KACCĀYANA PĀḶI VYĀKARAṆAṂ

VĂN PHẠM PĀḶI KACCĀYANA

(KACCĀYANA PĀḶI GRAMMAR)

Dịch sang tiếng Anh-Việt với
ghi chú bổ sung, giải thích đơn giản và bảng tóm tắt

(Translated into English-Vietnamese with
additional notes, simple explanations and tables)

Soạn giả: **A. THITZANA**

Dịch giả: **Tỳ khưu ĐỨC HIỀN**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

"Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti"
"Bố thí Pháp thắng mọi thí"

MÓN QUÀ PHÁP BẢO

(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: .....

.....

.....

.....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: .....

.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm .....

BẢNG SỐ LA MÃ

(Dành cho các trang đầu của sách)

1 = i	26 = xxvi	51 = li	76 = lxxvi
2 = ii	27 = xxvii	52 = lii	77 = lxxvii
3 = iii	28 = xxviii	53 = liii	78 = lxxviii
4 = iv	29 = xxix	54 = liv	79 = lxxix
5 = v	30 = xxx	55 = lv	80 = lxxx
6 = vi	31 = xxxi	56 = lvi	81 = lxxxi
7 = vii	32 = xxxii	57 = lvii	82 = lxxxii
8 = viii	33 = xxxiii	58 = lviii	83 = lxxxiii
9 = ix	34 = xxxiv	59 = lix	84 = lxxxiv
10 = x	35 = xxxv	60 = lx	85 = lxxxv
11 = xi	36 = xxxvi	61 = lxi	86 = lxxxvi
12 = xii	37 = xxxvii	62 = lxii	87 = lxxxvii
13 = xiii	38 = xxxviii	63 = lxiii	88 = lxxxviii
14 = xiv	39 = xxxix	64 = lxiv	89 = lxxxix
15 = xv	40 = xl	65 = lxv	90 = xc
16 = xvi	41 = xli	66 = lxvi	91 = xci
17 = xvii	42 = xlii	67 = lxvii	92 = xcii
18 = xviii	43 = xliii	68 = lxviii	93 = xciii
19 = xix	44 = xliv	69 = lxix	94 = xciv
20 = xx	45 = xlv	70 = lxx	95 = xcv
21 = xxi	46 = xlvi	71 = lxxi	96 = xcvi
22 = xxii	47 = xlvii	72 = lxxii	97 = xcvii
23 = xxiii	48 = xlviii	73 = lxxiii	98 = xcviii
24 = xxiv	49 = xlix	74 = lxxiv	99 = xcix
25 = xxv	50 = l	75 = lxxv	100 = c

KACCĀYANA PĀḶI VYĀKARAṆAṂ

VĂN PHẠM PĀḶI KACCĀYANA

(KACCĀYANA PĀḶI GRAMMAR)

Dịch sang tiếng Anh-Việt với
ghi chú bổ sung, giải thích đơn giản, và bảng tóm tắt
(Translated into English-Vietnamese with
additional notes, simple explanations and tables)

Soạn giả:
A. THITZANA
Dịch giả:
Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

DEDICATION

(Bhikkhu METTĀGUṆA)

- **Respectful offering to the Most Venerable Elders, the Bhikkhus who have been, and are in the process of translating, editing, or enriching the treasure of the Buddha's Teachings.**

- **Respectful offering to the Most Venerable Elders who Enlightened the Theravāda Buddhism in Vietnam.**

- **Respectful offering to the Patriarchs and Teachers who taught in Vietnam, Myanmar, Sri Lanka and India.**

- **Respectful offering to the Monks, Nuns and Lay-devotees far and near in Vietnam and on this Earth!**

MAY THE BUDDHA'S TEACHINGS

ENDURE LONG!

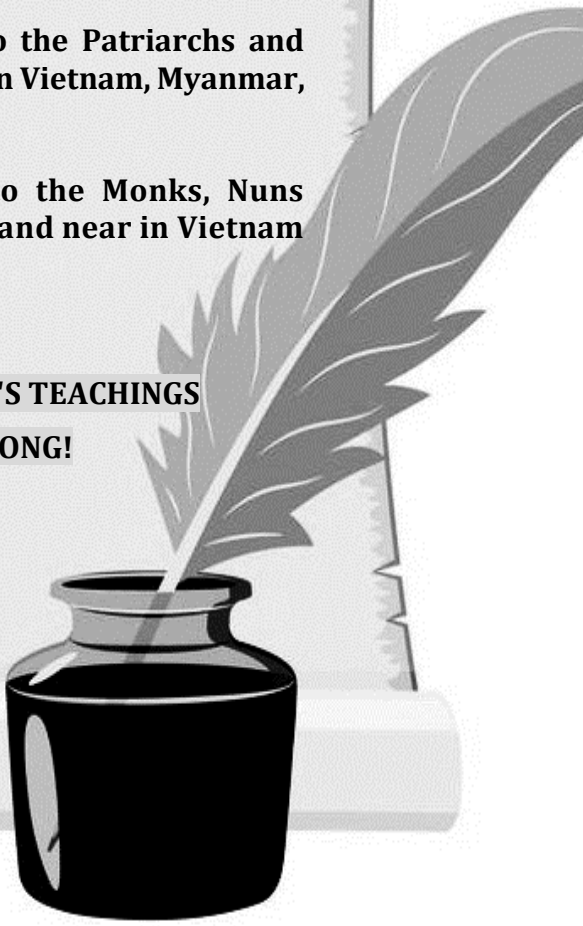

KÍNH DÂNG

(Tỳ khưu ĐỨC HIỀN)

- **Kính dâng đến chư Tôn Túc Trưởng Lão, chư vị Tỳ khưu đã và đang phiên dịch, biên khảo, và làm phong phú kho tàng Phật Pháp.**

- **Kính dâng đến Chư Tôn Đức Trưởng Lão đã khai sáng Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam.**

- **Kính dâng lên các Bậc Thầy Tổ và các vị Thầy đã dạy ở Việt Nam, Myanmar, Sri Lanka và India.**

- **Kính dâng chư Tăng Ni và Phật tử gần xa trên nước Việt Nam và Trái Đất này!**

MONG CHO GIÁO PHÁP

ĐƯỢC TRƯỜNG TỒN!

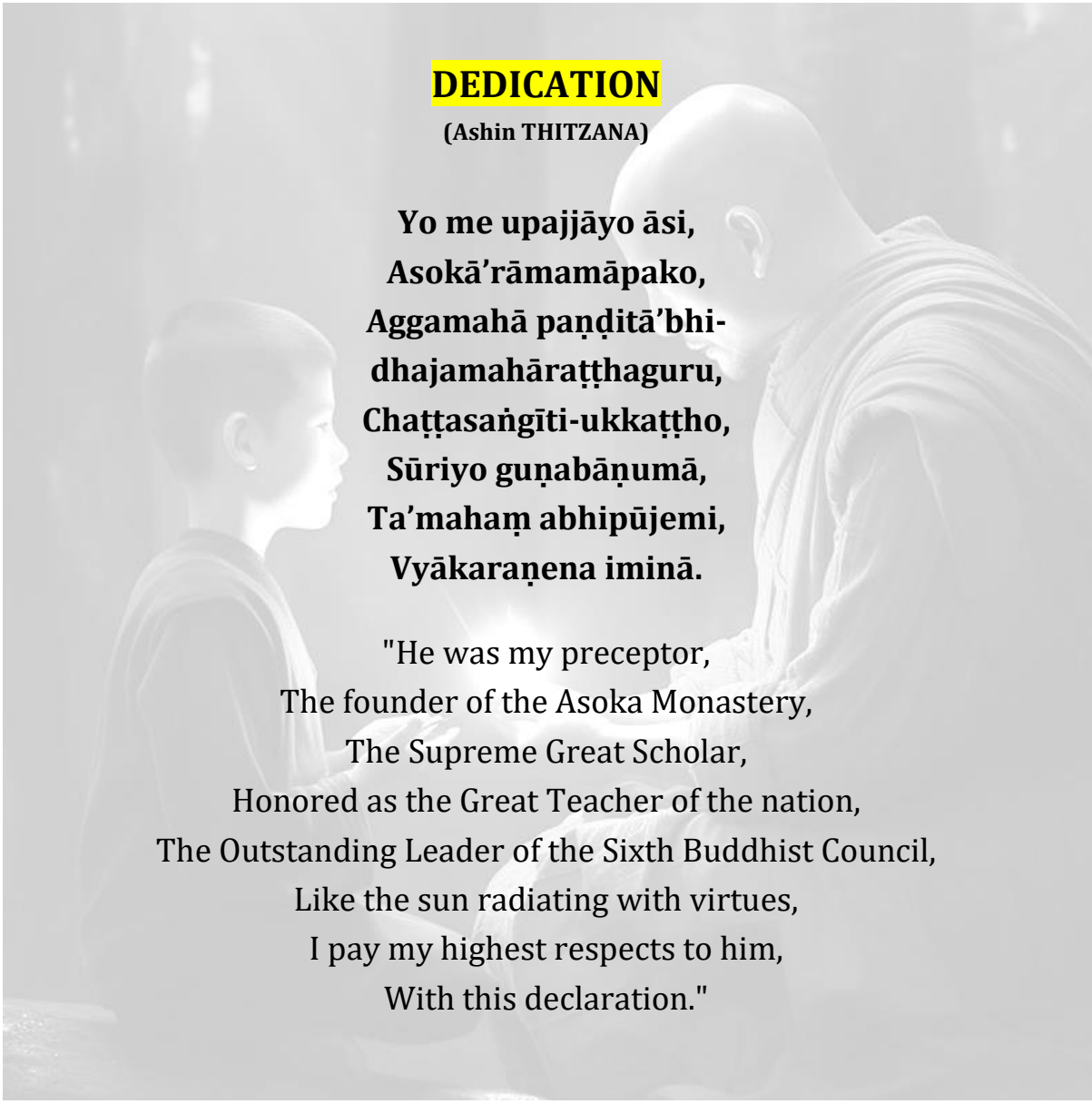

DEDICATION

(Ashin THITZANA)

Yo me upajjāyo āsi,
Asokā'rāmamāpako,
Aggamahā paṇḍitā'bhi-
dhajamahāraṭṭhaguru,
Chaṭṭasaṅgīti-ukkaṭṭho,
Sūriyo guṇabāṇumā,
Ta'mahaṃ abhipūjemi,
Vyākaraṇena iminā.

"He was my preceptor,
The founder of the Asoka Monastery,
The Supreme Great Scholar,
Honored as the Great Teacher of the nation,
The Outstanding Leader of the Sixth Buddhist Council,
Like the sun radiating with virtues,
I pay my highest respects to him,
With this declaration."

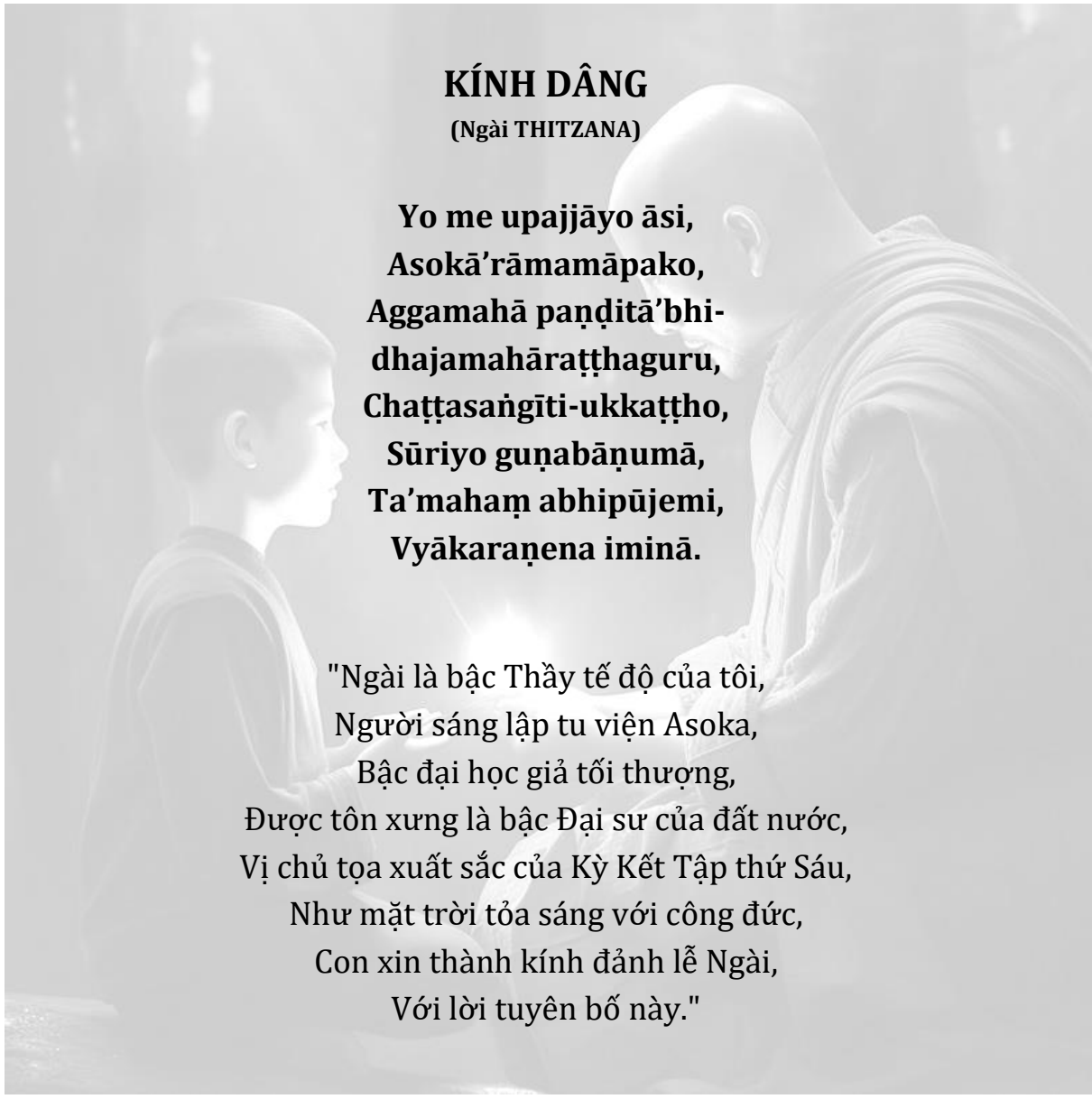

KÍNH DÂNG

(Ngài THITZANA)

Yo me upajjāyo āsi,
Asokā'rāmamāpako,
Aggamahā paṇḍitā'bhi-
dhajamahāraṭṭhaguru,
Chaṭṭasaṅgīti-ukkaṭṭho,
Sūriyo guṇabāṇumā,
Ta'mahaṃ abhipūjemi,
Vyākaraṇena iminā.

"Ngài là bậc Thầy tế độ của tôi,
Người sáng lập tu viện Asoka,
Bậc đại học giả tối thượng,
Được tôn xưng là bậc Đại sư của đất nước,
Vị chủ tọa xuất sắc của Kỳ Kết Tập thứ Sáu,
Như mặt trời tỏa sáng với công đức,
Con xin thành kính đảnh lễ Ngài,
Với lời tuyên bố này."

OUTLINE INDEX

1. ***Detail Contents*** *(Order Of Suttas)* ..... *xii*
2. ***Additional Index*** *(Highlight The Main Points)* ..... *l*
3. *Abbreviations* ..... *lxii*
4. *Foreword By Ven. Bhikkhu* ***METTĀGUṆA*** *(Vietnamese Translator)* ..... *lxx*
5. *Brief Introduction To Kaccāyana Pāḷi Vyākaraṇaṃ* ..... *lxxii*
6. *Foreword By Ashin* ***THITZANA*** *(Vol. 1.2)* ..... *lxxiv*
7. *Preface Of The Editor – Ashin* ***THITZANA*** *(Vol. 2.2)* ..... *lxxxii*
8. *Biography Of The Editor - Ashin* ***THITZANA*** ..... *xc*
9. *Preface To The Second Edition* ..... *xciv*
10. *Introduction To This Book* ..... *xcviii*
11. *Pronunciation Guide* ..... *cliv*
12. *Pāḷi Pronunciation Table* ..... *clx*
13. *Guide To Conjuncts* ..... *clxii*
14. *Key To Entries* ..... *clxviii*
15. *Frequently Found Words* ..... *clxx*

MAHĀKACCĀYANA, SADDA PĀṬHA (Main Text) **2**
- **I.8. Sandhi Kappa** 2
- **II.8. Nāma Kappa** 10
- **III.8. Kāraka Kappa** 39
- **IV.8. Samāsa Kappa** 52
- **V.8. Taddhita Kappa** 63
- **VI.8. Ākhyāta Kappa** 77
- **VII.8. Kibbidhāna Kappa** 92
- **VIII.8. Uṇādi Kappa** 106

MAHĀ KACCĀYANA, SADDA PĀṬHA (Interpretation) **120**
Translated into English-Vietnamese
- **I.8. SANDHI KAPPA** .....
  Liaison, Euphonic Combinations Chapter
  - **I.8.1. Paṭhama Kaṇḍa,** The First Section 120
  - **I.8.2. Dutiya Kaṇḍa,** The Second Section 138
  - **I.8.3. Tatiya Kaṇḍa,** The Third Section 162
  - **I.8.4. Catuttha Kaṇḍa,** The Fourth Section 178
  - **I.8.5. Pañcama Kaṇḍa,** The Fifth Section 204
- **II.8. NĀMA KAPPA** **220**
  Nouns Chapter
  - **II.8.1. Paṭhama Kaṇḍa,** The First Section *(Tables: 226, 228)* 220
  - **II.8.2. Dutiya Kaṇḍa,** The Second Section 326
  - **II.8.3. Tatiya Kaṇḍa,** The Third Section 364
  - **II.8.4. Catuttha Kaṇḍa,** The Fourth Section 414
  - **II.8.5. Pañcama Kaṇḍa,** The Fifth Section 474

MỤC LỤC TỔNG QUAN

*1. **Mục Lục Chi Tiết** (Thứ Tự Các Sutta)* ..... *xiii*
*2. **Mục Lục Bổ Sung** (Nêu Bật Các Điểm Chính)* ..... *li*
3. Chữ Viết Tắt ..... *lxiii*
*4. Lời Nói Đầu Của Tỳ Khưu **ĐỨC HIỀN** (Dịch Việt)* ..... *lxxi*
5. Giới Thiệu Sơ Lược Kaccāyana Pāḷi Vyākaraṇaṃ ..... *lxxiii*
*6. Lời Nói Đầu Của Ngài Ashin **THITZANA** (Tập 1.2)* ..... *lxxv*
*7. Lời Nói Đầu Của Soạn Giả – Ngài Ashin **THITZANA** (Tập 2.2)* ..... *lxxxiii*
*8. Tiểu Sử Của Soạn Giả - Ngài Ashin **THITZANA*** ..... *xci*
9. Lời Nói Đầu Cho Ấn Bản Thứ Hai ..... *xcv*
10. Lời Giới Thiệu Tập Sách Này ..... *xcix*
11. Hướng Dẫn Phát Âm ..... *clv*
12. Bảng Đánh Vần Pāḷi ..... *clxi*
13. Hướng Dẫn Về Liên Kết ..... *clxiii*
14. Giải Thích Các Mục ..... *clxix*
15. Các Từ Thường Gặp ..... *clxxi*

MAHĀKACCĀYANA, SADDA PĀṬHA (Chánh Văn) **2**
I.8. Sandhi Kappa 2
II.8. Nāma Kappa 10
III.8. Kāraka Kappa 39
IV.8. Samāsa Kappa 52
V.8. Taddhita Kappa 63
VI.8. Ākhyāta Kappa 77
VII.8. Kibbidhāna Kappa 92
VIII.8. Uṇādi Kappa 106

MAHĀ KACCĀYANA, SADDA PĀṬHA (Diễn Giải) **121**
Dịch Sang Anh-Việt
I.8. SANDHI KAPPA .....
Chương Hợp Âm
I.8.1. Paṭhama Kaṇḍa, Phần Thứ Nhất 121
I.2. Dutiya Kaṇḍa, Phần Thứ Hai 139
I.8.3. Tatiya Kaṇḍa, Phần Thứ Ba 163
I.8.4. Catuttha Kaṇḍa, Phần Thứ Tư 179
I.8.5. Pañcama Kaṇḍa, Phần Thứ Năm 205

II.8. NĀMA KAPPA **221**
Chương Danh Từ
II.8.1. Paṭhama Kaṇḍa, Phần thứ Nhất *(Bảng: 227, 229)* 221
II.8.2. Dutiya Kaṇḍa, Phần Thứ Hai 327
II.8.3. Tatiya Kaṇḍa, Phần Thứ Ba 365
II.8.4. Catuttha Kaṇḍa, Phần Thứ Tư 415
II.8.5. Pañcama Kaṇḍa, Phần Thứ Năm 475

III.8. KĀRAKA KAPPA 496
Kāraka Chapter (Syntax Of Case/Voice)
II.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa, The Sixth Section (of Noun) 496

IV.8. SAMĀSA KAPPA 600
Samāsa (Compound Noun) Chapter
II.8.7. Sattama Kaṇḍa, The Seventh Section (of Noun) 600

V.8. TADDHITA KAPPA 682
Taddhita Chapter (Verbal Nouns in Taddhita Affixes)
(Secondary Derivative)
II.8.8. Aṭṭhama Kaṇḍa, The Eighth Section (of Noun) 682

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA..... 802
Ākhyāta Verbs Chapter
VI.8.1. Paṭhama Kaṇḍa, The First Section *(Tables: 234, 236)* 802
VI.8.2. Dutiya Kaṇḍa, The Second Section.....872
VI.8.3. Tatiya Kaṇḍa, The Third Section.....908
VI.8.4. Catuttha Kaṇḍa, The Fourth Section 928

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA..... 962
Kita Chapter (Verbal Nouns in Kita Affixes)
(Primary Derivative,)
VII.8.1. Paṭhama Kaṇḍa, The First Section.....962
VII.8.2. Dutiya Kaṇḍa, The Second Section 1000
VII.8.3. Tatiya Kaṇḍa, The Third Section 1018
VII.8.4. Catuttha Kaṇḍa, The Fourth Section.....1042
VII.8.5. Pañcama Kaṇḍa, The Fifth Section.....1058

VIII.8. UṆĀDI KAPPA.....1072
Uṇādi Chapter (Nouns in Uṇādi-Affixes)
(Special Derivative)
VII.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa, The Sixth Section of Kita (Primary Derivative)..1072

*16. **Nigama-Gāthāyo,** The Concluding Verses 1174*
17. Appendices I (Volume 1.2)..... 1176
17.1. List Of Suffixes..... 1176
*17.2. Verb – **Ākhyāta**.....1180*
18. A Brief Guide To Nouns..... 1186
19. Appendices II (Volume 2.2)..... 1206
19.1. Sample Morphology 1206
*19.2. **Kāraka** (syntax of case) And **Sādhana** (grammatical procedure) .*
*20. The List Of Similar Suttas found in **Pāṇinī** & **Kaccāyana**. 1218*
*21. The List Of Similar Suttas found in **Kātantra** & **Kaccāyana**..... 1238*
21. Gender Classification 1224
*22. **Kaccāyana Dhātvā'vali,** The Index of Roots in Kaccāyana Text.... 1254*
24. Pāḷi Grammatical Terms..... 1288
25. List of Donors..... 1289

III.8. KĀRAKA KAPPA 497
Chương Kāraka (Cú pháp về Biến tố/Thể)
II.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa, Phần Thứ Sáu (của Danh từ).....497

IV.8. SAMĀSA KAPPA 601
Chương Từ Ghép (Samāsa)
II.8.7. Sattama Kaṇḍa, Phần Thứ Bảy (của Danh từ).....601

V.8. TADDHITA KAPPA 683
Chương Taddhita (Chuyển Hóa Ngữ II - đệ nhị, CHN II)
(Danh Từ Trong Hậu Tố Taddhita)
II.8.8. Aṭṭhama Kaṇḍa, Phần Thứ Tám (của Danh từ) 683

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA..... 803
Chương Động Từ - Ākhyāta
VI.8.1. Paṭhama Kaṇḍa, Phần Thứ Nhất *(Bảng: 835, 237)* 803
VI.8.2. Dutiya Kaṇḍa, Phần Thứ Hai.....873
VI.8.3. Tatiya Kaṇḍa, Phần Thứ Ba 909
VI.8.4. Catuttha Kaṇḍa, Phần thứ Tư.....929

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA..... 963
Chương Kita (Danh Động Từ Trong Hậu Tố Kita)
(Chuyển Hóa Ngữ I – đệ nhất, *gốc đt + hậu tố*)
VII.8.1. Paṭhama Kaṇḍa, Phần Thứ Nhất 963
VII.8.2. Dutiya Kaṇḍa, Phần Thứ Hai 1001
VII.8.3. Tatiya Kaṇḍa, Phần Thứ Ba 1019
VII.8.4. Catuttha Kaṇḍa, Phần Thứ Tư.....1043
VII.8.5. Pañcama Kaṇḍa, Phần Thứ Năm 1059

VIII.8. UṆĀDI KAPPA.....1073
Chương Hậu tố Uṇādi (Danh từ Hậu tố Uṇādi)
(Chuyển Hóa Ngữ Đặc Biệt)
VII.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa, Phần Thứ Sáu của Kita (CHN I).....1073

*16. **Nigama-Gāthāyo,** Kệ Kết Thúc 1175*
17. Phụ Lục I (Tập 1/2)..... 1177
17.1. Danh Sách Các Hậu Tố..... 1177
*17.2. Động Từ - **Ākhyāta**..... 1181*
18. Hướng Dẫn Ngắn Gọn Về Danh Từ..... 1187
19. Phụ Lục II (Tập 2.2)..... 1207
19.1. Mẫu Hình Thái Học (Cấu tạo từ) 1207
*19.2. **Kāraka** (Cú pháp Biến cách) Và **Sādhana** (Phương Cách) 1219*
*20. Danh Sách Các Sutta Tương Tự được tìm thấy trong **Pāṇinī** & **Kaccāyana**.....1225*
*21. Danh Sách Các Sutta Tương Tự được tìm thấy trong **Kātantra** & **Kaccāyana** 1239*
22. Phân Loại Tánh (Giống)..... 1225
*23. **Kaccāyana Dhātvā'vali,** Mục lục Các Gốc Động từ trong Bản Văn Kaccāyana.1255*
24. Thuật Ngữ Văn Phạm Pāḷi 1289
25. Phương Danh Thí Chủ..... 1289

1. DETAIL CONTENTS

SUTTAKKAMA (ORDER OF SUTTAS)

I.8. SANDHI KAPPA

(Liaison, Euphonic/Sound Combination)

Note: Of the two numbers shown before each Sutta, **the first** refers to the serial sequence of *Kaccāyana Pāḷi Grammar* text while **the second** refers to the numerical order applied in the *Rūpasiddhi Grammar*.

1, 1. ---------- Attho akkharasaññāto. 122
2, 2. ---------- Akkharā'pādayo ekacattālīsaṃ. 122
3, 3. ---------- Tattho'dantā sarā aṭṭha. 124
4, 4. ---------- Lahumattā tayo rassā. 124
5, 5. ---------- Aññe dīghā. 126
6, 8. ---------- Sesā byañjanā. 126
7, 9. ---------- Vaggā pañcapañcaso ma'ntā. 128
8, 10. ---------- Aṃ-iti niggahitaṃ. 130
9, 11. ---------- Parasamaññā payoge. 132
10, 12. -------- Pubba'madhoṭhita'massaraṃ sarena viyojaye. 132
11, 14. -------- Naye paraṃ yutte. 134

Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo.

12, 13. -------- Sarā sare lopaṃ. 138
13, 15. -------- Vā paro asarūpā. 140
14, 16. -------- Kvacā'savaṇṇaṃ lutte. 142
15, 17. -------- Dīghaṃ. 144
16, 18. -------- Pubbo ca. 146
17, 19. -------- Ya'me'dantassā'deso. 146
18, 20. -------- Va'mo'du'dantānaṃ. 150
19, 22. -------- Sabbo caṃ ti. 152
20, 27. -------- Do dhassa ca. 154
21, 21. -------- Ivaṇṇo yaṃ navā. 158
22, 28. -------- Evā'dissa ri pubbo ca rasso. 160

Iti sandhikappe dutiyo kaṇḍo.

23, 36. -------- Sarā pakati byañjane. 162
24, 35. -------- Sare kvaci. 162
25, 37. -------- Dīghaṃ. 164
26, 38. -------- Rassaṃ. 166
27, 39. -------- Lopañ'ca tatrā'kāro. 168
28, 40. -------- Para dvebhāvo ṭhāne. 170
29, 42. -------- Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā. 172

Iti sandhikappe tatiyo kaṇḍo.

1. MỤC LỤC CHI TIẾT

SUTTAKKAMA (THỨ TỰ CÁC SUTTA)

I.8. SANDHI KAPPA

(Hợp Âm, Hài Âm)

Lưu ý: Trong hai con số hiển thị trước mỗi Sutta, **số thứ nhất** đề cập đến thứ tự trong văn bản văn phạm *Pāḷi Kaccāyana*, **số thứ hai** đề cập đến thứ tự số được áp dụng trong *Văn Phạm Rūpasiddhi*.

1, 1. ---------- Attho akkharasaññāto. 123
2, 2. ---------- Akkharā'pādayo ekacattālīsaṃ. 123
3, 3. ---------- Tattho'dantā sarā aṭṭha. 125
4, 4. ---------- Lahumattā tayo rassā. 125
5, 5. ---------- Aññe dīghā. 127
6, 8. ---------- Sesā byañjanā. 127
7, 9. ---------- Vaggā pañcapañcaso ma'ntā. 129
8, 10. ---------- Aṃ-iti niggahitaṃ. 131
9, 11. ---------- Parasamaññā payoge. 133
10, 12. -------- Pubba'madhoṭhita'massaraṃ sarena viyojaye. 133
11, 14. -------- Naye paraṃ yutte. 135

Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo.

12, 13. -------- Sarā sare lopaṃ. 139
13, 15. -------- Vā paro asarūpā. 141
14, 16. -------- Kvacā'savaṇṇaṃ lutte. 143
15, 17. -------- Dīghaṃ. 145
16, 18. -------- Pubbo ca. 147
17, 19. -------- Ya'me'dantassā'deso. 147
18, 20. -------- Va'mo'du'dantānaṃ. 151
19, 22. -------- Sabbo caṃ ti. 153
20, 27. -------- Do dhassa ca. 155
21, 21. -------- Ivaṇṇo yaṃ navā. 159
22, 28. -------- Evā'dissa ri pubbo ca rasso. 161

Iti sandhikappe dutiyo kaṇḍo.

23, 36. -------- Sarā pakati byañjane. 163
24, 35. -------- Sare kvaci. 163
25, 37. -------- Dīghaṃ. 165
26, 38. -------- Rassaṃ. 167
27, 39. -------- Lopañ'ca tatrā'kāro. 169
28, 40. -------- Para dvebhāvo ṭhāne. 171
29, 42. -------- Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā. 173

Iti sandhikappe tatiyo kaṇḍo.

30, 58.-------- Aṃ byañjane niggahitaṃ. 178
31, 49.-------- Vaggantaṃ vā vagge. 178
32, 50.-------- Ehe ñaṃ. 184
33, 51.-------- Sa ye ca. 184
34, 52.-------- Ma, dā sare. 186
35, 34.-------- Ya,va,ma,da,na,ta,ra,lā cā'gamā. 186
36, 47.-------- Kvaci o byañjane. 192
37, 57.-------- Niggahitañ'ca. 192
38, 53.-------- Kvaci lopaṃ. 196
39, 54.-------- Byañjane ca. 198
40, 55.-------- Paro vā saro 198
41, 56.-------- Byañjano ca visaññogo. 200

Iti sandhikappe catuttho kaṇḍo.

42, 32.-------- Go sare puthassā'gamo kvaci. 204
43, 33.-------- Pāssa ca'nto rasso. 204
44, 24.-------- Abbho abhi 206
45, 25.-------- Ajjho adhi. 206
46, 26.-------- Te na vā ivaṇṇe. 206
47, 23.-------- Atissa ca'ntassa. 208
48, 43.-------- Kvaci paṭi patissa. 210
49, 44.-------- Puthassu' byañjane. 212
50, 45.-------- O avassa. 212
51, 59.-------- Anu'padiṭṭhānaṃ vuttayogato 214

Iti sandhikappe pañcamo kaṇḍo.
Sandhisuttaṃ niṭṭhitaṃ.

II.8. NĀMA KAPPA

(Nouns)

52, 60.-------- Jinavacanayuttaṃ hi. 220
53, 61.-------- Liṅgañ'ca nippajjate. 220
54, 62.-------- Tato ca vibhattiyo. 222
55, 63.-------- Si, yo, aṃ, yo, nā, hi, sa, naṃ, smā, hi, sa, naṃ, smiṃ, su. 224
56, 64.-------- Ta'danuparodhena. 232
57, 71.-------- Ālapane si gasañño 234
58, 29.-------- Ivaṇṇu'vaṇṇā jhalā. 236
59, 182. ------ Te itthikhyā po. 238
60, 177. ------ Ā gho. 238
61, 86.-------- Sā'gamo se. 240
62, 206. ------ Saṃsāsve'kavacanesu ca 242
63, 217. ------ Eti'māsa'mi. 244
64, 216. ------ Tassā vā 246
65, 215. ------ Tato sassa ssāya. 246

30, 58.-------- Aṃ byañjane niggahitaṃ. 179
31, 49.-------- Vaggantaṃ vā vagge. 179
32, 50.-------- Ehe ñaṃ. 185
33, 51.-------- Sa ye ca. 185
34, 52.-------- Ma, dā sare. 187
35, 34.-------- Ya,va,ma,da,na,ta,ra,lā cā'gamā. 187
36, 47.-------- Kvaci o byañjane. 193
37, 57.-------- Niggahitañ'ca. 193
38, 53.-------- Kvaci lopaṃ. 197
39, 54.-------- Byañjane ca. 199
40, 55.-------- Paro vā saro. 199
41, 56.-------- Byañjano ca visaññogo. 201

Iti sandhikappe catuttho kaṇḍo.

42, 32.-------- Go sare puthassā'gamo kvaci. 205
43, 33.-------- Pāssa ca'nto rasso. 205
44, 24.-------- Abbho abhi. 207
45, 25.-------- Ajjho adhi. 207
46, 26.-------- Te na vā ivaṇṇe. 207
47, 23.-------- Atissa ca'ntassa. 209
48, 43.-------- Kvaci paṭi patissa. 211
49, 44.-------- Puthassu' byañjane. 213
50, 45.-------- O avassa. 213
51, 59.-------- Anu'padiṭṭhānaṃ vuttayogato. 215

Iti sandhikappe pañcamo kaṇḍo.
Sandhisuttaṃ niṭṭhitaṃ.

II.8. NĀMA KAPPA

(Danh Từ)

52, 60.-------- Jinavacanayuttaṃ hi. 221
53, 61.-------- Liṅgañ'ca nippajjate. 221
54, 62.-------- Tato ca vibhattiyo. 223
55, 63.-------- Si, yo, aṃ, yo, nā, hi, sa, naṃ, smā, hi, sa, naṃ, smiṃ, su. 225
56, 64.-------- Ta'danuparodhena. 233
57, 71.-------- Ālapane si gasañño. 235
58, 29.-------- Ivaṇṇu'vaṇṇā jhalā. 237
59, 182. ------ Te itthikhyā po. 239
60, 177. ------ Ā gho. 239
61, 86.-------- Sā'gamo se. 241
62, 206. ------ Saṃsāsve'kavacanesu ca. 243
63, 217. ------ Eti'māsa'mi. 245
64, 216. ------ Tassā vā. 247
65, 215. ------ Tato sassa ssāya. 247

66, 205. ------ Gho rassaṃ.....246
67, 229. ------ No ca dvā'dito naṃmhi. 248
68, 184. ------ A'mā pato smiṃ, smā, naṃ vā. 250
69, 186. ------ Ādito o ca. 250
70, 30.-------- Jha,lāna'miyu'vā sare vā. 252
71, 505. ------ Ya,va,kārā ca. 256
72, 185. ------ Pasañña ca. 256
73, 174. ------ Gā'va se. 258
74, 169. ------ Yosu ca. 258
75, 170. ------ Ava'ṃmhi ca. 258
76, 171. ------ Āvassu'vā. 260
77, 175. ------ Tato na'maṃ patimhā'lutte ca samāse 260
78, 31.-------- O sare ca. 262
79, 46.-------- Tabbiparītū'papade byañjane ca.....264
80, 173. ------ Goṇa naṃmhi vā. 266
81, 172. ------ Su,hi,nā,su ca. 266
82, 149. ------ Aṃ,mo niggahitaṃ jha,la,pehi.....268
83, 67.-------- Saralopo'mādesapaccayā'dimhi saralope tu pakati. 272
84, 144. ------ Agho rassa'mekavacanayosva'pi ca. 274
85, 150. ------ Na si,smima'napuṃsakāni. 276
86, 227. ------ Ubhā'dito na'minnaṃ. 278
87, 231. ------ Iṇṇa'miṇṇannaṃ tīhi saṅkhyāhi. 280
88, 147. ------ Yosu katanikāralopesu dīghaṃ. 280
89, 87.-------- Su,naṃ,hisu ca. 282
90, 252. ------ Pañcā'dīna'mattaṃ. 284
91, 194. ------ Patissi'nīmhi. 286
92, 100. ------ Ntussa'nto yosu ca. 286
93, 106. ------ Sabbassa vā aṃsesu. 288
94, 105. ------ Simhi vā. 290
95, 145. ------ Aggissi'ni. 290
96, 148. ------ Yosva'katarasso jho. 292
97, 156. ------ Ve, vo, su lo ca. 294
98, 189. ------ Mātulā'dīna'mānatta'mīkāre.....296
99, 81.-------- Smā,hi,smiṃ,naṃ mhābhimhi vā. 298
100, 214. --- Na ti'mehi katā'kārehi. 300
101, 80. ------ Suhisva'kāro e. 300
102, 202.----- Sabbanāmānaṃ naṃmhi ca. 302
103, 79. ------ Ato ne'na. 304
104, 66. ------ So'. 304
105,...-------- So vā. 306
106, 313. --- Dīgho'rehi. 308
107, 69. ------ Sabbayonīna'mā-e. 308
108, 90. ------ Smā,smiṃ,naṃ vā.....310

66, 205. ------ Gho rassaṃ.....247
67, 229. ------ No ca dvā'dito naṃmhi. 249
68, 184. ------ A'mā pato smiṃ, smā, naṃ vā. 251
69, 186. ------ Ādito o ca. 251
70, 30.-------- Jha,lāna'miyu'vā sare vā. 253
71, 505. ------ Ya,va,kārā ca. 257
72, 185. ------ Pasañña ca. 257
73, 174. ------ Gā'va se. 259
74, 169. ------ Yosu ca. 259
75, 170. ------ Ava'ṃmhi ca. 259
76, 171. ------ Āvassu'vā. 261
77, 175. ------ Tato na'maṃ patimhā'lutte ca samāse 261
78, 31.-------- O sare ca. 263
79, 46.-------- Tabbiparītū'papade byañjane ca.....265
80, 173. ------ Goṇa naṃmhi vā. 267
81, 172. ------ Su,hi,nā,su ca. 267
82, 149. ------ Aṃ,mo niggahitaṃ jha,la,pehi.....269
83, 67.-------- Saralopo'mādesapaccayā'dimhi saralope tu pakati. 273
84, 144. ------ Agho rassa'mekavacanayosva'pi ca. 275
85, 150. ------ Na si,smima'napuṃsakāni. 277
86, 227. ------ Ubhā'dito na'minnaṃ. 279
87, 231. ------ Iṇṇa'miṇṇannaṃ tīhi saṅkhyāhi. 281
88, 147. ------ Yosu katanikāralopesu dīghaṃ. 281
89, 87.-------- Su,naṃ,hisu ca. 283
90, 252. ------ Pañcā'dīna'mattaṃ. 285
91, 194. ------ Patissi'nīmhi. 287
92, 100. ------ Ntussa'nto yosu ca. 287
93, 106. ------ Sabbassa vā aṃsesu. 289
94, 105. ------ Simhi vā. 291
95, 145. ------ Aggissi'ni. 291
96, 148. ------ Yosva'katarasso jho. 293
97, 156. ------ Ve, vo, su lo ca. 295
98, 189. ------ Mātulā'dīna'mānatta'mīkāre.....297
99, 81.-------- Smā,hi,smiṃ,naṃ mhābhimhi vā. 299
100, 214. --- Na ti'mehi katā'kārehi. 301
101, 80. ------ Suhisva'kāro e. 301
102, 202.----- Sabbanāmānaṃ naṃmhi ca. 303
103, 79. ------ Ato ne'na. 305
104, 66. ------ So'. 305
105,…--------- So vā. 307
106, 313. --- Dīgho'rehi. 309
107, 69. ------ Sabbayonīna'mā-e. 309
108, 90. ------ Smā,smiṃ,naṃ vā.....311

109, 304. ---- Āya catutthe'kavacanassa tu.....310
110, 201. ---- Tayo ne'va ca sabbanāmehi. 312
111, 179. ---- Ghato nā'dīnaṃ. 314
112, 183. ---- Pato yā.....316
113, 132. ---- Sakhato gasse' vā.....318
114, 178. ---- Ghate' ca. 318
115, 181. ---- Na ammā'dito.....320
116, 157. ---- Akatarassā lato yvā'lapanassa ve,vo.....320
117, 124. ---- Jha,lato sassa no vā. 322
118, 146. ---- Gha,pato ca yonaṃ lopo.....322
119, 155. ---- Lato vokāro ca.....324

Iti nāmakappe paṭhamo kaṇḍo.

120, 243.----- Amhassa mamaṃ savibhattissa se.....326
121, 233.----- Mayaṃ yomhi paṭhame. 326
122, 99. ------ Ntussa'nto.....328
123, 103.----- Ntassa se vā.....328
124, 98. ------ Ā simhi. 330
125, 198.----- Aṃ napuṃsake.....330
126, 101.----- Avaṇṇā ca ge.....332
127, 102.----- To,ti,tā sa,smiṃ,nā,su.....332
128, 104.----- Naṃmhi taṃ vā. 334
129, 222.----- Imassi'da'maṃsisu napuṃsake.....334
130, 225.----- Amussā'duṃ. 336
131,...--------- Itthipumanapuṃsakasaṅkhyaṃ. 336
132, 228.----- Yosu dvinnaṃ dve ca. 336
133, 230.----- Ti,catunnaṃ tisso,catasso,tayo,cattāro,tīṇi,cattāri. 338
134, 251.----- Pañcā'dīna'makāro. 340
135, 118.----- Rājassa rañño,rājino se. 340
136, 119.----- Rañña̱ṃ naṃmhi vā.....340
137, 116.----- Nāmhi rañña̱ vā. 342
138, 121.----- Smiṃmhi rañña̱e,rājini.....342
139, 245.----- Tumha'mhākaṃ tayi,mayi. 342
140, 232.----- Tva'mahaṃ simhi ca.....344
141, 241.----- Tava,mama se. 344
142, 242.----- Tuyhaṃ,mayhañ'ca.....344
143, 235.----- Taṃ,mama'ṃmhi.....346
144, 234.----- Tavaṃ, mamañ'ca navā.....346
145, 238.----- Nāmhi tayā,mayā. 346
146, 236.----- Tumhassa tuvaṃ,tva'mamhi.....348
147, 246.----- Padato dutiyā,catutthī,chaṭṭhīsu vo,no.....348
148, 247.----- Te,me'kavacanesu ca.....350
149, 248.----- Na aṃmhi.....352
150, 249.----- Vā tatiye ca. 352

109, 304. ---- Āya catutthe'kavacanassa tu.....311
110, 201. ---- Tayo ne'va ca sabbanāmehi. 313
111, 179. ---- Ghato nā'dīnaṃ. 315
112, 183. ---- Pato yā.....317
113, 132. ---- Sakhato gasse' vā.....319
114, 178. ---- Ghate' ca. 319
115, 181. ---- Na ammā'dito.....321
116, 157. ---- Akatarassā lato yvā'lapanassa ve,vo.....321
117, 124. ---- Jha,lato sassa no vā. 323
118, 146. ---- Gha,pato ca yonaṃ lopo.....323
119, 155. ---- Lato vokāro ca.....325

Iti nāmakappe paṭhamo kaṇḍo.

120, 243.----- Amhassa mamaṃ savibhattissa se.....327
121, 233.----- Mayaṃ yomhi paṭhame. 327
122, 99. ------ Ntussa'nto.....329
123, 103.----- Ntassa se vā.....329
124, 98. ------ Ā simhi. 331
125, 198.----- Aṃ napuṃsake.....331
126, 101.----- Avaṇṇā ca ge.....333
127, 102.----- To,ti,tā sa,smiṃ,nā,su.....333
128, 104.----- Naṃmhi taṃ vā. 335
129, 222.----- Imassi'da'maṃsisu napuṃsake.....335
130, 225.----- Amussā'duṃ. 337
131,...--------- Itthipumanapuṃsakasaṅkhyaṃ. 337
132, 228.----- Yosu dvinnaṃ dve ca. 337
133, 230.----- Ti,catunnaṃ tisso,catasso,tayo,cattāro,tīṇi,cattāri. 339
134, 251.----- Pañcā'dīna'makāro. 341
135, 118.----- Rājassa rañño,rājino se. 341
136, 119.----- Rañña̱ṃ naṃmhi vā.....341
137, 116.----- Nāmhi rañña̱ vā. 343
138, 121.----- Smiṃmhi rañña̱e,rājini.....343
139, 245.----- Tumha'mhākaṃ tayi,mayi. 343
140, 232.----- Tva'mahaṃ simhi ca.....345
141, 241.----- Tava,mama se. 345
142, 242.----- Tuyhaṃ,mayhañ'ca.....345
143, 235.----- Taṃ,mama'ṃmhi.....347
144, 234.----- Tavaṃ, mamañ'ca navā.....347
145, 238.----- Nāmhi tayā,mayā. 347
146, 236.----- Tumhassa tuvaṃ,tva'mamhi.....349
147, 246.----- Padato dutiyā,catutthī,chaṭṭhīsu vo,no.....349
148, 247.----- Te,me'kavacanesu ca.....351
149, 248.----- Na aṃmhi.....353
150, 249.----- Vā tatiye ca. 353

151, 250.---- Bahuvacanesu vo,no. 354
152, 136.---- Puma'ntassā' simhi. 354
153, 138.---- A'mālapane'kavacane 356
154,...-------- Samāse ca vibhāsā. 356
155, 137.---- Yosvā'no 358
156, 142.---- Āne smiṃmhi vā 358
157, 140.---- Hivibhatthimhi ca. 360
158, 143.---- Susmi'mā vā. 360
159, 139.---- U nāmhi ca. 362
160, 197.---- A Kamma'ntassa ca. 362

Iti nāmakappe dutiyo kaṇḍo.

161, 244.---- Tumha'mhehi na'mākaṃ. 364
162, 237.---- Vā yva'ppaṭhamo. 364
163, 240.---- Sassa'ṃ 366
164, 200.---- Sabbanāmakārate'paṭhamo 366
165, 208.---- Dvandaṭṭhā vā. 368
166, 209.---- Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ. 368
167, 210.---- Bahubbīhimhi ca. 368
168, 203.---- Sabbato naṃ saṃ,sā,naṃ. 370
169, 117.---- Rājassa rāju su,naṃ,hisu ca. 372
170, 220.---- Sabbassi'masse' vā. 372
171, 219.---- Ani'mi nāmhi ca. 372
172, 218.---- Anapuṃsakassā'yaṃ simhi. 374
173, 223.---- Amussa mo saṃ 376
174, 211.---- Eta,tesaṃ so. 376
175, 212.---- Tassa vā nattaṃ sabbattha. 378
176, 213.---- Sa,smā,smiṃ,saṃ,sāsva'ttaṃ. 378
177, 221.---- Ima-saddassa ca. 380
178, 224.---- Sabbato ko. 382
179, 204.---- Gha,pato smiṃ,sā,naṃ saṃ,sā. 382
180, 207.---- Ne'tāhi, smi'māya, yā. 384
181, 95. ----- Manogaṇā'dito smiṃ,nā,na'mi,ā. 386
182, 97. ----- Sassa co'. 388
183, 48. ----- Etesa'mo lope. 388
184, 96. ----- Sa sare vā'gamo. 390
185, 112.---- Santasaddassa so bhe bo ca'nte. 390
186, 107.---- Simhi gacchantā'dīnaṃ nta-saddo aṃ. 394
187, 108.---- Sesesu ntu'va. 396
188, 115.---- Brahma'tta,sakha,rājā'dito a'mānaṃ. 396
189, 113.---- Sy'ā ca. 398
190, 114.---- Yona'māno. 398
191, 130.---- Sakhato cā'yo no 398
192, 135.---- Smi'me. 398

151, 250.---- Bahuvacanesu vo,no. 355
152, 136.---- Puma'ntassā' simhi. 355
153, 138.---- A'mālapane'kavacane 357
154,...-------- Samāse ca vibhāsā. 357
155, 137.---- Yosvā'no 359
156, 142.---- Āne smiṃmhi vā 359
157, 140.---- Hivibhatthimhi ca. 361
158, 143.---- Susmi'mā vā. 361
159, 139.---- U nāmhi ca. 363
160, 197.---- A Kamma'ntassa ca. 363

Iti nāmakappe dutiyo kaṇḍo.

161, 244.---- Tumha'mhehi na'mākaṃ. 365
162, 237.---- Vā yva'ppaṭhamo. 365
163, 240.---- Sassa'ṃ 367
164, 200.---- Sabbanāmakārate'paṭhamo 367
165, 208.---- Dvandaṭṭhā vā. 369
166, 209.---- Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ. 369
167, 210.---- Bahubbīhimhi ca. 369
168, 203.---- Sabbato naṃ saṃ,sā,naṃ. 371
169, 117.---- Rājassa rāju su,naṃ,hisu ca. 373
170, 220.---- Sabbassi'masse' vā. 373
171, 219.---- Ani'mi nāmhi ca. 373
172, 218.---- Anapuṃsakassā'yaṃ simhi. 375
173, 223.---- Amussa mo saṃ 377
174, 211.---- Eta,tesaṃ so. 377
175, 212.---- Tassa vā nattaṃ sabbattha. 379
176, 213.---- Sa,smā,smiṃ,saṃ,sāsva'ttaṃ. 379
177, 221.---- Ima-saddassa ca. 381
178, 224.---- Sabbato ko. 383
179, 204.---- Gha,pato smiṃ,sā,naṃ saṃ,sā. 383
180, 207.---- Ne'tāhi, smi'māya, yā. 385
181, 95. ----- Manogaṇā'dito smiṃ,nā,na'mi,ā. 387
182, 97. ----- Sassa co'. 389
183, 48. ----- Etesa'mo lope. 389
184, 96. ----- Sa sare vā'gamo. 391
185, 112.---- Santasaddassa so bhe bo ca'nte. 391
186, 107.---- Simhi gacchantā'dīnaṃ nta-saddo aṃ. 395
187, 108.---- Sesesu ntu'va. 397
188, 115.---- Brahma'tta,sakha,rājā'dito a'mānaṃ. 397
189, 113.---- Sy'ā ca. 399
190, 114.---- Yona'māno. 399
191, 130.---- Sakhato cā'yo no 399
192, 135.---- Smi'me. 399

193, 122.---- Brahmato gassa ca.....398
194, 131.---- Sakhantassi' no,nā,naṃ,sesu.....400
195, 134.---- Āro himhi vā.....400
196, 133.---- Suna'maṃsu vā.....400
197, 125.---- Brahmato tu smiṃni.....400
198, 123.---- Uttaṃ sa,nā,su.....402
199, 158.---- Satthupitā'dīna'mā sismiṃ silopo ca.....402
200, 159.---- Aññesvā'rattaṃ.....402
201, 163.---- Vā naṃmhi.....404
202, 164.---- Satthunattañ'ca.....404
203, 162.---- U sasmiṃ salopo ca.....406
204, 167.---- Sakkamandhātā'dīnañ'ca.....406
205, 160.---- Tato yona'mo tu.....408
206, 165.---- Tato smi'mi.....408
207, 161.---- Nā ā.....410
208, 166.---- Āro rassa'mikāre.....410
209, 168.---- Pitā'dīna'masimhi.....410
210, 239.---- Tayā,tayīnaṃ takāro tva'ttaṃ vā.....412

Iti nāmakappe tatiyo kaṇḍo.

211, 126.---- Atta'nto hismi'manattaṃ.....414
212, 129.---- Tato smiṃ ni.....414
213, 127.---- Sassa no.....414
214, 128.---- Smā nā.....416
215, 141.---- Jha,la,to ca.....416
216, 180.---- Ghapato smiṃ yaṃ vā.....416
217, 199.---- Yonaṃ ni napuṃsakehi.....418
218, 196.---- Ato niccaṃ.....418
219, 195.---- Si'ṃ.....418
220, 74. ----- Sesato lopaṃ gasi'pi.....420
221, 282.---- Sabbāsa'māvuso'pasagganipātā'dīhi ca.....422
222, 342.---- Pumassa liṅgā'dīsu samāsesu.....452
223, 188.---- Aṃ yam'īto pasaññato.....454
224, 153.---- Naṃ jhato katarassā.....454
225, 151.---- Yonaṃ no.....456
226, 154.---- Smiṃ ni.....456
227, 270.---- Kissa ka ve ca.....458
228, 272.---- Ku hiṃ,haṃsu ca.....458
229, 226.---- Sesesu ca.....460
230, 262.---- Tra,to,the-su ca.....460
231, 263.---- Sabbasse'tassā'kāro vā.....460
232, 267.---- Tre niccaṃ.....462
233, 264.---- E to,the-su ca.....462
234, 265.---- Imassi'thaṃ,dāni,ha,to,dhe-su ca.....462
235, 281.---- A dhunāmhi ca.....462
236, 280.---- Eta rahimhi.....462

193, 122.---- Brahmato gassa ca.....399
194, 131.---- Sakhantassi' no,nā,naṃ,sesu.....401
195, 134.---- Āro himhi vā.....401
196, 133.---- Suna'maṃsu vā.....401
197, 125.---- Brahmato tu smiṃni.....401
198, 123.---- Uttaṃ sa,nā,su.....403
199, 158.---- Satthupitā'dīna'mā sismiṃ silopo ca.....403
200, 159.---- Aññesvā'rattaṃ.....403
201, 163.---- Vā naṃmhi.....405
202, 164.---- Satthunattañ'ca.....405
203, 162.---- U sasmiṃ salopo ca.....407
204, 167.---- Sakkamandhātā'dīnañ'ca.....407
205, 160.---- Tato yona'mo tu.....409
206, 165.---- Tato smi'mi.....409
207, 161.---- Nā ā.....411
208, 166.---- Āro rassa'mikāre.....411
209, 168.---- Pitā'dīna'masimhi.....411
210, 239.---- Tayā,tayīnaṃ takāro tva'ttaṃ vā.....413

Iti nāmakappe tatiyo kaṇḍo.

211, 126.---- Atta'nto hismi'manattaṃ.....415
212, 129.---- Tato smiṃ ni.....415
213, 127.---- Sassa no.....415
214, 128.---- Smā nā.....417
215, 141.---- Jha,la,to ca.....417
216, 180.---- Ghapato smiṃ yaṃ vā.....417
217, 199.---- Yonaṃ ni napuṃsakehi.....419
218, 196.---- Ato niccaṃ.....419
219, 195.---- Si'ṃ.....419
220, 74. ----- Sesato lopaṃ gasi'pi.....421
221, 282.---- Sabbāsa'māvuso'pasagganipātā'dīhi ca.....423
222, 342.---- Pumassa liṅgā'dīsu samāsesu.....453
223, 188.---- Aṃ yam'īto pasaññato.....455
224, 153.---- Naṃ jhato katarassā.....455
225, 151.---- Yonaṃ no.....457
226, 154.---- Smiṃ ni.....457
227, 270.---- Kissa ka ve ca.....459
228, 272.---- Ku hiṃ,haṃsu ca.....459
229, 226.---- Sesesu ca.....461
230, 262.---- Tra,to,the-su ca.....461
231, 263.---- Sabbasse'tassā'kāro vā.....461
232, 267.---- Tre niccaṃ.....463
233, 264.---- E to,the-su ca.....463
234, 265.---- Imassi'thaṃ,dāni,ha,to,dhe-su ca.....463
235, 281.---- A dhunāmhi ca.....463
236, 280.---- Eta rahimhi.....463

237, 176.----- Itthiya'mato āpaccayo. 464
238, 187.----- Nadā'dito vā ī. 464
239, 190.----- ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇantuhi. 464
240, 193.----- Pati,bhikkhu, rājī'kārantehi inī. 466
241, 191.----- Ntussa ta'mīkāre. 466
242, 192.----- Bhavato bhoto[7]. 466
243, 110.----- Bho ge tu. 468
244, 72. ------ Akārapitā'dya'ntāna'mā. 470
245, 152.----- Jha,la,pā rassaṃ. 470
246,73.------- Ākāro vā. 472

Iti nāmakappe catuttho kaṇḍo.

247, 261.----- Tvā'dayo vibhattisaññāyo. 474
248, 260.----- Kvaci to pañcamya'tthe. 474
249, 266.----- Tra,tha, sattamiyā sabbanāmehi. 476
250, 268.----- Sabbato dhi. 476
251, 269.----- Kiṃsmā vo. 476
252, 271.----- Hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ. 476
253, 273.----- Tamhā ca. 478
254, 274.----- Imasmā ha,dhā ca. 478
255, 275.----- Yato hiṃ. 478
256,...--------- Kāle. 478
257, 276.----- Kiṃ,sabba'ññe'ka,ya,ku,hi dā,dācanaṃ. 480
258, 278.----- Tamhā dāni ca. 480
259, 279.----- Imasmā rahi,dhunā,dāni ca. 480
260, 277.----- Sabbassa so dāmhi vā. 482
261, 369.----- Avaṇṇo ye lopañ'ca. 482
262, 391.----- Vuḍḍhassa jo iyi'ṭṭhesu. 482
263, 392.----- Pasatthassa so ca. 484
264, 393.----- Antikassa nedo. 484
265, 394.----- Bāḷhassa sādho. 484
266, 395.----- Appassa kaṇ. 484
267, 396.----- Yuvānañ'ca. 484
268, 397.----- Vantu,mantu,vī,nañ'ca lopo. 486
269, 41. ------ Yavataṃ ta,la,ṇa,da,kārānaṃ byañjanāni
ca,la,ña,ja,kārattaṃ. 486
270, 120.----- Amha,tumha'ntu,rāja,brahma'tta,sakha,satthu,
pitā'dīhi smā nā'va. 494

Iti nāmakappe pañcamo kaṇḍo.
Nāmasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

[7] After this Sutta, there are two more Suttas found in the Rūpasiddhi text and earlier versions of the text. They are **1. Obhāvo yosu kvaci vakārassa, 2. Bhadantassa Bhaddanta, bhante.**

237, 176.----- Itthiya'mato āpaccayo. 465
238, 187.----- Nadā'dito vā ī. 465
239, 190.----- ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇantuhi. 465
240, 193.----- Pati,bhikkhu, rājī'kārantehi inī. 467
241, 191.----- Ntussa ta'mīkāre. 467
242, 192.----- Bhavato bhoto[7]. 467
243, 110.----- Bho ge tu. 469
244, 72. ------ Akārapitā'dya'ntāna'mā. 471
245, 152.----- Jha,la,pā rassaṃ. 471
246,73.------- Ākāro vā. 473

Iti nāmakappe catuttho kaṇḍo.

247, 261.----- Tvā'dayo vibhattisaññāyo. 475
248, 260.----- Kvaci to pañcamya'tthe. 475
249, 266.----- Tra,tha, sattamiyā sabbanāmehi. 477
250, 268.----- Sabbato dhi. 477
251, 269.----- Kiṃsmā vo. 477
252, 271.----- Hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ. 477
253, 273.----- Tamhā ca. 479
254, 274.----- Imasmā ha,dhā ca. 479
255, 275.----- Yato hiṃ. 479
256,…--------- Kāle. 479
257, 276.----- Kiṃ,sabba'ññe'ka,ya,ku,hi dā,dācanaṃ. 481
258, 278.----- Tamhā dāni ca. 481
259, 279.----- Imasmā rahi,dhunā,dāni ca. 481
260, 277.----- Sabbassa so dāmhi vā. 483
261, 369.----- Avaṇṇo ye lopañ'ca. 483
262, 391.----- Vuḍḍhassa jo iyi'ṭṭhesu. 483
263, 392.----- Pasatthassa so ca. 485
264, 393.----- Antikassa nedo. 485
265, 394.----- Bāḷhassa sādho. 485
266, 395.----- Appassa kaṇ. 485
267, 396.----- Yuvānañ'ca. 485
268, 397.----- Vantu,mantu,vī,nañ'ca lopo. 487
269, 41. ------ Yavataṃ ta,la,ṇa,da,kārānaṃ byañjanāni
ca,la,ña,ja,kārattaṃ. 487
270, 120.----- Amha,tumha'ntu,rāja,brahma'tta,sakha,satthu,
pitā'dīhi smā nā'va. 495

Iti nāmakappe pañcamo kaṇḍo.
Nāmasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

[7] Sau Sutta này, có hai Sutta nữa được tìm thấy trong bản văn Rūpasiddhi, và các phiên bản trước đây của bản văn này. Chúng là **1. Obhāvo yosu kvaci vakārassa, 2. Bhadantassa Bhaddanta, bhante.**

III.8. KĀRAKA KAPPA

(Parts of the Sentence & their Case-endings, Syntax Of Case)

271, 88. ------ Yasmā'dapeti, bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ. 496
272, 309.----- Dhātunāmāna'mupasaggayogā'dīsva'pi ca. 498
273, 310.----- Rakkhaṇa'tthāna'micchitaṃ. 506
274, 311.----- Yena vā'dassanaṃ. 506
275, 312.----- Dūra'ntika'ddhakāla,nimmāna,tvālopa,disā yoga,
vibhattā'rappayoga,suddha'ppamocana,hetu,
vivitt'ppamāṇa,pubbayoga,bandhana,guṇavacana,
pañha,kathana,thokā'kattūsu ca. 508
276, 302.----- Yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ
sampadānaṃ. 524
277, 303.----- Silāgha,hanu,ṭhā,sapa,dhāra,piha,kudha,
duhi'sso'ssūya,rādhi'kkha,paccā'suṇa,anupatigiṇa,
pubbakattā'rocanattha,ta'dattha,tuma'tthā'lamattha,
maññā'nādarappā'ṇini,gatya'tthakammani āsisattha,
sammuti,bhiyya,sattamya'tthesu ca. 526
278, 320.----- Yo'dhāro ta'mokāsaṃ. 550
279, 292.----- Yena vā kayirate taṃ karaṇaṃ. 552
280, 285.----- Yaṃ karoti taṃ kammaṃ. 554
281, 294.----- Yo karoti sa kattā. 554
282, 295.----- Yo kāreti sa hetu. 556
283, 316.----- Yassa vā pariggaho taṃ sāmī. 556
284, 283.----- Liṅga'tthe paṭhamā. 558
285, 70. ------ Ālapane ca. 558
286, 291.----- Karaṇe tatiyā. 558
287, 296.----- Sahā'diyoge ca. 560
288, 293.----- Kattari ca. 560
289, 297.----- Hetva'tthe ca. 562
290, 298.----- Sattamya'tthe ca. 562
291, 299.----- Yen'aṅgavikāro. 562
292, 300.----- Visesane ca. 564
293, 301.----- Sampadāne catutthī. 566
294, 305.----- Namoyogā'dīsva'pi ca. 566
295, 307.----- Apādāne pañcamī. 568
296, 314.----- Kāraṇa'tthe ca. 568
297, 284.----- Kamma'tthe dutiyā. 570
298, 287.----- Kāla'ddhāna'maccantasaṃyoge. 570
299, 288.----- Kamma'ppavacanīyayutte. 572
300, 286.----- Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara,sayā'dīnaṃ kārite vā. 572
301, 315.----- Sāmismiṃ chaṭṭhī. 574
302, 319.----- Okāse sattamī. 574
303, 321.----- Sāmi'ssarā'dhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū,pasuta,
kusalehi ca. 576
304, 322.----- Niddhāraṇe ca. 576

III.8. KĀRAKA KAPPA

(Các phần của Câu, và Biến tố/Biến cách của chúng, Cú Pháp Biến Cách)

271, 88. ------ Yasmā'dapeti, bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ. 497
272, 309.----- Dhātunāmāna'mupasaggayogā'dīsva'pi ca. 499
273, 310.----- Rakkhaṇa'tthāna'micchitaṃ. 507
274, 311.----- Yena vā'dassanaṃ. 507
275, 312.----- Dūra'ntika'ddhakāla,nimmāna,tvālopa,disā yoga,
vibhattā'rappayoga,suddha'ppamocana,hetu,
vivitt'ppamāṇa,pubbayoga,bandhana,guṇavacana,
pañha,kathana,thokā'kattūsu ca. 509
276, 302.----- Yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ
sampadānaṃ. 525
277, 303.----- Silāgha,hanu,ṭhā,sapa,dhāra,piha,kudha,
duhi'sso'ssūya,rādhi'kkha,paccā'suṇa,anupatigiṇa,
pubbakattā'rocanattha,ta'dattha,tuma'tthā'lamattha,
maññā'nādarappā'ṇini,gatya'tthakammani āsisattha,
---------- sammuti,bhiyya,sattamya'tthesu ca. 527
278, 320.----- Yo'dhāro ta'mokāsaṃ. 551
279, 292.----- Yena vā kayirate taṃ karaṇaṃ. 553
280, 285.----- Yaṃ karoti taṃ kammaṃ.....555
281, 294.----- Yo karoti sa kattā.....555
282, 295.----- Yo kāreti sa hetu. 557
283, 316.----- Yassa vā pariggaho taṃ sāmī.....557
284, 283.----- Liṅga'tthe paṭhamā.....559
285, 70. ------ Ālapane ca. 559
286, 291.----- Karaṇe tatiyā. 559
287, 296.----- Sahā'diyoge ca.....561
288, 293.----- Kattari ca.....561
289, 297.----- Hetva'tthe ca.....563
290, 298.----- Sattamya'tthe ca.....563
291, 299.----- Yen'aṅgavikāro.....563
292, 300.----- Visesane ca. 565
293, 301.----- Sampadāne catutthī.....567
294, 305.----- Namoyogā'dīsva'pi ca. 567
295, 307.----- Apādāne pañcamī. 569
296, 314.----- Kāraṇa'tthe ca. 569
297, 284.----- Kamma'tthe dutiyā. 571
298, 287.----- Kāla'ddhāna'maccantasaṃyoge. 571
299, 288.----- Kamma'ppavacanīyayutte. 573
300, 286.----- Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara,sayā'dīnaṃ kārite vā.....573
301, 315.----- Sāmismiṃ chaṭṭhī.....575
302, 319.----- Okāse sattamī.....575
303, 321.----- Sāmi'ssarā'dhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū,pasuta,
kusalehi ca. 577
304, 322.----- Niddhāraṇe ca.....577

305, 323.----- Anā'dare ca.....580
306, 289.----- Kvaci dutiyā chaṭṭhīna'matthe.....584
307, 290.----- Tatiyā,sattamīnañ'ca.....584
308, 317.----- Chaṭṭhī ca.....584
309, 318.----- Dutiyā,pañcamī nañ'ca.....588
310, 324.----- Kamma,karaṇa,nimitta'tthesu sattamī.....590
311, 325.----- Sampadāne ca.....592
312, 326.----- Pañcamya'tthe ca.....592
313, 327.----- Kāla,bhāvesu ca.....592
314, 328.----- Upa'dhyā'dhikissaravacane.....596
315, 329.----- Maṇḍitu'ssukkesu tatiyā ca.....598

Iti nāmakappe kārakakappo chaṭṭho kaṇḍo.
Kārakasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

IV.8. SAMĀSA KAPPA

(Compound Nouns)

316, 331.----- Nāmānaṃ samāso yutta'ttho.....600
317, 332. ---- Tesaṃ vibhattiyo lopā ca.....602
318, 333.----- Pakati ca'ssa sara'ntassa.....604
319, 330.----- Upasagganipātapubbako abyayībhāvo.....604
320, 335.----- So napuṃsakaliṅgo.....608
321, 349.----- Digusse'kattaṃ.....608
322, 359.----- Tathā dvande pāṇi,tūriya,yogga,sena'ṅga,
khuddajantuka,vividha viruddha,visabhāga' tthādīnañ'ca.... 610
323, 360.----- Vibhāsā rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña, janapadā'dīnaṃ ca....614
324, 339.----- Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo.....618
325, 348.----- Saṅkhyāpubbo digu.....620
326, 341.----- Ubhe tappurisā.....620
327, 351.----- A'mā'dayo parapadebhi.....622
328, 352.----- Aññapada'tthesu bahubbīhi.....626
329, 357.----- Nāmānaṃ samuccayo dvando.....662
330, 340.----- Mahataṃ mahā tulyā'dhikaraṇe pade.....664
331, 353.----- Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce.....666
332, 343.----- Kammadhāraya saññe ca.....668
333, 344.----- Attaṃ nassa tappurise.....670
334, 345.----- Sare an.....670
335, 346.----- Kad kussa.....670
336, 347.----- Kā'ppa'tthesu ca.....672
337, 350.----- Kvaci samāsanta gatāna'makāranto.....674
338, 356.----- Nadimhā ca.....676
339, 358.----- Jāyāya tu daṃ,jāni patimhi.....676
340, 355.----- Dhanumhā ca.....676
341, 336.----- Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā.....678
342, 337.----- Saro rasso napuṃsake.....678
343, 338.----- Aññasmā lopo ca.....680

Iti nāmakappe samāsakappo sattamo kaṇḍo.
Samāsasutthaṃ niṭṭhitaṃ.

305, 323.----- Anā'dare ca.....581
306, 289.----- Kvaci dutiyā chaṭṭhīna'matthe.....585
307, 290.----- Tatiyā,sattamīnañ'ca.....585
308, 317.----- Chaṭṭhī ca.....585
309, 318.----- Dutiyā,pañcamī nañ'ca.....589
310, 324.----- Kamma,karaṇa,nimitta'tthesu sattamī.....591
311, 325.----- Sampadāne ca.....593
312, 326.----- Pañcamya'tthe ca.....593
313, 327.----- Kāla,bhāvesu ca.....593
314, 328.----- Upa'dhyā'dhikissaravacane.....597
315, 329.----- Maṇḍitu'ssukkesu tatiyā ca.....599

Iti nāmakappe kārakakappo chaṭṭho kaṇḍo.
Kārakasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

IV.8. SAMĀSA KAPPA

(Từ Ghép)

316, 331.----- Nāmānaṃ samāso yutta'ttho.....601
317, 332. ---- Tesaṃ vibhattiyo lopā ca.....603
318, 333.----- Pakati ca'ssa sara'ntassa.....605
319, 330.----- Upasagganipātapubbako abyayībhāvo.....605
320, 335.----- So napuṃsakaliṅgo.....609
321, 349.----- Digusse'kattaṃ.....609
322, 359.----- Tathā dvande pāṇi,tūriya,yogga,sena'ṅga,
khuddajantuka,vividha viruddha,visabhāga' tthādīnañ'ca.... 611
323, 360.----- Vibhāsā rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña, janapadā'dīnaṃ ca....615
324, 339.----- Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo.....619
325, 348.----- Saṅkhyāpubbo digu.....621
326, 341.----- Ubhe tappurisā.....621
327, 351.----- A'mā'dayo parapadebhi.....623
328, 352.----- Aññapada'tthesu bahubbīhi.....627
329, 357.----- Nāmānaṃ samuccayo dvando.....663
330, 340.----- Mahataṃ mahā tulyā'dhikaraṇe pade.....665
331, 353.----- Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce.....667
332, 343.----- Kammadhāraya saññe ca.....669
333, 344.----- Attaṃ nassa tappurise.....671
334, 345.----- Sare an.....671
335, 346.----- Kad kussa.....671
336, 347.----- Kā'ppa'tthesu ca.....673
337, 350.----- Kvaci samāsanta gatāna'makāranto.....675
338, 356.----- Nadimhā ca.....677
339, 358.----- Jāyāya tu daṃ,jāni patimhi.....677
340, 355.----- Dhanumhā ca.....677
341, 336.----- Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā.....679
342, 337.----- Saro rasso napuṃsake.....679
343, 338.----- Aññasmā lopo ca.....681

Iti nāmakappe samāsakappo sattamo kaṇḍo.
Samāsasutthaṃ niṭṭhitaṃ.

V.8. TADDHITA KAPPA

(Nouns in Affixes, **Secondary Derivative**)

244, 361.----- Vā ṇā'pacce.....682
345, 366.----- Ṇāyana,ṇāna, vacchā'dito.....686
346, 367.----- Ṇeyyo kattikā'dīhi.....690
347, 368.----- Ato ṇi vā.....692
348, 371.----- Ṇavo'pakvā'dīhi.....696
349, 372.----- Ṇera vidhavā'dito.....696
350, 373.----- Yena vā saṃsaṭṭhaṃ,tarati,carati,vahati, ṇiko.....698
351, 374.----- Ta'madhīte, te nakatā'di,sannidhāna,niyoga,sippa, bhaṇḍa,jīvika'tthesu ca.....702
352, 376.----- Ṇa rāgā, tasse'da'mañña'tthesu ca.....712
353, 378.----- Jātā'dīna'mimi'yā ca.....772
354, 379.----- Samūha'tthe kaṇ,ṇā.....728
355, 380.----- Gāma,jana,bandhu,sahāyā'dīhi tā.....728
356, 381.----- Ta'dassa ṭhāna'miyo ca.....730
357, 382.----- Upamatthā'yitattaṃ.....732
358, 383.----- Tan'nissitatthe lo.....732
359, 384.----- Ālu tabbahule.....734
360, 387.----- Ṇya,tta,tā bhāve tu.....734
361, 388.----- Ṇa visamā'dīhi.....738
362, 389.----- Ramaṇīyā'dito kaṇ.....738
363, 390.----- Visese tara,tami'siki'yi'ṭṭhā.....738
364, 398.----- Ta'dassa'tthī'ti vī ca.....740
365, 399.----- Tapā'dito sī.....742
366, 400.----- Daṇḍā'dito ika,ī.....742
367, 401.----- Madhvā'dito ro.....744
368, 402.----- Guṇā'dito vantu.....744
369, 403.----- Satyā'dīhi mantu.....746
370, 405.----- Saddhā'dito ṇa.....748
371, 404.----- Āyussu'kārā'sa mantumhi.....748
372, 385.----- Tappakativacane mayo.....748
373, 406.----- Saṅkhyāpūraṇe mo.....750
374, 408.----- Sa chassa vā.....752
375, 412.----- Ekā'dito dasassī'.....752
376, 257.----- Dase so niccañ'ca.....754

V.8. TADDHITA KAPPA

(Danh Từ có Hậu tố, **Chuyển Hóa Ngữ II, CHN II**)

244, 361.----- Vā ṇā'pacce.....683
345, 366.----- Ṇāyana,ṇāna, vacchā'dito.....687
346, 367.----- Ṇeyyo kattikā'dīhi.....691
347, 368.----- Ato ṇi vā.....693
348, 371.----- Ṇavo'pakvā'dīhi.....697
349, 372.----- Ṇera vidhavā'dito.....697
350, 373.----- Yena vā saṃsaṭṭhaṃ,tarati,carati,vahati, ṇiko.....699
351, 374.----- Ta'madhīte, te nakatā'di,sannidhāna,niyoga,sippa, bhaṇḍa,jīvika'tthesu ca.....703
352, 376.----- Ṇa rāgā, tasse'da'mañña'tthesu ca.....713
353, 378.----- Jātā'dīna'mimi'yā ca.....773
354, 379.----- Samūha'tthe kaṇ,ṇā.....729
355, 380.----- Gāma,jana,bandhu,sahāyā'dīhi tā.....729
356, 381.----- Ta'dassa ṭhāna'miyo ca.....731
357, 382.----- Upamatthā'yitattaṃ.....733
358, 383.----- Tan'nissitatthe lo.....733
359, 384.----- Ālu tabbahule.....735
360, 387.----- Ṇya,tta,tā bhāve tu.....735
361, 388.----- Ṇa visamā'dīhi.....739
362, 389.----- Ramaṇīyā'dito kaṇ.....739
363, 390.----- Visese tara,tami'siki'yi'ṭṭhā.....739
364, 398.----- Ta'dassa'tthī'ti vī ca.....741
365, 399.----- Tapā'dito sī.....743
366, 400.----- Daṇḍā'dito ika,ī.....743
367, 401.----- Madhvā'dito ro.....745
368, 402.----- Guṇā'dito vantu.....745
369, 403.----- Satyā'dīhi mantu.....747
370, 405.----- Saddhā'dito ṇa.....749
371, 404.----- Āyussu'kārā'sa mantumhi.....749
372, 385.----- Tappakativacane mayo.....749
373, 406.----- Saṅkhyāpūraṇe mo.....751
374, 408.----- Sa chassa vā.....753
375, 412.----- Ekā'dito dasassī'.....753
376, 257.----- Dase so niccañ'ca.....755

377,...--------- Ante niggahitañ'ca.....754
378, 414.----- Ti ca.....754
379, 258.----- La da,rānaṃ.....756
380, 255.----- Vīsati,dasesu bā dvissa tu.....756
381, 254.----- Ekā'dito dassa ra saṅkhyāne.....756
382, 259.----- Aṭṭhā'dito ca.....758
383, 253.----- Dve'ka'ṭṭhāna'mākāro vā.....758
384, 407.----- Catu'cchehi tha,ṭhā.....760
385, 409.----- Dvi,tīhi tiyo.....760
386, 410.----- Tiye du, tā'pi ca.....760
387, 411.----- Tesa'maḍḍhūpapadena
aḍḍhuḍḍha,divaḍḍha,diyaḍḍha'ḍḍhatiyā.....762
388, 68. ------ Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ.....762
389, 413.----- Gaṇane dasassa dvi,ti,catu,pañca,cha,satta,aṭṭha,
navakānaṃ vī,ti,cattāra,paññā,cha,sattā'sa,navā yosu
yonañ'cī'sa'māsaṃ,ṭhi,ri,tī'tu'ti.....764
390, 256.----- Catū'papadassa lopo tu'ttarapadā'dicassa cu,co'pi navā.....768
391, 423.----- Ya'danu'papannā nipātanā sijjhanti.....768
392, 418.----- Dvā'dito ko'nekatthe ca.....770
393, 415.----- Dasa dasakaṃ sataṃ dasakānaṃ sataṃ sahassañ'ca yomhi.....772
394, 416.----- Yāva ta'duttari dasaguṇitañ'ca.....772
395, 417.----- Sakanāmehi.....774
396, 363.----- Tesaṃ ṇo lopaṃ.....776
397, 420.----- Vibhāge dhā ca.....776
398, 421.----- Sabbanāmehi pakāravacane tu thā.....778
399, 422.----- Ki'mimehi thaṃ.....780
400, 364.----- Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.....782
401, 375.----- Mā 'yūna'māgamo ṭhāne.....782
402, 377.----- Āttañ'ca.....784
403, 354.----- Kvacā'dimajjhu'ttarānaṃ dīgha,rassā, paccayesu ca.....786
404, 370.----- Tesu vuddhi,lopā'gama,vikāra,viparītā'desā ca.....790
405, 365. --- A'yuvaṇṇānañ'cā'yo vuddhi.....798

Iti nāmakappe taddhitakappo aṭṭhamo kaṇḍo.

Taddhitasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

377,...--------- Ante niggahitañ'ca.....755
378, 414.----- Ti ca.....755
379, 258.----- La da,rānaṃ.....757
380, 255.----- Vīsati,dasesu bā dvissa tu.....757
381, 254.----- Ekā'dito dassa ra saṅkhyāne.....757
382, 259.----- Aṭṭhā'dito ca.....759
383, 253.----- Dve'ka'ṭṭhāna'mākāro vā.....759
384, 407.----- Catu'cchehi tha,ṭhā.....761
385, 409.----- Dvi,tīhi tiyo.....761
386, 410.----- Tiye du, tā'pi ca.....761
387, 411.----- Tesa'maḍḍhūpapadena
aḍḍhuḍḍha,divaḍḍha,diyaḍḍha'ḍḍhatiyā.....763
388, 68. ------ Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ.....763
389, 413.----- Gaṇane dasassa dvi,ti,catu,pañca,cha,satta,aṭṭha,
navakānaṃ vī,ti,cattāra,paññā,cha,sattā'sa,navā yosu
yonañ'cī'sa'māsaṃ,ṭhi,ri,tī'tu'ti.....765
390, 256.----- Catū'papadassa lopo tu'ttarapadā'dicassa cu,co'pi navā.....769
391, 423.----- Ya'danu'papannā nipātanā sijjhanti.....769
392, 418.----- Dvā'dito ko'nekatthe ca.....771
393, 415.----- Dasa dasakaṃ sataṃ dasakānaṃ sataṃ sahassañ'ca yomhi.....773
394, 416.----- Yāva ta'duttari dasaguṇitañ'ca.....773
395, 417.----- Sakanāmehi.....775
396, 363.----- Tesaṃ ṇo lopaṃ.....777
397, 420.----- Vibhāge dhā ca.....777
398, 421.----- Sabbanāmehi pakāravacane tu thā.....779
399, 422.----- Ki'mimehi thaṃ.....781
400, 364.----- Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.....783
401, 375.----- Mā 'yūna'māgamo ṭhāne.....783
402, 377.----- Āttañ'ca.....785
403, 354.----- Kvacā'dimajjhu'ttarānaṃ dīgha,rassā, paccayesu ca.....787
404, 370.----- Tesu vuddhi,lopā'gama,vikāra,viparītā'desā ca.....791
405, 365. --- A'yuvaṇṇānañ'cā'yo vuddhi.....799

Iti nāmakappe taddhitakappo aṭṭhamo kaṇḍo.

Taddhitasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA

(Verbs)

406, 429.----- Atha pubbāni-vibhattīnaṃ cha parassapadāni. 804
407, 439.----- Parāny'attanopadāni. 804
408, 431.----- Dve dve paṭhama, majjhimu'ttamapurisā. 806
409, 441.----- Sabbesa'mekā'bhidhāne paro puriso. 808
410, 432.----- Nāmamhi payujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe paṭhamo. 810
411, 436.----- Tumhe majjhimo. 810
412, 437.----- Amhe uttamo. 812
413, 427.----- Kāle. 812
414, 428.----- Vattamānā pacc'uppanne. 812
415, 451.----- Āṇatyā'siṭṭhe'nuttakāle pañcamī. 814
416, 454.----- Anumati, parikappa'tthesu sattamī. 814
417, 460.----- Apaccakkhe parokkhā'tīte. 814
418, 456.----- Hiyyopabhuti'paccakkhe hiyyattanī. 816
419, 469.----- Samīpe'jjatanī. 816
420, 471.----- Māyoge sabbakāle ca. 816
421, 473.----- Anā'gate bhavissanti. 818
422, 475.----- Kiriyā'tipanne'tīte kālātipatti. 818
423, 426.----- Vattamānā ti-anti, si-tha, mi-ma, te-ante, se-vhe, e-mhe. 820
424, 450.----- Pañcamī tu-antu, hi-tha, mi-ma, taṃ-antaṃ, ssu-vho, e-āmase. ...820
425, 453.----- Sattamī eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-
eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe. 820
426, 459.----- Parokkhā a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe. 822
427, 455.----- Hiyyattanī ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ,
se-vhaṃ, iṃ-mhase. 822
428, 468.----- Ajjatanī ī-uṃ o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe. 824
429, 472.----- Bhavissantī ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma,
ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe. 824
430, 474.----- Kālātipatti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā,
ssatha-ssiṃsu[8], ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase. 824
431, 458.----- Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ. 826

Iti ākhyātakappe paṭhamo kaṇḍo

[8] In the earlier versions, it is found "**ssiṃsu**" which is more relevant in the light of practical usage in the canonical texts.

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA

(Động Từ)

406, 429.----- Atha pubbāni-vibhattīnaṃ cha parassapadāni. 805
407, 439.----- Parāny'attanopadāni. 805
408, 431.----- Dve dve paṭhama, majjhimu'ttamapurisā. 807
409, 441.----- Sabbesa'mekā'bhidhāne paro puriso. 809
410, 432.----- Nāmamhi payujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe paṭhamo. 811
411, 436.----- Tumhe majjhimo. 811
412, 437.----- Amhe uttamo. 813
413, 427.----- Kāle. 813
414, 428.----- Vattamānā pacc'uppanne. 813
415, 451.----- Āṇatyā'siṭṭhe'nuttakāle pañcamī. 815
416, 454.----- Anumati, parikappa'tthesu sattamī. 815
417, 460.----- Apaccakkhe parokkhā'tīte. 815
418, 456.----- Hiyyopabhuti'paccakkhe hiyyattanī. 817
419, 469.----- Samīpe'jjatanī. 817
420, 471.----- Māyoge sabbakāle ca. 817
421, 473.----- Anā'gate bhavissanti. 819
422, 475.----- Kiriyā'tipanne'tīte kālātipatti. 819
423, 426.----- Vattamānā ti-anti, si-tha, mi-ma, te-ante, se-vhe, e-mhe. 821
424, 450.----- Pañcamī tu-antu, hi-tha, mi-ma, taṃ-antaṃ, ssu-vho, e-āmase. 821
425, 453.----- Sattamī eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-
eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe. 821
426, 459.----- Parokkhā a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe. 823
427, 455.----- Hiyyattanī ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ,
se-vhaṃ, iṃ-mhase. 823
428, 468.----- Ajjatanī ī-uṃ o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe. 825
429, 472.----- Bhavissantī ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma,
---------- ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe. 825
430, 474.----- Kālātipatti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā,
ssatha-ssiṃsu[8], ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase. 825
431, 458.----- Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ. 827

Iti ākhyātakappe paṭhamo kaṇḍo

[8] Trong các phiên bản trước, nó được tìm thấy "**ssiṃsu**" có liên quan nhiều hơn khi xét đến cách sử dụng thực tế trong các bản kinh.

432, 362.----- Dhātuliṅgehi parā paccayā. 872
433, 528.----- Tija,gupa,kita,mānehi kha,cha,sā vā. 874
434, 534.----- Bhuja,ghasa,hara,su,pā'dīhi tu'miccha'tthesu. 876
435, 536.----- Āya nāmato kattū'pamānā'dācāre. 878
436, 537.----- Īyū'pamānā ca. 878
437, 538.----- Nāmamhā'tticcha'tthe. 880
438, 540.----- Dhātūhi ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpayā kāritāni hetva'tthe. 880
439, 539.----- Dhāturūpe nāmasmā ṇayo ca. 884
440, 445.----- Bhāvakammesu yo. 886
441, 447.----- Tassa cavagga,yakāra,vakārattaṃ sadhātvantassa. 890
442, 448.----- Ivaṇṇā'gamo vā. 892
443, 449.----- Pubbarūpañ'ca. 892
444, 511.----- Tathā kattari ca. 894
445, 433.----- Bhūvā'dito a. 896
446, 509.----- Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca. 896
447, 510.----- Divā'dito yo. 898
448, 512.----- Svā'dito ṇuṇā uṇā ca. 898
449, 513.----- Kiyā'dito nā. 898
450, 517.----- Gahā'dito ppa,ṇhā. 900
451, 520.----- Tanā'dito o,yirā. 900
452, 525.----- Curā'dito ṇe,ṇayā. 900
453, 444.----- Attanopadāni bhāve ca kammani. 902
454, 440.----- Kattari ca. 902
455, 530.----- Dhātupaccayehi vibhattiyo. 904
456, 430.----- Kattari parassapadaṃ. 904
457, 424.----- Bhūvā'dayo dhātavo. 906

Iti ākhyātakappe dutiyo kaṇḍo.

458, 461.----- Kvacā'divaṇṇāna'mekassarānaṃ dvebhāvo. 908
459, 462.----- Pubbo'bbhāso. 908
460, 506.----- Rasso. 910
461, 464.----- Dutiya,catutthānaṃ paṭhama,tatiyā. 910
462, 467.----- Kavaggassa cavaggo. 910
463, 532.----- Māna,kitānaṃ va,tattaṃ vā. 912
464, 504.----- Hassa jo. 912
465, 463.----- Antassi'vaṇṇā'kāro vā. 912
466, 489.----- Niggahitañ'ca. 914
467, 533.----- Tato pā,mānānaṃ vā,maṃ sesu. 914
468, 492.----- Ṭhā tiṭṭho. 914
469, 494.----- Pā pivo. 916
470, 514.----- Ñāssa jā,jaṃ,nā. 916
471, 483.----- Disassa passa,dissa,dakkhā vā. 916
472, 531.----- Byañjana'ntassa co chapaccayesu ca. 918
473, 529.----- Ko khe ca. 918

432, 362.----- Dhātuliṅgehi parā paccayā. 873
433, 528.----- Tija,gupa,kita,mānehi kha,cha,sā vā. 875
434, 534.----- Bhuja,ghasa,hara,su,pā'dīhi tu'miccha'tthesu. 877
435, 536.----- Āya nāmato kattū'pamānā'dācāre. 879
436, 537.----- Īyū'pamānā ca. 879
437, 538.----- Nāmamhā'tticcha'tthe. 881
438, 540.----- Dhātūhi ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpayā kāritāni hetva'tthe. 881
439, 539.----- Dhāturūpe nāmasmā ṇayo ca. 885
440, 445.----- Bhāvakammesu yo. 887
441, 447.----- Tassa cavagga,yakāra,vakārattaṃ sadhātvantassa. 891
442, 448.----- Ivaṇṇā'gamo vā. 893
443, 449.----- Pubbarūpañ'ca. 893
444, 511.----- Tathā kattari ca. 895
445, 433.----- Bhūvā'dito a. 897
446, 509.----- Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca. 897
447, 510.----- Divā'dito yo. 899
448, 512.----- Svā'dito ṇuṇā uṇā ca. 899
449, 513.----- Kiyā'dito nā. 899
450, 517.----- Gahā'dito ppa,ṇhā. 901
451, 520.----- Tanā'dito o,yirā. 901
452, 525.----- Curā'dito ṇe,ṇayā. 901
453, 444.----- Attanopadāni bhāve ca kammani. 903
454, 440.----- Kattari ca. 903
455, 530.----- Dhātupaccayehi vibhattiyo. 905
456, 430.----- Kattari parassapadaṃ. 905
457, 424.----- Bhūvā'dayo dhātavo. 907

Iti ākhyātakappe dutiyo kaṇḍo.

458, 461.----- Kvacā'divaṇṇāna'mekassarānaṃ dvebhāvo. 909
459, 462.----- Pubbo'bbhāso. 909
460, 506.----- Rasso. 911
461, 464.----- Dutiya,catutthānaṃ paṭhama,tatiyā. 911
462, 467.----- Kavaggassa cavaggo. 911
463, 532.----- Māna,kitānaṃ va,tattaṃ vā. 913
464, 504.----- Hassa jo. 913
465, 463.----- Antassi'vaṇṇā'kāro vā. 913
466, 489.----- Niggahitañ'ca. 915
467, 533.----- Tato pā,mānānaṃ vā,maṃ sesu. 915
468, 492.----- Ṭhā tiṭṭho. 915
469, 494.----- Pā pivo. 917
470, 514.----- Ñāssa jā,jaṃ,nā. 917
471, 483.----- Disassa passa,dissa,dakkhā vā. 917
472, 531.----- Byañjana'ntassa co chapaccayesu ca. 919
473, 529.----- Ko khe ca. 919

474, 535.----- Harassa gī se. 918
475, 465.----- Brū,bhūna'māha,bhūvā parokkhāyaṃ. 918
476, 442.----- Gamissa'nto ccho vā sabbāsu. 920
477, 479.----- Vacassa'jjatanimhi'makāro o. 920
478, 438.----- Akāro dīghaṃ hi,mi,mesu. 922
479, 452.----- Hi lopaṃ vā. 922
480, 490.----- Hotissare'ho'he bhavissantimhi ssassa ca. 924
481, 524.----- Karassa sapaccayassa kāho. 926

Iti ākhyātakappe tatiyo kaṇḍo.

482, 508.----- Dā'dantassaṃ' mi,mesu. 928
483, 527.----- Asaṃyoga'ntassa vuddhi kārite. 928
484, 542.----- Ghaṭā'dīnaṃ vā. 930
485, 434.----- Aññesu ca. 930
486, 543.----- Guha,dusānaṃ dīghaṃ. 932
487, 478.----- Vaca,vasa,vahā'dīna'mukāro vassa ye. 932
488, 481.----- Ha vipariyayo lo vā. 932
489, 519.----- Gahassa ghe ppe. 934
490, 518.----- Halopo ṇhāmhi. 934
491, 523.----- Karassa kāsatta'majjatanimhi. 934
492, 499.----- Asasmā mi,mānaṃ mhi,mhā'ntalopo ca. 934
493, 498.----- Thassa tthattaṃ. 936
494, 495.----- Tissa tthittaṃ. 936
495, 500.----- Tussa tthuttaṃ. 936
496, 497.----- Simhi ca. 936
497, 477.----- Labhasmā ī,iṃnaṃ ttha,tthaṃ. 938
498, 480.----- Kusasmā 'dī cchi. 938
499, 507.----- Dā-dhātussa dajjaṃ. 938
500, 486.----- Vadassa vajjaṃ. 938
501, 443.----- Gamissa ghammaṃ. 940
502, 493.----- Yamhi dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha,mathā'dīna'mī. 940
503, 485.----- Yajassā'dissi'. 942
504, 470.----- Sabbato uṃ iṃsu. 942
505, 482.----- Jara,marānaṃ jīra,jiyya,miyyā vā. 942
506, 496.----- Sabbatthā'sassā'dilopo ca. 944
507, 501.----- Asabbadhātuke Bhū. 944
508, 515.----- Eyassa ñāto iyā,ñā. 946
509, 516.----- Nāssa lopo ya-kārattaṃ. 946
510, 487.----- Lopañ'ce'tta'makāro. 946
511, 521.----- Utta'mokāro. 948
512, 522.----- Karassā'kāro ca. 948
513, 435.----- O ava sare. 948
514, 491.----- E aya. 950

474, 535.----- Harassa gī se.....919
475, 465.----- Brū,bhūna'māha,bhūvā parokkhāyaṃ.....919
476, 442.----- Gamissa'nto ccho vā sabbāsu.....921
477, 479.----- Vacassa'jjatanimhi'makāro o.....921
478, 438.----- Akāro dīghaṃ hi,mi,mesu.....923
479, 452.----- Hi lopaṃ vā.....923
480, 490.----- Hotissare'ho'he bhavissantimhi ssassa ca.....925
481, 524.----- Karassa sapaccayassa kāho.....927

Iti ākhyātakappe tatiyo kaṇḍo.

482, 508.----- Dā'dantassaṃ' mi,mesu.....929
483, 527.----- Asaṃyoga'ntassa vuddhi kārite.....929
484, 542.----- Ghaṭā'dīnaṃ vā.....931
485, 434.----- Aññesu ca.....931
486, 543.----- Guha,dusānaṃ dīghaṃ.....933
487, 478.----- Vaca,vasa,vahā'dīna'mukāro vassa ye.....933
488, 481.----- Ha vipariyayo lo vā.....933
489, 519.----- Gahassa ghe ppe.....935
490, 518.----- Halopo ṇhāmhi.....935
491, 523.----- Karassa kāsatta'majjatanimhi.....935
492, 499.----- Asasmā mi,mānaṃ mhi,mhā'ntalopo ca.....935
493, 498.----- Thassa tthattaṃ.....937
494, 495.----- Tissa tthittaṃ.....937
495, 500.----- Tussa tthuttaṃ.....937
496, 497.----- Simhi ca.....937
497, 477.----- Labhasmā ī,iṃnaṃ ttha,tthaṃ.....939
498, 480.----- Kusasmā 'dī cchi.....939
499, 507.----- Dā-dhātussa dajjaṃ.....939
500, 486.----- Vadassa vajjaṃ.....939
501, 443.----- Gamissa ghammaṃ.....941
502, 493.----- Yamhi dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha,mathā'dīna'mī.....941
503, 485.----- Yajassā'dissi'.....943
504, 470.----- Sabbato uṃ iṃsu.....943
505, 482.----- Jara,marānaṃ jīra,jiyya,miyyā vā.....943
506, 496.----- Sabbatthā'sassā'dilopo ca.....945
507, 501.----- Asabbadhātuke Bhū.....945
508, 515.----- Eyassa ñāto iyā,ñā.....947
509, 516.----- Nāssa lopo ya-kārattaṃ.....947
510, 487.----- Lopañ'ce'tta'makāro.....947
511, 521.----- Utta'mokāro.....949
512, 522.----- Karassā'kāro ca.....949
513, 435.----- O ava sare.....949
514, 491.----- E aya.....951

515, 541.----- Te āvā'yā kārite. 950
516, 466.----- Ikārā'gamo asabbadhātukamhi. 950
517, 488.----- Kvaci dhātuvibhattipaccayānaṃ
dīgha,viparītā'desa,lopā'gamā ca. 952
518, 446.----- Attanopadāni parassapadattaṃ. 954
519, 457.----- A-kārā'gamo hiyyattanī,ajjatanī,kālātipattīsu. 956
520, 502.----- Brūto ī timhi. 956
521, 425.----- Dhātussa'nto lopo'nekasarassa. 958
522, 476.----- Isu,yamūna'manto ccho vā. 958
523, 526.----- Kāritānaṃ ṇo lopaṃ. 960

Iti ākhyātakappe catuttho kaṇḍo.
Ākhyāta-suttaṃ niṭṭhitaṃ.

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA

(Verbal Nouns & Nouns in Kita Affixes, **Primary Derivative**)

524, 561.----- Dhātuyā kammā'dimhi ṇo. 964
525, 565.----- Saññāya'ma,nu. 966
526, 567.----- Pure dadā ca iṃ. 968
527, 568.----- Sabbato ṇvu,tvā'vī vā. 970
528, 577.----- Visa,ruja,padā'dito ṇa. 972
529, 580.----- Bhāve ca. 974
530, 584.----- Kvi ca. 976
531, 589.----- Dharā'dīhi rammo. 976
532, 590.----- Tassīlā'dīsu ṇī,tvā'vī ca. 976
533, 591.----- Sadda,kudha,cala,maṇḍa'ttha,rucā'dīhi yu. 978
534, 592.----- Pārā'digamimhā rū. 980
535, 593.----- Bhikkhā'dito ca. 982
536, 594.----- Hanatyā'dīnaṃ ṇuko. 982
537, 566.----- Nu niggahitaṃ pada'nte. 982
538, 595.----- Saṃhanā'ññāya vā ro gho. 984
539, 558.----- Ramhi ra'nto rā'di no. 984
540, 545.----- Bhāva,kammesu tabbā'nīyā. 988
541, 552.----- Ṇyo ca. 988
542, 557.----- Karamhā ricca. 990
543, 555.----- Bhūto'bba. 990
544, 556.----- Vada,mada,gamu,yuja,garahā'kārādīhi
jja,mma,gga,yhe'yyā gāro vā. 992
545, 548.----- Te kiccā. 994
546, 562.----- Aññe kit. 994
547, 596.----- Nandā'dīhi yu. 996
548, 597.----- Kattu,karaṇa,padesesu ca. 996
549, 550.----- Ra,hā'dito ṇa. 998

Iti kibbidhānakappe paṭhamo kaṇḍo.

515, 541.----- Te āvā'yā kārite. 951
516, 466.----- Ikārā'gamo asabbadhātukamhi. 951
517, 488.----- Kvaci dhātuvibhattipaccayānaṃ
dīgha,viparītā'desa,lopā'gamā ca. 953
518, 446.----- Attanopadāni parassapadattaṃ. 955
519, 457.----- A-kārā'gamo hiyyattanī,ajjatanī,kālātipattīsu. 957
520, 502.----- Brūto ī timhi. 957
521, 425.----- Dhātussa'nto lopo'nekasarassa. 959
522, 476.----- Isu,yamūna'manto ccho vā. 959
523, 526.----- Kāritānaṃ ṇo lopaṃ. 961

Iti ākhyātakappe catuttho kaṇḍo.
Ākhyāta-suttaṃ niṭṭhitaṃ.

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA

(Danh động từ, và Danh từ Hậu tố Kita, **Chuyển Hóa Ngữ I, CHN I**)

524, 561.----- Dhātuyā kammā'dimhi ṇo. 965
525, 565.----- Saññāya'ma,nu. 967
526, 567.----- Pure dadā ca iṃ. 969
527, 568.----- Sabbato ṇvu,tvā'vī vā. 971
528, 577.----- Visa,ruja,padā'dito ṇa. 973
529, 580.----- Bhāve ca. 975
530, 584.----- Kvi ca. 977
531, 589.----- Dharā'dīhi rammo. 977
532, 590.----- Tassīlā'dīsu ṇī,tvā'vī ca. 977
533, 591.----- Sadda,kudha,cala,maṇḍa'ttha,rucā'dīhi yu. 979
534, 592.----- Pārā'digamimhā rū. 981
535, 593.----- Bhikkhā'dito ca. 983
536, 594.----- Hanatyā'dīnaṃ ṇuko. 983
537, 566.----- Nu niggahitaṃ pada'nte. 983
538, 595.----- Saṃhanā'ññāya vā ro gho. 985
539, 558.----- Ramhi ra'nto rā'di no. 985
540, 545.----- Bhāva,kammesu tabbā'nīyā. 989
541, 552.----- Ṇyo ca. 989
542, 557.----- Karamhā ricca. 991
543, 555.----- Bhūto'bba. 991
544, 556.----- Vada,mada,gamu,yuja,garahā'kārādīhi
jja,mma,gga,yhe'yyā gāro vā. 993
545, 548.----- Te kiccā. 995
546, 562.----- Añña kit. 995
547, 596.----- Nandā'dīhi yu. 997
548, 597.----- Kattu,karaṇa,padesesu ca. 997
549, 550.----- Ra,hā'dito ṇa. 999

Iti kibbidhānakappe paṭhamo kaṇḍo.

550, 546.----- Ṇā'dayo tekālikā. 1000
551, 598.----- Saññāyaṃ dādhāto i. 1000
552, 609.----- Ti kit cā'siṭṭhe. 1002
553, 599.----- Itthiya'matiyavo vā. 1002
554, 601.----- Karato ririya. 1004
555, 612.----- Atīte ta,tavantu,tāvī. 1004
556, 622.----- Bhāva,kammesu ta. 1004
557, 606.----- Budha,gamā'ditthe kattari. 1006
558, 602.----- Jito ina sabbattha. 1008
559, 603.----- Supato ca. 1008
560, 604.----- Īsaṃ,du,sūhi kha. 1008
561, 636.----- Iccha'tthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā. 1010
562, 638.----- Araha,sakkā'dīsu ca. 1010
563, 639.----- Pattavacane ala'matthesu ca. 1010
564, 640.----- Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna,tvāna,tvā vā. 1012
565, 646.----- Vattamāne māna'ntā. 1014
566, 574.----- Sāsā'dīhi ratthu. 1014
567, 575.----- Pā'ti'to ritu. 1014
568, 576.----- Mānā'dīhi rātu. 1016
569, 610.----- Āgamā tuko. 1016
570, 611.----- Bhabbe ika. 1016

Iti kibbidhānakappe dutiyo kaṇḍo.

571, 624.----- Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti. 1018
572, 625.----- Sāsa,disato tassa riṭṭho ca. 1024
573, 626.----- Sā'di santa,puccha,bhanja,hansā'dīhi ṭṭho. 1024
574, 613.----- Vasato uṭṭha (vasato uttha) 1026
575, 614.----- Vassa vā vu. 1026
576, 607.----- Dha,ḍha,bha,hehi dha,ḍhā ca. 1026
577, 628.----- Bhanjato ggo ca. 1028
578, 560.----- Bhujā'dīna'manto no dvi ca. 1028
579, 629.----- Vaca vā vu'. 1028
580, 630.----- Gupā'dīnañ'ca. 1030
581, 616.----- Tarā'dīhi iṇṇo. 1030
582, 631.----- Bhidā'dito inna,anna,īṇā vā. 1032
583, 617.----- Susa,paca,sakato kkha,kkā ca. 1034
584, 618.----- Pakkamā'dīhi nto ca. 1034
585, 619.----- Janā'dīna'mā timhi ca. 1036
586, 600.----- Gama,khana,hana,ramā'dīna'manto. 1038
587, 632.----- Rakāro ca. 1038
588, 620.----- Ṭhā,pāna'mi-ī ca. 1040
589, 621.----- Ha'ntehi ho hassa ḷo vā adaha,nahānaṃ. 1040

Iti kibbidhānakappe tatiyo kaṇḍo.

550, 546.----- Ṇā'dayo tekālikā. 1001
551, 598.----- Saññāyaṃ dādhāto i. 1001
552, 609.----- Ti kit cā'siṭṭhe. 1003
553, 599.----- Itthiya'matiyavo vā. 1003
554, 601.----- Karato ririya. 1005
555, 612.----- Atīte ta,tavantu,tāvī. 1005
556, 622.----- Bhāva,kammesu ta. 1005
557, 606.----- Budha,gamā'ditthe kattari. 1007
558, 602.----- Jito ina sabbattha. 1009
559, 603.----- Supato ca. 1009
560, 604.----- Īsaṃ,du,sūhi kha. 1009
561, 636.----- Iccha'tthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā. 1011
562, 638.----- Araha,sakkā'dīsu ca. 1011
563, 639.----- Pattavacane ala'matthesu ca. 1011
564, 640.----- Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna,tvāna,tvā vā. 1013
565, 646.----- Vattamāne māna'ntā. 1015
566, 574.----- Sāsā'dīhi ratthu. 1015
567, 575.----- Pā'ti'to ritu. 1015
568, 576.----- Mānā'dīhi rātu. 1017
569, 610.----- Āgamā tuko. 1017
570, 611.----- Bhabbe ika. 1017

Iti kibbidhānakappe dutiyo kaṇḍo.

571, 624.----- Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti. 1019
572, 625.----- Sāsa,disato tassa riṭṭho ca. 1025
573, 626.----- Sā'di santa,puccha,bhanja,hansā'dīhi ṭṭho. 1025
574, 613.----- Vasato uṭṭha (vasato uttha) 1027
575, 614.----- Vassa vā vu. 1027
576, 607.----- Dha,ḍha,bha,hehi dha,ḍhā ca. 1027
577, 628.----- Bhanjato ggo ca. 1029
578, 560.----- Bhujā'dīna'manto no dvi ca. 1029
579, 629.----- Vaca vā vu'. 1029
580, 630.----- Gupā'dīnañ'ca. 1031
581, 616.----- Tarā'dīhi iṇṇo. 1031
582, 631.----- Bhidā'dito inna,anna,īṇā vā. 1033
583, 617.----- Susa,paca,sakato kkha,kkā ca. 1035
584, 618.----- Pakkamā'dīhi nto ca. 1035
585, 619.----- Janā'dīna'mā timhi ca. 1037
586, 600.----- Gama,khana,hana,ramā'dīna'manto. 1039
587, 632.----- Rakāro ca. 1039
588, 620.----- Ṭhā,pāna'mi-ī ca. 1041
589, 621.----- Ha'ntehi ho hassa ḷo vā adaha,nahānaṃ. 1041

Iti kibbidhānakappe tatiyo kaṇḍo.

590, 579.----- Ṇamhi ranjassa jo bhāva,karaṇesu. 1042
591, 544.----- Hanassa ghāto. 1042
592, 503.----- Vadho vā sabbattha. 1042
593, 564.----- Ākārantāna'māyo. 1044
594, 582.----- Pura,sa'mupaparīhi karotissa kha,kharā vā 1044
595, 637.----- tapaccayesu ca. Tave,tunā'dīsu kā. 1046
596, 551.----- Gama,khana,hanā'dīnaṃ tuṃ,tabbā'dīsu na. 1046
597, 641.----- Sabbehi tunā'dīnaṃ yo. 1048
598, 643.----- Ca,na'ntehi raccaṃ. 1050
599, 644.----- Disā svāna,svā'ntalopo ca. 1050
600, 645.----- Ma,ha,da,bhehi mma,yha,jja,bbha,ddhā ca. 1050
601, 334.----- Taddhita,samāsa,kitakā nāmaṃ'vā'tave,tunā'dīsu ca. .. 1052
602, 6.-------- Dumhi garu. 1054
603, 7.-------- Dīgho ca. 1054
604, 684.----- Akkharehi kāra. 1054
605, 547.----- Yathā'gama'mikāro. 1056
606, 642.----- Da,dha'ntato yo kvaci 1056

Iti kibbidhānakappe catuttho kaṇḍo.

607, 578.----- Niggahita saṃyogā'di no. 1058
608, 623.----- Sabbattha ge gī. 1058
609, 484.----- Sadassa sīdattaṃ. 1058
610, 627.----- Yajassa sarassi'ṭṭhe. 1058
611, 608.----- Ha,catutthāna'mantānaṃ do dhe 1060
612, 615.----- Ḍo ḍhakāre. 1060
613, 583.----- Gahassa ghara ṇe vā. 1062
614, 581.----- Dahassa do ḷaṃ 1062
615, 586.----- Dhātva'ntassa lopo kvimhi. 1062
616, 587.----- Vida'nte Ū. 1064
617, 633.----- Na,ma,ka,rāna'mantānaṃ ni'yuttatamhi. 1064
618, 571.----- Na ka,gattaṃ ca,jā ṇvumhi. 1066
619, 573.----- Karassa ca tattaṃ tusmiṃ. 1068
620, 549.----- Tuṃ,tuna,tabbesu vā 1068
621, 553.----- Kāritaṃ viya ṇā'nubandho. 1068
622, 570.----- Ana'kā yu,ṇvūnaṃ 1070
623, 554.----- Ka,gā ca,jānaṃ. 1070

Iti kibbidhānakappe pañcamo kaṇḍo.

Kibbidhānasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

590, 579.----- Ṇamhi ranjassa jo bhāva,karaṇesu. 1043
591, 544.----- Hanassa ghāto. 1043
592, 503.----- Vadho vā sabbattha. 1043
593, 564.----- Ākārantāna'māyo. 1045
594, 582.----- Pura,sa'mupaparīhi karotissa kha,kharā vā 1045
595, 637.----- tapaccayesu ca. Tave,tunā'dīsu kā. 1047
596, 551.----- Gama,khana,hanā'dīnaṃ tuṃ,tabbā'dīsu na. 1047
597, 641.----- Sabbehi tunā'dīnaṃ yo. 1049
598, 643.----- Ca,na'ntehi raccaṃ. 1051
599, 644.----- Disā svāna,svā'ntalopo ca. 1051
600, 645.----- Ma,ha,da,bhehi mma,yha,jja,bbha,ddhā ca. 1051
601, 334.----- Taddhita,samāsa,kitakā nāmaṃ'vā'tave,tunā'dīsu ca. .. 1053
602, 6.-------- Dumhi garu. 1055
603, 7.-------- Dīgho ca. 1055
604, 684.----- Akkharehi kāra. 1055
605, 547.----- Yathā'gama'mikāro. 1057
606, 642.----- Da,dha'ntato yo kvaci 1057

Iti kibbidhānakappe catuttho kaṇḍo.

607, 578.----- Niggahita saṃyogā'di no. 1059
608, 623.----- Sabbattha ge gī. 1059
609, 484.----- Sadassa sīdattaṃ. 1059
610, 627.----- Yajassa sarassi'ṭṭhe. 1059
611, 608.----- Ha,catutthāna'mantānaṃ do dhe 1061
612, 615.----- Ḍo ḍhakāre. 1061
613, 583.----- Gahassa ghara ṇe vā. 1063
614, 581.----- Dahassa do ḷaṃ 1063
615, 586.----- Dhātva'ntassa lopo kvimhi. 1063
616, 587.----- Vida'nte Ū. 1065
617, 633.----- Na,ma,ka,rāna'mantānaṃ ni'yuttatamhi. 1065
618, 571.----- Na ka,gattaṃ ca,jā ṇvumhi. 1067
619, 573.----- Karassa ca tattaṃ tusmiṃ. 1069
620, 549.----- Tuṃ,tuna,tabbesu vā 1069
621, 553.----- Kāritaṃ viya ṇā'nubandho. 1069
622, 570.----- Ana'kā yu,ṇvūnaṃ 1071
623, 554.----- Ka,gā ca,jānaṃ. 1071

Iti kibbidhānakappe pañcamo kaṇḍo.

Kibbidhānasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

VIII.8. UṆĀDI KAPPA

(Nouns in Uṇādi-Affixes, **Special Derivative**)

624, 563.----- Kattari kit. 1072
625, 605.----- Bhāva,kammesu kicca,kta,kha'tthā. 1072
626, 634.----- Kammani dutiyāyaṃ kto. 1074
627, 652.----- Khyā'dīhi man ma ca to vā. 1076
628, 653.----- Samā'dīhi tha,mā. 1078
629, 569.----- Gahassu'padhasse'vā. 1082
630, 654.----- Masussa sussa, cchara,ccherā. 1082
631, 655.----- Āpubbacarassa ca. 1082
632, 656.----- Ala,kala,salehi la,yā. 1084
633, 657.----- Yāṇa,lāṇā. 1084
634, 658.----- Mathissa thassa lo ca. 1086
635, 559.----- Pesā'tisagga,pattakālesu kiccā. 1086
636, 659.----- Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca. 1088
637,...--------- Araha,sakkā'dīhi tuṃ. 1090
638, 668.----- Vajā'dīhi pabbajjā'dayo nippajjante. 1090
639, 585.----- Kvi lopo ca. 1096
640,...--------- Saca,jānaṃ ka,gā ṇā'nubandhe. 1100
641, 572.----- Nudā'dīhi yu ṇvūna'manā'nanā'kā'nanakā sakāritehi ca. 1100
642, 588.----- I,ya,ta,ma,kiṃ,esāna'mantassaro dīghaṃ kvaci
disassa guṇaṃ do raṃ sa,kkhī'ca. 1108
643, 635.----- Bhyā'dīhi mati,budhi,pūjādī'hi ca kto. 1114
644, 661.----- Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hvā'dīhi
thu,ttima,ṇimā nibbatte. 1118
645, 662.----- Akkose na'mhā'ni. 1120
646, 419.----- Ekā'dito sakissa kkhattuṃ. 1120
647, 663.----- Sunassu'nasso'ṇa,vānu,vānū'nū'nakhu'nā'nā. 1122
648, 664.----- Taruṇassa susu ca. 1124
649, 665.----- Yuvassu'vassu'vu'vānu'nū'nā. 1124
650, 651.----- Kāle vattamānā'tīte ṇvā'dayo. 1124
651, 647.----- Bhavissati gamā'dīhi ṇī,ghiṇ. 1126
652, 648.----- Kiriyāyaṃ ṇvu,tavo. 1126
653, 306.----- Bhāva vācimhi catutthī. 1128

VIII.8. UṆĀDI KAPPA

(Danh từ Hậu tố Uṇādi, **Chuyển Hóa Ngữ Đặc biệt**)

624, 563.----- Kattari kit. 1073
625, 605.----- Bhāva,kammesu kicca,kta,kha'tthā. 1073
626, 634.----- Kammani dutiyāyaṃ kto. 1075
627, 652.----- Khyā'dīhi man ma ca to vā. 1077
628, 653.----- Samā'dīhi tha,mā. 1079
629, 569.----- Gahassu'padhasse'vā. 1083
630, 654.----- Masussa sussa, cchara,ccherā. 1083
631, 655.----- Āpubbacarassa ca. 1083
632, 656.----- Ala,kala,salehi la,yā. 1085
633, 657.----- Yāṇa,lāṇā. 1085
634, 658.----- Mathissa thassa lo ca. 1087
635, 559.----- Pesā'tisagga,pattakālesu kiccā. 1087
636, 659.----- Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca. 1089
637,…--------- Araha,sakkā'dīhi tuṃ. 1091
638, 668.----- Vajā'dīhi pabbajjā'dayo nippajjante. 1091
639, 585.----- Kvi lopo ca. 1097
640,…--------- Saca,jānaṃ ka,gā ṇā'nubandhe. 1101
641, 572.----- Nudā'dīhi yu ṇvūna'manā'nanā'kā'nanakā sakāritehi ca. 1101
642, 588.----- I,ya,ta,ma,kiṃ,esāna'mantassaro dīghaṃ kvaci
disassa guṇaṃ do raṃ sa,kkhī'ca. 1109
643, 635.----- Bhyā'dīhi mati,budhi,pūjādī'hi ca kto. 1115
644, 661.----- Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hvā'dīhi
thu,ttima,ṇimā nibbatte. 1119
645, 662.----- Akkose na'mhā'ni. 1121
646, 419.----- Ekā'dito sakissa kkhattuṃ. 1121
647, 663.----- Sunassu'nasso'ṇa,vānu,vānū'nū'nakhu'nā'nā. 1123
648, 664.----- Taruṇassa susu ca. 1125
649, 665.----- Yuvassu'vassu'vu'vānu'nū'nā. 1125
650, 651.----- Kāle vattamānā'tīte ṇvā'dayo. 1125
651, 647.----- Bhavissati gamā'dīhi ṇī,ghiṇ. 1127
652, 648.----- Kiriyāyaṃ ṇvu,tavo. 1127
653, 306.----- Bhāva vācimhi catutthī. 1129

654, 649.----- Kammani ṇo..... 1128
655, 650.----- Sese ssaṃ,ntu,mānā'nā. 1130
656, 666.----- Chadā'dīhi ta,traṇ. 1134
657, 667.----- Vadā'dīhi ṇitto gaṇe..... 1140
658, 668.----- Midā'dīhi tti,tiyo..... 1140
659, 669.----- Usu,ranja,daṃsānaṃ, daṃsassa daḍḍho ḍha,ṭhā ca..... 1142
660, 670.----- Sū,vu'sāna'mū'vusāna'mato tho ca..... 1142
661, 671.----- Ranju'dā'dīhi dha,di'dda,ki'rā kvaci ja,da,lopo ca. 1144
662, 672.----- Paṭito hissa heraṇ,hīraṇ..... 1148
663, 673.----- Kaḍhyā'dīhi ko..... 1148
664, 674.----- Khādā'ma,gamānaṃ khandha'ndha,gandhā. 1152
665, 675.----- Paṭā'dīhya'laṃ. 1152
666, 676.----- Puthassa puthu,pathā'mo vā..... 1158
667, 677.----- Sasvā'dīhi tu,davo..... 1158
668, 678.----- Ca'yā'dīhi īvaro. 1160
669, 679.----- Munā'dīhi ci'. 1160
670, 680.----- Vidā'dīhyū'ro..... 1162
671, 681.----- Hanā'dīhi ṇu,nu,tavo. 1166
672, 682.----- Kuṭā'dīhi ṭho. 1168
673, 683.----- Manu,pūra,suṇā'dīhi ussa,ṇusi'sā. 1168

Iti kibbidhānakappe uṇādikappo chaṭṭho kaṇḍo.
Uṇādisuttaṃ niṭṭhitaṃ.

****

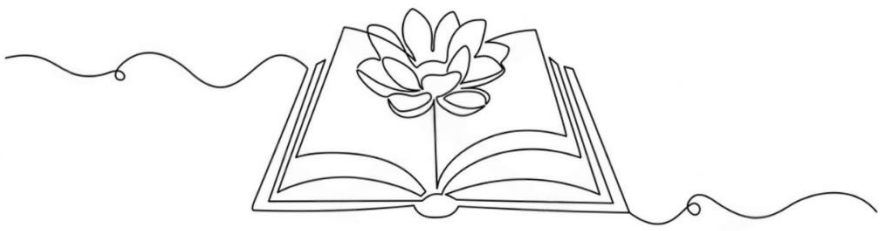

654, 649.----- Kammani ṇo..... 1129
655, 650.----- Sese ssaṃ,ntu,mānā'nā. 1131
656, 666.----- Chadā'dīhi ta,traṇ. 1135
657, 667.----- Vadā'dīhi ṇitto gaṇe..... 1141
658, 668.----- Midā'dīhi tti,tiyo..... 1141
659, 669.----- Usu,ranja,daṃsānaṃ, daṃsassa daḍḍho ḍha,ṭhā ca..... 1143
660, 670.----- Sū,vu'sāna'mū'vusāna'mato tho ca..... 1143
661, 671.----- Ranju'dā'dīhi dha,di'dda,ki'rā kvaci ja,da,lopo ca. 1145
662, 672.----- Paṭito hissa heraṇ,hīraṇ..... 1149
663, 673.----- Kaḍhyā'dīhi ko..... 1149
664, 674.----- Khādā'ma,gamānaṃ khandha'ndha,gandhā. 1153
665, 675.----- Paṭā'dīhya'laṃ. 1153
666, 676.----- Puthassa puthu,pathā'mo vā..... 1159
667, 677.----- Sasvā'dīhi tu,davo..... 1159
668, 678.----- Ca'yā'dīhi īvaro. 1161
669, 679.----- Munā'dīhi ci'. 1161
670, 680.----- Vidā'dīhyū'ro..... 1163
671, 681.----- Hanā'dīhi ṇu,nu,tavo. 1167
672, 682.----- Kuṭā'dīhi ṭho..... 1169
673, 683.----- Manu,pūra,suṇā'dīhi ussa,ṇusi'sā..... 1169

Iti kibbidhānakappe uṇādikappo chaṭṭho kaṇḍo.
Uṇādisuttaṃ niṭṭhitaṃ.

****

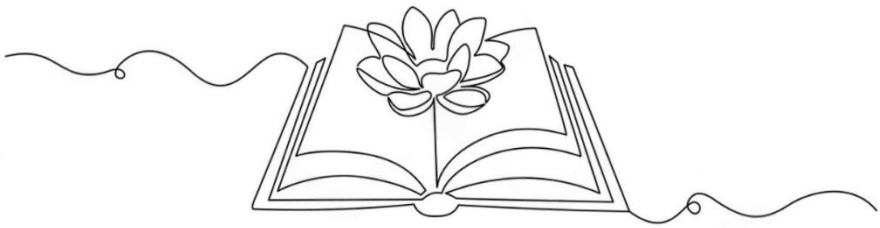

2. ADDITIONAL INDEX

Note: The index is arranged in a chapter-wise, alphabetical order for easy access.
S means Sutta while **P** means page. (Highlight the main points)

Introduction

A quick study guide of Samāsa (10.26) ..... P.cxlii
Kaccāyana and his identity (10.5) ..... P.civ
Pāḷi Grammar Study Guide (10.25) ..... P.cxxxiv
Rūpasiddhi (The Structural Morphology, name of Grammatical Treatise by Buddhappiya in the Kaccāyana tradition) (10.40) ..... P.cxlviii
Sub-Units of Grammar Study (10.19) ..... P.cxxxii
The Components of a Sutta (10.22) ..... P.cxxxii
The Steps of Effective Learning (10.18) ..... P.cxxx
Three Kinds of EDs (10.38) ..... P.cxlvi
Types of Sandhi (10.28) ..... P.cxxxvi
Types of Vidhi (form) (10.23) ..... P.cxxxiv
WA (Word Analysis) (10.29) ..... P.cxlviii

2.1. Liaison - Sandhi

Aghosa(surds) S.9
Akkharā (Alphabet) S.2
Asarūpa (Non-homogenous vowel) S.13
Asavaṇṇa (different letter; different phoneme) S.13
Byanñjana (Consonant) S.6
Dīgha (Long vowel) S.5
Dvebhāvo (act of doubling, Reduplication) S.28
Ghosa(sonant) S.9
Niggahita (nasal consonant, ṁ, ñ, ṇ, n, m) S.8
Pakati (original form; natural state) procedure S.23,24
Rassa (Short vowel) S.4
Sara (vowel) S.3
Sarūpa (Homogenous vowel) S.13
Savaṇṇa (having the same letter; with the same phoneme) S.13
Suttavibhāga (Split-Sutta procedure) S.20
Table of Reduplication with Dissimilar Consonants S.29
Table of Reduplication with Similar Consonants S.28
***Upasagga* particles** S.51
Vagga (Group of five consonants classified as a vagga-group) S.7
Table Of Vagganta-Function (5 nasal sounds) P.182
Vagganta (the end consonants of the group, sometimes referred as "nasal stops") S.7
Visaññoga procedure (Changing conjunct into nonconjunct) S.41
Yutte (Applicability, proper, suitable) S.11

2. MỤC LỤC BỔ SUNG

Ghi chú: Mục lục được sắp xếp theo chương, và thứ tự chữ cái (abc) để dễ tra cứu. **S** là Sutta, **Tr** là số trang. (Nêu bật các điểm chính)

Giới thiệu

Hướng dẫn học nhanh về Từ ghép -Samāsa (10.26).....Tr.cxliii
Kaccāyana, và danh tánh của Ngài (10.5) .....Tr.cv
Hướng Dẫn Học Văn Phạm Pāḷi (10.25).....Tr.cxxxv
Rūpasiddhi (Cấu trúc Hình thái học(cấu tạo từ), tên của Chuyên Luận Văn Phạm của Buddhappiya trong truyền thống Kaccāyana) (10.40).....Tr.cxlix
Các Phần Phụ trong việc Nghiên cứu Văn phạm (10.19) .....Tr.cxxxiii
Các Thành phần của một Sutta (quy luật) (10.22)..... Tr.cxxxiii
Các Bước Học Tập Hiệu Quả (10.18) .....Tr.cxxxi
Ba Loại TN (từ nguyên) (10.38)..... Tr.cxlvii
Các loại Sandhi (hợp âm / hài âm) (10.28)..... Tr.cxxxvii
Các loại Vidhi (hình thức) (10.23) .....Tr.cxxxv
PTT (Phân tích Từ) (10.29) .....Tr.cxlix

2.1. Hợp Âm - Sandhi

Aghosa(vô thanh, âm câm) S.9
Akkharā (Bảng chữ cái) S.2
Asarūpa (Nguyên âm không đồng dạng) S.13
Asavaṇṇa (chữ cái khác nhau; âm vị khác nhau)..... S.13
Byanñjana (Phụ âm) S.6
Dīgha (Nguyên âm dài, trường âm) S.5
Dvebhāvo (nhân đôi, sự lặp lại) S.28
Ghosa(hữu thanh, có âm) S.9
Niggahita (phụ âm mũi, ṁ, ñ, ṇ, n, m) S.8
Trình tự **Pakati** (hình dạng ban đầu; trạng thái tự nhiên) ...S.23,24
Rassa (Nguyên âm ngắn, đoản âm) S.4
Sara (nguyên âm) S.3
Sarūpa (Nguyên âm đồng dạng) S.13
Savaṇṇa (cùng một chữ cái; cùng một âm vị, đồng âm) S.13
Suttavibhāga (Trình tự Chia tách quy luật - Sutta) S.20
Bảng Nhân Đôi Với Các Phụ Âm Không Giống Nhau S.29
Bảng Nhân đôi với các Phụ âm Tương tự S.28
Các tiền tố *Upasagga*..... S.51
Vagga (Nhóm 5 phụ âm được phân loại thành nhóm *vagga*) S.7
Bảng Chức Năng Vagganta (5 âm mũi) Tr.183
Vagganta (phụ âm cuối của 5 nhóm/đoàn, đôi khi còn gọi là "âm mũi") S.7
Trình tự Visaññoga (Chuyển liên kết thành không liên kết) S.41
Yutte (Khả dụng, thích hợp, phù hợp) S.11

2.2. Noun - Nāma

"ā" and "ī" "inī" affixes signify feminine gender S.237, 238, 240
20 *Upasagga* Words S.221
Adhikāra (governing rule) S.52
Akatarassa (Natural short vowel) S.96
Alutta Samāsa (unelided compound).....S.77
Avadhāraṇa (Limitation) S.79
Āya (Infinitive form of nouns, *for*) S.109
Bhāvaniddesa (abstract wording of Sutta) S.90
Detailed Meanings of 20 *Upasagga* Particles S.221
Different Usages of vocative form "Bhavanta" S.243
Jinavacanayutta (usage in the Buddhist texts) S.52
Kāranta (ending vowel of nouns) S.55
Liṅga (Gender) S.53
Nipāta Particles S.221
Ntu affixes S.92
Recognition of **nta-affix** as an equal of **ntu-affix** S.187
Recognition of **"smā"** vibhatti as **"nā"** S.270
Salient characteristic of Mano-group nouns S.183
saṃ, sā function S.179, 293
santa (saint) changes into "**sa"** S.185
Saralopo Sutta & two major functions S.83
Tabbiparita (reversal procedure) S.79
Temporary Terms For Some Vibhatti Endings S.55
Three functions debarred in Sabbanāma(pronoun) nouns S.110
Three kinds of Upasagga particles S.221
to, ti, tā function S.127
Traces of vibhatti-forms S.220
ve, vo function S.116
Vibhatti (14 noun case-endings) S.54-55
vo, no function S.147, 151
yā function S.112
Yogavibāga (split-Sutta procedure) S.80

2.2. Danh Từ - Nāma

Hậu tố "ā", và "ī" "inī" ám chỉ Nữ Tánh S.237, 238, 240
20 Tiền tố *Upasagga* S.221
Adhikāra (quy tắc chi phối) S.52
Akatarassa (Nguyên âm ngắn tự nhiên) S.96
Alutta Samāsa (Từ ghép không lược bỏ) S.77
Avadhāraṇa (Giới hạn) S.79
Āya (Dạng vô định của danh từ, *vì*) S.109
Bhāvaniddesa (cách diễn đạt trừu tượng của Sutta) S.90
Nghĩa chi tiết của 20 Tiền tố *Upasagga* S.221
Các cách dùng khác nhau của Hô Cách "Bhavanta" S.243
Jinavacanayutta (cách dùng trong kinh điển Phật Giáo)..... S.52
Kāranta (nguyên âm cuối của các danh từ) S.55
Liṅga (Tánh, giới tánh) S.53
Mạo từ Bất biến - Nipāta.....S.221
Hậu tố **Ntu**..... S.92
Sự nhận biết **hậu tố nta** tương đương với **hậu tố ntu** S.187
Sự nhận biết Biến tố (vibhatti) **"smā"** như **"nā"** S.270
Đặc điểm nổi bật của nhóm danh từ Mano S.183
Chức năng **saṃ, sā**.....S.179, 293
santa (thánh) đổi thành "**sa"** S.185
Saralopo Sutta & hai chức năng chính S.83
Tabbiparita (trình tự đảo ngược) S.79
Thuật ngữ Tạm thời cho một vài Biến tố tận cùng S.55
Ba chức năng bị cấm trong danh từ Đại từ - Sabbanāma S.110
Ba loại tiền tố Upasagga S.221
Chức năng **to, ti, tā** S.127
Dấu hiệu của các dạng Biến tố (vibhatti) S.220
Chức năng **ve, vo** S.116
Vibhatti (Biến tố) (14 dạng Biến tố/cách của Danh từ) S.54-55
Chức năng **vo, no**.....S.147, 151
Chức năng **yā**.....S.112
Yogavibāga (trình tự chia tách quy luật - Sutta) S.80

2.3. Syntax Of Case/Voice - Kāraka

Ablative of reason S.296
Accantasaṃyoga(on-going condition) S.298
Accusative case in Genetive sense S.306
Accusative in Instrumental sense S.307
Accusative in Locative sense S.307
Ādhāra, Locative (of four kinds) S.278
Ālapana(vocative) S.285
Anā'dara (disrespected).....S.305
Anā'dara-Catukka (Anādara-quadriad).....S.305
Aṅgavikāra (Defective body part) S.291
Apādāna(Ablative) S.271
Avuta Kattā (non-principal subject in a passive voice) S.288
Bhinnā'dhikaraṇa Visesana (Non-appositional distinguishing attributive) S.292
Genitive in Ablative sense S.309
Genitive in Accusative sense.....S.309
Genitive in Instrumental sense S.308
Genitive in Locative sense.....S.308
Hetu Kattā or **Causative subject** S.282
Instrumental in the Locative sense S290
Instrumental of reason S.289
Kamma, the Object S.280
Kamma'ttha-chaṭṭhī (Object-genitive or patient genitive) S.309
Kammappavacanīya (the meaning-enhancer of Kamma) S.299
Karaṇa, the instrumental S.279
Kattu or **Kattā** (subject), ...S.281
Katv'attha-Chaṭṭhī (Subject-genitive or Agent genitive) ...S.308
Lakkhaṇa (sign, mark) S.313
Locative in Ablative sense S.312
Locative in Accusative sense S.310
Locative in Dative sense.....S.311
Locative in Instrumental sense.....S.310
Locative of reason (nimitta sattamī) S.310
Niddhāraṇa(Selection) S.304
Niddhāraṇa-Catukka (Selection-quadriad) S.304
Okāsa or **ādhāra** (Locative).....S.278
Sāmī (the owner, possessive) S.283
Sampadāna(Recipient, dative) S.278
Six Kāraka(Voice)**, and Applicable Vibhattis** S.273
Ta'dattha Sampadāna S.277
Tulyā'dhikaraṇa Visesana (Appositional distinguishing attributive).....S.292
Tumattha Sampadāna (Dative functioning as infinitive).....S.277
Visesana (distinguishing attributive, an adjective).....S.292

2.3. Cú pháp về Biến tố/Thể - Kāraka

Xuất Xứ Cách chỉ lý do S.296
Accantasaṃyoga(điều kiện đang diễn ra) S.298
Đối Cách trong nghĩa Sở Thuộc Cách S.306
Đối Cách trong nghĩa Sử Dụng Cách S.307
Đối Cách trong nghĩa Định Sở Cách S.307
Ādhāra, Định Sở Cách (4 loại) S.278
Ālapana(Hô Cách) S.285
Anā'dara (không tôn trọng, bất chấp).....S.305
Anā'dara-Catukka (Bộ tứ Anādara).....S.305
Aṅgavikāra (Bộ phận cơ thể bị khuyết tật) S.291
Apādāna (Xuất Xứ Cách) S.271
Avuta Kattā (chủ ngữ không chính trong câu bị động) S.288
Bhinnā'dhikaraṇa Visesana (Thuộc tính bất đồng vị, tính từ khác cơ sở) S.292
Sở Thuộc Cách trong nghĩa Xuất Xứ Cách S.309
Sở Thuộc Cách trong nghĩa Đối Cách S.309
Sở Thuộc Cách trong nghĩa Sử Dụng Cách S.308
Sở Thuộc Cách trong nghĩa Định Sở Cách S.308
Hetu Kattā, hay **Tác nhân/Chủ ngữ Nguyên nhân** S.282
Sử Dụng Cách trong nghĩa Định Sở Cách S290
Sử Dụng Cách chỉ lý do S.289
Kamma, Đối tượng/Đối Cách S.280
Kamma'ttha-chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách-đối tượng, hay STC đối tượng trực tiếp) S.309
Kammappavacanīya (việc tăng cường ý nghĩa cho Vị ngữ - Kamma) ... S.299
Karaṇa, Sử Dụng Cách S.279
Kattu, hoặc **Kattā** (Chủ ngữ, Tác nhân, Chủ Cách), ...S.281
Katv'attha-Chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách-chủ ngữ/tác nhân) S.308
Lakkhaṇa (Dấu hiệu, đánh dấu).....S.313
Định Sở Cách trong nghĩa Xuất Xứ Cách S.312
Định Sở Cách trong nghĩa Đối Cách S.310
Định Sở Cách trong nghĩa Chỉ Định Cách S.311
Định Sở Cách trong nghĩa Sử Dụng Cách.....S.310
Định Sở Cách chỉ lý do (nimitta sattamī) S.310
Niddhāraṇa(Sự lựa chọn) S.304
Niddhāraṇa-Catukka (Bốn sự lựa chọn) S.304
Okāsa, hoặc **ādhāra** (Định Sở Cách) S.278
Sāmī (chủ sở hữu, sở hữu) S.283
Sampadāna(Người nhận, Chỉ Định Cách) S.278
Sáu Kāraka(Thể)**, và Biến tố (Vibhatti) có thể áp dụng**.....S.273
Ta'dattha Sampadāna S.277
Tulyā'dhikaraṇa Visesana (Thuộc tính đồng vị, Tính từ cùng cơ sở).....S.292
Tumattha Sampadāna (CĐC đóng vai trờ như đt Nguyên thể) S.277
Visesana (Thuộc tính, Tính từ/Định ngữ).....S.292

2.4. Compound - Samāsa

Abyayībhāva (adverbial compound) S.319
Aññapadattha (a word with another meaning - figurative) S.328
Bahubbīhi (attributive/relative compound) S.328
Digu (Numeral Compound) S.325
Dvanda (Copulative Compound) S.329
Elision of vibhatti(case-endings) and related things S.317
Endings of Abyayībhāva Compound S.343
Gender and number of Digu S.321
Gender of Abyayībhāva S.320
Kammadhāraya (Adjectival Compound) S.324
Pakati (original form) procedure for compound nouns and Taddhita nouns S.317
Tappurisa (Both Dependent Compound) S.327
Ubhe tappurisa (Dependent Compound) S.326
Yutattha, (being related and relevant meaning) S.316

2.5. Secondary Derivative - Taddhita

"e, o"(Vuddhi-substitute vowels) S.401
Absolute grammatical rule vs: conditional grammatical rule as per common usage pattern and relevant applicability S.352
Abyaya Taddhita (indeclinables) S.397-399
Ādesa Procedure S.404
Āgama Procedure S.404
Ane'ka'ttha Taddhita (Nouns in affixes expressive of various meanings) S.350-353
Apacca Taddhita (nouns in patronymic affix) S.344-349
Bhāva Taddhita (abstract condition) S.360,361,362
ivaṇṇa (letter **i** or **ī**) S.405
koṭi (crores) to infinity S.395
Lopa Procedure S.404
Name of Twelve Months S.352
ṇ-containing affixes S.396
Samūha Taddhita (collective assembly) S.354-355
Saṅkhyā Taddhita (Numerical) S.373-395
Ta'dassa'tthi Taddhita (quality or possession) S.364-370
Ta'dassaṭhāna Taddhita (source or cause) S.356
Ta'ppakati Taddhita (made up of, crafted with) S.372
Tabbahula Taddhita (prominent nature) S.359
Taddhita (the nature of noun-enhancers) S.344
Tannissita Taddhita (dependent nature or source) S.358
Upamā Taddhita (analogious similitude) S.357
uvaṇṇa (letter **u** or **ū**) S.405
Vikāra Procedure S.404
Viparīta Procedure S.404

2.4. Từ Ghép - Samāsa

Abyayībhāva (Từ ghép Trạng từ) S.319
Aññapadattha (một từ có nghĩa khác - nghĩa bóng).....S.328
Bahubbīhi (từ ghép quan hệ/thuộc tính) S.328
Digu (Từ ghép Số đếm) S.325
Dvanda (Từ ghép Liên kết) S.329
Lược bỏ Biến tố (vibhatti), và các yếu tố liên quan S.317
Tận cùng của Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva S.343
Tánh, và Số của Từ ghép Số đếm - Digu S.321
Tánh của Abyayībhāva S.320
Kammadhāraya (Từ ghép Tính từ) S.324
Trình tự Hình thức ban đầu (Pakati) cho Từ ghép, và danh từ CHN II - Taddhita S.317
Tappurisa (Từ ghép Tương thuộc) S.327
Ubhe tappurisa (Từ ghép Tương thuộc Cả hai).....S.326
Yutattha, (ý nghĩa liên quan, và phù hợp) S.316

2.5. Chuyển Hóa Ngữ II - Taddhita

"e, o"(Vuddhi - nguyên âm thay thế, tăng cường, và kéo dài**)** S.401
Quy tắc văn phạm tuyệt đối so với: quy luật văn phạm có điều kiện theo mẫu sử dụng phổ biến, và khả năng áp dụng có liên quan S.352
Abyaya Taddhita (CHN II bất biến) S.397-399
Trình tự **Ādesa**.....S.404
Trình tự **Āgama**.....S.404
CHN II **Đa nghĩa** (**Ane'ka'ttha** Taddhita) S.350-353
Apacca Taddhita (CHN II Dòng dõi) S.344-349
Bhāva Taddhita (CHN II Trạng thái) S.360,361,362
ivaṇṇa (mẫu tự **i**, hoặc **ī**) S.405
koṭi (mười triệu) đến vô cùng S.395
Trình tự **Lopa**.....S.404
Tên 12 tháng.....S.352
Hậu tố chứa ṇ S.396
Samūha Taddhita (CHN II Tập thể) S.354-355
Saṅkhyā Taddhita (CHN II Số đếm) S.373-395
Ta'dassa'tthi Taddhita (CHN II Sở hữu, Tài năng) S.364-370
Ta'dassaṭhāna Taddhita (CHN II Nguồn gốc, Nguyên nhân) ..S.356
Ta'ppakati Taddhita (CHN II Làm từ, Chế tạo bằng) S.372
Tabbahula Taddhita (CHN II Bản chất nổi bật) S.359
Taddhita (Chuyển hóa ngữ đệ nhị, CHN II) S.344
Tannissita Taddhita (CHN II Phụ thuộc vào, Nguồn gốc của) S.358
Upamā Taddhita (CHN II So sánh, Tương đồng) S.357
uvaṇṇa (mẫu tự **u**, hoặc **ū**) S.405
Trình tự **Vikāra**.....S.404
Trình tự **Viparīta**.....S.404

Visesa Taddhita (superlative) S.363
Vuddhi (strengthening and lengthening) S.405
Vuddhi Procedure S.404
vuddhi-function Sutta S.400

2.6. Verb - Ākhyāta

"**ya**" affix S.440,447
Abbhāsa (extra syllable), ... S.459
Ajjatanī (Aorist) S.428
Anuvuddhi (follow-up procedure of Vuddhi) S.513,514,515
Asabba dhātuka vibhatti (See footnote) S.431
Asaṃyoganta (non-conjunct) S.483
atha (various meanings of) S.406
Attanopada (reflexive voice; middle voice) S.407
Bhavissanti (Future) S.429
CAUSATIVE VERBS P.854
Deleting "**ṇ**" of all causative **kārita** affixes S.523
Deleting the last vowel in multi-stem roots S.521
Dhātu (root) S.457
Dhātu-paccaya also **Dhātu niddiṭṭha affixes** S.455
Eight Ākhyāta verb-groups S.445-452
Eight Modes of verbs S.414-422
Eight Vibhattis (verb-terminations) S.423-430
Formative System of Pāḷi Verbs P.828
Hiyyattanī (Past perfect) S.427
Impersonal/abstract voice P.866
Kālātipatti (Conditional) S.430
Kārita Paccaya, or **causative affixes** S.438
kha, cha, sa (Desiderative verb affixes) S.434
Mahāsutta (Great Sutta of all morphological functions) S.391,517,404,571
Nāma-dhātu kiriyā nominal-stem verbs S.435,436,437,439
Onomatopoetic verb affixes S.435-437
Paccaya-the affixes S.432
Pañcamī (The imperative) S.424
Parassapada (active voice) S.406
Paro puriso (Applicable rule in a sentence of multiple persons as subjects) S.409
Parokkhā (Past imperfect) S.426
PLAIN VERBS (Active voice) P.842
PLAIN VERBS (Passive Voice) P.850
Pubbarūpa (assimilation of affix to the root-end consonant) S.443
Purisa (three persons) S.408
Reduplication procedure of certain verbs S.458

Visesa Taddhita (CHN II So sánh nhất) S.363
Vuddhi (Tăng cường/bổ sung, và kéo dài) S.405
Trình tự **Vuddhi** S.404
Quy luật (Sutta) chức năng vuddhi S.400

2.6. Động Từ - Ākhyāta

Hậu tố "**ya**" S.440,447
Abbhāsa (âm tiết thêm, nhân đôi âm tiết), ...S.459
Ajjatanī (Bất Định Khứ) S.428
Anuvuddhi (trình tự theo sau của *Vuddhi*) S.513,514,515
Asabba dhātuka vibhatti (Xem chú thích) S.431
Asaṃyoganta (không liên kết) S.483
atha (các nghĩa khác nhau) S.406
Attanopada (thể phản thân, trung cách: bị động+ chủ động).....S.407
Bhavissanti (Tương Lai) S.429
ĐỘNG TỪ SAI KHIẾN Tr.855
Xóa "**ṇ**" của tất cả hậu tố sai khiến (**kārita**) S.523
Xóa nguyên âm cuối trong gốc Động từ đa âm tiết S.521
Dhātu (Gốc động từ) S.457
Dhātu-paccaya, và hậu tố chỉ định - **Dhātu niddiṭṭha** S.455
Tám nhóm Động từ - Ākhyāta S.445-452
Tám Dạng Động từ S.414-422
Tám Biến tố (Vibhatti) (Biến cách Động từ) S.423-430
Hệ thống cấu tạo Động từ Pāḷi Tr.829
Hiyyattanī (Hoàn Thành Khứ) S.427
Thể Vô nhân xưng/trừu tượng Tr.867
Kālātipatti (Điều Kiện Cách) S.430
Kārita Paccaya, hoặc **Hậu tố Sai khiến** S.438
kha, cha, sa (Hậu tố Động từ Mong muốn) S.434
Mahāsutta (Nhiều quy luật – Sutta về tất cả chức năng hình thái học – cấu tạo từ) S.391,517,404,571
Nāma-dhātu kiriyā - Động từ gốc danh từ S.435,436,437,439
Hậu tố động từ tượng thanh S.435-437
Paccaya- hậu tố S.432
Pañcamī (Mệnh Lệnh Cách) S.424
Parassapada (Chủ động, tha ngữ).....S.406
Paro puriso (Quy luật có thể được áp dụng trong câu có nhiều Ngôi như chủ ngữ) S.409
Parokkhā (Bất Thành Khứ) S.426
ĐỘNG TỪ THƯỜNG (Thể chủ động, Chủ động) Tr.843
ĐỘNG TỪ THƯỜNG (Thể bị động, Bị động) Tr.851
Pubbarūpa (đồng hóa hậu tố với phụ âm cuối gốc đt.) S.443
Purisa (ba Ngôi) S.408
Trình tự lặp lại (gấp đôi phụ âm) **của một số Động từ** S.458

Reversal of Attanopada into Parassapada procedure S.518
Rules of Active Voice Sentence P.860
Rules of Passive Voice Sentence P.862
Sabbadhātuka vibhatti (Terminations of All roots).....S.431
Sattamī (the Optative) S.425
The Affix and its impact on verb-form P.838
Two kinds of ya-affixed verbs S.440
Two main groups of verbs S.406,407
Uttamapurisa (The high or last person) S.412
Vattamāna-termination (Present Indicative) S.423
VIBHATTI TABLE P.834
Vikaraṇa Paccaya - distinctive affixes S.445-452
Voice of Attanopada-group verbs S.453
Voice of Parassapada-group verbs S.456
Vuddhi procedure on verbs S.483,484,485

2.7. Primary Derivative - Kibbidhāna

Garu (short vowel, heavy) S.602, 603
Kārita(Doing)**-affix** Recognition Procedure S.621
kha affix S.560
Kicca affixes S.545
Kita'ntogadha (a hybrid of Kita & compound noun) S.524
Kita-affixes S.546
List of r-containing affixes S.539
List of r-containing functions S.539
māna, **anta** (present participle affix) S.565
Recognition as noun procedure S.601
Sādanas (Grammatical Procedure) & their roles P.964
ta affix, its tenses & uses S.556,557
ta, tavantu, tāvī affixes S.555
tabba, anīya affixes S.540
Tassila (habitual pattern) etc.....S.532
tave, tuṃ affix S.561,562,563
tuna, tvāna, tvā (gerund, absolutive affixes, indeclinable past participle**)** S.564

2.8. Uṇādi Affixes (Special Derivative)

ghiṇ-affix S.651
Guṇa vs: Vuddhi (Augment) S.642, 406, 407
Hetu-Kattu Sādhana (causal agent construction) S.641
Pāṭipadika (uncompleted word).....S.630, 666, 669, 670, 672
ssantu, māna, āna (future participle affixes
in the context of a Kamma) S.655
Three meanings of tabba, anīya-affixed words S.635
Upadhā, (A nearby word, penultimate syllable) S.629

Trình tự đảo ngược Attanopada sang Parassapada S.518
Quy luật của câu Chủ động Tr.861
Quy luật của câu Bị động Tr.863
Sabbadhātuka vibhatti (Biến tố của Tất cả gốc đt.).....S.431
Sattamī (Khả Năng Cách) S.425
Hậu tố, và ảnh hưởng đến dạng Động từ Tr.839
Hai loại Động từ có hậu tố ya S.440
Hai nhóm Động từ chính S.406,407
Uttamapurisa (Ngôi thượng, **t.l.** Ngôi thứ 1, Tôi) S.412
Biến tố Hiện Tại – Vattamāna Vibhatti S.423
BẢNG BIẾN TỐ - VIBHATTI Tr.835
Hậu tố đặc biệt - Vikaraṇa Paccaya..... S.445-452
Thể của Động từ nhóm Attanopada S.453
Thể của Động từ nhóm Parassapada.....S.456
Trình tự Vuddhi(tăng cường, và kéo dài) **với các Động từ** S.483,484,485

2.7. Chuyển Hóa Ngữ I - Kibbidhāna

Garu (nguyên âm ngắn, đoản âm, trọng âm) S.602, 603
Trình tự Nhận diện **hậu tố Việc làm - Kārita** S.621
Hậu tố **kha** S.560
Hậu tố Phận sự - **Kicca**.....S.545
Kita'ntogadha(kết hợp giữa CHN I – Kita, và danh từ ghép) S.524
Hậu tố CHN I - Kita.....S.546
Danh sách hậu tố chứa r S.539
Danh sách chức năng chứa r S.539
māna, **anta** (Hậu tố Hiện tại Phân từ - HTPT) S.565
Trình tự sự công nhận là danh từ.....S.601
Các phương cách - Sādana & vai trò của chúng Tr.965
Hậu tố **ta**, Thì, và cách sử dùng S.556,557
Hậu tố **ta, tavantu, tāvī**.....S.555
Hậu tố **tabba, anīya**.....S.540
Tassila (dạng thói quen) v.v. S.532
Hậu tố **tave, tuṃ** S.561,562,563
tuna, tvāna, tvā (Danh động từ, hậu tố tuyệt đối, bbqkpt) S.564

2.8. Hậu tố Uṇādi (Chuyển Hóa Ngữ Đặc biệt)

Hậu tố **ghiṇ**.....S.651
Guṇa với Vuddhi (Tăng cường/bổ sung) S.642, 406, 407
Hetu-Kattu Sādhana (Phương cách Tác nhân Nguyên nhân).....S.641
Pāṭipadika (từ chưa hoàn thiện) S.630, 666, 669, 670, 672
ssantu, māna, āna (hậu tố tương lai phân từ
trong ngữ cảnh Đối tượng/Đối cách - Kamma) S.655
Three meanings of tabba, anīya-affixed words S.635
Upadhā, (Một từ gần đó, âm tiết áp chót) S.629

3. ABBREVIATIONS 1/3

Case-endings

(Shown in order of cases)

ns..Nominative singular (***nom.***)
np..Nominative plural
vs..Vocative singular (***voc.***)
vp..Vocative plural
as..Accusative singular (***acc.***)
ap..Accusative plural
is..Instrumental singular (***instr.***)
ip..Instrumental plural
ds..Dative singular (***dat.***)
dp..Dative plural
abs..Ablative singular (***abl.***)
abp..Ablative plural
gs..Genitive singular (***gen.***)
gp..Genitive plural
ls..Locative singular (***loc.***)
lp..Locative plural
vs: versus

ab..Absolutive (also called gerund).
adj..Adjective
adv..Adverb
āv..Ākhyāta verb
cn..Compound noun
ger..Gerund
ind..Indeclinable
inf..Infinitive
kn..Kita noun
kv..Kita verb
nip..*Nipāta* particle

3. CHỮ VIẾT TẮT

Biến Cách

(Được trình bày theo thứ tự các cách)

cci..Chủ cách số ít (***CC.***)
ccn.. Chủ cách số nhiều
hci.. Hô cách số ít (***HC.***)
hcn..Hô cách số nhiều
đci.. Đối cách số ít (***ĐC.***)
đcn..Đối cách số nhiều
sdci.. Sử dụng cách số ít (***SDC.***)
sdcn..Sử dụng cách số nhiều
cđci.. Chỉ định cách số ít (***CĐC.***)
cđcn..Chỉ định cách số nhiều
xxci.. Xuất xứ cách số ít (***XXC.***)
xxcn..Xuất xứ cách số nhiều
stci.. Sở thuộc cách số ít (***STC.***)
stcn..Sở thuộc cách số nhiều
đsci.. Định Sở Cách số ít (***ĐSC.***)
đscn..Định Sở Cách số nhiều
vs: so với

bbc.. Bất biến cách (còn gọi là danh động từ)
tt.. Tính từ
trt.. Trạng từ
đtā.. Động từ Ākhyāta
tgh, dtgh.. Từ ghép (hợp từ)
dđt..Danh động từ
bbt..Bất biến từ
ngt..Nguyên thể
dtK..Danh từ Kita
đtK..Động từ Kita
mt..Mạo từ *Nipāta (mạo từ bất biến)*

n..Noun
nn..Numerical noun
prp..Present participle
pp..Past participle
sn..Sabbanāma noun (pronouns)
tn..Taddhita noun (secondary derivative)
up..*Upasagga* particle
m., Masculine gender
f., Feminine gender
n., Neuter gender
re: reference
p. page
attpd., attanopada
parpd., parassapada
pre., present
tr., translator
i.e. id est
v., verb
Ā., Ākhyāta

3.1. SPECIALITY CASE-ENDINGS IN THE EXTRAORDINARY SENSES

1. Nominative:

nas, nap..Nominative in Accusative. This type of case-ending plays the role of an object (Vutta-Kamma, principal object) in a passive voice sentence.

2. Accusative:

als..Accusative in Locative sense singular which means "at, in"

e.g. ekaṃ samayaṃ, pubbaṇhasamayaṃ, ekamantaṃ (Only singular is commonly found in the Pāḷi texts. Therefore, plural case in this sense is inapplicable)

aas, aap..Accusative of ***accantasaṃyoga*** (on-going condition) which means "till, until, for a period of, for a certain distance of".

3. Instrumental:

iss, isp..Instrumental Subject singular or plural which means "by". This type of case-ending plays the role of non-principal Subject (avutta-kattā) in a passive voice sentence.

irs, irp..Instrumental of Reason singular or plural which means "by means of, due to".

dt..Danh từ
dtsđ..Danh từ số đếm
htpt..Hiện tại Phân từ
qkpt.. Quá khứ Phân từ
đdt..Danh từ Sabbanāma (Đại từ, Đại danh từ)
chhng..Danh từ Taddhita (Chuyển Hóa Ngữ II, CHN II)
ttố..Tiền tố *Upasagga* (tiếp đầu ngữ)
na..Nam Tánh
nữ. Nữ Tánh
tr. Trung Tánh
xe: xem, tham khảo
Tr., số trang
***attpd*.,** attanopada
***parpd*.,** parassapada
ht., hiện tại
nd., người dịch
t.l., tức là
đt., động từ
Ā., Ākhyāta

3.1. CÁC CÁCH BIẾN CÁCH ĐẶC BIỆT TRONG NGHĨA ĐẶC BIỆT (BẤT THƯỜNG)

1. Chủ cách:

***ccđci, ccđcn*..**Chủ cách trong Đối cách. Loại biến cách này đóng vai trò như một đối tượng (Vutta-Kamma, đối tượng chính) trong câu bị động.

2. Đối cách:

***đcđsci*..** Đối cách trong nghĩa Định Sở Cách số ít nghĩa là "tại, trong"
v.d. ekaṃ samayaṃ, pubbaṇhasamayaṃ, ekamantaṃ (Chỉ dạng số ít thường thấy trong kinh điển Pāḷi. Do đó, dạng số nhiều trong nghĩa này không áp dụng được)

đctdi, đctdn..Đối cách của ***accantasaṃyoga*** (điều kiện tiếp diễn) có nghĩa là "cho đến, đến khi, trong khoảng thời gian, trong một khoảng cách nhất định".

3. Sử dụng cách:

sdccci, sdcccn..Sử dụng cách Chủ ngữ số ít, hoặc số nhiều có nghĩa là "bởi". Loại biến cách này đóng vai trò như Chủ ngữ không chính (avutta-kattā) trong câu bị động.

sdclýi, sdclýn..Sử dụng cách chỉ Lý do số ít, hoặc số nhiều có nghĩa là "bằng cách, do bởi".

4. Ablative:

***abrs, abrp*..**Ablative of Reason. It means "for reason of, due to".

5. Genitive:

gns, gnp*..**Genitive in Nominative, also ***ags, agp..Agent Genitive (Kattvattha-chaṭṭhī). It means like an ordinary nominative but plays "the role of a subject". This type of case-ending is usually found in wider areas of Pāḷi texts in the context of either a passive participle Kita-noun or a passive-voiced Ākhyāta verb.
gas, gap..Genitive in Accusative, also called Patient-Genitive or Kammattha chaṭṭhī. It means "to" like an ordinary Kamma but plays "the role of an object".

This type of case-ending is also found in the Pāḷi texts in the context of a passive participle Kita-noun or an Ākhyāta verb of passive voice structure.

gsp..Genitive of Selection plural, also called ***niddhāraṇa chaṭṭhī.*** It means "among, amid, out of".
Note: Singular-case is inapplicable in such usage.

cgs..Concurrent-Genitive singular

cgp..Concurrent Genitive plural
(Also referred to as **anādara** or **absolute *chaṭṭhī***)
Note: This case-ending is usually an ***anādara*** expression depending on the context.

6. Locative:

cls..Concurrent Locative singular

clp..Concurrent Locative plural.
(Also referred to as **absolute *sattamī*** *or* ***lakkhaṇa sattamī,* but in some cases, it can be an *anādara sattamī* too**)

lr, Locative of Reason, also called ***nimitta sattamī.***
Note: This case-ending is frequently found in the majority of Suttas as well as throughout all grammatical text. It is usually a reason-descriptive Locative-case called ***Nimitta-sattamī*** in the grammatical terms. However, sometimes it may be an ***anādara*** or a ***Lakkhaṇa*** expression depending on the contextual aspect.

Examples of ***nimitta sattamī*:**
Sare pare (Sutta No.12), pubbasare lutte(14) se vibhattimhi(61) saṃ,sāsu ekavacanesu vibhattādesesu(62)
lss, lsp..Locative of Selection also called ***niddhāraṇa sattamī***. ***lss*** is seldom found in the Pāḷi texts though applicable.

4. Xuất xứ cách:

***xxclýi, xxclýn*..** Xuất xứ cách chỉ Lý do. Có nghĩa là "vì lý do, do bởi"

5. Sở thuộc cách:

stccci, stcccn*....**Sở thuộc cách trong Chủ cách, cũng gọi là ***tnstci, tnstcn..Tác nhân Sở thuộc cách (Kattvattha-chaṭṭhī). Có nghĩa như chủ cách thông thường nhưng đóng "vai trò của chủ ngữ". Loại biến cách này thường thấy rộng rãi trong bản văn Pāḷi trong ngữ cảnh của danh từ phân từ bị động Kita, hoặc động từ Ākhyāta ở thể bị động.

stcđci, stcđcn.. Sở thuộc cách trong Đối cách, còn gọi là Sở thuộc cách Tác động, hoặc Kammattha chaṭṭhī. Có nghĩa "đến" như một Kamma thông thường nhưng đóng "vai trò của vị ngữ".

Loại biến cách này cũng được tìm thấy trong bản văn Pāḷi ở ngữ cảnh của danh từ phân từ bị động Kita, hoặc động từ Ākhyāta của cấu trúc thể bị động.

stclcn.. Sở thuộc cách Lựa chọn số nhiều, còn gọi là niddhāraṇa chaṭṭhī. Có nghĩa "trong số, giữa, từ trong".
Lưu ý: Dạng số ít không áp dụng trong cách dùng này.

stcđgi.. Sở thuộc cách Đồng thời số ít

stcđgn.. Sở thuộc cách Đồng thời số nhiều
(Còn được gọi là **anādara**, hoặc **chaṭṭhī**cách 6 **tuyệt đối**)
Lưu ý: Biến cách này thường là một biểu thức anādara tùy thuộc vào ngữ cảnh.

6. Định Sở Cách:

đscđgi.. Định Sở Cách Đồng thời số ít

đscđgn.. Định Sở Cách Đồng thời số nhiều.
(Còn được gọi là ***sattamī***cách 7 **tuyệt đối**, hoặc ***lakkhaṇa sattamī,*** **b nhưng trong một số trường hợp, cũng có thể là *anādara sattamī***)

đscngnh, Định Sở Cách chỉ Nguyên nhân, còn gọi là ***nimitta sattamī.***
Lưu ý: Biến cách này thường xuất hiện trong đa số các Kinh cũng như trong toàn bộ văn bản văn phạm. Nó thường là một Định Sở Cách mô tả nguyên nhân gọi là **Nimitta-sattamī** trong thuật ngữ văn phạm. Tuy nhiên, đôi khi nó có thể là một biểu thức **anādara**, hoặc **Lakkhaṇa** tùy thuộc vào khía cạnh ngữ cảnh.

Các ví dụ về ***nimitta sattamī*:**
Sare pare (Sutta No.12), pubbasare lutte(14) se vibhattimhi(61) saṃ,sāsu ekavacanesu vibhattādesesu(62)
đsclci, , đsclcn.. Định Sở Cách Lựa chọn còn gọi là **niddhāraṇa sattamī**. **đsclci** hiếm khi được tìm thấy trong bản văn Pāḷi dù có thể áp dụng được.

3.2. OTHER ABBREVIATIONS

A: Answer
B. Bahubbīhi (Relative Compound)
CS..Combination of Sandhi
ED..Etymological Definition also called *Viggaha.*
e.g. for example.
Function means the application of the Sutta's rule to be applied on the example as stipulated by the rule of Sutta.
MA..Morphological Analysis.
Q: question
S..Sutta, short aphorisms which concisely explains a grammatical rule or principle.
SS..Separation of Sandhi
SM..Structural morphology
V..Vutti, explanatory words of a Sutta
WA..Word analysis
' ' This apostrophe is a sign of Sandhi, euphonic combination. It shows a hidden Sandhi procedure in the combined words which will be found throughout this grammatical text.
> becomes. Therefore.
< reversed.
// parallel meaning
√, root (dhātu, base)
=(a) equals to.
(b) Sometimes it indicates an ED in front of an example word in Taddhita, Ākyāta, Kita and Uṇādi sections.
(c) Sometimes it indicates WA of an example such as parsing into various parts and showing the meaning of each component.
√ preceded by (as by an *Upasagga* or *nipāta* prefix)
- example word applicable by the function of Sutta or any of split-Sutta function or a component word of Sutta.

***** Inapplicable example word by the rule of the Sutta.
(...) The words inside parenthesis are not translations from the original texts but complementary and explanatory words intentionally included for the purpose of easy understanding.
// equal
Note: These codes are devised and used for the ease and convenience of grammar study. Without the aid of such codes, the students will find it difficult to understand the important syntactical relation of words and their implied meaning in a sentence. Only a few essential ones are chosen and improvised after careful analysis and research.

****

3.2. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC

Đ: Câu trả lời
TGhQH. Bahubbīhi (Từ ghép quan hệ)
HÂ..Sự Kết **H**ợp Hợp **Â**m - Sandhi
TN.. Định nghĩa Từ nguyên học còn gọi là *Viggaha.*
v.d. ví dụ.
Chức năng nghĩa là việc áp dụng quy luật của Sutta vào ví dụ theo như quy định của quy luật Sutta.
PH.. **P**hân tích **H**ình thái học.
H: Câu hỏi
S..Sutta, những công thức ngắn gọn giải thích một quy luật, hoặc nguyên lý văn phạm một cách súc tích.
TÂ..**T**ách Hợp **Â**m - Sandhi
CH.. **C**ấu trúc **H**ình thái học
V..Vutti, các từ giải thích của Sutta
PTT..**P**hân **T**ích **T**ừ
' ' Dấu nháy đơn này là ký hiệu của Sandhi, sự kết hợp âm thanh. Nó cho thấy một quy trình Sandhi ẩn trong các từ kết hợp sẽ được tìm thấy xuyên suốt văn bản văn phạm này.
> trở thành. Do đó.
< ngược lại.
// nghĩa song song
√, gốc động từ *(dhātu, căn từ)*
=(a) bằng với.
(b) Đôi khi nó chỉ ra một TN(từ nguyên) đứng trước một từ ví dụ trong các phần Taddhita (chuyển hóa ngữ II, từ phát sanh), Ākyāta (động từ), Kita (động từ chuyển hóa), và Uṇādi (từ chuyển hóa đặc biệt).
(c) Đôi khi nó chỉ ra PTT của một ví dụ như phân tích thành các phần khác nhau, và chỉ ra nghĩa của từng thành phần.
√ đứng trước (như bởi một tiền tố *Upasagga,* hoặc mạo từ - *nipāta*)
- ví dụ có thể áp dụng theo chức năng của Sutta, hoặc bất kỳ chức năng tách Sutta nào, hoặc một từ cấu thành của Sutta.

***** ví dụ không được áp dụng theo quy luật của Sutta.
(...) Các từ trong ngoặc đơn không phải là bản dịch từ bản văn gốc mà là các từ bổ sung, và giải thích được thêm vào có chủ đích để dễ hiểu.
// song song
Lưu ý: Các mã này được quy ước, và sử dụng nhằm mục đích thuận lợi, và dễ dàng trong việc học văn phạm. Nếu không có sự hỗ trợ của các mã như vậy, học viên sẽ thấy khó khăn trong việc hiểu rõ mối quan hệ cú pháp quan trọng giữa các từ, và ý nghĩa hàm ẩn của chúng trong một câu. Chỉ một số mã thiết yếu được chọn, và cải tiến sau khi phân tích, và nghiên cứu cẩn thận.

****

4. FOREWORD
BY VEN. BHIKKHU METTĀGUṆA (Vietnamese Translator)

At the end of 2024, through the kammic connection of being introduced by a disciple to the book "**Kaccāyana Pāḷi Grammar** (Volume 2.2)" translated and annotated by Venerable Ashin Thitzana, we were delighted to learn this book is one of the earliest texts on Pāḷi Grammar. While studying at ITBMU (2002-2005), we were also introduced to, and only studied an overview of the first chapter (Sandhi – Liaison).

After reviewing the Kaccāyana Pāḷi Grammar book, which Venerable Thitzana has annotated, and explained in English in details, we decided to reorganize this book and translate it into Vietnamese. We hope this book will serve as a beneficial resource for students who wish to study Pāḷi more thoroughly. Studying the Pāḷi language is essentially exploring the Buddha's teachings to increase faith in the journey finding the path to liberation.

We have combined Volume 1 and 2 into one bilingual book in English and Vietnamese to make it convenient for students to look up and study. The book consists of Eight Chapters:

1. Sandhi kappa: Liaison Chapter (phonetic combinations). This is the foundational chapter explaining the rules of word combination, how syllables interact and change when combined.

2. Nāma kappa: Nouns Chapter. Presents detailed explanation of noun types, their transformations, and rules for gender and number inflections.

3. Kāraka kappa: Grammatical Functions Chapter. Explains the roles of nouns in sentences based on their case endings/terminations *(Vibhatti),* and positions.

4. Samāsa kappa: Compound Nouns Chapter. Analyzes different types of compounds in Pali, with specific examples and analytical methods (*viggaha,* Etymological Definition, **ED.**).

5. Taddhita kappa: Secondary Derivative Chapter. Explains how to form new words from base nouns through the addition of suffixes.

6. Ākhyāta kappa: Chapter on Verbs. This important section explains the verb system, verb roots, and conjugation methods.

7. Kibbidhāna-kappa or Kita Chapter: Chapter on Primary Derivative. Focuses on words formed from verb roots, primarily nouns and other verbal forms.

8. Uṇādi-kappa: Chapter on Special Derivative. Explains special cases of words derived from verb roots that don't follow regular patterns.

We respectfully express our gratitude to Venerable Nhuan Duc for arranging accommodation for nearly 3 months at Từ Nghiêm Monastery, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu. We also sincerely thank Venerable Quảng Tâm for preparing wholesome meals. Additionally, we would like to thank our Dhamma younger brother Bhikkhu Thiện Thông for providing us accommodation to facilitate the completion of this book. The Nuns of Viên Không Nunnery who offered us daily meals. May all of you be blessed with peace in the Triple Gems.

We respectfully express our gratitude to all Monks, Nuns, and Buddhist followers near and far who have read and provided valuable corrections for this book. We sincerely thank all Monks, Nuns, and Buddhist followers who have contributed finance to accomplish this Dhamma wisdom project. May this meritorious deed lead to the achievement of wisdom, and liberation in the future equally for all!

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *May the Buddha's Teachings endure long!*

With loving-kindness,

Early Summer, April 27, 2025, B.E. 2569

Ven. Bhikkhu METTĀGUṆA (ĐỨC HIỀN)

4. LỜI NÓI ĐẦU
CỦA TỲ KHƯU ĐỨC HIỀN (Dịch Việt)

Cuối năm 2024, nhân duyên được người đệ tử giới thiệu về tập sách Kaccāyana Pāḷi Grammar (Tập 2/2) của bản dịch, và chú giải của Ngài Ashin Thitzana, chúng tôi rất hoan hỷ khi biết rằng tập sách này là một trong những tập sách nói về Văn Phạm Pāḷi đầu tiên. Khi còn học ở ITBMU (2002-2005), chúng tôi cũng được giới thiệu, và chỉ học tổng quan về một chương đầu (Sandhi – Hợp Âm).

Sau khi xem xét cuốn sách Kaccāyana Pāḷi Grammar được Ngài Thitzana chú giải, và giải thích bằng tiếng Anh một cách chi tiết, chúng tôi quyết định dàn lại cuốn sách này, và dịch ra tiếng Việt. Hy vọng tập sách này sẽ là tài liệu bổ ích cho các học viên nào muốn nghiên cứu tường tận hơn về Pāḷi. Học ngôn ngữ Pāḷi chính là tìm hiểu lời dạy của Đức Phật để tăng thêm phần tín tâm trong hành trình tìm về con đường giải thoát.

Chúng tôi kết hợp Tập 1, và 2 (Volume 1 & 2) thành một tập song ngữ Anh-Việt để các học viên tiện việc tra cứu, và học tập. Tập sách gồm Tám Chương:

1. **Sandhi kappa:** Chương Hợp Âm (cách ghép âm, liên kết âm). Đây là chương nền tảng giải thích quy luật kết hợp các từ, cách các âm tiết tương tác, và thay đổi khi kết hợp với nhau.
2. **Nāma kappa:** Chương Danh Từ. Trình bày chi tiết về các loại danh từ, cách thức biến hóa, và quy luật chia theo Tánh, số lượng.
3. **Kāraka kappa:** Chương Chức Năng Văn Phạm. Giải thích vai trò của danh từ trong câu dựa vào biến cách *(Vibhatti)*, và vị trí của chúng.
4. **Samāsa kappa:** Chương Từ Ghép. Phân tích các loại từ ghép trong tiếng Pāḷi, kèm theo ví dụ cụ thể, và phương pháp phân tích (*viggaha,* Định nghĩa Từ nguyên, **TN.**).
5. **Taddhita kappa:** Chương Chuyển Hóa Ngữ II (Từ Phát Sanh II). Giải thích cách tạo từ mới từ danh từ gốc thông qua việc thêm các hậu tố.
6. **Ākhyāta kappa:** Chương Động Từ. Đây là phần quan trọng giải thích về hệ thống động từ, gốc động từ, và cách chia động từ.
7. **Kibbidhāna-kappa**, hoặc Chương Kita: Chương Chuyển Hóa Ngữ I (Từ Phát Sanh I). Tập trung vào các từ được phát sanh/tạo ra từ gốc động từ, chủ yếu là danh từ, và một số dạng động từ khác.
8. **Uṇādi-kappa:** Chương Chuyển Hóa Ngữ Đặc biệt. Giải thích các trường hợp đặc biệt của từ được phát sanh/tạo ra từ gốc động từ, không theo quy luật thông thường.

Chúng con thành kính tri ân Thầy Nhuận Đức đã bố trí chỗ ở trong suốt gần 3 tháng tại Chùa Từ Nghiêm, Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu. Chúng con cũng xin chân thành tri ân Thầy Quảng Tâm đã nấu những bữa cơm thanh lành. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xin tri ân Sư đệ Tỳ khưu Thiện Thông đã cho chúng tôi chỗ ở để tiện việc hoàn thiện tập sách này. Quý Sư cô Viên Không Ni đã dâng cơm ra cho chúng tôi mỗi ngày. Kính chúc quý chư vị đều được an lạc trong Tam Bảo.

Chúng tôi thành kính tri ân đến chư Tăng Ni, và Phật tử gần xa đã đọc, và chỉnh sửa nhiều điểm quý giá cho tập sách này. Chúng con/chúng tôi kính tri ân chư Tăng Ni, và Phật tử gần xa đã chung hùn tịnh tài để thành tựu Pháp thiện trí này. Ngưỡng mong cho phước thiện này được thành tựu trí tuệ, và giải thoát trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thảy!

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *Mong cho Giáo Pháp được trường tồn!*

Với từ tâm,

Chớm hạ, ngày 27 tháng 4 năm 2025, P.L. 2569
Sa-môn Kuti, Tân Hòa, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu

Tỳ khưu ĐỨC HIỀN (METTĀGUṆA)

5. BRIEF INTRODUCTION TO KACCĀYANA PĀḶI VYĀKARAṆAṂ

(Source: AI – Artificial Intelligence)

The Kaccāyana Pāḷi Vyākaraṇaṃ (Kaccāyana Pāḷi Grammar) is one of the oldest Pāḷi grammatical treatises, but its exact date of composition remains uncertain in Buddhist tradition. Below are scholarly hypotheses:

1. Estimated Time of Composition:

1st–2nd century BCE: Many scholars (e.g., Geiger, Warder) propose it was compiled in Sri Lanka around the 1st–2nd century BCE, after the Pāḷi Canon was written down (during King Vattagāmaṇī's reign, 29–17 BCE).

Reasons: Its style aligns with early Pāḷi grammatical development. It is cited in later Aṭṭhakathā commentaries (5th century CE).

5th century CE: Some modern studies suggest a later date (5th century CE), noting similarities to Pāṇinī's Sanskrit grammar.

2. The Author: Who Was Kaccāyana?

Theravāda Tradition: Kaccāyana (Pāḷi) was a grammarian postdating the Buddha, possibly a disciple of Moggalliputtatissa (3rd century BCE).

Modern Scholarship: The name may represent a group of monastic grammarians.

3. Historical Context:

Purpose: To standardize Pāḷi grammar for preserving the Theravāda Pāḷi Canon.

Legacy: It became the foundation for later Pāḷi grammars like Moggallāna Vyākaraṇaṃ (12th century CE).

4. Key References:

Geiger, Wilhelm (1916): *Pāḷi Literature and Language.*
Warder, A.K. (1963): *Introduction to Pāḷi.*
Von Hinüber, Oskar (1996): *A Handbook of Pāḷi Literature.*

Conclusion:

The text likely originated between the 1st century BCE and 5th century CE, though direct evidence is scarce. Despite its uncertain date, it remains the most influential Pāḷi grammar in Theravāda Buddhism.

5. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC KACCĀYANA PĀḶI VYĀKARAṆAṂ

(Nguồn từ: AI – Trí tuệ Nhân tạo)

Kaccāyana Pāḷi Vyākaraṇaṃ (Văn Phạm Pāḷi Kaccāyana) là một trong những tác phẩm văn phạm Pāḷi cổ nhất, nhưng không có niên đại chính xác được ghi chép rõ ràng trong truyền thống Phật Giáo. Dưới đây là các giả thuyết học thuật:

1. Ước đoán thời gian biên soạn:

Thế kỷ 1–2 TCN: Nhiều học giả (như Geiger, Warder) cho rằng tác phẩm được biên soạn vào khoảng thế kỷ 1–2 TCN tại Sri Lanka (Tích Lan), sau khi Tam Tạng Pāḷi được ghi chép thành bản văn (thời Vua Vattagāmaṇī, 29–17 TCN).

Lý do: Văn phong phù hợp với giai đoạn phát triển văn phạm Pāḷi thời kỳ đầu. Được trích dẫn trong các chú giải Aṭṭhakathā (thế kỷ 5 CN).

Thế kỷ 5 CN: Một số nghiên cứu gần đây đề xuất niên đại muộn hơn (thế kỷ 5 CN), dựa trên sự tương đồng với văn phạm Sanskrit của Pāṇinī.

2. Tác giả: Ai là Kaccāyana?

Truyền thống Theravāda: Kaccāyana (Pāḷi) là một nhà văn phạm sống sau thời Đức Phật, có thể là đệ tử của ngài Moggaliputtatissa (thế kỷ 3 TCN).

Học giả hiện đại: Có thể là bút danh của một nhóm tu sĩ chuyên về văn phạm Pāḷi.

3. Bối cảnh lịch sử:

Mục đích: Chuẩn hóa văn phạm Pāḷi để bảo tồn Kinh Điển Pāḷi Theravāda.

Ảnh hưởng: Là nền tảng cho các tác phẩm văn phạm Pāḷi sau này như Moggallāna Vyākaraṇaṃ (thế kỷ 12 CN).

4. Tài liệu tham khảo:

Geiger, Wilhelm (1916): *Pāḷi Literature and Language.*
Warder, A.K. (1963): *Introduction to Pāḷi.*
Von Hinüber, Oskar (1996): *A Handbook of Pāḷi Literature.*

Kết luận:

Tác phẩm này có thể ra đời trong khoảng thế kỷ 1 TCN, và thế kỷ 5 CN, nhưng thiếu bằng chứng trực tiếp. Dù niên đại không rõ, nó vẫn là công trình văn phạm Pāḷi quan trọng nhất của Phật Giáo Theravāda.

6. FOREWORD BY ASHIN THITZANA *(Vol. 1.2)*

This text of Kaccāyana's Pāḷi grammar is intended to be used as a companion to its English translation book. In fact, the study of English translation alone will be incomplete without its original grammar text in Pāḷi as both of them can only enhance each other in the form of a handy reference and a practical learning aid for all students.

Versions of the Kaccāyana's Text

There are two versions of the Kaccāyana Pāḷi grammar text. One is a version of French translation with accompanying Pāḷi text published in 1871 by professor M. Emile Senart. The other one is a version of Pāḷi text widely used in Sri Lanka, Thailand Lao, Cambodia and Burma. Both versions are fundamentally similar to each other as there are no outstanding major differences in their contents. However, there are a few minor differences marked by the absence of two Suttas in the fourth section of Nouns chapter of the latter. They are:

(a) **Obhāvo kvaci yosu vakārassa.**
(b) **Bhadantassa bhaddanta,bhante.**

Besides this, in the earlier versions, there are no *viggaha* (EDs) of some examples of certain Suttas. But on the other hand, there are quite a number of EDs in the Kita and Uṇādi chapters of the latter version which seemed more copious and complete. Despite such minor differences, both versions clearly convey the relevant grammatical message and the related grammatical facts.

Pāḷi and its Origin

The specific term of what is known and referred to as Pāḷi was not an original term used in the ancient times of Lord Buddha. It was then known as "***Māgadhī*** or ***Sakā Nirutti***", meaning the language of Māgadha or one's own dialect. Magadha is a kingdom so-named covering a wide swath of geographic area which is nowadays known as Bihar in India. Lord Buddha had chosen this language in his teachings of Dhamma as it was a widely used and commonly understood language among people from all walks of life. How this term "Pāḷi" came to be used and crept into all the literature associated with Buddhism is an interesting subject without any conclusive answer or any clue. The inscriptions written in Pāḷi dating back to third century B.C. have been found in Orissa, Bihar, Allahabad, Delhi, Punjab, Guzerat (Gujarat) and even in Afghanistan. According to numismatic records, Bactrian kings and the kings of Nanda dynasty were found to have used Pāḷi in their coins together with Phoenician characters.

6. LỜI NÓI ĐẦU CỦA NGÀI ASHIN THITZANA *(Tập 1.2)*

Văn bản văn phạm Pāḷi của Kaccāyana này dự định sử dụng như một tài liệu đi kèm với cuốn sách dịch tiếng Việt của nó. Thực tế, việc nghiên cứu bản dịch tiếng Việt sẽ không đầy đủ nếu thiếu văn bản văn phạm gốc bằng tiếng Pāḷi, vì cả hai đều có thể bổ sung cho nhau dưới dạng tài liệu tham khảo thuận tiện, và công cụ học tập thực tế cho tất cả học viên.

Các phiên bản của Văn bản Kaccāyana

Có hai phiên bản của văn bản văn phạm Kaccāyana Pāḷi. Một là phiên bản do giáo sư M. Emile Senart dịch tiếng Pháp kèm theo bản văn Pāḷi được xuất bản năm 1871. Phiên bản còn lại là bản văn Pāḷi được sử dụng rộng rãi ở Sri Lanka, Thái Lan, Lào, Campuchia, và Myanmar (Burma). Cả hai phiên bản cơ bản đều tương tự nhau vì không có sự khác biệt lớn đáng chú ý về nội dung. Tuy nhiên, có một vài khác biệt nhỏ được đánh dấu bởi sự thiếu vắng của hai Sutta trong phần thứ tư của chương Danh từ trong phiên bản sau. Đó là:

(a) **Obhāvo kvaci yosu vakārassa.**
(b) **Bhadantassa bhaddanta,bhante.**

Ngoài ra, trong các phiên bản trước đó, không có *viggaha* (các TN) của một số ví dụ của một số Sutta nhất định. Nhưng mặt khác, có khá nhiều TN trong các chương Kita, và Uṇādi của phiên bản sau dường như phong phú, và đầy đủ hơn. Mặc dù có những khác biệt nhỏ như vậy, cả hai phiên bản đều truyền đạt rõ ràng thông điệp văn phạm liên quan, và các dữ liệu văn phạm thiết yếu.

Pāḷi, và Nguồn Gốc Của Nó

Thuật ngữ cụ thể được biết đến, và được gọi là Pāḷi không phải là một thuật ngữ nguyên bản được sử dụng trong thời cổ đại của Đức Phật. Khi đó nó được biết đến là "***Māgadhī***, hoặc ***Sakā Nirutti***", có nghĩa là ngôn ngữ của Māgadha, hoặc phương ngữ riêng của một người. Magadha là một vương quốc được đặt tên như vậy bao phủ một khu vực địa lý rộng lớn mà ngày nay được biết đến là Bihar ở Ấn Độ. Đức Phật đã chọn ngôn ngữ này trong Giáo Pháp của Ngài vì đó là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi, và thường được hiểu thông dụng giữa mọi người từ mọi tầng lớp trong xã hội. Làm thế nào thuật ngữ "Pāḷi" này được sử dụng, và len lỏi vào tất cả các tác phẩm văn học liên quan đến Phật Giáo là một chủ đề thú vị mà không có câu trả lời kết luận, hoặc bất kỳ manh mối nào. Các bản khắc viết bằng Pāḷi có niên đại từ thế kỷ thứ ba trước Công nguyên đã được tìm thấy ở Orissa, Bihar, Allahabad, Delhi, Punjab, Guzerat (Gujarat), và thậm chí ở Afghanistan. Theo các bản ghi tiền xu cổ, các vua Bactrian, và các vua triều đại Nanda đã được phát hiện sử dụng Pāḷi trong đồng tiền của họ cùng với các ký tự Phoenica (thuộc vùng Địa Trung Hải).

In the light of such findings, it can be said that Pāḷi as written characters, besides being a spoken language, had been in existence since early sixth century B.C. There is no doubt that all important proceedings in the early major Buddhist synod held after Lord Buddha's passing, were conducted in Pāḷi by the senior disciples of Buddha. This also attests to the existence of it as a major spoken language. The development of Pāḷi as the main media of record of Buddhist canonical writings is a process which had evolved over a long periods of time since the inception of Buddhism.

The term Pāḷi means a row, a smooth array of some flowery arrangement. It is quite a relevant term as the language and its grammar are simple and easy to learn for any keen student who has patience, determination, and a strong wholesome devoted wish to bring oneself closer to the Lord Buddha and his noble words of wisdom. There are no complex technical terms and morphological procedures to learn and master it. Though it shares close affinity and ancestry with Sanskrit in terms of some shared grammatical element and linguistics, its grammatical system and structural linguistics is much easier to study. The simplicity of the grammatical system of Pāḷi along with its simple terminology and plain morphological procedures are quite remarkable when one goes deeper into it either as a student or a keen researcher. This is one clear advantage for any would- be student in his learning process of an ancient Indo-Aryan language such as Pāḷi.

The authorship of the grammar

Kaccāyana's text is the earliest known Pāḷi grammatical text whose original authorship of the grammar is widely accepted as Kaccāyana. The fact that the author may be either Mahā Kaccāyana, one of the most senior disciples of Buddha or a person of the similar name who appeared at a much later date is debatable. Several contributing hands were supposed to have been involved in its gradual development into a complete text by the successive generations of scholars as per the following verse in the Kaccāyanabheda ṭīkā which says:

Kaccāyanakato yogo, Vutti ca Saṅghanandino.
Payogo Brahmadattena, Nyāso Vimalabuddhinā.

The original work of Kaccāyana, laid out the main grammatical rules that are complemented with ***Vutti***, the explanatory commentary of those rules by Saṅghanandi. That *vutti* was further elucidated by the practical examples added by Brahmadatta. That was further glossed over by Vimalabuddhi. This kind of trend is also found in the well-known Sanskrit grammars such as Pāṇinī and Kātantra. For example, all the main rules of text, according to the traditional assumption of scholars, are the work of Pāṇinī while its Vutti is added by Kātyāyana.

Dựa trên những phát hiện như vậy, có thể nói rằng Pāḷi, ngoài việc là một ngôn ngữ nói, còn tồn tại dưới dạng chữ viết từ đầu thế kỷ thứ sáu trước Công Nguyên. Một điều chắc chắn, tất cả các tiến trình quan trọng trong hội nghị Phật Giáo lớn đầu tiên được tổ chức sau khi Đức Phật nhập diệt, đều được sử dụng bằng tiếng Pāḷi bởi chư trưởng lão của Đức Phật. Điều này cũng chứng minh sự tồn tại của nó như một ngôn ngữ nói chính. Sự phát triển của ngôn ngữ Pāḷi như phương tiện chính để ghi chép lại các Kinh điển Phật Giáo là một quá trình tiến triển qua thời gian dài kể từ khi Phật Giáo bắt đầu hình thành.

Thuật ngữ Pāḷi có nghĩa là một hàng, một chuỗi mượt mà của một số cách sắp xếp hoa mỹ. Đây là một thuật ngữ khá phù hợp vì ngôn ngữ cùng với văn phạm của nó đơn giản, và dễ học đối với bất kỳ học viên nhiệt tình nào có lòng kiên nhẫn, quyết tâm mạnh mẽ cùng với tâm nguyện thiện lành muốn mang bản thân mình đến gần hơn với Đức Phật, và những lời dạy cao quý về trí tuệ của Ngài. Ngôn ngữ này không có các thuật ngữ chuyên môn, và trình tự hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp để học, và nắm vững nó. Mặc dù Pāḷi có mối liên hệ gần gũi nguồn gốc với tiếng Sanskrit về một số yếu tố văn phạm, và ngôn ngữ học chung; nhưng hệ thống văn phạm, và các cấu trúc ngôn ngữ học của Pāḷi dễ học hơn nhiều. Tính đơn giản của hệ thống văn phạm Pāḷi cùng với thuật ngữ đơn giản, và trình tự hình thái học (âm tiết) rõ ràng là những điều nổi bật dành cho các học viên, hay các nhà nghiên cứu tâm huyết khi đi sâu hơn vào ngôn Pāḷī này. Đây là lợi ích thiết thực để giúp cho các học viên học tập, và nghiên cứu về một ngôn ngữ Ấn-Âu cổ đại như Pāḷi.

Tác giả của văn phạm

Bản văn của Kaccāyana là văn bản văn phạm Pāḷi được biết đến sớm nhất mà tác giả đầu tiên được chấp nhận rộng rãi là Kaccāyana. Thực tế rằng, tác giả có thể là Mahā Kaccāyana, một trong những vị trưởng lão của Đức Phật, hoặc một vị nào đó xuất hiện cùng tên sau này, điều này vẫn còn tranh cãi. Có nhiều bàn tay đóng góp được cho là đã tham gia vào việc phát triển dần dần thành một bản văn hoàn chỉnh qua các thế hệ học giả nối tiếp như câu kệ sau trong Kaccāyanabheda ṭīkā:

Kaccāyanakato yogo, Vutti ca Saṅghanandino.
Payogo Brahmadattena, Nyāso Vimalabuddhinā.

Tác phẩm gốc của Kaccāyana đã đưa ra các quy luật văn phạm chính (Sutta) được bổ sung bằng ***V****utti* (giải thích, **V**); phần bình luận giải thích của các quy luật (Sutta) đó do Saṅghanandi biên soạn. *Vutti* đó được làm rõ hơn nữa bởi các ví dụ thực tế do Brahmadatta thêm vào. Sau đó lại được Vimalabuddhi bổ sung chú giải. Xu hướng này cũng được tìm thấy trong các văn phạm Sanskrit nổi tiếng như Pāṇinī, và Kātantra. Ví dụ, theo giả định truyền thống của các học giả, tất cả các quy luật chính của bản văn đều là tác phẩm của Pāṇinī trong khi Vutti của nó đã được Kātyāyana thêm vào.

Such a trend is one uniquely colorful aspect in the development of rich Indian grammatical literature and grammatical thought even though it is quite difficult to conclude such sayings and assumptions as an axiomatic or confirmed fact. Regardless of such ambiguities mired in the distant time, one thing is quite positively sure that Kaccāyana's work is an outstanding grammatical work which has transcended cross-disciplinary complexities of the linguistic and grammatical norms intertwined in the Sanskrit and Pāḷi. It is a very cohesive as well as a concise text which has nonetheless proven the intellectual stature and the grammatical talent of the author.

How this book is arranged

The grammatical text is prepared in the Romanized English characters so that it is more accessible to all the students of Pāḷi from various language backgrounds. However, all the Suttas of the text are shown Romanized Pāḷi characters. Preparing the whole text in the Romanized Pāḷi is thus much more convenient for all learners as it is a very simple platform of the language commonly understood by most people without much difficulty.

Parts of the Grammar Text

There are three component parts in the main body of the text. They are:

(a) ***Sutta*****,** which forms the brief grammatical rules, is shown in a large size font in bold.

(b) ***Vutti,*** shown by an abbreviated letter [V], is a more detailed explanation of a Sutta.

(c) ***Udāharaṇa*** or ***payoga*****,** the example words, are shown by means of a •black dot sign in front of each example. The examples usually validate and clarify the stipulated rules of Sutta by showing the completed word-form. ***Paccudāharaṇa*****,** the inapplicable examples, are shown by an asterisk *. Being inapplicable means the rule of Sutta is not applied due to lack of some necessary factor as prescribed in the Sutta but the word is just an acceptable variation still usable as an established and applicable word in a wider areas of the Pāḷi texts.

Additional Information

Sometimes, there may be some additional information in the text regarding:

(a) some partial words of Sutta such as ***ādi, vibhatti, anta, yosu, ato*** etc,

(b) *nipāta* particles also contained in the structure of Sutta such as ***vā, ca, tu, api*** etc,.

(c) Some type of word-structures used in Sutta such as abstract-expression called *Bhāva-niddesa*.

Xu hướng như vậy là một khía cạnh đầy màu sắc độc đáo trong sự phát triển của nền văn phạm học thuật, và tư duy văn phạm Ấn Độ phong phú mặc dù rất khó để kết luận các câu nói, hay giả định như vậy là một sự thật hiển nhiên, hoặc đã được xác minh. Dù có những điều mơ hồ như vậy tồn tại từ xa xưa, thì vẫn có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng tác phẩm của Kaccāyana là một công trình văn phạm nổi bật, vượt qua các chuẩn mực chuyên môn về các quy luật ngôn ngữ, và văn phạm đan xen trong tiếng Sanskrit, và Pāḷi. Đây là một bản văn rất chặt chẽ cũng như súc tích, dù sao nó đã chứng minh được tầm vóc trí tuệ, và tài năng văn phạm của tác giả.

Cách sắp xếp của cuốn sách này

Văn bản văn phạm này được viết bằng các ký tự La-tinh giúp cho tất cả học viên Pāḷi từ nhiều nền tảng ngôn ngữ khác nhau dễ tiếp cận hơn. Tuy nhiên, tất cả các Sutta của bản văn được hiển thị bằng ký tự Pāḷi La-tinh. Việc chuẩn bị toàn bộ bản văn hóa bằng Pāḷi La-tinh đó thuận tiện hơn nhiều cho tất cả người học vì đây là một nền tảng ngôn ngữ rất đơn giản được hầu hết mọi người hiểu chung mà không gặp nhiều khó khăn.

Các phần của Văn bản Văn phạm

Có ba thành phần trong phần chính của bản văn này. Đó là:

(a) ***Sutta,*** tạo thành các quy luật văn phạm ngắn gọn, được hiển thị bằng phông chữ cỡ lớn in đậm.

(b) ***Vutti,*** được thể hiện bằng chữ viết tắt [V], là phần giải thích chi tiết hơn của một Sutta.

(c) ***Udāharaṇa,*** hoặc ***payoga,*** các từ ví dụ, được thể hiện bằng dấu chấm đen • ở phía trước mỗi ví dụ. Các ví dụ thường xác thực, và làm rõ các quy luật đã quy định của Sutta bằng cách hiển thị hình thức từ hoàn chỉnh. ***Paccudāharaṇa***, các ví dụ không áp dụng, được thể hiện bằng dấu hoa thị *. Không được áp dụng nghĩa là quy luật của Sutta không được áp dụng do thiếu một số yếu tố cần thiết được quy định trong Sutta, nhưng từ này chỉ là một biến thể được chấp nhận mà vẫn có thể sử dụng như một từ đã được thiết lập, và áp dụng trong nhiều lĩnh vực rộng hơn của các bản văn Pāḷi.

Thông tin bổ sung

Đôi khi, có thể có một số thông tin bổ sung trong bản văn liên quan đến:

(a) một số từ một phần của Sutta như ***ādi, vibhatti, anta, yosu, ato*** v.v.,

(b) các mạo từ (bbt.) *nipāta* cũng có trong cấu trúc của Sutta như ***vā, ca, tu, api*** v.v.,.

(c) Một số loại cấu trúc từ được sử dụng trong Sutta như cách diễn đạt trừu tượng được gọi là *Bhāva-niddesa*.

The additional information may be:

(1) just a simple question and its relevant example. This process is usually marked by words "**Kimatthaṃ?, kvattho?**" etc,.

(2) or, sometimes it may show an extra-function applicable by means of it accompanied by relevant examples. This kind of **sub-function,** technically called *yogavibhāga*, is important as it also plays an essential role in explaining morphological process and the structural dynamics of a word.

The Grammar of Ancient Indo-Aryan Languages

The study of grammar of the ancient Indo-Aryan languages such as Sanskrit and Pāḷi is in fact a kind of morphemics which is quite distinctive from the study of English grammar. Unless one is familiar with the structural linguistic of Pāḷi, one will not achieve any appreciable mastery of it. Only when one has a clear and strong understanding of how a word is structured and formed by means of applying the rules of relevant Suttas as described and explained in its grammar text, one can then slowly and steadily progress in their learning journey of Pāḷi.

Appendix (Vol.1/2)

A complete list of various affixes along with a brief guide on the formation of nouns is included at the end of the text for the benefit of all keen students. Other necessary information regarding various Pāḷi verbs are explained in clear detail in the companion volume of English translation of this grammatical text. It is fervently hoped that this grammar text revised and prepared in a new contemporary format will provide a convenient learning tool as well as a handy reference for all keen students of Pāḷi.

Acknowledgement

This book could not have materialized had it not received a very dedicated effort and detailed care of Rob Moult (Canada) who has taken much pain and precious time out of his daily tight schedule and personal commitments required of a householder. I therefore would like to acknowledge my sincere gratitude and eternal appreciation to Rob Moult in the first and foremost place; and also to: Sayādaw U Rājinda (SMC, Singapore); Phrakru Vara Paññākhun (Wat Mahā That, Bangkok); Phra. Ñāṇakusala; Mr. Jamroon Damatā (Mahā Chulalornkorn Rājavidyālaya University, Bangkok, Thailand); Sister Yap S.Choo; M. Thet Naing Kyaw; U Kyaw Han; Nalin Ariyarathne (Cover design); Brihas Sarathy & U Tin Htoon (Pariyatti, USA); and all friends of Dhamma-download group who have contributed to turn this invaluable project into a reality. May the generosity and the gracious goodwill of these wonderful folks grace them with countless blessings.

–A.Thitzana, February 27, 2016

Thông tin bổ sung có thể là:

(1) chỉ là một câu hỏi đơn giản, và ví dụ liên quan. Quá trình này thường được đánh dấu bằng các từ "**Kimatthaṃ?, kvattho?**" v.v.,.

(2) hoặc, đôi khi nó có thể hiển thị một chức năng phụ có thể được áp dụng bằng cách kèm theo các ví dụ liên quan. Loại **chức năng phụ** này, gọi một cách chuyên môn là *yogavibhāga*, rất quan trọng vì nó cũng đóng vai trò thiết yếu trong việc giải thích quá trình hình thái (âm tiết), và cấu trúc biến đổi của từ.

Văn phạm của các Ngôn ngữ Ấn-Âu cổ đại

Việc nghiên cứu văn phạm của các ngôn ngữ Ấn-Âu cổ đại như tiếng Sanskrit, và Pāḷi thực chất là một loại hình thái học khá khác biệt so với việc nghiên cứu văn phạm tiếng Anh. Nếu không quen thuộc với cấu trúc ngôn ngữ học của Pāḷi, người học sẽ không dễ dàng thuần thục về ngôn ngữ này. Chỉ khi người đó có sự hiểu biết rõ ràng, và nắm vững một từ được cấu tạo, và hình thành như thế nào bằng cách áp dụng các quy luật của các Sutta liên quan như được mô tả, và giải thích trong văn bản văn phạm này. Như vậy, người đó có thể dần dần tiến bộ, và vững chãi trong hành trình học tiếng Pāḷi của mình.

Phụ lục (Tập 1/2)

Một danh sách đầy đủ các tiền tố, và hậu tố khác nhau cùng với hướng dẫn ngắn gọn về việc hình thành danh từ được đưa vào cuối bản văn để giúp ích cho tất cả học viên ham học. Các thông tin cần thiết khác liên quan đến các động từ Pāḷi khác nhau được giải thích chi tiết rõ ràng trong tập bổ sung của bản dịch tiếng Việt của văn bản văn phạm này. Chúng tôi rất hy vọng rằng văn bản văn phạm này được sửa đổi, và biên soạn theo định dạng khoa học sẽ cung cấp một công cụ học tập thuận tiện cũng như một tài liệu tham khảo hữu ích cho tất cả các học viên cần mẫn của Pāḷi.

Lời Tri Ân

Cuốn sách này không thể hoàn thành nếu không có sự nỗ lực tận tụy, và sự giúp đỡ hết lòng của Rob Moult (Canada), người đã bỏ nhiều công sức cùng với thời gian quý báu mặc dù hàng ngày bận rộn công việc, và chăm sóc gia đình. Do đó, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành, và luôn ghi nhớ đến Rob Moult đầu tiên quan trọng nhất;, và cũng gửi lời tri ân đến: Sayādaw U Rājinda (SMC, Singapore); Phrakru Vara Paññākhun (Wat Mahā That, Bangkok); Phra. Ñāṇakusala; Ông Jamroon Damatā (Đại học Mahā Chulalornkorn Rājavidyālaya, Bangkok, Thái Lan); Sư cô Yap S.Choo; M. Thet Naing Kyaw; U Kyaw Han; Nalin Ariyarathne (Thiết kế bìa); Brihas Sarathy & U Tin Htoon (Pariyatti, Hoa Kỳ);, và tất cả các bạn của nhóm Dhamma-download đã đóng góp để biến công trình vô giá này thành hiện thực. Do sự rộng lượng, và tâm thành cao quý này, mong cho tất cả quý vị luôn tràn đầy vô lượng phước lành.

–A.Thitzana, February 27, 2016

7. PREFACE OF THE EDITOR – ASHIN THITZANA *(Vol. 2.2)*

7.1. A Wholesome Pursuit

This work of translation was carried out with an aim and a noble desire to bridge the gap which naturally exists between the contemporary man and an ancient sacred language known as "Pāḷi". The language of Pāḷi is like a gateway to the treasury of profound wisdom called "Tipiṭaka Pāḷi canon" expounded by Buddha. The study of Pāḷi, the spoken language of Buddha, is a worth-while and wholesome pursuit for anyone with a sincere heart and an inquiring intellectual mind whose apparent aim and purpose is to explore and understand Buddha's spoken words. By being able to understand His words, it will enrich knowledge and deepen one's wisdom thus leading to a much nobler and more meaningful life. Understanding the words of Buddha will surely bring a person much closer to the noble message of Buddha in its original tone, on the first-hand basis of the speech as it was originally spoken by Him more than almost two thousand six hundred years ago.

When I first taught Pāḷi to some foreign students from 1997 to 2005, using some well-written guide books on the Pāḷi study, I found out that they can progress quite smoothly in the reading and understanding of the Pāḷi passages. However, they usually make a number of recurrent mistakes in their writing exercises. Though most serious students are able to understand what they have learnt to some degree, they still find it quite challenging to write correctly and flawlessly.

The areas of weakness for the majority of students is in using the correct form of words with the right inflection, verb forms in the right place and the usage of participles and gerunds in the correctly arranged sentences. Pāḷi, as a matter of fact, is a highly inflective language based on its case and the role each word plays in a sentence of a contextual structure. Various word-formations such as nouns, verbs and other essential parts of the sentence too are quite variable based mainly on the case, tense and syntactical role of the word. Unless one clearly understands how each word is structured and how they are syntactically related according to the role they play, one will not be able to gain mastery of the language and necessary skills in spite of making the best efforts in learning it.

7.2. A Long-felt Need

An earnest student with serious interest needs a very basic, thorough understanding and careful study about the structural patterns of words and their morphological process. This can be achieved only through studying its original grammatical text along with detailed explanations on the rules known as Suttas and the accompanying word-examples shown alongside in the Suttas.

7. LỜI NÓI ĐẦU CỦA SOẠN GIẢ – NGÀI ASHIN THITZANA *(Tập 2.2)*

7.1. Sự Tầm Cầu Thiện Lành

Công trình dịch thuật này được thực hiện với mục đích, và mong muốn cao quý là tạo kết nối giữa con người đương đại với một ngôn ngữ cổ thiêng liêng được gọi là "Pāḷi". Ngôn ngữ Pāḷi như một cánh cổng dẫn đến kho tàng trí tuệ sâu sắc gọi là "Tam Tạng Kinh điển Pāḷi" do Đức Phật thuyết giảng. Việc học Pāḷi, ngôn ngữ mà Đức Phật đã dùng, là một sự theo đuổi đáng giá, và tốt đẹp cho bất kỳ ai có tấm lòng chân thành, và trí óc tìm tòi, với mục đích rõ ràng là khám phá, và hiểu được lời dạy của Đức Phật. Bằng cách có thể hiểu được lời Ngài, nó sẽ làm phong phú kiến thức, và làm sâu sắc thêm trí tuệ, từ đó dẫn đến một cuộc sống cao thượng, và ý nghĩa hơn. Hiểu được lời Phật chắc chắn sẽ đưa một người đến gần hơn với thông điệp cao quý của Đức Phật trong âm điệu nguyên bản của nó, trên cơ sở trực tiếp của bài giảng như nó đã được thuyết giảng bởi Ngài cách đây hơn hai nghìn sáu trăm năm.

Khi tôi bắt đầu dạy Pāḷi cho một số học viên nước ngoài từ năm 1997 đến 2005, sử dụng một số sách hướng dẫn tốt được viết về việc học Pāḷi, tôi nhận thấy rằng họ có thể tiến bộ khá trôi chảy trong việc đọc, và hiểu các đoạn văn Pāḷi. Tuy nhiên, họ thường mắc một số lỗi lặp đi lặp lại trong bài tập viết của mình. Mặc dù hầu hết học viên nghiêm túc có thể hiểu được những gì họ đã học ở một mức độ nào đó, họ vẫn thấy khá thách thức để viết một cách chính xác, và không có lỗi.

Điểm yếu của đa số học viên là trong việc sử dụng đúng hình thức từ với cách chia đúng, các dạng động từ đúng chỗ, và việc sử dụng phân từ, và động danh từ trong các câu được sắp xếp chính xác. Pāḷi, trên thực tế, là một ngôn ngữ biến cách cao dựa trên cách, và vai trò mà mỗi từ đảm nhận trong một câu của cấu trúc ngữ cảnh. Việc tạo từ khác nhau như danh từ, động từ, và các phần thiết yếu khác của câu cũng khá biến đổi, chủ yếu dựa trên cách, thời, và vai trò cú pháp của từ. Trừ khi người học hiểu rõ cách mỗi từ được cấu trúc, và cách chúng liên quan về mặt cú pháp theo vai trò chúng đóng, người học sẽ không thể thành thạo ngôn ngữ, và các kỹ năng cần thiết bất chấp đã nỗ lực học tập tốt nhất.

7.2. Nhu Cầu Tồn Đọng Lâu Nay

Một học viên nghiêm túc với sự quan tâm sâu sắc cần có sự hiểu biết cơ bản, toàn diện, và nghiên cứu cẩn thận về các mẫu cấu trúc của từ, và quá trình hình thái của chúng. Điều này chỉ có thể đạt được thông qua việc nghiên cứu văn bản văn phạm gốc cùng với những giải thích chi tiết về các quy luật được gọi là Sutta, và các ví dụ về từ đi kèm được thể hiện bên cạnh trong các Sutta.

In other words, there is no replacement for an original ancient text with a ready-made, short-cut guide though it may fill some language-learning need but not in such a way as an original text can certainly do. An original grammar text written at a distant time when the ancient grammatical concepts and rules were conceptualized and formulated by the ancient sages, can clearly explain all aspects of the language and its grammar.
The oldest Pāḷi grammar widely used and still extant is the one supposedly written by the most Venerable Kaccāyana. His grammar is a very-well written book, concise but lucid, compact with only six hundred and seventy-five Suttas[1]. It is complete as it covers all areas of the grammatical importance, ideally suited for any serious students of Pāḷi to study and master it within a short span of time. It is still used as a major popularly used grammatical text in countries such as Thailand, Myanmar and Sri Lanka where Buddhist scriptures are studied.

To date, there have been two translations of the text. One is a French translation by M.E. Senart published in 1871. The other is an English translation of the Kaccāyana's original Pāḷi grammar text translated by Satis Chandra Āchariya Vidyābhūshana, the Professor, Sanskrit College, Calcutta and published by the Mahābodhi Society in 1901. Each Suttas of the text were shown in archaic Devanāgari-Pāḷi characters along with French or English translation of the Suttas and a few word examples. Both were nonetheless inaccessible to those who cannot read nor understand the French and the old-style Devanāgari characters.

Although both translations are neither a thorough translation nor a detailed treatment of the complete text, they were indeed helpful in providing some basically needed insights into grammar and served as useful guides and references for the students of Pāḷi for many years since.

There is a long-felt need to have a more thorough and complete English rendering of the great grammarian's work so that it can benefit all those studying Pāḷi. This book is the first-ever attempt not only to translate all of the whole text but also to contemporize an ancient grammar and its contents for the contemporary world. I fervently hope that through such a detailed translation, it would surely be much more easier and more accessible to any student, regardless of various language backgrounds with the aid of a translated grammatical text such as this.

[1] There are **673** Suttas in most versions. In the earliest-known publications such as Emile Senart's edition (1871) and Kaccāyana grammar published by Mahābodhi society (1901), Kaccāyana and Kaccāyana-vutti edited by Ole Holten Pind (published by Pāḷi Text Society in 2013), there are **675** Suttas with two more Suttas in the fourth section, Nouns chapter. They are: (a) *Obhāvo kvaci yosu vakārassa* (b) *Bhadantassa bhaddanta, bhante* which are also found in Rūpasiddhi text. In light of this finding, it has to be logically assumed that there must have been 675 Suttas in the original text. The translation of these two Suttas are also shown in the footnote of this book in the fourth section of the Nouns chapter.

Nói cách khác, không có sự thay thế nào cho một bản văn nguyên gốc với một hướng dẫn rút gọn, có sẵn mặc dù nó có thể đáp ứng một số nhu cầu học ngôn ngữ nhưng không theo cách mà một bản văn gốc chắc chắn có thể làm được. Một văn bản văn phạm gốc được viết vào thời xa xưa khi các khái niệm, và quy luật văn phạm cổ được các hiền triết cổ đại khái niệm hóa, và hình thành, có thể giải thích rõ ràng tất cả các khía cạnh của ngôn ngữ, và văn phạm của nó.
Văn phạm Pāḷi lâu đời nhất được sử dụng rộng rãi, và vẫn còn tồn tại là bản văn được cho là do Ngài Kaccāyana viết. Văn phạm của ngài là một cuốn sách được viết rất tốt, súc tích nhưng rõ ràng, gói gọn với chỉ sáu trăm bảy mươi lăm Sutta[1]. Nó hoàn chỉnh vì nó bao quát tất cả các lĩnh vực quan trọng về văn phạm, phù hợp lý tưởng cho bất kỳ học viên nghiêm túc nào học Pāḷi để nghiên cứu, và thông thạo trong một khoảng thời gian ngắn. Nó vẫn được sử dụng như một văn bản văn phạm phổ biến chính ở các nước như Thái Lan, Myanmar, và Sri Lanka nơi kinh điển Phật Giáo được nghiên cứu.

Cho đến nay, đã có hai bản dịch của bản văn này. Một là bản dịch tiếng Pháp của M.E. Senart xuất bản năm 1871. Bản còn lại là bản dịch tiếng Anh của văn bản văn phạm Pāḷi gốc của Kaccāyana được dịch bởi Satis Chandra Āchariya Vidyābhūshana, Giáo sư Trường Đại học Sanskrit, Calcutta, và xuất bản bởi Hội Mahābodhi năm 1901. Mỗi Sutta của bản văn được thể hiện bằng chữ Devanāgari-Pāḷi cổ cùng với bản dịch tiếng Pháp, hoặc tiếng Anh của các Sutta (luật), và một số ví dụ về từ. Cả hai đều không thể tiếp cận được với những người không thể đọc, hoặc hiểu tiếng Pháp, và các ký tự Devanāgari kiểu cổ.

Mặc dù cả hai bản dịch không phải là một bản dịch toàn diện, hay một cách xử lý chi tiết của toàn bộ bản văn, chúng thực sự đã hữu ích trong việc cung cấp một số hiểu biết cơ bản cần thiết về văn phạm, và phục vụ như các hướng dẫn, và tài liệu tham khảo hữu ích cho học viên học Pāḷi trong nhiều năm kể từ đó.

Có một nhu cầu tồn tại từ lâu để có một bản dịch tiếng Anh toàn diện, và hoàn chỉnh hơn về tác phẩm của nhà văn phạm học vĩ đại này để nó có thể mang lại lợi ích cho tất cả những người đang học Pāḷi. Cuốn sách này là nỗ lực đầu tiên không chỉ để dịch toàn bộ bản văn mà còn để hiện đại hóa văn phạm cổ, và nội dung của nó cho thế giới đương đại. Tôi tha thiết hy vọng rằng thông qua một bản dịch chi tiết như vậy, nó chắc chắn sẽ dễ dàng hơn, và dễ tiếp cận hơn cho bất kỳ học viên nào, bất kể nhiều nền tảng ngôn ngữ khác nhau với sự hỗ trợ của một văn bản văn phạm được dịch như thế này.

[1] Có **673** Sutta (luật) trong hầu hết các phiên bản. Trong các ấn bản được biết đến sớm nhất như ấn bản của Emile Senart (1871), và văn phạm Kaccāyana do hội Mahābodhi xuất bản (1901), Kaccāyana, và Kaccāyana-vutti do Ole Holten Pind biên tập (được Hội Bản văn Pāḷi xuất bản năm 2013), có 675 Sutta với thêm hai Sutta trong phần bốn, chương Danh từ.
Hai Sutta đó là: (a) *Obhāvo kvaci yosu vakārassa* (b) *Bhadantassa bhaddanta, bhante* cũng được tìm thấy trong bản văn Rūpasiddhi. Dựa trên phát hiện này, phải logic mà giả định rằng trong bản văn gốc phải có 675 Sutta. Bản dịch của hai Sutta này cũng được trình bày trong phần chú thích của cuốn sách này ở phần bốn của chương Danh từ.

7.3. An Eternal Tribute

Although this work is a not a groundbreaking work nor laying of a new foundation in the matters of Pāḷi grammar, it is nevertheless an important milestone in the Pāḷi grammatical literature. I humbly hope that this translation work will take the study of Pāḷi to a more higher dimension of advanced, in-depth study for all serious international students of Pāḷi. It will thus greatly benefit the students of Pāḷi in their study in many ways either as a basic companion guide or as an academic reference text at all times as long as their association with the Pāḷi study is concerned.

I had started this work of translation as a token of eternal tribute to my great preceptor, the most Venerable Sayādaw Bhaddanta Sūriyābhivaṃsa (1879-1975), the founder of two great Masoeyein (Asokārāma) monasteries in Mandalay. He was also the chief presiding patriarch chairman of the great sixth Buddhist Synod held in 1954-56, as well as the founder of Pañcanikāya Sāsana Beikman monastery, Yangon, who has had nurtured me even while I was just a young novice. It is also a memorial tribute of deep gratitude to my late Pāḷi teachers venerable Kan-oo Sayādaw U Koṇḍañña, (Lhaw-gar, Pale township, Monywa) and Sayādaw U Nāyakābhivaṃsa, (Masoeyein Taik-thit Monastery, Mandalay), to whom I feel greatly indebted for all the grammatical knowledge I had acquired. It is through dedicated care and guidance of such great teachers that I am able to share this translation work of an ancient sacred language with others. I feel that all the immense amount of energy, time and effort put into this important work will not be in vain, if this translated ancient grammatical text would surely and greatly benefit all serious students of Pāḷi in providing strong grammatical insights and skills they earnestly wished for. It will even be like receiving the greatest reward and abundant blessings for me if all earnest students pursuing the study of Pāḷi would one day become competent and accomplished Pāḷi scholars of great goodwill who would selflessly serve the common interests and well-being of many in the human society.

7.4. Acknowledgement

While this translation work is being carried out, some people have graciously rendered unstinted support and compassionate help in many ways. Among such gracious people are the most Venerable Si-shin Sayādaw Bhaddanta Aggañāṇābhivaṃsa (Mahāvisuddhārāma Monastery, Mandalay), Shwe-tu-wan Sayā daw U Saddhiyābhivaṃsa (Yangon), Sayādaw U Ñeyadhammā bhivaṃsa & U Vicittābhivaṃsa of Masoe Yein Monastery (Mandalay), Sayādaw U Rājinda (Satipaṭṭhāna Meditation Center) & Ms.Yap Siew Choo (Singapore) who ran errands and did all the necessary things tirelessly,

7.3. Lòng Biết Ơn Mãi Mãi

Mặc dù công trình này không phải là một công trình đột phá, hay đặt nền móng mới trong các vấn đề về văn phạm Pāḷi, nó vẫn là một cột mốc quan trọng trong văn học văn phạm Pāḷi. Tôi hy vọng khiêm tốn rằng công trình dịch thuật này sẽ đưa việc học Pāḷi lên một tầm cao mới của nghiên cứu nâng cao, chuyên sâu cho tất cả học viên quốc tế nghiêm túc về Pāḷi. Do đó, nó sẽ mang lại lợi ích lớn cho học viên Pāḷi trong việc học tập của họ theo nhiều cách, hoặc như một hướng dẫn đồng hành cơ bản, hoặc như một bản văn tham khảo học thuật mọi lúc miễn là mối liên hệ của họ với việc học Pāḷi còn tồn tại.

Tôi đã bắt đầu công trình dịch thuật này như một biểu tượng tưởng nhớ mãi mãi đến thầy tổ vĩ đại của tôi, Ngài Sayādaw Bhaddanta Sūriyābhivaṃsa (1879-1975), người sáng lập hai tu viện Masoeyein (Asokārāma) lớn ở Mandalay. Ngài cũng là chủ tịch hội đồng chư tăng cao cấp chủ trì Đại hội kết tập Phật Giáo lần thứ sáu được tổ chức vào năm 1954-56, cũng như người sáng lập tu viện Pañcanikāya Sāsana Beikman, Yangon, người đã nuôi dưỡng tôi ngay cả khi tôi chỉ là một vị Sa-di trẻ. Đây cũng là một sự tưởng nhớ tri ân sâu sắc đến các thầy dạy Pāḷi quá cố của tôi là Ngài Kan-oo Sayādaw U Koṇḍañña, (Lhaw-gar, huyện Pale, Monywa), và Sayādaw U Nāyakābhivaṃsa, (Tu viện Masoeyein Taik-thit, Mandalay), với các ngài tôi cảm thấy vô cùng biết ơn về tất cả kiến thức văn phạm mà tôi đã thâu nhận được. Chính nhờ sự chăm sóc, và hướng dẫn tận tụy của những vị thầy vĩ đại như vậy mà tôi có thể chia sẻ công trình dịch thuật về một ngôn ngữ cổ thiêng liêng này với nhiều người khác. Tôi cảm thấy rằng tất cả năng lượng, thời gian, và công sức khổng lồ đổ vào công trình quan trọng này sẽ không uổng phí, nếu văn bản văn phạm cổ được dịch này chắc chắn, và rất có lợi ích cho tất cả học viên nghiêm túc học Pāḷi trong việc cung cấp những hiểu biết, và kỹ năng văn phạm sâu sắc mà họ tha thiết mong muốn. Thậm chí sẽ giống như nhận được phần thưởng lớn nhất, và phước báu dồi dào cho tôi nếu tất cả những học viên nhiệt thành theo đuổi việc học Pāḷi một ngày nào đó sẽ trở thành những học giả Pāḷi có năng lực, và thành đạt với thiện chí lớn, những người sẽ vô tư phục vụ lợi ích chung, và hạnh phúc của nhiều người trong xã hội loài người.

7.4. Lời Tri Ân

Trong khi công trình dịch thuật này đang được thực hiện, một số người đã ân cần hỗ trợ không ngừng, và giúp đỡ đầy lòng nhân ái theo nhiều cách. Trong số những người ân cần như vậy có Ngài Si-shin Sayādaw Bhaddanta Aggañāṇābhivaṃsa (Tu viện Mahāvisuddhārāma, Mandalay), Shwe-tu-wan Sayādaw U Saddhiyābhivaṃsa (Yangon), Sayādaw U Ñeyadhammābhivaṃsa & U Vicittābhivaṃsa của Tu viện Masoe Yein (Mandalay), Sayādaw U Rājinda (Trung tâm Thiền Satipaṭṭhāna) & cô Yap Siew Choo (Singapore), những người đã quán xuyến mọi việc lớn nhỏ với lòng tận tụy không mệt mỏi,

Phrakru Vara Paññā Khun (Wat Mahā That, Bangkok), Phra Ñāṇakusala, Jamroon Damatā (Mahā Chulalongkorn Rājavidyālaya University, Bangkok, Thailand), Rob Moult who helped in reformatting of the book with great dedication, Dr. Wong & Flora Wong, Sister L.C., Ms. Elaine Lew Mee Ling, Yennifer Low, (all from Kuala Lumpur, Malaysia), Mrs. Genny Chee Family, Brother Li Chum family (Singapore), David Berry (Dharma Centre of Canada), Donald Altman (Moonlake media & Mindful Practices USA), Ms.Yin Yin Aye (Corona Hills, USA) Brihas Sarathy & U Tin Htoon (Pariyatti, USA), Nyan Lin Aung (La Puente, USA), Ms. Khin Mar Kyi & Ms. Khin Myo Kyi, Ms. Myint Myint Than & Hnin Hnin Aye (All from Mandalay), M. Thet Naing Kyaw (General formatting), K. Kyaw Han, Nalin Ariyarathne (Cover design), Ms. Moe Moe & Ms. Soe Moe Lwin (Final proof-reading), K. Kyaw Lwin of Dhamma download, all well-wishers not mentioned by name but who generously contributed to this project. To all of them, I feel greatly indebted. Their generous help and goodwill are forever appreciated. May their goodwill and generosity enrich them in material abundance and spiritual wisdom to lead a blessed and fulfilled life. May their devotion to the triple gem bring them countless blessings.

7.5. Patthanuʾyyojanā, *Introduction*

Englisāya bhāsāya, Anuvuttaṃ Kaccāyanaṃ.
Sādhavo viciya sukhaṃ, Sikkhe Pāḷivyākaraṇaṃ.

Yaʾmiha sutṭhu niʾddiṭṭhaṃ, anvīʾritañʾca sabbaso
Sūʾpadhāriya sabbaṃ taṃ, Pāḷiniruttisaʾññhitaṃ

Paññāya somanassena, saddhāpubbena chandasā
Vyākaraṇamhi kusalā, Buddhavacanamāmakā

Saddhammagarukā hontu, saddhammavuḍḍhikārino
Saparahitakārī ca, amatayāyino bhave.

Kaccāyana translated into English language.
Let good people learn Pāḷi grammar with ease.

Whatever is well explained and thoroughly analyzed here,
All that should be well grasped as it pertains to Pāḷi linguistics.

With wisdom and joy, with faith and desire,
[May all] become skilled in grammar and devoted to Buddha's words.

May [they] respect the true Dhamma and help it prosper,
And become benefactors to themselves and others, heading towards the deathless state."

With boundless Mettā and goodwill for all,

A. Thitzana, February 21, 2016 USA

Phrakru Vara Paññā Khun (Wat Mahā That, Bangkok), Phra Ñāṇakusala, Jamroon Damatā (Đại học Mahā Chulalongkorn Rājavidyālaya, Bangkok, Thái Lan), Rob Moult người đã giúp định dạng lại cuốn sách với sự tận tâm lớn, Dr. Wong & Flora Wong, Sister L.C., cô Elaine Lew Mee Ling, Yennifer Low, (tất cả từ Kuala Lumpur, Malaysia), gia đình bà Genny Chee, gia đình anh Li Chum (Singapore), David Berry (Trung tâm Dharma Canada), Donald Altman (Moonlake media & Mindful Practices USA), cô Yin Yin Aye (Corona Hills, USA) Brihas Sarathy & U Tin Htoon (Pariyatti, USA), Nyan Lin Aung (La Puente, USA), cô Khin Mar Kyi & cô Khin Myo Kyi, cô Myint Myint Than & Hnin Hnin Aye (Tất cả từ Mandalay), M. Thet Naing Kyaw (Định dạng chung), K. Kyaw Han, Nalin Ariyarathne (Thiết kế bìa), cô Moe Moe & cô Soe Moe Lwin (Hiệu đính cuối cùng), K. Kyaw Lwin của Dhamma download, tất cả những người hảo tâm không được nhắc đến tên nhưng đã đóng góp rộng rãi cho dự án này. Với tất cả họ, tôi cảm thấy vô cùng biết ơn. Sự giúp đỡ, và thiện chí rộng rãi của họ sẽ được trân trọng mãi mãi. Mong rằng thiện chí, và lòng hào phóng của họ làm phong phú thêm họ trong sự dồi dào vật chất, và trí tuệ tâm linh để dẫn đến một cuộc sống được ban phước, và trọn vẹn. Mong rằng lòng kính tín của họ đối với Tam Bảo mang lại cho họ vô số phước lành.

7.5. Patthanu'yyojanā, *Lời Mở Đầu*

Englisāya bhāsāya, Anuvuttaṃ Kaccāyanaṃ.
Sādhavo viciya sukhaṃ, Sikkhe Pāḷivyākaraṇaṃ.

Ya'miha suṭṭhu ni'ddiṭṭhaṃ, anvī'ritañ'ca sabbaso
Sū'padhāriya sabbaṃ taṃ, Pāḷiniruttisa'ññhitaṃ

Paññāya somanassena, saddhāpubbena chandasā
Vyākaraṇamhi kusalā, Buddhavacanamāmakā

Saddhammagarukā hontu, saddhammavuḍḍhikārino
Saparahitakārī ca, amatayāyino bhave.

Kaccāyana được dịch sang tiếng Anh.
Mong những người hiền thiện học văn phạm Pāḷi một cách dễ dàng.

Bất cứ điều gì được giải thích rõ ràng, và phân tích tường tận ở đây,
Tất cả nên được nắm vững vì liên quan đến ngôn ngữ học Pāḷi.

Với trí tuệ, và hoan hỷ, với đức tin, và ý chí,
[Mong tất cả] trở nên thiện xảo trong văn phạm, và thành tâm với lời Phật dạy.

Mong [họ] tôn kính Chánh Pháp, và giúp Chánh Pháp phát triển,
Và trở thành người mang lợi ích cho mình, và người khác, hướng đến trạng thái bất tử."

Với lòng từ bi, và thiện chí vô biên dành cho tất cả,

A. Thitzana, ngày 21, tháng 2, 2016, Hoa Kỳ - USA

8. BIOGRAPHY OF THE EDITOR - ASHIN THITZANA

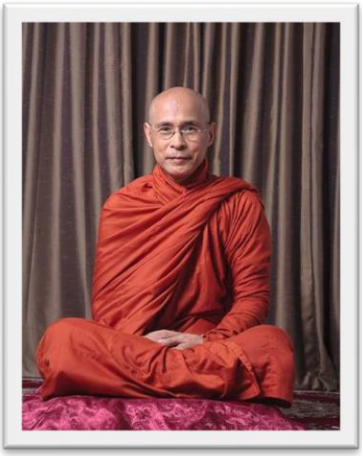

Sayādaw U Thitzana is the resident chief abbot of Asokārāma Monastery in Charlotte, Michigan since 2015. Previously Sayadaw had resided for a few years in Singapore and prior to that he was the Chief Abbot of the Dhammasukha Monastery in Los Angeles, USA where he established a Buddhist temple in Southern California. From there Sayādaw conducted Vipassana meditation retreats, Buddhist studies, Pāḷi grammar courses in Canada, USA, Australia/New Zealand, Singapore and Malaysia.

Sayādaw is a highly learned and compassionate monk. He was born in December 1951, in a village about 140 miles North-West of Mandalay, Upper Myanmar. He entered the monastic order as a young novice in 1960 after completing his elementary education. He is fluent in English and presents his talks in a practical, well-thought-out manner relevant to today's realities. (View one of his talks: http://www.youtube.com/watch?v=78UaoBqYcy4). Sayādaw started intensive meditation practice in the Mahāsi meditation center under the guidance of the late Venerable Sayādaw U Sujāta and Venerable Shwe-taung-gone Sayādaw U Paṇḍita. He also learnt *ānāpānasati* under Venerable Sun Lun Sayādaw and Kani Shwe-Thein-Daw Sayādaw. He emphasizes having a serious but balanced attitude toward meditation as an applicable path to one spiritual progress and to achieve inner peace, happiness, and freedom. He believes sincere and consistent mindfulness will not only enhance a more purposeful life in many ways but also overcome human emotional entanglements and stressful effects. He says, "When we are lost, the way back is to know where we are lost. Likewise, many know how to take care of the physical body but often neglect strengthening of the mind."

Sayādaw Thitzana mastered Pāḷi at an early age and studied some of the major Buddhist texts under the special guidance of a very well-known and skillful Pāḷi master, Venerable Sayādaw U Koṇḍañña, the Chief Abbot of Kan Oo Monastery. He later pursued his advanced monastic studies in TiPiṭaka Buddhist Pāḷi canonical texts in the Ma-Soe-Yein Thaik-Thit Monastery in Mandalay, which is a center of Buddhist Studies where nearly three thousand Buddhist monks and young novices receive their monastic education in present day Myanmar.

8. TIỂU SỬ CỦA SOẠN GIẢ - NGÀI ASHIN THITZANA

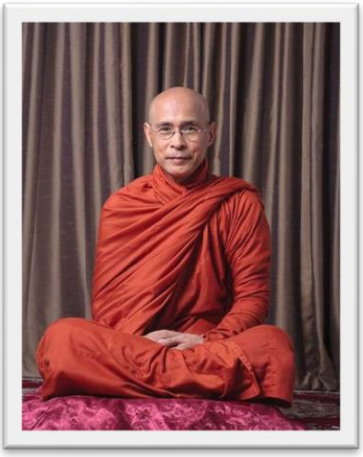

Sayadaw U Thitzana là viện chủ trụ trì chùa Asokārāma ở Charlotte, Michigan từ năm 2015. Trước đó, Sayadaw đã cư trú vài năm ở Singapore, và trước đó nữa ngài là Viện chủ chùa Dhammasukha ở Los Angeles, Hoa Kỳ, nơi ngài đã thành lập một ngôi chùa Phật Giáo ở Nam California. Từ đó, Sayadaw đã hướng dẫn các khóa thiền Vipassana, nghiên cứu Phật học, và các khóa học văn phạm Pāḷi tại Canada, Hoa Kỳ, Úc/New Zealand, Singapore, và Malaysia.

Sayadaw là một vị sư học rộng, và đầy lòng từ bi. Ngài sinh tháng 12 năm 1951, tại một ngôi làng cách Mandalay khoảng 140 dặm về phía Tây Bắc, Thượng Myanmar. Ngài xuất gia làm Sa-di năm 1960 sau khi hoàn thành giáo dục tiểu học. Ngài thông thạo tiếng Anh, và trình bày các bài giảng của mình một cách thực tiễn, có suy nghĩ kỹ lưỡng, và phù hợp với thực tế ngày nay. (Xem một trong những bài giảng của ngài: http://www.youtube.com/watch?v=78UaoBqYcy4). Sayadaw bắt đầu thực hành thiền chuyên sâu tại trung tâm thiền Mahāsi dưới sự hướng dẫn của cố Hòa thượng Sayadaw U Sujāta, và Ngài Shwe-taung-gone Sayadaw U Paṇḍita. Ngài cũng học *ānāpānasati* (thiền quán hơi thở) dưới sự hướng dẫn của Ngài Sun Lun Sayadaw, và Kani Shwe-Thein-Daw Sayadaw. Ngài nhấn mạnh việc có thái độ nghiêm túc nhưng cân bằng đối với thiền định như một con đường có thể áp dụng để tiến bộ tâm linh, và đạt được sự bình an nội tâm, hạnh phúc, và tự do. Ngài tin rằng chánh niệm chân thành, và nhất quán không chỉ nâng cao cuộc sống có ý nghĩa hơn theo nhiều cách mà còn vượt qua những rối rắm về cảm xúc, và những ảnh hưởng của căng thẳng. Ngài nói, "Khi chúng ta bị lạc, con đường trở về là biết mình đã lạc ở đâu. Tương tự, nhiều người biết cách chăm sóc thân thể nhưng thường bỏ qua việc củng cố tâm trí."

Sayadaw Thitzana đã thông thạo tiếng Pāḷi từ sớm, và nghiên cứu một số Kinh điển Phật Giáo chính yếu dưới sự hướng dẫn đặc biệt của một bậc thầy Pāḷi nổi tiếng, và thiện xảo, Ngài Sayadaw U Koṇḍañña, Viện chủ chùa Kan Oo. Sau đó, ngài theo đuổi việc học cao cấp về kinh điển Phật Giáo Pāḷi TiPiṭaka tại Tu viện Ma-Soe-Yein Thaik-Thit ở Mandalay, một trung tâm Phật học nơi gần ba nghìn tăng ni, và sa-di trẻ nhận được giáo dục tu viện ở Myanmar ngày nay.

Since 1970, Sayādaw has been teaching Pāḷi courses, Abhidhamma (Buddhist psychology) and scriptures before moving on to Pinsanikāya Sāsana beikman monastery, Yangon, to take up a leading presiding teacher's role, responsible for teaching Buddhist monks and novices from 1978 to 1995. His teaching style is very inspiring, and his approach makes learning Pāḷi relatively easy. He is a prolific writer of books on Pāḷi grammar studies and the Dhamma.

Sayādaw had successfully completed two and half Piṭaka major Buddhist texts study exams by being able to memorize the Vinaya Piṭaka & Suttanta Piṭaka and the first five texts of Abhidhamma Piṭaka together with commentary and sub-commentarial studies. Sayādaw had also obtained his Sāsanadhaja Sirīpavara Dhammācariya degree in addition to his being able to memorize five volumes of the Vinaya Piṭaka of more than 2200 pages while he was still a young Sāmaṇera, novice of 18 years old.

Sayādaw achieved many educational degrees for outstanding achievements conferred by the Ministry of Religious Affairs, Government of Myanmar, among which are:

- Sāsanadaja Sirīpavara Dhammācariya (The equivalent of lecturer in Pāḷi Language).
- Vinaya Pāḷi Pāragu (an equivalent of Ph.D in Pāḷi Language)
- Vinaya Dhara, Vinaya Kovida (Master of Vinaya Piṭaka Buddhist Texts)
- Dīghabhāṇaka, Dīghanikāya Kovida (Master of Suttanta Piṭaka Texts)
- Abhidhammika, Abhidhamma Kovida (the Master of Abhidhamma Texts)

Besides, he had received two literary awards in Buddhist literature in 2014 for two books on Pāḷi grammar study titled:

- A Comprehensive Manual of Pāḷi Grammar (the first prize) and
- A Handbook of Noun Declension and Verb Conjugation (the second prize).

Từ năm 1970, Sayadaw đã giảng dạy các khóa học Pāḷi, Abhidhamma (Tâm lý học Phật Giáo), và kinh điển trước khi chuyển đến tu viện Pinsanikāya Sāsana beikman, Yangon, để đảm nhận vai trò giáo thọ chủ tọa, chịu trách nhiệm giảng dạy cho các tăng ni, và sa-di từ năm 1978 đến 1995. Phương pháp giảng dạy của ngài rất truyền cảm hứng, và cách tiếp cận của ngài khiến việc học Pāḷi trở nên tương đối dễ dàng. Ngài là tác giả nhiều sách về nghiên cứu văn phạm Pāḷi, và Giáo Pháp.

Sayadaw đã hoàn thành một cách thành công trong các kỳ thi Kinh điển Phật Giáo bằng việc học thuộc lòng hai tạng rưỡi Tạng (Piṭaka) Luật & Tạng Kinh, và năm bản kinh đầu tiên của Tạng Vi Diệu Pháp cùng với các việc nghiên cứu chú giải, và phụ chú giải. Sayadaw cũng đã đạt được bằng Sāsanadhaja Sirīpavara Dhammācariya, bên cạnh việc có thể thuộc lòng năm tập của Tạng Luật với hơn 2200 trang khi ngài còn là vị Sa-di (Sāmaṇera) trẻ 18 tuổi.

Sayadaw đã đạt được nhiều bằng cấp giáo dục về thành tích xuất sắc được trao bởi Bộ Tôn giáo, Chính phủ Myanmar, trong đó có:

- Sāsanadaja Sirīpavara Dhammācariya (Tương đương với giảng viên ngôn ngữ Pāḷi).
- Vinaya Pāḷi Pāragu (tương đương với Tiến sĩ ngôn ngữ Pāḷi)
- Vinaya Dhara, Vinaya Kovida (Bậc thầy về Văn bản Tạng Luật)
- Dīghabhāṇaka, Dīghanikāya Kovida (Bậc thầy về Văn bản Tạng Kinh)
- Abhidhammika, Abhidhamma Kovida (Bậc thầy về Văn bản Vi Diệu Pháp)

Ngoài ra, ngài đã nhận được hai giải thưởng văn học Phật Giáo năm 2014 cho hai cuốn sách về nghiên cứu văn phạm Pāḷi có tựa đề:

- Sách Hướng dẫn Toàn diện về Văn phạm Pāḷi (giải nhất) và
- Sổ tay về Biến cách Danh từ, và Chia động từ (giải nhì).

9. PREFACE TO THE SECOND EDITION

It is not an overstatement to say that ancient India is not only the cradle of the Indian civilization, but also of four major religious beliefs; Hinduism, Jainism, Buddhism and Sikhism. The profound wisdom, extraordinary talent and uniquely diverse and rich ideas of ancient Indian sages and scholars of various branches of knowledge have enriched the life, the language, the custom and traditions of people in myriad ways in India as well as in other lands of the East and Southeast Asia. Pāḷi is one of the ancient Indian languages used and spoken by Buddha in imparting his profound wisdom and daily teachings throughout his entire life. Buddha had taught his teachings on the basis of intellectual analysis and wisdom, not on the basis of either dogma or rituals. Knowing Pāḷi with substantial amount of mastery is the sure way to appreciate his teachings in its entirety.

The learners of an ancient language such as Pāḷi or Sanskrit need a more simple and easy guide in their first stage of learning, a guide book free of any hard-to-understand technical terms and academic aspects of non-essential details. Every effort had been made to ensure that the English translation of Kaccāyana Pāḷi grammar is free of any complexity for both beginners and scholars alike. Since its publication in 2016, the first edition of English translation of Kaccāyana Pāḷi grammar had provided a convenient platform for the study of Pāḷi, paving the way for a more progressive and systematic Pāḷi and Buddhist text studies.

This second edition of the Kaccāyana Pāḷi Grammar is thoroughly revised and edited to make sure that any typographic or inadvertent errors which might have escaped the scrutiny and careful proof-reading in the first edition are either rectified or improved. Some additional footnotes along with a few more relevant explanations are added wherever needed. In addition, a new note under the heading of "Gender Classification" is further added in the appendices section in order to provide the students with an important basic guide regarding the gender of Pāḷi words. The main body of first edition, however, mostly remained intact.

I fervently hope that this revised new edition will provide all the students of Pāḷi and Indology with a simple and convenient guide in their endeavor to go deeper into the language and further develop necessary grammatical knowledge and language skills.

9. LỜI NÓI ĐẦU CHO ẤN BẢN THỨ HAI

Không phải là nói quá khi cho rằng Ấn Độ cổ đại không chỉ là cái nôi của nền văn minh Ấn Độ, mà còn là nơi phát sinh bốn tín ngưỡng tôn giáo chính: Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo, Phật Giáo, và Đạo Sikh. Trí tuệ uyên thâm, tài năng phi thường, và những tư tưởng phong phú độc đáo của các bậc hiền triết, và học giả Ấn Độ cổ đại thuộc nhiều ngành tri thức khác nhau đã làm phong phú thêm cuộc sống, ngôn ngữ, phong tục, và truyền thống của con người theo vô số cách ở Ấn Độ cũng như ở các vùng đất khác của Đông, và Đông Nam Á. Pāḷi là một trong những ngôn ngữ cổ của Ấn Độ được Đức Phật sử dụng, và nói để truyền đạt trí tuệ uyên thâm, và những lời dạy hàng ngày của Ngài trong suốt cuộc đời. Đức Phật đã giảng dạy giáo lý của Ngài dựa trên sự phân tích, và trí tuệ, không dựa trên giáo điều, hay nghi lễ. Việc thông thạo tiếng Pāḷi ở mức độ đáng kể là con đường chắc chắn để hiểu trọn vẹn giáo lý của Ngài.

Người học một ngôn ngữ cổ như Pāḷi, hay Sanskrit cần một hướng dẫn đơn giản, và dễ dàng hơn trong giai đoạn đầu học tập, một cuốn sách hướng dẫn không có các thuật ngữ chuyên môn khó hiểu, và các khía cạnh học thuật của những chi tiết không thiết yếu. Mọi nỗ lực đã được thực hiện để đảm bảo rằng bản dịch tiếng Anh của văn phạm Pāḷi Kaccāyana không có bất kỳ sự phức tạp nào đối với cả người mới bắt đầu, và học giả. Kể từ khi xuất bản vào năm 2016, ấn bản đầu tiên của bản dịch tiếng Anh về văn phạm Pāḷi Kaccāyana đã cung cấp một nền tảng thuận tiện cho việc nghiên cứu Pāḷi, mở đường cho việc nghiên cứu Pāḷi, và Kinh văn Phật Giáo một cách tiến bộ, và có hệ thống hơn.

Ấn bản thứ hai của Văn phạm Pāḷi Kaccāyana này đã được sửa đổi, và biên tập kỹ lưỡng để đảm bảo rằng mọi lỗi đánh máy, hoặc sơ suất có thể đã thoát khỏi sự kiểm tra, và đọc hiệu đính cẩn thận trong ấn bản đầu tiên đều được sửa chữa, hoặc cải thiện. Một số chú thích bổ sung cùng với một vài giải thích liên quan hơn được thêm vào khi cần thiết. Ngoài ra, một ghi chú mới dưới tiêu đề "Phân loại giới Tánh (Tánh)" được bổ sung thêm trong phần phụ lục nhằm cung cấp cho học viên một hướng dẫn cơ bản quan trọng về Tánh của các từ Pāḷi. Tuy nhiên, phần nội dung chính của ấn bản đầu tiên phần lớn vẫn giữ nguyên.

Tôi tha thiết hy vọng rằng ấn bản mới được sửa đổi này sẽ cung cấp cho tất cả học viên ngành Pāḷi, và Ấn Độ học một hướng dẫn đơn giản, và thuận tiện trong nỗ lực đi sâu vào ngôn ngữ, và phát triển thêm kiến thức văn phạm, và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết.

Acknowledgement

I would like to acknowledge my utmost sincere thanks to Antonio Costanzo who have made the most part of reviewing process. He reviewed both volumes of the text with great commitment and dedicated effort by going through every detail of the two volumes of Kaccāyana grammar text. Antonio had put a lot of time and energy into reviewing of the books with much patience and perseverance for which I felt eternally indebted beyond words and humbly inspired by such selfless help. My profound thanks are also due to Motilal Banarsidass Publishers for the vision and foresight to continuously enrich and enhance the wonderful heritage of ancient Indian civilization by having the English translation copy of this ancient Indian grammar text printed at their press and thus providing an opportunity to be shared with others in the world.

Patthanā (Aspiration)

Kaccāyani'daṃ byākaraṇaṃ, dutiyam'pi sumudditaṃ
Motilal banarsidass-bhāratiyamuddālaye.
Englisā'nuvacitaṃ, vyakkhātaṃ suvibhāvitaṃ
suvisodhiya nissesaṃ, sampuṇṇaṃ suviracitaṃ
saddalakkhaṇabodheyaṃ, suvibhattaṃ sujāniyaṃ
sukhena prijānantu, samuggaṇhantu sādhavo.

[Translation]

This Kaccāyana Pāḷi Grammar text which have been translated into English, is published for the second time, at the Motilal Banarsidassa Press, India, after having thoroughly edited and improved. May the students of goodwill easily understand and study well this exegetical work which had been well-explained and easy to learn on the grammatical aspects.

पत्थना

कच्चायनिदं ब्याकरणं। दुतियम्पि सुमुदिददं।
मोतिलाल बानारसीदास-मारतियमुद्दालये ॥
सुविसोधिय निस्सेसं । सम्पुणणं सुविरचितं i
इङ्गलिसानुवचितं । ब्यक्खातं सुविभावितं ॥ सद्दलक्खणबोधेयं ।
सुविभत्तं सुजानियं | सुखेन परिजानन्तु । समुग्गण्हन्तु साघवो ॥

A. Thitzana
21st October, 2018
USA

Lời Cảm Tạ

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đến Antonio Costanzo, người đã thực hiện phần lớn quá trình rà soát. Ông đã xem xét cả hai tập của bản văn với sự cam kết mạnh mẽ, và nỗ lực tận tụy bằng cách đi qua từng chi tiết của hai tập sách văn phạm Kaccāyana. Antonio đã bỏ ra rất nhiều thời gian, và công sức để xem xét các cuốn sách với nhiều kiên nhẫn, và kiên trì, điều mà tôi cảm thấy mãi mãi biết ơn không thể diễn tả bằng lời, và khiêm tốn được truyền cảm hứng bởi sự giúp đỡ vô vị lợi như vậy. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Nhà xuất bản Motilal Banarsidass vì tầm nhìn, và sự thấu hiểu để liên tục làm phong phú, và nâng cao di sản tuyệt vời của nền văn minh Ấn Độ cổ đại bằng cách in ấn bản dịch tiếng Anh của văn bản văn phạm cổ Ấn Độ này tại nhà in của họ, và từ đó tạo cơ hội để chia sẻ với những người khác trên thế giới.

Patthanā (Cầu Nguyện)

Kaccāyani'daṃ byākaraṇaṃ, dutiyam'pi sumudditaṃ
Motilal banarsidass-bhāratiyamuddālaye.
Englisā'nuvacitaṃ, vyakkhātaṃ suvibhāvitaṃ
suvisodhiya nissesaṃ, sampuṇṇaṃ suviracitaṃ
saddalakkhaṇabodheyaṃ, suvibhattaṃ sujāniyaṃ
sukhena prijānantu, samuggaṇhantu sādhavo.

[Dịch Việt]

Bản Văn Phạm Pāḷi Kaccayana này, đã được dịch sang tiếng Anh, được xuất bản lần thứ hai tại Nhà in Motilal Banarsidassa, Ấn Độ, sau khi đã được biên tập, và cải thiện kỹ lưỡng. Mong rằng các học viên thiện chí dễ dàng hiểu, và học tập tốt tác phẩm chú giải này, vốn đã được giải thích rõ ràng, và dễ học về các khía cạnh văn phạm.

पत्थना

कच्चायनिदं ब्याकरणं। दुतियम्पि सुमुदिददं।
मोतिलाल बानारसीदास-मारतियमुद्दूदालये ॥
सुविसोधिय निस्सेसं । सम्पुणणं सुविरचितं ।
इङ्गलिसानुवचितं । ब्यक्खातं सुविभावितं ॥ सद्दलक्खणबोघेयं ।
सुविभत्तं सुजानियं । सुखेन परिजानन्तु । समुग्गण्हन्तु साघवो ॥

A. Thitzana
Ngày 21 tháng 10 năm 2018
Hoa Kỳ - USA

10. INTRODUCTION TO THIS BOOK

10.1. Historical Background

The relationship of Sanskrit, Pāḷi and Prakrit

It is quite obvious that Pāḷi, Sanskrit and Prakrit have indeed common linguistic traits and close parallels to each other. These ancient languages, which belong to the Indo-Aryan language family of the Indus civilization, are linked not only in terms of geographic, cultural and close societal conditions, but also through some shared grammatical elements and inherent linguistic patterns. The intimate contact through daily interaction among people might have played a greater part in the development of such shared linguistics which resulted in somewhat interfused grammatical system. It can be logically assumed that the grammar of each respective language might have had appeared alongside since many centuries prior to or around the time of Buddha. None of them, however, were put into any record in the form of the written manuscripts but were rather passed through generations as orally transmitted grammatical trends. This might be the reason why the great grammarian Pāṇinī had made references in some of his Suttas to his predecessor grammarians. Amazingly enough, with the emergence of various belief-systems in the ancient Indian society, each language has come to play as the sacred languages of three main religious ideas among which Sanskrit became the sacred language of Hinduism and Vedic texts, while Pāḷi being the sacred media for all Buddhist texts and Prakrit being the sacred language of Jains and their religious texts.

10.2. Pāḷi Grammar vs: Sanskrit Grammar

The grammar or the science of language, had occupied high and honorable place in the ancient civilization of India. Having much grammatical skill and expertise is one of the virtues of being a respectable man of dignity among high social elites. The pursuit of grammatical study was thus a very respected trend of learning those days.

Though there have been ancient grammars previously, the only extant and oldest Sanskrit grammar still in use is the one written by Pāṇinī which is referred to as "ashṭadhyāyī". As the name suggests, it has eight chapters, with numerous Suttas (aphorisms or brief grammatical rules) totaling 3995 in all. Both Sanskrit and Pāḷi grammars have similar grammatical models as all have the same format of having eight chapters although the contents of each are distinctive and different in their own various aspects. The Pāḷi Grammar, the one traditionally believed to have been written by the great Pāḷi grammarian Kaccāyana is not totally based on the Pāṇinīan-system but an independent work which has its own style and character. Thus, there is significant difference and an independent way of presentation of the grammar.

10. LỜI GIỚI THIỆU TẬP SÁCH NÀY

10.1. Bối Cảnh Lịch Sử
Mối quan hệ giữa Sanskrit, Pāḷi, và Prakrit

Rõ ràng là Pāḷi, Sanskrit, và Prakrit thực sự có những đặc điểm ngôn ngữ chung, và có nhiều điểm tương đồng gần gũi với nhau. Những ngôn ngữ cổ này, thuộc về gia đình ngôn ngữ Ấn-Âu của nền văn minh Indus, được liên kết không chỉ về mặt địa lý, văn hóa, và điều kiện xã hội gần gũi, mà còn thông qua một số yếu tố văn phạm chung, và các mẫu ngôn ngữ vốn có. Sự tiếp xúc mật thiết thông qua tương tác hàng ngày giữa mọi người có thể đã đóng một vai trò lớn hơn trong sự phát triển của ngôn ngữ học chung như vậy, dẫn đến hệ thống văn phạm phần nào hòa trộn. Có thể suy luận một cách hợp lý rằng văn phạm của mỗi ngôn ngữ tương ứng có thể đã xuất hiện song song từ nhiều thế kỷ trước, hoặc khoảng thời điểm Đức Phật còn tại thế. Tuy nhiên, không có văn phạm nào trong số đó được ghi lại dưới dạng các bản thảo viết mà thay vào đó được truyền qua các thế hệ dưới dạng các xu hướng văn phạm được truyền miệng. Điều này có thể là lý do tại sao nhà văn phạm vĩ đại Pāṇinī đã đề cập trong một số Sutta của ngài đến các nhà văn phạm tiền nhiệm của mình. Đáng ngạc nhiên là, với sự xuất hiện của các hệ thống tín ngưỡng khác nhau trong xã hội Ấn Độ cổ đại, mỗi ngôn ngữ đã trở thành ngôn ngữ thiêng liêng của ba tư tưởng tôn giáo chính trong đó Sanskrit trở thành ngôn ngữ thiêng liêng của Ấn Độ Giáo, và các bản văn Vệ-đà, trong khi Pāḷi là phương tiện thiêng liêng cho tất cả các Kinh văn Phật Giáo, và Prakrit là ngôn ngữ thiêng liêng của Kỳ Na Giáo, và các bản văn tôn giáo của họ.

10.2. Văn phạm Pāḷi so với Văn phạm Sanskrit

Văn phạm, hay khoa học về ngôn ngữ đã chiếm vị trí cao quý, và trang trọng trong nền văn minh cổ đại của Ấn Độ. Việc có nhiều kỹ năng, và chuyên môn về văn phạm là một trong những đức tính của người đàn ông đáng kính, và có phẩm giá trong tầng lớp thượng lưu xã hội. Do đó, việc theo đuổi nghiên cứu văn phạm vào thời đó là một xu hướng học tập rất được tôn trọng.

Mặc dù đã có các văn phạm cổ trước đó, văn phạm Sanskrit duy nhất còn tồn tại, và lâu đời nhất vẫn còn được sử dụng là văn phạm do Pāṇinī viết được gọi là "ashṭadhyāyī". Như tên gọi cho thấy, nó có tám chương, với nhiều Sutta (các câu ngắn gọn, hay quy luật văn phạm ngắn gọn) tổng cộng 3995 câu. Cả văn phạm Sanskrit, và Pāḷi đều có các hình thức văn phạm tương tự vì tất cả đều có cùng định dạng có tám chương mặc dù nội dung của mỗi chương đều riêng biệt, và khác nhau trong các khía cạnh khác nhau của chúng. Văn phạm Pāḷi, cuốn sách theo truyền thống được cho là do nhà văn phạm Pāḷi vĩ đại Kaccāyana viết không hoàn toàn dựa trên hệ thống Pāṇinī mà là một tác phẩm độc lập có phong cách, và đặc điểm riêng. Do đó, có sự khác biệt đáng kể, và một cách trình bày độc lập về văn phạm.

10.3. The Grammarians of Ancient India

In ancient Indian society, the tradition of learning any branch of knowledge including the grammar, is usually based on the oral tradition transmitted by teacher to student for many generations until modern printing machine was introduced into India at the turn of fifteenth century by the Christian missionaries. The study of grammar, even before Buddha's time, is pursued by social elites especially those belonging to the high Brāhmin caste. The Sanskrit, Pāḷi and Prakrit are the languages interwoven and intertwined into the ancient Indian society as linguistic threads in the matters of daily communication and learning among diverse communities. It is no wonder that the grammar of each language, as a result, have certain things in common despite having some distinctive features of their own in many respects. The following verses mention the name of ancient grammarians:

(1) इन्द्रश्चन्द्रः काशकृत्स्तापिशली शाकटायनः।
पाणिन्यमरजैनेन्द्राः जयन्त्यष्टादिशान्दिकाः ॥

(2) इन्द्रं चान्द्रं काशकृत्स्नं कोमारं शाकटायनम
सारस्वतं चापिशलं शाकल्यं पाणिनीयकम ॥

According to these verses, there have been eight earlier grammarians (ādisabdikā) such as Indra, Candra, Kāśakṛtsna, Āpiśali, Śākaṭāyana, Pāṇinī, Amara and Jainendra. In the second verse, Komāra (usually referred to as Kātantra or Kalāpa Vyākaraṇa), Sārasvata and Śākalya are extra names cited as grammarians. All those Indian grammarians are a mixed breed of scholars from different religious backgrounds. Among them, Candra (Circa 400-480 A.D), Jainendra (Circa 8th century A.D), for example, are the disciples of Buddha. There was a verse of salutation to Buddha by the author Candra Gomin at the beginning of his grammar text which reads:

सिद्धं प्रणम्य सर्वेज्ञं । सवीयं जगतो चातुर्य|
लघु विश्वस्तसम्पुर्ण । मुच्यते शब्दलक्षणम ॥

Those grammarians had lived in different timelines though some of them might have been quite possibly co-eval. However, it is beyond the capacity of anyone to deconstruct or reconstruct the past incidences which happened many centuries ago. As such, it is quite problematic to establish the exact order of timeline of these ancient grammarians and establish the correct biographic profile and the earliest seniority of one over another.

10.3. Các nhà văn phạm học của Ấn Độ cổ đại

Trong xã hội Ấn Độ cổ đại, truyền thống học tập bất kỳ ngành kiến thức nào bao gồm cả văn phạm, thường dựa trên truyền thống truyền miệng được thầy truyền cho trò qua nhiều thế hệ cho đến khi máy in hiện đại được đưa vào Ấn Độ vào đầu thế kỷ mười lăm bởi các nhà truyền giáo Kitô giáo. Việc nghiên cứu văn phạm, ngay cả trước thời Đức Phật, được theo đuổi bởi giới tinh hoa xã hội đặc biệt là những người thuộc đẳng cấp Bà-la-môn cao. Sanskrit, Pāḷi, và Prakrit là những ngôn ngữ đan xen, và liên kết với nhau trong xã hội Ấn Độ cổ đại như những sợi chỉ ngôn ngữ trong vấn đề giao tiếp, và học tập hàng ngày giữa các cộng đồng đa dạng. Không có gì đáng ngạc nhiên khi văn phạm của mỗi ngôn ngữ, kết quả là, có một số điểm chung mặc dù có một số đặc điểm riêng biệt của riêng họ về nhiều mặt. Những câu thơ sau đây đề cập đến tên của các nhà văn phạm cổ đại:

(1) इन्द्रश्चन्द्रः काशकृत्स्तापिशली शाकटायनः |
पाणिन्यमरजैनेन्द्राः जयन्त्यष्टादिशान्दिकाः ॥

(2) इन्द्रं चान्द्रं काशकृत्स्नं कोमारं शाकटायनम
सारस्वतं चापिशलं शाकल्यं पाणिनीयकम ॥

Theo những câu thơ này, đã có tám nhà văn phạm học ban đầu (ādisabdikā) như Indra, Candra, Kāśakṛtsna, Āpiśali, Śākaṭāyana, Pāṇinī, Amara, và Jainendra. Trong câu thứ hai, Komāra (thường được gọi là Kātantra, hoặc Kalāpa Vyākaraṇa), Sārasvata, và Śākalya được trích dẫn thêm như các nhà văn phạm. Tất cả những nhà văn phạm học Ấn Độ đó là một sự pha trộn các học giả từ các nền tảng tôn giáo khác nhau. Trong số họ, Candra (khoảng 400-480 sau CN), Jainendra (khoảng thế kỷ 8 sau CN), ví dụ, là các đệ tử của Đức Phật. Có một câu thơ tán thán Đức Phật của tác giả Candra Gomin ở đầu văn bản văn phạm của ngài như sau:

सिद्धं प्रणम्य सर्वेज्ञं । सवीयं जगतो चातुर्य|
लघु विश्वस्तसम्पुर्ण । मुच्यते शब्दलक्षणम ॥

Những nhà văn phạm học đó đã sống trong các thời kỳ khác nhau; mặc dù một số vị trong số họ có thể đã sống cùng thời. Tuy nhiên, nó vượt quá khả năng của bất kỳ ai để phân tích, hay tái thiết lập các sự kiện trong quá khứ đã xảy ra cách đây nhiều thế kỷ. Do đó, khá là khó khăn để thiết lập thứ tự chính xác về mặt thời gian của những nhà văn phạm cổ đại này, và thiết lập hồ sơ tiểu sử chính xác, và thâm niên sớm nhất của người này so với người khác.

Of those grammarians, Pāṇinī is the most eminent as his grammar is still extant and occupies the highest place of honor and respect among the grammarians of ancient India. In both aspects of linguistics and grammar, Pāṇinī's grammar is indisputably an outstanding treatise as it details the areas of word-formation, morphology, philology, sound system and various grammatical rules. Despite unique attributes of linguistic ingenuity, Pāṇinī had undoubtedly adapted or incorporated the grammatical concepts of his predecessors in one way or the other. This fact is clearly noticeable through references he used to make in some Suttas of his grammar text to his predecessor grammarians such as Kāsakrtsna, Apisāli and Sākatāyana.

Pāṇinī's "ashṭadhyāyī" grammar served as a seminal ground in which attempts either to gloss over his text or to reformat or to improve on his grammar are pursued by later grammarians.

This had led to the development of rich grammatical literature of ancient India. Among such notable grammatical treatises written within the premises of Pāṇinīan concepts are: (A) a monumental commentary work titled "Mahā Bāshya" by Patanjali, (B) a more improved thematic treatment of Pāṇinī titled "Vaiyākaraṇa Siddhanta Kaumudi" by Bhaṭṭoji Dikṣetā and (C) Kāśikā Vṛitti (still an extensive commentarial work on Pāṇinī).

Also, another grammarian named Varadarāja, who is the disciple of Bhaṭṭoji Dikṣetā, wrote three grammar texts. They are: (1) Madhyakaumudī, (2) Laghukaumudī, (3) Sārakaumudī, (an abridged, but well-presented version of Laghukaumudī). His grammars are arranged in a manner which is more thematic and easy to study, yet simple to understand even for the beginners.

10.4. Kaccāyana

Kaccāyana, like Pāṇinī, is a pioneer, the earliest-known Pāḷi grammarian whose work too either adapted or absorbed some terminology and fundamental grammatical concepts from the preceding grammatical sources he is well-conversant with. Even though his work cannot be said as a grammar solely based on the Pāṇinīan system and model, there are quite a number of Suttas whose physical structures or functions share some similarities with those found in Pāṇinī's "ashṭadhyāyī" grammar. This does not mean that all those supposedly similar Suttas are totally identical in terms of both structure and function. Upon closer observation and careful analysis, some of the Suttas are found only to have structural resemblances to some degree but quite different in terms of functions. Some Suttas, as a matter of objective analysis, are found to have similar functions although the ratio of such Suttas are quite marginal in relation to voluminous numbers of Suttas contained in Ashṭadhyāyī.

Trong số những nhà văn phạm học đó, Pāṇinī là người nổi tiếng nhất vì văn phạm của ngài vẫn còn tồn tại, và chiếm vị trí cao nhất về danh dự, và sự tôn trọng trong số các nhà văn phạm học của Ấn Độ cổ đại. Trong cả hai khía cạnh về ngôn ngữ học, và văn phạm, văn phạm của Pāṇinī không thể tranh cãi là một chuyên luận xuất sắc vì nó chi tiết các lĩnh vực về cấu tạo từ, hình thái học (cấu tạo từ), ngữ âm học, hệ thống âm thanh, và các quy luật văn phạm khác nhau. Mặc dù có những thuộc tính độc đáo về tài năng ngôn ngữ, Pāṇinī chắc chắn đã thích ứng, hoặc kết hợp các khái niệm văn phạm của những người tiền nhiệm của ngài theo cách này, hay cách khác. Điều này rõ ràng thấy được thông qua các tham chiếu mà ông đã sử dụng trong một số Sutta của văn bản văn phạm của mình cho các nhà văn phạm tiền nhiệm như Kāsakrtsna, Apisāli, và Sākatāyana.

Văn phạm "ashṭadhyāyī" của Pāṇinī đã phục vụ như một nền tảng cơ bản trong đó các nỗ lực, hoặc là giải thích bản văn của ông, hoặc định dạng lại, hoặc cải thiện văn phạm của ngài được theo đuổi bởi các nhà văn phạm học sau này.

Điều này đã dẫn đến sự phát triển của văn học văn phạm phong phú của Ấn Độ cổ đại. Trong số những chuyên luận văn phạm đáng chú ý được viết trong phạm vi các khái niệm Pāṇinīan là: (A) một tác phẩm bình luận đồ sộ có tựa đề "Mahā Bāshya" của Patanjali, (B) một cách xử lý theo chủ đề được cải thiện hơn của Pāṇinī có tựa đề "Vaiyākaraṇa Siddhanta Kaumudi" của Bhaṭṭoji Dikṣetā, và (C) Kāśikā Vṛitti (vẫn là một tác phẩm bình luận mở rộng về Pāṇinī).

Ngoài ra, một nhà văn phạm khác tên là Varadarāja, người là đệ tử của Bhaṭṭoji Dikṣetā, đã viết ba văn bản văn phạm. Chúng là: (1) Madhyakaumudī, (2) Laghukaumudī, (3) Sārakaumudī, (một phiên bản rút gọn, nhưng được trình bày tốt của Laghukaumudī). Các văn phạm của ông được sắp xếp theo cách có chủ đề hơn, và dễ học hơn, nhưng đơn giản để hiểu ngay cả đối với người mới bắt đầu.

10.4. Kaccāyana

Kaccāyana, giống như Pāṇinī, là một người tiên phong, là nhà văn phạm Pāḷi được biết đến sớm nhất, người mà tác phẩm của ông cũng đã thích ứng, hoặc hấp thụ một số thuật ngữ, và khái niệm văn phạm cơ bản từ các nguồn văn phạm trước đó mà ông rất quen thuộc. Mặc dù tác phẩm của ông không thể nói là một văn phạm hoàn toàn dựa trên hệ thống, và mô hình Pāṇinīan, khá nhiều Sutta (luật, quy luật) có cấu trúc hình thức, hoặc chức năng tương đồng với những gì được tìm thấy trong văn phạm 'Aṣṭādhyāyī' của Pāṇinī. Điều này không có nghĩa là tất cả những Sutta được cho là tương tự đó hoàn toàn giống nhau về cả cấu trúc, và chức năng. Khi quan sát kỹ hơn, và phân tích cẩn thận, một số Sutta (luật) chỉ được phát hiện là có sự giống nhau về cấu trúc ở một mức độ nào đó nhưng khá khác biệt về mặt chức năng. Theo phân tích khách quan, một số Sutta được phát hiện có các chức năng tương tự mặc dù tỷ lệ của các Sutta như vậy khá nhỏ so với số lượng đồ sộ các Sutta có trong Ashṭadhyāyī.

10.5. Kaccāyana and his identity

The term Kaccāyana (कच्चायन or कात्यायन Katyāyana[2], a somewhat differently spelt name due mainly to different morphological procedures which exists in Pāḷi & Sanskrit grammars) is a name of highly regarded disciple of Buddha. According to the descriptions in Buddhist texts, he was born in Ujjenī, into an educated wealthy Brāhmin family, whose father is royal advisor (Purohita) to the king. He is highly educated in all ancient Vedic and Upanishad texts and also highly skilled in the grammar. He later became a disciple of Buddha and well-known for his wonderful capacity to explain any brief sayings of Buddha in a way either to be in tune with or completely agrees with Buddha's original view. Therefore, Lord Buddha praised him and placed him in a special position of honor known as **Eta'dagga** (The most outstanding position) among disciples in a particular field of excellence in being able to correctly elucidate Buddha's short sayings into detail.

In Apādāna'ṭṭhakaṭhā, II (the commentary to Apādāna texts which is like the biographic accounts about special deeds in the past lives of eminent disciples of Buddha), there is some remarkable account regarding Venerable Mahā Kaccāyana which reads:

Attano pubbapatthanāvasena Kaccāyanapakaraṇaṃ, Mahāniruttipakaraṇaṃ, Nettipakaraṇan'ti pakaraṇattayaṃ saṅghamajjhe vyākāsi.
Atha santuṭṭhena bhagavatā "etada'ggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ ya'didaṃ Mahākaccāno"ti etada'ggaṭhāne ṭhapito aggaphalasukhena vihāsi. (Mahākaccāyana'tthera apādānavaṇṇanā, 54 Kaccāyana vagga, pp 213, Chaṭṭhasaṅgāyanā Edition)

[Translation]
*By virtue of his own aspirations in times of previous Buddhas, he (**i.e.** Kaccāyana) was able to outline and declare three monologues (texts) at an assembly of Saṅgha, namely, **Kaccāyana text**, **Mahā Nirutti** and **Netti texts**.*
*Being satisfied on his intellectual prowess, Lord Buddha then honored him with the **"etadagga"** honor, a highest, outstandingly exalted position by making the following statement: "Of all my disciples who can explain whatever I have said briefly, Kaccāyana is the most outstanding of all". Having placed in such an exalted position, Venerable Mahā Kaccāyana, mostly lived a quiet and unfettered life enjoying the noble peaceful fruit (**i.e.** the benefit) of his enlightenment.*

[2] See page vii, the preface to Prakrita Prakāsa (1868 Edition) by Professor E.B. Cowel, The University of Cambridge. Also the same spelling of this name (कात्यायन) is seen in the initial verse of Kita section of the Kātanta Vritti written by Durga siṃha (दुर्ग सिंह) which reads:

वृत्तादिवदमी रूढाः | कृतिना न काः कृतः |
कात्यायनेन ते सृष्टा । विभुद्धिप्रतिवृद्धये

10.5. Kaccāyana, và danh tính của ngài

Thuật ngữ Kaccāyana (कच्चायन, hay कात्यायन Katyāyana[2], một tên được viết hơi khác do chủ yếu là các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) khác nhau tồn tại trong văn phạm Pāḷi & Sanskrit) là tên của một đệ tử rất được tôn kính của Đức Phật. Theo mô tả trong các Kinh văn Phật Giáo, ngài sinh ra ở Ujjenī, trong một gia đình Bà-la-môn giàu có, và có học thức, có cha là cố vấn hoàng gia (Purohita) cho nhà vua. Ngài được giáo dục rất tốt trong tất cả các bản văn Veda, và Upanishad cổ xưa, và cũng rất giỏi về văn phạm. Sau đó ngài trở thành đệ tử của Đức Phật, và nổi tiếng về khả năng tuyệt vời có thể giải thích bất kỳ lời dạy ngắn gọn nào của Đức Phật theo cách, hoặc là phù hợp với, hoặc hoàn toàn đồng ý với quan điểm gốc của Đức Phật. Do đó, Đức Phật đã khen ngợi ngài, và đặt ngài vào vị trí danh dự đặc biệt được gọi là Eta'dagga (Vị trí xuất sắc nhất) trong số các đệ tử, ngài là vị có khả năng truyền đạt, và giải thích lại các lời dạy của Đức Phật một cách chính xác, ngắn gọn, chi tiết một cách xuất sắc.

Trong Apādāna'ṭṭhakaṭhā, II (chú giải cho các bản văn Apādāna giống như những câu chuyện tiểu sử về những việc làm đặc biệt trong những kiếp quá khứ của các đệ tử xuất sắc của Đức Phật), có một đoạn đáng chú ý về Ngài Mahā Kaccāyana như sau:

Attano pubbapatthanāvasena Kaccāyanapakaraṇaṃ, Mahāniruttipakaraṇaṃ, Nettipakaraṇan'ti pakaraṇattayaṃ saṅghamajjhe vyākāsi.
Atha santuṭṭhena bhagavatā "etada'ggaṃ bhikkhave mama sāvakānaṃ saṃkhittena bhāsitassa vitthārena atthaṃ vibhajantānaṃ ya'didaṃ Mahākaccāno"ti etada'ggaṭhāne ṭhapito aggaphalasukhena vihāsi. (Mahākaccāyana'tthera apādānavaṇṇanā, 54 Kaccāyana vagga, pp 213, Ấn bản Chaṭṭhasaṅgāyanā)

[Dịch nghĩa]
Bằng công đức của những nguyện ước riêng của mình trong thời các vị Phật quá khứ, ngài (**t.l.** Kaccāyana) đã có thể phác thảo, và tuyên thuyết ba tác phẩm độc thoại (bản văn) tại một hội chúng của Tăng đoàn, đó là ***bản văn Kaccāyana***, ***Mahā Nirutti***, và ***bản văn Netti***.
*Cảm thấy hài lòng về năng lực trí tuệ của ngài, Đức Thế Tôn sau đó đã tôn vinh ngài với danh hiệu "etadagga", một vị trí cao cả, xuất sắc nhất bằng cách đưa ra tuyên bố sau: "Trong số tất cả các đệ tử của ta có thể giải thích bất cứ điều gì ta nói một cách ngắn gọn, Kaccāyana là vị xuất sắc nhất trong tất cả". Sau khi được đặt vào vị trí cao quý như vậy, Ngài Mahā Kaccāyana phần lớn sống một cuộc sống yên tĩnh, và không bị ràng buộc, thọ hưởng quả báu cao quý an bình (***t.l.*** lợi ích) của sự giác ngộ của ngài.*

[2] Xin xem trang vii, phần lời nói đầu của cuốn Prakrita Prakāsa (Ấn bản 1868) bởi Giáo sư E.B. Cowel thuộc Đại học Cambridge. Ngoài ra, cách viết tên này (कात्यायन) cũng xuất hiện trong câu kệ đầu tiên của phần Kita trong tác phẩm Kātanta Vritti do Durga siṃha (दुर्ग सिंह) biên soạn:

वृत्तादिवदमी रूढाः | कृतिना न काः कृतः |
कात्यायनेन ते सृष्टा । विभुद्धिप्रतिवृद्धये

Also, there are some discourses such as Madhupiṇḍika Sutta, Madhura Sutta and Mahākaccāna Badde'karatta Sutta in the Majjhima Nikāya and Uparipaṇṇāsa texts where Venerable Mahā Kaccāyana's detailed explanations won Buddha's unreserved praise.

In the light of such accounts from Buddhist texts, the author of earliest Pāḷi grammar can still possibly be assumed as a well-known personality from the viewpoint of scriptural records despite some later academic opinions of different views. However, the two grammatical texts, **(Kaccāyana text** & **Mahā Nirutti)** which he was supposed to have authored, may have actually existed in the form of grammatical principles and relevant knowledge handed down and preserved through successive generations of monastics by means of the oral tradition only.

In one ancient Pāḷi record named **Sutta-niddesa**, the legend has it that the first Sutta of Kaccāyana's grammar **"Attho Akkharasaññāto"** which had served as the most important initial statement regarding the principle of grammatical necessity of a language, is attributed to Lord Buddha Himself. Those words which form as the first Sutta were supposed to have been said by Buddha as the brief outline of advice and reminder to two meditating monks who were meditating by the river bank, but whose minds were being distracted and wrongly uttering the words "*Udakabaka*-water and egret" instead of the right word "*Udayabbaya*-the arising and passing". Those initial words of Buddha, according to Sutta-niddesa, were further elaborated by venerable Kaccāyana. Thus, that elaboration and exposition process has led to the development of such a detailed grammatical work which commonly referred to as "Kaccāyana Vyākaraṇa".

10.6. Netti and Peṭakopadesa

Although the Mahā Nirutti text is no longer extant, The **Netti** (Annotative Exegesis) which is attributed to Kaccāyana's authorship is still extant. Besides these texts, The **Peṭakopadesa** (the conspectus summary of the canonical principles) is likewise attributed to his bright authorship evidently traceable through Pāḷi records contained in both *ganthārambha* (the beginning section) and *Nigama* (the concluding verses) at the end of both texts with his name specifically cited as shown below:

(a) *Soḷasahārā netti, pañcanayā sasanassa pariyeṭṭhi aṭṭhārasamūlapadā,* ***Mahākaccānena*** *niddiṭṭhā* (The Beginning verse. 3 of Netti Pāḷi text)

(b) *Ettāvatā samattā netti yā āyasmatā* ***Mahākaccāyanena*** *bhāsita bhagavatā anumoditā mūlasaṅgītiyaṃ saṅgītā'ti* (The concluding words, the Netti Pāḷi text)

(a) *Aṭṭhārasamūlapadā* ***Mahākaccāyana****-gotta-niddiṭṭhā*
(Uddāna Gāthā, Peṭakopadesa Pāḷi Text)

(b) *Peṭakopadese* ***Mahākaccāyanena*** *bhāsite paṭhabhūmi ariyasaccapakāsanā nāma*

(c) *Therassa* ***Mahākaccāyanassa*** *jambuvanavāsino peṭakopadeso samatto* (At the end of each section called "*Bhūmi*" and also at the conclusion of Peṭakopadesa Pāḷi Texts)

Ngoài ra, có một số bài kinh như Madhupiṇḍika Sutta, Madhura Sutta, và Mahākaccāna Badde'karatta Sutta trong Majjhima Nikāya, và các bản văn Uparipaṇṇāsa nơi những lời giải thích chi tiết của Ngài Mahā Kaccāyana đã nhận được sự khen ngợi không giới hạn từ Đức Phật.
Dựa trên các ghi chép như vậy trong các Kinh điển Phật Giáo, tác giả của văn phạm Pāḷi sớm nhất vẫn có thể được cho là một nhân vật nổi tiếng theo góc nhìn của các kinh điển, mặc dù một số học giả sau này có quan điểm khác. Tuy nhiên, hai văn bản văn phạm **(bản văn Kaccāyana & Mahā Nirutti)** mà ngài được cho là đã viết, có thể đã thực sự tồn tại dưới hình thức các nguyên tắc văn phạm, và kiến thức liên quan được truyền lại, và bảo tồn qua các thế hệ tu sĩ kế tiếp chỉ bằng phương tiện truyền khẩu.
Trong một ghi chép cổ bằng tiếng Pāḷi có tên là **Sutta-niddesa**, truyền thuyết kể rằng Sutta (luật) đầu tiên trong văn phạm của Kaccāyana, **'Attho Akkharasaññāto'**, vốn được xem là tuyên bố khởi đầu quan trọng nhất về nguyên tắc cần thiết của văn phạm trong một ngôn ngữ, được cho là do chính Đức Phật thuyết giảng. Những từ ngữ tạo thành Sutta đầu tiên được cho là đã được Đức Phật nói như phác thảo ngắn gọn về lời khuyên, và nhắc nhở cho hai vị tỳ kheo đang thiền định bên bờ sông, nhưng tâm trí của họ đang bị phân tán, và đọc sai từ "Udakabaka-nước, và chim diệc" thay vì từ đúng "Udayabbaya-sự sinh, và diệt". Những lời ban đầu của Đức Phật đó, theo Sutta-niddesa, đã được ngài Kaccāyana giải thích chi tiết thêm. Do đó, quá trình giải thích, và trình bày đó đã dẫn đến sự phát triển của một công trình văn phạm chi tiết như vậy thường được gọi là "Kaccāyana Vyākaraṇa".

10.6. Netti, và Peṭakopadesa

Mặc dù bản văn Mahā Nirutti không còn tồn tại, bộ Netti (Chú giải Chỉ dẫn) được cho là tác phẩm của Kaccāyana vẫn còn tồn tại. Bên cạnh các bản văn này, bộ Peṭakopadesa (tóm tắt khái quát các nguyên tắc kinh điển) cũng tương tự được cho là tác phẩm sáng chói của ngài, có thể theo dấu một cách rõ ràng thông qua các ghi chép Pāḷi có trong cả phần ganthārambha (phần mở đầu), và Nigama (các câu kệ kết thúc) ở cuối cả hai bản văn với tên của ngài được trích dẫn cụ thể như được trình bày dưới đây:

(a) *Soḷasahārā netti, pañcanayā sasanassa pariyeṭṭhi aṭṭhārasamūlapadā,* ***Mahākaccānena*** *niddiṭṭhā* (Bắt đầu Câu kệ 3 của bản văn Netti Pāḷi)
(b) *Ettāvatā samattā netti yā āyasmatā* ***Mahākaccāyanena*** *bhāsita bhagavatā anumoditā mūlasaṅgītiyaṃ saṅgītā'ti* (Những từ kết thúc, bản văn Netti Pāḷi)
(d) *Aṭṭhārasamūlapadā* ***Mahākaccāyana****-gotta-niddiṭṭhā* (Uddāna Gāthā, Văn bản Peṭakopadesa Pāḷi)
(e) *Peṭakopadese* ***Mahākaccāyanena*** *bhāsite paṭhabhūmi ariyasaccapakāsanā nāma*
(f) *Therassa* ***Mahākaccāyanassa*** *jambuvanavāsino peṭakopadeso samatto* (Ở cuối mỗi phần được gọi là "*Bhūmi*", và cũng ở phần kết thúc của các Văn bản Peṭakopadesa Pāḷi)

The Netti and Peṭakopadesa Pāḷi texts are replete with the most brilliant analytical exegesis and encyclopedic wisdom of the author. The texts themselves serve as the clear testament to the linguistic ingenuity and extraordinary broad level of wisdom of Kaccāyana. The grammar which he was supposed to have been elaborated is also unique in many ways. It bespeaks itself about the simplicity of Pāḷi grammatical system without any hint of delicate technical complexities. It was in fact concisely written to explain the basic grammatical concepts, the relevant terms and simple morphological procedures.

Due to incomplete fragments of the records and lack of exactly coherent chronological stratification in such a remote time, it is nevertheless impossible to draw an exclusive conclusion on the true identity of the author. The fact that the author may be a reputed personality such as the one found in the scriptural records or just an obscure person of the same name who might have been much earlier or coeval with the author of Kātantra grammar or a much later one is an unsettled issue. It is still open for unbiased scholarly opinion and intellectual analysis. It is nonetheless beyond the capacity of anyone to exactly point out in a more conclusive manner by reconstructing incoherent and unreliable fragments of the past records and events which happened in such a long span of time except on vague terms of intellectual speculation and inferential hypothesis.

It is almost logically as well as historically tenable to hold a factual view not based on inveterate bias. Among such views, is a possibility that there must have already been a Pāḷi grammar of some sort which might have existed not in the form of a complete text but in an oral tradition over such a long period of 1800 years' time spanning from the birth of Lord Buddha in B.C. 623 (or 624) to the close of 1200 A.D, a timeline when Buddhism had flourished in the Indian sub-continent.

According to the "Indica" written in Arabic by Persian scholar Al-Bīrūnī (Circa 973-1048) and translated by Edward Sachau, some mention is made regarding the popular grammars used then among Buddhist communities. They were the one written by Candra Gomin and another non-Pāṇinīan grammar named Kātantra written by Sarvavarman, both of which were known to have been widely used among Buddhist communities. Candra Gomin authored Candra Vyakaraṇa, a Sanskrit grammar somewhat similar to the Pāṇinīan system but a distinctive grammatical work which has about 3099 Suttas. The author himself was a disciple of Buddha which he had indicated by the beginning verse of the text.

Các bản văn Netti, và Peṭakopadesa Pāḷi chứa đầy sự chú giải phân tích nổi bật nhất, và trí tuệ bách khoa của tác giả. Bản thân các bản văn là minh chứng rõ ràng cho tài năng ngôn ngữ, và trình độ trí tuệ phi thường của Kaccāyana. Văn phạm mà ngài được cho là đã giải thích cũng độc đáo theo nhiều cách. Nó tự nói lên tính đơn giản của hệ thống văn phạm Pāḷi mà không có bất kỳ dấu hiệu nào của sự phức tạp chuyên môn tinh vi. Thực tế, nó được viết một cách súc tích để giải thích các khái niệm văn phạm cơ bản, các thuật ngữ liên quan, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) đơn giản.

Do các mảnh ghi chép không đầy đủ, và thiếu phân tầng niên đại chính xác mạch lạc trong thời gian xa xưa như vậy, nên không thể đưa ra kết luận riêng biệt về danh tính thực sự của tác giả. Thực tế rằng tác giả có thể là một nhân vật nổi tiếng như người được tìm thấy trong các ghi chép kinh điển, hoặc chỉ là một người vô danh cùng tên có thể đã sớm hơn nhiều, hoặc đồng thời với tác giả của văn phạm Kātantra, hoặc là người sau này là một vấn đề chưa ngã ngũ, còn tranh cãi. Vấn đề này vẫn còn để ngỏ cho những ý kiến học thuật khách quan, và phân tích trí tuệ. Tuy nhiên, nó vượt quá khả năng của bất kỳ ai để chỉ ra chính xác theo cách kết luận hơn bằng cách tái thiết các mảnh không mạch lạc, và không đáng tin cậy của các ghi chép, và sự kiện quá khứ đã xảy ra trong một khoảng thời gian dài như vậy ngoại trừ trên các thuật ngữ mơ hồ của suy đoán trí tuệ, và giả thuyết suy luận.

Việc đưa ra một quan điểm thực tế không xuất phát từ định kiến lâu đời gần như là điều có thể bảo vệ được cả về mặt logic lẫn lịch sử. Trong số các quan điểm như vậy, có khả năng là đã có một văn phạm Pāḷi nào đó có thể đã tồn tại không phải dưới dạng một bản văn hoàn chỉnh mà trong truyền thống truyền miệng qua một thời gian dài 1800 năm kéo dài từ khi Đức Phật đản sanh vào năm 623 (hay 624) trước Công nguyên đến cuối năm 1200 sau Công nguyên, thời điểm khi Phật Giáo đã phát triển mạnh ở tiểu lục địa Ấn Độ.

Theo cuốn "Indica" được viết bằng tiếng Ả Rập bởi học giả Ba Tư Al-Bīrūnī (khoảng 973-1048), và được dịch bởi Edward Sachau, có đề cập về các văn phạm phổ biến được sử dụng lúc đó trong các cộng đồng Phật Giáo. Chúng là bộ do Candra Gomin viết, và một văn phạm không phải Pāṇinīan khác có tên là Kātantra do Sarvavarman viết, cả hai đều được biết là đã được sử dụng rộng rãi trong các cộng đồng Phật Giáo. Candra Gomin là tác giả của Candra Vyakaraṇa, một văn phạm Sanskrit có phần nào giống với hệ thống Pāṇinīan nhưng là một tác phẩm văn phạm riêng biệt có khoảng 3099 Sutta. Bản thân tác giả là một đệ tử của Đức Phật mà ông đã chỉ ra qua câu kệ mở đầu của bản văn.

10.7. Kātantra and Kaccāyana

Some Western scholars, such as [3]Arthur A. Macdonell had opined that Kaccāyana's work must have been based mainly on the grammatical model of **Kātantra** vyākaraṇa also known as Kalāpa or Komāra (authored by Sarvavarman) as the striking similarities, especially similar naming of the chapters, the names of Ākhyāta verbs and some similar Suttas are found in the Kaccāyana's work. To put such similarity in a clear perspective, it could be simply and obviously **a matter of shared fundamentals** of the Sanskrit and Pāḷi. Both languages have had inherent affinity to each other since the early days of their inception as the spoken languages as far as the Indian civilization is concerned. This nature of affiliation along with interfusion of the grammatical thoughts of successive generation of grammarians had resulted in such apparent grammatical similitude to a certain degree.

Supposedly, Kātantra could had been a widely used grammatical text among Buddhist communities in India and Tibet for many years. Most scholars such as Sri Patidatta (श्री पतिदत्त), Trilocanadāsa (त्रिलोचनदास, the author of Kalāpa Piñjikā) and Durgasimha (दुर्गसिंह, the author of Kātantra Vṛitti Ṭikā), an important commentary on the Kātantra grammar, were assumed to be Buddhist disciples in the light of the following verse written by Durgasimha at the beginning of his text "Kātantra Vṛitti". The verse clearly attest to it. Here is the verse:

देवदेवं प्रणम्यादौ । सर्वज्ञं सर्वदर्शिनम ।
कातन्त्रस्य प्रवक्ष्यामि । व्याख्यनं शार्ववमिकम ॥

If seen from the viewpoint of a broader intellectual position and unbiased objectivity, the nature of some fundamental similarity found in Pāṇinī, Kaccāyana and Kātantra can also be viewed **as a kind of relative symbiosis, not as complete similarity**. Most similar Suttas, with the exception of a few identical ones found in the Pāṇinī, Kātantra and Kaccāyana, are not totally identical with regard to the functions they enjoined or the meanings implied by those supposedly similar Suttas. This fact is very clearly noticeable and self-evident when one carefully delves into Kaccāyana's grammar and make a comparative juxtaposition and objective analysis. **The list of such seemingly similar Suttas,** albeit being different in terms of contents and enjoined functions, **are shown separately in the appendices section of this book** in order of Suttas as found in the "ashṭadhyāyī" of Pāṇinī and Kātantra grammars.

[3] See the introduction, “A Sanskrit Grammar For Students” by Arthur A. Macdonell.

10.7. Kātantra, và Kaccāyana

Một số học giả phương Tây, như [3]Arthur A. Macdonell đã cho rằng tác phẩm của Kaccāyana chủ yếu phải dựa trên mô hình văn phạm của Kātantra vyākaraṇa còn được gọi là Kalāpa, hay Komāra (do Sarvavarman viết) vì những điểm tương đồng nổi bật, đặc biệt là cách đặt tên các chương, tên của các động từ Ākhyāta, và một số Sutta tương tự được tìm thấy trong tác phẩm của Kaccāyana. Để đặt sự tương đồng đó trong một khía cạnh rõ ràng, nó có thể đơn giản, và rõ ràng là vấn đề của các nguyên tắc cơ bản chung của Sanskrit, và Pāḷi. Cả hai ngôn ngữ đã có mối liên hệ vốn có với nhau kể từ những ngày đầu hình thành của chúng với tư cách là các ngôn ngữ nói xét trong bối cảnh nền văn minh Ấn Độ. Bản chất của sự liên kết này cùng với sự hòa trộn tư tưởng văn phạm qua các thế hệ nhà văn phạm học kế tiếp đã tạo nên một mức độ tương đồng văn phạm khá rõ nét.

Giả sử, Kātantra có thể đã là một văn bản văn phạm được sử dụng rộng rãi trong các cộng đồng Phật Giáo ở Ấn Độ, và Tây Tạng trong nhiều năm. Hầu hết các học giả như Sri Patidatta (श्री पतिदत्त), Trilocanadāsa (त्रिलोचनदास, tác giả của Kalāpa Piñjikā), và Durgasimha (दुर्गसिंह, tác giả của Kātantra Vṛitti Ṭikā), một bình luận quan trọng về văn phạm Kātantra, được xem là các đệ tử Phật Giáo dưới ánh sáng của câu kệ sau được Durgasimha viết ở đầu bản văn "Kātantra Vṛitti". Câu kệ rõ ràng chứng minh điều đó. Đây là câu kệ:

देवदेवं प्रणम्यादौ । सर्वज्ञं सर्वदशिनम ।
कातन्त्रस्य प्रवक्ष्यामि । व्याख्यनं शार्ववमिकम ॥

Nếu ở một góc độ rộng hơn về mặt tri thức, và sự khách quan không thiên kiến, bản chất của một số điểm tương đồng cơ bản được tìm thấy trong Pāṇinī, Kaccāyana, và Kātantra cũng có thể được xem **như một kiểu cộng sinh tương đối, không phải là sự tương đồng hoàn toàn**. Hầu hết các Sutta tương tự, ngoại trừ một vài Sutta giống hệt nhau được tìm thấy trong Pāṇinī, Kātantra, và Kaccāyana, không hoàn toàn giống nhau về các chức năng mà chúng quy định, hoặc ý nghĩa được ngụ ý bởi những Sutta được xem là các Sutta (luật) tương tự. Điều này rất rõ ràng, và hiển nhiên khi người học nghiên cứu kỹ văn phạm của Kaccāyana, và thực hiện so sánh đối chiếu, và phân tích khách quan. **Danh sách các Sutta tương tự như vậy**, mặc dù khác nhau về mặt nội dung, và chức năng được quy định, **được trình bày riêng trong phần phụ lục của cuốn sách này** theo thứ tự Sutta như được tìm thấy trong "ashṭadhyāyī" của Pāṇinī, và văn phạm Kātantra.

[3] Xin xem phần giới thiệu trong cuốn "Văn phạm Sanskrit Dành Cho Sinh Viên" của Arthur A. Macdonell.

10.8. The Talent and Skill

Regardless of various views with respect to the exact authorship, the Kaccāyana's Pāḷi Grammar text is a living testament to the linguistic talent, the grammatical skills and intellectual caliber of the author. He had deftly charted his own grammatical path by defining a more clearly distinctive presentation of the grammar uniquely independent of ubiquitous Pāṇinīan influences.

There is no doubt regarding the fact that he is an accomplished as well as a competently talented grammarian who has had unquestionable mastery in both Sanskrit and Pāḷi languages and in relevant matters of the grammar. His grammatical work simply stands out of the shadow of predecessors and shines in his own intellectual light and in a class by itself. His linguistic acumen, the highest level of caliber and ingenuity as a skillful grammarian are clearly noticeable. Had Kaccāyana followed all which he had known in the Sanskrit grammarian models, even the initial preliminary section (संज्ञाप्रकरणम) alone would have become a sort of repetition. He had skillfully drawn the clear and fine line of a very important Pāḷi-grammatical core principle which he has formally termed as "**Jinavacanayutta** (the principle of conformity to the relevant usage in Buddhist Pāḷi texts)."

He had formulated this important principle in Sutta number 52 so as to steer clear of the procedures and linguistic nuances which used to be generally applied in the Sanskrit grammars. He had dexterously distinguished the natural physiology of Pāḷi words and its grammar by formulating new relevant rules, numbers, tense and moods, verb and noun terminations and simple morphological procedures. These facts are distinctive from the Sanskrit although he had adapted or integrated some aspects of the Sanskrit grammatical models. He had thus masterfully laid out a very simple, yet markedly different grammatical model quite uniquely exceptional in its own way though not totally dissimilar from that of the fraternal Sanskrit models.

These facts are self-manifest by the grammatical text itself. He clearly sees a very fine and delicate line which inherently exists between what is Sanskritized and what is not. This becomes even more noticeable when one goes into all the length, width, and depth of his grammatical text. One will, in the course of studying his text, clearly understand how difficult and delicate it will be for a grammarian to draw a very subtle demarcation between the two languages which have shared, though not totally identical, grammatical frameworks and linguistic norms. Unless he is a very consummate grammarian, it will certainly be impossible to formulate the rules and procedures applicable and relevant to the natural linguistic patterns of the Pāḷi. Instead, it will be a rebranding of the same packet with the same contents.

10.8. Tài năng, và Kỹ năng

Bất kể các quan điểm khác nhau về quyền tác giả chính xác, văn bản văn phạm Pāḷi của Kaccāyana là một minh chứng sống động về tài năng ngôn ngữ, kỹ năng văn phạm, và năng lực trí tuệ của tác giả. Ngài đã khéo léo vạch ra con đường văn phạm của riêng mình bằng cách xác định một cách trình bày văn phạm rõ ràng, và độc đáo hơn, hoàn toàn độc lập với ảnh hưởng phổ biến của Pāṇinī.

Không còn nghi ngờ gì nữa về việc ngài là một nhà văn phạm tài năng, và có năng lực, người đã đạt được sự thành thạo không thể bàn cãi về ngôn ngữ Sankrit, và Pāḷi cũng như trong những vấn đề liên quan đến văn phạm. Công trình văn phạm của ngài thật sự nổi bật so với các bậc tiền bối, và tỏa sáng với ánh sáng trí tuệ của riêng mình, đứng độc lập trong một đẳng cấp riêng. Sự nhạy bén ngôn ngữ, năng lực vượt trội, và óc sáng tạo của ngài với tư cách là một nhà văn phạm tài ba đều được thể hiện một cách rõ ràng. Nếu Kaccāyana đã tuân theo tất cả những gì ngài đã biết trong các mô hình văn phạm Sanskrit, thậm chí phần sơ bộ ban đầu (संज्ञाप्रकरणम्) một mình sẽ đã trở thành một kiểu lặp lại. Ngài đã khéo léo vẽ ra đường ranh giới rõ ràng, và tinh tế của một nguyên tắc cốt lõi văn phạm Pāḷi rất quan trọng mà ngài đã chính thức gọi là "**Jinavacanayutta** (nguyên tắc phù hợp với cách sử dụng liên quan trong các Kinh điển Phật Giáo Pāḷi)."

Ngài đã xây dựng nguyên tắc quan trọng này trong Sutta số 52 để tránh xa các trình tự, và sắc thái ngôn ngữ thường được áp dụng chung trong các văn phạm Sanskrit. Ngài đã khéo léo phân biệt được đặc tính tự nhiên của từ vựng Pāḷi, và văn phạm của nó bằng cách xây dựng các quy tắc, con số, thì, và lối, các hình thái của động từ, và danh từ, cùng với các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) đơn giản mới phù hợp. Những thực tế này khác biệt với Sanskrit mặc dù ngài đã thích ứng, hoặc tích hợp một số khía cạnh của các hình thái văn phạm Sanskrit. Do đó ngài đã điêu luyện đặt ra một mô hình văn phạm rất đơn giản, nhưng khác biệt rõ rệt khá độc đáo theo cách riêng của nó mặc dù không hoàn toàn khác biệt với các hình thái hỗ tương của Sanskrit.

Những thực tế này tự nó thể hiện rõ qua chính văn bản văn phạm này. Ngài nhìn thấy rõ một đường ranh rất tinh tế, và mềm mại vốn tồn tại giữa cái gì là Sanskrit, và cái gì thì không. Điều này thậm chí trở nên dễ nhận thấy hơn khi người học đi vào toàn bộ chiều dài, chiều rộng, và chiều sâu của văn bản văn phạm của ngài. Người ta sẽ, trong quá trình nghiên cứu bản văn của ngài, hiểu rõ nó sẽ khó khăn, và tế nhị như thế nào đối với một nhà văn phạm để vẽ ra một ranh giới rất tinh vi giữa hai ngôn ngữ có chung, mặc dù không hoàn toàn giống nhau, các khuôn khổ văn phạm, và chuẩn mực ngôn ngữ. Trừ khi ngài là một nhà văn phạm thật sự tài giỏi, thì chắc chắn sẽ không thể xây dựng các quy luật (Sutta), và trình tự phù hợp, và liên quan đến các mẫu ngôn ngữ tự nhiên của Pāḷi. Thực chất, đó chỉ là thay tên đổi vỏ cho cùng một nội dung, đó sẽ chỉ là việc tái định danh của cùng một gói với nội dung y hệt.

10.9. The Distinctive Pāḷi Grammars

There are a number of Pāḷi grammars which were written by eminent scholars. Among such treatises, the **Moggallāna** Pāḷi grammar written by the great scholar monk named Moggallāna of Sri Lanka (Circa 11-12 A.D), is a distinctively unique Pāḷi grammar. With 1037 Suttas thematically arranged in seven differently named chapters, he had authored one of the most brilliant Pāḷi grammatical texts, unique in its own style. His text was supposed to have been mainly based on the Candra Vyākaraṇa[4] of Candra Gomin. It was in fact a different grammatical work independent of Kaccāyana but seemed a bit Sanskritized in the physical structure of some Suttas and distinctive terminology of some functions, affixes and usage of anuvandha (conjoined techterms). The great grammarian Kaccāyana can rightly be said as a pioneering grammarian whose seminal work had served as a foundation from which various grammatical treatises of the Pāḷi language had later emerged. Among such ones is the **Saddanīti** written by the great Pāḷi scholar named Aggavaṃsa of Burma in the ancient city of Bagan (Circa 1157 A.D). The author of Saddanīti, could be coeval with Moggallāna. Saddanīti is indeed a very extensive grammatical treatise which is almost encyclopedic in terms of topic and contents written within the premises of Kaccāyana.

Another grammar is **Rūpasiddhi** Vyākaraṇa (also known as Pada rūpasiddhi). It is a very unique grammatical text written by the great Pāḷi scholar monk named Buddhappiya of Sri Lanka (Circa 13 A.D). There are 672 Suttas with the exception of three Suttas viz. *Samāse ca vibhāsa, Arahasakkādīhi tuṃ, Sacajānaṃ kagā ṇānubandhe*, found in Kaccāyana. It is a very extensive, broad treatment of the Kaccāyana's work with a more systematic explanation of thematically arranged Suttas, a unique aspect of his grammatical text which proves the talent and wisdom of a true scholarly capacity of the author. A wider variety of relevant examples in each Suttas drawn from the scriptures as well as from various sources also added up to its uniqueness. His text, although he had said as being based on Kaccāyana's work, is in fact an outstanding work of the applied grammar written within the confines of Kaccāyana's grammar and had as such received much popularity.

[4] Though the old original manuscript of Candra Vyākaraṇa did not not survive to date, the one still accessible for modern day researchers is a copy of the grammatical text named "Candra Vyākaraṇa of Candra Gomin" edited by Kshitish Chandra Chatterji, Sastri M.A., D.Lit. There are 3099 Suttas in it. The arrangement of Suttas and portioning of the chapters are non-thematic in Candra grammar while in Moggallāna it is more thematic, more methodical and well-assigned. After careful research, it is found that there are only about 330 Suttas in the Moggallāna's text which have similarities to varying degrees. In the light of this, the degree of similarity between the two grammatical texts is quite marginal.

10.9. Các Văn phạm Pāḷi Đặc biệt

Có một số văn phạm Pāḷi được viết bởi các học giả xuất sắc. Trong số các chuyên luận như vậy, văn phạm Pāḷi **Moggallāna** là một văn phạm Pāḷi độc đáo đặc biệt được viết bởi vị đại học giả tăng sĩ tên là Moggallāna của Sri Lanka (khoảng thế kỷ 11-12 sau CN). Với 1037 Sutta được sắp xếp theo chủ đề gồm bảy chương có tên khác nhau, ngài là tác giả của một trong những văn bản văn phạm Pāḷi xuất sắc nhất, độc đáo theo phong cách riêng. Văn bản của ngài được xem là chủ yếu dựa trên Candra Vyākaraṇa[4] của Candra Gomī. Thực tế, đó là một tác phẩm văn phạm khác độc lập với Kaccāyana nhưng có vẻ hơi bị ảnh hưởng bởi tiếng Sanskrit trong cấu trúc tự nhiên của một số Sutta, và thuật ngữ đặc trưng của một số chức năng, hậu tố, và việc sử dụng anuvandha (các thuật ngữ chuyên môn liên kết). Nhà văn phạm vĩ đại Kaccāyana có thể được xem là một nhà văn phạm tiên phong, tác phẩm kinh điển đã đóng vai trò nền tảng cho sự hình thành của nhiều chuyên luận văn phạm về ngôn ngữ Pāḷi xuất hiện sau này. Trong số những tác phẩm như vậy là bộ **Saddanīti** do đại học giả Pāḷi tên là Aggavaṃsa của Myanmar viết tại thành phố cổ Bagan (khoảng năm 1157 sau CN). Tác giả của Saddanīti có thể đương thời với Moggallāna. Saddanīti thực sự là một chuyên luận văn phạm rất mở rộng gần như mang tính bách khoa về chủ đề, và nội dung được viết trong phạm vi của Kaccāyana.

Một văn phạm khác là **Rūpasiddhi** Vyākaraṇa (còn được gọi là Pada rūpasiddhi). Đây là một văn bản văn phạm độc đáo được viết bởi vị đại học giả tăng sĩ Pāḷi tên là Buddhappiya của Sri Lanka (khoảng thế kỷ 13 sau CN). Có 672 Sutta ngoại trừ ba Sutta là *Samāse ca vibhāsa, Arahasakkādīhi tuṃ, Sacajānaṃ kagā ṇānubandhe*, được tìm thấy trong Kaccāyana. Đây là một tác phẩm rất toàn diện, bao quát Kaccāyana với một giải thích hệ thống hơn về các Sutta được sắp xếp theo chủ đề, một khía cạnh độc đáo của văn bản văn phạm của ngài, điều này khẳng định tài năng vượt trội và trí tuệ sâu sắc, thể hiện phẩm chất của một bâc học giả chân chính. Một loạt các ví dụ liên quan rộng rãi hơn trong mỗi Sutta được rút ra từ kinh điển cũng như từ các nguồn khác nhau cũng tăng thêm tính độc đáo của nó. Mặc dù ngài đã nói bản văn của mình dựa trên công trình của Kaccāyana, thực tế là một tác phẩm xuất sắc của văn phạm ứng dụng được viết trong khuôn khổ văn phạm của Kaccāyana, và do đó đã nhận được nhiều sự mến mộ.

[4] Mặc dù bản thảo gốc cổ xưa của Candra Vyākaraṇa không còn tồn tại đến ngày nay, nhưng bản còn có thể tiếp cận được cho các nhà nghiên cứu hiện đại là một bản sao của văn bản văn phạm có tên "Candra Vyākaraṇa của Candra Gomin" do Kshitish Chandra Chatterji, Sastri M.A., D.Lit biên tập. Trong đó có 3099 Sutta. Cách sắp xếp các Sutta, và phân chia các chương trong văn phạm Candra là không theo chủ đề, trong khi ở Moggallāna thì mang tính chủ đề hơn, có phương pháp hơn, và được phân công rõ ràng hơn. Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng, người ta thấy rằng chỉ có khoảng 330 Sutta trong bản văn của Moggallāna có sự tương đồng ở các mức độ khác nhau. Từ điều này có thể thấy, mức độ tương đồng giữa hai văn bản văn phạm này là khá nhỏ.

The style and presentation of grammatical lessons such as proceeding from the previous Sutta to the next Sutta, explaining the meaning of Sutta and elucidating the word structure and the relevant morphology of an example in a very pithy way, are innovative and informative which is not found in other Pāḷi grammar texts. Thus, it is much easier to understand and accessible for both teachers and the students alike.

Following the style of Rūpasiddhi, is a concise grammar superbly written by Dhammakitti of Sri Lanka (Circa 1390-1410 A.D) which is called **Bālāvatāra**. The term Bālāvatāra means "the beginner's easy access". [**bāla**-the young person, **i.e.** uninitiated beginner+**ava-**down, being inside+**tara**-to swim, **i.e.** to access]. It is an abridged grammar arranged in a very systematic order of relevant chapters with about 420 Suttas, making it much more compact and concise in the structural design of grammatical text. The text has remarkable brevity and simplicity in imparting necessary grammatical knowledge and presentation of it in a more effectively brief style. Despite its small size, it covers all the essential aspects of grammar for beginners thus making it quite suitable for the beginners.

In addition, there is another grammar which deserves respectful mentioning. It is **Nirutti Dīpanī** written by the eminent scholar monk Ñāṇadhaja Mahāthera, popularly known as the great Ledi Sayādaw of Burma (1846-1923 A.D). His text is based on the Moggallāna's grammar as mentioned in the beginning verses of the text. In fact, it can even be said as an improvement on Moggallāna's grammatical text as there are some complex points in some Suttas of the original text. It is an outstanding grammatical masterpiece written in a very simple and understandable manner.

As a matter of fact, there are considerable numbers of grammatical treatises written by the successive generations of Pāḷi scholars of Sri Lanka and Burma from 11 century A.D to the close of 19 century A.D. periods. Most of them can be classified into two Pāḷi grammatical schools as either of Kaccāyana or Moggallāna. However, not all of those written treatises are focused on grammatical aspects. A few ones, such as **Sadda'tthabhedacintā** and **Kaccāyanasāra** etc., mostly dealt with some of the delicate points of the grammar and grammatical polemics. One can only be amazed and inspired by the development of such a rich Pāḷi grammatical literature in the history of Buddhism.

Phong cách, và sự trình bày các bài học văn phạm như việc tiến triển từ Sutta (luật) trước đến Sutta (luật) sau, giải thích ý nghĩa của Sutta (luật), và làm rõ cấu trúc từ cùng với hình thái học (cấu tạo từ) liên quan của ví dụ một cách súc tích , mang tính đổi mới, và cung cấp nhiều thông tin, điều mà không thấy ở các văn bản văn phạm Pāḷi khác. Do đó, cách trình bày này dễ hiểu hơn nhiều, và phù hợp cho cả giáo viên lẫn học viên.

Theo phong cách Rūpasiddhi, là một cuốn văn phạm súc tích được Ngài Dhammakitti viết một cách xuất sắc ở Sri Lanka (khoảng 1390-1410 sau CN) được gọi là **Bālāvatāra**. Thuật ngữ Bālāvatāra có nghĩa là "sự tiếp cận dễ dàng cho người mới bắt đầu (người nhập môn)". [**bāla**-người trẻ, **t.l.** người mới bắt đầu chưa quen+**ava**-xuống, ở bên trong+**tara**-bơi, băng qua, **t.l.** tiếp cận]. Đây là một cuốn văn phạm tóm tắt được sắp xếp theo một trật tự rất có hệ thống gồm các chương liên quan với khoảng 420 Sutta (luật), giúp nó trở nên gọn gàng, và xúc tích hơn trong thiết kế cấu trúc của văn bản văn phạm. Văn bản có sự xúc tích, và đơn giản đáng chú ý trong việc truyền đạt kiến thức văn phạm cần thiết, và trình bày nó theo một phong cách xúc tích hiệu quả hơn. Mặc dù kích thước nhỏ của tác phẩm này nhưng nó vẫn bao quát tất cả các khía cạnh thiết yếu của văn phạm, do đó làm cho nó khá phù hợp cho người mới bắt đầu.

Ngoài ra, còn có một văn phạm khác xứng đáng được nhắc đến với sự tôn trọng. Đó là **Nirutti Dīpanī** được viết bởi vị học giả tăng sĩ xuất sắc Ñāṇadhaja Mahāthera, được biết đến phổ biến là Ngài Ledi Sayādaw của Myanmar (1846-1923 sau CN). Văn bản của ngài dựa trên văn phạm của Moggallāna như được đề cập trong các câu kệ mở đầu của bản văn. Thực tế, nó thậm chí có thể được nói là một cải tiến về văn bản văn phạm của Moggallāna vì có một số điểm phức tạp trong một số Sutta của bản văn gốc. Đây là một kiệt tác văn phạm xuất sắc được viết theo cách rất đơn giản, và dễ hiểu.

Thực tế, có số lượng đáng kể các chuyên luận văn phạm được viết bởi các thế hệ học giả Pāḷi kế tiếp của Sri Lanka, và Myanmar từ thế kỷ 11 đến cuối thế kỷ 19 sau CN. Hầu hết chúng có thể được phân loại thành hai trường phái văn phạm Pāḷi như của Kaccāyana, hoặc Moggallāna. Tuy nhiên, không phải tất cả những chuyên luận viết đó đều tập trung vào các khía cạnh văn phạm. Một vài tác phẩm, như **Sadda'tthabhedacintā**, và **Kaccāyanasāra** v.v., phần lớn bàn về một số điểm tinh tế của văn phạm, và các tranh luận về văn phạm. Người ta chỉ có thể thán phục, và được truyền cảm hứng bởi sự phát triển của một nền văn học văn phạm Pāḷi phong phú như vậy trong lịch sử Phật Giáo.

10.10. The Study of Pāḷi Advantage and Disadvantages

Learning an ancient language such as Pāḷi has more advantages than disadvantages. The reasons are quite obvious. Firstly, it is no longer a daily spoken language. Therefore, it has not expanded over a long period of time spanning two and half millennium. No new words nor any circumstantially emerged new terms are added through the passage of such a long time of Buddhism in its daily contact with the changing social, cultural and language patterns of everyday world. This does not mean that Pāḷi is a completely dead language which remains static. It can nevertheless be active and progressive like its cousin language Sanskrit when it is being revived and renewed by means of the relevant coinage of appropriate words and more added loan-words by the forward-looking academics.

Secondly, Pāḷi, especially the canonical Pāḷi in the Buddhist scriptures, has a more fixed pattern of the style and usage in its coherent structure and modes of expression. Anyone with serious interest and determination, supported by the reliable source of guidance, such as a good book or a good teacher along with an effective learning method can progress quite smoothly and successfully within a short span of two to three years. There is no appreciable disadvantage in the learning process of Pāḷi for anyone. These two facts, that it is no longer a living language with an ever-expanding vocabulary and having fixed patterns of the structure, are wonderful advantages for a keen and serious student in his learning journey.

10.11. Why the Romanized Pāḷi?

When translating the grammar text, a common linguistic platform of the Romanized Pāḷi is deliberately chosen, instead of the traditional oriental scripts such as either Devanāgari or Burmese scripts. The choice of the Romanized Pāḷi is genuinely for the sake of reaching out to a wider base of the international students, not out of disregard for the tradition, nor based on any biased views and language preferences.

All of the grammatical text has been translated along with detailed explanations, footnotes and tables added wherever necessary. Some grammatical points, which may seem quite complex to students, are carefully explained and simplified by means of a more simple yet easy to understand clarification and elucidation process. Detailed care is given to interpret and elucidate the essential meanings of each Sutta so that the students will easily understand the function and the rules each Sutta implies in addition to clearly highlighting the applied function on the examples. Sometimes one may come across some of the redundant phrases and easily understandable sentences in its original text. Such instances of repeated texts are left as it is, in order to avoid pleonastic renderings. Of any translation work on the Kaccāyana's grammar, it is humbly hoped that this is by far a thorough and complete work as all the original text of each Sutta, along with its main examples, the split-Sutta functions, some additional expositions regarding the component words of the Sutta and related examples thereof, are translated and explained in a more simple and understandable manner.

10.10. Việc Nghiên cứu Pāḷi: Những Thuận Lợi, và Bất Lợi

Việc học một ngôn ngữ cổ như Pāḷi có nhiều lợi ích hơn là bất lợi. Lý do khá hiển nhiên. Thứ nhất, nó không còn là một ngôn ngữ nói hàng ngày nữa. Do đó, nó đã không mở rộng trong một thời gian dài kéo dài hai nghìn rưỡi năm. Không có từ mới, hay bất kỳ thuật ngữ mới nào xuất hiện theo hoàn cảnh được thêm vào qua sự trôi qua của một thời gian dài như vậy của Phật Giáo trong tiếp xúc hàng ngày của nó với các mẫu xã hội, văn hóa, và ngôn ngữ thay đổi của thế giới hàng ngày. Điều này không có nghĩa là Pāḷi là một ngôn ngữ hoàn toàn chết mà vẫn yên vị như vậy. Ngược lại, nó vẫn có thể hoạt động, và phát triển giống như ngôn ngữ "họ hàng" của nó, tiếng Sanskrit; khi nó được hồi sinh, và đổi mới thông qua việc sáng tạo từ ngữ mới một cách cẩn trọng, và tiếp nhận các từ vay mượn phù hợp bởi các học giả có tầm nhìn xa.

Thứ hai, Pāḷi, đặc biệt là Pāḷi kinh điển trong các bản văn Phật Giáo, có một mẫu cố định hơn về phong cách, và cách sử dụng trong cấu trúc mạch lạc, và các phương thức diễn đạt của nó. Bất kỳ ai có sự quan tâm nghiêm túc, và quyết tâm, được hỗ trợ bởi nguồn hướng dẫn đáng tin cậy, như một cuốn sách tốt, hoặc một người thầy giỏi cùng với một phương pháp học tập hiệu quả có thể tiến bộ khá trôi chảy, và thành công trong khoảng thời gian ngắn từ hai đến ba năm. Không có bất lợi đáng kể nào trong quá trình học Pāḷi cho bất kỳ ai. Hai thực tế này cho chúng ta thấy rằng nó không còn là một ngôn ngữ sống với vốn từ vựng ngày càng mở rộng, và có các cấu trúc cố định, lại là những lợi thế tuyệt vời cho một học viên nhiệt huyết, và nghiêm túc trong hành trình học tập của mình.

10.11. Tại sao dùng Pāḷi La-tinh?

Khi dịch văn bản văn phạm, một nền tảng ngôn ngữ chung của Pāḷi La-tinh được chọn có chủ ý, thay vì các văn tự phương Đông truyền thống như chữ Devanāgari, hoặc chữ Myanmar (Miến Điện). Việc lựa chọn Pāḷi La-tinh thực sự là vì mục đích tiếp cận một cơ sở rộng rãi hơn của học viên quốc tế, không phải vì thiếu tôn trọng truyền thống, cũng không dựa trên bất kỳ quan điểm thiên vị, và sở thích ngôn ngữ nào.

Tất cả văn bản văn phạm đã được dịch cùng với các giải thích chi tiết, chú thích, và bảng biểu được thêm vào ở những nơi cần thiết. Một số điểm văn phạm, có thể có vẻ khá phức tạp đối với học viên, được giải thích cẩn thận, và đơn giản hóa bằng cách làm rõ, và giải thích một cách ngắn gọn nhưng dễ hiểu. Sự cẩn trọng chi tiết được dành để diễn giải, và làm sáng tỏ các ý nghĩa thiết yếu của mỗi Sutta (luật, quy luật) để học viên dễ dàng hiểu chức năng, và các quy luật mà mỗi Sutta ngụ ý ngoài việc làm nổi bật rõ ràng chức năng được áp dụng qua các ví dụ. Đôi khi người học có thể gặp một số cụm từ dư thừa, và câu dễ hiểu trong bản văn gốc của nó. Những trường hợp bản văn lặp lại như vậy được giữ nguyên, để tránh các cách diễn đạt dài dòng. Trong bất kỳ công trình dịch thuật nào về văn phạm của Kaccāyana, tôi hy vọng chân thành rằng đây là một công trình toàn diện, và hoàn chỉnh vì tất cả bản văn gốc của mỗi Sutta, cùng với các ví dụ chính, các chức năng của Sutta tách biệt, một số trình bày bổ sung về các từ thành phần của Sutta, và các ví dụ liên quan của nó, được dịch, và giải thích theo cách đơn giản, và dễ hiểu hơn.

10.12. Dialectics and Simple Exegesis

The students will even find that studying and reading such an ancient grammatical text, which may be seemingly boring and monotonous, becomes quite lively and enlightening when they go through the question and answer sessions which used to begin with **"Kima'tthaṃ?** (For what purpose is this word, this function or this procedure?) and **Kva'ttho?** (What benefit is there?) etc. It is clear that the ancient grammarians did not lack common sense, tact or talent in imparting the grammatical knowledge to the students. They clearly knew what they needed to do in the process of teaching a language to enliven the interest of the students and keep them engaged in the learning process by means of including such a system of dialectics. Therefore, simple explanatory answers are given to each question in a detailed, understandable manner as it was traditionally taught by teachers. Thus, it becomes more clearer and understandable by practically pointing out the relevant examples shown in the Sutta.

As a matter of fact, translating such an ancient text complete with complex linguistic concepts and some subtle grammatical technicalities through the medium of another language, is not an easy task. Needless to say, it surely requires resourcefulness, a lot of hard work, strong determination and an extensive research and references along with the relevant information from various sources. During the entire period of translating and preparing this book, various grammatical texts and other related literature written in Pāḷi, Sanskrit as well as in Hindi were extensively researched.

It is a daunting project fraught with challenges and pitfalls. Every effort has been made to avoid any inadvertent error or misrepresentations throughout the translation process although it can not be said as a perfect work. It is nonetheless humbly assumed as a thorough work which has been done in a more detailed manner as far as possible and to the extent of pertinent necessity. Any phrase or word of the grammatical significance is never left untranslated nor remain unexplained throughout.

10.12. Các Biện Chứng, và Luận Giải Đơn Giản

Học viên có thể sẽ thấy rằng việc học, và đọc một văn bản văn phạm cổ như vậy, vốn có vẻ nhàm chán, và đơn điệu, lại trở nên khá sinh động, và khai sáng khi họ đi qua các phiên hỏi đáp thường bắt đầu bằng "Kima'tthaṃ? (Với mục đích gì là từ này, chức năng này, hoặc trình tự này?), và Kva'ttho? (Có lợi ích gì ở đây?) v.v. Rõ ràng là các nhà văn phạm cổ đại không thiếu lẽ thường, tài năng, hay kỹ năng trong việc truyền đạt kiến thức văn phạm cho các học viên. Họ biết rõ những gì họ cần làm trong quá trình dạy một ngôn ngữ để thu hút sự quan tâm của học viên, và giữ họ tham gia vào quá trình học tập bằng cách đưa vào một hệ thống biện chứng như vậy. Do đó, các câu trả lời giải thích đơn giản được đưa ra cho mỗi câu hỏi một cách chi tiết, dễ hiểu như nó đã được dạy truyền thống bởi các giáo viên. Do đó, nó trở nên rõ ràng, và dễ hiểu hơn qua các ví dụ liên quan được trình bày trong Sutta một cách thực tế.

Thực tế, việc dịch một bản văn học thuật cổ đại hoàn chỉnh với các khái niệm ngôn ngữ phức tạp như vậy, và một số điểm chuyên môn văn phạm tinh tế thông qua phương tiện của một ngôn ngữ khác, không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Không cần phải nói, nó chắc chắn đòi hỏi sự tháo vát, rất nhiều công việc khó khăn, quyết tâm mạnh mẽ, và nghiên cứu cũng như tham khảo mở rộng cùng với thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau. Trong suốt thời gian dịch, và chuẩn bị cuốn sách này, các văn bản văn phạm khác nhau, và các tài liệu liên quan khác được viết bằng Pāḷi, Sanskrit cũng như tiếng Hindi đã được mở rộng nghiên cứu.

Đây là một dự án đầy thách thức cùng với những khó khăn, và cạm bẫy. Mọi nỗ lực đã được thực hiện để tránh bất kỳ lỗi vô ý, hoặc trình bày sai nào trong suốt quá trình dịch mặc dù nó không thể được nói là một tác phẩm hoàn hảo. Mặc dù vậy, nó vẫn khiêm tốn được xem như một công trình tỉ mỉ đã được thực hiện một cách chi tiết nhất có thể, và trong phạm vi phù hợp cần thiết. Bất kỳ cụm từ, hoặc từ nào có ý nghĩa văn phạm không bao giờ được bỏ qua không dịch cũng như không được giải thích xuyên suốt.

10.13. Traditional Pāḷi Script Vs. Romanized Pāḷi

Traditional Pāḷi written in Devanāgari or any Asian alphabet system poses some evident challenges for a beginner as there is no clear and visible separation of the vowel and consonant in its writing style. It is generally written by means of diacritical marks, add-on ligature and sometimes a dot. A dot represents "**niggahita**" in the Pāḷi grammar which is also called "**anusvara**" in the Sanskrit grammars.

The grammars of ancient Indo-Aryan languages such as Sanskrit and Pāḷi, teach about a detailed system of metamorphosis of the words which occur among vowels and consonants. A student of such grammars needs to have the basic knowledge on the rudiments of such languages, a process which takes some considerable amount of time before the actual learning process can practically start.

In order to easily understand this, the following basically writing styles of the Romanized Pāḷi are shown below. [Please note that there is no representation of an "a" as it is traditionally assumed hidden in the basic form of every consonant without any mark. Read left to right. **Left will be referred to as "the front" while the right will be referred to as "behind, after or the next"** in explaining the morphological procedures and application of a Sutta's function in this book].

[Romanized Pāḷi] **Ka Kā Ki Kī Ku Kū Ke Ko Kaṃ**

In the Romanized Pāḷi, the vowel after each consonant it accompanies, is clearly visible in a non-conjunct single combination of one consonant and one vowel. In the writing style of conjuncts, it is quite clear and simple without any vowel between two or three cluster-formation of the consonants. There is no need to use any vertical style writing nor any diacritical mark. **This makes it far more easier for the student to understand** some minute details in the process of morphological changes being taken place in a word as per the function of a Sutta's rule. Such ease of understanding will further make it even more interesting to learn the grammatical evolution process of Pāḷi words for the students.

10.13. Chữ viết Pāḷi Truyền Thống so với Pāḷi La-tinh

Truyền thống Pāḷi được viết bằng Devanāgari, hoặc bất kỳ hệ thống bảng chữ cái châu Á nào đều gây ra một số khó khăn nhất định cho người mới bắt đầu, vì không có sự tách biệt rõ ràng, và dễ thấy giữa nguyên âm, và phụ âm trong kiểu viết này. Nó thường được viết bằng cách sử dụng các dấu phụ, các ký tự ghép thêm, và đôi khi là một dấu chấm. Dấu chấm này đại diện cho "**niggahita**" trong văn phạm Pāḷi, còn được gọi là "**anusvara**" trong các văn phạm Sanskrit.

Văn phạm của các ngôn ngữ Ấn-Âu cổ như Sanskrit, và Pāḷi thật sự dạy về một hệ thống biến đổi từ vựng (hình thái học) rất chi tiết giữa các nguyên âm, và phụ âm. Một người học các văn phạm này cần có kiến thức cơ bản về những yếu tố nền tảng của các ngôn ngữ đó, một quá trình đòi hỏi một khoảng thời gian đáng kể trước khi quá trình học tập thực sự có thể bắt đầu một cách hiệu quả.

Để dễ hiểu điều này, các kiểu viết cơ bản sau đây của Pāḷi La-tinh được trình bày bên dưới. [Xin lưu ý rằng không có biểu diễn của "a" vì nó được giả định ẩn trong hình thức cơ bản của mỗi phụ âm mà không có bất kỳ dấu nào. Đọc từ trái sang phải. **Bên trái sẽ được gọi là "phía trước" trong khi bên phải sẽ được gọi là "phía sau, sau, hoặc tiếp theo"** trong việc giải thích các trình tự hình thái học (cấu tạo từ), và áp dụng chức năng của Sutta trong cuốn sách này].

[Pāḷi La-tinh] **Ka Kā Ki Kī Ku Kū Ke Ko Kaṃ**

Trong Pāḷi La-tinh, nguyên âm sau mỗi phụ âm mà nó đi kèm, có thể nhìn thấy rõ ràng trong một kết hợp đơn lẻ không ghép của một phụ âm, và một nguyên âm. Trong kiểu viết của các ghép chữ, nó khá rõ ràng, và đơn giản mà không có bất kỳ nguyên âm nào giữa hai, hoặc ba phụ âm kết hợp thành cụm. Không cần phải sử dụng bất kỳ kiểu viết dọc nào cũng như bất kỳ dấu phụ nào. **Điều này giúp người học dễ dàng hiểu được** một số chi tiết nhỏ trong quá trình thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) diễn ra trong một từ theo chức năng của quy luật Sutta. Mức độ dễ hiểu như vậy sẽ càng làm tăng sự hứng thú của các học viên đối với quá trình của văn phạm của các từ Pāḷi.

10.14. The Rules (Suttas) and Role of Grammar

When one starts learning a new language, grammar is a first step to begin with. **The rules (Suttas) of grammar are consistently established patterns of a language** discovered by the grammarians of sharp linguistic insight. As such, **they do neither invent nor stipulate these rules but expound those rules (Suttas)** in such a way that it would make a coherently understandable text for the student. The majority of modern Pāḷi learning guides written by the scholars, usually adopt a more brief, efficient, and abridged-form of the teaching method which may contain, if not all, necessary rules with the practical exercises. They may not cover all the minute nuances and some essential aspects which play more important roles in the development of grammatical insight and subsequent mastery of the language. They may not be able to offer more in-depth, detailed insight into the structural patterns of words in a way an original text of the Pāḷi grammar can possibly do. Take a look at the following sentences to clarify this.

For example,

(a) Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
Salutation to that Lord Buddha, who has infinite glories, worthy of respect and perfectly enlightened.
Namo (Re. Sutta 104) Tassa (Re. Sutta 61) Bhagavato (Re. Sutta 127) Arahato (Re. Sutta 187, 127) Sammāsambuddhassa (Re. Sutta 61)

(b) Buddhaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi.
To the Buddha, I go (as) refuge.
Buddhaṃ (Re. Sutta 297) Saraṇaṃ (Re. Sutta 297) Gacchāmi (Re. Sutta 423, 476, 478)

(c) Ekaṃ Samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ Viharati Jetavane.
At one time, Lord Buddha stays at the city of Sāvatthi, in the prince Jeta's grove.
Ekaṃ Samayaṃ (Re. Sutta 307) Bhagavā (Re. Sutta 124) Sāvatthiyaṃ (Re. Sutta 216) Viharati (Re. Sutta 423) Jetavane (Re. Sutta 108)

Note: The underlined points indicate the grammatical aspects. The numbers indicate the relevant Suttas whose rules affect such word-forms & structures.

Although one may roughly understand the meaning of each sentence, one may not yet thoroughly understand with respect to the structural patterns or the specific mode of inflection shown underlined as to why it is shaped like such and what it means etc. An ancient grammar such as this Pāḷi grammar can give all the necessary instruction and insight into the fundamental aspects of the word structure and thereby leading to the development of strong grammatical skills firmly established in the students. It will take the student far beyond superficial level of the words to a more deeper understanding of how each word is built and evolved to play their individual roles and convey necessary meanings. To simply put, it will provide the students with a more in-depth understanding of the individual words so that they gain mastery of the Pāḷi words in the long term. This will further help them firmly settle in the good stead of the Pāḷi language.

10.14. Các Quy luật (Sutta), và Vai trò của Văn phạm

Khi một người bắt đầu học một ngôn ngữ mới, văn phạm là bước đầu tiên để bắt đầu. **Các quy luật văn phạm (Sutta) là những mẫu đã được thiết lập nhất quán của một ngôn ngữ** được phát hiện bởi các nhà văn phạm có cái nhìn sâu sắc về ngôn ngữ. Do đó, **họ không phải sáng tạo, hay đặt ra các quy luật này mà chỉ giải thích, và trình bày các quy luật (Sutta) đó** theo cách giúp người học có thể hiểu một cách mạch lạc, và rõ ràng. Phần lớn các tài liệu hướng dẫn học Pāḷi hiện đại do các học giả biên soạn thường áp dụng một phương pháp giảng dạy ngắn gọn, hiệu quả, và rút gọn hơn, nếu không phải tất cả, trong đó có thể bao gồm những quy tắc cần thiết kèm theo các bài tập thực hành. Chúng có thể không bao quát hết tất cả những sắc thái tinh tế cũng như một số khía cạnh thiết yếu đóng vai trò quan trọng hơn trong việc phát triển sự hiểu biết sâu sắc về văn phạm, và khả năng thành thạo ngôn ngữ sau này. Chúng có thể không cung cấp được những hiểu biết sâu sắc, và chi tiết hơn về các mẫu cấu trúc của từ theo cách mà một bản văn gốc về văn phạm Pāḷi có thể làm được. Hãy nhìn xem các câu sau đây để làm rõ điều này.

Ví dụ:

(d) Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.
Kính lễ Đức Thế Tôn, Bậc A-la-hán, Đấng Chánh Biến Tri.
Namo (Xem Sutta 104) Tassa (Xem Sutta 61) Bhagavato (Xem Sutta 127)
Arahato (Xem Sutta 187, 127) Sammāsambuddhassa (Xem Sutta 61)

(e) Buddhaṃ Saraṇaṃ Gacchāmi.
Con đi đến nương tựa Đức Phật (Con xin quy y Phật).
Buddhaṃ (Xem Sutta 297) Saraṇaṃ (Xem Sutta 297) Gacchāmi (Xem Sutta 423, 476, 478)

(f) Ekaṃ Samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ Viharati Jetavane.
Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại thành Sāvatthi, trong vườn của thái tử Jeta.
Ekaṃ Samayaṃ (Xem Sutta 307) Bhagavā (Xem Sutta 124) Sāvatthiyaṃ (Xem Sutta 216) Viharati (Xem Sutta 423) Jetavane (Xem Sutta 108)

Lưu ý: Các điểm được gạch dưới chỉ ra các khía cạnh văn phạm. Các số chỉ ra các Sutta liên quan có quy luật ảnh hưởng đến các dạng, và cấu trúc từ như vậy.

Mặc dù một người có thể hiểu sơ bộ ý nghĩa của mỗi câu, người học có thể chưa hiểu thấu đáo về các mẫu cấu trúc, hoặc cách chia cụ thể được gạch dưới về lý do tại sao nó được tạo thành như vậy, và nó có nghĩa gì, v.v. Văn phạm cổ như văn phạm Pāḷi này có thể cung cấp tất cả các hướng dẫn, và hiểu biết cần thiết về các khía cạnh cơ bản của cấu trúc từ, và từ đó dẫn đến sự phát triển các kỹ năng văn phạm vững chắc được thiết lập trong người học. Nó sẽ đưa người học vượt xa khỏi mức độ bề ngoài của các từ đến một sự hiểu biết sâu sắc hơn về cách mỗi từ được xây dựng, và phát triển để đóng vai trò riêng của chúng, và truyền đạt các ý nghĩa cần thiết. Nói một cách đơn giản, điều này sẽ giúp người học có được sự hiểu biết sâu sắc hơn về từng từ riêng lẻ, từ đó họ có thể làm chủ được từ vựng Pāḷi trong dài hạn. Điều này sẽ giúp họ vững vàng hơn trong việc sử dụng, và nắm bắt ngôn ngữ Pāḷi một cách chắc chắn.

10.15. The Style of Translation

Translating an ancient academic text is quite different from translating a simple narrative. It has to be simple and to the point so that it is easily understandable. Therefore, a more informal non-literary style of translation is applied for the most part of this translation although some literal "word for word" translations are added wherever necessary in order to elucidate some of the delicate and complex points. In addition, notes, some detailed explanations, tables and footnotes are added for the purpose of easy understanding and clarification wherever it is called for. For some Pāḷi-terms with ambiguous meanings, an equivalent Sanskrit word is shown alongside. Every reasonable effort has been made to translate almost every part of the grammatical text without making any exception to its contents.

The purpose is to make students aware that a standard ancient grammatical text is a very broad and a very rich presentation of the linguistics and grammar conceptualized by the most bright and talented sages of the ancient times. There is a very visible element of dynamics in the whole text where the evolution of a word, or words as part of a complete language, are brought to coherent completion by means of injunctive rules of each Sutta and due morphological procedures. This way, each different Pāḷi word of various evolving patterns becomes ready to be used in a group of words known grammatically as a sentence. Moreover, a grammatical text also explains on genders, nouns, verbs, voices, persons and all the necessary rules regarding the applicable grammatical norms and standards though it may not be quite identical with today's contemporary grammars.

10.16. The Grammatical Codes

When translating the meaning of each individual word, whether it be an example word without context, or a word with different structural components such as the plain nouns, compound nouns, Taddhita-nouns, Kita-affixed nouns or Ākhyāta verbs along with their relevant case-endings, **a standardized, yet easy-to-understand grammatical codes of abbreviations is devised and added wherever deemed necessary.** Without the use of such improvised codes, it would be rather futile and impossible to render a meaningful translation of such an ancient text. **It is therefore advisable to refer to the list of abbreviations section and necessary information** prior to studying this book.

10.15. Phong cách dịch thuật

Việc dịch một bản văn học thuật cổ xưa khác hẳn với việc dịch một bản văn tường thuật cơ bản. Bản dịch cần cơ bản, và đi thẳng vào vấn đề để dễ hiểu. Do đó, phần lớn bản dịch này áp dụng phong cách dịch không văn chương, và không trang trọng, mặc dù một số bản dịch sát nghĩa "từng chữ" vẫn được thêm vào khi cần thiết để làm rõ một số điểm tinh tế, và phức tạp. Ngoài ra, các ghi chú, giải thích chi tiết, bảng biểu, và chú thích được thêm vào nhằm giúp dễ hiểu, và làm rõ ở những chỗ cần thiết. Đối với một số thuật ngữ Pāḷi có nghĩa mơ hồ, từ Sanskrit tương đương được trình bày song song. Mọi nỗ lực hợp lý đã được thực hiện để dịch gần như toàn bộ văn bản văn phạm mà không bỏ sót bất kỳ nội dung nào.

Mục đích là giúp học viên nhận thức rằng một văn bản văn phạm cổ điển chuẩn mực là một trình bày rất rộng, và phong phú về ngôn ngữ học, và văn phạm được khái niệm hóa bởi các bậc hiền triết tài năng, và sáng suốt nhất thời cổ đại. Có một yếu tố động lực rất rõ ràng trong toàn bộ bản văn này, trong đó sự phát triển của một từ, hoặc các từ như một phần của một ngôn ngữ hoàn chỉnh, được hoàn thiện một cách mạch lạc bằng các quy tắc bắt buộc của mỗi Sutta, và các trình tự biến đổi hình thái học (cấu tạo từ) tương ứng. Theo cách này, mỗi từ Pāḷi khác nhau với các mẫu biến đổi đa dạng sẽ sẵn sàng được sử dụng trong một nhóm từ được biết đến về mặt văn phạm là một câu. Hơn nữa, một văn bản văn phạm cũng giải thích về các Tánh (giống), danh từ, động từ, thể , ngôi, và tất cả các quy luật cần thiết liên quan đến các tiêu chuẩn, và quy luật văn phạm áp dụng, mặc dù có thể không hoàn toàn giống với các văn phạm hiện đại ngày nay.

10.16. Các Bộ Mã Văn Phạm

Khi dịch nghĩa của từng từ riêng lẻ, dù là từ ví dụ không có ngữ cảnh, hay từ có các thành phần cấu trúc khác nhau như danh từ đơn, danh từ ghép, danh từ Taddhita, danh từ hậu tố Kita, hoặc động từ Ākhyāta cùng với các biến cách (biến tố) liên quan, **các bộ mã viết tắt văn phạm được chuẩn hóa nhưng dễ hiểu đã được xây dựng, và thêm vào khi thấy cần thiết**. Nếu không sử dụng các bộ mã được cải tiến như vậy, việc dịch một bản văn cổ xưa như vậy một cách có ý nghĩa sẽ là vô ích, và bất khả thi. **Do đó, nên tham khảo phần danh sách các từ viết tắt, và thông tin cần thiết** trước khi nghiên cứu cuốn sách này.

10.17. Some Notes on the Romanized Pāḷi Alphabets "**ṃ**" or "**ṁ**" or "**ŋ**"?

When representing some Pāḷi words, especially **"Niggahita**, the so-called **dot"**, it is used to be shown either as **"ṃ"** or **"ṁ"** or **"ŋ"**. In view of the grammatical norms regarding the "Niggahita", **"ṃ"** is more preferable as it is rather in line with its inherent nature of having a symbolic "under dot" aptly positioned on top of the three short *(rassa)* vowels, such as **"aṃ, iṃ** and **uṃ"**, not with its symbolic "dot" down upper. In the earlier publications of Pāḷi-related books, **ṃ** or **ṁ** are used to show it. Sometimes, **"ŋ"** is also found to be used by some scholars in the case-endings of words or wherever a niggahita is needed to be represented. All three styles are correct in its own way as it represents nasalized nature of the Niggahita, but it tends to be a bit confusing for the uninitiated beginner. In order to have a more standardized, uniform representation of the niggahita dot, only "**ṃ**" is chosen throughout this book so that the students will find it much easier to understand. As a matter of fact, a niggahita-dot can remain unchanged when the word ending in it is either an independent word by itself in a sentence, or the word itself has an integral dot as part of its structure such as **vaṃsa**-race, **saṅgha**-community (**saṅgha** is also applicable writing in case of a vagganta-function), **aṃsa**-shoulder, portion etc. However, when it is used as non-independent word such as the one being conjoined in a Sandhi-combination, it will have to change into any of **ṅ, ñ, ṇ, n** or **m** depending on any specific vagga-group of the letter it precedes.

Another confusable word is **"b"** which is interchangeable with **"v"**. Please keep in mind that both can be assumed as the same as they are morphologically interchangeable though they have different sources of the sound. ["**b**" is labial, *oṭṭhaja* while "**v**" is denti-labial, *danto'ṭṭhaja*]

Similarly, **l** and **ḷ** can be assumed quite similar as well as inter-changeable although they have different origins of the sound as **l** is dental *dantaja*, while **ḷ** is palatal *muddhaja* (cerebral, also called retroflex).

Other syllables of somewhat similar sounds, such as **ṭ** and **t**, **ṭha** and **tha**, **ḍ** and **d, ḍha** and **dha, ṇ** and **n** are also morphologically interchangeable although they have different origins of the sound.

10.17. Một số lưu ý về bảng chữ cái Pāḷi La-tinh "ṃ" hay "ṁ" hay "ŋ"?

Khi biểu thị một số từ Pāḷi, đặc biệt là "**Niggahita**, cái gọi là **dấu chấm**", thường được thể hiện bằng "**ṃ**", hoặc "**ṁ**", hoặc "**ŋ**". Xét về quy chuẩn văn phạm liên quan đến "Niggahita", "**ṃ**" được ưa chuộng hơn vì nó phù hợp hơn với bản chất vốn có của nó là có một "dấu chấm dưới" mang tính biểu tượng được đặt phía trên ba nguyên âm ngắn *(rassa)*, như "**aṃ**, **iṃ**, và **uṃ**", không phải với "dấu chấm" biểu tượng ở trên. Trong các ấn phẩm sớm hơn của sách liên quan đến Pāḷi, **ṃ**, hoặc **ṁ** được sử dụng để thể hiện điều này. Đôi khi, "**ŋ**" cũng được một số học giả sử dụng trong các đuôi biến cách của từ, hoặc bất cứ nơi nào cần biểu thị niggahita. Cả ba kiểu đều đúng theo cách riêng vì nó thể hiện tính chất mũi hóa của Niggahita, nhưng nó có xu hướng hơi gây nhầm lẫn cho người mới học chưa được khai tâm. Để có sự biểu thị thống nhất, chuẩn hóa hơn về dấu chấm niggahita, chỉ có "**ṃ**" được chọn xuyên suốt cuốn sách này để học viên thấy dễ hiểu hơn nhiều. Trên thực tế, dấu chấm niggahita có thể giữ nguyên không đổi khi từ kết thúc bằng nó là một từ độc lập trong câu, hoặc bản thân từ đó có dấu chấm tích hợp như một phần cấu trúc của nó như **vaṃsa**-chủng tộc, dòng dõi, **saṅgha**-cộng đồng, chúng, đoàn (**saṅgha** cũng có thể áp dụng viết trong trường hợp chức năng vagganta), **aṃsa**-vai, phần v.v. Tuy nhiên, khi nó được sử dụng như một từ không độc lập như từ được kết hợp trong tổ hợp Sandhi, nó sẽ phải đổi thành bất kỳ **ṅ, ñ, ṇ, n**, hoặc **m** tùy thuộc vào nhóm vagga cụ thể của chữ cái đứng trước nó.

Một từ dễ gây nhầm lẫn khác là "**b**" có thể hoán đổi với "**v**". Xin lưu ý rằng cả hai có thể được coi là giống nhau vì chúng có thể hoán đổi về mặt hình thái học (cấu tạo từ) mặc dù chúng có nguồn gốc âm thanh khác nhau. ["**b**" là âm môi, *oṭṭhaja* trong khi "**v**" là môi-răng, *danto'ṭṭhaja*]

Tương tự, **l**, và **ḷ** cũng có thể được coi là khá giống nhau cũng như có thể hoán đổi cho nhau mặc dù chúng có nguồn gốc âm thanh khác nhau vì **l** là âm răng *dantaja*, trong khi **ḷ** là âm vòm họng *muddhaja* (âm cuộn lưỡi, còn gọi là cong lưỡi).

Các âm tiết khác có âm thanh hơi giống nhau, như **ṭ,** và **t**, **ṭha,** và **tha**, **ḍ** và **d**, **ḍha,** và **dha**, **ṇ** và **n** cũng có thể hoán đổi về mặt hình thái học (cấu tạo từ) mặc dù chúng có nguồn gốc âm thanh khác nhau.

10.18. The Steps of Effective Learning

The study of Pāḷi language is to be pursued systematically so that the student will progress smoothly and successfully. The first step is called "**Padasikkhā**-learning about the physiology of the words". The next second step is called "**Vākyasikkhā**-the study of sentences". These two important steps, when methodically followed, will surely set the student in a firm foundation of the grammar, leading him to develop the skills and ability to use the correct words in the right place in actual sentence writing and understanding of it.

The first step of **Padasikkhā**, studying the physiology of words involves learning the Suttas, its meaning and the enjoined function and example words as explained in the relevant Suttas, along with studying their structural evolution through applicable morphological procedures.

When this is sufficiently done, the **Noun groups** which have similar make-ups through similar morphological procedures, classified in the same gender and declension, are to be familiarized both orally and grammatically. This process is called **"Nāma padamālā** (the garland of Nouns festooned together) **"** study. Then, the **Verb groups** which share similar kind of affix, conjugation and the same shared morphological procedures are to be studied likewise. This is called **"Ākhyāta padamālā"** study. Having thoroughly and proficiently trained in these steps, it will lead the student to a firm grasp of the Nouns and Verbs and will further lead to the development of strong understanding, reading and writing skills gradually and effectively.

10.19. Sub-units of the Grammar Study

In addition, all other sub-branches of grammar study, such as **(a)** word-analysis (abbreviated as WA), **(b)** Etymological Definition (ED) and **(c)** the study of structural morphology (SM) are to be included in this important process of Padasikkhā. Those wishing to have a more scholarly grasp of the language should include these sub-branches in their study so that the study itself becomes a multi-faceted and multi-disciplined approach for a more advanced, skill-oriented, in-depth learning. This approach of study is very effective in the development of scholarly skills and a thorough understanding of Pāḷi in its entirety.

10.18 Các Bước Học Tập Hiệu Quả

Việc học ngôn ngữ Pāḷi cần được theo đuổi một cách có hệ thống để học viên tiến bộ suôn sẻ, và thành công. Bước đầu tiên trong quá trình học Pāḷi, gọi là "**Padasikkhā**- học về cấu tạo, và đặc điểm của từ ngữ (học về từ)". Bước thứ hai tiếp theo được gọi là "**Vākyasikkhā**- nghiên cứu các câu". Hai bước quan trọng này, khi được thực hiện một cách có hệ thống, chắc chắn sẽ đặt nền tảng vững chắc cho người học về văn phạm, giúp họ phát triển kỹ năng, và khả năng sử dụng đúng từ ở đúng vị trí trong việc viết câu cũng như hiểu rõ ý nghĩa của câu đó.

Bước đầu tiên của **Padasikkhā**, tức là học về cấu tạo từ, bao gồm việc nghiên cứu các Sutta (luật), ý nghĩa của chúng, chức năng được quy định, và các từ ví dụ như được giải thích trong các Sutta liên quan, cùng với việc nghiên cứu sự cải tiến cấu trúc của chúng thông qua các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) có thể được áp dụng.

Khi điều này được thực hiện đầy đủ, **các nhóm Danh từ** có cấu tạo tương tự thông qua các quy trình hình thái học tương tự, được phân loại trong cùng một Tánh, và cách biến đổi, cần được làm quen cả về mặt ngữ âm, và văn phạm. Quá trình này được gọi là nghiên cứu "**Nāma padamālā** (tràng Danh từ được kết lại với nhau)". Sau đó, **các nhóm Động từ** có cùng loại hậu tố, cách chia, và các quy trình hình thái học chung tương tự cần được nghiên cứu tương tự. Đây được gọi là nghiên cứu "**Ākhyāta padamālā**". Khi đã được đào tạo kỹ lưỡng, và thành thạo qua những bước này, người học sẽ nắm vững chắc chắn về danh từ, và động từ, đồng thời sẽ dần dần, và hiệu quả phát triển được khả năng hiểu biết sâu sắc, kỹ năng đọc, và viết.

10.19. Các phần phụ trong việc nghiên cứu Văn phạm

Ngoài ra, tất cả các nhánh phụ khác của việc học văn phạm, như **(a)** phân tích từ (viết tắt là PTT), **(b)** Định nghĩa Từ nguyên (TN), và **(c)** nghiên cứu cấu trúc hình thái học (cấu tạo từ) (CH) cần được đưa vào quá trình Padasikkhā quan trọng này. Những người muốn nắm vững ngôn ngữ một cách học thuật hơn nên đưa các phần phụ này vào việc học của họ để việc học trở thành một cách tiếp cận đa diện, và đa ngành cho việc học tập nâng cao, định hướng kỹ năng, và sâu sắc hơn. Cách tiếp cận học tập này rất hiệu quả trong việc phát triển kỹ năng học thuật, và hiểu biết toàn diện về Pāḷi.

10.20. Vākyasikkhā, The study of sentences

The next step "**Vākyasikkhā**", the study of sentences, should be done progressively by studying suitable minor readings and a small collection of easy texts and verses from the scriptural sources. This will immerse the student in the actual language, keeping him in touch with the vocabulary of new words, various usages of both literary and figurative styles in addition to rich structural pattern of the sentences. With strong determination and persistent effort, the student should proceed studying the whole length of some selectively chosen short Suttas. It is recommended to start with the following: (a) Bodhikathā (It is a very inspiring account on the early days of Buddha's enlightenment) (b) Dhammacakkappavattana Sutta, (c) Anattalakkhaṇa Sutta, (these are from Mahāvagga Pāḷi, Vinaya Piṭaka) (d) Mahāsati paṭṭhāna Sutta, (e) Dhammapada verses etc.

10.21. How to study the Kaccāyana's text?

There are eight chapters in the Kaccāyana text. The core of each chapter which forms the important part are a collection of 673 grammatical rules. The rules are further clarified by the Vutti and word-examples whose structural patterns are to be brought to completion by means of applying those rules. The rules are short and pithy descriptions of injunctions enclosed in a short sentence-structure called Sutta. It literally means "the thread" used as a measurement tool by the carpenters of ancient times for cutting the wood in the prescribed measures.

10.22. The Components of a Sutta

A Sutta mainly consists of three components. They are: **(a) Sutta** (a brief and concise rule), **(b) Vutti** (explanatory sentences clarifying the rule) and **(c) Udāharaṇa** (applicable examples drawn from the scriptures) and Paccudāharaṇa (inapplicable examples). See the kinds of Suttas and the roles of each Sutta explained in the table below:

No.	Sutta Type	Sutta Rule Classification
1	Saññā Sutta	outlines the formal terms and some basic preliminaries of the grammar.
2	Adhikāra Sutta	influences the nature of other related Suttas.
3	Paribhāsā Sutta	general announcements on the grammatical outline serving as a general directive.
4	Vidhi Sutta	enjoins various kinds of rules and procedures to be applied in the Pāḷi morphology showing the evolution of actual word-formation and structural linguistics.

Of these four kinds of Sutta, **Vidhi** Suttas play quite important roles as they enjoin the rules to perform various specific functions and morphological procedures. The term "vidhi" means function to be carried out for completing the word. It is classified into eight groups according to the functions they perform. See the table below to understand clearly.

10.20. Vākyasikkhā, Nghiên cứu các câu

Bước tiếp theo **Vākyasikkhā** là việc học về câu, nên được tiến hành một cách tuần tự bằng cách học các bài đọc ngắn phù hợp, và một tuyển tập nhỏ các bản văn cùng kệ ngắn đơn giản từ các nguồn kinh điển. Điều này sẽ giúp người học hoà mình vào ngôn ngữ thực tế, duy trì sự tiếp xúc với vốn từ vựng mới, các cách sử dụng đa dạng trong cả văn chương lẫn tu từ, bên cạnh các mẫu cấu trúc phong phú của câu. Với quyết tâm mạnh mẽ, và nỗ lực bền bỉ, học viên nên tiếp tục nghiên cứu toàn bộ một số Sutta ngắn được chọn lọc. Khuyến khích bắt đầu với những bài Kinh sau: (a) Bodhikathā (Đây là một bài tường thuật rất truyền cảm hứng về những ngày đầu giác ngộ của Đức Phật) (b) Kính Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta), (c) Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇa Sutta), (những bài này từ Đại Phẩm - Mahāvagga Pāḷi, Tạng Luật - Vinaya Piṭaka) (d) Kinh Đại Niệm Xứ - Mahāsatipaṭṭhāna Sutta, (e) các câu kệ Pháp Cú - Dhammapada v.v.

10.21. Làm thế nào để nghiên cứu bản văn Kaccāyana?

Có tám chương trong bản văn Kaccāyana. Phần cốt lõi của mỗi chương tạo thành phần quan trọng là một tập hợp 673 quy luật văn phạm (Sutta). Các quy luật (Sutta) được làm rõ thêm bởi Vutti (Sự Giải Thích về Luật đó), và các từ ví dụ có mẫu cấu trúc cần được hoàn thiện bằng cách áp dụng các quy luật đó. Các quy luật là những mô tả ngắn gọn, và súc tích về các mệnh lệnh được đóng khung trong một cấu trúc câu ngắn gọi là Sutta. Nghĩa đen là "sợi chỉ" được sử dụng như một công cụ đo lường bởi các thợ mộc thời cổ đại để cắt gỗ theo kích thước quy định.

10.22. Các thành phần của một Sutta

Một Sutta chủ yếu bao gồm ba thành phần. Đó là: **(a) Sutta** (quy luật ngắn gọn, và súc tích), **(b) Vutti** (câu giải thích làm rõ quy luật đó), và **(c) Udāharaṇa** (các ví dụ có thể áp dụng được rút ra từ kinh điển), và Paccudāharaṇa (các ví dụ không được áp dụng). Xem các loại Sutta, và vai trò của từng Sutta được giải thích trong bảng dưới đây:

STT	Loại Sutta	Phân loại Quy luật Sutta
1	Saññā Sutta	phác thảo các thuật ngữ chính thức, và một số sơ bộ cơ bản của văn phạm.
2	Adhikāra Sutta	ảnh hưởng đến bản chất của các Sutta liên quan khác.
3	Paribhāsā Sutta	các thông báo chung về phác thảo văn phạm đóng vai trò như một chỉ dẫn chung.
4	Vidhi Sutta	quy định các loại quy luật, và trình tự khác nhau được áp dụng trong hình thái học (cấu tạo từ) Pāḷi cho thấy sự tiến hóa của việc hình thành từ thực tế, và ngôn ngữ học cấu trúc.

Trong bốn loại Sutta này, **Vidhi** Sutta đóng vai trò khá quan trọng vì chúng quy định các quy luật để thực hiện các chức năng cụ thể khác nhau, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Thuật ngữ "vidhi" có nghĩa là chức năng cần được thực hiện để hoàn thành từ. Nó được phân loại thành tám nhóm theo các chức năng mà chúng thực hiện. Xem bảng dưới đây để hiểu rõ.

10.23. Types of Vidhi (form)

No	Name of Vidhi	Function
1	**lopa** (means to elide, to delete)	elides a vowel, or consonant or a niggahita or an affix or a vibhatti or even the whole word.
2	**ādesa** (to change or to substitute)	transforms either of above (vowels etc,) into different syllables. These kind of Suttas usually have various functions, such as changing the whole word into another word-form, Vuddhi, Vipriyāya, Pakati, Atidesa and so on, are also included.
3	**āgama** (to come and insert)	inserts a new syllable into a word to become a complete word.
4	**dīgha** (to lengthen)	lengthens the short vowel of a word.
5	**rassa** (to shorten)	shortens a long vowel.
6	**patisedha** (to debar)	debars a specific function of a Sutta as it is inapplicable.
7	**paccaya** (an affix)	applies an affix.
8	[5]**vibhatti** (a vibhatti)	applies a vibhatti after a noun or a verb.

10.24. The Recommended Order of the Study

As a beginner, it is **not necessary to go through all the passages of the grammatical text in the arranged order of the chapters** although one may do so for the purpose of orientation and familiarization with each chapter. Begin the practical learning guide shown in the table by order of numerical sequence. Try to understand the meanings of various Suttas in the recommended order of chapters. Learn to recognize the enjoined rules and relevant examples. Then check how the enjoined function of a Sutta matches the way selected example words are being structured to become a complete word. **Priority should be given to the recommended chapter sequence** when studying Pāḷi grammar using this practical reference guide.

10.25. Pāḷi Grammar Study Guide

Chapter	Explains about:
1	Grammar Fundamentals & Sandhi.
2	Nouns.
6	Verbs.
7	Kita-affixed nouns and some verbs.
8	Uṇādi-affixed nouns and a few verbs. (Can skip this chapter to study after all chapters)
4	Compound nouns (Samāsa).
5	Taddhita-affixed nouns.
3	Case-endings of nouns specifically termed as Kāraka (syntax of case) and non-Kāraka.

[5] The term "vibhatti" refers to noun case-endings and verb-terminations.

10.23. Các loại Vidhi (hình thức)

STT	Tên Gọi của Vidhi	Chức năng
1	**lopa** (nghĩa là loại bỏ, xóa)	loại bỏ một nguyên âm, hoặc phụ âm, hoặc âm mũi – niggahita, hoặc hậu tố, hoặc biến tố - vibhatti, hoặc thậm chí toàn bộ từ.
2	**ādesa** (thay đổi, hoặc thay thế)	biến đổi một trong các yếu tố trên (nguyên âm, v.v.) thành các âm tiết khác nhau. Những loại Sutta này thường có nhiều chức năng, như thay đổi toàn bộ từ thành một dạng từ khác, Vuddhi, Vipriyāya, Pakati, Atidesa, vân vân, cũng được bao gồm.
3	**āgama** (chèn vào)	chèn một âm tiết mới vào một từ để trở thành một từ hoàn chỉnh.
4	**dīgha** (kéo dài)	kéo dài nguyên âm ngắn của một từ.
5	**rassa** (làm ngắn)	rút ngắn một nguyên âm dài.
6	**patisedha** (không cho phép)	không cho phép một chức năng cụ thể của một Sutta vì nó không áp dụng được.
7	**paccaya** (hậu tố)	thêm hậu tố (phụ tố).
8	**vibhatti** (biến tố)	thêm biến tố/biến cách (vibhatti) sau một danh từ, hoặc động từ.

10.24. Đề Nghị về Thứ Tự Nghiên Cứu

Là người mới bắt đầu, **không cần phải đọc qua tất cả các đoạn của văn bản văn phạm theo thứ tự sắp xếp của các chương** mặc dù có thể làm như vậy để định hướng, và làm quen với từng chương. Bắt đầu hướng dẫn học tập thực tế được trình bày trong bảng theo thứ tự số. Cố gắng hiểu ý nghĩa của các Sutta khác nhau theo thứ tự chương được khuyến nghị. Học cách nhận biết các quy luật được quy định, và các ví dụ liên quan. Sau đó kiểm tra xem chức năng được quy định của một Sutta phù hợp như thế nào với cách các từ ví dụ được chọn được cấu trúc để trở thành một từ hoàn chỉnh. **Nên ưu tiên cho thứ tự từng chương được đề nghị** khi nghiên cứu văn phạm Pāḷi trong việc sử dụng hướng dẫn tham khảo thực hành này.

10.25. Hướng Dẫn Học Văn Phạm Pāḷi

Chương	Giải thích về:
1	Cơ bản Văn phạm & Sandhi (Hợp Âm).
2	Danh từ.
6	Động từ.
7	Danh từ có hậu tố Kita (CHN I), và một số động từ.
8	Danh từ có hậu tố Uṇādi (CHN đặc biệt), và một vài động từ. (Có thể bỏ qua chương này để học sau tất cả các chương)
4	Danh từ ghép (Samāsa).
5	Danh từ có hậu tố Taddhita (CHN II).
3	Các Biến Cách của danh từ được gọi cụ thể là Kāraka (Cú pháp Biến Cách), và vô Kāraka (bất quy tắc).

10.27. Chapter One

In this chapter, **Sandhi** (euphonic combination of words) will provide the student with some fundamentals of grammatical terms and concepts. Sandhi is one specific feature of the ancient Indo-Aryan languages such as Sanskrit and Pāḷi. It is somewhat similar to the contracted word-forms in the English such as *He'll, I've,* etc. **Sandhi** is formed by combining two different words into one, so that verbal expressions are smooth and concise. Sometimes it may occur in one single word where multiple *upasagga* (prefixes) particles are present in its structure.

10.28. Types of Sandhi (Liaison, euphonic combination)

Sandhi is usually formed through the union of vowels of two different words or one single word. Sometimes it may occur at the union of an end-vowel of the front word and the initial consonant of the next word. Sometimes it may occur at the union of a niggahita dot of the front word and an initial vowel or the consonant of the next word. In order to better understand this, one needs to know about different types of Sandhi. See the table below:

According to Rūpasiddhi, there are four types of Sandhi:

No.	Sandhi Type	Sandhi Formation
1	**Sara**-sandhi combination of vowels	union of two vowels, one being the end-vowel of the preceding word, the other being the initial vowel of the second word to be united.
2	**Vyañjana**-sandhi combination consonant	union of the end-vowel of the preceding word and an initial consonant of the next word in a would-be combination.
3	**Niggahita**-sandhi combination of 'ṃ'	union of niggahita in the initial word with either a vowel or consonant of the next following word.
4	**Pakati**-sandhi natural combination	retaining the status quo of the structural pattern of two or more words without performing any specific procedure.

In the initial stage of study, unless one is a highly intelligent, sharp learner with a good memory, one need not try to understand everything. Just go through all Suttas, meanings, enjoined rules and relevant examples. One may test one's understanding by separating and combining the separated examples into a Sandhi on one's own. For the ease and convenience, a practical workshop shown as SM is provided in the first chapter.

10.27. Chương Một

Trong chương này, **Sandhi** (sự kết hợp các từ về mặt ngữ âm) sẽ cung cấp cho học viên một số nguyên tắc, và khái niệm văn phạm cơ bản. Sandhi là một đặc điểm cụ thể của các ngôn ngữ Ấn-Âu cổ như Sanskrit, và Pāḷi. Nó có phần giống với các dạng từ được rút gọn trong tiếng Anh như *He'll, I've*, v.v. **Sandhi** được hình thành bằng cách kết hợp hai từ khác nhau thành một từ duy nhất, giúp các biểu đạt bằng lời trở nên mượt mà, và cô đọng hơn. Đôi khi, **sandhi** cũng có thể xảy ra trong một từ đơn, khi có nhiều *upasagga* (tiền tố) cùng xuất hiện trong cấu trúc của từ đó.

10.28. Các loại Sandhi (Hợp âm, Hài âm)

Sandhi thường được hình thành thông qua sự kết hợp các nguyên âm của hai từ khác nhau, hoặc một từ đơn lẻ. Đôi khi nó có thể xảy ra tại sự kết hợp của một nguyên âm cuối của từ trước, và phụ âm đầu tiên của từ tiếp theo. Đôi khi nó có thể xảy ra tại sự kết hợp của một dấu niggahita của từ trước, và một nguyên âm, hoặc phụ âm đầu tiên của từ tiếp theo. Để hiểu rõ hơn điều này, người học cần biết về các loại Sandhi khác nhau. Xem bảng dưới đây:

Theo Rūpasiddhi, có bốn loại Sandhi:

STT	Loại Sandhi	Sự Hình thành Sandhi
1	**Sara**-sandhi Hợp âm Nguyên âm	sự kết hợp của hai nguyên âm, một nguyên âm là âm cuối của từ trước, nguyên âm kia là âm đầu của từ thứ hai sẽ được kết hợp.
2	**Vyañjana**-sandhi Hợp âm Phụ âm	sự kết hợp của nguyên âm cuối của từ trước, và phụ âm đầu của từ tiếp theo trong một kết hợp sẽ hình thành.
3	**Niggahita**-sandhi Hợp âm mũi 'ṃ'	sự kết hợp niggahita trong từ đầu với một nguyên âm, hoặc phụ âm của từ tiếp theo.
4	**Pakati**-sandhi Hợp âm Tự nhiên	giữ nguyên trạng thái cấu trúc của hai, hoặc nhiều từ mà không thay đổi bất kỳ thứ tự riêng biệt nào.

Trong giai đoạn học tập ban đầu, trừ khi một người là người học thông minh, nhạy bén với trí nhớ tốt, người học không cần cố gắng để hiểu mọi thứ. Chỉ cần đi qua tất cả các Sutta, ý nghĩa, quy luật được quy định, và các ví dụ liên quan. Người ta có thể kiểm tra sự hiểu biết của mình bằng cách tách riêng, và kết hợp các ví dụ được tách ra thành một Sandhi theo cách của riêng mình. Để dễ dàng, và thuận tiện, một hội thảo thực hành được trình bày dưới dạng SM được cung cấp trong chương đầu tiên.

10.29. Chapter Two

A more intense and focused study should be made on nouns and verbs, which are like major building blocks of the language. In this Chapter, all information regarding word structure and declension rules of the nouns are clearly explained through relevant Suttas. There is an apt saying: *"If you have understood nouns in their entirety, then you have grasped half of the grammar"* which is particularly relevant as the subsequent chapters of **Samāsa** (compound), **Taddhita** (secondary derivative), **Kita** (primary derivative), **Uṇādi** (special derivative), and **Kāraka** (syntax of case) explain more about different noun patterns.

10.30. Chapter Six

After studying nouns in the chapter two, students should proceed to the chapter six regarding main Pāḷi verbs called "**Ākhyāta**". The two chapters are complementary as they deal with nouns and verbs which constitute the fundamentals of sentence construction. The additional notes at the end of the first section of the chapter six are really quite important as they explain fundamental aspects of the Pāḷi verbs in clear detail.

It can be said or safely assumed that as soon as the second and the sixth chapters are thoroughly studied, the student may have now understood some important facts on the plain nouns and basic Pāḷi verbs fundamental to a more comprehensive understanding of the language and its grammar.

10.31. Chapter Seven

One should then proceed to study chapter seven on Kita-affixed nouns. In this chapter, the basic structure and morphological procedures of all Kita-affixed verbal nouns and words are clearly explained in more detail. Priority and more careful focus should be given to study Sutta Nos. **540, 555, 556, 557, 560, 561, 562, 563, 564** and **565,** to learn about the affixes which can be used sometimes either as main verbs or some auxiliary verbs such as the absolutive (also called Gerund), the Present Participle, and Past Participle. The majority of Kita-affixed words, except the example words shown in above Suttas, are just nouns structured with roots and affixes. Though a student may not at first understand the roles played by all these Kita-affixes, one will slowly and firmly understand about them later on.

10.32. Next Important Step

After one had made a firm grasp of understanding on the nouns and Ākhyāta verbs and some Kita-affixed words as explained in those chapters**,** one should start studying all those nouns and verbs together in a more practical mode of application. For this, Dr. Lily De Silva's book, "**The Pāḷi Primer**", or "**The New Pāḷi Course**" by Venerable A.P. Buddhadatta and A.K. Warder's "**Introduction to Pāḷi**" are quite suitable ones to start with. These books will surely complement and reinforce the basic grammatical knowledge a student has acquired through the study of recommended chapters in the ancient Kaccāyana grammar text thus far.

10.29. Chương Hai

Một sự nghiên cứu chuyên sâu, và tập trung hơn nên được dành cho danh từ, và động từ, vì chúng là những khối cấu trúc chính của ngôn ngữ. Trong chương này, tất cả thông tin liên quan đến cấu trúc từ, và các quy luật biến cách của danh từ được giải thích rõ ràng thông qua các Sutta (luật) liên quan. Có một câu nói rất xác đáng: *"Nếu bạn hiểu trọn vẹn về danh từ, thì bạn đã nắm được một nửa văn phạm,"* điều này đặc biệt đúng vì các chương tiếp theo về **Samāsa** (Từ ghép), **Taddhita** (CHN II), **Kita** (CHN I), **Uṇādi** (CHN đặc biệt), và **Kāraka** (Cú pháp Biến tố/Biến cách) sẽ giải thích thêm về các kiểu mẫu danh từ khác nhau.

10.30. Chương Sáu

Sau khi học về danh từ trong chương hai, người học nên tiếp tục sang chương sáu về các động từ chính trong Pāḷi gọi là "**Ākhyāta**". Hai chương này bổ trợ cho nhau vì chúng đề cập đến danh từ, và động từ, vốn là những yếu tố cơ bản trong cấu trúc câu. Các ghi chú bổ sung ở cuối phần đầu tiên của chương sáu thực sự rất quan trọng vì chúng giải thích một cách rõ ràng, và chi tiết về những khía cạnh nền tảng của các động từ Pāḷi.

Có thể nói, hoặc hoàn toàn có thể giả định rằng ngay khi chương hai, và chương sáu được nghiên cứu kỹ lưỡng, người học sẽ hiểu được một số kiến thức quan trọng về danh từ đơn giản, và các động từ cơ bản trong Pāḷi, vốn là nền tảng thiết yếu để có thể hiểu sâu hơn về ngôn ngữ, và văn phạm của nó.

10.31. Chương Bảy

Tiếp theo, người học nên tiếp tục nghiên cứu chương bảy về danh từ có tiền tố Kita (CHN I). Trong chương này, cấu trúc cơ bản, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của tất cả các danh từ có tiền tố Kita dựa trên động từ được giải thích rõ ràng, và chi tiết hơn. Ưu tiên, và tập trung cẩn thận hơn vào việc nghiên cứu các Sutta (luật) số **540, 555, 556, 557, 560, 561, 562, 563, 564**, và **565** là rất cần thiết để học về các hậu tố có thể được sử dụng đôi khi như động từ chính, hoặc một số trợ động từ, chẳng hạn như thể tuyệt đối (còn gọi là Danh Động Từ), Hiện Tại Phân Từ, và Quá Khứ Phân Từ. Phần lớn các từ ghép với tiền tố Kita (Chuyển Hóa Ngữ I), ngoại trừ các từ ví dụ được trình bày trong các Sutta nêu trên, chỉ là danh từ được cấu tạo từ gốc từ, và các tiền tố. Mặc dù ban đầu người học có thể chưa hiểu hết vai trò của tất cả các tiền tố Kita này, nhưng dần dần, và chắc chắn, họ sẽ nắm bắt được chúng sau này.

10.32. Bước Quan trọng Tiếp theo

Sau khi đã nắm vững kiến thức về danh từ, các động từ **Ākhyāta**, và một số từ ghép với tiền tố Kita (CHN I) như đã giải thích trong các chương đó, người học nên bắt đầu nghiên cứu tất cả các danh từ, và động từ đó cùng nhau trong một phương pháp ứng dụng thực tế hơn. Để làm điều này, cuốn sách "**The Pāḷi Primer** – Pāḷi Căn Bản" của Tiến sĩ Lily De Silva, hoặc "**The New Pāḷi Course** – Giáo Trình Pāḷi" của Ngài A.P. Buddhadatta, và cuốn "**Introduction to Pāḷi** – Giới Thiệu Pāḷi" của A.K. Warder là những tài liệu khá phù hợp để bắt đầu. Những cuốn sách này chắc chắn sẽ bổ sung, và củng cố kiến thức văn phạm cơ bản mà học viên đã có được thông qua việc học các chương được khuyến nghị trong văn bản văn phạm Kaccāyana cổ cho đến nay.

10.33. Chapter Eight

Chapter eight, **the uṇādi section,** is like an extension or expansion of the chapter seven which further explains some more about words having affixes similar to Kita-affixed words of the previous chapter. This time, however, with a different rubric known as **"uṇādi-affixes"**. The word "**uṇādi**" refers to the initial affix **"ṇu"** which has an ṇ-joined "u". [Xem Sutta 624, example words with this affix such as **Kāru**, **Kāruko**]. All the affixes shown in this chapter are collectively known as "**uṇādi**-affixes". That is the reason why there are some Suttas with similar functions as those shown in the previous chapter.

Priority and focused attention should be given to Suttas 625, 626, 635, 636, 637 and 655 as there are explanations regarding some affixes which can be used as either verbs or auxiliary verbs or future participles. Most of the remaining Suttas are usually about nouns structured with root and affixes. The study of this chapter is quite easy if one had done a thorough study of the Kita chapter as both are interrelated.

There, the student may even find quite a few interesting affixes such as "**kta**" and "**ghiṇ**" which may seem somewhat Sanskritized. In the Sanskrit grammar texts, the affix "**ta**" is termed as "**kta**". The affix "**tvā**" is termed in Sanskrit "**ktvā**" while "**ṇī**" is termed as "**ghinuṇ**". Also, the affix "**ṇa**" is sometimes differently termed "**ghañ**". These are just a few examples. Actually, the Sanskrit and Pāḷi grammars have different grammatical systems, morphological procedures and terminology even though they have some shared fundamentals occurred through long periods of affiliation, synthesis and shared ancestry in the ancient Indo-Aryan civilization.

10.34. Chapters Four and Five

A keen student, if he may wish so, can still decide to continue chapter eight or skip it to go back to study the chapter four on compound nouns and then chapter five on **Taddhita**-affixed nouns. **These two chapters too explain about nouns of different structure,** the former being two or more nouns conjoined in a process called "Samāsa, the compound noun", while the latter, instead of being joined with another noun, is affixed with a suffix expressive of distinctive meanings and consequently have some distinctive structural patterns.

10.33. Chương Tám

Chương tám, **phần uṇādi**, giống như một phần mở rộng, hoặc mở rộng của chương bảy, giải thích thêm về một số từ có tiền tố tương tự như các từ có tiền tố Kita của chương trước. Tuy nhiên,lần này với một nhóm phụ tố khác được gọi là "**uṇādi**- các tiền tố uṇādi, CHN đặc biệt". Từ "**uṇādi**" đề cập đến tiền tố ban đầu "**ṇu**" có một **ṇ**-nối với "**u**". [Tham khảo: Sutta 624, các từ ví dụ với tiền tố này như **Kāru**, **Kāruko**]. Tất cả các tiền tố được trình bày trong chương này được gọi chung là "tiền tố **uṇādi**". Đó là lý do tại sao có một số Sutta có chức năng tương tự như những Sutta được trình bày trong chương trước.

Việc ưu tiên, và chú ý tập trung nên được dành cho các Sutta 625, 626, 635, 636, 637, và 655 vì có những giải thích về một số tiền tố có thể được sử dụng như động từ, hoặc trợ động từ, hoặc tương lai phân từ. Hầu hết các Sutta còn lại thường là về danh từ được cấu trúc với gốc, và tiền tố. Việc học chương này khá dễ dàng nếu một người đã nghiên cứu kỹ lưỡng chương Kita vì cả hai đều có liên quan với nhau.

Ở đó, người học thậm chí có thể tìm thấy khá nhiều tiền tố thú vị như "**kta**", và "**ghiṇ**" có thể có vẻ hơi Sanskrit. Trong các văn bản văn phạm Sanskrit, tiền tố "**ta**" được gọi là "**kta**". Tiền tố "**tvā**" được gọi trong Sanskrit là "**ktvā**" trong khi "**ṇī**" được gọi là "**ghinuṇ**". Ngoài ra, tiền tố "**ṇa**" đôi khi được gọi khác là "**ghañ**". Đây chỉ là một vài ví dụ. Thực tế, các văn phạm Sanskrit, và Pāḷi có các hệ thống văn phạm, trình tự hình thái học (cấu tạo từ), và thuật ngữ khác nhau mặc dù chúng có một số nguyên tắc cơ bản chung xảy ra qua thời gian dài liên kết, tổng hợp, và tổ tiên chung trong nền văn minh Ấn-Âu cổ.

10.34. Chương Bốn, và Năm

Nếu muốn, một học viên chăm chỉ vẫn có thể quyết định tiếp tục chương tám, hoặc bỏ qua nó để quay lại học chương bốn về danh từ ghép, và sau đó là chương năm về danh từ có tiền tố **Taddhita**. **Hai chương này cũng giải thích về danh từ có cấu trúc khác nhau**, chương trước về hai, hoặc nhiều danh từ được nối với nhau trong một quá trình được gọi là "Samāsa, từ ghép", trong khi chương sau, thay vì được kết hợp với một danh từ khác, được thêm vào một hậu tố biểu thị các ý nghĩa riêng biệt, và do đó có một số mẫu cấu trúc đặc biệt.

10.35. Order of Suttas to study in the Samāsa

When studying the Samāsa chapter, students should begin with Sutta 316, 317 and 318 to understand the nature of **Samāsa** (Compound). Then 319, 320, 341, 342 and 343 together to learn all about **Abyayībhāva** compound. Then proceed to study 325 and 321 together to learn about **Digu** compound. Afterwards, proceed to study 329, 322, 323 and 339 to learn about **Dvanda** compound. Then, begin with 324, 330 and 332 to learn about **Kammadhāraya** compound.

Then continue 327, 326, 333, 334, 335 and 336 to learn about **Tappurisa** compound. After all this is thoroughly done, one can start with Sutta 328 (Skip all the long compound structures at first go), 331, 338 and 340 to learn about **Bahubbīhi** compound. Later on, one should round off all the remaining Suttas to cover all of the chapter. This way, it will be more effective and quicken the learning process in a short time.

As for the chapter five, just follow the Suttas as shown in this book under each individual heading of a Taddhita. No specific further recommendation is required. Actually, the study of uniquely-structured nouns in these two chapters is quite a fascinating learning-experience which can further enrich the grammatical knowledge of the student in many ways.

10.36. A quick study guide of Samāsa:

Step	Sutta No	Learning objective
1	316, 317 and 318	Understand the nature of Samāsa
2	319, 320, 341, 342, 343	**Abyayībhāva** (Adverbial Compound)
3	325, 321	**Digu** (Numerical compound)
4	329, 322, 323, 339	**Dvanda** (Copulative Compound)
5	324, 330, 332	**Kammadhāraya** (Adjectival Compound)
6	327,326,333,334,335,336	**Tappurisa** (Dependent Compound)
7	328, 331, 338, 340	**Bahubbīhi** (Attributive Compound)
8	337	Some general aspects on the inflection of Determinative and Attributive Compounds.

10.35. Thứ tự các Sutta (luật) cần học trong Samāsa

Khi học chương Samāsa, học viên nên bắt đầu với Sutta 316, 317, và 318 để hiểu bản chất của **Samāsa** (Từ Ghép). Sau đó 319, 320, 341, 342, và 343 cùng nhau để học tất cả về từ ghép **Abyayībhāva**. Sau đó tiếp tục 325, và 321 cùng nhau để học về từ ghép **Digu**. Tiếp theo, 329, 322, 323, và 339 để học về từ ghép **Dvanda**. Sau đó, bắt đầu với 324, 330, và 332 để học về từ ghép **Kammadhāraya**.

Sau đó tiếp tục 327, 326, 333, 334, 335, và 336 để học về từ ghép **Tappurisa**. Sau khi tất cả những điều này được học kỹ lưỡng, người học có thể bắt đầu với Sutta 328 (Bỏ qua tất cả các cấu trúc ghép dài trong lần đầu tiên), 331, 338, và 340 để học về từ ghép **Bahubbīhi**. Sau đó, người học nên hoàn thành tất cả các Sutta còn lại để bao quát toàn bộ chương. Theo cách này, nó sẽ hiệu quả hơn, và đẩy nhanh quá trình học tập trong thời gian ngắn.

Đối với chương năm, chỉ cần làm theo các Sutta như được trình bày trong cuốn sách này dưới mỗi tiêu đề riêng của một Taddhita. Không cần khuyến nghị cụ thể thêm. Thực tế, việc học các danh từ có cấu trúc độc đáo trong hai chương này là một trải nghiệm học tập khá thú vị có thể làm phong phú thêm kiến thức văn phạm của học viên theo nhiều cách.

10.36. Hướng dẫn học nhanh về Samāsa (Từ ghép):

Bước	Số Sutta	Mục tiêu học tập
1	316, 317 and 318	Hiểu bản chất của Samāsa
2	319, 320, 341, 342, 343	**Abyayībhāva** (Từ ghép Trạng từ)
3	325, 321	**Digu** (Từ ghép Số đếm)
4	329, 322, 323, 339	**Dvanda** (Từ ghép Liên kết)
5	324, 330, 332	**Kammadhāraya** (Từ ghép Tính từ)
6	327,326,333,334,335,336	**Tappurisa** (Từ ghép Tương thuộc)
7	328, 331, 338, 340	**Bahubbīhi** (Từ ghép Thuộc tính)
8	337	Một số khía cạnh chung về biến cách của Từ ghép Đồng vị và Thuộc tính.

10.37. Chapter Three

When sufficient amount of time and effort is being made to study the chapters four and five, one should start studying chapter three. In it, all the grammatical terms of noun case-endings called "**Kāraka**" (Syntax Of Case) and their implied meaning and usage, are explained in detail. Although it is termed as **Kāraka**-chapter, it also explains about non-Kārakas and unique case-endings which have exceptionally special senses along with the relevant examples.

Both Kāraka & non-Kārakas form parts of a complete sentence. They are syntactically related to verbs as well as to each other in a language structure formally known as "the sentence" and play their respective roles such as the subject (Kattā), the object (Kamma) or the possessive (Sāmi) and so on. It is not necessary to memorize but only required to familiarize with grammatical concepts, their relevant roles and practical application in the actual expression of verbalized or written language. To simply put, the chapter three, after all, is like a continuation of the chapter two regarding nouns.

Sub-Units of the Grammar Study

There are other sub-units of Pāḷi grammar study as outlined below:

No	Sub-Unit Title	Abbreviation Used
1	**E**tymological **D**efinition: *Viggaha-vākya*	ED
2	**W**ord **A**nalysis: *Pada-vicaya*	WA
3	**S**tructural **M**orphology: *Rūpasiddhi*	SM

The ED, which stands being abbreviated for the **Etymological Definition**, called **"Viggaha-vākya"** in Pāḷi (similarly termed vigrahavākya, विग्रहवाक्य in Sanskrit) is a process of expansion and explanation of the original example words shown in some Suttas. In chapters 4, 5, 7 and 8, the students will have to go through some form of grammatical sub-unit of the study termed EDs. This ED is an important feature which forms part and parcel of a complete grammatical text. **The student, as a beginner does not yet need to study EDs in the initial phase of learning** except a casual light-reading through all those translated examples of EDs and try to get some familiarity with it, so that one will get used to it later on. This will help a lot in smoothly moving through all the chapters without bumping into any hard-to-understand word or phrases which may pose unnecessary challenge to the beginner.

Knowing and understanding the ED (Etymological Definition) as well as being able to write a relevant ED of a word, is in fact one special characteristic of a true Pāḷi scholar. One cannot develop this skill in the beginning as it takes considerable amount of time and study. A student only needs to be able to understand its basic meaning and the resultant structure of a word by examining its ED. Therefore, it is not yet at all necessary to prioritize the study of EDs in the initial phase of learning.

10.37. Chương Ba

Khi đã dành đủ thời gian, và nỗ lực để học các chương bốn, và năm, người học nên bắt đầu học chương ba. Trong đó, tất cả các thuật ngữ văn phạm về Biến Cách danh từ được gọi là "**Kāraka**", và ý nghĩa ngầm cũng như cách sử dụng của chúng, được giải thích chi tiết. Mặc dù được gọi là chương **Kāraka** (Cú Pháp Biến Cách), chương này cũng giải thích về các non-Kāraka, và các kết thúc cách đặc biệt có ý nghĩa riêng biệt cùng với các ví dụ liên quan.

Cả **Kāraka** & vô **Kāraka** đều tạo thành các phần của một câu hoàn chỉnh. Chúng có liên quan về mặt cú pháp với động từ cũng như với nhau trong một cấu trúc ngôn ngữ được gọi chính là "câu", và đóng các vai trò tương ứng của chúng như chủ ngữ (Kattā), vị ngữ (Kamma), hoặc sở hữu (Sāmi), và các vai trò khác. Không cần thiết phải ghi nhớ mà chỉ cần làm quen với các khái niệm văn phạm, vai trò liên quan của chúng, và ứng dụng thực tế trong biểu đạt ngôn ngữ nói, hoặc viết thực tế. Nói đơn giản, chương ba, sau tất cả, giống như một sự tiếp nối của chương hai về danh từ.

Các chương phụ cho việc Học Văn phạm Pāḷi

Các chương phụ khác cho việc học văn phạm Pāḷi được liệt kê dưới đây:

STT	Tên Chương Phụ	Chữ Viết Tắt
1	Định nghĩa **T**ừ **N**guyên: *Viggaha-vākya*	TN
2	**P**hân **T**ích **T**ừ: *Pada-vicaya*	PTT
3	**C**ấu trúc **H**ình thái học: *Rūpasiddhi*	CH

TN, viết tắt của **Định nghĩa Từ nguyên**, được gọi là "**Viggaha-vākya**" trong Pāḷi (tương tự được gọi là vigrahavākya, विग्रहवाक्य trong Sanskrit) là một quá trình mở rộng, và giải thích các từ ví dụ gốc được trình bày trong một số Sutta. Trong các chương 4, 5, 7, và 8, học viên sẽ phải đi qua một số hình thức đơn vị phụ văn phạm của nghiên cứu được gọi là TN. TN này là một tính năng quan trọng tạo thành một phần không thể thiếu của một văn bản văn phạm hoàn chỉnh. **Học viên, với tư cách là người mới bắt đầu, chưa cần phải học TN trong giai đoạn học ban đầu** ngoại trừ việc đọc lướt qua tất cả những ví dụ được dịch đó của TN, và cố gắng làm quen với nó, để họ sẽ quen với nó sau này. Điều này sẽ giúp rất nhiều trong việc di chuyển trơn tru qua tất cả các chương mà không vấp phải bất kỳ từ, hoặc cụm từ khó hiểu nào có thể gây ra thách thức không cần thiết cho người mới bắt đầu.

Việc biết, và hiểu TN (Từ Nguyên) cũng như có khả năng viết TN phù hợp cho một từ, thực sự là một đặc điểm đặc biệt của một học giả Pāḷi đích thực. Người học không thể phát triển kỹ năng này ngay từ đầu vì nó đòi hỏi rất nhiều thời gian, và nghiên cứu. Người học chỉ cần có khả năng hiểu ý nghĩa cơ bản, và cấu trúc kết quả của một từ bằng cách xem xét TN của nó. Do đó, việc ưu tiên nghiên cứu TN trong giai đoạn đầu của việc học vẫn chưa thật sự cần thiết.

10.38. Three Kinds of EDs

There are three different categories of EDs classified as per the respective chapters. They are:

(1) **Samāsa-Viggaha,** compound EDs (for those examples shown in the Samāsa-chapter),
(2) **Taddhita Viggaha,** the ED of Taddhita-affixed nouns (for the examples shown in the Taddhita-chapter),
(3) **Kita-Viggaha,** the ED of Kita-affixed words (in the Kita chapter and the Uṇādi chapters).

Of these three,

(a) **The compound ED** explains how each relevant noun is conjoined in a compounding process, using any applicable case-ending of nouns, *Upasagga* or *Nipāta* particles, according to a specific category of the compound a word belongs to. Once a student can clearly understand its ED, he will then be instantly able to tell what kind of a particular compound the example word belongs to.
(b) **Taddhita-viggaha, the ED of Taddhita-affixed nouns,** usually explains the base word and the implied meaning of its component affix by means of using relevant explanatory words or phrases. By understanding it, one will be able to dissect the complete make-up of a Taddhita-affixed noun in a very simple way. The student will also understand what specific kind of Taddhita-class it belongs to.
(c) The last is **Kita-viggaha**, the ED of **Kita** & **Uṇādi**-affixed nouns. This kind of **Kita-ED** explains the meaning of the root of example word, together with the respective "**Sādhana**-meaning" of the affix comprised in an example. It is in the ED of Kita-affixed words where so-called seven **Sādhana** (grammatical procedure) are originated. Usually a Kita-ED may employ an Ākhyāta verb or a Kita-verb which is synonymous with the root's meaning in one of three voices to signify the relevant Sādhana of Kita-affixed-word, either it be a **Kattu** or **Kamma** or **Bhāva**. Sometimes, a substitute verb with approximate meaning may also be employed in the ED.

If an example word belongs to other four Sādhanas such as Karaṇa, Sampadāna, Apādāna or Adhikaraṇa, it may use additional Sabbanāma-nouns such as **tena, etena, yena** (Instrumental case for Karaṇa Sādhana examples), **Tassa, assa** (Dative for Sampadāna Sādhana), **Tasmā, yasmā, asmā, yato,** (Ablative for Apādāna Sādhana), **Ettha, Yasmim** (Locative for Adhikaraṇa Sādhana) and so on. These additional words are called "**Sādhana-**indicators". It is quite interesting to learn about EDs and their role in exposing the structural dynamics of a word and its relevant semantics although one may at first find it a bit confusing and challenging. In consideration of the benefits a student can acquire through the study of EDs, it does not need to further emphasize nor overrate on its role. It is up to the personal capacity and convenience of the student either to pay some amount of focused attention or just pass it by through cursory glance. It should be noted that some examples may have an ED, while some words may be without it. If a student has made a thorough study and possess some degree of comprehensive knowledge of the chapter two, six and seven, studying different kinds of EDs will not pose a problem.

10.38. Ba Loại TN(Từ Nguyên)

Có ba loại TN khác nhau được phân loại theo các chương tương ứng. Chúng là:

(1) **Samāsa-Viggaha,** Từ Nguyên Danh Từ Ghép (các ví dụ được trình bày trong chương Samāsa),

(2) **Taddhita Viggaha,** Từ Nguyên Chuyển Hóa Ngữ II (các ví dụ được trình bày trong chương Taddhita),

(3) **Kita-Viggaha,** Từ Nguyên Hậu Tố Kita (chương Kita, và các chương Uṇādi).

Trong ba loại này,

(a) **Từ nguyên danh từ ghép** giải thích cách mỗi danh từ liên quan được kết hợp trong quá trình tạo từ ghép, bằng sử dụng Biến Cách của danh từ, hoặc các tiền tố *Upasagga*, hay mạo từ *Nipāta* có thể áp dụng, tùy theo loại từ ghép mà từ đó thuộc về. Một khi học viên có thể hiểu rõ cách giải thích của từ điển hợp ngữ (TN), họ sẽ ngay lập tức có thể xác định được từ ví dụ đó thuộc loại từ ghép nào.

(b) **Từ nguyên chuyển hóa ngữ** (CHN) II (hay từ nguyên phụ tố Taddhita) thường giải thích từ gốc, và ý nghĩa ngầm của thành phần tiền tố của nó bằng cách sử dụng các từ, hoặc cụm từ giải thích liên quan. Bằng cách hiểu nó, người học sẽ có thể phân tích cấu tạo hoàn chỉnh của một danh từ có phụ tố Taddhita theo cách rất đơn giản. Học viên cũng sẽ hiểu loại lớp Taddhita (Chuyển Hóa Ngữ II) cụ thể nào mà nó thuộc về.

(c) Loại cuối cùng là **Kita-viggaha** - **Từ Nguyên Hậu Tố Kita** (CHN I), từ nguyên của danh từ hậu tố **Kita**, & **Uṇādi**. Loại **TN Hậu Tố Kita** này giải thích ý nghĩa của gốc của từ ví dụ, cùng với "**Sādhana-** ý nghĩa" tương ứng của tiền tố được bao gồm trong một ví dụ. Chính trong TN của các từ có tiền tố Kita mà cái gọi là bảy **Sādhana** (Phương Cách) được bắt nguồn. Thông thường một Kita-TN có thể sử dụng một động từ Ākhyāta, hoặc động từ Kita (CHN I) đồng nghĩa với nghĩa của gốc trong một trong ba thể để biểu thị Sādhana liên quan của từ có tiền tố-Kita, hoặc là **Kattu** (chủ động), hoặc **Kamma** (bị động, đối tượng), hoặc **Bhāva** (trừu trượng, phản thân). Đôi khi, một động từ thay thế với nghĩa gần đúng cũng có thể được sử dụng trong TN.

Nếu một từ ví dụ thuộc về bốn Sādhana (Phương cách) khác như Karaṇa (SDC, 3), Sampadāna (CĐC, 4), Apādāna (XXC, 5), hoặc Adhikaraṇa (ĐSC, 7), nó có thể sử dụng các danh từ Sabbanāma bổ sung như **tena, etena, yena** (Sử Dụng Cách cho Sādhana Karaṇa), **Tassa, assa** (Chỉ Định Cách cho Sādhana Sampadāna), **Tasmā, yasmā, asmā, yato**, (Xuất Xứ Cách cho Sādhana Apādāna), **Ettha, Yasmim** (Định Sở Cách cho Sādhana Adhikaraṇa), và v.v. Những từ bổ sung này được gọi là "**Sādhana**- các yếu tố chỉ thị ". Khá thú vị để học về TN, và vai trò của chúng trong việc phơi bày động lực cấu trúc của một từ, và ngữ nghĩa liên quan của nó mặc dù lúc đầu người học có thể thấy nó hơi khó hiểu, và thách thức. Xem xét những lợi ích mà học viên có thể đạt được thông qua việc học TN, không cần phải nhấn mạnh thêm hay đánh giá quá cao về vai trò của nó. Tùy thuộc vào khả năng cá nhân, và sự thuận tiện của học viên để dành một số sự chú ý tập trung, hoặc chỉ đơn giản là đọc lướt qua. Nên lưu ý rằng một số ví dụ có thể có TN, trong khi một số từ có thể không có. Nếu học viên đã nghiên cứu kỹ lưỡng, và có một số mức độ kiến thức toàn diện về chương hai, sáu, và bảy, việc học các loại TN khác nhau sẽ không gây ra vấn đề.

10.39. WA (Word Analysis)

The next important part is to have a firm grasp of Pāḷi words by clearly understanding its complete make-up (for Ākhyāta & Kita-affixed words), and the related name of **Samāsa** and **Taddhita** (for compound and **Taddhita**-affixed nouns). One can acquire this skill by studying WA, an acronym abbreviated for the word analysis.

This, in fact, is not an original sub-branch of the grammatical study included in the text, but a latter-day development devised by the wise, far-sighted teachers of the grammar in ancient times for easy development of the necessary word-analysis skill of the students.

If truth be told, a well-trained grammatical student should have this "WA skill" known in Pāḷi as "Padavicayañāṇa [**Pada**-word+ **vicaya**-analysis+**ñāṇa**-knowledge]" or "pada vicāraṇa [**pada+vicāraṇa**-analysis]." Having this skill greatly helps the student to gain a high level of mastery on the Pāḷi words. It will also help the student to be able to build any form of correct and suitable word in the language with much efficiency and skill.

Therefore, this word analysis feature (WA) is included in almost every Sutta of the chapters 5, 6, 7 and 8. **The students do not need to memorize them** at all but make some careful study of it so that necessary grammatical skills will gradually increase as the student proceeds through various chapters.

10.40. [6]Rūpasiddhi or Payogasiddhi

(The Structural Morphology, SM)

Another equally important part of the grammar study is understanding the structural morphology of words known as "**Rūpasiddhi**" or "**Payogasiddhi**". This is also a sub-branch of the grammatical study which can be said as already included in the Suttas but not in a complete detail under any formal name.

As a matter of fact, Pāḷi grammar, like its cousin Sanskrit grammars, explains about the grammatical rules and brief morphological procedures with an aim to show how each word is basically structured and how it is brought to completion to become a coherent word by means of applying the functions of relevant Suttas. If seen from the perspective of objective analysis, the study of Kaccāyana grammar or other similar grammatical texts of the Indo-Aryan Languages, is the science of pure linguistics which may be seemingly quite different from the way modern-day contemporary grammars are structured and designed.

[6] **Rūpa**-word+**siddhi**-mode and method of completion, **Payoga**-example.

10.39. PTT (Phân tích Từ)

Phần quan trọng tiếp theo là nắm vững các từ Pāḷi bằng cách hiểu rõ cấu tạo hoàn chỉnh của chúng (đối với các từ **Ākhyāta**, và từ có tiền tố **Kita,** CHN I), cùng với các thuật ngữ liên quan như **Samāsa**, và **Taddhita** (đối với danh từ ghép, và danh từ ghép với tiền tố **Taddhita,** CHN II). Người học có thể đạt được kỹ năng này thông qua việc nghiên cứu PTT, viết tắt của cụm từ Phân Tích Từ.

Thực tế, đây không phải là một nhánh phụ gốc của nghiên cứu văn phạm được bao gồm trong bản văn, mà là một phát triển sau này được tạo ra bởi các giáo viên văn phạm thông thái, có tầm nhìn xa trong thời cổ đại để phát triển dễ dàng kỹ năng phân tích từ cần thiết của học viên.

Nếu nói thật, một học viên được đào tạo tốt về văn phạm nên có "kỹ năng PTT" này được biết đến trong Pāḷi là "Padavicayañāṇa [**Pada**-từ+ **vicaya**-phân tích +**ñāṇa**- kiến thức]", hoặc "pada vicāraṇa [**pada**+**vicāraṇa**- phân tích]." Có kỹ năng này giúp học viên rất nhiều trong việc đạt được trình độ cao về làm chủ các từ Pāḷi. Nó cũng sẽ giúp học viên có thể xây dựng bất kỳ hình thức từ chính xác, và phù hợp nào trong ngôn ngữ với nhiều hiệu quả, và kỹ năng.

Do đó, tính năng Phân Tích Từ này (PTT) được bao gồm trong hầu hết mọi Sutta của các chương 5, 6, 7, và 8. **Học viên không cần phải ghi nhớ chúng** chút nào mà chỉ cần nghiên cứu cẩn thận về nó để các kỹ năng văn phạm cần thiết sẽ dần tăng lên khi học viên tiến qua các chương khác nhau.

10.40. [6]Rūpasiddhi, hoặc Payogasiddhi

(Cấu trúc Hình thái học – Cấu tạo từ, CH)

Một phần quan trọng không kém trong việc nghiên cứu văn phạm là hiểu về cấu trúc hình thái học của từ (cấu tạo từ), được gọi là "**Rūpasiddhi**" hay "**Payogasiddhi**". Đây cũng là một nhánh nhỏ của nghiên cứu văn phạm, có thể nói là đã được đề cập trong các Sutta (luật) nhưng không được trình bày đầy đủ chi tiết dưới bất kỳ tên gọi chính thức nào.

Thực tế, văn phạm Pāḷi, giống như các văn phạm Sanskrit anh em của nó, giải thích về các quy luật văn phạm, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) ngắn gọn với mục đích để chỉ ra cách mỗi từ được cấu trúc cơ bản, và cách nó được đưa đến hoàn thành để trở thành một từ mạch lạc bằng cách áp dụng các chức năng của các Sutta liên quan. Nếu nhìn từ quan điểm phân tích khách quan, việc nghiên cứu văn phạm Kaccāyana, hoặc các văn bản văn phạm tương tự khác của các Ngôn ngữ Ấn-Âu, là khoa học về ngôn ngữ học thuần túy có thể có vẻ khá khác với cách các văn phạm đương đại ngày nay được cấu trúc, và thiết kế.

[6] **Rūpa**-từ+**siddhi**-cách thức hoàn thành, **Payoga**-ví dụ.

This branch of SM study is a very beneficial process as it can strengthen the understanding of a Sutta and its related functions. It can also reinforce the knowledge and skill of understanding on the gradual evolution process of a word till it finally becomes a complete word. This feature abbreviated as SM is included in the first chapter of Sandhi but not in the remaining chapters for the sake of making this translation work less bulky and less challenging for the students.

Through this feature, the grammatical information as to how a separated Sandhi-example is recombined into a perfect Sandhi by applying the relevant function of each applicable Sutta, is clearly explained in a step-by-step detail. The study of Rūpasiddhi may not be possible without the aid of a truly competent teacher or a reliable guidebook, such as the one written by the late *Tha-bye-kan* Sayādaw Bhaddanta Ukkaṃsācāra, a very well-known, highly respected, Pāḷi, Hindi, and Sanskrit scholar of Burma. In the days gone-by in countries where the study of Pāḷi is pursued in a more strict systematic manner, this step along with memorization of the whole of Kaccāyana text, is a necessity and always emphasized. Those who have had included this sub-branch in their study, become very competent Pāḷi students and scholars.

10.41. Footnotes

There are important additional notes inserted in the form of footnotes wherever necessary. They are intended to be part of the required readings for all keen students as they contain essential information for the development of overall grammatical knowledge and the skills. Therefore, it need not be further emphasized to be part of an inclusive study regimen for all serious students.

10.42. Appendix

There is also an appendix section at the end of the book which provides some essentially necessary grammatical information for the serious student. The sample morphology, the Kāraka & Sādhana and the Pāḷi-root index are some of the subtle areas of grammatical skills and study. Proceeding through those sections will not only enrich but also broaden the scope of understanding and the grammatical knowledge. Therefore, it is encouraged to read the appendices section.

Nhánh nghiên cứu Hình thái học cấu trúc này là một quá trình rất hữu ích vì nó có thể tăng cường sự hiểu biết về một Sutta (luật), và các chức năng liên quan của nó. Nó cũng có thể củng cố kiến thức, và kỹ năng hiểu biết về quá trình tiến hóa dần dần của một từ cho đến khi nó cuối cùng trở thành một từ hoàn chỉnh. Đặc điểm này, viết tắt là CH (cấu trúc hình thái học), được đưa vào chương đầu tiên của Sandhi nhưng không có trong các chương còn lại để giúp công việc dịch thuật này bớt cồng kềnh, và ít thách thức hơn cho học viên.

Thông qua đặc điểm này, thông tin văn phạm về cách một ví dụ Sandhi tách rời được kết hợp lại thành một Sandhi hoàn hảo bằng cách áp dụng chức năng liên quan của mỗi Sutta (luật) áp dụng được, được giải thích rõ ràng theo từng bước chi tiết. Việc nghiên cứu Rūpasiddhi có thể không thực hiện được nếu không có sự hỗ trợ của một vị thầy thực sự có năng lực, hoặc một sách hướng dẫn đáng tin cậy, chẳng hạn như cuốn sách do cố Ngài *Tha-bye-kan* Sayādaw Bhaddanta Ukkaṃsācāra viết, một học giả Pāḷi, Hindi, và Sanskrit nổi tiếng, và được kính trọng của Myanmar (Miến Điện). Trong những ngày đã qua ở các quốc gia nơi việc học Pāḷi được theo đuổi một cách có hệ thống nghiêm ngặt hơn, bước này cùng với việc ghi nhớ toàn bộ bản văn Kaccāyana là điều cần thiết, và luôn được nhấn mạnh. Những người đã từng đưa nhánh phụ này vào việc học của họ đều trở thành những học viên, và học giả Pāḷi rất có năng lực.

10.41. Chú thích

Có những ghi chú bổ sung quan trọng được chèn dưới dạng chú thích ở những chỗ cần thiết. Chúng được xem là một phần bắt buộc trong tài liệu học tập dành cho tất cả các học viên nhiệt tình, vì chứa đựng những thông tin thiết yếu giúp phát triển kiến thức văn phạm tổng thể, và kỹ năng liên quan. Do đó, không cần phải nhấn mạnh thêm rằng chúng là phần không thể thiếu trong chương trình học toàn diện dành cho tất cả những học viên nghiêm túc.

10.42. Phụ lục

Cuối sách còn có phần phụ lục cung cấp một số thông tin văn phạm cần thiết dành cho những học viên nghiêm túc. Các mẫu hình thái học, Kāraka & Sādhana cùng mục lục gốc Pāḷi là những lĩnh vực tinh tế trong kỹ năng, và nghiên cứu văn phạm. Việc nghiên cứu qua những phần này không chỉ làm phong phú mà còn mở rộng phạm vi hiểu biết, và kiến thức văn phạm. Do đó, học viên được khuyến khích đọc phần phụ lục này.

10.43. Generalized Understanding

When studying an ancient language such as Pāḷi, it is quite necessarily important to have a balanced as well as relaxed attitude toward the subject of study. One should neither push oneself too much nor be inert. So, there are two scenarios and choices. One is a casual student whose aim and purpose is only to be able to read and understand Pāḷi to some degree. The other is a serious student with keen interest, whose aim is not only to be able to read and understand, but also to be able to write the flawless Pāḷi by gaining some substantial amount of mastery on it. For both of them, having a generalized understanding of the subject is the first necessary step and an important key to further progress which one has to decide for a more intensive and progressively detailed study.

Therefore, students should start their study by going through various Suttas in the recommended order of the chapters, try to understand their meanings, the enjoined rules and relevant examples as shown in each translation. Then check how the enjoined function of a Sutta matches the way example words are accordingly structured and completed. If the student finds that what one has learned is as it is explained in the Sutta, then it can be assumed that one has been coming along well and made some progress in the first step. The students will surely have some degree of understanding of whatever is read and studied and thus be ready to progress much further. It is not at all necessary to understand everything in the text even though having a more substantial way of understanding is far more preferable than having a vague understanding. It is sincerely and firmly hoped that with strong determination, consistent efforts combined with graduated steps of the study, students will certainly progress in the learning process of Pāḷi in a minimum span of two to three years. This is what this English translation work is specifically and mainly intended for.

****

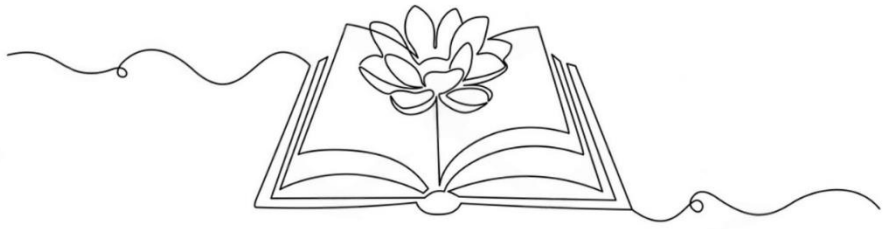

10.43. Hiểu biết Tổng quát

Khi học một ngôn ngữ cổ như Pāḷi, điều quan trọng là phải có một thái độ cân bằng, và thư thái đối với môn học này. Người học không nên tự ép mình quá mức cũng không nên quá thụ động. Vì vậy, có hai kịch bản, và lựa chọn. Một là người học theo kiểu thoải mái, với mục tiêu chỉ là có thể đọc, và hiểu Pāḷi ở một mức độ nhất định. Hai là người học nghiêm túc có sự quan tâm sâu sắc, có mục đích không chỉ là có thể đọc, và hiểu, mà còn có thể viết Pāḷi không có lỗi bằng cách đạt được một số lượng đáng kể về sự thông thạo về nó. Đối với cả hai, việc có một sự hiểu biết tổng quát về môn học là bước đầu tiên cần thiết, và là chìa khóa quan trọng để tiến xa hơn, từ đó quyết định theo đuổi việc học chuyên sâu chi tiết và tiến bộ hơn.

Do đó, học viên nên bắt đầu học tập bằng cách đi qua các Sutta khác nhau theo thứ tự được khuyến nghị của các chương, cố gắng hiểu ý nghĩa của chúng, các quy luật được quy định, và các ví dụ liên quan như được trình bày trong mỗi bản dịch. Sau đó kiểm tra cách chức năng được quy định của một Sutta phù hợp với cách các từ ví dụ được cấu trúc, và hoàn thành tương ứng. Nếu học viên thấy rằng những gì họ đã học được như được giải thích trong Sutta, thì có thể cho họ tiến triển tốt, và đạt được một số tiến bộ trong bước đầu tiên. Học viên chắc chắn sẽ có một số mức độ hiểu biết về bất cứ điều gì được đọc, và nghiên cứu, và do đó sẵn sàng để nâng cao nhiều hơn nữa. Không cần thiết phải hiểu mọi thứ trong bản văn ngay cả khi việc có cách hiểu biết đáng kể hơn thì tốt hơn là có hiểu biết mơ hồ. Tôi chân thành, và chắc chắn hy vọng rằng với quyết tâm mạnh mẽ, nỗ lực nhất quán kết hợp với các bước học tập có cấp độ, học viên chắc chắn sẽ tiến xa hơn trong quá trình học Pāḷi trong khoảng thời gian tối thiểu từ hai đến ba năm. Đây là những gì công trình dịch thuật tiếng Anh này đặc biệt, và chủ yếu nhắm đến.

****

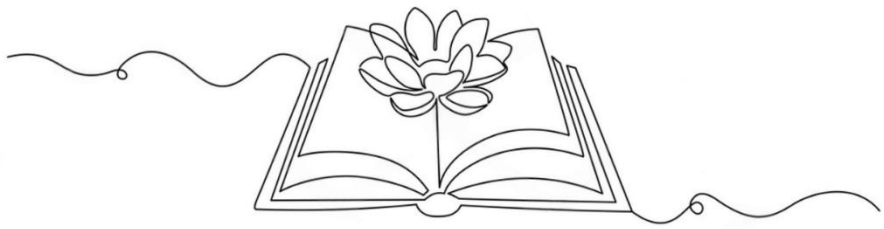

11. PRONUNCIATION GUIDE

11.1/The Eight vowels

Except a few special ones unique to Pāḷi, the majority of ordinary Pāḷi alphabets are pronounced like basic normal sound of English words. The following are the sample sounds of individual vowels. Please take only the sound of underlined words, not of the whole word nor of any consonant.

(1) **a** to be pronounced as in amid, about
(2) **ā** to pronounce as in far
(3) **i** as in meet, eat
(4) **ī** as in we, he
(5) **u** as in shoot
(6) **ū** as in you, beauty
(7) **e** as in way
(8) **o** as in all, auto

11.2. The Consonants

There is an "**a**" after each consonant which is added for easy utterance or producing an articulate sound of the respective consonants. There are five groups comprising five consonants in each which is called "*vagga*". On the other hand, there are non-*vagga* consonants comprising seven consonants and one *niggahita* (nasal consonant, ṃ).

11.3. Ka-group

This group of consonants are velar (guttural).
Note: In each group, every **second and fourth** consonants are aspirated. As a physical sign, there is an "h" which symbolizes the stress. So, it has to be pronounced with the stress and a puff of air being released.

The first and the third are unaspirated. So, they are pronounced normally without stress. **The fifth** ones in each vagga-group are nasals.

(1) **Ka** as in Kab
(2) **Kha** as in khaki, khmer
(3) **Ga** as in glad
(4) **Gha** as in ghat
(5) **Ṅa** as in sing, John Ng

11. HƯỚNG DẪN PHÁT ÂM

11.1/ Tám nguyên âm

Ngoại trừ một vài âm đặc biệt độc đáo cho Pāḷi, phần lớn các chữ cái Pāḷi thông thường được phát âm giống như âm cơ bản bình thường của các từ tiếng Anh. Dưới đây là các mẫu âm của từng nguyên âm. Vui lòng chỉ lấy âm của các từ được gạch chân, không phải của toàn bộ từ cũng không phải của bất kỳ phụ âm nào.

(1) **a** phát âm như trong a̲mid, a̲bout (ả)
(2) **ā** phát âm như trong f**a̲r** (a)
(3) **i** như trong m**ee̲t**, **ea̲t** (ỉ)
(4) **ī** như trong w**e̲**, h**e̲** (i)
(5) **u** như trong sh**oo̲t** (ủ)
(6) **ū** như trong y**ou̲**, b**eau̲**ty (u)
(7) **e** như trong w**a̲y** (ê)
(8) **o** như trong **a̲l**l, **au̲**to (ô)

11.2. Các phụ âm

Có một âm "**a**" sau mỗi phụ âm được thêm vào để dễ phát âm, hoặc tạo ra âm rõ ràng của các phụ âm tương ứng. Có năm nhóm bao gồm năm phụ âm trong mỗi nhóm được gọi là "*vagga*". Mặt khác, có các phụ âm không thuộc *vagga* (vô đoàn) gồm bảy phụ âm, và một *niggahita* (phụ âm mũi, ṃ).

11.3. Nhóm Ka

Nhóm phụ âm này thuộc về âm cổ họng (âm yết hầu).
Lưu ý: Trong mỗi nhóm, mỗi phụ âm **thứ hai, và thứ tư** đều được hít hơi. Như một dấu hiệu vật lý, có một "h" biểu thị sự nhấn mạnh. Vì vậy, nó phải được phát âm với sự nhấn mạnh, và một luồng không khí được thả ra (âm bật hơi mạnh).

Phụ âm thứ nhất, và thứ ba không được hít hơi. Vì vậy, chúng được phát âm bình thường mà không nhấn mạnh. **Phụ âm thứ năm** trong mỗi nhóm vagga là âm mũi.

(1) **Ka** như trong K**a̲**b (kả)
(2) **Kha** như trong **kha̲**ki, **kh̲**mer (khả)
(3) **Ga** như trong **g̲**lad (gả)
(4) **Gha** như trong **gh̲a̲**t (gờ-hả)
(5) **Ṅa** như trong si**n̲g̲**, John N**g̲** (nả)

11.4. Ca-group

This group of consonants are palatal.

(1) **Ca** as in Ciao (Italian greeting word)

(2) **Cha** as in Charge, charity

(3) **Ja** as in jab

(4) **Jha** as in jack

Note: See en.oxforddictionaries.com for the sound of "Ciao." There is a slight variation of the sound for both "**J and Jh**" which are pronounced as "**za**" and "**zha**" in Burmese.

(5) **Ña** as in Lasagna, signor, signora (It is a nasal sound)

11.5. Ṭa-group

This group of consonants are retroflex, to be pronounced with the tongue being pulled backward away from the teeth and slightly touching the upper palate.

(1) **Ṭa** as in tea

(2) **Ṭha** as in train

(3) **Ḍa** as in disc

(4) **Ḍha** as in dart

(5) **Ṇa** as in Nagoya

11.6. Ta-group

This group of consonants are dental, to be pronounced with the tip of tongue touched against upper teeth or the ridge behind the upper teeth.

(1) **Ta** as in tachometer

(2) **Tha** as in try or train

(3) **Da** as in daffodil

(4) **Dha** as in dark

(5) **Na** as in nab

11.7. Pa-group

This group of consonants are labial, to be pronounced with lips gently touched against each other and then quickly opened.

(1) **Pa** as in pacific

(2) **Pha** as in Facility, phacelia

(3) **Ba** as in basalt

(4) **Bha** as in bath

(5) **Ma** as in macau

11.4. Nhóm Ca

Nhóm phụ âm này thuộc về âm vòm họng.

(1) **Ca** như trong Ciao (từ chào hỏi nước Ý) (chả, nhẹ)

(2) **Cha** như trong Charge, charity (chả, mạnh)

(3) **Ja** như trong jab (chả, nhẹ, có gió)

(4) **Jha** như trong jack (chả, mạnh, có gió)

Lưu ý: Xem en.oxforddictionaries.com để biết âm của "Ciao." Có một biến thể nhỏ của âm cho cả "**J, và Jh**" được phát âm như "**za**", và "**zha**" trong tiếng Miến Điện.

(5) **Ña** như trong Lasagna, signor, signora (Đó là một âm mũi) (nhã)

11.5. Nhóm Ṭa

Nhóm phụ âm này là âm phản xạ ngược, được phát âm với lưỡi được kéo lùi lại khỏi răng, và chạm nhẹ vào vòm miệng trên (âm uốn lưỡi).

(1) **Ṭa** như trong tea (tả)

(2) **Ṭha** như trong train (thả, mạnh)

(3) **Ḍa** như trong disc (đả)

(4) **Ḍha** như trong dart (đờ-hả, mạnh)

(5) **Ṇa** như trong Nagoya (nả, uốn lưỡi)

11.6. Nhóm Ta

Nhóm phụ âm này là âm răng, được phát âm với đầu lưỡi chạm vào răng trên, hoặc phần lợi phía sau răng trên.

(6) **Ta** như trong tachometer (tả)

(7) **Tha** như trong try, hoặc train (thả)

(8) **Da** như trong daffodil (đả)

(9) **Dha** như trong dark (đờ-hả)

(10) **Na** như trong nab (nả)

11.7. Nhóm Pa

Nhóm phụ âm này là âm bặm môi, được phát âm với môi nhẹ nhàng chạm vào nhau, và sau đó nhanh chóng mở ra.

(6) **Pa** như trong pacific (pả)

(7) **Pha** như trong Facility, phacelia (phả)

(8) **Ba** như trong basalt (bả)

(9) **Bha** như trong bath (bờ-hả)

(10) **Ma** như trong macau (mả)

11.8. Seven Non-Vagga group consonants

(1) **Ya** as in ya̲cht, ya̲k
(2) **Ra** as in ra̲bbit
(3) **La** as in la̲b (to be pronounced with the tip of tongue gently touching the upper teeth.)
(4) **Ḷa** as in la̲sagna (Actually, this is very much the same as ordinary "**la**"). To be pronounced with the mouth being slightly opened, with the tip of tongue slightly touching the upper palate. **Note:** This is one special "**Ḷ**" with a different dot down below which is unique only to Sanskrit and Pāḷi. In the grammatical texts, it is mentioned as being homogenous and interchangeable with ordinary "**L**" despite having slight physical difference.
(5) **Wa** as in wa̲rp, va̲t (Both sounds of **w & v** are permissible)
Note: In the grammatical text, there will be more of "**v**" such as "**kvaci, vā** and so on" though it is rather pronounced as "**w**" in majority of cases. For example, the word "**Kvaci**" is pronounced as **Kuaci** or **kwaci**, while "**vā**" is sounded as **wā**. In Asian syllabary such as Devanāgari and Burmese, there are only two representations of "**v** & **w**". For example, "**v**" is shown as "**b-A**" while "**w**" is written as "**v-0**"**.** However, in Romanized Pāḷi, "**v**" is sometimes represented as "**b**" while "**w**" is shown by both ways either as "**v**" or "**w**". Therefore, keep in mind that all these three of "**b, v & w**" are basically as well as morphologically homogenous to each other. This fact will become even clearer when studying the morphological procedures of the Pāḷi words which comprise either "**v**" or "**w**".

11.9. One Sibilant

(6) **Sa** as in sa̲bbath

11.10. One Aspirate sound

(7) **Ha** as in ha̲bit, ha̲lf

11.11. Niggahita dot

This **Niggahita** "under-dot" is semi-vowel as well as a semiconsonant though it is classified as a byañjana, (**i.e.** consonant in the grammatical text)
(1) **ṃ** as in a̲m

Note: This "**ṃ**" is interchangeable with all the fifth syllables "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" of the five vagga-groups through applicable morphological procedure. This means that "**ṃ**" can change into any consonant form of "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**". These fives are called "vagganta" which means the group-endings [**vagga**-group+ **anta**-ending]. Sometimes, it is also referred to as "five nasal stops".

11.8. Bảy phụ âm nhóm không thuộc nhóm - Vagga

(1) **Ya** như trong yacht, yak (giả, yả)
(2) **Ra** như trong rabbit (rả)
(3) **La** như trong lab (được phát âm với đầu lưỡi nhẹ nhàng chạm vào răng trên.) (lả)
(4) **Ḷa** như trong lasagna (Thực tế, điều này rất giống với "**la**" thông thường). Được phát âm với miệng hơi mở, với đầu lưỡi chạm nhẹ vào vòm miệng trên. **Lưu ý:** Đây là một "**Ḷ**" đặc biệt với một dấu chấm khác phía dưới chỉ độc đáo cho Sanskrit, và Pāḷi. Trong các văn bản văn phạm, nó được đề cập là đồng nhất, và có thể hoán đổi với "**L**" thông thường mặc dù có sự khác biệt nhỏ về hình thức.
(5) **Wa** như trong warp, vat (Cả âm **w & v** đều được phép, *vả, quả*) **Lưu ý:** Trong văn bản văn phạm, sẽ có nhiều "**v**" hơn như "**kvaci, vā**, và v.v." mặc dù nó thường được phát âm là "**w**" trong phần lớn các trường hợp. Ví dụ, từ "**Kvaci**" được phát âm là **Kuaci**, hoặc **kwaci**, trong khi "**vā**" được phát âm là **wā**. Trong hệ thống chữ viết châu Á như Devanāgari, và Myanmar (Miến Điện), chỉ có hai cách biểu thị "**v** & **w**". Ví dụ, "**v**" được trình bày là "**b-A**" trong khi "w" được viết là "**v-o**". Tuy nhiên, trong Pāḷi La-tinh, "**v**" đôi khi được biểu thị là "**b**" trong khi "**w**" được trình bày theo cả hai cách, hoặc là "**v**", hoặc "**w**". Do đó, cần ghi nhớ rằng cả ba "**b, v & w**" về cơ bản cũng như về mặt hình thái học (cấu tạo từ) là đồng nhất với nhau. Thực tế này sẽ trở nên rõ ràng hơn khi nghiên cứu các quy trình hình thái học của các từ Pāḷi bao gồm "**v**", hoặc "**w**".

11.9. Một Âm Xuýt

(6) **Sa** như trong sabbath (xả)

11.10. Một Âm Bật Hơi

(7) **Ha** như trong habit, half (hả)

11.11. Dấu chấm Niggahita

Niggahita "dấu chấm dưới" này là bán nguyên âm cũng như bán phụ âm mặc dù nó được phân loại là một phụ âm - byañjana, (**t.l.** phụ âm trong văn bản văn phạm)

(1) **ṃ** như trong am (ăng)

Lưu ý: "ṃ" này có thể hoán đổi với tất cả các âm thứ năm "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" của năm nhóm/đoàn (vagga) thông qua quy trình hình thái học (cấu tạo từ) tương ứng. Điều này có nghĩa là "**ṃ**" có thể đổi thành bất kỳ dạng phụ âm nào của "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" (biến đổi cùng phụ âm của nhóm đó). Năm âm này được gọi là "vagganta" có nghĩa là cuối nhóm [**vagga**-nhóm+ **anta**-kết thúc]. Đôi khi, nó cũng được gọi là "năm âm mũi cuối".

12. PĀḶI PRONUNCIATION TABLE

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
s[xā]	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

12. BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḶI

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	ve	vo	vaṃ
s[xâ]	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

13. GUIDE TO CONJUNCTS

A conjunct is a cluster of consonants combined together by being based on a single vowel. Such a structure is technically called "**saṃyoga**" in grammatical term. Most conjuncts in Asian languages are written either in horizontal or vertical structure (Refer to the preface of this book). Depending on how it is written, one has to read it from left to right or up to down. In Romanized Pāḷi, it is written in horizontal style which is much easier to read from left to right. [saṃyoga=**saṃ**-together+**yoga**-to bind, to join, **i.e.** being joined together, conjunct]

There are two types of conjuncts:

(a) conjuncts of similar consonants,
(b) conjuncts of dissimilar consonants.

Of the two, conjuncts of similar consonants usually occur:

(1) in the first and third consonants of five vagga-groups,
(2) also in the last four **"ñ, ṇ, n, m"** of five vagga-group with the exception of "**ṁ**" of Ka-group. Of non-vagga consonants, conjuncts also occur in **y, l, w, s**. There are **no conjuncts of similar consonants found to be combined with** the four consonants **"ṁ, r, ḷ, h"**. This kind of conjunct is formed due mainly to:
   (a) the rule of Sutta No. 28,
   (b) other applicable morphological procedures, and
   (c) the natural structure of the word itself. **One of these three causes lead to the formation of conjuncts of similar consonants.**

13.1. Conjuncts of Similar consonants

Vagga-group similar conjuncts

(Ka-group) kka, gga,
(Ca-group) cca, jja, ñña,
(Ṭa-group) ṭṭa, ḍḍa, ṇṇa,
(Ta-group) tta, dda, nna,
(Pa-group) ppa, bba, mma,

2. Non-vagga group similar conjuncts

yya, lla, vva, (Being morphologically homogenous and interchangeable, it is also sometimes written as bba), ssa,

13. HƯỚNG DẪN VỀ LIÊN KẾT

Một liên kết là một cụm phụ âm kết hợp với nhau dựa trên một nguyên âm đơn. Một cấu trúc như vậy được gọi là "**saṃyoga**" theo thuật ngữ văn phạm. Hầu hết các liên kết trong các ngôn ngữ châu Á được viết dưới dạng cấu trúc ngang, hoặc dọc (Tham khảo lời nói đầu của cuốn sách này). Tùy thuộc vào cách nó được viết, người học phải đọc từ trái sang phải, hoặc từ trên xuống dưới. Trong Pāḷi La-tinh, nó được viết theo kiểu ngang dễ đọc từ trái sang phải. [saṃyoga=**saṃ**- cùng nhau +**yoga**- buộc, nối, **t.l.** được nối lại với nhau, liên kết]

Có hai loại liên kết:

(a) liên kết của các phụ âm giống nhau,
(b) liên kết của các phụ âm khác nhau.

Trong hai loại này, liên kết của các phụ âm giống nhau thường xảy ra:

(1) trong các phụ âm nhóm thứ nhất, và thứ ba trong năm nhóm (vagga),
(2) cũng trong bốn âm cuối "**ñ, ṇ, n, m**" của năm nhóm (vagga) ngoại trừ "**ṅ**" của nhóm Ka. Trong các phụ âm không thuộc nhóm (vagga) (vô đoàn), các liên kết cũng xảy ra trong **y, l, w, s. Không có các liên kết của các phụ âm giống nhau được tìm thấy kết hợp với** bốn phụ âm "**ṅ, r, ḷ, h**". Loại liên kết này được hình thành chủ yếu do:
    (a) quy luật của Sutta số 28,
    (b) các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) áp dụng khác, và
    (c) cấu trúc tự nhiên của chính từ đó. **Một trong ba nguyên nhân này dẫn đến việc hình thành các liên kết của các phụ âm giống nhau.**

13.1. Các Liên kết của các Phụ âm Giống nhau
Các liên kết tương tự cùng nhóm/đoàn (Vagga)

(Nhóm Ka) kka, gga,
(Nhóm Ca) cca, jja, ñña,
(Nhóm Ṭa) ṭṭa, ḍḍa, ṇṇa,
(Nhóm Ta) tta, dda, nna,
(Nhóm Pa) ppa, bba, mma,

2. Các liên kết tương tự không thuộc nhóm (Vagga)

yya, lla, vva, (Vì đồng nhất, và có thể hoán đổi về mặt hình thái học (cấu tạo từ), nó cũng đôi khi được viết là bba), ssa,

13.3. Conjuncts of Dissimilar Consonants

As for the conjuncts of dissimilar consonants, it used to occur in the second, fourth and the fifth of vagga-group consonants.

However, this explanation is only about general patterns from the grammatical perspective, not a complete description. There are diverse varieties of anomalous conjunct-formation of dissimilar consonants found in the Pāḷi texts caused and mainly influenced by:

(a) the rule of Sutta No. 29,
(b) other relevant applicable morphological procedures, and
(c) the natural structure of the word itself. **One of these three causes may lead to the formation of such conjuncts of dissimilar consonants.** The following is a list of such dissimilar conjuncts found in various Pāḷi literature. By studying the list carefully, one will easily understand how these conjunct-words are formed.

13.4. Vagga Conjuncts

(1st vagga) kkha, ggha; (2nd Vagga) ccha, jjha; (3rd Vagga) ṭṭha, ḍḍha; (4th Vagga) tta, dda; (5th Vagga) ppha, bbha (Refer to function of Sutta No. 29)
The following conjuncts are formed by joining the last of vagga with its own group. Please carefully study so that it becomes much easier to understand some of the fixed pattern of such dissimilar conjuncts. Actually, this pattern is as what is described in the rule of Sutta number 31.

(Conjuncts with the last alphabet **"ṅ"** of 1st Vagga) ṅka, ṅkha, ṅga, ṅgha
(Conjuncts with the last alphabet **"ñ"** of 2nd Vagga) ñca, ñcha, ñja, ñjha
(Conjuncts with the last alphabet **"ṇ"** of 3rd Vagga) ṇṭa, ṇṭha, ṇḍa, ṇḍha
(Conjuncts with the last alphabet **"n"** of 4th Vagga) nta, ntha, nda, ndha
(Conjuncts with the last alphabet **"m"** of 5th Vagga) mpa, mpha, mba, mbha

13.5. Non-vagga Conjuncts

1. Dissimilar conjuncts with non-vagga "**ya**" (This type of conjuncts with "ya" are usually found in the grammatical texts):
   (1st) kya, khya, gya; (2nd) cya; (3rd) ṭya, ḍya, ṇya; (4th) tya, thya, dya, dhya, nya; (5th) pya, phya, bya & vya, bhya, mya (non-vagga) lya, sya,
2. Dissimilar conjuncts with non-vagga "**ra**": (1st) kra, kri, (4) tra, tri, dra, dri (5) bru (with non-vagga "sa" & "ta") stra
3. Two dissimilar conjuncts with non-vagga "**la**":
   (1st) kla (5th) pla
4. Eight dissimilar conjuncts with non-vagga "**va**":
   kva, khva, ṇva, tva, dva, nva (Non-vagga) sva, hva
5. One dissimilar conjuncts with non-vagga "**sa**":
   sta as in Usto-shocked.
6. Nine Dissimilar conjuncts with non-vagga "**ha**":
   ñha, ṇha, nha, mha,
   (Non-vagga) yha, rha, lha, vha, ḷha,

13.3. Các Liên Kết của các Phụ âm Khác nhau

Đối với các liên kết của các phụ âm khác nhau, nó thường xảy ra ở phụ âm thứ hai, thứ tư, và thứ năm của năm nhóm (vagga).
Tuy nhiên, giải thích này chỉ là về các mẫu chung từ góc độ văn phạm, không phải là mô tả hoàn chỉnh. Có nhiều biến thể của việc hình thành liên kết bất quy tắc của các phụ âm khác nhau được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi gây ra, và chủ yếu bị ảnh hưởng bởi:

(a) quy luật của Sutta số 29,
(b) các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) áp dụng khác, và
(c) cấu trúc tự nhiên của chính từ đó. **Một trong ba nguyên nhân này dẫn đến việc hình thành các liên kết của các phụ âm khác nhau.** Sau đây là danh sách các liên kết khác nhau như vậy được tìm thấy trong các văn học Pāḷi khác nhau. Bằng cách nghiên cứu danh sách một cách cẩn thận, người học sẽ dễ dàng hiểu cách các từ liên kết này được hình thành.

13.4. Các Liên Kết Nhóm/Đoàn - Vagga

(vagga thứ 1) kkha, ggha; (Vagga thứ 2) ccha, jjha; (Vagga thứ 3) ṭṭha, ḍḍha; (Vagga thứ 4) ttha, ddha; (Vagga thứ 5) ppha, bbha; (Tham khảo chức năng của Sutta số 29)

Các liên kết sau được hình thành bằng cách nối chữ cuối của vagga với nhóm riêng của nó. Vui lòng nghiên cứu cẩn thận để hiểu rõ hơn một số mẫu cố định của các liên kết khác nhau như vậy. Thực tế, mẫu này là như những gì được mô tả trong quy luật của Sutta số 31.
(Liên kết với chữ cái cuối "**ṅ**" của Vagga thứ 1) ṅka, ṅkha, ṅga, ṅgha
(Liên kết với chữ cái cuối "**ñ**" của Vagga thứ 2) ñca, ñcha, ñja, ñjha
(Liên kết với chữ cái cuối "**ṇ**" của Vagga thứ 3) ṇṭa, ṇṭha, ṇḍa, ṇḍha
(Liên kết với chữ cái cuối "**n**" của Vagga thứ 4) nta, ntha, nda, ndha
(Liên kết với chữ cái cuối "**m**" của Vagga thứ 5) mpa, mpha, mba, mbha

13.5. Các Liên kết không thuộc nhóm/vô đoàn - Vagga

1. Các liên kết khác nhau với "**ya**" không thuộc nhóm/đoàn - vagga (Loại liên kết này với "ya" thường được tìm thấy trong các văn bản văn phạm) (thứ nhất) kya, khya, gya; (thứ hai) cya; (thứ ba) ṭya, ḍya, ṇya; (thứ tư) tya, thya, dya, dhya, nya; (thứ năm) pya, phya, bya & vya, bhya, mya (không nhóm -vagga, vô đoàn) lya, sya,
2. Các liên kết khác nhau với "**ra**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga (thứ nhất) kra, kri, (thứ tư) tra, tri, dra, dri (thứ năm) bru (với "sa" & "ta" vô đoàn) stra
3. Hai liên kết khác nhau với "**la**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga (thứ nhất) kla (thứ năm) pla
4. Tám liên kết khác nhau với "**va**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga kva, khva, ṇva, tva, dva, nva (vô đoàn) sva, hva
5. Một liên kết khác nhau với "**sa**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga sta như trong Usto-đã bị sốc.
5. Chín liên kết khác nhau với "**ha**" không thuộc nhóm/vô đoàn - vagga: ñha, ṇha, nha, mha, (vô đoàn) yha, rha, lha, vha, ḷha,

13.6. Triple conjuncts

Note: Triple conjuncts are quite rarely found except a few words.

(1) ndri as in Indriya-faculty.

(2) ntvā as in Gantvā-having gone

Note: There is no quadri-conjuncts found in the texts. Keep in mind that these shown above are only a common list of conjuncts which used to be found in a wider source of Pāḷi literature, not a limitation of other possible forms of conjuncts. As a general rule of grammar, any acceptable conjunct coined within the confines of grammatical logic and relevant morphological applicability is still possible depending on the skill and discretion of the author. "Paṭādīhyalaṃ, Cyādīhi Īvaro, Sasvādīhi tudavo (See the underlined conjuncts)" are such examples among applicable possibilities found in this gammatical text.

13.7. Vowel Conjuncts?

In Sanskrit, there are some vowels such as ऐ (eai), औ (au), classified as diphthongs. But in Pāḷi, there are absolutely no such vowels. The vowels are like foundations where generally one or two or three consonants are based to produce a clear, well-articulated sound. In order to produce such sound of an individual consonant or two to three consonants in a cluster-formation, one vowel alone is sufficient. The rules of Suttas 12 & 83 clearly indicate this fixed linguistic pattern of morphology as stipulated in the Pāḷi grammatical texts.

****

13.6. Các Liên kết Ba

Lưu ý: Liên kết ba khá hiếm gặp trừ một vài từ.

(1) ndri như trong Indriya-căn.

(2) ntvā như trong Gantvā-sau khi đã đi đến

Lưu ý: Không có liên kết bốn được tìm thấy trong các bản văn. Hãy nhớ rằng những điều được trình bày ở trên chỉ là danh sách phổ biến của các liên kết thường được tìm thấy trong nguồn văn học Pāḷi rộng rãi, không phải là giới hạn của các hình thức liên kết có thể khác. Theo quy luật chung của văn phạm, bất kỳ liên kết chấp nhận được nào được tạo ra trong phạm vi logic văn phạm, và khả năng áp dụng hình thái học (cấu tạo từ) liên quan vẫn có thể tùy thuộc vào kỹ năng, và sự thận trọng của tác giả. "Paṭādihyalaṃ, Cyādīhi Īvaro, Sasvādīhi tudavo (Xem các liên kết được gạch chân)" là các ví dụ như vậy trong số những khả năng có thể áp dụng được tìm thấy trong văn bản văn phạm này.

13.7. Các Liên kết Nguyên âm?

Trong Sanskrit, có một số nguyên âm như ऐ (eai), औ (au), được phân loại là âm đôi. Nhưng trong Pāḷi, hoàn toàn không có những nguyên âm như vậy. Các nguyên âm giống như nền tảng nơi thông thường một, hoặc hai, hoặc ba phụ âm được dựa vào để tạo ra một âm rõ ràng, được phát âm tốt. Để tạo ra âm như vậy của một phụ âm đơn lẻ, hoặc hai đến ba phụ âm trong một cấu trúc nhóm, một nguyên âm đơn là đủ. Các quy luật của Sutta 12 & 83 chỉ rõ ràng mẫu ngôn ngữ cố định này của hình thái học (cấu tạo từ) như được quy định trong các văn bản văn phạm Pāḷi.

****

14. KEY TO ENTRIES

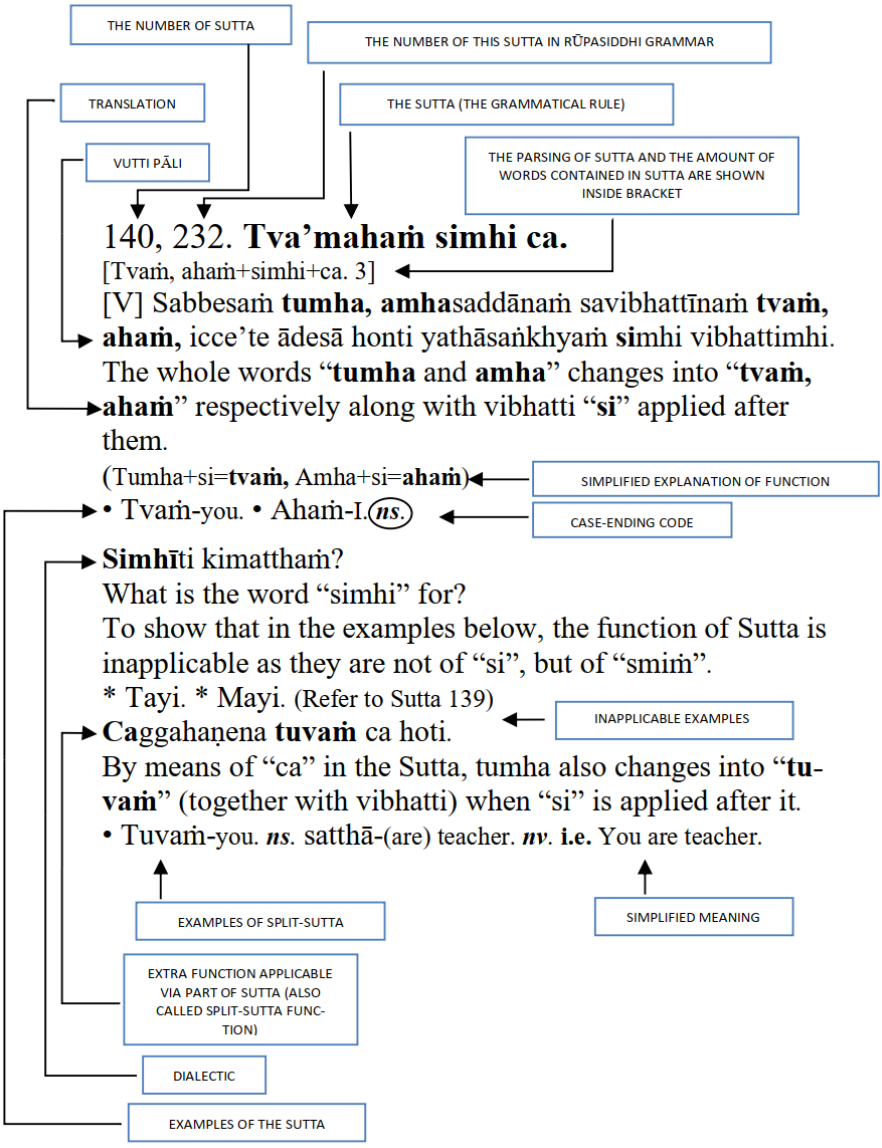

14. GIẢI THÍCH CÁC MỤC

140, 232. Tva'mahaṃ simhi ca.

[Tvaṃ, ahaṃ+simhi+ca. 3 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha, amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tvaṃ, ahaṃ,** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **si**mhi vibhattimhi.
The whole words "**tumha** and **amha**" changes into "**tvaṃ, ahaṃ**" respectively along with vibhatti "**si**" applied after them.
(Tumha+si=**tvaṃ,** Amha+si=**ahaṃ**)
• Tvaṃ-you. • Ahaṃ-I. ***ns***.

Simhīti kimatthaṃ?
What is the word "simhi" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "si", but of "smiṃ".
* Tayi. * Mayi. (Refer to Sutta 139)

Caggahaṇena **tuvaṃ** ca hoti.
By means of "ca" in the Sutta, tumha also changes into "**tuvaṃ**" (together with ***ns***. vibhatti) when "si" is applied after it.
• Tuvaṃ-you. satthā-(are) teacher. ***nv***. **i.e.** You are teacher

THE NUMBER OF SUTTA, TRANSLATION, VUTTI Pāḷi, EXAMPLES OF SPLIT-SUTTA, EXTRA FUNCTION APPLICABLE VIA PART OF SUTTA (ALSO CALLED SPLIT-SUTTA FUNCTION) DIALECTIC, EXAMPLES OF THE SUTTA, THE NUMBER OF THIS SUTTA IN RŪPASIDDHI GRAMMAR THE SUTTA (THE GRAMMATICAL RULE), THE PARSING OF SUTTA AND THE AMOUNT OF WORDS CONTAINED IN SUTTA ARE SHOWN INSIDE BRACKET, SIMPLIFIED EXPLANATION OF FUNCTION CASE-ENDING CODE, INAPPLICABLE EXAMPLES, SIMPLIFIED MEANING
SỐ SUTTA
PHẦN DỊCH
GIẢI THÍCH BẰNG TIẾNG PĀḶI
VÍ DỤ VỀ SUTTA PHÂN TÁCH
CHỨC NĂNG BỔ SUNG ÁP DỤNG QUA TỪNG PHẦN CỦA SUTTA (CÒN GỌI LÀ CHỨC NĂNG TÁCH SUTTA)
BIỆN CHỨNG, VÍ DỤ VỀ SUTTA
SỐ THỨ TỰ CỦA SUTTA NÀY TRONG NGỮ PHÁP RŪPASIDDHI
SUTTA (QUY TẮC NGỮ PHÁP)
PHÂN TÍCH SUTTA VÀ SỐ LƯỢNG TỪ TRONG SUTTA ĐƯỢC THỂ HIỆN TRONG NGOẶC VUÔNG
GIẢI THÍCH ĐƠN GIẢN VỀ CHỨC NĂNG
MÃ KẾT THÚC THỂ
VÍ DỤ KHÔNG ÁP DỤNG ĐƯỢC, Ý NGHĨA ĐƠN GIẢN

15. FREQUENTLY FOUND WORDS

ādeso-to change, **i.e.** the function applicable by the rule of Sutta.

āpajjate, āpajjante-literally it means "to reach a morphologically changed state of". ***āv.***

Icce'vam'ādī-etc, [iccevamādī=iti+evaṃ+ādī. **ādi**-means "etc., so on". **iti** and **evaṃ** are indeclinable particles, redundant usage of two *indicatives*] **Iccevamadī yojetabbā-**and so on, should be applied. [yuja+tabba, ***kv***]

Iccete, Iccanena, Iccetassassa, Iccetesaṃ, also of the same meaning in different case-endings. All these words are *dual indicatives* which comprise "**iti**-as+**ima**-this". They emphatically mean "such this word", an equivalent of English expression such as "this very man", "that very day".

Iti-This word serves as:

(a) indicative, which means "as, thus". Usually found after the very word it emphatically indicates.
e.g. *Yutte'ti Kasmā?* [yutte+iti kasmā, Sutta No.11] Why is this word as "Yutte" said here?

(b) a disjunctive which is expressive of the end of a section, usually found at the end of a section or a chapter.
e.g. *Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo*
the first section of Sandhi ends. ***ind.***

Evaṃ-thus, similarly, in the same manner. [a *nipāta* particle, ***ind.***]

Bhāvaniddesena-by a component part of Sutta structured in an abstract *Taddhita* affix "tta" such as **anattaṃ** (See Sutta 211), **kāsattaṃ** (Sutta 491). [**bhāva**-in abstract formation+**niddesa**-statement, ***cn.***]

Dhātu-Root, **Dhātva'ntassa** (Sutta 615) [**dhātu**-root+**anta**-parts+**ssa**-of ***gs***] Part of the root such as vowel or consonant contained in the root is called **dhātvanta**]

Hoti-is**, Honti-**are. ***āv.***[hū+a+ti or anti.]**.**

Kasmā-why, for what reason. [**ka**-what+**smā**-is an ablative case-ending. See Sutta No. 55 to understand this suffix. Both **ko** and **ka** derived from **kiṃ**. See Sutta No. 229 to understand this morphological change.]

Kāro-sometimes it refers to **a certain syllable** if used after alphabets such as **a-kāro-**the syllable "a", **ya-kāro-**the syllable "ya" etc. Sometimes it means "to change into **a, ya**" etc.,. In the latter sense, it is an equivalent of "ādeso".

Kārā'deso-this means to change, to be substituted with, to transform into, which implies the function applicable by the rule of Sutta. It also has the same meaning as the word "ādesa". A compound noun [**kāra+ādesa, *cn***].

Kima'tthaṃ-For what purpose? This usage is also the same as **kva'ttho**. [**kiṃ**-what+**atthaṃ**-purpose, result, **kva'ttho**-ko+attho, ***cn.***]

15. CÁC TỪ THƯỜNG GẶP

ādeso- thay đổi, **t.l.** chức năng áp dụng theo quy luật của Sutta.

āpajjate, āpajjante- nghĩa đen là "đạt đến trạng thái thay đổi hình thái của". ***đtā.***

Icce'vam'ādī-v.v.., [iccevamādī=iti+evaṃ+ādī. **ādi**-nghĩa là "v.v...". **iti, và evaṃ** là các bất biến từ, sử dụng dư thừa của hai *từ chỉ định*] **Iccevamadī yojetabbā**- vân vân, nên được áp dụng. [yuja+tabba, ***dtK***]

Iccete, Iccanena, Iccetassassa, Iccetesaṃ, cũng cùng nghĩa trong các biến cách khác nhau. Tất cả những từ này là các từ *chỉ định kép* bao gồm "**iti**-như+**ima**-cái này". Chúng nhấn mạnh nghĩa "từ này như vậy", tương đương với cách diễn đạt tiếng Anh như "chính người này", "chính ngày đó".

Iti- Công dụng của từ này là:

(a) chỉ định, có nghĩa là "như, như vậy". Thường thấy sau từ mà nó chỉ định nhấn mạnh.
v.d. *Yutte'ti Kasmā?* [yutte+iti kasmā, Sutta Số 11] Tại sao từ "Yutte" được nói ở đây?

(b) Liên từ phân biệt diễn tả kết thúc của một phần, thường thấy ở kết thúc phần, hoặc chương.
v.d. *Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo*
phần đầu của Sandhi kết thúc. ***bbt.***

Evaṃ- như vậy, tương tự, theo cùng cách. [một mạo từ *nipāta*, ***bbt.***]

Bhāvaniddesena- bởi một thành phần của Sutta được cấu trúc trong hậu tố *Taddhita* trừu tượng "tta" như **anattaṃ** (Xem Sutta 211), **kāsattaṃ** (Sutta 491). [**bhāva**-trong sự hình thành trừu tượng+**niddesa**-phân tích, ***tgh.***]

Dhātu-Căn, **Dhātva'ntassa** (Sutta 615) [**dhātu**-căn+**anta**-phần+**ssa**-của ***gs***] Phần của gốc như nguyên âm, hoặc phụ âm chứa trong căn từ (gốc động từ) được gọi là **dhātvanta**]

Hoti-là**, Honti-**là (số nhiều). ***đtā.***[hū+a+ti, hoặc anti.]**.**

Kasmā- tại sao, vì lý do gì. [**ka**-cái gì+**smā**- là một biến cách xuất xứ. Xem Sutta số 55 để hiểu hậu tố này. Cả **ko**, và **ka** đều bắt nguồn từ **kiṃ**. Xem Sutta số 229 để hiểu sự thay đổi hình thái này.]

Kāro- đôi khi chỉ **một âm tiết nào đó** nếu được dùng sau các chữ cái như **a-kāro**-âm tiết "a", **ya-kāro**-âm tiết "ya" v.v. Đôi khi có nghĩa là "đổi thành **a, ya**" v.v. Trong nghĩa sau, nó tương đương với "ādeso".

Kārā'deso- điều này có nghĩa là thay đổi, được thay thế bằng, biến đổi thành, hàm ý chức năng áp dụng theo quy luật của Sutta. Nó cũng có cùng nghĩa với từ "ādesa". Một danh từ ghép [**kāra+ādesa,** ***tgh***].

Kima'tthaṃ- Cho mục đích gì? Cách sử dụng này cũng giống như **kva'ttho**. [**kiṃ**-cái gì+**atthaṃ**-mục đích, kết quả, **kva'ttho**-ko+attho, ***tgh.***]

Kvaci-at some instances, optionally. ***ind.***.[kiṃ+va+ci, dual suffixed kiṃ]

Kva'ttho-what benefit? [**kva'ttho**=**ko**-what+**attho**-benefit, result. ***cn.***]

Navā, Vibhāsā-sometimes, somewhere (also of the same meaning like "kvaci". ***ind.***)

Nipajjate, Nipajjante-completed, finished. ***āv.***[ni√pada+ya+te or ante.]

Puna-again. ***ind.***

Suttavibhāgena-by splitting part of Sutta. [**Sutta**+**vibhāga-**splitting, ***cn, is***]

Taṃ Yathā? For example. [**Taṃ**-that. It is a Sabbanāma noun "**ta**" in nominative case "**si**" which have been transformed into an "**aṃ**" as it belongs to neuter at this point of usage. See Sutta No. 219 to understand this change. **Yathā**-is a *Nipāta* particle which indicates question. It is more like a question mark? and also ***ind.***]

Tāva-first. Usually this word serves as an introductory to the next phase of statement or explanation though being interpreted as "first". [an indeclinable *Nipāta* particle. ***ind.***]

Tena-by that. [It is a Sabbanāma noun "**ta**" in instrumental case "**nā**" which have been transformed into "**ena**". See Sutta No. 103.]

Yathājinavacanā'nuparodhena-not contravening the words of Buddha.
i.e. according to usage in Pāḷi canon. [**Yathā**-according to. *ind*+**jina**-Buddha**+vacana**-word**+anuparodhena**-by not going against. An *abyayībhāva* compound in instrumental case which serves as an adverb.]

Yathāsaṅkhyaṃ-according to the order of number and sequence.
i.e. respectively. [**Yathā**-according to. *ind*+**saṅkhyaṃ**-number or sequence. An *abyayībhāva* compound in accusative case which serves as an adverb.]

Yathāsambhavaṃ-according to possible applicability. ***adv***.
[**Yathā**-according to+ **sambhavaṃ**-possibility. The same *abyayībhāva* compound, ***cn***]

Yogavibhāgena-by splitting part of Sutta. [**yoga-**Sutta+**vibhāga, *cn.***]

Vā-or, optionally, not always, sometimes, as other possible method of the example, ***ind.***

Vacanaṃ, vacanena, gahaṇaṃ, gahaṇena, All refer to a certain word or case-termination included in a Sutta or in a Vutti (explanation) of it. **Vacana** or **gahaṇa** means a word. ***n.***
e.g. (a) **Si**vacanassa, (b) **Nā**vacanassa, (c) **Smā**vacanassa, (d) **Ca**ggahaṇena. All refer to **"si" "nā" "smā"** noun case-endings in a, b and c.
It refers to the *nipāta* particle **"ca"** in (d).
(a) **ādi**ggahaṇena, (b) **anta**ggahaṇena, (c) **vibhatti**ggahaṇaṃ. All refer to the word **"ādi", "anta" "vibhatti"** etc,.

****

Kvaci- một vài trường hợp (vài nơi), tùy chọn. ***bbt.***. [kiṃ+va+ci, hậu tố kép kiṃ]

Kva'ttho- lợi ích gì? [**kva'ttho=ko**-cái gì+**attho**-lợi ích, kết quả. ***tgh.***]

Navā, Vibhāsā đôi khi, vài nơi (cũng cùng nghĩa như "kvaci". ***bbt.***)

Nipajjate, Nipajjante- hoàn thành, kết thúc. ***đtā.***[ni√pada+ya+te, hoặc ante.]

Puna- lại. ***bbt.***

Suttavibhāgena- bằng việc tách một phần của Sutta. [**Sutta+vibhāga-** tách, ***tgh***, ***sdcí***]

Taṃ Yathā? Ví dụ. [**Taṃ**-đó. Đó là danh từ Sabbanāma[đại từ] "**ta**" ở Chủ Cách "**si**" đã được chuyển thành "**aṃ**" vì nó thuộc Trung Tánh ở điểm sử dụng này. Xem Sutta số 219 để hiểu sự thay đổi này. **Yathā**-là một mạo từ *Nipāta* chỉ câu hỏi. Nó giống như một dấu hỏi?, và cũng là ***bbt.***]

Tāva- trước hết. Thông thường từ này đóng vai trò như mở đầu cho giai đoạn tiếp theo của một lời tuyên bố, hoặc sự giải thích mặc dù được hiểu là "trước hết, trước tiên". [một mạo từ bất biến *Nipāta*. ***bbt.***]

Tena- bởi cái đó. [Đó là danh từ Sabbanāma "**ta**" trong Sử Dụng Cách "**nā**" đã được chuyển thành "**ena**". Xem Sutta số 103.]

Yathājinavacanā'nuparodhena- không trái với lời Phật dạy. **t.l.** theo cách dùng trong kinh điển Pāḷi. [**Yathā**-theo. *bbt* +**jina**-Phật+**vacana**-từ, lời+**anuparodhena**-bằng cách không đi ngược lại. Từ ghép *abyayībhāva* trong sử dụng cách đóng vai trò như trạng từ.]

Yathāsaṅkhyaṃ- theo số thứ tự, và tuần tự (trình tự).
tức là tương ứng, riêng từng (người, cái). [**Yathā**-theo. *bbt* +**saṅkhyaṃ**-số đếm, hoặc trình tự. Từ ghép *abyayībhāva* trong Đối Cách đóng vai trò như trạng từ.]

Yathāsambhavaṃ- theo khả năng áp dụng có thể. ***trt***.
[**Yathā**-theo+**sambhavaṃ**-khả năng. Cùng từ ghép *abyayībhāva*, ***tgh.***]

Yogavibhāgena- bằng việc tách một phần của Sutta. [**yoga**-Sutta+**vibhāga**, ***tgh.***]

Vā- hoặc, tùy chọn, không phải luôn luôn, thi thoảng**,** như phương pháp khác có thể của ví dụ này, ***bbt.***

Vacanaṃ, vacanena, gahaṇaṃ, gahaṇena, Tất cả đều ám chỉ một từ, hoặc biến tố cụ thể trong Sutta (Luật), hoặc trong Vutti (Sự giải thích) của nó. **Vacana**, hoặc **gahaṇa** nghĩa là một từ. ***dt***.
v.d. (a) **Si**vacanassa, (b) **Nā**vacanassa, (c) **Smā**vacanassa, (d) **Ca**ggahaṇena. Tất cả đều ám chỉ đến các biến cách **"si" "nā" "smā"** của danh từ ở mục (a), (b), và (c).
Nó ám chỉ đến mạo từ *nipāta* **"ca"** trong mục (d).
(a) **ādi**ggahaṇena, (b) **anta**ggahaṇena, (c) **vibhatti**ggahaṇaṃ. Tất cả đều ám chỉ đến từ **"ādi", "anta" "vibhatti"** v.v...

****

MAHĀKACCĀYANA
SADDA PĀṬHA

I.8. SANDHI KAPPA

Paṭhama Kaṇḍa
Ratanattaya Vandanā

(a) **Seṭṭhaṃ tilokamahitaṃ abhivandiya'ggaṃ,**
Buddhañ'ca Dhamma'mamalaṃ gaṇa'muttamañ'ca.
satthussa tassa vacana'tthavaraṃ subuddhuṃ,
vakkhāmi suttahita'mettha susandhikappaṃ.
(b) **Seyyaṃ jine'ritanayena budhā labhanti,**
tañ'cā'pi tassa vacanatthasubodhanena.
atthañ'ca akkharapadesu amohabhāvā,
seyya'tthiko padamato vividhaṃ suṇeyya.

1, 1. **Attho akkharasaññāto.**
[V] Sabbavacanāna'mattho akkharehe'va saññāyate.
Akkharavipattiyaṃ hi atthassa du'nnayatā hoti.
tasmā akkharakosallaṃ bahū'pakāraṃ suttantesu.
2, 2. **Akkharā'pā'dayo ekacattālīsaṃ.**
[V] Te ca kho akkharā api akārā'dayo ekacattālīsaṃ suttantesu so'pakārā.
Taṃ yathā?
a, ā, i, ī, u, ū, e, o, ka, kha, ga, gha, ṅa, ca, cha, ja, jha, ña,
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa, ta, tha, da, dha, na, pa, pha, ba, bha, ma,
ya, ra, la, va, sa, ha, ḷa, aṃ,
iti **akkharā** nāma.
Tena kva'ttho? Attho akkharasaññāto.
3, 3. **Tattho'da'ntā sarā aṭṭha.**
[V] Tattha akkharesu akārā'dīsu o'dantā aṭṭha akkharā sarā nāma honti.
Taṃ yathā?
a, ā, i, ī, u, ū, e, o,
iti **sarā** nāma.
Tena kva'ttho? Sarā sare lopaṃ.
4, 4. **Lahumattā tayo rassā.**
[V] Tattha aṭṭhasu saresu lahumattā tayo sarā rassā nāma honti. Taṃ yathā?
a, i, u,
iti **rassā** nāma.
Tena kvattho? Rassaṃ.
5, 5. **Aññe dīghā.**
[V] Tattha aṭṭhasu saresu rassehi aññe pañca sarā dīghā nāma honti.
Taṃ yathā?
ā, ī, ū, e, o,
iti **dīghā** nāma.
Tena kva'ttho? Dīghaṃ.

6, 8. **Sesā byañjanā.**

[V] Ṭhapetvā aṭṭha sare sesā akkharā ka-kārā'dayo niggahita'ntā byañjanā nāma honti.

Taṃ yathā?

ka, kha, ga, gha, ṅa, ca, cha, ja, jha, ña, ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa, ta, tha, da, dha, na, pa, pha, ba, bha, ma, ya, ra, la, va,

sa, ha, ḷa, aṃ, iti **byañjanā** nāma.

Tena kva'ttho? Sarā pakati byañjane.

7, 9. **Vaggā pañcapañcaso ma'ntā.**

[V] Tesaṃ kho byañjanānaṃ ka-kārā'dayo ma-kāra'ntā pañcapañcaso akkharavanto vaggā nāma honti. Taṃ yathā?

ka, kha, ga, gha, ṅa, ca, cha, ja, jha, ña, ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa, ta, tha, da, dha, na, pa, pha, ba, bha, ma, iti **vaggā** nāma.

Tena kva'ttho? Vaggantaṃ vā vagge.

8, 10. **Aṃ iti niggahitaṃ.**

[V] **Aṃ** iti niggahitaṃ nāma hoti.

Tena kva'ttho? Aṃ byañjane niggahitaṃ.

9, 11. **Parasamaññā payoge.**

[V] Yā ca pana paresu sakkataganthesu samaññā ghosā'ti vā aghosā'ti vā, tā payoge sati etthā'pi yujjante.

Tattha **ghosā** nāma– **ga gha ṅa, ja jha ña, ḍa ḍha ṇa, da dha na, ba bha ma, ya ra la va ha ḷa,** iti **ghosā** nāma.

Aghosā nāma– **ka kha, ca cha, ṭa ṭha, ta tha, pa pha, sa,** iti **aghosā** nāma.

Tena kva'ttho? Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā.

10, 12. **Pubba'madhoṭhita'massaraṃ sarena viyojaye.**

[V] Tattha sandhiṃ kattukāmo pubbabyañjanaṃ adhoṭhitaṃ assaraṃ katvā sarañ'ca upari katvā sarena viyojaye.

• tatrā'yamādi.

11, 14. **Naye paraṃ yutte.**

[V] Assaraṃ kho byañjanaṃ adhoṭhitaṃ para'kkharaṃ naye yutte.

• tatrā'bhirati'miccheyya.

Yutte'ti kasmā?

*Akkocchi maṃ.*avadhi maṃ.*ajini maṃ. *ahāsi me. Ettha pana yuttaṃ na hoti.

Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo.

Dutiya Kaṇḍa

12, 13. **Sarā sare lopaṃ.**

[V] Sarā kho sare pare lopaṃ papponti.

• yass'indriyāni samathañ'gatāni.

• no he'taṃ bhante.

• sametā'yasmā saṅghena.

13, 15. **Vā paro asarūpā.**

[V] Saramhā asarūpā paro saro lopaṃ pappoti vā.

• cattāro'me bhikkhave dhammā.

• kin'nu'mā'va samaṇiyo.

Vā'ti kasmā?

* pañci'ndriyāni.

* taya'ssu dhammā jahitā bhavanti.

14, 16. **Kvacā'savaṇṇaṃ lutte.**

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **asavaṇṇaṃ** pappoti.

Saṅkhyaṃ •[1] no'peti vedagū.

• bandhusse'va samāgamo.

Kvacī'ti kasmā?

* yassi'ndriyāni.

* tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.

15, 17. **Dīghaṃ.**

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **dīghaṃ** pappoti.

• saddhī'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ. Anāgārehi •cū'bhayaṃ.

Kvacī'ti kasmā?

* pañcahu'pāli aṅgehi samannāgato.

* nattha'ññaṃ kiñci.

16, 18. **Pubbo ca.**

[V] Pubbo ca saro parasaralope kate kvaci **dīghaṃ** pappoti.

• kiṃsū'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.

• sādhū'ti paṭissuṇitvā.

Kvacī'ti kasmā? * iti'ssa muhuttam'pi.

17, 19. **Ya'me'dantassā'deso.**

[V] **E**-kārassa antabhūtassa sare pare kvaci **ya**-kārā'deso hoti.

Adhigato kho • myā'yaṃ dhammo.

• tyā'haṃ evaṃ vadeyyaṃ.

• tyā'ssa pahīnā honti.

Kvacī'ti kasmā? * ne'nāgatā. * iti ne'ttha.

18, 20. **Vamo'du'dantānaṃ.**

[V] **O**-kā**r**'kārānaṃ antabhūtānaṃ sare pare kvaci **va**-kārādeso hoti.

Atha • khva'ssa. • sva'ssa hoti. • bahvā'bādho.

• vatthve'ttha vihitaṃ niccaṃ. • cakkhvā'pātha'māgacchati.

Kvacī'ti kasmā? * cattāro'me bhikkhave dhammā.

* kinnumā'va samaṇiyo.

---

[1] Throughout the Romanized Pāḷi text, (•) this sign indicates applicable example of the Sutta. (*) this sign indicates inapplicable example of the Sutta. (') this sign indicates a *hidden Sandhi* process inside the word.

[1] Trong toàn bộ bản văn Pāḷi La Tinh, (•) dấu hiệu này chỉ ra ví dụ có thể áp dụng của Sutta. (*) dấu hiệu này chỉ ra ví dụ không thể áp dụng của Sutta. (') dấu hiệu này chỉ ra quá trình Sandhi ẩn bên trong từ.

19, 22. **Sabbo caṃ ti.**
[V] Sabbo icce'so **ti**-saddo byañjano sare pare kvaci **ca**-kāraṃ pappoti.
• icce'taṃ kusalaṃ. • icca'ssa vacanīyaṃ.
• paccu'ttaritvā. • paccā'harati.
Kvacī'ti kasmā? * iti'ssa muhuttam'pi.

20, 27. **Do dhassa ca.**
[V] **Dha**-icce'tassa sare pare kvaci **da**-kārā'deso hoti.
• eka mi'dāhaṃ bhikkhave samayaṃ.
Kvacī'ti kasmā?
* idhe'va maraṇaṃ bhavissati.
Caggahaṇena **dha-**kārassa **ha**-kārā'deso hoti.
• sā'**h**u dassana'mariyānaṃ.
Sutta-vibhāgena bahudhā siyā.
To **da**ssa, yathā? • sugato.
Ṭo **ta**ssa, yathā? • dukkaṭaṃ.
Dho **ta**ssa, yathā? • gandhabbo.
Tro **tta**ssa, yathā? • atrajo.
Ko **ga**ssa, yathā? • kulūpako.
Lo **ra**ssa, yathā? • mahāsālo.
Jo **ya**ssa, yathā? • gavajo.
Bbo **va**ssa, yathā? • kubbato.
Ko **ya**ssa, yathā? • sake.
Yo **ja**ssa, yathā? • niyaṃputtaṃ.
Ko **ta**ssa, yathā? • niyako.
Cco **tta**ssa, yathā? • bhacco.
Pho **pa**ssa, yathā? • nipphatti.
Kho **ka**ssa, yathā? • nikkhamati. Icce'va'mādī yojetabbā.

21, 21. **Ivaṇṇo yaṃ navā.**
[V] Pubbo **ivaṇṇo** sare pare **ya**-kāraṃ pappoti navā.
• paṭisanthāravuttya'ssa. Sabbā • vittyā'nubhūyate.
Navā'ti kasmā? * pañcaha'ṅgehi samannāgato.
* muttacāgī anu'ddhato.

22, 28. **Evā'dissa ri pubbo ca rasso.**
[V] Saramhā parassa **eva**ssa **e-**kārassa ādissa **ri**kāro hoti. Pubbo ca saro rasso hoti navā.
•yatha'riva vasudhātalañ'ca sabbaṃ.
• tatha'riva guṇavā supūjaniyo.
Navā'ti kasmā? * yathā eva. * tathā eva.

Iti sandhikappe dutiyo kaṇḍo.

Tatiya Kaṇḍa

23, 26. **Sarā pakati byañjane.**
[V] Sarā kho byañjane pare pakatirūpāni honti.
• manopubbaṅgamā dhammā. • pamādo maccuno padaṃ.
• tiṇṇo pāraṅgato ahu.

24, 35. **Sare kvaci.**
[V] Sarā kho sare pare kvaci pakatirūpāni honti.
• ko imaṃ pathaviṃ vicessati.
Kvacī'ti kasmā? * appassutā'yaṃ puriso.

25, 37. **Dīghaṃ.**
[V] Sarā kho byañjane pare kvaci dīghaṃ papponti.
sammā' dhammaṃ vipassato. evaṃ game. • munī' care.
khantī' paramaṃ tapo titikkhā.
Kvacī'ti kasmā?
* idha modati. * pecca modati. * patilīyati.* paṭihaññati.

26, 38. **Rassaṃ.**
[V] Sarā kho byañjane pare kvaci rassaṃ papponti.
• bhovādi'nāma so hoti. • Yathābhāvi'guṇena so.
Kvacī'ti kasmā? * sammā samādhi.
* sāvittī chandaso mukhaṃ.
* upanīyati jīvita'mappa'māyu.

27, 39. **Lopañ'ca tatrā'kāro**
[V] Sarā kho byañjane pare kvaci lopaṃ papponti.
Tatra ca lope kate a-kārā'gamo hoti.
• sa sīlavā. • sa paññavā. • esa dhammo sanantano.
• sa ve kasāva'marahati. • sa mānakāmo'pi bhaveyya.
• sa ve muni jātibhayaṃ adassi.
Kvacī'ti kasmā? * so muni. * eso dhammo padissati.
Na * so kāsāva'marahati.

28, 40. **Para dvebhāvo ṭhāne**
[V] Saramhā parassa byañjanassa **dvebhāvo** hoti ṭhāne.
• idha'ppamādo purisassa jantuno.
• pa'bbajjaṃ kittayissāmi.
• cātu'ddasiṃ. • pañcad'dasiṃ.
• abhi'kkantataro cando.
ṭhāne'ti kasmā? * idha modati. * pecca modati.

29, 42. **Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā.**
[V] Vagge kho pubbesaṃ byañjanānaṃ ghosā'ghosabhūtānaṃ saramhā yathāsaṅkhyaṃ tatiya,paṭhama'kkharā dvebhāvaṃ gacchanti ṭhāne.
Eseva • caj'jhānapphalo.
• yatra ṭ'ṭhitaṃ nappasaheyya maccu.
Sele yathā • pabbatamuddhani ṭ'ṭhito.
• cattāri ṭ'ṭhānāni naro pamatto.
ṭhāne'ti kasmā?
* idha cetaso daḷhaṃ gaṇhāti thāmasā.

Iti sandhikappe tatiyo kaṇḍo.

Catuttha Kaṇḍa

30, 58. **Aṃ byañjane niggahitaṃ.**
[V] Niggahitaṃ kho byañjane pare **aṃ**-iti hoti.
• evaṃ vutte. • taṃ sādhū'ti paṭissuṇitvā.

31, 49. **Vaggantaṃ vā vagge.**

[V] Vaggabhūte byañjane pare niggahitaṃ kho **vaggantaṃ** vā pappoti.

• tan'niccutaṃ. • dhammañ'care sucaritaṃ.
• cirap'pavāsiṃ purisaṃ. • santan'tassa manaṃ hoti.
• taṅ'kāruṇikaṃ. • evaṅ'kho bhikkhave sikkhitabbaṃ.

Vāggahaṇena niggahitaṃ kho **la**-kārā'deso hoti.

• puggalaṃ.

Vā'ti kasmā? * na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu.

32, 50. **E-he ñaṃ.**

[V] **E-**kāra, **ha**-kāre pare niggahitaṃ kho **ña-**kāraṃ pappoti vā.

• paccattañ'ñeva parinibbāyissāmi.
• tañ'ñeve'ttha paṭipucchissāmi.
• evañ'hi vo bhikkhave sikkhitabbaṃ.
• tañ'hi tassa musā hoti.

Vā'ti kasmā? * eva'metaṃ abhiññāya.

* evaṃ hoti subhāsitaṃ.

33, 50. **Sa ye ca.**

[V] Niggahitaṃ kho **ya**-kāre pare saha **ya**-kārena **ña**kāraṃ pappoti vā.

• sañ'ñogo. • sañ'ñuttaṃ.

Vā'ti kasmā? * saṃyogo. * saṃyuttaṃ.

34, 52. **Ma,dā sare**

[V] Niggahitassa kho sare pare **ma-**kāra, **da-**kārā'desā honti vā.

• ta'mahaṃ brūmi brahmaṇaṃ. • eta'davoca satthā.

Vā'ti kasmā? * akkocchi maṃ, avadhi maṃ, ajini maṃ, ahāsi me.

35, 34. **Ya va ma da na ta ra lā cā'gamā.**

[V] Sare pare **ya**kāro **va**kāro **ma**kāro **da**kāro **na**kāro **ta**kāro **ra**kāro **la**kāro ime āgamā honti vā.

{y} • na'yimassa vijjā. • yatha'yidaṃ cittaṃ.
{v} Migī bhantā • 'vudikkhati.
{m} sittā te • lahu'messati. asittā te • garu'messati. asso bhadro • kasā'miva.
{d} • samma'dañña vimuttānaṃ. • manasā'dañña vimuttānaṃ.
• attad'attha'mabhiññāya.
{n} • ciraṃ'nāyati. • Ito'nāyati.
{t} • yasmā'tiha bhikkhave. • tasmā'tiha bhikkhave. • ajja'tagge pāṇupetaṃ.
{r} • sabbhi'reva samāsetha. • āragge'riva sāsapo. • sāsapo'riva āraggā.
{l} • cha'ḷabhiññā. • sa'ḷāyatanaṃ.

Vā'ti kasmā? evaṃ * mahiddhiyā esā.

* akkocchi maṃ.*avadhi maṃ.*ajini maṃ.*ahāsi me.

*ajeyyo anugāmiko.

Caggahaṇena idhe'va **ma**-kārassa **pa**-kāro hoti. • cirap'pavāsiṃ purisaṃ.

Kakārassa ca **da**kāro hoti. • sad'atthapasuto siyā.

Dakārassa ca **ta**kāro hoti. • suga'to.

36, 47. **Kvaci o byañjane.**
[V] Byañjane pare kvaci **o**-kārā'gamo hoti.
• atippago' kho tāva sāvatthiyaṃ piṇḍāya carituṃ.
• paro'sahassaṃ.
Kvacī'ki kasmā?
* etha passathi'maṃ lokaṃ. andhībhūto * ayaṃ loko.

37, 57. **Niggahitañ'ca.**
[V] Niggahitañ'cā'gamo hoti sare vā byañjane vā pare kvaci.
• cakkhuṃ'udapādi. • avaṃ'siro. • yāvañ'c'idha bhikkhave
• purimaṃ'jātiṃ sarāmi. • aṇuṃ'thūlāni sabbaso.
• manopubbaṅ'gamā dhammā.
Kvacī'ti kasmā?
* idhe'va naṃ pasaṃsanti.
* pecca sagge pamodati.
Na hi etehi yānehi, gaccheyya agataṃ disaṃ.
Caggahaṇena **vi-**saddassa ca **pa-**kāro hoti.
• p'acessati. * vicessati vā.

38, 53. **Kvaci lopaṃ.**
[V] Niggahitaṃ kho sare pare kvaci lopaṃ pappoti.
• tāsā'haṃ santike. • vidūna'gga'miti.
Kvacī'ti kasmā? * aha'meva nūna bālo. * eta'matthaṃ viditvāna.

39, 54. **Byañjane ca.**
[V] Niggahitaṃ kho byañjane pare kvaci lopaṃ pappoti.
• ariyasaccāna'dassanaṃ. Etaṃ • buddhāna'sāsanaṃ.
Kvacī'ti kasmā? * etaṃ maṅgala'muttamaṃ.
* taṃ vo vadāmi bhaddante.

40, 55. **Paro vā saro.**
[V] Niggahitamhā paro saro lopaṃ pappoti vā.
Bhāsitaṃ • abhinandun'ti. • uttattaṃ'va.
• yathābījaṃ'va. • yathādhaññaṃ'va.
Vā'ti kasmā?
* aha'meva nūna bālo. * eta'dahosi.

41, 56. **Byañjano ca visaññogo.**
[V] Niggahitamhā parasmiṃ sare lutte yadi byañjano sasaññogo, visaññogo hoti.
• evaṃ'sa te āsavā. • pupphaṃ'sā uppajji.
Lutte'ti kasmā? * eva'massa. * vidūna'gga'miti.
Caggahaṇena tiṇṇaṃ byañjanāna'mantare ye sarūpā, tesam'pi lopo hoti.
• agyā'gāraṃ. • paṭisanthāravuty'assa.

Iti sandhikappe catuttho kaṇḍo.

Pañcama Kaṇḍa

42, 32. **Go sare puthassā'gamo kvaci.**
[V] **Putha**-icce'tassa ante sare pare kvaci **ga**-kārā'gamo hoti.
• putha'geva.
Kvacī'ti kasmā? * putha eva.

43, 33. **Pāssa ca'nto rasso.**

[V] **Pā-**icce'tassa ante sare pare kvaci **ga-**kārā'gamo hoti, anto ca saro rasso hoti.

• pa'geva vutty'assa.

Kvacī'ti kasmā? * pā eva vutty'assa.

44, 24. **Abbho abhi.**

[V] **Abhi**-icce'tassa sare pare **abbhā**'deso hoti.

• abbhu'dīritaṃ. • abbhu'ggacchati.

45, 25. **Ajjho adhi.**

[V] **Adhi**-icce'tassa sare pare **ajjhā**'deso hoti.

• ajjho'kāse. • ajjhā'gamā.

46, 26. **Te na vā ivaṇṇe.**

[V] Te ca kho abhi,adhi-iccete ivaṇṇe pare abbho,ajjho-iti vuttarūpā na honti vā.

• abhi'cchitaṃ. • adhī'ritaṃ.

Vā'ti kasmā? * abbhī'ritaṃ. * ajjhi'ṇamutto.

47, 23. **Atissa ca'ntassa.**

[V] **Ati**-icce'tassa antabhūtassa **ti**-saddassa ivaṇṇe pare "sabbo caṃ tī" ti vuttarūpaṃ na hoti.

• atī'sigaṇo. • atī'ritaṃ.

Ivaṇṇe'ti kasmā? * acca'ntaṃ.

48, 43. **Kvaci paṭi patissa.**

[V] **Pati**-icce'tassa sare vā byañjane vā pare kvaci **paṭi-**ādeso hoti.

• paṭa'ggi dātabbo. • paṭi'haññati.

Kvacī'ti kasmā?

* paccantimesu janapadesu. * patilīyati.

* patirūpadesavāso ca.

49, 44. **Puthassu' byañjane.**

[V] **Putha-**icce'tassa anto saro byañjane pare **u-**kāro hoti.

• puthu'jjano. • puthu'bhūtaṃ.

Antaggahaṇena **aputha**ssā'pi sare pare antassa **u**-kāro hoti.

• manu'ññaṃ.

50, 45. **O avassa.**

[V] **Ava-**icce'tassa byañjane pare kvaci **o-**kāro hoti.

Andhakārena • o'naddhā.

Kvacī'ti kasmā? * avasussatu me sarīre maṃsalohitaṃ.

51, 59. **Anu'padiṭṭhānaṃ vuttayogato.**

[V]Anu'padiṭṭhānaṃ upasagga, nipātānaṃ sarasandhīhi byañjanasandhīhi vuttasandhīhi ca yathāyogaṃ yojetabbaṃ.

{pa} • pā'panaṃ. {parā} • parā'yaṇaṃ.

{upa} • upā'yanaṃ. • upā'hanaṃ.

{ni} • nyā'yogo. • ni'rupadhi.

{anu} • anu'bodho. {du} • du'vūpasantaṃ.

{su} • su'vūpasantaṃ. {du} • dvā'layo.

{su} • svā'layo. {du} • du'rākhyātaṃ.
{su} • svā'khyāto. {u} • u'dīritaṃ.
{saṃ} • sa'muddiṭṭhaṃ.
{vi} • vi'yaggaṃ. • vi'jjha'ggaṃ. • bya'ggaṃ.
{ava} • ava'yāgamanaṃ.
{anu} • anve'ti. • anu'paghāto. • ana'cchariyaṃ.
{pari} • pari'yesanā. {parā} • parā'māso.
evaṃ sare ca honti.
{pari} • pari'ggaho.
{pa} • pa'ggaho. • pa'kkamo.
{parā} • pra'kkamo.
{ni} • ni'kkamo. • ni'kkasāvo. • ni'llayanaṃ.
{du} • du'llayanaṃ. • du'bbhikkhaṃ. • du'bbuttaṃ.
{saṃ} • san'diṭṭhaṃ.
{du} • du'ggaho.
{vi} • vi'ggaho.
{ni} • ni'ggato.
{abhi} • abhi'kkamo.
{paṭi} • paṭi'kkamo. evaṃ byañjane ca. Sesā sabbe yojetabbā.

Iti sandhikappe pañcamo kaṇḍo.
Sandhikappo niṭṭhito

II.8. NĀMA KAPPA

Paṭhama Kaṇḍa

52, 60. **Jinavacanayuttaṃ hi.**
[V] "Jinavacanayuttaṃ hi" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.
53, 61. **Liṅgañ'ca nippajjate.**
[V] Yathā yathā jinavacanayuttaṃ hi liṅgaṃ, tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate. Taṃ yathā?
• eso no satthā. • brahmā. • attā. • sakhā. • rājā.
54, 62. **Tato ca vibhattiyo.**
[V] Tato jinavacanayuttehi liṅgehi vibhattiyo parā honti.
55, 63. **Si yo, aṃ yo, nā hi, sa naṃ, smā hi, sa naṃ, smiṃ su.**
Kā ca pana tāyo vibhattiyo?
(1) **Si, yo** iti **paṭhamā.**
(2) **aṃ, yo**-iti **dutiyā.**
(3) **nā hi** iti **tatiyā.**
(4) **sa, naṃ**-iti **catutthī.**
(5) **smā, hi** iti **pañcamī.**
(6) **sa, naṃ** iti **chaṭṭhī.**
(7) **smiṃ, su** iti **sattamī.**
Vibhatti'icca'nena kvattho? Amhassa mamaṃ savibhattissa se.

56, 64. **Ta'danu'parodhena.**
[V] Yathā yathā tesaṃ jinavacanānaṃ anuparodho.
Tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate.
57, 71. **Ālapane si ga-saññho.**
[V] **Ālapana**'tthe **si ga**saññho hoti.
• bhoti ayye! • bhoti kaññe! • bhoti kharādiye!
Ālapane'ti kimatthaṃ? * sā ayyā. **Sī**'ti kimatthaṃ? Bhotiyo * ayyāyo.
Ga-icca'nena kva'ttho? Ghate ca.
58, 29. **Ivaṇṇu'vaṇṇā jha, lā.**
[V] Ivaṇṇu'vaṇṇā'icce'te **jha, la**saññā honti yathāsaṅkhyaṃ.
• isino. • aggino. • gahapatino.
• daṇḍino. • setuno. • ketuno. • bhikkhuno.
• sayambhuno. • abhibhuno.
Jha,la-icca'nena kvattho? Jhalato sassa no vā.
59, 182. **Te itthikhyā po.**
[V] Te ivaṇṇu'vaṇṇā yadā itthikhyā, tadā **pa**saññā honti.
• rattiyā. • itthiyā. • dhenuyā. • vadhuyā.
Itthikhyā'ti kimatthaṃ? * isinā. * bhikkhunā.
Pa-icca'nena kvattho? Pato yā.
60, 177. **Ā gho.**
[V] **Ā**-kāro yadā itthikhyo. tadā **gha**saññho hoti.
• saddhāya. • kaññāya. • vīṇāya.• gaṅgāya.• disāya.
• sālāya.• mālāya.• tulāya.• dolāya.• pabhāya.• sobhāya.
• paññāya.• karuṇāya.• nāvāya.• kapālikāya.
Ā'ti kimatthaṃ? * rattiyā. * itthiyā.
Itthikhyo'ti kimatthaṃ? * satthārā desito ayaṃ dhammo.
Gha-icca'nena kvattho? Ghato nādīnaṃ.
61, 86. **Sā'gamo se.**
[V] **Sa**-kārā'gamo hoti **s**e vibhattimhi.
• purisassa. • aggissa. • isissa. • daṇḍissa. • bhikkhussa.
• sayambhussa. • abhibhussa.
Se'ti kimattaṃ? * purisasmiṃ.
62, 206. **Saṃ,sā,sve'kavacanesu ca.**
[V] **Saṃ,sā**su ekavacanesu vibhattā'desesu **sa**-kārā'gamo hoti.
• etissaṃ. • etissā. • imissaṃ.• imissā.
• tissaṃ. tissā. • tassaṃ. • tassā.
• yassaṃ. • yassā. • amussaṃ. • amussā.
Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ? * agginā. * pāṇinā.
Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ? * tāsaṃ. * sabbāsaṃ.
Vibhattādesesvī'ti kimatthaṃ? * manasā. * vacasā. * thāmasā.
63, 217. **Eti'māsa'mi.**
[V] **Etā,imā**-icce'tesa'manto saro **i**-kāro hoti saṃ,sāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
• etissaṃ. • etissā. • imissaṃ. • imissā.
Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ? * etāya. * imāya.
Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ? * etāsaṃ. * imāsaṃ.

64, 216. **Tassā vā.**

[V] Tassā itthiyaṃ vattamānassa antassa **ā**-kārassa **i**-kāro hoti vā saṃ,sāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.

• tissaṃ. • tissā. * tassaṃ. * tassā.

65, 215. **Tato sassa ssāya.**

[V] Tato **tā**,**etā**,**imā**to **sa**ssa vibhattissa **ssāyā**'deso hoti vā.

• tissāya. • etissāya. • imissāya.

Vā'ti kimatthaṃ? * tissā. * etissā. * imissā.

66, 205. **Gho rassaṃ.**

[V] **Gho** rassa'māpajjate saṃ,sāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.

• tassaṃ. • tassā. • yassaṃ. • yassā. • sabbassaṃ. • sabbassā.

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ? * tāya. * sabbāya.

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ? * tāsaṃ. * sabbāsaṃ.

67, 229. **No ca dvā'dito naṃmhi.**

[V] **Dvi-**icce'va'mādito saṅkhyāto **na-**kārā'gamo hoti **naṃ**mhi vibhattimhi.

• dvinnaṃ. • tinnaṃ. • catunnaṃ. • pañcannaṃ.

• channaṃ. • sattannaṃ. • aṭṭhannaṃ. • navannaṃ. • dasannaṃ.

Dvādito'ti kimatthaṃ? * sahassānaṃ.

Naṃmhī'ti kimatthaṃ? * dvīsu. * tīsu.

Caggahaṇena **ssa**ñ'cā'gamo hoti. • catassannaṃ itthīnaṃ.

• tissannaṃ vedanānaṃ.

68, 184. **A'mā pato smiṃ,smānaṃ vā.**

[V] **Pa**-icce'tasmā **smiṃ,smā-**icce'tesaṃ **aṃ-ā**desā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

• matyaṃ. • matiyaṃ. • matyā. • matiyā.

• nikatyaṃ. • nikatiyaṃ. • nikatyā. • nikatiyā.

• vikatyaṃ. • vikatiyaṃ. • vikatyā. • vikatiyā.

• viratyaṃ. • viratiyaṃ. • viratyā. • viratiyā.

• ratyaṃ. • ratiyaṃ. • ratyā. • ratiyā.

• puthavyaṃ. • puthaviyaṃ. • puthavyā. • puthaviyā.

• pavatyaṃ. • pavattiyaṃ. • pavattyā. • pavattiyā.

69, 186. **Ādito o ca.**

[V] **Ādi**-icce'tasmā **smiṃ**vacanassa **aṃ,o-**ādesā honti vā.

• ādiṃ. • ādo.

Vā'ti kimatthaṃ? * ādismiṃ, * ādimhi nāthaṃ namassitvāna.

Caggahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**-vacanassa **ā,o,aṃ**-ādesā honti.

• divā ca • ratto ca haranti ye baliṃ. • bārāṇasiṃ ahu rājā.

70, 30. **Jha,lā,na'miyu'vā sare vā.**

[V] **Jha,la**,icce-tesaṃ **iya,uva-**icce'te ādesā honti vā sare pare yathāsaṅkhyaṃ.

• tiyantaṃ • pacchiyāgāre. • aggiyāgāre.

• bhikkhuvāsane nisīdati. • puthuvāsane nisīdati.

Sare'ti kimatthaṃ? * timalaṃ. * tiphalaṃ. * ticatukkaṃ.

* tidaṇḍaṃ. * tilokaṃ. * tinayanaṃ. * tipāsaṃ.

* tihaṃsaṃ. * tibhavaṃ. * tikhandhaṃ. * tipiṭakaṃ.

* tivedanaṃ. * catuddisaṃ. * puthubhūtaṃ.

Vā'ti kimatthaṃ? * pañcaha'ṅgehi. * tīhā'kārehi. * cakkhā'yatanaṃ.

Vā'ti vikappanatthaṃ, **i**-kārassa **ayā**-deso hoti. • vatthuttayaṃ.

71, 505. **Ya,va,kārā ca.**

[V] **Jha,lā**,naṃ **ya**-kāra,**va**-kārādesā honti sare pare yathāsaṅkhyaṃ.

• agyā'gāraṃ. • cakkhvā'yatanaṃ. • svā'gataṃ te mahāvīra.

Caggahaṇaṃ sampiṇḍanatthaṃ.

72, 185. **Pasaññassa ca.**

[V] **Pa**saññassa ca **i**vaṇṇassa vibhattā'dese sare pare **ya**-kārādeso hoti.

• puthavyā. • ratyā. • matyā.

Sare'ti kimatthaṃ? * puthaviyaṃ.

73, 174. **Gā'va se.**

[V] **Go**-icce'tassa **o-**kārassa **āvā'**deso hoti **se** vibhattimhi.

• gāvassa.

74, 169. **Yosu ca.**

[V] **Go-**icce'tassa **o-**kārassa **āvā**'deso hoti **yo**-icce'tesu paresu.

• gāvo gacchanti. • gāvo passanti.

• gāvī gacchanti. • gāvī passanti.

Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Nā,smā,smiṃ,su vacanesu **āvā**'deso hoti.

• gāvena. • gāvā. • gāve. • gāvesu.

75, 170. **Avaṃ'mhi ca.**

[V] **Go-**icce'tassa **o-**kārassa **āva,ava-**icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.

• gāvaṃ. • gavaṃ.

Caggahaṇena sā'disesesu pubb'uttavacanesu **go**-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti.

• gavassa. • gavo. • gavena. • gavā. • gave. • gavesu.

76, 171. **Āvass'u vā.**

[V] **Āva-**icce'tassa gāvā'desassa antasarassa **u-**kārā'deso hoti vā **aṃ**mhi vibhattimhi.

* gāvuṃ. * gāvaṃ.

Āvasse'ti kimatthaṃ? * gavam.

Aṃmhī'ti kimatthaṃ * gāvo tiṭṭhanti.

77, 175. **Tato na'maṃ patimhā'lutte ca samāse.**

[V] Tato **go-**saddato **naṃ**vacanassa **aṃ**ādeso hoti, **go**-icce'tassa **o-**kārassa **avā**'deso hoti **pati**mhi pare alutte ca samāse.

• gavaṃpati.

Alutte'ti kimatthaṃ? * gopati.

Caggahaṇena asamāse'pi **naṃ**-vacanassa **aṃ**-ādeso hoti,

go-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti. • gavaṃ.

78, 3. **O sare ca.**

[V] **Go**-icce'tassa **o**kārassa **avā**deso hoti samāse ca sare pare.

• gavassakaṃ. • gaveḷakaṃ. • gavājinaṃ.

Caggahaṇena **u**vaṇṇa-icce'va'mantānaṃ liṅgānaṃ **uva, ava,urā**'desā honti **smiṃ,yo,**icce'tesu kvaci.

• bhuvi. • pasavo. • guravo. • caturo.

Sare'ti kimatthaṃ? * godhano. * govindo.

79, 46. **Tabbiparītū'papade byañjane ca.**

[V] Tassa **ava**-saddassa yadā upapade tiṭṭhamānassa tassa **o**kārassa **viparīto** hoti byañjane pare.

• uggate sūriye. • uggacchati. • uggahetvā.

Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.

* avasāne. * avakiraṇe. * avakirati.

80, 173. **Goṇa naṃmhi vā.**

[V] Sabbasse'va **go-**saddassa **goṇā'**deso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.

• goṇānaṃ sattannaṃ.

Vā'ti kimatthaṃ?

* gonañ'ce taramānānaṃ, ujuṃ gacchati puṅgavo.

Sabbā * gāvī ujuṃ yanti, nette ujuṃ gate sati.

Yogavibhāgena aññatrā'pi **goṇā**deso hoti. • goṇabhūtānaṃ.

81, 172. **Su,hi,nā,su ca.**

[V] **Su,hi,nā,**icce'tesu sabbassa **go-**saddassa **goṇā**'deso hoti vā.

• goṇesu. • goṇehi. • goṇebhi. • goṇena.

Vā'ti kimatthaṃ? * gosu. * gohi. * gobhi. * gavena.

Caggahaṇena syā'disesesu pubbu'ttaravacanesu'pi

goṇa,gu,gavayā'desā honti.

• goṇo. • goṇā. • goṇaṃ. • goṇe. • goṇassa. • goṇamhā.

• goṇamhi. • gunnaṃ. • gavayehi. • gavayebhi.

82, 149. **Aṃ,mo niggahitaṃ jha,la,pehi.**

[V] **Aṃ**vacanassa **ma**-kārassa ca jha,la,pa,icce'tehi **niggahita**ṃ hoti.

• aggiṃ. • isiṃ. • gahapatiṃ. • daṇḍiṃ. • mahesiṃ.

• bhikkhuṃ. • paṭuṃ. • sayambhuṃ. • abhibhuṃ.

• rattiṃ. • itthiṃ. • vadhuṃ.

• pulliṅgaṃ. • pumbhāvo. • puṅkokilo.

Aṃmo'ti kimatthaṃ? * agginā. * pāṇinā. * bhikkhunā.

rattiyā. * itthiyā. * vadhuyā.

Jha,la,pehī'ti kimatthaṃ? * sukhaṃ. * dukkhaṃ.

Punā'rambhaggahaṇaṃ vibhāsā nivattanatthaṃ.

• aggiṃ.• paṭuṃ.• buddhiṃ.• vadhuṃ.

83, 67. **Saralopo'mādesa paccayā'dimhi saralope tu pakati.**

[V] **Saralopo** hoti a'mādesapaccayā'dimhi. saralope tu **pakati** hoti.

• purisaṃ. • purise. • pāpaṃ. • pāpe.

• pāpiyo. • pāpiṭṭho.

Amādesapaccayādimhī'ti kimatthaṃ?

* appamādo amataṃ padaṃ.

Saralope'ti kimatthaṃ? * purisassa. * daṇḍinaṃ.

Tuggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.

* bhikkhunī. * gahapatānī.

Pakatiggahaṇasāmatthena puna sandhibhāvo ca hoti.

• seyyo. • seṭṭho. • jeyyo. • jeṭṭho.

84, 144. **Aghorassa'mekavacanayosva'pi ca.**

[V] **Agho** saro **rassa'**māpajjate **ekavacanayo**-icce'tesu.
- itthiṃ. • itthiyo. • itthiyā.
- vadhuṃ. • vadhuyo. • vadhuyā.
- daṇḍiṃ. • daṇḍino. • daṇḍinā.
- sayambhuṃ. • sayambhuvo. • sayambhunā.

Agho'ti kimatthaṃ? * kaññaṃ. * kaññāyo. * kaññāya.
Ekavacanayosvī'ti kimatthaṃ? * itthīhi. * sayambhūhi.
Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ. • nadiṃ. • nadiyo. • nadiyā.
Apiggahaṇena na rassa'māpajjate. * itthī. * bhikkhunī.

85, 150. **Na sismi'manapuṃsakāni.**

[V] **Si**smiṃ anapuṃsakāni liṅgāni **na rassa'**māpajjante.
- itthī. • bhikkhunī. • vadhū. • daṇḍī. • sayambhū.

Sismin'ti kimatthaṃ? bhoti * itthi! bhoti * vadhu! bho * baṇḍi! bho * sayambhu!
Anapuṃsakānī'ti kimatthaṃ? * sukhakāri dānaṃ. * sukhakāri sīlaṃ. * sīghayāyi cittaṃ.

86, 227. **Ubhā'dito na'minnaṃ.**

[V] **Ubha-**icce'va'mādito saṅkhyāto **naṃ**vacanassa **innaṃ** hoti.
- ubhinnaṃ. • duvinnaṃ.

Ubhādito'ti kimatthaṃ? * ubhayesaṃ.

87, 231. **Iṇṇa'miṇṇannaṃ tīhi saṅkhyāhi.**

[V] **Naṃ**vacanassa **iṇṇaṃ,iṇṇannaṃ,**icce'te ādesā honti tīhi saṅkhyāhi.
- tiṇṇaṃ. • tiṇṇannaṃ.

Tīhi'ti kimatthaṃ? * dvinnaṃ.

88, 147. **Yosu katanikāralopesu dīghaṃ.**

[V] Sabbe sarā **yo**su katanikāralopesu **dīgha'**māpajjante.
- aggī. • bhikkhū. • rattī. • yāgū. • aṭṭhī. • āyū.
- aṭṭhīni. • āyūni. • sabbāni. • yāni. • tāni. • kāni.
- katamāni. • etāni. • amūni. • imāni.

Yosvī'ti kimatthaṃ? * aggi. * bhikkhu. * ratti. * yāgu. * sabbo. * yo. * so. * ko. * amuko.
Katanikāralopesvī'ti kimatthaṃ? * itthiyo. * vadhuyo. * sayambhuvo.
Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ? Niccadīpanatthaṃ.
•aggī. •bhikkhū. •rattī. •yāni. •tāni. •katamāni.

89, 87. **Su,naṃ,hi,su ca.**

[V] **Su,naṃ,hi,**iccetesu sabbe sarā **dīgha'**māpajjante.
- aggīsu. • aggīnaṃ. • aggīhi.
- rattīsu. • rattīnaṃ. • rattīhi.
- bhikkhūsu. • bhikkhūnaṃ. • bhikkhūhi. • purisānaṃ.

Etesvī'ti kimatthaṃ? * agginā. * pāṇinā. * daṇḍinā.
Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.
* sukhettesu * brahmacārisu. dhamma'makkhāsi bhagavā.
bhikkhūnaṃ datvā * sakehi * pāṇibhi.

90, 252. **Pañcā'dīna'mattaṃ.**

[V] **Pañcā**'dīnaṃ saṅkhyānaṃ anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi**-iccetesu.

• pañcasu. • pañcannaṃ. • pañcahi.
• chasu. • channaṃ. • chahi.
• sattasu. • sattannaṃ. • sattahi.
• aṭṭhasu. • aṭṭhannaṃ. • aṭṭhahi.
• navasu. • navannaṃ. • navahi.
• dasasu. • dasannaṃ. • dasahi.

Pañcādīna'mīti kimatthaṃ? dvīsu. * dvinnaṃ. * dvīhi.

Atta'miti bhāvaniddeso ubhaya**ssā**'gamanatthaṃ. anto **u**-kāro **a**tta'māpajjate.

• catassannaṃ itthīnaṃ. • tissannaṃ vedanānaṃ.

91, 194. **Patissi'nīmhi.**

[V] **Pati**ssa'nto **a**tta'māpajjate **inī**mhi paccaye pare.

• gahapatānī.

Inīmhī'ti kimatthaṃ? * gahapati.

92, 100. **Ntussa'nto yosu ca.**

[V] **Ntu**paccayassa anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi,yo-**icce'tesu paresu.

• guṇavantesu. • guṇavantānaṃ. • guṇavantehi.
• guṇavantā. • guṇavante.

Ntusse'ti kimatthaṃ? * isīnaṃ. **Etesvī**'ti kimatthaṃ? * guṇavā.

Caggahaṇena aññesu vacanesu attañ'ca hoti.

• guṇavantasmiṃ. • guṇavantena.

Antaggahaṇena **ntu**paccayassa anto **a**tta'māpajjate.

Yonañ'ca **i**kāro hoti. • guṇavanti.

93, 106. **Sabbassa vā aṃsesu.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **a**ttaṃ hoti vā **aṃ,sa**-icce'tesu.

• satimaṃ bhikkhuṃ. * satimantaṃ bhikkhuṃ vā.
• bandhumaṃ rājānaṃ. * bandhumantaṃ rājānaṃ vā.
• satimassa bhikkhuno. * satimato bhikkhuno vā.
• bandhumassa rañño suṅkaṃ. * bandhumato rañño vā suṅkaṃ deti.

Etesvī'ti kimatthaṃ? * satimā bhikkhu. * bandhumā rājā.

94, 105. **Simhi vā.**

[V] **Ntu**paccayassa antassa **a**ttaṃ hoti vā **si**mhi vibhattimhi.

• himavanto pabbato.

Vā'ti kimatthaṃ? * himavā pabbato.

95, 145. **Aggissi'ni.**

[V] **Aggi**ssantassa **ini**-hoti vā **si**mhi vibhattimhi.

purato • aggini. pacchato • aggini. dakkhiṇato • aggini. vāmato • aggini.

Vā'ti kimatthaṃ? * aggi.

96, 148. **Yosva'katarasso jho.**

[V] **Yo**su akatarasso **jh**o **a**tta'māpajjate.

• aggayo. • munayo. • isayo. • gahapatayo. **Yosvī**'ti kimatthaṃ? * aggīsu.

Akatarasso'ti kimatthaṃ? * daṇḍino. **Jho**'ti kimatthaṃ? * rattiyo.

97, 156. **Ve,vo,su lo ca.**

[V] **Ve,vo,**icce'tesu akatarasso lo **a**tta'māpajjate.

• bhikkhave! • bhikkhavo. • hetave. • hetavo.

Akatarasso'ti kimatthaṃ? * sayambhuvo. * vessabhuvo. * parābhibhuvo.

Vevosvī'ti kimatthaṃ? * hetunā. * ketunā. * setunā.

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

98, 186. **Mātulā'dīna'mānatta'mīkāre.**

[V] **Mātula**-icce'va'mādīnaṃ anto **āna**tta'māpajjate **ī**-kāre paccaye pare.

• mātulānī. • ayyakānī. • varuṇānī.

Īkāre'ti kimatthaṃ? * bhikkhunī. * rājinī. * jālinī. * gahapatānī.

Ānattaggahaṇena **nadī**-icce'tassa **dī**-saddassa

jjo,jjā-ādesā honti saha vibhattiyā **yo,nā,sa**-icce'tesu.

• najjo sandanti. • najjā kataṃ taraṅgaṃ. • najjā nerañjarāya tīre.

99, 81. **Smā,hi,smiṃ,naṃ mhā,bhi,mhi vā.**

[V] Sabbato liṅgato **smā,hi,smiṃ**,icce'tesaṃ **mhā,bhi,mhi**,iccete ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

• purisamhā. * purisasmā.

• purisebhi. * purisehi.

• purisamhi. * purisasmiṃ.

Smā,hi,smiṃna'miti kimatthaṃ?

vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ *viruḷhapupphaṃ.

mahantaṃ chattaṃ *mahāchattaṃ.

mahantaṃ dhajaṃ *mahādhajaṃ.

100, 214. **Na ti'mehi katā'kārehi.**

[V] **Ta,ima,**icce'tehi katā'kārehi **smā,smiṃ,**naṃ **mhā,mhi,**icce'te ādesā **ne'va** honti.

• asmā ṭhānā bhayaṃ uppajjati.

• asmiṃ ṭhāne bhayaṃ tiṭṭhati. • asmā. • asmiṃ.

Katā'kārehī'ti kimatthaṃ? * tamhā. * tamhi. * imamhā. * imamhi.

101, 80. **Su,hi,sva'kāro e.**

[V] **Su,hi,**icce'tesu **a**kāro **e**tta'māpajjate.

• sabbesu. • yesu. • tesu. • kesu. • purisesu.

• imesu. • kusalesu. • tumhesu. • amhesu.

• sabbehi. • yehi. • tehi. • kehi. • purisehi.

• imehi. • kusalehi. • tumhehi. • amhehi.

102, 202. **Sabbanāmānaṃ naṃmhi ca.**

[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ anto **a**kāro **e**tta'māpajjate **naṃ**mhi vibhattimhi.

• sabbesaṃ. • sabbesānaṃ. • yesaṃ. • yesānaṃ.

• tesaṃ. • tesānaṃ. • imesaṃ. • imesānaṃ.

• kesaṃ. • kesānaṃ. • itaresaṃ. • itaresānaṃ.

• katamesaṃ. • katamesānaṃ.

Sabbanāmāna'miti kimatthaṃ?

* buddhānaṃ * bhagavantānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo.

Akāro'ti kimatthaṃ? * amūsaṃ. * amūsānaṃ.

Naṃmhī'ti kimatthaṃ? * sabbe. * ime.

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

103, 79. **Ato ne'na.**

[V] Tasmā **a**kārato **nā**vacanassa **enā**'deso hoti.

• sabbena. • yena. • tena. • kena. • anena.

• purisena. • rūpena.

Ato'ti kimatthaṃ? * muninā. * amunā. * bhikkhunā.

Nā'ti kimatthaṃ? * tasmā.

104, 66. **So'.**

[V] Tasmā **a**kārato **si**vacanassa **o**kārā'deso hoti.

• sabbo. • yo. • so. • ko. • amuko. • puriso.

Sī'ti kimatthaṃ? * purisānaṃ.

Ato'ti kimatthaṃ? * sayambhū.

105, … **So vā.**

[V] Tasmā **a**kārato **nā**vacanassa **so-**ādeso hoti vā.

• atthaso dhammaṃ jānāti. • byañjanaso atthaṃ jānāti.

• akkharaso. • suttaso. • padaso. • yasaso. • upāyaso.

• sabbaso. • thāmaso. • Ṭhānaso.

Vā'ti kimatthaṃ?

* pādena vā * pādā'rahena vā * atirekapādena vā yo bhikkhu *theyyacittena parassa bhaṇḍaṃ gaṇhāti, so bhikkhu pārājiko hoti asaṃvāso.

106, 313. **Dīgho'rehi.**

[V] **Dīgha,ora,**icce'tehi **smā**vacanassa **so-**ādeso hoti vā.

• dīghaso. • oraso. * dīghamhā. * oramhā.

Dīghorehī'ti kimatthaṃ? * saramhā. * vacanamhā.

107, 69. **Sabbayonīna'mā-e.**

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **yo,nī,**naṃ **ā-e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

• purisā. • purise. • rūpā. • rūpe.

Vā'ti kimatthaṃ? * aggayo. * munayo. * isayo.

Yonīnan'ti kimatthaṃ? * purisassa. * rūpassa.

Akārato'ti kimatthaṃ?

* daṇḍino. * aṭṭhīni. * aggī pajjalanti. * munī caranti.

108, 90. **Smā,smiṃnaṃ vā.**

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **smā,smiṃ**icce'tesaṃ **ā,e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

• purisā. * purisasmā.

• purise. * purisasmiṃ.

Akārato'ti kimatthaṃ? * daṇḍinā. * daṇḍismiṃ.

* bhikkhunā. * bhikkhusmiṃ.

109, 304. **Āya catutthe'kavacanassa tu.**

[V] Tasmā **a**kārato catutthe'kavacanassa **āyā**'deso hoti vā.

• atthāya • hitāya • sukhāya devamanussānaṃ buddho loke uppajjati.

Ato'ti kimatthaṃ? * isissa.

Catutthī'ti kimatthaṃ? * purisassa mukhaṃ.

Ekavacanasse'ti kimatthaṃ? * purisānaṃ dadāti.

Vā'ti kimatthaṃ? * dātā hoti * samaṇassa vā * brahmaṇassa vā.

Tuggahaṇena **tthañ**'ca hoti. • atthatthaṃ. • hitatthaṃ. • sukhatthaṃ.

110, 201. **Tayo ne'va ca sabbanāmehi.**

[V] Tehi sabbanāmehi akārantehi **smā,smiṃ,sa-**icce'tesaṃ tayo **ā,e,āyā**'desā **ne'va** honti.
- sabbasmā. • sabbasmiṃ. • sabbassa.
- yasmā. • yasmiṃ. • yassa.
- tasmā. • tasmiṃ. • tassa.
- kasmā. • kasmiṃ. • kassa.
- imasmā. • imasmiṃ. • imassa.

Sabbanāmehī'ti kimatthaṃ? * pāpā. * pāpe. * pāpāya.
Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

111, 179. **Ghato nā'dīnaṃ.**

[V] Tasmā **gha**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **āyā**'deso hoti.
- kaññāya kataṃ kammaṃ. • kaññāya dīyate.
- kaññāya nissaṭaṃ vatthaṃ. • kaññāya pariggaho.
- kaññāya patiṭṭhitaṃ sīlaṃ.

Ghato'ti kimatthaṃ? rattiyā. itthiyā. dhenuyā.vadhuyā.
Nādīna'miti kimatthaṃ? * kaññaṃ passati. * vijjaṃ. * vīṇaṃ. * gaṅgaṃ.
Ekavacanāna'miti kimatthaṃ? * sabbāsu. * yāsu. * tāsu.
* kāsu. * imāsu. * pabhāsu.

112, 183. **Pato yā.**

[V] Tasmā **pa**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **yā-**ādeso hoti.
- rattiyā. • itthiyā. • deviyā. • dhenuyā.
- yāguyā. • vadhuyā.

Nā'dīna'miti kimatthaṃ? * rattī. * rattiṃ. * itthī. * itthiṃ.
Pato'ti kimatthaṃ? * kaññāya. * vīṇāya. * gaṅgāya. * pabhāya. * sobhāya.
Ekavacanāna'miti kimatthaṃ? * rattīnaṃ. * itthīnaṃ.

113, 132. **Sakhato gasse' vā.**

[V] Tasmā **sakha**to **ga**ssa **a**kāra,**ā**kāra,**i**kāra,**ī**kāra,**e**kārā'desā honti vā.
bho • sakha! bho • sakhā!
bho • sakhi! bho • sakhī! bho • sakhe!

114, 178. **Ghate'ca.**

[V] Tasmā **gha**to **ga**ssa **e**kārā'deso hoti.
bhoti • ayye! bhoti • kaññe! bhoti • kharādiye!
Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ sanniṭṭhānaṃ.

115, 181. **Na ammā'dito.**

[V] Tato **ammā**'dito **ga**ssa **e**kārattaṃ **na** hoti.
bhoti • ammā! bhoti • annā! bhoti • ambā! bhoti • tātā!
Ammādito'ti kimatthaṃ? bhoti * kaññe!

116, 157. **Akatarassā lato yvā'lapanassa ve,vo.**

[V] Tasmā akatarassā lato yvā'lapanassa **ve,vo**-ādesā honti.
- bhikkhave! • bhikkhavo. • hetave. • hetavo.

Akatarassā'ti kimatthaṃ? * sayambhuvo.
Lato'ti kima'tthaṃ? * nāgiyo. * dhenuyo. * yāguyo.
Ālapanasse'ti kimatthaṃ? te * hetavo. te * bhikkhavo.

117, 124. **Jhalato sassa no vā.**

[V] Tasmā jhalato **sa**ssa vibhattissa **no**-ādeso hoti vā.

- aggino. * aggissa.
- sakhino. * sakhissa.
- daṇḍino. * daṇḍissa.
- bhikkhuno. * bhikkhussa.
- sayambhuno. * sayambhussa.

Sasse'ti kimatthaṃ? * isinā. * bhikkhunā.

Jhalato'ti kimatthaṃ? * purisassa.

118, 146. **Gha,pa,to ca yonaṃ lopo.**

[V] Tehi gha,pa,jha,la,icce'tehi **yo**naṃ **lopo** hoti vā.

- kaññā. * kaññāyo.
- rattī. * rattiyo.
- itthī. * itthiyo.
- yāgū. * yāguyo.
- vadhū. * vadhuyo.
- aggī. * aggayo.
- bhikkhū. * bhikkhavo.
- sayambhū. * sayambhuvo.
- aṭṭhī. * aṭṭhīni.
- āyū. * āyūni.

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

119, 155. **Lato vokāro ca.**

[V] Tasmā lato **yo**naṃ **vo**kāro hoti vā.

- bhikkhavo. * bhikkhū.
- sayambhuvo. * sayambhū.

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Yo**naṃ **no** ca hoti. * jantuno.

Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.

* amū purisā tiṭṭhanti. * amū purise passatha.

Iti nāmakappe paṭhamo kaṇḍo.

Dutiya Kaṇḍa

120, 243. **Amhassa mamaṃ savibhattissa se.**

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mamaṃ-**ādeso hoti se vibhattimhi.

- mamaṃ dīyate purisena. • mamaṃ pariggaho.

121, 233. **Mayaṃ yomhi paṭhame.**

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mayaṃ-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.

- mayaṃ gacchāma. • mayaṃ dema.

Amhasse'ti kimatthaṃ? * purisā tiṭṭhanti.

Yomhī'ti kimatthaṃ? * ahaṃ gacchāmi.

Paṭhame'ti kimatthaṃ? * amhākaṃ passasi tvaṃ.

122, 99. **Ntussa nto.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **nto-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.

- guṇavanto tiṭṭhanti.

Ntusse'ti kimatthaṃ? * sabbe sattā gacchanti.

Paṭhame'ti kimatthaṃ? * guṇavante passanti janā.

123, 103. **Ntassa se vā.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ntassā**'deso hoti vā se vibhattimhi.

• sīlavantassa jhāyino. * sīlavato jhāyino vā.

Se'ti kimatthaṃ? * sīlavā tiṭṭhati.

124, 98. **Ā simhi.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

• guṇavā. • paññavā. • sīlavā. • balavā. • dhanavā.

• matimā. • satimā. • dhitimā.

Ntusse'ti kimatthaṃ? * puriso tiṭṭhati.

Simhī'ti kimatthaṃ? * sīlavanto tiṭṭhanti.

125, 198. **Aṃ napuṃsake.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi napuṃsake vattamānassa.

• guṇavaṃ cittaṃ tiṭṭhati. • rucimaṃ pupphaṃ virocati.

Simhī'ti kimatthaṃ? * vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ virūḷhapupphaṃ passasi tvaṃ.

126, 101. **Avaṇṇā ca ge.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ, a**vaṇṇā ca honti ge pare.

bho • guṇavaṃ. bho • guṇava. bho • guṇavā.

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

127, 102. **To,ti,tā sa,smiṃ,nā,su.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **to,ti,tā-**ādesā honti vā **sa,smiṃ,nā**-icce'tesu yathāsaṅkhyaṃ.

• guṇavato. * guṇavantassa.

• guṇavati. * guṇavantasmiṃ.

• guṇavatā. * guṇavantena.

• satimato. * satimantassa.

• satimati. * satimantasmiṃ.

• satimatā. * satimantena.

Etesvī'ti kimatthaṃ? * guṇavā. * satimā.

128, 104. **Naṃmhi taṃ vā.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **taṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.

• guṇavataṃ. * guṇavantānaṃ.

• satimataṃ. * satimantānaṃ.

Naṃmhī'ti kimatthaṃ? * guṇavanto tiṭṭhanti. * satimanto tiṭṭhanti.

129, 222. **Imassi'da'maṃsisu napuṃsake.**

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa savibhattissa **idaṃ-**ādeso hoti vā **aṃ,si,**su napuṃsake vattamānassa.

• idaṃ cittaṃ passasi. • idaṃ cittaṃ tiṭṭhati.

• imaṃ cittaṃ passasi. * imaṃ cittaṃ tiṭṭhati.

Napuṃsake'ti kimatthaṃ? * imaṃ purisaṃ passasi.

* ayaṃ puriso tiṭṭhati.

130, 225. **Amussā'duṃ.**

[V] Sabbasse'va **amu**saddassa savibhattissa **aduṃ**-ādeso hoti **aṃ,si**,su napuṃsake vattamānassa.

• aduṃ pupphaṃ passasi. • aduṃ pupphaṃ virocati.

Napuṃsake'ti kimatthaṃ? * amuṃ rājānaṃ passasi.

* asu rājā tiṭṭhati.

131, … **Itthipumanapuṃsakasaṅkhyaṃ.**

[V] "Itthipumanapuṃsakasaṅkhyaṃ" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.

132, 228. **Yosu dvinnaṃ dve ca.**

[V] **Dvi**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **dve** hoti **yo-**icce'tesu.

• dve itthiyo. • dve dhammā. • dve rūpāni.

Yosvī'ti kimatthaṃ? * dvīsu.

Caggahaṇena **duve,dvaya,ubha,ubhaya,duvi** ca honti **yo,nā,naṃ-**icce'tesu.

• duve samaṇā. • duve brahmaṇā. • duve janā.

• dvayena.• dvayaṃ. • ubhinnaṃ. • ubhayesaṃ. • duvinnaṃ.

133, 230. **Ti,catunnaṃ tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri.**

[V] **Ti,catu,**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **yo**-icce'tesu.

• tisso vedanā. • catasso disā.

• tayo janā, jane. • cattāro purisā, purise.

• tīṇi āyatanāni. • cattāri ariyasaccāni.

Yosvī'ti kimatthaṃ? * tīsu. * catūsu.

134, 251. **Pañcā'dīna'makāro.**

[V] **Pañcā**'dīnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattissa antassa sarassa **a**kāro hoti **yo**-icce'tesu.

• pañca. • pañca. • cha. • cha. • satta. • satta.

• aṭṭha. • aṭṭha. • nava. • nava. • dasa. • dasa.

Pañcādīna'miti kimatthaṃ? * dve. * tayo.

135, 118. **Rājassa raññ**o**,rājino se.**

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññ**o**,rājino-**icce'te ādesā honti se vibhattimhi.

• raññ**o**. • rājino.

Se'ti kimatthaṃ? * raññā.

136, 119. **Raññaṃ naṃmhi vā.**

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññaṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.

• raññaṃ. * rājūnaṃ idaṃ raṭṭhaṃ.

137, 116. **Nāmhi raññā vā.**

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññā-**ādeso hoti vā **nā**mhi vibhattimhi.

tena • raññā kataṃ. * rājena vā kataṃ.

Nāmhī'ti kimatthaṃ? * raññ**o** santakaṃ.

138, 121. **Smiṃmhi rañña,rājini.**

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **rañña,rājini,** icce'te ādesā honti **smiṃ**mhi vibhattimhi.

• rañña • rājini sīlaṃ tiṭṭhati.

139, 245. **Tumha'mhākaṃ tayi,mayi.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**-saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayi,mayi-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **smiṃ**mhi vibhattimhi.

• tayi. • mayi.

Smiṃmhī'ti kimatthaṃ? * tvaṃ bhavasi. * ahaṃ bhavāmi.

140, 232. **Tva'mahaṃ simhi ca.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tvaṃ,ahaṃ-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **si**mhi vibhattimhi.

• tvaṃ. • ahaṃ.

Simhī'ti kimatthaṃ? * tayi. * mayi.

Caggahaṇena **tuvaṃ** ca hoti. • tuvaṃ satthā.

141, 241. **Tava,mama se.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha,**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tava,mama** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.

• tava. • mama.

Se'ti kimatthaṃ? * tayi. * mayi.

142, 242. **Tuyhaṃ,mayhañ'ca.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha,**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tuyhaṃ,mayhaṃ-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.

• tuyhaṃ. • mayhaṃ dhanaṃ dīyate.

Se'ti kimatthaṃ? * tayā. * mayā.

143, 235. **Taṃ, mamaṃ'mhi.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **taṃ,maṃ-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.

• taṃ. • maṃ.

Aṃmhī'ti kimatthaṃ? * tayā. * mayā.

144, 234. **Tavaṃ,mamañ'ca navā.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tavaṃ,mamaṃ-**icce'te ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.

• tavaṃ. • mamaṃ passati.

Navā'ti kimatthaṃ? * taṃ. * maṃ passati.

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

145, 238. **Nāmhi tayā,mayā.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha,**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayā,mayā-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **nā**mhi vibhattimhi.

• tayā. • mayā kataṃ.

Nāmhi'ti kimatthaṃ? * tumhehi. * amhehi.

146, 236. **Tumhassa tuvaṃ,tva'maṃmhi.**

[V] Sabbassa **tumha**saddassa savibhattissa **tuvaṃ,tvaṃ-**icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.

• kaliṅgarassa • tuvaṃ mañña. kaṭṭhassa • tvaṃ mañña.

147, 246. **Padato dutiyā,catutthī,chaṭṭhīsu vo,no.**

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no-**ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ dutiyā,catutthī,chaṭṭhī-iccetesu bahuvacanesu.
pahāya • vo bhikkhave gamissāmi.
mā • no ajja vikantiṃsu raññho sūdā mahānase. evaṃ **dutiyatthe.**
dhammaṃ • vo bhikkhave desessāmi. saṃvibhajetha • no rajjena. evaṃ **catutthy'atthe.**
tuṭṭho'smi • vo bhikkhave pakatiyā.
satthā • no bhagavā anuppatto. evaṃ **chaṭṭhy'atthe. Navā**'ti kimatthaṃ? eso * amhākaṃ satthā.
Tumhamhāka'miti kimatthaṃ? * ete * isayo passasi.
Padato'ti kimatthaṃ? * tumhākaṃ satthā.
Etesvī'ti kimatthaṃ? Gacchatha * tumhe.

148, 247. **Te,me'kavacanesu ca.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha,**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ catutthī,chaṭṭhī-icce'tesu ekavacanesu.
dadāmi • te gāmavarāni pañca.
dadāhi • me gāmavaraṃ.
idaṃ • te raṭṭhaṃ. ayaṃ • me putto.
Padato'ti kimatthaṃ? * tava ñāti. * mama ñāti.

149, 148. **Na aṃmhi.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā **na** honti **aṃ**mhi vibhattimhi.
passeyya • taṃ vassasataṃ arogaṃ. so • maṃ bravīti.

150, 249. **Vā tatiye ca.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha-**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ tatiye'kavacane pare.
kataṃ • te pāpaṃ. kataṃ • me pāpaṃ. kataṃ * tayā pāpaṃ. kataṃ * mayā pāpaṃ.
Padato'ti kimatthaṃ? * tayā kataṃ. * mayā kataṃ.

151, 250. **Bahuvacanesu vo,no.**

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ tatiyā- bahuvacanesu paresu.
kataṃ • vo kammaṃ. kataṃ • no kammaṃ.
Padato'ti kimatthaṃ? * tumhehi kataṃ. * amhehi kataṃ.
Bahuvacanaggahaṇena **yo**mhi **paṭhame vo,no**-ādesā honti. gāmaṃ • vo gaccheyyātha. gāmaṃ • no gaccheyyāma.

152, 236. **Puma'ntassā'simhi.**

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.
• pumā tiṭṭhati.
Simhī'ti kimatthaṃ? * pumāno tiṭṭhanti.
Antaggahaṇena **maghava,yuva**-icce'va'mādīna'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti. • maghavā. • yuvā.

153, 138. **A'mālapane'kavacane.**

[V] **Puma**-icce'va'mantassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti ālapane'kavacane pare.

he • pumaṃ!

Ālapane'ti kimatthaṃ? * pumā.

Ekavacane'ti kimatthaṃ? he * pumāno.

154, … **Samāse ca vibhāsā.**

[V] **Puma-**icce'va'mantassa samāse ca **aṃ**-ādeso hoti vibhāsā samāse kate.

Itthī ca pumā ca napuṃsakañca= • itthipumannapuṃsakāni.

Itthipumannapuṃsakānaṃ samūho= • itthipumannapuṃsakasamūho.

Vibhāsā'ti kimatthaṃ? * itthipumanapuṃsakāni.

155, 137. **Yosvā'no.**

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āno-**ādeso hoti **yo**su vibhattīsu.

pumāno, he • pumāno!

Yosvī'ti kimatthaṃ? * pumā.

156, 142. **Āne smiṃmhi vā.**

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āne-**ādeso hoti vā **smiṃ**mhi vibhattimhi.

• pumāne. * pume vā.

157, 140. **Hivibhattimhi ca.**

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **hi**vibhattimhi ca **āne-**ādeso hoti.

• pumānehi. • pumānebhi.

Puna **vibhatti**ggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Savibhattiggahaṇanivattanatthaṃ. • pumānehi.

Caggahaṇena **maghava,yuva-**icce'va'mādīna'mantassa **āna-**ādeso hoti **si,yo,aṃ,yo-**icce'tesu vibhattīsu. **puma,kamma,thāma**'ntassa c**u**'kāro hoti **sa,smā,**su vibhattīsu.

• maghavāno. • maghavānā. • maghavānaṃ. • maghavāne.

• yuvāno. • yuvānā. • yuvānaṃ. • yuvāne.

• pumuno. • pumunā. • kammuno. • kammunā.

• thāmuno. • thāmunā.

158, 143. **Susmi'mā vā.**

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **su**-icce'tasmiṃ vibhattimhi **ā-**ādeso hoti vā.

• pumāsu. * pumesu vā.

159, 139. **U nāmhi ca.**

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **ā,u-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.

• pumānā. • pumunā. * pumena vā.

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

160, 167. **A kamma'ntassa ca.**

[V] **Kamma-**icce'va'mantassa ca **u,a-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.

• kammunā. • kammanā. * kammena vā.

Caggahaṇena **maghava,yuva-**icce'va'mantassa **ā-**ādeso hoti kvaci **nā,su-**icce'tesu vibhattīsu.

• maghavānā. • maghavāsu. * maghavesu. * maghavena vā.

yuvānā. • yuvāsu. * yuvesu. * yuvena vā.

Iti nāmakappe dutiyo kaṇḍo.

Tatiya Kaṇḍa

161, 244. **Tumha'mhehi na'mākaṃ.**
[V]Tehi **tumha,amhe**hi **naṃ**vacanassa **ākaṃ** hoti.
• tumhākaṃ. • amhākaṃ.
Na'miti kimatthaṃ? * tumhehi. * amhehi.

162, 237. **Vā yva'ppaṭhamo.**
[V] Tehi **tumha,amhe**hi **yo** appaṭhamo **ākaṃ** hoti vā.
• tumhākaṃ passāmi. * tumhe passāmi vā.
• amhākaṃ passasi. * amhe passasi vā.
Yo'ti kimatthaṃ? * tumhehi. * amhehi.
Appaṭhamo'ti kimatthaṃ?
* gacchatha * tumhe. gacchāma * mayaṃ.
Vā'ti vikappanatthena **yo**naṃ **aṃ,ānaṃ** honti.
• tumhaṃ. • tumhānaṃ. • amhaṃ. • amhānaṃ.

163, 240. **Sassa'ṃ.**
[V] Tehi **tumha,amhe**hi **sa**ssa vibhattissa **aṃ-**ādeso hoti vā.
• tumhaṃ dīyate. * tava dīyate.
• tumhaṃ pariggaho. * tava pariggaho.
• amhaṃ dīyate. * mama dīyate.
• amhaṃ pariggaho. * mama pariggaho.
Sasse'ti kimatthaṃ? * tumhesu. * amhesu.

164, 200. **Sabbanāma'kārate'paṭhamo.**
[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ **a**kārato **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate.
• sabbe. • ye. • te. • ke. • tumhe. • amhe. • ime.
Sabbanāmā'ti kimatthaṃ?
* devā. * asurā. * nāgā. * gandhabbā. * manussā.
Akārato'ti kimatthaṃ? * amū purisā tiṭṭhanti. **Yo**'ti kimatthaṃ? * sabbo. * yo. * so. * ko. * ayaṃ. **Paṭhama**ggahaṇaṃ uttarasuttatthaṃ.

165, 208. **Dvandaṭṭhā vā.**
[V] Tasmā sabbanāma'kārato dvandaṭṭhā **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate vā.
• katara,katame. * katara,katamā vā.
Sabbanāmā'ti kimatthaṃ? * devā'sura,nāga,gandhabba,manussā.
Dvandaṭṭhā'ti kimatthaṃ? * te. * sabbe.

166, 209. **Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ.**
[V] Sabbanāmikānaṃ dvandaṭṭhe nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.
• pubbā'parānaṃ. • pubbu'ttarānaṃ. • adharu'ttarānaṃ.

167, 210. **Bahubbīhimhi ca.**
[V] Bahubbīhimhi ca samāse sabbanāmavidhānañ'ca nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.
• piyapubbāya. • piyapubbānaṃ.
• piyapubbe. • piyapubbassa.
Ce'ti kimatthaṃ? Sabbanāmavidhānaṃ hoti.
• dakkhiṇapubbassaṃ. • dakkhiṇapubbassā.
• uttarapubbassaṃ. • uttarapubbassā.

168, 203. **Sabbato naṃ saṃ,sānaṃ.**

[V] Sabbato sabbanāmato **naṃ**vacanassa **saṃ,sānaṃ**-icce'te ādesā honti.
- sabbesaṃ. • sabbesānaṃ. • sabbāsaṃ. • sabbāsānaṃ.
- yesaṃ. • yesānaṃ. • yāsaṃ. • yāsānaṃ.
- tesaṃ. • tesānaṃ. • tāsaṃ. • tāsānaṃ.
- kesaṃ. • kesānaṃ. • kāsaṃ. • kāsānaṃ.
- imesaṃ. • imesānaṃ. • imāsaṃ. • imāsānaṃ.
- amūsaṃ. • amūsānaṃ.

Na'miti kimatthaṃ? * sabbassa. * yassa. * tassa. * kassa. evaṃ sabbattha.

169, 117. **Rājassa rāju su,naṃ,hi,su ca.**

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa **rāju**-ādeso hoti **su,naṃ,hi**-iccetesu.
- rājūsu. • rājūnaṃ. • rājūhi. • rājūbhi. **Sunaṃhisū**'ti kimatthaṃ? * rājā.

Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.
* rājesu. * rājānaṃ. * rājehi. * rājebhi.

170, 220. **Sabbassi'masse' vā.**

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **e**kāro hoti vā **su,naṃ,hi**-icce'tesu.
- esu. * imesu. • esaṃ. * imesaṃ.
- ehi. • ebhi. * imehi. * imebhi.

Imasse'ti kimatthaṃ? * etesu. * etesaṃ. * etehi. * etebhi.

171, 219. **Ani'mi nāmhi ca.**

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **ana,imi**-iccete ādesā honti **nā**mhi vibhattimhi.
- anena dhammadānena, sukhitā hotu sā pajā.
- iminā buddhapūjena, patvāna amataṃ padaṃ.

Nāmhī'ti kimatthaṃ? * imesu. * imesaṃ. * imehi. * imebhi.

172, 218. **Anapuṃsakassā'yaṃ simhi.**

[V] **Ima**saddassa sabbass'eva anapuṃsakassa **ayaṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.
- ayaṃ puriso. • ayaṃ itthī.

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ? * idaṃ cittaṃ tiṭṭhati.

Simhī'ti kimatthaṃ? * imaṃ purisaṃ passasi tvaṃ.

173, 223. **Amussa mo saṃ.**

[V] **Amu**saddassa anapuṃsakassa **ma**kāro **sa**kāra'māpajjate vā **si**mhi vibhattimhi.
- asu rājā. • asu itthī. * amuko rājā. * amukā itthī.

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ? * aduṃ pupphaṃ virocati.

Amusse'ti kimatthaṃ? * ayaṃ puriso tiṭṭhati.

Simhī'ti kimatthaṃ? * amuṃ purisaṃ passasi.

174, 211. **Etatesaṃ so.**

[V] **Eta,ta-**icce'tesaṃ anapuṃsakānaṃ **ta**kāro **sa**kāra'māpajjate **si**mhi vibhattimhi.
- eso puriso. • esā itthī. • so puriso. • sā itthī.

Etatesa'miti kimatthaṃ? * itaro puriso. * itarā itthī.

Anapuṃsakāna'miti kimatthaṃ?
* etaṃ cittaṃ. * etaṃ rūpaṃ. * taṃ cittaṃ. * taṃ rūpaṃ.

175, 212. **Tassa vā nattaṃ sabbattha.**

[V] **Ta**ssa sabbanāmassa **ta**kārassa **na**ttaṃ hoti vā sabbattha liṅgesu.

• nāya. * tāya. • naṃ. * taṃ. • ne. * te. • nesu. * tesu.

• namhi. * tamhi. • nāhi. * tāhi. • nābhi. * tābhi.

176, 213. **Sa,smā,smiṃ,saṃ,sā,sva'ttaṃ.**

[V] Tassa sabbanāmassa **ta**kārassa sabbass'eva **a**ttaṃ hoti vā **sa,smā,smiṃ,saṃ,sā**-icce'tesu sabbattha liṅgesu.

• assa. * tassa.

• asmā. * tasmā.

• asmiṃ. * tasmiṃ.

• assaṃ. * tassaṃ.

• assā. * tassā.

Takārasse'ti kimatthaṃ? * amussaṃ. * amussā.

Etesvī'ti kimatthaṃ? * nesu. * tesu.

177, 221. **Imasaddassa ca.**

[V] **Ima**saddassa ca sabbasse'va **a**ttaṃ hoti vā **sa,smā,smiṃ,saṃ,sā**-icce'tesu sabbattha liṅgesu.

• assa. * imassa.

• asmā. * imasmā.

• asmiṃ. * imasmiṃ.

• assaṃ. * imissaṃ.

• assā. * imissā.

Imasaddasse'ti kimatthaṃ? * etissaṃ. * etissā.

178, 22. **Sabbato ko.**

[V] **Sabba**to sabbanāmato **ka**kārā'gamo hoti vā **si**mhi vibhattimhi.

• sabbako. • yako. • sako. • amuko. • asuko.

Vā'ti kimatthaṃ? * sabbo. * yo. * so. * ko.

Sabbanāmato'ti kimatthaṃ? * puriso.

Puna **sabbato**ggahaṇena aññasmā'pi **ka**kārā'gamo hoti, • hīnako. • potako.

179, 204. **Ghapato smiṃ,sā,naṃ saṃ,sā.**

[V] Sabbato sabbanāmato **gha,pa,**saññato **smiṃ,sa**-iccetesaṃ **saṃ,sā**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

• sabbassaṃ. • sabbassā. * sabbāyaṃ. * sabbāya.

• imissaṃ. • imissā. * imāyaṃ. * imāya.

• amussaṃ. • amussā. * amuyaṃ. * amuyā.

Sabbanāmato'ti kimatthaṃ? * itthiyaṃ. * itthiyā.

Smiṃ,sāna'miti kimatthaṃ? * amuyo.

180, 207. **Ne'tāhi smi'māya,yā.**

[V] Etehi sabbanāmehi **gha,pa**saññehi **smiṃ**vacanassa **n**'eva **āya,yā**-ādesā honti.

• etissaṃ. • etāyaṃ. • imissaṃ. • imāyaṃ.

• amussaṃ. • amuyaṃ.

Smin'ti kimatthaṃ? * tāya * itthiyā mukhaṃ.

Etāhī'ti kimatthaṃ? * kaññāya. * vīṇāya. * gaṅgāya. * kapālikāya.

181, 95. **Manogaṇā'dito smiṃ,nā,na'mi,ā.**

[V] Tasmā manogaṇādito **smiṃ,nā**-icce'tesaṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

• manasi. * manasmiṃ.
• sirasi. * sirasmiṃ.
• manasā. * manena.
• vacasā. * vacena.
• sirasā. * sirena.
• sarasā. * sarena.
• tapasā. * tapena.
• vayasā. * vayena.
• yasasā. * yasena.
• tejasā. * tejena.
• urasā. * urena.
• thāmasā. * thāmena.

Smiṃnāna'miti kimatthaṃ? * mano. * siro. * tamo. * tapo. * tejo.
Ādiggahaṇena aññāsmā'pi **smiṃ,nā**naṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti.
• bilasi. • bilasā. • padasi. • padasā.

182, 97. **Sassa co'.**

[V] Tasmā manogaṇā'dito **sa**ssa ca **o**kāro hoti.
• manaso. • thāmaso. • tapaso.

183, 48. **Etesa'mo lope.**

[V] Etesaṃ manogaṇā'dīnaṃ anto **o**tta'māpajjate vibhattilope kate.
• manomayaṃ. • ayomayaṃ. • tejosamena.
• tapoguṇena. • siroruhena.
Ādiggahaṇaṃ kima'tthaṃ? Aññesa'manto **o**tta'māpajjate.
āposamena. • vāyosamena.
Lope'ti kimatthaṃ?
* padasā. * tapasā. * yasasā. * vacasā. * manasā. eva'mañño'pi yojetabbā.

184, 96. **Sa sare vā'gamo.**

[V] Etehe'va manogaṇā'dīhi vibhattā'dese sare pare **sa**kārā'gamo hoti vā.
• manasā. • vacasā. • manasi. • vacasi.
Vā'ti kimatthaṃ? * manena. * tejena. * vasena.
Sare'ti kimatthaṃ? * mano. * tejo. * yaso.
Puna **ādi**ggahaṇena aññasmim'pi paccaye pare **sa**kārāgamo hoti.
• mānasikaṃ. • vācasikaṃ.

185, 112. **Santasaddassa so bhe bo ca'nte.**

[V] Sabbassa **santa**saddassa **sa**kārā'deso hoti **bha**kāre pare, ante ca **ba**kārā'gamo hoti.

Two Stanzas

(a) • sabbhi'reva samāsetha, sabbhikubbetha santhavaṃ.
sataṃ saddhamma'mañāya, seyyo hoti na pāpiyo.
(b) Jīranti ve rājarathā sucittā, atho sarīram'pi jaraṃ upeti.
satañ'ca dhammo na jaraṃ upeti, santo have • sabbhi pavedayanti.
• sabbhūto. • sabbhāvo.
Bhe'ti kimatthaṃ? * santehi pūjito bhagavā.
Caggahaṇaṃ kvaci **sa**kārasse'va pasiddhatthaṃ. • sakkāro. • sakkato.

186, 107. **Simhi gacchantā'dīnaṃ nta-saddo aṃ.**

[V] **Si**mhi gacchantā'dīnaṃ **nta-**saddo **aṃ-**āpajjate vā.

• gacchaṃ. * gacchanto. • mahaṃ. * mahanto.

• caraṃ. * caranto. • khādaṃ. * khādanto.

Gacchantādīna'miti kimatthaṃ? * anto. * danto. * vanto. * santo.

187, 108. **Sesesu ntu'va.**

[V] Gacchantā'dīnaṃ **nta**saddo **ntu**ppaccayo'va daṭṭhabbo sesesu vibhattippaccayesu.

• gacchato. • mahato. • gacchati. • mahati.

gacchatā. • mahatā.

Sesesū'ti kimatthaṃ?

* gacchaṃ. * mahaṃ. * caraṃ. * khādaṃ.

188, 115. **Brahma'tta,sakha,rājā'dito a'mānaṃ.**

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **aṃ**vacanassa **ānaṃ** hoti vā.

• brahmānaṃ. * brahmaṃ.

• attānaṃ. * attaṃ.

• sakhānaṃ. * sakhaṃ.

• rājānaṃ. * rājaṃ.

A'miti kimatthaṃ? * rājā.

189, 113. **Syā' ca.**

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **si**vacanassa **ā** ca hoti.

• brahmā. • attā. • sakhā. • rājā. • ātumā.

190, 114. **Yona'māno.**

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icce'va'mādito **yo**naṃ **āno-**ādeso hoti.

• brahmāno. • attāno. • sakhāno. • rājāno. • ātumāno.

191, 130. **Sakhato cā'yo no.**

[V] Tasmā **sakha**to ca **yo**naṃ **āyo,no-**ādesā honti.

• sakhāyo. • sakhino.

Yona'miti kimatthaṃ? * sakhā.

192, 135. **Smi'me.**

[V] Tasmā **sakha**to **smiṃ**vacanassa **e**kāro hoti.

• sakhe.

193, 122. **Brahmato gassa ca.**

[V] Tasmā **brahma**to **ga**ssa ca **e**kāro hoti. he • brahme!

194, 131. **Sakha'ntassi' no,nā,naṃ,sesu.**

[V] Tassa **sakha'**ntassa **i**kāro hoti **no,nā,naṃ,sa**-icce'tesu.

• sakhino. • sakhinā. • sakhīnaṃ. • sakhissa.

Etesvī'ti kimatthaṃ? * sakhārehi.

195, 134. **Āro himhi vā.**

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **hi**mhi vibhattimhi.

• sakhārehi. * sakhehi.

196, 133. **Suna'maṃsu vā.**

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **su,naṃ,aṃ-**icce'tesu.

• sakhāresu. * sakhesu. • sakhārānaṃ. * sakhīnaṃ.

• sakhāraṃ. * sakhaṃ.

197, 125. **Brahmato tu smiṃ ni.**
[V] Tasmā **brahma**to **smiṃ**vacanassa **ni-**ādeso hoti.
• brahmani.
Tuggahaṇena abrahmato'pi **smiṃ**-vacanassa **ni** hoti.
• kammani. • cammani • muddhani.
198, 123. **Uttaṃ sa,nā,su.**
[V] Tassa **brahma**saddassa anto **u**tta'māpajjate **sa,nā**-icce'tesu.
• brahmuno • brahmunā.
Sanāsū'ti kimatthaṃ? * brahmā.
199, 158. **Satthupitā'dīna'mā sismiṃ silopoca.**
[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto **a**tta'māpajjate **si**smiṃ, silopo ca hoti.
• satthā. • pitā. • mātā. • bhātā. • kattā.
Sismin'ti kimatthaṃ?
* satthussa. * pitussa. * mātussa. * bhātussa. * kattussa.
200, 159. **Aññesvā'rattaṃ.**
[V] **Satthu,pitu**ādīna'manto aññesu vacanesu **āra**tta'māpajjate.
• satthāraṃ. • pitaraṃ. • mātaraṃ. • bhātaraṃ. • kattāraṃ.
• satthārehi. • pitarehi. • mātarehi. • bhātarehi. • kattārehi.
Aññesvī'ti kimatthaṃ?
* satthā. * pitā. * mātā. * bhātā. * kattā.
201, 163. **Vā naṃmhi.**
[V] **Satthu,pitu**ādīna'manto **āra**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
• satthārānaṃ. • pitarānaṃ. • mātarānaṃ. • bhātarānaṃ.
Vā'ti kimatthaṃ?
* satthānaṃ. * pitūnaṃ. * mātūnaṃ. * bhātūnaṃ.
202, 164. **Satthun'attañ'ca.**
[V] Tassa **satthu**saddassa anto **a**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
• satthānaṃ. • pitānaṃ. • mātānaṃ. • bhātānaṃ. • kattānaṃ.
Vā'ti kimatthaṃ?
* satthārānaṃ. * pitarānaṃ. * mātarānaṃ.
* bhātarānaṃ. * dhītarānaṃ.
Caggahaṇaṃ aññesam'pi saṇgahaṇatthaṃ.
203, 162. **U sasmiṃ salopo ca.**
[V] **Satthu,pitu-**icce'va'mādīna'mantassa **u**ttaṃ hoti vā **sa**smiṃ, salopo ca.
• satthu. • satthussa. • satthuno dīyate, pariggaho vā.
• pitu. • pitussa. • pituno dīyate, pariggaho vā.
• bhātu. • bhātussa. • bhātuno dīyate, pariggaho vā.
Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍanatthaṃ.
204, 167. **Sakkamandhātā'dīnañ'ca.**
[V] **Sakkamandhātu-**icce'va'mādīna'manto **u**tta'māpajjate **sa**smiṃ, salopo ca hoti.
• sakkamandhātu iva assa rājino vibhavo.
evaṃ– • kattu. • gantu. • dātu. icce'va'mādī. Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ? Niccadīpanatthaṃ. • sakkamandhātu.
Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍanatthaṃ.

205, 160. **Tato yona'mo tu.**
[V] Tato **ārā**'desato sabbesaṃ **yo**naṃ **o**kārā'deso hoti.
• satthāro. • pitaro. • mātaro. • bhātaro. • kattāro. • vattāro.
Tuggahaṇena aññasmā'pi **yo**naṃ **o**kāro hoti.
• caturo janā. • gāvo. • ubho purisā.

206, 165. **Tato smi'mi.**
[V] Tato **ārā**'desato **smiṃ**vacanassa **i-**kārā'deso hoti.
• satthari. • pitari. • mātari. • dhītari. • bhātari.
• kattari. • vattari.
Puna **tato**gahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**vacanassa **i**kāro hoti.
• bhuvi.

207, 161. **Nā ā.**
[V] Tato **ārā**'desato **nā**vacanassa **ā-**ādeso hoti.
• satthārā. • pitarā. • mātarā. • bhātarā. • dhītarā.
• kattārā. • vattārā.

208, 166. **Āro rassa'mikāre.**
[V] **Ārā**'deso **rassa**'māpajjate **i**kāre pare.
• satthari. • pitari. • mātari. • dhītari. • kattari. • vattari.

209, 168. **Pitā'dīna'masimhi.**
[V] Pitā'dīna'mārādeso **rassa**'māpajjate **asi**mhi vibhattimhi.
• pitarā. • mātarā. • bhātarā. • dhītarā
• pitaro. • mātaro. • bhātaro. • dhītaro.
Asimhiggahaṇaṃ **to**mhi pare **i**kārā'desañāpanatthaṃ.
• mātito. • pitito. • bhātito. • duhitito.

210, 239. **Tayā,tayīnaṃ takāro tvattaṃ vā.**
[V] **Tayā,tayi**-icce'tesaṃ **ta**kāro **tva**tta'māpajjate vā.
• tvayā. * tayā. • tvayi. * tayi.
Etesa'miti kimatthaṃ? * tuvaṃ. * tavaṃ.

Iti nāmakappe tatiyo kaṇḍo.

Catuttha Kaṇḍa

211, 126. **Attanto hismi'manattaṃ.**
[V] Tassa **atta**no anto **ana**tta'māpajjate **hi**mhi vibhattimhi.
• attanehi. • attanebhi.
Attanto'ti kimatthaṃ? * rājehi. * rājebhi.
Hismin'ti kimatthaṃ? * attano.
Anatta'miti bhāvaniddesena **atta**saddassa **sakā**'deso hoti sabbāsu vibhattīsu. • sako. • sakā. • sakaṃ. • sake.

212, 329. **Tato smiṃ ni.**
[V] Tato **atta**to **smiṃ**vacanassa **ni** hoti.
• attani.

213, 127. **Sassa no.**
[V] Tato **atta**to **sa**ssa vibhattissa **no** hoti.
• attano.

214, 128. **Smā nā.**
[V] Tato **atta**to **smā**vacanassa **nā** hoti.
• attanā.
Puna **tato**gahaṇena tassa **atta**no **ta**kārasseva **ra**kāro hoti sabbesu vacanesu. • atrajo. • atrajaṃ.
215, 141. **Jhalato ca.**
[V] **Jha,la**-icce'tehi **smā**vacanassa **nā** hoti.
• agginā. • daṇḍinā. • bhikkhunā. • sayambhunā.
Smā'ti kimatthaṃ? * aggayo. * munayo. * isayo.
216, 180. **Ghapato smiṃ yaṃ vā.**
[V] Tasmā **gha,pa**to **smiṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā.
• kaññāyaṃ. * kaññāya. • rattiyaṃ. * rattiyā.
• itthiyaṃ. * itthiyā. • yāguyaṃ. * yāguyā.
• vadhuyaṃ. * vadhuyā.
217, 199. **Yonaṃ ni napuṃsakehi.**
[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **ni** hoti vā napuṃsakehi liṅgehi.
• aṭṭhīni, * aṭṭhī. • āyūni, * āyū.
Napuṃsakehī'ti kimatthaṃ? * itthiyo.
218, 196. **Ato niccaṃ.**
[V] **A**kārantehi napuṃsakaliṅgehi **yo**naṃ **ni** hoti niccaṃ.
• yāni. • yāni. • tāni. • tāni. • kāni. • kāni.
• bhayāni. • bhayāni. • rūpāni. • rūpāni.
219, 195. **Si'ṃ.**
[V] **A**kārantehi napuṃsakaliṅgehi **si**vacanassa **aṃ** hoti niccaṃ.
• sabbaṃ. • yaṃ. • taṃ. • kaṃ. • rūpaṃ.
220, 74. **Sesato lopaṃ gasi'pi.**
[V] Tato niddiṭṭhehi liṅgehi sesato **gasi**-icce'te lopa'māpajjante.
bhoti • itthi! sā • itthī. bho • daṇḍi! so • daṇḍī. bho • sattha! so • satthā. bho • rāja! so • rājā.
Sesato'ti kimatthaṃ? * puriso gacchati.
Gasī'ti kimatthaṃ? * itthiyā. * satthussa.
221, 282. **Sabbāsa'māvuso'pasagga,nipātā'dīhi ca.**
[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ ekavacana,bahuvacanānaṃ paṭhamā, dutiyā,tatiyā,catutthī,pañcamī,chaṭṭhī,sattamīnaṃ lopo hoti āvuso, upasagga,nipāta-icceva'mādīhi ca.
tvaṃ panā'vuso! tumhe panā'vuso! [•āvuso is hidden in Sandhi]
• padaso dhammaṃ vāceyya. vihāraṃ • sve upagaccheyya.

20 Upasagga particles
20 Tiền tố Upasagga
Pa, parā, ni, nī, u, du, saṃ, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ā, ati, api, apa, upa.

20 Upasagga-prefixed example words
20 Từ ví dụ có tiền tố Upasagga
• pahāro,• parābhavo,• nihāro,• nīhāro,• uhāro,• duhāro,
• saṃhāro,• vihāro,• avahāro,• anuhāro,• parihāro,
adhihāro,• abhihāro,• patihāro,• suhāro,• āhāro,• atihāro,
apihāro,• apahāro,• upahāro, **evaṃ vīsati upasaggehi ca.**

(23) Sample Nipāta particles (23 Mạo Từ - Nipāta Tiêu Biểu)

yathā. • tathā. • evaṃ. • khalu. • kho. • tatra. • atho. • atha.
hi. • tu. • ca. • vā. • vo. • haṃ. • ahaṃ. • alaṃ. • eva.
ho! • aho! • he! • ahe! • re! • are! **Eva'mādīhi nipātehi ca** yojetabbāni.
Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.

222, 342. **Pumassa liṅgā'dīsu samāsesu.**

[V] **Puma**-icce'tassa anto lopa'māpajjate liṅgā'dīsu parapadesu samāsesu.
• pulliṅgaṃ. • pumbhāvo. • puṅkokilo.
Pumasse'ti kimatthaṃ? * itthiliṅgaṃ. * napuṃsakaliṅgaṃ.
Liṅgādīsū'ti kimatthaṃ? * pumitthī.
Samāsesū'ti kimatthaṃ? * pumassa liṅgaṃ.

223, 188. **Aṃ ya'mīto pasaññato.**

[V] **Aṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā **ī**to **pa**saññato.
• itthiyaṃ. * itthiṃ.
Pasaññato'ti kimatthaṃ? * daṇḍinaṃ. * bhoginaṃ.
A'miti kimatthaṃ? * itthīhi.

224, 153. **Naṃ jhato katarassā.**

[V] Tasmā **jha**to katarassā **aṃ**vacanassa **naṃ** hoti.
• daṇḍinaṃ. • bhoginaṃ.
Jhato'ti kimatthaṃ? * vessabhuṃ.
Katarassā'ti kimatthaṃ? * kucchiṃ.

225, 151. **Yonaṃ no.**

[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **jha**to katarassā **no** hoti.
• daṇḍino, • bhogino. he • daṇḍino! he • bhogino!
Katarassā'ti kimatthaṃ? * aggayo. * munayo. * isayo.
Jhato'ti kimatthaṃ? * sayambhuno.
Yonan'ti kimatthaṃ? * daṇḍinā. * bhoginā.

226, 154. **Smiṃ ni.**

[V] Tasmā **jha**to katarassā **smiṃ**vacanassa **ni**-ādeso hoti.
• daṇḍini. • bhogini.
Katarassā'ti kimatthaṃ? * vyādhimhi.

227, 270. **Kissa ka ve ca.**

[V] **Kim-**icce'tassa **k**o ca hoti **va**paccaye pare.
• kva gato'si tvaṃ devānaṃ piyatissa!.
Caggahaṇena **a-va**paccaye pare'pi **k**o ca hoti.
• ko taṃ ninditu'marahati.
• kathaṃ bodhayituṃ dhammaṃ.
Ve'ti kimatthaṃ? * kuto āgato'si tvaṃ.

228, 272. **Ku hiṃ,haṃ,su ca.**

[V] **Kim-**icce'tassa **ku** hoti **hiṃ**,**haṃ**,icce'tesu ca.
• kuhiṃ gacchasi. • kuhaṃ gacchasi.
Caggahaṇena **hiñcanaṃ**,**dācanaṃ**-paccayesu paresu aññatthā'pi **ku** hoti.
• kuhiñcanaṃ. • kudācanaṃ.

229, 226. **Sesesu ca.**
[V] **Kim-**icce'tassa **k**o hoti sesesu vibhattipaccayesu paresu.
ko pakāro • kathaṃ. kaṃ pakāraṃ • kathaṃ.
Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.
230, 262. **Tra,to,the,su ca.**
[V] **Kim-**icce'tassa **ku** hoti **tra**,**to**,**tha**,icce'tesu ca.
• kutra. • kuto. • kuttha.
Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.
231, 263. **Sabbasse'tassa'kāro vā.**
[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti vā **to**,**tha**-icce'tesu.
• ato. • attha. * etto. * ettha.
232, 267. **Tre niccaṃ.**
[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti niccaṃ **tra**-paccaye pare.
• atra.
233, 264. **E to,the,su ca.**
[V] Sabbassa **eta**saddassa **e**kāro hoti vā **to,tha**-icce'tesu.
• etto. * ato. • ettha. * attha.
234, 265. **Imassi' thaṃ,dāni,ha,to,dhe-su ca.**
[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **i-**kāro hoti.
thaṃ, dāni, ha, to, dha-icce'tesu.
• itthaṃ. • idāni. • iha. • ito. • idha.
235, 281. **A dhunāmhi ca.**
[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **a**kāro hoti **dhunā**mhi paccaye pare.
• adhunā.
Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.
236, 280. **Eta rahimhi.**
[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **etā**'deso hoti **rahi**mhi paccaye pare.
• etarahi.
237, 176. **Itthiya'mato āpaccayo.**
[V] Itthiyaṃ vattamānāya **a**kārato **ā**paccayo hoti.
• sabbā. • yā. • sā. • kā. • katarā.
238, 187. **Nadā'dito vā ī.**
[V] Nadā'dito vā anadā'ditovā itthiyaṃ vattamānāya **ī**paccayo hoti.
• nadī. • mahī. • kumārī. • taruṇī. • sakhī. • itthī.
239, 190. **Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,hi.**
[V] **Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,**icce'tehi itthiyaṃ vattamānehi **ī-**paccayo hoti.
• māṇavī. • paṇḍavī. • nāvikī. • venateyyī. • kunteyyī.
• gotamī. • guṇavatī. • sāmāvatī.
240, 193. **Pati,bhikkhu,rājī'kārantehi inī.**
[V] **Pati,bhikkhu,rājī'**kārantehi itthiyaṃ vattamānehi **inī-**paccayo hoti.
• gahapatānī. • bhikkhunī. • rājinī. • hatthinī. • daṇḍinī.
• medhāvinī. • tapassinī.

241, 191. **Ntussa ta'mīkāre.**

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **t-**kāro hoti vā **ī**kāre pare.

- guṇavatī. * guṇavantī.
- kulavatī. * kulavantī.
- satimatī. * satimantī.
- mahatī. * mahantī.
- gottamatī. * gottamantī.

242, 192. **Bhavato bhoto.**

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bhotā'**deso hoti **ī**kāre itthigate pare.
bhoti • ayye! bhoti • kañ̃ñe! bhoti • kharādiye!

243[1], 110. **Bho ge tu.**

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bho-**ādeso hoti **g**e pare.

- bho purisa! • bho aggi! • bho rāja! • bho sattha!
- bho daṇḍi! • bho sayambhu!

Ge'ti kimatthaṃ? * bhavatā. * bhavaṃ.
Tuggahaṇena añ̃ñasmim'pi vacane sabbassa **bhavanta**saddassa **bhonta,bhante,bhonto,bhadde,bhotā, bhoto**,icce'te ādesā honti.

- bhonta! • bhante! • bhonto! • bhadde! • bhotā. • bhoto.

244, 72. **Akārapitā'dya'ntāna'mā.**

[V] Akāro ca pitā'dīna'manto ca **ā**tta'māpajjate ge pare.
bho • purisā!, bho • rājā!, bho • pitā!, bho • mātā!, bho • satthā!.

245, 152. **Jha,la,pā rassaṃ.**

[V] **Jha,la,pa,**icce'te **rassa**'mā'pajjante ge pare.
bho • daṇḍi! bho • sayambhu! bhoti • itthi! bhoti • vadhu!

246, 73. **Ākāro vā.**

[V] **Ā**kāro rassa'māpajjate vā ge pare.
bho • raja! bho * rājā! bho • atta! bho * attā! bho • sakha! bho * sakhā!
bho • sattha! bho * satthā!

Iti nāmakappe catuttho kaṇḍo.

---

[1] See two missing Suttas found in the Rūpasiddhi and in the earlier version of text. The numbers are serial numbers of Suttas as found in Rūpasiddhi.
Xem hai bài Sutta còn thiếu được tìm thấy trong Rūpasiddhi, và trong phiên bản trước của bản văn. Các con số là số thứ tự của các Sutta (luật) được tìm thấy trong Rūpasiddhi

109. **Obhāvo kvaci yosu vakārassa.**

[V]**Bhavanta-**iccetassa **va**karassa **o**-bhavo hoti kvaci **yo**-icce'tesu.
imaṃ • bhonto nisāmetha * bhavanto

111. **Bhadantassa Bhaddanta, bhante.**

[V] Sabbasse'va **bhadanta-**saddassa **bhaddanta, bhante**icce'te ādesā honti kvaci ge pare yosu ca.
he • Bhaddanta! • bhante! * Bhaddantā vā

Pañcama Kaṇḍa

247, 261. **Tvā'dayo vibhattisaññāyo.**
[V] **To**ādi yesaṃ paccayānaṃ, te honti **tvā'dayo**.
Te paccayā tvā'dayo vibhattisaññā'va daṭṭhabbā.
• sabbato. • yato. • tato. • kuto. • ato. • ito. • sabbadā.
• yadā. • tadā. • kadā. • idha. • idāni.

248, 260. **Kvaci to pañcamya'tthe.**
[V] Kvaci **to**paccayo hoti pañcamya'tthe.
• sabbato. • yato. • tato. • kuto. • ato. • ito.
Kvacī'ti kimatthaṃ? * sabbasmā. * imasmā.

249, 266. **Tra,tha,sattamiyā sabbanāmehi.**
[V] **Tra,tha,**icce'te paccayā honti sattamya'tthe sabbanāmehi.
• sabbatra. • sabbattha. • yatra. • yattha. • tatra. • tattha.

250, 268. **Sabbato dhi.**
[V] **Sabba,**icce'tasmā **dhi**paccayo hoti kvaci sattamya'tthe.
• sabbadhi. * sabbasmiṃ.

251, 269. **Kiṃsmā vo.**
[V] **Kim**icce'tasmā **va**paccayo hoti sattamya'tthe.
• kva gato'si tvaṃ devānaṃ piyatissa.

252, 271. **Hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ.**
[V] **Kim**icce'tasmā **hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ,**icce'te paccayā honti sattamya'tthe.
• kuhiṃ. • kuhaṃ. • kuhiñcanaṃ.

253, 273. **Tamhā ca.**
[V] **Ta**mhā ca **hiṃ,haṃ,**icce'te paccayā honti sattamya'tthe.
• tahiṃ. • tahaṃ.
Caggahaṇaṃ **hiñcana**ggahaṇanivattanatthaṃ.

254, 274. **Imasmā ha,dhā ca.**
[V] **Ima**smā **ha,dha,**icce'te paccayā honti sattamya'tthe.
• iha. • idha.
Caggahaṇa'mavadhāraṇatthaṃ.

255, 275. **Yato hiṃ.**
[V] Tasmā **ya**to **hiṃ**-paccayo hoti sattamya'tthe.
• yahiṃ.

256, … **Kāle.**
[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāra'tthaṃ veditabbaṃ.

257, 279. **Kiṃ,sabba'ññe'ka,ya,ku,hi dā,dācanaṃ.**
[V] **Kiṃ,sabba,añña,eka,ya,ku,**icce'tehi **dā,dācanaṃ,**icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.
• kadā. • sabbadā. • aññadā. • ekadā. • yadā. • kudācanaṃ.

258, 278. **Tamhā dāni ca.**
[V] **Ta**-icce'tasmā **dāni,dā-**icce'te paccayā honti, kāle sattamya'tthe.
• tadāni. • tadā.
Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

259, 279. **Imasmā rahi,dhunā,dāni ca.**
[V] **Ima**smā **rahi,dhunā,dāni,**icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.
• etarahi. • adhunā. • idāni.
Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.
260, 277. **Sabbassa so dāmhi vā.**
[V] **Sabba**-icce'tassa **sa**kārā'deso hoti vā **dā**mhi paccaye pare.
• sadā. * sabbadā.
261, 369. **Avaṇṇo ye lopañ'ca.**
[V] **A**vaṇṇo **y**e paccaye pare **lopa**'māpajjate.
• bāhussaccaṃ. • paṇḍiccaṃ. • vepullaṃ. • kāruññaṃ.
• kosallaṃ. • sāmaññaṃ. • sohajjaṃ.
262, 391. **Vuḍḍhassa jo iyi'ṭṭhesu.**
[V] Sabbasse'va **vuḍḍha**saddassa **j**o-ādeso hoti **iya,iṭṭha,**icce'tesu paccayesu.
• jeyyo. • jeṭṭho.
263, 392. **Pasatthassa so ca.**
[V] Sabbasse'va **pasattha**saddassa **s**o-ādeso hoti, **j**ā-deso ca **iya,iṭṭha,**icce'tesu paccayesu.
• seyyo. • seṭṭho. • jeyyo. • jeṭṭho.
264, 393. **Antikassa nedo.**
[V] Sabbassa **antika**saddassa **nedā**'deso hoti **iya,iṭṭha,**icce'tesu paccayesu.
• nediyo. • neditṭho.
265, 394. **Bāḷhassa sādho.**
[V] Sabbassa **bāḷha**saddassa **sādhā**'deso hoti **iya,iṭṭha,**icce'tesu paccayesu.
• sādhiyo. • sādhiṭṭho.
266, 395. **Appassa kaṇ.**
[V] Sabbassa **appa**saddassa **kaṇ-**ādeso hoti **iya,iṭṭha,**icce'tesu paccayesu.
• kaṇiyo. • kaṇiṭṭho.
267, 396. **Yuvānañ'ca.**
[V] Sabbassa **yuva**saddassa **kaṇ-**aādeso hoti **iya,iṭṭha,**icce'tesu paccayesu.
• kaniyo. • kaniṭṭho.
Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.
268, 397. **Vantu,mantu,vī,nañ'ca lopo.**
[V] **Vantu,mantu,vī,**icce'tesaṃ paccayānaṃ **lopo** hoti **iya,iṭṭha,**icce'tesu paccayesu.
• guṇiyo. • guṇiṭṭho. • satiyo. • satiṭṭho.
• medhiyo. • medhiṭṭho.
269, 401. **Yavataṃ ta,la,ṇa,da,kārānaṃ byañjanāni ca,la,ña,ja,kārattaṃ.**
[V] **Ya**kāravantānaṃ **ta,la,ṇa,da**kārānaṃ byañjanāni
ca,la,ña,jakāratta'māpajjante yathāsaṅkhyaṃ.
• bāhussaccaṃ. • paṇḍiccaṃ. • vepullaṃ. • kāruññaṃ.
• kosallaṃ. • nepuññaṃ. • sāmaññaṃ. • sohajjaṃ.
Yavata'miti kimatthaṃ? * tiṇadalaṃ.
Talaṇadakārāna'miti kimatthaṃ? * ālasyaṃ. * ārogyaṃ.
Byañjanāna'miti kimatthaṃ? * maccunā.
Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Yakārassa **ma**kārā'desañāpana'tthaṃ. • opammaṃ.

270, 120. **Amha,tumha'ntu,rāja,brahma'tta,sakha, satthu,pitā'dīhi smā nā'va.**

[V] **Amha,tumha,ntu,rāja,brahma,atta,sakha,satthu,pitu-**icce'va'mādīhi **smā**vacanaṃ **nā**'va daṭṭhabbaṃ.

• mayā. • tayā. • guṇavatā. • raññā. • brahmunā. • attanā.
• sakhinā. • satthārā. • pitarā. • mātarā. • bhātarā. • dhītarā.
• kattārā. • vattārā.

Etehī'ti kimatthaṃ? * purisā.

Iti nāmakappe pañcamo kaṇḍo
Nāmakappo niṭṭhito.

III.8. KĀRAKA KAPPA

Chaṭṭha Kaṇḍa

271, 308. **Yasmā'dapeti bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ.**

[V] Yasmā vā apeti, yasmā vā bhayaṃ jāyate, yasmā vā ādatte, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Taṃ yathā?

• gāmā apenti munayo.
• nagarā niggato rājā.
• corā bhayaṃ jāyate.
• ācariyu'pajjhāyehi sikkhaṃ gaṇhāti sisso.

Apādāna'micca'nena kvattho? Apādāne pañcamī.

272, 309. **Dhātunāmāna'mupasaggayogādvīsva'pi ca.**

[V] Dhātunāmānaṃ payoge ca upasaggayogā'dīsva'pi ca taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Dhātūnaṃ payoge tāva–

ji-icce'tassa dhātussa **parā**pubbassa payoge yo asaho, so apādānasañño hoti.

Taṃ yathā? • buddhasmā parājenti aññatitthiyā.

Bhū-iccetassa dhātussa **pa**pubbassa payoge yato acchinnappabhavo, so apādānasañño hoti.

Taṃ yathā? • himavatā pabhavanti pañca mahānadiyo.
• anavatattamhā pabhavanti mahāsarā.
• aciravatiyā pabhavanti kunnadiyo.

Nāmappayoge'pi taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Taṃ yathā? • urasmā jāto putto. • bhūmito niggato raso.
• ubhato sujāto putto • mātito ca • pitito ca.

Upasaggayoge taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti. Taṃ yathā?

apa • sālāya āyanti vāṇijā.

ā • brahmalokā saddo abbhuggacchati.

upari • pabbatā devo vassati.

•buddhasmā **pati** sāriputto dhammadesanāya bhikkhū ālapati temāsaṃ. ghata'massa • telasmā **pati** dadāti. uppala'massa • padumasmā **pati** dadāti. kanaka'massa • hiraññasmā **pati** dadāti.

Ādiggahaṇena kārakamajjhe'pi pañcamīvibhatti hoti. ito • pakkhasmā vijjhati migaṃ luddako.
• kosā vijjhati kuñjaraṃ.
• māsasmā bhuñjati bhojanaṃ.
Apiggahaṇena **nipāta**payoge'pi pañcamīvibhatti hoti dutiyā ca tatiyā ca.
rahitā • mātujā puññaṃ katvā dānaṃ deti.
rahitā • mātujaṃ.
rahitā • mātujena vā.
rite • saddhammā kuto sukhaṃ labhati.
rite • saddhammaṃ.
rite • saddhammena vā.
te bhikkhū **nānā** • kulā pabbajitā.
vinā • saddhammā nattha'ññho koci nātho loke vijjati.
vinā • saddhammaṃ. **vinā** • saddhammena vā. **vinā** • buddhasmā.
vinā • buddhaṃ.
vinā • buddhena vā.
Caggahaṇena aññatthā'pi pañcamīvibhatti hoti.
• yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto.
• yato sarāmi attānaṃ.
• yato patto'smi viññutaṃ.
• yatvā'dhikaraṇa'menaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā,domanassā pāpakā akusalā dhammā anvā'saveyyuṃ.

273, 310. **Rakkhaṇatthāna'micchitaṃ.**

[V] Rakkhaṇatthānaṃ dhātūnaṃ payoge yaṃ icchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
kāke rakkhanti • taṇḍulā.
• yavā paṭisedhenti gāvo.

274, 311. **Yena vā'dassanaṃ.**

[V] Yena vā adassana'micchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
• upajjhāyā antaradhāyati sisso.
• mātarā ca • pitarā ca antaradhāyati putto.
Vā'ti kimatthaṃ? Sattamīvibhatya'ttaṃ.
* jetavane antaradhāyati bhagavā.

275, 312. **Dūra'ntika'ddhakāla,nimmāna,tvālopa,**
disāyoga,vibhattā'rappayoga,suddha'
ppamocana,hetu,vivitta'ppamāṇa,
pubbayoga,bandhana,guṇavacana,pañha, kathana,thokā'kattūsu ca.

[V] Dūratthe, antikatthe, addhanimmāne, kālanimmāne, tvālope, disāyoge, vibhatte, ārappayoge, suddhe, pamocane, hetva'tthe, vivitta'tthe, pamāṇe, pubbayoge, bandhana'tthe, guṇavacane, pañhe, kathane, thoke, akattari ca icce'tesva'tthesu,payogesu ca,taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
Dūratthe tāva–
kīva dūro • ito naḷakāragāmo?
• dūrato vā gamma.

ārakā te moghapurisā • imasmā • dhammavinayā.
Dutiyā ca tatiyā ca –
• dūraṃ • gāmaṃ āgato.
• dūrena • gāmena vā āgato. ārakā • imaṃ • dhammavinayaṃ.
• anena • dhammavinayena vā icceva'mādi.
Antikatthe–
antikaṃ • gāmā. āsannaṃ • gāmā. samīpaṃ • gāmā. samīpaṃ • saddhammā.
Dutiyā ca tatiyā ca–
antikaṃ • gāmaṃ. antikaṃ • gāmena vā. āsannaṃ • gāmaṃ. āsannaṃ • gāmena vā. samīpaṃ • gāmaṃ. Samīpaṃ • gāmena vā.
samīpaṃ • saddhammaṃ. samīpaṃ • saddhammena vā icceva'mādi.
Addhanimmāne–
• ito • mathurāya catūsu yojanesu saṅkassaṃ nāma nagaraṃ atthi, tattha bahū janā vasanti. icceva'mādi.
Kālanimmāne–
• ito bhikkhave ekanavutikappe vipassī nāma bhagavā loke udapādi.
• ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena parinibbāyissati. icceva'mādi.
Tvālope kammā'dhikaraṇesu–
• pāsādā saṅkameyya. • pāsādaṃ abhiruhitvā vā.
• pabbatā saṅkameyya. • pabbataṃ abhiruhitvā vā.
• hatthikkhandhā saṅkameyya.
• hatthikkhandhaṃ abhiruhitvā vā.
• āsanā vuṭṭhaheyya. • āsane nisīditvā vā icceva'mādi.
Disāyoge–
• avicito yāva upari bhavagga'mantare bahū sattanikāyā vasanti.
• yato khemaṃ. • tato bhayaṃ.
• puratthimato. • dakkhiṇato. • pacchimato.
• uttarato aggī pajjalanti.
• yato assosuṃ bhagavantaṃ.
uddhaṃ • pādatalā. adho • kesamatthakā. icceva'mādi.
Vibhatte–
• yato paṇītataro vā visiṭṭhataro vā natthi.
Chaṭṭhī ca–
• channavutīnaṃ • pāsaṇḍānaṃ • dhammānaṃ pavaraṃ yadidaṃ sugatavinayo. icceva'mādi.
Ārappayoge–
• gāmadhammā • vasaladhammā
• asaddhammā ārati virati paṭivirati.
• pāṇātipātā veramaṇī. icceva'mādi.
Suddhe–
• lobhaniyehi • dhammehi suddho asaṅsaṭṭho.
• mātito ca • pitito ca suddho asaṅsaṭṭho anu'pakuddho agarahito icceva'mādi.

Pamocane–
parimutto • dukkhasmā'ti vadāmi. mutto'smi • mārabandhanā.
na te muccanti • maccunā. icceva'mādi.
Hetvatthe–
• kasmā • hetunā?
• kena • hetunā?
• kissa • hetunā?
• kasmā nu tumhaṃ daharā na mīyare?
• kasmā idhe'va maraṇaṃ bhavissati? icceva'mādi.
Vivittatthe–
vivitto • pāpakā • dhammā. vivicce'va • kāmehi.
vivicca • akusalehi • dhammehi. icceva'mādi.
Pamāṇe–
• dīghaso navavidatthiyo sugatavidatthiyā pamāṇikā kāretabbā. majjhimassa purisassa aḍḍha-teḷasahatthā. icceva'mādi.
Pubbayoge–
pubbe'va • sambodhā icceva'mādi.
Bandhanatthe–
• satasmā bandho naro.
Tatiyā ca–
• satena bandho naro raññā • iṇatthena. icceva'mādi.
Guṇavacane–
• puññāya sugatiṃ yanti.
• cāgāya vipulaṃ dhanaṃ.
• paññāya vimutti mano.
• issariyāya janaṃ rakkhati rājā. icceva'mādi.
Pañhe tvālope kammā'dhikaraṇesu–
• abhidhammā pucchanti. • abhidhammaṃ sutvā.
• abhidhamme ṭhatvā vā.
• vinayā pucchanti. • vinayaṃ sutvā. • vinaye ṭhatvā vā.
Dutiyā ca tatiyā ca–
• abhidhammaṃ. • abhidhammena vā.
• vinayaṃ. • vinayena vā.
evaṃ– • suttā. • geyyā. • gāthāya. • veyyākaraṇā. • udānā.
• itivuttakā. • jātakā. • abbhutadhammā. • vedallā icceva'mādi.
Kathane tvālope kammā'dhikaraṇesu–
• abhidhammā kathayanti • abhidhammaṃ sutvā.
• abhidhamme ṭhatvā vā.
• vinayā kathayanti. • vinayaṃ sutvā. • vinaye ṭhatvā vā.
Dutiyā ca tatiyā ca–
• abhidhammaṃ. • abhidhammena vā.
• vinayaṃ • vinayena vā.
evaṃ– • suttā. • geyyā. • gāthāya. • veyyākaraṇā. • udānā.
• itivuttakā. • jātakā. • abbhutadhammā. • vedallā icceva'mādi.

Thoke–
• thokā muccanti. • appamattakā muccanti.
• kicchā muccanti.
Tatiyā ca–
• thokena. • appamattakena. • kicchena vā. icceva'mādi.
Akattari ca–
kammassa • katattā • upacitattā • ussannattā • vipulattā cakkhuviññāṇaṃ uppannaṃ hoti.
icceva'mādi.
Caggahaṇena sesesu'pi ye mayā'nopadiṭṭhā apādānapayogikā, te payogavicakkhaṇehi yathāyogaṃ yojetabbā.

276, 302. **Yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ.**

[V] Yassa vā dātukāmo, yassa vā rocate, yassa vā dhārayate, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti.
• samaṇassa cīvaraṃ dadāti.
• samaṇassa rocate saccaṃ.
• devadattassa suvaṇṇacchattaṃ dhārayate yaññadatto.
Sampadāna'micca'nena kvattho? Sampadāne catutthī.
Vā'ti vikappanatthaṃ. Dhātunāmānaṃ payoge vā upasaggappayoge vā nipātappayoge vā sati atthavikappanatthaṃ vā'ti padaṃ payujjati.

277, 303. **Silāgha,hanu,ṭhā,sapa,dhāra,piha,kudha, duhi'sso'sūya, rādhi'kkha,paccā'suṇa, anupatigiṇa,pubbakattā'rocanattha, ta'dattha,tuma'tthā'lama'ttha,maññā'nā dara'ppāṇini, gatya'tthakammani, āsīsa'ttha,sammuti,bhiyya,sattamya'tthesu ca.**

[V] Silāgha,hanu,ṭhā,sapa,dhāra,piha,kudha,duha,issa-iccetesaṃ dhātūnaṃ payoge, usūyatthānañ'ca payoge, rādha,ikkhappayoge, paccāsuṇa-anupatigiṇānaṃ pubbakattari, ārocana'tthe, ta'datthe, tu'matthe, alama'tthe, maññatippayoge, anā'dare, appāṇini, gatya'tthānaṃ dhātūnaṃ kammani, āsīsa'tthe ca, sammuti,bhiyya,sattamya'tthesu ca, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti.
Silāgha'ppayoge tāva–
• buddhassa silāghate.
• dhammassa silāghate. • saṅghassa silāghate. sakaṃ • upajjhāyassa silāghate.
• tava silāghate. • mama silāghate. icceva'mādi.
Hanu'ppayoge–
hanute • tuyham'eva. hanute • mayham'eva. icceva'mādi.
Ṭhā-payoge–
upatiṭṭheyya • sakyaputtānaṃ vaḍḍhakī.
• bhikkhussa •bhuñjantassa pānīyena vā vidhūpanena vā upatiṭṭheyya bhikkhunī. icceva'mādi.
Sapa'ppayoge–
• tuyhaṃ sapate. • mayhaṃ sapate. icceva'mādi.

Dhāra'ppayoge–
Suvaṇṇaṃ • te dhārayate. icceva'mādi.
Piha'ppayoge–
•buddhassa aññatitthiyā pihayanti. devā dassanakāmā • te.
yato icchāmi • bhaddantassa.
• samiddhānaṃ pihayanti daliddā. icceva'mādi.
Kudha,duha,issa,usūya'ppayoge– kodhayati • devadattassa.
• tassa kujjha mahāvīra. mā raṭṭhaṃ vinassa idaṃ. duhayati • disānaṃ megho.
titthiyā • samaṇānaṃ issayanti guṇagiddhena. titthiyā • samaṇānaṃ issayanti lābhagiddhena. dujjanā • guṇavantānaṃ usūyanti guṇagiddhena. kā usūyā • vijānataṃ.
icceva'mādi.
Rādha,ikkha-icce'tesaṃ dhātūnaṃ payoge–
yassa akathitassa pucchanaṃ kammavikkhyāpanatthañ'ca, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti. dutiyā ca. ārādho'haṃ •rañño.
ārādho'haṃ •rājānaṃ.
kyā'haṃ •ayyānaṃ aparajjhāmi. kyā'haṃ •ayye aparajjhāmi.
cakkhuṃ •janassa dassanāya taṃ viya maññe.
• āyasmato •upālittherassa upasampadā'pekkho upatisso.
• āyasmantaṃ vā. icceva'mādi.
Paccā'suṇa,anupatigiṇānaṃ pubbakattari–
suṇotissa paccā'yoge yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.
Taṃ yathā? bhagavā bhikkhū eta'davoca.
Bhikkhū'ti akathita kammaṃ. **etan**'ti kathitakammaṃ. Yassa kammuno pubbassa yo kattā, so **bhagavā**'ti "yo karoti sa kattā"ti suttavacanena **kattu**sañño.
evaṃ yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.
Taṃ yathā?
te bhikkhū • bhagavato paccassosuṃ. āsuṇanti • buddhassa bhikkhū.
Giṇassa anupatiyoge–
yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti. Taṃ yathā?
bhikkhu janaṃ dhammaṃ sāveti.
tassa • bhikkhuno jano anugiṇāti.
tassa • bhikkhuno jano patigiṇāti.

Explanatory verse
(Giải Thích Câu Kệ)
Yo vadeti sa **'kattā'**ti,
vuttaṃ **'kamman'**ti vuccati.
yo paṭiggāhako tassa,
'sampadānaṃ' vijāniyā.

icce'va'mādi.

Ārocanatthe–
ārocayāmi • vo bhikkhave.
āmantayāmi • vo bhikkhave.
paṭivedayāmi • vo bhikkhave.
ārocayāmi • te mahārāja.
āmantayāmi • te mahārāja.
paṭivedayāmi • te mahārāja. icceva'mādi.
Ta'datthe–
ūnassa • pāripūriyā taṃ cīvaraṃ nikkhipitabbaṃ. buddhassa • atthāya, dhammassa • atthāya, saṅghassa • atthāya, jīvitaṃ pariccajāmi. icce'va'mādi.
Tu'matthe–
• lokā'nukampāya • atthāya • hitāya • sukhāya devamanussānaṃ buddho loke uppajjati. bhikkhūnaṃ • phāsuvihārāya vinayo paññatto. icce'va'mādi.
Ala'mattha'ppayoge–
ala'miti **arahati, paṭikkhitte**su. alaṃ • me buddho. alaṃ • me rajjaṃ. alaṃ bhikkhu • pattassa.
alaṃ mallo • mallassa. arahati mallo • mallassa.
Paṭikkhitte–
alaṃ • te rūpaṃ karaṇīyaṃ.
alaṃ • me hiraññasuvaṇṇena. icce'va'mādi.
Maññati'ppayoge,anādare,appāṇini–
• kaṭṭhassa tuvaṃ maññe. • kaliṅgarassa tuvaṃ maññe.
Anādare'ti kimatthaṃ?
* suvaṇṇaṃ viya * taṃ maññe.
Appāṇinī'ti kimatthaṃ?
* gadrabhaṃ * tuvaṃ maññe. icce'va'mādi.
Gatya'tthakammani–
• gāmassa pādena gato. • nagarassa pādena gato. appo • saggāya gacchati. • saggassa gamanena vā.
• mūlāya paṭikasseyya saṅgho.
Dutiyā ca–
• gāmaṃ pādena gato. • nagaraṃ pādena gato. appo • saggaṃ gacchati.
• saggaṃ gamanena vā.
• mūlaṃ paṭikasseyya saṅgho icce'va'mādi.
Āsīsa'tthe–
• āyasmato dīghāyuko hotu! bhaddaṃ • bhavato hotu! kusalaṃ • bhavato hotu! anā'mayaṃ • bhavato hotu! sukhaṃ • bhavato hotu!
svā'gataṃ • bhavato hotu! attho •bhavato hotu! hitaṃ •bhavato hotu!
icce'va'mādi.
Sammuti'ppayoge–
aññatra saṅghasammutiyā • bhikkhussa vippavatthuṃ na vaṭṭati.
sādhu sammuti •me •tassa •bhagavato dassanāya. icce'va'mādi.

Bhiyya'ppayoge–
bhiyyoso • mattāya. icce'va'mādi.
Sattamya'tthe–
• tuyhañ'ca'ssa āvi karomi.
tassa • me sakko pātu'rahosi. icce'va'mādi.
Atthaggahaṇena bahūsu akkharappayogesu dissati. Taṃ yathā?
upamaṃ • te karissāmi. dhammaṃ • vo desessāmi.
Sāra'tthe ca–
desetu bhante bhagavā dhammaṃ • bhikkhūnaṃ.
• tassa • phāsuvihārāya hoti.
• etassa pahiṇeyya.
yathā • no bhagavā vyākareyya, tathā'pi • tesaṃ vyākarissāma. kappati • samaṇānaṃ āyogo.
• amhākaṃ maṇinā attho. ki'mattho • me Buddhena. seyyo • me attho. bahūpakārā bhante mahāpajāpatigotamī • bhagavato. bahūpakārā bhikkhave mātāpitaro • puttānaṃ. icce'va'mādi.
Sesesu akkharappayogesu'pi aññe'pi payogā payogavicakkhaṇehi yojetabbā.
Caggahaṇaṃ vikappanattha,**vā**ggahaṇā'nukaḍḍhanatthaṃ. Ye keci saddā sampadānappayogikā mayā no'padiṭṭhā, tesaṃ gahaṇatthaṃ idha vikappīyati **vā**saddo.
Taṃ yathā?
• bhikkhusaṅghassa pabhū ayaṃ bhagavā.
• desassa pabhū ayaṃ rājā.
• khettassa pabhū ayaṃ gahapati.
• araññassa pabhū ayaṃ luddako. icce'va'mādi.
Kvaci dutiyā,tatiyā,pañcamī,chaṭṭhī,sattamya'tthesu ca.

278, 320. **Yo'dhāro ta'mokāsaṃ.**

[V] Yo **ādhāro**, taṃ **okāsa**saññaṃ hoti.
Svā'dhāro catubbidho:
vyāpiko, opasilesiko, vesayiko, sāmīpikocā'ti.
Tattha **vyāpiko** tāva–
• jalesu khīraṃ tiṭṭhati. • tilesu telaṃ. • ucchūsu raso.
Opasilesiko–
• pariyaṅke rājā seti. • āsane upaviṭṭho saṅgho.
Vesayiko–
• bhūmīsu manussā caranti. • antalikkhe vāyū vāyanti.
• ākāse sakuṇā pakkhandanti.
Sāmīpiko–
• vane hatthino caranti. • gaṅgāyaṃ ghoso tiṭṭhati.
• vaje gāvo duhanti. • sāvatthiyaṃ viharati • jetavane.
Okāsa'micca'nena kvattho? Okāse sattamī.

279, 292. **Yena vā kayirate taṃ karaṇaṃ.**

[V] Yena vā kayirate, yena vā passati, yena vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **karaṇa**saññaṃ hoti.

- dattena vihiṃ lunāti.
- vāsiyā kaṭṭhaṃ tacchati.
- pharasunā rukkhaṃ chindati.
- kudālena pathaviṃ khaṇati.
- satthena kammaṃ karoti.
- cakkhunā rūpaṃ passati.

Karaṇa'micca'nena kvattho? Karaṇe tatiyā.

280, 285. **Yaṃ karoti taṃ kammaṃ.**

[V] Yaṃ vā karoti, yaṃ vā passati, yaṃ vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **kamma**saññaṃ hoti.

- chattaṃ karoti. • rathaṃ karoti. • rūpaṃ passati.
- saddaṃ suṇāti. • kaṇḍakaṃ maddati. • visaṃ gilati.

Kamma'micca'nena kvattho? Kammatthe dutiyā.

281, 294. **Yo karoti sa kattā.**

[V] Yo karoti, so **kattu**saññho hoti.

- ahinā daṭṭho naro.
- garuḷena hato nāgo.
- buddhena jito māro.
- upaguttena māro bandho.

Kattu-icca'nena kvattho? Kattari ca.

282, 295. **Yo kāreti sa hetu.**

[V] Yo kattāraṃ kāreti, so **hetu**saññho hoti, kattā ca.

- so • puriso taṃ purisaṃ kammaṃ kāreti.
- so • puriso tena purisena kammaṃ kāreti.
- so • puriso tassa purisassa kammaṃ kāreti.

evaṃ– hāreti, pāṭheti, pāceti, dhāreti.

Hetu-icca'nena kvattho?

Dhātūhi ṇe ṇaya ṇāpe ṇāpayā kāritāni hetva'tthe.

283, 316. **Yassa vā pariggaho taṃ sāmī.**

[V] Yassa vā pariggaho, taṃ **sāmi**saññaṃ hoti.

- tassa • bhikkhuno paṭivīso.
- tassa • bhikkhuno patto.
- tassa • bhikkhuno cīvaraṃ.
- attano mukhaṃ.

Sāmi-icca'nena kvattho? Sāmismiṃ chaṭṭhī.

284, 283. **Liṅga'tthe paṭhamā.**

[V] Liṅgatthā'bhidhānamatte paṭhamāvibhatti hoti.

- puriso. • purisā. • eko. • dve. • ca. • vā.

he! • ahe! • re! • are!

285, 70. **Ālapane ca.**
[V] Ālapana'tthā'dhike liṅgatthā'bhidhānamatte ca paṭhamāvibhatti hoti.
bho • purisa! bhavanto • purisā! bho • rāja! bhavanto • rājāno! he • sakhe! he • sakhino!

286, 291. **Karaṇe tatiyā.**
[V] Karaṇakārake tatiyāvibhatti hoti.
• agginā kuṭiṃ jhāpeti.
• manasā ce • paduṭṭhena.
• manasā ce • pasannena.
• kāyena kammaṃ karoti.

287, 299. **Sahā'diyoge ca.**
[V] Sahādiyoga'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
sahā'pi • gaggena saṅgho uposathaṃ kareyya. vinā'pi • gaggena.
• mahatā • bhikkhusaṅghena saddhiṃ.
• sahassena samaṃ mitā.

288, 293. **Kattari ca.**
[V] Kattari ca tatiyāvibhatti hoti.
• raññā hato poso.
• yakkhena dinno varo.
• ahinā daṭṭho naro.

289, 297. **Hetva'tthe ca.**
[V] Hetva'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
• annena vasati. • dhammena vasati. • vijjāya vasati.
• sakkārena vasati.

290, 298. **Sattamya'tthe ca.**
[V] Sattamya'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
• tena kālena. • tena samayena.
• yena kālena. • yena samayena.
• tena kho pana • samayena.

291, 299. **Yena'ṅgavikāro.**
[V] Yena vyādhimatā aṅgena aṅgino vikāro lakkhīyate.
Tattha tatiyāvibhatti hoti.
• akkhinā kāṇo. • hatthena kuṇī. kāṇaṃ passati • nettena.
• pādena khañjo. • piṭṭhiyā khujjo.

292, 300. **Visesane ca.**
[V] Visesana'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
• gottena gotamo nātho. • suvaṇṇena abhirūpo.
• tapasā uttamo.

293, 301. **Sampadāne catutthī.**
[V] Sampadānakārake catutthīvibhatti hoti.
• buddhassa vā, • dhammassa vā,• saṅghassa vā dānaṃ deti.
dātā hoti • samaṇassa vā • brāhmaṇassa vā.

294, 305. **Namo,yogādīsva'pi ca.**
[V] Namoyogādīsva'pi ca catutthīvibhatti hoti.
namo • te Buddha vīra'tthu.
sotthi • pajānaṃ. namo karohi • nāgassa. svā'gataṃ • te mahārāja.

295, 307. **Apādāne pañcamī.**

[V] Apādānakārake pañcamīvibhatti hoti.
- pāpā cittaṃ nivāraye. • abbhā mutto'va candimā.
- bhayā muccati so naro.

296, 314. **Kāraṇa'tthe ca.**

[V] Kāraṇa'tthe ca pañcamīvibhatti hoti.
- ana'nubodhā • a'ppaṭivedhā catunnaṃ ariyasaccānaṃ yathābhūtaṃ
- adassanā.

297, 284. **Kamma'tthe dutiyā.**

[V] Kamma'tthe dutiyāvibhatti hoti.
- gāvaṃ hanati. • vīhayo lunāti. • satthaṃ karoti.
- ghaṭaṃ karoti. • rathaṃ karoti. • dhammaṃ suṇāti.
- buddhaṃ pūjeti. • vācaṃ bhāsati. • taṇḍulaṃ pacati.
- coraṃ ghāteti.

298, 287. **Kāla'ddhāna'maccantasaṃyoge.**

[V] Kāla'ddhānaṃ accantasaṃyoge dutiyāvibhatti hoti.
- māsaṃ maṃso'danaṃ bhuñjati. • saradaṃ ramaṇīyā nadī.
- māsaṃ sajjhāyati. • yojanaṃ vanarāji.
- yojanaṃ dīgho pabbato. • kosaṃ sajjhāyati.

Accantasaṃyoge'ti kimatthaṃ? * saṃvacchare bhojanaṃ bhuñjati.

299, 288. **Kamma'ppavacanīyayutte.**

[V] Kamma'ppavacanīyayutte dutiyāvibhatti hoti.
- taṃ kho pana • bhavantaṃ • gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo **abbh**u'ggato.
- pabbajita'**manu**pabbajiṃsu.

300, 286. **Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara, sayā'dīnaṃ kārite vā.**

[V] **Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara,sayā'**dīnaṃ payoge kārite dutiyāvibhatti hoti vā.

puriso • purisaṃ • gāmaṃ gāmayati. puriso * purisena vā.

puriso * purisassa vā.

evaṃ– bodhayati, bhojayati, pāṭhayati, hārayati, kārayati, sayāpayati. evaṃ sabbattha kārite.

301, 215. **Sāmismiṃ chaṭṭhī.**

[V] Sāmismiṃ chaṭṭhīvibhatti hoti.
- tassa • bhikkhuno paṭivīso. • tassa • bhikkhuno patto.
- tassa bhikkhuno cīvaraṃ. • attano mukhaṃ.

302, 319. **Okāse sattamī.**

[V] Okāsakārake sattamīvibhatti hoti.
- gambhīre • odakantike.
- pāpasmiṃ ramati mano.
- bhagavati brahmacariyaṃ vussati kulaputto.

303, 321. **Sāmi'ssarā'dhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū, pasuta,kusalehi ca.**

[V] **Sāmi, issara, adhipati, dāyāda, sakkhi, patibhū, pasuta, kusala,** icce'tehi payoge **chaṭṭhī**vibhatti hoti **sattamī** ca.

- goṇānaṃ sāmi. • goṇesu sāmi.
- goṇānaṃ issaro. • goṇesu issaro.
- goṇānaṃ adhipati. • goṇesu adhipati.
- goṇānaṃ dāyādo. • goṇesu dāyādo.
- goṇānaṃ sakkhi. • goṇesu sakkhi.
- goṇānaṃ patibhū. • goṇesu patibhū.
- goṇānaṃ pasuto. • goṇesu pasuto.
- goṇānaṃ kusalo. • goṇesu kusalo.

304, 322. **Niddhāraṇe ca.**

[V] **Niddhāraṇa**'tthe ca **chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

kaṇhā • gāvīnaṃ sampannakhīratamā.
kaṇhā • gāvīsu sampannakhīratamā.
sāmā • nārīnaṃ dassanīyatamā.
sāmā • nārīsu dassanīyatamā.
manussānaṃ khattiyo sūratamo.
manussesu khattiyo sūratamo.
pathikānaṃ dhāvanto sīghatamo.
pathikesu dhāvanto sīghatamo.

305, 323. **Anā'dare ca.**

[V] **Anā'dare chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

- rudato • dārakassa pabbaji.
- rudantasmiṃ • dārake pabbaji.

306, 289. **Kvaci dutiyā chaṭṭhīna'matthe.**

[V] **Chaṭṭhī**na'matthe kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

apissu • maṃ aggivessana! tisso upamā paṭibhaṃsu.

307, 290. **Tatiyā,sattamīnañ'ca.**

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

sace • maṃ samaṇo gotamo ālapissati.
tvañ'ca • maṃ nā'bhibhāsasi. evaṃ **tatiya'tthe.**
• pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā. • ekaṃ • samayaṃ bhagavā. evaṃ **sattamya'tthe.**

308, 317. **Chaṭṭhī ca.**

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.

kato • me kalyāṇo. kataṃ • me pāpaṃ. evaṃ **tatiya'tthe.**
kusalā • naccagītassa sikkhitā cāturi'tthiyo.
kusalo tvaṃ rathassa • aṅgapaccaṅgānaṃ. evaṃ **sattamya'tthe.**
Kvacī'ti kimatthaṃ?
yo vo ānanda! mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto. ānando atthesu vicakkhaṇo.

309, 318. **Dutiyā,pañcamīnañ'ca.**

[V] **Dutiyā,pañcamī**nañ'ca atthe kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.

• tassa bhavanti vattāro.

sahasā • kammassa kattāro. evaṃ **dutiya'tthe.**

assavanatā • dhammassa parihāyanti. kin'nu kho ahaṃ • tassa sukhassa bhāyāmi. sabbe tasanti • daṇḍassa.

sabbe bhāyanti • maccuno.

bhīto • catunnaṃ • āsīvisānaṃ • ghoravisānaṃ. bhāyāmi • ghoravisassa • nāgassa.

evaṃ **pañcamya'tthe.**

310, 324. **Kamma,karaṇa,nimitta'tthesu sattamī.**

[V] **Kamma,karaṇa,nimitta**'tthesu **sattamī**vibhatti hoti.

sundarā'vuso ime ājīvakā • bhikkhūsu abhivādenti. evaṃ **kamma'tthe.**

• hatthesu piṇḍāya caranti.

• pattesu piṇḍāya caranti.

• pathesu gacchanti.

evaṃ **karaṇa'tthe**.

dīpi • cammesu haññate.

kuñjaro • dantesu haññate. evaṃ **nimitta'tthe**.

311, 325. **Sampadāne ca.**

[V] **Sampadāne** ca **sattamī**vibhatti hoti.

• saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ.

• saṅghe gotami! dehi.

• saṅghe te dinne ahañ'ce'va pūjito bhavissāmi.

312, 326. **Pañcamya'tthe ca.**

[V] **Pañcamy**a'tthe ca **sattamī**vibhatti hoti.

• kadalīsu gaje rakkhanti.

313, 327. **Kāla,bhāvesu ca.**

[V] Kāla,bhāvesu ca kattari payujjamāne **sattamī**vibhatti hoti.

• pubbaṇhasamaye gato. • sāyanhasamaye āgato.

• bhikkhūsu • bhojīyamānesu gato. • bhuttesu āgato.

• gosu • duyhamānesu gato. • duddhāsu āgato.

314, 328. **Upa'dhyā'dhiki'ssaravacane.**

[V] **Upa,adhi**-icce'tesaṃ payoge **adhika,issara**-vacane **sattamī**vibhatti hoti.

upa • khāriyaṃ doṇo.

upa • nikkhe kahāpaṇaṃ. **adhi** • brahmadatte pañcālā.

adhi • naccesu gotamī. **adhi** • devesu buddho.

315, 329. **Maṇḍitu'ssukkesu tatiyā ca.**

[V] **Maṇḍita,ussukka**-icce'tesva'tthesu **tatiyā**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

• ñāṇena pasīdito.

• ñāṇasmiṃ vā pasīdito.

• ñāṇena ussukko.

• ñāṇasmiṃ vā ussukko tathāgato vā tathāgatagotto vā.

Iti nāmakappe kārakakappo chaṭṭho kaṇḍo.

Kārakakappo niṭṭhito.

IV.8. SAMĀSA KAPPA

Sattama Kaṇḍa

316, 331. **Nāmānaṃ samāso yutta'ttho.**

[V] Tesaṃ nāmānaṃ payujjamānapada'tthānaṃ yo yutta'ttho, so **samāsa**saññho hoti.

• kathinadussaṃ. • āgantukabhattaṃ. • jīvitindriyaṃ.
• samaṇabrahmaṇā. • sāriputtamoggallānā.
• brahmaṇagahapatikā.

Nāmāna'miti kimatthaṃ? devadatto pacati. yaññadatto pacati.

Yuttattho'ti kimatthaṃ? bhato rañño putto devadattassa.

Samāsa-icca'nena kvattho? Kvaci samāsantagatāna'makāranto.

317, 332. **Tesaṃ vibhattiyo lopā ca.**

[V] Tesaṃ yutta'tthānaṃ samāsānaṃ vibhattiyo lopā ca honti.

• kathinadussaṃ. • āgantukabhattaṃ.

Tesaṃgahaṇena samāsa,taddhitā'khyāta,kitakānaṃ vibhatti,paccaya,pada'kkharā'gamā ca lopā honti.

• vāsiṭṭho. • venateyyo.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

• pabhaṅ'karo. • amataṅ'dado.• medhaṅ'karo.• dīpaṅ'karo.

318, 333. **Pakati ca'ssa sara'ntassa.**

[V] Luttāsu vibhattīsu assa sara'ntassa liṅgassa pakatirūpāni honti.

• cakkhusotaṃ. • mukhanāsikaṃ. • rājaputto. • rājapuriso.

319, 330. **Upasagga,nipātapubbako abyayībhāvo.**

[V] **Upasagga,nipāta**pubbako samāso **abyayībhāva**saññho hoti.

nagarassa samīpe pavattati kathā iti • **upa**nagaraṃ.
darathānaṃ abhāvo • **ni**ddarathaṃ.
makasānaṃ abhāvo • **ni**mmakasaṃ.
vuḍḍhānaṃ paṭipāṭi **yathā**vuḍḍhaṃ.
ye ye vuḍḍhā vā • **yathā**vuḍḍhaṃ.
jīvassa yattako paricchedo • **yāva**jīvaṃ.
citta'madhikicca pavattanti te dhammā'ti • **adhi**cittaṃ.
pabbatassa tiro • **tiro**pabbataṃ.
sotassa pati pavattati nāvā'iti • **pati**sotaṃ.
pāsādassa anto • **anto**pāsādaṃ.

Abyayībhāva'micca'nena kvattho? Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā.

320, 335. **So napuṃsakaliṅgo.**

[V] So abyayībhāvasamāso napuṃsakaliṅgo'va daṭṭhabbo.

kumārīsu adhikicca pavattati kathā iti • **adhi**kumāri.
vadhuyā samīpe pavattati kathā iti • **upa**vadhu.
gaṅgāya samīpe pavattati kathā iti • **upa**gaṅgaṃ.
maṇikāya samīpe pavattati kathā iti • **upa**maṇikaṃ.

321, 349. **Digusse'kattaṃ.**

[V] Digussa samāsassa ekattaṃ hoti, napuṃsakaliṅgattañ'ca.
tayo lokā • **ti**lokaṃ. tayo daṇḍā • **ti**daṇḍaṃ.
tīṇi nayanāni •**ti**nayanaṃ. tayo siṅgā • **ti**siṅgaṃ.
catasso disā • **catu**ddisaṃ.
pañca indriyāni • **pañc**i'ndriyaṃ.

322,359.**Tathā dvande pāṇi,tūriya,yogga,sena'ṅga,khuddajantuka, vividhaviruddha,visabhāgatthā'dīnañ'ca.**

[V] Tathā dvande samāse pāṇi,tūriya,yogga,sena'ṅga, khuddajantuka,vividhaviruddha,visabhāga'ttha-icce' va'mādīnaṃ ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca.
Taṃ yathā?
cakkhu ca sotañ'ca • cakkhusotaṃ.
mukhañ'ca nāsikā ca • mukhanāsikaṃ.
chavi ca maṃsañ'ca lohitañ'ca • chavimaṃsalohitaṃ.
evaṃ pāṇya'ṅga'tthe.
saṅkho ca paṇavo ca • saṅkhapaṇavaṃ.
gītañ'ca vāditañ'ca • gītavāditaṃ.
daddari ca ḍiṇḍimo ca • daddariḍiṇḍimaṃ.
evaṃ tūriya'ṅga'tthe.
phālo ca pācanañ'ca • phālapācanaṃ.
yugañ'ca naṅgalañ'ca • yuganaṅgalaṃ.
evaṃ yogga'ṅga'tthe.
asi ca cammañ'ca • asicammaṃ.
dhanu ca kalāpo ca • dhanukalāpaṃ.
hatthī ca asso ca • hatthiassaṃ.
ratho ca pattiko ca • rathapattikaṃ.
evaṃ sena'ṅga'tthe.
ḍaṃsā ca makasā ca • ḍaṃsamakasaṃ.
kuntho ca kipilliko ca • kunthakipillikaṃ.
kīṭo ca sarīsapo ca • kīṭasarīsapaṃ.
evaṃ khuddajantuka'tthe.
ahi ca nakulo ca • ahinakulaṃ.
biḷāro ca mūsiko ca • biḷāramūsikaṃ.
kāko ca ulūko ca • kāko'lūkaṃ.
evaṃ vividha-viruddha'tthe.
sīlañ'ca paññāṇañ'ca • sīlapaññāṇaṃ.
samatho ca vipassanā ca • samathavipassanaṃ.
vijjā ca caraṇañ'ca • vijjācaraṇaṃ.
evaṃ visabhāga'tthe.
Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ? dāsī ca dāso ca • dāsidāsaṃ.
itthī ca pumā ca • itthipumaṃ.
patto ca cīvarañ'ca • pattacīvaraṃ.
chattañ'ca upāhanā ca • chattu'pāhanaṃ.
tikañ'ca catukkañ'ca • tikacatukkaṃ.
veno ca rathakāro ca • venarathakāraṃ.
sākuṇiko ca māgaviko ca • sākuṇikamāgavikaṃ.
dīgho ca majjhimo ca • dīghamajjhimaṃ. icce'va'mādi.

323, 360. **Vibhāsā rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña, janapadā'dīnañ'ca.**

[V] Rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña,janapada-icce'va'mādīnaṃ vibhāsā ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca dvande samāse.
assattho ca kapītano ca • assatthakapītanaṃ.
* assatthakapītanā vā.
usīrañ'ca bīraṇañ'ca • usīrabīraṇaṃ. * usīrabīraṇā vā.
ajo ca eḷako ca • aje'ḷakaṃ. * aje'ḷakā vā.
hiraññañ'ca suvaṇṇañ'ca • hiraññasuvaṇṇaṃ.
* hiraññasuvaṇṇā vā.
sāli ca yavo ca • sāliyavaṃ. * sāliyavā vā.
kāsī ca kosalā ca • kāsikosalaṃ. * kāsikosalā vā.
Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ?
sāvajjañ'ca anavajjañ'ca • sāvajjā'navajjaṃ.
* sāvajjā'navajjā vā.
hīnañ'ca paṇītañ'ca • hīnapaṇītaṃ. * hīnapaṇītā vā. kaṇho ca sukko ca • kaṇhasukkaṃ. * kaṇhasukkā vā.

324, 339. **Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo.**

[V] Dve padāni tulyā'dhikaraṇāni yadā samasyante. tadā so samāso **kammadhāraya**saññho hoti.
mahanto ca so puriso cā'ti • mahāpuriso.
kaṇho ca so sappo cā'ti • kaṇhasappo.
nīlañ'ca taṃ uppalañ'cā'ti • nīlu'ppalaṃ.
lohitañ'ca taṃ candanañ'cā'ti • lohitacandanaṃ.
brahmaṇī ca sā dārikā cā'ti • brahmaṇadārikā.
khattiyā ca sā kaññā cā'ti • khattiyakaññā.
Kammadhāraya-icca'nena kvattho? Kammadhārayasaññe ca.

325, 348. **Saṅkhyāpubbo digu.**

[V] Saṅkhyāpubbo kammadhārayasamāso **digu**saññho hoti.
tīṇi malāni • **ti**malaṃ.
tīṇi phalāni • **ti**phalaṃ.
tayo lokā • **ti**lokaṃ.
tayo daṇḍā • **ti**daṇḍaṃ.
catasso disā • **catu**ddisaṃ.
pañca indriyāni • **pañc**indriyaṃ.
satta godāvariyo • **satta**godāvaraṃ.
Digu-icca'nena kvattho? Digusse'kattaṃ.

326, 341. **Ubhe tappurisā.**

[V] Ubhe **digu,kammadhāraya**samāsā **tappurisa**saññā honti.
na brahmaṇo • **a**brahmaṇo.
na vasalo • **a**vasalo.
na bhikkhu • **a**bhikkhu.
na pañcavassaṃ • **a**pañcavassaṃ.
na pañcapuli • **a**pañcapuli.
na sattagodāvaraṃ • **a**sattagodāvaraṃ.
na dasagavaṃ • **a**dasagavaṃ.
na pañcagavaṃ • **a**pañcagavaṃ.
Tappurisa-icca'nena kvattho? Attaṃ nassa tappurise.

327, 351. A'mādayo parapadebhi.

[V] Tā a'mādayo nāmehi parapadebhi yadā samasyante. tadā so samāso **tappurisa**saññho hoti.

bhūmiṃ gato • bhūmigato.
sabbarattiṃ sobhaṇo • sabbarattisobhaṇo.
apāyaṃ gato • apāyagato.
issarena kataṃ • issarakataṃ.
sallena viddho • sallaviddho.
kathinassa dussaṃ • kathinadussaṃ.
āgantukassa bhattaṃ • āgantukabhattaṃ.
methunā apeto • methunā'peto.
corā bhayaṃ • corabhayaṃ.
rañño putto • rājaputto.
dhaññānaṃ rāsi • dhaññarāsi.
rūpe saññā • rūpasaññā.
saṃsāre dukkhaṃ • saṃsāradukkhaṃ.

328, 352. Aññapada'tthesu bahubbīhi.

[V] Aññesaṃ padānaṃ atthesu dve nāmāni bahūni nāmāni yadā samasyante. tadā so samāso **bahubbīhi**saññho hoti.

āgatasamaṇo

āgatā samaṇā imaṃ saṅghārāmaṃ so'yaṃ **āgatasamaṇo**[1]. saṅghārāmo.

jiti'ndriyo

jitāni indriyāni anena samaṇena so'yaṃ • **jiti'ndriyo**. samaṇo.

dinnasuṅko

dinno suṅko yassa rañño so'yaṃ • **dinnasuṅko**. rājā.

niggatajano

niggatā janā asmā gāmā so'yaṃ • **niggatajano**. gāmo.

chinnahattho

chinno hatto yassa purisassa so'yaṃ • **chinnahattho**. puriso.

sampannasasso

sampannāni sassāni yasmiṃ janapade so'yaṃ **sampannasasso**. janapado.

Nigrodhaparimaṇḍalo

(1) nigrodhassa parimaṇḍalo • **nigrodhaparimaṇḍalo.**

(2) nigrodhaparimaṇḍalo iva parimaṇḍalo yo rājakumāro so'yaṃ • **nigrodhaparimaṇḍalo.**

Atha vā–

nigrodhaparimaṇḍalo iva parimaṇḍalo yassa rājakumārassa so'yaṃ • **nigrodhaparimaṇḍalo.** rājakumāro.

---

[1] All the completed compounds in each stage are shown in bold for easy understanding in the study of such complex multi-step compounding of the Bahubbīhi (B) compound nouns.

[1] Tất cả các danh từ ghéohợp từ đã hoàn thành ở mỗi giai đoạn được in đậm để dễ hiểu trong quá trình nghiên cứu việc ghép từ đa bước phức tạp của các Từ ghép Thuộc tính - Bahubbīhi, B)

Cakkhubhūto

(1) cakkhuno bhūto • **cakkhubhūto.**
(2) cakkhubhūto iva bhūto yo bhagavā so'yaṃ • **cakkhubhūto**. bhagavā.

Suvaṇṇavaṇṇo

(1) suvaṇṇassa vaṇṇo • **suvaṇṇavaṇṇo.**
(2) suvaṇṇavaṇṇo viya vaṇṇo yassa bhagavato so'yaṃ **suvaṇṇavaṇṇo.** bhagavā.

Brahmassaro

(1) brahmuno saro • **brahmassaro.**
(2) brahmassaro viya saro yassa bhagavato so'yaṃ **brahmassaro**. bhagavā.

Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā'ti–

(1) paṇṇañ'ca pupphañ'ca phalañ'ca **paṇṇa,puppha,phalāni.**
(2) saya'meva patitāni **sayaṃpatitāni.**
(3) sayaṃpatitāni ca tāni paṇṇapupphaphalāni ce'ti **sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni.**
(4) vāyu ca toyañ'ca **vāyutoyāni.**
(5) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni ca vāyutoyāni ca **sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni.**
(B[bahubbīhi]) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni āhārā yesaṃ te **sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā.** isayo. Ya'mettha vattabbaṃ, taṃ heṭṭhā vutta'meva.

Ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Atha vā–
sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyehi āhārā yesaṃ te **sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā.**
Ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Nānā dumapatita pupphavāsita sānū'ti–

(1) nānāpakārā dumā **nānādumā.**
(2) nānādumehi patitāni **nānādumapatitāni.**
(3) nānādumapatitāni ca tāni pupphāni ce'ti **nānādumapatitapupphāni.**
(4) nānādumapatitapupphehi vāsitā **nānādumapatitapupphavāsitā.**

nānādumapatitapupphavāsitā sānū yassa pabbatarājassa so'yaṃ **nānādumapatitapupphavāsitasānu.** pabbatarājā. Ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa,**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Atha vā–

(1) vāsitā sānū **vāsitasānu.**
sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

(B) nānādumapatitapupphehi vāsitasānū yassa pabbatarājassa so'yaṃ **nānādumapatitapupphavāsitasānu**. pabbatarājā. Ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Vyā'lamba'mbudharabinducumbitakūṭo'ti-
(1) ambuṃ dhāretī'ti **ambudharo**. Ko so? Pajjunno.
(2) vividhā ālambo **vyālambo**.
(3) vyā'lambo ca so ambudharo cā'ti **vyā'lambambudharo**.
(4) vyā'lambambudharassa bindū **vyā'lambambudharabindū.**
(5) vyā'lambambudharabindūhi cumbito
vyā'lambambudharabinducumbito.
(B) vyā'lambambudharabinducumbito kūṭo yassa pabbatarājassa so'yaṃ **vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo.** Ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa,**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Atha vā–
(1) cumbito kūṭo **cumbitakūṭo.**
sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.
(B) vyā'lambambudharabindūhi cumbitakūṭo yassa pabbatarājassa so'yaṃ **vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo.** Ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Amitabalaparakkamajutī'ti–
(1) na mitā **amitā.**
(2) balañ'ca parakkamo ca juti ca **balaparakkamajutiyo.**
(B) amitā balaparakkamajutiyo yassa so'yaṃ
amitabalaparakkamajuti.
ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Pīṇo'ra'kkha'ṃsabāhū'ti–
(1) uro ca akkhañ'ca aṃso ca bāhu ca **ura'kkha'ṃsabāhavo.**
(B) pīṇā urakkhaṃsabāhavo yassa bhagavato so'yaṃ
pīṇo'rakkha'ṃsabāhu.
Ayaṃ pana **dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Pīṇa gaṇḍa vadana thanū'rujaghanā'ti–
(1) gaṇḍo ca vadanañ'ca thano ca ūru ca jaghanañ'ca
gaṇḍavadanathanū'rujaghanā.
(B) pīṇā gaṇḍavadanathanū'rujaghanā yassā sā'yaṃ
pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā.
Ayam'pi **dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Pavara surā'sura garuḍa manuja bhujaga gandhabba makuṭa kūṭa cumbita sela saṅghaṭṭita caraṇo'ti–
(1) surā ca asurā ca garuḍā ca manujā ca bhujagā ca gandhabbā ca **surā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā.**
(2) pavarā ca te surā'suragaruḍamanujabhujaga gandhabbā ce'ti **pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā.**
(3) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbānaṃ makuṭāni **pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabba makuṭāni**.

(4) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭānaṃ kūṭāni **pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabba makuṭakūṭāni.**
(5) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa- kūṭesu cumbitā **pavarasurā'surā'suragaruḍamanujabhujagagandhabba makuṭakūṭacumbitā.**
(6) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa cumbitā ca te selā cā'ti **pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabba makuṭakūṭacumbitaselā.**
(7) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa cumbitaselehi saṅghaṭṭitā **pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabba makuṭakūṭacumbita-selasaṅghaṭṭitā.**
(B) pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa cumbitaselasaṅghaṭṭitā caraṇā yassa tathāgatassa so'yaṃ **pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabba makuṭakūṭacumbitasela-saṅghaṭṭitacaraṇo.** tathāgato. Ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa-**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Atha vā
(1) saṅghaṭṭitā caraṇā **saṅghaṭṭitacaraṇā.**
sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.
pavarasurāsura garuḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa cumbitaselehi saṅghaṭṭitacaraṇā yassa tathāgatassa so'yaṃ **pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabba makuṭakūṭa cumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo.**
Ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Catu'ddiso

Catuddiso'ti–
catasso disā yassa so'yaṃ • **catuddiso**. bhagavā.

Pañcacakkhu

Pañcacakkhū'ti–
pañca cakkhūni yassa tathāgatassa so'yaṃ • **pañcacakkhu.**
tathāgato.

Dasabalo

Dasabalo'ti–
dasa balāni yassa so'yaṃ • **dasabalo.** bhagavā.

Anantañāṇo

An'antañāṇo'ti–
(1) na'ssa anto **ana'ntaṃ.**
(2) anantaṃ ñāṇaṃ yassa tathāgatassa so'yaṃ • **ana'ntañāṇo**. tathāgato.

Amita ghana sarīro

Amita ghana sarīro'ti–
na mitaṃ **amitaṃ.**
ghanaṃ eva sarīraṃ **ghanasarīraṃ.**
amitaṃ ghanasarīraṃ yassa tathāgatassa so'yaṃ
amitaghanasarīro. tathāgato.

Amita bala parakkama patto'ti–
(1) na mitā **amitā.**
(2) balañ'ca parakkamo ca **balaparakkamā.**
(3) amitā eva balaparakkamā **amitabalaparakkamā.**
(B) amitabalaparakkamā pattā yena so'yaṃ
• **amitabalaparakkamapatto.** bhagavā.
Ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Matta bhamara gaṇa cumbita vikasitapuppha vallināga rukkho'pasobhitakandaro'ti–
(1) mattā eva bhamarā **mattabhamarā.**
(2) mattabhamarānaṃ gaṇā **mattabhamaragaṇā.**
(3) mattabhamaragaṇehi cumbitāni
mattabhamaraṇacumbitāni.
vikasitāni eva pupphāni **vikasitapupphāni.**
(5-B) mattabhamaragaṇacumbitāni vikasitapupphāni yesaṃ te'ti **mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā.**
(6) valli ca nāgarukkho ca **vallināgarukkhā.**
(7) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā ca te vallināgarukkhā ce'ti **mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināga rukkhā.**
(8) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhehi upasobhitāni **mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināga rukkho'pasobhitāni.**
(B) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitāni kandarāni yassa pabbatarājassa so'yaṃ **mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināga rukkho'pasobhitakandaro.** pabbatarājā.
Ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Atha vā–
(1) upasobhitāni kandarāni **upasobhitakandarāni.** sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.
Mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhei upasobhitakandarāni yassa pabbatarājassa so'yaṃ **mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināga rukkho'pasobhitakandaro.** pabbatarājā.
Ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Nānā rukkha tiṇa patita puppho'pasobhita kandaro'ti–
(1) rukkho ca tiṇañ'ca **rukkhatiṇāni.**
(2) nānā pakārāni eva rukkhatiṇāni **nānārukkhatiṇāni.**
(3) nānārukkhatiṇehi patitāni **nānārukkhatiṇapatitāni.**
(4) nānārukkhatiṇapatitāni ca tāni pupphāni ce'ti **nānārukkhatiṇapatitapupphāni.**

(5) nānārukkhatiṇapatitapupphehi upasobhitāni
nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitāni.
(B) nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitāni kandarāni yassa pabbatarājassa so'yaṃ
nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro.
pabbatarājā.
Ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Atha vā–
upasobhitāni eva kandarāni **upasobhitakandarāni.**
sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.
(B) nānārukkhatiṇapatitapupphehi upasobhitakandarāni yassa pabbatarājassa so'yaṃ
nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro. pabbatarājā.
Ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Nānā musala phāla pabbata taru kaliṅgara sara dhanu gadā'si tomara hatthā'ti–
(1) musalo ca phālo ca pabbato ca taru ca kaliṅgaro ca saro ca dhanu ca gadā ca asi ca tomaro ca
musalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadā'si tomarā.
(2) nānāpakārā eva
musalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadā'sitomarā
nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadā' sitomarā.
(B) nānāmusala phālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadā'si tomarā hatthesu yesaṃ te
nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanu gadā'sitomarahatthā.
Ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya**gabbho **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
Bahubbīhi-icca'nena kvattho? Bahubbīhimhi ca.

329, 357. **Nāmānaṃ samuccayo dvando.**

[V] Nāmānaṃ ekavibhattikānaṃ yo samuccayo, so **dvanda**saññho hoti.
candimā ca sūriyo ca • candimasūriyā.
samaṇo ca brahmaṇo ca • samaṇabrahmaṇā.
sāriputto ca moggallāno ca • sāriputtamoggallānā.
brahmaṇo ca gahapatiko ca • brahmaṇagahapatikā.
yamo ca varuṇo ca • yamavaruṇā.
kuvero ca vāsavo ca • kuveravāsavā.
Dvanda-icca'nena kvattho? Dvandaṭṭhā vā.

330, 340. **Mahataṃ mahā tulyādhikaraṇe pade.**

[V] Tesaṃ **mahanta**saddānaṃ **mahā-**ādeso hoti tulyādhikaraṇe pade.
mahanto ca so puriso cā'ti • mahāpuriso.
mahantī ca sā devī cā'ti • mahādevī.
mahantañ'ca taṃ balañ'cā'ti • mahābalaṃ.
mahanto ca so nāgo cā'ti • mahānāgo.
mahanto ca so yaso cā'ti • mahāyaso.
mahantañ'ca taṃ padumavanañ'cā'ti • mahāpadumavanaṃ.
mahantī ca sā nadī cā'ti • mahānadī.
mahanto ca so maṇi cā'ti • mahāmaṇi.

mahanto ca so gahapatiko cā'ti • mahāgahapatiko.
mahantañ'ca taṃ dhanañ'cā'ti • mahādhanaṃ.
mahanto ca so puñño cā'ti • mahāpuñño.
Bahuvacanaggahaṇena kvaci **mahanta**-saddassa **mahā**'deso hoti.
mahantañ'ca taṃ phalañ'cā'ti • maha'pphalaṃ.
• maha'bbalaṃ.
evaṃ– • maha'ddhanaṃ. • maha'bbhayaṃ.

331, 353. **Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce.**

[V] Itthiyaṃ tulyā'dhikaraṇe pade ce bhāsitapumi'tthī, pumā'va daṭṭhabbā.
dīghā jaṅghā yassa so'yaṃ • dīghajaṅgho.
• kalyāṇabhariyo. • pahūtapañño.
Bhāsitapume'ti kimatthaṃ? brahmaṇabandhu ca sā bhariyā cā'ti
* brahmaṇabandhubhariyā.

332, 343. **Kammadhārayasañña ca.**

[V] Kammadhārayasañña ca samāse itthiyaṃ tulyādhikaraṇe pade pubbe bhāsitapumi'tthī ce, pumā'va daṭṭhabbā.
• brahmaṇadārikā. • khattiyakaññā. • khattiyakumārikā.
Bhāsitapume'ti kimatthaṃ?
* khattiyabandhudārikā. * brahmaṇabandhudārikā.

333, 344. **Attaṃ nassa tappurise.**

[V] **Na**ssa padassa tappurise uttarapade **a**ttaṃ hoti.
na brāhmaṇo • **a**brāhmaṇo.
avasalo. • **a**bhikkhu. • **a**pañcavassaṃ. • **a**pañcagavaṃ.

334, 345. **Sare [1]an.**

[V] **Na**ssa padassa tappurise **an**-ādeso hoti sare pare.
na asso • **an**asso.
• **an**issaro. • **an**ariyo.

---

[1] The structure of majority of Sutas in Pāḷi grammar text have vowel-endings (*sara'nta*). Sutta Nos. 266, 334, 335, 546, 624 have consonant-endings (*byañjana'nta*) such as **kaṇ**, **an**, **kad** and **kit**. It can be changed as '**kaṇaṃ**, **anaṃ**, **kadaṃ** and **kitā**' in order to comform to the applicable vowel-ending (*sara'nta*) of Pāḷi as it is a distinctive characteristic of the Pāḷi. The former three are of neuter gender, nominative singular, representing each singular function whereas the latter is of masculine gender, nominative plural which represents all *kita*-termed affixes. However, **kaṇ** (354, 362), **man** (627), **ghiṇ** (651), **traṇ** (656), are the affixes which can be left unchanged. '**Heraṇ**, **hīraṇ**' (662) are the substitute functions for the root '**hi**' which can be changed as '**hera, hīrā**' using the nominative plural to represent both functions.

[1] Cấu trúc của phần lớn các Sutta trong văn bản văn phạm Pāḷi có kết thúc bằng nguyên âm (*sara'nta*). Các Sutta số 266, 334, 335, 546, 624 có kết thúc bằng phụ âm (*byañjana'nta*) như **kaṇ**, **an**, **kad**, và **kit**. Chúng có thể được đổi thành '**kaṇaṃ**, **anaṃ**, **kadaṃ**, và **kitā**' để phù hợp với đặc điểm kết thúc bằng nguyên âm (*sara'nta*) của tiếng Pāḷi, vì đây là một đặc trưng riêng biệt của tiếng Pāḷi. Ba từ đầu thuộc Trung Tánh, số ít, đại diện cho mỗi chức năng đơn lẻ, trong khi từ cuối cùng thuộc Nam Tánh, số nhiều, đại diện cho tất cả các hậu tố thuộc loại *kita*. Tuy nhiên, **kaṇ** (354, 362), **man** (627), **ghiṇ** (651), **traṇ** (656) là những hậu tố có thể giữ nguyên không thay đổi. '**Heraṇ**, **hīraṇ**' (662) là các chức năng thay thế cho gốc '**hi**' có thể được đổi thành '**hera, hīrā**' bằng cách sử dụng Chủ Cách, số nhiều để đại diện cho cả hai chức năng."

335, 346. **Kad kussa.**

[V] **Ku**-icce'tassa **kad** hoti sare pare.

kucchitaṃ annaṃ **kad**annaṃ. kucchitaṃ asanaṃ **kad**asanaṃ.

Sare'ti kimatthaṃ?

kucchitā dārā yesaṃ apuññakārānaṃ te hontī'ti • kudārā.

• **ku**janā.

evaṃ– • **ku**puttā. • **ku**gehā. • **ku**vatthā. • **ku**dāsā.

336, 347. **Kā'ppa'tthesu ca.**

[V] **Ku**-icce'tassa **kā** hoti appa'tthesu ca.

• **kā**lavaṇaṃ. • **kā**pupphaṃ.

Bahuvacanaggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Ku-icce'tassa ana'ppatatthesu'pi kvaci **kā** hoti. • **kā**purisā.

337, 350. **Kvaci samāsa'ntagatāna'makāranto.**

[V] Samāsa'ntagatānaṃ nāmāna'manto saro kvaci **a**kāro hoti.

devānaṃ rājā • devarājo. • devarājā.

devānaṃ sakhā • devasakho. • devasakhā.

pañca ahāni • pañcā'haṃ.

• sattā'haṃ. • pañcagavaṃ.

• chattu'pāhanaṃ. • upasaradaṃ. • visālakkho. • vimukho.

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Ākāranta, **i**kārantā ca honti.

paccakkhā dhammā yassa so'yan'ti • paccakkhadhammā.

surabhino gandho • surabhigandhi.

sundaro gandho • sugandhi. pūtino gandho • pūtigandhi.

kucchito gandho • kugandhi.

duṭṭhu gandho yassa so'yan'ti • dugandhi.

pūti eva gandho • pūtigandhi.

Nadī-antā ca **kattu-**antā ca **ka**paccayo hoti samāsa'nte.

bahū nadiyo yasmiṃ so'yaṃ • bahunadiko.

janapado. bahavo kattāro yassa so'yaṃ • bahukattuko. puriso.

338, 356. **Nadimhā ca.**

[V] **Nadi**mhā ca **ka**paccayo hoti samāsante.

bahū nadiyo yasmiṃ so'yan'ti • bahunadiko.

bahū kantiyo yassa so'yan'ti • bahukantiko.

• bahunāriko.

339, 358. **Jāyāya tu daṃ,jāni patimhi.**

[V] **Jāyā**-icce'tāya tu **daṃ,jāni**-icce'te ādesā honti **pati**mhi pare.

• daṃpati. • jānipati.

340, 355. **Dhanumhā ca.**

[V] **Dhanu**mhā ca **ā**paccayo hoti samāsa'nte.

gaṇḍīvo dhanu yassa so'yaṃ • gāṇḍīvadhanvā.

341, 336. **Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā.**

[V] Tasmā **a**kāra'ntā abyayībhāvasamāsā parāsaṃ vibhatīnaṃ kvaci **aṃ** hoti.

• **adhi**cittaṃ. • **yathā**vuḍḍhaṃ. • **upa**kumbhaṃ.

• **yāva**jīvaṃ. • **tiro**pabbataṃ. • **tiro**pākāraṃ.

• **tiro**kuṭṭaṃ. • **anto**pāsādaṃ.

Kvacī'ti kimatthaṃ? * adhicittassa bhikkhuno.

342, 337. **Saro rasso napuṃsake.**

[V] Napuṃsake vattamānassa abyayībhāvasamāsassa liṅgassa saro rasso hoti.

kumārīsu adhikicca pavattati kathā iti • **adhi**kumāri.

• **upa**vadhu. • **upa**gaṅgaṃ. • **upa**maṇikaṃ.

343, 338. **Aññasmā lopo ca.**

[V] Aññasmā abyayībhāvasamāsā ana'kārantā parāsaṃ vibhattīnaṃ lopo ca hoti.

• **adhi**'tthi. • **adhi**kumāri. • **upa**vadhu.

Iti nāmakappe samāsakappo sattamo kaṇḍo.

Samāsakappo niṭṭhito.

V.8. TADDHITA KAPPA

Aṭṭhama Kaṇḍa

344, 361. **Vā ṇā'pacce.**

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā **"tassā'pacca"**micce'tasmiṃ atthe.

vasiṭṭhassa apaccaṃ • vāsiṭṭho. * vasiṭṭhassa apaccaṃ vā. vasiṭṭhassa apaccaṃ • vāsiṭṭhī.

vasiṭṭhassa apaccaṃ • vāsiṭṭhaṃ.

evaṃ–

• bhāradvājo. • bhāradvājī. • bhāradvājaṃ.

• gotamo. • gotamī. • gotamaṃ.

• vāsudevo. • vāsudevī. • vāsudevaṃ.

• bāladevo. • bāladevī. • bāladevaṃ.

• vesāmitto. • vesāmittī. • vesāmittaṃ.

345, 366. **Ṇāyana,ṇāna vacchā'dito.**

[V] Tasmā **vacchā**'dito gottaganato **ṇāyana,ṇāna**paccayā honti vā "tassā'pacca"micce'tasmiṃ atthe.

vacchassa apaccaṃ • vacchāyano, • vacchāno.
* vacchassa apaccaṃ vā.
vacchassa apaccaṃ • vacchāyanī. • vacchānī. vacchassa apaccaṃ • vacchāyanaṃ. • vacchānaṃ. sakaṭassa apaccaṃ • sākaṭāyano. • sākaṭāno.
* sakaṭassa apaccaṃ vā.
• sākaṭāyanī. • sākaṭānī.
• sākaṭāyanaṃ. • sākaṭānaṃ.
evaṃ–
• kaṇhāyano. • kaṇhāno, * kaṇhassa apaccaṃ vā.
• kaṇhāyanī. • kaṇhānī.
• kaṇhāyanaṃ. • kaṇhānaṃ.
• aggivessāyano. • aggivessāno.
• aggivessāyanī. • aggivessānī.
• aggivessāyanaṃ. • aggivessānaṃ.
• gacchāyano. • gacchāno.
• gacchāyanī. • gacchānī.
• gacchāyanaṃ. • gacchānaṃ.
• kappāyano. • kappāno.
• kappāyanī. • kappānī.
• kappāyanaṃ. • kappānaṃ.
• moggallāyano. • moggallāno.
• moggallāyanī. • moggallānī.
• moggallāyanaṃ. • moggallānaṃ.
• muñcāyano. • muñcāno.
• muñcāyanī. • muñcānī.
• muñcāyanaṃ. • muñcānaṃ.
• saṅghāyano. • saṅghāno.
• saṅghāyanī. • saṅghānī.
• saṅghāyanaṃ. • saṅghānaṃ.
• lomāyano. • lomāno.
• lomāyanī. • lomānī.
• lomāyanaṃ. • lomānaṃ.
• sākamāyano. • sākamāno.
• sākamāyanī. • sākamānī.
• sākamāyanaṃ. • sākamānaṃ.
• nārāyano. • nārāno.
• nārāyanī. • nārānī.
• nārāyanaṃ. • nārānaṃ.
• corāyano. • corāno.

• corāyanī. • corānī.
• corāyanaṃ. • corānaṃ.
• āvasālāyano. • āvasālāno.
• āvasālāyanī. • āvasālānī.
• āvasālāyanaṃ. • āvasālānaṃ.
• dvepāyano. • dvepāno.
• dvepāyanī. • dvepānī.
• dvepāyanaṃ. • dvepānaṃ.
• kuñcāyano. • kuñcāno.
• kuñcāyanī. • kuñcānī.
• kuñcāyanaṃ. • kuñcānaṃ.
• kaccāyano. • kaccāno.
• kaccāyanī. • kaccānī.
• kaccāyanaṃ. • kaccānaṃ.

346, 367. **Ṇeyyo kattikā'dīhi.**

[V] Tehi gottagaṇehi **kattikā**'dīhi **ṇeyya**paccayo hoti vā "tassā'pacca"micce'tasmiṃ atthe.
kattikāya apaccaṃ • kattikeyyo. * kattikāya apaccaṃ vā.
evaṃ–
• venateyyo. • rohiṇeyyo. • gaṅgeyyo.
• kaddameyyo. • nādeyyo. • āleyyo, āheyo. • kāmeyyo.
suciyā apaccaṃ • soceyyo.
• sāleyyo. • bāleyyo. • māleyyo. • kāleyyo.

347, 368. **Ato ṇi vā.**

[V] Tasmā **a**kārato **ṇi**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
dakkhassa apaccaṃ • dakkhi, * dakkhassa apaccaṃ vā.
duṇassa apaccaṃ • doṇi, * duṇassa apaccaṃ vā.
evaṃ
• vāsavi. • sakyaputti. • nāṭaputti. • dāsaputti. • dāsavi.
• vāruṇi. • gaṇḍi. • bāladevi. • pāvaki. • jenadatti.
• buddhi. • dhammi. • saṅghi. • kappi. • anuruddhi.
Vā'ti vikappanatthena **ṇika**paccayo hoti "tassā'pacca"miccetasmiṃ atthe. sakyaputtassa apaccaṃ • sakyaputtiko.
evaṃ– • nāṭaputtiko. • jenadattiko.

348, 371. **Ṇavo'pakvā'dīhi.**

[V] **Upaku-**icce'va'mādīhi **ṇava**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
upakussa apaccaṃ • opakavo, * upakussa apaccaṃ vā.
manuno apaccaṃ • mānavo, * manuno apaccaṃ vā.
bhaggussa apaccaṃ • bhaggavo.* bhaggussa apaccaṃ vā.
paṇḍussa apaccaṃ • paṇḍavo. * paṇḍussa apaccaṃ vā.
bahussa apaccaṃ • bāhavo. * bahussa apaccaṃ vā.

349, 372. Ṇera vidhavā'dito.

[V] Tasmā **vidhavā**'dito **ṇera**paccayo hoti vā "tassā'pacca"micce'tasmiṃ atthe.
vidhavāya apaccaṃ • vedhavero. * vidhavāya apaccaṃ vā.
bandhukiyā apaccaṃ • bandhukero.
* bandhukiyā apaccaṃ vā. samaṇassa apaccaṃ • sāmaṇero.
* samaṇassa apaccaṃ vā.
evaṃ–
• sāmaṇerī. • sāmaṇeraṃ.
• nāḷikero. • nāḷikerī. • nāḷikeraṃ.

350, 373. Yena vā saṃsaṭṭhaṃ tarati carati vahati ṇiko.

[V] Yena vā saṃsaṭṭhaṃ, yena vā tarati, yena vā carati, yena vā vahati, icce'tesva'tthesu **ṇika**paccayo hoti vā.
* tilena saṃsaṭṭhaṃ bhojanaṃ • telikaṃ.
tilena saṃsaṭṭhaṃ vā.
evaṃ–
• goḷikaṃ. • ghātikaṃ.
nāvāya taratī'ti • nāviko. * nāvāya tarati vā.
evaṃ–
• oḷumpiko.
sakaṭena caratī'ti • sākaṭiko. * sakaṭena carati vā.
evaṃ–
• pattiko. • daṇḍiko. • dhammiko. • pādiko.
sīsena vahatī'ti • sīsiko, * sīsena vahati vā.
aṃsena vahatī'ti • aṃsiko, * aṃsena vahati vā.
evaṃ–
• khandhiko. • aṅguliko.
Vā'ti vikappanatthena aññesu'pi **ṇika**paccayo hoti.
rājagahe vasatī'ti • rājagahiko. * rājagahe vasati vā.
rājagahe jāto • rājagahiko. * rājagahe jāto vā.
evaṃ–
• māgadhiko. • sāvatthiko. • kāpilavatthiko.
• pāṭaliputtiko. • vesāliko.

351, 374. Ta'madhīte, tenakatādi, sannidhāna, niyoga, sippa, bhaṇḍa, jīvika'tthesu ca.

[V] Ta'madhīte, tena katā'di-atthe, tamhi sannidhānā, tattha niyutto, ta'massa sippaṃ, ta'massa bhaṇḍaṃ, ta'massa jīvikaṃ,icce'tesva'tthesu ca **ṇika**paccayo hoti vā.
vinaya'madhīte • venayiko. * vinaya'madhīte vā.
evaṃ–
suttantiko. • ābhidhammiko. • veyyākaraṇiko.
kāyena kataṃ kammaṃ • kāyikaṃ.
kāyena kataṃ kammaṃ vā.
evaṃ–
• vācasikaṃ. • mānasikaṃ.
sarīre sannidhānā vedanā • sārīrikā. * sarīre sannidhānā vā.

evaṃ– • mānasikā.
dvāre niyutto • dovāriko, * dvāre niyutto vā.
evaṃ–
• bhaṇḍāgāriko. • nāgariko. • nāvakammiko.
vīṇā assa sippaṃ • veṇiko.* vīṇā assa sippaṃ vā.
evaṃ–
• pāṇaviko. • modiṅgiko. • vaṃsiko.
gandho assa bhaṇḍaṃ • gandhiko.
* gandho assa bhaṇḍaṃ vā.
evaṃ–
• teliko. • goḷiko.
urabbhaṃ hantvā jīvatī'ti • orabbhiko.
* urabbhaṃ hantvā jīvati vā.
magaṃ hantvā jīvatī'ti • māgaviko,
* magaṃ hantvā jīvati vā.
evaṃ–
sokariko. • sākuṇiko.

Ādiggahaṇena aññatthā'pi **ṇika**paccayo yojetabbo.
jālena hato • jāliko. * jālena hato vā.
suttena bandho • suttiko. * suttena bandho vā.
cāpo assa āvudho • cāpiko. * cāpo assa āvudho vā.
evaṃ– • tomariko. • muggariko. • mosaliko.
vāto assa ābādho • vātiko. * vāto assa ābādho vā.
evaṃ– • semhiko. • pittiko.
buddhe pasanno • buddhiko. * buddhe pasanno vā.
evaṃ–
• dhammiko. • saṅghiko. buddhassa santakaṃ • buddhikaṃ.
buddhassa santakaṃ vā.
evaṃ–
• dhammikaṃ. • saṅghikaṃ. vatthena kītaṃ bhaṇḍaṃ • vatthikaṃ.
vatthena kītaṃ bhaṇḍaṃ vā.
evaṃ–
• kumbhikaṃ. • phālikaṃ. • kiṃkaṇikaṃ. • sovaṇṇikaṃ.
kumbho assa parimāṇaṃ • kumbhikaṃ.
* kumbho assa parimāṇaṃ vā.
kumbhassa rāsi • kumbhikaṃ. * kumbhassa rāsi vā.
kumbhaṃ arahatī'ti • kumbhiko. * kumbhaṃ arahati vā.
akkhena dibbatī'ti • akkhiko. * akkhena dibbati vā.
evaṃ–
• sālākiko. • tindukiko. • ambaphaliko.
• kapiṭṭhaphaliko. • nāḷikeriko. icce'va'mādi.

352, 376. Ṇa rāgā tasse'da'maññatthesu ca.

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā rāgamhā "tena rattaṃ" icce'tasmiṃ atthe, "tasse'daṃ" aññatthesu ca.

kasāvena rattaṃ vatthaṃ • kāsāvaṃ.
* kasāvena rattaṃ vatthaṃ vā.
evaṃ–
• kosumbhaṃ. • hāliddaṃ. • pāṭaṅgaṃ.
• rattaṅgaṃ. • mañjiṭṭhaṃ. • kuṅkumaṃ.
sūkarassa idaṃ maṃsaṃ • sokaraṃ.
* sūkarassa idaṃ maṃsaṃ vā.
evaṃ– • māhisaṃ.
udumbarassa avidūre pavattaṃ vimānaṃ • odumbaraṃ.
* udumbarassa avidūre pavattaṃ vimānaṃ vā.
vidisāya avidūre nivāso • vediso.
* vidisāya avidūre nivāso vā.
mathurāya jāto • māthuro. * mathurāya jāto vā.
mathurāya āgato māthuro. * mathurāya āgato vā.
mattikāya niyutto māso • kattiko.
kattikāya niyutto māso vā.
evaṃ–
• māgasiro. • phusso. • māgho. • phagguno. • citto.
• vesākho. • jeṭṭho. • āsaḷho. • sāvaṇo. • bhaddo. • assayujo.

Na vuddhi **nīla,pītā**'do, paccaye saṇakārake.
Phakāro **phussa**saddassa, siro'ti **'sirasaṃ'** vade.

sikkhānaṃ samūho • sikkho.
bhikkhānaṃ samūho • bhikkho.
evaṃ– • kāpoto. • māyūro. • kokilo.
buddho assa devatā • buddho.
evaṃ– • bhaddo. • māro. • māhindo.
• vessavaṇo. • yāmo. • somo. • nārāyaṇo.
saṃvacchara'madhīte • saṃvaccharo.
evaṃ– • mohutto. • nemitto. • aṅgavijjo. • veyyākaraṇo.
• chando. • bhāsso. • cando. vasādānaṃ visayo deso • vāsādo.
evaṃ– • kumbho. • sākunto. • ātisāro.
udumbarā asmiṃ padese santī'ti • odumbaro.
sāgarehi nibbatto • sāgaro.
sāgala'massa nivāso • sāgalo.
mathurā assa nivāso • māthuro.
mathurāya issaro • māthuro.
icce'va'mādayo yojetabbā.

353, 378. **Jātā'dīna'mimi'yā ca.**

[V] **Jāta**-icce'va'mā'dīna'matthe **ima,iya**paccayā honti.
pacchā jāto • pacchimo.
evaṃ– • antimo. • majjhimo. • purimo. • uparimo.
• heṭṭhimo. • gopphimo. bodhisattajātiyā jāto • bodhisattajātiyo.
evaṃ– • assajātiyo. • hatthijātiyo. • manussajātiyo.
Ādiggahaṇena **niyutta**tthā'dito'pi **ta'dassatthā**'dito'pi **ima,iya,ika-**icce'te paccayā honti.
ante niyutto • antimo.
evaṃ– • antiyo. • antiko.
putto assa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • puttimo.
evaṃ– • puttiyo . • puttiko.
• kappimo. • kappiyo. • kappiko.
Caggahaṇena **kiya**paccayo hoti niyutta'tthe.
jātiyaṃ niyutto • jātikiyo. andhe niyutto • andhakiyo.
jātiyā andho jaccandho,
jaccandhe niyutto • jaccandhakiyo.

354, 379. **Samūha'tthe kaṇ,ṇā.**

[V] **Samūha'**tthe **kaṇ,ṇa**-iccete paccayā honti.
rājaputtānaṃ samūho • rājaputtako.
evaṃ– • rājaputto.
• mānussako. • mānusso.
• māyūrako. • māyūro.
• māhiṃsako. • māhiṃso.

355, 380. **Gāma,jana,bandhu,sahāyā'dīhi tā.**

[V] **Gāma,jana,bandhu,sahāya,**icce'va'mādīhi **tā**paccayo hoti **samūha**'tthe.
gāmānaṃ samūho • gāmatā.
evaṃ– • janatā. • bandhutā. • sahāyatā. • nagaratā.

356, 381. **Ta'dassa ṭhāna'miyo ca.**

[V] "Ta'dassa ṭhāna" micce'tasmiṃ atthe **iya**paccayo hoti.
madanassa ṭhānaṃ • madaniyaṃ. bandhanassa ṭhānaṃ • bandhaniyaṃ. mucchanassa ṭhānaṃ • mucchaniyaṃ.
evaṃ–
• rajaniyaṃ. • kamaniyaṃ. • gamaniyaṃ.
• dussaniyaṃ. • dassaniyaṃ.

357, 382. **Upamatthā'yitattaṃ.**

[V] **Upama**'tthe **āyita**ttapaccayo hoti.
dhūmo viya dissati aduṃ vanaṃ ta'didaṃ • dhūmāyitattaṃ.
timiraṃ viya dissati aduṃ vanaṃ ta'didaṃ •timirāyitattaṃ.

358, 383. **Tan'nissita'tthe lo.**

[V] "**Tan'nissita'tthe, ta'dassa ṭhāna"**micce'tasmiṃ atthe ca **la**paccayo hoti.
duṭṭhu nissitaṃ • duṭṭhullaṃ. vedaṃ nissitaṃ • vedallaṃ.
duṭṭhu ṭhānaṃ • duṭṭhullaṃ. vedassa ṭhānaṃ • vedallaṃ.

359, 384. **Ālu tabbahule.**

[V] **Ālu**paccayo hoti **tabbahula**'tthe.
abhijjhā assa pakati • abhijjhālu.
abhijjhā assa bahulā vā • abhijjhālu.
evaṃ– • sītālu. • dhajālu. • dayālu.

360, 387. **Ṇya,tta,tā bhāve tu.**

[V] **Ṇya,tta,tā**icce'te paccayā honti **bhāva**'tthe.
alasassa bhāvo • ālasyaṃ.
arogassa bhāvo • ārogyaṃ.
paṃsukūlikassa bhāvo • paṃsukūlikattaṃ.
ano'darikassa bhāvo • ano'darikattaṃ.
saṅgaṇikā'rāmassa bhāvo • saṅgaṇikā'rāmatā.
niddā'rāmassa bhāvo • niddā'rāmatā.
Tuggahaṇena **ttana**paccayo hoti.
• puthujjanattanaṃ. • vedanattanaṃ.

361, 388. **Ṇa visamā'dīhi.**

[V] **Ṇa**paccayo hoti **visamā'**dīhi "tassa bhāvo"iccetasmiṃ atthe.
visamassa bhāvo • vesamaṃ. sucissa bhāvo • socaṃ.

362, 389. **Ramaṇīyā'dito kaṇ.**

[V] **Ramaṇīya**-icce'va'mādito **kaṇ**paccayo hoti "tassa bhāvo"icce'tasmiṃ atthe.
ramaṇīyassa bhāvo • rāmaṇīyakaṃ.
manuññassa bhāvo • mānuññakaṃ.

363, 390. **Visese tara,tami'siki'yi'ṭṭhā.**

[V] **Visesa**'tthe **tara,tama,isika,iya,iṭṭha-**icce'te paccayā honti.
sabbe ime pāpā, aya'mimesaṃ visesena pāpo'ti • pāpataro.
evaṃ– • pāpatamo. • pāpisiko. • pāpiyo. • pāpiṭṭho.

364, 398. **Ta'dassa'tthī'ti vī ca.**

[V] "**Ta'dassa'tthi"**icce'tasmiṃ atthe **vī**-paccayo hoti.
medhā yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • medhāvī.
evaṃ– • māyāvī.
Caggahaṇena **so-**paccayo hoti.
sumedhā yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • sumedhaso.

365, 399. **Tapā'dito sī.**

[V] **Tapā'**dito **sī**paccayo hoti **"ta'dassa'tthi"**icce'tasmiṃ atthe.
tapo yassa atthi tasmiṃ vā vijjatī'ti • tapassī.
evaṃ– • yasassī. • tejassī.

366, 400. **Daṇḍā'dito ika,ī.**

[V] **Daṇḍā'**dito **ika,ī**-icce'te paccayā honti
"ta'dassa'tthi"icce'tasmiṃ atthe.
daṇḍo yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • daṇḍiko. • daṇḍī.
evaṃ– • māliko. • mālī.

367, 401. **Madhvā'dito ro.**

[V] **Madhu-**icce'va'mādito **ra**paccayo hoti **"ta'dassa'tthi"** icce'tasmiṃ atthe.
madhu yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • madhuro.
evaṃ– • kuñjaro. • muggaro. • mukharo. • susiro. • sīsaro.
• sukaro. • suṅkaro. • subharo. • suciro. • ruciro.

368, 402. **Guṇā'dito vantu.**

[V] **Guṇa-**icce'va'mā'dito **vantu**paccayo hoti **"ta'dassa'tthi"**
icce'tasmiṃ atthe.
guṇo yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • guṇavā.
evaṃ– • yasavā. • dhanavā. • paññavā. • balavā. • bhagavā.

369, 403. **Satyā'dīhi mantu.**

[V] **Sati**-icce'va'mādīhi **mantu**paccayohoti **"ta'dassa'tthi"**
icce'tasmiṃ atthe.
sati yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • satimā.
evaṃ– • jutimā. • rucimā. • thutimā. • dhitimā.
• matimā. • bhāṇumā.

370, 405. **Saddhā'dito ṇa.**

[V] **Saddhā-**icce'va'mādito **ṇa**paccayo hoti
"ta'dassa'tthi"icce'tasmiṃ atthe.
saddhā yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • saddho.
evaṃ– • paññ̃o. • amaccharo.

371, 404. **Āyussu'kārā'sa mantumhi.**

[V] **Āyu**ssa anto **u**kāro **asā**'deso hoti **mantu**mhi paccaye pare.
āyu assa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • āyasmā.

372, 385. **Tappakativacane mayo.**

[V] **Tappakati**vacana'tthe **maya**paccayo hoti.
suvaṇṇena pakataṃ kammaṃ • sovaṇṇamayaṃ.
evaṃ– • rūpiyamayaṃ. • jatumayaṃ. • rajatamayaṃ.
• iṭṭhakamayaṃ. • ayomayaṃ. • mattikāmayaṃ.
• dārumayaṃ. • gomayaṃ.

373, 406. **Saṅkhyāpūraṇe mo.**

[V] **Saṅkhyāpūraṇa**'tthe **ma**paccayo hoti.
pañcannaṃ pūraṇo • pañcamo.
evaṃ– • sattamo. • aṭṭhamo. • navamo. • dasamo.

374, 408. **Sa chassa vā.**

[V] **Cha**ssa **sa**kārādeso hoti vā saṅkhyāpūraṇa'tthe.
channaṃ pūraṇo • saṭṭho. • chaṭṭho vā.

375, 412. **Ekā'dito dasassī'.**

[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa ante **ī**paccayo hoti vā saṅkhyāpūraṇa'tthe.
eko ca dasa ca ekādasa, ekādasannaṃ pūraṇī • ekādasī.
pañcaca dasa ca pañcadasa, pañcadasannaṃ pūraṇī •pañcadasī.
cattāro ca dasa ca catuddasa, catuddasannaṃ pūraṇī • cātuddasī.
Pūraṇe'ti kimatthaṃ? * ekādasa. * pañcadasa.

376, 257. **Dase so niccañ'ca.**
[V] **Dasa**sadde pare niccaṃ **cha**ssa **s**o hoti.
• soḷasa.
377, ... **Ante niggahitañ'ca.**
[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante niggahitā'gamo hoti.
• pañcadasiṃ. • cātuddasiṃ.
378, 414. **Ti ca.**
[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante **ti**kārā'gamo hoti.
• vīsati. • tiṃsati.
379, 258. **La da,rānaṃ.**
[V] **Da**kāra,**ra**kārānaṃ saṅkhyānaṃ **la**kārā'deso hoti.
• soḷasa. • cattālīsaṃ.
380, 255. **Vīsati,dasesu bā dvissa tu.**
[V] **Vīsati,dasa,** icce'tesu **dvi**ssa **bā** hoti.
• bāvīsati'ndriyāni. • bārasa manussā.
Tuggahaṇena **dvi**ssa **du,di,do**-ādesā ca honti.
• durattaṃ. • dirattaṃ. • diguṇaṃ. • dohaḷinī.
381, 254. **Ekā'dito dassa ra saṅkhyāne.**
[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa **da**kārassa **ra**kāro hoti vā saṅkhyāne.
• ekārasa. * ekādasa
• bārasa. * dvādasa.
Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ? * dvādasā'yatanāni.
382,259. **Aṭṭhā'dito ca.**
[V] **Aṭṭha-**icce'va'mādito ca **dasa**saddassa **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti vā saṅkhyāne.
• aṭṭhārasa. * aṭṭhadasa.
Aṭṭhādito'ti kimatthaṃ? * pañcadasa. * soḷasa.
Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ? * aṭṭhadasiko.
383, 253. **Dve'ka'ṭṭhāna'mākāro vā.**
[V] **Dvi,eka,aṭṭha-**icce'tesa'manto **ā**kāro hoti vā saṅkhyāne.
• dvādasa. • ekādasa. • aṭṭhārasa.
Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ? * dvidanto. * ekadanto.
* eka'cchanno. * aṭṭhatthambho.
384, 407. **Catu,cchehi tha,ṭhā.**
[V] **Catu,cha-**icce'tehi **tha,ṭha**-icce'te paccayā honti saṅkhyāpūraṇa'tthe.
• catuttho. • chaṭṭho.
385, 409. **Dvi,tīhi tiyo.**
[V] **Dvi,ti-**icce'tehi **tiya**paccayo hoti saṅkhyāpūraṇa'tthe.
• dutiyo • tatiyo.
386, 410. **Tiye du,tā'pi ca.**
[V] **Dvi,ti,**icce'tesaṃ **du,ta-**icce'te ādesā honti **tiya**paccaye pare.
• dutiyo. • tatiyo.
Apiggahaṇena aññesu'pi **dvi-**icce'tassa **du-**ādeso hoti.
• durattaṃ.
Caggahaṇena **dvi-**icce'tassa **di**kāro hoti.
• dirattaṃ • diguṇaṃ saṅghāṭiṃ pārupetvā.

387, 411. **Tesa'maḍḍh'ūpapadena aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍha'ḍḍhatiyā.**

[V] Tesaṃ **catuttha,dutiya,tatiyā**naṃ **aḍḍh**'ūpapadānaṃ **aḍḍhuḍḍha,divaḍḍha,diyaḍḍha,aḍḍhatiyā'**desā honti.
aḍḍhū'papadena saha nippajjante.
aḍḍhena catuttho • aḍḍhuḍḍho.
aḍḍhena dutiyo • divaḍḍho.
aḍḍhena dutiyo • diyaḍḍho.
aḍḍhena tatiyo • aḍḍhatiyo.

388, 68. **Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ.**

[V] **Sarūpā**naṃ **padabyañjanā**naṃ **ekaseso** hoti asakiṃ.
puriso ca puriso ca • purisā.
Sarūpāna'miti kimatthaṃ?
hatthī ca asso ca ratho ca pattiko ca
* hatthi,assa,ratha,pattikā.
Asakin'ti kimatthaṃ? * puriso.

389, 413. **Gaṇane dasassa**
dvi,ti,catu,pañca,cha,satta,aṭṭha,navakānaṃ
vī,ti,cattāra,paññā,cha,sattā'sa,navā yosu.
Yonañ'cī'sam'āsaṃ,ṭhi,ri,tī'tu'ti.

[V] Gaṇane dasassa
dvika,tika,catukka,pañcaka,chakka,sattaka,aṭṭhaka, navakānaṃ sarūpānaṃ kate'kasesānaṃ yathāsaṅkhyaṃ
vī,ti,cattāra,paññā,cha,satta,asa,nava-iccā'desā honti asakiṃ **yo**su.
Yonañ'ca **īsaṃ,āsaṃ,ṭhi,ri,ti,īti,uti-**iccā'desā honti. Pacchā puna nippajjante.
• vīsaṃ. • tiṃsaṃ. • cattālīsaṃ.
• paññāsaṃ. • saṭṭhi. • sattari. • sattati. • asīti. • navuti.
Asakin'ti kimatthaṃ? * dasa.
Gaṇane'ti kimatthaṃ? * dasadasakā purisā.

390, 256. **Catū'papadassa lopo tu'ttarapadā'dica'ssa cu,co'pi navā.**

[V] **Catū**'papadassa gaṇane pariyāpannassa **tu**kārassa lopo hoti. uttarapadā'di**ca**kārassa **cu,co**'pi ādesā honti navā.
• cuddasa. • coddasa. * catuddasa.
Apiggahaṇena anu'papadassā'pi padā'di**ca**kārassa lopo hoti navā, **ca**ssa **cu,co**'pi honti.
• tālīsaṃ. * cattālīsaṃ.
• cuttālīsaṃ. • cottālīsaṃ.

391, 423. **Ya'danu'papannā nipātanā sijjhanti.**

[V] Ye saddā a'niddiṭṭhalakkhaṇā–
akkhara,pada,byañjanato,
itthi,puma,napuṃsakaliṅgato,
nāmu'pasagga, nipātato,
abyayībhāvasamāsa,taddhitā'khyātato,
gaṇana,saṅkhyā,kāla,kāraka'ppayogasaññāto,
sandhi,pakati,vuddhi,lopā'gama,vikāra,viparītato,
vibhattivibhajanato ca,
te nipātanā sijjhanti.

392, 418. **Dvā'dito ko'ne'ka'tthe ca.**

[V] **Dvi-**icce'va'mādito **ka**paccayo hoti ane'ka'tthe ca, nipātanā sijjhanti.
satassa • dvikaṃ dvisataṃ.
satassa • tikaṃ tisataṃ.
satassa • catukkaṃ catusataṃ.
satassa • pañcakaṃ pañcasataṃ.
satassa • chakkaṃ chasataṃ.
satassa • sattakaṃ sattasataṃ.
satassa • aṭṭhakaṃ aṭṭhasataṃ.
satassa • navakaṃ navasataṃ.
satassa • dasakaṃ dasasataṃ sahassaṃ hoti.

393, 415. **Dasadasakaṃ sataṃ, dasakānaṃ sataṃ sahassañ'ca yomhi.**

[V] Gaṇane pariyāpannassa **dasadasaka**ssa **sataṃ** hoti,
satadasakassa **sahassaṃ** hoti **yo**mhi pare.
• sataṃ • sahassaṃ.
Dvikā'dīnaṃ **ta'duttarapadā**nañ'ca nippajjante yathāsaṅkhyaṃ.
satassa dvikaṃ ta'didaṃ hoti • dvisataṃ.
evaṃ– • tisataṃ. • catusataṃ. • pañcasataṃ. • chasataṃ.
• sattasataṃ. • aṭṭhasataṃ. • navasataṃ.
• dasasataṃ. • sahassaṃ hoti.

394, 416. **Yāva ta'duttari dasaguṇitañ'ca.**

[V] Yāva tāsaṃ saṅkhyānaṃ uttari dasaguṇitañ'ca kātabbaṃ.
Taṃ yathā?
dasassa gaṇanassa dasaguṇitaṃ katvā • **sataṃ** hoti.
satassa dasaguṇitaṃ katvā • **sahassaṃ** hoti.
sahassassa dasaguṇitaṃ katvā • **dasasahassaṃ** hoti.
dasasahassassa dasaguṇitaṃ katvā • **satasahassaṃ** hoti.
satasahassassa dasaguṇitaṃ katvā • **dasasatasahassaṃ** hoti.
dasasatasahassassa dasaguṇitaṃ katvā • **koṭi** hoti.
koṭisatasahassassa sataguṇitaṃ katvā • **pakoṭi** hoti.
evaṃ sesā'pi yojetabbā.
Caggahaṇaṃ visesana'tthaṃ.

395, 417. **Sakanāmehi.**

[V] Yāsaṃ pana saṅkhyānaṃ ani'ddiṭṭhanāmadheyyānaṃ sakehi sakehi nāmehi nippajjante.
satasahassānaṃ sataṃ • **koṭi**.
koṭisatasahassānaṃ sataṃ • **pakoṭi.**
pakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **koṭipakoṭi.**
koṭipakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **nahutaṃ.**
nahutasatasahassānaṃ sataṃ • **ninnahutaṃ.**
ninnahutasatasahassānaṃ sataṃ • **akkhobhiṇī.**
tathā • **bindu.** • **abbudaṃ.** • **nirabbudaṃ.** • **ahahaṃ.**
• **ababaṃ.** • **aṭaṭaṃ.** • **sogandhikaṃ.** • **uppalaṃ.**
• **kumudaṃ.** • **padumaṃ.** • **puṇḍarikaṃ.** • **kathānaṃ.**
• **mahākathānaṃ.** • **asaṅkhyeyyaṃ.**

396, 363. **Tesaṃ ṇo lopaṃ.**
[V] Tesaṃ paccayānaṃ **ṇo** lopa'māpajjate.
gotamassa apaccaṃ • gotamo.
evaṃ– • vāsiṭṭho. • venateyyo. • ālasyaṃ. • ārogyaṃ.
397, 420. **Vibhāge dhā ca.**
[V] **Vibhāga'**tthe ca **dhā**paccayo hoti.
ekena vibhāgena • ekadhā.
evaṃ– • dvidhā. • tidhā. • catudhā. • pañcadhā. • chadhā.
Ce'ti kimatthaṃ? **So**paccayo hoti.
• suttaso. • byañjanaso. • padaso.
398, 421. **Sabbanāmehi pakāravacane tu thā.**
[V] Sabbanāmehi **pakāra**vacana'tthe **thā**paccayo hoti.
so pakāro • tathā. taṃ pakāraṃ • tathā.
tena pakārena • tathā.
tassa pakārassa • tathā.
tasmā pakārā • tathā.
tassa pakārassa • tathā.
tasmiṃ pakāre • tathā.
evaṃ– • yathā. • sabbathā. • aññathā. • itarathā.
Tuggahaṇaṃ kimatthaṃ? **thattā**paccayo hoti.
so pakāro • tathattā.
evaṃ– • yathattā. • sabbathattā.
• aññathattā. • itarathattā.
399, 422. **Kimimehi thaṃ.**
[V] **Kiṃ,ima**-icce'tehi **thaṃ**paccayo hoti **pakāra**vacana'tthe.
ko pakāro • kathaṃ. kaṃ pakāraṃ • kathaṃ.
kena pakārena • kathaṃ. kassa pakārassa • kathaṃ.
kasmā pakārā • kathaṃ. kassa pakārassa • kathaṃ.
kasmiṃ pakāre • kathaṃ. ayaṃ pakāro • itthaṃ.
imaṃ pakāraṃ • itthaṃ. iminā pakārena • itthaṃ.
imassa pakārassa • itthaṃ. imasmā pakārā • itthaṃ.
imassa pakārassa • itthaṃ. imasmiṃ pakāre • itthaṃ.
400, 364. **Vuddhā'disarassa vā'saṃyoga'ntassa saṇe ca.**
[V] **Ādisara**ssa vā asaṃyogantassa **ādibyañja**nassa vā **sara**ssa **vuddhi** hoti sa**ṇa**kārake paccaye pare.
• ābhidhammiko. • venateyyo. • vāsiṭṭho.
• ālasyaṃ. • ārogyaṃ.
Asaṃyogantasse'ti kimatthaṃ?
* bha**gg**avo. * ma**nt**eyyo. * ku**nt**eyyo.
401, 375. **Mā yū'na'māgamo ṭhāne.**
[V] **I,u-**icce'tesaṃ ādibhūtānaṃ **mā vuddhi** hoti.
Tesu ca **e, o-**vuddhā'gamo hoti ṭhāne.
vyākaraṇa'madhīte • veyyākaraṇiko.
nyāya'madhīte • neyyāyiko.
vyāvacchassa apaccaṃ • veyyāvaccho.
dvāre niyutto • dovāriko.

402, 377. Āttañ'ca.

[V] **I,u-**icce'tesaṃ **ā**ttañ'ca hoti, **ri-**kārā'gamo ca ṭhāne.
isissa bhāvo • ārisyaṃ. iṇassa bhāvo • āṇyaṃ.
usabhassa bhāvo • āsabhaṃ. ujuno bhāvo • ajjavaṃ.
icce'va'mādī yojetabbā.
Yūna'miti kimatthaṃ? Apāyesu jāto * āpāyiko.
Ṭhāne'ti kimatthaṃ? * vematiko. * opanayiko. * opamāyiko. * opāyiko.

403, 354. Kvacā'dimajjhu'ttarānaṃ dīgha,rassā paccayesu ca.

[V] Kvaci ādi,majjha,uttara-icce'tesaṃ dīgha,rassā honti paccayesu ca apaccayesu ca.
Ādidīgho tāva–
• pākāro. • nīvāro. • pāsādo. • pākaṭo.
• pātimokkho. • pāṭikaṅkho. icce'va'mādi.
Majjhedīgho tāva–
• aṅgamāgadhiko. • orabbhamāgaviko. iccevamādi.
Uttaradīgho tāva–
• khantī paramaṃ tapo • titikkhā.
• añjanā giri. • koṭarā vanaṃ. • aṅgulī. icce'va'mādi.
Ādirasso tāva– • pageva icce'va'mādi.
Majjherasso tāva–
• sumedhaso. • suvaṇṇadharehi. icce'va'mādi.
Uttararasso tāva–
• bhovādi nāma so hoti. • yathābhāvi guṇena so. icce'va'mādi.
Aññe'pi yathājinavacanā'nuparodhena yojetabbā.
Caggahaṇena 'apaccayesu cā'ti atthaṃ samucceti.

404, 370. Tesu vuddhi,lopā'gama,vikāra, viparītā'desā ca.

[V] Tesu ādi,majjhu'ttaresu yathājinavacanā'nuparodhena kvaci **vuddhi** hoti. kvaci **lopo** hoti. kvaci **āgamo** hoti.
kvaci **vikāro** hoti.kvaci **viparīto** hoti. kvaci **ādeso** hoti.
Ādivuddhi tāva–
• ābhidhammiko. • venateyyo. icce'va'mādi.
Majjhevuddhi tāva–
• sukhaseyyaṃ. • sukhakāri dānaṃ. • sukhakāri sīlaṃ
icce'va'mādi.
Uttaravuddhi tāva–
• kāliṅgo. māgadhiko. paccakkhadhammā. icce'va'mādi.
Ādilopo tāva– • tālīsaṃ. icce'va'mādi.
Majjhe lopo tāva–
• kattukāmo. • kumbhakāraputto. • vedallaṃ. icce'va'mādi.
Uttaralopo tāva– • bhikkhu. • bhikkhunī. icce'va'mādi.
Ādi-āgamo tāva– • vutto bhagavatā. icce'va'mādi.
Majjhe-āgamo tāva– • sa sīlavā. • sa paññavā. icce'va'mādi.
Uttara-āgamo tāva– • vedallaṃ. icce'va'mādi.

Ādivikāro tāva– • ārisyaṃ. • āṇyaṃ. • āsabhaṃ. • ajjavaṃ. icce'va'mādi.
Majjhe vikāro tāva– • varā'risyaṃ. • parā'risyaṃ. icce'va'mādi.
Uttaravikāro tāva– • yāni. • tāni. • sukhāni. icce'va'mādi.
Ādiviparīto tāva– • uggate sūriye • uggacchati. icce'va'mādi.
Majjhe viparīto tāva–
• sa'muggacchati. • sa'muggate sūriye. icce'va'mādi.
Uttaraviparīto tāva– • digu. • diguṇaṃ. icce'va'mādi.
Ādi-ādeso tāva– • yūnaṃ. icce'va'mādi.
Majjhe-ādeso tāva– • nyāyogo. icce'va'mādi.
Uttara-ādeso tāva– • sabbaseyyo. • sabbaseṭṭho. • cittaṃ. icce'va'mādi.
evaṃ yathājinavacanā'nuparodhena sabbattha yojetabbā.

405, 365. **A,yu,vaṇṇānañ'cā'yo vuddhi.**

[V] **A-**iti **a**kāro. **i-ī-**iti **ivaṇṇo**. **u-ū-**iti **uvaṇṇo.**
tesaṃ **a**kāra, **ivaṇṇu'vaṇṇā**naṃ **ā,e,o,**vuddhiyo honti yathāsaṅkhyaṃ. **ā,ī,ū** vuddhi ca.
• ābhidhammiko. • venateyyo. • oḷumpiko.
Puna **vuddhi**ggahaṇaṃ kimatthaṃ? Uttarapadavuddhibhāvatthaṃ. aṅgamagadhehi āgatā'ti • aṅgamāgadhikā.
nigamajanapadesu jātā'ti • negamajānapadā.
purimajanapadesu jātā'ti • porimajānapadā.
sattā'he niyutto'ti • sattā'hikā.
catuvijje niyutto'ti • cātuvijjikā.
Icce'va'mādī yojetabbā.
Vuddhi-icca'nena kvattho?
Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.

Iti nāmakappe taddhitakappo aṭṭhamo kaṇḍo.
Taddhitakappo niṭṭhito.

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA

Paṭhama Kaṇḍa

(a) Ākhyātasāgara'matha'jjatanītaraṅgaṃ,
dhātujjalaṃ vikaraṇā'gamakālamīnaṃ.
lopā'nubandhariya'matthavibhāgatīraṃ,
dhīrā taranti kavino puthubuddhināvā.
(b) Vicittasaṅkhāraparikkhitaṃ imaṃ,
ākhyātasaddaṃ vipulaṃ asesato.
paṇamya sambuddha'manantagocaraṃ,
sugocaraṃ yaṃ vadato suṇātha me.
(c) Adhikāre maṅgale ce'va, nipphanne cā'vadhāraṇe,
anantare cā'pādāne, **atha**saddo pavattati.

406, 429. **Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni.**

[V] Atha sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni pubbakāni cha padāni, tāni tāni parassapadasañññāni honti.

Taṃ yathā?

"Ti-anti, si-tha, mi-ma".

Parassapada'micca'nena kvattho? Kattari parassapadaṃ.

407, 439. **Parānya'ttanopadāni.**[1]

[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni parāni cha padāni, tāni tāni attanopadasañññāni honti.

Taṃ yathā? "**Te ante, se vhe, e mhe".**

Attanopada'micca'nena kvattho? Attanopadāni bhāve ca kammani.

408, 431. **Dve dve paṭhama,majjhimu'ttama,purisā.**

[V] Tāsaṃ sabbāsaṃ vibhattīnaṃ parassapadānaṃ attanopadānañ'ca **dve dve** padāni **paṭhama,majjhim'uttama,**purisasañññāni honti.

Taṃ yathā?

Ti, anti, iti **paṭhama**purisā. **si, tha,** iti **majjhima**purisā. **mi, ma,** iti **uttama**purisā.

Attanopadānam'pi–

te, ante, iti **paṭhama**purisā. **se, vhe,** iti **majjhima**purisā. **e, mhe,** iti **uttama**purisā. evaṃ sabbattha.

Paṭhama,majjhim'uttamapurisa'micca'nena kvattho?

Nāmamhi payujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe paṭhamo, tumhe majjhimo, amhe uttamo.

409, 441. **Sabbesa'mekā'bhidhāne paro puriso.**

[V] Sabbesaṃ tiṇṇaṃ paṭhama,majjhimu'ttama-purisānaṃ ekā'bhidhāne paro puriso gahetabbo.

(1) **so** ca paṭha**ti**, **tvañ'**ca paṭha**si**. **tumhe** paṭha**tha**.

(2) **so** ca paca**ti, tvañ'**ca paca**si**. Tumhe paca**tha**.

evaṃ– sesāsu vibhattīsu paro puriso yojetabbo.

---

[1] **parānyattano** is the most likely correct text as Pāḷi is quite relaxed in applying strict patterns of having an **ṇ** in the presence of either **r** or **h** in the structure of a word usually applied in the Sanskrit. The word "**parāni**" in the *vutti* of Sutta further proves it. However, **parāṇyattano** is the text found in the earlier versions. In this case, it should be "**parāṇi**" in the *vutti* to have mutual correspondance of both Sutta and Vutti. [**parān'yattanopadāni-parāni + attano padāni**. **i** changed into **y** in the *sandhi*-process as per Sutta 21].

[1] Từ **parānyattano** rất có thể là cấu trúc chính xác vì tiếng Pāḷi khá linh hoạt trong việc áp dụng các mẫu nghiêm ngặt về việc có **ṇ** khi xuất hiện **r**, hoặc **h** trong cấu trúc của một từ mà thường được áp dụng trong tiếng Sanskrit. Từ "**parāni**" trong *vutti* của Sutta càng chứng minh điều này. Tuy nhiên, **parāṇyattano** là dạng bản văn được tìm thấy trong các phiên bản trước đó. Trong trường hợp này, nó phải là "parāṇi" trong vutti để có sự tương ứng giữa cả Sutta, và Vutti. [**parān'yattanopadāni-parāni + attano padāni**. Âm **i** được chuyển thành **y** trong quá trình *sandhi* theo Sutta 21].

410, 432. **Nāmamhi payujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe paṭhamo.**

[V] Nāmamhi payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamapuriso hoti.
so gaccha**ti**. te gacch**anti**.
Appayujjamāne'pi– gaccha**ti**, gacch**anti**.
Tulyā'dhikaraṇe'ti kimatthaṃ? tena haññase tvaṃ devadattena.

411, 436. **Tumhe majjhimo.**

[V] Tumhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe majjhimapuriso hoti.
tvaṃ yā**si**. tumhe yā**tha**.
Appayujjamāne'pi– yā**si**, yā**tha**.
Tulyā'dhikaraṇe'ti kimatthaṃ? tayā paccate odano.

412, 437. **Amhe uttamo.**

[V] Amhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe uttamapuriso hoti.
ahaṃ yajā**mi**. mayaṃ yajā**ma**.
Appayujjamāne'pi– yajā**mi**, yajā**ma**.
Tulyā'dhikaraṇe'ti kimatthaṃ? mayā ijjate Buddho.

413, 427. **Kāle.**

[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.

414, 428. **Vattamānā paccuppanne.**

[V] Paccuppanne kāle vattamānā vibhatti hoti.
(1) pāṭaliputtaṃ gaccha**ti**. (2) sāvatthiṃ pavisa**ti**.

415, 451. **Āṇatyā'siṭṭhe'nuttakāle pañcamī.**

[V] Āṇatyā'tthe ca āsīsa'tthe ca anu'ttakāle pañcamī vibhatti hoti.
(1) karo**tu** kusalaṃ. (2) sukhaṃ te ho**tu**.

416, 454. **Anumati,parikappa'tthesu sattamī.**

[V] Anumatya'tthe ca parikappa'tthe ca anu'ttakāle sattamī vibhatti hoti.
(1) tvaṃ gacch**eyyāsi**. (2) kima'haṃ kar**eyyāmi**.

417, 460. **Apaccakkhe parokkhā'tīte.**

[V] Apaccakkhe atīte kāle parokkhā vibhatti hoti.
(1)supine kila'māh**a.** (2) evaṃ kila porāṇā'h**u.**

418, 456. **Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.**

[V] Hiyyopabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā hiyyattanī vibhatti hoti.
(1) so agam**ā** maggaṃ. (2) te agam**ū** maggaṃ.

419, 469. **Samīpe'jjatanī.**

[V] Ajjappabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā samīpe ajjatanīvibhatti hoti.
(1) so maggaṃ agam**ī**. (2) te maggaṃ agam**uṃ**.

420, 471. **Māyoge sabbakāle ca.**

[V] **Hiyyattanī,ajjatanī-**icce'tā vibhattiyo yadā māyogā, tadā sabbakāle ca honti.
(1) mā gam**ā**. (2) mā vac**ā**.
(1) mā gam**ī**. (2) mā vac**ī**.
Caggahaṇena pañcamīvibhatti'pi hoti. mā gacchāhi.

421, 473. **Anāgate bhavissantī.**
[V] Anāgate kāle bhavissanti vibhatti hoti.
(1) so gacchi**ssati**, kari**ssati**. (2) te gacchi**ssanti**, kari**ssanti**.

422, 475. **Kiriyā'tipanne'tīte kālā'tipatti.**
[V] [1]Kiriyā'tipannamatte atīte kāle kālātipatti vibhatti hoti.
(1) so ce taṃ yānaṃ alabhi**ssā**, agacchi**ssā**.
(1) te ce taṃ yānaṃ alabhi**ssaṃsu**, agacchi**ssaṃsu**.

423, 426. **Vattamānā ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe.**
[V] **Vattamānā**-icce'sā saññā hoti "ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
Vattamānā icca'nena kvattho? Vattamānā paccuppanne.

424, 450. **Pañcamī tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase.**
[V] **Pañcamī-**icce'sā saññā hoti "tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
Pañcamī-icca'nena kvattho? Āṇatyāsiṭṭhe nu'ttakāle pañcamī.

425,453. **Sattamī eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe.**
[V] **Sattamī-**iccesā saññā hoti "eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho,
eyyaṃ-eyyāmhe" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
Sattamī icca'nena kvattho? Anumati,parikappatthesu sattamī.

426,459. **Parokkhā a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe.**
[V] **Parokkhā-**icce'sā saññā hoti "a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re ttho-vho, iṃ-mhe" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
Parokkhā icca'nena kvattho? Apaccakkhe parokkhātīte.

427, 455. **Hiyyattanī ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase.**
[V] **Hiyyattanī** icce'sā saññā hoti "ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā,
ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
Hiyyattanī icca'nena kvattho? Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.

428, 468. **Ajjatanī ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe.**
[V] **Ajjatanī** icce'sā saññā hoti "ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
Ajjatanī icca'nena kvattho? Samīpe'jjatanī.

429, 472. **Bhavissantī ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe.**
[V] **Bhavissanti** icce'sā saññā hoti "ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
Bhavissanti-icca'nena kvattho? Anāgate bhavissantī.

---

[1] In both Sutta and Vutti, it is found **kiriyātipanne, kiriyātipannamatte** in the Senart's version which is more in line with Pāḷi grammatical norms. See the explanation regarding this Pāḷi term in the Sutta 652.
Trong cả Sutta, và Vutti, **kiriyātipanne, kiriyātipannamatte** được tìm thấy trong phiên bản của Senart, phù hợp hơn với các quy luật văn phạm Pāḷi. Hãy xem phần giải thích liên quan đến thuật ngữ Pāḷi này trong Sutta 652.

430, 373. **Kālātipatti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha,**
ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase.

[V] **Kālātipatti** icce'sā saññā hoti "ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase" icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.

Kālātipatti icca'nena kvattho? Kiriyātipanne'tīte kālātipatti.

431, 458. **Hiyyattanī,sattamī,pañcamī,vattamānā sabbadhātukaṃ.**

[V] Hiyyattanā'dayo catasso vibhattiyo **sabbadhātuka**saññā honti.

Agam**ā**. • gacch**eyya**. • gaccha**tu**. • gaccha**ti**.

Sabbadhātuka icca'nena kvattho?

Ikārāgamo asabbadhātukamhi.

Iti ākhyātakappe paṭhamo kaṇḍo.

Dutiya Kaṇḍa

432, 362. **Dhātuliṅgehi parā paccayā.**

[V] **Dhātu,liṅga**-icce'tehi parā **paccayā** honti.

karoti. • gacchati.

yo koci karoti, taṃ añño "karohi karohi" icce'vaṃ bravīti.

atha vā – karontaṃ payojayati= • kāreti.

saṅgho pabbata'miva attāna'mācarati=• pabbatāyati. taḷākaṃ samudda'miva attāna'mācarati= • samuddāyati. saddo cicciṭa'miva attāna'mācarati= • cicciṭāyati. vasiṭṭhassa apaccaṃ • vāsiṭṭho.

Eva'mañño'pi yojetabbā.

433, 528. **Tija,gupa,kita,mānehi kha,cha,sā vā.**

[V] **Tija,gupa,kita,māna-**icce'tehi dhātūhi **kha,cha,sa-**icce'te paccayā honti vā.

• titikkhati. • jigucchati. • tikicchati. • vīmaṃsati.

Vā'ti kimatthaṃ? * tejati. * gopati. * māneti.

434, 534. **Bhuja,ghasa,hara,su,pā'dīhi tu'miccha'tthesu.**

[V] **Bhuja,ghasa,hara,su,pā-**icce'va'mādīhi dhātūhi tu'miccha'tthesu **kha,cha,sa-**icce'te paccayā honti vā.

bhottu'micchati= • bubhukkhati.

ghasitu'micchati= • jighacchati.

haritu'micchati= • jigīsati.

sotu'micchati= • sussusati.

pātu'micchati= • pivāsati.

Vā'ti kimatthaṃ? bhottu'micchati.

Tumicchatthesū'ti kimatthaṃ? * bhuñjati.

435, 536. **Āya nāmato kattū'pamānā'dācāre.**

[V] **Nāma**to kattū'pamānā ācāra'tthe **āya**paccayo hoti.

saṅgho pabbata'miva attāna'mācarati= • pabbatāyati.

taḷākaṃ samudda'miva attāna'mācarati= • samuddāyati.

saddo cicciṭa'miva attāna'mācarati= • cicciṭāyati.

Eva'mañño'pi yojetabbā.

436, 537. **Īyū'pamānā ca.**

[V] **Nāma**to upamānā ācāra'tthe ca **īya**paccayo hoti.
achattaṃ chatta'miva ācarati= • chattīyati.
aputtaṃ putta'miva ācarati= • puttīyati.
Upamānā'ti kimatthaṃ? dhammaṃ * ācarati.
Ācāre'ti kimatthaṃ? achattaṃ chatta'miva * rakkhati.
Eva'mañño'pi yojetabbā.

437, 538. **Nāmamhā'tticcha'tthe.**

[V] **Nāma**mhā attano icchatthe **īya**paccayo hoti.
attano patta'micchati= • pattīyati.
evaṃ– • vatthīyati. • parikkhārīyati. • cīvarīyati.
• dhanīyati. • ghaṭīyati.
Atticchatthe'ti kimatthaṃ? * aññassa patta'micchati.
Eva'mañño'pi yojetabbā.

438, 540. **Dhātūhi ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpayā kāritāni hetva'tthe.**

[V] Sabbehi dhātūhi **ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpaya-**icce'te paccayā honti kāritasaññā ca hetva'tthe.
yo koci karoti. taṃ añño "karohi karohi" icce'vaṃ bravīti.
atha vā karontaṃ payojayati=• kāreti. • kārayati. • kārāpeti.
• kārāpayati.
ye keci karonti. te aññe "karotha karotha" icce'vaṃ bruvanti= •kārenti.
•kārayanti. •kārāpenti. •kārāpayanti. yo koci pacati. taṃ añño "pacāhi pacāhi" iccevaṃ bravīti.
atha vā pacantaṃ payojayati= •pāceti. •pācayati.
pācāpeti. • pācāpayati.
ye keci pacanti. te aññe "pacatha pacatha" icce'vaṃ bruvanti= • pācenti. •pācayanti. •pācāpenti. •pācāpayanti.
evaṃ– • bhaṇeti. • bhaṇayati. • bhaṇāpeti. • bhaṇāpayati.
• bhaṇenti. • bhaṇayanti. • bhaṇāpenti. • bhaṇāpayanti.
Tatha'riva aññe'pi yojetabbā.
Hetva'ttheti kimatthaṃ? *karoti. *pacati.
Atthaggahaṇena **ala**paccayo hoti. • jotalati.

439, 539. **Dhāturūpe nāmasmā ṇayo ca.**

[V] Tasmā **nāma**smā **ṇaya**paccayo hoti kāritasañño ca dhāturūpe sati.
hatthinā atikkamati maggaṃ= •atihatthayati.
vīṇāya upagāyati gītaṃ= • upavīṇayati.
daḷhaṃ karoti vīriyaṃ= • daḷhayati.
visuddhā hoti ratti= • visuddhayati.
Caggahaṇena **āra,āla-**iccete paccayā honti.
santaṃ karoti= • santārati.
upakkamaṃ karoti= • upakkamālati.

440, 445. **Bhāva,kammesu yo.**

[V] Sabbehi dhātūhi bhāva,kammesu **ya**paccayo hoti.
ṭhīyate. • bujjhate. • paccate. • labbhate.
karīyate. • yujjate. • uccate.
Bhāva,kammesū'ti kimatthaṃ? *karoti. *pacati. *paṭhati.

441, 447. **Tassa cavagga,yakāra,vakārattaṃ sadhātva'ntassa.**

[V] Tassa **ya**paccayassa **ca**vagga,**ya**kāra,**va**kārattaṃ hoti dhātūnaṃ antena saha yathāsambhavaṃ.

• vuccate. • vuccante. • uccate. • uccante.
• paccate. • paccante. • majjate. • majjante.
• yujjate. • yujjante. • bujjhate. • bujjhante.
• kujjhate. • kujjhante. • ujjhate. • ujjhante.
• haññate. • haññante. • kayyate. • kayyante.
• dibbate. • dibbante.

442, 448. **Ivaṇṇā'gamo vā.**

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**mhi paccaye pare **ivaṇṇā'**gamo hoti vā.

• karīyate. • karīyati. • gacchīyate. • gacchīyati.
Vā'ti kimatthaṃ? * kayyate.

443, 449. **Pubbarūpañ'ca.**

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**paccayo **pubbarūpa'**māpajjate vā.

• vuḍḍhate. • phallate. • dammate.
• sakkate. • labbhate. • dissate.

444, 501. **Tathā kattari ca.**

[V] Yathā heṭṭhā bhāva,kammesu **ya**paccayassa ādeso hoti.
tathā kattari'pi yapaccayassa ādeso kātabbo.
bujjhati. • vijjhati. • maññati. • sibbati.

445, 433. **Bhūvā'dito a.**

[V] **Bhū-**icce'vamādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari.
bhavati. • paṭhati. • pacati. • jayati.

446, 509. **Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca.**

[V] **Rudha**-icce'va'mādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari.
pubbe **niggahitā**'gamo hoti.

• rundhati. • chindati. • bhindati.
Caggahaṇena **i,ī,e,o-**icce'te paccayā honti niggahitapubbañ'ca.
• rundhiti. • rundhīti. • rundheti. • rundhoti.
• sumbhoti. • parisumbhoti.

447, 510. **Divā'dito yo.**

[V] **Divu**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ya**paccayo hoti kattari.
• dibbati. • sibbati. • yujjhati. • vijjhati. • bujjhati.

448, 512. **Svā'dito ṇu,ṇā,uṇā ca.**

[V] **Su**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇu,ṇā,uṇā-**icce'te paccayā honti kattari.
abhisuṇoti. • abhisuṇāti. • saṃvuṇoti. • saṃvuṇāti.
āvuṇoti. • āvuṇāti. • pāpuṇoti. • pāpuṇāti.

449, 513. **Ki'yādito nā.**

[V] **Kī**-icce'va'mādito dhātugaṇato **nā**paccayo hoti kattari.
• kiṇāti. • jināti. • dhunāti. • munāti. • lunāti. • punāti.

450, 517. **Gahā'dito ppa,ṇhā.**

[V] **Gaha-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ppa,ṇhā,**icce'te paccayā honti kattari.
• gheppati. • gaṇhāti.

451, 520. **Tanā'dito o,yirā.**

[V] **Tanu-**icce'va'mādito dhātugaṇato **o,yira-**icce'te paccayā honti kattari.

• tanoti. • tanohi. • karoti. • karohi. • kayirati. • kayirāhi.

452, 525. **Curā'dito ṇe,ṇayā.**

[V] **Cura-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇe,ṇaya-**icce'te paccayā honti kattari. kāritasaññā ca.

• coreti. • corayati. • cinteti. • cintayati.

• manteti. • mantayati.

453, 444. **Attanopadāni bhāve ca kammani.**

[V] Bhāve ca kammani ca attanopadāni honti.

• uccate. • uccante,. • majjate. • majjante.

• yujjate. • yujjante. • kujjhate. • kujjhante.

• labbhate. • labbhante. • kayyate. • kayyante.

454, 440. **Kattari ca.**

[V] Kattari ca attanopadāni honti.

• maññate. • rocate. • socate. • bujjhate. • jāyate.

455, 530. **Dhātuppaccayehi vibhattiyo.**

[V] Dhātuniddiṭṭhehi paccayehi **khā'dikārita'ntehi** vibhattiyo honti.

• titikkhati. • jigucchati. • vīmaṃsati. • samuddāyati.

• puttīyati. • kāreti. • pāceti.

456, 430. **Kattari parassapadaṃ.**

[V] Kattari parassapadaṃ hoti.

• karoti. • pacati. • paṭhati. • gacchati.

457, 424. **Bhūvā'dayo dhātavo.**

[V] **Bhū-**icceva'mādayo ye saddagaṇā, te **dhātu**saññā honti.

• bhavati. • bhavanti. • carati. • caranti. • pacati. • pacanti.

• cintayati. • cintayanti. • hoti. • honti.

• gacchati. • gacchanti.

Iti ākhyātakappe dutiyo kaṇḍo.

Tatiya Kaṇḍa

458, 461. **Kvacā'divaṇṇāna'mekassarānaṃ dvebhāvo.**

[V] Ādibhūtānaṃ vaṇṇānaṃ ekassarānaṃ kvaci dvebhāvo hoti.

titikkhati. • jigucchati. • tikicchati. • vīmaṃsati.

bubhukkhati. • pivāsati. • daddallati. • dadāti. • jahāti.

• caṅkamati.

Kvacī'ti kimatthaṃ? * kampati. * calati.

459, 462. **Pubbo'bbhāso.**

[V] Dvebhūtassa dhātussa yo pubbo. so **abbhāsa**saññho hoti.

• dadhāti. • dadāti. • babhūva.

460, 506. **Rasso.**

[V] Abbhāse vattamānassa sarassa rasso hoti.

• dadhāti. • jahāti.

461, 464. **Dutiya,catutthānaṃ paṭhama,tatiyā.**
[V] Abbhāsagatānaṃ **dutiya,catutthā**naṃ **paṭhama,tatiyā** honti.
• ciccheda. • bubhukkhati. • babhūva. • dadhāti.
462, 476. **Kavaggassa cavaggo.**
[V] Abbhāse vattamānassa **ka**vaggassa **ca**vaggo hoti.
• cikicchati. • jigucchati. • jighacchati.
• jigīsati. • jaṅgamati. • caṅkamati.
463, 532. **Mānakitānaṃ va,ta-ttaṃ vā.**
[V] **Māna,kita-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ abbhāsagatānaṃ **va**kāra,**ta**kārattaṃ hoti vā yathāsaṅkhyaṃ.
• vīmaṃsati. • tikicchati.
Vā'ti kimatthaṃ? * cikicchati.
464, 504. **Hassa jo.**
[V] Abbhāse vattamānassa **ha**kārassa **j**o hoti.
• jahāti. • juhvati. • juhoti. • jahāra.
465, 463. **Antassi'vaṇṇā'kāro vā.**
[V] Abbhāsassa antassa **i**vaṇṇo hoti, **a**kāro vā.
• jigucchati. • pivāsati. • vīmaṃsati. • jighacchati.
• babhūva. • dadhāti.
Vā'ti kimatthaṃ? * bubhukkhati.
466, 489. **Niggahitañ'ca.**
[V] Abbhāsassa ante niggahitā'gamo hoti vā.
• caṅkamati. • cañcalati. • jaṅgamati.
Vā'ti kimatthaṃ? * pivāsati. * daddallati.
467, 533. **Tato pā,mānānaṃ vā,maṃ sesu.**
[V] Tato abbhāsato **pā,māna-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **vā,maṃ-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **sa**paccaye pare.
• pivāsati. • vīmaṃsati.
468, 462. **Ṭhā tiṭṭho.**
[V] **Ṭhā-**icce'tassa dhātussa **tiṭṭhā**'deso hoti vā.
• tiṭṭhati. • tiṭṭhatu. • tiṭṭheyya. • tiṭṭheyyuṃ.
Vā'ti kimatthaṃ? * ṭhāti.
469, 494. **Pā pivo.**
[V] **Pā-**icce'tassa dhātussa **pivā**'deso hoti vā.
• pivati. • pivatu. • piveyya. • piveyyuṃ.
Vā'ti kimatthaṃ? * pāti.
470, 514. **Ñāssa jā,jaṃ,nā.**
[V] **Ñā-**icce'tassa dhātussa **jā,jaṃ,nā-**ādesā honti vā.
• jānāti. • jāneyya. • jāniyā. • jañña. • nāyati.
471, 483. **Disassa passa,dissa,dakkhā vā.**
[V] **Disa-**icce'tassa dhātussa **passa,dissa,dakkha-**icce'te ādesā honti vā.
• passati. • dissati. • dakkhati. • adakkha.
Vā'ti kimatthaṃ? * addasa.

472, 531. **Byañjana'ntassa co chapaccayesu ca.**

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **c**o hoti **cha**paccayesu paresu.

• jigucchati. • tikicchati. • jighacchati.

473, 529. **Ko khe ca.**

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **k**o hoti **kha**paccaye pare.

• titikkhati. • bubhukkhati.

474, 535. **Harassa gī se.**

[V] **Hara-**icce'tassa dhātussa sabbasse'va **gī-**ādeso hoti **sa**paccaye pare.

• jigīsati.

475, 565. **Brū,bhūna'māha,bhūvā parokkhāyaṃ.**

[V] **Brū,bhū-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **āha,bhūva-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ parokkhāyaṃ vibhattiyaṃ.

• āha. • āhu. • babhūva. • babhūvu.

Parokkhāya'miti kimatthaṃ? * abravuṃ.

476, 442. **Gamissa'nto ccho vā sabbāsu.**

[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa anto **ma**kāro **cch**o hoti vā sabbāsu paccaya,vibhattīsu.

• gacchamāno. • gacchanto.

• gacchati. * gameti.

• gacchatu. * gametu.

• gaccheyya. * gameyya.

• agacchā. * agamā.

• agacchī. * agamī.

• gacchissati. * gamissati.

• agacchissā. * agamissā.

Gamisse'ti kimatthaṃ? * icchati.

477, 479. **Vacassa'jjatanimhi'makāro o.**

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **o**tta'māpajjate ajjatanimhi vibhattimhi.

• avoca. • avocuṃ.

Ajjatanimhī'ti kimatthaṃ? * avaca. * avacū.

478, 438. **Akāro dīghaṃ hi,mi,mesu.**

[V] Akāro **dīgha'**māpajjate **hi,mi,ma-**icce'tesu vibhattīsu.

• gacchāhi. • gacchāmi. • gacchāma. • gacchāmhe.

Mikāraggahaṇena **hi**vibhattimhi **a**kāro kvaci **na dīgha**'māpajjate.

* gacchahi.

479, 452. **Hi lopaṃ vā.**

[V] **Hi**-vibhatti **lopa'**māpajjate vā.

gaccha. * gacchāhi.

gama. * gamāhi.

gamaya. * gamayāhi.

Hī'ti kimatthaṃ? * gacchati. * gamayati.

480, 490. **Hotissare'ho'he' bhavissantimhi ssassa ca.**

[V] **Hū-**icce'tassa dhātussa saro **eha,oha,e**tta'māpajjate bhavissantimhi. **ssa**ssa ca **lopo** hoti vā.

• hehiti. • hehinti.
• hohiti. • hohinti.
• heti. • henti.
• hehissati. • hehissanti.
• hohissati. • hohissanti.
• hessati. • hessanti.

Hū'ti kimatthaṃ? * bhavissati. * bhavissanti.

Bhavissantimhī'ti kimatthaṃ? * hoti.

481, 524. **Karassa sapaccayassa kāho.**

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa sapaccayassa **kāhā**'deso hoti vā bhavissantimhi vibhattimhi. **ssa**ssa ca niccaṃ **lopo** hoti.

• kāhati. • kāhiti.
• kāhasi. • kāhisi.
• kāhāmi. • kāhāma.

Vā'ti kimatthaṃ? * karissati. * karissanti.

Sapaccayaggahaṇena aññehi'pi bhavissantiyā vibhattiyā **khāmi,khāma,chāmi,chāma-**iccā'dayo ādesā honti.

• vakkhāmi. • vakkhāma.
• vacchāmi. • vacchāma.

Iti ākhyātakappe tatiyo kaṇḍo.

Catuttha Kaṇḍa

482, 508. **Dā'dantassaṃ'mi,mesu.**

[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa antassa **aṃ** hoti **mi,ma-**icce'tesu.

• dammi. • damma.

483, 527. **Asaṃyoga'ntassa vuddhi kārite.**

[V] Asaṃyoga'ntassa dhātussa kārite **vuddhi** hoti.

• kāreti. • kārenti.
• kārayati. • kārayanti.
• kārāpeti. • kārāpenti.
• kārāpayati. • kārāpayanti.

Asaṃyoga'ntasse'ti kimatthaṃ? * ci**nt**ayati. * ma**nt**ayati.

484, 542. **Ghaṭā'dīnaṃ vā.**

[V] **Ghaṭā'**dīnaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti vā kārite.

• ghāṭeti. * ghaṭeti.
• ghāṭayati. * ghaṭayati.
• ghāṭāpeti. * ghaṭāpeti.
• ghāṭāpayati. * ghaṭāpayati.
• gāmeti. * gameti.
• gāmayati. * gamayati.
• gāmāpeti. * gamāpeti.
• gāmāpayati. * gamāpayati.

Ghaṭādīna'miti kimatthaṃ? * kāreti.

485, 434. **Aññesu ca.**

[V] Aññesu ca paccayesu sabbesaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti.

• jayati. • hoti. • bhavati.

Caggahaṇena **ṇu**paccayassā'pi **vuddhi** hoti.

abhisuṇoti.

486, 543. **Guha,dusānaṃ dīghaṃ.**

[V] **Guha,dusa-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ saro **dīgha'**māpajjate kārite.

• gūhayati. • dūsayati.

487, 478. **Vaca,vasa,vahā'dīna'mukāro vassa ye.**

[V] **Vaca,vasa,vaha-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **va**kārassa **u**kāro hoti **ya**paccaye pare.

• uccate. • vuccati. • vussati. • vuyhati.

488, 481. **Ha-vipariyayo lo vā.**

[V] **Ha**kārassa **vipariyayo** hoti **ya**paccaye pare.

yapaccayassa ca **l**o hoti vā.

• vulhati. • vuyhati.

489, 519. **Gahassa ghe ppe.**

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghe**kāro hoti **ppa**-paccaye pare.

• gheppati.

490, 518. **Halopo ṇhāmhi.**

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa **ha**kārassa **lopo** hoti **ṇhā**mhi paccaye pare.

• gaṇhāti.

491, 523. **Karassa kāsatta'majjatanimhi.**

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa sabbassa **kāsa**ttaṃ hoti vā ajjatanimhi vibhattimhi.

• akāsi. • akāsuṃ.

* akari. * akaruṃ.

Kāsatta'miti bhāvaniddesena aññatthā'pi **sā**'gamo hoti.

• ahosi. • adāsi.

492, 499. **Asasmā mi,mā,naṃ mhimhā'ntalopo ca.**

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **mi,ma,**icce'tesaṃ vibhattīnaṃ **mhi,mhā**'desā honti vā. dhātva'ntassa lopo ca.

• amhi. • amha. * asmi. * asma.

493, 498. **Thassa tthattaṃ.**

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tha**ssa vibhattissa **ttha**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

• attha.

494, 495. **Tissa tthittaṃ.**

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **ti**ssa vibhattissa **tthi**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

• atthi.

495, 500. **Tussa tthuttaṃ.**

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tu**ssa vibhattissa **tthu**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

• atthu.

496, 497. **Simhi ca.**
[V] **Asa**sse'va dhātussa **si**mhi vibhattimhi antassa **lopo** ca hoti. ko nu tva'masi mārisa.[• asi. the examples is hidden in Sandhi]
497, 477. **Labhasmā ī,iṃnaṃ ttha,tthaṃ.**
[V] **Labha-**icce'tāya dhātuyā **ī,iṃ**naṃ vibhattīnaṃ
ttha,tthaṃ-ādesā honti. dhātva'ntassa lopo ca.
alattha. • alatthaṃ.
498, 480. [12]**Kusasmā'dī cchi.**
[V] **Kusa-**icce'tāya dhātuyā **ī-**vibhattissa **cchi** hoti. dhātva'ntassa lopo ca.
akkocchi.
499, 507. **Dādhātussa dajjaṃ.**
[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa sabbassa **dajjā**'deso hoti vā.
• dajjāmi. • dajjeyya. * dadāmi. * dadeyya.
500, 486. **Vadassa vajjaṃ.**
[V] **Vada-**icce'tassa dhātussa sabbassa **vajjā**'deso hoti vā.
vajjāmi. • vajjeyya. * vadāmi. * vadeyya.
501, 443. **Gamissa ghammaṃ.**
[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghammā**'deso hoti vā.
ghammatu. • ghammāhi. • ghammāmi.
Vā'ti kimatthaṃ? *gacchatu. * gacchāhi. * gacchāmi.
502, 493. **Yamhi dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha, mathā'dīna'mī.**
[V] **Ya**mhi paccaye pare **dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha,matha-**
icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto **ī-**kāra'māpajjate.
• dīyati. • dhīyati. • mīyati. • ṭhīyati. • hīyati. • pīyati.
• mahīyati. • mathīyati.
503, 485. **Yajassā'dissi'.**
[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa ādissa **i-**kārādeso hoti **ya**paccaye pare.
• ijjate mayā buddho.
504, 470. **Sabbato uṃ iṃsu.**
[V] Sabbehi dhātūhi **uṃ-**vibhattissa **iṃsu'**ādeso hoti.
• upasaṅkamiṃsu. • nisīdiṃsu.

[12] In Senart's and some earlier versions, it is found "**Kudhasmā**" which means after the root **kudha**. But in Dhammapadaṭṭhakathā, Vol I, Tissahteravatthu (the third story commentary), the following text is found regarding the verb Akkocchi: **akkocchī'ti akkosi**. In view of this, **kusasmā** is more acceptable correct text. [**akkocchi=a+kusa+ī, kusa**-to revile]
Trong phiên bản của Senart, và một số phiên bản trước đó, người ta tìm thấy "**Kudhasmā**" có nghĩa là sau gốc từ **kudha**. Nhưng trong Chú giải Dhammapada, Tập I, Tissahteravatthu (chú giải câu chuyện thứ ba), người ta tìm thấy đoạn văn sau liên quan đến động từ Akkocchi: **akkocchī'ti akkosi**. Theo quan điểm này, **kusasmā** là bản văn chính xác được chấp nhận hơn. [**akkocchi=a+kusa+ī, kusa**-chửi rủa, mắng nhiếc]

505, 482. **Jara,marānaṃ jīra,jiyya,miyyā vā.**
[V] **Jara,mara-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **jīra,jiyya,miyyā'**desā honti vā.
jīrati. • jīranti.
jiyyati. • jiyyanti.
miyyati. • miyyanti.
* marati. * maranti.

506, 496. **Sabbatthā'sassā'dilopo ca.**
[V] Sabbattha vibhattipaccayesu **asa-**icce'tassa dhātussa **ādissa lopo** hoti vā.
• siyā. • santi. • sante. • samāno.
Vā'ti kimatthaṃ? * asi.

507, 501. **Asabbadhātuke bhū.**
[V] **Asa**sse'va dhātussa **bhū** hoti vā asabbadhātuke.
• bhavissati. • bhavissanti.
Vā'ti kimatthaṃ? * āsuṃ.

508, 515. **Eyyassa ñāto iyā,ñā.**
[V] **Eyya**ssa vibhattissa **ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **iyā,ñā-**ādesā honti vā.
• jāniyā. • jaññā.
Vā'ti kimatthaṃ? * jāneyya.

509, 516. **Nāssa lopo yakārattaṃ.**
[V] **Ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **nā**paccayassa **lopo** hoti vā, **ya**kārattañ'ca.
• jaññā. • nāyati.
Vā'ti kimatthaṃ? * jānāti.

510, 487. **Lopañ'ce'tta'makāro.**
[V] **A**kārapaccayo **lopa'**māpajjate. **e**ttañ'ca hoti vā.
• vajjemi. • vademi. * vajjāmi. * vadāmi.

511, 521. **Utta'mokāro.**
[V] **O**kārapaccayo **u**tta'māpajjate vā.
• kurute. * karoti.
Okāro'ti kimatthaṃ? * hoti.

512, 522. **Karassā'kāro ca.**
[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **u**tta'māpajjate vā.
• kurute. * karoti. • kubbanti. * kayirati.
Karasse'ti kimatthaṃ? * sarati. * marati.

513, 435. **O ava sare.**
[V] **O**kārassa dhātva'ntassa sare pare **avā'**deso hoti.
• cavati. • bhavati.
O'ti kimatthaṃ? * jayati.

514, 491. **E aya.**
[V] **E**kārassa dhātva'ntassa sare pare **ayā**'deso hoti.
• nayati. • jayati.

515, 541. **Te āvā'yā kārite.**
[V] Te **o,e-**icce'te **āva,āyā**'dese pāpuṇanti kārite.
• lāveti. • nāyeti.
Yogavibhāgena aññasmim'pi **e**kārassa **āyā'**deso hoti.
• gāyati. • gāyanti.

516, 466. **I-kārā'gamo asabbadhātukamhi.**
[V] Sabbasmiṃ **asabbadhātuka**mhi **i-**kārā'gamo hoti.
• gamissati. • karissati. • labhissati. • pacissati.
Asabbadhātukamhī'ti kimatthaṃ?
* gacchati. * karoti. * labhati. * pacati.
517, 488. **Kvaci dhātuvibhattipaccayānaṃ dīgha,viparītā'desa,lopā'gamā ca.**
[V] Idha ākhyāte a'niddiṭṭhesu sādhanesu kvaci dhātu,vibhatti,paccayānaṃ dīgha,viparītā'desa,lopā'gama- icce'tāni kāriyāni jinavacanānurūpāni kātabbāni.
• jāyati. • kareyya. • jāniyā. • siyā. • kare. • gacche.
• jaññā. • vakkhetha. • dakkhetha. • dicchati.
• agacchi. • agacchuṃ. • ahosi. • ahesuṃ.
icce'va'mādīni aññāni'pi sādhanāni yojetabbāni.
518, 446. **Attanopadāni parassapadattaṃ.**
[V] Attanopadāni kvaci parassapadatta'māpajjante.
• vuccati. • labbhati. • paccati.
Kvacī'ti kimatthaṃ? * karīyate. * labbhate. * paccate.
519, 457. **Akārā'gamo hiyyattanī,ajjatanī, kālātipattīsu.**
[V] Kvaci **a**kārā'gamo hoti **hiyyattanī,ajjatanī,kālātipatti-** icce'tāsu vibhattīsu.
• agamā. • agamī. • agamissā.
Kvacī'ti kimatthaṃ? * gamā. * gamī. * gamissā.
520, 502. **Brūto ī timhi.**
[V] **Brū-**icce'tāya dhātuyā **ī**kārā'gamo hoti **ti**mhi vibhattimhi.
• bravīti.
521, 425. **Dhātussa'nto lopo'ne'kasarassa.**
[V] Dhātussa anto kvaci lopo hoti ane'kasarassa.
• gacchati. • sarati. • marati.
Ane'kasarasse'ti kimatthaṃ? * pāti. * yāti. * vāti.
Kvacī'ti kimatthaṃ? * mahīyati. * mathīyati.
522, 476. **Isu,yamūna'manto ccho vā.**
[V] **Isu, yamu-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ anto **cch**o hoti vā.
• icchati. • niyacchati.
Vā'ti kimatthaṃ? * esati. * niyamati.
523, 526. **Kāritānaṃ ṇo lopaṃ.**
[V] **Kārita-**icce'tesaṃ **paccayā**naṃ **ṇ**o **lopa'**māpajjate.
• kāreti. • kārayati. • kārāpeti. • kārāpayati.

Nigama Gāthā

Sāsana'tthaṃ sa'muddiṭṭhaṃ,
mayā'khyātaṃ samāsato.
Sakaṃ buddhivisesena,
cintayantu vicakkhaṇā.

Iti ākhyātakappe catuttho kaṇḍo
Ākhyātakappo niṭṭhito.

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA

Paṭhama Kaṇḍa

(a) Buddhaṃ ñāṇasamuddaṃ,
sabbaññuṃ lokahetu'khīṇamatiṃ,
vanditvā pubba'mahaṃ,
vakkhāmi sasādhanaṃ hi kitakappaṃ.
(b) Sādhanamūlaṃ hi payogaṃ,
āhu payogamūla'matthañ'ca,
atthesu visāradamatayo,
sāsanassudharā jinassa matā.
(c) Andho desakavikalo,
ghata,madhu,telāni bhājanena vinā,
naṭṭho naṭṭhāni yathā,
payogavikalo tathā attho.
(d) Tasmā saṃrakkhaṇatthaṃ,
munivacana'tthassa dullabhassā'haṃ,
vakkhāmi sissakahitaṃ,
kitakappaṃ sādhanena yutaṃ.

524, 561. **Dhātuyā kammā'dimhi ṇo.**

[V] **Dhātuyā** kammā'dimhi **ṇa**paccayo hoti.
kammaṃ karotī'ti • kammakāro.
evaṃ– • kumbhakāro. • mālākāro. • kaṭṭhakāro.
• rathakāro. • rajatakāro. • suvaṇṇakāro. • pattaggāho.
• tantavāyo. • dhaññamāyo. • dhammakāmo. • dhammacāro.

525, 565. **Saññāya'ma nu.**

[V] **Saññā**ya'mabhidheyyāyaṃ **dhātu**yā kammā'dimhi **a**kārapaccayo hoti. **Nāma**mhi ca **nu**kārā'gamo hoti.
ariṃ dametī'ti • arindamo. rājā.
vessaṃ taratī'ti • vessantaro. rājā.
taṇhaṃ karotī'ti • taṇhaṅkaro. bhagavā.
medhaṃ karotī'ti • medhaṅkaro. bhagavā.
saraṇaṃ karotī'ti • saraṇaṅkaro. bhagavā.
dīpaṃ karotī'ti • dīpaṅkaro. bhagavā.

526, 567. **Pure dadā ca iṃ.**

[V] **Pura**sadde ādimhi **dada-**icce'tāya dhātuyā **a**kārapaccayo hoti. **pura**saddassa **a**kārassa ca **iṃ** hoti.
pure dānaṃ adāsī'ti • purindado. devarājā.

527, 568. **Sabbato ṇvu,tvā'vī vā.**

[V] Sabbato dhātuto kammā'dimhi vā akammā'dimhi vā **a**kāra,**ṇvu,tu,āvī**-icce'te paccayā honti.
taṃ karotī'ti • takkaro.
hitaṃ karotī'ti • hitakaro.
vineti ettha, etenā'ti vā • vinayo.
nissāya naṃ vasatī'ti • nissayo.
ṇvumhi– rathaṃ karotī'ti • rathakārako.
annaṃ adātī'ti • annadāyako.
vineti satte'ti • vināyako.
karotī'ti • kārako.
dadātī'ti • dāyako.
netī'ti • nāyako.
Tumhi–taṃ karotī'ti • takkattā. tassa kattā'ti vā • takkattā.
bhojanaṃ dadātī'ti • bhojanadātā.
bhojanassa dātā'ti vā bhojanadātā.
karotī'ti • kattā. saratī'ti • saritā.
Āvīmhi– bhayaṃ passatī'ti • bhayadassāvī.
icce'va'mādi.

528, 577. **Visa,ruja,padā'dito ṇa.**

[V] **Visa,ruja,pada-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇa**paccayo hoti.
pavisatī'ti • paveso. rujatī'ti • rogo. uppajjatī'ti • uppādo. phusatī'ti • phasso. ucatī'ti • oko. bhavatī'ti • bhāvo. ayatī'ti • āyo.
sammā bujjhatī'ti • sambodho. viharatī'ti • vihāro.

529, 580. **Bhāve ca.**

[V] Bhāvatthā'bhidheyye sabbadhātūhi **ṇa**paccayo hoti.
paccate, pacanaṃ vā • pāko. cajate, cajanaṃ vā • cāgo.
evaṃ– • yāgo. • yogo. • bhāgo. • paridāho.

530, 584. **Kvi ca.**

[V] Sabbadhātūhi **kvi**paccayo hoti.
sambhavatī'ti • sambhū.
visesena bhavatī'ti • vibhū.
bhujena gacchatī'ti • bhujago.
saṃ attānaṃ khanati, saṃ suṭṭhu khanatī'ti vā • saṅkho.

531, 589. **Dharā'dīhi rammo.**

[V] **Dhara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ramma-**paccayo hoti.
dharati tenā'ti • dhammo. karīyate tan'ti • kammaṃ.

532, 590. **Tassīlā'dīsu ṇī,tvā'vī ca.**

[V] Sabbehi dhātūhi **tassīlā**'dīsva'tthesu **ṇī,tu,āvī-**icce'te paccayā honti.
piyaṃ pasaṃsituṃ sīlaṃ yassa rañño, so hoti rājā
• piyapasaṃsī.
brahmaṃ carituṃ sīlaṃ yassa puggalassa so hoti puggalo
• brahmacārī.
pasayha pavattituṃ sīlaṃ yassa rañño, so hoti rājā
• pasayhapavattā.
bhayaṃ passituṃ sīlaṃ yassa samaṇassa so hoti samaṇo
• bhayadassāvī. icce'va'mādi.

533, 591. **Sadda,kudha,cala,maṇḍa'ttha,rucā'dīhi yu.**

[V] **Sadda,kudha,cala,maṇḍa**tthehi ca **rucā**'dīhi ca dhātūhi **yu**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.
ghosanasīlo • ghosano. bhāsanasīlo • bhāsano.
evaṃ viggaho kātabbo.
• kodhano. • dosano. • calano. • kampano.
• phandano. • maṇḍano. • vibhūsano.
• rocano. • jotano. • vaḍḍhano.

534, 562. **Pārā'digamimhā rū.**

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **pāra**saddā'dimhā **rū**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.
bhavassa pāraṃ bhavapāraṃ.
bhavapāraṃ gantuṃ sīlaṃ yassa purisassa, so hoti puriso
• bhavapāragū.
Tassīlā'dīsvī'ti kimatthaṃ? * pāraṅgato.
Pārā'digamimhā'ti kimatthaṃ? * anugāmī.

535, 593. **Bhikkhā'dito ca.**

[V] **Bhikkha-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rū**paccayo hoti **tassīlā'**dīsva'tthesu.
bhikkhanasīlo yācanasīlo • bhikkhu.
vijānanasīlo • viññū.

536, 594. **Hanaty'ādīnaṃ ṇuko.**

[V] **Hana**tyā'dīnaṃ dhātūnaṃ ante **ṇuka**paccayo hoti **tassīlā'**dīsva'tthesu.
āhananasīlo • āghātuko. karaṇasīlo • kāruko.

537, 566. **Nu niggahitaṃ pada'nte.**

[V] Pada'nte **nu**kārā'gamo **niggahita'**māpajjate.
ariṃ dametī'ti • arindamo. rājā.
vessaṃ taratī'ti • vessantaro. rājā.
pabhaṃ karotī'ti • pabhaṅkaro. bhagavā.

538, 595. **Saṃhanā'ññāya vā ro gho.**

[V] **Saṃ**pubbāya **hana-**iccetāya dhātuyā, aññāya vā dhātuyā **ra-**paccayo. **hana**ssa ca **gh**o hoti.
samaggaṃ kammaṃ sa'mupagacchatī'ti • saṅgho.
samantato nagarassa bāhire khaññatī'ti • parikhā.
antaṃ karotī'ti • antako.
Saṃ-iti kimatthaṃ? upahananaṃ * upaghāto.

539, 558. **Ramhi ra'nto rā'di no.**

[V] **Ra**mhi paccaye pare sabbo dhātva'nto **ra**-kārā'di **lopo** hoti.
• antako. • pāragū. • satthā. • diṭṭho. icce'va'mādi.

540, 545. **Bhāvakammesu tabbā'nīyā.**

[V] **Bhāva,kamma-**icce'tesva'tthesu **tabba,anīya-**iccete paccayā honti sabbadhātūhi.
• bhavitabbaṃ. • bhavanīyaṃ.
• āsitabbaṃ. • āsanīyaṃ.
• pajjitabbaṃ. • pajjanīyaṃ.
• kattabbaṃ. • karaṇīyaṃ.
• gantabbaṃ. • gamanīyaṃ.

541, 552. **Ṇyo ca.**

[V] **Bhāva,kamme**su sabbadhātūhi **ṇya**paccayo hoti.
kattabbaṃ • kāriyaṃ.
jetabbaṃ • jeyyaṃ.
netabbaṃ • neyyaṃ. icce'va'mādi.
Caggahaṇena **teyya**paccayo hoti. ñātabbaṃ • ñāteyyaṃ.
• daṭṭheyyaṃ. • patteyyaṃ. icceva'mādi.

542, 557. **Karamhā ricca.**

[V] **Kara-**icce'tamhā dhātumhā **ricca**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.
• kattabbaṃ • kiccaṃ.

543, 555. **Bhūto'bba.**

[V] **Bhū-**icce'tāya dhātuyā **ṇya**paccayassa **ū**kārena saha **abbā**'deso hoti **bhāva,kamme**su.
bhavitabbo • bhabbo. bhavitabbaṃ • bhabbaṃ.

544, 556. **Vada,mada,gamu,yuja,garahā'kārā'dīhi jja,mma,gga,yheyyā'gāro vā.**

[V] **Vada,mada,gamu,yuja,garaha,ā-**kāranta-icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇya**paccayassa yathāsaṅkhyaṃ **jja,mma,gga,yha,eyyā**'desā honti vā dhātva'ntena saha. **gara**ssa ca **gār**o hoti **bhāva,kamme**su.
vattabbaṃ • vajjaṃ. madanīyaṃ • majjaṃ. gamanīyaṃ • gammaṃ. yojanīyaṃ • yoggaṃ. garahitabbaṃ • gārayhaṃ. dātabbaṃ • deyyaṃ. pātabbaṃ • peyyaṃ. hātabbaṃ • heyyaṃ. mātabbaṃ • meyyaṃ. ñātabbaṃ • ñeyyaṃ. icceva'mādi.

545, 548. **Te kiccā.**

[V] Ye paccayā **tabbā'**dayo **ricca**'ntā, te **kicca**saññā'ti veditabbā.
Kiccasaññāya kiṃpayojanaṃ? Bhāvakammesu kiccaktakhatthā.

546, 562. **Aññe kit[1].**

[V] **Aññe** paccayā **kit-**eva saññā honti.
Kit-saññāya kiṃpayojanaṃ? Kattari kit.

547, 596. **Nandā'dīhi yu.**

[V] **Nandā'**dīhi dhātūhi **yu**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.
nandīyate • nandanaṃ. nanditabbaṃ vā • nandanaṃ.
gahaṇīyaṃ • gahaṇaṃ. caritabbaṃ • caraṇaṃ.
evaṃ sabbattha yojetabbā.

---

[1] In most versions including Senart's, it is found as **Aññe kit** without the end-vowel. Regardless of such minor difference in the spelling, the term **Kit** or **Kita** generally refers to the affixes such as **ṇa**, **ṇu**, **ta** etc mentioned in the Kita section of the text. See the same term in the Sutta 552 and 624. See the footnote of Sutta 334 for a detailed explanation.

[1] Trong hầu hết các phiên bản bao gồm phiên bản của Senart, người ta thấy **Aññe kit** mà không có nguyên âm cuối. Bất kể sự khác biệt nhỏ như vậy trong cách viết, thuật ngữ **Kit**, hoặc **Kita** thường đề cập đến các hậu tố như **ṇa**, **ṇu**, **ta** v.v. được đề cập trong phần Kita của bản văn. Xem thuật ngữ tương tự trong Sutta 552, và 624. Xem chú thích của Sutta 334 để có giải thích chi tiết.

548, 597. **Kattu,karaṇa,padesesu ca.**

[V] **Kattu,karaṇa,padesa-**icce'tesva'tthesu ca **yu**paccayo hoti.
Kattari tāva– rajaṃ haratī'ti • rajoharaṇaṃ. toyaṃ.
Karaṇe tāva– karoti tenā'ti • karaṇaṃ.
Padese tāva– tiṭṭhanti tasmin'ti • ṭhānaṃ.
evaṃ sabbattha yojetabbā.

549, 550. **Ra,hā'dito ṇa.**

[V] **Ra**kāra,**ha**kārā'dya'ntehi dhātūhi **anā**'desassa **na**ssa **ṇ**o hoti.
karoti tenā'ti • karaṇaṃ. pūreti tenā'ti • pūraṇaṃ. gahaṇīyaṃ tenā'ti • gahaṇaṃ. **Eva'**maññe'pi yojetabbā.

Iti kibbidhānakappe paṭhamo kaṇḍo.

Dutiya Kaṇḍa

550, 546. **Ṇā'dayo tekālikā.**

[V] **Ṇā'**dayo paccayā **yu**paccaya'ntā tekālikā'ti veditabbā.
kumbhaṃ karoti, akāsi, karissatī'ti • kumbhakāro. karoti, akāsi, karissati tenā'ti • karaṇaṃ.
Eva'maññe'pi yojetabbā.

551, 598. **Saññāyaṃ dādhāto i.**

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ **dā**dhāto **i-**paccayo hoti.
paṭhamaṃ ādīyatī'ti • ādi. udakaṃ dadhātī'ti • udadhi.
maho'dakāni dadhātī'ti • mahodadhi. vālāni dadhāti tasmin'ti • vāladhi. sammā dhīyatī'ti • sandhi.

552, 609. **Ti kit cā'siṭṭhe.**

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **ti-**paccayo hoti, **kit** ca āsiṭṭhe.
jino enaṃ[1] bujjhatū'ti • jinabuddhi. dhanaṃ assa bhavatū'ti • dhanabhūti. bhavatū'ti • bhūto.
bhavatū'ti • bhāvo.
dhammo enaṃ dadātū'ti • dhammadinno. Vaḍḍhatū'ti • vaḍḍhamāno.
Eva'maññe'pi yojetabbā.

553, 599. **Itthiya'matiyavo vā.**

[V] **Itthiya**'mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **a**kāra**,ti,yu-**icce'te paccayā honti vā.
jīratī'ti • jarā. maññatī'ti • mati. cetayatī'ti • cetanā. vedayatī'ti • vedanā.
Eva'maññe'pi yojetabbā.

---

[1] In some texts, it is found as "**janaṃ**" which means "to people". In the earlier versions, it is found as "**etaṃ** or **enaṃ**" meaning "to that person" which is a more likely correct word as it expresses "**āsīsa**-wishing well to someone named Jinabuddhi, not to people". There is quite a similar Sutta found in Pāṇinī, Sutta number 3-3-174, though structural wording of Sutta is different.

[1] Trong một số bản văn, người ta thấy từ "**janaṃ**" có nghĩa là "đến thần dân, dân chúng". Trong các phiên bản trước đó, từ này được viết là "**etaṃ**, hoặc **enaṃ**" có nghĩa là "đến người đó", đây có khả năng là từ chính xác hơn vì nó thể hiện "**āsīsa**- lời chúc tốt lành đến một người tên là Jinabuddhi, không phải đến mọi người". Có một Sutta khá tương tự được tìm thấy trong tác phẩm của Pāṇinī, Sutta số 3-3-174, mặc dù cấu trúc từ ngữ của Sutta này khác nhau.

554, 601. **Karato ririya.**

[V] **Kara**to itthiya'mani'tthiyaṃ vā abhidheyyāyaṃ **ririya-**paccayo hoti vā.
kattabbā • kiriyā. karaṇīyaṃ • kiriyaṃ.

555, 612. **Atīte ta,tavantu,tāvī.**

[V] **Atīte** kāle sabbadhātūhi **ta,tavantu,tāvī**-icce'te paccayā honti.
• huto. • hutavā. • hutāvī.
• vusito. • vusitavā. • vusitāvī.
• bhutto. • bhuttavā. • bhuttāvī.

556, 622. **Bhāvakammesu ta.**

[V] **Bhāva,kamme**su atīte kāle **ta**paccayo hoti sabbadhātūhi.
Bhāve tāva– tassa • gītaṃ. • naccaṃ. • naṭṭaṃ. • hasitaṃ.
Kammani tāva– tena • bhāsitaṃ. • desitaṃ.

557, 606. **Budha,gamā'ditthe kattari.**

[V] **Budha,gamu-**icce'va'mādīhi dhātūhi ta'datthe gamyamāne **ta**paccayo hoti **katta**ri sabbakāle.
sabbe saṅkhatā'saṅkhate dhamme bujjhati, abujjhi, bujjhissatī'ti • buddho.
• saraṇa'ṅgato. • samatha'ṅgato. • amata'ṅgato.
jānāti, ajāni, jānissatī'ti • ñāto.
icce'va'mādi.

558, 602. **Jito ina sabbattha.**

[V] **Ji-**icce'tāya dhātuyā **ina-**paccayo hoti sabbakāle kattari.
pāpake akusale dhamme jināti, ajini, jinissatī'ti • jino.

559, 603. **Supato ca.**

[V] **Supa-**icce'tāya dhātuyā **ina**paccayo hoti kattari, bhāve ca.
supatī'ti • supinaṃ. supīyate • supinaṃ.

560, 604. **Īsaṃ,du,sū,hi kha.**

[V] **Īsaṃ,du,su-**saddā'dīhi sabbadhātūhi **kha**paccayo hoti.
• īsassayo. • dussayo. • sussayo bhavatā.
• īsakkaraṃ. • dukkaraṃ. • sukaraṃ bhavatā.

561, 636. **Iccha'tthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā.**

[V] **Iccha'ttthe**su **samānakattu**kesu sabbadhātūhi **tave,tuṃ-**icce'te paccayā honti sabbakāle kattari.
puññāni • kātave.
saddhammaṃ • sotu'micchati.

562, 638. **Araha,sakkā'dīsu ca.**

[V] **Araha,sakkā'**dīsu ca atthesu sabbadhātūhi **tuṃ-**paccayo hoti.
ko taṃ • ninditu'marahati.
sakkā • jetuṃ dhanena vā.
Eva'maññe'pi yojetabbā.

563, 639. **Pattavacane alama'tthesu ca.**

[V] Pattavacane alama'tthesu sabbadhātūhi **tuṃ**-paccayo hoti.
ala'meva dānāni • dātuṃ.
ala'meva puññāni • kātuṃ.

564, 640. **Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna,tvāna,tvā vā.**

[V] **Pubbakāle ekakattu**kānaṃ dhātūnaṃ **tuna,tvāna,tvā-**icce'te paccayā honti vā.
- kātuna kammaṃ gacchati.
- akātuna puññaṃ kilissanti.
- sattā sutvāna dhammaṃ modanti.

ripuṃ • jitvāna vasati.
dhammaṃ • sutvāna'ssa eta'dahosi.
ito • sutvāna amutra kathayanti.
sutvā jānissāma.
evaṃ sabbattha yojetabbā.

565, 646. **Vattamāne māna'ntā.**

[V] **Vattamāne** Kāle sabbadhātūhi **māna,anta-**icce'te paccayā honti.
- saramāno rodati. • gacchanto gaṇhāti.

566, 574. **Sāsā'dīhi ratthu.**

[V] **Sāsa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ratthu**paccayo hoti.
sāsatī'ti • satthā. sāsati hiṃsatī'ti vā • satthā.

567, 575. **Pā'ti'to**[15] **ritu.**

[V] **Pā-**icce'tāya dhātuyā **ritu-**paccayo hoti.
pāti puttan'ti • pitā.

568, 576. **Mānā'dīhi rātu.**

[V] **Māna-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rātu-**paccayo hoti.
ritu-paccayo ca.
dhammena puttaṃ mānetī'ti • mātā.
pubbe bhāsatī'ti • bhātā.
mātāpitūhi dhārīyatī'ti • dhītā.

569, 610. **Āgamā tuko.**

[V] **Ā-**iccā'dimhā **gam**ito **tuka-**paccayo hoti.
āgacchatī'ti • āgantuko. bhikkhu.

570, 611. **Bhabbe ika.**

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **ika-**paccayo hoti bhabbe.
gamissati, gantuṃ bhabbo'ti • gamiko. bhikkhu.

Iti kibbidhānakappe dutiyo kaṇḍo.

---

[1] There are two versions of Sutta: (a) **Pātito ritu** (b) **Pādito ritu**. The former is likely correct text in light of the vutti '**pā**-iccetāya dhātuyā'. **Pātito**-is a Sandhi, to be separated as **pā+iti+ito**, which means 'after such root as **pā**'. The latter is found in the Senart's version which is also acceptable. In this case, **Pādito** is separated as **pā+ādito** which means 'after the root **pā** etc,.'
Có hai bản của Sutta: (a) **Pātito ritu** (b) **Pādito ritu**. Phiên bản đầu tiên có khả năng là bản văn chính xác hơn dựa trên vutti '**pā**-iccetāya dhātuyā'. **Pātito**-là một Sandhi, được tách ra thành **pā+iti+ito**, có nghĩa là 'sau gốc đt. từ như **pā**'. Phiên bản sau được tìm thấy trong bản của Senart, và cũng được chấp nhận. Trong trường hợp này, **Pādito** được tách ra thành **pā+ādito** có nghĩa là 'sau gốc động từ **pā** v.v.,'.

Tatiya Kaṇḍa

571, 624. **Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti.**

[V] Saṅkhyā,nāma,samāsa,taddhitā'khyāta,kitakappamhi sa'ppaccayā ye saddā ani'ṭṭha'ṅgatā. te sādhanena ni'rakkhitvā sakehi sakehi nāmehi nipātanā sijjhanti.

Saṅkhyāyaṃ tāva–

ekassa ekā hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti. eko ca dasa ca • ekārasa.

Dvissa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti. dve ca dasa ca • bārasa.

Dvissa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **vīsaṃ** hoti. dve ca vīsañ'ca • bāvīsaṃ.

chassa **s**o hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ḷ**o hoti. cha ca dasa ca • soḷasa.

cha-āyatanamhi **cha**ssa **saḷo** hoti.

• saḷāyatanaṃ. evaṃ sesā saṅkhyā kātabbā.

Nāmike tāva–

ima,samāna,apara-iccetehi **jja,jju-**paccayā honti. **ima,samāna-**saddānañ'ca **a**kāra,**sa**kārā'desā honti. imasmiṃ kāle • ajja. • ajju. samāne kāle • sajja. • sajju. aparasmiṃ kāle • aparajja. • aparajju.

Samāse tāva–

• bhūmigato.• apāyagato. • issarakataṃ. • sallaviddho.

• kathinadussaṃ. • corabhayaṃ. • dhaññarāsi.

• saṃsāradukkhaṃ. • pubbā'paraṃ.

Taddhite tāva–

• vāsiṭṭho.• bhāradvājo.• bhaggavo.• paṇḍavo.• kāleyyo.

Ākhyāte tāva–

"**asa-**bhāve"ti dhātuto vattamānesu ekavacana,bahuvacanesu **ekavacana**ssa **ti**ssa **ss**o hoti antena saha.

bahuvacanassa **anti**ssa **ssu** hoti antena saha.

eva' • massa vacanīyo.

eva' • massu vacanīyā.

Āṇattiyaṃ hissa **ssu** hoti vā.

• gacchassu. * gacchāhi.

Kitake tāva–

vada,**hana-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ka**paccayo hoti.

vadassa ca **vādo** hoti. **hana**ssa ca **ghāto** hoti.

• vādako. • ghātako.

Naṭadhātuto **ta**paccayassa **cca,ṭṭā**'desā honti antena saha.

naccaṃ. • naṭṭaṃ. icce'va'mādayo nipātanā sijjhanti.

572, 625. **Sāsa,disato tassa riṭṭho ca.**

[V] **Sāsa,disa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa **riṭṭhā**'deso hoti ṭhāne.

• anusiṭṭho so mayā.

• diṭṭhaṃ me rūpaṃ.

Caggahaṇena kicca**ta**kārassa ca **tuṃ-**paccayassa ca **raṭṭha,raṭṭhuṃ-**ādesā honti. dassanīyaṃ • daṭṭhabbaṃ.

• daṭṭhuṃ vihāraṃ gacchanti samaṇānaṃ.

573, 626. **Sā'di sa'nta,puccha,bhanja,hansā'dīhi ṭṭho.**

[V] **Sa**kāra'nta **puccha,bhanja,hansa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa sahā'dibyañjanena **ṭṭh**ā'deso hoti ṭhāne.

• tuṭṭho. ahinā • daṭṭho naro. mayā • puṭṭho. • bhaṭṭho.

• pabhaṭṭho. • haṭṭho. • pahaṭṭho. • yiṭṭho.

eva'mañño'pi dhātavo sabbattha yojetabbā.

574, 613. **Vasato [1]uṭṭha.**

[V] **Vasa-**icce'tamhā dhātumhā **ta**kārapaccayassa sahā'dibyañjanena **uṭṭh**ā'deso hoti ṭhāne.

vassaṃ •vuṭṭho.

575, 614. **Vassa vā vu'.**

[V] **Vasa-**sse'va dhātussa **ta**paccaye pare **va**kārassa **u**kārā'deso hoti vā.

• vusitaṃ brahmacariyaṃ.

• uṭṭho. • vuṭṭho vā.

576, 607. **Dha,ḍha,bha,hehi dha,ḍhā ca.**

[V] **Dha,ḍha,bha,ha-**icce'va'mantehi dhātūhi **ta**kārapaccayassa yathākkamaṃ **dha,ḍhā**'desā honti.

Yathā? • buddho bhagavā.

• vuḍḍho bhikkhu.

• laddhaṃ me pattacīvaraṃ. agginā • daḍḍhaṃ vanaṃ.

577, 628. **Bhanjato ggo ca.**

[V] **Bhanja**to dhātumhā **ta**kārapaccayassa **gg**o-ādeso hoti sahā'dibyañjanena.

• bhaggo.

578, 560. **Bhujā'dīna'manto no dvi ca.**

[V] **Bhuja-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **anto no** hoti.

tapaccayassa ca **dvibhāvo** hoti.

bhutto. • bhuttāvī. • catto. • satto. • ratto. • yutto. • vivitto.

579, 629. **Vaca vā vu.**

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **va**kārassa **u**kārā'deso hoti.

Anto **ca**kāro **no** hoti. **Ta**-paccayassa ca dvebhāvo hoti vā.

vuttaṃ bhagavatā. • uttaṃ vā.

580, 630. **Gupā'dīnañ'ca.**

[V] **Gupa-**icceva'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto ca byañjano no hoti.

ta-paccayassa ca **dvebhāvo** hoti.

sugutto. • catto. • litto. • santatto. • utto. • vivitto. • sitto.

eva'mañño'pi yojetabbā.

---

[1] Both "**uṭṭha**" and "**uttha**" are acceptable texts as the latter is found in Sutta no. 613, Rūpasiddhi Pāḷi grammar text. In the Tipiṭaka Pāḷi canons too, both word-forms of **vuṭṭho** and **vuttho** are found.

[1] Cả "**uṭṭha**", và "**uttha**" đều là những dạng bản văn được chấp nhận vì dạng sau được tìm thấy trong Sutta số 613, văn bản văn phạm Pāḷi Rūpasiddhi. Trong Tam Tạng Pāḷi (Tipiṭaka), cả hai hình thức từ **vuṭṭho**, và **vuttho** đều được tìm thấy.

581, 616. **Tarā'dīhi iṇṇo.**

[V] **Tara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **iṇṇā'**deso hoti.
anto ca byañjano no hoti.
taratī'ti • tiṇṇo. uttaratī'ti • uttiṇṇo.
saṃpūratī'ti • sampuṇṇo. turatī'ti • tuṇṇo.
parijīratī'ti • parijiṇṇo. ākiratī'ti • ākiṇṇo.

582, 631. **Bhidā'dito inna,anna,iṇā vā.**

[V] **Bhidi-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **inna,anna,īṇā'**desā honti vā.
anto ca byañjano no hoti.
bhinditabbo'ti • bhinno. chindīyatī'ti • chinno.
ucchindīyitthā'ti • ucchinno. dīyatī'ti • dinno.
nisīdatī'ti • nisinno. suṭṭhu chādīyatī'ti • suchanno.
khidatī'ti • khinno. rodatī'ti • runno.
• khīṇā jāti.
Vā'ti kimatthaṃ? bhijjatī'ti • bhitti.

583, 617. **Susa,paca,sakato kkha,kkā ca.**

[V] **Susa,paca,saka-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **kkha,kkā'**desā honti. anto ca byañjano no hoti.
sussatī'ti • sukkhaṃ, kaṭṭhaṃ. paccatī'ti • pakkaṃ, phalaṃ.
sakati samattheti, pūjetī'ti vā • sakko, sujampati.

584, 618. **Pa'kkamā'dīhi nto ca.**

[V] **Pa'kkama-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **nto-**ādeso hoti. anto ca no hoti.
pakkamatī'ti • pakkanto. vibbhamatī'ti • vibbhanto.
• saṅkanto. • khanto. • santo. • danto. • vanto.
Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Tehe'va dhātūhi **ta**paccayassa **nti** hoti. Anto ca no hoti.
• kanti. • khanti. evaṃ sabbattha.

585, 619. **Janā'dī'na'mā timhi ca.**

[V] **Jana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa byañjanassa **ā**ttaṃ hoti **ta-**paccaye pare, **ti**mhi ca.
ajanī'ti • jāto. jananaṃ • jāti.
Timhī'ti kimatthaṃ?
Aññasmim'pi paccaye pare **ā**kāranivattanatthaṃ.
• janitvā.• janitā.• janituṃ.• janitabbaṃ. icce'va'mādi.

586, 600. **Gama,khana,hana,ramā'dīna'manto.**

[V] **Gama,khana,hana,ramu-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto byañjano no hoti vā **ta-**paccaye pare **ti**mhi ca.
sundaraṃ nibbānaṃ gacchatī'ti • sugato.
sundaraṃ nibbānaṃ gacchatī'ti • sugati.
• khataṃ. • khati. • upahataṃ. • upahati.
• rato. • rati. • mato. • mati.
Vā'ti kimatthaṃ?
* ramato. * ramati.

587, 632. **Rakāro ca.**
[V] **Ra**kāro ca dhātūna'mantabhūto no hoti **ta**paccaye pare **ti**mhi ca.
pakārena karīyatī'ti • pakato.
paṭhamaṃ karīyatī'ti • pakati.
visarīyatī'ti • visato. • visati.
588, 620. **Ṭhā,pā,na'mi,ī ca.**
[V] **Ṭhā,pā-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **i-**kāra,**ī-**kārā'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ta**paccaye pare, **ti**mhi ca.
yatra • ṭhito. • ṭhiti. • pīto. • pīti.
589, 621. **Ha'ntehi ho hassa ḷo vā adaha,nahānaṃ.**
[V] **Ha**kāra'ntehi dhātūhi **ta-**paccayassa **ha**kārā'deso hoti.
hakārassa dhātva'ntassa **ḷ**o hoti vā adaha,nahānaṃ.
āruhitthā'ti • āruḷho.
• gāḷho. • bāḷho. • mūḷho.
Adaha,nahāna'miti kimatthaṃ?
dayhatī'ti * daḍḍho.
saṃ suṭṭhu nayhatī'ti * sannaddho.

Iti kibbidhānakappe tatiyo kaṇḍo.

Catuttha Kaṇḍa

590, 579. **Ṇamhi ranjassa jo bhāva,karaṇesu.**
[V] **Ṇa**mhi paccaye pare **ranja-**icce'tassa dhātussa antabhūtassa **nja-**kārassa **j**o-ādeso hoti bhāva,karaṇesu.
rañjanaṃ • rāgo. ranjanti etenā'ti • rāgo.
bhāva,karaṇesū'ti kimatthaṃ? ranjatī'ti * raṅgo.
591, 544. **Hanassa ghāto.**
[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghātā**'deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare.
upahanatī'ti • upaghāto. gāvo hanatī'ti • goghātako.
592, 503. **Vadho vā sabbattha.**
[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa **vadhā**'deso hoti vā sabbattha ṭhānesu.
hanatī'ti • vadho. • vadhako.
• avadhi. * ahani vā.
593, 564. **Ākāra'ntāna'māyo.**
[V] **Ā**kāra'ntānaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **āyā**'deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare.
dadātī'ti • dāyako.
dānaṃ dātuṃ sīlaṃ yassā'ti • dānadāyī.
majjaṃ dātuṃ sīlaṃ yassā'ti • majjadāyī.
nagaraṃ yātuṃ sīlaṃ yassā'ti • nagarayāyī.
594, 582. **Pura,sa'mupa,parīhi karotissa kha,kharā vā ta-paccayesu ca.**
[V] **Pura,saṃ,upa,pari-**icce'tehi **kar**otissa dhātussa **kha,kharā**'desā honti vā **ta-**paccaye pare, **ṇa**mhi ca.
pure karīyatī'ti • purakkhato. sammā karīyatī'ti • saṅkhato.
upagantvā karīyatī'ti • upakkhato.
parisamantato karotī'ti • parikkhāro.
saṃkarīyatī'ti • saṅkhāro.
Vā'ti kimatthaṃ? upagantvā karotī'ti * upakāro.

595, 637. **Tave,tunā'dīsu kā.**

[V] **Tave,tuna-**icce'va'mādīsu paccayesu karotissa dhātussa **kā-**ādeso hoti vā.

- kātave. • kātuṃ. * kattuṃ vā.
- kātuna. * kattuna vā.

596, 551. **Gama,khana,hanā'dīnaṃ tuṃ,tabbā'dīsu na.**

[V] **Gama,khana,hana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa **na**kāro hoti vā **tuṃ,tabbā**'dīsu paccayesu.

- gantuṃ. * gamituṃ
- gantabbaṃ. * gamitabbaṃ.
- khantuṃ. * khanituṃ.
- khantabbaṃ. * khanitabbaṃ.
- hantuṃ. * hanituṃ.
- hantabbaṃ. * hanitabbaṃ.
- mantuṃ. * manituṃ.
- mantabbaṃ. * manitabbaṃ.

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Tuna**ggahaṇatthaṃ.

- gantuna. • khantuna. • hantuna. • mantuna.

597, 641. **Sabbehi tunā'dīnaṃ yo.**

[V] Sabbehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **ya**kārā'deso hoti vā.

- abhivandiya * abhivanditvā.
- ohāya. * ohitvā.
- upanīya. * upanetvā.
- passiya. * passitvā.
- uddissa. * uddisitvā.
- ādāya. * ādiyitvā.

598, 643. **Ca,na'ntehi raccaṃ.**

[V] **Ca**kāra,**na**kāra'ntehi dhātūhi **tunā**'dīnaṃ paccayānaṃ **raccā**'deso hoti vā.

- vivicca. • āhacca. • uhacca.

Vā'ti kimatthaṃ? * hantvā.

599, 644. **Disā svāna,svā'ntalopo ca.**

[V] **Disa-**icce'tāya dhātuyā **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **svāna,svā**'desā honti. antalopo ca.

- disvāna. • disvā.

600, 645. **Ma,ha,da,bhehi mma,yha,jja,bbha,ddhā ca.**

[V] **Ma,ha,da,bha**-icce'va'mantehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **mma,yha,jja,bbha,ddha**-ādesā honti vā. antalopo ca.

- āgamma. * āgamitvā.
- okkamma. * okkamitvā.
- paggayha. * paggaṇhitvā.
- uppajja. * uppajjitvā.
- ārabbha. * ārabhitvā.
- āraddha. * ārabhitvā.

601,334. **Taddhita,samāsa,kitakā nāmaṃ'vā' tave,tunā'dīsu ca.**
[V] **Taddhita,samāsa,kitaka-**icce'va'mantā saddā **nāmaṃ'va daṭṭhabbā tave,tuna,tvāna,tvā**'dipaccaya'nte vajjetvā.
• vāsiṭṭho.• pattadhammo.• kumbhakāro. icce'va'mādi.
602, 6. **Dumhi garu.**
[V] **Dumhi** akkhare yo pubbo akkharo, so **garu**ko'va daṭṭhabbo.
• bhitvā. • chitvā. • datvā. • hutvā.
603, 7. **Dīgho ca.**
[V] **Dīgho** ca saro **garu**ko'va daṭṭhabbo.
• āhāro. • nadī. • vadhū. te • dhammā • opanayiko.
604, 684. **Akkharehi kāra.**
[V] Akkhara'tthehi akkharā'bhidheyyehi **kāra**paccayo hoti payoge sati.
a-eva • akāro.
ā-eva • ākāro.
ya-eva • yakāro.
605, 647. **Yathāgama'mikāro.**
[V] Yathā'gamaṃ sabbadhātūhi sabbapaccayesu **i-**kārā'gamo hoti.
• kāriyaṃ. • bhavitabbaṃ. • janitabbaṃ. • viditabbaṃ.
• karitvā. • icchitaṃ.
606, 642. **Da,dha'ntato yo kvaci.**
[V] **Da**kāra,**dha**kāra'ntāya dhātuyā yathā'gamaṃ **ya**kārā'gamo hoti kvaci **tunā**'dīsu paccayesu.
buddho loke • uppajjitvā. dhammaṃ • bujjhitvā.
Dadha'ntato'ti kimatthaṃ? * labhitvā.
Kvacī'ti kimatthaṃ? * uppādetvā.

Iti kibbidhānakappe catuttho kaṇḍo.

Pañcama Kaṇḍa

607, 578. **Niggahita saṃyogā'di no.**
[V] Saṃyogā'dibhūto **na**kāro **niggahita**'māpajjate.
• raṅgo. • bhaṅgo. • saṅgo.
608, 623. **Sabbattha ge gī.**
[V] **Ge-**icce'tassa dhātussa **gī-**ādeso hoti sabbattha ṭhāne.
• gītaṃ gāyati.
609, 484. **Sadassa sīdattaṃ.**
[V] **Sada**-icce'tassa dhātussa **sīdā**'deso hoti sabbattha ṭhāne.
• nisinno. • nisīdati.
610, 627. **Yajassa sarassi'ṭṭhe.**
[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa sarassa **i-**kārā'deso hoti **ṭṭh**e pare.
• yiṭṭho. • yiṭṭhā.
ṭṭhe'ti kimatthaṃ? * yajanaṃ.
611, 608. **Ha-catutthāna'mantānaṃ do dhe.**
[V] **Ha-**catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **d**o-ādeso hoti **dhe** pare.
• sannaddho. • kuddho. • yuddho. • siddho.
• laddho. • āraddho.

612, 615. **Ḍo ḍhakāre.**
[V] **Ha**-catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **ḍo**-ādeso hoti **ḍha**kāre pare.
dayhatī'ti • daḍḍho.
vaḍḍhatī'ti • vuḍḍho.
Ḍhakāre'ti kimatthaṃ? * dāho.

613, 583. **Gahassa ghara ṇe vā.**
[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa sabbassa **gharā**'deso hoti vā **ṇa-**paccaye pare.
• gharaṃ. • gharāni.
Vā'ti kimatthaṃ? * gāho.

614, 581. **Dahassa do ḷaṃ.**
[V] **Daha**-icce'tassa dhātussa **da**kāro **ḷa**tta'māpajjate vā **ṇa-**paccaye pare.
paridahanaṃ • pariḷāho.
vā'ti kimatthaṃ? * paridāho.

615, 586. **Dhātva'ntassa lopo kvimhi.**
[V] Dhātva'ntassa byañjanassa lopo hoti **kvi**mhi paccaye pare.
bhujena gacchatī'ti • bhujago.
urena gacchatī'ti • urago.
• turago. • saṅkho.

616, 587. **Vida'nte ū.**
[V] **Vida-**icce'tassa dhātussa ante **ū**kārā'gamo hoti **kvi**mhi paccaye pare.
lokaṃ vidati jānātī'ti • lokavidū.

617, 633. **Na,ma,ka,rāna'ma'ntānaṃ ni'yuttatamhi.**
[V] **Na**kāra,**ma**kāra,**ka**kāra,**ra**kārānaṃ dhātva'ntānaṃ lopo na hoti **i-**kārayutte **ta**-paccaye pare.
• hanituṃ. • gamito. • ramito. • sakito. • sarito. • karitvā.
ni'yuttatamhī'ti kimatthaṃ? * gato. * sato.

618, 571. **Na ka,gattaṃ ca,jā ṇvumhi.**
[V] **Ca**kāra,**ja**kārā **ka**kāra,**ga**kārattaṃ nā'pajjante **ṇvu**mhi paccaye pare.
pacatī'ti • pācako. yajatī'ti • yājako.

619, 573. **Karassa ca tattaṃ tusmiṃ.**
[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti **tu-**paccaye pare.
karotī'ti • kattā. karontī'ti • kattāro.

620, 549. **Tuṃ,tuna,tabbesu vā.**
[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti vā **tuṃ,tuna,tabba**-icce'tesu paccayesu.
• kattuṃ. * kātuṃ.
• kattuna. * kātuna.
• kattabbaṃ. * kātabbaṃ.

621, 553. **Kāritaṃ viya ṇā'nubandho.**
[V] **Ṇa**kārā'nubandho paccayo kāritaṃ viya daṭṭhabbo vā.
dāho.• deho.• vāho.• bāho.• cāgo.• vāro.• cāro.•parikkhāro.
dāyako. • nāyako. • lāvako. • bhāvako.
• kārī. • ghātī. • dāyī.
vā'ti kimatthaṃ? * upakkharo.

622, 570. **Ana'kā yu,ṇvū,naṃ.**

[V] **Yu,ṇvu-**icce'tesaṃ paccayānaṃ **ana,aka-**icce'te ādesā honti.

• nandanaṃ. • kārako.

623, 554. **Ka,gā ca,jānaṃ.**

[V] **Ca,ja**-icce'tesaṃ dhātva'ntānaṃ **ka**kāra,**ga**kārā'desā honti **ṇā'**nubandhe paccaye pare.

• pāko • yogo

Iti kibbidhānakappe pañcamo kaṇḍo.
Kitakappo niṭṭhito.

VIII.8. UṆĀDI KAPPA

Chaṭṭha Kaṇḍa

624, 563. **Kattari kit.**

[V] **Kattu**-icce'tasmiṃ atthe **kit**-paccayā honti.

kāru. • kāruko. • kārako. • pācako.
kattā. • janitā. • pacitā. • netā.

625, 605. **Bhāva,kammesu [1]kicca,kta,kha'tthā.**

[V] Bhāva,kamma-icce'tesva'tthesu **kicca,kta,kha'**ttha-icce'te paccayā honti.

upasampādetabbaṃ • upasampādanīyaṃ bhavatā.
• sayitabbaṃ bhavatā.
• kattabbaṃ bhavatā.
• bhottabbo odano bhavatā.
• asitabbaṃ bhojanaṃ bhavatā.
• asitaṃ bhavatā.
• sayitaṃ bhavatā.
• pacitaṃ bhavatā.
• asitaṃ asanaṃ bhavatā.
• sayitaṃ sayanaṃ bhavatā.
• pacito odano bhavatā.
• kiñcissayo. • īsassayo. • dussayo. • sussayo bhavatā.

626, 634. **Kammani [2]dutiyāyaṃ kto.**

[V] Kammani icce'tasmiṃ atthe dutiyāyaṃ vibhattiyaṃ kattari **kta**-paccayo hoti.

dānaṃ • dinno devadatto. sīlaṃ • rakkhito devadatto. bhattaṃ • bhutto devadatto. garuṃ • upāsito devadatto.

---

[1] **kkhatthā** is also found in some earlier versions. **khatthā** is correct as it refers to the **kha**-conjoined affix stated in the Sutta 560.

[1] **kkhatthā** cũng được tìm thấy trong một số phiên bản trước đó. **khatthā** là đúng như nó đề cập đến tiền tố **kha** được nêu trong Sutta 560.

[2] Both **dutiyāya** and **dutiyāyaṃ** are acceptable as both are of locative singular case with different morphological process. However, the latter is more appropriate in light of the word "**dutiyāyaṃ**" in the vutti of Sutta.

[2] Cả **dutiyāya**, và **dutiyāyaṃ** đều được chấp nhận vì cả hai đều ở dạng Định Sở Cách, số ít với quá trình hình thái học (cấu tạo từ) khác nhau. Tuy nhiên, dạng sau thích hợp hơn xét theo từ "**dutiyāyaṃ**" trong *vutti* của Sutta.

627, 652. **Khyā'dīhi man ma ca to vā.**

[V] **Khi,bhī,su,ru,hu,vā,dhū,hi,lū,pī,ada,**icce'va'mādīhi dhātūhi **man-**paccayo hoti. **Ma**ssa ca **t**o hoti vā.
khīyanti upaddavā etthā'ti • khemo. bhāyitabbo'ti • bhemo.
bhāyanti etasmā'ti vā • bhemo. raṃsiyo abhissavetī'ti • somo.
ravati gacchatī'ti • romo. huvati juhvati etenā'ti • homo.
paṭilomavasena vāti gacchatī'ti •vāmo.
lāmakavasena vāti gacchati pavattatī'ti vā • vāmo.
dhunāti kampatī'ti • dhūmo.
seṭṭhabhāvena hinoti pavattati cittaṃ etasmin'ti • hemo.
lunitabbo'ti • lomo.
maṃsa,cammāni lunāti chindatī'ti vā • lomo. piyanaṃ • pemo. piyāyitabbo'ti vā • pemo. sukha,dukkhaṃ adati bhakkhatī'ti • attā. jāti,jarā,maraṇā'dīhi adīyate bhakkhīyate'ti vā • attā.
* ātumā.

628, 653. **Samā'dīhi tha,mā.**

[V] **Samu,damu,dara,raha,du,hi,si,bhī,dā,yā,sā,ṭhā,bhasa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **tha,ma,**paccayā honti.
sametī'ti • samatho. damatī'ti • damatho.
damanaṃ vā • damatho.
damitabbo'ti vā damatho.
daratā'ti • daratho.
jiṇṇabhāvaṃ rahissati gaṇhissatī'ti • ratho.
dabbasambhāre rahati gaṇhātī'ti vā • ratho.
davati gacchatī'ti • dumo.
davati vuddhi viruḷhi gacchati pavattatī'ti uddhaṃ vā • dumo.
pathavī,pabbatā'dīsu gacchati patatī'ti • himo.
kammavācāya bandhati etthā'ti • sīmā.
bandhitabbā'ti vā • sīmā.
bhāyanti etasmā'ti • bhīmo.
satte avakhaṇḍenti nivārenti etenā'ti • dāmo.
mūsikā'dīhi khādīyati avakhaṇḍīyatī'ti vā • dāmo.
yāti gacchatī'ti • yāmo.
paresaṃ cittaṃ gaṇhituṃ samatthetī'ti • sāmo.
tiṭṭhanti etenā'ti • thāmo.
bhasati bhasmīkarīyatī'ti • bhasmā.

629, 569. **Gahassu'padhasse' vā.**

[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa **upadha**ssa **a**kārassa **e**ttaṃ hoti vā.
dabbasambhāraṃ gaṇhātī'ti • gehaṃ. * gahaṃ.

630, 654.**Masussa sussa cchara,ccherā.**

[V] **Masu**-icce'tassa pāṭipadikassa **su**ssa **cchara,ccherā'**desā honti.
maccharatī'ti • maccharo.
evaṃ– • macchero.

631, 655. **Āpubbacarassa ca.**

[V] **Ā**pubbassa **cara**-icce'tassa dhātussa **cchariya,cchara,ccherā**'desā honti. **ā**pubbassa ca **rasso** hoti.
ābhuso caritabban'ti • acchariyaṃ.
evaṃ– • accharaṃ. • accheraṃ.
Caggahaṇena **masu**ssa **su**ssā'pi **cchariyā**'deso hoti.
• macchariyaṃ.

632, 656. **Ala,kala,salehi la,yā.**

[V] **Ala,kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **la,ya**-paccayā honti.
alati samatthetī'ti • allaṃ.
kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti • kallaṃ.
salati gacchati pavisatī'ti • sallaṃ.
evaṃ– • alyaṃ. • kalyaṃ. • salyaṃ.

633, 657. **Yāṇa,lāṇā.**

[V] Tehi **kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **yāṇa,lāṇa**-paccayā honti.
kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti • kalyāṇaṃ.
gaṇato paṭikkamitvā salanti etthā'ti • paṭisalyāṇaṃ.
evaṃ– • sallāṇo. • paṭisallāṇo.

634, 658. **Mathissa thassa lo ca.**

[V] **Matha**-icce'tassa dhātussa **tha**ssa **lā**'deso hoti.
aññamaññaṃ mathati viloḷatī'ti • mallo. • mallaṃ.
Caggahaṇena **la**to **k**o ca **āgamo** hoti.
mallako. • mallakaṃ.

635, 559. **Pesā'tisagga,pattakālesu kiccā.**

[V] **Pesa,atisagga,pattakāla-**icce'tesva'tthesu **kicca**paccayā honti.
• kattabbaṃ kammaṃ bhavatā.
• karaṇīyaṃ kiccaṃ bhavatā.
• bhottabbaṃ bhojanaṃ bhavatā.
• bhojanīyaṃ bhojanaṃ bhavatā.
• ajjhayitabbaṃ ajjheyyaṃ bhavatā.
• ajjhayanīyaṃ ajjheyyaṃ bhavatā.

636, 659. **Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca.**

[V] **Avassaka,adhamiṇa**-icce'tesva'tthesu **ṇī**-paccayo hoti, kiccā ca.
Avassake tāva–
• kārī'si me kammaṃ avassaṃ.
• hārī'si me bhāraṃ avassaṃ.
Adhamiṇe–
• dāyī'si me sataṃ iṇaṃ.
• dhārī'si me sahassaṃ iṇaṃ.
Kiccā ca–
• dātabbaṃ me bhavatā sataṃ iṇaṃ.
• dhārayitabbaṃ me bhavatā sahassaṃ iṇaṃ.
• kattabbaṃ me bhavatā gehaṃ.
• karaṇīyaṃ me bhavatā kiccaṃ.
• kāriyaṃ me bhavatā sayanaṃ.

637,... Araha,sakkādīhi tuṃ.

[V] **Araha,sakka,bhabba**-icce'va'mādīhi payoge sati sabbadhātūhi **tuṃ**-paccayo hoti.
arahā bhavaṃ • vattuṃ,
arahā bhavaṃ • kattuṃ.
sakkā bhavaṃ • hantuṃ.
sakkā bhavaṃ • janetuṃ. • janituṃ. • bhavituṃ.
sakkā bhavaṃ • dātuṃ.
sakkā bhavaṃ • gantuṃ.
babbo bhavaṃ • janetuṃ.
icce'va'mādi.

638, 660. Vajā'dīhi pabbajjādayo nippajjante.

[V] **Vaja**-icce'va'mādīhi dhātūhi upasagga,paccayā'dīhi ca pabbajjā'dayo saddā nippajjante.
paṭhama'meva vajitabbā'ti • pabbajjā. iñjanaṃ • ejjā.
samajjanaṃ • samajjā. nisīdanaṃ • nisajjā. vijānanaṃ • vijjā. visajjanaṃ • visajjā. padanaṃ • pajjā. hananaṃ • vajjhā.
esanaṃ • icchā. ati-esanaṃ • ati'cchā. abhi-esanaṃ • abhi'cchā.
sadanaṃ • sajjā. sayanti etthā'ti • seyyā.
sammā cittaṃ nidheti etāyā'ti • saddhā.
caritabbā • cariyā. karaṇaṃ • kiriyā. rujanaṃ • rucchā.
padanaṃ • pacchā. riñcanaṃ • ricchā. tikicchanaṃ • tikicchā. saṃkocanaṃ • saṃkucchā. madanaṃ • macchā. labhanaṃ • lacchā. raditabbā'ti • racchā. radanaṃ vilekhanaṃ vā • racchā.
adhobhāgena gacchatīti • tiracchā. • tiracchāno. ajanaṃ • acchā.
titikkhatī'ti • titikkhā. saha āgamanaṃ • sāgacchā.
duṭṭhu bhakkhanaṃ • dobhacchā. duṭṭhu rosanaṃ • durucchā.
pucchanaṃ • pucchā. muhanaṃ • mucchā. vasanaṃ • vacchā.
kacanaṃ • kacchā. saha kathanaṃ • sākacchā. tudanaṃ • tucchā.
visanaṃ • vicchā. pisanaṃ • picchillā.
sukhadukkhaṃ mudati bhakkhatī'ti • maccho.
sattānaṃ pāṇaṃ museti cajetī'ti • maccu. satanaṃ • saccaṃ.
uddhaṃ dhunāti kampatī'ti • uddhaccaṃ. naṭanaṃ • naccaṃ.
nitanaṃ • niccaṃ. tathanaṃ • tacchaṃ. icce'va'mādi.

639, 585. Kvilopo ca.

[V] Kvilopo hoti. Puna ca nippajjante.
vividhehi sīlā'diguṇehi bhavatī'ti • vibhū.
visesena vā bhavatī'ti • vibhū.
sayaṃ attanā bhavatī'ti • sayambhū. abhibhavitvā bhavatī'ti • abhibhū.
saṃ suṭṭhu dhunāti kampatī'ti • sandhū.
visesena bhāti dibbatī'ti • vibhā. nissesena bhāti dibbatī'ti • nibhā. pakārena bhāti dibbatī'ti • pabhā. saha bhāsanti etthā'ti • sabhā. ābhuso bhāti dibbatī'ti • ābhā. bhujena kuṭilena gacchatī'ti • bhujago.
turitaturito gacchatī'ti • turago. saṃ suṭṭhu pathaviṃ khanatī'ti • saṅkho.
visesena yamati uparamatī'ti • viyo. suṭṭhu manati jānātī'ti • sumo.
pari samantato tanoti vitthāretī'ti • parito. icce'va'mādi.

640, … **Sa,ca,jānaṃ ka,gā ṇā'nubandhe.**

[V] Sa**ca,jā**naṃ dhātūna'mantānaṃ **ca,jā**naṃ **ka,gā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ṇā'**nubandhe paccaye pare.

• oko. • pāko. • seko. • soko. • viveko. • cāgo. • yogo.
• bhogo. • rogo. • rāgo. • bhāgo. • bhaṅgo. • raṅgo. • saṅgo.

641, 572. **Nudā'dīhi yu,ṇvūna'manā'nanā'kā'nanakā sakāritehi ca.**

[V] **Nuda,sūda,jana,su,lū,hu,pu,bhū,ñā,asa,samu**-icce'va'm- ādīhi dhātūhi **phanda,citi,āṇa**-icce'va'mādīhi sakāritehi ca **yu,ṇvū**naṃ paccayānaṃ **ana,ānana,aka,ānanakā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ kattari bhāva,karaṇesu ca.

kattari tāva– panudatī'ti • panūdano.
evaṃ– • sūdano. • janano. • savaṇo. • lavano. • havano.
• pavano. • bhavano. • ñāṇo. • asano. • samaṇo.
bhāve ca–
panudate • panūdanaṃ.
evaṃ– • sūdanaṃ. • jananaṃ. • savaṇaṃ. • lavanaṃ.
• havanaṃ. • pavanaṃ. • bhavanaṃ. • ñāṇaṃ. • asanaṃ.
• samaṇaṃ. • sañjānanaṃ.
kuyate • kānanaṃ.
kārite ca–
phandāpīyate • phandāpanaṃ.
cetāpīyate • cetāpanaṃ.
āṇāpīyate • āṇāpanaṃ.
karaṇe–
nudanti anenā'ti • nūdanaṃ.
evaṃ– • sūdanaṃ. • jananaṃ. • savaṇaṃ. • lavaṇaṃ.
• havanaṃ. • pavanaṃ. • bhavanaṃ. • ñāṇaṃ.
• asanaṃ. • samaṇaṃ.
puna kattari–
nudatīti • nūdako.
sūdatī'ti • sūdadhako.
janetī'ti • janako.
suṇotī'ti • sāvako.
lunātī'ti • lāvako.
juhotī'ti • hāvako.
punātī'ti • pāvako.
bhavatī'ti bhāvako.
jānātī'ti jānako.
asatī'ti asako.
upāsatī'ti upāsako.
sametī'ti • samako.
kārite tu–
phandāpayatī'ti • phandāpayako.
evaṃ– • āṇāpayako. • cetāpayako. • sañjānanako.

642, 588. **I,ya,ta,ma,ki,e,sāna'mantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sakkhī'ca.**

[V] **I,ya,ta,ma,ki,esa**-icce'tesaṃ sabbanāmāna'manto saro dīgha'māpajjate kvaci.

[1]**disa**-icce'tassa dhātussa **i**kāro **guṇa**'māpajjate. **Da**kāro ca **ra**kāra'māpajjate. Dhātva'ntassa **sa**ssa ca **sa**,**kkha**,**ī**-icce'te ādesā honti yathāsambhavaṃ. Ete saddā sakena sakena nāmena yathā'nuparodhena buddhasāsane pacchā puna nippajjante.

ima'miva naṃ passatī'ti • īdiso. ya'miva naṃ passatī'ti • yādiso.
ta'miva naṃ passatī'ti • tādiso. ma'miva naṃ passatī'ti • mādiso.
kim'iva naṃ passatī'ti • kīdiso. eta'miva naṃ passatī'ti • ediso.
samāna'miva naṃ passatī'ti • sādiso. ima'miva naṃ passatī'ti • īriso.
ya'miva naṃ passatī'ti • yāriso. ta'miva naṃ passatī'ti • tāriso.
ma'miva naṃ passatī'ti • māriso. kim'iva naṃ passatī'ti • kīriso.
eta'miva naṃ passatī'ti • eriso. samāna'miva naṃ passatī'ti • sāriso.
Ima'miva naṃ passatī'ti • īdikkho. ya'miva naṃ passatī'ti • yādikkho.
ta'miva naṃ passatī'ti • tādikkho.
evaṃ– mādikkho. • kīdikkho. • edikkho. • sādikkho.
īdī. • yādī. • tādī. • mādī. • kīdī. • edī. • sādī.
Caggahaṇena tesa'meva saddānaṃ **i,ya,**icce'va'mādīna' manto ca saro **kvaci** dīghatta'māhu.
īdikkho. • yādikkho. • tādikkho. • mādikkho. • kīdikkho.
edikkho. • sādikkho. • īdiso. • sadiso. • sariso. • sarikkho.

643, 635. **Bhyā'dīhi mati,budhi,pūjā'dīhi ca kto.**

[V] **Bhī**-icce'va'mādīhi dhātūhi **mati,budhi,pūjā**'dito ca **kta**-paccayo hoti.

bhāyitabbo'ti • bhīto. supitabbo'ti • sutto.
mijjitabbo sinehetabbo'ti • mitto. sammannitabbo'ti • sammato.
saṃ suṭṭhu mānitabbo pūjetabbo'ti • sammato.
sammānīyitthā'ti • sammato. saṃkappīyate'ti • saṅkappito.
saṃkappīyitthā'ti • saṅkappito. sampādīyate'ti • sampādito.
sampādīyitthā'ti •sampādito. avadhārīyate'ti •avadhārito.
avadhārīyitthā'ti •avadhārito. bujjhitabbo ñātabbo'ti • buddho.
ajjhayitabbo'ti • ito. etabbo gantabbo'ti • ito. viditabbo ñātabbo'ti • vidito.
takkīyate'ti • takkito. pūjīyate'ti pūjito, pūjīyitthā'ti • pūjito.
apacāyitabbo'ti • apacāyito. mānitabbo pūjetabbo'ti • mānito.
apacīyate'ti • apacito. vandīyate'ti •vandito. vandīyitthā'ti •vandito.
sakkarīyate'ti • sakkarito. sakkarīyitthā'ti • sakkarito.

---

[1] **dusa-icce'tassa dhātusassa u-kāro guṇa'māpajjate** (The original words found in earlier texts which seems more like a corrupted text).

disa-iccetassa dhātusassa i-kāro guṇa'māpajjate (The edited text, which is relevant and reflective of the words "**disassa guṇaṃ**" contained in the Sutta).

[1] **dusa-icce'tassa dhātusassa u-kāro guṇa'māpajjate** (Các từ gốc được tìm thấy trong các bản văn trước đó có vẻ giống như một bản văn bị sai lệch).

disa-iccetassa dhātusassa i-kāro guṇa'māpajjate (Văn bản đã được chỉnh sửa, liên quan, và phản ánh các từ "**disassa guṇaṃ**" có trong Sutta này).

644, 661. **Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hvā'dīhi thu,ttima,ṇimā nibbatte.**

[V] **Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hu-**icce'va'mādīhi dhātūhi yathāsambhavaṃ **thu,ttima,ṇima-**paccayā honti nibbatta'tthe.

vepanaṃ vepo, tena nibbatto • vepathu.
sayanaṃ sayo, tena nibbatto • sayathu.
davanaṃ davo, tena nibbatto • davathu.
vamanaṃ vamo, tena nibbatto • vamathu.
karaṇaṃ kutti, tena nibbattaṃ • kuttimaṃ.
dāti dānaṃ, tena nibbattaṃ • dattimaṃ.
bhūti bhavanaṃ, tena nibbattaṃ • bhottimaṃ.
avahuti avahanaṃ, tena nibbattaṃ • ohāvimaṃ.

645, 662. **Akkose namhā'ni.**

[V] **Akkosa**-icce'tasmiṃ atthe **na**mhi paṭisedhayutte **āni**-paccayo hoti dhātūhi.

na gamitabbaṃ • agamāni te jamma desaṃ.
na kattabbaṃ • akarāṇi te jamma kammaṃ.
Namhī'ti kimatthaṃ?
*vipatti te jamma. *vikati te jamma.
Akkose'ti kimatthaṃ? na gantabbā * agati te.

646, 419. **Ekā'dito sakissa kkhattuṃ.**

[V] **Ekā**'dito **saki**ssa **kkhattuṃ** hoti.

ekassa pada'tthassa sakiṃ vāraṃ • ekakkhattuṃ.
dvinnaṃ pada'tthānaṃ sakiṃ vāraṃ • dvikkhattu.
tiṇṇaṃ pada'tthānaṃ sakiṃ vāraṃ • tikkhattuṃ.
evaṃ–
catukkhattuṃ. • pañcakkhattuṃ. • chakkhattuṃ.
sattakkhattuṃ. • aṭṭhakkhattuṃ. • navakkhattuṃ.
dasakkhattuṃ.
icce'va'mādayo saddā yojetabbā.

647, 663. **Sunassu'nasso'ṇa,vānu,vānū,nu'na- khu'nānā.**

[V] **Suna**-icce'tassa pāṭipadikassa **una**ssa **oṇa,vāna,uvāna, ūna,unakha,una,ā,ānā**'desā honti.

sāmikassa saddaṃ suṇātī'ti • soṇo.
sāmikassa saddaṃ suṇātī'ti • svāno.
evaṃ–
suvāno. • sūno. • sunakho. • suno. • sā. • sāno.

648, 664. **Taruṇassa susu ca.**

[V] **Taruṇa**-icce'tassa pāṭipadikassa **susu**-ādeso hoti.

• susu kāḷakeso.

649, 665. **Yuvassu'vassu'vu,vānu,nūnā.**

[V] **Yuva**-icc'etassa pāṭipadikassa **uva**ssa **uva,uvāna,una,ūnā**'desā honti.

• yuvā. •yuvāno. •yuno. •yūno.

650, 651. **Kāle vattamānā'tīte ṇvā'dayo.**

[V] Kāle **vattamāna**'tthe ca **atīta**'tthe ca **ṇu,yu,ta-**paccayā honti.

akāsi, karotī'ti • kāru.
agacchi, gacchatī'ti • vāyu.
abhavi, bhavatī'ti • bhūtaṃ.

651, 647. **Bhavissati gamā'dīhi ṇī,ghiṇ.**

[V] **Bhavissati**kāla'tthe **gamu,bhaja,su,ṭhā**-icc'e'va'mā'dīhi dhātūhi **ṇī,ghiṇ**-paccayā honti.
āyatiṃ gamituṃ sīlaṃ yassa, so hotī'ti • gāmī. āyatiṃ bhajituṃ sīlaṃ yassa, so hotī'ti • bhājī. āyatiṃ passāvituṃ sīlaṃ yassa, so hotī'ti • passāvī. āyatiṃ paṭṭhāyituṃ sīlaṃ yassa, so hotī'ti • paṭṭhāyī.

652, 648. [1]**Kiriyāyaṃ ṇvu,tavo.**

[V] Kiriyāya'matthe **ṇvu,tu**-icc'ete paccayā honti bhavissatikāle.
"karissan" ti • kārako vajati.
"bhuñjissan" ti • bhottā vajati.

653, 306. **Bhāvavācimhi catutthī.**

[V] Bhāvavācimhi **catutthī**vibhatti hoti bhavissatikāle.
pacissate, pacanaṃ vā pāko. • pākāya vajati.
bhuñjissate, bhojanaṃ vā bhogo. • bhogāya vajati.
naccissate, naccanaṃ vā naccaṃ. • naccāya vajati.

654, 649. **Kammani ṇo.**

[V] Kammani upapade **ṇa**-paccayo hoti bhavissatikāle.
nagaraṃ karissati • nagarakāro vajati. sāliṃ lāvissati • sālilāvo vajati. dhaññaṃ vapissati • dhaññavāpo vajati. bhogaṃ dadissati • bhogadāyo vajati. sindhuṃ pivissati • sindhupāyo vajati.

655, 650. **Sese ssaṃ,ntu,mānā'nā.**

[V] **Sesa**-icce'tasmiṃ atthe **ssaṃ,ntu,māna,āna**-icce'te paccayā honti bhavissatikāle kammū'papade.
kammaṃ karissati kammaṃ • karissaṃ.
evaṃ– kammaṃ • karonto. kammaṃ • kurumāno.
kammaṃ • karāno vajati.
bhojanaṃ bhuñjissati bhojanaṃ • bhuñjissaṃ.
evaṃ– bhojanaṃ • bhuñjanto. bhojanaṃ • bhuñjamāno.
bhojanaṃ • bhuñjāno vajati.
khādanaṃ khādissati khādanaṃ • khādissaṃ.
evaṃ– khādanaṃ • khādanto. khādanaṃ • khādamāno.
khādanaṃ • khādāno vajati.
maggaṃ carissati maggaṃ • carissaṃ.
evaṃ– maggaṃ • caranto. maggaṃ • caramāno.
maggaṃ • carāno vajati.
bhikkhaṃ bhikkhissati bhikkhaṃ • bhikkhissaṃ.
evaṃ– bhikkhaṃ • bhikkhanto. bhikkhaṃ • bhikkhamāno.
bhikkhaṃ • bhikkhāno vajati.

---

[1] **Kriyāyaṃ** is found in the Sanskrit and in Myanmar style writings while **kiriyāyaṃ** is more in conformity with the Pāḷi grammatical norms. (Refer to Sutta 554 to understand the structure of the word "**kiriyā**" which means the action or a verb. It is a word affixed with "**ririya**" suffix.

[1] **Kriyāyaṃ** được tìm thấy trong tiếng Sanskrit, và trong các bản văn theo kiểu Myanmar, trong khi **kiriyāyaṃ** phù hợp hơn với các quy luật văn phạm Pāḷi. (Tham khảo Sutta 554 để hiểu cấu trúc của từ "**kiriyā**" có nghĩa là hành động, hoặc động từ. Đây là một từ được thêm hậu tố "**ririya**").

656, 666. **Chadā'dīhi ta,traṇ.**

[V] **Chada,citi,su,nī,vida,pada,tanu,yata,ada,mada,yuja, vatu,mida,mā,pu,kala,vara,ve,pu,gupa,dā-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta,traṇ**-icce'te paccayā honti yathāsambhavaṃ.
ātapaṃ chādetī'ti • chattaṃ. • chatraṃ.
ārammaṇaṃ cintetī'ti • cittaṃ. • citraṃ.
cintenti sampayuttadhammā etenā'ti vā • cittaṃ. • citraṃ.
atthe abhissavetī'ti • suttaṃ. • sutraṃ.
atthe sūcetī'ti vā • suttaṃ. • sutraṃ.
satte netī'ti • nettaṃ. • netraṃ.
satte icchitaṭṭhānaṃ nenti etenā'ti vā • nettaṃ. • netraṃ.
pakārena vidatī'ti • pavittaṃ. • pavitraṃ.
vividhena ākārena maṅgaṃ pāpaṃ punāti, sodhetī'ti pavittaṃ. • pavitraṃ.
sucibhāvaṃ vā pāpuṇātī'ti • pavittaṃ. • pavitraṃ.
padati pāpuṇātī'ti • patto. • patro.
āhārā patanti ettha bhājane'ti • pattaṃ. • patraṃ.
padati pavattatī'ti vā • pattaṃ. • patraṃ.
tanoti vitthāretī'ti • tantaṃ. • tantraṃ.
tanitabbaṃ vitthāretabban'ti vā • tantaṃ. • tantraṃ.
yatatī'ti • yattaṃ. • yatraṃ.
yatati vīriyaṃ karoti etenā'ti vā • yattaṃ. • yatraṃ.
yatanaṃ vā • yattaṃ. • yatraṃ.
sukha,dukkhaṃ adati bhakkhatī'ti •attā. •atrā.
madatī'ti •mattaṃ. •matraṃ.
vatthuṃ yujjanti etenā'ti • yottaṃ. • yotraṃ.
vattatī'ti • vattaṃ. • vatraṃ.
midati sinehaṃ karotī'ti • mittaṃ. • mitraṃ.
midati sinehati etāyā'ti • mettā. • metrā.
pari samantato sabbākā'rena minanti etāyā'ti • mattā. • matrā.
mānanaṃ vā • mattaṃ. • matraṃ.
attano kulaṃ punāti sodhetī'ti • putto. • putro.
kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti • kalattaṃ. • kalatraṃ.
saṃ suṭṭhu vāreti etenā'ti • varattaṃ. • varatraṃ.
vepati kampatī'ti • vettaṃ. • vetraṃ.
gopitabbaṃ rakkhitabban'ti • guttaṃ.• gutraṃ.
gottaṃ. • gotraṃ.
dāti avakhaṇḍati etenā'ti • dāttaṃ. • dātraṃ.
icce'va'mādi.

657, 667. **Vadā'dīhi ṇitto gaṇe.**

[V] **Vada,cara,vara**-icce'va'mā'dīhi dhātūhi **ṇitta**-paccayo hoti gaṇatthe.
vāditānaṃ gaṇo • vādittaṃ.
evaṃ– • cārittaṃ. • vārittaṃ. icce'va'mādi.

658, 668. **Midā'dīhi tti,tiyo.**

[V] **Mida,pada,ranja,tanu,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tti,ti**-icce'te paccayā honti.
midati sinehatī'ti • metti.
padati gacchatī'ti •patti.
ranjati etthā'ti • ratti.
tanoti vitthāretī'ti • tanti.
attano kulaṃ tanoti vitthāretī'ti vā • tanti.
paresaṃ itthīnaṃ puttaṃ dhāretī'ti • dhāti.
khīraṃ dhāretī'ti vā • dhāti.
attano sabhāvaṃ dhāretī'ti vā • dhāti. icc'e'va'mādi.

659, 669. **Usu,ranja,daṃsānaṃ daṃsassa daḍḍho ḍha,ṭhā ca.**

[V] **Usu,ranja,daṃsa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **daṃsa**ssa **daḍḍhā'**deso hoti. **Ḍha,ṭha**-paccayā ca honti.
usīyate • uḍḍho.
ranjanti etthā'ti • raṭṭhaṃ.
daṃsīyate'ti • daḍḍho.

660, 670. **Sū,vu'sāna'mū,vu'sāna'mato, tho ca.**

[V] **Sū,vu,asa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **ū,u,asā**naṃ **atā**deso hoti.
thapaccayo ca.
savati hiṃsati etenā'ti • satthaṃ.
hiro'ttappaṃ saṃvarati etenā'ti • vatthaṃ.
saddā'nurūpaṃ asati bhavatī'ti • attho.

661, 671. **Ranjudā'dīhi dha,didda,kirā kvaci ja,da-lopo ca.**

[V] **Ranja,uda,idi,cadi,madi,khuda,chidi,rudi,dala,susa, suca,vaca,vaja-**icce'va'mādīhi dhātūhi **dha,da,idda,ka, ira**-icce'te paccayā honti, kvaci **ja,da,**lopo ca.
puna nippajjante.
rañjitabban'ti • randhaṃ.
rañjayitthā'ti vā • randhaṃ.
attani sannissitānaṃ macchamakarānaṃ pītisomanassaṃ undati pasavati janetī'ti • samuddo.
indati parami'ssariyaṃ karotī'ti • indo.
indattaṃ adhipatibhāvaṃ karotī'ti vā • indo.
canditabbo icchitabbo'ti • cando.
mandati hāsetī'ti • mando.
maditabbo hāsetabbo'ti vā • mando.
khudati pipāsetī'ti • khuddo.
chinditabbo'ti • chiddo.
rudati hiṃsatī'ti • ruddo.
dalati duggatabhāvaṃ gacchatī'ti • daliddo.
sussatī'ti • sukkaṃ.
sucatī'ti • soko. vacitabban'ti • vakkaṃ.
appaṭihato hutvā vajati gacchatī'ti • vajiraṃ. icc'eva'mādi.

662, 672. **Paṭito hissa heraṇ,hīraṇ.**

[V] **Paṭi**-icce'tasmā **hi**ssa dhātussa **heraṇ,hīraṇ**-ādesā honti.
paṭipakkhe madditvā gacchati pavattatī'ti •pāṭiheraṇ.
• pāṭihīraṇ.

663, 673. **Kaḍyā'dīhi ko.**

[V] **Kaḍi,ghaḍi,vaḍi,karaḍi,maḍi,saḍi,kuṭhi,bhaḍi,paḍi, daḍi,raḍi,taḍi,isiḍi,caḍi,gaḍi,aḍi,laḍi,meḍi,eraḍi,khaḍi**, icce'va'mādīhi dhātūhi **ka-**paccayo hoti. Saha paccayena ca nippajjante yathāsambhavaṃ.

kaṇḍitabbo chinditabbo'ti • kaṇḍo.
ghaṇḍitabbo ghaṭetabbo'ti • ghaṇḍo.
vaṇḍanti etthā'ti • vaṇḍo.
karaṇḍitabbo bhājetabbo'ti • karaṇḍo.
maṇḍīyate vibhūsīyate etenā'ti • maṇḍo.
saṇḍanti gumbanti etthā'ti • saṇḍo.
aṅgamaṅgāni kuṇṭhati chindatī'ti • kuṭṭhaṃ.
bhaṇḍitabban'ti • bhaṇḍaṃ.
paṇḍati liṅgavekallabhāvaṃ gacchatī'ti • paṇḍako.
daṇḍati āṇaṃ karoti etenā'ti • daṇḍo.
raṇḍati hiṃsatī'ti • raṇḍo.
visesena taṇḍati cāleti paresaṃ viññūnaṃ hadayaṃ kampetī'ti • vitaṇḍo.
isiṇḍati paresaṃ maddatī'ti • isiṇḍo.
caṇḍati caṇḍikkabhāvaṃ karotī'ti • caṇḍo.
gaṇḍati sannicayati samūhaṃ karoti etthā'ti • gaṇḍo.
aṇḍīyati nibbattīyatī'ti • aṇḍo.
laṇḍitabbo jigucchitabbo'ti • laṇḍo.
meṇḍati kuṭilabhāvaṃ gacchatī'ti • meṇḍo.
eraṇḍati rogaṃ hiṃsatī'ti • eraṇḍo.
khaṇḍitabbo chinditabbo'ti • khaṇḍo. icce'va'mādi.

664, 674. **Khādā'ma,gamānaṃ khandha'ndha gandhā.**

[V] **Khāda,ama,gamu**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **khandha,andha, gandhā**'desā honti. **ka**-paccayo ca hoti.
jāti,jarā,maraṇā'dīhi saṃsāradukkhehi khāditabbo'ti
• khandho.
amati aṅgamaṅgassa rujjanabhāvaṃ gacchatī'ti •andho.
cakkhunā amati rujjatī'ti vā • andho.
taṃ taṃ ṭhānaṃ vātena gacchatī'ti • gandho.
evaṃ– • khandhako. • andhako. • gandhako.

665, 675. **Paṭā'dīhya'laṃ.**

[V] **Paṭa,kala,kusa,kada,bhaganda,mekha,vakka,takka, palla,sadda,mūla,bila,vida,caḍi,pañca,vā,vasa,paci, maca,musa,gotthu,puthu,bahu,maṅga,baha,kamba, samba,agga-**icceva'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca uttarapadesu **ala-**paccayo hoti. pacchā puna nippajjante.
paṭe alan'ti •paṭalaṃ. kale alan'ti •kalalaṃ.
pāpake akusale dhamme kusati chindatī'ti •kusalaṃ.
kusabhūte yathāsabhāvadhamme alan'ti vā •kusalaṃ.
kuse uddissa dāne alan'ti vā •kusalaṃ.
kuse sañcaye dhammasamudāye alan'ti vā •kusalaṃ.
kadde madde alan'ti •kadalaṃ.
bhagande secane alan'ti •bhagandalaṃ.
bhagande muttakarīsaharane alan'ti vā •bhagandalaṃ.
mekhe kaṭivicitte alan'ti •mekhalaṃ.
vakke rukkhatace alan'ti •vakkalaṃ.
takke rukkhasilese alan'ti •takkalaṃ.
palle ninnaṭṭhāne alan'ti •pallalaṃ.
sadde harite alan'ti •saddalaṃ.
mūle patiṭṭhāne alan'ti •mulālaṃ.
biḷe nissaye alan'ti •bilālaṃ.
vide vijjamāne alan'ti •vidalaṃ.
caṇḍe alan'ti •caṇḍālo.
pañcannaṃ rājūnaṃ alan'ti •pañcālo.
vā gatigandhanesu alan'ti •vālaṃ.
vā padagamane alan'ti vā •vāḷo.
vase acchādane alan'ti •vasalo.
pace vitthāre alan'ti •pacalo.
mace corakamme alan'ti •macalo.
muse theyye, muse pāṇacāge vā alan'ti •musalo.
gotte vaṃse siṅgālajātiyaṃ alan'ti •gotthulo.
puthumhi vitthāre alan'ti •puthulo.
bahumhi saṅkhyāne alan'ti •bahulo.
bahumhi vuddhimhi alan'ti vā •bahulo.
maṅgamhi gamane alan'ti •maṅgalaṃ.
bahumhi vuddhimhi alan'ti •bahalaṃ.
kambamhi sañcalane alan'ti •kambalaṃ.
sambamhi maṇḍale alan'ti •sambalaṃ.
agge gatikoṭille alan'ti •aggaḷaṃ.
icce'va'mādayo aññe'pi saddā bhavanti.

666, 676. **Puthassa puthu,pathā'mo vā.**

[V] **Putha**-icce'tassa pāṭipadikassa **puthu,pathā**'desā honti. kvaci **ama-**paccayo hoti.
puthu hutvā jātan'ti • puthavī.
pathame jāto • pathamo.
pathavī. • paṭhamo vā.
puthu kilese janetī'ti • puthujjano.
puthu hutvā jātan'ti • pathavī. • pathavī vā.

667, 677. **Sasvā'dīhi tu,davo.**

[V] **Sasu,dada,ada,mada**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tu,du**-icce'te paccayā honti.
aññe satte sasati hiṃsatī'ti • sattu.
dukkhaṃ dadātī'ti • daddu.
dukkhena adati bhakkhati etthā'ti • addu.
dukkhaṃ adati anubhavati jano etenā'ti vā • addu.
dukkhaṃ bhājanaṃ ādhāraṃ bhāvatī'ti vā • addu.
madati ummattaṃ karotī'ti • maddu.
madati maddabhāvaṃ karotī'ti vā • maddu.

668, 678. **Cyā'dīhi īvaro.**

[V] **Ci,pā,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **īvara**-paccayo hoti.
cīyatī'ti • cīvaraṃ. pivatī'ti • pīvaro.
pātabbaṃ rakkhitabban'ti vā • pīvaraṃ.
dhāreti dhāretvā jīvitaṃ kappetī'ti • dhīvaro. • dhīvaraṃ.

669, 679. **Munā'dīhi ci'.**

[V] **Muna,yata,agga,pata,kava,suca,ruca,mahāla,bhaddāla, mana**-icce'va'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca **i**-paccayo hoti.
atthā'natthaṃ munāti, ñeyyadhammaṃ lakkhaṇā'divasena vā jānātī'ti •muni.
yatati vīriyaṃ karotī'ti • yati.
aggati kuṭilabhāvaṃ gacchatī'ti • aggi.
patati seṭṭho hutvā purato gacchatī'ti • pati.
kabyaṃ bandhatī'ti • kavi.
kantaṃ manāpavacanaṃ vadatī'ti vā • kavi.
sucati parisuddhaṃ bhavatī'ti • suci.
rucati dibbatī'ti • ruci.
mahantaṃ vibhavaṃ bhogakkhandhaṃ lātī'ti • mahāli.
bhaddaṃ yasaṃ lātī'ti • bhaddāli.
manaṃ tattha ratane nayatī'ti • maṇi.

670, 680. **Vidā'dīhyū'ro.**

[V] **Vida,valla,masa,sida,du,ku,kapu,maya,udi,khajja,kura, icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca ūrapaccayo hoti.**
vidituṃ alan'ti •vidūro. vidūraṭhāne jāto • vedūro.
vallati vallabhāvena bhavatī'ti • vallūro.
vallati aññamaññaṃ bandhatī'ti vā • vallūro.
āmasitabbo'ti • masūro.
sindati siṅgārabhāvaṃ gacchatī'ti • sindūro.
sindati virocatī'ti vā • sindūro.
gamituṃ alaṃ anā'sannattā'ti • dūro.
kuti saddaṃ karotī'ti • kūro.
attano gandhena aññaṃ gandhaṃ kapati hanati hiṃsatī'ti • kappūro.
kappati rogā'panayane samatthetī'ti vā • kappūro.
mahiyaṃ ravatīti •mayūro. mahiyaṃ yāti gacchatī'ti •mayūro.
paṃsuṃ undati pasavatī'ti • undūro.
khajjitabbo khāditabbo'ti • khajjūro.
kurati akkosatī'ti • kurūro.

671, 681. **Hanā'dīhi ṇu,nutavo.**

[V] **Hana,jana,bhā,ri,khanu,ama,ve,dhe,dhā,si,ki,hi**- icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇu,nu,tu**-icce'te paccayā honti.
bhojanaṃ hanati hiṃsati etenā'ti •haṇu. •hanu vā.
gamanaṃ janetī'ti • jāṇu.
bhāti dibbatī'ti • bhāṇu. nivāte riti gacchatī'ti • reṇu.
khaṇitabbo avadāritabbo'ti • khāṇu.
aṅgamaṅgassa rujjanabhāvaṃ amati gacchatī'ti • aṇu.
veti tantasantāne bhavatī'ti •veṇu,
bahisāre alan'ti vā • veṇu. vacchaṃ pāyetī'ti • dhenu.
atthaṃ dhāretī'ti • dhātu.
gamanapacanā'dikaṃ kriyaṃ dhāretī'ti vā • dhātu.
sīyati bandhīyatī'ti • setu.
uddhaṃ gacchati pavattatī'ti • ketu.
attano phalaṃ hinoti pavattatī'ti • hetu.

672, 682. **Kuṭā'dīhi ṭho.**

[V] **Kuṭa,kusa,kaṭa**-icce'va'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca **ṭha**-paccayo hoti.
aṅgamaṅgaṃ kuṭati chindatī'ti • kuṭṭhaṃ.
dhañña chādetabbo pūretabbo'ti • koṭṭho.
kaṭitabbaṃ madditabban'ti • kaṭṭhaṃ.

673, 683. **Manu,pūra,suṇādīhi ussa,ṇusi'sā.**

[V] **Manu,pūra,suṇa,ku,su,ila,ala,maha,si,ki**-icce'va'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca **usa,ṇusa,isa-**icce'te paccayā honti.
Puna nippajjante.
kusalā'kusale dhamme manati jānātī'ti •manusso. •mānuso.
kāraṇā'kāraṇaṃ manati jānātī'ti vā •manusso.•mānusso.
atthā'natthaṃ manati jānātī'ti vā •manusso.•mānusso.
mātāpitūnaṃ hadayaṃ pūretī'ti •puriso.
attano manorathaṃ pūretī'ti vā •puriso.
pūretī'ti vā • poso.
sasurehi suṇitabbā hiṃsitabbā'ti •suṇisā.
dvinnaṃ janānaṃ kulasantānaṃ karotī'ti vā •suṇisā.
kucchitabban'ti •karīsaṃ.
gabbhaṃ vimocetī'ti •suriso.
tama'ndhakāravidhamanena sattānaṃ bhayaṃ surati hiṃsatī'ti •sūriyo.
rogaṃ hiṃsatī'ti •sirīso. ilati kampatī'ti •illiso.
taṇhāya dubbalo hutvā ilati kampatī'ti vā •illiso.
pāpakaraṇe alati samatthetī'ti •alaso.
mahitabbo pūjetabbo'ti •mahiso. sīyati bandhīyatīt'i •sīsaṃ.
kitabbaṃ hiṃsitabban'ti •kisaṃ. icce'va'mādī.

Iti kibbidhānakappe uṇā'dikappo chaṭṭho kaṇḍo.
Uṇā'dikappo [1]niṭṭhito.
Kaccāyanapakaraṇaṃ niṭṭhitaṃ

[1] There is a verse in the earlier version of the text which is shown here:
(Có một câu trong kệ ở phiên bản của bản văn trước được trình bảy ở đây:)
Yāni sippāni lokasmiṃ, aṇuṃ thūlāni vijjare,
Tāni sabbāni sippāni, sayaṃ sijjā bhavantu me.

MAHĀ KACCĀYANA
SADDA PĀṬHA
PĀḶI GRAMMAR TEXT

I.8. SANDHI KAPPA

Liaison, Euphonic Combinations Chapter

I.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

The First Section

Ratanattaya-vandanā

Homage to Triple Gem

(a) **Seṭṭhaṃ tilokamahitaṃ abhivandiya'ggaṃ,**
Buddhañ'ca Dhamma'mamalaṃ Gaṇa'muttamañ'ca,
Satthussa tassa vacana'tthavaraṃ subuddhuṃ,
Vakkhāmi suttahita'mettha Susandhikappaṃ.

Having bowed down to the Buddha,
the most praised, Honored by three worlds
of human, divine beings and Brahmā (Gods),
And the holiest of the world,
To the sacred Dhamma and the noble Saṅgha.

I will expound the grammar (starting with)
the good chapter of Sandhi-section
For easily understanding of the sacred
words of Buddha, to benefit (those studying)
Buddhist scriptures.

(b) **Seyyaṃ jine'ritanayena budhā labhanti,**
Tañ'cā'pi tassa vacana'tthasubodhanena,
atthañ'ca akkharapadesu amohabhāvā,
seyya'tthiko padamato vividhaṃ suṇeyya.

The wise realize the supreme happiness,
In the way as taught by the Lord Buddha.
That way is to be acquired only through
a good understanding of the meaning
of the sacred words and by being free
from any confusion on the meaning
of the sacred words. Therefore, anyone
aspiring to attain supreme happiness,
should learn the grammar about various words.

MAHĀ KACCĀYANA
SADDA PĀṬHA
BẢN VĂN NGỮ PHÁP PĀḶI

I.8. SANDHI KAPPA

Chương Hợp Âm

I.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Nhất

Ratanattaya-vandanā

Kính Lễ Tam Bảo

(a) **Seṭṭhaṃ tilokamahitaṃ abhivandiya'ggaṃ,**
Buddhañ'ca Dhamma'mamalaṃ Gaṇa'muttamañ'ca,
Satthussa tassa vacana'tthavaraṃ subuddhuṃ,
Vakkhāmi suttahita'mettha Susandhikappaṃ.

Sau khi đảnh lễ bậc Tối Thượng,
được tôn kính trong tam giới, bậc Tối Thắng,
[Đảnh lễ] Đức Phật, Giáo Pháp thanh tịnh
và Tăng chúng tối thượng,
Để hiểu rõ ý nghĩa cao quý trong
lời dạy của bậc Đạo Sư,
tôi sẽ trình bày ở đây về chương Hợp Âm tốt đẹp
là điều lợi ích cho người học Kinh Điển.

(b) **Seyyaṃ jine'ritanayena budhā labhanti,**
Tañ'cā'pi tassa vacana'tthasubodhanena,
atthañ'ca akkharapadesu amohabhāvā,
seyya'tthiko padamato vividhaṃ suṇeyya.

Các bậc trí đạt được một cách tốt đẹp
nhờ phương pháp của bậc Chiến Thắng chỉ dạy.
Và cũng điều đó đạt được nhờ sự hiểu rõ
ý nghĩa lời dạy của Ngài,
và [đạt được] ý nghĩa do không mê mờ
trong những từ, và chữ.
Người mong cầu điều tốt đẹp nên lắng nghe
một cách đa dạng từ (Phật) ngôn.

1, 1. Attho akkharasaññāto. [Attho+akkharasaññāto, 2 words]

[V] Sabbavacanāna'mattho akkharehe'va saññāyate.
Akkharavipattiyaṃ hi atthassa du'nnayatā hoti.
Tasmā akkharakosallaṃ bahū'pakāraṃ suttantesu.

The meaning of all words can be understood only by means of letters (words). Verily, in case of corrupt letters, the correct meaning of words is difficult to know. Therefore, having the skilled knowledge of letters, (**i.e.** grammatical knowledge) is of much benefit in (the study of) texts.

2, 2. Akkharā'pā'dayo ekacattālīsaṃ.

[Akkharā+api+a-ādayo+ekacattālīsaṃ. 4 words]

[V] Te ca kho akkharā'api akārā'dayo ekacattālīsaṃ suttantesu so'pakārā.
Those "a" and so on, amounting forty-one letters, called "**akkharā-**the alphabets" are of great benefit in (the study of) Pāḷi texts.

Taṃ yathā? What are those "akkharā"? They are:
a, ā, i, ī, u, ū, e, o,
ka, kha, ga, gha, ṅa,
ca, cha, ja, jha, ña,
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa,
ta, tha, da, dha, na,
pa, pha, ba, bha, ma,
ya, ra, la, va, sa, ha, ḷa, aṃ,
iti **akkharā** nāma. These are called "**akkharā**, the letters".

Tena kva'ttho? Attho akkharasaññāto.
What is the benefit by mentioning akkhrā?
It has the benefit of making easy reference in Suttas such as "Attho akkharasaññāto".
Summary: This Sutta explains and names the forty-one Pāḷi alphabets.

1, 1. Attho akkharasaññāto. [Attho+akkharasaññāto, 2 từ]

[V] Sabbavacanāna'mattho akkharehe'va saññāyate.
Akkharavipattiyaṃ hi atthassa du'nnayatā hoti.
Tasmā akkharakosallaṃ bahū'pakāraṃ suttantesu.

Ý nghĩa của tất cả các từ chỉ có thể được hiểu thông qua các chữ cái (từ). Quả thật, trong trường hợp chữ cái bị sai lệch, ý nghĩa chính xác của từ sẽ khó biết được. Do đó, có kỹ năng về chữ cái (**t.l.** kiến thức văn phạm) là rất có lợi trong việc nghiên cứu các bản văn.

2, 2. Akkharā'pā'dayo ekacattālīsaṃ.

[Akkharā+api+a-ādayo+ekacattālīsaṃ. 4 từ]

[V] Te ca kho akkharā'api akārā'dayo ekacattālīsaṃ suttantesu so'pakārā.
Những "a", và vân vân, gồm 41 chữ cái, được gọi là "**akkharā**-các chữ cái" rất có lợi ích trong việc nghiên cứu các bản văn Pāḷi.

Taṃ yathā? Những chữ cái đó là gì? Chúng là:
a, ā, i, ī, u, ū, e, o,
ka, kha, ga, gha, ṅa,
ca, cha, ja, jha, ña,
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa,
ta, tha, da, dha, na,
pa, pha, ba, bha, ma,
ya, ra, la, va, sa, ha, ḷa, aṃ,
iti **akkharā** nāma. Đây được gọi là "**akkharā**, các chữ cái".

Tena kva'ttho? Attho akkharasaññāto.
Lợi ích của việc đề cập đến akkharā là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Attho akkharasaññāto".
Tóm tắt: Sutta này giải thích, và đặt tên cho 41 chữ cái Pāḷi.

3, 3. Tattho'dantā sarā aṭṭha.

[Tattha+o-antā+sarā+aṭṭha. 4 words]

[V] Tattha akkharesu akārā'dīsu o'dantā aṭṭha akkharā sarā nāma honti.

Of those "forty-one akkhrās", the eight vowels, beginning with letter "**a**" and ending in "**o**", are called "**sara,** vowels"**.**

Taṃ yathā?

What are those Sara? Namely:

A, ā, i, ī, u, ū, e, o, iti **sarā** nāma. These are called "**Sara**, vowels".

Tena kva'ttho? Sarā sare lopaṃ.

What is the benefit by naming that "**sara**"?

It has the benefit of making easy reference in Suttas such as "**Sarā sare lopaṃ**".

Summary: This Sutta formally names eight Pāḷi vowels as "**sara**-vowels".

4, 4. Lahumattā tayo rassā. [Lahumattā+tayo+rassā. 3 words]

[V] Tattha aṭṭhasu saresu lahumattā tayo sarā rassā nāma honti.

Of those eight "Sara (vowels) ", the three Sara which have a short duration of utterance are called "**Rassa**-short vowels"**.**

Taṃ yathā?

What are those Rassa? Namely:

A, i, u, iti **rassā** nāma.

A, i, u, These are called **Rassa**.

Tena kvattho? Rassaṃ.

What is the benefit by naming that "**rassa**"?

It has the benefit of easy reference in Suttas such as "**Rassaṃ**".

Summary: This Sutta terms three short vowels known as "**rassa**-the vowels of short sounds".

3, 3. Tattho'dantā sarā aṭṭha.

[Tattha+o-antā+sarā+aṭṭha. 4 từ]

[V] Tattha akkharesu akārā'dīsu o'dantā aṭṭha akkharā sarā nāma honti.
Trong những "41 chữ cái" đó, 8 nguyên âm, bắt đầu bằng âm "**a**", và kết thúc bằng "**o**", được gọi là "**sara**, nguyên âm".
Taṃ yathā?
Những Sara đó là gì? Cụ thể là:

A, ā, i, ī, u, ū, e, o, iti **sarā** nāma. Đây được gọi là "**Sara**, nguyên âm".

Tena kva'ttho? Sarā sare lopaṃ.
Lợi ích của việc đặt tên "**sara**" đó là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "**Sarā sare lopaṃ**".
Tóm tắt: Sutta này chính thức đặt tên cho 8 nguyên âm Pāḷi là "**sara**- nguyên âm".

4, 4. Lahumattā tayo rassā. [Lahumattā+tayo+rassā. 3 từ]

[V] Tattha aṭṭhasu saresu lahumattā tayo sarā rassā nāma honti.
Trong 8 "Sara (nguyên âm)" đó, 3 nguyên âm có độ dài ngắn được gọi là "**Rassa**-nguyên âm ngắn (đoản nguyên âm)".

Taṃ yathā?
Những Rassa đó là gì? Cụ thể là:
A, i, u, iti **rassā** nāma.
A, i, u, đây được gọi là nguyên âm ngắn, đoản âm (**Rassa**).

Tena kvattho? Rassaṃ.
Lợi ích của việc đặt tên "**rassa**" đó là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "**Rassaṃ**".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho ba nguyên âm ngắn là "**rassa**- các nguyên âm có âm ngắn, đoản âm".

5, 5. Aññe dīghā. [Aññe+dīghā. 2 words]

[V] Tattha aṭṭhasu saresu rassehi aññe pañca sarā dīghā nāma honti.
Of the eight Sara (vowels), the other five sara (vowels) are called "**Dīgha**-Long vowels, **i.e.** the Sara which have a longer duration of utterance"**.**

Taṃ yathā?
What are those Dīgha? Namely:
Ā, ī, ū, e, o, iti **dīghā** nāma.
"**Ā, ī, ū, e, o**", These are called Dīgha.
Tena kva'ttho? Dīgham.
What benefit is there by naming that "**dīgha**"?
It has the benefit of easy reference in Suttas such as "Dīghaṃ".
Summary: This Sutta terms five long vowels known as "**dīgha**-the vowels of long sound".

6, 8. Sesā byañjanā. [Sesā+byañjanā. 2 words]

[V] Ṭhapetvā aṭṭha sare sesā akkharā ka-kārā'dayo niggahita'ntā byañjanā nāma honti.
Excluding the eight Saras (vowels), the remaining thirty-three letters beginning with "ka" and ending in Niggahita "aṃ", are called "**Byañjana-**consonants"**.**

Taṃ yathā?
What are those byañjana (consonants) ? Namely:
Ka, kha, ga, gha, ṅa,
ca, cha, ja, jha, ña,
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa,
ta, tha, da, dha, na,
pa, pha, ba, bha, ma,
ya, ra, la, va,
sa, ha, ḷa, aṃ,
iti **byañjanā** nāma.
These are called byanñjana (consonants).

Tena kva'ttho? Sarā pakati byañjane.
What is the benefit by mentioning that "byañjana (consonant)"?
It has the benefit of easy reference in Suttas such as "Sarā pakati byañjane".
Summary: This Sutta terms thirty-three Pāḷi consonants as "**byañjana**-those that manifest the meaning".
Note: The vowel **"a"** after each consonant is included for the purpose of easy utterance. Actually, the consonants are better represented without any vowel such as **"K, kh, g, gh, ṅ, c, ch, j, jh, ñ, ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ,".**

5, 5. Aññe dīghā. [Aññe+dīghā. 2 từ]

[V] Tattha aṭṭhasu saresu rassehi aññe pañca sarā dīghā nāma honti.

Trong 8 nguyên âm (Sara), 5 nguyên âm khác còn lại với các nguyên âm ngắn được gọi là "**Dīgha**-nguyên âm dài(trường nguyên âm)", **t.l.** các nguyên âm (Sara) có độ phát âm dài hơn.

Taṃ yathā?
Những Dīgha đó là gì? Cụ thể là:
Ā, ī, ū, e, o, iti **dīghā** nāma.
"**Ā, ī, ū, e, o**", chúng được gọi là nguyên âm dài, trường âm (**Dīgha**).
Tena kva'ttho? Dīgham.
Lợi ích của việc đặt tên "**dīgha**" đó là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Dīghaṃ".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho năm nguyên âm dài là "**dīgha**-các nguyên âm có âm dài, trường âm".

6, 8. Sesā byañjanā. [Sesā+byañjanā. 2 từ]

[V] Ṭhapetvā aṭṭha sare sesā akkharā ka-kārā'dayo niggahita'ntā byañjanā nāma honti.

Ngoại trừ 8 Sara (nguyên âm), 33 chữ cái còn lại bắt đầu bằng "ka", và kết thúc bằng Niggahita "aṃ", được gọi là "**Byañjana**-phụ âm".

Taṃ yathā?
Những byañjana (phụ âm) đó là gì? Cụ thể là:
Ka, kha, ga, gha, ṅa,
ca, cha, ja, jha, ña,
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa,
ta, tha, da, dha, na,
pa, pha, ba, bha, ma,
ya, ra, la, va,
sa, ha, ḷa, aṃ,
iti **byañjanā** nāma.
Đây được gọi là byañjana (phụ âm).

Tena kva'ttho? Sarā pakati byañjane.
Lợi ích của việc đề cập đến "byañjana (phụ âm)" đó là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Sarā pakati byañjane".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho 33 phụ âm Pāḷi là "**byañjana** - những âm biểu thị ý nghĩa".
Lưu ý: Nguyên âm "a" sau mỗi phụ âm được thêm vào với mục đích phát âm dễ dàng. Thực tế, các phụ âm được biểu diễn tốt hơn khi không có nguyên âm nào như **"K, kh, g, gh, ṅ, c, ch, j, jh, ñ, ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ,".**

7, 9. Vaggā pañcapañcaso ma'ntā.

[Vaggā+pañcapañcaso+ma-antā. 3 words]

[V] Tesaṃ kho byañjanānaṃ ka-kārā'dayo ma-kāra'ntā pañcapañcaso akkharavanto vaggā nāma honti.
Of those byañjana (consonants), the letters beginning with "ka" and ending in "ma" which are grouped together in fives of each, are called "**vaggas**-the groups"**.**

Taṃ yathā?
What are those vaggas (groups) ? Namely:
Ka, kha, ga, gha, ṅa, (This group is called **Ka-vagga**)
ca, cha, ja, jha, ña, (This group is called **Ca-vagga**)
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa, (This group is called **Ṭa-vagga**)
ta, tha, da, dha, na, (This group is called **Ta-vagga**)
pa, pha, ba, bha, ma. (This group is called **Pa-vagga**)
iti **vaggā** nāma.
These are called "Vagga".

Tena kva'ttho? Vaggantaṃ vā vagge.
What is the benefit by mentioning that "Vaggas (groups) "? It has the benefit of ease of reference in Suttas such as "Vaggantaṃ vā vagge".
Summary: This Sutta names the fives of each group as "**vagga**-the group" being grouped together out of the twenty-five Pāḷi consonants. There are five vaggas each comprising five consonants. "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" are formally called **Vagganta**-the end consonants of the group, also called "nasal stops" (**Vagga**-group+**anta**-end). Knowing and understanding these vagga-groups and their end-consonants will help in understanding some of the complex morphological procedures which will be explained in this grammar.

7, 9. Vaggā pañcapañcaso ma'ntā.

[Vaggā+pañcapañcaso+ma-antā. 3 từ]

[V] Tesaṃ kho byañjanānaṃ ka-kārā'dayo ma-kāra'ntā pañcapañcaso akkharavanto vaggā nāma honti.
Trong những byañjana (phụ âm) đó, các chữ cái bắt đầu bằng "ka", và kết thúc bằng "ma" được nhóm lại thành từng nhóm năm chữ, được gọi là "**vagga** - các nhóm".

Taṃ yathā?
Những vagga (nhóm) đó là gì? Cụ thể là:
Ka, kha, ga, gha, ṅa, (Nhóm này được gọi là **Ka-vagga**)
ca, cha, ja, jha, ña, (Nhóm này được gọi là **Ca-vagga**)
ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa, (Nhóm này được gọi là **Ṭa-vagga**)
ta, tha, da, dha, na, (Nhóm này được gọi là **Ta-vagga**)
pa, pha, ba, bha, ma. (Nhóm này được gọi là **Pa-vagga**)
iti **vaggā** nāma.
Đây được gọi là "Vagga".

Tena kva'ttho? Vaggantaṃ vā vagge.
Lợi ích của việc đề cập đến "Vagga (nhóm)" đó là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Vaggantaṃ vā vagge".
Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho các nhóm năm phụ âm là "**vagga**-nhóm" được nhóm lại từ 25 phụ âm Pāḷi. Có năm vagga, mỗi nhóm gồm năm phụ âm. "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" được chính thức gọi là **Vagganta** - các phụ âm cuối của nhóm, còn được gọi là "phụ âm mũi" (**Vagga**-nhóm+**anta**-cuối). Việc biết, và hiểu các nhóm vagga, và các phụ âm cuối của chúng sẽ giúp hiểu một số quy trình hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp sẽ được giải thích trong văn phạm này.

8, 10. Aṃ iti niggahitaṃ[9]. [Aṃ-iti+niggahitaṃ. 2 words]

[V] **Aṃ** iti niggahitaṃ nāma hoti.

The letter "**aṃ**" is called "**niggahita**" (nasal consonant).

Tena kva'ttho? Aṃ byañjane niggahitaṃ.

What is the benefit by mentioning "niggahita"?

It has the benefit of ease of reference in Suttas such as "Aṃ byañjane niggahitaṃ".

Summary: This Sutta names one nasalized "**aṃ**" as the "niggahita". See the footnote.

---

[9] A **Niggahita** is represented by the consonant "**ṃ**" in the Romanized Pāḷi. It is called "Niggahita" as it has to be uttered or sounded out through nasal passage by having the necessary parts of the mouth which serve as a mechanism of the speech or spoken sound such as lip etc, gently pressed while at the same time other parts such as tongue, teeth, etc, remain inactive during the enunciation process. [Niggahīta=ni√gaha+ta]

[Reference Text] *Rassasaraṃ nissāya gayhati, karaṇam niggahetvā gayhatī'ti vā niggahitaṃ.*

(Translation) It is called Niggahita as it is uttered being based on short vowels, also because it is spoken with the act of enunciation (karaṇa) the sources of voice (**ṭhāna**) being repressed. Here, the root "**gaha**" prefixed with an *upasagga* particle "**ni**" means to press and to restrain.

Karaṇaṃ Niggahetvāna, mukhenā'vivaṭena'yaṃ
Vuccate niggahita'nti, Vuttaṃ Bindhusarā'nugaṃ. (Rūpasiddhi)

(Translation) This sound of dot is said by restrained act of utterance, with mouth (lips) kept unopened. So, this "dot" is called "niggahita" which used to depend on (three) short vowels.

In Thai, Burmese and Devanāgari alphabets, it is usually represented by a small dot on top of the letters it joined. See these following sample words: Thai อ๋, Burmese အံ့, Devanāgari अं.

The niggahita is usually found joined on top of only three rassa (short) vowels "**a, i, u**". It is called an "anusvāra" in Sanskrit. Some grammarians view it as a semi-vowel as well as a semi-consonant as it is interchangeable in the morphological procedure of Pāḷi grammar. Please note that only "**ṃ**" is called Niggahita while "**a**" is added for the purpose of easy utterance.

8, 10. Aṃ iti niggahitaṃ[9]. [Aṃ-iti+niggahitaṃ. 2 từ]

[V] **Aṃ** iti niggahitaṃ nāma hoti.

Mẫu tự "**aṃ**" được gọi là "**niggahita**" (âm mũi).

Tena kva'ttho? Aṃ byañjane niggahitaṃ.

Lợi ích của việc đề cập "niggahita" là gì?

Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Aṃ byañjane niggahitaṃ".

Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho một giọng mũi "**aṃ**" là "niggahita". Xem chú thích bên dưới.

---

[9] **Niggahita** được diễn đạt bằng phụ âm "**ṃ**" trong Pāḷi La Tinh. Nó được gọi là "Niggahita" vì nó phải được phát âm, hoặc phát ra âm thanh qua đường mũi bằng cách có các bộ phận cần thiết của miệng làm cơ chế của lời nói, hoặc âm thanh nói như môi v.v., được ép nhẹ trong khi các bộ phận khác như lưỡi, răng, v.v., vẫn không hoạt động trong quá trình phát âm [Niggahīta=ni√gaha+ta]

[Văn bản tham khảo] *Rassasaraṃ nissāya gayhati, karaṇam niggahetvā gayhatī'ti vā niggahitaṃ.*

(Dịch nghĩa) Nó được gọi là Niggahita vì nó được phát âm dựa trên các nguyên âm ngắn, cũng như vì nó được nói với hành động phát âm (karaṇa) các nguồn âm (**ṭhāna**) bị kiềm chế. Ở đây, gốc động từ "**gaha**" có tiền tố "**ni**" có nghĩa là dần nén, và kiềm chế.

Karaṇaṃ Niggahetvāna, mukhenā'vivaṭena'yaṃ

Vuccate niggahita'nti, Vuttaṃ Bindhusarā'nugaṃ. (Rūpasiddhi)

(Dịch nghĩa) Âm thanh chấm này được nói bằng hành động phát âm bị kiềm chế, với miệng (môi) giữ không mở. Vì vậy, "chấm" này được gọi là "niggahita" vốn thường phụ thuộc vào (ba) nguyên âm ngắn.

Trong bảng chữ cái Thái, Miến Điện, và Devanāgari, nó thường được biểu thị bằng một chấm nhỏ phía trên các chữ cái mà nó kết hợp. Xem các từ mẫu sau: Thái Lan อ๋, Miến Điện အံ့, Devanāgari अं.

Niggahita thường được tìm thấy kết hợp phía trên chỉ ba nguyên âm ngắn "**a, i, u**". Nó được gọi là "anusvāra" trong tiếng Sanskrit. Một số nhà văn phạm xem nó vừa là bán nguyên âm vừa là bán phụ âm vì nó có thể hoán đổi trong quy trình hình thái của văn phạm Pāḷi. Xin lưu ý rằng chỉ "**ṃ**" được gọi là Niggahita trong khi "**a**" được thêm vào với mục đích phát âm dễ dàng.

9, 11. Parasamaññā payoge. [Parasamaññā+payoge. 2 words]

[V] Yā ca pana paresu sakkataganthesu samaññā **ghosā**'ti vā, **aghosā**'ti vā, tā payoge sati etthā'pi yujjante.
Any grammatical term such as "**ghosa** (voiced), or **aghosa** (unvoiced) and so forth, which are used in other Sanskrit grammar texts, can also be applied here in this Pāḷi grammar as and when appropriate and applicable.

Tattha **ghosā** nāma-
Of those terms, the following are called "**ghosa-**voiced or sonants".
ga gha ṅa, ja jha ña,
ḍa ḍha ṇa, da dha na,
ba bha ma, ya ra la va ha ḷa, (21)
iti **ghosā** nāma.
These are called "ghosa".

Aghosā nāma-
Those called "**aghosa-**unvoiced, or surds" are: **ka kha, ca cha, ṭa ṭha, ta tha, pa pha, sa,** (11) iti **aghosā** nāma.
These are called "aghosa".

Tena kva'ttho? Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā.
What is the benefit by mentioning that "ghosa and aghosa"? It has the benefit of ease of reference in Suttas such as "Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā".
Summary: This Sutta states permissibility to use some of the relevant grammatical terms such as "Ghosa and Aghosa" etc., which are used in the Sanskrit grammars.

10, 12. Pubba'madhoṭhita'massaraṃ sarena viyojaye.

[Pubbaṃ+adhoṭhitaṃ+assaraṃ+sarena+viyojaye. 5 words]

[V] Tattha sandhiṃ kattukāmo pubbabyañjanaṃ adhoṭhitaṃ assaraṃ katvā, sarañ'ca upari katvā, sarena viyojaye.
There, when wanting to conduct the grammatical procedure of Sandhi (Euphonic combination of words), the preceding front consonant has to be put below and make it vowel-less by separating it from its attached vowel and keep the separated vowel above. For example, "• Tatrā'ya'mādi"

Summary: This Sutta sets the rule **to separate the consonant from vowel** it is attached to before performing any morphological procedure such as eliding, shortening, lengthening or changing into other forms of syllables etc., can be carried out properly. **The functions prescribed in Sutta 10 and 11 are two important fundamental procedures of the morphology** in the Pāḷi grammar.

9, 11. Parasamaññā payoge. [Parasamaññā+payoge. 2 từ]

[V] Yā ca pana paresu sakkataganthesu samaññā **ghosā**'ti vā, **aghosā**'ti vā, tā payoge sati etthā'pi yujjante.
Bất kỳ thuật ngữ văn phạm nào như "**ghosa** (hữu thanh), hoặc **aghosa** (vô thanh), và v.v., được sử dụng trong các văn bản văn phạm Sanskrit khác, cũng có thể được áp dụng ở đây trong văn phạm Pāḷi này khi thích hợp, và có thể áp dụng được.

Tattha **ghosā** nāma-
Trong những thuật ngữ đó, những âm sau đây được gọi là "**ghosa**-hữu thanh, hoặc âm vang":
ga gha ṅa, ja jha ña,
ḍa ḍha ṇa, da dha na,
ba bha ma, ya ra la va ha ḷa, (21)
iti **ghosā** nāma.
Đây được gọi là "ghosa".

Aghosā nāma-
Những âm được gọi là "**aghosa**-vô thanh, hoặc âm câm" là: **ka kha, ca cha, ṭa ṭha, ta tha, pa pha, sa,** (11) iti **aghosā** nāma.
Đây được gọi là "aghosa".

Tena kva'ttho? Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā.
Lợi ích của việc đề cập "ghosa, và aghosa" là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiyapaṭhamā".
Tóm tắt: Sutta này quy định việc cho phép sử dụng một số thuật ngữ văn phạm liên quan như "Ghosa, và Aghosa" v.v., vốn được sử dụng trong các văn phạm Sanskrit.

10, 12. Pubba'madhoṭhita'massaraṃ sarena viyojaye.

[Pubbaṃ+adhoṭhitaṃ+assaraṃ+sarena+viyojaye. 5 từ]

[V] Tattha sandhiṃ kattukāmo pubbabyañjanaṃ adhoṭhitaṃ assaraṃ katvā, saraṅ'ca upari katvā, sarena viyojaye.
Ở đó, khi muốn thực hiện quy trình văn phạm của Sandhi (hợp âm), phụ âm đứng trước phải được đặt bên dưới, và làm cho nó không có nguyên âm bằng cách tách nó khỏi nguyên âm đi kèm, và giữ nguyên âm bị tách ở trên. Ví dụ, "•Tatrā'ya'mādi"

Tóm tắt: Sutta này đặt ra quy luật **để tách phụ âm khỏi nguyên âm** đi kèm trước khi thực hiện bất kỳ quy trình hình thái nào như lược bỏ, rút ngắn, kéo dài, hoặc chuyển đổi thành các dạng âm tiết khác v.v., có thể được thực hiện đúng cách. **Các chức năng được quy định trong Sutta 10, và 11 là hai quy trình cơ bản quan trọng của hình thái học** (cấu tạo từ) trong văn phạm Pāḷi.

Example: **Tatrā'ya'mādi.**

(Here, three words "Tatra, ayaṃ and ādi", are combined in a Sandhi).

See **' the apostrophe marks** shown as **a sign of Sandhi**. In this example, the point of Sandhi is shown by apostrophe mark **'.** Please carefully note this mark as all sign of Sandhi will be shown by this mark throughout this book. Note that there are two points of Sandhi in this example, one between **trā'ya** and the other between **ya** and **mā**. Now, it will look like this when all the combined words are separated:

Tatra+ayaṃ+ādi

(3 words. 2 Point of Sandhi being separated are shown by + sign)
[**Tatra-**at that Nibbāna. **ayaṃ-**this four kind of purity. **ādi-**is the beginning]

Note: The separation process of consonant from vowel as prescribed by this Sutta may seem quite irrelevant in Romanized letters as they are already separated. In Pāḷi written in Devanāgari or in Burmese etc., it is quite relevant and necessary as the vowels are usually written by being joined in one single letter comprising both a vowel and a consonant such as कि" की" कु" कू" ကိ, ကီ, ကု, ကူ. In these sample words, the diacritical marks symbolize vowels which need to be separated.

11, 14. Naye paraṃ yutte. [Naye+paraṃ+yutte. 3 words]

[V] Assaraṃ kho byañjanaṃ adhoṭhitaṃ para'kkharaṃ naye yutte. The vowel-less consonant being kept below, should be reattached to the rear (next) letter when appropriate. (**i.e.** after all due morphological procedures have been done).

Summary: This Sutta sets the rule **to re-attach the separated consonant to the next vowel** after any necessary morphological procedure such as eliding, shortening, lengthening have been done.

Below is an example of Sandhi. Note that there are two (') apostrophe marks which show point of Sandhi.

[CS] • Tatrā'bhirati'miccheyya. (3 words, **CS** means **C**ombined in **S**andhi)
(Meaning) **Tatra-**at that three kind of tranquility. **abhiratiṃ-**joy. **iccheyya**-(one) should prefer. **i.e.** One should prefer enjoying at that three kind of tranquility, peace.

[SS] Tatr**a**+**a**bhirati**ṃ**+**i**ccheyya. (**SS** means **S**andhi **S**eparated, 3 words)

Morphological **E**xplanation of Example [ME]

[ME] Here, Sandhi is between two points where bold-faced letters with a plus sign are shown.

Ví dụ: **Tatrā'ya'mādi.**

(Ở đây, ba từ "Tatra, ayaṃ and ādi" được kết hợp trong một Sandhi).

Xem **dấu nháy đơn** ' được biểu thị như **một dấu hiệu của Sandhi**. Trong ví dụ này, điểm Sandhi được biểu thị bằng dấu nháy đơn '. Xin hãy chú ý cẩn thận đến dấu này vì tất cả dấu hiệu của Sandhi sẽ được trình bày bằng dấu này xuyên suốt cuốn sách. Lưu ý rằng có hai điểm Sandhi trong ví dụ này, một điểm giữa **trā'ya**, và điểm kia giữa **ya**, và **mā**. Bây giờ, nó sẽ trông như thế này khi tất cả các từ kết hợp được tách ra:

Tatra+ayaṃ+ādi

(3 từ. 2 Điểm Sandhi được tách ra được biểu thị bằng dấu +)
[**Tatra-**tại Nibbāna đó. **ayaṃ-** đây là bốn loại thanh tịnh. **ādi**-là sự bắt đầu]

Chú ý: Quy trình tách phụ âm khỏi nguyên âm như được quy định bởi Sutta này có vẻ khá không liên quan trong các chữ cái La Tinh vì chúng đã được tách ra rồi. Trong Pāḷi được viết bằng Devanāgari, hoặc Myanmar (Miến Điện), v.v., nó khá liên quan, và cần thiết vì các nguyên âm thường được viết bằng cách kết hợp trong một chữ cái đơn gồm cả nguyên âm, và phụ âm như कि की कु कू कृ, ကိ, ကီ, ကု, ကူ. Trong những từ mẫu này, các dấu trọng âm biểu thị nguyên âm cần được tách ra.

11, 14. Naye paraṃ yutte. [Naye+paraṃ+yutte. 3 từ]

[V] Assaraṃ kho byañjanaṃ adhoṭhitaṃ para'kkharaṃ naye yutte.
Phụ âm không có nguyên âm được giữ bên dưới, nên được gắn lại với chữ cái phía sau (tiếp theo) khi thích hợp (**t.l.** sau khi tất cả các quy trình hình thái cần thiết đã được thực hiện).
Tóm tắt: Sutta này đặt ra quy luật **để gắn lại phụ âm đã tách với nguyên âm tiếp theo** sau khi bất kỳ quy trình hình thái cần thiết nào như lược bỏ, rút ngắn, kéo dài đã được thực hiện.

Dưới đây là một ví dụ về Sandhi. Lưu ý rằng có hai dấu nháy đơn (') cho thấy điểm Sandhi.

[CS] • Tatrā'bhirati'miccheyya. (3 từ, **HÂ** nghĩa là kết hợp trong **H**ợp **Â**m - Sandhi) (Nghĩa) **Tatra**-tại ba loại an tịnh đó (ở đó). **abhiratiṃ**-sự hoan hỷ. **iccheyya**-(người ấy) nên ước muốn. **t.l.** Vị ấy nên hoan hỷ trong ba loại an tịnh đó. [Vị ấy nên thích thú ở đó].

[TÂ] Tatr**a**+**a**bhirati**ṃ**+**i**ccheyya. (**TÂ** nghĩa **T**ách Hợp **Â**m - Sandhi, 3 từ)

Ví dụ của việc **G**iải thích **H**ình thái học [GH]

[GH] Ở đây, Sandhi (Hợp Âm) ở giữa hai điểm được trình bày bằng các chữ cái in đậm với dấu cộng.

The steps to make these separated words of Sandhi to be recombined into a perfect Sandhi.

Now let's study **the necessary morphological procedures** on the first point of Sandhi:

(1) First the initial "**a**" in front of the plus sign is to be elided as per Sutta 12. It then looks like this: Tatr+**a**bhiratiṃ+**i**ccheyya.

(2) Then the next "**a**" is to be lengthened by procedure as prescribed in Sutta 15. It now becomes > Tatr+ābhiratiṃ+**i**ccheyya.

(3) By procedure of this Sutta 11, the vowel-less "**r**" is then to be attached to next lengthened "**ā**" > Tatrābhiratiṃ+**i**ccheyya.

Now let's work on the second point of Sandhi:

(1) "**ṃ**" is to be changed into "**m**" by the procedure as per Sutta 34. It then becomes > Tatrābhirati**m+i**ccheyya.

(2) By procedure of this Sutta 11, "**m**" is to be attached to next vowel "**i**". Now finally morphed form is **> Tatrābhiratimiccheyya.**

Thus through all due procedures as shown in these Suttas, it becomes a complete word. **The students do not need to remember all this.** They just only need to learn how morphological procedures as said in the Suttas are carried out in the various stages of evolution of the Pāḷi words. This will help them learn the structural patterns of the word and gain some insight into the language patterns and achieve mastery of language to some degree, which in many ways can greatly benefit in the study of Buddhist texts written in Pāḷi. Keep in mind that **the role of Sutta 10 and 11 are always necessary as far as the study of morphological procedures of words are concerned** in the Pāḷi grammar.

Yutte'ti kasmā?

Why the word "yutte" is included in Sutta?

*Akkocchi maṃ, *avadhi maṃ, *ajini maṃ, *ahāsi me.

Akkocchi-(he) reviled. **maṃ**-me. **avadhi-**(he) hurt. **maṃ**-me. **ajini**- (he) conquered. **maṃ-**me, **ahāsi-**(he) took. **me**-my (things).

Ettha pana yuttaṃ na hoti.

Here in this example "Akkocchi maṃ etc.,", there is no "**yutta**" (proper), hence no need to re-attach any vowel-less consonant in those phrases. [In such examples, the term "**yutte**" (relevant, and applicable), *yuttaṃ na hoti* means irrelevant and inapplicable].

Note: **Yutta** means being appropriate, **i.e.** the applicability of Sandhi procedure.

Kasmā-**kiṃ**-what+**smā**-for, ablative case-ending. **i.e.** Why?.

Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo.

The First Section of Sandhi ends.

Các bước để làm cho những từ tách rời của Sandhi này được kết hợp lại thành một Sandhi hoàn chỉnh.

Bây giờ hãy nghiên cứu **các quy trình hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết** ở điểm Sandhi (Hợp Âm) đầu tiên:

(1) Đầu tiên âm "**a**" ở phía trước dấu cộng sẽ bị lược bỏ theo Sutta 12. Nó sẽ trông như thế này: Tatr+**a**bhiratiṃ+**i**ccheyya.

(2) Sau đó âm "**a**" tiếp theo được kéo dài bằng quy trình như quy định trong Sutta 15. Bây giờ nó trở thành > Tatr+ābhiratiṃ+**i**ccheyya.

(3) Theo quy trình của Sutta 11 này, âm "**r**" không có nguyên âm sau đó được gắn vào âm "**ā**" đã kéo dài > Tatrābhiratiṃ+**i**ccheyya.

Bây giờ hãy làm việc với điểm Sandhi (Hợp Âm) thứ hai:

(1) "**ṃ**" được đổi thành "**m**" theo quy trình trong Sutta 34. Nó trở thành > Tatrābhirati**m**+**i**ccheyya.

(2) Theo trình tự của Sutta 11 này, "**m**" được gắn vào nguyên âm tiếp theo "**i**". Bây giờ dạng đã biến đổi cuối cùng là **> Tatrābhiratimiccheyya.**

Do đó, thông qua tất cả các trình tự thích hợp như được trình bày trong các bộ Kinh này, nó trở thành một từ hoàn chỉnh. **Học viên không cần phải ghi nhớ tất cả điều này**. Họ chỉ cần học cách các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) như đã nói trong các bộ Kinh được thực hiện trong các giai đoạn phát triển khác nhau của từ Pāḷi. Điều này sẽ giúp họ học được các mẫu cấu trúc của từ, và có được một số hiểu biết sâu sắc về các mẫu ngôn ngữ, và đạt được sự thông thạo ngôn ngữ ở một mức độ nào đó, điều này có thể mang lại nhiều lợi ích trong việc nghiên cứu các bản văn Phật Giáo được viết bằng tiếng Pāḷi. Cần nhớ rằng **vai trò của Kinh 10, và 11 luôn cần thiết trong phạm vi nghiên cứu các trình tự hình thái học của từ** trong văn phạm Pāḷi.

Yutte'ti kasmā?
Tại sao từ "yutte" được đưa vào trong Sutta?
*Akkocchi maṃ, *avadhi maṃ, *ajini maṃ, *ahāsi me.

Akkocchi-(người đó) đã mắng. **maṃ**-tôi. **avadhi**-(người đó) đã làm tổn thương. **maṃ**-tôi. **ajini**-(người đó) đã chinh phục. **maṃ**-tôi, **ahāsi**-(người đó) đã lấy. **me**-của tôi (đồ vật).

Ettha pana yuttaṃ na hoti.
Ở đây trong ví dụ "Akkocchi maṃ v.v.," không có "**yutta**" (thích hợp), do đó không cần gắn bất kỳ phụ âm nào vào những cụm từ đó. (Trong những ví dụ như vậy, thuật ngữ "**yutte**" (liên quan, và có thể được áp dụng), *yuttaṃ na hoti* nghĩa là không liên quan, và không áp dụng được].

Chú ý: **Yutta** có nghĩa là thích hợp, **tức là** khả năng áp dụng của trình tự Sandhi.
Kasmā-kiṃ-cái gì+**smā**-cho, về, xuất xứ cách. **t.l.** Tại sao?.

Iti sandhikappe paṭhamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Nhất của Sandhi.

I.8.2. Dutiya Kaṇḍa

The Second Section

12, 13. Sarā sare lopaṃ. [Sarā+sare+lopaṃ. 3 words]

[V] Sarā kho sare pare lopaṃ papponti.
When a Sara (vowel) follows, the preceding vowel is to be elided.
Summary: The function of this Sutta **elides the front vowel** when two vowels of different words are in a union after the separation of Sandhi, one in the front, and the other next to it.

[CS] (a) • Yas**s'i**ndriyāni samathaṅ'gatāni.
(b) • No h**e't**aṃ bhante.
(c) • Samet**ā'**yasmā saṅghena.

[SS] (a) Yass**a**+**i**ndriyāni.
Yassa-of whose. **indriyāni**-faculties.
[Here see union of two vowels, one the last **"a"** of the word Yassa, the other front **"i"** of the word indriyani. The front "**a**" is to be elided.]

(b) No h**i**+**e**taṃ bhante.
No hi-is not appropriate. **etaṃ-**this fact. **bhante-**Lord Buddha.
[Here, union occurs between **"i and e"**.]

(c) Samet**u**+**ā**yasmā saṅghena.
Sametu-let it be harmonious. **āyasmā-**Your venerable. **saṅghena-**with community of Saṅgha. [Here, union occurs between **"u** and **ā"**.]
Now look at separations of Sandhi shown above. There is a union of two vowels, one in the front and one next to it in each separated Sandhi, shown by means of a plus+ sign.
The front vowel is to be elided as per this Sutta. Then the vowel-less consonant in front of the elided vowel is to be attached to next vowel after the plus sign as prescribed by Sutta 11. Then it becomes a complete word perfectly combined in Sandhi.
The whole procedure is quite simple and easy to understand though it may at first seem a bit complex process for a beginner.

The Structural Morphology:

(This will be abbreviated as [SM] throughout this book)

[SM] Just elide or wipe out the front vowels **(a) a (b) i (c) u** and attach all front three vowel-less consonants **(a) s (b) h (c) t** to next vowels. It is done! **This means that once it is done, it will be combined into a Sandhi such as those shown in** [**CS**]

I.8.2. Dutiya Kaṇḍa

Phần Thứ Hai

12, 13. Sarā sare lopaṃ. [Sarā+sare+lopaṃ. 3 từ]

[V] Sarā kho sare pare lopaṃ papponti.
Khi một Sara (nguyên âm) đứng sau, nguyên âm đứng trước sẽ bị lược bỏ.
Tóm tắt: Chức năng của Sutta này là lược bỏ nguyên âm đứng trước khi hai nguyên âm của các từ khác nhau hợp nhất sau khi tách Sandhi, một ở phía trước, và một ở kế tiếp nó.

[HÂ] (a) • Yas**s'i**ndriyāni samathaṅ'gatāni.
(b) • No h**e't**aṃ bhante.
(c) • Samet**ā'**yasmā saṅghena.

[TÂ] (a) Yass**a**+**i**ndriyāni.
Yassa-của ai. **indriyāni**-các căn.
[Ở đây thấy sự kết hợp của hai nguyên âm, một là âm "**a**" cuối cùng của từ Yassa, chữ kia là "**i**" đứng trước của từ indriyani. Âm "**a**" đứng trước sẽ bị lược bỏ].

(b) No h**i**+**e**taṃ bhante.
No hi-không thích hợp. **etaṃ**-điều này. **bhante**-bạch Đức Thế Tôn.
[Ở đây, sự kết hợp xảy ra giữa "**i, và e**".]

(c) Samet**u**+**ā**yasmā saṅghena.
Sametu-hãy để nó hài hòa. **āyasmā**-Đại đức, Ngài. **saṅghena**-với / bởi / cùng Tăng Chúng. [Mong bậc trưởng lão hãy đến hội họp với Tăng Chúng].
[Ở đây, sự kết hợp xảy ra giữa "**u,** và **ā**".]
Bây giờ hãy nhìn vào các phần tách của Sandhi được trình bày ở trên. Có một sự kết hợp của hai nguyên âm, một ở phía trước, và một kế tiếp nó trong mỗi Sandhi được tách ra, được trình bày bằng dấu cộng+.
Nguyên âm đứng trước phải được lược bỏ theo Sutta này. Sau đó phụ âm không có nguyên âm ở phía trước nguyên âm đã lược bỏ phải được gắn vào nguyên âm tiếp theo sau dấu cộng như được quy định bởi Sutta 11. Sau đó nó trở thành một từ hoàn chỉnh được kết hợp hoàn hảo trong Sandhi.
Toàn bộ trình tự khá đơn giản, và dễ hiểu mặc dù ban đầu nó có vẻ là một quá trình hơi phức tạp đối với người mới học.

Cấu trúc Hình thái học (cấu tạo từ):

(Điều này sẽ được viết tắt là [CH] xuyên suốt cuốn sách này)

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa các nguyên âm đứng trước **(a) a (b) i (c) u**, và gắn tất cả ba phụ âm không có nguyên âm đứng trước **(a) s (b) h (c) t** vào các nguyên âm tiếp theo. Xong!
Điều này có nghĩa là một khi nó được thực hiện, nó sẽ được kết hợp thành một Sandhi như những gì được trình bày trong [**HÂ**]

13, 15. Vā paro asarūpā. [Vā+paro+asarūpā. 3 words]

[V] Saramhā asarūpā[10] paro saro lopaṃ pappoti vā[11].
The next dissimilar vowel from the preceding dissimilar one (in a union of two different vowels) is to be elided sometimes.
(This Sutta **elides next vowel out of a union of two non-homogenous, different vowels.** See the examples)

[CS] (a) • Cattāro'me bhikkhave dhammā.
(b) • Kinnu'mā'va samaṇiyo.

[SS] (a) Cattār**o+i**me
Cattāro-four. **ime-**these. [Here, union occurs between **"o** and **i"**.]
(b) Kinn**u+i**m**ā+e**va (2 points of Sandhi in this example **b.**) **Kinnu**-? **imā-**these nuns. **eva-**only. **i.e.** Are these only Bhikkhunī (female monks)? Aren't we? [Here, between **"u and i"** & **"ā and e"**.]
Kinnu=Kiṃ+nu. [This combination of the Sabbanāma noun **"kiṃ"** and *nipāta* particle **"nu"** is equal to a question mark **"?"**. **"ṃ"** changes into **"n"** by Sutta 31]

[SM] Just elide or wipe out next vowels **(a) i (b) i** & **e.** That is it!
Vā'ti kasmā? Why the word "Vā" is included in Sutta?
*Pañci'ndriyāni. *Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti.
It is to show that the function of this rule is inapplicable in such instances as "Pañci'ndriyāni, Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti etc." because it is restricted by "vā".

[CS] (a) * Pañci'ndriyāni.
(b) * Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti

[SS] (a) * Pañc**a+i**ndriyāni. **Pañca-**five. **indriyāni**-faculties.
(b) * Tay**o+a**ssu dhammā jahitā bhavanti.
Tayo-three. **assu-**are. **dhammā**-defilements. **jahitā-**removed. **bhavanti**-are. **i.e.** Three defilements are removed.
(**assu** and **bhavanti** are two different verbs of the same meaning redundantly used).

[SM] Elide the front vowels **(a) a (b) o** and then attach the front vowel-less consonants **(a) c (b) y** to the next **i and a** respectively. It is done.

---

[10] **Asarūpa-a**-not, **sa**-similar, **rūpa**-shape, the vowels which are not the same in shape. They are also called **Asavaṇṇa.** [**a**-not, **sa**-same, **vaṇṇa-**shape, **i.e.** akkharā, letter.] Reversely, the similar ones are called **sarūpa** or **savaṇṇa.** ("Sa" derives from **Samāna**-similar). **a & ā** are **sarūpa** or **savaṇṇa** to each other. So are **i & ī, u & ū** to each other. This is called **sarūpa** or **savaṇṇa.** Reversely, **a , ā** are **asarūpa** or **asavaṇṇa** to **i, ī, u, ū** & **e, o.** So are **i, ī** to the rest. **u, ū** to the rest. **e & o** are themselves **asarūpa** or **asavaṇṇa** to each other and to the rest of vowels. These terms are to be regarded as formal grammatical terms named in the sense that they are quite homogeneously compatible or interchangeable either as **dīgha** or **rassa** within themselves, not in the sense of similarity of the physical shape.

[11] Means sometimes or optionally, the function as prescribed in Sutta is inapplicable at some instances due to lack of condition as outlined in Sutta. Also, **Kvaci, Navā, vā, vibhāsā** are words with the same meaning. **All these *Nipāta* words mean optionally, or sometimes** not applied in some instances. They are used by the grammarians to place restriction and limitation regarding the function of Sutta. **It also means the function of Sutta is not applied in some instances**.

13, 15. Vā paro asarūpā. [Vā+paro+asarūpā. 3 từ]

[V] Saramhā asarūpā[10] paro saro lopaṃ pappoti vā[11].
Nguyên âm tiếp theo không giống với nguyên âm đứng trước (trong sự kết hợp của hai nguyên âm khác nhau) đôi khi bị lược bỏ.
(Sutta này **lược bỏ nguyên âm tiếp theo từ một sự kết hợp của hai nguyên âm không đồng nhất, khác nhau**. Xem các ví dụ)

[HÂ] (a) • Cattāro'me bhikkhave dhammā.
(b) • Kinnu'mā'va samaṇiyo.

[TÂ] (a) Cattār**o**+**i**me
Cattāro-bốn. **ime**-những điều này. [Ở đây, sự kết hợp xảy ra giữa "**o,** và **i**".]
(b) Kinn**u**+**i**m**ā**+**e**va (2 điểm Sandhi trong ví dụ **b** này). **Kinnu**-? **imā**-chư (tỳ khưu ni) này. **eva**-chỉ. **t.l.** Có phải chỉ có chư vị tỳ khưu ni này thôi sao? Không phải chúng ta sao? [Ở đây, giữa **"u, và i"** & **"ā, và e"**.]
Kinnu=Kiṃ+nu. [Sự kết hợp của danh từ Sabbanāma "**kiṃ**", và hạt từ "**nu**" tương đương với dấu hỏi "?". "**ṃ**" đổi thành "**n**" theo Sutta 31]

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa các nguyên âm tiếp theo **(a) i (b) i** & **e**. Chính là vậy!
Vā'ti kasmā? Tại sao từ "Vā" được đưa vào trong Sutta?
*Pañci'ndriyāni. *Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti.
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong những trường hợp như "Pañci'ndriyāni, Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti v.v." vì nó bị hạn chế bởi "vā".

[HÂ] (a) * Pañci'ndriyāni.
(b) * Taya'ssu dhammā jahitā bhavanti

[TÂ] (a) * Pañc**a**+**i**ndriyāni. **Pañca-**ngũ. **indriyāni**-các căn.
(b) * Tay**o**+**a**ssu dhammā jahitā bhavanti.
Tayo-ba. **assu-**(chúng) là. **dhammā**-các pháp. **jahitā-**đoạn trừ. **bhavanti**-là (*sn*). **t.l.** Ba phiền não được đoạn trừ.
(**assu, và bhavanti** là hai động từ khác nhau có cùng nghĩa được dùng dư).

[CH] Lược bỏ các nguyên âm đứng trước **(a) a (b) o**, và sau đó gắn các phụ âm không có nguyên âm đứng trước **(a) c (b) y** vào **i, và a** tương ứng. Xong.

---

[10] **Asarūpa**-**a**- không, **sa**-giống nhau, **rūpa**-dạng, chỉ những nguyên âm không cùng dạng. Chúng còn được gọi là **Asavaṇṇa** [**a**-không, **sa**-giống nhau, **vaṇṇa**-dạng, **t.l.** akkharā, chữ cái]. Ngược lại, những âm giống nhau được gọi là **sarūpa** hay **savaṇṇa**. ("Sa" bắt nguồn từ **Samāna**-giống nhau). **a & ā** là **sarūpa** hay **savaṇṇa** với nhau. Tương tự, **i & ī, u & ū** cũng vậy với nhau. Đây gọi là **sarūpa** hay **savaṇṇa**. Ngược lại, **a, ā** là **asarūpa** hay **asavaṇṇa** đối với **i, ī, u, ū** & **e, o.** Cũng vậy **i, ī** đối với các âm còn lại. **u, ū** đối với các âm còn lại. **e & o** tự chúng là **asarūpa** hay **asavaṇṇa** với nhau, và với các nguyên âm còn lại. Các thuật ngữ này được xem là thuật ngữ văn phạm chính thức, được đặt tên theo nghĩa chúng đồng nhất tương thích, hoặc có thể thay thế cho nhau như **dīgha** hay **rassa** trong chính chúng, không phải theo nghĩa giống nhau về hình dạng vật lý.

[11] Ý nghĩa là đôi khi, hoặc tùy chọn, chức năng như được quy định trong Sutta không được áp dụng trong một số trường hợp do thiếu điều kiện như đã nêu trong Sutta. Ngoài ra, **Kvaci, Navā, vā, vibhāsā** là những từ có cùng nghĩa. ***Tất cả những từ Nipāta* này đều có nghĩa là tùy chọn, hoặc đôi khi** không áp dụng trong một số trường hợp. Chúng được các nhà văn phạm học sử dụng để đặt ra giới hạn, và hạn chế liên quan đến chức năng của Sutta. **Nó cũng có nghĩa là chức năng của Kinh không được áp dụng trong một số trường hợp**.

14, 16. Kvacā'savaṇṇaṃ lutte.

[Kvaci+asavaṇṇaṃ+lutte. 3 words]

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **asavaṇṇaṃ** pappoti.
When the preceding vowel has been elided, the next one sometimes changes into asavaṇṇa Sara (a dissimilar vowel) which may be either an **"e"** or an **"o".** [**i** or **ī>e** , **u** or **ū>o**]

[CS] (a) Saṅkhyaṃ • no'peti vedagū.
Saṅkhyaṃ-to the state of being counted as a commoner. **na-**does not. **upeti-**reach. **vedagū**-The enlightened saint. **i.e.** The enlightened saint does not reach to the state of being counted as a common worldling.
(b) • Bandhusse'va samāgamo.
Bandhussa-of relative. **iva-**is like. **samāgamo**-meeting.
i.e. The meeting is like that (of seeing one's) relatives.

[SS] (a) • n**a**+**u**peti (b) • Bandhuss**a**+**i**va

[SM] Just elide or wipe out the front vowels **(a) a (b) a** by Sutta 12**.** Then change **(a) u** into "**o**" **(b) i** into "**e**" by this Sutta. Then combine the front vowel-less consonants **(a) n (b) s** to next vowels "**o**" and "**e**" respectively. Now, it is done easily!

Kvacī'ti kasmā?
Why there is the word "Kvaci" (in some contexts) in Sutta?
Yassi'ndriyāni. Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.
It is to show that the function of this rule is inapplicable in the examples shown below as implied by the word "kvaci".
* Yassi'ndriyāni. * Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.

[CS] (a) * Yassi'ndriyāni.
(b) * Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.

[SS] (a) * Yass**a**+**i**ndriyāni.
(b) * Tath**ā**+**u**pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.
Tathā-Like that. **upamaṃ-**simile. **dhammavaraṃ-**the noble Dhamma. **adesayi-** (Buddha) taught. **i.e.** Buddha taught the noble Dhamma resembling that simile.

[SM] (a) This example previously explained in Sutta 12.
(b) Elide the front vowel "**ā**". Then lengthen next "**u**" as "**ū**" by Sutta 15. Attach "**th**" to that "**ū**"**.** It is done.

14, 16. Kvacā'savaṇṇaṃ lutte.

[Kvaci+asavaṇṇaṃ+lutte. 3 từ]

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **asavaṇṇaṃ** pappoti.
Khi nguyên âm đứng trước đã bị lược bỏ, nguyên âm tiếp theo đôi khi chuyển thành nguyên âm asavaṇṇa (nguyên âm không giống nhau) có thể là "**e**", hoặc "**o**". [**i,** hoặc **ī>e** , **u,** hoặc **ū>o**]

[HÂ] (a) Saṅkhyaṃ • no'peti vedagū.
Saṅkhyaṃ-hạng phàm phu. **na**-không. **upeti**-đạt đến, được xem. **vedagū**-bậc trí, bậc có trí (trí giả). **t.l.** Bậc trí không được xem như hạng phàm phu.
(b) • Bandhusse'va samāgamo.
Bandhussa- của người thân. **iva-**như là. **samāgamo**-hội họp, cuộc gặp. **t.l.** Cuộc gặp gỡ như là (gặp) người thân.

[TÂ] (a) • n**a**+**u**peti (b) • Bandhuss**a**+**i**va

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa bỏ các nguyên âm phía trước **(a) a (b) a** theo Sutta 12. Sau đó chuyển **(a) u** thành **"o" (b) i** thành **"e"** theo Sutta này. Sau đó kết hợp các phụ âm không có nguyên âm đứng trước **(a) n (b) s** vào các nguyên âm **"o", và "e"** tương ứng. Bây giờ, nó được hoàn thành dễ dàng!

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" (vài ngữ cảnh) trong Sutta?
Yassi'ndriyāni. Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như được ngụ ý bởi từ "kvaci".
* Yassi'ndriyāni. * Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.

[HÂ] (a) * Yassi'ndriyāni.
(b) * Tathū'pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.

[TÂ] (a) * Yass**a**+**i**ndriyāni.
(b) * Tath**ā**+**u**pamaṃ dhammavaraṃ adesayi.
Tathā- Như thế. **upamaṃ**-ví dụ. **dhammavaraṃ**-Giáo Pháp cao quý. **adesayi**-(Đức Phật) đã dạy. **t.l.** Đức Phật đã giảng dạy Giáo Pháp cao quý tương tự như ví dụ đó.

[CH] (a) Ví dụ này đã được giải thích trước đó trong Sutta 12.
(b) Lược bỏ nguyên âm đứng trước "**ā**". Sau đó kéo dài "**u**" tiếp theo thành "**ū**" theo Sutta 15. Gắn "**th**" vào "**ū**" đó. Xong.

15, 17. Dīghaṃ.

[Dīghaṃ. 1 word]

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **dīghaṃ** pappoti.

When the preceding vowel has been elided, the one behind is to be sometimes changed into a Dīgha-Sara, **i.e.** it is to be lengthened. [After the front vowel had been elided, the next one is to be lengthened into **"a>ā, i>ī, u>ū"**]

[CS] (a) • Saddhī'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.

Saddhā-faith. **idha-**in this world. **vittaṃ-**is wealth. **purisassa-** for a person. **seṭṭhaṃ-**the best. **i.e.** Faith is the best possession of a person in this world.

(b) Anāgārehi • cū'bhayaṃ.

Anāgārehi ca-with homeless persons, **i.e.** ascetics also. **ubhayaṃ-**with both.

[SS] (a) • Saddh**ā**+**i**dha (b) • c**a**+**u**bhayaṃ.

[SM] Just elide or wipe out the front vowels **(a) ā (b) a** by Sutta 12**.** Then lengthen **(a) i** into "**ī**" **(b) u** into "**ū**" by this Sutta.

Then combine vowel-less front consonants **(a) dh (b) c** to the next vowels "**ī**" and "**ū**" respectively. It is thus done.

Kvacī'ti kasmā?

Why there is the word "Kvaci" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in examples shown below as restricted by "kvaci".

* Pañcahu'pāḷi aṅgehi samannāgato. * Nattha'ññaṃ kiñci.

[CS] (a) * Pañcahu'pāli aṅgehi samannāgato.

(b) * Nattha'ññaṃ kiñci

[SS] (a) * Pañcah**i**+**u**pāli aṅgehi samannāgato.

Pañcahi-by five. **upāli-**Upāli! **aṅgehi-**factors. **samannāgato-**the one who has. **i.e.** Upāli! The one who has five factors.

(b) * Natth**i**+**a**ññaṃ kiñci

Natthi-there is no. **aññaṃ-**else, other. **kiñci-**something. **i.e.** There is nothing else.

[SM] For both examples (**a** & **b**), Elide the front vowels "**i**"**.** It is done.

15, 17. Dīghaṃ.

[Dīghaṃ. 1 từ]

[V] Saro kho paro pubbasare lutte kvaci **dīghaṃ** pappoti.

Khi nguyên âm đứng trước đã bị lược bỏ, nguyên âm đứng sau đôi khi được chuyển thành Dīgha-Sara, **t.l.** nó sẽ được kéo dài.

[Sau khi nguyên âm phía trước bị lược bỏ, nguyên âm tiếp theo sẽ được kéo dài thành **"a>ā, i>ī, u>ū"**]

[HÂ] (a) • Saddhī'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.

Saddhā- đức tin. **idha**-trên thế giới này. **vittaṃ**-là tài sản. **purisassa**-của con người. **seṭṭhaṃ**-tốt nhất, tối thượng. **t.l.** Đức tin là tài sản tối thượng của con người trên thế giới này.

(b) Anāgārehi • cū'bhayaṃ.

Anāgārehi ca- với những người vô gia cư, tức là các vị tu sĩ cũng vậy. **ubhayaṃ**-với cả hai.

[TÂ] (a) • Saddh**ā+i**dha (b) • c**a+u**bhayaṃ.

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa bỏ các nguyên âm phía trước **(a) ā (b) a** theo Sutta 12**.** Sau đó kéo dài **(a) i** thành "**ī**" **(b) u** thành "**ū**" theo Sutta này. Rồi kết hợp các phụ âm không có nguyên âm ở trước **(a) dh (b) c** với các nguyên âm **"ī"**, và **"ū"** tương ứng. Như vậy là hoàn thành.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta này?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây vì bị giới hạn bởi "kvaci".

* Pañcahu'pāḷi aṅgehi samannāgato. * Nattha'ññaṃ kiñci.

[HÂ] (a) * Pañcahu'pāli aṅgehi samannāgato.

(b) * Nattha'ññaṃ kiñci

[TÂ] (a) * Pañcah**i+u**pāli aṅgehi samannāgato.

Pañcahi- bởi năm. **upāli**-này Upāli! **aṅgehi**-các yếu tố. **samannāgato**-người có. **t.l.** Này Upāli! Người có đủ năm yếu tố.

(b) * Natth**i+a**ññaṃ kiñci

Natthi- không có. **aññaṃ**-khác, cái khác. **kiñci**-điều gì. **t.l.** Không có điều gì khác.

[CH] Đối với cả hai ví dụ (**a** & **b**), lược bỏ các nguyên âm đứng trước **"i"**. Như vậy là hoàn thành.

16, 18. Pubbo ca. [Pubbo+ca. 2 words]

[V] Pubbo ca saro parasaralope kate kvaci **dīghaṃ** pappoti.
When the next (rear) vowel has been elided, the one in the front is sometimes made into a **Dīgha-Sara**, **i.e.** lengthened.

[CS] (a) • Kiṃsū'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.
Kiṃ su-what is. **idha-**in this world. **vittaṃ-**wealth. **purisassa-**for a person. **seṭṭhaṃ-**the best. [**su**-is expletive, meaningless] **i.e.** What is the best asset for a person in this world?
(b) • Sādhū'ti paṭissuṇitvā.
Sādhu-well. **iti-**thus. **paṭissuṇitvā-**having replied, having agreed, **i.e.** Having replied thus (by saying the word) "well".

[SS] (a) • Kiṃs**u+i**dha
(b) • Sādh**u+i**ti.

[SM] Just elide or wipe out rear vowels **(a) i (b) i** by Sutta 12**.** Then lengthen both front **(a) u (b) u** into "**ū**" by this Sutta. It's done!
Kvacī'ti kasmā?
Why there is the word "Kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some examples shown below as restricted by "kvaci".
* Iti'ssa muhuttam'pi.

[CS] * Iti'ssa muhuttam'pi (2 points of Sandhi)

[SS] * It**i+a**ssa muhutta**ṃ+a**pi.
Iti-therefore. **assa-**for that monk. **muhuttaṃ-**for a moment**. api-**even.

[SM] For the first point, elide the next vowel "**a**" by Sutta 13. For the second point, elide "**a**" behind "**ṃ**" by Sutta 40. Change "**ṃ**" into "**m**" by 31 and attach it to next "**p**"**.** It is done.

17, 19. Ya'me'dantassā'deso.

[Yaṃ+e-antassa+ādeso. 3 words]

[V] **E**-kārassa antabhūtassa sare pare kvaci **ya**-kārā'deso hoti.
When a vowel follows (**i.e.** Present behind), the front vowel "**e**" sometimes changes into consonant "**ya**"**.**
[This Sutta changes "**e**" into "**y**". Usually, this "e" is part of "**me**-my, **te**-your, those, **kiṃ**-what, why" etc.,]
Note: First study SS below before you read the translation of examples.

16, 18. Pubbo ca. [Pubbo+ca. 2 từ]

[V] Pubbo ca saro parasaralope kate kvaci **dīghaṃ** pappoti.
Khi nguyên âm đứng sau đã bị lược bỏ, nguyên âm đứng trước đôi khi được chuyển thành "nguyên âm dài" - **Dīgha-Sara, t.l.** được kéo dài.

[HÂ] (a) • Kiṃsū'dha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.
Kiṃ su- cái gì?. **idha**-trên thế gian này. **vittaṃ**-tài sản. **purisassa**-của con người. **seṭṭhaṃ**-tốt nhất. [**su**-là hư từ, không có nghĩa] **t.l.** Tài sản tối thượng của con người trên thế gian này là gì?
(b) • Sādhū'ti paṭissuṇitvā.
Sādhu- lành thay. **iti**-như vậy, rằng. **paṭissuṇitvā**-sau khi đã trả lời, sau khi đã đồng ý, **t.l.** Sau khi đã đồng ý rằng: "lành thay".

[TÂ] (a) • Kiṃs**u**+**i**dha
(b) • Sādh**u**+**i**ti.

[CH] Chỉ cần lược bỏ, hoặc xóa bỏ nguyên âm phía sau **(a) i (b) i** theo Sutta 12**.** Sau đó kéo dài cả hai nguyên âm phía trước **(a) u (b) u** thành "**ū**" theo Sutta này. Hoàn thành!
Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ dưới đây vì bị giới hạn bởi "kvaci".
* Iti'ssa muhuttam'pi.

[HÂ] * Iti'ssa muhuttam'pi (2 điểm Sandhi)

[TÂ] * It**i**+**a**ssa muhutta**ṃ**+**a**pi.
Iti- do đó. **assa**-cho / của vị (tỳ khưu) đó. **muhuttaṃ**-trong chốc lát. **api**-thậm chí. [Như vậy, dù chỉ trong chốc lát của vị ấy]

[CH] Đối với điểm thứ nhất, lược bỏ nguyên âm tiếp theo **"a"** theo Sutta 13. Đối với điểm thứ hai, lược bỏ **"a"** sau **"ṃ"** theo Sutta 40. Đổi **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 31, và gắn tiếp nó vào **"p"**. Hoàn thành.

17, 19. Ya'me'dantassā'deso.

[Yaṃ+e-antassa+ādeso. 3 từ]

[V] **E**-kārassa antabhūtassa sare pare kvaci **ya**-kārā'deso hoti.
Khi một nguyên âm theo sau (**t.l.** Hiện diện phía sau), đôi khi nguyên âm "**e**" đứng trước chuyển thành phụ âm "**ya**"**.**
[Sutta này chuyển **"e"** thành **"y"**. Thông thường, âm "e" này là một phần của "**me**-của tôi, **te**-của bạn, những cái đó, **kiṃ**-cái gì, tại sao" v.v.,]
Lưu ý: Trước tiên hãy nghiên cứu TÂ bên dưới trước khi bạn đọc bản dịch của các ví dụ.

[CS] (a) Adhigato kho • myā'yaṃ dhammo.

adhigato-realized, attained. **kho-**really. **me-**by me. **ayaṃ-**this. **dhammo-**Dhamma.

i.e. This Dhamma realized by me, in fact, (is very deep).

(b) • Tyā'haṃ evaṃ vadeyyaṃ.

Te-to you. **ahaṃ-**I. **evaṃ-**thus. **vadeyyaṃ-**should say.

i.e. If I should say thus to you.

(c) • Tya'ssa pahīnā honti.

Te-those defilements. **assa-**by that person (genitive case in nominative sense). **pahīnā-**being removed. **honti**-are.

i.e. Those defilements are being removed by that person.

[SS] (a) • Myā'yaṃ > • m**e**+**a**yaṃ,

(b) • Tyā'haṃ > • t**e**+**a**haṃ

(c) • Tya'ssa > • t**e**+**a**ssa

[SM] Just change all "**e**" of **(a) (b) (c)** by this Sutta into "**y**"**.** Then lengthen all next "**a**" of **(a) (b)** into an "**ā**" by Sutta 15. Now, It becomes:

(a) •m**y**+**ā**yaṃ,

(b) • t**y**+**ā**haṃ

Now, attach all the front newly morphed consonant "**y**" to next "**ā**" and it is done. For example (c), no dīgha (lengthening of **a** into **ā**) is necessary. Just attach "**y**" to next "**a**". It is done.

Kvacī'ti kasmā?

Why there is the word "Kvaci" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in the examples shown below as restricted by "kvaci".

* Ne'nāgatā. * Iti ne'ttha.

[CS] (a) * Ne'nāgatā.

(b) * Iti ne'ttha

[SS] (a) * N**e**+**a**nāgatā.

ne-those people. **anāgatā-**not coming.[na+āgatā]

i.e. Those people do not come.

(b) * Iti n**a**+**e**ttha.

iti-thus. **na-**not. **ettha-**here.

[SM] For (a), Just elide next vowel "**a**" by Sutta 13. It is done. No need to attach anything here!

For (b), elide front vowel "**a**" as per Sutta 12 and attach "**n**" to next "**e**"**.** It is quite simple and easy.

[HÂ] (a) Adhigato kho • myā'yaṃ dhammo.

adhigato-đã giác ngộ, đã đạt đến. **kho-**thực sự. **me**-bởi tôi. **ayaṃ**-điều này. **dhammo**-Giáo Pháp.

t.l. Thật sự, Giáo Pháp này được giác ngộ bởi tôi (Pháp này đã được ta thực chứng).

(b) • Tyā'haṃ evaṃ vadeyyaṃ.

Te- cho /đến bạn. **ahaṃ**-tôi. **evaṃ**-như vậy. **vadeyyaṃ**-nên nói.

t.l. Tôi nên nói với bạn như vậy. (Ta nên nói với ngươi như thế này)

(c) • Tya'ssa pahīnā honti. (nd. Những điều ấy được đoạn trừ nơi vị ấy)

Te-chúng (những phiền não đó). **assa**-bởi vị đó, của vị đó (sở thuộc cách trong nghĩa chủ cách). **pahīnā**-đã được đoạn trừ. **honti**-là.

t.l. Các (phiền não) đó đã bị đoạn trừ bởi vị ấy. (Vị ấy đã đoạn trừ những điều đó)

[TÂ] (a) • Myā'yaṃ > • m**e**+**a**yaṃ,

(b) • Tyā'haṃ > • t**e**+**a**haṃ

(c) • Tya'ssa > • t**e**+**a**ssa

[CH] Chỉ cần chuyển tất cả **"e"** của **(a) (b) (c)** theo Sutta này thành **"y"**. Sau đó kéo dài tiếp theo tất cả **"a"** của **(a) (b)** thành **"ā"** theo Sutta 15. Bây giờ, nó trở thành:

(a) •m**y**+**ā**yaṃ,

(b) • t**y**+**ā**haṃ

Bây giờ, gắn tất cả các phụ âm mới biến đổi **"y"** phía trước tiếp vào "**ā**", và xong. Đối với ví dụ (c), không cần phải kéo dài (dīgha) (chuyển **a** thành **ā**). Chỉ cần gắn "**y**" vào tiếp "**a**". Xong.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi "kvaci".

* Ne'nāgatā. * Iti ne'ttha.

[HÂ] (a) * Ne'nāgatā.

(b) * Iti ne'ttha

[TÂ] (a) * N**e**+**a**nāgatā.

ne-những người đó. **anāgatā**-không đến.[na+āgatā]

t.l. Những người đó không đến.

(b) * Iti n**a**+**e**ttha. (*nd.* Do vậy, ở đây không)

iti- như vậy. **na**-không. **ettha**-ở đây.

[CH] Đối với (a), Chỉ cần lược bỏ nguyên âm tiếp theo **"a"** theo Sutta 13. Xong. Không cần gắn gì ở đây!

Đối với (b), lược bỏ nguyên âm phía trước **"a"** theo Sutta 12, và gắn **"n"** vào tiếp **"e"**. Rất đơn giản, và dễ dàng.

18, 20. Va'mo'du'dantānaṃ.

[Vaṃ+o, u, antānaṃ. 2 words]

[V] **O**-kār**u**'kārānaṃ antabhūtānaṃ sare pare kvaci **va**-kārā'deso hoti.

When there is a vowel present behind, the front vowels "**o** or **u**" sometimes changes into the consonant "**Va**".

[This Sutta changes "**o**" or "**u**" into "**v**"]

[CS] (a) Atha • khva'ssa.

(b) • Sva'ssa hoti.

(c) • Bahvā'bādho.

(d) • Vatthve'ttha vihitaṃ niccaṃ.

Vatthu-robe/requisite, location place. **ettha-**here. **vihitaṃ-**arranged, provided. **niccaṃ-**always. **i.e**. A place is always arranged here.

(e) • Cakkhvā'pātha'māgacchati. (Here Sandhi is at two points. So one extra function is necessary)

[SS] (a) • Atha kh**o**+**a**ssa.

Atha kho-then. **assa-**of that person.

(b) • S**o**+**a**ssa hoti.

So-that**. assa**-of that person. **hoti**-is.

(c) • Bah**u**+**ā**bādho.

Bahu-much. **ābādho-**disease.

(d) • Vatth**u**+**e**ttha

(e) • Cakkh**u**+**ā**pāthaṃ+**ā**gacchati. (2 points of Sandhi in **e**)

Cakkhu+āpāthaṃ-clear vision of wisdom eye. **āgacchati-** comes. **i.e.** The clear vision of the wisdom eye comes. **i.e.** appears. [**Cakkhu-**the eye**+āpāthaṃ-**to a state of being vivid. **i.e.** clear vision]

[SM] Just change all **(a) o (b) o (c) u (d) u** by this Sutta into "**v**". Now by Sutta 11, attach all the newly morphed consonant "**v**" to next **(a) a (b) a (c) ā (d) e** and it is done.

For first point of **(e),** change "**u**" into "**v**" by this Sutta and attach it to next vowel. For the second point: change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34 and attach the morphed "**m**" to next "**ā**". It is done.

Kvacī'ti kasmā?

Why there is the word "Kvaci" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in such instances of phrase examples as "* cattāro'me bhikkhave dhammā. * kinnumā'va samaṇiyo" etc.

[CS] (a) * Cattāro'me bhikkhave dhammā.

(b) * Kinnu'mā'va samaṇiyo.

[SS] (a) * Cattār**o**+**i**me bhikkhave dhammā.

(b) * Kinn**u**+**i**mā'va samaṇiyo.

[SM] These examples are already explained in Sutta 13.

18, 20. Va'mo'du'dantānaṃ.

[Vaṃ+o, u, antānaṃ. 2 từ]

[V] **O**-kār**u**'kārānaṃ antabhūtānaṃ sare pare kvaci **va**-kārā'deso hoti.

Khi có một nguyên âm hiện diện phía sau, các nguyên âm phía trước "**o,** hoặc **u**" đôi khi chuyển thành phụ âm "**Va**"**.**

[Sutta này chuyển "**o**", hoặc "**u**" thành "**v**"]

[HÂ] (a) Atha • khva'ssa.

(b) • Sva'ssa hoti.

(c) • Bahvā'bādho.

(d) • Vatthve'ttha vihitaṃ niccaṃ.

Vatthu-vật dụng, y áo, nơi chốn. **ettha**-ở đây. **vihitaṃ**-được sắp đặt, được cung cấp. **niccaṃ**-luôn luôn. **t.l.** Một nơi chốn luôn luôn được sắp đặt ở đây (*nd.* Vật dụng được cung cấp thường xuyên ở đây).

(e) • Cakkhvā'pātha'māgacchati. (Ở đây, Sandhi có ở hai điểm. Do đó, cần một chức năng thêm)

[TÂ] (a) • Atha kh**o+a**ssa.

Atha kho-rồi. **assa-**của vị đó.

(b) • S**o+a**ssa hoti.

So-đó**. assa**-của vị ấy. **hoti**-là. (*nd.* Cái đó là của vị ấy)

(c) • Bah**u+ā**bādho.

Bahu-nhiều. **ābādho**-căn bệnh.

(d) • Vatth**u+e**ttha

(e) • Cakkh**u+ā**pāthaṃ**+ā**gacchati. (2 điểm Sandhi trong **e**)

Cakkhu+āpāthaṃ- tầm mắt (tầm nhìn rõ ràng của con mắt trí tuệ). **āgacchati**- đến. **t.l.** Tầm nhìn rõ ràng của con mắt trí tuệ đến (*nd.* Tầm mắt trở lại). **t.l.** hiện khởi. [**Cakkhu-**con mắt**+āpāthaṃ-**trạng thái sống động (phạm vi). **t.l.** tầm nhìn rõ ràng]

[CH] Chỉ cần đổi tất cả **(a) o (b) o (c) u (d) u** trong Sutta (luật) này thành **'v'**. Bây giờ theo Sutta 11, gắn tất cả phụ âm **'v'** mới được biến đổi vào tiếp **(a) a (b) a (c) ā (d) e, và** hoàn tất.

Đối với điểm đầu tiên của **(e)**, chuyển **"u"** thành **"v"** theo Sutta này, và gắn nó vào tiếp nguyên âm. Đối với điểm thứ hai: chuyển **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 34, và gắn **"m"** đã biến đổi vào tiếp **"ā"**. Xong.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không thể được áp dụng trong những trường hợp của ví dụ cụm từ như "*cattāro'me bhikkhave dhammā. * kinnumā'va samaṇiyo" v.v...

[HÂ] (a) * Cattāro'me bhikkhave dhammā.

(b) * Kinnu'mā'va samaṇiyo.

[TÂ] (a) * Cattār**o+i**me bhikkhave dhammā.

(b) * Kinn**u+i**mā'va samaṇiyo.

[CH] Những ví dụ này đã được giải thích trong Sutta 13.

19, 22. Sabbo caṃ ti.

[Sabbo+caṃ+ti. 3 words]

[V] Sabbo icce'so **ti**saddo byañjano sare pare kvaci **ca**-kāraṃ pappoti.

The whole "**ti**"(which is part of **ati, pati, iti** *upasagga* particles), sometimes changes into consonant "**c**".

(This "**c**" is reduplicated so that it becomes a conjunct consonant "**cc**" by Sutta 28)

[CS] (a) • Icce'taṃ kusalaṃ. (b) • Icca'ssa vacanīyaṃ.

(c) • Paccu'ttaritvā. (d) • Paccā'harati.

[SS] (a) • I**ti**+**e**taṃ kusalaṃ.

I**ti+etaṃ-**such this result. **kusalaṃ**-is good.

(b) • I**ti**+**a**ssa vacanīyaṃ.

I**ti-**thus. **assa-**should be. **vacanīyaṃ-**said. **i.e.** It should be said thus.

(c) • Pa**ti**+**u**ttaritvā.

Pati-uttaritvā-having crossed again. [**pati**-again**+ uttaritvā-** having crossed]

(d) • Pa**ti**+**ā**harati.

Pati-āharati-(he) carries again. [**pati-**again**+āharati-**carries]

[SM] Just change all "**ti**" of **(a) (b) (c) (d)** by this Sutta into "**c**"**.** Then double one more "c" to that morphed "c" by rule of Sutta 28. Then attach duplicated "**cc**" to next vowels. It is all done.

Kvacī'ti kasmā?

Why there is the word "Kvaci" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in examples shown below as restricted by "kvaci".

* Iti'ssa muhuttam'pi.

[CS] * Iti'ssa muhuttam'pi (Sandhi at two points)

[SS] * I**ti**+**a**ssa muhutta**ṃ**+**a**pi

[SM] Explained in Sutta 16.

19, 22. Sabbo caṃ ti.

[Sabbo+caṃ+ti. 3 từ]

[V] Sabbo icce'so **ti**saddo byañjano sare pare kvaci **ca**-kāraṃ pappoti.

Toàn bộ "**ti**"(là một phần của các tiền tố *upasagga* **ati, pati, iti**), đôi khi biến thành phụ âm "**c**".

(Phụ âm **"c"** này được nhân đôi thành phụ âm kép **"cc"** theo Sutta 28)

[HÂ] (a) • Icce'taṃ kusalaṃ. (b) • Icca'ssa vacanīyaṃ.

(c) • Paccu'ttaritvā. (d) • Paccā'harati.

[TÂ] (a) • I**ti**+**e**taṃ kusalaṃ.

I**ti+etaṃ-** điều này. **kusalaṃ**-điều thiện. (*nd.* Như vậy là điều thiện này)

(b) • I**ti**+**a**ssa vacanīyaṃ.

I**ti-** như vậy. **assa**-nên. **vacanīyaṃ**-nên được nói. **t.l.** Nên được nói như vậy.

(c) • Pa**ti**+**u**ttaritvā.

Pati-uttaritvā-sau khi đã vượt ngược lại / sau khi quay trở lại. [**pati**-lại**+ uttaritvā-**sau khi đã vượt qua / băng qua]

(d) • Pa**ti**+**ā**harati.

Pati-āharati-(vị ấy) mang lại. [**pati-**lại**+āharati-**mang]

[CH] Chỉ cần thay đổi tất cả **"ti"** trong **(a) (b) (c) (d)** theo Sutta này thành **"c"**. Sau đó nhân đôi thêm một "c" cho "c" đã biến đổi đó theo Sutta 28. Rồi gắn **"cc"** đã nhân đôi vào tiếp các nguyên âm. Như vậy là hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Iti'ssa muhuttam'pi.

[HÂ] * Iti'ssa muhuttam'pi (Sandhi ở hai điểm)

[TÂ] * I**ti**+**a**ssa muhutta**ṃ**+**a**pi

[CH] Đã được giải thích trong Sutta 16.

20, 27. Do dhassa ca. [Do+dhassa+ca. 3 words]

[V] **Dha**-icce'tassa sare pare kvaci **da**-kārā'deso hoti.
When a vowel follows, the front consonant "**dha**" sometimes changes into a "**da**"**.** (The main function of this Sutta is changing one form of syllable into another form).

[CS] • Ekami'dā'haṃ bhikkhave samayaṃ. (2 points of Sandhi)
Ekaṃ-one. **ida-**here. **ahaṃ-**I. **bhikkhave-**monks! **samayaṃ**-at a time. **i.e.** Monks! (While) I (was) here, at one time (once).

[SS] • Eka**ṃ+idh**a+**a**haṃ

[SM] **(1st point** of Sandhi solution**)** Change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34 and attach it to next "**i**"**.**
(2nd point) Change "**dh**" into "**d**" by this Sutta. Then elide one front "**a**" by Sutta 12 and lengthen next "**a**" into "**ā**" by Sutta 15 and attach "**d**" to that lengthened "**ā**"**.** It's done.
Kvacī'ti kasmā?
Why there is the word "Kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances shown below as restricted by "kvaci".
* Idhe'va maraṇaṃ bhavissati.

[CS] * Idhe'va maraṇaṃ bhavissati.

[SS] * Idh**a+e**va maraṇaṃ bhavissati.
Idha-here. **eva-**only. **maraṇaṃ-**death. **bhavissati-**shall be**.**
i.e. My death shall be only here at this place! (I will not get up until you grant my wishes to become a monk, a request made by a son to his parents)

[SM] Just elide the front vowel "**a**" as per Sutta 12 and attach "**dh**" to next "**e**"**.** It is done.
Caggahaṇena **dha-**kārassa **ha**-kārā'deso hoti
By means of the word "**ca**" the consonant "**dha**" sometimes changes into "**ha**"**.**
[An additional sub-function applied by force of the word **'ca'**]

[CS] • Sā'**h**u dassana'mariyānaṃ.

[SS] • Sā+**dh**u dassana**ṃ+a**riyānaṃ. (Sandhi at two points)
Sādhu-is good. **dassanaṃ-**even seeing or meeting. **ariyānaṃ-**the noble saints. **i.e.** Even meeting saintly persons is good.

[SM] Change "**dh**" into "**h**" by means of "**ca**". For 2nd point, apply the function of Sutta 34 & 11 as shown before and it is done!

Functions by "yogavibhāga" (the split-Sutta procedure)

Suttavibhāgena bahudhā siyā.
By means of splitting multiple partial Suttas such as "To dassa ca" etc., other forms of various morphological changes are made possible. (See examples below shown in bold-letters. This sign > means it becomes. All examples are quite easy to understand. **As a matter of fact, these examples are not Sandhi but a kind of word-form changes only**).

20, 27. Do dhassa ca. [Do+dhassa+ca. 3 từ]

[V] **Dha**-icce'tassa sare pare kvaci **da**-kārā'deso hoti.
Khi có nguyên âm theo sau, phụ âm đầu **"dha"** đôi khi biến thành **"da"**. (Chức năng chính của quy luật này là chuyển đổi một dạng âm tiết thành dạng khác).

[HÂ] • Ekami'dā'haṃ bhikkhave samayaṃ. (2 điểm Sandhi)
Ekaṃ-một. **ida-**ở đây. **ahaṃ-** tôi, ta (Như Lai). **bhikkhave-** này chư Tỳ khưu! **samayaṃ**-một thời. **t.l.** Này chư Tỳ khưu! (Trong khi) Ta (đang) ở đây, vào một thời (một thuở).

[TÂ] • Eka**ṃ**+**idh**a+**a**haṃ

[CH] **(**Giải pháp Sandhi **1 điểm đầu tiên)** Biến đổi "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34 gắn nó tiếp vào "**i**"**.**
(điểm thứ 2) Biến đổi "**dh**" thành "**d**" theo Sutta này. Sau đó loại bỏ một **"a"** đầu theo Sutta 12, kéo dài tiếp **"a"** thành **"ā"** theo Sutta 15, và gắn **"d"** vào **"ā"** đã được kéo dài đó. Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Idhe'va maraṇaṃ bhavissati.

[HÂ] * Idhe'va maraṇaṃ bhavissati.

[TÂ] * Idh**a**+**e**va maraṇaṃ bhavissati.
Idha-ở đây. **eva-**chỉ. **maraṇaṃ-**sự chết. **bhavissati-**sẽ**.**
t.l. Cái chết sẽ xảy ra ngay tại đây. [Cái chết (của con) sẽ chỉ xảy ra ở ngay tại đây! (Con sẽ không đứng dậy cho đến khi cha mẹ chấp thuận nguyện vọng xuất gia của con - lời thỉnh cầu của một người con đối với cha mẹ)]

[CH] Chỉ cần loại bỏ nguyên âm **"a"** đầu theo Sutta 12, và gắn **"dh"** vào **"e"** tiếp theo. Hoàn tất.

Caggahaṇena **dha-**kārassa **ha**-kārā'deso hoti
Thông qua từ **"ca"**, phụ âm "**dha"** đôi khi biến thành **"ha"**.
[Một chức năng phụ được áp dụng bởi áp lực của từ **'ca'**]

[HÂ] • Sā'**h**u dassana'mariyānaṃ.

[TÂ] • Sā+**dh**u dassana**ṃ**+**a**riyānaṃ. (2 điểm Hợp âm -Sandhi)
Sādhu-điều tốt lành. **dassanaṃ**-việc diện kiến, việc gặp. **ariyānaṃ-**đến các bậc thánh. **t.l.** Việc diện kiến đến các bậc thánh là điều tốt lành [nd. Lành thay diện kiến các bậc thánh].

[CH] Biến đổi "**dh**" thành "**h**" nhờ vào "**ca**". Đối với điểm 2, áp dụng chức năng của Sutta 34 & 11 như đã trình bày trước đây, và hoàn tất!

Functions by "yogavibhāga" (trình tự Luật chia tách)

Suttavibhāgena bahudhā siyā.
Thông qua việc tách nhiều Sutta một phần như "To dassa ca" v.v., các hình thức biến đổi hình thái học (cấu tạo từ) khác nhau khác trở nên khả thi. (Xem các ví dụ dưới đây được trình bày bằng chữ in đậm. Dấu > có nghĩa là nó trở thành. Tất cả các ví dụ đều khá dễ hiểu. **Thực tế, những ví dụ này không phải là Sandhi mà chỉ là những thay đổi hình thức từ mà thôi**).

(1) **T**o **da**ssa,

The consonant "**d**" is changed into "**t**". yathā? for example,

• Sugato-well-gone or the Buddha who speaks only the wholesome, beneficial and truthful words. [**Su**-well+**gato**-gone, uttered or said]

• Suga**t**o> Suga**d**o.

[SM] Just change "**d**" to "**t**". Then morphological procedure for the word "**sugato**" as prescribed by this split-Sutta function is done.

Note: No procedure of separation and combination of Sandhi is needed. The SM of subsequent examples are also the same. Just change into any syllable as required by the enjoined rules.

(2) **Ṭ**o **ta**ssa.

The consonant "**ṭ**" is changed into "**ṭ**".

yathā? • Dukkaṭaṃ-a badly done deed.

e.g., • Dukka**ṭ**aṃ> Dukka**t**aṃ. [**du-**badly**+kaṭaṃ-**done, an improper act]

(3) **Dh**o **ta**ssa.

The consonant "**ṭ**" is changed into "**dh**".

yathā? • gandhabbo-a would-be being who is going to be conceived into a would-be mother's womb.

e.g., • Gan**dh**abbo> Gan**t**abbo. [**Gan**-a derivative of **gamu**+**tabba**- a Kita affix]

(4) **Tr**o **tta**ssa.

The conjunct-consonant "**tt**" is changed into "**tr**".

yathā? • Atrajo-self-generated, the child born of oneself, one's own child.

e.g., • At**r**ajo> A**tt**ajo. [**Atta-**self**+jo-**born of]

(5) **K**o **ga**ssa.

The consonant "**g**" is changed into "**k**".

yathā? • Kulūpako-the monk who always used to visit lay people's home.

e.g., • Kulūpa**k**o> Kulūpa**g**o. [**kula-**family**+upago-**approacher]

(6) **L**o **ra**ssa.

The consonant "**r**" is changed into "**l**".

yathā? • Mahāsālo-the one who has great wealth.

e.g., • Mahāsā**l**o> Mahāsā**r**o. [**Mahā-**great**+sāro-**wealth]

(7) **J**o **ya**ssa.

The consonant "**y**" is changed into "**j**".

yathā? • Gavajo- wild ox, wild buffalo (a kind of cattle raised in hilly regions or anything that is a product of cattle such as milk, ghee etc.).

e.g., • Gava**j**o> Gava**y**o. [**Gava-**cattle+**jo-**born of, derived from].

(8) **Bb**o **vva**ssa.

The consonant "**vv**" is changed into "**bb**".

yathā? • Kubbato-of the one who has done, of doer.

e.g., • Ku'**bb**ato> Ku**vv**ato. [**Ku**<derivative of **kara+bbato<anta**. See Sutta 127 for "to"]

(1) **T**o **da**ssa,
Phụ âm **"d"** được đổi thành **"t"**. yathā? ví dụ,
• Sugato- đã đi đến tốt đẹp (bậc Thiện Thệ, vì Ngài thuyết giảng những điều thiện, lợi ích, và chân thật. [**Su**-tốt+**gato**-đã đi, đã nói]
• Suga**t**o> Suga**d**o.

[CH] Chỉ cần biến đổi "**d**" to "**t**". Rồi, trình tự hình thái học (cấu tạo từ) về từ "**sugato**" theo quy định của chức năng Luật (Sutta) tách này là hoàn tất.
Lưu ý: Không cần trình tự của việc tách, và nối của Sandhi. Cấu trúc Hình thái học (CH) của các ví dụ tiếp theo cũng tương tự. Chỉ cần biến đổi thành bất kỳ âm tiết nào theo yêu cầu của các quy luật đã bắt buộc.

(2) **Ṭ**o **ta**ssa.
Phụ âm **"t"** được đổi thành **"ṭ"**.
yathā? • Dukkaṭaṃ-việc ác, tác ác.
vd., • Dukka**ṭ**aṃ> Dukka**t**aṃ. [**du-**ác, xấu**+kaṭaṃ-**đã làm]

(3) **Dh**o **ta**ssa.
Phụ âm **"t"** được đổi thành **"dh"**.
yathā? • gandhabbo- thức tái sanh (một chúng sinh sắp được thụ thai trong bụng mẹ tương lai).
vd., • Gan**dh**abbo> Gan**t**abbo. [**Gan**-một chuyển hóa ngữ của **gamu+tabba**-hậu tố Kita]

(4) **Tr**o **tta**ssa.
Phụ âm kép **"tt"** được đổi thành **"tr"**.
yathā? • Atrajo- tự sinh, đứa con sinh ra của mình, con ruột của mình.
vd., • At**r**ajo> A**tt**ajo. [**Atta-**tự mình**+jo-**đã được sinh]

(5) **K**o **ga**ssa.
Phụ âm **"g"** được đổi thành **"k"**.
yathā? • Kulūpako- vị tỳ khưu thường xuyên viếng thăm nhà cư sĩ (người nhà).
vd., • Kulūpa**k**o> Kulūpa**g**o. [**kula-**gia đình**+upago-** người đến gần]

(6) **L**o **ra**ssa.
Phụ âm **"r"** được đổi thành **"l"**.
yathā? • Mahāsālo-người có nhiều của cải, trưởng giả, đại phú hộ.
vd., • Mahāsā**l**o> Mahāsā**r**o. [**Mahā-**đại**+sāro-**giàu có]

(7) **J**o **ya**ssa.
Phụ âm **"y"** được đổi thành **"j"**.
yathā? • Gavajo- bò rừng, trâu rừng (một loại gia súc được nuôi ở vùng đồi núi, hoặc bất cứ thứ gì là sản phẩm từ gia súc như sữa, bơ v.v.).
vd., • Gava**j**o> Gava**y**o. [**Gava-**gia súc+**jo-** đã sinh ra từ, đã bắt nguồn từ].

(8) **Bb**o **vva**ssa.
Phụ âm **"vv"** được đổi thành **"bb"**.
yathā? • Kubbato- của / từ người đã làm, của / từ người làm.
vd., • Ku'**bb**ato> Ku**vv**ato. [**Ku**<chuyển hóa từ **kara+bbato<anta**. Xem Sutta 127 về "to"]

(9) **K**o **ya**ssa.
The consonant "**y**" is changed into "**k**".
yathā? • Sake-of one's own. e.g., • Sa**k**e> Sa**y**e.

(10) **Y**o **ja**ssa.
The consonant "**j**" is changed into "**y**". yathā? • Niyaṃputtaṃ-the child born of oneself. e.g., • Ni**y**aṃputtaṃ>Ni**j**aṃputtaṃ

(11) **K**o **ta**ssa.
The consonant "**t**" is changed into "**k**".
yathā? • niyako-permanent. e.g., • Niya**k**o>Niya**t**o.

(12) **Cc**o **tta**ssa.
The consonant "**tt**" is changed into "**cc**". yathā? • Bhacco-wage-earning worker, the servant. e.g., • Bha**cc**o>Bha**tt**o.

(13) **Ph**o **pa**ssa.
The consonant "**p**" is changed into "**ph**".
yathā? • Nipphatti-accomplishment, the act of finishing.
e.g., • Ni**pph**atti>Ni**p**atti.

(14) **Kh**o **ka**ssa.
The consonant "**k**" is changed into "**kh**". yathā? • Nikkhamati-(He) goes out, leaves. e.g., • Ni**kkh**amati>Ni**kk**amati.
Change the last "k" into "kh". It becomes Nikkhamati.

Icceva'mādī yojetabbā.
Other similar examples (like these shown here), should be applied as per these rules. [**The split-Sutta functions: (14)**]

21, 21. Ivaṇṇo yaṃ navā. [Ivaṇṇo+yaṃ+navā. 3 words]

[V] Pubbo **ivaṇṇo**[12] sare pare **ya**-kāraṃ pappoti navā.
When a vowel is present behind, the vowels of front consonants "**i** and **ī**" called "**ivaṇṇa**" sometimes morph into consonant "**ya**". [This Sutta changes "**i** or **ī**" into "**y**"]

[CS] (a) • Paṭisanthāravutt**y**a'ssa.
(b) Sabbā • vitt**y**ā'nubhūyate.

[SS] (a) • Paṭisanthāravutt**i**+**a**ssa.
paṭisanthāravutti- hospitable conduct, diplomatically courteous. **assa-**(one) should be. **i.e.** (one) should be diplomatically courteous. (to avoid conflict and maintain harmony)
(b) • vitt**i**+**a**nubhūyate.
Sabbā-all. **vitti-**wealth. **anubhūyate-**is enjoyed. **i.e.** all the wealth is enjoyed.

[12] There are other names of vowels (except **e** & **o**) named for the purpose of easy referencing in the matters of morphological procedures. They are:
(1) **avaṇṇa= a & ā** are called **avaṇṇa** (Homogenous vowels of "**a**")
(2) **ivaṇṇa= i & ī** are called **ivaṇṇa** (Homogenous vowels of "**i**")
(3) **uvaṇṇa= u & ū** are called **uvaṇṇa.** (Homogenous vowels of "**u**")
It is a common morphological pattern of change that **i & ī** used to change into "**y**", while **u & ū** change into "**v**". Please note this consistent pattern of change carefully.

(9) **K**o **ya**ssa.
Phụ âm **"y"** được đổi thành "**k**".
yathā? • Sake- của chính mình.
vd., • Sa**k**e> Sa**y**e.

(10) **Y**o **ja**ssa.
Phụ âm **"j"** được đổi thành "**y**". yathā? • Niyaṃputtaṃ- con ruột (đứa con sinh ra từ chính mình). vd., • Ni**y**aṃputtaṃ>Ni**j**aṃputtaṃ

(11) **K**o **ta**ssa.
Phụ âm **"t"** được đổi thành "**k**".
yathā? • niyako-thường xuyên, vĩnh cửu. vd., • Niya**k**o>Niya**t**o.

(12) **C**co **tta**ssa.
Phụ âm **"tt"** được đổi thành "**cc**". yathā? • Bhacco- người làm công ăn lương, người hầu. vd., • Bha**cc**o>Bha**tt**o.

(13) **Ph**o **pa**ssa.
Phụ âm **"p"** được đổi thành "**ph**".
yathā? • Nipphatti- sự hoàn thành, sự thành tựu, việc kết thúc việc làm.
vd., • Ni**pph**atti>Ni**p**atti.

(14) **Kh**o **ka**ssa.
Phụ âm **"k"** được đổi thành "**kh**". yathā? • Nikkhamati-(Vị ấy) đi khỏi, rời đi. vd., • Ni**kkh**amati>Ni**kk**amati.
Đổi "k" cuối cùng thành "kh". Nó trở thành Nikkhamati.

Icceva'mādī yojetabbā.
Các ví dụ tương tự khác (như những ví dụ được trình bày ở đây) nên được áp dụng theo các quy luật này. [**Các chức năng Luật tách: (14)**]

21, 21. Ivaṇṇo yaṃ navā. [Ivaṇṇo+yaṃ+navā. 3 từ]

[V] Pubbo **ivaṇṇo**[12] sare pare **ya**-kāraṃ pappoti navā.
Khi có nguyên âm ở phía sau, các nguyên âm của phụ âm đầu "**i**, và **ī**" gọi là "**ivaṇṇa**" đôi khi biến đổi thành phụ âm "**ya**". [Sutta này đổi "**i,** hoặc **ī**" thành "**y**"]

[HÂ] (a) • Paṭisanthāravutt**y**a'ssa.
(b) Sabbā • vitt**y**ā'nubhūyate.

[TÂ] (a) • Paṭisanthāravutt**i+a**ssa.
paṭisanthāravutti- việc cư xử thân thiện, lịch sự về mặt ngoại giao. **assa-**(vị ấy) nên là. **t.l.** (vị ấy) nên lịch sự về mặt ngoại giao (để tránh xung đột, và duy trì hòa hợp)
(b) • vitt**i+a**nubhūyate.
Sabbā-tất cả. **vitti-**tài sản. **anubhūyate-**được hưởng thụ. **t.l.** tất cả tài sản được hưởng thụ.

[12] Có những tên gọi khác của nguyên âm (trừ **e** & **o**) được đặt tên với mục đích tham chiếu dễ dàng trong các vấn đề về trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Chúng là:
(1) **avaṇṇa= a & ā** được gọi là **avaṇṇa** (Đồng Nguyên âm của "**a**")
(2) **ivaṇṇa= i & ī** được gọi là **ivaṇṇa** (Đồng Nguyên âm của "**i**")
(3) **uvaṇṇa= u & ū** được gọi là **uvaṇṇa.** (Đồng Nguyên âm của "**u**")
Đây là một mẫu thay đổi hình thái học phổ biến là **i & ī** thường đổi thành **"y"**, trong khi **u & ū** đổi thành **"v"**. Xin lưu ý cẩn thận mẫu thay đổi nhất quán này.

[SM] These examples will be explained in Sutta 41 later.
Navā'ti kasmā?
Pañcaha'ṅgehi samannāgato. Muttacāgī anu'ddhato.
Why is there the word "navā" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in such instances of phrase examples as "pañcaha'ṅgehi samannāgato, muttacāgī anu'ddhato" and so on as it is being restricted by the word "navā".

[CS] (a) * Pañcaha'ṅgehi samannāgato.
(b) * Muttacāgī anu'ddhato

[SS] (a) * Pañcah**i**+**a**ṅgehi samannāgato.
(b) * Muttacāgī+anu'ddhato.
Muttacāgī-the one who used to offer generously. **anu'ddhato-** the one who is unagitated, not restless (calm).
i.e. The one who is generous and unagitated.

[SM] (a) Just elide the front vowel and attach "**h**" to next "**a**"**.**
(b) Keep as pakati (**i.e.** as it is). No specific function needed.

22, 28. Evā'dissa ri pubbo ca rasso.

[Eva-ādissa+ri+pubbo+ca+rasso. 5 words]

[V] Saramhā parassa **eva**ssa **e-**kārassa ādissa **ri**kāro hoti.
Pubbo ca saro rasso hoti navā.
The component vowel "**e**" of the *nipāta* particle "**eva**" after the front vowel, changes into "**ri**" while the front vowel is also made into a "**rassa**" (**i.e.** shortened) sometimes.
Summary: This Sutta changes "**e**" of "**eva**" into "**ri**" and also shortens the vowel in front of "**eva**". (2 Functions)

[CS] (a) • Yath**a'r**iva vasudhātalañ'ca sabbaṃ.
Yatha'riva-like, just as, **vasudhātalañ'ca**-the surface of the earth. **sabbaṃ-**all. [**vasudhā-**earth**. talaṃ-**surface**+ca-**also]
(b) • Tath**a'r**iva guṇavā supūjaniyo.
Tatha'riva-similarly in that manner. **guṇavā-**the virtuous one. **supūjaniyo-**is to be honored well. **i.e.** Just as all the surface of earth (is to be appreciated), so is the virtuous one to be honored.

[SS] (a) • Yath**ā**+**e**va (b) • Tath**ā**+**e**va

[SM] For both examples, just change "**e**" into "**ri**" and shorten the front "**ā**" into "**a**"**.** It is done.
Navā'ti kasmā? *Yathā eva. *Tathā eva.
Why is there the word "navā" in Sutta?
It is to show that the function of this Sutta's rule is inapplicable in such instances of phrase examples as "yathā eva, tathā eva" etc. (There is no Sandhi in the example. Hence, inapplicable. These words are already separate words).

Iti sandhikappe dutiyo kaṇḍo.
The Second Section of Sandhi ends.

[CH] Những ví dụ này sẽ được giải thích trong Sutta 41 sau.
Navā'ti kasmā?
Pañcaha'ṅgehi samannāgato. Muttacāgī anu'ddhato.
Tại sao có từ "navā" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ cụm từ như "pañcaha'ṅgehi samannāgato, muttacāgī anu'ddhato" v.v. do bị giới hạn bởi từ "navā".

[HÂ] (a) * Pañcaha'ṅgehi samannāgato.
(b) * Muttacāgī anu'ddhato

[TÂ] (a) * Pañcah**i+a**ṅgehi samannāgato.
(b) * Muttacāgī+anu'ddhato.
Muttacāgī- người rộng lượng. **anu'ddhato**- người không kiêu mạng, không bồn chồn (trầm tĩnh).
t.l. Người rộng lượng, không kiêu mạn.

[CH] (a) Chỉ cần loại lược bỏ nguyên âm đầu, và gắn **"h"** tiếp vào "**a**".
(b) Giữ nguyên - *pakati* (**t.l.** là như vậy). Không cần chức năng cụ thể.

22, 28. Evā'dissa ri pubbo ca rasso.

[Eva-ādissa+ri+pubbo+ca+rasso. 5 từ]

[V] Saramhā parassa **eva**ssa **e-**kārassa ādissa **ri**kāro hoti.
Pubbo ca saro rasso hoti navā.
Nguyên âm thành phần **"e"** của mạo từ nipāta **"eva"** sau nguyên âm đầu, đổi thành **"ri"** trong khi nguyên âm đầu đôi khi cũng được làm thành **"rassa"** (**t.l.** được rút ngắn).
Tóm tắt: Sutta này đổi **"e"** của **"eva"** thành **"ri"**, và cũng rút ngắn nguyên âm trước "**eva**". (2 chức năng)

[HÂ] (a) • Yath**a'r**iva vasudhātalañ'ca sabbaṃ.
Yatha'riva- như, giống như. **vasudhātalañ'ca**- bề mặt của trái đất. **sabbaṃ**- tất cả. [**vasudhā**-trái đất. **talaṃ**-bề mặt+**ca**-cũng]
nd. Cũng giống như tất cả mặt đất *(chỉ sự bao dung vô hạn)*
(b) • Tath**a'r**iva guṇavā supūjaniyo.
Tatha'riva- tương tự theo cách đó. **guṇavā**- bậc có đức hạnh. **supūjaniyo**- bậc đáng tôn kính. **t.l.** Giống như toàn bộ mặt đất (đáng được tán thán), tương tự vậy, bậc có đức hạnh đáng được tôn kính.

[TÂ] (a) • Yath**ā**+**e**va (b) • Tath**ā**+**e**va

[CH] Đối với cả hai ví dụ, chỉ cần đổi **"e"** thành **"ri"**, và rút ngắn **"ā"** đầu thành **"a"**. Hoàn tất.
Navā'ti kasmā? *Yathā eva. *Tathā eva.
Tại sao có từ "navā" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ cụm từ như "yathā eva, tathā eva" v.v. (Không có Sandhi trong ví dụ. Do đó, không áp dụng được. Những từ này đã là những từ riêng biệt).

Iti sandhikappe dutiyo kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Hai của Sandhi.

I.8.3. Tatiya Kaṇḍa

The Third Section

23, 26. Sarā pakati byañjane. [Sarā+pakati+byañjane. 3 words]

[V] Sarā kho byañjane pare pakatirūpāni honti.
When a consonant follows, the front vowel is to be kept as a "pakati"(without applying any morphological function).

Note: Withholding any specific function such as elision, changing into other word forms as prescribed in certain Suttas such as 12, 13, 14, 15, 17, is called a "**pakati sandhi**" process.
Why a "**Pakati**" (original form; natural state) procedure?
Because it is totally unnecessary to have any Sandhi process lest it may corrupt the structural pattern of words or phrases. Thus keeps the proper meaning of the words.
See examples carefully. Even though a next consonant is present in each examples shown by the side of a plus sign, there is no specific function of Sandhi applied on the front vowels.

[CS] (a) • Mano'pubbaṅgamā dhammā.
(b) • Pamādo'maccuno padaṃ.
(c) • Tiṇṇo'pāraṅgato ahu.

[SS] (a) • Man**o**+**p**ubbaṅgamā dhammā.
manopubbaṅgamā-are preceded by mind. **dhammā-**all mental states and physical actions. **i.e.** All mental states and physical phenomenon are preceded by the mind.

(b) • Pamād**o**+**m**accuno padaṃ,
Pamādo-the carelessness. **maccuno**-of death. **padaṃ**-is the cause, way.
i.e. the carelessness is the cause of (repeated) death (in Saṃsāra).

(c) • Tiṇṇ**o**+**p**āraṅgato ahu.
Tiṇṇo-the one who had crossed. **pāraṅgato-**the one who had gone to the other shore of safety and peace. **ahu-**was.
i.e. (The enlightened saint) had crossed the ocean of suffering and had gone to the shore of Nibbāna.

[SM] For all examples (a-b-c), keep the vowel "**o**" as a "**pakati, o**" without performing any morphological procedure.

24, 35. Sare kvaci. [Sare+kvaci. 2 words]

[V] Sarā kho sare pare kvaci pakatirūpāni honti.
When a vowel follows, the front vowel is sometimes kept as a *pakati* (as an un-altered one).

[CS] • Ko imaṃ pathaviṃ vicessati.

[SS] • K**o+i**maṃ pathaviṃ vicessati.
Ko-who. **imaṃ-**this. **pathaviṃ-**earthly body, earth. **vicessati-**will analyze, will discriminate (with insight knowledge), will conquer? **i.e.** Who is going to analyze this earthly body with insight knowledge? [tr. Who will master this earth?]

[SM] Keep the front vowel "**o**" as a "**pakati, o**". No specific Sandhi procedure is applied on the front vowel "**o**" despite the presence of next vowel "**i**".
Kvacī'ti kasmā? Why there is the word "Kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in the examples shown below as restricted by the word "kvaci".

I.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

23, 26. Sarā pakati byañjane. [Sarā+pakati+byañjane. 3 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare pakatirūpāni honti.
Khi có phụ âm theo sau, nguyên âm đầu cần phải được giữ lại như một "pakati" (không áp dụng bất kỳ chức năng hình thái học nào).
Lưu ý: Việc giữ lại không có chức năng cụ thể nào như loại bỏ, đổi thành các hình thức từ khác như quy định trong một số Sutta như 12, 13, 14, 15, 17, được gọi là quá trình "**pakati sandhi**" (Hợp âm Tự nhiên, Hợp âm Giữ nguyên).
Tại sao cần quy trình "**Pakati**" (hình dạng ban đầu; trạng thái tự nhiên)?
Bởi vì hoàn toàn không cần thiết phải có bất kỳ quá trình Sandhi nào vì nó có thể làm hỏng mẫu cấu trúc của từ, hoặc cụm từ. Do đó giữ nguyên ý nghĩa đúng của các từ.
Xem các ví dụ một cách cẩn thận. Mặc dù có phụ âm tiếp theo trong mỗi ví dụ được trình bày bên cạnh dấu cộng, không có chức năng của Sandhi cụ thể nào được áp dụng cho các nguyên âm đầu

[HÂ] (a) • Mano'pubbaṅgamā dhammā.
(d) • Pamādo'maccuno padaṃ.
(e) • Tiṇṇo'pāraṅgato ahu.

[TÂ] (a) • Man**o**+**p**ubbaṅgamā dhammā.
manopubbaṅgamā- được tâm dẫn đầu. **dhammā**- các pháp (tất cả trạng thái tâm thức, và hành động vật lý). **t.l.** Các pháp do tâm dẫn đầu.
(d) • Pamād**o**+**m**accuno padaṃ,
Pamādo- sự phóng dật, sự bất cẩn. **maccuno** - của cái chết. **padaṃ** - con đường, nguyên nhân *(cci)*.
t.l. Phóng dật là nhân (con đường) của sự chết (Luân hồi -Saṃsāra).
(e) • Tiṇṇ**o**+**p**āraṅgato ahu.
Tiṇṇo- người đã vượt qua. **pāraṅgato** - người đã đi đến bờ bên kia (an ổn, và vắng lặng, Niết Bàn). **ahu** - đã là.
t.l. (Đức Phật, bậc Giác Ngộ, Ngài) đã vượt qua (biển khổ), và đến được bờ kia (Nibbāna). [*nd.* Ngài đã vượt qua, và đến được bờ kia]

[CH] Đối với tất cả các ví dụ (a-b-c), giữ nguyên âm **"o"** như một **"pakati, o"** mà không thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào.

24, 35. Sare kvaci. [Sare+kvaci. 2 từ]

[V] Sarā kho sare pare kvaci pakatirūpāni honti.
Khi có nguyên âm theo sau, đôi khi nguyên âm đầu được giữ nguyên như một *pakati* (như một nguyên âm không thay đổi).

[HÂ] • Ko imaṃ pathaviṃ vicessati.

[TÂ] • K**o+i**maṃ pathaviṃ vicessati.
Ko- ai. **imaṃ**- này. **pathaviṃ**- thân trần tục, mặt đất. **vicessati** - sẽ phân tích, sẽ hiểu, sẽ quán chiếu (bằng tuệ minh sát), chinh phục? **t.l.** Ai sẽ quán chiếu thân trần thế này (bằng tuệ minh sát? [nd. Ai sẽ chinh phục mặt đất này?]

[CH] Giữ nguyên âm đầu **"o"** như một **"pakati, o"**. Không có trình tự Sandhi cụ thể nào được áp dụng cho nguyên âm đầu **"o"**, mặc dù có sự hiện diện của nguyên âm tiếp theo **"i"**.
Kvacī'ti kasmā? Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây do bị giới hạn bởi từ "kvaci".

* Appassutā'yaṃ puriso.

[CS] * Appassutā'yaṃ puriso

[SS] * Appassut**o**+**a**yaṃ puriso

Appassuto-is of less knowledge. **ayaṃ puriso**-this person.
i.e. This person is of less knowledge.

[SM] Just elide the front vowel "**o**" and lengthen next vowel "**a**" into "**ā**" by Sutta 15. Then attach the front consonant "**t**" to "**ā**".
Note: The relevant Sutta for each relevant function is an easy guess work for a keen student. So sometimes it will be intentionally left unexplained.

25, 37. Dīghaṃ. [Dīghaṃ. 1 word]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci dīghaṃ papponti.
When a consonant follows, the front vowel is sometimes made into "dīgha", **i.e.** lengthened.

[CS] (a) • Samm**ā** dhammaṃ vipassato.
Sammā-well or rightly. **dhammaṃ**-the Dhamma. **vipassato**-to the one who sees. [tr. One who sees the truth rightly].

(b) • Evaṃ gāme • mun**ī** care.
Evaṃ-thus. **gāme**-in the village. **muni-**the wise monk**. care**- should conduct. **i.e.** The wise monk should thus conduct in the village (to the devotees without negatively affecting their faith or wealth)

(c) • Khant**ī** paramaṃ tapo titikkhā.
Khantī-the practice of patience**. paramaṃ-**noble. **tapo-**is highest ethical virtue (morality), ascetic practice. **titikkhā-**a spiritual quality, endurance. => The practice of patience is the highest noble ethical virtue. [tr. Patience is the highest austerity]

[SS] (a) • Samm**a**+**d**hammaṃ

(b) • Mun**i**+**c**are.

(c) • Khant**i**+**p**aramaṃ

[SM] Lengthen "**a**" of (a) into "**ā**" and "**i**" of both (b) and (c) into "**ī**" by this Sutta. It is done.

Kvacī'ti kasmā? Why is there the word "Kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in examples shown below as restricted by "kvaci".

* Idha modati * Pecca modati.
Idha-Here in this life. **modati-**(he) rejoices.
Pecca-there in next life. **modati**-(he) rejoices.

* Patilīyati. * Paṭihaññati.
Patilīyati-(he) hesitates. **Paṭihaññati**-(he) is stressed out or hurt.

Note: No Sandhi procedure in * examples. This function occurs:
(1) where a convenient and easy recitation of a verse is required,
(2) and where exact metrical measure of a Pāḷi verse (gāthā) is needed to be maintained for the smooth versification.

* Appassutā'yaṃ puriso.

[HÂ] * Appassutā'yaṃ puriso

[TÂ] * Appassut**o+a**yaṃ puriso

Appassuto- ít học, thiểu văn. **ayaṃ puriso**- người này.
t.l. Người này ít học.

[CH] Chỉ cần loại bỏ nguyên âm đầu **"o", và** kéo dài tiếp nguyên âm **"a"** thành **"ā"** theo Sutta 15. Sau đó gắn phụ âm đầu **"t"** vào **"ā"**.
Lưu ý: Sutta liên quan cho mỗi chức năng liên quan là công việc dễ đoán đối với một học viên chăm chỉ. Vì vậy, đôi khi nó sẽ được cố ý bỏ qua không giải thích.

25, 37. Dīghaṃ. [Dīghaṃ. 1 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci dīghaṃ papponti.
Khi có phụ âm theo sau, đôi khi nguyên âm đầu được làm thành "dīgha", **t.l.** được kéo dài (nguyên âm dài).

[HÂ] (a) • Samm**ā** dhammaṃ vipassato.
Sammā- tốt, hoặc đúng đắn, một cách chơn chánh. **dhammaṃ** - Pháp. **vipassato** - đối với người thấy. [nd. Đối với người thấy pháp một cách chơn chánh]

(b) • Evaṃ gāme • mun**ī** care.
Evaṃ- như vậy. **gāme** - trong làng. **muni**- bậc ẩn sĩ (vị tỳ khưu). **care**- nên đi (khất thực), nên hành xử. **t.l.** Bậc ẩn sĩ nên hành xử như vậy trong làng (đối với các tín đồ mà không ảnh hưởng tiêu cực đến đức tin, hoặc của cải của họ). [nd. Bậc ẩn sĩ nên du hành trong làng như vậy]

(c) • Khant**ī** paramaṃ tapo titikkhā.
Khantī- sự (việc hành) nhẫn nhục. **paramaṃ**- tối thượng, cao quý. **tapo**- khổ hạnh, đức tính, phẩm hạnh. **titikkhā**- sự kham nhẫn, một phẩm chất tâm linh. => Kham nhẫn là khổ hạnh tối thượng. [việc thực hành kham nhẫn là đức hạnh cao quý nhất].

[TÂ] (a) • Samm**a**+**d**hammaṃ

(b) • Mun**i**+**c**are.

(c) • Khant**i**+**p**aramaṃ

[CH] Kéo dài **"a"** của (a) thành **"ā"**, và **"i"** của cả (b), và (c) thành **"ī"** theo Sutta này. Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā? Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Idha modati * Pecca modati. [nd. Nay vui, đời sau vui]
Idha-ở đây, trong kiếp này. **modati-**(người ấy) vui thích.
Pecca-kiếp sau (pa + √i + tvā), ở đó kiếp sau. **modati**-(người ấy) vui thích.

* Patilīyati. * Paṭihaññati.
Patilīyati-(vị ấy) do dự. **Paṭihaññati**-(vị ấy) bị khổ não, hoặc bị tổn hại.

Lưu ý: Không có trình tự Sandhi trong *các ví dụ. Chức năng này xảy ra:
(1) khi cần tụng đọc câu kệ một cách thuận tiện, và dễ dàng,
(2) và khi cần duy trì số lượng âm tiết chính xác của một câu kệ Pāḷi (gāthā) để việc làm thơ được trôi chảy.

26, 38. Rassaṃ. [Rassaṃ. 1 word]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci rassaṃ papponti.
When a consonant follows, the front vowel is sometimes made into "rassa", **i.e.** shortened.
Note: This function occurs:
(1) when preserving exact metrical measure in a Gathā (verse),
(2) where a new syllable is inserted,
(3) in the instances with conjunct-consonants.

[CS] (a) • Bhovādi**'**nāma so hoti.
Bhovādi'nāma-is called bhovādī. **so-**that person. **hoti**-is.
i.e. That person is called **Bhovādi-**the one who used to say the term "**bho**".
(b) Yathābhāvi**'**guṇena so.
Yathābhāvī-is called Yathābhāvī. **guṇena-**by virtue. **so-**that person.

[SS] (a) • Bhovādī+**n**āma
(b) • Yathābhāvī+**g**uṇena so.

[SM] Shorten **"ī"** of both (a) and (b) into "**i**" by this Sutta. It is done.

Kvacī'ti kasmā?
Why is there the word "Kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in such instances of phrase examples shown below as it is being restricted by the word "**kvaci**".
* Sammā samādhi. * Sāvittī chandaso mukhaṃ.
* Upanīyati jīvita'mappa'māyu.

[CS] (a) * Sammāsamādhi.
(b) * Sāvittī chandaso mukhaṃ.
(c) * Upanīyati jīvita'mappa'māyu.

[SS] (a) * Sammā+samādhi-the right concentration.
(b) * Sāvittī+chandaso mukhaṃ.
Sāvittī-the verse addressed to "Sāvitrī-the sun god". **chandaso-**of Vedic hymns. **mukhaṃ-**(is) the beginning. **i.e.** the verse ad dressed to "Sāvitrī" is the beginning of vedic hymns (Rig veda III, 62, 10).
(c) * Upanīyati jīvita**ṃ**+**a**ppa**ṃ**+**ā**yu
Upanīyati-is brought nearer (to death), is lead on. **jīvitaṃ-**life. **appaṃ-** short. **āyu-**age. **i.e.** Short life and age (of living beings) is brought nearer (to death day by day).

[SM] No *rassa* function for vowels **ā**, & **ī** in (a-b) before plus sign.
There is Sandhi in non-example words "jīvita**ṃ**+**a**ppa**ṃ**+**āyu**".

26, 38. **Rassaṃ.** [Rassaṃ. 1 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci rassaṃ papponti.
Khi có phụ âm theo sau, nguyên âm đầu đôi khi được làm thành "rassa", **t.l.** được rút ngắn.
Lưu ý: Chức năng này xảy ra:
(1) khi bảo toàn số lượng âm tiết chính xác trong một Gathā (câu kệ),
(2) khi một âm tiết mới được chèn vào,
(3) trong các trường hợp có phụ âm kép.

[HÂ] (a) • Bhovād**i'**nāma so hoti.
Bhovādi'nāma- được gọi là bhovādī. **so-**người đó. **hoti**-là.
t.l. Người đó gọi là **Bhovādi-**người thường nói từ "**bho**".
(b) Yathābhāv**i'**guṇena so.
Yathābhāvī-được gọi là Yathābhāvī (người có vậy). **guṇena-**bởi đức hạnh. **so-**người đó. [nd. Người đó gọi người như vậy (Yathābhāvī) bởi phẩm chất/đức hạnh (thực có)].

[TÂ] (a) • Bhovād**ī**+**n**āma
(b) • Yathābhāv**ī**+**g**uṇena so.

[CH] Rút ngắn **"ī"** của cả (a), và (b) thành **"i"** theo Sutta này. Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?
Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong các ví dụ cụm từ dưới đây, do bị giới hạn bởi từ "**kvaci**" (tùy ngữ cảnh).
* Sammā samādhi. * Sāvittī chandaso mukhaṃ.
* Upanīyati jīvita'mppa'māyu.

[HÂ] (a) * Sammāsamādhi.
(b) * Sāvittī chandaso mukhaṃ.
(c) * Upanīyati jīvita'mppa'māyu.

[TÂ] (a) * Sammā+samādhi-chánh định.
(b) * Sāvittī+chandaso mukhaṃ.
Sāvittī- bài kệ về "Sāvitrī-thần mặt trời". **chandaso**- của các kệ tụng Veda (Vệ-đà). **mukhaṃ** - (là) sự mở đầu. **t.l.** bài kệ "Sāvittī" là (bài kệ) mở đầu của các bài kệ tụng Veda (Rig veda III, 62, 10).
(c) * Upanīyati jīvita**ṃ**+**a**ppa**ṃ**+**ā**yu
Upanīyati-bị đưa đến gần (cái chết), đang bị dẫn dắt. **jīvitaṃ**- mạng sống. **appaṃ**- ngắn. **āyu**- tuổi thọ. **t.l.** thọ mạng ngắn ngủi (của chúng sanh) đang bị dẫn dắt. // Thọ mạng ngắn ngủi đang bị đưa đến gần (cái chết).

[CH] Không có chức năng *rassa* (nguyên âm ngắn) cho các nguyên âm **ā**, & **ī** trong (a-b) trước dấu cộng.
Có Sandhi trong các từ không phải ví dụ "jīvita**ṃ**+**a**ppa**ṃ**+**ā**yu".

[SM] Just change both "**ṃ**" into "**m**" by 34 and attach it to next vowels.
Note: This function of Sutta occurs:
(1) when preserving exact metrical measure in prosody,
(2) where a new syllable is being inserted,
(3) in the words with conjunct-consonants.
See the examples shown in order of point of occurrence. **Please see the underlined short vowels** which are made into a Rassa (shortened vowel).
(1) Bhovad**i̲** Nāma So Hoti (Here "**i**" is intentionally shortened to preserve the metrical measure of the verse)
(2) Samm**a̲**'dakkhato [Sammā+akkhāto] (Here "**a**" is intentionally shortened due to an inserted syllable "**d**")
(3) Par**a̲**kkamo [Parā+kamo] (Here "**a**" is intentionally shortened due to the conjunct-consonants "**kk**")

27, 39. Lopañ'ca tatrā'kāro [Lopaṃ+ca+tatra+a-kāro. 4 words]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci lopaṃ papponti. Tatra ca lope kate **a**-kārā'gamo hoti.
When a consonant is present behind, the front vowel is sometimes elided. In place of the elided vowel, an "**a**" is inserted to replace it. [See SS before reading translations]

[CS] (a) • S**a** sīlavā.
So-that person. **sīlavā-**(is) virtuous.
(b) • S**a** paññavā.
So-that person. **paññavā-**(is) wise.
(c) • Es**a** dhammo sanantano.
Eso-this**. dhammo-**Dhamma, law. **sanantano-**is ancient. **i.e.** This is ancient Dhamma.
(d) • S**a** ve kāsāva'marahati.
So-that person. **ve-**in fact. **kāsāvaṃ-**the robe. **arahati-**deserves (to wear). **i.e.** That person indeed deserves to wear the robe.
(e) • S**a** mānakāmo'pi bhaveyya.
So-that person. **mānakāmo'pi-**desirous of admiration. **bhaveyya-** should be.
(f) • S**a** ve muni jātibhayaṃ adassi.
So. **ve**-indeed. **muni**-sage, monk. **jātibhayaṃ-**the danger of rebirth. **adassi**-saw. **i.e.** That sage saw the danger of rebirth.

[SS] (a) • S**o**+**s**īlavā.
(b) • S**o**+**p**añňavā.
(c) • Es**o**+**d**hammo
(d) • S**o**+**v**e kasāva**ṃ**+**a**rahati.
(e) • S**o**+**m**ānakāmo'pi bhaveyya.
(f) • S**o**+**v**e muni jātibhayaṃ adassi.

[CH] Chỉ cần biến đổi cả hai **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 34, và gắn nó vào tiếp các nguyên âm.
Lưu ý: Chức năng của Sutta này xảy ra:
(1) khi bảo toàn số lượng âm tiết chính xác trong vận luật,
(2) khi một âm tiết mới được chèn vào,
(3) trong các từ có phụ âm kép.
Xem các ví dụ được trình bày theo thứ tự điểm xuất hiện. **Vui lòng hãy xem các nguyên âm ngắn được gạch chân** đã được làm thành Rassa (nguyên âm ngắn).
(1) Bhovad**i̲** Nāma So Hoti (Ở đây "**i**" được cố ý rút ngắn để bảo toàn số lượng âm tiết của câu kệ)
(2) Samm**a̲**'dakkhato [Sammā+akkhāto] (Ở đây "**a**" được cố ý rút ngắn do một âm tiết được chèn vào "**d**")
(3) Par**a̲**kkamo [Parā+kamo] (Ở đây "**a**" được cố ý rút ngắn do các phụ âm kép "**kk**")

27, 39. Lopañ'ca tatrā'kāro [Lopaṃ+ca+tatra+a-kāro. 4 từ]

[V] Sarā kho byañjane pare kvaci lopaṃ papponti. Tatra ca lope kate **a**-kārā'gamo hoti.
Khi có phụ âm hiện diện phía sau, nguyên âm đầu đôi khi bị loại bỏ. Tại vị trí của nguyên âm bị loại bỏ, âm "**a**" được chèn vào để thay thế. [Xem TÂ trước khi đọc bản dịch]

[HÂ] (a) • S**a** sīlavā.
So- người đó. **sīlavā** - người có giới hạnh.
(b) • S**a** paññavā.
So-người đó. **paññavā** người có trí tuệ.
(c) • Es**a** dhammo sanantano.
Eso-cái này**. dhammo-**Giáo Pháp, định luật. **sanantano-**(là) cổ xưa. **t.l.** Đây là Pháp cổ xưa. [nd. Đây là định luật ngàn thu]
(d) • S**a** ve kāsāva'marahati.
So- người đó. **ve**- thực sự. **kāsāvaṃ**- y. **arahati**- xứng đáng (mặc). **t.l.** Người đó thực sự xứng đáng mặc y.
(e) • S**a** mānakāmo'pi bhaveyya. [nd. Người ấy dù có ham muốn danh vọng]
So- người đó. **mānakāmo'pi**- (người) dù có ham muốn danh vọng. **bhaveyya**- nên là, ước là.
(f) • S**a** ve muni jātibhayaṃ adassi.
So. **ve**- thật vậy. **muni**- bậc ẩn sĩ, vị tỳ khưu. **jātibhayaṃ**- sự hiểm nguy của sự tái sinh. **adassi**- đã thấy. **t.l.** Thật vậy, bậc ẩn sĩ đã thấy sự hiểm nguy của sự tái sanh.

[TÂ] (a) • S**o**+**s**īlavā.
(b) • S**o**+**p**aññavā.
(c) • Es**o**+**d**hammo
(d) • S**o**+**v**e kasāva**ṃ**+**a**rahati.
(e) • S**o**+**m**ānakāmo'pi bhaveyya.
(f) • S**o**+**v**e muni jātibhayaṃ adassi.

[SM] Just elide **"o"** of all examples and insert **"a"** in its place. It is done.
In **(d)** Sandhi is at two points. In 2nd point, just change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34.
Kvacī'ti kasmā?
Why is there the word "Kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some examples shown below as implied by the word "kvaci".
* So muni-that monk.
* Eso dhammo padissati.
Eso dhammo-That Dhamma. **padissati-**is clearly seen (that Dhamma is seen clearly).
* Na so kāsāva'marahati.
Na-does not. **so**-that person. **kāsāvaṃ-**the robe. **arahati**-deserves (to wear). **i.e.** That person does not deserve (to wear) the robe.
Note: There is no Sandhi process occurred in the examples except in the non-example word "kāsāva'marahati".

[SS] Kāsāva**ṃ+a**rahati.

[SM] Just change "**ṃ**" into "**m**" and attach it to the next vowel **"a"** by Sutta 34.

28, 40. Para dvebhāvo ṭhāne. [Para+dvebhāvo+ṭhāne. 3 words]

[V] Saramhā parassa byañjanassa **dvebhāvo** hoti ṭhāne.
The consonant after the front vowel is to be reduplicated by adding a similar consonant to it wherever appropriate and applicable.
[See the examples below carefully as said in the Vutti of Sutta. There is a vowel before the apostrophe and plus signs. The consonant behind it is to be reduplicated]

[CS] (a) • Idha'**pp**amādo purisassa jantuno.
(b) • Pa'**bb**ajjaṃ kittayissāmi.
(c) • Cātu'**dd**asiṃ.
(d) • Pañca'**dd**asiṃ.
(e) • Abhi'**kk**antataro cando.

[SS] (a) • Idh**a+p**amādo purisassa jantuno.
Idha-in this world. **pamādo-**lack of diligence, carelessness. **purisassa-**of a person. **jantuno-**of a being. **i.e.** In this world, the carelessness of a person, a living being.
(b) • P**a+b**ajjaṃ kittayissāmi.
Pabajjaṃ-the monkhood. **kittayissāmi-**(I) shall announce, will praise.
(c) • Cāt**u+d**asiṃ.
Cātudasiṃ-on the the fourteenth day.
(d) • Pañc**a+d**asiṃ.
Pañcadasiṃ-on the fifteenth day.
(e) • Abh**i+k**antataro cando.
Abhikantataro-is more beautiful. **cando-**the moon.
[**Abhi-**specially**.+ kanta-**beautiful**+taro-**more] **i.e.** The moon is more beautiful on the 14th and 15th days.
[Examples c, d, e are translated together in the same context.]

[CH] Chỉ cần loại bỏ **"o"** của tất cả các ví dụ, và chèn **"a"** vào vị trí của nó. Hoàn tất. Trong **(d)** Sandhi ở hai điểm. Ở điểm thứ 2, chỉ cần đổi **"ṃ"** thành **"m"** theo Sutta 34.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "Kvaci" trong Sutta?

Điều này để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số ví dụ dưới đây như ám chỉ bởi từ "kvaci".

* So muni-bậc ẩn sĩ đó.

* Eso dhammo padissati.

Eso dhammo-Pháp đó. **padissati-**được thấy rõ, đang được hiển lộ (Pháp đó được thấy rõ. // Pháp đó đang được hiển lộ).

* Na so kāsāva'marahati.

Na- không. **so**- người đó. **kāsāvaṃ**- y. **arahati**- xứng đáng (mặc).

t.l. Người đó không xứng đáng (mặc) y.

Lưu ý: Không có quy trình Sandhi xảy ra trong các ví dụ, ngoại trừ trong từ không phải ví dụ "kāsāva'marahati".

[TÂ] Kāsāva**ṃ**+**a**rahati.

[CH] Chỉ cần đổi **"ṃ"** thành **"m"**, và gắn nó vào nguyên âm tiếp theo **"a"** theo Sutta 34.

28, 40. Para dvebhāvo ṭhāne. [Para+dvebhāvo+ṭhāne. 3 từ]

[V] Saramhā parassa byañjanassa **dvebhāvo** hoti ṭhāne.

Phụ âm sau nguyên âm đầu được nhân đôi bằng cách thêm một phụ âm tương tự vào nó ở bất cứ nơi nào thích hợp, và có thể áp dụng.

[Xem các ví dụ dưới đây cẩn thận như đã nói trong Vutti (phần giải thích) của Sutta. Có một nguyên âm trước dấu nháy đơn, và dấu cộng. Phụ âm phía sau nó được nhân đôi]

[HÂ] (a) • Idha'**pp**amādo purisassa jantuno.

(b) • Pa'**bb**ajjaṃ kittayissāmi.

(c) • Cātu'**dd**asiṃ.

(d) • Pañca'**dd**asiṃ.

(e) • Abhi'**kk**antataro cando.

[TÂ] (a) • Idh**a**+**p**amādo purisassa jantuno.

Idha- trong thế gian này, ở đời. **pamādo**- sự phóng dật, sự bất cẩn, sự dễ duôi, buông lung. **purisassa**- của một người. **jantuno** - của một chúng sanh, của con người. **t.l.** Ở đời, sự buông lung của loài người (và) của chúng sanh.

(b) • P**a**+**b**ajjaṃ kittayissāmi. [*nd.* Tôi sẽ công bố / tán thán đời sống xuất gia]

Pabajjaṃ-(đời sống) xuất gia. **kittayissāmi-**(tôi) sẽ công bố, tán thán.

(c) • Cāt**u**+**d**asiṃ.

Cātudasiṃ-vào ngày 14.

(d) • Pañc**a**+**d**asiṃ.

Pañcadasiṃ- vào ngày 15.

(e) • Abh**i**+**k**antataro cando.

Abhikantataro-(là) đẹp hơn. **cando-**mặt trăng.

[**Abhi-**đặc biệt, cao, thù thắng, hơn**.+ kanta-**đẹp**+taro-**hơn]

t.l. mặt trăng còn đẹp hơn vào ngày 14, và 15.

[Các ví dụ c, d, e được dịch cùng nhau trong cùng một ngữ cảnh.]

[SM] Just reduplicate similar consonants of each example shown in boldfaced letters. It is done.

Ṭhāne'ti kasmā?

Why is there the word "ṭhāne" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances as shown below as they are not the right point for reduplication procedure.

* Idha modati, * Pecca modati. (Refer to Sutta 25)

Note: No Sandhi process in these examples.

Table of Reduplication with Similar Consonants.

The Consonants eligible for homogenous reduplication process by the rule of this Sutta No. 28, are shown in order of their own grouping.

Vagga Groups	The first	The second	The third	The fourth	The fifth
Ka-group	k+k>**kk**	N/A	g+g>**gg**	N/A	N/A
Ca-group	c+c>**cc**	N/A	j+j>**jj**	N/A	ñ+ñ> **ññ**
Ṭa-group	ṭ+ṭ>**ṭṭ**	N/A	ḍ+ḍ>**ḍḍ**	N/A	ṇ+ ṇ>**ṇṇ**
Ta-group	t+t>**tt**	N/A	d+d>**dd**	N/A	n+n>**nn**
Pa-group	p+p>**pp**	N/A	b+b>**bb**	N/A	m+m>**mm**
Non-Vagga **y, r, l, v, s, h, ḷ,**	y+y>**yy**	N/A	l+l>**ll**	v+v>vv>bb	s+s>**ss**
	"**r, ḷ** and **h**" are inapplicable for reduplication. Though **v+v** are augmented as "**vv**", it usually further changes as "**bb**".				

29, 42. Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiya, paṭhamā.

[Vagge+ghosa, aghosānaṃ+tatiya, paṭhamā. 3 words]

[V] Vagge kho pubbesaṃ byañjanānaṃ ghosā'ghosabhūtānaṃ saramhā yathāsaṅkhyaṃ tatiya, paṭhama'kkharā dvebhāvaṃ gacchanti ṭhāne.

To *vagga* group consonants which may be either **ghosa** (**i.e.** the second) or **aghosa** (**i.e.** the fourth) following a vowel, a reduplication process is to be carried out by adding the dissimilar consonants of either the **first** (to the second) or the **third** (to the fourth) from the same *vagga* group respectively wherever applicable.

Note: Even though it is categorically said as **"ghosā'ghosabhūtānaṃ"** in Vutti, not all **ghosa** or **aghosa** are eligible to be the candidate (**i.e.** the base word) for reduplication. The eligible ghosa is only **the second** and the aghosa eligible to be reduplicated is **the fourth** one. **This Sutta enjoins** to reduplicate the second **ghosa** with the first of the same **vagga** group while the fourth is to be reduplicated with the third. Note that **non-vagga ghosa and aghosa are inapplicable**. Please refer to Sutta 7 & 9 regarding **Vagga** and **ghosa** or **aghosa**. Normally, the procedure of this Sutta is quite challenging to understand without a more simplified explanation and elucidation. The wording structure of the Sutta itself seems a bit misplaced. If Sutta is structured as "**Vagge ghosā'ghosānaṃ paṭhama, tatiyā**", it could be more simple to understand its meaning for the students.

[CH] Chỉ cần nhân đôi các phụ âm tương tự của mỗi ví dụ được thể hiện bằng chữ in đậm. Xong rồi.

Ṭhāne'ti kasmā?

Tại sao có từ "ṭhāne" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp như được trình bày dưới đây vì chúng không phải là điểm thích hợp cho trình tự nhân đôi.

* Idha modati, * Pecca modati. (Tham khảo ở Sutta 25)

Note: Không có quy trình Sandhi trong các ví dụ này.

Bảng Nhân đôi với các Phụ âm Tương tự.

Các Phụ âm đủ điều kiện để nhân đôi đồng nhất theo quy luật của Sutta số 28 này được trình bày theo thứ tự nhóm của chúng.

Nhóm Vagga	Thứ Nhất	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm
Nhóm **K**a	k+k>**kk**	N/A	g+g>**gg**	N/A	N/A
Nhóm **C**a	c+c>**cc**	N/A	j+j>**jj**	N/A	ñ+ñ> **ññ**
Nhóm **Ṭ**a	ṭ+ṭ>**ṭṭ**	N/A	ḍ+ḍ>**ḍḍ**	N/A	ṇ+ ṇ>**ṇṇ**
Nhóm **T**a	t+t>**tt**	N/A	d+d>**dd**	N/A	n+n>**nn**
Nhóm **P**a	p+p>**pp**	N/A	b+b>**bb**	N/A	m+m>**mm**
Không thuộc Vagga **y, r, l, v, s, h, ḷ,**	y+y>**yy**	N/A	l+l>**ll**	v+v>vv>bb	s+s>**ss**
	"**r, ḷ, và h**" không áp dụng được cho việc nhân đôi. Mặc dù **v+v** được tăng cường thành **"vv"**, nó thường chuyển thành **"bb"** hơn.				

29, 42. Vagge ghosā'ghosānaṃ tatiya, paṭhamā.

[Vagge+ghosa, aghosānaṃ+tatiya, paṭhamā. 3 từ]

[V] Vagge kho pubbesaṃ byañjanānaṃ ghosā'ghosabhūtānaṃ saramhā yathāsaṅkhyaṃ tatiya, paṭhama'kkharā dvebhāvaṃ gacchanti ṭhāne.

Đối với nhóm phụ âm *vagga* mà có thể là **ghosa**(hữu thanh) (**t.l.** phụ âm thứ hai), hoặc **aghosa**(vô thanh) (**t.l.** phụ âm thứ tư) đứng sau một nguyên âm, quy trình nhân đôi cần được thực hiện bằng cách thêm vào các phụ âm khác biệt, hoặc từ phụ âm **thứ nhất** (vào phụ âm thứ hai), hoặc từ phụ âm **thứ ba** (vào phụ âm thứ tư) từ cùng một nhóm *vagga* tương ứng, *ở bất cứ nơi nào có thể áp dụng.*

Chú ý: Mặc dù nó được phân loại **là "ghosā'ghosabhūtānaṃ"** trong Vutti, không phải tất cả **ghosa**, hoặc **aghosa** đều đủ điều kiện làm từ cơ sở (**t.l.** từ gốc) để nhân đôi. Ghosa đủ điều kiện chỉ là **thứ hai**, và aghosa đủ điều kiện để được nhân đôi là **thứ tư**. **Sutta này hướng dẫn** việc nhân đôi **ghosa** thứ hai với thứ nhất của cùng nhóm **vagga** trong khi thứ tư được nhân đôi với thứ ba. Lưu ý rằng **không thuộc vagga ghosa, và aghosa thì không áp dụng được**. Vui lòng tham khảo Sutta 7 & 9 về **Vagga**, và **ghosa**, hoặc **aghosa**. Thông thường, trình tự của Sutta này khá khó hiểu nếu không có lời giải thích, và làm sáng tỏ đơn giản hơn. Cấu trúc từ ngữ của chính Sutta có vẻ hơi không đúng chỗ. Nếu Sutta được cấu trúc như "**Vagge ghosā'ghosānaṃ paṭhama, tatiyā**", nó có thể dễ hiểu hơn cho các học viên.

Method:

(1) If the candidate base word is **the second** in Vagga group, then, the **first** dissimilar letter from the same group is to be added to it.

(2) If **the fourth** is the candidate base word, then **the third** from the group is to be added to it. See all the examples and accompanying tables.

Table of Reduplication with Dissimilar Consonants

(Only the second and the fourth consonants are to be reduplicated)

Vagga Group	Ghosa (aspirated)		Aghosa (Unaspirated)		The Fifth
	The First	The Second Base syllable (shown in bold)	The Third	The Fourth Base syllable (shown in old)	
Ka-group	K>	K+**kha**=kkha	G>	G+**gha**=ggha	n/a
Ca-group	C>	C+**cha**=ccha	J>	J+**Jha**=jjha	n/a
Ṭa-group	Ṭ>	Ṭ+**ṭha**=ṭṭha	Ḍ>	Ḍ+**ḍha**=ḍḍha	n/a
Ta-group	T>	T+**tha**=ttha	D>	D+**dha**=ddha	n/a
Pa-group	P>	P+**pha**=ppha	B>	B+**bha**=bbha	n/a

Ghosa-group Reduplication Table

Vagga	Ghosa		Examples (Drawn from Pāḷi texts)
	The First	The Second	
Ka-vagga	k>	+kh	nakkhamati-(he) dislikes[na+khamati]
Ca-group	c>	+ch	ducchannaṃ-badly covered [du+channaṃ]
Ṭa-group	ṭ>	+ṭh	adhiṭṭhāti-(it) stands firmly [adhi+ṭhāti]
Ta-group	t>	+th	vitthāreti-(it) expands [vi+thāreti]
Pa-group	p>	+ph	nipphalaṃ-without result [ni+phalaṃ]

Aghosa-group Reduplication Table

Vagga	Aghosa		Examples (Drawn from Pāḷi texts)
	The Third	The Fourth	
Ka-vagga	g>	+gh	paggharati-(it) drips.[pa+gharati]
Ca-group	j>	+jh	ujjhāyanti-(they) complain. [u+jhāyanti]
Ṭa-group	ḍ>	+ḍh	*vaḍḍheti-(it) grows.[vaḍheti] (The examples are rare in this group)
Ta-group	d>	+dh	niddhāreti-(he) carries out.[ni+dhāreti]
Pa-group	b>	+bh	vibbhamati-(it) totters, disrobes.[vi+bhamati]

Note: The Sandhi applicable by the rule of this Sutta usually used to occur mostly in the individual words prefixed with *upasagga* particles though it also occurs occasionally in the union of two different words like those cited in the Sutta below.

The examples of Sutta (these examples are at the union of two words):

[CS] (a) Ese'va • ca**j'jh**ānapphalo.

(b) • Yatra**ṭ'ṭh**itaṃ nappasaheyya maccu.

(c) Sele yathā • pabbatamuddhani**ṭ'ṭh**ito.

(d) • Cattāri**ṭ'ṭh**ānāni naro pamatto.

Phương pháp:

(1) Nếu căn từ đề cử là **thứ hai** trong nhóm Vagga, thì chữ cái không giống nhau **thứ nhất** từ cùng nhóm sẽ được thêm vào nó.

(2) Nếu **thứ tư** là căn từ đề cử, thì **thứ ba** từ nhóm đó sẽ được thêm vào nó. Xem tất cả các ví dụ, và bảng đính kèm.

Bảng Nhân Đôi Với Các Phụ Âm Không Giống Nhau

(Chỉ có các phụ âm thứ hai, và thứ tư được nhân đôi)

Nhóm Vagga	**Ghosa** (hữu thanh)		**Aghosa** (vô thanh)		Thứ Năm
	Thứ Nhất	**Thứ Hai** Căn âm tiết (in đậm)	**Thứ Ba**	**Thứ Tư** Căn âm tiết (in đậm)	
Nhóm **K**a	K>	K+**kha**=kkha	G>	G+**gha**=ggha	n/a
Nhóm **C**a	C>	C+**cha**=ccha	J>	J+**Jha**=jjha	n/a
Nhóm **Ṭ**a	Ṭ>	Ṭ+**ṭha**=ṭṭha	Ḍ>	Ḍ+**ḍha**=ḍḍha	n/a
Nhóm **T**a	T>	T+**tha**=ttha	D>	D+**dha**=ddha	n/a
Nhóm **P**a	P>	P+**pha**=ppha	B>	B+**bha**=bbha	n/a

Bảng Nhân Đôi Nhóm Ghosa

Vagga	Ghosa		Các ví dụ (Trích từ các bản văn Pāḷi)
	Thứ Nhất	Thứ Hai	
Ka-vagga	k>	+kh	nakkhamati-(vị ấy) không thích [na+khamati]
Nhóm **C**a	c>	+ch	ducchannaṃ-vụng lợp [du+channaṃ]
Nhóm **Ṭ**a	ṭ>	+ṭh	adhiṭṭhāti- (nó) đứng vững [adhi+ṭhāti]
Nhóm **T**a	t>	+th	vitthāreti- (nó) mở rộng [vi+thāreti]
Nhóm **P**a	p>	+ph	nipphalaṃ- không có kết quả [ni+phalaṃ]

Bảng Nhân Đôi Nhóm Aghosa

Vagga	Aghosa		Các ví dụ (Trích từ các bản văn Pāḷi)
	Thứ Ba	Thứ Tư	
Ka-vagga	g>	+gh	paggharati-(nó) chảy nhỏ giọt.[pa+gharati]
Nhóm **C**a	j>	+jh	ujjhāyanti-(họ) phàn nàn. [u+jhāyanti]
Nhóm **Ṭ**a	ḍ>	+ḍh	*vaḍḍheti-(nó) tăng trưởng.[vaḍheti] (Các ví dụ trong nhóm này hiếm gặp)
Nhóm **T**a	d>	+dh	niddhāreti-(vị ấy) tiến hành.[ni+dhāreti]
Nhóm **P**a	b>	+bh	vibbhamati-(nó) đi lảo đảo, xả y.[vi+bhamati]

Chú ý: Sandhi áp dụng theo quy luật của Sutta này thường xảy ra chủ yếu *ở* các từ riêng lẻ được ghép với các tiền tố *upasagga* mặc dù nó cũng thỉnh thoảng xảy ra trong sự kết hợp của hai từ khác nhau như những ví dụ được trích dẫn trong Sutta dưới đây.

Các ví dụ của Sutta (những ví dụ này xảy ra tại sự kết hợp của hai từ):

[HÂ] (a) Ese'va • ca**j'jh**ānapphalo.

(b) • Yatra**ṭ'ṭh**itaṃ nappasaheyya maccu.

(c) Sele yathā • pabbatamuddhani**ṭ'ṭh**ito.

(d) • Cattāri**ṭ'ṭh**ānāni naro pamatto.

[SS] (a) Eseva • ca+**jh**ānapphalo.

Ese'va ca-only this. **jhānapphalo-**is the result of Jhānas. **i.e.** Only this is the result of Jhānas (deep mental absorption states).

(b) • Yatra+**ṭh**itaṃ nappasaheyya maccu.

Yatra-where. **ṭhitaṃ-**to the one standing, stayed. **na'ppasaheyya-**would not overwhelm. **maccu-**death. **i.e.** A place where death cannot overwhelm.

(c) Sele yathā • pabbatamuddhani+**ṭh**ito.

Sele-rocky. **yathā-**like. **pabbatamuddhani-**on top of mountain. **ṭhito-**standing. **i.e.** Like the one standing on top of the rocky mountain (can see things below clearly)

(d) • Cattāri+**ṭh**ānāni naro pamatto.

Cattāri-the four. **ṭhānāni-**points, place, thing, state. **naro-**man. **pamatto-**being ignorant of. **i.e.** The man who is ignorant of the four points.

[SM] For (a) add dissimilar "**j**" to "**jh**". [Here "**jha**" **is the fourth** in Vagga. Therefore, **"j", the third** becomes its reduplicate]
For (b) add "**ṭ**" to "**ṭh**" for (b) (c) and (d). [Here, "**ṭha**" **is the second** in Vagga. So "**ṭ**"**, the first** is its reduplicate]
[See both the front and rear letters carefully as shown in bold-faced letters. Check what kind of dissimilar letter is to be reduplicated in each example.]

Ṭhāne'ti kasmā?
Why is there the word "ṭhāne" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in the example shown below as it is not the due place for this rule.

* Idha cetaso daḷhaṃ gaṇhāti thāmasā.

Idha-here, in this noble teaching of Buddha. **cetaso-**of the mind. **daḷhaṃ-**firmly. **gaṇhāti-**holds or focuses. **thāmasā-**by power of. **i.e.** In this noble teaching of Buddha, (The disciple who is committed) firmly holds his (object of meditation) by power of the concentrated mind.

[CS] * Idha cetaso

[SM] The function of this Sutta is inapplicable as it is not the due point. ("**ṭhāna-**means due point")

Iti sandhikappe tatiyo kaṇḍo.

The Third Section of Sandhi ends.

[TÂ] (a) Eseva • ca+**jh**ānapphalo.
Ese'va ca- chỉ điều này. **jhānapphalo**-quả của thiền. **t.l.** Chỉ điều này là quả thiền (trạng thái định của tâm).

(b) • Yatra+**ṭh**itaṃ nappasaheyya maccu.
Yatra- nơi nào, nơi đó. **ṭhitaṃ**- cho/ đối với người đang đứng (an trú) (đc). **na'ppasaheyya**-sẽ không áp đảo. **maccu**-thần chết. **t.l.** Thần chết không thể áp đảo người đang đứng (an trú) nơi đó.

(c) Sele yathā • pabbatamuddhani+**ṭh**ito.
Sele- đá. **yathā**-như. **pabbatamuddhani**-trên đỉnh núi. **ṭhito**-(đã được) đứng. **t.l.** Như người được đứng trên đỉnh núi đá (có thể nhìn thấy rõ mọi thứ bên dưới)

(d) • Cattāri+**ṭh**ānāni naro pamatto.
Cattāri- bốn. **ṭhānāni**-(các) điều, trường hợp, chỗ. **naro**-nam nhân, người. **pamatto**-(người) phóng dật. **t.l.** Người phóng dật về (dẫn đến) bốn điều.

[CH] Đối với (a) thêm phụ âm không giống nhau **"j"** vào **"jh"**. [Ở đây **"jha" là thứ tư** trong Vagga. Do đó, **"j", tức thứ ba** trở thành phụ âm nhân đôi của nó]
Đối với (b) thêm **"ṭ"** vào **"ṭh"** đối với (b), (c), và (d). [Ở đây, **"ṭha" là thứ hai** trong Vagga. Vì vậy **"ṭ", tức thứ nhất** là phụ âm nhân đôi của nó]
[Xem cả chữ cái phía trước, và phía sau được trình bày bằng chữ in đậm. Kiểm tra xem loại phụ âm không giống nhau nào sẽ được nhân đôi trong mỗi ví dụ.]

Ṭhāne'ti kasmā?
Tại sao có từ "ṭhāne" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong ví dụ được trình bày dưới đây vì nó không phải nơi thích hợp cho quy luật này.

* Idha cetaso daḷhaṃ gaṇhāti thāmasā.
Idha- ở đây (trong Giáo Pháp cao quý của Đức Phật này). **cetaso**-của tâm. **daḷhaṃ**-một cách kiên định. **gaṇhāti**-nắm giữ, tập trung, thâu nhận, hiểu. **thāmasā**-bằng sức mạnh của. **t.l.** Ở đây (trong Giáo Pháp này), vị ấy nắm giữ (đề mục thiền) một cách kiên định bằng sức mạnh của tâm.
[HÂ] * Idha cetaso
[CH] Chức năng của Sutta này không áp dụng được, vì nó không phải là điểm thích hợp. ("**ṭhāna**-nghĩa là điểm thích hợp")

Iti sandhikappe tatiyo kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Ba Của Sandhi.

I.8.4. Catuttha Kaṇḍa

The Fourth Section

30, 58. Aṃ byañjane niggahitaṃ

[Aṃ+byañjane+niggahitaṃ. 3 words]

[V] Niggahitaṃ[13] kho byañjane pare **aṃ**-iti hoti.
When a consonant follows, [**i.e.** presents behind] the "niggahita-**ṃ**" in the front changes into **aṃ**. [See the footnote.]

[CS] (a) • Evaṃ'vutte.
(b) • Taṃ'sādhū'ti paṭissuṇitvā. (Sandhi at 2 points in this example)

[SS] (a) • Evaṃ+**v**utte.

Evaṃ-thus. **vutte-**(when) said. **i.e.** When thus said.

(b) • Ta**ṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā.
Taṃ-to that said word of Buddha. **sādhu iti**- "Well Sir!"(replying) thus. **paṭissuṇitvā-**having accepted and replied. **i.e.** Having replied to Buddha's call by saying "Well, Venerable Sir!".

[SM] For (a), by this Sutta, change "**ṃ**" into "**aṃ**". Now, it will look like this:
[• Eva+**aṃ**+**v**utte.] Elide the "**a**" of "**eva**". Now, it will look like this:
[• Ev+**aṃ**+**v**utte.]. It is done.
For (b) the first point of Sandhi, by this Sutta, change "**ṃ**" into "**aṃ**".
Now, it will look like this: [• Ta+**aṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā]
Elide the front "**a**" of "**Ta**". Now, it will look like this:
[• T+**aṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā].
For the second point of Sandhi, elide the next vowel "**i**" by Sutta 13 and lengthen the front "**u**" into "**ū**" by Sutta 16.

31, 49. Vagga'ntaṃ vā vagge

[Vagga-antaṃ+vā+vagge. 3 words]

[V] Vaggabhūte byañjane pare niggahitaṃ kho **vaggantaṃ** vā pappoti.
When a consonant belonging to a specific vagga group follows (**i.e.** is present behind), the "niggahita-**ṃ**" in front is to be sometimes changed into the last consonant of that vagga group accordingly.

---

[13] This Sutta keeps the **niggahita** represented by a dot as it is without changing it into any word-form. SM is actually not necessary but shown in view of "Rūpasiddhi" which said: *Saralopo'ti ādinā pubbasaralopo vā.*
Though the function of the Sutta seems redundant, it has to be assumed as a matter of the grammatical principle and necessity which prevents any kind of morphological alteration of an independent niggahita in singular, accusative case. In such cases, it usually plays either as an adverb or an object etc., in a sentence.
Now, it will be combined in Sandhi like this: [• **Taṃ sādhūti paṭissuṇitvā**]. It is done.

I.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần Thứ Tư

30, 58. Aṃ byañjane niggahitaṃ

[Aṃ+byañjane+niggahitaṃ. 3 từ]

[V] Niggahitaṃ[13] kho byañjane pare **aṃ**-iti hoti.
Khi một phụ âm đứng sau, [**t.l.** hiện diện phía sau] "niggahita-**ṃ**" *ở* phía trước chuyển thành **aṃ.** [Xem chú thích.]

[HÂ] (a) • Evaṃ'vutte.
(b) • Taṃ'sādhū'ti paṭissuṇitvā. (Sandhi *ở* 2 điểm trong ví dụ này)

[TÂ] (a) • Evaṃ+**v**utte.

Evaṃ- như vậy. **vutte**-(khi) đã nói. **t.l.** Khi đã nói như vậy.

(b) • Ta**ṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā.
Taṃ- điều đó (về lời dạy của Phật). **sādhu iti**-"Lành thay, bạch Ngài!" (trả lời) rằng, như vậy. **paṭissuṇitvā**-sau khi đã chấp nhận (và trả lời). **t.l.** Sau khi đã chấp thuận điều đó (lời dạy của Phật), (vị ấy) đáp rằng: "Lành thay!" (bạch Thế Tôn!)

[CH] Đối với phần (a), theo Sutta này, đổi **"ṃ"** thành **"aṃ"**. Bây giờ, nó sẽ trông như sau:
[• Eva+**aṃ**+**v**utte.] Lược bỏ âm **"a"** của **"eva"**. Bây giờ nó sẽ trông như sau:
[• Ev+**aṃ**+**v**utte.]. Hoàn tất.
Đối với phần (b), điểm Sandhi thứ nhất, theo Sutta này, đổi **"ṃ"** thành "**aṃ**". Bây giờ nó sẽ trông như sau: [• Ta+**aṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā]
Lược bỏ âm **"a"** phía trước của **"Ta"**. Bây giờ nó sẽ trông như sau:
[• T+**aṃ**+**s**ādh**u**+**i**ti paṭissuṇitvā].
Đối với điểm Sandhi thứ hai, lược bỏ tiếp theo nguyên âm **"i"** theo Sutta 13, và kéo dài **"u"** phía trước thành **"ū"** theo Sutta 16.

31, 49. Vagga'ntaṃ vā vagge

[Vagga-antaṃ+vā+vagge. 3 từ]

[V] Vaggabhūte byañjane pare niggahitaṃ kho **vaggantaṃ** vā pappoti.
Khi một phụ âm thuộc về một nhóm vagga cụ thể theo sau (**t.l.** hiện diện phía sau), "niggahita-**ṃ**" *ở* phía trước đôi khi chuyển thành phụ âm cuối của nhóm vagga đó tương ứng.

---

[13] Sutta này giữ nguyên **niggahita** được biểu thị bằng một dấu chấm mà không thay đổi nó thành bất kỳ dạng từ nào. Thực sự CH không cần thiết nhưng được trình bày theo quan điểm của "Rūpasiddhi" nói rằng: *Saralopo'ti ādinā pubbasaralopo vā.*
Mặc dù chức năng của Sutta có vẻ dư thừa, nhưng nó phải được xem như một vấn đề của nguyên tắc văn phạm, và tính cần thiết, ngăn chặn bất kỳ sự thay đổi hình thái nào của một niggahita độc lập *ở* Đối Cách, số ít. Trong những trường hợp như vậy, nó thường đóng vai trò như một trạng từ, hoặc một vị ngữ, v.v. *ở* trong câu.
Bây giờ, nó sẽ được kết hợp trong Sandhi như sau: [• **Taṃ sādhūti paṭissuṇitvā**]. Xong.

Summary: This Sutta enjoins to change so-called Niggahita "**ṃ**" into "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" depending on the next letter of relevant Vagga-groups it precedes. The five consonants "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" are called "**Vagganta**-the end-consonants of the Vagga-group, or **nasal stops**". [Refer to Sutta 7 to clearly understand this function.]

Here is how the rule of this Sutta is to be applied:

(a) If "ṃ" precedes one of **k, kh, g, gh** then it will be changed into "**ṅ**".
(b) If "ṃ" precedes one of **c, ch, j, jh** then it will be changed into "**ñ**".
(c) If "ṃ" precedes one of **ṭ, ṭh, ḍ, ḍh** then it will be changed into "**ṇ**".
(d) If "ṃ" precedes one of **t, th, d, dh,*n** then it will be changed into "**n**".
(e) If "ṃ" precedes one of **p, ph, b, bh, m** then it will be changed into "**m**".

Note: The **anomalous examples** where ***n** constitute as the end-syllable of Vagga are also found in some Pāḷi texts such as "**tan'niccutaṃ, Kinnu**" etc. In this grammar text, in Sutta No. 573, Sā'disanta puccha, bhanja, hansā'dīhi ṭṭho, "**hansādīhi**" is an anomalous Sandhi-form where a non-vagga "**s**" is preceded by "**ṃ**". Without such Sandhi being applied, it should be "**haṃsādīhi**-from the root *haṃsa* etc,".

[CS] (a) • Ta**n'n**iccutaṃ. Here "**ṃ**" precedes "**n**".
(b) • Dhamma**ñ'c**are sucaritaṃ. Here "**ṃ**" precedes "**c**", so it becomes "**ñ**".
(c) • Cira**p'p**avāsiṃ purisaṃ. Here "**ṃ**" precedes "**p**", so it becomes "**m**".
(d) • Santa**n't**assa manaṃ hoti. Here "**ṃ**" precedes "**t**", so it becomes "**n**".
(e) • Ta**ṅ'k**āruṇikaṃ. Here "**ṃ**" precedes "**k**", so it becomes "**ṅ**".
(f) • Eva**ṅ'k**ho bhikkhave sikkhitabbaṃ. Here "**ṃ**" precedes "**kh**", hence it becomes "**ṅ**".

Note: Though the Sutta enjoins to change "**ṃ**" into the end-syllables "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**", **there are some anomalous examples** such as the example (c). See the points of Sandhi in these examples **shown in bold-faced two letters.** Check which Vagga group the next letter belongs to. The solution as to which letter is to become the morpheme of the front *niggahita* will be quite easy to understand.

[SS] (a) • Ta**ṃ+n**iccutaṃ.

Taṃ-That Nibbāna. **niccutaṃ-**is without change, cessation [**Ni-**without+**cuta-**death or change]

(b) • Dhamma**ṃ+c**are sucaritaṃ.

Dhammaṃ-the Dhamma. **care-**(one) should practice. **sucaritaṃ-** by being well-practiced. **i.e.** One should practice Dhamma well, (not half-heartedly nor sporadically but with consistent effort).

(c) • Cira**ṃ+p**avāsiṃ purisaṃ.

Ciraṃ-for long. **pavāsiṃ-**used to be living abroad. **purisaṃ-**to the person. **i.e.** To the person who used to live in other lands for long (when he safely returns, both family and friends warmly welcome him).

(d) • Santa**ṃ+t**assa manaṃ hoti.

Santaṃ-calm, tranquil. **tassa-**of that person. **manaṃ-**mind. **hoti-**is.
i.e. The mind of that person (who progressed in meditation) is calm.

Tóm tắt: Sutta này hướng dẫn chuyển đổi cái gọi là Niggahita **"ṃ"** thành **"ṅ, ñ, ṇ, n, m"** tùy thuộc vào chữ cái tiếp theo của các nhóm Vagga liên quan mà nó đứng trước. Năm phụ âm **"ṅ, ñ, ṇ, n, m"** được gọi là "**Vagganta**-các phụ âm cuối của nhóm-vagga, hoặc **phụ âm mũi**". [Tham khảo Sutta 7 để hiểu rõ chức năng này.]

Dưới đây là cách áp dụng quy luật của Sutta này:

(a) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **k, kh, g, gh** thì nó sẽ chuyển thành "**ṅ**".
(b) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **c, ch, j, jh** thì nó sẽ chuyển thành "**ñ**".
(c) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **ṭ, ṭh, ḍ, ḍh** thì nó sẽ chuyển thành "**ṇ**".
(d) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **t, th, d, dh,*n** thì nó sẽ chuyển thành "**n**".
(e) Nếu **"ṃ"** đứng trước một trong các phụ âm **p, ph, b, bh, m** thì nó sẽ chuyển thành "**m**".

Chú ý: Các ví dụ bất quy tắc nơi ***n** tạo thành âm cuối của Vagga cũng được tìm thấy trong một số bản văn Pāḷi như "**tan'niccutaṃ, Kinnu**" v.v. Trong văn bản văn phạm này, trong Sutta số 573, Sā'disanta puccha, bhanja, hansā'dīhi ṭṭho, "**hansādīhi**" là một dạng Sandhi bất quy tắc trong đó phụ âm không thuộc vagga "**s**" được đứng trước bởi "**ṃ**". Nếu không áp dụng Sandhi như vậy, nó phải là "**haṃsādīhi**- từ gốc động từ *haṃsa* v.v.".

[HÂ] (a) • Ta**n'n**iccutaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**n**".
(b) • Dhamma**ñ'c**are sucaritaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**c**", nên nó trở thành "**ñ**".
(c) • Cira**p'p**avāsiṃ purisaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**p**", nên nó trở thành "**m**".
(d) • Santa**n't**assa manaṃ hoti. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**t**", nên nó trở thành "**n**".
(e) • Ta**ṅ'k**āruṇikaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**k**", nên nó trở thành "**ṅ**".
(f) • Eva**ṅ'k**ho bhikkhave sikkhitabbaṃ. Ở đây, "**ṃ**" đứng trước "**kh**", nên nó trở thành "**ṅ**".

Chú ý: Dù Sutta hướng dẫn chuyển **"ṃ"** thành các âm cuối **"ṅ, ñ, ṇ, n, m"**, **có một số ví dụ bất quy tắc** như ví dụ (c).

Xem các điểm Sandhi trong những ví dụ này được **trình bày bằng hai chữ cái in đậm**. Kiểm tra xem phụ âm tiếp theo thuộc nhóm Vagga nào. Giải pháp về việc chữ cái nào sẽ trở thành hình vị (âm tiết) của *niggahita* phía trước sẽ khá dễ hiểu.

[TÂ] (a) • Ta**ṃ**+**n**iccutaṃ.
Taṃ- điều đó (Niết Bàn đó). **niccutaṃ**-là không thay đổi, sự đoạn tận [**Ni**-không có+**cuta**-sự chết hay thay đổi] [nd. Sự đoạn tận đó]

(b) • Dhamma**ṃ**+**c**are sucaritaṃ.
Dhammaṃ- Giáo pháp. **care**-(vị ấy) nên hành. **sucaritaṃ**- một cách thiện lành, bằng cách thực hành tốt. **t.l.** Vị ấy nên hành Giáo Pháp một cách thiện lành (không phải nửa vời, hoặc không đều đặn mà với nỗ lực kiên định).

(c) • Cira**ṃ**+**p**avāsiṃ purisaṃ.
Ciraṃ- trong thời gian dài. **pavāsiṃ**-đối với việc sống xa (nhà), về việc ly hương. **purisaṃ**-đối với người. **t.l.** Đối với người ly hương lâu ngày *(khi người đó trở về an toàn, cả gia đình, và bạn bè đều chào đón họ một cách nồng nhiệt).*

(d) • Santa**ṃ**+**t**assa manaṃ hoti.
Santaṃ- bình an, vắng lặng. **tassa**-của người đó. **manaṃ**-tâm. **hoti**-là. **t.l.** Tâm của người đó (người đã tiến bộ trong thiền) là vắng lặng.

(e) • Ta**ṃ**+**k**āruṇikaṃ.
Taṃ-to that. **kāruṇikaṃ-**compassionate Buddha.

(f) • Eva**ṃ**+**k**ho bhikkhave sikkhitabbaṃ.
Evaṃ kho-thus. **bhikkhave-**monks! **sikkhitabbaṃ**-should be learned (by); should be practised (by); should be trained (by).

[SM] For example (a), change "**ṃ**" into "**n**". For (b) change into "**ñ**", For (c) change into "**m**", this "**m**" is to be changed into "**p**" by means of "**Ca**" in Sutta 35. If directly changes into "**p**" by this Sutta alone, it will contravene the injunction of this Sutta. For (d) change into "**n**", For (e-f), change into "**ṁ**".
Vāggahaṇena niggahitaṃ kho la-kārādeso hoti.
By the word "**vā**" included in this Sutta, the niggahita changes into consonant "**l**".

[CS] • Puggalaṃ-to an individual. [SS] Puggal**ṃ**+aṃ

[SM] Change the front "**aṃ**" into "**l**" and attach it to next "**a**". It is done.
Vā'ti kasmā? Why is there the word "vā" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in the examples shown below as restricted by "vā".

[CS] * Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu.
Na-not. **taṃ-**that. **kammaṃ-**deed. **kataṃ-**which is done. **sādhu-**good. **i.e.** that (unwholesome) deed which has been done is not good.

[SS] * Na taṃ+kammaṃ kataṃ sādhu. [SM] No Sandhi function.

TABLE OF VAGGANTA-FUNCTION

This table explains how "**ṃ**" is to be systematically morphed into the respective end-consonants of vagga.

Vagga Group	**The First**	**The Second**	**The Third**	**The Fourth**
Ka group	ṃ+ka>**ṅka** **Taṅkāruṇikaṃ**	ṃ+kha>**ṅkha** **Taṅkhaṇaṃ**	ṃ+ga>**ṅga** **Saṅgaho**	ṃ+gha>**ṅgha** **Saṅghāto**
Ca group	ṃ+ca>**ñca Tañca** [taṃ+ca]	ṃ+cha>**ñcha** **Sañchanno** [Saṃ+channo]	ṃ+ja>**ñja** **Sañjānāti** [Saṃ+jānāti]	ṃ+jha>**ñjha** *** Sañjhāyati** [Saṃ+jhāyati]
Ṭa group	ṃ+ṭa>**ṇṭa** No examples found in the texts though applicable by the rule.	ṃ+ṭha>**ṇṭha** **Saṇṭhāti** [Saṃ+ṭhāti]	ṃ+ḍa>**ṇḍa** *** Saṇḍahati** [Saṃ+ḍahāti]	ṃ+ḍha>**ṇḍha** No examples found though it is applicable.
Ta group	ṃ+ta>**nta** **Santussati** [Saṃ+tussati]	ṃ+tha>**ntha** **Santhāro** [Saṃ+thāro]	ṃ+da>**nda** **Sandiṭṭhiko** [Saṃ+diṭṭhiko]	ṃ+dha>**ndha** **Jutindharo** [Jutiṃ+dharo]
Pa group	ṃ+pa>**mpa** **Sampatto** [Saṃ+patto]	ṃ+pha>**mpha** **Tamphalaṃ** [Taṃ+phalaṃ]	ṃ+ba>**mba** **Sambodho** [Saṃ+bodho]	ṃ+bha>**mbha** **Sambhujjhati** [Saṃ+bhujjhati]
Note: The example shown with * mark are not frequently found in the majority of Pāḷi texts.				

(e) • Ta**ṃ**+**k**āruṇikaṃ. [nd. Sự từ bi đó]
Taṃ- đối với. **kāruṇikaṃ**-sự từ bi (Đức Phật).

(f) • Eva**ṃ**+**k**ho bhikkhave sikkhitabbaṃ.
Evaṃ kho-như vậy. **bhikkhave-**Này chư tỳ khưu!. **sikkhitabbaṃ**- việc nên học; việc nên thực hành; việc nên tu tập.

[CH] Đối với ví dụ (a), chuyển **"ṃ"** thành **"n"**. Đối với (b) chuyển thành **"ñ"**, Đối với (c) chuyển thành **"m"**, "**m**" này sẽ được chuyển thành "**p**" bằng cách dùng "**Ca**" trong Sutta 35. Nếu trực tiếp chuyển thành "**p**" bằng riêng Sutta này, nó sẽ trái với quy luật của Sutta này. Đối với (d) chuyển thành "**n**", Đối với (e-f), chuyển thành "**ṁ**".
Vāggahaṇena niggahitaṃ kho la-kārādeso hoti.
Bằng từ **"vā"** được đưa vào trong Sutta này, niggahita chuyển thành phụ âm "**l**".

[HÂ] • Puggalaṃ- đối với một cá nhân, nhân. [TÂ] Puggal**ṃ**+aṃ

[CH] Chuyển **"aṃ"** phía trước thành **"l"**, và gắn nó vào tiếp **"a"**. Hoàn tất.
Vā'ti kasmā? Tại sao có từ "vā" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như bị hạn chế bởi "vā".

[HÂ] * Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu.
Na- không. **taṃ**-việc đó. **kammaṃ**-nghiệp, hành động. **kataṃ**-đã được làm. **sādhu**-lành thay, tốt đẹp, tốt lành. **t.l.** nghiệp (bất thiện) đã được làm đó là không tốt lành.

[TÂ] * Na taṃ+kammaṃ kataṃ sādhu. [CH] Không có chức năng Sandhi.

BẢNG CHỨC NĂNG VAGGANTA

Bảng này giải thích cách **"ṃ"** được chuyển đổi có hệ thống thành các phụ âm cuối tương ứng của vagga.

Nhóm Vagga	**Thứ Nhất**	**Thứ Hai**	**Thứ Ba**	**Thứ Tư**
Nhóm **Ka**	ṃ+ka>**ṅka** **Taṅkāruṇikaṃ**	ṃ+kha>**ṅkha** **Taṅkhaṇaṃ**	ṃ+ga>**ṅga** **Saṅgaho**	ṃ+gha>**ṅgha** **Saṅghāto**
Nhóm **Ca**	ṃ+ca>**ñca Tañca** [taṃ+ca]	ṃ+cha>**ñcha** **Sañchanno** [Saṃ+channo]	ṃ+ja>**ñja** **Sañjānāti** [Saṃ+jānāti]	ṃ+jha>**ñjha** * **Sañjhāyati** [Saṃ+jhāyati]
Nhóm **Ṭa**	ṃ+ṭa>**ṇṭa** Không tìm thấy ví dụ trong các bản văn dù có thể áp dụng theo luật này.	ṃ+ṭha>**ṇṭha** **Saṇṭhāti** [Saṃ+ṭhāti]	ṃ+ḍa>**ṇḍa** * **Saṇḍahati** [Saṃ+ḍahāti]	ṃ+ḍha>**ṇḍha** Không tìm thấy ví dụ dù có thể áp dụng.
Nhóm **Ta**	ṃ+ta>**nta** **Santussati** [Saṃ+tussati]	ṃ+tha>**ntha** **Santhāro** [Saṃ+thāro]	ṃ+da>**nda** **Sandiṭṭhiko** [Saṃ+diṭṭhiko]	ṃ+dha>**ndha** **Jutindharo** [Jutiṃ+dharo]
Nhóm **Pa**	ṃ+pa>**mpa** **Sampatto** [Saṃ+patto]	ṃ+pha>**mpha** **Tamphalaṃ** [Taṃ+phalaṃ]	ṃ+ba>**mba** **Sambodho** [Saṃ+bodho]	ṃ+bha>**mbha** **Sambhujjhati** [Saṃ+bhujjhati]
Chú ý: Các ví dụ được đánh dấu *ít được tìm thấy trong đa số bản văn Pāḷi.				

32, 50. E,he ñaṃ [E-he+ñaṃ. 2 words]

[V] **E-**kāra, **ha**-kāre pare niggahitaṃ kho **ña-**kāraṃ pappoti vā.
When either vowel "**e**" or consonant "**h**" are present behind, the "niggahita-**ṃ**" in front sometimes changes into "**ñ**". [See "**e**" is behind in the examples (a), (b). "**h**" is behind in (c), (d)]

[CS] (a) • Paccattañ'ñeva parinibbāyissāmi.
Paccattañ'ñeva-by oneself. **parinibbāyissāmi-**(I) will enter into Nibbānic peace. **i.e.** I will enter into Nibbānic peace by oneself.

(b) • Tañ'ñeve'ttha paṭipucchissāmi.
Tañ'ñeva- that very thing, only to you. **ettha**-here, in this case. **paṭipucchissāmi-**(I) will requestion. **i.e**. I will requestion this very matter here.

(c) • Evañ'hi vo bhikkhave sikkhitabbaṃ.
Evañ'hi-only thus. **vo-**by you. **bhikkhave-**monks! **sikkhitabbaṃ-**should train. **i.e.** Monks! You should train (practice) thus.

(d) • Tañ'hi tassa musā hoti.
Tañ'hi-that word. **tassa-**of that person. **musā**-wrong. **hoti**-is.
i.e. His word is wrong.

[SS] (a) • Paccatta**ṃ+e**va.

(b) • Ta**ṃ+e**vettha. (**e** of a ***nipāta***(indeclinable particle) word "**eva**" is present in these examples)

(c) • Eva**ṃ+h**i.

(d) • Ta**ṃ+h**i. (**h** of a ***nipāta*** word "**hi**" is present in these examples)

[SM] For (a) (b), change "**ṃ**" of all examples into one single "**ñ**" and redouble it by Sutta 28. Then attach the double "**ññ**" to next respective vowels.
For (c) (d), just change "**ṃ**" into "**ñ**" and attach it to next consonant "**h**". It is done.

Vā'ti kasmā?
Why is there the word "vā" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances shown below as restricted by the word "**vā**".

[CS] * Eva'metaṃ abhiññāya, *Evaṃ hoti subhāsitaṃ.
Evaṃ-thus. **etaṃ**-this, this Dhamma. **abhiññāya-**having known. **Evaṃ-**thus. **hoti-**is. **subhāsitaṃ-**well-said. **i.e.** Having known that Dhamma thus, (the word thus said) is well-said.

[SS] *(a) Evaṃ+etaṃ (b) *Evaṃ hoti

[SM] (a) Change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34 and attach it to the next vowel. It is done. (b) Same as in example "**evaṃ vutte**" at Sutta 30.

33, 50. Sa ye ca [Sa+ye+ca. 3 words]

[V] Niggahitaṃ kho **ya**-kāre pare saha ya-kārena **ña**kāraṃ pappoti vā.
When consonant "**ya**" follows, the "niggahita-**ṃ**" in front, along with "ya", sometimes changes into "**ñ**".

[CS] (a) • Sañ'ñogo-joined together. (b) • Sañ'ñuttaṃ-conjoined.

[SS] (a) • Sa**ṃ+y**ogo (b) • Sa**ṃ+y**uttaṃ.

32, 50. E,he ñaṃ [E-he+ñaṃ. 2 từ]

[V] **E-**kāra, **ha**-kāre pare niggahitaṃ kho **ña-**kāraṃ pappoti vā.
Khi nguyên âm "**e**", hoặc phụ âm "**h**" đứng sau, "niggahitaṃ - **ṃ**" *ở* phía trước đôi khi chuyển thành "**ñ**". [Xem "**e**" đứng sau trong các ví dụ a, b. "**h**" đứng sau trong (c), (d)]

[HÂ] (a) • Paccattañ'ñeva parinibbāyissāmi.
Paccattañ'ñeva- bởi chính mình, tự mình. **parinibbāyissāmi**-(Tôi) sẽ nhập Niết Bàn. **t.l.** Tôi sẽ tự mình nhập Niết Bàn.

(b) • Tañ'ñeve'ttha paṭipucchissāmi.
Tañ'ñeva- chỉ điều đó, chỉ với anh. **ettha**-*ở* đây, về trường hợp. **paṭipucchissāmi**-(Tôi) sẽ hỏi lại. **t.l.** Tôi sẽ hỏi chính điều đó *ở* đây.

(c) • Evañ'hi vo bhikkhave sikkhitabbaṃ.
Evañ'hi- chỉ như vậy. **vo**-bởi các ông. **bhikkhave**-này chư tỳ khưu! **sikkhitabbaṃ**-(việc) nên tu tập. **t.l.** Này chư tỳ khưu, các ông [việc] nên tu tập (thực hành) như vậy.

(d) • Tañ'hi tassa musā hoti.
Tañ'hi- lời đó, /thật vậy, điều đó. **tassa**-của / đối với người đó. **musā**-sai. **hoti**-là. **t.l.** Lời nói của người đó là sai. [*nd.* Thật vậy, đối với người ấy điều đó là sai, / Quả thật, điều đó là giả dối đối với người ấy]

[TÂ] (a) • Paccatta**ṃ**+**e**va.

(b) • Ta**ṃ**+**e**vettha. (**e** của một từ ***nipāta***(bất biến từ) "**eva**" có mặt trong các ví dụ này)

(c) • Eva**ṃ**+**h**i.

(d) • Ta**ṃ**+**h**i. (**h** của một từ ***nipāta*** "**hi**" có mặt trong các ví dụ này)

[CH] Đối với (a) (b), chuyển "**ṃ**" của tất cả các ví dụ thành một "**ñ**" đơn, và nhân đôi nó theo Sutta 28. Sau đó gắn "**ññ**" kép vào tiếp các nguyên âm tương ứng.
Đối với (c) (d), chỉ cần chuyển "**ṃ**" thành "**ñ**", và gắn nó vào tiếp phụ âm "**h**". Xong.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi từ "**vā**".

[HÂ] * Eva'metaṃ abhiññāya, *Evaṃ hoti subhāsitaṃ.
Evaṃ- như vậy. **etaṃ**-điều này, Giáo Pháp này. **abhiññāya**-sau khi đã thấu triệt. **Evaṃ**-như vậy. **hoti**-là. **subhāsitaṃ**-điều được khéo nói. **t.l.** Sau khi đã thấu triệt điều này như vậy, (đó là) điều được khéo thuyết như vậy.

[TÂ] *(a) Evaṃ+etaṃ (b) *Evaṃ hoti

[CH] (a) Chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào nguyên âm tiếp theo. Xong. (b) Giống như trong ví dụ "**evaṃ vutte**" *ở* Sutta 30.

33, 50. Sa ye ca [Sa+ye+ca. 3 từ]

[V] Niggahitaṃ kho **ya**-kāre pare saha ya-kārena **ña**kāraṃ pappoti vā.
Khi phụ âm "**ya**" đứng sau, "niggahita-**ṃ**" *ở* phía trước, cùng với "ya", đôi khi chuyển thành "**ñ**".

[HÂ] (a) • Sañ'ñogo- được nối với nhau. (b) • Sañ'ñuttaṃ- được kết nối.

[TÂ] (a) • Sa**ṃ**+**y**ogo (b) • Sa**ṃ**+**y**uttaṃ.

[SM] Change "**ṃ**" together with "**y**" as prescribed by Sutta into one single "**ñ**". Reduplicate it by 28 and attach to respective vowels "**o** and **u**" of each example**.** It is done.

Vā'ti kasmā?

Why is there the word "vā" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances shown below as restricted by "**vā**".

* Saṃyogo. * Saṃyuttaṃ.

[SM] No Sandhi in these examples. That is why there is an "**ṃ**" still remaining intact without changing into any specific word-form.

34, 52. Ma,dā sare [Ma, dā+sare. 2 words]

[V] Niggahitassa kho sare pare **ma-**kāra, d**a-**kārā'desā honti vā.

When a vowel is present behind, the "niggahita-**ṃ**" in front is to be sometimes changed into consonants "**m** or **d**".

[CS] (a) • Ta'mahaṃ brūmi brahmaṇaṃ.

(b) • Eta'davoca satthā.

[SS] (a) • Ta**ṃ**+**a**haṃ brūmi brahmaṇaṃ.

Taṃ-to that person. **ahaṃ-**I. **brūmi-**declare. **brahmaṇaṃ-**as Brahmaṇa. **i.e.** I say that person as a Brāhmin (the one who have had removed sins. **i.e.** saint).

(b) • Eta**ṃ**+**a**voca satthā.

Etaṃ-this. **avoca-**said. **satthā-**Lord Buddha. **i.e.** Lord Buddha said this discourse.

[SM] (a) Change "**ṃ**" into "**m**" (b) into "**d**". Then attach those "**m**" and "**d**" to next vowels. Then they become perfectly combined words in the Sandhi.

Vā'ti kasmā?

Why is there the word "vā" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in examples shown below as it is restricted by the word "vā".

*Akkocchi maṃ, *avadhi maṃ, *ajini maṃ, *ahāsi me. (Re. Sutta 11)

[SM] No Sandhi process occurred in these examples.

35, 34. Ya,va,ma,da,na,ta,ra,ḷā cā'gamā

[Ya, va, ma, da, na, ta, ra, lā+ca+āgamā. 3 words]

[V] Sare pare **ya**kāro **va**kāro **ma**kāro **da**kāro **na**kāro **ta**kāro **ra**kāro **ḷa**kāro ime āgamā honti vā.

The consonants "**y, v, m, d, n, t, r, ḷ**" are sometimes to be inserted when a vowel is present behind (**i.e.** follows).

See the examples below where the consonants to be inserted are clearly shown in brackets. The points to be inserted are behind the + plus sign, right in front of the vowels in each example.

[CH] Chuyển "**ṃ**" cùng với "**y**" theo quy định của Sutta thành một "**ñ**" đơn. Nhân đôi nó theo 28, và gắn vào các nguyên âm "**o**, và **u**" tương ứng của mỗi ví dụ. Hoàn tất.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi "**vā**".

* Saṃyogo. * Saṃyuttaṃ.

[CH] Không có Sandhi trong các ví dụ này. Đó là lý do tại sao vẫn còn âm "**ṃ**" nguyên vẹn mà không chuyển thành bất kỳ dạng từ cụ thể nào.

34, 52. Ma,dā sare [Ma, dā+sare. 2 từ]

[V] Niggahitassa kho sare pare **ma-**kāra, d**a-**kārā'desā honti vā.

Khi một nguyên âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" ở phía trước đôi khi được chuyển thành phụ âm "**m**, hoặc **d**".

[HÂ] (a) • Ta'mahaṃ brūmi brahmaṇaṃ.

(b) • Eta'davoca satthā.

[TÂ] (a) • Ta**ṃ**+**a**haṃ brūmi brahmaṇaṃ.

Taṃ- với người đó. **ahaṃ**-tôi. **brūmi**-gọi. **brahmaṇaṃ**- vị Bà-la-môn (vị đã đoạn các điều ác, **t.l.** bậc thánh). [nd. Ta gọi người đó là vị Bà-la-môn]

(b) • Eta**ṃ**+**a**voca satthā.

Etaṃ- điều này. **avoca**-đã thuyết, đã thốt lên. **satthā**-bậc Đạo Sư, Đức Thế Tôn. **t.l.** Bậc Đạo Sư đã thốt lên điều (bài pháp) này.

[CH] (a) Chuyển "**ṃ**" thành "**m**" (b) thành "**d**". Sau đó gắn những "**m**", và "**d**" đó vào các nguyên âm tiếp theo. Sau đó chúng trở thành những từ được kết hợp hoàn hảo trong Sandhi.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây vì nó bị giới hạn bởi từ "vā".

*Akkocchi maṃ, *avadhi maṃ, *ajini maṃ, *ahāsi me. (Xem Sutta 11)

[CH] Không có quy trình Sandhi nào xảy ra trong các ví dụ này.

35, 34. Ya,va,ma,da,na,ta,ra,ḷā cā'gamā

[Ya, va, ma, da, na, ta, ra, lā+ca+āgamā. 3 từ]

[V] Sare pare **ya**kāro **va**kāro **ma**kāro **da**kāro **na**kāro **ta**kāro **ra**kāro **ḷa**kāro ime āgamā honti vā.

Các phụ âm "**y, v, m, d, n, t, r, ḷ**" đôi khi được chèn vào khi một nguyên âm đứng sau. (**t.l.** theo sau).

Hãy xem các ví dụ dưới đây, trong đó các phụ âm cần được chèn vào được thể hiện rõ ràng trong dấu ngoặc vuông. Các điểm chèn nằm sau dấu cộng +, ngay trước các nguyên âm trong mỗi ví dụ.

SM is quite simple for these examples except a few.

[**y**] • Na'yimassa vijjā> [ss] Na+**i**massa vijjā.
Na-not. **imassa-**of this person. **vijjā-**knowledge.
i.e. There is no knowledge in this person.

[SM] Insert "**y**" in front of "**i**" and it is done.
• Yatha'yidaṃ cittaṃ> Yathā **i**daṃ cittaṃ.
Yathā-like. **idaṃ cittaṃ-**this mind.

[SM] Insert "**y**" in front of "**i**" and shorten the front "**ā**" into "**a**" by Sutta 26**.**

[**v**] Migī bhantā • vudikkhati> **u**dikkhati.
Migī bhantā • udikkhati.
Migī-female-deer. **bhantā-**being shaken. **udikkhati-**looks.
i.e. The female deer looks shaken.

[**m**] Sittā te • lahu'messati.> lahu+**e**ssati.
Sittā-(the boat with water) being thrown out or removed, emptied. **te-**your. **lahu-**quickly. **essati-**will move.
i.e. With the seeped water being taken out, your boat will move fast.

Asittā te • garu'messati> garu+**e**ssati
Asittā-the boat with water not being thrown out. **te-**your. **garu-**heavily. **essati-**will move. **i.e.** With the seeped water not taken out, your boat will move heavily.

Asso bhadro • kasā'miva> kasā'+**i**va
Asso-the horse. **bhadro-**good. **kasā iva-**(keeps off) from goading stick.
i.e. A good horse keeps off the goading stick (It does not need to be hit with a whipping stick). [tr. As a horse is well-trained with a whip].

[**d**] • Samma'daññā vimuttānaṃ> • Sammā+**a**ññā
Sammā-well, right. **aññā-**having known, by understanding. **vimuttānaṃ-**of those liberated. *tr.* Belonging to those who are freed by right understanding.

[SM] Shorten the front "**ā**" into "**a**" by Sutta 26 after "**d**" is inserted and attached to next vowel.
• Manasā'daññā vimuttānaṃ> Manasā+**a**ññā
Manasā-by mind. **aññā-**having known. **vimuttānaṃ-**of those liberated.
tr. Belonging to hose who are liberated through understanding with the mind. [SM same as before]
• Atta'dattha'mabhiññāya> • Atta+**a**ttha**ṃ**+**a**bhiññāya
(2 points of Sandhi) **Atta atthaṃ-**the well-being of oneself. **abhiññāya-**having known. *tr.* Having understood one's own benefit.
i.e. knowing one's wellbeing, (one should care about one's own business).

[SM] Insert "**d**" at the first point and attach it to next vowel. Then at second point, change the front "**ṃ**" into "**m**" by 31 and attach it to the next vowel.

[**n**] • Ciraṃ'nāyati> ciraṃ āyati. • Ito'nāyati> ito āyati.
Ciraṃ-after a long time. **āyati-**(he) comes. **Ito-**from here. **āyati-**(he) comes.
• nāyati>**ā**yati. (Both are the same, insert "**n**" before "**ā**")

[**t**] • Yasmā'tiha bhikkhave> Yasmā'+**i**ha bhikkhave
Yasmā-for which reason. **iha**-here, in this world, in this case. **bhikkhave-**monks!
• Tasmā'tiha bhikkhave> Tasmā'+**i**ha bhikkhave
(Both examples are the same)
Tasmā-for that reason. **iha-**in this world. **bhikkhave-**monks!

CH khá đơn giản cho các ví dụ này ngoại trừ một vài ví dụ.

[**y**] • Na'yimassa vijjā> [ss] Na+**i**massa vijjā.
Na-không. **imassa-**của người này. **vijjā-**minh, sáng suốt, trí tuệ.
t.l. Trí tuệ của người này là không có. // Người này không có sáng suốt.

[CH] Chèn "**y**" vào phía trước "**i**", và xong.
• Yatha'yidaṃ cittaṃ> Yathā **i**daṃ cittaṃ.
Yathā-như. **idaṃ cittaṃ-**tâm này.

[CH] Chèn "**y**" vào phía trước "**i**", và rút ngắn "**ā**" phía trước thành "**a**" theo Sutta 26.

[**v**] Migī bhantā • vudikkhati> **u**dikkhati.
Migī bhantā • udikkhati.
Migī- con nai cái. **bhantā**-(đang bị) hoảng hốt. **udikkhati**-nhìn.
t.l. Con nai cái hốt hoảng đang nhìn.

[**m**] Sittā te • lahu'messati.> lahu+**e**ssati.
Sittā- (chiếc thuyền đầy nước) đã được tát ra, đã được tát cạn, được trống trơn. **te**-của anh. **lahu**-một cách nhanh chóng. **essati**-sẽ di chuyển, sẽ đi.
t.l. (Chiếc thuyền) của anh được tát cạn sẽ đi (một cách) nhanh chóng.

Asittā te • garu'messati> garu+**e**ssati
Asittā-(chiếc thuyền đầy nước) không được tát ra (tát cạn). **te-**của anh. **garu-**một cách nặng nề. **essati-**sẽ di chuyển. **t.l.** (Chiếc thuyền) của anh không được tát cạn sẽ di chuyển một cách nặng nề.

Asso bhadro • kasā'miva> kasā'+**i**va
Asso- con ngựa. **bhadro**-tốt. **kasā iva**-giống như (tránh xa) khỏi roi.
t.l. Như con ngựa hiền được rèn luyện bằng roi. // Như ngựa hiền tránh roi.

[**d**] • Samma'daññā vimuttānaṃ> • Sammā+**a**ññā
Sammā- tốt, đúng, chánh. **aññā**-nhờ trí tuệ. **vimuttānaṃ**-của / đến những người được giải thoát. *nd.* Thuộc về những người được giải thoát nhờ chánh trí.

[CH] Rút ngắn nguyên âm phía trước "**ā**" thành "**a**" theo Sutta 26 sau khi "**d**" được chèn vào, và gắn với nguyên âm tiếp theo.
• Manasā'daññā vimuttānaṃ> Manasā+**a**ññā
Manasā- bằng tâm. **aññā**- nhờ trí tuệ. **vimuttānaṃ**- của / đến những người được giải thoát. *nd.* Thuộc về những người đã được giải thoát bằng tâm. [CH giống như trước].
• Atta'dattha'mabhiññāya> • Atta+**a**ttha**ṃ**+**a**bhiññāya
(2 điểm Sandhi) **Atta atthaṃ-** điều lợi ích của bản thân. **abhiññāya**-đã biết. *nd.* Sau khi liễu tri điều lợi ích của bản thân.

[CH] Chèn "**d**" tại điểm đầu tiên, và gắn nó với nguyên âm tiếp theo. Sau đó tại điểm thứ hai, chuyển "**ṃ**" phía trước thành "**m**" theo 31, và gắn nó với nguyên âm tiếp theo.

[**n**] • Ciraṃ'nāyati> ciraṃ āyati. • Ito'nāyati> ito āyati.
Ciraṃ- sau một thời gian dài. **āyati**-(người đó) đến. **Ito**-từ nơi đây. **āyati**-(người đó) đến. *nd.* Sau thời gian dài, người đó trở. Người đó trở lại từ nơi đây.
• nāyati>**ā**yati. (Cả hai đều giống nhau, chèn "**n**" trước "**ā**")

[**t**] • Yasmā'tiha bhikkhave> Yasmā'+**i**ha bhikkhave
Yasmā- vì lý do gì. **iha**-ở đây, trong thế giới này, trong trường hợp này. **bhikkhave**-này chư tỳ khưu! *nd.* Này chư tỳ khưu, ở đây vì lý do gì.
• Tasmā'tiha bhikkhave> Tasmā'+**i**ha bhikkhave
(Cả hai ví dụ đều giống nhau)
Tasmā- vì lý do đó. **iha**-ở đây, trong thế giới này, trong trường hợp này. **bhikkhave**-này chư tỳ khưu! *nd.* Này chư tỳ khưu, ở đây vì lý do đó.

• Ajja'tagge pāṇupetaṃ> Ajja+**a**gge
Ajja-today. **agge-**starting from. **pāṇupetaṃ-**for life.
i.e. Starting today for life (I take refuge in Buddha).

[**r**] • Sabbhi'reva samāsetha> Sabbhi+**e**va samāsetha.
Sabbhi-with saints/virtuous. **eva-**only. **samāsetha-**(one) should associate.

• Āragge'**r**iva> Āragge+iva-is like on the edge of wood-chisel (needle-tip). **sāsapo**-the mustard seed. (**i.e.** ike a mustard seed on the tip of a needle).
Āraggā-from the edge of chisel. • Sāsapo'**r**iva> Sāsapo+**i**va-like a fallen mustard seed. (both are the same in matters of function, just insert "**r**" before "**i**")

[**ḷ**] • Cha'ḷabhiññā> Cha+**a**bhiññā-six psychic powers. (Insert "ḷ". **Note** that both "**l**" and "**ḷ**" are the same)
• Sa'ḷāyatanaṃ> Cha+**ā**yatanaṃ-six sense-bases.
(In this example, after "**ḷ**" is inserted, change "**cha**" into "**sa**" by Sutta 374).
Vā'ti kasmā?
Why is there the word "**vā**" in Sutta?
It is to show that the function of this Sutta is inapplicable in some instances shown below as it is restricted by the word "**vā**".
* Evaṃ mahiddhiyā esā.
Evaṃ-thus. **mahiddhiyā-**is of great power. **esā-** this (This condition of having wholesome deeds).
i.e. This condition of having wholesome deeds is thus of great power.
* Akkocchi maṃ, avadhi maṃ, ajini maṃ, ahāsi me. (Re. Sutta 11)
* ajeyyo anugāmiko.
ajeyyo-unconquered by enemies. **anugāmiko-**something which accompanies.
Caggahaṇena idhe'va **ma**-kārassa **pa**-kāro hoti.
By means of the word "**ca**" in Sutta, the consonant "**m**" is changed into "**p**"**.**

[CS] • Cira**p'**pavāsiṃ purisaṃ
[SS] Cira**m+p**avāsiṃ purisaṃ (Re. Sutta 31)
[SM] Change "**m**" into "**p**" by means of "ca" in this Sutta and attach it to the next "**p**"**.**
Kakārassa ca **da**kāro hoti.
The consonant "**k**" is changed into "**d**"**.** (These also are additional functions applicable through "**ca**")

[CS] • Sa**d'**atthapasuto siyā [SS] Sa+**k**atthapasuto siyā.
Sakatthapasuto-focused on one's own best interest. **siyā-**one should be.
i.e. One should be focused on one's own wellbeing.
[**Saka-**self**+attha-**interest or business**+pasuto-**involved or focused, pursued]
Dakārassa ca **ta**kāro hoti.
The consonant "**d**" changes into "**t**"**.**
[Note that this function is similar to the function applied by means of "**ca**" in Sutta 20. Refer to "**Do dhassa**", the split-Sutta function]
• Suga**t**o>Suga**d**o-gone well, or the one who speaks good words.

• Ajja'tagge pāṇupetaṃ> Ajja+**a**gge
Ajja- ngày nay. **agge**-bắt đầu từ. **pāṇupetaṃ**-cho đến trọn đời.
t.l. Từ (hôm) nay cho đến trọn đời (Con xin quy y Phật).

[**r**] • Sabbhi'reva samāsetha> Sabbhi+**e**va samāsetha.
Sabbhi- với các bậc thiện trí. **eva**-chỉ. **samāsetha**-(các ngươi) nên thân cận.
nd. (Các ngươi) Hãy thân cận với các bậc thiện trí (bậc đức hạnh).

• Āragge'**r**iva> Āragge+iva- giống như trên đầu mũi kim (mũi đục). **sāsapo**-hạt cải. (**t.l.** như hạt cải trên đầu mũi kim).
Āraggā-từ trên đầu mũi kim. • Sāsapo'**r**iva> Sāsapo+**i**va-như hạt cải. (cả hai đều giống nhau về mặt chức năng, chỉ cần chèn "**r**" trước "**i**")

[**ḷ**] • Cha'ḷabhiññā> Cha+**a**bhiññā- sáu thắng trí. (Chèn "**ḷ**". **Lưu ý** rằng cả "**l**", và "**ḷ**" đều giống nhau)

• Sa'ḷāyatanaṃ> Cha+**ā**yatanaṃ-lục căn.
(Trong ví dụ này, sau khi "**ḷ**" được chèn vào, chuyển "**cha**" thành "**sa**" theo Sutta 374.).

Vā'ti kasmā?
Tại sao có từ "**vā**" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây vì nó bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* Evaṃ mahiddhiyā esā.
Evaṃ- như vậy. **mahiddhiyā**-với đại thần lực. **esā**-điều này *(cci)* (việc thiện). **t.l.** Điều này, với đại thần lực như vậy,

* Akkocchi maṃ, avadhi maṃ, ajini maṃ, ahāsi me. (Xem Sutta 11)

* ajeyyo anugāmiko. *nd.* người đồng hành bất khả chiến bại.
ajeyyo- (người) không bị đánh bại. **anugāmiko**-người đi theo (đồng hành).

Caggahaṇena idhe'va **ma**-kārassa **pa**-kāro hoti.
Bằng từ "**ca**" trong Sutta, phụ âm "**m**" được chuyển thành "**p**".

[HÂ] • Cira**p'**pavāsiṃ purisaṃ
[TÂ] Cira**m+p**avāsiṃ purisaṃ (Xem Sutta 31)
[CH] Chuyển "**m**" thành "**p**" bằng từ "ca" trong Sutta này, và gắn nó vào tiếp "**p**".

Kakārassa ca **da**kāro hoti.
Phụ âm "**k**" được chuyển thành "**d**". (Đây cũng là các chức năng bổ sung có thể áp dụng thông qua "**ca**")

[HÂ] • Sa**d'**atthapasuto siyā [TÂ] Sa+**k**atthapasuto siyā.
Sakatthapasuto- (người) đã được tập trung vào lợi ích của mình. **siyā**-(anh ấy) nên. **t.l.** Anh ấy nên là người tập trung lợi ích (phúc lợi) của mình.
[**Saka-**tự thân**+attha-**điều lợi ích, công việc**+pasuto-**đã được liên quan, tập trung, theo đuổi]

Dakārassa ca **ta**kāro hoti.
Phụ âm "**d**" chuyển thành "**t**".
[Lưu ý rằng chức năng này tương tự như chức năng được áp dụng bằng từ "**ca**" trong Sutta 20. Tham khảo " **Do dhassa**", chức năng Luật tách]

• Suga**t**o>Suga**d**o-bậc Thiện Thệ (bậc đi đến nơi tốt đẹp, Niết Bàn).

36, 47. Kvaci o byañjane [Kvaci+o+byañjane. 3 words]

[V] Byañjane pare kvaci **o**-kārā'gamo hoti.
When a consonant follows behind, the vowel "**o**" is sometimes inserted (in front of it).

[CS] (a) • Atippago' kho tāva sāvatthiyaṃ piṇḍāya carituṃ.
Atippago' kho-it is too early. **tāva-**first. **sāvatthiyaṃ-**in the city of Sāvatthi. **piṇḍāya-**for alms. **carituṃ-**to go around.
i.e. It is still early to go for alms in the city of Sāvatthi.
(b) • Paro'sahassaṃ-more than thousands.
[**para**-more than+**sahassaṃ**-thousand]

[SS] (a) • Atippa+**kh**o (b) • Para+**s**ahassaṃ.

[SM] For (a), Insert "**o**" in front of "**kh**" by this Sutta. [atippa+o+kho] Insert "**g**" by the preceding Sutta in front of "**o**" [atippa+g+o+kho] Attach "**g**" to "**o**". It is done.
For (b), Insert "**o**" by this Sutta in front of "**s**". At this stage, it will look like this: [• Para+o+**s**ahassaṃ]. Elide "**a**" as there is "**o**" present behind at the union of two vowels [Par+o+**s**ahassaṃ.]. Attach "**r**" to next "**o**". It is done.

Kvacī'ki kasmā?
Why is there the word "kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances shown below as restricted by "**kvaci**".

[CS] (a) * Etha'passathi'maṃ lokaṃ.
(b) * Andhībhūto ayaṃ'loko.

[CS] (a) * Etha+passatha+imaṃ lokaṃ. (2 points of Sandhi)
Etha-come! **passatha-**see! **imaṃ-**this. **lokaṃ-**world.
i.e. Come and see this world!
(b) * Andhī bhūto ayaṃ loko.
andhī bhūto-is being blind. **ayaṃ-**this. **loko-**world. **i.e.** This world is being blind (as majority of beings lack wisdom).

[SM] For (a), no Sandhi function at the first point, inserting "**o**" in front of "**p**" is inapplicable. At the second point, the front vowel "**a**" of "**tha**" is elided and "**th**" is attached to the next "**i**".
For example (b), no specific Sandhi function is applied.

37, 57. Niggahitañ'ca [Niggahitaṃ+ca. 2 words]

[V] Niggahitañ'cā'gamo hoti sare vā byañjane vā pare kvaci.
When either a consonant or a vowel is present behind, "the niggahita-**ṃ**" is sometimes inserted (in front of that vowel or consonant).

[CS] (a) • Cakkhu**ṃ'u**dapādi.
(b) • Ava**ṃ's**iro.
(c) • Yāva'ñ**c'i**dha bhikkhave

36, 47. Kvaci o byañjane [Kvaci+o+byañjane. 3 từ]

[V] Byañjane pare kvaci **o**-kārā'gamo hoti.
Khi một phụ âm đứng sau, nguyên âm "**o**" đôi khi được chèn vào (phía trước nó).

[HÂ] (a) • Atippago' kho tāva sāvatthiyaṃ piṇḍāya carituṃ.
Atippago' kho-còn quá sớm. **tāva**-trước tiên. **sāvatthiyaṃ**-trong thành Sāvatthi. **piṇḍāya**-để khất thực. **carituṃ**-để đi.
t.l. Vẫn còn quá sớm để đi khất thực trong thành Sāvatthi.
(b) • Paro'sahassaṃ-hơn một ngàn.
[**para**-hơn+**sahassaṃ**-ngàn]

[TÂ] (a) • Atippa+**kh**o (b) • Para+**s**ahassaṃ.

[CH] Đối với (a), chèn "**o**" phía trước "**kh**" theo Sutta này. [atippa+o+kho] Chèn "**g**" theo Sutta trước phía trước "**o**" [atippa+g+o+kho] Gắn "**g**" vào "**o**". Xong.
Đối với (b), chèn "**o**" theo Sutta này phía trước "**s**". Ở giai đoạn này, nó sẽ trông như thế này: [• Para+o+sahassaṃ]. Lược bỏ "**a**" vì có "**o**" đứng sau tại điểm kết hợp của hai nguyên âm [Par+o+**s**ahassaṃ.]. Gắn "**r**" vào "**o**" tiếp theo. Xong.

Kvacī'ki kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "**kvaci**".

[HÂ] (a) * Etha'passathi'maṃ lokaṃ.
(b) * Andhībhūto ayaṃ'loko.

[HÂ] (a) * Etha+passatha+imaṃ lokaṃ. (2 điểm Sandhi)
Etha- hãy đến! **passatha**-hãy xem! **imaṃ**-này. **lokaṃ**-thế giới.
t.l. Hãy đến, và xem thế giới này!
(b) * Andhī bhūto ayaṃ loko.
andhī bhūto- đang bị mù. **ayaṃ**-này. **loko**-thế giới.
t.l. Thế giới này đang bị mù (vì đa số chúng sinh thiếu trí tuệ).

[CH] Đối với (a), không có chức năng Sandhi ở điểm đầu tiên, việc chèn "**o**" phía trước "**p**" là không áp dụng được. Ở điểm thứ hai, nguyên âm "**a**" phía trước của "**tha**" bị lược bỏ, và "**th**" được gắn vào "**i**" tiếp theo.
Đối với ví dụ (b), không có chức năng Sandhi cụ thể nào được áp dụng.

37, 57. Niggahitañ'ca [Niggahitaṃ+ca. 2 từ]

[V] Niggahitañ'cā'gamo hoti sare vā byañjane vā pare kvaci.
Khi một phụ âm, hoặc một nguyên âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" đôi khi được chèn vào (phía trước nguyên âm, hoặc phụ âm đó).

[HÂ] (a) • Cakkhu**ṃ'u**dapādi.
(b) • Ava**ṃ's**iro.
(c) • Yāva'ñ**c'i**dha bhikkhave

(d) • Purima**ṃ**'jātiṃ sarāmi.
(e) • Aṇu**ṃ'th**ūlāni sabbaso.
(f) • Manopubba**ṅ**gamā dhammā.

[SS] (a) • Cakkhu+**u**dapādi.
Cakkhu-the wisdom eye. **udapādi-**arose, appeared.
(b) • Ava+**s**iro-with the head being downward.
(c) • Yāva+ca+**i**dha bhikkhave (2 points).
Yāva ca-very much. **idha-**here. **bhikkhave-**monks!
(d) • Purima+**j**ātiṃ sarāmi.
Purimajātiṃ-the previous life. **sarāmi**-(I) remember.
(e) • Aṇu+**th**ūlāni sabbaso.
Aṇuthūlāni-small and big unwholesome things. **sabbaso-**by all means. [**aṇu**-small+**thūla**-big]
(f) • Mano pubba+**g**amā dhammā. (Re. Sutta 23)

[SM] For (a) (b) (d) (e), just insert "**ṃ**" in front of each "**u, s, j, th**". It is done quite easily.
For the first point of (c), insert "**ṃ**" in front of "**c**"**.** Change that "**ṃ**" into "**ñ**" by Sutta 31 and attach it to next consonant "**c**". It will look like this [• **Yāva+ñca+idha**]. Now, at the second point, elide the front vowel "**a**" of "**ñca**" and attach the conjunct consonants "**ñc**" to next "**i**". Then, it will look like ["• **Yāvañcidha**".] It is done now and becomes a perfectly combined Sandhi.
As for (f), insert "**ṃ**" in front of "**g**"**.** Then, change it into "**ṅ**" by Sutta 31. Attach it to next "**ga**"**.** It is done.

Kvacī'ti kasmā? Why is there the word "kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this Sutta is inapplicable in some instances shown below as restricted by "kvaci".

* Idhe'va naṃ pasaṃsanti. * Pecca sagge pamodati.
Idha eva-even here in this world. **naṃ-**to that person. **pasaṃsanti**-(the wise) praise. **Pecca**-in the next life. **sagge**-in the heaven. **pamodati**-(he) rejoices. **i.e.** Even in this world, the wise praise him. In next life too, he rejoices in the heaven.

*Na hi etehi yānehi, gaccheyya agataṃ disaṃ.
Na-not. **hi-**in fact. **etehi-**by these. **yānehi-**vehicles, **gaccheyya-**(one) may go. **agataṃ-**never gone before. **disaṃ-**to the direction of Nibbāna.
i.e. In fact, one would not reach the never-gone-before direction of Nibbāna by means of these physical vehicles.
In the stanza above, there are only two examples:

[CS] (a) * Idhe'va (b) * Pecca sagge (c) * Na hi etehi
[SS] (a) * Idha+eva (b) * Pecca+sagge (c) * Na hi etehi
[SM] For (a) just elide the front vowel "**a**" and attach "**dh**" to next "**e**". It is done. This example is where a possible Sandhi is inapplicable between two vowels **a** and **e.**
For (b,c), there is no Sandhi at all.

(d) • Purima**ṃ**'jātiṃ sarāmi.
(e) • Aṇu**ṃ'th**ūlāni sabbaso.
(f) • Manopubba**ṅ**gamā dhammā.

[TÂ] (a) • Cakkhu+**u**dapādi.
Cakkhu- con mắt trí tuệ. **udapādi**-đã khởi sinh, xuất hiện.
(b) • Ava+**s**iro- với cái đầu cúi xuống.
(c) • Yāva+ca+**i**dha bhikkhave (2 points).
Yāva ca- rất nhiều. **idha**-ở đây. **bhikkhave-**này chư tỳ khưu!
(d) • Purima+**j**ātiṃ sarāmi.
Purimajātiṃ- đời sống trước. **sarāmi**-(Tôi) nhớ.
(e) • Aṇu+**th**ūlāni sabbaso.
Aṇuthūlāni- những việc xấu nhỏ, và lớn. **sabbaso**-bằng mọi cách.
[**aṇu**-nhỏ+**thūla**-lớn]
(f) • Mano pubba+**g**amā dhammā. (Xem Sutta 23)

[CH] Đối với (a) (b) (d) (e), chỉ cần chèn "**ṃ**" vào phía trước mỗi "**u, s, j, th**". Hoàn tất dễ dàng.
Đối với điểm đầu tiên của (c), chèn "**ṃ**" vào trước "**c**". Thay đổi "**ṃ**" thành "**ñ**" theo Sutta 31, và gắn nó vào phụ âm kế tiếp "**c**". Nó sẽ trông như thế này [• **Yāva+ñca+idha**]. Bây giờ, ở điểm thứ hai, bỏ đi nguyên âm đầu "**a**" của "**ñca**", và gắn các phụ âm kép "**ñc**" vào "**i**" kế tiếp. Khi đó, nó sẽ trông như ["• **Yāvañcidha**".] Đến đây đã hoàn thành, và trở thành một Sandhi được kết hợp hoàn hảo.
Đối với (f), chèn "**ṃ**" vào trước "**g**". Sau đó, đổi nó thành "**ṅ**" theo Sutta 31. Gắn nó vào "**ga**" kế tiếp. Đã hoàn thành.

Kvacī'ti kasmā? Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "kvaci".

* Idhe'va naṃ pasaṃsanti. * Pecca sagge pamodati.
Idha eva- ngay ở đây trong thế giới này. **naṃ**-với người đó. **pasaṃsanti**-(những người trí) khen ngợi. **Pecca**-trong đời sau. **sagge**-trên thiên giới. **pamodati**-(người đó) vui mừng.
t.l. Ngay trong thế giới này, những người trí khen ngợi người đó. Trong đời sau nữa, người đó vui mừng trên thiên giới.

*Na hi etehi yānehi, gaccheyya agataṃ disaṃ.
Na- không. **hi**-thật vậy. **etehi**-bằng những cái này. **yānehi**-phương tiện vận chuyển, **gaccheyya**-(người ấy) có thể đi. **agataṃ**-chưa từng đến trước đây. **disaṃ**-đến hướng Niết Bàn.
t.l. Thật vậy, người ấy sẽ không đạt đến hướng chưa từng đến của Niết Bàn bằng những phương tiện vật chất này.
Trong bài kệ trên, chỉ có hai ví dụ:

[HÂ] (a) * Idhe'va (b) * Pecca sagge (c) * Na hi etehi
[TÂ] (a) * Idha+eva (b) * Pecca+sagge (c) * Na hi etehi
[CH] Đối với (a) chỉ cần lược bỏ nguyên âm "**a**" phía trước, và gắn "**dh**" vào "**e**" tiếp theo. Xong.
Ví dụ này là nơi một Sandhi có thể có không áp dụng được giữa hai nguyên âm **a, và e**.
Đối với (b,c), không có Sandhi gì cả.

Caggahaṇena **vi-**saddassa ca **pa-**kāro hoti.
By means of "**ca**" in the Sutta, "**vi**" sometimes becomes "**pa**"**.**

[CS] • P'acessati. * Vicessati vā. (*means inapplicable example)

[SS] • Pa'cessati-will choose.>**Vi'**cessati-will choose.

[SM] A very simple procedure. Just change "**vi**" into "**pa**". It is done.
Note that both "**vi**" and "**pa**" are two ***upasagga*** words which are interchangeable in terms of meaning. The *upasagga* "**vi**" means specially or specifically and "**pa**" means "in various ways, or analytically". Both are widely used as prefixes of the Pāḷi verbs which can impact the meaning of roots in various ways.

38, 53. Kvaci lopaṃ [Kvaci+lopaṃ.2]

[V] Niggahitaṃ kho sare pare kvaci lopaṃ pappoti.
When a vowel follows behind, the front "the niggahita-**ṃ**" is sometimes elided.

[CS] (a) • Tāsā'haṃ santike. (b) • Vidūna'gga'miti.

[SS] (a) • Tās**aṃ+a**haṃ santike.
Tāsaṃ-of those women. **ahaṃ**-I. **santike**-at the proximity, near.
i.e. I (am) at proximity of those women.
(b) • Vidūna**ṃ+a**gga**ṃ+i**ti (2 points of Sandhi).
Vidūnaṃ-among the wise. **aggaṃ iti-**as the most noble.

[SM] For (a), elide "**aṃ**" by this Sutta and lengthen next "**a**" into "**ā**" by Sutta 15. Then, attach "**s**" to next "**ā**". It is done.
For the first point of (b), elide "**aṃ**" and attach "**n**" to next "**a**"**.** For the second point, change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34 and attach it to next "**i**"**.** It is done.

Kvacī'ti kasmā?
Why is there the word "kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some examples like the one shown below as restricted by the word "kvaci".
* Aha'meva nūna bālo. * Eta'matthaṃ viditvāna.

[CS] (a) * Aha'meva nūna bālo.
(b) * Eta'matthaṃ viditvāna.

[SS] (a) * Aha**ṃ+e**va nūna bālo.
Ahaṃ eva-I only. **nūna**-? **bālo**-(am) stupid? **i.e.** Am I only stupid?
[**nūna-**is a ***nipāta*** particle which signifies both question and doubt]
(b) * Eta**ṃ+a**tthaṃ viditvāna.
Etaṃ-this. **atthaṃ-**meaning or fact. **viditvāna-**having known.
i.e. Having known this meaning or fact.

[SM] In both (a-b), change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34 and attach it to next vowels. That is it.

Caggahaṇena **vi-**saddassa ca **pa-**kāro hoti.
Thông qua "**ca**" trong Sutta, đôi khi "**vi**" trở thành "**pa**".

[HÂ] • P'acessati. * Vicessati vā. (*nghĩa là ví dụ không áp dụng được)

[TÂ] • Pa'cessati- sẽ chọn.>**Vi'**cessati- sẽ chọn.

[CH] Một trình tự rất đơn giản. Chỉ cần đổi "**vi**" thành "**pa**". Là xong.
Lưu ý rằng cả "**vi**", và "**pa**" đều là hai từ ***upasagga*** có thể hoán đổi cho nhau về mặt ý nghĩa. *Upasagga* "**vi**" có nghĩa là đặc biệt, hoặc cụ thể, và "**pa**" có nghĩa là "theo nhiều cách, hoặc một cách phân tích". Cả hai được sử dụng rộng rãi như các tiền tố của động từ Pāḷi, có thể tác động đến ý nghĩa của gốc từ theo nhiều cách khác nhau.

38, 53. Kvaci lopaṃ [Kvaci+lopaṃ.2]

[V] Niggahitaṃ kho sare pare kvaci lopaṃ pappoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" ở phía trước đôi khi bị lược bỏ.

[HÂ] (a) • Tāsā'haṃ santike. (b) • Vidūna'gga'miti.

[TÂ] (a) • Tās**aṃ**+**a**haṃ santike.
Tāsaṃ- của những người phụ nữ đó. **ahaṃ**-tôi. **santike**-ở gần.
t.l. Tôi (ở) gần những người phụ nữ đó.
(b) • Vidūna**ṃ**+**a**gga**ṃ**+**i**ti (2 điểm Sandhi).
Vidūnaṃ- trong số những người trí. **aggaṃ iti**-là cao quý nhất.

[CH] Đối với (a), lược bỏ "**aṃ**" theo Sutta này, và kéo dài "**a**" tiếp theo thành "**ā**" theo Sutta 15. Sau đó, gắn "**s**" vào "**ā**" tiếp theo. Xong.
Đối với điểm đầu tiên của (b), lược bỏ "**aṃ**", và gắn "**n**" vào "**a**" tiếp theo. Đối với điểm thứ hai, chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào "**i**" tiếp theo. Xong.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ như ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "kvaci".
* Aha'meva nūna bālo. * Eta'matthaṃ viditvāna.

[HÂ] (a) * Aha'meva nūna bālo.
(b) * Eta'matthaṃ viditvāna.

[TÂ] (a) * Aha**ṃ**+**e**va nūna bālo.
Ahaṃ eva- tôi chỉ. **nūna**-? **bālo**-(có phải) ngu ngốc? **t.l.** Có phải chỉ có tôi là ngu ngốc?
[**nūna-** là một mạo từ ***nipāta*** biểu thị cả câu hỏi, và sự nghi ngờ]
(b) * Eta**ṃ**+**a**tthaṃ viditvāna.
Etaṃ- điều này. **atthaṃ**-ý nghĩa, hoặc sự thật. **viditvāna**-đã biết.
t.l. Đã biết ý nghĩa, hoặc sự thật này.

[CH] Trong cả (a-b), chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào các nguyên âm tiếp theo. Chỉ là vậy.

39, 54. Byañjane ca [Byañjane+ca. 2 words]

[V] Niggahitaṃ kho byañjane pare kvaci lopaṃ pappoti.
When a consonant is present behind, the front "niggahita-**ṃ**" is sometimes elided.

[CS] (a) • Ariyasaccāna'dassanaṃ.
(b) Etaṃ • buddhāna'sāsanaṃ.

[SS] (a) • Ariyasaccāna**ṃ**+**d**assanaṃ.
Ariyasaccānaṃ-of the noble truths. **dassanaṃ-**seeing or knowing.
i.e. Seeing of noble truths.
(b) Etaṃ • buddhāna**ṃ**+**s**āsanaṃ.
Etaṃ-this. **buddhānaṃ-** of Buddhas. **sāsanaṃ-**is the teaching.
i.e. This is the teaching of Buddhas.

[SM] For both examples, just elide the front "**ṃ**" by this Sutta and it is done. No further action required.

Kvacī'ti kasmā?
Why is there the word "kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some examples shown below as restricted by "**kvaci**".
(a) * Etaṃ maṅgala'muttamaṃ.
(b) * Taṃ vo vadāmi bhaddante.

[CS] (a) * Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

[SS] (a) * Etaṃ maṅgalaṃ+uttamaṃ.
Etaṃ-this. **maṅgalaṃ-**is blessing. **uttamaṃ-**the noble.
i.e. This is the noble blessing.
(b) * Taṃ vo vadāmi bhaddante. [No sandhi]
Taṃ-that word. **vo-**to you. **vadāmi-**(I) say. **bhaddante-**your honorable. **i.e.** Your honorable! I say that to you.

[SM] Although "**ṃ**" should be elided in both examples, it is not elided. No Sandhi process except in (a) where it is shown by a plus sign. Just change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34 and attach it to the next vowel "**u**". It is done. There is no Sandhi in (b).

40, 55. Paro vā saro [Paro+vā+saro. 3 words]

[V] Niggahitamhā paro saro lopaṃ pappoti vā.
The vowel after "the niggahita-**ṃ**" is sometimes elided.

[CS] (a) Bhāsitaṃ • abhinandu**n't**i.
(b) • Uttattaṃ'va. (c) • Yathābījaṃ'va.
(d) • Yathādhaññaṃ'va.

[SS] (a) Bhāsitaṃ • abhinandu**ṃ**+**i**ti.
Bhāsitaṃ-to what has been said (by Buddha). **abhinanduṃ-**(they) were rejoiced. **iti-**this is the end of discourse.
(b) • Uttatta**ṃ**+**i**va.
Uttattaṃ iva-like the refined and sufficiently heated gold.
(c) • Yathābīja**ṃ**+**i**va-like the seed.
(d) • Yathādhaññaṃ+**i**va-like whatever kind of grain.

39, 54. Byañjane ca [Byañjane+ca. 2 từ]

[V] Niggahitaṃ kho byañjane pare kvaci lopaṃ pappoti.
Khi một phụ âm đứng sau, "niggahita-**ṃ**" *ở* phía trước đôi khi bị lược bỏ.

[HÂ] (a) • Ariyasaccāna'dassanaṃ.
(b) Etaṃ • buddhāna'sāsanaṃ.

[TÂ] (a) • Ariyasaccāna**ṃ**+**d**assanaṃ.
Ariyasaccānaṃ- của các chân lý cao quý. **dassanaṃ**-sự thấy, hoặc biết. **t.l.** Sự thấy các chân lý cao quý.
(b) Etaṃ • buddhāna**ṃ**+**s**āsanaṃ.
Etaṃ- điều này. **buddhānaṃ**-của các Đức Phật. **sāsanaṃ**-là Giáo Pháp. **t.l.** Đây là Giáo Pháp của các Đức Phật..

[CH] Đối với cả hai ví dụ, chỉ cần lược bỏ "**ṃ**" phía trước theo Sutta này, và xong. Không cần thêm hành động nào khác.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "**kvaci**".
(a) * Etaṃ maṅgala'muttamaṃ.
(b) * Taṃ vo vadāmi bhaddante.

[HÂ] (a) * Etaṃ maṅgalam'uttamaṃ.

[TÂ] (a) * Etaṃ maṅgalaṃ+uttamaṃ.
Etaṃ- điều này. **maṅgalaṃ**-là điều phước lành. **uttamaṃ**-cao quý. **t.l.** Đây là điều phước lành cao quý.
(b) * Taṃ vo vadāmi bhaddante. [No sandhi]
Taṃ- từ đó. **vo**-với các ông. **vadāmi**-(Tôi) nói. **bhaddante**-bạch Thế Tôn. **t.l.** Bạch Thế Tôn! Tôi nói điều đó với các ông.

[CH] Mặc dù "**ṃ**" phải bị lược bỏ trong cả hai ví dụ, nó không bị lược bỏ. Không có quy trình Sandhi nào ngoại trừ trong (a) nơi nó được trình bày bằng dấu cộng. Chỉ cần chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo 34, và gắn nó vào nguyên âm tiếp theo "**u**". Xong. Không có Sandhi trong (b).

40, 55. Paro vā saro [Paro+vā+saro. 3 từ]

[V] Niggahitamhā paro saro lopaṃ pappoti vā.
Nguyên âm sau "niggahita-**ṃ**" đôi khi bị lược bỏ.

[HÂ] (a) Bhāsitaṃ • abhinandu**n'ti**.
(b) • Uttattaṃ'va. (c) • Yathābījaṃ'va.
(d) • Yathādhañña'va.

[TÂ] (a) Bhāsitaṃ • abhinandu**ṃ**+**i**ti.
Bhāsitaṃ- với những gì đã được nói (bởi Đức Phật). **abhinanduṃ**-(họ) đã hoan hỷ. **iti**-đây là kết thúc của bài pháp.
(b) • Uttatta**ṃ**+**i**va.
Uttattaṃ iva- giống như vàng đã được tinh luyện, và đốt nóng đủ.
(c) • Yathābīja**ṃ**+**i**va- giống như hạt giống.
(d) • Yathādhañña**ṃ**+**i**va- giống như bất kỳ loại ngũ cốc nào.

[SM] For (a), elide "**i**" behind "**ṃ**" by this Sutta**.** Then, change "**ṃ**" into "**n**" by Sutta 31. It is done.
For (b-c-d) Just elide all the vowels behind "**ṃ**" by this Sutta**.** It is done.
Vā'ti kasmā?
Why is there the word "vā" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances shown below as restricted by "vā".
* Aha'meva nūna bālo. * Eta'dahosi.

[CS] (a) * Aha'meva nūna bālo.
(b) * Eta'dahosi.

[SS] (a) * Aha**ṃ**+**e**va nūna bālo. (Re. Sutta 38)
(b) * Eta**ṃ**+**a**hosi.
Etaṃ-this thought. **ahosi**-happened, occurred.

[SM] For (a), change "**ṃ**" into "**m**"**.** For (b), change "**ṃ**" into "**d**" by Sutta 34**.** Then, attach those "**m**" and "**d**" to the next vowel.

41, 56. Byañjano ca visaññogo.

[Byañjano+ca+visaññogo. 3 words]

[V] Niggahitamhā parasmiṃ sare lutte yadi byañjano sasaññogo, visaññogo hoti.
After the vowel behind "the niggahita-**ṃ**" had been elided, if that consonant right next to the elided vowel is a double conjunct-consonant, then it has to be made into a single consonant.
Summary: This Sutta changes conjunct-consonants located behind the deleted vowel after "niggahita-**ṃ**" into a single consonant. [See the examples and SM to clarify this function]

[CS] (a) • Evaṃ'**s**a te āsavā. (b) • Puppha**ṃ**'**s**ā uppajji.
See conjunct consonants shown below in bold, underlined.

[SS] (a) • Eva**ṃ**+a**<u>ss</u>**a te āsavā.
Evaṃ-thus. **assa-**of that person. **te āsavā-**those mental taints.
(b) • Puppha**ṃ**+a**<u>ss</u>**ā uppajji.
Pupphaṃ-flower, **i.e.** menstruation (figurative expression). **assā-** of that woman. **uppajji-**occurred. **i.e.** The flower of that woman **i.e.** menses occurred.

[SM] For both (a-b), elide "**a**" behind "**ṃ**" by Sutta 40. Now, change conjunct "**ss**" into single "**s**" by eliding one "**s**" through this Sutta**.** It is done.

Lutte'ti kasmā?
Why is there the word "lutte" included in Sutta?
It is to show that in the examples below, there is no "**Lutta-**elision procedure" occurred. So, inapplicable for the rule of this Sutta to be applied on them.

[CH] Đối với (a), lược bỏ "**i**" phía sau "**ṃ**" theo Sutta này. Sau đó, chuyển "**ṃ**" thành "**n**" theo Sutta 31. Xong..
Đối với (b-c-d) Chỉ cần lược bỏ tất cả các nguyên âm phía sau "**ṃ**" theo Sutta này. Xong.
Vā'ti kasmā?
Tại sao có từ "vā" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "vā".
* Aha'meva nūna bālo. * Eta'dahosi.

[HÂ] (a) * Aha'meva nūna bālo.
(b) * Eta'dahosi.

[TÂ] (a) * Aha**ṃ**+**e**va nūna bālo. (Xem Sutta 38)
(b) * Eta**ṃ**+**a**hosi.
Etaṃ- ý nghĩ này. **ahosi**-đã xảy ra, đã xuất hiện.

[CH] Đối với (a), chuyển "**ṃ**" thành "**m**". Đối với (b), chuyển "**ṃ**" thành "**d**" theo Sutta 34. Sau đó, gắn những "**m**", và "**d**" đó vào nguyên âm tiếp theo.

41, 56. Byañjano ca visaññogo.

[Byañjano+ca+visaññogo. 3 từ]

[V] Niggahitamhā parasmiṃ sare lutte yadi byañjano sasaññogo, visaññogo hoti.
Sau khi nguyên âm phía sau "niggahita-**ṃ**" đã bị lược bỏ, nếu phụ âm ngay bên cạnh nguyên âm đã bị lược bỏ là một phụ âm kép, rồi nó phải được chuyển thành một phụ âm đơn.
Tóm tắt: Sutta này chuyển các phụ âm kép nằm sau nguyên âm đã bị xóa sau "niggahita-**ṃ**" thành một phụ âm đơn. [Xem các ví dụ, và CH để làm rõ chức năng này]

[HÂ] (a) • Evaṃ'**s**a te āsavā. (b) • Pupphaṃ'**s**ā uppajji.
Xem các phụ âm kép được trình bày bên dưới bằng chữ in đậm, gạch chân.

[TÂ] (a) • Eva**ṃ**+a**<u>ss</u>**a te āsavā.
Evaṃ- như vậy. **assa**-của người đó. **te āsavā**-các lậu hoặc đó.
(b) • Puppha**ṃ**+a**<u>ss</u>**ā uppajji.
Pupphaṃ- bông hoa, **t.l.** kinh nguyệt (cách nói bóng gió). **assā**-của người phụ nữ đó. **uppajji**-đã xảy ra.

[CH] Đối với cả (a-b), lược bỏ "**a**" phía sau "**ṃ**" theo Sutta 40. Bây giờ, chuyển phụ âm kép "**ss**" thành phụ âm đơn "**s**" bằng cách lược bỏ một "**s**" thông qua Sutta này. Xong.

Lutte'ti kasmā?
Tại sao có từ "lutte" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng trong các ví dụ dưới đây, không có "**Lutta**- trình tự lược bỏ" xảy ra. Vì vậy, không áp dụng được cho quy luật của Sutta này được áp dụng về chúng.

* Eva'massa. * Vidūna'gga'miti. (2 points)

[CS] * Eva'massa. * Vidūna'gga'miti (Re. Sutta 38)

[SS] (a) * Eva**ṃ**+**a**ssa.

Evaṃ-thus. **assa**-should have been.

(b) * Vidūna**ṃ**+**a**gga**ṃ**+**i**ti.

[SM] For (a), Just change "**ṃ**" into "**m**" by Sutta 34 and attach it to next vowel "**a**". (For example (b) refer to Sutta 38).

Caggahaṇena tiṇṇaṃ byañjanāna'mantare ye sarūpā, tesam'pi lopo hoti.

By means of "**ca**" included in Sutta, one of similar consonants conjoined in a cluster of three consonants, has to be elided. (See the examples and detailed explanation)

Note: Only "**gg,** and **tt**", two similar consonants can be seen in the separation. It will become three when "**i**" changes into "**y**" in the morphological procedure as per Sutta 21. Then, one "**g**" and one "**t**" has to be elided as per the function of the word "ca" in this Sutta. **See SM to understand on how all the necessary procedures are done** to complete the word.

[CS] (a) • A**gyā**'gāraṃ-fire-hut (where sacrifices are performed or cooking etc., is done).

(b) • Paṭisanthāravu**ty**'assa. (Re. Sutta 21)

[SS] (a) • A**gg**i+āgāraṃ.

(b) • Paṭisanthāravu**tt**i+assa.

[SM] For (a), change "**i**" into "**y**" by Sutta 21. Now, it will look like:

"(a) • A**ggy**+āgāraṃ". By means of applying the function of "**ca**" in this Sutta, elide one "**g**" of "**gg**" where three conjunct consonants "**ggy**" are clustered. It then looks like: "(a) • A**gy**+āgāraṃ". Now, attach "**gy**" to the next vowel "**ā**". It is done.

For (b), change "**i**" into "**y**" by Sutta 21. Now, it looks like:

"(b) • Paṭisanthāravu**tty**+assa". By means of applying the function of "**ca**" in this Sutta, elide one "**t**" of "**tt**" where three conjunct consonants "**tty**" are clustered. Now, it looks like:

"(b) • Paṭisanthāravu**ty**+assa". It will become a perfectly combined word in a Sandhi when conjunct consonants "**ty**" are attached to the next vowel "**a**".

Iti sandhikappe catuttho kaṇḍo.

The Fourth Section of Sandhi ends.

* Eva'massa. * Vidūna'gga'miti. (2 điểm)

[HÂ] * Eva'massa. * Vidūna'gga'miti (Xem Sutta 38)

[TÂ] (a) * Eva**ṃ+a**ssa.

Evaṃ- như vậy. **assa**-đã phải như thế.

(b) * Vidūna**ṃ+a**gga**ṃ+i**ti.

[CH] Đối với (a), Chỉ cần chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo Sutta 34, và gắn nó vào nguyên âm "**a**" tiếp theo. (Đối với ví dụ (b) tham khảo Sutta 38).

Caggahaṇena tiṇṇaṃ byañjanāna'mantare ye sarūpā, tesam'pi lopo hoti.

Bằng từ "**ca**" trong Sutta, một trong những phụ âm giống nhau nằm trong một cụm ba phụ âm, phải bị lược bỏ. (Xem các ví dụ, và giải thích chi tiết)

Chú ý: Chỉ có "**gg**, và **tt**", hai phụ âm giống nhau có thể thấy trong phần tách. Nó sẽ trở thành ba khi "**i**" chuyển thành "**y**" trong trình tự hình thái học (cấu tạo từ) theo Sutta 21. Sau đó, một "**g**", và một "**t**" phải bị lược bỏ theo chức năng của từ "ca" trong Sutta này. **Xem CH để hiểu cách thực hiện tất cả các trình tự cần thiết** để hoàn thành từ.

[HÂ] (a) • A**gyā**'gāraṃ- nhà lửa (nơi thực hiện tế lễ, hoặc nấu nướng v.v.).

(b) • Paṭisanthāravu**ty**'assa. (Xem Sutta 21)

[TÂ] (a) • A**gg**i+āgāraṃ.

(b) • Paṭisanthāravu**tt**i+assa.

[CH] Đối với (a), chuyển "**i**" thành "**y**" theo Sutta 21. Bây giờ, nó sẽ trông như vậy:

"(a) • A**ggy**+āgāraṃ". ". Bằng cách áp dụng chức năng của "**ca**" trong Sutta này, lược bỏ một "**g**" của "**gg**" nơi ba phụ âm kết hợp "**ggy**" tụ hợp lại. Nó sau đó trông như thế này: "(a) • A**gy**+āgāraṃ". Bây giờ, gắn "**gy**" vào nguyên âm "**ā**" tiếp theo. Xong.

Đối với (b), chuyển "**i**" thành "**y**" theo Sutta 21. Bây giờ, nó trông như vậy:

"(b) • Paṭisanthāravu**tty**+assa". Bằng cách áp dụng chức năng của "**ca**" trong Sutta này, lược bỏ một "**t**" của "**tt**" nơi ba phụ âm kết hợp "**tty**" tụ hợp lại. Bây giờ, nó trông như vậy:

"(b) • Paṭisanthāravu**ty**+assa". Nó sẽ trở thành một từ được kết hợp hoàn hảo trong một Sandhi khi các phụ âm kết hợp "**ty**" được gắn vào nguyên âm "**a**" tiếp theo**.**

Iti sandhikappe catuttho kaṇḍo.

Kết Thúc Phần Thứ Tư của Sandhi.

I.8.5. Pañcama Kaṇḍa

The Fifth Section

42, 32. Go sare puthassā'gamo kvaci.

[Go+sare+puthassa+āgamo+kvaci. 5 words]

[V] **Putha**-icce'tassa ante sare pare kvaci **ga**-kārā'gamo hoti.
When a vowel is present behind, the consonant "**g**" is sometimes inserted at the end (back) of the word "**putha**".
[This Sutta inserts a "g" after the word "putha"]

[CS] • Putha'geva-is separate (from the enlightened ones).
i.e. (The unenlightened one) is separate from the enlightened ones.

[SS] • Putha+**e**va.

[SM] Just insert "**g**" in front of "**e**" by this Sutta and attach it to next vowel "**e**". It is done.

Kvacī'ti kasmā?
Why is there the word "kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in examples shown below as restricted by "kvaci".
* Putha eva.

[CS] * Putha eva (No Sandhi. Already separated individual words)

43, 33. Pāssa ca'nto rasso. [Pāssa+ca+anto+rasso. 4 words]

[V] **Pā-**icce'tassa ante sare pare kvaci **ga-**kārā'gamo hoti. anto ca saro rasso hoti.
When a vowel is present behind, the consonant "**g**" is sometimes inserted at the back of (**i.e.** after) the word "**pā**" while the component vowel "**ā**" is also shortened into "**a**"**.**

[CS] • Pa'geva vutty'assa.

[SS] • P**ā**+**e**va vutty'assa.
Pā eva-is early. **vutti-**occurrence. **assa-**of that thing or person.
i.e. That person's or thing's occurrence is early.

[SM] Insert "**g**" after the *upasagga* word "**pā**" and shorten "**ā**" into "**a**" by 26. Attach "**g**" to that shortened "**a**". It is done.

Kvacī'ti kasmā?
Why is there the word "kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in the examples shown below as restricted by "**kvaci**".
* Pā eva vutty'assa.

[CS] * Pā eva (No Sandhi) * Vutty'assa [SM explained in Sutta 41]

I.8.5. Pañcama Kaṇḍa

Phần Thứ Năm

42, 32. Go sare puthassā'gamo kvaci.

[Go+sare+puthassa+āgamo+kvaci. 5 từ]

[V] **Putha**-icce'tassa ante sare pare kvaci **ga**-kārā'gamo hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, phụ âm "**g**" đôi khi được chèn vào ở cuối (phía sau) của từ "**putha**".
[Sutta này chèn một "g" sau từ "putha"]

[HÂ] • Putha'geva- là riêng biệt (với những người giác ngộ.)
t.l. (Người chưa giác ngộ) là riêng biệt với những người giác ngộ.

[TÂ] • Putha+**e**va.

[CH] Chỉ cần chèn "**g**" phía trước "**e**" theo Sutta này, và gắn nó vào nguyên âm "**e**". Xong.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "kvaci".
* Putha eva.

[HÂ] * Putha eva (Không có Sandhi. Đã là những từ riêng biệt)

43, 33. Pāssa ca'nto rasso. [Pāssa+ca+anto+rasso. 4 từ]

[V] **Pā-**icce'tassa ante sare pare kvaci **ga-**kārā'gamo hoti. anto ca saro rasso hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, phụ âm "**g**" đôi khi được chèn vào ở phía sau của (**t.l.** sau) từ "**pā**" trong khi nguyên âm thành phần "**ā**" cũng được rút ngắn thành "**a**"**.**

[HÂ] • Pa'geva vutty'assa.

[TÂ] • P**ā**+**e**va vutty'assa.
Pā eva- là sớm. **vutti**-sự xuất hiện. **assa**-của việc (hoặc người) đó.
t.l. Sự xuất hiện của việc (hoặc người) đó là sớm.

[CH] Chèn "**g**" sau tiếp tố upasagga "**pā**", và rút ngắn "**ā**" thành "**a**" theo 26. Gắn "**g**" vào "**a**" đã rút ngắn đó. Xong.

Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi "**kvaci**".
* Pā eva vutty'assa.

[HÂ] * Pā eva (Không có Sandhi) * Vutty'assa [CH đã giải thích trong Sutta 41]

44, 24. Abbho abhi. [Abbho+abhi. 2 words]

[V] **Abhi**-icce'tassa sare pare **abbhā**'deso hoti.
When a vowel follows behind, the *upasagga* particle "**abhi**" in front, is to be morphed into "**abbha**". [This Sutta enjoins to change *upasagga* "**abhi**" into "**abbha**" when there is a vowel following next to it]

[CS] (a) • Abbhu'dīritaṃ.
(b) • Abbhu'ggacchati.

[SS] (a) • Abhi+**u**dīritaṃ-excessively said.
(b) • Abhi+**u**ggacchati-excessively rises up, spreads.

[SM] For both (a-b), change *upasagga* particle "**abhi**" into "**abbha**".
Elide the last vowel "**a**" of "**abbha**". Attach "**abbh**" to next "**u**". It is done.

45, 25. Ajjho adhi. [Ajjho+adhi. 2 words]

[V] **Adhi**-icce'tassa sare pare **ajjh**ā'deso hoti.
When a vowel is present behind, the *upasagga* particle "**adhi**" in front, is to be morphed into "**ajjha**". [Function is easy to understand as it is to change "**adhi**" into "**ajjha**".]

[CS] (a) • Ajjho'kāse-in the open space.
(b) • Ajjhā'gamā-(he) came or realized, attained.

[SS] (a) • Adhi+**o**kāse.
(b) • Adhi+**ā**gamā.

[SM] For both (a-b), change *upasagga* "**adhi**" into "**ajjha**". Elide the last vowel "**a**" of "**ajjha**". Attach "**ajjh**" to next "**o**" and "**ā**". It is done.

46, 26. Te na vā ivaṇṇe. [Te+na+vā+ivaṇṇe. 4 words]

[V] Te ca kho abhi,adhi-iccete ivaṇṇe pare abbho, ajjho-iti vuttarūpā na honti vā.
When "**i** or **ī**" vowels are present behind, changing the two *upasagga* particles "**abhi** and **adhi**" into "**abbha** and **ajjha**" are not to be carried out. (**i.e.** not applicable)
Summary: This Sutta debars changing of two *upasagga* "**abhi** & **adhi**" into "**abbha, ajjha**" when an "**i** or **ī**" is present next to it.
What does it mean? It means that when "**i** or **ī**" is present in a word next to "**abhi or adhi**", the "**abbha, ajjha**" function does not usually occur. [It is a common language pattern found in the Pāḷi texts.]

[CS] (a) • Abhi'cchitaṃ-excessively wanted.
(b) • Adhī'ritaṃ-excessively said.

[SS] (a) • Abhi+**i**cchitaṃ. [Here, "**i**" is present]
(b) • Adhi+**ī**ritaṃ. [Here, "**ī**" is present]

44, 24. Abbho abhi. [Abbho+abhi. 2 từ]

[V] **Abhi**-icce'tassa sare pare **abbhā**'deso hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, tiếp tố upasagga "**abhi**" ở phía trước, phải được chuyển thành "**abbha**". [Sutta này hướng dẫn chuyển *upasagga* "**abhi**" thành "**abbha**" khi có một nguyên âm đứng sau nó]

[HÂ] (a) • Abbhu'dīritaṃ.
(b) • Abbhu'ggacchati.

[TÂ] (a) • Abhi+**u**dīritaṃ- nói quá nhiều.
(b) • Abhi+**u**ggacchati- nổi lên quá nhiều, lan rộng.

[CH] Đối với cả (a-b), chuyển tiền tố *upasagga* "**abhi**" thành "**abbha**". Lược bỏ nguyên âm cuối "**a**" của "**abbha**". Gắn "**abbh**" vào "**u**" tiếp theo. Xong.

45, 25. Ajjho adhi. [Ajjho+adhi. 2 từ]

[V] **Adhi**-icce'tassa sare pare **ajjh**ā'deso hoti.
Khi một nguyên âm đứng sau, tiếp tố *upasagga* "**adhi**" ở phía trước, phải được chuyển thành "**ajjha**". [Chức năng dễ hiểu vì nó là chuyển "**adhi**" thành "**ajjha**".]

[HÂ] (a) • Ajjho'kāse- trong không gian mở.
(b) • Ajjhā'gamā- (người đó) đã đến, hoặc chứng ngộ, đạt được.

[TÂ] (a) • Adhi+**o**kāse.
(b) • Adhi+**ā**gamā.

[CH] Đối với cả (a-b), chuyển *upasagga* "**adhi**" thành "**ajjha**". Lược bỏ nguyên âm cuối "**a**" của "**ajjha**". Gắn "**ajjh**" vào tiếp "**o**", và "**ā**". Hoàn tất.

46, 26. Te na vā ivaṇṇe. [Te+na+vā+ivaṇṇe. 4 từ]

[V] Te ca kho abhi,adhi-iccete ivaṇṇe pare abbho, ajjho-iti vuttarūpā na honti vā.
Khi nguyên âm "**i**, hoặc **ī**" đứng sau, việc chuyển hai tiếp tố upasagga "**abhi**, và **adhi**" thành "**abbha**, và **ajjha**" không được thực hiện. (**t.l.** không áp dụng được)
Tóm tắt: Sutta này ngăn chặn việc chuyển đổi hai *upasagga* "**abhi** & **adhi**" thành "**abbha**, **ajjha**" khi có một "**i**, hoặc **ī**" đứng sau nó.
Điều đó có nghĩa là gì? Nó có nghĩa là khi "**i**, hoặc **ī**" hiện diện trong một từ sau "**abhi**, hoặc **adhi**", chức năng "**abbha**, **ajjha**" thường không xảy ra. [Đây là một mẫu ngôn ngữ phổ biến được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.]

[HÂ] (a) • Abhi'cchitaṃ- quá ham muốn.
(b) • Adhī'ritaṃ- nói quá nhiều.

[TÂ] (a) • Abhi+**i**cchitaṃ. [Ở đây, "**i**" hiện diện]
(b) • Adhi+**ī**ritaṃ. [Ở đây, "**ī**" hiện diện]

[SM] For both (a-b), elide the front vowels "**i**" of "**abhi** and **adhi**". Attach "**abh** and **adh**" to next "**i**" and "**ī**" respectively**.** It is done.

Vā'ti kasmā?

Why is there the word "vā" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in some examples shown below.

(a) * Abbhī'ritaṃ-(It is) excessively said.

(b) * Ajjhiṇamutto-(He) is very much free from debts.

[CS] (a) * Abbhī'ritaṃ.

(b) * Ajjhiṇamutto.

[SS] (a) * Abbhi+**ī**ritaṃ.

(b) * Adhi+**i**ṇamutto

[SM] For (a), elide the vowel "**i**" of "**abhi**". Attach "**abbh**" to next "**ī**". It is done.

For (b), change "**adhi**" into "**ajjh**". Elide the last vowel "**a**" of it. Attach "**ajjh**" to next "**i**". It is done.

47, 23. Atissa ca'ntassa. [Atissa+ca+antassa. 3 words]

[V] **Ati**-icce'tassa antabhūtassa **ti**-saddassa ivaṇṇe pare "sabbo caṃ tī"ti vuttarūpaṃ na hoti.

When "**i** or **ī**" vowels are present behind, changing the word "**ti**" into "**ca**" as prescribed in Sutta "**sabbo caṃ tī**", is not applicable.

[This Sutta debars the rule of "**sabbo caṃ ti**" when an "**i** or **ī**" is after **ati, pati, iti**. This is also a statement about common language pattern where changing into "**c**" of "**ti**" is not always applicable in some word-structures.]

[CS] (a) • Atī'sigaṇo-many group of hermits.

(b) • Atī'ritaṃ-excessively said.

[SS] (a) • At**i**+**i**sigaṇo.

(b) • At**i**+**ī**ritaṃ.

[SM] For (a) Just elide the front vowel and lengthen next "**i**" into "**ī**".

Attach vowel-less "**t**" to next vowel "**ī**". It is done.

For (b), just elide front vowel "**i**" and attach "**t**" to next vowel "**ī**". It is done.

Ivaṇṇe'ti kasmā?

Why is there the word "ivaṇṇe" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in examples shown below as there is no "**i** or **ī**" after it.

* Acca'ntaṃ (In this example, "**ti**" of "**ati**" changes into "**cca**" as there is no "**i** or **ī**" behind it, only an "**a**")

[CS] * Acca'ntaṃ-beyond the end (limit), certainly (two meanings).

[SS] * Ati+**a**ntaṃ

[SM] Change "**ti**" of *upasagga* "**ati**" into "**c**" by Sutta 19. Then, reduplicate it into "**cc**". Attach "**cc**" to next "**a**". It is done.

[CH] Đối với cả (a-b), lược bỏ các nguyên âm "**i**" phía trước của "**abhi, và adhi**". Gắn "**abh, và adh**" vào "**i**", và "**ī**" tương ứng. Hoàn tất.

Vā'ti kasmā?

Tại sao có từ "vā" trong Sutta?

Đó là để cho thấy rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây.

(a) * Abbhī'ritaṃ-(Nó) được nói quá nhiều.

(b) * Ajjhiṇamutto-(Người đó) rất tự do khỏi nợ nần.

[HÂ] (a) * Abbhī'ritaṃ.

(b) * Ajjhiṇamutto.

[TÂ] (a) * Abbhi+**ī**ritaṃ.

(b) * Adhi+**i**ṇamutto

[CH] Đối với (a), lược bỏ nguyên âm "**i**" của "**abhi**". Gắn "**abbh**" vào tiếp "**ī**". Hoàn tất.

Đối với (b), chuyển "**adhi**" thành **ajjh**. Lược bỏ nguyên âm cuối "**a**" của nó. Gắn "**ajjh**" vào tiếp "**i**". Hoàn tất.

47, 23. Atissa ca'ntassa. [Atissa+ca+antassa. 3 từ]

[V] **Ati**-icce'tassa antabhūtassa **ti**-saddassa ivaṇṇe pare "sabbo caṃ tī"ti vuttarūpaṃ na hoti.

Khi nguyên âm "**i**, hoặc **ī**" đứng sau, việc chuyển từ "**ti**" thành "**ca**" như được quy định trong Sutta "**sabbo caṃ tī**", là không áp dụng được. [Sutta này ngăn chặn quy luật của "**sabbo caṃ ti**" khi có một "**i**, hoặc **ī**" sau **ati**, **pati**, **iti**. Đây cũng là phát biểu về một mẫu ngôn ngữ phổ biến, trong đó việc chuyển thành "**c**" của "**ti**" không phải lúc nào cũng áp dụng được trong một số cấu trúc từ].

[HÂ] (a) • Atī'sigaṇo- nhiều nhóm ẩn sĩ.

(b) • Atī'ritaṃ- nói quá nhiều.

[TÂ] (a) • At**i**+**i**sigaṇo.

(b) • At**i**+**ī**ritaṃ.

[CH] Đối với (a) Chỉ cần lược bỏ nguyên âm phía trước, và kéo dài tiếp "**i**" thành "**ī**". Gắn phụ âm không có nguyên âm "**t**" vào tiếp nguyên âm "**ī**". Hoàn tất.. Đối với (b), chỉ cần lược bỏ nguyên âm phía trước "**i**", và gắn "**t**" vào tiếp nguyên âm "**ī**". Hoàn tất.

Ivaṇṇe'ti kasmā?

Tại sao có từ "ivaṇṇe" trong Sutta?

Để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong các ví dụ dưới đây vì không có "**i**, hoặc **ī**" sau nó.

* Acca'ntaṃ (Trong ví dụ này, "**ti**" của "**ati**" chuyển thành "**cca**" vì không có "**i,** hoặc **ī**" đứng sau, chỉ có "**a**")

[HÂ] * Acca'ntaṃ- vượt qua điểm cuối (giới hạn), chắc chắn (hai nghĩa).

[TÂ] * Ati+**a**ntaṃ

[CH] Chuyển "**ti**" của tiếp đầu ngữ "**ati**" thành "**c**" theo Sutta 19. Sau đó, nhân đôi nó thành "**cc**". Gắn "**cc**" vào "**a**" tiếp theo. Hoàn tất.

48, 43. Kvaci paṭi patissa. [Kvaci+paṭi+patissa. 3 words]

[V] **Pati**-icce'tassa sare vā byañjane vā pare kvaci **paṭi-**ādeso hoti.

When either a vowel or a consonant follows, the *upasagga* particle "**pati**" in the front optionally changes into "**paṭi**".

Note: Both "**pati** and **paṭi**" are *upasagga* particles of the same meaning. Only "**t** & **ṭ**" are different but interchangeably used in the Pāḷi texts.

[CS] (a) • Paṭa'ggi dātabbo.

Paṭa'ggi-counter-fire. **dātabbo-**should be given. (When a forestfire breaks out, one should start a small fire before it reaches one's place. This preventive fire is called "**Paṭa'ggi**")

(b) • Paṭi'haññati. (Re. Sutta 25)

[SS] (a) • Pati+**a**ggi dātabbo.

(b) • Pati+**h**aññati.

[SM] For (a), change the *upasagga* word "**pati**" into "**paṭi**". Elide "**i**" of Pati.
Attach "**paṭ**" to the next "**a**". It is done.
For (b), just change "**pati**" into "**paṭi**". It is done.

Kvacī'ti kasmā?

Why is there the word "kvaci" in Sutta?

It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances shown below as restricted by "kvaci".

* Paccantimesu janapadesu. * Patilīyati.

* Patirūpadesavāso ca.

[CS] (a) * Paccantimesu janapadesu.

Paccantimesu-at extremely distant, far-flung. **janapadesu-**districts.

(b) * Patilīyati. (Re. Sutta 25)

(c) * Patirūpadesavāso ca.

Patirūpadesavāso ca-living at suitable place also (is good for general progress).

[SS] (a) * Pati+antimesu janapadesu.

(b) * Patilīyati.

(c) * Patirūpadesavāso ca.

[SM] For (a), change "**ti**" of "**pati**" into "**c**" and reduplicate it as "**cc**".
Attach "**cc**" to next "**a**". It is done.
For (b-c), there is no Sandhi process. Hence, no SM required.

48, 43. Kvaci paṭi patissa. [Kvaci+paṭi+patissa. 3 từ]

[V] **Pati**-icce'tassa sare vā byañjane vā pare kvaci **paṭi-**ādeso hoti.

Khi có nguyên âm, hoặc phụ âm đứng sau, tiền tố *upasagga* "**pati**" ở phía trước có thể chuyển thành "**paṭi**".

Lưu ý: Cả "**pati**, và **paṭi**" đều là các tiền tố *upasagga* có cùng nghĩa. Chỉ "**t** & **ṭ**" là khác nhau nhưng được dùng thay thế cho nhau trong kinh điển Pāḷi.

[HÂ] (a) • Paṭa'ggi dātabbo.

Paṭa'ggi- lửa đối kháng. **dātabbo**-nên được tạo ra. (Khi cháy rừng, người ta nên đốt một đám cháy nhỏ trước khi lửa đến gần nơi của mình. Đám cháy phòng ngừa này được gọi là "**Paṭa'ggi**")

(b) • Paṭi'haññati. (Xem Sutta 25)

[TÂ] (a) • Pati+**a**ggi dātabbo.

(b) • Pati+**h**aññati.

[CH] Với (a), chuyển từ tiếp đầu ngữ "**pati**" thành "**paṭi**". Bỏ "**i**" của Pati.
Gắn "**paṭ**" vào tiếp "**a**". Hoàn tất.
Với (b), chỉ cần chuyển "**pati**" thành "**paṭi**". Hoàn tất.

Kvacī'ti kasmā?

Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?

Để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

* Paccantimesu janapadesu. * Patilīyati.

* Patirūpadesavāso ca.

[HÂ] (a) * Paccantimesu janapadesu.

Paccantimesu- ở xa xôi cực độ, rất xa. **janapadesu**-các vùng.

(b) * Patilīyati. (Xem Sutta 25)

(c) * Patirūpadesavāso ca.

Patirūpadesavāso ca- sống ở nơi thích hợp cũng (tốt cho sự tiến bộ chung).

[TÂ] (a) * Pati+antimesu janapadesu.

(b) * Patilīyati.

(c) * Patirūpadesavāso ca.

[CH] Với (a), chuyển "**ti**" của "**pati**" thành "**c**", và nhân đôi thành "**cc**".
Gắn "**cc**" vào "**a**" tiếp theo. Hoàn tất.
Với (b-c), không có quá trình Sandhi. Do đó, không cần CH.

49, 44. Puthassu' byañjane. [Puthassa+u+byañjane. 3 words]

[V] **Putha-**icce'tassa anto saro byañjane pare **u-**kāro hoti.
When a consonant is present behind, the vowel "**a**" of the word "**putha**", changes into an "**u**". [present behind=follows]

[CS] (a) • Puthu'jjano-un-enlightened person, common worldling.
(b) • Puthu'bhūtaṃ-being multitude.

[SS] (a) • Putha+**j**ano.
(b) • Putha+**bh**ūtaṃ.

[SM] For (a), change "**a**" of "**putha**" into "**u**" by this Sutta. Reduplicate "**j**" as "**jj**" by Sutta 28**.** It is done.
For (b), change "**a**" of "**putha**" into "**u**" by this Sutta. It is done.
Antaggahaṇena **aputha**ssā'pi sare pare antassa **u**-kāro hoti. By means of **anta** (included in Vutti, see the word "**anto**"), the component vowels of other words rather than the word "**putha**", also changes into "**u**".

[CS] • Manu'ññaṃ-the pleasing object (***n***) or being pleasant (***adj***).

[SS] • Man**o**+**a**ññaṃ.

[SM] Change the front vowel "**o**" into "**u**" by means of the word "**anta**" in the Sutta. Elide the next dissimilar vowel "**a**" by Sutta 13. It is done.

50, 45. O avassa. [O+avassa. 2 words]

[V] **Ava-**icce'tassa byañjane pare kvaci **o-**kāro hoti.
When a consonant is present behind, the *upasagga* "**ava**" sometimes changes into an "**o**"**.**
Note: This Sutta changes "**ava**" into "**o**". So, keep in mind that "**ava**" and "**o**" are interchangeable.

[CS] Andhakārena • o'naddhā.
Andhakārena-by darkness of ignorance. **o'naddhā-**are entangled, blinded.

[SS] • **ava**+naddhā.

[SM] Change *upasagga* word "**ava**" into "**o**". It is done.
Kvacī'ti kasmā?
Why is there the word "kvaci" in Sutta?
It is to show that the function of this rule is inapplicable in some instances shown below as being restricted by "kvaci".

[CS] * Ava'sussatu me sarīre maṃsalohitaṃ.
Ava'sussatu-let it dry up. **me-**my. **sarīre-**in the body. **maṃsa, lohitaṃ-**flesh and blood. **i.e.** "Let flesh and blood in my body dry up" (I will not cancel my sitting meditation until I attain enlightenment- a firm vow made by the Buddha-to-be).

[SM] * Avasussatu (Ava+susa+tu, ***āv***) No change of "**ava**" into "**o**" occurred. So, no Sandhi in this example.

49, 44. Puthassu' byañjane. [Puthassa+u+byañjane. 3 từ]

[V] **Putha-**icce'tassa anto saro byañjane pare **u-**kāro hoti.
Khi có phụ âm đứng sau, nguyên âm "**a**" của từ "**putha**" chuyển thành "**u**". [có mặt sau = theo sau]

[HÂ] (a) • Puthu'jjano- người chưa giác ngộ, phàm phu.
(b) • Puthu'bhūtaṃ- đang trở thành nhiều.

[TÂ] (a) • Putha+**j**ano.
(b) • Putha+**bh**ūtaṃ.

[CH] Với (a), đổi "**a**" của "**putha**" thành "**u**" theo Sutta này. Nhân đôi "**j**" thành "**jj**" theo Sutta 28. Hoàn tất.
Với (b), đổi "**a**" của "**putha**" thành "**u**" theo Sutta này. Hoàn tất..
Antaggahaṇena **aputha**ssā'pi sare pare antassa **u**-kāro hoti. Thông qua **anta** (có trong Vutti, xem từ "**anto**"), các thành phần nguyên âm của các từ khác ngoài từ "**putha**" cũng chuyển thành "**u**".

[HÂ] • Manu'ññaṃ- đối tượng dễ chịu (***dt***), hoặc dễ chịu (***tt***).

[TÂ] • Man**o**+**a**ññaṃ.

[CH] Đổi nguyên âm trước "**o**" thành "**u**" thông qua từ "**anta**" trong Sutta. Bỏ nguyên âm không giống nhau tiếp theo "**a**" theo Sutta 13. Hoàn tất.

50, 45. O avassa. [O+avassa. 2 từ]

[V] **Ava-**icce'tassa byañjane pare kvaci **o-**kāro hoti.
Khi có phụ âm đứng sau, tiền tố *upasagga* "**ava**" đôi khi chuyển thành "**o**".
Lưu ý: Sutta này chuyển "**ava**" thành "**o**". Vì vậy, hãy nhớ rằng "**ava**", và "**o**" có thể thay thế cho nhau.

[HÂ] Andhakārena • o'naddhā.
Andhakārena- bởi bóng tối của vô minh. **o'naddhā**-bị vướng mắc, bị mù quáng.

[TÂ] • **ava**+naddhā.

[CH] Chuyển từ tiền tố *upasagga* "**ava**" thành "**o**". Hoàn tất.
Kvacī'ti kasmā?
Tại sao có từ "kvaci" trong Sutta?
Để chỉ ra rằng chức năng của quy luật này không được áp dụng trong một số trường hợp dưới đây do bị giới hạn bởi "kvaci".

[HÂ] * Ava'sussatu me sarīre maṃsalohitaṃ.
Ava'sussatu- hãy để nó khô đi. **me**-của tôi. **sarīre**-trong thân. **maṃsa**, **lohitaṃ**-thịt, và máu. **t.l.** "Hãy để thịt, và máu trong thân tôi khô đi" (Tôi sẽ không ngừng thiền định cho đến khi đạt được giác ngộ - lời nguyện kiên định của Đức Phật vị lai).

[CH] * Avasussatu (Ava+susa+tu, ***āv***) Không có sự chuyển đổi "**ava**" thành "**o**". Do đó, không có Sandhi trong ví dụ này.

51, 59. Anu'padiṭṭhānaṃ vuttayogato.

[na-upadiṭṭhānaṃ+vuttayogato.2 words]

[V] Anupadiṭṭhānaṃ upasagga, nipātānaṃ sarasandhīhi byañjanasandhīhi vuttasandhīhi ca yathāyogaṃ yojetabbaṃ.

The Sandhi procedures not previously shown regarding the vowel Sandhi or the consonant Sandhi or the niggahita Sandhi for any [14]*Upasagga* and *Nipāta*-prefixed words, can be carried out ([15]either by any applicable means shown in the preceding Suttas or by this great Sutta *Mahāvutti*).

Examples: The word in squiggly brackets shows an *upasagga* or a *nipāta* as an initial part of the example word. See footnote below.

(1) {pa} •Pā'panaṃ> Pa+**ā**panaṃ-specifically arriving.

[SM] Elide the front "**a**" and attach "**p**" to the next "**ā**"**.**

(2) {parā} • Parā'yaṇaṃ> Para+**ā**yaṇaṃ-shelter, refuge.

(3) {upa} • Upā'yanaṃ> Upa+**ā**yanaṃ-carrying closely.

• Upā'hanaṃ> Upa+**ā**hanaṃ-slippers, such as shoes etc,.

(MS is the same as foregoing example)

(4) {ni} • Nyā'yogo> Ni+**ā**'yogo-consistent effort.

[SM] Change "**i**" into "**y**" and attach it to next "**ā**"**.**

• Ni'rupadhi> Ni+**u**padhi-without Upadhi (base).

[SM] Insert "**r**" in front of "**u**" and attach it to next "**u**".

Note: Attaching the inserted consonant to the next vowel is quite a necessary process for Pāḷi words written in Asian Languages. But, **for Romanized Pāḷi, it is almost unnecessary as both vowel and consonants are written in tandem without being conjoined together. Even if it is unnecessary, it is shown in SM as a way of adhering to the formal standard morphological procedures.**

(5) {anu} • Anu'bodho> Anu+bodho-knowledge based on method or inference.

[SM] Keep as a "**Pakati**" without any alteration through Sandhi procedure. This is the only example of "**pakati Sandhi**".

---

[14] There are **twenty *Upasagga* particles** commonly used as prefixes in the beginnings of certain verbs and words. They are: **Pa, parā, ni, nī, u, du, saṃ, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ā, ati, api, apa, upa**.
There are many ***Nipāta*** particles. Some of the *Nipāta* particles found in this grammar text are: **Na, no, hi, ca, tu, pana, vā, navā, ve, vibhasā, atha, athavā, atha kho, iva, eva, viya, sammā.** See **Sutta 221** for a more detailed explanation.

[15] Some grammarians view this Sutta as an ***atidesa*** Sutta without having any specific rule while some such as Bālāvatāra view it as a ***vidhi*** Sutta having broader specific functions. The latter is more relevant as there are some words in the Pāḷi texts whose Sandhi-procedures are not shown. The words added inside the parenthesis are reflective of those views of the grammarians.

51, 59. Anu'padiṭṭhānaṃ vuttayogato.

[na-upadiṭṭhānaṃ+vuttayogato.2 từ]

[V] Anupadiṭṭhānaṃ upasagga, nipātānaṃ sarasandhīhi byañjanasandhīhi vuttasandhīhi ca yathāyogaṃ yojetabbaṃ.
Các trình tự Sandhi chưa được chỉ ra trước đây liên quan đến Sandhi nguyên âm, hoặc Sandhi phụ âm, hoặc Sandhi niggahita cho bất kỳ từ nào có tiền tố là [14]*Upasagga*, và *Nipāta*, có thể được thực hiện ([15]hoặc bằng bất kỳ phương tiện áp dụng nào được chỉ ra trong các Sutta trước đó, hoặc bằng Sutta vĩ đại *Mahāvutti* này).

Ví dụ: Từ trong dấu ngoặc nhọn {} cho thấy một *upasagga*, hoặc một *nipāta* như là phần đầu của từ ví dụ. Xem chú thích bên dưới.

(1) {pa} •Pā'panaṃ> Pa+**ā**panaṃ- đến một cách cụ thể.
[CH] Bỏ "**a**" trước, và gắn "p" vào tiếp "**ā**".

(2) {parā} • Parā'yaṇaṃ> Para+**ā**yaṇaṃ- chỗ trú, nơi nương tựa.

(3) {upa} • Upā'yanaṃ> Upa+**ā**yanaṃ- mang đến gần.
• Upā'hanaṃ> Upa+**ā**hanaṃ- dép, như giày v.v.
(CH giống như ví dụ trước)

(4) {ni} • Nyā'yogo> Ni+**ā**'yogo- nỗ lực nhất quán.
[CH] Chuyển "**i**" thành "**y**", và gắn vào tiếp "**ā**".
• Ni'rupadhi> Ni+**u**padhi- không có Upadhi (căn).

[CH] Chèn "**r**" trước "**u**", và gắn vào tiếp "**u**".

Ghi chú: Việc gắn phụ âm được chèn vào nguyên âm tiếp theo là khá cần thiết đối với các từ Pāḷi được viết trong các ngôn ngữ châu Á. Nhưng, **đối với Pāḷi La-tinh, nó gần như không cần thiết vì cả nguyên âm, và phụ âm đều được viết song song mà không bị nối với nhau. Ngay cả khi không cần thiết, nó vẫn được trình bày trong SM như một cách tuân theo các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) tiêu chuẩn chính thức.**

(5) {anu} • Anu'bodho> Anu+bodho- kiến thức dựa trên phương pháp, hoặc suy luận.
[CH] Giữ nguyên như "**Pakati**" không thay đổi qua trình tự Sandhi. Đây là ví dụ duy nhất về "**pakati Sandhi**".

---

[14] Có **hai mươi tiền tố Upasagga** thường được sử dụng làm tiền tố ở đầu một số động từ, và từ. Chúng là: **Pa, parā, ni, nī, u, du, saṃ, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ā, ati, api, apa, upa**.
Có nhiều mạo từ bất biến ***Nipāta***. Một số mạo từ bất biến *Nipāta* được tìm thấy trong văn bản văn phạm này là: **Na, no, hi, ca, tu, pana, vā, navā, ve, vibhasā, atha, athavā, atha kho, iva, eva, viya, sammā.** Xem **Sutta 221** để có giải thích chi tiết hơn.

[15] Một số nhà văn phạm xem Sutta này như một ***atidesa*** Sutta không có quy luật cụ thể nào trong khi một số người như Bālāvatāra xem nó như một ***vidhi*** Sutta có các chức năng cụ thể rộng hơn. Cách sau có liên quan hơn vì có một số từ trong các bản văn Pāḷi có các trình tự Sandhi không được chỉ ra. Các từ được thêm vào trong ngoặc đơn phản ánh những quan điểm của các nhà văn phạm đó.

(6) {du} • Du'vūpasantaṃ> Du+**u**pasantaṃ-bad calm.
[SM] Insert "**v**" in front of "**u**" and lengthen "**u**" by 25 & attach it to "**ū**".

(7) {su} • Suv'ūpasantaṃ> Su+**u**pasantaṃ-good calm.
[SM] Insert "**v**" in front of "**u**" and lengthen "**u**" by 25 & attach it to "**ū**".

(8) {du} • Dvā'layo> Du+**ā**'layo-bad base or bad desire.
[SM] Change "**u**" into "**v**" and attach "**dv**" to "**ā**".

(9) {su} • Svā'layo> Su+**ā**'layo-good base, good desire.
[SM] Change "**u**" into "**v**" and attach "**dv**" to "**ā**".

(10) {du} • Du'rākhyātaṃ> Du'+**ā**khyātaṃ-badly said.
[SM] Insert "**r**" in front of "**ā**" and attach it to "**ā**".

(11) {su} • Svā'khyāto > Su+**ā**khyāto-well said.
[SM] Change "**u**" into "**v**" and attach "**sv**" to "**ā**".
Note: In majority of Buddhist texts, the word "**Svakkhāto**" is mostly found without consonant "**y**" after "**kh**". It is to be separated as **Su+akkhāto**. Just change "**u**" into "**v**".

(12) {u} • U'dīritaṃ> U+**ī**ritaṃ-much said.
[SM] Insert "**d**" in front of "**ī**" and attach it to "**ī**".

(13) {saṃ} • Sa'muddiṭṭhaṃ> Saṃ+**u**ddiṭṭhaṃ-well expounded.
[SM] Change "**ṃ**" into "**m**" by 34 and attach it to next vowel "**u**".

(14) {vi} • Vi'yaggaṃ> Vi+**a**ggaṃ-specially noble.
[SM] Insert "**y**" in front of "**a**" and it is done.

(15) {vi} • Vi'jjhaggaṃ> Vi+**adhi**+**a**ggaṃ-especially more noble.
[SM] Change "**adhi**" into "**ajjha**" by 45 [Vi+ajjha+aggaṃ]. Elide the initial "**a**" of "**ajjha**" by Sutta 13 [Vi+jjha+aggaṃ]. Also, elide the last "**a**" of "**jjha**" by Sutta 12 and attach triple consonant "**jjh**" to next "**a**". It is done [Vi+jjh+aggaṃ].

(16) {vi} • Bya'ggaṃ> Vi+**a**ggaṃ-specially noble.
[SM] Change "**i**" into "**y**" by Sutta 21 and attach "**vy**" to next "**a**". It is done.

(17) {ava} • Ava'yāgamanaṃ> Ava+**ā**gamanaṃ-badly coming.
[SM] Insert "**y**" in front of "**ā**" by Sutta 35. It is done.

(18) {anu} • Anve'ti> Anu+**e**ti-subsequently follows.
[SM] Change "**u**" into "**v**" by 18 and attach "**nv**" to next vowel "**e**".
- Anu'paghāto> Ana+**u**paghāto-unharmed.

[SM] Elide front "**a**" by 12 and attach "**n**" to next "**u**".

(19) {ana or anu} • Ana'cchariyaṃ> Ana+**a**cchariyaṃ-not surprising.
Also: Anu+**a**cchariyaṃ-repeatedly surprising. (**Please Note:** Two possible SS for this word as "**ana**" can be a morpheme of *Nipāta* particle "**na-**not" or *upasagga* "**anu-**repeatedly".
[SM] In both SS, elide the front vowels and attach "**n**" to next vowels. It is quite a simple process.

(20) {pari} • Pari'yesanā> Pari+**e**sanā-search.
[SM] Insert "**y**" in front of "**e**" by Sutta 35.

(6) {du} • Du'vūpasantaṃ> Du+**u**pasantaṃ-việc khó an tịnh.
[CH] Chèn "**v**" trước "**u**", và kéo dài "**u**" theo 25 & gắn vào "**ū**".
(7) {su} • Suv'ūpasantaṃ> Su+**u**pasantaṃ-an tịnh tốt lành.
[CH] Chèn "**v**" trước "**u**", và kéo dài "**u**" theo 25 & gắn vào "**ū**".
(8) {du} • Dvā'layo> Du+**ā**'layo-căn xấu, hoặc ác dục.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**", và gắn "**dv**" vào "**ā**".
(9) {su} • Svā'layo> Su+**ā**'layo-căn tốt, hoặc thiện dục.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**", và gắn "**sv**" vào "**ā**".
(10) {du} • Du'rākhyātaṃ> Du'+**ā**khyātaṃ-ác thuyết.
[CH] Chèn "**r**" trước "**ā**", và gắn vào "**ā**".
(11) {su} • Svā'khyāto > Su+**ā**khyāto-thiện thuyết.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**", và gắn "**sv**" vào "**ā**".
Ghi chú: Trong đa số bản văn Phật Giáo, từ "**Svakkhāto**" thường được tìm thấy mà không có phụ âm "**y**" sau "**kh**". Nó được tách là **Su+akkhāto**. Chỉ cần chuyển "**u**" thành "**v**".
(12) {u} • U'dīritaṃ> U+**ī**ritaṃ-nhiều lời.
[CH] Chèn "**d**" trước "**ī**", và gắn vào "**ī**".
(13) {saṃ} • Sa'muddiṭṭhaṃ> Saṃ+**u**ddiṭṭhaṃ-khéo giảng giải.
[CH] Chuyển "**ṃ**" thành "**m**" theo 34, và gắn vào tiếp nguyên âm "**u**".
(14) {vi} • Vi'yaggaṃ> Vi+**a**ggaṃ-đặc biệt cao quý.
[CH] Chèn "**y**" trước "**a**", và hoàn tất.
(15) {vi} • Vi'jjhaggaṃ> Vi+**adhi**+**a**ggaṃ- đặc biệt cao quý hơn.
[CH] Chuyển "**adhi**" thành "**ajjha**" theo 45 [Vi+ajjha+aggaṃ]. Bỏ "**a**" đầu của "**ajjha**" theo Sutta 13 [Vi+jjha+aggaṃ]. Cũng bỏ "**a**" cuối của "**jjha**" theo Sutta 12, và gắn ba phụ âm "**jjh**" vào "**a**" tiếp theo. Hoàn tất [Vi+jjh+aggaṃ].
(16) {vi} • Bya'ggaṃ> Vi+**a**ggaṃ- đặc biệt cao quý.
[CH] Chuyển "**i**" thành "**y**" theo Sutta 21, và gắn "**vy**" vào tiếp "**a**". Hoàn tất.
(17) {ava} • Ava'yāgamanaṃ> Ava+**ā**gamanaṃ-ác lai.
[CH] Chèn "**y**" trước "**ā**" theo Sutta 35. Hoàn tất.
(18) {anu} • Anve'ti> Anu+**e**ti- theo sau.
[CH] Chuyển "**u**" thành "**v**" theo 18, và gắn "**nv**" vào tiếp nguyên âm "**e**".
• Anu'paghāto> Ana+**u**paghāto- không bị hại.
[CH] Bỏ "**a**" trước theo 12, và gắn "**n**" vào tiếp "**u**".
(19) {ana, hoặc anu} • Ana'cchariyaṃ> Ana+**a**cchariyaṃ- không ngạc nhiên.
Cũng: Anu+**a**cchariyaṃ- ngạc nhiên lặp đi lặp lại. (**Xin Lưu ý**: Có hai SS có thể cho từ này vì "**ana**" có thể là hình vị của mạo từ Nipāta "**na**-không", hoặc upasagga "**anu**-lặp đi lặp lại".
[CH] Trong cả hai TÂ, bỏ nguyên âm trước, và gắn "**n**" vào nguyên âm tiếp theo. Đó là một quá trình khá đơn giản.
(20) {pari} • Pari'yesanā> Pari+**e**sanā- tìm kiếm.
[CH] Chèn "**y**" trước "**e**" theo Sutta 35.

(21) {parā} • Parā'māso> Para+**ā**māso-repeatedly rubbing and touching something or wrongly holding a view or an idea.

[SM] Elide the front "**a**" and attach "**r**" to next "**ā**".

evaṃ sare ca honti.

Thus, (these shown above are examples of) vowel-Sandhi.

(1) {pari} • Pari'ggaho> Pari+**g**aho-taking possession.

(2) {pa} • Pa'ggaho> Pa+**g**aho-supporting by means of encouragement. etc.

- Pak**k**amo> Pa+kamo-leaving away, departure.
- Parakkamo> Para+**k**amo-continuous effort.

(3) {ni} • Ni'kkamo> Ni+**k**amo-departure.

- Ni'kkasāvo> Ni+**k**asāvo-without taint of defilements.
- Ni'llayanaṃ> Ni+**l**ayanaṃ-hiding.

(4) {du} • Du'llayanaṃ> Du+**l**ayanaṃ-badly based.

[SM] For all these examples above, reduplicate a similar consonant in front of each relevant consonant and attach to it.

- Du'bbhikkhaṃ> Du+**bh**ikkhaṃ-famine, scarcity of food.

[SM] Reduplicate a dissimilar consonant "**b**" in front of "**bh**" and attach to it.

(5) {du} • Du'bbuttaṃ>Du+**b**uttaṃ-badly said.

[SM] Reduplicate a similar consonant "**b**" and attach to it.

(6) {saṃ} • San'diṭṭhaṃ > Saṃ+diṭṭhaṃ-well seen or to be seen by oneself.

[SM] Change "**ṃ**" into "**n**" by Sutta 31 and attach that "**n**" to "**di**".

(7) {du} • Du'ggaho> Du+**g**aho-bad taking.

(8) {vi}• Vi'ggaho> Vi+**g**aho-specially taking or dispute.

(9) {ni}• Ni'ggato> Ni+**g**ato-leaving.

(10) {abhi} • Abhi'kkamo> Abhi+**k**amo-advancing.

(11) {paṭi} • Paṭi'kkamo> Paṭi+**k**amo-going backward.

[SM] For all these examples, just reduplicate similar consonants and attach it to the next consonant to form conjuncts.

evaṃ byañjane ca.

Thus, (these shown above are examples of) consonant-Sandhi.

Sesā sabbe yojetabbā.

All the rest (of other similar examples from various source of texts) should be similarly applied.

Note: Necessary morphological procedures for completing all the examples shown in the Sutta can be performed by means of this Sutta although most of examples are similar to those already shown in the previous Suttas. In addition, other various examples of Sandhi found in the wider areas of Pāḷi texts can also be completed.

Iti sandhikappe pañcamo kaṇḍo.

The Fifth Section of Sandhi ends.

Sandhikappo niṭṭhito.

Sandhi Chapter ends.

(21) {parā} • Parā'māso> Para+**ā**māso- chạm, và xoa một cái gì đó liên tục, hoặc nắm giữ một quan điểm hay ý tưởng sai lầm.

[CH] Bỏ "**a**" trước, và gắn "**r**" vào tiếp "**ā**".

evaṃ sare ca honti.

Như vậy, (những ví dụ trên là) các Sandhi nguyên âm.

(1) {pari} • Pari'ggaho> Pari+**g**aho- chiếm hữu.

(2) {pa} • Pa'ggaho> Pa+**g**aho- hỗ trợ bằng cách khuyến khích. v.v.

- Pak**k**amo> Pa+kamo- rời đi, khởi hành, lên đường.
- Parakkamo> Para+**k**amo- nỗ lực liên tục.

(3) {ni} • Ni'kkamo> Ni+**k**amo- sự khởi hành, sự lên đường.

- Ni'kkasāvo> Ni+**k**asāvo-không còn lậu hoặc.
- Ni'llayanaṃ> Ni+**l**ayanaṃ- ẩn giấu.

(4) {du} • Du'llayanaṃ> Du+**l**ayanaṃ-nền tảng xấu.

[CH] Đối với tất cả các ví dụ trên, nhân đôi một phụ âm tương tự trước mỗi phụ âm liên quan, và gắn vào nó.

- Du'bbhikkhaṃ> Du+**bh**ikkhaṃ- nạn đói, thiếu thực phẩm.

[CH] Nhân đôi một phụ âm không giống nhau "**b**" trước "**bh**", và gắn vào nó.

(5) {du} • Du'bbuttaṃ>Du+**b**uttaṃ-ác thuyết.

[CH] Nhân đôi một phụ âm giống nhau "**b**", và gắn vào nó.

(6) {saṃ} • San'diṭṭhaṃ > Saṃ+diṭṭhaṃ- được thấy rõ, hoặc để tự mình thấy.

[CH] Chuyển "**ṃ**" thành "**n**" theo Sutta 31, và gắn "**n**" đó vào "**di**".

(7) {du} • Du'ggaho> Du+**g**aho-nắm giữ xấu ác.

(8) {vi}• Vi'ggaho> Vi+**g**aho- nắm giữ đặc biệt, hoặc tranh chấp.

(9) {ni}• Ni'ggato> Ni+**g**ato- việc rời đi.

(10) {abhi} • Abhi'kkamo> Abhi+**k**amo-tiến hành, tiến lên.

(11) {paṭi} • Paṭi'kkamo> Paṭi+**k**amo-việc đi lùi.

[CH] Đối với tất cả các ví dụ này, chỉ cần nhân đôi các phụ âm giống nhau, và gắn vào phụ âm tiếp theo để tạo thành các tổ hợp.

evaṃ byañjane ca.

Như vậy, (những ví dụ trên là) các Sandhi phụ âm.

Sesā sabbe yojetabbā.

Tất cả các phần còn lại (của các ví dụ tương tự từ các nguồn bản văn khác nhau) nên được áp dụng tương tự.

Ghi chú: Các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết để hoàn thành tất cả các ví dụ được chỉ ra trong Sutta có thể được thực hiện bằng Sutta này, mặc dù hầu hết các ví dụ tương tự như những ví dụ đã được chỉ ra trong các Sutta trước đó. Ngoài ra, các ví dụ khác về Sandhi được tìm thấy trong các lĩnh vực rộng lớn hơn của bản văn Pāḷi cũng có thể được hoàn thành.

Iti sandhikappe pañcamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Năm Của Sandhi.

Sandhikappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Sandhi.

II.8. NĀMA KAPPA

Nouns Chapter

II.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

The First Section

52, 60. Jinavacanayuttaṃ hi. [Jinavacanayuttaṃ+hi. 2 words]

[V] "Jinavacanayuttaṃ hi" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.
This "**Jinavacanayuttaṃ hi**" Sutta is to be known as an Adhikāra (Prevailing or governing rule) Sutta.

Summary: Jinavacanayuttaṃ hi means that "only what conforms to the words of Buddha," **i.e.** usage in the Buddhist texts, (shall be applied throughout this grammar).

Note: This influences all the preceding and succeeding Suttas regarding the observation of important grammatical principle of conformity to the relevant and applicable usages in the Pāḷi Buddhist texts.

[Adhikāra=**Adhi**-By prevailing over, influencing+**kara**-to do+**ṇa**-act of. This applied affix **ṇa** is in the base structure of the word]

There are three kinds of adhikāra:

(1) sīha-gatika. This type affects all the preceding and succeeding Suttas. [**sīha**-the lion's+**gatika**-mode of motion all over]

(2) maṇḍūka-gatika. This only affects a certain few Suttas of relevant and related nature from here and there. [**maṇḍūka**-the frog's+**gatika**-mode of leaping]

(3) yathānupubbika. This kind of Sutta affects in orderly manner of sequences, especially succeeding Suttas [**yathā**-according to+**anu pubbika**-the order of sequence]. This Sutta is the first type which is also very important grammatical principle for the whole text.

53, 61. Liṅgañ'ca nippajjate. [Liṅgaṃ+ca+nippajjate. 3 words]

[V] Yathā yathā jinavacanayuttaṃ hi liṅgaṃ, tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate.
The genders of nouns will be laid out and explained here in this grammar only in ways that conform to the usage patterns of Buddha' words. **i.e.**, prevalent linguistic pattern and usage applicable in the Buddhist texts.

Taṃ yathā?
What is that? (**i.e.** for example)
• Eso no satthā. • Brahmā. • Attā. • Sakhā. • Rājā. [Translation of Examples] **Eso**-that person, **no**-our, **satthā**-(is) teacher. **i.e.** That person is our teacher.
Brahmā-Holy Brahmā, God. **Attā**-soul, oneself (a reflexive pronoun, two meanings). **Sakhā**-friend. **Rājā**-King.

II.8. NĀMA KAPPA
Chương Danh Từ

II.8.1. Paṭhama Kaṇḍa
Phần thứ Nhất

52, 60. Jinavacanayuttaṃ hi. [Jinavacanayuttaṃ+hi. 2 từ]

[V] "Jinavacanayuttaṃ hi" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.
Sutta "**Jinavacanayuttaṃ hi**" này được biết đến như một Sutta Adhikāra (quy tắc thống trị, hoặc chi phối).

Tóm tắt: Jinavacanayuttaṃ hi nghĩa là "chỉ những gì phù hợp với lời Phật dạy", **t.l.** cách dùng trong kinh điển Phật Giáo, (sẽ được áp dụng xuyên suốt văn phạm này).

Ghi chú: Điều này ảnh hưởng đến tất cả các Sutta trước, và sau liên quan đến việc tuân thủ nguyên tắc văn phạm quan trọng về sự phù hợp với cách dùng thích hợp trong kinh điển Pāḷi.

[Adhikāra=Adhi- Bằng cách chi phối, ảnh hưởng + **kara** (làm) + **ṇa** (hành động). Hậu tố **ṇa** được áp dụng này nằm trong cấu trúc gốc của từ]

Có ba loại adhikāra (quy tắc chi phối):

(1) sīha-gatika. Loại này ảnh hưởng đến tất cả các Sutta trước, và sau. [**sīha**-sư tử + **gatika**-cách di chuyển khắp nơi]

(2) maṇḍūka-gatika. Loại này chỉ ảnh hưởng đến một số ít Sutta có tính chất liên quan, và thích hợp rải rác. [**maṇḍūka**-ếch + **gatika**-cách nhảy vọt]

(3) yathānupubbika. Loại Sutta này ảnh hưởng theo trình tự tuần tự, đặc biệt là các Sutta tiếp theo [**yathā**-theo + **anupubbika**-thứ tự tuần tự]. Sutta này thuộc loại thứ nhất, và cũng là nguyên tắc văn phạm rất quan trọng cho toàn bộ bản văn.

53, 61. Liṅgañ'ca nippajjate. [Liṅgaṃ+ca+nippajjate. 3 từ]

[V] Yathā yathā jinavacanayuttaṃ hi liṅgaṃ, tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate.
Các Tánh của danh từ sẽ được trình bày, và giải thích trong văn phạm này chỉ theo cách phù hợp với mẫu cách dùng trong lời dạy của Phật. **t.l.** theo mẫu ngôn ngữ, và cách dùng phổ biến trong kinh điển Phật Giáo.

Taṃ yathā?
Đó là gì? (**t.l.** ví dụ như)
• Eso no satthā. • Brahmā. • Attā. • Sakhā. • Rājā. [Dịch các ví dụ]
Eso-người đó, **no**-của chúng ta, **satthā**-(là) bậc Đạo Sư. **t.l.** Vị đó là bậc Đạo Sư của chúng ta.
Brahmā- vị Phạm Thiên. **Attā**-linh hồn, tự ngã (đại từ phản thân, có hai nghĩa). **Sakhā**-bạn. **Rājā**-đức vua.

Liṅga (Genders)

There are **three genders**: masculine, feminine and neuter genders.

(1) The outstanding feature of masculine gender nouns is "**o**". e.g. manusso (the man), Buddho (Buddha) etc.

(2) The outstanding feature of the feminine gender nouns are "**ā, ī** and **inī**". e.g., mālā (the flower), nadī (the river), rājinī (the princess).

(3) Major feature for the neuter gender nouns is "**aṃ**". e.g., Vanaṃ (the forest), phalaṃ (the fruit) etc.

Note: All features are for nouns in nominative singular. This is a traditionally taught basic for the beginners. Please note this fact clearly.

Gender and Nouns

These liṅga (genders) are to be assigned to each individual nouns such as masculine gender noun, feminine gender noun and neuter gender nouns. There are various kinds of nouns which students of grammar should understand as a basic knowledge. They are:

(1) **NĀMA** NĀMA-**individual nouns** with specific gender.

(2) **SABBA** NĀMA-**common nouns** such as **ya**-which, **ta, eta**-that, **ima**-this, **kiṃ**-what, **amu**-so and so, which have variable three genders.
(The **pronouns** such as **tumha**-you, and **amha**-me, are included in this group though they have no specific gender)

(3) **SAMĀSA** NĀMA-**compound nouns** with specific gender.

(4) **TADDHITA** NĀMA-**nouns in Taddhita-affixes** with specific gender. **Numerical nouns** are also included in this group though some are of variable gender.

(5) **KITA** NĀMA-**nouns in Kita-affixes** with specific gender (**Uṇādi**-affixed words included in this category).

Note: The term "Nāma" means noun.

54, 62. Tato ca vibhattiyo. [Tato+ca+vibhattiyo. 3 words]

[V] Tato jinavacanayuttehi liṅgehi vibhattiyo parā honti.

The **Vibhatti**, (**i.e.** terminations or **case-endings of nouns**) are **to be applied after those nouns** of specific genders in line with the prevalent usage in the Buddhist texts.

Summary: This Sutta clearly sets out the rule that the vibhattis are to be applied after nouns of clearly defined three genders in order to be changed into various word-forms and inflections in accordance with the prescribed morphological rules of Suttas in this grammar text.

Liṅga (Tánh, giới Tánh)

Có ba Tánh: Nam Tánh, Nữ Tánh Và Trung Tánh.

(1) Đặc điểm nổi bật của danh từ Nam Tánh là "**o**".
v.d. manusso (người đàn ông), Buddho (Đức Phật) v.v.

(2) Đặc điểm nổi bật của danh từ Nữ Tánh là "**ā, ī**, và **inī**". vd., mālā (bông hoa), nadī (dòng sông), rājinī (công chúa).

(3) Đặc điểm chính của danh từ Trung Tánh là "**aṃ**". vd., Vanaṃ (khu rừng), phalaṃ (trái cây, quả) v.v.

Ghi chú: Tất cả đặc điểm trên là cho danh từ ở cách chủ ngữ số ít. Đây là cách dạy truyền thống cơ bản cho người mới học. Xin lưu ý điều này một cách rõ ràng.

Tánh, và Danh từ

Các liṅga (Tánh) này được gán cho từng danh từ riêng lẻ như danh từ Nam Tánh, danh từ Nữ Tánh, và danh từ Trung Tánh. Có nhiều loại danh từ mà học viên văn phạm nên hiểu như kiến thức cơ bản. Đó là:

(1) **NĀMA** NĀMA- **danh từ riêng** với Tánh cụ thể.

(2) **SABBA** NĀMA- **danh từ chung** như **ya**- cái nào, **ta, eta**- cái đó, **ima**- cái này, **kiṃ**- cái gì, **amu**- như thế này thế kia, cái này cái nọ, có thể thay đổi cả ba Tánh.
(**Đại từ** như **tumha**-bạn, và **amha**-tôi, được bao gồm trong nhóm này mặc dù chúng không có Tánh cụ thể)

(3) **SAMĀSA** NĀMA- **danh từ ghép** với Tánh cụ thể.

(4) **TADDHITA** NĀMA- **danh từ hậu tố Taddhita** có Tánh cụ thể. **Danh từ số đếm** cũng được bao gồm trong nhóm này mặc dù một số có thể thay đổi Tánh.

(5) **KITA** NĀMA- **danh từ hậu tố Kita** có Tánh cụ thể (các từ có hậu tố **Uṇādi** được bao gồm trong nhóm này).

Ghi chú: Thuật ngữ "Nāma" nghĩa là danh từ.

54, 62. Tato ca vibhattiyo. [Tato+ca+vibhattiyo. 3 từ]

[V] Tato jinavacanayuttehi liṅgehi vibhattiyo parā honti.

Vibhatti, (**t.l.** các biến tố danh từ, hoặc **các biến cách của danh từ**) sẽ **được áp dụng sau các danh từ** thuộc các giống cụ thể, phù hợp với cách sử dụng phổ biến trong các kinh điển Phật Giáo

Tóm tắt: Sutta này đề ra quy luật rõ ràng rằng các biến tố - vibhatti phải được áp dụng sau danh từ của ba Tánh được xác định rõ ràng để được chuyển thành các hình thức từ, và biến cách khác nhau theo các quy luật hình thái học (cấu tạo từ) được quy định trong các Sutta của văn bản văn phạm này.

Verb-terminations also similarly known as **vibhatti** are to be applied after the roots in the case of Pāḷi Ākhyāta verbs. See **Vibhatti for nouns** in the next Sutta. The other **Vibhatti for verbs** will be shown in the first section of Ākhyāta.

Note: Even though it cannot be defined in terms of noun or gender, some certain *upasagga* and *nipāta* particles, which are used as an independent word in a sentence are applicable to this rule as an exception.

Vibhatti means that which defines and distinguishes between what is one and what is more than one, **i.e.** singular and plural. (**vi**-specifically, **bhatti**-setting aside, to divide). **Vibhatti** means preposition, but the translated English term is a misnomer as the vibhattis are to be applied after nouns, a rather different linguistic norm most prevalent in the ancient Indian languages and one aspect different from the English grammar. **"14 Vibhattis" will be shown in the next Sutta.** [**Vibhatti**=**Vi**-specially+**baja**-to assign+**ti**-act of. A feminine gender Kita-noun word]

55, 63. Si yo, aṃ yo, nā hi, sa naṃ, smā hi, sa naṃ, smiṃ su.

[Si yo, aṃ yo, nā hi, sa naṃ, smā hi, sa naṃ, smiṃ su.1 word]

[V] Kā ca pana tāyo vibhattiyo?
What are those Vibhatti (noun case-endings) ?
Si, yo iti **paṭhamā**.
aṃ, yo iti **dutiyā**.
nā, hi iti **tatiyā**.
sa, naṃ iti **catutthī**.
smā, hi iti **pañcamī**.
sa, naṃ iti **chaṭṭhī**.
smiṃ, su iti **sattamī**.
They are namely:

(1) **Si, yo,** these two are called **paṭhamā vibhatti** (Nominative case, **si** is nominative singular, **yo** is nominative plural).

(2) **Si, yo,** these two are called **ālapana paṭhamā vibhatti** (Vocative case). (**This is not in the original text**, added for the completeness's sake for vocative case).

(3) **aṃ, yo,** these two are called **dutiyā vibhatti** (Accusative case, **aṃ** is singular, **yo** is plural).

(4) **nā, hi,** these two are called **tatiyā vibhatti** (Instrumental case, **nā** is singular, **hi** is plural).

(5) **sa, naṃ,** these two are called **catutthī vibhatti** (Dative case, **sa** is singular, **naṃ** is plural).

(6) **smā, hi,** these two are called **pañcamī vibhatti** (Ablative case, **smā** is singular, **hi** is plural).

(7) **sa, naṃ,** these two are called **chaṭṭhī vibhatti** (Genitive case, **sa** is singular, **naṃ** is plural).

Note that Dative and Genitive case are similar except in the meaning.

Biến tố động từ cũng tương tự được gọi là **vibhatti** sẽ được áp dụng sau các gốc động từ trong trường hợp động từ Pāḷi Ākhyāta. Xem **Vibhatti về danh từ** trong Sutta tiếp theo. **Vibhatti** khác **cho động từ** sẽ được trình bày trong phần đầu của Ākhyāta.

Ghi chú: Mặc dù không thể định nghĩa theo nghĩa danh từ, hay Tánh (giới tánh), một số tiền tố *upasagga*, và bbt. *nipāta* cụ thể, được sử dụng như một từ độc lập trong câu, có thể áp dụng quy luật này như một sự ngoại lệ.

Vibhatti nghĩa là cái xác định, và phân biệt giữa cái gì là một, và cái gì là nhiều hơn một, **t.l.** số ít, và số nhiều. (**vi**-đặc biệt, **bhatti**-đặt riêng ra, phân chia). **Vibhatti** nghĩa là giới từ, nhưng thuật ngữ tiếng Anh được dịch là không chính xác vì các vibhatti được áp dụng sau danh từ, một quy chuẩn ngôn ngữ khá khác biệt phổ biến nhất trong các ngôn ngữ Ấn Độ cổ, và một khía cạnh khác với văn phạm tiếng Anh. "**14 Vibhatti**" **sẽ được trình bày trong Sutta tiếp theo**. [**Vibhatti**=**Vi**-đặc biệt+**baja**-để ấn định, chỉ định, gán+**ti**-hành động về. Một từ danh từ Kita nữ tánh]

55, 63. Si yo, aṃ yo, nā hi, sa naṃ, smā hi, sa naṃ, smiṃ su.

[Si yo, aṃ yo, nā hi, sa naṃ, smā hi, sa naṃ, smiṃ su.1 từ]

[V] Kā ca pana tāyo vibhattiyo?
Các Vibhatti (biến cách của danh từ) đó là gì?
Si, yo iti **paṭhamā**.
aṃ, yo iti **dutiyā**.
nā, hi iti **tatiyā**.
sa, naṃ iti **catutthī**.
smā, hi iti **pañcamī**.
sa, naṃ iti **chaṭṭhī**.
smiṃ, su iti **sattamī**.
Cụ thể là:

(1) **Si, yo,** hai dạng này được gọi là **paṭhamā vibhatti** (Chủ Cách, **si** là Chủ Cách số ít, **yo** là Chủ Cách số nhiều).

(2) **Si, yo,** hai dạng này được gọi là **ālapana paṭhamā vibhatti** (Hô Cách). (**Dạng này không có trong bản văn gốc**, được thêm vào để hoàn chỉnh cho hô cách).

(3) **aṃ, yo,** hai dạng này được gọi là **dutiyā vibhatti** (Đối Cách, **aṃ** là số ít, **yo** là số nhiều).

(4) **nā, hi,** hai dạng này được gọi là **tatiyā vibhatti** (Sử Dụng Cáhc, **nā** là số ít, **hi** là số nhiều).

(5) **sa, naṃ,** hai dạng này được gọi là **catutthī vibhatti** (Chỉ Định Cách, **sa** là số ít, **naṃ** là số nhiều).

(6) **smā, hi,** hai dạng này được gọi là **pañcamī vibhatti** (Xuất Xứ Cách, **smā** is singular, **hi** là số nhiều).

(7) **sa, naṃ,** hai dạng này được gọi là **chaṭṭhī vibhatti** (Sở Thuộc Cách, **sa** là số ít, **naṃ** là số nhiều).

Lưu ý rằng Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách giống nhau ngoại trừ về nghĩa.

THE FOURTEEN NOUN VIBHATTI CASE-ENDINGS

Name	Number	Vibhatti	Implied Role	Grammatical Term	Where to use	Suttas to Refer
Pathamā 1 **(Nominative)**	Singular	**Si**	Subject	Kattu hoặc Kattā (Active Voice)	To indicate the Subject, Doer	Liṅghatte Pathamā 284
	Plural	**Yo**				
Ālapana **(Vocative)**	Singular	**Si**	Address	Ālapana	To address, to call	Ālapane ca 285
	Plural	**Yo**				
Dutiyā 2 **(Accusative)**	Singular	**Aṃ**	(Object) to	Kamma	To indicate the object	Kammatthe Dutiyā 297
	Plural	**Yo**	Till,	Accantasaṃyoga	To express continuity for a certain period or distant	Kāladdhāna maccantasaṃyoge 298
Tatiyā 3 **(Instrumental)**	Singular	**Nā**	(Subject) By	Kattu hoặc Kattā (For Passive Voice)	To indicate the Subject	Kattari Ca 288
	Plural	**Hi**	(Instrumental) by, With	Karaṇa	To indicate the Supporting cause	Karaṇe Tatiyā 286
			With, Together	Sahayoga	To indicate the company	Sahayogye ca 287
			By means of, In regard of	Visesana	To indicate the specific aspect or Adj	Visesane ca 292
			Due to / for	Kāraṇa	Reason	Hetvathe ca 289
Catutthī 4 **(Dative)**	Singular	**Sa**	Receivership Purpose	Sampadāna	To indicate recipient of action	Sampadāne Catutthī 293
	Plural	**Naṃ**				
Pañcamī 5 **(Ablative)**	Singular	**Smā**	From	Apādāna	To indicate the source from which it occurs	Apādāne Pañcamī 295
	Plural	**Hi**	for / due to	Kāraṇa (Reason)	The reason	Kāraṇatthe ca 296
Chaṭṭhī 6 **(Genitive)**	Singular	**Sa**	(Possessive) of	Sāmi	To indicate the owner	Sāmismiṃ Chaṭṭhī 301
	Plural	**Naṃ**	Among / out of	Niddhāraṇa	To express selection for comparison	Niddhāraṇe ca 304
			while, despite	Anādara	two concurrent actions	Anādare ca 305
Sattamī 7 **(Locative)**	Singular	**Smiṃ**	at, in, on	Adhikāraṇa hoặc Okāsa	To indicate the location or position	Okāse Sattamī 302
	Plural	**Su**	among / out of	Niddhāraṇa	To express selection for comparison	Niddhāraṇe ca 304
			For / Due to	Nimitta	To indicate the cause	Kammakāraṇanimittatthesu Sattamī 310
			While, When	Lakkhaṇa (Marker)	two concurrent actions	Kālabhāvesu Ca 313
			Despite, While	Anādara		Anādare Ca 305

BẢNG MƯỜI BỐN BIẾN CÁCH DANH TỪ - VIBHATTI

Tên gọi	Số	Vibhatti	Vai trò ngụ ý	Thuật ngữ văn phạm	Sử dụng ở đâu	Tham khảo Sutta
Pathamā 1 **(Chủ Cách)**	Số ít	**Si**	Chủ ngữ	Kattu hoặc Kattā (Chủ động)	Để chỉ chủ ngữ, người hành động	Liṅghatte Pathamā 284
	Số nhiều	**Yo**				
Ālapana **(Hô Cách)**	Số ít	**Si**	xưng hô, gọi tên	Ālapana	Để gọi, để xưng hô	Ālapane ca 285
	Số nhiều	**Yo**				
Dutiyā 2 **(Đối Cách)**	Số ít	**Aṃ**	(Vị ngữ) đến / về / đối với	Kamma	Để chỉ vị ngữ	Kammatthe Dutiyā 297
	Số nhiều	**Yo**	đến, về, đối với	Accantasaṃyoga	Để diễn tả sự liên tục về khoảng thời gian nhất định hoặc khoảng cách	Kāladdhāna maccantasaṃyoge 298
Tatiyā 3 **(Sử Dụng Cách)**	Số ít	**Nā**	(Chủ ngữ) bằng	Kattu hoặc Kattā (Dành cho Thể Bị Động)	Để chỉ Chủ Ngữ	Kattari Ca 288
	Số nhiều	**Hi**	(Công cụ), bằng, với	Karaṇa	Để chỉ nguyên nhân hỗ trợ	Karaṇe Tatiyā 286
			với, cùng	Sahayoga	Để chỉ sự đồng hành	Sahayogye ca 287
			bằng phương tiện, liên quan đến	Visesana	Để chỉ khía cạnh cụ thể hoặc tính từ	Visesane ca 292
			vì, do, cho	Kāraṇa	Lý do	Hetvathe ca 289
Catutthī 4 **(Chỉ Định Cách)**	Số ít	**Sa**	Tiếp nhận, Mục đích (đến, cho)	Sampadāna	Để chỉ người nhận hành động	Sampadāne Catutthī 293
	Số nhiều	**Naṃ**				
Pañcamī 5 **(Xuất Xứ Cách)**	Số ít	**Smā**	từ/khỏi	Apādāna	Để chỉ nguồn gốc nó xảy ra từ đó	Apādāne Pañcamī 295
	Số nhiều	**Hi**	vì, do	Kāraṇa (Lý do)	Lý do	Kāraṇatthe ca 296
Chaṭṭhī 6 **(Sở Thuộc Cách)**	Số ít	**Sa**	(Sở hữu) của	Sāmi	Để chỉ chủ sở hữu	Sāmismiṃ Chaṭṭhī 301
	Số nhiều	**Naṃ**	trong số, từ trong	Niddhāraṇa	Để chỉ sự lựa chọn khi so sánh	Niddhāraṇe ca 304
			trong khi, mặc dù	Anādara	Hai hành động đồng thời	Anādare ca 305
Sattamī 7 **(Định Sở Cách)**	Số ít	**Smiṃ**	tại, trong, trên	Adhikāraṇa hoặc Okāsa	Để chỉ vị trí hoặc nơi chốn	Okāse Sattamī 302
	Số nhiều	**Su**	trong số, thuộc về	Niddhāraṇa	Để chỉ sự chọn lựa khi so sánh	Niddhāraṇe ca 304
			vì, do	Nimitta	Để chỉ nguyên nhân	Kammakāraṇanimittatthesu Sattamī 310
			trong khi, khi	Lakkhaṇa (Dấu hiệu)	Hai hành động đồng thời	Kālabhāvesu Ca 313
			mặc dù, trong khi	Anādara		Anādare Ca 305

VARIOUS MORPHOLOGICAL STAGES OF A NOUN

Name	**Number**	**Vibhatti** to be applied	**Noun** The first stage	**Base Structure** Vibhatti is applied after the noun in this stage	**Morphological Function** (Re:Sutta Numbers) In this stage, certain changes takes place to Vibhatti & word	**Finished Words**
Pathamā **(Nominative)**	Singular	**Si**	**Purisa** (Man) Masculine Gender	Purisa + si	**Si** changes into "**o**" by rule of Sutta 104.>**Purisa+o**. The front "**a**" is elided.> **Puris+o**	**Puriso** (Man)
	Plural	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** changes into **"ā"**. Front "**a**" is elided. 107	**Purisā** (Men)
Ālapana **(Vocative)**	Singular	**Si**		Purisa + si	**Si** is termed "**ga**" and elided. 57-220	**Bho Purisa** (Oh! man!)
	Plural	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** changes into **"ā"**. Front "**a**" elided. 107	**Bhonto Purisā** (Oh! men!)
Dutiyā **(Accusative)**	Singular	**Aṃ**		Purisa + aṃ	**No changes** takes place. Only **front** "**a**" elided.	**Purisaṃ** (To man)
	Plural	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** changes into **"e"**. Front "**a**" is elided. 107	**Purise** (To men)
Tatiyā **(Instrumental)**	Singular	**Nā**		Purisa + nā	**Nā** changes into **"ena"**. Front "**a**" is elided. 103	**Purisena** (With by man)
	Plural	**Hi**		Purisa + hi	**No change.** The front "**a**" turns into **"e"**. 101	**Purisehi**
					Hi turns into **"bhi"**. Front "**a**" turns into **"e"**. 99-101	**Purisebhi** (With by men)
Catutthī **(Dative)**	Singular	**Sa**		Purisa + sa	**No change.** An extra "**s**" is inserted. **Purisa+ssa**. 61	**Purisassa** (Of for man)
	Plural	**Naṃ**		Purisa + naṃ	**No change.** Front "**a**" is lengthened into **"ā"**. 89	**Purisānaṃ** (Of for men)
Pañcamī **(Ablative)**	Singular Singular	**Smā**		Purisa + smā	**No change** to the applied Vibhatti.	**Purisasmā**
					Smā changes into **"mhā"**. 99	**Purisamhā**
					Smā changes into **"ā"**. Front "**a**" is elided. 108	**Purisā** (From man)
	Plural	**Hi**		Purisa + hi	Refer to changes in Instrumental plural.	**Purisehi**
						Purisebhi (From men)
Chaṭṭhī **(Genitive)**	Singular	**Sa**		Purisa + sa	Refer to changes in Dative case.	**Purisassa** (Of man)
	Plural	**Naṃ**		Purisa + naṃ		**Purisānaṃ** (Of men)
Sattamī **(Định Sở Cách)**	Singular	**Smiṃ**		Purisa + smiṃ	**No change.**	**Purisasmiṃ**
					Smiṃ changes into **"mhi"**. 99	**Purisamhi**
					Smiṃ changes into **"e"**. Front "**a**" is elided. 108	**Purise** (At/in/by among man)
	Plural	**Su**		Purisa + su	**No change.** Front "**a**" turns into **"e"**. 101	**Purisesu** (At/in/by among men)

CÁC GIAI ĐOẠN HÌNH THÁI HỌC KHÁC NHAU CỦA DANH TỪ

Tên Gọi	**Số**	**Vibhatti** được áp dụng	**Danh Từ** giai đoạn đầu tiên	**Cấu Trúc Gốc** Vibhatti được áp dụng sau danh từ trong giai đoạn này	**Chức năng Hình thái Học** (Xem Các số Sutta) Trong giai đoạn này, những sự thay đổi cụ thể xảy ra đối với Vibhatti và từ	**Từ Hoàn Chỉnh**
Pathamā **(Chủ Cách)**	Số ít	**Si**	**Purisa** (Người nam) Nam Tánh	Purisa + si	**Si** biến thành **"o"** theo quy tắc của Sutta 104.>**Purisa+o**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ.> **Puris+o**	**Puriso** (Người nam)
	Số nhiều	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** biến thành **"ā"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 107	**Purisā** (Những người nam)
Ālapana **(Hô Cách)**	Số ít	**Si**		Purisa + si	**Si** được gọi là "ga", và bị lược bỏ. 57-220	**Bho Purisa** (Này người nam!)
	Số nhiều	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** biến thành **"ā"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 107	**Bhonto Purisā** (Này các ông!)
Dutiyā **(Đối Cách)**	Số ít	**Aṃ**		Purisa + aṃ	**Không có sự thay đổi** diễn ra. Chỉ chữ **"a" đứng trước bị lược bỏ.**	**Purisaṃ** (Cho / đến người đàn ông)
	Số nhiều	**Yo**		Purisa + yo	**Yo** biến thành **"e"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 107	**Purise** (Cho / đến những người nam)
Tatiyā **(Sử Dụng Cách)**	Số ít	**Nā**		Purisa + nā	**Nā** biến thành **"ena"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 103	**Purisena** (Bởi / do / nhờ người nam)
	Số nhiều	**Hi**		Purisa + hi	**Không thay đổi.** Chữ **"a"** đứng trước chuyển thành **"e"**. 101	**Purisehi**
					Hi chuyển thành **"bhi"**. Chữ **"a"** đứng trước chuyển thành **"e"**. 99-101	**Purisebhi** (Bởi / do / nhờ những người nam)
Catutthī **(Chỉ Định Cách)**	Số ít	**Sa**		Purisa + sa	**Không thay đổi.** Chèn thêm chữ **"s"**. **Purisa+ssa**. 61	**Purisassa** (Của / cho / về người nam)
	Số nhiều	**Naṃ**		Purisa + naṃ	**Không thay đổi.** Chữ **"a"** đứng trước được kéo dài thành **"ā"**. 89	**Purisānaṃ** (Của / cho / về những người nam)
Pañcamī **(Xuất Xứ Cách)**	Số ít	**Smā**		Purisa + smā	**Không thay đổi** đối với vibhatti được áp dụng.	**Purisasmā**
					Smā chuyển thành **"mhā"**. 99	**Purisamhā**
					Smā chuyển thành **"ā"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 108	**Purisā** (Từ người nam)
	Số nhiều	**Hi**		Purisa + hi	Xem các thay đổi ở Sử Dụng Cách số nhiều.	**Purisehi**
						Purisebhi (Từ những người nam)
Chaṭṭhī **(Sở Thuộc Cách)**	Số ít	**Sa**		Purisa + sa	Xem các thay đổi phía trên về Chỉ Định Cách.	**Purisassa** (Của người nam)
	Số nhiều	**Naṃ**		Purisa + naṃ		**Purisānaṃ** (Của những người nam)
Sattamī **(Định Sở Cách)**	Số ít	**Smiṃ**		Purisa + smiṃ	**Không thay đổi**	**Purisasmiṃ**
					Smiṃ thay đổi thành **"mhi"**. 99	**Purisamhi**
					Smiṃ thay đổi thành **"e"**. Chữ **"a"** đứng trước bị lược bỏ. 108	**Purise** (Trong / tại / giữa người nam)
	Số nhiều	**Su**		Purisa + su	**Không thay đổi.** Chữ **"a"** đứng trước chuyển thành **"e"**. 101	**Purisesu** (Trong / tại / giữa những người nam)

(8) **smiṃ, su,** these two are called **sattamī vibhatti** (Locative case, **smiṃ** is singular, **su** is plural).

Vibhatti-icca'nena kvattho?

By terming these vibhattis, what is the benefit? Amhassa mamaṃ savibhattissa se.

It has the benefit of making easy reference in Suttas such as "Amhassa mamaṃ savibhattissa se" etc.

Note: This Sutta shows all **14 vibhattis**. It is very important as it explains all fourteen noun-vibhattis or case-endings to be applied after every noun. All keen students need to try to familiarize with all fourteen of them. **See the two tables and study it repeatedly until one clearly understands the way they are used as well as the way they are transformed into finished words after due procedures as enjoined by the rules of respective Suttas.**

The first table explains everything related to noun vibhatti (case-endings of nouns) to be applied after them.

The second table shows a sample of morphological stages of the word "**Purisa** (man) " which is an **a**-ending noun. By studying the table, the student will get an idea how each noun has to go through various stages of morphological change as enjoined by the rules of relevant Suttas (whose numbers are shown alongside in the table) until it becomes a complete word.

Although these tables are not a complete guide to all the grammatical nuances and aspects, it will surely acquaint the student with all essential elementary facts of grammar and the structural morphology of words. If the students understand this, all procedures explained in this grammatical text will be much easier and simple to study and understand clearly.

THE ENDING OF NOUNS

All nouns are simply grouped according to their base-endings. These endings are called "Kāra'nta". [**kāra**-syllable+**anta**-the end. **i.e.** the end-syllable]

This is the vowel-ending of a noun in its initial base stage before all the necessary morphological procedures are done. Altogether, there are eight "Kārantas" in Pāḷi Language. They are **a, ā, i, ī, u, ū, o** and **ṃ.** There is absolutely **no** "**e**" **nor any consonant-ending** as in the Sanskrit grammars.

NOUN-ENDINGS BASED ON GENDER

(a) Seven Kārantas in the Masculine gender:

There are **seven Kārantas** in the Masculine gender.

They are **a, ā, i, ī, u, ū** and **o**.

Examples in order of endings:

To clarify, please see the last ending-vowel in each of these nouns.

Purisa-man, **Sā**-dog, **Aggi**-fire, **Daṇḍī**-the one who has stick, **Setu**-bridge, **Kataññū**-the grateful person, **Go**-cow [Pronounce "Go" as "gaw"]

(8) **smiṃ, su,** đây là hai dạng (biến tố) được gọi là **sattamī vibhatti** (Định Sở Cách, **smiṃ** là số ít, **su** là số nhiều).

Vibhatti-icca'nena kvattho?

Việc gọi những điều này là vibhatti thì có lợi ích gì? Amhassa mamaṃ savibhattissa se.

Nó có lợi ích là giúp dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Amhassa mamaṃ savibhattissa se" v.v.

Ghi chú: Sutta này trình bày tất cả **14 vibhatti**. Nó rất quan trọng vì giải thích tất cả 14 danh từ-vibhatti hay các đuôi từ được áp dụng sau mỗi danh từ. Tất cả học viên cần cố gắng làm quen với cả 14 vibhatti này. **Hãy xem hai bảng, và nghiên cứu lặp đi lặp lại cho đến khi hiểu rõ cách sử dụng chúng cũng như cách chúng được biến đổi thành từ hoàn chỉnh sau khi trải qua các trình tự theo quy luật của các Sutta tương ứng.**

Bảng đầu tiên giải thích mọi thứ liên quan đến Biến cách Danh từ (Nāma vibhatti) sẽ được áp dụng sau chúng.

Bảng thứ hai cho thấy một mẫu các giai đoạn hình thái học (cấu tạo từ) của từ "**Purisa** (người nam, người đàn ông)" là một danh từ tận cùng bằng -**a**. Bằng cách nghiên cứu bảng này, học viên sẽ hiểu được cách mỗi danh từ phải trải qua các giai đoạn thay đổi hình thái khác nhau theo quy luật của các Sutta liên quan (có số hiệu được trình bày bên cạnh trong bảng) cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

Mặc dù những bảng này không phải là hướng dẫn đầy đủ về tất cả các sắc thái, và khía cạnh văn phạm, nhưng chắc chắn sẽ giúp học viên làm quen với tất cả các sự kiện cơ bản thiết yếu của văn phạm, và hình thái cấu trúc của từ. Nếu học viên hiểu điều này, tất cả các trình tự được giải thích trong văn bản văn phạm này sẽ dễ dàng, và đơn giản hơn nhiều để học, và hiểu rõ.

TẬN CÙNG CỦA CÁC DANH TỪ

Tất cả danh từ được phân nhóm đơn giản theo phần tận cùng của chúng. Những tận cùng này được gọi là "Kāra'nta". [**kāra**-âm tiết + **anta**-tận cùng, **t.l.** âm cuối, âm tận cùng]

Đây là nguyên âm tận cùng của một danh từ ở giai đoạn cơ bản ban đầu trước khi thực hiện tất cả các trình tự hình thái học cần thiết. Tổng cộng, có tám "Kārantas" trong tiếng Pāḷi. Đó là **a, ā, i, ī, u, ū, o, và ṃ**. Hoàn toàn **không có "e" cũng như không có phụ âm tận cùng** như trong văn phạm Sanskrit.

CÁC DANH TỪ TẬN CÙNG DỰA TRÊN TÁNH

(a) Bảy Kāranta trong danh từ Nam Tánh:

Có **bảy Kāranta** trong danh từ Nam Tánh.

Đó là **a, ā, i, ī, u, ū, và o**.

Ví dụ theo thứ tự tận cùng:

Để làm rõ, hãy xem nguyên âm tận cùng trong mỗi danh từ này.

Purisa-người đàn ông, **Sā**-chó, **Aggi**-lửa, **Daṇḍī**-người cầm gậy, **Setu**-cầu, **Kataññū**-người biết ơn, **Go**-con bò [Phát âm như "gô"]

(b) Six Kārantas in the Feminine gender:
There are **six Kārantas** in Feminine gender.
They are **ā, i, ī, u, ū** and **o**.
Examples in order of endings:
Mālā-flower, **Ratti**-night, **Nadī**-river, **Yāgu**-porridge, **Vadhū**-daughter-in-law, **Go**-cow [This word is a dual gender word]

(c) Seven Kārantas in the Neuter gender:
There are **seven Kārantas** in the Neuter gender.
They are **aṃ, ā, i, ī, u, ū** and **o**.
Examples in order of endings:
Cittaṃ-mind, **Asaddhā**-the family without faith, **Vāri**-water, **Sukhakārī**-the happiness-making good deed, **Āyu**-life, **Gotrabhū**-the mind which transcends unenlightened state, **Cittagu**-the cow with color-streaks.

Note: In the Rūpasiddhi, it is stated "akāranto napuṃsakaliṅgo Cittasaddo" which means "the neuter-gender word **Citta** ending in **a**". However, many teachers rather prefer as "**aṃ-ending**" because it is a very outstanding mark of the neuter gender nouns found in the Pāḷi canon. In the Sanskrit grammars, there are not only vowel-endings, but also consonant-endings. In Pāḷi, all nouns are grouped only in vowel-endings though there are some affix-based nouns which can be assumed as the consonant endings such as those **ntu-**affixed ones and those which ends in an **āra**-morpheme. However, it has been grouped based on their base-ending of vowels by the traditional teachers of Pāḷi grammar.

TEMPORARY TERMS FOR SOME ENDINGS

Some of the endings are given formal temporary terms such as "**gha, pa, jha** and **la**" in order to carry out some specific morphological procedures. Among such endings:

(1) The "**ā**" **of ā-ending nouns of Feminine gender** are given a formal temporary name "**gha**". [Re. Sutta 60]
(2) The "**i, ī, u** and **ū**" **of Feminine gender nouns** ending in **i, ī, u** and **ū** are given the formal name of "**pa**". [Re. Sutta 59]
(3) The **i, ī, of masculine and neuter nouns** ending in **i** and **ī,** are given a formal name "**jha**" while **u, ū of Masculine and Neuter gender nouns** ending in **u** and **ū** are given a temporary formal name of "**la**"**.** [Re. Sutta 58]

56, 64. Ta'danu'parodhena. [Taṃ-ana-uparodhena. 1 word]

[V] Yathā yathā tesaṃ jinavacanānaṃ anu'parodho. Tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate.
The gender and the word-forms are to be defined and completed (with due morphological procedures) in a way not going against the Buddha's words. (**i.e.** according to the prevalent usage in the canonical texts).

(b) Sáu Kāranta trong danh từ Nữ Tánh:
Có **sáu Kāranta** trong danh từ Nữ Tánh.
Đó là **ā, i, ī, u, ū**, và **o**.
Ví dụ theo thứ tự tận cùng:
Mālā-hoa, **Ratti**-ban đêm, **Nadī**-sông, **Yāgu**-cháo, **Vadhū**-con dâu, **Go**-con bò
[Từ này là từ có hai Tánh]

(c) Bảy Kāranta trong danh từ Trung Tánh:
Có **bảy Kāranta** trong danh từ Trung Tánh.
Đó là **aṃ, ā, i, ī, u, ū, và o**.
Ví dụ theo thứ tự tận cùng:
Cittaṃ-tâm, **Asaddhā**-việc không có đức tin (gia đình không có đức tin), **Vāri**-nước, **Sukhakārī**-việc làm an vui, **Āyu**-đời sống, **Gotrabhū**-việc chuyển tộc (tâm vượt qua trạng thái chưa giác ngộ), **Cittagu**-con bò đốm (con bò có vệt màu).

Ghi chú: Trong Rūpasiddhi, có nêu "akāranto napuṃsakaliṅgo Cittasaddo" nghĩa là "từ **Citta** thuộc danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**". Tuy nhiên, nhiều giáo viên thích coi đó là "**tận cùng aṃ**" vì đó là dấu hiệu rất nổi bật của danh từ Trung Tánh được tìm thấy trong kinh điển Pāḷi. Trong văn phạm Sanskrit, không chỉ có tận cùng bằng nguyên âm mà còn có tận cùng bằng phụ âm. Trong tiếng Pāḷi, tất cả danh từ chỉ được nhóm theo tận cùng bằng nguyên âm mặc dù có một số danh từ dựa trên tiếp vị ngữ có thể được coi là tận cùng bằng phụ âm như những từ có hậu tố **ntu**, và những từ tận cùng bằng hình vị **āra**. Tuy nhiên, nó đã được các giáo viên truyền thống về văn phạm Pāḷi nhóm dựa trên phần tận cùng cơ bản của nguyên âm.

CÁC THUẬT NGỮ TẠM THỜI CHO MỘT SỐ TẬN CÙNG

Một số tận cùng được đặt tên tạm thời chính thức như "**gha, pa, jha**, và **la**" để thực hiện một số trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cụ thể. Trong số những tận cùng đó:

(4) "**ā**" **của danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng ā** được đặt tên tạm thời chính thức là "**gha**". [Xem Sutta 60]

(5) "**i, ī, u, và ū**" **của danh từ Nữ Tánh** tận cùng bằng **i**, **ī**, **u**, và **ū** được đặt tên chính thức là "**pa**". [Xem Sutta 59]

(6) **i, ī của danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh** tận cùng bằng **i**, và **ī** được đặt tên chính thức là "**jha**" trong khi **u, ū của danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh** tận cùng bằng **u, và ū** được đặt tên tạm thời chính thức là "**la**". [Xem Sutta 58]

56, 64. Ta'danu'parodhena. [Taṃ-ana-uparodhena. 1 từ]

[V] Yathā yathā tesaṃ jinavacanānaṃ anu'parodho. Tathā tathā idha liṅgañ'ca nippajjate.
Tánh, và hình thức từ phải được định nghĩa, và hoàn thành (với các trình tự hình thái học thích hợp) theo một cách không đi ngược lại lời dạy của Đức Phật (**t.l.** theo cách sử dụng phổ biến trong các kinh điển).

57, 71. Ālapane si gasañño. [Ālapane+si+gasañño. 3 words]

[V] **Ālapana**'tthe **si ga**sañño hoti.

When signifying vocative case, the paṭhamā singular vibhatti "**si**" is to be termed "**ga**" (by means of this Sutta).

• bhoti ayye!. • bhoti kaññe!. • bhoti kharādiye!. (All three are examples of Vocative singular, addressed to female gender nouns)

bhoti ayye-Oh madam! bhoti kaññe-Oh Girl!

bhoti kharādiye-Oh the girl named kharādiya! (All examples are ***vs***).

Ālapane'ti kimatthaṃ?

What is the word "Ālapane" for?

To show that this example "Sā ayyā" is not an Ālapana, a vocative. But, it is an ordinary noun.

* sā ayyā-that lady, ***ns***

Sī'ti kimatthaṃ? [sīti=**si**-the word "si"+**iti**-this]

What is this word "**si**" for?

To show this example "Bhotiyo ayyāyo" is vocative noun in plural, not a singular "**si**". So, irrelevant to name as "**ga**" though it is a noun in vocative case.

* bhotiyo ayyāyo!

* bhotiyo ayyāyo-Oh Madams! ***vp***.

Ga-icca'nena kvattho? Ghate ca.

What is the benefit by this term "**ga**"?

(When setting out morphological rules), it has the benefit of making easy reference in Suttas such as "Ghate ca" and so on.

Note: There are two "**si**" vibhattis:

(1) **paṭhamā** (nominative) **singular** vibhatti "si" and

(2) an **Ālapana** (vocative) **Singular** "si". The second is also called "**ga-termed si**" as it is named "**ga**" by this Sutta.

The purpose of naming "**ga**" **is to duly perform any necessary morphological procedure** as prescribed by the relevant Suttas. **It also enables to easily distinguish between the two** "**si**" **vibhattis,** one being nominative and the other vocative.

57, 71. Ālapane si gasañño. [Ālapane+si+gasañño. 3 từ]

[V] **Ālapana**'tthe **si ga**sañño hoti.

Khi biểu thị Hô Cách, paṭhamā vibhatti (Chủ Cách) số ít "**si**" được gọi là "**ga**" (theo Sutta này).

• bhoti ayye!. • bhoti kaññe!. • bhoti kharādiye!. (Cả ba đều là ví dụ về Hô Cách số ít, dùng cho danh từ Nữ Tánh)

bhoti ayye- Thưa bà! bhoti kaññe- Này cô gái!

bhoti kharādiye- Này (cô gái tên) Kharādiya! (Tất cả các ví dụ đều là ***hci***).

Ālapane'ti kimatthaṃ?

Tại sao cần từ "Ālapane"?

Để chỉ ra rằng ví dụ "Sā ayyā" không phải là Ālapana, Hô Cách (gọi đáp), mà là một danh từ bình thường.

* sā ayyā- bà ấy, ***cci***

Sī'ti kimatthaṃ? [sīti=**si**-từ "si"+**iti**-này]

Tại sao cần từ "**si**" này?

Để chỉ ra rằng ví dụ "Bhotiyo ayyāyo" là danh từ Hô Cách (cách gọi đáp) số nhiều, không phải số ít "**si**". Vì vậy, không liên quan đến việc đặt tên là "**ga**" dù nó là danh từ Hô Cách.

* bhotiyo ayyāyo!

* bhotiyo ayyāyo- Thưa quý bà! ***hcn***.

Ga-icca'nena kvattho? Ghate ca.

Lợi ích của việc gọi là "**ga**" là gì?

(Khi thiết lập các quy luật hình thái học - cấu tạo từ), nó có lợi ích là giúp dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Ghate ca", và các Sutta khác.

Ghi chú: Có hai "**si**" vibhatti:

(1) **paṭhamā** (Chủ Cách) **số ít** vibhatti "si" và

(2) **Ālapana** (Hô Cách) **Singular** "si". Loại thứ hai còn được gọi là "**si** được gọi là **ga**" vì thế nó được đặt tên là "**ga**" bởi Sutta này.

Mục đích của việc đặt tên "ga" là để thực hiện đúng các trình tự hình thái học cần thiết theo quy định của các Sutta liên quan. **Nó cũng giúp dễ dàng phân biệt giữa hai vibhatti "si"**, một là Chủ Cách, và một là Hô Cách khác.

58, 29. Ivaṇṇu'vaṇṇā jha,lā. [Ivaṇṇa, uvaṇṇā+jha, lā. 2 words]

[V] Ivaṇṇu'vaṇṇā-icce'te **jha,la**saññā honti yathāsaṅkhyaṃ.
The nouns (of masculine and neuter genders) ending in "**i-ī, u-ū**" are to be formally termed "**jha, la**" respectively (by means of this Sutta).

Note:

(1) the **i, ī** of **i, ī**-ending **nouns of masculine and neuter gender** are to be termed "**jha**" and

(2) the **u, ū** of **u , ū-**ending **nouns of masculine and neuter gender** are to be termed "**la**" by this Sutta.

The purpose of giving this formal temporary term of "**jha, la**" is for easy referencing in the relevant Suttas and to facilitate necessary morphological procedures.

Examples:

Isi-hermit, (**i**-ending noun)
Daṇḍī-the one who has a stick, (**ī**-ending noun),
Setu-Bridge, (**u**-ending noun),
Sayambhū-Self-enlightened Buddha, (**ū**-ending noun).
[Benefit of this formal procedure] By terming "**jha, la**", all necessary procedures such as changing the applied vibhatti after each of these nouns into "**no**" etc., can be duly carried out.

Examples of Sutta

[**i**-ending nouns] • isino-of/for hermits. aggino-of/for fire.
• gahapatino-of/for householder.

[**ī**-ending noun] • daṇḍino-of/for those who have stick.
[**u**-ending nouns] • setuno-of/for bridge.
• ketuno-of/for banner.
• bhikkhuno-of/for monk.
[**ū**-ending nouns] • sayambhuno-of/for self-enlightened ones (**i.e.** those Buddhas who attained Buddhahood themselves, without any help of outside agent).
• abhibhuno-of/for the Buddhas who has over-powering capacities on defilements etc. All examples are of ***ds, gs***

Jha, la-icca'nena kvattho? Jhalato sassa no vā.
What is the benefit by this terming of "**jha, la**"?
It serves a purpose in duly referencing in Suttas such as "Jhalato sassa no vā" and so on.

58, 29. Ivaṇṇu'vaṇṇā jha,lā. [Ivaṇṇa, uvaṇṇā+jha, lā. 2 từ]

[V] Ivaṇṇu'vaṇṇā-icce'te **jha,la**saññā honti yathāsaṅkhyaṃ.
Các danh từ (thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh) tận cùng bằng "**i-ī, u-ū**" được gọi chính thức là "**jha, la**" theo thứ tự tương ứng (theo Sutta này).

Lưu ý:

(1) **i, ī** của danh từ tận cùng bằng **i, ī** thuộc **Danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh** được gọi là "**jha**", và

(2) **u, ū** của danh từ tận cùng bằng **u, ū** thuộc Danh từ **Nam Tánh, và Trung Tánh** được gọi là "**la**" theo Sutta này.

Mục đích của việc đặt tên chính thức tạm thời "**jha, la**" là để dễ dàng tham chiếu trong các Sutta liên quan, và để tạo điều kiện thuận lợi cho các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết.

Ví dụ:

Isi-bậc đạo sĩ, (danh từ tận cùng **i**)
Daṇḍī-người cầm gậy, (danh từ tận cùng **ī**),
Setu-cây cầu, (danh từ tận cùng **u**),
Sayambhū- bậc Tự Giác (Đức Phật), (danh từ tận cùng **ū**).
[Lợi ích của trình tự chính thức này] Bằng cách gọi là "**jha, la**", tất cả các trình tự cần thiết như chuyển đổi vibhatti được áp dụng sau mỗi danh từ này thành "**no**" v.v., có thể được thực hiện đúng cách.

Ví dụ về Sutta

[danh từ tận cùng **i**] • isino-của / cho vị đạo sĩ. aggino- của / cho lửa.
• gahapatino- của/cho vị gia chủ.

[danh từ tận cùng **ī**] • daṇḍino- của / cho những người cầm gậy.
[danh từ tận cùng **u**] • setuno- của / cho cái cầu.
• ketuno- của/cho ngọn cờ.
• bhikkhuno- của/cho vị tỳ khưu.
[danh từ tận cùng **ū**] • sayambhuno- của/cho chư Tự Giác Phật (**t.l.** chư Phật này đã tự mình chứng đắc Phật quả mà không cần sự giúp đỡ từ bên ngoài).
• abhibhuno- của/cho các bậc Chinh Phục (chư Phật có những khả năng vượt trội trong việc điều phục các phiền não v.v. Tất cả các ví dụ đều ở ***cđci, stci***

Jha, la-icca'nena kvattho? Jhalato sassa no vā.
Lợi ích của việc gọi là "**jha, la**" là gì?
Nó phục vụ mục đích tham chiếu đúng đắn trong các Sutta như "Jhalato sassa no vā", và các Sutta khác.

59, 182. Te itthikhyā po. [Te+itthikhyā+po. 3 words]

[V] Te ivaṇṇu'vaṇṇā yadā itthikhyā, tadā **pa**saññā honti.
When those nouns ending in "**i ī, u ū**" signify feminine gender, they are to be formally termed "**pa**".

[**i**-ending noun] • rattiyā-night.
[**ī**-ending noun] • itthiyā-woman.
[**u**-ending noun] • dhenuyā-cow.
[**ū**-ending noun] • vadhuyā-daughter-in-law. (All examples are in ***is, ds, abs, gs, ls***. Therefore, the meaning of each example can be translated accordingly)

Itthikhyā'ti kimatthaṃ?
What is the word "Itthikhyā" for? [**Itthi**-feminine gender, **khyā**-indicative of]
To show that the examples shown below are of masculine gender, not of feminine gender. So, they are not to be named "**pa**" by this Sutta.
* isinā-hermit ***(is)***. * bhikkhunā-monk ***(is)***.
Pa-icca'nena kvattho? Pato yā.
What is the benefit by this term "pa"?
It serves a purpose in duly referencing regarding **pa-**termed nouns in Suttas such as "Pato yā" and so on.

60, 177. Ā gho. [Ā+gho. 2 words]

[V] **Ā**-kāro yadā itthikhyo, tadā **gha**sañño hoti.
When an "**ā-**ending noun" signifies feminine gender, it has to be formally termed "**gha**" by means of this Sutta. (All examples below are **ā**-ending feminine gender nouns. All are of ***Instrumental, singular cases.*** However, all these examples can also be in ***dative, ablative, genitive and locative singular*** as they share the same morphological procedure).
• saddhāya-faith. • kaññāya-young girl. • vīṇāya-harp.
• gaṅgāya-the river Gaṅges. • disāya-the direction.
• sālāya-public rest house. • mālāya-flower. • tulāya-the scale.
• dolāya-the cradle. • pabhāya-the light. • sobhāya-the beauty (In some books, it is found as **sotāya-**flowing current of the river etc.).
• paññāya-wisdom. • karuṇāya-compassion. • nāvāya-boat.
• kapālikāya-small cup or a piece of broken clay pot.

Ā'ti kimatthaṃ?
What is the word "Ā" for?
To show that the following examples below are not **ā-**ending nouns. Hence, they are not to be named "**gha**".

59, 182. Te itthikhyā po. [Te+itthikhyā+po. 3 từ]

[V] Te ivaṇṇu'vaṇṇā yadā itthikhyā, tadā **pa**saññā honti.
Khi những danh từ tận cùng bằng "**i ī, u ū**" ám chỉ Nữ Tánh, chúng được gọi chính thức là "**pa**".

[danh từ tận cùng **i**] • rattiyā-ban đêm.
[danh từ tận cùng **ī**] • itthiyā-người phụ nữ.
[danh từ tận cùng **u**] • dhenuyā-bò cái.
[danh từ tận cùng **ū**] • vadhuyā-con dâu. (Tất cả các ví dụ đều ở ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***. Do đó, nghĩa của mỗi ví dụ có thể được dịch tương ứng)

Itthikhyā'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Itthikhyā"? [**Itthi**- Nữ Tánh, **khyā**-ám chỉ]
Để chỉ ra các ví dụ dưới đây thuộc Nam Tánh, không phải Nữ Tánh. Vì vậy, chúng không được đặt tên là "**pa**" theo Sutta này.
* isinā-bởi bậc đạo sĩ ***(sdci)***. * bhikkhunā-bởi vị tỳ khưu ***(sdci)***.
Pa-icca'nena kvattho? Pato yā.
Lợi ích của việc gọi là "pa" là gì?
Nó phục vụ mục đích tham chiếu đúng đắn về các danh từ được gọi là "**pa**" trong các Sutta như "Pato yā", và các Sutta khác.

60, 177. Ā gho. [Ā+gho. 2 từ]

[V] **Ā**-kāro yadā itthikhyo, tadā **gha**saññho hoti.
Khi "danh từ tận cùng bằng **ā**" ám chỉ Nữ Tánh, nó phải được gọi chính thức là "**gha**" theo Sutta này. (Tất cả các ví dụ dưới đây là các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**. Tất cả đều ở **Sử Dụng Cách số ít**. Tuy nhiên, tất cả các ví dụ này cũng có thể ở **Chỉ Định Cách, Xuất Xứ Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách số ít** vì chúng chia sẻ cùng một trình tự hình thái học).

- saddhāya-đức tin. • kaññāya-cô gái trẻ. • vīṇāya-đàn tỳ bà.
- gaṅgāya-sông Gaṅga (Hằng). • disāya-phương hướng.
- sālāya-sảnh đường. • mālāya-tràng (hoa). • tulāya-cái cân.
- dolāya-cái nôi. • pabhāya-ánh sáng. • sobhāya-sắc đẹp (Trong một số sách, được tìm thấy là **sotāya**- dòng sông v.v.).
- paññāya-trí tuệ. • karuṇāya-lòng từ bi. • nāvāya-con thuyền.
- kapālikāya- chén nhỏ, hoặc mảnh vỡ của nồi đất.

Ā'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Ā"?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải là danh từ tận cùng bằng **ā**. Do đó, chúng không được gọi là "**gha**".

* rattiyā-the night. * itthiyā-the woman (both examples are of ***is, ds, abs, gs, ls***).

Itthikhyo'ti kimatthaṃ?
What is the word "Itthikhyo" for?

To show the example word "Satthārā (by / from the teacher, ***is, abs***)" shown below is of a masculine gender, not of feminine gender. So, it is irrelevant to be named as "**gha**". (It means that despite the word Satthārā ends in an **ā**, it does not denote feminine gender. It is a only vibhatti-morpheme "**ā**")
* satthārā desito ayaṃ dhammo.
* **satthārā**-by teacher, **i.e.** Lord Buddha ***is***. **desito**-was taught, ***kv***.
ayaṃ-this ***as***. **dhammo**-Dhamma ***as***. **i.e.** This Dhamma was taught by Buddha. [The sentence is in passive voice construction, with the use of a *Kita* verb]

Gha-icca'nena kvattho? Ghato nādīnaṃ.
What is the benefit by terming "gha" ?
It serves a purpose in duly referencing in Suttas such as "**Ghato nādīnaṃ**" and so on.

61, 86. Sā'gamo se. [Sa-āgamo+se. 2 words]

[V] **Sa**-kārā'gamo hoti **s**e vibhattimhi.
An **"s"** is to be inserted and added (to the front of) **"sa"** when a Catutthī or Chaṭṭhi vibhatti singular **"sa"** is applied after a noun. [s+sa>**ssa**]
See the **added** "**s**" in front of "**sa**" **shown in bold, underlined.**

• purisa**s**sa-of man. • aggi**s**sa-of fire. • isi**s**sa-of hermit.
• daṇḍi**s**sa-of the one who has stick. • bhikkhu**s**sa-of monk.
• sayambhu**s**sa-of self-enlightened Buddha. • abhibhu**s**sa-of the Buddha who possess great dominating power. ***ds, gs.***
Se'ti kimattaṃ?
What is the word "Se"(that) for?

To show that the example below is a noun in **smiṃ** vibhatti, not of "**sa**". (So, the function of this Sutta is not applicable)
* purisasmiṃ-in man (***ls***).

* rattiyā-ban đêm. * itthiyā-người phụ nữ (cả hai ví dụ đều ở ***sdci, cđci, xxc, stci, đsci***).

Itthikhyo'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Itthikhyo"?

Để chỉ ra rằng ví dụ từ "Satthārā (bởi / từ bậc Đạo Sư, ***sdci, xxci***)" dưới đây thuộc Nam Tánh, không phải Nữ Tánh. Vì vậy, nó không liên quan đến việc được gọi là "**gha**". (Nghĩa là mặc dù từ Satthārā tận cùng bằng **ā**, nó không ám chỉ Nữ Tánh. Nó chỉ là một hình vị vibhatti "**ā**")
* satthārā desito ayaṃ dhammo.
* **satthārā**-bởi bậc Đạo Sư, **t.l.** Đức Phật ***sdci***. **desito**-đã được chỉ dạy, ***đtK***.
ayaṃ-this ***đci.*** **dhammo**-Giáo Pháp ***đc***. **t.l.** Giáo Pháp này đã được chỉ dạy bởi bậc Đạo Sư. [Câu này ở cấu trúc dạng bị động, sử dụng động từ *Kita - đã làm*].

Gha-icca'nena kvattho? Ghato nādīnaṃ.
Lợi ích của việc gọi là "gha" là gì?
Nó phục vụ mục đích tham chiếu đúng trong các Sutta như "**Ghato nādīnaṃ**", và các Sutta khác.

61, 86. Sā'gamo se. [Sa-āgamo+se. 2 từ]

[V] **Sa**-kārā'gamo hoti **s**e vibhattimhi.
Âm "**s**" được chèn, và thêm vào (phía trước) "**sa**" khi Catutthī (cách thứ tư, ***cđc***), hoặc Chaṭṭhī (cách thứ sáu, ***stc***) vibhatti, số ít "**sa**" được áp dụng sau một danh từ. [s+sa>**ssa**]
Xem âm "**s**" được chèn thêm phía trước "**sa**" **được thể hiện bằng chữ in đậm, gạch chân.**

• purisa**s**sa-của người đàn ông. • aggi**s**sa-của ngọn lửa. • isi**s**sa-của vị đạo sĩ.
• daṇḍi**s**sa-của người cầm gậy. • bhikkhu**s**sa-của vị tỳ khưu.
• sayambhu**s**sa- của bậc Tự Giác (Đức Phật). • abhibhu**s**sa-của bậc Chinh Phục (Đức Phật). ***cđci, stci.***

Se'ti kimattaṃ?
Tại sao cần từ "Se"(đó)?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là danh từ ở Biến tố - vibhatti **smiṃ**, không phải "**sa**". (Vì vậy, chức năng của Sutta này không áp dụng được)
* purisasmiṃ- ở / trên / trong / tại người đàn ông (***đsci***).

62, 206. Saṃ,sā,sve'kavacanesu ca.

[Saṃ, sā, su+ekavacanesu+ca. 3 words]

[V] **Saṃ,sā**,su ekavacanesu vibhattā'desesu sa-kārā'gamo hoti.

An "**s**" is to be similarly inserted to (the front of) "**saṃ** and **sā**" when sattamī, catutthī, chaṭṭhī, singular vibhattis have been transformed into "**saṃ** or **sā**".

[s+saṃ>**ssaṃ**, s+sā>**ssā**]

Summary: "**smiṃ**" vibhatti applied after feminine gender noun words such as "**ya** (which), **ta, eta** (that), **ima** (this) and **amu** (so and so) ", change into "**saṃ**" while "**sa**" changes into "**sā**".

This Sutta enjoins an additional "**s**" to be added to that "**saṃ & sā**". The added "**s**" is shown in bold, underlined. Note that **Saṃ** is a derivative morpheme of **Smiṃ**. **Sā** is a morpheme of **sa.** Refer to Sutta 179.

(1) [eta-saṃ] • eti**s**saṃ-at that woman or that thing, ***ls.***
[eta-sā] • eti**s**sā-of that woman or that thing, ***ds, gs.***

(2) [ima-saṃ] • imi**s**saṃ-at this woman or that thing, ***ls.***
[ima-sā] • imi**s**sā-of this woman or that thing, ***ds, gs***.

(3) [ta-saṃ] • ti**s**saṃ-at that woman or that thing, ***ls***.
[ta-sā] • ti**s**sā-of that woman or that thing, ***ds, gs***.

(4) [ta-saṃ] • ta**s**saṃ-at that woman or that thing, ***ls***.
[ta-sā] • ta**s**sā-of that woman or that thing, ***ds, gs***.

(5) [ya-saṃ] • ya**s**saṃ-at which woman or that thing, ***ls.***
[ya-sā] • ya**s**sā-of which woman or that thing, ***ds, gs***.

(6) [amu-saṃ] • amu**s**saṃ-at such and such a woman or that thing, ***ls.***
[amu-sā] • amu**s**sā-of such and such a woman or thing, ***ds, gs***.

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ? [saṃsāsvīti=saṃsāsu+iti]
What is this word "**Saṃsāsu**" for?
To show that the examples shown below have no morpheme "**Saṃ, sā**" in them. So, they are inapplicable. (They have only a **nā** vibhatti which is shown underlined)
* aggi<u>nā</u>-by fire, from fire, ***is, abs***. * pāṇi<u>nā</u>-by hand, from hand, ***is, abs***.

62, 206. Saṃ,sā,sve'kavacanesu ca.

[Saṃ, sā, su+ekavacanesu+ca. 3 từ]

[VI] **Saṃ,sā**,su ekavacanesu vibhattā'desesu sa-kārā'gamo hoti.

Âm "**s**" cũng được chèn vào (phía trước) "**saṃ**, và **sā**" khi các biến tố ĐSC - sattamī vibhatti (cách thứ bảy, ***đsc***), catutthī (cách thứ tư, ***cđc***), chaṭṭhī (cách thứ sáu, ***stc***) số ít, đã được chuyển đổi thành "**saṃ,** hoặc **sā**".

[s+saṃ>**ssaṃ**, s+sā>**ssā**]

Tóm tắt: biến tố - vibhatti "**smiṃ**" áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh như "**ya** (cái nào), **ta, eta** (cái đó), **ima** (cái này), và **amu** (cái như này như kia)", chuyển thành "**saṃ**" trong khi "**sa**" chuyển thành "**sā**".

Sutta này quy định bổ sung âm "**s**" được thêm vào "**saṃ & sā**" đó. Âm "**s**" được thêm vào được thể hiện bằng chữ in đậm, gạch chân. Lưu ý rằng **Saṃ** là một hình vị phát sinh từ **Smiṃ**. **Sā** là một hình vị của **sa**. Tham khảo Sutta 179.

(1) [eta-saṃ] • eti**s**saṃ- *ở người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***đsci.***
[eta-sā] • eti**s**sā- *của người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***cđci, stci.***

(2) [ima-saṃ] • imi**s**saṃ- *ở người phụ nữ này, hoặc vật này,* ***đsci.***
[ima-sā] • imi**s**sā- *của người phụ nữ này, hoặc vật này,* ***cđci, stci.***

(3) [ta-saṃ] • ti**s**saṃ- *ở người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***đsci***.
[ta-sā] • ti**s**sā- *của người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***cđci, stci.***

(4) [ta-saṃ] • ta**s**saṃ- *ở người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***đsci***.
[ta-sā] • ta**s**sā- *của người phụ nữ đó, hoặc vật đó,* ***cđci, stci.***

(5) [ya-saṃ] • ya**s**saṃ- *ở người phụ nữ nào, hoặc vật nào,* ***đsci***.
[ya-sā] • ya**s**sā- *của người phụ nữ nào, hoặc vật nào,* ***cđci, stci.***

(6) [amu-saṃ] • amu**s**saṃ- *ở một người phụ nữ như thế, hoặc vật như thế,* ***đsci***.
[amu-sā] • amu**s**sā- *của một người phụ nữ như thế, hoặc vật như thế,* ***cđci, stci.***

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ? [saṃsāsvīti=saṃsāsu+iti]
Tại sao cần từ "**Saṃsāsu**"?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không có hình vị "**Saṃ, sā**". Vì vậy, chúng không áp dụng được. (Chúng chỉ có biến tố - vibhatti **nā** được gạch chân)
*aggi<u>nā</u>- bởi ngọn lửa, từ ngọn lửa, ***sdci, xxci***. * pāṇi<u>nā</u>- bởi bàn tay, từ bàn tay, ***sdci, xxci***.

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ? [ekavacanesvīti=ekavacanesu+iti]
What is this word "Ekavacanesu" for? To show that the examples shown below are of plural vibhattis. So, they are inapplicable.

* tāsaṃ-those women or things.
* sabbāsaṃ-all women or things. ***dp, gp.***

Vibhattādesesvī'ti kimatthaṃ?
[vibhattādesesvīti=vibhattādesesu+iti]
What is this word "Vibhattādesesu" for?
To show that the examples shown below have no vibhatti-morpheme in them, hence inapplicable.

* manasā-mind. * vacasā-speech.
* thāmasā-energy or power (steadfastness). All ***is.***

Note: sā in the words is not a vibhattādesa, which means vibhatti-origin morpheme, so, inapplicable.
Vibhattādesa=vibhatti+ādesa^{change}=a Vibhatti derivative, a morpheme of vibhatti. It refers to **saṃ,** & **sā** which derives from vibhattis, vibhatti-derivative.

63, 217. Eti'māsa'mi. [Etā, imāsaṃ+i. 2 words]

[V] **Etā,imā**-icce'tesa'manto saro **i**-kāro hoti saṃsāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
The last vowel "**ā**" of "et**ā** and im**ā**" changes into "**i**" when "**saṃ, sā**" functions have been carried out. [See the completed examples carefully. The applied "**i**" is shown in bold, underlined]

• et**i**ssaṃ. ***ls*** • et**i**ssā. ***ds, gs.***
• imm**i**ssaṃ. ***ls*** • im**i**ssā. ***ds, gs.***
(The meaning shown in the preceding Sutta).

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "Saṃ sāsu" for?
To show that examples below are inapplicable as they have no "**Saṃ, sā**" in them.

* etāya-of that woman or thing. * imāya-of this woman or thing (Both are in ***ds, gs.***)

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "Ekavacanesu" for? To show that the examples shown below are of plural vibhattis. So, they are inapplicable.

* etāsaṃ-of those women. * imāsaṃ-of these women. (Both are in ***dp, gp***).

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ? [ekavacanesvīti=ekavacanesu+iti]
Tại sao cần từ "Ekavacanesu"? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là ở số nhiều vibhatti. Vì vậy, chúng không áp dụng được.
* tāsaṃ-những người phụ nữ đó, hoặc những vật đó.
* sabbāsaṃ- tất cả phụ nữ, hoặc tất cả vật. ***cđcn, stcn.***

Vibhattādesesvī'ti kimatthaṃ?
[vibhattādesesvīti=vibhattādesesu+iti]
Tại sao cần từ "Vibhattādesesu"?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không có hình vị vibhatti, do đó không áp dụng được.
* manasā-bằng tâm. * vacasā- bằng lời nói.
* thāmasā- bằng sức mạnh, hoặc oai lực (kiên định). Tất cả là ***sdci***.

Ghi chú: sā trong các từ không phải là vibhattādesa, nghĩa là hình vị gốc vibhatti, nên không áp dụng được.
Vibhattādesa=vibhatti+ādesa[sự thay đổi]= một sự phát sinh Vibhatti, một hình vị của vibhatti. Nó ám chỉ đến **saṃ & sā** có nguồn gốc từ vibhatti, phát sinh vibhatti (chuyển hóa vibhatti).

63, 217. Eti'māsa'mi. [Etā, imāsaṃ+i. 2 từ]

[V] **Etā,imā**-icce'tesa'manto saro **i**-kāro hoti saṃsāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
Nguyên âm cuối "**ā**" của "et**ā**, và im**ā**" chuyển thành "**i**" khi các chức năng "**saṃ**, **sā**" được thực hiện. [Xem các ví dụ hoàn chỉnh cẩn thận. Âm "**i**" đã áp dụng được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân]
• et**i**ssaṃ. ***đsci*** • et**i**ssā. ***cđci, stci.***
• imm**i**ssaṃ. ***đsci*** • im**i**ssā. ***cđci, stci.***
(Nghĩa này được trình bày trong Sutta trước).

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Saṃ sāsu"?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng được vì chúng không có "**Saṃ, sā**".
* etāya- của người phụ nữ đó, hoặc vật đó. * imāya- của người phụ nữ này, hoặc vật này (Cả hai đều ở ***cđci, stci.***)

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ?
Tại sao cần từ "Ekavacanesu"? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là các vibhatti số nhiều. Vì vậy, chúng không áp dụng được.

* etāsaṃ- của những người phụ nữ đó. * imāsaṃ- của những người phụ nữ này. (Cả hai đều ở ***cđcn, stcn***).

64, 216. Tassā vā. [Tassā+vā. 2 words]

[V] Tassā itthiyaṃ vattamānassa antassa **ā**-kārassa **i**-kāro hoti vā saṃ, sāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.

The last vowel "**ā**" of "t**ā**-that lady, that thing of feminine gender" changes into "**i**" when "**saṃ, sā**" functions have been carried out. [See the completed examples carefully. The applied "**i**" is shown in bold, underlined. The function of both Sutta 63, 64 are the same except the nouns they change].

• t**i**ssaṃ-in that woman, ***ls***. • t**i**ssā-of that woman ***ds, gs***.

*tassaṃ ***ls***. * tassā ***ds, gs***. (These are inapplicable examples. Refer to Sutta No. 62 for the meaning of examples)

65, 215. Tato sassa ssāya. [Tato+sassa+ssāya. 3 words]

[V] Tato **tā, etā**, imā-to **sa**ssa vibhattissa ssāyā'deso hoti vā.

The vibhatti "**sa**" applied after the feminine Sabbanāma gender noun "**tā, etā** (that woman) and **imā** (this woman) " sometimes changes into "**ssāya**".

[The function of Sutta is easy to understand. See the effect of function shown in bold, underlined]

• ti**ssāya**-that woman. • eti**ssāya**-that woman.

• imi**ssāya**-this woman (All examples are of ***ds, gs***).

Vā'ti kimatthaṃ? [vāti=vā+iti]

What is the word "**vā**" for?

*tissā. * etissā. * imissā. ***ds, gs*** (meaning shown)

To show that in the above examples, there is no function of this Sutta as restricted by the word "**vā**".

66, 205. Gho rassaṃ. [Gho+rassaṃ. 2 words]

[V] **Gho** rassa'māpajjate saṃsāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.

The **gha**-termed vowel "**ā**" of feminine gender nouns such as "**tā, yā,** and **sabbā** (all things of feminine gender), is to be shortened when "**saṃ, sā**" function follows it (**i.e.** After that function had been done). [The shortened "**a**" is shown in bold, underlined]

• t**a**ssaṃ ***ls***. • t**a**ssā ***ds, gs***.

• y**a**ssaṃ ***ls***. • y**a**ssā ***ds, gs***.

• sabb**a**ssaṃ-all woman or thing ***ls***.

• sabb**a**ssā-all woman or thing ***ds, gs***.

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ?

What is the word "**Saṃ sāsu**" for?

64, 216. Tassā vā. [Tassā+vā. 2 từ]

[V] Tassā itthiyaṃ vattamānassa antassa **ā**-kārassa **i**-kāro hoti vā saṃ, sāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
Nguyên âm cuối "**ā**" của "**tā**-người phụ nữ đó, vật đó thuộc Nữ Tánh" chuyển thành "**i**" khi các chức năng "**saṃ, sā**" được thực hiện.
[Xem các ví dụ hoàn chỉnh cẩn thận. Âm "**i**" áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân. Chức năng của cả Sutta 63, 64 đều giống nhau, ngoại trừ danh từ chúng thay đổi].
• t**i**ssaṃ- *ở / tại người phụ nữ đó, **đsci**.* • t**i**ssā- của người phụ nữ đó ***cđci, stci***.
*tassaṃ ***đsci***. * tassā ***cđci, stci***. (Đây là những ví dụ không áp dụng. Tham khảo Sutta số 62 để biết ý nghĩa của các ví dụ)

65, 215. Tato sassa ssāya. [Tato+sassa+ssāya. 3 từ]

[V] Tato **tā, etā**, imā-to **sa**ssa vibhattissa ssāyā'deso hoti vā.
Biến tố - Vibhatti "**sa**" được áp dụng sau danh từ Nữ Tánh Sabbanāma[1] "**tā, etā** (người phụ nữ đó), và **imā** (người phụ nữ này)" đôi khi chuyển thành "**ssāya**".
[Chức năng của Sutta dễ hiểu. Xem hiệu quả của chức năng được thể hiện bằng chữ in đậm, gạch chân]
• ti**ssāya**- người phụ nữ đó. • eti**ssāya**- người phụ nữ đó.
• imi**ssāya**- người phụ nữ này (Tất cả ví dụ đều thuộc ***cđci, stci***).

Vā'ti kimatthaṃ? [vāti=vā+iti]
Từ "**vā**" dùng để làm gì?
*tissā. * etissā. * imissā. ***cđci, stci*** (ý nghĩa đã được trình bày)
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ trên, không có chức năng của Sutta này do bị giới hạn bởi từ "**vā**".

66, 205. Gho rassaṃ. [Gho+rassaṃ. 2 từ]

[V] **Gho** rassa'māpajjate saṃsāsu ekavacanesu vibhattā'desesu.
Nguyên âm "**ā**" được gọi bằng **gha** của danh từ Nữ Tánh như "**tā, yā**, và **sabbā** (tất cả các vật thuộc Nữ Tánh), sẽ được rút ngắn khi chức năng "**saṃ, sā**" theo sau nó (**t.l.** Sau khi chức năng đó đã được thực hiện). [Âm "**a**" rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân]

• t**a**ssaṃ ***đsci***. • t**a**ssā ***cđci, stci***.
• y**a**ssaṃ ***đsci***. • y**a**ssā ***cđci, stci***.
• sabb**a**ssaṃ- tại tất cả phụ nữ, hoặc vật ***đsci***.
• sabb**a**ssā- về / đến / của tất cả phụ nữ, hoặc vật ***cđci, stci.***

Saṃsāsvī'ti kimatthaṃ?
Từ "**Saṃ sāsu**" dùng để làm gì?

[1] đại từ (từ thay thế cho danh từ).

To show these examples shown below have no morpheme "**saṃ, sā**" in them. Hence, inapplicable.
* tāya-that woman or thing. * sabbāya-all woman or thing (Both are of ***ds, gs***).

Ekavacanesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "Ekavacanesu" for?
It shows that the examples shown below are of plural vibhattis. So, they are inapplicable.
* tāsaṃ-those women or things. * sabbāsaṃ-all women or things (Both are of ***dp, gp***).

67, 229. No ca dvā'dito naṃmhi.

[No+ca+dvi-ādito+naṃmhi. 4 words]

[V] **Dvi-**icce'va'mādito saṅkhyāto **na-**kārā'gamo hoti **naṃ**mhi vibhattimhi.
An additional consonant "**n**" has to be added to dative and plural case-ending vibhatti "**naṃ**" applied after numerical nouns such as "**dvi**-two" etc. **[n+naṃ>nnaṃ]**
[An added "**n**" before **naṃ** is clearly visible as it is shown in bold, underlined]
• dvi**n**naṃ-two. • ti**n**naṃ-three. • catu**n**naṃ-four.
• pañca**n**naṃ-five. • cha**n**naṃ-six. • satta**n**naṃ-seven.
• aṭṭha**n**naṃ-eight. • nava**n**naṃ-nine. • dasa**n**naṃ-ten (All examples are of ***dp, gp***).

Dvādito'ti kimatthaṃ? [dvāditoti=dvādito+iti]
What is the word "dvādito" for?
* sahassānaṃ-of thousands ***dp, gp***.
The example above is not the word "**dvi**-two". It is **sahassa** (thousand). Hence, inapplicable.

Naṃmhī'ti kimatthaṃ? [naṃmhīti=naṃmhi+iti]
What is the word "naṃmhi" for?
* dvīsu-in two, * tīsu-in three (Both are of ***lp***).
The examples shown are of vibhatti "**su**", not of "**naṃ**". Hence, it is inapplicable.

Caggahaṇena **ssa**ñ'cā'gamo hoti. [**ssañ'cā'gamo=ssaṃ**-ss+**ca**-also+**āgamo**-to come]
By means of the word "**ca**" in Sutta, a double "**ssa**" is also to be inserted and attached to vibhatti "**naṃ**" [after **catu-**four and **ti-**three. ssa+nnaṃ>**ssannaṃ**].
(See the examples carefully. "**ssa**" is shown in bold, underlined. An added "**n**" before "**naṃ**" is the function applied through the main function of this Sutta)
• cata**ssa**nnaṃ-four. itthīnaṃ-women, **i.e.** of four women.
• ti**ssa**nnaṃ-three. vedanānaṃ-feelings. **i.e.** of three feelings. (All examples are of ***dp, gp***).

Để chỉ ra các ví dụ dưới đây không có hình vị "**saṃ, sā**". Do đó, không áp dụng được.
* tāya- người phụ nữ đó, hoặc vật đó. * sabbāya- tất cả phụ nữ, hoặc vật (Cả hai đều thuộc ***cđci, stci***).

Ekavacanesvī'ti kimattham?
Từ "Ekavacanesu" dùng để làm gì?
Nó chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là của biến tố - vibhatti số nhiều. Do đó, chúng không áp dụng được.
* tāsaṃ- về / của những người phụ nữ đó, hoặc những vật đó.
* sabbāsaṃ- về / của tất cả phụ nữ, hoặc vật (Cả hai đều thuộc ***cđcn, stcn***).

67, 229. No ca dvā'dito naṃmhi.

[No+ca+dvi-ādito+naṃmhi. 4 từ]

[V] **Dvi**-icce'va'mādito saṅkhyāto **na**-kārā'gamo hoti **naṃ**mhi vibhattimhi.
Một phụ âm bổ sung "**n**" phải được thêm vào biến tố (vibhatti) tận cùng "**naṃ**" của Chỉ Định Cách số nhiều ở các danh từ số đếm như "**dvi**-hai" v.v. **[n+naṃ>nnaṃ]**
[Âm "**n**" được thêm vào trước **naṃ** bên dưới trong phần in đậm, gạch chân]
• dvi**n**naṃ-hai. • ti**n**naṃ-ba. • catu**n**naṃ-bốn.
• pañca**n**naṃ-năm. • cha**n**naṃ-sáu. • satta**n**naṃ-bảy.
• aṭṭha**n**naṃ-tám. • nava**n**naṃ-chín. • dasa**n**naṃ-mười
(Tất cả ví dụ đều thuộc dp, gp ***cđcn, stcn***).

Dvādito'ti kimattham? [dvāditoti=dvādito+iti]
Từ "dvādito" dùng để làm gì?
* sahassānaṃ- của hàng nghìn ***cđcn, stcn***.
Ví dụ trên không phải là từ "**dvi**-hai". Đó là **sahassa** (nghìn). Do đó, không áp dụng được.

Naṃmhī'ti kimattham? [naṃmhīti=naṃmhi+iti]
Từ "naṃmhi" dùng để làm gì?
* dvīsu- trong hai, * tīsu- trong ba (Cả hai đều thuộc ***đscn***).
Các ví dụ trên là của biến tố - vibhatti "**su**", không phải của "**naṃ**". Do đó, không thể được áp dụng.

Caggahaṇena **ssa**ñ'cā'gamo hoti. [**ssañ'cā'gamo**=**ssaṃ**-ss+**ca**-also+**āgamo**-to come]
Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, một "**ssa**" kép cũng được chèn, và gắn vào vibhatti "**naṃ**" [sau từ: **catu**-bốn, và **ti**-ba. ssa+nnaṃ>**ssannaṃ**].
(Xem các ví dụ cẩn thận. "**ssa**" được trình bày in đậm, gạch chân. Âm "**n**" được thêm vào trước "**naṃ**" là chức năng được áp dụng thông qua chức năng chính của Sutta này)
• cata**ssa**nnaṃ- đến, về / của bốn. itthīnaṃ-đến, về / của những người phụ nữ.
• ti**ssa**nnaṃ- đến, về / của ba. vedanānaṃ- đến, về / của các cảm thọ.
(Tất cả ví dụ đều thuộc ***cđcn, stcn***).

68, 184. A'mā pato smiṃ, smānaṃ vā.

[Aṃ, ā+pato+smiṃ, smānaṃ+vā. 4 words]

[V] **Pa**-icce'tasmā **smiṃ,smā**-icce'tesaṃ **aṃ,ā,** ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

The **smiṃ, smā** vibhattis, applied after "**pa**-termed, **i, ī**-ending" nouns of feminine gender, change into **aṃ** and **ā** respectively. [**Smiṃ>aṃ, smā>ā**.]

See examples, **smiṃ** changed into **aṃ, smā** into **ā**. Both are shown in bold, underlined. Both **aṃ** and **ā** functions are shown in each pair of examples.

(1) [i-ending nouns, **aṃ** function of **smiṃ**]
- maty**aṃ**. • matiy**aṃ**-at wisdom ***ls***.
- maty**ā**. • matiy**ā**-from wisdom ***abs***. [**ā** function of **smā**]

(2) • nikaty**aṃ**. • nikatiy**aṃ** ***ls***.
- nikaty**ā**. • nikatiy**ā**-cunning ***abs***.

(3) • vikaty**aṃ**. • vikatiy**aṃ** ***ls***.
- vikaty**ā**. • vikatiy**ā**-change, transformation ***abs***.

(4) • viraty**aṃ**. • viratiy**aṃ** ***ls***.
- viraty**ā**. • viratiy**ā**-abstaining ***abs***.

(5) • raty**aṃ**. • rattiy**aṃ** ***ls***.
- raty**ā**. • rattiy**ā**-night ***abs.***

(6) [ī-ending nouns]
- puthavy**aṃ**. • puthaviy**aṃ** ***ls***.
- puthavy**ā**. • puthaviy**ā**-earth ***abs***.

(7) [i-ending nouns]
- pavaty**aṃ** ***ls***. • pavattiy**aṃ** ***abs***.
- pavaty**ā** ***ls***. • pavattiy**ā**-event. ***abs***.

69, 186. Ādito o ca. [Ādito+o+ca. 3 words]

[V] **Ādi**-icce'tasmā **smiṃ**vacanassa **aṃ, o**-ādesā honti vā.

The vibhatti "**smiṃ**" applied after the noun word "**ādi**", sometimes changes into "**aṃ** or **o**".

(**ādi** means beginning, so forth. Sometimes used as an equivalent of "etc." in this grammar. See examples. Both **ṃ** and **o** are shown in bold, underlined)

• ādī**ṃ** [**aṃ**-function]. • ād**o** [**o**-function]-in the beginning ***ls***.

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

In the examples below, the function of Sutta is not applied as indicated by the word "**vā**". (That is why the vibhatti **smiṃ** and its morpheme "**mhi**" are seen after "**ādi**". See below underlined)

*ādi<u>smiṃ</u>. * ādi<u>mhi</u> nāthaṃ namassitvāna.

*ādismiṃ. * ādimhi-in the beginning ***ls***. nāthaṃ-to the lord Buddha ***as***. namassitvāna-having bowed down***, kv, gerund***.

i.e. Having bowed down to the Lord Buddha in the beginning.

68, 184. A'mā pato smiṃ, smānaṃ vā.

[Aṃ, ā+pato+smiṃ, smānaṃ+vā. 4 từ]

[V] **Pa**-icce'tasmā **smiṃ,smā**-icce'tesaṃ **aṃ,ā,** ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Các biến tô - vibhatti **smiṃ, smā**, được đặt sau các danh từ Nữ Tánh "được gọi **pa**, tận cùng bằng **i, ī**", chuyển thành **aṃ**, và **ā** tương ứng. [**Smiṃ>aṃ, smā>ā**.]

Xem ví dụ, **smiṃ** chuyển thành **aṃ**, **smā** thành **ā**. Cả hai được trình bày in đậm, gạch chân. Cả hai chức năng **aṃ, và ā** được trình bày trong mỗi cặp ví dụ.

(1) [danh từ tận cùng bằng i, chức năng **aṃ** của **smiṃ**]
- maty**aṃ**. • matiy**aṃ**-at wisdom ***đsci***.
- maty**ā**. • matiy**ā**-từ trí tuệ ***xxci***. [chức năng **ā** của **smā**]

(2)
- nikaty**aṃ**. • nikatiy**aṃ** ***đsci***.
- nikaty**ā**. • nikatiy**ā**- từ sự xảo quyệt ***xxci***.

(3)
- vikaty**aṃ**. • vikatiy**aṃ** ***đsci***.
- vikaty**ā**. • vikatiy**ā**- từ sự thay đổi, từ sự biến đổi ***xxci***.

(4)
- viraty**aṃ**. • viratiy**aṃ** ***đsci***.
- viraty**ā**. • viratiy**ā**-từ sự kiêng tránh ***xxci***.

(5)
- raty**aṃ**. • rattiy**aṃ** ***đsci***.
- raty**ā**. • rattiy**ā**-từ ban đêm ***xxci.***

(6) [danh từ tận cùng bằng ī]
- puthavy**aṃ**. • puthaviy**aṃ** ***đsci***.
- puthavy**ā**. • puthaviy**ā**-từ mặt đất ***xxci***.

(7) [danh từ tận cùng bằng i]
- pavaty**aṃ** ***đsci***. • pavattiy**aṃ** ***xxci***.
- pavaty**ā** ***đsci***. • pavattiy**ā**-từ sự kiện. ***xxci***.

69, 186. Ādito o ca. [Ādito+o+ca. 3 từ]

[V] **Ādi**-icce'tasmā **smiṃ**vacanassa **aṃ, o**-ādesā honti vā.

Vibhatti "**smiṃ**" được đặt sau từ "**ādi**", đôi khi chuyển thành "**aṃ**, hoặc **o**".

(**ādi** nghĩa là sự bắt đầu, v.v. Đôi khi, được sử dụng tương đương với "v.v." trong văn phạm này. Xem ví dụ. Cả **ṃ, và o** đều được trình bày in đậm, gạch chân)

• ādī**ṃ** [chức năng **aṃ**]. • ād**o** [chức năng **o**]- *ở / tại / trong lúc bắt đầu* ***đsci***.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng như chỉ ra bởi từ "**vā**". (Đó là lý do tại sao biến tố - vibhatti **smiṃ**, và hình vị "**mhi**" của nó được thấy sau "**ādi**". Xem phần gạch chân dưới đây)

*ādismiṃ. * ādimhi nāthaṃ namassitvāna.

*ādismiṃ. * ādimhi- *ở / tại lúc bắt đầu* ***đsci***. nāthaṃ- đến / về đấng Cứu Thế (Đức Phật) ***đci***. namassitvāna- Sau khi đã kính lễ, ***đtK, dđt***.

t.l. Sau khi đã kính lễ đấng Cứu Thế vào lúc bắt đầu.

Caggahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**-vacanassa **ā,o,aṃ**-ādesā honti.
By means of the word "**ca**" in Sutta, the vibhatti "**smiṃ**", applied after other words, can also be morphed into "**ā, o** and **aṃ**". (The changed letters are shown in bold, underlined)

• div**ā** ca • ratt**o** ca haranti ye baliṃ.

• div**ā**-in day time ***ls***, ca-also ***nip*** • ratt**o**-at night ***ls***. ca-also ***nip***. haranti-carry (offer) ***āv***. ye-those who ***np***. baliṃ-offering, sacrifice ***as***.
i.e. Those who carry (offer) sacrifice to (deities) day and night.
(In each of both examples one "**smiṃ**" changes into **ā** and the other "**smiṃ**" changes into "**o**")

• vārāṇasi**ṃ** ahu rājā. (Here, the "**smiṃ**" changes into an "**aṃ**").

• vārāṇasi**ṃ**-in the city of Vārāṇasī ***ls***. ahu-there was. ***āv***. rājā-king ***ns***. **i.e.** there was a king in the city of Vārāṇasī.

Note: These examples are frequently found in the Pāḷi texts.

70, 30. Jha,lā,na'miyu'vā sare vā.

[Jha, lā, naṃ+iya, uvā+sare+vā. 4 words]

[V] **Jha,la**,icce-tesaṃ **iya, uva**-icce'te ādesā honti vā sare pare yathāsaṅkhyaṃ.
Jha-termed "**i**" changes into "**iya**", while **la**-termed "**u**" changes into "**uva**" respectively when followed by a vowel (in a word structure).
[See the examples underlined to clarify the function]

• t**iy**antaṃ • pacch**iy**āgāre. • agg**iy**āgāre.
In these examples, the consonant "**y**" after "**i**" is a morpheme which becomes **iya**.

• t**iy**antaṃ-ti+antaṃ-three edge ***ns***. [ti-three+antaṃ-edge]

• pacch**iy**āgāre-pacch**i**+āgāre-at basket (storage) house ***ls***.
[pacch**i**-basket, storage +āgāre-home]

• agg**iy**āgāre-aggi+āgāre-fire-house, where sacrifices are performed ***ls***.
[Aggi-fire+āgāre-house]

• bhikkh**uv**āsane nisīdati. • puth**uv**āsane nisīdati.
(In these examples, the consonant "**v**" behind "**u**" is a morpheme which becomes **uva**)

• bhikkh**uv**āsane-bhikkh**u**+āsane-at the monk's place ***ls***.
nisīdati-(he) sits. ***āv***. [bhikkh**u**-monk's+āsane-place]

• puth**uv**āsane-puth**u**+āsane-at the wide place ***ls***.
nisīdati-(he) sits. ***āv***. [puth**u**-wide and big+āsane-place]

Sare'ti kimatthaṃ?
What is the word "sare" for?
It shows that in examples below, there is no Sara (vowel) behind **i** and **u.** So, the function of Sutta is not applied. (There is no vowel behind each **i** & **u.** See all bold-faced letters shown in each example to make it understandable. All examples except the last one are ***Digu*** *(numerical)* compound nouns preceded by numerals. The last example is a **Kammadhāraya -** adjectival compound noun).

Caggahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**-vacanassa **ā,o,aṃ**-ādesā honti.
Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, vibhatti "**smiṃ**", khi được đặt sau các từ khác, cũng có thể biến đổi thành "**ā, o**, và **aṃ**". (Các chữ được thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân)

• div**ā** ca • ratt**o** ca haranti ye baliṃ.

• div**ā**- vào ban ngày ***đsci***, ca-cũng, và ***mt*** • ratt**o-** vào ban đêm ***đsci***. ca- và, cũng ***mt***. haranti- mang (dâng cúng) ***đtā***. ye- những ai ***ccn***. baliṃ- sự dâng cúng, sự cúng tế ***đci***.

t.l. Những ai mang (dâng) vật tế lễ (cho chư thiên) cả ngày lẫn đêm.

(Trong mỗi ví dụ, một "**smiṃ**" chuyển thành **ā**, và "**smiṃ**" kia chuyển thành "**o**")

• vārāṇasi**ṃ** ahu rājā. (Ở đây, "**smiṃ**" chuyển thành "**aṃ**").

• vārāṇasi**ṃ**- tại thành Vārāṇasī ***ls***. ahu- đã có. ***đtā***. rājā-đức vua ***cci***. **t.l.** (đã) có một vị vua ở thành Vārāṇasī.

Ghi chú: Những ví dụ này thường thấy trong các bản văn Pāḷi.

70, 30. Jha,lā,na'miyu'vā sare vā.

[Jha, lā, naṃ+iya, uvā+sare+vā. 4 từ]

[V] **Jha,la**,icce-tesaṃ **iya, uva-**icce'te ādesā honti vā sare pare yathāsaṅkhyaṃ.

(Nguyên âm) "**i**" theo **Jha** chuyển thành "**iya**", trong khi "**u**" theo **la** chuyển thành "**uva**" khi theo sau là một nguyên âm (trong cấu trúc từ).

[Xem các ví dụ gạch chân để làm rõ chức năng]

• t**iy**antaṃ • pacch**iy**āgāre. • agg**iy**āgāre.
Trong những ví dụ này, phụ âm "**y**" sau "**i**" là một hình vị trở thành **iya**.

• t**iy**antaṃ-ti+antaṃ- ba cạnh ***cci***. [ti-ba+antaṃ-cạnh]

• pacch**iy**āgāre-pacch**i**+āgāre- tại nhà kho ***đsci***.
[pacch**i**-cái kho+āgāre-nhà]

• agg**iy**āgāre-aggi+āgāre- trong ngôi nhà lửa (nơi tế lễ) ***đsci***.
[Aggi-lửa+āgāre-ngôi nhà]

• bhikkh**uv**āsane nisīdati. • puth**uv**āsane nisīdati.
(Trong những ví dụ này, phụ âm "**v**" sau "**u**" là một hình vị trở thành **uva**)

• bhikkh**uv**āsane-bhikkh**u**+āsane- tại chỗ của vị tỳ khưu ***đsci***.
nisīdati-(vị ấy) ngồi, an tọa. ***đtā***. [bhikkh**u-**của vị tỳ khưu+āsane-chỗ ngồi, sàn tọa]

• puth**uv**āsane-puth**u**+āsane- tại chỗ rộng ***đsci***.
nisīdati-(vị ấy) ngồi, an tọa. ***đtā***. [puth**u**-rộng, và lớn+āsane- chỗ ngồi, sàn tọa]

Sare'ti kimatthaṃ?

Từ "sare" dùng để làm gì?

Nó chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có Sara (nguyên âm) sau **i**, và **u**. Do đó, chức năng của Sutta không được áp dụng.
(Không có nguyên âm sau mỗi **i** & **u**. Xem tất cả chữ in đậm trong mỗi ví dụ để hiểu rõ. Tất cả ví dụ ngoại trừ ví dụ cuối cùng là các từ ghép ***Digu*** (Số đếm) đứng trước các số từ. Ví dụ cuối cùng là danh từ ghép Tính từ - **Kammadhāraya**).

* ti**m**alaṃ-three stains [Ti-three+**mala**-stain, impurity].
* ti**p**halaṃ-three fruits [**phala**-fruit].
* ti**c**atukkaṃ-three quadriads [**catukka**-a group of four, quadriad].
* ti**d**aṇḍaṃ-three walking-stick [**daṇḍa**-stick].
* ti**l**okaṃ-three worlds [**loka**-world].
* ti**n**ayanaṃ-three eyes [**nayana**-eye].
* ti**p**āsaṃ-three traps [**pāsa-**trap, snare].
* ti**h**aṃsaṃ-three swans [**haṃsa-**swan].
* ti**bh**avaṃ-three existences [**bhava**-life].
* ti**kh**andhaṃ-three aggregates [**khanda**-aggregate].
* ti**p**iṭakaṃ-three baskets (Canonical texts) [**piṭaka**-basket].
* ti**v**edanaṃ-three feelings [**vedanā**-feeling].
* catu**d**disaṃ-the four directions [**disā**-direction].
* puthu**bh**ūtaṃ-the wide and big [**puthu**-big+**bhūta**-that which is].

Note: aṃ is derivative morpheme of **si,** an ***ns*** vibhatti applied after all nouns of neuter gender.

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

In the examples below, the function of Sutta is not applied as indicated by the word "**vā**".

* pañcaha'ṅgehi. * tīhā'kārehi. * cakkhā'yatanaṃ. (These are in fact **Sandhi** examples. See the separation of Sandhi below)

[SS] * pañcahi+aṅgehi. [pañcahi-by five+aṅgehi-factors.]
* tīhi+ākārehi [tīhi-by three+ākārehi-manners].
* cakkhu+āyatanaṃ [cakkhu-eye+āyatanaṃ-base].

Vā'ti vikappana'tthaṃ, **i**-kārassa **ay**ā'deso hoti.

The word "**vā**" has a sense of vikappna (speculative grammatical function). By means of it, the vowel "**i**" of the word "**ti**-three" changes into "**aya**".

(Of the word **Ti**, **i** becomes "**aya**">t**aya**+aṃ=ttayaṃ, after having one "a" dropped, one "t" being reduplicated. See the applied function as shown in bold, underlined in the example below)

* vatthutt**ay**a**ṃ**-a group of three things ***ns***. [**vatthu**-things+**ttaya**-group of three] (vatthu+ti=aya+aṃ)

* ti**m**alaṃ-ba vết nhơ [Ti-ba+**mala**-vết nhơ, bất tịnh].

* ti**p**halaṃ-ba quả, tam quả [**phala**-quả, trái].

* ti**c**atukkaṃ-ba nhóm bốn [**catukka**-nhóm bốn].

* ti**d**aṇḍaṃ-ba cây gậy [**daṇḍa**-cây gậy].

* ti**l**okaṃ- ba thế giới, tam giới [**loka**-thế giới].

* ti**n**ayanaṃ- ba mắt, tam nhãn [**nayana**-mắt, nhãn].

* ti**p**āsaṃ- ba cái bẫy [**pāsa-**cái bẫy, cái lưới].

* ti**h**aṃsaṃ- ba con thiên nga [**haṃsa-**con thiên nga].

* ti**bh**avaṃ- ba cõi hiện hữu, tam hữu [**bhava**-đời sống, hữu].

* ti**kh**andhaṃ- ba uẩn, tam uẩn [**khanda**-uẩn].

* ti**p**iṭakaṃ- tam tạng (Kinh điển) [**piṭaka**-giỏ, tạng].

* ti**v**edanaṃ-ba thọ, tam thọ [**vedanā**-cảm thọ].

* catu**d**disaṃ-bốn phương [**disā**-phương, hướng].

* puthu**bh**ūtaṃ- rộng, và lớn, rộng lớn [**puthu**-lớn+**bhūta**-cái đã là, hiện có, đang có].

Ghi chú: aṃ là hình vị (âm tiết) phát sanh của **si**, một vibhatti ***cci*** được đặt sau tất cả danh từ Trung Tánh.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng như chỉ ra bởi từ "**vā**".

* pañcaha'ṅgehi. * tīhā'kārehi. * cakkhā'yatanaṃ. (Đây thực sự là các ví dụ **Sandhi**. Xem phần tách Sandhi dưới đây)

[TÂ] * pañcahi+aṅgehi. [pañcahi- bởi năm+aṅgehi- chi, phần.]

* tīhi+ākārehi [tīhi-bằng ba +ākārehi-bằng cách, lối].

* cakkhu+āyatanaṃ [cakkhu-mắt, nhãn+āyatanaṃ-căn, xứ].

Vā'ti vikappana'tthaṃ, **i**-kārassa **ay**ā'deso hoti.

Từ "**vā**" mang ý nghĩa vikappana (chức năng văn phạm suy đoán). Thông qua nó, nguyên âm "**i**" của từ "**ti**-ba" chuyển thành "**aya**".

(Của từ **Ti**, **i** trở thành "**aya**">t**aya**+aṃ=ttayaṃ, sau khi một "a" được bỏ đi, một "t" được nhân đôi. Xem chức năng được áp dụng như đã trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân trong ví dụ dưới đây)

* vatthutt**<u>ayaṃ</u>**-một nhóm ba vật (thể), ba thứ, đối tượng (như Tam Bảo) ***cci***. [**vatthu**-vật+**ttaya**-nhóm ba] (vatthu+ti=aya+aṃ)

71, 505. Ya,va,kārā ca. [Ya, va, kārā+ca. 2 words]

[V] **Jha,lā**, naṃ **ya**-kāra,**va**-kārā'desā honti sare pare yathāsaṅkhyaṃ.

The vowels "**i** and **u**", formally termed as "**jha, la**", change into "**ya, va**" respectively when a vowel is present next to it. [**I>y** and **u>v**]

Note: This pattern of morphological change in the examples shown here is somewhat similar to the functions applied in Suttas 21 and 18 in the Sandhi section. See **y** and **v** of each examples shown in bold to clearly understand the function of Sutta.

• ag**y**ā'gāraṃ-fire-house ***ns***. • cakkh**v**āyatanaṃ-eye-base ***ns***.

• s**v**ā'gataṃ te mahāvīra!

• s**v**ā'gataṃ-good coming ***ns.*** te-your ***gs***. mahāvīra-Oh great brave one! (a **vocative, singular**, being addressed to someone so-named. **i.e.** Mahāvīra, your coming is good. // You are welcome Mahāvīra!)

[SS] • agg**i+**āgāraṃ. ("**i**" becomes "**y**" in this example)

• cakkh**u**+āyatanaṃ.

• s**u**+āgataṃ. ("**u**" becomes "**v**" in these two examples)

Caggahaṇaṃ sam'piṇḍana'tthaṃ.

[sam'piṇḍanatthaṃ=**saṃ+piṇḍana**-merging+**atthaṃ**-for purpose of] The "**ca**" in Sutta is only for sampiṇḍana (merging the function of preceding Sutta and this Sutta as a whole because both Sutta somewhat resemble to each other in changing **i** into **iya**; **ya** and **u** into **uva, va**). [sam'piṇḍana=**saṃ**-together+ **piṇḍana**-merging]

72, 185. Pa-saññassa ca. [Pa-saññassa+ca. 2 words]

[V] **Pa**saññassa ca **i**vaṇṇassa vibhattā'dese sare pare **ya**-kārā'deso hoti.

The **pa**-termed front vowel "**i** or **ī**", sometimes changes into "**ya**" when followed by a morpheme vowel "**ā**" of the former vibhatti "**smā**". (See applied function "**y**" shown underlined below)

• puthav**y**ā-from earth. • rat**y**ā-from night. • mat**y**ā-from wisdom. (All three examples are of ***abs***)

Sare'ti kimatthaṃ? What is the word "sare" for?

To show that there is no vowel behind. So, the function of Sutta is inapplicable in the example shown below. (See consonant "**y**" behind "**i**" to clarify this).

* puthavi**y**aṃ-on earth ***ls***.

71, 505. Ya,va,kārā ca. [Ya, va, kārā+ca. 2 từ]

[V] **Jha,lā**, naṃ **ya**-kāra,**va**-kārā'desā honti sare pare yathāsaṅkhyaṃ.

Các nguyên âm "**i**, và **u**", được gọi chính thức là "**jha**, **la**", chuyển thành "**ya, va**" tương ứng khi có một nguyên âm đứng kế tiếp. [**I>y, và u>v**]

Ghi chú: Kiểu thay đổi hình thái trong các ví dụ được thể hiện ở đây hơi giống với các chức năng được áp dụng trong Sutta 21, và 18 trong phần Sandhi. Xem y, và v của mỗi ví dụ được trình bày in đậm để hiểu rõ chức năng của Sutta.

• ag**y**ā'gāraṃ- nhà lửa ***cci***. • cakkh**v**āyatanaṃ-nhãn căn, nhãn xứ ***cci***.

• s**v**ā'gataṃ te mahāvīra!

• s**v**ā'gataṃ- đến tốt lành ***cci.*** te-của ngài ***stci***. mahāvīra-Ôi bậc Đại Hùng! [Hô Cách, số ít, được dùng để gọi ai đó có tên như vậy. **t.l.** bạch ngài Mahāvīra (thưa bậc Đại Hùng), việc đi đến của ngài thật tốt lành. // Kính mừng ngài Mahāvīra!]

[TÂ] • agg**i+**āgāraṃ. ("**i**" trở thành "**y**" trong ví dụ này)

• cakkh**u**+āyatanaṃ.

• s**u**+āgataṃ. ("**u**" trở thành "**v**" trong hai ví dụ này)

Caggahaṇaṃ sam'piṇḍana'tthaṃ.

[sam'piṇḍanatthaṃ=**saṃ**+**piṇḍana**-việc hợp nhất +**atthaṃ**- vì mục đích] Mạo từ "**ca**" trong Sutta chỉ để sampiṇḍana (hợp nhất chức năng của Sutta trước, và Sutta này thành một tổng thể vì cả hai Sutta hơi giống nhau trong việc chuyển **i** thành **iya**; **ya**, và **u** thành **uva, va**). [sam'piṇḍana=**saṃ**-cùng nhau+ **piṇḍana**-việc hợp nhất]

72, 185. Pa-saññassa ca. [Pa-saññassa+ca. 2 từ]

[V] **Pa**saññassa ca **i**vaṇṇassa vibhattā'dese sare pare **ya**-kārā'deso hoti.

Nguyên âm trước "**i**, hoặc **ī**" theo **pa**, đôi khi chuyển thành "**ya**" khi theo sau bởi nguyên âm hình vị "**ā**" của biến tố - vibhatti trước "**smā**". (Xem chức năng áp dụng "**y**" được gạch chân dưới đây)

• puthav**y**ā-từ mặt đất. • rat**y**ā-từ ban đêm. • mat**y**ā-từ trí tuệ. (Tất cả ba ví dụ là ***xxci***)

Sare'ti kimatthaṃ? Từ "sare" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng không có nguyên âm đằng sau. Vì vậy, chức năng của Sutta không áp dụng trong ví dụ dưới đây. (Xem phụ âm "**y**" sau "**i**" để làm rõ điều này).

* puthavi**y**aṃ-trên mặt đất ***dsci***.

73, 174. G'āva se. [Go+āva+se. 3 words]

[V] **Go**-icce'tassa **o-**kārassa **āvā**'deso hoti se vibhattimhi.
The vowel "**o**" of the word "**go** (cow)", changes into "**āva**" when followed by a catutthī and chaṭṭhī singular vibhatti "**sa**". (**i.e.** when "**sa**" has been applied after it)
Summary: "**o**" of "**go**" changes into "**āva**" in dative and genitive singular case-ending "**sa**".
[See the applied function "**āva**" shown underlined.]

- gāvassa-of cow ***ds, gs***.

74, 169. Yosu ca. [Yosu+ca. 2 words]

[V] **Go-**icce'tassa **o-**kārassa **āvā**'deso hoti **yo**-icce'tesu paresu.
When a pathamā or an ālapana or a dutiyā plural vibhatti "**yo**" is applied behind, the component vowel "**o**" of the word "**go**", changes into "**āva**".

[Masculine]
- gāvo gacchanti. • gāvo passanti.
- gāvo-the cattle ***np***. gacchanti-go ***āv***.
- gāvo-the cattle ***ap***. passanti-(they) see ***āv***.

[Feminine]
- gāvī gacchanti. • gāvī passanti.
- gāvī-the cows ***np***. gacchanti-go ***āv***.
- gāvī-the cows ***ap***. passanti-(they) see ***āv***.

Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Nā,smā,smiṃ-su vacanesu **āvā**'deso hoti.
What extra function can the word "**ca**" in Sutta affect?
By means of "**ca**", when "**nā, smā, smiṃ, su**" vibhattis are applied after the word "**go**", the component vowel "**o**" thereof also changes into an "**āva**".

- gāvena-by cow ***is***. • gāvā-from cow ***abs***. • gāve-in cow ***ls***.
- gāvesu-in cows ***lp***.

75, 170. Ava'ṃmhi ca. [Ava+aṃmhi+ca. 3 words]

[V] **Go-**icce'tassa **o-**kārassa **āva,ava-**icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.
When a dutiyā singular vibhatti "**aṃ**" is applied behind, the vowel "**o**" of the word "**go**", changes into "**āva** and **ava**".

- gāvaṃ [āva function],
- gavaṃ-to the cow ***as*** [ava function].

73, 174. G'āva se. [Go+āva+se. 3 từ]

[V] **Go**-icce'tassa **o**-kārassa **āvā**'deso hoti se vibhattimhi.
Nguyên âm "**o**" của từ "**go** (con bò)", chuyển thành "**āva**" khi theo sau bởi một vibhatti catutthī[4, cđc], và chaṭṭhī[6, stc] số ít "**sa**". (**t.l.** khi "**sa**" được áp dụng sau nó)
Tóm tắt: "**o**" của "**go**" chuyển thành "**āva**" trong cách Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách số ít "**sa**".
[Xem chức năng áp dụng "**āva**" được gạch chân].
• gāvassa-của con bò ***cđci, stci***.

74, 169. Yosu ca. [Yosu+ca. 2 từ]

[V] **Go-**icce'tassa **o**-kārassa **āvā**'deso hoti **yo**-icce'tesu paresu.
Khi một vibhatti của pathamā[1, cc], hoặc ālapana[hc], hoặc dutiyā[2, đc], số nhiều là "**yo**" được đặt đằng sau, thành phần nguyên âm "**o**" của từ "**go**", chuyển thành "**āva**".
[Nam Tánh] • gāvo gacchanti. • gāvo passanti.
• gāvo-đàn gia súc, những con bò ***ccn***. gacchanti-đi đến ***đtā***.
• gāvo- đàn gia súc, những con bò ***ap***. passanti-nhìn thấy ***đtā***.
[Nữ Tánh] • gāvī gacchanti. • gāvī passanti.
• gāvī- những con bò cái ***ccn***. gacchanti-đi đến ***đtā***.
• gāvī- những con bò cái ***đcn***. passanti-(chúng) nhìn thấy ***đtā***.

Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Nā,smā,smiṃ-su vacanesu **āvā**'deso hoti.
Từ "**ca**" trong Sutta có thể ảnh hưởng chức năng phụ nào?
Thông qua "**ca**", khi các vibhatti "**nā, smā, smiṃ, su**" được đặt sau từ "**go**", thành phần nguyên âm "**o**" của nó cũng chuyển thành "**āva**".
• gāvena- bởi con bò ***sdci***. • gāvā-từ con bò ***xxci***. • gāve-ở con bò ***đsci***.
• gāvesu-ở những con bò ***đscn***.

75, 170. Ava'ṃmhi ca. [Ava+aṃmhi+ca. 3 từ]

[V] **Go-**icce'tassa **o**-kārassa **āva,ava-**icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.
Khi một vibhatti của dutiyā[2, đc], số ít là "**aṃ**" được đặt phía sau, nguyên âm "**o**" của từ "**go**", chuyển thành "**āva**, và **ava**".
• gāvaṃ [chức năng āva],
• gavaṃ- về / đến con bò ***đci*** [chức năng ava].

Caggahaṇena sā'disesesu pubbu'ttavacanesu go-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti.
By means of the word "**ca**" in Sutta, the component vowel "**o**" of the word "**go**" can also be changed into "**ava**" when all the remaining vibhattis **except aṃ**, are applied after the word "**go**".
Note: This extra function is applicable when **eight** vibhattis: two **yo,** two **sa** vibhattis**, nā, sa, smiṃ, su,** are applied after the word "**go**".
• gavassa ***ds, gs***. • gavo ***np, ap***. • gavena ***is***. • gavā ***abs***.
• gave ***ls***. • gavesu ***lp***.

76, 171. Āvassu' vā. [Āvassa+u+vā. 3 words]

[V] **Āva-**icce'tassa gāvā'desassa antasarassa **u-**kārā'deso hoti vā **aṃ**mhi vibhattimhi.
The last "**a**" of **āva**, which in itself is a morpheme of "**o**" of the word "**go**", sometimes changes into "**u**" in dutiyā singular vibhatti "**aṃ**" case-ending.
[This Sutta changes the last vowel "**a**" of "**āva**" into "**u**" in accusative, singular case of "**go**". See "**u**" on the first example shown in bold]
• gāv**u**ṃ. * gāvaṃ. ***as***.
Āvasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "Āvassa" for?
To show that the example below is inapplicable as it has no "**āva**" function, only "**ava**" function.
* gavaṃ ***as***.
Aṃmhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "Amhi" for?
To show that the example below is inapplicable as it is not of "**aṃ**", but of "**yo**".
* gāvo tiṭṭhanti. * gāvo-cows ***np***. tiṭṭhanti-stand ***āv***.

77, 175. Tato na'maṃ patimhā'lutte ca samāse.

[Tato+naṃ+aṃ+patimhi+alutte+ca+samāse. 7 words]

[V] Tato **go-**saddato **naṃ**vacanassa **aṃ-**ādeso hoti.
Go-icce'tassa **o-**kārassa **avā**'deso hoti patimhi pare alutte[16] ca samāse.

[16] The word "**alutte**" means "unelided". It refers to a kind of compound noun named "**Alutta Samāsa**" where a vibhatti applied after a front component noun remains intact without being elided. Most compound nouns are called "**Lutta Samāsa**" where vibhattis applied after each component nouns of a completed compound noun are elided. In such compounds, **Lutta** means "having its vibhatti elided".

Caggahaṇena sā'disesesu pubbu'ttavacanesu go-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti.
Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, thành phần nguyên âm "**o**" của từ "**go**" cũng có thể được được chuyển thành "**ava**" khi tất cả các vibhatti còn lại được áp dụng sau từ "**go**", **ngoại trừ aṃ**.
Ghi chú: Chức năng phụ này áp dụng khi **tám** vibhatti: hai **yo**, hai **sa**, **nā, sa, smiṃ, su**, được áp dụng sau từ "**go**".
• gavassa ***cđci, stci***. • gavo ***ccn, đcn***. • gavena ***sdci***. • gavā ***xxci***.
• gave ***đsci***. • gavesu ***đscn***.

76, 171. Āvassu' vā. [Āvassa+u+vā. 3 từ]

[V] **Āva-**icce'tassa gāvā'desassa antasarassa **u-**kārā'deso hoti vā **aṃ**mhi vibhattimhi.
Âm "**a**" cuối cùng của āva, vốn là một hình vị của "**o**" của từ "**go**", đôi khi chuyển thành "**u**" trong biến tố (vibhatti) tận cùng "**aṃ**" của Đối Cách (dutiyā) số ít.
[Sutta này chuyển nguyên âm cuối "**a**" của "**āva**" thành "**u**" trong Đối Cách, số ít của từ "**go**". Xem "**u**" trong ví dụ đầu tiên được trình bày in đậm]
• gāv**u**ṃ. * gāvaṃ. ***đci***.
Āvasse'ti kimatthaṃ?
Từ "Āvassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không có chức năng "**āva**", chỉ có chức năng "**ava**".
* gavaṃ ***đci***.
Aṃmhī'ti kimatthaṃ?
Từ "Amhi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không phải là "**aṃ**", mà là "**yo**".
* gāvo tiṭṭhanti. * gāvo- những con bò ***ccb***. tiṭṭhanti-đang đứng ***đtā***.

77, 175. Tato na'maṃ patimhā'lutte ca samāse.

[Tato+naṃ+aṃ+patimhi+alutte+ca+samāse. 7 từ]

[V] Tato **go-**saddato **naṃ**vacanassa **aṃ-**ādeso hoti.
Go-icce'tassa **o-**kārassa **avā**'deso hoti patimhi pare alutte[16] ca samāse.

[16] Từ "**alutte**" nghĩa là "không bị lược bỏ". Nó chỉ một loại danh từ ghép gọi là "**Alutta Samāsa**" trong đó một vibhatti áp dụng sau thành phần danh từ đứng trước vẫn giữ nguyên không bị loại bỏ. Hầu hết danh từ ghép được gọi là "**Lutta Samāsa**", trong đó các vibhatti áp dụng sau mỗi thành phần danh từ của một danh từ ghép hoàn chỉnh đều bị loại bỏ. Trong các từ ghép như vậy, **Lutta** nghĩa là "biến cách - vibhatti của nó bị lược bỏ".

The component vowel "**o**" of "**go**" in Chaṭṭhī plural "**naṃ**" changes into "**ava**". In addition, the Chaṭṭhī plural vibhatti "**naṃ**" also changes into an "**aṃ**" in an *Alutta (unelided)* compound noun (which comprises the word "**go**" being combined with a rear word "**pati**"). [**go**-cow+**pati**-lord]

Note: This Sutta has two functions: (a) **ava** function and (b) **aṃ** function. See the example carefully to clarify it. **Alutta** compound means un-elided compound-noun whose trace of Vibhatti applied during the Samāsa process is not disappeared nor elided. As a result, the visible trace of vibhatti still remains in it. In the middle of this compound noun example **Gavaṃpati**, the trace of vibhatti "**aṃ**" still remains. [**A**-not+**lutta**-elided]

• gavaṃpati-the lord of cattle ***cn***.

Alutte'ti kimatthaṃ? What is the word "alutte" for?

To show that the example below is inapplicable as it is a lutta-compound noun in which vibhatti applied after "**go**" has been elided. Hence, inapplicable.

* gopati-the lord of cattle ***cn***.

Caggahaṇena asamāse'pi **naṃ**-vacanassa **aṃ**-ādeso hoti.

Go-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti.

By the word "**ca**" in Sutta, the vibhatti "**naṃ**" can also be changed into "**aṃ**" while the component vowel "**o**" of the word "**go**" can morph into "**ava**" in non-compound-noun (**i.e.** plain noun) words. [2 functions]

• gavaṃ ***dp, gp***. [ava+aṃ, two functions]

78, 3. O sare ca. [O+sare+ca. 3 words]

[V] **Go**-icce'tassa **o**kārassa **avā**'deso hoti samāse ca sare pare.

The vowel "**o**" of the front word "**go**", usually changes into "**ava**" when followed by a vowel in a compound noun which consists of the word "**go**".

[See the examples carefully the second component words in the examples, rather than "**go**", are vowel-initial words such as **assakaṃ-**horse**, eḷakaṃ-**sheep**, ajinaṃ-**leopard]

• gavassakaṃ-cow and horse ***cn***. • gaveḷakaṃ-cow and sheep ***cn***.

• gavājinaṃ-cow and leopard ***cn***. (All examples are Dvanda, copulative compounds)

Caggahaṇena **uvaṇṇa**-icce'va'mantānaṃ liṅgānaṃ **uva,ava,urā**'desā honti **smiṃ,yo,** icce'tesu kvaci.

By means of "**ca**" in Sutta, the component vowels "**u, ū**" of the certain nouns ending in "**u, ū**", can sometimes morph into "**uva, ava, ura**" when **smiṃ** and **yo** vibhattis are applied after them. (See the examples carefully)

Thành phần nguyên âm "**o**" của "**go**" trong Chaṭṭhī[6, stc], số nhiều "**naṃ**" chuyển thành "**ava**". Ngoài ra, biến tố - vibhatti Chaṭṭhī[6, stc], số nhiều "**naṃ**" cũng được chuyển thành "**aṃ**" trong một danh từ ghép *Alutta[(không bị lược bỏ)]* (bao gồm từ "**go**" được kết hợp với từ phía sau "**pati**"). [**go**-con bò+**pati**-chủ, ngài, chúa]

Ghi chú: Sutta này có hai chức năng: (a) chức năng **ava**, và (b) chức năng **aṃ**. Xem kỹ ví dụ để làm rõ điều này. Từ ghép **Alutta** nghĩa là "từ ghép không bị lược bỏ" là dấu hiệu của Vibhatti được áp dụng trong quá trình Từ Ghép (Samāsa) không bị biến mất, hay bị lược bỏ. Kết quả là dấu hiệu có thể nhìn thấy của vibhatti vẫn còn trong đó. Ở giữa của ví dụ danh từ ghép **Gavaṃpati** này, dấu hiệu của vibhatti "**aṃ**" vẫn còn đó. [**A**-không+**lutta**-đã được lược bỏ]

• gavaṃpati- chủ của đàn bò ***dtgh***.

Alutte'ti kimatthaṃ? Từ "alutte" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó là danh từ ghép lutta trong đó vibhatti áp dụng sau "**go**" đã bị loại bỏ. Do đó, không áp dụng.

*gopati-chủ của đàn gia súc (đàn bò) ***dtgh***.

Caggahaṇena asamāse'pi **naṃ**-vacanassa **aṃ**-ādeso hoti.

Go-icce'tassa **o**-kārassa **avā**'deso hoti.

Bởi từ "**ca**" trong Sutta, vibhatti "**naṃ**" này cũng có thể chuyển thành "**aṃ**", trong khi thành phần nguyên âm "**o**" của từ "**go**" có thể biến đổi thành "**ava**" trong các từ không phải là danh từ ghép (**t.l.** danh từ đơn). [2 chức năng]

• gavaṃ ***cđcn, stcn***. [ava+aṃ, hai chức năng]

78, 3. O sare ca. [O+sare+ca. 3 từ]

[V] **Go**-icce'tassa **o**kārassa **avā**'deso hoti samāse ca sare pare.

Nguyên âm "**o**" của từ đứng trước "**go**", thường chuyển thành "**ava**" khi theo sau bởi một nguyên âm trong một danh từ ghép có chứa từ "**go**".

[Xem kỹ các ví dụ, các từ thành phần thứ hai trong các ví dụ, thay vì "**go**", là những từ bắt đầu bằng nguyên âm như **assakaṃ**-ngựa, **eḷakaṃ**-cừu, **ajinaṃ**-báo]

• gavassakaṃ- bò, và ngựa ***dtgh***. • gaveḷakaṃ- bò, và cừu ***dtgh***.

• gavājinaṃ- bò, và báo ***dtgh***. (Tất cả các ví dụ là Dvanda, từ ghép tổng hợp)

Caggahaṇena **uvaṇṇa**-icce'va'mantānaṃ liṅgānaṃ **uva,ava,urā**'desā honti **smiṃ,yo,** icce'tesu kvaci.

Thông qua "**ca**" trong Sutta, các thành phần nguyên âm "**u, ū**" của một số danh từ tận cùng bằng "**u, ū**", đôi khi có thể biến đổi thành "**uva, ava, ura**" khi các vibhatti **smiṃ**, và **yo** được áp dụng sau chúng. (Xem kỹ các ví dụ)

• bh**uv**i-in the earth ***ls*** [**uva**-function examples].
• pas**av**o-beasts ***np***, ***ap***. • gur**av**o-teachers ***np***, ***ap***
[Both are **ava-**function examples].
• cat**ur**o-the fours ***np***, ***ap*** [**ura**-function].
Sare'ti kimatthaṃ?
What is the word "sare" for?
To show that despite being compound nouns, the examples shown below have no vowels. Instead, they have only consonants behind "**o**". Hence, inapplicable.
[See bold-faced consonants **"dh, v"** to clarify it]
* go**dh**ano-the one having cows as an asset ***as, cn***. * go**v**indo-the lord of cows ***as, cn***.

79, 46. Tabbiparītū'papade byañjane ca.

[Tabbiparīto+ūpapade+byañjane+ca. 4 words]

[V] Tassa **ava**-saddassa yadā upapade tiṭṭhamānassa tassa **o**kārassa **viparīto** hoti byañjane pare.
When a consonant is being present behind, the *upasagga* word "**ava**" in the front, has to be conversely changed into "**u**" [as a way of grammatical morphology procedure known as "**tabbiparīta**"] (**ta**-that, **viparīta-**reversal).
Summary: This Sutta changes **ava** into **u**. As a matter of morphological process, the **"ava"** is a base *upasagga* particle which normally changes into "**o**" (Refer to Sutta 50). Here, instead, it changes into "**u**". This is called **tabbiparita**. This process does not occur always. Sometimes, in some instances, the **"ava"** remains unchanged. See below regarding the function of "**ca**". **"u"** is shown in bold. Assume that it is a reversely changed form of the *upasagga* word **"ava"**.
• **u**ggate-when arises, ***ls***. sūriye-the sun, ***ls***. **i.e.** when the sun arises, on sunrise.
• **u**ggacchati-(It) rises up ***āv***. • **u**ggahetvā-having learnt ***kv,*** (gerund).
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
[**ca-gahaṇaṃ**-the word "ca"+**avadhāraṇa**-restrict+**atthaṃ**=purpose] The word "**ca**" in Sutta is meant for the purpose of "**avadhāraṇa**[17]", restricting the function of Sutta on the examples below. (So, there will be two kinds of words, one being changed into "**u**" and the other remaining in the original *upasagga* form of "**ava**" in the Buddhist texts shown below in bold).
* **ava**sāne-in the end, finally ***ls***. * **ava**kiraṇe-in scattering ***ls***.
avakirati-(he) scatters ***āv***.

[17] **Avadhāraṇa** is of two kinds: (1) **Nivattāpanā'vadhāraṇa** and (2) **Sanniṭṭhānā'vadhāraṇa**. Of the two, **Nivattāpanā'vadhāraṇa** restricts the function of Sutta while the latter affirms the function. (**Nivattāpana**-by restricting, **avadhāraṇa**-to limit. **Sanniṭṭhāna**-by affirming, **avadhāraṇa**-to limit).

• bh**uv**i- trên mặt đất ***đsci*** [ví dụ chức năng **uva**].
• pas**av**o- những con thú lớn ***ccn, đcn***. • gur**av**o-những vị thầy ***ccn, đcn*** [Cả hai là ví dụ chức năng **ava**].
• cat**ur**o- bốn cái ***ccn, đcn*** [chức năng **ura**].

Sare'ti kimatthaṃ?

Từ "sare" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng mặc dù là danh từ ghép, các ví dụ dưới đây không có nguyên âm. Thay vào đó, chúng chỉ có phụ âm sau "**o**". Do đó, không áp dụng.

[Xem các phụ âm "**dh, v**" in đậm để làm rõ]

*go**dh**ano-người chủ đàn bò (gia súc) ***đci, dtgh***. * go**v**indo-người chủ của đàn gia súc (đàn bò) ***đci, dtgh***.

79, 46. Tabbiparītū'papade byañjane ca.

[Tabbiparīto+ūpapade+byañjane+ca. 4 từ]

[V] Tassa **ava**-saddassa yadā upapade tiṭṭhamānassa tassa **o**kārassa **viparīto** hoti byañjane pare.

Khi một phụ âm xuất hiện phía sau, tiền tố *upasagga* "**ava**" ở phía trước phải được chuyển ngược thành "**u**" [như một cách thức văn phạm hình thái học (cấu tạo từ) được gọi là "**tabbiparīta**"] (**ta**- đó, **viparīta**-đã được đảo ngược).

Tóm tắt: Sutta này chuyển **ava** thành **u**. Về mặt quá trình hình thái, "**ava**" là một hạt upasagga cơ bản thường chuyển thành "**o**" (Tham khảo Sutta 50). Ở đây, thay vào đó, nó chuyển thành "**u**". Đây được gọi là tabbiparita. Quá trình này không phải lúc nào cũng xảy ra. Đôi khi, trong một số trường hợp, "**ava**" vẫn giữ nguyên. Xem bên dưới về chức năng của "**ca**". Âm "**u**" được trình bày in đậm. Giả định rằng đó là một dạng thay đổi ngược của tiền tố (*upasagga*) **"ava"**.

• **u**ggate- khi (đã được) mọc, ***đsci***. sūriye-mặt trời, ***đsci***. **t.l.** khi mặt trời mọc (lúc bình minh).
• **u**ggacchati-(Nó) mọc lên ***đtā.*** • **u**ggahetvā-sau khi học ***đtK***, (ddt).

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

[**ca-gahaṇaṃ**- từ "ca"+**avadhāraṇa**- sự hạn chế +**atthaṃ**= mục đích] Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích của "**avadhāraṇa**[17]", hạn chế chức năng của Sutta trong các ví dụ dưới đây. (Vì vậy, sẽ có hai loại từ, một loại được chuyển thành "**u**", và loại kia vẫn giữ nguyên dạng *upasagga* gốc là "**ava**" trong các Kinh điển Phật Giáo được trình bày bên dưới trong phần in đậm).

*ava**sā**ne- cuối cùng, sau cùng ***đsci***. * **ava**kiraṇe- trong việc phân tán ***đsci***.

avakirati-(người ấy) vãi ***đtā***.

[17] **Avadhāraṇa** có hai loại: (1) **Nivattāpanā'vadhāraṇa**, và (2) **Sanniṭṭhānā'vadhāraṇa**. Trong hai loại này, **Nivattāpanā'vadhāraṇa** hạn chế chức năng của Sutta trong khi loại sau khẳng định chức năng. (**Nivattāpana**-bằng cách hạn chế, **avadhāraṇa**-việc giới hạn. **Sanniṭṭhāna**-bằng cách khẳng định, **avadhāraṇa**-việc giới hạn).

80, 173. Goṇa naṃmhi vā. [Goṇa+naṃmhi+vā. 3 words]

[V] Sabbasse'va **go-**saddassa **goṇā**'deso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
The entire "**go**" sometimes changes into the new word-form "**goṇa**" when a catutthī, chaṭṭhī plural vibhatti "**naṃ**" is applied after it. [See the changed form shown in bold]

• **goṇ**ānaṃ-cows ***gp***. sattannaṃ-seven ***gp,*** numerical adjective.
i.e. of seven cows.

Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for? To show that in the examples shown below, the function is not applied as indicated by it. [There is only one example in the stanza shown by a star mark]

Gāthā (stanza)

* gonañ'ce taramānānaṃ, ujuṃ gacchati puṅgavo;
sabbā gāvī ujuṃ yanti, nette ujuṃ gate sati.

taramānānaṃ-those moving, those going through, ***gp*** *adj.* [gonañ'ce=gonaṃ+ce]. gonaṃ-amongst cows, ***gp***, puṅgavo-(the leading) male-bull ***ns***, ujuṃ-straightly ***nip***, ***adv***. ce-if, ***nip***, conditional. gacchati-goes ***āv***.

i.e. Among moving cows, if the male-bull (leading the herd) goes straight, (the first line of the verse).

sabbā-all ***np*** *adj.* gāvī-(the accompanying) cows ***np***. ujuṃ-straightly ***nip, adv***. yanti-go, follow. ***āv***. nette-(the leading) bull ***cls***, ujuṃ-straightly ***nip, adv***, gate-(when) going ***cls***, sati-happens, ***cls***.

i.e. When the male-bull (leading the herd) goes straight, all (the accompanying) cows will follow straightly, when the leader has gone straight. (This is an analogical statement which means that if a leader is in the straight moral path without being corrupt, then others will follow suit doing the same thing).

Yogavibhāgena aññatrā'pi **goṇā**'deso hoti.
By means of yogavibāga (split-Sutta function), the word "**go**" also morphs into "**goṇa**" in cases of other compound noun words. (In the example below, there is another word "**bhūta**" after the word "**go**").

• goṇabhūtānaṃ-(those which have been) cows. ***gp, cn***.

81, 172. Su,hi,nā,su ca. [Su, hi, nā, su+ca. 2 words]

[V] **Su,hi,nā,**icce'tesu sabbassa **go-**saddassa **goṇā**'deso hoti vā.
When one of "**su, hi, nā**" vibhattis are being applied behind the word "go", the entire word "**go**" sometimes changes into another word-form "**goṇa**". (See the applied function shown in bold)

• **goṇ**esu-cows. ***lp***. • **goṇ**ehi ***ip***. • **goṇ**ebhi ***ip***. • **goṇ**ena ***is***.

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

80, 173. Goṇa naṃmhi vā. [Goṇa+naṃmhi+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **go-**saddassa **goṇā**'deso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**go**" đôi khi chuyển thành dạng từ mới "**goṇa**" khi một vibhatti "**naṃ**" của catutthī[4, cđc], chaṭṭhī[6, stc], số nhiều, được áp dụng sau nó. [Xem dạng thay đổi trong phần in đậm]

• **goṇ**ānaṃ-của những con bò ***stcn***. sattannaṃ-bảy ***stcn,*** tính từ số đếm. **t.l.** của bảy con bò.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng không được áp dụng như đã chỉ ra. [Chỉ có một ví dụ trong bài kệ này được đánh dấu sao]

Gāthā (bài kệ)

*gonañ'ce taramānānaṃ, ujuṃ gacchati puṅgavo;
sabbā gāvī ujuṃ yanti, nette ujuṃ gate sati.

taramānānaṃ- của những (con bò) đang di chuyển, đang băng qua, ***stcn*** *tt.* [gonañ'ce=gonaṃ+ce]. gonaṃ-giữa những con bò, ***stcn***, puṅgavo-(con đầu đàn) bò đực ***cci***, ujuṃ-một cách ngay thẳng, thẳng ***mt***, ***trt***. ce-nếu, ***mt***, điều kiện. gacchati-đi ***đtā.***

t.l. Trong khi (của) những con bò đang di chuyển (băng qua), nếu con bò đực (con đầu đàn) đi thẳng, (dòng đầu của bài kệ).

sabbā-tất cả ***dtgh*** *tt.* gāvī-(những con theo sau) bò cái ***dtgh***. ujuṃ- một cách ngay thẳng, thẳng ***mt***, ***trt***. yanti-(chúng) đi, theo sau. ***đtā***. nette-ở (con dẫn đầu) bò ***đscđgi***, ujuṃ- một cách ngay thẳng, ngay thẳng ***mt***, ***trt***, gate-(khi) việc đi ***đscđgi***, sati-khi có, khi xảy ra, ***đscđgi***.

t.l. tất cả những con bò cái sẽ đi theo ngay thẳng, khi (có) người dẫn đầu đã được đi thẳng.

Yogavibhāgena aññatrā'pi **goṇā**'deso hoti.

Bằng cách yogavibāga (chức năng luật[Sutta] tách), từ "**go**" cũng biến đổi thành "**goṇa**" trong trường hợp các từ ghép khác. (Trong ví dụ dưới đây, có một từ khác "**bhūta**" sau từ "**go**").

• goṇabhūtānaṃ-(những cái đã từng là) những con bò. ***stcn, dtgh***.

81, 172. Su,hi,nā,su ca. [Su, hi, nā, su+ca. 2 từ]

[V] **Su,hi,nā,**icce'tesu sabbassa **go-**saddassa **goṇā**'deso hoti vā.
Khi một trong các vibhatti "**su, hi, nā**" được áp dụng sau từ "go", toàn bộ từ "**go**" đôi khi chuyển thành dạng từ khác "**goṇa**". (Xem chức năng áp dụng được trình bày in đậm)

• **goṇ**esu- ở những con bò. ***đscn***. • **goṇ**ehi ***sdcn***. • **goṇ**ebhi ***sdcn***.
• **goṇ**ena ***sdci***.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

To show that in the examples shown below, the function is not applied as restricted by it.
* gosu ***ip*** * gohi ***ip***. * gobhi ***ip***. * gavena ***is***.
Caggahaṇena syā'disesesu pubbu'ttaravacanesu'pi **goṇa,gu,gavayā**'desā honti. [syā'disesesu=si+ādisesesu]
By means of "**ca**", the word "**go**" can change into "**goṇa, gu, gavaya**" when all the remaining vibhattis such as "**si**" etc., are applied after it.
Note: (1) Changing into "**gu**" occurs for **naṃ**-vibhatti-applied "go".
(2) Changing into "**gavaya**" is only in **hi-**vibhatti-applied "go".
See the examples carefully to clarify this function.
[**goṇa**-function] • goṇo ***ns***. • goṇā ***np***. • goṇaṃ ***as***.
• goṇe ***ap***. • goṇassa ***ds, gs***.
• goṇamhā ***abs***. • goṇamhi ***ls***.
[**gu**-function] • gunnaṃ ***dp, gp***.
[**gavaya**-function] • gavayehi ***ip***. • gavayebhi ***ip***.

82, 149. Aṃ,mo niggahitaṃ jha,la,pehi.

[Aṃmo+niggahitaṃ+jha, la, pehi. 3 words]

[V] **Aṃ**vacanassa **ma**-kārassa ca jha,la,pa,icce'tehi **niggahitaṃ** hoti.
Dutiyā (accusative) singular "**aṃ**", applied after "**jha, la, pa-**termed nouns" and the "**m**" of some compound nouns, changes into a "niggahita-**ṃ**".
Summary: This Sutta enjoins two functions:
(1) keeping **aṃ** of accusative, singular vibhatti as an **aṃ**,
(2) changing an "**m**" of a component word "pu**m**a (male) " in a compound noun into a niggahita represented by a dot.
The purpose of first function is to show consistency of this "**ṃ**" pattern in the accusative singular cases of those **jha, la, pa-termed, i, ī, u, ū-ending nouns** without any further morphological change being applied or occurred.
As for the second function, it is to further transform the *niggahita* into "vagganta, **the end-letter** of vagga group" as prescribed in Sutta No. 31 of the Sandhi section.

Examples of "aṃ" function,
(the first function on **Masculine Gender Nouns**)

Note: All examples of both genders shown below are of ***as*** vibhatti. [**i-**ending, **jha**-termed nouns] • aggiṃ-fire. • isiṃ-hermit.
• gahapatiṃ-householder.
[**ī**-ending, **jha**-termed nouns] • daṇḍiṃ-the one who has a stick.
• mahesiṃ-the holy Buddha.
[**u**-ending, **la**-termed nouns] • bhikkhuṃ-monk.
• paṭuṃ-the skilled person.
[**ū**-ending, **la**-termed nouns] • sayambhuṃ-the self-enlightened Buddha.
• abhibhuṃ-the Buddha of over-powering capacities.

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng không được áp dụng theo như nó hạn chế.

* gosu ***đscn*** * gohi ***sdcn***. * gobhi ***sdcn***. * gavena ***sdci***.

Caggahaṇena syā'disesesu pubbu'ttaravacanesu'pi **goṇa,gu,gavayā**'desā honti. [syā'disesesu=si+ādisesesu]

Thông qua "**ca**", từ "**go**" có thể chuyển thành "**goṇa, gu, gavaya**" khi tất cả các vibhatti còn lại như "**si**" v.v., được áp dụng sau nó.

Lưu ý: (1) Việc đổi thành "**gu**" xảy ra đối với "**go**" khi áp dụng vibhatti **naṃ**.
(2) Việc đổi thành "**gavaya**" chỉ xảy ra cho "**go**" khi áp dụng vibhatti **hi**.
Xem kỹ các ví dụ để làm rõ chức năng này.

[chức năng **goṇa**] • goṇo ***cci***. • goṇā ***ccn***. • goṇaṃ ***đci***.
• goṇe ***đcn***. • goṇassa ***cđci, stci***.
• goṇamhā ***xxci***. • goṇamhi ***đsci***.

[chức năng **gu**] • gunnaṃ ***cđci, stci***.

[chức năng **gavaya**] • gavayehi ***sdcn***. • gavayebhi ***sdcn***.

82, 149. Aṃ,mo niggahitaṃ jha,la,pehi.

[Aṃmo+niggahitaṃ+jha, la, pehi. 3 từ]

[VI] **Aṃ**vacanassa **ma**-kārassa ca jha,la,pa,icce'tehi **niggahitaṃ** hoti.

Dutiyā (Đối Cách, 2) số ít "**aṃ**", áp dụng sau "các danh từ thuộc **jha, la, pa**", và "**m**" của một số danh từ ghép, chuyển thành "niggahita-**ṃ**".

Tóm tắt: Sutta này quy định hai chức năng:
(1) giữ **aṃ** của vibhatti Đối Cách, số ít như một **aṃ**,
(2) chuyển "**m**" của từ thành phần "pu**m**a (nam)" trong danh từ ghép thành một niggahita được trình bày bằng một dấu chấm.

Mục đích của chức năng thứ nhất là để thể hiện tính nhất quán của mẫu "**ṃ**" này trong các trường hợp Đối Cách, số ít của những **danh từ tận cùng** bằng **i, ī, u, ū thuộc jha, la, pa** mà không có thêm bất kỳ thay đổi hình thái nào được áp dụng, hoặc xảy ra.

Còn về chức năng thứ hai, nó là để chuyển đổi tiếp *niggahita* thành "vagganta, **chữ cuối** của nhóm vagga" như được quy định trong Sutta số 31 của phần Sandhi.

Ví dụ về chức năng "aṃ",
(chức năng thứ nhất về **Danh từ Nam Tánh**)

Ghi chú: Tất cả ví dụ của cả hai tánh được trình bày dưới đây là của vibhatti ***đci***.

[danh từ tận cùng **i**, thuộc **jha**] • aggiṃ-ngọn lửa. • isiṃ-bậc đạo sĩ.
• gahapatiṃ-người gia chủ.

[danh từ tận cùng **ī**, thuộc **jha**] • daṇḍiṃ-người cầm gậy.
• mahesiṃ-bậc Đại Sĩ.

[danh từ tận cùng **u**, thuộc **la**] • bhikkhuṃ-vị tỳ khưu.
• paṭuṃ- người khéo léo.

[danh từ tận cùng **ū**, thuộc **la**] • sayambhuṃ-bậc Tự Giác (Đức Phật).
• abhibhuṃ-bậc Chinh Phục (Đức Phật).

(Feminine Gender Nouns)

[**i**-ending, **pa**-termed nouns] • rattiṃ-night.

[**ī**-ending, **pa**-termed nouns] • itthiṃ-woman.

[**ū**-ending, **pa**-termed nouns] • vadhuṃ-daughter-in-law.

Note that only "**ṃ**" is visible behind such **i, ī, u, ū-**ending nouns in accusative, singular case.

Examples of changing "m" into *niggahita*
(the second function applied after *la*-termed *u* of puma)[18]

(Changed letters are shown in bold, underlined. All are compound nouns)

• pu**l̲**liṅgaṃ-the male-gender, male manner. [Here, **m** changes into "**ṃ**" but it has to be changed into "**l**" by means of **vā** of Sutta 31. This is an anomalous morphological procedure]

• pu**m̲**bhāvo-manhood. [Here, Niggahita changes into "**m**" as it precedes "**bh**." These two are *chaṭṭhī tappurisa* compound nouns]

• pu**ṅ̲**kokilo-male Koel bird. [Here, Niggahita changes into "**ṅ**" as it precedes "**k**". This is a ***kammadhāraya*** - adjectival compound noun]

Morphological Process [SM]

Pulliṅgaṃ=puma-male+**liṅga**-manner (the base structure)
Step (1) elide "**a**" of puma> pum+liṅga as per Sutta 222.
Step (2) "**u**" of puma is termed "**la**" by Sutta 58.
Step (3) By this Sutta, "**m**" is changed into "**ṃ**"> puṃ+liṅga
Step (4) By "**vā**" of Sutta 31, "**ṃ**" is changed into an "**l**"> pulliṅga
Step (5) recognize as a neuter gender noun and refer all the remaining procedures as explained for the word **citta** of the nominative singular.

Pumbhāvo=puma+bhāva

Puṅkokilo=puma+kokila (masculine gender compound nouns)

Aṃmo'ti kimatthaṃ?

What is the word "Aṃmo" for?

To show that in the examples shown below are neither "dutiyā singular **aṃ**" nor contain an "**m**" in them. Hence, inapplicable.

*agginā. * pāṇinā-hand. * bhikkhunā.

*rattiyā. * itthiyā. * vadhuyā

(All are of ***is.*** The meaning of some words shown before are omitted).

[18] pulliṅgaṃ, pumbhāvo, puṅkokilo'ti **la**to **ma**kārasamudāharaṇaṃ (Kaccāyanavaṇṇanā in Devanāgari). In all of these three compound-noun exmples, the first word is **puma**, not **purisa**. See Sutta 222.

(Danh từ Nữ Tánh)

[danh từ tận cùng **i**, thuộc **pa**] • rattiṃ-ban đêm.

[danh từ tận cùng **ī**, thuộc **pa**] • itthiṃ-người phụ nữ.

[danh từ tận cùng **ū**, thuộc **pa**] • vadhuṃ- con dâu.

Lưu ý rằng chỉ có "**ṃ**" là có thể thấy được sau những danh từ tận cùng bằng **i, ī, u, ū** trong Đối Cách, số ít.

Ví dụ về việc chuyển đổi "m" thành *niggahita*
(chức năng thứ hai áp dụng sau *u* thuộc *la* của puma)[18]

(Các chữ thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân. Tất cả là những danh từ ghép)

• pu**l**liṅgaṃ- nam tánh, tính cách nam tánh. [Ở đây, **m** chuyển thành "**ṃ**" nhưng phải chuyển thành "**l**" theo **vā** của Sutta 31. Đây là một trình tự hình thái bất quy tắc]

• pu**m**bhāvo- nhân tính. [Ở đây, Niggahita chuyển thành "**m**", vì nó đứng trước "**bh**." Hai từ này là danh từ ghép *chaṭṭhī tappurisa - STC từ ghép tương thuộc*]

• pu**ṅ**kokilo-chim kokilo đực. [Ở đây, Niggahita (ṃ) chuyển thành "**ṅ**" vì nó đứng trước "**k**". Đây là danh từ ghép ***kammadhāraya*** – *Từ ghép Tính từ*]

Quá trình Hình thái học [CH]

Pulliṅgaṃ=puma-nam+**liṅga**-tính cách (cấu trúc cơ bản)
Bước (1) lược bỏ "**a**" của puma> pum+liṅga theo Sutta 222.
Bước (2) "**u**" của puma được gọi là "**la**" theo Sutta 58.
Bước (3) Theo Sutta này, "**m**" được chuyển thành "**ṃ**"> puṃ+liṅga
Bước (4) Theo "**vā**" của Sutta 31, "**ṃ**" được chuyển thành "**l**"> pulliṅga
Bước (5) nhận biết là danh từ Trung Tánh, và tham khảo tất cả các trình tự còn lại như đã giải thích cho từ **citta** của Chủ Cách, số ít.

Pumbhāvo=puma+bhāva

Puṅkokilo=puma+kokila (Từ ghép Nam Tánh)

Aṃmo'ti kimatthaṃ?

Từ "Aṃmo" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây không phải là "dutiyā(2, đc), số ít **aṃ**" cũng không chứa "**m**". Do đó, không thể áp dụng.

*agginā. * pāṇinā-bằng bàn tay. * bhikkhunā.

*rattiyā. * itthiyā. * vadhuyā

(Tất cả đều là ***sdci***. Nghĩa của một số từ đã trình bày trước nên bỏ qua).

[18] pulliṅgaṃ, pumbhāvo, puṅkokilo'ti **la**to **ma**kārasamudāharaṇaṃ (Kaccāyanavaṇṇanā in Devanāgari). Trong cả ba ví dụ danh từ ghép này, từ đầu tiên là **puma**, không phải **purisa**. Xem Sutta 222.

Jha,la,pehī'ti kimatthaṃ?
What is the word "jha,la,pehi" for?
To show that the examples shown below are not of jha, la, pa-ending nouns. So, the function is not applied as indicated by that word. (Those examples end in "a". So, they are not named **jha, la, pa,** but ordinary **a-**ending nouns in accusative case. That is why "**aṃ**" can still be seen clearly in them).
* sukhaṃ-happiness. * dukkhaṃ-suffering ***as***.
Punā'rambhaggahaṇaṃ[19] vibhāsā-nivattana'tthaṃ.
Including the word "jhalapehi" again in the Sutta has a purpose of affirming the function of the Sutta as being consistent for such nouns as shown below.
• aggiṃ. • paṭuṃ. • buddhiṃ-wisdom. • vadhuṃ. (These words are already shown as examples of Sutta)

83, 67. Saralopo'mādesa paccayā'dimhi saralope tu pakati.

[Saralopo+ādesa, paccaya-ādimhi+saralope+tu+pakati. 5 words]

[V] **Saralopo** hoti am'ādesapaccayā'dimhi. saralope tu **pakati** hoti.
When various vibhattis such as "**aṃ**" etc., are applied and necessary morphological procedures are done; further process of eliding the vowel and keeping morphed forms of the word in a state of "*pakati*", (**i.e.** keeping as it is without further morphological modification) is to be carried out. (This Sutta's function is broadly applied to all words in all chapters).
This Sutta enjoins two functions:
(a)**the first** is eliding the vowels, morphemes and affixes etc., which need to be elided in the course of morphological change of words so that it becomes a complete word.
(b)**the second** is keeping a state of *pakati* as it is to prevent further action. In other words, it is like a stop-work order after the last major morphological procedure is done.
• purisaṃ-man ***as***. • purise-men ***ap***. • pāpaṃ-sin ***as***. • pāpe-sins ***ap***.
• pāpiyo-the one who is worse ***ns / tn***. • pāpiṭṭho-the worst ***ns / tn***. (Taddhita-nouns)

[19] **Puna**-again+**ārambhaggahaṇaṃ**-taking the word "jhalapehi" in the Sutta, **vibhāsā**-inconsistency, **nivattana**-restriction+**atthaṃ**-has a purpose. **i.e.** taking the word "jhalapehi" in the Sutta restricts the inconsistency of function. So, this means that the function of the Sutta in such words as those shown as main examples is a consistent procedure.

Jha,la,pehī'ti kimatthaṃ?
Từ "jha,la,pehi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải là danh từ tận cùng bằng jha, la, pa. Vì vậy, chức năng không được áp dụng như chỉ ra bởi từ đó. (Những ví dụ đó tận cùng bằng "a". Vì vậy, chúng không được gọi là **jha, la, pa,** mà là danh từ tận cùng bằng **a** thông thường trong trường hợp accusative. Đó là lý do tại sao "**aṃ**" vẫn có thể thấy rõ trong chúng).
* sukhaṃ-sự hạnh phúc. * dukkhaṃ-sự đau khổ ***đci***.
Punā'rambhaggahaṇaṃ[19] vibhāsā-nivattana'tthaṃ.
Việc bao gồm từ "jhalapehi" một lần nữa trong Sutta có mục đích khẳng định chức năng của Sutta là nhất quán đối với các danh từ như được trình bày dưới đây.
• aggiṃ. • paṭuṃ. • buddhiṃ-tuệ giác, trí tuệ. • vadhuṃ. (Những từ này đã được trình bày bằng các ví dụ của Sutta)

83, 67. Saralopo'mādesa paccayā'dimhi saralope tu pakati.

[Saralopo+ādesa, paccaya-ādimhi+saralope+tu+pakati. 5 từ]

[V] **Saralopo** hoti am'ādesapaccayā'dimhi. saralope tu **pakati** hoti.
Khi các vibhatti khác nhau như "**aṃ**" v.v., được áp dụng, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết được thực hiện; trình tự tiếp theo là loại bỏ nguyên âm, và giữ các dạng biến đổi của từ ở trạng thái "*pakati*" (**t.l.** giữ nguyên như vậy mà không có sự thay đổi hình thái học thêm) cần được thực hiện. (Chức năng của Sutta này được áp dụng rộng rãi cho tất cả các từ trong tất cả các chương).
Sutta này quy định hai chức năng:
(a)**thứ nhất** là loại bỏ nguyên âm, hình vị, và hậu tố v.v., cần phải được loại bỏ trong quá trình thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) của từ để nó trở thành một từ hoàn chỉnh.
(b)**thứ hai** là giữ trạng thái *pakati* như nó là để ngăn chặn hành động tiếp theo. Nói cách khác, nó giống như lệnh ngừng công việc sau khi trình tự hình thái học chính cuối cùng được thực hiện.
• purisaṃ-người đàn ông ***đci***. • purise-những người đàn ông ***đcn***. • pāpaṃ-việc ác ***đci***. • pāpe-các việc ác ***đcn***. • pāpiyo-kẻ ác hơn ***cci / chhng***. • pāpiṭṭho- kẻ ác nhất ***cci / chhng***. (danh từ Taddhita[chuyển hóa])

[19] **Puna**-lại+**ārambhaggahaṇaṃ**-lấy từ "jhalapehi" trong Sutta này, **vibhāsā**-không nhất quán, **nivattana**-sự hạn chế+**atthaṃ**-(có) mục đích. **t.l.** việc lấy từ "jhalapehi" trong Sutta này hạn chế sự không nhất quán của chức năng. Vì vậy, điều này có nghĩa là chức năng của Sutta này trong các từ như những từ được trình bày như các ví dụ chính là một trình tự nhất quán.

Am'ādesapaccayā'dimhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "am'ādesapaccayā'dimhi" for?
To show that in the example shown below, there is neither an "**aṃ**", nor any ādesa (morphological change), so it is inapplicable.
*appamādo amataṃ padaṃ. (This is part of a verse)
*appamādo-diligence. amataṃ-of deathlessness. padaṃ-is the reason, path. **i.e.** Being diligent is the reason of deathlessness (as it can lead to the attainment of deathless Nibbāna).
Saralope'ti kimatthaṃ?
What is the word "saralope" for? To show that there is no procedure of eliding a vowel in the examples shown below. So, it is inapplicable.
*purisassa ***ds, gs***. * daṇḍinaṃ-those who have sticks ***dp, gp***.
Tuggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
The word "**tu**" in Sutta restricts the function of Sutta in the examples below. (It means that in the two examples below, there is no elision of preceding vowels).
*bhikkhunī-female-monk ***ns***. * gahapatānī-housewife ***ns***.
Pakatiggahaṇasāmatthena puna sandhibhāvo ca hoti.
By means of the word **"pakati"** in Sutta, further Sandhi-action is possible in the examples below.
• seyyo-the noble one ***ns***. • seṭṭho-the noblest ***ns***.
• jeyyo-the senior one ***ns***. • jeṭṭho-the most senior ***ns***.
(Sandhi procedure of changing "**i**" into "**e**" and doubling of "**y**" occurs in two examples of "Seyyo" and "Jeyyo". These four examples are Taddhita nouns, ***tn***).

84, 144. Agho rassa'mekavacanayosva'pi ca.

[Agho+rassaṃ+ekavacanayosu+api+ca. 5 words]

[V] **Agho** saro **rassa'**māpajjate **ekavacana, yo**-icce'tesu.
The vowels "**ī, ū**" of **non-gha-termed** nouns ending in both singular and plural *vibhattis*, are to be shortened and made into rassa (short) vowels "**i** and **u**".
Note: The function of this Sutta is to shorten "**ī, ū**" into "**i, u**" for **ī, ū**-ending nouns in **yo, aṃ, nā, sa, smā, sa, smiṃ,** case-endings only.

Example words of Feminine gender nouns.

See all the shortened **i** and **u** in the examples shown in bold, underlined.
[**ī**-ending, **pa**-termed feminine gender nouns] • itth**i**ṃ ***as***.
• itth**i**yo ***np, vp, ap***. • itth**i**yā ***is, ds, abs, gs, ls***.
[**ū**-ending, **pa**-termed feminine gender nouns] • vadh**u**ṃ ***as***.
• vadh**u**yo ***np, vp, ap***. • vadh**u**yā ***is, ds, abs, gs, ls***.

Am'ādesapaccayā'dimhī'ti kimatthaṃ?
Từ "am'ādesapaccayā'dimhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "**aṃ**", cũng không có bất kỳ ādesa (thay đổi hình thái học - cấu tạo từ) nào, nên không áp dụng được.
*appamādo amataṃ padaṃ. (Đây là một phần của câu kệ)
*appamādo-sự không phóng dật. amataṃ- (của) sự bất tử. padaṃ- (là) lý do, nguyên nhân, con đường. **t.l.** Sự không phóng dật là nhân (con đường) của sự bất tử (vì nó có thể dẫn đến sự chứng đắc Nibbāna bất tử).
Saralope'ti kimatthaṃ?
"Saralope" để làm gì? Để chỉ ra rằng không có trình tự loại bỏ nguyên âm trong các ví dụ dưới đây. Vì vậy, nó không áp dụng được.
*purisassa ***cđci, stci***. * daṇḍinaṃ-những người cầm gậy ***cđcn, stcn***.
Tuggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**tu**" trong Sutta hạn chế chức năng của Sutta trong các ví dụ dưới đây. (Nghĩa là trong hai ví dụ dưới đây, không có sự loại bỏ nguyên âm đứng trước).
*bhikkhunī-vị tỳ khưu ni ***cci***. * gahapatānī-người nữ gia chủ ***cci***.
Pakatiggahaṇasāmatthena puna sandhibhāvo ca hoti.
Thông qua từ "**pakati**" trong Sutta, có thể có thêm hành động Sandhi trong các ví dụ dưới đây.
• seyyo- người cao quý ***cci***. • seṭṭho- người cao quý nhất ***cci***.
• jeyyo- người / bậc thâm niên ***cci***. • jeṭṭho- người / bậc thâm niên nhất ***cci***.
(Trình tự Sandhi của sự thay đổi "**i**" thành "**e**", và nhân đôi "**y**" xảy ra trong hai ví dụ "Seyyo", và "Jeyyo". Bốn ví dụ này là danh từ Taddhita, ***chhng***).

84, 144. Agho rassa'mekavacanayosva'pi ca.

[Agho+rassaṃ+ekavacanayosu+api+ca. 5 từ]

[V] **Agho** saro **rassa'**māpajjate **ekavacana, yo**-icce'tesu.
Các nguyên âm "**ī, ū**" của danh từ tận cùng **không thuộc gha** ở cả các biến tố (*vibhatti*) số ít, và số nhiều, sẽ được rút ngắn, và chuyển thành nguyên âm rassa (âm ngắn, đoản âm) "**i**, và **u**".
Lưu ý: Chức năng của Sutta này là rút nguyên âm ngắn "**ī, ū**" thành "**i, u**" đối với những danh từ tận cùng bằng **ī, ū** chỉ trong các biến cách tận cùng như **yo, aṃ, nā, sa, smā, sa, smiṃ**.

Các từ ví dụ của những Danh từ Nữ Tánh.

Xem tất cả các chữ **i**, và **u** được rút ngắn trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân.
[các danh từ Nữ Tánh tận cùng **ī**, thuộc **pa**] • itth**i**ṃ ***đci.***
• itth**i**yo ***ccn, hcn, đcn***. • itth**i**yā ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***.
[các danh từ Nữ Tánh tận cùng **ū**, thuộc **pa**] • vadh**u**ṃ ***đci***.
• vadh**u**yo ***ccn, hcn, đcn***. • vadh**u**yā ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***.

Example words of Masculine gender nouns.

See all the shortened **i** and **u** in the examples shown in bold, underlined.

[**ī**-ending, **jha**-termed nouns] • daṇḍ**i**ṃ ***as***. • daṇḍ**i**no ***np, ap, ds, gs***.
• daṇḍ**i**nā ***is, abs***.

[**ū**-ending, **la**-termed nouns] • sayambh**u**ṃ ***as***. • sayambh**u**vo ***np, ap***.
• sayambh**u**nā ***is, abs***.

Agho'ti kimatthaṃ?
What is the word "agho" for? To show that examples below are inapplicable as they are **gha**-termed nouns.
*kaññaṃ ***as***. * kaññāyo ***np, vp, ap***. * kaññāya-girl ***is, ds, abs, gs, ls***.

Ekavacanayosvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "ekavacanayosu" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are in plural "**hi**", which is excluded here.
*itthīhi ***ip, abp***. * sayambhūhi ***ip, abp***.
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
The word "**ca**" in the Sutta has the purpose of affirming the function of this Sutta in such examples shown below.
(It affirms the consistency of this morphological pattern in such nouns throughout Buddhist texts)
• nadiṃ-river ***as***. • nadiyo ***np, vp, ap***. • nadiyā ***is, ds, abs, gs, ls,***.
Apiggahaṇena na rassa'māpajjate.
By the word "**api**" in Sutta, it debars the "rassa" procedure in the examples shown below. (See the vowel "**ī**" in them remain unshortened. Note that they are in nominative-case "**si**" vibhatti. This pattern is a consistent one. Also see the next Sutta to affirm this fact).
*itthī ***ns***. * bhikkhunī-female monk ***ns***.

85, 150. Na sismi'manapuṃsakāni.

[Na+sismiṃ+anapuṃsakāni. 3 words]

[V] **Si**smiṃ anapuṃsakāni liṅgāni **na rassa'**māpajjante.
There is no procedure of shortening into "rassa vowel" for masculine, feminine gender, **ī, ū**-ending nouns in Pathamā singular vibhatti "**si**" case. (**i.e.** They will retain their natural long vowels in the nominative singular case, without being shortened. See the examples carefully to clarify this. The unshortened vowels are shown in bold, underlined)
• itth**ī** ***ns***. • bhikkhun**ī** ***ns***. • vadh**ū** ***ns***. • daṇḍ**ī** ***ns***.
• sayambh**ū** ***ns***.

Ví dụ về các Danh từ Nam Tánh.

Hãy xem tất cả các chữ **i**, và **u** ngắn trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân.

[danh từ tận cùng **ī**, thuộc **jha**] • daṇḍ**i**ṃ ***đci***. • daṇḍ**i**no ***ccn, đcn, cđci, stci***.

• daṇḍ**i**nā ***sdci, xxci***.

[danh từ tận cùng **ū**, thuộc **la**] • sayambh**u**ṃ ***đci***. • sayambh**u**vo ***ccn, đcn***.

• sayambh**u**nā ***sdci, xxci***.

Agho'ti kimatthaṃ?

Từ "agho" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng những danh từ thuộc **gha**.

*kaññaṃ ***đci***. * kaññāyo ***ccn, hcn, đcn***. * kaññāya-người con gái ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***.

Ekavacanayosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "ekavacanayosu" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng ở số nhiều "**hi**", không được bao gồm ở đây.

*itthīhi ***sdcn, xxcn***. * sayambhūhi ***sdcn, xxcn***.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích xác nhận chức năng của Sutta này trong các ví dụ được trình bày dưới đây.

(Nó xác nhận tính nhất quán của mẫu hình thái học (cấu tạo từ) này trong các danh từ xuyên suốt kinh điển Phật Giáo)

• nadiṃ-dòng sông ***đci***. • nadiyo ***ccn, hcn, dcn***. • nadiyā ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci,***.

Apiggahaṇena na rassa'māpajjate.

Bởi từ "**api**" trong Sutta, nó ngăn cản trình tự "rassa" trong các ví dụ được trình bày dưới đây. (Xem nguyên âm "**ī**" của chúng vẫn không bị rút ngắn. Lưu ý rằng chúng ở Chủ Cách biến tố - vibhatti- "**si**". Đây là một mẫu nhất quán. Xem thêm Sutta tiếp theo để xác nhận điều này).

*itthī ***cci***. * bhikkhunī-tỳ khưu ni ***cci***.

85, 150. Na sismi'manapuṃsakāni.

[Na+sismiṃ+anapuṃsakāni. 3 từ]

[V] **Si**smiṃ anapuṃsakāni liṅgāni **na rassa'**māpajjante.

Không có trình tự rút ngắn thành "nguyên âm rassa" cho các danh từ Nam Tánh, Nữ Tánh, tận cùng bằng **ī, ū** trong vibhatti "**si**" của Chủ Cách - Pathamā (1), số ít. (**t.l.** Chúng sẽ giữ nguyên nguyên âm dài(trường âm) tự nhiên của chúng trong Chủ Cách, số ít, không bị rút ngắn. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này. Các nguyên âm không bị rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân)

• itth**ī** ***cci***. • bhikkhun**ī** ***cci***. • vadh**ū** ***cci***. • daṇḍ**ī** ***cci***.

• sayambh**ū** ***cci***.

Sismin'ti kimatthaṃ?
What is the word "sismiṃ" for?
To show that the examples shown below are not of vibhatti "**si**", but of "ālapana-vocative case **si**". So, they are inapplicable. (So, they have their long-vowels shortened as a result of being in the ālapana case. See the examples carefully. The shortened vowels are shown in bold, underlined)
Bhoti * itth**i-**Oh woman! Bhoti * vadh**u-**Oh daughter-in-law!
Bho * Daṇḍ**i-**Oh the one with stick!
Bho * sayambh**u-**Oh self-enlightened Buddha! ***vs***.

Anapuṃsakānī'ti kimatthaṃ?
What is the word "anapuṃsakāni" for?
To show that the examples below are of neuter gender. So, they are inapplicable here. (See shortened vowels shown in bold as these words are adjectives which modify their corresponding words such as "dānaṃ etc." which belong to the neuter gender. As such, the rule of this Sutta cannot affect these words of neuter gender).
* sukhakār**i**-happiness-maker, ***ns, adj***, dānaṃ-charitable deed ***ns***.
i.e. The charitable deed which creates happiness.
* sukhakār**i**-happiness-maker ***ns, adj***, sīlaṃ-morality ***ns***.
i.e. The morality which creates happiness.
* sīghayāy**i**-quickly-going (go, travel), **i.e.** occurring ***ns, adj***, cittaṃ-mind ***ns***.
i.e. the fast-going mind, // quickly occurring mind.

86, 227. Ubhā'dito na'minnaṃ.

[Ubha-ādito+naṃ+innaṃ. 3 words]

[V] **Ubha-**icce'vamādito saṅkhyāto **naṃ**vacanassa **innaṃ** hoti.
The catutthī-chaṭṭhī plural vibhatti "**naṃ**" applied after the numerical word **ubha** etc, changes into "**innaṃ**".
[See the applied function shown underlined]
• ubh<u>innaṃ</u>-of two. ***dp, gp***. • duv<u>innaṃ</u>-of two ***dp, gp*** (both have the same meaning).

Ubhādito'ti kimatthaṃ?
What is the word "ubhādito" for? To show that the example below is "ubhaya", not "ubha". So, it is irrelevant for the function of this Sutta to be applied on it.
* ubhayesaṃ-of two ***dp, gp***.

Sismin'ti kimatthaṃ?
Từ "sismiṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không phải là vibhatti "**si**", mà là "Hô Cách - ālapana, **si**". Vì vậy, chúng không áp dụng. (Do đó, nguyên âm dài của chúng bị rút ngắn do ở trong Hô Cách - ālapana. Xem các ví dụ cẩn thận. Các nguyên âm rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân)
Bhoti * itth**i-** Này người phụ nữ! Bhoti * vadh**u-** Này con dâu!
Bho * Daṇḍ**i-**Này người cầm gậy!
Bho * sayambh**u-**Bạch bậc Tự Giác! ***hci***.

Anapuṃsakānī'ti kimatthaṃ?
Từ "anapuṃsakāni" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây thuộc Trung Tánh. Vì vậy, chúng không áp dụng ở đây. (Xem các nguyên âm rút ngắn được trình bày in đậm vì những từ này là tính từ bổ nghĩa cho các từ tương ứng như "dānaṃ v.v." thuộc Trung Tánh. Do đó, quy luật của Sutta này không thể ảnh hưởng đến những từ thuộc Trung Tánh).
* sukhakār**i-** việc tạo hạnh phúc, ***cci, tt,*** dānaṃ-việc bố thí ***cci***.
t.l. Việc bố thí tạo ra hạnh phúc.
* sukhakār**i**-việc tạo ra hạnh phúc, ***cci, tt,*** sīlaṃ-giới ***cci***.
t.l. Giới tạo ra hạnh phúc.
* sīghayāy**i-** di chuyển (đi, du hành) nhanh, **t.l.** xảy ra ***cci, tt,*** cittaṃ-tâm ***cci***.
t.l. Tâm di chuyển (du hành) nhanh, // tâm xảy ra nhanh chóng.

86, 227. Ubhā'dito na'minnaṃ.

[Ubha-ādito+naṃ+innaṃ. 3 từ]

[V] **Ubha-**icce'vamādito saṅkhyāto **naṃ**vacanassa **innaṃ** hoti.
Hậu tố "naṃ" của catutthī[4, cđc]-chaṭṭhī[6, stc], số nhiều, được áp dụng sau từ số đếm **ubha** v.v., chuyển thành "**innaṃ**".
[Xem chức năng áp dụng được gạch chân]
• ubh<u>innaṃ</u>-của hai. ***cđcn, stcn***. • duv<u>innaṃ</u>-của hai ***cđcn, stcn*** (cả hai có cùng nghĩa).

Ubhādito'ti kimatthaṃ?
Từ "ubhādito" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là "ubhaya", không phải "ubha". Vì vậy, nó không liên quan đến chức năng của Sutta này để được áp dụng cho nó.
* ubhayesaṃ-của hai ***cđcn, stcn***.

87, 231. Iṇṇa'miṇṇannaṃ tīhi saṅkhyāhi.

[Iṇṇaṃ, iṇṇannaṃ+tīhi+saṅkhyāhi. 3 words]

[V] **Naṃ**vacanassa **iṇṇaṃ,iṇṇannaṃ,** icce'te ādesā honti tīhi saṅkhyāhi.
The catutthī, chaṭṭhī plural vibhatti "**naṃ**" which is applied after the numerical word "**ti** (three)", changes into "**innaṃ, iṇṇannaṃ**". [See the applied function shown in bold]
• t**iṇṇaṃ**. • t**iṇṇannaṃ**-of three ***dp, gp***. (The "**i**" of "**ti**-three" is elided)
Tīhī'ti kimatthaṃ? What is the word "tīhi" for?
To show that the example below is "**dvi** (two) ", not "**ti** (three) ". So, it is irrelevant for the function of this Sutta to be applied.
* dvinnaṃ-of two ***dp, gp***.

88, 147. Yosu katanikāralopesu dīghaṃ.

[Yosu+kata, nikāra, lopesu+dīghaṃ. 3 words]

[V] Sabbe sarā **yo**su katanikāralopesu **dīgha**'māpajjante.
When pathamā, ālapana and dutiyā plural vibhatti "**yo**" had either been changed into "**ni**" or elided, the vowel in front of "**yo**", has to be made into a **dīgha, i.e.**, to be lengthened.

The examples of **yo**-elided nouns
See the lengthened vowels shown in bold, underlined

[**i**-ending masculine noun] • agg**ī**-fires. ***np, ap***.
[**u**-ending masculine noun] • bhikkh**ū**-monks. ***np, ap***.
[**i**-ending feminine noun] • rat**tī**-nights. ***np, ap***.
[**u**-ending feminine noun] • yāg**ū**-rice-porridges. ***np, ap***,
[**i**-ending neuter noun] • aṭṭh**ī**-bones. ***np, ap***.
[**u**-ending neuter noun] • āy**ū**-lives. ***np, ap***.
(In these examples above, **yo** is elided by undergoing a **lopa** process as per Sutta No.118. After elision procedure, short "**i**" "**u**" vowels are lengthened by this Sutta).

The examples of **ni-**function-applied nouns of neuter gender
(The lengthened vowels are in front of "**ni**")

• aṭṭh**ī**ni-bones. • āy**ū**ni-lives.
• sabb**ā**ni-all. • y**ā**ni-whichever things. • t**ā**ni-those.
• k**ā**ni-whatever things. • katam**ā**ni-whichever things.
• et**ā**ni-those. • am**ū**ni-so and so things. • im**ā**ni-these.
[All examples are of ***np, ap.***]

Note: In these examples, "**yo**" is changed into "**ni**" as per Sutta No. 217 after which there is a **dīgha procedure** by this Sutta. See the lengthened vowel **ī** & **ū** in each examples located in front of "**ni**", shown in bold. It is quite simple to understand the function of this Sutta.

87, 231. Iṇṇa'miṇṇannaṃ tīhi saṅkhyāhi.

[Iṇṇaṃ, iṇṇannaṃ+tīhi+saṅkhyāhi. 3 từ]

[V] **Naṃ**vacanassa **iṇṇaṃ,iṇṇannaṃ,** icce'te ādesā honti tīhi saṅkhyāhi.
Biến tố - vibhatti "**naṃ**" của catutthī[4, cđc]-chaṭṭhī[6, stc], số nhiều, được áp dụng sau từ số đếm "**ti** (ba)", chuyển thành "**innaṃ, iṇṇannaṃ**". [Xem chức năng áp dụng được trình bày in đậm]
• t**iṇṇaṃ**. • t**iṇṇannaṃ**- của ba ***cđcn, stcn***. ("**i**" của "**ti**-ba" bị loại bỏ)
Tīhī'ti kimatthaṃ? Từ "tīhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là "**dvi** (hai)", không phải "**ti** (ba)". Vì vậy, nó không liên quan đến chức năng của Sutta này để được áp dụng.
* dvinnaṃ- của hai ***cđcn, stcn***.

88, 147. Yosu katanikāralopesu dīghaṃ.

[Yosu+kata, nikāra, lopesu+dīghaṃ. 3 từ]

[V] Sabbe sarā **yo**su katanikāralopesu **dīgha**'māpajjante.
Khi biến tố - vibhatti "**yo**" của pathamā[1, cc], ālapana[hc], và dutiyā[2, đc], số nhiều, đã được chuyển thành "**ni**", hoặc bị loại bỏ, nguyên âm trước "**yo**" phải được làm thành một **dīgha**, **t.l.** phải được kéo dài (trường âm).

Các ví dụ về danh từ bị loại bỏ **yo**

Xem các nguyên âm được kéo dài được trình bày in đậm, gạch chân

[danh từ Nam Tánh tận cùng **i**] • agg**ī**-những ngọn lửa. ***ccn, đcn***.
[danh từ Nam Tánh tận cùng **u**] • bhikkh**ū**-những vị tỳ khưu. ***ccn, đcn***.
[danh từ Nữ Tánh tận cùng **i**] • rattī-những đêm. ***ccn, đcn***.
[danh từ Nữ Tánh tận cùng **u**] • yāg**ū**-các bát cháo. ***ccn, đcn***,
[danh từ Trung Tánh tận cùng **i**] • aṭṭh**ī**-những khúc xương. ***ccn, đcn***.
[danh từ Trung Tánh tận cùng **u**] • āy**ū**-các kiếp sống. ***ccn, đcn***.
(Trong những ví dụ trên đây, **yo** bị loại bỏ bằng cách trải qua quá trình **lopa** theo Sutta số 118. Sau trình tự loại bỏ, các nguyên âm ngắn "**i**" "**u**" được kéo dài bởi Sutta này).

Các ví dụ của danh từ Trung Tánh được áp dụng chức năng **ni**
(Các nguyên âm được kéo dài đứng trước "**ni**")

• aṭṭh**ī**ni-các xương. • āy**ū**ni-các kiếp sống.
• sabb**ā**ni-tất cả. • y**ā**ni- bất cứ nhữngthứ gì. • t**ā**ni- những thứ đó.
• k**ā**ni- bất cứ các thứ gì. • katam**ā**ni- bất cứ những thứ gì.
• et**ā**ni- những thứ đó. • am**ū**ni- những thứ như vậy. • im**ā**ni- những thứ này.
[Tất cả các ví dụ đều thuộc ***ccn, đcn.***]

Lưu ý: Trong những ví dụ này, "**yo**" được chuyển thành "**ni**" theo Sutta số 217 sau đó có **trình tự dīgha** bởi Sutta này. Xem nguyên âm được kéo dài **ī** & **ū** trong mỗi ví dụ nằm trước "**ni**", được trình bày in đậm. Rất dễ hiểu chức năng của Sutta này.

Yosvī'ti kimatthaṃ? What is the word "yosu" for?
To show that the examples below are not of "**yo**". So, they are inapplicable here. (All are of "**si**" vibhatti)
* aggi-fire. * bhikkhu-monk. * ratti-night. * yāgu-porridge ***ns,***.
["**si**" is elided in these examples. No other specific action is needed]
* sabbo-all. * yo-which. * so-that. * ko-who or what.
* amuko-such and such a thing or person ***ns***. ["**si**" is changed into "**o**" in these examples]

Katanikāralopesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "katanikāralopesu" for? To show that in the examples below, there is no "**ni** nor **lopa**" function. So, they are inapplicable here. (**yo** is still seen as it is neither elided nor changed into **ni.** See Sutta 119 for * sayambhuvo)
* itthiyo-women. * vadhuyo-daughters-in-law.
* sayambhuvo-self-enlightened Buddhas ***np, vp, ap***.

Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Why (such a Sutta with "dīgha" function) is repeated again?
Niccadīpana'tthaṃ.
To show that this procedure is a consistent process of morphological pattern for such words.
•aggī. •bhikkhū. •rattī. •yāni. •tāni. •katamāni. ***np, vp, ap***. (This is just a repeated display of examples shown above to confirm the consistency of such morphological procedure).

89, 87. Su,naṃ,hi,su ca. [Su, naṃ, hi, su+ca. 2 words]

[V] **Su,naṃ,hi,**iccetesu sabbe sarā **dīgha**'māpajjante.
When "**su, naṃ, hi,** vibhattis" are being applied after nouns, the front vowel before the applied vibhattis is to be made into a "dīgha"(lengthened).
[To clarify this, see the long **ī, ū, ā,** vowels in front of **su, naṃ, hi** vibhattis of the examples shown in bold, underlined.]
• aggīsu ***lp***. • aggīnaṃ ***dp, gp***. • aggīhi-fire ***ip, abp***.
• rattīsu ***lp***. • rattīnaṃ ***dp, gp***. • rattīhi-night ***ip, abp***.
• bhikkhūsu ***lp***. • bhikkhūnaṃ ***dp, gp***. • bhikkhūhi-monk ***ip, abp***.
• purisānaṃ-men ***dp, gp***.
Etesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "etesu" for?
To indicate that in the examples below, applied "**nā**" vibhatti is inapplicable. So, it is inapplicable.
* agginā ***ip***. * pāṇinā-hand ***ip***. * daṇḍinā ***ip***.

Yosvī'ti kimatthaṃ? Từ "yosu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của "**yo**". Vì vậy, chúng không áp dụng ở đây. (Tất cả đều thuộc biến tố - vibhatti "**si**")
* aggi-ngọn lửa. * bhikkhu-vị tỳ khưu. * ratti-ban đêm. * yāgu-cháo ***cci,***.
["**si**" bị loại bỏ trong những ví dụ này. Không cần hành động cụ thể nào khác]
* sabbo-tất cả. * yo-cái nào. * so-cái đó. * ko-ai, hoặc cái gì.
* amuko- (một thứ, hoặc người) như vậy ***cci***. ["**si**" được chuyển thành "**o**" trong những ví dụ này]

Katanikāralopesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "katanikāralopesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có chức năng "**ni**, hoặc **lopa**". Vì vậy, chúng không áp dụng ở đây. (**yo** vẫn được thấy vì nó không bị loại bỏ cũng không chuyển thành **ni**. Xem Sutta 119 cho * sayambhuvo)
* itthiyo-những người phụ nữ. * vadhuyo-những người con dâu.
* sayambhuvo- những bậc Tự Giác (Đức Phật) ***ccn, hcn, đcn***.

Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Tại sao (một Sutta như vậy với chức năng "dīgha") được lặp lại một lần nữa?
Niccadīpana'tthaṃ.
Để chỉ ra rằng trình tự này là một quá trình nhất quán của mẫu hình thái học (cấu tạo từ) cho những từ như vậy.
•aggī. •bhikkhū. •rattī. •yāni. •tāni. •katamāni. ***ccn, hcn, đcn*** (Đây chỉ là một trình bày lặp lại các ví dụ được trình bày ở trên để xác nhận tính nhất quán của trình tự hình thái học như vậy).

89, 87. Su,naṃ,hi,su ca. [Su, naṃ, hi, su+ca. 2 từ]

[V] **Su,naṃ,hi,**iccetesu sabbe sarā **dīgha**'māpajjante.
Khi "các biến tố, vibhatti **su, naṃ, hi**" được đặt sau danh từ, nguyên âm trước các biến tố - vibhatti đã áp dụng phải được làm thành âm dài - "dīgha" (kéo dài trường âm).
[Để làm rõ điều này, hãy xem các nguyên âm dài **ī, ū, ā** trước các biến tố - vibhatti **su, naṃ, hi** của các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân].
• aggīsu ***đscn***. • aggīnaṃ ***cđcn, stcn***. • aggīhi- bởi/từ các ngọn lửa ***sdcn, xxcn***.
• rattīsu ***đscn***. • rattīnaṃ ***cđcn, stcn***. • rattīhi- bởi/từ các đêm ***sdcn, xxcn***.
• bhikkhūsu ***đscn***. • bhikkhūnaṃ ***cđcn, stcn***. • bhikkhūhi- bởi/từ chư vị tỳ khưu ***sdcn, xxcn***.
• purisānaṃ- đến/của những người đàn ông ***cđcn, stcn***.
Etesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, hậu tố - vibhatti "**nā**" đã áp dụng là không thể được áp dụng. Vì vậy, nó không thể được áp dụng.
* agginā ***sdcn***. * pāṇinā-những bàn tay ***sdcn***. * daṇḍinā ***sdcn***.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

The *nipāta* word "**ca**" in Sutta restricts the function of this Sutta on the examples shown below. (So, there is no dīgha process in front of "**su, hi**" vibhattis)

* sukhettesu-(like) good soils, ***lp***. ***adj***

* brahmacārisu-at those who practice the noble Dhamma ***lp***.

dhamma'makkhāsi bhagavā

[SS] [dhamma'makkhāsi=dhammaṃ+akkhāsi, two words in Sandhi]

dhammaṃ-the noble Dhamma ***as***. bhagavā-the lord Buddha ***ns***. akkhāsi-taught ***āv***. **i.e.** The lord Buddha taught the noble Dhamma.

* bhikkhunaṃ datvā sakehi * pāṇibhi.

* bhikkhunaṃ-to monks ***dp***. sakehi-with one's own, ***ip***, ***adj***

* pāṇibhi-hands ***ip***. datvā-having offered ***kv, gerund***.

i.e. having offered to the monks by one's own hands.

Note: See that in the three examples shown with the mark *, there is no dīgha process. It is easily understandable.

90, 252. Pañcā'dīna'mattaṃ. [Pañca-ādīnaṃ+attaṃ. 2 words]

[V] Pañcā'dīnaṃ saṅkhyānaṃ anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi**-iccetesu.

When "**Su, naṃ, hi,** vibhattis" are being applied after numerical nouns such as **Pañca** etc., the component vowel thereof has to be remained in "a".

Summary: This Sutta enjoins to keep the vowel "a" of **Pañca** etc as "a". No other functions such as lengthening etc, are allowed.

This is a consistent pattern of such numerical nouns from **Pañca** to **dasa**. No specific change is applicable in these Vibhattis. That is why the vibhattis can be seen without any alteration to them or to any vowel before them. See the underlined vibhattis. One "**n**" is augmented in "**naṃ**" vibhatti. All these examples are simple and clear to understand.

• pañcasu ***lp***. • pañcannaṃ ***dp, gp***. • pañcahi-fives ***ip, abp***.

• chasu ***lp***. • channaṃ ***dp, gp***. • chahi-sixes ***ip, abp***.

• sattasu ***lp***. • sattannaṃ ***dp, gp***. • sattahi-sevens. ***ip, abp***.

• aṭṭhasu ***lp***. • aṭṭhannaṃ ***dp, gp***. • aṭṭhahi-eights ***ip, abp***.

• navasu ***lp***. • navannaṃ ***dp, gp***. • navahi-nines ***ip, abp***.

• dasasu ***lp***. • dasannaṃ ***dp, gp***. • dasahi-tens ***ip, abp***.

Pañcādīna'mīti kimatthaṃ?

What is the word "Pañcādīnaṃ" for? To show the examples shown below are inapplicable. [**Pañcādīna**'mīti-Pañcādīnaṃ+īti]

* dvīsu ***lp***. * dvinnaṃ ***dp, gp***. * dvīhi-two ***ip, abp***.

(Note that in these two numerical nouns, there is **a dīgha** in front of **Su, hi,** vibhattis and an extra "**n**" is attached to **naṃ** vibhatti though there is no *dīgha* in it).

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

Mạo từ *nipāta* "**ca**" trong Sutta giới hạn chức năng của Sutta này trong các ví dụ được trình bày dưới đây. (Vì vậy, không có quá trình dīgha trước các biến tố - vibhatti "**su, hi**")

* sukhettesu-(như) những khu ruộng tốt, ***đscn***. ***tt***

* brahmacārisu-giữa những vị phạm hạnh ***đscn***.

dhamma'makkhāsi bhagavā

[TÂ] [dhamma'makkhāsi=dhammaṃ+akkhāsi, hai từ trong Sandhi]

dhammaṃ-Pháp ***đci***. bhagavā-Đức Thế Tôn ***cci***. akkhāsi-đã thuyết ***đtā***.

t.l. Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp.

*bhikkhunaṃ datvā sakehi * pāṇibhi.

*bhikkhunaṃ-đến chư tỳ khưu ***cđcn***. sakehi- với / bằng chính họ, ***sdcn, tt***

*pāṇibhi-bằng các bàn tay ***sdcn***. datvā-sau khi đã dâng cúng ***đtK, dđt***.

t.l. Sau khi đã cúng dường đến chư tỳ khưu bằng chính bàn tay mình.

Lưu ý: Xem trong ba ví dụ được trình bày với dấu *, không có quá trình dīgha. Điều này dễ hiểu.

90, 252. Pañcā'dīna'mattaṃ. [Pañca-ādīnaṃ+attaṃ. 2 từ]

[V] Pañcā'dīnaṃ saṅkhyānaṃ anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi**-iccetesu.

Khi " các biến tố - vibhatti Su, naṃ, hi" được áp dụng sau các danh từ số đếm như **Pañca** v.v., thành phần nguyên âm của nó phải được giữ nguyên là "a".

Tóm tắt: Sutta này quy định giữ nguyên âm "a" của **Pañca** v.v. là "a". Không cho phép các chức năng khác như kéo dài v.v.

Đây là một mẫu nhất quán của các danh từ số đếm từ **Pañca** đến **dasa**. Không có thay đổi cụ thể nào áp dụng trong các Vibhatti này. Đó là lý do tại sao các vibhatti có thể được nhìn thấy mà không có bất kỳ thay đổi nào đối với chúng, hoặc với bất kỳ nguyên âm nào trước chúng. Xem các vibhatti được gạch chân. Một "**n**" được thêm vào trong vibhatti "**naṃ**". Tất cả các ví dụ này đều đơn giản, và dễ hiểu.

• pañcasu ***đscn***. • pañcannaṃ ***cđcn, stcn***. • pañcahi-năm ***sdcn, xxcn***.

• chasu ***đscn***. • channaṃ ***cđcn, stcn***. • chahi-sáu ***sdcn, xxcn***.

• sattasu ***đscn***. • sattannaṃ ***cđcn, stcn***. • sattahi-bảy. ***sdcn, xxcn***.

• aṭṭhasu ***đscn***. • aṭṭhannaṃ ***cđcn, stcn***. • aṭṭhahi-tám ***sdcn, xxcn***.

• navasu ***đscn***. • navannaṃ ***cđcn, stcn***. • navahi-chín ***sdcn, xxcn***.

• dasasu ***đscn***. • dasannaṃ ***cđcn, stcn***. • dasahi-mười ***sdcn, xxcn***.

Pañcādīna'mīti kimatthaṃ?

Từ "Pañcādīnaṃ" để làm gì? Để chỉ ra các ví dụ được trình bày dưới đây không áp dụng được. [**Pañcādīna**'mīti-Pañcādīnaṃ+īti]

*dvīsu ***đscn***. * dvinnaṃ ***cđcn, stcn***. * dvīhi-hai ***sdcn, xxcn***.

(Lưu ý rằng trong hai danh từ số đếm này, có **một dīgha** trước các biến tố - vibhatti **Su, hi**, và một "**n**" thêm được gắn vào vibhatti **naṃ** mặc dù không có *dīgha* trong đó).

Atta'miti bhāvaniddeso ubhaya**ssā**'gamanatthaṃ. anto **u**-kāro **a**tta'māpajjate.
By means of the bhāva taddhita-suffix word "**atta** (refer to the word **mattaṃ-** amount of; as many as)" in Sutta, the double "**ssa**" is to be inserted (at the front of) **naṃ**-vibhatti applied after some numeral nouns while the component vowel "**u**" of the word **catu** (four) also changes into "**a**". (2 Extra-functions. See "**ssa**" before **naṃ** in both examples and the "**u**" of **catu** becomes "**a**", which is shown in bold, underlined. The function of Sutta's rule is quite simple)
• cat**a<u>ssa</u>**nnaṃ-four, ***dp, gp, adj.*** itthīnaṃ-women ***dp, gp***.
• ti**<u>ssa</u>**nnaṃ-three ***dp, gp, adj.*** vedanānaṃ-feelings ***dp, gp***.

91, 194. Patissi'nīmhi. [Patissa+inīmhi. 2 words]

[V] **Pati**ssa'nto **a**tta'māpajjate **inī**mhi paccaye pare.
The vowel "**i**" of the word "**pati**-lord" affixed with a feminine suffix "**inī**" after it, is to be changed into "**a**".
[**pati+inī**=pata-inī. Other morphological procedures are yet required to become "patānī"]
• gahapatānī-lord of the house, **i.e.** housewife ***ns***.
Inīmhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "inīmhi" for?
To show that in the example below, there is no "**inī**" affix. So, it is inapplicable here.
*gahapati-lord of the house, **i.e.** householder, a husband ***ns***.

92, 100. Ntussa'nto yosu ca. [Ntussa+anto+yosu+ca. 4 words]

[V] **Ntu**paccayassa[20] anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi,yo-**icce'tesu paresu.
When "**su, naṃ, hi, yo** vibhattis" are applied after a **Ntu**-suffixed nouns, the component vowel "**u**" of **Ntu** is to be changed into an "**a**". (This function is to initiate other morphological procedures needed for the completion of **ntu**-suffixed words).
[su] • guṇavantesu-virtuous ***lp***.
[naṃ] • guṇavantānaṃ ***dp, gp***.
[hi] • guṇavantehi ***ip, abp***.
[paṭhamā-yo] • guṇavantā ***np***.
[dutiyā-yo] • guṇavante ***ap***.

[20] **Ntu** affix is in fact the last part of various suffixes ending in Ntu. They are **vantu, mantu, tavantu, āvantu, tāvantu.** See Sutta Nos. 368, 369, 555 for more details. Though the last two suffixes are not directly found in Kaccāyana grammar text, they are applied through Sutta No. 391 in Taddhita section. Examples of ntu-suffixed words are: **Gunavā, Satimā, Bhuttavā, Yāvatā, Kittāvatā** etc.

Atta'miti bhāvaniddeso ubhaya**ssā**'gamanatthaṃ. anto **u-**kāro **a**tta'māpajjate.
Thông qua từ "**atta**" thuộc hậu tố bhāva(trạng thái, trừu tượng) taddhita(chuyển hóa) (liên quan đến từ **mattaṃ-** số lượng; nhiều như) trong Sutta, "**ssa**" kép được chèn vào (ở phía trước) hậu tố - vibhatti **naṃ** áp dụng sau một số danh từ số trong khi thành phần nguyên âm "**u**" của từ **catu** (bốn) cũng chuyển thành "**a**".
(2 Chức năng bổ sung. Xem "**ssa**" trước **naṃ** trong cả hai ví dụ, và "**u**" của **catu** trở thành "**a**", được trình bày in đậm, gạch chân. Chức năng của quy luật Sutta khá đơn giản)
• cat**assa**nnaṃ-bốn, ***cđcn, stcn, tt.*** itthīnaṃ-những người phụ nữ ***cđcn, stcn***.
• ti**ssa**nnaṃ-ba ***cđcn, stcn, tt.*** vedanānaṃ-các cảm thọ ***cđcn, stcn***.

91, 194. Patissi'nīmhi. [Patissa+inīmhi. 2 từ]

[V] **Pati**ssa'nto **a**tta'māpajjate **inī**mhi paccaye pare.
Nguyên âm "**i**" của từ "**pati**-chủ, ngài" được gắn sau hậu tố Nữ Tánh "**inī**", phải được chuyển thành "**a**".
[**pati+inī**=pata-inī. Các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) khác vẫn phải có để trở thành "patānī"]
• gahapatānī-nữ gia chủ ***cci***.
Inīmhī'ti kimatthaṃ?
Từ "inīmhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có hậu tố "**inī**". Vì vậy, nó không áp dụng ở đây.
* gahapati-người gia chủ, **t.l.** người chồng ***cci***.

92, 100. Ntussa'nto yosu ca. [Ntussa+anto+yosu+ca. 4 từ]

[V] **Ntu**paccayassa[20] anto **a**tta'māpajjate **su,naṃ,hi,yo-**icce'tesu paresu.
Khi " các biến tố - vibhatti **su, naṃ, hi, yo**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **Ntu**, thành phần nguyên âm "**u**" của **Ntu** được chuyển thành "**a**". (Chức năng này là để khởi đầu các trình tự hình thái học khác cần thiết để hoàn thành các từ có hậu tố **ntu**).
[su] • guṇavantesu-những người có đạo đức ***đscn***.
[naṃ] • guṇavantānaṃ ***cđcn, stcn***.
[hi] • guṇavantehi ***sdcn, xxcn***.
[paṭhamā-yo] • guṇavantā ***ccn***.
[dutiyā-yo] • guṇavante ***đcn***.

[20] Thực tế, hậu tố **ntu** là phần cuối của các hậu tố khác nhau tận cùng bằng Ntu. Chúng là **vantu, mantu, tavantu, āvantu, tāvantu**. Xem Sutta số 368, 369, 555 để biết thêm chi tiết. Mặc dù hai hậu tố cuối cùng không được tìm thấy trực tiếp trong văn bản văn phạm Kaccāyana, chúng được áp dụng thông qua Sutta số 391 trong phần Taddhita (chuyển hóa). Ví dụ về các từ có hậu tố ntu là: **Gunavā, Satimā, Bhuttavā, Yāvatā, Kittāvatā** v.v.

Ntusse'ti kimatthaṃ?
What is the word "ntussa" for?
To show that the example shown below has no "**ntu**" affix in it. So, it is inapplicable.
* isīnaṃ-hermits ***dp, gp***.

Etesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "etesu" for?
To show that the example below is of a "**si**" vibhatti, not of "**su, naṃ, hi, yo**". So it is inapplicable.
* guṇavā-the virtuous one ***ns***.

Caggahaṇena aññesu vacanesu attañ'ca hoti.
By means of "**ca**", the same function of Sutta can also be applied on **smiṃ, nā-**vibhatti, **ntu**-affixed words.
(**i.e.** Change "**u**" of **ntu**-suffix into an "**a**" in these case-endings too)
[smiṃ] • guṇavantasmiṃ ***ls***. [nā] • guṇavantena ***is***.

Antaggahaṇena **ntu**paccayassa anto **a**tta'māpajjate, **Yo**nañ'ca **i**kāro hoti. (2 Functions by means of "**Anta**")
By the word "anto (refer to **anto** out of **ntuss'anto**)" in Sutta, the affix "**ntu**" changes into "**a**" while the applied "**yo**" after **ntu**-affixed noun changes into an "**i**". ["**a** and **i**" function]
Note that this function is limited only to "**yo**" applied after the word "guṇavantu (virtuous)" in the neuter gender.
• guṇavanti ***np***.

93, 106. Sabbassa vā aṃ,sesu.

[Sabbassa+vā+aṃ, sesu. 3 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **a**ttaṃ hoti vā **aṃ,sa**-icce'tesu.
When "**aṃ, sa,** vibhattis" are applied after a **Ntu**-suffixed noun, the whole **Ntu** sometimes changes into an "**a**".

Note: The second in each set of examples is inapplicable example. To easily understand the function of Sutta, the difference between two examples regarding the function being applied or not applied are shown in bold-faced letters. The word "**vā**" means that there can also be some other form of the same word in Pāḷi texts. It also means "in other way of use" which implies inconsistency of the function of Sutta.

[aṃ] • sati**maṃ**-the one who has Sati, ***as, adj***. bhikkhuṃ-monk ***as***.
* sati**mantaṃ** bhikkhuṃ vā. (the same meaning, function not applied)

[Explanation] • sati**maṃ=sati**-alertness, or sati**+maṃ=**the one who has **sati**.
In second example, **mantaṃ** is of the same meaning, but function is not applied. [**mantaṃ=**mantu+aṃ]

Ntusse'ti kimatthaṃ?
Từ "ntussa" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày dưới đây không có hậu tố "**ntu**" trong đó. Vì vậy, nó không áp dụng.
*isīnaṃ-chư vị đạo sĩ ***cđcn, stcn***.

Etesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là của biến tố - vibhatti "**si**", không phải của "**su, naṃ, hi, yo**". Vì vậy nó không áp dụng.
*guṇavā-bậc có đức hạnh ***cci***.

Caggahaṇena aññesu vacanesu attañ'ca hoti.
Thông qua"**ca**", cùng chức năng của Sutta cũng có thể được áp dụng trên các từ có biến tố - vibhatti **smiṃ, nā**, hậu tố **ntu**.
(**t.l.** Chuyển "**u**" của hậu tố **ntu** thành "**a**" trong những trường hợp này)
[smiṃ] • guṇavantasmiṃ ***đsci***. [nā] • guṇavantena ***sdci***.

Antaggahaṇena **ntu**paccayassa anto **a**tta'māpajjate, **Yo**nañ'ca **i**kāro hoti. (2 chức năng nhờ vào "**Anta**")
Bằng từ "anto (tham chiếu đến **anto** từ **ntuss'anto**)" trong Sutta, hậu tố "**ntu**" chuyển thành "**a**" trong khi "**yo**" được áp dụng sau danh từ hậu tố **ntu** chuyển thành "**i**". [chức năng "**a,** và **i**"]
Lưu ý rằng chức năng này chỉ giới hạn ở "**yo**" được áp dụng sau từ "guṇavantu (người có đức hạnh)" ở Trung Tánh.
• guṇavanti ***ccn***.

93, 106. Sabbassa vā aṃ,sesu.

[Sabbassa+vā+aṃ, sesu. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **a**ttaṃ hoti vā **aṃ,sa**-icce'tesu.
Khi " các biến tố - vibhatti **aṃ, sa**" được áp dụng sau danh từ hậu tố **Ntu**, đôi khi toàn bộ **Ntu** chuyển thành "**a**".

Lưu ý: Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp là ví dụ không thể áp dụng. Để dễ hiểu chức năng của Sutta, sự khác biệt giữa hai ví dụ về chức năng được áp dụng, hoặc không được áp dụng trình bày bằng chữ in đậm. Từ "**vā**" có nghĩa là cũng có thể có một số hình thức khác của cùng một từ trong các bản văn Pāḷi. Nó cũng có nghĩa là "trong cách sử dụng khác" ngụ ý sự không nhất quán của chức năng của Sutta.

[aṃ] • sati**maṃ**-người có niệm, ***đci, tt***. bhikkhuṃ-vị tỳ khưu ***đci***.
* sati**mantaṃ** bhikkhuṃ vā. (cùng nghĩa, chức năng không được áp dụng)

[Sự giải thích] • sati**maṃ=sati**-sự chánh niệm, hoặc sati**+maṃ=**người có niệm (**sati**).
Trong ví dụ thứ hai, **mantaṃ** có cùng nghĩa, nhưng chức năng không được áp dụng. [**mantaṃ=**mantu+aṃ]

[aṃ] • bandhu**maṃ**-the one who has relatives ***as, adj***. rājānaṃ- king ***as***.
*bandhu**mantaṃ** rājānaṃ vā.
[sa] • sati**massa** ***ds, adj.*** bhikkhuno ***ds***.
* sati**mato** ***ds, adj.*** bhikkhuno vā ***ds***.
[sa] • bandhu**massa** ***ds, adj.*** rañño ***ds*** suṅkaṃ-tax ***as***.
*bandhu**mato** ***ds, adj.*** rañño ***ds,*** vā suṅkaṃ ***as,***
deti-(he) pays ***āv,.*** **i.e.** (he) pays tax to the king who has relatives.
Etesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "etesu" for?
To show that the examples below are of "**si**" vibhatti. So they are inapplicable.
*satimā-the one who has sati ***ns, adj,*** bhikkhu-monk ***ns***.
*bandhumā-the one who has relatives ***ns, adj,*** rājā-king ***ns***.

94, 105. Simhi vā. [Simhi+vā. 2 words]

[V] **Ntu**paccayassa antassa **a**ttaṃ hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
When a "**si**" is applied after a **Ntu**-suffixed noun, the component vowel "**u**" of **Ntu** is to be changed into vowel "**a**". (**i.e.** it becomes "**Nta**").
• himavanto-the one which has snow ***ns, adj,*** pabbato-mountain ***ns***.
i.e. the mountain which has snow (on it), // the snowy mountain.
Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for?
To show that the function of this sutta is not applied in some instances even if it is of "**si**" vibhatti and **ntu**-affixed as restricted by the word "vā".
*himavā ***ns, adj,*** pabbato ***ns***.
(The same meaning as in "himavanto pabbato").

95, 145. Aggissi'ni. [Aggissa+ini. 2 words]

[V] **Aggi**ss'antassa **ini**-hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
When "si" is applied after the word "**aggi**", the component vowel "**i**" thereof, sometimes changes into "**ini**".
purato-from/in front ***abs, ls, ind,*** • aggini-fire ***ns,***. pacchato-from/in behind ***abs, ls, ind,*** • aggini-fire ***ns,***. dakkhiṇato-from/at the right ***abs, ls, ind,*** • aggini-fire ***ns***. vāmato-from/at left ***abs, ls, ind,*** • aggini-fire ***ns***.
Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?
To show that the function of this sutta is not applied in some instances shown below as restricted by the word "**vā**". (So, there will be two examples of nominative singular **Aggi**, one with "**ini**" function and one without it in the Pāḷi texts)
* aggi ***ns***.

[aṃ] • bandhu**maṃ**- người có họ hàng ***đci, tt.*** rājānaṃ- đức vua ***đci.***
* bandhu**mantaṃ** rājānaṃ vā.
[sa] • sati**massa** ***cđci, tt.*** bhikkhuno ***cđci.***
* sati**mato** ***cđci, tt.*** bhikkhuno vā ***cđci.***
[sa] • bandhu**massa** ***cđci, tt.*** raññō ***cđci*** suṅkaṃ-thuế ***đci.***
* bandhu**mato** ***cđci, tt.*** raññō ***cđci,*** vā suṅkaṃ ***đci,***
deti-(anh ấy) trả ***đtā,.*** **t.l.** (anh ấy) trả thuế cho đức vua có họ hàng.
Etesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây là của vibhatti "**si**". Vì vậy chúng không áp dụng.
* satimā-người có niệm ***cci, tt,*** bhikkhu-vị tỳ khưu ***cci.***
* bandhumā-người có bà con (họ hàng) ***cci, tt,*** rājā- đức vua ***cci.***

94, 105. Simhi vā. [Simhi+vā. 2 từ]

[V] **Ntu**paccayassa antassa **a**ttaṃ hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
Khi một biến tố -"**si**" được áp dụng sau danh từ hậu tố **Ntu**, thành phần nguyên âm "**u**" của **Ntu** được chuyển thành nguyên âm "**a**". (**t.l.** nó trở thành "**Nta**").
• himavanto-có tuyết ***cci, tt,*** pabbato-ngọn núi ***cci.***
t.l. ngọn núi có tuyết (trên đó), // núi tuyết.
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp ngay cả khi nó là biến tố - vibhatti "**si**", và hậu tố **ntu** như bị giới hạn bởi từ "vā".
* himavā ***cci, tt,*** pabbato ***cci.***
(Cùng nghĩa như trong "himavanto pabbato").

95, 145. Aggissi'ni. [Aggissa+ini. 2 từ]

[V] **Aggi**ss'antassa **ini**-hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
Khi "si" được áp dụng sau từ "**aggi**", thành phần nguyên âm "**i**" của nó, đôi khi chuyển thành "**ini**".
purato-từ/ở phía trước ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini-ngọn lửa ***cci,.*** pacchato-từ/ở phía sau ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini-ngọn lửa ***cci,.*** dakkhiṇato- từ/ở bên phải ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini-ngọn lửa ***cci.*** vāmato- từ/ở bên trái ***xxci, đsci, bbt,*** • aggini- ngọn lửa ***cci.***
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của sutta này không được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như được giới hạn bởi từ "**vā**" (đôi khi). (Vì vậy, sẽ có hai ví dụ về **Aggi** ở Chủ Cách, số ít, một với chức năng "**ini**", và một không có nó trong các bản văn Pāḷi)
* aggi ***cci.***

96, 148. Yosva'katarasso jho. [Yosu+a'katarasso+jho. 3 words]

[V] **Yo**su akatarasso **jh**o **a**tta'māpajjate.

When paṭhamā, ālapana and dutiyā plural vibhatti "**yo**" are applied after **jha**-termed, **i**-ending nouns, the component vowel "**i**" thereof, which is also an "akatarassa", **i.e.** natural short vowel, changes into an "**a**"**.**

(This Sutta changes "**i**" into "**a**" for those "**i-**ending **jha-**termed nouns in "**yo**" vibhatti. See "**a**" in examples shown in bold, underlined, to clarify it).

• agg**a**yo-fires. • mun**a**yo-sages. • is**a**yo-hermits.

• gahapat**a**yo-householders ***np, vp, ap***.

Yosvī'ti kimatthaṃ?

What is the word "yosu" for?

To show that the example below is inapplicable as it is of "**su**" vibhatti.

* aggīsu-fires ***lp***.

Akatarasso'ti kimatthaṃ?

What is the word "akatarasso" for?

To show that the example below is inapplicable as the vowel "i" in it is a "katarassa, **i.e.** not a natural *rassa*, but morphologically shortened *rassa*".

* daṇḍino-those who have sticks ***np, vp, ap***.

Jho'ti kimatthaṃ?

What is the word "jho" for?

To show that the example below is inapplicable as the vowel "i" in it is not a "**jha**-termed one". (the vowel "**i**" in it is a "**pa**-termed one").

* rattiyo-the nights ***np, vp, ap***.

Note: kata-done, made morphologically+**rassa**-short vowel. **i.e.** intentionally changed short vowel.

Akatarassa=**na**-not+**kata**-done+**rassa**-short vowel. **i.e.** natural short vowel. (The nipāta particle **na**-changed into "**a**")

96, 148. Yosva'katarasso jho. [Yosu+a'katarasso+jho. 3 từ]

[V] **Yo**su akatarasso **jh**o **a**tta'māpajjate.

Khi biến tố - vibhatti "**yo**"của paṭhamā[1, cc], ālapana[hc], và dutiyā[2, đc] số nhiều, được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **i**, thuộc loại **jha**, thành phần nguyên âm "**i**" của nó, cũng là một "akatarassa", **t.l.** nguyên âm ngắn tự nhiên, chuyển thành "**a**"**.**

(Sutta này chuyển "**i**" thành "**a**" cho những danh từ "tận cùng bằng **i** thuộc loại **jha**" trong biến tố - vibhatti "**yo**". Xem "**a**" trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân để làm rõ điều đó).

• agg**a**yo-các ngọn lửa. • mun**a**yo-những vị ẩn sĩ. • is**a**yo-các vị đạo sĩ.

• gahapat**a**yo-những người gia chủ ***ccn, hcn, đcn***.

Yosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "yosu" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó thuộc biến tố - vibhatti "**su**".

* aggīsu-các ngọn lửa ***đscn***.

Akatarasso'ti kimatthaṃ?

Từ "akatarasso" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nguyên âm "i" trong nó là "katarassa, **t.l.** không phải rassa tự nhiên, mà là *rassa* được rút ngắn về mặt hình thái học (cấu tạo từ)".

* daṇḍino- những người cầm gậy ***ccn, hcn, đcn***.

Jho'ti kimatthaṃ?

Từ "jho" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nguyên âm "i" trong nó không phải là "thuộc loại **jha**". (nguyên âm "**i**" trong nó 'thuộc loại **pa**").

* rattiyo-những đêm ***ccn, hcn, đcn***.

Lưu ý: kata-được làm, được tạo về mặt hình thái+**rassa**-nguyên âm ngắn. **t.l.** nguyên âm ngắn được thay đổi có chủ đích.

Akatarassa=na-không+**kata**-đã được làm+**rassa**-nguyên âm ngắn (đoản âm). **t.l.** nguyên âm ngắn tự nhiên. (Mạo từ *nipāta* **na**-chuyển thành "**a**")

97, 156. Ve,vo,su lo ca. [Ve, vo, su+lo+ca. 3 words]

[V] **Ve,vo,**icce'tesu akatarasso lo **a**tta'māpajjate.

When "morphed form **ve, vo**" is present after a natural rassa "**u**-ending noun", that vowel "**u**" changes into "**a**". (The function of this Sutta changes "**u**" into "**a**" for those **u**-ending, **la**-termed nouns. See "**a**" shown in bold, underlined)

• bhikkh**a**ve-Oh monks! ***vp***. • bhikkh**a**vo-monks ***vp, np, ap***.

• het**a**ve-Oh reasons! ***vp***. • het**a**vo-reasons ***vp, np, ap***.

Akatarasso'ti kimatthaṃ?

What is the word "akatarasso" for?

To show that the examples below are inapplicable as the vowel "**u**" in them is a "katarassa, **i.e.** not a natural rassa, but morphologically shortened rassa".

* sayambhuvo-Self-enlightened Buddhas ***np***.

* vessabhuvo-Buddhas named Vessabhū ***np***.

* parābhibhuvo-those who can overwhelm others ***np***.

Vevosvī'ti kimatthaṃ?

What is the word "vevosu" for?

To show that the examples below are inapplicable as they have no "**ve, vo**" function in them.

* hetunā-reason ***is***. * ketunā-banner ***is***. * setunā-bridge ***is***.

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

[ca-gahaṇaṃ+**anukaḍḍana**=pulling+**atthaṃ**=purpose]

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling, **i.e.** taking "a-changing function" of preceding Sutta toward this Sutta. (That is why this Sutta is a bit similar in changing "**u**" into an "**a**"**.** The preceding Sutta changes "**i**" into an "**a**" though).

97, 156. Ve,vo,su lo ca. [Ve, vo, su+lo+ca. 3 từ]

[V] **Ve,vo,**icce'tesu akatarasso lo **a**tta'māpajjate.

Khi "dạng biến đổi **ve, vo**" xuất hiện sau danh từ rassa tự nhiên "tận cùng bằng **u**", nguyên âm "**u**" đó chuyển thành "**a**". (Chức năng của Sutta này chuyển "**u**" thành "**a**" cho những danh từ tận cùng bằng **u**, thuộc loại **la**. Xem "**a**" được trình bày in đậm, gạch chân)

• bhikkh**a**ve- Này chư tỳ khưu! ***hcn***. • bhikkh**a**vo-chư tỳ khư ***hcn, ccn, đcn***.

• het**a**ve-Ôi các duyên cớ! ***hcn***. • het**a**vo-các duyên cớ ***hcn, ccn, đcn***.

Akatarasso'ti kimatthaṃ?

Từ "akatarasso" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì nguyên âm "**u**" trong chúng là "katarassa, **t.l.** không phải rassa tự nhiên, mà là rassa được rút ngắn về mặt hình thái học (cấu tạo từ)".

* sayambhuvo-chư bậc Tự Giác (Đức Phật) ***ccn***.

* vessabhuvo- Đức Phật Vessabhū ***ccn***.

* parābhibhuvo-bậc chinh phục người khác ***ccn***.

Vevosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "vevosu" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có chức năng "**ve, vo**" trong đó.

* hetunā-với duyên cớ ***sdci***. * ketunā-ngon cờ ***sdci***. * setunā- cây cầu ***sdci***.

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

[ca-gahaṇaṃ+**anukaḍḍana**=pulling+**atthaṃ**=purpose]

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết), **t.l.** lấy "chức năng chuyển-a" của Sutta trước đến Sutta này. (Đó là lý do tại sao Sutta này hơi giống trong việc chuyển "**u**" thành "**a**". Sutta trước chuyển "**i**" thành "**a**" mặc dù vậy).

98, 189. Mātulā'dīna'mānatta'mīkāre.

[Mātula-ādīnaṃ+ānattaṃ+īkāre. 3 words]

[V] **Mātula**-icce'vamādīnaṃ anto **āna**tta'māpajjate **ī**-kāre paccaye pare.
The last component vowel "**a**" of **ī**-affixed feminine gender nouns such as **mātula** and so forth, changes into "**āna**". [**āna+ī= ānī**]

Summary: This Sutta changes the last "**a**" into "**āna**" for **ī-**affixed feminine gender nouns such as **mātula**=mātulāna+ī > **mātulānī.**
See this function shown in bold, underlined.

• mātul**ānī**-aunt ***ns***. • ayyak**ānī**-madam, or an honorable lady. ***ns***.

• varuṇ**ānī**-a medium woman or wife of a deity named Varuṇa, ***ns***.

Īkāre'ti kimatthaṃ? What is the word "**īkāre**" for?
To show that the examples below are inapplicable as they have no "**ī** " in them. (They have only an "**inī**" affix)

* bhikkhunī-female monk ***ns***. * rājinī-princess or a lady of royal blood ***ns***.

* jālinī-a divine being so-named ***ns***.

* gahapatānī-housewife ***ns***.

Ānattaggahaṇena **nadī**-icce'tassa **dī**-saddassa **jjo,jjā**-ādesā honti saha vibhattiyā **yo,nā,sa**-icce'tesu.
By means of the word "**ānatta**" in Sutta, the component word "**dī**" of the word "**nadī** (river)" changes into "**jjo, jjā**" together with vibhattis "**yo, nā, sa**", which are applied after "**nadī**". [**yo>jjo**. **nā, sa>jjā**]
See the effect of function shown in bold.

[yo] • na**jjo** sandanti. [na**jjo**-the rivers ***np***. sandanti-flow ***āv,*** **i.e.** The rivers flow]

[nā] • na**jjā** kataṃ taraṅgaṃ.
[najjā-by the river ***is***. kataṃ-done ***kv***. taraṅgaṃ-wave ***ns***.
i.e. The river-caused wave. (Kita verb in Passive voice)

[sa] • na**jjā** nerañjarāya tīre.
[najjā-of river ***gs***. nerañjarāya-named nerañjarā ***gs, adj***. tīre-on the bank ***ls.*** **i.e.** on the bank of the river named Nerañjarā]

98, 189. Mātulā'dīna'mānatta'mīkāre.

[Mātula-ādīnaṃ+ānattaṃ+īkāre. 3 từ]

[V] **Mātula**-icce'vamādīnaṃ anto **āna**tta'māpajjate **ī**-kāre paccaye pare.
Thành phần nguyên âm "**a**" cuối cùng của các danh từ Nữ Tánh có hậu tố **ī** như **mātula**, và những từ tương tự, chuyển thành "**āna**". [**āna+ī= ānī**]

Tóm tắt: Sutta này chuyển "**a**" cuối cùng thành "**āna**" cho các danh từ Nữ Tánh có hậu tố **ī** như **mātula**=mātulāna+ī > **mātulānī.**
Xem chức năng này được trình bày in đậm, gạch chân.

• mātul**ānī**- dì ***cci***. • ayyak**ānī**- bà, quý bà. ***cci***.

• varuṇ**ānī**- nữ thần Varuṇā, ***cci***.

Īkāre'ti kimatthaṃ? Từ "**īkāre**" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có "**ī**" trong đó. (Chúng chỉ có hậu tố "**inī**")

*bhikkhunī-tỳ khưu ni ***cci***. * rājinī- hoàng hậu ***cci***. * jālinī- Thiên nữ Jālinī ***cci***.

*gahapatānī-nữ gia chủ ***cci***.

Ānattaggahaṇena **nadī**-icce'tassa **dī**-saddassa **jjo,jjā**-ādesā honti saha vibhattiyā **yo,nā,sa**-icce'tesu.
Thông qua của từ "**ānatta**" trong Sutta, thành phần từ "**dī**" của từ "**nadī** (con sông)" chuyển thành "**jjo, jjā**" cùng với các biến tố - vibhatti "**yo, nā, sa**", được áp dụng sau "**nadī**". [**yo>jjo. nā, sa>jjā**]
Xem hiệu quả của chức năng được trình bày in đậm.

[yo] • na**jjo** sandanti. [na**jjo**-các con sông ***ccn***. sandanti-chảy ***đtā,*** **t.l.** Những dòng sông (đang) chảy]

[nā] • na**jjā** kataṃ taraṅgaṃ.
[najjā-bởi dòng sông ***sdci***. kataṃ-đã làm, đã tạo ***đtK***. taraṅgaṃ-ngọn sóng ***cci***.
t.l. Ngọn sóng đã được tạo bởi dòng sông. (Động từ Kita ở thể bị động)

[sa] • na**jjā** nerañjarāya tīre.
[najjā-của dòng sông ***stci***. nerañjarāya-sông nerañjarā ***stci, tt***. tīre-ở trên bờ ***ls.*** **t.l.** ở trên bờ (của) dòng sông Nerañjarā]

99, 81. Smā,hi,smiṃ,naṃ mhā,bhi,mhi vā.

[Smā, hi, smiṃ, naṃ+mhā, bhi, mhi+vā. 3 words]

[V] Sabbato liṅgato **smā,hi,smiṃ** iccetesaṃ **mhā,bhi,mhi**-icce'te ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

The "**smā, hi, smiṃ**" vibhattis which are applied after all masculine and neuter gender nouns, sometimes changes into "**mhā, bhi, mhi**" respectively. [**smā>mhā. hi>bhi, smiṃ>mhi**]

Note: The functions are shown in bold. The second example in each pair is inapplicable. Hence, the applied vibhattis remain unchanged in them. See those unchanged vibhattis shown underlined**.**

[smā] • puris**amhā**. * puris<u>asmā</u>-from man ***abs***.

[hi] • puris**ebhi**. * puris<u>ehi</u>-by/with men ***ip, abp***.

[smiṃ] • puris**amhi**. * puris<u>asmiṃ</u>-in men ***ls***.

Smā,hi,smiṃna'miti kimatthaṃ?

What is the word "smā, hi, smiṃnaṃ" in Sutta for?

To show that the examples below are inapplicable as they are not of "**smā, hi, smiṃ**" vibhattis.

*vaṇṇavantaṃ-that which has beautiful look ***as, adj***

*agandhakaṃ-that which has no fragrance ***as, adj***

*viruḷhapupphaṃ-a fully-blooming flower ***as, cn***.

i.e. Beautiful, non-fragrant, fully blooming flower.

[mahantaṃ-big ***as, adj***. chattaṃ-umbrella ***as***] * mahāchattaṃ big umbrella ***as, cn***.

[mahantaṃ-big ***as, adj***. dhajaṃ-banner ***as***.] * mahādhajaṃ-big banner ***as, cn***.

Note: The words within brackets are called ED or *viggaha*, not examples. Such EDs will be found in Samāsa, Taddhita, Kita and Uṇādi chapters frequently.

99, 81. Smā,hi,smiṃ,naṃ mhā,bhi,mhi vā.

[Smā, hi, smiṃ, naṃ+mhā, bhi, mhi+vā. 3 từ]

[V] Sabbato liṅgato **smā,hi,smiṃ** iccetesaṃ **mhā,bhi,mhi**-icce'te ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Các biến tố - vibhatti "**smā, hi, smiṃ**" được áp dụng sau tất cả danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh, đôi khi chuyển thành "**mhā, bhi, mhi**" tương ứng. [**smā>mhā. hi>bhi, smiṃ>mhi**]

Lưu ý: Các chức năng được trình bày in đậm. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không áp dụng được. Do đó, các biến tố - vibhatti được áp dụng vẫn giữ nguyên trong chúng. Xem những biến tố - vibhatti không thay đổi đó được trình bày gạch chân.

[smā] • purisa**mhā**. * purisa<u>smā</u>-từ người đàn ông (người nam) ***xxci***.

[hi] • purise**bhi**. * purise<u>hi</u>-bởi / với những người nam ***sdcn, xxcn***.

[smiṃ] • purisa**mhi**. * purisa<u>smi</u>ṃ-ở những người đàn ông ***đscn***.

Smā,hi,smiṃna'miti kimatthaṃ?

Từ "smā, hi, smiṃnaṃ" trong Sutta để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải của các vibhatti "**smā, hi, smiṃ**".

*vaṇṇavantaṃ- (người / vật) có vẻ đẹp ***đci, tt***

*agandhakaṃ- (người / vật) không có hương ***đci, tt***

*viruḷhapupphaṃ-bông hoa nở rộ ***đci, dtgh***.

t.l. Bông hoa nở rộ, tươi đẹp, không hương.

[mahantaṃ-đại, to, lớn ***đci, tt***. chattaṃ-cái dù, cây lọng ***đci***] * mahāchattaṃ cái dù lớn, cái lọng lớn ***đci, dtgh***.

[mahantaṃ- đại, to, lớn ***đci, tt***. dhajaṃ-ngọn cờ ***đci***.] * mahādhajaṃ-ngọn cờ lớn ***đci, dtgh***.

Lưu ý: Các từ trong ngoặc được gọi là TN, hoặc *viggaha*, không phải ví dụ. Các TN (**T**ừ **N**guyên) như vậy sẽ thường được tìm thấy trong các chương Samāsa, Taddhita, Kita, và Uṇādi.

100, 214. Na ti'mehi katā'kārehi.

[Na+ta, imehi+kata-akārehi. 3 words]

[V] **Ta,ima,** icce'tehi katākārehi **smā,smiṃ,**naṃ **mhā,mhi** icce'te ādesā **ne'va** honti.

After Sabbanāma nouns such as "**ta** (that) and **ima** (this)" are being changed into "**a**", the **smā, smiṃ** vibhattis applied after them, are never to be changed into "**mhā, mhi**". [See Sutta No. 176-177 to understand changing into "a"] The function of Sutta keeps those **smā, smiṃ** vibhattis as it is. Hence, there are no "**amhā, amhi**" word-forms applicable in the ablative and locative singular cases**.** In the examples shown below, "**smā, smiṃ**" vibhattis are shown in unaltered states in bold, underlined.

• a**smā-**from that ***abs***. ṭhānā-place ***abs***. bhayaṃ-fear ***ns***. uppajjati-arises ***āv***. **i.e.** fear arises from that place.

• a**smiṃ** ***ls*** ṭhāne-at that place ***ls***. bhayaṃ-fear ***ns***. tiṭṭhati-exists ***āv***. **i.e.** fear stands/exists at that place.

• a**smā**-from that, from this ***abs***. • a**smiṃ-**at that, at this ***ls***. (These are plain examples without any contextual word)

Katākārehī'ti kimatthaṃ?

What is the word "katākārehi" for?

To show that the examples below are inapplicable as they do not have any morpheme "**a**" derived from "**ta, ima**". So, "**mhā, mhi**" functions are seen in them being applied.

[See "**mhā, mhi**" in examples shown underlined.]

*tamhā-from that ***abs***. * tamhi-at/in that ***ls***.

*imamhā-from this ***abs***. * imamhi-at/in this ***ls***.

101, 80. Su,hi,sva'kāro e. [Su, hi, su+a'kāro+e. 3 words]

[V] **Su,hi,**icce'tesu **a**kāro **e**tta'māpajjate.

The component vowel "**a**" of nouns changes into an "**e**" when "**su, hi**" vibhattis are applied after nouns. [See the examples. The "**e**" in front of Vibhatti "**su, hi**" is shown in bold, underlined. This function is quite a consistent morphological pattern usually found in all **a-ending nouns** of masculine and neuter genders.]

[su] • sabb**e**su-all ***lp***. • y**e**su-in which ***lp***. • t**e**su-in that ***lp***.
• k**e**su-at what ***lp***. • puris**e**su-in men ***lp***. • im**e**su-in these ***lp***.
• kusal**e**su-in wholesome deeds ***lp***. • tumh**e**su-in you ***lp***.
• amh**e**su-in us ***lp***.

[hi] • sabb**e**hi ***ip, abp***. • y**e**hi ***ip***. • t**e**hi ***ip, abp***. • k**e**hi ***ip, abp***.
• puris**e**hi ***ip, abp***. • im**e**hi ***ip, abp***. • kusal**e**hi ***ip, abp***.
• tumh**e**hi ***ip, abp***. • amh**e**hi ***ip, abp***.

100, 214. Na ti'mehi katā'kārehi.

[Na+ta, imehi+kata-akārehi. 3 từ]

[V] **Ta,ima,** icce'tehi katākārehi **smā,smiṃ,**naṃ **mhā,mhi** icce'te ādesā **ne'va** honti.

Sau các danh từ Sabbanāma như "**ta** (cái đó), và **ima** (cái này)" được chuyển thành "**a**", các biến tố - vibhatti **smā, smiṃ** áp dụng sau chúng, không bao giờ được chuyển thành "**mhā, mhi**". [Xem Sutta số 176-177 để hiểu việc chuyển thành "a"] Chức năng của Sutta giữ nguyên các biến tố - vibhatti **smā, smiṃ** như vậy. Do đó, không có các dạng từ "**amhā, amhi**" có thể áp dụng được trong Xuất Xứ Cách, và Định Sở Cách, số ít. Trong các ví dụ được trình bày dưới đây, các biến tố - vibhatti "**smā, smiṃ**" được trình bày ở trạng thái không thay đổi in đậm, gạch chân.

• a**smā-** từ cái đó ***xxci***. ṭhānā-từ chỗ ***xxci***. bhayaṃ-sự sợ hãi ***cci***. uppajjati-khởi sanh ***đtā***. **t.l.** sự sợ hãi khởi sanh từ nơi đó.

• a**smiṃ** ***đsci*** ṭhāne-tại chỗ đó ***đsci***. bhayaṃ- sự sợ hãi ***cci***. tiṭṭhati-tồn tại ***đtā***. **t.l.** sự sợ hãi tồn tại / hiện hữu ở nơi đó.

• a**smā**-từ cái kia, từ cái này ***xxci***. • a**smiṃ-**tại cái kia, tại cái này ***đsci***. (Đây là những ví dụ đơn giản không có từ ngữ cảnh)

Katākārehī'ti kimatthaṃ?

Từ "katākārehi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có hình vị(âm tiết) "**a**" nào bắt nguồn từ "**ta, ima**". Vì vậy, các chức năng "**mhā, mhi**" được tìm thấy trong chúng được áp dụng.

[Xem "**mhā, mhi**" trong các ví dụ được trình bày gạch chân].

*ta**mhā**-từ cái đó ***xxci***. * ta**mhi**-tại / trong cái đó ***đsci***.

*ima**mhā**-từ cái này ***xxci***. * ima**mhi**- tại / trong cái này ***đsci***.

101, 80. Su,hi,sva'kāro e. [Su, hi, su+a'kāro+e. 3 từ]

[V] **Su,hi,**icce'tesu **a**kāro **e**tta'māpajjate.

Thành phần nguyên âm "**a**" của các danh từ chuyển thành "**e**" khi các vibhattis "**su, hi**" được áp dụng sau các danh từ. [Xem các ví dụ. "**e**" trước biến tố - Vibhatti "**su, hi**" được trình bày in đậm, gạch chân. Chức năng này là một mẫu hình thái học khá nhất quán thường được thấy trong tất cả danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a**].

[su] • sabb**e**su-tất cả ***đscn***. • y**e**su- trong cái nào ***đscn***. • t**e**su- trong cái đó ***đscn***.

• k**e**su-tại/ở cái gì ***đscn***. • puris**e**su-trong những người đàn ông ***đscn***. • im**e**su- trong những cái này ***đscn***.

• kusal**e**su-trong các việc thiện ***đscn***. • tumh**e**su- trong các bạn ***đscn***.

• amh**e**su-trong chúng ta ***đscn***.

[hi] • sabb**e**hi ***sdcn, xxcn***. • y**e**hi ***sdcn***. • t**e**hi ***ip, abp***. • k**e**hi ***sdcn, xxcn***.

• puris**e**hi ***sdcn, xxcn***. • im**e**hi ***sdcn, xxcn***. • kusal**e**hi ***sdcn, xxcn***.

• tumh**e**hi ***sdcn, xxcn***. • amh**e**hi ***sdcn, xxcn***.

102, 202. Sabbanāmānaṃ naṃmhi ca.

[Sabbanāmānaṃ+naṃmhi+ca. 3 words]

[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ anto **a**kāro **e**tta'māpajjate **naṃ**mhi vibhattimhi.

The last component vowel "**a**" of Sabbanāma nouns before the applied vibhatti "**naṃ**", changes into "**e**"**.**

[Sabbanāma nouns are **sabba**, **ya, ta, ka** and so on. See the examples carefully. "**e**" is shown in bold, underlined. The "**saṃ, sānaṃ**" after "**e**" are morphed forms derived from the "**naṃ**" vibhatti. Hence, it is invisible]

[**sabba**-all] • sabb**e**saṃ. • sabb**e**sānaṃ.

[**ya**-which] • y**e**saṃ. • y**e**sānaṃ.

[**ta**-that] • t**e**saṃ. • t**e**sānaṃ.

[**ima**-this] • im**e**saṃ. • im**e**sānaṃ. • k**e**saṃ. • k**e**sānaṃ.

[**itara**-other] • itar**e**saṃ-others. • itar**e**sānaṃ-others,

[**katama**-what] • katam**e**saṃ-of which ones. • katam**e**sānaṃ-of which ones. All examples are ***dp, gp***

Sabbanāmāna'miti kimatthaṃ?

What is the word "sabbanāmānaṃ" for?

To show that examples below are inapplicable as they are not sabbanāma nouns.

*buddhānaṃ * bhagavantānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo.

*buddhānaṃ-Buddhas ***gp*** * bhagavantānaṃ-those having six glories called "bhaga", ***gp, adj***, āciṇṇasamāciṇṇo-(is) habitually done sacred custom ***ns***.

i.e. (It) is a habitually done sacred custom of Buddhas who have six glories called as "bhaga".

Akāro'ti kimatthaṃ?

What is the word "akāro" for?

To show that examples below are inapplicable as they have no "akāra-the letter-**a**" in them, but "**ū**" instead.

*amūsaṃ. * amūsānaṃ-of so and so people or things ***dp, gp***.

Naṃmhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "naṃmhi" for?

To show that examples below are inapplicable as they are of "yo", not of "naṃ".

*sabbe-all ***np, ap***. * ime-these ***np, ap***.

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling in "**e**-changing function" from the preceding Sutta No.101 (to this Sutta).

102, 202. Sabbanāmānaṃ naṃmhi ca.

[Sabbanāmānaṃ+naṃmhi+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ anto **a**kāro **e**tta'māpajjate **naṃ**mhi vibhattimhi.

Thành phần nguyên âm "**a**" cuối cùng của các danh từ Sabbanāma trước vibhatti "**naṃ**" được áp dụng, chuyển thành "**e**".

[Các danh từ Sabbanāma là **sabba, ya, ta, ka**, và v.v. Xem các ví dụ cẩn thận. "**e**" được trình bày in đậm, gạch chân. "**saṃ, sānaṃ**" sau "**e**" là các dạng biến đổi bắt nguồn từ biến tố - vibhatti "**naṃ**". Do đó, nó không nhìn thấy được]

[**sabba**-tất cả] • sabb**e**saṃ. • sabb**e**sānaṃ.

[**ya**- cái nào] • y**e**saṃ. • y**e**sānaṃ.

[**ta**- cái đó] • t**e**saṃ. • t**e**sānaṃ.

[**ima**- cái này] • im**e**saṃ. • im**e**sānaṃ. • k**e**saṃ. • k**e**sānaṃ.

[**itara**- khác] • itar**e**saṃ- những cái khác. • itar**e**sānaṃ- những cái khác,

[**katama**-cái gì] • katam**e**saṃ- của những cái nào. • katam**e**sānaṃ- của những cái nào. Tất cả các ví dụ đều là ***cđcn, stcn.***

Sabbanāmāna'miti kimatthaṃ?

Từ "sabbanāmānaṃ" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là danh từ sabbanāma.

* buddhānaṃ * bhagavantānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo.

* buddhānaṃ-chư Phật ***stcn*** * bhagavantānaṃ- của các Đức Thế Tôn, ***stcn, tt***, āciṇṇasamāciṇṇo- việc đã được thực hành một cách đầy đủ / thường xuyên (theo truyền thống) ***cci***.

t.l. Việc đã được thực thành một cách đầy đủ (theo truyền thống) của chư Phật, chư Thế Tôn.

Akāro'ti kimatthaṃ?

Từ "akāro" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không có "akāra-chữ cái-**a**" trong đó, mà là "**ū**".

* amūsaṃ. * amūsānaṃ- của những người, hoặc vật như vậy ***cđcn, stcn***.

Naṃmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "naṃmhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng thuộc "yo", không phải "naṃ".

* sabbe- tất cả ***ccn, đcn***. * ime- những cái này ***ccn, đcn***.

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) "chức năng chuyển-**e**" từ Sutta số 101 trước đó (đến Sutta này).

103, 79. Ato ne'na. [Ato+nā+ena. 3 words]

[V] Tasmā **a**kārato **nā**vacanassa **en**ā'deso hoti.

The vibhatti "**nā**" applied after **a**-ending nouns (of masculine & neuter genders), changes into "**ena**". [See examples in their original form of a-endings shown in bracket. The "**ena**" is shown in bold, underlined]

[sabba] • sabb**ena**-with all. [ya] • y**ena**-with which. [ta] • t**ena**-with that. [ka] • k**ena**-with what.

[ima] • an**ena**-with this. [**ima** changes into "**ana**" by Sutta No.171]

[purisa] • puris**ena**-with man.

[rūpa] • rūp**ena**-with form, or any physical matter. (All are **a-**ending nouns in ***is***)

Ato'ti kimatthaṃ?

What is the word "ato" for?

To show that examples below are inapplicable as they end in "**i-u**". So, the vibhatti is kept as it is without being changed into "**ena**". [See Vibhatti "**nā**" in the examples below which is shown underlined]

[muni] * muninā-sage ***is***. (This is an **i-**ending noun)

[amu] * amunā-so and so person or thing ***is***.

[Bhikkhu] * bhikkhunā-monk ***is***. (These are **u-**ending nouns. So they are inapplicable)

Nā'ti kimatthaṃ? What is the word "**nā**" for?

To show that example below is inapplicable as it is of "**smā**", not of "**nā**".

* tasmā-from that ***abs***.

104, 66. So'. [Si+o. 2 words]

[V] Tasmā **a**kārato **si**vacanassa **o**kārā'deso hoti.

The Paṭhamā singular vibhatti "**si**" applied after **a**-ending nouns (of masculine & Neuter gender), is to be changed into "**o**". [See examples. The applied function "**o**" is shown in bold-face]

• sabb**o**-all ***ns***. • y**o**-which (whoever; whatever) ***ns***. • s**o**-that ***ns***. • k**o**-who or what ***ns***. • amuk**o**-such and such a person, thing etc. ***ns***. • puris**o**-man ***ns***.

Sī'ti kimatthaṃ?

What is the word "si" for? To show that the example below is inapplicable as it is of "**naṃ**", not of "**si**".

* purisānaṃ-of men ***dp, gp***.

Ato'ti kimatthaṃ?

What is the word "ato" for?

To show that the example below is inapplicable as it does not end in an "**a**", but ends in "**ū**".

* sayambhū ***ns***.

103, 79. Ato ne'na. [Ato+nā+ena. 3 từ]

[V] Tasmā **a**kārato **nā**vacanassa **en**ā'deso hoti.

Vibhatti "**nā**" áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **a** (thuộc Nam Tánh & Trung Tánh), chuyển thành "**ena**". [Xem các ví dụ trong dạng gốc tận cùng bằng a được trình bày trong ngoặc. "**ena**" được trình bày in đậm, gạch chân]

[sabba] • sabb**ena**- với tất cả. [ya] • y**ena**- với cái nào. [ta] • t**ena**- với cái đó. [ka] • k**ena**- với / bởi cái gì (ai).

[ima] • an**ena**- với cái này. [**ima** chuyển thành "**ana**" theo Sutta số 171]

[purisa] • puris**ena**- với người đàn ông.

[rūpa] • rūp**ena**- với sắc. (Tất cả đều là danh từ tận cùng bằng **a** trong ***sdci***)

Ato'ti kimatthaṃ?

Từ "ato" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng tận cùng bằng "**i-u**". Vì vậy, vibhatti được giữ nguyên mà không chuyển thành "**ena**". [Xem biến tố - vibhatti "**nā**" trong các ví dụ dưới đây được trình bày gạch chân]

[muni] * muni<u>nā</u>-bậc ẩn sĩ ***sdci***. (Đây là danh từ tận cùng bằng **i**)

[amu] * amu<u>nā</u>- người, hoặc vật như vậy ***sdci***.

[Bhikkhu] * bhikkhu<u>nā</u>-vị tỳ khưu ***sdci***. (Đây là những danh từ tận cùng bằng **u**. Vì vậy chúng không áp dụng)

Nā'ti kimatthaṃ? Từ "**nā**" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó thuộc "**smā**", không phải "**nā**".

* ta<u>smā</u>-từ cái đó ***xxci***.

104, 66. So'. [Si+o. 2 từ]

[V] Tasmā **a**kārato **si**vacanassa **o**kārā'deso hoti.

Chủ Cách, số ít (Paṭhamā vibhatti) "**si**" áp dụng sau danh từ tận cùng bằng **a** (Nam Tánh & Trung Tánh), sẽ được thay đổi thành "**o**". [Xem ví dụ. Chức năng đã áp dụng "**o**" được hiển thị bằng chữ in đậm]

• sabb**o**- tất cả ***ci***. • y**o**- cái nào, người nào ***ci***. • s**o**- đó ***ci***. • k**o**- ai, hoặc cái gì ***ci***. • amuk**o**- cái này cái kia, người này người kia, v.v. ***cci***. • puris**o**- người đàn ông, người nam ***cci***.

Sī'ti kimatthaṃ?

Từ "si" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó thuộc "**naṃ**", không phải "**si**".

* purisānaṃ- đến/của những người đàn ông ***cđcn, stcn***.

Ato'ti kimatthaṃ?

Từ "ato" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không tận cùng bằng "**a**", mà tận cùng bằng "**ū**".

* sayambhū ***cci***.

105,... **So vā.** [So+vā. 2 words]

[V] Tasmā **a-**kārato **nā**vacanassa **so-**ādeso hoti vā.

The vibhatti "**nā**" applied after **a**-ending nouns, changes into "**so**". [This Sutta changes "**nā**" into "**so**". Such examples are widely found in the Buddhist texts **used as either adjective or adverb**. See the applied function shown in bold, underlined]

• attha**so** dhammaṃ jānāti.

[Trans] • attha**so**-by means of meaning ***is.*** dhammaṃ-the Dhamma or Pāḷi ***as.*** jānāti-(he) knows ***āv.*** **i.e.** He knows the Dhamma by means of understanding the meaning.

• byañjana**so** atthaṃ jānāti.

[Trans] • byañjana**so**-by means of words ***is,*** atthaṃ-the meaning ***as...***jānāti-(he) knows, understands ***āv***. **i.e.** He knows the meaning by means of understanding the words.

• akkhara**so**-by letter. • sutta**so**-by Sutta (discourse). • pada**so**-by word, sentence. • yasa**so**-by fame. • upāya**so**-by logic or method.

• sabba**so**-by all means. • thāma**so**-by capacity.

• ṭhāna**so**-by the right reason, reasonably. (All are of ***is***)

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as implied by that word "**vā**". (That is why there is no "**so**" in three examples. Instead, the applied "**nā**" becomes "**ena**" as per Sutta 103).

* pād**ena** vā * pādārah**ena** vā * atirekapād**ena** vā

yo bhikkhu * theyyacitt**ena** parassa bhaṇḍaṃ gaṇhāti, so bhikkhu pārājiko hoti asaṃvāso.

* pād**ena** vā-either by a quarter * pādārah**ena** vā-or by a quarter's worth. * atirekapād**ena** vā-or in excess of a quarter's worth.

yo bhikkhu-whoever monk. * theyyacitt**ena**-with an intent to steal.

parassa-of other. bhaṇḍaṃ-belonging. gaṇhāti-(if) takes.

so bhikkhu-that monk. pārājiko-the one who is defeated, fallen from monk's sacred life. hoti-is. asaṃvāso-the one who doesn't have any more monastic communion.

i.e. Whoever a monk, with the intent of stealing, takes other's belonging (which is) either mere a quarter (in terms of cash) or a quarter's worth or in excess of it, he is defeated from monkhood and has no more shared monastic conduct (communion) with other good monks. (**i.e.** defrocked)

105,... **So vā.** [So+vā. 2 từ]

[V] Tasmā **a-**kārato **nā**vacanassa **so-**ādeso hoti vā.

Biến tố - Vibhatti "**nā**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **a**, chuyển thành "**so**". [Sutta này chuyển "**nā**" thành "**so**". Những ví dụ như vậy được tìm thấy rộng rãi trong các Kinh điển Phật Giáo **được sử dụng như tính từ, hoặc trạng từ**. Xem chức năng áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]

• attha**so** dhammaṃ jānāti.

[Dịch] • attha**so**-bằng ý nghĩa ***sdci.*** dhammaṃ-Pháp, hoặc Pāḷi ***đci.*** jānāti-(vị ấy) biết, hiểu ***đtā.*** **t.l.** Vị ấy hiểu Pháp bằng ý nghĩa.

• byañjana**so** atthaṃ jānāti.

[Dịch] • byañjana**so**- bằng / thông qua từ ngữ ***sdci,*** atthaṃ-ý nghĩa ***đci...***jānāti-(vị ấy) biết, hiểu ***đtā***. **t.l.** Vị ấy hiểu ý nghĩa thông qua từ ngữ.

• akkhara**so**- bằng chữ cái. • sutta**so**-bằng Kinh. • pada**so**-bằng từ, bằng câu. • yasa**so**-bằng danh tiếng**.** • upāya**so**- bằng phương pháp**.**

• sabba**so**- bằng mọi cách**.** • thāma**so**- bằng năng lực**.**

• ṭhāna**so**- bằng lý do chính đáng, một cách hợp lý. (Tất cả đều thuộc ***sdci***)

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được như ngụ ý bởi từ "**vā**" đó. (Đó là lý do tại sao không có "**so**" trong ba ví dụ. Thay vào đó, "**nā**" được áp dụng trở thành "**ena**" theo Sutta 103).

* pād**ena** vā * pādārah**ena** vā * atirekapād**ena** vā

yo bhikkhu * theyyacitt**ena** parassa bhaṇḍaṃ gaṇhāti, so bhikkhu pārājiko hoti asaṃvāso.

* pād**ena** vā- hoặc bằng một *pada* (đơn vị tiền tệ cổ) * pādārah**ena** vā- hoặc bằng giá trị của một *pada*. * atirekapād**ena** vā- hoặc vượt quá giá trị của một *pada*.

yo bhikkhu-vị tỳ khưu nào. * theyyacitt**ena**-với ý định trộm cắp.

parassa-của người khác. bhaṇḍaṃ- tài sản. gaṇhāti-(nếu) lấy.

so bhikkhu- vị tỳ khưu đó. pārājiko- vị phạm bất cộng trụ. hoti-là. asaṃvāso-(vị) đã bị trục xuất.

t.l. Vị tỳ khưu nào, với ý định trộm cắp, lấy tài sản của người khác (có giá trị), hoặc chỉ một *pada* (đơn vị tiền tệ cổ), hoặc bằng giá trị của một *pada*, hoặc vượt quá giá trị của một *pada*, vị ấy là vị phạm *parājiaka* (bất cộng trụ), không được cộng trú (với các vị tỳ khưu phạm hạnh khác nữa). (**t.l.** bị hoàn tục).

106, 313. Dīgho'rehi. [Dīgha, orehi. 1 word]

[V] **Dīgha,ora,** icce'tehi **smā**vacanassa **so-**ādeso hoti vā.

The vibhatti "**smā**" applied after the words "**dīgha** and **ora**" sometimes changes into "**so**". [Function shown in bold]

• dīgha**so**-by terms of length ***abs***. • ora**so**-by this side ***abs***.

*dīghamhā-from length ***abs***. * oramhā-from this side ***abs***. (Both are inapplicable examples)

Dīghorehi'ti kimatthaṃ?

What is the word "dīghorehi" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not "dīgha, and ora".

*saramhā-from vowel or from sound, ***abs***.

*vacanamhā-from speech, ***abs***.

107, 69. Sabbayonīna'mā-e. [Sabba-yonīnaṃ+ā-e. 2 words]

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **yo,nī**naṃ **ā-e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

The vibhatti "**yo**" and a morpheme "**ni**" applied after all **a**-ending nouns are to be changed into "**ā**" and "**e**" respectively. [This Sutta changes **yo** and **ni** into **ā** and **e,** which is shown underlined]

Masculine Gender, a-ending noun Examples

• purisā-men ***np***. • purise ***ap***. (In these examples of masculine gender nouns, nominative, vocative plural "**yo**" changes into **ā** and accusative plural "**yo**" changes into **e**)

Neuter Gender, a-ending noun Examples

• rūpā-forms or matters ***np***. • rūpe ***ap***. (In these examples of neuter gender nouns, all "**yo**" is to be first changed into "**ni**" and that "**ni**" changes into "**ā**" for nominative and vocative cases and into "**e**" for accusative plural case. Please **note this specific fact** carefully)

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as implied by that word "**vā**".

*aggayo. * munayo. * isayo. (See Sutta 96 for these examples).

Yonīnan'ti kimatthaṃ? What is the word "yonīnaṃ" for?

To show that in examples below, there is no "**yo** or **ni**" as required by this Sutta. Hence, inapplicable.

*purisassa-of man ***ds, gs***. * rūpassa-of matter ***ds, gs***.

Akārato'ti kimatthaṃ?

What is the word "akārato" for?

To show that the examples below do not end in "**a**", **i.e.** not a-ending nouns. So, inapplicable. (They end in "**ī** & **i**")

*daṇḍino-those having sticks ***np***. [**daṇḍī**-this noun ends in **ī**]

*aṭṭhīni-bones ***np***. * aggī-fire (s) ***np***. pajjalanti-shine, burn up ***āv***.
i.e. The fires shine (are aflame).

* munī-sages ***np***. caranti-move ***āv***. **i.e.** The sages move. [**aṭṭhi, aggi, muni**, these three nouns end in **i**.]

106, 313. Dīgho'rehi. [Dīgha, orehi. 1 từ]

[V] **Dīgha,ora,** icce'tehi **smā**vacanassa **so**-ādeso hoti vā.
Biến tố - Vibhatti "**smā**" áp dụng sau các từ "**dīgha**, và **ora**" đôi khi chuyển thành "**so**". [Chức năng được trình bày in đậm]
• dīgha**so**- theo chiều dài ***xxci.*** • ora**so**- bởi phía này ***xxci.***
* dīghamhā- từ chiều dài ***xxci.*** * oramhā- từ phía này ***xxci.*** (Cả hai đều là ví dụ không áp dụng được)
Dīghorehi'ti kimatthaṃ?
Từ "dīghorehi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là "dīgha, và ora".
* saramhā- từ nguyên âm, hoặc từ âm thanh, ***xxci.***
* vacanamhā- từ lời nói, ***xxci.***

107, 69. Sabbayonīna'mā-e. [Sabba-yonīnaṃ+ā-e. 2 từ]

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **yo,nī**naṃ **ā-e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.
Vibhatti "**yo**", và hình vị "**ni**" áp dụng sau tất cả các danh từ tận cùng bằng **a** được chuyển thành "**ā**", và "**e**" tương ứng. [Sutta này chuyển **yo**, và **ni** thành **ā**, và **e**, được trình bày gạch chân]

Ví dụ về danh từ Nam Tánh tận cùng bằng a

• purisā- những người đàn ông ***ccn.*** • purise ***đcn*** (Trong những ví dụ về danh từ Nam Tánh này, Chủ Cách, Hô Cách, số nhiều "**yo**" chuyển thành **ā**, và Đối Cách, số nhiều "**yo**" chuyển thành **e**)

Neuter Gender, a-ending noun Examples

• rūpā-các sắc ***ccn.*** • rūpe ***đcn*** (Trong những ví dụ về danh từ Trung Tánh này, tất cả "**yo**" trước tiên phải được chuyển thành "**ni**", và "**ni**" đó chuyển thành "**ā**" đối với Chủ Cách, và Hô Cách, và thành "**e**" đối với Đối Cách, số nhiều. Xin **lưu ý điều đặc biệt này** cẩn thận)
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được như hiểu ngầm bởi từ "**vā**" đó.
* aggayo. * munayo. * isayo. (Xem Sutta 96 cho những ví dụ này).
Yonīnan'ti kimatthaṃ? Từ "yonīnaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có "**yo**, hoặc **ni**" như yêu cầu bởi Sutta này. Do đó, không áp dụng được.
* purisassa-của người đàn ông ***cđci, stci.*** * rūpassa-của sắc ***cđci, stci.***
Akārato'ti kimatthaṃ?
Từ "akārato" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không tận cùng bằng "**a**", **t.l.** không phải danh từ tận cùng bằng **a**. Vì vậy, không áp dụng được.. (Chúng tận cùng bằng "**ī** & **i**")
* daṇḍino-những người cầm gậy ***ccn.*** [**daṇḍī**-danh từ này tận cùng bằng **ī**]
* aṭṭhīni-các xương ***ccn.*** * aggī-các ngọn lửa ***ccn.*** pajjalanti-cháy bùng ***đtā.*** **t.l.** Các ngọn lửa đang cháy bùng.
* munī-các bậc ẩn sĩ ***ccn.*** caranti-du hành ***đtā.*** **t.l.** Các bậc ẩn sĩ du hành. [**aṭṭhi, aggi, muni**, ba danh từ này tận cùng bằng **i**.]

108, 90. Smā,smiṃnaṃ vā. [Smā, smiṃnaṃ+vā. 2 words]

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **smā,smiṃ** icce'tesaṃ **ā,e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

The two "**smā, smiṃ** vibhattis" applied after **a**-ending nouns of masculine and neuter gender, sometimes changes into "**ā** and **e**" respectively. [**smā>ā. smiṃ>e**]

See **ā** & **e** shown in bold, underlined. The second in each pair is inapplicable. That is why there are the applied vibhattis still visible in them.

• puris**ā**. * purisasmā-from man ***abs***.

• puris**e**. * purisasmiṃ-in man ***ls***.

Akārato'ti kimatthaṃ?

What is the word "akārato" for? To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as they do not end in "**a**". (They end in "**ī** & **u**")

* daṇḍinā ***is, abs***. "daṇḍismiṃ ***ls***. [**daṇḍī,** this noun ends in **ī**]

* bhikkhunā ***is, abs***. * bhikkhusmiṃ ***ls***. [**bhikkhu**, this noun ends in **u**]

109, 304. Āya catutthe'kavacanassa tu.

[Āya+catutthī-ekavacanassa+tu. 3 words]

[V] Tasmā **a**kārato catutthe'kavacanassa **āy**ā'deso hoti vā.

(To express a **purpose** or a **benefit** or a **result** of an action) the catutthī singular vibhatti "**sa**" (which is applied after **a**-ending nouns of masculine and neuter genders), is to be changed into an "**āya**" sometimes. **[sa>āya]**

Note: This Sutta changes dative singular "**sa**" applied after **a**-ending masculine and neuter gender nouns into "**āya**. Such word forms in "**āya**" express the purpose or benefit or result.

It is widely used in the canonical texts. See the examples carefully. The function **āya** is shown in bold, underlined to make it easily noticeable and understandable.

• attha**āya-**for benefit, ***ds***. • hita**āya-**for wellbeing, ***ds***. • sukha**āya-**for happiness. ***ds***. devamanussānaṃ-of deities and men. ***gp***. buddho-Buddha, ***ns***. loke-in the world. ***ls***. uppajjati-arises, emerges. ***āv***. [**attha**-benefit, **hita**-wellbeing, **sukha**-happiness. All are a-ending nouns]

i.e. The Buddha appears in the world for benefit, for the wellbeing and for the happiness of deities and men.

Ato'ti kimatthaṃ?

What is the word "ato" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as it does not end in "**a**". (It ends in "**i**")

* isissa-of hermit ***ds, gs***. [**Isi**-this noun ends in **i**]

108, 90. Smā,smiṃnaṃ vā. [Smā, smiṃnaṃ+vā. 2 từ]

[V] Tasmā **a**kārato sabbesaṃ **smā,smiṃ** icce'tesaṃ **ā,e**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Hai "biến tố - vibhatti **smā, smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **a** thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh, đôi khi chuyển thành "**ā**, và **e**" tương ứng. [**smā>ā. smiṃ>e**]

Xem **ā** & **e** được trình bày in đậm, gạch chân. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không áp dụng được. Đó là lý do tại sao các biến tố - vibhatti được áp dụng vẫn có thể nhìn thấy trong chúng.

• puris**ā**. * purisasmā-từ người đàn ông ***xxci.***

• puris**e**. * purisasmiṃ- trong/trên/tại người đàn ông ***đsci.***

Akārato'ti kimatthaṃ?

Từ "akārato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không tận cùng bằng "**a**". (Chúng tận cùng bằng "**ī** & **u**")

* daṇḍinā ***sdci, xxci.*** "daṇḍismiṃ ***đsci.*** [**daṇḍī,** danh từ này tận cùng bằng **ī**]

* bhikkhunā ***sdci, xxci.*** * bhikkhusmiṃ ***đsci.*** [**bhikkhu**, danh từ này tận cùng bằng **u**]

109, 304. Āya catutthe'kavacanassa tu.

[Āya+catutthī-ekavacanassa+tu. 3 từ]

[V] Tasmā **a**kārato catutthe'kavacanassa **āy**ā'deso hoti vā.

(Để diễn tả một **mục đích**, hoặc một **lợi ích**, hoặc một **kết quả** của một hành động) biến tố - vibhatti "**sa**"của catutthī[4, cđc], số ít (được áp dụng sau các danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a**), đôi khi được chuyển thành "**āya**". **[sa>āya]**

Lưu ý: Sutta này chuyển biến tố "**sa**" của Chỉ Định Cách, số ít, được áp dụng sau các danh từ Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a** thành "**āya**. Những dạng từ như vậy với "**āya"** diễn tả mục đích, hoặc lợi ích, hoặc kết quả.

Nó được sử dụng rộng rãi trong các Kinh điển. Xem các ví dụ cẩn thận. Chức năng **āya** được trình bày in đậm, gạch chân để dễ nhận thấy, và hiểu.

• atth**āya-** vì lợi ích, ***cđci.*** • hit**āya-** vì an lạc, ***cđci.*** • sukh**āya-**vì hạnh phúc. ***cđci.*** devamanussānaṃ- của / cho chư thiên, và loài người. ***stcn.*** buddho-Đức Phật, ***cci.*** loke-trên thế gian. ***đsci.*** uppajjati-xuất hiện, sinh khởi. ***đtā.*** [**attha**-điều lợi ích, **hita**-sự an lạc, **sukha**-sự hạnh phúc. Tất cả đều là danh từ tận cùng bằng **a**]

t.l. Đức Phật xuất hiện trên thế gian vì lợi ích, vì sự an lạc, và vì hạnh phúc cho (của) chư thiên, và loài người.

Ato'ti kimatthaṃ?

Từ "ato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không tận cùng bằng "**a**". (Nó tận cùng bằng "**i**")

* isissa-of hermit ***cđci, stci.*** [**Isi**- danh từ này tận cùng bằng **i**]

Catutthī'ti kimatthaṃ?

What is the word "catutthī " for? To show that the example below is of a "chaṭṭī vibhatti". So, it is inapplicable.

* purisassa-of man ***gs***. mukhaṃ-face ***ns***. **i.e.** man's face.

Ekavacanasse'ti kimatthaṃ?

What is the word "ekavacanassa" for?

To show that the example below is of plural "**naṃ**" vibhatti, not of ekavacana (singular). So, it is inapplicable.

* purisānaṃ ***dp.*** dadāti-(he) gives ***āv***. **i.e.** He gives to men.

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as being restricted by it.

dātā hoti * samaṇassa vā * brahmaṇassa vā.

* samaṇassa ***ds*** vā ***nip***-either to the monk * brahmaṇassa ***ds*** vā ***nip***-or to a Brāhmin. dātā-giver ***ns, kn***. hoti-is ***āv***. (Here, double use of *nipāta* word "vā" is equal to "either or").

i.e. (He) is the donor either to monk or Brāhmin.

Tuggahaṇena **tthañ**'ca hoti. [tthañ'ca=tthaṃ+ca]

By means of the word "**tu**" in Sutta, the catutthī singular vibhatti "**sa**" also changes into "**tthaṃ**".

Note: See "**tthaṃ**" shown in bold, underlined. **This word form too is widely used in scriptures** including this Pāḷi grammar text. See, for example, "Vāti kimatthaṃ?".

Kimatthaṃ=kiṃ+atthaṃ, **kiṃ**-what+**atthaṃ**-for purpose, benefit?

• attha**tthaṃ-**for benefit. • hita**tthaṃ-**for the wellbeing.

• sukha**tthaṃ-**for happiness. All ***ds***.

110, 201. Tayo ne'va ca sabbanāmehi.

[Tayo+na+eva+ca+sabbanāmehi. 5 words]

[V] Tehi sabbanāmehi **a**kāra'ntehi **smā,smiṃ,sa-**icce'tesaṃ tayo **ā,e,āyā**'desā **ne'va** honti.

Three functions of changing "**smā, smiṃ, sa**" vibhattis into "**ā, e, āya**" are inapplicable for **a**-ending Sabbanāma nouns.

Note: This Sutta debars three functions: changing **smā** into "**ā**", **smiṃ** into "**e**", **sa** into "**āya**" in a-ending Sabbanāma nouns. See the examples carefully to clarify this injunction. Practically, this Sutta restricts the function of Sutta No.108, and 109 in Sabbanāma nouns. In other words, the most Venerable Great Grammarian states that in **a**-ending masculine and neuter gender Sabbanāma nouns, **there are no word-forms** in **smā, smiṃ, sa** vibhatti cases which have "**ā, e, āya**" **functions.** [See all examples with unaltered vibhattis shown underlined.]

Catutthī'ti kimatthaṃ?
Từ "catutthī" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây thuộc "chaṭṭī[6,stc] vibhatti". Vì vậy, nó không áp dụng được.
* purisassa-của người đàn ông ***stci.*** mukhaṃ-khuôn mặt ***cci.*** **t.l.** khuông mặt của người đàn ông.
Ekavacanasse'ti kimatthaṃ?
Từ "ekavacanassa" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây thuộc biến tố - vibhatti số nhiều "**naṃ**", không phải ekavacana (số ít). Vì vậy, nó không áp dụng được.
* purisānaṃ ***cđcn.*** dadāti-(anh ấy / vị ấy) cho, bố thí ***đtā.*** **t.l.** Anh ấy bố thí đến những người đàn ông.
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì bị giới hạn bởi nó.
dātā hoti * samaṇassa vā * brahmaṇassa vā.
* samaṇassa ***cđci*** vā ***mt***- hoặc đến / cho vị sa-môn * brahmaṇassa ***cđci*** vā ***mt***- hoặc đến / cho vị Bà-là-môn. dātā-người bố thí ***cci, đtK.*** hoti-là ***đtā.*** (Ở đây, việc sử dụng mạo từ kép *nipāta* "**vā**" có nghĩa "hoặc là").
t.l. (Vị ấy) là người bố thí đến vị sa-môn, hoặc đến vị Bà-la-môn.
Tuggahaṇena **tthañ**'ca hoti. [tthañ'ca=tthaṃ+ca]
Thông qua từ "**tu**" trong Sutta, biến tố - vibhatti "**sa**" của catutthī[4, cđc], số ít cũng chuyển thành "**tthaṃ**".
Lưu ý: Xem "**tthaṃ**" được trình bày in đậm, gạch chân. **Dạng từ này cũng được sử dụng rộng rãi trong kinh điển** bao gồm cả văn bản văn phạm Pāḷi này. Xem, ví dụ như, "Vāti kimatthaṃ?".
Kimatthaṃ=kiṃ+atthaṃ, **kiṃ**- cái gì+**atthaṃ**- vì lợi ích (vì mục đích)?
• attha**tthaṃ-**về lợi ích. • hita**tthaṃ-**về an lạc.
• sukha**tthaṃ-**về hạnh phúc. Tất cả là ***cđci.***

110, 201. Tayo ne'va ca sabbanāmehi.

[Tayo+na+eva+ca+sabbanāmehi. 5 từ]

[V] Tehi sabbanāmehi **a**kāra'ntehi **smā,smiṃ,sa-**icce'tesaṃ tayo **ā,e,āyā**'desā **ne'va** honti.
Ba chức năng chuyển các biến tố - vibhatti "**smā**[xxc]**, smiṃ**[đsc]**, sa**[cđc]" thành "**ā, e, āya**" không được áp dụng cho các danh từ Sabbanāma tận cùng bằng **a**.
Lưu ý: Sutta này ngăn cản ba chức năng: chuyển **smā** thành "**ā**", **smiṃ** thành "**e**", **sa** thành "**āya**" trong các danh từ Sabbanāma tận cùng bằng **a**. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ lệnh này. Trong thực tế, Sutta này hạn chế chức năng của Sutta số 108, và 109 trong các danh từ Sabbanāma. Nói cách khác, ngài trưởng lão Đại Văn Phạm nói rằng trong các danh từ Sabbanāma Nam Tánh, và Trung Tánh tận cùng bằng **a**, **không có các dạng từ** trong các biến tố - vibhatti **smā**[xxc]**, smiṃ**[đsc]**, sa**[cđc] có các chức năng "**ā, e, āya**". [Xem tất cả các ví dụ về các vibhatti không thay đổi được trình bày gạch chân.]

• sabbasmā-from all ***abs***. • sabbasmiṃ-in all ***ls***.
• sabbassa-of all ***ds, gs***.
• yasmā-from which. ***abs***. • yasmiṃ. ***ls*** • yassa. ***ds, gs***
• tasmā-from that. ***abs***. • tasmiṃ. ***ls*** • tassa. ***ds, gs***
• kasmā-from what. ***abs***. • kasmiṃ. ***ls*** • kassa. ***ds, gs***
• imasmā-from this. ***abs***. • imasmiṃ. ***ls*** • imassa. ***ds, gs***
(The meaning of examples are easily understandable as shown in the first example)

Sabbanāmehī'ti kimatthaṃ?
What is the word "sabbanāmehi" for?
To show that in examples below, the restriction of this Sutta is inapplicable as they are not Sabbanāma nouns. (That is why they are seen in "**ā, e, āya**" procedures).
* pāpā-from sin or evil ***abs***. * pāpe-in sin or evil ***ls***.
* pāpāya-for accruing sin or evil ***ds***.

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
The word "**ca**" in the Sutta has a purpose of pulling in the word "**ato**" which comes from Suttas 103 all the way up to 104, 105,107, 108, 109 and 110 and withholding it here in this Sutta. What does it mean? It means that in the forthcoming Suttas, the function is generally focused on other nouns rather than **a**-ending nouns.

111, 179. Ghato nā'dīnaṃ. [Ghato+nā-ādīnaṃ. 2 words]

[V] Tasmā **gha**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **āyā**'deso hoti.
All five singular "**nā, sa**, **smā, sa, smiṃ**" vibhattis applied after **ā**-ending feminine gender nouns, change into "**āya**".
Note: This means that in all **nā, sa**, **smā, sa, smiṃ** vibhatti-applied cases of **ā-ending feminine nouns,** there will be the same word form marked by an "**āya**". See the examples carefully to familiarize with word-forms of **ā**-ending nouns of feminine gender. Also note that only those • marked are examples, the rest are predicates which complements the sentence. [See "**āya**" function shown underlined in the examples below.]

[nā] • kaññāya-by girl ***is***. kataṃ-done ***kv***. kammaṃ-deed ***as***.
i.e. The deed done by girl. (Passive voice)

[sa] • kaññāya-to the girl ***ds***. dīyate-is given ***āv***. **i.e.** the girl is given (something by somebody)

[smā] • kaññāya-from girl ***abs***. nissaṭaṃ-came off, dropped ***kv***. vatthaṃ-the dress (cloth) ***ns***. **i.e.** the cloth which comes off (slipped off) from the (body of) girl.

[sa] • kaññāya-of girl ***gs***. pariggaho-possession ***ns,*** **i.e.** the girl's possession.

[smiṃ] • kaññāya-in girl ***ls***. patiṭṭhitaṃ-stood. ***kv***. sīlaṃ-virtue ***ns***.
i.e. The virtue exists in girl.

• sabbasmā- từ tất cả ***xxci.*** • sabbasmiṃ- trong tất cả ***đsci.***
• sabbassa- của tất cả ***cđci, stci.***
• yasmā- từ cái nào. ***xxci.*** • yasmiṃ. ***đsci*** • yassa. ***cđci, stci***
• tasmā- từ cái đó. ***xxci.*** • tasmiṃ. ***đsci*** • tassa. ***cđci, stci***
• kasmā- từ cái gì. ***xxci.*** • kasmiṃ. ***đsci*** • kassa. ***cđci, stci***
• imasmā- từ cái này. ***xxci.*** • imasmiṃ. ***đsci*** • imassa. ***cđci, stci***
(Nghĩa của các ví dụ dễ hiểu như được trình bày trong ví dụ đầu tiên)

Sabbanāmehī'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāmehi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, sự hạn chế của Sutta này không áp dụng được vì chúng không phải là các danh từ Sabbanāma. (Đó là lý do tại sao chúng được thấy trong các trình tự "**ā, e, āya**").
* pāpā-từ điều ác ***xxci.*** * pāpe- trong điều ác ***đsci.***
* pāpāya- về điều ác ***cđci.***

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) từ "**ato**" từ các Sutta 103 cho đến 104, 105,107, 108, 109, và 110, và giữ nó lại *ở đây* trong Sutta này. Điều đó có nghĩa là gì? Nó có nghĩa là trong các Sutta sắp tới, chức năng thường tập trung vào các danh từ khác hơn là danh từ tận cùng bằng **a**.

111, 179. Ghato nā'dīnaṃ. [Ghato+nā-ādīnaṃ. 2 từ]

[V] Tasmā **gha**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **āyā**'deso hoti.
Tất cả năm biến tố vibhatti "**nā, sa, smā, sa, smiṃ**" số ít, được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, chuyển thành "**āya**".
Lưu ý: Điều này có nghĩa là trong tất cả các biến tố vibhatti **nā, sa, smā, sa, smiṃ** được áp dụng của **danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng ā**, sẽ có cùng một dạng từ được đánh dấu bằng "**āya**". Xem các ví dụ cẩn thận để làm quen với các dạng từ của danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**. Cũng lưu ý rằng chỉ những ví dụ được đánh dấu • là ví dụ, phần còn lại là vị ngữ bổ sung cho câu đó.
[Xem chức năng "**āya**" được trình bày gạch chân trong các ví dụ dưới đây].

[nā] • kaññāya- bởi cô gái ***sdci.*** kataṃ-đã được làm ***đtK.*** kammaṃ-việc làm, nghiệp ***đci***. **t.l.** Nghiệp đã được làm bởi cô gái. (Thể bị động)
[sa] • kaññāya- đến/về cô gái ***cđci.*** dīyate-được cho ***đtā.*** **t.l.** cô gái được cho // được cho đến cô gái (cái gì đó bởi ai đó)
[smā] • kaññāya- từ cô gái ***xxci.*** nissaṭaṃ-đã (bị/được) rơi ra, (bị/được) tuột khỏi ***đtK.*** vatthaṃ-tấm vải (cái váy) ***cci.*** **t.l.** tấm vải (mà) đã tuột khỏi (thân) cô gái.
[sa] • kaññāya- của cô gái ***stci.*** pariggaho-sự sở hữu (tài sản) ***cci,*** **t.l.** sự sở hữu của cô gái.
[smiṃ] • kaññāya- ở/tại/trong cô gái ***đsci.*** patiṭṭhitaṃ-đã được đứng, thiết lập. ***đtK.*** sīlaṃ-giới ***cci.*** **t.l.** Giới (mà) đã được thiết lập ở cô gái.

Ghato'ti kimatthaṃ?

What is the word "ghato" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not "**gha**-termed" **ā**-ending nouns. (They are nouns ending in i, ī, u, ū. Ratti, Itthī, Dhenu, Vadhū)

* rattiyā. * itthiyā. * dhenuyā. * vadhuyā. (All are ***is***, ***ds, abs, gs, ls.*** The meaning of examples shown before)

Nā'dīna'miti kimatthaṃ?

What is the word "nā'dīnaṃ" for?

To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of applicable vibhatti. (They are of **aṃ** vibhatti)

* kaññaṃ-the girl***, as***. passati (he) sees ***āv***. **i.e.** (he) sees the girl.

* vijjaṃ-knowledge. * vīṇaṃ-the harp. * gaṅgaṃ-the river Gaṅges. (All are ***as***)

Ekavacanāna'miti kimatthaṃ?

What is the word "ekavacanānaṃ" for? To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are in plural "**su**" vibhattis.

* sabbāsu. * yāsu. * tāsu. * kāsu-at what. * imāsu.

* pabhāsu-lights. (All are ***lp***, **ā**-ending sabbanāma nouns of feminine gender)

112, 183. Pato yā. [Pato+yā. 2 words]

[V] Tasmā **pa**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **yā-**ādeso hoti.

All five singular "**nā, sa**, **smā, sa, smiṃ** vibhattis" applied after "**i, ī, u, ū-ending**" feminine gender nouns, are to be changed into "**yā**".

Note: This means that in all **nā, sa**, **smā, sa, smiṃ** vibhatti-applied cases of **i, ī, u, ū**-ending feminine gender nouns, there will be the same word-form marked by a "**yā**". See the examples. "**yā**" is shown underlined.

• rattiyā. • itthiyā. • deviyā-queen or female divine being.

• dhenuyā. • yāguyā-porridge. • vadhuyā. (All examples are ***is, ds, abs, gs, ls***)

Nā'dīna'miti kimatthaṃ?

What is the word "nādīnaṃ" for? To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**nā** etc." vibhatti.

* rattī ***ns***. * rattiṃ ***as***. * itthī ***ns***. * itthiṃ ***as***.

Ghato'ti kimatthaṃ?
Từ "ghato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ "thuộc loại **gha**" tận cùng bằng **ā**. (Chúng là những danh từ tận cùng bằng in i, ī, u, ū. Ratti, Itthī, Dhenu, Vadhū)

* rattiyā. * itthiyā. * dhenuyā. * vadhuyā. (Chúng là ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci.*** Nghĩa của các ví dụ đã được trình bày trước đó)

Nā'dīna'miti kimatthaṃ?
Từ "nā'dīnaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti có thể áp dụng. (Chúng thuộc vibhatti **aṃ**)
*kaññaṃ-cô gái***, đci.*** passati (anh ấy) thấy ***đtā.*** **t.l.** (anh ấy) thấy cô gái.
*vijjaṃ-kiến thức. * vīṇaṃ-đàn tỳ bà, đàn vīṇā. * gaṅgaṃ-sông Gaṅgā, sông Hằng. (Tất cả là ***đci***)

Ekavacanāna'miti kimatthaṃ?
Từ "ekavacanānaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng là các biến tố vibhatti "**su**" số nhiều.
*sabbāsu. * yāsu. * tāsu. * kāsu- tại/ở/trong những cái gì. * imāsu.
*pabhāsu- trong/tại/ở các ánh sáng, trong/tại/ở các hào quang. (Tất cả là ***đscn,*** các danh từ sabbanāma Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**)

112, 183. Pato yā. [Pato+yā. 2 từ]

[V] Tasmā **pa**to **nā**'dīna'mekavacanānaṃ vibhattigaṇānaṃ **yā-**ādeso hoti.
Tất cả năm vibhatti "**nā, sa, smā, sa, smiṃ**", số ít, được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh "tận cùng bằng **i, ī, u, ū**" được chuyển thành "**yā**".
Lưu ý: Điều này có nghĩa là trong tất cả các biến tố - vibhatti **nā, sa, smā, sa, smiṃ** được áp dụng cho các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **i, ī, u, ū**, sẽ có cùng một dạng từ được đánh dấu bằng "**yā**". Xem các ví dụ. "**yā**" được trình bày gạch chân.
• ratti<u>yā</u>. • itthi<u>yā</u>. • devi<u>yā</u>-hoàng hậu, vị thiên nữ.
• dhenu<u>yā</u>. • yāgu<u>yā</u>-cháo. • vadhu<u>yā</u>. (Tất cả các ví dụ đều là ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***)

Nā'dīna'miti kimatthaṃ?
Từ "nādīnaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti "**nā** v.v.".
* rattī ***cci.*** * rattiṃ ***đci.*** * itthī ***cci.*** * itthiṃ ***đci.***

Pato'ti kimatthaṃ?

What is the word "pato" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not "**pa**-termed" nouns, but are **gha**-termed nouns.

* kaññāya. * vīṇāya. * gaṅgāya. * pabhāya-light.

* sobhāya-beauty or allure. (All examples are **ā**-ending nouns in ***is, ds, abs, gs, ls***).

Ekavacanāna'miti kimatthaṃ?

What is the word "ekavacanānaṃ" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not singulars (ekavacana), but plurals (dative and genitive plurals).

* rattīnaṃ ***dp, gp***. * itthīnaṃ ***dp, gp***.

113, 132. Sakhato gasse' vā.

[Sakhato+gassa+e+vā. 4 words]

[V] Tasmā **sakha**to **ga**ssa **a**kāra,**ā**kāra,**i**kāra,**ī**kāra,**e**kārā'desā honti vā.

An Ālapana (vocative) "**si** vibhatti" formally termed "**ga**" and applied after the word **sakha** (friend), changes into "**a, ā, i, ī, e**". (This Sutta changes "**si**" applied after **a**-ending, masculine, vocative-case word "**sakha-**friend" into "**a, ā, i, ī, e**". See examples carefully. The function-applied vowels are shown underlined).

bho • sakha! bho • sakhā! bho • sakhi! bho • sakhī!

bho • sakhe!-Oh friend! ***vs***.

(All examples are of the same meaning, ***vs***. "**bho**" is a vocative prefix used before male gender nouns when addressing the male. "**bho**" is a derivative morpheme of the word **bhavanta** which means "your honorable").

114, 178. Ghate' ca. [Ghato+e+ca. 3 words]

[V] Tasmā **gha**to **ga**ssa **e**kārā'deso hoti.

The Ālapana (vocative) "**si** vibhatti" formally termed "**ga**" and applied after **ā**-ending feminine gender nouns, changes into "**e**". (This Sutta changes "vocative case-**si**" applied after feminine gender, vocative-case, **gha**-termed, ā-ending nouns such as "**ayyā**-madam" into an "**e**". See the examples. "**e**" is shown underlined).

bhoti • ayye! bhoti • kaññe! bhoti • kharādiye! ***vs***. (Refer to Sutta No. 57 for these examples)

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ sanniṭṭhānaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of re-affirming the function of Sutta as a consistent morphological pattern.

Pato'ti kimatthaṃ?

Từ "pato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ "thuộc loại **pa**", mà là danh từ thuộc loại **gha**.

* kaññāya. * vīṇāya. * gaṅgāya. * pabhāya- ánh sáng.

* sobhāya-vẻ đẹp, sự quyến rũ. (Tất cả các ví dụ đều là danh từ tận cùng bằng **ā** ở ***sdci, cđci, xxci, stci, đsci***).

Ekavacanāna'miti kimatthaṃ?

Từ "ekavacanānaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải số ít (ekavacana), mà là số nhiều (Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số nhiều).

* rattīnaṃ ***cđcn, stcn.*** * itthīnaṃ ***cđcn, stcn.***

113, 132. Sakhato gasse' vā.

[Sakhato+gassa+e+vā. 4 từ]

[V] Tasmā **sakha**to **ga**ssa **a**kāra,**ā**kāra,**i**kāra,**ī**kāra,**e**kārā'desā honti vā.

Biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách - Ālapana chính thức gọi là "**ga**", và được áp dụng sau từ **sakha** (bạn), chuyển thành "**a, ā, i, ī, e**". (Sutta này chuyển "**si**" được áp dụng sau từ "**sakha**-bạn" tận cùng bằng **a**, Nam Tánh, Hô Cách, thành "**a, ā, i, ī, e**". Xem các ví dụ cẩn thận. Các nguyên âm được áp dụng chức năng được trình bày gạch chân).

bho • sakha! bho! • sakhā! bho • sakhi! bho • sakhī!

bho • sakhe!- Này bạn! ***hci.***

(Tất cả các ví dụ đều có cùng nghĩa, ***hci***. "**bho**" là tiền tố hô cách được sử dụng trước các danh từ Nam Tánh khi gọi người nam. "**bho**" là một hình vị bắt nguồn từ từ **bhavanta** có nghĩa là "quý ngài").

114, 178. Ghate' ca. [Ghato+e+ca. 3 từ]

[V] Tasmā **gha**to **ga**ssa **e**kārā'deso hoti.

Biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách - Ālapana chính thức gọi là "**ga**", và được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ā**, chuyển thành "**e**". (Sutta này chuyển "Hô Cách-**si**" được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh, Hô Cách, thuộc loại **gha**, tận cùng bằng **ā** như "**ayyā**-bà (thưa bà)" thành "**e**". Xem các ví dụ. "**e**" được trình bày gạch chân).

bhoti • ayye! bhoti • kaññe! bhoti • kharādiye! ***hci.*** (Tham khảo Sutta số 57 cho các ví dụ này)

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ sanniṭṭhānaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích tái khẳng định chức năng của Sutta như một mẫu hình thái học (cấu tạo từ) nhất quán.

115, 181. Na ammā'dito. [Na+amma-ādito. 2 words]

[V] Tato **ammā**'dito **ga**ssa **e**kārattaṃ **na** hoti.
The Ālapana (vocative-case) "**si**" formally termed "**ga**" and applied after the word "**amma** (mother)" etc, is not to be changed into "**e**". (This Sutta debars function of "**e**", in vocative noun word "**amma**" etc. Therefore, there is an "**ā**" in the examples below shown in bold, underlined).

bhoti • amm**ā**! bhoti • ann**ā**.!bhoti • amb**ā**! bhoti • tāt**ā**!-Oh mother! ***vs*** (All are of the same meaning).

Ammādito'ti kimatthaṃ?
What is the word "ammādito" for? To show that in example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not the word "**amma**" etc.
bhoti * kaññe!-Oh girl! ***vs***.

116, 157. Akatarassā lato yvā'lapanassa ve,vo.

[Akatarassā+lato+yo-ālapanassa+ve, vo. 4 words]

[V] Tasmā akatarassā lato yvā'lapanassa **ve,vo**-ādesā honti.
The Ālapana (vocative) plural "**yo**" applied after "**natural u-ending nouns**", changes into "**ve, vo**". (Natural "**u**" means not morphologically shortened "**u**").
This Sutta changes vocative, plural "**yo**" applied after natural short vowel **u**-ending masculine gender nouns into "**ve** and **vo**" which is shown underlined below.
• bhikkha<u>ve</u>. • bhikkha<u>vo</u>. • heta<u>ve</u>. • heta<u>vo</u> ***vp***. (Refer to Sutta No. 97 for other necessary function)
Akatarassā'ti kimatthaṃ?
What is the word "akatarassā" for? To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not "akata-rassa, **i.e.** natural rassa", but is a "katarassa-**i.e.** morphologically altered rassa".
* sayambhuvo ***np, ap***. (Refer to Sutta 119).
Lato'ti kimatthaṃ?
What is the word "lato" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not **la**-termed nouns. (They are **pa**-termed feminine gender nouns, hence irrelevant and inapplicable)
* nāgiyo-female-dragons ***np, vp, ap***. * dhenuyo-cows. ***np, vp, ap***.
* yāguyo-porridges ***np, vp, ap***.
Ālapanasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "ālapanassa" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not ālapana (vocative). (The examples are statement in nominative plural "**yo**")
te-those ***np, ap, adj*** * hetavo-reasons, ***np, ap***. **i.e.** those reasons.
te-those ***np, ap, adj*** * bhikkhavo-monks, ***np, ap***. **i.e.** those monks.

115, 181. Na ammā'dito. [Na+amma-ādito. 2 từ]

[V] Tato **ammā**'dito **ga**ssa **e**kārattaṃ **na** hoti.

Hô Cách (Ālapana), (số ít) có biến tố "**si**" chính thức gọi là "**ga**", và áp dụng sau từ "**amma** (mẹ)" v.v., không được chuyển thành "**e**". (Sutta này ngăn cản chức năng của "**e**", trong danh từ xưng hô "**amma**" v.v. Do đó, có một âm "**ā**" trong các ví dụ dưới đây được trình bày in đậm, gạch chân).

bhoti • amm**ā**! bhoti • ann**ā**.!bhoti • amb**ā**! bhoti • tāt**ā**!- Này mẹ! Thưa mẹ! ***hci*** (Tất cả đều có cùng nghĩa).

Ammādito'ti kimatthaṃ?

Từ "ammādito" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là từ "**amma**" v.v.

bhoti * kaññe!- Này cô gái! ***hci.***

116, 157. Akatarassā lato yvā'lapanassa ve,vo.

[Akatarassā+lato+yo-ālapanassa+ve, vo. 4 từ]

[V] Tasmā akatarassā lato yvā'lapanassa **ve,vo**-ādesā honti.

Hô Cách (Ālapana), số nhiều có biến tố "**yo**" áp dụng sau các "**danh từ tận cùng bằng u tự nhiên**", chuyển thành "**ve, vo**". (Âm "**u**" tự nhiên có nghĩa là không phải âm "**u**" được rút ngắn về mặt hình thái học - cấu tạo từ).

Sutta này chuyển Hô Cách, số nhiều "**yo**" áp dụng sau các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng nguyên âm ngắn **u** tự nhiên thành "**ve**, và **vo**" được trình bày gạch chân dưới đây.

• bhikkha<u>ve</u>. • bhikkha<u>vo</u>. • heta<u>ve</u>. • heta<u>vo</u> ***hcn***. (Tham khảo Sutta Số 97 cho chức năng cần thiết khác)

Akatarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "akatarassā" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là "akata-rassa, **t.l.** rassa tự nhiên", mà là "katarassa- **t.l.** rassa được thay đổi về mặt hình thái học".

*sayambhuvo ***ccn, đcn*** (Tham khảo Sutta 119).

Lato'ti kimatthaṃ?

Từ "lato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ thuộc loại **la**. (Chúng là danh từ Nữ Tánh thuộc loại **pa**, do đó không liên quan, và không áp dụng được)

*nāgiyo- những con rồng (rắn) cái, ***ccn, hcn, đcn*** * dhenuyo-những con bò cái. ***ccn, hcn, đcn*** * yāguyo- những bát cháo ***ccn, hcn, đcn***

Ālapanasse'ti kimatthaṃ?

Từ "ālapanassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là ālapana (Hô Cách). (Các ví dụ là câu phát biểu ở Chủ Cách, số nhiều "**yo**")

te- những cái đó ***ccn, đcn, tt*** * hetavo- các nhân (lý do), ***ccn, đcn*** **t.l.** các nhân (lý do) đó.

te- những người/cái đó ***ccn, đcn, tt*** * bhikkhavo-chư tỳ khưu, ***ccn, đcn*** **t.l.** chư tỳ khưu đó.

117, 124. Jhalato sassa no vā. [Jhalato+sassa+no+vā. 4 words]

[V] Tasmā jhalato **sa**ssa vibhattissa **no**-ādeso hoti vā.
The catutthī and chaṭṭhī singular (dative and genitive) "**sa** vibhatti" applied after "**i, ī, u, ū-ending nouns**", sometimes changes into "**no**". [This Sutta changes "**sa**" into "**no**". See "**no**" shown underlined below. The second one in each pair is inapplicable example.]
[i] • aggino. * aggissa ***ds, gs***.
[i] • sakhino. * sakhissa ***ds, gs***.
[ī] • daṇḍino. * daṇḍissa ***ds, gs***.
[u] • bhikkhuno. * bhikkhussa ***ds, gs***.
[ū] • sayambhuno. * sayambhussa ***ds, gs***. (The meaning of examples shown before).

Sasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "sassa" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**sa**", but of "**nā**" vibhatti. (See "**nā**" vibhatti shown underlined below).
* isinā ***is***. * bhikkhunā ***is***.

Jhalato'ti kimatthaṃ?
What is the word "jhalato" for? To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not **jha, la**-termed noun. (It is only an ordinary **a**-ending noun in "**sa**" vibhatti).
* purisassa ***ds, gs***.

118, 146. Gha,pa,to ca yonaṃ lopo.

[Gha, pa, to+ca+yonaṃ+lopo. 4 words]

[V] Tehi gha,pa,jha,la,icce'tehi **yo**naṃ **lopo** hoti vā.
All paṭhamā, ālapana and dutiyā plural "**yo** vibhattis" being applied after nouns ending in "**ā, i, ī, u, ū**", are sometimes elided.
[This Sutta deletes all nominative, vocative and accusative plural "**yo** vibhattis" applied after **gha, pa, jha, la**-termed "**ā, i, ī, u, ū-ending**" nouns.]
See the examples below where "yo" is elided in the first examples. The second one is inapplicable**.** That is why there is still a "**yo**" visible in it.

Examples of Feminine gender:
[ā, gha-termed] • kaññā. * kaññāyo.
[i, pa-termed] • rattī. * rattiyo.
[ī, pa-termed] • itthī. * itthiyo.
[u, pa-termed] • yāgū. * yāguyo.
[ū, pa-termed] • vadhū. * vadhuyo.

Examples of Masculine gender:
[i, jha-termed] • aggī. * aggayo.
[u, la-termed] • bhikkhū. * bhikkhavo.
[ū, la-termed] • sayambhū. * sayambhuvo.

117, 124. Jhalato sassa no vā. [Jhalato+sassa+no+vā. 4 từ]

[V] Tasmā jhalato **sa**ssa vibhattissa **no**-ādeso hoti vā.

Chỉ Định Cách (catutthī), và Sở Thuộc Cách (chaṭṭhī), số ít có "biến tố - vibhatti **sa**" áp dụng sau "**các danh từ tận cùng bằng i, ī, u, ū**", đôi khi chuyển thành "**no**". [Sutta này chuyển "**sa**" thành "**no**". Xem "**no**" được trình bày gạch chân dưới đây. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp là ví dụ không áp dụng được.]

[i] • aggino. * aggissa ***cđci, stci.***
[i] • sakhino. * sakhissa ***cđci, stci.***
[ī] • daṇḍino. * daṇḍissa ***cđci, stci.***
[u] • bhikkhuno. * bhikkhussa ***cđci, stci.***
[ū] • sayambhuno. * sayambhussa ***cđci, stci.*** (Nghĩa của các ví dụ đã được trình bày trước đó).

Sasse'ti kimatthaṃ?

Từ "sassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**sa**", mà thuộc biến tố - vibhatti "**nā**". (Xem biến tố - vibhatti "**nā**" được trình bày gạch chân dưới đây).

* isinā ***sdci.*** * bhikkhunā ***sdci.***

Jhalato'ti kimatthaṃ?

Từ "jhalato" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là danh từ thuộc loại **jha, la**. (Nó chỉ là một danh từ bình thường tận cùng bằng **a** trong biến tố - vibhatti "**sa**").

* purisassa ***cđci, stci.***

118, 146. Gha,pa,to ca yonaṃ lopo.

[Gha, pa, to+ca+yonaṃ+lopo. 4 từ]

[V] Tehi gha,pa,jha,la,icce'tehi **yo**naṃ **lopo** hoti vā.

Tất cả paṭhamā[cc], ālapana[hc], và dutiyā[đc], số nhiều có "biến tố - vibhatti **yo**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ā, i, ī, u, ū**", đôi khi bị loại bỏ.

[Sutta này xóa tất cả Chủ Cách, Hô Cách, và Đối Cách, số nhiều có "biến tố - vibhatti **yo**" áp dụng sau các danh từ thuộc loại **gha, pa, jha, la** "**tận cùng bằng ā, i, ī, u, ū**".]

Xem các ví dụ dưới đây nơi "yo" bị loại bỏ trong các ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai không áp dụng được. Đó là lý do tại sao vẫn còn thấy "**yo**" trong đó.

Ví dụ về Nữ Tánh:

[ā, thuộc gha] • kaññā. * kaññāyo.
[i, thuộc pa] • rattī. * rattiyo.
[ī, thuộc pa] • itthī. * itthiyo.
[u, thuộc pa] • yāgū. * yāguyo.
[ū, thuộc pa] • vadhū. * vadhuyo.

Ví dụ về Nam Tánh:

[i, thuộc jha] • aggī. * aggayo.
[u, thuộc la] • bhikkhū. * bhikkhavo.
[ū, thuộc la] • sayambhū. * sayambhuvo.

Examples of Neuter gender:

[i, jha-termed] • aṭṭhī. * aṭṭhīni.

[u, la-termed] • āyū. * āyūni-life or ages. (The meanings are shown before. All examples are ***np, vp, ap***)

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling (taking in) the word "jhalato" from previous Sutta No.117 to this Sutta. (That is why jha, la-termed nouns are additionally included for the application of the function as prescribed in this Sutta).

119, 155. Lato vokāro ca. [Lato+vokāro+ca. 3 words]

[V] Tasmā lato **yo**naṃ **vo**kāro hoti vā.

The pathamā and dutiyā plural "**yo** vibhattis" applied after "**u, ū-ending nouns**" sometimes change into "**vo**".

[This Sutta changes nominative and accusative plural "**yo**" applied after **u, ū-**ending nouns into "**vo**". See the examples. The applied "**vo**" is shown underlined. The second is inapplicable one.]

[u, la-termed] • bhikkha<u>vo</u>. * bhikkhū, ***np, ap***.

[ū, la-termed] • sayambhu<u>vo</u>. * sayambhū, ***np, ap***.

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ?

What benefit is there by the word "kāra"? (Refer to the word "vokāro" included in Sutta)

Yonaṃ **no** ca hoti.

By means of it, the vibhatti "**yo**" becomes "**no**" in some words. (See "**no**" shown in bold)

• jantu**no**-creatures, ***np, ap.***

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

The word "**ca**" in the Sutta has a purpose of restricting the function of Sutta in the examples shown below.

What does it mean? It means that there can be no such words like "**Amuvo**" in the canonical texts as such nouns are excluded from the function of Sutta.

*amū-so and so ***np, adj***. purisā-men ***np***. tiṭṭhanti-stand ***āv***.

i.e. So and so men stand.

*amū ***ap, adj*** purise-so and so men ***ap***. passatha-(you) see ***āv***.

i.e. See so and so men!

Iti nāmakappe paṭhamo kaṇḍo.

The first Section of Noun ends.

Ví dụ về Trung Tánh:
[i, thuộc jha] • aṭṭhī. * aṭṭhīni.
[u, thuộc la] • āyū. * āyūni-đời sống, hoặc thọ mạng/tuổi thọ. (Nghĩa đã được trình bày trước đây. Tất cả các ví dụ đều là ***ccn, hcn, đcn***)

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) từ "jhalato" từ Sutta số 117 trước đó đến Sutta này. (Đó là lý do tại sao các danh từ thuộc loại jha, la được bao gồm thêm cho việc áp dụng chức năng như quy định trong Sutta này).

119, 155. Lato vokāro ca. [Lato+vokāro+ca. 3 từ]

[V] Tasmā lato **yo**naṃ **vo**kāro hoti vā.
Pathamā[cc], và dutiyā[đc], số nhiều có "biến tố - vibhatti **yo**" được áp dụng sau "**các danh từ tận cùng bằng u, ū**" đôi khi chuyển thành "**vo**".
[Sutta này chuyển Chủ Cách, và Đối Cách, số nhiều "**yo**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **u, ū** thành "**vo**". Xem các ví dụ. "**vo**" đã áp dụng được trình bày gạch chân. Ví dụ thứ hai là không thể áp dụng được.]
[u, thuộc la] • bhikkha<u>vo</u>. * bhikkhū, ***ccn, đcn***
[ū, thuộc la] • sayambhu<u>vo</u>. * sayambhū, ***ccn, đcn***

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Có lợi ích gì bằng từ "kāra"? (Tham khảo từ "vokāro" được bao gồm trong Sutta)

Yonaṃ **no** ca hoti.
Bằng means của nó, vibhatti "**yo**" trở thành "**no**" trong một số từ. (Xem "**no**" được trình bày in đậm)
• jantu**no**-chúng sanh, ***ccn, đcn***

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích giới hạn chức năng của Sutta trong các ví dụ được trình bày dưới đây.
Điều đó có nghĩa gì? Nó có nghĩa là không thể có những từ như "**Amuvo**" trong các Kinh điển vì những danh từ như vậy bị loại trừ khỏi chức năng của Sutta.
*amū- như vậy ***ccn, tt***. purisā-những người đàn ông ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng ***đtā.***
t.l. Những người đàn ông (mọi người) như vậy đứng.
*amū ***đcn, tt*** purise-những người đàn ông (nhân loại) như vậy ***đcn*** passatha-(các bạn) hãy nhìn ***đtā.***
t.l. Hãy nhìn những người đàn ông (nhân loại) như vậy!

Iti nāmakappe paṭhamo kaṇḍo.
Chấm Dứt Phần thứ nhất về Danh từ.

II.8.2. Dutiya Kaṇḍa

The Second Section

120, 243. Amhassa mamaṃ savibhattissa se.

[Amhassa+mamaṃ+savibhattissa+se. 4 words]

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mamaṃ-**ādeso hoti **se** vibhattimhi.

The whole of "**amha**-(I)" together with the applied vibhatti "**sa**" changes into "**mamaṃ**" when a catutthī, chaṭṭhī singular "**sa**" vibhatti is applied after it. [amha+sa>mamaṃ]

This function is quite simple and easy to understand.

- mamaṃ-my (for me). ***ds***. dīyate-given, ***āv***. purisena-by man, ***is***. **i.e.** I am given (something) by man. (Passive voice sentence)
- mamaṃ-my. ***gs***. pariggaho-possession, ***ns***. **i.e.** my possession.

121, 233. Mayaṃ yomhi paṭhame.

[Mayaṃ+yomhi+paṭhame. 3 words]

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mayaṃ-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.

The whole of "**amha**" together with vibhatti "**yo**" changes into "**mayaṃ**" when a paṭhamā plural "**yo**" follows after it.

- mayaṃ-we. ***np***. gacchāma-go. ***āv***. **i.e.** We go.
- mayaṃ-we. ***np***. dema-give. ***āv***. **i.e.** We give.

Amhasse'ti kimatthaṃ?

What is the word "amhassa" for? To show that in example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not the word "**amha**".

* purisā-men. ***np***. tiṭṭhanti-stand. ***āv***. **i.e.** Men stand.

Yomhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "yomhi" for?

To show that in example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**yo**" vibhatti.

* ahaṃ-I. ***ns***. gacchāmi-go. ***āv***. **i.e.** I go.

Paṭhame'ti kimatthaṃ?

What is the word "paṭhame" for? To show that in example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of a "paṭhamā **yo**" vibhatti. (It is of dutiyā "**yo**", accusative plural. Hence, inapplicable).

* amhākaṃ-us. ***ap***. passasi-see. ***āv***. tvaṃ-you. ***ns***. **i.e.** You see us.

II.8.2. Dutiya Kaṇḍa
Phần Thứ Hai

120, 243. Amhassa mamaṃ savibhattissa se.
[Amhassa+mamaṃ+savibhattissa+se. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mamaṃ-**ādeso hoti **se** vibhattimhi.
Toàn bộ "**amha**-(tôi)" cùng với biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng chuyển thành "**mamaṃ**" khi CĐC - catutthī, STC- chaṭṭhī, số ít có "biến tố - vibhatti **sa**" được áp dụng sau nó. [amha+sa>mamaṃ]
Chức năng này khá đơn giản, và dễ hiểu.
• mamaṃ-của tôi (cho tôi). ***cđci.*** dīyate-được cho, ***đtā.*** purisena-bởi người đàn ông, ***sdci.***
t.l. Tôi được cho (cái gì đó) bởi người đàn ông. (Câu bị động)
• mamaṃ-của tôi. ***stci.*** pariggaho-sở hữu, ***cci***. **t.l.** sở hữu của tôi.

121, 233. Mayaṃ yomhi paṭhame.
[Mayaṃ+yomhi+paṭhame. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **amha**saddassa savibhattissa **mayaṃ-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.
Toàn bộ "**amha**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**" chuyển thành "**mayaṃ**" khi CC - paṭhamā, số nhiều "**yo**" theo sau nó.
• mayaṃ-chúng tôi. ***ccn.*** gacchāma-đi. ***đtā.*** **t.l.** Chúng tôi đi.
• mayaṃ-chúng tôi. ***ccn.*** dema-cho, bố thí. ***đtā.*** **t.l.** Chúng tôi cho.

Amhasse'ti kimatthaṃ?
Từ "amhassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là từ "**amha**".
* purisā-những người đàn ông (mọi người). ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.*** **t.l.** Những người đàn ông (mọi người) đứng.

Yomhī'ti kimatthaṃ?
Từ "yomhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "**yo**".
*ahaṃ-tôi. ***cci.*** gacchāmi-đi. ***đtā.*** **t.l.** Tôi đi.

Paṭhame'ti kimatthaṃ?
Từ "paṭhame" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "CC - paṭhamā **yo**". (Nó thuộc ĐC - dutiyā, số nhiều "**yo**". Do đó, không áp dụng được).
*amhākaṃ-chúng tôi. ***đcn*** passasi-nhìn thấy. ***đtā.*** tvaṃ-bạn. ***cci.*** **t.l.** Bạn nhìn thấy chúng tôi.

122, 99. Ntussa nto. [Ntussa+nto. 2 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **nto-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.

When a paṭhamā plural "**yo**" vibhatti is applied after the "**ntu-**suffixed nouns", the entire "**ntu**" together with vibhatti "**yo**", changes into "**nto**". (See the example word clearly. **nto** is shown in bold, underlined).

• guṇava**nto**-those who have virtue. ***np***. tiṭṭhanti-stand, ***āv***.
i.e. The virtuous stand.

Ntusse'ti kimatthaṃ?

What is the word "ntussa" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not **ntu-**affixed nouns.

* sabbe-all. ***np***. sattā-creatures. ***np***. gacchanti-go. ***āv***.
i.e. All creatures go.

Paṭhame'ti kimatthaṃ?

What is the word "paṭhame" for? To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "paṭhamā **yo**" vibhatti. (It is of dutiyā **yo**, accusative plural).

* guṇavante-the virtuous or those having dignity. ***ap***. passanti-see. ***āv***. janā-people. ***np***. **i.e.** People see virtuous ones or people are impressed with those having worldly dignity.

123, 103. Ntassa se vā. [Ntassa+se+vā. 3 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ntassā**'deso hoti vā se vibhattimhi.

When a catutthī, chaṭṭhī singular "**sa**" vibhatti is applied after a "**ntu-**suffixed noun", the whole of "**ntu**" together with vibhatti "**sa**" sometimes changes into "**ntassa**". (See the example below. Function is shown in bold, underlined).

• sīlava**ntassa**-the one having "*sīla*-morality". ***ds, gs (adj).*** jhāyino-who used to have jhānas. ***ds, gs***. **i.e.** Of the one having morality and jhānas.

* sīlavato jhāyino vā. (This example is inapplicable, of the same meaning)

Se'ti kimatthaṃ?

What is the word "se" for? To show that in example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**sa**" vibhatti. (It is of "**si**", a nominative singular. See next Sutta for morphological function of this example).

* sīlavā-the one who has "sīla". ***ns***. tiṭṭhati-stands. ***āv***.
i.e. The one who has Sīla (moral virtue) stands.

122, 99. Ntussa nto. [Ntussa+nto. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **nto-**ādeso hoti **yo**mhi paṭhame.

Khi CC - paṭhamā, số nhiều có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau "các danh từ hậu tố **ntu**", toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**", chuyển thành "**nto**". (Xem từ ví dụ rõ ràng. **nto** được trình bày in đậm, gạch chân).

• guṇava**nto**- những người có đức hạnh. ***ccn.*** tiṭṭhanti-(đang) đứng, ***đtā.*** **t.l.** Những người có đức hạnh đang đứng.

Ntusse'ti kimatthaṃ?

Từ "ntussa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là danh từ hậu tố **ntu**.

* sabbe-tất cả. ***ccn.*** sattā-chúng sanh. ***ccn.*** gacchanti-(đang) đi. ***đtā.*** **t.l.** Tất cả chúng sanh (đang) đi.

Paṭhame'ti kimatthaṃ?

Từ "paṭhame" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "CC- paṭhamā **yo**". (Nó thuộc ĐC - dutiyā, số nhiều **yo**).

* guṇavante- những người đức hạnh, những người có nhân phẩm. ***đcn*** passanti-nhìn thấy. ***đtā.*** janā-mọi người. ***ccn.*** **t.l.** Mọi người nhìn thấy những người đức hạnh.

123, 103. Ntassa se vā. [Ntassa+se+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ntassā**'deso hoti vā se vibhattimhi.

Khi CĐC - catutthī, STC - chaṭṭhī, số ít có biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng sau một "danh từ hậu tố **ntu**", toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**sa**" đôi khi chuyển thành "**ntassa**". (Xem ví dụ dưới đây. Chức năng được trình bày in đậm, gạch chân).

• sīlava**ntassa**- người có giới *(sīla)*. ***cđci, stci (tt).*** jhāyino- người có thiền. ***cđci, stci.*** **t.l.** đến / của người có giới, và có thiền.

* sīlavato$^{cđc/stc}$ jhāyino$^{cđc/stc}$ vā. (Ví dụ này không áp dụng được, có cùng nghĩa)

Se'ti kimatthaṃ?

Từ "se" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "**sa**". (Nó thuộc "**si**", Chủ Cách, số ít. Xem Sutta tiếp theo cho chức năng hình thái học của ví dụ này).

* sīlavā-người có giới. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.*** **t.l.** Người có giới đang đứng.

124, 98. Ā simhi. [Ā+simhi. 2 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

When a paṭhamā singular "**si**" vibhatti is applied after **ntu**-affixed nouns, the whole of "**ntu**" together with vibhatti "**si**" changes into an "**ā**". (See "**ā**" shown underlined in bold. The "**v**" in front is that "**v**" of "**vantu**". Please refer to Sutta 368. The "**m**" in front is that "**m**" of affix "**mantu**". Please refer to Sutta 369)

- guṇav**ā**-the one who has "**guṇa**-virtue or dignity", the virtuous.
- paññav**ā**-the one who has "**paññā**-wisdom", the wise.
- sīlav**ā**-the one who has "**sīla**-moral virtue".
- balav**ā**-the one who has "**bala**-energy", the strong.
- dhanav**ā**-the one who has **dhana**-wealth, the wealthy.
- matim**ā**-the one who has **mati**-intellect, the intelligent.
- satim**ā**-the one who has "**sati**-attention, alertness,", alert.
- dhitim**ā**-the one who has "**dhiti**-knowledge" (firmness), the wise.(all ***ns***).

Ntusse'ti kimatthaṃ?

What is the word "ntussa" for? To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not a **ntu**-affixed word, but an ordinary word.

* puriso-man. ***ns***. tiṭṭhati-stands. ***āv***.

Simhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "simhi" for? To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**si**" vibhatti. (It is of "yo" vibhatti).

* sīlavanto-those who have "sīla-morality". ***np***. tiṭṭhanti-stand. ***āv***.
i.e. Those having moral virtue stand.

125, 198. Aṃ napuṃsake. [Aṃ+napuṃsake. 2 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi napuṃsake vattamānassa.

When a paṭhamā singular "**si**" vibhatti is applied after a **ntu**-affixed neuter gender noun, the entire "**ntu**" together with "**si**" changes into "**aṃ**". (See the function shown underlined)

(1) • guṇava<u>ṃ</u>-the virtuous. ***ns (adj).*** citta**ṃ**-mind. ***ns***. tiṭṭhati-exists. ***āv***. **i.e.** The virtuous mind exists.

(2) • rucima<u>ṃ</u>-the bright, splendour. ***ns (adj).*** puppha**ṃ**-flower. ***ns***. virocati-looks beautiful. ***āv***. **i.e.** The bright flower looks beautiful.

Simhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "simhi" for? To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**si**" vibhatti. (It is of dutiyā "**aṃ**" vibhatti).

* vaṇṇavanta**ṃ**-that which has beauty. ***as*** (***adj***). agandhaka**ṃ**-that which does not have fragrance. ***as*** (***adj***). virūḷhapuppha**ṃ**-fully blooming flower. ***as***. passasi-see. ***āv***. tva**ṃ**-you. ***ns***.
i.e. You see fully blooming, beautiful flower without any fragrant smell.

124, 98. Ā simhi. [Ā+simhi. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

Khi CC - paṭhamā, số ít có biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**si**" chuyển thành "**ā**". (Xem "**ā**" được trình bày gạch chân in đậm. Âm "**v**" ở trước là "**v**" của "**vantu**". Vui lòng tham khảo Sutta 368. Âm "**m**" ở trước là "**m**" của hậu tố "**mantu**". Vui lòng tham khảo Sutta 369)

- guṇav**ā**- người có đức hạnh/phẩm hạnh/đạo đức.
- paññav**ā**- người có trí/trí tuệ.
- sīlav**ā**-người có giới.
- balav**ā**-người có lực.
- dhanav**ā**-người giàu có.
- matim**ā**- người thông thái.
- satim**ā**- người có niệm / tỉnh thức.
- dhitim**ā**-người có trí (người có nghị lực, kiên định).(tất cả ***cci***).

Ntusse'ti kimatthaṃ?

Từ "ntussa" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không phải là từ có hậu tố **ntu**, mà là một từ bình thường.

* puriso-người đàn ông. ***cci.*** tiṭṭhati-đứng. ***đtā.***

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố - vibhatti "**si**". (Nó thuộc vibhatti "yo").

* sīlavanto-những người có giới. ***ccn.*** tiṭṭhanti-(đang) đứng. ***đtā.***
t.l. Những người có giới đang đứng.

125, 198. Aṃ napuṃsake. [Aṃ+napuṃsake. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi napuṃsake vattamānassa.

Khi CC - paṭhamā, số ít có "biến tố - vibhatti **si**" được áp dụng sau một danh từ Trung Tánh có hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với "**si**" chuyển thành "**aṃ**". (Xem chức năng được trình bày gạch chân)

(1) • guṇavaṃ- có đức hạnh. ***ns (tt).*** cittaṃ-tâm. ***cci.*** tiṭṭhati-tồn tại, có, hiện hữu. ***đtā.*** **t.l.** Tâm có đức hạnh tồn tại.

(2) • rucimaṃ-rực rỡ. ***ns (tt).*** pupphaṃ-bông hoa. ***cci.*** virocati-trông đẹp. ***đtā.*** **t.l.** Bông hoa rực rỡ trông đẹp.

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc biến tố vibhatti "**si**". (Nó thuộc ĐC- dutiyā, biến tố - vibhatti "**aṃ**").

* vaṇṇavantaṃ- có vẻ đẹp. ***đci*** (***tt***). agandhakaṃ-không có hương thơm. ***đci*** (***tt***). virūḷhapupphaṃ- bông hoa nở rộ. ***đci.*** passasi-nhìn thấy. ***đtā.*** tvaṃ-bạn. ***cci.***
t.l. Bạn nhìn thấy bông hoa nở rộ, đẹp mà không có hương thơm.

126, 101. Avaṇṇā ca ge. [Avaṇṇā+ca+ge. 3 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ, a**vaṇṇā ca honti ge pare.

When an ālapana (vocative) singular "**si**" vibhatti is applied after "**ntu**" suffixed noun, the entire "**ntu**" together with vibhatti "**si**" changes into "**aṃ, a, ā**". [All three functions are shown underlined]

bho • guṇava<u>ṃ</u>. bho • guṇava<u></u>.

bho • guṇav<u>ā</u>-Oh virtuous one! (All the same meaning, ***vs***)

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

The word "**ca**" has a purpose of pulling in the word "**aṃ**" from preceding Sutta (to this Sutta).

What does it mean? It means that the function of changing into **aṃ** is also included here in addition to **a, ā** functions.

127, 102. To,ti,tā sa,smiṃ,nā,su.

[To, ti, tā+sa, smiṃ, nā, su. 2 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **to**,**ti**,**tā**, ādesā honti vā **sa**,**smiṃ**,**nā**-icce'tesu yathāsaṅkhyaṃ.

When singular "**sa**, **smiṃ**, **nā**" vibhattis are applied after **ntu**-affixed nouns, the entire "**ntu**" together with vibhattis "**sa**, **smiṃ**, **nā**" sometimes changes into "**to**, **ti**, **tā**" respectively. [ntu+**sa**>to, ntu+**smiṃ**>ti, ntu+**nā**>tā]

See all examples of three functions shown in pairs. The second one in each set is inapplicable example. The applied functions are shown underlined.

[sa] • guṇava<u>to</u>. * guṇavantassa. ***ds, gs.***

[smiṃ] • guṇava<u>ti</u>. * guṇavantasmiṃ. ***ls,***

[nā] • guṇava<u>tā</u>. * guṇavantena. ***is,***

[sa] • satima<u>to</u>. * satimantassa. ***ds, gs***

[smiṃ] • satima<u>ti</u>. * satimantasmiṃ. ***ls***

[nā] • satima<u>tā</u>. * satimantena. ***is***

Etesvī'ti kimatthaṃ?

What is the word "etesu" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**sa, smiṃ, nā**" vibhatti. (They are of "**si**" vibhatti).

*guṇavā. * satimā. ***ns.***

126, 101. Avaṇṇā ca ge. [Avaṇṇā+ca+ge. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **aṃ, a**vaṇṇā ca honti ge pare.

Khi HC - ālapana, số ít, có biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau danh từ hậu tố "**ntu**", toàn bộ "**ntu**" cùng với vibhatti "**si**" chuyển thành "**aṃ, a, ā**". [Cả ba chức năng được trình bày gạch chân]

bho • guṇavaṃ. bho • guṇava.

bho • guṇavā-Thưa bậc đức hạnh! (Tất cả có cùng nghĩa ***hci***)

Caggahaṇa'manukaḍḍhanatthaṃ.

Từ "**ca**" có mục đích liên kết (kéo theo) chữ "**aṃ**" từ Sutta trước (đến Sutta này).

Điều đó có nghĩa gì? Nó có nghĩa là chức năng chuyển thành **aṃ** cũng được bao gồm ở đây ngoài các chức năng **a, ā**.

127, 102. To,ti,tā sa,smiṃ,nā,su.

[To, ti, tā+sa, smiṃ, nā, su. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **to**,**ti**,**tā**, ādesā honti vā **sa**,**smiṃ**,**nā**-icce'tesu yathāsaṅkhyaṃ.

Khi các biến tố - vibhatti, số ít "**sa, smiṃ, nā**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với các biến tố - vibhatti "**sa**^{4,cđc,6,stc}**, smiṃ**^{7,đsc}**, nā**^{3,sdc}" đôi khi chuyển thành "**to, ti, tā**" tương ứng. [ntu+**sa**>to, ntu+**smiṃ**>ti, ntu+**nā**>tā]

Xem tất cả các ví dụ về ba chức năng được trình bày theo cặp. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp là ví dụ không áp dụng được. Các chức năng được áp dụng được trình bày gạch dưới.

[sa] • guṇavato. * guṇavantassa. ***cđci, stci.***

[smiṃ] • guṇavati. * guṇavantasmiṃ. ***đsci,***

[nā] • guṇavatā. * guṇavantena. ***sdci,***

[sa] • satimato. * satimantassa. ***cđci, stci***

[smiṃ] • satimati. * satimantasmiṃ. ***đsci***

[nā] • satimatā. * satimantena. ***sdci***

Etesvī'ti kimatthaṃ?

Từ "etesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc vibhatti "**sa, smiṃ, nā**". (Chúng thuộc biến tố - vibhatti "**si**").

*guṇavā. * satimā. ***cci.***

128, 104. Naṃmhi taṃ vā. [Naṃmhi+taṃ+vā. 3 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **taṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.

When a catutthī, or chaṭṭhī plural "**naṃ**" vibhatti is applied after **ntu**-suffixed nouns, the entire "**ntu**" together with vibhatti "**naṃ**" sometimes changes into "**taṃ**".

(The function is shown underlined. The second is inapplicable example)

• guṇava<u>taṃ</u>. * guṇavantānaṃ.

• satima<u>taṃ</u>. * satimantānaṃ. (all are ***dp, gp***).

Naṃmhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "naṃmhi" for? To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**naṃ**" vibhatti. (They are of "yo" vibhatti)

*guṇavanto, ***np***. tiṭṭhanti. ***āv***.

*satimanto-those who have "sati". ***np***. tiṭṭhanti-stand. ***āv***.

129, 222. Imassi'da'maṃsisu napuṃsake.

[Imassa+idaṃ+aṃ, si, su+napuṃsake. 4 words]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa savibhattissa **idaṃ-**ādeso hoti vā **aṃ,si,**su napuṃsake vattamānassa.

When singular "**aṃ**, **si**," vibhattis are applied after **ima** (this) in neuter gender, the whole "**ima**" together with "**aṃ**, **si** vibhattis" optionally changes into "**idaṃ**".

[aṃ] • i<u>daṃ</u> cittaṃ-this mind. ***as***. passasi-(you) see. ***āv***.

i.e. You see this mind.

[si] • i<u>daṃ</u> cittaṃ-this mind. ***ns***. tiṭṭhati-exists. ***āv***.

i.e. This mind exists.

Inapplicable examples:

[aṃ] * imaṃ cittaṃ passasi.

[si] * imaṃ cittaṃ tiṭṭhati. (The same meaning)

Napuṃsake'ti kimatthaṃ?

What is the word "napuṃsake" for?

To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are of masculine gender.

*imaṃ purisaṃ-this man. ***as***. passasi-(you) see. ***āv***.

i.e. You see this man.

*ayaṃ puriso-this man. ***ns***. tiṭṭhati-stands. ***āv***.

i.e. This man stands.

128, 104. Naṃmhi taṃ vā. [Naṃmhi+taṃ+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa savibhattissa **taṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.

Khi CĐC- catutthī, hoặc STC- chaṭṭhī, số nhiều có "biến tố - vibhatti **naṃ**" được áp dụng sau các danh từ hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" cùng với biến tố - vibhatti "**naṃ**" đôi khi chuyển thành "**taṃ**".

(Chức năng được trình bày gạch chân. Ví dụ thứ hai là không áp dụng được)

• guṇava<u>taṃ</u>. * guṇavantānaṃ.

• satima<u>taṃ</u>. * satimantānaṃ. (chúng là ***cđcn, stcn***).

Naṃmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "naṃmhi" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti "**naṃ**". (Chúng thuộc biến tố - vibhatti "**yo**")

*guṇavanto, ***ccn.*** tiṭṭhanti. ***đtā.***

*satimanto-người có niệm. ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.***

129, 222. Imassi'da'maṃsisu napuṃsake.

[Imassa+idaṃ+aṃ, si, su+napuṃsake. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa savibhattissa **idaṃ-**ādeso hoti vā **aṃ,si,**su napuṃsake vattamānassa.

Khi các biến tố - vibhatti "**aṃ, si**", số ít, được áp dụng sau **ima** (cái này) ở Trung Tánh, toàn bộ "**ima**" cùng với các "biến tố - vibhatti **aṃ, si**" không bắt buộc chuyển thành "**idaṃ**".

[aṃ] • i<u>daṃ</u> cittaṃ-tâm này. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***

t.l. Bạn nhìn thấy tâm này.

[si] • i<u>daṃ</u> cittaṃ-tâm này. ***cci.*** tiṭṭhati-hiện hữu. ***đtā.***

t.l. Tâm này hiện hữu.

Ví dụ không áp dụng được:

[aṃ] * imaṃ cittaṃ passasi.

[si] * imaṃ cittaṃ tiṭṭhati. (cùng nghĩa)

Napuṃsake'ti kimatthaṃ?

Từ "napuṃsake" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng thuộc Nam Tánh.

*imaṃ purisaṃ-người đàn ông này. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***

t.l. Bạn nhìn thấy người đàn ông này.

*ayaṃ puriso- người đàn ông này. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.***

t.l. Người đàn ông này (đang) đứng.

130, 225. Amussā'duṃ. [Amussa+aduṃ. 2 words]

[V] Sabbasse'va **amu**saddassa savibhattissa **aduṃ**-ādeso hoti **aṃ,si**,su napuṃsake vattamānassa.

When singular "**aṃ**, **si**," vibhattis are applied after neuter gender noun word "**amu**-so and so", the whole of "**amu**" along with "**aṃ**, **si**" changes into "**aduṃ**".

- aduṃ pupphaṃ-so and so flower. ***as***. passasi-(you) see. ***āv***.
  i.e. You see so and so flower.
- aduṃ pupphaṃ-so and so flower. ***ns***. virocati-looks beautiful.
  i.e. Such and such a flower looks beautiful.

Napuṃsake'ti kimatthaṃ?

What is the word "napuṃsake" for?

To show that in examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are of masculine gender.

*amuṃ rājānaṃ-so and so king. ***as***. passasi-(you) see. ***āv***.
i.e. You see so and so a king.

*asu rājā-so and so king. ***ns***. tiṭṭhati-stands. ***āv***.

131,... Itthi,puma,napuṃsaka,saṅkhyaṃ.

[Itthi, puma, napuṃsaka, saṅkhyaṃ. 1 word]

[V] "Itthipumanapuṃsakasaṅkhyaṃ" icce'taṃ adhikāra'tthaṃ veditabbaṃ.

This Sutta is to be regarded as an "**adhikāra**" (governing) Sutta effecting succeeding three Suttas (with regard to numerical nouns by implying that all numerical nouns are related to three genders).

Note: The Sutta itself means that "numerical nouns of feminine, masculine and neuter gender". So, it influences next three Suttas 132, 133 and 134 by highlighting the relationship of numerical nouns with all genders.

132, 228. Yosu dvinnaṃ dve ca.

[Yosu+dvinnaṃ+dve+ca. 4 words]

[V] **Dvi**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **dve** hoti **yo**-icce'tesu.

The numerical word "**dvi** (two)" which belongs to all three genders, changes into "**dve**" along with vibhatti "**yo**" applied after it. (See the examples carefully with its corresponding words in different genders)

- dve itthiyo-two women (Feminine).
- dve dhammā-two Dhammas (Masculine).
- dve rūpāni-two forms (Neuter). (all ***np, ap***).

Yosvī'ti kimatthaṃ?

What is the word "yosu" for?

130, 225. Amussā'duṃ. [Amussa+aduṃ. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **amu**saddassa savibhattissa **aduṃ**-ādeso hoti **aṃ,si**,su napuṃsake vattamānassa.
Khi các biến tố - vibhatti "**aṃ**[2,đci]**, si**[1,cci]", số ít, được áp dụng sau từ danh từ Trung Tánh "**amu**-như vậy", toàn bộ "**amu**" cùng với "**aṃ, si**" chuyển thành "**aduṃ**".
- aduṃ puppha**ṃ**-bông hoa như vậy. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***
  t.l. Bạn nhìn thấy bông hoa như vậy.
- aduṃ puppha**ṃ**- bông hoa như vậy. ***cci.*** virocati-trông đẹp.
  t.l. Bông hoa như vậy trông đẹp.

Napuṃsake'ti kimatthaṃ?
Từ "napuṃsake" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng thuộc Nam Tánh.
* amuṃ rājānaṃ-đức vua như vậy. ***đci.*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***
  t.l. Bạn nhìn thấy đức vua như vậy.
* asu rājā- đức vua như vậy. ***cci.*** tiṭṭhati-đứng. ***đtā.***

131,... Itthi,puma,napuṃsaka,saṅkhyaṃ.

[Itthi, puma, napuṃsaka, saṅkhyaṃ. 1 từ]

[V] "Itthipumanapuṃsakasaṅkhyaṃ" icce'taṃ adhikāra'tthaṃ veditabbaṃ.
Sutta này được xem là một quy luật chính/chủ đạo (**adhikāra** Sutta) tác động đến ba Sutta tiếp theo (liên quan đến các danh từ số đếm bằng cách ngụ ý rằng tất cả các danh từ số đếm đều liên quan đến ba Tánh).
Lưu ý: Bản thân Sutta này có nghĩa là "các danh từ số đếm thuộc Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh". Vì vậy, nó tác động đến ba Sutta tiếp theo 132, 133, và 134 bằng cách nhấn mạnh mối quan hệ của các danh từ số đếm với tất cả các Tánh.

132, 228. Yosu dvinnaṃ dve ca.

[Yosu+dvinnaṃ+dve+ca. 4 từ]

[V] **Dvi**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **dve** hoti **yo**-icce'tesu.
Từ số "**dvi** (hai)" thuộc cả ba tánh, chuyển thành "**dve**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**" áp dụng sau nó. (Xem các ví dụ cẩn thận với các từ tương ứng ở các Tánh khác nhau)
- dve itthiyo-hai người phụ nữ (Nữ Tánh).
- dve dhammā-hai pháp (Nam Tánh).
- dve rūpāni-hai sắc (Trung Tánh). (tất cả ***ccn, đcn***).

Yosvī'ti kimatthaṃ?
Từ "yosu" để làm gì?

To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**yo**", but of "**su**".

* dvīsu-at two.

Caggahaṇena **duve,dvaya,ubha,ubhaya,duvi** ca honti **yo, nā,naṃ** icce'tesu.

By means of "**ca**" in Sutta, "**yo, nā, naṃ**" vibhattis applied after "**dvi**" change into "**duve, dvaya, ubha, ubhaya, duvi**".

• duve samaṇā-two monks. • duve brahmaṇā-two Brāhmins.

• duve janā-two persons. ***np. ap.***

• dvayena-with two. ***is.*** • dvayaṃ-to two, **i.e.** two by two, mutually. ***as.***

• ubhinnaṃ. • ubhayesaṃ. • duvinnaṃ-of two (All three are of the same meaning). ***dp, gp***.

133, 230. Ti catunnaṃ tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri. [Ti, catunnaṃ+tisso, catasso, tayo, cattāro, tīṇi, cattāri. 2 words]

[V] **Ti, catu**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **yo**-icce'tesu.

The numerical words "**ti** (three), **catu** (four) " which belongs to all three genders, changes into "**tisso, catasso, tayo, cattāro, tīṇi, cattāri,**" respectively along with vibhatti "**yo**" applied after them.

tisso (three), **catasso** (four) **=** [To be used with corresponding feminine gender words only]

tayo, cattāro= [Masculine]

tīṇi, cattāri= [Neuter]

See the examples shown below with words of corresponding gender. The numerical nouns serve as adjective words.

[Feminine] • tisso vedanā-three feelings.

• catasso disā-four directions.

[Masculine] • tayo janā, jane-three persons.

• cattāro purisā, purise-four men.

[Neuter] • tīṇi āyatanāni-three bases.

• cattāri ariyasaccāni-four noble truths. *All* ***np. ap.***

Yosvī'ti kimatthaṃ? What is the word "yosu" for? To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**yo**", but of "**su**" vibhatti.

* tīsu-at threes. * catūsu-at fours. ***lp.***

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc "**yo**[1,ccn]", mà thuộc "**su**[7,đscn]".
* dvīsu-ở hai.

Caggahaṇena **duve,dvaya,ubha,ubhaya,duvi** ca honti **yo, nā,naṃ** icce'tesu.
Thông qua "ca" trong Sutta, các biến tố - vibhatti "**yo**[1,ccn]**, nā**[3,sdci]**, naṃ**[4,cđcn,6stcn]" áp dụng sau "**dvi**" chuyển thành "**duve, dvaya, ubha, ubhaya, duvi**".
• duve samaṇā- hai vị tỳ khưu. • duve brahmaṇā- hai vị Bà-la-môn.
• duve janā- hai người. ***ccn. đcn***
• dvayena-với hai. ***sdci.*** • dvayaṃ- cho/đến hai, **t.l.** hai bên (lẫn nhau). ***đci.***
• ubhinnaṃ. • ubhayesaṃ. • duvinnaṃ- của hai (Cả ba đều cùng nghĩa). ***cđcn, stcn.***

133, 230. Ti catunnaṃ tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri. [Ti, catunnaṃ+tisso, catasso, tayo, cattāro, tīṇi, cattāri. 2 từ]

[V] **Ti, catu**nnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattīnaṃ **tisso,catasso, tayo,cattāro, tīṇi,cattāri** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **yo**-icce'tesu.
Các từ số đếm "**ti** (ba), **catu** (bốn)" thuộc cả ba Tánh, chuyển thành "**tisso, catasso, tayo, cattāro, tīṇi, cattāri**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**yo**[1,ccn, 2, đcn]" áp dụng sau chúng.
tisso (ba), **catasso** (bốn) **=** [Chỉ dùng với các từ Nữ Tánh tương ứng]
tayo, cattāro= [Nam Tánh]
tīṇi, cattāri= [Trung Tánh]
Xem các ví dụ được trình bày dưới đây với các từ của Tánh tương ứng. Các danh từ số đóng vai trò như từ tính từ.
[Nữ Tánh] • tisso vedanā- ba cảm thọ.
• catasso disā-bốn phương.
[Nam Tánh] • tayo janā, jane-ba người.
• cattāro purisā, purise-bốn người đàn ông.
[Trung Tánh] • tīṇi āyatanāni-ba căn.
• cattāri ariyasaccāni-tứ thánh đế. *Tất cả* ***ccn. đcn***
Yosvī'ti kimatthaṃ? Từ "yosu" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc biến tố - vibhatti "**yo**", mà thuộc biến tố - vibhatti "**su**[7, đsc]".
* tīsu-ở/tại/trong ba. * catūsu-ở/tại/trong bốn. ***đscn.***

134, 251. Pañcā'dīna'makāro. [Pañca-ādīnaṃ+akāro. 2 words]

[V] **Pañcā**'dīnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattissa antassa sarassa **a**kāro hoti **yo**-icce'tesu.

In numerical noun words such as "**pañca** (five) etc.," which belongs to all three genders, the last component vowel thereof changes into an "**a**" along with vibhatti "**yo**" applied after them.

Note: Only the last vowel changes into "**a**"**.** Changing "**a**" back to "**a**" is a redundant function, which is stipulated so as to prevent any further morphological modification. Compare with the function of Sutta number 90.

• pañca-five, • pañca-five.
• cha, • cha-six.
• satta, • satta-seven.
• aṭṭha, • aṭṭha-eight.
• nava, • nava-nine.
• dasa, • dasa-ten. ***np, ap.***

Note: The same word shown two times, **the first** being **nominative plural** and **the second accusative plural**.

Pañcādīna'miti kimatthaṃ?

What is the word "Pañcādīnaṃ" for?

To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not **pañca** etc. (They are **dvi** and **ti**. Hence, unlike **Pañca** etc., they undergo different morphological changes).

* dve-two. * tayo-three. ***np. ap.***

135, 118. Rājassa raññ,rājino se.

[Rājassa+raññ, rājino+se. 3 words]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññ,rājino-**icce'te ādesā honti se vibhattimhi.

The whole word "**rāja** (king)" changes into "**raññ, rājino**" along with vibhatti "**sa**" applied after it.

• raññ. • rājino-of the king. ***ds, gs***.

Se'ti kimatthaṃ? What is the word "se" for?

To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "sa", but of "nā".

* raññā-by the king. ***is***.

136, 119. Raññaṃ naṃmhi vā.

[Raññaṃ+naṃmhi+vā. 3 words]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññaṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.

The entire word "**rāja** (king)" sometimes changes into "**raññaṃ**" along with vibhatti "**naṃ**" applied after it. [The second is inapplicable example]

• raññaṃ, * rājūnaṃ-kings', ***gp***. idaṃ raṭṭhaṃ-this country (is) ***ns***...**i.e.** This country is of the kings.

134, 251. Pañcā'dīna'makāro. [Pañca-ādīnaṃ+akāro. 2 từ]

[V] **Pañcā**'dīnaṃ saṅkhyānaṃ itthipumanapuṃsake vattamānānaṃ savibhattissa antassa sarassa **a**kāro hoti **yo**-icce'tesu.
Trong các từ danh từ số đếm như "**pañca** (năm) v.v.," thuộc cả ba Tánh, thành phần nguyên âm cuối cùng của nó chuyển thành "**a**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**[1,ccn, 2, đcn] " áp dụng sau chúng.
Lưu ý: Chỉ nguyên âm cuối cùng chuyển thành "**a**". Chuyển "**a**" trở lại thành "**a**" là một chức năng dư thừa, được quy định để ngăn chặn bất kỳ sự thay đổi hình thái học nào thêm. So sánh với chức năng của Sutta số 90.
• pañca-năm, • pañca-năm.
• cha, • cha-sáu.
• satta, • satta-bảy.
• aṭṭha, • aṭṭha-tám.
• nava, • nava-chín.
• dasa, • dasa-mười. ***ccn, đcn***
Lưu ý: Cùng một từ được trình bày hai lần, **chữ đầu** là **Chủ Cách, số nhiều**, và **chữ thứ hai** là **Đối Cách, số nhiều**.
Pañcādīna'miti kimatthaṃ?
Từ "Pañcādīnaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không phải là **pañca** v.v. (Chúng là **dvi**, và **ti**. Do đó, không giống như **Pañca** v.v., chúng trải qua các thay đổi hình thái học khác nhau).
* dve-hai. * tayo-ba. ***ccn. đcn***

135, 118. Rājassa raññ,rājino se.

[Rājassa+raññ, rājino+se. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññ,rājino-**icce'te ādesā honti se vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**rāja** (vua)" chuyển thành "**raññ, rājino**" cùng với biến tố - vibhatti "**sa**[4,cđci,6stci]" áp dụng sau nó.
• raññ. • rājino-đến/của đức vua. ***cđci, stci.***
Se'ti kimatthaṃ? Từ "se" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc "**sa**", mà thuộc "**nā**[3,sdci]".
* raññā-bởi đức vua. ***sdci.***

136, 119. Raññaṃ naṃmhi vā.

[Raññaṃ+naṃmhi+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññaṃ-**ādeso hoti vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**rāja** (đức vua)" đôi khi chuyển thành "**raññaṃ**" cùng với biến tố - vibhatti "**naṃ**[6,stcn]" áp dụng sau nó. [Ví dụ thứ hai là không áp dụng được]
• raññaṃ, * rājūnaṃ-của đức vua, ***stcn.*** idaṃ raṭṭhaṃ-quốc độ này (is) ***cci***...**t.l.** Quốc độ này là của đức vua.

137, 116. Nāmhi raññā vā. [Nāmhi+raññā+vā. 3 words]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññā-**ādeso hoti vā **nā**mhi vibhattimhi.

The entire word "**rāja** (king)" sometimes changes into "**raññā**" along with the vibhatti "**nā**" applied after it.

tena • rañña-by that king. ***is***. kataṃ-done. ***kv***.

i.e. done by that king.

* rājena-by king. vā-in other way of usage of the same word.

kataṃ-done. (This is inapplicable example, of the same meaning)

Nāmhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "nāmhi" for?

To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**nā**", but of "**sa**".

* raññ̃o-king's. ***gs***. santakaṃ-belonging. ***ns***.

138, 121. Smiṃmhi raññe,rājini.

[Smiṃmhi+raññe, rājini. 2 words]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññe,rājini**-icce'te ādesā honti **smiṃ**mhi vibhattimhi.

The whole word "**rāja** (king)" sometimes changes into "**raññe, rājini**" along with vibhatti "**smiṃ**" applied after it.

• rañña, • rājini-in king. ***ls***. sīlaṃ-morality. ***ns***. tiṭṭhati-exists. ***āv***.

139, 245. Tumha'mhākaṃ tayi,mayi.

[Tumha, amhākaṃ+tayi, mayi. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**-saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayi,mayi,** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **smiṃ**mhi vibhattimhi.

The entire word "**tumha** (you), **amha** (I)" changes into "**ta-yi, mayi**" respectively along with vibhatti "**smiṃ**" applied after them. (tumha+smiṃ>**tayi**. amha+smiṃ>**mayi**)

• tayi-in you. • mayi-in me. ***ls***.

Smiṃmhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "smiṃmhi" for?

To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**smiṃ**", but of "**si**".

* tvaṃ-you. ***ns***. bhavasi-are. ***āv***. **i.e.** You are.

* ahaṃ-I. ***ns***. bhavāmi-am. ***āv***. **i.e.** I am.

Caggahaṇena **tuvaṃ** ca hoti.

By means of "**ca**" in the Sutta, "**tumha**" also changes into "**tuvaṃ**" (together with vibhatti) when "**si**" is applied after it.

• tuvaṃ-you. ***ns***. satthā-(are) teacher. ***ns***. **i.e.** You are teacher.

137, 116. Nāmhi raññā vā. [Nāmhi+raññā+vā. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **raññā-**ādeso hoti vā **nā**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ từ "**rāja** (vua)" đôi khi chuyển thành "**raññā**" cùng với biến tố - vibhatti "**nā**[3,sdci]" áp dụng sau nó.

tena • rañña-bởi đức vua đó. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm. ***đtK.***

t.l. đã được làm bởi đức vua đó.

* rājena-bởi đức vua. vā-hoặc.

kataṃ-đã được làm. (Đây là ví dụ không áp dụng được, có cùng nghĩa)

Nāmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "nāmhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không thuộc "**nā**", mà thuộc "**sa**".

* raññho-của đức vua. ***stci.*** santakaṃ-sở hữu. ***cci.***

138, 121. Smiṃmhi rañño,rājini.

[Smiṃmhi+rañño, rājini. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa savibhattissa **rañño,rājini**-icce'te ādesā honti **smiṃ**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ từ "**rāja** (vua)" đôi khi chuyển thành "**rañño, rājini**" cùng với biến tố - vibhatti "**smiṃ**[7,đsci]" áp dụng sau nó.

• rañño, • rājini-ở/trong/tại đức vua. ***đsci.*** sīlaṃ-giới. ***cci.*** tiṭṭhati-tồn tại, có. ***đtā.***

139, 245. Tumha'mhākaṃ tayi,mayi.

[Tumha, amhākaṃ+tayi, mayi. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**-saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayi,mayi,** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **smiṃ**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ từ "**tumha** (bạn), **amha** (tôi)" chuyển thành "**ta-yi, mayi**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**smiṃ**[7,đsci]" áp dụng sau chúng. (tumha+smiṃ>**tayi**. amha+smiṃ>**mayi**)

• tayi- tại/trong bạn. • mayi- tại/trong tôi. ***đsci.***

Smiṃmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "smiṃmhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc "**smiṃ**", mà thuộc "**si**[1,cci]".

*tvaṃ-bạn. ***cci.*** bhavasi-là. ***đtā.*** **t.l.** Bạn là.

*ahaṃ-tôi. ***cci.*** bhavāmi-là. ***đtā.*** **t.l.** Tôi là.

Caggahaṇena **tuvaṃ** ca hoti.

Thông qua "**ca**" trong Sutta, "**tumha**" cũng chuyển thành "**tuvaṃ**" (cùng với biến tố - vibhatti) khi "**si**" được áp dụng sau nó.

• tuvaṃ-bạn. ***cci.*** satthā-(là) thầy giáo. ***cci***. **t.l.** Bạn là thầy giáo.

140, 232. Tva'mahaṃ simhi ca.

[Tvaṃ, ahaṃ+simhi+ca. 3 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tvaṃ, ahaṃ,** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **si**mhi vibhattimhi.
The whole words "**tumha** and **amha**" changes into "**tvaṃ, ahaṃ**" respectively along with vibhatti "**si**" applied after them.
[tumha+si>**tvaṃ,** amha+si>**ahaṃ**]
• tvaṃ-you. • ahaṃ-I. ***ns***.
Simhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "simhi" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**si**", but of "**smiṃ**".
tayi (in/on you). * mayi (in me). (Refer to Sutta 139)

141, 241. Tava,mama se. [Tava, mama+se. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tava,mama**-icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.
The entire "**tumha,** and **amha**" changes into "**tava, mama**" respectively along with vibhatti "**sa**" applied after them.
[tumha+sa>**tava,** amha+sa>**mama**]
• tava-yours. • mama-my.
Se'ti kimatthaṃ?
What is the word "se" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**sa**", but of "**smiṃ**".
*tayi. * mayi. (Refer to Sutta 139)

142, 242. Tuyhaṃ,mayhañ'ca.

[Tuyhaṃ, mayhaṃ+ca. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tuyhaṃ, mayhaṃ**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.
The whole "**tumha** and **amha**" changes into "**tuyhaṃ, mayhaṃ**" respectively along with vibhatti "**sa**".
[tumha+sa>**tuyhaṃ,** amha+sa>**mayhaṃ**]
• tuyhaṃ-your. • mayhaṃ-my. ***ds***. dhanaṃ-wealth. ***as***. dīyate-(is) given (by someone) ***āv***.
Se'ti kimatthaṃ?
What is the word "se" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**sa**", but of "**nā**".
*tayā-with/ by you. * mayā-with/ by me. ***is***.

140, 232. Tva'mahaṃ simhi ca.

[Tvaṃ, ahaṃ+simhi+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tvaṃ, ahaṃ,** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **si**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tvaṃ, ahaṃ**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**si**" áp dụng sau chúng.
[tumha+si>**tvaṃ,** amha+si>**ahaṃ**]
• tvaṃ-bạn. • ahaṃ-tôi. ***cci.***
Simhī'ti kimatthaṃ?
Từ "simhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**si**", mà thuộc "**smiṃ**^{7,đsci}".
tayi (trong bạn). * mayi (trong tôi). (Tham khảo Sutta 139)

141, 241. Tava,mama se. [Tava, mama+se. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tava,mama**-icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.
Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tava, mama**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**sa**$^{6,stci,\ 4,cđci}$" áp dụng sau chúng.
[tumha+sa>**tava,** amha+sa>**mama**]
• tava-của bạn. • mama-của tôi.
Se'ti kimatthaṃ?
Từ "se" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc "**sa**", mà thuộc "**smiṃ**^{7,đsci}".
*tayi. * mayi. (Tham khảo Sutta 139)

142, 242. Tuyhaṃ,mayhañ'ca.

[Tuyhaṃ, mayhaṃ+ca. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tuyhaṃ, mayhaṃ**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **se** vibhattimhi.
Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tuyhaṃ**, **mayhaṃ**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**sa**$^{4,cđci,\ 6stci}$".
[tumha+sa>**tuyhaṃ,** amha+sa>**mayhaṃ**]
• tuyhaṃ-cho/của bạn. • mayhaṃ- cho/của tôi. ***cđci.*** dhanaṃ-tài sản. ***đci.*** dīyate-(được) cho (bởi ai đó) ***đtā.***
Se'ti kimatthaṃ?
Từ "se" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**sa**", mà thuộc "**nā**^{3,sdci}".
*tayā-với/bằng/bởi bạn. * mayā- với/bằng/bởi tôi. ***sdci.***

143, 235. Taṃ,mamaṃ'mhi. [Taṃ, maṃ+amhi. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **taṃ,maṃ** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.
The whole words "**tumha,** and **amha**" changes into "**taṃ, maṃ,**" respectively along with vibhatti "**aṃ,**" applied after them. [tumha+aṃ>**taṃ,** amha+aṃ>**maṃ**]
• taṃ-to you. • maṃ-to me. ***as***.
Aṃmhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "aṃmhi" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**aṃ**", but of "**nā**".
*tayā. * mayā. (Refer to Sutta 145)

144, 234. Tavaṃ mamañ'ca navā.

[Tavaṃ, mamaṃ+ca+navā. 3 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tavaṃ, mamaṃ-**icce'te ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.
The entire "**tumha** and **amha**" sometimes changes into "**tavaṃ, mamaṃ,**" respectively along with vibhatti "**aṃ,**" applied after them. [tumha+aṃ>**tavaṃ,** amha+aṃ>**mamaṃ**]
• tavaṃ-to you, • mamaṃ-to me. ***as***. passati-(he) sees. ***āv***.
i.e. (he) sees you and me.

Navā'ti kimatthaṃ? What is the word "navā" for?
To show that in the examples below, despite being in "**aṃ**" vibhatti, the function of Sutta is inapplicable as implied by the word "**navā**".
*taṃ-to you. * maṃ-me. passati-(he) sees (The same meaning like preceding ones, but different word forms).
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling in the word "**aṃmhi**" from previous Sutta to this Sutta.

145, 238. Nāmhī tayā,mayā. [Nāmhī+tayā, mayā. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayā,mayā-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **nā**mhi vibhattimhi.
The whole words "**tumha** and **amha**" changes into "**tayā, mayā**" respectively along with vibhatti "**nā**" applied after them. [tumha+nā>**tayā,** amha+nā>**mayā**]
• tayā-by you, • mayā-by me. ***is***. kataṃ-done. ***kv***.
Nāmhi'ti kimatthaṃ? What is the word "nāmhi" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not of "**nā**", but of "**hi**".
*tumhehi-by/from you, * amhehi-by/from us. ***ip, abp***.

143, 235. Taṃ,mamaṃ'mhi. [Taṃ, maṃ+amhi. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **taṃ,maṃ** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**taṃ, maṃ**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**aṃ**^{2,đci}," áp dụng sau chúng. [tumha+aṃ>**taṃ,** amha+aṃ>**maṃ**]
• taṃ-cho bạn. • maṃ-cho tôi. ***đci.***
Aṃmhī'ti kimatthaṃ?
Từ "aṃmhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không thuộc "**aṃ**", mà thuộc "**nā**^{3,sdci}".
*tayā. * mayā. (Tham khảo Sutta 145)

144, 234. Tavaṃ mamañ'ca navā.

[Tavaṃ, mamaṃ+ca+navā. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tavaṃ, mamaṃ-**icce'te ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ **aṃ**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" đôi khi chuyển thành "**tavaṃ, mamaṃ**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**aṃ**^{2,đci}," áp dụng sau chúng. [tumha+aṃ>**tavaṃ,** amha+aṃ>**mamaṃ**]
• tavaṃ- về bạn, • mamaṃ-về tôi. ***đci.*** passati-(anh ấy) nhìn thấy. ***đtā.***
t.l. (anh ấy) nhìn thấy bạn, và tôi.

Navā'ti kimatthaṃ? Từ "navā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, mặc dù đang ở biến tố - vibhatti "**aṃ**^{2,đci}", chức năng của Sutta không áp dụng được như được ngụ ý bởi từ "**navā**".
*taṃ-về/đối với bạn. * maṃ-về/đối với tôi. passati-(anh ấy) nhìn thấy (Cùng nghĩa như những cái trước, nhưng khác dạng từ).
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'ttaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích liên kết (kéo theo) từ "**aṃmhi**" từ Sutta trước đến Sutta này.

145, 238. Nāmhī tayā,mayā. [Nāmhī+tayā, mayā. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ **tayā,mayā-** icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **nā**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" chuyển thành "**tayā, mayā**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**nā**^{3,sdci}" áp dụng sau chúng. [tumha+nā>**tayā,** amha+nā>**mayā**]
• tayā-do/bằng/bởi bạn, • mayā- do/bằng/bởi tôi. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm. ***đtK.***
Nāmhi'ti kimatthaṃ? Từ "nāmhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được vì chúng không thuộc "**nā**", mà thuộc "**hi**$^{3,sdcn,\ 5,xxcn}$".
*tumhehi-bởi/từ các bạn, * amhehi- bởi/từ chúng tôi. ***sdcn, xxcn***.

146, 236. Tumhassa tuvaṃ,tva'maṃ'mhi.

[Tumhassa+tuvaṃ, tvaṃ+aṃmhi. 3 words]

[V] Sabbassa **tumha**saddassa savibhattissa **tuvaṃ,tvaṃ,** icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.

The whole word "**tumha** (you)" changes into "**tuvaṃ, tvaṃ**" along with vibhatti "**aṃ**" applied after them. [tumha+aṃ>**tuvaṃ, tvaṃ**]

(1) kaliṅgarassa-(as if it were) rotten piece of wood. ***ds***. • tuvaṃ-to you. ***as***. maññe-(I) think. ***āv***. **i.e.** I think you as if rotten piece of wood.

(2) kaṭṭhassa-(as if it were a) piece of wood. ***ds***. • tvaṃ-to you. ***as***. maññe-(I) assume. ***āv***. **i.e.** I regard you as if a piece of wood.

147, 246. Padato dutiyā,catutthī,chaṭṭhīsu vo,no.

[Padato+dutiyā, catutthī, chaṭṭhīsu+vo, no. 3 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no-**ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ dutiyā,catutthī,chaṭṭhī, iccetesu bahuvacanesu.

The whole words "**tumha** and **amha**", when used after a contextual word in a sentence, sometimes changes into "**vo, no**" respectively along with dutiyā plural "**yo**", catutthī, chaṭṭhī plural "**naṃ**" vibhattis applied after them.

[tumha+yo & naṃ>**vo,** amha+yo & naṃ>**no**]

(1) pahāya-leaving. ***kv***. • **vo**-you. ***ap***. bhikkhave-Oh monks! ***vp***. gamissāmi-(I) will go. ***āv***. **i.e.** I will go leaving you.

(2) mā-do not. ***nip***. • **no**-us. ***ap***. ajja-today. ***ind***. vikantiṃsu-cut into pieces. ***āv***. rañño-king's, ***gs***. sūdā-royal cook. ***ns***. mahānase-at great kitchen. ***ls***. **i.e.** Today, do not cut us into pieces by the royal cook in the great kitchen.

evaṃ **dutiya'tthe.**

Thus, (these examples are) in the sense of accusative case.

(1) dhammaṃ-Dhamma. ***as***. • **vo**-you. ***dp***. bhikkhave-Oh monks! ***vp***. desessāmi-(I) will teach. ***āv***.
i.e. I will teach you Dhamma, Oh monks!

(2) saṃvibhajetha-distribute formally well, ***āv***. • **no**-us. ***dp***. rajjena-with (matters of ruling authority over) kingdom. ***is***.
i.e. Assign (distribute power) us well with kingdom!

evaṃ **catutthya'tthe.**

Thus, (these examples are) in the sense of dative case.

(1) tuṭṭho'smi [Tuṭṭho+asmi] • **vo** bhikkhave pakatiyā. tuṭṭho-pleased. ***kn***. asmi-(I) am. ***āv***. • vo-you. ***gp***. bhikkhave-Oh monks! pakatiyā-by nature, naturally. ***is***.
i.e. I am naturally pleased with you, Oh monks!

(2) satthā-teacher. ***ns***. • **no**-our. ***gp***. bhagavā-great honorable. ***ns***. anuppatto-has come, arrived. ***kv***.
i.e. Our great honorable teacher has arrived.

146, 236. Tumhassa tuvaṃ,tva'maṃ'mhi.

[Tumhassa+tuvaṃ, tvaṃ+aṃmhi. 3 từ]

[V] Sabbassa **tumha**saddassa savibhattissa **tuvaṃ,tvaṃ,** icce'te ādesā honti **aṃ**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ từ "**tumha** (bạn)" chuyển thành "**tuvaṃ, tvaṃ**" cùng với biến tố - vibhatti "**aṃ**^{2,đci}" áp dụng sau chúng. [tumha+aṃ>**tuvaṃ, tvaṃ**]

(1) kaliṅgarassa-(như thể là) khúc gỗ mục. ***cđci.*** • tuvaṃ-về bạn. ***đci.*** maññe-(Tôi) nghĩ. ***đtā.*** **t.l.** Tôi nghĩ bạn như khúc gỗ mục.

(2) kaṭṭhassa- (như thể là) khúc gỗ. ***cđci.*** • tvaṃ-về bạn. ***đci.*** maññe-(Tôi) cho rằng. ***đtā.*** **t.l.** Tôi xem bạn như một khúc gỗ.

147, 246. Padato dutiyā,catutthī,chaṭṭhīsu vo,no.

[Padato+dutiyā, catutthī, chaṭṭhīsu+vo, no. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no-**ādesā honti navā yathāsaṅkhyaṃ dutiyā,catutthī,chaṭṭhī, iccetesu bahuvacanesu.

Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**", khi được sử dụng sau một từ ngữ cảnh trong câu, đôi khi chuyển thành "**vo, no**" tương ứng cùng với các biến tố - vibhatti "**yo**" của ĐC - dutiyā^{2}, số nhiều, và "**naṃ**" của CĐC -catutthī^{4}, STC - chaṭṭhī^{6}, số nhiều, được áp dụng sau chúng. [tumha+yo & naṃ>**vo,** amha+yo & naṃ>**no**]

(1) pahāya-sau khi rời bỏ. ***đtK.*** • **<u>vo</u>**-về các bạn / ngươi. ***đcn*** bhikkhave-này chư tỳ khưu! ***hcn***. gamissāmi-(Ta) sẽ đi. ***đtā.*** **t.l.** Sau khi rời bỏ các ngươi, Ta sẽ đi.

(2) mā-không. ***mt***. • **<u>no</u>**-về chúng tôi. ***đcn*** ajja-hôm nay. ***bbt***. vikantiṃsu- đã cắt (thành từng mảnh). ***đtā.*** raññō-của đức vua, ***stci.*** sūdā- người đầu bếp (hoàng gia). ***cci.*** mahānase- tại nhà bếp hoàng gia. ***đsci.*** **t.l.** Hôm nay, đừng để người đầu bếp của đức vua cắt chúng tôi thành từng mảnh trong nhà bếp hoàng gia.

evaṃ **dutiya'tthe.**

Như vậy, (những ví dụ này) trong nghĩa của Đối Cách.

(1) dhammaṃ-Pháp. ***đci.*** • **<u>vo</u>**-về/cho các bạn / ngươi. ***cđcn.*** bhikkhave-Này chư tỳ khưu! ***hcn***. desessāmi-(Ta) sẽ dạy / thuyết giảng. ***đtā.*** **t.l.** Này chư tỳ khưu! Ta sẽ thuyết giảng Pháp cho các người!

(2) saṃvibhajetha- phân chia (chính thức tốt), ***đtā.*** • **<u>no</u>**- cho/về chúng tôi. ***cđcn.*** rajjena-với/bằng/bởi vương quyền. ***sdci.*** **t.l.** (Các ngươi) hãy phân chia vương quyền cho chúng tôi!

evaṃ **catutthya'tthe.**

Như vậy, (những ví dụ này) trong nghĩa của Chỉ Định Cách.

(1) tuṭṭho'smi [Tuṭṭho+asmi] • **<u>vo</u>** bhikkhave pakatiyā. tuṭṭho-đã được hoan hỷ. ***đtK.*** asmi-(Tôi) là. ***đtā.*** • vo-của các bạn. ***stcn.*** bhikkhave- Này chư tỳ khưu! pakatiyā- theo bản chất, tự nhiên. ***sdci.*** **t.l.** Này chư tỳ khưu! Ta tự nhiên hoan hỷ với các ngươi.

(2) satthā-bậc Đạo Sư. ***cci.*** • **<u>no</u>**-của chúng ta. ***stcn.*** bhagavā-đáng kính (Đức Thế Tôn). ***cci.*** anuppatto-đã (được) đến. ***đtK.*** **t.l.** Bậc Đạo Sư đáng kính của chúng ta đã đến.

evaṃ **chaṭṭhya'tthe**.
Thus, (these examples are) in the sense of genitive case.
Navā'ti kimatthaṃ?
What is the word "navā" for?
To show that in the example below, despite being in "**naṃ**" vibhatti, the function of Sutta is inapplicable as implied by the word "**navā**". ["**navā**" restricts the function]
eso-this. ***ns***. * amhākaṃ-our. ***gp***. satthā-(is) teacher. ***ns***.
i.e. This is our teacher.
Tumha'mhāka'miti kimatthaṃ?
[tumha'mhākaṃ-tumha+amhākaṃ]
What is the word "tumhamhākaṃ" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not "tumha, amha".
* ete-these. ***ap***. * isayo-hermits. ***ap***. passasi-(you) see. ***āv***.
i.e. You see these hermits.
Padato'ti kimatthaṃ?
What is the word "padato" for?
To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not behind a word in the context of a sentence. It is an independent word not contextually related to any word in front of it. So, it is inapplicable.
* tumhākaṃ-your. ***gp***. satthā-teacher. ***nv*** in ***ns***.
Etesvī'ti kimatthaṃ? What is the word "etesu" for?
To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is of "paṭhamā **yo**".
gacchatha-go. ***āv***. * tumhe-you. ***np***. **i.e.** You go!

148, 247. Te, me'kavacanesu ca.

[Te, me+ekavacanesu+ca. 3 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha-**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ catutthī,chaṭṭhī, icce'tesu ekavacanesu.
The whole words "**tumha** and **amha**" positioned after a contextual word, changes into "**te, me,**" respectively along with catutthī, chaṭṭhī singular vibhatti "**sa**" applied after them. [tumha+sa>**te,** amha+sa>**me**]

(1) dadāmi-(I) give. ***āv***. • **te**-you. ***ds***. gāmavarāni-reward villages. ***ap***. pañca-five. ***ap*** (Numerical Adj).
i.e. I give you five villages as a reward.

(2) dadāhi-give. ***āv***. • **me**-me. ***ds***. gāmavaraṃ-gift village (request). ***as***.
i.e. Give me village as a reward! (Said to kings in ancient times)

evaṃ **chaṭṭhya'tthe**.
Như vậy, (những ví dụ này) trong nghĩa của Sở Thuộc Cách.
Navā'ti kimatthaṃ?
Từ "navā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, mặc dù đang ở biến tố - vibhatti "**naṃ**", chức năng của Sutta không áp dụng được như được ngụ ý bởi từ "**navā**". ["**navā**" giới hạn chức năng]
eso-cái này. ***cci.*** * amhākaṃ-của chúng tôi. ***stcn.*** satthā-(là) bậc Đạo Sư. ***cci.*** **t.l.** Đây là bậc Đạo Sư của chúng tôi.
Tumha'mhāka'miti kimatthaṃ?
[tumha'mhākaṃ-tumha+amhākaṃ]
Từ "tumhamhākaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì chúng không phải là "tumha, amha".
* ete- những cái này. ***đcn*** * isayo- các bậc đạo sĩ. ***đcn*** passasi-(bạn) nhìn thấy. ***đtā.***
t.l. Bạn nhìn thấy các bậc đạo sĩ.
Padato'ti kimatthaṃ?
Từ "padato" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không đứng sau một từ trong ngữ cảnh của câu. Nó là một từ độc lập không liên quan về mặt ngữ cảnh với bất kỳ từ nào ở trước nó. Vì vậy, nó không áp dụng được.
* tumhākaṃ-của các bạn. ***stcn.*** satthā-bậc Đạo Sư. ***cci.***
Etesvī'ti kimatthaṃ? Từ "etesu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó thuộc "CC- paṭhamā **yo**".
gacchatha-hãy đi. ***đtā.*** * tumhe-các bạn. ***ccn.*** **t.l.** Các bạn hãy đi!

148, 247. Te, me'kavacanesu ca.

[Te, me+ekavacanesu+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha-**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ catutthī,chaṭṭhī, icce'tesu ekavacanesu.
Toàn bộ các từ "**tumha**, và **amha**" đứng sau một từ ngữ cảnh, chuyển thành "**te, me**," tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**sa**" của CĐC - catutthī, STC - chaṭṭhī, số ít, được áp dụng sau chúng. [tumha+sa>**te,** amha+sa>**me**]
(1) dadāmi-(tôi) cho, bố thí. ***đtā.*** • **te**-đến bạn, ngươi. ***cđci.*** gāmavarāni-những ngôi làng như một phần thưởng. ***đcn*** pañca-năm. ***đcn*** (tt. số đếm).
t.l. Ta cho ngươi năm ngôi làng như một phần thưởng.
(2) dadāhi-hãy cho. ***đtā.*** • **me**-đến/cho tôi (khanh). ***cđci.*** gāmavaraṃ-ngôi làng như một phần thưởng. ***đci.*** **t.l.** Hãy cho khanh ngôi làng như một phần thưởng! (Được nói đến các vị vua thời xưa)

(3) idaṃ-this. ***ns***. • **te**-your. ***gs***. raṭṭhaṃ-(is) country. ***ns***.
i.e. This (is) your country.
(4) ayaṃ-this. ***ns***. • **me**-my. ***gs***. putto-(is) son. ***ns***.
i.e. This (is) my son.

Padato'ti kimatthaṃ?
What is the word "padato" for?
To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as it is not after another word in the context of a sentence. (There is not a context-word before it)
* tava-your. ***gs***. ñāti-relative. ***ns.***
* mama-my. ***gs***. ñāti-relative. ***ns.***

149, 248. Na aṃmhi. [Na+aṃmhi. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā **na** honti **aṃ**mhi vibhattimhi.
The whole words "**tumha,** and **amha**" are not to be changed into "**te, me,**" when followed by dutiyā singular vibhatti "aṃ". (There is no "**te, me**" function in accusative singular case. Instead, only ordinary vibhatti "**aṃ**" applied after them. See the examples carefully).
(1) passeyya-would like to see. ***āv***. • taṃ-you. ***as***. vassasataṃ-till hundred years. ***as*** (adv). arogaṃ-being healthy. ***cn*** in ***as*** (also adv).
(2) so-that person. ***ns***. • maṃ-to me. ***as***. bravīti-says. ***āv***.
i.e. He says to me (that he) would like to see you being healthy for a hundred years.

150, 249. Vā tatiye ca. [Vā+tatiye+ca. 3 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ tatiye'kavacane pare.
The entire "**tumha,** and **amha**" which are after a contextual word, sometimes change into "**te, me,**" respectively along with tatiyā singular vibhatti "**nā**" applied after them. [tumha+nā>**te,** amha+nā>**me**]
(1) kataṃ-done. ***kv***. • te-by you. ***is***. pāpaṃ-unwholesome deed, evil, sin. ***as***. **i.e.** unwholesome deed was done by you.
(2) kataṃ, ***kv***. • me-by me. ***is***. pāpaṃ. ***as***.
i.e. unwholesome deed was done by me.
The following examples are inapplicable ones as restricted by "**Vā**". The meaning is very much the same though.
(1) kataṃ * tayā-by you. ***is***. pāpaṃ.
(2) kataṃ * mayā-by me. ***is***. pāpaṃ.

Padato'ti kimatthaṃ? What is the word "padato" for?
To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not after a contextual word.
* tayā-by you. ***is***. kataṃ-done. * mayā-by me. ***is***. kataṃ-done.

(3) idaṃ-cái này. ***cci.*** • **te**-của bạn (con). ***stci.*** raṭṭhaṃ-(là) quốc độ. ***cci.***
t.l. Đây là quốc độ của con.

(4) ayaṃ-cái này. ***cci.*** • **me**-của tôi. ***stci.*** putto-(là) con trai, con cái. ***cci.***
t.l. Đây là con trai của tôi.

Padato'ti kimatthaṃ?
Từ "padato" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng được, vì nó không đứng sau một từ khác trong ngữ cảnh của câu. (Không có từ ngữ cảnh trước nó)
* tava-của bạn. ***stci.*** ñāti-bà con, quyến thuộc. ***cci.***
* mama-của tôi. ***stci.*** ñāti-bà con, quyến thuộc. ***cci.***

149, 248. Na aṃmhi. [Na+aṃmhi. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha,amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā **na** honti **aṃ**mhi vibhattimhi.
Khi các từ "**tumha**", và "**amha**" đứng sau một từ trong câu, chúng không được đổi thành "**te**, **me**" khi theo sau bởi biến tố - vibhatti "aṃ" của Đối Cách - dutiya, số ít. (Không có chức năng "**te, me**" trong Đối Cách, số ít. Thay vào đó, chỉ áp dụng biến tố - vibhatti "**aṃ**" thông thường sau chúng. Hãy xem kỹ các ví dụ).

(1) passeyya- muốn thấy. ***đtā.*** • taṃ-đối với bạn. ***đci.*** vassasataṃ- đến một trăm năm. ***đci*** (trt). arogaṃ-việc khỏe mạnh, việc không bệnh. ***dtgh*** *ở* ***đci*** (cũng trt.).

(2) so-người đó. ***cci.*** • maṃ-đối với tôi. ***đci.*** bravīti-nói. ***đtā.***
t.l. Anh ấy nói với tôi (rằng anh ấy) muốn thấy bạn khỏe mạnh trong một trăm năm.

150, 249. Vā tatiye ca. [Vā+tatiye+ca. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **te,me**-ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ tatiye'kavacane pare.
Toàn bộ "**tumha**, và **amha**" khi đứng sau một từ trong ngữ cảnh, đôi khi được đổi thành "**te, me**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC - tatiyā, số ít, được áp dụng sau chúng.
[tumha+nā>**te,** amha+nā>**me**]

(1) kataṃ-đã được làm. ***đtK.*** • te-bởi bạn. ***sdci.*** pāpaṃ-việc ác, điều tội lỗi. ***đci.*** **t.l.** việc ác đã được làm bởi bạn.

(2) kataṃ, ***đtK.*** • me-bởi tôi. ***sdci.*** pāpaṃ. ***đci.***
t.l. việc ác đã được làm bởi tôi.
Các ví dụ sau không áp dụng do bị giới hạn bởi "**Vā**". Tuy nhiên ý nghĩa vẫn giống nhau.

(1) kataṃ * tayā-bởi bạn. ***sdci.*** pāpaṃ.

(2) kataṃ * mayā-bởi tôi. ***sdci.*** pāpaṃ.

Padato'ti kimatthaṃ? Từ "padato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng vì nó không đứng sau một từ trong ngữ cảnh.
* tayā-bởi bạn. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm. * mayā-bởi tôi. ***sdci.*** kataṃ-đã được làm.

151, 250. Bahuvacanesu vo,no.

[Bahuvacanesu+vo, no. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ tatiyā-bahuvacanesu paresu.

The whole words "**tumha** and **amha**", when used after the contextual words, sometimes changes into "**vo** and **no**" respectively along with tatiyā plural "**hi**" vibhatti applied after them.

(1) kataṃ-done. • **vo**-by you. ***ip***. kammaṃ-deed, action. ***as***.
i.e. The deed was done by you.

(2) kataṃ • **no**-by us. ***ip***. kammaṃ. ***as***.
i.e. The deed was done by us.

Padato'ti kimatthaṃ?

What is the word "padato" for?

To show that in the examples below, the function of Sutta is inapplicable as they are not after a word in the context of a sentence.

*tumhehi-by you. ***ip***. kataṃ. **i.e.** done by you.

*amhehi-by us. ***ip***. kataṃ. **i.e.** done by us.

Bahuvacanaggahaṇena **yo**mhi **paṭhame vo,no**-ādesā honti.

By use of Bahuvacana (Refer to the word "**Bahuvacanesu**") in the Sutta, "**tumha**, and **amha**" of paṭhamā "**yo**-nominative plural" can also be changed into "**vo** and **no**" along with the vibhatti "yo".

(1) gāmaṃ-to the village. ***as***. • **vo**-you. ***np***. gaccheyyātha-should go. ***āv***.
i.e. You should go to village.

(2) gāmaṃ, ***as***. • **no**-we. ***np***. gaccheyyāma-should go. ***āv***.
i.e. We should go to the village.

152, 236. Puma'ntassā' simhi. [Puma-antassa+ā+simhi. 3 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

The last component vowel of the word "**puma** (man)", changes into "**ā**" along with paṭhmā singular "**si**" vibhatti applied after it. (See example. The function is shown underlined)

• pum<u>ā</u>-man. ***ns***. tiṭṭhati-stands. ***āv***. **i.e.** The man stands.

Simhī'ti kimatthaṃ? What is the word "simhi" for?

To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**si**". It is of "**yo**" vibhatti.

* pumāno-men. ***np***. tiṭṭhanti-stand. ***āv***. **i.e.** The men stand.

Antaggahaṇena **maghava,yuva**-icce'va'mādīna'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti.

By the word "**anta**", the last component vowel "**a**" of **maghava, yuva** etc, can also be changed into "**ā**" together with the applied vibhattis.

• maghav<u>ā</u>-the king of heaven named Magha. ***ns***. • yuv<u>ā</u>-young man. ***ns***.

151, 250. Bahuvacanesu vo,no.

[Bahuvacanesu+vo, no. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **tumha-amha**saddānaṃ savibhattīnaṃ yadā padasmā paresaṃ **vo,no**-ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ tatiyā-bahuvacanesu paresu.

Toàn bộ từ "**tumha**, và **amha**", khi được sử dụng sau các từ trong ngữ cảnh, đôi khi được đổi thành "**vo**, và **no**" tương ứng cùng với biến tố - vibhatti "**hi**" của SDC - tatiyā, số nhiều, được áp dụng sau chúng.

(1) kataṃ-đã được làm. • **vo**-bởi các bạn. ***sdcn***. kammaṃ-nghiệp, hành động. ***đci.*** **t.l.** Nghiệp đã được làm bởi các bạn.

(2) kataṃ • **no**-bởi chúng tôi. ***sdcn***. kammaṃ. ***đci.*** **t.l.** Nghiệp đã được làm bởi chúng tôi.

Padato'ti kimatthaṃ? Từ "padato" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng vì chúng không đứng sau một từ trong ngữ cảnh của câu.

*tumhehi-bởi các bạn. ***sdcn***. kataṃ. **t.l.** đã được làm bởi các bạn.

*amhehi- bởi chúng tôi. ***sdcn***. kataṃ. **t.l.** đã được làm bởi chúng tôi.

Bahuvacanaggahaṇena **yo**mhi **paṭhame vo,no**-ādesā honti.

Bằng cách sử dụng Bahuvacana (tham chiếu đến từ "**Bahuvacanesu**") trong Sutta, "**tumha**, và **amha**" của paṭhamā "**yo**-Chủ Cách, số nhiều" cũng có thể được đổi thành "**vo**, và **no**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**$^{2,\text{đcn}}$".

(1) gāmaṃ-về ngôi làng. ***đci.*** • **vo**-các bạn, các con. ***ccn.*** gaccheyyātha-nên đi đến. ***đtā.*** **t.l.** Các con nên đi đến ngôi làng.

(2) gāmaṃ, ***đci.*** • **no**-chúng tôi. ***ccn.*** gaccheyyāma-nên đi đến. ***đtā.*** **t.l.** Chúng tôi nên đi đến ngôi làng.

152, 236. Puma'ntassā' simhi. [Puma-antassa+ā+simhi. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm cuối cùng của từ "**puma** (người đàn ông)" được đổi thành "**ā**" cùng với biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhmā, số ít, được áp dụng sau nó. (Xem ví dụ. Chức năng được gạch chân)

• pumā-người đàn ông. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.*** **t.l.** Người đàn ông đứng.

Simhī'ti kimatthaṃ? Từ "simhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng, vì nó không phải là "**si**$^{1,\text{cci}}$". Nó là biến tố - vibhatti "**yo**$^{1,\text{ccn}}$ ".

* pumāno-những người đàn ông. ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.*** **t.l.** Những người đàn ông đứng.

Antaggahaṇena **maghava,yuva**-icce'va'mādīna'mantassa savibhattissa **ā-**ādeso hoti.

Với từ "**anta**", nguyên âm cuối cùng "**a**" của **maghava, yuva** v.v., cũng có thể được đổi thành "**ā**" cùng với các biến tố - vibhatti được áp dụng.

• maghavā-thiên chủ Magha. ***cci.*** • yuvā-người thanh niên. ***cci.***

153, 138. A'mālapane'kavacane.

[Aṃ+ālapana-ekavacane. 2 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti ālapane'kavacane pare.

The last component vowel "a" of the word "**puma** (man)", changes into "**aṃ**" along with an Ālapana (vocative) singular "**si**" vibhatti applied behind it. (See function shown underlined)

he • puma<u>ṃ</u>-Oh man! ***vs***. ["**he**" is a vocative particle similar to "hey" in English. "**he**" is to be pronounced as in "Hay"]

Ālapane'ti kimatthaṃ?

What is the word "ālapane" for?

To show that in the example below, the function of Sutta is not applied as it is not "ālapana (vocative) **si**" as stipulated by Sutta. It is an ordinary nominative singular "**si**".

* pumā-man. ***ns***.

Ekavacane'ti kimatthaṃ?

What is the word "ekavacane" for?

To show that in the example below, the function of Sutta is not applied as it is not an ekavacana (vocative singular), but a plural "**yo**".

he * pumāno!-Oh men! ***vp***.

154,... Samāse ca vibhāsā. [Samāse+ca+vibhāsā. 3 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa samāse ca **aṃ**-ādeso hoti vibhāsā samāse kate.

The last component vowel "**a**" of the word "**puma**", when used in compound nouns, sometimes changes into "**aṃ**" after a Samāsa (compound process) is complete**.**

See the example where bold-faced, double **nn** is shown. The first **n** is a morpheme derived from **aṃ** function applied as per this Sutta. The last component vowel "**a**" of **puma** changes into **aṃ>pumaṃ**. That "**ṃ**" is further changed into "**n**" by means of Sutta No.31>**puman.** After this process, it thus becomes a complete word: "•Itthipuma**nn**apuṃsakānāni".

Note: This example is a Dvanda (copulative) compound noun. The words inside bracket are called ED (etymological definition) also called *viggaha*. **There will be a lot of Viggaha (EDs) in Samāsa, Taddhita, Kita and Uṇādi sections as the example words are explained through the use of EDs.**

153, 138. A'mālapane'kavacane.

[Aṃ+ālapana-ekavacane. 2 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **aṃ-**ādeso hoti ālapane'kavacane pare.

Nguyên âm cuối cùng "a" của từ "**puma** (người đàn ông)" được đổi thành "**aṃ**" cùng với biến tố - vibhatti "**si**" của Ālapana (Hô Cách), số ít, được áp dụng sau nó. (Xem chức năng được gạch chân)

he • pumaṃ-Hêy/Này người đàn ông! ***hci.*** ["**he**" là trợ từ hô cách tương tự như "Hêy" trong tiếng Việt. "**he**" được phát âm như trong "Hê"]

Ālapane'ti kimatthaṃ?

Từ "ālapane" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng, vì nó không phải là "ālapana (Hô Cách) **si**" như quy định bởi Sutta. Nó là Chủ Cách, số ít "**si**" thông thường.

* pumā-người đàn ông. ***cci.***

Ekavacane'ti kimatthaṃ?

Từ "ekavacane" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng, vì nó không phải là ekavacana (Hô Cách, số ít), mà là số nhiều "**yo**".

he * pumāno!-Này những người đàn ông! ***hcn***.

154,... Samāse ca vibhāsā. [Samāse+ca+vibhāsā. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa samāse ca **aṃ**-ādeso hoti vibhāsā samāse kate.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**", khi được sử dụng trong danh từ kép, đôi khi được đổi thành "**aṃ**" sau khi quá trình Samāsa (từ ghép) hoàn tất.

Xem ví dụ với chữ **nn** in đậm, kép. Chữ **n** đầu tiên là một âm tiết bắt nguồn từ chức năng **aṃ** được áp dụng theo Sutta này. Nguyên âm cuối cùng "**a**" của **puma** đổi thành **aṃ>pumaṃ**. Âm "**ṃ**" đó sau đó được đổi thành "**n**" theo Sutta số 31>**puman**. Sau quá trình này, nó trở thành một từ hoàn chỉnh: "•Itthipuma**nn**apuṃsakānāni".

Lưu ý: Ví dụ này là một danh từ ghép Dvanda (liên kết). Các từ trong ngoặc được gọi là TN (định nghĩa Từ Nguyên) còn được gọi là *viggaha*. **Sẽ có nhiều Viggaha (TN) trong các phần Samāsa, Taddhita, Kita, và Uṇādi khi các từ ví dụ được giải thích thông qua việc sử dụng nhiều TN.**

[Itthī ca-feminine also. pumā ca-masculine also. napuṃsako ca-neuter also] • Itthipuma**nn**apuṃsakānāni-feminine, masculine and neuter natures. [Dvanda compound]

[Itthipumanapuṃsakānaṃ-of feminine, masculine and neuter genders. samūho-group] • itthipuma**nn**apuṃsakasamūho-the group of feminine, masculine and neuter genders.

[This is a chaṭṭhī-tappurisa, Determinative compound noun]

Vibhāsā'ti kimatthaṃ?

What is the word "Vibhāsā" for?

To show that the function of Sutta is inapplicable in the example below. (See the word "**puma**" in bold-face. There is no function of this Sutta applied)

* Itthi**puma**napuṃsakāni-feminine, masculine and neuter natures.

Note: Vibhāsā-means "sometimes" or "in some instances" which is similar to "**vā, navā**" etc.

155, 137. Yosvā'no. [Yosu+āno. 2 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āno-**ādeso hoti **yo**su vibhattīsu.

The last component vowel "**a**" of word "**puma**", changes into "**āno**" along with plural "**yo**" vibhatti applied after it. [See "**āno**" shown in bold, underlined]

• pum**āno**-men. ***np, ap***. he • pum**āno**-Oh men!. ***vp***.

Yosvī'ti kimatthaṃ?

What is the word "yosu" for? To show that in the example below, the function of Sutta is inapplicable as it is not of "**yo**". It is a singular "**si**" vibhatti.

* pumā-man. ***ns, vs.***

156, 142. Āne smiṃmhi vā. [Āne+smiṃmhi+vā. 3 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āne-**ādeso hoti vā **smiṃ**mhi vibhattimhi.

The last component vowel "a" of the word "**puma**", sometimes changes into "**āne**" along with sattamī singular "**smiṃ**" vibhatti applied after it. [See "**āne**" in the first example shown in bold, underlined. The second is inapplicable example].

• pum**āne**-in man. * pume vā-in man. ***ls***.

[Itthī ca-cũng Nữ Tánh. pumā ca-cũng Nam Tánh. napuṃsako ca-cũng Trung Tánh] • Itthipuma**nn**apuṃsakānāni- các tính chất Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh. [từ ghép Dvanda]

[Itthipumanapuṃsakānaṃ-của Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh. samūho-nhóm] • itthipuma**nn**apuṃsakasamūho-nhóm của Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh.

[Đây là chaṭṭhī-tappurisa (sở thuộc cách từ ghép tương thuộc), danh từ ghép Xác định]

Vibhāsā'ti kimatthaṃ?

Từ "Vibhāsā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không áp dụng trong ví dụ dưới đây. (Xem từ "**puma**" in đậm. Không có chức năng của Sutta này được áp dụng)

* Itthi**puma**napuṃsakāni- các tính chất Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh.

Lưu ý: Vibhāsā – có nghĩa là "đôi khi", hoặc "trong một số trường hợp" tương tự như "**vā, navā**" v.v.

155, 137. Yosvā'no. [Yosu+āno. 2 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āno-**ādeso hoti **yo**su vibhattīsu.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**" đổi thành "**āno**" cùng với biến tố - vibhatti "**yo**", số nhiều, được áp dụng sau nó. [See "**āno**" shown in bold, underlined]

• pum**ā<u>no</u>**-những người đàn ông. ***ccn, đcn*** he • pum**ā<u>no</u>**- Này những người đàn ông!. ***hcn***.

Yosvī'ti kimatthaṃ?

Từ "yosu" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, chức năng của Sutta không áp dụng, vì nó không phải là "**yo**^{cci,hci,đci}". Nó là biến tố - vibhatti "**si**$^{cci,\ hci}$", số ít.

* pumā-(này) người đàn ông. ***cci, hci.***

156, 142. Āne smiṃmhi vā. [Āne+smiṃmhi+vā. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa savibhattissa **āne-**ādeso hoti vā **smiṃ**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**" đôi khi đổi thành "**āne**" cùng với biến tố - vibhatti "**smiṃ**" của ĐSC- sattamī, số ít, được áp dụng sau nó. [Xem "**āne**" trong ví dụ đầu tiên được trình bày in đậm, và gạch chân. Ví dụ thứ hai không áp dụng].

• pum**ā<u>ne</u>**-ở người đàn ông. * pume vā-ở người đàn ông. ***đsci.***

157, 140. Hivibhattimhi ca. [Hivibhattimhi+ca. 2 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **hi**vibhattimhi ca **āne**ādeso hoti.

The last component vowel "**a**" of the word "**puma**", sometimes changes into "**āne**" when tatiyā, pañcamī plural "**hi**" vibhattis are applied after it. (See "**āne**" shown in bold, underlined below)

• pum**<u>āne</u>**hi. • pum**<u>āne</u>**bhi-with/from men (Both are of ***ip, abp*** and of the same meaning).

Puna **vibhatti**ggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Savibhattiggahaṇanivattana'tthaṃ.

Why is there the word "vibhatti" included in Sutta again?

(Please refer to Hi**vibhattimhi** in Sutta)

To prevent the word "**Savibhatti**" from being used in the Sutta and its function. (This means that the function of Sutta in the example below is carried out excluding "**hi**" vibhatti, without making any morphological change to it, leaving the vibhatti as it is. That is why there is "**hi**" still visible in the example).

• pumāne**hi**.

Caggahaṇena **maghava,yuva-**icce'va'mādīna'mantassa **āna-**ādeso hoti **si,yo,aṃ,yo,** icce'tesu vibhattīsu.

Puma,kamma,thāma'ntassa c**u**'kāro hoti **sa, smā,** su vibhattīsu.

By means of the word "**ca**" in Sutta, the last component vowel "**a**" of **maghava, yuva** changes into "**āna**" when "**si, yo, aṃ, yo,**" vibhattis are applied after them. Also, the last component vowel "**a**" of the words "**puma, kamma, thāma**" changes into "**u**" when "**sa, smā**" vibhattis are applied after them. [2 functions by "**ca**"]

See the **āna**-function underlined in the examples below carefully.

• maghav<u>ā</u>no, ***ns***. • maghav<u>ā</u>nā. ***np***. • maghav<u>ā</u>naṃ, ***as***.

• maghav<u>ā</u>ne. ***ap***. a youth named "Magha".

• yuv<u>ā</u>no-young man. ***ns***. • yuv<u>ā</u>nā, ***np***. • yuv<u>ā</u>naṃ, ***as***.

• yuv<u>ā</u>ne. ***ap***. (All **āna**-function examples)

Below are **u-**function examples. "**u**" is shown in bold, underlined before morpheme **no** and **nā** vibhattis**.**

• pum**<u>u</u>**no-of man, ***ds, gs***. • pum**<u>u</u>**nā-from/with/by man. ***abs, is***.

• kamm**<u>u</u>**no, ***ds, gs***. • kamm**<u>u</u>**nā-from/with/by Kamma, ***abs, is.***

• thām**<u>u</u>**no. ***ds, gs***. • thām**<u>u</u>**nā- from/with/by capacity or strength. ***abs, is.***

158, 143. Susmi'mā vā. [Susmiṃ+ā+vā. 3 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **su**-icce'tasmiṃ vibhattimhi **ā-**ādeso hoti vā.

The last component vowel of the word "**puma**", sometimes changes into "**ā**" when sattamī plural vibhatti "**su**" is applied after it. (See "**ā**" in front of "**su**" shown in bold, underlined. The second is inapplicable).

• pum**<u>ā</u>**su-in men. * pumesu vā ***lp***. (the same meaning)

157, 140. Hivibhattimhi ca. [Hivibhattimhi+ca. 2 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **hi**vibhattimhi ca **āne**ādeso hoti.

Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**puma**" đôi khi đổi thành "**āne**" khi biến tố - vibhatti "**hi**" của SDC - tatiyā, XXC - pañcamī, số nhiều, được áp dụng sau nó. (Xem "**āne**" được trình bày in đậm, và gạch chân bên dưới)

• pum**<u>āne</u>**hi. • pum**<u>āne</u>**bhi-với/từ những người đàn ông (Cả hai đều thuộc ***sdcn, xxcn***, và có cùng nghĩa).

Puna **vibhatti**ggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Savibhattiggahaṇanivattana'tthaṃ.

Tại sao từ "biến tố - vibhatti" được đưa vào Sutta một lần nữa? (Vui lòng tham khảo Hi**vibhattimhi** trong Sutta)

Để ngăn từ "**Savibhatti**" được sử dụng trong Sutta, và chức năng của nó. (Điều này có nghĩa là chức năng của Sutta trong ví dụ dưới đây được thực hiện không bao gồm biến tố - vibhatti "**hi**", không tạo ra bất kỳ thay đổi hình thái nào đối với nó, giữ nguyên biến tố - vibhatti như vậy. Đó là lý do tại sao "**hi**" vẫn còn trình bày trong ví dụ).

• pumāne**hi**.

Caggahaṇena **maghava,yuva-**icce'va'mādīna'mantassa **āna-**ādeso hoti **si,yo,aṃ,yo,** icce'tesu vibhattīsu.

Puma,kamma,thāma'ntassa c**u**'kāro hoti **sa, smā,** su vibhattīsu.

Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, nguyên âm cuối cùng "**a**" của **maghava, yuva** đổi thành "**āna**" khi các biến tố - vibhatti "**si, yo, aṃ, yo**" được áp dụng sau chúng. Ngoài ra, nguyên âm cuối cùng "**a**" của các từ "**puma, kamma, thāma**" đổi thành "**u**" khi các biến tố - vibhatti "**sa, smā**" được áp dụng sau chúng. [2 chức năng bởi "**ca**"]

Xem kỹ chức năng **āna** được gạch chân trong các ví dụ dưới đây.

• maghav<u>ā</u>no, ***cci.*** • maghav<u>ā</u>nā. ***ccn.*** • maghav<u>ā</u>naṃ, ***đci.***

• maghav<u>ā</u>ne. ***đcn*** thanh niên Magha (thiên chủ Magha).

• yuv<u>ā</u>no-người thanh niên. ***cci.*** • yuv<u>ā</u>nā, ***ccn.*** • yuv<u>ā</u>naṃ, ***đci.***

• yuv<u>ā</u>ne. ***đcn*** (Tất cả các ví dụ về chức năng **āna**)

Dưới đây là các ví dụ về chức năng **u**. Âm "**u**" được trình bày in đậm, và gạch chân trước âm tiết (hình vị) của các biến tố - vibhatti **no**, và **nā.**

• pum**<u>u</u>**no-đến/của người đàn ông, ***cđci, stci.*** • pum**<u>u</u>**nā-từ/với/bởi người đàn ông. ***xxci, sdci.***

• kamm**<u>u</u>**no, ***cđci, stci.*** • kamm**<u>u</u>**nā-từ/với/bởi nghiệp, ***xxci, sdci.***

• thām**<u>u</u>**no. ***cđci, stci.*** • thām**<u>u</u>**nā-từ/với/bởi sức mạnh. ***xxci, sdci.***

158, 143. Susmi'mā vā. [Susmiṃ+ā+vā. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **su**-icce'tasmiṃ vibhattimhi **ā-**ādeso hoti vā.

Nguyên âm cuối cùng của từ "**puma**", đôi khi đổi thành "**ā**" khi biến tố - vibhatti "**su**" của CĐC - sattamī, số nhiều, được áp dụng sau nó. (Xem "**ā**" trước "**su**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Ví dụ thứ hai không áp dụng).

pum**<u>ā</u>**su-*ở* những người đàn ông. * pumesu vā ***đscn***. (cùng nghĩa)

159, 139. U nāmhi ca. [U+nāmhi+ca. 3 words]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **ā,u-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.
The last component vowel of the word "**puma**", sometimes changes into "**ā** & **u**" when a tatiyā singular "**nā**" vibhatti is applied after it. (See the first two examples carefully. Both **ā** and **u** are shown in bold, underlined)
• pum**ā**nā, • pum**u**nā-with man,
* pumena vā (all ***is***. this is inapplicable but of the same meaning)
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling in "**ā**-function" from the preceding Sutta to this Sutta.

160, 197. A kamma'ntassa ca.

[A+kamma-antassa+ca. 3 words]

[V] **Kamma-**icce'vamantassa ca **u,a-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.
The last component vowel "**a**" of the word "**kamma** (action, volitional kammic energy)", sometimes changes into "**u** & **a**" when a tatiyā singular "**nā**" vibhatti is applied after it.
Note: Although the word "**a**" only is included in Sutta, "**u**" from the preceding Sutta is carried over to this Sutta. Therefore "**u**" function is also enjoined in this Sutta in addition to "**a**" function. See **u** and **a** shown in bold, underlined in the examples.
• kamm**u**nā. • kamm**a**nā-with/by Kamma.
* kammena vā (All ***is***, this is inapplicable example of the same meaning)
Caggahaṇena **maghava, yuva-**icce'va'mantassa **ā-**ādeso hoti kvaci **nā,su-**icce'tesu vibhattīsu.
By means of the word "**ca**" in the Sutta, the last component vowel "**a**" of **maghava, yuva,** sometimes changes into "**ā**" when "**nā, su**" vibhattis are applied behind them. [See two pairs of examples in each group carefully. The "**ā**" is shown in bold, underlined. The second pair is inapplicable one]
(1) • maghav**ā**nā-with/by king of heaven named Magha. ***is***. • maghav**ā**su ***lp***.
* maghavesu. ***lp***. * maghavena vā. ***is***. (Inapplicable words)
(2) • yuv**ā**nā-with/by youth. ***is***. • yuv**ā**su-in youths, ***lp***.
* yuvesu, ***lp***. * yuvena vā. ***is***. (Inapplicable examples)

Iti nāmakappe dutiyo kaṇḍo.
The Second Section of Noun ends.

159, 139. U nāmhi ca. [U+nāmhi+ca. 3 từ]

[V] **Puma-**icce'va'mantassa **ā,u-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm cuối cùng của từ "**puma**", đôi khi đổi thành "**ā** & **u**" khi biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC- tatiyā, số ít, được áp dụng sau nó. (Xem kỹ hai ví dụ đầu tiên. Cả **ā**, và **u** đều được trình bày in đậm, và gạch chân)

• pum**ā**nā, • pum**u**nā-với người đàn ông,

*pumena vā (tất cả ***sdci.*** điều này không áp dụng nhưng có cùng nghĩa)

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) "chức năng **ā**" từ Sutta trước đến Sutta này.

160, 197. A kamma'ntassa ca.

[A+kamma-antassa+ca. 3 từ]

[V] **Kamma-**icce'vamantassa ca **u,a-**ādesā honti vā **nā**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm cuối cùng "**a**" của từ "**kamma** (nghiệp, hành động, sức mạnh của hành động có chủ ý)", đôi khi đổi thành "**u** & **a**" khi biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC - tatiyā, số ít, được áp dụng sau nó.

Lưu ý: Mặc dù chỉ có từ "**a**" được đưa vào Sutta, "**u**" từ Sutta trước được chuyển sang Sutta này. Do đó chức năng "**u**" cũng được kết hợp trong Sutta này ngoài chức năng "**a**". Xem **u**, và **a** được trình bày in đậm, và gạch chân trong các ví dụ.

• kamm**u**nā. • kamm**a**nā-với/bởi nghiệp.

*kammena vā (Tất cả ***sdci***, đây là ví dụ không áp dụng có cùng nghĩa)

Caggahaṇena **maghava, yuva-**icce'va'mantassa **ā-**ādeso hoti kvaci **nā,su-**icce'tesu vibhattīsu.

Thông qua từ "**ca**" trong Sutta, nguyên âm cuối cùng "**a**" của **maghava, yuva**, đôi khi đổi thành "**ā**" khi các biến tố - vibhatti "**nā, su**" được áp dụng sau chúng. [Xem kỹ cặp hai ví dụ trong mỗi nhóm. Âm "**ā**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Cặp thứ hai là không áp dụng]

(1) • maghav**ā**nā-với/bởi thiên chủ Magha. ***sdci.*** • maghav**ā**su ***đscn***.
*maghavesu. ***đscn***. * maghavena vā. ***sdci.*** (Các từ không áp dụng)

(2) • yuv**ā**nā-với/bởi thanh niên. ***sdci.*** • yuv**ā**su-ở các thanh niên, ***đscn***.
*yuvesu, ***đscn***. * yuvena vā. ***sdci***. (Các từ không áp dụng)

Iti nāmakappe dutiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Hai của Danh từ.

II.8.3. Tatiya Kaṇḍa

The Third Section

161, 244. Tumha'mhehi na'mākaṃ.

[Tumha, amhehi+naṃ+ākaṃ. 3 words]

[V] Tehi **tumha,amhe**hi **naṃ**vacanassa **ākaṃ** hoti.
The catutthī, chaṭṭhī plural vibhatti "**naṃ**" which is applied after the words "**tumha** and **amha**" changes into "**ākaṃ**". [See "**ākaṃ**" shown in bold, underlined]
• tumh**<u>ākaṃ</u>-**your. • amh**<u>ākaṃ</u>-**our. ***dp, gp.***
Na'miti kimatthaṃ?
What is the word "naṃ" for? To show that the examples below are inapplicable as they are not of "**naṃ**" vibhatti.
(They are of "**hi**" vibhatti)
*tumhehi. * amhehi. ***ip, abp***.

162, 237. Vā yva'ppaṭhamo. [Vā+yo+a-paṭhamo. 3 words]

[V] Tehi **tumha,amhe**hi **yo** appaṭhamo **ākaṃ** hoti vā.
The dutiyā plural vibhatti "**yo**", applied after "**tumha,** and **amha**" sometimes changes into "**ākaṃ**".
Note: dutiyā plural vibhatti "**yo**" is also called apaṭhamā (non-paṭhamā) "**yo**". The second examples are inapplicable.
• tumh**<u>ākaṃ</u>**-you. ***ap***. passāmi-(I) see. ***āv***. **i.e.** (I) see you.
*tumhe, ***ap***. passāmi vā. **i.e.** (I) see you.
• amh**<u>ākaṃ</u>**-us. ***ap***. passasi-(you) see**,** ***āv***. **i.e.** (You) see us.
*amhe passasi vā. **i.e.** (You) see us.
Yo'ti kimatthaṃ?
What is the word "yo" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are not of "**yo**" vibhatti, but of "**hi**" vibhatti.
*tumhehi-with/by you. * amhehi-with/by us.
appaṭhamo'ti kimatthaṃ?
What is the word "appaṭhamo" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are not of apaṭhama (non-paṭhamā) "**yo**" vibhatti. (They are paṭhamā, nominative, plural "**yo**")
gacchatha-go. ***āv***. * tumhe-you. ***np***. **i.e.** You go!
gacchāma-go. ***āv***. * mayaṃ-we. ***np***. **i.e.** We go.
Vā'ti vikappanatthena **yo**naṃ **aṃ,ānaṃ** honti.
By the word "vā" which has a specific "vikappana" (suggestion) meaning, the vibhatti "**yo**" (applied after **tumha** and **amha**), can change into "**aṃ, ānaṃ**". (accusative plural "**yo**" is applied. See both "**aṃ, ānaṃ-**functions" shown underlined below)
• tumh<u>aṃ</u>. • tumh<u>ānaṃ</u>-you.
• amh<u>aṃ</u>. • amh<u>ānaṃ</u>-we, us. ***ap.***

II.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

161, 244. Tumha'mhehi na'mākaṃ.

[Tumha, amhehi+naṃ+ākaṃ. 3 từ]

[V] Tehi **tumha,amhe**hi **naṃ**vacanassa **ākaṃ** hoti.

CĐC - Catutthī, STC - chaṭṭhī, số nhiều có biến tố - vibhatti "**naṃ**" được áp dụng sau các từ "**tumha**, và **amha**" đổi thành "**ākaṃ**". [Xem "**ākaṃ**" được trình bày in đậm, và gạch chân]

• tumh**<u>ākaṃ</u>-**của các bạn. • amh**<u>ākaṃ</u>-**của chúng ta. ***cđcn, stcn.***

Na'miti kimatthaṃ?

Từ "naṃ" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**naṃ**". (Chúng là biến tố - vibhatti "**hi**")

* tumhehi. * amhehi. ***sdcn, xxcn***.

162, 237. Vā yva'ppaṭhamo. [Vā+yo+a-paṭhamo. 3 từ]

[V] Tehi **tumha,amhe**hi **yo** appaṭhamo **ākaṃ** hoti vā.

ĐC - Dutiyā, số nhiều, có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau "**tumha**, và **amha**" đôi khi đổi thành "**ākaṃ**".

Lưu ý: ĐC - dutiyā, số nhiều có biến tố - vibhatti "**yo**" còn được gọi là apaṭhamā (không phải paṭhamā) "**yo**". Các ví dụ thứ hai không áp dụng.

• tumh**<u>ākaṃ</u>**-các bạn. ***đcn*** passāmi-(Tôi) thấy. ***đtā.*** **t.l.** (Tôi) thấy các bạn.

* tumhe, ***đcn*** passāmi vā. **t.l.** (Tôi) thấy các bạn.

• amh**<u>ākaṃ</u>**-chúng tôi. ***đcn*** passasi-(bạn) thấy, ***đtā.*** **t.l.** (Bạn) thấy chúng tôi.

* amhe passasi vā. **t.l.** (Bạn) thấy chúng tôi.

Yo'ti kimatthaṃ?

Từ "yo" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**yo**", mà là biến tố - vibhatti "**hi**".

* tumhehi-với/bởi các bạn. * amhehi-với/bởi chúng tôi.

appaṭhamo'ti kimatthaṃ?

Từ "appaṭhamo" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là apaṭhama (không phải paṭhamā) biến tố - vibhatti "**yo**". (Chúng là paṭhamā, Chủ Cách, số nhiều "**yo**")

gacchatha-(hãy) đi. ***đtā.*** * tumhe-các bạn. ***ccn.*** **t.l.** Các bạn hãy đi!

gacchāma-đi đến. ***đtā.*** * mayaṃ-chúng tôi. ***ccn.*** **t.l.** Chúng tôi đi đến.

Vā'ti vikappanatthena **yo**naṃ **aṃ,ānaṃ** honti.

Bởi từ "**vā**" có nghĩa đặc biệt "vikappana" (sự lựa chọn), biến tố - vibhatti "**yo**" (áp dụng sau **tumha**, và **amha**) có thể đổi thành "**aṃ, ānaṃ**". (Đối Cách, số nhiều "**yo**" được áp dụng. Xem cả hai "chức năng **aṃ**, **ānaṃ**" được trình bày gạch chân dưới đây)

• tumh<u>aṃ</u>. • tumh<u>ānaṃ</u>-các bạn.

amh<u>aṃ</u>. • amh<u>ānaṃ</u>-chúng tôi, chúng ta. ***đcn***

163, 240. Sassa'ṃ. [Sassa+aṃ. 2 words]

[V] Tehi **tumha-amhe**hi **sa**ssa vibhattissa **aṃ-**ādeso hoti vā.
The catutthī and chaṭṭhī singular vibhatti "**sa**", which is applied after "**tumha** and **amha**" sometimes changes into "**aṃ**". [See function shown underlined. The second is inapplicable]
[catutthī] • tumh<u>aṃ</u>-for you. ***ds***. dīyate-given. ***āv***.
* tava dīyate. (inapplicable, but the same meaning)
[chaṭṭī] • tumh<u>aṃ</u>-your. ***gs***. pariggaho-possession. ***ns.***
* tava pariggaho. (The same meaning)
[catutthī] • amh<u>aṃ</u>-for me. dīyate-given. * mama dīyate.
[chaṭṭī] • amh<u>aṃ</u>-my. pariggaho. * mama pariggaho.
Sasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "sassa" for? To show that the examples below are inapplicable as they are not of "**sa**", but of "**su**".
* tumhesu-in you. * amhesu-in us. ***lp***.

164, 200. Sabbanāma'kārate' paṭhamo.

[Sabbanāma-akārato+e+paṭhamo. 3 words]

[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ **a**kārato **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate.
The paṭhamā plural vibhatti "**yo**" which is applied after **a**-ending Sabbanāma nouns, changes into "**e**".
[**a**-ending Sabbanāma nouns are **ya, ta, eta, ima** and **sabba** etc. of masculine and neuter genders except **amu** and Sabbanāma nouns of feminine gender. The function "e" is shown in bold, underlined below]
• sabb<u>**e**</u>-all. • y<u>**e**</u>-which. • t<u>**e**</u>-those. • k<u>**e**</u>-who/what.
• tumh<u>**e**</u>-you. • amh<u>e</u>-we. • im<u>**e**</u>-these. ***np***.
Sabbanāmā'ti kimatthaṃ?
What is the word "sabbanāma" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are not Sabbanāma nouns.
* devā-deities. * asurā-demons. * nāgā-dragons.
* gandhabbā-celestial musician deities. * manussā-humans. (all ***np***).
Akārato'ti kimatthaṃ? What is the word "akārato" for?
To show that the example below is inapplicable as it does not end in "**a**", but ends in "**ū**".
* amū purisā-so and so men. ***np***. tiṭṭhanti-stand. ***āv***.
Yo'ti kimatthaṃ?
What is the word "yo" for? To show that the examples below are inapplicable as they are not of "**yo**", but of "**si**" vibhatti.
* sabbo-all. * yo-which. * so-that. * ko-who/what. * ayaṃ-this. (all ***ns***).
Paṭhamaggahaṇaṃ uttarasutta'tthaṃ. [**uttara**-the next+**sutta**-Sutta+**atthaṃ**-for]
The word "paṭhama" in Sutta is meant to follow to the next Sutta. [See it in the next Sutta]

163, 240. Sassa'ṃ. [Sassa+aṃ. 2 từ]

[V] Tehi **tumha-amhe**hi **sa**ssa vibhattissa **aṃ-**ādeso hoti vā.
CĐC - catutthī, và STC - chaṭṭhī, số ít có biến tố - vibhatti "**sa**", được áp dụng sau "**tumha**, và **amha**" đôi khi đổi thành "**aṃ**".
[Xem chức năng được gạch chân. Cái thứ hai không áp dụng]
[catutthī] • tumhaṃ-cho/đến bạn. ***cđci.*** dīyate- được cho. ***đtā.***
* tava dīyate. (không áp dụng, nhưng cùng nghĩa)
[chaṭṭī] • tumhaṃ-của bạn. ***stci.*** pariggaho-sở hữu. ***cci.***
* tava pariggaho. (Cùng nghĩa)
[catutthī] • amhaṃ-cho tôi. dīyate-được cho. * mama dīyate.
[chaṭṭī] • amhaṃ-của tôi. pariggaho. * mama pariggaho.
Sasse'ti kimatthaṃ?
Từ "sassa" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**sa**", mà là "**su**".
* tumhesu-ở các bạn. * amhesu-ở chúng tôi. ***đscn***.

164, 200. Sabbanāma'kārate' paṭhamo.

[Sabbanāma-akārato+e+paṭhamo. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ sabbanāmānaṃ **a**kārato **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate.
CC- paṭhamā, số nhiều, có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các danh từ Sabbanāma tận cùng bằng **a**, đổi thành "**e**".
[các danh từ Sabbanāma tận cùng bằng **a** là **ya, ta, eta, ima,** và **sabba** v.v. thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh trừ **amu**, và các danh từ Sabbanāma thuộc Nữ Tánh. Chức năng "**e**" được trình bày in đậm, và gạch chân dưới đây]
• sabb**e**-tất cả. • y**e**- cái nào. • t**e**- những cái đó. • k**e**- ai/cái gì.
• tumh**e**- các bạn. • amhe-chúng tôi. • im**e**- những cái này. ***ccn.***
Sabbanāmā'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāma" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là danh từ Sabbanāma.
* devā-chư thiên. * asurā-các A-tu-la. * nāgā-chư Long Vương.
* gandhabbā-chư Càn-thác-bà. * manussā-nhân loại. (tất cả ***ccn***).
Akārato'ti kimatthaṃ? Từ "akārato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không tận cùng bằng "**a**", mà tận cùng bằng "**ū**".
* amū purisā- những người như vậy. ***ccn.*** tiṭṭhanti-đứng. ***đtā.***
Yo'ti kimatthaṃ?
Từ "yo" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là "**yo**", mà là biến tố - vibhatti "**si**".
* sabbo-tất cả. * yo- cái nào/người nào. * so-cái đó/người đó. * ko- ai/cái gì. * ayaṃ-cái này. (tất cả ***cci***).
Paṭhamaggahaṇaṃ uttarasutta'tthaṃ. [**uttara**-tiếp+**sutta**-Sutta+**atthaṃ**-về/cho]
Từ "paṭhama" trong Sutta được dùng để theo sau Sutta tiếp theo. [Xem nó trong Sutta tiếp theo]

165, 208. Dvandaṭṭhā vā. [Dvandaṭṭhā+vā. 2 words]

[V] Tasmā sabbanāma'kārato dvandaṭṭhā **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate vā.

The paṭhamā plural vibhatti "**yo**" which is applied after Sabbanāma nouns in a Dvanda-samāsa compound, sometimes changes into "**e**".

[See "**e**" shown in bold, underlined in the example below. The second is inapplicable example, but the same meaning]

• katara,katam**e**-what and which. * katara,katamā vā.

Sabbanāmā'ti kimatthaṃ?

What is the word "sabbanāma" for?

To show that in the example below, there is no sabbanāma word in it despite being a dvanda compound. So, it is inapplicable.

* devā'sura,nāga,gandhabba,manussā-deities, demons, dragons, musician deities and humans.

Dvandaṭṭhā'ti kimatthaṃ?

What is the word "dvandaṭṭhā" for? To show that the example below is not a dvanda compound. So, it is inapplicable. (They are only ordinary Sabbanāma nouns)

* te-those. * sabbe-all. (all ***np, ap***)

166, 209. Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ.

[Na+aññaṃ+sabbanāmikaṃ. 3 words]

[V] Sabbanāmikānaṃ dvandaṭṭhe nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.

The morphological functions such as "**ssaṃ, ssānaṃ**" and so forth, are not to be carried out for Sabbanāma nouns in a Dvanda-samāsa compound except some function of changing nominative plural "**yo**" into "**e**".

[This Sutta debars morphological functions such as "**ssaṃ, ssānaṃ**" and so forth, for Sabbanāma nouns in a Dvanda-samāsa.]

• pubbā'parānaṃ-the east and west or the front and rear.

• pubbu'ttarānaṃ-east and north.

• adharu'ttarānaṃ-down and north. ***dp, gp.***

167, 210. Bahubbīhimhi ca. [Bahubbīhimhi+ca. 2 words]

[V] Bahubbīhimhi ca samāse sabbanāmavidhānañ'ca nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.

In a Bahubbīhi samāsa (Attributive compound), no other morphological procedures (except "**e**" function of "**yo**"), are to be carried out for Sabbanāma nouns. [Similar debarring function]

• piyapubbāya-of the woman who have had ex-husband or ex-lover before. ***ds, gs.***

165, 208. Dvandaṭṭhā vā. [Dvandaṭṭhā+vā. 2 từ]

[V] Tasmā sabbanāma'kārato dvandaṭṭhā **yo** paṭhamo **e**tta'māpajjate vā.

CC- paṭhamā, số nhiều có biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các danh từ Sabbanāma trong từ ghép tổng hợp Dvanda-samāsa, đôi khi đổi thành "**e**".

[Xem "**e**" được trình bày in đậm, và gạch chân trong ví dụ dưới đây. Ví dụ thứ hai không áp dụng, nhưng cùng nghĩa]

• katara,katam**e**- cái gì, và cái nào. * katara,katamā vā.

Sabbanāmā'ti kimatthaṃ?

Từ "sabbanāma" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có từ sabbanāma trong đó mặc dù là từ ghép dvanda. Vì vậy, nó không áp dụng.

* devā'sura,nāga,gandhabba,manussā-chư thiên, chư A-tu-la, chư Long Vương, chư Càn-thác-bà, và nhân loại.

Dvandaṭṭhā'ti kimatthaṃ?

Từ "dvandaṭṭhā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải là từ ghép dvanda. Vì vậy, nó không áp dụng. (Chúng chỉ là các danh từ Sabbanāma thông thường)

* te- những cái đó. * sabbe- tất cả. (tất cả ***ccn, đcn***)

166, 209. Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ.

[Na+aññaṃ+sabbanāmikaṃ. 3 từ]

[V] Sabbanāmikānaṃ dvandaṭṭhe nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.

Các chức năng hình thái như "**ssaṃ, ssānaṃ**", và v.v., không được thực hiện cho các danh từ Sabbanāma trong từ ghép tổng hợp Dvanda-samāsa trừ một số chức năng đổi chủ cách số nhiều "**yo**" thành "**e**".

[Sutta này ngăn các chức năng hình thái như "**ssaṃ, ssānaṃ**", và v.v., cho các danh từ Sabbanāma trong Dvanda-samāsa.]

• pubbā'parānaṃ- Đông, và Tây, trước, và sau.

• pubbu'ttarānaṃ- Đông, và Bắc.

• adharu'ttarānaṃ- dưới, và Bắc. ***cđcn, stcn.***

167, 210. Bahubbīhimhi ca. [Bahubbīhimhi+ca. 2 từ]

[V] Bahubbīhimhi ca samāse sabbanāmavidhānañ'ca nā'ññaṃ kāriyaṃ hoti.

Trong Bahubbīhi samāsa (từ ghép chỉ tính chất), không có trình tự hình thái nào khác (trừ chức năng "**e**" của "**yo**") được thực hiện cho các danh từ Sabbanāma. [Chức năng hạn chế tương tự]

• piyapubbāya- vì/cho/của người yêu trước đây, người thân trước đây. ***cđci, stci.***

- piyapubbānaṃ-of those who have had ex-spouse or ex-lover before. ***dp, gp***.
- piyapubbe. ***ls***. • piyapubbassa. ***ds, gs***. (the same meaning but in different case-ending)

Ce'ti kimatthaṃ?

What is the word "ca" for?

Sabbanāmavidhānaṃ hoti. [sabbanāma+**vidhānaṃ**-function]

To show that some morphological functions of "**ssaṃ, ssā**" are allowed (as an exception) in some examples below for those compound nouns in "**smiṃ, sa**" vibhattis. (See allowed functions of "ssaṃ and ssā" shown underlined).

- dakkhiṇapubbassaṃ-South-east. ***ls***.
- dakkhiṇapubbassā-South-east. ***ds, gs***.
- uttarapubbassaṃ-North-east. ***ls***.
- uttarapubbassā-North-east. ***ds, gs***.

168, 203. Sabbato naṃ saṃ,sānaṃ.

[Sabbato+naṃ+saṃ, sānaṃ. 3 words]

[V] Sabbato sabbanāmato **naṃ**vacanassa **saṃ,sānaṃ**-icce'te ādesā honti.

The catutthī, chaṭṭhī plural vibhatti "**naṃ**" which is applied after the Sabbanāma nouns changes into "**saṃ, sānaṃ**". [See both functions in the examples below shown underlined]

[Masculine & Neuter] • sabbesaṃ. • sabbesānaṃ.

[Feminine] • sabbāsaṃ. • sabbāsānaṃ-all.

[M & N] • yesaṃ. • yesānaṃ.

[F] • yāsaṃ. • yāsānaṃ.

[M & N] • tesaṃ. • tesānaṃ.

[F] • tāsaṃ. • tāsānaṃ.

[M & N] • kesaṃ. • kesānaṃ.

[F] • kāsaṃ. • kāsānaṃ.

[M & N] • imesaṃ. • imesānaṃ.

[F] • imāsaṃ. • imāsānaṃ.

[M, N & F] • amūsaṃ. • amūsānaṃ-so and so. (all ***dp, gp***)

Na'miti kimatthaṃ?

What is the word "naṃ" for? To show that examples below are inapplicable as they are not of "**naṃ**", but of "**sa**".

* sabbassa, * yassa, * tassa, * kassa. (all ***ds, gs***)

Evaṃ sabbattha.

Evaṃ-(Should note) in this way or thus. sabbattha-at all examples of Sabbanāma nouns.

• piyapubbānaṃ- vì/cho/của những người yêu trước đây, người thân trước đây. ***cđcn, stcn.***
• piyapubbe. ***đsci.*** • piyapubbassa. ***cđci, stci.*** (cùng nghĩa nhưng ở các trường hợp tận cùng khác nhau)

Ce'ti kimatthaṃ?
Từ "ca" dùng để làm gì?
Sabbanāmavidhānaṃ hoti. [sabbanāma+**vidhānaṃ**-chức năng]
Để chỉ ra rằng một số chức năng hình thái học của "**ssaṃ, ssā**" được cho phép (như một ngoại lệ) trong một số ví dụ dưới đây cho các từ ghép trong các biến tố - vibhatti "**smiṃ, sa**". (Xem các chức năng được phép của "**ssaṃ**, và **ssā**" đã gạch chân).
• dakkhiṇapubbassaṃ- ở/tại Đông Nam. ***đsci.***
• dakkhiṇapubbassā- về/của Đông Nam. ***cđci, stci.***
• uttarapubbassaṃ- ở/tại Đông Bắc. ***đsci.***
• uttarapubbassā- về/của Đông Bắc. ***cđci, stci.***

168, 203. Sabbato naṃ saṃ,sānaṃ.

[Sabbato+naṃ+saṃ, sānaṃ. 3 từ]

[V] Sabbato sabbanāmato **naṃ**vacanassa **saṃ,sānaṃ**-icce'te ādesā honti.
CĐC - Catutthī, STC - chaṭṭhī, số nhiều có biến tố - vibhatti "**naṃ**" được áp dụng sau các danh từ Sabbanāma đổi thành "**saṃ, sānaṃ**". [Xem cả hai chức năng trong các ví dụ dưới đây được gạch chân]
[Nam Tánh & Trung Tánh] • sabbesaṃ. • sabbesānaṃ.
[Nữ Tánh] • sabbāsaṃ. • sabbāsānaṃ-tất cả.
[Na & Tr] • yesaṃ. • yesānaṃ.
[Nữ] • yāsaṃ. • yāsānaṃ.
[Na & Tr] • tesaṃ. • tesānaṃ.
[Nữ] • tāsaṃ. • tāsānaṃ.
[Na & Tr] • kesaṃ. • kesānaṃ.
[Nữ] • kāsaṃ. • kāsānaṃ.
[Na & Tr] • imesaṃ. • imesānaṃ.
[Nữ] • imāsaṃ. • imāsānaṃ.
[Na, Tr & Nữ] • amūsaṃ. • amūsānaṃ- như thế. (tất cả ***cđcn, stcn***)

Na'miti kimatthaṃ?
Từ "naṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**naṃ**", mà là "**sa**".
* sabbassa, * yassa, * tassa, * kassa. (tất cả ***cđci, stci***)
Evaṃ sabbattha.
Evaṃ-(Nên ghi nhớ) theo cách này; như vậy. sabbattha- trong tất cả các ví dụ của các danh từ Sabbanāma.

169, 117. Rājassa rāju su,naṃ,hi,su ca.

[Rājassa+rāju+su, naṃ, hi, su+ca. 4 words]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa **rāju**-ādeso hoti **su, naṃ, hi**-iccetesu.
The whole word "**rāja** (king)" changes into "**rāju**" when "**su, naṃ, hi**" vibhattis are applied after it.
• rājūsu-in kings. • rājūnaṃ-of kings.
• rājūhi, • rājūbhi-with/by kings. ["**u**" is lengthened by Sutta 89]
Sunaṃhisū'ti kimatthaṃ?
What is the word "sunaṃhisu" for? To show that the example below is inapplicable as it is not of "**su, naṃ, hi**" vibhattis, but of "**si**".
* rājā-king.
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
The word "**ca**" has a purpose of restricting the function of Sutta in the examples below.
* rājesu,* rājānaṃ,* rājehi,* rājebhi. (the same meaning as those of Sutta)

170, 220. Sabbassi'masse' vā.

[Sabbassa+imassa+e+vā. 4 words]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **e**kāro hoti vā **su, naṃ, hi**-icce'tesu.
The entire word "**ima** (this)" sometimes changes into "**e**" when "**su, naṃ, hi**" vibhattis are applied after it. (See "**e**" shown in bold, in the examples below. Second is inapplicable one).
[M & N] • **e**su, * imesu-in these, ***lp,***
[M & N] • **e**saṃ, * imesaṃ-of these, ***dp, gp,***
[M & N] • **e**hi, • **e**bhi, * imehi, * imebhi-with/by these. ***ip, abp,***
Imasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "imassa" for? To show that examples below are inapplicable as they are not "**ima**, but **eta**-that".
[M & N] * etesu, * etesaṃ, * etehi, * etebhi-with/by those.
Note: The function of Sutta is applicable only to "**ima**" Sabbanāma noun of masculine and neuter gender.

171, 219. Ani'mi nāmhi ca. [Ana, imi+nāmhi+ca. 3 words]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **ana,imi**-iccete ādesā honti **nā**mhi vibhattimhi.
The whole word "**ima** (this)" changes into "**ana, imi**" when tatiyā singular "**nā**" vibhatti is applied after it.
[The functions are shown in bold, underlined]
• **an**ena dhammadānena, sukhitā hotu sā pajā.
[Trans] • anena-by this. ***is,*** dhammadānena-gift of Dhamma, ***is,*** sukhitā-happy. ***ns (adj),*** hotu-may be. ***āv,*** sā pajā-that (community of living) beings, people. ***ns.***
i.e. By this gift of Dhamma, may that community of beings be happy!

169, 117. Rājassa rāju su,naṃ,hi,su ca.

[Rājassa+rāju+su, naṃ, hi, su+ca. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **rāja**saddassa **rāju**-ādeso hoti **su, naṃ, hi**-iccetesu.
Toàn bộ từ "**rāja** (đức vua)" đổi thành "**rāju**" khi các biến tố - vibhatti "**su**đscn**, naṃ**cđcn,stcn**, hi**sdcn,xxcn" được áp dụng sau nó.
• rājūsu-ở/tại các vị vua. • rājūnaṃ-về/của các vị vua.
• rājūhi, • rājūbhi-bởi/từ các vị vua. ["**u**" được kéo dài bởi Sutta 89]
Sunaṃhisū'ti kimatthaṃ?
Từ "sunaṃhisu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**su, naṃ, hi**", mà là "**si**cci,hci".
* rājā-(thưa, này) đức vua.
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" có mục đích hạn chế chức năng của Sutta trong các ví dụ dưới đây.
* rājesu,* rājānaṃ,* rājehi,* rājebhi. (cùng nghĩa với Sutta này)

170, 220. Sabbassi'masse' vā.

[Sabbassa+imassa+e+vā. 4 từ]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **e**kāro hoti vā **su, naṃ, hi**-icce'tesu.
Toàn bộ từ "**ima** (cái này)" đôi khi đổi thành "**e**" khi các biến tố - vibhatti "**su, naṃ, hi**" được áp dụng sau nó. (Xem "**e**" được trình bày in đậm trong các ví dụ dưới đây. Ví dụ thứ hai không áp dụng).
[Na & Tr] • **e**su, * imesu- trong những cái này, ***đscn,***
[Na & Tr] • **e**saṃ, * imesaṃ- về/của những cái này, ***cđcn, stcn,***
[Na & Tr] • **e**hi, • **e**bhi, * imehi, * imebhi- với/bởi/từ những cái này. ***sdcn, xxcn,***
Imasse'ti kimatthaṃ?
Từ "imassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**ima**, mà là **eta** - cái đó".
[Na & Tr] * etesu, * etesaṃ, * etehi, * etebhi-với/bởi/từ những cái đó.
Lưu ý: Chức năng của Sutta chỉ áp dụng cho danh từ Sabbanāma "**ima**" thuộc Nam Tánh, và Trung Tánh.

171, 219. Ani'mi nāmhi ca. [Ana, imi+nāmhi+ca. 3 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **ana,imi**-iccete ādesā honti **nā**mhi vibhattimhi.
Toàn bộ từ "**ima** (này)" đổi thành "**ana, imi**" khi biến tố - vibhatti "**nā**" của SDC - tatiyā, số ít, được áp dụng sau nó.
[Các chức năng được trình bày in đậm, và gạch chân]
• **an**ena dhammadānena, sukhitā hotu sā pajā.
[Dịch] • anena-bởi cái này. ***sdci,*** dhammadānena-do nhờ Pháp thí, ***sdci,*** sukhitā-việc hạnh phúc. ***cci (tt)***, hotu-mong là. ***đtā,*** sā pajā- chúng sanh (đó), quần sanh. ***cci.***
t.l. Do nhờ pháp thí này, mong cho chúng sanh đó được hạnh phúc!

• **imi**nā buddhapūjena, patvāna amataṃ padaṃ.

[Trans] • Iminā-by this. ***is,*** buddhapūjena-act of worshipping of lord Buddha, ***is,*** patvāna-having reached, ***kv***. amataṃ padaṃ-to the deathless Nibbāna. ***as,***

i.e. Having attained the deathless state of Nibbāna by this act of honoring of the Lord Buddha. (Both are Pāḷi stanzas)

Nāmhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "nāmhi" for? To show that examples below are inapplicable as they are not of "**nā**" vibhatti, but of "**su, naṃ, hi**".

* imesu, ***lp,*** * imesaṃ, ***dp, gp,*** * imehi, * imebhi. ***ip, abp.***

172, 218. Anapuṃsakassā'yaṃ[21] simhi.

[Anapuṃsakassā+ayaṃ+simhi. 3 words]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va anapuṃsakassa **ayaṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

The whole word "**ima**" belonging to non-neuter gender, changes into "**ayaṃ**" when paṭhamā singular "**si**" vibhatti is applied after it. (Non-neuter means masculine and feminine gender. The function is shown underlined).

[Masculine gender example] • ayaṃ puriso-this man, ***ns,***

[Feminine gender example] • ayaṃ itthī-this woman. ***ns,***

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ?

What is the word "anapuṃsakassa" for?

To show that example below is inapplicable as it is a neuter gender word.

* idaṃ cittaṃ-this mind. tiṭṭhati-exists.

Simhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "simhi" for?

To show that example below is inapplicable as it is not of "**si**" vibhatti, but of "**aṃ**".

* imaṃ purisaṃ-this man. ***as,*** passasi-see. ***āv,*** tvaṃ-(Do) you. ***ns,*** **i.e.** do you see this man?

[21] Please note that all **Sabbanāma** nouns such as **ya, ta, eta, ima, amu, kiṃ** etc., are of three genders. Depending on gender, their word-forms too change. For example, the word "**ima**" of neuter gender in nominative singular case will be differently formed and declined from "**ima**" of masculine and feminine genders in the same case-ending. The same is similarly applicable to other Sabbanāma nouns. That is why there are different Suttas prescribing different morphological rules and procedures.

• **imi**nā buddhapūjena, patvāna amataṃ padaṃ.

[Dịch] • Iminā-bởi cái này. ***sdci,*** buddhapūjena-nhờ sự cúng dường Đức Phật, ***sdci,*** patvāna-sau khi đạt, ***đtK.*** amataṃ padaṃ-con đường Bất Tử. ***đci,***

t.l. Sau khi đã đạt được con đường Bất Tử nhờ sự cung dường Đức Phật này. (Cả hai đều là kệ Pāḷi)

Nāmhī'ti kimatthaṃ?

Từ "nāmhi" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**nā**", mà là " **su**đscn**, naṃ**cđcn,stcn**, hi**sdcn,xxcn".

* imesu, ***đscn,*** * imesaṃ, ***cđcn, stcn,*** * imehi, * imebhi. ***sdcn, xxcn.***

172, 218. Anapuṃsakassā'yaṃ[21] simhi.

[Anapuṃsakassā+ayaṃ+simhi. 3 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va anapuṃsakassa **ayaṃ-**ādeso hoti **si**mhi vibhattimhi.

Toàn bộ từ "**ima**" thuộc Phi Trung Tánh, chuyển thành "**ayaṃ**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhamā, số ít, được áp dụng sau nó. (Phi Trung Tánh nghĩa là chỉ có Nam Tánh, và Nữ Tánh. Chức năng được gạch chân).

[Ví dụ Nam Tánh] • ayaṃ puriso-người đàn ông này, ***cci,***

[Ví dụ Nữ Tánh] • ayaṃ itthī-người nữ này. ***cci,***

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ?

Từ "anapuṃsakassa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó là từ Trung Tánh.

* idaṃ cittaṃ-tâm này ***cci***. tiṭṭhati-hiện hữu.

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**si**cci,hci", mà là "**aṃ**đci".

*imaṃ purisaṃ-người đàn ông này. ***đci,*** passasi-nhìn thấy. ***āv,*** tvaṃ-(có không?) bạn. ***cci,*** **t.l.** bạn có nhìn thấy người đàn ông này không?

[21] Xin lưu ý rằng tất cả các danh từ Sabbanāma như **ya, ta, eta, ima, amu, kiṃ** v.v. đều có ba Tánh. Tùy thuộc vào Tánh, hình thức từ của chúng cũng thay đổi. Ví dụ, từ "**ima**" thuộc Trung Tánh ở Chủ Cách, số ít, sẽ được tạo thành, và biến cách khác với "**ima**" thuộc Nam Tánh, và cái trong cùng một trường hợp tận cùng. Điều tương tự cũng áp dụng cho các danh từ Sabbanāma khác. Đó là lý do tại sao có các Sutta khác nhau quy định các quy luật, và trình tự hình thái học khác nhau.

173, 223. Amussa mo saṃ. [Amussa+mo+saṃ. 3 words]

[V] **Amu**saddassa anapuṃsakassa **ma**kāro **sa**kāra'māpajjate vā **si**mhi vibhattimhi.

The consonant "**m**" of the word "**amu** (so and so) " changes into "**s**" when paṭhamā singular "**si**" vibhatti is behind it. [See the function shown in bold, underlined]

• a**s**u rājā-so and so king, ***ns.*** • a**s**u itthī-so and so woman, ***ns.***

*amuko rājā, * amukā itthī. ***ns.*** (Inapplicable examples with an extra "**k**" added behind, meaning is the same though)

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ?

What is the word "anapuṃsakassa" for? To show that the example below is inapplicable as it is a neuter gender word. (The function of Sutta is meant for non-neuter gender word "**amu**" only)

*aduṃ-so and so. pupphaṃ-flower. ***ns,*** virocati-looks beautiful. ***āv.***

Amusse'ti kimatthaṃ?

What is the word "amussa" for?

To show that the example shown is inapplicable as it is not "**amu**", but of "**ima** (this)".

*ayaṃ puriso-this man. ***ns.*** tiṭṭhati-stands. ***āv.***

Simhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "simhi" for? To show that example below is inapplicable as it is not of "**si**".

*amuṃ purisaṃ-so and so man. ***as.*** passasi-(Do you) see. ***āv.***

i.e. (do you) see so and so man?

174, 211. Eta,tesaṃ so. [Eta, tesaṃ+so. 2 words]

[V] **Eta, ta-**icce'tesaṃ anapuṃsakānaṃ **ta**kāro **sa**kāramā'pajjate **si**mhi vibhattimhi.

The consonant "**t**" of the non-neuter-gender Sabbanāma word "**eta, ta** (that)" changes into "**s**" when a paṭhamā singular "**si**" vibhatti is applied after it. [See changed "**s**" shown in bold, underlined]

Note: In majority of texts, it is found as "**Etatesaṃ to**". As the main function of the Sutta is to change **"t"** of **eta** and **ta** into **"s"**, "**so**" is more relevant and aptly reflective of the function.

In Moggallāna Pāḷi grammar text, Syādi chapter, there is a Sutta (number 128) with the same function titled **"tyate'tānaṃ tassa so"**.

In Paṇinī, there is also a Sutta with similar function. It is **"tadoḥ saḥ sāvanantyayo"** (7-2-106). In view of those two Suttas which use the word **"so "** and **"सः**(saḥ)**"** , **"so"** is a more likely relevant and correct text.

173, 223. Amussa mo saṃ. [Amussa+mo+saṃ. 3 từ]

[V] **Amu**saddassa anapuṃsakassa **ma**kāro **sa**kāra'māpajjate vā **si**mhi vibhattimhi.

Phụ âm "**m**" của từ "**amu** (như thế)" đổi thành "**s**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhamā, số ít, đứng sau nó. [Xem chức năng được trình bày in đậm, và gạch chân]

• a**s**u rājā- vị vua như thế, ***cci.*** • a**s**u itthī- người phụ nữ như thế, ***cci.***

*amuko rājā, * amukā itthī. ***cci.*** (Các ví dụ không áp dụng với "**k**" thêm vào phía sau, mặc dù nghĩa vẫn giống nhau)

Anapuṃsakasse'ti kimatthaṃ?

Từ "anapuṃsakassa" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó là từ Trung Tánh. (Chức năng của Sutta chỉ dành cho từ "**amu**" thuộc Phi Trung Tánh [**amu** thuộc cci của Nam, và Nữ Tánh])

*aduṃ^{tr}- như thế. pupphaṃ^{tr}-bông hoa. ***cci,*** virocati-trông đẹp. ***đtā.***

Amusse'ti kimatthaṃ?

Từ "amussa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày không áp dụng, vì nó không phải là "**amu**", mà là "**ima** (cái này)".

*ayaṃ$^{cci,\ na,\ nữ}$ puriso-người đàn ông này. ***cci.*** tiṭṭhati-(đang) đứng. ***đtā.***

Simhī'ti kimatthaṃ?

Từ "simhi" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là "**si**".

*amuṃ$^{na,nữ,\ tr}$ purisaṃ-(đối với) người đàn ông như vậy. ***đci.*** passasi-(Bạn có không?) thấy. ***đtā.*** **t.l.** (bạn có) thấy người đàn ông như vậy không?

174, 211. Eta,tesaṃ so. [Eta, tesaṃ+so. 2 từ]

[V] **Eta, ta-**icce'tesaṃ anapuṃsakānaṃ **ta**kāro **sa**kāramā'pajjate **si**mhi vibhattimhi.

Phụ âm "**t**" của từ Sabbanāma Phi Trung Tánh "**eta, ta** (đó, này)" đổi thành "**s**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của CC - paṭhamā, số ít, được áp dụng sau nó. [Xem "**s**" đã thay đổi được in đậm, và gạch chân]

Lưu ý: Trong phần lớn các bản văn, nó được tìm thấy dưới dạng "**Etatesaṃ to**". Vì chức năng chính của Sutta là đổi "**t**" của **eta**, và **ta** thành "**s**", chữ "**so**" là thích hợp, và phản ánh đúng chức năng hơn.

Trong văn phạm Pāḷi Moggallāna, chương Syādi, có một Sutta (số 128) với cùng chức năng có tựa đề **"tyate'tānaṃ tassa so"**.

Trong Paṇinī, cũng có một Sutta với chức năng tương tự. Đó là **"tadoḥ saḥ sāvanantyayo"** (7-2-106). Xét hai Sutta đó sử dụng từ "**so**", và "**सः**(saḥ)", "**so**" có thể là bản văn thích hợp, và chính xác hơn.

[Examples of "**eta**", Masculine] • e**s**o puriso-that man.
[Feminine] • e**s**ā itthī-that woman.
[Examples of "**ta**", Masculine] • **s**o puriso-that man.
[Feminine] • **s**ā itthī-that woman (all ***ns***)
Etatesa'miti kimatthaṃ?
What is the word "etatesaṃ" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are not "**eta, ta**", but "**itara**-other".
[Masculine] * itaro-the other. puriso-man, ***ns.***
[Feminine] * itarā itthī-the other woman. ***ns.***
Anapuṃsakāna'miti kimatthaṃ?
What is the word "anapuṃsakānaṃ" for?
[See this word in the Vutti of Sutta]
To show that the examples below are inapplicable as they are not non-neuter gender words, but of neuter genders.
[Examples of "**eta**" Neuter] * etaṃ cittaṃ-that mind.
* etaṃ rūpaṃ-that/this matter.
[Examples of "**ta**" Neuter] * taṃ cittaṃ,* taṃ rūpaṃ. ***ns, as.***
(the same meaning)

175, 212. Tassa vā nattaṃ sabbattha.

[Tassa+vā+nattaṃ+sabbattha. 4 words]

[V] **Ta**ssa sabbanāmassa **ta**kārassa **na**ttaṃ hoti vā sabbattha liṅgesu.
The consonant "**t**" of the word "**ta** (that)" sometimes changes into "**n**" for "**ta**" of all gender and in all cases.
[See the function in the first word of each set of examples shown in bold, underlined. The second is inapplicable one.]
[Feminine] • **n**āya, * tāya, ***is.*** [M & N] • **n**aṃ, * taṃ, ***as.***
[M & N] • **n**e, * te, ***np, ap.*** [M & N] • **n**esu, * tesu, ***lp.***
[M & N] • **n**amhi, * tamhi, ***ls.*** [Feminine] • **n**āhi, * tāhi, ***ip, abp.***
[Feminine] • **n**ābhi, * tābhi. ***ip, abp.***

176, 213. Sa,smā,smiṃ,saṃ,sāsva'ttaṃ.

[Sa, smā, smiṃ, saṃ, sāsu+attaṃ. 2 words]

[V] Tassa sabbanāmassa **ta**kārassa sabbasse'va **a**ttaṃ hoti vā **sa,smā,smiṃ,saṃ,sā**-icce'tesu sabbattha liṅgesu.
The whole sabbanāma word "**ta** (that)" sometimes changes into "**a**" in all gender and in **sa, smā, smiṃ, vibhatti** cases**;** as well as when **saṃ, sā** morphemes are already applied after it.
Note: This Sutta sometimes changes the whole "**ta**" into "**a**" in three **sa, smā, smiṃ** cases and those with **saṃ, sā,** function already applied. [See the applied function "**a**" in the first example of each set shown in bold, underlined]
[**sa**, in m & n] • **a**ssa, * tassa.

[Ví dụ của "**eta**", Nam Tánh] • e**s**o puriso-người đàn ông đó.
[Nữ Tánh] • e**s**ā itthī-người phụ nữ đó.
[Ví dụ của "**ta**", Nam Tánh] • **s**o puriso- người đàn ông đó.
[Nữ Tánh] • **s**ā itthī-người phụ nữ đó/này (tất cả ***cci***)
Etatesa'miti kimatthaṃ?
Từ "etatesaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**eta, ta**", mà là "**itara**- khác".
[Nam Tánh] * itaro- khác. puriso-người đàn ông, ***cci.***
[Nữ Tánh] * itarā itthī-người phụ nữ khác. ***cci.***
Anapuṃsakāna'miti kimatthaṃ?
Từ "anapuṃsakānaṃ" dùng để làm gì?
[Xem từ này trong Vutti của Sutta]
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là những từ Phi Trung Tánh, mà thuộc Trung Tánh.
[Ví dụ của "**eta**" Trung Tánh] * etaṃ cittaṃ-tâm đó.
* etaṃ rūpaṃ- sắc đó, sắc này.
[Ví dụ của "**ta**" Trung Tánh] * taṃ cittaṃ,* taṃ rūpaṃ. ***cci, đci.***
(cùng nghĩa)

175, 212. Tassa vā nattaṃ sabbattha.

[Tassa+vā+nattaṃ+sabbattha. 4 từ]

[V] **Ta**ssa sabbanāmassa **ta**kārassa **na**ttaṃ hoti vā sabbattha liṅgesu.
Phụ âm "**t**" của từ "**ta** (đó)" đôi khi đổi thành "**n**", "**ta**" *ở* tất cả các Tánh, và trong tất cả các biến cách.
[Xem chức năng trong từ đầu tiên của mỗi cặp ví dụ được trình bày in đậm, và gạch chân. Từ thứ hai là ví dụ không áp dụng].
[Nữ Tánh] • **n**āya, * tāya, ***sdci.*** [Na & Tr] • **n**aṃ, * taṃ, ***đci.***
[Na & Tr] • **n**e, * te, ***np, đcn*** [Na & Tr] • **n**esu, * tesu, ***đscn.***
[Na & Tr] • **n**amhi, * tamhi, ***đsci.*** [Nữ Tánh] • **n**āhi, * tāhi, ***sdcn, xxcn.***
[Nữ Tánh] • **n**ābhi, * tābhi. ***sdcn, xxcn.***

176, 213. Sa,smā,smiṃ,saṃ,sāsva'ttaṃ.

[Sa, smā, smiṃ, saṃ, sāsu+attaṃ. 2 từ]

[V] Tassa sabbanāmassa **ta**kārassa sabbasse'va **a**ttaṃ hoti vā **sa,smā,smiṃ,saṃ,sā**-icce'tesu sabbattha liṅgesu.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ta** (đó)" đôi khi đổi thành "**a**" trong tất cả các Tánh, và trong các biến tố (biến cách) - vibhatti **sa** [cđci,stci], **smā** [xxci], **smiṃ** [đsci]; cũng như khi các hình vị (âm tiết) **saṃ, sā** đã được áp dụng sau nó.
Lưu ý: Sutta này đôi khi đổi toàn bộ "**ta**" thành "**a**" trong ba trường hợp **sa, smā, smiṃ**, và những trường hợp đã áp dụng chức năng **saṃ, sā**. [Xem chức năng được áp dụng "**a**" trong ví dụ đầu tiên của mỗi cặp đã trình bày in đậm, và gạch chân]
[**sa**, *ở* Na & Tr] • **a**ssa, * tassa.

[**smā** in m & n] • **a**smā, * tasmā.
[**smiṃ** in m & n] • **a**smiṃ, * tasmiṃ.
[**smiṃ,** feminine with **saṃ**] • **a**ssaṃ, * tassaṃ.
[**sa,** feminine with **sā**] • **a**ssā, * tassā.

Takārasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "takārassa" for?
To show that example below is inapplicable as it is not a "**ta**", but "**amu**".
[Feminine] * amussaṃ, ***ls.*** * amussā. ***ds, gs.***

Etesvī'ti kimatthaṃ? What is the word "etesu" for?
To show that examples below are inapplicable as they are not of "**sa, smā, smiṃ**" vibhattis, but of "**su**".
[m & n] * nesu, * tesu-in those. ***lp.*** [See Sutta 175]

177, 221. Imasaddassa ca. [Imasaddassa+ca. 2 words]

[V] **Ima**saddassa ca sabbasse'va **a**ttaṃ hoti vā
sa, smā, smiṃ, saṃ, sā-icce'tesu sabbattha liṅgesu.
The whole "**ima**" sometimes changes into "**a**" for all gender and in **sa, smā, smiṃ** vibhattis, also when **saṃ, sā** functions have already been applied after it.

Note: This Sutta sometimes changes "**ima**" of all genders into "**a**" in "**sa, smā, smiṃ**" vibhatti-cases or when "**saṃ or sā**" functions have been already applied. The function "**a**" is shown in bold, underlined. Out of a pair of each examples, the second * marked is inapplicable. The unchanged "**ima**" is shown in the second example. It is quite simple to understand.

[sa, m & n] • **a**ssa, * imassa-of this.
[smā, m & n] • **a**smā, * imasmā.
[smiṃ, m & n] • **a**smiṃ, * imasmiṃ.
[smiṃ, feminine with Saṃ] • **a**ssaṃ, * imissaṃ.
[sa, feminine with sā] • **a**ssā, * imissā.

Imasaddasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "imasaddassa" for?
To show that examples below are inapplicable as they are not "**ima**", but of "**eta**".
[Feminine] * etissaṃ, ***ls.*** * etissā. ***ds, gs.***

Note: In view of the function of these two Suttas 176-177, it is clear that "**a**" is to be regarded as a derivative morpheme of either "**ta**" or "**ima**".
So, whenever one comes across such words as "**assa**" or "**asmiṃ**" and so on, correct interpretation should be made in accordance with context of the sentence.

[**smā** ở Na & Tr] • **a**smā, * tasmā.
[**smiṃ** ở Na & Tr] • **a**smiṃ, * tasmiṃ.
[**smiṃ,** Nữ với **saṃ**] • **a**ssaṃ, * tassaṃ.
[**sa,** Nữ với **sā**] • **a**ssā, * tassā.

Takārasse'ti kimatthaṃ?
Từ "takārassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là "**ta**", mà là "**amu**".
[Nữ Tánh] * amussaṃ, ***đsci.*** * amussā. ***cđci, stci.***

Etesvī'ti kimatthaṃ? Từ "etesu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là biến tố - vibhatti " **sa**^{cđci,stci}**, smā**^{xxci}**, smiṃ**^{đsci}", mà là "**su**^{đscn}".
[Na & Tr] * nesu, * tesu- trong những cái đó. ***đscn.*** [Xem Sutta 175]

177, 221. Imasaddassa ca. [Imasaddassa+ca. 2 từ]

[V] **Ima**saddassa ca sabbasse'va **a**ttaṃ hoti vā
sa, smā, smiṃ, saṃ, sā-icce'tesu sabbattha liṅgesu.
Toàn bộ "**ima**" đôi khi đổi thành "**a**" cho tất cả các Tánh, và trong các biến tố - vibhatti **sa, smā, smiṃ**, cũng như khi các chức năng **saṃ, sā** đã được áp dụng sau nó.

Lưu ý: Sutta này đôi khi đổi "**ima**" của tất cả các Tánh, thành "**a**" trong các biến tố (biến cách) - vibhatti "**sa, smā, smiṃ**", hoặc khi các chức năng "**saṃ**, hoặc **sā**" đã được áp dụng. Chức năng "**a**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Trong mỗi cặp ví dụ, ví dụ thứ hai được đánh dấu * là không áp dụng. "**Ima**" không thay đổi được trình bày trong ví dụ thứ hai. Nó khá dễ hiểu.

[sa, Na & Tr] • **a**ssa, * imassa-của/về/cho cái này.
[smā, Na & Tr] • **a**smā, * imasmā.
[smiṃ, Na & Tr] • **a**smiṃ, * imasmiṃ.
[smiṃ, Nữ với Saṃ] • **a**ssaṃ, * imissaṃ.
[sa, Nữ với sā] • **a**ssā, * imissā.

Imasaddasse'ti kimatthaṃ?
Từ "imasaddassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là "**ima**", mà là "**eta**" (cái này/cái đó).
[Nữ] * etissaṃ, ***đsci.*** * etissā. ***cđci, stci.***

Lưu ý: Xét chức năng của hai Sutta 176-177 này, rõ ràng "**a**" được xem như là một hình vị (âm tiết) phát sinh của "**ta**", hoặc "**ima**".
Do vậy, khi gặp các từ như "**assa**", hoặc "**asmiṃ**" v.v., cần phải diễn giải đúng theo ngữ cảnh của câu.

178, 224. Sabbato ko. [Sabbato+ko. 2 words]

[V] Sabbato sabbanāmato **ka-**kārā'gamo hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
Sometimes, there should be a consonant "**k**" affixed after all sabbanāma nouns in a paṭṭhamā singular **si**-vibhatti. (See "**k**" shown in bold, underlined. This "**k**" is meaningless though **it carries some meanings** in some other words depending on context)
• sabba**k**o-all, • ya**k**o-which, • sa**k**o-that or one's own (Two meanings. The second meaning is widely used).
• amu**k**o, • asu**k**o-so and so. ***ns*** (both the same meaning).
Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?
To show that examples below are inapplicable as indicated by the word "**vā**".
* sabbo-all, * yo-which, * so-that, * ko-who/what. ***ns.***
Sabbanāmato'ti kimatthaṃ?
What is the word "sabbanāmato" for?
To show that example below is inapplicable as it is not a sabbanāma noun. (It is an ordinary noun). Hence, inapplicable.
* puriso-man. ***ns.***
Puna **sabbato**ggahaṇena aññasmā'pi **ka-**kārā'gamo hoti.
By including the word "sabbato" in the Sutta again, the affix "ka" can also be affixed after other common nouns rather than sabbanāma nouns.
[See "k" shown underlined below. **sabbato**-means after all words]
• hīna<u>k</u>o-lowly and mean person. • pota<u>k</u>o-the young one, young animal. ***ns.***

179, 204. Ghapato smiṃ,sānaṃ saṃ,sā.

[Ghapato+smiṃ, sānaṃ+saṃ, sā. 3 words]

[V] Sabbato sabbanāmato **gha, pa,** saññato
smiṃ, sa-icce'tesaṃ **saṃ, sā-**ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.
The **smiṃ** vibhatti applied after all **gha, pa**-termed, **ā , u**-ending feminine gender sabbanāma nouns sometimes changes into "**saṃ**". Also, the **sa** vibhatti which is applied after such nouns changes into "**sā**" respectively. [smiṃ>saṃ. sa>sā]
Note that out of a pair of each examples, the **saṃ** is in the first example, the **sā** function is in the second examples which are shown underlined. Each is reduplicated with an additional "**s**".

sabbā-all**, feminine gender,**
gha-termed, ā-ending sabbanāma noun.

[sabbā+smiṃ. saṃ function] • sabbas<u>saṃ</u>-in all.
[sabbā+sa, sā function] • sabbas<u>sā</u>-of all.
[sabbā+smiṃ] * sabbāyaṃ.
[sabbā+sa] * sabbāya. (Same meaning as the first set)

178, 224. Sabbato ko. [Sabbato+ko. 2 từ]

[V] Sabbato sabbanāmato **ka-**kārā'gamo hoti vā **si**mhi vibhattimhi.
Đôi khi, nên có một phụ âm "**k**" được thêm sau tất cả các danh từ sabbanāma trong biến tố - vibhatti **si** của CC - paṭṭhamā, số ít. (Xem âm "**k**" được trình bày in đậm, và gạch chân. Âm "**k**" này vô nghĩa mặc dù **nó mang một số ý nghĩa** trong một số từ khác tùy theo ngữ cảnh)
• sabba**k**o- tất cả, • ya**k**o- cái nào, • sa**k**o- cái đó; của chính mình (Hai nghĩa. Nghĩa thứ hai được sử dụng rộng rãi).
• amu**k**o, • asu**k**o- như thế. ***ns*** (cả hai cùng nghĩa).
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng như được chỉ ra bởi từ "**vā**".
* sabbo- tất cả, * yo-cái nào/người nào, * so-cái đó/người đó,
* ko- ai/cái gì. ***cci.***
Sabbanāmato'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāmato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là danh từ sabbanāma. (Nó là danh từ thông thường). Do đó, không áp dụng.
* puriso-người đàn ông. ***cci.***
Puna **sabbato**ggahaṇena aññasmā'pi **ka-**kārā'gamo hoti.
Bằng cách bao gồm từ "sabbato" trong Sutta này một lần nữa, phụ tố "**ka**" cũng có thể được gắn sau các danh từ thông thường khác thay vì danh từ sabbanāma.
[Xem "**k**" được gạch chân dưới đây. **sabbato**- nghĩa là sau tất cả các từ]
• hīna<u>k</u>o- người thấp kém, người hèn mọn. • pota<u>k</u>o-người trẻ, con non. ***cci.***

179, 204. Ghapato smiṃ,sānaṃ saṃ,sā.

[Ghapato+smiṃ, sānaṃ+saṃ, sā. 3 từ]

[V] Sabbato sabbanāmato **gha, pa,** saññato
smiṃ, sa-icce'tesaṃ **saṃ, sā-**ādesā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.
Biến tố - vibhatti **smiṃ**[ḍsci] được áp dụng sau tất cả các danh từ sabbanāma Nữ Tánh có đuôi **ā, u** được gọi là **gha, pa** đôi khi đổi thành "**saṃ**". Ngoài ra, biến tố - vibhatti **sa**[cḍci, stci] được áp dụng sau các danh từ như vậy đổi thành "**sā**" tương ứng. [smiṃ>saṃ. sa>sā]
Lưu ý rằng trong mỗi cặp ví dụ, **saṃ** nằm trong ví dụ đầu tiên, chức năng **sā** nằm trong các ví dụ thứ hai được gạch chân. Mỗi cặp được lặp lại với thêm một âm "**s**".

sabbā-tất cả**, Nữ Tánh,**
danh từ sabbanāma tận cùng bằng ā, thuộc gha.

[sabbā+smiṃ. chức năng saṃ] • sabbas<u>saṃ</u>-trong tất cả.
[sabbā+sa, chức năng sā] • sabbas<u>sā</u>- của tất cả.
[sabbā+smiṃ] * sabbāyaṃ.
[sabbā+sa] * sabbāya. (Cùng nghĩa với cặp đầu tiên)

imā-this, **feminine gender**
gha-termed, ā-ending sabbanāma noun.

[imā+smiṃ] • imissaṃ-in this.
[imā+sa] • imissā-of this.
[imā+smiṃ] * imāyaṃ
[imā+sa] * imāya (Same as the preceding set of examples)

Amu-so and so**, feminine gender,**
pa-termed, u-ending sabbanāma noun.

[amu+smiṃ] • amussaṃ-in so and so.
[amu+sa] • amussā-of so and so.
[amu+smiṃ] * amuyaṃ.
[amu+sa] * amuyā. (Same as the preceding set of examples)

Note: Those shown inside the bracket are the original forms based on gender and case before any morphological process is being carried out.

Sabbanāmato'ti kimatthaṃ?
What is the word "sabbanāmato" for?
To show that examples below are inapplicable as they are not sabbanāma nouns.
* itthiyaṃ-in woman, ***ls.*** * itthiyā-of woman. ***ds, gs.***

Smiṃ,sāna'miti kimatthaṃ?
What is the word "smiṃ, sānaṃ" for?
To show that example below is inapplicable as it is not of "**smiṃ, sa**" vibhatti. (It is of "**yo**").
* amuyo-so and so women/ those women. ***np, ap.***

180, 207. Ne'tāhi smi'māya yā.

[Na+etāhi+smiṃ+āya, yā. 4 words]

[V] Etehi sabbanāmehi **gha, pa**saññehi **smiṃ**vacanassa **n**e'va **āya, yā-**ādesā honti.
No "**āya, yā**" functions are to be performed for all those "**ā, u**-ending, **gha, pa**-termed sabbanāma nouns in **smiṃ** vibhatti (locative case). [This Sutta debars "**āya, yā**" function in ā, u-ending Sabbanāma nouns of feminine gender in **smiṃ** vibhatti locative-case.]
[gha-termed, ā-ending "etā"] • etissaṃ, • etāyaṃ-in that woman.
[gha-termed, ā-ending "imā"] • imissaṃ, • imāyaṃ-in this woman.
[pa-termed, u-ending "amu"] • amussaṃ, • amuyaṃ-in so and so woman. (all ***ls***).

Smiṃ'nti kimatthaṃ?
What is the word "smiṃ" for?
To show that examples below are inapplicable as they are not of "**smiṃ**" vibhatti, but of "chaṭṭhī **sa**". So, there is an "**āya, yā**" function applied.
* tāya * itthiyā-of that woman ***gs.*** mukhaṃ-face. ***ns.***
i.e. that woman's face.

imā-cái này**, Nữ Tánh,**
danh từ sabbanāma tận cùng bằng ā, thuộc gha.

[imā+smiṃ] • imissaṃ-ở cái này.
[imā+sa] • imissā- của cái này.
[imā+smiṃ] * imāyaṃ
[imā+sa] * imāya (Giống như cặp ví dụ trước)

Amu- như thế**, Nữ Tánh,**
danh từ sabbanāma tận cùng bằng u, thuộc pa.

[amu+smiṃ] • amussaṃ- trong cái như thế.
[amu+sa] • amussā- của cái như thế.
[amu+smiṃ] * amuyaṃ.
[amu+sa] * amuyā. (Giống như cặp ví dụ trước)

Lưu ý: Những từ được trình bày bên trong dấu ngoặc là các hình thức gốc dựa trên Tánh, và biến cách trước khi bất kỳ quá trình hình thái học (cấu tạo từ) nào được tiến hành.

Sabbanāmato'ti kimatthaṃ?
Từ "sabbanāmato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là các danh từ sabbanāma.
* itthiyaṃ- ở người phụ nữ, ***đsci.*** * itthiyā- của người phụ nữ. ***cđci, stci.***

Smiṃ,sāna'miti kimatthaṃ?
Từ "smiṃ, sānaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ**đsci**, sa**cđci, stci". (Nó là "**yo**ccn, đcn").
* amuyo- những người phụ nữ như thế/những người phụ nữ đó. ***ccn, đcn***

180, 207. Ne'tāhi smi'māya yā.

[Na+etāhi+smiṃ+āya, yā. 4 từ]

[V] Etehi sabbanāmehi **gha, pa**saññehi **smiṃ**vacanassa **n**e'va **āya, yā-**ādesā honti.

Không có chức năng "**āya, yā**" được thực hiện cho tất cả các danh từ sabbanāma có đuôi **ā, u**, thuộc **gha, pa** trong biến tố - vibhatti **smiṃ** (Định Sở Cách). [Sutta này ngăn chặn chức năng "**āya, yā**" trong các danh từ Sabbanāma Nữ Tánh có đuôi **ā, u** trong biến tố - vibhatti **smiṃ** Định Sở Cách.]

[thuộc gha, tận cùng ā "etā"] • etissaṃ, • etāyaṃ-ở người phụ nữ đó.
[thuộc gha, tận cùng ā "imā"] • imissaṃ, • imāyaṃ- ở người phụ nữ này.
[thuộc pa, tận cùng u "amu"] • amussaṃ, • amuyaṃ- ở người phụ nữ như thế. (tất cả ***đsci***).

Smiṃ'nti kimatthaṃ?
Từ "smiṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ**", mà là "STC - chaṭṭhī **sa**". Do vậy, có một chức năng "**āya, yā**" được áp dụng.
* tāya * itthiyā-của người phụ nữ đó ***stci.*** mukhaṃ-khuôn mặt. ***cci.***
t.l. khuôn mặt của người phụ nữ đó.

Etāhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "etāhi" for?
To show that examples below are inapplicable as they are not of "**smiṃ**" vibhatti. (they are of "catutthī & chaṭṭhī **sa**". So, there is an "āya" procedure applied. The restriction of this Sutta is void)
* kaññāya, * vīṇāya, * gaṅgāya. (Refer to Sutta No. 111, 112)
* kapālikāya- potsherd, piece of broken earthen jar. ***ds, gs.***

181, 95. Manogaṇā'dito smiṃ,nā,na'mi, ā.

[Manogaṇa-ādito+smiṃ, nā, naṃ+i, ā. 3 words]

[V] Tasmā manogaṇā'dito **smiṃ,nā**-icce'tesaṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.
The **smiṃ, nā** vibhattis applied after "**mano** (mind)" etc., sometimes change into "**i, ā**" respectively.
[**smiṃ**>i, **nā** >ā. After changing into **i** & **ā**, an "**s**" is attached to them as per Sutta No.184>**si, sā**. See both functions shown underlined. The second example is inapplicable.]
• manasi, * manasmiṃ-in the mind. ***ls.*** [**mana**-mind]
• sirasi, * sirasmiṃ-in the head. ***ls.*** [**sira**-head]
• manasā, * manena-with/by mind. ***is.***
• vacasā, * vacena-with/by speech, ***is.*** [**vaca**-speech]
• sirasā, * sirena-with/by head ***is.***
• sarasā,* sarena-with/by arrow, sound or pond, ***is.*** [**sara**-arrow, sound, pond]
• tapasā,* tapena-with/by act of austerity, heat, ***is.*** [**tapa**-Austerity, heat]
• vayasā, * vayena-with/by age, ***is.*** [**vaya**-phase of life, age]
• yasasā, * yasena-with/by fame or following, ***is.*** [**yasa**-fame or retinue]
• tejasā, * tejena-with/by power, glory, ***is.*** [**teja**-power, glory]
• urasā, * urena-with/by chest, ***is.*** [**ura**-bosom, chest]
• thāmasā, * thāmena-with/by strength. ***is.*** [**thāma**-power, strength]
Smiṃ,nāna'miti kimatthaṃ?
What is the word "smiṃnānaṃ" for?
To show that examples below are inapplicable as they are not of "**smiṃ, nā**" vibhatti. (They are of "**si**").
* mano-mind. * siro-head. * tamo-darkness.
* tapo-austerity practice, * tejo-power, glory. all ***ns.***
Ādiggahaṇena aññāsmā'pi **smiṃ,nā**naṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti.
By means of the word "**ādi**" comprised in the Sutta, the vibhattis "**smiṃ, nā**" applied after other nouns rather than "mana" can also change into "**i** and **ā**" respectively.
• bilasi-at hole or den, ***ls.*** • bilasā-with/by hole, ***is.*** [**bila**-hole]
• padasi-in word, saying or foot, ***ls.*** • padasā-with/by word or foot. ***is.*** [**pada**-word, foot]

Etāhī'ti kimatthaṃ?
Từ "etāhi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ**". (chúng là "CĐC - catutthī & STC - chaṭṭhī **sa**". Vì vậy, có một trình tự "**āya**" được áp dụng. Hạn chế của Sutta này bỏ trống)
* kaññāya, * vīṇāya, * gaṅgāya. (Tham khảo Sutta số 111, 112)
* kapālikāya- mảnh gốm (mảnh bình đất vỡ). ***cđci, stci.***

181, 95. Manogaṇā'dito smiṃ,nā,na'mi, ā.

[Manogaṇa-ādito+smiṃ, nā, naṃ+i, ā. 3 từ]

[V] Tasmā manogaṇā'dito **smiṃ,nā**-icce'tesaṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti vā yathāsaṅkhyaṃ.
Các biến tố - vibhatti **smiṃ, nā** được áp dụng sau "**mano** (tâm)" v.v., đôi khi đổi thành "**i, ā**" tương ứng.
[**smiṃ**>i, **nā** >ā. Sau khi đổi thành **i** & **ā**, một âm "**s**" được gắn vào chúng theo Sutta số 184>**si, sā**. Xem cả hai chức năng được gạch chân. Ví dụ thứ hai không áp dụng].
- manasi, * manasmiṃ-trong tâm. ***đsci.*** [**mana**-tâm, ý]
- sirasi, * sirasmiṃ-trên cái đầu. ***đsci.*** [**sira**-cái đầu]
- manasā, * manena-bởi/bằng gió. ***sdci.***
- vacasā, * vacena- với/bởi lời nói, ***sdci.*** [**vaca**- lời nói]
- sirasā, * sirena- bằng/bởi cái đầu ***sdci.***
- sarasā,* sarena- với/bởi mũi tên, âm thanh, cái ao, ***sdci.*** [**sara**- mũi tên, âm thanh, cái ao]
- tapasā,* tapena- với/bởi vị khổ hạnh, sự thiêu đốt, ***sdci.*** [**tapa**-bậc khổ hạnh, sự thiêu đốt]
- vayasā, * vayena- với/bởi tuổi tác, ***sdci.*** [**vaya**- giai đoạn cuộc đời, tuổi tác]
- yasasā, * yasena- với/bởi danh tiếng, đám tùy tùng, ***sdci.*** [**yasa**- danh tiếng; đám tùy tùng]
- tejasā, * tejena- với/bởi oai lực, sự sáng chói, ***sdci.*** [**teja**- oai lực, sự sáng chói]
- urasā, * urena-với/bởi ngực, ***sdci.*** [**ura**- lồng ngực, ngực]
- thāmasā, * thāmena-với/bởi sức mạnh. ***sdci.*** [**thāma**-oai lực, sức mạnh]

Smiṃ,nāna'miti kimatthaṃ?
Từ "smiṃnānaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**smiṃ, nā**". (Chúng là "**si**").
* mano-tâm, ý. * siro-cái đầu. * tamo-bóng tối.
* tapo-việc thực hành khổ hạnh, * tejo-oai lực, sáng chói. tất cả ***cci.***
Ādiggahaṇena aññāsmā'pi **smiṃ,nā**naṃ **i**kāra,**ā**kārā'desā honti.
Thông qua từ "**ādi**" có chứa trong Sutta, các biến tố - vibhatti "**smiṃ, nā**" được áp dụng sau các danh từ khác, thay vì "**mana**" cũng có thể tương ứng đổi thành "**i**, và **ā**".
- bilasi- tại cái lỗ; cái hang, ***đsci.*** • bilasā-với/bởi cái lỗ, ***sdci.*** [**bila**-cái lỗ]
- padasi- trong từ; lời nói; bàn chân, ***đsci.*** • padasā- với/bởi lời nói; bàn chân. ***sdci.*** [**pada**- từ, lời nói; bàn chân]

182, 97. Sassa co'. [Sassa+ca+o. 3 words]

[V] Tasmā manogaṇā'dito **sa**ssa ca **o**kāro hoti.
The "**sa**" vibhatti, applied after that noun word **mano** and so on, changes into "**o**".
Note: After changing into an "**o**", an "**s**" is attached before it as per Sutta 184. See the function shown underlined in the examples.
• mana<u>so</u>-of mind. • thāma<u>so</u>-of strength.
• tapa<u>so</u>-of austerity practice. ***ds, gs.***

183, 48. Etesa'mo lope. [Etesaṃ+o+lope. 3 words]

[V] Etesaṃ manogaṇā'dīnaṃ anto **o**tta'māpajjate vibhattilope kate.
After eliding the applied-vibhattis, the last component vowel "**a**" of those **mano**-group nouns, changes into "**o**".

Summary: This Sutta changes the last vowel of **mano**-group nouns such as **aya-**iron**, teja-**power and so on, which are joined in a compound noun into "**o**". This must be done after the applied vibhatti (case-endings) are deleted.
Note: The examples shown are compound nouns where the **mano**-group nouns such as **aya, teja, tapa,** constitute the first component. Normally, most component words comprised in a compound process lost their distinctive genders, vibhattis (case-endings) as they have to be elided. But **these groups can retain their salient characteristic "o"** as per this Sutta even after it becomes a complete compound. (See the changed "**o**" shown underlined)
• man<u>o</u>mayaṃ-mind-made (mind-generated). • ay<u>o</u>mayaṃ-iron-made. (made of iron), ***ns.*** • tej<u>o</u>samena-with/by flame-like.
• tap<u>o</u>guṇena-with/by virtue of austerity. • sir<u>o</u>ruhena-with/by head-grown hair. ***is.***
Ādiggahaṇaṃ kima'tthaṃ?
For what purpose the word "ādi" is included in the Vutti of Sutta? (refer to the word "manogaṇādīnaṃ")
Aññesa'manto **o**tta'mā'pajjate.
To show that changing into "o" can occur in other nouns too.
Note: This function enjoined by component part word "**ādi**" is very much the same as the main function of Sutta.
• āp<u>o</u>samena-with/by water-like. • vāy<u>o</u>samena-with/by air-like. ***is.***
Lope'ti kimatthaṃ? What is the word "lope" for?
To show that examples below are inapplicable as they have no "**lopa**-elision procedure".
* padasā-with/by word or foot. * tapasā-with/by austerity.
* yasasā-with/by fame. * vacasā-with/by speech.
* manasā-with/by mind, ***is.***
eva'mañña'pi yojetabbā.
Thus, other examples too should be applied.

182, 97. Sassa co'. [Sassa+ca+o. 3 từ]

[V] Tasmā manogaṇā'dito **sa**ssa ca **o**kāro hoti.
Biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng sau từ **mano**, và những từ tương tự, đổi thành "**o**".
Lưu ý: Sau khi đổi thành "**o**", âm "**s**" được gắn vào trước nó theo Sutta 184. Xem chức năng được gạch chân trong các ví dụ.
• mana<u>so</u>-của tâm. • thāma<u>so</u>-của sức mạnh.
• tapa<u>so</u>-của việc khổ hạnh. ***cđci, stci.***

183, 48. Etesa'mo lope. [Etesaṃ+o+lope. 3 từ]

[V] Etesaṃ manogaṇā'dīnaṃ anto **o**tta'māpajjate vibhattilope kate.
Sau khi loại bỏ các biến tố - vibhatti đã áp dụng, nguyên âm cuối cùng "**a**" của những danh từ nhóm **mano** đó, đổi thành "**o**".

Tóm tắt: Sutta này chuyển đổi nguyên âm cuối của các danh từ nhóm **mano** như **aya**-sắt, **teja**-oai lực v.v., được kết hợp trong một danh từ ghép thành "**o**". Điều này phải được thực hiện sau khi các biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) được áp dụng bị xóa.
Lưu ý: Các ví dụ được trình bày là các danh từ ghép trong đó các từ nhóm **mano** như **aya**, **teja**, **tapa**, thiết lập thành phần đầu tiên. Thông thường, hầu hết các thành phần từ trong quá trình ghép không còn (mất) các Tánh riêng biệt, và biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) vì chúng phải bị loại bỏ. Nhưng **các nhóm này có thể giữ lại đặc điểm nổi bật** "**o**" theo như Sutta này, ngay cả sau khi nó trở thành một từ ghép hoàn chỉnh. (Xem "**o**" thay đổi được gạch chân)
• man<u>o</u>mayaṃ-tâm tạo (tâm sinh). • ay<u>o</u>mayaṃ-việc làm bằng sắt. (việc đã được làm từ sắt), ***cci.*** • tej<u>o</u>samena-với/bởi như ngọn lửa.
• tap<u>o</u>guṇena- với/bởi đức khổ hạnh. • sir<u>o</u>ruhena- với/bởi tóc (trên đầu, tóc mọc trên đầu). ***sdci.***
Ādiggahaṇaṃ kima'ttthaṃ?
Từ "ādi" được bao gồm trong Vutti của Sutta để làm gì? (tham chiếu đến từ "manogaṇādīnaṃ")
Aññesa'manto **o**tta'mā'pajjate.
Để chỉ ra rằng việc đổi thành "o" cũng có thể xảy ra trong các danh từ khác.
Lưu ý: Chức năng này được quy định bởi thành phần từ "**ādi**" rất giống với chức năng chính của Sutta.
• āp<u>o</u>samena- với/bởi như nước. • vāy<u>o</u>samena- với/bởi như gió. ***sdci.***
Lope'ti kimatthaṃ? Từ "lope" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không có "trình tự lược bỏ-**lopa**".
* padasā- với/bởi từ; bàn chân. * tapasā- với/bởi sự khổ hạnh.
* yasasā- với/bởi danh tiếng. * vacasā- với/bởi lời nói.
* manasā- với/bởi tâm, ***sdci.***
eva'mañño'pi yojetabbā.
Như vậy, các ví dụ khác cũng nên được áp dụng.

184, 96. Sa sare vā'gamo. [Sa+sare+vā+āgamo. 4 words]

[V] Etehe'va manogaṇā'dīhi vibhattā'dese sare pare **sa**kārā'gamo hoti vā.

After changing of the **smiṃ, nā** vibhattis into "**i** & **ā**" (as per Sutta No.181), an "**s**" should be inserted in front of those vowels and be combined to those vowels "**i** and **ā**".

Summary: This Sutta enjoins to insert an "**s**" in front of "**i** and **ā**" after which it becomes **si** & **sā**. See the function below shown underlined.

[sā] • manas<u>ā</u>-with/by mind. • vacas<u>ā</u>-with/by speech. ***is.***

[si] • manas<u>i</u>-in mind. • vacas<u>i</u>-in speech. ***ls.***

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that examples below are inapplicable as restricted by the word "**vā**"

* manena-with/by mind. * tejena-with/by power.

* yasena-with/by fame. ***is.***

Sare'ti kimatthaṃ?

What is the word "sare" for?

To show that the examples below are inapplicable as they have no "vibhatti-derivative morpheme vowel **i** or **ā**".

* mano-mind. * tejo-power. * yaso-fame. ***ns.***

Puna **ādi**ggahaṇena aññasmim'pi paccaye pare **sa**kārāgamo hoti.

By including the word "**ādi**" in the Vutti (explanation of the Sutta) again, the inserting of "**sa**" can also be applied in other nouns with "Taddhita-affix".

[See the applied "**s**" shown underlined in the examples carefully. They are affixed with a **Taddhita affix** "**ika**". The "**aṃ**" is case-ending]

• mānas<u>i</u>kaṃ-the mind-related. • vācas<u>i</u>kaṃ-the speech-related. ***ns.***

185, 112. Santasaddassa so bhe bo ca'nte.

[Santasaddassa+so+bhe+bo+ca+ante. 6 words]

[V] Sabbassa **santa**saddassa **sa**kārā'deso hoti **bha**kāre pare, ante ca **ba**kārā'gamo hoti.

The entire word "**santa** (saint)", changes into "**sa**" when a morpheme "**bhi**" is present behind. Additionally, an extra "**b**" has to be added to "**bhi**". [Santa>**sa**+b+bhi>**Sabbhi**].

(See the function-applied examples shown in bold, underlined).

Note: There are two kinds of "**bha**":

(1) one is a vibhatti-derivative morpheme **bha** from "**bhi**" as per Sutta No. 99.

(2) the other is just an ordinary **bha** of the root word **bhu** etc.

184, 96. Sa sare vā'gamo. [Sa+sare+vā+āgamo. 4 từ]

[V] Etehe'va manogaṇā'dīhi vibhattā'dese sare pare **sa**kārā'gamo hoti vā.

Sau khi chuyển đổi các biến tố - vibhatti **smiṃ, nā** thành "**i** & **ā**" (theo Sutta số 181), âm "**s**" nên được chèn vào trước những nguyên âm đó, và kết hợp với các nguyên âm "**i**, và **ā**" đó.

Tóm tắt: Sutta này quy định chèn âm "**s**" vào trước "**i**, và **ā**" sau đó nó trở thành **si** & **sā**. Xem chức năng dưới đây được trình bày gạch chân.

[sā] • mana<u>sā</u>-với/bởi tâm. • vaca<u>sā</u>- với/bởi lời nói. ***sdci.***

[si] • mana<u>si</u>-ở tâm. • vaca<u>si</u>-ở lời nói. ***đsci.***

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng theo hạn chế của từ "**vā**"

* manena- với/bởi tâm. * tejena- với/bởi oai lực.

* yasena- với/bởi danh tiếng. ***sdci.***

Sare'ti kimatthaṃ?

Từ "sare" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không có "chuyển hóa-biến tố - vibhatti hình vị nguyên âm **i**, hoặc **ā**".

* mano-tâm, ý. * tejo-oai lực. * yaso-danh tiếng. ***cci.***

Puna **ādi**ggahaṇena aññasmim'pi paccaye pare **sa**kārāgamo hoti.

Do bao gồm từ "**ādi**" trong Vutti (Sự giải thích của Sutta) một lần nữa, việc chèn "**sa**" cũng có thể được áp dụng trong các danh từ khác với "hậu tố Taddhita".

[Xem "**s**" đã áp dụng được gạch chân trong các ví dụ cẩn thận. Chúng được gắn với **hậu tố Taddhita** "**ika**". Biến tố "**aṃ**" là đuôi của biến cách]

• mānas<u>i</u>kaṃ-(thuộc) tâm trí (thuộc về tâm). • vācas<u>i</u>kaṃ-(thuộc) lời nói. ***cci.***

185, 112. Santasaddassa so bhe bo ca'nte.

[Santasaddassa+so+bhe+bo+ca+ante. 6 từ]

[V] Sabbassa **santa**saddassa **sa**kārā'deso hoti **bha**kāre pare, ante ca **ba**kārā'gamo hoti.

Toàn bộ từ "**santa** (bậc thánh)" chuyển đổi thành "**sa**" khi một hình vị (âm tiết) "**bhi**" có mặt phía sau. Ngoài ra, âm phụ "**b**" phải được thêm vào "**bhi**". [Santa>**sa**+b+bhi>**Sabbhi**].

(Xem các ví dụ áp dụng chức năng được trình bày in đậm, và gạch chân).

Lưu ý: Có hai loại "**bha**":

(1) một là một hình vị (âm tiết) biến tố-vibhatti-phát sinh **bha** từ "**bhi**" theo Sutta số 99.

(2) loại kia chỉ là **bha** thông thường của từ gốc từ **bhu** v.v.

The First Stanza

Examples in the stanza are shown in bold. Word-for-word detailed translation is provided for more detailed in-depth understanding of each word and the whole stanza.

- s**abbhi'**reva samāsetha,
- s**abbhi** kubbetha santhavaṃ.

sataṃ saddhamma'maññāya,
seyyo hoti na pāpiyo.

(Sandhi) Sabbhi'reva= **Sabbhi**+eva.
saddhamma'maññāya= saddhammaṃ+aññāya.

[Trans] **sabbhi**-with good people, or saints. ***ip.*** eva-only, ***ind***. samāsetha-should congregate, or associate. ***āv.*** **sabbhi**-with good people, or saints. ***ip.*** kubbetha-should be done. ***āv.*** santhavaṃ-friendship. ***as.*** sataṃ-of saints. ***gp.*** saddhammaṃ-noble teaching or noble way of saints. ***as.*** aññāya-having known**,** ***kv.*** seyyo-more noble. ***tn, ns.*** hoti-is. ***āv.*** na-not. ***ind.*** pāpiyo-evil or bad. ***tn, ns.***

The First Stanza in English

(One) should associate only with the saints.
The friendship should be done with the saints.
Knowing the noble way of saints,
Is more noble and is not evil.

The Second Stanza

Jīranti ve rājarathā sucittā,
atho sarīram'pi jaraṃ upeti.
satañ'ca dhammo na jaraṃ upeti,
santo have • s**abbhi** pavedayanti.

(Sandhi) sarīram'pi=sarīraṃ+api. satañ'ca=sataṃ+ca.

[Trans] Jīranti-gets old, dilapidated, ***āv***. ve-really, ***ind.*** rājarathā-the king's chariots. ***cn, np.*** sucittā-wonderful. ***cn, np, adj.*** atho-besides, then, ***ind.*** sarīraṃ-the body. ***ns.*** api-also. ***ind.*** jaraṃ-to the (state of being) old. ***as.*** upeti-approaches. ***āv.*** sataṃ-of the saints. ***gp.*** ca-however, ***ind***. dhammo-(the noble) Dhamma. ***ns.*** na-not. ***ind.*** jaraṃ-to getting old. ***as.*** upeti-approaches. ***āv.*** [**upeti**=**upa**-near+**eti**-gets, **i.e.** approaches.] santo-saints. ***np.*** have-in fact. ***ind.*** • s**abbhi**-with saints. ***ip.*** pavedayanti-made known, praise. ***āv.***

The Second Stanza in English

Really, the wonderful royal chariots of the king
fall into decay. Besides, the body too gets old.
But, the way of saints does not get old (by being out of fashion).
The saints, in fact, are to be known by saints (only).

The two examples below are compound nouns with an ordinary **bha** where the function of this Sutta is applied.

• **sa**bbhūto-being a saint. ***cn, ns.*** [**santa**-saint+**bhūta**-being]

• **sa**bbhāvo-being in a state of saint**.** ***cn, ns.*** [**santa**-saint+**bhāva**-being in a state of. One more "**b**" is reduplicated]

Bài kệ đầu tiên

Các ví dụ trong bài kệ được trình bày in đậm. Bản dịch chi tiết từng từ được cung cấp để hiểu sâu hơn về mỗi từ, và toàn bộ bài kệ.

- s**a<u>bbhi</u>'**reva samāsetha,
- s**a<u>bbhi</u>** kubbetha santhavaṃ.

sataṃ saddhamma'maññāya,
seyyo hoti na pāpiyo.

(Sandhi) Sabbhi'reva= **Sabbhi**+eva.
saddhamma'maññāya= saddhammaṃ+aññāya.

[Dịch] **sabbhi**- với các bậc thiện, các bậc thánh. ***sdcn.*** eva-chỉ, ***bbt.*** samāsetha- nên tụ họp, gần gũi. ***đtā.*** **sabbhi**- với các bậc thiện, các bậc thánh. ***sdcn.*** kubbetha- nên (tự mình) làm. ***đtā.*** santhavaṃ-việc thâm tình (bằng hữu). ***đci.*** sataṃ-của các bậc thánh. ***stcn.*** saddhammaṃ-diệu pháp (con đường cao quý). ***đci.*** aññāya-sau khi hiểu biết, ***đtK.*** seyyo-cao quý hơn, tốt hơn. ***chhng, cci.*** hoti-là. ***đtā.*** na-không. ***bbt.*** pāpiyo-điều ác, ác quấy. ***chhng, cci.***

Dịch Việt bài kệ đầu tiên

Nên gần gũi với các bậc thiện
Nên tạo tình thâm với các bậc thiện
Sau khi biết diệu pháp của các bậc thiện
Là người tốt hơn, chẳng còn ác quấy

Bài kệ thứ hai

Jīranti ve rājarathā sucittā,
atho sarīram'pi jaraṃ upeti.
satañ'ca dhammo na jaraṃ upeti,
santo have • s**a<u>bbhi</u>** pavedayanti.

(Sandhi) sarīram'pi=sarīraṃ+api. satañ'ca=sataṃ+ca.

[Dịch] Jīranti-già đi, hư hoại, hao mòn, ***đtā.*** ve-thật vậy, ***bbt.*** rājarathā-các xe vua (long xa). ***dtgh, ccn.*** sucittā-đẹp, lộng lẫy. ***dtgh, ccn, tt.*** atho-rồi, ***bbt.*** sarīraṃ-thân. ***cci.*** api-cũng. ***bbt.*** jaraṃ-già. ***đci.*** upeti-đi đến. ***đtā.*** sataṃ-of the saints. ***stcn.*** ca-tuy nhiên, ***bbt.*** dhammo-Pháp. ***cci.*** na-không. ***bbt.*** jaraṃ-sự già nua. ***đci.*** upeti-đi đến. ***đtā.*** [**upeti**=**upa**-gần+**eti**-đi, **t.l.** đến gần.] santo-các bậc thiện. ***ccn.*** have-quả thật. ***bbt.*** • s**abbhi**-bởi các bậc thiện. ***sdcn.*** pavedayanti- làm cho (ai) biết, tán thán, dạy. ***đtā.***

Bài kệ Thứ hai bằng tiếng Việt

Thật vậy, các xe vua lộng lẫy già đi.
Rồi, thân thể cũng tiến đến sự già nua,
Nhưng, Pháp của các bậc thiện không đi đến già.
Quả thật, các bậc thiện làm cho(chúng sanh) biết bởi các bậc thiện.

Hai ví dụ dưới đây là danh từ ghép với từ **bha** thông thường mà chức năng của Sutta này được áp dụng.

• **sa**bbhūto-một bậc thiện. ***dtgh, cci.*** [**santa**-bậc thiện, thánh+**bhūta**-là]

• **sa**bbhāvo-trạng thái của bậc thiện. ***dtgh, cci.*** [**santa**-bậc thiện, bậc thánh+**bhāva**-có trạng thái. Âm "**b**" được nhân đôi]

Bhe'ti kimatthaṃ? What is the word "bhe" for?
To show that example below is inapplicable as it does not have a vibhatti-morpheme "**bh**" of "**bhi**" in it. (Example shown below has only a "**hi**", not a "**bhi**")
* santehi-by saints. ***ip.*** pūjito-is honored. ***kv.*** bhagavā-the Lord Buddha. (***ns*** in accusative sense, passive voice sentence).
i.e. Buddha is honored by saints.
Caggahaṇaṃ kvaci **sa**kārasse'va pasiddhatthaṃ.
The word "**ca**" in the Sutta has a purpose of affecting to change "**santa**" into "**sa**" in certain words as shown below. (See changed "**sa**" in both examples shown below. They are in Kita-affixes)
• sakkāro-the saint's act. ***kn.*** **i.e.** devotion, practice of Dhamma etc. [**santa**-saints+**kāro**-act]
• sakkato-by saints+done. ***kv.*** **i.e.** an act done by saints. [**santa**-saints+**kato**-done. One more "**k**" is reduplicated in both examples]
Note: In both examples, **sa** is assumed to be derived from **santa**. However, it can also be derivative of an *upasagga* "**saṃ**-well, respectfully". In such case, **sakkāro**-means **act of devotion**. **Sakkato**-means **done well, respectfully**. This is widely found in the canonical texts.
The words can be brought to completion by eliding the niggahita "**ṃ**" of *upasagga* and augmenting with one more "**k**".

186, 107. Simhi gacchantā'dīnaṃ ntasaddo[22] aṃ.

[Simhi+gacchanta-ādīnaṃ+nta-saddo+aṃ. 4 words]

[V] **Si**mhi gacchantā'dīnaṃ **nta-**saddo **aṃ-**āpajjate vā.
The affix "**nta**" of the word gaccha**nta** etc., sometimes changes into "**aṃ**" when a "**si**" Vibhatti is applied after them.
See each pairs of examples. Both "**aṃ** and **anto**" are shown in bold so that students can easily distinguish between the applied example and inapplicable examples. The second one *marked is inapplicable example.
• gaccha**aṃ**, * gaccha**anto**-the one who goes, while going.
• maha**aṃ**, * maha**anto**-the one who is great or honorable.
• cara**aṃ**, * cara**anto**-the one who goes, while going.
• khāda**aṃ**, * khāda**anto**-the one who munches, while munching. ***ns.***
Gacchantādīna'miti kimatthaṃ? What is the word "gacchantādīnaṃ" for? To show that examples below are inapplicable as they do not belong to "**nta**-affixed, gacchantādi-noun group" though they may seem like **nta**-affixed nouns. (They are in fact *Kita* **ta**-affixed verbal nouns)
* anto-afflicted. * danto-tamed. * vanto-vomitted. * santo-peaceful. (Refer to Sutta 584 for details and relevant function of these examples).

[22] Ntasaddo=refers to those nouns affixed with "**nta**" affix. This **nta** is the last component part of "**anta**" affix applied by Sutta No. 565 which is widely used as a present participle affix for many Kita nouns. **Ntasaddo** means any noun affixed with "**anta**" but note that the letter "**a**" is left out in this expression and simply stated as "**ntasaddo**". [**nta**=nta, **saddo**=word].

Bhe'ti kimatthaṃ? Từ "bhe" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không có biến tố (vibhatti)-hình vị (âm tiết) "**bh**" của "**bhi**" trong đó. (Ví dụ được trình bày dưới đây chỉ có "**hi**", không phải "**bhi**")
* santehi-bởi các bậc thiện. ***scdn.*** pūjito-(là) bậc được cũng kính. ***đtK.*** bhagavā-Đức Thế Tôn. (***cci*** trong nghĩa Đối Cách, câu bị động).
t.l. Đức Thế Tôn là bậc được cung kính bởi các bậc thiện.
Caggahaṇaṃ kvaci **sa**kārasse'va pasiddhatthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích ảnh hưởng đến việc đổi "**santa**" thành "**sa**" trong một số từ nhất định như được trình bày dưới đây. (Xem "**sa**" thay đổi trong cả hai ví dụ dưới đây. Chúng ở trong các hậu tố Kita)
• sakkāro-hành động của bậc thiện. ***đtK.*** **t.l.** sự thành kính, sự thực hành Pháp [**santa**-các bậc thiện+**kāro**-hành động]
• sakkato-bởi các bậc thiện+đã được làm. ***đtK.*** **t.l.** hành động đã được làm bởi các bậc thiện. [**santa**-các bậc thiện+**kato**-đã được làm. Thêm âm "**k**" được lặp lại trong cả hai ví dụ]
Lưu ý: Trong cả hai ví dụ, **sa** được cho là bắt nguồn từ **santa**. Tuy nhiên, nó cũng có thể là chuyển hóa của tiền tố (*upasagga*) "**saṃ**-tốt, cung kính". Trong trường như vậy, **sakkāro**-nghĩa là **hành động chân thành** (sự cung kính). **Sakkato** nghĩa là **việc đã được khéo làm, sự cung kính (được cung kính).** Điều này được tìm thấy nhiều trong các Kinh điển.
Các từ có thể được hoàn chỉnh bằng cách loại bỏ âm mũi - *niggahita* "**ṃ**" của tiền tố - *upasagga*, và chèn thêm âm "**k**" nữa. [***saṃ*** hay ***su*** *(tốt, khéo, thiện)*?]

186, 107. Simhi gacchantā'dīnaṃ ntasaddo[22] aṃ.

[Simhi+gacchanta-ādīnaṃ+nta-saddo+aṃ. 4 từ]

[V] **Si**mhi gacchantā'dīnaṃ **nta-**saddo **aṃ-**āpajjate vā.
Hậu tố "**nta**" của từ gaccha**nta** v.v., đôi khi đổi thành "**aṃ**" khi một biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau chúng.
Xem từng cặp ví dụ. Cả "**aṃ**, và **anto**" đều được trình bày in đậm để học viên có thể dễ dàng phân biệt giữa ví dụ được áp dụng, và các ví dụ không được áp dụng. Ví dụ thứ hai được đánh dấu * là ví dụ không được áp dụng.
• gaccha**ṃ**, * gaccha**nto**- người đang đi, trong khi đang đi.
• maha**ṃ**, * maha**nto**- người vĩ đại; người đáng kính.
• cara**ṃ**, * cara**nto**- người đang du hành, trong khi đang du hành.
• khāda**ṃ**, * khāda**nto**- người đang nhai, trong khi đang nhai. ***cci.***
Gacchantādīna'miti kimatthaṃ? Từ "gacchantādīnaṃ" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng không thuộc về "nhóm danh từ hậu tố **nta**, gacchantādi" mặc dù chúng có vẻ giống như các danh từ hậu tố **nta**. (Thực tế chúng là các danh động từ có hậu tố **ta** của *Kita*[động từ chuyển hóa])
* anto-đã bị ưu phiền. * danto-đã được thuần hóa. * vanto-đã bị nôn ra.
* santo-an tịnh (được an tịnh). (Tham khảo Sutta 584 để biết chi tiết, và chức năng liên quan của các ví dụ này).

[22] Ntasaddo=chỉ những danh từ hậu tố "**nta**". **Nta** này là phần thành phần cuối cùng của hậu tố "**anta**" được áp dụng bởi Sutta số 565, được sử dụng nhiều như một hậu tố hiện tại phân từ cho các danh từ Kita. **Ntasaddo** có nghĩa là bất kỳ danh từ nào có hậu tố "**anta**", nhưng lưu ý rằng âm "**a**" bị bỏ đi trong từ ngữ này, và chỉ đơn giản được nêu là "**ntasaddo**". [**nta**=nta, **saddo**=từ].

187, 108. Sesesu ntu'va. [Sesesu+ntu+iva. 3 words]

[V] Gacchantā'dīnaṃ **nta**saddo **ntu**ppaccayo'va daṭṭhabbo sesesu vibhattipaccayesu.

The affix **nta** has to be recognized as an equal to **ntu**-affix except for **nta**-affixed nouns in **si**-vibhatti.

Q: Why "**nta**" has to be recognized like "**ntu**"?

A: The purpose of equating **nta** with **ntu** is to enable to perform necessary morphological procedures in the same way as **ntu**-affixed nouns, such as changing **nta**-affixed nouns into "**to, ti, tā**" and so forth.

[**to, ti, tā**" functions are shown underlined in the examples. Refer to Sutta 127 for this function.]

(1) • gacchato-for/of goer. • mahato- for/of great person. ***ds, gs.***

(2) • gacchati-in goer. • mahati-in great person. ***ls.***

Note: This **second type of word form** is **easily confusable with an Ākhyāta verb** with "**ti**" termination.

(3) • gacchatā-with/by goer. • mahatā-with/by great person. ***is.***

Sesesū'ti kimatthaṃ?

What is the word "sesesu" for?

To show that the examples below are inapplicable as they are of "**si**" vibhatti. (The function for si-vibhatti-applied, **ntu**-affixed nouns is already mentioned in Sutta No.186. So, it has to be excluded).

* gacchaṃ, * mahaṃ, * caraṃ, * khādaṃ. (Refer to preceding Sutta 186)

188,115. Brahma'tta,sakha,rājā'dito a'mānaṃ.

[Brahma, atta, sakha, rāja-ādito+aṃ+ānaṃ. 3 words]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **aṃ-**vacanassa **ānaṃ** hoti vā.

The "**aṃ**" vibhatti applied after the noun words "**brahma, atta, sakha, rāja**" etc., sometimes changes into "**ānaṃ**". (The applied function of "**ānaṃ**" is shown underlined in the first. The second is inapplicable example)

• brahmānaṃ, * brahmaṃ-to the holy Brahmā, God.

• attānaṃ, * attaṃ-to oneself (reflexive pronoun), soul.

• sakhānaṃ, * sakhaṃ-to the friend.

• rājānaṃ, * rājaṃ-to the king. ***as.***

A'miti kimatthaṃ?

What is the word "aṃ" for?

To show that example below is inapplicable as it is not of an "**aṃ**" vibhatti. (It is of "**si**").

* rājā-the king. ***ns.***

187, 108. Sesesu ntu'va. [Sesesu+ntu+iva. 3 từ]

[V] Gacchantā'dīnaṃ **nta**saddo **ntu**ppaccayo'va daṭṭhabbo sesesu vibhattipaccayesu.

Hậu tố **nta** phải được nhận biết như tương đương với hậu tố **ntu**, ngoại trừ các danh từ hậu tố **nta** ở biến tố - vibhatti **si**.

H: Tại sao "**nta**" phải được nhận biết giống như "**ntu**"?

Đ: Mục đích của việc cân bằng **nta** với **ntu** là để có thể thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết cùng với cách như các danh từ hậu tố **ntu**, chẳng hạn như đổi các danh từ hậu tố **nta** thành "**to, ti, tā**" v.v.

[Các chức năng "**to, ti, tā**" được gạch chân trong các ví dụ. Tham khảo Sutta 127 về chức năng này.]

(1) • gacchato- cho/của người đi. • mahato- cho/của người vĩ đại. ***cđci, stci.***

(2) • gacchati-ở người đi. • mahati-ở người vĩ đại. ***đsci.***

Lưu ý: Loại từ thứ hai này **dễ nhầm lẫn với động từ Ākhyāta** có tận cùng biến cách "**ti**" (động từ hiện tại, ngôi thứ 3, số ít).

(3) • gacchatā-với/bởi người đi. • mahatā- với/bởi người vĩ đại. ***sdci.***

Sesesū'ti kimatthaṃ?

Từ "sesesu" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng thuộc biến tố - vibhatti "**si**". (Chức năng cho các danh từ hậu tố **ntu** được đã được đề cập trong Sutta số 186. Vì vậy, nó phải được loại trừ).

* gacchaṃ, * mahaṃ, * caraṃ, * khādaṃ. (Tham khảo Sutta 186 ở trước)

188,115. Brahma'tta,sakha,rājā'dito a'mānaṃ.

[Brahma, atta, sakha, rāja-ādito+aṃ+ānaṃ. 3 từ]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **aṃ-**vacanassa **ānaṃ** hoti vā.

Biến tố - vibhatti "**aṃ**đci" được áp dụng sau các từ danh từ "**brahma, atta, sakha, rāja**" v.v., đôi khi đổi thành "**ānaṃ**". (Chức năng áp dụng của "**ānaṃ**" được gạch chân trong ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai là ví dụ không được áp dụng)

• brahmānaṃ, * brahmaṃ-đối với vị Phạm Thiên.

• attānaṃ, * attaṃ- về chính mình (đại từ phản thân), tự ngã, linh hồn.

• sakhānaṃ, * sakhaṃ-về/đối với người bạn.

• rājānaṃ, * rājaṃ-về/đối với đức vua. ***đci.***

A'miti kimatthaṃ?

Từ "aṃ" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**aṃ**đci". (Nó là "**si**cci").

* rājā-đức vua. ***cci.***

189, 113. Syā' ca. [Si+ā+ca. 3 words]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **si-**vacanassa **ā-**ca hoti.
The "**si**" vibhatti applied after the noun words **brahma, atta, sakha, rāja** etc., changes into "**ā**".
[See the applied function of "**ā**" shown underlined below.]
• brahmā, • attā, • sakhā, • rājā, • ātumā-body, oneself. ***ns.***

190, 114. Yona'māno. [Yonaṃ+āno. 2 words]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icce'va'mādito **yo**naṃ **āno-**ādeso hoti.
The "**yo**" vibhatti applied after the noun words **brahma, atta, sakha, rāja** etc., changes into "**āno**".
[See the applied function "**āno**" shown underlined]
• brahmāno-the Brahmās, holy Gods. • attāno, • sakhāno,
• rājāno, • ātumāno. ***np, ap.***

191, 130. Sakhato cā'yo no. [Sakhato+ca+āyo, no. 3 words]

[V] Tasmā **sakha**to ca **yo**naṃ **āyo,no-**ādesā honti.
The "**yo**" vibhatti applied after the noun word **sakha** changes into "**āyo, no**".
[See the applied function of "**āyo** and **no**" shown underlined. The first is **āyo**-function, the second example is **no-**function]
• sakhāyo, • sakhino-friends. ***np, ap.***
Yona'miti kimatthaṃ?
What is the word "yonaṃ" for? To show that example below is inapplicable as it is not of "yo" vibhatti. (It is of "si").
* sakhā-friend. ***ns.***

192, 135. Smi'me. [Smiṃ+e. 2 words]

[V] Tasmā **sakha**to **smiṃ**vacanassa **e-**kāro hoti.
The "**smiṃ**" vibhatti applied after the noun word **sakha** changes into "**e**". [See the applied function "**e**" shown underlined]
• sakhe-in friend. ***ls.***

193, 122. Brahmato gassa ca. [Brahmato+gassa+ca. 3 words]

[V] Tasmā **brahma**to **ga**ssa ca **e**kāro hoti.
The vocative singular "**si**" vibhatti formally termed as "ga" and applied after the noun word **brahma,** changes into "**e**". [See the applied function "**e**" shown underlined]
he • brahme!-Oh Brahmā!, Oh holy God! ***vs.***

189, 113. Syā' ca. [Si+ā+ca. 3 từ]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icceva'mādito **si-**vacanassa **ā-**ca hoti.
Biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau các từ danh từ **brahma, atta, sakha, rāja** v.v., đổi thành "**ā**".
[Xem chức năng áp dụng của "**ā**" được gạch chân dưới đây.]
• brahm<u>ā</u>, • att<u>ā</u>, • sakh<u>ā</u>, • rāj<u>ā</u>, • ātum<u>ā</u>- thân, tự thân, tự mình. ***cci.***

190, 114. Yona'māno. [Yonaṃ+āno. 2 từ]

[V] **Brahma,atta,sakha,rāja**-icce'va'mādito **yo**naṃ **āno-**ādeso hoti.
Biến tố - vibhatti "**yo**$^{ccn,\ đcn}$" được áp dụng sau các từ danh từ **brahma, atta, sakha, rāja** v.v., đổi thành "**āno**".
[See the applied function "**āno**" shown underlined]
• brahm<u>āno</u>-các vị Phạm Thiên. • att<u>āno</u>, • sakh<u>āno</u>,
• rāj<u>āno</u>, • ātum<u>āno</u>. ***ccn, đcn***

191, 130. Sakhato cā'yo no. [Sakhato+ca+āyo, no. 3 từ]

[V] Tasmā **sakha**to ca **yo**naṃ **āyo,no-**ādesā honti.
Biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau từ danh từ **sakha** đổi thành "**āyo, no**".
[Xem chức năng áp dụng của "**āyo**, và **no**" được gạch chân. Ví dụ đầu tiên là chức năng **āyo**, ví dụ thứ hai là chức năng **no**]
• sakh<u>āyo</u>, • sakhi<u>no</u>-những người bạn. ***ccn, đcn***
Yona'miti kimatthaṃ?
Từ "yonaṃ" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**yo**". (Nó là "**si**^{cci}").
* sakhā-người bạn. ***cci.***

192, 135. Smi'me. [Smiṃ+e. 2 từ]

[V] Tasmā **sakha**to **smiṃ**vacanassa **e-**kāro hoti.
Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau từ danh từ **sakha** đổi thành "**e**". [Xem chức năng áp dụng "**e**" được gạch chân]
• sakh<u>e</u>-ở người bạn. ***đsci.***

193, 122. Brahmato gassa ca. [Brahmato+gassa+ca. 3 từ]

[V] Tasmā **brahma**to **ga**ssa ca **e**kāro hoti.
Biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, được gọi chính thức là "**ga**", và được áp dụng sau từ danh từ **brahma**, đổi thành "**e**".
[Xem chức năng áp dụng "**e**" được gạch chân]
he • brahm<u>e</u>!-Hỡi Phạm Thiên!, Ôi thần linh! ***hci.***

194, 131. Sakha'ntassi' no,nā,naṃ,sesu.

[Sakha-antassa+i+no, nā, naṃ, sesu. 3 words]

[V] Tassa **sakha'**ntassa **i**kāro hoti **no,nā,naṃ,sa**-icce'tesu.
When "**nā, naṃ, sa**" vibhattis and a morpheme "**no**"(Re. Sutta No.191) is being present behind, the last component vowel "a" of the word "**sakha**" changes into "**i**".
[See the applied function "**i**" shown in bold and underlined]
[sa, no-function] • sakh**i**no-of friend.
[nā] • sakh**i**nā-with/by friend.
[naṃ] • sakh**ī**naṃ-of friends.
[sa] • sakh**i**ssa-of friend.
Etesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "etesu" for? To show that example below is inapplicable as it is not of "**nā, naṃ, sa**" vibhatti. (It is of "**hi**").
* sakhārehi-with/ by friends. ***ip, abp.*** (See morphological function of this word in the next Sutta).

195, 134. Āro himhi vā. [Āro+himhi+vā. 3 words]

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **hi**mhi vibhattimhi.
The last component vowel "**a**" of "**sakha**" sometimes changes into "**āra**" when followed by vibhatti "**hi**". [See the applied "**āra**" function shown underlined.]
• sakhārehi, * sakhehi-with/by/from friends. ***ip, abp.***

196, 133. Suna'maṃ,su vā. [Su, naṃ, aṃsu+vā. 2 words]

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **su,naṃ,aṃ-**icce'tesu.
The last component vowel "**a**" of "**sakha**" sometimes changes into "**āra**" when "**su, naṃ, aṃ**" vibhattis are applied after it. [See the applied function of "**āra**" shown underlined in the first examples of each. The second is inapplicable.]
[su] • sakhāresu, * sakhesu-in friends.
[naṃ] • sakhārānaṃ, * sakhīnaṃ-of friends.
[aṃ] • sakhāraṃ, * sakhaṃ-to friend.

197, 125. Brahmato tu smiṃ ni. [Brahmato+tu+smiṃ+ni. 4 words]

[V] Tasmā **brahma**to **smiṃ-**vacanassa **ni-**ādeso hoti.
The locative singular vibhatti "**smiṃ**" which is applied after the noun word **brahma**, changes into "**ni**".
[See the applied function "ni" shown underlined]
• brahmani-in Brahmā. ***ls.***
Tuggahaṇena abrahmato'pi **smiṃ**-vacanassa **ni** hoti.
By means of the *nipāta* "**tu**" in Sutta, the vibhatti "**smiṃ**" applied after other nouns rather than "**brahma**" can also be changed into "**ni**". [See the applied function "**ni**" shown underlined in the examples.]
• kammani-in kamma. • cammani-in skin. • muddhani-in the head. ***ls.***

194, 131. Sakha'ntassi' no,nā,naṃ,sesu.

[Sakha-antassa+i+no, nā, naṃ, sesu. 3 từ]

[V] Tassa **sakha'**ntassa **i**kāro hoti **no,nā,naṃ,sa**-icce'tesu.

Khi các biến tố - vibhatti "**nā**^{sdci}**, naṃ**^{cđcn,stcn}**, sa**^{cđci,stci}", và hình vị (âm tiết) "**no**"(Tham khảo Sutta số 191) có mặt phía sau, nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của từ "**sakha**" đổi thành "**i**".

[Xem chức năng đã áp dụng "**i**" được in đậm, và gạch chân]

[sa, chức năng no] • sakh**i**no-của/về người bạn.

[nā] • sakh**i**nā-với/bởi người bạn.

[naṃ] • sakh**ī**naṃ-của/về người bạn.

[sa] • sakh**i**ssa-của/về người bạn.

Etesvī'ti kimatthaṃ?

Từ "etesu" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**nā, naṃ, sa**". (Nó là "**hi**").

* sakhārehi-với/từ những người bạn. ***sdcn, xxcn.*** (Xem chức năng hình thái học của từ này trong Sutta tiếp theo).

195, 134. Āro himhi vā. [Āro+himhi+vā. 3 từ]

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **hi**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của "**sakha**" đôi khi đổi thành "**āra**" khi theo sau bởi biến tố - vibhatti "**hi**". [Xem chức năng đã áp dụng "**āra**" được gạch chân.]

• sakhārehi, * sakhehi- với/từ những người bạn. ***sdcn, xxcn.***

196, 133. Suna'maṃ,su vā. [Su, naṃ, aṃsu+vā. 2 từ]

[V] Tassa **sakha**'ntassa **āro** hoti vā **su,naṃ,aṃ-**icce'tesu.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của "**sakha**" đôi khi đổi thành "**āra**" khi các biến tố - vibhatti "**su**^{đscn}**, naṃ**^{cđcn,stcn}**, aṃ**^{đci}" được áp dụng sau nó. [Xem chức năng đã áp dụng của "**āra**" được gạch chân trong các ví dụ đầu tiên của mỗi cặp. Ví dụ thứ hai không được áp dụng.]

[su] • sakhāresu, * sakhesu-ở những người bạn.

[naṃ] • sakhārānaṃ, * sakhīnaṃ- của/về những người bạn.

[aṃ] • sakhāraṃ, * sakhaṃ- đối với người bạn.

197, 125. Brahmato tu smiṃ ni. [Brahmato+tu+smiṃ+ni. 4 từ]

[V] Tasmā **brahma**to **smiṃ-**vacanassa **ni-**ādeso hoti.

Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" của Định Sở Cách, số ít, được áp dụng sau từ danh từ **brahma**, đổi thành "**ni**"**.**

[Xem chức năng đã áp dụng "**ni**" được gạch chân]

• brahmani-ở vị Phạm Thiên. ***đsci.***

Tuggahaṇena abrahmato'pi **smiṃ**-vacanassa **ni** hoti.

Bằng phương tiện của nipāta "**tu**" trong Sutta, biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ khác ngoài "**brahma**" cũng có thể đổi thành "**ni**"**.** [Xem chức năng đã áp dụng "**ni**" được gạch chân trong các ví dụ.]

• kammani-ở nghiệp. • cammani-ở da. • muddhani-trên đầu. ***đsci.***

198, 123. Uttaṃ sa,nā,su. [Uttaṃ+sa, nā, su. 2 words]

[V] Tassa **brahma**saddassa anto **u**tta'māpajjate **sa,nā-**icce'tesu.
The last component vowel "**a**" of "**brahma**" changes into "**u**" when "**sa, nā**" vibhattis are applied after it.
[See the applied function "**u**" shown in bold, underlined.]
[sa] • brahm**u**no-of Brahmā. [nā] • brahm**u**nā-with/ by Brahmā.
Sanāsū'ti kimatthaṃ? What is the word "sanāsu" for?
To show that the example below is inapplicable as it is not of "**sa, nā**" vibhatti. (It is of "**si**").
* brahmā-Brahmā. ***ns.***

199, 158. Satthupitā'dīna'mā sismiṃ silopo ca.

[Satthupitu-ādīnaṃ+ā+sismiṃ+silopo+ca. 5 words]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto **ā**tta'māpajjate **si**smiṃ silopo ca hoti.
When a nominative singular "**si**" vibhatti follows, the last component vowel "**u**" of the word **Satthu** (teacher) and **pitu** (father) etc, changes into "**ā**"**.** Besides, the "**si**" vibhatti which is applied after it, is to be elided.
Summary: This Sutta changes "**u**" of **satthu, pitu** etc, into "**ā**" and deletes "**si**" applied after them. See the applied function "**ā**" shown underlined in the examples.
• satth**ā**-teacher. • pit**ā**-father. • māt**ā**-mother.
• bhāt**ā**-brother. • katt**ā**-doer. ***ns.***
Sismin'ti kimatthaṃ?
What is the word "sismiṃ" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are not of "**si**" vibhatti. (They are of "catutthī, chaṭṭhī, **sa**").
* satthussa-of teacher, * pitussa, * mātussa, * bhātussa,
* kattussa-of doer. ***ds, gs.***

200, 159. Aññesvā'rattaṃ. [Aññesu+ārattaṃ. 2 words]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto aññesu vacanesu **āra**tta'māpajjate.
The last component vowel "**u**" of noun word **satthu, pitu** etc; changes into "**āra**" when all the vibhattis except "**si**", are applied after them. [See the applied function "**āra**" shown underlined in the examples. Also note that "**ā**" is shortened in some words.]
[aṃ] • satth**ār**aṃ-to teacher. • pit**ar**aṃ-to father.
• māt**ar**aṃ-to mother. • bhāt**ar**aṃ-to brother.
• katt**ār**aṃ-to doer.
[hi] • satth**ār**ehi-with/by teachers. • pit**ar**ehi, • māt**ar**ehi,
• bhāt**ar**ehi. • katt**ār**ehi.

198, 123. Uttaṃ sa,nā,su. [Uttaṃ+sa, nā, su. 2 từ]

[V] Tassa **brahma**saddassa anto **u**tta'māpajjate **sa,nā-**icce'tesu.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**a**" của "**brahma**" đổi thành "**u**" khi các biến tố - vibhatti "**sa, nā**" được áp dụng sau nó.
[Xem chức năng đã áp dụng "**u**" được trình bày in đậm, gạch chân.]
[sa] • brahm**u**no-của vị Phạm Thiên. [nā] • brahm**u**nā-với/bởi vị Phạm Thiên.
Sanāsū'ti kimatthaṃ? Từ "sanāsu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không áp dụng, vì nó không phải là biến tố - vibhatti "**sa**^{cđci,stci}**, nā**^{sdci}". (Nó là "**si**^{cci}").
* brahmā-vị Phạm Thiên. ***cci.***

199, 158. Satthupitā'dīna'mā sismiṃ silopo ca.

[Satthupitu-ādīnaṃ+ā+sismiṃ+silopo+ca. 5 từ]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto **ā**tta'māpajjate **si**smiṃ silopo ca hoti.
Khi một biến tố - vibhatti "**si**" của Chủ Cách, số ít, theo sau nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ **Satthu** (thầy, bậc Đạo Sư), và **pitu** (cha) v.v., đổi thành "**ā**". Ngoài ra, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau nó, phải bị loại bỏ.
Tóm tắt: Sutta này đổi "**u**" của **satthu, pitu** v.v., thành "**ā**" và, xóa "**si**" được áp dụng sau chúng. Xem chức năng áp dụng "**ā**" được gạch chân trong các ví dụ.
• satth<u>ā</u>-thầy, bậc Đạo Sư. • pit<u>ā</u>-cha. • māt<u>ā</u>-mẹ.
• bhāt<u>ā</u>-anh trai. • katt<u>ā</u>-người làm, hành giả. ***cci.***
Sismin'ti kimatthaṃ?
Từ "sismiṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng vì chúng không phải là biến tố - vibhatti "**si**". (Chúng thuộc "catutthī^{cđci}, chaṭṭhī^{stci}, **sa**").
* satthussa-đến/của bậc Đạo Sư, * pitussa, * mātussa, * bhātussa,
* kattussa-đến/của người làm. ***cđci, stci.***

200, 159. Aññesvā'rattaṃ. [Aññesu+ārattaṃ. 2 từ]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto aññesu vacanesu **āra**tta'māpajjate.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ danh từ **satthu, pitu** v.v.; đổi thành "**āra**" khi tất cả các biến tố - vibhatti ngoại trừ "**si**", được áp dụng sau chúng. [Xem chức năng đã áp dụng "**āra**" được gạch chân trong các ví dụ. Cũng lưu ý rằng "**ā**" bị rút ngắn trong một số từ.]
[aṃ] • satth<u>ār</u>aṃ-đối với bậc Đạo Sư. • pit<u>ar</u>aṃ-đối với người cha.
• māt<u>ar</u>aṃ-đối với người mẹ. • bhāt<u>ar</u>aṃ-đối với người anh.
• katt<u>ār</u>aṃ-đối với người làm (hành giả).
[hi] • satth<u>ār</u>ehi-với/bởi các bậc Đạo Sư. • pit<u>ar</u>ehi, • māt<u>ar</u>ehi,
• bhāt<u>ar</u>ehi. • katt<u>ār</u>ehi.

Aññesvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "**Aññesu**" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are of "**si**" vibhatti, which is excluded by the word "**aññesu**".
(Note the function for those nouns of **si**-vibhatti case-endings are already prescribed in Sutta No.199. Hence, excluded. See the examples below).
* satthā-teacher. * pitā, * mātā, * bhātā, * kattā. ***ns.***

201, 163. Vā naṃmhi. [Vā+naṃmhi. 2 words]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto **āra**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
The last component vowel "**u**" of noun word **satthu, pitu** etc., sometimes changes into "**āra**" when dative, genitive plural "**naṃ**" vibhatti follows. [See the applied function "**āra**" shown underlined in the examples.]
• satthārānaṃ-of teachers. • pitarānaṃ, • mātarānaṃ,
• bhātarānaṃ. ***dp, gp.***
Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for?
To show that the examples below are inapplicable as stipulated by the word "**vā**".
* satthānaṃ-of teachers. * pitūnaṃ, * mātūnaṃ,
* bhātūnaṃ. ***dp, gp.***

202, 164. Satthun'attañ'ca. [Satthunaṃ+attaṃ+ca. 3 words]

[V] Tassa **satthu**saddassa anto **a**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
The last component vowel "**u**" of that noun word **satthu**, sometimes changes into "**a**" when dative, genitive plural "**naṃ**" vibhattis is applied after it.
[See the applied function "**a**" shown underlined. This "**a**" is lengthened as "**ā**" due to the presence of "**naṃ**" vibhatti] (Refer to the rule of Sutta 89).
• satthānaṃ-of teachers, • pitānaṃ, • mātānaṃ,
• bhātānaṃ, • kattānaṃ. ***dp, gp.***
Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for?
To show that the examples below are inapplicable as restricted by the word "**vā**".
* satthārānaṃ, * pitarānaṃ, * mātarānaṃ,
* bhātarānaṃ, * dhītarānaṃ-of daughters.
Caggahaṇaṃ aññesam'pi saṅgahaṇatthaṃ.
The word "**ca**" has a purpose of taking in other nouns such as "**dhītu**-daughter" for the application of this Sutta (example already shown).

Aññesvī'ti kimatthaṃ?
Từ "Aññesu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không áp dụng, vì chúng thuộc biến tố - vibhatti "**si**", bị loại trừ bởi từ "**aññesu**".
(Lưu ý chức năng cho những danh từ có biến tố - vibhatti **si** đã được quy định trong Sutta số 199. Do đó, bị loại trừ. Xem các ví dụ dưới đây).
* satthā-bậc Đạo Sư, vị thầy. * pitā, * mātā, * bhātā, * kattā. ***cci.***

201, 163. Vā naṃmhi. [Vā+naṃmhi. 2 từ]

[V] **Satthu,pitu-**ādīna'manto **āra**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ danh từ **satthu, pitu** v.v., đôi khi đổi thành "**āra**" khi biến tố - vibhatti "**naṃ**" của Sở Thuộc Cách, số nhiều, theo sau. [Xem chức năng đã áp dụng "**āra**" được gạch chân trong các ví dụ.]
• satthārānaṃ-về/của các bậc Đạo Sư. • pitarānaṃ, • mātarānaṃ,
• bhātarānaṃ. ***cđcn, stcn.***
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng theo quy định của từ "**vā**".
* satthānaṃ-về/của các bậc Đạo Sư. * pitūnaṃ, * mātūnaṃ,
* bhātūnaṃ. ***cđcn, stcn.***

202, 164. Satthun'attañ'ca. [Satthunaṃ+attaṃ+ca. 3 từ]

[V] Tassa **satthu**saddassa anto **a**tta'māpajjate vā **naṃ**mhi vibhattimhi.
Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ danh từ **satthu** đó, đôi khi đổi thành "**a**" khi các biến tố - vibhatti "**naṃ**" của Đối Cách, Sở Thuộc Cách, số nhiều, được áp dụng sau nó.
[Xem chức năng đã áp dụng "**a**" được gạch chân. Âm "**a**" này được kéo dài thành "**ā**" do sự có mặt của biến tố - vibhatti "**naṃ**"] (Tham khảo quy luật của Sutta 89).
• satthānaṃ- của các vị thầy/bậc Đạo Sư, • pitānaṃ, • mātānaṃ,
• bhātānaṃ, • kattānaṃ. ***cđcn, stcn.***
Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng theo hạn chế của từ "**vā**".
* satthārānaṃ, * pitarānaṃ, * mātarānaṃ,
* bhātarānaṃ, * dhītarānaṃ-về/của các con gái.
Caggahaṇaṃ aññesam'pi saṅgahaṇatthaṃ.
Từ "**ca**" có mục đích đưa vào các danh từ khác như "**dhītu-**con gái" để áp dụng Sutta này (ví dụ đã được trình bày).

203, 162. U sasmiṃ salopo ca.[U+sasmiṃ+salopo+ca. 4 words]

[V] **Satthu,pitu-**icce'va'mādīna'mantassa **u**ttaṃ hoti vā **sa**smiṃ, salopo ca.

The last component vowel "**u**" of the words **satthu, pitu** etc., remains unchanged when a dative and genitive singular "**sa**" is applied after them. The applied vibhatti "**sa**" is sometimes elided in such instances.

[The rule of Sutta is to keep "**u**" as "**u**". See that in the first example "**Satthu**", "**sa**" is elided. In the second example "**satthussa**", the eliding of "**sa**" is not carried out sometimes but reduplicated with another "**s**". For the word "**Satthuno**"**,** please refer to Sutta 117 for its "**no**" function. There are three forms of word possible in this "**sa-vibhatti**" case-ending. The contextual verb "**dīyate**" implies the dative case while the word "**pariggaho**" signifies genitive of the examples.]

• satthu, • satthussa, • satthuno-to/of teacher. ***ds, gs.*** dīyate-(it is) given, ***āv.*** pariggaho-possession. ***ns.*** vā.

• pitu, • pitussa, • pituno-to/ of father. dīyate, pariggaho vā.

• bhātu, • bhātussa, • bhātuno-to/of brother. dīyate, pariggahovā.

Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍana'tthaṃ.

[dutiyasampiṇḍana'tthaṃ=dutiya-the second function+sampiṇḍana+atthaṃ]

The word "**ca**" in the Sutta has a purpose of bringing in the second function of "eliding **sa**" to this Sutta.

204, 167. Sakkamandhātā'dīnañ'ca.

[Sakkamandhātu-ādīnaṃ+ca. 2 words]

[V] **Sakkamandhātu-**icce'va'mādīna'manto **u**tta'māpajjate **sa**smiṃ **sa**lopo ca hoti.

The last component vowel "**u**" of the word **sakkamandhātu,** (a king so-named), remains unchanged when dative or genitive singular "**sa**" vibhatti is after it.

• sakkamandhātu-that of king Sakkamandhātu. ***gs.*** iva-like. ***ind.***

• assa-of that. ***gs.*** rājino-king. ***gs.*** vibhavo-wealth. ***ns.***

i.e. that king's wealth is like that of the universal monarch named "Sakkamandhātu".

Evaṃ

• kattu-of doer. • gantu-of goer. • dātu-of donor. ***ds, gs.***

icce'va'mādī-and so on.

Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Why this Sutta enjoins this redundant function of keeping "**u**" as "**u**"?.

203, 162. U sasmiṃ salopo ca.[U+sasmiṃ+salopo+ca. 4 từ]

[V] **Satthu,pitu-**icce'va'mādīna'mantassa **u**ttaṃ hoti vā **sa**smiṃ, salopo ca.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của các từ **satthu, pitu** v.v., giữ nguyên không thay đổi khi biến tố "**sa**" của Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, số ít, được áp dụng sau chúng. Biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng đôi khi bị loại bỏ trong những trường hợp như vậy.

[Quy tắc của Sutta này là giữ "**u**" như "**u**". Xem trong ví dụ đầu tiên "**Satthu**", "**sa**" bị loại bỏ. Trong ví dụ thứ hai "**satthussa**", việc loại bỏ "**sa**" đôi khi không được thực hiện mà được lặp lại với âm "**s**" khác. Đối với từ "**Satthuno**", vui lòng tham khảo Sutta 117 về chức năng "**no**" của nó. Có ba dạng từ có thể có trong biến cách tận cùng có "biến tố (vibhatti) **sa**" này. Động từ ngữ cảnh "**dīyate**" ngụ ý là Chỉ Định Cách trong khi từ "**pariggaho**" ám chỉ là Sở Thuộc Cách theo các ví dụ.]

• satthu, • satthussa, • satthuno-đến/của bậc Đạo Sư. ***cđci, stci.*** dīyate-(nó) được cho, ***đtā.*** pariggaho-sở hữu. ***cci.*** vā.

• pitu, • pitussa, • pituno- đến/của người cha. dīyate, pariggaho vā.

• bhātu, • bhātussa, • bhātuno- cho/của anh trai. dīyate, pariggahovā.

Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍana'tthaṃ.

[dutiyasampiṇḍana'tthaṃ=dutiya-chức năng thứ hai+sampiṇḍana+atthaṃ]

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kết hợp lại chức năng thứ hai của "việc loại bỏ **sa**" vào Sutta này.

204, 167. Sakkamandhātā'dīnañ'ca.

[Sakkamandhātu-ādīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Sakkamandhātu-**icce'va'mādīna'manto **u**tta'māpajjate **sa**smiṃ **sa**lopo ca hoti.

Nguyên âm thành phần cuối cùng "**u**" của từ **sakkamandhātu**, (tên gọi của một vị vua), giữ nguyên không thay đổi khi biến tố - vibhatti "**sa**" của Chỉ Định Cách, hoặc Sở Thuộc Cách, số ít, theo sau nó.

• sakkamandhātu-của vua Sakkamandhātu. ***stci.*** iva-tương tự, giống như. ***bbt.*** assa-của cái đó. ***stci.*** rājino-của vị vua. ***stci.*** vibhavo-tài sản. ***cci.*** **t.l.** tài sản của đức vua đó tương tự như đức vua "Sakkamandhātu".

Evaṃ

• kattu- đến/của người làm. • gantu-đến/của người đi. • dātu- đến/của người thí. ***cđci, stci.***

icce'va'mādī-và vân vân.

Punā'rambhaggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Tại sao Sutta này quy định chức năng dư thừa (dài dòng) này của việc giữ "**u**" như "**u**"?

Niccadīpana'tthaṃ. [**Nicca**-as permanent function +**dīpana**-showing+**atthaṃ**-for the purpose of.]
The purpose of the function of keeping "**u**" as an "**u**" again, is to show the consistency of this pattern of the word "sakkamandhātu".
• sakkamandhātu-of king Sakkamandhātu.
Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍana'tthaṃ.
The word "**ca**" in the Sutta also has a purpose of bringing the second function of eliding "**sa**" from Sutta 203 to this Sutta.

205, 160. Tato yona'mo tu. [Tato+yonaṃ+o+tu. 4 words]

[V] Tato **ārā**'desato sabbesaṃ **yo**naṃ **o**kārā'deso hoti.
The vibhatti "**yo**" applied after nouns like **satthu, pitu,** whose component vowels have already been morphed into "**āra**", changes into "**o**".
[This Sutta changes "**yo**" into "**o**" after "**āra**" function has been applied. The function is shown underlined below. Re:200, 201 for "**āra**" process]
• satthār<u>o</u>-teachers. • pitar<u>o</u>, • mātar<u>o</u>,
• bhātar<u>o</u>, • kattār<u>o</u>, vattār<u>o</u>-speakers. ***np, vp, ap.***
Tuggahaṇena aññasmā'pi **yo**naṃ **o**kāro hoti.
By the word "**tu**" in Sutta, the vibhatti "**yo**" applied after other nouns can also change into "**o**".
[See "o" shown underlined in the examples]
• catur<u>o</u>-four. janā-people. • gāv<u>o</u>-cows. • ubh<u>o</u>-two. purisā-men. ***np.***

206, 165. Tato smi'mi. [Tato+smiṃ+i. 3 words]

[V] Tato **ārā**'desato **smiṃ-**vacanassa **i-**kārā'deso hoti.
The vibhatti "**smiṃ**" applied after nouns like **satthu, pitu** whose component vowels had been changed into "**āra**", morphs into an "**i**". [This Sutta changes "**smiṃ**" into "**i**" after "**āra**" function is done. See the function shown in bold, underlined]
• satthar**<u>i</u>**, • pitar**<u>i</u>**, • mātar**<u>i</u>**, • dhītar**<u>i</u>**-in daughter. • bhātar**<u>i</u>**,
• kattar**<u>i</u>**, • vattar**<u>i</u>**-in speaker. ***ls.***
Puna **tato**gahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**vacanassa **i**kāro hoti.
By using the word "**tato**" again in Sutta, the vibhatti "**smiṃ**" applied after other nouns can also change into "**i**". [See the example. "**i**" is shown in bold, underlined]
• bhuv**<u>i</u>**-in the earth. ***ls.***

Niccadīpana'tthaṃ. [**Nicca**-như chức năng cố định +**dīpana**-việc trình bày+**atthaṃ**-về mục đích.]
Mục đích của chức năng giữ lại "**u**" vẫn là "**u**" lần nữa là để thể hiện tính nhất quán của mẫu từ này "sakkamandhātu".
• sakkamandhātu- của đức vua Sakkamandhātu.
Caggahaṇaṃ dutiyasampiṇḍana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta cũng có mục đích kết hợp (mang) lại chức năng thứ hai của việc loại bỏ "**sa**" từ Sutta 203 vào Sutta này.

205, 160. Tato yona'mo tu. [Tato+yonaṃ+o+tu. 4 từ]

[V] Tato **ārā**'desato sabbesaṃ **yo**naṃ **o**kārā'deso hoti.
Biến tố - vibhatti "**yo**$^{ccn, hcn, đcn}$" được áp dụng sau các danh từ như **satthu, pitu**, có các nguyên âm thành phần đã được biến đổi thành "**āra**", đổi thành "**o**".
[Sutta này đổi "**yo**" thành "**o**" sau khi chức năng "**āra**" đã được áp dụng. Chức năng được gạch chân dưới đây. Tham khảo 200, 201 cho tiến trình "**āra**"]
• satthār<u>o</u>- (thưa, đối với) các bậc Đạo Sư, các vị thầy. • pitar<u>o</u>, • mātar<u>o</u>, • bhātar<u>o</u>, • kattār<u>o</u>, vattār<u>o</u>-(này/đối với) các nhà diễn thuyết. ***ccn, hcn, đcn***
Tuggahaṇena aññasmā'pi **yo**naṃ **o**kāro hoti.
Bởi từ "**tu**" trong Sutta, biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các danh từ khác cũng có thể đổi thành "**o**".
[Xem "o" được gạch chân trong các ví dụ]
• catur<u>o</u>-bốn. janā-thần dân, các người. • gāv<u>o</u>-các con bò. • ubh<u>o</u>-hai. purisā-những người đàn ông. ***ccn.***

206, 165. Tato smi'mi. [Tato+smiṃ+i. 3 từ]

[V] Tato **ārā**'desato **smiṃ-**vacanassa **i-**kārā'deso hoti.
Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ như **satthu, pitu** có các nguyên âm thành phần đã được đổi thành "**āra**", biến đổi thành "**i**". [Sutta này chuyển đổi "**smiṃ**" thành "**i**" sau khi chức năng "**āra**" được thực hiện. Xem chức năng được trình bày in đậm, gạch chân]
• satthar<u>i</u>, • pitar<u>i</u>, • mātar<u>i</u>, • dhītar<u>i</u>-ở đứa con gái. • bhātar<u>i</u>, • kattar<u>i</u>, • vattar<u>i</u>-ở vị diễn thuyết. ***đsci.***
Puna **tato**gahaṇena aññasmā'pi **smiṃ**vacanassa **i**kāro hoti.
Bằng cách sử dụng từ "**tato**" một lần nữa trong Sutta, biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ khác cũng có thể đổi thành "**i**". [Xem ví dụ. Âm "**i**" được trình bày in đậm, gạch chân]
• bhuv<u>i</u>-trên mặt đất. ***đsci.***

207, 161. Nā ā. [Nā+ā. 2 words]

[V] Tato **ārā**'desato **nā**vacanassa **ā-**ādeso hoti.

The vibhatti "**nā**" applied after nouns like **satthu, pitu** whose component vowels have become "**āra**", changes into "**ā**". [This Sutta changes "**nā**" into "**ā**" after "**āra**" function is done. See the applied function "**ā**" shown in bold, underlined in the examples]

• satthār**ā**-with/by teacher. • pitar**ā**, • mātar**ā**, • bhātar**ā**,
• dhītar**ā**, • kattār**ā**, • vattār**ā**. ***is.***

208, 166. Āro rassa'mikāre. [Āro+rassaṃ+ikāre. 3 words]

[V] **Ārā**'deso **rassa**'māpajjate **i**kāre pare.

The vowel "**ā**" of "**āra**" has to be shortened into "**a**" when followed by an "**i**" which is a morpheme of vibhatti "**smiṃ**".
(Refer to Sutta No. 206 for "**i**" function. The shortened "**a**" is shown underlined).

• sattha<u>a</u>ri-in teacher. • pita<u>a</u>ri, • māta<u>a</u>ri, • dhīta<u>a</u>ri,
• katta<u>a</u>ri-in doer. • vatta<u>a</u>ri-in speaker. ***Is.***

209, 168. Pitā'dīna'masimhi. [Pitu-ādīnaṃ+asimhi. 2 words]

[V] Pitā'dīna'mārādeso **rassa**'māpajjate **asi**mhi vibhattimhi.

The vowel "**ā**" of "**āra-**function", applied in the words **pitu** etc., have to be similarly shortened into "**a**" in all cases (vibhatti) except "**si**". (Also **smiṃ,** is to be excluded as the function of rassa had been done as per Sutta No. 208. The shortened "**a**" is shown underlined)

Note: This procedure is applicable only for all **yo, aṃ, nā, hi, naṃ, smā, su** vibhattis applied after **pitu, mātu** (mother), **bhātu** (brother), **dhītu** (daughter).

(These examples are in **nā** vibhatti case-ending)

• pita<u>a</u>rā-with/ by father. • māta<u>a</u>rā, • bhāta<u>a</u>rā, • dhīta<u>a</u>rā.

(These examples are in **yo** vibhatti case-ending)

• pita<u>a</u>ro-fathers. • māta<u>a</u>ro, • bhāta<u>a</u>ro, • dhīta<u>a</u>ro.

Asimhiggahaṇaṃ **to**mhi pare **i**kārā'desañāpana'tthaṃ.

The word "**asimhi**" in Sutta, has a purpose of changing the last component vowel of other nouns affixed with a "**to**" suffix into an "**i**". [asimhi=**a** (derived from "**na**")-not+**si**-vibhatti "si"+ **mhi**-derived from **smiṃ**, which means "due to, when". See an "**i**" before "**to-affix**" on the examples shown in bold, underlined. "**to**" is an indeclinable affix. See Sutta No. 248. It is not a Vibhatti per se.]

• māt**i**to-from mother. • pit**i**to-from father.
• bhāt**i**to-from brother. • duhit**i**to-from daughter.

207, 161. Nā ā. [Nā+ā. 2 từ]

[V] Tato **ārā**'desato **nā**vacanassa **ā-**ādeso hoti.

Biến tố - vibhatti "**nā**" được áp dụng sau các danh từ như **satthu, pitu** có các nguyên âm thành phần đã được trở thành "**āra**", đổi thành "**ā**". [Sutta này chuyển đổi "**nā**" thành "**ā**" sau khi chức năng "**āra**" đã được thực hiện. Xem chức năng đã áp dụng "**ā**" được trình bày in đậm, gạch chân trong các ví dụ]

• satthār**ā**-với/bởi bậc Đạo Sư, vị thầy. • pitar**ā**, • mātar**ā**, • bhātar**ā**, • dhītar**ā**, • kattār**ā**, • vattār**ā**. ***sdci.***

208, 166. Āro rassa'mikāre. [Āro+rassaṃ+ikāre. 3 từ]

[V] **Ārā**'deso **rassa**'māpajjate **i**kāre pare.

Nguyên âm "**ā**" của "**āra**" phải được rút ngắn thành "**a**" khi theo sau bởi âm "**i**" là một hình vị (âm tiết) của biến tố - vibhatti "**smiṃ**".

(Tham khảo Sutta số 206 về chức năng "**i**". Âm "**a**" rút ngắn được gạch chân).

• satth**a**ri-ở bậc Đạo Sư, vị thầy. • pit**a**ri, • māt**a**ri, • dhīt**a**ri,

• katt**a**ri-ở người làm ra. • vatt**a**ri- ở nhà diễn thuyết. ***đsci.***

209, 168. Pitā'dīna'masimhi. [Pitu-ādīnaṃ+asimhi. 2 từ]

[V] Pitā'dīna'mārādeso **rassa**'māpajjate **asi**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm "**ā**" của "chức năng **āra**", được áp dụng trong các từ **pitu** v.v., phải được rút ngắn tương tự thành "**a**" trong tất cả các biến cách (biến tố - vibhatti) ngoại trừ "**si**". (Cũng loại trừ **smiṃ**, vì chức năng rút ngắn đã được thực hiện theo Sutta số 208. Âm "**a**" được rút ngắn được gạch chân)

Lưu ý: Trình tự này chỉ áp dụng cho tất cả các biến tố - vibhatti **yo, aṃ, nā, hi, naṃ, smā, su** được áp dụng sau **pitu, mātu** (mẹ), **bhātu** (anh/em trai), **dhītu** (con gái).

(Những ví dụ này ở biến cách tận cùng của biến tố - vibhatti **nā**)

• pit**a**rā-với/bởi người cha. • māt**a**rā, • bhāt**a**rā, • dhīt**a**rā.

(Những ví dụ này ở biến cách tận cùng của biến tố - vibhatti **yo**^{ccn,đcn,hcn})

• pit**a**ro-(thưa/đối với) các cha. • māt**a**ro, • bhāt**a**ro, • dhīt**a**ro.

Asimhiggahaṇaṃ **to**mhi pare **i**kārā'desañāpana'tthaṃ.

Từ "**asimhi**" trong Sutta có mục đích đổi nguyên âm thành phần cuối cùng của các danh từ khác được gắn hậu tố "**to**" thành "**i**". [asimhi=**a** (xuất phát từ "**na**")-không+**si**-vibhatti "**si**"+ **mhi**-xuất phát từ **smiṃ**, có nghĩa là "do, khi". Xem "**i**" trước "**hậu tố to**" trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch chân. "**to**" là một hậu tố bất biến. Xem Sutta số 248. Nó không phải là một biến tố - vibhatti.]

• māt**i**to-từ người mẹ. • pit**i**to-từ người cha.

• bhāt**i**to-từ anh/em trai. • duhit**i**to-từ con gái.

210, 239. Tayā,tayīnaṃ takāro tvattaṃ vā.

[Tayā, tayīnaṃ+takāro+tvattaṃ+vā. 4 words]

[V] **Tayā,tayi**-icce'tesaṃ **ta**kāro **tva**tta'māpajjate vā.

The "**ta**" of "**tayā, tayi**" morphemes (See Suttas 139, 145), sometimes changes into "**tva**".

[See the applied function "**tva**" shown underlined in the examples.]

• tvayā, * tayā-with/by you. ***is.***

• tvayi, * tayi-in you. ***ls.***

Etesa'miti kimatthaṃ?

What is the word "etesaṃ" for?

To show that examples below are inapplicable as the word "**etesu**" refers only to "**tayā** & **tayi**".

* tuvaṃ. * tavaṃ-to you. ***as.***

Iti nāmakappe tatiyo kaṇḍo.

The Third Section of Noun ends.

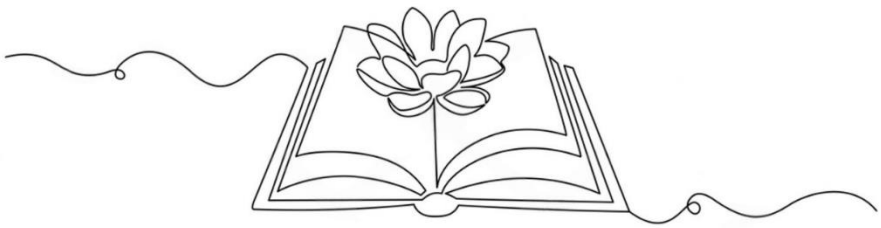

210, 239. Tayā,tayīnaṃ takāro tvattaṃ vā.

[Tayā, tayīnaṃ+takāro+tvattaṃ+vā. 4 từ]

[V] **Tayā,tayi**-icce'tesaṃ **ta**kāro **tva**tta'māpajjate vā.

Từ "**ta**" của các hình vị (âm tiết) "**tayā, tayi**" (Xem các Sutta 139, 145), đôi khi đổi thành "**tva**".

[Xem chức năng đã áp dụng "**tva**" được gạch chân trong các ví dụ.]

• tvayā, * tayā-với/bởi bạn. ***sdci.***

• tvayi, * tayi-ở bạn. ***đsci.***

Etesa'miti kimatthaṃ?

Từ "etesaṃ" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì từ "**etesu**" chỉ đề cập đến "**tayā** & **tayi**".

* tuvaṃ. * tavaṃ-đối với bạn. ***đci.***

Iti nāmakappe tatiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần thứ Ba về Danh từ.

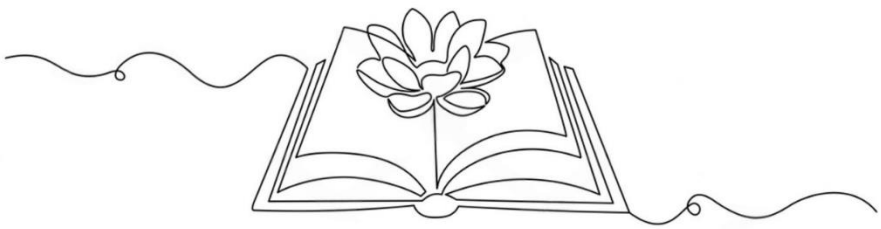

II.8.4. Catuttha Kaṇḍa

The Fourth Section

211, 126. Atta'nto hismi'manattaṃ.

[Atta-anto+hismiṃ+anattaṃ. 3 words]

[V] Tassa **atta**no anto **ana**tta'māpajjate **hi**mhi vibhattimhi.

The last component vowel of that noun word "**atta** (self)" when followed by the Vibhatti "**hi**", changes into "**ana**". [This Sutta changes the last "**a**" of "**atta**" into "**ana**". The applied function "**an**" is shown underlined. "**e**" is the function applied by Sutta 101].

• atta<u>an</u>ehi, • atta<u>an</u>ebhi-with/by/from oneself, ourselves. ***ip. abp.***

Attanto'ti kimatthaṃ?

What is the word "attanto" for?

To show that examples below are inapplicable as they are not the word "**atta**".

* rājehi, * rājebhi-with/ by/ from kings. ***ip. abp.***

Hismin'ti kimatthaṃ? [hismiṃ+iti]

What is the word "hismiṃ" for?

To show that example below is inapplicable as it is not of "**hi**", but of "**sa**". (See the function of the example in Sutta 213)

* attano-of oneself. ***ds, gs.***

Anatta'miti bhāvaniddesena **atta**saddassa **sakā'**deso hoti sabbāsu vibhattīsu.

By using the word "**anatta**" in a Bhāva taddhita expression as "**anattaṃ**" (See Sutta), the word "**atta** (self)" changes into another word-form "**saka**-one's own" in all vibhattis. [See "**saka**" shown underlined below.]

<u>sak</u>o-oneself, one's own, ***ns.*** • <u>sak</u>ā, ***np.*** • s<u>a</u>kaṃ, ***as.*** • <u>sak</u>e. ***ap.***

Note: The ending vowels "**o**" "**ā**" etc. in the examples are Vibhatti-derivative morphemes of the relevant vibhattis.

212, 329. Tato smiṃ ni. [Tato+smiṃ+ni. 3 words]

[V] Tato **atta**to **smiṃ**vacanassa **ni** hoti.

The vibhatti "**smiṃ**" applied after that noun word "**atta**", changes into "**ni**". [See "**ni**" shown underlined in the example.]

• atta<u>ni</u>-in onself. ***ls.***

213, 127. Sassa no. [Sassa+no. 2 words]

[V] Tato **atta**to **sa**ssa vibhattissa **no** hoti.

The vibhatti "**sa**" applied after "**atta**", changes into "**no**".

[See "**no**" shown underlined in the example.]

• atta<u>no</u>-of oneself. ***ds, gs.***

II.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần thứ Tư

211, 126. Atta'nto hismi'manattaṃ.

[Atta-anto+hismiṃ+anattaṃ. 3 từ]

[V] Tassa **atta**no anto **ana**tta'māpajjate **hi**mhi vibhattimhi.

Nguyên âm thành phần cuối cùng của từ danh từ "**atta** (tự ngã)" khi theo sau bởi biến tố - vibhatti "**hi**", đổi thành "**ana**". [Sutta này chuyển đổi "**a**" cuối cùng của "**atta**" thành "**ana**". Chức năng đã áp dụng "**an**" được gạch chân. Âm "**e**" là chức năng được áp dụng bởi Sutta 101].

• attanehi, • attanebhi- với/bởi/từ chính mình, chính chúng ta. ***sdcn. xxcn.***

Attanto'ti kimatthaṃ?

Từ "attanto" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là từ "**atta**".

* rājehi, * rājebhi- với/bởi/từ các vị vua. ***sdcn. xxcn.***

Hismin'ti kimatthaṃ? [hismiṃ+iti]

Từ "hismiṃ" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải của "**hi**", mà của "**sa**". (Xem chức năng của ví dụ trong Sutta 213)

* attano-đến/của mình. ***cđci, stci.***

Anatta'miti bhāvaniddesena **atta**saddassa **sakā'**deso hoti sabbāsu vibhattīsu.

Bằng cách sử dụng từ "**anatta**" trong sự diễn đạt Bhāva taddhita(trạng thái đệ nhị chuyển hóa ngữ) như "**anattaṃ**" (Xem Sutta), từ "**atta** (tự ngã)" đổi thành một dạng từ khác "**saka**-của chính mình" trong tất cả các biến tố - vibhatti. [Xem "**saka**" được gạch chân dưới đây.]

sako- chính mình, của riêng mình, ***cci.*** • sakā, ***ccn.*** • sakaṃ, ***đci.*** • sake. ***đcn***

Lưu ý: Các nguyên âm tận cùng "**o**" "**ā**" v.v. trong các ví dụ là các hình vị (âm tiết) phát sinh (chuyển hóa) biến tố - vibhatti của các biến tố - vibhatti thích hợp.

212, 329. Tato smiṃ ni. [Tato+smiṃ+ni. 3 từ]

[V] Tato **atta**to **smiṃ**vacanassa **ni** hoti.

The vibhatti "**smiṃ**" applied after that noun word "**atta**", changes into "**ni**". [See "**ni**" shown underlined in the example.]

- attani-in onself. ***đsci.***

213, 127. Sassa no. [Sassa+no. 2 từ]

[V] Tato **atta**to **sa**ssa vibhattissa **no** hoti.

Biến tố - vibhatti "**sa**" được áp dụng sau từ danh từ "**atta**" đổi thành "**no**".

[Xem "**ni**" được gạch chân trong ví dụ.]

• attano-cho mình, của mình. ***cđci, stci.***

214, 128. Smā nā. [Smā+nā. 2 words]

[V] Tato **atta**to **smā**-vacanassa **nā** hoti.

The vibhatti "**smā**" applied after that noun word "**atta**", changes into "**nā**". [See "**nā**" shown underlined in the example.]

• attanā-from oneself. ***abs.***

Note: Sometimes, this type of word may be in instrumental singular case "**nā**" [**atta+nā**]. In this case, no specific function is required as the word itself is complete to convey the necessary meaning "by oneself, or by itself". It is a reflexive pronoun in case of the second meaning.

Puna **tato**gahaṇena tassa **atta**no **ta**kārasse'va **ra**kāro hoti sabbesu vacanesu.

By using the word "**tato**" again in the Vutti (explanation) of Sutta, the last component word "**ta**" of "**atta**" changes into "**ra**" in all vibhatti cases. (**i.e.** last "**t**" of "**tta**" becomes "**r**". See it below shown underlined)

• atrajo-son born of oneself, one's own child, ***ns.***

• atrajaṃ-to son born of oneself, to one's own child. ***as.***

215, 141. Jhalato ca. [Jhalato+ca. 2 words]

[V] **Jha,la**-icce'tehi **smā**vacanassa **nā** hoti.

The vibhatti "**smā**" applied after "**i, ī, u, ū-**ending, **jha, la-**termed nouns of masculine gender, changes into "**nā**".

[See "**nā**" shown underlined]

[jha-termed, i-ending noun] • aggināa-from fire.

[jha-termed, ī-ending noun] • daṇḍināa-from the one who has a stick.

[la-termed, u-ending noun] • bhikkhunāa-from monk.

[la-termed, ū-ending noun] • sayambhunāa-from self-enlightened Buddha.

All examples *abs.*

Smā'ti kimatthaṃ? What is the word "smā" for?

To show that examples below are inapplicable as they are not of "**smā**". (They are of "**yo**")

* aggayo, * munayo, * isayo. ***np, ap.*** [The meaning shown before]

216, 180. Gha,pato smiṃ yaṃ vā.

[Gha, pato+smiṃ+yaṃ+vā. 4 words]

[V] Tasmā **gha,pa**to **smiṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā.

The vibhatti "**smiṃ**" applied after **gha, pa-**named, "**ā, i, ī, u, ū-**ending nouns of feminine gender sometimes changes into "**yaṃ**". ["**smiṃ**" becomes "**yaṃ**". See it shown underlined]

[gha-termed, ā-ending noun] • kaññāyaṃ, * kaññāya-in girl.

[pa-termed, i-ending noun] • rattiyaṃ, * rattiyā-in night.

[pa-termed, ī-ending noun] • itthiyaṃ, * itthiyā-in woman.

[pa-termed, u-ending noun] • yāguyaṃ, * yāguyā-in rice-porridge.

[pa-termed, ū-ending noun] • vadhuyaṃ, * vadhuyā-in daughter-in-law. ***ls.***

Note: All examples are of feminine gender. The second example in each pair is inapplicable.

214, 128. Smā nā. [Smā+nā. 2 từ]

[V] Tato **atta**to **smā-**vacanassa **nā** hoti.

Biến tố - vibhatti "**smā**" được áp dụng sau từ danh từ "**atta**" đổi thành "**nā**". [Xem "**nā**" được gạch chân trong ví dụ.]

• attanā-từ mình, từ chính mình. ***xxci.***

Lưu ý: Đôi khi, loại từ này có thể ở Sử Dụng Cách, số ít "**nā**" [**atta+nā**]. Trong biến cách này, không cần chức năng cụ thể vì bản thân từ này đã hoàn chỉnh để truyền tải nghĩa cần thiết "bởi chính mình, bởi riêng nó". Nó là đại từ phản thân trong biến cách của nghĩa thứ hai.

Puna **tato**gahaṇena tassa **atta**no **ta**kārasse'va **ra**kāro hoti sabbesu vacanesu.

Bằng cách sử dụng lại từ "**tato**" trong Vutti (sự giải thích) của Sutta, từ thành phần cuối cùng "**ta**" của "**atta**" đổi thành "**ra**" trong tất cả các biến tố - vibhatti. (**t.l. âm** "**t**" cuối cùng của "**tta**" trở thành "**r**". Xem nó dưới đây được gạch chân)

• at**ra**jo- con trai sinh ra từ chính mình, con của chính mình, ***cci.***

• at**ra**jaṃ- đối với con trai sinh ra từ chính mình, đối với con của chính mình. ***đci.***

215, 141. Jhalato ca. [Jhalato+ca. 2 từ]

[V] **Jha,la**-icce'tehi **smā**vacanassa **nā** hoti.

Biến tố - vibhatti "**smā**" được áp dụng sau các danh từ Nam Tánh tận cùng bằng "**i, ī, u, ū**", thuộc nhóm **jha, la** đổi thành "**nā**".

[Xem "**nā**" được gạch chân]

[nhóm jha, danh từ tận cùng i] • aggināa-từ ngọn lửa.

[nhóm jha, danh từ tận cùng ī] • daṇḍināa-từ người cầm gậy.

[nhóm la, danh từ tận cùng u] • bhikkhunāa-từ vị tỳ khưu.

[nhóm la, danh từ tận cùng ū] • sayambhunāa-từ bậc Tự Giác.

Tất cả các vị dụ là *xxci.*

Smā'ti kimatthaṃ? Từ "smā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải của "**smā**". (Chúng là của "**yo**")

* aggayo, * munayo, * isayo. ***ccn, đcn*** [Nghĩa đã trình bày trước]

216, 180. Gha,pato smiṃ yaṃ vā.

[Gha, pato+smiṃ+yaṃ+vā. 4 từ]

[V] Tasmā **gha,pa**to **smiṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā.

Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh thuộc nhóm **gha, pa**, tận cùng bằng "**ā, i, ī, u, ū**" đôi khi đổi thành "**yaṃ**". ["**smiṃ**" trở thành "**yaṃ**". Xem nó được gạch chân]

[nhóm jha, danh từ tận cùng ā] • kaññāyaṃ, * kaññāya-ở cô gái.

[nhóm pa, danh từ tận cùng i] • rattiyaṃ, * rattiyā-vào ban đêm.

[nhóm pa, danh từ tận cùng ī] • itthiyaṃ, * itthiyā-ở người phụ nữ.

[nhóm pa, danh từ tận cùng u] • yāguyaṃ, * yāguyā-trong cháo.

[nhóm pa, danh từ tận cùng ū] • vadhuyaṃ, * vadhuyā-ở người con dâu. ***đsci.***

Lưu ý: Tất cả ví dụ đều là Nữ Tánh. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không được áp dụng.

217, 199. Yonaṃ ni napuṃsakehi.

[Yonaṃ+ni+napuṃsakehi. 3 words]

[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **ni** hoti vā napuṃsakehi liṅgehi.

The vibhatti "**yo**" applied after all neuter gender nouns changes into "**ni**" sometimes.

[This Sutta changes "**yo**" applied only after **i, ī, u, ū-**ending neuter-gender nouns into "**ni**". See "**ni**" in the first example of each pair shown by being underlined. The second is inapplicable example.]

[i-ending noun] • aṭṭhī<u>ni</u>, * aṭṭhī-bones.

[la-termed, u-ending noun] • āyū<u>ni</u>, * āyū-age, life. ***np, ap.***

Napuṃsakehī'ti kimatthaṃ?

What is the word "napuṃsakehi" for? To show that example below is inapplicable as it is not a "napuṃsaka-neuter gender word". (It is of feminine gender)

* itthiyo-women. ***np, ap.***

Note: The next Sutta also changes "**yo**" applied after **a**-ending neuter gender nouns into "**ni**".

218, 196. Ato niccaṃ. [Ato+niccaṃ. 2 words]

[V] **A**kārantehi napuṃsakaliṅgehi **yo**naṃ **ni** hoti niccaṃ.

The vibhatti "**yo**" applied after neuter gender nouns ending in "**a**", always changes into "**ni**".

["**ni**" is shown underlined. In each pair of examples, the first is nominative, vocative plural and the second is accusative plural though both may look the same in the physical structure.]

• yā<u>ni</u>. • yā<u>ni</u>-which.

• tā<u>ni</u>. • tā<u>ni</u>-those.

• kā<u>ni</u>. • kā<u>ni</u>-which/ what.

• bhayā<u>ni</u>. • bhayā<u>ni</u>-dangers.

• rūpā<u>ni</u>. • rūpā<u>ni</u>-forms/ physical matters. ***np, ap.***

219, 195. Si'ṃ. [Si+aṃ. 2 words]

[V] **A**kāra'ntehi napuṃsakaliṅgehi **si**vacanassa **aṃ** hoti niccaṃ.

The vibhatti "**si**" applied after **a**-ending neuter gender nouns, always changes into "**aṃ**". [The applied function "**aṃ**" is shown underlined.]

• sabba<u>aṃ</u>-all. • ya<u>aṃ</u>-which. • ta<u>aṃ</u>-that. • ka<u>aṃ</u>-what.

• rūpa<u>aṃ</u>-form. ***ns.***

217, 199. Yonaṃ ni napuṃsakehi.

[Yonaṃ+ni+napuṃsakehi. 3 từ]

[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **ni** hoti vā napuṃsakehi liṅgehi.

Biến tố - vibhatti "**yo**$^{ccn, đcn}$" được áp dụng sau tất cả các danh từ Trung Tánh đôi khi đổi thành "**ni**".

[Sutta này đổi "**yo**", được áp dụng chỉ sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **i, ī, u, ū**, thành "**ni**". Xem "**ni**" trong ví dụ đầu tiên của mỗi cặp được gạch chân. Ví dụ thứ hai không được áp dụng.]

[danh từ tận cùng i] • aṭṭhīni, * aṭṭhī-các xương.

[nhóm la, danh từ tận cùng u] • āyūni, * āyū- tuổi thọ, đời sống. ***ccn, đcn***

Napuṃsakehī'ti kimatthaṃ?

Từ "napuṃsakehi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải là "từ Trung Tánh-napuṃsaka". (Nó là Nữ Tánh)

* itthiyo-(đối với) những người phụ nữ. ***ccn, đcn***

Lưu ý: Sutta tiếp theo cũng đổi "**yo**", được áp dụng sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**, thành "**ni**".

218, 196. Ato niccaṃ. [Ato+niccaṃ. 2 từ]

[V] **A**kārantehi napuṃsakaliṅgehi **yo**naṃ **ni** hoti niccaṃ.

Biến tố - vibhatti "**yo**", được áp dụng sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng "**a**", luôn đổi thành "**ni**".

[Chữ "**ni**" được gạch chân. Trong mỗi cặp ví dụ, từ đầu tiên là Chủ Cách, Hô Cách, số nhiều, và từ thứ hai là Đối Cách, số nhiều, mặc dù cả hai có thể giống nhau về cấu trúc vật lý.]

• yāni. • yāni- cái nào.

• tāni. • tāni- những cái đó.

• kāni. • kāni- cái nào/cái gì.

• bhayāni. • bhayāni- các hiểm nguy.

• rūpāni. • rūpāni-các sắc, các vật chất. ***ccn, đcn***

219, 195. Si'ṃ. [Si+aṃ. 2 từ]

[V] **A**kāra'ntehi napuṃsakaliṅgehi **si**vacanassa **aṃ** hoti niccaṃ.

Biến tố - vibhatti "**si**", được áp dụng sau các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a**, luôn đổi thành "**aṃ**". [Chức năng đã áp dụng "**aṃ**" được gạch chân.]

• sabbaṃ-tất cả. • yaṃ-cái nào. • taṃ-cái đó. • kaṃ-cái gì.

• rūpaṃ-sắc. ***cci.***

220, 74. Sesato lopaṃ gasi'pi.

[Sesato+lopaṃ+gasi+api. 4 words]

[V] Tato niddiṭṭhehi liṅgehi sesato **ga si**-icce'te lopa'māpajjante.
The paṭhamā (nominative) and **ga**-named vocative singular vibhatti "**si**", are to be elided.

Note: The first example **is vocative** "**si**", **the second one is** an ordinary **nominative** "**si**". Both "**si**" are elided by this Sutta.
Bhoti is a vocative particle to be used before feminine gender nouns.
Bho is used in front of masculine gender nouns.

bhoti • itthi!-Oh woman! ***vs.*** sā • itthī-that woman. ***ns.***

bho • daṇḍi!-Oh stick-holding person! ***vs.***

so • daṇḍī-that person having stick. ***ns.***

bho • sattha!-Oh teacher! ***vs.*** so • satthā-that teacher. ***ns.***

bho • rāja!-Oh king! ***vs.*** so • rājā-that king. ***ns.***

Sesato'ti kimatthaṃ?
What is the word "sesato" for?
To show that the example below is inapplicable as it is of "paṭhamā **si**", not **ga**-termed "**si**". (So, that "**si**" is not elided. Instead, it changed into "**o**" by Sutta No. 104)
* puriso-man. ***ns.*** gacchati-goes. ***āv.***

Gasī'ti kimatthaṃ?
What is the word "gasi" for? To show that the examples below are inapplicable as they are not "**ga**-termed **si**", but "**sa**-vibhatti".
* itthiyā-of woman, * satthussa-of teacher. ***ds, gs.***

Note:
(1) The nominative "**si**" applied after **a**-ending nouns in **masculine gender** usually changes into "**o**" (see Sutta 104).
(2) "**si**" applied after **a**-ending nouns in **neuter gender** usually changes into "**aṃ**" (See Sutta 219).
(3) "**si**" applied after the word "**Satthu**-teacher, **rajā** etc," changes into an "**ā**" (Refer to Sutta 199, 189).

The function of this Sutta is applicable only for nominative and vocative "**si**" vibhattis applied after some **i, ī, u, ū,** ending nouns. It is inapplicable for nouns which are applicable by the function of Suttas 104, 113, 114, 124, 125, 126, 152, 189, 193 and 219. In view of this procedure, it should be noted that **both nominative, vocative singular vibhatti** "**si**" **is usually invisible in majority of nouns of all genders and declensions** though traces of vibhatti-forms of other 13 vibhatti-applied nouns are still visible even after various kinds of morphological procedures have been applied.

220, 74. Sesato lopaṃ gasi'pi.

[Sesato+lopaṃ+gasi+api. 4 từ]

[V] Tato niddiṭṭhehi liṅgehi sesato **ga si**-icce'te lopa'māpajjante.
Biến tố - vibhatti "**si**", số ít của paṭhamā (Chủ Cách), và Hô Cách được gọi là **ga**, phải bị lược bỏ.

Lưu ý: Ví dụ **đầu tiên là Hô Cách "si"**, ví dụ **thứ hai** là **Chủ Cách** thông thường "**si**". Cả hai "**si**" đều bị lược bỏ bởi Sutta này.
Bhoti một mạo từ xưng hô được sử dụng trước các danh từ Nữ Tánh.
Bho được sử dụng trước các danh từ Nam Tánh.
bhoti • itthi!-Ôi người phụ nữ! ***hci.*** sā • itthī-người phụ nữ đó. ***cci.***
bho • daṇḍi!- Ôi người cầm gậy! ***hci.***
so • daṇḍī-that person having stick. ***cci.***
bho • sattha!- Ôi/thưa thầy! ***hci.*** so • satthā-vị thầy đó, bậc Đạo Sư đó. ***cci.***
bho • rāja!-Thưa đức vua! ***hci.*** so • rājā-vị vua đó. ***cci.***

Sesato'ti kimatthaṃ?
Từ "sesato" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó là của "CC - paṭhamā **si**", không phải "**si**" thuộc nhóm **ga**. (Vì vậy, "**si**" đó không bị lược bỏ. Thay vào đó, nó đổi thành "**o**" theo Sutta số 104)
* puriso-người đàn ông. ***cci.*** gacchati-đi. ***đtā.***

Gasī'ti kimatthaṃ?
Từ "gasi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là "**si** thuộc nhóm **ga**", mà là "biến tố - vibhatti **sa**".
* itthiyā-đến/của người phụ nữ, * satthussa- đến/của vị thầy (bậc Đạo Sư). ***cđci, stci.***

Lưu ý:
(1) Chủ Cách "**si**" được áp dụng sau các danh từ **Nam Tánh** tận cùng bằng **a,** thường đổi thành "**o**" (xem Sutta 104).
(2) "**si**" được áp dụng sau các danh từ **Trung Tánh** tận cùng bằng **a** thường đổi thành "**aṃ**" (Xem Sutta 219).
(3) "**si**" được áp dụng sau từ "**Satthu**-vị thầy, bậc Đạo Sư, **rajā** v.v." đổi thành "**ā**" (Tham khảo Sutta 199, 189).
Chức năng của Sutta này chỉ có thể áp dụng cho các biến tố - vibhatti "**si**" của Chủ Cách, và Hô Cách được áp dụng sau một số danh từ tận cùng bằng **i, ī, u, ū**. Nó không thể áp dụng cho các danh từ được áp dụng bởi chức năng của các Sutta 104, 113, 114, 124, 125, 126, 152, 189, 193, và 219. Theo trình tự này, cần lưu ý rằng **cả hai biến tố - vibhatti "si" của Chủ Cách, Hô Cách, số ít, thường không nhìn thấy được trong đa số danh từ của tất cả các tánh, và biến tố/cách** mặc dù dấu vết của các dạng biến tố - vibhatti của các danh từ được áp dụng 13 biến tố - vibhatti khác vẫn còn nhìn thấy được ngay cả sau khi đã áp dụng nhiều loại trình tự hình thái học khác nhau.

Traces of vibhatti-forms

Shown below are traces of various Vibhattis (case-endings) except for nouns in "**si**" Vibhatti. Traces of unchanged vibhatti-forms are shown in bold.
Kaññā**yo** (Nominative plural "**yo**")
Puris**aṃ** (Accusative singular "**aṃ**")
Muna**yo** (Accusative plural "**yo**")
Kammu**nā** (Instrumental singular "**nā**")
Purise**hi** (Instrumental plural "**hi**")
Purisas**sa** (Dative & Genitive singular "**sa**")
Purisā**naṃ** (Dative & Genitive plural "**naṃ**")
Purisa**smā** (Ablative singular "**smā**")
Purise**hi** (Ablative plural "**hi**")
Purisa**smiṃ** (Locative singular "**smiṃ**")
Purise**su** (Locative plural "**su**")

221, 282. Sabbāsa'māvuso'pasagga,nipātā'dīhi ca.

[Sabbāsaṃ+āvuso, upasagga, nipāta-ādīhi+ca. 3 words]

[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ ekavacana,bahuvacanānaṃ paṭhamā, dutiyā,tatiyā,catutthī,pañcamī,chaṭṭhī,sattamīnaṃ lopo hoti āvuso, upasagga, nipāta-icce'va'mādīhi ca.

All (the singular and plural of "paṭhamā, dutiyā, tatiyā, catutthī, pañcamī, chaṭṭhī, sattamī") vibhattis, applied after ***upasagga*** and ***nipāta*** words, including the vocative particle "**āvuso**", are to be elided.

Summary: This Sutta enjoins to delete any vibhatti (case-endings) applied after *upasagga* and *nipāta* particles including the vocative particle "**āvuso**-my friend".

Q: Why **vibhattis** (case-ending of nouns) applied after ***upasagga*** and ***nipāta*** particles have to be elided?

A: Because it is not necessary to apply any morphological function of structural and physical change to them.

Q: If to be elided, why then the vibhattis are applied after them?

A: It is applied as a rule of the grammatical necessity. A complete word in a meaningful sentence has to end in a certain vibhatti so that it can convey and signify its meaning according to the relevant vibhatti being applied even though it might had been either elided or changed into other newly-morphed forms.

Q: Do all *upasagga* and *nipāta* particles require to be applied with Vibhattis?

A: Only those certain *upasagga* and *nipāta* words (which are used independently in a sentence as an individual word) are necessary to be applied with a Vibhatti. However, most of *upasagga* words used as prefixes of the verbs and verbal nouns are not required to be applied with Vibhattis.

Dấu hiệu của các dạng biến tố - vibhatti

Dưới đây là dấu hiệu của các biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) khác nhau ngoại trừ các danh từ ở biến tố - vibhatti "**si**". Dấu vết của các dạng biến tố - vibhatti không thay đổi được trình bày in đậm.
Kaññā**yo** (Chủ Cách, số nhiều "**yo**")
Puris**aṃ** (Đối Cách, số ít "**aṃ**")
Muna**yo** (Đối Cách, số nhiều "**yo**")
Kammu**nā** (Sử Dụng Cách, số ít "**nā**")
Purise**hi** (Sử Dụng Cách, số nhiều "**hi**")
Purisas**sa** (Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách, số ít "**sa**")
Purisā**naṃ** (Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách, số nhiều "**naṃ**")
Purisa**smā** (Xuất Xứ Cách, số ít "**smā**")
Purise**hi** (Xuất Xứ Cách, số nhiều "**hi**")
Purisa**smiṃ** (Định Sở Cách, số ít "**smiṃ**")
Purise**su** (Định Sở Cách, số nhiều "**su**")

221, 282. Sabbāsa'māvuso'pasagga,nipātā'dīhi ca.

[Sabbāsaṃ+āvuso, upasagga, nipāta-ādīhi+ca. 3 từ]

[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ ekavacana,bahuvacanānaṃ paṭhamā, dutiyā,tatiyā,catutthī,pañcamī,chaṭṭhī,sattamīnaṃ lopo hoti āvuso, upasagga, nipāta-icce'va'mādīhi ca.

Tất cả các biến tố - vibhatti (số ít, và số nhiều của "CC- paṭhamā, ĐC - dutiyā, SDC - tatiyā, CĐC - catutthī, XXC - pañcamī, STC - chaṭṭhī, ĐSC - sattamī"), được áp dụng sau các tiền tố ***upasagga***, và ***nipāta***, bao gồm cả mạo từ xưng hô cách "**āvuso**", phải bị lược bỏ.

Tóm tắt: Sutta này yêu cầu xóa bỏ bất kỳ biến tố - vibhatti (tận cùng của biến cách) nào được áp dụng sau các tiền tố *upasagga*, và *nipāta* bao gồm cả mạo từ xưng hô "**āvuso**-này bạn, này hiền hữu".

H: Tại sao **các biến tố** - **vibhatti** (tận cùng của biến cách) được áp dụng sau các tiền tố ***upasagga***, và ***nipāta*** phải bị loại bỏ?

Đ: Bởi vì không cần thiết phải áp dụng bất kỳ chức năng hình thái học nào về thay đổi cấu trúc, và vật lý cho chúng.

H: Nếu phải bị lược bỏ, tại sao các biến tố - vibhatti lại được áp dụng sau chúng?

Đ: Nó được áp dụng như một quy luật của nhu cầu văn phạm. Một từ hoàn chỉnh trong một câu có nghĩa phải tận cùng bằng một biến tố - vibhatti cố định để nó có thể truyền tải, và ám chỉ ý nghĩa của nó theo biến tố - vibhatti thích hợp được áp dụng, ngay cả khi nó có thể đã bị loại bỏ, hoặc đổi thành các dạng mới khác.

H: Có phải tất cả các tiền tố *upasagga*, và *nipāta* đều cần được áp dụng với các biến tố - vibhatti không?

Đ: Chỉ những từ *upasagga*, và *nipāta* cố định (được sử dụng độc lập trong câu như một từ riêng lẻ) cần thiết phải được áp dụng với một biến tố - vibhatti. Tuy nhiên, hầu hết các từ *upasagga* được sử dụng như tiền tố của động từ, và danh từ động không cần phải áp dụng với các biến tố - vibhatti.

Q: What kind of Vibhattis are generally applied then?

A: Most are found to be applied with a nominative singular or plural. In cases of vocative words, vocative is applied. Some scholars state that nominative is usually applied after independent *upasagga* words and all seven vibhattis can be applied after independent *nipāta* words. However, it should be noted that **any relevant vibhatti can be applied after them depending on the contextual position and the role each word plays such as adjective, adverb or disjunctive and so forth.**

Examples cited in Sutta

Tvaṃ • panā'**vuso**, (tvaṃ-you, • panā'**vuso=pana+āvuso,** pana-no meaning, āvuso-my friend? **i.e.** how about you, my friend? Singular) tumhe panā'**vuso,** (tumhe • panā'**vuso=pana+āvuso, i.e.** How about you? in plural sense here)

• padaso dhammaṃ vāceyya, (He) should teach and say Dhamma word by word, **i.e.** in detail. **padaso**-by word, ***is.*** **dhammaṃ**-the dhamma, ***as.*** **vāceyya**-(one) should cause to say students, ***āv.*** **i.e.** teach. (a causative verb)

vihāraṃ • sve upagaccheyya.

vihāraṃ-to the temple, ***as.*** **sve**-tomorrow, ***nip.*** **upagaccheyya**-(one) should approach. ***āv.*** **i.e.** (He) should come to the temple tomorrow.

(**Pana**, **āvuso,** and **sve** are ***nipātas*****.** The rest are **non-*nipāta*** words. Both numbers of "**si**" and "**yo**" in vocative case can be applied to **āvuso** and must be elided. The word **āvuso** means "my friend", a peer-language used to address among equals of both monks and lay people alike. The *nipāta* "**pana**" has no meaning here though it has some distinctive meanings occasionally based on context of where it is positioned in a sentence. **Padaso** is a **nā**-vibhatti-ending word with indeclinable affix "**so**". **Sve** is a plain *nipāta* without an affix in the locative sense)

20 Upasagga Words

(Important to be memorized by serious students)

• **Pa, • parā, • ni, • nī, • u, • du, • saṃ, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ā, ati, api, apa, upa**. (These are called 20 *upasagga* words, with no vibhatti. However, ***upasagga*** **words can affect various meanings and usages when they are prefixed to the roots of verbs**).

Upasagga particles prefixed in front of Roots

Below is only a sample of *upasagga* words prefixed to the roots "**hara**-to carry and **bhū**-to be" shown in the Sutta, thus forming various Kita-nouns. **The *upasagga* (prefix) words are shown underlined.**

• pahāro, • parābhavo, • nihāro, • nīhāro, • uhāro, • duhāro, • saṃhāro, • vihāro, • avahāro, • anuhāro, • parihāro, • adhihāro, • abhihāro, • patihāro, • suhāro, • āhāro, • atihāro, • apihāro, • apahāro, • upahāro, [These will be translated later. All ***ns.***] **evaṃ vīsati upasaggehi ca**. Thus, (vibhatti are applied) after twenty *upasagga* words. [This is only a generalized statement. Except after some independently used *upasagga* words, the other *upasagga* words used as prefix such as these, do not require to have any vibhatti case-endings].

H: Vậy thường áp dụng các loại biến tố - vibhatti nào?

Đ: Hầu hết được thấy áp dụng với Chủ Cách, số ít, hoặc số nhiều. Trong trường hợp của các từ xưng hô, Hô Cách được áp dụng. Một số học giả cho rằng Chủ Cách thường được áp dụng sau các từ *upasagga* độc lập, và tất cả bảy biến tố - vibhatti có thể được áp dụng sau các từ *nipāta* độc lập. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng **bất kỳ biến tố - vibhatti thích hợp nào cũng có thể được áp dụng sau chúng tùy thuộc vào vị trí ngữ cảnh, và mỗi từ đóng vai trò như tính từ, trạng từ, hoặc liên từ v.v.**

Những ví dụ được trích dẫn trong Sutta

Tvaṃ • panā'**vuso**, (tvaṃ-bạn, • panā'**vuso=pana+āvuso,** pana-(không có nghĩa), āvuso-này bạn, này hiền hữu? **t.l.** còn bạn thì sao, này hiền hữu? Số ít) tumhe panā'**vuso,** (tumhe • panā'**vuso=pana+āvuso, t.l.** Còn các bạn thì sao? ở đây, mang nghĩa số nhiều)

• padaso dhammaṃ vāceyya, (Vị ấy) nên nói Pháp từng từ một, **t.l.** chi tiết. **padaso**-theo từ, ***sdci.*** **dhammaṃ**-Pháp, ***đci.*** **vāceyya**-(người ấy) nên khiến học viên nói, ***đtā.*** **t.l.** dạy. (một động từ sai khiến)

vihāraṃ • sve upagaccheyya.

vihāraṃ- đến tịnh xá, ***đci.*** **sve**-vào ngày mai, ***mt.*** **upagaccheyya**-(người nào đó) nên đến (đến gần). ***đtā.*** **t.l.** (Anh ấy) nên đến tịnh xá vào ngày mai.

(**Pana**, **āvuso**, và **sve** là các ***nipāta.*** Những từ còn lại là từ **không phải** ***nipāta***. Cả hai số của "**si**", và "**yo**" của Hô Cách có thể được áp dụng cho **āvuso**, và phải bị lược bỏ. Từ **āvuso** có nghĩa là "này bạn, này hiền đệ", một ngôn ngữ đồng đẳng được sử dụng để xưng hô giữa những người ngang hàng của cả tu sĩ, và cư sĩ. Mạo từ - *Nipāta* "**pana**" không có nghĩa ở đây mặc dù đôi khi nó có một số nghĩa riêng biệt dựa trên ngữ cảnh của vị trí nó trong câu. **Padaso** là một từ tận cùng bằng biến tố - vibhatti **nā** với hậu tố bất biến "**so**". **Sve** là một *nipāta* đơn giản không có hậu tố mang nghĩa vị trí - Định Sở Cách)

20 Tiền tố - Upasagga

(Quan trọng cần được ghi nhớ bởi các học viên nghiêm túc)

• Pa, • parā, • ni, • nī, • u, • du, • saṃ, vi, ava, anu, pari, adhi, abhi, pati, su, ā, ati, api, apa, upa. (Đây được gọi là 20 từ *upasagga (tiền tố)*, không phải biến tố - vibhatti. Tuy nhiên, **các tiền tố - *upasagga* có thể ảnh hưởng đến nhiều ý nghĩa, và cách sử dụng khác nhau khi chúng được thêm làm tiền tố vào các gốc động từ**).

Các tiền tố Upasagga được thêm trước các Gốc từ

Dưới đây chỉ là một mẫu của các tiền tố - *upasagga* được thêm trước cho các gốc "**hara**-mang, và **bhū**-là" được trình bày trong Sutta, từ đó hình thành các danh từ Kita khác nhau(động từ chuyển hóa ngữ đệ nhất). **Các từ *upasagga* (tiền tố) được gạch chân.**

• <u>pa</u>hāro, • <u>parā</u>bhavo, • <u>ni</u>hāro, • <u>nī</u>hāro, • <u>u</u>hāro, • <u>du</u>hāro,
• <u>saṃ</u>hāro, • <u>vi</u>hāro, • <u>ava</u>hāro, • <u>anu</u>hāro, • <u>pari</u>hāro, • <u>adhi</u>hāro,
• <u>abhi</u>hāro, • <u>pati</u>hāro, • <u>su</u>hāro, • <u>ā</u>hāro, • <u>ati</u>hāro, • <u>api</u>hāro,
• <u>apa</u>hāro, • <u>upa</u>hāro, [Những từ này sẽ được dịch sau. Tất cả là ***cci.***] **evaṃ vīsati upasaggehi ca**. Do đó, (biến tố - vibhatti được áp dụng) sau hai mươi tiền tố upasagga. [Đây chỉ là một phát biểu tổng quát. Ngoại trừ sau một số tiền tố - *upasagga* được sử dụng độc lập, các tiền tố - *upasagga* khác được sử dụng như tiền tố thế này, không cần đòi hỏi phải có bất kỳ tận cùng biến tố - vibhatti nào].

Note: Vibhattis are not elided in these examples shown above as they have become nouns. That is why there is an "**o-**ending" in these words. See each *Upasagga* is prefixed to the front of the root "**hara** or **bhū**" and becomes a complete word "**pahāro**" etc, after going through necessary morphological procedures. Note that the only example where the root "**bhū**" contains is "**parābhavo**"**.** The rest are made up of one single root "hara".

The Use of *upasagga* Particles

The meaning of each *upasagga* words in examples will be explained in some detail so that the students will be able to figure out some possible meaning of *upasagga* words they may encounter and develop some basic knowledge of them. **Usage:** *upasagga* words are generally used as prefixes placed before the roots of **Ākhyāta verbs** and Kita-affixed **Kita-nouns**. **There are quite a few *upasagga* words which can be independently used. *nipāta*** words are used in various places of sentences and words. **When an *upasagga* word** or **a *nipāta* word is used as an independent word** in a sentence, some **certain vibhattis, especially nominative, can be applied.** After application, the vibhattis are to be elided by this Sutta as a general rule of the grammar.

Three kinds of *upasagga* particles

There are **three kinds of *upasaggas***. They are:

(1) Those that follow the meaning of the root, without affecting its original meaning. This kind of *upasagga* is called "Dhātva'tthā'nuvattaka". [**Dhātu**-root + **attha**-meaning + **anu**-following + **vattaka**-that which happens, keeping on,]

(2) Those that absolutely mean opposite of the root. These categorically change the original meaning of the root. This is called "Dhātva'tthabādhaka". [**Dhātu+attha+bādhaka**-that which debars, is opposite of the meaning of the root.]

(3) Those that enhance the original meaning of the root by adding more specific meaning and flavor to it. This kind of *upasagga* is called "Dhātva'tthavisesaka".
[**Dhātu+attha+visesaka**-modifier or enhancer]

Detailed Meanings of *upasagga* Particles

Note: Sometimes, certain *upasagga* words shown by the ◊ mark can also be used independently in sentences in addition to being used as prefixes.

- **Pa**[1.20]

(a) specifically, specially, in various ways,
e.g. Pajānāti-(He) knows specifically, in various ways. [Pa+jānāti]
Paññā-knowing specifically, in various ways, **i.e.** wisdom, knowledge. [Pa+ñā]

(b) up,
e.g. Paggaṇhāti-(He) takes up, lifts up by praise and support etc. [Pa+gaṇhāti]
Paggāho-support, patronage (such an act). [Pa+gāho]

Lưu ý: Các biến tố - vibhatti không bị lược bỏ trong các ví dụ được trình bày ở trên vì chúng đã trở thành các danh từ. Đó là lý do tại sao "tận cùng **o**" trong các từ này. Xem mỗi *Upasagga* được thêm vào trước (tiền tố) gốc "**hara**, hoặc **bhū**", và trở thành một từ hoàn chỉnh "**pahāro**" v.v., sau khi trải qua các trình tự hình thái học cần thiết. Lưu ý rằng ví dụ duy nhất chứa gốc "**bhū**" là "**parābhavo**". Phần còn lại được tạo thành từ chỉ một gốc "**hara**".

Cách sử dụng các tiền tố *upasagga*

Ý nghĩa của từng từ *upasagga* (tiền tố) trong các ví dụ sẽ được giải thích chi tiết để các học viên có thể đoán ra hay hiểu được một số ý nghĩa có thể có các tiền tố - *upasagga* họ có thể gặp, và phát triển một số kiến thức cơ bản về chúng.
Cách dùng: các từ *upasagga* thường được sử dụng như các tiền tố đặt trước gốc của **các động từ Ākhyāta**, và **danh từ Kita** có hậu tố Kita. **Có khá ít từ *upasagga* có thể được sử dụng một cách độc lập**. Các từ ***nipāta*** (mạo từ) được sử dụng ở nhiều vị trí khác nhau của các câu, và từ. **Khi một từ *upasagga***, hoặc **một từ *nipāta* được sử dụng như một từ độc lập** trong một câu, **một vài biến tố - vibhatti cố định, đặc biệt là Chủ Cách, có thể được áp dụng**. Sau khi áp dụng, các biến tố - vibhatti phải bị loại bỏ bởi Sutta này như một quy luật chung của văn phạm.

Ba loại tiền tố *upasagga*

Có **ba loại upasagga (tiền tố)**. Đó là:

(1) Các tiền tố theo nghĩa của gốc, không ảnh hưởng đến nghĩa gốc của nó. Loại *upasagga* này được gọi là "Dhātva'tthā'nuvattaka".
[**Dhātu**-gốc+**attha**-ý nghĩa+**anu**-theo+**vattaka**-cái xảy ra, tiếp tục, gìn giữ]

(2) Các tiền tố hoàn toàn mang nghĩa ngược lại với gốc. Những từ này thay đổi hoàn toàn nghĩa gốc của gốc từ. Đây được gọi là "Dhātva'tthabādhaka". [**Dhātu**+**attha**+**bādhaka**-(cái mà) ngăn cản, trái ngược với nghĩa của gốc.]

(3) Các tiền tố làm phong phú thêm ý nghĩa ban đầu của gốc (động từ hay căn từ) bằng cách thêm ý nghĩa, và sắc thái cụ thể hơn vào gốc đó. Loại *upasagga* này được gọi là "Dhātva'tthavisesaka".
[**Dhātu**+**attha**+**visesaka**- từ bổ nghĩa, từ làm phong phú]

Ý nghĩa chi tiết của các tiền tố *upasagga*

Lưu ý: Đôi khi, các tiền tố - *upasagga* cố định đã đánh dấu bằng ◊ cũng có thể được sử dụng độc lập trong câu ngoài việc được sử dụng như các tiền tố.

- **Pa**[1.20]

(a) một cách cụ thể, đặc biệt, theo nhiều cách,
v.d. Pajānāti-(Người ấy) biết một cách cụ thể, theo nhiều cách. [Pa+jānāti]
Paññā-biết một cách cụ thể, theo nhiều cách, **t.l.** trí tuệ, kiến thức. [Pa+ñā]

(b) lên,
v.d. Paggaṇhāti-(Người ấy) nâng lên, nâng đỡ bằng lời khen, và sự hỗ trợ v.v. [Pa+gaṇhāti]
Paggāho-sự ủng hộ, sự bảo trợ, sự nâng đỡ. [Pa+gāho]

Pa[1.20] *(cont.)*

(c) away, abroad, far away,
e.g. Pakkamati-(He) goes away. [Pa+kamati]
Pakkanto-gone away. [Pa+kanto]
Pavāsaṃ-living abroad, the distant place. [Pa+vāsaṃ]
Pavāsī-resident abroad, one who lives at a distant region or country. [Pa+vāsī]

(d) the source,
e.g. Pabhavati-(It) originates. **i.e.** it starts to happen. [Pa+bhavati]
Pabhavo-origin. [Pa+bhavo]

(e) successively,
e.g. Papitāmaho-great-grandfather. [Pa+pitāmaho]
Panattā-great-grandchildren. [Pa+nattā]
Pācariyā-successive generation of preceding teachers. [Pa+ācariyā]

(f) chief, noble,
e.g. Padhānaṃ-chief, principal, foremost. [Pa+dhānaṃ]
Pāvacanaṃ-the noble words of Buddha, **i.e.** canonical texts. [Pa+vacanaṃ, "a" is lengthened]
Paṇītaṃ-noble, the best. [Pa+nītaṃ. n changed into ṇ]

(g) being clear and clean,
e.g. Pasīdati-(It) settles clear, calm, becomes clear (as the mind being clear with joy and faith). [Pa+sīdati]
Pasanno-being joyous or pleased with joy etc., devoted [Pa+sanno]

(h) inside,
Pakkhipati-(He) puts inside, puts in, throws into. [Pa+khipati]
Pakkhitto-having put inside. [Pa+khitto]
Pasassati-(He) breathes in. [Pa+sassati]
Passāso-inhalation [Pa+ssāso].

(i) intensifier,
Padahati-(he) firmly exerts effort. [Pa+dahati]
Padhānaṃ-Effort in meditation practice or in any pursuit [Pa+dhānaṃ]
Pavassati-(It) rains heavily, sheds rain. [pa+vassati]
Pavanaṃ-thick forest. [pa+vanaṃ]

- **parā**[2.20]

(a) opposite of,
e.g. Parājayati-(He) fails or is defeated. [Parā+jayati]
Parājayo-defeat, failure. [Parā+jayo] Compare with>Jayati-conquers.
Parābhavati-(He) loses. [Parā+bhavati]
Parābhavo-loss, ruin. [Parā+bhavo] compare with>Bhavati-happens, arises.

(b) again and again, continuously,
e.g. Parakkamati-(He) makes effort again and again (strives) [Parā+kamati]
Parakkamo-continuous, successive effort [Parā+kamo].

(c) wrongly,
e.g. Parāmasati-(He) touches it wrongly, takes it in wrong way (clings tightly, attaches). [Parā+āmasati].
Parāmāso-touching wrongly, wrong view. [Parā+āmāso]

Pa[1.20] *(tiếp)*

(c) khỏi, ở ngoài, ra xa, ra khỏi

v.d. Pakkamati-(Người ấy) đi xa, rời khỏi, lên đường. [Pa+kamati]
Pakkanto- đã đi xa, đã rời khỏi, đã lên đường. [Pa+kanto]
Pavāsaṃ- sống ở ngoài, nơi xa xôi. [Pa+vāsaṃ]
Pavāsī- cư dân ở ngoài, người sống ở ngoài (đằng ngoài), hoặc quốc gia xa xôi. [Pa+vāsī]

(d) nguồn gốc,

v.d. Pabhavati-(Nó) bắt nguồn. **t.l.** nó bắt đầu xảy ra. [Pa+bhavati]
Pabhavo-nguồn gốc. [Pa+bhavo]

(e) liên tiếp, lần lược,

v.d. Papitāmaho- ông cố. [Pa+pitāmaho]
Panattā- chắt. [Pa+nattā]
Pācariyā- thầy tổ, thế hệ liên tiếp của các vị thầy trước đó. [Pa+ācariyā]

(f) chính (trưởng), cao quý,

v.d. Padhānaṃ- chính, chủ yếu, quan trọng nhất. [Pa+dhānaṃ]
Pāvacanaṃ- lời dạy cao quý (của Đức Phật), **t.l.** kinh điển. [Pa+vacanaṃ, "a" được kéo dài]
Paṇītaṃ- cao quý, tốt nhất, thù thắng. [Pa+nītaṃ. n đổi thành ṇ]

(g) trong sáng, và thanh tịnh,

v.d. Pasīdati- (Nó) lắng trong, an tịnh (như tâm trong sáng với sự hoan hỷ, và tín thành). [Pa+sīdati]
Pasanno- đã được hoan hỷ (hài lòng v.v.), đã được tịnh tín [Pa+sanno]

(h) bên trong,

Pakkhipati-(Người ấy) đặt vào trong, bỏ vào, thảy vào. [Pa+khipati]
Pakkhitto-đã được đặt vào trong. [Pa+khitto]
Pasassati-(Người ấy) thở vào, hít vào. [Pa+sassati]
Passāso- sự thở vào, sự hít vào [Pa+ssāso].

(i) từ tăng cường,

Padahati-(người ấy) nỗ lực mạnh mẽ (tinh cần, tinh tấn). [Pa+dahati]
Padhānaṃ- việc nỗ lực, tinh cần (trong việc hành thiền hay theo đuổi việc gì) [Pa+dhānaṃ]
Pavassati-(Trời) mưa nặng hạt, đổ mưa. [pa+vassati]
Pavanaṃ- rừng rậm. [pa+vanaṃ]

• **parā**[2.20]

(a) đối lập với, trái ngược,

v.d. Parājayati-(Người ấy) thất bại, bị đánh bại. [Parā+jayati]
Parājayo- sự thất bại, việc bại trận. [Parā+jayo] So sánh với >Jayati-chiến thắng.
Parābhavati-(Người ấy) mất mát, bại vong, sụp đổ. [Parā+bhavati]
Parābhavo- mất mát, hư hại, đổ nát, bại vong. [Parā+bhavo] so sánh với >Bhavati- xảy ra, khởi sinh.

(b) lặp đi lặp lại, liên tục,

v.d. Parakkamati-(Người ấy) nỗ lực lặp đi lặp lại (tinh cần) [Parā+kamati]
Parakkamo- sự nỗ lực liên tục, liên tiếp (sự tinh cần) ([Parā+kamo].

(c) sai lầm,

v.d. Parāmasati-(Người ấy) chạm vào nó một cách sai lầm, hiểu nó theo cách sai lầm (giữ chặt, gắn chặt). [Parā+āmasati].
Parāmāso-việc chạm vào sai lầm, sự chấp thủ tà kiến. [Parā+āmāso]

- **ni**3.20

(a) out, away,
e.g. Nikkhamati-(He) comes out. [Ni+kamati]
Niggato-gone out, left. [Ni+gato]

(b) down, into,
e.g. Nidahati-(He) keeps underneath, stores, deposits (as of precious things by burying) or takes it deeply (buries). [Ni+dahati]
Nidhānaṃ-(such an act). [Ni+dhānaṃ]
Nihito-having kept down. [Ni+hito]
Nikkhipati-(He) drops down (puts down, gives up). [Ni+khipati]
Nikkhitto-having dropped. [Ni+khitto]
Nisīdati-(He) settles down (. **i.e.** sits. (dwells) [Ni+sīdati]
Nisinno-having sat. [Ni+sinno]
Niggaṇhāti-(he) takes down, **i.e.** censures, rebukes. [Ni+gaṇhāti]
Compare>Paggaṇhāti-lifts up by praise etc. (upholds) [Pa+gaṇhāti]
Niggaha-censure. [Ni+gaha]
Compare>Paggaha-encouragement and support, favour (exertion) [Pa+gaha]

(c) back down, as in going or in an action, opposite of,
e.g. Nivattati-backs down or gives up, turns away (stays; remains behind) [Ni+vattati]
Nivattanaṃ-returning or act of giving up.

(d) without, lack of,
e.g. Nidukkho-without suffering. [Ni+dukkho]
Nirogo-without disease, healthy. [Ni+rogo]
Nillajjo-without shame, shameless. [Ni+lajjo]

- **nī**4.20

out, off, to remove,
e.g. Nīharati-(He) takes out, removes. [Nī+harati]
Nīharaṇaṃ-act of taking out, removal. [Nī+haraṇaṃ]
Note: Both **Ni** and **Nī** are not different from each other except the fact that one is a lengthened-form of *upasagga*.

- **u**5.20

(a) up, upward,
e.g. Uggacchati-(It) goes upward, (the sun) rises. [U+gacchati]
Uggamanaṃ-act of going up. [U+gamanaṃ]
Uṇṇamati-(It) leans up (as a young shoot of tree or like a person being arrogant), to be haughty or conceited, becomes arrogant. [U+namati]
Uṇṇamanaṃ-act of leaning up, arrogance, pride. [U+namanaṃ]
Uggaṇhāti-takes upward, **i.e.** learns, grasps; understands. [U+gaṇhāti]

(b) wrong, opposite of,
e.g. Ummaggo-the wrong path [U+maggo]
Uddhammaṃ-wrong Dhamma [U+dhammaṃ]
Ubbinayaṃ-wrong Vinaya (discipline) [U+vinayaṃ]

(c) intensifier,
Uyyuñjanti-to make intensive effort (departs). [U+yuñjanti]
Ubbādhati-(It) stresses out intensely (annoys), exhausts [U+bādhati]
Ubbādhanaṃ-such a condition [U+bādhanaṃ]

- **ni**3.20

(a) ra ngoài, đi xa, ra khỏi,
v.d. Nikkhamati-(Người ấy) đi ra ngoài, rời khỏi, lên đường. [Ni+kamati]
Niggato-đã được đi ra, đã được rời khỏi, đã lên đường. [Ni+gato]

(b) xuống, vào trong,
v.d. Nidahati-(Người ấy) giữ bên dưới, cất giữ, để dành (như chôn giấu vật quý), hoặc đưa sâu vào (chôn). [Ni+dahati]
Nidhānaṃ-việc cất giữ, việc chôn, việc cất giữ. [Ni+dhānaṃ]
Nihito- đã được giữ xuống (cất giữ, chôn). [Ni+hito]
Nikkhipati-(Người ấy) thả xuống (bỏ xuống, từ bỏ). [Ni+khipati]
Nikkhitto-đã được bỏ xuống (đặt xuống, từ bỏ). [Ni+khitto]
Nisīdati-(Người ấy) lắng xuống. **t.l.** ngồi xuống. (trú, ngụ, ở) [Ni+sīdati]
Nisinno-đã được ngồi xuống. [Ni+sinno]
Niggaṇhāti-(người đó) kéo xuống, **t.l.** chỉ trích, khiển trách. [Ni+gaṇhāti]
So sánh>Paggaṇhāti- nâng lên bằng lời khen ngợi v.v. (nâng đỡ) [Pa+gaṇhāti]
Niggaha-sự khiển trách. [Ni+gaha]
So sánh>Paggaha- sự khích lệ, và sự hỗ trợ, sự quý mến (sự nỗ lực) [Pa+gaha]

(c) lùi lại, như việc đang đi, hoặc đang hành động, đối lập với,
v.d. Nivattati- lùi lại, hay từ bỏ (quay đi) (*ở lại, ở* lại phía sau) [Ni+vattati]
Nivattanaṃ- quay lại, hoặc hành động từ bỏ.

(d) không có, thiếu,
v.d. Nidukkho- không khổ đau, vô khổ. [Ni+dukkho]
Nirogo- không có bệnh tật, khỏe mạnh. [Ni+rogo]
Nillajjo- không có xấu hổ, không có hỗ thẹn (vô tàm). [Ni+lajjo]

- **nī**4.20

ra ngoài, tắt, để loại bỏ,
v.d. Nīharati-(Người ấy) lấy ra, loại bỏ. [Nī+harati]
Nīharaṇaṃ- việc lấy ra, sự loại bỏ. [Nī+haraṇaṃ]
Lưu ý: Cả **Ni**, và **Nī** không khác nhau, ngoại trừ một chữ ở hình thức kéo dài của *upasagga*.

- **u**5.20

(a) lên, hướng lên,
v.d. Uggacchati-(Nó) đi lên, (mặt trời) mọc lên. [U+gacchati]
Uggamanaṃ-việc đi lên, việc mọc lên. [U+gamanaṃ]
Uṇṇamati-(Nó) ngả lên (như một mầm cây non, hoặc như một người kiêu ngạo), kiêu ngạo, tự phụ, cứng đầu. [U+namati]
Uṇṇamanaṃ- việc ngả lên, kiêu ngạo, tự phụ. [U+namanaṃ]
Uggaṇhāti- lấy lên, **t.l.** học, nắm bắt, hiểu. [U+gaṇhāti]

(b) sai, đối lập với,
v.d. Ummaggo- con đường sai (tà đạo, lạc đạo) [U+maggo]
Uddhammaṃ- pháp sai lạc, tà pháp, phi pháp [U+dhammaṃ]
Ubbinayaṃ- Luật sai lạc (giới luật), phi luật [U+vinayaṃ]

(c) từ tăng cường,
Uyyuñjanti- nỗ lực mạnh mẽ (khởi hành). [U+yuñjanti]
Ubbādhati-(Nó) gây áp lực mạnh mẽ (làm phiền), kiệt sức [U+bādhati]
Ubbādhanaṃ-việc gây áp lực mạnh mẽ (việc làm phiền) [U+bādhanaṃ]

- **du**[6.20]

(a) bad, unwholesome, poor in nature,
e.g. Duccarati-(He) acts badly or unethically. [Du+carati]
Dukkaṭaṃ-bad deed. [Du+kataṃ]
Duggati-bad rebirth, bad destiny. [Du+gati]

(b) ill, inauspicious,
Dumaṅgalaṃ-inauspiciousness. [Du+maṅgalaṃ]
Dunnimittaṃ-bad omen. [Du+nimittaṃ]

(c) without, lack of,
e.g. Dubbhikkhaṃ-without food, famine. [Du+Bhikhaṃ]
Dussīlo-without morality. [Du+sīlo]
Duppañño-without wisdom, ignorant. [Du+pañño]
Dusassaṃ-lack of paddy, having poor crops of rice due to draught or pests etc. [Du+sassaṃ]

(d) being difficult of,
e.g. Dukkaraṃ-hard to do. [Du+karaṃ]
Dullabhaṃ-hard to get. [Du+labhaṃ]
Dujjānaṃ-hard to know. [Du+jānaṃ]

- **saṃ**[7.20]

(a) together, in union,
e.g. Samvasati-(He) lives together. [Saṃ+vasati]
Saṃvāso-act of being together, co-habitation (intimacy, communion). [Saṃ+vāso]
Saṃyujjati-(It) joins together (is bonded; is fettered). [Saṃ+yujjati]
Samyogo-act of joining together, preparing. [Saṃ+yogo]

(b) well, unitedly,
e.g. Saṅgāyati-(He) sings or chants together. [Saṃ+gāyati]
Saṅgīti-act of singing (chanting) together, Buddhist council. [Saṃ+gīti]
Saṅkharoti-(It) acts together, puts together, restores. [Saṃ+karoti]
Saṅkhāro-(such an act or state), **i.e.** conditioned things. [Saṃ+karo]
Saṅgaṇhāti-(He) takes well (treats kindly), such as by means of praise, support etc., holds together [Saṃ+gaṇhāti]
Saṅgaho-(such an act), mutual assistance. [Saṃ+gaho]
Note: "**ṃ**" becomes "**ṅ**" as it precedes "**kh**" or "**g**" in the words above.

(c) self, oneself,
e.g. Sambhujjhati-(He) knows by himself (without any outside help). [Saṃ+bhujjhati]
Sambuddho-the one who knows by himself, **i.e.** a Buddha. [Saṃ+bhuddho]
Note: "**ṃ**" becomes "**m**" as it precedes "**bh**" here.
Sandiṭṭhiko-seen by oneself. [Saṃ+diṭṭhiko]
Note: "**ṃ**" becomes "**n**" as it precedes "**d**" here.

(d) again and again,
e.g. Sandhāvati-(It) runs again and again (from one life to another etc), (rolling on, rebirth). [Saṃ+dhāvati]
Note: "**ṃ**" becomes "**n**" as it precedes "**dh**" here.
Samsarati-(It) happens again and again (rolling on, rebirth) [Saṃ+sarati].

(e) intense, intensifier,
e.g. Sāratto-attached with strong lust or attachment (impassioned; enamoured). [Saṃ+ratto]
Note: "**saṃ**" becomes "**sā**" here.

- **du**[6.20]

(a) xấu, bất thiện, bản chất kém,

v.d. Duccarati-(Người ấy) hành động xấu (ác hành), phi đạo đức. [Du+carati]
Dukkaṭaṃ- hành động xấu ác, tác ác. [Du+kataṃ]
Duggati- tái sanh xấu (ác đạo), số phận xấu (cõi ác). [Du+gati]

(b) xui, không may mắn (bất hạnh),

Dumaṅgalaṃ-sự bất hạnh, điều vô phúc. [Du+maṅgalaṃ]
Dunnimittaṃ- điềm xấu, điềm gỡ. [Du+nimittaṃ]

(c) không có, thiếu,

v.d. Dubbhikkhaṃ- không có thức ăn, nạn đói. [Du+Bhikhaṃ]
Dussīlo- không có giới (phá giới). [Du+sīlo]
Duppañño- không có trí tuệ (thiểu trí), ngu dốt. [Du+paññо]
Dusassaṃ- việc thiếu lúa (mất mùa), vụ mùa thất bát (do hạn hán, hoặc sâu bệnh v.v.) [Du+sassaṃ]

(d) việc khó,

v.d. Dukkaraṃ-việc khó làm. [Du+karaṃ]
Dullabhaṃ- việc khó đạt được (khó đắc). [Du+labhaṃ]
Dujjānaṃ- việc khó biết (khó liễu tri). [Du+jānaṃ]

- **saṃ**[7.20]

(a) cùng nhau, hợp nhất,

v.d. Saṃvasati-(Người ấy) sống cùng nhau (cộng trú, chung sống). [Saṃ+vasati]
Saṃvāso- hành động cùng nhau, chung sống (thân mật, hiệp thông). [Saṃ+vāso]
Saṃyujjati-(Nó) kết hợp lại (bị trói buộc; bị xiềng xích). [Saṃ+yujjati]
Saṃyogo-việc kết hợp lại, phục chế, việc sửa soạn. [Saṃ+yogo]

(b) tốt, đoàn kết,

v.d. Saṅgāyati-(Người ấy) hát, hay trì tụng cùng nhau. [Saṃ+gāyati]
Saṅgīti-hát cùng nhau, trùng tụng, việc kết tập (kinh điển). [Saṃ+gīti]
Saṅkharoti-(Nó) hành động cùng nhau, để chung, phục hồi lại. [Saṃ+karoti]
Saṅkhāro- việc hành động cùng nhau, **t.l.** các pháp hữu vi. [Saṃ+karo]
Saṅgaṇhāti-(Người ấy) đón nhận tốt (đối đãi tốt), như bằng lời khen, hỗ trợ v.v., giữ chặt với nhau [Saṃ+gaṇhāti]
Saṅgaho-việc giữ chặt với nhau (nhiếp, gom lại), việc giúp đỡ lẫn nhau (hỗ tương). [Saṃ+gaho]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**ṅ**" khi đứng trước "**kh**", hoặc "**g**" trong các từ trên.

(c) tự, chính mình,

v.d. Sambhujjhati-(Người ấy) tự mình biết (không cần sự giúp đỡ bên ngoài), tự giác. [Saṃ+bhujjhati]
Sambuddho- người tự mình biết, **t.l.** Đức Phật, bậc Toàn Giác. [Saṃ+bhuddho]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**m**" khi đứng trước "**bh**" ở đây.
Sanditṭhiko- tự mình thấy, tự chứng. [Saṃ+diṭṭhiko]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**n**" khi đứng trước "**d**" ở đây.

(d) lặp đi lặp lại,

v.d. Sandhāvati-(Nó) chạy đi chạy lại (từ kiếp này sang kiếp khác v.v.), (trôi lăn, luân hồi). [Saṃ+dhāvati]
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**n**" khi đứng trước "**dh**" ở đây.
Saṃsarati-(Nó) xảy ra lặp đi lặp lại (trôi lăn, luân hồi) [Saṃ+sarati].

(e) mạnh mẽ, từ tăng cường,

v.d. Sāratto- đã bị bám chặt với tham ái, hoặc quá chấp thủ (đã bị đắm nhiễm, đã bị đắm say). [Saṃ+ratto]
Lưu ý: "**saṃ**" trở thành "**sā**" ở đây

- **vi**[8.20]

(a) specially,

e.g. Vipassati-(He) sees specially. [Vi+passati]
Vipassanā-act of seeing in a special way. **i.e.** insight meditation. [Vi+passanā]

(b) transformed,

e.g. Vikaroti-(He) makes so that it becomes something else (changes, undoes, disturbs). [Vi+karoti]
Vikati-(such an act), a non-natural state (change; alternation). [Vi+kati]. Compare >Pakati-natural<vikati-non-natural.
Vimukho-face being changed (ugly), the changed face due to unhappiness or anger etc., turning away from [Vi+mukho]
Vipatisāro-thinking with guilt, regret, self-reproach. [Vi+patisāro]

(c) variously, in different ways,

e.g. Vimati-various thought, different view, doubt. [Vi+mati]

(d) opposite of, against,

e.g. Vivadati-(He) speaks against, disputes or quarrels. [Vi+vadati]
Vivādo-dispute, bickering, conflicting talk, controversy. [Vi+vādo]
Vya'sanaṃ-ruin, destruction, loss, misfortune. [Vi+asanaṃ]

(e) without, out,

e.g. Virajjati-(He) does not crave, detaches. [Vi+rajjati]
Virāgo-(such an act), detachment. [Vi+rāgo]

(f) being off, separated, being apart,

e.g. Viyujjati-(It) does not join, disjoins. [Vi+yujjati]
Viyogo-(such an act), separation, disjunction. [Vi+yogo]
Vippayutto-disjoined, dissociated. [Vi+pa+yutto]
Vigacchati-(It) goes off, disappears, departs. [Vi+gacchati]
Vigamo-(such an act). [Vi+gamo]

- **ava**[9.20]

(a) down, inside,

e.g. Avagacchati-(It) goes down (attains, approach). [Ava+gacchati]
Avagamanaṃ-(such an act). [Ava+gamanaṃ]
Oggacchati, Oggamanaṃ (Same meaning as in previous examples, except that "**ava**" changes into "**o**")
Avagaṇhāti>Oggaṇhāti-(It) submerges, goes down into water etc. or looks into the problem, ponders upon, understands (figuratively used). [Ava+gaṇhāti]
Avagāho-(such an act). [Ava+gāho]
Osarati> (He) goes down into (water etc.), re-enters; assembles [ava+sarati]

(b) contemptuously, mean,

e.g. Avajānāti-(He) knows contemptuously, looks down, despises. [Ava+jānāti]
Avamāno-(such an act), disdain, disregard, disrespect. [Ava+māno]
Avaharati-(He) takes it in a mean manner, **i.e.** steals [Ava+harati].
Avahāro-(such an act), stealing. [Ava+hāro]
Note: "**Ava**" and "**O**" are two interchangeable *upasagga* words.

- **vi**[8.20]

(a) đặc biệt,

v.d. Vipassati-(Người ấy) thấy một cách đặc biệt (minh sát). [Vi+passati]
Vipassanā-việc thấy một cách đặc biệt (minh sát). **t.l.** thiền minh sát. [Vi+passanā]

(b) biến đổi,

v.d. Vikaroti-(Người ấy) làm cho nó trở thành cái khác (thay đổi, hoàn tác, làm xáo trộn). [Vi+karoti]
Vikati- việc hoàn tác, trạng thái không tự nhiên (sự thay đổi, luân phiên). [Vi+kati]. So sánh >Pakati-tự nhiên<vikati-việc không tự nhiên.
Vimukho- mặt bị thay đổi (xấu xí), khuôn mặt thay đổi do không vui, hoặc giận dữ v.v., trở mặt [Vi+mukho]
Vipatisāro- suy nghĩ về tội lỗi, hối hận, tự trách. [Vi+patisāro]

(c) đa dạng, theo nhiều cách khác nhau,

v.d. Vimati- nhiều ý nghĩ, tri kiến khác nhau, nghi hoặc, dị nghị. [Vi+mati]

(d) đối lập với, chống lại,

v.d. Vivadati-(Người ấy) phản bát, tranh luận, cãi vã. [Vi+vadati]
Vivādo- sự tranh chấp, việc cãi vã, lời nói xung đột, tranh luận. [Vi+vādo]
Vya'sanaṃ- sự suy sụp, sự đổ nát, việc mất mát, nỗi bất hạnh. [Vi+asanaṃ]

(e) không có, ra ngoài,

v.d. Virajjati-(Người ấy) không còn tham ái (ly tham), không dính mắc. [Vi+rajjati]
Virāgo- sự ly tham, sự buông bỏ, việc không dính mắc. [Vi+rāgo]

(f) tách ra, tách biệt, chia cách,

v.d. Viyujjati-(Nó) không kết nối (chia cắt, phân ly), tách rời. [Vi+yujjati]
Viyogo-việc không kết nối, việc chia cắt, việc tách rời. [Vi+yogo]
Vippayutto- đã bị tách rời, không tương ưng. [Vi+pa+yutto]
Vigacchati-(Nó) đi mất, biến mất, đi khỏi. [Vi+gacchati]
Vigamo-việc đi mất, việc biến mất, việc đi khỏi. [Vi+gamo]

- **ava**[9.20]

(a) xuống, bên trong,

v.d. Avagacchati-(Nó) đi xuống (chìm xuống) (đạt được, đến gần). [Ava+gacchati]
Avagamanaṃ-việc đi xuống(chìm xuống) (việc đạt được). [Ava+gamanaṃ]
Oggacchati, Oggamanaṃ (Cùng nghĩa như trong các ví dụ trước, chỉ khác là "**ava**" đổi thành "**o**")
Avagaṇhāti>Oggaṇhāti-(Nó) chìm xuống, đi xuống nước v.v., hoặc xem xét vấn đề, suy ngẫm, hiểu (sử dụng theo nghĩa bóng). [Ava+gaṇhāti]
Avagāho-việc chìm xuống, việc đi xuống, việc suy ngẫm, việc hiểu. [Ava+gāho]
Osarati> (Người ấy) đi xuống (nước v.v.), trở vào, hội họp [ava+sarati]

(b) khinh thường, thấp kém,

v.d. Avajānāti-(Người ấy) biết một cách khinh thường, coi thường, khi dễ. [Ava+jānāti]
Avamāno- sự khinh miệt, việc coi thường, sự thiếu tôn trọng. [Ava+māno]
Avaharati-(Người ấy) lấy nó một cách thấp hèn, **t.l.** ăn trộm [Ava+harati].
Avahāro-việc ăn trộm. [Ava+hāro]
Note: "**Ava**", và "**O**" là hai từ *upasagga* có thể thay thế cho nhau.

- **anu**10.20

(a) at every frequency of time, occurring at certain times, repeatedly (followed by descriptive word of time such as **māsa**-month, **addhamāsa**-half month, **dina**-day or **saṃvacchara**-year etc.)
e.g. Anumāsaṃ-every month [Anu+māsaṃ]
Anvaddhamāsaṃ-every half month [Anu+addhamāsaṃ]
Anudinaṃ-every day [Anu+dinaṃ]
Anusaṃvaccharaṃ-every year [Anu+saṃvaccharaṃ].

(b) following, after,
e.g. Anugacchati-(He) goes following, accompanies. [Anu+gacchati]
Anve'ti [Anu+eti] (same meaning).
Anugati-(such an act). [Anu+gati]
Anujānāti-(He) knows accordingly as requested, **i.e.** permits [Anu+jānāti].
Anuññā-permission. [Anu+ñā]
Anuññāto-allowed, permitted. [Anu+ñāto]
Anukūlaṃ-suitable, appropriate, following the course of a person's action (favourable; agreeable) [Anu+kūlaṃ].

(c) again and again, repeatedly,
e.g. Anuyuñjati-(He) engages again and again (practices; engages).
i.e. makes repeated effort, interrogates. [Anu+yuñjati].
Anuyogo-questioning repeatedly (interrogation), sustained effort [Anu+yogo].
Anussarati-(He) remembers repeatedly (recollects) [Anu+sarati].
Anussati-(such an act), recollection, reflection [Anu+sati].
Anumodati-(He) rejoices repeatedly (rejoices in, appreciates).
Anumodanaṃ, Anumodo-(such an act), rejoicing in merit [Anu+modati].
Anusaṃvaṇṇeti-explains again and again, re-explains [Anu+saṃ+vaṇṇeti].
Anusaṃvaṇṇanā-re-explanation, sub-commentary. [Anu+saṃ+vaṇṇanā].

(d) behind,
e.g. Anurathaṃ-behind chariot or vehicle [Anu+rathaṃ].

(e) alongside, in imitation of,
e.g. soto nadiṃ anusandati-the stream flows along the river [anu+sandati].
Bhagavantaṃ anupavajjiṃsu-(Young Sakyan princes too) ordained in imitating the Buddha [anu+pavajjiṃsu].
Sisso ācariyaṃ anugacchati ca anuvattati ca. The pupil follows teacher and imitates too. [anu+gacchati] [anu+vattati].

(f) inferior or lower in rank, sub-standard,
e.g. Anutherā-those below senior monks, **i.e.** less-senior monks [Anu+therā].
Anunāyakā-those below senior leaders, **i.e.** less-senior leaders [Anu+nāyakā].

(g) in compliance with, suitable, being appropriate, favorable, agreeable, according to,
e.g. Anurūpaṃ-suitable, appropriate [Anu+rūpaṃ], compare>Patirūpaṃ-* suitable, proper [Pati+rūpaṃ].
Anukūlaṃ-suitable, agreeable, favourable. [Anu-following+kūlaṃ-the bank of a river etc. a figurative expression].
Compare>Paṭikūlaṃ-disagreeable, unlikable [Paṭi+kūlaṃ. This is also a figurative expression].
Anulomaṃ-in sequential order. [Anu-following+lomaṃ-the hair, a figurative expression.], Compare>Paṭilomaṃ-in reverse order, [Paṭi-against+lomaṃ. This is also a figurative expression]
Anurujjhati-(he) favors, likes (complies) [Anu+rujjhati].
Anurodho-favour, agreement [Anu+rodho]. Compare> Virodho-disfavor, dislike.

(h) small, in detail,
Anubyañjanaṃ-small bodily marks or parts and figure. [Anu+byañjanaṃ].
Anusaṃvaṇṇeti-explains in detail. [Anu+saṃ+vaṇṇeti]

- **anu**10.20

(a) tại mỗi tần suất thời gian, xảy ra tại những thời điểm nhất định, lặp đi lặp lại (theo sau là từ mô tả thời gian như **māsa**-tháng, **addhamāsa**-nửa tháng, **dina**-ngày, hoặc **saṃvacchara**-năm v.v.)
v.d. Anumāsaṃ-mỗi tháng [Anu+māsaṃ]
Anvaddhamāsaṃ- mỗi nửa tháng [Anu+addhamāsaṃ]
Anudinaṃ- mỗi ngày [Anu+dinaṃ]
Anusaṃvaccharaṃ- mỗi năm [Anu+saṃvaccharaṃ].

(b) theo sau, sau,
v.d. Anugacchati-(Người ấy) đi theo, đi cùng. [Anu+gacchati]
Anve'ti [Anu+eti] (cùng nghĩa).
Anugati-(cùng nghĩa). [Anu+gati]
Anujānāti- (Người ấy) biết theo như yêu cầu, **t.l.** cho phép [Anu+jānāti].
Anuññā-sự cho phép. [Anu+ñā]
Anuññāto- đã được cho phép, đã được phép. [Anu+ñāto]
Anukūlaṃ- sự thích hợp, phù hợp, theo hành động của một người (thuận lợi; dễ chịu)[Anu+kūlaṃ].

(c) lặp đi lặp lại, nhiều lần,
v.d. Anuyuñjati-(Người ấy) tham gia lặp đi lặp lại (thực hành; tham gia).
t.l. nỗ lực liên tục, thẩm vấn, cật vấn. [Anu+yuñjati].
Anuyogo-hỏi lặp đi lặp lại (thẩm vấn), nỗ lực bền bỉ [Anu+yogo].
Anussarati-(Người ấy) nhớ lại liên tục (niệm tưởng) [Anu+sarati].
Anussati-niệm tưởng, quán tưởng[Anu+sati].
Anumodati- (Người ấy) hoan hỷ liên tục (tùy hỷ, hoan hỷ, tri ân, cảm ơn).
Anumodanaṃ, Anumodo-việc tùy hỷ, việc hoan hỷ phước, tri ân [Anu+modati].
Anusaṃvaṇṇeti- giải thích lặp đi lặp lại, giải thích lại [Anu+saṃ+vaṇṇeti].
Anusaṃvaṇṇanā- việc giải thích lại, phụ chú giải. [Anu+saṃ+vaṇṇanā].

(d) phía sau,
v.d. Anurathaṃ- phía sau xe, hoặc phương tiện (sau xe) [Anu+rathaṃ].

(e) dọc theo, bắt chước,
v.d. soto nadiṃ anusandati- con suối chảy dọc theo con sông [anu+sandati].
Bhagavantaṃ anupavajjiṃsu-(Các hoàng tử dòng Sakya cũng) xuất gia theo (bắt chước) Đức Thế Tôn [anu+pavajjiṃsu].
Sisso ācariyaṃ anugacchati ca anuvattati ca. Người học trò đi theo thầy, và cũng bắt chước. [anu+gacchati] [anu+vattati].

(f) thấp hơn về cấp bậc, dưới tiêu chuẩn,
v.d. Anutherā- các vị dưới các vị trưởng lão, **t.l.** các vị trung(phó) trưởng lão [Anu+therā].
Anunāyakā- những vị dưới các vị lãnh đạo, **t.l.** các vị phó lãnh đạo [Anu+nāyakā].

(g) phù hợp với, thích hợp, phù hợp, thuận lợi, dễ chịu, theo,
v.d. Anurūpaṃ- thích hợp, phù hợp [Anu+rūpaṃ], so sánh>Patirūpaṃ-* thích hợp, phù hợp [Pati+rūpaṃ].
Anukūlaṃ- thích hợp, dễ chịu, thuận lợi. [Anu-theo+kūlaṃ-bờ sông v.v. một cách diễn đạt hình tượng - tính ẩn dụ].
So sánh>Paṭikūlaṃ- sự khó chịu, không ưa thích [Paṭi+kūlaṃ. Đây cũng là cách diễn đạt hình tượng - tính ẩn dụ].
Anulomaṃ- theo thứ tự tuần tự (thuận thứ, căn bản). [Anu-theo+lomaṃ- sợi lông, cách diễn đạt hình tượng], So sánh>Paṭilomaṃ- theo thứ tự ngược lại (nghịch chiều), [Paṭi-trái+lomaṃ. Đây cũng là cách diễn đạt hình tượng]
Anurujjhati-(người đó) thuận ý (thiên vị), thích (tuân thủ) [Anu+rujjhati].
Anurodho- sự ủng hộ (thuận ý), sự đồng ý [Anu+rodho]. So sánh> Virodho- không ủng hộ (phản đối), không thích.

(h) nhỏ, chi tiết,
Anubyañjanaṃ- các điểm, hay bộ phận, và hình dáng nhỏ của cơ thể (tướng phụ). [Anu+byañjanaṃ]. Anusaṃvaṇṇeti- giải thích chi tiết. [Anu+saṃ+vaṇṇeti]

- **pari**[11.20]

(a) from all around, round and round, being surrounded,
e.g. Parikkharitvā-having surrounded (having prepared fully). [Pari+karitvā]
parikkhāro-accessory, personal effects, (four) requisite. [Pari+karo]
Paribhāsati-(He) says condescendingly (as in giving instructions or yelling abusive language), abuses, scolds; defames, insults [Pari+bhāsati].
Paribhāsā- abuse, scold, revilement, insult. [Pari+bhāsā]
Paricchedati-(He) cuts from all around, sets the limits.
Paricchedo-limitation (boundary), section, chapter. [pari+chedati]
Parikhā-moat, ditch (dug around the palace premises in ancient times). [pari+khā]

(b) overall,
e.g. Parijānāti-(He) knows overall, comprehends. [Pari+jānāti]
Pariññā-overall knowledge, full understanding, comprehending. [Pari+ñā]

(c) being dominant,
e.g. Paribhavati-(He) is from all around, dominates, bullies. [Pari+bhavati]
Paribhavo-(such an act), contempt; abuse. [Pari+bhavo]

- **adhi**[12.20]

(a) up, above, over,
e.g. adhivāseti-(He) lets it on him, **i.e.** accepts or enjoys without resisting (endures, tolerates, agrees). [adhi+vāseti]
Adhivāsanā- acceptance of a request or desire etc., enduring [Adhi+vāsanā].
adhiṭṭhāti-(It) firmly stands, **i.e.** firmly resolves in mind, determines. [adhi+ṭhāti].
adhiṭṭhānaṃ-firm mental resolve, strong decision.

(b) specially, superior, supreme,
e.g. Adhisīlaṃ-superior Sīla. [Adhi+sīlaṃ]
Adhirājā-the supreme king. [Adhi+rājā]
Adhidevatā-the supreme deity. [Adhi+devatā]

(c) being dominant of, the lord over (usually followed by a noun in locative case when it means being "the lord over" as an independently used word),
E.g. *Adhi* devesu Buddho. The Buddha is supreme lord of deities.
e.g. Adhigahṇāti-(It) takes up all, **i.e.** exceeds, surpasses [Adhi+gahṇāti].
Adhipati-lord, master, ruler (predominance) [Adhi+pati].
Ajjhāvasati-(He) lives as a lord or being dominant, reigns (as a king or chief authority of a location). [Adhi+ā+vasati].
Ajjhāvāso-(such an act) (reigning over, ruling) (living, staying) [Adhi+ā+vāso].

(d) attain, reach,
e.g. adhigacchati-realizes, knows, attains. [Adhi+gacchati]
adhigamo-(such an act), finding [Adhi+gamo].

(e) deeply,
e.g. adhimuccati-(One) keeps in depth (such as tendencies, thoughts etc.), is intent, inclines toward, resolves firmly, keeps (in faith) [adhi+muccati].
adhimutti- inner tendency or preferences, decision, inclination. [adhi+mutti].

(f) excessively, very much,
Adhimaññati-(He) thinks highly. [Adhi-excessively +maññati-thinks]
Adhimāno-viewing oneself highly, extreme self-pride, such as thinking oneself that one has attained a higher state of spiritual progress which is not true. [Adhi+māno].

(g) with regard to, relating to, in connection with,
Adhikicca-concerning, in respect of (particularly/especially) [adhi+kicca].

- **pari**[11.20]

(a) từ mọi phía xung quanh, vòng quanh, bị bao vây,
v.d. Parikkharitvā- sau khi đoanh vây (sau khi đã chuẩn bị đầy đủ). [Pari+karitvā]
parikkhāro- phụ tùng, vật dụng cá nhân, (tứ) vật dụng. [Pari+karo]
Paribhāsati-(Người ấy) nói một cách khinh thường (như khi đưa ra chỉ dẫn, hoặc la mắng), mắng nhiếc, chửi rủa, nói xấu, nhục mạ [Pari+bhāsati].
Paribhāsā-lăng mạ, la rầy, mắng mỏ, phỉ báng. [Pari+bhāsā]
Paricchedati-(Người ấy) cắt từ mọi phía xung quanh (phân ranh), đặt ra giới hạn.
Paricchedo- sự giới hạn (ranh giới), phần, chương. [pari+chedati]
Parikhā- hào, mương (được đào xung quanh thành hay khuôn viên cung điện thời xưa). [pari+khā]

(b) tổng quát,
v.d. Parijānāti-(Người ấy) biết tổng quát, liễu tri, rõ biết. [Pari+jānāti]
Pariññā-kiến thức tổng quát, sự liễu tri, sự rõ biết. [Pari+ñā]

(c) áp đảo,
v.d. Paribhavati-(Người ấy) có/ở từ mọi phía xung quanh, áp đảo, bắt nạt. [Pari+bhavati]
Paribhavo-việc bắt nạt, sư áp đảo, sự khinh miệt, lăng mạ. [Pari+bhavo]

- **adhi**[12.20]

(a) lên, ở trên, phía trên,
v.d. adhivāseti-(Người ấy) để nó trên mình, **t.l.** chấp nhận/ chấp thuận, hoặc thụ hưởng mà không kháng cự (chịu đựng, khoan dung, đồng ý). [adhi+vāseti]
Adhivāsanā- sự chấp nhận, sự đồng ý, sự chịu đựng [Adhi+vāsanā].
adhiṭṭhāti- (Nó) đứng vững, **t.l.** kiên định (trong tâm), quyết định. [adhi+ṭhāti].
adhiṭṭhānaṃ- việc quyết tâm kiên định, sự quyết định mạnh mẽ.

(b) đặc biệt, cao cấp, tối thượng,
v.d. Adhisīlaṃ-tăng thượng giới. [Adhi+sīlaṃ]
Adhirājā-hoàng đế, thượng hoàng. [Adhi+rājā]
Adhidevatā-thượng thiên, vị trời thù thắng. [Adhi+devatā]

(c) thống trị, làm chủ trên (thường theo sau là một danh từ ở Định Sở Cách khi nó có nghĩa là "làm chủ trên" như một từ được sử dụng độc lập),
V.d. *Adhi* devesu Buddho. Đức Phật là bậc chúa tể giữa chư thiên.
v.d. Adhigaṇhāti- (Nó) nắm lấy tất cả, **t.l.** vượt trội, vượt qua [Adhi+gaṇhāti].
Adhipati-ngài, chủ tể, trưởng, lãnh chúa (tăng thượng) [Adhi+pati].
Ajjhāvasati-(Người ấy) sống như một chủ nhân, hoặc thống trị, trị vì (như một vị vua, hoặc người có thẩm quyền cao nhất của một nơi). [Adhi+ā+vasati].
Ajjhāvāso-việc trị vì, sự thống trị (việc sống, sự cư ngụ) [Adhi+ā+vāso].

(d) đạt được, đến được,
v.d. adhigacchati- chứng ngộ, biết, chứng đắc, đạt được. [Adhi+gacchati]
adhigamo-sự chứng ngộ, sự chứng đắc, việc hiểu, việc tìm ra [Adhi+gamo].

(e) sâu, sâu sắc,
v.d. adhimuccati- (Người ta) giữ sâu trong tâm (như khuynh hướng, suy nghĩ v.v.), hướng tâm, quyết định, đặt (niềm tin) [adhi+muccati].
adhimutti- khuynh hướng nội tại, hoặc sở thích, quyết định, thiên hướng. [adhi+mutti].

(f) quá mức, rất nhiều,
Adhimaññati- (Người ấy) tự cao, tự phụ. [Adhi-quá mức+maññati-nghĩ]
Adhimāno- xem mình cao, tự hào quá mức (tăng thượng mạn), như nghĩ rằng mình đã đạt được trạng thái tiến bộ tâm linh cao hơn. [Adhi+māno].

(g) liên quan đến, có liên quan với, kết nối với,
Adhikicca- liên quan đến, về phương diện, (đặc biệt, chủ yếu) [adhi+kicca].

- **abhi**[13.20]

(a) specially, being special, distinctive,
e.g. Abhijānāti-(One) knows in a special manner. [Abhi+jānāti].
Abhiññā-special knowledge, psychic powers etc. [Abhi+ñā].
Abhidhammo-special Dhamma [abhi+dhamma].

(b) beyond,
e.g. abhikkamati-(It) goes beyond, proceeds, pleased. [abhi+kamati].
Abhikkanto-gone ahead, pleased. [abhi+kanto].

(c) very much, predominantly,
e.g. Abhicchati-(He) wants it very much. [Abhi+icchati].
Abhibhavati-(It) dominates, overcomes, conquers. [Abhi+bhavati].
Abhibhūto- overwhelmed, conquered. [Abhi+bhūto].
Abhirūpo-very beautiful, handsome. [Abhi+rūpo].
abhinandati-(He) enjoys or delights very much, is pleased. [abhi+nandati]
Abhinigganhāti-(It) represses very much, restrains. [Abhi+ni+ganhāti].
Abhijjhā-over thinking, **i.e.** covetousness, greed [Abhi+jhā].

(d) towards,
e.g. Abhimukhaṃ-face-ward (facing), toward oneself (entrance, front). [Abhi+mukhaṃ].

(e) opposite, recklessly, wrongly,
e.g. Abbhācikkhati-(he) wrongly accuses, says the opposite, (misrepresents, slanders, speaks untruthfully). [Abhi+ācikkhati].

(f) up, above, upward,
e.g. Abhiruhati-(It) climbs up, ascends, grows up (as a tree). [Abhi+ruhati]
Abhisiñjati-(It) pours on, sprinkles on (as on a tree or on the hand or head). [Abhi+siñjati].
Abhiseko-sprinkling, ablution, coronation, inauguration [Abhi+seko]

- **pati**[14.20]

(a) again,
e.g. Paccāgacchati-(He) comes back, returns. [Pati+ā+gacchati]
Paccāgamanaṃ-(such an act), coming back. [Pati+ā+gamanaṃ].
Note: Refer to Sutta 19 for **Pacca**-function.
Patikaroti-(It) acts back, repair, reacts, cures (as with medicine). [Pati+karoti]

(b) in response to,
e.g. Patijānāti-(He) knows back, admits, confess [Pati+jānāti].
paṭiññā-(such an act), confession, claim, promise. [pati+ñā].
Pativadati-replies or responds. [Pati+vadati]
Patikaroti-reacts, heals (an offence or a disease), repays a gratitude. [Pati+karoti]
Patisuṇāti-listens or responds. [Pati+suṇāti]
paṭivacanaṃ-reply word, response. [pati+vacanaṃ].

(c) instead of, in exchange for, (usually preceded by the word denoting to be replaced in the ablative case);
e.g. telasmā *pati* ghataṃ dadāti. [Instead of sesame oil, (he) gives ghee].
tilehi *pati* māse dadāti. [Instead of sesame, (he) gives beans]

- **abhi**[13.20]

(a) đặc biệt, thù thắng, khác biệt,

v.d. Abhijānāti-(Người ấy) biết theo cách đặc biệt (liễu ngộ). [Abhi+jānāti].
Abhiññā-thắng trí, thần thông. [Abhi+ñā].
Abhidhammo-thắng Pháp [abhi+dhamma].

(b) vượt qua,

v.d. abhikkamati- (Nó) vượt qua, tiến lên, hài lòng. [abhi+kamati].
Abhikkanto-đã được vượt qua, đã được hài lòng (hoan hỷ). [abhi+kanto].

(c) rất nhiều, nổi trội,

v.d. Abhicchati-(Người ấy) muốn rất nhiều (ham muốn). [Abhi+icchati].
Abhibhavati-(Nó) thống trị, vượt qua, chinh phục. [Abhi+bhavati].
Abhibhūto- đã bị áp đảo, đã được/bị chinh phục. [Abhi+bhūto].
Abhirūpo-rất đẹp, xinh đẹp, điển trai. [Abhi+rūpo].
abhinandati-(Người ấy) thích rất nhiều, vui thích, hài lòng. [abhi+nandati]
Abhinigganhāti-(Nó) đè nén rất nhiều, thu thúc (kiềm chế). [Abhi+ni+ganhāti].
Abhijjhā- nghĩ nhiều, **t.l.** tham, tham lam [Abhi+jhā].

(d) hướng về,

v.d. Abhimukhaṃ- việc đối mặt, việc hướng về mình (lối vào, phía trước). [Abhi+mukhaṃ].

(e) đối lập, liều lĩnh, sai lầm,

v.d. Abbhācikkhati- (người ấy) buộc tội sai, nói ngược lại (xuyên tạc, vu khống, nói không đúng sự thật). [Abhi+ācikkhati].

(f) lên, ở trên, hướng lên,

v.d. Abhiruhati-(Nó) leo lên, bước lên (lâu đài), mọc lên (như một cái cây). [Abhi+ruhati]
Abhisiñjati-(Nó) rưới/tưới/đổ lên, rảy lên (như trên cây, hoặc trên tay, hoặc đầu). [Abhi+siñjati].
Abhiseko-sự rảy nước, sự rửa tội, lễ đăng quang, lễ nhậm chức [Abhi+seko]

- **pati**[14.20]

(a) lại, trở lại,

v.d. Paccāgacchati-(Người ấy) trở lại, quay về. [Pati+ā+gacchati]
Paccāgamanaṃ-việc trở lại, việc quay về. [Pati+ā+gamanaṃ].
Lưu ý: Xem Sutta 19 về chức năng **Pacca**.
Patikaroti-(Nó) hành động lại, sửa chữa, phản ứng, chữa trị (với thuốc). [Pati+karoti]

(b) đáp lại,

v.d. Patijānāti-(Người ấy) biết lại, thừa nhận, thú nhận [Pati+jānāti].
Paṭiññā- sự thừa nhận, sự tuyên bố, lời hứa. [pati+ñā].
Pativadati- trả lời, đáp lại. [Pati+vadati]
Patikaroti- phản ứng, sửa sai (lỗi lầm) chữa lành (bệnh tật), đáp đền (ơn nghĩa). [Pati+karoti]
Patisuṇāti- lắng nghe, đáp lại. [Pati+suṇāti]
paṭivacanaṃ- lời đáp lại, sự phản hồi. [pati+vacanaṃ].

(c) thay cho, để đổi lấy, (thường được đứng trước bởi từ ám chỉ được thay thế ở Xuất Xứ Cách);

v.d. telasmā *pati* ghataṃ dadāti. [Thay vì dầu mè, (người ấy) lại cho bơ].
tilehi *pati* māse dadāti. [Thay vì mè, (người ấy) lại cho đậu]

- **pati**[14.20] *(cont.)*

(d) opposite of, against, contrary to,

e.g. Pativirujjhati-(It) counteracts, opposes, contradicts [Pati+virujjhati].
Pativirodho-opposition, disfavor, hostility [Pati+virodho].
Patipakkho-opposite party [Pati+pakkho].
Patimukhaṃ-facing against, face to face. [Pati+mukhaṃ].
Patisotaṃ-against current, upstream. [Pati+sotaṃ].
Pativātaṃ-against the direction of the wind [Pati+vātaṃ].
Patikūlaṃ-disagreeable, unfavorable. [Pati+kūlaṃ].

(e) back, backward,

e.g. Patikkamati-(He) moves back, returns, comes back [Pati+kamati].
paṭikkante-when returned, returning; going back [pati+kante].
patilomaṃ-backward order, reversely, opposite, contrary. [pati+lomaṃ-tóc].
Patikkhipati-(He) throws back, rejects, refuses, opposes. [Pati+khipati].
Patikkhitto-refused; rejected, thrown back, given up on. [Pati+khitto].

(f) representing, on behalf of, (usually preceded by a word to be represented in the ablative case, used as independent word),

e.g. Buddhasmā *pati* sāriputto dhammaṃ deseti. **i.e.** Representing Lord Buddha, Venerable Sāriputta teaches the Dhamma.

(g) similar to, an imitation of (a fake), being suitable,

e.g. paṭirūpaṃ-image, suitable, fit, proper [pati+rūpaṃ].

(h) minor parts or limbs of the body such as fingers etc,

e.g. paccaṅgāni-minor parts of the body, small limbs [pati+aṅgāni].

(i) intensifier,

e.g. Patihaññati-(he) feels hurt, stresses out. [pati+haññati].
Patigho-anger, stress. [pati+gho]
Pativijjhati-knows penetratingly, enlightened (pierces, pricks). [pati+vijjhati]

- **su**[15.20]

(a) well, good,

e.g. Sucaritaṃ-good conduct or action [Su+caritaṃ].
Sugandho-good smell [Su+gandho].
Sujano-good person, virtuous man [Su+jano].
Sugati-good rebirth [Su+gati].

(b) auspicious,

e.g. Sukhaṇo-auspicious moment [Su+khaṇo].
Svāgataṃ-auspicious coming, good coming. **i.e.** Welcome! [Su+ā+gataṃ].

(c) being easy of,

e.g. Sukaraṃ-easy to do [Su+karaṃ].
Sulabhaṃ-easy to obtain [Su+labhaṃ].
Sujjānaṃ-easy to know [Su+jānaṃ].

(d) abundance,

e.g. Subhikkhaṃ-abundance of food. [Su+bhikkhaṃ].

- **pati**[14.20] *(cont.)*

(d) đối lập với, chống lại, trái ngược với,

v.d. Pativirujjhati-(Nó) kháng cự, chống đối, mâu thuẩn [Pati+virujjhati].
Pativirodho- sự đối lập, không tán thành, sự thù địch [Pati+virodho].
Patipakkho- đảng đối lập, phe đối lập [Pati+pakkho].
Patimukhaṃ- đối diện, mặt đối mặt. [Pati+mukhaṃ].
Patisotaṃ- ngược dòng, thượng nguồn. [Pati+sotaṃ].
Pativātaṃ- ngược gió [Pati+vātaṃ].
Patikūlaṃ- sự khó chịu, việc không tán thành. [Pati+kūlaṃ].

(e) lại, ngược lại,

v.d. Patikkamati-(Người ấy) di chuyển trở lại, quay về, trở về [Pati+kamati].
patikkante-khi đã trở về, khi đang trở về, khi đang quay về [pati+kante].
patilomaṃ- thứ tự ngược, đảo ngược, ngược lại, trái ngược. [pati+lomaṃ-hair].
Patikkhipati-(Người ấy) ném lại, từ chối, khước từ, phản đối. [Pati+khipati].
Patikkhitto- đã bị từ chối; đã bị từ chối, đã bị ném trở lại, đã được từ bỏ. [Pati+khitto].

(f) đại diện, thay mặt cho, (thường được đứng trước bởi một từ cần được trình bày ở Xuất Xứ Cách, được sử dụng như từ độc lập),

v.d. Buddhasmā *pati* sāriputto dhammaṃ deseti. **t.l.** Tôn giả Sāriputta thuyết Pháp thay cho Đức Phật.

(g) tương tự như, bắt chước (giả), thích hợp,

v.d. patirūpaṃ- hình ảnh, thích hợp, vừa vặn, thích đáng [pati+rūpaṃ].

(h) các bộ phận, hoặc chi nhỏ của cơ thể như ngón tay v.v.,

v.d. paccaṅgāni- các bộ phận nhỏ của cơ thể, các chi nhỏ [pati+aṅgāni].

(i) từ tăng cường,

v.d. Patihaññati-(người ấy) cảm thấy tổn thương, căng thẳng. [pati+haññati].
Patigho- sự sân hận, sự căng thẳng. [pati+gho]
Pativijjhati- hiểu thấu suốt, giác ngộ (đâm thủng, chọc thủng). [pati+vijjhati]

- **su**[15.20]

(a) tốt, thiện,

v.d. Sucaritaṃ- thiện hạnh, hành động tốt [Su+caritaṃ].
Sugandho-mùi thơm [Su+gandho].
Sujano-thiện nhân, người đức hạnh [Su+jano].
Sugati-thiện thú, cõi lành [Su+gati].

(b) tốt lành,

v.d. Sukhaṇo- thời khắc tốt lành, giây phút tốt lành [Su+khaṇo].
Svāgataṃ- việc đến tốt lành, việc đến tốt đẹp. **t.l.** chào mừng! [Su+ā+gataṃ].

(c) dễ dàng,

v.d. Sukaraṃ-dễ làm [Su+karaṃ].
Sulabhaṃ-dễ đạt được [Su+labhaṃ].
Sujjānaṃ-dễ biết [Su+jānaṃ].

(d) dồi dào,

v.d. Subhikkhaṃ- vật thực dồi dào. [Su+bhikkhaṃ].

- **ā**[16.20]

(a) till, up to (used as an independent word in a sentence),
e.g. *ā* bhavaggā-till the uppermost heaven.
ā Brahmalokā-till the world of Gods.

(b) in reverse of (modifier affecting opposite meaning of the root it prefixed),
e.g. Gacchati (he) goes>Āgacchati-(He) comes [ā+gacchati].
Gamanaṃ-going>Āgamanaṃ-coming [ā+gamanaṃ].
Yāti (he) goes>Āyāti-(He) comes [Ā+yāti].
Dāti-(he) gives. Ādāti-(he) takes.
Dānaṃ-giving>Ādānaṃ-taking.
Neti-(He) carries>Āneti-(He) brings [Ā+neti].

(c) upward,
e.g. Āruhati-(He) climbs up, ascends, mounts. [Ā+ruhati].

(d) intensely, seriously, firmly, intensifier,
e.g. Ādānaṃ-intensely grabbing, clinging, grasping; holding. [Ā+dānaṃ].
Āhaññati-(It) hurts intensely (is killed painful, is beaten seriously). [Ā+haññati].
Āghāto-hurt feelings, grudge, annoyance, irritation. [Ā+ghāto].

- **ati**[17.20]

(a) over, very much, excessively,
e.g. Aticchati-(He) wants it very much (moves on, goes on) [Ati+icchati].
Aticchā-(such an act) [Ati+icchā].
Atirocati-(It) looks very much beautiful, outshines [Ati+rocati].
Atipaṇītaṃ-very noble, the best. [Ati+Paṇītaṃ]

(b) beyond, transgress, across,
e.g. Atikkamati-(He) goes beyond, transgress, crosses over [Ati+kamati].
Atikkanto-gone beyond, crossed over [Ati+kanto].
Accayo-act of going beyond, **i.e.** offense, fault. [accayo=ati+ayo].

- **api**[18.20]

(a) also, too,
e.g. Dhammaṃ api-to the Dhamma also.

(b) even though, although, even if, despite,
e.g. Api dibbesu kāmesu-even in divine pleasures (he does not enjoy).

(c) introducing a question,
e.g. Api bhante bhikkhaṃ labhittha? Have you got food Venerable Sir?

(d) above, cover up, close on (used as prefix),
Pidahati-(He) closes, covers [Pidahati=api+dahati] (Here, "a" is to be elided always).
Apidhānaṃ- cover, lid (of a pot etc.) [Api+dhānaṃ].

- **ā**[16.20]

(a) cho đến, tới (được sử dụng như từ độc lập trong câu),
v.d. *ā* bhavaggā- cho đến cõi trời cao nhất.
ā Brahmalokā- cho đến cõi Phạm Thiên.

(b) ngược lại với (từ bổ nghĩa hưởng đến nghĩa ngược lại của gốc mà nó đứng trước),
v.d. Gacchati (người ấy) đi >Āgacchati- (Người ấy) đến, trở về [ā+gacchati].
Gamanaṃ-việc đi>Āgamanaṃ-việc trở về [ā+gamanaṃ].
Yāti (người ấy) đi >Āyāti- (Người ấy) đến, lại [Ā+yāti].
Dāti- (người ấy) cho, bố thí. Ādāti- (người ấy) lấy, lấy lại.
Dānaṃ-giving>Ādānaṃ-taking.
Neti- (Người ấy) mang đi >Āneti- (Người ấy) mang đến, mang lại [Ā+neti].

(c) hướng lên,
v.d. Āruhati-(Người ấy) leo lên, đi lên, cưỡi (ngựa). [Ā+ruhati].

(d) mạnh mẽ, nghiêm trọng, chắc chắn, từ tăng cường,
v.d. Ādānaṃ- túm mạnh lấy, bám chặt, nắm giữ, giữ chặt. [Ā+dānaṃ].
Āhaññati-(Nó) đau đớn dữ dội (bị giết đau đớn, bị đánh nghiêm trọng). [Ā+haññati].
Āghāto- cảm giác tổn thương, sự bực tức, sự khó chịu; sự bực bội. [Ā+ghāto].

- **ati**[17.20]

(a) quá, rất nhiều, quá mức,
v.d. Aticchati-(Người ấy) muốn rất nhiều (tiếp tục, tiếp diễn) [Ati+icchati].
Aticchā-việc ham muốn quá độ [Ati+icchā].
Atirocati-(Nó) trông rất đẹp, tỏa sáng [Ati+rocati].
Atipaṇītaṃ- rất cao quý, tốt nhất. [Ati+Paṇītaṃ]

(b) vượt lên, vượt quá, xuyên qua,
v.d. Atikkamati-(Người ấy) đi qua, vượt quá, băng qua [Ati+kamati].
Atikkanto-đã được đi qua, đã được băng qua [Ati+kanto].
Accayo-việc đi qua, việc vượt qua, **t.l.** phạm tội, lỗi lầm. [accayo=ati+ayo].

- **api**[18.20]

(a) cũng, nữa,
v.d. Dhammaṃ api- đối với Pháp cũng vậy.

(b) mặc dù, dù cho, ngay cả khi, bất chấp,
v.d. Api dibbesu kāmesu- ngay cả trong các cõi trời dục giới (người ấy không thích thú).

(c) mở đầu câu hỏi,
v.d. Api bhante bhikkhaṃ labhittha? Thưa Tôn giả, Ngài đã nhận được vật thực chưa?

(d) trên, che đậy, đóng lại (được sử dụng như tiền tố),
Pidahati- (Người ấy) đóng, che đậy [Pidahati=api+dahati] (Ở đây, "a" luôn bị lược bỏ).
Apidhānaṃ- nắp, nắp đậy (của lọ/bình v.v.) (mũ, nón) [Api+dhānaṃ].

- **apa**[19.20]

(a) away from, off,

e.g. Apakkamati-(He) moves away, departs, goes away [Apa+kamati].
Apagacchati-(It) moves away, disappears [Apa+gacchati].
Apeti (same meaning) [Apeti=apa+i+ti].
Apaneti-(It) carries off, removes, takes away [Apa+neti].
Apanayanaṃ-removal [Apa+nayanam].

(b) do away with, negatively, wrongly,

e.g. Apavadati-(he) negatively says, rejects (slanders, blames) [Apa+vadati].
Apavādo-verbal rejection of something (reproach, blaming) [Apa+vādo].
Apakaroti-(He) does ungratefully hurts (offends, puts off, puts off, throws away). [Apa+karoti].
Apakāro-improper deed, wrong action, act of ingratitude (injury; mischief). [Apa+karo].
Aparajjhati-(He) offends against, sins against [Apa+rajjhati].
Aparādho-fault, offense, failure [Apa+rādho].

- **upa**[20.20]

(a) near to, close by, towards,

e.g. Upanisīdati-(He) sits near [Upa+ni+sīdati].
Upanisinno- seated close, sitting nearby [Upa+ni+sinno].
Upanagaraṃ-near the city [Upa+nagaraṃ].
Upagacchati-approaches, **i.e.** goes near, toward. [Upa+gacchati].
Upapajjati-closely happens, **i.e.** conceives or born (appears, arises). [Upa+pajjati].
Upapatti-conception or birth, rebirth, approach [Upa+patti].

(b) firmly, intensifier,

e.g. Upādānaṃ-clinging [Upa+ā+dānaṃ].

(c) up, high (as in good-willed act, attaining a high condition etc.),

e.g. Upakaroti-highly acts, **i.e.** helps, supports, serves [Upa+karoti].
Upakāro-(such an act), (a good-willed) help (done usually by parents, good friends etc., support, service, favour [Upa+karo].
Upasampajjati-attains higher state (attains, enters on, becomes fully ordained) [Upa+saṃ+pajjati].
Upasampanno-having attained a higher state [Upa+saṃ+panno].
Note: "**ṃ**" becomes "**m**" as it precedes "**p**".

(d) allegation,

e.g. Upavadati-(He) speaks closely, **i.e.** accuses (blames, criticizes). [Upa+vadati].
Upavādo-accusation, blame; insult, criticism [Upa+vado].

(e) deputy or assistant or the second in rank, subordinate,

e.g. Uparājā-viceroy, deputy king [Upa+rājā].
Upaukkaṭho-vice-chairman, vice rector [Upa+ukkaṭho].

(f) over, exceeds (usually followed by a locative word in its context denoting the lesser amount or value),

e.g. *Upa* khāriyaṃ doṇo. A measure of "doṇa" is in excess of a "khāri."

- **apa**[19.20]

(a) xa khỏi, rời khỏi,

v.d. Apakkamati-(Người ấy) di chuyển khỏi, khởi hành, đi xa [Apa+kamati].
Apagacchati-(Nó) di chuyển khỏi, đi khỏi, biến mất [Apa+gacchati].
Apeti (cùng nghĩa) [Apeti=apa+i+ti].
Apaneti-(Nó) mang đi, dời đi, lấy đi [Apa+neti].
Apanayanaṃ-việc di dời, việc mang đi [Apa+nayanam].

(b) loại bỏ, theo cách tiêu cực, sai trái,

v.d. Apavadati-(người ấy) nói tiêu cực, từ chối (phỉ báng, chỉ trích) [Apa+vadati].
Apavādo-việc phỉ báng, sự chỉ trích [Apa+vādo].
Apakaroti-(Người ấy) làm một cách vô ơn (làm tổn thương, xúc phạm, trì hoãn, vứt bỏ). [Apa+karoti].
Apakāro- việc làm không phù hợp, hành động sai trái, hành động vô ơn (thương tích, sự phá hoại). [Apa+karo].
Aparajjhati-(Người ấy) phạm tội, vi phạm [Apa+rajjhati].
Aparādho- lỗi lầm, sự vi phạm, sự thất bại [Apa+rādho].

- **upa**[20.20]

(a) gần với, ở gần, hướng về,

v.d. Upanisīdati-(Người ấy) ngồi gần [Upa+ni+sīdati].
Upanisinno-đã được ngồi gần, ngồi cạnh [Upa+ni+sinno].
Upanagaraṃ-gần kinh thành [Upa+nagaraṃ].
Upagacchati- đến gần, lại gần, **t.l.** đi gần, hướng tới. [Upa+gacchati].
Upapajjati- xảy ra gần, **t.l.** thụ thai, sinh ra (hiện khởi, khởi sanh). [Upa+pajjati].
Upapatti-sự thụ thai, sự sanh, sự lại gần [Upa+patti].

(b) chắc chắn, vững chãi, từ tăng cường,

v.d. Upādānaṃ-việc chấp thủ, sự bám víu [Upa+ā+dānaṃ].

(c) lên, cao (như một hành động thiện ý, đạt đến trạng thái cao v.v.),

v.d. Upakaroti- hành động cao thượng, **t.l.** giúp đỡ, hỗ trợ, phục vụ [Upa+karoti].
Upakāro- sự giúp đỡ (với thiện ý) (thường được làm bởi cha mẹ, bạn tốt v.v.), sự hỗ trợ, sự phục vụ, đặc ân [Upa+karo].
Upasampajjati- đạt được trạng thái cao hơn (đạt được, gia nhập, thọ giới/xuất gia - thọ cụ túc giới) [Upa+saṃ+pajjati].
Upasampanno-đã đạt được (trạng thái cao), đã được chứng đắc, đã được thọ cụ túc giới (đã được xuất gia) [Upa+saṃ+panno].
Lưu ý: "**ṃ**" trở thành "**m**" khi đứng trước "**p**".

(d) cáo buộc,

v.d. Upavadati-(Người ấy) nói gần, **t.l.** buộc tội (khiển trách, chỉ trích). [Upa+vadati].
Upavādo-sự buộc tội, sự khiển trách, sự lăng mạ, sự chỉ trích [Upa+vado].

(e) phó, phụ tá, hoặc người thứ hai về cấp bậc, cấp dưới,

v.d. Uparājā- phó vương [Upa+rājā].
Upaukkaṭho-phó chủ tịch, phó hiệu trưởng [Upa+ukkaṭho].

(f) trên, vượt quá (thường theo sau là một từ ở Định Sở Cách trong ngữ cảnh của nó chỉ số lượng, hoặc giá trị ít hơn),

v.d. *Upa* khāriyaṃ doṇo. Một đơn vị "doṇa" vượt quá một "khāri."

Translation of the Examples

Having explained the meanings of *upasagga* particles in some detail, it is now more simple and easy for the students to figure out and understand the meaning of ***upasagga*-prefixed nouns in Kita-affixes shown as examples** in this Sutta. The following is a translation of the example words of Sutta:

- ṗahāro-carrying (instruments of harm) specially, **i.e.** beating, striking. [**pa**-specially+hara-carrying+ṇa-suffix]
- ṗarābhavo-loss, ruin. [**parā**-opposite+bhava-to be, being]
- nihāro, • nīhāro-taking out, evicting. [**ni**-out+hara-carrying] (Both **ni** and **nī** are the same)
- uhāro-carrying up. [**u**-up+hara-carrying]
- duhāro-carrying badly. [**du**-bad+hara-carrying]
- saṃhāro-carrying well. [**saṃ**-well+hara-carrying]
- vihāro-carrying (one's body) specially, staying. [**vi**-specially+hara-carrying. **i.e.** mode of living; way of life]
- avahāro-carrying in a mean manner, **i.e.** stealing. [**ava**-lowly, contemptuous, mean+hara-carrying]
- anuhāro-carrying accordingly. [**anu**-following, subsequent+hara-carrying]
- ṗarihāro-carrying from all around (looking after; maintaining). [**pari**-all around+hara-carrying]
- adhihāro-carrying nicely. [**adhi**-specially, nicely+hara-carrying]
- abhihāro-carrying toward/high (offering). [**abhi**-toward, high +hara-carrying]
- ṗatihāro-carrying again. [**pati**-again+hara-carrying]
- suhāro-carrying well/easy. [**su**-well, easy +hara-carrying]
- āhāro-carrying toward, **i.e.** food or meal. [**ā**-back, toward+hara-carrying]
- atihāro-carrying beyond or excessively. [**ati**-beyond, excessive+ hara-carrying]
- apihāro-carrying down. [**api**-downward+hara-carrying]
- apahāro-carrying outward, **i.e.** removing. [**apa**-out, away+hara-carrying]
- upahāro-carrying toward proximity, bringing up closer, **i.e.** gift. [**upa**-near, close to+hara-carrying]

Note: ā of the root "hara" is a vuddhi vowel (strengthening and lengthening) which occurred due to the presence of a Kita **ṇa**-affix applicable in the examples.

THE *NIPĀTA* PARTICLES

The ***Nipāta*** words or particles are many and varied throughout Pāḷi literature. They are so called as they can be found placed in the beginning, in the middle or at the end of sentences and words, but not as the prefixes of the roots. [**ni√pata**-to fall. **i.e.** to be placed anywhere]. However, there are quite a few *nipāta* particles which are placed before some verbs or Kita-affixed nouns and similarly used like prefixes. Here are a few of them:

Antara-between, **Āvi, Pātu**-vividly, clearly. **Sacchi**-being a witness to, together. **Vinā**-without, being apart. **Saha**-together. **Puna**-again.

Dịch các Ví dụ

Sau khi đã giải thích ý nghĩa của các tiền tố *upasagga* một cách chi tiết, giờ đây các học viên tìm ra, và hiểu được ý nghĩa của **các danh từ có tiền tố *upasagga* trong các hậu tố Kita được trình bày như các ví dụ** trong Sutta này trở nên đơn giản, và dễ dàng hơn.

- paahāro- việc mang (công cụ gây hại) một cách đặc biệt, **t.l.** đánh đập, tấn công. [**pa**-đặc biệt+hara-việc mang+ṇa-hậu tố]
- parābhavo- sự mất mát, sự sụp đổ. [**parā**-đối lập+bhava- là, hiện hữu]
- nihāro, • nīhāro- mang ra, trục xuất. [**ni**-ra, ngoài+hara-việc mang] (Cả **ni**, và **nī** đều giống nhau)
- uhāro- việc mang lên. [**u**-lên+hara-việc mang]
- duhāro- việc mang ẩu. [**du**-tệ, xấu, ẩu+hara-việc mang]
- saṃhāro-việc khéo mang. [**saṃ**-tốt, khéo+hara-việc mang]
- vihāro- việc mang theo (cơ thể) một cách đặc biệt, việc trú ngụ. [**vi**-đặc biệt+hara-việc mang. **t.l.** lối sống, cách sống]
- avahāro- việc mang theo một cách thấp hèn, **t.l.** trộm cắp. [**ava**- thấp kém, khinh thường, hèn +hara-việc mang]
- anuhāro- việc mang theo. [**anu**- theo sau, tiếp theo +hara-việc mang]
- parihāro- việc mang theo xung quanh (trông sóc, duy trì). [**pari**-xung quanh+hara- việc mang]
- adhihāro- việc mang cẩn thận. [**adhi**- đặc biệt, cẩn thận +hara- việc mang]
- abhihāro- việc mang về phía, việc mang lên cao (cúng dường). [**abhi**- hướng về, trên +hara- việc mang]
- patihāro- việc mang lại. [**pati**-lại+hara- việc mang]
- suhāro-việc dễ mang, việc khéo mang. [**su**-khéo, dễ+hara- việc mang]
- āhāro- việc mang lại/về phía, **t.l.** vật thực, bữa ăn. [**ā**-lại, hướng về +hara- việc mang]
- atihāro- việc mang đi quá (mức). [**ati**- vượt quá, quá mức + hara- việc mang]
- apihāro- việc mang xuống. [**api**-xuống+hara-carrying]
- apahāro- việc mang ra ngoài, **t.l.** sự lược bỏ. [**apa**- ra, đi khỏi +hara- việc mang]
- upahāro- việc mang đến gần, mang đến gần hơn **t.l.** quà tặng. [**upa**- gần, gần với +hara- việc mang]

Lưu ý: Âm **ā** của gốc "**hara**" là một nguyên âm vuddhi (tăng cường, và kéo dài) xảy ra do sự hiện diện của hậu tố Kita **ṇa** được áp dụng trong các ví dụ.

CÁC MẠO TỪ/BẤT BIẾN TỪ NIPĀTA

Các (bất biến) từ (bbt), hoặc mạo từ ***Nipāta*** rất nhiều, và đa dạng trong văn học Pāḷi. Chúng được gọi như vậy vì có thể được đặt ở đầu, giữa, hoặc cuối câu, và từ, nhưng không phải như tiền tố của gốc từ. [**ni**√**pata**-rơi xuống. **t.l.** được đặt ở bất kỳ đâu]. Tuy nhiên, có một số mạo từ/bbt *nipāta* được đặt trước một số động từ, hoặc danh từ hậu tố Kita, và được sử dụng tương tự như tiền tố. Đây là một vài ví dụ:

Antara- ở giữa, **Āvi, Pātu**- một cách rõ ràng, rõ rệt. **Sacchi**- làm chứng cho, cùng nhau. **Vinā**- không có, tách biệt. **Saha**- cùng nhau, với. **Puna**-lại, lại nữa.

Examples in front of the roots and verbs:

(1) **Antara**dhāyati-(he) disappears. [Antara+dhāyati]
(2) **Āvi**karoti-(he) makes it openly, displays clearly (discloses, confesses). [Āvi+karoti]
(3) **Pātu**bhavati-(It) becomes evident, **i.e.** appears, manifests. [Pātu+bhavati]
(4) **Sacchi**karoti-(he) (personally) realizes, **i.e.** attains. All are ***āv*** [Sacchi+karoti]

Examples in front of various nouns:

(5) **Vinā**bhāvo-separation, being apart, loss. ***kn*** [Vinā+bhāvo]
(6) **Saha**cārī-the one who used be together, a friend. ***kn*** [Saha+cārī]
(7) **Puna**bbhavo-being born again, rebirth. ***kn*** [Puna+bhavo]

The following is a brief descriptive list of some *nipāta* words shown in this Sutta. **Some are plain *nipātas*** without any affix**, while some are with indeclinable affixes. Some may even have a sort of vibhatti-ending** in them. Any vibhatti applied after most of the *nipāta* words are generally elided. As a rare exception, some may still have traces of vibhattis. Please note that the implied meaning of elided vibhatti still remains in effect for some *nipāta* words such as **yathā, tathā** and **evaṃ** etc. To gain mastery of the language, the students should also study the meanings and usage of both *upasagga* and *nipāta* words in addition to the general aspects of grammar.

- yathā, • tathā-in a manner that, in such a way as [A combination of Sabbanāma noun "**ya**" "**ta**" with indeclinable affix "**thā**". The affix itself is expressive of manner or mood.]
- evaṃ-thus, in this way, true as it is said, yes. (Many meanings) [This *nipāta* is used in accusative-case ending "**aṃ**", very frequently used in Pāḷi texts.]
- khalu-used mostly in a reported narrative.
- kho, a plain *nipāta*, mostly meaningless, but found often in main Buddhist texts. Used together with "**atha**" "**evaṃ**" "**taṃ**" etc. Sometimes it may mean "only, really".
- tatra-there, [a combination of Sabbanāma noun "**ta**" with indeclinable affix "**tra**".]
- atho-in addition, besides.
- atha-now, then, later on, if. [Sometimes used in the beginning of a chapter or an episode, as an introductory or initiating word]
- hi-really, for, only. [Sometimes a meaningless particle.]
- tu-in addition, only. [Also an expletive without meaning, sometimes added to be more emphatic in a statement.]
- ca-also, too. [It is used to express some additional meaning in grammatical texts. Sometimes meaningless. Sometimes it has a lot of meanings when used after other *nipāta* particles]
- vā- or, in some cases, not always; optionally, in other ways. [In grammatical texts, sometimes it is used to express other option or method or inconsistency of a function. Sometimes with no particular meaning.]
- vo-you. [It is sometimes a meaningless expletive.]
- haṃ, • ahaṃ. the use of these two *nipāta* are seldom found in texts unless it means "I".

Các ví dụ đứng trước những động từ:

(1) **Antara**dhāyati-(người ấy) biến mất. [Antara+dhāyati]

(2) **Āvi**karoti-(người ấy) làm công khai, trình bày rõ ràng (tiết lộ, thú tội). [Āvi+karoti]

(3) **Pātu**bhavati-(Nó) trở nên rõ ràng, **t.l.** xuất hiện, biểu hiện. [Pātu+bhavati]

(4) **Sacchi**karoti-(người ấy) (tự mình) chứng ngộ, **t.l.** đạt được, . Tất cả ***đtā*** [Sacchi+karoti]

Các ví dụ đứng trước các danh từ khác nhau:

(5) **Vinā**bhāvo- sự tách biệt, việc ở riêng, sự mất mát. ***dtK*** [Vinā+bhāvo]

(6) **Saha**cārī- người thường ở cùng nhau, người bạn. ***dtK*** [Saha+cārī]

(7) **Puna**bbhavo- việc sinh ra lại, tái sinh. ***dtK*** [Puna+bhavo]

Sau đây là danh sách mô tả ngắn gọn về một số mạo từ *nipāta* được trình bày trong Sutta này. **Một số là *nipāta* đơn thuần** không có hậu tố nào, **trong khi một số có hậu tố bất biến**. **Thậm chí** m**ột số có thể có dạng biến tố - vibhatti-tận cùng** trong chúng. Bất kỳ biến tố - vibhatti nào được áp dụng sau hầu hết các mạo từ *nipāta* thường bị lược bỏ. Như một ngoại lệ hiếm hoi, một số vẫn có thể còn dấu vết của biến tố - vibhatti. Xin lưu ý rằng ý nghĩa ngụ ý của biến tố - vibhatti bị lược bỏ vẫn còn hiệu lực đối với một số mạo từ *nipāta* như **yathā**, **tathā**, và **evaṃ** v.v. Để thông thạo ngôn ngữ, các học viên cũng nên nghiên cứu các ý nghĩa, và cách sử dụng của cả tiền tố *upasagga*, và *nipāta* (bbt) bên cạnh các khía cạnh văn phạm chung.

- yathā, • tathā- theo cách mà, theo cách như [Sự kết hợp của danh từ Sabbanāma "**ya**" "**ta**" với hậu tố bất biến "**thā**". Chính hậu tố này diễn tả cách thức, hoặc tâm trạng.]
- evaṃ- như vậy, theo cách này, đúng như đã nói, vâng. (Nhiều nghĩa) [Bất biến từ - *nipāta* này được sử dụng với biến tố tận cùng "**aṃ**" của Đối Cách, rất thường xuyên được sử dụng trong các kinh điển Pāḷi.]
- khalu- chủ yếu được sử dụng trong tường thuật kể lại.
- kho, một *nipāta* đơn thuần, phần lớn vô nghĩa, nhưng thường thấy trong các Kinh điển Phật Giáo chính. Được sử dụng cùng với "**atha**" "**evaṃ**" "**taṃ**" v.v. Đôi khi nó có thể có nghĩa là "chỉ, thực sự, thật ra".
- tatra- ở đó, [một kết hợp của danh từ Sabbanāma "**ta**" với hậu tố bất biến "**tra**".]
- atho- thêm nữa, ngoài ra.
- atha- bây giờ, sau đó, sau này, nếu. [Đôi khi được sử dụng ở đầu chương, hoặc một đoạn, như một lời giới thiệu, hoặc lời mở đầu]
- hi- thực sự, vì, chỉ. [Đôi khi là mạo từ vô nghĩa.]
- tu- thêm nữa, chỉ. [Cũng là từ đệm không có nghĩa, đôi khi được thêm vào để nhấn mạnh hơn trong một câu.]
- ca- cũng, nữa. [Nó được sử dụng để diễn tả một số ý nghĩa bổ sung trong các nh văn phạm. Đôi khi vô nghĩa. Đôi khi nó có nhiều nghĩa khi được sử dụng sau các mạo từ *nipāta* khác]
- vā- hoặc, trong một số trường hợp, không phải lúc nào cũng vậy, tùy chọn, theo cách khác. [Trong các văn bản văn phạm, đôi khi nó được sử dụng để diễn tả lựa chọn, hoặc phương pháp khác, hoặc sự không nhất quán của một chức năng. Đôi khi không có nghĩa đặc biệt.]
- vo- các bạn. [Đôi khi là từ đệm vô nghĩa.]
- haṃ, • ahaṃ. việc sử dụng hai *nipāta* này hiếm khi được tìm thấy trong các bản văn trừ khi nó có nghĩa là "tôi".

- alaṃ-is widely used to express:
  (a) enough, **(b)** suitable, **(c)** worthiness, **(d)** appropriateness, **(e)** ability. Also, **(f)** sometimes used as a prohibition or rejection, usually used in combination with (1) a **noun in instrumental case**, or (2) **tuṃ-infinitive *Kita* verbs** or (3) an **āya-infinitive in dative case** nouns.
- eva, equal to "only", used next to the word it want to modify or restrict or confirm in its implied meaning. [A plain *nipāta*.]
- ho!, • aho!, these are expression of interjection or surprise. No vibhatti.
- he! • ahe! • re! • are!. Vocative *nipāta* particles, similar to "**hey**" in English. Usually vocative case vibhatti is applicable, but to be elided.

Eva'mādīhi nipātehi ca yojetabbāni.
Thus, after such and other *nipāta* words too, the function of this Sutta (**i.e.** elision of the applied vibhattis) should be applied.
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
The word "**ca**" in Sutta has a purpose of affirming the function of the Sutta.

222, 342. Pumassa liṅgā'dīsu samāsesu.

[Pumassa+liṅga-ādīsu+samāsesu. 3 words]

[V] **Puma**-icce'tassa anto lopa'māpajjate liṅgā'dīsu parapadesu samāsesu.
When the word "**puma** (male)" is joined in a compound process with other words (such as **liṅga, bhāva, kokila**) in a samāsa, the last component vowel "**a**" of "**ma**" in the word "**puma**" is to be elided. [After elision, only "**pum**" will remain] (See the example words shown below. See that after "**a**" is elided, "**m**" also changed into **ṃ** by Sutta 82. Then it either changed into **l**, **m**, or **ṅ**. See the underlined syllable in the examples which derives from **ṃ**. Also see Sutta 82 to understand more clearly).
• puḻliṅgaṃ-male manner. • puṁbhāvo-malehood. • puṅkokilo-male koel bird, also called black cuckoo. ***cn, ns.***
Pumasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "pumassa" for? To show that examples below are inapplicable as they do not have the word "puma" in them.
* itthiliṅgaṃ-feminine manner/gender, * napuṃsakaliṅgaṃ-neuter manner/neuter gender. ***cn, ns.***
Liṅgādīsū'ti kimatthaṃ?
What is the word "liṅgādisu" for? To show that example below is inapplicable as it does not have the word "liṅga".
* pumitthī-male, female. ***cn, ns.***
Samāsesū'ti kimatthaṃ?
What is the word "samāsesu" for? To show that example below is inapplicable as it is not a compound noun word (samāsa). (It is only an incomplete sentence)
* pumassa-of male. ***gs.*** liṅgaṃ-appearance. ***ns.***

• alaṃ- được sử dụng rộng rãi để diễn tả:
(a) đủ, **(b)** thích hợp, **(c)** xứng đáng, **(d)** phù hợp, **(e)** khả năng. Ngoài ra, **(f)** đôi khi được sử dụng như một sự cấm đoán, hoặc từ chối, thường được sử dụng kết hợp với (1) một **danh từ ở Sử Dụng Cách**, hoặc (2) **các động từ Kita dạng nguyên thể tuṃ**, hoặc (3) một lối **vô định**(? biến tố) **āya** ở các danh từ **Chỉ Định Cách**.
• eva, tương đương với "chỉ", được sử dụng bên cạnh từ mà nó muốn bổ nghĩa, hoặc hạn chế, hoặc xác nhận trong ý nghĩa ngụ ý của nó. [Một *nipāta* đơn thuần.]
• ho!, • aho!, đây là biểu hiện của cảm thán, hoặc ngạc nhiên. Không có biến tố - vibhatti.
• he! • ahe! • re! • are!. !. Các mạo từ nipāta xưng hô, tương tự như "này, hỡi, ê" trong tiếng Việt. Thường áp dụng biến tố - vibhatti ở Hô Cách, nhưng bị lược bỏ.

Eva'mādīhi nipātehi ca yojetabbāni.
Như vậy, sau các mạo từ *nipāta* như vậy, và các từ khác nữa, chức năng của Sutta này (**t.l.** sự lược bỏ các biến tố - vibhatti được áp dụng) nên được áp dụng.
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích xác nhận chức năng của Sutta.

222, 342. Pumassa liṅgā'dīsu samāsesu.

[Pumassa+liṅga-ādīsu+samāsesu. 3 từ]

[V] **Puma**-icce'tassa anto lopa'māpajjate liṅgā'dīsu parapadesu samāsesu.
Khi từ "**puma** (Nam Tánh)" được kết hợp trong quá trình ghép từ với các từ khác (như **liṅga, bhāva, kokila**) trong một samāsa, thành phần nguyên âm cuối cùng "**a**" của "**ma**" trong từ "**puma**" sẽ bị lược bỏ. [Sau khi lược bỏ, chỉ còn lại "**pum**"] (Xem các từ ví dụ được trình bày bên dưới. Thấy rằng sau khi "**a**" bị lược bỏ, "**m**" cũng đổi thành ṃ theo Sutta 82. Sau đó nó đổi thành **l, m**, hoặc **ṅ**. Xem âm tiết được gạch chân trong các ví dụ xuất phát từ **ṃ**. Cũng xem Sutta 82 để hiểu rõ hơn).
• pu<u>l</u>liṅgaṃ-nam tánh. • pu<u>m</u>bhāvo-nam tánh. • pu<u>ṅ</u>kokilo-chim cu gáy đực, còn gọi là chim cu gáy. ***dtgh, cci.***
Pumasse'ti kimatthaṃ?
Từ "pumassa" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không có từ "puma" trong đó.
* itthiliṅgaṃ-nữ tánh, * napuṃsakaliṅgaṃ- trung tánh. ***dtgh, cci.***
Liṅgādīsū'ti kimatthaṃ?
Từ "liṅgādisu" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có từ "liṅga".
* pumitthī-nam, nữ. ***dtgh, cci.***
Samāsesū'ti kimatthaṃ?
Từ "samāsesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải là một từ ghép (samāsa). (Nó chỉ là một câu không hoàn chỉnh)
* pumassa-của nam giới. ***stci.*** liṅgaṃ-dáng vẻ. ***cci.***

223, 188. Aṃ ya'mīto pasaññato.

[Aṃ+yaṃ+īto+pasaññato. 4 words]

[V] **Aṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā **ī**to **pa**saññato.

The dutiyā singular vibhatti "**aṃ**", applied after **pa**-named, "**ī**-ending nouns of feminine gender, sometimes changes into "**yaṃ**". [This Sutta changes accusative, singular "**aṃ**" into "**yaṃ**". See "**yaṃ**" shown underlined in the example. The second is inapplicable.]

• itthi<u>yaṃ</u>, * itthiṃ-to the woman. ***as.***

Pasaññato'ti kimatthaṃ?

What is the word "pasaññato" for? To show that examples below are inapplicable as they are not **pa**-termed nouns. (The ending "**ī**" of these nouns is a "**jha**", not "**pa**". Hence, inapplicable)

* daṇḍinaṃ-to the one having stick.

* bhoginaṃ-to the one having wealth. ***tn*** in ***as.***

A'miti kimatthaṃ?

What is the word "aṃ" for? To show that example below is inapplicable as it is not of "**aṃ**-vibhatti".

* itthīhi-with/by/from women. ***ip, abp.***

224, 153. Naṃ jhato katarassā.

[Naṃ+jhato+katarassā. 3 words]

[V] Tasmā **jha**to katarassā **aṃ**vacanassa **naṃ** hoti.

The vibhatti "**aṃ**" applied after nouns ending in jha-named "**ī**" but later shortened into an "**i**", sometimes changes into a "**naṃ**". [This Sutta changes accusative singular **aṃ** into **naṃ** after "**ī**" is shortened by Sutta 84. The applied function "**naṃ**" is shown underlined below]

• daṇḍi<u>naṃ</u>, • bhogi<u>naṃ</u>. (Refer Sutta 223 for meaning)

Jhato'ti kimatthaṃ?

What is the word "jhato" for? To show that the example below is inapplicable as it does not have a **jha**-termed "**ī** ". (It has only a "**la**-termed **ū**," but shortened, shown underlined).

* vessabh<u>u</u>ṃ-to the Buddha named "Vessabhū". ***as.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

What is the word "katarassā" for?

To show that the example below is inapplicable as it has a natural *rassa* (*akatarassa*). (This Sutta's function is applicable for only those nouns with morphologically altered rassa).

* kucchiṃ-to the stomach. ***as.***

223, 188. Aṃ ya'mīto pasaññato.

[Aṃ+yaṃ+īto+pasaññato. 4 từ]

[V] **Aṃ**vacanassa **yaṃ** hoti vā **ī**to **pa**saññato.

Biến tố - vibhatti "**aṃ**" của Đối Cách, số ít, được áp dụng sau các danh từ Nữ Tánh tận cùng bằng **ī**, thuộc nhóm **pa**, đôi khi đổi thành "**yaṃ**". [Sutta này chuyển đổi Đối Cách, số ít "**aṃ**" thành "**yaṃ**". Xem "**yaṃ**" được gạch chân trong ví dụ. Ví dụ thứ hai không được áp dụng.]

• itthiyaṃ, * itthiṃ-đối với người phụ nữ. ***đci.***

Pasaññato'ti kimatthaṃ?

Từ "pasaññato" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là danh từ thuộc nhóm **pa**. (Phần tận cùng "**ī**" của các danh từ này là "**jha**", không phải "**pa**". Do đó, không được áp dụng)

*daṇḍinaṃ-đối với người cầm gậy.

*bhoginaṃ- đối với người giàu có. ***chhng*** trong ***đci.***

A'miti kimatthaṃ?

Từ "aṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải của " biến tố - vibhatti **aṃ**".

*itthīhi-với/bởi/từ những người phụ nữ. ***sdcn, xxcn.***

224, 153. Naṃ jhato katarassā.

[Naṃ+jhato+katarassā. 3 từ]

[V] Tasmā **jha**to katarassā **aṃ**vacanassa **naṃ** hoti.

Biến tố - vibhatti "**aṃ**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ī**" thuộc nhóm **jha** nhưng sau đó được rút ngắn thành "**i**", đôi khi đổi thành "**naṃ**". [Sutta này đổi Đối Cách, số ít **aṃ** thành **naṃ** sau khi "**ī**" được rút ngắn bởi Sutta 84. Chức năng đã áp dụng "**naṃ**" được gạch chân bên dưới]

• daṇḍinaṃ, • bhoginaṃ. (Xem Sutta 223 về ý nghĩa)

Jhato'ti kimatthaṃ?

Từ "jhato" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có "**ī**" thuộc nhóm **jha**. (Nó chỉ có "**ū** thuộc nhóm **la**," nhưng được rút ngắn, được gạch chân).

*vessabhuṃ- đối với Đức Phật Vessabhū. ***đci.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "katarassā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó có âm ngắn - *rassa* tự nhiên (*akatarassa*). (Chức năng của Sutta này chỉ áp dụng cho những danh từ có âm ngắn - *rassa* được thay đổi về mặt hình thái học).

*kucchiṃ-đối với bao từ. ***đci.***

225, 151. Yonaṃ no. [Yonaṃ+no. 2 words]

[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **jha**to katarassā **no** hoti.

The vibhatti "**yo**" applied after **jha**-named "**ī-**ending" nouns and later shortened into "**i**", changes into "**no**".

[This Sutta changes "**yo**" into "**no**" after Rassa process by Sutta No. 84. See "**no**" function shown underlined below.]

[Nominative "yo"] • daṇḍi<u>no</u>-those having sticks.

• bhogi<u>no</u>-those having wealth, ***np, ap.***

[Vocative "yo"] he • daṇḍi<u>no</u>-Oh those having sticks!

he • bhogi<u>no</u>-Oh wealthy! ***vp.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

What is the word "katarassā" for? To show that the examples below are inapplicable as they have a natural rassa (akatarassa).

*aggayo, * munayo, * isayo.

Jhato'ti kimatthaṃ?

What is the word "jhato" for? To show that the example below is inapplicable as it does not have a **jha**-termed "**ī**". (The example has only a "**la**-termed **ū**, but shortened").

*sayambhuno ***np, ap***.

Yonan'ti kimatthaṃ?

What is the word "yonaṃ" for? To show that the examples below are inapplicable as they are not of "**yo**". (It is only a "**nā**" vibhatti in both examples)

*daṇḍinā-with the one who has stick.

*bhoginā-with wealthy one. ***is.***

226, 154. Smiṃ ni. [Smiṃ+ni. 2 words]

[V] Tasmā **jha**to katarassā **smiṃ**vacanassa **ni**-ādeso hoti.

The vibhatti "**smiṃ**" applied after **jha**-named "**ī-**ending" nouns and later shortened into "**i**", changes into "**ni**". [This Sutta changes "**smiṃ**" into "**ni**" which is applied after **jha**-termed, **ī**-ending nouns, after **ī** has been shortened by Sutta No. 84]

• daṇḍi<u>ni</u>-in the one having stick. • bhogi<u>ni</u>-in wealthy one. ***ls.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

What is the word "katarassā" for? To show that the example below is inapplicable as it has a natural rassa (akatarassa).

*vyādhimhi-at disease/ sickness. ***ls.***

225, 151. Yonaṃ no. [Yonaṃ+no. 2 từ]

[V] Sabbesaṃ **yo**naṃ **jha**to katarassā **no** hoti.

Biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ī**" thuộc nhóm **jha**, và sau đó được rút ngắn thành "**i**", đổi thành "**no**".

[Sutta này đổi "**yo**" thành "**no**" sau quá trình Rassa(âm ngắn) bởi Sutta số 84. Xem chức năng "**no**" được gạch chân bên dưới.]

[Chủ Cách "yo"] • daṇḍi<u>no</u>-(đối với) những người cầm gậy.

• bhogi<u>no</u>-(đối với) những người giàu có ***ccn, đcn***

[Hô Cách "yo"] he • daṇḍi<u>no</u>-Này những người cầm gậy!

he • bhogi<u>no</u>-Này những người giàu có! ***hcn.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "katarassā" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng có âm ngắn - rassa tự nhiên (akatarassa).

* aggayo, * munayo, * isayo.

Jhato'ti kimatthaṃ?

Từ "jhato" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có "**ī**" thuộc nhóm **jha**. (Ví dụ này chỉ có "**ū** thuộc nhóm **la**, nhưng được rút ngắn").

* sayambhuno ***ccn, đcn***

Yonan'ti kimatthaṃ?

Từ "yonaṃ" để làm gì? Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải của "**yo**". (Nó chỉ là biến tố - vibhatti "**nā**" trong cả hai ví dụ)

* daṇḍinā-với/bởi người cầm gậy.

* bhoginā-với/bởi người giàu có. ***sdci.***

226, 154. Smiṃ ni. [Smiṃ+ni. 2 từ]

[V] Tasmā **jha**to katarassā **smiṃ**vacanassa **ni**-ādeso hoti.

Biến tố - vibhatti "**smiṃ**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng "**ī**" thuộc nhóm **jha**, và sau đó được rút ngắn thành "**i**", đổi thành "**ni**". [Sutta này đổi "**smiṃ**" thành "**ni**" được áp dụng sau các danh từ tận cùng bằng **ī** thuộc nhóm **jha**, sau khi **ī** đã được rút ngắn bởi Sutta số 84]

• daṇḍi<u>ni</u>-ở người cầm gậy. • bhogi<u>ni</u>-ở người giàu có. ***đsci.***

Katarassā'ti kimatthaṃ?

Từ "katarassā" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó có âm ngắn *rassa* tự nhiên (akatarassa).

* vyādhimhi- ở căn bệnh/việc đau ốm. ***đsci.***

227, 270. Kissa ka ve ca. [Kissa+ka+ve+ca. 4 words]

[V] **Kim-**icce'tassa **k**o ca hoti **va-**paccaye pare.

The interrogative sabbanāma noun "**kiṃ** (what)" changes into "**ka**" when a "**va**" affix is applied after it.

[See changed "**k**" shown underlined below.]

• kva-where. ***ind.*** gato'si [gato'si=gato+asi] gato-gone. ***kn.*** asi-is. ***āv.*** tvaṃ-you. devānaṃ piyatissa-King devānaṃ piya tissa! **i.e.** Where did you go King Devānaṃ Piyatissa?

Caggahaṇena **a-va**paccaye pare'pi **k**o ca hoti.

By the word "**ca**" in Sutta, "**kiṃ**" can also be changed into "**ka**" when **non-va** affixes such as "**thaṃ**" and other ordinary vibhattis are applied after "**kiṃ**". [See changed "**k**" of "**kiṃ**" shown underlined below.]

[**Kiṃ** in "**Si**" Vibhatti Example] • ko-who. ***ns.*** taṃ-to that person. ***as.*** ninditu'marahati. [ninditu'marahati= nindituṃ+arahati] nindituṃ-for blaming, censuring. ***kv.*** arahati-deserves. ***āv.*** **i.e.** Who deserves to blame that person?

[kiṃ in **thaṃ**-affix] • kathaṃ-how. ***ind.*** bodhayituṃ-to enlighten or to made known. ***kv.*** dhammaṃ-Dhamma. ***as.*** **i.e.** How one should make Dhamma known?

Ve'ti kimatthaṃ?

What is the word "ve" for? To show that example below is inapplicable as it does not have a "**va**" affix in it. [It means that there is no function in case of **to**-affixed words such as "**kato**" etc. Instead, another function of changing into "**ku**" etc. is applicable]

*kuto-whence, from where. ***ind.*** āgato'si [āgatosi=āgato+asi] āgato=come. ***kn*** in ***ns.*** asi-is? ***āv.*** tvaṃ-you. ***ns.*** **i.e.** Where did you come from?

228, 272. Ku hiṃ,haṃ,su ca. [Ku+hiṃ, haṃ, su+ca. 3 words]

[V] **Kim**'icce'tassa **ku** hoti **hiṃ,haṃ,**icce'tesu ca.

The interrogative sabbanāma noun "**kiṃ**" changes into "**ku**" when "**hiṃ, haṃ**" affixes follow after it (**i.e.** applied after it). [See changed "**ku**" of "**kiṃ**" shown underlined below.]

• kuhiṃ-where. ***ind.*** gacchasi-(do you) go? ***āv.*** **i.e.** Where do you go?

• kuhaṃ, ***ind.*** gacchasi. ***āv.*** (The same meaning).

Caggahaṇena **hiñcanaṃ,dācanaṃ**-paccayesu paresu aññatthā'pi **ku** hoti.

By means of "**ca**", "**kim**" can also change into into "**ku**" when affixed with "**hiñcanaṃ**, **dācanaṃ**".

[See changed "**ku**" of "**kiṃ**" shown underlined]

• kuhiñcanaṃ. • kudācanaṃ-occasionally, sometimes, at any time. ***ind.***

227, 270. Kissa ka ve ca. [Kissa+ka+ve+ca. 4 từ]

[V] **Kim-**icce'tassa **k**o ca hoti **va-**paccaye pare.

Danh từ sabbanāma nghi vấn "**kiṃ** (cái gì)" đổi thành "**ka**" khi hậu tố "**va**" được áp dụng sau nó.

[Xem "**k**" đã thay đổi được gạch chân bên dưới.]

• kva- ở đâu. ***bbt.*** gato'si [gato'si=gato+asi] gato-đã được đi. ***đtK.*** asi-là. ***đtā.*** tvaṃ-bạn/anh. devānaṃ piyatissa- Tâu đức vua Devānaṃ Piyatissa! **t.l.** Tâu đức vua Devānaṃ Piyatissa, Ngài đã đi đâu?

Caggahaṇena **a-va**paccaye pare'pi **k**o ca hoti.

Bởi từ "**ca**" trong Sutta, "**kiṃ**" cũng có thể đổi thành "**ka**" khi các hậu tố **không phải va** như "**thaṃ**", và các biến tố - vibhatti thông thường khác được áp dụng sau "**kiṃ**". [Xem sự thay đổi "**k**" của "**kiṃ**" được gạch chân bên dưới.]

[Ví dụ **Kiṃ** trong Biến tố - vibhatti "**Si**"] • ko- ai. ***cci.*** taṃ-đối với người đó. ***đci.*** ninditu'marahati. [ninditu'marahati= ninditumṃ+arahati] ninditumṃ- để chê trách, để khiển trách. ***đtK.*** arahati- đáng, xứng đáng. ***đtā.*** **t.l.** Ai xứng đáng để khiển trách người đó?

[kiṃ in **thaṃ**-affix] • katham-như thế nào. ***bbt.*** bodhayitumṃ-để giác ngộ, để làm cho hiểu biết. ***đtK.*** dhammaṃ-Pháp. ***đci.*** **t.l.** Làm thế nào để làm cho hiểu biết Pháp?

Ve'ti kimatthaṃ?

Từ "ve" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có hậu tố "**va**" trong đó. [Điều này có nghĩa là không có chức năng trong trường hợp các từ có hậu tố **to** như "**kato**" v.v. Thay vào đó, một chức năng khác của việc đổi thành "**ku**" v.v. được áp dụng]

*kuto- từ đâu, từ chỗ nào. ***bbt.*** āgato'si [āgatosi=āgato+asi] āga-to=đã được đến, đã lại. ***dtK*** trong ***cci.*** asi-là? ***đtā.*** tvaṃ-bạn. ***cci.*** **t.l.** Bạn (là người đã được) đến từ đâu?

228, 272. Ku hiṃ,haṃ,su ca. [Ku+hiṃ, haṃ, su+ca. 3 từ]

[V] **Kim**'icce'tassa **ku** hoti **hiṃ,haṃ,**icce'tesu ca.

Danh từ sabbanāma nghi vấn "**kiṃ**" đổi thành "**ku**" khi các hậu tố "**hiṃ, haṃ**" theo sau nó (**t.l.** được áp dụng sau nó). [Xem sự thay đổi "**ku**" của "**kiṃ**" được gạch chân bên dưới.]

• kuhiṃ-ở đâu. ***bbt.*** gacchasi-(bạn) đi? ***đtā.*** **t.l.** Bạn đi đâu?

• kuhaṃ, ***bbt.*** gacchasi. ***đtā.*** (cùng nghĩa).

Caggahaṇena **hiñcanaṃ**,**dācanaṃ**-paccayesu paresu aññatthā'pi **ku** hoti.

Bằng cách dùng "**ca**", "**kim**" cũng có thể đổi thành "**ku**" khi được thêm hậu tố "**hiñcanaṃ**, **dācanaṃ**".

[Xem sự thay đổi "**ku**" của "**kiṃ**" được gạch chân]

• kuhiñcanaṃ. • kudācanaṃ- thỉnh thoảng, đôi khi, bất cứ lúc nào. ***bbt.***

229, 226. Sesesu ca. [Sesesu+ca. 2 words]

[V] **Kim**'icce'tassa **k**o hoti sesesu vibhattipaccayesu paresu.

The interrogative sabbanāma noun "**kiṃ**" changes into "**ka**" when followed by the remaining vibhatti and affixes.

[ko-what. pakāro-manner?] • kathaṃ-how, what manner? [kaṃ-to what. pakāraṃ-manner?] • kathaṃ-how, to what manner?. ***ind.***

Note: The words shown within bracket are called "**Viggaha**" or etymological definition or expansion of the example word in the grammatical analysis known as "Viggaha". Here, **Ka** is expanded by "**Ko**" a nominative singular while "**thaṃ**" is expanded by the word "**pakāro**" which means that the indeclinable affix **thaṃ** here signifies manner. In the second Viggaha, the expansion is shown by using accusative singular for both components with the same meaning. Finally, when these two words are combined, it becomes **Kathaṃ** which means "which manner" "how".

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling in "the **ka**-changing function" from Sutta 227 to this Sutta.

230, 262. Tra,to,the,su ca. [Tra, to, the, su+ca. 2 words]

[V] **Kim**icce'tassa **ku** hoti **tra,to,tha,**icce'tesu ca.

The interrogative sabbanāma noun "**kim**" changes into "**ku**" when affixed with "**tra**, **to**, **tha** affixes".

[See changed "**ku**" of "**kiṃ**" shown underlined below.]

• kutra-where. • kuto-from where, for what reason, why.

[2 meanings] • kuttha-where. ***ind.***

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling in the word "Kissa - for who?; for what reason?; why?" from Sutta No. 227, and "**ku**-changing function" from Sutta No. 228 to this Sutta. ["**Ca**" thus pulls two things from the preceding Suttas to this Sutta]

231, 263. Sabbasse'tassa'kāro vā.

[Sabbassa+etassa+akāro+vā. 4 words]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti vā **to,tha**-icce'tesu.

The entire sabbanāma noun "**eta** (that)" sometimes changes into "**a**" when affixed with "**to, tha**". [See changed "**a**" of "**eta**" shown underlined below]

• ato-thence, for that reason. • attha-there, at that place.

* etto, * ettha. ***ind.*** (Inapplicable examples of the same meaning)

229, 226. Sesesu ca. [Sesesu+ca. 2 từ]

[V] **Kim**'icce'tassa **k**o hoti sesesu vibhattipaccayesu paresu.
Danh từ sabbanāma nghi vấn "**kiṃ**" đổi thành "**ka**" khi theo sau bởi các biến tố - vibhatti, và hậu tố còn lại.

[ko- cái gì. pakāro- cách thức?.] • kathaṃ- như thế nào, cách thức gì? [kaṃ- về cái gì. pakāraṃ- cách thức?] • kathaṃ- thế nào, về cách thức gì?. ***bbt.***
Ghi chú: Các từ được trình bày trong ngoặc được gọi là "**Viggaha**", hoặc định nghĩa từ nguyên, hoặc sự mở rộng của từ ví dụ trong phân tích văn phạm được gọi là "Viggaha". Ở đây, **Ka** được mở rộng bởi "**Ko**" một Chủ Cách, số ít trong khi "**thaṃ**" được mở rộng bởi từ "**pakāro**" có nghĩa là hậu tố bất biến **thaṃ** ở đây ám chỉ về cách thức. Trong Viggaha thứ hai, sự mở rộng được thể hiện bằng cách sử dụng Đối Cách, số ít cho cả hai thành phần với cùng nghĩa. Cuối cùng, khi hai từ này được kết hợp, nó trở thành **Kathaṃ** có nghĩa là "cách thức nào" "như thế nào".
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) "chức năng đổi thành **ka**" từ Sutta 227 đến Sutta này.

230, 262. Tra,to,the,su ca. [Tra, to, the, su+ca. 2 từ]

[V] **Kim**icce'tassa **ku** hoti **tra,to,tha,**icce'tesu ca.
Danh từ sabbanāma nghi vấn "**kim**" đổi thành "**ku**" khi được thêm hậu tố "**tra, to, tha**".
[Xem sự thay đổi "**ku**" của "**kiṃ**" được gạch chân bên dưới.]
• kutra- ở đâu. • kuto- từ đâu, vì lý do gì, tại sao.
[2 nghĩa] • kuttha-ở đâu. ***bbt.***
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo theo (liên kết) từ "Kissa- vì ai?; vì lý do gì?; tại sao?" từ Sutta số 227, và "chức năng đổi thành **ku**" từ Sutta số 228 đến Sutta này. [Do đó "**Ca**" kéo theo hai điều (quy luật) từ các Sutta trước đến Sutta này]

231, 263. Sabbasse'tassa'kāro vā.

[Sabbassa+etassa+akāro+vā. 4 từ]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti vā **to,tha**-icce'tesu.
Toàn bộ danh từ sabbanāma "**eta** (đó)" đôi khi đổi thành "**a**" khi được thêm hậu tố "**to, tha**". [Xem sự thay đổi "**a**" của "**eta**" được gạch chân bên dưới]
• ato- từ đó, vì lý do đó. • attha- ở đó, tại chỗ đó.
* etto, * ettha. ***bbt.*** (Các ví dụ không được áp dụng có cùng nghĩa)

232, 267. Tre niccaṃ. [Tre+niccaṃ. 2 words]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti niccaṃ **tra**-paccaye pare.
The entire sabbanāma noun word "**eta**" (that) always changes into "**a**" when affixed with "**tra**". [This means that "**atra**" not "**etra**" is a consistent pattern. See changed "**a**" of "**eta**" shown underlined]
• atra-there, at that place or position. ***ind.***

233, 264. E to,the,su ca. [E+to, the, su+ca. 3 words]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **e**kāro hoti vā **to,tha**-icce'tesu.
The whole sabbanāma word "**eta**" sometimes changes into "**e**" when affixed with "**to, tha**".
[See changed "**e**" of "**eta**" shown underlined]
• etto, * ato-from there. • ettha, * attha-at that place, there. ***ind.***

234, 265. Imassi'thaṃ,dāni,ha,to,dhe,su ca.

[Imassa+i+thaṃ, dāni, ha, to, dhe, su+ca. 4 words]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **i**kāro hoti **thaṃ,dāni,ha,to,dha**-icce'tesu.
The whole sabbanāma word "**ima** (this)" changes into "**i**" when affixed with "**thaṃ, dāni, ha, to, dha**". [This Sutta changes "**ima**" which is suffixed with "**thaṃ, dāni, ha, to, dha**" affixes into "**i**". See changed "**i**" of "**ima**" shown in bold, underlined below.]
• **i**tthaṃ-in this manner, thus [one dissimilar "**t**" reduplicated].
• **i**dāni-now, at this moment. • **i**ha-here, at this place.
• **i**to-from here. • **i**dha-here, at this place, in this world (body). ***ind.***

235, 281. A dhunāmhi ca. [A+dhunāmhi+ca. 3 words]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **a**kāro hoti **dhunā**mhi paccaye pare.
The entire sabbanāma word "**ima**" changes into "**a**" when affixed with "**dhunā**".
[See changed "**a**" of "**ima**" shown underlined below]
• adhunā-now, at this moment, nowadays. ***ind.***
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
The word "**ca**" has a purpose of affirming the function of the Sutta as being consistent.

236, 280. Eta rahimhi. [Eta+rahimhi. 2 words]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **etā**'deso hoti **rahi**mhi paccaye pare.
The whole sabbanāma word "**ima**" changes into "**eta**" when affixed with "**rahi**".
[See changed "**eta**" of "**ima**" shown underlined below.]
• etarahi-now, at this time, in this moment, nowadays. ***ind.***

232, 267. Tre niccaṃ. [Tre+niccaṃ. 2 từ]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **a**kāro hoti niccaṃ **tra**-paccaye pare.
Toàn bộ từ danh từ sabbanāma "**eta**" (đó) luôn đổi thành "**a**" khi được thêm hậu tố "**tra**". [Điều này có nghĩa là "**atra**" không phải "**etra**" là một mẫu nhất quán. Xem sự thay đổi "**a**" của "**eta**" được gạch chân]
• atra- ở đó, tại chỗ, vị trí đó. ***bbt.***

233, 264. E to,the,su ca. [E+to, the, su+ca. 3 từ]

[V] Sabbassa **eta**saddassa **e**kāro hoti vā **to,tha**-icce'tesu.
Toàn bộ từ sabbanāma "**eta**" đôi khi đổi thành "**e**" khi được thêm hậu tố "**to, tha**".
[Xem sự thay đổi "**e**" của "**eta**" được gạch chân]
• etto, * ato- từ đó. • ettha, * attha- tại chỗ đó, ở đó. ***bbt.***

234, 265. Imassi'thaṃ,dāni,ha,to,dhe,su ca.

[Imassa+i+thaṃ, dāni, ha, to, dhe, su+ca. 4 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **i**kāro hoti **thaṃ,dāni,ha,to,dha**-icce'tesu.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ima** (này, cái này)" đổi thành "**i**" khi được thêm hậu tố "**thaṃ, dāni, ha, to, dha**". [Sutta này đổi "**ima**" được thêm hậu tố "**thaṃ, dāni, ha, to, dha**" thành "**i**". Xem sự thay đổi "**i**" của "**ima**" được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới.]
• **i**tthaṃ- theo cách này, như vậy ["**t**" được nhân đôi].
• **i**dāni- bây giờ, vào lúc này. • **i**ha- ở đây, tại chỗ này.
• **i**to-từ đây. • **i**dha- ở đây, tại chỗ này, trong thế gian (thân) này. ***bbt.***

235, 281. A dhunāmhi ca. [A+dhunāmhi+ca. 3 từ]

[V] **Ima**saddassa sabbasse'va **a**kāro hoti **dhunā**mhi paccaye pare.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ima**" đổi thành "**a**" khi được thêm hậu tố "**dhunā**".
[Xem sự thay đổi "**a**" của "**ima**" được gạch chân bên dưới]
• adhunā- bây giờ, tại thời điểm này, hiện nay. ***bbt.***
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" có mục đích xác nhận chức năng của Sutta này là nhất quán.

236, 280. Eta rahimhi. [Eta+rahimhi. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **ima**saddassa **etā**'deso hoti **rahi**mhi paccaye pare.
Toàn bộ từ sabbanāma "**ima**" đổi thành "**eta**" khi được thêm hậu tố "**rahi**".
[Xem sự thay đổi "**eta**" của "**ima**" được gạch chân bên dưới.]
• etarahi- bây giờ, tại thời điểm này, trong giây phút này, ngày nay. ***bbt.***

237, 176. Itthiya'mato āpaccayo.

[Itthiyaṃ+ato+āpaccayo. 3 words]

[V] Itthiyaṃ vattamānāya **a**kārato **ā**paccayo hoti.

An "**ā**" affix has to be added to all a-ending nouns when signifying the feminine gender. (See the affix "**ā**" shown underlined below)

• sabb**ā**-all. • y**ā**-which. • s**ā**-that. • k**ā**-what/what woman.

• katar**ā**-which. ***ns.***

Note: This affix "**ā**" and "**ī**" "**inī**" affixes signify feminine gender. The affix "**ī**" is applied by next two Suttas 238-239 while "**inī**" is applied by Sutta 240.

238, 187. Nadā'dito vā ī. [Nada-ādito+vā+ī. 3 words]

[V] Nadā'dito vā anadā'dito vā itthiyaṃ vattamānāya **ī-**paccayo hoti.

To signify feminine gender, an "**ī**" affix should be applied after "**nadī** (river)" and other words.

(See the affix "**ī**" shown in bold, underlined below)

• nad**ī**-river. • mah**ī**-earth. • kumār**ī**-young girl (10-12 years old). • taruṇ**ī**-young female. • sakh**ī**-female friend. • itth**ī**-woman. ***ns.***

239, 190. Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,hi.

[Ṇava, ṇika, ṇeyya, ṇa, ntu, hi. 1 word]

[V] **Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,**icce'tehi itthiyaṃ vattamānehi **ī-**paccayo hoti.

To signify feminine gender of the nouns already affixed with **ṇava, ṇika, ṇeyya, ṇa, ntu,** affixes, one more vowel "**ī**" is to be added after them. (See the affix "**ī**" shown in bold, underlined below)

[ṇava-affixed example] • māṇav**ī**-the daughter of Manu.

• paṇḍav**ī**-the daughter of Paṇḍu.

[ṇika-affixed] • nāvik**ī**-boatman's wife (woman sailor).

[ṇeyya-affixed] • venateyy**ī**-the daughter of Vinatā.

• kunteyy**ī**-the daughter of Kunti.

[ṇa-affixed] • gotam**ī**-the daughter of Gotama.

[ntu-affixed] • guṇavat**ī**-the virtuous lady.

[**guṇa**-virtue+**vatī**-the woman who has].

• sāmāvat**ī**-the woman who has golden color of skin.

[**sāmā**-golden complexion+**vatī**-the woman who has] (all ***ns.***)

237, 176. Itthiya'mato āpaccayo.

[Itthiyaṃ+ato+āpaccayo. 3 từ]

[V] Itthiyaṃ vattamānāya **a**kārato **ā**paccayo hoti.

Hậu tố "**ā**" phải được thêm vào tất cả các danh từ tận cùng bằng **a** khi ám chỉ Nữ Tánh. (Xem hậu tố "**ā**" được gạch chân bên dưới)

• sabb**ā**- tất cả. • y**ā**- cái nào. • s**ā**- cái đó. • k**ā**- cái gì/người phụ nữ nào. • katar**ā**- cái nào. ***cci.***

Ghi chú: Hậu tố "**ā**", và các hậu tố "**ī**" "**inī**" này ám chỉ Nữ Tánh. Hậu tố "**ī**" được áp dụng bởi hai Sutta tiếp theo 238-239 trong khi "**inī**" được áp dụng bởi Sutta 240.

238, 187. Nadā'dito vā ī. [Nada-ādito+vā+ī. 3 từ]

[V] Nadā'dito vā anadā'dito vā itthiyaṃ vattamānāya **ī-**paccayo hoti.

Để ám chỉ Nữ Tánh, một hậu tố "**ī**" nên được áp dụng sau "**nadī** (sông)", và các từ khác.

(Xem hậu tố "**ī**" được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới)

• nad**ī**- con sông. • mah**ī**- mặt đất. • kumār**ī**- đứa bé gái (10-12 tuổi. • taruṇ**ī**- người thiếu nữ. • sakh**ī**- đứa bạn gái. • itth**ī**- người phụ nữ. ***cci.***

239, 190. Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,hi.

[Ṇava, ṇika, ṇeyya, ṇa, ntu, hi. 1 từ]

[V] **Ṇava,ṇika,ṇeyya,ṇa,ntu,**icce'tehi itthiyaṃ vattamānehi **ī-**paccayo hoti.

Để ám chỉ Nữ Tánh của các danh từ đã được thêm hậu tố **ṇava, ṇika, ṇeyya, ṇa, ntu**, một nguyên âm "**ī**" nữa cần được thêm vào sau chúng. (Xem hậu tố "**ī**" được in đậm, gạch chân bên dưới)

[ví dụ có hậu tố ṇava] • māṇav**ī**- con gái của Manu.

• paṇḍav**ī**- con gái của Paṇḍu.

[hậu tố ṇika] • nāvik**ī**- vợ của người lái thuyền (nữ thủy thủ).

[hậu tố ṇeyya] • venateyy**ī**- con gái của Vinatā.

• kunteyy**ī**- con gái của Kunti.

[hậu tố ṇa] • gotam**ī**- con gái của Gotama.

[hậu tố ntu] • guṇavat**ī**- người phụ nữ có đức hạnh.

[**guṇa**- đức hạnh +**vatī**- người phụ nữ có].

• sāmāvat**ī**- người phụ nữ có màu da vàng kim.

[**sāmā**- nước da vàng kim +**vatī**- người phụ nữ có] (all ***cci.***)

240, 193. Pati,bhikkhu,rājī'kārantehi inī.

[Pati, bhikkhu, rājī'kārantehi+inī. 2 words]

[V] **Pati,bhikkhu,rājī'**kāra'ntehi itthiyaṃ vattamānehi **inī**paccayo hoti.

To signify feminine gender, an "**inī**" affix is to be added after **pati, bhikkhu, rāja** and other **ī**-ending nouns.

(See the affix "**inī**" shown in bold, underlined below. There is some morphological change in the first two examples)

- gahapatā**<u>nī</u>**-the female lord of the house, housewife.
- bhikkhu**<u>nī</u>**-female monk. • rāj**<u>inī</u>**-quen, wife of someone of royal blood.
- hatth**<u>inī</u>**-she-elephant. • daṇḍ**<u>inī</u>**-the woman who has a stick.
- medhāv**<u>inī</u>**-woman-scholar. • tapass**<u>inī</u>**-female-ascetic.

(all examples are ***ns.***)

241, 191. Ntussa ta'mīkāre. [Ntussa+taṃ+īkāre. 3 words]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **t-**kāro hoti vā **ī**kāre pare.

When an "**ī**" affix is applied after a **ntu-**suffixed feminine gender noun, that whole "**ntu**" shall change to become a single "**t**". (Later, that "**t**" has to be attached to "**ī**").

[See each pair shown below. The second is inapplicable. "**tī** & **ntī**" are shown in bold to make it easily understandable]

- guṇava**tī**, * guṇava**ntī**-the virtuous woman. (all examples are ***ns.***)
- kulava**tī**, * kulava**ntī**-a lady of prestigious family.
- satima**tī**, * satima**ntī**-the woman who has "**sati**-alertness".
- maha**tī**, * maha**ntī**-the noble or great woman.
- gottama**tī**, * gottama**ntī**-the woman who has high caste, woman of high caste (by being born into it).

242, 192. Bhavato bhoto. [Bhavato+bhoto. 2 words]

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bhotā'**deso hoti **ī**kāre itthigate pare.

The whole word **bhavanta**-(your honorable), changes to "**bhota**" when a feminine-gender "**ī**" affix follows it. (See Sutta No. 238 for affix "**ī**". The example is only the word "**Bhoti**", not accompanying words. The affix "**ī**" is shortened which later becomes "**Bhoti**").

• bhoti ayye! • bhoti kaññe! • bhoti kharādiye! ***vs.***

(Refer to Sutta No. 57 for the meaning of examples).

Note: The word "Bhoti" is a polite form of address to a female.

240, 193. Pati,bhikkhu,rājī'kārantehi inī.

[Pati, bhikkhu, rājī'kārantehi+inī. 2 từ]

[V] **Pati,bhikkhu,rājī'**kāra'ntehi itthiyaṃ vattamānehi **inī**paccayo hoti.

Để ám chỉ Nữ Tánh, một hậu tố "**inī**" cần được thêm vào sau **pati, bhikkhu, rāja**, và các danh từ tận cùng bằng **ī** khác.

(Xem hậu tố "**inī**" được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới. Có một số thay đổi hình thái trong hai ví dụ đầu tiên)

- gahapatā**<u>nī</u>**- nữ gia chủ (nữ chủ nhà), người vợ.
- bhikkhu**<u>nī</u>**-tỳ khưu ni. • rāj**<u>inī</u>**- hoàng hậu.
- hatth**<u>inī</u>**- voi cái. • daṇḍ**<u>inī</u>**-người nữ cầm gậy.
- medhāv**<u>inī</u>**- nữ học giả, nữ trí tuệ. • tapass**<u>inī</u>**-nữ đạo sĩ.

(tất cả các ví dụ đều là ***cci.***)

241, 191. Ntussa ta'mīkāre. [Ntussa+taṃ+īkāre. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **ntu**paccayassa **t-**kāro hoti vā **ī**kāre pare.

Khi một hậu tố "**ī**" được áp dụng sau một danh từ Nữ Tánh có hậu tố **ntu**, toàn bộ "**ntu**" đó sẽ đổi thành "**t**" đơn lẻ. (Sau đó, "**t**" đó phải được gắn với "**ī**").

[Xem từng cặp được trình bày bên dưới. Cặp thứ hai không được áp dụng. "**tī** & **ntī**" được trình bày in đậm để dễ hiểu]

- guṇava**tī**, * guṇava**ntī**- người phụ nữ đức hạnh. (tất cả các ví dụ đều là ***cci.***)
- kulava**tī**, * kulava**ntī**- nữ gia tộc (người phụ nữ thuộc gia đình danh giá).
- satima**tī**, * satima**ntī**-người nữ có niệm.
- maha**tī**, * maha**ntī**-người nữ cao quý, đại phu nhân.
- gottama**tī**, * gottama**ntī**- nữ tổ phụ, nữ gia tộc.

242, 192. Bhavato bhoto. [Bhavato+bhoto. 2 từ]

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bhotā'**deso hoti **ī**kāre itthigate pare.

Toàn bộ từ **bhavanta**-(thưa ngài), đổi thành "**bhota**" khi một hậu tố "**ī**" Nữ Tánh theo sau nó. (Xem Sutta số 238 về hậu tố "**ī**". Ví dụ này chỉ có từ "**Bhoti**", không kèm theo các từ khác. Hậu tố "**ī**" được rút ngắn sau đó để trở thành "**Bhoti**").

• bhoti ayye! • bhoti kaññe! • bhoti kharādiye! ***hci.***

(Xem Sutta số 57 về ý nghĩa của các ví dụ).

Ghi chú: Từ "Bhoti" là một hình thức xưng hô lịch sự với người nữ.

243, 110. Bho ge tu. [Bho+ge+tu. 3 words]

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bho-**ādeso hoti ge pare.
When vocative singular "**si**" vibhatti follows the whole of the word **bhavanta** changes to "**bho**". (The example is only the word "Bho", not accompanying words in vocative case).
• bho purisa!-Oh man! • bho aggi!-Oh fire! • bho rāja!-Oh king!
• bho sattha!-Oh teacher! • bho daṇḍi!-Oh the one who has stick!
• bho sayambhu!-Oh self-enlightened Buddha! ***vs.***
Note: "**bho**" is a vocative particle used before nouns of masculine gender, while "**bhoti**" is used for the nouns of feminine gender.
Ge'ti kimatthaṃ?
What is the word "ge" for?
To show that the examples below are inapplicable as they are not "**ga**-termed **si**". They are of "**nā**" and ordinary "**si**" vibhattis.
* bhavatā-by your honor, master, ***is.*** * bhavaṃ-your honor, master. ***ns.***
[23]**Tu**ggahaṇena aññasmim'pi vacane sabbassa **bhavanta**saddassa **bhonta,bhante,bhonto,bhadde,bhotā, bhoto,**icce'te ādesā honti.

---

[23]109. **Obhāvo kvaci yosu vakārassa.**
[Obhāvo+kvaci+yosu+vakārassa. 4 words]

[V] **Bhavanta-**iccetassa **va**karassa **o**-bhāvo hoti kvaci **yo**-iccetesu.
The "**va**" of "**bhavanta**" optionally changes into "**o**" when "yo" is applied after the **bhavanta**.
[Function is shown in bold, underlined. It is easily understandable]
Imaṃ-this stuff. ***as***. • bh**o**nto-your honorables, gentlemen, masters. ***np***. nisāmetha-keep it back or keep in mind. **i.e.** restore this stuff (in its original place in an orderly manner) or keep in mind (by listening attentively. Two possible meanings)
* bhavanto-your honorables. ***np. ap.*** [This is inapplicable example]

111. Bhadantassa Bhaddanta, bhante.
[Bhadantassa+Bhaddanta, bhante. 2 words]

[V] Sabbasse'va **bhadanta-**saddassa **bhaddanta,bhante**-iccete ādesā honti kvaci ge pare yosu ca.
The whole word "**bhadanta**-your honorable" optionally changes into either **bhaddanta** or **bhante** when a vocative singular **ga**-termed "**si**" or "**yo**" is applied after it.
he • bhaddanta! ***vs.*** • bhante!-Oh, your honorable, or venerable! ***vs. vp.***
* bhaddantā-Your honorables or venerables. ***np, vp, ap.*** vā-also in noun word "**bhadanta**" of "**yo**". (inapplicable example)

243, 110. Bho ge tu. [Bho+ge+tu. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **bhavanta**saddassa **bho-**ādeso hoti ge pare.
Khi biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, theo sau toàn bộ từ **bhavanta**, đổi thành "**bho**". (Ví dụ này chỉ có từ "Bho", không kèm theo các từ khác ở Hô Cách).
• bho purisa!-Này người nam (người đàn ông)! • bho aggi!-Này lửa! • bho rāja!-Tâu đức vua!
• bho sattha!-Bạch thầy (bậc Đạo Sư)! • bho daṇḍi!- Này người có gậy!
• bho sayambhu!-Thưa bậc Tự Giác! ***hci.***
Ghi chú: "**bho**" là một mạo từ hô cách được sử dụng trước các danh từ Nam Tánh, trong khi "**bhoti**" được sử dụng cho các danh từ Nữ Tánh.
Ge'ti kimatthaṃ?
Từ "ge" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không phải là "**si** tận cùng bằng **ga**". Chúng thuộc các biến tố - vibhatti "**nā**", và "**si**" thông thường.
* bhavatā- bởi ngài, bởi chủ nhân ***sdci.*** * bhavaṃ-ngài, chủ nhân. ***cci.***
[23]**Tu**ggahaṇena aññasmim'pi vacane sabbassa **bhavanta**saddassa **bhonta,bhante,bhonto,bhadde,bhotā, bhoto,**icce'te ādesā honti.

---

[23]109. **Obhāvo kvaci yosu vakārassa.**
[Obhāvo+kvaci+yosu+vakārassa. 4 từ]

[V] **Bhavanta-**iccetassa **va**karassa **o**-bhāvo hoti kvaci **yo**-iccetesu.
Âm "**va**" của "**bhavanta**" có thể đổi thành "**o**" khi "**yo**" được áp dụng sau **bhavanta.** [Chức năng được trình bày in đậm, gạch chân. Nó dễ hiểu]
Imaṃ- cái này. ***đci.*** • bh**o**nto- quý ngài, quý ông, quý vị. ***ccn.*** nisāmetha- hãy giữ lại, hãy ghi nhớ. **t.l.** quý vị hãy ghi nhớ điều này.
* bhavanto- thưa quý ngài, thưa quý ông, thưa các vị. ***ccn. đcn*** [Đây là ví dụ không được áp dụng]

111. Bhadantassa Bhaddanta, bhante.

[Bhadantassa+Bhaddanta, bhante. 2 từ]

[VI] Sabbasse'va **bhadanta-**saddassa **bhaddanta,bhante**-iccete ādesā honti kvaci ge pare yosu ca.
Toàn bộ từ "**bhadanta**-thưa ngài" có thể đổi thành **bhaddanta** hoặc **bhante** khi biến tố "**si**" hoặc "**yo**" thuộc loại **ga** của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau nó.
he • bhaddanta! ***hci.*** • bhante!-Bạch ngài (Phật), Thưa quý ngài, thưa sư huynh! Thưa chư hiền huynh! ***hci. hcn.***
* bhaddantā- Thưa quý ngài, bạch quý ngài, (đối với) quý ngài. ***ccn, hcn, đcn***
vā- cũng trong từ danh từ "**bhadanta**" của "**yo**". (ví dụ không được áp dụng)

By the word "**tu**" in Sutta, the word "**bhavanta**" can also change into "**bhonta, bhante, bhonto, bhadde, bhotā, bhoto**" in cases of other vibhattis.

• bhonta! ***vs.*** • bhante! ***vs. vp.*** • bhonto!-honorable sir!, ***vp, np, ap.***

• bhadde!-Oh honorable lady! madam! ***vs.***

• bhotā-by honorable. ***is.*** • bhoto-of honorable person. ***ds, gs.***

Note: Some of the functions applicable by means of **"tu"** are quite similar to the two Suttas mentioned in Rūpasiddhi and in earlier version of the text though not found in Myanmar and Sri Lanka versions.

See those two Suttas together with complete translation shown in the footnote.

The Different Usages

of Vocative Form "Bhavanta".

(1) **Bhante** is generally used when addressing monks, ascetics and people of senior rank as a token of politeness.

(2) **Bhonta, Bhonto** are forms of both vocative particles used to address general class of people as a polite form of address [oh master (s), oh sir(s), oh friend(s), oh respected person(s)].

(3) **Bhadde** is specifically used for addressing women of respect and to politely address one's wife or any woman.

244, 72. Akārapitādya'ntāna'mā.

[Akāra, pitu-ādi-antānaṃ+ā. 2 words]

[V] Akāro ca pitādīna'manto ca **ā**tta'māpajjate ge pare.

The component vowels "**a, u**" of words like **purisa** (man), **pitu** (father) etc., changes to "**ā**" when a vocative singular ga-named "**si**" vibhatti is applied after it. (See the applied "**ā**" shown in bold, underlined below)

bho • puris**<u>ā</u>**!-Oh man! bho • rāj**<u>ā</u>**!-Oh king! bho • pit**<u>ā</u>**!-Oh father! bho • māt**<u>ā</u>**!-Oh mother! bho • satth**<u>ā</u>**!-Oh teacher! ***vs.***

245, 152. Jha,la,pā rassaṃ. [jha, la, pā+rassaṃ. 2 words]

[V] **Jha,la,pa,**icce'te **rassa**'māpajjante ge pare.

The "**ī, ū**" of **jha, la, pa**-named, **ī, ū**-ending nouns are to be shortened when a vocative singular "**si**" vibhatti is applied after them.

(See the shortened "**i-u**" shown in bold, underlined)

bho • daṇḍ**<u>i</u>**!-Oh the one who has stick!

bho • sayambh**<u>u</u>**!-Oh self-enlightened Buddha!

bhoti • itth**<u>i</u>**!-Oh woman! bhoti • vadh**<u>u</u>**!-Oh daughter-in-law! ***vs.***

Bởi từ "**tu**" trong Sutta, từ "**bhavanta**" cũng có thể đổi thành "**bhonta, bhante, bhonto, bhadde, bhotā, bhoto**" trong các biến tố - vibhatti của các biến cách khác.

• bhonta! ***hci.*** • bhante! ***hci. hcn.*** • bhonto!-bạch/thưa quý ngài! các ngài, đối với quý ngài, ***hcn, ccn, đcn***

• bhadde!- Thưa phu nhân! thưa lệnh bà, thưa bà! ***hci.***

• bhotā- bởi ngài. ***sdci.*** • bhoto-đến/của ngài. ***cđci, stci.***

Ghi chú: Một số chức năng đã áp dụng bằng "**tu**" khá giống với hai Sutta được đề cập trong Rūpasiddhi, và trong phiên bản trước của bản văn mặc dù không thấy trong các phiên bản Myanmar, và Sri Lanka.

Xem hai Sutta đó cùng với bản dịch đầy đủ được trình bày trong phần chú thích.

Các Cách Sử Dụng Khác Nhau

của Hình Thức Hô Cách "Bhavanta".

(1) **Bhante** thường được sử dụng khi xưng hô với các vị tỳ khưu, tỳ khưu ni, và người có địa vị cao hơn như một sự biểu hiện của phép lịch sự.

(2) **Bhonta, Bhonto** là các hình thức của cả hai mạo từ xưng hô (Hô Cách) được sử dụng để gọi hay xưng hô với các hạng người nói chung như một hình thức xưng hô lịch sự [thưa chủ nhân, thưa (quý ngài), này (các) anh bạn, này (các) người đáng kính].

(3) **Bhadde** được sử dụng đặc biệt để xưng hô với phụ nữ đáng kính, và để lịch sự xưng hô với vợ, hoặc bất kỳ người phụ nữ nào.

244, 72. Akārapitādya'ntāna'mā.

[Akāra, pitu-ādi-antānaṃ+ā. 2 từ]

[V] Akāro ca pitādīna'manto ca **ā**tta'māpajjate ge pare.

Các nguyên âm thành phần "**a, u**" của các từ như **purisa** (người đàn ông), **pitu** (cha) v.v., đổi thành "**ā**" khi biến tố - vibhatti "**si**" thuộc loại **ga** của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau nó. (Xem "**ā**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân bên dưới)

bho • puris**ā**!-Này người nam! bho • rāj**ā**!-Tâu đức vua! bho • pit**ā**!-Thưa cha! bho • māt**ā**!-Thưa mẹ! bho • satth**ā**!-Thưa thầy, bạch Đạo Sư! ***hci.***

245, 152. Jha,la,pā rassaṃ. [jha, la, pā+rassaṃ. 2 từ]

[V] **Jha,la,pa,**icce'te **rassa**'māpajjante ge pare.

Âm "**ī, ū**" thuộc nhóm **jha, la, pa**, các danh từ tận cùng bằng **ī, ū** phải được rút ngắn khi biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau chúng.

(Xem "**i-u**" đã rút ngắn được trình bày in đậm, gạch chân)

bho • daṇḍ**i**!- Này người cầm gậy!

bho • sayambh**u**!-Thưa bậc Tự Giác (Đức Phật)!

bhoti • itth**i**!-Này người nữ! bhoti • vadh**u**!-Này con dâu! ***hci.***

246, 73. **Ākāro vā.** [Ākāro+vā. 2 words]

[V] **Ā**kāro rassa'māpajjate vā ge pare.

The morpheme vowel "**ā**" of nouns (prescribed in Sutta No. 244) is shortened into "**a**" sometimes when a vocative singular "**si**" vibhatti is applied after it.

(Both examples in each pair are in vocative, one with a shortened "**a**", shown in bold, underlined and the other not shortened, inapplicable example)

bho • rāj**a**! * Bho rājā!-Oh king!

bho • att**a**! * Bho attā!-Oh body or soul! bho • sakh**a**! * Bho sakhā!-Oh friend! bho • satth**a**! * Bho satthā!-Oh teacher! ***vs.***

Iti nāmakappe catuttho kaṇḍo.

The Fourth Section of Noun ends.

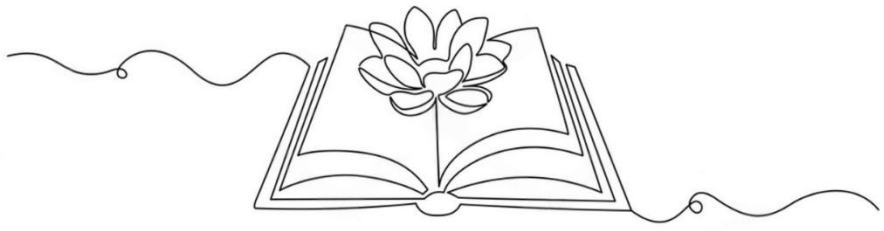

246, 73. Ākāro vā. [Ākāro+vā. 2 từ]

[V] **Ā**kāro rassa'māpajjate vā ge pare.

Nguyên âm hình vị (âm tiết) "**ā**" của các danh từ (được quy định trong Sutta số 244) đôi khi được rút ngắn thành "**a**" khi biến tố - vibhatti "**si**" của Hô Cách, số ít, được áp dụng sau nó.

(Cả hai ví dụ trong mỗi cặp đều ở Hô Cách, cặp một với "**a**" được rút ngắn, được trình bày in đậm, gạch chân;, và cặp kia không được rút ngắn, ví dụ không được áp dụng)

bho • rāj**a**! * Bho rājā!-Tâu đức vua!

bho • att**a**! * Bho attā!- Này thân, hỡi linh hồn! bho • sakh**a**! * Bho sakhā!-Này bạn! bho • satth**a**! * Bho satthā!- Thưa thầy, bạch Đạo Sư! ***hci.***

Iti nāmakappe catuttho kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Tư của Danh Từ.

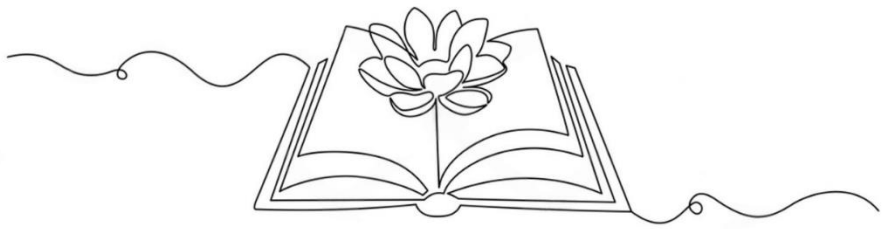

II.8.5. Pañcama Kaṇḍa

The Fifth Section

247, 261. Tvā'dayo vibhattisaññāyo.

[To-ādayo+vibhattisaññāyo. 2 words]

[V] **To-**ādi yesaṃ paccayānaṃ, te honti **tvā'dayo**. [This is a Bahubbīhi Samāsa ED of the word "tvā'dayo"] Te paccayā tvā'dayo vibhattisaññā'va daṭṭhabbā.

All the indeclinable affixes such as "**to**"(pronounced as "taw") etc, are to be regarded as equals to the ordinary vibhattis applied after ordinary nouns.

[This means that those affixes have the same grammatical role of providing various meanings such as locative, ablative and so on in the same way just as the ordinary **vibhattis** do although they may assume morphologically unchanged forms. See the examples below to clarify this. See "**to, dā, dha**" and "**dāni**" affixes shown underlined in the examples.]

[**to**-affixed] • sabbato-from all. • yato-from which. • tato-from that.

• kuto-from where? • ato-from that. • ito-from here.

[**dā**-affixed] • sabbadā-at all times, always. • yadā-at which time.

• tadā-at that time, then. • kadā-which time, when?

[**dha**-affixed] • idha-here, at this place, at this point.

[**dāni**-affixed] • idāni-now, at this time, at this moment. ***ind.***

248, 260. Kvaci to pañcamya'tthe.

[Kvaci+to+pañcamī-atthe. 3 words]

[V] Kvaci **to-**paccayo hoti pañcamya'tthe.

The "**to**" affix is sometimes to be affixed after various nouns in the sense of pañcamī vibhatti (ablative case).

• sabbato, • yato, • tato, • kuto, • ato, • ito. ***ind.***

Kvacī'ti kimatthaṃ?

What is the word "kvaci" for?

To show that the examples below are inapplicable as the word "**kvaci**" restricts the function of this Sutta on some words like those shown.

It means that in addition to indeclinable affixes, ordinary vibhattis are also applicable after Sabbanāma nouns. See "**smā**" applied after them.

* sabbasmā-from all. * imasmā-from this. ***abs.***

II.8.5. Pañcama Kaṇḍa

Phần Thứ Năm

247, 261. Tvā'dayo vibhattisaññāyo.

[To-ādayo+vibhattisaññāyo. 2 từ]

[V] **To-**ādi yesaṃ paccayānaṃ, te honti **tvā'dayo**. [Đây là Bahubbīhi Samāsa TN của từ "tvā'dayo"] Te paccayā tvā'dayo vibhattisaññā'va daṭṭhabbā.

Tất cả các hậu tố bất biến như "**to**" (phát âm là "tô") v.v., được xem như tương đương với các biến tố - vibhatti thông thường được áp dụng sau các danh từ thông thường.

[Điều này có nghĩa là những hậu tố đó có cùng vai trò văn phạm trong việc cung cấp các nghĩa khác nhau như Định Sở Cách, Xuất Xứ Cách v.v. giống như **các biến tố** - vibhatti thông thường, mặc dù chúng có thể giữ nguyên hình thái học không thay đổi. Xem các ví dụ bên dưới để làm rõ điều này. Xem các hậu tố "**to, dā, dha**", và "**dāni**" được gạch chân trong các ví dụ.]

[có hậu tố **to**] • sabba<u>to</u>- từ tất cả. • ya<u>to</u>- từ cái nào. • ta<u>to</u>- từ cái đó.

• ku<u>to</u>- từ đâu? • a<u>to</u>- từ cái đó. • i<u>to</u>- từ đây.

[có hậu tố **dā**] • sabba<u>dā</u>- mọi lúc, luôn luôn. • ya<u>dā</u>- vào lúc nào.

• ta<u>dā</u>- vào lúc đó, khi đó, rồi. • ka<u>dā</u>- lúc nào, khi nào?

[có hậu tố **dha**] • i<u>dha</u>- ở đây, tại chỗ này, tại điểm này.

[có hậu tố **dāni**] • i<u>dāni</u>- bây giờ, lúc này, vào thời điểm này. ***bbt.***

248, 260. Kvaci to pañcamya'tthe.

[Kvaci+to+pañcamī-atthe. 3 từ]

[V] Kvaci **to-**paccayo hoti pañcamya'tthe.

Hậu tố "**to**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ khác nhau theo nghĩa của biến tố - vibhatti của pañcamī (Xuất Xứ Cách).

• sabba<u>to</u>, • ya<u>to</u>, • ta<u>to</u>, • ku<u>to</u>, • a<u>to</u>, • i<u>to</u>. ***bbt.***

Kvacī'ti kimatthaṃ?

What is the word "kvaci" for?

Từ "kvaci" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ bên dưới không được áp dụng vì từ "**kvaci**" giới hạn chức năng của Sutta này trên một số từ như những từ được trình bày.

Điều này có nghĩa là ngoài các hậu tố bất biến, các biến tố - vibhatti thông thường cũng có thể áp dụng sau các danh từ Sabbanāma. Xem "**smā**" được áp dụng sau chúng.

* sabba<u>smā</u>- từ tất cả. * ima<u>smā</u>- từ cái này. ***xxci.***

249, 266. Tra,tha sattamiyā sabbanāmehi.

[Tra, tha+sattamiyā+sabbanāmehi. 3 words]

[V] **Tra,tha,**icce'te paccayā honti sattamya'tthe sabbanāmehi.

The "**tra, tha**" affixes are applied after various sabbanāma nouns in the sense of locative (sattamī vibhatti).

[See "**tra, tha**" affixes in the examples shown underlined. In "**tha**" affix, one dissimilar "**t**" is reduplicated.]

• sabba<u>tra</u>, • sabba<u>ttha</u>-at all places, everywhere.

• ya<u>tra</u>, • ya<u>ttha</u>-at which place, where.

• ta<u>tra</u>, • ta<u>ttha</u>-at that place, there. ***ind.***

250, 268. Sabbato dhi. [Sabbato+dhi. 2 words]

[V] **Sabba-**icce'tasmā **dhi**paccayo hoti kvaci sattamya'tthe.

The "**dhi**" affix is sometimes applied after the word "**sabba**-all" in the sense of locative (sattamī vibhatti).

[See "**dhi**" affix in the example shown underlined.]

• sabba<u>dhi</u>, ***ind.***

*sabbasmiṃ-at all places, everywhere. ***ls.*** (Only ordinary vibhatti "**smiṃ**" is applied in this example as implied by "**kvaci**").

251, 269. Kiṃsmā vo. [Kiṃsmā+vo. 2 words]

[V] **Kim**icce'tasmā **va**paccayo hoti sattamya'tthe.

The "**va**" affix is applied after interrogative sabbanāma noun "**kiṃ**" in the sense of locative (sattamī vibhatti). [See "**va**" affix in the example shown underlined.]

• k<u>va</u> gato'si tvaṃ devānaṃ piyatissa! ***ind.*** (Re. Sutta 227)

252, 271. Hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ.

[Hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ. 1 word]

[V] **Kim**icce'tasmā **hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.

The "**hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ**" affixes are affixed after interrogative noun "**kiṃ**" in the sense of locative (sattamī vibhatti).

[See "**hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ**" affixes in the examples shown underlined.]

• ku<u>hiṃ</u>, • ku<u>haṃ</u>, • ku<u>hiñcanaṃ</u>-where? ***ind.***

249, 266. Tra,tha sattamiyā sabbanāmehi.

[Tra, tha+sattamiyā+sabbanāmehi. 3 từ]

[V] **Tra,tha,**icce'te paccayā honti sattamya'tthe sabbanāmehi.

Các hậu tố "**tra, tha**" được áp dụng sau các danh từ sabbanāma khác nhau theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti sattamī).

[Xem các hậu tố "**tra, tha**" trong các ví dụ được gạch chân. Trong hậu tố "**tha**", một "**t**" không giống nhau được nhân đôi.]

• sabba<u>tra</u>, • sabbat<u>tha</u>- *ở tất cả các nơi, khắp mọi nơi.*

• ya<u>tra</u>, • yat<u>tha</u>- *ở chỗ nào, ở đâu.*

• ta<u>tra</u>, • tat<u>tha</u>- *ở chỗ đó, ở đó.* ***bbt.***

250, 268. Sabbato dhi. [Sabbato+dhi. 2 từ]

[V] **Sabba-**icce'tasmā **dhi**paccayo hoti kvaci sattamya'tthe.

Hậu tố "**dhi**" đôi khi được áp dụng sau từ "**sabba**-tất cả" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).

[Xem hậu tố "**dhi**" trong ví dụ được gạch chân.]

• sabba<u>dhi</u>, ***bbt.***

* sabbasmiṃ- *ở tất cả các nơi, khắp mọi nơi.* ***đsci.*** (Chỉ biến tố - vibhatti thông thường "**smiṃ**" được áp dụng trong ví dụ này như được ngụ ý bởi "**kvaci**").

251, 269. Kiṃsmā vo. [Kiṃsmā+vo. 2 từ]

[V] **Kim**icce'tasmā **va**paccayo hoti sattamya'tthe.

Hậu tố "**va**" được áp dụng sau danh từ sabbanāma (đại từ) nghi vấn "**kiṃ**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī). [Xem hậu tố "**va**" trong ví dụ được gạch chân.]

• k<u>va</u> gato'si tvaṃ devānaṃ piyatissa! ***bbt.*** (Xem Sutta 227)

252, 271. Hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ.

[Hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ. 1 từ]

[V] **Kim**icce'tasmā **hiṃ,haṃ,hiñcanaṃ** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.

Các hậu tố "**hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ**" được thêm vào sau danh từ nghi vấn "**kiṃ**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).

[Xem "**hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ**" trong các ví dụ được gạch chân.]

• ku<u>hiṃ</u>, • ku<u>haṃ</u>, • ku<u>hiñcanaṃ</u>- *ở đâu?* ***bbt.***

253, 273. Tamhā ca. [Tamhā+ca. 2 words]

[V] **Ta**mhā ca **hiṃ,haṃ,** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.

The "**hiṃ, haṃ**" affixes are to be affixed after sabbanāma noun "ta" in the sense of locative (sattamī vibhatti).

[See "**hiṃ, haṃ**" affixes in the examples shown underlined.]

• ta<u>hiṃ</u>, • ta<u>haṃ</u>-at that place, there. ***ind.***

Caggahaṇaṃ **hiñcana**ggahaṇanivattana'tthaṃ.

The word "**ca**" in the Sutta has a purpose of debarring the use of affix "**hiñcanaṃ**" in the application of this Sutta's function.

(This means that there can be no such usage of words as **tahiñcanaṃ** in the Buddhist texts).

254, 274. Imasmā ha,dhā ca. [Imasmā+ha, dhā+ca. 3 words]

[V] **Ima**smā **ha,dha,** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.

The "**ha, dha**" affixes are applied after "ima" in the sense of locative (sattamī vibhatti).

[See "**ha, dhā**" affixes in the examples shown underlined.]

• i<u>ha</u>, • i<u>dha</u>-at this place, at this point, here. ***ind.***

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

The word "**ca**" in the Sutta has a purpose of affirming the function of Sutta.

255, 275. Yato hiṃ. [Yato+hiṃ. 2 words]

[V] Tasmā **ya**to **hiṃ**-paccayo hoti sattamya'tthe.

The "**hiṃ**" affix is applied after "**ya**" in the sense of locative (sattamī vibhatti).

[See "**hiṃ**" affix shown underlined.]

• ya<u>hiṃ</u>-at which place. ***ind.***

256... Kāle. [Kāle. 1 word]

[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāra'tthaṃ veditabbaṃ.

This "Kāle" Sutta is to be regarded as an adhikāra Sutta. [This influences next three Suttas from 257 to 259, stating to the effect that the affixes to be applied through those four Suttas are meant for the expression of time. See the examples in those Suttas carefully to clarify this. In accordance with the term "**adhikāra**", the word "**Kāle**" will follow to next three Suttas 257, 258, 259 which can be found in the Vutti (explanation) of each Sutta.]

253, 273. Tamhā ca. [Tamhā+ca. 2 từ]

[V] **Ta**mhā ca **hiṃ,haṃ,** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.
Các hậu tố "**hiṃ, haṃ**" được thêm vào sau danh từ sabbanāma "**ta**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem các hậu tố "**hiṃ, haṃ**" trong các ví dụ được gạch chân.]
• ta<u>hiṃ</u>, • ta<u>haṃ</u>- *ở chỗ đó, ở đó.* ***bbt.***
Caggahaṇaṃ **hiñcana**ggahaṇanivattana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích ngăn cản việc sử dụng hậu tố "**hiñcanaṃ**" trong chức năng của Sutta này.
(Điều này có nghĩa là không thể có cách sử dụng các từ như **tahiñcanaṃ** trong các Kinh điển Phật Giáo).

254, 274. Imasmā ha,dhā ca. [Imasmā+ha, dhā+ca. 3 từ]

[V] **Ima**smā **ha,dha,** icce'te paccayā honti sattamya'tthe.
Các hậu tố "**ha, dha**" được áp dụng sau "**ima**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem các hậu tố "**ha, dhā**" trong các ví dụ được gạch chân.]
• i<u>ha</u>, • i<u>dha</u>- *ở chỗ này, tại điểm này, ở đây.* ***bbt.***
Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích khẳng định chức năng của Sutta.

255, 275. Yato hiṃ. [Yato+hiṃ. 2 từ]

[V] Tasmā **ya**to **hiṃ**-paccayo hoti sattamya'tthe.
Hậu tố "**hiṃ**" được áp dụng sau "**ya**" theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem hậu tố "**hiṃ**" được gạch chân.]
• ya<u>hiṃ</u>- *ở chỗ nào.* ***bbt.***

256... Kāle. [Kāle. 1 từ]

[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāra'tthaṃ veditabbaṃ.
Sutta "Kāle" này được xem như một adhikāra Sutta. [Điều này ảnh hưởng đến ba Sutta tiếp theo từ 257 đến 259, nêu rõ rằng các hậu tố được áp dụng qua bốn Sutta đó nhằm diễn đạt thời gian. Xem kỹ các ví dụ trong những Sutta đó để làm rõ điều này. Theo thuật ngữ "**adhikāra**", từ "**Kāle**" sẽ theo sau ba Sutta tiếp theo 257, 258, 259, và có thể thấy trong Vutti (sự giải thích) của mỗi Sutta.]

257, 276. Kiṃ,sabba'ñña'ka,ya,kuhi dā,dācanaṃ.

[Kiṃ, sabba, añña, eka, ya, ku, hi+dā, dācanaṃ. 2 words]

[V] **Kiṃ,sabba,añña,eka,ya,ku** icce'tehi **dā,dācanaṃ,** icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.

The "**dā, dācanaṃ**" affixes are to be affixed after sabbanāma nouns "**kiṃ, sabba, añña, eka, ya, ku**" when expressing time in the sense of locative (sattamī vibhatti). [See "**dā, dācanaṃ**" affixes in the examples shown underlined.]

• ka<u>dā</u>-when, at what time. • sabba<u>dā</u>-at all times, always.

• añña<u>dā</u>-at other time. • eka<u>dā</u>-at one time, once.

• ya<u>dā</u>-at what time, when. • ku<u>dācanaṃ</u>-occasionally, never. ***ind.***

258, 278. Tamhā dāni ca. [Tamhā+dāni+ca. 3 words]

[V] **Ta**-icce'tasmā **dāni,dā**-iccete paccayā honti kāle sattamya'tthe.

The "**dāni, dā**" affixes are to be affixed after sabbanāma noun "**ta**" to express time in the sense of locative (sattamī vibhatti). [See "**dāni, dā**" affixes in the examples shown underlined.]

• ta<u>dāni</u>, • ta<u>dā</u>-at that time, then. ***ind.***

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of taking in (pulling) "**dā**" from the preceding Sutta.

This means that although "**dāni** affix" only is shown in Sutta, the "**dā**" affix is also included in the application of this Sutta's function. Note that the word "**tadā**" is more frequently found in Pāḷi texts than "**tadāni**".

259, 279. Imasmā rahi,dhunā,dāni ca.

[Imasmā+rahi, dhunā, dāni+ca. 3 words]

[V] **Ima**smā **rahi,dhunā,dāni** icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.

The "**rahi, dhunā, dāni**" affixes are to be affixed after the sabbanāma noun "**ima**" in expression of time, in the sense of locative (sattamī vibhatti).

[See "**rahi, dhunā, dāni**" affixes in the examples shown underlined.]

• eta<u>rahi</u>, • a<u>dhunā</u>, • i<u>dāni</u>-now, at this time, at this moment. ***ind.***

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of taking in (pulling) the words "kāle sattam'yatthe" from the preceding Suttas. (This means that the affixes shown in this Sutta signify "time in the locative sense")

257, 276. Kiṃ,sabba'ñña'ka,ya,kuhi dā,dācanaṃ.

[Kiṃ, sabba, añña, eka, ya, ku, hi+dā, dācanaṃ. 2 từ]

[V] **Kiṃ,sabba,añña,eka,ya,ku** icce'tehi
dā,dācanaṃ, icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.
Các hậu tố "**dā, dācanaṃ**" được thêm vào sau các danh từ sabbanāma "**kiṃ, sabba, añña, eka, ya, ku**" khi diễn đạt thời gian theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī). [Xem các hậu tố "**dā, dācanaṃ**" trong các ví dụ được gạch chân.]
• ka<u>dā</u>- khi nào, vào lúc nào. • sabba<u>dā</u>- mọi lúc, luôn luôn.
• añña<u>dā</u>- vào lúc khác. • eka<u>dā</u>- một thời, một thuở, một lần.
• ya<u>dā</u>- vào lúc nào, khi nào. • ku<u>dācanaṃ</u>- thỉnh thoảng, không bao giờ. ***bbt.***

258, 278. Tamhā dāni ca. [Tamhā+dāni+ca. 3 từ]

[V] **Ta**-icce'tasmā **dāni,dā-**iccete paccayā honti kāle sattamya'tthe.
Các hậu tố "**dāni, dā**" được thêm vào sau danh từ sabbanāma "**ta**" để diễn đạt thời gian theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī). [Xem các hậu tố "**dāni, dā**" trong các ví dụ được gạch chân.]
• ta<u>dāni</u>, • ta<u>dā</u>- vào lúc đó, khi đó, rồi. ***bbt.***
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích lấy vào (kéo theo, liên kết) "**dā**" từ Sutta trước.
Điều này có nghĩa là mặc dù chỉ có "hậu tố **dāni**" được trình bày trong Sutta, hậu tố "**dā**" cũng được bao gồm trong việc áp dụng chức năng của Sutta này. Lưu ý rằng từ "**tadā**" được tìm thấy thường xuyên hơn trong các bản văn Pāḷi so với "**tadāni**".

259, 279. Imasmā rahi,dhunā,dāni ca.

[Imasmā+rahi, dhunā, dāni+ca. 3 từ]

[V] **Ima**smā **rahi,dhunā,dāni** icce'te paccayā honti kāle sattamya'tthe.
Các hậu tố "**rahi, dhunā, dāni**" được thêm vào sau danh từ sabbanāma "**ima**" trong việc diễn đạt thời gian, theo nghĩa của Định Sở Cách (biến tố - vibhatti của sattamī).
[Xem các hậu tố "**rahi, dhunā, dāni**" trong các ví dụ được gạch chân.]
• eta<u>rahi</u>, • a<u>dhunā</u>, • i<u>dāni</u>- bây giờ, lúc này, vào thời điểm này. ***bbt.***
Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích lấy vào (kéo theo, liên kết) các từ "kāle sattam'yatthe" từ các Sutta trước. (Điều này có nghĩa là các hậu tố được trình bày trong Sutta này ám chỉ "thời gian theo nghĩa Định Sở Cách")

260, 277. Sabbassa so dāmhi vā.

[Sabbassa+so+dāmhi+vā. 4 words]

[V] **Sabba**-icce'tassa **sa**kārā'deso hoti vā **dā**mhi paccaye pare.
The whole of **sabba** changes into "**sa**" when a "**dā**" affix is applied after it. [See changed "**sa**" shown underlined. The second example is inapplicable]

• <u>sa</u>dā, * sabbadā-at all times, always. ***ind.***

261, 369. Avaṇṇo ye lopañ'ca.

[Avaṇṇo+ye+lopaṃ+ca. 4 words]

[V] **A**vaṇṇo **y**e paccaye pare **lopa**'māpajjate.
The component vowel of last consonant in a "**ṇya**-affixed" Taddhita(secondary derivative) noun, is to be elided when "**ya**" of that "**ṇya**-affix is after the word. (See Sutta No. 360 regarding "**ṇya**" affix and how the "**ṇ**" is elided).

Note: This Sutta elides the component vowel of the last consonant of a Taddhita-noun applied with a **ṇya** affix. The vowel is located right before "**ya**". Later, that vowel-less consonant is attached to "**ya**" for further morphological procedures. See more detailed explanation in Sutta 269 to clearly understand this complex procedure. **All examples are Taddhita-nouns from Taddhita section.**

• bāhussaccaṃ-a state of having much knowledge, knowledgeability.
• paṇḍiccaṃ-a state of being wise, eruditeness.
• vepullaṃ-a state of being abundant, abundance.
• kāruññaṃ-a state of being kind, compassion.
• kosallaṃ-a state of being skilled, skillful, proficiency, aptitude.
• sāmaññaṃ-(a) a state of being a monk, monkhood, the goal of monkhood. Also, (b) a state of being similar, commonality, the ordinary. [Two possible meanings. Base word structure is also different depending on each different meaning].
• sohajjaṃ-a state of having good heart, the good-willed, friendship. ***tn*** in ***ns.***

262, 391. Vuḍḍhassa jo iyi'ṭṭhesu.

[Vuḍḍhassa+jo+iya, iṭṭhesu. 3 words]

[V] Sabbasse'va **vuḍḍha**saddassa **j**o-ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.
The entire word "**vuḍḍha**" changes into "**j**" when "**iya, iṭṭha**" affixes are applied after the word **vuḍḍha**.
[Refer to Sutta 363 regarding affixes. See changed "**j**" shown in bold, underlined.]

• **J**eyyo-more senior. • **J**eṭṭho-the most senior (first, foremost). ***tn*** in ***ns.***

260, 277. Sabbassa so dāmhi vā.

[Sabbassa+so+dāmhi+vā. 4 từ]

[V] **Sabba**-icce'tassa **sa**kārā'deso hoti vā **dā**mhi paccaye pare.
Toàn bộ **sabba** đổi thành "**sa**" khi hậu tố "**dā**" được áp dụng sau nó. [Xem "**sa**" đã thay đổi được gạch chân. Ví dụ thứ hai không được áp dụng]

• <u>sa</u>dā, * sabbadā- mọi lúc, luôn luôn, thường thường. ***bbt.***

261, 369. Avaṇṇo ye lopañ'ca.

[Avaṇṇo+ye+lopaṃ+ca. 4 từ]

[V] **A**vaṇṇo **y**e paccaye pare **lopa**'māpajjate.
Nguyên âm cấu thành của phụ âm cuối trong một danh từ Taddhita(đệ nhị chuyển hóa ngữ) có "hậu tố **ṇya**", bị loại bỏ khi "**ya**" của "hậu tố **ṇya**" đó đứng sau từ. (Xem Sutta số 360 về hậu tố "**ṇya**", và cách "**ṇ**" bị loại bỏ).

Ghi chú: Sutta này loại bỏ nguyên âm cấu thành của phụ âm cuối của một danh từ Taddhita được áp dụng với hậu tố **ṇya**. Nguyên âm nằm ngay trước "**ya**". Sau đó, phụ âm không có nguyên âm đó được gắn vào "**ya**" để tiếp tục các trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Xem giải thích chi tiết hơn trong Sutta 269 để hiểu rõ trình tự phức tạp này. **Tất cả ví dụ đều là danh từ Taddhita trích từ phần Taddhita.**

• bāhussaccaṃ- trạng thái có nhiều kiến thức, sự uyên bác, học rộng, đa văn.
• paṇḍiccaṃ- trạng thái khôn ngoan, sự uyên thâm.
• vepullaṃ- trạng thái dồi dào, sự phong phú.
• kāruññaṃ- trạng thái từ bi, lòng từ bi.
• kosallaṃ- trạng thái thiện xảo, sự khéo léo, sự thành thạo, năng khiếu.
• sāmaññaṃ-(a) trạng thái là một vị sa-môn (tu sĩ), đời sống sa-môn, mục tiêu của đời sống sa-môn. Cũng có nghĩa (b) trạng thái tương tự, tính phổ biến, điều bình thường. [Hai nghĩa có thể. Cấu trúc từ gốc cũng khác nhau tùy thuộc vào mỗi nghĩa khác nhau].
• sohajjaṃ- trạng thái có tâm tốt, người có thiện ý. Tất cả là ***cci.***

262, 391. Vuḍḍhassa jo iyi'ṭṭhesu.

[Vuḍḍhassa+jo+iya, iṭṭhesu. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **vuḍḍha**saddassa **j**o-ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.
Toàn bộ từ "**vuḍḍha**" đổi thành "**j**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau từ **vuḍḍha**.
[Tham khảo Sutta 363 về các hậu tố. Xem "**j**" đã thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân.]

• **J**eyyo- cao niên hơn. • **J**eṭṭho- cao niên nhất (đầu tiên; quan trọng nhất). ***cci.***

263, 392. Pasatthassa so ca.

[Pasatthassa+so+ca. 3 words]

[V] Sabbasse'va **pasattha**saddassa **s**o-ādeso hoti, **j**ā-deso ca **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

The whole word "**pasattha**" changes into "**s** and **j**" when "**iya, iṭṭha**" affixes are applied after the word pasattha. [See changed "**s** and **j**" shown in bold, underlined.]

• **s**eyyo-more praised. • **s**eṭṭho-the most praised, the best. ***tn*** in ***ns.*** (**S**-function applied in these examples)

• **J**eyyo, • **J**eṭṭho-the best, the most senior. ***tn*** in ***ns.*** (These two are examples of **J**-function).

264, 393. Antikassa nedo. [Antikassa+nedo. 2 words]

[V] Sabbassa **antika**saddassa **nedā**'deso hoti **iya,iṭṭha** icce, tesu paccayesu.

The entire word "**antika**" changes into "**neda**" when followed by "**iya, iṭṭha**" affixes. [See changed "**ned**" shown underlined.]

• nediyo-more near. • nediṭṭho-the nearest. ***tn*** in ***ns.***

265, 394. Bāḷhassa sādho. [Bāḷhassa+sādho. 2 words]

[V] Sabbassa **bāḷha**saddassa **sādhā**'deso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

The whole word "**bāḷha**" changes into "**sādha**" when "**iya, iṭṭha**" affixes follows after it. [See changed "**sādha**" shown underlined]

• sādhiyo-more strong. • sādhiṭṭho-the strongest. ***tn*** in ***ns.***

266, 395. Appassa kaṇ. [Appassa+kaṇ. 2 words]

[V] Sabbassa **appa**saddassa **kaṇ-**ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

The whole word "**appa**" changes into "**kaṇ**" when followed by "**iya, iṭṭha**" affixes. [See changed "**kaṇ**" shown in bold.]

• **kaṇ**iyo-the lesser. • **kaṇ**iṭṭho-the least. ***tn*** in ***ns.***

267, 396. Yuvānañ'ca. [Yuvānaṃ+ca. 2 words]

[V] Sabbassa **yuva**saddassa **kaṇ-**ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

The whole word "**yuva**" changes into "**kaṇ**" when "**iya, iṭṭha**" affixes are applied after it. [See changed "**kaṇ**" shown in bold but **ṇ** has to be changed into **n** by 404. See Sutta 396, Rūpasiddhi]

• **kan**iyo-the younger. • **kan**iṭṭho-the youngest. ***tn*** in ***ns.***

[The second word form is found to be in widespread usage in the texts]

263, 392. Pasatthassa so ca.

[Pasatthassa+so+ca. 3 từ]

[V] Sabbasse'va **pasattha**saddassa **s**o-ādeso hoti, **j**ā-deso ca **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**pasattha**" đổi thành "**s**, và **j**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau từ pasattha. [Xem "**s**, và **j**" đã thay đổi được trình bày in đậm, gạch chân.]

• **s**eyyo- được ca ngợi hơn. • **s**eṭṭho- được ca ngợi nhất, tốt nhất, tối ưu. ***cci.*** (Chức năng **s** được áp dụng trong các ví dụ này)

• **J**eyyo, • **J**eṭṭho- tốt nhất, tối ưu, cao niên nhất. Tất cả là ***cci.*** (Hai ví dụ này là các ví dụ về chức năng **J**).

264, 393. Antikassa nedo. [Antikassa+nedo. 2 từ]

[V] Sabbassa **antika**saddassa **nedā**'deso hoti **iya,iṭṭha** icce, tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**antika**" đổi thành "**neda**" khi theo sau bởi các hậu tố "**iya, iṭṭha**". [Xem "**ned**" đã thay đổi được gạch chân.]

• nediyo- gần hơn. • nediṭṭho- gần nhất. Tất cả là ***cci.***

265, 394. Bāḷhassa sādho. [Bāḷhassa+sādho. 2 từ]

[V] Sabbassa **bāḷha**saddassa **sādhā**'deso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**bāḷha**" đổi thành "**sādha**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" theo sau nó. [Xem "**sādha**" đã thay đổi được gạch chân]

• sādhiyo- mạnh hơn. • sādhiṭṭho- mạnh nhất. Tất cả là ***cci.***

266, 395. Appassa kaṇ. [Appassa+kaṇ. 2 từ]

[V] Sabbassa **appa**saddassa **kaṇ-**ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**appa**" đổi thành "**kaṇ**" khi theo sau bởi các hậu tố "**iya, iṭṭha**". [Xem "**kaṇ**" đã thay đổi được trình bày in đậm.]

• **kaṇ**iyo- ít hơn. • **kaṇ**iṭṭho- ít nhất. Tất cả là ***cci.***

267, 396. Yuvānañ'ca. [Yuvānaṃ+ca. 2 từ]

[V] Sabbassa **yuva**saddassa **kaṇ-**ādeso hoti **iya,iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ từ "**yuva**" đổi thành "**kaṇ**" khi các hậu tố "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau nó. [Xem "**kaṇ**" đã thay đổi được trình bày in đậm nhưng **ṇ** phải đổi thành **n** theo 404. Xem Sutta 396, Rūpasiddhi]

• **kan**iyo- trẻ hơn. • **kan**iṭṭho- trẻ nhất. Tất cả là ***cci.***

[Dạng từ thứ hai được thấy sử dụng phổ biến trong các bản văn]

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ.[24]

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of pulling in the function of "**kaṇ**" from the preceding Sutta to this Sutta.

Note: It is usually found as "**kan**" in Sanskrit grammars. [See Sutta 5-3-64, Pāṇinī] In Pāḷi it is found as **kaṇ**. This may be because the word **kaṇa** is synonymous with other words such as "**appa, kaṇa, thoka, khuddaka** etc," which mean a few, a little, minuscule.

268, 397. Vantu,mantu,vīnañ'ca lopo.

[Vantu, mantu, vī, naṃ+ca+lopo. 3 words]

[V] **Vantu,mantu,vī** icce'tesaṃ paccayānaṃ **lopo** hoti**iya, iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

The entire suffixes "**vantu, mantu** and **vī,**" are elided when additional "**iya, iṭṭha**" affixes are to be applied after a noun which have already been suffixed with those "**vantu, mantu** and **vī**" affixes.

Note: This Sutta elides the pre-existing affixes such as "**vantu, mantu, vī**" if other secondary form of affixes like "**iya,** or **iṭṭha**" are necessary to be added. (Refer to Suttas **368, 369, 364** regarding affixes "**vantu, mantu, vī**")

• guṇiyo-more virtuous. • guṇiṭṭho-the most virtuous.

• satiyo-more attentive. • satiṭṭho-the most attentive.

• medhiyo-the wiser. • medhiṭṭho-the wisest. ***tn*** in ***ns.***

269, 41. Yavataṃ ta,la,ṇa,da,kārānaṃ byañjanāni ca,la,ña,ja,kārattaṃ.

[Yavataṃ+ta, la, ṇa, da, kārānaṃ+byañjanāni+ca, la, ña, ja, kārattaṃ. 4 words]

[V] **Ya**kāravantānaṃ **ta,la,ṇa,da-**kārānaṃ byañjanāni **ca,la,ña,ja-**kāratta'māpajjante yathāsaṅkhyaṃ.

Those **ta, la, ṇa, da** consonants of Taddhita nouns having a residual trace "**ya**" of **ṇya**-affix after them, respectively change into "**ca, la, ña, ja**".

Note: "**ya**" affix in this Sutta refers to "**ṇya**" Taddhita affix whose "**ṇ**" has been elided and only "**ya**" remained after elision. (See Sutta No. 360, 396). Those morphed consonants "**ca, la, ña, ja**" are reduplicated afterwards to become complete words. Sutta 261 & 269 are related to each other in performance of the necessary morphological procedure on these words. All the complex morphological procedures are explained below in a very simple, understandable way.

[24] **Ca**-saddagahaṇaṃ **kaṇ**gahaṇa'manukaḍḍhana'tthaṃ (Kaccāyana Pāḷi Grammar in Devanāgarī edited by Lakhmī nārāyaṇa tivārī)

Caggahaṇa'manukaḍḍhana'ttthaṃ.[24]

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo chức năng của "**kaṇ**" từ Sutta trước sang Sutta này.

Ghi chú: Thường thấy là "**kan**" trong văn phạm Sanskrit. [Xem Sutta 5-3-64, Pāṇinī].

Trong Pāḷi nó được thấy là **kaṇ**. Điều này có thể là vì từ **kaṇa** đồng nghĩa với các từ khác như "**appa, kaṇa, thoka, khuddaka** v.v." có nghĩa là vài, ít, nhỏ xíu.

268, 397. Vantu,mantu,vīnañ'ca lopo.

[Vantu, mantu, vī, naṃ+ca+lopo. 3 từ]

[V] **Vantu,mantu,vī** icce'tesaṃ paccayānaṃ **lopo** hoti**iya, iṭṭha** icce'tesu paccayesu.

Toàn bộ các hậu tố "**vantu, mantu**, và **vī**" bị lược bỏ khi các hậu tố bổ sung "**iya, iṭṭha**" được áp dụng sau một danh từ đã được thêm các hậu tố "**vantu, mantu**, và **vī**".

Ghi chú: Sutta này loại bỏ các hậu tố có sẵn như "**vantu, mantu, vī**" nếu cần thêm các dạng hậu tố phụ như "**iya**, hoặc **iṭṭha**". (Tham khảo Suttas 368, 369, 364 về các hậu tố "**vantu, mantu, vī**")

• guṇiyo- đức hạnh hơn. • guṇiṭṭho- đức hạnh nhất.

• satiyo-chánh niệm hơn. • satiṭṭho-chánh niệm nhất.

• medhiyo-trí tuệ hơn. • medhiṭṭho-trí tuệ nhất. Tất cả là ***cci.***

269, 41. Yavataṃ ta,la,ṇa,da,kārānaṃ byañjanāni ca,la,ña,ja,kārattaṃ.

[Yavataṃ+ta, la, ṇa, da, kārānaṃ+byañjanāni+ca, la, ña, ja, kārattaṃ. 4 từ]

[V] **Ya**kāravantānaṃ **ta,la,ṇa,da-**kārānaṃ byañjanāni **ca,la,ña,ja-**kāratta'māpajjante yathāsaṅkhyaṃ.

Những phụ âm **ta, la, ṇa, da** của các danh từ Taddhita có dấu vết còn sót lại "**ya**" của hậu tố **ṇya** sau chúng, lần lượt đổi thành "**ca, la, ña, ja**".

Ghi chú: Hậu tố "**ya**" trong Sutta này chỉ đến hậu tố Taddhita "**ṇya**" mà "**ṇ**" đã bị loại bỏ, và chỉ còn "**ya**" sau khi lược bỏ. (Xem Sutta số 360, 396). Những phụ âm đã biến đổi "**ca, la, ña, ja**" sau đó được nhân đôi để trở thành từ hoàn chỉnh. Sutta 261 & 269 có liên quan đến nhau trong việc thực hiện trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết trên những từ này.

[24] **Ca**-saddagahaṇaṃ **kaṇ**gahaṇa'manukaḍḍhana'ttthaṃ (Văn phạm Pāḷi Kaccāyana trong Devanāgarī được biên tập bởi Lakhmī nārāyaṇa tivārī)

Explanation

Now, let's take a closer look at morphological solution by taking four example words because each of them consists of **ta, la, ṇa, da** in them. (See those **ta, la, ṇa, da** letters shown in bold)

Here they are:
(a) paṇḍi**ta**-wise. (b) kusa**la**-skill. (c) karu**ṇā**-kindness.
(d) suha**da**-good-heart. [**su**-good+**hada**-heart, **i.e.** goodwill]

Step (a)

Because we want all these words to express "being in a state of" **i.e.** the abstract expression, an affix "**ṇya**" has to be applied after each word by **Sutta 360**. So, t**he basic structural pattern of each example** becomes as follows:

(a) • paṇḍita+ṇya. (b) • kusala+ṇya.
(c) • karuṇa+ṇya. (d) • suhada+ṇya.

Step (b)

Here are necessary **morphological procedures** to be carried out further.

(1) First, let's elide "**ṇ**" of "**ṇya**-affix" in each example by Sutta **No. 396** in Taddhita section. It will now look like this:
   (a) • paṇḍita+ya.
   (b) • kusala+ya.
   (c) • karuṇa+ya.
   (d) • suhada+ya

(2) Second, by **Sutta 261**, all the vowel "**a**" of **ta, la, ṇa, da** are to be elided. It becomes like this: **t, l, ṇ, d**. No more "a" is left. See below how it may looks like now:
   (a) • paṇḍi**t**+ya.
   (b) • kusa**l**+ya.
   (c) • karu**ṇ**+ya.
   (d) • suha**d**+ya.

(3) Now, combine these "**t, l, ṇ, d**" vowel-less plain consonants to **ya** (a residual trace of a **ṇya**-taddhita affix). Now, it will look like this: **tya, lya, ṇya, dya**.

See the examples carefully as shown. Remember what is said in the translation of Sutta which states: "Those **ta, la, ṇa, da** consonants of Taddhita nouns having a residual trace 'ya' of **ṇya**-affix".

Also please refer to Pāḷi words in Vutti (explanation) of Sutta which said: "**Yavataṃ ta, la, ṇa, da kārānaṃ** (**yavataṃ-**having a **ya**, **talaṇada kārānaṃ-**of those **ta, la, ṇa, da** letters)".

This is what it becomes of now as shown here. The practical morphological solution and the explained rule of the Sutta are perfectly matched. See below how it all look now:

(a) • paṇḍi**tya**. (b) • kusa**lya**. (c) • karu**ṇya**. (d) • suha**dya**.

Sự Giải Thích

Bây giờ, hãy xem xét kỹ hơn giải pháp hình thái học (cấu tạo từ) bằng cách lấy bốn từ ví dụ vì mỗi từ đều chứa **ta, la, ṇa, da**. (Xem những chữ **ta, la, ṇa, da** được trình bày in đậm)

Đây là các từ:
(a) paṇḍi**ta**-bậc trí. (b) kusa**la**-điều thiện. (c) karu**ṇā**-bi.
(d) suha**da**-tâm tốt, thiện tâm. [**su**-tốt+**hada**-tâm, **t.l.** thiện ý]

Bước (a)

Vì chúng ta muốn tất cả các từ này diễn tả "đang ở trong trạng thái" **t.l.** diễn đạt trừu tượng, một hậu tố "**ṇya**" phải được áp dụng sau mỗi từ theo **Sutta 360**. Vì vậy, **mẫu cấu trúc cơ bản của mỗi ví dụ** trở thành như sau:

(a) • paṇḍita+ṇya. (b) • kusala+ṇya.
(c) • karuṇa+ṇya. (d) • suhada+ṇya.

Bước (b)

Đây là **các trình tự hình thái học (cấu tạo từ)** cần thiết được thực hiện tiếp theo.

(1) Đầu tiên, hãy loại bỏ "**ṇ**" của "hậu tố **ṇya**" trong mỗi ví dụ theo **Sutta số 396** trong phần Taddhita. Bây giờ nó sẽ trông như thế này:
   (a) • paṇḍita+ya.
   (b) • kusala+ya.
   (c) • karuṇa+ya.
   (d) • suhada+ya
(2) Thứ hai, theo **Sutta 261**, tất cả nguyên âm "**a**" của **ta, la, ṇa, da** phải bị lược bỏ. Nó trở thành như thế này: **t, l, ṇ, d**. Không còn "**a**" nữa. Xem bên dưới nó trông như thế nào bây giờ:
   (a) • paṇḍi**t**+ya.
   (b) • kusa**l**+ya.
   (c) • karu**ṇ**+ya.
   (d) • suha**d**+ya.
(3) Bây giờ, kết hợp những phụ âm đơn không có nguyên âm "**t, l, ṇ, d**" này với **ya** (dấu vết còn lại của hậu tố **ṇya**-taddhita). Bây giờ, nó sẽ trông như thế này: **tya, lya, ṇya, dya**.

Xem kỹ các ví dụ như đã trình bày. Hãy nhớ những gì được nói trong bản dịch của Sutta: "Những phụ âm **ta, la, ṇa, da** của các danh từ Taddhita có dấu vết còn sót lại **'ya'** của hậu tố **ṇya**".

Cũng vui lòng tham khảo các từ Pāḷi trong Vutti (sự giải thích) của Sutta đã nói: "**Yavataṃ ta, la, ṇa, da kārānaṃ** (**yavataṃ**-có **ya**, **talaṇada kārānaṃ**-của những chữ **ta, la, ṇa, da** đó)".

Đây là những gì nó trở thành bây giờ như được trình bày ở đây. Giải pháp hình thái học (cấu tạo từ) thực tế, và quy luật được giải thích của Sutta hoàn toàn phù hợp với nhau. Xem bên dưới tất cả trông như thế nào bây giờ:

(a) • paṇḍi**tya**. (b) • kusa**lya**. (c) • karu**ṇya**. (d) • suha**dya**.

Step (c)

(1) Now, let's perform next morphological procedure again. This time, by this Sutta. We will change those ya-conjoined **t, l, ṇ, d** consonants into **c, l, ñ, j** consonants respectively.

(2) Now, here is the result:
   (a) **ty> c>** augment it as per **Sutta 28** with another similar **c> cca>** • paṇḍicca.
   (b) **ly> l >** augment it with a similar **l> lla>** • kusalla.
   (c) **ṇy> ñ>** augment it with a similar **ñ> ñña**> • karuñña.
   (d) **dy> j >** augment it with a similar **j> jja>** • suhajja.

(3) Now, we need to do a **vuddhi** procedure by **Sutta 400** on **b, d** and **c**. This means that vowel "**u**" of both **b** and **d** has to be changed into an "**o**" while "**a**" of "**ka**" in **c** is to be lengthened. Suppose it has been carried out now and finished. It will look like this:
   (a)• k**o**salla.
   (b)• k**ā**ruñña.
   (c)• s**o**hajja. (Now, it is almost done, but not over yet).

(4) To finalize all this, let's do a formal recognition procedure of all this almost-finished words as noun by **Sutta 601** as these words are not actual nouns yet, but words in Taddhita-affix **ṇya**, in a state of morphological transit pending the completion. After this formal recognition as "nouns", a nominative singular "**si**" is to be applied after each word.

(5) Let's assume that all this is done and the words have been applied with "**si**" and will look like this:
   • **paṇḍicca+si. • kosalla+si. • kāruñña+si. • sohajja+si.**

(6) Next, that "**si**" is to be further changed into an "**aṃ**" by **Sutta 219.** (Know that any noun affixed with a Taddhita affix "**ṇya**" belongs to neuter gender group. As such, the "**si**" has to be changed into an "**aṃ**") Now, it will look like this:
   • **paṇḍicca+aṃ. • kosalla+aṃ. • kāruñña+aṃ. • sohajja+aṃ**.

(7) Then, all vowel "**a**" after each duplicated words (refer to **cca** etc.) before the plus sign + are to be elided and keep as a "**pakati**" by **Sutta 83** (keeping **pakati** means putting a stop to all further procedures. It also means that morphological procedures for these words are almost complete. **So, no more action!**).

Bước (c)

(1) Bây giờ, hãy thực hiện trình tự hình thái học (cấu tạo từ) tiếp theo. Lần này, theo Sutta này. Chúng ta sẽ đổi những phụ âm t**, l, ṇ, d** kết hợp với ya thành các phụ âm **c, l, ñ, j** tương ứng.

(2) Bây giờ, đây là kết quả:
   (a) **ty> c>** tăng cường theo **Sutta 28** với âm **c** tương tự khác **> cca>** • paṇḍicca.
   (b) **ly> l >** tăng cường với âm **l** tương tự **> lla>** • kusalla.
   (c) **ṇy> ñ>** Tăng cường với âm **ñ** tương tự **> ñña**> • karuñña.
   (d) **dy> j >** Tăng cường với một **j** tương tự **> jja>** • suhajja.

(3) Bây giờ, chúng ta cần thực hiện trình tự **vuddhi** theo **Sutta 400** trên **b, d,** và **c**. Điều này có nghĩa là nguyên âm "**u**" của cả **b**, và **d** phải được đổi thành "**o**" trong khi "**a**" của "**ka**" trong c phải được kéo dài. Giả sử nó đã được thực hiện, và hoàn thành. Nó sẽ trông như thế này:
   (a)• k**o**salla.
   (b)• k**ā**ruñña.
   (c)• s**o**hajja. (Bây giờ, nó gần xong rồi, nhưng vẫn chưa kết thúc).

(4) Để hoàn thiện tất cả điều này, hãy thực hiện trình tự công nhận chính thức tất cả các từ gần hoàn thành này như danh từ theo **Sutta 601** vì <u>những từ này chưa phải là danh từ thực sự, mà</u> là những từ trong hậu tố Taddhita **ṇya**, <u>trong trạng thái chuyển tiếp hình thái học (cấu tạo từ)</u> chờ hoàn thành. Sau việc công nhận chính thức này như "các danh từ", Chủ Cách, số ít "**si**" phải được áp dụng sau mỗi từ.

(5) Giả sử tất cả điều này đã được thực hiện, và các từ đã được áp dụng với "**si**", và sẽ trông như thế này:
   • **paṇḍicca+si. • kosalla+si. • kāruñña+si. • sohajja+si.**

(6) Tiếp theo, "**si**" đó phải được đổi thành "**aṃ**" theo **Sutta 219**. (Biết rằng bất kỳ danh từ nào được gắn với hậu tố Taddhita "**ṇya**" đều thuộc nhóm Trung Tánh. Do đó, "**si**" phải được đổi thành "**aṃ**") Bây giờ, nó sẽ trông như thế này:
   • **paṇḍicca+aṃ. • kosalla+aṃ. • kāruñña+aṃ. • sohajja+aṃ**.

(7) Sau đó, tất cả nguyên âm "**a**" sau mỗi từ được nhân đôi (tham khảo **cca** v.v.) trước dấu cộng + phải bị lược bỏ, và giữ như một "**pakati**" theo **Sutta 83** (giữ **pakati** có nghĩa là dừng tất cả các trình tự tiếp theo. Nó cũng có nghĩa là các trình tự hình thái học[cấu tạo từ] cho những từ này gần như hoàn thành. **Vậy nên, không cần hành động gì nữa!**).

(8) Then, vowel-less conjuncts are attached to next "**aṃ**" by means of **Sutta 11**. (A consonant can not be combined to two vowels at the same time. Hence, one must be elided). Now, all the words become perfectly complete words with a distinctive gender and case-endings, ready to play any important role in the structure of a sentence and convey their relevant meanings. See the examples of Sutta as completed words shown below.

- bāhussa**cc**aṃ (a state of having much knowledge). [**bahu-**much**+suta-**knowledge+ṇya]
- paṇḍi**cc**aṃ (a state of being wise).
- vepu**ll**aṃ (a state of abundance).
- kāru**ññ**aṃ (a state of being kind).
- kosa**ll**aṃ (a state of being skilled).
- nepu**ññ**aṃ (a state of having deep wisdom). [**nipuṇa**-deep wisdom+ṇya]
- sāma**ññ**aṃ (a state of being a monk, monkhood or commonality, sameness). [**samaṇa**-monk, or **samāna**-same, common+ṇya]
- soha**jj**aṃ (a state of being good-hearted). ***tn*** in ***ns.***

Yavata'miti kimatthaṃ?
What is the word "yavataṃ" for?
To show that the example below is inapplicable as it does not have a "**ya**" in it.
* tiṇadalaṃ-grass and leaves (a Dvanda, copulative compound noun).
Talaṇadakārāna'miti kimatthaṃ?
What is the word "talaṇadakārānaṃ" for?
To show that the examples below are inapplicable as there is no "**ta, la, ṇa, da**", although they may have a "**ya**" in them.
* ālasyaṃ-a state of being idle, **i.e.** laziness. [**alasa**-being lazy+**ṇya**-state]
* ārogyaṃ-a state of being without disease, or being healthy.
i.e. healthiness. [**aroga**-being healthy+**ṇya**]

Byañjanāna'miti kimatthaṃ?
What is the word "byañjanānaṃ" for?
To show that the example below is inapplicable as there is no "**byañjana**-consonant", but an "**ā**" of vibhatti "**nā**" in the instrumental case.
* maccunā-by death (a plain noun).

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Ya**kārassa **ma**kārā'desañāpana'tthaṃ.
What is the word "kāra" for?
The word "**kāra** (refer to **kārānaṃ**)" in the Sutta, shows that the "**y**" (affix "**y**" of "**ṇya**") can change into an "**m**". (It has to be reduplicated later on. See the example below to clarify this. "**m**" is shown in bold).

- opa**mm**aṃ-similitude. [**upamā**-being similar+**ṇya**.]

"**u**" becomes "**o**". Then, "**ā** & **ṇ**" are elided. "**my**" then becomes "**m**" and augmented as [**opamma**]. Afterwards, a nominative singular "**si**" is applied [**opamma+si**] and changed into "**aṃ**" [**opamma+aṃ**]. One "**a**" is to be elided. This is how the word is brought to completion by means of due morphological process.

(8) Sau đó, các sự liên kết không có nguyên âm được gắn vào "**aṃ**" tiếp theo bằng **Sutta 11**. (Một phụ âm không thể kết hợp với hai nguyên âm cùng một lúc. Do đó, một nguyên âm phải bị lược bỏ.) Bây giờ, tất cả các từ trở thành những từ hoàn chỉnh với một Tánh, và tận cùng cách rõ ràng, sẵn sàng đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc của câu, và truyền đạt ý nghĩa liên quan của chúng. Xem các ví dụ của Sutta là các từ hoàn chỉnh được trình bày bên dưới.

- bāhussa**cc**aṃ (trạng thái có nhiều kiến thức, nghe nhiều, đa văn). [**bahu-**nhiều**+suta**-kiến thức+ṇya]
- paṇḍi**cc**aṃ (trạng thái khôn ngoan, trí tuệ).
- vepu**ll**aṃ (trạng thái dồi dào, phong phú).
- kāru**ññ**aṃ (trạng thái từ bi).
- kosa**ll**aṃ (trạng thái thiện xảo).
- nepu**ññ**aṃ (trạng thái có trí tuệ thâm sâu). [**nipuṇa**-trí tuệ thâm sâu+ṇya]
- sāma**ññ**aṃ (trạng thái là sa-môn, đời sống sa-môn; hoặc tính phổ biến, sự giống nhau). [**samaṇa**-vị sa-môn, or **samāna**-giống nhau, phổ biến+ṇya]
- soha**jj**aṃ (a state of being good-hearted). Tất cả là ***cci.***

Yavata'miti kimatthaṃ?
Từ "yavataṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có "**ya**" trong đó.
* tiṇadalaṃ- cỏ, và lá (một danh từ ghép liên kết - Dvanda,).

Talaṇadakārāna'miti kimatthaṃ?
Từ "talaṇadakārānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng vì không có "**ta, la, ṇa, da**", mặc dù chúng có thể có "**ya**" trong đó.
* ālasyaṃ- trạng thái lười biếng, **t.l.** sự lười biếng. [**alasa**-lười biếng+**ṇya**-trạng thái]
* ārogyaṃ- trạng thái không có bệnh, sự khỏe mạnh, **t.l.** sự khỏe mạnh [**aroga**-khỏe mạnh+**ṇya**]

Byañjanāna'miti kimatthaṃ?
Từ "byañjanānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì không có "**byañjana**-phụ âm", mà là một "**ā**" của biến tố - vibhatti "**nā**" của Sử Dụng Cách.
* maccunā- bởi cái chết (một danh từ đơn thuần).

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Ya**kārassa **ma**kārā'desañāpana'tthaṃ.
Từ "kāra" để làm gì?
Từ "**kāra** (tham chiếu đến **kārānaṃ**)" trong Sutta, cho thấy "**y**" (hậu tố "**y**" của "**ṇya**") có thể đổi thành "**m**". (Nó phải được nhân đôi sau đó. Xem ví dụ bên dưới để làm rõ điều này. Âm "**m**" được trình bày in đậm).

- opa**mm**aṃ- sự tương đồng, sự giống. [**upamā**-giống nhau+**ṇya**.]

"**u**" trở thành "**o**". Sau đó, "**ā** & **ṇ**" bị lược bỏ. "**my**" sau đó trở thành "**m**", và được tăng cường thành [**opamma**]. Sau đó, một Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng [**opamma+si**], và đổi thành "**aṃ**" [**opamma+aṃ**]. Âm "**a**" phải bị lược bỏ. Đây là cách từ được hoàn thiện bằng trình tự hình thái học (cấu tạo từ) thích hợp.

270, 120. Amha,tumha,ntu,rāja,brahma'tta,sakha, satthu,pitā'dīhi smā nā'va.

[Amha, tumha, ntu, rāja, brahma, atta, sakha, satthu, pitu-ādīhi+smā+nā+iva. 4 words]

[V] ***Amha,tumha,ntu,rāja,brahma,atta,sakha,satthu,pitu-*** icce'va'mādīhi **smā**vacanaṃ **nā**'va daṭṭhabbaṃ.

A "**smā**" vibhatti applied after nouns such as **amha, tumha, ntu-affxed nouns, rāja, brahma, atta, sakha, satthu, pitu** etc, is to be regarded as an equal to ordinary "**nā** vibhatti" (so that any necessary morphological procedure applicable to an ordinary **nā**-vibhatti-applied nouns of instrumental case can be done in the same way as in an original **nā**-vibhatti-applied nouns).

Summary: This Sutta enjoins to recognize ablative singular "**smā**" as an equal of instrumental singular "**nā**".

[amha] • mayā-from me. [all examples are ***abs.***] [tumha] • tayā-from you.

[ntu-affixed nouns] • guṇavatā-from virtuous one. [rāja] • raññā-from king.

[Brahma] • brahmunā-from Brahmā, God. [atta] • attanā-from oneself.

[sakha] • sakhinā-from friend. [satthu] • satthārā-from teacher.

[Pitu etc.] • pitarā-from father. • mātarā-from mother.

• bhātarā-from brother. • dhītarā-from daughter.

• kattārā-from doer. • vattārā-from speaker.

Etehī'ti kimatthaṃ?

What is the word "etehi" for?

To show that the example below is inapplicable as the word is not relevant to those shown in Sutta such as "**amha, tumha**, etc.".

(There is no need to recognize the vibhatti in it as a "**nā**". Actually, the vibhatti itself is an original "**smā**-vibhatti". Besides, there are no further morphological procedures needed for that word to be recognized as a "**nā**", except changing that **smā**-vibhatti directly into an **ā**).

* Purisā-from man. ***abs.***

Note: The purpose of recognition by this Sutta is only to facilitate the necessary morphological procedures applicable for the ordinary instrumental singular "**nā**" to be similarly applied on the ablative singular case **smā**-applied nouns too. However, the meaning of completed word will remain unchanged though. It has to be interpreted the same meaning of ablative, singular case "**smā**" such as "from, due to" etc. not "with, by".

Iti nāmakappe pañcamo kaṇḍo.

The Fifth Section of Noun ends.

Nāmakappo niṭṭhito.

Nouns Chapter ends.

270, 120. Amha,tumha,ntu,rāja,brahma'tta,sakha, satthu,pitā'dīhi smā nā'va.

[Amha, tumha, ntu, rāja, brahma, atta, sakha, satthu, pitu-ādīhi+smā+nā+iva. 4 từ]

[V] ***Amha,tumha,ntu,rāja,brahma,atta,sakha,satthu,pitu-*** icce'va'mādīhi **smā**vacanaṃ **nā**'va daṭṭhabbaṃ.

Biến tố - vibhatti "**smā**" được áp dụng sau các danh từ như **amha, tumha, các danh từ hậu tố ntu, rāja, brahma, atta, sakha, satthu, pitu** v.v., phải được xem như tương đương với "biến tố - vibhatti **nā** " thông thường (do vậy bất kỳ trình tự hình thái học(cấu tạo từ) cần thiết nào có thể áp dụng cho các danh từ có biến tố - vibhatti **nā** thông thường của Sử Dụng Cách có thể được thực hiện cùng cách như trong các danh từ có biến tố - vibhatti **nā** ban đầu).

Tóm tắt: Sutta này quy định việc công nhận Xuất Xứ Cách, số ít "**smā**" như tương đương với Sử Dụng Cách, số ít "**nā**".

[amha] • mayā- từ tôi. [tất cả ví dụ đều là ***xxci.***] [tumha] • tayā-từ bạn.

[danh từ hậu tố ntu] • guṇavatā- từ người có đức hạnh. [rāja] • raññā-từ đức vua, từ vị vua.

[Brahma] • brahmunā- từ Phạm Thiên. [atta] • attanā-từ chính mình.

[sakha] • sakhinā-từ người bạn. [satthu] • satthārā- từ vị thầy, từ bậc Đạo Sư.

[Pitu v.v.] • pitarā- từ người cha. • mātarā-từ người mẹ.

• bhātarā- từ anh trai. • dhītarā- từ con gái.

• kattārā-từ người làm. • vattārā- từ người nói, vị diễn thuyết.

Etehī'ti kimatthaṃ?

Từ "etehi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì từ không liên quan đến những từ được trình bày trong Sutta như "**amha, tumha**, v.v.".

(Không cần thiết phải công nhận biến tố - vibhatti trong nó như một "**nā**". Thực tế, biến tố - vibhatti chính là "biến tố - vibhatti **smā**" ban đầu. Ngoài ra, không cần các trình tự hình thái học(cấu tạo từ) đã thêm cho từ đó để được công nhận như một "**nā**", ngoại trừ việc đổi trực tiếp biến tố (vibhatti) **smā** đó thành **ā**).

* Purisā-từ người đàn ông, từ người nam. ***xxci.***

Ghi chú: Mục đích của việc công nhận bởi Sutta này chỉ là để tạo điều kiện cho các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết có thể áp dụng cho Sử Dụng Cách, số ít "**nā**" bình thường được áp dụng tương tự cho các danh từ Xuất Xứ Cách, số ít **smā**. Tuy nhiên, ý nghĩa của từ hoàn chỉnh sẽ không thay đổi. Nó phải được diễn giải cùng nghĩa của Xuất Xứ Cách, số ít "**smā**" như "từ, do" v.v. không phải "với, bởi. bằng".

Iti nāmakappe pañcamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Năm của Danh từ.

Nāmakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Danh từ.

III.8. KĀRAKA KAPPA

Kāraka[25] **Chapter** (**Syntax Of Case/Voice**)

Various meanings and usage-rules of the Vibhatti (Noun case-endings) applied after parts of the sentences are explained in detail. Those parts, with the exception of *Ākhyāta*-verbs, *upasagga* & *nipāta* particles, are formally known as "Kāraka or non-Kāraka".

II.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa

The Sixth Section (of Noun)

271, 88, 308. Yasmā'dapeti bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ.

[Yasmā+apeti+bhayaṃ+ādatte+vā+taṃ+apādānaṃ. 7 words]

[V] Yasmā vā apeti, yasmā vā bhayaṃ jāyate, yasmā vā ādatte, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

The place or source from which someone left or something originated, the source from which fear arises, the one from which one learns, such a source is named an "**apādāna**".

Taṃ yathā?

What is that? **i.e.** For example.

(1) • gāmā-from village. apenti-come off, depart. munayo-the sages.
i.e. The sages depart from village.
[Here, the sages left from village. So, the village has to be in ablative case to signify an apādāna]

(2) • nagarā-from city. niggato-(had) left. rājā-the king.
i.e. The king departed from city.
[Here, the king left from city. So, the city has to be in ablative case]

(3) • corā-from thief. bhayaṃ-fear. jāyate-arises.
i.e. The fear arises from thief.
[Here, fear arises from thief. So, the thief has to be in ablative case]

---

[25] There are six **Kārakas.** viz. Kattu, Kamma, Karaṇa, Sampadāna, Apādāna and Okāsa (also called Adhikaraṇa) which are explained in this chapter. "Kāraka" literally means the doer [**kara+ṇvu**]. Here, it means facilitator of an action. All necessary components of a sentence such as subject (**Kattā**), object (**Kamma**) and so on, which helps in expressing a specific action and syntactically related to the verb (**i.e.** action) are called "Kāraka" as they play their respective roles in the expression of an action (**i.e.** verb) to be complete.
Hence, each word named as a specific Kāraka always has to have a specific vibhatti (noun case-ending) as prescribed in the relevant Suttas of the Kāraka chapter. See the table on the next page.
[Reference] *(1) Tattha Kārakaṃ sādhakaṃ kriyānipphattiyā kāraṇa' muccate. Taṃ pana kārakaṃ chabbidhaṃ: kammaṃ, kattā, karaṇaṃ, sampadāna'ma pādana'mokāso cā'ti.* (Rūpasiddhi Pāḷi Grammar, Sutta 285)
(2) Yo karoti kriyaṃ kattu-kammaṭṭhan'ti sa kārako. (Saddha'ttha-bhedacintā, Verse No.53)

III.8. KĀRAKA KAPPA

Chương Kāraka[25] (**Cú pháp về Biến tố/Thể**)

Các ý nghĩa, và quy luật sử dụng khác nhau của biến tố - vibhatti (biến cách tận cùng của danh từ) được áp dụng sau các thành phần của câu được giải thích chi tiết. Những thành phần đó, ngoại trừ các động từ Ākhyāta, các tiền tố - *upasagga* & mạo từ - *nipāta*, được gọi chính thức là "Kāraka, hoặc phi-Kāraka".

II.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa

Phần Thứ Sáu (của Danh từ)

271, 88, 308. Yasmā'dapeti bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ.

[Yasmā+apeti+bhayaṃ+ādatte+vā+taṃ+apādānaṃ. 7 từ]

[V] Yasmā vā apeti, yasmā vā bhayaṃ jāyate, yasmā vā ādatte, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Nơi chốn, hoặc nguồn gốc mà từ đó ai đó rời đi, hoặc điều gì đó bắt nguồn, nguồn gốc mà từ đó nỗi sợ phát sinh, nguồn gốc mà từ đó ai đó học hỏi, một nguồn gốc như vậy được gọi là "**apādāna**".

Taṃ yathā?

Đó là gì? **t.l.** Ví dụ.

(1) • gāmā- từ làng. apenti- rời đi, khởi hành. munayo- các vị ẩn sĩ. **t.l.** Các vị ẩn sĩ rời khỏi làng.
[Ở đây, các vị ẩn sĩ rời khỏi làng. Vì vậy, ngồi làng phải ở Xuất Xứ Cách để ám chỉ một apādāna]

(2) • nagarā- từ kinh thành. niggato- (đã) được rời đi. rājā-đức vua. **t.l.** Đức vua rời khỏi kinh thành.
[Ở đây, đức vua rời khỏi kinh thành. Vì vậy, kinh thành phải ở Xuất Xứ Cách]

(3) • corā- từ kẻ trộm. bhayaṃ-sự sợ hãi, nỗi sợ. jāyate-phát sinh. **t.l.** Nỗi sợ phát sinh từ kẻ trộm.
[Ở đây, nỗi sợ phát sinh từ kẻ trộm. Vì vậy, kẻ trộm phải ở Xuất Xứ Cách]

---

[25] Có sáu **Kāraka**. đó là Kattu, Kamma, Karaṇa, Sampadāna, Apādāna, và Okāsa (còn gọi là Adhikaraṇa) được giải thích trong chương này. "Kāraka" theo nghĩa đen là người làm [**kara+ṇvu**]. Ở đây, nó có nghĩa là người tạo điều kiện cho một hành động. Tất cả các thành phần cần thiết của một câu như chủ ngữ (**Kattā**), vị ngữ (**Kamma**) v.v., giúp diễn đạt một hành động cụ thể, và có liên quan về cú pháp với động từ (**t.l.** hành động) được gọi là "Kāraka", vì chúng đóng vai trò tương ứng trong việc diễn đạt một hành động (**t.l.** động từ) để hoàn chỉnh.
Do đó, mỗi từ được đặt tên là một Kāraka cụ thể luôn phải có một biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách của danh từ) cụ thể như được quy định trong các Sutta liên quan của chương Kāraka. Xem bảng ở trang tiếp theo.
[Tham khảo] *(1) Tattha Kārakaṃ sādhakaṃ kriyānipphattiyā kāraṇa' muccate. Taṃ pana kārakaṃ chabbidhaṃ: kammaṃ, kattā, karaṇaṃ, sampadāna'ma pādana'mokāso cā'ti.* (Văn phạm Rūpasiddhi Pāḷi, Sutta 285)
(2) Yo karoti kriyaṃ kattu-kammaṭṭhan'ti sa kārako. (Saddha'ttha-bhedacintā, Câu kệ số 53)

(4) • ācariyu'pajjhāyehi-from teachers and preceptors. sikkhaṃ-lesson. gaṇhāti-takes. sisso-the pupil. **i.e.** The pupil takes lesson from teacher and preceptors.
[Here, the pupil takes lessons from teachers and preceptors. So, they have to be in ablative, plural case to signify an apādāna]

Apādāna'micca'nena kvattho? Apādāne pañcamī.
What is the benefit by terming "apādāna"?
It has the benefit of ease of reference in such Suttas as: "Apādāne pañcamī" etc.

The Six Kāraka and Applicable Vibhattis

Name of Kāraka		Applicable Vibhatti (Case-ending)	Applicable Sutta
1	**Kattu**	Nominative	Liṅgatthe paṭhamā
2	**Kamma**	Accusative	Kammatthe dutiyā
3	**Karaṇa**	Instrumental	Karaṇe tatiyā
4	**Sampadāna**	Dative	Sampadāne catutthī
5	**Apādāna**	Ablative	Apādāne pañcamī
6	**Okāsa**	Locative	Okāse sattamī

Note: This table shows only the general rules of applicable vibhatti for each Kāraka. There are other applicable exceptions which will be explained in detail in later part of this chapter.

272, 309. Dhātunāmāna'mupasaggayogādīsva'pi ca.

[Dhātunāmānaṃ+upasaggayoga-ādīsu+api+ca. 4 words]

[V] Dhātunāmānaṃ payoge ca upasaggayogā'dīsva'pi ca taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
An expression of "**apādāna**" can also occur when used in the context of verbs with certain roots, nouns and some *upasagga* words and so on.

Dhātūnaṃ payoge tāva:
First, (here are) the example of apādāna expression in the context of (certain) roots of verbs.

ji-iccetassa dhātussa **parā**pubbassa payoge yo asaho, so apādānasaññho hoti.
When the root "**ji**" (to conquer) prefixed with **parā** is used together, (the source from which) one is defeated, is named an **apādāna**. (Hence, it has to be in the ablative case to signify it). The root **ji** prefixed with **parā** means "being defeated, to lose in a fight or the struggle".

Taṃ yathā? For example:
• Buddhasmā-from Buddha. parājenti-(are) defeated. aññatitthiyā-(those) holding other views, heretics.
i.e. The heretics are defeated from (**i.e.** by) the Buddha.

(4) • ācariyu'pajjhāyehi- từ các vị thầy, và các vị giáo thọ. sikkhaṃ- bài học. gaṇhāti-học, lấy. sisso-người học trò. **t.l.** Người học trò học bài từ những vị thầy, và các vị giáo thọ.
[Ở đây, người học trò học bài từ những vị thầy, và các vị giáo thọ. Do vậy, họ phải ở Xuất Xứ Cách, số nhiều để ám chỉ một apādāna]
Apādāna'micca'nena kvattho? Apādāne pañcamī.
Lợi ích của việc gọi là "apādāna" là gì?
Nó có lợi ích trong việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như: "Apādāne pañcamī" v.v.

Sáu Kāraka, và Các Biến tố - vibhatti có thể Áp dụng

Tên của Kāraka		Vibhatti(Biến tố) Áp dụng (Tận cùng Biến cách)	Sutta có thể Áp dụng
1	**Kattu**	Chủ Cách	Liṅgatthe paṭhamā
2	**Kamma**	Đối Cách	Kammatthe dutiyā
3	**Karaṇa**	Sử Dụng Cách	Karaṇe tatiyā
4	**Sampadāna**	Chỉ Định Cách	Sampadāne catutthī
5	**Apādāna**	Xuất Xứ Cách	Apādāne pañcamī
6	**Okāsa**	Định Sở Cách	Okāse sattamī

Ghi chú: Bảng này chỉ trình bày các quy luật chung về biến tố - vibhatti có thể được áp dụng cho mỗi Kāraka. Có các ngoại lệ có thể áp dụng khác sẽ được giải thích chi tiết trong phần sau của chương này.

272, 309. Dhātunāmāna'mupasaggayogādīsva'pi ca.

[Dhātunāmānaṃ+upasaggayoga-ādīsu+api+ca. 4 từ]

[V] Dhātunāmānaṃ payoge ca upasaggayogā'dīsva'pi ca taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
Một cách diễn đạt "**apādāna**" cũng có thể xảy ra khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ với một số gốc(động từ), các danh từ, và vài tiền tố *upasagga* v.v.

Dhātūnaṃ payoge tāva:
Đầu tiên, (đây là) ví dụ về cách diễn đạt apādāna trong ngữ cảnh của (một số) gốc động từ.

ji-iccetassa dhātussa **parā**pubbassa payoge yo asaho, so apādānasañño hoti.
Khi gốc "**ji**" (chinh phục, chiến thắng) có tiền tố **parā** được sử dụng cùng nhau, (nguồn mà từ đó) người ấy bị đánh bại, được gọi là **apādāna**. (Do đó, nó phải ở Xuất Xứ Cách để ám chỉ điều đó). Gốc **ji** có tiền tố **parā** có nghĩa là "bị đánh bại, thua trong trận đánh, hoặc cuộc đấu tranh".

Taṃ yathā? Ví dụ:
• Buddhasmā- từ Đức Phật. parājenti- (bị) đánh bại. aññatitthiyā- các vị ngoại đạo (những người theo quan điểm khác).
t.l. Các vị ngoại đạo bị đánh bại từ (**t.l.** bởi) Đức Phật.

Bhū-icce'tassa dhātussa **pa**pubbassa payoge yato acchinnappabhavo, so apādānasañño hoti.

When the root "**bhū**", prefixed with "**pa**" is used together (as a verb in a sentence), which means an initial **originating source** of a continuous occurrence, that source is an apādāna.

Taṃ yathā? For example,

(1) • himavatā-from the mount Himavantā. pabhavanti-originate. pañca-five. mahānadiyo-great rivers. **i.e.** The five great rivers originate from the mount Himavantā (Himālaya mountains from where rivers flow continuously). [**pabhavanti**=**pa**√**bhū**+**anti**]

(2) • anavatattamhā-from lake anavatatta. pabhavanti-originate. mahāsarā-the great lakes.
i.e. The great lakes originate from lake Anavatatta.

(3) • aciravatiyā-from the river Aciravatī. pabhavanti-originate. kunnadiyo-the small creeks.
i.e. The small creeks originate from the river Aciravatī.

Nāmappayoge'pi taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

When used in contexts of certain nouns, that noun can also be named an apādāna. [This is the most common type of apādāna]

Taṃ yathā?

(1) • urasmā-from chest (womb). jāto-(was) born. putto-the son.
i.e. The son was born from chest (**i.e.** womb).

(2) • bhūmito-from earth. niggato-came out. raso-the taste (of fruit etc.).
i.e. The taste came out from the earth.

(3) • ubhato-from both sides. sujāto-well-bred, well-born. putto-son. • mātito-from mother. ca-also. • pitito ca-from father's side also. **i.e.** also from mother's side, also from father's side, from both sides, the son was well-bred, well-born.

Here are three example words:

• **ubhato,** • **mātito** • **pitito** which are affixed with an indeclinable affix "**to**". [See Sutta 248. This affix has an ablative sense.]

Upasaggayoge taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

When a word is used in the context of some *Upasagga* words, that word can also be an apādāna.

Taṃ yathā?

(1) **apa-**by skirting**.** • sālāya-from the rest house. āyanti-come. vāṇijā-the traders. **i.e.** The traders come by skirting (avoiding) from the rest-house. [**apa**=taking off, by avoiding]

(2) **ā-**till, up to**.** • brahmalokā-the high heavens of Brahmā. saddo- the sound. abbhuggacchati-rises up.
i.e. The sound (of applause) rises up to the high heavens of Brahmā.

(3) **upari-**above**.** • pabbatā-(from) the mountain. devo-the rain. vassati-pours. **i.e.** The rain pours above the mountain.

Bhū-icce'tassa dhātussa **pa**pubbassa payoge yato acchinnappabhavo, so apādānasañño hoti.

Khi gốc "**bhū**", có tiền tố "**pa**" được sử dụng cùng nhau (như một động từ trong câu), có nghĩa là **nguồn gốc ban đầu** của một sự kiện liên tục, nguồn đó là một apādāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,

(1) • himavatā- từ núi Himavantā (núi Tuyết). pabhavanti--bắt nguồn. pañca-năm. mahānadiyo-các con sông lớn. **t.l.** Năm con con sông lớn bắt nguồn từ núi Himavantā (dãy núi Himalaya nơi các dòng sông chảy liên tục). [**pabhavanti**=**pa√bhū**+**anti**]

(2) • anavatattamhā- từ hồ anavatatta. pabhavanti- bắt nguồn. mahāsarā- các hồ lớn.
t.l. Các hồ lớn bắt nguồn từ hồ Anavatatta.

(3) • aciravatiyā- từ sông Aciravatī. pabhavanti- bắt nguồn. kunnadiyo- các con suối nhỏ.
t.l. Các con suối nhỏ bắt nguồn từ sông Aciravatī.

Nāmappayoge'pi taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Khi được sử dụng trong ngữ cảnh của một số danh từ cố định, danh từ đó cũng có thể được gọi là apādāna. [Đây là loại apādāna phổ biến nhất]

Taṃ yathā?

(1) • urasmā- từ ngực (tử cung)). jāto-(đã) được sinh ra. putto- đứa con trai.
t.l. Đứa con trai được sinh ra từ ngực (**t.l.** tử cung).

(2) • bhūmito- từ mặt đất. niggato- đã được đi ra. raso- hương vị (của trái cây v.v.). **t.l.** Hương vị đi ra từ mặt đất.

(3) • ubhato- từ cả hai phía. sujāto- đã được khéo nuôi dưỡng, được khéo xuất thân. putto-đứa con trai. • mātito-từ người mẹ. ca-cũng, và. • pitito ca-, và từ người cha. **t.l.** cũng từ người mẹ, cũng từ người cha, từ cả hai phía, người con trai được khéo nuôi dưỡng, khéo xuất thân.

Đây là ba từ ví dụ:

• **ubhato, • mātito • pitito** được gắn với hậu tố bất biến "**to**". [Xem Sutta 248. Hậu tố này có nghĩa Xuất Xứ Cách.]

Upasaggayoge taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Khi một từ được sử dụng trong ngữ cảnh của một số tiền tố *Upasagga*, từ đó cũng có thể là một apādāna.

Taṃ yathā?

(1) **apa-** bằng cách né tránh**.** • sālāya- từ hội trường, nhà nghỉ. āyanti- đến, lại, trở về. vāṇijā-các vị thương gia. **t.l.** Các vị thương gia đến bằng cách tránh (né) từ nhà nghỉ. [**apa**=tránh đi, bằng cách né tránh]

(2) **ā-** cho đến, lên đến**.** • brahmalokā- các cõi trời Phạm Thiên. saddo- âm thanh. abbhuggacchati-vọng lên.
t.l. Âm thanh (của tiếng vỗ tay) vọng lên đến các cõi trời Phạm Thiên.

(3) **upari-** ở trên**.** • pabbatā- từ ngọn núi. devo-cơn mưa. vassati-đổ xuống, trút xuống. **t.l.** Cơn mưa trút xuống từ (? trên) ngọn núi.

(4) • Buddhasmā-from Buddha. **pati-**on behalf of, representing. Sāriputto-Venerable Sāriputta. dhammadesanāya-for the purpose of teaching Dhamma. bhikkhū-monks. ālapati-addresses, converses. temāsaṃ-for three months. **i.e.** representing (from) Buddha, Venerable Sāriputta addresses the monks in order to teach Dhamma for three months.

(5) ghata'massa • telasmā **pati** dadāti. [ghata'massa=ghataṃ+assa] ghataṃ-ghee. assa-to that person.
• telasmā-from sesame oil. **pati**-instead of. dadāti-(he) gives.
i.e. He gives him ghee instead of sesame oil.

(6) uppala'massa • padumasmā **pati** dadāti. uppalaṃ-white lotus. assa-to that person. • padumasmā-from red lotus. **pati**-instead of. dadāti-(he) gives. **i.e.** He gives him white lotus instead of red lotus.

(7) kanaka'massa • hiraññasmā **pati** dadāti. kanakaṃ-gold. assa-to that person. • hiraññasmā-from silver. **pati**-instead of. dadāti-(he) gives. **i.e.** He gives him gold instead of silver.

Ādiggahaṇena kārakamajjhe'pi pañcamī-vibhatti hoti.
By the word "ādi" in the Sutta, pañcamī vibhatti can be applied in the midst of Kāraka (sentence parts).
Note: This word "**ādi**" comes from "upasaggayog**ā'dī**sva'pi ca" in Sutta. See "**ādi**" is shown in bold.
Examples:

(1) ito-(starting) from this day. • pakkhasmā-from a pakkha of 15 days. vijjhati-shoots. migaṃ-deer. luddako-the hunter. Here, apādāna word "• pakkhasmā" is between "Ito" and "migaṃ", two Kārakas of ablative and accusative cases. **i.e.** Starting from today within 15 days, the hunter (is going to) shoot the deer [and other games (in the forest)].

(2) • kosā-from a distance of a Kosa [about 1 mile (1 kosa = 2000 dhanu)]. vijjhati-(he) shoots. kuñjaraṃ-the elephant. **i.e.** (He) shoots the elephant from (a distant of) a kosa.

(3) • māsasmā-from a period of a month. bhuñjati-(he) eats. bhojanaṃ-food. **i.e.** (He) eats food from (since) a month.

Apiggahaṇena **nipāta**payoge'pi pañcamī-vibhatti hoti dutiyā ca tatiyā ca.
By the *upasagga* word "**api**" in Sutta, in addition to pañcamī vibhatti, **dutiyā (accusative case)** and **tatiyā (instrumental case)** can also be applied for **apādāna** expression when used in context of certain *nipāta* words.
Note: This word "**api**" comes from "upasaggayogā'dīsv**a'pi** ca" in Sutta. The "**api**" is shown in bold.

(4) • Buddhasmā- từ Đức Phật. **pati-** thay mặt cho, đại diện. Sāriputto- Tôn giả Sāriputta. dhammadesanāya- với/bởi/từ/trong việc giảng Pháp. bhikkhū-về/đối với các vị tỳ khưu. ālapati-nói chuyện, đàm luận. temāsaṃ-về/đối với 3 tháng. **t.l.** Tôn giả Sāriputta nói chuyện với chư vị tỳ khưu về (trong) việc thuyết giảng Pháp trong ba tháng thay mặt cho (từ) Đức Phật.

(5) ghata'massa • telasmā **pati** dadāti. [ghata'massa=ghataṃ+assa] ghataṃ-bơ. assa- cho/đến người đó.
• telasmā- từ dầu mè. **pati**- thay vì. dadāti-(anh ấy) cho.
t.l. Anh ấy cho người đó bơ thay vì dầu mè.

(6) uppala'massa • padumasmā **pati** dadāti. uppalaṃ- hoa sen trắng. assa- cho/đến người đó. • padumasmā- từ hoa sen đỏ. **pati**- thay vì. dadāti-(anh ấy) cho, bố thí. **t.l.** Anh ấy cho người đó hoa sen trắng thay vì hoa sen đỏ.

(7) kanaka'massa • hiraññasmā **pati** dadāti. kanakaṃ- vàng. assa- cho/đến người đó. • hiraññasmā- từ bạc. **pati**- thay vì. dadāti-(anh ấy) cho, bố thí. **t.l.** Anh ấy cho người đó vàng thay vì bạc.

Ādiggahaṇena kārakamajjhe'pi pañcamī-vibhatti hoti.
Bởi từ "ādi" trong Sutta, biến tố - vibhatti của XXC - pañcamī có thể được áp dụng giữa các Kāraka (các phần của câu).
Ghi chú: Từ "**ādi**" này đến từ "upasaggayog**ā'dī**sva'pi ca" trong Sutta. Xem "**ādi**" được trình bày in đậm.
Ví dụ:

(1) ito-(bắt đầu) từ hôm nay. • pakkhasmā- từ nửa tháng (15 ngày, hay 1 pakkha). vijjhati- bắn. migaṃ-con nai. luddako- người thợ săn. Ở đây, từ apādāna "• pakkhasmā" nằm giữa "Ito", và "migaṃ", hai Kāraka của Xuất Xứ Cách, và Đối Cách. **t.l.** Bắt đầu từ hôm nay trong vòng 15 ngày, người thợ săn (sẽ) bắn con nai [và các con thú khác (trong rừng)].

(2) • kosā- từ (khoảng cách) một Kosa [khoảng một dặm (1 kosa = 2000 dhanu)]. vijjhati-(anh ấy) bắn. kuñjaraṃ- con voi. **t.l.** (Anh ấy) bắn con voi từ (khoảng cách) một kosa.

(3) • māsasmā- từ (thời gian) một tháng. bhuñjati-(vị/anh ấy) dùng/ăn. bhojanaṃ- thức ăn, vật thực. **t.l.** (Vị/anh ấy) dùng/ăn vật thực/thức ăn từ (kể từ) một tháng.

Apiggahaṇena **nipāta**payoge'pi pañcamī-vibhatti hoti dutiyā ca tatiyā ca.
Bởi từ (tiền tố) *upasagga* "**api**" trong Sutta, ngoài biến tố - vibhatti của XXC - pañcamī, **dutiyā (Đối Cách)**, và **tatiyā (Sử Dụng Cách)** cũng có thể được áp dụng cho việc diễn tả **apādāna** khi được sử dụng trong ngữ cảnh của một số từ(bbt) *nipāta* cố định.
Ghi chú: Từ "**api**" này đến từ "upasaggayogā'dīsv**a'pi** ca" trong Sutta. Từ "**api**" được trình bày in đậm.

(1) **rahitā**-except/abandoning (free, devoid). • mātujā-from son. puññaṃ-meritorious deed. katvā-having done. dānaṃ-alms. deti-(he) gives. **i.e.** Having done meritorious deed without son, he gives alms.
Note: Usually majority of apādāna words are in ablative case (pañcamī vibhatti). However, as an exception, in the following examples, **accusative (dutiyā)** and **instrumental (tatiyā)** cases are also applied. Please carefully note such words shown underlined below.
rahitā-except, leaving or deserting. • mātujaṃ-the son, **i.e.** Leaving son or without son. **rahitā** • mātujena-with the son. vā.
Note: Though being translated in instrumental case, it does not mean "with the son" but without son. [rahitā-means without, except]

(2) **rite**-except. • saddhammā-noble way of Dhamma. kuto-from where. sukhaṃ-happiness. labhati-(one can) get. **i.e.** From where (one) can get happiness without (except) the noble way of Dhamma?
rite • saddhammaṃ, [Here apādāna word is in accusative case]
rite • saddhammena vā. [Here apādāna word is in instrumental case, with the same meaning, but in different case-ending]

(3) **te**-those. bhikkhū-monks. **nānā-**leaving or deserting (various, different). • kulā-from families or nānā kulā-from various families and homes (two words together). pabbajitā-came forth, (become) monks. **i.e.** Those monks (become) monks (after) leaving (various) families.

(4) **vinā-**except. • saddhammā-from noble Dhamma. natthañño [natthañño=natthi+añño] natthi-no. añño-other. koci-else, something (anyone, anything). nātho-refuge/help. loke-in the world. vijjati-is, exists, is found. **i.e.** There is no other refuge/help in the world except the noble way of Dhamma.

Vinā • saddhammaṃ, vinā • saddhammena vā.
Vinā • Buddhasmā-from Buddha. vinā • Buddhaṃ vinā • Buddhena vā. [Meaning is easy to understand]

Caggahaṇena aññatthā'pi pañcamī-vibhatti hoti.
By means of the word "**ca**", pañcamī vibhatti can also be applied after various sabbanāma nouns.
Note: This word "**ca**" comes from "upasaggayogā'dīsva'pi **ca**" in Sutta.
See "**ca**" is shown in bold.

- yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto. [yato'haṃ=yato+ahaṃ] yato-since the time when, from where, from when. ahaṃ-I. bhagini-sister. ariyāya-by noble. jātiyā-birth. jāto-(was) born, class, caste. **i.e.** Sister, since I was born the noble birth (by being enlightened).
- yato-since, from where, from when. sarāmi-(I) remember. attānaṃ-oneself. **i.e.** Since (as far as) I remember myself.
- yato patto'smi viññutaṃ. [patto'smi=patto+asmi] yato-since, from where, from when. patto-the one who attained. asmi-I am. viññutaṃ-to a state of being mature, wise. **i.e.** Since I reach a state of being wise (mature adulthood) (capable of knowing right and wrong).

(1) **rahitā**- từ việc trừ ra,/ từ việc (đã được) từ bỏ (không có, trống vắng). • mātujā- từ đứa con trai. puññaṃ-việc thiện. katvā-sau khi đã làm. dānaṃ-vật thí. deti-(ông ấy) cho. **t.l.** Sau khi đã làm việc phước mà không có đứa con trai, ông ấy cho vật thí.
Ghi chú: Thông thường đa số các từ apādāna là ở Xuất Xứ Cách (biến tố - vibhatti của pañcamī). Tuy nhiên, như một ngoại lệ, trong các ví dụ sau, **Đối Cách (dutiyā)**, và **Sử Dụng Cách (tatiyā)** cũng được áp dụng. Xin lưu ý cẩn thận những từ được gạch dưới dưới đây.
rahitā- trừ, rời bỏ, hoặc từ bỏ. • mātujaṃ-đối với đứa con trai, **t.l.** Rời bỏ đứa con trai, hoặc không có con trai.. **rahitā** • mātujena-với đứa con trai. vā.
Ghi chú: Mặc dù được dịch ở Sử Dụng Cách, nó không có nghĩa là "với người con trai" mà là không có con trai. [rahitā-có nghĩa không có, trừ]

(2) **rite**-trừ, không có, ngoại trừ. • saddhammā-diệu Pháp. kuto-từ đâu. sukhaṃ-an lạc. labhati- (người ấy có thể) đạt được/có được. **t.l.** Nơi nào (người ấy) có thể đạt được an lạc mà không có (ngoại trừ) diệu Pháp?
rite • saddhammaṃ, [Ở đây, từ apādāna(nguồn gốc) ở Đối Cách]
rite • saddhammena vā. [Ở đây, từ apādāna(nguồn gốc) ở Sử Dụng Cách, với cùng nghĩa, nhưng với tận cùng biến cách khác]

(3) **te**- những (vị) đó. bhikkhū^{ccn}- những vị tỳ khưu. **nānā-** (từ) việc rời bỏ, hoặc (từ) sự từ bỏ (khác nhau, khác biệt). • kulā$^{ccn,\ xxci,\ sdci}$- (từ) các gia đình, nānā kulā$^{ccn,\ xxci,\ sdci}$- (từ) các gia đình khác nhau (hai từ cùng nhau). pabbajitā^{ccn}- những bậc xuất gia, (trở thành) những vị tỳ khưu (đã được xuất gia). **t.l.** Những vị tỳ khưu đó là những bậc (đã được) xuất gia (sau khi) rời bỏ (từ) gia đình (khác nhau). [Những vị tỳ khưu đó đã được xuất gia rời bỏ gia đình (từ các gia đình khác nhau)].

(4) **vinā-** trừ, ngoại trừ. • saddhammā- từ diệu Pháo, từ Pháp cao quý. natthaññho [natthaññho=natthi+aññho] natthi-không. aññho- khác. koci-nào khác, cái gì đó (bất kỳ ai, bất kỳ thứ gì). nātho- nơi nương tựa/sự giúp đỡ/sự cứu rỗi. loke- trên thế gian. vijjati-có, tìm thấy, tồn tại. **t.l.** Không có nơi nương tựa (sự cứu rỗi) nào khác trên thế gian ngoại trừ (từ) diệu Pháp.

Vinā • saddhammaṃ, vinā • saddhammena vā.
Vinā • Buddhasmā-từ Đức Phật. vinā • Buddhaṃ vinā • Buddhena vā. [Ý nghĩa dễ hiểu]

Caggahaṇena aññatthā'pi pañcamī-vibhatti hoti.
Bằng từ "**ca**", biến tố - vibhatti của XXC - pañcamī cũng có thể được áp dụng sau các danh từ sabbanāma khác nhau.
Ghi chú: Từ "**ca**" này đến từ "upasaggayogā'dīsva'pi **ca**" trong Sutta. Xem "**ca**" được trình bày in đậm.

- yato'haṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto. [yato'haṃ=yato+ahaṃ] yato- từ khi, từ đâu, từ khi nào. ahaṃ-tôi. bhagini-người chị. ariyāya-từ/bởi cao quý/thánh thiện. jātiyā-(từ/bởi) sự sanh, dòng dõi, giai cấp. jāto-(đã) được sanh. **t.l.** Này chị, từ khi tôi được sanh từ dõng dõi cao quý (thánh thiện).
- yato- từ khi, từ đâu, từ khi nào. sarāmi-(tôi) nhớ. attānaṃ^{dci}-mình, chính mình, bản thân. **t.l.** Từ khi (cho đến) tôi nhớ về bản thân.
- yato patto'smi viññutaṃ. [patto'smi=patto+asmi]
  yato- từ khi, từ đâu, từ khi nào. patto-(vị) đã được chứng đắc. asmi-tôi là. viññutaṃ- (đối với/về) trạng thái trưởng thành, khôn ngoan. **t.l.** Từ khi tôi đã được đạt đến trạng thái khôn ngoan (trưởng thành) (có khả năng biết đúng sai).

- yatvā'dhikaraṇa'menaṃ cakkhu'ndriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā, domanassā pāpakā akusalā dhammā anvā'saveyyuṃ.

[Trans] yato adhikaraṇaṃ-for the reason which. enaṃ-to that (person). cakkhundriyaṃ-[cakkhu+indriyaṃ] the faculty of eye. asaṃvutaṃ-without restraining. viharantaṃ-(to the one who is) living. abhijjhā, domanassā-desire and aversion etc. pāpakā-those which are bad. akusalā-unwholesome. dhammā-mental states. anvā'saveyyuṃ-may repeatedly arise (flows after). **i.e.** For (such a) reason of (casually) living without restraining one's eye, bad, unwholesome mental states (such as) desire, and aversion etc., may repeatedly arise to (the mind of) that person.
[yatvā'dhikaraṇa'menaṃ=**yato**+**adhikaraṇaṃ**-reason+**enaṃ**]
[anvā'saveyyuṃ=**anu**-repeatedly, again and again, following behind +**āsaveyyuṃ**-may flow, increase. **ā**-intensifier√+**su**-to flow+**eyyuṃ**]

273, 310. Rakkhaṇa'tthāna'micchitaṃ.

[Rakkhaṇa-atthānaṃ+icchitaṃ. 2 words]

[V] Rakkhaṇatthānaṃ dhātūnaṃ payoge yaṃ icchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

When used in the context of verbs with the root meaning "to protect or prevent from", that noun (the object for which the protection is desired) can also be regarded as an "**apādāna**".

[See the examples. It is clear that the object for whom the protection is desired becomes an *apādāna*. Hence, that object is in ablative case.]

(1) kāke-crows. rakkhanti-(people) prevent (protect). • taṇḍulā-from (snatching) rice. **i.e.** People prevent crows from (eating) the rice.

(2) • yavā-from (eating) barley. paṭisedhenti-(people) prevent. gāvo-the cattle. **i.e.** People prevent cattle from (eating) the barley.

274, 311. Yena vā'dassanaṃ. [Yena+vā+adassanaṃ. 3 words]

[V] Yena vā adassana'micchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

When one wishes not to be seen by someone, that person from which one wants to hide, can also be an "**apādāna**".

(1) • upajjhāyā-from preceptor (teacher). antaradhāyati-hides. sisso-the pupil. **i.e.** The pupil hides from the preceptor.

(2) • mātarā ca-from mother also. • pitarā ca-from father also. antaradhāyati-hides. putto-son. **i.e.** The son hides from mother and father also.

Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for?
Sattamīvibhatyatthaṃ.
It has some benefit for applying sattamī vibhatti (locative case) in some instances where disappearance is mentioned. (as in the example shown below).

* jetavane-at Jetavana temple. antaradhāyati-disappears. bhagavā-Buddha. **i.e.** Lord Buddha disappears at Jetavana temple.

- yatvā'dhikaraṇa'menaṃ cakkhu'ndriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā, domanassā pāpakā akusalā dhammā anvā'saveyyuṃ.

[Dịch] yato adhikaraṇaṃ- vì lý do mà. enaṃ- với người (đó)). cakkhundriyaṃ-[cakkhu+indriyaṃ] nhãn căn. asaṃvutaṃ-không thu thúc. viharantaṃ-(với người) đang sống. abhijjhā, domanassā- các tham ái, và sân hận v.v.. pāpakā-những điều xấu ác. akusalā-những điều bất thiện. dhammā-pháp, trạng thái tâm. anvā'saveyyuṃ- có thể sanh khởi liên tục (chảy vào). **t.l.** Do bởi sống với nhãn căn không được phòng hộ, các pháp bất thiện xấu ác như tham ái, và sân hận có thể khởi sanh liên tục (trong tâm).
[yatvā'dhikaraṇa'menaṃ=**yato**+**adhikaraṇaṃ**-reason+**enaṃ**]
[anvā'saveyyuṃ=**anu**- liên tục, nhiều lần, lặp đi lặp lại, theo sau +**āsaveyyuṃ**- có thể chảy, tăng trưởng. **ā**- tăng cường √+**su**-chảy+**eyyuṃ**]

273, 310. Rakkhaṇa'tthāna'micchitaṃ.

[Rakkhaṇa-atthānaṃ+icchitaṃ. 2 từ]

[V] Rakkhaṇatthānaṃ dhātūnaṃ payoge yaṃ icchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
Khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ có nghĩa gốc "bảo vệ, hoặc ngăn chặn khỏi", danh từ đó (đối tượng mà sự bảo vệ được mong muốn) cũng có thể được xem là một "**apādāna**".

[Xem các ví dụ. Rõ ràng là đối tượng mà sự bảo vệ được mong muốn trở thành một *apādāna*. Do đó, đối tượng đó ở Xuất Xứ Cách.]

(1) kāke- các con quạ. rakkhanti-(họ) ngăn, ngăn cản (bảo vệ). • taṇḍulā- khỏi (ăn) gạo. **t.l.** Họ đang ngăn những con quạ khỏi (ăn) gạo.

(2) • yavā- khỏi (ăn) lúa mạch. paṭisedhenti-(họ) ngăn chặn. gāvo- đàn gia súc. **t.l.** Họ ngăn đàn gia súc khỏi (ăn) lúa mạch.

274, 311. Yena vā'dassanaṃ. [Yena+vā+adassanaṃ. 3 từ]

[V] Yena vā adassana'micchitaṃ, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.
Khi một người không muốn bị ai đó thấy, người mà người ta muốn trốn, cũng có thể là một "**apādāna**".

(1) • upajjhāyā- từ/khỏi thầy tế độ (thầy). antaradhāyati- trốn. sisso- người học trò. **t.l.** Người học trò trốn khỏi thầy tế độ.

(2) • mātarā ca-, và từ người mẹ. • pitarā ca-và từ người cha. antaradhāyati- trốn. putto-đứa con trai. **t.l.** Đứa con trai trốn khỏi mẹ, và cha.

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Sattamīvibhatyatthaṃ.
Nó có một số lợi ích cho việc áp dụng biến tố - vibhatti của sattamī (Định Sở Cách) trong một số trường hợp khi sự biến mất được đề cập. (như trong ví dụ dưới đây).

* jetavane-tại tịnh xá Jetavana. antaradhāyati-biến mất. bhagavā-Đức Thế Tôn. **t.l.** Đức Thế Tôn biến mất tại tịnh xá Jetavana.

275, 312. **Dūra'ntika'ddhakāla, nimmāna, tvālopa, disāyoga, vibhattā'rappayoga, suddha' ppamocana, hetu, vivitta'ppamāṇa, pubbayoga, bandhana, guṇa-vacana, pañha, kathana, thokā'kattūsu ca.**

[Dūra, antika, addha, kāla-nimmāna, tvālopa, disāyoga, vibhatti, āra-payoga, suddha, pamocana, hetu, vivitta, pamāṇa, pubbayoga, bandhana, guṇa-vacana, pañha, kathana, thoka, akattūsu**+**ca. **2 words** only in this great Sutta]

[V] Dūratthe, antikatthe, addhanimmāne, kālanimmāne, tvālope, disāyoge, vibhatte, ārappayoge, suddhe, pamocane, hetva'tthe, vivitta'tthe, pamāṇe, pubbayoge, bandhana'tthe, guṇavacane, pañhe, kathane, thoke, akattari ca icce'te svatthesu, payogesu ca, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

It can also be named an "Apādāna" in many instances of expressions when (expressive words of Apādāna are) used in the context of the following:

[1] the word "**dura**" which means "distant and far" or any word synonymous with it,
[2] the word "**antika**", which means "near, around" or any synonymous word,
[3] in expressing measurement of distance,
[4] in expressing measurement of time,
[5] when used in the accusative and locative sense, without using a **tvā**-affixed ***Kita*** verb but the verb's implied meaning still evident in the sentence,
[6] when referring to direction between one location and other locations,
[7] when making an analytical comparison to highlight distinctive quality of superiority or seniority,
[8] when expressing abstinence using the words such as "**ārati**" (abstinence) or any synonymous word,
[9] when expressing purity and the state of being unadulterated,
[10] when expressing release and freedom,
[11] when expressing reason,
[12] when expressing dissociation or being free from,
[13] when expressing measurement,
[14] when used in context of the word "**pubba**" which means "before, prior to",
[15] when expressing of getting arrested,

275, 312. **Dūra'ntika'ddhakāla, nimmāna, tvālopa, disāyoga, vibhattā'rappayoga, suddha' ppamocana, hetu, vivitta'ppamāṇa, pubbayoga, bandhana, guṇa-vacana, pañha, kathana, thokā'kattūsu ca.**

[Dūra, antika, addha, kāla-nimmāna, tvālopa, disāyoga, vibhatti, āra-payoga, suddha, pamocana, hetu, vivitta, pamāṇa, pubbayoga, bandhana, guṇa-vacana, pañha, kathana, thoka, akattūsu**+**ca. chỉ **2 từ** trong Sutta lớn này]

[V] Dūratthe, antikatthe, addhanimmāne, kālanimmāne, tvālope, disāyoge, vibhatte, ārappayoge, suddhe, pamocane, hetva'tthe, vivitta'tthe, pamāṇe, pubbayoge, bandhana'tthe, guṇavacane, pañhe, kathane, thoke, akattari ca icce'te svatthesu, payogesu ca, taṃ kārakaṃ apādānasaññaṃ hoti.

Nó cũng có thể được gọi là "Apādāna" trong nhiều trường hợp ám chỉ khi (các từ ám chỉ Apādāna) được sử dụng trong ngữ cảnh của những điều sau:

[1] từ "**dura**" có nghĩa là "xa, cách xa, xa xôi", hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào với nó,

[2] từ "**antika**", có nghĩa là "gần, xung quanh", hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào

[3] trong việc ám chỉ(ẩn dụ, diễn đạt) sự đo lường khoảng cách,

[4] trong việc ám chỉ sự đo lường thời gian,

[5] khi được sử dụng với nghĩa Đối Cách, và Định Sở Cách, không dùng động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā** nhưng ý nghĩa ngụ ý của động từ vẫn rõ ràng trong câu,

[6] khi đề cập đến phương hướng giữa một địa điểm, và những địa điểm khác,

[7] khi thực hiện việc so sánh phân tích để nhấn mạnh phẩm chất độc đáo về sự vượt trội, hoặc thâm niên,

[8] khi ám chỉ sự kiêng kỵ sử dụng các từ như "**ārati**" (sự tránh xa), hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào,

[9] khi ám chỉ sự thuần khiết, và trạng thái không bị pha trộn,

[10] khi ám chỉ sự giải thoát, và tự do,

[11] khi ám chỉ lý do,

[12] khi ám chỉ sự tách rời, hoặc được giải thoát khỏi,

[13] khi ám chỉ việc đo lường,

[14] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của từ "**pubba**" có nghĩa là "trước, trước đó",

[15] khi ám chỉ việc bị bắt giữ,

[16] when expressing the result and benefit of a virtue,
[17] when questioning,
[18] when answering,
[19] when used in the context of the words meaning "a little, a small amount"
[20] when used in expressions with the sense of non-agent but the implied meaning of reason and result are more evident, **i.e.** reason-descriptive nouns which assumes the role of apādāna.

dūra'tthe tāva-First, (here are the examples of apādāna) where the word **dūra** (meaning "far") is used in the context:

(1) kīva-how much, how far. dūro-(it is) far. • ito-from here.
naḷakāragāmo-bamboo-crafter's village.
i.e. How far is from here to bamboo-crafter's village?

(2) • dūrato'vā'gamma
[dūrato'vā'gamma=dūrato+eva+āgamma]
dūrato eva-from afar only. āgamma-having come.
i.e. having come from a distant only.
Below are the examples of apādāna where the word "**āraka**", synonymous with **dūra**, is used in the context:
(1) ārakā-are far. te-those. moghapurisā-empty men.
• imasmā-from this. • dhammavinayā-teaching of Buddha.
i.e. Those "empty men" are far from this noble teaching of Buddha.
Note: The term "empty men-**moghapurisa**" is used by Lord Buddha when censuring someone for any improper action.
Dutiyā ca, tatiyā ca
dutiyā (accusative) and tatiyā (instrumental) cases can also be applied in the apādāna-expression words. For example:

(1) • dūraṃ • gāmaṃ-from distant village. āgato-come. [Here, it is in dutiyā, accusative case]
(2) • dūrena • gāmena-from distant village. vā-as another example. āgato-come. [Here, apādāna word is in tatitiyā, instrumental case]
(3) ārakā-far. • imaṃ • dhammavinayaṃ-from this Buddha's teaching. [Here in dutiyā, accusative case]
(4) • anena • dhammavinayena vā [Here is in tatiyā, instrumental case] icce'va'mādi [iti+evaṃ+ādī]-and so on.

Antika'tthe–(Here is the example of apādāna) where the word **antika** (meaning "near") is used in the context:
(1) antikaṃ-(is) near • gāmā-from village.
Below are the examples of apādāna where the two words "**āsanna, samīpa**" synonymous with **antika** are used:
(1) āsannaṃ-(is) near • gāmā, [Meaning the same]
(2) samīpaṃ • gāmā,
(3) samīpaṃ • saddhammā-from noble Dhamma.

[16] khi ám chỉ kết quả, và lợi ích của một đức hạnh,
[17] khi đặt câu hỏi,
[18] khi trả lời,
[19] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của các từ có nghĩa "một chút, một lượng nhỏ"
[20] khi được sử dụng trong các ám chỉ với ý nghĩa của phi tác nhân nhưng ý nghĩa ngụ ý của lý do, và kết quả là rõ ràng hơn, **t.l.** các danh từ mô tả lý do đảm nhận vai trò của apādāna.

dūra'tthe tāva- Đầu tiên, (đây là các ví dụ về apādāna) khi từ **dūra** (có nghĩa là "xa") được sử dụng trong ngữ cảnh:

(1) kīva- bao xa, bao nhiêu. dūro-(nó) xa. • ito- từ đây.
naḷakāragāmo-làng thợ tre.
t.l. Từ đây đến làng thợ tre xa bao xa?

(2) • dūrato'vā'gamma
[dūrato'vā'gamma=dūrato+eva+āgamma]
dūrato eva- chỉ từ xa. āgamma- sau khi đã đến, sau khi đã lại.
t.l. chỉ sau khi đã đến từ xa.
Dưới đây là các ví dụ về apādāna khi từ "**āraka**", đồng nghĩa với **dūra**, được sử dụng trong ngữ cảnh:
(1) ārakā- xa. te-những người đó. moghapurisā-những người rỗng tuếch, những kẻ đần độn, những kẻ vô dụng.
• imasmā- từ cái này. • dhammavinayā-từ Pháp, và Luật.
t.l. Những người rỗng tuếch đó xa rời Pháp, và Luật này.
Ghi chú: Thuật ngữ "người rỗng tuếch-**moghapurisa**" được Đức Phật sử dụng khi quở trách ai đó về bất kỳ hành động không đúng đắn nào.
Dutiyā ca, tatiyā ca
dutiyā (Đối Cách), và tatiyā (Sử Dụng Cách) cũng có thể được áp dụng trong các từ ám chỉ(diễn đạt) apādāna. Ví dụ:

(1) • dūraṃ • gāmaṃ- ngôi làng xa. āgato-đã được lại/đến. [Ở đây, nó ở dutiyā, Đối Cách]
(2) • dūrena • gāmena- ngôi làng xa. vā- (hoặc) như một ví dụ khác. āgato- đã được lại/đến. [Ở đây, từ apādāna ở tatitiyā, Sử Dụng Cách]
(3) ārakā-xa. • imaṃ • dhammavinayaṃ- từ Pháp, và Luật. [Ở đây, ở dutiyā, Đối Cách]
(4) • anena • dhammavinayena vā [Ở đây, ở tatiyā, Sử Dụng Cách] icce'va'mādi [iti+evaṃ+ādī]-, và vân vân.

Antika'tthe– (Đây là ví dụ về apādāna) khi từ **antika** (có nghĩa là "gần") được sử dụng trong ngữ cảnh:
(1) antikaṃ-(là) gần • gāmā- từ ngôi làng.
Dưới đây là các ví dụ về apādāna khi hai từ "**āsanna, samīpa**" đồng nghĩa với **antika** được sử dụng:
(1) āsannaṃ-(là) gần • gāmā, [Nghĩa giống nhau]
(2) samīpaṃ • gāmā,
(3) samīpaṃ • saddhammā- từ diệu Pháp.

Dutiyā ca, tatiyā ca.

dutiyā and tatiyā cases can also be applied in apādāna. Examples in the context of the word "**antika**"

(1) antikaṃ • gāmaṃ, [dutiyā case]
(2) antikaṃ • gāmena vā. [tatiyā case]

Examples with the word "**āsanna**"

(1) āsannaṃ • gāmaṃ, [dutiyā case]
(2) āsannaṃ • gāmena vā. [tatiyā case]

Examples in the context of the word "**samīpa**"

(1) samīpaṃ • gāmaṃ. [dutiyā case]
(2) samīpaṃ • gāmena vā. [tatiyā case]
(3) samīpaṃ • saddhammaṃ, [dutiyā case]
(4) samīpaṃ • saddhammena vā [tatiyā case]

icce'va'mādi.

Addhanimmāne–(Here is the example of apādāna) where **the measure of geographic distance** is expressed:

(1) • ito-from here. • mathurāya-from city of Mathurā. catūsu-four. yojanesu-at "yojana". saṅkassaṃ nāma-named "saṅkassa". nagaraṃ-city. atthi-there is. tattha-there, at that city. bahū-many. janā-people. vasanti-live. **i.e.** At four "yojana distance" from this city of Mathurā, there is a city named "**saṅkassa**". Many people live there.
[**addha**-the distance+ **nimmāna**-measure]
icce'va'mādi.

Note: A yojana is about four kosa (about 8 miles) distant.

Kālanimmāne–(Here are the examples of apādāna) where **the measure of time** is expressed:

(1) • ito-from now. bhikkhave-monks! ekanavutikappe-at a time of 91 eons. vipassī nāma-named Vipassī. bhagavā-Buddha. loke-in the world. udapādi-appeared. **i.e.** Monks! at a time of 91 eons from now, the Buddha named "**Vipassī**", appeared in the world.

(2) • ito-from now. tiṇṇaṃ-of three. māsānaṃ-months. accayena-on passing (instrumental case in the locative sense. See Sutta 290). parinibbāyissati-(the Buddha) will expire.
i.e. On passing of three months from now, the Buddha will enter into parinibbāna.
icce'va'mādi.

Tvālope kammā'dhikaraṇesu–

[**tvā**-tvā-affixed *Kita*-verb+**lope**=elided, deleted. **i.e.** absent, not seen] (Here are the examples of apādāna) where **tvā-**affixed gerund-verb is absent but the implied meaning thereof is evident and in the sense of accusative and locative. There are **four set of examples**. In the first of each, there is no **tvā-**affixed gerund-verb. The meaning is implicit while in the second one it is explicit as there is a **tvā-**affixed gerund-verb being present.

Dutiyā ca, tatiyā ca.
ĐC - dutiyā, và SDC - tatiyā cũng có thể được áp dụng trong apādāna. Ví dụ trong ngữ cảnh của từ "**antika**"

(1) antikaṃ • gāmaṃ, [ĐC - dutiyā]
(2) antikaṃ • gāmena vā. [SDC - tatiyā]

Ví dụ với từ "**āsanna**"

(1) āsannaṃ • gāmaṃ, [ĐC - dutiyā]
(2) āsannaṃ • gāmena vā. [SDC - tatiyā]

Ví dụ trong ngữ cảnh của từ "**samīpa**"

(1) samīpaṃ • gāmaṃ. [ĐC - dutiyā]
(2) samīpaṃ • gāmena vā. [SDC - tatiyā]
(3) samīpaṃ • saddhammaṃ, [ĐC - dutiyā]
(4) samīpaṃ • saddhammena vā [SDC - tatiyā]
icce'va'mādi.

Addhanimmāne–(Đây là ví dụ về apādāna) khi **đo lường khoảng cách địa lý** được biểu thị:

(1) • ito- từ đây. • mathurāya- từ kinh thành Mathurā. catūsu-bốn. yojanesu-ở do tuần. saṅkassaṃ nāma- tên Saṅkassa. nagaraṃ-kinh thành. atthi-có. tattha- ở đó (tại kinh thành) đó. bahū-nhiều. janā-thần dân. vasanti-sống, cư ngụ. **t.l.** Ở khoảng cách bốn do tuần từ kinh thành Mathurā này, có một kinh thành tên là Saṅkassa. Nhiều người sống ở đó "**saṅkassa**"**.** Nhiều thần dân sống ở đó.
[**addha**- khoảng cách + **nimmāna**- đo lường]
icce'va'mādi.

Ghi chú: Một do tuần khoảng bốn kosa (khoảng 8 dặm) xa.

Kālanimmāne–(Đây là các ví dụ về apādāna) khi **đo lường thời gian** được biểu thị:

(1) • ito- từ bây giờ. bhikkhave-này chư tỳ khưu! ekanavutikappe- vào 91 kiếp. vipassī nāma- tên Vipassī. bhagavā-Đức Thế Tôn. loke-trên thế gian. udapādi- đã xuất hiện. **t.l.** Này chư tỳ khưu! Vào 91 kiếp kể từ bây giờ, Đức Thế Tôn có hồng danh "**Vipassī**" đã xuất hiện trên thế gian.

(2) • ito- từ bây giờ. tiṇṇaṃ-của ba. māsānaṃ- của các tháng. accayena- khi trôi qua (Sử Dụng Cách theo nghĩa Định Sở Cách. Xem Sutta 290). parinibbāyissati-(Đức Phật) sẽ nhập Niết Bàn.
t.l. Kể từ đây, sau khi ba tháng trôi qua, Ta (Như Lai, Đức Phật) sẽ nhập Niết-bàn.
icce'va'mādi.

Tvālope kammā'dhikaraṇesu–
[**tvā**-tvā- động từ Kita có hậu tố **tvā** +**lope**= bị lược bỏ, bị xóa đi. **t.l.** vắng mặt, không thấy] (Đây là các ví dụ về apādāna) khi danh động từ từ có hậu tố **tvā** vắng mặt nhưng nghĩa ngụ ý của nó rõ ràng, và có nghĩa Đối Cách, và Định Sở Cách.
Có **bốn phần ví dụ**. Trong phần đầu của mỗi cặp, không có danh động từ có hậu tố **tvā**. Nghĩa này là được hàm ý, trong khi ở phần thứ hai thì rõ ràng vì danh động từ có hậu tố **tvā** hiện diện.

(1) (a) • pāsādā-from mansion or palace. saṅkameyya-(he should) move.
i.e. He should move from mansion. (The meaning that he has been already on the mansion by going up there is implicit as there is no **tvā-**affixed gerund-verb).

(b) * pāsādaṃ-to the mansion or palace. abhiruhitvā-going up. vā-in other words. [This is an example of Kamma, accusative, not apādāna example]
Here, **tvā-**affixed gerund-verb is already present. So, it is explicit. But this is not an apādāna example.

(2) (a) • pabbatā-from mountain. saṅkameyya.
i.e. He should move from mountain.

(b) * pabbataṃ abhiruhitvā vā. [Similar to "pāsādaṃ abhiruhitvā"] [an example of Kamma, not apādāna]

(3) (a) • hatthikkhandhā-from the back of elephant. saṅkameyya.
i.e. He should move (climb) from back of the elephant.

(b) * hatthikkhandhaṃ abhiruhitvā vā. [an example of Kamma, not apādāna]

(4) (a) • āsanā-from seat. vuṭṭhaheyya-(he) should get up.
i.e. He should get up from seat.

(b) *āsane-in the seat. nisīditvā-having seated. vā. [an example of okāsa-locative, not apādāna] icce'va'mādi.

Disāyoge–(The examples of apādāna) where words indicative of direction and physical points are used in the context:

(1) • avicito-from lowest hell. yāva-up to. upari bhavaggamantare-in between the highest heaven.
[upari bhavagga'mantare= **upari**-above, **bhava'gga**-the highest heaven**+antare**-in between]
bahū-many diverse. sattanikāyā-groups of living beings, class of beings. vasanti-live. **i.e.** many diverse groups of beings live in between from the lowest hell (underneath) to the highest heaven above.

(2) • yato-from where. khemaṃ-(it is) safe. • tato-there. bhayaṃ-(it is) unsafe (fear). **i.e.** where (it used to be) safe (before), is no longer safe.

(3) • puratthimato-from the East, • dakkhiṇato-from the South,
• pacchimato-from the West, • uttarato-from the North. aggī-the fires. pajjalanti-are aflame.

(4) • yato-since. assosuṃ-(they) heard. bhagavantaṃ-the Buddha.
i.e. Since they heard Buddha's (words).

(5) uddhaṃ-above. • pādatalā-from the feet. adho-down below.
• kesamatthakā-till the tip of hairs.
i.e. From the feet up till the tip of hairs and down below (to the feet).
icce'va'mādi.

(1) (a) • pāsādā- từ (khỏi) cung điện. saṅkameyya-(anh ấy) nên dịch chuyển.
t.l. Anh ấy nên dịch chuyển từ cung điện. (Nghĩa là anh ấy đã ở trên cung điện bằng cách đi lên đó là hàm ý vì không có danh động từ với hậu tố **tvā**).

(b) * pāsādaṃ^{đci}- (đối với) cung điện. abhiruhitvā-sau khi đi lên. vā-hoặc (ở từ khác). [Đây là ví dụ về vị ngữ - Kamma, Đối Cách, không phải ví dụ apādāna]
Ở đây, danh động từ có hậu tố **tvā** đã hiện diện. Vì vậy, nó rõ ràng, nhưng đây không phải là ví dụ về apādāna.

(2) (a) • pabbatā- từ ngọn núi. saṅkameyya.
t.l. Anh ấy nên dịch chuyển (đi lên) từ ngọn núi.

(b) * pabbataṃ abhiruhitvā vā. [Tương tự như "pāsādaṃ abhiruhitvā"] [ví dụ về vị ngữ - Kamma, không phải apādāna]

(3) (a) • hatthikkhandhā- từ lưng voi. saṅkameyya.
t.l. Anh ấy nên dịch chuyển (leo lên) từ lưng voi.

(b) * hatthikkhandhaṃ abhiruhitvā vā. [ví dụ về vị ngữ - Kamma, không phải apādāna]

(4) (a) • āsanā- từ chỗ ngồi. vuṭṭhaheyya-(anh ấy) nên đứng dậy.
t.l. Anh ấy nên đứng dậy từ (khỏi) chỗ ngồi.

(b) *āsane-ở chỗ ngồi. nisīditvā-sau khi đã ngồi. vā. [một ví dụ về okāsa-vị trí^{dsc}, không phải apādāna] icce'va'mādi.

Disāyoge–(Các ví dụ về apādāna) trong đó các từ ám chỉ phương hướng, và các nơi trên thân được sử dụng trong ngữ cảnh:

(1) • avicito- từ địa ngục a-ty (địa ngục thấp nhất). yāva-cho đến. upari bhavaggamantare-ở cõi trời$^{(sanh\ hữu)}$ cao nhất bên trên.
[upari bhavagga'mantare= **upari**-trên, **bhava'gga**-cõi trời cao nhất**+antare**-ở giữa]
bahū- nhiều, đa dạng. sattanikāyā- các nhóm / hạng chúng sanh (thân hữu tình). vasanti-sống. **t.l.** nhiều hạng chúng sanh sống từ cõi địa ngục A-ty thấp nhất cho đến cõi trời cao nhất bên trên.

(2) • yato- từ nơi nào. khemaṃ-sự an toàn. • tato-từ đó (ở đó). bhayaṃ- sự không an toàn (sự sợ hãi). **t.l.** từ nơi nào (trước đây) an toàn, giờ nơi đó không còn an toàn nữa.

(3) • puratthimato- từ phía Đông, • dakkhiṇato- từ phía Nam,
• pacchimato- từ phía Tây, • uttarato- từ phía Bắc. aggī- các đốm lửa. pajjalanti-đang cháy.

(4) • yato- từ khi. assosuṃ-(họ) đã nghe. bhagavantaṃ-(đối với) Đức Thế Tôn.
t.l. Từ khi họ đã nghe Đức Thế Tôn.
• uddhaṃ- trên, bên trên. • pādatalā-từ lòng bàn chân. adho-xuống dưới. • kesamatthakā-cho đến đỉnh đầu (đầu tóc).
t.l. Từ lòng bàn chân cho đến (trở lên) đến đỉnh đầu.
icce'va'mādi.

Vibhatte–(The examples of apādāna) where the words indicative of comparison to highlight a distinction are used in the context:

(1) • yato-from which. paṇītataro vā-either the best. visiṭṭhataro vā-or the most outstanding thing. na'tthi-there is no. [natthi=**na**-not+**atthi**-is] **i.e.** From this Dhamma, there is nothing else which is either the best or more outstanding (than the Dhamma).

(2) Chaṭṭhī ca-chaṭṭhī (genitive) case is also applicable for apādāna.

e.g. • channavutīnaṃ-of ninety-six. • pāsaṇḍānaṃ- of the sects / heresies (unorthodoxy). dhammānaṃ-ideas. pavaraṃ-(is) the most excellent. yadidaṃ-that which is, namely. sugatavinayo-the discipline of Buddha. **i.e.** Of the ninety-six impious ideas, the discipline (teaching) of Buddha is the most excellent.

icce'va'mādi.

Ārappayoge–(The examples of apādāna) where the words indicative of abstinence are used in the context:

(1) • gāmadhammā-from vulgar practice. • vasaladhammā-from vile practice. • asaddhammā-from ignoble way, from unvirtuous practice. ārati-(mentally) abstinence, stopping, desisting. virati-(physically) abstinence, stopping, abstinence. paṭivirati-sustained abstinence.

(2) • pāṇātipātā-from killing. veramaṇī-abstinence. icce'va'mādi.

Suddhe–(The examples of apādāna) where words indicative of the purity, are used in the context:

(1) • lobhaniyehi-with/from greed-causing. • dhammehi- with/from phenomena. suddho-(is) pure. asaṃsaṭṭho-(is) dissociated.
i.e. It is pure and dissociated from greed-causing phenomenon.

(2) • mātito ca-from mother's side also. • pitito ca-from father's side also. suddho-(is) pure. asaṃsaṭṭho-(is) not mixed (with other castes). anu'pakuddho-(is) not censured. agarahito-(is) not reproached. **i.e.** (He) is not to be censured nor to be reproached as he is pure and not racially mixed either from the mother's side or from the father's side.

icce'va'mādi.

Pamocane–(The examples of apādāna) where words indicative of freedom and release are used:

(1) parimutto-is released, free. • dukkhasmā'ti [dukkhasmā+iti]
• dukkhasmā-from suffering. iti-as. vadāmi-(I) say.
i.e. I say that it is freedom from suffering.

(2) mutto'smi [mutto'smi=mutto+asmi] mutto-free. asmi-(I) am.
• mārabandhanā-from the snares (bondage, tying up) of the devil.
i.e. I am free from the snares of the devil.

(3) na-not. te-they. muccanti-are free. • maccunā-from death.
i.e. They are not being free from death.

icce'va'mādi.

Vibhatte–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ so sánh để nhấn mạnh sự khác biệt được sử dụng trong ngữ cảnh:

(1) • yato- từ đó. paṇītataro vā- hoặc cao quý/tối thượng hơn. visiṭṭhataro vā- hoặc vượt trội hơn. na'tthi-không có. [natthi=**na**-không+**atthi**-có, là] **t.l.** Từ Pháp này, không có (Pháp) nào cao quý, hoặc tốt nhất, hoặc vượt trội hơn (Pháp này).

(2) Chaṭṭhī ca-chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách) cũng có thể áp dụng cho apādāna.
v.d. • channavutīnaṃ- của chín mươi sáu. • pāsaṇḍānaṃ- của các dị giáo (tà giáo). dhammānaṃ-của các pháp. pavaraṃ-(là) tối thượng/cao quý nhất. yadidaṃ- đó là, cụ thể là. sugatavinayo-Giới Luật của đấng Thiện Thệ. **t.l.** Trong chín mươi sáu pháp của dị giáo, Giới Luật của đấng Thiện Thệ là cao quý nhất.
icce'va'mādi.

Ārappayoge–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự thu thúc (sự tiết chế) được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) • gāmadhammā- từ pháp hèn hạ. • vasaladhammā- từ pháp đê tiện. • asaddhammā-từ tà pháp. ārati- (thuộc tâm) sự thu thúc, sự dừng lại, sự từ bỏ. virati-(thuộc thân) sự thu thúc, sự dừng lại, sự từ bỏ. paṭivirati- sự ngăn trừ.

(2) • pāṇātipātā- từ sự sát sanh. veramaṇī-sự tránh xa. icce'va'mādi.

Suddhe–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự thanh tịnh được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) • lobhaniyehi- với/từ những sự đưa đến tham. • dhammehi-với những pháp. suddho-(là vị) đã được thanh tịnh. asaṃsaṭṭho-(là vị) đã không còn liên hệ. **t.l.** (Vị ấy) đã được thanh tịnh, và đã không còn liên hệ từ những pháp đưa đến tham.

(2) • mātito ca- cũng từ người mẹ. • pitito ca- cũng từ người cha. suddho-(là vị) thanh tịnh. asaṃsaṭṭho-(là vị) không pha tạp (gia cấp, sanh chủng, dòng tộc). anu'pakuddho- không bị chê trách. agarahito-(là) không bị khiển trách. **t.l.** (Vị ấy) không còn bị chê trách cũng không còn bị khiển trách, là vị thanh tịnh, không bị pha tạp sanh chủng(dòng tộc, gai cấp) từ người mẹ lẫn người cha.
icce'va'mādi.

Pamocane–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự tự do, và sự giải thoát được sử dụng:

(1) parimutto- (là) đã được giải thoát. • dukkhasmā'ti [dukkhasmā+iti] • dukkhasmā-từ/khỏi khổ đau. iti-như vậy, rằng. vadāmi-(Tôi) nói. **t.l.** Tôi nói rằng 'Ta đã được giải thoát khỏi khổ đau'.

(2) mutto'smi [mutto'smi=mutto+asmi] mutto-đã được giải thoát. asmi-(Tôi) là. mārabandhanā- từ/khỏi cạm bẫy (sự trói buộc) của Ma Vương. **t.l.** Tôi đã được giải thoát khỏi cạm bẫy của Ma Vương.

(3) na-không. te-họ. muccanti-thoát. • maccunā-từ/khỏi sự chết. **t.l.** Họ không thoát khỏi sự chết.
icce'va'mādi.

Hetva'tthe–(The examples of apādāna) where the word indicative of the reason is used in the context:

(1) • kasmā • hetunā-for what reason, why? (ablative case example)

(2) • kena • hetunā-for what reason? (instrumental case example)

(3) • kissa • hetunā-for what reason? (genitive case example)
Note: See these examples from 1 to 3 in three different cases after the interrogative Sabbanāma word "**kiṃ**". This clearly shows a grammatical rule where an example word indicative of "reason" has to be in one of these three cases.

(4) • kasmā-why. nu-is a ***nipāta*** particle which signifies a question and similar to such a question mark "?". tumhaṃ-of you, among you. daharā-the young ones. na mīyare-do not die. **i.e.** Why the young ones among you (in the family) do not die young?

(5) • kasmā-why. idhe'va [idhe'va=idha+eva] idha-here. eva-only. maraṇaṃ-death. bhavissati-will be, will happen. **i.e.** Why my death will be only here? (Why will death happen right here?)
icce'va'mādi.

Vivitta'tthe– (Here are the examples of apādāna) where words indicative of dissociation is used in the context:

(1) vivitto-is dissociated, being detached from (secluded, solitary). • pāpakā-unwholesome. • dhammā-mental state.
i.e. Being detached from unwholesome mental state.

(2) vivicce'va [vivicce'va=vivicca+eva] vivicca-being (entirely) detached. eva-only, indeed. • kāmehi-from sensual pleasures. vivicca-being (entirely) detached. akusalehi-unwholesome. • dhammehi-mental states. **i.e.** Being detached from sensual pleasure and unwholesome mental states.
• icce'va'mādi.

Pamāṇe–(The examples of apādāna) where the words indicative of measurement is used:

(1) • dīghaso-by length. navavidatthiyo-a measure of nine "vidatthi" (1 vidatthi = 1 span). sugatavidatthiyā-by measure of Buddha's vidatthi. pamāṇikā-measurement. kāretabbā-should be made measured. majjhimassa-of medium height. purisassa-of man. aḍḍha-teḷasahatthā-half of thirteen feet. **i.e.** By measure of Buddha's vidatthi measurement, nine vidatthi in length, half-thirteen feet by measure of a medium height man are to be measured.
Note: A **vidatthi** is a length of measure of the distance between the extended thumb and the little finger while both are being stretched out.
icce'va'mādi.

Pubbayoge–(The example of apādāna) where the word "**pubba**" is used in the context.

(1) pubbe'va [pubbe'va=pubbe+eva] pubbe-before, previously, at the time (of). eva-only. • sambodhā-from (full) enlightenment. **i.e.** at the previous time from enlightenment, [prior to (full) enlightenment]. icce'va'mādi.

Hetva'tthe–(Các ví dụ về apādāna) khi từ chỉ về lý do được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) • kasmā • hetunā(từ/bởi nhân)- vì lý do/nhân gì, tại sao? (ví dụ Xuất Xứ Cách)

(2) • kena • hetunā- vì lý do/nhân gì? (ví dụ Sử Dụng Cách)

(3) • kissa • hetunā- vì lý do/nhân gì? (ví dụ Sở Thuộc Cách)
Ghi chú: Xem các ví dụ từ 1 đến 3 trong ba cách khác nhau sau từ nghi vấn Sabbanāma "**kiṃ**". Điều này cho thấy rõ một quy luật văn phạm trong đó một từ ví dụ chỉ "lý do" phải ở một trong ba cách này.

(4) • kasmā-tại sao. nu- là một mạo từ (bbt) ***nipāta*** ám chỉ câu hỏi, và tương tự như dấu hỏi "?". tumhaṃcđcn,stcn- của các bạn/ngươi, trong số các bạn/ngươi. daharā- những người trẻ. na mīyare- không chết. **t.l.** Tại sao những người trẻ trong số các ngươi không bị chết?

(5) • kasmā- tại sao. idhe'va [idhe'va=idha+eva] idha-ở đây. eva-chỉ. maraṇaṃ-cái chết. bhavissati-sẽ là, xảy ra. **t.l.** Tại sao cái chết chỉ xảy ra ở đây? (Tại sao cái chết của tôi sẽ chỉ ở đây?)
icce'va'mādi.

Vivitta'tthe– (Đây là các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự tách rời được sử dụng trong ngữ cảnh này:

(1) vivitto- đã được tách biệt/tách khỏi (sự tịch mịch, sự vắng vẻ). • pāpakā-từ các điều ác. • dhammā-mental state.
t.l. đã được tách biệt khỏi các pháp ác.

(2) vivicce'va [vivicce'va=vivicca+eva] vivicca- sau khi đã xa lìa (hoàn toàn). eva-chỉ, thật vậy. • kāmehi- khỏi các dục lạc. vivicca- sau khi đã xa lìa (hoàn toàn). akusalehi-khỏi các bất thiện. • dhammehi-pháp. **t.l.** Sau khi đã xa lìa hoàn toàn khỏi các dục lạc, sau khi đã xa lìa khỏi các pháp bất thiện.
• icce'va'mādi.

Pamāṇe–(Các ví dụ về apādāna) khi các từ chỉ về sự đo lường được sử dụng:

(1) • dīghaso- theo chiều dài. navavidatthiyo- 9 vidatthi (1 vidatthi = 1 gang tay). sugatavidatthiyā- theo đo lường vidatthi của đấng Thiện Thệ. pamāṇikā- từ việc đo lường. kāretabbā- nên được đo lường. majjhimassa- của chiều cao trung bình. purisassa-của (một) người. aḍḍha-teḷasahatthā- nửa mười ba bộ (1 bộ = 12 inch = 2.54 cm). **t.l.** Theo đo lường vidatthi của đấng Thiện Thệ, 9 vidatthi theo chiều dài, nửa mười ba bộ theo chiều cao trung bình của (một) người cần được đo lường.
Ghi chú: Một **vidatthi** là độ dài đo khoảng cách giữa ngón cái, và ngón út khi cả hai được duỗi ra (1 gang tay).
icce'va'mādi.

Pubbayoge– (Ví dụ về apādāna) khi từ "**pubba**" được sử dụng trong ngữ cảnh này.

(2) pubbe'va [pubbe'va=pubbe+eva] pubbe- trước, trước đây, vào thời điểm trước. eva-chỉ. • sambodhā- từ sự giác ngộ (hoàn toàn). **t.l.** vào thời điểm trước khi giác ngộ (hoàn toàn), [trước khi giác ngộ (hoàn toàn)]. icce'va'mādi.

Bandhana'tthe–(Here are the example of apādāna) where the word meaning "to arrest" is used in the context.

(1) • satasmā-for/from a hundred. bandho-arrested. naro-man. **i.e.** Man got arrested for a hundred.
Tatiyā ca-tatiyā (instrumental) case can also be applied.

(2) • satena-by a hundred. bandho naro raññā-by king.
• iṇatthena-by reason of debt. **i.e.** Man was arrested by king for reasons of (unpaid) debt of a hundred.
icce'va'mādi.

Guṇavacane–(The examples of apādāna) when extolling the result or benefit of a virtue or a specific quality.

(1) • puññāya-by meritorious deed. sugatiṃ-to good destiny. yanti-(people) go (rebirth). **i.e.** People go to a good (destiny of) rebirth by virtue of meritorious deed.

(2) • cāgāya-by alms. vipulaṃ-is abundant. dhanaṃ-wealth.
i.e. abundance of wealth is by virtue of alms.

(3) • paññāya-by wisdom. vimutti-is free. mano-the mind.
i.e. The mind is free by virtue of wisdom.

(4) • issariyāya-by authority. janaṃ-people. rakkhati-protects or governs. rājā-the king. **i.e.** The king governs people by virtue of authority.
icce'va'mādi.

Pañhe tvālope kammā'dhikaraṇesu–(Here are the examples of apādāna) in case of questioning used together without a **tvā**-gerund ***Kita*** verb, in the sense of accusative and locative.

(1) • abhidhammā-from abhidhamma. pucchanti-(they) ask. [a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb is absent in this example]
i.e. They ask question from (**i.e.** regarding) Abhidhamma.

* abhidhammaṃ sutvā-having listened. [This is a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb]
i.e. Having listened to Abhidhamma, they ask question.

* abhidhamme ṭhatvā-standing (there as point of question) vā. [a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb is present] **i.e.** Standing on Abhidhamma, they ask question.

(2) • vinayā-from vinaya. pucchanti, [a **tvā**-affixed ***Kita*** verb is absent]
* vinayaṃ sutvā, * vinaye ṭhatvā vā. [a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb is present]

Dutiyā ca tatiyā ca-dutiyā case and tatiyā cases are also applied. **e.g.**

(1) • abhidhammaṃ, • abhidhammena vā.

(2) • vinayaṃ, • vinayena vā.
Evaṃ- thus, similarly in this way. • suttā-from Sutta. • geyyā-from stanza (mixed verse). • gāthāya-from verse. • veyyākaraṇā-from explanatory nonstanza discourses. • udānā-from joyous utterances. • itivuttakā-from itivuttaka (re-narrated) discourses. • jātakā-from Buddha's former life stories. • abbhutadhammā-from inspirational discourses.
• vedallā-from joyous sayings.
icce'va'mādi.

Bandhana'tthe–(Đây là ví dụ về apādāna) khi từ có nghĩa "bắt giữ" được sử dụng trong ngữ cảnh này.

(1) • satasmā- vì/khỏi/từ một trăm. bandho- đã bị bắt. naro-người đàn ông. **t.l.** Người đàn ông đã bị bắt vì một trăm.
Tatiyā ca-tatiyā (Sử Dụng Cách) có thể cũng được áp dụng.

(2) • satena- bằng một trăm. bandho naro raññā- bởi đức vua.
• iṇatthena- do/bởi vì nợ nần. **t.l.** Người đàn ông đã bị bắt bởi đức vua do nợ nần một trăm.
icce'va'mādi.

Guṇavacane–(Các ví dụ về apādāna) khi ca ngợi kết quả, hoặc lợi ích của một đức hạnh, hoặc phẩm chất cụ thể.

(1) • puññāya- nhờ/bởi phước thiện, công đức. sugatiṃ- về cõi lành. yanti-(họ) đi (tái sanh). **t.l.** Họ đi đến (tái sanh) về cõi lành nhờ phước thiện.

(2) • cāgāya- nhờ vào/bởi bố thí. vipulaṃ- sự dồi dào. dhanaṃ- của cải, tài sản. **t.l.** sự dồi dào của cải là nhờ vào bố thí.

(3) • paññāya- nhờ vào/bởi trí tuệ. vimutti- sự giải thoát. mano-tâm. **t.l.** Tâm giải thoát nhờ vào trí tuệ.

(4) • issariyāya- nhờ vào/bởi quyền lực. janaṃ-thần dân. rakkhati-bảo vệ, cai trị. rājā- đức vua. **t.l.** Đức vua cai trị thần dân nhờ vào quyền lực.
icce'va'mādi.

Pañhe tvālope kammā'dhikaraṇesu–(Đây là các ví dụ về apādāna) trong trường hợp đặt câu hỏi được sử dụng mà không có danh động từ Kita có hậu tố **tvā**, với nghĩa Đối Cách, và Định Sở Cách.

(1) • abhidhammā-từ Vi Diệu Pháp. pucchanti-(họ) hỏi, đặt câu hỏi, cật vấn. [động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā** vắng mặt trong ví dụ này]
t.l. Họ đặt câu hỏi từ Vi Diệu Pháp.

* abhidhammaṃ sutvā-sau khi đã nghe Vi Diệu Pháp. [Đây là động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā**] **t.l.** Sau khi đã nghe Vi Diệu Pháp, họ hỏi (đặt câu hỏi).

* abhidhamme ṭhatvā- sau khi đã đứng ở Vi Diệu Pháp vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt] **t.l.** sau khi đã đứng ở Vi Diệu Pháp, họ đặt câu hỏi.

(2) • vinayā-từ Luật. pucchanti, [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** vắng mặt]
* vinayaṃ sutvā, * vinaye ṭhatvā vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt]

Dutiyā ca tatiyā ca- Đối Cách - dutiyā, và Sử Dụng Cách - tatiyā cũng được áp dụng. **v.d.**

(1) • abhidhammaṃ, • abhidhammena vā.

(2) • vinayaṃ, • vinayena vā.
Evaṃ- như vậy, tương tự theo cách này. • suttā- từ Kinh. • geyyā-từ ứng tụng (kệ, và văn xuôi). • gāthāya- từ kệ ngôn. • veyyākaraṇā-từ ký thuyết, biện giải. • udānā- từ cảm hứng ngữ. • itivuttakā- từ như thị thuyết. • jātakā- từ bộn sanh. • abbhutadhammā- từ vị tằng hữu(điều hy hữu). • vedallā- từ phương quảng (rộng rãi, bao quát).
icce'va'mādi.

Kathane tvālope kammā'dhikaraṇesu–(the examples of apādāna) in regards of answering without a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb, in the sense of accusative and locative.

(1) • abhidhammā kathayanti-(they) answer. [a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb is absent here] **i.e.** They answer question from (regarding) Abhidhamma.
* abhidhammaṃ sutvā.
i.e. Having listened to Abhidhamma, they answer question.
* abhidhamme ṭhatvā vā. [a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb is present here]
i.e. Standing on Abhidhamma, they answer question.

(2) • vinayā kathayanti. [a tvā-affixed ***Kita*-**verb is absent]
* vinayaṃ sutvā, * vinaye ṭhatvā vā. [a **tvā**-affixed ***Kita*-**verb is present]

Dutiyā ca tatiyā ca-dutiyā case and tatiyā cases can also be applied for apādāna word. (See the examples)

(1) • abhidhammaṃ, • abhidhammena vā.

(2) • vinayaṃ, • vinayena vā.

Evaṃ • suttā, • geyyā, • gāthāya, • veyyākaraṇā, • udānā, • itivuttakā, • jātakā, • abbhutadhammā, • vedallā. icce'va'mādi.

Thoke–(the examples of apādāna) in the context of the words meaning "a little, a meagre amount".

(1) • thokā-from/with reasons of little (excuse). muccanti-(they) are free (from confinement). **i.e.** They are free by means of a little excuse.

(2) • appamattakā-from/with little amount. muccanti.

(3) • kicchā-from/with difficulty, being weary. muccanti.

Tatiyā ca-tatiyā case can also be applied in apādāna word.

e.g. • thokena-by little. • appamattakena, • kicchena vā icce'va'mādi.

Akattari ca–(the examples of apādāna) where non-agent words indicative of obvious reason, is an **apādāna.**

(1) kammassa-of (good) kamma. • katattā-for having done.
• upacitattā-for having collected. • ussannattā-for having accumulated. • vipulattā-for having increased. cakkhuviññāṇaṃ-the eye-consciousness. uppannaṃ-act of arising. hoti-is.
i.e. for reasons of having done, for having collected, for having accumulated, for having increased the (good) Kamma, the eye-consciousness arises.
icce'va'mādi.

Caggahaṇena sesesu'pi ye mayā no'padiṭṭhā apādānapayogikā, te payogavicakkhaṇehi yathāyogaṃ yojetabbā.

By means of "**ca**" (included in this Sutta), the remaining instances and expressions of apādāna which are not explained by me, should also be applied by those skilled in the knowledge of grammatical examples wherever possible and applicable. (Refer to the last word "**ca**" in Sutta)

Kathane tvālope kammā'dhikaraṇesu–(các ví dụ về apādāna) liên quan đến việc trả lời không có động từ ***Kita*** có hậu tố **tvā**, với ý nghĩa của Đối Cách, và Định Sở Cách.

(1) • abhidhammā kathayanti-(họ) trả lời từ Vi Diệu Pháp. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** vắng mặt ở đây] **t.l.** Họ trả lời (câu hỏi) từ Vi Diệu Pháp.

* abhidhammaṃ sutvā.

t.l. Sau khi nghe Vi Diệu Pháp, họ trả lời câu hỏi.

* abhidhamme ṭhatvā vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt ở đây]

t.l. Sau khi đã đứng trên Vi Diệu Pháp, họ trả lời câu hỏi.

(2) • vinayā kathayanti. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** vắng mặt]

* vinayaṃ sutvā, * vinaye ṭhatvā vā. [động từ ***Kita*** với hậu tố **tvā** có mặt]

Dutiyā ca tatiyā ca- Đối Cách - dutiyā, và Sử Dụng Cách - tatiyā cũng có thể được áp dụng cho từ apādāna. (Xem các ví dụ)

(1) • abhidhammaṃ, • abhidhammena vā.

(2) • vinayaṃ, • vinayena vā.

Evaṃ • suttā, • geyyā, • gāthāya, • veyyākaraṇā, • udānā, • itivuttakā, • jātakā, • abbhutadhammā, • vedallā. icce'va'mādi.

Thoke–(các ví dụ về apādāna) trong ngữ cảnh của các từ có nghĩa "một chút, một lượng nhỏ".

(1) • thokā- từ/bởi chút ít/nhỏ (lý do, cớ nhỏ)). muccanti-(họ) thoát (khỏi giam giữ), được tự do. **t.l.** Họ được tự do bằng một cớ nhỏ.

(2) • appamattakā- từ/bởi lượng nhỏ. muccanti.

(3) • kicchā- từ/bởi sự khó khăn, sự mệt mỏi. muccanti.

Tatiyā ca- Sử Dụng Cách - tatiyā cũng có thể được áp dụng trong từ apādāna.

v.d. • thokena- bằng chút ít, chút nhỏ. • appamattakena, • kicchena vā icce'va'mādi.

Akattari ca-(các ví dụ về apādāna) khi các từ phi tác nhân chỉ về lý do hiển nhiên, là một **apādāna.**

(1) kammassa-của nghiệp. • katattā-do/vì đã được tạo.

• upacitattā- do/vì đã được tích lũy. • ussannattā- do/vì đã được tích lũy. • vipulattā- do/vì đã được tăng trưởng. cakkhuviññāṇaṃ-nhãn thức. uppannaṃ- (là) đã được sanh khởi. hoti-là.

t.l. Do nghiệp đã được tạo, do đã được tích lũy, do đã được tăng trưởng,, nhãn thức đã được sinh khởi.

icce'va'mādi.

Caggahaṇena sesesu'pi ye mayā no'paditṭhā apādānapayogikā, te payogavicakkhaṇehi yathāyogaṃ yojetabbā.

Thông qua của "**ca**" (được bao gồm trong Sutta này), các trường hợp, và cách diễn đạt còn lại của apādāna mà tôi không giải thích, nên cũng được áp dụng bởi những người thành thạo trong kiến thức về các ví dụ văn phạm ở bất cứ nơi nào có thể, và áp dụng được. (Tham khảo từ "**ca**" cuối cùng trong Sutta)

276, 302. Yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ.

[Yassa+dātukāmo+rocate+dhārayate+vā+taṃ+sampadānaṃ. 7 words]

[V] Yassa vā dātukāmo, yassa vā rocate, yassa vā dhārayate, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti.

To whom one wishes to give something, to whom something adorns, or to whom one carries something for, such instances of expressions are called a "**sampadāna-**the recipient"**.**

(1) • samaṇassa-of (to) the monk. cīvaraṃ-the robe. dadāti-(He) offers. **i.e.** He offers the robe to the monk. [Here, the monk is receiver. So, it has to be in dative case, thus signifying Sampadāna]

(2) • samaṇassa-of the monk. rocate-adorns, shines. saccaṃ-truth. **i.e.** The truth adorns the monk. [Here, truth adorns the monk. So, the monk has to be in dative case]

(3) • devadattassa-of (for) Devadatta. suvaṇṇacchattaṃ-golden umbrella. dhārayate-carries. yaññadatto-Yaññadatta.
i.e. Yaññadatta carries the golden-umbrella for (shielding) Devadatta.
[Here, Yaññadatta carries the umbrella for Devadatta's protection. So, Devadatta has to be in dative case as he is the recipient]

Sampadāna'micca'ne'na kvattho? Sampadāne catutthī.

What is the benefit by terming "sampadāna"?

It has the benefit of ease of reference in such Suttas as: "Sampadāne catutthī" etc.

Vā'ti vikappana'tthaṃ.

Dhātunāmānaṃ payoge vā upasaggappayoge vā nipātappayoge vā sati atthavikappanatthaṃ vā'ti padaṃ payujjati.

The word "**vā**" is included in Sutta to allow other instances of *sampadāna* (rather than those examples shown here) applicable in context of certain roots, or nouns, or *upasagga* words, or *nipāta* particles and wherever applicable.

276, 302. Yassa dātukāmo rocate dhārayate vā taṃ sampadānaṃ.

[Yassa+dātukāmo+rocate+dhārayate+vā+taṃ+sampadānaṃ. 7 từ]

[V] Yassa vā dātukāmo, yassa vā rocate, yassa vā dhārayate, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti.

Đối với người mà ai đó muốn cho cái gì đó, đối với người mà cái gì đó tô điểm, hoặc đối với người mà ai đó mang cái gì đó cho, những trường hợp ám chỉ như vậy được gọi là "**sampadāna**-người nhận"**.**

(1) • samaṇassa- của (cho, đến) vị sa-môn. cīvaraṃ-y, y phục. dadāti-(anh ấy) cúng dường. **t.l.** Anh ấy cúng dường y đến vị sa-môn. [Ở đây, vị sa-môn là người nhận. Vì vậy, nó phải ở trong dạng Chỉ Định Cách, do đó ám chỉ Sampadāna]

(2) • samaṇassa-của/đến vị sa-môn. rocate- (tự) tô điểm, (tự) chói sáng. saccaṃ-sự thật, chân lý. **t.l.** Sự thật tô điểm cho vị sa-môn. Vì vậy, vị sa-môn phải ở trong dạng Chỉ Định Cách]

(3) • devadattassa- của/cho/đến Devadatta. suvaṇṇacchattaṃ- lọng vàng. dhārayate-mang. yaññadatto- Yaññadatta.
t.l. Yaññadatta mang lọng vàng (che) cho Devadatta.
[Ở đây, Yaññadatta mang lọng để bảo vệ cho Devadatta. Vì vậy, Devadatta phải ở trong dạng Chỉ Định Cách vì anh ta là người nhận]

Sampadāna'micca'ne'na kvattho? Sampadāne catutthī.
Lợi ích của việc gọi là "sampadāna" là gì?
Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như: "Sampadāne catutthī" v.v.

Vā'ti vikappana'tthaṃ.
Dhātunāmānaṃ payoge vā upasaggappayoge vā nipātappayoge vā sati atthavikappanatthaṃ vā'ti padaṃ payujjati.
Từ "**vā**" được bao gồm trong Sutta để cho phép các trường hợp khác của *sampadāna* (hơn là những ví dụ được trình bày ở đây) có thể áp dụng trong ngữ cảnh của một số gốc(gốc đt, căn từ), hoặc danh từ, hoặc tiền tố *upasagga*, hoặc mạo từ (bbt) *nipāta*, và bất cứ nơi nào có thể áp dụng được.

277, 303. **Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duhiss'osūya, rādh'ikkha, paccā'suṇa, anupatigiṇa, pubbakattā' rocana'ttha, ta'dattha, tumatthā'lamattha, maññā'nādara' ppāṇini, gatya'tthakammani, āsīsattha, sammuti, bhiyya, sattamya'tthesu ca.**

[Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duha, issa, usūya, rādha, ikkha, pati√ ā√suṇa, anu√pati√giṇa, pubbakattu, ārocana-attha, ta'dattha, tumattha, alaṃ-attha, maññā, anādara, apāṇini**+**gati-atthakammani**+**āsīsattha, sammuti, bhiyya, sattamī-atthesu**+**ca. **4 words.** Only four words in this long Sutta]

[V] Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duha, issaicce'tesaṃ dhātūnaṃ payoge, usūya'tthānañ'ca payoge, rādha, ikkhappa-yoge, paccā'suṇa-anupatigiṇānaṃ pubbakattari, ārocana'tthe, ta'datthe, tuma'tthe, alama'tthe, maññati'ppayoge, anā'dare, a'ppāṇini, gatya'tthānaṃ dhātūnaṃ kammani, āsīsa'tthe ca, sammuti, bhiyya, sattamya'tthesu ca taṃ kārakaṃ sampadānasañña**ṃ** hoti.

There are also many instances of expressions where it can be named as "sampadāna" when used in conjunction with the following:

[1] When used in the context of verbs with roots "**silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhara, piha, kudha, duha, issa, usūya, radha, ikkha,** the root "**su**" prefixed with **pati** and **ā** *upasaggas*, the root "**ge**" prefixed with **anu** and **pati** *upassaga* where preceding subject of the sentence assumes the position of "sampadāna" later on, the root "**ruca**" prefixed with an "**ā**" *upsagga* which means "to tell" (*āroceti*) and other verbal roots of similar meaning,

[2] also, when expressing a purpose in the context of the word "**attha**" or nouns in dative case with a morpheme "**āya**", expressive of a "to-infinitive purpose" similar to "**tuṃ-suffixed *Kita* verbs**",

[3] when used in the context of the *nipāta* word "**alaṃ**" which has the meanings of worthiness or rejection,

[4] when expressing **disrespect** and sneering at someone **as a lifeless stuff** in a contemptuous manner used in the context of the verbal word "**mañña-**I think", having the root "**mana-**to consider",

277, 303. Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duhiss'osūya, rādh'ikkha, paccā'suṇa, anupatigiṇa, pubbakattā' rocana'ttha, ta'dattha, tumatthā'lamattha, maññā'nādara' ppāṇini, gatya'tthakammani, āsīsattha, sammuti, bhiyya, sattamya'tthesu ca.

[Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duha, issa, usūya, rādha, ikkha, pati√ ā√suṇa, anu√pati√giṇa, pubbakattu, ārocana-attha, ta'dattha, tumattha, alaṃ-attha, maññā, anādara, apāṇini**+**gati-atthakammani**+**āsīsattha, sammuti, bhiyya, sattamī-atthesu**+**ca. **4 từ.** Chỉ bốn từ trong Sutta dài này]

[V] Silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhāra, piha, kudha, duha, issaicce'tesaṃ dhātūnaṃ payoge, usūya'tthānañ'ca payoge, rādha, ikkhappa-yoge, paccā'suṇa-anupatigiṇānaṃ pubbakattari, ārocana'tthe, ta'datthe, tuma'tthe, alama'tthe, maññati'ppayoge, anā'dare, a'ppāṇini, gatya'tthānaṃ dhātūnaṃ kammani, āsīsa'tthe ca, sammuti, bhiyya, sattamya'tthesu ca taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti.

Cũng có nhiều trường hợp diễn đạt có thể được gọi là "sampadāna" khi được sử dụng liên từ với những điểm sau:

[1] Khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ với các gốc động từ "**silāgha, hanu, ṭhā, sapa, dhara, piha, kudha, duha, issa, usūya, radha, ikkha**, gốc "**su**" có tiền tố - *upasagga* **pati**, và **ā**, gốc "**ge**" có tiền tố - *upasagga* **anu**, và **pati** trong đó chủ ngữ trước đó của câu đảm nhận vị trí của "sampadāna" sau đó, gốc "**ruca**" có tiền tố - *upasagga* "**ā**" có nghĩa là "nói" (*āroceti*), và các gốc động từ khác có nghĩa tương tự,

[2] cũng vậy, khi diễn đạt mục đích trong ngữ cảnh của từ "**attha**", hoặc danh từ ở Chỉ Định Cách với hình vị (âm tiết) "**āya**", diễn đạt về "mục đích nguyên thể - để" tương tự như "động từ ***Kita*** có hậu tố **tuṃ**",

[3] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của từ nipāta "alaṃ" có nghĩa của sự xứng đáng, hoặc sự từ chối,

[4] khi ám chỉ **sự bất kính**, và chế nhạo ai đó **như một vật vô tri** theo cách khinh miệt được sử dụng trong ngữ cảnh của từ động từ "**mañña**- tôi nghĩ", có gốc "**mana**- xem xét",

[5] when using a dative-case noun in the accusative sense of "to" in the context of verbs based in roots having the meaning of "**gati**-to move, to go" (that noun itself becomes a sampadāna),
[6] when expressing "**āsīsa**" (wishing well-being for someone),
[7] when used in context of the words "**sammuti** (recognition), **bhiyya** (being in excess of or beyond measure)",
[8] when used in the context of locative-sense words.

Silāghappayoge tāva–First, (here are examples of sampadāna) in the context of verb with the root "**silāgha**-to praise"

(1) • buddhassa-of/to the Buddha (to the Buddha). silāghate-(he) praises. **i.e.** He praises the Buddha.
(2) • dhammassa-of/to Dhamma. silāghate-(he) praises. **i.e.** He praises the Dhamma.
(3) • saṅghassa-of/to Saṅgha. silāghate-(he) praises. **i.e.** He praises the Saṅgha.
(4) • sakaṃ-one's own. • upajjhāyassa-of preceptor. silāghate-(he) praises, **i.e.** He praises his own preceptor.
(5) • tava- of/to you. silāghate-(he) praises. **i.e.** He praises you.
(6) • mama-me. silāghate-(he) praises. **i.e.** He praises me.
icce'va'mādi. and so on.

Note: Here, Sampadāna word in dative case is like that of accusative case having the meaning "to".

Hanu'ppayoge– Examples of Sampadāna used in context of verb with the root "**hanu**-to destroy or remove other's fault and shortcomings":

(1) hanute • tuyha'meva, [tuyha'meva= tuyhaṃ+eva]
hanute-(he) removes, hides. tuyhaṃ-your (faults). eva-only.
i.e. He hides your faults only.
(2) hanute • mayha'meva [refer to the previous example for Sandhi]
hanute-(he) removes, hides. mayhaṃ-my (faults). eva-only
icce'va'mādi. and so on.

Ṭhā-payoge–Examples of sampadāna in context of verb with the root "**ṭhā**-to stand":

(1) upatiṭṭheyya-(should) stand nearby (to wait on). • sakyaputtānaṃ-to the sons of Sakyas. vaḍḍhakī-the carpenter. **i.e.** The carpenter should stand near (to attend) to the sons of Sakyas (**i.e.** monks).
(2) • bhikkhussa-of the monk. • bhuñjantassa-while eating.
pānīyena vā-either by (passing) drinking-water. vidhūpanena vā-or by fanning (to keep him cool). upatiṭṭheyya-(should) stand by (to attend to). bhikkhunī-female monks. **i.e.** The female monk should wait on the monk while eating by passing water or by fanning.
icce'va'mādi.

[5] khi sử dụng danh từ Chỉ Định Cách trong nghĩa Đối Cách "đến" trong ngữ cảnh của động từ dựa trên gốc có nghĩa "**gati**-di chuyển, đi" (chính danh từ đó trở thành sampadāna),
[6] khi ám chỉ "**āsīsa**" (chúc phúc/nguyện cầu cho ai đó),
[7] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của các từ "**sammuti** (công nhận), **bhiyya** (vượt quá, hoặc quá mức)",
[8] khi được sử dụng trong ngữ cảnh của các từ mang nghĩa Định Sở Cách.

Silāghappayoge tāva– Đầu tiên, (đây là các ví dụ về sampadāna) trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**silāgha**- tán dương, ca ngợi"

(1) • buddhassa- của/đến Đức Phật (đối với Đức Phật). silāghate-(vị ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Vị ấy tán dương Đức Phật.
(2) • dhammassa- của/đến Giáo Pháp. silāghate- (vị ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Vị ấy tán dương Giáo Pháp.
(3) • saṅghassa- của/đến Tăng Chúng. silāghate- (vị ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Vị ấy tán dương Tăng Chúng.
(4) • sakaṃ- của mình, chính mình. • upajjhāyassa- của vị thầy tế độ. silāghate-(vị ấy) tán dương, **t.l.** Vị ấy tán dương vị thầy tế độ của mình.
(5) • tava$^{cđci/stci}$ - đến/của bạn. silāghate-(anh ấy) ca ngợi, tán dương. **t.l.** Anh ấy ca ngợi bạn.
(6) • mama$^{cđci/stci}$- của/đến tôi. silāghate- (anh ấy) ca ngợi. **t.l.** Anh ấy ca ngợi tôi. icce'va'mādi. and so on.

Ghi chú: Ở đây, từ Sampadāna ở Chỉ Định Cách giống như Đối Cách có nghĩa "đến/đối với".

Hanu'ppayoge– Các ví dụ về Sampadāna được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**hanu**-phá hủy, hoặc loại bỏ lỗi lầm, và thiếu sót của người khác":

(1) hanute • tuyha'meva, [tuyha'meva= tuyhaṃ+eva]
hanute- (anh ấy) loại bỏ, che giấu. tuyhaṃ- (lỗi lầm) của bạn). eva-chỉ. **t.l.** Anh ấy chỉ che giấu lỗi lầm của bạn.
(2) hanute • mayha'meva [tham khảo ví dụ trước cho Sandhi] hanute-(anh ấy) loại bỏ, che giấu. mayhaṃ-(lỗi lầm) của tôi. eva-chỉ icce'va'mādi., và vân vân.

Ṭhā-payoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**ṭhā**- đứng":

(1) upatiṭṭheyya-(nên) đứng gần (để phục vụ). • sakyaputtānaṃ-cho/của các nam tử thuộc dòng Sakya. vaḍḍhakī- người thợ mộc. **t.l.** Người thợ mộc nên đứng gần (để phục vụ) các nam tử thuộc dòng Sakya (**t.l.** các vị tỳ khưu).
(2) • bhikkhussa- của/đến vị tỳ khưu. • bhuñjantassa- (của/đến) trong khi đang dùng, thọ thực, ăn. pānīyena vā- hoặc bằng (việc dâng) uống nước. vidhūpanena vā- hoặc bằng quạt (giữ cho mát). upatiṭṭheyya-(nên) đứng hầu, đứng gần (để phục vụ). bhikkhunī-chư vị tỳ khưu ni. **t.l.** Chư vị tỳ khưu ni nên đứng hầu chư vị tỳ khưu trong khi đang thọ thực bằng nước uống, hoặc bằng quạt.

icce'va'mādi.

Sapa-ppayoge– Examples of sampadāna in the context of verb with the root "**sapa**-to curse, to swear" :

(1) • tuyhaṃ-your (to you). sapate-(he) curses. **i.e.** He curses you.

(2) • mayhaṃ-my (me). sapate. **i.e.** He curses me.
icce'va'mādi.

Dhāra-ppayoge– Examples of Sampadāna in context of verb with the root "**dhara**-to carry":

(1) suvaṇṇaṃ-gold. • te-your. dhārayate-(He) carries.
i.e. He (the debtor) carries your (the creditor's) gold. (It means that the debtor has to make repayment of gold to the creditor) icce'va'mādi.

Piha-ppayoge–Examples of sampadāna in the context of verb with the root "**piha**-to adore":
Sometimes other roots with the similar meanings can also necessitate the expression of sampadāna. See examples in 2 and 3.

(a) In 2, the root "**kamu**-to like, to wish" is found in the ***Kita*** noun verb "**dassanakāmā**". [**dassana**-see+**kāma**-want to]

(b) In example 3, the root "**isu**-to wish" is used in the ***Ākhyāta*** verb "**icchāmi**".

(1) • Buddhassa-the Buddha. aññatitthiyā- heretics (those having other belief and philosophies). pihayanti-adore.
i.e. Those having other belief and philosophies adore Buddha.

(2) devā-the deities. dassanakāmā-want to see. • te-you.
i.e. The deities (celestial beings) want to see you.

(3) yato-since, because. icchāmi-(I) prefer, want; desire. • bhaddantassa-venerable one, sir. **i.e.** Since I prefer the Venerable one.

(4) • samiddhānaṃ-wealthy persons. pihayanti-adore. daliddā-poor people. **i.e.** The poor adore the rich people.
icce'va'mādi.

Kudha,duha,issa,usūya-ppayoge–Examples of the sampadāna in the context of verb with the root "**kudha**-to be angry, **duha**-to spoil, **issa**-to be envious of, **usūya**-to be jealous of".

Kudha-root example:

(1) kodhayati-(he) is angry. • devadattassa-at Devadatta. **i.e.** (He is) angry at Devadatta.

(2) • tassa-to that king "Kalābu". kujjha-(be) angry. mahāvīra-Oh respectable hermit of great effort. mā-do not. raṭṭhaṃ-the kingdom. vinassa-destroy. idaṃ-this. **i.e.** Oh respectable hermit of great effort! Be angry at that king "Kalābu" (only). But, do not destroy this (whole) kingdom.

Duha-root example:

(1) duhayati-spoils, destroys. • disānaṃ-directions. megho-rain.
i.e. The rains effect (the pleasant atmosphere of the) directions (for those wanting the clear skies).

Sapa-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "sapa-nguyền rủa, thề" :

(1) • tuyhaṃ- của các bạn (đối với các bạn). sapate- (anh ấy) nguyền rủa. **t.l.** Anh ấy nguyền rủa các bạn.

(2) • mayhaṃ- của tôi (tôi). sapate. **t.l.** Anh ấy nguyền rủa tôi.
icce'va'mādi.

Dhāra-ppayoge– Các ví dụ về Sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**dhara**-mang":

(1) suvaṇṇaṃ-vàng. • te^{cci,sdci,stci}-của/bởi bạn. dhārayate-(anh ấy) mang. **t.l.** Anh ấy (người mắc nợ) mang vàng của bạn (chủ nợ). (Điều này có nghĩa là người mắc nợ phải trả lại vàng cho chủ nợ)
icce'va'mādi.

Piha-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**piha**-ngưỡng mộ":
Đôi khi các gốc khác có nghĩa tương tự cũng có thể cần thiết cho việc ám chỉ sampadāna. Xem ví dụ ở 2, và 3.

(a) Trong 2, gốc "**kamu**- thích, muốn" được tìm thấy trong động từ danh từ ***Kita*** "**dassanakāmā**". [**dassana**-thấy+**kāma**-muốn]

(b) Trong ví dụ 3, gốc "**isu**-ước muốn" được sử dụng trong động từ ***Ākhyāta*** "**icchāmi**".

(1) • Buddhassa- Đức Phật. aññatitthiyā- những người ngoại đạo (những người có niềm tin, và triết lý khác). pihayanti-tán thán.
t.l. Những người ngoại đạo tán thán Đức Phật.

(2) devā- chư thiên. dassanakāmā- (là) những (vị) muốn thấy. • te-bạn.
t.l. Chư thiên là những vị muốn thấy bạn.

(3) yato- vì, bởi lẽ. icchāmi-(Tôi) thích, muốn. • bhaddantassa-đến/của ngài, bậc tôn giả. **t.l.** Vì tôi thích bậc tôn giả.

(4) • samiddhānaṃ- của/từ những người giàu có. pihayanti-ngưỡng mộ. daliddā- những người nghèo khổ. **t.l.** Những người nghèo khổ ngưỡng mộ những người giàu có.
icce'va'mādi.

Kudha,duha,issa,usūya-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc đt. "**kudha**- tức giận, **duha**- hỏng, thối, hư, **issa**-ganh tị, **usūya**-ghen tị".

Ví dụ gốc đt. Kudha:

(1) kodhayati-(người ấy) tức giận, phật lòng. • devadattassa- đến/của Devadatta. **t.l.** (người ấy) tức giận (phật lòng) với Devadatta.

(2) • tassa- đến/với vị đó (vua Kalābu). kujjha-(ngài) hãy giận dữ. mahāvīra- Thưa bậc Đại Hùng (bậc Ẩn Sĩ đáng kính có sự nỗ lực lớn). mā-không. raṭṭhaṃ-quốc độ. vinassa- (ngài) hãy tàn phá (mlc,2, si). idaṃ-này. **t.l.** Thưa bậc Đại Hùng, hãy giận dữ vị đó (vua Kalābu), nhưng đừng tàn phá quốc độ này.

Ví dụ gốc đt. Duha:

(1) duhayati- làm hỏng, phá hủy, ảnh hưởng. • disānaṃ- của/từ các phương, hướng. megho-cơn mưa. **t.l.** Cơn mưa ảnh hưởng các hướng.

Issa-root example:

(1) titthiyā-those having other views. • samaṇānaṃ-of the monks. issayanti-(are) envious. guṇagiddhena-craving for fame (virtue). **i.e.** Craving for fame, those having other views, **i.e.** heretics, are envious of the monks.

(2) titthiyā • samaṇānaṃ issayanti lābhagiddhena-craving for offerings. **i.e.** Craving material-offerings, those having other views, **i.e.** heretics, are envious of the monks.

Usūya-root example:

(1) dujjanā-bad people. • guṇavantānaṃ-of those having dignity. usūyanti-are jealous. guṇagiddhena-craving for dignity. **i.e.** Craving dignity, the bad guys are jealous of those with dignity.

(2) kā-of what (benefit is there). usūyā-being jealous. • vijānataṃ-of the wise. **i.e.** What benefit is there by being jealous of the wise! icce'va'mādi.

Rādha, ikkha-icce'tesaṃ dhātūnaṃ payoge–Examples of sampadāna in the context of verbs with the root "**rādha**-to accomplish, to be pleased (for verb in the first example), to injure (for verb in the second example). **ikkha**-to look at, to consider, to take into account".
Note: Besides this root, other root of the similar meaning is also applied in the first example.

yassa akathitassa pucchanaṃ kammavikkhyāpanatthañ'ca, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti, dutiyā ca.
When asking a question to the one who is muted (**re:** the example Nos. 3, 4) and specifically telling one's emotions (kamma) to someone (**re:** example Nos. 1, 2), that person being silent, that someone being talked to, is called "sampadāna". (In such cases,) dutiya (accusative) case is also applicable in addition to catutthī (dative) case. See the examples carefully to clarify this explanatory sentence shown above.
rādha-root example:

(1) ārādho'haṃ • raññe. [ārādho'haṃ=ārādho+ahaṃ] ārādho-(am pleased with). ahaṃ-I. • raññe-of the king.

(2) ārādho'haṃ • rājānaṃ-to kings. [Here, accusative case is used as sampadāna, meaning the same] **i.e.** I am pleased with king.

Note: "**of** & **to**" are only the meanings reflective of the case.

(3) kyā'haṃ • ayyānaṃ aparajjhāmi. [kyā'haṃ=kiṃ+ahaṃ] kiṃ-What (wrong). ahaṃ-do I. aparajjhāmi-offend, insult. • ayyānaṃ-to the venerables. **i.e.** What do I offend against the venerables? **i.e.** what wrong or insult I did to upset you?

(4) kyā'haṃ • ayye aparajjhāmi. [Here, **accusative plural case, is applied** for sampadāna, meaning the same, in place of dative case]

Note: Both examples 3 & 4 are the types of usage and words said as a question of inquiry to the monks who remain silent without giving any polite response despite the repeated act of respectful greeting.

Ví dụ gốc Issa:

(1) titthiyā- các nhà ngoại đạo sư (những người có quan điểm khác). • samaṇānaṃ-của/đến các vị sa-môn. issayanti-(họ) ganh tị. guṇagiddhena- bởi/bằng/do/nhờ sự thèm muốn danh tiếng (đức hạnh). **t.l.** Do sự thèm muốn danh tiếng (đức hạnh) mà các nhà ngoại đạo sư ganh tỵ với các vị sa-môn.

(2) titthiyā • samaṇānaṃ issayanti lābhagiddhena- bởi/bằng /do/nhờ sự thèm muốn lợi lộc (sự cúng dường). **t.l.** Do sự thèm muốn lợi lộc mà các nhà ngoại đạo sư ganh tỵ với các vị sa-môn.

Ví dụ gốc đt. Usūya:

(1) dujjanā- những người xấu. • guṇavantānaṃ-của/đến những người có đức hạnh. usūyanti- ghen tị. guṇagiddhena- bởi/bằng/do/nhờ sự thèm muốn đức hạnh, phẩm hạnh. **t.l.** Do sự thèm muốn đức hạnh mà những người xấu ghen tị với những người có đức hạnh.

(2) kā- có (lợi ích) gì. usūyā- bởi/của sự ghen tị. • vijānataṃ- đối với/về người trí. **t.l.** Ghen tị với người trí có lợi ích gì!

icce'va'mādi.

Rādha, ikkha-icce'tesaṃ dhātūnaṃ payoge–Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc "**rādha**-hoàn thành, hài lòng (cho động từ trong ví dụ đầu tiên), làm tổn thương, xúc phạm (cho động từ trong ví dụ thứ hai). **ikkha**-nhìn, xem xét, tính đến".

Lưu ý: Ngoài gốc này, gốc khác có nghĩa tương tự cũng được áp dụng trong ví dụ đầu tiên.

yassa akathitassa pucchanaṃ kammavikkhyāpanatthañ'ca, taṃ kārakaṃ sampadānasaññaṃ hoti, dutiyā ca.

Khi hỏi câu hỏi với người im lặng (**xem:** ví dụ số 3, 4), và đặc biệt nói cảm xúc (kamma) của mình với ai đó (**xem:** ví dụ số 1, 2), người đang im lặng đó, người đang được nói với đó, được gọi là "sampadāna". (Trong những trường hợp như vậy,) cách dutiya (Đối Cách) cũng có thể áp dụng thêm vào cách catutthī (Chỉ Định Cách). Xem kỹ các ví dụ để làm rõ câu giải thích này được trình bày ở trên.

Ví dụ gốc đt. rādha:

(1) ārādho'haṃ • raññoṃ. [ārādho'haṃ=ārādho+ahaṃ] ārādho-(là) đã được hài lòng (với). ahaṃ-Tôi. • raññoṃ-của/đến đức vua.

(2) ārādho'haṃ • rājānaṃ- của/đến các vị vua. [Ở đây, Đối Cách được sử dụng như sampadāna, có nghĩa giống nhau] **t.l.** Tôi được hài lòng với các vị vua.

Lưu ý: "**của**[stc] & **với, đến**[cđc]" chỉ là những nghĩa phản ánh của cách này.

(3) kyā'haṃ • ayyānaṃ aparajjhāmi. [kyā'haṃ=kiṃ+ahaṃ] kiṃ- (sai) gì. ahaṃ-Tôi (không?). aparajjhāmi- xúc phạm, lăng mạ. • ayyānaṃ- của/đến các ngài. **t.l.** Tôi đã xúc phạm các ngài điều gì?

(4) kyā'haṃ • ayye aparajjhāmi. [Ở đây, **Đối Cách, số nhiều được áp dụng** cho sampadāna, có nghĩa giống nhau, thay cho Chỉ Định Cách]

Lưu ý: Cả ví dụ 3 & 4 đều là những loại cách dùng, và các từ được nói như một câu hỏi thăm dò đối với các vị sa-môn vẫn im lặng mà không đáp lại một cách lịch sự mặc dù đã nhiều lần chào hỏi một cách kính cẩn.

ikkha-root example:

(1) cakkhuṃ • janassa dassanāya taṃ viya maññe. cakkhuṃ viya-like the eye. • janassa-of people. dassanāya-to see. taṃ-that Venerable one. maññe-I think, supposes, it seems like. **i.e.** It seems that for people to see that Venerable one is like their only sight (at this moment).

(2) • āyasmato • upālitherassa upasampadā'pekkho upatisso.
• āyasmato • upālitherassa-of Venerable Upāli, upasampadā'pekkho-considering to get ordained. upatisso-(the monk-to-be, a postulant) Venerable Upatissa.
i.e. The postulant Upatissa is considering (wanting) to get ordained (under the preceptorship) of Venerable Upāli.
Note: In this sentence, **• āyasmato • upālitherassa** are two words of sampadāna in dative case. The word "**āyasmato**" is an adjective which modifies the next word. It equals to "Venerable", a form of respectful term used to address those senior ones. Its original base-word is actually "**āyasmā**". It is a **Taddhita noun** with "**mantu**" affix which means "the one having long life". See **Sutta 371** for detail**.**

(3) • āyasmantaṃ vā [sampadāna in accusative case]
icce'va'mādi.
Note: The word "**• upālitheraṃ**" is omitted in this example. In this example, sampadāna word "• āyasmantaṃ" is **in accusative case though the meaning is the same. The next word** "**• upālitherassa**" of the first sentence **has to be in accusative case too.** So, it will be "**• āyasmantaṃ • upālitheraṃ**". Thus making two sampadāna words to complete the meaning.

Paccā'suṇa anupatigiṇānaṃ pubbakattari–Examples of sampadāna in the context of verb with the root "**su-**to listen to**,** prefixed with **pati** and **ā**", also the root "**ge-**to sing, prefixed with **anu** and **pati** *upasaggas*":
suṇotissa paccā'yoge yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.
The subject of first object, which is related to a verb with the root "**su-**to listen to**,** prefixed with **pati** and **ā**", is (to be herein) named a sampadāna.
Taṃ yathā? For example,
bhagavā bhikkhū eta'davoca [eta'davoca=etaṃ+avoca] (an active voice sentence)
bhagavā-the Lord Buddha. bhikkhū-monks. etaṃ-this word. avoca-said. **i.e.** Buddha said this discourse to the monks**.**
Note: In the above sentence, there are two objects (Kammas). They are **bhikkhū** (the monks) and **etaṃ** (this word, **i.e.** discourse).
Below is a grammatical explanation given by the great Grammarian Kaccāyana regarding the preceding sentence.
bhikkhū'ti-the word "Bhikkhū". akathita kammaṃ-is called *akathita kamma* (non-principal object). **etan'**ti-the word "etaṃ". kathitakammaṃ-is called kathita kamma (the principal object).

Ví dụ gốc ikkha:

(1) cakkhuṃ • janassa dassanāya taṃ viya maññe. cakkhuṃ viya- như con mắt. • janassa- của người. dassanāya- đến/cho việc nhìn thấy, (để) thấy. taṃ- (điều/vị) đó. maññe- (tôi) nghĩ, cho rằng, có vẻ như. **t.l.** Tôi nghĩ rằng con mắt của người để nhìn thấy điều đó (vị đó) giống như vậy.

(2) • āyasmato • upālitherassa upasampadā'pekkho upatisso.
• āyasmato • upālitherassa^{cđci,stci}- của/đến Trưởng lão Upāli, upasampadā'pekkho- (là) đang xem xét việc thọ cụ túc giới. upatisso- Đại đức Upatissa (vị sắp thành tỳ khưu, vị giới tử).
t.l. Giới tử Upatissa đang xem xét (muốn) được thọ cụ túc giới (dưới sự hướng dẫn) của Đại đức Upāli.
Lưu ý: Trong câu này, **• āyasmato • upālitherassa** là hai từ sampadāna ở Chỉ Định Cách . Từ "**āyasmato**" là một tính từ bổ nghĩa cho từ tiếp theo. Nó tương đương với "Ngài, Đại đức, Tôn giả", một hình thức từ kính trọng được dùng để gọi những vị cao hạ. Từ gốc ban đầu của nó thực sự là "**āyasmā**". Đó là một **danh từ Taddhita** với hậu tố "**mantu**" có nghĩa là "người có tuổi thọ dài". Xem **Sutta 371** để biết chi tiết**.**

(3) • āyasmantaṃ vā [sampadāna ở Đối Cách]
icce'va'mādi.
Lưu ý: Từ "**• upālitheraṃ**" bị bỏ qua trong ví dụ này. Trong ví dụ này, từ sampadāna "• āyasmantaṃ" ở **Đối Cách mặc dù nghĩa vẫn giống nhau**. **Từ tiếp theo** "**• upālitherassa**" của câu đầu tiên **cũng phải ở Đối Cách**. Vì vậy, nó sẽ là "**• āyasmantaṃ • upālitheraṃ**". Do đó tạo thành hai từ sampadāna để hoàn thành nghĩa.

Paccā'suṇa anupatigiṇānaṃ pubbakattari– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc đt. "**su**-nghe, có tiền tố **pati**, và **ā**", cũng như gốc đt. "**ge**-hát, có tiền tố *upasagga* **anu**, và **pati**":

suṇotissa paccā'yoge yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.

Chủ ngữ của vị ngữ đầu tiên, liên quan đến động từ với gốc "**su**-nghe, có tiền tố **pati**, và **ā**", được (ở đây) gọi là sampadāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,

bhagavā bhikkhū eta'davoca [eta'davoca=etaṃ+avoca] (một câu ở thể chủ động)

bhagavā^{cci}- Đức Thế Tôn. bhikkhū^{đcn}-chư Tỳ khưu. etaṃ- (bài pháp) này. avoca^{qki}-đã thuyết, nói. **t.l.** Đức Thế Tôn đã thuyết (bài pháp) này cho chư tỳ khưu.
Lưu ý: Trong câu trên, có hai vị ngữ (Kamma). Đó là **bhikkhū** (chư tỳ khưu), và **etaṃ** (lời này, **t.l.** bài pháp này).
Dưới đây là giải thích văn phạm được đưa ra bởi nhà Văn phạm vĩ đại Kaccāyana về câu trước đó.

bhikkhū'ti- rằng (từ) "Bhikkhū". akathita kammaṃ- được gọi là *akathita kamma* (vị ngữ phụ). **etan'**ti- rằng (từ) "etaṃ". kathitakammaṃ- được gọi là *kathita kamma* (vị ngữ chính).

Note: The student has to basically understand the nature of active and passive voice sentences in order to clearly understand "the principal and non-principal role of the subject and object which are determined according to the voice of a sentence. Please refer to "The formative system of Pāḷi Verbs" in Ākhyāta chapter, explained at the end of first section.

Yassa kammuno pubbassa yo kattā, so **bhagavā**'ti "yo karoti sa kattā" ti suttavacanena **kattu**sañño.
Of the two Kammas (objects), the word "**bhagavā**" which is subject of the first Kamma (Re: Bhikkhū) is named **Kattā** (doer, the one who does the action of saying the discourse to the monks) by the grammatical principle as stipulated by the Sutta "**yo karoti sa kattā**".

Evaṃ yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.
Thus, the subject of the first Kamma (after changing its role as a Subject) is named a sampadāna. **i.e.** it becomes a sampadāna.

Taṃ yathā? For example,
Note: Below, there are two examples.
In the first example, the verb is "**paccassosuṃ** (pati√ā√**su**+uṃ) ". Here, the root "**su**" is prefixed with **pati** and **ā**. In the second, the verb is "**āsuṇanti** (ā√**su**+ṇā-affix+anti**)** ". Here, the root word "**su**" is prefixed with an **ā**.

(1) te bhikkhū • bhagavato paccassosuṃ.
te-those. bhikkhū-monks. • bhagavato-(to the word) of Buddha.
paccassosuṃ-listened or responded in affirmative (assented).
i.e. Those monks listened (responded) to the Buddha.
Note: In this sentence, the word "**bhagavā**" in the first sentence becomes a Sampadāna by changing its case into dative case as "**bhagavato**" as it receives the respectful attention (**i.e.** response) of the listener monks.

(2) āsuṇanti • buddhassa bhikkhū.
āsuṇanti-(attentively) listen. • buddhassa-of Buddha (to the Buddha). bhikkhū-monks.
i.e. The monks (attentively) listen to the Buddha.
Note: In this sentence, "**Budhassa**" is a synonymous with **bhagavato**.

Explanation

In the foregoing sentence "**Bhagavā bhikkhū eta'davoca**", the word "**Bhagavā**" is Subject. In the latter two sentences above, • **bhagavato** and • **Buddhassa** are **Sampadānas** in dative case. Now, it can be clearly seen that the word "**Bhagavā**", which had played the role of being a Subject in the first sentence, becomes a Sampadāna in next sentence when used in the context of the verb "**paccassosuṃ**" and here, the root "**su**" is prefixed with **pati** and **ā.**
In the second sentence, the Sampadāna word "**Buddhassa**" is a synonym of "**Bhagavato**" in the same case, playing the same grammatical role as a Sampadāna in the sentence used in the context of the verb "**āsuṇanti**". Here the root word "**su**" is prefixed with "**ā**".

Lưu ý: Học viên phải hiểu cơ bản về bản chất của câu chủ động, và câu bị động để hiểu rõ "vai trò chính, và không chính của chủ ngữ, và vị ngữ được xác định theo thể của câu. Vui lòng tham khảo "Hệ thống cấu tạo của động từ Pāḷi" trong chương Ākhyāta, được giải thích ở cuối của phần đầu.

Yassa kammuno pubbassa yo kattā, so **bhagavā**'ti "yo karoti sa kattā" ti suttavacanena **kattu**sañño.

Trong hai Kamma (vị ngữ), từ "**bhagavā**" là chủ thể của Kamma đầu tiên (xem: Bhikkhū) được gọi là **Kattā** (người làm, người thực hiện hành động thuyết pháp cho chư tỳ khưu) theo nguyên tắc văn phạm như được quy định bởi Sutta "**yo karoti sa kattā**".

Evaṃ yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.

Do đó, chủ ngữ của Kamma đầu tiên (sau khi thay đổi vai trò của nó như một Chủ ngữ) được gọi là sampadāna. **t.l.** nó trở thành một sampadāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,

Lưu ý: Dưới đây có hai ví dụ.

Trong ví dụ đầu tiên, động từ là "**paccassosuṃ** (pati√ā√**su**+uṃ)". Ở đây, gốc đt. "**su**" có tiền tố **pati**, và **ā**. Trong ví dụ thứ hai, động từ là "**āsuṇanti** (ā√**su**+ṇā-hậu tố+anti)". Ở đây, từ gốc đt. "**su**" có tiền tố **ā**.

(1) te bhikkhū • bhagavato paccassosuṃ.

te- những (vị) đó. bhikkhū^{ccn}-chư tỳ khưu. • bhagavato^{cđci}- đến Đức Thế Tôn. paccassosuṃ- (họ) đã lắng nghe, đã đáp lại khẳng định (đã hoan hỷ tín thọ).

t.l. Chư tỳ khưu đó đã lắng nghe (đã đáp lại) Đức Thế Tôn.

Lưu ý: Trong câu này, từ "**bhagavā**" trong câu đầu tiên trở thành Sampadāna bằng cách thay đổi cách của nó thành Chỉ Định Cách là "bhagavato" vì nó nhận được sự chú ý kính trọng (**t.l.** sự đáp lại) của chư tỳ khưu đang lắng nghe.

(2) āsuṇanti • buddhassa bhikkhū.

āsuṇanti-(chú ý) lắng nghe. • buddhassa- của/đến Đức Phật. bhikkhū- chư tỳ khưu.

t.l. Chư tỳ khưu (chú ý) lắng nghe Đức Phật.

Lưu ý: Trong câu này, "**Buddhassa**" là đồng nghĩa với **bhagavato**.

Sự Giải Thích

Trong câu trước "**Bhagavā bhikkhū eta'davoca**", từ "**Bhagavā**" là Chủ ngữ. Trong hai câu sau ở trên, • **bhagavato**, và • **Buddhassa** là các **Sampadāna** ở Chỉ Định Cách . Bây giờ, có thể thấy rõ rằng từ "**Bhagavā**", đã đóng vai trò là Chủ ngữ trong câu đầu tiên, trở thành Sampadāna trong câu tiếp theo khi được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ "**paccassosuṃ**", và ở đây, gốc "**su**" có tiền tố **pati**, và **ā.**

Trong câu thứ hai, từ Sampadāna "**Buddhassa**" là đồng nghĩa với "**Bhagavato**" ở cùng biến cách (cđc, stc), đóng vai trò văn phạm giống nhau như một Sampadāna trong câu được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ "**āsuṇanti**". Ở đây từ gốc đt. "**su**" có tiền tố "**ā**".

Giṇassa anu,pati,yoge–Examples of Sampadāna in the context of verb with the root "**ge-**to sing, prefixed with **anu** and **pati** *upasaggas*".

yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasaññho hoti. (Here too) the subject of the first Kamma word, is named Sampadāna.

Taṃ yathā? For example,

bhikkhu janaṃ dhammaṃ sāveti.

bhikkhu-monk. janaṃ-people. dhammaṃ-Dhamma. sāveti-preaches, proclaims, causes it heard. **i.e.** The monk preaches dhamma to the devotees. [Causative sentence]

Note: In this sentence, the word "**Bhikkhu**" played the role of Subject. In next sentences below, it will become a Sampadāna word changing its case into dative as "**Bhikkhuno**". Please note that the word "**tassa**" also is a Sampadāna as it serves as an adjective of "**Bhikkhuno**".

(1) • tassa • bhikkhuno-(to the word) of that monk. jano-people. anugiṇāti-repeats after him. [anugiṇāti-anu√**ge**+ṇā+ti]
i.e. People repeat (say in chorus) after that preacher monk.

(2) • tassa • bhikkhuno jano patigiṇāti- agree, rejoins in unison giving him (to the monk) appreciative words of Sādhu. **i.e.** People rejoin (in unison, giving) that monk appreciative words (such as saying Sādhu etc.). [patigiṇāti-pati√**ge**+ṇā+ti]

Explanatory Stanza

Yo vadeti sa **'kattā'**ti, vuttaṃ **'kamman'**ti vuccati.
yo paṭiggāhako tassa, **'sampadānaṃ'** vijāniyā.

The one who says, is to be known as **Kattā**, the subject. That which is said, is called **Kamma**, the object.
The receiver of that said word, should be formally known as "**sampadāna**".

Icce'va'mādi. and so on.

Ārocana'tthe– Examples of sampadāna in the context of verb with certain roots meaning "to announce, to summon, to make it known, to speak":

(1) ārocayāmi-(I) say. • vo-you. bhikkhave-Oh monks!
i.e. Oh monks! (I) tell you.

(2) āmantayāmi-(I) call on, advise, inform. • vo bhikkhave.
i.e. Oh monks! (I) call on you.

(3) paṭivedayāmi (I) let it be known, inform, report. • vo bhikkhave.
i.e. Oh monks! (I) inform you.

(4) ārocayāmi • te-you. mahārāja-great king! **i.e.** I tell you great king!

(5) āmantayāmi • te mahārāja, **i.e.** (I) call on you great king!

(6) paṭivedayāmi • te mahārāja **i.e.** (I) inform you great king!
icce'va'mādi.

Giṇassa anu,pati,yoge– Các ví dụ về Sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với gốc đt. "**ge**-hát, có tiền tố - *upasagga* **anu**, và **pati**".

yassa kammuno pubbassa yo kattā, so sampadānasañño hoti.
(Ở đây cũng vậy) chủ ngữ của từ Kamma(vị ngữ) đầu tiên, được gọi là Sampadāna.

Taṃ yathā? Ví dụ,
bhikkhu janaṃ dhammaṃ sāveti.
bhikkhu^{cci}-vị tỳ khưu. janaṃ-thần dân, mọi người. dhammaṃ- Pháp. sāveti- truyền đạt, thuyết (pháp), làm cho nghe. **t.l.** Vị tỳ khưu thuyết pháp cho mọi người. [Câu sai khiến]
Lưu ý: Trong câu này, từ "**Bhikkhu**" đóng vai trò là Chủ ngữ. Trong các câu tiếp theo dưới đây, nó sẽ trở thành từ Sampadāna thay đổi cách của nó thành Chỉ Định Cách là "**Bhikkhuno**". Xin lưu ý rằng từ "**tassa**" cũng là một Sampadāna vì nó đóng vai trò như một tính từ của "**Bhikkhuno**".

(1) • tassa • bhikkhuno^{cđci,stci}-của/đến vị tỳ khưu đó. jano-mọi người. anugiṇāti- lặp lại theo (vị đó). [anugiṇāti-anu√**ge**+ṇā+ti]
t.l. Mọi người lặp lại theo vị tỳ khưu (thuyết pháp) đó.

(2) • tassa • bhikkhuno jano patigiṇāti- chấp thuận, đáp lại (lời tán thán Sādhu). **t.l.** Mọi người đáp lại vị tỳ khưu đó (những lời tán thán Sādhu). [patigiṇāti-pati√**ge**+ṇā+ti]

Kệ Giải Thích

Yo vadeti sa **'kattā'**ti, vuttaṃ **'kamman'**ti vuccati.
yo paṭiggāhako tassa, **'sampadānaṃ'** vijāniyā.
Người nói, được biết là **Kattā**, chủ ngữ.
Điều được nói, được gọi là **Kamma**, vị ngữ.
Người nhận lời nói đó, nên được chính thức biết là "**sampadāna**".
Icce'va'mādi., và vân vân.

Ārocana'tthe– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của động từ với một số gốc động từ có nghĩa "thông báo, triệu tập, làm cho biết, nói":

(1) ārocayāmi-(Ta/tôi) nói, tâu (vua). • vo^{đcn,sdcn,cđcn,stcn,}-các người, bạn. bhikkhave-Này chư tỳ khưu! **t.l.** Này chư tỳ khưu! (Ta) nói cho các ngươi.

(2) āmantayāmi-(Ta) gọi, nói, khuyến giáo, thông báo. • vo bhikkhave.
t.l. Này chư tỳ khưu! (Ta) khuyến giáo cho các ngươi.

(3) paṭivedayāmi (Ta) tuyên bố, báo tin, thuật lại. • vo bhikkhave.
t.l. Này chư tỳ khưu! (Ta) tuyên bố cho các ngươi.

(4) ārocayāmi • te^{đci,sdci,cđci,stci}- ngài, ông. mahārāja-Tâu đại vương!
t.l. Tâu đại vương! Khanh tâu (đến) ngài.

(5) āmantayāmi • te mahārāja, **t.l.** Tâu đại vương! Khanh thông báo đến ngài.

(6) paṭivedayāmi • te mahārāja **t.l.** Tâu đại vương! Khanh báo tin đến ngài. icce'va'mādi.

Ta'datthe– Examples of sampadāna as dative-case nouns expressive of "**to**-infinitive". Here, the sampadāna words are **āya** and **yā-ending nouns.** They are result-descriptive, formally called "**ta'dattha**" words. See all the examples carefully to clarify this grammatical concept of "**ta'dattha sampadāna**". [**ta'datthe**=**taṃ**-that+**atthe**-result]

(1) ūnassa-the need. • pāripūriyā-for fulfilment, the purpose of filling up, fulfilment. taṃ cīvaraṃ-that emergency robe. nikkhipitabbaṃ-should keep.
i.e. That emergency robe should be kept **to** fulfil a (future) need.

(2) buddhassa-of the Buddha. • atthāya-for the benefit.
i.e. For the benefit of Buddha.

(3) dhammassa-of the Dhamma. • atthāya-for the benefit.
i.e. For the benefit of Dhamma.

(4) saṅghassa-of the Saṅgha. • atthāya-for the benefit. jīvitaṃ-(one's) life. pariccajāmi-(I) sacrifice.
i.e. I sacrifice (my) life for the benefit of Saṅgha.
icce'va'mādi. so on.

Tu'matthe– Examples of sampadāna in dative case nouns with "**āya**" whose meaning is similar to **tuṃ**-affixed ***Kita*** verbs expressive of "**to**-infinitive, purpose - **for**". [**tumatthe**=tuṃ+atthe]

(1) • lokā'nukampāya-for compassion of the world. • atthāya-for the benefit. • hitāya-for the wellbeing. • sukhāya-for the happiness. devamanussānaṃ-to/of human and divine beings. Buddho-the Lord Buddha. loke-in the world. uppajjati-arises, emerges.
i.e. The Lord Buddha appears in the world for the compassionate action of the world, for the benefit, wellbeing and happiness of human and divine beings.

(2) bhikkhūnaṃ-of the monks. • phāsuvihārāya-for easy (peace) living, purpose of living in peace. vinayo-the monastic codes (rules and regulations). paññatto-clearly set out, set forth.
i.e. The monastic codes are imposed for (benefit of promoting) peaceful living of all the monks.
icce'va'mādi.

Note: The words ending in "**āya**" are sampadāna, which are similar to **tuṃ**-affixed ***Kita*** verbs expressive of purpose. See Sutta 109 for "**āya**". This is called Tumattha sampadāna.

Ala'matthappayoge–Examples of sampadāna in the context of the ***nipāta*** particle "**alaṃ**"

ala'miti **arahati,paṭikkhitte**su.

The ***nipāta*** word "**alaṃ**" has two meanings: worthiness and rejection (enough).
[Below are examples of sampadāna in the context of the ***nipāta*** word "**alaṃ**" meaning worthiness. **Please carefully note that depending on the meaning, the case-ending (vibhatti) of the corresponding word, will change. In this meaning, the contextual word is in nominative case**]

(1) alaṃ-deserves, is good. • me-to me. buddho-Buddha.
i.e. I deserve (to see) Buddha.

Ta'datthe– Các ví dụ về sampadāna như danh từ Chỉ Định Cách ám chỉ "nguyên thể - **để**". Ở đây, các từ sampadāna là **các danh từ tận cùng bằng āya**, và **yā**. Chúng mô tả kết quả, chính thức được gọi là từ "**ta'dattha**". Xem kỹ tất cả các ví dụ để làm rõ khái niệm văn phạm "**ta'dattha sampadāna**" này. [**ta'datthe**=**taṃ**-đó+**atthe**-kết quả]

(1) ūnassa**cđci**,stci- vì nhu cầu. • pāripūriyā sdci,**cđci**, xxci,stci,đsci- cho/với/vì đáp ứng, mục đích lấp đầy, hoàn thành. taṃ cīvaraṃ-y đó. nikkhipitabbaṃ-việc nên giữ. **t.l.** Y đó nên được giữ **<u>để</u>** (cho việc) đáp ứng nhu cầu (trong tương lai).

(2) buddhassa-của Đức Phật. • atthāya-vì lợi ích.
t.l. Vì lợi ích của Đức Phật.

(3) dhammassa- của Giáo Pháp. • atthāya- vì lợi ích.
t.l. Vì lợi ích của Giáo Pháp.

(4) saṅghassa- của Tăng Chúng. • atthāya- vì lợi ích. jīvitaṃ- (của mình) mạng sống. pariccajāmi-(Tôi) hy sinh.
t.l. Tôi hy sinh mạng sống (của mình) vì lợi ích của Tăng Chúng.
icce'va'mādi. vân vân.

Tu'matthe– Các ví dụ về sampadāna trong các danh từ Chỉ Định Cách với "**āya**" có nghĩa tương tự như động từ ***Kita*** có hậu tố **tuṃ** ám chỉ "nguyên thể - **để**, mục đích - **vì**". [**tumatthe**=tuṃ+atthe]

(1) • lokā'nukampāya- vì lòng bi mẫn cho (đối với) thế gian. • atthāya- vì lợi ích. • hitāya- vì hạnh phúc. • sukhāya- vì sự an lạc. devamanussānaṃ- cho/của chư thiên, và loài người. Buddho- Đức Phật. loke- trên thế gian. uppajjati- xuất hiện, sanh khởi.
t.l. Đức Phật xuất hiện trên thế gian vì lòng bi mẫn cho thế gian, vì lợi ích, sự hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên, và loài người.

(2) bhikkhūnaṃ cđcn, stcn- cho/của chư tỳ khưu. • phāsuvihārāya cđci- vì/với/ (để) cho đời sống dễ dàng (an lạc), mục đích sống trong an lạc. vinayo- giới luật. paññatto- (là) đã được thiết lập rõ ràng, đã được ban hành. **t.l.** Giới luật được ban hành để cho đời sống an lạc của chư tỳ khưu.
icce'va'mādi.

Lưu ý: Các từ tận cùng bằng "**āya**" là sampadāna, tương tự như động từ ***Kita*** có hậu tố **tuṃ** ám chỉ (diễn tả) mục đích. Xem Sutta 109 về "**āya**". Đây được gọi là Tumattha sampadāna.

Ala'matthappayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của mạo từ ***nipāta*** "**alaṃ**"

ala'miti **arahati,paṭikkhitte**su.

Từ ***nipāta*** "**alaṃ**" có hai nghĩa: xứng đáng, và từ chối (đủ).

[Dưới đây là các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ ***nipāta*** "**alaṃ**" có nghĩa xứng đáng. **Xin lưu ý kỹ rằng tùy thuộc vào nghĩa, phần tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) của từ tương ứng sẽ thay đổi. Trong nghĩa này, từ trong ngữ cảnh ở Chủ Cách**]

(1) alaṃ- xứng đáng, tốt. • me- cho tôi. buddho- Đức Phật.
t.l. Tôi xứng đáng (để diện kiến) Đức Phật. (Đối với tôi, chỉ cần Đức Phật là đủ)

(2) alaṃ • me rajjaṃ-kingdom, kingship, rulership.
i.e. I deserve (to rule) the kingdom.
(3) alaṃ bhikkhu-monk. • pattassa-bowl.
i.e. The monk deserves (to have) bowl.
(4) alaṃ mallo-boxer, wrestler. • mallassa-boxer, wrestler.
i.e. The boxer deserves (to wrestle with other) boxer.
(5) arahati-deserves (to fight or play against). mallo • mallassa.
i.e. The boxer deserves (to play against the other) boxer.

Paṭikkhitte–(Examples) when the "**alaṃ**" means rejection. (Here, the contextual word is either in nominative or instrumental case).
(1) alaṃ-of no use. • te-for you. rūpaṃ-beauty (physical body). karaṇīyaṃ-cosmetically made. **i.e.** your cosmetically made beauty is of no use. (for the spiritual progress etc.)
(2) alaṃ • me-for me. hiraññā, suvaṇṇena-by silver and gold.
i.e. Gold and silver is of no use for me (I do not need it).
icce'va'mādi.

Maññati-ppayoge,anādare,appāṇini–Examples of sampadāna in context of the word "**maññe**" expressing disrespect, lifeless stuff.
(1) • kaṭṭhassa-(like) the wood. tuvaṃ-you. maññe-I think.
i.e. I regard you (like a piece of) wood.
(2) • kaliṅgarassa-(like useless) chaff, straw. tuvaṃ maññe.
i.e. I regard you (like useless) chaff.

Anādare'ti kimatthaṃ? What is the word "anādare" for?
To show that the example below does not mean for "**anādara**-disrespect". So, it is inapplicable. (catutthī vibhatti is not applied, instead, dutiyā only applied).
* suvaṇṇaṃ-gold. viya-like. * taṃ-you. maññe.
i.e. I regard you like gold (You are like the precious gold).

Appāṇinī'ti kimatthaṃ? What is the word "appāṇini" for? To show that the example below is not an "**appāṇini**-a lifeless stuff" which is said in derogatory mode. So, it is inapplicable. (Hence, dutiyā, accusative case only is applied).
* gadrabhaṃ-(like) mule, donkey. * tuvaṃ maññe. **i.e.** I think you as a mule.
icce'va'mādi.

Gatya'ttha'kammani–Examples of sampadāna serving the role of Kamma (object) in the context of verbs with the root meaning "motion".
(1) • gāmassa-to village. pādena-by foot. gato-(he has) gone.
i.e. He has gone to village on foot.
(2) • nagarassa-to city. pādena gato.
i.e. He has gone to the city on foot.

(2) alaṃ • me rajjaṃ- vương quốc, vương quyền, quyền cai trị.
t.l. Tôi xứng đáng (để cai trị) vương quốc.
(3) alaṃ bhikkhu- vị tỳ khưu. • pattassa- bình bát.
t.l. Vị tỳ khưu xứng đáng (để có) bình bát.
(4) alaṃ mallo- võ sĩ, đô vật. • mallassa- võ sĩ, đô vật.
t.l. Võ sĩ (đô vật) xứng đáng (để đấu vật với) võ sĩ (đô vật khác).
(5) arahati- xứng đáng (để đánh, thi đấu với). mallo • mallassa.
t.l. Võ sĩ xứng đáng (để thi đấu với) võ sĩ (khác).

Paṭikkhitte–(Các ví dụ) khi "**alaṃ**" có nghĩa từ chối. (Ở đây, từ trong ngữ cảnh, hoặc ở Chủ Cách, hoặc Sử Dụng Cách).
(1) alaṃ- vô dụng. • te^{đc,sdc,xxc,cđc,stci}- đối với bạn. rūpaṃ- sắc đẹp (sắc thân). karaṇīyaṃ- được trang điểm (nên được làm, trang điểm). **t.l.** sắc đẹp được trang điểm của bạn là vô dụng. (cho sự tiến bộ tâm linh v.v.)
(2) alaṃ • me- đối với/cho tôi. hiraññā, suvaṇṇena- bằng bạc, và vàng.
t.l. Vàng, và bạc là vô dụng đối với tôi (Tôi không cần nó).
icce'va'mādi.

Maññati-ppayoge,anādare,appāṇini– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ "**maññe**" ám chỉ sự thiếu tôn trọng, vật vô tri.
(1) • kaṭṭhassa-(như khúc) gỗ. tuvaṃ- ngươi/bạn. maññe- ta nghĩ.
t.l. Ta xem ngươi (như một khúc) gỗ.
(2) • kaliṅgarassa-(như) trấu vô dụng, rơm rạ. tuvaṃ maññe.
t.l. Ta xem ngươi (như) trấu (vô dụng).

Anādare'ti kimatthaṃ? Từ "anādare" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không có nghĩa "**anādara**-thiếu tôn trọng". Vì vậy, nó không được áp dụng được. (biến tố - vibhatti của CĐC - catutthī không được áp dụng, thay vào đó, chỉ áp dụng ĐC - dutiyā).
* suvaṇṇaṃ- vàng. viya- như. * taṃ^{đci}- ngươi, bạn. maññe.
t.l. Ta xem ngươi như vàng (Ngươi như vàng quý).

Appāṇinī'ti kimatthaṃ? Từ "appāṇini" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải là "**appāṇini**-vật vô tri" được nói theo cách miệt thị. Vì vậy, nó không được áp dụng được. (Do đó, chỉ áp dụng dutiyā, Đối Cách).
* gadrabhaṃ-(như) con lừa. * tuvaṃ maññe. **t.l.** Ta nghĩ ngươi như con lừa.
icce'va'mādi.

Gatya'ttha'kammani– Các ví dụ về sampadāna đóng vai trò Kamma (vị ngữ) trong ngữ cảnh của động từ có nghĩa gốc đt. "chuyển động".
(1) • gāmassa- đến/của làng. pādena- bằng chân. gato-(anh ấy đã được) đi, bộ hành. **t.l.** Anh ấy đã được đi đến làng.
(2) • nagarassa- đến/của kinh thành. pādena gato.
t.l. Anh ta đã được bộ hành đến kinh thành.

(3) appo-a few. • saggāya-to heaven. gacchati-goes.
i.e. A few go to heaven. [Here, the sampadāna word is with **āya**-function, in dative case]
• saggassa-to heaven. gamanena-by going. vā-in other usage. [Here ordinary **sa**-vibhatti, with no "**āya**" function]
(4) • mūlāya-to original (first, primary) state (of normalcy). paṭikasseyya-(should) pull, draw back. saṅgho-the community of Saṅgha. **i.e.** the Saṅgha (should) pull (reinstate that monk back) to the original state of normalcy (lay life).

Dutiyā ca-Examples where accusative (dutiyā) case is applicable:
(1) * gāmaṃ-to village. pādena gato. **i.e.** He has gone to the village on foot.
(2) * nagaraṃ-to city. pādena gato. **i.e.** He has gone to the city on foot.
(3) appo * saggaṃ-to heaven. gacchati. **i.e.** A few go to the heaven.
* saggaṃ-to heaven. gamanena vā.
(4) * mūlaṃ-paṭikasseyya saṅgho. **i.e.** the Saṅgha (should) pull (reinstate that monk back) to the original state of normalcy.
icce'va'mādi.

Āsīsa'tthe–Examples of sampadāna in the context of "wishing well": **Note:** The sampadāna, receiver of well-wishes is in dative case in all examples.
(1) • āyasmato-for Venerable. dīghāyuko-(being) long life. hotu-may it be! **i.e.** May you be of long-life!
(2) bhaddaṃ-good fortune or blessing. • bhavato-for your honorable (master, sir). hotu! **i.e.** May there be good fortune or blessing for your honorable!
(3) kusalaṃ-wholesomeness. • bhavato hotu!
May there be wholesomeness (auspiciousness) for your honorable!
(4) anāmayaṃ-(being) healthy, free from illness. • bhavato hotu!
May there be healthiness for your honorable!
(5) sukhaṃ-happiness. • bhavato hotu!
May there be happiness for your honorable!
(6) svāgataṃ-welcome. • bhavato hotu!
You are welcome your honorable!
(7) attho-benefit, profit. • bhavato hotu!
May there be benefit for your honorable!
(8) hitaṃ-good. • bhavato hotu! May there be good for your honorable!
icce'va'mādi.

Sammuti-ppayoge– Examples of sampadāna in context of the word "**sammuti**-to formally acknowledge, general agreement; general consensus":
(1) aññatra-except for. saṅghasammutiyā-formal recognition of Saṅgha.
• bhikkhussa-of a monk (for a monk). vippavatthuṃ-to live apart. na-not. vaṭṭati-permissible, is suitable. **i.e.** Except through formal recognition of release from Saṅgha, a monk should not live apart (with his robes).
(2) sādhu-(it is) good. sammuti-giving formal recognition. • me-for me. tassa-that. bhagavato-Buddha. dassanāya-to see.
i.e. It is good giving me formal recognition to see that Buddha.
icce'va'mādi.

(3) appo- một số ít, chút. • saggāya^{cđci}- đến cõi trời. gacchati-đi đến. **t.l.** Một số ít đi đến cõi trời. [Ở đây, từ sampadāna có chức năng **āya**, ở Chỉ Định Cách]
• saggassa- đến cõi trời, thiên giới. gamanena- bằng việc đi đến. vā- hoặc, trong cách dùng khác. [Ở đây, thông thường biến tố - vibhatti **sa**^{cddci,stci}, không có chức năng "**āya**"]

(4) • mūlāya^{cđci}- đến/về trạng thái ban đầu (đầu tiên, chính) (của sự bình thường). paṭikasseyya-(nên) kéo, rút lại. saṅgho- Tăng Chúng. **t.l.** Tăng Chúng (nên) rút lại (phục hồi vị tỳ khưu đó trở lại) về trạng thái ban đầu (của sự bình thường, hoàn tục).

Dutiyā ca- Các ví dụ áp dụng Đối Cách (dutiyā):

(1) * gāmaṃ- đến làng. pādena gato. **t.l.** Anh ấy đã được đi bộ đến làng.

(2) * nagaraṃ- đến kinh thành. pādena gato. **t.l.** Anh ấy đã được đi bộ đến kinh thành.

(3) appo * saggaṃ- đến cõi trời. gacchati. **t.l.** Một số ít đi đến cõi trời.
* saggaṃ- đến cõi trời, thiên giới. gamanena vā.

(4) * mūlaṃ-paṭikasseyya saṅgho. **t.l.** Tăng Chúng (nên) rút lại (phục hồi vị tỳ khưu đó trở lại) về trạng thái ban đầu (của sự bình thường).
icce'va'mādi.

Āsīsa'tthe– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh "phúc chúc":
Lưu ý: Sampadāna, người nhận lời phúc chúc ở Chỉ Định Cách trong tất cả các ví dụ.

(1) • āyasmato$^{cđc,\ xxc,\ stci}$- đến/cho/từ Đại đức, ngài, tôn giả. dīghāyuko-(được) trường thọ, sống lâu. hotu- mong cho! **t.l.** Mong cho ngài được trường thọ!

(2) bhaddaṃ- (được) may mắn, hoặc phước lành. • bhavato^{cđc,stci}- cho ngài (bậc đáng kính). hotu! **t.l.** Mong cho ngài được may mắn (phước lành)!

(3) kusalaṃ- điều thiện, thiện lành. • bhavato hotu!
Mong cho ngài thiện lành!

(4) anāmayaṃ-(được) mạnh khỏe, vô bệnh. • bhavato hotu!
Mong cho ngài được mạnh khỏe!

(5) sukhaṃ- (được) an lạc, hạnh phúc. • bhavato hotu!
Mong cho ngài được an lạc!

(6) svāgataṃ-chào mừng, kính mừng. • bhavato hotu!
Kính mừng đến ngài!

(7) attho- (được) lợi ích, lợi lạc. • bhavato hotu!
Mong cho ngài được lợi lạc!

(8) hitaṃ- (được) lợi ích. • bhavato hotu! Mong cho ngài được lợi ích!
icce'va'mādi.

Sammuti-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ "**sammuti**- chính thức công nhận, sự đồng thuận chung, sự thống nhất":

(1) aññatra- ngoại trừ. saṅghasammutiyā^{sdc,cđc,xxc,stc}- sự công nhận chính thức của Tăng đoàn. bhikkhussa- của/đến vị tỳ khưu. vippavatthuṃ- sống tách biệt. na-không. vaṭṭati- được phép. **t.l.** Ngoại trừ sự công nhận (chính thức) của Tăng đoàn, vị ấy không được sống tách biệt với vị tỳ khưu.

(2) sādhu-(là) lành thay. sammuti^{cci}- sự cho phép chính thức. • me-cho tôi. tassa- đến/của vị đó. bhagavato^{cđc,xxc,stci}- (đến) Đức Thế Tôn. dassanāya^{cđci}- để diện kiến (cho việc diện kiến). **t.l.** Thật lành thay khi cho phép tôi chính thức được diện kiến Đức Thế Tôn đó.
icce'va'mādi.

Bhiyya-ppayoge– Examples of sampadāna in context of the word "**bhiyya**-beyond measure, excessively":

bhiyyoso[ind, adv]-in excess, exceedingly, beyond, more. • mattāya-of measure, amount of. icce'va'mādi.

Sattamya'tthe– Examples of sampadāna in the locative sense:

(1) • tuyhañ'ca'ssa āvi karomi, [tuyhañ'ca'ssa-tuyhaṃ+ca+assa] assa tuyhaṃ ca-in the presence of that you also (and him). āvi[ind]-openly. karomi-(I) do, admit. **i.e.** I openly admit in the presence of that you (you and him).

(2) • tassa • me-to that me. sakko-the king of heaven. pātu'rahosi [pātu'rahosi=**pātu**-vividly, visible+**ahosi**-was] pātu-clearly visible, in front. ahosi-was. The king of heaven appears to me.
i.e. Sakka, the king of heaven appeared to me.
icce'va'mādi.

Note: "**tuyhaṃ assa**-that you", "**tassa me**-that me" are emphatic use of reference which used to be frequently found in the Pāḷi texts.

Atthaggahaṇena bahūsu akkharappayogesu dissati.

By the word "attha", [refer to "attha" in "Sattamya'tthesu=sattamī+**atthe**su"] *sampadāna* expression is also possible in the context of other "**akkharā**-words".

Taṃ yathā? For example,

(1) upamaṃ-simile. • te-your (to you). karissāmi-(I) will do.
i.e. I will do (**i.e.** show) you simile (for easy understanding).

(2) dhammaṃ-Dhamma. • vo-you. desessāmi-(I) will preach.
i.e. I will preach you the Dhamma.

Sāra'tthe ca–(Here are some examples) related to noble meanings such as Buddha etc, too:

(1) desehi-teach. bhante-Venerable Lord. bhagavā-Buddha. dhammaṃ-Dhamma. • bhikkhūnaṃ-to the monks.
i.e. Lord Buddha! teach Dhamma to the monks.

(2) • tassa-of that person. phāsuvihārāya-for peaceful living, easy living. hoti-is. **i.e.** (That) is for the purpose of peaceful living of that person.

(3) • etassa-this person. pahiṇeyya-(he) should send.
i.e. (He should) send that person.

(4) yathā-in which manner. • no-to us. bhagavā-Buddha. vyākareyya-would/coud/may answer. tathā'pi-in that manner too. • tesaṃ-to them. vyākarissāma-(We are going to) tell.
i.e. We will tell them in the way Buddha would tell us.

(5) kappati-is permissible. • samaṇānaṃ-to the monks. āyogo-cloth-belt. **i.e.** Is a cloth-belt permissible for the monks?
(A cloth-belt to band around the waist to keep the upper robe in place firmly so as to prevent it from fluttering and slipping off)

Bhiyya-ppayoge– Các ví dụ về sampadāna trong ngữ cảnh của từ "**bhiyya**-vượt quá mức, quá độ":
bhiyyoso$^{bbt,\ trt}$- quá mức, vượt quá, hơn. • mattāya$^{cđc,\ stc\ (tt)}$- về/của mức độ, số lượng. icce'va'mādi.

Sattamya'tthe– Các ví dụ về sampadāna trong nghĩa Định Sở Cách:
(1) • tuyhañ'ca'ssa āvi karomi, [tuyhañ'ca'ssa-tuyhaṃ+ca+assa] assa^{cđc,stc} tuyhaṃ^{cđc,stci} ca- trước sự hiện diện của bạn, và vị đó. āvi^{bbt}- (một cách) công khai. karomi-(Tôi) làm, thừa nhận. **t.l.** Tôi công khai thừa nhận trước sự hiện diện của bạn, và vị đó (cho bạn, và vị đó).
(2) • tassa^{cđc,stci} • me^{đc,sdc,cđc,stci}- đối với tôi đó. sakko- Thiên chủ Sakka. pātu'rahosi [pātu'rahosi=**pātu**- rõ ràng, hiện ra +**ahosi**- đã là] pātu- hiện ra rõ ràng, *ở phía trước*. ahosi- đã là. Thiên chủ Sakka hiện ra trước mặt tôi đó.
t.l. Thiên chủ Sakka đã được hiện ra trước mặt tôi.
icce'va'mādi.
Lưu ý: "**tuyhaṃ assa**-bạn/ngươi đó", "**tassa me**-tôi/ta đó" là cách dùng nhấn mạnh để chỉ thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.
Atthaggahaṇena bahūsu akkharappayogesu dissati.
Bởi từ "attha", [tham chiếu đến "attha" trong "Sattamya'tthesu = sattamī +**atthe**su"] sự diễn đạt ĐSC - *sampadāna* cũng có thể trong ngữ cảnh của các "**akkharā**- các từ" khác.
Taṃ yathā? Ví dụ,
(1) upamaṃ- ví dụ. • te$^{đc,sdc,cđc,stc.}$ của ngươi (cho ngươi). karissāmi- (Tôi) sẽ làm. **t.l.** Tôi sẽ làm (**t.l.** chỉ) cho ngươi ví dụ (cho dễ hiểu).
(2) dhammaṃ- Pháp. • vo^{đc,sdc,cđc,stcn}- cho các ngươi, các ông. desessāmi-(Ta) sẽ thuyết giảng. **t.l.** Ta sẽ thuyết Pháp cho các ông.

Sāra'tthe ca–(Đây là một số ví dụ) liên quan đến các ý nghĩa cao quý như Đức Phật v.v., cũng vậy:
(1) desehi- xin hãy dạy. bhante- bạch ngài. bhagavā- Đức Thế Tôn. dhammaṃ- Pháp. • bhikkhūnaṃ- đến chư tỳ khưu.
t.l. Bạch Ngài Đức Thế Tôn! Xin hãy thuyết Pháp đến chư tỳ khưu.
(2) • tassa- của/đến người đó. phāsuvihārāya- cho/vì đời sống an lạc, vì sự lạc trú. hoti-là. **t.l.** (Điều đó) là cho mục đích sống an lạc của người đó. (Điều đó là vì đời sống an lạc cho người đó)
(3) • etassa- của/cho người này, cho vị đó. pahiṇeyya-(Anh ấy) nên gởi.
t.l. Anh ấy nên gởi cho vị đó.
(4) yathā- theo cách nào. • no- cho chúng ta. bhagavā- Đức Thế Tôn. vyākareyya- sẽ/nên/có thể trả lời. tathā'pi- cũng theo cách đó. • tesaṃ^{cđcn,stcn}- cho/của họ. vyākarissāma- (chúng tôi) sẽ trả lời.
t.l. Chúng tôi sẽ trả lời cho họ cũng theo cách Đức Thế Tôn có thể (sẽ) trả lời cho chúng ta.
(5) kappati- được phép. • samaṇānaṃ- cho các vị sa-môn. āyogo- dây nịt. **t.l.** Dây nịt có được phép cho các vị sa-môn không?
(Dây nịt để quấn quanh eo giữ y nội được cố định, khỏi bị tuột ra)

(6) • amhākaṃ-for us. maṇinā-with ruby. attho-want.
i.e. We want ruby.

(7) ki'mattho • me. buddhena. [kima'ttho=kiṃ+attho] kiṃ-what. attho-result. **i.e.** What benefit • me-for me. buddhena-with Buddha.
i.e. Of what benefit for me with Buddha? or I have nothing to do with Buddha.

(8) seyyo-noble, better. • me-for me. attho-(May there be) the benefit.
i.e. (May there be) the noble benefit to me.

(9) bahū'pakārā-of great help. bhante-Lord Buddha!
mahāpajāpatigotamī-(Your aunt, foster mother) Mahāpajāpati Gotamī.
• bhagavato-for the lord Buddha.
i.e. Lord Buddha! (your aunt) Mahāpajāpati Gotamī was of great help to you (when you were very young).

(10) bahū'pakārā-of much help. bhikkhave-monks. mātāpitaro-parents. • puttānaṃ-to children.
i.e. Monks! parents are of great help to (their) children.
icce'va'mādi. Sesesu akkharappayogesu'pi aññe'pi payogā payogavicakkhaṇehi yojetabbā.
All those remaining examples of sampadāna expressions can also be applied by those skilled in the grammatical examples.

Caggahaṇaṃ vikappanattha, **vā**ggahaṇā'nukaḍḍhanatthaṃ.
The word "**ca**" in Sutta has the purpose of pulling in the word "**vā**" which has a meaning of "**vikappana** (intellectual thinking on grammatical issues)" from the preceding Sutta to this Sutta.

Ye keci saddā sampadānappayogikā mayā no'padiṭṭhā, tesaṃ gahaṇatthaṃ idha vikappīyati **vā**saddo.
Any instances of possible sampadāna examples yet unexplained by me in this Sutta, can also be applied. The word "**vā**" is pulled into this Sutta to allow such grammatical possibility.

Taṃ yathā? What are (some of) such examples?

(1) • bhikkhusaṅghassa-of community of monks. pabhū-is the lord, ruler. ayaṃ-this. bhagavā-Buddha.
i.e. This Buddha is the lord (**i.e.** Chief) of community of monks.

(2) • desassa-of region. pabhū ayaṃ rājā-this king.
i.e. This king is the lord of the region.

(3) • khettassa-of the farming field. pabhū ayaṃ gahapati-this householder. **i.e.** This householder is the lord of farming field.

(4) • arañña-assa-of the forest. pabhū ayaṃ luddako-this hunter.
i.e. This hunter is the lord of forest.
icce'va'mādi. and so on.

(6) amhākaṃ^{đc,cđc,stcn}- cho chúng tôi. maṇinā^{sdci,xxci}- bởi/với/từ ngọc mani, đá quý. attho- muốn. **t.l.** Chúng tôi muốn ngọc mani.

(7) ki'mattho • me. buddhena. [kima'ttho=kiṃ+attho] kiṃ- gì. attho- lợi ích. **t.l.** Lợi ích gì • me^{đc,sdc,cđc,stci}- cho tôi. buddhena- với/bởi Đức Phật. **t.l.** Có lợi ích gì cho tôi với Đức Phật? (Tôi chẳng liên quan gì đến Đức Phật).

(8) seyyo- cao quý, tốt hơn. • me- cho tôi. attho- (Mong có) lợi ích. **t.l.** (Mong có) lợi ích cao quý cho tôi. (Mong có lợi ích tốt hơn cho tôi)

(9) bahū'pakārā^{cci}- (là) người giúp đỡ nhiều. bhante- Bạch Ngài (Phật)! mahāpajāpatigotamī-(Dì của Ngài, mẹ nuôi, kế mẫu) Mahāpajāpati Gotamī) bà Mahāpajāpati Gotamī. • bhagavato^{cđc,xxc,stci}- cho Đức Thế Tôn. **t.l.** Bạch Ngài! Bà Mahāpajāpati Gotamī là người giúp đỡ nhiều cho Đức Thế Tôn (khi Ngài còn rất nhỏ).

(10) bahū'pakārā- (là) những người giúp đỡ nhiều. bhikkhave- này chư tỳ khưu. mātāpitaro- cha mẹ. • puttānaṃ- cho con cái.
t.l. Này chư tỳ khưu, cha mẹ là những người giúp đỡ nhiều cho con cái.
icce'va'mādi. Sesesu akkharappayogesu'pi aññe'pi payogā payogavicakkhaṇehi yojetabbā.
Tất cả những ví dụ còn lại về các sự diễn đạt sampadāna cũng có thể được áp dụng bởi những người thành thạo về các ví dụ văn phạm.

Caggahaṇaṃ vikappanattha, **vā**ggahaṇā'nukaḍḍhanatthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích kéo (liên kết) vào từ "**vā**" có nghĩa "**vikappana** (suy nghĩ trí tuệ về các vấn đề văn phạm)" từ Sutta trước đến Sutta này.

Ye keci saddā sampadānappayogikā mayā no'padiṭṭhā, tesaṃ gahaṇatthaṃ idha vikappīyati **vā**saddo.
Bất kỳ trường hợp nào về các ví dụ sampadāna có thể chưa được tôi giải thích trong Sutta này, cũng có thể được áp dụng. Từ "**vā**" được kéo (liên kết) vào Sutta này để cho phép khả năng văn phạm như vậy.

Taṃ yathā? (Một số) ví dụ như vậy là gì?

(1) • bhikkhusaṅghassa- đến/cho/của tỳ khưu Tăng. pabhū- (là) bậc Chúa Tể, bậc Lãnh Đạo. ayaṃ- vị/điều này. bhagavā- Đức Thế Tôn.
t.l. Đức Phật này là bậc Lãnh Đạo của chư tỳ khưu Tăng.

(2) • desassa- của vùng, xứ. pabhū ayaṃ rājā- đức vua này.
t.l. Đức vua này là bậc Lãnh Đạo của xứ (này).

(3) • khettassa- của khu ruộng. pabhū ayaṃ gahapati- gia chủ này.
t.l. Gia chủ này là người chủ của khu ruộng.

(4) • araññassa- của khu rừng. pabhū ayaṃ luddako- người thợ săn này.
t.l. Người thợ săn này là chủ tể của khu rừng.
icce'va'mādi., và vân vân.

What do these examples mean? It means that the use of the word "**Pabhū**" can also necessitates a sampadāna. Its corresponding noun has to be in the dative case in the way certain English words like "**want**" or "**listen**" are to be usually used with the preposition "**to**" etc.

Kvaci dutiyā, tatiyā, pañcamī, chaṭṭhī, sattamya'tthesu ca.
In some instances, the expression of sampadāna can also happen in the sense of dutiyā (accusative), tatiyā (instrumental), pañcamī (ablative), chaṭṭhī (genitive) and sattamī (locative).

278, 320. Yo'dhāro ta'mokāsaṃ. [Yo+ādhāro+taṃ+okāsaṃ. 4 words]

[V] Yo **ādhāro**, taṃ **okāsa**saññaṃ hoti.
That which assumes the role of a location (in regard of time, things, events and other various conditions on which things come to pass) is to be named "**okāsa** or **ādhāra** (Locative) ".
Svā'dhāro catubbidho: vyāpiko, opasilesiko, vesayiko sāmīpiko cā'ti.
That ādhāra is of four kinds. Namely:

(1) **Vyāpika** ādhāra locative by means of permeation. [vyāpika-**vi√apa+ṇika**, vyāpa-being permeated all over, ika-pertaining to. "**ā**" is a vuddhi vowel of "**a**" in the root **apa.**]

(2) **Opasilesika** ādhāra locative by being stuck closely (in a place or with something. **i.e.** contact or by being related to in terms of time or any correlative situation).
[opasilesika-**upa√silisa+ṇika**, upasilisa-being closely stuck, in close contact with, related. **ika**-pertaining to. "**o**" is a vuddhi vowel of "**u**" in **upa.** There is also a vuddhi vowel "**e**" of the second "**i**" of the root **silisa**-to stick to]

(3) **Vesayika** ādhāra, by mode of domain where one becomes a part of it or an integral element in it.
[vesayika-**visaya+ṇika**, **visaya**-domain, **ika**-pertaining to. **"e**" is a vuddhi vowel of "**i**" in **visaya.**]

(4) **Sāmīpika** ādhāra, by mode of proximity, nearness.
[sāmīpika-samīpa+ika, **samīpa**-near, proximity, **ṇika**-pertaining to. "**ā**" is a vuddhi vowel of the first "**a**" in **samīpa.**]

Tattha **vyāpiko** tāva–Of those four, at first (here are the examples of) **vyāpika** ādhāra.

- jalesu-in the waters. khīraṃ-milk. tiṭṭhati-stands, **i.e.** exists.
  i.e. The milk exists in the water.
- tilesu-in sesame seeds. telaṃ-oil. **i.e.** The oil is in the sesame.
- ucchūsu-in the sugar-cane plants. raso-the taste.
  i.e. The (sweet) taste is in the sugar-cane (being spread all over in it).

Opasilesiko–(Here are the examples of) **opasilesika** ādhāra.

- pariyaṅke-on the royal couch. rājā-the king. seti-lies down.
  i.e. The king lies down on the couch.
- āsane-in (the assigned) seat. upaviṭṭho-dwells, sat down, come near. saṅgho-the Saṅgha. **i.e.** The Saṅgha dwells in the seat.

Những ví dụ này có nghĩa gì? Nó có nghĩa là việc sử dụng từ "**Pabhū**" cũng có thể cần một sampadāna. Danh từ tương ứng của nó phải ở Chỉ Định Cách (về, đến, cho) theo một số từ tiếng Việt như "**muốn**", hoặc "**lắng nghe**" thường được sử dụng với giới từ "**đến, về**" v.v.

Kvaci dutiyā, tatiyā, pañcamī, chaṭṭhī, sattamya'tthesu ca.
Trong một số trường hợp, biểu thức sampadāna cũng có thể xảy ra trong nghĩa của dutiyā (Đối Cách), tatiyā (Sử Dụng Cách), pañcamī (Xuất Xứ Cách), chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách), và sattamī (Định Sở Cách).

278, 320. Yo'dhāro ta'mokāsaṃ. [Yo+ādhāro+taṃ+okāsaṃ. 4 từ]

[V] Yo **ādhāro**, taṃ **okāsa**saññaṃ hoti.
Cái gì đảm nhận vai trò của một vị trí (liên quan đến thời gian, sự vật, sự kiện, và các điều kiện khác nhau mà sự vật diễn ra) được gọi là "**okāsa**, hoặc **ādhāra** (Định Sở Cách)".
Svā'dhāro catubbidho: vyāpiko, opasilesiko, vesayiko sāmīpiko cā'ti.
Ādhāra đó có bốn loại. Đó là:

(1) **Vyāpika** ādhāra: Định Sở Cách bằng cách thấm vào (hòa quyện vào). [vyāpika-**vi√apa+ṇika**, vyāpa- được thấm vào khắp nơi, ika- liên quan đến. "**ā**" là nguyên âm dài vuddhi của "**a**" trong gốc **apa**].

(2) **Opasilesika** ādhāra: Định Sở Cách bằng cách bám dính chặt (vào một nơi, hoặc với cái gì đó. **t.l.** tiếp xúc, hoặc bằng cách liên quan về mặt thời gian, hoặc bất kỳ tình huống tương quan nào).
[opasilesika-**upa√silisa+ṇika**, upasilisa- bám dính chặt, tiếp xúc gần, liên quan. **ika**-liên quan đến. "**o**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi dài của "**u**" trong **upa**. Cũng có nguyên âm dài vuddhi "**e**" của "**i**" thứ hai của gốc **silisa**- bám dính vào]

(3) **Vesayika** ādhāra: Định Sở Cách bằng phương thức miền mà nơi đó trở thành một phần của nó, hoặc một yếu tố không thể tách rời trong đó.
[vesayika-**visaya+ṇika**, **visaya**- lĩnh vực, miền, **ika**- liên quan đến. **"e**" là nguyên âm dài vuddhi của "**i**" trong **visaya.**]

(4) **Sāmīpika** ādhāra: Định Sở Cách bằng phương thức gần gũi, kề cận.
[sāmīpika-samīpa+ika, **samīpa**- gần, kề cận, **ṇika**- liên quan đến. "**ā**" là nguyên âm dài vuddhi của "**a**" đầu tiên trong **samīpa.**]

Tattha **vyāpiko** tāva– Trong bốn loại đó, trước tiên (đây là các ví dụ về) **vyāpika** ādhāra.

• jalesu- trong nước. khīraṃ- sữa. tiṭṭhati- đứng, **t.l.** tồn tại.
t.l. Sữa tồn tại (có) trong nước.
• tilesu- trong các hạt mè. telaṃ- dầu. **t.l.** Dầu có trong các hạt mè.
• ucchūsu- trong các cây mía. raso- vị.
t.l. Vị (ngọt) có trong các cây mía.

Opasilesiko–(Đây là các ví dụ về) **opasilesika** ādhāra.

• pariyaṅke- trên ghế hoàng gia. rājā- đức vua. seti- nằm xuống.
t.l. Đức vua nằm trên ghế.
• āsane- trên chỗ ngồi (được chỉ định). upaviṭṭho- trú ngụ, đã được ngồi, đã được đến gần. saṅgho- vị Tăng. **t.l.** Vị Tăng đã được ngồi trên chỗ ngồi.

Vesayiko–(Here are the examples of) **vesayika** ādhāra.

• bhūmīsu-on the earth. manussā-humans. caranti-move about. **i.e.** The humans move on the earth (they cannot live being separated from it as the earth is their domain of life).

• antalikkhe-in the sky. vāyū-the winds. vāyanti-blow.
i.e. The winds blow in the space.

• ākāse-in the sky. sakuṇā-the birds. pakkhandanti-fly.
i.e. The birds fly in the sky.

Sāmīpiko–(Here are examples of) **sāmīpika** ādhāra.

• vane-in the forest. hatthino-the elephants. caranti-move about.
i.e. The elephants move in the forest.

• gaṅgāyaṃ-in the river Gaṅges. ghoso-the noise, sound. tiṭṭhati-exists.
i.e. The noise exists in the river Gaṅges.

• vaje-in the cattle pen. gāvo-the cows. duhanti-(are) milked.
i.e. The cows are milked in the cattle pen.

• sāvatthiyaṃ-in the city of Sāvatthi. viharati-(Buddha) lives.

• jetavane-in the Jeta grove temple. **i.e.** Buddha lives in the Jeta-grove temple in the city of Sāvatthi.

Okāsa'micca'nena kvattho? Okāse sattamī.
What is the benefit by terming "okāsa"? It has the benefit of ease of reference in such Suttas as: "Okāse sattamī" etc.

279, 292. Yena vā kayirate taṃ karaṇaṃ.

[Yena+vā+kayirate+taṃ+karaṇaṃ. 5 words]

[V] Yena vā kayirate, yena vā passati, yena vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **karaṇa**saññaṃ hoti.
That by means of which an action is done, by means of which one sees or hears, is called "**karaṇa,** the instrumental"**.** [See the karaṇa words in the instrumental cases]

• dattena-by sickle. vihiṃ-the paddy plant. lunāti-(He) cuts.
i.e. He cuts paddy by sickle.

• vāsiyā-by adze. kaṭṭhaṃ-the wood. tacchati-(He) chops (to shape).
i.e. He chops (to shape) the wood by adze.

• pharasunā-by axe. rukkhaṃ-the tree. chindati-(He) cuts down.
i.e. He cuts down the tree by axe.

• kudālena-by shovel. pathaviṃ-the soil. khaṇati-(He) digs.
i.e. He digs the soil by shovel.

• satthena-by knife, sword. kammaṃ-the work. karoti-(He) does.
i.e. He does the work by means of the knife.

• cakkhunā-by eye. rūpaṃ-the sight. passati-(He) sees.
i.e. He sees the sight by the eye.

Karaṇa'micca'nena kvattho? Karaṇe tatiyā. What is the benefit by terming "karaṇa"?
It has the benefit of ease of reference in such Suttas as: "Karaṇe tatiyā" etc.

Vesayiko–(Đây là các ví dụ về) **vesayika** ādhāra.

• bhūmīsu- trên mặt đất. manussā- con người. caranti- di chuyển. **t.l.** Con người di chuyển trên mặt đất (họ không thể sống tách rời khỏi nó, như mặt đất là lãnh thổ sinh sống của họ).

• antalikkhe- trên bầu trời. vāyū- những cơn gió. vāyanti- thổi. **t.l.** Những cơn gió thổi trên bầu trời (trong không gian).

• ākāse- trên bầu trời. sakuṇā- những con chim. pakkhandanti-bay. **t.l.** Những con chim bay trên bầu trời.

Sāmīpiko–(Đây là các ví dụ về) **sāmīpika** ādhāra.

• vane- trong rừng. hatthino- các con voi. caranti-di chuyển, đi lại. **t.l.** Các con voi đi lại trong rừng.

• gaṅgāyaṃ- trên sông Gaṅga (Hằng). ghoso-tiếng ồn, âm thanh. tiṭṭhati-tồn tại, có. **t.l.** Tiếng ồn (âm thanh) có trên sông Hằng.

• vaje- trong chuồng gia súc, chuồng bò. gāvo- những con con bò cái. duhanti- (được) vắt sữa. **t.l.** Những con bò cái được vắt sữa trong chuồng.

• sāvatthiyaṃ- tại (gần) thành Sāvatthi. viharati- (Phật) ngự, sống, trú.

• jetavane- tại tịnh xá Jetavana. **t.l.** Đức Phật ngự trong tịnh xá Jetavana gần thành Sāvatthi.

Okāsa'micca'nena kvattho? Okāse sattamī.
Lợi ích của việc gọi là "okāsa" là gì?
Nó có lợi ích của việc dễ tham chiếu trong các Sutta như: "Okāse sattamī" v.v.

279, 292. Yena vā kayirate taṃ karaṇaṃ.

[Yena+vā+kayirate+taṃ+karaṇaṃ. 5 từ]

[V] Yena vā kayirate, yena vā passati, yena vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **karaṇa**saññaṃ hoti.
Cái mà nhờ đó một hành động được thực hiện, nhờ đó người ta thấy, hoặc nghe, được gọi là "**karaṇa,** Sử Dụng Cách"**.** [Xem các từ karaṇa trong các Sử Dụng Cách]

• dattena- bằng liềm. vihiṃ- cây lúa. lunāti- (Anh ta) cắt. **t.l.** Anh ta cắt lúa bằng liềm.

• vāsiyā- bằng rìu. kaṭṭhaṃ- khúc gỗ. tacchati- (Anh ta) đẽo, chặt. **t.l.** Anh ta đẽo (chặt) khúc gỗ bằng rìu.

• pharasunā- bằng rìu. rukkhaṃ- cái cây. chindati-(Anh ta) đốn, chặt. **t.l.** Anh ta đốn cái cây bằng rìu.

• kudālena- bằng xẻng. pathaviṃ- đất. khaṇati- (Anh ta) đào. **t.l.** Anh ta đào đất bằng xẻng.

• satthena- bằng dao, kiếm. kammaṃ- công việc. karoti- (Anh ta) làm. **t.l.** Anh ta làm công việc bằng dao.

• cakkhunā- bằng mắt. rūpaṃ- cảnh vật, cảnh sắc. passati- thấy. **t.l.** Anh ta thấy cảnh vật (sắc) bằng mắt.

Karaṇa'micca'nena kvattho? Karaṇe tatiyā. What is the benefit by terming "karaṇa"?
Nó có lợi ích của việc dễ tham chiếu trong các Sutta như: "Karaṇe tatiyā" v.v.

280, 285. Yaṃ karoti taṃ kammaṃ.

[Yaṃ+karoti+taṃ+kammaṃ. 4 words]

[V] Yaṃ vā karoti, yaṃ vā passati, yaṃ vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **kamma**saññaṃ hoti.

That which is being done, or being seen or being heard etc. is called "**kamma,** the Object".

[See Kamma words in the accusative case]

- chattaṃ-umbrella, parasol. karoti-(He) makes. **i.e.** He makes an umbrella.
- rathaṃ-the chariot or vehicle. karoti-(He) makes.
  i.e. He makes the chariot.
- rūpaṃ-the sight. passati-(He) sees. **i.e.** He sees the sight.
- saddaṃ-the sound. suṇāti-(He) hears. **i.e.** He hears the sound.
- kaṇṭakaṃ-the thorn. maddati-(He) tramples on.
  i.e. He tramples on the thorn.
- visaṃ-poison. gilati-(He) swallows. **i.e.** He swallows the poison.

Kamma'micca'nena kvattho? Kammatthe dutiyā. What is the benefit by terming "kamma"?

It has the benefit of ease of reference in such Suttas as "Kammatthe dutiyā" etc.

281, 294. Yo karoti, sa' kattā.

[Yo+karoti+so+kattā. 4 words]

[V] Yo karoti, so **kattu**saññho hoti.

Whoever does an action (or whichever facilitates to happen), is called a "**kattu** or **kattā** (doer, **i.e.** the subject)". [See the Kattu words in instrumental case]

- ahinā-by snake. daṭṭho-(is) bitten. naro-man.
  i.e. The man is bitten by snake.
- garuḷena-by garuda bird. hato-(is) killed. nāgo-the dragon.
  i.e. The dragon is killed by garuda bird.
- buddhena-by Buddha. jito-(is) conquered. māro-the evil one.
  i.e. The evil one is conquered by Buddha.
- upaguttena-by Venerable Upagutta. māro-the evil one. bandho-(is) bound, restrained.
  i.e. The evil one is restrained by Venerable Upagutta.

Kattu-icca'nena kvattho? Kattari ca.

What is the benefit by terming "kattu (subject)"?

It has the benefit of ease of reference in such Suttas as "Kattari ca" etc.

280, 285. Yaṃ karoti taṃ kammaṃ.

[Yaṃ+karoti+taṃ+kammaṃ. 4 từ]

[V] Yaṃ vā karoti, yaṃ vā passati, yaṃ vā suṇāti, taṃ kārakaṃ **kamma**saññaṃ hoti.

Cái được làm, hoặc được thấy hoặc được nghe v.v. được gọi là "**kamma**, Vị ngữ".

[Xem các từ Vị ngữ - Kamma trong Đối Cách]

- chattaṃ- cái dù, lọng. karoti-(Anh ta) làm. **t.l.** Anh ta là cái dù (lọng).
- rathaṃ- chiếc xe ngựa, phương tiện. karoti-(Anh ta) làm.
  t.l. Anh ta làm chiếc xe ngựa.
- rūpaṃ- sắc, cảnh sắc, cảnh vật. passati- (Anh ta) thấy. **t.l.** Anh ta thấy sắc.
- saddaṃ- âm thanh. suṇāti-(Anh ta) nghe. **t.l.** Anh ta nghe âm thanh.
- kaṇṭakaṃ- gai. maddati-(Anh ta) dẫm lên.
  t.l. Anh ta dẫm lên gai.
- visaṃ- thuốc độc. gilati-(Anh ta) nuốt. **t.l.** Anh ta nuốt thuốc độc.

Kamma'micca'nena kvattho? Kammatthe dutiyā. Lợi ích của việc định nghĩa "kamma" là gì?

Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Kammatthe dutiyā" v.v.

281, 294. Yo karoti, sa' kattā.

[Yo+karoti+so+kattā. 4 từ]

[V] Yo karoti, so **kattu**sañño hoti.

Bất cứ ai làm một hành động (hoặc bất cứ điều gì tạo điều kiện để xảy ra), được gọi là "**kattu**, hoặc **kattā** (người làm, tác nhân, **t.l.** chủ ngữ)". [Xem các từ Chủ ngữ - Kattu trong Sử Dụng Cách]

- ahinā- bởi con rắn. daṭṭho- (bị) cắn. naro- người đàn ông.
  t.l. Người đàn ông bị cắn bởi con rắn (bị rắn cắn).
- garuḷena- bởi thần điểu garuda. hato-(bị) giết. nāgo- con rồng (rắn).
  t.l. Con rồng đã bị giết bởi thần điểu garuda.
- buddhena- bởi Đức Phật. jito- (bị) chinh phục. māro- Ma Vương.
  t.l. Ma vương đã bị chinh phục bởi Đức Phật.
- upaguttena- bởi ngài Upagutta. māro- Ma Vương. bandho-(bị) trói buộc, bị khống chế.
  t.l. Ma Vương đã bị trói buộc bởi ngài Upagutta.

Kattu-icca'nena kvattho? Kattari ca.

Lợi ích của việc gọi là "kattu (chủ ngữ)" là gì?

Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Kattari ca" v.v.

282, 295. Yo kāreti. sa' hetu. [Yo+kāreti+so+hetu. 4 words]

[V] Yo kattāraṃ kāreti, so **hetu**sañño hoti, kattā ca.
The one who prompts someone (while doing something) to do, (that prompter) is named "**hetu,** reason, prompter" as well as "**kattā**-agent or subject"**.**
Summary: This Sutta defines the nature of **hetu kattā** or **causative subject** in a causative sentence.

(1) • so puriso-that man. taṃ purisaṃ-to that man, **i.e.** him.
kammaṃ-work. kāreti-(causes) to do.
i.e. That man prompts him to do the work.

(2) • so puriso-that man. tena purisena-to that man. kammaṃ kāreti. [the same meaning]

(3) • so puriso-that man. tassa purisassa-to that man. kammaṃ kāreti. [the same meaning]

Evaṃ-in the same way,
hāreti-(causes) to bring, pāṭheti-(causes) to recite, pāceti-(causes) to cook, dhāreti-(causes) to carry.

Hetu-icca'nena kvattho? Dhātūhi ṇe ṇaya ṇāpe ṇāpayā kāritāni hetvatthe.
What is the benefit by terming "hetu"?
It has the benefit of ease of reference in such Suttas as "**Dhātūhi ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpayākāritāni hetvatthe**" etc.
Note: The examples shown in this Sutta are **causative sentence and verb examples**. Please note the structural patterns carefully. It will be seen that there is one causative subject, two objects and one causative verb. These will be the integral parts of a typical causative sentence.
Also note the case-endings applicable in the subject and the objects.

283, 316. Yassa vā pariggaho, taṃ sāmī.

[Yassa+vā+pariggaho+taṃ+sāmī. 5 words]

[V] Yassa vā pariggaho, taṃ **sāmi**saññaṃ hoti.
The one who possesses something, is called "**sāmī** (the owner, possessive)"**.**
[See the "**sāmi** words" in the genitive case. **This sāmi is non-kāraka**]

- tassa bhikkhuno-of that monk. paṭivīso-share, portion.
  i.e. that monk's share.
- tassa bhikkhuno patto-bowl, **i.e.** that monk's bowl.
- tassa bhikkhuno cīvaraṃ-robe, **i.e.** that monk's robe.
- attano-of oneself. mukhaṃ-face. **i.e.** One's face.

Sāmi-icca'nena kvattho? Sāmismiṃ chaṭṭhī. What is the benefit by terming "sāmi"?
It has the benefit of ease of reference in such Suttas as "Sāmismiṃ chaṭṭhī" etc.

282, 295. Yo kāreti. sa' hetu. [Yo+kāreti+so+hetu. 4 từ]

[V] Yo kattāraṃ kāreti, so **hetu**saññho hoti, kattā ca.
Người khiến (nhắc bảo) người khác (trong khi làm điều gì đó) làm, (người khiến/nhắc bảo đó) được gọi là "**hetu**, nguyên nhân, người khiến/bảo" cũng như "**kattā**-tác nhân, hoặc chủ ngữ".
Tóm tắt: Sutta này định nghĩa bản chất của **hetu kattā**, hoặc **chủ ngữ sai khiến** trong một câu cầu khiến.

(1) • so puriso- người đó. taṃ purisaṃ- đối với/cho người đó, **t.l.** anh ta. kammaṃ- công việc. kāreti-(bảo, khiến) làm.
t.l. Người đó bảo anh ta làm công việc.

(2) • so puriso- người đó. tena purisena- bởi người đó (anh ta). kammaṃ kāreti. [cùng nghĩa]

(3) • so puriso- người đó. tassa purisassa^{cđci,stci}- đến/của người đó (anh ta). kammaṃ kāreti. [cùng nghĩa]

Evaṃ- tương tự như vậy,
hāreti-(khiến, bảo) mang, pāṭheti-(khiến, bảo) tụng đọc, pāceti-(khiến, bảo) nấu, dhāreti-(khiến, bảo) mang.

Hetu-icca'nena kvattho? Dhātūhi ṇe ṇaya ṇāpe ṇāpayā kāritāni hetvatthe.
Lợi ích của việc gọi là "hetu" là gì?
Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "**Dhātūhi ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpayākāritāni hetvatthe**" v.v.
Lưu ý: Các ví dụ được trình bày trong Sutta này là **các ví dụ về câu, và động từ cầu khiến**. Vui lòng lưu ý cẩn thận các mẫu cấu trúc. Sẽ thấy rằng có một chủ ngữ cầu khiến, hai vị ngữ, và một động từ cầu khiến. Đây sẽ là các phần không thể thiếu của một câu cầu khiến điển hình.
Cũng lưu ý các tận cùng biến cách có thể áp dụng cho các chủ ngữ, và các vị ngữ.

283, 316. Yassa vā pariggaho, taṃ sāmī.

[Yassa+vā+pariggaho+taṃ+sāmī. 5 từ]

[V] Yassa vā pariggaho, taṃ **sāmi**saññaṃ hoti.
Người sở hữu điều gì đó, được gọi là "**sāmī** (chủ sở hữu, Sở Thuộc Cách)".
[Xem các "từ **sāmi**" trong Sở Thuộc Cách. **Sāmi này là không phải kāraka**]

- tassa bhikkhuno- của vị tỳ khưu đó. paṭivīso- phần, phần chia. **t.l.** phần của vị tỳ khưu đó.
- tassa bhikkhuno patto- cái bình bát, **t.l.** bình bát của vị tỳ khưu đó.
- tassa bhikkhuno cīvaraṃ- y, áo, **t.l.** y của vị tỳ khưu đó.
- attano- của mình, của chính mình. mukhaṃ-mặt. **t.l.** Mặt của mình.

Sāmi-icca'nena kvattho? Sāmismiṃ chaṭṭhī. Lợi ích của việc định nghĩa "sāmi" là gì?"?
Nó có lợi ích cho việc dễ dàng tham chiếu trong các Sutta như "Sāmismiṃ chaṭṭhī" v.v.

284, 283. Liṅga'tthe paṭhamā.

[Liṅga-atthe+paṭhamā. 2 words]

[V] Liṅgatthā'bhidhānamatte paṭhamāvibhatti hoti.

The **paṭhamā** vibhatti (nominative case) should be applied when signifying the definitive gender and its meaning (be it a masculine or a feminine or a neuter) in nominative sense.

[Plain nouns] • puriso-man. • purisā-men.

[Numeral nouns] • eko-one. • dve-two.

[*Nipāta*, indeclinables] • ca- and, also. • vā-either or.

[Vocative indeclinable particles] • he! • ahe! • re! • are!-hey, Hi!

Note: These examples show a wider variety of words where this paṭhamā vibhatti is to be applied. But the vibhatti applied after the indeclinable words such as *nipāta* and other indeclinable words are usually to be elided while the vibhattis applied after other ordinary nouns undergo various forms of morphological changes.

285, 70. Ālapane ca. [Ālapane+ca. 2 words]

[V] Ālapana'tthā'dhike liṅgatthā'bhidhānamatte ca paṭhamāvibhatti hoti.

When addressing and signifying the meaning of mere gender, **paṭhamā** vibhatti is to be applied after that noun being addressed to (also after the vocative particles such as "**bho, he**" etc).

[Singular] bho • purisa!-Oh man!

[Plural] bhavanto • purisā!-Oh men!

[Singular] bho • rāja!-Oh king!

[Plural] bhavanto • rājāno!-Oh Kings!

[Singular] he • sakhe!-Oh friend!

[Plural] he • sakhino!-Oh friends!

Note: This **Ālapana** (vocative) **is non-Kāraka**.

286, 291. Karaṇe tatiyā. [Karaṇe+tatiyā. 2 words]

[V] Karaṇakārake tatiyāvibhatti hoti.

When expressing a karaṇa, **tatiyā** vibhatti (instrumental case) is to be applied after the noun denoting it.

• agginā-by fire. kuṭiṃ-the hut. jhāpeti-burns.
i.e. The hut burns by fire.

• manasā-by mind. ce-if. • paduṭṭhena-unwholesome, wicked.
i.e. If (committed) by unwholesome mind.

• manasā-by mind. ce-if. • pasannena-clean or wholesome.
i.e. If (committed) by wholesome mind.

• kāyena-by body. kammaṃ-deed, work. karoti-(he) does.
i.e. He does the deed or the work by (means of) body.

284, 283. Liṅga'tthe paṭhamā.

[Liṅga-atthe+paṭhamā. 2 từ]

[V] Liṅgatthā'bhidhānamatte paṭhamāvibhatti hoti.

Biến tố Chủ Cách (**Paṭhamā** vibhatti) nên được áp dụng khi ám chỉ Tánh xác định, và ý nghĩa của nó (dù là Nam Tánh, Nữ Tánh, hay Trung Tánh) trong nghĩa Chủ Cách.

[Danh từ thường] • puriso- người đàn ông. • purisā- những người đàn ông.

[Danh từ số đếm] • eko- một. • dve- hai.

[Bất biến từ *Nipāta*] • ca- và, cũng. • vā- hoặc.

[Mạo từ bất biến xưng hô] • he! • ahe! • re! • are!- Này, Ôi, Hỡi!

Lưu ý: Những ví dụ này cho thấy nhiều loại từ khác nhau mà biến tố - vibhatti paṭhamā (CC) này được áp dụng. Nhưng biến tố - vibhatti được áp dụng sau các bất biến từ như *nipāta*, và các bất biến từ khác thường bị loại bỏ trong khi các biến tố - vibhatti được áp dụng sau các danh từ thông thường khác phải trải qua các dạng thay đổi hình thái (âm tiết) khác nhau.

285, 70. Ālapane ca. [Ālapane+ca. 2 từ]

[V] Ālapana'tthā'dhike liṅgatthā'bhidhānamatte ca paṭhamāvibhatti hoti.

Khi xưng hô, và ám chỉ nghĩa của Tánh đơn thuần, Biến tố Chủ Cách (**Paṭhamā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ đang được xưng hô đó (cũng sau các hạt từ hô gọi như "**bho, he**" v.v.).

[Số ít] bho • purisa!- Này ông!

[Số nhiều] bhavanto • purisā!- Này các ông!

[Số ít] bho • rāja!- Tâu bệ hạ! Tâu hoàng thượng!

[Số nhiều] bhavanto • rājāno!- Tâu các bệ hạ! Tâu các đai vương!

[Số ít] he • sakhe!- Này bạn!

[Số nhiều] he • sakhino!- Này các bạn!

Lưu ý: Ālapana (Hô Cách) này là **không phải Kāraka** (tác nhân).

286, 291. Karaṇe tatiyā. [Karaṇe+tatiyā. 2 từ]

[V] Karaṇakārake tatiyāvibhatti hoti.

Khi ám chỉ một karaṇa (hành động), biến tố Sử Dụng Cách – (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.

• agginā- bằng ngọn lửa. kuṭiṃ- cái cốc, cái chòi, cái am, thất. jhāpeti- bị đốt, cháy. **t.l.** Cái cốc bị cháy bởi ngọn lửa.

• manasā- bằng tâm. ce-nếu. • paduṭṭhena- bởi (tâm) bất thiện, ô nhiễm. **t.l.** Nếu (làm) bởi tâm bất thiện.

• manasā- bằng tâm. ce-nếu. • pasannena- bởi (tâm) thanh tịnh, thiện. **t.l.** Nếu (làm) bởi tâm thanh tịnh.

• kāyena- bằng thân. kammaṃ- nghiệp, việc làm. karoti- tạo, làm. **t.l.** Anh ta tạo nghiệp bằng thân. // Anh ta làm việc bằng thân.

287, 299. Sahā'diyoge ca. [Saha-ādiyoge+ca. 2 words]

[V] Sahādiyoga'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

When used in the contexts of words such as "**saha** (together) and so on", a **tatiyā** vibhatti (instrumental case) is to be applied after the noun related thereto.

(1) sahā'pi-together also. • gaggena-with a monk named "Gagga". saṅgho-the Saṅgha. uposathaṃ-(twice monthly recital of the vinaya rules called) uposatha. kareyya-should conduct. vinā'pi-without also, • gaggena-with a monk named "Gagga". [Here the contextual *nipāta* is "**saha**-with, **vinā**-without"]

i.e. Saṅgha should conduct uposatha either with Venerable Gagga or without him in attendance.

(2) • mahatā-with a large. • bhikkhusaṅghena-community of monks. saddhiṃ-together. **i.e.** together with a large community of monks. [Here the contextual *nipāta* is "**saddhiṃ**-together"]

(3) • sahassena-with a thousand. samaṃ-equally. mitā-(are) measured. **i.e.** (They) are equally measured with a thousand. [Here the *nipāta* is "**samaṃ**-equal to".]

Note: This Sutta enjoins to apply Tatiyā vibhatti (instrumental case) when certain *nipāta* particles which means "with, together, similar to, equal with, without" and so on are used in the context of a sentence.

288, 293. Kattari ca. [Kattari+ca. 2 words]

[V] Kattari ca tatiyāvibhatti hoti.

When expressing **a kattā (subject)** (**in a** Kamma-dominant **passive voice sentence**) **tatiyā** vibhatti (instrumental case) is to be applied after the noun denoting the subject.

Please note carefully that this Sutta enjoins to apply tatiyā vibhatti only after a subject in a passive voice sentence, not in an active voice sentence. This kind of subject is called "**avutta Kattā**" which means **non-principal subject** in a Kamma-dominant passive voice sentence.

• rañña-by king. hato-(is) killed. poso-man.
i.e. The man is killed by the king.

• yakkhena-by (a) spirit. dinno-(is) given, granted. varo-a boon.
i.e. A boon is given (granted) by (the) spirit.

• ahinā-by snake. daṭṭho-(is) bitten. naro-man.
i.e. The man is bitten by the snake. *[All are passive voice sentences]*

287, 299. Sahā'diyoge ca. [Saha-ādiyoge+ca. 2 từ]

[V] Sahādiyoga'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

Khi được sử dụng trong các ngữ cảnh của các từ như "**saha** (cùng với) v.v.", một biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ liên quan đến nó.

(1) sahā'pi- cũng cùng với. • gaggena- với tỳ khưu Gagga.
saṅgho- Tăng Chúng. uposathaṃ- Bố-tát (ngày Bố-tát của nửa tháng, ngày trai giới, ngày tụng giới, ngày tu tập). kareyya- nên hành, nên thực hành. vinā'pi-cũng không có, • gaggena- với tỳ khưu Gagga. [Ở đây, mạo từ *nipāta* theo ngữ cảnh là "**saha**-với, **vinā**-không có"]
t.l. Tăng Chúng nên hành Bố-tát mặc dù có hay không có tỳ khưu Gagga.

(2) • mahatā- với đại. • bhikkhusaṅghena- chúng tỳ khưu Tăng. saddhiṃ- cùng với. **t.l.** cùng với đại chúng tỳ khưu Tăng. [Ở đây, bbt. *nipāta* theo ngữ cảnh là "**saddhiṃ**- cùng với"]

(3) • sahassena- với một ngàn. samaṃ- bằng nhau. mitā-(đã được) đo.
t.l. (Chúng) đã được đo bằng với một ngàn. [Ở đây, bbt. *nipāta* là "**samaṃ**- bằng với".]

Lưu ý: Sutta này chỉ định để áp dụng biến tố - vibhatti Tatiyā (Sử Dụng Cách) khi các mạo từ (bbt.) *nipāta* có nghĩa "*với, cùng với, giống như, bằng với, không có*" v.v. được sử dụng trong ngữ cảnh của một câu.

288, 293. Kattari ca. [Kattari+ca. 2 từ]

[V] Kattari ca tatiyāvibhatti hoti.

Khi ám chỉ **một kattā (chủ ngữ)** (**trong một câu bị động** với Kamma chiếm ưu thế) biến tố Sử Dụng Cách (tatiyā vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ chủ ngữ.

Xin lưu ý kỹ rằng Sutta này chỉ định để áp dụng biến tố - vibhatti SDC- tatiyā chỉ sau một chủ ngữ trong câu bị động, không phải trong câu chủ động. Loại chủ ngữ này được gọi là "**avutta Kattā**" có nghĩa là **chủ ngữ không chính** trong câu bị động với Vị ngữ - Kamma chiếm ưu thế.

• raññā- bởi đức vua. hato- (đã bị) giết. poso- người đàn ông.
t.l. Người đàn ông đã bị giết bởi đức vua. (bị đức vua giết)

• yakkhena- bởi vị Dạ-xoa. dinno-(đã được) ban cho. varo-một điều ước.
t.l. Một điều ước đã được ban cho bởi vị Dạ-xoa.

• ahinā- bởi con rắn. daṭṭho- (đã bị) cắn. naro- người đàn ông.
t.l. Người đàn ông đã bị cắn bởi con rắn. (bị rắn cắn) *[Tất cả đều là các câu bị động]*

289, 297. Hetva'tthe ca. [Hetu-atthe+ca. 2 words]

[V] Hetva'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

When expressing a reason, **tatiyā** vibhatti (instrumental case) is to be applied after the noun denoting the reason.

Note: This type of vibhatti is called "Instrumental of reason".

- annena-by rice. vasati-(he) lives.
  i.e. He lives by (means of) rice.
- dhammena-by Dhamma. vasati-(he) lives.
  i.e. He lives by means of Dhamma.
- vijjāya-by knowledge. vasati-(he) lives.
  i.e. He lives by means of knowledge.
- sakkārena-by devotion. vasati-(he) lives.
  i.e. He lives by means of devotion.

290, 298. Sattamya'tthe ca. [Sattamī-atthe+ca. 2 words]

[V] Sattamya'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

(As an exceptional usage,) **tatiyā** vibhatti (Instrumental case) can also be applied in the locative sense. [See the examples and meanings carefully as such examples are frequently found in the texts]

Examples of Instrumental case in the Locative sense:

- tena kālena, • tena samayena-at that time, then.
- yena kālena, • yena samayena-at which time, when.
- tena kho pana • samayena-at that time, then.

["**kho** & **pana**" are two particles without meaning here though they may have meaning sometimes in some instances.]

291, 299. Yena'ṅgavikāro. [Yena+aṅgavikāro. 2 words]

[V] Yena vyādhimatā aṅgena aṅgino vikāro lakkhīyate, Tattha tatiyāvibhatti hoti.

When expressing a physical defect, a **tatiyā** vibhatti (instrumental case) is applied after the noun denoting the defective bodily part. [See the examples to clarify this injunction]

(1) • akkhinā-by eye. kāṇo-is blind.
i.e. the one who is blind by eye.

(2) • hatthena-by hand. kuṇī-(the one who is) crooked.
i.e. the one who is crooked by hand.

(3) kāṇaṃ-(the one who is) blind, one-eyed man. passati-(he) sees. • nettena-by eye.
i.e. By eye, he sees the (other) blind person.

(4) • pādena-by foot. khañjo-(the one who is) lame.
i.e. the one who is lame by foot.

(5) • piṭṭhiyā-by back. khujjo-(the one who is) bent.
i.e. the one who is bent by back, hunchbacked.

289, 297. Hetva'tthe ca. [Hetu-atthe+ca. 2 từ]

[V] Hetva'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
Khi ám chỉ một lý do, biến tố Sử Dụng Cách (tatiyā vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ lý do đó.
Lưu ý: Loại biến tố - vibhatti này được gọi là "Sử Dụng Cách về lý do".
- annena- nhờ cơm. vasati- (anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ (bằng) cơm.
- dhammena- bởi/nhờ Pháp. vasati- (anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ Pháp.
- vijjāya- bởi/nhờ tri thức, kiến thức, sự hiểu biết. vasati- (anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ kiến thức.
- sakkārena- bởi/nhờ sự tôn kính. vasati-(anh ta) sống.
  t.l. Anh ta sống nhờ sự tôn kính.

290, 298. Sattamya'tthe ca. [Sattamī-atthe+ca. 2 từ]

[V] Sattamya'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.
(Như một cách dùng ngoại lệ,) biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) cũng có thể được áp dụng trong nghĩa vị trí (ĐSC). [Xem các ví dụ, và nghĩa cẩn thận vì các ví dụ như vậy thường thấy trong các bản văn này]
Ví dụ về Sử Dụng Cách trong nghĩa Định Sở Cách:
- tena kālena, • tena samayena- vào thời điểm đó, vào lúc đó, khi đó.
- yena kālena, • yena samayena- vào thời điểm nào, vào lúc nào, khi nào.
- tena kho pana • samayena- vào thời điểm đó, vào lúc đó, khi đó.

["**kho** & **pana**" là hai mạo từ (bbt.) không có nghĩa ở đây, mặc dù đôi khi chúng có thể có nghĩa trong một số trường hợp.]

291, 299. Yena'ṅgavikāro. [Yena+aṅgavikāro. 2 từ]

[V] Yena vyādhimatā aṅgena aṅgino vikāro lakkhīyate, Tattha tatiyāvibhatti hoti.
Khi ám chỉ một sự khuyết tật của cơ thể, một biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ bộ phận cơ thể bị khuyết tật đó. [Xem các ví dụ để làm rõ sự chỉ định này]
(1) • akkhinā- bởi mắt. kāṇo- (là người) bị mù.
t.l. người bị mù bởi con mắt.
(2) • hatthena- bởi bàn tay. kuṇī-(người bị) dị tật, bị tật nguyền.
t.l. người bị dị tật bởi tay.
(3) kāṇaṃ- (người) mù, người chột một mắt. passati-(anh ta) thấy. • nettena- bởi/bằng mắt.
t.l. anh ta thấy người chột một mắt bằng mắt.
(4) • pādena- bởi/bằng bàn chân. khañjo- (người bị) què chân.
t.l. người bị què bởi bàn chân. (người bị què chân)
(5) • piṭṭhiyā- bởi cái lưng. khujjo-(người bị) còng, người bị gù.
t.l. người bị gù bởi cái lưng. (người bị gù lưng).

292, 300. Visesane ca. [Visesane+ca. 2 words]

[V] Visesana'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

When expressing a modifying quality of adjective (*visesana*), **tatiyā** vibhatti (instrumental case) is applied after that noun denoting the adjective of modification.

[See Visesana words in instrumental case]

- gottena-by race. gotamo-(is) gotama. nātho-Lord Buddha.
  i.e. Lord Buddha is Gotama by race.
- suvaṇṇena-by (having) golden complexion. abhirūpo-(is) handsome.
  i.e. (He) is handsome by (virtue of having) golden complexion.
- tapasā-by austerity. uttamo-(is) noble.
  i.e. (He) is noble by (the practice of) austerity.

Visesana

Here, the students should understand the ***visesana***, which means ***distinguishing attributive***. There are two kinds of visesanas. They are:

(1) Tulyā'dhikaraṇa Visesana [**tulya**-similar+**adhikaraṇa** position, **i.e.** vibhatti case-ending. The **appositional** visesana(an adjective)]

(2) Bhinnā'dhikaraṇa Visesana [**bhinna**-dissimilar+**adhikaraṇa**-position, **i.e.** vibhatti case-ending. **Non-appositional** visesana]

Both play important roles in the structure of a sentence. Both are qualifier adjectives in different word-forms playing the same role.

The former qualifies a noun of similar case-ending while **the latter** qualifies a noun of different case-ending. In this Sutta, only the latter is to be taken as the referred *visesana* to be applied with a tatiyā (instrumental case).

Gender and Number

A Visesana has its pair component-word known as "**Visesya** or **Visesitabba**" which means "the qualified". They are related to each other as the qualifier and the qualified in terms of syntactical relationship and have to be of similar gender and number for the **tulyā'dhikaraṇa visesana**. The gender and number are usually determined by "**Visesya** or **Visesitabba** (the modified)" word.

In order to simplify and make it clearly understandable for the students, here is some more detailed explanation on practical aspects:

(a) If the word qualified is of masculine gender and singular, its qualifier word "*Visesana*" has to be also of the same masculine gender and singular in number. If plural, both has to be plural.

Example:

(1) **abhirūpo puriso-**the handsome man. (singular)

(2) **abhirūpā purisā**-the handsome men. (plural)

Here, the qualified word or Visesya is **puriso,** a noun belonging to masculine gender and singular in number. The qualifier word (visesana) is "**abhirūpo**". So it has to follow gender and number of the word it qualifies. In example 2, the qualified word is plural. So, it has to be in plural too.

292, 300. Visesane ca. [Visesane+ca. 2 từ]

[V] Visesana'tthe ca tatiyāvibhatti hoti.

Khi ám chỉ một phẩm chất điều chỉnh của tính từ (*visesana*), biến tố Sử Dụng Cách (**tatiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ sự thay đổi của tính từ đó.

[Xem các từ tính từ - Visesana trong Sử Dụng Cách]

- gottena- bởi dòng tộc. gotamo-(là) Gotama. nātho- đấng Cứu Thế. **t.l.** Đấng Cứu Thế là đức Gotama thuộc dòng tộc.
- suvaṇṇena- bởi/nhờ (màu da) vàng kim, màu ánh kim. abhirūpo-(là) đẹp, hảo tướng. **t.l.** (Ngài) là bậc hảo tướng nhờ (làn da) vàng kim.
- tapasā- bởi sự khổ hạnh. uttamo- (là) cao quý, cao thượng. **t.l.** (Ngài) là bậc cao quý nhờ sự khổ hạnh.

Visesana

Ở đây, học viên nên hiểu ***visesana***, có nghĩa là ***phân biệt thuộc tính***. Có hai loại *visesana*.

They are:

(1) Tulyā'dhikaraṇa Visesana [**tulya**- giống nhau+**adhikaraṇa** vị trí, **t.l.** biến cách tận cùng (biến tố - vibhatti). **Thuộc tính đồng vị, hay Tính từ/Định ngữ cùng cơ sở**]

(2) Bhinnā'dhikaraṇa Visesana [**bhinna**- khác nhau+**adhikaraṇa**-vị trí, **t.l.** biến cách tận cùng (biến tố - vibhatti). **Thuộc tính bất đồng vị, hay Tính từ/Định ngữ khác cơ sở**]

Cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc của câu. Cả hai đều là các tính từ hạn định ở các hình thức từ khác nhau nhưng đóng cùng vai trò.

Loại đầu bổ nghĩa một danh từ có tận cùng cách tương tự trong khi **loại sau** bổ nghĩa một danh từ có tận cùng cách khác. Trong Sutta này, chỉ loại sau được coi là *visesana* được đề cập để áp dụng với tatiyā (Sử Dụng Cách).

Tánh, và Số

Một Visesana (thuộc tính) có từ thành phần cặp đôi được gọi là "**Visesya**, hoặc **Visesitabba**" nghĩa là "được bổ nghĩa(hạn định)". Chúng liên quan với nhau như việc bổ nghĩa, và được bổ nghĩa về mặt mối quan hệ cú pháp, và phải có Tánh, và số tương tự đối với **tulyā'dhikaraṇa visesana**. Tánh, và số thường được xác định bởi từ "**Visesya**, hoặc **Visesitabba** (được biến đổi)".

Để đơn giản hóa, và làm cho học viên dễ hiểu hơn, đây là một số giải thích chi tiết hơn về khía cạnh thực hành:

(a) Nếu từ được bổ nghĩa là Nam Tánh, và số ít, từ bổ nghĩa "*Visesana*" của nó cũng phải cùng Nam Tánh, và số ít. Nếu số nhiều, cả hai phải là số nhiều.

Ví dụ:

(1) **abhirūpo puriso-** người đàn ông đẹp trai. (số ít)

(2) **abhirūpā purisā**- những người đàn ông đẹp trai. (số nhiều)

Ở đây, từ được bổ nghĩa, hoặc Visesya là **puriso**, một danh từ thuộc Nam Tánh, và số ít. Từ bổ nghĩa (*visesana*) là "**abhirūpo**". Vì vậy nó phải theo Tánh, và số của từ mà nó bổ nghĩa. Trong ví dụ 2, từ được bổ nghĩa là số nhiều. Vì vậy, nó cũng phải là số nhiều.

(b) If the qualified is of feminine gender and singular, its qualifier word "visesana" has to be of feminine gender and singular. If plural, both has to be of the same numbers.
Example:
(1) **abhirūpā itthī**-the beautiful woman.
(2) **abhirūpāyo itthiyo**-the beautiful women.
Here, the qualified word or *visesya* is **itthī**, a noun belonging to feminine gender and singular in number. The qualifier word (*visesana*) is "**Abhirūpā**". So, it has to follow gender and number of the word it qualifies. In example 2, the qualified word is plural. So, it has to be plural.

(c) If the qualified is of neuter gender and singular, its qualifier word "*visesana*" has to be of neuter gender and singular. If plural, both has to be of the same numbers. Example:
(1) **abhirūpaṃ pupphaṃ**-the beautiful flower.
(2) **abhirūpāni pupphāni**-the beautiful flowers.
Here, the qualified word or *visesya* is **pupphaṃ**, a noun belonging to neuter gender and singular in number. The qualifier word (visesana) is "**abhirūpaṃ**". So it has to follow the gender and number of the word it qualifies. In example 2, the qualified word is plural. So, it has to be plural. As **bhinnā'dhikaraṇa visesana is applicable visesana in this Sutta,** it doesn't have to be of similar gender and numbers. The examples themselves will clarify this.

293, 301. Sampadāne catutthī. [Sampadāne+catutthī. 2 words]

[V] Sampadānakārake catutthīvibhatti hoti.
In cases of sampadāna expression, **catutthī** vibhatti (dative case) is applied after the noun denoting it.
(1) • buddhassa vā-either to the Buddha. • dhammassa vā-or to the Dhamma. • saṅghassa vā-or to the Saṅgha. dānaṃ-alms. deti-(He) offers. **i.e.** He offers alms either to Buddha, or to the Dhamma or to the Saṅgha.
(2) dātā-giver. hoti-(He) is • samaṇassa vā-either to the monk.
• brahmaṇassa vā-or to the Brāhmin.
i.e. (He is) the donor either to the monk or to the Brāhmin.

294, 305. Namoyogā'dīsva'pi ca.

[Namo, yoga-ādīsu+api+ca. 3 words]

[V] Namoyogā'dīsva'pi ca catutthīvibhatti hoti.
A **catutthī** vibhatti (dative case) is also applicable in the context of the words "**namo** (to salute)" etc after the noun "being saluted".
(1) namo-(my) bowing. • te-to you. buddha-Lord Buddha! vīra-the lord of great effort! or brave one! atthu-(may it) be. [vīra'tthu= vīra+atthu] **i.e.** May my bowing (salutation) be to the Lord Buddha of great effort!

(b) Nếu từ được bổ nghĩa là Nữ Tánh, và số ít, từ bổ nghĩa "*visesana*" của nó phải là Nữ Tánh, và số ít. Nếu số nhiều, cả hai phải cùng số. Ví dụ:

(1) **abhirūpā itthī**- người phụ nữ đẹp.

(2) **abhirūpāyo itthiyo**- những người phụ nữ đẹp.

Ở đây, từ được bổ nghĩa, hoặc *visesya* là **itthī**, một danh từ thuộc Nữ Tánh, và số ít. Từ bổ nghĩa (*visesana*) là "**Abhirūpā**". Vì vậy, nó phải theo Tánh, và số của từ mà nó bổ nghĩa. Trong ví dụ 2, từ được bổ nghĩa là số nhiều. Vì vậy, nó phải là số nhiều.

(c) Nếu từ được bổ nghĩa là Trung Tánh, và số ít, từ bổ nghĩa "*visesana*" của nó phải là Trung Tánh, và số ít. Nếu số nhiều, cả hai phải cùng số:

(1) **abhirūpaṃ pupphaṃ**- bông hoa đẹp.

(2) **abhirūpāni pupphāni**- những bông hoa đẹp.

Ở đây, từ được bổ nghĩa, hoặc *visesya* là **pupphaṃ**, một danh từ thuộc Trung Tánh, và số ít. Từ bổ nghĩa (*visesana*) là "**abhirūpaṃ**". Vì vậy nó phải theo Tánh, và số của từ mà nó bổ nghĩa. Trong ví dụ 2, từ được bổ nghĩa là số nhiều. Vì vậy, nó phải là số nhiều. Vì **bhinnā'dhikaraṇa visesana là visesana có thể được áp dụng trong Sutta này**, nó không cần phải có Tánh, và số tương tự. Các ví dụ tự chúng sẽ làm rõ điều này.

293, 301. Sampadāne catutthī. [Sampadāne+catutthī. 2 từ]

[V] Sampadānakārake catutthīvibhatti hoti.

Trong trường hợp ám chỉ sampadāna, biến tố Chỉ Định Cách (**catutthī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.

(1) • buddhassa vā- hoặc đến/của Đức Phật. • dhammassa vā- hoặc đến/của Giáo Pháp. • saṅghassa vā- hoặc đến/của Tăng Chúng. dānaṃ- vật thí. deti-(anh ta) dâng cúng, cúng dường, bố thí. **t.l.** Anh ta cúng dường vật thí đến Đức Phật, hoặc đến Giáo Pháp, hoặc đến Tăng Chúng.

(2) dātā- người thí. hoti-(Anh ta) là • samaṇassa vā- hoặc cho vị sa-môn. • brahmaṇassa vā- hoặc cho vị Bà-la-môn.

t.l. (Anh ta là) người thí cho vị sa-môn, hoặc cho vị Bà-la-môn.

294, 305. Namoyogā'dīsva'pi ca.

[Namo, yoga-ādīsu+api+ca. 3 từ]

[V] Namoyogā'dīsva'pi ca catutthīvibhatti hoti.

Biến tố Chỉ Định Cách (**catutthī** vibhatti) cũng có thể áp dụng trong ngữ cảnh của các từ "**namo** (đảnh lễ)" v.v. sau danh từ "được đảnh lễ".

(1) namo-(con) kính lễ. • te- đến ngài. buddha- Bạch Phật! vīra- Bạch đấng Tinh Tấn, bạch đấng Anh Dũng! atthu-(mong) là. [vīra'tthu= vīra+atthu] **t.l.** Bạch Phật, đấng Anh Dũng! Con xin kính lễ đến Ngài!

(2) sotthi-blessing. • pajānaṃ-of beings. atthu-(may it) be.
i.e. May blessings be to (all) beings!

(3) namo-bowing. karohi-do. • nāgassa-to the monk, to the noble person (an arahant, the Buddha). **i.e.** Do bowing to the monk!
[Here, nāga means an enlightened holy monk, not dragon nor snake]

(4) svāgataṃ-auspicious coming. • te-your (to you). mahārāja-great king! **i.e.** Welcome the great king!

Note: the words **sotthi** (blessing), **svāgataṃ** (welcome) etc, are included in the context for the application of **catutthī**.
The word "**atthu**" in the example (2) is not from the original text. But shown to make the meaning of the sentence complete. Such kind of word is called **pāṭhasesa** which means a complementary word.

295, 307. Apādāne pañcamī. [Apādāne+pañcamī. 2 words]

[V] Apādānakārake pañcamīvibhatti hoti.
In cases of an apādāna expression, **pañcamī** vibhatti (ablative case) is applied after the noun denoting it.
[See the apādāna words in ablative case]

- pāpā-from sin. cittaṃ-the mind. nivāraye-should restrain.
  i.e. One should restrain the mind from sin.
- abbhā-from the cloud. mutto'va [mutto'va=mutto+iva] mutto-free. iva-like. candimā-moon.
  i.e. Like the moon being free from the clouds.
- bhayā-from danger, fear. muccati-is free. so naro-that man.
  i.e. That man is free from danger (or fear).

296, 314. Kāraṇa'tthe ca. [Kāraṇa-atthe+ca. 2 words]

[V] Kāraṇa'tthe ca pañcamīvibhatti hoti.
Pañcamī vibhatti (ablative case) is also used in expressing "the reason" after the noun denoting it. [See the words denoting the reason in the ablative case. Also refer to Sutta 108 for "**ā**" function]

- ana'nubodhā-for not knowing. • a'ppaṭivedhā-for not penetrating (by means of insight knowledge, path and fruition knowledge). catunnaṃ-four. ariyasaccānaṃ-noble truths. yathābhūtaṃ-rightly.
- adassanā-for not seeing.
  i.e. For reasons of not knowing, not penetrating and not seeing four noble truths rightly.

Note: Also see another Sutta No. 289 regarding the applicable vibhatti after such nouns denoting the reason. This **pañcamī** is called "ablative of reason".

(2) sotthi^{cci}- phước lành, sự an lành. • pajānaṃ- của chúng sanh. atthu- (mong) là. **t.l.** Mong cho an lành đến (tất cả) chúng sanh!

(3) namo- sự kính lễ. karohi^{mlci,2}- hãy làm. • nāgassa- đến vị tỳ khưu, đến bậc cao quý (bậc A-la-hán, Phật). **t.l.** Con hãy kính lễ đến bậc cao quý! [Ở đây, nāga có nghĩa là vị tỳ khưu giác ngộ thánh thiện, không phải rồng hay rắn]

(4) svāgataṃ- kính mừng, chào mừng. • te^{đc,sdc,cđc,stci}-của ngài (đến ngài). mahārāja- Tâu đại vương! **t.l.** Tâu đại vương! Kính mừng đến ngài!

Lưu ý: các từ **sotthi** (an lành, phước lành), **svāgataṃ** (kính/chào mừng) v.v., được bao gồm trong ngữ cảnh để áp dụng **catutthī** (CĐC).

Từ "**atthu**" trong ví dụ (2) không có trong bản văn gốc. Nhưng được trình bày để làm cho ý nghĩa của câu được hoàn chỉnh. Loại từ như vậy được gọi là **pāṭhasesa** nghĩa là từ bổ sung.

295, 307. Apādāne pañcamī. [Apādāne+pañcamī. 2 từ]

[V] Apādānakārake pañcamīvibhatti hoti.

Trong các biến cách diễn đạt apādāna, biến tố Xuất Xứ Cách (**pañcamī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.

[Xem các từ apādāna trong Xuất Xứ Cách]

- pāpā- từ/khỏi điều ác. cittaṃ- tâm. nivāraye^{mmc,3,i}- nên thu thúc, kiềm chế. **t.l.** Người ấy nên thu thúc tâm khỏi điều ác.
- abbhā- từ/khỏi đám mây. mutto'va [mutto'va=mutto+iva] mutto- đã được thoát (khỏi). iva- như. candimā^{cci}- mặt trăng. **t.l.** Như mặt trăng đã được thoát khỏi đám mây.
- bhayā- từ sự hiểm nguy, từ sự sợ hãi. muccati- thoát khỏi. so naro- người đàn ông đó. **t.l.** Người đàn ông đó thoát khỏi sự hiểm nguy (sự sợ hãi).

296, 314. Kāraṇa'tthe ca. [Kāraṇa-atthe+ca. 2 từ]

[V] Kāraṇa'tthe ca pañcamīvibhatti hoti.

Biến tố Xuất Xứ Cách (**pañcamī** vibhatti) cũng được dùng để ám chỉ "lý do" sau danh từ ám chỉ nó. [Xem các từ ám chỉ lý do trong Xuất Xứ Cách. Cũng tham khảo Sutta 108 về chức năng "**ā**"]

- ana'nubodhā^{sdc,xxc,hci}- vì/do không biết. • a'ppaṭivedhā^{sdc,xxc,hci}- vì/do không thể nhập (bằng tuệ minh sát, tuệ đạo quả). catunnaṃ - bốn. ariyasaccānaṃ- thánh đế. yathābhūtaṃ- như thực. • adassanā- vì không thấy. • adassanā^{sdc,xxc,hci}- do/vì không thấy. **t.l.** Do không biết, do không thể nhập, do không thấy tứ thánh đế như thực.

Lưu ý: Cũng xem Sutta số 289 khác về biến tố - vibhatti áp có thể được áp dụng sau các danh từ ám chỉ lý do như vậy. **Pañcamī** này được gọi là "Xuất Xứ Cách chỉ lý do".

297, 284. Kamma'tthe dutiyā. [Kamma-atthe+dutiyā. 2 words]

[V] Kamma'tthe dutiyāvibhatti hoti.

To denote a Kamma, **dutiyā** vibhatti (accusative case) is to be applied after the noun denoting Kamma (the object). [See the kamma words in accusative case, singular "**aṃ**"]

- gāvaṃ-the cow. hanati-(He) kills.
- vīhayo-the paddy plants. lunāti-(He) cuts.
- satthaṃ-the weapon, knife, sword. karoti-(He) makes.
- ghaṭaṃ-the ghee. karoti-(He) makes.
- rathaṃ-the chariot. karoti-(He) makes.
- dhammaṃ-to the Dhamma. suṇāti-(He) listens.
- buddhaṃ-the Buddha. pūjeti-(He) honors, worships, offers.
- vācaṃ-the speech. bhāsati-(He) says.
- taṇḍulaṃ-the rice. pacati-(He) cooks.
- coraṃ-the thief. ghāteti-(He *causes to*) kill.

298, 287. Kāla'ddhāna'maccantasaṃyoge.

[Kāla, addhānaṃ+accanta-saṃyoge. 2 words]

[V] Kāla'ddhānaṃ accantasaṃyoge dutiyāvibhatti hoti.

When expressing a continuous, on-going action (or a situation or something) which occurs for a certain period or which lasts up to a certain distance, **dutiyā** vibhatti (accusative case) is applied after the noun denoting time or distance.

Examples of the Kāla Accantasaṃyoga
(Time-specific on-going incidence)

(1) • māsaṃ-for a month. maṃsodanaṃ-the meat-mixed rice. bhuñjati-(He) eats. **i.e.** He eats the meat-mixed biryani rice for a month.

(2) • saradaṃ-for autumn. ramaṇīyā-is pleasant, delightful, charming. nadī-the river. **i.e.** The river is pleasant for the period of autumn.

(3) • māsaṃ-for a month. sajjhāyati-(He) chants, studies, rehearses. **i.e.** He chants for a month.

Examples of the Addhāna Accantasaṃyoga
(Distance-specific on-going incidence)

(1) • yojanaṃ-for (the distance of) a yojana. vanarāji-is the forest shadow/range. **i.e.** The forest-shadow is for (up to) the distant of a yojana. **i.e.** The shadowy length of forest is up to a yojana's distance.

(2) • yojanaṃ-for (the distance of) a yojana. dīgho-is long. pabbato-mountain. **i.e.** The length of mountain is for a yojana-distance long.

(3) • kosaṃ-for (the distant of) a kosa. sajjhāyati-(He) chants, rehearses. He chants for a kosa. **i.e.** His chanting time lasts up to a kosa's distance.

297, 284. Kamma'tthe dutiyā. [Kamma-atthe+dutiyā. 2 từ]

[V] Kamma'tthe dutiyāvibhatti hoti.
Để ám chỉ một Kamma, biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ Kamma (vị ngữ). [Xem các từ vị ngữ - kamma trong Đối Cách, số ít "**aṃ**"]

- gāvaṃ- con bò. hanati- (Anh ta) giết.
- vīhayo^{na,ccn}- những cây lúa. lunāti- (Anh ta) cắt.
- satthaṃ- vũ khí, con dao, thanh gươm. karoti-(Anh ta) làm, chế tạo.
- ghaṭaṃ- bơ. karoti-(Anh ta) làm.
- rathaṃ- chiếc xe ngựa. karoti-(Anh ta) làm.
- dhammaṃ- Pháp. suṇāti-(Vị ấy) lắng nghe.
- buddhaṃ- Đức Phật. pūjeti-(Vị ấy) tôn kính, đảnh lễ, cúng dường.
- vācaṃ- lời nói. bhāsati-(Anh ta) nói.
- taṇḍulaṃ- gạo. pacati-(Anh ta) nấu.
- coraṃ- kẻ trộm. ghāteti-(Anh ta *bảo, ra lệnh*) giết.

298, 287. Kāla'ddhāna'maccantasaṃyoge.

[Kāla, addhānaṃ+accanta-saṃyoge. 2 từ]

[V] Kāla'ddhānaṃ accantasaṃyoge dutiyāvibhatti hoti.
Khi ám chỉ một hành động liên tục, đang diễn ra (hoặc một tình huống, hoặc điều gì đó) xảy ra trong một khoảng thời gian nhất định, hoặc kéo dài đến một khoảng cách nhất định, biến tố - vibhatti **dutiyā** (Đối Cách) được áp dụng sau danh từ ám chỉ thời gian, hoặc khoảng cách.

Ví dụ về Kāla Accantasaṃyoga
(Sự việc đang diễn ra trong một thời gian cụ thể)

(1) • māsaṃ- trong một tháng. maṃsodanaṃ- cơm (có, với) thịt (cơm trộn biryani). bhuñjati-(Anh ta) ăn. **t.l.** Anh ta ăn cơm thịt trong một tháng.
(2) • saradaṃ- trong mùa thu. ramaṇīyā^{cci}- (là) êm đềm, quyến rũ, thơ mộng. nadī- dòng sông, con sông. **t.l.** Dòng sông thơ mộng vào mùa thu.
(3) • māsaṃ- trong một tháng. sajjhāyati- tụng đọc, nghiên cứu, thuật lại. **t.l.** Anh ta tụng đọc trong một tháng.

Ví dụ về Addhāna Accantasaṃyoga
(Sự việc đang diễn ra trong một khoảng cách cụ thể)

(1) • yojanaṃ- khoảng một do-tuần$^{(16\ km)}$. vanarāji^{cci}- cái bóng rừng, phạm vi rừng. **t.l.** Phạm vi rừng khoảng một do tuần.
(2) • yojanaṃ- khoảng một do-tuần. dīgho- chiều dài. pabbato- ngọn núi.. **t.l.** Chiều dài của ngọn núi khoảng một do-tuần.
(3) • kosaṃ- khoảng một kosa. sajjhāyati- (Anh ta) tụng đọc, thuật lại. **t.l.** Anh ta tụng đọc khoảng một kosa (? đơn vị đo thời gian).

Accantasaṃyoge'ti kimatthaṃ?
What is the word "Accantasaṃyoge" for?
To show that there is no nature of "**accantasaṃyoga**" in the example shown below. So, no **dutiyā** vibhatti is applied after it. [Only locative case is applied instead]
* saṃvacchare-annually. bhojanaṃ-the food, meal. bhuñjati-(He) eats.
Note: Kosa and **Yojana** are measurement units of geographic distance in ancient India.
Acca'nta=ati-beyond+**anta**-the end, the limit. **i.e.** continuously, without end. **saṃyoga**-being related to, involved.

299, 288. Kamma'ppavacanīyayutte.

[Kammappavacanīyayutte. 1 word]

[V] Kammappavacanīyayutte dutiyāvibhatti hoti.
When certain *upasagga* words complementary to a Kamma, are prefixed to a verb, **dutiyā** vibhatti (accusative case) is to be applied after the Kamma-word which has a modified meaning afterwards.
[The ***upasagga*** prefixes such as **abhi** and **anu** in the examples called "Kammappavacanīya" are shown in bold, underlined.]
(1) • taṃ kho pana- (and) of that. • bhavantaṃ-honorable.
• gotamaṃ-gotama. evaṃ-thus. kalyāṇo-good. kittisaddo-the sound of fame. **abbh**uggato- spread (far and wide). [**abhi**-being spread+**uggato-**rises. **i.e.** The good sound of fame of Buddha (referred to as Honorable Gotama) spread far and wide.
(2) • pabbajita'**manu**pabbajiṃsu.
[pabbajitaṃ+**anu-**following, in emulating+pabbajiṃsu] pabbajitaṃ-to the Buddha (who had entered into) monkhood. **anu**pabbajiṃsu-(following him, his brethren too) become ordained.
i.e. To the Buddha entering monkhood, (his brethren too) ordained emulatively.
Note: Certain ***upasagga*** particles which can distinctively change the meaning of a Kamma word by affecting to have specific meaning are called "**Kammappavacanīya**-the meaning-enhancer of Kamma". [**Kamma**-a Kamma, **i.e.** object+**pa**-specially+**vacanīya**-to indicate]

300, 286. Gati buddhi bhuja paṭha hara kara sayā' dīnaṃ kārite vā.

[Gati, buddhi, bhuja, paṭha, hara, kara, si-ādīnaṃ+kārite+vā. 3 words]

[V] **Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara,sayā'**dīnaṃ payoge kārite dutiyāvibhatti hoti vā.
When certain verbs based in roots such as **gamu, budha, bhuja, paṭha, hara, kara, si,** are used in a causative sentence, **dutiyā** vibhatti (accusative case) is sometimes applied after the noun denoting the Kamma (a subordinate object of the causative verb).

Accantasaṃyoge'ti kimatthaṃ?
"Accantasaṃyoge" có nghĩa gì?
Để chỉ ra rằng không có bản chất của "**accantasaṃyoga**" trong ví dụ được trình bày bên dưới. Vì vậy, không có biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) nào được áp dụng sau đó. [Thay vào đó chỉ có Định Sở Cách mới được áp dụng]
* saṃvacchare- hàng năm. bhojanaṃ- vật thực, bữa ăn. bhuñjati-(Anh ta) ăn, thọ, ngự, dùng.
Lưu ý: Kosa(1 kosa = 3-5 km), và **Yojana** (do tuần, 16 km) là đơn vị đo lường khoảng cách địa lý ở Ấn Độ cổ đại.
Acca'nta=ati- vượt qua+**anta**- sự tận cùng, giới hạn. **t.l.** một cách liên tục, không tận cùng. **saṃyoga**- liên quan đến, liên quan.

299, 288. Kamma'ppavacanīyayutte.

[Kammappavacanīyayutte. 1 từ]

[V] Kammappavacanīyayutte dutiyāvibhatti hoti.
Khi một số tiền tố *upasagga* bổ sung cho một Vị ngữ - Kamma được thêm vào trước động từ, biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) được áp dụng sau từ Vị ngữ - Kamma có nghĩa được biến đổi sau đó.
[Các tiền tố ***upasagga*** như **abhi**, và **anu** trong các ví dụ được gọi là "Kammappavacanīya" được trình bày in đậm, gạch chân.]
(1) • taṃ kho pana- (và) về vị/điều đó. • bhavantaṃ- Đức Thế Tôn.
• gotamaṃ- đức Gotama. evaṃ- như vậy. kalyāṇo- tốt đẹp. kittisaddo- danh tiếng, tiếng đồn. **abbh**uggato- đã được lan rộng (khắp nơi). [**abhi**- được lan rộng +**uggato-** nổi lên. **t.l.** (Và) Tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng như vậy về Đức Thế Tôn Gotama đó.
(2) • pabbajita'**manu**pabbajiṃsu.
[pabbajitaṃ+**anu-** theo sau, việc bắt chước +pabbajiṃsu] pabbajitaṃ- Ngài (Đức Phật), việc đã được xuất gia (bậc xuất gia). **anu**pabbajiṃsu- (họ) đã xuất gia theo, đã thọ giới theo (các vị đồng đạo cũng theo Ngài).
t.l. Họ đã xuất gia theo Ngài.
Lưu ý: Một số tiền tố ***upasagga*** có thể thay đổi rõ rệt nghĩa của từ Vị ngữ - Kamma bằng cách ảnh hưởng để có nghĩa cụ thể được gọi là "**Kammappavacanīya**- việc tăng cường ý nghĩa cho Vị ngữ -Kamma". [**Kamma**- vị ngữ +**pa**-một cách đặc biệt+**vacanīya**-nên chỉ ra, để đề cập]

300, 286. Gati buddhi bhuja paṭha hara kara sayā' dīnaṃ kārite vā.

[Gati, buddhi, bhuja, paṭha, hara, kara, si-ādīnaṃ+kārite+vā. 3 từ]

[V] **Gati,buddhi,bhuja,paṭha,hara,kara,sayā'**dīnaṃ payoge kārite dutiyāvibhatti hoti vā.
Khi một số động từ dựa trên gốc như **gamu, budha, bhuja, paṭha, hara, kara, si**, được sử dụng trong câu sai khiến, biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) đôi khi được áp dụng sau danh từ ám chỉ Vị ngữ - Kamma (một đối tượng phụ thuộc của động từ sai khiến).

Note: The injunction of this Sutta reflects only a common pattern of case-endings applicable after sub-ordinate object in a causative sentence. This kind of object is called a causative-object or sub-ordinate object (Kārita-Kamma or payujjita-Kamma). In addition to **dutiyā**-vibhatti (accusative) case, other cases such as **tatiyā** (instrumental) and **chaṭṭhī** (genitive) cases can also be applied after the causative-object. Please see the underlined words below which denote causative object in three case-endings. This is generally observed grammatical rule regarding applicable vibhatti case-ending of the causative objects.

(1) puriso-man. • purisaṃ-to the other man. • gāmaṃ-to village.
gāmayati-makes (him) go, prompts to go.
i.e. The man makes the other man (causes him to) go to the village. (also) The man prompts (**i.e.** orders) the other man (a servant) to go to the village.

(2) puriso * purisena vā, (Here the causative object is in instrumental case singular).

(3) puriso * purisassa vā. (Here the causative object is in genitive case singular).

Note: These two sentences (2, 3) have the same meaning, **except the case-endings of causative-object which is shown underlined.**

Evaṃ-in the same way.
bodhayati-causes him to know. bhojayati-causes him to eat. pāṭhayati-causes him to chant. hārayati-causes him to bring. kārayati-causes him to do. sayāpayati-causes him to lie down. Evaṃ-(one should know the same pattern of causative sentences) in this way. sabbattha-in all. kārite-(other) causative sentence too.

301, 315. Sāmismiṃ chaṭṭhī. [Sāmismiṃ+chaṭṭhī. 2 words]

[V] Sāmismiṃ chaṭṭhīvibhatti hoti.
When expressing a **sāmi** (possessor or owner), **chaṭṭhī** vibhatti (genitive case) is applied after the noun denoting it.
• tassa • bhikkhuno paṭivīso. • tassa • bhikkhuno patto.
• tassa • bhikkhuno cīvaraṃ. • attano mukhaṃ. (Re. Sutta No. 283)

302, 319. Okāse sattamī. [Okāse+sattamī. 2 words]

[V] Okāsakārake sattamīvibhatti hoti.
When expressing an **okāsa** (locative), **sattamī** vibhatti (locative case) is to be applied after the noun denoting it.
• gambhīre-in deep. • odakantike-at the end of (underground) water.
i.e. In the depth at the end of underground-water, (one keeps one's precious wealth as it is the custom in the ancient times).
• pāpasmiṃ-in sin. ramati-enjoys. mano-the mind.
i.e. The mind enjoys in sin (unwholesome thoughts and things).
• bhagavati-in (the presence of) Buddha. brahmacariyaṃ-the noble practice. vussati-practices. kulaputto-the son of noble family. **i.e.** The son of noble family practices the noble Dhamma in Buddha.

Lưu ý: Việc chỉ định (sự chỉ dẫn) của Sutta này chỉ phản ánh một mẫu phổ biến của tận cùng biến cách có thể được áp dụng sau đối tượng phụ thuộc trong câu cầu khiến. Loại đối tượng này được gọi là đối tượng cầu khiến (vị ngữ), hoặc đối tượng phụ thuộc (Kārita-Kamma, hoặc payujjita-Kamma). Ngoài biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti), các cách khác như **tatiyā** (Sử Dụng Cách), và **chaṭṭhī** (Sở Thuộc Cách) cũng có thể được áp dụng sau đối tượng sai khiến (vị ngữ). Xin vui lòng xem các từ gạch chân bên dưới ám chỉ đối tượng sai khiến (vị ngữ) trong ba tận cùng biến cách. Đây là quy luật văn phạm thường được quan sát liên quan đến tận cùng cách biến tố - vibhatti có thể được áp dụng của các đối tượng sai khiến (vị ngữ).

(1) puriso- người đàn ông. • purisaṃ^{đci}- đối với người đàn ông. • gāmaṃ^{đci}- (đến) ngôi làng. gāmayati- bảo, sai, cho, lệnh (ai đó) đi.
t.l. Người đàn ông (này) bảo người đàn ông (kia) đi đến ngôi làng.

(2) puriso * purisena vā, (Ở đây, đối tượng sai khiến ở Sử Dụng Cách, số ít).

(3) puriso * purisassa vā. (Ở đây, đối tượng sai khiến ở Sở Thuộc Cách, số ít.).

Lưu ý: Hai câu (2, 3) này có cùng nghĩa, **ngoại trừ tận cùng biến cách của đối tượng sai khiến được gạch chân.**

Evaṃ- tương tự như vậy.
bodhayati- làm cho (ai đó) biết. bhojayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) ăn. pāṭhayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) tụng đọc. hārayati- bảo, nhắc, lệnh, sai (ai đó) mang. kārayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) làm. sayāpayati- bảo, nhắc, sai, lệnh (ai đó) nằm. Evaṃ-(học viên nên biết cùng mẫu câu sai khiến này) theo cách này. sabbattha-trong tất cả. kārite-(các) câu sai khiến khác cũng vậy.

301, 315. Sāmismiṃ chaṭṭhī. [Sāmismiṃ+chaṭṭhī. 2 từ]

[V] Sāmismiṃ chaṭṭhīvibhatti hoti.
Khi ám chỉ (diễn tả) một **sāmi** (người sở hữu, hoặc chủ sở hữu), biến tố Sở Thuộc Cách (**chaṭṭhī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.
• tassa • bhikkhuno paṭivīso. • tassa • bhikkhuno patto.
• tassa • bhikkhuno cīvaraṃ. • attano mukhaṃ. (Xem Sutta số 283)

302, 319. Okāse sattamī. [Okāse+sattamī. 2 từ]

[V] Okāsakārake sattamīvibhatti hoti.
Khi ám chỉ (diễn tả) một **okāsa** (vị trí), biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ nó.
• gambhīre- dưới độ sâu. • odakantike- ở cuối/cạnh/gần dòng nước (mạch nước ngầm). **t.l.** Dưới độ sâu gần mạch nước (nghĩa là chôn sâu), (người ta giữ của cải quý giá của mình như là một tập quán thời xưa).
• pāpasmiṃ- trong việc ác. ramati- thích thú, thỏa mãn. mano- tâm ý, ý. **t.l.** Tâm thích thú trong việc ác (suy nghĩ về điều bất thiện).
• bhagavati- ở/trong/tại/nơi Đức Thế Tôn. brahmacariyaṃ- (đời sống) phạm hạnh. vussati- thực hành. kulaputto- thiện nam tử, con trai quý tộc. **t.l.** Thiện nam tử thực hành phạm hạnh nơi Đức Thế Tôn.

303, 321. Sāmi'ssarā'dhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū pasuta,kusalehi ca.

[Sāmi, issara, adhipati, dāyāda, sakkhi, patibhū, pasuta, kusalehi+ca. 2 words]

[V] **Sāmi,issara,adhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū,pasuta, kusala,** icce'tehi payoge **chaṭṭhī**vibhatti hoti **sattamī** ca.

Either a **chaṭṭhī** (genitive case) or **sattamī** vibhatti (locative case) are applicable in the context of the words such as "**sāmi, issara, adhipati, dāyāda, sakkhi, patibhū, pasuta** and **kusala**" after the nouns corresponding to those words. [See each pair of examples shown in two applicable case-endings]

(1) • goṇānaṃ-of cows, oxens. sāmī-master, lord, owner, husband, **i.e.** the master of cows (oxen). • goṇesu-in/over the cows (oxen). sāmī-master, owner. **i.e.** the master over cows (oxen).

(2) • goṇānaṃ issaro-lord, **i.e.** the lord of cows (oxen). • goṇesu issaro. **i.e.** the lord over cows (oxen).

(3) • goṇānaṃ adhipati-ruler. • goṇesu adhipati.

(4) • goṇānaṃ dāyādo-heir. • goṇesu dāyādo.

(5) • goṇānaṃ sakkhi-witness, observer. • goṇesu sakkhi,

(6) • goṇānaṃ patibhū-guarantor. • goṇesu patibhū.

(7) • goṇānaṃ pasuto-progenitor. • goṇesu pasuto.

(8) • goṇānaṃ kusalo-skillful, expert. • goṇesu kusalo.

304, 322. Niddhāraṇe ca. [Niddhāraṇe+ca. 2 words]

[V] **Niddhāraṇa**'tthe ca **chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

When making a selection (out of many for the purpose of comparison to highlight a distinction), either **chaṭṭhī** (genitive case) or **sattamī** vibhatti (locative case) is applied after the noun denoting "many" from which the selection is made.

Note: Please note that only **chaṭṭhī** or **sattamī** vibhatti **in the plural number** can be used. As a rare exception, a singular in the locative case is found to be used in the Pāḷi texts. See the sample examples and sentences shown below.

(1) (a) kaṇhā-the black one. • gāvīnaṃ-of all cows. sampanna-khīratamā, sampanna (succeeded), khīratamā-(is of) more delicious milk. [chaṭṭhī] Of all cows, the black cow is of the most delicious milk.

(b) kaṇhā • gāvīsu-in or among all cows. sampannakhīratamā [Here is a sattamī case-ending, of the same meaning.]

(2) (a) sāmā-the gold-skinned one. • nārīnaṃ-of the women. dassanīyatamā-most attractive. [chaṭṭhī]

(b) sāmā • nārīsu-in or among all women. dassanīyatamā. [sattamī] Of all women, the gold-complexioned woman is the most attractive.

303, 321. Sāmi'ssarā'dhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū pasuta,kusalehi ca.

[Sāmi, issara, adhipati, dāyāda, sakkhi, patibhū, pasuta, kusalehi+ca. 2 từ]

[V] **Sāmi,issara,adhipati,dāyāda,sakkhi,patibhū,pasuta, kusala,** icce'tehi payoge **chaṭṭhī**vibhatti hoti **sattamī** ca.
Hoặc **chaṭṭhī** (Sở Thuộc Cách), hoặc biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) có thể được áp dụng trong ngữ cảnh của các từ như "**sāmi, issara, adhipati, dāyāda, sakkhi, patibhū, pasuta**, và **kusala**" sau các danh từ tương ứng với những từ đó. [Xem từng cặp ví dụ được trình bày trong hai tận cùng biến cách có thể được áp dụng]

(1) • goṇānaṃ- của những con bò (đực). sāmī- thầy, ngài, chủ nhân, chúa tể, chủ sở hữu, người chồng, **t.l.** chủ nhân của những con bò (đực). • goṇesu- trên/về những con bò (đực). sāmī- thầy, chủ nhân. **t.l.** chủ nhân về những con bò (đực).

(2) • goṇānaṃ issaro- chúa tể, **t.l.** chúa tể của những con bò (đực). • goṇesu issaro. **t.l.** chúa tể về những con bò (đực).

(3) • goṇānaṃ adhipati- người trông coi, vị lãnh đạo. • goṇesu adhipati.

(4) • goṇānaṃ dāyādo- người thừa kế. • goṇesu dāyādo.

(5) • goṇānaṃ sakkhi- nhân chứng, người trông coi. • goṇesu sakkhi,

(6) • goṇānaṃ patibhū- người bảo lãnh. • goṇesu patibhū.

(7) • goṇānaṃ pasuto- người sinh ra, người khởi xướng. • goṇesu pasuto.

(8) • goṇānaṃ kusalo- người thành thạo, chuyên gia. • goṇesu kusalo.

304, 322. Niddhāraṇe ca. [Niddhāraṇe+ca. 2 từ]

[V] **Niddhāraṇa**'tthe ca **chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.
Khi thực hiện một sự lựa chọn (trong số nhiều để so sánh nhằm làm nổi bật một sự phân biệt), hoặc **chaṭṭhī** (Sở Thuộc Cách), hoặc biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng sau danh từ ám chỉ "nhiều" đó có cơ hội lựa chọn.

Lưu ý: Xin lưu ý rằng chỉ biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī ở số nhiều** có thể được sử dụng. Như một ngoại lệ hiếm gặp, Định Sở Cách, số ít, được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi. Xem các ví dụ, và câu mẫu được trình bày bên dưới.

(1) (a) kaṇhā[nữ, cci]- (con) đen. • gāvīnaṃ-của các (tất cả) con bò. sampannakhīratamā, sampanna (đã được thành tựu) khīratamā- (là) sữa ngon nhất. [chaṭṭhī] Trong các con bò, con bò đen là có sữa ngon nhất.

(b) kaṇhā • gāvīsu- trong/giữa các con bò. sampannakhīratamā [Đây là tận cùng biến cách sattamī, cùng nghĩa.]

(2) (a) sāmā- người có làn da vàng. • nārīnaṃ- của những (tất cả) người phụ nữ.dassanīyatamā- (là) người hấp dẫn nhất. [chaṭṭhī]

(b) sāmā • nārīsu- trong/giữa các người phụ nữ. dassanīyatamā. [sattamī] Trong các người phụ nữ (Giữa tất cả những phụ nữ), người phụ nữ có nước da vàng là người hấp dẫn nhất.

(3) (a) • manussānaṃ-of all men. khattiyo-the warrior. sūratamo-the most brave. [Here is chaṭṭhī]

(b) • manussesu-in or among all men. khattiyo sūratamo. [sattamī] Of all men, the warrior is the most brave (the most heroic).

(4) (a) • pathikānaṃ-of all wayfarers. dhāvanto-the runner. sīghatamo-(is) the quickest. [chaṭṭhī]

(b) • pathikesu-in or among all the wayfarers. dhāvanto-the runner. sīghatamo-(is) the quickest. Of all the travelers, the runner is the quickest. [sattamī]

Niddhāraṇa-Catukka

(Selection-quadriad)

According to traditional teaching of grammar devised by teachers, there are four Niddhāraṇa-related things which all students of Pāḷi grammar should understand. They are called Niddhāraṇa-Catukka. Namely:

(1) Niddhāraṇa-samudāya (The selection-group)
(2) Niddhāraṇa (Act of Selection)
(3) Niddhāraṇiya (The Selected)
(4) Niddhāraṇa-hetu (The reason of Selection)

Of the three,

(1) The group of people, animals or inanimate-things from which selection is being made is called **Niddhāraṇa samudāya.**
(2) Making selection by act of pointing out the distinctive quality of someone or something is **Niddhāraṇa.**
(3) Someone or something being selected for purpose of comparison is called **Niddhāraṇiya.**
(4) The distinctive qualities are **Niddhāraṇa-hetu** (the reason for selection).

The function of this Sutta is applicable only after Niddhāraṇa-samudāya. This means that when making a selection for distinctive comparison, either **chaṭṭhī** or **sattamī** vibhattis in plural are to be applied after nouns which denote Niddhāraṇa-samudāya (group from which selection is made).

Explanation

Example: Kaṇhā • gāvīnaṃ sampannakhīratamā.

(1) In the example above, the word "**gāvīnaṃ**" which indicates the group of cows, is **Niddhāraṇa-samudāya.** That is why a chaṭṭhī vibhatti, plural number, is applied after it. [**niddhāraṇa**-selection+**samudāya**-group]
(2) The words indicative of selection "**sampannakhīratamā**" is **Niddhāraṇa,** which is a statement of distinction. [**ni**-out+**dhara**-to take+**yu**-act of]
(3) The word "**Kaṇhā**" which indicates black cow is **Niddhāraṇiya** (the selected animal for its distinctive quality of milk).
[ni+dhara+**anīya**-that which is being selected]
(4) The distinctively delicious sweet taste of the milk produced by black cow is **Niddhāraṇa-hetu** (reason of selection. **Hetu**-reason)

Now, the students can also easily analyze other niddhāraṇa examples based on this clear and simple explanation.

(3) (a) • manussānaṃ- của (tất cả) loài người. khattiyo- vua chúa (sát-đế-lỵ, chiến binh). sūratamo- (người) dũng cảm nhất. [chaṭṭhī]
(b) • manussesu- trong/giữa loài người. khattiyo sūratamo. [sattamī] Giữa loài người, vua chúa là người dũng cảm nhất (anh hùng nhất).

(4) (a) • pathikānaṃ- của những người đi bộ. dhāvanto- người chạy. sīghatamo-(là) người nhanh nhất. [chaṭṭhī]
(b) • pathikesu- trong/giữa những người đi bộ (đi đường). dhāvanto- người chạy. sīghatamo-(là) người nhanh nhất. Giữa những (trong tất cả những) người đi đường, người chạy là người nhanh nhất. [sattamī]

Niddhāraṇa-Catukka

(Bốn Lựa chọn)

Theo cách giảng dạy văn phạm truyền thống do các thầy đặt ra, có bốn điều liên quan đến Niddhāraṇa mà tất cả học viên văn phạm Pāḷi nên hiểu. Chúng được gọi là Niddhāraṇa-Catukka. Đó là:

(1) Niddhāraṇa-samudāya (Nhóm Lựa chọn)
(2) Niddhāraṇa (Sự Lựa chọn)
(3) Niddhāraṇiya (Được Lựa chọn)
(4) Niddhāraṇa-hetu (Lý do Lựa chọn)

Trong ba nhóm,

(1) Nhóm người, động vật, hoặc vật vô tri từ đó việc lựa chọn được thực hiện được gọi là **Niddhāraṇa samudāya.**
(2) Thực hiện lựa chọn bằng cách chỉ ra phẩm chất đặc biệt của ai đó, hoặc điều gì đó là **Niddhāraṇa.**
(3) Ai đó, hoặc điều gì đó được lựa chọn với mục đích so sánh được gọi là **Niddhāraṇiya.**
(4) Các phẩm chất đặc biệt là **Niddhāraṇa-hetu** (lý do lựa chọn).
Chức năng của Sutta này chỉ áp dụng sau Niddhāraṇa-samudāya. Điều này có nghĩa là khi thực hiện lựa chọn để so sánh đặc biệt, hoặc biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī**, số nhiều được áp dụng sau các danh từ ám chỉ Niddhāraṇa-samudāya (nhóm từ đó lựa chọn được thực hiện).

Sự Giải Thích

Ví dụ: Kaṇhā • gāvīnaṃ sampannakhīratamā.

(1) Trong ví dụ trên, từ "**gāvīnaṃ**" ám chỉ cho nhóm bò đó, là **Niddhāraṇa-samudāya**. Đó là lý do tại sao biến tố - vibhatti STC - **chaṭṭhī**, số nhiều, được áp dụng sau nó. [**niddhāraṇa**- sự lựa chọn+**samudāya**- nhóm]
(2) Các từ chỉ sự lựa chọn "**sampannakhīratamā**" là **Niddhāraṇa**, là một sự bày tỏ về việc phân biệt. [**ni**- ra+**dhara**- lấy+ **yu**- hành động về]
(3) Từ "**Kaṇhā**" ám chỉ cho con bò đen là **Niddhāraṇiya** (con vật được chọn vì phẩm chất đặc biệt về sữa của nó).
[ni+dhara+**anīya**- cái đang được lựa chọn]
(4) Vị ngọt ngon đặc biệt của sữa do con bò đen sinh ra là **Niddhāraṇa-hetu** (lý do của lựa chọn. **Hetu**-lý do)

Bây giờ, các học viên cũng có thể dễ dàng phân tích các ví dụ niddhāraṇa khác dựa trên sự giải thích rõ ràng, và đơn giản này.

305, 323. Anā'dare ca. [Anādare+ca. 2 words]

[V] Anā'dare **chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

When expressing disrespect (in the context of two concurring actions, one being neglected, the other proceeding to perform an action regardless) either a **chaṭṭhī** (genitive case) or **sattamī** vibhatti (locative case) can be applied after both the noun denoting "**anādariya**, the disrespected" and after its correlative word. [**anā'dara**=**na**-without+**ādara**-respect, regard]

Note: Please note that only one of **chaṭṭhī** or **sattamī** vibhatti in the same number can be applied. See the sample sentences and examples below. Unlike in the Niddhāraṇa(Act of Selection) expression, both singular and plural numbers are applicable in this "anādara(disrespect) expression".

(1) • rudato-while crying, ***cgs***. • dārakassa-the boy's (the boy), ***cgs***. pabbaji-(the father) renounced, ***āv***. [chaṭṭhī, singular example] **i.e.** While the boy is crying, the father renounced (to become an ascetic or a monk).

(2) • rudantasmiṃ-when crying, ***cls***. • dārake-the boy, ***cls***. pabbaji.***āv***. [sattamī, singular example] **i.e.** At the time (or as) the boy is crying, the father renounced (to become an ascetic or a monk).

Anā'dara-Catukka

(Anādara-quadriad)

Here too, there are four Anādara-related things the students of Pāḷi grammar should thoroughly understand. They are called **anādara-catukka**. Namely:

(1) Anādara (act of neglect)
(2) Anādaravanta (anādara-correlative)
(3) Anādariya (the neglected)
(4) Anādariyavanta (anādariya-correlative)

Of the three components,

(1) The action of neglect to living things or inanimate-things is called **anādara.** In this case, it is usually a verb, expressive of such action.
(2) Any word which is related to that act of **anādara**, such as the one who commit such act is called **anādaravanta.** It is usually a subject or a word denoting it. [anādara+vanta. See Sutta 368 for this suffix "**vantu**"]
(3) Someone or something being neglected is called **anādariya.** [anādara+iya]
(4) Any word syntactically related to it as a verb (usually an auxiliary verb) etc. is called **anādariyavanta.** [anādariya+vanta]

The function of this Sutta is applicable only after anādariya and its correlative. This means that **chaṭṭhī** or **sattamī** vibhattis are to be applied after the nouns which denote *anādariya* and its correlative words.

305, 323. Anā'dare ca. [Anādare+ca. 2 từ]

[V] Anā'dare **chaṭṭhī**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

Khi ám chỉ sự không tôn trọng (trong ngữ cảnh của hai hành động xảy ra đồng thời, một bị bỏ qua, cái kia tiếp tục thực hiện hành động bất kể), hoặc biến tố Sở Thuộc Cách (**chaṭṭhī** vibhatti), hoặc **sattamī** (Định Sở Cách) có thể được áp dụng sau cả danh từ ám chỉ "**anādariya**, không được tôn trọng", và sau từ tương quan của nó.

[**anā'dara**=**na**-không+**ādara**- sự tôn trọng, sự kính mến]

Lưu ý: Xin lưu ý rằng chỉ một trong biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī** ở cùng số có thể được áp dụng. Xem các câu mẫu, và ví dụ bên dưới. Không giống như trong sự ám chỉ Niddhāraṇa(Sự Lựa Chọn), cả số ít, và số nhiều đều có thể được áp dụng trong "sự ám chỉ anādara(sự không tôn trọng)" này.

(1) • rudato- của việc đang khóc, ***stcđgi***. • dārakassa- của cậu bé (cậu bé), ***stcđgi***. pabbaji- (người cha) đã xuất gia, ***đtā.*** [chaṭṭhī, ví dụ số ít] **t.l.** Trong khi cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia (để trở thành vị đạo sĩ, hoặc vị tỳ khưu).

(2) • rudantasmiṃ- (lúc/tại/ở) vào lúc đang khóc, ***đscđgi***. • dārake- ở/tại/vào lúc cậu bé, ***đscđgi***. pabbaji.***đtā***. [sattamī, ví dụ số ít] **t.l.** Vào lúc (hoặc khi) cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia.

Anā'dara-Catukka

(Bốn Anādara)

Ở đây cũng vậy, có bốn điều liên quan đến Anādara mà các học viên văn phạm Pāḷi nên hiểu kỹ. Chúng được gọi là **anādara-catukka**. Đó là:

(1) Anādara (hành động thờ ơ, bất chấp, không tôn trọng)
(2) Anādaravanta (tương quan với anādara)
(3) Anādariya (bị thờ ơ, sự bất cần, không tôn trọng)
(4) Anādariyavanta (tương quan với anādariya)

Trong ba thành phần,

(1) Hành động thờ ơ(không tôn trọng) đối với chúng sanh, hoặc vật vô tri được gọi là **anādara**. Trong trường hợp này, nó thường là một động từ, ám chỉ hành động như vậy.
(2) Bất kỳ từ nào có liên quan đến hành động **anādara** đó, như người thực hiện hành động đó được gọi là **anādaravanta**. Nó thường là một chủ ngữ, hoặc một từ ám chỉ nó. [anādara+vanta. Xem Sutta 368 về hậu tố "**vantu**" này]
(3) Ai đó, hoặc điều gì đó bị thờ ơ(bị thiếu tôn trọng) được gọi là **anādariya.** [anādara+iya]
(4) Bất kỳ từ nào có liên quan về mặt cú pháp với nó như một động từ (thường là động từ phụ) v.v. được gọi là **anādariyavanta.** [anādariya+vanta]

Chức năng của Sutta này chỉ được áp dụng sau anādariya, và tính tương quan của nó. Điều này có nghĩa là biến tố - vibhatti **chaṭṭhī**, hoặc **sattamī** được áp dụng sau các danh từ ám chỉ *anādariya*, và các từ tương quan của nó.

Explanation

Example: • Rudato • dārakassa pitā pabbaji.

While the boy is crying, the father renounced. **i.e.** left (to become an ascetic). [The word "**pitā**-father" is added to make the sentence more complete].

(1) In the example above, the word "**dārakassa**" which indicates the neglected, crying boy, is "**anādariya**-the disrespected or the neglected". That is why a chaṭṭhī, singular "**sa**" vibhatti is applied after it.

(2) The word indicative of the boy's crying act "**Rudato**" is **anādariya-correlative** which is related to "***dārakassa***". A similar chaṭṭhī vibhatti is to be applied after it as it is **anādariya-correlative.** [Re. Sutta 187, 127, to understand the morphological procedure of this word]

(3) The word "**pitā-**father" which indicates the father who renounces home without compassionate regard for the crying boy is **anādara-correlative** (the neglector, which plays the role as a subject).

(4) The word "**pabbaji**" which indicates "renouncing act" is **anādara** (a verb related to the subject as the doer of disrespectful act).

Now, students can also easily analyze the second example by being based on the explanation of this example.

Note: Despite it may literally mean "non-respect", the actual purpose of this grammatical concept of "**anādara**" is to describe two concurrent actions going on (sometimes in a pitiful, frustrating manner), not in the sense of intentional disrespect.

Here is one more relevant example to clarify this:

E.g. Ñātīnaṃ pekkhantaṃ maccu ādāya gacchati.

While the relatives are looking on, the death goes (away) by snatching (the loved one).

This example is very simple and vividly clear to understand. While relatives are looking on, or desperately thinking about what they can do for their sick, almost dying, beloved one who is lying on the bed; death invisibly takes away the loved ones as if snatching by force.

In this example,

(1) the words "ādāya gacchati-goes by snatching" are anādara.

(2) the word "maccu-death" is an anādara-correlative.

(3) the word "ñātīnaṃ-the relatives" is anādariya.

(4) the word "pekkhantaṃ-while looking on" is its correlative (anādariyavanta). Both are in chaṭṭhī (genitive) plural case.

Regarding the word "pekkha**ntaṃ**", please refer to Sutta No.187, 128 on how this word is brought to completion through due morphological procedures. It is hoped that the students will clearly understand this **seemingly complex grammatical concept** and will be able to write such sentences on their own without much difficulty.

Sự Giải Thích

Ví dụ: • Rudato • dārakassa pitā pabbaji.

Trong khi cậu bé đang khóc, người cha đã xuất gia. **t.l.** bỏ đi (để trở thành vị đạo sĩ). [Từ "**pitā**- người cha" được thêm vào để làm cho câu hoàn chỉnh hơn].

(1) Trong ví dụ trên, từ "**dārakassa**" chỉ cậu bé bị bỏ qua, đang khóc, là "**anādariya**- người bị thiếu tôn trọng, hoặc bị bỏ qua". Đó là lý do tại sao biến tố STC - chaṭṭhī vibhatti, số ít "**sa**" được áp dụng sau nó.

(2) Từ chỉ hành động đang khóc của cậu bé "**Rudato**" là **tương quan với anādariya** có liên quan đến "***dārakassa***". Một biến tố STC - chaṭṭhī vibhatti tương tự được áp dụng sau nó, vì nó là **tương quan với anādariya**. [Xem Sutta 187, 127, để hiểu trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của từ này]

(3) Từ "**pitā**- người cha" chỉ người cha từ bỏ gia đình mà không quan tâm đến cậu bé đang khóc là **tương quan với anādara** (người thờ ơ, đóng vai trò là chủ ngữ).

(4) Từ "**pabbaji**" chỉ "hành động đã xuất gia" là **anādara** (một động từ liên quan đến chủ ngữ như người thực hiện hành động không tôn trọng).

Bây giờ, các học viên cũng có thể dễ dàng phân tích ví dụ thứ hai dựa trên lời giải thích của ví dụ này.

Lưu ý: Mặc dù theo nghĩa đen có thể có nghĩa là "không tôn trọng", mục đích thực sự của khái niệm văn phạm "**anādara**" này là để mô tả hai hành động đồng thời đang diễn ra (đôi khi theo một thái độ đáng thương, thất vọng,[nản lòng]), không phải theo nghĩa cố ý không tôn trọng. Đây là một ví dụ liên quan khác để làm rõ điều này:

V.d. Ñātīnaṃ[stcn, cđcn] pekkhantaṃ maccu ādāya gacchati.

Trong khi đang nhìn của những người thân, thần chết đi (khỏi) sau khi lấy đi [(người thân yêu).]

Ví dụ này rất đơn giản, và rõ ràng để hiểu. Trong khi đang nhìn của những người thân, hoặc đang tuyệt vọng nghĩ về những gì họ có thể làm cho người thân yêu đang bệnh, gần chết của họ đang nằm trên giường; thần chết (tử thần) vô hình lấy đi người thân yêu như thể cướp đi bằng vũ lực.

Trong ví dụ này,

(1) các từ "ādāya gacchati- đi (khỏi) sau khi (bằng cách) cướp đi (lấy đi)" là anādara.

(2) từ "maccu- thần chết" là tương quan với anādara.

(3) từ "ñātīnaṃ- của những người thân" là anādariya.

(4) từ "pekkhantaṃ- trong khi đang nhìn" là tương quan với nó (anādariyavanta). Cả hai đều ở chaṭṭhī (Sở Thuộc Cách), số nhiều.

Về từ "pekkha**ntaṃ**", vui lòng tham khảo Sutta số 187, 128 về cách từ này được hoàn thành thông qua các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) thích hợp. Hy vọng rằng các học viên sẽ hiểu rõ **khái niệm văn phạm có vẻ phức tạp** này, và sẽ có thể tự viết những câu như vậy mà không gặp nhiều khó khăn.

306, 289. Kvaci dutiyā chaṭṭhīna'matthe.

[Kvaci+dutiyā+chaṭṭhīnaṃ+atthe. 4 words]

[V] **Chaṭṭhī**na'matthe kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

(As an exceptional usage), **a dutiyā** vibhatti sometimes can be applied **in chaṭṭhī** (genitive sense) **expression.**

Note: This kind of **dutiyā** (accusative) is called accusative-in-genitive sense found in the Pāḷi texts.

Example of the Accusative case in Genitive sense:

apissu-in fact. • maṃ-(in) my (mind). aggivessana!-Oh Aggivessana! tisso-three. upamā-similes. paṭibhaṃsu-intuitively came up, came to mind. **i.e.** Oh Aggivessana! In fact, three similes come up in my mind intuitively (out of blue).

307, 290. Tatiyā,sattamīnañ'ca.

[Tatiyā, sattamīnaṃ+ca. 2 words]

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

(As an exceptional usage), **a dutiyā** vibhatti (an accusative) sometimes can be used **in tatiyā** (instrumental sense) and **sattamī** (locative sense) **expressions.**

Examples of the Accusative in Instrumental sense:

(1) sace-if. • maṃ-with me. samaṇo gotamo-the monk Gotama. ālapissati-will talk. **i.e.** If the monk Gotama will talk with me.

(2) tvañ'ca [tvañca=tvaṃ+ca]-you too. • maṃ-with me. nābhibhāsasi-do not talk [na+abhibhāsasi]. **i.e.** You too do not talk with me.

Evaṃ tatiya'tthe. Thus, (these examples in the accusative case are) in the sense of instrumental.

Examples of the Accusative in Locative sense:

(1) • pubbaṇhasamayaṃ-in the morning. nivāsetvā-having dressed. **i.e.** Having dressed in the morning.

(2) • ekaṃ-at one. • samayaṃ- at time, **i.e.** on one occasion. bhagavā-the lord Buddha **i.e.** At one time, the Lord Buddha (is staying in such and such a place etc.)

Evaṃ sattamya'tthe. Thus, (these words in the accusative case) are in the sense of locative.

308, 317. Chaṭṭhī ca. [Chaṭṭhī+ca. 2 words]

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.

(As an exceptional usage), a **chaṭṭhī** vibhatti sometimes can be applied **in tatiyā** (instrumental, subject) and **sattamī** (locative) **sense expressions.**

Note: These kinds of chaṭṭhī are called the genitive-in-instrumental, the genitive-in-locative sense, which are found the Pāḷi texts.

306, 289. Kvaci dutiyā chaṭṭhīna'matthe.

[Kvaci+dutiyā+chaṭṭhīnaṃ+atthe. 4 từ]

[V] **Chaṭṭhī**na'matthe kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) có thể được áp dụng trong **sự ám chỉ chaṭṭhī** (nghĩa của Sở Thuộc Cách).

Lưu ý: Loại **dutiyā** (Đối Cách) này được gọi là Đối Cách trong ý nghĩa của Sở Thuộc Cách được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

Ví dụ về Đối Cách trong ý nghĩa của Sở Thuộc Cách:

apissu- thực ra. • maṃ^{đci}- (đối với) <u>của</u> tôi (đầu). aggivessana!- Này Aggivessana! tisso- ba. upamā- ví dụ. paṭibhaṃsu- đã nảy ra (trong đầu). **t.l.** Này Aggivessana! Thực ra, ba ví dụ đã nảy ra trong đầu của tôi.

307, 290. Tatiyā,sattamīnañ'ca.

[Tatiyā, sattamīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **dutiyā**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Đối Cách (**dutiyā** vibhatti) có thể được sử dụng trong các ám chỉ **tatiyā** (nghĩa của Sử Dụng Cách), và **sattamī** (nghĩa của Định Sở Cách).

Ví dụ về Đối Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách:

(1) sace- nếu. • maṃ- <u>với</u> tôi. samaṇo gotamo- sa môn Gotama. ālapissati- sẽ đàm luận. **t.l.** Nếu sa môn Gotama sẽ đàm luận <u>với</u> tôi.

(2) tvañ'ca [tvañca=tvaṃ+ca]- bạn cũng. • maṃ- <u>với</u> tôi. nābhibhāsasi- không nói [na+abhibhāsasi]. **t.l.** Bạn cũng không nói <u>với</u> tôi.

Evaṃ tatiya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này ở Đối Cách) trong nghĩa của Sử Dụng Cách (<u>với</u>).

Ví dụ về Đối Cách trong nghĩa của Định Sở Cách:

(1) • pubbaṇhasamayaṃ- <u>vào</u> buổi sáng. nivāsetvā- sau khi đã đắp y. **t.l.** Sau khi đắp y <u>vào</u> buổi sáng.

(2) • ekaṃ- vào/tại một. • samayaṃ- vào thời, **t.l.** vào một thời. bhagavā- Đức Thế Tôn **t.l.** <u>Vào</u> một thời, Đức Thế Tôn (đang trú tại một nơi nào đó v.v.).

Evaṃ sattamya'tthe. Như vậy, (những từ này ở Đối Cách) trong nghĩa của Định Sở Cách.

308, 317. Chaṭṭhī ca. [Chaṭṭhī+ca. 2 từ]

[V] **Tatiyā,sattamī**naṃ atthe ca kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố STC (**chaṭṭhī** vibhatti) có thể được áp dụng trong **các nghĩa ám chỉ** của **tatiyā** (Sử Dụng Cách, chủ ngữ), và **sattamī** (Định Sở Cách).

Lưu ý: Những loại **chaṭṭhī** này được gọi là Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách, Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Định Sở Cách, được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

Examples of the Genitive in Instrumental sense:

(1) kato-done. • me-by me. kalyāṇo-the good deed (meritorious deed).
i.e. The good deed (is) done by me.

(2) kataṃ • me pāpaṃ-unwholesome, bad deed.
i.e. The bad deed (is) done by me.

Evaṃ tatiya'tthe. Thus, (these examples in genitive case) are in the sense of instrumental.

Note: Please do not be confused with ordinary instrumental which normally means "with". In this Sutta, it only means **instrumental subject** which means "by", mostly found as the meaning of subjects used in passive voice sentences. This type of word in genitive case, but whose meaning is the instrumental subject "by", is usually referred to as "**Katv'attha-chaṭṭhī**" in grammatical terms. Such words usually play similar role of the subject in a passive voice sentence as the verbs they syntactically related to are structured using an affix of Kamma-sense only. This is one of a very delicate point of grammar.
[Katv'attha-chaṭṭhī=**kattu**-subject in instrumental+**attha**-sense. **chaṭṭhī**-genitive-case word which has the sense and role of a Kattā, **i.e. Subject-genitive, or agent genitive**].

Examples of the Genitive in Locative sense:

(1) kusalā-(are) skillful. • naccagītassa-in dancing and singing. sikkhitā-trained. cāturitthiyo [cāturitthiyo=cāturo+itthiyo], cāturo-beautiful (clever). itthiyo-women. **i.e.** the pretty women skilled and trained in dancing and singing.

(2) kusalo-(are) skillful? tvaṃ-you. rathassa-of chariot. • aṅgapaccaṅgānaṃ-in (things related to) various components.
i.e. Are you skilled in the chariot's component parts?

Evaṃ sattamya'tthe. Thus, (these examples of genitive case) are in the sense of locative.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
What is the word "kvaci" for?
To show that in the example shown below, the function of Sutta is inapplicable as it is restricted by the word "kvaci".

(1) yo-which, whoever, whatever. vo-you. ānanda!-Oh Ānanda! * mayā-by me. dhammo ca-Dhamma also. vinayo ca-monastic discipline also. desito-have taught. paññatto-have promulgated. **i.e.** Oh Ānanda! Dhamma which have been taught and vinaya which had been prescribed by me (so vo mamaccayena satthā, will be your teachers when I gone/demised).

(2) ānando-Venerable Ānanda. * atthesu-in matters of meanings (of the various Dhamma). vicakkhaṇo-(is) wise.
i.e. Ānanda is wise in the matters of meanings of Dhamma.

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách:

(1) kato- đã được làm. • me[đc,sdc,cđc,stci]- bởi tôi. kalyāṇo- việc thiện, việc tốt (công đức). **t.l.** Việc thiện đã được làm bởi tôi.

(2) kataṃ • me pāpaṃ- việc ác, việc bất thiện.
t.l. Việc ác đã được làm bởi tôi.

Evaṃ tatiya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này ở Sở Thuộc Cách) trong nghĩa của Sử Dụng Cách.

Lưu ý: Xin đừng nhầm lẫn với Sử Dụng Cách thông thường thường có nghĩa là "với". Trong Sutta này, nó chỉ có nghĩa là **chủ ngữ Sử Dụng Cách** có nghĩa là "bởi", phần lớn được tìm thấy như nghĩa của chủ ngữ được sử dụng trong câu bị động. Loại từ này ở Sở Thuộc Cách, nhưng có nghĩa là chủ ngữ Sử Dụng Cách "bởi", thường được gọi là "**Katv'attha-chaṭṭhī**" trong thuật ngữ văn phạm. Những từ như vậy thường đóng vai trò tương tự như chủ ngữ trong câu bị động vì các động từ chúng liên quan về mặt cú pháp được cấu trúc chỉ sử dụng một hậu tố của nghĩa Vị ngữ - Kamma. Đây là một trong những điểm tinh tế của văn phạm.

[Katv'attha-chaṭṭhī=**kattu**- chủ ngữ ở Sử Dụng Cách+**attha**- nghĩa. **chaṭṭhī**- từ của Sở Thuộc Cách có nghĩa, và đóng vai trò của một Chủ ngữ - Kattā (của tôi), **t.l. chủ ngữ Sở Thuộc Cách, hoặc tác nhân sở hữu**].

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Định Sở Cách:

(1) kusalā-(là) những người khéo léo, thiện xảo. • naccagītassa- trong múa, và hát. sikkhitā- (là) những người đã được huấn luyện (học tập). cāturitthiyo [cāturitthiyo= cāturo +itthiyo], cāturo- xinh đẹp (thông minh). itthiyo- những người phụ nữ. **t.l.** những phụ nữ xinh đẹp khéo léo, và đã được huấn luyện trong múa, và hát.

(2) kusalo-(có không?) là người khéo léo, thiện xảo. tvaṃ- bạn. rathassa- của chiếc xe ngựa. • aṅgapaccaṅgānaṃ- trong (những thứ liên quan đến) các bộ phận khác nhau. **t.l.** Bạn có thiện xảo trong các bộ phận khác nhau của chiếc xe ngựa không?

Evaṃ sattamya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này của Sở Thuộc Cách) trong nghĩa của Định Sở Cách.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ được trình bày bên dưới, chức năng của Sutta không thể áp dụng vì nó bị giới hạn bởi từ "kvaci".

(1) yo- mà, người nào, bất kể cái gì. vo- các ông. ānanda!- này Ānanda! * mayā- bởi Ta (Như Lai, Phật). dhammo ca-, và Pháp. vinayo ca-, và Luật. desito- đã được đã dạy. paññatto- đã được ban hành. **t.l.** Này Ānanda! Pháp, và Luật mà Ta đã dạy, và đã ban hành (so vo mamaccayena satthā, sẽ là thầy của các ông khi Ta diệt độ).

(2) ānando- Tôn giả Ānanda. * atthesu- trong các (vấn đề về) ý nghĩa (của các Pháp khác nhau). vicakkhaṇo-(là) bậc tinh thông.
t.l. Ānanda là bậc tinh thông trong các ý nghĩa (của Pháp).

309, 318. Dutiyā,pañcamīnañ'ca.

[Dutiyā, pañcamīnaṃ+ca. 2 words]

[V] **Dutiyā,pañcamī**nañ'ca atthe kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.

(As an exceptional usage), **a chaṭṭhī** vibhatti (genitive case) sometimes can be used **in dutiyā** (accusative) and **pañcamī** (ablative) **sense expressions.**

Examples of the Genitive in Accusative sense:

(1) • tassa-to that person. bhavanti-will be. vattāro-those who censure.
i.e. there will be people censuring him. [**vattāro**-speakers, those who say in displeasure and disapproval]

(2) sahasā[ind]-in a hurry, rashly. • kammassa-(for) the action. kattāro-doers.
i.e. those doing (for) the action in a hurry.

Evaṃ dutiya'tthe. Thus, (these examples are) in the sense of accusative.

Note: This type of words in genitive case, but whose meaning is the accusative "to", is usually referred to as "**Kamma'ttha-chaṭṭhī**" in a typical formal grammatical term. Such words usually play a similar role of the object in any sentence of both voices. [Kamma'ttha-chaṭṭhī=**kamma**-object in accusative+**attha**-sense. **chaṭṭhī**-genitive case word**. i.e.** the **object-genitive or patient-genitive**]. This is also very delicate point of grammar.

Examples of the Genitive in Ablative (Accusative) sense:

(1) assavanatā-for reason of not hearing. • dhammassa- from the Dhamma. parihāyanti-(they) lost, decrease.
i.e. They lost for not hearing Dhamma.
[**assavanatā**=**a**-not+**savana**-hearing+**tā**-suffix, due to a state of. See Sutta 360]

(2) kin'nu kho [kin'nu kho=kiṃ+nu+kho] kiṃ-why. ahaṃ-I. • tassa sukhassa-from that happiness. bhāyāmi-should be afraid of.
i.e. Why I should be afraid of that happiness?

(3) sabbe-all. tasanti-are frightened • daṇḍassa- punishment.
i.e. All are afraid of punishment.

(4) sabbe bhāyanti-fear. • maccuno-from death.
i.e. All are afraid of death.

(5) bhīto-feared. • catunnaṃ-from four. • āsīvisānaṃ-from quickly poisonous, poisonous snakes. • ghoravisānaṃ-from strongly poisonous.
i.e. Being fearful of four snakes of quick poison and strong poison.

(6) bhāyāmi-(I) fear. • ghoravisassa-from strongly poisonous.
• nāgassa-from snake.
i.e. I am afraid of the snake of strong poison.

Evaṃ pañcamy'atthe. Thus, (these examples are) in the sense of ablative.

309, 318. Dutiyā,pañcamīnañ'ca.

[Dutiyā, pañcamīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Dutiyā,pañcamī**nañ'ca atthe kvaci **chaṭṭhī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Sở Thuộc Cách (**chaṭṭhī** vibhatti) có thể được sử dụng trong **các nghĩa ám chỉ** của **dutiyā** (Đối Cách), và **pañcamī** (Xuất Xứ Cách).

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Đối Cách:

(1) • tassa- với người đó. bhavanti- có. vattāro- những người chỉ trích.
t.l. có những người chỉ trích anh ta. [**vattāro**- người nói, những người nói trong sự không hài lòng, và không tán thành]

(2) sahasā[bbt]- một cách vội vàng, hấp tấp. • kammassa- về công việc. kattāro- những người làm. **t.l.** những người làm về công việc một cách vội vàng.

Evaṃ dutiya'tthe. Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của Đối Cách.

Lưu ý: Loại từ này ở Sở Thuộc Cách, nhưng có nghĩa là Đối Cách "với", thường được gọi là "**Kamma'ttha-chaṭṭhī**" trong thuật ngữ văn phạm chính thức điển hình. Những từ như vậy thường đóng vai trò tương tự như vị ngữ trong bất kỳ câu nào của cả hai thể. [Kamma'ttha-chaṭṭhī=**kamma**- vị ngữ ở Đối Cách+**attha**-nghĩa. **chaṭṭhī**-từ ở Sở Thuộc Cách. **t.l. vị ngữ Sở Thuộc Cách, hoặc bị động Sở Thuộc Cách**]. Đây cũng là điểm rất tinh tế của văn phạm.

Ví dụ về Sở Thuộc Cách trong nghĩa của Xuất Xứ Cách (Đối Cách):

(1) assavanatā[sdci]- vì/bởi (lý do) việc không nghe (không được nghe). • dhammassa[đc]- Pháp. parihāyanti- (họ) mất đi.
t.l. Do không được nghe Pháp, họ (sẽ) thối đọa.
[**assavanatā**=**a**-không+**savana**-nghe+**tā**- hậu tố, do trạng thái của. Xem Sutta 360]

(2) kin'nu kho [kin'nu kho=kiṃ+nu+kho] kiṃ- tại sao. ahaṃ- tôi. • tassa sukhassa[đci]- hạnh phúc đó. bhāyāmi- sợ.
t.l. Tại sao tôi sợ hạnh phúc đó?

(3) sabbe- tất cả. tasanti- sợ hãi • daṇḍassa[stci->đci]- hình phạt.
t.l. Tất cả đều sợ hình phạt.

(4) sabbe bhāyanti- sợ. • maccuno- thần chết.
t.l. Tất cả đều sợ thần chết.

(5) bhīto- (là) đã bị sợ hãi. • catunnaṃ[stc,cđci->đc]- về bốn. • āsīvisānaṃ- về các con rắn độc. • ghoravisānaṃ- về các (con rắn) cực độc.
t.l. (là người) đã bị sợ hãi về bốn con (loài) rắn cực độc.

(6) bhāyāmi-(Tôi) sợ. • ghoravisassa[đc]- (đối với) cực độc. • nāgassa- (đối với/về) con rắn. **t.l.** Tôi sợ con rắn cực độc.

Evaṃ pañcamy'atthe. Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của Xuất Xứ Cách. (Người dịch: Mặc dù theo tác giả nói đến STC trong nghĩa XXC, nhưng chúng tôi hầu hết đều thấy STC trong nghĩa ĐC)

310, 324. Kamma,karaṇa,nimitta'tthesu sattamī.

[Kamma, karaṇa, nimitta-atthesu+sattamī. 2 words]

[V] **Kamma,karaṇa,nimitta**'tthesu **sattamī**vibhatti hoti.

(As an exceptional usage), a **sattamī** vibhatti (locative case) sometimes can be applied **in Kamma** (accusative), **karaṇa** (instrumental), and **nimitta** (reason-descriptive) **sense expressions**.

Note: These kinds of **sattamī** are called the locative in accusative-sense, the locative in instrumental-sense, locative of reason (reason-descriptive **sattamī**, also called **nimitta-sattamī**, or **absolute-sattamī**) which are occasionally found in the canonical texts. The last kind of sattamī is frequently found in many Suttas of this grammar text.

Example of the Locative in Accusative sense:

(1) sundarā'vuso [sundarā'vuso= Sundarā+āvuso] sundarā-(are) nice, agreeable. āvuso-Oh friends! ime-these. ājīvakā-heretics. • bhikkhūsu-to the monks. abhivādenti-bow (pay respect).

i.e. Oh friends! These heretics are nice that they bow to the monks.

Evaṃ kamma'tthe.

Thus, (this example is) in the sense of **kamma**, accusative.

Examples of the Locative in Instrumental sense:

(1) • hatthesu-by hands. piṇḍāya-for alms. caranti-go.

i.e. By hands (the monks) go for alms. (They put food in the hands as they do not have bowls).

(2) • pattesu-by bowls. piṇḍāya caranti.

i.e. By bowls (the monks) go for alms.

(3) • pathesu-by roads. gacchanti-go.

i.e. By (means of) roads, (people) go.

Evaṃ karaṇa'tthe.

Thus, (these examples are) in the sense of **karaṇa**, instrumental.

Examples of the Locative in Nimitta (Locative of reason) sense:

(1) dīpi-the leopard. • cammesu-for the skins. haññate-(is) killed.

i.e. The leopard is killed for (its) skins.

(2) kuñjaro-the elephant. • dantesu-for tusks. haññate-(is) killed.

i.e. The elephant is killed for (its) tusks (ivories).

Evaṃ nimitta'tthe.

Thus, (these examples are) in the sense of nimitta, reason.

310, 324. Kamma,karaṇa,nimitta'tthesu sattamī.

[Kamma, karaṇa, nimitta-atthesu+sattamī. 2 từ]

[V] **Kamma,karaṇa,nimitta**'tthesu **sattamī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), đôi khi biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) có thể được áp dụng trong **các nghĩa ám chỉ Kamma** (Đối Cách, vị ngữ), **karaṇa** (Sử Dụng Cách), và **nimitta** (mô tả lý do).

Lưu ý: Những loại **sattamī** này được gọi là Định Sở Cách trong nghĩa của Đối Cách, Định Sở Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách, Định Sở Cách về lý do (**sattamī** mô tả lý do, cũng được gọi là **nimitta-sattamī**, hoặc **CĐC - sattamī-tuyệt đối**) thỉnh thoảng được tìm thấy trong các Kinh điển. Loại sattamī cuối cùng thường được tìm thấy trong nhiều Sutta của văn bản văn phạm này.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Đối Cách:

(1) sundarā'vuso [sundarā'vuso= Sundarā+āvuso] sundarā-(là) những vị tốt, dễ chịu. āvuso- này hiền đệ! ime^{na,ccn}- các. ājīvakā- các vị ngoại đạo. • bhikkhūsu^{đcn}- đối với chư vị tỳ khưu. abhivādenti- đảnh lễ.

t.l. Này hiền đệ! Các vị ngoại đạo tốt này đảnh lễ chư vị tỳ khưu.

Evaṃ kamma'tthe.

Như vậy, (ví dụ này là) trong nghĩa của **kamma**, Đối Cách (vị ngữ).

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Sử Dụng Cách:

(1) • hatthesu- bằng các tay. piṇḍāya^{cđci}- để xin ăn, khất thực. caranti- đi.

t.l. Họ$^{(các\ vị\ tỳ\ khưu)}$ đi xin ăn$^{(khất\ thực)}$ bằng các bàn tay. (Họ đặt thức ăn trong tay vì họ không có bình bát).

(2) • pattesu- bằng các bình bát. piṇḍāya caranti.

t.l. Họ đi khất thực bằng các bình bát.

(3) • pathesu- bằng con đường (đường bộ). gacchanti-đi.

t.l. Họ đi bằng các con đường (các đường bộ).

Evaṃ karaṇa'tthe.

Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của **karaṇa**, Sử Dụng Cách.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Nimitta (Định Sở Cách về lý do):

(1) dīpi$^{na,\ cci}$- con báo. • cammesu- vì các da. haññate- (bị) giết.

t.l. Con báo bị giết vì các da (của nó).

(2) kuñjaro- con voi. • dantesu- vì các ngà. haññate- (bị) giết.

t.l. Con voi bị giết vì các ngà (hai ngà của nó).

Evaṃ nimitta'tthe.

Như vậy, (những ví dụ này là) trong nghĩa của **nimitta**, lý do.

311, 325. Sampadāne ca. [Sampadāne+ca. 2 words]

[V] **Sampadāne** ca **sattamī**vibhatti hoti.

(As an exceptional usage), a **sattamī** vibhatti (locative case) is applied **in the sampadāna** (dative sense) **expression.**

Note: This kinds of **sattamī** is called the locative in dative-sense, which is sometimes found in the canonical texts.

Examples of the Locative in Dative sense:

(1) • saṅghe-of Saṅgha (community of monks as a whole). dinnaṃ-the offered charity. mahapphalaṃ-(is) of great result.
i.e. Alms donated to Saṅgha is of great benefit.

(2) • saṅghe-of Saṅgha. tvaṃ-you. gotamī!-Oh Gotamī! dehi-give.
i.e. Gotamī! (you) donate to the Saṅgha.

(3) • saṅghe-of Saṅgha. te-by you. dinne-when given. ahañ'ce'va [ahaṃ+ca+eva]-to me also. pūjito-honored, offered. bhavissāmi-will be. **i.e.** When Saṅgha is offered by you, it will be like honoring me (Buddha) too. (When you offer Saṅgha, it is like honoring me as well).

312, 326. Pañcamya'tthe ca. [Pañcamī-atthe+ca. 2 words]

[V] **Pañcamy**a'tthe ca **sattamī**vibhatti hoti.

(As an exceptional usage), a **sattamī** vibhatti (locative case) is applied **in the pañcamī** (ablative sense) **expression.**

Note: This kind of **sattamī** is called the locative in ablative-sense, which is found in the Pāḷi canon.

Examples of the Locative in Ablative sense:

• kadalīsu-from (eating) banana plants. gaje-the elephants. rakkhanti-(people) prevent.
i.e. People prevent the elephants from eating banana plants.

313, 327. Kālabhāvesu ca. [Kāla, bhāvesu+ca. 2 words]

[V] Kāla, bhāvesu ca kattari payujjamāne **sattamī**vibhatti hoti.

When a subject is being engaged to time and action (of the two concurring incidences), a **sattamī** vibhatti (locative case) is to be applied.

Explanation

When expressing two concurrent actions using time or action (an event) as a correlative marker, and with a subject being involved in the act, a **sattamī** vibhatti is applied after the noun denoting time, or action along with the corresponding subject or the object of the action. This Sutta enjoins to apply a **sattamī** vibhatti after **the subject or the object** and **the verb** denoting coinciding action or event. In such a sentence, the verb is usually **nta, māna** or **ta-**suffixed **Kita verbs** though Ākhyāta verbs are sometimes used to express the last action out of the two concurring actions in a precise and simple manner. See the examples below carefully to understand this seemingly complex grammatical concept and its applied function in the practical sentence.

311, 325. Sampadāne ca. [Sampadāne+ca. 2 từ]

[V] **Sampadāne** ca **sattamī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng trong **việc ám chỉ sampadāna** (nghĩa của Chỉ Định Cách).

Lưu ý: Loại **sattamī** này được gọi là Định Sở Cách trong nghĩa của Chỉ Định Cách, đôi khi được tìm thấy trong các Kinh điển.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa Chỉ Định Cách:

(1) • saṅghe- đến Tăng già. dinnaṃ- sự cúng dường. mahapphalaṃ-(là) có quả lớn.
t.l. Sự cúng dường đến Tăng (là) có quả lớn.

(2) • saṅghe- đến Tăng già. tvaṃ- bà. gotamī!-này Gotamī! dehi-hãy cho.
t.l. Này dì mẫu Gotamī! (bà) hãy cúng dường đến Tăng già.

(3) • saṅghe- đến Tăng Chúng. te^{sdc,cđc,stci}- bởi bà. dinne- khi được cúng dường. ahañ'ce'va[ahaṃ+ca+eva]-và Ta cũng. pūjito- đã được cung kính, đã được cúng dường. bhavissāmi- sẽ là. **t.l** Khi được cúng dường đến Tăng Chúng bởi bà, và Ta (Như Lai) cũng đã được cúng dường. (Khi bà cúng dường đến Tăng, điều đó cũng như cúng dường Ta vậy.)

312, 326. Pañcamya'tthe ca. [Pañcamī-atthe+ca. 2 từ]

[V] **Pañcamy**a'tthe ca **sattamī**vibhatti hoti.

(Như một cách dùng ngoại lệ), biến tố Định Sở Cách (**sattamī** vibhatti) được áp dụng trong **việc ám chỉ pañcamī** (nghĩa của Xuất Xứ Cách).

Lưu ý: Loại **sattamī** này được gọi là Định Sở Cách trong nghĩa của Xuất Xứ Cách, được tìm thấy trong kinh điển Pāḷi.

Ví dụ về Định Sở Cách trong nghĩa của Xuất Xứ Cách:

• kadalīsu- từ/khỏi (ăn) các cây chuối. gaje^{na,đcn}- các con voi. rakkhanti-(Họ) ngăn.
t.l. Họ ngăn cản các con voi khỏi (ăn) các cây chuối..

313, 327. Kālabhāvesu ca. [Kāla, bhāvesu+ca. 2 từ]

[V] Kāla, bhāvesu ca kattari payujjamāne **sattamī**vibhatti hoti.

Khi một chủ ngữ đang đề cập đến thời gian, và hành động (của hai sự việc xảy ra đồng thời), biến tố - vibhatti **sattamī** (Định Sở Cách) được áp dụng.

Sự Giải Thích

Khi ám chỉ hai hành động đồng thời sử dụng thời gian, hoặc hành động (một sự kiện) như một dấu hiệu tương quan, và với một chủ ngữ đang liên quan đến hành động đó, biến tố - vibhatti **sattamī** được áp dụng sau danh từ chỉ thời gian, hoặc hành động cùng với chủ ngữ, hoặc đối tượng tương ứng của hành động đó. Sutta này chỉ định áp dụng biến tố - vibhatti **sattamī** sau **chủ ngữ, hoặc đối tượng**, và động từ chỉ hành động, hoặc sự kiện trùng hợp. Trong câu như vậy, động từ thường là **các động từ Kita** với hậu tố **nta**, **māna,** hoặc **ta** mặc dù động từ Ākhyāta đôi khi được sử dụng để ám chỉ hành động cuối cùng trong hai hành động đồng thời trong một cách chính xác, và đơn giản. Xem các ví dụ dưới đây cẩn thận để hiểu khái niệm văn phạm có vẻ phức tạp này, và chức năng ứng dụng của nó trong câu thực tế.

Example of Kāla-lakkhaṇa
(Time-definitive concurrent action)

(1) • pubbaṇhasamaye-in the morning. gato-(he) went. (First action)
• sāyanhasamaye-in the evening. āgato-(he) comes. (Subsequent incident) **i.e.** He went in the morning. In the evening, he came back.

Example of Bhāva-lakkhaṇa
(Action-definitive concurrent action)

(1) • bhikkhūsu-(when) the monks, ***clp*** • bhojīyamānesu-(are still) eating, ***clp***. gato-(he) went, ***kv***. **i.e.** When the monks are still eating, he went.
• bhuttesu-having eaten (when they finished eating), ***clp***. āgato-(he) came back. ***kv***. **i.e.** When having eaten, he came. (When the monks finished eating, he came back).

(2) • gosu-(when) cows. ***clp*** • duyhamānesu-(are being) milked. ***clp***. gato-(he) goes, **i.e.** When the cows are still being milked, he goes.
• duddhāsu-when milked (when milking is done), ***clp***. āgato-(he) came back. **i.e.** When having milked, he came. (When milking is done, he came back).

Note: In these two examples, the **present passive participle** is used in the first incidence while the **past passive participle** is employed in the next incidence. Please note carefully this delicate mode of sentence structure.

Lakkhaṇa-Catukka

(Lakkhaṇa-quadriad)

There are four Lakkhaṇa-related things which all the students of Pāḷi grammar should understand so that they will have a clear and comprehensive understanding of this grammatical concept. They are called lakkhaṇa-catukka. Namely:

(1) Lakkhaṇa (the act of first marking)
(2) Lakkhaṇavanta (lakkhaṇa-correlative)
(3) Lakkhya (the concurring act called "the marked")
(4) Lakkhya-vanta (lakkhya-correlative)

Of these four,

(1) When an ongoing primary event and another secondary incidence are taking place at the same time, the primary event is used as a marker of the secondary event. Such act of marking is called "**Lakkhaṇa**" by the ancient grammarians which means "the mark".
(2) Its correlative word, either it be a subject or an object that is syntactically related to it, is called "**Lakkhaṇavanta**".
(3) The secondary incidence, is termed "**Lakkhya**".
(4) Its correlative word, either it be a subject or an object, is called "**Lakkhyavanta**".

The function of this Sutta is to apply **sattamī** vibhatti (locative case) after "Lakkhaṇa and Lakkhaṇa-correlative", so that it becomes a complete and meaningful sentence when expressing two concurrent actions.

Ví dụ về Kāla-lakkhaṇa
(Hành động đồng thời xác định bằng thời gian)

(1) • pubbaṇhasamaye- vào buổi sáng. gato- (anh ấy) đã được đi. (Hành động đầu tiên)
• sāyanhasamaye- vào buổi tối. āgato-(anh ấy) trở về, về lại. (Sự việc tiếp theo) **t.l.** Anh ấy đã được đi vào buổi sáng. Vào buổi tối, anh ấy đã được trở về.

Ví dụ về Bhāva-lakkhaṇa
(Hành động đồng thời xác định bằng hành động)

(1) • bhikkhūsu-(khi) chư vị tỳ khưu, ***đscđgn*** • bhojīyamānesu-(vẫn còn) đang dùng, đang thọ thực, ***đscđgn***. gato-(vị ấy) đã đi, đã được đi, ***đtK.*** **t.l.** Khi chư vị tỳ khưu (vẫn còn) đang dùng, vị ấy đã (được) đi.
• bhuttesu- đã (được) dùng xong (khi họ dùng xong), ***đscđgn***. āgato-(vị ấy) đã được trở về. ***đtK.*** **t.l.** Khi (chư vị) đã dùng xong, vị ấy đã (được) trở về. (Khi chư vị tỳ khưu dùng xong, vị ấy đã trở về).

(2) • gosu-(khi) những con bò. ***đscđgn*** • duyhamānesu- khi đang (được) vắt sữa. ***đscđgn***. gato-(anh ấy) đi *(ND. đã được đi)*, **t.l.** Khi những con bò vẫn còn đang được vắt sữa, anh ấy đi. *(ND. Ngài Thitzana dùng thì hiện tại thay vì **gato** ở qkpt, đã được đi; có thể có sự nhầm lẫn chăng? khi câu trên Ngài vẫn dùng qkpt).*
• duddhāsu- khi đã vắt sữa xong (khi việc vắt sữa xong, khi đã được vắt sữa xong), ***đscđgn***. āgato-(anh ấy) đã được trở về. **t.l.** Khi đã vắt sữa xong, anh ấy đã trở về. (Khi việc vắt sữa xong, anh ấy đã trở về).

Lưu ý: Trong hai ví dụ này, **hiện tại phân từ bị động** được sử dụng trong sự việc đầu tiên trong khi **quá khứ phân từ bị động** được sử dụng trong sự việc tiếp theo. Xin lưu ý cẩn thận dạng cấu trúc câu tinh tế này.

Lakkhaṇa-Catukka

(Bộ tứ Lakkhaṇa)

Có bốn điều liên quan đến Lakkhaṇa mà tất cả các học viên văn phạm Pāḷi nên hiểu để có sự hiểu biết rõ ràng, và tường tận về khái niệm văn phạm này. Chúng được gọi là lakkhaṇa-catukka. Đó là:

(1) Lakkhaṇa (hành động đánh dấu đầu tiên)
(2) Lakkhaṇavanta (tương quan với lakkhaṇa)
(3) Lakkhya (hành động đồng thời được gọi là "được đánh dấu")
(4) Lakkhya-vanta (tương quan với lakkhya)

Trong bốn điều này,

(1) Khi một sự kiện chính đang diễn ra, và một sự việc phụ khác đang xảy ra cùng lúc, sự kiện chính được sử dụng như một dấu hiệu của sự việc phụ. Hành động đánh dấu như vậy được các nhà văn phạm cổ gọi là "**Lakkhaṇa**" có nghĩa là "dấu hiệu".
(2) Từ tương quan của nó, dù là chủ ngữ hay vị ngữ có liên quan về mặt cú pháp với nó, được gọi là "**Lakkhaṇavanta**".
(3) Sự việc phụ được gọi là "**Lakkhya**".
(4) Từ tương quan của nó, dù là chủ ngữ hay đối tượng, được gọi là "**Lakkhyavanta**".

Chức năng của Sutta này là áp dụng biến tố Định Sở Cách - **sattamī** vibhatti sau "Lakkhaṇa, và Lakkhaṇa- tương quan, tương liên", để nó trở thành một câu hoàn chỉnh, và có ý nghĩa khi ám chỉ hai hành động đồng thời.

Explanation

Example: • bhikkhūsu • bhojīyamānesu puriso gato. While (or) when the monks are eating, the man goes.

["**puriso**-man" is added for completeness's sake of the sentence] Here, the man's going incidence is marked by the primary event of the monks' eating.

(1) In the example above, the word "**bhojīyamānesu**" which indicates the primary event of the monk's eating, is **Lakkhaṇa** by means of which the man's going is marked.

(2) The word "**bhikkhūsu**" is its correlative object. Therefore, both are in the locative, plural case of **sattamī** vibhatti.

(3) The word "**gato**" which indicates the secondary action of man's going, is "**Lakkhya**".

(4) The word "**puriso**" is its correlative which serves as a subject "goer". These two words are inapplicable by the rule of this Sutta.

The Injunction of Suttas 305, 313

The Sutta 305 and 313 enjoins the two prevalent grammatical rules regarding the expression of two simultaneous actions, one based on the concept of "**anādara**" and the other based on time and action as definitive markers. Regardless of what has been explained in two Suttas, the students should know that **there are also some methods of expressing two concurring incidences using relative pronouns and short sentences. The sentence structures based on the rules enjoined by these two Suttas are far more concise and needs less word**.

It should also be noted that even though there is no element of disrespect nor any definitive marker, one can still write the sentences based on the rules enjoined by these Suttas. Although it may at first seem a bit complex to the beginner, it is hoped that all the necessary simple explanation given thus far will suffice to make these two complex injunctions clear and simple to understand.

314, 328. Upa'dhyā'dhiki'ssaravacane.

[Upa, adhi+adhika, issara, vacane. 2 words]

[V] **Upa, adhi**-iccetesaṃ payoge **adhika,issara**-vacane **sattamī**vibhatti hoti.

When used in the context of certain *upasagga* particles such as **upa** and **adhi,** meaning **over** and **the lord (superior)** respectively, a **sattamī** vibhatti (locative case) is applied (to its correlative noun qualified by those *upasaggas*).

Note: *Upasagga* words applied in the sentence have specific meanings which can thereby affect the case-ending of the nouns they are related to. See the case-endings of each example carefully to clearly understand this Sutta's function.

(1) **upa**-(is) over, in excess. • khāriyaṃ-than a measure of "khāri".
doṇo-a measure of "doṇa".
i.e. A measure of "doṇa" is in excess of a "khāri". (A "doṇa" is more than a "khāri").
Note: "khāri" and "doṇa" are measurement units of the grain in ancient India.

Sự Giải Thích

Ví dụ: • bhikkhūsu • bhojīyamānesu puriso gato. Trong khi (hoặc) khi chư vị tỳ khưu đang dùng (thọ thực), người đàn ông đi. *(ND. đã được đi)*
["**puriso**-người đàn ông" được thêm vào để câu được hoàn chỉnh] Ở đây, sự việc người đàn ông đi được đánh dấu bởi sự kiện chính là chư vị tỳ khưu đang dùng.
(1) Trong ví dụ trên, từ "**bhojīyamānesu**" chỉ sự kiện chính là chư vị tỳ khưu đang dùng, là **Lakkhaṇa** bằng cách đó việc người đàn ông đi là được đánh dấu.
(2) Từ "**bhikkhūsu**" là đối tượng tương quan của nó. Do đó, cả hai đều ở Định Sở Cách, số nhiều, của biến tố - vibhatti **sattamī**.
(3) Từ "**gato**" chỉ hành động phụ của người đàn ông đi, là "**Lakkhya**".
(4) Từ "**puriso**" là tương quan của nó đóng vai trò là chủ ngữ "người đi". Hai từ này không được áp dụng theo quy luật của Sutta này.

Sự Chỉ Dẫn của Sutta 305, 313

Sutta 305, và 313 chỉ định hai quy luật văn phạm phổ biến về việc ám chỉ hai hành động đồng thời, một dựa trên khái niệm "**anādara**", và cái kia dựa trên thời gian, và hành động như dấu hiệu xác định. Bất kể những gì đã được giải thích trong hai Sutta, các học viên nên biết rằng **cũng có một số phương pháp ám chỉ hai sự việc đồng thời bằng cách sử dụng các đại từ quan hệ, và các câu ngắn. Cấu trúc câu dựa trên các quy luật được chỉ định bởi hai Sutta này ngắn gọn hơn nhiều, và cần ít từ hơn**.
Cũng nên lưu ý rằng, ngay cả khi không có yếu tố không tôn trọng hay bất kỳ dấu hiệu xác định nào, người học vẫn có thể viết câu dựa trên các quy luật được chỉ định bởi các Sutta này. Mặc dù lúc đầu có thể có vẻ hơi phức tạp đối với người mới bắt đầu, hy vọng rằng tất cả những giải thích đơn giản cần thiết đã được đưa ra cho đến nay sẽ đủ để làm cho hai chỉ dẫn phức tạp này trở nên rõ ràng, và dễ hiểu.

314, 328. Upa'dhyā'dhiki'ssaravacane.

[Upa, adhi+adhika, issara, vacane. 2 từ]

[V] **Upa, adhi**-iccetesaṃ payoge **adhika,issara**-vacane **sattamī**vibhatti hoti.

Khi được sử dụng trong bối cảnh của một số mạo từ (tiền tố) upasagga như **upa**, và **adhi**, có nghĩa là **hơn**, và **chúa tể, chủ, trưởng (vượt trội)** tương ứng, biến tố Định Sở Cách - **sattamī** vibhatti được áp dụng (cho danh từ tương quan của nó được xác định bởi các *upasagga* đó).

Lưu ý: Các từ *upasagga* được áp dụng trong câu có nghĩa cụ thể có thể do đó ảnh hưởng đến tận cùng biến tố của các danh từ mà chúng liên quan đến. Xem các tận cùng biến tố của mỗi ví dụ cẩn thận để hiểu rõ chức năng của Sutta này.

(1) **upa**-(là) hơn, vượt quá. • khāriyaṃ^{dsci}- một khāri (đơn vị đo lường). doṇo- một doṇa (đơn vị đo lường).
t.l. Một *doṇa* nhiều hơn một *khāri*. (Một đơn vị đo *doṇa* nhiều hơn một đơn vị đo *khāri*).
Lưu ý: "khāri", và "doṇa" là đơn vị đo lường ngũ cốc ở Ấn Độ cổ đại.

(2) **upa**-(is) over, in excess. • nikkhe-than a measure of "nikkha". kahāpaṇaṃ-the measure of "kahāpaṇa".
i.e. A measure of "kahāpaṇa" is in excess of a "nikkha". (A "kahāpaṇa" is more than a "nikkha")
Note: "nikkha" and "kahāpaṇa" are measurements of the monetary units in ancient India just as cents and dollar are common monetary units.

(3) **adhi**-(is) the retinue. • brahmadatte-of the king Brahmadatta. pañcālā-(the people) of Pañcāla.
i.e. The people of Pañcāla are retinue of the king Brahmadatta.
Note: Though this example is mostly found in the texts, "adhi brahmadatto pañcālesu. **i.e.** The king Brahmadatta is the lord of the people of Pañcāla" is also applicable text. In the grammatical rule, the word denoting the lordship or dominancy is in nominative case and the word denoting the subject of lordship or "the dominated" is usually in the locative case. Comparing with next two examples will clarify this fact which conform to this usage pattern and grammatical norm.

(4) **adhi**-(is) the lord. • naccesu-over the dancers. gotamī-(a lady named) Gotamī. **i.e.** Gotamī is the chief of all dancers. (She is the leader of the dance-ensemble).

(5) **adhi**-(is) the lord. • devesu-over all the celestial beings. buddho-the Lord Buddha. **i.e.** Buddha is the Lord over all celestial beings.

315, 329. Maṇḍitu'ssukkesu tatiyā ca.

[Maṇḍita, ussukkesu+tatiyā+ca. 3 words]

[V] **Maṇḍita,ussukka**-icce'tesva'tthesu **tatiyā**vibhatti hoti, **sattamī** ca.
When used in the context of the words **maṇḍita** (being clear and unobstructed), **ussukka** (to strive, or being strenuous) or any other synonymous word, either **tatiyā** (instrumental case) or **sattamī** (locative case) is to be applied after the nouns related to those words.

Examples of the word "maṇḍita"
(Here, a synonymous word "**pasīdito**" is used instead)

(a) • ñāṇena-by intellect. pasīdito-(is) clear, unobstructed.
i.e. (Buddha or his disciple is) clear or unobstructed by (in terms of) intellect. [tatiyā example]

(b) • ñāṇasmiṃ-in the intellect. vā-to show other applicable case-ending. pasīdito-(is) clear, unobstructed. [sattamī example]

Examples of the word "ussuka"

(a) • ñāṇena-by intellect. ussukko-(is) strenuous.
i.e. (Buddha or his disciple is) strenuous by (in terms of) intellect.

(b) • ñāṇasmiṃ-in intellect. vā ussukko-(is) strenuous. tathāgato vā-either Buddha. tathāgatagotto vā-or the one in lineage of Buddha. **i.e.** a disciple.
i.e. Either Buddha or Buddha's disciple are intellectually strenuous.

Iti nāmakappe kārakakappo chaṭṭho kaṇḍo.
Kāraka Chapter, the Sixth Section of Noun ends.

Kārakakappo niṭṭhito.
Kāraka Chapter ends.

(2) **upa**-(là) hơn, vượt quá. • nikkhe- (ở/tại/trong) *nikkha* (đơn vị đo lường). kahāpaṇaṃ- một kahāpaṇa (đơn vị đo lường).
t.l. Một *kahāpaṇa* hơn một *nikkha* (Một đơn vị đo *kahāpaṇa* nhiều hơn một đơn vị đo *nikkha*)
Lưu ý: "*nikkha*", và "*kahāpaṇa*" là đơn vị đo lường tiền tệ ở Ấn Độ cổ đại giống như các đồng xu, và đô la là những đơn vị tiền tệ phổ biến.

(3) **adhi**-(là) tùy tùng. • brahmadatte[đsci]- của vua Brahmadatta. pañcālā- (thần dân) xứ Pañcāla.
t.l. Thần dân xứ Pañcāla là tùy tùng của vua Brahmadatta.
Lưu ý: Mặc dù ví dụ này thường được tìm thấy trong các bản văn, "adhi brahmadatto pañcālesu. **t.l.** Vua Brahmadatta là vị chúa tể của dân xứ Pañcāla" cũng là bản văn có thể áp dụng. Trong quy luật văn phạm, từ chỉ về quyền thế (vua chúa), hoặc sự thống trị ở Chủ Cách, và từ chỉ chủ ngữ (chủ thể) của quyền thế (như vua chúa), hoặc "được thống trị" thường ở Định Sở Cách. So sánh với hai ví dụ tiếp theo sẽ làm rõ sự thật này phù hợp với dạng sử dụng, và chuẩn mực văn phạm này.

(4) **adhi**-(là) trưởng, chủ. • naccesu- ở/tại/trong (của tất cả) các vũ công. gotamī- Gotamī (tên của người nữ). **t.l.** Gotamī là trưởng của tất cả vũ công. (Cô ấy là người dẫn đầu của vũ đoàn).

(5) **adhi**- (là) Chúa, chúa tể. • devesu- trên/trong/tại (tất cả) chư thiên. buddho- Đức Phật. **t.l.** Đức Phật là vị Chúa tể của chư thiên (ở thiên chúng).

315, 329. Maṇḍitu'ssukkesu tatiyā ca.

[Maṇḍita, ussukkesu+tatiyā+ca. 3 từ]

[VI] **Maṇḍita,ussukka**-icce'tesva'tthesu **tatiyā**vibhatti hoti, **sattamī** ca.

Khi được sử dụng trong bối cảnh của các từ **maṇḍita** (rõ ràng, và không bị cản trở, hay ngăn ngại), **ussukka** (cố gắng, hoặc đang nỗ lực), hoặc bất kỳ từ đồng nghĩa nào khác, hoặc là **tatiyā** (Sử Dụng Cách), hoặc **sattamī** (Định Sở Cách) được áp dụng sau các danh từ liên quan đến những từ đó.

Ví dụ của từ "**maṇḍita**"
(Ở đây, từ đồng nghĩa "**pasīdito**" được sử dụng để thay thế)

(a) • ñāṇena- bởi trí tuệ. pasīdito- (là) rõ ràng, không bị cản trở.
t.l. (Đức Phật, hoặc đệ tử của Ngài) rõ ràng, hoặc không bị ngăn ngại bởi (về mặt) trí tuệ. [ví dụ về SDC - tatiyā]

(b) • ñāṇasmiṃ- trong trí tuệ. vā- để chỉ tận cùng biến tố khác có thể được áp dụng. pasīdito-(là) rõ ràng, không bị ngăn ngại. [ví dụ về ĐSC - sattamī]

Ví dụ của từ "**ussuka**"

(c) • ñāṇena- bởi trí tuệ. ussukko- (là) nỗ lực.
t.l. (Đức Phật, hoặc đệ tử của Ngài) nỗ lực bởi (về mặt) trí tuệ.

(d) • ñāṇasmiṃ- trong trí tuệ. vā ussukko- (là) vị có sự nỗ lực, có nỗ lực. tathāgato vā- hoặc Đức Phật. tathāgatagotto vā- hoặc vị thuộc dòng tộc Như Lai. **t.l.** vị đệ tử, vị tỳ khưu.
t.l. Đức Phật, hoặc vị đệ tử Ngài đều nỗ lực về mặt trí tuệ.

Iti nāmakappe kārakakappo chaṭṭho kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Sáu của Danh từ của Chương Kāraka.

Kārakakappo niṭṭhito.
Kết thúc Chương Kāraka.

IV.8. SAMĀSA KAPPA

Samāsa (Compound Noun) Chapter

II.8.7. Sattama Kaṇḍa

The Seventh Section (of Noun)

316, 331. Nāmānaṃ samāso yutta'ttho.

[Nāmānaṃ+samāso+yuttattho. 3 words]

[V] Tesaṃ nāmānaṃ payujjamānapada'tthānaṃ yo yutta'ttho, so **samāsa**saññho hoti.

Those nouns of the relevant and related meanings, when combined together, are called a **Samāsa** (compound noun).

Summary: This Sutta clearly defines the nature of *Samāsa* and explains what a *Samāsa* is. It explains that combining two or more nouns of the relevant, related and coherent meanings is called a Samāsa (compound noun).

- kathinadussaṃ-the robe reserved for Kathina. [Kathina+dussa, two nouns are compounded in this example]
- āgantukabhattaṃ-the food for guest. [āgantuka+bhatta]
- jīvitindriyaṃ-the faculty of life. [jīvita+indriya]
- samaṇabrahmaṇā-monk and Brāhmins. [samaṇa+brahmaṇa]
- sāriputtamoggallānā-Venerable Sāriputta and Venerable Moggallāna. [sāriputta+moggallāna]
- brahmaṇagahapatikā-the Brāhmin and house-holders. [brahmaṇa+gahapatika]

Nāmāna'miti kimatthaṃ?

What is the word "nāmānaṃ" for?

To show that the examples shown below are nouns and verbs in a sentence, not nouns which are relevant to be combined in a *Samāsa* process. So, there is no *Samāsa*.

devadatto-Devadatta. pacati-cooks. **i.e.** Devadatta cooks.

yaññadatto-yaññadatta. pacati-cooks. **i.e.** Yaññadatta cooks.

Yuttattho'ti kimatthaṃ?

What is the word "Yuttattho" for? [**Yutta**-related+**attho**-meaning]

To show that there is no "**yutattha**, **i.e.** having related meaning which are mutually relevant to each other in a compound process" of the words in the sentence shown below. So, there is no *Samāsa*.

* bhato-servant. raññ̃o-of king.
* putto-son. devadattassa-of Devadatta.

Samāsa-icca'nena kvattho?

"Kvaci samāsantagatāna'makāranto".

What benefit is there by terming "Samāsa"?

It has benefit of ease of reference in such Suttas as "Kvaci samāsantagatāna'makāranto" etc.

IV.8. SAMĀSA KAPPA
Chương Từ Ghép (Samāsa)
II.8.7. Sattama Kaṇḍa
Phần Thứ Bảy (của Danh từ)

316, 331. Nāmānaṃ samāso yutta'ttho.
[Nāmānaṃ+samāso+yuttattho. 3 từ]

[V] Tesaṃ nāmānaṃ payujjamānapada'tthānaṃ yo yutta'ttho, so **samāsa**saññho hoti.
Những danh từ có nghĩa liên quan, và có mối liên hệ đó, khi kết hợp lại với nhau, được gọi là **Samāsa** (từ ghép, hợp từ).
Tóm tắt: Sutta này định nghĩa rõ ràng bản chất của *Samāsa*, và giải thích *Samāsa* là gì. Nó giải thích rằng việc kết hợp hai, hoặc nhiều danh từ có nghĩa liên quan, có mối liên hệ, và mạch lạc chặt chẽ được gọi là Samāsa (danh từ ghép, Từ ghép).
- kathinadussaṃ- y được dành cho (về) Kathina (y kathina). [Kathina+dussa, hai danh từ được ghép trong ví dụ này]
- āgantukabhattaṃ- thức ăn dành cho khách (thực khách). [āgantuka+bhatta]
- jīvitindriyaṃ- mạng căn. [jīvita+indriya]
- samaṇabrahmaṇā- các vị sa-môn, và Bà-la-môn. [samaṇa+brahmaṇa]
- sāriputtamoggallānā- Tôn giả Sāriputta, và Tôn giả Moggallāna. [sāriputta+moggallāna]
- brahmaṇagahapatikā- những vị Bà-la-môn, và người gia chủ. [brahmaṇa+gahapatika]

Nāmāna'miti kimatthaṃ?
Từ "nāmānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày bên dưới là danh từ, và động từ trong một câu, không phải danh từ liên quan để được kết hợp trong quá trình *Samāsa*. Vì vậy, không có *Samāsa*.
devadatto- Devadatta. pacati- nấu. **t.l.** Devadatta nấu.
yaññadatto- Yaññadatta. pacati- nấu. **t.l.** Yaññadatta nấu.

Yuttattho'ti kimatthaṃ?
Từ "Yuttattho" để làm gì? [**Yutta**-liên quan+**attho**-nghĩa]
Để chỉ ra rằng không có "**yutattha**, **t.l.** có nghĩa liên quan với nhau trong quá trình ghép" của các từ trong câu được trình bày bên dưới. Vì vậy, không có *Samāsa*.
*bhato- người hầu. rañño- của đức vua.
*putto- đứa con trai. devadattassa- của Devadatta.

Samāsa-icca'nena kvattho?
"Kvaci samāsantagatāna'makāranto".
Có lợi ích gì khi gọi là "Samāsa"?
Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Kvaci samāsantagatāna'makāranto" v.v.

317, 332. Tesaṃ vibhattiyo lopā ca.

[Tesaṃ+vibhattiyo+lopā+ca. 4 words]

[V] Tesaṃ yutta'tthānaṃ samāsānaṃ vibhattiyo lopā ca honti.

Those vibhattis applied after each component words during a compounding process of nouns, are to be elided (so that it becomes a complete compound noun with one single vibhatti).

Summary: This Sutta enjoins elision of vibhatti (case-endings) and related things. Before it becomes a complete *Samāsa* (compound) noun, there is a combining process of two or more nouns with different vibhattis (case-endings) which is called a *viggaha* sentence (विग्रहवाक्य, vigrahavākya) abbreviated as ED. All those different vibhattis and related morphological remnant morphemes which are present during viggaha process are required to be elided by injunction of this Sutta so that **it will become a completed Samāsa (compound noun) with one single vibhatti**. Students will not fully understand the function of this Sutta unless they study the structural morphology of words in grammar called "Payogasiddhi or Padasiddhi". [See the appendices Section]

• kathinadussaṃ, • āgantukabhattaṃ (meaning shown).

Tesaṃgahaṇena samāsa, taddhitā'khyāta, kitakānaṃ vibhatti, paccaya, pada'kkharā'gamā ca lopā honti.

By means of the word "**tesaṃ**" in Sutta, all those vibhattis, affixes, morphemes, inserted words (*āgama*) of Samāsa nouns, any morpheme of Taddhita nouns, Ākhyata verbs and Kita nouns, which has been component parts of the ED, can also be elided (as necessary).

• Vāsiṭṭho-Vasiṭṭha's son. • Venateyyo-Vinata's son.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose of restricting the function of this Sutta in some examples shown below. (See that vibhatti **aṃ** in the preceding component word "**Pabhaṅ**" of the compound noun "**Pabhaṅkaro**" is not elided. The "**ṅ**" is a *vagganta* morpheme of **aṃ.** This kind of compound is sometimes called "**alutta samāsa**" where the vibhatti remains intact and is not elided as prescribed by this Sutta).

• pabhaṅ'karo-the light-maker, **i.e.** Sun.

• amataṅ'dado-the giver of deathlessness, **i.e.** Buddha.

• medhaṅ'karo-the wisdom-maker, or a Buddha so-named.

• dīpaṅ'karo-the wisdom-light-maker, or a Buddha so-named.

317, 332. Tesaṃ vibhattiyo lopā ca.

[Tesaṃ+vibhattiyo+lopā+ca. 4 từ]

[V] Tesaṃ yutta'tthānaṃ samāsānaṃ vibhattiyo lopā ca honti.
Các biến tố - vibhatti được áp dụng sau mỗi thành phần từ trong quá trình ghép của danh từ, phải được lược bỏ (để nó trở thành một danh từ ghép hoàn chỉnh với một biến tố - vibhatti duy nhất).
Tóm tắt: Sutta này chỉ định việc lược bỏ biến tố - vibhatti (các biến tố/biến cách tận cùng), và các thứ liên quan. Trước khi nó trở thành một danh từ *Samāsa* (ghép, liên kết) hoàn chỉnh, có một quá trình kết hợp hai, hoặc nhiều danh từ với các biến tố - vibhatti (từ tố tận cùng) khác nhau được gọi là câu *viggaha* विग्रहवाक्य, vigrahavākya) viết tắt là TN(định nghĩa từ nguyên). Tất cả các biến tố - vibhatti khác nhau đó, và các hình vị (âm tiết) còn lại về hình thái học (cấu tạo từ) liên quan có mặt trong quá trình *viggaha* được yêu cầu phải được lược bỏ theo chỉ định của Sutta này để **nó sẽ trở thành một Samāsa (danh từ ghép) hoàn chỉnh với một biến tố - vibhatti duy nhất**. Các học viên sẽ không hiểu đầy đủ chức năng của Sutta này trừ khi họ nghiên cứu hình thái học (cấu tạo từ) cấu trúc của từ trong văn phạm được gọi là "Payogasiddhi, hoặc Padasiddhi". [Xem phần Phụ lục]
• kathinadussaṃ, • āgantukabhattaṃ (nghĩa đã nói trên).

Tesaṃgahaṇena samāsa, taddhitā'khyāta, kitakānaṃ vibhatti, paccaya, pada'kkharā'gamā ca lopā honti.
Bằng từ "**tesaṃ**" trong Sutta, tất cả các biến tố - vibhatti, phụ tố, hình vị(âm tiết), từ chèn (*āgama*) của danh từ ghép - Samāsa, bất kỳ hình vị nào của danh từ Taddhita(chuyển hóa ngữ II), động từ Ākhyāta, và danh từ Kita, đã là thành phần của TN, cũng có thể được lược bỏ (khi cần thiết).
• Vāsiṭṭho- con trai của Vasiṭṭha. • Venateyyo- con trai của Vinata.

Caggahaṇa'mavadhāraṇa'tthaṃ.
Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích hạn chế chức năng của Sutta này trong một số ví dụ được trình bày bên dưới. (Hãy xem biến tố - vibhatti **aṃ**đc trong thành phần từ trước "**Pabhaṅ**" của danh từ ghép "**Pabhaṅkaro**" không bị lược bỏ. "**ṅ**" là một hình vị *vagganta* của **aṃ**. Loại từ ghép này đôi khi được gọi là "**alutta samāsa**" trong đó biến tố - vibhatti vẫn nguyên vẹn, và không bị lược bỏ như được quy định bởi Sutta này).
• pabhaṅ'karo- người tạo ánh sáng, **t.l.** Mặt trời.
• amataṅ'dado- người cho bất tử, **t.l.** Đức Phật.
• medhaṅ'karo- người tạo trí tuệ, hoặc Đức Phật Medhaṅkaro (hồng danh).
• dīpaṅ'karo- người tạo ánh sáng trí tuệ, hoặc Đức Phật Dīpaṅkaro (hồng danh).

318, 333. Pakati ca'ssa sara'ntassa.

[Pakati+ca+assa+sarantassa. 4 words]

[V] Luttāsu vibhattīsu assa sara'ntassa liṅgassa pakatirūpāni honti. After the elision of vibhattis and other related things are done in the process of a compound noun (as per preceding Sutta), all that is left after elision, has to be kept as a "**pakati**" (original form, natural). (Keep it as it is, to further carry out necessary procedures of finalizing as a complete compound noun word).

- cakkhusotaṃ-eye and ear.
- mukhanāsikaṃ-face and nose.
- rājaputto-the king's son, **i.e.** the prince.
- rājapuriso-the king's man, **i.e.** the royal staff.

Note: The function of these two Suttas (317-318) are interrelated when performing morphological procedures. To clearly understand, please refer to the appendices section on the sample morphological procedures of a compound explained in this book.

319, 330. Upasagganipātapubbako abyayībhāvo.

[Upasagga, nipāta, pubbako+abyayībhāvo. 2 words]

[V] **Upasagga, nipāta**pubbako samāso **abyayībhāva**saññho hoti.

A compound noun, when preceded by either an *upasagga* or a *nipāta* particle, is called an "**abyayībhāva-adverbial** compound". [See the examples carefully. Those shown in bold are upasagga or nipāta words].

Summary: This Sutta outlines the basic characteristics and nature of "Abyayībhāva compound nouns" by explaining that any compound noun preceded in its structure by either an upasagga or a nipāta particle as the first component, is named "**Abyayībhāva compound**".

Note: Only those shown with this mark • are examples. The preceding words and phrases are called "*viggaha*" or etymological definition and expansion of example word abbreviated as ED. The first example is translated in detail along with its viggaha so as to make it more easily understandable for the students.

(1) nagarassa samīpe pavattati kathā iti • **upa**nagaraṃ,

[Trans] Nagarassa-of the city. samīpe-in proximity. pavattati-is, arises. kathā-the talk. **i.e.** The talk arises in proximity of (regarding) city. iti-therefore. **upa**nagaraṃ-is called "**upa**nagaraṃ", [This is the translation of ED, the unfinished compounding process of the words].

• **upa**nagaraṃ-the talk which happens near the city. **i.e.** the talk whose general nature is concerning the city. (This is the meaning of completed compound noun). [**upa**-near+**nagaraṃ**-city. The talk relating to city]

318, 333. Pakati ca'ssa sara'ntassa.

[Pakati+ca+assa+sarantassa. 4 từ]

[V] Luttāsu vibhattīsu assa sara'ntassa liṅgassa pakatirūpāni honti.
Sau khi việc lược bỏ biến tố - vibhatti, và các thứ liên quan khác được thực hiện trong quá trình tạo danh từ ghép (theo Sutta trước), tất cả những gì còn lại sau khi lược bỏ, phải được giữ như một "**pakati**" (hình dạng ban đầu, tự nhiên). (Giữ nguyên như vậy, để tiếp tục thực hiện các trình tự cần thiết để hoàn thiện thành một từ danh từ ghép hoàn chỉnh).

• cakkhusotaṃ- mắt, và tai (tai mắt).
• mukhanāsikaṃ- mặt, và mũi (mặt mũi).
• rājaputto- con trai của vua, **t.l.** hoàng tử, thái tử.
• rājapuriso- người của vua, **t.l.** người của hoàng gia (cận thần, quân hầu, ...).

Lưu ý: Chức năng của hai Sutta này (317-318) có liên quan với nhau khi thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ). Để hiểu rõ, vui lòng tham khảo phần phụ lục về các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) mẫu của một từ ghép được giải thích trong sách này.

319, 330. Upasagganipātapubbako abyayībhāvo.

[Upasagga, nipāta, pubbako+abyayībhāvo. 2 từ]

[V] **Upasagga, nipāta**pubbako samāso **abyayībhāva**saññho hoti.
Một danh từ ghép, khi được đứng trước bởi một tiền tố - *upasagga*, hoặc một mạo từ (bbt.) *nipāta*, được gọi là "**Abyayībhāva-** từ ghép **trạng từ**(phó từ)". [Xem các ví dụ cẩn thận. Những từ được trình bày in đậm là các từ *upasagga*, hoặc *nipāta*].

Tóm tắt: Sutta này phác thảo các đặc điểm cơ bản, và bản chất của "các danh từ ghép Abyayībhāva" bằng cách giải thích rằng bất kỳ danh từ ghép nào được đứng trước trong cấu trúc của nó bởi một tiền tố - *upasagga*, hoặc một mạo từ *nipāta* làm thành phần đầu tiên, được đặt tên là "**Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva**".

Lưu ý: Chỉ những từ được đánh dấu • là ví dụ. Các từ, và cụm từ đứng trước được gọi là "*viggaha*", hoặc định nghĩa từ nguyên, và sự mở rộng của từ ví dụ được viết tắt là TN. Ví dụ đầu tiên được dịch chi tiết cùng với *viggaha* của nó để học viên dễ hiểu hơn.

(1) nagarassa samīpe pavattati kathā iti • **upa**nagaraṃ,

[Dịch] Nagarassa- của kinh thành. samīpe- gần. pavattati- là, sinh khởi, nảy sinh. kathā- cuộc nói chuyện. **t.l.** Cuộc nói chuyện nảy sinh khởi gần (liên quan đến, về) kinh thành. iti- do vậy. **upa**nagaraṃ- được gọi là "**upa**nagaraṃ", [Đây là bản dịch của TN, quá trình ghép từ chưa được hoàn thành].

• **upa**nagaraṃ- cuộc nói chuyện xảy ra gần kinh thành. **t.l.** cuộc nói chuyện mà bản chất chung là liên quan đến kinh thành. (Đây là nghĩa của danh từ ghép hoàn chỉnh). [**upa**-gần+**nagaraṃ**-kinh thành. Cuộc nói chuyện liên quan đến kinh thành]

(2) darathānaṃ-of worries, sorrows. abhāvo-being absent. • **ni**ddarathaṃ-being absent of worries, **i.e.** worriless. [**ni**-without+**darathaṃ**-worry, sorrow. one "**d**" reduplicated]

(3) makasānaṃ-of flies, mosquitoes). abhāvo • **ni**mmakasaṃ-absent of flies (mosquitoes), without flies, the fly-less. [**ni**-without+**makasaṃ**-fly, mosquito. one "**m**" reduplicated]

(4) vuḍḍhānaṃ-of senior people. paṭipāṭi-serial order. **yathā**vuḍḍhaṃ-in accordance with the seniority. [**yathā**-according to+**vuḍḍhaṃ**-seniority]

(5) ye ye-whosoever. vuḍḍhā-are senior. vā-to explain in another way.

• **yathā**vuḍḍhaṃ-whoever senior.

(6) jīvassa-of life. yattako-whatever, however much. paricchedo-span, limit. • **yāva**jīvaṃ-for any span of life, **i.e.** for life, for one's entire life, life-long. [**yāva**-indefinite measure (as long as) **+jīvaṃ**-life]

(7) citta'madhikicca [cittaṃ+adhikicca] pavattanti te dhammā'ti [dhammā+iti] • **adhi**cittaṃ

[cittaṃ-consciousness, mind. adhikicca-on account of. pavattanti-arise. te dhammā-those phenomena. **i.e.** Those phenomena which arise on account of mind. iti-therefore. **adhi**cittaṃ-is so called.

• **adhi**cittaṃ-mind-related things. **t.l.** meditation, contemplation [**adhi**-related+**cittaṃ**-mind]

(8) pabbatassa-of the mountain. tiro-other side, yonder.

• **tiro**pabbataṃ-other side of the mountain. [**tiro**-beyond+**pabbataṃ**-mountain]

(9) sotassa-of the flow, stream, river. pati-against. pavattati-is, exists, proceeds, works, moves forward. nāvā-the boat. **i.e.** The boat is against the current. iti-therefore. **pati**sotaṃ-is so called. • **pati**sotaṃ-The boat against the current. **i.e.** upstream-moving boat, upstream. [**pati**-against+**sotaṃ**-current, stream, river]

(10) pāsādassa-of the mansion. anto-inside. • **anto**pāsādaṃ-the inside of mansion. [**anto**-inside+**pāsādaṃ**-mansion]

Abyayībhāva'micca'nena kvattho?

Aṃ vibhattīna makārantā abyayībhāvā.

What benefit is there by terming "**abhyayībhāva**"?

It has benefit of ease of reference in such Suttas as "Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā" etc.

(2) darathānaṃ- của những sự lo âu, đau buồn, sầu khổ. abhāvo- không có, không hiện hữu. • **ni**ddarathaṃ- không còn lo âu, **t.l.** vô lo (vô sầu). [**ni**-không+**darathaṃ**- sự lo âu, đau buồn. Âm "**d**" được lặp lại]

(3) makasānaṃ- của các con ruồi, các con muỗi. abhāvo • **ni**mmakasaṃ- việc không có các con ruồi (muỗi). [**ni**-không+**makasaṃ**- con ruồi, con muỗi. Âm "**m**" được lặp lại]

(4) vuḍḍhānaṃ- của những người lớn tuổi, các vị cao niên lạp lớn. paṭipāṭi- thứ tự. **yathā**vuḍḍhaṃ- theo thứ tự tuổi tác (niên cao lạp lớn). [**yathā**-theo+**vuḍḍhaṃ**-tuổi tác]

(5) ye ye- bất cứ những ai, bất cứ những vị nào. vuḍḍhā- là những người lớn tuổi, các vị niên cao, lạp lớn. vā- hoặc, để giải thích theo cách khác. • **yathā**vuḍḍhaṃ- bất cứ ai lớn tuổi, bất cứ ai niên cao lạp lớn.

(6) jīvassa- của đời sống, thọ mạng. yattako- bất cứ gì, nhiều bao nhiêu. paricchedo- khoảng thời gian, sự giới hạn.

• **yāva**jīvaṃ- cho bất kỳ quảng đời nào, **t.l.** suốt đời, trọn đời, cả đời. [**yāva**- đo lường không xác định (bao lâu mà)+**jīvaṃ**- đời sống]

(7) citta'madhikicca [cittaṃ+adhikicca] pavattanti te dhammā'ti [dhammā+iti] • **adhi**cittaṃ

[cittaṃ- tâm, ý. adhikicca- liên quan đến. pavattanti- khởi sanh. te dhammā- các pháp đó. **t.l.** Các pháp khởi sanh liên quan đến tâm.

iti-do đó. **adhi**cittaṃ- được gọi adhicittaṃ.

• **adhi**cittaṃ- những điều liên quan đến tâm. **t.l.** việc hành thiền, việc định tâm [**adhi**- liên quan+**cittaṃ**-tâm]

(8) pabbatassa- của ngọn núi. tiro- bên kia, đằng xa.

• **tiro**pabbataṃ- bên kia ngọn núi. [**tiro**- bên kia+**pabbataṃ**-ngọn núi]

(9) sotassa- của dòng sông, dòng suối. pati- ngược. pavattati- là, tồn tai, tiến hành, hoạt động, tiến về phía trước. nāvā- chiếc thuyền. **t.l.** Chiếc thuyền đi ngược dòng. iti- do vậy. **pati**sotaṃ- được gọi như vậy. • **pati**sotaṃ- Chiếc thuyền ngược dòng. **t.l.** thuyền ngược dòng, ngược dòng.

[**pati**- ngược+**sotaṃ**- dòng chảy, con suối, con sông]

(10) pāsādassa- của lâu đài. anto- bên trong. • **anto**pāsādaṃ- bên trong lâu đài. [**anto**-bên trong+**pāsādaṃ**-lâu đài]

Abyayībhāva'micca'nena kvattho?

Aṃ vibhattīna makārantā abyayībhāvā.

Có lợi ích gì khi gọi là "**Abhyayībhāva**"?

Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā" v.v.

320, 335. So napuṃsakaliṅgo.

[So+napuṃsakaliṅgo. 2 words]

[V] So abyayībhāvasamāso napuṃsakaliṅgo'va daṭṭhabbo.

That **abyayībhāva** compound is to be regarded as belonging to the neuter gender.

Summary: This Sutta defines the gender of "abyayībhāva compounds" as being neuter gender.

(1) kumārīsu-in the girls. adhikicca-regarding, concerning. pavattati-arises, exists. kathā iti.

• **adhi**kumāri-the talk regarding the girls. [**adhi**-relating to+**kumāri**-girl] (concerning girls, *ind.*)

(2) vadhuyā-of the daughter-in-law. samīpe pavattati kathā iti

• **upa**vadhu-the talk regarding the daughter-in-law. [**upa**-near+**vadu**-daughter-in-law] (about the daughter in law, *ind.*)

(3) gaṅgāya-of the river Gaṅges. samīpe pavattati kathā iti.

• **upa**gaṅgaṃ-the talk regarding the river Gaṅges. [**upa**-near+**gaṅgaṃ**-the river Gaṅges] (near the river Gaṅges, *ind.*)

(4) maṇikāya-of the water pot. samīpe pavattati kathā iti.

• **upa**maṇikaṃ-the talk about water-pot. [**upa**-near+**maṇikā**-water-pot] (near the water-pot, *ind.*)

321, 349. Digusse'kattaṃ. [Digussa+ekattaṃ. 2 words]

[V] Digussa samāsassa ekattaṃ hoti, napuṃsakaliṅgattañ'ca.

The "**Digu**" compound is to be recognized as of singular in number and belonging to neuter gender.

Summary: This Sutta marks the gender and number of "Digu compound noun" as being of neuter gender and singular in number. [Look at examples carefully to clarify this. All examples end in an "**aṃ**" which is a derivative morpheme of nominative singular "**si**", a common characteristic pattern of neuter gender nouns]

(1) tayo-the three. lokā-worlds. • **ti**lokaṃ-three world (of human, heaven and Brahma, Gods' worlds). [**ti**-three+**loka**-world]

(2) tayo daṇḍā-sticks. • **ti**daṇḍaṃ-three stick. [**ti**-three+**daṇḍa**-stick]

(3) tīṇi-three. nayanāni-eyes. • **ti**nayanaṃ-three eye. [**ti**+**nayana**-eye]

(4) tayo siṅgā-horns. • **ti**siṅgaṃ-three horn. [**ti**+**siṅga**-horn]

(5) catasso-four. disā-directions. • **catu**ddisaṃ-four direction. [**catu**-four+**disā**-direction]

(6) pañca-five. indriyāni-faculties. • **pañc**indriyaṃ-five faculty. [**pañca**-five+**indriya**-faculty]

320, 335. So napuṃsakaliṅgo.

[So+napuṃsakaliṅgo. 2 từ]

[V] So abyayībhāvasamāso napuṃsakaliṅgo'va daṭṭhabbo.

Từ ghép Trạng từ - **Abyayībhāva** đó phải được xem là thuộc về Trung Tánh.

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa Tánh của "Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva" là Trung Tánh.

(1) kumārīsu- ở/trong/tại các cô gái. adhikicca[bbt]- liên quan đến. pavattati-sanh khởi, hiện hữu. kathā iti.

• **adhi**kumāri- cuộc nói chuyện liên quan đến các cô gái. [**adhi**-liên quan đến+**kumāri**- cô gái, thiếu nữ] (liên quan đến các cô gái, *bbt.*)

(2) vadhuyā- của người con dâu. samīpe pavattati kathā iti

• **upa**vadhu- cuộc nói chuyện liên quan đến người con dâu. [**upa**-gần+**vadu**-người con dâu] (liên quan đến người con dâu, *bbt.*)

(3) gaṅgāya- của sông Hằng (Gaṅga). samīpe pavattati kathā iti.

• **upa**gaṅgaṃ- cuộc nói chuyện liên quan đến sông Hằng (Gaṅga). [**upa**- gần+**gaṅgaṃ**- sông Hằng (Gaṅga)] (gần sông Hằng, *bbt.*)

(4) maṇikāya- của bình nước. samīpe pavattati kathā iti.

• **upa**maṇikaṃ- cuộc nói chuyện về bình nước. [**upa**-gần+**maṇikā**-bình nước] (gần bình nước, *bbt.*)

321, 349. Digusse'kattaṃ. [Digussa+ekattaṃ. 2 từ]

[VI] Digussa samāsassa ekattaṃ hoti, napuṃsakaliṅgattañ'ca.

Từ ghép Số đếm - **Digu** phải được nhận biết là số ít, và thuộc về Trung Tánh.

Tóm tắt: Sutta này đánh dấu Tánh, và số của "Từ ghép Số đếm - Digu" là Trung Tánh, và số ít. [Xem các ví dụ một cách cẩn thận để làm rõ điều này. Tất cả các ví dụ tận cùng bằng "**aṃ**" là một chuyển hóa hình vị (âm tiết) Chủ Cách, số ít "**si**", một mẫu đặc trưng phổ biến của danh từ Trung Tánh]

(1) tayo- tam, ba. lokā- thế gian, cõi. • **ti**lokaṃ- tam thế (cõi người, cõi trời, và cõi Phạm Thiên). [**ti**- tam, ba+**loka**-thế gian, cõi]

(2) tayo daṇḍā- (ba) các cây gậy. • **ti**daṇḍaṃ- ba cây gậy. [**ti**- ba+**daṇḍa**- cây gậy]

(3) tīṇi- ba. nayanāni- các con mắt. • **ti**nayanaṃ- ba con mắt. [**ti**+**nayana**- con mắt]

(4) tayo siṅgā- (ba) các cái sừng. • **ti**siṅgaṃ- ba cái sừng. [**ti**+**siṅga**-cái sừng]

(5) catasso- bốn. disā- các phương. • **catu**ddisaṃ- bốn phương. [**catu**-bốn+**disā**-phương, hướng]

(6) pañca- ngũ, năm. indriyāni- các căn. • **pañc**indriyaṃ- ngũ căn. [**pañca**- ngũ, năm+**indriya**-căn]

322, 359. Tathā dvande pāṇi,tūriya,yogga,senaṅga, khuddajantuka,vividha viruddha, visabhāga'tthā'dīnañ'ca.

[Tathā+dvande+pāṇi, tūriya, yogga, sena-aṅga, khuddajantuka, vividha viruddha, visabhāga-attha-ādīnaṃ+ca. 4 words]

[V] Tathā dvande samāse pāṇi,tūriya,yogga,sena'ṅga, khuddhajantuka,vividhaviruddha,visabhāga'ttha-icce'va'mādīnaṃ ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca.

When bodily parts, musical instruments, farming tools, accessories of military, small creatures, mutually hostile animals, mutually distinctive virtues are expressed together, an expression of **Dvanda(copulative) compound** can takes place and it is also to be regarded as neuter gender and singular in number.

Taṃ yathā? For example,

(1) cakkhu-eye. ca-and, also, sotañ'ca [sotañca=sotaṃ+ca. Refer to Sutta 31 to understand what happens to "ṃ"] sotaṃ ca-and ear,
• cakkhusotaṃ-eye and ear.

(2) mukhañ'ca [mukhañca= mukhaṃ+ca] mukhaṃ ca-mouth also, nāsikā ca-and nose, • mukhanāsikaṃ-mouth and nose.
Note: The **a**-ending neuter gender nouns in the nominative singular usually have a morpheme "**aṃ**". So, they used to have this *vagganta*(end of a group) function "**ñca**"

(3) chavi ca-and skin, maṃsañ'ca [maṃsañca= maṃsaṃ+ca] lohitañ'ca [lohitañca= lohitaṃ+ca] maṃsaṃ ca-and flesh, lohitaṃ ca-and blood, • chavimaṃsalohitaṃ-skin, flesh and blood.

Evaṃ pāṇya'ṅgatthe. Thus, (are the examples regarding) parts of the body.

(1) saṅkho-conch, conch shell. ca-and, also, paṇavo-drum. ca-and, also,
• saṅkhapaṇavaṃ-conch and drum.

(2) gītañ'ca-singing also, vāditañ'ca-playing of musical instruments also,
• gītavāditaṃ-singing and playing of instruments.

(3) daddari ca-a kind of drum named "daddari" also, ḍiṇḍimo ca-a small drum so-named also,
• daddariḍiṇḍimaṃ-daddari drum and ḍiṇḍima drums.

Evaṃ tūriya'ṅgatthe. Thus, are the examples regarding musical instruments.

(1) phālo ca-and ploughshare, pācanañ'ca [pācanañca=pācanaṃ+ca] pācanaṃ ca-and goad, • phālapācanaṃ- ploughshare and goad.

(2) yugañ'ca [yugañca= yugaṃ+ca] yugaṃ+ca-and yoke, naṅgalañ'ca [naṅgalañca= naṅgalaṃ+ca] naṅgalaṃ ca-and plough, • yuganaṅgalaṃ-yoke and plough.

Evaṃ yogga'ṅgatthe. Thus, are the examples regarding farming tools.

322, 359. Tathā dvande pāṇi,tūriya,yogga,senaṅga, khuddajantuka,vividha viruddha, visabhāga'tthā'dīnañ'ca.

[Tathā+dvande+pāṇi, tūriya, yogga, sena-aṅga, khuddajantuka, vividha viruddha, visabhāga-attha-ādīnaṃ+ca. 4 từ]

[V] Tathā dvande samāse pāṇi,tūriya,yogga,sena'ṅga, khuddhajantuka,vividhaviruddha,visabhāga'ttha-icce'va'mādīnaṃ ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca.

Khi các bộ phận cơ thể, nhạc cụ, công cụ nông nghiệp(nông cụ), phụ kiện quân sự, sinh vật nhỏ, động vật thù địch lẫn nhau, đức tính phân biệt lẫn nhau được diễn đạt cùng nhau, sự diễn đạt của **Từ ghép Tổng hợp - Dvanda** có thể sử dụng, và nó cũng được xem là Trung Tánh, và số ít.

Taṃ yathā? Ví dụ,

(1) cakkhu- con mắt. ca- và, cũng, sotañ'ca [sotañca=sotaṃ+ca. Tham khảo Sutta 31 để hiểu điều gì xảy ra với "**ṃ**"] sotaṃ ca-, và tai,
- cakkhusotaṃ- mắt, và tai.

(2) mukhañ'ca [mukhañca= mukhaṃ+ca] mukhaṃ ca-, và miệng, nāsikā ca-, và mũi, • mukhanāsikaṃ- miệng, và mũi.

Lưu ý: Các danh từ Trung Tánh tận cùng bằng **a** trong Chủ Cách, số ít thường có hình vị (âm tiết) "**aṃ**". Vì vậy, chúng thường có chức năng *vagganta*(âm cuối của nhóm) này "**ñca**"

(3) chavi ca-, và da, maṃsañ'ca [maṃsañca= maṃsaṃ+ca] lohitañ'ca [lohitañca= lohitaṃ+ca] maṃsaṃ ca-, và thịt, lohitaṃ ca-, và máu, • chavimaṃsalohitaṃ- da, thịt, và máu.

Evaṃ pāṇya'ṅgatthe. Như vậy, (là các ví dụ về) các bộ phận của cơ thể.

(1) saṅkho- ốc tù và, kèn ốc. ca- và, cũng, paṇavo- trống. ca- và, cũng,
- saṅkhapaṇavaṃ- kèn ốc, và và trống.

(2) gītañ'ca-, và việc hát, vāditañ'ca-, và việc chơi nhạc cụ, • gītavāditaṃ- việc hát, và việc chơi nhạc cụ.

(3) daddari ca-, và trống daddari, ḍiṇḍimo ca-, và trống ḍiṇḍima,
- daddariḍiṇḍimaṃ- trống daddari, và trống ḍiṇḍima.

Evaṃ tūriya'ṅgatthe. Như vậy, là các ví dụ về các nhạc cụ.

(1) phālo ca-, và lưỡi cày, pācanañ'ca [pācanañca=pācanaṃ+ca] pācanaṃ ca- cái roi (thúc trâu, bò), • phālapācanaṃ- lưỡi cày, và roi.

(2) yugañ'ca [yugañca= yugaṃ+ca] yugaṃ+ca-, và cái ách, naṅgalañ'ca [naṅgalañca= naṅgalaṃ+ca] naṅgalaṃ ca-, và cái cày, • yuganaṅgalaṃ- cái ách, và cái cày.

Evaṃ yogga'ṅgatthe. Như vậy, là các ví dụ về các nông cụ(công cụ nông nghiệp).

(1) asi ca-sword also, cammañ'ca [cammañca= cammaṃ+ca] cammaṃ ca-skin-armor also, • asicammaṃ-sword and skin-armor.
(2) dhanu ca-bow also, kalāpo ca-quiver also,
• dhanukalāpaṃ-bow and quiver.
(3) hatthī ca-elephant also, asso ca-horse also, • hatthiassaṃ-elephant and horse.
(4) ratho ca-chariot also, pattiko ca-infantry soldier also,
• rathapattikaṃ-chariot and infantry soldier.

Evaṃ sena'ṅgatthe. Thus, are the examples regarding military accessories.

(1) ḍaṃsā ca-gnat also, makasā ca-mosquitoes also,
• ḍaṃsamakasaṃ-gnat and mosquito.
(2) kuntho ca-ant also, kipilliko ca-termite also,
• kunthakipillikaṃ-ant and termite.
(3) kīṭo ca-caterpillar also, sarīsapo ca-scorpion also,
• kīṭasarīsapaṃ-caterpillar and scorpion.

Evaṃ khuddajantuka'tthe. Thus, are the examples regarding small creatures.

(1) ahi ca-snake also, nakulo ca-mongoose also,
• ahinakulaṃ-snake and mongoose.
(2) biḷāro ca-cat also, mūsiko ca-rat also,
• biḷāramūsikaṃ-cat and mouse.
(3) kāko ca-crow also, ulūko ca-owl also,
• kākolūkaṃ-crow and owl.

Evaṃ vividha-viruddha'tthe. Thus, are the examples regarding mutually hostile animals.

(1) sīlañ'ca [sīlañ'ca=sīlaṃ+ca] sīlaṃ ca-morality also, paññāṇañ'ca [paññāṇañ'ca=paññāṇaṃ+ca] paññāṇaṃ ca-wisdom also,
• sīlapaññāṇaṃ-morality and wisdom.
(2) samatho ca-samatha meditation also, vipassanā ca-vipassanā meditation also,
• samathavipassanaṃ-samatha and vipassanā meditation.
(3) vijjā ca-knowledge also, caraṇañ'ca [caraṇañ'ca=caraṇaṃ+ca] caraṇaṃ ca-virtuous practices also,
• vijjācaraṇaṃ-knowledge and virtuous practice.

Evaṃ visabhāga'tthe. Thus, are the examples regarding distinctive virtues.

(1) asi ca-, và kiếm, cammañ'ca [cammañca= cammaṃ+ca] cammaṃ ca-, và áo giáp da, • asicammaṃ- kiếm, và áo giáp da.
(2) dhanu ca-, và cung, kalāpo ca-, và ống đựng tên,
• dhanukalāpaṃ- cung, và ống đựng tên.
(3) hatthī ca-, và voi, asso ca-, và ngựa, • hatthiassaṃ- voi, và ngựa.
(4) ratho ca-, và xe ngựa, pattiko ca-, và bộ binh,
• rathapattikaṃ- xe ngựa, và bộ binh.

Evaṃ sena'ṅgatthe. Như vậy, là các ví dụ về các phụ kiện quân sự.

(1) ḍaṃsā ca-, và ruồi (nhặng), makasā ca-, và muỗi,
• ḍaṃsamakasaṃ- ruồi, và muỗi.
(2) kuntho ca-, và kiến, kipilliko ca-, và mối,
• kunthakipillikaṃ- kiến, và mối.
(3) kīṭo ca-, và sâu bọ, sarīsapo ca-, và bò cạp,
• kīṭasarīsapaṃ- sâu bọ, và bò cạp.

Evaṃ khuddajantuka'tthe. Như vậy, là các ví dụ về các sinh vật nhỏ.

(1) ahi ca-, và rắn, nakulo ca-, và cầy mangút,
• ahinakulaṃ- rắn, và cầy mangút.
(2) biḷāro ca-, và mèo, mūsiko ca-, và chuột,
• biḷāramūsikaṃ- mèo, và chuột.
(3) kāko ca-, và quạ, ulūko ca-, và cú,
• kākolūkaṃ- quạ, và cú.

Evaṃ vividha-viruddha'tthe. Như vậy, là các ví dụ về các động vật thù địch lẫn nhau.

(1) sīlañ'ca [sīlañ'ca=sīlaṃ+ca] sīlaṃ ca-, và giới, paññāṇañ'ca [paññāṇañ'ca=paññāṇaṃ+ca] paññāṇaṃ ca-, và tuệ,
• sīlapaññāṇaṃ- giới, và tuệ.
(2) samatho ca-, và thiền chỉ, vipassanā ca-, và thiền quán,
• samathavipassanaṃ- thiền chỉ, và thiền quán.
(3) vijjā ca-, và minh, caraṇañ'ca [caraṇañ'ca=caraṇaṃ+ca] caraṇaṃ ca-, và hạnh,
• vijjācaraṇaṃ- minh, và hạnh (minh hạnh).

Evaṃ visabhāga'tthe. Như vậy, là các ví dụ về các đức hạnh đặc biệt.

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ?
What is the word "ādi" for?
It is to show that the following examples of **Dvanda samāsa** (copulative compound) expressions are possible in many instances besides those explained herein.
(1) dāsī ca-female-slave also, dāso ca-male-slave also,
• dāsidāsaṃ-female and male slave.
(2) itthī ca-woman also, pumā ca-man also,
• itthipumaṃ-woman and man.
(3) patto ca-bowl also, cīvarañ'ca [cīvarañ'ca=cīvaraṃ+ca] cīvaraṃ ca-robe also, • pattacīvaraṃ-bowl and robe.
(4) chattañ'ca [chattañ'ca=chattaṃ+ca] chattaṃ ca-umbrella also, upāhanā ca-slippers also, • chattu'pāhanaṃ-umbrella and slipper.
(5) tikañ'ca [tikañ'ca=tikaṃ+ca] tikaṃ ca-triad also, catukkañ'ca [catukkañ'ca=catukkaṃ+ca] catukkaṃ ca-quadriad also,
• tikacatukkaṃ-triad and quadriad.
(6) veno ca-bamboo-craftsman also, rathakāro ca-chariot-craftsman also, • venarathakāraṃ-bamboo-craftsman and chariot-craftsman.
(7) sākuṇiko ca-bird-hunter also, māgaviko ca-game-hunter also,
• sākuṇikamāgavikaṃ-bird-hunter and game-hunter.
(8) dīgho ca-the long also, majjhimo ca-the medium also,
• dīghamajjhimaṃ-the long and the medium.
icce'va'mādi.

323, 360. Vibhāsā rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña, janapadā'dīnañ'ca.

[Vibhāsā+rukkha, tiṇa, pasu, dhana, dhañña, janapada-ādīnaṃ+ca. 3 words]

[V] Rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña,janapada-icce'vamādīnaṃ vibhāsā ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca dvande samāse.
When expressing trees, grass, animals, wealth, grain, town and regions collectively, a **Dvanda samāsa (copulative compound)** in singular number sometimes can take place for that expression and it also belongs to neuter gender.
Note: there are two examples in each. The first is of neuter gender, singular. **The second, accompanied by a *nipāta* word "vā", is of plural.**
The word "*vibhāsā*" (in some places/contexts, optionally) in Sutta is an equivalent of "**vā**" which signifies inconsistency of the function of the Sutta. By the word "vibhāsā", it means that there will be some dvanda compound nouns which may end in plural, not only in singular as prescribed in this Sutta.
(1) assattho ca-holy fig tree also, kapītano ca-pipal tree also,
• assatthakapītanaṃ-holy fig tree and pipal tree. [neuter, singular]
* assatthakapītanā vā [neuter, plural, the same meaning].

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Từ "ādi" để làm gì?
Nó để chỉ ra rằng các ví dụ sau đây diễn đạt **Dvanda samāsa** (từ ghép tổng hợp(liên kết)) có thể có trong nhiều trường hợp ngoài những gì được giải thích ở đây.
(1) dāsī ca-, và tỳ nữ, dāso ca-, và tỳ nam,
• dāsidāsaṃ- tỳ nữ, và tỳ nam.
(2) itthī ca-, và nữ, pumā ca-, và nam,
• itthipumaṃ- nữ, và nam.
(3) patto ca-, và bình bát, cīvarañ'ca [cīvarañ'ca=cīvaraṃ+ca] cīvaraṃ ca-, và y, • pattacīvaraṃ- bình bát, và y.
(4) chattañ'ca [chattañ'ca=chattaṃ+ca] chattaṃ ca-, và dù, upāhanā ca-và dép, • chattu'pāhanaṃ- dù, và dép.
(5) tikañ'ca [tikañ'ca=tikaṃ+ca] tikaṃ ca-, và bộ tam (ba), catukkañ'ca [catukkañ'ca=catukkaṃ+ca] catukkaṃ ca-, và bộ tứ,
• tikacatukkaṃ- bộ tam, và bộ tứ.
(6) veno ca-bamboo-, và thợ tre, rathakāro ca-, và thợ xe, • venarathakāraṃ- thợ tre, và thợ xe.
(7) sākuṇiko ca-, và thợ săn chim, māgaviko ca-và thợ săn thú,
• sākuṇikamāgavikaṃ- thợ săn chim, và thợ săn thú.
(8) dīgho ca-, và dài cũng, majjhimo ca-, và trung bình,
• dīghamajjhimaṃ- dài, và trung bình.
icce'va'mādi.

323, 360. Vibhāsā rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña, janapadā'dīnañ'ca.

[Vibhāsā+rukkha, tiṇa, pasu, dhana, dhañña, janapada-ādīnaṃ+ca. 3 từ]

[V] Rukkha,tiṇa,pasu,dhana,dhañña,janapada-icce'vamādīnaṃ vibhāsā ekattaṃ hoti napuṃsakaliṅgattañ'ca dvande samāse.
Khi diễn đạt cây cối, cỏ, động vật, của cải, ngũ cốc, kinh thành, và vùng một cách tập thể, **Từ ghép Tổng hợp** - **Dvanda samāsa** ở số ít, đôi khi có thể sử dụng cho sự biểu đạt đó, và nó cũng thuộc về Trung Tánh.
Lưu ý: có hai ví dụ trong mỗi trường hợp. Ví dụ đầu tiên là Trung Tánh, số ít. **Ví dụ thứ hai, đi kèm với mạo từ *nipāta* "vā", là thuộc số nhiều.**
Từ "*vibhāsā*" (trong một số nơi/bối cảnh, tùy chọn) trong Sutta tương đương với "**vā**" ám chỉ sự không nhất quán của chức năng của Sutta. Bởi từ "*vibhāsā*", có nghĩa là sẽ có một số danh từ ghép tổng hợp - dvanda có thể tận cùng ở số nhiều, không chỉ ở số ít như được quy định trong Sutta này.
(1) assattho ca-, và cây bồ đề, kapītano ca-, và cây pipal (cây gáo, cây tóa đá),
• assatthakapītanaṃ- cây bồ đề, và cây táo đá. [Trung Tánh, số ít]
* assatthakapītanā vā [Trung Tánh, số nhiều, cùng nghĩa].

(2) usīrañ'ca [usīrañ'ca=usīraṃ+ca] usīraṃ ca-a kind of grass named "usīra" also, bīraṇañ'ca [bīraṇañ'ca=bīraṇaṃ+ca] bīraṇaṃ ca-a kind of grass named "bīraṇa" also,
• usīrabīraṇaṃ-"usīra" and "bīraṇa" grass.
* usīrabīraṇā vā. [neuter gender, plural]

(3) ajo ca-goat also. eḷako ca-sheep also, • ajeḷakaṃ-goat and sheep.
* ajeḷakā vā.

(4) hiraññañ'ca [hiraññañ'ca=Hiraññaṃ+ca] hiraññaṃ ca-silver also, suvaṇṇañ'ca [suvaṇṇañ'ca=suvaṇṇaṃ+ca] suvaṇṇaṃ ca-gold also,
• hiraññasuvaṇṇaṃ-silver and gold.
* hiraññasuvaṇṇā vā.

(5) sāli ca-rice also, yavo ca-barley also, • sāliyavaṃ-rice and barley.
* sāliyavā vā.

(6) kāsī ca-the Kāsi region also, kosalā ca-the Kosala region also,
• kāsikosalaṃ-the Kāsi and Kosala region. * kāsikosalā vā.

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ?
What is the word "ādi" for?
It has a purpose to show that the following examples of **dvanda samāsa** expressions are possible in many instances in addition to those explained above in Sutta.

(1) sāvajjañ'ca [sāvajjañ'ca=sāvajjaṃ+ca] sāvajjaṃ ca-the blame-worthy thing (unwholesome) also, anavajjañ'ca [anavajjañ'ca= anavajjaṃ+ca] anavajjaṃ ca-the blameless thing (wholesome) also,
• sāvajjā'navajjaṃ-the blame-worthy thing and the blameless things (**i.e.** the unwholesome and wholesome thing).
* sāvajjā'navajjā vā.

(2) hīnañ'ca [hīnañ'ca=hīnaṃ+ca] hīnaṃ ca-the lowly thing also, paṇītañ'ca [paṇītañ'ca=paṇītaṃ+ca] paṇītaṃ ca-the holy thing also,
• hīnapaṇītaṃ-the lowly and the holy thing.
* hīnapaṇītā vā.

(3) kaṇho ca-the black also, sukko ca-the white also,
• kaṇhasukkaṃ-the black and white. * kaṇhasukkā vā.

Note: Suttas 322, 323 show the natural characteristic of "**dvanda compound**" nouns in two ways, one is that every dvanda has to apply a nipāta "ca" in its ED, and the other is that they used to be of neuter gender and singular. However, as an exception, there are also some dvanda compounds in plural case.

(2) usīrañ'ca [usīrañ'ca=usīraṃ+ca] usīraṃ ca-, và cỏ usīra, bīraṇañ'ca [bīraṇañ'ca=bīraṇaṃ+ca] bīraṇaṃ ca-, và cỏ bīraṇa,

• usīrabīraṇaṃ- cỏ usīra, và cỏ bīraṇa.

* usīrabīraṇā vā. [Trung Tánh, số nhiều]

(3) ajo ca-, và dê. eḷako ca-, và cừu, • ajeḷakaṃ- dê, và cừu.

* ajeḷakā vā.

(4) hiraññañ'ca [hiraññañ'ca=Hiraññaṃ+ca] hiraññaṃ ca-, và bạc, suvaṇṇañ'ca [suvaṇṇañ'ca=suvaṇṇaṃ+ca] suvaṇṇaṃ ca-, và vàng,

• hiraññasuvaṇṇaṃ- bạc, và vàng.

* hiraññasuvaṇṇā vā.

(5) sāli ca-, và gạo, yavo ca-, và lúa mạch, • sāliyavaṃ- gạo, và lúa mạch.

* sāliyavā vā.

(6) kāsī ca-, và vùng Kāsi, kosalā ca-, và vùng Kosala,

• kāsikosalaṃ- vùng Kāsi, và Kosala. * kāsikosalā vā.

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ?

Từ "ādi" để làm gì?

Nó có mục đích để chỉ ra rằng các ví dụ sau đây về các sự diễn đạt Từ ghép Tổng hợp - **dvanda samāsa** có thể có trong nhiều trường hợp ngoài những gì được giải thích ở trên trong Sutta.

(1) sāvajjañ'ca [sāvajjañ'ca=sāvajjaṃ+ca] sāvajjaṃ ca-, và điều đáng khiển trách (bất thiện), anavajjañ'ca [anavajjañ'ca= anavajjaṃ+ca] anavajjaṃ ca-, và điều không đáng khiển trách (thiện),

• sāvajjā'navajjaṃ- điều đáng khiển trách, và điều không đáng khiển trách (**t.l.** điều bất thiện, và điều thiện).

* sāvajjā'navajjā vā.

(2) hīnañ'ca [hīnañ'ca=hīnaṃ+ca] hīnaṃ ca-, và điều thấp hèn, paṇītañ'ca [paṇītañ'ca=paṇītaṃ+ca] paṇītaṃ ca-, và điều cao thượng, • hīnapaṇītaṃ- điều thấp hèn, và điều cao thượng.

* hīnapaṇītā vā.

(3) kaṇho ca-, và đen, sukko ca-, và trắng,

• kaṇhasukkaṃ-đen, và trắng. * kaṇhasukkā vā.

Lưu ý: Suttas 322, 323 cho thấy đặc điểm tự nhiên của danh từ "**Từ ghép Tổng hợp - dvanda**" theo hai cách, một là mỗi *dvanda* phải áp dụng *nipāta* "**ca**" trong TN của nó, và hai là chúng thường là Trung Tánh, và số ít. Tuy nhiên, như một ngoại lệ, cũng có một số từ ghép tổng hợp - *dvanda ở* số nhiều.

324, 339. Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo.

[Dvipade+tulya-adhikaraṇe+kammadhārayo. 3 words]

[V] Dve padāni tulyā'dhikaraṇāni yadā samasyante, tadā so samāso **kammadhāraya**saññho hoti.

When two component nouns of the related meaning and of similar case-endings are combined together, it is then called a "**kammadhāraya- - adjectival compound**".

Summary: This Sutta defines the two chief characteristics of a "Kammadhāraya" compound noun. They are:

(1) having two component words to be compounded,

(2) those words must be of tulyādhikaraṇa(with same case endings), which means having the same base in terms of vibhatti as well as in terms of relevant meaning each word imply.

[**tulya**-similar+**adhikaraṇa**-base or position, being in apposition to each other in terms of having the same case ending, coherent meaning and syntactic as well as syntagmatic relation]

To clarify this fact, take a closer look at its EDs shown below. There is a "**ca**" after each component word which mutually pulls two words together and a sabbanāma noun "**ta**" shown by means of "**so-**that" which signifies the harmony and collateral relationship of the implied meaning of the two words in addition to having the same vibhattis in nominative case.

(1) mahanto ca-great also, so-that which is great, puriso cā'ti [ca+iti] puriso ca-(is) man also, iti-therefore, mahāpuriso-it is called "mahāpuriso". • mahāpuriso-the great man.

(2) kaṇho ca-black also, so sappo cā'ti sappo ca-snake also,
• kaṇhasappo-the black snake.

(3) nīlañ'ca [Nīlaṃ+ca] nīlaṃ ca-blue also, taṃ-that, uppalañ'cā'ti [uppalaṃ+ca+iti] uppalaṃ ca-lotus also,
• nīluppalaṃ-the blue lotus.

(4) lohitañ'ca [lohitaṃ+ca] lohitaṃ-red, taṃ candanañ'cā'ti [candanaṃ+ca+it] candanaṃ-sandal wood.
• lohitacandanaṃ-the red sandal wood.

(5) brahmaṇī ca-female Brāhmin, sā-that woman, dārikā ca-girl, cā'ti
• brahmaṇadārikā-the Brāhmin girl.

(6) khattiyā ca-a female of warrior caste, sā kaññā ca-girl, cā'ti. • khattiyakaññā-the khattiya girl.

Kammadhāraya-icca'nena kvattho?

What benefit is there by terming "kammadhāraya"?

Kammadhārayasaññe ca.

It has the benefit of ease of reference in such Suttas as "Kammadhārayasaññe ca" etc.

324, 339. Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo.

[Dvipade+tulya-adhikaraṇe+kammadhārayo. 3 từ]

[V] Dve padāni tulyā'dhikaraṇāni yadā samasyante, tadā so samāso **kammadhāraya**saññho hoti.

Khi hai danh từ thành phần có nghĩa liên quan, và có tận cùng biến cách tương tự được kết hợp với nhau, thì nó được gọi là "**kammadhāraya- Từ ghép Tính từ**".

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa hai đặc điểm chính của Từ ghép Tính từ - "Kammadhāraya". Đó là:

(1) có hai từ thành phần để ghép lại,

(2) những từ đó phải là tulyādhikaraṇa(cùng biến cách), nghĩa là có cùng mối quan hệ về biến tố - vibhatti (biến cách) cũng như về nghĩa liên quan mà mỗi từ hàm ý.

[**tulya**- tương tự+**adhikaraṇa**- cơ sở, hoặc vị trí, đứng trong vị trí đồng đẳng với nhau về mặt có cùng tận cùng biến cách, nghĩa mạch lạc, và quan hệ cú pháp cũng như quan hệ ngữ đoạn]

Để làm rõ điều này, hãy xem kỹ các TN của nó được trình bày bên dưới. Có mạo từ "**ca**" sau mỗi từ thành phần kéo hai từ lại với nhau, và một danh từ sabbanāma(đại từ) "**ta**" được trình bày bằng "**so**- cái đó, người đó" ám chỉ sự hài hòa, và mối quan hệ song song của nghĩa hàm ý của hai từ ngoài việc có cùng biến tố - vibhatti ở Chủ Cách.

(1) mahanto ca-, và đại, to lớn, so- đó, puriso cā'ti [ca+iti] puriso ca, và người đàn ông, iti- do vậy, mahāpuriso- được gọi là "đại nhân". • mahāpuriso- đại nhân.

(2) kaṇho ca-, và (là) màu đen, so sappo cā'ti sappo ca-, và con rắn, • kaṇhasappo- con rắn đen.

(3) nīlañ'ca [Nīlaṃ+ca] nīlaṃ ca-, và (là) màu xanh, taṃ- cái đó, uppalañ'cā'ti [uppalaṃ+ca+iti] uppalaṃ ca-, và hoa sen, • nīluppalaṃ- hoa sen xanh.

(4) lohitañ'ca [lohitaṃ+ca] lohitaṃ- màu đỏ, taṃ candanañ'cā'ti [candanaṃ+ca+it] candanaṃ- . • lohitacandanaṃ- gỗ đàn hương đỏ.

(5) brahmaṇī ca- nữ Bà-la-môn, sā- người đó, dārikā ca-, và cô gái, thiếu nữ, cā'ti • brahmaṇadārikā- cô gái Bà-la-môn, thiếu nữ Bà-la-môn.

(6) khattiyā ca-, và nữ sát-đế-lỵ (như: hoàng hậu, công chúa), sā kaññā ca-, và cô gái, thiếu nữ, cā'ti. • khattiyakaññā- cô gái Sát-đế-lỵ.

Kammadhāraya-icca'nena kvattho?

Có lợi ích gì khi gọi là "kammadhāraya"?

Kammadhārayasaññe ca.

Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Kammadhārayasaññe ca" v.v.

325, 348. Saṅkhyāpubbo digu.

[Saṅkhyā-pubbo+digu. 2 words]

[V] Saṅkhyāpubbo kammadhārayasamāso **digu**saññho hoti.

A **Kammadhāraya - adjectival compound noun**, when preceded by the words of numerical values (**i.e.** a numerical noun), is called "**digu-numeral appositional compound**".

Summary: This Sutta simply and clearly defines the characteristic of "digu" compound by pointing to the fact that a Kammadhāraya - adjectival compound when preceded by a word of the numerical value in its combination is called "digu". See both EDs and examples carefully to clarify this.

(1) tīṇi-three, malāni-impurities. • **ti**malaṃ-three (kinds of) impurities. [the word "**mala**" is of neuter gender]

(2) tīṇi phalāni-fruits. • **ti**phalaṃ-three fruit. [**phala** is of neuter gender]

(3) tayo lokā • **ti**lokaṃ. [**loka** is of masculine gender]

(4) tayo daṇḍā • **ti**daṇḍaṃ. [**daṇḍa** is of masculine gender]

(5) catasso disā • **catu**ddisaṃ. [**disā** is of feminine gender]

(6) pañca indriyāni • **pañc**indriyaṃ. [**indriya** is of neuter gender]

(7) satta-seven, godāvariyo-Godāvarī rivers. • **satta**godāvaraṃ-seven Godāvarī rivers. [The word **Godāvarī** is of feminine gender]

Digu-icca'nena kvattho? Digusse'kattaṃ.

What benefit is there by terming "digu"?

It has the benefit of ease of reference in Suttas like "Digusse'kattaṃ" etc.

326, 341. Ubhe tappurisā. [Ubhe+tappurisā. 2 words]

[V] Ubhe **digu,kammadhāraya**samāsā **tappurisa**saññā honti.

The two **Digu, Kammadhāraya** samāsas are called "**Tappurisa**" (dependent determinative compound).

Summary: This Sutta simply defines a combination of Digu and Kammadhāraya as a Tappurisa when it is preceded by a negative particle nipāta word "**na**" which means "not". See both EDs and examples carefully to clarify this. "**Na**" morphs into either "**a**" or "**an**" later on when it becomes a completed compound noun. (Refer to Sutta 333, 334 for changing into "**a**" or "**an**").

(1) na-not, brahmaṇo-the Brāhmin, • **a**brahmaṇo-non-Brāhmin. **i.e.** the bogus Brāhmin.

(2) na vasalo-a wretch, vile person. • **a**vasalo-not a wretch, **i.e.** noble.

(3) na bhikkhu-monk, • **a**bhikkhu-non-monk, **i.e.** bogus monk.

(4) na pañcavassaṃ-five year. • **a**pañcavassaṃ-not five years. [**pañca**-five+**vassa**-year]

325, 348. Saṅkhyāpubbo digu.

[Saṅkhyā-pubbo+digu. 2 từ]

[V] Saṅkhyāpubbo kammadhārayasamāso **digu**saññho hoti.
Một danh **Từ ghép Tính từ** - **Kammadhāraya**, khi được đứng trước bởi các từ có giá trị số (**t.l.** danh từ số đếm), được gọi là "**Digu** - **từ ghép số đếm**".
Tóm tắt: Sutta này đơn giản, và rõ ràng định nghĩa đặc điểm của từ ghép số đếm - "**digu**" bằng cách chỉ ra thực tế rằng Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya khi được đứng trước bởi một từ có giá trị số đếm trong sự kết hợp của nó được gọi là "digu".
Xem kỹ cả các TN, và các ví dụ để làm rõ điều này.

(1) tīṇi- ba, malāni- các cấu uế. **ti**malaṃ- ba (loại) cấu uế. [từ "**mala**" là Trung Tánh]
(2) tīṇi phalāni- các trái, các quả. • **ti**phalaṃ- ba quả. [**phala** là Trung Tánh]
(3) tayo lokā • **ti**lokaṃ. [**loka** là Nam Tánh]
(4) tayo daṇḍā • **ti**daṇḍaṃ. [**daṇḍa** là Nam Tánh]
(5) catasso disā • **catu**ddisaṃ. [**disā** là Nữ Tánh]
(6) pañca indriyāni • **pañc**indriyaṃ. [**indriya** là Trung Tánh]
(7) satta- bảy, godāvariyo- sông Godāvarī. • **satta**godāvaraṃ- bảy con sông Godāvarī. [**Godāvarī** là Nữ Tánh]

Digu-icca'nena kvattho? Digusse'kattaṃ.
Có lợi ích gì khi gọi là "digu"?
Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Digusse'kattaṃ" v.v.

326, 341. Ubhe tappurisā. [Ubhe+tappurisā. 2 từ]

[V] Ubhe **digu,kammadhāraya**samāsā **tappurisa**saññā honti.
Hai từ ghép số đếm **Digu**, Từ ghép Tính từ - **Kammadhāraya** được gọi là "**Tappurisa**" (từ ghép tương thuộc/biến cách).
Tóm tắt: Sutta này đơn giản định nghĩa sự kết hợp của Số đếm - Digu, và Tính từ - Kammadhāraya như là Tương thuộc - Tappurisa khi nó được đứng trước bởi một mạo từ *nipāta* phủ định "**na**" có nghĩa là "không". Xem kỹ cả các TN, và các ví dụ để làm rõ điều này. Mạo từ "**na**" biến đổi thành "**a**", hoặc "**an**" sau đó khi nó trở thành một danh từ ghép hoàn chỉnh. (Tham khảo Sutta 333, 334 về việc chuyển đổi thành "**a**", hoặc "**an**").

(1) na- không, brahmaṇo- người Bà-la-môn, • **a**brahmaṇo- không phải người Bà-la-môn. **t.l.** người Bà-la-môn giả mạo.
(2) na vasalo- người hạ tiện, người đê tiện. • **a**vasalo- không phải người hạ tiện, **t.l.** người cao quý.
(3) na bhikkhu- vị tỳ khưu, • **a**bhikkhu- không phải vị tỳ khưu, **t.l.** vị tỳ khưu giả mạo.
(4) na pañcavassaṃ- năm năm. • **a**pañcavassaṃ- không phải năm năm. [**pañca**- năm+**vassa**- năm]

(5) na pañcapūlī-five packet. • **a**pañcapuli-not five packet. [**pañca**-five+**puli**-packet]

(6) na sattagodāvaraṃ-seven Godāvarī rivers.

• **a**sattagodāvaraṃ-not seven Godāvarī rivers.

(7) na dasagavaṃ-ten cows. • **a**dasagavaṃ-not ten cows. [**dasa**-ten+**gava**-cow]

(8) na pañcagavaṃ-five cows. • **a**pañcagavaṃ-not five cows.

Tappurisa-icca'nena kvattho? Attaṃ nassa tappurise.

What benefit is there by terming "tappurisa"?

It has the benefit of ease of reference in such Suttas as "Attaṃ nassa tappurise" etc.

Note: This Tappurisa is called **Paṭhamā Tappurisa (Tappurisa in nominative case)** as well as **ubhe tappurisa** (Tappurisa of dual nature as referred to in this Sutta) by Pāḷi grammarians. In the Sanskrit grammars, it is called by the Sanskrit grammarians.

327, 351. A'mādayo parapadebhi.

[Aṃ-ādayo+parapadebhi. 2 words]

[V] Tā a'mādayo nāmehi parapadebhi yadā samasyante, tadā so samāso **tappurisa**sañño hoti.

When those **dutiyā** (accusative) "**aṃ** vibhatti" and similar vibhattis (except nominative and vocative) are joined with the other component words together, it is then called a "**Tappurisa-Samāsa - (dependent) Determinative compound**".

Summary: This Sutta defines Tappurisa Samāsa. When one of **dutiyā, tatiyā, catutthī, pañcamī, chaṭṭhī, and sattamī vibhattis are applied after the front component nouns with its corresponding component noun ending in nominative case, it is then called** "**Tappurisa Samāsa**". In a Tappurisa compound, the front component word usually ends in **one of these six vibhattis** while the other component word ends in nominative. This is a basic structural pattern of most of Tappurisa compounds. Look at the EDs of examples shown below carefully. Each vibhatti applied after the front word is clearly shown underlined in the ED of each example. If students are quite familiar with morphological patterns explained in the Nouns section, they will understand the nature of this Samāsa without much difficulty.

(5) na pañcapūlī- năm gói, năm túi. • **a**pañcapuli- không phải năm gói. [**pañca**- năm+**puli**- gói, túi]

(6) na sattagodāvaraṃ- bảy dòng sông Godāvarī.
• **a**sattagodāvaraṃ- bảy dòng sông Godāvarī.

(7) na dasagavaṃ- mười con bò. • **a**dasagavaṃ- không phải mười con bò. [**dasa**- mười+**gava**- con bò]

(8) na pañcagavaṃ- năm con bò. • **a**pañcagavaṃ- không phải năm con bò.

Tappurisa-icca'nena kvattho? Attaṃ nassa tappurise.
Có lợi ích gì khi gọi là "tappurisa"?
Nó có lợi ích dễ tham chiếu trong các Sutta như "Attaṃ nassa tappurise" v.v.

Lưu ý: Tappurisa này được gọi là **Paṭhamā Tappurisa (Từ ghép Tương thuộc Chủ Cách)** cũng như **ubhe**cả hai **tappurisa** (Tappurisa có bản chất kép như được đề cập trong Sutta này) bởi các nhà văn phạm Pāḷi. Trong văn phạm Sanskrit, nó được gọi bởi các nhà văn phạm Sanskrit.

327, 351. A'mādayo parapadebhi.

[Aṃ-ādayo+parapadebhi. 2 từ]

[V] Tā a'mādayo nāmehi parapadebhi yadā samasyante, tadā so samāso **tappurisa**saññho hoti.
Khi những **dutiyā** (Đối Cách) "biến tố - vibhatti **aṃ**", và các biến tố - vibhatti tương tự (ngoại trừ Chủ Cách, và Hô Cách) được kết hợp với các từ thành phần khác, thì nó được gọi là "**Từ ghép Tương thuộc** - **Tappurisa samāsa**".

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa Tappurisa Samāsa. Khi một trong **các biến tố - vibhatti của dutiyā, tatiyā, catutthī, pañcamī, chaṭṭhī, và sattamī được áp dụng sau các danh từ thành phần đứng trước với danh từ thành phần tương ứng tận cùng ở Chủ Cách, thì nó được gọi là "Tappurisa Samāsa"**. Trong một từ ghép tương thuộc - Tappurisa, từ thành phần đứng trước thường tận cùng bằng **một trong sáu biến tố - vibhatti này** trong khi từ thành phần kia tận cùng ở Chủ Cách. Đây là kiểu mẫu cấu trúc cơ bản của hầu hết các từ ghép tương thuộc - Tappurisa. Xem kỹ các TN của các ví dụ được trình bày bên dưới. Mỗi biến tố - vibhatti được áp dụng sau từ đứng trước được gạch chân rõ ràng trong TN của mỗi ví dụ. Nếu các học viên khá quen thuộc với các mẫu hình thái học (cấu tạo từ) được giải thích trong phần Danh từ, họ sẽ hiểu bản chất của Samāsa này mà không gặp nhiều khó khăn.

[Dutiyā Tappurisa]

["**ṃ**" "**aṃ**" after the front component word, shown underlined,
is indicative of the accusative case, singular]

(1) bhūmiṃ-to the earth, gato-goer, • bhūmigato-the earth-goer.
i.e. the one who walks on earth.

(2) sabbarattiṃ-for the whole night, sobhaṇo-beautiful, shining
• sabbarattisobhaṇo-beautiful for the whole night.

(3) apāyaṃ-to four apāyas (woeful state), gato-goer, gone, • apāyagato-the one who has gone to apāyas (woeful states).

[Tatiyā Tappurisa]

["**ena**" behind the front component word
is indicative of the instrumental case, singular. Re. Sutta 103]

(1) issarena-by powerful, by god, kataṃ-done, • issarakataṃ-done by powerful (made by god, made by the creator).

(2) sallena-by arrow, viddho-hurt, penetrated, • sallaviddho-hurt or penetrated by arrow, a person hit by arrow.

[Catutthī Tappurisa]

["**ssa**" behind the front component word
is indicative of the dative case, singular. Re. Sutta 61]

(1) kathinassa-for Kathina, dussaṃ-robe (designed & offered), cloth,
• kathinadussaṃ-Kathina-robe (clothe.

(2) āgantukassa-for the guest, bhattaṃ- food, meal,
• āgantukabhattaṃ-the guest-food.

[Pañcamī Tappurisa]

["**ā**" behind the front component word
is indicative of the ablative case, singular. Re: 108]

(1) methunā-from sexual intercourse, apeto-abstaining,
• methunāpeto-abstinence from the sexual intercourse.

(2) corā-from thief, bhayaṃ-fear, • corabhayaṃ-fear of thief.

[Chaṭṭhī Tappurisa]

[For "**rañño**", Re. Sutta 135. "**naṃ**" behind the front component word
is indicative of the genitive case, plural]

(1) rañño-of king, putto-son, • rājaputto-the king's son. **i.e.** the prince.

(2) dhaññānaṃ-of grains, rāsi-heap, • dhaññarāsi-the heap of grain.

[Sattamī Tappurisa]

["**e**" behind the front component word
is indicative of the locative case, singular. Re: 108]

(1) rūpe-in the form, saññā-concept, • rūpasaññā-the form-concept.

(2) saṃsāre-in the Samsarā, dukkhaṃ-suffering,
• saṃsāradukkhaṃ-suffering of the Saṃsāra.

[Dutiyā^{đc} Tappurisa]

["**ṃ**" "**aṃ**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước, được gạch chân,
là chỉ cho Đối Cách, số ít]

(1) bhūmiṃ- (đối với) mặt đất, gato- người đã được đi, • bhūmigato- người đã được đi trên mặt đất. **t.l.** người đi trên mặt đất.

(2) sabbarattiṃ- suốt đêm, trọn đêm, sobhaṇo- (là) đẹp, chiếu sáng • sabbarattisobhaṇo- đẹp suốt đêm, chiếu sáng trọn đêm.

(3) apāyaṃ- đọa xứ (bốn khổ cảnh), gato- người được đi, đã đi, • apāyagato- người đã được đi đến đọa xứ (bốn khổ cảnh).

[Tatiyā Tappurisa]

["**ena**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước
là chỉ cho Sử Dụng Cách, số ít. Tham khảo: Sutta 103]

(1) issarena- bởi uy quyền, bởi vị thần, kataṃ- đã được làm, • issarakataṃ- được làm bằng uy quyền (được tạo ra bởi vị thần, được tạo ra bởi đấng tạo hóa).

(2) sallena- bởi mũi tên, viddho- đã bị thương, đã bị đâm, • sallaviddho- (là người) đã bị thương/đâm bởi mũi tên, người bị trúng tên.

[Catutthī Tappurisa]

["**ssa**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước
là chỉ cho Chỉ Định Cách, số ít. Tham khảo: Sutta 61]

(1) kathinassa- về/cho/đến Kathina, dussaṃ- y (được thiết kế, và cúng dường), vải, • kathinadussaṃ- y Kathina.

(2) āgantukassa- cho/đến/về người khách (người từ xa lại), bhattaṃ- vật thực, bữa ăn, • āgantukabhattaṃ- vật thực/bữa ăn cho khách (thực khách).

[Pañcamī Tappurisa]

["**ā**" sau từ sẽ hợp phần đứng trước
là chỉ về Xuất Xứ Cách, số ít. Tham khảo: 108]

(1) methunā- từ việc thông dâm (hành dâm), apeto- (là vị) đã được tránh xa/kiêng tránh, • methunāpeto- (là vị) đã được tránh xa việc thông dâm.

(2) corā- từ kẻ trộm, bhayaṃ- sợ sợ hãi, • corabhayaṃ- sự sợ hãi kẻ trộm.

[Chaṭṭhī Tappurisa]

[Về "**rañño**", tham khảo: Sutta 135. "**naṃ**" sau từ hợp thành đứng trước
là chỉ về Sở Thuộc Cách, số nhiều]

(1) rañño- của đức vua, putto- người con trai, • rājaputto- người con trai của đức vua. **t.l.** hoàng tử, thái tử.

(2) dhaññānaṃ- của ngũ cốc, rāsi- đống, • dhaññarāsi- đống ngũ cốc.

[Sattamī Tappurisa]

["**e**" sau từ sẽ hợp thành đứng trước
là chỉ cho Định Sở Cách, số ít. Tham khảo: 108]

(1) rūpe- trong sắc, saññā- tưởng, • rūpasaññā- sắc tưởng.

(2) saṃsāre- trong luân hồi, dukkhaṃ- sự khổ, đau khổ, • saṃsāradukkhaṃ- luân hồi khổ.

328, 352. Aññapada'tthesu bahubbīhi.

[Aññapada-atthesu+bahubbīhi. 2 words]

[V] Aññesaṃ padānaṃ atthesu dve nāmāni bahūni vā nāmāni yadā samasyante, tadā so samāso **bahubbīhi-**saññho hoti.

When the meaning of (an external) other word is predominant in a combination of two or more nouns, it is then called a "**Bahubbīhi-attributive/relative compound**".

Summary

When an **external sabbanāma noun** word, such as "**ya, ima**" etc. rather than component words included in the compound, plays a dominant role in determining the qualified collective meaning of the completed compound noun, it is then called a "**Bahubbīhi" Samāsa compound**.

To clarify this, please refer to the first example "**Āgatasamaṇo**" shown below. In it, the collective meaning of complete compound as a whole is not 'the coming monks' as implied by two component words "**āgata** and **samaṇa**", but the temple where the monks had arrived which is shown by the external word "**ima (imaṃ)**" in the ED. That external word is called "**aññapada**" (another word) and the meaning of it is known as "**aññapadattha**" (a word with another meaning). This meaning is usually a predominant character of the whole **Bahubbīhi** compound when completed no matter how short or how long it may be. In the end of most examples shown in this grammar, the "**aññapadattha**" of each **Bahubbīhi compound** is directly indicated by the great grammarian himself. [**Aññā-**other+**pada**-word+**attha**-meaning. **i.e.** the meaning of other word.]

Why it is called "Bahubbīhi"?

Because any compound noun in this category of compounds has the same nature of having the same implied meaning of an external, foreign word like the word "**bahubbīhi**". [**bahu**-much, abundant+**vīhi**-rice. Here, it does not literally mean "*the abundant rice*" as meant by the combination of these two words, but it only means **a district where the rice is abundant**.]

How many kinds of "**Bahubbīhi**" are there?

Basically, there are altogether seven kinds of Bahubbīhi which are determined based on the vibhatti (case-ending) being applied after an "**aññapada-**(**i.e.** the other foreign word) such as **ya, ta, eta** and **ima**". They are: **pathamā, dutiyā, tatiyā, catutthī, pañcamī, chaṭṭhī** and **sattamī**. (7)

328, 352. Aññapada'tthesu bahubbīhi.

[Aññapada-atthesu+bahubbīhi. 2 từ]

[V] Aññesaṃ padānaṃ atthesu dve nāmāni bahūni vā nāmāni yadā samasyante, tadā so samāso **bahubbīhi-**saññho hoti.

Khi nghĩa của từ khác (một từ bên ngoài) là chủ đạo trong sự kết hợp của hai, hoặc nhiều danh từ, thì nó được gọi là "**Bahubbīhi- Từ ghép Quan hệ/Thuộc tính**".

Tóm tắt

Khi một **danh từ sabbanāma bên ngoài**, như "**ya, ima**" v.v. thay vì các từ thành phần được bao gồm trong từ ghép, đóng vai trò chủ đạo trong việc xác định nghĩa chung đủ điều kiện của danh từ ghép hoàn chỉnh, thì nó được gọi là **Từ ghép Quan hệ** - "**Bahubbīhi**" **Samāsa**.

Để làm rõ điều này, vui lòng tham khảo ví dụ đầu tiên "**Āgatasamaṇo**" được trình bày bên dưới. Trong đó, nghĩa chung của từ ghép hoàn chỉnh như một tổng thể không phải là 'vị sa-môn đã được đến' như được bao hàm bởi hai từ thành phần "**āgata**, và **samaṇa**", nhưng là tịnh xá mà vị sa-môn đã đến đó được thể hiện bởi từ bên ngoài "**ima (imaṃ)**" trong TN. Từ bên ngoài đó được gọi là "**aññapada**" (từ khác), và nghĩa của nó được gọi là "**aññapadattha**" (từ mang một nghĩa khác). Nghĩa này thường là đặc điểm chủ đạo của toàn bộ **Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** khi hoàn thành bất kể nó có thể ngắn, hay dài đến đâu. Phần cuối hầu hết các ví dụ được trình bày trong văn phạm này, "**aññapadattha**" của mỗi **Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** được chỉ ra trực tiếp bởi chính nhà văn phạm vĩ đại này (Ngài Kaccayāna). [**Aññ**a-khác+**pada**-từ+**attha**-nghĩa. **t.l.** nghĩa của từ khác.]

Tại sao nó được gọi là "Bahubbīhi"?

Bởi vì bất kỳ danh từ ghép nào trong loại từ ghép này đều có cùng bản chất có cùng nghĩa hàm ý của một từ bên ngoài, từ bên ngoài như từ "**bahubbīhi**". [**bahu**-nhiều, phong phú, dồi dào+**vīhi**- gạo. Ở đây, nó không có nghĩa đen là "*gạo phong phú, gạo dồi dào*" như được hiểu bởi sự kết hợp của hai từ này, mà nó chỉ có nghĩa là **một vùng có nhiều gạo**]

Có bao nhiêu loại "**Bahubbīhi**"?

Về cơ bản, có tất cả bảy loại Bahubbīhi được xác định dựa trên biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) được áp dụng sau một "**aññapada**-(**t.l.** từ bên ngoài khác) như **ya, ta, eta**, và **ima**". Chúng là: **pathamā[cc], dutiyā[đc], tatiyā[sdc], catutthī[cđc], pañcamī[xxc], chaṭṭhī[stc]**, và **sattamī[đsc]**. (7)

Note: There are other forms of **Bahubbīhi** as explained by eminent Pāḷi grammarian **Buddha Piyā'cariya**, the author of **Rūpasiddhi-vyākaraṇa**. However, all those forms, despite some slight differences, are also based on the case-ending of aññapada. The vibhatti-based classification is much easier to learn and remember for the beginners in the beginning process. Therefore, a student needs to carefully look out for what vibhatti case-ending is applied after an "**aññapada**" in the ED of a "**Bahubbīhi - relative compound**". By knowing its vibhatti case-ending, they will be able to determine it according to its case-ending. This will not be quite difficult if a student has already studied the nouns chapter very well as **all the chapters of grammar, except Sandhi and Ākhyāta, are mostly nouns** in various forms. **For the ease of study, all the case-endings of *aññapada* will be shown in bold, underlined in the ED of each compound with the exception of its correlative word located next to it which have the same vibhatti case-ending throughout this Bahubbīhi section.** This way, the students will easily notice and clearly understand its relevant category according to its vibhatti case-ending.

How long a "**Bahubbīhi**" relative compound can be?
It rather depends on how many different kinds of word are to be joined into a would-be **Bahubbīhi** - relative compound until it becomes a completed **Bahubbīhi**. Before it becomes a **Bahubbīhi**, all the different words are to be first joined into relevant compounds such as **Tappurisa, Kammadhāraya, Dvanda** and so on. It is very interesting to study this compounding process till it becomes a complete **Bahubbīhi** - relative compound. In the forthcoming pages, different **Bahubbīhi - relative compounds**, some quite long, some longer and some being the longest, will be shown and explained. The students will even see some long **Bahubbīhi** - relative compounds with the beautiful poetic expressions of idyllic nature coupled with the spiritual element of undying respect and pure devotion toward the Buddha, the appreciation of spiritual life of the forest-dwelling ascetics, masterfully woven together by the great grammarian Mahā Kaccāyana.

Lưu ý: Có các dạng **Bahubbīhi** khác như được giải thích bởi nhà văn phạm Pāḷi nổi tiếng **Buddha Piyā'cariya**, tác giả của **Rūpasiddhi-vyākaraṇa**. Tuy nhiên, tất cả những dạng đó, mặc dù có một số khác biệt nhỏ, cũng đều dựa trên tận cùng biến cách của **aññapada**. Phân loại dựa trên biến tố - vibhatti là để dễ học, và nhớ hơn cho người mới bắt đầu trong quá trình học cơ bản. Do đó, học viên cần phải cẩn thận quan sát tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) nào được áp dụng sau một "**aññapada**" trong TN của một "**Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi**". Bằng việc nhận biết tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) của nó, họ sẽ có thể xác định nó theo tận cùng biến cách của nó. Điều này sẽ không quá khó nếu các học viên đã học tốt chương danh từ, vì **tất cả các chương của văn phạm, ngoại trừ Sandhi, và Ākhyāta, hầu hết là danh từ** ở các dạng khác nhau. **Để dễ dàng cho việc học, tất cả các tận cùng biến cách của *aññapada* sẽ được trình bày <u>in đậm, gạch chân</u> trong TN của mỗi từ ghép, ngoại trừ từ tương quan của nó nằm cạnh nó có cùng tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) trong suốt phần Bahubbīhi này**. Bằng cách này, các học viên sẽ dễ dàng nhận thấy, và hiểu rõ loại tương ứng của nó theo tận cùng biến cách (biến tố - vibhatti) của nó.

Một **từ ghép quan hệ** - "**Bahubbīhi**" có thể dài đến mức nào? Nó phụ thuộc vào việc có bao nhiêu loại từ khác nhau sẽ được kết hợp thành một từ ghép quan hệ - **Bahubbīhi** tiềm năng cho đến khi nó trở thành một **Bahubbīhi** hoàn chỉnh. Trước khi nó trở thành một **Bahubbīhi**, tất cả các từ khác nhau trước tiên phải được kết hợp thành các từ ghép liên quan như **Tappurisa**(tương thuộc/biến cách), **Kammadhāraya**(tính từ)**, Dvanda**(tổng hợp), và v.v. Nó rất thú vị khi nghiên cứu quá trình ghép này cho đến khi nó trở thành một từ ghép quan hệ - **Bahubbīhi** hoàn chỉnh. Trong các trang sắp tới, **các Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** khác nhau, một số khá dài, một số dài hơn, và một số là dài nhất, sẽ được trình bày, và giải thích. Các học viên thậm chí sẽ thấy một số từ ghép quan hệ - **Bahubbīhi** dài với các biểu đạt thơ ca đẹp về bản chất thơ mộng kết hợp với yếu tố tâm linh của sự tôn kính bất diệt, và lòng cung kính thuần khiết đối với Đức Phật, sự đánh giá cao về đời sống tâm linh của các ẩn sĩ sống trong rừng, được dệt lại một cách tài tình bởi nhà văn phạm vĩ đại Mahā Kaccāyana.

Āgatasamaṇo

[**āgata**-those arrived, came+**samaṇa**-monk. "**o**" is the derivative of "si"]

āgatā-had come. samaṇā-monks. **imaṃ**-to this. saṅghārāmaṃ-monk's place, monastery. **i.e.** The monks had come to this monastery.

so'yaṃ [so'yaṃ=so+ayaṃ] so-that. ayaṃ-this place.

āgatasamaṇo-is called "āgatasamaṇo". [The meaning of the whole ED]

[the meaning of completed Samāsa] • āgatasamaṇo-the monastery where the monks came. **i.e.** have arrived. This is a **dutiyā Bahubbīhi** compound. The temple is **aññapadattha** or the exact final sense of the whole compound. saṅghārāmo-"the monastery" where the monks have come to is to be taken as "**āgatasamaṇo**".

Note: so'yaṃ is a redundant use of two sabbanāma words "**ta**" and "**ima**". The meaning has to be either "that or this". Sometimes it is quite similar to emphatic usage of "this very place" in the English language.

Jiti'ndriyo

[**jita**-conquered+**indriya**-faculty]

jitāni-had conquered. indriyāni-faculties (**i.e.** eye etc.) **anena**-by this. samaṇena-monk. **i.e.** Faculties are conquered by this monk.

so'yaṃ-that monk. jitin'driyo-is called "jitindriyo".

• jitin'driyo-the monk who has conquered (his own) faculties. **i.e.** the monk who can restrain his senses completely. [This is a **tatiyā Bahubbīhi compound**]. [aññapadattha] **samaṇo**-"the monk" is to be taken or regarded as "jitindriyo".

Dinnasuṅko

[**dinna**-paid+**suṅka**-revenue]

dinno-had been given, paid (by people). suṅko-revenue or tax. **yassa**-of whom. raññe-of the king. **i.e.** the king for whom the revenue is paid by people. so'yaṃ-that king. dinnasuṅko-is called "dinnasuṅko",

• dinnasuṅko-the king who has revenues paid by people. [This is a **Catutthī Bahubbīhi** compound]. [aññapadattha] rājā-the king is to be taken as the meaning of this compound noun.

Niggatajano

[**niggata**-departed+**jana**-people]

niggatā-had come out, left. janā-people. **asmā**-from that. gāmā-from village. **i.e.** people had come out from that village. so'yaṃ-that village. niggatajano-is called "niggatajano", • niggatajano-the village from where people left. [This is a **Pañcamī Bahubbīhi compound**]. [aññapadattha] gāmo-the village is the meaning of this compound noun.

Āgatasamaṇo

[**āgata**- (là vị) đã được trở về, đã lại+**samaṇa**- vị sa-môn. "**o**" là xuất phát từ "**si**"]

āgatā- (là) những vị đã được trở về. samaṇā- các vị sa-môn. **imaṃ**- cái này. saṅghārāmaṃ- tịnh xá (tăng xá). **t.l.** Các vị sa-môn đã được trở về tịnh xá này.

so'yaṃ [so'yaṃ=so+ayaṃ] so- cái đó. ayaṃ-nơi này.

āgatasamaṇo- được gọi "āgatasamaṇo". [Nghĩa của toàn bộ TN]

[nghĩa của từ ghép - Samāsa hoàn chỉnh] • āgatasamaṇo- tịnh xá nơi mà các vị sa-môn đã trở về. **t.l.** đã được trở về. Đây là **Từ ghép Quan hệ Đối Cách** - **dutiyā Bahubbīhi**. Tịnh xá là **aññapadattha**, hoặc ý nghĩa cuối cùng chính xác của toàn bộ từ ghép. saṅghārāmo-"tịnh xá" (nơi các vị sa-môn đã được trở về)" được hiểu là "**āgatasamaṇo**".

Lưu ý: so'yaṃ là cách dùng dư thừa (rườm rà) của hai từ sabbanāma "**ta**", và "**ima**". Nghĩa phải là "cái đó, hoặc cái này". Đôi khi nó khá giống với cách dùng nhấn mạnh "chính nơi này" trong tiếng Việt.

Jiti'ndriyo

[**jita**- đã được chế ngự+**indriya**- căn]

jitāni- (các) đã được chế ngự (chinh phục, chiến thắng). indriyāni- các căn (**t.l.** mắt, v.v.) **anena**- bởi cái này. samaṇena- của vị sa-môn. **t.l.** Các căn đã được chế ngự bởi vị sa-môn này.

so'yaṃ- vị (sa-môn) đó. jitin'driyo- được gọi là "jitindriyo".

• jitin'driyo-vị sa-môn đã chế ngự các căn (của mình). **t.l.** vị sa-môn có thể thu thúc hoàn toàn các căn (giác quan) của mình. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sử Dụng Cách** - **tatiyā Bahubbīhi**]. [aññapadattha] **samaṇo**- 'vị sa-môn' được hiểu hay xem như là "jitindriyo".

Dinnasuṅko

[**dinna**- đã được trả+**suṅka**- thuế]

dinno- đã được cho, đã được trả (bởi thần dân). suṅko- thu nhập, hoặc thuế. **vassa**- của ai, của người nào. raññe- của/cho đức vua. **t.l.** đức vua mà thuế được trả bởi thần dân. so'yaṃ- vị (vua) đó. dinnasuṅko- được gọi là "dinnasuṅko",

• dinnasuṅko- đức vua mà thuế được trả bởi thần dân. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sử Dụng Cách** - **Catutthī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] rājā-vị vua được hiểu là nghĩa của từ ghép này.

Niggatajano

[**niggata**- đã được rời đi. đi khỏi+**jana**- thần dân, dân chúng]

niggatā-đã được đi khỏi, đã được rời đi. janā- thần dân, dân chúng. **asmā** -từ (làng) đó. gāmā- từ ngôi làng. **t.l.** dân chúng đã được rời khỏi làng đó. so'yaṃ- cái (làng) đó. niggatajano- được gọi là "niggatajano", • niggatajano- cái làng mà dân chúng đã được rời khỏi. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Xuất Xứ Cách** - **Pañcamī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] gāmo- 'ngôi làng' là nghĩa của từ ghép này.

Chinnahattho (amputee)

[**chinna**-cut, amputated+**hattha**-hand]

chinno-is cut. hatto-hand. **yassa**-of which, whose. purisassa-man. **i.e.** the man whose hand is cut. so'yaṃ-that man. chinnahattho-is called "chinnahattho", • chinnahattho-the man whose hand is cut (amputated). [This is a **Chaṭṭhī Bahubbīhi compound**]. [aññapadattha] puriso-'the amputee man' is to be regarded as the directly implied meaning of this compound.

Sampannasasso (fertile district)

[**sampanna**-abundant+**sassa**-rice, corn, grain]

sampannāni-(are) abundant. sassāni-the rice, paddy. **yasmiṃ**-in which, where. janapade-district, country, area. **i.e.** the district where the rice plants or paddy are abundant and thriving. so'yaṃ-that district. sampannasasso-is called "sampannasasso". • sampannasasso-the district where the rice is abundant. [This is a **Sattamī Bahubbīhi compound**]. [aññapadattha] janapado-'the district' (country) is to be taken as the meaning of this compound noun.

Nigrodhaparimaṇḍalo

[**nigrodha**-banyan tree+**parimaṇḍala**-circle, diameter]

(1)nigrodhassa-of banyan tree. parimaṇḍalo-circumference.

• nigrodhaparimaṇḍalo-the circumference of banyan tree. **[Chaṭṭhī Tappurisa compound]**

(2)nigrodhaparimaṇḍalo iva-(is) like the circumference of banyan tree. parimaṇḍalo-(the proportionate) bodily figure. **yo**-whosoever. rājakumāro-the prince. **i.e.** the prince who has body-figure like that of a banyan tree. so'yaṃ-that prince. nigrodhaparimaṇḍalo-is called "nigrodhaparimaṇḍalo". [This is a **Paṭhamā Bahubbīhi** *compound*].

• nigrodhaparimaṇḍalo-the prince who has the proportionate, shapely bodily figure like that of a banyan tree.

atha vā-(Here is to explain this compound) in other method: nigrodhaparimaṇḍalo iva-like the circumference of banyan tree. parimaṇḍalo-(the proportionate) bodily figure. **yassa**-whose. rājakumārassa-of the prince. **i.e.** the prince, whose proportionate bodily figure is like that of symmetrically shaped Banyan tree. so'yaṃ • nigrodhaparimaṇḍalo-the prince whose proportionate, shapely bodily figure is like that of a banyan tree. [This is a **Chaṭṭhī Bahubbīhi** compound. Catutthī is also possible] [aññapadattha] rājakumāro-the prince is to be taken as the meaning of this compound noun.

Note: iva and **viya** are two **nipāta** particles which mean "like". In this second method ED, a genitive case is applied after aññapada.

Chinnahattho(người cụt tay)

[**chinna**- đã bị cắt/đứt, đã bị cắt cụt+**hattha**- bàn tay]

chinno- đã bị cắt cụt. hatto- bàn tay. **yassa**- của ai, của người nào. purisassa- người đàn ông. **t.l.** người đàn ông mà bàn tay bị cắt cụt. so'yaṃ- người đó. chinnahattho- được gọi là "chinnahattho", • chinnahattho- người đàn ông mà bàn tay bị cắt cụt. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] puriso- 'người đàn ông bị cắt cụt bàn tay' được xem là nghĩa trực tiếp ngụ ý của từ ghép này.

Sampannasasso(vùng đất màu mở)

[**sampanna**- phong phú, dồi dào+**sassa**-lúa, ngô, ngũ cốc]

sampannāni- (là các) phong phú, dồi dào. sassāni- (các) thóc, (các) lúa, lúa má. **yasmiṃ**- ở đâu, nơi nào. janapade- quận, vùng, xứ sở. **t.l.** vùng nơi nào các cây lúa, hoặc lúa má dồi dào, và thịnh vượng. so'yaṃ- cái (vùng) đó. sampannasasso- được gọi là "sampannasasso". • sampannasasso- vùng nơi nào lúa má dồi dào. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Định Sở Cách - Sattamī Bahubbīhi**]. [aññapadattha] janapado- 'vùng' (đất nước) được hiểu như là nghĩa của từ ghép này.

Nigrodhaparimaṇḍalo

[**nigrodha**- cây đa+**parimaṇḍala**- vòng tròn, đường kính]

(1)nigrodhassa- của cây đa. parimaṇḍalo- chu vi, đường tròn.

• nigrodhaparimaṇḍalo- chu vi của cây đa.

[Từ ghép quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]

(2)nigrodhaparimaṇḍalo iva- (là) như chu vi của cây đa. parimaṇḍalo- thân hình (cân đối). **yo**- bất kỳ ai, người nào. rājakumāro- hoàng tử, thái tử. **t.l.** hoàng tử có thân hình như của cây đa. so'yaṃ- người (hoàng tử) đó. nigrodhaparimaṇḍalo- được gọi là "nigrodhaparimaṇḍalo". [Đây là **Từ ghép Quan hệ Chủ Cách - Paṭhamā Bahubbīhi**].

• nigrodhaparimaṇḍalo- hoàng tử có thân hình cân đối, đẹp đẽ như của cây đa.

atha vā- (Đây là giải thích từ ghép này) theo cách khác: nigrodhaparimaṇḍalo iva- như chu vi của cây đa. parimaṇḍalo- thân hình (cân đối). **yassa**- của bất kỳ ai, của người nào. rājakumārassa- của hoàng tử. **t.l.** 'hoàng tử có thân hình cân đối' giống như cây đa có hình dạng đối xứng. so'yaṃ • nigrodhaparimaṇḍalo- hoàng tử có thân hình cân đối, đẹp đẽ như của cây đa. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi**. CĐC - Catutthī cũng có thể] [aññapadattha] rājakumāro- 'hoàng tử' được hiểu là nghĩa của từ ghép này.

Lưu ý: iva, và **viya** là hai mạo từ *(bbt.)* **nipāta** có nghĩa là "như, giống như". Trong phương pháp TN thứ hai này, Sở Thuộc Cách được áp dụng sau aññapada.

Cakkhubhūto

[**cakkhu**-eye+**bhūto**-that was, that has arisen]

(1) cakkhuno-of the eye. bhūto-the arisen nature. • cakkhubhūto-the arisen nature of eye. **[Chaṭṭhī Tappurisa compound]**

(2) cakkhubhūto iva-like the arisen nature of eye. bhūto-has arisen. **yo**-whosoever. bhagavā-the lord Buddha. **i.e.** The lord Buddha has arisen like the eye. so'yaṃ-that lord Buddha. cakkhubhūto-is called "cakkhubhūto". • cakkhubhūto-The lord Buddha who has arisen (like the guiding) eye of the worldlings. [This is a **Paṭhamā Bahubbīhi** compound]. [aññapadattha] bhagavā-The Lord Buddha is to be taken as the meaning of this compound noun. *[Translator: possessor of right understanding]*

Note: This term "**bhūto**" means only a state, a condition. e.g. **Cakkhubhūto**-being like an eye. **Manussabhūto**-being a human, human state.

Suvaṇṇavaṇṇo

[**suvaṇṇa**-gold+**vaṇṇa**-color, beauty]

(1) suvaṇṇassa-of the gold. vaṇṇo-color. • suvaṇṇavaṇṇo-the gold's color. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) suvaṇṇavaṇṇo viya-(is) like the gold's color. vaṇṇo-the skin complexion. **yassa** bhagavato-of the lord Buddha. so'yaṃ suvaṇṇavaṇṇo-is called "suvaṇṇavaṇṇo". • suvaṇṇavaṇṇo-the Lord Buddha whose skin complexion is like that of gold. [This is a **Chaṭṭhī Bahubbīhi compound**. The Catutthī is also applicable]. [aññapadattha] bhagavā-The Lord Buddha is to be taken as the meaning of this compound noun.

Brahmassaro

[**brahma**-Brahmā, **i.e.** God+**sara**-voice. One "s" is augmented]

(1) brahmuno-of Brahmā. saro-the voice, sound. • brahmassaro-The Brahmā's voice. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) brahmassaro viya-like the Brahmā's voice. saro-the voice. **yassa**-whose. bhagavato-of Lord Buddha. so'yaṃ. brahmassaro-is called Brahmassaro. • brahmassaro-The Lord Buddha whose voice is like that of Brahmā's voice. [This is a **Chaṭṭhī Bahubbīhi compound**. **Catutthī** is also applicable]. [aññapadattha] bhagavā-The Lord Buddha is to be taken as the meaning of this compound noun.

Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā

[**sayaṃ**-self. **patita**-fallen. **paṇṇa**-leave. **puppha**-flower. **phala**-fruit. **vāyu**-air. **toya**-water. **āhārā**-food.]

Cakkhubhūto

[**cakkhu**- mắt+**bhūto**- đã là, đã được sanh khởi]

(1) cakkhuno- của mắt. bhūto- bản chất đã được sanh khởi. • cakkhubhūto- bản chất đã được sanh khởi của mắt (nhãn sanh). **[Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) cakkhubhūto iva- như bản chất đã sanh khởi của mắt. bhūto-đã khởi sanh. **yo**-bất kỳ ai, người nào. bhagavā- Đức Thế Tôn. **t.l.** Đức Thế Tôn đã được khởi sanh như con mắt. so'yaṃ- vị (Phật) đó. cakkhubhūto- được gọi là "cakkhubhūto". • cakkhubhūto- Đức Thế Tôn đã được sanh khởi(hiện hữu, xuất hiện) (như) con mắt (hướng dẫn) của chúng sanh. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Chủ Cách - Paṭhamā Bahubbīhi**]. [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu như là nghĩa của từ ghép này. *[ND. bậc hữu nhãn, bậc có trí tuệ, nhãn sanh].*

Lưu ý: Thuật ngữ "**bhūto**" này chỉ có nghĩa là một trạng thái, một điều kiện. ví dụ: **Cakkhubhūto**- như một con mắt (có mắt). **Manussabhūto**- là một con người, trạng thái con người.

Suvaṇṇavaṇṇo

[**suvaṇṇa**- vàng+**vaṇṇa**- màu sắc, sắc đẹp]

(1) suvaṇṇassa- của vàng. vaṇṇo- màu sắc. • suvaṇṇavaṇṇo- màu sắc của vàng (màu của vàng). **[Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) suvaṇṇavaṇṇo viya-(là) như màu sắc của vàng. vaṇṇo- màu da, nước da. **yassa** bhagavato- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ suvaṇṇavaṇṇo- được gọi là "suvaṇṇavaṇṇo". • suvaṇṇavaṇṇo- Đức Thế Tôn có màu da như của vàng (vàng óng, hoàng kim). [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi**. CĐC -Catutthī cũng có thể áp dụng].

[aññapadattha] bhagavā- 'Đức Thế Tôn' được hiểu như là nghĩa của từ ghép này.

Brahmassaro

[**brahma**- vị Phạm Thiên, **t.l.** vị trời+**sara**- giọng nói. Âm "**s**" được thêm vào]

(1) brahmuno- của vị Phạm Thiên. saro- giọng nói, âm thanh. • brahmassaro- Giọng nói của vị Phạm Thiên. **[Từ ghép quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Tappurisa]**

(2) brahmassaro viya- như giọng nói của vị Phạm Thiên. saro- giọng nói. **yassa**- của người nào. bhagavato- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ. brahmassaro- được gọi là Brahmassaro. • brahmassaro- Đức Thế Tôn có giọng nói như giọng nói của vị Phạm Thiên. [Đây là **Từ ghép Quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi**. CĐC - Catutthī cũng có thể được áp dụng]. [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu như là nghĩa của từ ghép này.

Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā

[**sayaṃ**- tự mình. **patita**- đã bị rơi. **paṇṇa**- chiếc lá. **puppha**- bông hoa. **phala**- quả, trái. **vāyu**- cơn gió. **toya**- nước. **āhārā**- vật thực, thức ăn.]

"Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā"

In this long Bahubbīhi compound noun, how the graduated series of relevant compounds are first combined in order to become **a final Bahubbīhi Samāsa** will be explained step by step by joining different words into applicable compounds according to their relevant meaning and correlation of each word. Here, it will be seen that **there are five, separate compounds occurred** according to the relevant and coherent meanings of each word, being combined into various appropriate compounds. Please study carefully.

"Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā"ti–

Now, this compound containing above "**Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā**" words, will be explained (on how it finally becomes a perfect Bahubbīhi after combining various words into relevant compounds):

(1) paṇṇañ'ca-leave also, pupphañ'ca-flower also. phalañ'ca-fruit also. • paṇṇapupphaphalāni-the leaves, flowers and fruits. [This is a **dvanda**, **copulative compound**. See "**ca**" in the ED]

(2) saya'meva [saya'meva=sayaṃ+eva] patitāni • sayaṃpatitāni, sayaṃ-itself. eva-only. patitāni-fallen. sayaṃpatitāni-fallen itself. [**Kammadhāraya.** Due to usage of a nipāta particle "**eva**-only", it is called "**ava-dhāraṇa** Kammadhāraya - adjectival compound"]

(3) sayaṃpatitāni ca tāni paṇṇapupphaphalāni ce'ti
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni **[Kammadhāraya]** sayaṃpatitāni ca-fallen itself also. tāni-those fallen. paṇṇapupphaphalāni ce'ti [ceti=ca+iti] paṇṇapupphaphalāni ca-(are) leaves, flowers and fruits. sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni-self-fallen leaves, flowers and fruits.

(4) vāyu ca toyañ'ca [toyaṃ+ca] • vāyutoyāni. [**Dvanda Compound**] vāyu ca-air also. toyaṃ ca-water also. • vāyutoyāni-air and waters.

(5) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni ca-self-fallen leaves, flowers, fruits also. vāyutoyāni ca-air and waters also.
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni-self-fallen leaves, flowers, fruits, air and waters. [**Dvanda Compound**]

(B) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni-self-fallen leaves, flowers, fruits, air and waters. āhārā-(are) foods or nourishments. **yesaṃ**-whose. te-they. sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā-are called "sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā".
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā-the hermits whose foods are self-fallen (natural) leaves, flowers, fruits and air, waters. [aññapadattha] isayo-(the forest-living) hermits are to be taken as the final sense of this compound.

"**Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā**"

Trong từ ghép quan hệ - Bahubbīhi dài này, cách kết hợp các chuỗi từ ghép liên quan theo thứ tự để trở thành **một Bahubbīhi Samāsa (Từ ghép Quan hệ) cuối cùng** sẽ được giải thích từng bước bằng cách kết hợp các từ khác nhau thành các từ ghép thích hợp theo nghĩa liên quan, và tương quan của mỗi từ. Ở đây, sẽ thấy **có năm từ ghép riêng biệt được xuất hiện** theo nghĩa liên quan, và chặt chẽ của mỗi từ, được kết hợp thành các từ ghép thích hợp khác nhau. Xin hãy nghiên cứu cẩn thận.

"**Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā**"ti–

Bây giờ, từ ghép chứa các từ "**Sayaṃ patita paṇṇa pupphaphalavāyutoyā'hārā**" ở trên sẽ được giải thích (về cách nó cuối cùng trở thành một Bahubbīhi hoàn chỉnh sau khi kết hợp các từ khác nhau thành các từ ghép liên quan):

(1) paṇṇañ'ca-, và lá, pupphañ'ca-, và hoa. phalañ'ca-, và quả. • paṇṇapupphaphalāni- lá, hoa, và quả.
[Đây là **từ ghép tổng hợp** - **dvanda**. Xem "**ca**" trong TN]

(2) saya'meva [saya'meva=sayaṃ+eva] patitāni • sayaṃpatitāni, sayaṃ- tự nó, tự mình. eva- chỉ. patitāni- (các) đã rơi. sayaṃpatitāni- (các) đã tự rơi. [**Từ ghép Tính từ** - **Kammadhāraya**. Do việc sử dụng mạo từ *nipāta* "**eva**- chỉ", nó được gọi là "**Từ ghép Tính từ có Ava** - **ava-dhāraṇa Kammadhāraya**"]

(3) sayaṃpatitāni ca tāni paṇṇapupphaphalāni ce'ti
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni **[Kammadhāraya - Tính từ]** sayaṃpatitāni ca-, và những (cái) tự rơi. paṇṇapupphaphalāni ce'ti [ceti=ca+iti] paṇṇapupphaphalāni ca- (là) các lá, các hoa, và các quả. sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni- các lá, các hoa, và các quả đã tự rơi.

(4) vāyu ca toyañ'ca [toyaṃ+ca] • vāyutoyāni. [**Từ ghép Tổng hợp** - **Dvanda**] vāyu ca-, và gió. toyaṃ ca-, và nước. • vāyutoyāni- (các) gió, và nước.

(5) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalāni ca-, và các lá, các hoa, và các quả đã tự rơi. vāyutoyāni ca-, và gió, và nước.
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni- các lá, các hoa, các quả, gió, và nước đã tự rơi. [**Từ ghép Tổng hợp** - **Dvanda**]

(B) sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni- các lá, các hoa, các quả, gió, và nước đã tự rơi. āhārā- (là) các vật thực/thức ăn, hoặc các dưỡng chất. **yesaṃ**- của những ai, của những người nào. te- họ, chúng. sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā- được gọi là "sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā".
• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā- (các bậc ẩn sĩ đó) có vật thực là lá, hoa, quả đã tự rơi (tự nhiên), và gió, nước. [aññapadattha] isayo- 'các bậc ẩn sĩ (sống trong rừng)' được hiểu như là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.

Ya'mettha [ya'mettha=yaṃ+ettha] yaṃ-whatever, which. ettha-here (regarding the nature of this **Bahubbīhi compound**) vattabbaṃ-should be said. taṃ-that. heṭṭhā-below (**i.e.** previously, previously mentioned). vutta'meva [vuttaṃ+eva].

vuttaṃ-(I have already) said. eva-only. **i.e.** Whatever should be said on the nature of this compound, had already been said before in the beginning of Sutta. ayaṃ-this compound noun. pana-a nipāta with no meaning. **dvanda, kammadhāraya,** gabbho-dvanda and Kammadhāraya compounds concealed inside. **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi-(is called) **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi compound [Translator: (*tulyā'dhikaraṇa:* having similar relationship, with same case endings, kammadhāraya compound)]. [This is so-called because the two words, **sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni** and **āhārā** have the same case-endings in the nominative plural].

atha vā–Here is another method of combining: sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyehi-by (means of consuming) self-fallen leaves, flowers, fruit, (fresh) air and waters. āhārā-(daily) foods. **yesaṃ**-of whom, of which, of them. **i.e.** the daily foods of whom are by means of consuming self-fallen leave, flowers, fruit, fresh air and waters. te-they. sayaṃpatita-paṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā-are called "sayaṃpatitapaṇṇapup-phaphalavāyutoyāhārā ".

• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā-the hermits whose foods are by means of self-fallen leaves, flowers, fruit, (fresh) air and waters. **Note:** There is a slight difference in translation of this completed compound as it has to be translated in strict accordance with the second ED. ayaṃ pana-this Bahubbīhi compound.

bhinnā'dhikaraṇabahubbīhi-is called **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Note: "B" means Bahubbīhi.

This is called **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi because the two words, one "**sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyehi**" and the other "**āhārā**" have different case-endings, one in instrumental and the other in nominative plural.

Please refer to Sutta 292 for explanation regarding these two words **Tulyā'dhikaraṇa** and **bhinnā'dhikaraṇa.** [bhinna+adhikaraṇa]

Nānā dumapatita pupphavāsita sānu

[**nānā**-various. **duma**-tree. **patita**-fallen. **puppha**-flower. **vāsita**-scented. **sānū**-hill-surface of the peak, mountain-top, plateau]

Nānā dumapatita pupphavāsita sānū'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contains above words:

(1) nānā pakārā-various kinds of. dumā-trees. • nānādumā-various kinds of trees**. [Kammadhāraya]**

(2) nānādumehi-from various trees. patitāni-fallen. • nānādumapatitāni-fallen from various trees**, [Pañcamī Tappurisa]**

Ya'mettha [ya'mettha=yaṃ+ettha] yaṃ- bất cứ cái/điều gì, cái nào. ettha- ở đây (về bản chất của **Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi** này) vattabbaṃ- nên được nói. taṃ- điều đó. heṭṭhā- bên dưới, ở dưới (**t.l.** trước đây, đã được đề cập trước). vutta'meva [vuttaṃ+eva].

vuttaṃ-(tôi đã được) đã nói. eva-chỉ. **t.l.** Bất cứ điều gì nên được nói về bản chất của từ ghép này, đã được nói trước đó ở phần đầu của Sutta. ayaṃ- từ ghép này. pana- mạo từ *nipāta* không có nghĩa. **dvanda, kammadhāraya**, gabbho- các từ ghép tổng hợp - dvanda, và Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya ẩn bên trong. **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi- (được gọi là) Từ ghép Tính từ có cùng biến cách/đối tượng - tulyādhikaraṇabahubbīhi [ND: (*tulyā'dhikaraṇa:* có mối quan hệ tương tự, với các tận cùng biến cách giống nhau, hay Từ ghép Tính từ - kammadhāraya, HOẶC từ ghép có cùng một tham chiếu văn phạm, cùng chỉ về một đối tượng)]. [Nó được gọi như vậy vì hai từ, **sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyāni**, và **āhārā** có tận cùng biến cách giống nhau ở Chủ Cách, số nhiều].

atha vā– Đây là một phương pháp kết hợp khác: sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyehi- bằng (cách thọ dụng) lá, hoa, quả tự rơi, gió (trong lành), và nước. āhārā- vật thực, thức ăn (hàng ngày). **yesaṃ**- của ai, của cái nào, của họ. **t.l.** vật thực hàng ngày của họ bằng cách thọ dụng lá, hoa, quả tự rơi, gió trong lành, và nước. te- họ. sayaṃpatita-paṇṇapupphaphalavāyutoyāhārā- được gọi là "sayaṃpatitapaṇṇapup-phaphalavāyutoyāhārā ".

• sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyā'hārā- các bậc ẩn sĩ có vật thực bằng cách thọ dụng lá, hoa, quả tự rơi, gió (trong lành), và nước. **Lưu ý:** Có một sự khác biệt nhỏ trong cách dịch từ ghép hoàn chỉnh này vì nó phải được dịch nghiêm ngặt theo TN thứ hai.

ayaṃ pana- từ ghéo tính từ - Bahubbīhi này.

bhinnā'dhikaraṇabahubbīhi- được gọi là **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

[ND: khác tham chiếu, khác biến cách (các đối tượng khác nhau), từ ghép quan hệ khác biến cách/đối tượng]

Lưu ý: "B" means Bahubbīhi.

Đây được gọi là **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi vì hai từ, một là "**sayaṃpatitapaṇṇapupphaphalavāyutoyehi**", và từ kia là "**āhārā**" có tận cùng biến cách khác nhau, từ đầu tiên là ở Sử Dụng Cách, và từ thứ hai ở Chủ Cách, số nhiều.

Xin tham khảo Sutta 292 để giải thích về hai từ này

Tulyā'dhikaraṇa, và **bhinnā'dhikaraṇa.** [bhinna+adhikaraṇa]

Nānā dumapatita pupphavāsita sānu

[**nānā**- đa dạng. **duma**- cái cây. **patita**- đã bị rơi. **puppha**- bông hoa. **vāsita**- có mùi thơm. **sānū**- đỉnh đồi, đỉnh núi, cao nguyên]

Nānā dumapatita pupphavāsita sānū'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi (tính từ) này có chứa các từ trên:

(1) nānā pakārā- nhiều cách, đa dạng, nhiều loại. dumā- các cây. • nānādumā- các cây đa dạng, nhiều loại cây. **[Kammadhāraya[tt]]**

(2) nānādumehi- từ các cây đa dạng. patitāni- (là từ các) đã bị rơi. • nānādumapatitāni- (là) đã rơi từ các cây đa dạng, **[Pañcamī[ixx] Tappurisa[tthuộc]]**

(3) nānādumapatitāni ca-fallen from various tree also. tāni-those fallen. pupphāni ce'ti [ca+iti] pupphāni ca-are flowers also. iti-therefore. nānādumapatitapupphāni-is called "nānādumapatitapupphāni".

• nānādumapatitapupphāni-flowers fallen from various-trees. **[Kammadhāraya]**

(4) nānādumapatitapupphehi-by flowers fallen from various trees. vāsitā-are scented. • nānādumapatitapupphavāsitā-scented by the flowers fallen from various trees. **[Tatiyā Tappurisa]**

(B) nānādumapatitapupphavāsitā-(are) scented with flowers fallen from various trees. sānu-the level surface of mountain peak. **vassa**-of which. pabbatarājassa-mountain king (**i.e.** great mountain). so'yaṃ-that peak. nānādumapatitapupphavāsitasānu-is so-called.

• nānādumapatitapupphavāsitasānu-the mountain peak which is scented with flowers fallen from various trees. [This is a Chaṭṭhī Bahubbīhi compound. Catutthī is also applicable]

[aññapadattha] pabbatarājā-the great mountain (whose peak is fragrant) is to be regarded as the final meaning of this compound.

ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa,**gabbho **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi-This Bahubbīhi is a **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi with **kammadhāraya, tappurisa** concealed inside.

atha vā–Here is another method:

(1) vāsitā-the scented. sānu-mountain peak. • vāsitasānu-the scented peak. **[Kammadhāraya]**

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Despite having different syntactical relation of the word "**vāsita**" to an external word "**pupphehi**" (see next procedure), there is **Bahubbīhi Samāsa** process as the implied meaning is still relevant and related between "**vāsita**" and "**sānu**". [This is an explanation of some subtle complexity in the foregoing ED. In the next examples, this statement will be left untranslated]. **sā'pekkhatte**=sa+apekkha+tte-being syntactically related. **sati'pi**=sati+api-despite. **gamakattā**=gamaka+ttā-due to understandability. **gamaka** doesn't mean "to go". Here, it means "to easily know".

(B) nānādumapatitapupphehi-with flowers fallen from various trees. vāsitasānu-scented peak. **vassa**-of which. pabbatarājassa-great mountain. **i.e.** The great mountain whose peak is scented with flowers fallen from various trees. so'yaṃ-that peak. nānādumapatitapupphavāsitasānu-is so-called.

• nānādumapatitapupphavāsitasānu-The great mountain whose peak is scented with flowers fallen from various trees.

[aññapadattha] pabbatarājā-the king of mountains, **i.e.** the great mountain.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. This is a **bhinnā'dhikaraṇa** bahubbīhi.

(3) nānādumapatitāni ca-, và đã rơi từ các cây đa dạng. tāni- các (cây ...) đó. pupphāni ce'ti [ca+iti] pupphāni ca-, và các bông hoa. iti- do đó. nānādumapatitapupphāni- được gọi là "nānādumapatitapupphāni".

• nānādumapatitapupphāni- các bông hoa rơi từ các cây đa dạng. **[Kammadhāraya**tt**]**

(4) nānādumapatitapupphehi- bởi các bông hoa đã rơi từ các cây đa dạng. vāsitā- (là có) các mùi thơm. • nānādumapatitapupphavāsitā- các mùi thơm bởi các bông hoa đã rơi từ các cây đa dạng. **[Tatiyā**sdc **Tappurisa**t.thuộc**]**

(B) nānādumapatitapupphavāsitā- (là có) các mùi thơm bởi các bông hoa đã rơi từ các cây đa dạng. sānucci- đỉnh núi. **yassa**- của cái nào. pabbatarājassa- của vua núi, vua của các ngọn núi (**t.l.** ngọn núi lớn). so'yaṃ- cái (đỉnh núi) đó. nānādumapatitapupphavāsitasānu-được gọi như vậy.

• nānādumapatitapupphavāsitasānu- đỉnh núi có các mùi thơm bởi các bông hoa đã rơi từ các cây đa dạng. [Đây là từ ghép quan hệ Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī Bahubbīhi. CĐC - Catutthī cũng có thể được áp dụng]

[aññapadattha] pabbatarājā- ngọn núi lớn (có đỉnh ...) được xem là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.

ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa,**gabbho **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi- Bahubbīhi này là một **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi với **kammadhāraya**tt**, tappurisa**t.thuộc ẩn bên trong.

atha vā– Đây là một phương pháp khác:

(1) vāsitā- (là có) các mùi thơm. sānu- đỉnh núi. • vāsitasānu- đỉnh núi thơm. **[Kammadhāraya**tt**]**

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Mặc dù có quan hệ cú pháp khác nhau của từ "**vāsita**" với từ bên ngoài "**pupphehi**" (xem trình tự tiếp theo), vẫn có quá trình **từ ghép quan hệ** - **Bahubbīhi Samāsa** vì nghĩa hàm ý vẫn liên quan, và liên hệ giữa "**vāsita**", và "**sānu**". [Đây là giải thích về một số phức tạp tinh tế trong TN trước đó. Trong các ví dụ tiếp theo, sự trình bày này sẽ không được dịch]. **sā'pekkhatte**=sa+apekkha+tte- có quan hệ cú pháp. **sati'pi**=sati+api- mặc dù. **gamakattā**=gamaka+ttā- do có thể hiểu được. **gamaka** không có nghĩa là "đi, việc đi". Ở đây, nó có nghĩa là "dễ biết".

(B) nānādumapatitapupphehi- bởi các bông hoa đã rơi từ các cây đa dạng. vāsitasānu- đỉnh núi thơm. **yassa**- của cái nào. pabbatarājassa- của ngọn núi lớn. **t.l.** Ngọn núi lớn có đỉnh núi thơm với các bông hoa đã rơi từ các cây đa dạng. so'yaṃ- cái (đỉnh ...) đó. nānādumapatitapupphavāsitasānu- được gọi như vậy.

• nānādumapatitapupphavāsitasānu- Ngọn núi lớn có đỉnh núi thơm với các bông hoa rơi từ các cây đa dạng.

[aññapadattha] pabbatarājā- vua của các ngọn núi, **t.l.** ngọn núi lớn.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Đây là một **bhinnā'dhikaraṇa** bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến cách/đối tượng**).

Vyā'lamba'mbudharabinducumbitakūṭo [**vyālamba**-variously hanging. **ambudhara**-rain-cloud, cloud. **bindu**-drop. **cumbita**-sprayed, kissed. **kūṭo-**mountain-peak]

Vyā'lamba'mbudharabinducumbitakūṭo'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contains these words:

(1) ambuṃ-the water. dhāretī'ti [dhāretī'ti=dhāreti+iti] dhāreti-carries, bears, holds, wears. iti-therefore. ambudharo-is so called, • ambudharo-the water-carrying. **[dutiyā Tappurisa]** ko-what. so-that? What is that? Pajjunno-the rain clouds (are called ambudharo).
Note: This word is called "samudāya'ttha-ekavacana", collective singular though it may mean many clouds. [**ambu**-water+**dhara**-to carry, carrier]

(2) vividhā-by various ways. ālambo-is hanging (dangling in the sky)
• vyā'lambo-hanging variously. [vyālambo=**vi-**variously**+ālambo-**hanging in the sky] **[Kammadhāraya]**

(3) vyā'lambo ca-variously hanging also. so-that hanging thing. ambudharo cā'ti [ca+iti] ambudharo ca-(is) the water-carrying rain-cloud. iti-therefore. vyālambambudharo-is so-called.
• vyā'lambambudharo-The variously hanging, water-carrying rain-cloud. **[Kammadhāraya]**

(4) vyā'lambambudharassa-of variously hanging, water-carrying rain cloud, bindū-drops. • vyā'lambambudharabindū-the rain-drops of variously hanging, water-carrying cloud. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(5) vyā'lambambudharabindūhi-by the rain-drops of variously hanging, water-carrying clouds. cumbito-sprayed, kissed.
• vyā'lambambudharabinducumbito-sprayed or kissed by the rain-drops of variously hanging, water-carrying clouds. **[Tatiyā Tappurisa]**

(B) vyā'lambambudharabinducumbito-(is) sprayed or kissed by the rain-drops of variously hanging, water-carrying cloud, kūṭo-the peak. **yassa**-of which. pabbatarājassa-great mountain. so'yaṃ-that peak. vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo-is so-called.

• vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo-the peak which is sprayed or kissed by the rain-drops of variously hanging, water-carrying clouds.

ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi with **kammadhāraya, tappurisa compounds** concealed inside.

atha vā–Here is another method of combining into necessary Samāsa:

(1) cumbito-the sprayed. kūṭo-peak. • cumbitakūṭo-the sprayed peak. **[Kammadhāraya]**

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Vyā'lamba'mbudharabinducumbitakūṭo [**vyālamba**- sự treo (rủ) lơ lửng (Vyā: Tiền tố "xa", "rộng", "phân tán"). **ambudhara**- đám mây, đám mây mưa. **bindu**- giọt. **cumbita**- đã phun, đã hôn. **kūṭo**- đỉnh núi]

Vyā'lamba'mbudharabinducumbitakūṭo'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi[quan hệ] có chứa các từ này:

(1) ambuṃ[cci]- nước. dhāretī'ti [dhāretī'ti=dhāreti+iti] dhāreti- mang, cầm, níu, đeo. iti- do đó. ambudharo- (mây mưa), được gọi như vậy, • ambudharo- việc mang nước (đám mây mưa). **[dutiyā**[đc] **Tappurisa**[t.thuộc]**]** ko- cái gì. so- cái đó? Cái gì là đó? Pajjunno- các đám mây mưa (được gọi là ambudharo).
Lưu ý: Từ này được gọi là "samudāya'ttha-ekavacana", số ít tập hợp (cùng chung) mặc dù nó có thể có nghĩa là nhiều đám mây. [**ambu**-nước+**dhara**- việc mang, vật mang, vật đỡ]

(2) vividhā- bằng nhiều cách. ālambo- việc (đang) treo (lơ lửng trên bầu trời) • vyā'lambo- việc treo (rủ) đa dạng. [vyālambo=**vi-**đa dạng **+ālambo-** việc treo (rủ, trên bầu trời)] **[Kammadhāraya**[tt]**]**

(3) vyā'lambo ca-, và việc treo (rủ) lơ lửng. so- cái (vật treo) đó. ambudharo cā'ti [ca+iti] ambudharo ca- (là), và đám mây mưa mang nước. iti- do đó. vyālambambudharo- được gọi như vậy.
• vyā'lambambudharo- Đám mây mưa mang nước (đang) treo lơ lửng. **[Kammadhāraya**[tt]**]**

(4) vyā'lambambudharassa- của đám mây mưa mang nước (đang) treo lơ lửng, bindū- giọt (nước, mưa). • vyā'lambambudharabindū- các giọt mưa của đám mây mang nước (đang) treo lơ lửng. **[Chaṭṭhī**[stc] **Tappurisa]**

(5) vyā'lambambudharabindūhi- bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng. cumbito- (là) đã được phun (bắn tung tóe), đã được hôn.
• vyā'lambambudharabinducumbito- (là) đã được phun bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng. **[Tatiyā**[sdc] **Tappurisa]**

(B) vyā'lambambudharabinducumbito-(là) đã được phun bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng, kūṭo- cái đỉnh (núi). **yassa**- của cái nào. pabbatarājassa- của ngọn núi lớn. so'yaṃ- cái (đỉnh) đó. vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- được gọi như vậy.

• vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- cái đỉnh đã được phun bởi các giọt mưa của đám mây mang nước treo lơ lửng.

ayaṃ pana **kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với các từ ghép **kammadhāraya**[tính từ]**, tappurisa**[tương thuộc] ẩn bên trong.

atha vā– Đây là một phương pháp khác để kết hợp thành Samāsa cần thiết:

(1) cumbito- đã được phun. kūṭo- cái đỉnh. • cumbitakūṭo- cái đỉnh được phun.

[Kammadhāraya]

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

(B) vyā'lambambudharabindūhi-by drops of variously hanging, water carrying rain-clouds. cumbitakūṭo-the sprayed peak. **yassa**-of which. pabbatarājassa-great mountain. so'yaṃ-that peak. vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo-is so-called.

• vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo-the mountain whose peak is sprayed by the drops of variously hanging, water-carrying rain-clouds.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. This Bahubbīhi is a **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Amitabalaparakkamajuti

[**amita**-immeasurable. **bala**-strength. **parakkama**-effort. **juti**-light, or glory]

Amitabalaparakkamajutī'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contains these words:

(1) na-not (negative particle). mitā-measurable. • amitā-immeasurable. **[Ubhe Tappurisa, also known as Kammadhāraya]**

(2) balañ'ca [balaṃ+ca] balaṃ ca-strength also. parakkamo ca-effort also. juti ca-glory/fame/majesty/brightness also. • balaparakkamajutiyo-strength, effort and glories. [Dvanda]

(B) amitā-(are) immeasurable. balaparakkamajutiyo-strength, effort and glories. **yassa**-of whom. so'yaṃ-that Buddha. amitabalaparakkamajuti-is so called.

• amitabalaparakkamajuti-The Buddha whose strength, effort and glories are immeasurable.

ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi with **kammadhāraya, dvanda compounds** concealed inside.

Pīṇo'rakkha'ṃsabāhū

[**pīṇa**-full, **i.e.** having attractively plump body-mass. **ura**-chest. **akkha**-collar bones. **aṃsa**-shoulder. **bāhū-**arms]

Pīṇo'rakkha'ṃsabāhū'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contains these "**Pīṇo'rakkha'ṃsa bāhu**" words:

(1) uro ca-chest also. akkhañ'ca [akkaṃ+ca] akkhaṃ ca-collar bone also. aṃso ca-shoulder also. bāhu ca-arm also.

• ura'kkha'ṃsabāhavo-chest, collar-bone, shoulder and arms. **[Dvanda]**

(B) pīṇā-(are) full, plump. urakkh'aṃsabāhavo-chest, collar-bone, shoulder and arms. **yassa**-whose. bhagavato-Lord Buddha. so'yaṃ-that Buddha. pīṇo'rakkha'ṃsabāhu-is so-called.

• pīṇo'rakkha'ṃsabāhu-The Buddha whose chest, collar-bone, shoulder and arms are full (with appropriate body-mass, being plump).

ayaṃ pana **dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi with **dvanda** inside.

(B) vyā'lambambudharabindūhi- bởi các giọt của đám mây mưa mang nước treo lơ lửng. cumbitakūṭo- cái đỉnh đã được phun. **yassa**- của cái nào. pabbatarājassa- của ngọn núi lớn. so'yaṃ- cái (đỉnh) đó. vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- được gọi như vậy.

• vyā'lambambudharabinducumbitakūṭo- (ngọn núi) có cái đỉnh đã được phun bởi các giọt của đám mây mưa mang nước treo lơ lửng.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ khác **biến cách/đối tượng**).

Amitabalaparakkamajuti

[**amita**- vô lượng. **bala**- oai lực. **parakkama**- sự nỗ lực. **juti**- ánh sáng, vinh quang]

Amitabalaparakkamajutī'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi(quan hệ) có chứa các từ này:

(1) na- không (mạo từ phủ định). mitā- đã được đo lường được. • amitā- vô lượng. **[Ubhe**cả hai **Tappurisa**t.thuộc**, còn được gọi là Kammadhāraya**tt**]**

(2) balañ'ca [balaṃ+ca] balaṃ ca-, và oai lực, sức mạnh. parakkamo ca-, và sự tinh tấn, sự nỗ lực. juti ca-, và sự vinh quang, danh tiếng, sự uy nghi, sự chói sáng. • balaparakkamajutiyo- (là có) oai lực, tinh tấn, và uy nghi. [Dvanda (tổng hợp)]

(B) amitā-(là) các điều vô lượng. balaparakkamajutiyo- (là có) oai lực, tinh tấn, và uy nghi. **yassa**- của ai, của người nào. so'yaṃ-vị (Đức Phật) đó. amitabalaparakkamajuti- được gọi như vậy.

• amitabalaparakkamajuti- (Đức Phật) có oai lực, nỗ lực, và uy nghi vô lượng.

ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là t**ulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với các từ ghép **kammadhāraya**(tính từ)**, dvanda**(tổng hợp) ẩn bên trong.

Pīṇo'rakkha'ṃsabāhū

[**pīṇa**- đầy đặn, **t.l.** khối cơ thể đầy đặn hấp dẫn. **ura**- lồng ngực. **akkha**-xương đòn. **aṃsa**- bả vai. **bāhū**- cánh tay]

Pīṇo'rakkha'ṃsabāhū'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi(quan hệ) có chứa các từ "**Pīṇo'rakkha'ṃsa bāhu**" này:

(1) uro ca-, và lồng ngực. akkhañ'ca [akkaṃ+ca] akkhaṃ ca-, và xương đòn. aṃso ca-, và bả vai. bāhu ca-, và cánh tay.

• ura'kkha'ṃsabāhavo- (là có) lồng ngực, xương đòn, bả vai, và cánh tay. **[Dvanda]**

(B) pīṇā- (là có các) đầy đặn, phúng phính, bụ bẫm. urakkh'aṃsabāhavo- (là có) lồng ngực, xương đòn, bà vai, và cánh tay. **yassa**- của ai, của người nào. bhagavato- Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Thế Tôn) đó. pīṇo'rakkha'ṃsabāhu- được gọi như vậy.

• pīṇo'rakkha'ṃsabāhu- (Đức Thế Tôn) có lồng ngực, xương đòn, bả vai, và cánh tay đầy đặn (với khối cơ thể cân đối, đầy đặn).

ayaṃ pana **dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là t**ulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với **dvanda**(tổng hợp) ẩn bên trong.

Pīṇa gaṇḍa vadana thanū'ru jaghanā

[**pīṇa**-full. **gaṇḍa**-cheek. **vadana**-mouth. **thanu**-breast. **ūru**-thigh. **jaghanā-**waist]

Pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contains these "**Pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā**" words:

(1) gaṇḍo ca-cheek also. vadanañ'ca [vadanaṃ+ca] vadanaṃ ca-mouth also. thano ca-breast also. ūru ca-thigh also. jaghanañ'ca [jaghanaṃ+ca] jaghanaṃ ca-waist also.

• gaṇḍavadanathanū'rujaghanā-cheek, mouth, breast, thigh and waists. **[Dvanda compound]**

(B) pīṇā-(are) full, plump. gaṇḍavadanathanū'rujaghanā-cheek, mouth, breast, thigh and waists. **yassā-**of whose (woman). sā'yaṃ [sā+ayaṃ] sā ayaṃ-that woman.

pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā-is so called.

• pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā-the woman whose cheek, mouth, breast, thigh and waists are (attractively) full, plump.

ayam'pi [**ayaṃ**-this+**api**-also, too]

dvandagabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi too is a **tulyā'dhikaraṇa** bahubbīhi with a **dvanda** hidden inside.

Pavara surā'sura garuḍa manuja bhujaga gandhabba makuṭa kūṭa cumbita sela saṅghaṭṭita caraṇo

[**pavara**-noble. **surā**-gods. **asura**-demons. **garuḍa**-mythical birds (griffon). **manuja**-human. **bhujaga**-dragons. **gandhabba**-celestial artiste. **makuṭa**-crown. **kūṭa**-peak. **cumbita**-fixed. **sela**-precious-stones, crystal, **saṅghaṭṭita-**touched. **caraṇo**-feet] (* This Bahubbīhi compound noun is the longest one).

Pavara surā'sura garuḍa manuja bhujaga gandhabba makuṭa kūṭa cumbita sela saṅghaṭṭita caraṇo'ti–

Now, it will be explained this Bahubbīhi which contains the words "**Pavara**" etc.

(1) surā ca-gods also. asurā ca-demons. garuḍā ca-garuḍa birds. manujā ca-humans. bhujagā ca-dragons. gandhabbā ca-celestial artiste also. • surā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā-gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. **[Dvanda compound]**

(2) pavarā ca-(are) noble. te-those noble ones are. surā'suragaruḍamanujabhujaga gandhabbā ca-gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. ceti [ceti=ca+iti]

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā-the noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. **[Kammadhāraya]**

Pīṇa gaṇḍa vadana thanū'ru jaghanā

[**pīṇa**- đầy đặn. **gaṇḍa**- gò má. **vadana**- miệng. **thanu**- vú, bầu ngực. **ūru**- bắp đùi. **jaghanā**- hông, thắt lưng]

Pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi có chứa các từ "**Pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā**" này:

(1) gaṇḍo ca-, và gò má. vadanañ'ca [vadanaṃ+ca] vadanaṃ ca-và miệng. thano ca-, và vú, bầu ngực. ūru ca-, và bắp đùi. jaghanañ'ca [jaghanaṃ+ca] jaghanaṃ ca-, và hông.

• gaṇḍavadanathanū'rujaghanā- (có) gò má, miệng, bầu ngực, bắp đùi, và hông. **[Từ ghép tổng hợp - Dvanda]**

(B) pīṇā-(là có các) đầy đặn, tròn trĩnh, mủm mỉm. gaṇḍavadanathanū'rujaghanā- gò má, miệng, bầu ngực, bắp đùi, và hông. **yassā-** của ai, của người nào (người nữ). sā'yaṃ [sā+ayaṃ] sā ayaṃ- người nữ đó.

pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā- được gọi như vậy.

• pīṇagaṇḍavadanathanū'rujaghanā- người nữ có gò má, miệng, bầu ngực, bắp đùi, và hông (hấp dẫn) đầy đặn.

ayam'pi [**ayaṃ**- này+**api**- cũng, cũng như]

dvandagabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là t**ulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ cùng biến cách/đối tượng) với **dvanda**(tổng hợp) ẩn bên trong.

Pavara surā'sura garuḍa manuja bhujaga gandhabba makuṭa kūṭa cumbita sela saṅghaṭṭita caraṇo

[**pavara**- cao quý. **surā**- chư thiên. **asura**- A-tu-la. **garuḍa**- thần điểu Garuḍa. **manuja**- nhân loại. **bhujaga**- Long Vương. **gandhabba**- Càn-thát-bà (thiên nhạc sĩ). **makuṭa**- vương miện. **kūṭa**- đỉnh. **cumbita**- đã được gắn. **sela**- đá quý, pha lê, **saṅghaṭṭita**- đã được chạm. **caraṇo**- bàn chân] (* Đây là từ ghép quan hệ - Bahubbīhi dài nhất).

Pavara surā'sura garuḍa manuja bhujaga gandhabba makuṭa kūṭa cumbita sela saṅghaṭṭita caraṇo'ti–

Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi (quan hệ) này có chứa các từ "**Pavara**" v.v.

(1) surā ca-, và chư thiên. asurā ca-, và A-tu-la. garuḍā ca-, và đại bàng Kim-sí-điểu (thần điểu Garuḍa). manujā ca-, và nhân loại, và loài người. bhujagā ca-, và Long Vương. gandhabbā ca-, và Càn-thát-bà (thiên nhạc sĩ). • surā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā- chư thiên, A-tu-la, Kim-si-điểu, người, Long Vương, và Càn-thát-bà. **[Từ ghép tổng hợp - Dvanda]**

(2) pavarā ca-(là các) cao quý. te- chư vị (cao quý) đó. surā'suragaruḍamanujabhujaga gandhabbā ca- chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà. ceti [ceti=ca+iti]

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbā- chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Kammadhāraya (tính từ)]**

(3) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbānaṃ-of the noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. makuṭāni-crowns.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭāni-the crowns of the noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(4) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭānaṃ-of the crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. kūṭāni-the tips.

• pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭāni-the tip of crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(5) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭesu-on the tip of crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. cumbitā-studded.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa cumbitā-studded on the tip of crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. [**Sattamī Tappurisa]**

(6) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitā ca-studded on the tip of crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. te-those (studded). selā ca-(are the precious) stones, crystals, gems. cā'ti [ca+iti] iti-therefore. pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselā-are so called.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselā- the precious stones studded on tip of the crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. **[Kammadhāraya]**

(7) pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamaku-ṭakūṭacumbitaselehi-by the precious stones studded on tip of the crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. saṅghaṭṭitā-(are) touched.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitā-touched by precious stones studded on tip of the crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. **[Tatiyā Tappurisa]**

(3) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbānaṃ- của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. makuṭāni- các vương miện.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭāni- các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Chaṭṭhī**stc **Tappurisa**t.thuộc**]**

(4) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭānaṃ- của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. kūṭāni- các đỉnh.

• pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭāni- các các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(5) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭesu- trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. cumbitā- (là các) đã được gắn.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa cumbitā- (là các) đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. [**Sattamī**đsc **Tappurisa]**

(6) pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitā ca-, và (là các) đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. te- những cái đó. selā ca- (là) đá quý, pha lê, ngọc. cā'ti [ca+iti] iti- do vậy, do đó.

pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselā- được gọi như vậy.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselā- những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Kammadhāraya]**

(7) pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamaku-ṭakūṭacumbitaselehi- bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. saṅghaṭṭitā-(là các) đã được chạm.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitā- (là các) đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. **[Tatiyā**sdc **Tappurisa]**

(B)

pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitā-touched by precious stones studded on tip of the crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. caraṇā-a pair of feet. **yassa** tathāgatassa-of which Buddha. so'yaṃ-that Buddha. pavarasurāsuragaruḍamanujabhujaga-gandhabbamakuṭakūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo-is so called.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo-The Buddha whose pair of feet are touched by precious stones studded on tip of the crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. [aññapadattha] tathāgato-the Buddha is to be taken as the final meaning of this Bahubbīhi.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa-**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi with **dvanda, kammadhāraya, tappurisa compounds** concealed inside.

atha vā-

(1) saṅghaṭṭitā-touched. caraṇā-feet. saṅghaṭṭitacaraṇā-touched feet. **[Kammadhāraya]**

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Pavarasurāsura garuḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitaselehi-by precious stones studded on the tip of the crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes. saṅghaṭṭitacaraṇā-touched feet. **yassa** tathāgatassa so'yaṃ.

• pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo-Buddha who has the feet touched with precious stones studded on the tip of crowns of noble gods, demons, garuḍa birds, humans, dragons and celestial artistes (whenever they paid respects to the Buddha).

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Catu'ddiso

[**catu**-four. **disā**-directions]

Catu'ddiso'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**catu'ddiso**":

catasso-(are unobstructed) four. disā-directions. **yassa**-whose. so'yaṃ-that Buddha. catu'ddiso-is called "catu'ddiso".

• catuddiso-the Lord Buddha for whom all the four directions are unobstructed (as he has the all-penetrating, all-knowing omniscient knowledge). [aññapadattha] bhagavā-Buddha is to be taken as the meaning of this Bahubbīhi compound noun.

(B)

pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa-kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitā- (là các) đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. caraṇā- đôi bàn chân. **<u>yassa</u>** tathāgatassa- của Đức Như Lai nào. so'yaṃ- vị (Phật) đó. pavarasurāsuragaruḍamanujabhujaga-gandhabbamakuṭakūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo-is so called.

• pavarasurā'suragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭa kūṭacumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo- (Đức Như Lai có đôi bàn đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. [aññapadattha] tathāgato Đức Như Lai được hiểu là nghĩa cuối cùng của Bahubbīhi này.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa-**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi với các từ ghép tổng hợp - **dvanda**, Từ ghép Tính từ - **kammadhāraya,** từ ghép tương thuộc - **tappurisa** ẩn bên trong.

atha vā-

(1) saṅghaṭṭitā- đã được chạm. caraṇā- đôi bàn chân. saṅghaṭṭitacaraṇā- đôi bàn chân đã được chạm.

[Kammadhāraya]

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Pavarasurāsura garuḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitaselehi- bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý. saṅghaṭṭitacaraṇā- đôi bàn chân đã được chạm. **<u>yassa</u>** tathāgatassa so'yaṃ.

• pavarasurāsuragaruḍamanujabhujagagandhabbamakuṭakūṭa-cumbitaselasaṅghaṭṭitacaraṇo- Đức Như Lai có đôi bàn đã được chạm bởi những viên đá quý đã được gắn trên các đỉnh của các vương miện của chư thiên, A-tu-la, Kim-sí-điểu, loài người, Long Vương, và Càn-thát-bà cao quý (khi họ đảnh lễ Đức Thế Tôn).

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi (quan hệ) này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi - từ ghép quan hệ **khác biến cách/đối tượng**.

Catu'ddiso

[**catu**- bốn. **disā**- các hướng, các phương]

Catu'ddiso'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi (quan hệ) này chứa các từ "**catu'ddiso**":

catasso-(là không bị ngăn che) bốn. disā- các hướng, các phương. **<u>yassa</u>**- của vị nào. so'yaṃ- vị (Phật) ấy. catu'ddiso- được gọi là "catu'ddiso".

• catuddiso- Đức Thế Tôn mà đối với Ngài cả bốn phương đều không bị ngăn che (vì Ngài có trí tuệ toàn giác thấu suốt tất cả). [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu là nghĩa của từ ghép Bahubbīhi này.

Pañcacakkhu

[**pañca**-five. **cakkhu**-eyes]

Pañcacakkhū'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**pañca cakkhu**":

pañca-(have) the five. cakkhūni-eyes. **vassa**-of which, whose. tathāgatassa-Lord Buddha. so'yaṃ-that Buddha. pañcacakkhu-is called "pañcacakkhu",

• pañcacakkhu-the Buddha who has five kinds of eyes. [aññapadattha] tathāgato-Buddha is to be taken as the sense of this Bahubbīhi compound noun.

Dasabalo

[**dasa**-ten. **bala**-powers of super-knowledge]

Dasabalo'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**dasabalo**":

dasa-(have) the ten. balāni-powers. **vassa** so'yaṃ dasabalo-is so-called. • dasabalo-the Buddha who has ten kinds of powers. [aññapadattha] bhagavā-Buddha is to be taken as the implied meaning of this Bahubbīhi compound noun.

Ana'ntañāṇo

[**ana'nta**-unlimited, infinite. **ñāṇa**-knowledge.] **Ana'ntañāṇo**'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**anantañāṇo**":

(1) na'ssa [na+assa]. na-(There is) no, **assa**-for that knowledge (of Buddha). anto-the end, the limit. iti-therefore. anantaṃ-is called "ananta".
   • anantaṃ-the knowledge which has no limit. [**ana'nta**=**na**-no+**anta**-limit]

(2) anantaṃ-(is) limitless. ñāṇaṃ-knowledge. **vassa** tathāgatassa-of Buddha. so'yaṃ-that Buddha. anantañāṇo-is called "anantañāṇo",
   • anantañāṇo-Buddha who has limitless (infinite) knowledge. [aññapadattha] tathāgato-Buddha is to be taken as the sense of this Bahubbīhi compound noun.

Note: This compound is a unique noun since both of its combinations are not other compounds, but Bahubbīhi only.

Amita ghana sarīro

[**amita**-immeasurable. **ghana**-solid, khối. **sarīra**-body, relic] [**amita**=**na**-not+**mita**-measured. **i.e.** immeasurable]

Amitaghanasarīro'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**Amitaghanasarīro**":

(1) na-not. mitaṃ-measured. • amitaṃ-unmeasured. **[Ubhe Tappurisa]**

(2) ghanaṃ eva-the solid only. sarīraṃ-body. • ghanasarīraṃ-the solid body. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

Pañcacakkhu

[**pañca**- năm. **cakkhu**- con mắt, nhãn]

Pañcacakkhū'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**pañca cakkhu**":

pañca-(có) năm. cakkhūni- các con mắt, nhãn. **<u>yassa</u>**- của ai, của người nào. tathāgatassa- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Phật) đó. pañcacakkhu-được gọi là "pañcacakkhu",

• pañcacakkhu- Đức Thế Tôn có năm loại con mắt (ngũ nhãn). [aññapadattha] tathāgato- Đức Như Lai được hiểu là nghĩa ngầm của từ ghép Bahubbīhi (quan hệ) này.

Dasabalo

[**dasa**- mười. **bala**- lực (thập lực)]

Dasabalo'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**dasabalo**":

dasa-(có) mười. balāni- các lực. **<u>yassa</u>** so'yaṃ dasabalo- được gọi là.

• dasabalo- Đức Thế Tôn có thập lực (mười loại lực). [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn được hiểu là nghĩa ngầm của từ ghép Bahubbīhi này.

Ana'ntañāṇo

[**ana'nta**- vô hạn, vô biên. **ñāṇa**- trí tuệ.] **Ana'ntañāṇo**'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**anantañāṇo**":

• na'ssa [na+assa]. na- không (có), **<u>assa</u>**- đối với (trí tuệ) đó (của Đức Phật). anto- điểm cuối, giới hạn. iti- do đó, đó là. anantaṃ- được gọi là "ananta". • anantaṃ- trí tuệ vô biên (không có giới hạn). [**ana'nta**=**na**- không, vô +**anta**- giới hạn, hữu biên]

(2) anantaṃ-(là) vô hạn, vô biên. ñāṇaṃ- trí tuệ. **<u>yassa</u>** tathāgatassa- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Phật) đó. anantañāṇo- được gọi là "anantañāṇo",

• anantañāṇo- Đức Thế Tôn có trí tuệ vô biên. [aññapadattha] tathāgato- Đức Thế Tôn được hiểu là nghĩa của từ ghép Bahubbīhi này.

Lưu ý: Từ ghép này là một danh từ độc đáo vì cả hai sự kết hợp của nó không phải là các từ ghép khác, mà chỉ là Bahubbīhi.

Amita ghana sarīro

[**amita**- vô lượng. **ghana**- rắn chắc, khối. **sarīra**- tấm thân, xá lợi] [**amita**=**na**-không, vô +**mita**- đã được đo. **t.l.** vô lượng]

Amitaghanasarīro'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Amitaghanasarīro**":

(1) na- không. mitaṃ- việc đã được đo. • amitaṃ- không đo lường được. **[Ubhe Tappurisa]**

(2) ghanaṃ eva- chỉ rắn chắc. sarīraṃ- tấm thân. • ghanasarīraṃ-tấm thân rắn chắc. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya - Từ ghép Tính từ có Ava]**

(B) amitaṃ-(is) not measurable. ghanasarīraṃ-the strong, solid body. **yassa** tathāgatassa-of Buddha. so'yaṃ-that Buddha. amitaghanasarīro-is so called. • amitaghanasarīro-Lord Buddha who has immeasurable solid body. ('immeasurable' means in terms of strength, and proportionate body-mass) [añña padattha] tathāgato-Buddha is to be taken as the meaning of this Bahubbīhi compound noun.

Amita bala parakkama patto

[**amita-**immeasurable. **bala-**power. **parakkama**-effort. **patta**-achieved] **Amitabalaparakkamapatto**'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**Amitabala parakkamapatto**":

(1) na-not. mitā-measured. • amitā-un-measured. **[Ubhe Tappurisa]**

(2) balañ'ca [balaṃ+ca] balaṃ ca-power also. parakkamo ca-effort also. • balaparakkamā-power and effort, **[Dvanda]**

(3) amitā eva-immeasurable only. balaparakkamā-power and efforts. • amitabalaparakkamā-immeasurable power and effort, **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(B) amitabalaparakkamā-(to) immeasurable power and efforts. pattā-had achieved or attained. **yena**-by whom (**i.e.** Lord Buddha). so'yaṃ amitabalaparakkamapatto-is so-called.

• amitabalaparakkamapatto-The Lord Buddha who had attained the immeasurable power and effort. [añña padattha] bhagavā-Buddha is the referred meaning of this compound.

ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi with **kammadhāraya, dvanda** concealed inside.

Matta bhamara gaṇa cumbita vikasitapuppha vallināgarukkho'pasobhita kandaro

[**matta**-inebriated. **bhamara**-bee. **gaṇa**-group. **cumbita**-kissed. **vikasita**-blooming. **puppha**-flower. **valli**-vines. **nāgarukkha**-mesua ferrea=iron wood tree, **upasobhita**-adorned. **kandaro**-valley]

Matta bhamara gaṇa cumbita vikasitapupphavallināga-rukkho'pasobhitakandaro'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**Matta...etc.**":

(1) mattā eva-inebriated. bhamarā-bees. • mattabhamarā-the inebriated bees. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(2) mattabhamarānaṃ-of the inebriated bees. gaṇā-groups. • mattabhamaragaṇā-the groups of inebriated bees. **[Chaṭṭhī Tappurisa]**

(3) mattabhamaragaṇehi-by groups of inebriated bees. cumbitāni-(are) kissed (**i.e.** touched). • mattabhamaraṇacumbitāni-kissed by the groups of inebriated bees. **[Tatiyā Tappurisa]**

(4) vikasitāni eva-the blooming only. pupphāni-flowers. • vikasitapupphāni-the blooming flowers. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(B) amitaṃ-(là) không đo lường được. ghanasarīraṃ- tấm thân rắn chắc, mạnh mẽ. **yassa** tathāgatassa- của Đức Thế Tôn. so'yaṃ- vị (Phật) đó. amitaghanasarīro- được gọi là. • amitaghanasarīro- Đức Thế Tôn có tấm thân rắn chắc vô biên. ('vô biên' có nghĩa về mặt sức mạnh, và khối cơ thể cân đối) [aññapadattha] tathāgato- Đức Thế Tôn[CC] ("Đức Thế Tôn" cần được hiểu là ý nghĩa của danh từ ghép Thuộc tính Bahubbīhi này).

Amita bala parakkama patto

[**amita-** vô lượng. **bala**- lực, sức mạnh. **parakkama**- sự nỗ lực. **patta**- đã được đạt]

Amitabalaparakkamapatto'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Amitabala parakkamapatto**":

(1) na- không, vô. mitā- (các) đã được đo. • amitā- (các) không đo lường được, vô lượng, vô biên. **[Ubhe**(cả hai) **Tappurisa**(tương thuộc)**]**

(2) balañ'ca [balaṃ+ca] balaṃ ca-, và lực, và sức mạnh. parakkamo ca-, và sự nỗ lực, sự tinh tấn, tấn. • balaparakkamā- (các) tấn, và lực, **[Dvanda**(số)**]**

(3) amitā eva- chỉ vô biên, vô lượng. balaparakkamā- (các) tấn, và lực. • amitabalaparakkamā- (các) tấn, và lực vô biên, **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(B) amitabalaparakkamā- (về) sức mạnh, và nỗ lực vô lượng. pattā-đã được đạt, đã được chứng đắc. **vena**- bởi ai (**t.l.** Đức Thế Tôn). so'yaṃ amitabalaparakkamapatto- được gọi. • amitabalaparakkamapatto- Đức Thế Tôn đã được chứng đắc tấn, và lực vô biên. [aññapadattha] bhagavā- Đức Thế Tôn là nghĩa được ám chỉ của từ ghép này.

ayaṃ pana **kammadhāraya,dvanda**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **cùng biến cách/đối tượng**) với **kammadhāraya (tính từ), dvanda (tổng hợp)** ẩn bên trong.

Matta bhamara gaṇa cumbita vikasitapuppha vallināgarukkho'pasobhita kandaro

[**matta**- đã bị say mê. **bhamara**- con ong. **gaṇa**- nhóm. **cumbita**- đã được hôn. **vikasita**- đã được nở. **puppha**- cánh hoa. **valli**- dây leo. **nāgarukkha**- cây vắp (vấp), cây gỗ lim, cây gỗ sắt, **upasobhita**- đã được trang hoàng. **kandaro**-thung lũng]

Matta bhamara gaṇa cumbita vikasitapupphavallināga-rukkho'pasobhitakandaro'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Matta... v.v.**":

(1) mattā eva- (chỉ) đã được say mê. bhamarā- những con ong. • mattabhamarā- những con ong say mê. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya - Từ ghép Tính từ có Ava]**

(2) mattabhamarānaṃ- của những con ong say mê. gaṇā- nhóm, bầy. • mattabhamaragaṇā- những bầy ong say mê. **[Chaṭṭhī**(stc) **Tappurisa]**

(3) mattabhamaragaṇehi- bởi các bầy ong say mê. cumbitāni- (là những) đã hôn (**t.l.** đã được chạmm bu vào). • mattabhamaraṇacumbitāni-(là những) đã được hôn (bu vào) bởi các bầy ong say mê. **[Tatiyā**(sdc) **Tappurisa]**

(4) vikasitāni eva- (các) chỉ đã được nở. pupphāni- những bông hoa. • vikasitapupphāni- những bông hoa đã được nở. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(5-B) mattabhamaragaṇacumbitāni-(are) kissed by groups of inebriated bees. vikasitapupphāni-the blooming flowers. **yesaṃ**-of which (vines, trees etc.) te'ti [te+iti] te-those (vines and mesua ferrea trees) iti-therefore. mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā-are so called. • mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā-the trees whose blooming flowers are kissed by the groups of inebriated bees. **[Bahubbīhi]**

(6) valli ca-vine also. nāgarukkho ca-mesua ferrea tree also.
• vallināgarukkhā-vine and mesua ferrea trees. **[Dvanda]**

(7) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā ca-the plants whose blooming flowers are kissed by groups of inebriated bees. te-those plants. vallināgarukkhā ce'ti [ca+iti] vallināgarukkhā ca-vine and mesua ferrea trees also. iti-therefore. mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhā-are so-called. • mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhā-vine and mesua ferrea trees whose blooming flowers are kissed by groups of inebriated bees. **[Kammadhāraya]**

(8) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhehi-by vine and mesua ferrea trees whose blooming flowers are kissed by groups of inebriated bees. upasobhitāni-(are) adorned, beautified.
• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitāni-adorned by vine, and mesua ferrea trees whose blooming flowers are kissed by groups of inebriated bees.
[Tatiyā Tappurisa]

(B) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitāni-(are) adorned by vine and mesua ferrea trees whose blooming flowers are kissed by groups of inebriated bees. kandarāni-valleys. **yassa** pabbatarājassa-of which great mountain. so'yaṃ-that mountain. mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'pasobhitakandaro-is so called.
• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitakandaro-the mountain whose valleys are adorned with vines, mesua ferrea trees, the blooming flowers, which are kissed by groups of inebriated bees.
[aññapadattha] pabbatarājā-the mountain (with such beautiful valleys) is to be taken as the final sense of this compound noun.

(5-B) mattabhamaragaṇacumbitāni-(là những) đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi các bầy ong say mê. vikasitapupphāni- những bông hoa đã (được) nở. **yesaṃ**- của các cái nào (các dây leo, các cây vắp v.v.) te'ti [te+iti] te- những (các dây leo, các cây vắp) iti- do đó. mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā- được gọi là. • mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā- các cây có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. **[Bahubbīhi - Quan hệ]**

(6) valli ca-, và dây leo. nāgarukkho ca-, và cây vắp.
• vallināgarukkhā- các dây leo, và gỗ vắp. **[Dvanda - Tổng hợp]**

(7) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphā ca-, và các cây có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. te- các (cây) đó. vallināgarukkhā ce'ti [ca+iti] vallināgarukkhā ca-, và các dây leo, và cây vắp. iti- do đó, gọi là. mattabhamaragaṇacumbitavikasita-pupphavallināgarukkhā- được gọi là. • mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhā- các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. **[Kammadhāraya - Tính từ]**

(8) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhehi- bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. upasobhitāni- (là những) đã được điểm tô, đã được làm đẹp.
mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. **[Tatiyā**(sdc) **Tappurisa**(tương thuộc)**]**

(B) mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê. kandarāni- các thung lũng. **yassa** pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ- cái (ngọn núi) đó. mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'pasobhitakandaro- được gọi là.
• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho' pasobhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê.
[aññapadattha] pabbatarājā- ngọn núi (với những thung lũng đẹp như vậy) được hiểu là nghĩa cuối cùng của từ ghép danh từ này.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.
This Bahubbīhi is a **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi with **dvanda, kammadhāraya, tappurisa** compounds concealed inside.
atha vā–Here is another method of compounding:
(1) upasobhitāni-beautiful. kandarāni-valleys.
upasobhitakandarāni-beautiful valleys. **[Kammadhāraya]**
sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.
Mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhehi-by vine and mesua ferrea trees whose blooming flowers are kissed by groups of inebriated bees.
upasobhitakandarāni-(have) beautiful valleys.
yassa pabbatarājassa-of which mountain. so'yaṃ. mattabhamara-gaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'pasobhitakandaro -is so-called.
• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'p aso bhitakandaro-the mountain which have beautiful valleys with vines and mesua ferrea trees, the blooming flowers of which are kissed by inebriated bees.
[aññapadattha] pabbatarājā-the mountain (with such beautiful valleys) is the final sense of this compound.
ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. This Bahubbīhi is a **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Nānā rukkha tiṇa patita puppho'pasobhita kandaro

[**nānā**-various. **rukkha**-tree. **tiṇa**-grass. **patita**-fallen. **puppha**-flower. **upasobhita**-adorned. **kandaro**-valley]
Nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhita kandaro'ti– Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**Nānā...etc**.":
(1) rukkho ca-the tree also. tiṇañ'ca [tiṇaṃ+ca] tiṇaṃ ca-the grass also. • rukkhatiṇāni-the tree and grass. **[Dvanda]**
(2) nānā pakārāni eva-various only. rukkhatiṇāni-tree and grass.
• nānārukkhatiṇāni-various tree and grass. [**Kammadhāraya]**
(3) nānārukkhatiṇehi-from various tree and grass. patitāni-fallen.
• nānārukkhatiṇapatitāni-fallen from various tree and grass. **[Pañcamī Tappurisa]**
(4) nānārukkhatiṇapatitāni ca-fallen from various tree and grass. tāni-those that fall. pupphāni ca-(are) the flowers too. ce'ti [ca+iti] iti-therefore. nānārukkhatiṇapatitapupphāni-are so called,
• nānārukkhatiṇapatitapupphāni-the flowers fallen from various tree and grass. **[Kammadhāraya]**
(5) nānārukkhatiṇapatitapupphehi-with the flowers fallen from various tree and grass. upasobhitāni-are adorned. • nānārukkhatiṇapatita-puppho'pasobhitāni-adorned with the flowers fallen from various trees and grass. **[Tatiyā Tappurisa]**

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyā'dhikaraṇa**bahubbīhi với các từ ghép tổng hợp - **dvanda, tính từ - kammadhāraya, tương hợp - tappurisa** ẩn bên trong.

atha vā– Đây là một phương pháp khác để ghép từ:

(1) upasobhitāni- (là những) đã được điểm tô, đã được làm đẹp. kandarāni- các thung lũng. upasobhitakandarāni- các thung lũng đã được điểm tô, các thung lũng đẹp. **[Kammadhāraya]**

sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

Mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkhehi- bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê.

upasobhitakandarāni- (là) những thung lũng được điểm tô.

<u>yassa</u> pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ. mattabhamara-gaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'pasobhitakandaro - được gọi là.

• mattabhamaragaṇacumbitavikasitapupphavallināgarukkho'paso bhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bởi các dây leo, và cây vắp có những hoa đã nở đã được hôn (bu bám để hút mật hoa) bởi bầy ong say mê.

[aññapadattha] pabbatarājā- ngọn núi (với những thung lũng đẹp như vậy) là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến tố/ đối tượng**).

Nānā rukkha tiṇa patita puppho'pasobhita kandaro

[**nānā**- nhiều loại. **rukkha**- cây. **tiṇa**- cỏ. **patita**- đã (bị/được) rơi. **puppha**- bông hoa. **upasobhita**- đã được điểm tô. **kandaro**- thung lũng] **Nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhita kandaro'**ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Nānā... v.v.**.":

(1) rukkho ca-, và cây. tiṇañ'ca [tiṇaṃ+ca] tiṇaṃ ca-, và cỏ. • rukkhatiṇāni- các cây, và cỏ. **[Dvanda]**

(2) nānā pakārāni eva- chỉ nhiều loại. rukkhatiṇāni- các cây, và cỏ. • nānārukkhatiṇāni- nhiều loại cây, và cỏ. **[Kammadhāraya]**

(3) nānārukkhatiṇehi- từ nhiều loại cây, và cỏ. patitāni- đã bị rơi. • nānārukkhatiṇapatitāni- (là các) đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. **[Pañcamī Tappurisa]**

(4) nānārukkhatiṇapatitāni ca-, và đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. tāni- những (cái rơi) đó. pupphāni ca-, và (là) những bông hoa. ce'ti [ca+iti] iti- do đó, gọi là. nānārukkhatiṇapatitapupphāni- được gọi là, • nānārukkhatiṇapatitapupphāni- những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. **[Kammadhāraya]**

(5) nānārukkhatiṇapatitapupphehi- bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. upasobhitāni- (là những) đã được điểm tô. • nānārukkhatiṇapatita-puppho'pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. **[Tatiyā**(sdc) **Tappurisa]**

(B) nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitāni-adorned with the flowers fallen from various trees and grass. kandarāni-valleys. **yassa** pabbatarājassa-of which mountain. so'yaṃ-that mountain. nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro-is so called.

• nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro-the mountain which has valleys adorned with the flowers fallen from various trees and grass. [aññapadattha] pabbatarājā.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi with **dvanda, kammadhāraya, tappurisa** concealed inside.

atha vā–upasobhitāni eva-adorned only. kandarāni-valleys. upasobhitakandarāni-adorned valleys. **[Kammadhāraya]** sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

(B) nānārukkhatiṇapatitapupphehi-by flowers fallen from various trees and grass. upasobhitakandarāni-(are) adorned valleys. **yassa** pabbatarājassa-of which mountain. so'yaṃ-that mountain. nānārukkhatiṇapatitapupphopasobhitakandaro-is so called.

• nānārukkhatiṇapatitapupphopasobhitakandaro-the mountain whose valleys are adorned with flowers fallen from various trees and grass. [aññapadattha] pabbatarājā.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. This Bahubbīhi is a **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Nānā musala phāla pabbata taru kaliṅgara sara dhanugadā'si tomara hatthā.

[**nānā**-various. **musala**-pestle. **phāla**-ploughshare. **pabbata**-mount. **taru**-tree. **kaliṅgara**- piece of wood (as twigs and branches). **sara**-arrow. **dhanu**-bow. **gada**-javelin. **asi**-sword. **tomara**-lance. **hatthā**-hands]

Nānāmusala phāla pabbata taru kaliṅgara sara dhan gadā'si tomara hatthā'ti–Now, it will be explained this Bahubbīhi which contain the words "**Nānā...etc**.":

(1) musalo ca-pestle also. phālo ca-ploughshare also. pabbato ca-mount also. taru ca-tree also. kaliṅgaro ca-piece of wood also. saro ca-arrow also. dhanu ca-bow also. gadā ca-javelin also. asi ca-sword also. tomaro ca-lance also.

• musalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarā-pestle, ploughshare, mount, tree, piece of wood, arrow, bow, javelin, sword and lance. **[Dvanda compound]**

(B) nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitāni- (là những) đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. kandarāni- các thung lũng. **yassa** pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ- cái (ngọn núi lớn) đó.

nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro- được gọi là.

• nānārukkhatiṇapatitapuppho'pasobhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. [aññapadattha] pabbatarājā.

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya,tappurisa**gabbho **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **tulyādhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **cùng biến tố/ đối tượng**) với các **từ ghép tổng hợp** - **dvanda**, **Từ ghép Tính từ** - **kammadhāraya, từ ghép tương thuộc** - **tappurisa** ẩn bên trong.

atha vā–upasobhitāni eva- chỉ đã được điểm tô. kandarāni- các thung lũng. upasobhitakandarāni- các thung lũng đã được điểm tô. **[Kammadhāraya]** sā'pekkhatte sati'pi gamakattā samāso.

(B) nānārukkhatiṇapatitapupphehi- bởi những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. upasobhitakandarāni- (là) các thung lũng đã được điểm tô. **yassa** pabbatarājassa- của ngọn núi lớn nào. so'yaṃ- cái (ngọn núi lớn) đó.

nānārukkhatiṇapatitapupphopasobhitakandaro- được gọi là.

• nānārukkhatiṇapatitapupphopasobhitakandaro- ngọn núi lớn (nào) có những thung lũng đã được điểm tô bằng những bông hoa đã rơi từ nhiều loại cây, và cỏ. [aññapadattha] pabbatarājā.

ayaṃ pana **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi. Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến tố/ đối tượng**).

Nānā musala phāla pabbata taru kaliṅgara sara dhanugadā'si tomara hatthā.

[**nānā**- nhiều loại. **musala**- cái chày. **phāla**- lưỡi cày. **pabbata**- ngọn núi. **taru**- cây. **kaliṅgara**- mảnh gỗ (như cành, và nhánh). **sara**- mũi tên. **dhanu**- cung. **gada**- giáo. **asi**- kiếm. **tomara**- thương. **hatthā**- bàn tay]

Nānāmusala phāla pabbata taru kaliṅgara sara dhan gadā'si tomara hatthā'ti– Bây giờ, nó sẽ được giải thích Bahubbīhi này có chứa các từ "**Nānā...v.v.**":

(1) musalo ca-, và chày. phālo ca-, và lưỡi cày. pabbato ca-, và núi. taru ca-, và cây. kaliṅgaro ca-và khúc gỗ. saro ca-, và mũi tên. dhanu ca-, và cung. gadā ca-, và giáo. asi ca-, và kiếm. tomaro ca-, và thương.

• musalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarā - chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương. **[từ ghép tổng hợp - Dvanda]**

(2) nānā pakārā eva-various only.
musalaphālapabbata
tarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarā-pestle, ploughshare, mount, tree, piece of wood, arrow, bow, javelin, sword, and lance.

• nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsi tomarā-various pestle, ploughshare, mount, tree, piece of wood, arrow, bow, javelin, sword and lance. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya]**

(B) nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsi tomarā-(are) various pestle, ploughshare, mount, tree, piece of wood, arrow, bow, javelin, sword, and lances. hatthesu-(held) in the hands. **yesaṃ**-of whose (the companions of Māra, the evil one). te-those companions, them.
nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanu-gadāsitomarahatthā-are so called. • nānāmusalaphālapabbata-tarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarahatthā-the companions of Māra, the evil one, in whose hands are various pestle, ploughshare, mount, tree, piece of wood, arrow, bow, javelin, sword and lances (preparing to launch an assault on Buddha so as to disrupt his efforts to attain enlightenment under the Bodhi tree).

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya**gabbho **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

This Bahubbīhi is a **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi with **dvanda, kamma dhāraya compounds** concealed inside.

Note: This Bahubbīhi is called a **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi because

(1) the word "**nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanu-gadā'sitomarā**" is in nominative plural while its correlative word "**hattha**" ends in the locative plural as "**hatthesu**". So, they are not **tulyā'dhikaraṇa** as both component words are in different case-endings.

Bahubbīhi-icca'nena kvattho? Bahubbīhimhi ca.

What benefit is there by terming "Bahubbīhi"?

It has the benefit of making easy reference in such Suttas as "Bahubbīhimhi ca" etc.

329, 357. Nāmānaṃ samuccayo dvando.

[Nāmānaṃ+samuccayo+dvando. 3 words]

[V] Nāmānaṃ ekavibhattikānaṃ yo samuccayo, so **dvanda**saññho hoti.

When multiple nouns of different meanings but with the same vibhattis are joined together, it is called "**Dvanda**-copulative compound".

Summary: This Sutta defines a dvanda Samāsa. The two chief distinctive marks of a dvanda are:

(1) having a nipāta "**ca**" after every component word,

(2) nānā pakārā eva- chỉ nhiều loại.
musalaphālapabbata
tarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarā- chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương.
• nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsi tomarā- nhiều loại chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương. **[avadhāraṇa-Kammadhāraya - Từ ghép Tính từ có Ava]**

(B) nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanugadāsi tomarā- (là) nhiều loại chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương. hatthesu-(đã cầm) trong tay. **yesaṃ**- của những ai, của những người nào (các tùy tùng của Ma Vương). te- họ, các người đó (các tùy tùng).
nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanu-gadāsitomarahatthā- được gọi là. • nānāmusalaphālapabbata-tarukaliṅgarasaradhanugadāsitomarahatthā- các tùy tùng của Ma Vương là những người (có) trong tay nhiều loại chày, lưỡi cày, núi, cây, mảnh gỗ, mũi tên, cung, giáo, kiếm, và thương (đang chuẩn bị tấn công Đức Phật để phá hoại sự tinh tấn giác ngộ của Ngài dưới cội Bồ Đề).

ayaṃ pana **dvanda,kammadhāraya**gabbho **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi.

Bahubbīhi này là một **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi (từ ghép quan hệ **khác biến tố/ đối tượng**) với các **từ ghép tổng hợp** - **dvanda**, **tính từ** - **kammadhāraya** ẩn bên trong.

Chú ý: Bahubbīhi này được gọi là **bhinnā'dhikaraṇa**bahubbīhi vì

(1) từ "**nānāmusalaphālapabbatatarukaliṅgarasaradhanu-gadā'sitomarā**" ở Chủ Cách, số nhiều trong khi từ tương quan "**hattha**" tận cùng ở Định Sở Cách, số nhiều là "**hatthesu**". Vì vậy, chúng không phải là **tulyā'dhikaraṇa** vì cả hai thành phần từ có các tận cùng cách khác nhau.

Bahubbīhi-icca'nena kvattho? Bahubbīhimhi ca.
Lợi ích của việc gọi là "Bahubbīhi" - quan hệ là gì?
Nó có lợi ích là làm cho việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Bahubbīhimhi ca" v.v.

329, 357. Nāmānaṃ samuccayo dvando.

[Nāmānaṃ+samuccayo+dvando. 3 từ]

[V] Nāmānaṃ ekavibhattikānaṃ yo samuccayo, so **dvanda**saññho hoti.
Khi nhiều danh từ có nghĩa khác nhau nhưng cùng biến tố - vibhatti được kết hợp với nhau, nó được gọi là "Từ ghép Tổng hợp (liên kết)- **Dvanda**.

Tóm tắt: Sutta này định nghĩa Từ ghép Tổng hợp - dvanda. Hai đặc điểm chính của dvanda là:

(1) có mạo từ "**ca**" sau mỗi từ thành phần,

(2) all the component words including *nipāta* particle "**ca**" end in the nominative-case in the ED. [See the EDs and examples to validate this].

(1) candimā ca-moon also, sūriyo ca-sun also,
- candimasūriyā-moon and suns.

(2) samaṇo ca-monk also, brahmaṇo ca-the Brāhmin also,
- samaṇabrahmaṇā-the monk and Brāhmins.

(3) sāriputto ca-Venerable Sāriputta also, moggallāno ca-Venerable Moggallāna also, • sāriputtamoggallānā-Venerable Sāriputta and Venerable Moggallāna.

(4) brahmaṇo ca-the Brāhmin also, gahapatiko ca-householder also, • brahmaṇagahapatikā-the Brāhmin and householders.

(5) yamo ca-yama also, varuṇo ca-varuṇa also,
- yamavaruṇā-(two deities named) Yama and Varuṇas.

(6) kuvero ca-kuvera also, vāsavo ca-vāsava also,
- kuveravāsavā-Kuvera and Vāsavas. (two guardian deities so-named)

Dvanda-icca'nena kvattho? Dvandaṭṭhā vā.
What benefit is there by terming "dvanda"?
It has the benefit of making easy reference in such Suttas as "Dvandaṭṭhā vā" etc.

330, 340. Mahataṃ mahā tulyā'dhikaraṇe pade.

[Mahataṃ+mahā+tulyādhikaraṇe+pade. 4 words]

[V] Tesaṃ **mahanta**saddānaṃ **mahā-**ādeso hoti tulyādhikaraṇe pade.
The word "mahanta" in a Kammadhāraya compound, changes to "**mahā**".

Note: The front word always has to follow the gender of next word.

(1) mahanto ca-great also. so-that great. puriso ca-is man also. cā'ti [ca+iti] iti-therefore. mahāpuriso-is called "mahāpuriso",
- mahāpuriso-the great man.

(2) mahantī ca-great. sā-that woman. devī-is queen. cā'ti
- mahādevī-the great queen.

(3) mahantañ'ca [mahantaṃ+ca] mahantaṃ ca-great. taṃ-that great. balañcā'ti [balaṃ+ca+iti] balaṃ ca-is power. iti.
- mahābalaṃ-the great power.

(4) mahanto ca so nāgo ca-dragon. cā'ti • mahānāgo-the great dragon, the great elephant or great saint (three possible meanings).

(5) mahanto ca so yaso ca-fame or retinue. cā'ti • mahāyaso-the great fame or retinue (two possible meanings).

(6) mahantañ'ca taṃ padumavanañ'cā'ti [padumavanaṃ+ca+iti] padumavanaṃ ca-red lotus grove. [**paduma**-lotus+**vanaṃ**- grove]
- mahāpadumavanaṃ-the great red lotus-grove.

(2) tất cả các từ thành phần bao gồm mạo từ - *nipāta* "**ca**" tận cùng ở Chủ Cách trong TN. [Xem các TN, và ví dụ để xác nhận điều này].

(1) candimā ca-, và mặt trăng, sūriyo ca-, và mặt trời,
- candimasūriyā- mặt trăng, và mặt trời.

(2) samaṇo ca-, và sa-môn, brahmaṇo ca-, và Bà la môn,
- samaṇabrahmaṇā- các sa-môn, và các Bà la môn.

(3) sāriputto ca-, và Tôn giả Sāriputta, moggallāno ca-, và Tôn giả Moggallāna, • sāriputtamoggallānā- Tôn giả Sāriputta, và Tôn giả Moggallāna.

(4) brahmaṇo ca-, và Bà-la-môn, gahapatiko ca-, và vị gia chủ, • brahmaṇagahapatikā- các Bà-la-môn, và các giả chủ.

(5) yamo ca-, và Dạ-ma (thần Chết), varuṇo ca-, và Varuṇa,
- yamavaruṇā- Dạ-ma, và Varuṇa.

(6) kuvero ca-, và Kuvera, vāsavo ca-, và Vāsava,
- kuveravāsavā- Kuvera, và Vāsava. (tên của chư thiên)

Dvanda-icca'nena kvattho? Dvandaṭṭhā vā.
Lợi ích của việc gọi là từ ghép tổng hợp - "dvanda" là gì?
Nó có lợi ích là làm cho việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Dvandaṭṭhā vā" v.v.

330, 340. Mahataṃ mahā tulyā'dhikaraṇe pade.

[Mahataṃ+mahā+tulyādhikaraṇe+pade. 4 từ]

[V] Tesaṃ **mahanta**saddānaṃ **mahā-**ādeso hoti tulyādhikaraṇe pade.
Từ "mahanta" trong Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya, đổi thành "**mahā**".

Chú ý: Từ đứng trước luôn phải theo Tánh của từ tiếp theo.

(1) mahanto ca-, và đại, vĩ đại. so- người (nam) đó. puriso ca-, và nhân, người nam. cā'ti [ca+iti] iti- do đó, gọi là. mahāpuriso- được gọi là "mahāpuriso",
- mahāpuriso- đại nhân.

(2) mahantī ca-, và đại. sā- người (nữ) đó. devī- (là) hoàng hậu. cā'ti
- mahādevī- đại hoàng hậu.

(3) mahantañ'ca [mahantaṃ+ca] mahantaṃ ca-, và đại, vĩ đại, to lớn. taṃ-cái đó. balañcā'ti [balaṃ+ca+iti] balaṃ ca- lực, sức mạnh. iti.
- mahābalaṃ- đại lực (sức mạnh to lớn, đại oại lực).

(4) mahanto ca so nāgo ca- Long Vương. cā'ti • mahānāgo- đại Long Vương, đại tượng (voi lớn), hoặc vị thánh vĩ đại (đại thánh) (có thể ba nghĩa).

(5) mahanto ca so yaso ca- danh tiếng, hoặc tùy tùng. cā'ti • mahāyaso- danh tiếng lớn, hoặc đại tùy tùng (khả năng có 2 nghĩa).

(6) mahantañ'ca taṃ padumavanañ'cā'ti [padumavanaṃ+ca+iti] padumavanaṃ ca-, và khu rừng sen. [**paduma**- sen+**vanaṃ**- rừng]
- mahāpadumavanaṃ- khu rừng sen lớn, rừng sen vĩ dại.

(7) mahantī ca sā nadī-river. cā'ti • mahānadī-the great river.
(8) mahanto ca so maṇi-ruby. cā'ti • mahāmaṇi-the great ruby.
(9) mahanto ca so gahapatiko-householder or the wealthy man. cā'ti • mahāgahapatiko-the great house-holder or the great wealthy man.
(10) mahantañ'ca taṃ dhanañ'cā'ti [dhanaṃ+ca+iti] dhanaṃ-wealth. • mahādhanaṃ-the great wealth.
(11) mahanto ca so puñño ca-virtuous. cā'ti • mahāpuñño-the great virtuous.

Bahuvacanaggahaṇena kvaci **mahanta**saddassa **mahā**deso hoti. By means of bahuvacana (plural number indicated by the word "mahataṃ" in Sutta), changing of "mahanta" into "**maha**" can occur in some Kammadhāraya - adjectival compound nouns. [Please note that it is with a short vowel "**maha**". See the examples. Augmentation with either a similar or dissimilar consonant is also occurred in each example which is shown in bold]

(1) mahantañ'ca [mahantaṃ+ca] mahantaṃ ca taṃ phalañ'cā'ti [phalaṃ+ca+iti] phalaṃ ca-fruit or result. • maha'**p**phalaṃ-the great fruit or the great result.
(2) • maha'**b**balaṃ-the great power. [No ED in these examples, just only examples] **evaṃ-**similarly in this way, thus.
(3) • maha'**d**dhanaṃ-the great wealth.
(4) • maha'**b**bhayaṃ-the great danger or the great fear.

331, 353. Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce.

[Itthiyaṃ+bhāsitapumā+itthī+pumā+iva+ce. 6 words]

[V] Itthiyaṃ tulyā'dhikaraṇe pade ce bhāsitapumi'tthī pumā'va daṭṭhabbā.

In a Bahubbīhi compound, the last component word which once used to belong to feminine gender, has to be assumed as that of a masculine gender of the completed compound (when it becomes a complete word).

(1) dīghā-long. jaṅghā-legs. **vassa**-of whose. so'yaṃ • dīghajaṅgho-the one who has long legs.
(2) • kalyāṇabhariyo-the one who has good wife.
(3) • pahūtapañño-the one who has much wisdom.
[All three are Bahubbīhi].

Explanation

In these three examples, the last component words "**jaṅghā**-calf or leg, **bhariyā**-wife, **paññā**-wisdom" are permanent feminine gender nouns. So, they can still assume feminine gender in the compounding process of ED. But, when the word becomes a complete word, they have become of masculine gender as the meaning of completed compound noun refers to only 'the man who has long leg, good wife and much wisdom'.

(7) mahantī ca sā nadī- dòng sông. cā'ti • mahānadī- dòng sông lớn.
(8) mahanto ca so maṇi- viên ngọc. cā'ti • mahāmaṇi- viên ngọc lớn.
(9) mahanto ca so gahapatiko- gia chủ, hoặc phú gia (triệu phú). cā'ti
• mahāgahapatiko- đại gia chủ, hoặc đại phú gia, đại triệu phú.
(10) mahantañ'ca taṃ dhanañ'cā'ti [dhanaṃ+ca+iti] dhanaṃ- của cải, tài sản. • mahādhanaṃ- của cải vĩ đại, tài sản lớn.
(11) mahanto ca so puñño ca- người đức hạnh. cā'ti
• mahāpuñño- người đại đức hạnh.

Bahuvacanaggahaṇena kvaci **mahanta**saddassa **mahā**deso hoti.
Bằng cách dùng bahuvacana (số nhiều được ám chỉ bởi từ "mahataṃ" trong Sutta), việc thay đổi "mahanta" thành "**maha**" có thể xảy ra trong một số danh Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya. [Xin lưu ý rằng nó là với nguyên âm ngắn "**maha**". Xem các ví dụ. Việc tăng thêm với phụ âm giống nhau, hoặc khác nhau cũng xảy ra trong mỗi ví dụ được thể hiện bằng chữ đậm]
(1) mahantañ'ca [mahantaṃ+ca] mahantaṃ ca taṃ phalañ'cā'ti [phalaṃ+ca+iti] phalaṃ ca- quả, hoặc kết quả.
• maha'**p**phalaṃ- quả vĩ đại (quả to lớn), hoặc kết quả vĩ đại.
(2) • maha'**b**balaṃ- đại lực, đại oai lực. [Không có TN trong các ví dụ này, chỉ là ví dụ] **evaṃ-** tương tự theo cách này, như vậy.
(3) • maha'**d**dhanaṃ- tài sản lớn, đại tài sản.
(4) • maha'**b**bhayaṃ- hiểm nguy lớn (đại hiểm nguy), hoặc đại sợ hãi.

331, 353. Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce.

[Itthiyaṃ+bhāsitapumā+itthī+pumā+iva+ce. 6 từ]

[V] Itthiyaṃ tulyā'dhikaraṇe pade ce bhāsitapumi'tthī pumā'va daṭṭhabbā.
Trong Từ ghép Quan hệ - Bahubbīhi, thành phần từ cuối cùng từng thường thuộc về Nữ Tánh, phải được coi như là Nam Tánh của từ ghép hoàn chỉnh (khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh).
(1) dīghā- dài, trường. jaṅghā- các chân. **vassa**- của người nào, của ai. so'yaṃ. • dīghajaṅgho- người chân dài (người đàn ông chân dài).
(2) • kalyāṇabhariyo- người (có) vợ tốt.
(3) • pahūtapaññño- người (có) nhiều trí tuệ.
[Cả ba đều là từ ghép quan hệ - Bahubbīhi].

Sự Giải Thích

Trong ba ví dụ này, các từ thành phần cuối cùng "**jaṅghā**- bắp chân, hoặc chân, **bhariyā**- người vợ, **paññā**- trí tuệ" là các danh từ Nữ Tánh cố định. Vì vậy, chúng vẫn có thể giữ Nữ Tánh trong quá trình ghép từ của TN. Nhưng, khi từ trở thành một từ hoàn chỉnh, chúng đã trở thành Nam Tánh vì nghĩa của từ ghép danh từ hoàn chỉnh chỉ đề cập đến 'người đàn ông chân dài, có người vợ tốt, và có nhiều trí tuệ'.

Bhāsitapume'ti kimatthaṃ?
What is the word "bhāsitapume" for?
To show that the last component word "**bhariyā**-(wife)" in the example below is not a "**bhāsitapuma**-word" (word with masculine meaning). It is always a feminine gender. Hence, it does not need to be assumed as a masculine noun.
brahmaṇabandhu ca-of the Brāhmin caste also. sā-that woman. bhariyā ca-(is) wife also. cāti * brahmaṇabandhubhariyā-the Brāhmin-caste wife. [Kammadhāraya]

332, 343. Kammadhārayasañña ca.

[Kammadhārayasañña+ca. 2 words]

[V] Kammadhārayasañña ca samāse itthiyaṃ tulyā'dhikaraṇe pade pubbe bhāsitapumi'tthī ce, pumā'va daṭṭhabbā.
In a Kammadhāraya - adjectival compound, the first component word, which is currently a modifier adjective to the latter in feminine gender, has to be assumed as that of a masculine gender when the compound becomes a completed word.
(It means that the first word serving as a modifier adjective to the latter of feminine gender has to be in the same feminine gender as per the grammatical rule in the pending etymological process of compound. It is the rule of syntax that the qualifier and the qualified has to be in the same gender and of same vibhatti. But, when completed, the preceding word must re-assume its masculine gender, no longer of feminine gender which it has once been conformed to during the compounding process of ED).
(1) • brahmaṇadārikā-the Brāhmin young girl,
(2) • khattiyakañña-the Khattiya girl,
(3) • khattiyakumārikā-the Khattiya little girl.

Explanation

In these three examples, the first component words "**brahmaṇa**-Brāhmin, **khattiya**-warrior" are usually of masculine genders. So, they can still assume feminine gender in the compounding process of ED by being "Brahmaṇī, Khattiyā" as per the grammatical rule. See the possible ED of the example words shown below.
(1) brahmaṇī ca sā dārikā cā'ti • brahmaṇadārikā [This is ED]
Here is the Meaning of ED:
brahmaṇī ca-(is) the Brāhmin caste also. sā-that woman. dārikā ca-is also the girl. iti-therefore • brahmaṇadārikā-the Brāhmin caste girl.
[The EDs are **not shown in the original grammatical text**. This is a sample of possible ED shown as correctly as possible. In the ED, see the word "**brahmaṇī**" which ends in an "ī-affix" indicating the feminine gender. This first word has to follow the feminine gender of the last word "**dārikā**" as it is of feminine gender].
In the meaning of completed word, the first component words re-assume their masculine gender as the meaning of completed compound noun refers to only the one whose caste or family back-ground is that of a Brāhmin or Khattiya caste system.

Bhāsitapume'ti kimatthaṃ?
Từ "bhāsitapume" để làm gì?
Để chỉ ra rằng từ thành phần cuối cùng "**bhariyā**- (người vợ)" trong ví dụ dưới đây không phải là "từ **bhāsitapuma**" (từ với nghĩa Nam Tánh). Nó luôn là Nữ Tánh. Do đó, nó không cần được coi như một danh từ Nam Tánh.
brahmaṇabandhu ca-, và của giai cấp Bà-la-môn. sā- người phụ nữ đó. bhariyā ca-, và (là) vợ. cāti * brahmaṇabandhubhariyā- vợ giai cấp Bà-la-môn. [Tính từ - Kammadhāraya]

332, 343. Kammadhārayasaññe ca.

[Kammadhārayasaññe+ca. 2 từ]

[V] Kammadhārayasaññe ca samāse itthiyaṃ tulyā'dhikaraṇe pade pubbe bhāsitapumi'tthī ce, pumā'va daṭṭhabbā.
Trong Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya, thành phần từ đầu tiên, hiện là tính từ bổ nghĩa cho từ sau ở Nữ Tánh, phải được coi như là Nam Tánh khi từ ghép trở thành một từ hoàn chỉnh.
(Điều này có nghĩa là từ đầu tiên đóng vai trò như tính từ bổ nghĩa cho từ sau ở Nữ Tánh phải cùng Nữ Tánh theo quy luật văn phạm trong quá trình từ nguyên chưa hoàn thành của từ ghép. Đây là quy luật cú pháp rằng từ bổ nghĩa, và từ được bổ nghĩa phải cùng giống, và cùng biến tố - vibhatti. Nhưng, khi hoàn thành, từ đứng trước phải lấy lại Nam Tánh của nó, không còn là Nữ Tánh mà nó đã từng tuân theo trong quá trình ghép từ của TN).
(1) • brahmaṇadārikā- cô gái trẻ Ba-la-môn,
(2) • khattiyakaññā- cô gái Sát-đế-ly,
(3) • khattiyakumārikā- bé gái Sát-đế-lỵ.

Sự Giải Thích

Trong ba ví dụ này, các từ thành phần đầu tiên "**brahmaṇa**- người Bà-la-môn, **khattiya**- người chiến sĩ (vua chúa)" thường là Nam Tánh. Vì vậy, chúng vẫn có thể giữ Nữ Tánh trong quá trình ghép từ của TN bằng cách trở thành "Brahmaṇī, Khattiyā" theo quy luật văn phạm. Xem TN có thể có của các từ ví dụ được trình bày bên dưới.
(1) brahmaṇī ca sā dārikā cā'ti • brahmaṇadārikā [Đây là TN]
Đây là Nghĩa của TN:
brahmaṇī ca-, và (là) nữ Bà-la-môn. sā- người phụ nữ đó. dārikā ca-, và (là) cô gái. iti- do vậy, gọi là • brahmaṇadārikā- cô gái Bà-la-môn.
[Các TN **không được trình bày trong văn bản văn phạm gốc**. Đây là một mẫu của TN có thể có được trình bày chính xác nhất có thể. Trong TN , xem từ "**brahmaṇī**" tận cùng bằng "hậu tố-**ī**" chỉ Nữ Tánh. Từ đầu tiên này phải theo Nữ Tánh của từ cuối cùng "**dārikā**" vì nó là Nữ Tánh].
Trong nghĩa của từ hoàn chỉnh, các từ thành phần đầu tiên lấy lại Nam Tánh của chúng vì nghĩa của từ ghép danh từ hoàn chỉnh chỉ đề cập đến người có giai cấp, hoặc nguồn gốc gia đình thuộc hệ thống giai cấp Bà-la-môn (thầy cúng tế), hoặc Sát-đế-lỵ (vua chúa).

Bhāsitapume'ti kimatthaṃ?
What is the word "bhāsitapume" for?
To show that the last component word "**dārikā**-the young girl" in the example shown below is not a "**bhāsitapuma**-word" (word with masculine meaning). It is always of a feminine gender. Hence, it does not need to be assumed as a masculine noun.
[**bhāsita**-said before, **i.e.** being indicative of. **puma**-literally means male, **e.i.** masculine gender].
(1) * khattiyabandhudārikā-the young girl of Khattiya caste.
(2) * brahmaṇabandhudārikā-the young girl of Brāhmin caste.
[All examples are Kammadhāraya - adjectival compounds].

333, 344. Attaṃ nassa tappurise.
[Attaṃ+nassa+tappurise. 3 words]

[V] **Na**ssa padassa tappurise uttarapade **a**ttaṃ hoti.
The word "**na** (meaning not)" which is the first component part in a tappurisa compound, changes into an "**a**".
(1) na brahmaṇo [ED] • **a**brahmaṇo. [Complete word]
(2) • **a**vasalo. (3) • **a**bhikkhu.
(4) • **a**pañcavassaṃ. (5) • **a**pañcagavaṃ. (Refer to Sutta 326)
[All examples are Ubhe-tappurisa compounds].

334, 345. Sare an. [Sare+an. 2 words]

[V] **Na**ssa padassa tappurise **an**-ādeso hoti sare pare.
In an Ubhe-tappurisa compound when the "**na**" is followed by a vowel of the vowel-initial-component word, it changes into an "**an**".
Note: The function of previous Sutta is applicable for **the consonantinitial** Ubhe-tappurisa compounds. The function of this Sutta is applicable for **the vowel-initial** Ubhe tappurisa compounds such as "**asso, issaro, ariyo**" and so forth. See the examples carefully to clarify this.
(1) na-not. asso-horse. • **an**asso-non-horse.
(2) • **an**issaro-not Lord, uncontrolled, undominated.
(3) • **an**ariyo-not noble. [All are Ube-tappurisa compounds]

335, 346. Kad kussa. [Kad+kussa. 2 words]

[V] **Ku**-icce'tassa **kad** hoti sare pare.
In a Kammadhāraya - adjectival compound where the "**ku** (means bad, wrong or disgusting)" is the first component part of the compound, it is then to be changed into "**kad**". ["**ku**" is substituted with "**kad**"]
(1) kucchitaṃ-disgusting, or of poor taste. annaṃ-rice. [ED]
• **kad**annaṃ-the disgusting or poorly-cooked rice (spoiled rice, rotten food). [The complete word]
(2) kucchitaṃ-bad. asanaṃ-food.
• **kad**asanaṃ-bad food (without taste).

Bhāsitapume'ti kimatthaṃ?
Từ "bhāsitapume" để làm gì?
Để chỉ ra rằng từ thành phần cuối cùng "**dārikā**- cô gái trẻ" trong ví dụ được trình bày dưới đây không phải là "từ **bhāsitapuma**" (từ với nghĩa Nam Tánh). Nó luôn là Nữ Tánh. Do đó, nó không cần được coi như một danh từ Nam Tánh.
[**bhāsita**- đã được nói trước, **t.l.** ám chỉ về. **puma**- nghĩa đen là nam, **t.l.** Nam Tánh].
(1) * khattiyabandhudārikā- cô gái trẻ (thuộc giai cấp) Sát-đế-lỵ.
(2) * brahmaṇabandhudārikā- cô gái trẻ (thuộc giai cấp) Bà-la-môn.
[Tất cả các ví dụ đều là Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya].

333, 344. Attaṃ nassa tappurise.
[Attaṃ+nassa+tappurise. 3 từ]

[V] **Na**ssa padassa tappurise uttarapade **a**ttaṃ hoti.
Từ "**na** (không)" là thành phần đầu tiên trong Từ ghép Tương thuộc/biến cách - Tappurisa, đổi thành "**a**".
(1) na brahmaṇo [TN] • **a**brahmaṇo. [từ hoàn chỉnh]
(2) • **a**vasalo. (3) • **a**bhikkhu.
(4) • **a**pañcavassaṃ. (5) • **a**pañcagavaṃ. (Tham khảo Sutta 326)
[Tất cả các ví dụ đều là từ ghép tương thuộc cả hai - Ubhe-tappurisa].

334, 345. Sare an. [Sare+an. 2 từ]

[V] **Na**ssa padassa tappurise **an**-ādeso hoti sare pare.
Trong Từ ghép Tương thuộc Cả hai - Ubhe-tappurisa khi "**na**" được theo sau bởi một nguyên âm của từ thành phần bắt đầu bằng nguyên âm, nó đổi thành "**an**".
Chú ý: Chức năng của Sutta trước áp dụng cho các Từ ghép Tương thuộc Cả hai - Ubhe-tappurisa **bắt đầu bằng phụ âm**. Chức năng của Sutta này áp dụng cho các từ ghép Ubhe tappurisa **bắt đầu bằng nguyên âm** như "**asso, issaro, ariyo**" v.v. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này.
(1) na-không, bất, phi. asso- con ngựa. • **an**asso- không phải ngựa.
(2) • **an**issaro- không phải Chúa Tể, không được kiểm soát, không bị thống trị.
(3) • **an**ariyo- không cao quý (không thánh thiện). [Tất cả đều là từ ghép tương thuộc cả hai - Ube-tappurisa]

335, 346. Kad kussa. [Kad+kussa. 2 từ]

[V] **Ku**-icce'tassa **kad** hoti sare pare.
Trong một Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya khi "**ku** (xấu, sai, hoặc ghê tởm)" là thành phần đầu tiên của từ ghép, nó sẽ được đổi thành "**kad**". ["**ku**" được thay thế bằng "**kad**"]
(1) kucchitaṃ- sự ghê tởm, hoặc kém ngon. annaṃ- cơm. [TN]
• **kad**annaṃ- cơm ghê tởm, hoặc cơm nấu kém (cơm thôi, cơm hỏng, thức ăn ôi thiêu). [Từ hoàn chỉnh]
(2) kucchitaṃ- tệ, xấu, tồi. asanaṃ- vật thực, thức ăn.
• **kad**asanaṃ- vật thực tệ (vô vị, nhạt nhẽo).

Sare'ti kimatthaṃ?
What is the word "sare" for?
To show that examples shown below are inapplicable as they do not have **sara** (vowels) in the initial of them.
(See the last component words: **dāra**-wife, **jana**-people, **putta**-son, **geha**-home, **vattha**-cloth, **dāsa**-servant. The initial letter in them is not a vowel, but consonants "**d, j, p, g, v** and **d**". Hence, are inapplicable).

(1) kucchitā-disgusting. dārā-wife. **yesaṃ**-of whose. (apuññakārānaṃ-those who have done unwholesome deeds). te-those. hontī'ti [honti+iti] honti-are. iti-therefore.
i.e. those who had done unwholesome deeds in the past have bad wife. They are called "kudārā". * kudārā-those who have bad wife (a bad wife).

(2) * **ku**janā-those who have bad people (friends).

Evaṃ-

(1) * **ku**puttā-those who have bad son.
(2) * **ku**gehā-those who have bad home.
(3) * **ku**vatthā-those who have bad (poor-quality) cloth.
(4) * **ku**dāsā-those who have bad servant [All Bahubbīhi compounds]

336, 347. Kā'ppa'tthesu ca. [Kā+appa-atthesu+ca. 3 words]

[V] **Ku**-icce'tassa **kā** hoti appa'tthesu ca.
In a Kammadhāraya - adjectival compound where "**ku** (here it means little amount, small in size)" is the first component part of the compound, it changes into "**kā**". ["ku" is substituted with "kā"]
• **kā**lavaṇaṃ-little salt. [**kā**-little+**lavaṇa**-salt]
• **kā**puppha-small flower. [**kā**-small+**puppha**-flower]

Bahuvacanaggahaṇaṃ kimatthaṃ?
What is the use of Bahuvacana (refer to the word "**Kā'ppa'tthe su**" in Sutta which is in locative, plural number "su") for?
Ku-icce'tassa ana'ppatatthesu'pi kvaci **kā** hoti.
To show that changing "**ku**" into "**kā**" can also happen in some words with other meaning (such as being bad or evil etc).
• **kā**purisā-bad men. [**kā**-bad+**purisa**-man] [Kammadhāraya - adjectival compound]
Note: (a) The function of previous Sutta 335 is applicable for compounds which begins with a vowel.
(b) The function of this Sutta is applicable for compounds which begins with consonants such as "**lavaṇaṃ**", "**pupphaṃ**" and so on. See the examples carefully to clarify this difference.

Sare'ti kimatthaṃ?
Từ "sare" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không được áp dụng, vì chúng không có **sara** (nguyên âm) ở đầu từ.
(Xem các từ thành phần cuối cùng: **dāra**- người vợ, **jana**- dân chúng, thần dân, **putta**- người con, **geha**- ngôi nhà, **vattha**- vải vóc, **dāsa**- người hầu. Chữ cái đầu tiên trong chúng không phải là nguyên âm, mà là phụ âm "**d, j, p, g, v**, và **d**". Do đó, không có thể được áp dụng).

(1) kucchitā- ghê tởm, xấu xa. dārā- người vợ. **yesaṃ**- của ai, của người nào. (apuññakārānaṃ- những người đã làm điều vô phước). te- họ. hontī'ti [honti+iti] honti- là (các). iti- do đó, gọi là.
t.l. những người đã làm điều vô phước (việc bất thiện) trong quá khứ có người vợ xấu. Họ được gọi là "kudārā". * kudārā- những người có vợ xấu (người vợ xấu xa).

(2) * **ku**janā- những người có bạn xấu (những người xấu xa).

Evaṃ-

(1) * **ku**puttā- những người có con xấu xa.
(2) * **ku**gehā- những người có nhà tồi tàn.
(3) * **ku**vatthā- những người có vải xấu (thô ráp, bẩn thỉu).
(4) * **ku**dāsā- những người có người hầu tệ bạc [Tất cả đều là từ ghép Bahubbīhi]

336, 347. Kā'ppa'tthesu ca. [Kā+appa-atthesu+ca. 3 từ]

[V] **Ku**-icce'tassa **kā** hoti appa'tthesu ca.
Trong Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya khi "**ku** (ở đây nghĩa là số lượng ít, kích thước nhỏ)" là thành phần đầu tiên của từ ghép, nó đổi thành "**kā**". ["ku" được thay thế bằng "kā"]

- **kā**lavaṇaṃ- ít muối. [**kā**- ít+**lavaṇa**- muối]
- **kā**pupphaṃ- bông hoa nhỏ. [**kā**- nhỏ+**puppha**- hoa]

Bahuvacanaggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Mục đích của Bahuvacana (tham chiếu đến từ "**Kā'ppa'tthe su**" trong Sutta ở Định Sở Cách, số nhiều "**su**") là gì?
Ku-icce'tassa ana'ppatatthesu'pi kvaci **kā** hoti.
Để chỉ ra rằng việc thay đổi "**ku**" thành "**kā**" cũng có thể xảy ra trong một số từ có nghĩa khác (như xấu xa, hoặc độc ác v.v.).

• **kā**purisā- những người xấu xa. [**kā**- xấu xa+**purisa**-người] [Từ ghép Tính từ - Kammadhāraya]

Chú ý: (a) Chức năng của Sutta 335 trước đó áp dụng cho các từ ghép bắt đầu bằng nguyên âm.
(b) Chức năng của Sutta này áp dụng cho các từ ghép bắt đầu bằng phụ âm như "**lavaṇaṃ**", "**pupphaṃ**" v.v. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ sự khác biệt này.

337, 350. Kvaci samāsa'ntagatāna'makāra'nto.

[Kvaci+samāsa-antagatānaṃ+akāro+anto. 4 words]

[V] Samāsa'ntagatānaṃ nāmāna'manto saro kvaci **a**kāro hoti.

The last component vowel at the end of a compound, changes into an "**a**".

[This Sutta changes the end-vowel of the last word of some compound nouns into an "**a**". For example, the end vowels "**a**" of **rāja**-king etc. will remain in "**a**" while "**i**" of **akkhi**-eye etc. will change into "a". See the examples 1 and 8 to clarify this function]

(1) devānaṃ-of deities. rājā-king. • devarājo, • devarājā-the king of deities. [Chaṭṭhī-tappurisa]

(2) devānaṃ sakhā-friend. • devasakho, • devasakhā-the friend of deities. [Chaṭṭhī-tappurisa]

(3) pañca-five. ahāni-days. • pañcā'haṃ-five days. [pañca+ahaṃ, Digu]

(4) • sattā'haṃ-seven days. [satta+ahaṃ, Digu]

(5) • pañcagavaṃ-five cows. [Digu]

(6) • chattu'pāhanaṃ-umbrella and slipper. [Dvanda]

(7) • **upa**saradaṃ-the talk regarding autumn, around autumn time. [adverbial compound - Abyayībhāva, lit. unchangeable state]

(8) • visālakkho-the wide-eyed person. [Bahubbīhi]

(9) • vimukho-the person who has unsightly face (ugly, unsightly). [Bahubbīhi]

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Ā**kāranta **i**kārantā ca honti.

What is the word "kāra" for?

[Refer to the word "**Kāra**" in "**makāranto**" in Sutta]

It is to show that by the word "**kāra**" in Sutta, the last component vowel of some compound nouns can also be changed into "**ā** or **i**".

The example of "**ā-function**". ("ā" shown underlined in the example)

(1) paccakkhā-attained, known. dhammā-the dhamma. **yassa** so'yan'ti [ED] • paccakkhadhammā-the who has attained Dhamma (enlightened being, one to whom the Doctrine is evident). [complete word, Bahubbīhi compound]

The example of "**i-function**" ("**i**" shown underlined).

(1) surabhino-of pleasant flower, perfume, fragrant. gandho-odor, scent. • surabhigandhi-the odor of pleasant flower, aromatic.[Chaṭṭhī-tappurisa]

(2) sundaro-good, pleasant. gandho-smell. • sugandhi-the good smell. [Kammadhāraya]

(3) pūtino-foul. gandho-smell. • pūtigandhi-the foul smell. [Kammadhāraya]

(4) kucchito-disgusting. gandho • kugandhi-disgusting smell. [Kammadhāraya]

(5) duṭṭhu-bad. gandho-smell. **yassa** so'yan'ti [so+ayaṃ+iti] • dugandhi-something which has a bad smell (unpleasant odor, foul smell). [Bahubbīhi]

(6) pūti eva-foul only. gandho-smell. • pūtigandhi-the foul smell. [Kammadhāraya]

337, 350. Kvaci samāsa'ntagatāna'makāra'nto.

[Kvaci+samāsa-antagatānaṃ+akāro+anto. 4 từ]

[VI] Samāsa'ntagatānaṃ nāmāna'manto saro kvaci **a**kāro hoti.

Nguyên âm cuối cùng *ở* cuối một từ ghép, đổi thành "**a**".

[Sutta này thay đổi nguyên âm cuối của từ cuối cùng của một số danh từ ghép thành "**a**". Ví dụ, các nguyên âm cuối "**a**" của **rāja**- đức vua v.v. sẽ vẫn là "**a**" trong khi "**i**" của **akkhi**- con mắt v.v. sẽ đổi thành "**a**". Xem ví dụ 1, và 8 để làm rõ chức năng này]

(1) devānaṃ- của chư thiên. rājā- đức vua. • devarājo, • devarājā[cci]- vua của chư thiên, thiên chủ. [Tương Thuộc STC - Chaṭṭhī-tappurisa]

(2) devānaṃ sakhā- người bạn. • devasakho, • devasakhā- bạn của chư thiên. [Chaṭṭhī-tappurisa]

(3) pañca- năm. ahāni- các ngày. • pañcā'haṃ- năm ngày. [pañca+ahaṃ, Số đếm - Digu]

(4) • sattā'haṃ- bảy ngày. [satta+ahaṃ, Digu]

(5) • pañcagavaṃ- năm con bò. [Digu]

(6) • chattu'pāhanaṃ- dù, và dep. [Tổng hợp - Dvanda]

(7) • **upa**saradaṃ- cuộc nói chuyện về mùa thu, khoảng thời gian mùa thu. [từ ghép trạng từ - Abyayībhāva, nđ. trạng thái không thay đổi]

(8) • visālakkho- người có mắt to. [quan hệ - Bahubbīhi]

(9) • vimukho- người có khuôn mặt xấu xí (sự xấu xí, không đẹp mắt). [Bahubbīhi]

Kāraggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Ā**kāranta **i**kārantā ca honti.

Từ "kāra" để làm gì?

[Tham chiếu đến từ "**Kāra**" trong "**makāranto**" trong Sutta]

Là để chỉ ra rằng bằng từ "**kāra**" trong Sutta, nguyên âm cuối cùng của một số danh từ ghép cũng có thể đổi thành "**ā**, hoặc **i**".

Ví dụ về "chức năng-ā". ("ā" được gạch chân trong ví dụ)

(1) paccakkhā- đã chứng đắc, đã thấy biết. dhammā- pháp. **yassa** so'yan'ti [TN] • paccakkhadhammā- người đã đạt được Pháp (đấng giác ngộ, người thấy rõ pháp). [từ hoàn chỉnh, từ ghép quan hệ - Bahubbīhi]

Ví dụ về "chức năng-i" ("**i**" được gạch chân).

(1) surabhino- của hoa thơm, nước hoa, thơm ngát. gandho-mùi, mùi thơm. • surabhigandh**i**- mùi của hoa thơm (hương thơm ngào ngạt, mùi thơm tuyệt vời, mùi hương quyến rũ).[tương thuộc STC - Chaṭṭhī-tappurisa]

(2) sundaro-tốt, dễ chịu. gandho- mùi hương, hương thơm. • sugandh**i**- mùi thơm, hương thơm. [tính từ - Kammadhāraya]

(3) pūtino- thối. gandho- mùi. • pūtigandh**i**- mùi thối. [tính từ - Kammadhāraya]

(4) kucchito- sự ghê tởm. gandho • kugandh**i**- mùi ghê tởm, mùi kinh dị. [tính từ - Kammadhāraya]

(5) duṭṭhu- xấu, hôi. gandho- mùi. **yassa** so'yan'ti [so+ayaṃ+iti] • dugandh**i**- thứ có mùi hôi (mùi khó chịu, mùi xấu). [quan hệ - Bahubbīhi]

(6) pūti eva- chỉ thối. gandho- mùi. • pūtigandh**i**- mùi thối. [tính từ - Kammadhāraya]

Nadī-antā ca **kattu-**antā ca **ka**paccayo hoti samāsa'nte.
The "**ka**" affix can be applied at the end of "**nadī**" and "**kattu**-doer" in the Bahubbīhi compound nouns.

(1) bahū-(are) plenty. nadiyo-rivers. **<u>yasmiṃ</u>**-in which (district). so'yaṃ-that district. bahunadiko-is so called.
• bahunadiko-the district where there are a lot of rivers. [Bahubbīhi] [añña padattha] janapado-the district (country, area, ...) is to be regarded as the final sense of this compound.

(2) bahavo-(are) plenty. kattāro-doers, **i.e.** workers. **<u>yassa</u>**-whose (employer). so'yaṃ-that man (employer). bahukattuko-is so-called.
• bahukattuko-the man who has many workers (many-artisans). [Bahubbīhi] puriso-the man (employer) who has many workers, is to be taken as the sense of this compound noun.

338, 356. Nadimhā ca. [Nadimhā+ca. 2 words]

[V] **Nadi**mhā ca **ka**paccayo hoti samāsa'nte.
The affix "**ka**" has to be added after the last component word "**nadī**" in a Bahubbīhi compound. [This function was already shown in the preceding Sutta. It is shown here again to show the consistency of the function. The applied **"ka"** is shown underlined]

(1) bahū nadiyo **<u>yasmiṃ</u>** so'yan'ti • bahunadi<u>k</u>o.
(Refer to the preceding Sutta)

(2) bahū kantiyo-pleasures, pleasant, agreeable. **<u>yassa</u>** so'yan'ti • bahukanti<u>k</u>o-the man who has a lot of pleasures (amenities). [Bahubbīhi]

(3) • bahunāri<u>k</u>o-the man who has a lot of women. [Bahubbīhi]

339, 358. Jāyāya tu daṃ,jāni patimhi.

[Jāyāya+tu+daṃ, jāni+patimhi. 4 words]

[V] **Jāyā**-icce'tāya tu **daṃ,jāni**-icce'te ādesā honti **pati**mhi pare.
[The particle "**tu**" is an expletive without specific meaning]
The front word "**jāyā-**wife" changes into "**daṃ**" and "**jāni**" when the word "**pati**-husband" follows in a Dvanda compound. (See the function shown underlined).
• <u>daṃ</u>pati • <u>jāni</u>pati-wife and husband.
[Both examples are of the same meaning. Dvanda compound]

340, 355. Dhanumhā ca. [Dhanumhā+ca. 2 words]

[V] **Dhanu**mhā ca **ā-**paccayo hoti samāsa'nte.
An "**ā**" is be added after the word "**dhanu** (bow)" in a Bahubbīhi compound.
gaṇḍīvo *(? gathita)* -knotted, tied. dhanu-bow. **<u>yassa</u>** so'yaṃ gāṇḍīvadhanvā-is so-called. • gaṇḍīvadhanvā-the one who has knotted-bow (Arjuna). [Bahubbīhi].
Note: This example word is also found in the Pāṇinī, Sutta Number 5-4-132.

Nadī-antā ca **kattu-**antā ca **ka**paccayo hoti samāsa'nte.
Hậu tố "**ka**" có thể được áp dụng ở cuối "**nadī**", và "**kattu**-người làm" trong các danh từ ghép quan hệ - Bahubbīhi.

(1) bahū-(là) nhiều. nadiyo- các dòng sông. **yasmiṃ**- trong nơi nào đó (quận). so'yaṃ- cái quận đó. bahunadiko- được gọi là.
• bahunadiko- quận có nhiều sông. [quan hệ - Bahubbīhi]
[añña padattha] janapado- quận (quốc độ, vùng, ...) là nghĩa cuối cùng của từ ghép này.

(2) bahavo-(là) nhiều. kattāro- những người làm, **t.l.** các công nhân. **vassa**- của ai, của người nào (người chủ). so'yaṃ- người (chủ) đó. bahukattuko- được gọi là. • bahukattuko- người (chủ) có nhiều người làm (nhiều nghệ nhân). [Bahubbīhi] puriso- người (chủ) có nhiều người làm, được lấy làm nghĩa của danh từ ghép này.

338, 356. Nadimhā ca. [Nadimhā+ca. 2 từ]

[V] **Nadi**mhā ca **ka**paccayo hoti samāsa'nte.
Hậu tố "**ka**" phải được thêm vào sau từ thành phần cuối cùng "**nadī**" trong một từ ghép quan hệ - Bahubbīhi. [Chức năng này đã được trình bày trong Sutta trước. Nó được trình bày ở đây một lần nữa để thể hiện tính nhất quán của chức năng. Hậu tố "**ka**" đã áp dụng được gạch chân]

(1) bahū nadiyo **yasmiṃ** so'yan'ti • bahunadiko.
(Tham khảo Sutta trước)

(2) bahū kantiyo- (nhiều) niềm vui, sự dễ chịu, sự hài lòng, hoan lạc. **vassa** so'yan'ti • bahukantiko- người có nhiều niềm vui (các sự tiện nghi). [quan hệ - Bahubbīhi]

(3) • bahunārikо- người có nhiều phụ nữ. [Bahubbīhi]

339, 358. Jāyāya tu daṃ,jāni patimhi.

[Jāyāya+tu+daṃ, jāni+patimhi. 4 từ]

[V] **Jāyā**-icce'tāya tu **daṃ,jāni**-icce'te ādesā honti **pati**mhi pare.
[Mạo từ *(bbt.)* "**tu**" là một từ đệm không có nghĩa cụ thể]
Từ đứng trước "**jāyā**- người vợ" đổi thành "**daṃ**", và "**jāni**" khi từ "**pati**- người chồng" theo sau trong Từ ghép Tổng hợp - Dvanda. (Xem chức năng được gạch chân).
• daṃpati • jānipati- vợ, và chồng.
[Cả hai ví dụ đều có cùng nghĩa. Từ ghép tổng hợp - Dvanda]

340, 355. Dhanumhā ca. [Dhanumhā+ca. 2 từ]

[V] **Dhanu**mhā ca **ā-**paccayo hoti samāsa'nte.
Một "**ā**" được thêm vào sau từ "**dhanu** (cây cung)" trong một từ ghép quan hệ - Bahubbīhi.
gaṇḍīvo *(? gathita)*- đã được thắt, đã được tra/buộc vào. dhanu- cây cung. **vassa** so'yaṃ gāṇḍīvadhanvā- được gọi là. • gaṇḍīvadhanvā- người có cung đã tra vào (Arjuna, vị thần cung). [Bahubbīhi].
Chú ý: Từ ví dụ này cũng được tìm thấy trong Pāṇinī, Sutta số 5-4-132.

341, 336. Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā.

[Aṃ+vibhattīnaṃ+akārantā+abyayībhāvā. 4 words]

[V] Tasmā **a**kāra'ntā abyayībhāvasamāsā parāsaṃ vibhattīnaṃ kvaci **aṃ** hoti.

In **a**-ending Abyayībhāva adverbial compounds, the vibhattis applied after them sometimes changes into "**ṃ**".

(See the examples carefully to clarify it. "**ṃ**" is shown underlined)

- **adhi**cittaṃ-the mind-related thing, as regards though, as to meditation.
- **yathā**vuḍḍhaṃ-according to seniority.
- **upa**kumbhaṃ-the talk about pot (near the water-pot(clay)).
- **yāva**jīvaṃ-for lifetime.
- **tiro**pabbataṃ-beyond the mountain.
- **tiro**pākāraṃ-beyond the fence.
- **tiro**kuṭṭaṃ-beyond the wall.
- **anto**pāsādaṃ-inside the mansion.

Kvacī'ti kimatthaṃ? What is the word "kvaci" for? To show that in some examples like the ones shown below, the function of Sutta is not applied as restricted by the word "kvaci".

* adhicittassa-the one striving for mental development (higher consciousness, meditation). bhikkhuno-of the monk.

What does the function of "kvaci" mean? It means that when such compound nouns are used as an adjective in the wider areas of Buddhist texts based on the context, different case-endings are applied. Thus, the rule of Sutta is only a statement of the general pattern of such nouns.

Note: Though it is said in Sutta as only **a**-ending Abyayībhāva is applicable, it should be noted that **ā**-ending Abyayībhāva compound is also applicable by the function of this Sutta after "**ā**" is shortened by the next Sutta 342. See **ā**-ending Abyayībhāva example "**upagaṅgaṃ**" shown in the next Sutta to clarify this fact.

342, 337. Saro rasso napuṃsake. [Saro+rasso+napuṃsake. 3 words]

[V] Napuṃsake vattamānassa abyayībhāvasamāsassa liṅgassa saro rasso hoti.

In Abyayībhāva compounds of neuter gender, the end dīgha (long vowels) "**ā, ī, ū**", change into "**rassa** (short vowels)".

(1) kumārīsu-in the young girls (virgin, maiden). adhikicca-regarding. pavattati-arises. kathā-talk. **i.e.** the talk arises regarding the young the girls. iti-therefore. • **adhi**kumāri-the talk regarding young girls (concerning girls, with reference to a young woman).

[Here, the last vowel "**ī**" of "**kumārī**-young girl" is shortened into "**i**"]

(2) • **upa**vadhu-the talk regarding daughter-in-law. [Here, the last vowel "**ū**" of "**vadhū**-daughter in law" is shortened into "**u**"]

(3) • **upa**gaṅgaṃ-the talk regarding the river Gaṅges. [Here, the last vowel "**ā**" of "**gaṅgā**-the river Gaṅges" is shortened into an "**a**"]

(4) • **upa**maṇikaṃ-the talk regarding big-water-pot. [Here, the last vowel "**ā**" of "**maṇikā**-big water pot" is shortened into an "**a**"]

341, 336. Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā.

[Aṃ+vibhattīnaṃ+akārantā+abyayībhāvā. 4 từ]

[V] Tasmā **a**kāra'ntā abyayībhāvasamāsā parāsaṃ vibhattīnaṃ kvaci **aṃ** hoti.

Trong các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **a**, các biến tố - vibhatti áp dụng sau chúng đôi khi đổi thành "**ṃ**".

(Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này. "**ṃ**" được gạch chân)

- **adhi**citta**ṃ**- điều liên quan đến tâm trí, tuy nhiên, về mặt thiền định.
- **yathā**vuḍḍha**ṃ**- theo thâm niên, theo hạ lạp.
- **upa**kumbha**ṃ**- cuộc nói chuyện về cái lọ (gần cái bình nước(bằng đất sét)).
- **yāva**jīva**ṃ**- suốt đời.
- **tiro**pabbata**ṃ**- bên kia núi.
- **tiro**pākāra**ṃ**- bên kia hàng rào.
- **tiro**kuṭṭa**ṃ**- bên kia bức tường.
- **anto**pāsāda**ṃ**- bên trong cung điện.

Kvacī'ti kimatthaṃ? Từ "kvaci" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong một số ví dụ như những ví dụ được trình bày dưới đây, chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "kvaci".

* adhicittassa- (của/đến) người nỗ lực phát triển tâm (tăng thượng tâm, việc hành thiền). bhikkhuno- của vị tỳ khưu.

Chức năng của "kvaci" có nghĩa gì? Nó có nghĩa là khi các danh từ ghép như vậy được sử dụng như tính từ trong các Kinh điển Phật Giáo rộng hơn dựa trên ngữ cảnh, các tận cùng cách khác nhau được áp dụng. Do đó, quy luật của Sutta chỉ là một tuyên bố về mẫu chung của các danh từ như vậy.

Chú ý: Mặc dù trong Sutta nói rằng chỉ Abyayībhāva tận cùng bằng **a** là áp dụng được, nên lưu ý rằng Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **ā** cũng có thể áp dụng được theo chức năng của Sutta này sau khi "**ā**" được rút ngắn bởi Sutta 342 tiếp theo. Xem ví dụ Abyayībhāva tận cùng bằng **ā** "**upagaṅgaṃ**" được trình bày trong Sutta tiếp theo để làm rõ sự thật này.

342, 337. Saro rasso napuṃsake. [Saro+rasso+napuṃsake. 3 từ]

[V] Napuṃsake vattamānassa abyayībhāvasamāsassa liṅgassa saro rasso hoti.

Trong các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva của Trung Tánh, các dīgha (nguyên âm dài, trường âm) cuối "**ā, ī, ū**", đổi thành "**rassa** (nguyên âm ngắn, đoản âm)".

(1) kumārīsu- ở/trong các cô gái trẻ (thiếu nữ). adhikicca- liên quan đến, về. pavattati- phát sanh, khởi lên. kathā- cuộc nói chuyện. **t.l.** cuộc nói chuyện khởi lên liên quan đến các cô gái trẻ. iti-do đó, gọi là. • **adhi**kumāri- cuộc nói chuyện liên quan đến các cô gái trẻ (liên quan đến các cô giá trẻ, liên quan đến các thiếu nữ).

[Ở đây, nguyên âm cuối "**ī**" của "**kumārī**- cô gái trẻ" được rút ngắn thành "**i**"]

(2) • **upa**vadhu- cuộc nói chuyện liên quan đến con dâu. [Ở đây, nguyên âm cuối "**ū**" của "**vadhū**- con dâu" được rút ngắn thành "**u**"]

(3) • **upa**gaṅgaṃ- cuộc nói chuyện liên quan đến sông Gaṅga. [Ở đây, nguyên âm cuối "**ā**" của "**gaṅgā**- sông Hằng" được rút ngắn thành "**a**"]

(4) • **upa**maṇikaṃ- cuộc nói chuyện liên quan đến bình nước lớn. [Ở đây, nguyên âm cuối "**ā**" của "**maṇikā**- bình nước lớn" được rút ngắn thành "**a**"]

343, 338. Aññasmā lopo ca. [Aññasmā+lopo+ca. 3 words]

[V] Aññasmā abyayībhāvasamāsā anakāra'ntā parāsaṃ vibhattīnaṃ lopo ca hoti.

Except the vibhatti (case-endings) applied after **a**-ending Abyayībhāva adverbial compounds, the vibhattis which have been applied after those **ī, ū-**ending Abyayībhāva compounds**,** are to be elided.

• **adhi**'tthi-the talk regarding woman (regarding women). [adhi+itthī]

• **adhi**kumāri. [Adhi+kumārī]

• **upa**vadhu. [Upa+vadhū] (Refer to previous Sutta for the meaning).

Explanation: The vibhatti applied after **a**-ending Abyayībhāva is not elided as it undergoes morphological procedure of changing into "**aṃ**" by Sutta 341. Also, in **ā**-ending Abyayībhāva adverbial compounds, **ā** is shortened by the preceding Sutta and then undergoes similar procedure by Sutta 341. In **ī, ū-**ending Abyayībhāva compounds, the vibhattis applied after them are to be elided as they do not need to undergo any further morphological function. Compare similar functions enjoined for those plain, non-compound nouns ending in "**ī, ū**" by Suttas 118, 220 in the nouns chapter.

Endings of Abyayībhāva adverbial Compound

(The Endings of compound is usually to be determined by the gender and ending of the last word after the first preceding Upasagga or Nipāta word)

(a) The Abyayībhāva compound nouns ending in "**a**"

• **adhi**cittaṃ. [adhi+citta]

• **upa**nagaraṃ. [upa+nagara]

• **tiro**pabbataṃ etc. [tiro+pabbata]

(b) The Abyayībhāva compound nouns ending in "**ā**",

• **upa**gaṅgaṃ. [upa+gaṅgā]

• **upa**maṇikaṃ etc. [upa+maṇikā]

(c) The Abyayībhāva compound nouns ending in "**ī**",

• **adhi**'tthi. [adhi+itthī]

• **adhi**kumāri etc. [adhi+kumārī]

(d) The Abyayībhāva compound nouns ending in "**ū**",

• **upa**vadhu etc. [upa+vadhū]

Iti nāmakappe samāsakappo sattamo kaṇḍo.

Samāsa Chapter, the Seventh Section of Noun ends.

Samāsakappo niṭṭhito.

Samāsa Chapter ends.

343, 338. Aññasmā lopo ca. [Aññasmā+lopo+ca. 3 từ]

[V] Aññasmā abyayībhāvasamāsā anakāra'ntā parāsaṃ vibhattīnaṃ lopo ca hoti.

Ngoại trừ biến tố - vibhatti (tận cùng biến cách) áp dụng sau các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **a**, các biến tố - vibhatti đã được áp dụng sau các từ ghép Abyayībhāva tận cùng bằng **ī, ū**, bị lược bỏ.

• **adhi**'tthi- cuộc nói chuyện liên quan đến phụ nữ (về phụ nữ). [adhi+itthī]

• **adhi**kumāri. [Adhi+kumārī]

• **upa**vadhu. [Upa+vadhū] (Tham khảo Sutta trước để biết ý nghĩa).

Giải thích: Biến tố - vibhatti áp dụng sau Abyayībhāva tận cùng bằng **a** không bị loại bỏ vì nó trải qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) đổi thành "**aṃ**" theo Sutta 341. Ngoài ra, trong các từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **ā, ā** được rút ngắn bởi Sutta trước, và sau đó trải qua trình tự tương tự theo Sutta 341. Trong các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng **ī, ū**, các biến tố - vibhatti áp dụng sau chúng bị loại bỏ vì chúng không cần trải qua bất kỳ chức năng hình thái học (cấu tạo từ) nào khác. So sánh các chức năng tương tự được quy định cho các danh từ đơn giản, không ghép tận cùng bằng "**ī, ū**" theo Sutta 118, 220 trong chương danh từ.

Tận cùng của Từ ghép trạng từ - Abyayībhāva

(Tận cùng của từ ghép thường được xác định bởi Tánh, và tận cùng của từ cuối cùng sau tiền tố - Upasagga, hoặc *bbt.* - Nipāta đứng trước đầu tiên)

(a) Các Từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**a**"

• **adhi**cittaṃ. [adhi+citta]

• **upa**nagaraṃ. [upa+nagara]

• **tiro**pabbataṃ v.v. [tiro+pabbata]

(b) Các danh từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**ā**",

• **upa**gaṅgaṃ. [upa+gaṇgā]

• **upa**maṇikaṃ v.v. [upa+maṇikā]

(c) Các danh từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**ī**",

• **adhi**'tthi. [adhi+itthī]

• **adhi**kumāri v.v. [adhi+kumārī]

(d) Các danh từ ghép trạng từ - Abyayībhāva tận cùng bằng "**ū**",

• **upa**vadhu v.v. [upa+vadhū]

Iti nāmakappe samāsakappo sattamo kaṇḍo.

Kết thúc Chương Samāsa, Phần Thứ Bảy của Danh từ.

Samāsakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Samāsa.

V.8. TADDHITA KAPPA

Taddhita[26] Chapter (Nouns in Taddhita Affixes)
(Secondary Derivative)

II.8.8. Aṭṭhama Kaṇḍa

The Eighth Section of Noun

Apacca Taddhita

[**Apacca**-son, offspring, descendant]
(Nouns in Patronymic-affixes)

Note: Suttas 344, 345, 346, 347, 348, 349 apply the affixes which are expressive of family lineage or ancestry of a proper noun.

344, 361. Vā ṇā'pacce. [Vā+ṇa+apacce. 3 words]

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā "**tassā'pacca**" micce'tasmiṃ atthe.
To signify "the son or descendant of someone", an affix "**ṇa**" is sometimes added after that noun denoting it.
[The affix "**ṇa**" is invisible in the examples]

Note: There are **three types of endings** in each example: ending in "**o**, **aṃ**, and **ī**". The "**o**" and "**aṃ**", are vibhatti-derivative morphemes of masculine and neuter genders respectively while "**ī**" is an affix for the feminine gender. The "**o**" is morpheme of nominative singular "**si**" for any nouns of masculine gender while "**aṃ**" is derivative morpheme of "**si**" for nouns of neuter gender. The "**ī**" represents nouns belonging to feminine gender which has no morpheme as applied "**si**" is elided. Such type of word-endings will be found not only in Taddhita (second derivation)), but also in Samāsa, Kita (first derivation) and Uṇādi (third derivation) chapters as those words are also nouns in different genders. To highlight this, the word "**si**" is included in the WA of each Taddhita nouns. The word analysis [WA] is shown only where necessary. WA for most examples is quite easy to study in Taddhita. In WA, there will be slight changes of vowels between the example and word analysis. For example, it will be **ā, e** or **o** though it is shown as **a, i,** or **u** in the word analysis of example word. This is due to the **Vuddhi**(strengthening and lengthening) procedure occurred in the example as a result of having an **ṇ**-conjoined affix. [Refer to Sutta 400, 404]

(1) (a) vasiṭṭhassa-of a person named Vasiṭṭha. apaccaṃ-son or male descendant. vāsiṭṭho-Vasiṭṭha's son or descendant.
[Masculine noun] [wa] • vāsiṭṭho=vasiṭṭha+ṇa+si. (**ā** is a lengthened *vuddhi* vowel) * vasiṭṭhassa apaccaṃ vā.

[26] Taddhita=**ta**-of that noun+**hita**-the well-being & meaning enhancer. All the affixes such as **ṇa** etc. are formally called "Taddhita" as they enhance as well as complement the meaning of nouns. "**h**" is substituted with "**dh**" and augmented with a "**d**". Thus it becomes "**Taddhita**" in stead of "tahita".

V.8. TADDHITA KAPPA

Chương Taddhita[26] (Danh Từ Trong Hậu Tố Taddhita)
(Chuyển Hóa Ngữ II - đệ nhị, CHN II)

II.8.8. Aṭṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Tám của Danh từ

Apacca Taddhita

[**Apacca**- con trai, con cháu, hậu duệ]
(Danh từ với hậu tố chỉ Dòng dõi)

Chú ý: Sutta 344, 345, 346, 347, 348, 349 áp dụng các hậu tố ám chỉ dòng dõi gia đình, hoặc tổ tiên của một danh từ riêng.

344, 361. Vā ṇā'pacce. [Vā+ṇa+apacce. 3 từ]

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā "**tassā'pacca**" micce'tasmiṃ atthe.
Để chỉ "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó", một hậu tố "**ṇa**" đôi khi được thêm vào sau danh từ đó.
[Hậu tố "**ṇa**" không nhìn thấy trong các ví dụ]

Chú ý: Có **ba loại tận cùng** trong mỗi ví dụ: tận cùng bằng "**o, aṃ,** và **ī**". Tận cùng "**o**", và "**aṃ**" là các hình vị (âm tiết) biến tố - vibhatti chuyển hóa ngữ (tạo từ) của Nam Tánh, và Trung Tánh tương ứng trong khi "**ī**" là hậu tố cho Nữ Tánh. Tận cùng "**o**" là hình vị của Chủ Cách, số ít "**si**" cho bất kỳ danh từ Nam Tánh nào trong khi "**aṃ**" là hình vị chuyển hóa ngữ của "**si**" cho danh từ Trung Tánh. Tận cùng "**ī**" đại diện cho danh từ thuộc Nữ Tánh không có hình vị vì "**si**" được áp dụng bị lược bỏ. Loại tận cùng từ như vậy sẽ không chỉ được tìm thấy trong Taddhita (đệ nhị chuyển hóa ngữ), mà còn trong các chương từ ghép - Samāsa, Kita (tạo phân từ, và danh từ từ gốc động từ, ngữ căn + hậu tố, chuyển hóa ngữ đệ nhất), và Uṇādi (tạo các từ mới từ gốc động từ + hậu tố, đệ tam chuyển hóa ngữ) vì những từ đó cũng là các danh từ ở các giống khác nhau. Để làm nổi bật điều này, từ "**si**" được bao gồm trong PTT của mỗi danh từ Taddhita. Phân tích từ [PTT] chỉ được trình bày khi cần thiết. PTT cho hầu hết các ví dụ khá dễ nghiên cứu trong Taddhita. Trong PTT, sẽ có những thay đổi nhỏ về nguyên âm giữa ví dụ, và phân tích từ. Ví dụ, nó sẽ là **ā, e**, hoặc **o** mặc dù nó được trình bày là **a, i**, hoặc **u** trong phân tích từ của từ ví dụ. Điều này là do trình tự Vuddhi(tăng cường, và kéo dài) xảy ra trong ví dụ do có hậu tố kết hợp với **ṇ**. [Tham khảo Sutta 400, 404]

(1) (a) vasiṭṭhassa- của người tên Vasiṭṭha. apaccaṃ- con trai, hoặc hậu duệ nam. vāsiṭṭho- con trai, hoặc hậu duệ của Vasiṭṭha.
[Danh từ Nam Tánh] [ppt] • vāsiṭṭho=vasiṭṭha+ṇa+si. (**ā** là nguyên âm *vuddhi* được kéo dài) * vasiṭṭhassa apaccaṃ vā.

[26] Taddhita=**ta**- của danh từ đó+**hita**- việc tăng cường ý nghĩa & sự tốt đẹp. Tất cả các hậu tố như **ṇa** v.v. được gọi chính thức là "Taddhita" vì chúng làm tăng (nâng cao) cũng như bổ sung ý nghĩa của danh từ. Âm "**h**" được thay thế bằng "**dh**", và được tăng cường bằng "**d**". Do đó nó trở thành "Taddhita" thay vì "tahita".

Note: This is not an example. It is rather an incomplete sentence which signifies as being inapplicable. Throughout this grammar text, any inapplicability will be sometimes shown by means of such incomplete sentences which may also contain a *nipāta* particle "**vā**" (or, exact).

(b) vasiṭṭhassa apaccaṃ-daughter or female descendant.

• vāsiṭṭhī-Vasiṭṭha's daughter or female descendant.

[Feminine Taddhita-noun] [wa] vāsiṭṭhī=vasiṭṭha+ṇa+ī+si

["**si**" is elided. "**ā**" of **vā** is a vuddhi vowel]

(c) vasiṭṭhassa apaccaṃ-descendant race as a whole.

• vāsiṭṭhaṃ-Vasiṭṭha's race. [Taddhita-noun, Neuter gender]

[wa] • vāsiṭṭhaṃ=vasiṭṭha+ṇa+si ["si" becomes "aṃ"]

Note: As WA of all three examples in three genders are quite easy to understand, only the first one's WA will be shown.

Evaṃ-similarly in this way.

(2) • bhāradvājo-bhāradvāja m-descendant.

[wa] bhāradvājo=bhāradvāja+ṇa+si.

• bhāradvājī-bhāradvāja f-descendant.

[wa] bhāradvājī=bhāradvāja+ṇa+ī+si.

• bhāradvājaṃ-bhāradvāja race.

[wa] bhāradvājaṃ=bhāradvāja+ṇa+si.

Note: In next examples, only WA of one example will be shown as it is easy to understand.

(3) • gotamo-Gotama m-descendant.

• gotamī-Gotama f-descendant.

• gotamaṃ-Gotama race.

[wa] gotamo=Gotama+ṇa+si.

(4) • vāsudevo-Vasudeva m-descendant.

• vāsudevī-Vasudeva f-descendant.

• vāsudevaṃ-Vasudeva race.

[wa] vāsudevo=Vasudeva+ṇa+si.

(5) • bāladevo-Baladeva m-descendant.

• bāladevī-Baladeva f-descendant.

• bāladevaṃ-Baladeva race.

[wa] bāladevo=Baladeva+ṇa+si.

(6) • vesāmitto-Vesāmitta m-descendant.

• vesāmittī-Vesāmitta f-descendant.

• vesāmittaṃ-Vesāmitta race.

[wa] vesāmitto=Vesāmitta+ṇa+si.

Note: Please note that **m-descendant** means male-descendant while **f-descendant** means female-descendant.

Chú ý: Đây không phải là một ví dụ. Đúng hơn, nó là một câu không hoàn chỉnh thể hiện là không được áp dụng được. Trong toàn bộ văn bản văn phạm này, bất kỳ việc không được áp dụng nào đôi khi sẽ được trình bày bằng các câu không hoàn chỉnh như vậy có thể chứa một mạo từ *nipāta* "**vā**" (hoặc, chính xác).

(b) vasiṭṭhassa apaccaṃ- con gái, hoặc nữ hậu duệ.

• vāsiṭṭhī- con gái, hoặc nữ hậu duệ của Vasiṭṭha.

[Danh từ chn. Taddhita Nữ Tánh] [ptt] vāsiṭṭhī=vasiṭṭha+ṇa+ī+si

["**si**" bị lược bỏ. Âm"**ā**" của **vā** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(c) vasiṭṭhassa apaccaṃ- dòng dõi nói chung.

• vāsiṭṭhaṃ- dòng dõi của Vasiṭṭha. [Danh từ CHN II - Taddhita, Trung Tánh]

[ptt] • vāsiṭṭhaṃ=vasiṭṭha+ṇa+si ["**si**" trở thành "**aṃ**"]

Chú ý: Vì PTT của cả ba ví dụ ở ba giống khá dễ hiểu, chỉ PTT của ví dụ đầu tiên sẽ được trình bày.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(2) • bhāradvājo- nam hậu duệ của bhāradvāja.

[ptt] bhāradvājo=bhāradvāja+ṇa+si.

• bhāradvājī- nữ hậu duệ của bhāradvāja.

[ptt] bhāradvājī=bhāradvāja+ṇa+ī+si.

• bhāradvājaṃ- dòng dõi bhāradvāja.

[ppt] bhāradvājaṃ=bhāradvāja+ṇa+si.

Chú ý: Trong các ví dụ tiếp theo, chỉ PTT của một ví dụ sẽ được trình bày vì nó dễ hiểu.

(3) • gotamo- nam hậu duệ của Gotama.

• gotamī- nữ hậu duệ của Gotama.

• gotamaṃ- dòng dõi Gotama.

[ptt] gotamo=Gotama+ṇa+si.

(4) • vāsudevo- nam hậu duệ của Vasudeva.

• vāsudevī- nữ hậu duệ của Vasudeva.

• vāsudevaṃ- dòng dõi Baladeva.

[ptt] vāsudevo=Vasudeva+ṇa+si.

(5) • bāladevo- nam hậu duệ của Baladeva.

• bāladevī- nữ hậu duệ của Baladeva.

• bāladevaṃ- dòng dõi Baladeva.

[ptt] bāladevo=Baladeva+ṇa+si.

(6) • vesāmitto- nam hậu duệ của Vesāmitta.

• vesāmittī- nữ hậu duệ của Vesāmitta.

• vesāmittaṃ-Vesāmitta race.

[ptt] vesāmitto=Vesāmitta+ṇa+si.

Chú ý: Xin lưu ý rằng **nam hậu duệ** có nghĩa là hậu duệ Nam Tánh trong khi **nữ hậu duệ** có nghĩa là hậu duệ Nữ Tánh.

345, 366. Ṇāyana, ṇāna vacchā'dito.

[Ṇāyana, ṇāna+vaccha-ādito. 2 words]

[V] Tasmā **vacchā**'dito gottagaṇato **ṇāyana,ṇāna**paccayā honti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

To express "the son or descendant of someone", affixes "**ṇāyana, ṇāna**" are added after the race-descriptive noun "**vaccha** (a man so-named) etc"**.**

Note: "**ṇ**" of **ṇāyana, ṇāna** is usually elided. Hence, only "**āyana** and **āna**" will be left. This pattern is clearly shown underlined in the first set of examples. Please look carefully to understand it.

(1) (a) vacchassa-of Vaccha. apaccaṃ

• vacchāyano, vacchāno- Vaccha m-descendant. [M-gender]

*vacchassa apaccaṃ vā.

[wa] vacchāyano=vaccha+ṇāyana+si.

[wa] vacchāno=vaccha+ṇāna+si.

(b) vacchassa apaccaṃ

• vacchāyanī, • vacchānī-Vaccha f-descendant. [F-gender]

[wa] vacchāyanī=vaccha+ṇāyana+ī+si.

[wa] vacchānī=vaccha+ṇāna+ī+si.

(c) vacchassa apaccaṃ

• vacchāyanaṃ, • vacchānaṃ-Vaccha race. [N-gender]

[wa] vacchāyanaṃ=vaccha+ṇāyana+si.

[wa] vacchānaṃ=vaccha+ṇāna+si.

(2) sakaṭassa apaccaṃ

• sākaṭāyano, • sākaṭāno-Sākata m-descendant.

*sakaṭassa apaccaṃ vā.

• sākaṭāyanī, • sākaṭānī-Sākata f-descendant.

• sākaṭāyanaṃ, • sākaṭānaṃ-Sākata race.

[wa] sākaṭāyano=sakaṭa+ṇāyana+si.

[wa] sākaṭāno=sakaṭa+ṇāna+si ["ā" of sākata is a *vuddhi* vowel. Only WA of masculine gender words will be shown]

Evaṃ---

(3) • kaṇhāyano, • kaṇhāno-Kaṇha m-descendant.

*kaṇhassa apaccaṃ vā.

• kaṇhāyanī, • kaṇhānī-Kaṇha f-descendant.

• kaṇhāyanaṃ, • kaṇhānaṃ-Kaṇha race.

[wa] kaṇhāyano=kaṇha+ṇāyana+si.

[wa] kaṇhāno=kaṇha+ṇāna+si.

(4) • aggivessāyano, • aggivessāno-Aggivessa m-descendant.

• aggivessāyanī, • aggivessānī-Aggivessa f-descendant.

• aggivessāyanaṃ, • aggivessānaṃ-Aggivessa race.

[wa] aggivessāyano=aggivessa+ṇāyana+si.

[wa] aggivessāno=aggivessa+ṇāna+si.

345, 366. Ṇāyana, ṇāna vacchā'dito.

[Ṇāyana, ṇāna+vaccha-ādito. 2 từ]

[V] Tasmā **vacchā**'dito gottagaṇato **ṇāyana,ṇāna**paccayā honti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó", các hậu tố "**ṇāyana, ṇāna**" được thêm vào sau danh từ mô tả dòng dõi "**vaccha** (một người có tên như vậy) v.v.".

Chú ý: "**ṇ**" của **ṇāyana, ṇāna** thường bị lược bỏ. Do đó, chỉ còn lại "**āyana**, và **āna**". Mẫu này được trình bày rõ ràng bằng gạch chân trong bộ ví dụ đầu tiên. Vui lòng xem kỹ để hiểu điều này.

(1) (a) vacchassa- của Vaccha. apaccaṃ

• vacchāyano, vacchāno- nam hậu duệ của Vaccha. [Nam Tánh]

*vacchassa apaccaṃ vā.

[ptt] vacchāyano=vaccha+ṇāyana+si.

[ptt] vacchāno=vaccha+ṇāna+si.

(b) vacchassa apaccaṃ

• vacchāyanī, • vacchānī- nữ hậu duệ của Vaccha. [Nữ Tánh]

[ptt] vacchāyanī=vaccha+ṇāyana+ī+si.

[ptt] vacchānī=vaccha+ṇāna+ī+si.

(c) vacchassa apaccaṃ

• vacchāyanaṃ, • vacchānaṃ- dòng dõi Vaccha. [Trung Tánh]

[ptt] vacchāyanaṃ=vaccha+ṇāyana+si.

[ptt] vacchānaṃ=vaccha+ṇāna+si.

(2) sakaṭassa apaccaṃ

• sākaṭāyano, • sākaṭāno- nam hậu duệ của Sākata.

*sakaṭassa apaccaṃ vā.

• sākaṭāyanī, • sākaṭānī- nữ hậu duệ của Sākata.

• sākaṭāyanaṃ, • sākaṭānaṃ- dòng dõi Sākata.

[ptt] sākaṭāyano=sakaṭa+ṇāyana+si.

[ptt] sākaṭāno=sakaṭa+ṇāna+si ["ā" của sākata là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*. Chỉ PTT của từ Nam Tánh sẽ được trình bày]

Evaṃ---

(3) • kaṇhāyano, • kaṇhāno- nam hậu duệ của Kaṇha.

*kaṇhassa apaccaṃ vā.

• kaṇhāyanī, • kaṇhānī- nữ hậu duệ của Kaṇha.

• kaṇhāyanaṃ, • kaṇhānaṃ- dòng dõi Kaṇha.

[ptt] kaṇhāyano=kaṇha+ṇāyana+si.

[ptt] kaṇhāno=kaṇha+ṇāna+si.

(4) • aggivessāyano, • aggivessāno- nam hậu duệ của Aggivessa.

• aggivessāyanī, • aggivessānī- nữ hậu duệ của Aggivessa.

• aggivessāyanaṃ, • aggivessānaṃ- dòng dõi Aggivessa.

[ptt] aggivessāyano=aggivessa+ṇāyana+si.

[ptt] aggivessāno=aggivessa+ṇāna+si.

(5) • gacchāyano, • gacchāno-Gaccha m-descendant.
• gacchāyanī, • gacchānī-Gaccha f-descendant.
• gacchāyanaṃ, • gacchānaṃ-Gaccha race.
[wa] gacchāyano=gaccha+ṇāyana+si.
[wa] gacchāno=gaccha+ṇāna+si.

(6) • kappāyano, • kappāno-Kappa m-descendant.
• kappāyanī, • kappānī-Kappa f-descendant.
• kappāyanaṃ, • kappānaṃ-Kappa race.
[wa] kappāyano=kappa+ṇāyana+si.
[wa] kappāno=kappa+ṇāna+si.

(7) • moggallāyano, • moggallāno-Moggalla m-descendant.
• moggallāyanī, • moggallānī-Moggalla f-descendant.
• moggallāyanaṃ, • moggallānaṃ-Moggalla race.
[wa] moggallāyano=moggalla+ṇāyana+si.
[wa] moggallāno=moggalla+ṇāna+si.

(8) • muñcāyano, • muñcāno-Muñca m-descendant.
• muñcāyanī, • muñcānī-Muñca f-descendant.
• muñcāyanaṃ, • muñcānaṃ-Muñca race.
[wa] muñcāyano=muñca+ṇāyana+si.
[wa] muñcāno=muñca+ṇāna+si.

(9) • saṅghāyano, • saṅghāno-Saṅgha m-descendant.
• saṅghāyanī, • saṅghānī-Saṅgha f-descendant.
• saṅghāyanaṃ, • saṅghānaṃ-Saṅgha race.
[wa] saṅghāyano=saṅgha+ṇāyana+si.
[wa] saṅghāno=saṅgha+ṇāna+si.

(10) • lomāyano, • lomāno-Loma m-descendant.
• lomāyanī, • lomānī-Loma f-descendant.
• lomāyanaṃ, • lomānaṃ-Loma race.
[wa] lomāyano=loma+ṇāyana+si.
[wa] lomāno=loma+ṇāna+si.

(11) • sākamāyano, • sākamāno-Sākama m-descendant.
• sākamāyanī, • sākamānī-Sākama f-descendant.
• sākamāyanaṃ, • sākamānaṃ-Sākama race.
[wa] sākamāyano=sakama+ṇāyana+si.
[wa] sākamāno=sakama+ṇāna+si.
["ā" of Sākama is a *vuddhi* vowel]

(12) • nārāyano, • nārāno-Nara m-descendant.
• nārāyanī, • nārānī-Nara f-descendant.
• nārāyanaṃ, • nārānaṃ-Nara race.
[wa] nārāyano= nara+ṇāyana+si
[wa] nārāno=nara+ṇāna+si [first "ā" of nārā is a vuddhi vowel]

(5) • gacchāyano, • gacchāno- nam hậu duệ của Gaccha.
• gacchāyanī, • gacchānī- nữ hậu duệ của Gaccha.
• gacchāyanaṃ, • gacchānaṃ- dòng dõi Gaccha.
[ptt] gacchāyano=gaccha+ṇāyana+si.
[ptt] gacchāno=gaccha+ṇāna+si.

(6) • kappāyano, • kappāno- nam hậu duệ của Kappa.
• kappāyanī, • kappānī- nữ hậu duệ của Kappa.
• kappāyanaṃ, • kappānaṃ- dòng dõi Kappa.
[ptt] kappāyano=kappa+ṇāyana+si.
[ptt] kappāno=kappa+ṇāna+si.

(7) • moggallāyano, • moggallāno- nam hậu duệ của Moggalla.
• moggallāyanī, • moggallānī- nữ hậu duệ của Moggalla.
• moggallāyanaṃ, • moggallānaṃ- dòng dõi Moggalla.
[ptt] moggallāyano=moggalla+ṇāyana+si.
[ptt] moggallāno=moggalla+ṇāna+si.

(8) • muñcāyano, • muñcāno- nam hậu duệ của Muñca.
• muñcāyanī, • muñcānī- nữ hậu duệ của Muñca.
• muñcāyanaṃ, • muñcānaṃ- dòng dõi Muñca.
[ptt] muñcāyano=muñca+ṇāyana+si.
[ptt] muñcāno=muñca+ṇāna+si.

(9) • saṅghāyano, • saṅghāno- nam hậu duệ của Saṅgha.
• saṅghāyanī, • saṅghānī- nữ hậu duệ của Saṅgha.
• saṅghāyanaṃ, • saṅghānaṃ- dòng dõi Saṅgha.
[ptt] saṅghāyano=saṅgha+ṇāyana+si.
[ptt] saṅghāno=saṅgha+ṇāna+si.

(10) • lomāyano, • lomāno- nam hậu duệ của Loma.
• lomāyanī, • lomānī- nữ hậu duệ của Loma.
• lomāyanaṃ, • lomānaṃ- dòng dõi Loma.
[ptt] lomāyano=loma+ṇāyana+si.
[ptt] lomāno=loma+ṇāna+si.

(11) • sākamāyano, • sākamāno- nam hậu duệ của Sākama.
• sākamāyanī, • sākamānī- nữ hậu duệ của Sākama.
• sākamāyanaṃ, • sākamānaṃ- dòng dõi Sākama.
[ptt] sākamāyano=sakama+ṇāyana+si.
[ptt] sākamāno=sakama+ṇāna+si.
["ā" của Sākama là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(12) • nārāyano, • nārāno- nam hậu duệ của Nara.
• nārāyanī, • nārānī- nữ hậu duệ của Nara.
• nārāyanaṃ, • nārānaṃ- dòng dõi Sākama.
[ptt] nārāyano= nara+ṇāyana+si
[ptt] nārāno=nara+ṇāna+si ["ā" đầu tiên của nārā là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi]

(13) • corāyano, • corāno-Cora m-descendant.
• corāyanī, • corānī-Cora f-descendant.
• corāyanaṃ, • corānaṃ-Cora race.
[wa] corāyano=cora+ṇāyana+si.
[wa] corāno=cora+ṇāna+si.

(14) • āvasālāyano, • āvasālāno-Avasāla m-descendant.
• āvasālāyanī, • āvasālānī-Avasāla f-descendant.
• āvasālāyanaṃ, • āvasālānaṃ-Avasāla race.
[wa] āvasālāyano=avasāla+ṇāyana+si
[wa] āvasālāno=avasāla+ṇāna+si
["**ā**" of **āva** is vuddhi vowel]

(15) • dvepāyano, • dvepāno-Dvipa m-descendant.
• dvepāyanī, • dvepānī-Dvipa f-descendant.
• dvepāyanaṃ, • dvepānaṃ-Dvipa race.
[wa] dvepāyano= dvipa+ṇāyana+si
[wa] dvepāno= dvipa+ṇāna+si ["**e**" of **dve** is a vuddhi vowel]

(16) • kuñcāyano, • kuñcāno-Kuñca m-descendant.
• kuñcāyanī, • kuñcānī-Kuñca f-descendant.
• kuñcāyanaṃ, • kuñcānaṃ-Kuñca race.
[wa] kuñcāyano=kuñca+ṇāyana+si.
[wa] kuñcāno=kuñca+ṇāna+si.

(17) • kaccāyano, • kaccāno-Kacca m-descendant.
• kaccāyanī, • kaccānī-Kacca f-descendant.
• kaccāyanaṃ, • kaccānaṃ-Kacca race.
[wa] kaccāyano=kacca+ṇāyana+si.
[wa] kaccāno=kacca+ṇāna+si.

346, 367. Ṇeyyo kattikā'dīhi. [Ṇeyyo+kattika-ādīhi. 2 words]

[V] Tehi gottagaṇehi **kattikā**'dīhi **ṇeyya**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
When expressing "the son or descendant of someone", an affix "**ṇeyya**" is sometimes added after the feminine noun word "**kattikā** etc"**.**

Note: "**ṇ**" of **ṇeyya** (could be known / understood, knowable), is usually elided. Hence, only "**eyya**" will be left. See this pattern shown underlined in the examples.

(1) kattikāya apaccaṃ
• kattikeyyo-a woman named Kattikā's m-descendant.
[wa] kattikeyyo=kattikā+ṇeyya+si
* kattikāya apaccaṃ vā.

(13) • corāyano, • corāno- nam hậu duệ của Cora.
• corāyanī, • corānī- nữ hậu duệ của Cora.
• corāyanaṃ, • corānaṃ- dòng dõi Cora.
[ptt] corāyano=cora+ṇāyana+si.
[ptt] corāno=cora+ṇāna+si.

(14) • āvasālāyano, • āvasālāno- nam hậu duệ của Avasāla.
• āvasālāyanī, • āvasālānī- nữ hậu duệ của Avasāla.
• āvasālāyanaṃ, • āvasālānaṃ- dòng dõi Avasāla.
[ptt] āvasālāyano=avasāla+ṇāyana+si
[ptt] āvasālāno=avasāla+ṇāna+si
["**ā**" của **āva** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi]

(15) • dvepāyano, • dvepāno- nam hậu duệ của Dvipa.
• dvepāyanī, • dvepānī- nữ hậu duệ của Dvipa.
• dvepāyanaṃ, • dvepānaṃ- dòng dõi Dvipa.
[ptt] dvepāyano= dvipa+ṇāyana+si
[ptt] dvepāno= dvipa+ṇāna+si ["**e**" của **dve** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài vuddhi]

(16) • kuñcāyano, • kuñcāno- nam hậu duệ của Kuñca.
• kuñcāyanī, • kuñcānī- nữ hậu duệ của Kuñca.
• kuñcāyanaṃ, • kuñcānaṃ- dòng dõi Kuñca.
[ptt] kuñcāyano=kuñca+ṇāyana+si.
[ptt] kuñcāno=kuñca+ṇāna+si.

(17) • kaccāyano, • kaccāno- nam hậu duệ của Kacca.
• kaccāyanī, • kaccānī- nữ hậu duệ của Kacca.
• kaccāyanaṃ, • kaccānaṃ- dòng dõi Kuñca.
[ptt] kaccāyano=kacca+ṇāyana+si.
[ptt] kaccāno=kacca+ṇāna+si.

346, 367. Ṇeyyo kattikā'dīhi. [Ṇeyyo+kattika-ādīhi. 2 từ]

[V] Tehi gottagaṇehi **kattikā**'dīhi **ṇeyya**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
Khi diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó", một hậu tố "**ṇeyya**" đôi khi được thêm vào sau danh từ Nữ Tánh "**kattikā** v.v.".

Chú ý: Phụ âm "**ṇ**" của **ṇeyya** (có thể biết được/hiểu được; có thể biết được) thường bị lược bỏ. Do đó, chỉ còn lại "**eyya**". Xem mẫu này được gạch chân trong các ví dụ.

(1) kattikāya apaccaṃ
• kattikeyyo- nam hậu duệ của Kattikā (phụ nữ tên Kattikā).
[ptt] kattikeyyo=kattikā+ṇeyya+si
* kattikāya apaccaṃ vā.

Evaṃ

(2) • venateyyo-a woman named Vinatā's m-descendant.
[wa] venateyyo=Vinatā+ṇeyya+si
["**e**" of **ve** is a *vuddhi* vowel]
(3) • rohiṇeyyo-a woman named Rohiṇī's m-descendant.
[wa] rohiṇeyyo=rohiṇī+ṇeyya+si
(4) • gaṅgeyyo-a woman named Gaṅgā's m-descendant.
[wa] gaṅgeyyo=gaṅgā+ṇeyya+si
(5) • kaddameyyo-a woman named Kaddamā's m-descendant.
[wa] kaddameyyo=kaddamā+ṇeyya+si
(6) • nādeyyo-a woman named Nadī's m-descendant.
[wa] nādeyyo=nadī+ṇeyya+si ["**ā**" of **nā** is a *vuddhi* vowel]
(7) • āleyyo-a woman named Ālī's m-descendant.
[wa] āleyyo=ālī+ṇeyya+si
(8) • āheyyo-a woman named Āhī's m-descendant.
[wa] āheyyo=āhī+ṇeyya+si
(9) • kāmeyyo-a woman named Kāmī's m-descendant.
[wa] kāmeyyo=kāmī+ṇeyya+si
(10) • suciyā-a woman named Suci or of a pure woman. apaccaṃ. soceyyo-a woman named Suci's m-descendant or a pure woman's son. [wa] soceyyo=suci+ṇeyya+si ["**o**" of **so** is a *vuddhi* vowel]
(11) • sāleyyo-a woman named Sālā's m-descendant.
[wa] sāleyyo=sālā+ṇeyya+si
(12) • bāleyyo-a woman named Bālā's m-descendant.
[wa] bāleyyo=bālā+ṇeyya+si
(13) • māleyyo-a woman named Mālā's m-descendant.
[wa] māleyyo=mālā+ṇeyya+si
(14) • kāleyyo-a woman named Kalā's m-descendant.
[wa] kāleyyo=kalā+ṇeyya+si

347, 368. Ato ṇi vā. [Ato+ṇi+vā. 3 words]

[V] Tasmā **a**kārato **ṇi**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
An affix "**ṇi**" is added after that **a**-ending noun to signify "the son or descendant of someone".
Note: ṇ of "**ṇi**" is usually elided. Hence, only "**i**" will be left. See this pattern shown in bold, underlined in the examples.
(1) dakkhassa-of a person named "Dakkha". apaccaṃ.
• dakkh**i**-Dakkha's son or descendant.
[wa] dakkhi=dakkha+ṇi+si ("si" is elided)
* dakkhassa apaccaṃ vā.
(2) duṇassa apaccaṃ • doṇ**i**-Duṇa's son or descendant.
[wa] Doṇi=duṇa+ṇi+si ["**o**" of "**do**" is a *vuddhi* vowel]
* duṇassa apaccaṃ vā.

Evaṃ

(2) • venat**eyy**o- nam hậu duệ của Vinatā (phụ nữ tên Vinatā).
[ptt] venateyyo=Vinatā+ṇeyya+si
["**e**" của **ve** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(3) • rohiṇ**eyy**o- nam hậu duệ của Rohiṇī (phụ nữ tên Rohiṇī).
[ptt] rohiṇeyyo=rohiṇī+ṇeyya+si

(4) • gaṅg**eyy**o- nam hậu duệ của Gaṅgā (phụ nữ tên Gaṅgā).
[ptt] gaṅgeyyo=gaṅgā+ṇeyya+si

(5) • kaddam**eyy**o- nam hậu duệ của Kaddamā (phụ nữ tên Kaddamā).
[ptt] kaddameyyo=kaddamā+ṇeyya+si

(6) • nād**eyy**o- nam hậu duệ của Nadī (phụ nữ tên Nadī).
[ptt] nādeyyo=nadī+ṇeyya+si ["**ā**" của **nā** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(7) • āl**eyy**o- nam hậu duệ của Ālī (phụ nữ tên Ālī).
[ptt] āleyyo=ālī+ṇeyya+si

(8) • āh**eyy**o- nam hậu duệ của Āhī (phụ nữ tên Āhī).
[ptt] āheyyo=āhī+ṇeyya+si

(9) • kām**eyy**o- nam hậu duệ của Kāmī (phụ nữ tên Kāmī).
[ptt] kāmeyyo=kāmī+ṇeyya+si

(10) • suciyā- Suci (phụ nữ tên Suci), hoặc của một phụ nữ trong sạch. apaccaṃ.
soc**eyy**o- nam hậu duệ của Suci (phụ nữ tên Suci), hoặc con trai của nữ thanh tịnh (một phụ nữ trong sạch).
[ptt] soceyyo=suci+ṇeyya+si ["**o**" của **so** là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(11) • sāl**eyy**o- nam hậu duệ của Sālā (phụ nữ tên Sālā).
[ptt] sāleyyo=sālā+ṇeyya+si

(12) • bāl**eyy**o- nam hậu duệ của Bālā (phụ nữ tên Bālā).
[ptt] bāleyyo=bālā+ṇeyya+si

(13) • māl**eyy**o- nam hậu duệ của Mālā (phụ nữ tên Mālā).
[ptt] māleyyo=mālā+ṇeyya+si

(14) • kāl**eyy**o- nam hậu duệ của Kalā (phụ nữ tên Kalā).
[ptt] kāleyyo=kalā+ṇeyya+si

347, 368. Ato ṇi vā. [Ato+ṇi+vā. 3 từ]

[V] Tasmā **a**kārato **ṇi**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.
Một hậu tố "**ṇi**" được thêm vào sau danh từ tận cùng bằng **a** để chỉ "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó".

Chú ý: Phụ âm **ṇ** của "**ṇi**" thường bị lược bỏ. Do đó, chỉ còn lại "**i**". Xem mẫu này được trình bày in đậm, gạch chân trong các ví dụ.

(1) dakkhassa- của Dakkha (người có tên là "Dakkha"). apaccaṃ.
• dakkh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dakkha.
[ptt] dakkhi=dakkha+ṇi+si ("si" bị loại bỏ)
* dakkhassa apaccaṃ vā.

(2) duṇassa apaccaṃ • doṇ**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Duṇa.
[ptt] Doṇi=duṇa+ṇi+si ["**o**" của "**do**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]
* duṇassa apaccaṃ vā.

Evaṃ

(3) • vāsav**i**-Vāsava's son or descendant.
[wa] vāsavi=vāsava+ṇi+si
(4) • sakyaputt**i**-Sakya's son or descendant.
[wa] sakyaputti=sakyaputta+ṇi+si
(5) • nāṭaputt**i**-Naṭa's son or descendant.
[wa] nāṭaputti=naṭaputta+ṇi+si ["**ā**" of "**nā**" is a *vuddhi* vowel]
(6) • dāsaputt**i**-Dāsa's son or descendant.
[wa] dāsaputti=dāsaputta+ṇi+si
(7) • dāsav**i**-Dāsava's son or descendant.
[wa] dāsavi=dāsava+ṇi+si
(8) • vāruṇ**i**-Varuṇa's son or descendant. [wa] vāruṇi=varuṇa+ṇi+si ["**ā**" of "**vā**" is a *vuddhi* vowel]
(9) • gaṇḍ**i**-Gaṇḍa's son or descendant.
[wa] gaṇḍi=gaṇḍa+ṇi+si
(10) • bāladev**i**-Baladeva's son or descendant.
[wa] bāladevi=baladeva+ṇi+si ["**ā**" of "**bā**" is a *vuddhi* vowel]
(11) • pāvak**i**-Pāvaka's son or descendant.
[wa] pāvaki=pāvaka+ṇi+si
(12) • jenadatt**i**-Jinadatta's son or descendant.
[wa] jenadatti=jinadatta+ṇi+si ["**e**" of "**je**" is a *vuddhi* vowel]
(13) • buddh**i**-Buddha's son or descendant.
[wa] buddhi=buddha+ṇi+si
(14) • dhamm**i**-Dhamma's son or descendant.
[wa] dhammi=dhamma+ṇi+si
(15) • saṅgh**i**-Saṅgha's son or descendant.
[wa] saṅghi=Saṅgha+ṇi+si
(16) • kapp**i**-Kappa's son or descendant. [wa] kappi=kappa+ṇi+si
(17) • anuruddh**i**-Anuruddha's son or descendant.
[wa] anuruddhi=anuruddha+ṇi+si

Vā'ti vikappanatthena **ṇika**paccayo hoti "tassāpacca" miccetasmiṃ atthe.

By means of the word "**vā**" which has a "**vikappana**" meaning, a "**ṇika**" affix is also applied after some nouns when expressing "the son or descendants of someone". [**Vikappana**-speculative possibility of grammatical application. See the affix shown underlined]

(1) sakyaputtassa apaccaṃ • sakyaputtiko-Sakyaputta's son or descendant.
[wa] sakyaputtiko=sakyaputta+ṇika+si

Evaṃ

(2) • nāṭaputtiko-Naṭaputta's son or descendant.
[wa] nāṭaputtiko=naṭaputta+ṇika+si
(3) • jenadattiko-Jinadatta's son or descendant.
[wa] jenadattiko=jinadatta+ṇika+si

Evaṃ

(3) • vāsav**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Vāsava.
[ptt] vāsavi=vāsava+ṇi+si

(4) • sakyaputt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Sakya.
[ptt] sakyaputti=sakyaputta+ṇi+si

(5) • nāṭaputt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Naṭa.
[ptt] nāṭaputti=naṭaputta+ṇi+si ["**ā**" của "**nā**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(6) • dāsaputt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dāsa.
[ptt] dāsaputti=dāsaputta+ṇi+si

(7) • dāsav**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dāsava.
[ptt] dāsavi=dāsava+ṇi+si

(8) • vāruṇ**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Varuṇa. [ptt] vāruṇi=varuṇa+ṇi+si ["**ā**" của "**vā**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(9) • gaṇḍ**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Gaṇḍa.
[ptt] gaṇḍi=gaṇḍa+ṇi+si

(10) • bāladev**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Baladeva.
[ptt] bāladevi=baladeva+ṇi+si ["**ā**" của "**bā**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(11) • pāvak**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Pāvaka.
[ptt] pāvaki=pāvaka+ṇi+si

(12) • jenadatt**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Jinadatta.
[ptt] jenadatti=jinadatta+ṇi+si ["**e**" của "**je**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

(13) • buddh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Buddha.
[ptt] buddhi=buddha+ṇi+si

(14) • dhamm**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Dhamma.
[ptt] dhammi=dhamma+ṇi+si

(15) • saṅgh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Saṅgha.
[ptt] saṅghi=Saṅgha+ṇi+si

(16) • kapp**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Kappa. [ptt] kappi=kappa+ṇi+si

(17) • anuruddh**i**- con trai, hoặc hậu duệ của Anuruddha.
[ptt] anuruddhi=anuruddha+ṇi+si

Vā'ti vikappanatthena **ṇika**paccayo hoti "tassāpacca" miccetasmiṃ atthe.

Bằng từ "**vā**" có nghĩa "**vikappana**", một hậu tố "**ṇika**" cũng được áp dụng sau một số danh từ khi diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó". [**Vikappana**- khả năng suy đoán của việc áp dụng văn phạm. Xem hậu tố được gạch chân]

(1) sakyaputtassa apaccaṃ • sakyaputt<u>ik</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Sakyaputta.
[ptt] sakyaputtiko=sakyaputta+ṇika+si

Evaṃ

(2) • nāṭaputt<u>ik</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Naṭaputta.
[ptt] nāṭaputtiko=naṭaputta+ṇika+si

(3) • jenadatt<u>ik</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Jinadatta.
[ptt] jenadattiko=jinadatta+ṇika+si

348, 371. Ṇavo'pakvā'dīhi. [Ṇavo+upaku-ādīhi. 2 words]

[V] **Upaku-**icce'va'mādīhi **ṇava**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

An affix "**ṇava**" is added after the nouns "**upaku** (a person so-named)" etc. to express "the son or descendant of someone".

Note: "**ṇ**" of **ṇava** is usually elided. Hence only "**ava**" will be left. See this pattern shown underlined in the first example. The same should be noted in subsequent Suttas.

(1) upakussa-of a man named Upaku. apaccaṃ.
- opakavo-Upaku's son or descendant.

[wa] opakavo=upaku+ṇava+si ["**o**" of "**opa**" is a *vuddhi*]
* upakussa apaccaṃ vā.

(2) manuno apaccaṃ • mānavo-Manu's son or descendant.
[wa] mānavo=manu+ṇava+si
* manuno apaccaṃ vā.

(3) bhaggussa apaccaṃ • bhaggavo-Bhaggu's son or descendant.
[wa] bhaggavo=bhaggu+ṇava+si
* bhaggussa apaccaṃ vā.

(4) paṇḍussa apaccaṃ • paṇḍavo-Paṇḍu's son or descendant.
[wa] paṇḍavo=paṇḍu+ṇava+si
* paṇḍussa apaccaṃ vā.

(5) bahussa apaccaṃ • bāhavo-Bahu's son or descendant.
[wa] bāhavo=bahu+ṇava+si
* bahussa apaccaṃ vā.

349, 372. Ṇera vidhavā'dito. [Ṇera+vidhava-ādito. 2 words]

[V] Tasmā **vidhavā**'dito **ṇera**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

An affix "**ṇera**" is sometimes added after the nouns "**vidhavā** (a widow) etc." to express "the son or descendant of someone". (**vi**-without+**dhava**-spouse, husband, **i.e.** widow)

(1) vidhavāya-of widow. apaccaṃ-son. • vedhavero-Widow's son or descendant.
[wa] vedhavero=vidhavā+ṇera+si ["**e**" of "**ve**" is a *vuddhi*]
* vidhavāya apaccaṃ vā.

(2) bandhukiyā-of a person named Bandhuki. apaccaṃ.
* bandhukero-Bandhuki's son or descendant.
[wa] bandhukero=bandhuki+ṇera+si
* bandhukiyā apaccaṃ vā.

348, 371. Ṇavo'pakvā'dīhi. [Ṇavo+upaku-ādīhi. 2 từ]

[V] **Upaku-**icce'va'mādīhi **ṇava**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

Một hậu tố "**ṇava**" được thêm vào sau các danh từ "**upaku** (một người có tên như vậy)" v.v. để diễn tả "con trai, hoặc hậu duệ của ai đó".

Chú ý: Phụ âm "**ṇ**" của **ṇava** thường bị lược bỏ. Do đó chỉ còn lại "**ava**". Xem mẫu này được gạch chân trong ví dụ đầu tiên. Điều tương tự nên được lưu ý trong các Sutta tiếp theo.

(1) upakussa- của Upaka (người có tên là Upaku). apaccaṃ.
• opak<u>av</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Upaku.
[ptt] opakavo=upaku+ṇava+si ["**o**" của "**opa**" là *vuddhi* - nguyên âm tăng cường, và kéo dài]
* upakussa apaccaṃ vā.

(2) manuno apaccaṃ • mān<u>av</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Manu.
[ptt] mānavo=manu+ṇava+si
* manuno apaccaṃ vā.

(3) bhaggussa apaccaṃ • bhagg<u>av</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Bhaggu.
[ptt] bhaggavo=bhaggu+ṇava+si
* bhaggussa apaccaṃ vā.

(4) paṇḍussa apaccaṃ • paṇḍ<u>av</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Paṇḍu.
[ptt] paṇḍavo=paṇḍu+ṇava+si
* paṇḍussa apaccaṃ vā.

(5) bahussa apaccaṃ • bāh<u>av</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Bahu.
[ptt] bāhavo=bahu+ṇava+si
* bahussa apaccaṃ vā.

349, 372. Ṇera vidhavā'dito. [Ṇera+vidhava-ādito. 2 từ]

[V] Tasmā **vidhavā**'dito **ṇera**paccayo hoti vā "tassā'pacca" micce'tasmiṃ atthe.

Một hậu tố "**ṇera**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ "**vidhavā** (người góa phụ) v.v." để diễn tả "con trai hoặc hậu duệ của ai đó". (**vi**- không có+**dhava**- vợ, hoặc chồng, người chồng, **t.l.** người góa phụ)

(1) vidhavāya- của người góa phụ. apaccaṃ- con trai. • vedhav<u>er</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của người góa phụ.
[ptt] vedhavero=vidhavā+ṇera+si ["**e**" của "**ve**" là *vuddhi*]
* vidhavāya apaccaṃ vā.

(2) bandhukiyā- của Bandhuki (người có tên là Bandhuki). apaccaṃ.
* bandhuk<u>er</u>o- con trai, hoặc hậu duệ của Bandhuki.
[ptt] bandhukero=bandhuki+ṇera+si
* bandhukiyā apaccaṃ vā.

(3) samaṇassa apaccaṃ • sāmaṇero-Samaṇa's son,
i.e. A novice who is like the preceptor's son (a novice).
[wa] sāmaṇero=samaṇa+ṇera+si [“**ā**” of "**sā**" is a *vuddhi*]
* samaṇassa apaccaṃ vā.

Evaṃ-in this way.
• sāmaṇerī-Samaṇa's daughter or **i.e.** A female-novice who is like the preceptor's daughter (a female-novice).
[wa] sāmaṇerī=samaṇa+ṇera+ī+si
• sāmaṇeraṃ-Samaṇa's race.
[wa] sāmaṇeraṃ=samaṇa+ṇera+si

(4) • nāḷikero-Nāḷika's son or m-descendant.
[wa] nāḷikero=nāḷika+ṇera+si
• nāḷikerī-Nāḷika's daughter or f-descendant.
[wa] nāḷikerī=nāḷika+ṇera+ī+si
• nāḷikeraṃ-Nāḷika's race.
[wa] nāḷikeraṃ=nāḷika+ṇera+si

Ane'ka'ttha Taddhita

[**Aneka**=**na**-not+**eka**-one, **i.e.** not one but many, various+**attha**-meaning]
(Nouns in affixes expressive of various meanings)
Note: Suttas 350, 351, 352, 353 apply affixes expressive of various meanings.

350, 373. Yena vā saṃsaṭṭhaṃ tarati carati vahati ṇiko.

[Yena+vā+saṃsaṭṭhaṃ+tarati+carati+vahati+ṇiko. 7 words]

[V] Yena vā saṃsaṭṭhaṃ, yena vā tarati, yena vā carati, yena vā vahati-icce'tesva'tthesu **ṇika**paccayo hoti vā.
To express “being mixed in something as an ingredient, mode of crossing a river, mode of travel, mode of carrying something etc.", an affix “**ṇika**” is sometimes added after the nouns.

Note: Only “**ika**” will be left when “**ṇ**” of **ṇika** is elided which is somewhat similar to English suffix “**ic**” or “**ical**”. The applied affix is shown underlined.
Examples of “saṃsaṭṭha” which means “being mixed in as an ingredient”:

(1) tilena-with sesame. saṃsaṭṭhaṃ-mixed. bhojanaṃ-food.
• telikaṃ-food mixed with sesame.
[wa] telikaṃ=tila+ṇika+si [“**e**” of "**te**" is a *vuddhi*]
* tilena saṃsaṭṭhaṃ vā. (inapplicable example sentence)

Evaṃ

(2) • goḷikaṃ-food mixed with guḷa (molasses or jaggery).
[wa] goḷikaṃ=guḷa+ṇika+si [“**o**” of "**go**" is a *vuddhi*]

(3) • ghātikaṃ-food mixed with ghee.
[wa] ghātikaṃ=ghata(ghee)+ṇika+si [“**ā**” of "**gha**" is a *vuddhi*]

(3) samaṇassa apaccaṃ • sāmaṇero- con trai của Sa-môn (Samaṇa), **t.l. .** Sa-di giống như con trai của thầy tế độ (vị Sa-di).
[ptt] sāmaṇero=samaṇa+ṇera+si [“**ā**” của "**sā**" là *vuddhi* - nguyên âm tăng cường, và kéo dài]
* samaṇassa apaccaṃ vā.

Evaṃ- theo cách này.

• sāmaṇerī- con gái của Sa-môn (Samaṇa), **t.l.** Sa-di ni giống như con gái của thầy tế độ (vị Sa-di ni).
[ptt] sāmaṇerī=samaṇa+ṇera+ī+si
• sāmaṇeraṃ- dòng dõi của Sa-môn (Samaṇa).
[ptt] sāmaṇeraṃ=samaṇa+ṇera+si

(4) • nāḷikero- con trai, hoặc nam hậu duệ của Nāḷika.
[ptt] nāḷikero=nāḷika+ṇera+si
• nāḷikerī- con gái, hoặc nữ hậu duệ của Nāḷika.
[ptt] nāḷikerī=nāḷika+ṇera+ī+si
• nāḷikeraṃ- dòng dõi của Nāḷika.
[ptt] nāḷikeraṃ=nāḷika+ṇera+si

Ane’ka’ttha Taddhita

[**Aneka**=**na**- không+**eka**-một, **t.l.** không phải một mà là nhiều, khác nhau+**attha**- ý nghĩa]

(Danh từ có các hậu tố ám chỉ nhiều nghĩa khác nhau)

Chú ý: Sutta 350, 351, 352, 353 áp dụng các hậu tố ám chỉ nhiều nghĩa khác nhau.

350, 373. Yena vā saṃsaṭṭhaṃ tarati carati vahati ṇiko.

[Yena+vā+saṃsaṭṭhaṃ+tarati+carati+vahati+ṇiko. 7 từ]

[V] Yena vā saṃsaṭṭhaṃ, yena vā tarati, yena vā carati, yena vā vahati-icce’tesva’tthesu **ṇika**paccayo hoti vā.
Để diễn tả "được trộn lẫn trong cái gì đó như một thành phần, cách vượt qua sông, cách di chuyển, cách mang vác cái gì đó v.v.", một hậu tố "**ṇika**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ.

Chú ý: Chỉ còn lại "**ika**" khi "**ṇ**" của **ṇika** bị loại bỏ, điều này hơi giống với hậu tố tiếng Anh "**ic**", hoặc "**ical**" (chỉ tính từ, hoặc danh từ, *liên quan, thuộc về*). Hậu tố đã áp dụng được gạch chân.

Ví dụ về "saṃsaṭṭha" có nghĩa là "được trộn lẫn như một thành phần":

(1) tilena- với mè. saṃsaṭṭhaṃ- việc đã được trộn lẫn. bhojanaṃ- vật thực, thức ăn.
• telikaṃ- thức ăn được trộn với mè.
[ptt] telikaṃ=tila+ṇika+si [“**e**” của "**te**" là *vuddhi*]
* tilena saṃsaṭṭhaṃ vā. (câu ví dụ không thể được áp dụng được)

Evaṃ

(2) • goḷikaṃ- thức ăn trộn với guḷa (mật mía, hoặc đường thốt nốt).
[ptt] goḷikaṃ=guḷa+ṇika+si [“**o**” của "**go**" là *vuddhi*]

(3) • ghātikaṃ- thức ăn trộn với bơ.
[ptt] ghātikaṃ=ghata(bơ)+ṇika+si [“**ā**” của "**gha**" là *vuddhi* - nguyên âm tăng cường, và kéo dài]

Examples of "tarati" which means "mode of crossing a river etc. (crosses; goes through)**":**

(1) nāvāya-by boat. taratī'ti [tarati+iti] tarati-crosses. iti-so. nāviko-is called "nāviko". • nāviko-traveler by boat (sailor).

[wa] • nāviko=nāvā+ṇika+si

* nāvāya tarati vā.

Note: Other connotations such as boat operator, owner or anyone connected with the 'Boat' such as **sailors** can also be termed as nāviko.

Evaṃ

(2) • oḷumpiko-traveller by raft (uḷumpa).

[wa] oḷumpiko=uḷumpa+ṇika+si ["**u**" changes into "**o**" through *vuddhi*. So, "**o**" is a *vuddhi* vowel]

Examples of "carati" which means "mode of travel (wander) or practice":

(1) sakaṭena-by ox-drawn cart. caratī'ti [carati+iti] carati-travels.

• sākaṭiko-bullock-cart-traveler.

[wa] sākaṭiko=sakaṭa+ṇika+si

* sakaṭena carati vā.

Evaṃ-similarly in this way.

(2) • pattiko-wing-traveler, bird.

[wa] • pattiko=patta(wing)+ṇika+si

(3) • daṇḍiko-the one moving with stick.

[wa] • daṇḍiko=daṇḍa+ṇika+si

(4) • dhammiko-the one who practices Dhamma, the religious, righteous.

[wa] • dhammiko=dhamma+ṇika+si

(5) • pādiko-foot-traveller, pedestrian.

[wa] • pādiko=pāda+ṇika+si

Examples of "vahati" which means "mode of carriage (carries; carries away)**":**

(1) sīsena-by head. vahatī'ti [vahati+iti] vahati-carries.

• sīsiko-one who carries (something) on head.

[wa] • sīsiko=sīsa(head)+ṇika+si

* sīsena vahati vā.

(2) aṃsena-by shoulder. vahatī'ti • aṃsiko-shoulder-carrier.

[wa] • aṃsiko=aṃsa(shoulder)+ṇika+si

* aṃsena vahati vā.

Evaṃ-similarly in this way.

(3) • khandhiko-shoulder-carrier.

[wa] khandiko=khanda(shoulder)+ṇika+si

(4) • aṅguliko-finger-carrier.

[wa] aṅguliko=aṅgula(finger)+ṇika+si

Ví dụ về "tarati" có nghĩa là "cách vượt qua sông v.v. (vượt, băng qua)**":**

(1) nāvāya- bằng thuyền. taratī'ti [tarati+iti] tarati- vượt qua. iti- vì vậy. nāviko- được gọi là "nāviko". • nāvi<u>k</u>o- người đi bằng thuyền (thủy thủ).
[ptt] • nāviko=nāvā+ṇika+si
* nāvāya tarati vā.

Chú ý: Các ý nghĩa khác như người điều khiển thuyền, chủ thuyền, hoặc bất kỳ ai liên quan đến 'Thuyền' như **các thủy thủ** cũng có thể được gọi là nāviko.

Evaṃ

(2) • oḷumpi<u>k</u>o- người đi bằng bè (uḷumpa).
[ptt] oḷumpi<u>k</u>o=uḷumpa+ṇika+si ["**u**" chuyển thành "**o**" qua *vuddhi*. Vì vậy, "**o**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài *vuddhi*]

Ví dụ về "carati" có nghĩa là "cách di chuyển, du hành, hoặc thực hành":

(1) sakaṭena- bằng xe bò kéo. caratī'ti [carati+iti] carati- di chuyển, du hành.
• sākaṭi<u>k</u>o- người đánh xe bò.
[ptt] sākaṭiko=sakaṭa+ṇika+si
* sakaṭena carati vā.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(2) • patti<u>k</u>o- nó bay (du hành) bằng cánh, con chim.
[ptt] • pattiko=patta(sự cất cánh, sự bay)+ṇika+si

(3) • daṇḍi<u>k</u>o- người di chuyển với gậy (ND. người chống gậy).
[ptt] • daṇḍiko=daṇḍa+ṇika+si

(4) • dhammi<u>k</u>o- người thực hành Pháp, (các) nhà tu hành, chơn chánh.
[ptt] • dhammiko=dhamma+ṇika+si

(5) • pādi<u>k</u>o- người đi bộ, khách bộ hành.
[ptt] • pādiko=pāda+ṇika+si

Ví dụ về "vahati" có nghĩa là "cách mang vác (mang; mang đi)**":**

(1) sīsena- bằng đầu. vahatī'ti [vahati+iti] vahati- mang vác.
• sīsi<u>k</u>o- người mang (cái gì đó) trên đầu (ND. thuộc về đầu).
[ptt] • sīsiko=sīsa(cái đầu)+ṇika+si
* sīsena vahati vā.

(2) aṃsena- bằng vai. vahatī'ti • aṃsiko- người mang trên vai.
[ptt] • aṃsiko=aṃsa(vai)+ṇika+si
* aṃsena vahati vā.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(3) • khandhi<u>k</u>o- người mang trên vai.
[ptt] khandiko=khandha(vai)+ṇika+si

(4) • aṅguli<u>k</u>o- người mang bằng ngón tay.
[ptt] aṅguliko=aṅgula(ngón tay)+ṇika+si

Vā'ti vikappanatthena aññesu'pi ṇikapaccayo hoti.
By means of the word "**vā**" of "**vikappana** meaning", a "**ṇika**" affix is also applied after some nouns.

(1) rājagahe-in the city of Rājagaha. vasatīti [vasati+iti] vasati-dwells. iti-therefore. • rājagahiko-is called the resident of Rājagaha city (from Rājagaha; living in Rājagaha).
[wa] • rājagahiko=rājagaha+ṇika+si
* rājagahe vasati vā.

(2) rājagahe jāto-born. • rājagahiko-the native of Rājagaha city.
* rājagahe jāto vā.

Evaṃ

(3) • māgadhiko-the resident or native of Magadha.
[wa] • māgadhiko=magadha+ṇika+si

(4) • sāvatthiko-the resident or native of Sāvatthi city.
[wa] • sāvatthiko=sāvatthi+ṇika+si

(5) • kāpilavatthiko-the resident or native of Kapilavatthu city.
[wa] • kāpilavatthiko=kapilavatthu+ṇika+si

(6) • pāṭaliputtiko-the resident or native of Pāṭaliputta city.
[wa] • pāṭaliputtiko=pāṭaliputta+ṇika+si

(7) • vesāliko-the resident or native of Vesālī city.
[wa] • vesāliko=vesālī+ṇika+si

351, 374. Ta'madhīte tena katādi, sannidhāna, niyoga, sippa, bhaṇḍa, jīvika'tthesu ca.

[Taṃ+adhīte+tena katādi, sannidhāna, niyoga, sippa, bhaṇḍa, jīvika-atthesu+ca. 4 words]

[V] Ta'madhīte, tena katā'di-atthe, tamhi sannidhānā, tattha niyutto, ta'massa sippaṃ, ta'massa bhaṇḍaṃ, ta'massa jīvikaṃ, icce'tesva'tthesu ca **ṇika**paccayo hoti vā.
To express "the subject of study", "the mode or means by which something is done", "that in which something is originated", "where one is involved as a duty", "skill of science", "that which is possessed", "livelihood" etc., an affix "**ṇika**" is sometimes added after the nouns to which the meaning is to be affected.

Examples of "Adhīte" which means "learning or subject of study (studied)**":**

(1) vinaya'madhīte [vinayaṃ+adhīte] vinayaṃ-Vinaya texts. adhīte-(he) learns (Translator. studied). iti-therefore. venayiko-is so called.
• venayiko-Vinaya-learner (discipliner, expert in Vinaya). **i.e.** the student of Vinaya texts.
[wa] • venayiko=vinaya+ṇika+si
* vinaya'madhīte vā.

Vā'ti vikappanatthena aññesu'pi ṇikapaccayo hoti.
Bằng từ "**vā**" có " **vikappana** - ý nghĩa ", một hậu tố "**ṇika**" cũng được áp dụng sau một số danh từ.

(1) rājagahe- ở thành Rājagaha. vasatīti [vasati+iti] vasati- cư ngụ, ở, trú. iti- do vậy, gọi là. • rājagahiko- được gọi là thần dân của thành Rājagaha.
[ptt] • rājagahiko=rājagaha+ṇika+si
* rājagahe vasati vā.

(2) rājagahe jāto- đã được sinh ra. • rājagahiko- người bản xứ của thành Rājagaha (người từ thành Rājagaha, dân Rājagaha, thuộc thành Rājagaha).
* rājagahe jāto vā.

Evaṃ

(3) • māgadhiko- dân, hoặc người bản xứ của Magadha (người/dân Magadha).
[ptt] • māgadhiko=magadha+ṇika+si

(4) • sāvatthiko- dân, hoặc người bản xứ của thành Sāvatthi (người/dân Sāvatthi).
[ptt] • sāvatthiko=sāvatthi+ṇika+si

(5) • kāpilavatthiko- (thần) dân, hoặc người bản xứ của thành Kapilavatthu (người/dân Kapilavatthu).
[ptt] • kāpilavatthiko=kapilavatthu+ṇika+si

(6) • pāṭaliputtiko- (thần) dân, hoặc người bản xứ của thành Pāṭaliputta (người/dân Pāṭaliputta).
[ptt] • pāṭaliputtiko=pāṭaliputta+ṇika+si

(7) • vesāliko- dân, hoặc người bản xứ của thành Vesālī (người/dân Vesālī).
[ptt] • vesāliko=vesālī+ṇika+si

351, 374. Ta'madhīte tena katādi, sannidhāna, niyoga, sippa, bhaṇḍa, jīvika'tthesu ca.

[Taṃ+adhīte+tena katādi, sannidhāna, niyoga, sippa, bhaṇḍa, jīvika-atthesu+ca. 4 từ]

[V] Ta'madhīte, tena katā'di-atthe, tamhi sannidhānā, tattha niyutto, ta'massa sippaṃ, ta'massa bhaṇḍaṃ, ta'massa jīvikaṃ, icce'tesva'tthesu ca **ṇika**paccayo hoti vā.
Để diễn tả "môn học", "phương thức, hoặc phương tiện làm điều gì đó", "nơi mà điều gì đó bắt nguồn", "nơi người ta tham gia như một nhiệm vụ", "kỹ năng khoa học", "cái được sở hữu", "sinh kế" v.v., một hậu tố "**ṇika**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ mà ý nghĩa cần được thể hiện.

Ví dụ về "Adhīte" có nghĩa là "việc học tập, hoặc môn học (đã được học)"**:**

(1) vinaya'madhīte [vinayaṃ+adhīte] vinayaṃ- Luật. adhīte-(vị ấy) học (ND. đã được học). iti- do vậy, gọi là. venayiko- được gọi là.
• venayiko- người học Luật (vị giám luật, luật sư). **t.l.** học viên tạng Luật.
[ptt] • venayiko=vinaya+ṇika+si
* vinaya'madhīte vā.

Evaṃ

(2) • suttantiko-Suttanta-learner. **i.e.** Suttanta Student.
[wa] suttantiko=suttanta+ṇika+si

(3) • ābhidhammiko-Abhidhamma-learner.
i.e. an Abhidhamma Student (one well versed in the Abhidhamma).
[wa] ābhidhammiko=abhidhamma+ṇika+si

(4) • veyyākaraṇiko-vyākaraṇa-learner. **i.e.** vyākaraṇa-the grammar Student. (**vyākaraṇa** means grammar)
[wa] veyākaraṇiko=vyākaraṇa+ṇika+si

Note: Although it is said in Sutta the word "**adhīte**" and its related ED, the meaning thus implied can also be broadly taken as contextually variable and applicable. For example, when it refers to those who not only learn Suttanta, but also those who chant, teach or those who are expert in any respective subjects of Suttanta, Abhidhamma or Vinaya, it can be usually referred to as "Suttantika, Ābhidhammika, or Venayika" and so on.

Examples of "tena Kataṃ" which means "modes of action":

(1) kāyena-by body. kataṃ-done. kammaṃ-action.
• kāyikaṃ-bodily action. [wa] kāyikaṃ=kāya+ṇika+si
* kāyena kataṃ kammaṃ vā.

Evaṃ

(2) • vācasikaṃ-verbal action.
[wa] vācasikaṃ=vaca+ṇika+si

(3) • mānasikaṃ-mental action.
[wa] mānasikaṃ=mana+ṇika+si ["**s**" is inserted in front of "**ika**" as per the rule "**ādi**" of Sutta 184 in these two examples]

Examples of "Sannidhāna" which means "originated in":

(1) sarīre-in the body. sannidhānā-existing. vedanā-feeling.
• sārīrikā-the bodily feeling (bodily). **i.e.** bodily pain etc.
[wa] sārīrikā=sarīra+ṇika+si
* sarīre sannidhānā vā.

Evaṃ

(2) mānasikā-mental feeling (mental, mind-related).
[wa] mānasikā=mana+ṇika+si

Examples of "niyutta" which means "being involved in or related to":

(1) dvāre-in the door, gate. niyutto-involved (as a responsibility etc).
• dovāriko-the door-keeper, gatekeeper, guard.
[wa] dovāriko=dvāra+ṇika+si
* dvāre niyutto vā.

Evaṃ

(2) • bhaṇḍāgāriko-the store-keeper or treasurer.
[wa] bhaṇḍāgāriko=bhaṇḍāgāra+ṇika+si

Evaṃ

(2) • suttantiko- người học Kinh (bậc kinh sư). **t.l.** học viên tạng Kinh.
[ptt] suttantiko=suttanta+ṇika+si

(3) • ābhidhammiko- người học Vi Diệu Pháp.
t.l. học viên tạng Vi Diệu Pháp (bậc thông thạo Vi Diệu Pháp).
[ptt] ābhidhammiko=abhidhamma+ṇika+si

(4) • veyyākaraṇiko- người học văn phạm. **t.l.** học viên văn phạm. (**vyākaraṇa** nghĩa là văn phạm)
[ptt] veyākaraṇiko=vyākaraṇa+ṇika+si

Chú ý: Mặc dù trong Sutta nói từ "**adhīte**", và TN liên quan của nó, ý nghĩa ngụ ý có thể được hiểu rộng rãi tùy theo ngữ cảnh, và áp dụng. Ví dụ, khi đề cập đến những người không chỉ học Kinh, mà còn tụng, dạy, hoặc những người chuyên (thông thạo) về bất kỳ môn học tương ứng nào của Kinh, Vi Diệu Pháp, hoặc Luật, thường được gọi là "Suttantika, Ābhidhammika, hoặc Venayika", và v.v.

Ví dụ về "tena Kataṃ" có nghĩa là "phương thức hành động":

(1) kāyena- bằng thân. kataṃ- việc đã được làm. kammaṃ- hành, hành động.
• kāyikaṃ- thân hành. [ptt] kāyikaṃ=kāya+ṇika+si
* kāyena kataṃ kammaṃ vā.

Evaṃ

(2) • vācasikaṃ- khẩu hành.
[ptt] vācasikaṃ=vaca+ṇika+si

(3) • mānasikaṃ- ý hành.
[ptt] mānasikaṃ=mana+ṇika+si ["**s**" được chèn vào trước "**ika**" theo quy luật "**ādi**" của Sutta 184 trong hai ví dụ này]

Ví dụ về "Sannidhāna" có nghĩa là "bắt nguồn từ":

(1) sarīre- trong thân. sannidhānā- việc tồn tại. vedanā- cảm thọ.
• sārīrikā- cảm thọ về thân (liên hệ đến thân). **t.l.** khổ thân v.v.
[ptt] sārīrikā=sarīra+ṇika+si
* sarīre sannidhānā vā.

Evaṃ

(2) mānasikā- cảm thọ thuộc về tâm (thuộc về tâm, liên quan đến tâm).
[ptt] mānasikā=mana+ṇika+si

Ví dụ về "niyutta" có nghĩa là "tham gia, hoặc liên quan đến":

(1) dvāre- ở cửa, cổng. niyutto- đã được tham gia (như một trách nhiệm v.v.).
• dovāriko- người giữ cửa, người gác cổng, người bảo vệ.
[ptt] dovāriko=dvāra+ṇika+si
* dvāre niyutto vā.

Evaṃ

(2) • bhaṇḍāgāriko- người giữ kho, hoặc thủ quỹ.
[ptt] bhaṇḍāgāriko=bhaṇḍāgāra+ṇika+si

(3) • nāgariko-the city-keeper. **i.e.** mayor, city-resident etc. (belonging to the city)
[wa] nāgariko=nagara+ṇika+si
(4) • nāvakammiko-the new-deed keeper. **i.e.** one who is involved in a new project or action.
[wa] nāvakammiko=navakamma+ṇika+si

Examples of "sippa" which means "profession or knowledge":

(1) vīṇā-(playing) harp (lute). assa-of that person. sippaṃ-is profession.
• veṇiko-the harp-professional, the harpist.
[wa] veṇiko=vīṇā+ṇika+si
* vīṇā assa sippaṃ vā.

Evaṃ

(2) • pāṇaviko-the drum-professional, drummer.
[wa] pāṇaviko=paṇava+ṇika+si (**paṇava**: small drum)
(3) • modiṅgiko-the tambourine-professional, tambourinist.
[wa] modiṅgiko=mudiṅga+ṇika+si
(4) • vaṃsiko-the flute-professional, Flutist.
[wa] vaṃsiko=vaṃsa+ṇika+si

Examples of "bhaṇḍaṃ" which means "merchandise":

(1) gandho-perfume or fragrance. assa-of that person. bhaṇḍaṃ-(is) the merchandise. • gandhiko-the perfume-trader, perfumer.
[wa] gandhiko=gandha+ṇika+si
* gandho assa bhaṇḍaṃ vā.

Evaṃ

(2) • teliko-the cooking-oil trader.
[wa] teliko=tila+ṇika+si
(3) • goḷiko-the molasses-trader.
[wa] goḷiko=guḷa+ṇika+si

Examples of "jīvika" which means "livelihood":

(1) urabbhaṃ-sheep. hantvā-having killed. jīvatī'ti-lives (makes a living). • orabbhiko-sheep-butcher (dealer of sheep, sheep farmer).
[wa] orabbhiko=urabbha+ṇika+si
* urabbhaṃ hantvā jīvati vā.
(2) magaṃ hantvā jīvatī'ti • māgaviko-deer-butcher, deerstalker, hunter.
[wa] māgaviko=maga+ṇika+si
* magaṃ hantvā jīvati vā.

Evaṃ

(3) • sokariko-pig-butcher, pig-farmer.
[wa] sokariko=sūkara+ṇika+si
(4) • sākuṇiko-bird-butcher (bird hunter, bird-catcher).
[wa] sākuṇiko=sakuṇa+ṇika+si

(3) nāgariko- người giữ kinh thành. **t.l.** thái thú, huyện lệnh, thần dân v.v. (thuộc về kinh thành)
[ptt] nāgariko=nagara+ṇika+si
(4) • nāvakammiko- người giữ việc mới. **t.l.** người tham gia dự án, hoặc hành động (công việc) mới.
[ptt] nāvakammiko=navakamma+ṇika+si

Ví dụ về "sippa" có nghĩa là "nghề nghiệp, hoặc kiến thức":

(1) vīṇā-(chơi) đàn hạc (đàn luýt). assa- của người đó. sippaṃ- (là) nghề nghiệp.
• veṇiko- người chuyên nghiệp về đàn hạc, nghệ sĩ đàn hạc.
[ptt] veṇiko=vīṇā+ṇika+si
* vīṇā assa sippaṃ vā.

Evaṃ

(2) • pāṇaviko- người chuyên nghiệp về trống, người đánh trống.
[ptt] pāṇaviko=paṇava+ṇika+si (**paṇava**: trống cơm)
(3) • modiṅgiko- người chuyên nghiệp về trống lục lạc, người chơi trống lục lạc.
[ptt] modiṅgiko=mudiṅga+ṇika+si
(4) • vaṃsiko- người chuyên nghiệp về sáo, người thổi sáo.
[ptt] vaṃsiko=vaṃsa+ṇika+si

Ví dụ về "bhaṇḍaṃ" có nghĩa là "hàng hóa":

(1) gandho- nước hoa, hoặc hương thơm. assa- của người đó. bhaṇḍaṃ- (là) hàng hóa. • gandhiko- người buôn nước hoa, người bán nước hoa.
[ptt] gandhiko=gandha+ṇika+si
* gandho assa bhaṇḍaṃ vā.

Evaṃ

(2) • teliko- người buôn/bán dầu ăn.
[ptt] teliko=tila+ṇika+si
(3) • goḷiko- người buôn/bán mật mía.
[ptt] goḷiko=guḷa+ṇika+si

Ví dụ về "jīvika" có nghĩa là "sinh kế":

(1) urabbhaṃ- cừu. hantvā- sau khi giết. jīvatī'ti- sống (kiếm sống). • orabbhiko- người giết mổ cừu (người bán cừu, người chăn cừu).
[ptt] orabbhiko=urabbha+ṇika+si
* urabbhaṃ hantvā jīvati vā.
(2) magaṃ hantvā jīvatī'ti • māgaviko- người giết mổ nai, thợ săn nai, thợ săn.
[ptt] māgaviko=maga+ṇika+si
* magaṃ hantvā jīvati vā.

Evaṃ

(3) • sokariko- người giết mổ heo, người nuôi heo.
[ptt] sokariko=sūkara+ṇika+si
(4) • sākuṇiko- người giết mổ chim (thợ săn chim, người bắt chim).
[ptt] sākuṇiko=sakuṇa+ṇika+si

Ādiggahaṇena aññatthā'pi **ṇika**paccayo yojetabbo.
By means of the word "**ādi**" in Sutta, "**ṇika**" affix can also be applied after some nouns (of other meanings).
Below is a list of examples applicable by means of the word "**ādi**".

Examples of "**hata**" **which means** "**mode of killing for a living** (killed)"**:**
(1) jālena-by (casting) net. hato-(one) kills. • jāliko-fisher-man.
* jālena hato vā.
[wa] jāliko=jāla+ṇika+si
(2) suttena-by thread, string. bandho-(one) binds. • suttiko-the thread-trapper (who sets traps by thread or strings to catch small creatures such as birds and wild rabbits etc.).
[wa] suttiko=sutta+ṇika+si
* suttena bandho vā.

Examples of "**āvudha**" **which means** "**weapon**"**:**
(1) cāpo-bow. assa-of that person. āvudho-(is) weapon.
• cāpiko-archer.
[wa] cāpiko=cāpa+ṇika+si
* cāpo assa āvudho vā.
Evaṃ
(2) • tomariko-lance-armed.
[wa] tomariko=tomara+ṇika+si
(3) • muggariko-club-bearer, club-armed.
[wa] muggariko=muggara+ṇika+si
(4) • mosaliko-pestle-armed, or pestle-bearer.
[wa] mosaliko=musala+ṇika+si

Examples of "**ābādha**" **which means** "**disease or pain**"**:**
(1) vāto-the wind (gas). assa ābādho-(is) disease or pain.
• vātiko-gas-pain sufferer.
[wa] vātiko=vāta+ṇika+si
* vāto assa ābādho vā.
Evaṃ
(2) • semhiko-phlegm-caused pain sufferer.
[wa] semhiko=semha+ṇika+si
(3) • pittiko-bile-based pain sufferer.
[wa] pittiko=pitta+ṇika+si

Examples of "**pasanna**" **which means** "**being pleased with or being devoted to**"**:**
(1) buddhe-in the Buddha. pasanno-(is) pleased. • buddhiko-the one who is pleased in Buddha. **i.e.** a devotee of Buddha.
[wa] buddhiko=buddha+ṇika+si
* buddhe pasanno vā.

Ādiggahaṇena aññatthā'pi **ṇika**paccayo yojetabbo.
Bằng từ "**ādi**" trong Sutta, hậu tố "**ṇika**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ (có các ý nghĩa khác).
Dưới đây là danh sách các ví dụ có thể áp dụng bằng từ "**ādi**".

Ví dụ về "hata" có nghĩa là "cách giết để kiếm sống (đã bị giết)**":**
(1) jālena- bằng (việc thả) lưới. hato- (người đã) giết. • jāliko- ngư dân.
* jālena hato vā.
[ptt] jāliko=jāla+ṇika+si
(2) suttena- bằng sợi chỉ, sợi dây. bandho- (người đã) buộc. • suttiko- người đặt bẫy bằng sợi chỉ (người đặt bẫy bằng sợi chỉ, hoặc sợi dây để bắt các sinh vật nhỏ như chim, và thỏ rừng v.v.).
[ptt] suttiko=sutta+ṇika+si
* suttena bandho vā.

Ví dụ về "āvudha" có nghĩa là "vũ khí, hay khí giới":
(1) cāpo- cây cung. assa- của người đó. āvudho- (là) vũ khí.
• cāpiko- cung thủ.
[ptt] cāpiko=cāpa+ṇika+si
* cāpo assa āvudho vā.

Evaṃ

(2) • tomariko- người mang giáo.
[ptt] tomariko=tomara+ṇika+si
(3) • muggariko- người cầm gậy, người cầm dùi cui.
[ptt] muggariko=muggara+ṇika+si
(4) • mosaliko- người được trang bị chùy, hay người mang chùy.
[ptt] mosaliko=musala+ṇika+si

Ví dụ về "ābādha" có nghĩa là "bệnh, hoặc đau":
(1) vāto^{cci}- gió (khí). assa ābādho- (là) bệnh tật, hoặc đau ốm.
• vātiko- người bị đau do khí (khí hư, khí trệ, khí nghịch$^{nôn,\ mửa}$).
[ptt] vātiko=vāta+ṇika+si
* vāto assa ābādho vā.

Evaṃ

(2) • semhiko- người bị đau do đàm.
[ptt] semhiko=semha+ṇika+si
(3) • pittiko- người bị đau do mật.
[ptt] pittiko=pitta+ṇika+si

Ví dụ về "pasanna" có nghĩa là "sự hoan hỷ/hài lòng với, hoặc sự thành tâm/tín thành (tận tụy) với":
(1) buddhe- ở/đối với Đức Phật. pasanno- (là) hài lòng. • buddhiko- người hoan hỷ với Đức Phật. **t.l.** người tín thành Đức Phật.
[ptt] buddhiko=buddha+ṇika+si
* buddhe pasanno vā.

Evaṃ

(2) dhammiko-the one who is pleased in Dhamma. **i.e.** a religious devotee.
[wa] dhammiko=dhamma+ṇika+si

(3) • saṅghiko-the one who is pleased in Saṅgha.
i.e. a Saṅgha-supporter devotee.
[wa] saṅghiko=saṅgha+ṇika+si

Examples of "santakaṃ" which means "possession, being owned by":

(1) buddhassa-of Buddha. santakaṃ-(is) possession.
• buddhikaṃ-Buddha's possession such as funds meant for shrine-renovation etc. [wa] buddhikaṃ=buddha+ṇika+si
* buddhassa santakaṃ vā.

Evaṃ

(2) • dhammikaṃ-Dhamma's possession such as funds to print Dhamma-books etc.
[wa] dhammikaṃ=dhamma+ṇika+si

(3) • saṅghikaṃ-Saṅgha's possession such as temple building etc.
[wa] saṅghikaṃ=saṅgha+ṇika+si

Examples of "kītaṃ" which means "mode of purchase, being bartered with":

(1) vatthena-by cloth. kītaṃ-bought. bhaṇḍaṃ-the thing/goods.
• vatthikaṃ-the thing/goods bought by means of bartering with cloth.
[wa] vatthikaṃ=vattha+ṇika+si
* vatthena kītaṃ bhaṇḍaṃ vā.

Evaṃ

(2) • kumbhikaṃ-anything bought with a measure of Kumbha.
[wa] kumbhikaṃ=kumbha+ṇika+si

(3) • phālikaṃ-anything bought with cotton.
[wa] phālikaṃ=phāla+ṇika+si

(4) • kiṃkaṇikaṃ-anything bought with small bell (small ornament).
[wa] kiṃkaṇikaṃ=kiṃkaṇa+ṇika+si

(5) • sovaṇṇikaṃ-anything bought with gold.
[wa] sovaṇṇikaṃ=suvaṇṇa+ṇika+si

Examples of "parimāṇa" which means "measurement":

(1) kumbho-one measure of Kumbha. assa-of that thing. parimāṇaṃ-(is) measure. • kumbhikaṃ-a thing of one Kumbha measure of grain.
[wa] kumbhikaṃ=kumbha+ṇika+si
* kumbho assa parimāṇaṃ vā.

Examples of "rāsi" which means "heap":

(1) kumbha'ssa [kumbho+assa] kumbho assa rāsi-the heap.
• kumbhikaṃ-one-*kumbha*-measured heap of grains.
kumbhassa rāsi vā. [wa] is the same.

Evaṃ

(2) dhammiko- người hoan hỷ nơi Pháp. **t.l.** người sùng đạo, người mộ đạo.
[ptt] dhammiko=dhamma+ṇika+si

(3) • saṅghiko- người hoan hỷ nơi Tăng Chúng/Tăng già.
t.l. người tín tâm hộ độ Tăng Chúng (Tăng Đoàn).
[ptt] saṅghiko=saṅgha+ṇika+si

Ví dụ về "santakaṃ" có nghĩa là "sự sở hữu, được sở hữu bởi":

(1) buddhassa- của Đức Phật. santakaṃ- (là) sự sở hữu.
• buddhikaṃ- sự sở hữu của Đức Phật (như các quỹ dành cho việc tu bổ bảo điện/điện thờ/chánh điện v.v.)
[ptt] buddhikaṃ=buddha+ṇika+si
* buddhassa santakaṃ vā.

Evaṃ

(2) • dhammikaṃ- sự sở hữu của Pháp (như quỹ để in ấn kinh sách Pháp Bảo v.v.)
[ptt] dhammikaṃ=dhamma+ṇika+si

(3) • saṅghikaṃ- sự sở hữu của Tăng Chúng (như tăng xá, giảng đường v.v.)
[ptt] saṅghikaṃ=saṅgha+ṇika+si

Ví dụ về "kītaṃ" có nghĩa là "cách mua sắm, được trao đổi bằng":

(1) vatthena- bằng vải vóc. kītaṃ- việc đã được mua. bhaṇḍaṃ-vật, hàng hóa.
• vatthikaṃ- vật/hàng hóa được mua bằng cách trao đổi vải.
[ptt] vatthikaṃ=vattha+ṇika+si
* vatthena kītaṃ bhaṇḍaṃ vā.

Evaṃ

(2) • kumbhikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng một Kumbha (đơn vị đo dung tích). [ptt] kumbhikaṃ=kumbha+ṇika+si

(3) • phālikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng bông vải.
[ptt] phālikaṃ=phāla+ṇika+si

(4) • kiṃkaṇikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng chuông nhỏ (đồ trang sức nhỏ).
[ptt] kiṃkaṇikaṃ=kiṃkaṇa+ṇika+si

(5) • sovaṇṇikaṃ- bất cứ thứ gì được mua bằng vàng.
[ptt] sovaṇṇikaṃ=suvaṇṇa+ṇika+si

Ví dụ về "parimāṇa" có nghĩa là "sự đo lường":

(1) kumbho- một Kumbha (đơn vị đo dung tích). assa- của vật đó. parimāṇaṃ- (là) sự đo lường. • kumbhikaṃ- một vật bằng một Kumbha ngũ cốc. [ptt] kumbhikaṃ=kumbha+ṇika+si
* kumbho assa parimāṇaṃ vā.

Ví dụ về "rāsi" có nghĩa là "đống":

(1) kumbha'ssa [kumbho+assa] kumbho assa rāsi- đống.
• kumbhikaṃ- một đống ngũ cốc được đo bằng một *kumbha* (đơn vị đo dung tích).
kumbhassa rāsi vā. [ptt] như nhau.

Examples of "**arahati**" **which means** "**deserve**"**:**

(1) kumbhaṃ-for one Kumbha. arahatīti [arahati+iti] arahati-(he) deserves. iti-therefore. • kumbhiko-someone deserving one-Kumbha of grains.
[wa] kumbhiko=kumbha+ṇika+si
* kumbhaṃ arahati vā.

Examples of "**dibbati**" **which means** "**to play a game of luck**"**:**

(1) akkhena-by (throwing) dice. dibbatī'ti [dibbati+iti] dibbati-(he) plays or gambles. iti • akkhiko-dice-player, gambler.
[wa] akkhiko=akkha+ṇika+si
* akkhena dibbati vā.

Evaṃ

(2) • sālākiko-the one who plays by using a small piece of cut-bamboo.
[wa] sālākiko=salāka+ṇika+si

(3) • tindukiko-the one who plays using a *tinduka* seed, (tinduka-Diospyros Embryopteris, also called Indian persimmon or wild persimmon whose fruits are edible when ripe)
[wa] tindukiko=tinduka+ṇika+si

(4) • ambaphaliko-the one who plays using mango seed.
[wa] ambaphaliko=ambaphala+ṇika+si

(5) • kapiṭṭhaphaliko-the one who plays using the Kapiṭṭha seed (of a **Kapiṭṭha** fruit - Limonia Acidissima, also called wood apple).
[wa] kapiṭṭhaphaliko=kapiṭṭhaphala+ṇika+si

(6) • nāḷikeriko-the one who plays using coconut shell.
[wa] nāḷikeriko=nāḷikera+ṇika+si icce'va'mādi.

352, 376. Ṇa rāgā tasse'da'maññatthesu ca.

[Ṇa+rāgā+tassa+idaṃ+aññatthesu+ca.6]

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā rāgamhā "tena rattaṃ" iccetasmiṃ atthe, "tasse'daṃ" aññatthesu ca.
To express "that by which a specific color is dyed with, "that which it belongs to" etc, an affix "**ṇa**" is sometimes added after the nouns**.**

Note: "**ṇa**" affix is invisible in the examples.

Examples of "**rāga-dye**"**:**

(1) kasāvena-by yellow color. rattaṃ-dyed. vatthaṃ-the cloth.
• kāsāvaṃ-yellow-colored robe.
[wa] kāsāvaṃ=kasāva+ṇa+si
* kasāvena rattaṃ vatthaṃ vā.

Ví dụ về "arahati" có nghĩa là "xứng đáng":

(1) kumbhaṃ- một Kumbha (đơn vị đo dung tích). arahatīti [arahati+iti] arahati- (người ấy) xứng đáng. iti-vì vậy, gọi là. • kumbhiko- người xứng đáng nhận được một Kumbha ngũ cốc.
[ptt] kumbhiko=kumbha+ṇika+si
* kumbhaṃ arahati vā.

Ví dụ về "dibbati" có nghĩa là "chơi trò chơi may rủi":

(1) akkhena- bằng (việc đổ) xúc xắc. dibbatī'ti [dibbati+iti] dibbati- (người ấy) chơi, hoặc đánh bạc. iti • akkhiko- người chơi xúc xắc, người đánh bạc.
[ptt] akkhiko=akkha+ṇika+si
* akkhena dibbati vā.

Evaṃ

(2) • sālākiko- người chơi bằng cách sử dụng một đoạn tre cắt nhỏ.
[ptt] sālākiko=salāka+ṇika+si

(3) • tindukiko- người chơi bằng hạt *tinduka*, (tinduka- Diospyros Embryopteris, còn gọi là quả hồng Ấn Độ, hoặc hồng dại, quả ăn được khi chín)
[ptt] tindukiko=tinduka+ṇika+si

(4) • ambaphaliko- người chơi bằng hạt xoài.
[ptt] ambaphaliko=ambaphala+ṇika+si

(5) • kapiṭṭhaphaliko- người chơi bằng hạt Kapiṭṭha (hạt của một loại trái cây **Kapiṭṭha**- Limonia Acidissima, còn gọi là táo gỗ).
[ptt] kapiṭṭhaphaliko=kapiṭṭhaphala+ṇika+si

(6) • nāḷikeriko- người chơi bằng vỏ dừa.
[ptt] nāḷikeriko=nāḷikera+ṇika+si icce'va'mādi.

352, 376. Ṇa rāgā tasse'da'maññatthesu ca.

[Ṇa+rāgā+tassa+idaṃ+aññatthesu+ca.6]

[V] **Ṇa**paccayo hoti vā rāgamhā "tena rattaṃ" iccetasmiṃ atthe, "tasse'daṃ" aññatthesu ca.

Để diễn tả "cái mà một màu cụ thể được nhuộm bằng, "cái thuộc về nó" v.v., một hậu tố "**ṇa**" đôi khi được thêm vào sau các danh từ**.**

Chú ý: hậu tố "**ṇa**" không thấy được trong các ví dụ.

Ví dụ về "rāga- thuốc nhuộm, đồ nhuộm":

(1) kasāvena- bằng màu vàng. rattaṃ- đã được nhuộm. vatthaṃ- vải vóc.
• kāsāvaṃ- y cà sa màu vàng.
[ptt] kāsāvaṃ=kasāva+ṇa+si
* kasāvena rattaṃ vatthaṃ vā.

Evaṃ

(1) • kosumbhaṃ-Safflower-colored cloth.
[wa] kosumbhaṃ=kusumbha+ṇa+si
(2) • hāliddaṃ-tumeric-colored cloth.
[wa] hāliddhaṃ=haliddha+ṇa+si
(3) • pāṭaṅgaṃ-red-colored cloth whose dye is available from the Sappan-wood tree. [wa] pāṭaṅgaṃ=paṭaṅga+ṇa+si
(4) • rattaṅgaṃ-Hibiscus rosa sinensis-flower-colored cloth.
[wa] rattaṅgaṃ=rattaṅga+ṇa+si
(5) • mañjiṭṭhaṃ-crimson-colored cloth (whose color is available from plants such as Indian madder plant).
[wa] mañjiṭṭhaṃ= mañjiṭṭha +ṇa+si
(6) • kuṅkumaṃ-saffron-colored cloth.
[wa] kuṅkumaṃ=kuṅkuma+ṇa+si

Examples of "idaṃ-(this) belongs to":

(1) sūkarassa-(is) of pig. idaṃ-this. maṃsaṃ-meat. • sokaraṃ-pig's meat, **i.e.** pork.
[wa] sokaraṃ=sūkara+ṇa+si
* sūkarassa idaṃ maṃsaṃ vā.

Evaṃ

(2) • māhiṃsaṃ-meat of buffalo.
[wa] māhiṃsaṃ=mahiṃsa+ṇa+si

Examples of "avidūra-not far off, in proximity":

(1) udumbarassa-(of) fig tree. avidūre-near. pavattaṃ-that exists. vimānaṃ-the mansion, palace. • odumbaraṃ-the mansion/palace near fig tree.
[wa] odumbaraṃ=udumbara+ṇa+si
* udumbarassa avidūre pavattaṃ vimānaṃ vā.
(2) vidisāya-(of) the corner, or a city so-named. avidūre-nearby. nivāso-the residence. • vediso-the residence near corner or near a city so-named.
[wa] vediso=vidisā+ṇa+si vidisāya avidūre nivāso vā.

Note: Vedisa is translated as a city so-named located in the neighbourhood where the river Vidisa flows. [Siddhanta Kaumudi by Ṣrīṣa Chandra Vasu, Sutta Number 1282]

Examples of "jāta-native":

(1) mathurāya-at the city of Mathurā. jāto-(he) was born.
• māthuro-the native of Mathurā.
[wa] māthuro=mathurā+ṇa+si
* mathurāya jāto vā.

Examples of "āgata-comer (guest, visitor, arriver)**":**

(1) mathurāya-from the city of Mathurā. āgato-came. • māthuro-the person coming from the city of Mathurā.
* mathurāya āgato vā.

Evaṃ

(1) • kosumbhaṃ- vải màu hoa rum (hồng hoa, có màu vàng, cam, đỏ).
[ptt] kosumbhaṃ=kusumbha+ṇa+si

(2) • hāliddaṃ- vải màu nghệ.
[ptt] hāliddhaṃ=haliddha+ṇa+si

(3) • pāṭaṅgaṃ- vải màu đỏ được nhuộm từ cây vang. [ptt] pāṭaṅgaṃ=paṭaṅga+ṇa+si

(4) • rattaṅgaṃ- vải màu hoa dâm bụt (màu đỏ sậm, hay hồng nhạt).
[ptt] rattaṅgaṃ=rattaṅga+ṇa+si

(5) • mañjiṭṭhaṃ- vải màu đỏ thẫm (có màu từ thực vật như cây thiên thảo đỏ của Ấn Độ).
[ptt] mañjiṭṭhaṃ= mañjiṭṭha +ṇa+si

(6) • kuṅkumaṃ- vải màu nghệ tây (màu tím nhạt nhưng nhụy hoa có màu đỏ).
[ptt] kuṅkumaṃ=kuṅkuma+ṇa+si

Ví dụ về "idaṃ- (cái này) thuộc về":

(1) sūkarassa-(là) của con heo. idaṃ- cái này. maṃsaṃ- thịt. • sokaraṃ- thịt heo, **t.l.** thịt lợn.
[ptt] sokaraṃ=sūkara+ṇa+si
* sūkarassa idaṃ maṃsaṃ vā.

Evaṃ

(2) • māhiṃsaṃ- thịt trâu.
[ptt] māhiṃsaṃ=mahiṃsa+ṇa+si

Ví dụ về "avidūra- không xa, gần":

(1) udumbarassa-(của) cây sung. avidūre- gần. pavattaṃ- sự tồn tại, sự hiện hữu. vimānaṃ- tòa lâu đài, cung điện. • odumbaraṃ- tòa lâu đài/cung điện gần cây sung.
[ptt] odumbaraṃ=udumbara+ṇa+si
* udumbarassa avidūre pavattaṃ vimānaṃ vā.

(2) vidisāya- (của) góc (các hướng), hoặc kinh thành Vidisa (tên riêng). avidūre- gần. nivāso- nơi cư trú. • vediso- nơi cư trú gần góc, hoặc gần kinh thành Vidisa (tên riêng).
[ptt] vediso=vidisā+ṇa+si vidisāya avidūre nivāso vā.

Chú ý: Vedisa được dịch là một kinh thành Vedisa, là tên riêng, nằm ở vùng lân cận nơi sông Vidisa chảy qua. [Siddhanta Kaumudi của Śrīśa Chandra Vasu, Sutta Số 1282]

Ví dụ về "jāta- bản xứ, quê quán, sinh quán":

(1) mathurāya- tại thành Mathurā. jāto-(người ấy được) sinh ra.
• māthuro- người bản xứ Mathurā, người xứ Mathurā.
[ptt] māthuro=mathurā+ṇa+si
* mathurāya jāto vā.

Ví dụ về "āgata- người đến (khách, người viếng thăm, người đến)**":**

(1) mathurāya- từ thành Mathurā. āgato- (là người) đã được đến. • māthuro- người đến từ thành Mathurā, người từ thành Mathurā.
* mathurāya āgato vā.

The Names of Twelve Months

Examples of "niyutta-being related to or with":

kattikāya-with the star named "Kattikā". niyutto-(prominently) related. māso-the month, **i.e.** the month when a star named Kattikā is prominent.

(1) • kattiko-the month when the star named "Kattikā (Kṛittika) **(15 Oct – 15 Nov)**" is prominent. [wa] kattiko=kattikā+ṇa+si
* kattikāya niyutto māso vā.

Evaṃ

(2) • māgasiro-the month when the star[27] named "Migasira (Mṛgaśira) **(15 Nov – 15 Dec)**" is prominent. (ED: magasirena yutto māso=māgasiro)
[wa] māgasiro=magasira+ṇa+si

(3) • phusso-the month when the star named "Phussa (Puṣyami) **(15 Dec –15 Jan)**" is prominent. (ED: phussena yutto māso=phusso)
[wa] phusso=phussa+ṇa+si

(4) • māgho-the month when the star named "Magha **(15 Jan – 15 Feb)**" is prominent. *(Māgha Pūjā - Saṅgha Day)* (ED: maghena yutto māso=māgho)
[wa] māgho=magha+ṇa+si

(5) • phagguno-the month when the star named "Phaggunī (Phālgunī) **(15 Feb – 15 Mar)**" is prominent. (ED: phagguniyā yutto māso=phagguno)
[wa] phagguno=phaggunī+ṇa+si

(6) • citto-the month when the star named "Cittā (Chitrā) **(15 Mar – 15 Apr)**" is prominent. (ED: cittāya yutto māso=citto)
[wa] citto=cittā+ṇa+si

(7) • vesākho-the month when the star named "Visākhā **(15 Apr – 15 May)**" is prominent. (ED: visākhāya yutto māso=vesākho) *(Vesak: Buddha's birth, enlightenment, and Parinibbāna)* [wa] vesākho=visākhā+ṇa+si

(8) • jeṭṭho-the month when the star named "Jeṭṭhā (Jyeṣṭhā) **(15 May – 15 Jun)**" is prominent. (ED: jeṭṭhāya yutto māso=jeṭṭho)
[wa] jeṭṭho=jeṭṭhā+ṇa+si

(9) • āsaḷho-the month when the star named "Āsaḷhā (Aṣādhā) **(15 Jun – 15 Jul)**" is prominent. (also spelled Āsaḷhī) *(First Sermon - Dhammacakka Day, Āsāḷha Pūjā)* (ED: āsaḷhāya yutto māso=āsaḷho)
[wa] āsaḷho=āsaḷha+ṇa+si

(10) • sāvaṇo-the month when the star named "Sāvaṇa (Sravaṇa) **(15 Jul – 15 Aug)**" is prominent. *(Start of Vassa - Rains Retreat)* (ED: savaṇena yutto māso=sāvaṇo) [wa] sāvaṇo=savaṇa+ṇa+si

[27] The star is an equivalent of the Pāḷi term "**nakkhatta**" which is not shown in the original text, but contextually applicable. It refers to a specific lunar mansion of the month. In WA of each word which signifies the respective month, the original gender of the term representing the lunar mansion is shown in their base-vowel endings as per the rule of the grammar. EDs are not from the original text.

Tên của Mười Hai Tháng

Ví dụ về "niyutta- liên quan đến, hoặc với":

kattikāya- với ngôi sao Kattikā. niyutto- (một cách nổi bật) liên quan. māso- tháng, **t.l.** tháng khi ngôi sao Kattikā nổi bật.

(1) • kattiko- tháng khi ngôi sao Kattikā (Kṛittika) nổi bật **(15 tháng 10 đến 15 tháng 11)**. [ptt] kattiko=kattikā+ṇa+si
* kattikāya niyutto māso vā.

Evaṃ

(2) • māgasiro- tháng khi ngôi sao[27] Migasira (Mṛgaśira) nổi bật **(15 tháng 11 đến 15 tháng 12)**. (TN: magasirena yutto māso=māgasiro) [ptt] māgasiro=magasira+ṇa+si

(3) • phusso- tháng khi ngôi sao Phussa (Puṣyami) nổi bật **(15 tháng 12 đến 15 tháng 1)**. (TN: phussena yutto māso=phusso) [ptt] phusso=phussa+ṇa+si

(4) • māgho- tháng khi ngôi sao Magha nổi bật **(15 tháng 1 đến 15 tháng 2)**. *(Lễ Māgha Pūjā - Tự tứ 1.250 vị A-la-hán)* (TN: maghena yutto māso=māgho) [ptt] māgho=magha+ṇa+si

(5) • phagguno- tháng khi ngôi sao Phaggunī (Phālgunī) nổi bật **(15 tháng 2 đến 15 tháng 3)**. (TN: phagguniyā yutto māso=phagguno) [ptt] phagguno=phaggunī+ṇa+si

(6) • citto- tháng khi ngôi sao Cittā (Chitrā) nổi bật **(15 tháng 3 đến 15 tháng 4)**. (TN: cittāya yutto māso=citto) [ptt] citto=cittā+ṇa+si

(7) • vesākho- tháng khi ngôi sao Visākhā nổi bật **(15 tháng 4 đến 15 tháng 5)**. *(Đại lễ Vesak: Đản sanh, Thành đạo, Niết Bàn)* (TN: visākhāya yutto māso=vesākho) [ptt] vesākho=visākhā+ṇa+si

(8) • jeṭṭho- tháng khi ngôi sao Jeṭṭhā (Jyeṣṭhā) nổi bật **(15 tháng 5 đến 15 tháng 6)**. (TN: jeṭṭhāya yutto māso=jeṭṭho) [ptt] jeṭṭho=jeṭṭhā+ṇa+si

(9) • āsaḷho- tháng khi ngôi sao Āsaḷhā (Aṣādhā) nổi bật **(15 tháng 6 đến 15 tháng 7)**. (cũng viết là Āsaḷhī) *(Ngày Chuyển Pháp Luân - Āsāḷha Pūjā)* (TN: āsaḷhāya yutto māso=āsaḷho) [ptt] āsaḷho=āsaḷha+ṇa+si

(10) • sāvaṇo- tháng khi ngôi sao Sāvaṇa (Sravaṇa) nổi bật **(15 tháng 7 đến 15 tháng 8)**. *(An cư Mùa mưa - Vassa)* (TN: savaṇena yutto māso=sāvaṇo) [ptt] sāvaṇo=savaṇa+ṇa+si

---

[27] Ngôi sao là từ tương đương với thuật ngữ Pāḷi "**nakkhatta**" không được trình bày trong bản văn gốc, nhưng có thể áp dụng theo ngữ cảnh. Nó chỉ nguyệt tú (cung mặt trăng) cụ thể theo tháng. Trong PTT của mỗi từ chỉ tháng tương ứng, giới Tánh gốc của thuật ngữ này chỉ cho nguyệt tú (11 ngôi sao theo chiêm tinh Vệ-đà, Ấn Độ cổ, 28 hay 27 ngôi sao theo Trung Hoa cổ) được trình bày ở danh từ tận cùng nguyên âm gốc (o, ā, ī, ...) của chúng theo quy luật văn phạm. Các TN không có trong bản văn gốc.

(11) • bhaddo-the month when the star named "Bhaddra (Bhadrapada) **(15 Aug – 15 Sep)**" is prominent. (also found as Poṭṭhapāda in Devanāgarī edition) (ED: bhaddena yutto māso=bhaddo)
[wa] bhaddo=bhadda+ṇa+si

(12) • assayujo-the month when the star named "Assayuja (Aśvinī) **(15 Sep – 15 Oct)**" is prominent. (ED: assayujena yutto māso=assayujo)
[wa] assayujo=assayuja+ṇa+si

Na vuddhi **nīla, pītā**'do, paccaye saṇakārake.
Phakāro **phussa**saddassa, "**siro**" ti **sirasaṃ** vade.
No *vuddhi* function is applied in the words "**nīla**" and "**pīta**", though an **ṇ**-joined-affix is present.
No *vuddhi* ever occurs in the "**pha**" of "**phussa**", no extra "**sa**" is ever inserted after the word "**siro**", so it is not said as "**sirasaṃ**".

Explanation

This stanza shows that there can never be an absolute rule regarding the rules of morphological procedures as prescribed in the Suttas. Sometimes, in some instances, that rule is not applied. Thus leaving room for any exception for variable outcome of the words as the pattern of common spoken language may prevail sometimes despite the prescribed grammatical rules. In the examples of words cited, all the three words have an **ṇ**-joined-**ṇa** affix applied as per this Sutta. With an **ṇ-joined-affix** being present in the words, both "**ī**" of **Nīla**-blue-dyed cloth and **Pīta**-yellow-dyed cloth, also the vowel "**u**" of **Phusso**, should have seen a vuddhi process occurred. Thus possibly affecting to change into other word-forms such as **Nela, Peta** and **Phossa**. But it never had occurred as common usage pattern of the language is only **Nīla, Pīta** and **Phussa.** Similarly, if an additional consonant "**s**" is to be attached to the **aṃ**-vibhatti-ending word "**siro**-head", then it should have become "**sirasaṃ**" instead. But it remained unchanged though. Therefore, sometimes **there may be some exceptions to any prescribed grammatical rule** as and when dictated by the prevalent common norms and patterns of the language in the society. This is what the stanza means.

Examples of "**samūha-collective grouping**"**:**

(1) sikkhānaṃ-of the precepts. samūho-collection.
• sikkho-the collection of the precepts.
[wa] sikkho=sikkhā+ṇa+si

(2) bhikkhānaṃ-of dishes (begged food). samūho • bhikkho-motley of dishes (begged alms). [wa] bhikkho=bhikkhā+ṇa+si

Evaṃ

(3) • kāpoto-the group of pigeons.
[wa] kāpoto=kapota+ṇa+si

(11) • bhaddo- tháng khi ngôi sao Bhaddra (Bhadrapada) nổi bật **(15 tháng 8 đến 15 tháng 9)**. (cũng được tìm thấy tháng Poṭṭhapāda(September-October) trong bản Devanāgarī) (TN: bhaddena yutto māso=bhaddo)
[ptt] bhaddo=bhadda+ṇa+si

(12) • assayujo- tháng khi ngôi sao Assayuja (Aśvinī) nổi bật **(15 tháng 9 đến 15 tháng 10)**. (TN: assayujena yutto māso=assayujo)
[ptt] assayujo=assayuja+ṇa+si

Na vuddhi **nīla, pītā**'do, paccaye saṇakārake.
Phakāro **phussa**saddassa, "**siro**" ti **sirasaṃ** vade.
Chức năng *vuddhi* (tăng cường, và kéo dài) không được áp dụng trong các từ "**nīla**", và "**pīta**", mặc dù có hậu tố kết hợp **ṇ**.
Không bao giờ có *vuddhi* xảy ra trong "**pha**" của "**phussa**", không bao giờ thêm "**sa**" sau từ "**siro**", vì vậy không nói là "**sirasaṃ**".

Sự Giải Thích

Bài kệ này cho thấy không thể có quy luật tuyệt đối về các trình tự hình thái như được quy định trong các Sutta. Đôi khi, trong một số trường hợp, quy luật đó không được áp dụng. Do đó để lại chỗ cho bất kỳ ngoại lệ nào cho kết quả biến đổi của các từ vì mẫu ngôn ngữ nói chung đôi khi có thể chiếm ưu thế bất chấp các quy luật văn phạm đã quy định. Trong các ví dụ về từ được trích dẫn, cả ba từ đều có **ṇ** kết hợp hậu tố **ṇa** được áp dụng theo Sutta này. Với **hậu tố kết hợp ṇ** có trong các từ, cả "**ī**" của **Nīla**- vải nhuộm xanh, và **Pīta**- vải nhuộm vàng, cũng như nguyên âm "**u**" của **Phusso**, lẽ ra phải thấy quá trình *vuddhi* xảy ra. Do đó có thể ảnh hưởng đến việc đổi thành các dạng từ khác như **Nela, Peta**, và **Phossa**. Nhưng nó không bao giờ xảy ra vì mẫu sử dụng phổ biến của ngôn ngữ chỉ là **Nīla, Pīta**, và **Phussa**. Tương tự, nếu một phụ âm bổ sung "**s**" được gắn biến tố - vibhatti tận cùng bằng **aṃ** vào từ "**siro**- cái đầu", thì nó phải trở thành "**sirasaṃ**". Nhưng nó vẫn không thay đổi. Do đó, đôi khi **có thể có một số ngoại lệ đối với bất kỳ quy luật văn phạm đã quy định nào** khi, và nếu được quy định bởi các chuẩn mực, và mẫu phổ biến của ngôn ngữ trong xã hội. Đây là ý nghĩa của bài kệ.

Ví dụ về "samūha- nhóm tập thể":

(1) sikkhānaṃ- của các học giới/điều học. samūho- sự tập hợp.
• sikkho- sự tập hợp các học giới/điều học.
[ptt] sikkho=sikkhā+ṇa+si

(2) bhikkhānaṃ- của các món ăn (đồ ăn khất thực). samūho • bhikkho- nhiều món ăn (đồ khất thực). [ptt] bhikkho=bhikkhā+ṇa+si

Evaṃ

(3) • kāpoto- bầy chim bồ câu.
[ptt] kāpoto=kapota+ṇa+si

(4) • māyūro-the group of peacocks.
[wa] māyūro=mayūra+ṇa+si
(5) • kokilo-the group of koel birds (**i.e.** black cuckoo, which has a sweet voice).
[wa] kokilo=kokila+ṇa+si

Examples of "devatā-being devoted like a deity":

(1) • buddho-Buddha. assa-of that person. devatā-(is like) deity.
• buddho-the one who devotes Buddha like a deity.
[wa] buddho=buddha+ṇa+si

Evaṃ

(2) • bhaddo-the one who devotes Bhadda like a deity.
[wa] bhaddo=bhadda+ṇa+si
(3) • māro-the one who devotes Māra like a deity.
[wa] māro=māra+ṇa+si
(4) • māhindo-the one who devotes Mahinda like a deity.
[wa] māhindo=mahinda+ṇa+si
(5) • vessavaṇo-the one who devotes Vessavaṇa like a deity.
[wa] vessavaṇo=vessavaṇa+ṇa+si
(6) • yāmo-the one who devotes Yama like a deity.
[wa] yāmo=yama+ṇa+si
(7) • somo-the one who devotes Soma like a deity.
[wa] somo=soma+ṇa+si
(8) • nārāyaṇo-the one who devotes Nārāyaṇa like a deity.
[wa] nārāyaṇo=nārāyaṇa+ṇa+si

Examples of "being related for a certain period such as a year etc. or being related to a skill of knowledge":

(1) saṃvacchara'madhīte [saṃvaccharaṃ+adhīte] saṃvaccharaṃ-for (the whole) year. adhīte-(he) learns, learnt by heart.
• saṃvaccharo-annual learner, yearly student.
[wa] saṃvaccharo=saṃvacchara+ṇa+si

Evaṃ

(2) • mohutto-the one who studies for a moment, part-time student.
[wa] mohutto=muhutta+ṇa+si
(3) • nemitto-the one who studies about interpreting various omens and signs.
[wa] nemitto=nimitta+ṇa+si
(4) • aṅgavijjo-the one who studies physiognomy.
[wa] aṅgavijjo=aṅgavijja+ṇa+si
(5) • veyyākaraṇo-the one who studies grammar, the grammar-student.
[wa] veyyākaraṇo=vyākaraṇa+ṇa+si
(6) • chando-the one who studies prosody and the art of writing metrical stanzas, the student of prosody.
[wa] chando=chanda+ṇa+si

(4) • māyūro- bầy chim công.
[ptt] māyūro=mayūra+ṇa+si

(5) • kokilo- bầy chim cu cu (**t.l.** chim cu gáy đen, có tiếng hót ngọt ngào).
[ptt] kokilo=kokila+ṇa+si

Ví dụ về "devatā- được tôn kính như một vị thiên, vị thần":

(1) • buddho- Đức Phật. assa- của vị đó. devatā- (giống như) vị thiên.
• buddho- người tôn kính Đức Phật như một vị thiên.
[ptt] buddho=buddha+ṇa+si

Evaṃ

(2) • bhaddo- người tôn kính Bhadda như một vị thiên.
[ptt] bhaddo=bhadda+ṇa+si

(3) • māro- người tôn kính Ma Vương như một vị thiên.
[ptt] māro=māra+ṇa+si

(4) • māhindo- người tôn kính Mahinda như một vị thiên.
[ptt] māhindo=mahinda+ṇa+si

(5) • vessavaṇo- người tôn kính Vessavaṇa như một vị thiên.
[ptt] vessavaṇo=vessavaṇa+ṇa+si

(6) • yāmo- người tôn kính Yama như một vị thiên.
[ptt] yāmo=yama+ṇa+si

(7) • somo- người tôn kính Soma như một vị thiên.
[ptt] somo=soma+ṇa+si

(8) • nārāyaṇo- người tôn kính Nārāyaṇa như một vị thiên.
[ptt] nārāyaṇo=nārāyaṇa+ṇa+si

Ví dụ về "liên quan đến một khoảng thời gian nhất định như một năm v.v., hoặc liên quan đến kỹ năng kiến thức":

(1) saṃvacchara'madhīte [saṃvaccharaṃ+adhīte] saṃvaccharaṃ- trong (suốt) năm. adhīte- (người ấy) học tập, học thuộc lòng.
• saṃvaccharo- người học hàng năm, học viên hàng năm.
[ptt] saṃvaccharo=saṃvacchara+ṇa+si

Evaṃ

(2) • mohutto- người học trong chốc lát, học viên bán thời gian.
[ptt] mohutto=muhutta+ṇa+si

(3) • nemitto- người học về việc giải thích các điềm, và dấu hiệu khác nhau.
[ptt] nemitto=nimitta+ṇa+si

(4) • aṅgavijjo- người học về tướng số.
[ptt] aṅgavijjo=aṅgavijja+ṇa+si

(5) • veyyākaraṇo- người học văn phạm, học viên văn phạm.
[ptt] veyyākaraṇo=vyākaraṇa+ṇa+si

(6) • chando- người học về vận luật, và nghệ thuật viết thơ kệ, học viên thi pháp/học viên làm thơ kệ.
[ptt] chando=chanda+ṇa+si

(7) • bhāsso-the one who studies commentaries.
[wa] bhāsso=bhāssa+ṇa+si
(8) • cando-the one who studies a text named Canda.
[wa] cando=canda+ṇa+si

Examples of "visaya-domain or a specifically reserved place etc.":

(1) vasādānaṃ-of lions, visayo-domain, deso-location,
• vāsādo-the lion's den.
[wa] vāsādo=vasāda+ṇa+si

Evaṃ

(2) • kumbho-the place of pots.
[wa] kumbho=kumbha+ṇa+si
(3) • sākunto-the place of birds.
[wa] Sākunto=sakunta+ṇa+si
(4) • ātisāro-the place of guests.
[wa] ātisāro=atisāra+ṇa+si
(5) udumbarā-fig trees. asmiṃ-at that. padese-location. santī'ti [santi+iti] santi-(there) are. • odumbaro-the place where there are fig trees.
[wa] odumbaro=udumbara+ṇa+si

The following examples are of different meanings.

(1) sāgarehi-by the princes called Sāgara. nibbatto-made.
• sāgaro-the place made by Sāgara, **i.e.** ocean.
[wa] sāgaro=sāgara+ṇa+si

The examples with meaning of "being resident and chief".

(1) sāgala'massa [sāgalaṃ+assa] sāgalaṃ-city of Sāgala. assa-of that person. nivāso-(is) residence. • sāgalo-the resident of Sāgala.
[wa] sāgalo=sāgala+ṇa+si
(2) (a) mathurā assa nivāso • māthuro-the resident of Mathurā.
[wa] māthuro=mathurā+ṇa+si
(b) mathurāya-at Mathurā. issaro-(is) chief. • māthuro-the chief of Mathurā. **Note:** WA is similar.

Icce'va'mādayo yojetabbā.
Icce'va'mādayo-such examples. yojetabbā-should be applied.

353, 378. Jātā'dīna'mi'mi'yā ca.

[Jāta-ādīnaṃ+ima, iyā+ca. 3 words]

[V] **Jāta-**icce'va'mā'dīna'matthe **ima, iya**paccayā honti.
To express "when and where it happens or in which species one is born into etc." the affixes "**ima, iya**" are added after the nouns to denote it. [See the applied affixes shown underlined.]

(7) • bhāsso- người nghiên cứu chú giải.
[ptt] bhāsso=bhāssa+ṇa+si
(8) • cando- người học bản văn Canda.
[ptt] cando=canda+ṇa+si

Ví dụ về "visaya- lĩnh vực, hoặc nơi được dành riêng cụ thể v.v.":

(1) vasādānaṃ- của các con sư tử, visayo- lĩnh vực, deso- vị trí,
• vāsādo- hang sư tử.
[ptt] vāsādo=vasāda+ṇa+si

Evaṃ

(2) • kumbho- nơi chứa các bình/ấm/lọ/hủ.
[ptt] kumbho=kumbha+ṇa+si
(3) • sākunto- nơi ở của các con chim.
[ptt] Sākunto=sakunta+ṇa+si
(4) • ātisāro- nơi dành cho các khách.
[ptt] ātisāro=atisāra+ṇa+si
(5) udumbarā- các cây sung. asmiṃ- tại đó. padese- ở vị trí. santī'ti [santi+iti] santi- (có các) là. • odumbaro- nơi có các cây sung.
[ptt] odumbaro=udumbara+ṇa+si

Các ví dụ sau đây có nghĩa khác nhau.

(1) sāgarehi- bởi các hoàng tử Sāgara. nibbatto- (là) đã được làm ra.
• sāgaro- nơi được làm bởi Sāgara, **t.l.** đại dương.
[ptt] sāgaro=sāgara+ṇa+si

Các ví dụ với ý nghĩa "là người cư trú/cư ngụ/ở, và trưởng/chúa/thủ lĩnh".

(1) sāgala'massa [sāgalaṃ+assa] sāgalaṃ- thành Sāgala. assa- của người đó. nivāso- (là) nơi cư trú/cư ngụ. • sāgalo- dân cư ngụ Sāgala, người Sāgala.
[ptt] sāgalo=sāgala+ṇa+si
(2) (a) mathurā assa nivāso • māthuro- thần dân Mathurā.
[ptt] māthuro=mathurā+ṇa+si
(b) mathurāya- tại Mathurā. issaro-(là) trưởng. • māthuro- người trưởng của Mathurā, chúa tể/thủ lãnh Mathurā. **Chú ý:** PTT tương tự.

Icce'va'mādayo yojetabbā.
Icce'va'mādayo- những ví dụ như vậy. yojetabbā-nên được áp dụng.

353, 378. Jātā'dīna'mi'mi'yā ca.

[Jāta-ādīnaṃ+ima, iyā+ca. 3 từ]

[V] **Jāta-**icce'va'mā'dīna'matthe **ima, iya**paccayā honti.
Để diễn tả "khi nào, và ở đâu nó xảy ra, hoặc nó sinh ra trong loài nào v.v." các hậu tố "**ima, iya**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [Xem các hậu tố áp dụng được gạch dưới.]

ima-affix examples:

(1) pacchā-in the back or at a later time, afterwards, in the future. jāto-(it) was.
• pacchimo-that which happens later, the latter, the last (final, future).
[wa] pacchimo=pacchā+ima+si

Evaṃ

(2) • antimo-that which happens in the end, the last (final, ultimate).
[wa] antimo=anta+ima+si

(3) • majjhimo-that which happens in the center, the middle (middle).
[wa] majjhimo=majjha+ima+si

(4) • purimo-that which happens in the beginning, the first (past, previous,; front).
[wa] purimo=pura+ima+si

(5) • uparimo-that which happens above (upper, higher, uppermost).
[wa] uparimo=upari+ima+si

(6) • heṭṭhimo-that which happens down below (lower, lowest).
[wa] heṭṭhimo=heṭṭhā+ima+si

(7) • gopphimo-that which happens on metatarsal surface of the feet.
[wa] gopphimo=goppha(ankle, foot)+ima+si

iya-affix examples:

(1) bodhisattajātiyā-by birth as Bodhisatta. jāto-was born.
• bodhisattajātiyo-the one who was born as a Bodhisatta.
[wa] bodhisattajātiyo=bodhisattajāti+iya+si

Evaṃ

(2) • assajātiyo-the one which was born as a horse, **i.e.** horse-species.
[wa] assajātiyo=assajāti+iya+si

(3) • hatthijātiyo-the one which was born as an elephant.
[wa] hatthijātiyo=hatthijāti+iya+si

(4) • manussajātiyo-the one who was born as a human.
[wa] manussajātiyo=manussajāti+iya+si

Ādiggahaṇena **niyutta**tthā'dito'pi **tadassatthā**'dito'pi **ima, iya,ika-**icce'te paccayā honti.

By means of the word "**ādi**" in Sutta, the "**ima, iya, ika**" affixes can also be applied after some nouns to express "pertaining to" and "a qualitative inherent characteristic or a possession".

Examples of "pertaining to":

(1) ante-in the end. niyutto-(is) related. • antimo-that which is related to the end, **i.e.** the end, the final. [wa] antimo=anta+ima+si

Evaṃ

• antiyo, • antiko-that which is related to the end **i.e.** the end, the final. (the same meaning, but with different affix)
[wa] antiyo=anta+iya+si [wa] antiko=anta+ika+si

Examples of "having something as an inherent quality etc":

Ví dụ về hậu tố **ima** (tạo tính từ, danh từ, mang ý nghĩa liên quan đến đặc tính, hoặc vị trí):

(1) pacchā- *ở phía sau, hoặc sau này, sau đó, trong tương lai.* jāto- (nó) đã là/trở thành/sanh. • pacchimo- cái xảy ra sau này, cái sau, cái cuối (cuối cùng, tương lai). [ptt] pacchimo=pacchā+ima+si

Evaṃ

(2) • antimo- cái xảy ra cuối cùng, cái cuối (cuối cùng, sau rốt, tối hậu). [ptt] antimo=anta+ima+si

(3) • majjhimo- cái xảy ra ở giữa, cái giữa (ở giữa, trung). [ptt] majjhimo=majjha+ima+si

(4) • purimo- cái xảy ra lúc đầu, cái đầu tiên (quá khứ, trước đây; mặt trước). [ptt] purimo=pura+ima+si

(5) • uparimo- cái xảy ra ở trên (phía trên, cao hơn, trên cùng). [ptt] uparimo=upari+ima+si

(6) • heṭṭhimo- cái xảy ra ở dưới (phía dưới, thấp hơn, thấp nhất). [ptt] heṭṭhimo=heṭṭhā+ima+si

(7) • gopphimo- cái xảy ra trên bề mặt mu bàn chân (thuộc về/liên quan bàn chân, vị trí gần bàn chân, ở bàn chân/mắc cá chân). [ptt] gopphimo=goppha(mắc cá chân, bàn chân)+ima+si

Ví dụ về hậu tố **iya** (thuộc về, liên quan về):

(1) bodhisattajātiyā- bằng cách sinh ra làm vị Bồ-tát. jāto- đã được sinh ra (sự sinh ra, dòng dõi, hoặc loại, loài).

• bodhisattajātiyo- vị ấy đã được sinh ra làm vị Bồ-tát (của vị Bồ-tát, thuộc dòng dõi Bồ-tát). [ptt] bodhisattajātiyo=bodhisattajāti+iya+si

Evaṃ

(2) • assajātiyo- nó đã sinh làm ngựa, **t.l.** loài ngựa (của ngựa, liên quan đến sự sinh ra của ngựa, thuộc về dòng dõi ngựa). [ptt] assajātiyo=assajāti+iya+si

(3) • hatthijātiyo- nó đã sinh làm voi. **t.l.** loài voi (của voi, liên quan đến sự sinh ra của voi, thuộc về dòng dõi voi) [ptt] hatthijātiyo=hatthijāti+iya+si

(4) • manussajātiyo- người đã sinh làm người. **t.l.** loài người (của con người, liên quan đến sự sinh ra của con người, thuộc về dòng dõi con người) [ptt] manussajātiyo=manussajāti+iya+si

Ādiggahaṇena **niyutta**tthā'dito'pi **tadassatthā**'dito'pi **ima, iya,ika-**icce'te paccayā honti.

Bằng từ "**ādi**" trong Sutta, các hậu tố "**ima, iya, ika**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ để diễn tả "liên quan đến", và "đặc điểm vốn có về tính chất, đặc tính, hoặc một sự sở hữu".

Ví dụ về "liên quan đến":

(1) ante- *ở cuối.* niyutto- (là có) liên quan. • antimo- cái liên quan đến cái cuối, **t.l.** cuối, cuối cùng. [ptt] antimo=anta+ima+si

Evaṃ

• antiyo, • antiko- cái liên quan đến điểm cuối **t.l.** cuối, cuối cùng. (cùng nghĩa, nhưng với hậu tố khác nhau) [ptt] antiyo=anta+iya+si [ptt] antiko=anta+ika+si

Ví dụ về "có cái gì đó như một phẩm chất vốn có v.v.":

(2) putto-son. assa-of that person. atthi-(there) is. tasmiṃ-in that person. vā-in other way. vijjatī'ti [vijjati+iti] vijjati-has. iti-therefore. puttimo-is so called. • puttimo-the one who has son (child). [wa] puttimo=putta+ima+si

Note: The words "**tasmiṃ vā vijjatī'ti**" themselves show one more possible ED of "puttimo". See such similar EDs in Suttas starting from 364 to 371. The nipāta word "**vā**" indicates other possible method.

Evaṃ

• puttiyo, • puttiko-the one who has son (child). (the same meaning but with different affix)

[wa] puttiyo=putta+iya+si [wa] puttiko=putta+ika+si

(3) • kappimo, • kappiyo, • kappiko-the one who has plan and thought (thinking/ speculating about, theorizing about; belonging to a world cycle).

[wa] kappimo=kappa+ima+si

[wa] kappiyo=kappa+iya+si [wa] kappiko=kappa+ika+si

Caggahaṇena **kiya**paccayo hoti **niyutta**'tthe.

By means of the word "**ca**" in Sutta, the affix "**kiya**" can also be applied after some nouns in the sense of "pertaining to".

Examples:

(1) jātiyaṃ-in the conception or in birth. niyutto-(is) related.

• jātikiyo-birth-related, inborn, innate.

[wa] jātikiyo=jāti+kiya+si

(2) andhe-in being blind. niyutto-(is) related.

• andhakiyo- blindness-related (related to darkness, pertaining to darkness, blind person).

[wa] andhakiyo=andha+kiya+si

(3) jātiyā-by birth. andho-(is) blind. • jaccandho-blind by birth, **i.e.** an inborn blindness. [Tatiyā Tappurisa, this is called a minor ED shown for partial word "**jaccandho**", an incomplete ED] jaccandhe-in being born blind. niyutto-(is) related.

• jaccandhakiyo-the one who is born blind.

[This is final complete ED for the whole word, 2 EDs for this word]

[wa] jaccandhakiyo=jaccandha+kiya+si

Samūha Taddhita

(Nouns in affixes expressive of collective grouping)

Note: Suttas 354, 355 apply the affixes expressive of collective grouping.

(2) putto- con trai. assa- của người đó. atthi- (có) là. tasmiṃ- trong người đó. vā- hoặc, cách khác. vijjatī'ti [vijjati+iti] vijjati- có. iti- do vậy, gọi là. puttimo- được gọi là. • puttimo- người có con trai (con cái) [thuộc về/ liên quan đến con trai/con cái, ở đứa con trai].

[ptt] puttimo=putta+ima+si

Chú ý: Chính các từ "**tasmiṃ vā vijjatī'ti**" cho thấy một TN khả thi nữa của "**puttimo**". Xem các TN tương tự trong các Sutta từ 364 đến 371. Mạo từ *nipāta* "**vā**" chỉ phương pháp khả thi khác.

Evaṃ

• puttiyo, • puttiko- người có con trai (con cái). (cùng nghĩa nhưng với hậu tố khác nhau)

[ptt] puttiyo=putta+iya+si [ptt] puttiko=putta+ika+si

(3) • kappimo, • kappiyo, • kappiko- người có kế hoạch, và suy nghĩ (suy nghĩ/suy đoán về, lý thuyết về; thuộc về một kiếp).

[ptt] kappimo=kappa+ima+si

[ptt] kappiyo=kappa+iya+si [ptt] kappiko=kappa+ika+si

Caggahaṇena **kiya**paccayo hoti **niyutta**'tthe.

Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**kiya**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ với nghĩa "liên quan đến".

Ví dụ:

(1) jātiyaṃ- trong việc thụ thai, hoặc sinh ra. niyutto- (là có) liên quan.

• jātikiyo- liên quan đến sinh, bẩm sinh, thiên phú.

[ptt] jātikiyo=jāti+kiya+si

(2) andhe- trong việc mù. niyutto- (là có) liên quan.

• andhakiyo- liên quan đến mù (thuộc về bóng tối, liên quan đến bóng tối, người mù).

[ptt] andhakiyo=andha+kiya+si

(3) jātiyā- do sinh. andho- (là) người mù. • jaccandho- người mù bẩm sinh, **t.l.** người mù từ khi sinh ra. [Tương thuộc SDC - Tatiyā Tappurisa, đây được gọi là TN phụ cho từ một phần "**jaccandho**", một TN không đầy đủ] jaccandhe- trong việc sinh ra đã bị mù. niyutto- (là có) liên quan.

• jaccandhakiyo- người sinh ra đã bị mù.

[Đây là TN hoàn chỉnh cuối cùng cho toàn bộ từ, 2 TN cho từ này]

[ptt] jaccandhakiyo=jaccandha+kiya+si

Samūha Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả nhóm chung, hay tập thể)

Chú ý: Sutta 354, 355 áp dụng các hậu tố diễn tả nhóm chung, hay tập thể.

354, 379. Samūha'tthe kaṇ,ṇā. [Samūha-atthe+kaṇ, ṇā. 2 words]

[V] **Samūha**'tthe **kaṇ,ṇa-**iccete paccayā honti.

When expressing a collective assembly, the affixes "**kaṇ**, **ṇa**" are added after the nouns to denote it.

Note: In the affix "**kaṇ**", only "**k**" will be seen in the example while the affix "**ṇ**" is almost unnoticeable. See the two examples in each set the first is "**kaṇ-**affixed" example where "**k**" is shown underlined. The second is an "**ṇ**-affixed" example where the applied affix is invisible. [**samūha**-collective group]

(1) rājaputtānaṃ-of the king's son, **i.e.** of the princes. samūho-group.
- rājaputtako-the collective group of princes.

[wa] rājaputtako=rājaputta+kaṇ+si

Evaṃ
- rājaputto-the collective group of princes.

[wa] rājaputto=rājaputta+ṇa+si

(2) • mānussako, • mānusso-the collective group of men.
[wa] mānussako=manussa+kaṇ+si
[wa] mānusso=manussa+ṇa+si

(3) • māyūrako, • māyūro-the collective group of peacocks.
[wa] māyūrako=mayūra+kaṇ+si
[wa] māyūro=mayūra+ṇa+si

(3) • māhiṃsako, • māhiṃso-the collective group of buffaloes.
[wa] māhiṃsako=mahiṃsa+kaṇ+si
[wa] māhiṃso=mahiṃsa+ṇa+si

355, 380. Gāma, jana, bandhu, sahāyā'dīhi tā.

[Gāma, jana, bandhu, sahāya-ādīhi+tā. 2 words]

[V] **Gāma,jana,bandhu,sahāya,** icce'va'mādīhi **tā-**paccayo hoti **samūha**'tthe.

To express a collective grouping, an affix "**tā**" is added after the nouns **gāma** (villages), **jana** (people), **bandhu** (relatives), **sahāya** (friends) etc. to denote it.

[See the affix shown underlined in the examples]

(1) gāmānaṃ-of the villages. samūho-group.
- gāmatā-the collective group of villages.

[wa] gāmatā=gāma+tā+si ("**si**" is to be elided)

Evaṃ

(2) • janatā-the collective group of people.
[wa] janatā=jana+tā+si

(3) • bandhutā-the collective group of relatives.
[wa] bandhutā=bandhu+tā+si

(4) • sahāyatā-the collective group of friends.
[wa] sahāyatā=sahāya+tā+si

(5) • nagaratā-the collective group of cities.
[wa] nagaratā=nagara+tā+si

Ta'dassaṭhāna Taddhita

(Nouns in affixes expressive of the source or the cause)

354, 379. Samūha'tthe kaṇ,ṇā. [Samūha-atthe+kaṇ, ṇā. 2 từ]

[V] **Samūha**'tthe **kaṇ,ṇa-**iccete paccayā honti.

Khi diễn tả một nhóm tập thể (nhóm, đoàn, đám, bầy, cụm, lũ, đàn), các hậu tố "**kaṇ, ṇa**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó.

Chú ý: Trong hậu tố "**kaṇ**", chỉ "**k**" sẽ được thấy trong ví dụ trong khi hậu tố "**ṇ**" hầu như không nhận thấy được. Xem hai ví dụ trong mỗi cặp ví dụ đầu tiên là ví dụ "đã thêm vào-**kaṇ**" có "**k**" được gạch dưới. Ví dụ thứ hai là ví dụ "đã thêm vào-**ṇ**" nơi hậu tố được áp dụng không thấy được. [**samūha**- nhóm chung]

(1) rājaputtānaṃ- của con vua, **t.l.** của hoàng tử/thái tử. samūho- nhóm.
- rājaputtako- nhóm tập thể các hoàng tử, nhóm các hoàng tử.

[ptt] rājaputtako=rājaputta+kaṇ+si

Evaṃ

- rājaputto- nhóm tập thể các hoàng tử, nhóm các hoàng tử.

[ptt] rājaputto=rājaputta+ṇa+si

(2) • mānussako, • mānusso- nhóm tập thể người, đoàn người.

[ptt] mānussako=manussa+kaṇ+si

[ptt] mānusso=manussa+ṇa+si

(3) • māyūrako, • māyūro- bầy chim công.

[ptt] māyūrako=mayūra+kaṇ+si

[ptt] māyūro=mayūra+ṇa+si

(3) • māhiṃsako, • māhiṃso- bầy trâu.

[ptt] māhiṃsako=mahiṃsa+kaṇ+si

[ptt] māhiṃso=mahiṃsa+ṇa+si

355, 380. Gāma, jana, bandhu, sahāyā'dīhi tā.

[Gāma, jana, bandhu, sahāya-ādīhi+tā. 2 từ]

[V] **Gāma,jana,bandhu,sahāya,** icce'va'mādīhi **tā-**paccayo hoti **samūha**'tthe.

Để diễn tả một nhóm tập thể, hậu tố "**tā**" được thêm vào sau các danh từ **gāma** (làng), **jana** (người), **bandhu** (họ hàng), **sahāya** (bạn) v.v. để chỉ điều đó. [Xem hậu tố được gạch dưới trong các ví dụ]

(1) gāmānaṃ- của các ngôi làng. samūho- nhóm, đoàn, đám, bầy, cụm, lũ, đàn.
- gāmatā- nhóm tập thể các ngôi làng, đám làng.

[ptt] gāmatā=gāma+tā+si ("**si**" được lược bỏ)

Evaṃ

(2) • janatā- nhóm tập thể người, đám người, nhóm người, lũ người.

[ptt] janatā=jana+tā+si

(3) • bandhutā- nhóm tập thể họ hàng, nhóm họ hàng, đám bà con.

[ptt] bandhutā=bandhu+tā+si

(4) • sahāyatā- nhóm tập thể bạn bè, nhóm bạn bè, đám/lũ bạn bè.

[ptt] sahāyatā=sahāya+tā+si

(5) • nagaratā- nhóm tập thể kinh thành, nhóm kinh thành (thành phố).

[ptt] nagaratā=nagara+tā+si

Ta'dassaṭhāna Taddhita

(Danh từ có hậu tố diễn tả nguồn gốc, hoặc nguyên nhân)

356, 381. Ta'dassa ṭhāna'miyo ca.

[Taṃ+assa+ṭhānaṃ+iyo+ca. 5 words]

[V] "Tadassa ṭhāna" micce'tasmiṃ atthe **iya**paccayo hoti.

When expressing an instigating source or a cause for passion, arrest, release, joy, etc. an affix "**iya**" is added after the nouns to denote it. (The affix is shown underlined in the examples) [Ta'dassaṭhāna=**taṃ**-that+**assa**-of that infatuation etc.+**ṭhāna**-is the source. Here, "**ṃ**" becomes "**d**" as per Sutta 31]

(1) madanassa-of being infatuated or inebriated. ṭhānaṃ-(is) cause or source. • madaniyaṃ-the source of infatuation or inebriation, something alluring or extremely tempting or attractive thus causing lust or madness etc.

[wa] madaniyaṃ=madana+iya+si

bandhanassa-of getting arrested (bondage, confinement). ṭhānaṃ • bandhaniyaṃ-the cause of imprisonment.

[wa] bandaniyaṃ=bandana+iya+si

(2) mucchanassa-of intoxication. ṭhānaṃ • mucchaniyaṃ-the source of intoxication, **i.e.** sensual pleasures, alcohol and something very confusing etc.

[wa] mucchaniyaṃ=mucchana+iya+si

Evaṃ

(3) • rajaniyaṃ-the source of desire or craving, the thing which arouses desire, lust etc.

[wa] rajaniyaṃ=rajana+iya+si

(4) • kamaniyaṃ-the source of pleasure, pleasing.

[wa] kamaniyaṃ=kamana+iya+si

(5) • gamaniyaṃ-the source of going, somewhere one should go and see, worth going to see.

[wa] gamaniyaṃ=gamana+iya+si

(6) • dussaniyaṃ-the source of anger, causing anger.

[wa] dussaniyaṃ=dussana+iya+si

(7) • dassaniyaṃ-the source of seeing, something deserving to see, attractive.

[wa] dassaniyaṃ=dassana+iya+si

Note: This affix is somewhat confusable with a ***Kita-affix*** "**anīya**" applied by Sutta 540. Remember the distinction between two affixes. The Kita affix has an "**ī**" and this affix has a shortened "**i**".

Upamā Taddhita

(Nouns in the affix expressive of analogous similitude)

356, 381. Ta'dassa ṭhāna'miyo ca.

[Taṃ+assa+ṭhānaṃ+iyo+ca. 5 từ]

[V] "Tadassa ṭhāna" micce'tasmiṃ atthe **iya**paccayo hoti.

Khi diễn tả nguồn gốc kích động (xúi giục), hoặc nguyên nhân của say mê, bắt giữ, giải thoát, niềm vui, v.v. một hậu tố "**iya**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. (Hậu tố được gạch chân trong các ví dụ) [Ta'dassaṭhāna=**taṃ**-cái đó+**assa**- của cái đam mê đó, v.v. +**ṭhāna**-là nguồn gốc. Ở đây, "**ṃ**" trở thành "**d**" theo Sutta 31]

(1) madanassa- của việc bị mê đắm, hoặc say sưa (rượu chè). ṭhānaṃ- (là) nguyên nhân, hoặc nguồn gốc. • madaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự mê đắm, hoặc say sưa (rượu chè), điều gì đó quyến rũ, hoặc cực kỳ hấp dẫn gây ra dục vọng, hoặc điên cuồng, v.v.

[ptt] madaniyaṃ=madana+iya+si

bandhanassa- của việc bị bắt giữ (sự trói buộc, sự giam giữ). ṭhānaṃ • bandhaniyaṃ- nguyên nhân của sự giam cầm.

[ptt] bandaniyaṃ=bandana+iya+si

(2) mucchanassa- của sự say mê. ṭhānaṃ • mucchaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự say mê, **t.l.** dục lạc, rượu hay chất say đưa đến lầm lạc hay phóng dật, v.v.

[ptt] mucchaniyaṃ=mucchana+iya+si

Evaṃ

(3) • rajaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự ham muốn, hoặc sự khát khao, thứ khơi dậy ham muốn, dục vọng, v.v. (làm cho/khiến cho say mê)

[ptt] rajaniyaṃ=rajana+iya+si

(4) • kamaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của niềm vui, khiến cho/làm cho hài lòng.

[ptt] kamaniyaṃ=kamana+iya+si

(5) • gamaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của việc đi, nơi nào đó mà người ta nên đến, và xem, đáng đến đó để xem.

[ptt] gamaniyaṃ=gamana+iya+si

(6) • dussaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của sự tức giận, gây ra/làm cho tức giận.

[ptt] dussaniyaṃ=dussana+iya+si

(7) • dassaniyaṃ- nguồn gốc/nhân của việc nhìn thấy, điều gì đó xứng đáng để xem, sự hấp dẫn, sự thu hút.

[ptt] dassaniyaṃ=dassana+iya+si

Lưu ý: Hậu tố này hơi dễ nhầm lẫn với ***hậu tố Kita*** "**anīya**" (nên được, đáng được) được áp dụng bởi Sutta 540. Hãy nhớ sự khác biệt giữa hai hậu tố. Hậu tố Kita có một "**ī**", và hậu tố này có một "**i**" ngắn.

Upamā Taddhita

(Các danh từ trong hậu tố này ám chỉ sự tương đồng giống nhau)

357, 382. Upamatthā'yitattaṃ.

[Upamā-atthe+āyitattaṃ. 2 words]

[V] **Upama**'tthe **āyitatta**paccayo hoti.

When expressing a simile or a metaphoric likeness, an "**āyitatta**" affix is added after the noun to denote it. [**upamā**-comparing, likening by means of an analogy or a metaphor] (See the affix "**āyitatta**" shown underlined).

(1) dhūmo-smoke. viya-like. dissati-looks. aduṃ-that. vanaṃ-forest, **i.e.** that forest looks like smoke. ta'didaṃ [taṃ+idaṃ]
taṃ idaṃ-that forest. dhūmāyitattaṃ-is so called.
• dhūmāyitattaṃ-the smoky forest (whose color is like green-greyish when seen from a distant).
[wa] dhūmāyitattaṃ=dhūma+āyitatta+si

(2) timiraṃ viya-like darkness. dissati aduṃ vanaṃ ta'didaṃ
• timirāyitattaṃ-the darkish-looking forest.
[wa] timirāyitattaṃ=timira+āyitatta+si

Tannissita Taddhita

(Nouns in affix expressive of "dependent nature and source")

358, 383. Tannissita'tthe lo. [Tannissita-atthe+lo. 2 words]

[V] "**Tannissitatthe,tadassa ṭhāna**" micce'tasmiṃ atthe ca **la**paccayo hoti.

To express that "on which something depends or being associated to or being the source of ", the "**la**" affix is to be added after the noun to denote it.

[**Taṃ**-to that+**nissita**-dependent. The "**ṃ**" becomes "**n**" by Sutta 31 word. See affix "**l**" with one more reduplicated "**l**" together in the examples shown in bold, underlined. "**aṃ**" is derivative morpheme of "**si**"]

(1) duṭṭhu-bad or indecent nature [badly, *ind.*]. nissitaṃ-related to.
• duṭṭhu**ll**aṃ-related to bad nature, indecent, obscene (lewd talk).
[wa] duṭṭhullaṃ=duṭṭhu+la+si

(2) vedaṃ-joy. nissitaṃ • veda**ll**aṃ-relating to joy, joyous.
[wa] vedallaṃ=veda+la+si

The following are different EDs of the same examples. Note that in the EDs, the word "**ṭhāna**-cause, reason" is used in place of "**nissita**":

(1) duṭṭhu-of bad or indecent nature. ṭhānaṃ-(is) the cause, the point (grounds, basis, reason).
• duṭṭhu**lla**ṃ-the cause or the point of bad, indecent.

(2) vedassa-of joy. ṭhānaṃ • veda**lla**ṃ-the cause of joy.
[wa] is very much the same.

Tabbahula Taddhita

(Nouns in affix expressive of the prominent nature)

357, 382. Upamatthā'yitattaṃ.

[Upamā-atthe+āyitattaṃ. 2 từ]

[V] **Upama**'tthe **āyitatta**paccayo hoti.

Khi diễn tả một hình ảnh so sánh, hoặc sự tương đồng ẩn dụ, một hậu tố "**āyitatta**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [**upamā**- so sánh, làm giống bằng cách sử dụng một phép loại suy, hoặc một ẩn dụ] (Xem hậu tố "**āyitatta**" được gạch chân).

(1) dhūmo- khói. viya- giống như. dissati- trông giống. aduṃ- cái đó. vanaṃ- khu rừng, **t.l.** khu rừng đó trông giống như khói (xám xịt). ta'didaṃ [taṃ+idaṃ]

taṃ idaṃ- khu rừng đó. dhūmāyitattaṃ- được gọi như vậy.

• dhūmāyitattaṃ- khu rừng xám xịt (*khu rừng trông như khói*, có màu giống như xám tro khi nhìn từ xa).

[ptt] dhūmāyitattaṃ=dhūma+āyitatta+si

(2) timiraṃ viya- giống như bóng tối. dissati aduṃ vanaṃ ta'didaṃ

• timirāyitattaṃ- khu rừng u tối (*khu rừng trông như bóng tối*).

[ptt] timirāyitattaṃ=timira+āyitatta+si

Tannissita Taddhita

(Danh từ trong hậu tố diễn tả "bản chất phụ thuộc, và nguồn gốc")

358, 383. Tannissita'tthe lo. [Tannissita-atthe+lo. 2 từ]

[V] "**Tannissitatthe,tadassa ṭhāna**" micce'tasmiṃ atthe ca **la**paccayo hoti.

Để diễn tả "điều mà cái gì đó phụ thuộc vào, hoặc được liên quan với, hoặc là nguồn gốc của", hậu tố "**la**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó.

[**Taṃ**- với cái đó+**nissita**- đã được phụ thuộc. Âm "**ṃ**" trở thành "**n**" theo Sutta 31. Xem hậu tố "**l**" với phụ âm "**l**" được lặp lại trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch dưới. Âm "**aṃ**" là hình vị (âm tiết) phát sinh của "**si**"]

(1) duṭṭhu- bản chất xấu, hoặc không đứng đắn (đoan trang) [một cách xấu ác, *bbt.*). nissitaṃ$^{cci,đci,\ tr}$- việc liên quan đến.

• duṭṭhu**ll**aṃ- việc liên quan đến bản chất xấu ác, không đứng đắn, thô tục (nói tục).

[ptt] duṭṭhullaṃ=duṭṭhu+la+si

(2) vedaṃ-niềm vui. nissitaṃ • veda**ll**aṃ- liên quan đến niềm vui, vui mừng, vui sướng. [ptt] vedallaṃ=veda+la+si

Các TN khác nhau sau đây của cùng các ví dụ. Lưu ý rằng trong các TN , từ "**ṭhāna**- nguyên nhân, lý do" được sử dụng thay cho "**nissita**":

(1) duṭṭhu- của bản chất xấu ác, hoặc không đứng đắn. ṭhānaṃ- (là) nguyên nhân, điểm, mục đích (căn cứ, cơ sở, lý do).

• duṭṭhu**lla**ṃ- nguyên nhân, hoặc mục đích xấu, không đứng đắn.

(2) vedassa- của niềm vui. ṭhānaṃ • veda**lla**ṃ- nguyên nhân của niềm vui.

[ptt] rất giống nhau.

Tabbahula Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả bản chất nổi bật)

359, 384. Ālu tabbahule. [Ālu+tabbahule. 2 words]

[V] **Ālu**paccayo hoti **tabbahula**'tthe.

To express "a state of being a common prominent nature", an "**ālu**" affix is added after the noun to denote it. [**ta**-that nature+**bahula**-being much, prominent. One "**b**" augmented. See the affix shown underlined.]

(1) abhijjhā-covetousness. assa-of that person. pakati-(is) nature,

i.e. covetousness is the nature of that person. • abhijjhālu-the one whose nature is covetousness. (This ED is different which uses the word "**pakati**-nature"). abhijjhā assa bahulā-(is) usual nature. vā-to explain other method. • abhijjhālu-the one who is usually covetous. (This ED is different as it uses the word "**bahulā**-usually much").

[wa] abhijjhālu=abhijjhā+ālu+si [**abhijjhā** is permanently a feminine gender noun word ending in "**ā**"]

Evaṃ

(2) • sītālu-one whose nature is cold, or the one who is usually cold.

i.e. the one who is intolerant of cold and used to catch cold easily due to such a weak bodily nature.

[wa] sītālu=sīta-cold+ālu+si

(3) • dhajālu-the place or building where there are a lot of banners (adorned with flags).

[wa] dhajālu=dhaja-banner+ālu+si

(4) • dayālu-the one whose nature is compassion, or the one who is usually compassionate. [**dayā** is a feminine gender noun]

[wa] dayālu=dayā-kindness+ālu+si

Bhāva Taddhita

(Nouns in affix expressive of the abstract condition)

Note: Suttas 360, 361, 362 apply affixes to form abstract nouns expressive of condition or state or a qualitative character of someone or something. The affixes are similar to English affixes such as "**hood, ship**" from the words "boyhood, lordship" etc.

360, 387. Ṇya,tta,tā bhāve tu.

[Ṇya, tta, tā+bhāve+tu. 3 words]

[V] **Ṇya,tta,tā-**icce'te paccayā honti **bhāva**'tthe.

When expressing a **bhāva**, (a state of being so and so, a situation, or a qualitative character of someone or something), the affixes "**ṇya, tta, tā**" are added after the noun to denote it. [Applied affixes are shown underlined.]

ṇya-affix example:

(1) alasassa-of being lazy. bhāvo-is state. • ālasyaṃ-the state of being lazy, the laziness.

[wa] ālasyaṃ=alasa+ṇya+si [**alasa**-being lazy]

359, 384. Ālu tabbahule. [Ālu+tabbahule. 2 từ]

[V] **Ālu**paccayo hoti **tabbahula**'tthe.

Để diễn tả "trạng thái của một bản chất nổi bật phổ biến", một hậu tố "**ālu**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [**ta**- bản chất đó+**bahula**- nhiều, nổi bật. Một "**b**" được tăng cường (tăng âm). Xem hậu tố được gạch dưới.]

(1) abhijjhā- sự tham lam. assa- của người đó. pakati- (là) bản chất, bản tánh, cơ địa **t.l.** tham lam là bản chất của người đó. • abhijjhālu- người có bản chất tham lam. (TN này khác vì sử dụng từ "**pakati**- bản chất, bản tánh"). abhijjhā assa bahulā- (là) bản chất thường xuyên. vā- để giải thích phương pháp khác. • abhijjhālu- người thường tham lam. (TN này khác vì nó sử dụng từ "**bahulā**- rất thường xuyên").

[ptt] abhijjhālu=abhijjhā+ālu+si [**abhijjhā** vĩnh viễn là từ Nữ Tánh tận cùng bằng "**ā**"]

Evaṃ

(2) • sītālu- người có cơ địa lạnh, hoặc người thường bị lạnh.
t.l. người không chịu được lạnh, và thường bị cảm lạnh dễ dàng do cơ địa cơ thể yếu như vậy.

[ptt] sītālu=sīta-lạnh+ālu+si

(3) • dhajālu- nơi, hoặc lâu đài có nhiều ngọn cờ (được trang trí bằng ngọn cờ).

[ptt] dhajālu=dhaja-ngọn cờ+ālu+si

(4) • dayālu- người có bản tánh là lòng từ bi, hoặc người thường từ bi. [**dayā** là danh từ Nữ Tánh]

[ptt] dayālu=dayā-sự từ bi+ālu+si

Bhāva Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả trạng thái trừu tượng, CHN II Trạng thái)

Chú ý: Sutta 360, 361, 362 áp dụng các hậu tố để tạo thành danh từ trừu tượng diễn tả điều kiện, hoặc trạng thái, hoặc tính đặc trưng của ai đó, hoặc cái gì đó. Các hậu tố tương tự như hậu tố tiếng Anh như "**hood** (trạng thái, điều kiện, nhóm người)**, ship** (trạng thái, chức vụ, kỹ năng, mối quan hệ)" từ các từ "boyhood (thời niên thiếu), lordship (uy quyền, quyền thế)" v.v.

360, 387. Ṇya,tta,tā bhāve tu.

[Ṇya, tta, tā+bhāve+tu. 3 từ]

[V] **Ṇya,tta,tā-**icc'te paccayā honti **bhāva**'tthe.

Khi diễn tả một **bhāva** (trạng thái của việc như thế này thế kia, một tình huống, hoặc tính đặc trưng của ai đó, hoặc cái gì đó), các hậu tố "**ṇya, tta, tā**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [Các hậu tố áp dụng được gạch dưới.]

Ví dụ về phụ tố -ṇya:

(1) alasassa- của việc lười biếng. bhāvo- là trạng thái. • ālasyaṃ- trạng thái lười biếng, sự lười biếng.

[ptt] ālasyaṃ=alasa+ṇya+si [**alasa**- sự lười biếng]

(2) arogassa-of being healthy. bhāvo-is state. • ārogyaṃ-the state of being healthy, the healthiness.

[wa] ārogyaṃ=aroga+ṇya+si [**a**-without+**roga**-disease]

tta-affix example:

(1) paṃsukūlikassa-of being a practitioner of Paṃsukūlika austerity-practice. bhāvo-is state. • paṃsukūlikattaṃ-practitioner-hood of Paṃsukūlika austerity-practice.

[wa] paṃsukūlikattaṃ=paṃsukūlika+tta+si

Note: paṃsu-earth, dusty+**kūla**-edges of cloth+**ika** & **tta** are two affixes. The word refers to an austerity practice done by monks in ancient times of Buddha who wear the robes made up of rag clothes discarded by people and stitched together and dyed in maroon or saffron color.

(2) anodarikassa-of being an anodarika. bhāvo-is state.

• anodarikattaṃ-the state of being an anodarika.

[wa] anodarikattaṃ=anodarika+tta+si

Note: Anodarika=na-not+ **odarika**-stomach-caring (voracious, gluttonous), **i.e.** always caring and paying priority to fill up one's stomach. It is more of an analogical statement figuratively referring to the one who cares only about material needs of this life, not about spiritual progress nor moral integrity. [**odarika=udara**-stomach+**ika**-concerned, pertaining to. "**u**" is transformed into "**o**" through **vuddhi** procedure.]

tā-affix example:

(1) saṅgaṇikā'rāmassa-of being gregarious. bhāvo-is state.

• saṅgaṇikā'rāmatā-gregariousness, being fond of socializing.

[wa] saṅgaṇikārāmatā=saṅgaṇikārāma+tā+si

Note: Saṅ'gaṇikā'rāma=saṃ-being together+**gaṇika**-friendship, being social+**ārāma-**enjoying. **i.e.** spending more of one's time in socializing and paying priority to it rather than important things.

(2) niddā'rāmassa-of being indolent. bhāvo-is state.

• niddā'rāmatā-state of being indolent, slothfulness.

[wa] niddārāmatā=niddārāma+tā+si

Note: niddā-sleep+**ārāma**-enjoying. **i.e.** always spending time sleeping, no meditation, nor any study nor doing anything worthwhile.

Tuggahaṇena ttanapaccayo hoti.

By means of the word "**tu**" in Sutta, the affix "**ttana**" can also be applied after some nouns in the sense of **bhāva**.

(1) • puthujjanattanaṃ-state of being unenlightened, a common worldling who is still a victim of defilements.

[wa] puthujjanattanaṃ=puthujjana+ttana+si

(2) • vedanattanaṃ-the state of feeling.

[wa] vedanattanaṃ=vedanā+ttana+si

(2) arogassa- của việc khỏe mạnh. bhāvo- (là có) trạng thái. • ārogyaṃ- trạng thái khỏe mạnh, sự khỏe mạnh.
[ptt] ārogyaṃ=aroga+ṇya+si [**a**- không+**roga**- bệnh tật]

Ví dụ về phụ tố -tta:

(1) paṃsukūlikassa- của người tu khổ hạnh 'y phấn tảo'. bhāvo- là trạng thái. • paṃsukūlikattaṃ- tình trạng người tu khổ hạnh 'y phấn tảo'.
[ptt] paṃsukūlikattaṃ=paṃsukūlika+tta+si
Chú ý: paṃsu- đất, bụi bẩn+**kūla**- mép vải+**ika** & **tta** là hai hậu tố. Từ này (**paṃsukūlika**, y phấn tảo) chỉ việc thực hành khổ hạnh (hạnh đầu đà, *dhutaṅga*) được thực hành bởi chư tỳ khưu thời Đức Phật, họ mặc y được làm từ vải rách bị người ta vứt bỏ, và khâu lại với nhau, và nhuộm màu đỏ sẫm, hoặc màu vàng đậm (màu lõi mít).

(2) anodarikassa- của người không tham ăn. bhāvo- (là có) trạng thái.
• anodarikattaṃ- trạng thái người không tham ăn.
[ptt] anodarikattaṃ=anodarika+tta+si
Note: Anodarika=**na**- không+**odarika**- việc chăm sóc bao tử (phàm ăn, tham ăn), **t.l.** luôn chăm sóc, và ưu tiên việc lấp đầy bao tử của mình. Đây là một lối trình bày tương tự theo nghĩa bóng chỉ người chỉ quan tâm đến nhu cầu vật chất của cuộc sống này, không quan tâm đến tiến bộ tâm linh cũng như đạo đức. [**odarika**=**udara**-bao tử+**ika**-liên quan đến, thuộc về. "**u**" được chuyển thành "**o**" qua trình tự **vuddhi** - tăng cường, và kéo dài.]

Ví dụ về phụ tố -tā:

(1) saṅgaṇikā'rāmassa- của việc thích tụ tập. bhāvo- (là có) trạng thái.
• saṅgaṇikā'rāmatā- tính thích sống chung chạ, thích giao tiếp xã hội.
[ptt] saṅgaṇikārāmatā=saṅgaṇikārāma+tā+si
Chú ý: Saṅ'gaṇikā'rāma=saṃ- ở cùng nhau+**gaṇika**- tình bạn, giao tiếp xã hội+**ārāma**- sự thích thú. **t.l.** dành phần lớn thời gian của mình để giao tiếp xã hội, và ưu tiên điều đó hơn những việc quan trọng.

(2) niddā'rāmassa- của việc lười biếng. bhāvo- (là có) trạng thái.
• niddā'rāmatā- trạng thái/tính lười biếng, sự lười nhác.
[ptt] niddārāmatā=niddārāma+tā+si
Chú ý: niddā- việc ngủ+**ārāma**- sự thích thú. **t.l.** luôn dành thời gian ngủ nghỉ, mà không lo thiền định, cũng không học tập, hay làm bất cứ điều gì đáng giá.

Tuggahaṇena ttanapaccayo hoti.
Bằng từ "**tu**" trong Sutta, hậu tố "**ttana**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ với ý nghĩa **bhāva** (trạng thái, bản tính).

(1) • puthujjanattanaṃ- trạng thái chưa giác ngộ, một người phàm tục thì vẫn còn chịu sự chi phối của phiền não (tính kẻ phàm phu, tục tử).
[ptt] puthujjanattanaṃ=puthujjana+ttana+si

(2) • vedanattanaṃ- trạng thái cảm thọ.
[ptt] vedanattanaṃ=vedanā+ttana+si

361, 388. Ṇa visamā'dīhi. [Ṇa+visama-ādīhi. 2 words]

[V] **Ṇa**paccayo hoti **visamā'**dīhi "tassa bhāvo" iccetasmiṃ atthe.

To express a **bhāva**, (a state of being so and so, a situation or a qualitative character of someone or something), an affix "**ṇa**" is added after the words **visama** (non-level land, rough, uneven, unbalanced; unsuitable, wrong) etc. [**Note:** The affix "**ṇa**" is invisible in the examples.]

(1) visamassa-of being uneven. bhāvo-is state. • vesamaṃ-state of being uneven, ruggedness, uneven-ness, non-level place of the earth.
[wa] vesamaṃ=visama+ṇa+si
Note: Sometimes, this word is figuratively used to express crookedness of mind or actions of being dishonest.

(2) sucissa-of being pure, clean. bhāvo-is state. • socaṃ-state of purity.
[wa] socaṃ=suci+ṇa+si

362, 389. Ramaṇīyā'dito kaṇ. [Ramaṇīya-ādito+kaṇ. 2 words]

[V] **Ramaṇīya-**icce'va'mādito **kaṇ**paccayo hoti "tassa bhāvo" icce'tasmiṃ atthe.

When expressing a **bhāva**, (a state of being so and so, a situation or a qualitative character), an affix "**kaṇ**" is added after the words "**ramaṇīya** (being pleasant)" etc, to denote it. **Note:** In the affix "**kaṇ**", the joint word "**aṇ**" has to be elided. So, only "**k**" is visible. It is shown in bold, underlined.

(1) ramaṇīyassa-of being pleasant. bhāvo-is state.
• rāmaṇīya**k**aṃ-pleasantness.
[wa] rāmaṇīyakaṃ=ramaṇīya+kaṇ+si

(2) manuññassa-of being enjoyable, pleasant (lovely, delicious; beautiful). bhāvo-is state.
• mānuñña**k**aṃ-enjoyability.
[wa] mānuññakaṃ=manuñña+kaṇ+si

Visesa Taddhita

(Nouns in affix expressive of superlative-comparison)

363, 390. Visese tara,tami'siki'yiṭṭhā.

[Visese+tara, tama, isika, iya, iṭṭhā. 2 words]

[V] **Visesa**'tthe **tara,tama,isika,iya,iṭṭha-**icce'te paccayā honti.

To express a **visesa** (a comparative comparison for the superlative), the affixes "**tara, tama, isika, iya, iṭṭha**" are to be added after the nouns to denote it. [**Visesa**-distinction]

Note: The affixes are to be grouped into two:

(a) **tara, tama** are the first group.

(b) **isika, iya** and **iṭṭha** are the second group.

361, 388. Ṇa visamā'dīhi. [Ṇa+visama-ādīhi. 2 từ]

[V] **Ṇa**paccayo hoti **visamā'**dīhi "tassa bhāvo" iccetasmiṃ atthe.
Để diễn tả một **bhāva** (trạng thái của việc như thế này thế kia, một tình huống, hoặc tính đặc trưng của ai đó, hoặc cái gì đó), một hậu tố "**ṇa**" được thêm vào sau các từ **visama** (mặt đất không bằng phẳng, thô, không bằng phẳng, không cân bằng; không phù hợp; sai) v.v. [**Chú ý:** Hậu tố "**ṇa**" không thấy được trong các ví dụ.]

(1) visamassa- của việc không đều. bhāvo- (là có) trạng thái/bản tánh. • vesamaṃ- trạng thái không đều, sự gồ ghề, không bằng phẳng, nơi không bằng phẳng của mặt đất.
[ptt] vesamaṃ=visama+ṇa+si
Chú ý: Đôi khi, từ này được sử dụng theo nghĩa bóng để diễn tả sự quanh co, lương lẹo của tâm trí, hoặc hành động không trung thực.

(2) sucissa- của việc trong sạch sẽ, tinh khiết. bhāvo- (là có) trạng thái/bản tánh. • socaṃ- trạng thái trong sạch sẽ, tính tinh khiết.
[ptt] socaṃ=suci+ṇa+si

362, 389. Ramaṇīyā'dito kaṇ. [Ramaṇīya-ādito+kaṇ. 2 từ]

[V] **Ramaṇīya-**icce'va'mādito **kaṇ**paccayo hoti "tassa bhāvo" icce'tasmiṃ atthe.
Khi diễn tả một **bhāva**, (trạng thái của việc như thế này thế kia, một tình huống, hoặc tính đặc trưng), một hậu tố "**kaṇ**" được thêm vào sau các từ "**ramaṇīya** (dễ chịu)" v.v, để chỉ điều đó.
Chú ý: Trong hậu tố "**kaṇ**", từ kết hợp "**aṇ**" phải được lược bỏ. Do đó, chỉ âm "**k**" là có thể thấy được. Nó được trình bày in đậm, gạch dưới.

(1) ramaṇīyassa- của việc dễ chịu. bhāvo-(là có) trạng thái/bản tánh.
• rāmaṇīya**k**aṃ- sự dễ chịu.
[ptt] rāmaṇīyakaṃ=ramaṇīya+kaṇ+si

(2) manuññassa- của việc thú vị, dễ chịu (đáng yêu, ngon; đẹp). bhāvo- (là có) trạng thái/bản tánh.
• mānuññaṃ- tính thú vị, tính dễ chịu.
[ptt] mānuññakaṃ=manuñña+kaṇ+si

Visesa Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả so sánh cao nhất)

363, 390. Visese tara,tami'siki'yiṭṭhā.

[Visese+tara, tama, isika, iya, iṭṭhā. 2 từ]

[V] **Visesa**'tthe **tara,tama,isika,iya,iṭṭha-**icce'te paccayā honti.
Để diễn tả một **visesa** (so sánh để chỉ mức độ cao nhất), các hậu tố "**tara, tama, isika, iya, iṭṭha**" được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. [**Visesa**- sự phân biệt]
Chú ý: Các hậu tố được chia thành hai nhóm:
(a)**tara, tama** là nhóm thứ nhất.
(b)**isika, iya,** và **iṭṭha** là nhóm thứ hai.

The order of superlative degree is as per the sequence of each affix. For example, **tara** is positive while **tama** is superlative. Similarly, **isika** is positive, **iya** is comparative and **iṭṭha** is superlative. Sometimes, the words in a combination of two superlative affixes are found to be used frequently. E.g. **seṭṭhataro**-the most best. [Here, both **iṭṭha** and **tara** affixes are applied. See all the affixes shown underlined in the examples below.]

The examples of first group affixes

(1) sabbe-all. ime-these. pāpā-(are) bad. aya'mimesaṃ [ayaṃ+imesaṃ] ayaṃ-this one. imesaṃ-among or of these. visesena-especially. pāpo'ti [pāpo+iti] pāpo-(is) bad. iti-therefore. pāpataro-is so called, **i.e.** These are bad. Of all these bad, this one is especially bad. So, it is called "**pāpataro**" [tara].

• pāpataro-specially bad among the bad. **i.e.** especially bad of the bad.

[wa] pāpataro=pāpa+tara+si

Evaṃ-in this way.

(2) [tama] • pāpatamo-the most bad, the worst.

[wa] pāpatamo=pāpa+tama+si

The second group affixes

(1) [isika] • pāpisiko-specially bad.

[wa] pāpisiko=pāpa+isika+si

(2) [iya] • pāpiyo-more bad.

[wa] pāpiyo=pāpa+iya+si

(3) [iṭṭha] • pāpiṭṭho-the most bad or the worst.

[wa] pāpiṭṭho=pāpa+iṭṭha+si

Ta'dassa'tthi Taddhita

(Nouns in affixes expressive of possessed quality or inherent nature)

Note: Suttas 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, apply affixes expressive of quality or nature possessed by someone or inherent in something.

364, 398. Ta'dassa'tthī'ti vī ca. [Taṃ+assa+atthi+iti+vī+ca. 6 words]

[V] "**Ta'dassatthi**" icce'tasmiṃ atthe **vī**paccayo hoti.

When expressing a "**ta'dassa'tthi**", a quality being possessed by someone (or something), the affix "**vī**" is added after the noun denoting the quality or character.

(See the affix shown underlined)

Note: [ta'dassa'tthi=**taṃ**-that quality or nature+**assa**-of that person or thing+**atthi**-is]

(1) medhā-intellect or wisdom. yassa-of whose. atthi-there is. tasmiṃ-in that person. vā-to show another method. vijjatī'ti. [vijjati+iti] vijjati-has. iti-therefore. medhāvī-is so-called.

• medhāvī-the one who has intellect or wisdom, the wise.

[wa] medhāvī=medhā+vī+si

Thứ tự mức độ cao nhất là theo trình tự của mỗi hậu tố. Ví dụ, **tara** là so sánh hơn trong khi **tama** là so sánh cao nhất. Tương tự, **isika** là so sánh hơn, **iya** là so sánh hơn, và **iṭṭha** là so sánh cao nhất. Đôi khi, các từ kết hợp hai hậu tố cao nhất thường được sử dụng. Ví dụ: **seṭṭhataro**- tốt nhất trong số tốt nhất. [Ở đây, cả hai hậu tố **iṭṭha**, và **tara** được áp dụng. Xem tất cả các hậu tố được gạch dưới trong các ví dụ dưới đây.]

Các ví dụ về hậu tố nhóm thứ nhất

(1) sabbe-tất cả. ime- những cái này. pāpā- (là) các việc ác. aya'mimesaṃ [ayaṃ+imesaṃ] ayaṃ- cái này. imesaṃ- trong số, hoặc của những cái này. visesena- đặc biệt. pāpo'ti [pāpo+iti] pāpo- (là) điều ác, xấu. iti-vì vậy. pāpataro- được gọi như vậy, **t.l.** Những điều này này xấu ác. Trong tất cả những điều xấu ác này, cái này đặc biệt xấu ác. Vì vậy, nó được gọi là "**pāpataro**" [tara].

• pāpataro- đặc biệt xấu ác trong số những điều xấu ác. **t.l.** xấu ác nhất trong số những điều xấu ác.

[ptt] pāpataro=pāpa+tara+si

Evaṃ- theo cách này.

(2) [tama] • pāpatamo- ác/xấu ác nhất, tệ nhất.

[ptt] pāpatamo=pāpa+tama+si

Các hậu tố nhóm thứ hai

(1) [isika] • pāpisiko- đặc biệt xấu.

[ptt] pāpisiko=pāpa+isika+si

(2) [iya] • pāpiyo- xấu ác hơn.

[ptt] pāpiyo=pāpa+iya+si

(3) [iṭṭha] • pāpiṭṭho- xấu ác nhất, hoặc tệ nhất.

[ptt] pāpiṭṭho=pāpa+iṭṭha+si

Ta'dassa'tthi Taddhita

(Danh từ có hậu tố diễn tả phẩm chất sở hữu, hoặc bản chất vốn có)

Chú ý: Sutta 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, áp dụng các hậu tố diễn tả phẩm chất, hoặc bản chất được sở hữu bởi ai đó, hoặc vốn có trong cái gì đó.

364, 398. **Ta'dassa'tthī'ti vī ca.** [Taṃ+assa+atthi+iti+vī+ca. 6 từ]

[V] "**Ta'dassatthi**" icce'tasmiṃ atthe **vī**paccayo hoti.

Khi diễn tả một "**ta'dassa'tthi**", một phẩm chất (tài năng) được sở hữu bởi ai đó (hoặc cái gì đó), hậu tố "**vī**" được thêm vào sau danh từ chỉ phẩm chất, hoặc đặc tính.

(Xem hậu tố được gạch dưới)

Chú ý: [ta'dassa'tthi=**taṃ**- phẩm chất, hoặc bản chất đó +**assa**- của người, hoặc vật đó +**atthi**-là]

(1) medhā- trí tuệ, hoặc trí thông minh. yassa- của ai. atthi- có. tasmiṃ- ở/trong người đó. vā- để chỉ phương pháp khác. vijjatī'ti. [vijjati+iti] vijjati- có. iti- do vậy, gọi là. medhāvī- được gọi như vậy.

• medhāvī- người có trí tuệ, hoặc thông minh, người khôn ngoan.

[ptt] medhāvī=medhā+vī+si

Note: There are two methods of ED for this word "medhāvī".
(a) One uses dative-case word "**assa**" and an **ākyāta** verb "**atthi**".
(b) The other uses locative-case word "**tasmiṃ**" and **ākhyāta** verb "**vijjati**". There is not much difference in the meaning of both EDs. Throughout this category of "**ta'dassa'tthi**" *taddhita*, there will be such kind of EDs shown in both methods.

Evaṃ

(2) • māyāvī-the one who has deceit, hypocrite, fraud, deceitful, hypocritical, fraudulent. [wa] māyāvī=māyā+vī+si

Caggahaṇena so-paccayo hoti.

By means of the word "**ca**" in Sutta, the affix "**so**" can also be applied after some nouns in expressing a "**tadassatthi**". (See the affix underlined).

sumedhā-good intellect, sage, wise man. yassa atthi. tasmiṃ vā vijjatī'ti.

• sumedhaso-the one who has good intellect.

[wa] sumedhaso=sumedhā+so+si

365, 399. Tapā'dito sī. [Tapa-ādito+sī. 2 words]

[V] **Tapā'**dito **sī**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

To express a "**ta'dassatthi**", a quality being possessed, the affix "**sī**" is added after the words "**tapa** (austerity practice)" etc. [One "**s**" is augmented to the affix and it becomes "**ssī**"]

(1) tapo-austerity. yassa atthi tasmiṃ vā vijjatī'ti. • tapassī-the one having austerity practices, an ascetic, a hermit.

[wa] tapassī=tapa+ssī+si

Evaṃ

(2) • yasassī-the one who has fame, famous.

[wa] yasassī=yasa+sī+si

(3) • tejassī-the one who has power, powerful.

[wa] tejassī=teja+sī+si

366, 400. Daṇḍā'dito ika,ī. [Daṇḍa-ādito+ika, ī. 2 words]

[V] **Daṇḍā'**dito **ika,ī-**icce'te paccayā honti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

To express a "**tadassatthi**", a quality being possessed by someone or in something, the affixes "**ika, ī**" are added after nouns "**daṇḍa** (stick)" etc.

(1) daṇḍo-stick. yassa atthi. tasmiṃ vā vijjatī'ti. • daṇḍiko,

• daṇḍī-the one having stick.

[wa] daṇḍiko=daṇḍa+ika+si [wa] daṇḍī=daṇḍa+ī+si

Evaṃ

(2) • mālīko, • mālī-the one having flower, a florist.

[wa] māliko=mālā+ika+si [wa] mālī=mālā+ī+si

Chú ý: Có hai phương pháp TN cho từ "medhāvī" này.
(a) Một phương pháp sử dụng từ Chỉ Định Cách "**assa**", và động từ **ākyāta** "**atthi**".
(b) Phương pháp khác sử dụng từ Định Sở Cách "**tasmiṃ**", và động từ **ākhyāta** "**vijjati**". Không có nhiều sự khác biệt trong ý nghĩa của cả hai TN. Trong suốt loại *taddhita* "**ta'dassa'tthi**" này, sẽ có những loại TN được thể hiện theo cả hai phương pháp như vậy.

Evaṃ

(2) • māyāvī- người có sự dối trá, kẻ đạo đức giả, gian lận lừa dối, đạo đức giả, gian lận. [ptt] māyāvī=māyā+vī+si

Caggahaṇena so-paccayo hoti.

Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**so**" cũng có thể được áp dụng sau một số danh từ trong việc diễn tả một "**tadassatthi**". (Xem hậu tố được gạch dưới).

sumedhā- thiện trí, bậc thiện trí, bậc ẩn sĩ. yassa atthi. tasmiṃ vā vijjatī'ti.

• sumedhaso- người có thiện trí tuệ, người có trí tuệ thiện xảo.

[ptt] sumedhaso=sumedhā+so+si

365, 399. Tapā'dito sī. [Tapa-ādito+sī. 2 từ]

[V] **Tapā'**dito **sī**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**ta'dassatthi**", một phẩm chất (tài năng) được sở hữu, hậu tố "**sī**" được thêm vào sau các từ "**tapa** (việc tu khổ hạnh)" v.v. [Một "**s**" được tăng cường vào hậu tố, và nó trở thành "**ssī**"]

(1) tapo- sự khổ hạnh. yassa atthi tasmiṃ vā vijjatī'ti. • tapassī- người có thực hành khổ hạnh, bậc có tu khổ hạnh, bậc khổ hạnh, vị ẩn sĩ.
[ptt] tapassī=tapa+ssī+si

Evaṃ

(2) • yasassī- người có danh tiếng, tiếng tăm (người tiếng tăm).
[ptt] yasassī=yasa+sī+si

(3) • tejassī- người có quyền lực, oai lực (người oai lực).
[ptt] tejassī=teja+sī+si

366, 400. Daṇḍā'dito ika,ī. [Daṇḍa-ādito+ika, ī. 2 từ]

[V] **Daṇḍā'**dito **ika,ī-**icce'te paccayā honti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**tadassatthi**", một phẩm chất (tài năng) được sở hữu bởi ai đó, hoặc trong cái gì đó, các hậu tố "**ika, ī**" được thêm vào sau các danh từ "**daṇḍa** (cây gậy)" v.v.

(1) daṇḍo- cây gậy. yassa atthi. tasmiṃ vā vijjatī'ti. • daṇḍiko,
• daṇḍī- người có gậy (người có quyền lực, người quản giáo).
[ptt] daṇḍiko=daṇḍa+ika+si [ptt] daṇḍī=daṇḍa+ī+si

Evaṃ

(2) • māliko, • mālī- người có hoa, người bán hoa.
[ptt] māliko=mālā+ika+si [ptt] mālī=mālā+ī+si

367, 401. Madhvā'dito ro. [Madhu-ādito+ro. 2 words]

[V] **Madhu-**icce'va'mādito **ra**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

To express a "**tadassatthi**", a quality being possessed, an affix "**ra**" is added after the words "**madhu** (of sweet taste)" etc. (See the affix "**r**" shown in bold, underlined)

(1) madhu-sweet taste, sugary. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
- madhu**r**o-something having sweet taste, sweet (sweet, lovely).

[wa] madhuro=madhu+ra+si

Evaṃ

(2) • kuñja**r**o-the one having jaws, **i.e.** elephant. [**kuñja**-jaw]
[wa] kuñjaro=kuñja+ra+si

(3) • mugga**r**o-the one having bean. [**mugga**-bean, mung beans, green peas]
[wa] muggaro=mugga+ra+si

(4) • mukha**r**o-the one having bad-mouth, rude (talkative, scurrilous, coarse in speech). [**mukha**-mouth] [wa] mukharo=mukha+ra+si

(5) • susi**r**o-something having hollow (perforated). [**susi**-hollow]
[wa] susiro=susi+ra+si

(6) • sīsa**r**o-the one having head. [**sīsa**-head]
[wa] sīsaro=sīsa+ra+si

(7) • suka**r**o-the one having arrow. [**suka**-arrow, *a dubious word*]
[wa] sukaro=suka+ra+si

(8) • suṅka**r**o-the one having revenue, a king. [**suṅka**-revenue]
[wa] suṅkaro=suṅka+ra+si

(9) • subha**r**o-the one having beauty. [**subha**-beauty]
[wa] subharo=subha+ra+si

(10) • suci**r**o-the one having purity, pure. [**suci**-purity, clean, white]
[wa] suciro=suci+ra+si

(11) • ruci**r**o-the one having light (beautiful, gorgeous, attractive, pleasing). [**ruci**-light, shine, beauty] [wa] ruciro=ruci+ra+si

368, 402. Guṇā'dito vantu. [Guṇa-ādito+vantu. 2 words]

[V] **Guṇa-**icce'va'mā'dito **vantu-**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

To express a "**tadassatthi**", a quality being possessed by someone or in something, the affix "**vantu**" is added after the words "**guṇa** (virtue or dignity)" etc.

Note: Due to necessary morphological procedure, only "**vā**" will be left in the affix which is shown underlined. See Sutta 124 for clarification.

(1) guṇo-virtue or dignity. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
- guṇa**vā**-virtuous or a dignitary. [**guṇa**-virtue]

[wa] guṇavā=guṇa+vantu+si

367, 401. Madhvā'dito ro. [Madhu-ādito+ro. 2 từ]

[V] **Madhu-**icce'va'mādito **ra**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**tadassatthi**", một phẩm chất (nét đặc biệt, tài năng, đặc trưng, đặc tính) được sở hữu, một hậu tố "**ra**" được thêm vào sau các từ "**madhu** (có vị ngọt)" v.v. (Xem hậu tố "**r**" được trình bày in đậm, gạch dưới)

(1) madhu- vị ngọt, ngọt, có đường. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
- madhu**r**o- cái gì đó có vị ngọt, ngọt (ngọt ngào, đáng yêu).

[ptt] madhuro=madhu+ra+si

Evaṃ

(2) • kuñja**r**o- con vật có cái hàm, **t.l.** con voi. [**kuñja**- cái hàm]
[ptt] kuñjaro=kuñja+ra+si

(3) • mugga**r**o- người có hạt đậu. [**mugga**- hạt đậu, đậu xanh]
[ptt] muggaro=mugga+ra+si

(4) • mukha**r**o- người có miệng xấu, thô lỗ (kẻ lắm lời, kẻ ba hoa, nói tục tĩu, thô lỗ trong lời nói). [**mukha**- miệng] [ptt] mukharo=mukha+ra+si

(5) • susi**r**o- cái gì đó có lỗ rỗng (được đục lỗ). [**susi**- lỗ rỗng]
[ptt] susiro=susi+ra+si

(6) • sīsa**r**o- người có cái đầu. [**sīsa**- cái đầu]
[ptt] sīsaro=sīsa+ra+si

(7) • suka**r**o- người có mũi tên. [**suka**- mũi tên, *một từ mơ hồ*]
[ptt] sukaro=suka+ra+si

(8) • suṅka**r**o- người có thu nhập, vị vua. [**suṅka**- thu nhập]
[ptt] suṅkaro=suṅka+ra+si

(9) • subha**r**o- người có vẻ đẹp. [**subha**- vẻ đẹp]
[ptt] subharo=subha+ra+si

(10) • suci**r**o- người có sự trong sạch, trong sạch, thanh tịnh. [**suci**- sự trong sạch, thanh tịnh. sạch, trắng] [ptt] suciro=suci+ra+si

(11) • ruci**r**o- người có ánh sáng (đẹp, lộng lẫy, hấp dẫn, dễ chịu). [**ruci**- ánh sáng, tỏa sáng, vẻ đẹp] [ptt] ruciro=ruci+ra+si

368, 402. Guṇā'dito vantu. [Guṇa-ādito+vantu. 2 từ]

[V] **Guṇa-**icce'va'mā'dito **vantu-**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để diễn tả một "**tadassatthi**", một phẩm chất được sở hữu bởi ai đó, hoặc trong cái gì đó, hậu tố "**vantu**" được thêm vào sau các từ "**guṇa** (đức hạnh, hoặc phẩm giá)" v.v.

Chú ý: Do trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết, chỉ từ "**vā**" sẽ còn giữ lại trong hậu tố được gạch dưới. Xem Sutta 124 để làm rõ.

(1) guṇo- đức hạnh, hoặc phẩm giá. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
- guṇa**vā**- người có đức hạnh, người có phẩm giá. [**guṇa**- đức hạnh]

[ptt] guṇavā=guṇa+vantu+si

Evaṃ

(2) • yasavā-the one having fame, the famous. [**yasa**-fame]
[wa] yasavā=yasa+vantu+si

(3) • dhanavā-the one having wealth, the wealthy. [**dhana**-wealth]
[wa] dhanavā=dhana+vantu+si

(4) • paññavā-the one having wisdom, the wise. [**paññā**-wisdom]
[wa] paññavā= paññā +vantu+si

(5) • balavā-the one having power/strong, the powerful. [**bala**- strong, power]
[wa] balavā=bala+vantu+si

(6) • bhagavā-the one having auspiciousness (fortunate), the glorious. [**bhaga**-auspiciousness, glory, luck, fortune] (Blessed One; Fortunate One)
[wa] bhagavā=bhaga+vantu+si

369, 403. Satyā'dīhi mantu. [Sati-ādīhi+mantu. 2 words]

[V] **Sati**-iccevamādīhi **mantu-**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

To signify "**tadassatthi**", a quality being possessed by someone or in something, the affix "**mantu**" is added after the words "**sati** (mindfulness or memory)" etc.

Note: Due to necessary morphological procedure, only "**mā**" will be visible in the affix which is shown underlined. Also see Sutta 124.

(1) sati-mindfulness. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
• satimā-the one having mindfulness, mindful.
[wa] satimā=sati+mantu+si

Evaṃ

(2) • jutimā-the one having light, the bright.
[wa] jutimā=juti+mantu+si

(3) • rucimā-the one having light, the illustrious.
[wa] rucimā=ruci+mantu+si

(4) • thutimā-the one having praise, the praised.
[wa] thutimā=thuti+mantu+si

(5) • dhitimā-the one having wisdom or integrity, the wise.
[wa] dhitimā=dhiti+mantu+si

(6) • matimā-the one having intellect (sensible, wise), intelligent.
[wa] matimā=mati+mantu+si

(7) • bhāṇumā-the one having shine, **i.e.** the sun.
[wa] bhāṇumā=bhāṇu+mantu+si

Evaṃ

(2) • yasavā- người có danh tiếng, người nổi tiếng. [**yasa**- danh tiếng]
[ptt] yasavā=yasa+vantu+si

(3) • dhanavā- người có của cải, người giàu có. [**dhana**- của cải, tài sản]
[ptt] dhanavā=dhana+vantu+si

(4) • paññavā- người có trí tuệ, người/bậc trí tuệ. [**paññā**- trí tuệ]
[ptt] paññavā= paññā +vantu+si

(5) • balavā- người có oai lực/sức mạnh, người mạnh mẽ. [**bala**- sức mạnh, oai lực]
[ptt] balavā=bala+vantu+si

(6) • bhagavā- người có điềm lành (may mắn), người huy hoàng. [**bhaga**- điều tốt lành, huy hoàng, vinh quang, may mắn, vận may] (Đức Thế Tôn)
[ptt] bhagavā=bhaga+vantu+si

369, 403. Satyā'dīhi mantu. [Sati-ādīhi+mantu. 2 từ]

[V] **Sati**-iccevamādīhi **mantu**-paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Để chỉ "**tadassatthi**", một phẩm chất được sở hữu bởi ai đó, hoặc trong cái gì đó, hậu tố "**mantu**" được thêm vào sau các từ "**sati** (chánh niệm, hoặc trí nhớ)" v.v.

Chú ý: Do trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết, chỉ từ "**mā**" sẽ thấy được trong hậu tố được gạch dưới. Cũng xem Sutta 124.

(1) sati- chánh niệm. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti.
• satimā- người có chánh niệm, người tỉnh giác.
[ptt] satimā=sati+mantu+si

Evaṃ

(2) • jutimā- người có ánh sáng, bậc sáng chói.
[ptt] jutimā=juti+mantu+si

(3) • rucimā- người có ánh sáng, người nổi bật.
[ptt] rucimā=ruci+mantu+si

(4) • thutimā- người được khen ngợi, người được ca tụng.
[ptt] thutimā=thuti+mantu+si

(5) • dhitimā- người có trí tuệ, hoặc tính chính trực, người trí.
[ptt] dhitimā=dhiti+mantu+si

(6) • matimā- người có thông minh (nhạy bén, trí tuệ), thông minh, sáng dạ.
[ptt] matimā=mati+mantu+si

(7) • bhāṇumā- vật có sự tỏa sáng, **t.l.** mặt trời.
[ptt] bhāṇumā=bhāṇu+mantu+si

370, 405. Saddhā'dito ṇa. [Saddhā-ādito+ṇa. 2 words]

[V] **Saddhā-**icce'va'mādito **ṇa**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

When expressing "**tadassatthi**", a quality being possessed by someone, the affix "**ṇa**" is added after the words "**saddhā** (faith)" etc. [This affix is invisible]

(1) saddhā-faith. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • saddho-the one having faith, the faithful.

[wa] saddho=saddhā+ṇa+si

Evaṃ

(2) • paññ**o**-the one having wisdom, the wise (learned, knowledgeable, skilled).

[wa] paññ**o**=paññā+ṇa+si

(3) • amaccharo-the one having non-stinginess, the generous.

[wa] amaccharo=amacchara+ṇa+si

Note: "**a**" in the last example is a morpheme of negative particle "**na**" which means "**without, not**". [**na**-without+**macchara**-stinginess. See Sutta 333 to understand the procedure of changing "**na**" into "**a**"]

371, 404. Āyussu'kārā'sa mantumhi.

[Āyussa+u-kāro+asa+mantumhi. 4 words]

[V] **Āyu**ssa anto **u**kāro **asā**'deso hoti **mantu**mhi paccaye pare.

The component vowel "**u**" of the word "**āyu** (life, age)" changes into "**asa**" when the affix "**mantu**" is affixed after it**.**

āyu-life, age (long life). assa atthi, tasmiṃ vā vijjatīti • āyasmā-the one having life, [wa] āyasmā=āyu+mantu+si

Note: This term "**āyasmā**" is a very polite form of address used among monastics which means "the one having a long life-span".

Ta'ppakati Taddhita

(Nouns in affix expressing "made up of something")

372, 385. Ta'ppakativacane mayo.

[Tappakativacane+mayo. 2 words]

[V] **Tappakati**vacana'tthe **maya**paccayo hoti.

To express "**tappakati**", "by means of which something is made up of, or crafted with", an affix "**maya**" (made of) is added after the noun to denote it. See the affix shown underlined.

[**ta**-by that+**pakati**-done, made of, crafted with]

(1) suvaṇṇena-with gold. pakataṃ-made, crafted. kammaṃ-deed or craft**, i.e.** the craft made with gold or made up of gold.

• sovaṇṇa<u>maya</u>ṃ-made of gold.

[wa] sovaṇṇamayaṃ=suvaṇṇa+maya+si

370, 405. Saddhā'dito ṇa. [Saddhā-ādito+ṇa. 2 từ]

[V] **Saddhā-**icce'va'mādito **ṇa**paccayo hoti "**ta'dassa'tthi**" icce'tasmiṃ atthe.

Khi diễn tả "**tadassatthi**", một phẩm chất được sở hữu bởi ai đó, hậu tố "**ṇa**" được thêm vào sau các từ "**saddhā** (đức tin)" v.v. [Hậu tố này bị ẩn, không thấy được]

(1) saddhā- đức tin. yassa atthi, tasmiṃ vā vijjatī'ti • saddho- người có đức tin, người tín thành (tâm thành, tín tâm).
[ptt] saddho=saddhā+ṇa+si
Evaṃ

(2) • paññ**o**- người có trí tuệ, người trí (uyên bác, hiểu biết, khéo léo).
[ptt] paññ**o**=paññā+ṇa+si

(3) • amaccharo- người không keo kiệt, người rộng lượng.
[ptt] amaccharo=amacchara+ṇa+si

Chú ý: Âm "**a**" trong ví dụ cuối là hình vị (âm tiết) của mạo từ phủ định "**na**" có **t.l.** "**không có, không**". [**na**-không có+**macchara**- sự keo kiệt. Xem Sutta 333 để hiểu trình tự chuyển "**na**" thành "**a**"]

371, 404. Āyussu'kārā'sa mantumhi.

[Āyussa+u-kāro+asa+mantumhi. 4 từ]

[V] **Āyu**ssa anto **u**kāro **asā**'deso hoti **mantu**mhi paccaye pare.

Thành phần nguyên âm "**u**" của từ "**āyu** (đời sống, thọ mạng, tuổi thọ)" chuyển thành "**asa**" khi hậu tố "**mantu**" được gắn vào sau nó.

āyu- đời sống, thọ mạng, tuổi thọ (sống lâu). assa atthi, tasmiṃ vā vijjatīti • āyasmā- người có thọ mạng, [ptt] āyasmā=āyu+mantu+si

Chú ý: Thuật ngữ "**āyasmā**" này là một hình thức xưng hô rất lịch sự được sử dụng giữa các tu sĩ, có **t.l.** "người có tuổi thọ dài - trường thọ".

Ta'ppakati Taddhita

(Danh từ với hậu tố diễn tả "được làm từ cái gì đó")

372, 385. Ta'ppakativacane mayo.

[Tappakativacane+mayo. 2 từ]

[V] **Tappakati**vacana'tthe **maya**paccayo hoti.

Để diễn tả "**tappakati**", "bằng phương tiện mà cái gì đó được làm từ, hoặc được chế tạo bằng", một hậu tố "**maya**" (đã được làm) được thêm vào sau danh từ để chỉ điều đó. Xem hậu tố được gạch dưới.

[**ta**- bằng cái đó+**pakati**- được làm, được làm từ, được chế tạo bằng]

(1) suvaṇṇena- bằng/với vàng. pakataṃ- việc đã được làm, chế tạo. kammaṃ- việc làm, hoặc nghề thủ công, **t.l.** nghề thủ công được làm bằng vàng, hoặc được làm từ vàng.
• sovaṇṇa<u>maya</u>ṃ- được làm bằng vàng (được làm từ vàng).
[ptt] sovaṇṇamayaṃ=suvaṇṇa+maya+si

Evaṃ

(2) • rūpiyamayaṃ-made of silver.
[wa] rūpiyamayaṃ=rūpiya+maya+si
(3) • jatumayaṃ-made of lac.
[wa] jatumayaṃ=jatu+maya+si
(4) • rajatamayaṃ-made of silver.
[wa] rajatamayaṃ=rajata+maya+si
(5) • iṭṭhakamayaṃ-made of brick.
[wa] iṭṭhakamayaṃ=iṭṭhakā+maya+si
(6) • ayomayaṃ-made of iron,
[wa] ayomayaṃ=aya+maya+si
(7) • mattikāmayaṃ-made of clay or mud.
[wa] mattikāmayaṃ=mattikā+maya+si
(8) • dārumayaṃ-made of wood.
[wa] dārumayaṃ=dāru+maya+si
(9) • gomayaṃ-originated from cow, **i.e.** cow-dung.
[wa] gomayaṃ=go+maya+si

Saṅkhyā Taddhita

(Numerical Nouns in Taddhita-affix)

Note: Suttas 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, these twenty-three Suttas deal with numerical nouns. Of these, five Suttas 373, 375, 384, 385, 392, apply various affixes.

Of various numerical nouns:

(a) The cardinal numbers from "**one to ten**" are **independent numerical nouns**.
(b) **Upward numerical nouns** such as **visa** (twenty) to **navuti** (ninety) and **mixed-value numerical nouns**, which are made up of numerical nouns of lesser and higher value, such as from eleven to nineteen, ninety-one to ninety-nine, are mostly **Samāsa (compound) nouns.**
(c) Other numerical nouns of higher to the highest value, starting from **sata** (hundred) to **koṭi** (crore) to **asaṅkheyya** (infinity, aeon) are **nouns with numerical values of progressive multiplication** which have specific gender and numbers.

373, 406. Saṅkhyāpūraṇe mo. [Saṅkhyāpūraṇe+mo. 2 words]

[V] **Saṅkhyāpūraṇa**'tthe **ma-**paccayo hoti.

To express "full completeness of the value" in the ordinal numbers, an affix "**ma**" is added after the numerical nouns. [See the affix "**ma**" shown in bold, underlined. Note that "**o**" is derivative morpheme of nominative singular "**si**" applied after the word.]

(1) pañcannaṃ-of five. pūraṇo-fullness. • pañca**m**o-the fullness of five, the fifth. [Chaṭṭhī Tappurisa]
[wa] pañcamo=pañca+ma+si

Evaṃ

(2) • rūpiyamayaṃ- được làm bằng/từ bạc.
[ptt] rūpiyamayaṃ=rūpiya+maya+si
(3) • jatumayaṃ- được làm bằng/từ nhựa cây.
[ptt] jatumayaṃ=jatu+maya+si
(4) • rajatamayaṃ- được làm bằng/từ bạc.
[ptt] rajatamayaṃ=rajata+maya+si
(5) • iṭṭhakamayaṃ- được làm bằng/từ gạch.
[ptt] iṭṭhakamayaṃ=iṭṭhakā+maya+si
(6) • ayomayaṃ-made of iron,
[ptt] ayomayaṃ=aya+maya+si
(7) • mattikāmayaṃ- được làm bằng/từ bùn, hoặc đất sét.
[ptt] mattikāmayaṃ=mattikā+maya+si
(8) • dārumayaṃ- được làm bằng/từ gỗ.
[ptt] dārumayaṃ=dāru+maya+si
(9) • gomayaṃ- được làm bằng/từ con bò, **t.l.** phân bò.
[ptt] gomayaṃ=go+maya+si

Saṅkhyā Taddhita

(Các danh từ số đếm trong hậu tố Taddhita)

Chú ý: Sutta 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, hai mươi ba Sutta này liên quan đến danh từ số đếm. Trong số này, năm Sutta 373, 375, 384, 385, 392, áp dụng các hậu tố khác nhau.
Về các danh từ số đếm khác nhau:
(a) Các số đếm từ "**một đến mười**" là **các danh từ số đếm độc lập**.
(b) **Các danh từ số đếm lớn hơn** như **visa** (hai mươi) đến **navuti** (chín mươi), và các danh từ số đếm giá trị hỗn hợp, được tạo thành từ các danh từ số có giá trị thấp hơn, và cao hơn, như từ mười một đến mười chín, chín mươi mốt đến chín mươi chín, phần lớn là **danh từ ghép - Samāsa.**
(c) Các danh từ số đếm khác có giá trị từ cao đến cao nhất, bắt đầu từ **sata** (trăm) đến **koṭi** (mười triệu, ất) đến **asaṅkheyya** (vô số, đại kiếp) là các danh từ có giá trị số đếm của phép nhân tiến triển có Tánh, và số cụ thể.

373, 406. Saṅkhyāpūraṇe mo. [Saṅkhyāpūraṇe+mo. 2 từ]

[V] **Saṅkhyāpūraṇa**'tthe **ma-**paccayo hoti.

Để diễn tả "sự hoàn thiện đầy đủ của giá trị" trong các số thứ tự, một hậu tố "**ma**" được thêm vào sau các danh từ số đếm. [Xem hậu tố "**ma**" được trình bày in đậm, gạch dưới. Lưu ý, âm "**o**" là hình vị (âm tiết) phát sinh của Chủ Cách, số ít "**si**" được áp dụng sau từ đó.]

(1) pañcannaṃ- của năm. pūraṇo- sự đầy đủ. • pañca**m**o- sự đầy đủ của năm, thứ năm. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] pañcamo=pañca+ma+si

Evaṃ

(2) • satta**m**o-fullness of seven, the seventh
[wa] sattamo=satta+ma+si
(3) • aṭṭha**m**o-fullness of eight, the eighth
[wa] aṭṭhamo=aṭṭha+ma+si
(4) • nava**m**o-fullness of nine, the ninth.
[wa] navamo=nava+ma+si
(5) • dasa**m**o-fullness of ten, the tenth.
[wa] dasamo=dasa+ma+si [All are Chaṭṭhī Tappurisa]

374, 408. Sa chassa vā. [Sa+chassa+vā. 3 words]

[V] **Cha**ssa **sa**kārādeso hoti vā saṅkhyāpūraṇa'tthe.
The numerical word "**cha**-six" sometimes changes into "**sa**" in the order of ordinal numbers. [See "**sa**" shown underlined]
(1) channaṃ-of six. pūraṇo • saṭṭho-fullness of six, the sixth.
[Chaṭṭhī Tappurisa]
[wa] saṭṭho=cha+ṭṭha+si
(2)* chaṭṭho-fullness of six, the sixth. vā-also.
(This one is inapplicable example)
[wa] chaṭṭho=cha+ṭṭha+si
Note: "**chaṭṭho vā**" means that there are two forms of usage for this numerical word, one with "**sa**" and one with its original "**cha**" where the function of Sutta is not applied.

375, 412. Ekā'dito dasassī'. [Eka-ādito+dasassa+ī. 3 words]

[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa ante **ī**-paccayo hoti vā saṅkhyāpūraṇatthe.
When signifying fullness of numerical value, an affix "**ī**" is added after the word "**dasa** (ten)" (which is positioned after "**eka** (one)" etc.
Note: This affix also **signifies feminine gender**. See the affix "**ī**" shown in bold, underlined in the examples.
(1) eko ca-one also, dasa ca-ten also, ekādasa-one and ten or one plus ten, the eleven. [Dvanda. This is minor ED which combines "**eka**" and "**dasa**"]
ekādasannaṃ-of one and ten. pūraṇī-is fullness. • ekādas**ī**-fullness of one and ten, **i.e.** the eleventh. [Chaṭṭhī Tappurisa, final complete ED]
[wa] ekādasī=ekādasa+ī+si
(2) pañca ca-five also, dasa ca pañcadasa-five and ten, the fifteen. [Dvanda]. pañcadasannaṃ-of five and ten. pūraṇī-is fullness.
• pañcadas**ī**-fullness of five and ten, the fifteenth. [Chaṭṭhī Tappurisa]
[wa] pañcadasī=pañcadasa+ī+si

Evaṃ

(2) • satta**m**o- sự đầy đủ của bảy, thứ bảy
[ptt] sattamo=satta+ma+si

(3) • aṭṭha**m**o- sự đầy đủ của tám, thứ tám
[ptt] aṭṭhamo=aṭṭha+ma+si

(4) • nava**m**o- sự đầy đủ của chín, thứ chín.
[ptt] navamo=nava+ma+si

(5) • dasa**m**o- sự đầy đủ của mười, thứ mười.
[ptt] dasamo=dasa+ma+si [Tất cả là Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]

374, 408. Sa chassa vā. [Sa+chassa+vā. 3 từ]

[V] **Cha**ssa **sa**kārādeso hoti vā saṅkhyāpūraṇa'tthe.
Từ số đếm "**cha**- sáu" đôi khi chuyển thành "**sa**" trong thứ tự của các số thứ tự. [Xem "**sa**" được gạch dưới]

(1) channaṃ- của sáu. pūraṇo • saṭṭho- sự đầy đủ của sáu, thứ sáu. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] saṭṭho=cha+ṭṭha+si

(2)* chaṭṭho- sự đầy đủ của sáu, thứ sáu. vā- hoặc, cũng.
(Ví dụ này không được áp dụng)
[ptt] chaṭṭho=cha+ṭṭha+si

Chú ý: Từ "**chaṭṭho vā**" có nghĩa là có hai hình thức sử dụng cho từ số này, một với "**sa**", và một với "**cha**" nguyên bản khi chức năng của Sutta không được áp dụng.

375, 412. Ekā'dito dasassī'. [Eka-ādito+dasassa+ī. 3 từ]

[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa ante **ī-**paccayo hoti vā saṅkhyāpūraṇatthe.
Khi chỉ sự đầy đủ của giá trị số đếm, một hậu tố "**ī**" được thêm vào sau từ "**dasa** (mười)" (được đặt sau "**eka** (một)" v.v.
Chú ý: Hậu tố này cũng **ám chỉ Nữ Tánh**. Xem hậu tố "**ī**" được trình bày in đậm, gạch dưới trong các ví dụ.

(1) eko ca-, và một, dasa ca-, và mười, ekādasa- một, và mười, hoặc một cộng mười, mười một. [Số đếm - Dvanda. Đây là TN nhỏ kết hợp "**eka**", và "**dasa**"]
ekādasannaṃ- của một, và mười. pūraṇī- (là) sự đầy đủ. • ekādas**ī**- sự đầy đủ của một, và mười, **t.l.** thứ mười một. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa, TN hoàn chỉnh cuối cùng]
[ptt] ekādasī=ekādasa+ī+si

(2) pañca ca-, và năm, dasa ca pañcadasa- năm, và mười, mười lăm. [Số đếm - Dvanda]. pañcadasannaṃ- của năm, và mười. pūraṇī- (là) sự đầy đủ.
• pañcadas**ī**- sự đầy đủ của năm, và mười, thứ mười lăm. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] pañcadasī=pañcadasa+ī+si

(3) cattāro ca-four also, dasa ca catuddasa-four and ten. [Dvanda]
catuddasannaṃ-of four and ten. pūraṇī-is fullness.
• cātuddas**ī**-fullness of four and ten, **i.e.** the fourteenth. [Chaṭṭhī Tappurisa]
[wa] cātuddasī=catudasa+ī+si (one "**d**" augmented - *vuddhi*)

Pūraṇe'ti kimatthaṃ?
What is the word "puraṇa" for?
To show that numerical nouns shown below are not a "**puraṇa**-signifying the fullness", so, inapplicable.
(No need to affix with "**ī**" affix)
* ekādasa-one and ten, eleven. * pañcadasa-five and ten, the fifteen. [Dvanda compounds]

376, 257. Dase so niccañ'ca. [Dase+so+niccaṃ+ca. 4 words]

[V] **Dasa**sadde pare niccaṃ **cha**ssa **so** hoti.
When the word "**dasa**" follows (in a numerical compound noun), the front word "**cha** (six)" always changes into "**so**". ["**so**" shown underlined]
• soḷasa-six and ten, sixteen. [Dvanda]

377,... Ante niggahitañ'ca. [Ante+niggahitaṃ+ca. 3 words]

[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante niggahitā'gamo hoti.
At the ends of numerical compounds (such as **pañcadasa**-fifteen, cātuddasa-fourteen), there comes a "**niggahita-ṃ**". [This Sutta enjoins to insert an "**ṃ**" after certain numerical nouns. See the added "**ṃ**" in the examples shown in bold, underlined]
(1) • pañcadasi**ṃ**-on the fifteenth day or for fifteen days.
(2) • cātuddasi**ṃ**-on the fourteenth day or for fourteen days.
Note: An accusative singular "**aṃ**" in the sense of accanta-saṃyoga or Locative can also be applied to complete this word properly if the function of this Sutta is not applied.

378, 414. Ti ca. [Ti+ca. 2 words]

[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante **ti**kārā'gamo hoti.
(In numerical nouns like **vīsa** and **tiṃsa**), there is a "**ti**" affix to be added after them.
[See "**ti**" in the examples shown in bold, underlined.]
(1) • vīsa**ti**-twenty.
(2) • tiṃsa**ti**-thirty. [Dvanda compound]
Note: Note that the "**ti**-affixed numerical nouns" are usually of **feminine gender, singular**.

(3) cattāro ca-, và bốn, dasa ca catuddasa- bốn, và mười. [Số đếm - Dvanda]
catuddasannaṃ- của bốn, và mười. pūraṇī-(là) sự đầy đủ.
• cātuddas**ī**- sự đầy đủ của bốn, và mười, **t.l.** thứ mười bốn.
[Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]
[ptt] cātuddasī=catudasa+ī+si (âm "**d**" được tăng cường - *vuddhi*)
Pūraṇe'ti kimatthaṃ?
Từ "puraṇa" để làm gì?
Để chỉ rằng các danh từ số đếm được trình bày dưới đây không phải là "**puraṇa**- chỉ cho sự đầy đủ", vì vậy, không được áp dụng. (Không cần thêm hậu tố "**ī**")
* ekādasa- một, và mười, mười một. * pañcadasa- năm, và mười, mười lăm. [Các từ ghép Số đếm - Dvanda]

376, 257. Dase so niccañ'ca. [Dase+so+niccaṃ+ca. 4 từ]

[V] **Dasa**sadde pare niccaṃ **cha**ssa **so** hoti.
Khi từ "**dasa**" theo sau (trong một danh từ ghép số đếm), từ đứng trước "**cha** (sáu)" luôn chuyển thành "**so**". ["**so**" được gạch dưới]
• soḷasa- sáu, và mười, mười sáu. [Số đếm - Dvanda]

377,... Ante niggahitañ'ca. [Ante+niggahitaṃ+ca. 3 từ]

[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante niggahitā'gamo hoti.
Ở cuối các từ ghép số đếm (như **pañcadasa**- mười lăm, **cātuddasa**-mười bốn), có một "**niggahita-ṃ**". [Sutta này chỉ thị chèn một "**ṃ**" sau một số danh từ số nhất định. Xem "**ṃ**" được thêm vào trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch dưới]
(1) • pañcadasi**ṃ**- vào ngày thứ mười lăm, hoặc trong mười lăm ngày.
(2) • cātuddasi**ṃ**- vào ngày thứ mười bốn, hoặc trong mười bốn ngày.
Chú ý: Đối Cách, số ít "**aṃ**" trong nghĩa của accanta-saṃyoga, hoặc Định Sở Cách cũng có thể được áp dụng để hoàn thành từ này một cách thích hợp nếu chức năng của Sutta này không được áp dụng.

378, 414. Ti ca. [Ti+ca. 2 từ]

[V] Tāsaṃ saṅkhyānaṃ ante **ti**kārā'gamo hoti.
(Trong các danh từ số như **vīsa**(thứ 20), và **tiṃsa**(thứ 30)), có một hậu tố "**ti**" được thêm vào sau chúng.
[Xem "**ti**" trong các ví dụ được trình bày in đậm, gạch dưới.]
(1) • vīsa**ti**- hai mươi.
(2) • tiṃsa**ti**- ba mươi. [Từ ghép Số đếm - Dvanda]
Chú ý: Lưu ý rằng các "danh từ số đếm có hậu tố **ti**" thường là **Nữ Tánh, số ít**.

379, 258. La da,rānaṃ. [La+da, rānaṃ. 2 words]

[V] **D**akāra,**r**akārānaṃ saṅkhyānaṃ **l**akārā'deso hoti.

The consonants "**d**" and "**r**" of numerical nouns changes into "**ḷ** or **l**". [**i.e.** it is substituted with "**ḷ-l**", shown in bold]

Explanation: In the numerical words "**chadasa** (sixteen) and **cattārīsa** (forty)", the consonants "**d**" of **chadasa** and "**r**" of **cattārīsa** changes into "**l**" in the morphological process of those words. See "**ḷ** and **l**" shown in bold in the examples. In the grammatical parlance, both "**ḷ** and **l**" are not different except in the shape of writing as they are interchangeable.

[Reference text] Laḷāna'maviseso (Sandhi, Sutta 34, Rūpasiddhi text)

(1) • soḷasa-sixteen.

(2) • cattā**l**īsaṃ-forty. [Dvanda compound]

380, 255. Vīsati,dasesu bā dvissa tu.

[Vīsati, dasesu+bā+dvissa+tu. 4 words]

[V] **Vīsati,dasa,**icce'tesu **dvi**ssa **bā** hoti.

The numerical word "**dvi**" changes into "**bā**" (where **vīsa** or **dasa** are after it in a numerical compound).

[See the applied-function "**bā**" shown in bold, underlined. This "**bā**" is similar to the English prefix "**bi**" **Bi**lingual, **Bi**annual]

(1) • **bā**vīsati'ndriyāni-twenty-two faculties. [bāvīsati+indriyāni] [Dvigu]

(2) • **bā**rasa-twelve. manussā-men. [Dvanda]

Tuggahaṇena **dvi**ssa **du,di,do**-ādesā ca honti.

By virtue of the word "**tu**" in Sutta, the numerical word "**dvi**" also changes into "**du, di, do**". [See the applied functions shown in bold, underlined.]

[Du-function] • **du**rattaṃ-two nights. [Dvigu - Numeral Compound]

[Di-function] • **di**rattaṃ-two nights.

• **di**guṇaṃ-two layered or two times. [Dvigu]

[Do-function] • **do**haḷinī-a pregnant woman having a craving (which used to occur during pregnancy). [Ta'dassa'tthi Taddhita]

381, 254. Ekā'dito dassa ra saṅkhyāne.

[Eka-ādito+dassa+ra+saṅkhyāne. 4 words]

[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa **da**kārassa **ra**kāro hoti vā saṅkhyāne.

In the numerical compound noun "**ekādasa** (eleven) etc.," the consonant "**d**" of the word "**dasa**" located after "**eka**" etc, sometimes changes into an "**r**". [The changed "**r**" is shown in bold, underlined. The second is inapplicable example]

(1) • ekā**r**asa, * ekādasa-eleven. (Both are of the same meaning)

(2) • bā**r**asa, * dvādasa-twelve. [Dvanda]

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

What is the word "saṅkhyāne" for?

To show that the example below is inapplicable as it does not signify a numerical noun, but only a numerical qualifier (an adjective).

* dvādasā'yatanāni-twelve bases. [Dvādasa+āyatanāni]

379, 258. La da,rānaṃ. [La+da, rānaṃ. 2 từ]

[V] **D**akāra,**r**akārānaṃ saṅkhyānaṃ **l**akārā'deso hoti.

Các phụ âm "**d**", và "**r**" của các danh từ số đếm chuyển thành "**ḷ**, hoặc **l**". [**t.l.** nó được thay thế bằng "**ḷ-l**", được trình bày in đậm]

Giải thích: Trong các từ số "**chadasa** (mười sáu), và **cattārīsa** (bốn mươi)", các phụ âm "**d**" của **chadasa**, và "**r**" của **cattārīsa** chuyển thành "**l**" trong quá trình hình thái học (cấu tạo từ) của những từ đó. Xem "**ḷ**, và **l**" được trình bày in đậm trong các ví dụ. Trong ngôn ngữ văn phạm, cả "**ḷ**, và **l**" không khác nhau, ngoại trừ hình dạng viết vì chúng có thể hoán đổi cho nhau.

[Văn bản tham khảo] Laḷāna'maviseso (Sandhi, Sutta 34, bản văn Rūpasiddhi)

(1) • so**ḷ**asa- mười sáu.

(2) • cattā**l**īsaṃ-bốn mươi. [Từ ghép Số đếm - Dvanda]

380, 255. Vīsati,dasesu bā dvissa tu.

[Vīsati, dasesu+bā+dvissa+tu. 4 từ]

[V] **Vīsati,dasa,**icce'tesu **dvi**ssa **bā** hoti.

Từ số đếm "**dvi**" (hai) chuyển thành "**bā**" (khi **vīsa**, hoặc **dasa** đứng sau nó trong một từ ghép số đếm).

[Xem chức năng được áp dụng "**bā**" được trình bày in đậm, gạch dưới. Từ "**bā**" này tương tự như tiền tố tiếng Anh "**bi**" **hai** ngôn ngữ, **hai** năm 1 lần]

(1) • **bā**vīsati'ndriyāni- hai mươi hai căn. [bāvīsati+indriyāni] [Dvigu]

(2) • **bā**rasa-twelve. manussā-men. [Dvanda]

Tuggahaṇena **dvi**ssa **du,di,do**-ādesā ca honti.

Nhờ từ "**tu**" trong Sutta, từ số đếm "**dvi**" cũng chuyển thành "**du, di, do**". [Xem các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch dưới.]

[Chức năng Du] • **du**rattaṃ- hai đêm. [Từ ghép Số đếm xác định - Dvigu]

[Chức năng Di] • **di**rattaṃ- hai đêm.

• **di**guṇaṃ- hai lớp, hoặc hai lần. [Dvigu]

[Chức năng Do] • **do**haḷinī- người phụ nữ mang thai có sự thèm muốn (thường xảy ra trong thai kỳ). [Ta'dassa'tthi Taddhita]

381, 254. Ekā'dito dassa ra saṅkhyāne.

[Eka-ādito+dassa+ra+saṅkhyāne. 4 từ]

[V] **Ekā'**dito **dasa**ssa **da**kārassa **ra**kāro hoti vā saṅkhyāne.

Trong danh từ số ghép "**ekādasa** (mười một)" v.v., phụ âm "**d**" của từ "**dasa**" nằm sau "**eka**" v.v., đôi khi chuyển thành "**r**". [Âm "**r**" được thay đổi được trình bày in đậm, gạch dưới. Ví dụ thứ hai thì không được áp dụng]

(1) • ekā**r**asa, * ekādasa- mười một. (Cả hai đều có cùng nghĩa)

(2) • bā**r**asa, * dvādasa- mười hai. [Dvanda]

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

Từ "saṅkhyāne" để làm gì?

Để chỉ rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không chỉ một danh từ số, mà chỉ là một từ định tính số (một tính từ).

* dvādasā'yatanāni- mười hai xứ. [Dvādasa+āyatanāni]

382,259. Aṭṭhā'dito ca. [Aṭṭha-ādito+ca. 2 words]

[V] **Aṭṭha-**icce'va'mādito ca **dasa**saddassa **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti vā saṅkhyāne.

In the numerical nouns "**Aṭṭhādasa** (eighteen) etc.", the consonant "**d**" of numerical word "**dasa**" placed after "**aṭṭha**", sometimes changes into an "**r**". [The changed "**r**" is shown in bold, underlined.]

• aṭṭhā**r**asa-eight and ten, the eighteen.

*aṭṭhadasa-eighteen. [Second is inapplicable example] [Dvanda]

Aṭṭhādito'ti kimatthaṃ?

What is the word "aṭṭhādito" for?

To show that the examples below are inapplicable as they are not in "**aṭṭhādi**-the 18s group".

*pañcadasa-fifteen. * soḷasa-sixteen [Dvanda compound].

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

What is the word "saṅkhyāne" for?

To show that the example shown below is inapplicable as it is not a numerical noun, but a numeral adjective.

*aṭṭhadasiko-something of eighteen parts. [Ta'dass'atthi Taddhita]

[wa] aṭṭhadasiko=aṭṭhadasa+ika+si

383, 253. Dve'ka'ṭṭhāna'mākāro vā.

[Dvi, eka, aṭṭhānaṃ+ākāro+vā. 3 words]

[V] **Dvi,eka,aṭṭha**-icce'tesa'manto **ā**kāro hoti vā saṅkhyāne.

The last component vowels "**i, a**" of the numerical words **dvi, eka, aṭṭha,** change into "**ā**" sometimes. (It all becomes **dvā, ekā, aṭṭhā.** See the applied functions shown in bold).

• **dvā**dasa-twelve. • **ekā**dasa-eleven. • **aṭṭhā**rasa-eighteen. [Dvanda compounds]

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

What is the word "saṅkhyāne" for?

To show that the examples shown are inapplicable as they are not numerical nouns, but numeral adjectives of the "Bahubbīhi compound nouns".

*dvidanto-someone having two teeth. [**dvi**-two+**danta**-teeth+**o**]

*ekadanto-someone having one tooth. [**eka**-one+**danta**+**o**]

*eka'cchanno-the building having one roof.
[**eka**-one+**channa**-roofed, covered+**o,** one "**c**" augmented]

*aṭṭhatthambho-the building having eight pillars.
[**aṭṭha**-eight+**thamba**-pillar+**o**, "**t**" augmented]
[All are Bahubbīhi Compounds]

382,259. Aṭṭhā'dito ca. [Aṭṭha-ādito+ca. 2 từ]

[V] **Aṭṭha-**icce'va'mādito ca **dasa**saddassa **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti vā saṅkhyāne.

Trong các danh từ số đếm "**Aṭṭhādasa** (mười tám)" v.v., phụ âm "**d**" của từ số "**dasa**" đặt sau "**aṭṭha**", đôi khi chuyển thành "**r**".

[Âm "**r**" được thay đổi được trình bày in đậm, gạch dưới.]

• aṭṭhā**r**asa- tám, và mười, mười tám.

* aṭṭhadasa- mười tám. [Ví dụ thứ hai không được áp dụng] [Số đêm - Dvanda]

Aṭṭhādito'ti kimatthaṃ?

Từ "aṭṭhādito" để làm gì?

Để chỉ rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng không thuộc "**aṭṭhādi**- nhóm số 18".

* pañcadasa- mười lăm. * soḷasa- mười sáu [Từ ghép Số đếm - Dvanda].

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

Từ "saṅkhyāne" để làm gì?

Để chỉ rằng ví dụ được trình bày dưới đây không được áp dụng, vì nó không phải là danh từ số đếm, nhưng là tính từ số đếm.

* aṭṭhadasiko- cái gì đó có mười tám phần. [Ta'dass'atthi Taddhita]

[ptt] aṭṭhadasiko=aṭṭhadasa+ika+si

383, 253. Dve'ka'ṭṭhāna'mākāro vā.

[Dvi, eka, aṭṭhānaṃ+ākāro+vā. 3 từ]

[V] **Dvi,eka,aṭṭha**-icce'tesa'manto **ā**kāro hoti vā saṅkhyāne.

Các nguyên âm cuối cùng "**i, a**" của các từ số đếm **dvi, eka, aṭṭha**, đôi khi chuyển thành "**ā**". (Tất cả đều trở thành **dvā, ekā, aṭṭhā**. Xem các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm).

• **dvā**dasa- mười hai. • **ekā**dasa- mười một. • **aṭṭhā**rasa- mười tám. [Các từ ghép Số đếm - Dvanda]

Saṅkhyāne'ti kimatthaṃ?

Từ "saṅkhyāne" để làm gì?

Để chỉ rằng các ví dụ được trình bày không được áp dụng, vì chúng không phải là danh từ số, mà là tính từ số của "các danh từ ghép quan hệ - Bahubbīhi".

* dvidanto- người có hai cái răng. [**dvi**- hai+**danta**- cái răng+**o**]

* ekadanto- người có một cái răng. [**eka**- một+**danta**+**o**]

* eka'cchanno- tòa nhà có một cái mái nhà.

[**eka**- một+**channa**- đã được lợp, đã được che+**o,** âm "**c**" được tăng cường]

* aṭṭhatthambho- tòa nhà có tám cái cột.

[**aṭṭha**- tám+**thamba**- cái cột+**o**, "**t**" được tăng cường]

[Tất cả đều là các từ ghép quan hệ - Bahubbīhi]

384, 407. Catu,cchehī tha,ṭhā.

[Catu, cchehī+tha, ṭhā. 2 words]

[V] **Catu,cha-**icce'tehi **tha,ṭha**-icce'te paccayā honti saṅkhyāpūraṇa'tthe.

When expressing ordinal numbers, the affixes "**tha, ṭha**" should be added after numerical words **catu** (four), **cha** (six) respectively. [See the affixes shown in bold.]

(1) • catu**tth**o-the fourth.

[wa] catuttho=catu+tha+si (one dissimilar "**t**" augmented)

(2) • cha**ṭṭh**o-the sixth. [Chaṭṭhī Tappurisa]

[wa] chaṭṭho=cha+ṭha+si (one dissimilar "**ṭ**" augmented)

385, 409. Dvi, tīhi tiyo. [Dvi, tīhi+tiyo. 2 words]

[V] **Dvi ti-**icce'tehi **tiya**paccayo hoti saṅkhyāpūraṇa'tthe.

When expressing ordinal numbers, the affix "**tiya**" is added after numerical nouns **dvi** (two) and **ti** (three) respectively. [See the applied affix in bold, underlined.]

• du**tiy**o-the second. (See next Sutta for "**du**" function)

[wa] dutiyo=dvi+tiya+si

• ta**tiy**o-the third. [Chaṭṭhī Tappurisa] (See next Sutta for "**ta**" function)

[wa] tatiyo=ti+tiya+si

386, 410. Tiye du,tā'pi ca. [Tiye+du,tā+api+ca. 4 words]

[V] **Dvi,ti,**icce'tesaṃ **du,ta-**icce'te ādesā honti **tiya**paccaye pare.

Dvi changes into "**du**" and **ti** changes into "**ta**" when the affix "**tiya**" is added after them. [See the applied function displayed in bold.]

• **du**tiyo. • **ta**tiyo. (Refer to 385)

Apiggahaṇena aññesu'pi **dvi-**iccetassa **du-**ādeso hoti.

By means of the word "**api**" in Sutta, The numerical word "**dvi**" also changes into "**du**" in other instances of words. [See the applied function displayed in bold.]

• **du**rattaṃ-two night. [Compare the function prescribed by "**tu**" in Sutta 380] [Dvigu]

Caggahaṇena **dvi-**icce'tassa **di**kāro hoti.

By means of the word "**ca**" in Sutta, the numerical word "**dvi**" also changes into "**di**".

• **di**rattaṃ-two night.

• **di**guṇaṃ-two-layered. saṅghāṭiṃ-cover robe. pārupetvā-having clothed (wrapped). **i.e.** having covered with two-layered robe. [Compare the function prescribed by "**tu**" in Sutta 380. This seems like a redundant function]

384, 407. Catu,cchehī tha,ṭhā.

[Catu, cchehī+tha, ṭhā. 2 từ]

[V] **Catu,cha-**icce'tehi **tha,ṭha**-icce'te paccayā honti saṅkhyāpūraṇa'tthe.

Khi diễn tả số thứ tự, các hậu tố "**tha, ṭha**" nên được thêm vào sau các từ số đếm **catu** (bốn), **cha** (sáu) tương ứng. [Xem các hậu tố được trình bày in đậm.]

(1) • catut**th**o- thứ tư.

[ptt] catuttho=catu+tha+si ("**t**" được tăng cường)

(2) • chaṭ**ṭh**o- thứ sáu. [Tương thuộc STC - Chaṭṭhī Tappurisa]

[ptt] chaṭṭho=cha+ṭha+si ("**ṭ**" được tăng cường)

385, 409. Dvi, tīhi tiyo. [Dvi, tīhi+tiyo. 2 từ]

[V] **Dvi ti-**icce'tehi **tiya**paccayo hoti saṅkhyāpūraṇa'tthe.

Khi diễn tả số thứ tự, hậu tố "**tiya**" được thêm vào sau các từ số đếm **dvi** (hai), và **ti** (ba) tương ứng. [Xem hậu tố đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch dưới.]

• du**tiy**o- thứ hai. (Xem Sutta tiếp theo về chức năng "**du**")

[ptt] dutiyo=dvi+tiya+si

• ta**tiy**o- thứ ba. [Chaṭṭhī Tappurisa] (Xem Sutta tiếp theo về chức năng "**ta**")

[ptt] tatiyo=ti+tiya+si

386, 410. Tiye du,tā'pi ca. [Tiye+du,tā+api+ca. 4 từ]

[V] **Dvi,ti,**icce'tesaṃ **du,ta-**icce'te ādesā honti **tiya**paccaye pare.

Dvi chuyển thành "**du**", và **ti** chuyển thành "**ta**" khi hậu tố "**tiya**" được thêm vào sau chúng. [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm.]

• **du**tiyo. • **ta**tiyo. (Tham khảo 385)

Apiggahaṇena aññesu'pi **dvi-**iccetassa **du-**ādeso hoti.

Nhờ từ "**api**" trong Sutta, từ số đếm "**dvi**" cũng chuyển thành "**du**" trong các trường hợp từ khác. [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm.]

• **du**rattaṃ- hai đêm. [So sánh với chức năng được quy định bởi "**tu**" trong Sutta 380] [Số đếm - Dvigu]

Caggahaṇena **dvi-**icce'tassa **di**kāro hoti.

Nhờ từ "**ca**" trong Sutta, từ số đếm "**dvi**" cũng chuyển thành "**di**".

• **di**rattaṃ- hai đêm.

• **di**guṇaṃ- hai lớp. saṅghāṭiṃ- y choàng (y Tăng-già -lê. pārupetvā- sau khi khoác (đắp) vào. **t.l.** sau khi khoác (đắp) vào y hai lớp. [So sánh với chức năng được quy định bởi "**tu**" trong Sutta 380. Điều này có vẻ như một chức năng dư thừa]

387, 411. Tesa'maḍḍh'ūpapadena aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍha'ḍḍhatiyā.

[Tesaṃ+aḍḍha-upapadena+aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍha, aḍḍhatiyā. 3 words]

[V] Tesaṃ **catuttha,dutiya,tatiyā**naṃ **aḍḍh**'ūpapadānaṃ **aḍḍhuḍḍha,divaḍḍha,diyaḍḍha,aḍḍhatiyā'**desā honti, aḍḍhū'papadena saha nippajjante.

Those numerical words **catuttha** (fourth), **dutiya** (second), **tatiya** (third) which has a penultimate word **aḍḍha** (half) before them, respectively change into **aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍhha, aḍḍhatiya,** along with the word "**aḍḍha**". [Function is quite simple and easy to understand]

The Order of Functions

aḍḍha+catuttha (half & fourth) >aḍḍhuḍḍha (three and a half).
aḍḍha+dutiya (half & second) >divaḍḍha, diyaḍḍha (one and a half). [Two functions]
aḍḍha+tatiya (half & third) >aḍḍhatiya (two and a half).

(1) aḍḍhena-together with half. catuttho-the four or fourth.
- aḍḍhuḍḍho-(is called) four and half.

(2) aḍḍhena-together with half. dutiyo-the two or second.
- divaḍḍho-(is called) two and half.

(3) aḍḍhena-together with half. dutiyo-the two or second.
- diyaḍḍho-(is called) two and half.

(4) aḍḍhena-together with half. tatiyo-the three or third.
- aḍḍhatiyo-(is called) three and half.

[All examples are Tatiyā Tappurisa compounds].

388, 68 Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ. [Sarūpānaṃ+ekaseso+asakiṃ. 3 words]

[V] **Sarūpā**naṃ **pada,byañjanā**naṃ **ekaseso** hoti asakiṃ.

When repeatedly expressing multiple words of the same shape and meaning, a procedure called "**ekasesa**" is to be performed, making all those words into one and retaining only one word. [**eka**-one+**sesa**-left, to remain, to retain]

puriso ca-man also. puriso ca-man also. • purisā-men [Dvanda]. **Note:** Here, two of the same word "**Purisa**" are made into one by "**ekasesa**" procedure of this Sutta, making all those words of similar form into one.

Sarūpāna'miti kimatthaṃ? What is the word "sarupānaṃ" for? To show that the example words of *dvanda* compound nouns shown below are words of dissimilar forms and meanings, not "**sarūpa**-words of similar forms and meanings". Hence, they are inapplicable here. [**sarūpa**=words of similar forms and meaning]

hatthī ca-elephant also. asso ca-horse also. ratho ca-chariot also. pattiko ca-infantry man also.* hatthi, assa, ratha, pattikā-the elephant, horse, chariot and infantry man. [Dvanda compound]

Asakin'ti kimatthaṃ? [asakiṃ+iti+kimatthaṃ] What is the word "asakiṃ" for? To show that the example below is meant for only one time, not "asakim-many times". So, it is inapplicable.

* puriso-man.

387, 411. Tesa'maḍḍh'ūpapadena aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍha'ḍḍhatiyā.

[Tesaṃ+aḍḍha-upapadena+aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍha, aḍḍhatiyā. 3 từ]

[V] Tesaṃ **catuttha,dutiya,tatiyā**naṃ **aḍḍh**'ūpapadānaṃ **aḍḍhuḍḍha,divaḍḍha,diyaḍḍha,aḍḍhatiyā'**desā honti, aḍḍhū'papadena saha nippajjante.

Những từ số **catuttha** (thứ tư), **dutiya** (thứ hai), **tatiya** (thứ ba) có từ áp chót **aḍḍha** (nửa) trước chúng, lần lượt chuyển thành **aḍḍhuḍḍha, divaḍḍha, diyaḍḍhha, aḍḍhatiya**, cùng với từ "**aḍḍha**". [Chức năng khá đơn giản, và dễ hiểu]

Thứ tự các Chức năng

aḍḍha+catuttha (nửa & thứ tư) >aḍḍhuḍḍha (ba rưỡi).
aḍḍha+dutiya (nửa & thứ hai) >divaḍḍha, diyaḍḍha (một rưỡi). [Hai chức năng]
aḍḍha+tatiya (nửa & thứ ba) >aḍḍhatiya (hai rưỡi).

(1) aḍḍhena- cùng với nửa. catuttho- bốn, hoặc thứ tư.
- aḍḍhuḍḍho- (được gọi là) bốn rưỡi.

(2) aḍḍhena- cùng với một nửa. dutiyo- hai, hoặc thứ hai.
- divaḍḍho-(được gọi là) hai rưỡi.

(3) aḍḍhena- cùng với một nửa. dutiyo- hai, hoặc thứ hai.
- diyaḍḍho-(được gọi là) hai rưỡi.

(4) aḍḍhena- cùng với một nửa. tatiyo- ba, hoặc thứ ba.
- aḍḍhatiyo-(được gọi là) ba rưỡi.

[Tất cả các ví dụ đều là các từ ghép Tương thuộc SDC - Tatiyā Tappurisa].

388, 68. Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ. [Sarūpānaṃ+ekaseso+asakiṃ. 3 từ]

[V] **Sarūpā**naṃ **pada,byañjanā**naṃ **ekaseso** hoti asakiṃ.

Khi lặp đi lặp lại nhiều từ có cùng hình dạng, và ý nghĩa, một trình tự gọi là "**ekasesa**" được thực hiện, biến tất cả những từ đó thành một, và chỉ giữ lại một từ. [**eka**- một+**sesa**- để lại, vẫn còn, giữ lại]

puriso ca-, và người đàn ông. puriso ca-, và người đàn ông. • purisā- những người đàn ông [Dvanda]. **Chú ý:** Ở đây, hai từ giống nhau "**Purisa**" được làm thành một bằng trình tự "**ekasesa**" của Sutta này, biến tất cả những từ có hình thức tương tự thành một.

Sarūpāna'miti kimatthaṃ? Từ "sarupānaṃ" để làm gì? Để chỉ rằng các từ ví dụ của danh từ ghép số đếm - *dvanda* được trình bày dưới đây là những từ có hình thức, và ý nghĩa khác nhau, không phải "**sarūpa**- những từ có hình thức, và ý nghĩa tương tự". Do đó, chúng không được áp dụng ở đây. [**sarūpa**= những từ có hình thức, và ý nghĩa tương tự]

hatthī ca-, và voi. asso ca-, và ngựa. ratho ca-, và xe ngựa. pattiko ca-, và bộ binh. * hatthi, assa, ratha, pattikā-voi, ngựa, xe ngựa, và bộ binh. [từ ghép Số đếm - Dvanda]

Asakin'ti kimatthaṃ? [asakiṃ+iti+kimatthaṃ] Từ "asakiṃ" để làm gì? Để chỉ rằng ví dụ dưới đây chỉ dành cho một lần, không phải "asakim-nhiều lần". Vì vậy, nó không được áp dụng.

* puriso- người đàn ông.

389, 413. Gaṇane dasassa dvi,ti,catu,pañca,cha,satta, aṭṭha, navakānaṃ vī,ti,cattāra,paññā,cha, sattā'sa,navā yosu. Yonañ'cī'sa'māsaṃ,ṭhi,ri,tī'tu'ti.

[Gaṇane+dasassa+dvi, ti, catu, pañca, cha, satta, aṭṭha, navakānaṃ+vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, navā+yosu+ yonaṃ+ca+īsaṃ, āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti. 8 words]

[V] Gaṇane dasassa **dvika,tika,catukka,pañcaka,chakka, sattaka,aṭṭhaka,navakā**naṃ sarūpānaṃ kate'kasesānaṃ yathāsaṅkhyaṃ **vī,ti,cattāra,paññā,cha,satta,asa,nava-**iccā'desā honti asakiṃ yosu. **Yo**nañ'ca **īsaṃ,āsaṃ,ṭhi,ri,ti, īti,uti-**iccā'desā honti. Pacchā puna nippajjante.

In numerical nouns, the numerical word "**dasa**", with "**yo**" vibhattis duly applied after it, also having made it into an "**ekasesa**" after being multiplied by times **dvika** (two), **tika** (three), **catukka** (four), **pañcaka** (five), **chakka** (six), **sattaka** (seven), **aṭṭhaka** (eight), **navaka** (nine), changes into "**vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, nava**" respectively. All the applied "yo" vibhattis after them also change into "**īsaṃ, āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti**" respectively.

Explanation

(on the morphological procedure as prescribed in the Sutta)

When a **dasa** (a numerical value in **ten**) is multiplied by times in a *Dvanda*: **dvika** (two), **tika** (three), **catukka** (four), **pañcaka** (five), **chakka** (six), **sattaka** (seven), **aṭṭhaka** (eight), **navaka** (nine), all the resultant times of the same **dasa** in the *Dvanda* compound process has to be made into "**ekasesa**", thereby having only one "**dasa**" left, but the resultant numerical value of each multiplication is to remain accordingly unchanged. Afterwards, it will look like this:

(1) **dasa** [multiplied x in two times=twenty] **vīsaṃ**
(2) **dasa** [multiplied x in three times=thirty] **tiṃsaṃ**
(3) **dasa** [multiplied x in four times=forty] **cattālīsaṃ**
(4) **dasa** [multiplied x in five times=fifty] **paññāsaṃ**
(5) **dasa** [multiplied x in six times=sixty] **saṭṭhi**
(6) **dasa** [multiplied x in seven times=seventy] **sattari/sattati**
(7) **dasa** [multiplied x in eight times=eighty] **asīti**
(8) **dasa** [multiplied x in nine times=ninety] **navuti**

Now, next stage of morphological procedure is like this:

Here, paṭhamā "**yo**" vibhatti (nominative plural) is to be applied after each **dasa**. So, there will be a "**yo**" after each of eight "**dasa**".

Example: (1) dasa+yo.....(8) dasa+yo

389, 413. Gaṇane dasassa dvi,ti,catu,pañca,cha,satta, aṭṭha, navakānaṃ vī,ti,cattāra,paññā,cha, sattā'sa,navā yosu. Yonañ'cī'sa'māsaṃ,ṭhi,ri,tī'tu'ti.

[Gaṇane+dasassa+dvi, ti, catu, pañca, cha, satta, aṭṭha, navakānaṃ+vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, navā+yosu+ yonaṃ+ca+īsaṃ, āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti. 8 từ]

[V] Gaṇane dasassa **dvika,tika,catukka,pañcaka,chakka, sattaka,aṭṭhaka,navakā**naṃ sarūpānaṃ kate'kasesānaṃ yathāsaṅkhyaṃ **vī,ti,cattāra,paññā,cha,satta,asa,nava-**iccā'desā honti asakiṃ yosu. **Yo**nañ'ca **īsaṃ,āsaṃ,ṭhi,ri,ti, īti,uti-**iccā'desā honti. Pacchā puna nippajjante.

Trong các danh từ số đếm, từ số đếm "**dasa**", với các biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng thích hợp sau nó, cũng được làm thành "**ekasesa**" sau khi được nhân với các lần **dvika** (hai), **tika** (ba), **catukka** (bốn), **pañcaka** (năm), **chakka** (sáu), **sattaka** (bảy), **aṭṭhaka** (tám), **navaka** (chín), lần lượt chuyển thành "**vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, nava**". Tất cả các biến tố - vibhatti "**yo**" được áp dụng sau chúng cũng lần lượt chuyển thành "**īsaṃ, āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti**".

Sự Giải Thích

(về trình tự hình thái học(cấu tạo từ) **như được quy định trong Sutta)**

Khi một **dasa** (một giá trị số đếm trong **mười**) được nhân với các lần trong một từ ghép Số đếm - *Dvanda*: **dvika** (hai), **tika** (ba), **catukka** (bốn), **pañcaka** (năm), **chakka** (sáu), **sattaka** (bảy), **aṭṭhaka** (tám), **navaka** (chín), tất cả các lần kết quả của cùng một **dasa** trong trình tự từ ghép Số đếm - *Dvanda* phải được làm thành "**ekasesa**", do đó chỉ còn lại một "***dasa***", nhưng giá trị số kết quả của mỗi phép nhân vẫn giữ nguyên tương ứng. Sau đó, nó sẽ trông như thế này:

(1) **dasa** [nhân x trong hai lần=hai mươi] **vīsaṃ**
(2) **dasa** [nhân x trong ba lần=ba mươi] **tiṃsaṃ**
(3) **dasa** [nhân x trong bốn lần=bốn mươi] **cattālīsaṃ**
(4) **dasa** [nhân x trong năm lần=năm mươi] **paññāsaṃ**
(5) **dasa** [nhân x trong sáu lần=sáu mươi] **saṭṭhi**
(6) **dasa** [nhân x trong bảy lần=bảy mươi] **sattari/sattati**
(7) **dasa** [nhân x trong tám lần=tám mươi] **asīti**
(8) **dasa** [nhân x trong chín lần=chín mươi] **navuti**

Bây giờ, giai đoạn tiếp theo của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) như sau:
Ở đây, 1 - paṭhamā có biến tố - vibhatti "**yo**" (Chủ Cách, số nhiều) sẽ được áp dụng sau mỗi **dasa**. Vì vậy, sẽ có một biến tố "**yo**" sau mỗi tám "**dasa**".

Ví dụ: (1) dasa+yo. .....(8) dasa+yo

By injunction of this Sutta, each of eight "**dasa**" are to be respectively changed into **vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, nava** respectively. Then it will look like this:
(1) **vī+yo**, (2) **ti+yo**, (3) **cattāra+yo**, (4) **paññā+yo**, (5) **cha+yo**, (6) (a) **satta+yo**, (b) **satta+yo**, (7) **asa+yo**, (8) **nava+yo**.

Then, all the applied "**yo**" after each of eight "**dasa**" are to be changed into **īsaṃ** (for three initial words), **āsaṃ**, **ṭhi**, **ri**, **ti**, **īti**, **uti** respectively. Now, here is what it will look like: (when all preceding morphological procedures are done)
(1) **vī+īsaṃ** (elide **ī** after **v** and then, join **v** to **ī**) **vīsaṃ**=20
(2) **ti+īsaṃ** ("**i**" of "**ti**" is elided. A niggahita **ṃ** has to be inserted after **ti,** "**ī**" is shortened "**i**") **tiṃsaṃ**=30
(3) **cattāra+īsaṃ** (elide **a** behind **r** and change "**r**" into "**l**" by 379, join **l** to **ī**) **cattālīsaṃ**=40 ["**īsaṃ**" function for examples 1,2,3]
(4) **paññā+āsaṃ** (elide **ā** after **ñ** and join **ñ** to next **ā**) **paññāsaṃ**=50
(5) **cha+ṭhi** (change "cha" into "sa". Reduplicate with one **ṭ**) **saṭṭhi**=60
(6) (a) **satta+ri**=(no further action needed) **sattari**=70
(b) **satta+ti**=(no further action needed) **sattati**=70
[2 examples for the 70]
(7) **asa+īti**=(delete **a** after **s** and join **s** to next **ī**) **asīti**=80
(8) **nava+uti**=(elide **a** after **v** and then join **v** to next **u**) **navuti**=90

Now, let's see the examples of Sutta as finished words:
• vīsaṃ-Twenty. • tiṃsaṃ-Thirty. • cattālīsaṃ-Forty. • paññāsaṃ-Fifty. • saṭṭhi-Sixty. • sattari-Seventy. • sattati-Seventy. • asīti-Eighty. • navuti-Ninety.
[All these words are Dvanda compound nouns]

Asakin'ti kimatthaṃ?
What is the word "asakiṃ" for?
To show that the example below is meant for only one time, not "**asakiṃ**-many times". So, it is inapplicable.
[This word "**asakiṃ**" is to be found in the Explanation - *Vutti* of Sutta]
* dasa-ten.

Gaṇane'ti kimatthaṃ?
What is the word "gaṇane" for?
To show that the example below is meant for the statement of a fact, not for numerical counting. So, it is inapplicable.
* dasadasakā-ten multiplied by ten (100). purisā-men (a hundred men).

Theo quy định của Sutta này, mỗi tám "**dasa**" sẽ lần lượt chuyển thành **vī, ti, cattāra, paññā, cha, satta, asa, nava**. Sau đó nó sẽ trông như thế này:
(1) **vī+yo**, (2) **ti+yo**, (3) **cattāra+yo**, (4) **paññā+yo**, (5) **cha+yo**, (6) (a) **satta+yo**, (b) **satta+yo**, (7) **asa+yo**, (8) **nava+yo**.

Sau đó, tất cả các "**yo**" được áp dụng sau mỗi tám "**dasa**" sẽ lần lượt chuyển thành **īsaṃ** (cho ba từ đầu tiên), **āsaṃ, ṭhi, ri, ti, īti, uti**. Bây giờ, đây là những gì nó sẽ trông như sau: (khi tất cả các trình tự hình thái học(cấu tạo từ) trước đó được hoàn thành)
(1) **vī+īsaṃ** (lược bỏ **ī** sau **v**, và sau đó, nối **v** với **ī**) **vīsaṃ**=20
(2) **ti+īsaṃ** ("**i**" của "**ti**" bị lược bỏ. Âm mũi - *niggahita* **ṃ** phải được chèn sau **ti**, "**ī**" chuyển thành âm ngắn "**i**") **tiṃsaṃ**=30
(3) **cattāra+īsaṃ** (loại bỏ **a** sau **r**, và chuyển "**r**" thành "**l**" theo 379, nối **l** với **ī**) **cattālīsaṃ**=40 [chức năng "**īsaṃ**" cho các ví dụ 1,2,3]
(4) **paññā+āsaṃ** (loại bỏ **ā** sau **ñ**, và nối tiếp **ñ** với **ā**) **paññāsaṃ**=50
(5) **cha+ṭhi** (chuyển "**cha**" thành "**sa**". Gấp đôi phụ âm **ṭ**) **saṭṭhi**=60
(6) (a) **satta+ri**=(không cần làm gì) **sattari**=70
(b) **satta+ti**= (không cần làm gì) **sattati**=70
[2 ví dụ cho số 70]
(7) **asa+īti**=(xóa **a** sau **s**, và nối tiếp **s** với **ī**) **asīti**=80
(8) **nava+uti**=(lược bỏ **a** sau **v**, và sau đó nối tiếp **v** với **u**) **navuti**=90

Bây giờ, hãy xem các ví dụ của Sutta như các từ đã hoàn thành:
• vīsaṃ- Hai mươi. • tiṃsaṃ- Ba mươi. • cattālīsaṃ- Bốn mươi. • paññāsaṃ- Năm mươi. • saṭṭhi- Sáu mươi. • sattari- Bảy mươi. • sattati- Bảy mươi. • asīti- Tám mươi. • navuti- Chín mươi.
[Tất cả những từ này đều là các danh từ ghép Số đếm - Dvanda]

Asakin'ti kimatthaṃ?
Từ "asakiṃ" để làm gì?
Để chỉ rằng ví dụ dưới đây chỉ dành cho một lần, không phải "**asakiṃ**- nhiều lần". Vì vậy, nó không được áp dụng.
[Từ "**asakiṃ**" này được tìm thấy trong Giải Thích - *Vutti* của Sutta]
* dasa- mười.

Gaṇane'ti kimatthaṃ?
Từ "gaṇane" để làm gì?
Để chỉ rằng ví dụ dưới đây là dành cho việc phát biểu một sự thật, không phải để đếm số. Vì vậy, nó không được áp dụng.
* dasadasakā- mười nhân mười (100). purisā- những người, những người đàn ông (một trăm người đàn ông, 100 người).

390, 256. Catū'papadassa lopo tu'ttarapadā'dicassa cuco'pi navā.

[Catu-upapadassa+lopo+tu+uttarapada-ādicassa+cu, co+api+ navā. 7 words]

[V] **Catū**'papadassa gaṇane pariyāpannassa **tu**kārassa lopo hoti. Uttarapadā'di**ca**kārassa **cu,co'**pi ādesā honti navā.

Of the numerical word "**catu** (four)", "**tu**" has to be deleted and the initial "**ca**" thereof also changes into "**cu, co**". [See the applied function which is shown in bold, underlined. **Only the first two examples are applicable.** The third is inapplicable.]

(1) • **cu**ddasa,

(2) • **co**ddasa.

(3) *catuddasa-fourteen.

[One "**d**" is augmented in example words, all Dvanda compounds]

Apiggahaṇena anu'papadassā'pi padā'di**ca**kārassa lopo hoti navā. **ca**ssa **cu,co'**pi honti.

By means of the word "**api**" in Sutta, the initial word "**ca**" which has no penultima, is occasionally elided; while in some words that initial "**ca**" changes into "**cu** or **co**". [See the applied function in bold, underlined]

(1) • tālīsaṃ (The initial **ca** is elided in this example).

(2) * cattālīsaṃ (**ca** is not elided in this example)

(3) • **cu**ttālīsaṃ ("**cu**" function).

(4) • **co**ttālīsaṃ-Forty. ("**co**" function. All have the same meaning. All examples are Dvanda compounds)

391, 423. Ya'danu'papannā nipātanā sijjhanti.

[Yaṃ+ana-upapannā+nipātanā+sijjhanti. 4 words]

[V] Ye saddā a'niddiṭṭhalakkhaṇā

[1] akkhara,pada,byañjanato,

[2] itthi,puma,napuṃsakaliṅgato,

[3] nāmu'pasagga,nipātato,

[4] abyayībhāva samāsa,taddhitā'khyātato,

[5] gaṇana,saṅkhyā,kāla,kāraka'ppayoga saññāto,

[6] sandhi,pakati,vuddhi,lopā'gama,vikāra,viparītato,

[7] vibhattivibhajanato ca, te nipātanā sijjhanti.

Any Pāḷi word, structural characteristic of which are as yet morphologically unexplained herein:

[1] by mode of letter, completed word form and consonant,

[2] by means of feminine, masculine and neuter genders,

390, 256. Catū'papadassa lopo tu'ttarapadā'dicassa cuco'pi navā.

[Catu-upapadassa+lopo+tu+uttarapada-ādicassa+cu, co+api+ navā. 7 từ]

[V] **Catū**'papadassa gaṇane pariyāpannassa **tu**kārassa lopo hoti. Uttarapadā'di**ca**kārassa **cu,co'**pi ādesā honti navā.

Về từ số "**catu** (bốn)", "**tu**" phải bị xóa, và chữ đầu "**ca**" của nó cũng chuyển thành "**cu, co**". [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch dưới**. Chỉ hai ví dụ đầu tiên là có thể áp dụng được**. Ví dụ thứ ba không thể được áp dụng.]

(1) • **cu**ddasa,

(2) • **co**ddasa.

(3) *catuddasa- mười bốn.

[Âm "**d**" được tăng cường (được thêm vào) trong các từ ví dụ, tất cả đều là các từ ghép Số đếm - Dvanda]

Apiggahaṇena anu'papadassā'pi padā'di**ca**kārassa lopo hoti navā. **ca**ssa **cu,co'**pi honti.

Thông qua từ "**api**" trong Sutta, chữ đầu "**ca**" không có âm tiết áp chót (âm tiết thứ 2 *ở* cuối) đôi khi bị lược bỏ; trong khi trong một số có chữ đầu "**ca**" đó chuyển thành "**cu**, hoặc **co**". [Xem chức năng đã áp dụng được in đậm, gạch dưới]

(1) • tālīsaṃ (chữ đầu **ca** bị loại bỏ trong ví dụ này) (**ca**tu + dasa + ā).

(2) * cattālīsaṃ (chữ **ca** không bị loại bỏ trong ví dụ này)

(3) • **cu**ttālīsaṃ (chức năng "**cu**").

(4) • **co**ttālīsaṃ- Bốn mươi. (Chức năng "**co**". Tất cả đều có cùng nghĩa. Tất cả các ví dụ đều là các từ ghép Số đếm - Dvanda)

391, 423. Ya'danu'papannā nipātanā sijjhanti.

[Yaṃ+ana-upapannā+nipātanā+sijjhanti. 4 từ]

[V] Ye saddā a'niddiṭṭhalakkhaṇā

[1] akkhara,pada,byañjanato,

[2] itthi,puma,napuṃsakaliṅgato,

[3] nāmu'pasagga,nipātato,

[4] abyayībhāva samāsa,taddhitā'khyātato,

[5] gaṇana,saṅkhyā,kāla,kāraka'ppayoga saññāto,

[6] sandhi,pakati,vuddhi,lopā'gama,vikāra,viparītato,

[7] vibhattivibhajanato ca, te nipātanā sijjhanti.

Bất kỳ từ Pāḷi nào có đặc điểm cấu trúc chưa được giải thích về mặt hình thái học (cấu tạo từ) ở đây:

[1] bằng cách của chữ cái, hình thức từ hoàn chỉnh, và phụ âm,

[2] bằng cách của Nữ Tánh, Nam Tánh, và Trung Tánh,

[3] by Noun, Upasagga, Nipāta,
[4] by means of Samāsa nouns such as Abyayībhāva etc. Taddhita noun and Ākhyāta verbs,
[5] by numerical terms, time, Kāraka (parts of sentences in any specific case-endings) and example words and grammatical terms,
[6] Sandhi (euphonic combination), Pakati (keeping a word as it is. **i.e.** holding off any morphological procedure), *vuddhi*, Lopa-elision, insertion, vikāra and viparita procedures,
[7] by analysis of Vibhatti-(Noun case-endings and Verb-terminations), can be brought to completion by this Sutta.

392, 418. Dvā'dito ko'neka'tthe ca.

[Dvi-ādito+ko+aneka-atthe+ca. 4 words]

[V] **Dvi-**icce'va'mādito **ka**paccayo hoti aneka'tthe ca, nipātanā sijjhanti.
There should come a "**ka**" to be affixed after the numerical word "**dvi**" and so on when expressing a sense of the multitude.
(Those shown with mark • only are examples. See "**k**" shown in bold, underlined. The "**aṃ**" is a vibhatti morpheme of the nominative singular "**si**" for neuter gender nouns).

(1) satassa-of a hundred. • dvi**k**aṃ-two times. dvisataṃ-(is called) two hundred, 200. [wa] dvikaṃ=dvi+ka+si (WA of all the examples are the same except the preceding numeral component word such as "**ti, catu**" etc.)
(2) satassa-of a hundred. • ti**k**aṃ-three times. tisataṃ-(is called) three hundred, 300. [wa] tikaṃ=ti+ka+si
(3) satassa • catu**k**aṃ-four times (one "**k**" augmented). catusataṃ-(is called) four hundred, 400. [wa] catukaṃ=catu+ka+si
(4) satassa • pañca**k**aṃ-five times. pañcasataṃ-(is called) five hundred, 500. [wa] pañcakaṃ=pañca+ka+si
(5) satassa • chak**k**aṃ-six times (one "**k**" augmented). chasataṃ-(is called) six hundred, 600. [wa] chakkaṃ=cha+ka+si
(6) satassa • satta**k**aṃ-seven times. sattasataṃ-(is called) seven hundred, 700. [wa] sattakaṃ=satta+ka+si
(7) satassa • aṭṭha**k**aṃ-eight times. aṭṭhasataṃ-(is called) eight hundred, 800. [wa] aṭṭhakaṃ=aṭṭha+ka+si
(8) satassa • nava**k**aṃ-nine times. navasataṃ-(is called) nine hundred, 900. [wa] navakaṃ=nava+ka+si
(9) satassa-of a hundred. • dasa**k**aṃ-ten times. dasasataṃ-(is called) ten hundred, 1000. sahassaṃ-(is also called) one thousand. hoti-(the term) is. [wa] dasakaṃ=dasa+ka+si

Note: The same examples are shown in Rūpasiddhi grammar though there are some differing views regarding the way the examples are shown and explained by some scholars.

[3] bằng Danh từ, tiền tố - Upasagga, Mạo từ - Nipāta,
[4] bằng cách của các danh từ ghép - Samāsa như từ ghép Trạng từ - Abyayībhāva v.v. Danh từ Chuyển hóa - Taddhita, và các Động từ Ākhyāta,
[5] bằng các thuật ngữ số đếm, thời, Kāraka (các phần của câu trong bất kỳ biến cách tận cùng cụ thể nào), và các từ ví dụ, và thuật ngữ văn phạm,
[6] Sandhi (hợp âm,kết hợp êm tai), Pakati (giữ nguyên từ. **t.l.** giữ lại bất kỳ trình tự hình thái học(cấu tạo từ) nào), tăng cường, và kéo dài -*vuddhi*, Lopa-lược bỏ, chèn thêm, trình tự thay đổi - *vikāra*, và đảo ngược - *viparita*,
[7] bằng cách phân tích Biến tố - vibhatti (biến cách tận cùng của Danh từ, và tận cùng Động từ), có thể được hoàn thành bởi Sutta này.

392, 418. Dvā'dito ko'neka'tthe ca.

[Dvi-ādito+ko+aneka-atthe+ca. 4 từ]

[V] **Dvi-**icce'va'mādito **ka**paccayo hoti aneka'tthe ca, nipātanā sijjhanti.
Nên thêm "**ka**" sau từ số đếm "**dvi**" v.v. khi diễn đạt ý nghĩa của số nhiều. (Những từ được đánh dấu • chỉ là ví dụ. Xem "**k**" được trình bày in đậm, gạch dưới. Âm "**aṃ**" là hình vị(âm tiết) biến tố - vibhatti của Chủ Cách, số ít "**si**" của các danh từ Trung Tánh).

(1) satassa-of a hundred. • dvi**k**aṃ- hai lần. dvisataṃ-(được gọi là) hai trăm, 200. [ptt] dvikaṃ=dvi+ka+si (PTT của tất cả các ví dụ đều giống nhau, ngoại trừ thành phần số đứng trước như "**ti, catu**" v.v.)
(2) satassa- của một trăm. • ti**k**aṃ- ba lần. tisataṃ-(được gọi là) ba trăm, 300. [ptt] tikaṃ=ti+ka+si
(3) satassa • catuk**k**aṃ- bốn lần (âm "**k**" được tăng cường, được chèn). catusataṃ-(được gọi là) bốn trăm, 400.
[ptt] catukaṃ=catu+ka+si
(4) satassa • pañca**k**aṃ- năm lần. pañcasataṃ-(được gọi là) năm trăm, 500. [ptt] pañcakaṃ=pañca+ka+si
(5) satassa • chak**k**aṃ- sáu lần ("**k**" được tăng cường). chasataṃ-(được gọi là) sáu trăm, 600. [ptt] chakkaṃ=cha+ka+si
(6) satassa • satta**k**aṃ- bảy lần. sattasataṃ-(được gọi là) bảy trăm, 700. [ptt] sattakaṃ=satta+ka+si
(7) satassa • aṭṭha**k**aṃ- tám lần. aṭṭhasataṃ-(được gọi là) tám trăm, 800. [ptt] aṭṭhakaṃ=aṭṭha+ka+si
(8) satassa • nava**k**aṃ- chín lần. navasataṃ-(được gọi là) chín trăm, 900. [ptt] navakaṃ=nava+ka+si
(9) satassa- của một trăm. • dasa**k**aṃ- mười lần. dasasataṃ-(được gọi là) mười trăm, 1000. sahassaṃ-(cũng được gọi là) một nghìn. hoti-(thuật ngữ) là.
[ptt] dasakaṃ=dasa+ka+si

Lưu ý: Các ví dụ tương tự được hiển thị trong văn phạm Rūpasiddhi mặc dù có một số quan điểm khác nhau liên quan đến cách các ví dụ được hiển thị, và giải thích bởi một số học giả.

393, 415. Dasadasakaṃ sataṃ dasakānaṃ sataṃ sahassañ'ca yomhi.

[Dasadasakaṃ+sataṃ+dasakānaṃ+sataṃ+sahassaṃ+ca+ yomhi. 7 words]

[V] Gaṇane pariyāpannassa **dasadasaka**ssa **sataṃ** hoti, **satadasaka**ssa **sahassaṃ** hoti, **yo**mhi pare.
In matters of counting, when a "**dasa** (ten)" is multiplied by ten (**dasadasaka** means ten times by ten), it becomes "**sata** (a hundred)" and a **sata** multiplied further by ten becomes a "**sahassaṃ** (one thousand)" with "**yo**" applied after those numerical nouns. ("**Yo**" is applied only after "multiple dasa" before it becomes a **sata** or **sahassa**. It is to be deleted afterwards).
(1) • sataṃ-hundred. (2) • sahassaṃ-thousand.

Dvikā'dīnaṃ **ta'duttarapadā**nañ'ca nippajjante yathāsaṅkhyaṃ.
By progressive multiplication of **dvika** (two times) and so on, all upward numerical terms can be duly formulated in order of value.
(1) satassa-of a hundred. dvikaṃ-two times. (ta'didaṃ-that. hoti-is)
• dvisataṃ-two hundred. **i.e.** A hundred by two times is called two-hundred.
Evaṃ-thus in the same way,
(2) • tisataṃ-three hundred.
(3) • catusataṃ-four hundred.
(4) • pañcasataṃ-five hundred.
(5) • chasataṃ-six hundred.
(6) • sattasataṃ-seven hundred.
(7) • aṭṭhasataṃ-eight hundred.
(8) • navasataṃ-nine hundred.
(9) • dasasataṃ-ten hundred.
(10) • sahassaṃ-thousand. hoti-is.
(9 & 10 are two terms for a thousand)

394, 416. Yāva ta'duttari dasaguṇitañ'ca.

[Yāva+taṃ-uttari+dasaguṇitaṃ+ca. 4 words]

[V] Yāva tāsaṃ saṅkhyānaṃ uttari dasaguṇitañ'ca kātabbaṃ.
For numerical words (starting from a hundred and upwards to a **koṭi-**ten million or one crores), it is to be multiplied by ten.
Taṃ yathā? For example,
(1) dasassa-of ten. gaṇanassa-the numerical value. dasaguṇitaṃ-ten-times multiplication. katvā-having done. • **sataṃ-**a hundred. hoti-is. **i.e.** having done multiplication of the numerical value ten by ten times, (it) becomes a hundred.
(2) satassa-of a hundred. dasaguṇitaṃ katvā • **sahassaṃ-**a thousand. hoti. **i.e.** having done multiplication of a hundred by ten times, (it) becomes a thousand.

393, 415. Dasadasakaṃ sataṃ dasakānaṃ sataṃ sahassañ'ca yomhi.

[Dasadasakaṃ+sataṃ+dasakānaṃ+sataṃ+sahassaṃ+ca+ yomhi. 7 từ]

[V] Gaṇane pariyāpannassa **dasadasaka**ssa **sataṃ** hoti, **satadasaka**ssa **sahassaṃ** hoti, **yo**mhi pare.
Trong vấn đề đếm số, khi một "**dasa** (mười)" được nhân với mười (**dasadasaka** có nghĩa: mười nhân mười, 100), nó trở thành "**sata** (một trăm)", và một **sata** được nhân tiếp với mười thì trở thành "**sahassaṃ** (một nghìn)" với "**yo**" được áp dụng sau những danh từ số đếm đó. ("**Yo**" chỉ được áp dụng sau "bội số **dasa**" trước khi nó trở thành **sata**, hoặc **sahassa**. Nó sẽ bị xóa sau đó).
(1) • sataṃ- một trăm. (2) • sahassaṃ- một nghìn.

Dvikā'dīnaṃ **ta'duttarapadā**nañ'ca nippajjante yathāsaṅkhyaṃ.
Bằng cách nhân tiến dần của **dvika** (hai lần), và tiếp theo, tất cả các thuật ngữ số đếm hướng lên có thể được hình thành đúng theo thứ tự giá trị.
(1) satassa- của một trăm. dvikaṃ- hai lần. (ta'didaṃ- cái đó. hoti- là)
• dvisataṃ- hai trăm. **t.l.** Một trăm nhân hai lần được gọi là hai trăm.
Evaṃ- như vậy theo cùng cách,
(2) • tisataṃ- ba trăm.
(3) • catusataṃ- bốn trăm.
(4) • pañcasataṃ- năm trăm.
(5) • chasataṃ- sáu trăm.
(6) • sattasataṃ- bảy trăm.
(7) • aṭṭhasataṃ- tám trăm.
(8) • navasataṃ- chín trăm.
(9) • dasasataṃ- mười trăm.
(10) • sahassaṃ- một ngàn. hoti- là.
(9 & 10 là hai thuật ngữ cho một nghìn)

394, 416. Yāva ta'duttari dasaguṇitañ'ca.

[Yāva+taṃ-uttari+dasaguṇitaṃ+ca. 4 từ]

[V] Yāva tāsaṃ saṅkhyānaṃ uttari dasaguṇitañ'ca kātabbaṃ.
Đối với các từ số đếm (bắt đầu từ một trăm, và lên đến **koṭi**-mười triệu, hoặc một ân), nó phải được nhân với mười.
Taṃ yathā? Ví dụ,
(1) dasassa- của mười. gaṇanassa- giá trị số đếm. dasaguṇitaṃ- nhân mười lần. katvā- sau khi làm. • **sataṃ-** một trăm. hoti- là. **t.l.** sau khi nhân giá trị số đếm mười với mười lần, (nó) trở thành một trăm.
(2) satassa- của một trăm. dasaguṇitaṃ katvā • **sahassaṃ-** một nghìn. hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một trăm với mười lần, (nó) trở thành một nghìn.

(3) sahassassa-of a thousand. dasaguṇitaṃ katvā

• **dasasahassaṃ**-ten thousand. hoti. **i.e.** having done multiplication of a thousand by ten times, (it) becomes ten thousand.

(4) dasasahassassa-of ten thousand. dasaguṇitaṃ katvā

• **satasahassaṃ**-a hundred thousand. hoti. **i.e.** having done multiplication of ten thousand by ten times, (it) becomes a hundred thousand.

(5) satasahassassa-of a hundred thousand. dasaguṇitaṃ katvā

• **dasasatasahassaṃ**-ten hundred-thousand. hoti. **i.e.** having done multiplication of a hundred thousand by ten times, (it) becomes ten-hundred thousand, (one million).

(6) dasasatasahassassa-of ten hundred-thousand. dasaguṇitaṃ katvā • **koṭi**-a crore or ten million. hoti. **i.e.** having done multiplication of ten-hundred thousand by ten times, (it) becomes a **koṭi** (a crore, ten million)

koṭisatasahassassa-of a hundred-thousand crores, sataguṇitaṃ-a hundred-times multiplication. katvā • **pakoṭi**-a pakoṭi. hoti. **i.e.** having done multiplication of a hundred thousand **koṭi** by hundred times, (it) becomes a **pakoṭi**. [Here, multiplication is by a hundred]

Evaṃ sesā'pi yojetabbā.

Evaṃ-thus. sesā'pi [sesā+api]-the remaining numerical terms also. yojetabbā-should be engaged or formulated.

Caggahaṇaṃ visesana'tthaṃ.

The word "**ca**" in Sutta has a purpose for allowing "**visesana**" (any applicable specific mathematical formulation).

395, 417. Sakanāmehi. [Sakanāmehi. 1 word]

[V] Yāsaṃ pana saṅkhyānaṃ aniddiṭṭhanāmadheyyānaṃ sakehi sakehi nāmehi nippajjante.

Those numerical words whose names are not yet shown, are to be completed by their individual names.

(1) satasahassānaṃ-of a hundred-thousands. sataṃ-a hundred.

• **koṭi-**is a **koṭi** (ten million). A hundred-thousand (multiplied by) times a hundred is a **koṭi**.

(2) koṭisatasahassānaṃ sataṃ • **pakoṭi.** A hundred-thousand **koṭi**, (multiplied by) times a hundred is a **pakoṭi**.

(3) pakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **koṭipakoṭi.** A hundred-thousand **pakoṭi**, (multiplied by) times a hundred is a **koṭipakoṭi**.

(4) koṭipakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **nahutaṃ.** A hundred-thousand **koṭipakoṭi**, (multiplied by) times a hundred is a **nahuta**.

(5) nahutasatasahassānaṃ sataṃ • **ninnahutaṃ.** A hundred-thousand **nahuta**, (multiplied by) times a hundred is a **ninnahuta**.

(6) ninnahutasatasahassānaṃ sataṃ • **akkhobhiṇī.**
A hundred-thousand **ninnahuta**, (multiplied by) times a hundred is an **akkhobhiṇī**.

(3) sahassassa- của một nghìn. dasaguṇitaṃ katvā
• **dasasahassaṃ**- mười nghìn. hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một nghìn với mười lần, (nó) trở thành mười nghìn (10.000).

(4) dasasahassassa- của mười nghìn. dasaguṇitaṃ katvā
• **satasahassaṃ**- một trăm nghìn (100.000). hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân mười nghìn với mười lần, (nó) trở thành một trăm nghìn.

(5) satasahassassa- của một trăm nghìn. dasaguṇitaṃ katvā
• **dasasatasahassaṃ**- mười trăm nghìn. hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một trăm nghìn với mười lần, (nó) trở thành mười trăm nghìn (một triệu, 1.000.000).

(6) dasasatasahassassa- của mười trăm nghìn. dasaguṇitaṃ katvā • **koṭi**- một ân, hoặc mười triệu (10.000.000). hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân mười trăm nghìn với mười lần, (nó) trở thành một **koṭi** (một ân, mười triệu)

koṭisatasahassassa- của một trăm nghìn ân (koti), sataguṇitaṃ-a phép nhân một trăm lần. katvā • **pakoṭi**-một *pakoṭi*. hoti. **t.l.** sau khi thực hiện phép nhân một trăm nghìn **koṭi** với một trăm lần, (nó) trở thành một **pakoṭi**. [Ở đây, phép nhân là với một trăm]

Evaṃ sesā'pi yojetabbā.

Evaṃ- như vậy. sesā'pi [sesā+api]- các thuật ngữ số còn lại cũng vậy. yojetabbā- nên được áp dụng, hoặc hình thành.

Caggahaṇaṃ visesana'tthaṃ.

Từ "**ca**" trong Sutta có mục đích cho phép "**visesana**" (bất kỳ công thức toán học cụ thể nào có thể áp dụng).

395, 417. Sakanāmehi. [Sakanāmehi. 1 từ]

[V] Yāsaṃ pana saṅkhyānaṃ aniddiṭṭhanāmadheyyānaṃ sakehi sakehi nāmehi nippajjante.

Những từ số đếm mà tên của chúng chưa được trình bày, sẽ được hoàn thành bằng tên riêng của chúng.

(1) satasahassānaṃ- của trăm nghìn. sataṃ- một trăm.
• **koṭi-** là một **koṭi** (mười triệu). Một trăm nghìn nhân (lần) với một trăm là một **koṭi**.

(2) koṭisatasahassānaṃ sataṃ • **pakoṭi.** Một trăm nghìn **koṭi** nhân (lần) với một trăm lần là một **pakoṭi**.

(3) pakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **koṭipakoṭi.** Một trăm nghìn **pakoṭi** nhân (lần) với một trăm lần là một **koṭipakoṭi**.

(4) koṭipakoṭisatasahassānaṃ sataṃ • **nahutaṃ.** Một trăm nghìn **koṭipakoṭi** nhân (lần) với một trăm lần là một **nahuta**.

(5) nahutasatasahassānaṃ sataṃ • **ninnahutaṃ.** Một trăm-nghìn **nahuta** nhân (lần) với một trăm lần là một **ninnahuta**.

(6) ninnahutasatasahassānaṃ sataṃ • **akkhobhiṇī.**
Một trăm-nghìn **ninnahuta** nhân (lần) với một trăm lần là một **akkhobhiṇī**.

Tathā-multiply similarly in that manner (for the following terms):

• bindu, • abbudaṃ, • nirabbudaṃ, • ahahaṃ, • ababaṃ,
• aṭaṭaṃ, • sogandhikaṃ, • uppalaṃ, • kumudaṃ,
• padumaṃ, • puṇḍarikaṃ, • kathānaṃ,
• mahākathānaṃ, • asaṅkhyeyyaṃ.

Note: Each upward numeral terms such as **bindu, abbuda** and up to **asaṅkheyya (infinity** or **aeon)** are to be multiplied by a hundred times progressively.

396, 363. Tesaṃ ṇo lopaṃ. [Tesaṃ+ṇo+lopaṃ. 3 words]

[V] Tesaṃ paccayānaṃ **ṇo** lopa'māpajjate.

The "**ṇ**" of all Taddhita affixes containing "**ṇ**" is to be elided.

gotamassa-of a person named Gotama. apaccaṃ-son.

• gotamo-Gotama's son. [See Sutta 344]

Evaṃ

• vāsiṭṭho. • venateyyo. • ālasyaṃ. • ārogyaṃ. (These examples are shown already).

Note: "**ṇa, ṇāyana, ṇāna, ṇeyya, ṇi, ṇika, nava, ṇera, ṇya,** etc are called "**ṇ-**containing affixes". After elision procedure, only "**a, āyana, āna, eyya, i, ika, ava, era, ya,** will be left in the examples.

Abyaya Taddhita

(Nouns in indeclinable affixes)

Note: Suttas 397, 398, 399 apply indeclinable affixes. Any word applied with one of these affixes becomes indeclinable which has no gender, nor any change of **word-form** through a specific morphological procedure. Although some appropriate Vibhattis are applicable depending on the context, they have to be elided though without undergoing any form of change. [**a**-not+**byaya**-change. **i.e.** changeless]

397, 420. Vibhāge dhā ca. [Vibhāge+dhā+ca. 3 words]

[V] **Vibhāga**'tthe ca **dhā-**paccayo hoti.

To signify distributive expressions, an affix "**dhā**" is added. [See the "**dhā**" affix shown underlined in examples. This affix can be applied after numerical nouns and also after other common nouns. It is an indeclinable affix and has no gender. It serves as a distributive adjective or adverb. See the affix shown underlined in the examples]

ekena-by one. vibhāgena-division of portion.• ekadhā-by one portion, in one kind. [wa] ekadhā=eka+dhā ["**nā**" Vibhatti is applicable but to be deleted. All examples are the same]

Evaṃ

• dvidhā-by two portions, in two kinds.

• tidhā-by three portions, in three kinds.

Tathā- nhân tương tự theo cách đó (cho các thuật ngữ sau):

• bindu, • abbudaṃ, • nirabbudaṃ, • ahahaṃ, • ababaṃ,
• aṭaṭaṃ, • sogandhikaṃ, • uppalaṃ, • kumudaṃ,
• padumaṃ, • puṇḍarikaṃ, • kathānaṃ,
• mahākathānaṃ, • asaṅkhyeyyaṃ.

Chú ý: Mỗi thuật ngữ số đếm tăng lên như **bindu, abbuda**, và lên đến **asaṅkheyya** (**vô số kể, số vô lượng**, hoặc **một kiếp**) phải được nhân với một trăm lần tăng dần lên. *(**asaṅkheyya:** 1 rồi thêm 140 con số không)*

396, 363. Tesaṃ ṇo lopaṃ. [Tesaṃ+ṇo+lopaṃ. 3 từ]

[V] Tesaṃ paccayānaṃ **ṇo** lopa'māpajjate.

Âm "**ṇ**" của tất cả các hậu tố Taddhita có chứa "**ṇ**" phải bị lược bỏ.

gotamassa- của Gotama. apaccaṃ-con trai.

• gotamo- con trai của Gotama. [Xem Sutta 344]

Evaṃ

• vāsiṭṭho. • venateyyo. • ālasyaṃ. • ārogyaṃ. (Những ví dụ này đã được trình bày trước đó).

Chú ý: "**ṇa, ṇāyana, ṇāna, ṇeyya, ṇi, ṇika, nava, ṇera, ṇya,** v.v. được gọi là "các hậu tố chứa **ṇ**". Sau trình tự lược bỏ, chỉ còn "**a, āyana, āna, eyya, i, ika, ava, era, ya** trong các ví dụ.

Abyaya Taddhita

(Danh từ trong các hậu tố bất biến)

Chú ý: Sutta 397, 398, 399 áp dụng các hậu tố bất biến. Bất kỳ từ nào được áp dụng với một trong những hậu tố này đều trở thành bất biến từ, không có Tánh, cũng không có bất kỳ thay đổi **hình thức từ** nào thông qua một trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cụ thể. Mặc dù một số Biến tố - vibhatti thích hợp có thể áp dụng tùy thuộc vào ngữ cảnh, chúng phải bị loại bỏ mà không trải qua bất kỳ hình thức thay đổi nào. [**a**- không+**byaya**- sự thay đổi, sự biến đổi. **t.l.** không thay đổi]

397, 420. Vibhāge dhā ca. [Vibhāge+dhā+ca. 3 từ]

[V] **Vibhāga**'tthe ca **dhā-**paccayo hoti.

Để ám chỉ các biểu thức phân phối, một hậu tố "**dhā**" được thêm vào. [Xem hậu tố "**dhā**" được trình bày gạch dưới trong các ví dụ. Hậu tố này có thể được áp dụng sau các danh từ số đếm, và cũng sau các danh từ chung khác. Nó là một hậu tố bất biến, và không có Tánh. Nó đóng vai trò như một tính từ, hoặc trạng từ phân biệt. Xem hậu tố được trình bày gạch dưới trong các ví dụ]

ekena- bởi một. vibhāgena- bằng sự phân loại, phân chia thành phần. • ekadhā- bởi một phần, theo một loại. [ptt] ekadhā=eka+dhā [Biến tố - vibhatti "**nā**" có thể áp dụng nhưng bị xóa. Tất cả các ví dụ đều giống nhau]

Evaṃ

• dvidhā- bởi hai phần, theo hai loại.

• tidhā- bởi ba phần, theo ba loại.

- catudhā-by four portions, in four kinds.
- pañcadhā-by five portions, in five kinds.
- chadhā-by six portions, in six kinds.
  [wa] chadhā=cha+dhā
  (WA of all examples are the same except the preceding numbers)

Ce'ti kimatthaṃ?
What is the word "ca" in Sutta for?
So-paccayo hoti.
To show that an affix "**so**" can be applied after other non-numerical words. [See the "**so**" affix shown underlined]

- suttaso-by means of Sutta. [wa] suttaso=sutta+so
- byañjanaso-by means of byañjana (consonants).
  [wa] byañjanaso=byañjana+so
- padaso-by means of pada (word). [wa] padaso=pada+so

Note: This affix "**so**" usually means "by means of". It is an indeclinable affix which serves as an equivalent of the instrumental case.

398, 421. Sabbanāmehi pakāravacane tu thā.

[Sabbanāmehi+pakāravacane+tu+thā. 4 words]

[V] Sabbanāmehi **pakāra**vacana'tthe **thā**paccayo hoti.
After sabbanāma nouns, the affix "**thā**" is added to express manner and mode. [**pakāra**-manner+**vacana**-expression]
Look at the following EDs of nouns affixed with "**thā**" "**thaṃ**" of Sutta 398-399. All the seven vibhatti (case endings) are shown being applied by the great Grammarian. However, it should be noted that the most widely used one in the majority of Buddhist text is only instrumental case. See the "**thā**" affix shown underlined in the examples.

(1) so pakāro-that manner. • tathā^{nom}-that manner.
(2) taṃ pakāraṃ-to that manner. • tathā^{acc}-to that manner.
(3) tena pakārena-by that manner. • tathā^{instr}-by that manner.
(4) tassa pakārassa-to that manner. • tathā^{dat}-to that manner.
(5) tasmā pakārā-from that ma. • tathā^{abl}-from that manner.
(6) tassa pakārassa-of that manner. • tathā^{gen}-of that manner.
(7) tasmiṃ pakāre-at, in that manner. • tathā^{loc}-in that manner.
[wa] tathā=ta+thā

Evaṃ

- yathā-by which manner. [wa] yathā=ya+thā
- sabbathā-by all manner, after all.
  [wa] sabbathā=sabba+thā
- aññathā-by other manner, otherwise, or else.
  [wa] aññathā=aññā+thā

- catudhā- bởi bốn phần, theo bốn loại.
- pañcadhā- bởi năm phần, theo năm loại.
- chadhā- bởi sáu phần, theo sáu loại.
  [ptt] chadhā=cha+dhā
  (PTT của tất cả các ví dụ đều giống nhau ngoại trừ các số đứng trước)

Ce'ti kimatthaṃ?
Từ "ca" trong Sutta để làm gì?
So-paccayo hoti.
Để chỉ rằng một hậu tố "**so**" có thể được áp dụng sau các từ không phải số đếm. [Xem hậu tố "**so**" được trình bày gạch dưới]

- suttaso- bằng cách/nhờ vào Sutta. [ptt] suttaso=sutta+so
- byañjanaso- bằng cách/nhờ vào các phụ âm (byañjana).
  [ptt] byañjanaso=byañjana+so
- padaso- bằng cách/nhờ vào từ (pada). [ptt] padaso=pada+so

Chú ý: Hậu tố "**so**" này thường có nghĩa là "bằng cách/nhờ vào". Nó là một hậu tố bất biến đóng vai trò tương đương như Sử Dụng Cách.

398, 421. Sabbanāmehi pakāravacane tu thā.

[Sabbanāmehi+pakāravacane+tu+thā. 4 từ]

[V] Sabbanāmehi **pakāra**vacana'tthe **thā**paccayo hoti.
Sau các danh từ sabbanāma, hậu tố "**thā**" được thêm vào để diễn tả cách thức (cách), và phương thức. [**pakāra**- cách thức+**vacana**- sự diễn đạt]
Xem các ví dụ sau đây của các danh từ TN với hậu tố "**thā**" "**thaṃ**" của Sutta 398-399. Cả bảy biến tố - vibhatti (biến cách tận cùng) được áp dụng bởi nhà Văn phạm vĩ đại (Ngài Kaccāyana). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng biến cách được sử dụng phổ biến nhất trong phần lớn Kinh điển Phật Giáo chỉ là Sử Dụng Cách. Xem hậu tố "**thā**" được gạch chân trong các ví dụ.

(1) so pakāro- cách thức đó. • tathā[cc]- cách thức đó.
(2) taṃ pakāraṃ- đối với/về cách thức đó. • tathā[đc]- đối với cách thức đó.
(3) tena pakārena- bằng/bởi cách thức đó. • tathā[sdc]- bằng/bởi cách thức đó.
(4) tassa pakārassa- đến/cho/vì cách thức đó. • tathā[cđc]- đến/cho/vì cách thức đó.
(5) tasmā pakārā- từ cách thức đó. • tathā[xxc]- từ cách thức đó.
(6) tassa pakārassa- của cách thức đó. • tathā[stc]- của cách thức đó.
(7) tasmiṃ pakāre- ở/trong cách thức đó. • tathā[đsc]- ở/trong cách thức đó.
[ptt] tathā=ta+thā

Evaṃ

- yathā- bằng cách nào, nhờ vào cách nào. [ptt] yathā=ya+thā
- sabbathā- bằng mọi cách, sau cùng.
  [ptt] sabbathā=sabba+thā
- aññathā- bằng cách khác, (về) mặt khác, nếu không thì.
  [ptt] aññathā=aña+thā

• itarathā-by another manner, to speak other way or otherwise.
[wa] itarathā=itara+thā (All examples are similar in WA)

Tuggahaṇaṃ kimatthaṃ?
What is the word "tu" in Sutta for?
Thattā-paccayo hoti.
By it, an affix "**thattā**" can also be applied after some words.
so pakāro • tathattā-by that manner.

Evaṃ

• yathattā-by which manner. • sabbathattā-by all manner.
• aññathattā-by other manner. • itarathattā-by other manner.
[wa] • itarathattā=itara+thattā (All examples are similar in WA)
Note: The words in this affix "**thattā**" are seldom found in majority of Pāḷi texts.

399, 422. Ki'mimehi thaṃ. [Kiṃ, imehi+thaṃ. 2 words]

[V] **Kiṃ, ima**-icce'tehi **thaṃ**paccayo hoti **pakāra**vacana'tthe.
The affix "**thaṃ**" is added after **kiṃ** (what) and **ima** (this) sabbanāma nouns when expressing manner and mode.
[See "**thaṃ**" affix shown underlined in the examples. Also note seven case-endings applied in each ED of the examples]
Examples of "**kiṃ**"
(1) ko pakāro-what manner. • kathaṃ-what manner, How?
[wa] kathaṃ=kiṃ+thaṃ
(2) kaṃ pakāraṃ-to what manner. • kathaṃ-to what manner.
(3) kena pakārena-by what manner. • kathaṃ-by what manner, how?
(4) kassa pakārassa • kathaṃ-to what manner.
(5) kasmā pakārā • kathaṃ-from what manner.
(6) kassa pakārassa • kathaṃ-of what manner.
(7) kasmiṃ pakāre • kathaṃ-in what manner.

Examples of "**ima**"
(1) ayaṃ pakāro-this manner. • itthaṃ-this manner. [one dissimilar "t" is augmented by Sutta 28]. [wa] itthaṃ=ima+thaṃ
(2) imaṃ pakāraṃ • itthaṃ-to this manner.
(3) iminā pakārena-by this manner, • itthaṃ-by this manner, in this way.
(4) imassa pakārassa • itthaṃ-to this manner.
(5) imasmā pakārā • itthaṃ-from this manner.
(6) imassa pakārassa • itthaṃ-of this manner.
(7) imasmiṃ pakāre • itthaṃ-in this manner.

• itarathā- bằng cách khác, nói theo cách khác, (về) mặt khác.
[ptt] itarathā=itara+thā (Tất cả các ví dụ đều tương tự trong PTT)

Tuggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Từ "tu" trong Sutta để làm gì?

Thattā-paccayo hoti.
Nhờ nó, hậu tố "**thattā**" cũng có thể được áp dụng sau một số từ.

so pakāro • tathattā- bằng cách đó.

Evaṃ

• yathattā- bằng cách (thức) nào. • sabbathattā- bằng mọi cách.
• aññathattā- bằng cách (thức) khác. • itarathattā- bằng cách khác.
[ptt] • itarathattā=itara+thattā (Tất cả các ví dụ đều tương tự trong PTT)

Lưu ý: Các từ có hậu tố "**thattā**" này hiếm khi được tìm thấy trong phần lớn các bản văn Pāḷi.

399, 422. Ki'mimehi thaṃ. [Kiṃ, imehi+thaṃ. 2 từ]

[V] **Kiṃ, ima**-icce'tehi **thaṃ**paccayo hoti **pakāra**vacana'tthe.
Hậu tố "**thaṃ**" được thêm vào sau **kiṃ** (cái gì), và **ima** (cái/điều này) khi diễn tả cách thức, và phương thức.
[Xem hậu tố "**thaṃ**" được gạch chân trong các ví dụ. Cũng lưu ý bảy biến cách được áp dụng trong mỗi TN của các ví dụ]
Ví dụ về "**kiṃ**"
(1) ko pakāro- cách thức/cách nào. • kathaṃ- cách nào, Như thế nào?
[ptt] kathaṃ=kiṃ+thaṃ
(2) kaṃ pakāraṃ-đối với cách nào. • kathaṃ- đối với cách nào.
(3) kena pakārena- bởi cách nào. • kathaṃ- cách nào, thế nào?
(4) kassa pakārassa • kathaṃ- đến/cho/vì cách nào.
(5) kasmā pakārā • kathaṃ- từ cách nào.
(6) kassa pakārassa • kathaṃ- của cách nào.
(7) kasmiṃ pakāre • kathaṃ- trong/tại/ở cách nào.

Ví dụ về "**ima**"
(1) ayaṃ pakāro- cách này. • itthaṃ- cách này. [âm "**t**" khác được bổ sung bởi Sutta 28]. [ptt] itthaṃ=ima+thaṃ
(2) imaṃ pakāraṃ • itthaṃ- đối với cách này.
(3) iminā pakārena- bởi/bằng cách này, • itthaṃ- bởi/bằng cách/lối này.
(4) imassa pakārassa • itthaṃ- đến/cho/vì cách này.
(5) imasmā pakārā • itthaṃ- từ cách này.
(6) imassa pakārassa • itthaṃ- của cách này.
(7) imasmiṃ pakāre • itthaṃ- trong/tại/ở cách này.

400, 364. Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.

[Vuddhi+ādisarassa+vā+a-saṃyoga-antassa+saṇe+ca. 6 words]

[V] **Ādisara**ssa vā asaṃyogantassa **ādibyañjana**ssa vā **sara**ssa **vuddhi** hoti sa**ṇa**kārake paccaye pare.

When an "**ṇa-**conjoined affix" is present in a Taddhita noun without any conjunct word, either the initial vowel or the vowel of a certain consonant is to undergo a morphological process called "**vuddhi**".

[Vowels where vuddhi-function is applied are shown underlined]

• ā̲bhidhammiko. • ve̲nateyyo. • vā̲siṭṭho. • ā̲lasyaṃ.

• ā̲rogyaṃ. [These examples already shown]

Asaṃyogantasse'ti kimatthaṃ?

What is the word "asaṃyogantassa" for?

To show that examples below are not "**asaṃyogantassa**-single consonant Taddhita-nouns". Instead, they are Taddhita-nouns with conjunct-consonants. So, they are inapplicable. [**asaṃyogantassa:** not ending in a conjunct consonant; not ending with a double consonant] (See **bold-faced, underlined conjuncts** in the example words below)

* bha**g̲g̲**avo-the son of a person named Bhaggu.
* ma**n̲t̲**eyyo-the son of a woman named Mantī.
  [wa] manteyyo=mantī+ṇeyya+si
* ku**n̲t̲**eyyo-the son of a woman named Kuntī.
  [wa] kunteyyo=kuntī+ṇeyya+si

Note: The WA of most examples are already shown.

401, 375. Mā 'yūna'māgamo ṭhāne.

[Mā+iū-naṃ+āgamo+ṭhāne. 4 words]

[V] **I,u-**icce'tesaṃ ādibhūtānaṃ mā vuddhi hoti. Tesu ca **e,o-**vuddhā'gamo hoti ṭhāne.

The **vuddhi** procedure on the initial vowels "**i, u**" of certain Taddhita nouns is debarred. Instead, the vowel "**e, o**" are to come (insert) and be replaced in the place of "**i, u**" where appropriate. [Replacing "**i**" with "**e**" can be applied only when it is followed by "**y**", while replacing "**u**" with "**o**" is applicable only when followed by a "**v**"]

Note: In **examples 1**, **2**, **3**, "**e**" is inserted in the front of "**i**" and "**i**" is changed into "**y**".

In **example 4,** "**o**" is inserted in front of "**u**" and that "**u**" is changed into "**v**". The substituted vowels are shown in bold, underlined. In WA, a process of applicable expansion called **saṃpasāraṇa** is shown in bold, underlined to clearly understand somewhat complex function of this Sutta.

(1) vyākaraṇa'madhīte [vyākaraṇaṃ+adhīte] vyākaraṇaṃ-grammar. adhīte-(he) learns. • v**e̲**yyākaraṇiko-the one who learns grammar, a grammar-student.
[wa] veyyākaraṇiko=v**i̲**-**ā̲**karaṇa+ṇika+si

400, 364. Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.

[Vuddhi+ādisarassa+vā+a-saṃyoga-antassa+saṇe+ca. 6 từ]

[V] **Ādisara**ssa vā asaṃyogantassa **ādibyañjana**ssa vā **sara**ssa **vuddhi** hoti sa**ṇa**kārake paccaye pare.

Khi một "hậu tố liên kết **ṇa**" hiện diện trong danh từ Taddhita không có từ ghép nào, nguyên âm đầu, hoặc nguyên âm của một phụ âm nhất định phải trải qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) gọi là "**vuddhi**" (tăng cường, và kéo dài).

[Các nguyên âm có chức năng *vuddhi* đã áp dụng được gạch chân]

• ā̲bhidhammiko. • ve̲nateyyo. • vā̲siṭṭho. • ā̲lasyaṃ.

• ā̲rogyaṃ. [Những ví dụ này đã được trình bày]

Asaṃyogantasse'ti kimatthaṃ?

Từ "asaṃyogantassa" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải là "**asaṃyogantassa**- phụ âm đơn danh từ Taddhita ". Thay vào đó, chúng là các danh từ Taddhita với phụ âm ghép. Vì vậy, chúng không được áp dụng được. [**asaṃyogantassa:** không kết thúc bằng phụ âm nối; không kết thúc bằng phụ âm kép] (Xem **các liên từ in đậm, gạch chân** trong các từ ví dụ dưới đây)

* bha**gg**avo- con trai của Bhaggu.
* ma**nt**eyyo- con trai của bà Mantī.
  [ptt] manteyyo=mantī+ṇeyya+si
* ku**nt**eyyo- con trai của bà Kuntī.
  [ptt] kunteyyo=kuntī+ṇeyya+si

Lưu ý: PTT của hầu hết các ví dụ đã được trình bày.

401, 375. Mā 'yūna'māgamo ṭhāne.

[Mā+iū-naṃ+āgamo+ṭhāne. 4 từ]

[V] **I,u-**icce'tesaṃ ādibhūtānaṃ mā vuddhi hoti. Tesu ca **e,o-**vuddhā'gamo hoti ṭhāne.

Trình tự **vuddhi** trên nguyên âm đầu "**i, u**" của một số danh từ Taddhita bị cấm. Thay vào đó, nguyên âm "**e, o**" sẽ đến (chèn vào), và thay thế vào vị trí của "**i, u**" khi thích hợp. [Thay thế "**i**" bằng "**e**" chỉ có thể áp dụng khi nó theo sau bởi "**y**", trong khi thay thế "**u**" bằng "**o**" chỉ được áp dụng khi theo sau bởi "**v**"]

Lưu ý: Trong **ví dụ 1**, **2**, **3**, "**e**" được chèn vào phía trước "**i**", và "**i**" được chuyển thành "**y**".

Trong **ví dụ 4,** "**o**" được chèn vào phía trước "**u**", và "**u**" đó được chuyển thành "**v**". Các nguyên âm được thay thế được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân. Trong PTT, một quá trình mở rộng có thể áp dụng gọi là **saṃpasāraṇa** được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân để hiểu rõ chức năng khá phức tạp của Sutta này.

(1) vyākaraṇa'madhīte [vyākaraṇaṃ+adhīte] vyākaraṇaṃ- văn phạm. adhīte- (người ấy) học. • v**e**yyākaraṇiko- người học văn phạm, học viên văn phạm.
[ptt] veyyākaraṇiko=v**i**-**ā**karaṇa+ṇika+si

(2) nyāya'madhīte [nyāyaṃ+adhīte] nyāyaṃ-the logic. adhīte
• n**e**yyāyiko-the one who learns logic called "nyāya", a logic-student.
[wa] neyyāyiko=n**i**-**ā**ya+ṇika+si

(3) vyāvacchassa-of a person named Vyāvaccha. apaccaṃ-son.
• v**e**yyāvaccho-the son of Vyāvaccha.
[wa] veyyāvaccho=v**i**-**ā**vaccha+ṇika+si

(4) dvāre-at the door, gate. niyutto-(is) involved. • d**o**vāriko-door-keeper, security-man at the door/gate.
[wa] dovāriko=d**u**-**ā**ra+ṇika+si

402, 377. Āttañ'ca. [Āttaṃ+ca. 2 words]

[V] **I,u-**icce'tesaṃ **ā**ttañ'ca hoti. **ri-**kārā'gamo ca ṭhāne.
The vowels "**i, u**" changes into "**ā**". The "**ri**" also comes to be inserted in some Taddhita nouns where appropriate.
Note: (a) The two vowels "**i**" and "**u**", which form part of the basic front component of each word are included in the ED of examples. Those vowels and the changed "**ā**" are shown in bold, underlined. **In examples 1 & 2**, "**i**" changes into "**ā**". The coming of "**ri-**function" is applied and "**ri**" is inserted after the changed "**ā**" in the first example only. (b) **In examples 3 & 4**, "**u**" changes into "**ā**". But the changed "**ā**" is shortened **in example 4**. (All examples shown are Bhāva Taddhita, abstract condition)

(1) isissa-of hermit. bhāvo-state. • ā**ri**syaṃ-the state of hermit, the hermit-hood.
[wa] ārisyaṃ=isi+ṇya+si ["**i**" of "**isi**" becomes "**ā**", **"ri**" is inserted after it in this example]

(2) iṇassa-of debt. bhāvo-state. • āṇyaṃ-state of debt, being indebted.
[wa] āṇyaṃ=iṇa+ṇya+si ["**i**" of "**iṇa**" becomes "**ā**" in this example]
Note: Also "**ānaṇyaṃ**" is found in the Pāḷi texts.
[**1**. **anaṇa**-being debt-free+ṇya, **tn**. **2**. **anaṇa**=**na**-without+**iṇa**-debt. bahubbīhi **cn**]

(3) usabhassa-of head bull, stud bull (being brave like a strong bull). bhāvo • āsabhaṃ- bravery, fearlessness.
[wa] āsabhaṃ=usabha+ṇa+si ["**u**" of "**usabha**" becomes "**ā**" in this example]

(4) ujuno-of being upright, bhāvo • ajjavaṃ-uprightness.
[wa] ajjavaṃ=uju+ṇa+si

Note on morphological procedure of example 4:
(1) "**u**" of "**uju**" becomes "**ā**" in this example> **āju**.
(2) One "**j**" is augmented>**ājju**. The second "**u**" changed into "**av**">**ājjav.**
(3) The "**ā**" is shortened later on. Thus, it becomes "**ajjava**" and "**si**" is applied after it. **[ajjav+si].**
(4) That "**si**" is again changed into an "**aṃ**". **[ajjav+aṃ]**.
The word is thus completed after all due procedures are done.
icce'va'mādī yojetabbā.

(2) nyāya'madhīte [nyāyaṃ+adhīte] nyāyaṃ- lo-gic học, luận lý học. adhīte
• n**e**yyāyiko- người học lo-gic gọi là "nyāya", học viên luận lý.
[ptt] neyyāyiko=n**i**-**ā**ya+ṇika+si
(3) vyāvacchassa- của Vyāvaccha. apaccaṃ- con trai.
• v**e**yyāvaccho- con trai của Vyāvaccha.
[ptt] veyyāvaccho=v**i**-**ā**vaccha+ṇika+si
(4) dvāre- tại/ở cửa, cổng. niyutto-(là đã được) giao nhiệm vụ. • d**o**vāriko- người giữ cửa, lính gác cổng (nhân viên an ninh tại cửa).
[ptt] dovāriko=d**u**-**ā**ra+ṇika+si

402, 377. Āttañ'ca. [Āttaṃ+ca. 2 từ]

[V] **I,u**-icce'tesaṃ **ā**ttañ'ca hoti. **ri**-kārā'gamo ca ṭhāne.
Nguyên âm "**i, u**" chuyển thành "**ā**". Âm "**ri**" cũng được chèn vào trong một số danh từ Taddhita khi thích hợp.
Lưu ý: (a) Hai nguyên âm "**i**", và "**u**", là một phần của thành phần cơ bản phía trước của mỗi từ được bao gồm trong TN của các ví dụ. Những nguyên âm đó, và "**ā**" đã thay đổi được trình bày bằng chữ in đậm, gạch chân. **Trong ví dụ 1 & 2**, "**i**" đổi thành "**ā**". Kế đến "chức năng **ri**" được áp dụng, và "**ri**" được chèn vào sau "**ā**" đã thay đổi chỉ trong ví dụ đầu tiên. (b) **Trong ví dụ 3 & 4**, "**u**" đổi thành "**ā**". Nhưng "**ā**" đã thay đổi được rút ngắn **trong ví dụ 4**. (Tất cả các ví dụ được hiển thị là Bhāva Taddhita, điều kiện/trạng thái trừu tượng, chuyển hóa ngữ bản chất)
(1) isissa- của ẩn sĩ. bhāvo- trạng thái. • ā**ri**syaṃ- trạng thái ẩn sĩ, tính chất ẩn sĩ (đời sống ẩn sĩ).
[ptt] ārisyaṃ=isi+ṇya+si ["**i**" của "**isi**" trở thành "**ā**", "**ri**" được chèn vào sau từ đó(isi->ā) trong ví dụ này]
(2) iṇassa- của nợ nần. bhāvo- trạng thái. • āṇyaṃ- trạng thái nợ nần, bị mắc nợ. [ptt] āṇyaṃ=iṇa+ṇya+si ["**i**" của "**iṇa**" trở thành "**ā**" trong ví dụ này] **Lưu ý:** Cũng tìm thấy "**ānaṇyaṃ**" trong các bản văn Pāḷi. [**1**. **anaṇa**- trạng thái không còn nợ nần+ṇya, **chhng**. **2**. **anaṇa=na**-without+**iṇa**-debt. quan hệ - bahubbīhi **dtgh**]
(3) usabhassa- của bò đực đầu đàn, bò đực giống (sự dũng cảm như con bò đực mạnh mẽ). bhāvo • āsabhaṃ- sự dũng cảm, không sợ hãi.
[ptt] āsabhaṃ=usabha+ṇa+si ["**u**" của "**usabha**" trở thành "**ā**" trong ví dụ này]
(4) ujuno- của sự ngay thẳng, bhāvo • ajjavaṃ- tính ngay thẳng.
[ptt] ajjavaṃ=uju+ṇa+si

Lưu ý về trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của ví dụ 4:
(1) "**u**" của "**uju**" trở thành "**ā**" trong ví dụ này > **āju**.
(2) Đầu tiên "**j**" được tăng cường>**ājju**. Thứ hai "**u**" đổi thành "**av**">**ājjav.**
(3) Âm "**ā**" sau đó được rút ngắn. Do đó, nó trở thành "**ajjava**", và "**si**" được áp dụng sau nó. **[ajjav+si].**
(4) Âm "**si**" đó lại được chuyển thành "**aṃ**". **[ajjav+aṃ]**.
Từ này do đó được hoàn thành sau khi tất cả các trình tự cần thiết được thực hiện.
icce'va'mādī yojetabbā.

Yūna'miti kimatthaṃ?
What is the word "yūnaṃ" for?
To show that in the example below, there is no "**i-u**", which is grammatically known as "**yū**". So, it is inapplicable.
Instead, it undergoes only a normal *vuddhi* procedure. (The applied vuddhi-vowel is shown underlined).
apāyesu-in woeful states of apāya. jāto-born.
* āpāyiko-the one who was born in woeful states, the *apāya*-born.
[wa] āpāyiko=apāya+ṇika+si
Ṭhāne'ti kimatthaṃ?
What is the word "ṭhāne" for?
To show that the example shown below is a point of the ordinary "**vuddhi**". So they are inapplicable. Only a normal **vuddhi** procedure occurred. (The applied *vuddhi*-vowel is shown underlined. In the first example "**i**" becomes "**e**". In the other three examples, "**u**" becomes "**o**")
* vematiko-doubt-related, doubtful.
[wa] vematiko=vimati+ṇika+si
* opanayiko-inference-related, accessible, being logical, pragmatic, applicable.
[wa] opanayiko=upanaya+ṇika+si
* opamāyiko-simile-related, analogous.
[wa] opamāyiko=upamā+ṇika+si
* opāyiko-method-related, methodical.
[wa] opāyiko=upāya+ṇika+si

403, 354. Kvacā'di, majjhu'ttarānaṃ dīgha,rassā paccayesu ca.

[Kvaci+ādi, majjha, uttarānaṃ+dīgha, rassā+paccayesu+ca. 5 words]

[V] Kvaci ādi,majjha,uttara-icce'tesaṃ dīgha,rassā honti paccayesu ca apaccayesu ca.
When **paccaya** (vibhattis and affixes) or **non-paccaya** (Upasagga and Nipāta particles etc) are present in the words, the process of changing into "**dīgha**" or "**rassa**" can sometimes be performed at the beginning, or in the middle, or at the end of the words.

Ādidīgho tāva–First, (here are examples where) "**dīgha-lengthening**" process takes place in the beginning:
[Look at the examples carefully. The long vowels **ā** and **ī** shown in bold and underlined in the beginning of words, are the lengthened vowels.]
• p**a̲**kāro-fence. • n**ī̲**vāro-hindrance. [The word **nīvaraṇaṃ** is a frequently found word in the texts]. • p**a̲**sādo-mansion. • p**a̲**kaṭo-well-known. • p**a̲**timokkho-monastic discipline. • p**a̲**ṭikaṅkho-wanted, or surely to happen (two meanings).
icce'va'mādi.

Yūna'miti kimatthaṃ?
Từ "yūnaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "**i-u**", được biết đến về mặt văn phạm là "**yū**". Vì vậy, nó không thể áp dụng được.
Thay vào đó, nó chỉ trải qua môt trình tự *vuddhi* bình thường. (Nguyên âm *vuddhi* đã áp dụng được trình bày gạch chân).
apāyesu- trong các cõi khổ/địa ngục (apāya). jāto- (là) đã được (tái) sanh.
* āpāyiko- người sinh ra trong các trạng thái khổ đau, người sanh trong khổ cảnh - *apāya*. [ptt] āpāyiko=apāya+ṇika+si
Ṭhāne'ti kimatthaṃ?
Từ "ṭhāne" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là điểm của "**vuddhi**" thông thường. Vì vậy chúng không được áp dụng được. Chỉ xảy ra trình tự **vuddhi** bình thường. (Nguyên âm *vuddhi* đã áp dụng được gạch chân. Trong ví dụ đầu tiên "**i**" trở thành "**e**". Trong ba ví dụ còn lại, "**u**" trở thành "**o**")
* vematiko- liên quan đến nghi ngờ, hoài nghi, đáng ngờ.
  [ptt] vematiko=vimati+ṇika+si
* opanayiko- liên quan đến suy luận, có thể tiếp cận, tính hợp lý, khoa học, thiết thực, thực dụng, có thể áp dụng. [ptt] opanayiko=upanaya+ṇika+si
* opamāyiko- liên quan đến ẩn dụ, tương tự.
  [ptt] opamāyiko=upamā+ṇika+si
* opāyiko- liên quan đến phương pháp, có phương pháp.
  [ptt] opāyiko=upāya+ṇika+si

403, 354. Kvacā'di, majjhu'ttarānaṃ dīgha,rassā paccayesu ca.

[Kvaci+ādi, majjha, uttarānaṃ+dīgha, rassā+paccayesu+ca. 5 từ]

[V] Kvaci ādi,majjha,uttara-icce'tesaṃ dīgha,rassā honti paccayesu ca apaccayesu ca.
Khi **paccaya** (các biến tố - vibhatti, và các hậu tố), hoặc **không phải paccaya** (các tiền tố Upasagga, và mạo từ Nipāta ...) có mặt trong từ, quá trình đổi thành "**dīgha**" (âm dài, trường âm), hoặc "**rassa**" (âm ngắn, đoản âm) đôi khi có thể được thực hiện ở đầu, ở giữa, hoặc ở cuối từ.

Ādidīgho tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**dīgha- kéo dài**" diễn ra ở đầu từ:
[Hãy nhìn kỹ các ví dụ. Các nguyên âm dài **ā**, và **ī** được trình bày bằng chữ in đậm, và gạch chân ở đầu các từ là những nguyên âm đã được kéo dài.]
• p**ā**kāro- hàng rào, bờ rào. • n**ī**vāro- sự cản trở, sự chướng ngại. [Từ **nīvaraṇaṃ** thường xuyên được tìm thấy trong các bản văn]. • p**ā**sādo- lâu đài. • p**ā**kaṭo- nổi tiếng. • p**ā**timokkho- giới luật tu sĩ (biệt biệt giải thoát giới). • p**ā**ṭikaṅkho- điều mong muốn, hoặc điều chắc chắn xảy ra (hai nghĩa). icce'va'mādi.

Majjhedīgho tāva–First, (here are examples where) "**dīgha-lengthening**" process takes place in the middle:
[The long vowel **ā** shown in bold and underlined in the middle of the words is the lengthened vowel.]
• aṅgam**ā**gadhiko-the resident of Aṅga and Magadha regions.
[wa] aṅgamāgadhiko=aṅgamagadha+ṇika+si
• orabbham**ā**gaviko-sheep and game hunter.
[wa] orabbhamāgaviko=urabbha,magava+ṇika+si
icce'va'mādi.

Uttaradīgho tāva–First, (here are examples where) "**dīgha-lengthening**" process takes place in the end:
[The long vowels **ī** and **ā** shown in bold and underlined in the end of the words are the lengthened vowels.]
• khant**ī**-the practice of patience, patience. paramaṃ-noble. tapo-(is) the highest ethics (ascetic practice, austerity). titikkhā-endurance, patience, forgiveness. **i.e.** Patience and forgiveness is the highest ascetic practice.
• añjan**ā**-so-called. giri-mountain.
• koṭar**ā**- hole, hollow, cavity, hollow of a tree. vanaṃ-forest.
• aṅgul**ī**-finger. icce'va'mādi.

Ādirasso tāva–First, (here are examples where) "**rassa-shortening**" process takes place in the beginning:
[Look at example carefully. The short vowel **a** shown in bold and underlined in the beginning of the word is the shortened vowel.]
• p**a**geva [pā+eva] pageva-early in the morning.
icce'va'mādi.

Majjhe rasso tāva–First, (here are examples where) "**rassa-shortening**" process takes place in the middle: [The short vowel **a** shown in bold and underlined in the middle of the words is the shortened vowel.]
• sumedh**a**so-the one who has good intellect.
• suvaṇṇadh**a**rehi-by the flows of molten-gold.
icce'va'mādi.

Uttararasso tāva–First, (here are examples where) "**rassa-shortening**" process takes place in the end:
[Look at examples carefully. The short vowel **i** shown in bold, underlined in the end of the words is the shortened vowel.]
• bhovād**i** nāma-named "bhovādī". so-that person. hoti-is.
• yathābhāv**i**-is called "yathābhāvī". guṇena-by virtue. so-that person.
icce'va'mādi.
Aññe'pi yathājinavacanā'nuparodhena yojetabbā.
Other similar examples should be applied in a way not contravening the prevalent usage of Tipiṭaka Pāḷi canon.
Caggahaṇena apaccayesu cā'ti atthaṃ samucceti.
By the word "**ca**" in Sutta, it also shows that the function of Sutta can also be applied in cases of non-*paccaya* words.

Majjhedīgho tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**dīgha- kéo dài**" diễn ra ở giữa từ:
[Nguyên âm dài **ā** được hiển thị bằng chữ in đậm, và gạch chân ở giữa các từ là nguyên âm đã được kéo dài.]
• aṅgam**ā**gadhiko- dân chúng của xứ Aṅga, và Magadha.
[ptt] aṅgamāgadhiko=aṅgamagadha+ṇika+si
• orabbham**ā**gaviko- thợ săn cừu, và thú.
[ptt] orabbhamāgaviko=urabbha,magava+ṇika+si
icce'va'mādi.

Uttaradīgho tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**dīgha- kéo dài**" diễn ra ở cuối từ:
[Các nguyên âm dài **ī**, và **ā** được trình bày bằng chữ in đậm, và gạch chân ở cuối các từ là những nguyên âm đã được kéo dài.]
• khant**ī**- sự thực hành nhẫn nhục, sự nhẫn nhục. paramaṃ- cao quý. tapo- (là) đạo đức cao nhất (sự khổ hạnh, sự khắc khổ). titikkhā- sự chịu đựng, sự kiên nhẫn, sự tha thứ. **t.l.** Sự nhẫn nhục, và sự tha thứ là khổ hạnh tối thượng.
• añjan**ā**- được gọi là. giri- ngọn núi.
• koṭar**ā**- lỗ, hốc, khoang, hốc cây. vanaṃ- khu rừng.
• aṅgul**ī**- ngón tay. icce'va'mādi.

Ādirasso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**rassa- rút ngắn** (âm ngắn, đoản âm)" diễn ra ở đầu từ:
[Hãy nhìn kỹ ví dụ. Nguyên âm ngắn **a** được trình bày bằng chữ in đậm, và gạch chân ở đầu từ là nguyên âm đã được rút ngắn.]
• p**a**geva [pā+eva] pageva- sáng sớm.
icce'va'mādi.

Majjhe rasso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ trong đó) quá trình "**rút ngắn-rassa**" diễn ra ở giữa: [Nguyên âm ngắn **a** được hiển thị in đậm và gạch dưới ở giữa các từ là nguyên âm được rút ngắn (đoản âm).]
• sumedh**a**so- bậc thiện trí, bậc diệu trí.
• suvaṇṇadh**a**rehi- bởi các dòng vàng tan chảy.
icce'va'mādi.

Uttararasso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quá trình "**rassa- rút ngắn**" diễn ra ở giữa từ:
[Hãy nhìn kỹ các ví dụ. Nguyên âm ngắn **i** được hiển thị bằng chữ in đậm, gạch chân ở cuối các từ là nguyên âm đã được rút ngắn.]
• bhovād**i** nāma- tên là Bhovādī. so- người đó. hoti- là.
• yathābhāv**i**- được gọi là "yathābhāvī". guṇena- bởi đức hạnh. so- người đó.
icce'va'mādi.
Aññe'pi yathājinavacanā'nuparodhena yojetabbā.
Các ví dụ tương tự khác nên được áp dụng theo cách không trái với cách sử dụng phổ biến của Tam Tạng Pāḷi.
Caggahaṇena apaccayesu cā'ti atthaṃ samucceti.
Bởi từ "**ca**" trong Sutta, nó cũng chỉ ra rằng chức năng của Sutta cũng có thể được áp dụng trong trường hợp các từ không phải *paccaya*.

404, 370. Tesu vuddhi, lopā'gama,vikāra,viparītā' desā ca.

[Tesu+vuddhi, lopa, āgama, vikāra, viparīta, ādesā+ca. 3 words]

[V] Tesu ādi,majjhu'ttaresu yathājinavacanā'nuparodhena kvaci **vuddhi** hoti. Kvaci **lopo** hoti. Kvaci **āgamo** hoti. Kvaci **vikāro** hoti. Kvaci **viparīto** hoti. Kvaci **ādeso** hoti.

At the beginning, or in the middle or in the end of various words, the morphological procedures of **vuddhi**, **lopa**, **āgama**, **vikāra**, **viparīta** and **ādesa** are applicable in a way not contravening the usages of the canonical Buddhist texts.

Note: Some examples and most of the procedures have been already shown before in the preceding chapters. See underlined vowels in each example shown in bold. It is where the respective procedure takes place.

Vuddhi Procedure

(1) Changing of "**a**" into "**ā**",
(2) changing of "**i-ī**" into "**e**",
(3) changing of "**u-ū**" into "**o**" is called "**vuddhi**-to increase".

Ādivuddhi tāva– First, (here are examples where) "**vuddhi**" process takes place in the beginning:

• **ā**bhidhammiko-the Abhidhamma scholar or student, one well versed in the Abhidhamma [Here, "**a**" becomes "**ā**"].

• v**e**nateyyo-the son of someone named Vinatā. [Here, "**i**" becomes "**e**"]

icce'va'mādi.

Majjhe vuddhi tāva– First, (here are examples where) "**vuddhi**" process takes place in the middle:

• sukhas**e**yyaṃ-happily sleeping. [Here, "**i**" becomes "**e**"]
sukhak**ā**ri-happiness-creating. dānaṃ-charity, **i.e.** charitable deed which creates happiness.

• sukhak**ā**ri-happiness-creating. sīlaṃ-morality. [In these two examples, "**a**" becomes "**ā**"].

icce'va'mādi.

Uttaravuddhi tāva– First, (here are examples where) "**vuddhi**" process takes place at the end:

• kāliṅg**o**-the resident of Kaliṅga. • māgadhik**o**-the resident of Magadha. [In these two examples, the applied vibhatti nominative singular "**si**" becomes "**o**". This function is redundant as it was already shown in the nouns section]

• paccakkhadhamm**ā**-the one who have witnessed (realized) Dhamma. [Here, component vowel "**a**" of the last word "**ma**" becomes "**ā**"].

Note: This function is also redundant as "**yo**" applied after it can be changed into "**ā**" by normal procedure as prescribed in the previous sections of noun and *Samāsa*. [**ādi**-in the beginning. **majje**-in the middle, **uttara**-at the last point].

icce'va'mādi.

404, 370. Tesu vuddhi, lopā'gama,vikāra,viparītā' desā ca.

[Tesu+vuddhi, lopa, āgama, vikāra, viparīta, ādesā+ca. 3 từ]

[VI] Tesu ādi,majjhu'ttaresu yathājinavacanā'nuparodhena kvaci **vuddhi** hoti. Kvaci **lopo** hoti. Kvaci **āgamo** hoti. Kvaci **vikāro** hoti. Kvaci **viparīto** hoti. Kvaci **ādeso** hoti.

Các từ ở đầu, giữa, hoặc cuối khác nhau, các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) **vuddhi, lopa, āgama, vikāra, viparīta**, và **ādesa** được áp dụng theo cách không mâu thuẩn (trái ngược) với cách dùng của kinh điển Phật Giáo.

Lưu ý: Một số ví dụ, và hầu hết các trình tự đã được trình bày trước đó trong các chương trước. Xem các nguyên âm đã gạch chân trong mỗi ví dụ được trình bày bằng chữ in đậm. Đó là nơi diễn ra trình tự tương ứng.

Trình Tự Vuddhi

(1) Thay đổi "**a**" thành "**ā**",
(2) thay đổi "**i-ī**" thành "**e**",
(3) thay đổi "**u-ū**" thành "**o**" được gọi là "**vuddhi**-để tăng cường(và kéo dài)".

Ādivuddhi tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) trình tự "**vuddhi**" diễn ra ở đầu từ:

• **ā**bhidhammiko- vị tinh thông (học giả), hoặc học viên Abhidhamma [Ở đây, "**a**" trở thành "**ā**"].
• v**e**nateyyo- con trai của bà Vinatā [Ở đây, "**i**" trở thành "**e**"]
icce'va'mādi.

Majjhe vuddhi tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) trình tự "**vuddhi**" diễn ra ở giữa từ:

• sukhas**e**yyaṃ- ngủ ngon, ngủ an lạc [Ở đây, "**i**" trở thành "**e**"]
sukhak**ā**ri$^{tr.cci}$- việc tạo an lạc/hạnh phúc. dānaṃ$^{tr.cci}$ - bố thí, **t.l.** việc bố thí tạo ra (đưa đến) an lạc/hạnh phúc.
• sukhak**ā**ri$^{tr.cci}$- việc tạo an lạc/hạnh phúc. sīlaṃ$^{tr.cci}$- giới. [Trong hai ví dụ này, "**a**" trở thành "**ā**"].
icce'va'mādi.

Uttaravuddhi tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) trình tự "**vuddhi**" diễn ra ở cuối từ:

• kāliṅg**o**- dân chúng Kaliṅga. • māgadhik**o**- dân chúng Magadha.
[Trong hai ví dụ này, biến tố - vibhatti Chủ Cách, số ít "**si**" trở thành "**o**". Chức năng này là dư thừa(rườm rà, không cần) vì đã được trình bày trong phần danh từ]
• paccakkhadhamm**ā**- người đã chứng ngộ Pháp, bậc đã thấy Pháp.
[Ở đây, nguyên âm "**a**" của từ cuối "**ma**" trở thành "**ā**"].

Lưu ý: Chức năng này cũng dư thừa(rườm rà, không cần) vì "**yo**" được áp dụng sau nó có thể được đổi thành "**ā**" bằng trình tự bình thường như đã quy định trong các phần trước của danh từ, và *Samāsa*. [**ādi**- ở đầu. **majje**- ở giữa, **uttara**- ở cuối].
icce'va'mādi.

Lopa Procedure

Disappearance of a visible, pre-existing syllable by procedure of elision is called "Lopa" (elision).

Ādilopo tāva– First, (here are examples where) "**lopa-**elision" process takes place in the beginning:

• tālīsaṃ-forty. [Here, "**ca**" before "**tā**" is elided]

icce'va'mādi.

Majjhe lopo Tāva– First, (here are examples where) "**lopa**" process takes place in the middle:

• katt**u**kāmo-the one wanting to do. [Here, "**ṃ**" before "**kā**" is elided. If left unelided, it will be "**Kattuṃ kāmo**"].

• kumbh**a**kāraputto-the son of potter. [Here, "**ṃ**" before "**kā**" is elided. If unelided, it will be "**Kumbhaṃ kāraputto**"].

• ved**a**llaṃ-joy-related. [Here, "**ṃ**" before "**ll**" is elided. If left unelided, it will be "**vedaṃ llaṃ**"].

icce'va'mādi.

Uttaralopo tāva– First, (here are examples where) "**lopa**" process takes place at the end:

• bhikkh**u**-male-monk.

• bhikkhun**ī**-female-monk. [In these examples, "**si**" vibhatti applied after them is elided. As this procedure was also shown in the Nouns section, it is a redundant function]

icce'va'mādi.

Āgama Procedure

Appearance of non-existent syllable by procedure of āgama-'coming', this insertion process is called "āgama".

Ādi-āgamo tāva– First, (here are examples where) "**āgama-**coming & inserting of new alphabet" process takes place in the beginning:

• **v**utto-said. bhagavatā-by lord Buddha. [Here, "**v**" is inserted before "**u**"]

icce'va'mādi.

Majjhe āgamo tāva–First, (here are examples where) "**āgama**" process takes place in the middle:

• s**a** sīlavā [s**o**+sīlavā] so-that person. sīlavā-has Sīla (morality). [Here, "**a**" is inserted between two "**s**"]

• s**a** paññavā [s**o**+paññvā] so paññvā-has paññā (wisdom). [Here, "**a**" is inserted between "**s** and **p**"].

Note: In both examples, this procedure was already shown in Sutta 27, the Sandhi section.

icce'va'mādi.

Uttara-āgamo tāva– First, (here are examples where) "**āgama**" process takes place at the end:

• vedalla**ṃ**-joy-related. [Here, "**si**" is inserted in the end of the word and transformed into an "**aṃ**"].

Note: This procedure of changing "**si**" into "**aṃ**" was already shown in the nouns section.

icce'va'mādi.

Trình Tự Lopa

Sự biến mất của một âm tiết đang hiện hữu thông qua trình tự lược bỏ được gọi là "Lopa" (sự lược bỏ).

Ādilopo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**lopa**- sự lược bỏ" diễn ra ở đầu từ:

• tālīsaṃ- bốn mươi. [Ở đây, "**ca**" trước "**tā**" bị lược bỏ]

icce'va'mādi.

Majjhe lopo Tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**lopa**" diễn ra ở giữa từ:

• katt**u**kāmo- người muốn làm [Ở đây, "**ṃ**" trước "**kā**" bị lược bỏ. Nếu không lược bỏ, nó sẽ là "**Kattuṃ kāmo**"].

• kumbh**a**kāraputto- con trai người thợ gốm [Ở đây, "**ṃ**" trước "**kā**" bị lược bỏ. Nếu không lược bỏ, nó sẽ là "**Kumbhaṃ kāraputto**"].

• ved**a**llaṃ- liên quan đến niềm vui [Ở đây, "**ṃ**" trước "**ll**" bị lược bỏ. Nếu không lược bỏ, nó sẽ là "**vedaṃ llaṃ**"].

icce'va'mādi.

Uttaralopo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**lopa**" diễn ra ở cuối từ:

• bhikkh**u**- tỳ khưu.

• bhikkhun**ī**- tỳ khưu ni. [Trong các ví dụ này, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau đó bị lược bỏ. Vì trình tự này đã được trình bày trong phần Danh từ nên đây là chức năng dư thừa(rườm rà, không cần)]

icce'va'mādi.

Trình Tự Āgama

Sự xuất hiện của âm tiết không tồn tại thông qua trình tự āgama- sự trở lại', quy trình chèn này được gọi là "āgama".

Ādi-āgamo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**āgama**- sự trở lại & chèn chữ cái mới" diễn ra ở đầu từ:

• **v**utto- đã được nói. bhagavatā- bởi Đức Thế Tôn [Ở đây, "**v**" được chèn trước "**u**"]

icce'va'mādi.

Majjhe āgamo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**āgama**" diễn ra ở giữa từ:

• s**a** sīlavā [s**o**+sīlavā] so- người đó. sīlavā- có giới. [Ở đây, "**a**" được chèn giữa hai "**s**"]

• s**a** paññavā [s**o**+paññvā] so paññvā- có trí tuệ. [Ở đây, "**a**" được chèn giữa "**s**, và **p**"].

Lưu ý: Trong cả hai ví dụ, trình tự này đã được trình bày trong Sutta 27, phần Sandhi.

icce'va'mādi.

Uttara-āgamo tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**āgama**" diễn ra ở cuối từ:

• vedalla**ṃ**- liên quan đến niềm vui [Ở đây, "**si**" được chèn vào cuối từ, và biến đổi thành "**aṃ**"].

Lưu ý: Trình tự chuyển đổi "**si**" thành "**aṃ**" này đã được trình bày trong phần danh từ.

icce'va'mādi.

Vikāra Procedure

The transformation of a visible syllable into
other different form of syllable is called "Vikāra" (transformation).

Ādivikāro tāva– First, (here are examples where) "**vikāra-**changing into different forms" process takes place in the beginning:

- **ārisyaṃ** [Here, "**i**" changed into "**ā**" and "**ri**" is inserted after it].
- **āṇyaṃ** [Here, "**i**" changed into "**ā**"].
- **āsabhaṃ** [Here, "**u**" changed into "**ā**"].
- **a**jjavaṃ [Here, "**u**" changed into "**ā**" and shortened] (The functions already shown in Sutta 402)

icce'va'mādi.

Majjhe vikāro tāva–First, (here are examples where) "**vikāra**" process takes place in the middle:

- var**ā**risyaṃ-the state/quality of being a holy ascetic.
  [wa] varārisyaṃ=vara-isi+ṇya+si
- par**ā**risyaṃ-the state/quality of being other ascetic. [In both examples, "**i**" changed into "**ā**" and "**ri**" is inserted in the middle].
  [wa] parārisyaṃ=para-isi+ṇya+si icce'va'mādi.

Uttaravikāro tāva– First, (here are examples where) "**vikāra**" process takes place at the end:

• yā**ni**-those which, whichever, whatever. • tā**ni**-those. • sukhā**ni**-those joys. [In all these examples, "**yo**" vibhatti after them transformed into "**ni**"**.** This function was already shown in the Nouns section] icce'va'mādi.

Viparīta Procedure

Changing of a visible syllable such as "**o** or **ava**" into "**u**"
and vice versa is called "viparīta" (metathesized).

Ādiviparīto tāva–First, (here are examples where) "**viparīta**-reversal" process takes place in the beginning:

- **u**ggate-when arisen. sūriye-the sun. **i.e.** When the sun arises.
- **u**ggacchati-(it) rises up.
  [In both examples, the initial vowel "**ava**" transforms into "**u**"].

icce'va'mādi.

Majjhe viparīto tāva– First, (here are examples where) "**viparīta**" process takes place in the middle:

- sa'm**u**ggacchati [saṃ+uggacchati], saṃuggacchati-(it) rises up well.
- sa'm**u**ggate [saṃ+uggate] saṃuggate-when well-arisen. sūriye-the sun **i.e.** when the sun is well-arisen.
  [In both examples, the middle vowel "**u**" between "**m**" and "**g**"**,** which is shown underlined, is a reversed morpheme of "**ava**"**.** This function was already shown in Sutta 79, the Nouns chapter].

icce'va'mādi.

Trình Tự Vikāra

Sự chuyển đổi một âm tiết đang hiện hữu thành
một dạng âm tiết khác được gọi là "Vikāra" (sự chuyển đổi).

Ādivikāro tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**vikāra**- việc đổi thành các dạng khác" diễn ra ở đầu từ:

- **ā**ri**i**syaṃ [Ở đây, "**i**" đổi thành "**ā**", và "**ri**" được chèn vào sau nó].
- **ā**ṇyaṃ [Ở đây, "**i**" đổi thành "**ā**"].
- **ā**sabhaṃ [Ở đây, "**u**" đổi thành "**ā**"].
- **a**jjavaṃ [Ở đây, "**u**" đổi thành "**ā**", và được rút ngắn (âm ngắn, **a**)] (Các chức năng đã được trình bày trong Sutta 402)

icce'va'mādi.

Majjhe vikāro tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**vikāra**" diễn ra ở giữa từ:

- var**ā**risyaṃ- trạng thái/phẩm chất của bậc đạo sĩ cao quý.
  [ptt] varārisyaṃ=vara-isi+ṇya+si
- par**ā**risyaṃ- trạng thái/phẩm chất của bậc đạo sĩ khác. [Trong cả hai ví dụ, "**i**" đổi thành "**ā**", và "**ri**" được chèn vào giữa].
  [ptt] parārisyaṃ=para-isi+ṇya+si icce'va'mādi.

Uttaravikāro tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**vikāra**" diễn ra ở cuối từ:

• yā**ni**- những cái đó, bất cứ cái nào/cái gì. • tā**ni**- những cái đó. • sukhā**ni**- các sự an lạc đó, các niềm vui đó.
[Trong tất cả các ví dụ này, sau biến tố - vibhatti "**yo**", chúng biến đổi thành "**ni**". Chức năng này đã được trình bày trong phần Danh từ] icce'va'mādi.

Trình Tự Viparīta

Sự thay đổi của một âm tiết đang hiện hữu như "**o**, hoặc **ava**" thành "**u**"
và ngược lại được gọi là "viparīta" (hoán vị).

Ādiviparīto tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**viparīta-** sự hoán vị" diễn ra ở đầu từ:

- **u**ggate- khi mọc lên. sūriye- mặt trời. **t.l.** khi mặt trời mọc (lên).
- **u**ggacchati-(nó) mọc lên.
  [Trong cả hai ví dụ, nguyên âm đầu "**ava**" biến đổi thành "**u**"].

icce'va'mādi.

Majjhe viparīto tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**viparīta**" diễn ra ở giữa từ:

- sa'm**u**ggacchati [saṃ+uggacchati], saṃuggacchati-(nó) mọc lên tốt.
- sa'm**u**ggate [saṃ+uggate] saṃuggate- khi đã mọc lên cao. sūriye- mặt trời **t.l.** khi mặt trời đã lên cao.
  [Trong cả hai ví dụ, nguyên âm giữa "**u**" giữa "**m**", và "**g**", được gạch chân, là hình thái(âm tiết) hoán vị của "**ava**". Chức năng này đã được trình bày trong Sutta 79, chương Danh từ].

icce'va'mādi.

Uttaraviparīto tāva– First, (here are examples where) "**viparīta**" process takes place at the end:

• dig**u**-two cows. [Here, the last vowel "**o**" of "**go-**cow" transforms into "**u**"]

• diguṇ**aṃ**-two-layered. [Here, the applied vibhatti "**si"** transforms into "**aṃ**"]

icce'va'mādi.

Ādesa Procedure

Changing of an existing syllable to another form of syllable
is called "Ādesa" (change).

Ādi-ādeso tāva–First, (here are examples where) "**ādesa-**the process of changing the vowel into consonant and vice versa" takes place in the beginning:

• **yū**naṃ-of "**i**" and "**u**"

Note: The word "**yūnaṃ**" is to be initially based as: "**iu**". Then, by this Sutta, "**i**" transforms into "**y**">**yu**. Then, apply a genitive plural "**naṃ**" after it >**yu+naṃ.** After "u" is lengthened by Sutta 89, it eventually becomes a complete word "**yūnaṃ**".

icce'va'mādi.

Majjhe-ādeso tāva– First, (here are examples where) "**ādesa**" process takes place in the middle:

• n**y**āyogo-being always involved, constant effort. [Here, the original word is "**ni+āyogo**". "**i**" transforms into "**y**" by means of this Sutta and later it becomes a completed word. The example shown in Sutta 51]. icce'va'mādi.

Uttara-ādeso tāva–First, (here are examples where) "**ādesa**" process takes place at the end:

• sabbaseyy**o**-the noblest of all.

• sabbaseṭṭh**o**-the best of all. [In both examples, "**si**" vibhatti applied after these words transforms into "**o**" by this Sutta].

• citt**aṃ**-the amazing, the mind. [Here, "**si**" vibhatti applied after the word transforms into "**aṃ**" by this Sutta. The function of all three examples have been already shown in the Nouns section. The word "**Citta**" originally means wonderful, amazing, beautiful].

icce'va'mādi.

Evaṃ yathājinavacanā'nuparodhena sabbattha yojetabbā.
Thus, appropriate procedures should be applied in all examples by not contravening Buddha's words.

Note: Some functions, although shown previously, are included in this Sutta again in order to show that all those various kinds of morphological procedures and functions can also be performed by means of invoking the injunction of this great Sutta.

Uttaraviparīto tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**viparīta**" diễn ra ở cuối từ:

• dig**u**- hai con bò [Ở đây, nguyên âm cuối "**o**" của "**go**- con bò" biến đổi thành "**u**"]

• diguṇ**aṃ**- hai lớp [Ở đây, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng biến đổi thành "**aṃ**"]

icce'va'mādi.

Trình Tự Ādesa

Sự thay đổi của một âm tiết đang hiện hữu thành một dạng âm tiết khác được gọi là "Ādesa" (sự thay đổi).

Ādi-ādeso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**ādesa**- quá trình thay đổi nguyên âm thành phụ âm, và ngược lại" diễn ra ở đầu từ:

• **yū**naṃ- của "**i**", và "**u**"

Lưu ý: Từ "**yūnaṃ**" ban đầu có căn là: "**iu**". Sau đó, theo Sutta này, "**i**" biến đổi thành "**y**">**yu**. Sau đó, áp dụng Sở Thuộc Cách, số nhiều "**naṃ**" sau nó >**yu+naṃ**. Sau khi "**u**" được kéo dài theo Sutta 89, cuối cùng nó trở thành từ hoàn chỉnh "**yūnaṃ**".

icce'va'mādi.

Majjhe-ādeso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**ādesa**" diễn ra ở giữa từ:

• n**y**āyogo- luôn tham gia, luôn nỗ lực/tinh tấn [Ở đây, từ gốc là "**ni+āyogo**". Âm "**i**" biến đổi thành "**y**" theo Sutta này, và sau đó trở thành từ hoàn chỉnh. Ví dụ được trình bày trong Sutta 51]. icce'va'mādi.

Uttara-ādeso tāva– Đầu tiên, (đây là những ví dụ) quy trình "**ādesa**" diễn ra ở cuối từ:

• sabbaseyy**o**- cao quý nhất trong tất cả.

• sabbaseṭṭh**o**- tốt nhất/xuất sắc nhất trong tất cả [Trong cả hai ví dụ, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau các từ này biến đổi thành "**o**" theo Sutta này].

• citt**aṃ**- điều kỳ diệu, tâm [Ở đây, biến tố - vibhatti "**si**" được áp dụng sau từ biến đổi thành "**aṃ**" theo Sutta này. Chức năng của cả ba ví dụ đã được trình bày trong phần Danh từ. Từ "**Citta**" ban đầu có nghĩa là tuyệt vời, kỳ diệu, đẹp].

icce'va'mādi.

Evaṃ yathājinavacanā'nuparodhena sabbattha yojetabbā.
Như vậy, các trình tự thích hợp nên được áp dụng trong tất cả các ví dụ mà không trái với lời Phật dạy.

Lưu ý: Một số chức năng, mặc dù đã được trình bày trước đó, vẫn được đưa vào lại trong Sutta này để chỉ ra rằng tất cả các loại trình tự, và chức năng hình thái học (cấu tạo từ) đó cũng có thể được thực hiện thông qua các trình tự của Sutta này.

405, 365. A'yu,vaṇṇānañ'cā'yo vuddhi.

[**1.** A, yu, vaṇṇānaṃ+ca+āyo+vuddhi. 4 words] [**2.** A, i, u, vaṇṇānaṃ+ca+ā, e, o+vuddhi.]
(The second is a **more detailed parsing** of the Sutta)

[V] **A-**iti **a**kāro, **i-ī-**iti **ivaṇṇo**, **u-ū-**iti **uvaṇṇo**, tesaṃ **a**kāra, **ivaṇṇu'vaṇṇā**naṃ **ā**,**e**,**o**,vuddhiyo honti yathāsaṅkhyaṃ. **ā**,**ī**,**ū** vuddhi ca.

(1) **a-**is to be known as **a**kāra (**a**-letter).
(2) **i** and **ī** are to be known as **ivaṇṇa**.
(3) **u** and **ū** are to be known as **uvaṇṇa**.
Changing into "**ā, e, o,"** of all these **a, i-ī, u-ū**, vowels respectively, are formally called the process of "**vuddhi**". **ā**, **ī**, and **ū** vowels are also called the natural **vuddhi**.

Note: As shown in translation, the vowel "**a**" changes into "**ā**", "**i** or **ī**" changes into "**e**", "**u** or **ū**" changes into "**o**". This is what is formally called "**vuddhi**". By the last sentence "**ā, ī, ū-**vuddhi ca", it explains that "**ā**", "**ī**" and "**ū**" are also termed natural **vuddhi** (**pakati vuddhi**).
This Sutta clearly defines the process of "**vuddhi**" in a very simple explanation. The last sentence is not found in the Devanāgarī edition of Kaccāyana Vyākaraṇa edited by Lakṣamīnārāyaṇa Tivārī and Bīrabala Śamā.

- **ā**bhidhammiko
  [Here "**a**" becomes "**ā**" as a result of *vuddhi* procedure. Re: 351].
- v**e**nateyyo [Here "**i**" becomes "**e**". Re: 346]
- **o**ḷumpiko [Here "**u**" becomes "**o**". Re: 350. The meanings of words shown already in the preceding relevant Suttas]

Puna **vuddhi**ggahaṇaṃ kimatthaṃ?
What is the purpose of using the word "vuddhi" again in this Sutta for?

Uttarapadavuddhibhāvatthaṃ.
To apply performing of *vuddhi* function at the end of the words too.
(**See the underlined vowels** at the end of each example shown in bold. They are the result of *vuddhi* procedure. **Note that in the majority of examples previously shown thus far, *vuddhi* occurs only in the beginning or in the middle**. Here, it occurs also at the end of the word through the injunction of Sutta 404).

(1) aṅgamagadhehi-from Aṅga and Magadha regions. āgatā'ti [āgatā+iti] āgatā-come. iti • aṅgam**ā**gadhik**ā**-those coming from Aṅga and Magadha. [Here, "**a**" becomes "**ā**". Vuddhi occurs at two points in this example]
[wa] aṅgamāgadhikā=aṅgamagadha+ṇika+yo

(2) nigamajanapadesu-in big village and districts. jātā'ti [jātā+iti] jātā-born. iti • n**e**gamaj**ā**napad**ā**-the native of big village and districts. [Here, "**i**" becomes "**e**" and "**a**" becomes "**ā**". Vuddhi occurs at three points in this word]
[wa] negamajānapadā=nigamajanapada+ṇa+yo

405, 365. A'yu,vaṇṇānañ'cā'yo vuddhi.

[**1.** A, yu, vaṇṇānaṃ+ca+āyo+vuddhi. 4 từ] [**2.** A, i, u, vaṇṇānaṃ+ca+ā, e, o+vuddhi.]
(The second is a **more detailed parsing** of the Sutta)

[V] **A-**iti **a**kāro, **i-ī-**iti **ivaṇṇo**, **u-ū-**iti **uvaṇṇo**, tesaṃ **a**kāra, **ivaṇṇu'vaṇṇā**naṃ **ā**,**e**,**o**,vuddhiyo honti yathāsaṅkhyaṃ. **ā**,**ī**,**ū** vuddhi ca.

(1) **a-** được biết đến là **a**kāra (chữ cái **a**).
(2) **i**, và **ī** được biết đến là **ivaṇṇa**.
(3) **u**, và **ū** được biết đến là **uvaṇṇa**.
Việc đổi thành "**ā, e, o**" của tất cả các nguyên âm **a, i-ī, u-ū** này, theo thứ tự tương ứng, được gọi chính thức là quy trình "**vuddhi**" (tăng cường, và kéo dài). Các nguyên âm **ā, ī,** và **ū** cũng được gọi là **vuddhi** tự nhiên.

Lưu ý: Như được trình bày trong bản dịch, nguyên âm "**a**" đổi thành "**ā**", "**i**, hoặc **ī**" đổi thành "**e**", "**u**, hoặc **ū**" đổi thành "**o**". Đây là điều được gọi chính thức là "**vuddhi**".
Qua câu cuối "**ā, ī, ū**-vuddhi ca", nó giải thích rằng "**ā**", "**ī**", và "**ū**" cũng được gọi là **vuddhi** tự nhiên (**pakati vuddhi**).
Sutta này định nghĩa rõ ràng quy trình "**vuddhi**" trong một giải thích rất đơn giản. Câu cuối cùng không được tìm thấy trong ấn bản Devanāgarī của Kaccāyana Vyākaraṇa được biên tập bởi Lakṣamīnārāyaṇa Tivārī, và Bīrabala Śamā.

- **ā**bhidhammiko
  [Ở đây "**a**" trở thành "**ā**" do trình tự *vuddhi*. Tham chiếu: 351].
- v**e**nateyyo [Ở đây "**i**" trở thành "**e**". Tham chiếu: 346]
- **o**ḷumpiko [Ở đây "**u**" trở thành "**o**". Tham chiếu: 350. Ý nghĩa của các từ đã được trình bày trong các Sutta liên quan trước đó]

Puna **vuddhi**ggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Mục đích của việc sử dụng lại từ "vuddhi" trong Sutta này là gì?

Uttarapadavuddhibhāvatthaṃ.
Để áp dụng thực hiện chức năng *vuddhi ở* cuối các từ.
(**Xem các nguyên âm được gạch chân** *ở* cuối mỗi ví dụ được trình bày bằng chữ in đậm. Chúng là kết quả của trình tự *vuddhi*. **Lưu ý rằng, trong phần lớn các ví dụ đã được trình bày cho đến nay, *vuddhi* chỉ xảy ra *ở* đầu, hoặc ở giữa từ**. Ở đây, nó cũng xảy ra *ở* cuối từ thông qua sự chỉ định của Sutta 404).

(1) aṅgamagadhehi- từ các xứ Aṅga, và Magadha. āgatā'ti [āgatā+iti] āgatā- (là họ) đã lại. iti • aṅgam**ā**gadhik**ā**- những người đến từ xứ Aṅga, và Magadha. [Ở đây, "**a**" trở thành "**ā**". *Vuddhi* xuất hiện *ở* hai điểm trong ví dụ này]
[ptt] aṅgamāgadhikā=aṅgamagadha+ṇika+yo

(2) nigamajanapadesu- trong kinh thành, và quốc độ. jātā'ti [jātā+iti] jātā- (là họ) đã được sanh ra. iti • n**e**gamaj**ā**napad**ā**- (là) những người bản xứ trong các kinh thành, và quốc độ.
[Ở đây, "**i**" trở thành "**e**", và "**a**" trở thành "**ā**". *Vuddhi* xuất hiện *ở* ba điểm trong từ này]
[ptt] negamajānapadā=nigamajanapada+ṇa+yo

(3) purimajanapadesu-in the Eastern districts. jātā'ti [jātā+iti]
jātā-born. iti-therefore. • p**o**rimaj**ā**napad**ā**-the native of Eastern districts. [Here, "**u**" becomes "**o**" and "**a**" becomes "**ā**". *Vuddhi* occurs at three points in this example]
[wa] porimajānapadā=purimajanapada+ṇa+yo

(4) sattā'he [**satta**+**ahe**] sattā'he-in seven days. niyutto'ti [niyutto+iti]
niyutto-engaged. iti • sattāhik**ā**-seven-dayers. [Here, "**a**" becomes "**ā**". *Vuddhi* occurs at one point in this example]
[sattāhikā=**satta**-seven+**aha**-day+**ika**-the one who has]
[wa] sattāhikā=sattāha+ṇika+yo

(5) catuvijje-in four (kinds of) sciences/arts. niyutto'ti [niyutto+iti]
niyutto-involved. iti-therefore. cātuvijjikā-are so called "cātu vijjikā".
• c**ā**tuvijjik**ā**-those expert in four kinds of science.

[Vuddhi occurs at two points in this example.] [Cātuvijjikā=**catu**-four+**vijjā**-knowledge+**ika**-the one who is involved with or is skilled in]
[wa] cātuvijjikā=catuvijja+ṇika+yo

Icce'va'mādī yojetabbā.

Note: All the lengthened long vowels at the very end of each example are the function expressly and specifically applied by Sutta 404. Besides, it should be known that any morphological procedure which was prescribed in the Nouns section can also be applied.

Vuddhi-icca'nena kvattho?
Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.
What benefit is there by this term "**vuddhi**"?
It has the benefit of making easy reference in such Suttas as "Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca" etc.

Iti nāmakappe taddhitakappo aṭṭhamo kaṇḍo.

Taddhita Chapter, the Eight Section of Noun ends.

Taddhitakappo niṭṭhito.

Taddhita Chapter ends.

(3) purimajanapadesu- trong các quốc độ phía Đông. jātā'ti [jātā+iti] jātā- (là họ) đã được sanh ra. iti- do vậy, gọi là. • p**o**rimaj**ā**napad**ā**- (là) những người bản xứ trong các quốc độ phía Đông.
[Ở đây, "**u**" trở thành "**o**", và "**a**" trở thành "**ā**". Vuddhi xảy ra ở ba điểm trong ví dụ này]
[ptt] porimajānapadā=purimajanapada+ṇa+yo

(4) sattā'he [**satta**+**ahe**] sattā'he- trong bảy ngày. niyutto'ti [niyutto+iti] niyutto- (là) đã được tham gia. iti • sattāhik**ā**- những người bảy ngày. [Ở đây, "**a**" trở thành "**ā**". *Vuddhi* xảy ra ở một điểm trong ví dụ này]
[sattāhikā=**satta**- bảy+**aha**- ngày+**ika**- người có, thuộc]
[ptt] sattāhikā=sattāha+ṇika+yo

(5) catuvijje- trong bốn (loại) khoa học/nghệ thuật. niyutto'ti [niyutto+iti] niyutto-(là) đã được tham gia. iti- do vậy, gọi là. cātuvijjikā- được gọi là "cātu vijjikā".
• c**ā**tuvijjik**ā**-(là) những người thông thạo trong bốn khoa học/nghệ thuật.
[*Vuddhi* xuất hiện ở hai điểm trong ví dụ này.] [Cātuvijjikā=**catu**-bốn+**vijjā**- kiến thức+**ika**- người tham gia, hoặc thành thạo/khéo léo về]
[ptt] cātuvijjikā=catuvijja+ṇika+yo

Icce'va'mādī yojetabbā.

Lưu ý: Tất cả các nguyên âm dài được kéo dài ở cuối mỗi ví dụ là chức năng được áp dụng rõ ràng, và cụ thể bởi Sutta 404. Ngoài ra, nên biết rằng bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào được quy định trong phần Danh từ cũng có thể được áp dụng.

Vuddhi-icca'nena kvattho?
Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca.
Thuật ngữ "**vuddhi**" này có lợi ích gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca" v.v.

Iti nāmakappe taddhitakappo aṭṭhamo kaṇḍo.

Kết thúc Chương Taddhita, Phần Tám của Danh từ.

Taddhitakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Taddhita.

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA

Ākhyāta Verbs Chapter

VI.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

The First Section

(a) Ākhyātasāgara'matha'jjatanītaraṅgaṃ,
Dhātujjalaṃ vikaraṇā'gamakālamīnaṃ.
Lopā'nubandhariya'matthavibhāgatīraṃ,
Dhīrā taranti kavino puthubuddhināvā.
The wise of eloquent speech,
Navigate the vast ocean of verbs,
By big ship of broad grammatical wisdom,
On the waves of Aorist vibhattis,
Thro' ocean water of the roots,
Vikaraṇa affixes, Āgama and tenses.
Resembling its aquatic creatures,
Elision of **ṇ**-conjoined-affix, like its mud,
whose shore is the grammatical skill of words.

(b) Vicittasaṅkhāraparikkhitaṃ imaṃ,
Ākhyātasaddaṃ vipulaṃ asesato.
Paṇamya sambuddha'manantagocaraṃ,
Sugocaraṃ yaṃ vadato suṇātha me.
Having bowed down to the Lord Buddha,
Of infinite wisdom of boundless domain,
Whose mind is set on the Nibbānic-bliss,
Ye! Hearken this entire Ākhyāta section,
Adorned with verbs of unique nature,
Which is going to be explained by me.

(c) Adhikāre maṅgale ce'va, nipphanne cā'vadhāraṇe,
Anantare cā'pādāne, **atha**saddo pavattati.
In cases of relevance, auspiciousness,
Completion, and determination,
As well as in cases of succession and separation,
The term "**atha**" is used.

The Nipāta particle [28] "**atha**" has various connotations, such as in the senses of:
(1) **adhikāra** (Introductory particle placed at the beginning of a text),
(2) **maṅgala** (As a word of auspiciousness said at the beginning of performance of rites and rituals),
(3) **nipphanna** (Conclusion, completion),
(4) **avadhārana** (Restriction or limitation),
(5) **anantara** (Disjunctive particle: "then, afterwards, after the section of")
(6) **apādāna** (Besides, moreover, apart from that).

[28] This nipāta particle "**atha**" has various meanings in addition to the meanings shown in this verse. Here in the first Sutta, the word "**atha**" means "**after the section of**" serving as a disjunctive conjunction. Some of other meanings are (1) or (2) if (3) otherwise (4) in spite of, usually accompanied by either **ca,** or **pana** or **api** nipāta particles.

VI.8. ĀKHYĀTA KAPPA

Chương Động Từ - Ākhyāta

VI.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Nhất

(a) Ākhyātasāgara'matha'jjatanītaraṅgaṃ,
Dhātujjalaṃ vikaraṇā'gamakālamīnaṃ.
Lopā'nubandhariya'matthavibhāgatīraṃ,
Dhīrā taranti kavino puthubuddhināvā.
Những con sóng dữ của đại dương động từ,
Nước là gốc động từ, cá là Vikaraṇa(phụ tố), Āgama(chèn), và thì,
Bến bờ là sự phân tích văn phạm tinh tế,
Các bậc trí khéo léo vượt qua bằng thuyền đại tuệ.

(b) Vicittasaṅkhāraparikkhitaṃ imaṃ,
Ākhyātasaddaṃ vipulaṃ asesato.
Paṇamya sambuddha'manantagocaraṃ,
Sugocaraṃ yaṃ vadato suṇātha me.
Sau khi đảnh lễ bậc Toàn Giác Vô Biên
Hãy lắng nghe tôi trình bày đầy đủ, và dễ hiểu
Bất kỳ từ của động từ rộng lớn này
Được vây quanh bởi các cấu trúc đa dạng.

(c) Adhikāre maṅgale ce'va, nipphanne cā'vadhāraṇe,
Anantare cā'pādāne, **atha**saddo pavattati.
(Mạo) Từ "**atha**" được sử dụng
Về mối liên hệ các yếu tố, lẫn phước lành,
Về sự hoàn thành, và sự xác định,
Cũng như về sự tiếp nối lẫn tách biệt,

Mạo từ Nipāta[28] "**atha**" có nhiều hàm ý khác nhau, như trong các nghĩa:
(1) **adhikāra** (Mạo từ mở đầu được đặt ở đầu bản văn),
(2) **maṅgala** (Như một từ cát tường được nói khi bắt đầu diễn ra cuộc lễ),
(3) **nipphanna** (Sự kết luận, việc hoàn thành),
(4) **avadhārana** (Giới hạn, hay hạn định),
(5) **anantara** (Mạo từ tiếp nối có nghĩa "rồi, sau đó, sau phần của") và
(6) **apādāna** (Ngoài ra, hơn nữa, ngoài điều đó).

[28] Mạo từ *nipāta* "**atha**" này có nhiều nghĩa ngoài những nghĩa được thể hiện trong câu kệ này. Ở đây trong Sutta đầu tiên, từ "**atha**" có nghĩa là "**sau phần của**" đóng vai trò như một liên từ chuyển tiếp. Một số nghĩa khác là (1), hoặc (2) nếu (3) nếu không thì (4) mặc dù, thường đi kèm với các mạo từ *nipāta* **ca**, hoặc **pana**, hoặc **api**.

406, 429. Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni.

[Atha+pubbāni+vibhattīnaṃ+cha+parassapadāni. 5 words]

[V] Atha sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni pubbakāni cha padāni, tāni tāni parassapadasaññāni honti.

After Taddhita-nouns section, out of twelve in each of the eight Ākhyāta Vibhatti (Verb-terminations), the first pairs of six are called "parassapada" (active voice).

Summary: There are **eight group** of Ākhyāta Vibhattis for all Pāḷi verbs known as Ākhyāta. **Each Vibhatti comprises twelve**. This Sutta **names the first pair of six** which are out of **that twelve,** as the **"Parassapada"** group.

Here in this section, a **Vibhatti is a form of verb-endings or verb-terminations to be applied after the roots** in order to form a Verb. **In the nouns section, a Vibhatti is a case-ending to be applied after the nouns**. Note this distinctive role of two types of Vibhattis carefully.

Taṃ yathā? For example.

Ti-anti, si-tha, mi-ma.

They are "**Ti-anti, si-tha, mi-ma**". **(6)**

Parassapada'micca'nena kvattho? Kattari parassapadaṃ.

What is the benefit by terming "parassapada"?

It has the benefit of making easy reference in such Suttas as "Kattari parassapadaṃ" etc.

407, 439. Parānya'ttanopadāni. [Parāṇi+attanopadāni. 2 words]

[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni parāni cha padāni, tāni tāni attanopadasaññāni honti.

Of all the Ākhyāta vibhattis, the other six (out of twelve in each of the eight Ākhyāta Vibhatti) are called "Attanopada" (middle voice, *active/passive/impersonal voice*).

Taṃ yathā? For example,

Te ante, se vhe, e mhe. They are **"Te ante, se vhe, e mhe". (6)**

Attanopada'micca'nena kvattho? Attanopadāni bhāve ca kammani.

What is the benefit by terming "attanopada"?

It has the benefit of making easy reference in such Suttas as "Attanopadāni bhāve ca kammani" etc.

Summary: This Sutta names other six pairs as "**attanopada**". By both Suttas 406-407, the Ākhyāta verbs are divided into **two main groups**. Viz.

(1) **Parassapada** ('word for another', active voice, transitive voice) verbs and

(2) **Attanopada** ('word for one's self', ***active/passive/impersonal voice***, ***middle voice***, reflexive voice, intransitive voice,) verbs.

The purpose is to make a clear distinction between the two groups in terms of voice and the way they are used in a sentence. **The voice of each vibhatti groups will be explained in Sutta No. 453 and 456.**

406, 429. Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni.

[Atha+pubbāni+vibhattīnaṃ+cha+parassapadāni. 5 từ]

[V] Atha sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni pubbakāni cha padāni, tāni tāni parassapadasaññāni honti.

Sau phần danh từ - Taddhita(chuyển hóa ngữ II, từ phát sinh), trong số mười hai biến tố của mỗi tám nhóm Biến tố ĐT - vibhatti Ākhyāta (Biến tố động từ, BTĐT), sáu cặp biến tố đầu tiên được gọi là "parassapada" (thể chủ động).

Tóm tắt: Có **tám nhóm** Biến tố ĐT - Ākhyāta vibhatti cho tất cả động từ Pāḷi được gọi là Ākhyāta. **Mỗi Biến tố ĐT - vibhatti Ā. bao gồm mười hai**. Sutta này đặt tên cho **sáu cặp đầu tiên** là nhóm "**Parassapada**" trong số **mười hai BTĐT đó**.

Ở phần này, **Biến tố ĐT - vibhatti là một dạng tận cùng động từ, hoặc biến cách động từ được áp dụng sau các gốc đt** để tạo thành Động từ. **Trong phần danh từ, Biến tố Danh từ(DT) - vibhatti là một biến cách tận cùng được áp dụng sau các danh từ**. Lưu ý kỹ vai trò khác biệt này của hai loại Biến tố - vibhatti.

Taṃ yathā? Ví dụ.

Ti-anti, si-tha, mi-ma.

Đó là "**Ti-anti, si-tha, mi-ma**". **(6)**

Parassapada'micca'nena kvattho? Kattari parassapadaṃ.

Việc gọi tên "parassapada" có lợi ích gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Kattari parassapadaṃ" v.v.

407, 439. Parānya'ttanopadāni. [Parāṇi+attanopadāni. 2 từ]

[V] Sabbāsaṃ vibhattīnaṃ yāni yāni parāni cha padāni, tāni tāni attanopadasaññāni honti.

Trong tất cả Biến tố ĐT - vibhatti Ākhyāta, sáu cặp biến tố còn lại (trong số mười hai biến tố của tám nhóm Biến tố ĐT - vibhatti Ākhyāta) được gọi là "Attanopada" (thể trung, thể bị động/chủ động/trừu tượng).

Taṃ yathā? Ví dụ,

Te ante, se vhe, e mhe. Đó là **"Te ante, se vhe, e mhe". (6)**

Attanopada'micca'nena kvattho? Attanopadāni bhāve ca kammani.

Việc gọi tên "attanopada" có lợi ích gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Attanopadāni bhāve ca kammani" v.v.

Tóm tắt: Sutta này đặt tên cho sáu cặp biến tố còn lại là "**attanopada**". Qua cả hai Sutta 406-407, các động từ Ākhyāta được chia thành **hai nhóm chính**.

(1) Động từ **Parassapada** ('tha ngữ', ***thể chủ động***, thể tha động) và

(2) động từ **Attanopada** ('tự ngữ', ***thể bị động/chủ động/trừu tượng***, ***thể trung***, thể phản thân, thể nội động).

Mục đích là để phân biệt rõ ràng giữa hai nhóm về thể, và cách thức chúng được sử dụng trong câu. **Thể của mỗi nhóm biến tố ĐT - vibhatti sẽ được giải thích trong Sutta số 453, và 456.**

408, 431. Dve dve paṭhama,majjhimu'ttama,purisā.

[Dve, dve+paṭhama, majjhima, uttama, purisā. 2 words]

[V] Tāsaṃ sabbāsaṃ vibhattīnaṃ parassapadānaṃ attanopadānañ'ca **dve dve** padāni **paṭhama,majjhim'uttama-**purisasaññāni honti.

Of all the eight vibhattis which have been grouped into six *parassapada* and six *attanopada*, a pair of two in each of those two groups, are called **paṭhama purisa, majjhima purisa** and **uttama purisa** respectively.

Taṃ yathā? For example:

Among the first six parassapada vibhattis:

Ti, anti, iti **paṭhama**purisā. (The first pair)

ti and **anti** are called **paṭhama**purisa (The first person, **i.e.** third person).

si, tha, iti **majjhima**purisā. (The second pair)

si and **tha** are called **majjhima**purisa (The middle person. **i.e.** Second person).

mi, ma, iti **uttama**purisā. (The third pair)

mi and **ma** are called **uttama**purisa (The * high person. **i.e.** First person).

Note: * It is translated as the high person as the word "***uttama***" implies.

Attanopadānam'pi.

Of (the next six) attanopada vibhattis:

te, ante, iti **paṭhama**purisā.

te and **ante** are called **paṭhama**purisa (The first person).

se, vhe, iti **majjhima**purisā.

se and **vhe** are called **majjhima**purisa (The middle person).

e, mhe, iti **uttama**purisā.

e and **mhe** are called **uttama**purisa (The high person).

Evaṃ-(It should be noted) thus. sabbattha-in all eight vibhattis.

Paṭhamamajjhimuttamapurisa'micca'nena kvattho? Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo, Tumhe majjhimo, Amhe uttamo.

What is the benefit by terming "Paṭhama, majjhima, uttama-purisa"?

It has the benefit of making easy reference in such Suttas as "Nāmamhi payujjamānepi tulyādhikaraṇe paṭhamo, Tumhe majjhimo, Amhe uttamo" etc.

Note: This Sutta clearly sets out a pair of two in each vibhatti group to three persons (purisas) assigning each pair to their respective purisas. Please note it carefully because the assigned pairs of vibhattis are to be conjugated with their respective verbs and persons accordingly. Only when one correctly knows with what vibhatti and purisa (person) are to be used together, one will then be able to write and understand Pāḷi easily.

408, 431. Dve dve paṭhama,majjhimu'ttama,purisā.

[Dve, dve+paṭhama, majjhima, uttama, purisā. 2 từ]

[V] Tāsaṃ sabbāsaṃ vibhattīnaṃ parassapadānaṃ attanopadānañ'ca **dve dve** padāni **paṭhama,majjhim'uttama-**purisasañññāni honti.

Trong tất cả tám biến tố ĐT - vibhatti Ā. đã được gộp thành sáu nhóm *parassapada*, và sáu nhóm *attanopada*, một cặp biến tố trong hai nhóm*(parassapada, attanopada)* được gọi lần lượt là **paṭhama purisa** (ngôi 1)**, majjhima purisa** (ngôi 2), và **uttama purisa** (ngôi 3).

Taṃ yathā? Ví dụ:

Trong sáu nhóm biến tố - vibhatti *parassapada* đầu tiên:

Ti, anti, iti **paṭhama**purisā. (Cặp đầu tiên)

ti, và **anti** được gọi là **paṭhama**purisa (Ngôi sơ, **t.l.** ngôi thứ 3).

si, tha, iti **majjhima**purisā. (Cặp thứ hai)

si, và **tha** được gọi là **majjhima**purisa (Ngôi trung, **t.l.** ngôi thứ 2).

mi, ma, iti **uttama**purisā. (Cặp thứ ba)

mi, và **ma** được gọi là **uttama**purisa (Ngôi thượng. **t.l.** ngôi thứ 1).

Ghi chú: * Được dịch là ngôi thượng vì từ "***uttama***" hàm ý như vậy.

Attanopadānam'pi.

Về (sáu) biến tố - vibhatti attanopada (tiếp theo):

te, ante, iti **paṭhama**purisā.

te, và **ante** được gọi là **paṭhama**purisa (Ngôi sơ, 3).

se, vhe, iti **majjhima**purisā.

se, và **vhe** được gọi là **majjhima**purisa (Ngôi trung, 2).

e, mhe, iti **uttama**purisā.

e, và **mhe** được gọi là **uttama**purisa (Ngôi thượng, 1).

Evaṃ-(Nên lưu ý) như vậy. sabbattha- trong tất cả tám nhóm biến tố ĐT - vibhatti Ā.

Paṭhamamajjhimuttamapurisa'micca'nena kvattho? Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo, Tumhe majjhimo, Amhe uttamo.

Việc gọi tên "Paṭhama, majjhima, uttama-purisa" có lợi ích gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "Nāmamhi payujjamānepi tulyādhikaraṇe paṭhamo, Tumhe majjhimo, Amhe uttamo" v.v.

Lưu ý: Sutta này quy định rõ ràng 2 cặp trong 8 nhóm biến tố ĐT - vibhatti Ā. cho ba ngôi (purisa) được gán cho 2 cặp tương ứng của chúng. Xin lưu ý kỹ vì các cặp biến tố ĐT - vibhatti Ā. được gán phải được chia với động từ, và ngôi tương ứng của chúng. Chỉ khi học viên nào biết chính xác về biến tố ĐT - vibhatti, và purisa (ngôi) nào được sử dụng cùng nhau, học viên đó mới có thể viết, và hiểu Pāḷi một cách dễ dàng.

409, 441. Sabbesa'mekā'bhidhāne paro puriso.

[Sabbesaṃ+eka-abhidhāne+paro+puriso. 4 words]

[V] Sabbesaṃ tiṇṇaṃ paṭhama,majjhimu'ttama-purisānaṃ ekā'bhidhāne paro puriso gahetabbo.

When all two or three purisas (as possible subjects) specify the same action in a sentence, the last one is to determine the purisa of the sentence.

It means that only relevant vibhatti and number that conforms to the last purisa (person, **i.e.** subject) shall be used in the verb when multiple subjects are involved in the same action (**i.e.** verb). Look at example sentences (a) and (b) shown below carefully. In (a), two different persons with their relevant verbs. In (b), only the last person's plural termination "**tha**" is applied thus combining both. Purisa and vibhattis are shown in bold-faced letters.

[a] **so**-that person. ca-also. paṭha**ti-**recites.

tvañ'ca [tvañ'ca=tvaṃ+ca]-you also. paṭha**si-**recites.

Here two purisas are concurrently shown for the same action of a verb. See that the second person singular "**tvaṃ**" is the last purisa. This will determine as the purisa to be used in a sentence of combined purisas. See the final sentence here:

[b]**tumhe-**you (both that person and you). paṭha**tha-**recite**.**

(Two purisa, **i.e.** persons are combined into one second person plural in this last sentence. Only the last purisa, second person, plural number is used in the verb. It is to be assumed that the first purisa "**so**" is included in the second person plural form "**tumhe**-you both". This example shows how the last purisa, **i.e.** person, is to determine the verb of combined purisa. Next example is the same except the action of verb).

[a] **so** ca paca**ti-**cooks. **tvañ**'ca [tvañ'ca=tvaṃ+ca] paca**si.**

[b]tumhe-you (both that person and you). paca**tha-**cook**.**

Evaṃ sesāsu vibhattīsu paro puriso yojetabbo.

In this way, in the remaining vibhattis, the last person should be applied.

The Three Persons

Note: The following **three Sutta Nos. 410**, **411 and 412 will explain three persons**, called **"purisa"**, which are used in Pāḷi grammar. Note them carefully as it is one of very important fundamental aspects of the grammar.

409, 441. Sabbesa'mekā'bhidhāne paro puriso.

[Sabbesaṃ+eka-abhidhāne+paro+puriso. 4 từ]

[V] Sabbesaṃ tiṇṇaṃ paṭhama,majjhimu'ttama-purisānaṃ ekā'bhidhāne paro puriso gahetabbo.

Khi tất cả hai, hoặc ba ngôi - purisa (có thể là chủ ngữ, Chủ Cách) chỉ định cùng một hành động trong một câu thì ngôi - purisa cuối cùng sẽ quyết định ngôi - purisa của câu.

Điều này có nghĩa là chỉ có biến tố ĐT - vibhatti Ā., và Số phù hợp với purisa (ngôi, **t.l.** Chủ Cách) cuối cùng sẽ được sử dụng với động từ đó khi có nhiều chủ ngữ (CC) liên quan đến cùng một hành động (**t.l.** động từ). Hãy xem kỹ các câu ví dụ (a), và (b) dưới đây. Trong ví dụ (a), hai ngôi khác nhau với các động từ tương ứng của chúng. Trong ví dụ (b), do được kết hợp cuối cùng cả hai ngôi (CC) nên biến tố ĐT tận cùng số nhiều "**tha**" được áp dụng. Ngôi - purisa, và biến tố - vibhatti được thể hiện bằng chữ in đậm.

[a] **so-** người đó. ca- và. paṭha**ti-** tụng đọc.

tvañ'ca [tvañ'ca=tvaṃ+ca]-, và bạn. paṭha**si-** tụng đọc.

Ở đây, hai ngôi - purisa được thể hiện đồng thời cho cùng một hành động của một động từ. Nhìn thấy ngôi thứ hai, số ít "**tvaṃ**" là ngôi - purisa cuối cùng. Điều này sẽ xác định ngôi - purisa được sử dụng trong câu kết hợp các ngôi - purisa. Xem câu cuối cùng ở đây:

[b] **tumhe-** các bạn (cả người đó, và bạn). paṭha**tha-** tụng đọc.

(Hai ngôi - purisa **t.l.** các ngôi được kết hợp thành một ngôi thứ hai, số nhiều trong câu cuối cùng này. Chỉ có ngôi - purisa cuối cùng, ngôi thứ hai, số nhiều được sử dụng trong động từ. Giả định rằng ngôi - purisa thứ nhất "**so**" được bao gồm trong dạng ngôi thứ hai, số nhiều "**tumhe**- các bạn". Ví dụ này cho thấy làm thế nào các ngôi - purisa được kết hợp cuối cùng được xác định bởi biến tố động từ, số nhiều (**tha**) của chúng. Ví dụ tiếp theo cũng giống vậy, ngoại trừ khác động từ).

[c] **so** ca paca**ti-** nấu. **tvañ**'ca [tvañ'ca=tvaṃ+ca] paca**si.**

[d] tumhe- các bạn (cả người đó, và bạn). paca**tha-** nấu**.**

Evaṃ sesāsu vibhattīsu paro puriso yojetabbo.

Theo cách này, trong các biến tố ĐT - vibhatti Ā. còn lại, ngôi cuối cùng nên được áp dụng.

Ba Ngôi

Lưu ý: Ba Sutta tiếp theo số 410, 411, và 412 nó sẽ được giải thích Ba ngôi, được gọi là "**purisa**", được sử dụng trong văn phạm Pāḷi. Hãy lưu ý chúng một cách cẩn thận, vì đây là một trong những khía cạnh cơ bản rất quan trọng của văn phạm.

410, 432. Nāmamhi payujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe paṭhamo.

[Nāmamhi+payujjamāne+api+tulya-adhikaraṇe+paṭhamo. 5 words]

[V] Nāmamhi payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamapuriso hoti.

When a noun [as a subject] is either directly present or implicit in a sentence which is of a *tulyādhikaraṇa* (being appositional) nature, it is called **paṭhamapurisa** (the first person). [**paṭhama=**first+**purisa=**person]

(1) [Singular subject & verb] so-that person, or he. gaccha**ti-**goes.

(2) [Plural subject & verb] te-those persons, or they. gacch**anti-**go.

(In these two sentences, both subject and verb are present).

Appayujjamāne'pi–example where subject is implicit (not directly shown):

(1) [Singular verb only] gaccha**ti**-(he) goes.

(2) [Plural verb only] gacch**anti**-(they) go. (In these two sentences, only the verb is shown. The subject is not shown)

Tulyādhikaraṇe'ti ki'matthaṃ?

What is the word "tulyādhikaraṇe" for? To show that in the example shown below, there is no "***tulyādhikaraṇa***". So, it is inapplicable.

tena-by that. haññase-(are) killed. tvaṃ-you. devadattena-Devadatta.

i.e. You are killed by that Devadatta (passive voice, in the 2nd person).

Note: Tulyā'dhikaraṇe-means of being in the same position. The relationship of the subject and verb has to be directly related to each other in terms of meaning as well as in direct syntactic relation of voice. Here, subject, the killer "tena Devadattena" has no direct syntactic relationship, but the killed "**tvaṃ**" only has direct link to the verb as the main principal object of passive voice verb. Hence, no ***tulyādhikaraṇa***. As a result, the first person verb termination **ti** or **anti** is inapplicable in this sentence.

411, 436. Tumhe majjhimo. [Tumhe+majjhimo. 2 words]

[V] Tumhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe majjhimapuriso hoti.

When a **tumha** (you) pronoun [as a subject] is either directly present or implicit in a sentence of ***tulyādhikaraṇa***, it is called **majjhimapurisa** (The middle person, **i.e.** the second person). [**majjhima=**middle+**purisa=**person]

(1) [Singular subject & verb] tvaṃ-you (singular). yā**si-**go.

(2) [Plural subject & verb] tumhe-you (plural). yā**tha-**go.

Appayujjamāne'pi–example where subject is implicit (not directly shown):

(1) [Singular verb only] yā**si**-(you) go,

(2) [Plural verb only] yā**tha**-(you-plural) go.

Tulyādhikaraṇe'ti ki'matthaṃ?

What is the word "tulyādhikaraṇe" for? To show that in the example shown below, there is no "***tulyādhikaraṇa***". So, it is inapplicable.

tayā-by you. paccate-(is) cooked. odano-the rice.

i.e. the rice is cooked by you.

410, 432. Nāmamhi payujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe paṭhamo.

[Nāmamhi+payujjamāne+api+tulya-adhikaraṇe+paṭhamo. 5 từ]

[V] Nāmamhi payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamapuriso hoti.

Khi một danh từ [Chủ Cách], hoặc hiện diện trực tiếp, hoặc hiểu ngầm trong một câu có tính chất *tulyādhikaraṇa* (đồng vị), nó được gọi là **paṭhamapurisa** (ngôi sơ, 3). [**paṭhama=**nhất, sơ+**purisa=** ngôi]

(1) [Chủ Cách & động từ số ít] so- người đó, hoặc vị ấy. gaccha**ti-** đi.

(2) [Chủ Cách & động từ số nhiều] te- những người đó, hoặc họ. gacch**anti-**đi.

(Trong hai câu này, cả chủ ngữ - CC, và động từ đều ở thì hiện tại).

Appayujjamāne'pi– ví dụ chủ ngữ được hiểu ngầm (không trình bày trực tiếp):

(1) [chỉ động từ số ít] gaccha**ti**-(vị ấy) đi.

(2) [chỉ động từ số nhiều] gacch**anti**-(họ) đi. (Trong hai câu này, chỉ trình bày động từ. Chủ ngữ, CC, không được trình bày)

Tulyādhikaraṇe'ti ki'matthaṃ? Từ "tulyādhikaraṇe" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có đồng vị - "***tulyādhikaraṇa***". Vì vậy, nó không được áp dụng được.

tena- bởi người đó. haññase- bị giết(attpd, ht, 2). tvaṃ- bạn. devadattena- bởi Devadatta. **t.l.** Bạn bị giết bởi Devadatta đó (thể bị động, ngôi thứ hai).

Lưu ý: Tulyā'dhikaraṇe - có nghĩa là ở cùng vị trí (đồng vị). Mối quan hệ của chủ ngữ (CC), và động từ phải liên quan trực tiếp với nhau về mặt ý nghĩa cũng như trong mối quan hệ cú pháp trực tiếp của thể. Ở đây, chủ ngữ (CC), người giết "tena Devadattena" không có mối quan hệ cú pháp trực tiếp, mà chỉ có người bị giết "**tvaṃ**" mới có liên kết trực tiếp với động từ như đối tượng chính của động từ ở thể bị động. Do đó, không có ***tulyādhikaraṇa***. Kết quả là biến tố tận cùng động từ ngôi thứ nhất **ti**, hoặc **anti** không được áp dụng trong câu này.

411, 436. Tumhe majjhimo. [Tumhe+majjhimo. 2 từ]

[V] Tumhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyādhikaraṇe majjhimapuriso hoti.

Khi đại từ **tumha** (các bạn) [làm chủ ngữ, CC], hoặc hiện diện trực tiếp, hoặc hiểu ngầm trong một câu ***tulyādhikaraṇa***, nó được gọi là **majjhimapurisa** (Ngôi trung, **t.l.** ngôi thứ hai). [**majjhima=** trung+**purisa=** ngôi]

(1) [Chủ ngữ, CC & động từ số ít] tvaṃ- bạn, ngươi (số ít). yā**si-** đi.

(2) [Chủ ngữ, CC & động từ số nhiều] tumhe- các bạn (số nhiều). yā**tha-** đi.

Appayujjamāne'pi– ví dụ chủ ngữ được hiểu ngầm (không trình bày trực tiếp):

(1) [Chỉ động từ số ít] yā**si**-(bạn) đi,

(2) [Chỉ động từ số nhiều] yā**tha**-(các bạn- số nhiều) đi.

Tulyādhikaraṇe'ti ki'matthaṃ?

Từ "tulyādhikaraṇe" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "***tulyādhikaraṇa***". Vì vậy, nó không thể được áp dụng được.

tayā- bởi bạn. paccate- (được) nấu. odano- cơm.

t.l. cơm được nấu bởi bạn.

412, 437. Amhe uttamo. [Amhe+uttamo. 2 words]

[V] Amhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe uttamapuriso hoti.

When an **amha** (me) pronoun [as a subject] is either directly present or implicit in a sentence of *tulyādhikaraṇa* nature, it is called **uttamapurisa** (the high person, "**Uttama**" means noble or high or the last).

Note: Terming persons is a bit different from the English grammar. Here **in Pāḷi grammar, the third person is the first. The last person is the first in English grammar.** Despite such minor differences, the role of each person remain the same in terms of actual usage in each language**.** [**uttama=**high, noble, last+**purisa=**person]

(1) [Singular subject & verb] ahaṃ-I. yajā**mi-**worship.

(2) [Plural subject & verb] mayaṃ-we. yajā**ma-**worship.

Appayujjamāne'pi–example where subject is implicit (not directly shown):

(1) [Singular verb only] yajā**mi**-(I) worship.

(2) [Plural verb only] yajā**ma**-(We) worship.

Tulyādhikaraṇe'ti kimatthaṃ?

What is the word "tulyādhikaraṇe" for? To show that in the example shown below, there is no "tulyādhikaraṇa".

mayā-by me. ijjate-(is) worshipped. buddho-Buddha.

i.e. The Buddha is worshipped by me.

413, 427. Kāle. [Kāle. 1 word]

[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.

This "**kāle**" Sutta is to be regarded as an adhikāra Sutta. (This means that this Sutta influences next Suttas from 414 to 422, in indicating a specific time and tense of all the Ākhyāta vibhattis as shown by those forthcoming Suttas).

The Eight Modes of Ākhyāta Pāḷi Verbs

Note: In these Suttas from 414 to 422, (a) the eight modes and tenses of Ākhyāta Pāḷi Verbs, and (b) when and where they are to be applied, are briefly explained.

414, 428. Vattamānā paccuppanne.

[Vattamānā+paccuppanne. 2 words]

[V] Paccuppanne kāle vattamānā vibhatti hoti.

Vattamānā vibhatti (the present termination) is (used to express actions or events which occur) at the present.

(1) pāṭaliputtaṃ-to the city of Pāṭaliputta. gaccha**ti-**(he) goes.
i.e. He goes to the city of Pāṭaliputta.

(2) sāvatthiṃ-to the city of Sāvatthi. pavisa**ti-**(he) enters.
i.e. He enters into the city of Sāvatthi.

Note: From this Sutta No.414 to 422, see bold-faced letters such as "**ti, tu**" at the end of example verbs carefully. They are called **the Ākhyāta vibhattis** or **Verb-endings** which have to be applied after the roots. [Verb-ending or verb-termination refers to Ākhyāta vibhattis]

412, 437. Amhe uttamo. [Amhe+uttamo. 2 từ]

[V] Amhe payujjamāne'pi appayujjamāne'pi tulyā'dhikaraṇe uttamapuriso hoti.

Khi đại từ **amha** (tôi) [làm chủ ngữ, CC], hoặc hiện diện trực tiếp, hoặc hiểu ngầm trong một câu có tính chất *tulyādhikaraṇa*, nó được gọi là **uttamapurisa** (ngôi thượng, 1, "**Uttama**" có nghĩa là cao quý, hoặc cao thượng, hoặc cuối cùng).

Lưu ý: Cách gọi tên các ngôi hơi khác với văn phạm tiếng Anh. Ở đây, **trong văn phạm Pāḷi, ngôi thứ ba là ngôi sơ. Ngôi thượng là ngôi thứ nhất trong tiếng Việt**. Mặc dù có những khác biệt nhỏ như vậy, vai trò của mỗi ngôi vẫn giữ nguyên về mặt sử dụng thực tế trong mỗi ngôn ngữ. [**uttama**= thượng, cao, cao quý, cuối cùng+**purisa**= ngôi]

(1) [Chủ ngữ & động từ số ít] ahaṃ- Tôi. yajā**mi-** đảnh lễ.

(2) [Chủ ngữ & động từ số nhiều] mayaṃ- chúng tôi. yajā**ma-** đảnh lễ.

Appayujjamāne'pi– ví dụ chủ ngữ được hiểu ngầm (không trình bày trực tiếp):

(1) [Chỉ động từ số ít] yajā**mi**-(Tôi) đảnh lễ.

(2) [Chỉ động từ số nhiều] yajā**ma**-(Chúng tôi) đảnh lễ.

Tulyādhikaraṇe'ti kimatthaṃ?

Từ "tulyādhikaraṇe" để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "tulyādhikaraṇa".

mayā- bởi tôi, bởi con. ijjate- (được) tôn thờ. buddho - Đức Phật.

t.l. Đức Phật được tôn thờ bởi con.

413, 427. Kāle. [Kāle. 1 từ]

[V] "Kāle" icce'taṃ adhikāratthaṃ veditabbaṃ.

Sutta "**kāle**" này được xem là một adhikāra Sutta. (Điều này có nghĩa là Sutta này ảnh hưởng đến các Sutta tiếp theo từ 414 đến 422, về việc chỉ ra thời gian, và thì cụ thể của tất cả các biến tố Động từ - vibhatti Ākhyāta như đã được trình bày bởi các Sutta sau này).

Tám Dạng Động Từ Pāḷi - Ākhyāta

Lưu ý: Trong các Sutta từ 414 đến 422, (a) tám dạng, và thì của Động từ Pāḷi - Ākhyāta, và (b) khi nào, và ở đâu chúng được áp dụng, được giải thích ngắn gọn.

414, 428. Vattamānā paccuppanne.

[Vattamānā+paccuppanne. 2 từ]

[V] Paccuppanne kāle vattamānā vibhatti hoti.

Biến tố Hiện Tại Cách/Thì (**Vattamānā Vibhatti**) được (sử dụng để biểu đạt hành động, hoặc sự kiện xảy ra) ở hiện tại.

(1) pāṭaliputtaṃ- đến thành Pāṭaliputta. gaccha**ti-**(anh ấy) đi (đến).
t.l. Anh ấy đi đến thành Pāṭaliputta.

(2) sāvatthiṃ- (đến/đối với) thành Sāvatthi. pavisa**ti-**(anh ấy) đi vào.
t.l. Anh ấy đi vào thành Sāvatthi.

Lưu ý: Từ Sutta số 414 đến 422, xem kỹ các chữ in đậm như "**ti, tu**" ở cuối các động từ ví dụ. Chúng được gọi là biến tố ĐT – **Ākhyāta vibhatti**, hoặc tận cùng động từ phải được áp dụng sau các gốc động từ. [Tận cùng động từ, hoặc biến tố động từ, BTĐT, ám chỉ đến vibhatti Ākhyāta]

415, 451. Āṇatyā'siṭṭhe'nuttakāle pañcamī.

[Āṇati, āsiṭṭhe+ana-uttakāle+pañcamī. 3 words]

[V] Āṇatyā'tthe ca āsīsa'tthe ca anuttakāle pañcamī vibhatti hoti.

Pañcamī vibhatti (the imperative) is (used to express) *āṇatti* (command), *āsīsa* (wish) at a non-specific time-frame mode (*anuttakāla*).

(1) karo**tu-**(please) do. kusalaṃ-meritorious deed.
i.e. Do meritorious deed. (**āṇatti-**command)

(2) sukhaṃ-happiness. te-for/to you. ho**tu-**be.
May happiness be for you, **i.e.** May you be happy. (**āsīsa**-wish, prayer)

416, 454. Anumatiparikappa'tthesu sattamī.

[Anumati, parikappa-atthesu+sattamī. 2 words]

[V] Anumatya'tthe ca parikappa'tthe ca anuttakāle sattamī vibhatti hoti.

Sattamī vibhatti (the optative) is applied (to express) *anumati* (permission), *parikappa* (thought) at a non-specific time (*anuttakāla*).

(1) tvaṃ-you. gacch**eyyāsi-**should go or can go.
i.e. You should go or you can go. (**anumati**-permission)

(2) ki'mahaṃ [kiṃ+ahaṃ] kiṃ-what. ahaṃ-I. kar**eyyāmi-**should do.
i.e. What I should do? (This is **parikappa**-thinking about what to do).

417, 460. Apaccakkhe parokkhā'tīte.

[Apaccakkhe+parokkhā+atīte. 3 words]

[V] Apaccakkhe atīte kāle parokkhāvibhatti hoti.

Parokkhā vibhatti (the past perfect) is (to be applied to express things happened in one's absence, in a situation where the speaker is not a witness to) at a past time-frame mode (**atīta**-past).

(1) supine-in the dream. kila'māh**a** [kila+āha] kila āha-(he is supposed to have) said. **i.e.** (He is supposed to have) said in the dream.

(2) evaṃ-thus. kila porāṇā'h**u** [porāṇā+āhu] porāṇā-ancient sages. āhu-(are supposed to) have said.
i.e. Ancient sages (are supposed to) have said thus.

Note: Paro'kkhā=**para**-beyond, **i.e.** past+**akkha**-physical senses, **i.e.** something which had occurred without one's knowledge (beyond the eye, out of sight) +**ā**=a feminine noun affix. "**kila**" is *nipāta* particle used in indirect hearsay where the speaker is uncertain of truthfulness of what he heard or not a witness to the actual event occurred. Sometimes it means an asseveration or an emphasis.

415, 451. Āṇatyā'siṭṭhe'nuttakāle pañcamī.

[Āṇati, āsiṭṭhe+ana-uttakāle+pañcamī. 3 từ]

[V] Āṇatyā'tthe ca āsīsa'tthe ca anuttakāle pañcamī vibhatti hoti.
Biến tố Mệnh Lệnh Cách, MLC, (**Pañcamī vibhatti**), được (sử dụng để biểu đạt) *āṇatti* (mệnh lệnh), *āsīsa* (ước nguyện) ở hình thức không có khung thời gian cụ thể (*anuttakāla*).

(1) karo**tu-**(hãy) làm. kusalaṃ- việc thiện.
t.l. Hãy làm việc thiện. (**āṇatti-** mệnh lệnh, ra lệnh)

(2) sukhaṃ- an lạc. te- cho/đến bạn. ho**tu-** mong cho (được).
Mong cho sự an lạc đến với bạn, **t.l.** Mong cho bạn được an lạc. (**āsīsa**- mong ước, lời nguyện cầu)

416, 454. Anumatiparikappa'tthesu sattamī.

[Anumati, parikappa-atthesu+sattamī. 2 từ]

[V] Anumatya'tthe ca parikappa'tthe ca anuttakāle sattamī vibhatti hoti.
Biến tố Khả Năng Cách, KNC, (**Sattamī Vibhatti**) được áp dụng (để diễn biểu) *anumati* (sự cho phép), *parikappa* (suy nghĩ) vào thời điểm không cụ thể (*anuttakāla*).

(1) tvaṃ- bạn. gacch**eyyāsi-** nên đi, có thể đi.
t.l. Bạn nên đi. // bạn có thể đi. (**anumati**- sự cho phép)

(2) ki'mahaṃ [kiṃ+ahaṃ] kiṃ- cái gì. ahaṃ- Tôi. kar**eyyāmi-** nên làm.
t.l. Tôi nên làm gì? (Đây là **parikappa**- suy nghĩ về việc nên làm gì).

417, 460. Apaccakkhe parokkhā'tīte.

[Apaccakkhe+parokkhā+atīte. 3 từ]

[V] Apaccakkhe atīte kāle parokkhāvibhatti hoti.
Biến tố Hoàn Thành Khứ Cách, HTKC, (**Parokkhā Vibhatti**) được (áp dụng để biểu đạt những điều xảy ra khi vắng mặt, trong tình huống người nói không phải là nhân chứng) ở hình thức thời gian quá khứ (**atīta**- quá khứ).

(1) supine- trong giấc mơ. kila'māh**a** [kila+āha] kila āha-(Anh ấy được cho) đã nói. **t.l.** Anh ấy được cho đã nói trong giấc mơ.

(2) evaṃ- như vậy. kila porāṇā'h**u** [porāṇā+āhu] porāṇā- các bậc hiền triết cổ xưa, các bậc trưởng thượng. āhu-(được cho) đã nói.
t.l. Các bậc hiền triết cổ xưa (được cho là) đã nói như vậy.

Lưu ý: Paro'kkhā=para- vượt qua, quá **t.l.** quá khứ + **akkha**- nhãn quan, cảm quan, **t.l.** một điều gì đó đã xảy ra mà không ai biết (vượt ngoài tầm mắt, ngoài tầm nhìn)+ **ā**=hậu tố dt Nữ Tánh. "**kila**" là mạo từ *nipāta* được sử dụng trong lời đồn gián tiếp khi người nói không chắc chắn về tính trung thực của những gì họ nghe, hoặc không phải là nhân chứng của sự kiện thực tế đã xảy ra. Đôi khi nó có nghĩa một sự khẳng định, hoặc nhấn mạnh.

418, 456. Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.

[Hiyyopabhuti+paccakkhe+hiyyattanī. 3 words]

[V] Hiyyopabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā hiyyattanī vibhatti hoti.

Hiyyattanī vibhatti (the past imperfect) is (used to express events that took place) in past time starting from yesterday, either being witnessed or not witnessed (by the speaker).

(1) so-that person, or he. agam**ā-**went. maggaṃ-to the road.
i.e. He went to the road. (Singular verb)

(2) te-those persons, or they. agam**ū-**went (plural). maggaṃ.
i.e. They went to the road. (Plural Verb)

Note: Hiyyattanī=hiyya-yesterday, **i.e.** a somewhat distant past+ **ttana**-having occurred. A **bhāva** affix applicable by means of particle "**tu**" in Sutta 360 +**ī**-feminine noun affix.

419, 469. Samīpe'jjatanī. [Samīpe+ajjatanī. 2 words]

[V] Ajjappabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā samīpe ajjatanīvibhatti hoti.

Ajjattanī vibhatti (the aorist) is (used to express things happened) in the near past starting from today, either being witnessed or not witnessed (by the speaker).

(1) so maggaṃ agam**ī-**went, gone.
i.e. He has (just) gone to the road.

(2) te maggaṃ agam**uṃ-**went, gone. (plural verb)
i.e. They have (just) gone to the road.

Note: Ajjatanī=ajja-today, **i.e.** recent past+**tana**-having occurred.
A **bhāva** affix applicable by means of particle "**tu**" in Sutta 360 +**ī**-a feminine-gender noun affix.

420, 471. Māyoge sabbakāle ca. [Māyoge+sabbakāle+ca. 3 words]

[V] **Hiyyattanī,ajjatanī-**icce'tā vibhattiyo yadā māyogā, tadā sabbakāle ca honti.

When **Hiyyattanī, Ajjatanī vibhattis** are used in the context of a *nipāta* word "**mā**" (barring the action), they then assume all tenses. [**mā**-means "do not", a particle of prohibition]

(1) [Hiyyattanī] mā-do not. gam**ā-**be gone. (Do not go)
mā-do not. vac**ā-**be said. (Do not say)

(2) [Ajjattanī] mā-do not. gam**ī-**be gone. (Do not go)
mā-do not. vac**ī-**be said. (Do not say)

Caggahaṇena pañcamīvibhatti'pi hoti.

By the word "**ca**" in Sutta, pañcamī vibhatti can also be applied (in the context of **mā**, assuming all tenses). [Pañcamī] mā gacchā**hi**. (You) do not go].

418, 456. Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.

[Hiyyopabhuti+paccakkhe+hiyyattanī. 3 từ]

[V] Hiyyopabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā hiyyattanī vibhatti hoti.

Biến tố Bất Thành Khứ Cách, BTKC, (**Hiyyattanī Vibhatti**) được (sử dụng để biểu đạt các sự kiện đã xảy ra) trong thời gian quá khứ bắt đầu từ hôm qua, dù được chứng kiến hay không được chứng kiến (bởi người nói).

(1) so- người đó, hoặc anh ta, vị ấy. agam**ā-** đã đi. maggaṃ- (đến/đối với) con đường. **t.l.** Anh ta đã đi đến con đường. (Động từ số ít)

(2) te- những người đó, hoặc họ. agam**ū**- đã đi (số nhiều). maggaṃ. **t.l.** Họ đã đi đến con đường. (Động từ số nhiều)

Lưu ý: Hiyyattanī = hiyya- hôm qua, **t.l.** quá khứ hơi xa + **ttana**- đã xảy ra. Một hậu tố **bhāva** áp dụng bằng mạo từ "**tu**" trong Sutta 360 +hậu tố danh từ Nữ Tánh **ī**.

419, 469. Samīpe'jjatanī. [Samīpe+ajjatanī. 2 từ]

[V] Ajjappabhuti atīte kāle paccakkhe vā apaccakkhe vā samīpe ajjatanīvibhatti hoti.

Biến tố Bất Định Khứ Cách, BĐKC, (**Ajjattanī vibhatti**) được (sử dụng để biểu đạt những điều đã xảy ra) trong quá khứ gần bắt đầu từ hôm nay, dù được chứng kiến hay không được chứng kiến (bởi người nói).

(1) so maggaṃ agam**ī-** đã đi, đã đi rồi.
t.l. Anh ta đã (vừa mới) đi đến con đường.

(2) te maggaṃ agam**uṃ-** đã đi, đã đi rồi. (động từ số nhiều)
t.l. Họ đã (vừa mới) đi đến con đường.

Lưu ý: Ajjatanī=ajja- hôm nay, **t.l.** quá khứ gần + **tana**- đã xảy ra.
Một hậu tố **bhāva** áp dụng bằng mạo hạt "**tu**" trong Sutta 360 +hậu tố danh từ Nữ Tánh **ī**.

420, 471. Māyoge sabbakāle ca. [Māyoge+sabbakāle+ca. 3 từ]

[V] **Hiyyattanī,ajjatanī-**icce'tā vibhattiyo yadā māyogā, tadā sabbakāle ca honti.

Khi các Biến tố BTKC, BĐKC, **Hiyyattanī, Ajjatanī Vibhatti** được sử dụng trong ngữ cảnh của mạo từ *nipāta* "**mā**" (ngăn cấm hành động), chúng sau đó giả định tất cả các thì. [**mā**- không, đừng, mạo từ chỉ sự ngăn cấm]

(1) [Hiyyattanī] mā- đừng, không. gam**ā-** (được) đi. (Đừng đi, không được đi!)
mā- đừng, không. vac**ā-** được nó. (đừng nói, không được nói!)

(2) [Ajjattanī] mā- đừng, không. gam**ī-** (được) đi. (Đừng đi, không được đi!))
mā- đừng, không. vac**ī-** được nó. (đừng nói, không được nói)

Caggahaṇena pañcamīvibhatti'pi hoti.

Bằng mạo từ "**ca**" trong Sutta, Biến tố XXC (pañcamī vibhatti) cũng có thể được áp dụng (trong ngữ cảnh của **mā** được giả định cho tất cả các thì). [Pañcamī] mā gacchā**hi**. (Bạn) đừng đi)].

421, 473. Anāgate bhavissantī. [Anāgate+bhavissantī. 2 words]

[V] Anāgate kāle bhavissantī vibhatti hoti.

Bhavissanti vibhatti (the future) is (to be used) in the (expression of) future.

Note: Anāgata means that which has not yet come to pass. **i.e.** future, [**anā'gata**=**na**-not+**āgata**-coming yet. **i.e.** not happening].

(1) so-that person. gacchi**ssati-**will go. kari**ssati-**will do.
i.e. He will go. He will do. (Singular verbs)

(2) te gacchi**ssanti-**will go (plural). kari**ssanti-**will do (plural).
i.e. They will go. They will do. (Plural verbs)

422, 475. Kiriyā'tipanne'tīte kālā'tipatti.

[Kiriyā-atipanne+atīte+kālā'tipatti. 3 words]

[V] Kiriyā'tipannamatte atīte kāle kālātipatti vibhatti hoti.

Kālātipatti vibhatti (the conditional) is (to be used) in (the expression of) an action that was past (without being materialized due to adverse conditions or lack of the supporting causes).

(1) so ce taṃ yānaṃ alabhi**ssā**, agacchi**ssā** (Singular).
[**so**-that person or he. **ce**-if. **taṃ**-that. **yānaṃ**-vehicle. alabhi**ssā-**should have got. agacchi**ssā-**(he) might have gone already.]
i.e. If he should have got that vehicle, he might have gone already. **Actually, he did not have that vehicle** [supporting cause absent, **reason**]. **and as a result, he did not go** [action of **going** not materialized, the **result**].

(2) te ce taṃ yānaṃ alabhi**ssaṃsu**, agacchi**ssaṃsu**. (Plural verbs)
[**te**-they. **ce**-if. **taṃ**-that. **yānaṃ**-vehicle. alabhi**ssaṃsu-**should have got**.** agacchi**ssaṃsu-**would have gone already.]
i.e. Had they got that vehicle, they might have gone already.
Actually, they did not get that vehicle [supporting cause absent, **reason**] **and as a result, they did not go** [action not materialized, the **result**].

Note: Kālā'tipatti=**kāla**-time+**ati**-past beyond+**patti**-to happen. The term literally means "something timed out".

The Eight Ākhyāta Vibhattis

The Pāḷi Ākhyāta Verb-terminations

Note: All Ākhyāta vibhattis are clearly shown in **the following eight Suttas starting from 423 to 430. The students should try to familiarize with these vibhattis, twelve in each, by all means** if they want to learn Pāḷi successfully and efficiently. These are the ending-forms of Pāḷi verbs which need to be familiar at all times.

421, 473. Anāgate bhavissantī. [Anāgate+bhavissantī. 2 từ]

[V] Anāgate kāle bhavissantī vibhatti hoti.
Biến tố Tương Lai Cách (**Bhavissanti Vibhatti**) được (sử dụng) trong (sự diễn tả) tương lai.
Lưu ý: Anāgata có nghĩa là điều chưa xảy ra. **t.l.** tương lai, [**anā'gata=na**-không +**āgata**-chưa đến. **t.l.** chưa xảy ra].

(1) so- người đó. gacchi**ssati**- sẽ đi. kari**ssati**- sẽ làm.
t.l. Anh ta sẽ đi. Anh ta sẽ làm. (Động từ số ít)

(2) te gacchi**ssanti-** sẽ đi (số nhiều). kari**ssanti**- sẽ làm (số nhiều).
t.l. Họ sẽ đi. Họ sẽ làm. (Động từ số nhiều)

422, 475. Kiriyā'tipanne'tīte kālā'tipatti.

[Kiriyā-atipanne+atīte+kālā'tipatti. 3 từ]

[V] Kiriyā'tipannamatte atīte kāle kālātipatti vibhatti hoti.
Biến tố Điều Kiện Cách, ĐKC, (**Kālātipatti Vibhatti**) được (sử dụng) trong (sự diễn tả) một hành động đã qua (mà không thực hiện được do điều kiện bất lợi, hoặc thiếu các nguyên nhân hỗ trợ).

(1) so ce taṃ yānaṃ alabhi**ssā**, agacchi**ssā** (Số ít).
[**so**- người đó, anh ta. **ce**- nếu. **taṃ**- cái đó. **yānaṃ**- phương tiện. alabhi**ssā** - nên/đáng lẽ đã có được. agacchi**ssā**- (anh ta) có thể đã đi rồi.]
t.l. Nếu anh ta đáng lẽ đã có được phương tiện đó, anh ta có lẽ/có thể đã đi rồi.
Thực tế, anh ta đã không có phương tiện đó [nguyên nhân hỗ trợ vắng mặt, **lý do**], và **kết quả là, anh ta đã không đi** [hành động đi không thực hiện được, **kết quả**].

(2) te ce taṃ yānaṃ alabhi**ssaṃsu**, agacchi**ssaṃsu**. (Plural verbs)
[**te**- họ. **ce**- nếu. **taṃ**- cái đó. **yānaṃ**- phương tiện. alabhi**ssaṃsu** - đáng lẽ đã có được. agacchi**ssaṃsu**- đáng lẽ đã đi rồi.]
t.l. Nếu họ đã có được phương tiện đó, họ có thể/có lẽ đã đi rồi.
Thực tế, họ đã không có phương tiện đó [nguyên nhân hỗ trợ vắng mặt, **lý do**], và **kết quả là, họ đã không đi** [hành động không thực hiện được, **kết quả**].

Lưu ý: Kālā'tipatti=kāla- thời gian +**ati**- quá khứ đã đi qua + **patti**- xảy ra. Thuật ngữ theo nghĩa đen có nghĩa là "điều gì đó đã hết hạn".

Tám Biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti)

Các Biến tố Động Từ (Ākhyāta Vibhatti) của Pāḷi
Lưu ý: Tất cả các Biến tố ĐT. (Ākhyāta vibhatti) được thể hiện rõ ràng trong **tám Sutta sau bắt đầu từ 423 đến 430. Học viên nên cố gắng làm quen với các Biến tố ĐT này, mỗi loại có mười hai, bằng mọi cách** nếu họ muốn học Pāḷi thành công, và hiệu quả. Đây là các dạng biến tố (dạng tận cùng) của động từ Pāḷi cần phải quen thuộc mọi lúc.

423, 426. Vattamānā ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe.

[Vattamānā+ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe. 2 words]

[V] **Vattamānā** icce'sā saññā hoti ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe" all these twelve are called "**Vattamānā**" (the present).
Vattamānā icca'nena kvattho? Vattamānā paccuppanne.
What is the benefit by terming "vattamānā" ?
It has the benefit of making easy reference in Suttas as "**Vattamānā paccuppanne**" etc.

424, 450. Pañcamī tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase.

[Pañcamī+tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase. 2 words]

[V] **Pañcamī** icce'sā saññā hoti tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase" all these twelve are called "**Pañcamī** (the imperative)".
Pañcamī icca'nena kvattho? Āṇatyā'siṭṭhe nuttakāle pañcamī.
What is the benefit by terming "Pañcamī"?
It has the benefit of making easy reference in Suttas as "**Āṇatyāsiṭṭhe nuttakāle pañcamī**" etc.

425, 453. Sattamī eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe.

[Sattamī+eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe. 2 words]

[V] **Sattamī** iccesā saññā hoti eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe", all these twelve are called "**Sattamī** (the optative[Potential])".
Sattamī icca'nena kvattho? Anumatiparikappatthesu sattamī.
What is the benefit by terming "Sattamī"?
It has the benefit of making due reference in Suttas as "Anumatiparikappatthesu sattamī" etc.

423, 426. Vattamānā ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe.

[Vattamānā+ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe. 2 từ]

[V] **Vattamānā** icce'sā saññā hoti ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ti anti, si tha, mi ma, te ante, se vhe, e mhe" tất cả mười hai này được gọi là Hiện Tại Cách/Thì, HTC, (**Vattamānā**).
Vattamānā icca'nena kvattho? Vattamānā paccuppanne.
Lợi ích của việc gọi tên "vattamānā" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Vattamānā paccuppanne**" v.v.

424, 450. Pañcamī tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase.

[Pañcamī+tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase. 2 từ]

[V] **Pañcamī** icce'sā saññā hoti tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"tu antu, hi tha, mi ma, taṃ antaṃ, ssu vho, e āmase" tất cả mười hai này được gọi là Mệnh Lệnh Cách, MLC, (**Pañcamī**).
Pañcamī icca'nena kvattho? Āṇatyā'siṭṭhe nuttakāle pañcamī.
Lợi ích của việc gọi tên "Pañcamī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Āṇatyāsiṭṭhe nuttakāle pañcamī**" v.v.

425, 453. Sattamī eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe.

[Sattamī+eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe. 2 từ]

[V] **Sattamī** iccesā saññā hoti eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"eyya-eyyuṃ, eyyāsi-eyyātha, eyyāmi-eyyāma, etha-eraṃ, etho-eyyāvho, eyyaṃ-eyyāmhe", tất cả mười hai này được gọi là Khả Năng[Mong mỏi] Cách (**Sattamī**).
Sattamī icca'nena kvattho? Anumatiparikappatthesu sattamī.
Lợi ích của việc gọi tên "Sattamī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu thích hợp trong các Sutta như "**Anumatiparikappatthesu sattamī**" v.v.

426, 459. Parokkhā a-u, e-ttha, [29]aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe.

[Parokkhā+a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe. 2 words]

[V] **Parokkhā** icce'sā saññā hoti a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re ttho-vho, iṃ-mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"a-u, e ttha, aṃ mha, ttha re, ttho vho, iṃ mhe", all these twelve are called "**Parokkhā** (the past perfect)".
Parokkhā icca'nena kvattho? Apaccakkhe parokkhā'tīte.
What is the benefit by terming "Parokkhā"?
It has the benefit of making easy reference in Suttas as "**Apaccakkhe parokkhā'tīte**" etc.

427, 455. Hiyyattanī ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase.

[Hiyyattanī+ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase. 2 words]

[V] **Hiyyattanī** icce'sā saññā hoti ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ā-ū, o ttha, aṃ mhā, ttha tthuṃ, se vhaṃ, iṃ mhase", all these twelve are called "**Hiyyattanī** (the past imperfect)".
Hiyyattanī icca'nena kvattho?
Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.
What is the benefit by terming "hiyyattanī"?
It has the benefit of making easy reference in Suttas as "**Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī**" etc.

---

[29] In all three of **Parokkhā**, **Hiyyattanī** and **Ajjattanī** vibhatti terminations, it is found "**a**" instead of "**aṃ**" in the Senart's version. **aṃ** is assumed to be the correct text as it is more frequently found in the Pāḷi texts. "**a**" is a morphologically changed form of **aṃ**. Here are a few examples (shown in bold):
(1) bhisamūḷālaṃ gaṇhitvā agam**aṃ** buddhasantikaṃ.
(Verse 30, Sakacintaniyavagga, Bhisadāyakatherāpādāna Pāḷi)
(2) Amā'haṃ bhikkhuṃ addas**aṃ**. (Kevaṭṭa Sutta, Sīlakkhandhavagga Pāḷi)
(3) Ajāna'mevaṃ āvuso avac**aṃ** jānāmī'ti. (Catuttha pārajika Pāḷi text)
(4) Ahaṃ agam**aṃ**, gam**aṃ**, agam**a**, gam**a**. (Sutta 470, Rūpasiddhi Grammar)

426, 459. Parokkhā a-u, e-ttha, [29]aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe.

[Parokkhā+a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re, ttho-vho, iṃ-mhe. 2 từ]

[V] **Parokkhā** icce'sā saññā hoti a-u, e-ttha, aṃ-mha, ttha-re ttho-vho, iṃ-mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"a-u, e ttha, aṃ mha, ttha re, ttho vho, iṃ mhe", tất cả mười hai này được gọi là Hoàn Thành Khứ Cách/Thì, HTKC, (**Parokkhā**).
Parokkhā icca'nena kvattho? Apaccakkhe parokkhā'tīte.
Lợi ích của việc gọi tên "Parokkhā" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Apaccakkhe parokkhā'tīte**" v.v.

427, 455. Hiyyattanī ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase.

[Hiyyattanī+ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase. 2 từ]

[V] **Hiyyattanī** icce'sā saññā hoti ā-ū, o-ttha, aṃ-mhā, ttha-tthuṃ, se-vhaṃ, iṃ-mhase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ā-ū, o ttha, aṃ mhā, ttha tthuṃ, se vhaṃ, iṃ mhase", ", tất cả mười hai này được gọi là Bất Thành Khứ Cách/Thì, BTKC, (**Hiyyattanī**).
Hiyyattanī icca'nena kvattho?
Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī.
Lợi ích của việc gọi tên "hiyyattanī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Hiyyopabhuti paccakkhe hiyyattanī**" v.v.

---

[29] Trong tất cả ba dạng Biến tố của HTKC, BTKC, BĐKC (**Parokkhā, Hiyyattanī,** và **Ajjattanī Vibhatti**), thấy có "**a**" thay vì "**aṃ**" trong phiên bản của Senart. Âm **aṃ** được cho là bản văn chính xác vì nó thường xuất hiện nhiều hơn trong các bản văn Pāḷi. Âm "**a**" là một dạng thay đổi hình thái (âm tiết) của **aṃ**. Đây là một vài ví dụ (được trình bày in đậm):

(1) bhisamūḷālaṃ gaṇhitvā agam**aṃ** buddhasantikaṃ.
(Câu kệ 30, Sakacintaniyavagga, Bhisadāyakatherāpādāna Pāḷi)

(2) Amā'haṃ bhikkhuṃ addas**aṃ**. (Kevaṭṭa Sutta, Sīlakkhandhavagga Pāḷi)

(3) Ajāna'mevaṃ āvuso avac**aṃ** jānāmī'ti. (Catuttha pārajika Pāḷi text)

(4) Ahaṃ agam**aṃ**, gam**aṃ**, agam**a**, gam**a**. (Sutta 470, Rūpasiddhi Grammar)

428, 468. Ajjatanī ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe.

[Ajjatanī+ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe. 2 words]

[V] **Ajjatanī** icce'sā saññā hoti ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ī uṃ, o ttha, iṃ mhā, ā-ū, se vhaṃ, aṃ mhe", all these twelve are called "**Ajjatanī** (Aorist)".

Ajjatanī icca'nena kvattho? Samīpe'jjatanī.
What is the benefit by terming "ajjatanī" ?
It has the benefit of making easy reference in Suttas as "**Samīpe'jjatanī**" etc.

429, 472. Bhavissantī ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe.

[Bhavissantī+ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe. 2 words]

[V] **Bhavissanti** icce'sā saññā hoti ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe ic-ce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe", all these twelve are called "**Bhavissanti** (Future)".

Bhavissanti icca'nena kvattho? Anāgate bhavissantī.
What is the benefit by terming "bhavissanti"?
It has the benefit of making easy reference in Suttas as "**Anāgate bhavissantī**" etc.

430, 474. Kālātipatti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase.

[Kālātipatti+ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase. 2 words]

[V] **Kālātipatti** icce'sā saññā hoti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase", all these twelve are called "**Kālātipatti** (Conditional)".
Kālātipatti icca'nena kvattho? Kiriyātipanne'tīte kālātipatti.
What is the benefit by terming "kālātipatti"?
It has the benefit of making easy reference in Suttas as "**Kiriyātipanne'tīte kālātipatti**" etc.

428, 468. Ajjatanī ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe.

[Ajjatanī+ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe. 2 từ]

[V] **Ajjatanī** icce'sā saññā hoti ī-uṃ, o-ttha, iṃ-mhā, ā-ū, se-vhaṃ, aṃ-mhe icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ī uṃ, o ttha, iṃ mhā, ā-ū, se vhaṃ, aṃ mhe", tất cả mười hai này được gọi là Bất Định Khứ Cách (**Ajjatanī**).

Ajjatanī icca'nena kvattho? Samīpe'jjatanī.
Lợi ích của việc gọi tên "ajjatanī" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Samīpe'jjatanī**" v.v.

429, 472. Bhavissantī ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe.

[Bhavissantī+ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe. 2 từ]

[V] **Bhavissanti** icce'sā saññā hoti ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe ic-ce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ssati-ssanti, ssasi-ssatha, ssāmi-ssāma, ssate-ssante, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhe", tất cả mười hai này được gọi là Tương Lai Cách (**Bhavissanti**).

Bhavissanti icca'nena kvattho? Anāgate bhavissantī.
Lợi ích của việc gọi tên "bhavissanti" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Anāgate bhavissantī**" v.v.

430, 474. Kālātipatti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase.

[Kālātipatti+ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase. 2 từ]

[V] **Kālātipatti** icce'sā saññā hoti ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase icce'tesaṃ dvādasannaṃ padānaṃ.
"ssā-ssaṃsu, sse-ssatha, ssaṃ-ssāmhā, ssatha-ssiṃsu, ssase-ssavhe, ssaṃ-ssāmhase", tất cả mười hai này được gọi là Điều Kiện Cách (**Kālātipatti**).
Kālātipatti icca'nena kvattho? Kiriyātipanne'tīte kālātipatti.
Lợi ích của việc gọi tên "kālātipatti" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Kiriyātipanne'tīte kālātipatti**" v.v.

431, 458. Hiyyattanī sattamī pañcamī vattamānā sabbadhātukaṃ[30].

[Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā+sabbadhātukaṃ. 2 words]

[V] Hiyyattanā'dayo catasso vibhattiyo **sabbadhātuka**saññā honti.
"**Hiyyattanī**, **sattamī**, **pañcamī**, **vattamānā**", all these four vibhattis are called "**sabbadhātuka vibhatti**".
[Hiyyattanī] Agam**ā-**(he) went**.** [Sattamī] gacch**eyya-**(he) should go**.**
[Pañcamī] gaccha**tu-**let (him) go**.** [Vattamānā] gaccha**ti-**(he) goes**.**

Sabbadhātuka icca'nena kvattho?
Ikārāgamo asabbadhātukamhi.
What is the benefit by terming "sabbadhātuka"?
It has the benefit of making easy reference in Suttas like "**Ikārāgamo asabbadhātukamhi**" etc.
[**Sabba**-all+**dhātu**-roots+**ka**-related to]

Iti ākhyātakappe paṭhamo kaṇḍo.
The First Section of Ākhyāta Verb ends.

****

[30] **Note:** By naming these four as "**Sabbadhātuka vibhatti**", the remaining four should be conversely known as "**Asabbadhātuka vibhatti**". So, **Parokkhā**, **Ajjatanī**, **Bhavissanti**, **Kālātipatti** are to be known as "**Asabbadhātuka vibhatti**"**.** The purpose of dividing into two groups is to make each group of verbs a bit distinctive from each other. See Suttas 516-519 to clarify.

431, 458. Hiyyattanī sattamī pañcamī vattamānā sabbadhātukaṃ[30].

[Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā+sabbadhātukaṃ. 2 từ]

[V] Hiyyattanā'dayo catasso vibhattiyo **sabbadhātuka**saññā honti.
"**Hiyyattanī**, **sattamī**, **pañcamī**, **vattamānā**", tất cả bốn biến tố (vibhatti) này được gọi là "**sabbadhātuka vibhatti**".
[Hiyyattanī] Agam**ā-**(anh ta) đã đi**.** [Sattamī] gacch**eyya-** (anh ta) nên đi**.**
[Pañcamī] gaccha**tu-** hãy để (anh ta) đi**.** [Vattamānā] gaccha**ti-** (anh ta) đi**.**

Sabbadhātuka icca'nena kvattho?
Ikārāgamo asabbadhātukamhi.
Lợi ích của việc gọi tên "sabbadhātuka" là gì?
Nó có lợi ích trong việc tham chiếu dễ dàng trong các Sutta như "**Ikārāgamo asabbadhātukamhi**" v.v.
[**Sabba**- tất cả+**dhātu**- gốc đt. +**ka**- liên quan đến]

Iti ākhyātakappe paṭhamo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Một của Động Từ (Ākhyāta).

****

[30] **Lưu ý:** Bằng cách đặt tên bốn biến tố (vibhatti) này là "**Sabbadhātuka vibhatti**", còn bốn biến tố (vibhatti) ngược lại được biết đến là "**Asabbadhātuka vibhatti**". Vì vậy, BTKC - **Parokkhā,** BĐKC - **Ajjatanī,** TLC - **Bhavissanti, ĐKC - Kālātipatti** được biết đến là "**Asabbadhātuka vibhatti**". Mục đích của việc chia thành hai nhóm là để làm cho mỗi nhóm động từ có sự khác biệt nhất định với nhau. Xem các Sutta 516-519 để làm rõ.

ĀKHYĀTA VIBHATTI TABLES

The Verb-termination and three persons
How they are to be conjugated and used
according to their relevant Purisa (persons) and Numbers.

Please carefully study the two tables shown alongside in next pages to clearly understand as to (a) how each purisa (person) is related to an individual Ākhyāta vibhatti (Verb-terminations) and how they are to be used together accordingly and (b) what are the relevant three persons among various kinds of Pāḷi nouns.
Once the students clearly understand all the necessary basics for the correct conjugation, only then they will be able to correctly conjugate and use three purisas with their respective relevant vibhatti (verb-terminations) together in a sentence. Note that those two vibhattis shown with this *mark are not widely and frequently used in the scriptures.

The Formative System of Pāḷi Verbs

"The Roots and Ākhyāta Verb-terminations"
How to conjugate them together to form a Pāḷi verb.

The roots

The students should understand the important role of the roots as they are the bases of the verbs on which verbs are built. There are three kinds of roots. They are:
(a) single stem or one-syllable roots such as:
vā-to move, **yā-**to go, **pā-**to drink, **ji-**to conquer, **nī-**to carry, **su-**to flow, **bhū-**to be, etc.
(b) dual-word roots such as: **gamu-**to go, **paca-**to cook, **vada-**to speak etc.
(c) multiple-stem or three syllable roots such as **vāyama-**to attempt, **araha-**to deserve, **kilisa-**to torment, etc.
Note: Only the roots with a maximum of three syllables are found to be in use in the scriptural texts.

The Vibhattis

(The Verb-terminations)

Before studying conjugation, it is necessary to understand various nature of vibhattis. There are three kinds of vibhattis based on their initials. They are:
(a) **consonant-initial** vibhatti such as **ti**, **se**, **tu**, **ssati**, **ssā** etc.
(b) **vowel-initial** vibhatti such as **anti**, **ante**, **aṃ**, **āmase** etc.
(c) **complete-vowel** vibhatti such as **e**, **a**, **ā**, **ī**, **u**, **ū**, etc.
Method: For consonant-initial vibhattis, just put the root before the vibhatti. It is quite easy.
For the vowel-initial or complete vowels roots, delete the last component vowel of the root and only the last vowel-less consonant of the root should be attached to the vibhatti by placing it before a vibhatti.

BẢNG BIẾN TỐ ĐỘNG TỪ (ĀKHYĀTA VIBHATTI)

Các Biến tố động từ, và ba Ngôi
Cách chia động từ, và sử dụng
theo Ngôi (Purisa), và Số tương ứng.

Hãy nghiên cứu cẩn thận hai bảng được trình bày trong các trang tiếp theo để hiểu rõ: (a) mỗi Ngôi (purisa) liên quan như thế nào đến một Biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti) cụ thể, và cách chúng được sử dụng cùng nhau một cách phù hợp (b) ba ngôi tương ứng trong các loại danh từ Pāḷi khác nhau là gì.
Chỉ khi các học viên hiểu rõ tất cả những kiến thức cơ bản cần thiết để chia động từ đúng, họ mới có thể chia, và sử dụng chính xác ba Ngôi (purisa) với các biến tố động từ tương ứng của chúng trong một câu. Lưu ý rằng hai biến tố (vibhatti) này được đánh dấu bằng dấu * không được sử dụng rộng rãi, và thường xuyên trong kinh điển.

Hệ thống Cấu tạo Động từ Pāḷi

"Các gốc động từ, và các Biến tố động từ (Ākhyāta)"
Cách chia chúng với nhau để tạo thành động từ Pāḷi.

Các gốc động từ

Các học viên cần hiểu vai trò quan trọng của các gốc động từ vì chúng là nền tảng để xây dựng động từ. Có ba loại gốc đt.:

(a) gốc đt. đơn căn, hoặc một âm tiết như:
vā- di chuyển, **yā**- đi, **pā**- uống, **ji**- chinh phục, **nī**- mang, **su**- chảy, **bhū**- là/hiện hữu, v.v.

(b) gốc hai từ như: **gamu**- đi, **paca**- nấu, **vada**- nói v.v.

(c) gốc nhiều căn, hoặc ba âm tiết như **vāyama**- cố gắng, **araha**-xứng đáng, **kilisa**- làm phiền não, v.v.

Lưu ý: Chỉ những gốc tối đa ba âm tiết được tìm thấy trong các kinh điển.

Các Biến tố (Vibhatti)

(Biến tố Động từ)

Trước khi học cách chia động từ, cần hiểu các đặc tính khác nhau của biến tố (vibhatti). Có ba loại biến tố(biến cách đt.) dựa trên phần đầu của chúng:

(a) biến tố (vibhatti) **bắt đầu bằng phụ âm** như **ti, se, tu, ssati, ssā** v.v.
(b) biến tố (vibhatti) **bắt đầu bằng nguyên âm** như **anti, ante, aṃ, āmase** v.v.
(c) biến tố (vibhatti) **nguyên âm hoàn chỉnh** như **e, a, ā, ī, u, ū,** v.v.

Phương pháp: Đối với biến tố (vibhatti) bắt đầu bằng phụ âm, chỉ cần đặt gốc đt. trước biến tố (vibhatti). Điều này khá dễ.
Đối với biến tố (vibhatti) bắt đầu nguyên âm, hoặc gốc đt. nguyên âm hoàn chỉnh, xóa phần nguyên âm cuối của gốc đt., và chỉ còn phụ âm cuối (không có nguyên âm của gốc đt.) nên được gắn vào biến tố đt. (vibhatti).

The form of Verbs

There are three factors which play an integral part in shaping the form of a verb. They are:

(a) the vibhatti,
(b) the component vowel of the root,
(c) the affix which is applied after the root.

Explanation

It is quite easy to understand a verb by looking at the applied vibhatti (verb-termination) if the student knows all the eight groups of Ākhyāta-Vibhattis thoroughly well.

Component vowels of the root

(a) For the roots comprising only an "**a**" such as **paca-**to cook, **vasa-** to dwell, and **vada-**to speak, there is not much difference in the shape of verbs as it has only one "**a**" in it. Therefore, it is quite easy and simple to form a verb using those roots.

(b) For the single-syllable roots with an "**ā**", it may retain its natural vowel sometimes. But that "**ā**" may sometimes change into an "**āya**" in most instances of verbs.

(c) For the single-syllable roots with an "**e**", it may keep its natural vowel sometimes. But that "**e**" may change into an "**āya**" in some instances of verbs.

(d) For the roots comprising either of "**i**, **ī**, **u**, **ū**" vowels in a root, regardless of being a single or a dual or a multiple syllable root, there used to be a slight change in the form of the verb. This happens due to a morphological process known as "**vuddhi**" and its follow-up procedure. According to this procedure, "**i**, **ī**" used to be changed into an "**e**". In some cases, "**e**" changes into an "**aya**" and even that "**aya**" further changes into an "**āya**" in some instances of verbs. For the roots containing "**u** or **ū**", it may change into an "**o**". In some cases, it may further change into an "**ava**". In some cases, it may still continue to change into an "**āva**".

Hình thức của Động từ

Có ba yếu tố đóng vai trò không thể thiếu trong việc định hình hình thức của một động từ. Đó là:

(a) biến tố đt. (vibhatti),
(b) thành phần nguyên âm của gốc,
(c) tiền tố được áp dụng sau gốc đt.

Sự Giải Thích

Rất dễ hiểu một động từ bằng cách nhìn vào biến tố đt. (vibhatti) được áp dụng nếu học viên biết rõ tất cả tám nhóm Biến tố Động từ (Ākhyāta Vibhatti).

Các thành phần nguyên âm của gốc đt.

(a) Đối với các gốc đt. chỉ chứa "**a**" như **paca**- nấu, **vasa**- cư ngụ, và **vada**- nói, không có nhiều khác biệt trong hình dạng của động từ vì nó chỉ có một âm "**a**" trong đó. Do đó, việc tạo động từ sử dụng những gốc này khá dễ dàng, và đơn giản.

(b) Đối với các gốc đt một âm tiết có "**ā**", đôi khi nó có thể giữ nguyên nguyên âm tự nhiên của nó. Nhưng âm "**ā**" đó đôi khi có thể chuyển thành "**āya**" trong hầu hết các trường hợp của động từ.

(c) Đối với các gốc một âm tiết có "**e**", đôi khi nó có thể giữ nguyên nguyên âm tự nhiên của nó. Nhưng âm "**e**" đó có thể chuyển thành "**āya**" trong một số trường hợp của động từ.

(d) Đối với các gốc bao gồm một trong các nguyên âm "**i, ī, u, ū**", bất kể là gốc một âm tiết, hai âm tiết hay nhiều âm tiết, thường có một sự thay đổi nhỏ trong hình thức của động từ. Điều này xảy ra do một quá trình hình thái học (cấu tạo từ) được gọi là "**vuddhi**"(tăng cường, và kéo dài), và trình tự tiếp theo của nó. Theo trình tự này, "**i, ī**" thường được chuyển thành "**e**". Trong một số trường hợp, "**e**" chuyển thành "**aya**", và thậm chí "**aya**" đó tiếp tục chuyển thành "**āya**" trong một số trường hợp của động từ. Đối với các gốc chứa "**u**, hoặc **ū**", nó có thể chuyển thành "**o**". Trong một số trường hợp, nó có thể tiếp tục chuyển thành "**ava**". Trong một số trường hợp, nó vẫn có thể tiếp tục chuyển thành "**āva**".

Examples:

(1) The single-stem root with "ā"

Vā-to blow, to move. Here "ā" does not undergo any change thus retaining its natural vowel.
e.g., **Vāti** (The wind blows).
When this "**ā**" further changes into "**āya**", a new verb form emerges. e.g., **Vāyati** (The wind blows).

(2) The single-stem root with "i"

Ji-to win, to conquer.
Here "**i**" changes into "**e**", e.g. **Jeti** (he wins).
When this "**e**" further changes into "**aya**", a new verb form emerges, e.g., **Jayati** (he wins).

(3) The single-stem root with "ī"

Nī-to carry.
Here "**ī**" changes into "**e**", e.g. **Neti** (he carries). When this "**e**" further changes into "**aya**", a new verb form emerges as **Nayati** (he carries).

(4) The single-stem root with "u"

Su-to flow.
Here "**u**" changes into "**o**". This "**o**" further changes into "**ava**" resulting in a new verb form as **Savati** (the river) flows.
Hu-to sacrifice.
Here "**u**" changes into "**o**". This "**o**" further changes into "**ava**" resulting in a new verb form as **Havati** (He) sacrifices.

(5) The single-stem root with "ū"

Hū-to be.
Here "**ū**" changes into "**o**", e.g. **Hoti** (it is).
Bhū-to be. Here "**ū**" changes into "**o**". This "**o**" further changes into "**ava**", resulting in a new verb form as **Bhavati** (It is).

(6) The single-syllable root with "e"

For the single-syllable roots with an "**e**", it usually changes into an "**āya**" in most instances.
Example: **Ge**-to sing, e.g. **Gāyati** (He) sings.
Jhe-to burn, to contemplate. e.g. **Jhāyati** (The fire) burns or (he) contemplates.

Ví dụ:

(1) Gốc đt. đơn căn với "ā"

Vā-thổi, di chuyển. Ở đây, âm "**ā**" không trải qua bất kỳ thay đổi nào, do đó giữ nguyên nguyên âm tự nhiên của nó.
Ví dụ: **Vāti** (Gió thổi).
Khi âm "**ā**" này tiếp tục đổi thành "**āya**", một hình thức động từ mới xuất hiện. Ví dụ: **Vāyati** (Gió thổi).

(2) Gốc đt. đơn căn với "i"

Ji- chiến thắng, chinh phục.
Ở đây "**i**" chuyển thành "**e**", v.d. **Jeti** (anh ấy chiến thắng).
Khi "**e**" này tiếp tục đổi thành "**aya**", một hình thức động từ mới xuất hiện, ví dụ: **Jayati** (anh ấy chiến thắng).

(3) Gốc đt. đơn căn với "ī"

Nī- mang.
Ở đây "**ī**" chuyển thành "**e**", ví dụ: **Neti** (anh ấy mang). Khi "**e**" này tiếp tục đổi thành "**aya**", một hình thức động từ mới xuất hiện là **Nayati** (anh ấy mang).

(4) Gốc đt. đơn căn với "u"

Su- chảy.
Ở đây "**u**" chuyển thành "**o**". Âm "**o**" này tiếp tục đổi thành "**ava**" tạo ra một hình thức động từ mới là **Savati** (dòng sông) chảy.
Hu- hiến tế.
Ở đây "**u**" chuyển thành "**o**". Âm "**o**" này tiếp tục đổi thành "**ava**" tạo ra một hình thức động từ mới là **Havati** (Anh ấy) hiến tế.

(5) Gốc đt. đơn căn với "ū"

Hū- là/hiện hữu.
Ở đây "**ū**" chuyển thành "**o**", v.d. **Hoti** (nó là).
Bhū- là/hiện hữu. Ở đây "**ū**" chuyển thành "**o**". Âm "**o**" này tiếp tục đổi thành "**ava**", tạo ra một hình thức động từ mới là **Bhavati** (Nó là).

(6) Gốc đt. đơn căn với "e"

Đối với các gốc đt. đơn âm tiết "**e**", nó thường chuyển thành "**āya**" trong hầu hết các trường hợp.
Ví dụ: **Ge**- hát, v.d. **Gāyati** (Anh ấy) hát.
Jhe- đốt cháy, thiền định. v.d. **Jhāyati** (Lửa) cháy, hoặc (vị ấy) thiền định.

(1) THE EIGHT ĀKHYĀTA VIBHATTI (Verb-terminations)
How they are to be used based on their respective Purisa (persons), and Numbers

Ākhyāta Vibhatti Mode & Tenses or Verb-endings	**Parassapada** (6), Active Voice Only						**Attanopada** (6), Active, Passive, Impersonal Voice					
	Pathama Purisa (Third Person)		**Majjima Purisa** (Second Person)		**Uttama Purisa** (First Person)		**Pathama Purisa** (Third Person)		**Majjima Purisa** (Second Person)		**Uttama Purisa** (First Person)	
Name of Vibhatti	Singular	Plural	Singular	Plural	Singular	Plural	Singular	Plural	Singular	Plural	Singular	Plural
Vattamāna (Present)	**ti**	**anti**	**si**	**tha**	**mi**	**ma**	**te**	**ante**	**se**	**vhe**	**e**	**mhe**
Pañcamī (Imperative)	**tu**	**anti**	**hi**	**tha**	**mi**	**ma**	**taṃ**	**antaṃ**	**ssu**	**vho**	**e**	**āmase**
Sattamī (Optative^{Potential})	**eyya**	**eyyuṃ**	**eyyāsi**	**eyyātha**	**eyyāmi**	**eyyāma**	**etha**	**eraṃ**	**etho**	**eyyāvho**	**eyaṃ**	**eyāmhe**
***Parokkhā** (Perfect)	**a**	**u**	**e**	**ttha**	**aṃ**	**mha**	**ttha**	**re**	**ttho**	**vho**	**iṃ**	**mhe**
***Hiyyattanī** (Imperfect)	**ā**	**ū**	**o**	**ttha**	**aṃ**	**mhā**	**ttha**	**tthuṃ**	**se**	**vhaṃ**	**iṃ**	**mhase**
Ajjattanī (Aorist)	**ī**	**uṃ**	**o**	**ttha**	**iṃ**	**mhā**	**ā**	**ū**	**se**	**vhaṃ**	**aṃ**	**mhe**
Bhavissanti (Future)	**ssati**	**ssanti**	**ssasi**	**ssatha**	**ssāmi**	**ssāma**	**ssate**	**ssante**	**ssase**	**ssavhe**	**ssaṃ**	**ssāmhe**
Kālātipatti (Conditional)	**ssā**	**ssaṃsu**	**sse**	**ssatha**	**ssaṃ**	**ssāmhā**	**ssatha**	**ssiṃsu**	**ssase**	**ssavhe**	**ssaṃ**	**ssāmhase**

(1) TÁM BIẾN TỐ ĐỘNG TỪ - ĀKHYĀTA VIBHATTI (Biến tố Động từ, BTĐT)
Cách sử dụng chúng dựa trên Ngôi (Purisa) và Số tương ứng của chúng

Ākhyāta Vibhatti Cách & Thì hoặc Biến tố đt.	**Parassapada** (6), Chủ động						**Attanopada** (6), Chủ động, Bị động, Vô nhân xưng					
	Pathama Purisa (Ngôi thứ 3)		**Majjima Purisa** (Ngôi thứ 2)		**Uttama Purisa** (Ngôi thứ 1)		**Pathama Purisa** (Ngôi thứ 3)		**Majjima Purisa** (Ngôi thứ 2)		**Uttama Purisa** (Ngôi thứ 1)	
Tên Biến tố đt.	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Vattamāna (Hiện Tại)	**ti**	**anti**	**si**	**tha**	**mi**	**ma**	**te**	**ante**	**se**	**vhe**	**e**	**mhe**
Pañcamī (Mệnh Lệnh)	**tu**	**anti**	**hi**	**tha**	**mi**	**ma**	**taṃ**	**antaṃ**	**ssu**	**vho**	**e**	**āmase**
Sattamī (Khả Năng[Mong mỏi])	**eyya**	**eyyuṃ**	**eyyāsi**	**eyyātha**	**eyyāmi**	**eyyāma**	**etha**	**eraṃ**	**etho**	**eyyāvho**	**eyaṃ**	**eyāmhe**
***Parokkhā** (Hoàn Thành Khứ)	**a**	**u**	**e**	**ttha**	**aṃ**	**mha**	**ttha**	**re**	**ttho**	**vho**	**iṃ**	**mhe**
***Hiyyattanī** (Bất Thành Khứ)	**ā**	**ū**	**o**	**ttha**	**aṃ**	**mhā**	**ttha**	**tthuṃ**	**se**	**vhaṃ**	**iṃ**	**mhase**
Ajjattanī (Bất Định Khứ)	**ī**	**uṃ**	**o**	**ttha**	**iṃ**	**mhā**	**ā**	**ū**	**se**	**vhaṃ**	**aṃ**	**mhe**
Bhavissanti (Tương Lai)	**ssati**	**ssanti**	**ssasi**	**ssatha**	**ssāmi**	**ssāma**	**ssate**	**ssante**	**ssase**	**ssavhe**	**ssaṃ**	**ssāmhe**
Kālātipatti (Điều Kiện)	**ssā**	**ssaṃsu**	**sse**	**ssatha**	**ssaṃ**	**ssāmhā**	**ssatha**	**ssiṃsu**	**ssase**	**ssavhe**	**ssaṃ**	**ssāmhase**

(2) The Persons (Purisa) and Relevant Vibhattis

Purisa (Persons)	Practical Word of nouns implied by each Purisa	Vibhatti to apply
The **Pathama Purisa** First Person (Third Person, in English Grammar)	**So** (he), **Sā** (she), **Puriso** (man), **itthī** (woman), **Bhikkhu** (monk), **Rājā** (King), **Buddho** (Buddha), **Cittaṃ** (Consciousness), **Rūpaṃ** (matter), **Pabhata** (mountain), **Nadī** (river) **Both animate and inanimate Subjects rather than You and me are to be included in this Purisa.**	Third Person Singular Such as **Ti**,**Te** etc. e.g.,Gaccha**ti**, Gaccha**te**. (Please refer to above table for all the remaining Vibhattis)
	Te (They-male), **Tāyo** (They-female), **Purisā** (men) **Itthiyo** (women), **Bhikkhū** (monks) **Rājāno** (Kings), **Buddhā** (Buddhas) **Cittāni** (many consciousness), **Rūpāni** (matters), **Pabhatā** (mountains), **Nadivo** (rivers)	Third Person Plural Such as **anti**, **ante** etc. e.g.,Gacch**anti**. Gacch**ante**.
The **Majjima Purisa** Middle Person (Second Person)	**Tvaṃ** (you)	Second Person Singular Such as **si**, **se**, etc. e.g.,Gaccha**si**, Gaccha**se**.
	Tumhe (You-plural)	Second Person Plural Such as **tha**, **vhe**, etc. e.g.,Gacch**atha**, Gaccha**vhe**.
The **Uttama Purisa** The High Person (The First Person, in English Grammar)	**Ahaṃ** (I)	First Person Singular Such as **mi**, **e**, etc. e.g.,Gaccha**mi**. Gacch**e**.
	Mayaṃ (We)	First Person Plural Such as **ma, mhe** etc. e.g.,Gaccha**ma**, Gacch**āmhe**.

(2) Các Ngôi (Purisa) và Các Biến Tố (Vibhatti) Liên Quan

Purisa (Ngôi)	Từ tiêu biểu của các danh từ được ám chỉ bởi mỗi Ngôi (Purisa)	Biến tố (Vibhatti) được áp dụng
Pathama Purisa Ngôi sơ (Ngôi thứ 3 trong Ngữ pháp tiếng Việt)	**So** (anh ấy), **Sā** (cô ấy), **Puriso** (nam), **itthī** (nữ), **Bhikkhu** (vị tỳ khưu), **Rājā** (đức vua), **Buddho** (Đức Phật), **Cittaṃ** (tâm, ý), **Rūpaṃ** (sắc), **Pabhata** (ngọn núi), **Nadī** (dòng sông) **Ngoài cả hai Chủ ngữ (CC) hữu hình và vô hình** **Bạn và tôi đều được đưa vào Ngôi (Purisa) này.**	Ngôi thứ ba, số ít Như **Ti**, **Te** v.v. Ví dụ: Gaccha**ti**, Gaccha**te**. (Vui lòng tham khảo bảng trên để biết tất cả các Biến tố còn lại)
	Te (Họ-nam), **Tāyo** (Họ-nữ), **Purisā** (những người nam), **Itthiyo** (những người phụ nữ), **Bhikkhū** (chư tỳ khưu), **Rājāno** (các nhà vua), **Buddhā** (chư Phật), **Cittāni** (các dòng tâm), **Rūpāni** (các sắc), **Pabhatā** (những ngọn núi), **Nadivo** (những dòng sông)	Ngôi thứ ba, số nhiều Như **anti**, **ante** v.v. Ví dụ: Gaccha**nti**. Gaccha**nte**.
Majjima Purisa Ngôi trung (Ngôi thứ 2)	**Tvaṃ** (Bạn)	Ngôi thứ hai, số ít Như **si**, **se**, v.v. Ví dụ: Gaccha**si**, Gaccha**se**.
	Tumhe (Các bạn- số nhiều)	Ngôi thứ hai, số nhiều Như **tha**, **vhe**, v.v. Ví dụ: Gaccha**tha**, Gaccha**vhe**.
Uttama Purisa Ngôi thượng (Ngôi thứ 1 trong Ngữ pháp tiếng Việt)	**Ahaṃ** (Tôi)	Ngôi thứ nhất, số ít Như **mi**, **e**, v.v. Ví dụ: Gaccha**mi**. Gacch**e**.
	Mayaṃ (Chúng tôi)	Ngôi thứ nhất số nhiều Như **ma, mhe** v.v. Ví dụ: Gaccha**ma**, Gacch**āmhe**.

The Affix and its impact
on the verb forms

When an affix such as a **Kārita (causative affix) or other affix** is applied after the root in a verb, it can usually affect the *vuddhi* process and some subsequent follow-up morphological procedures occur. Examples:
Lū-to cut,
Base structure: lū+ṇe+ti
(with causative affix **ṇe** & **ti**. "**ṇ**" is deleted leaving only "**e**">**lū+e+ti**). Here "**ū**" changes into "**o**" as a "vuddhi" procedure. This "**o**" further changes into an "**āva**"> **lāv+e+ti**, resulting in a new verb form as **Lāveti** (It causes to cut).
Nī-to carry. **Base structure:** nī+ṇe+ti
Here "**ī**" changes into "**e**" as a "*vuddhi*" procedure. This "**e**" further changes into an "**āya**", resulting in a new verb form as **Nāyeti** (It causes to carry).

The Conjugation of Dual-syllable Roots

Of the three roots mentioned above, conjugation of the dual-syllable roots is quite simple and easy for beginners to understand. Study the following example of the root "**gamu**-to go". Note that the last component vowel "**u**" is to be elided as per Sutta No. 521 thus having the root-form as "**gam**" and consonant "**m**" of the root changes into "**cch**" as per Sutta 476. So, the steps of change for this root is=**gamu**>gam>gacch. See below.
Example: **gamu>gam>gacch**-to go.

(a) Now, let's attach this root to consonant-initial vibhattis "**ti, si** and **tha**". It is quite easy as there is nothing complex to do except to conjugate everything together.
Gacch+a+ti= Gacchati (He) goes.
Gacch+a+si=Gacchasi (You) go.
Gacch+a+tha=Gacchatha (You, plural) go.

Note: An affix "**a**" is applied as per Sutta 445. When conjugating with vibhattis like **mi, ma** and **mhe,** follow the rule prescribed in Sutta No.478. The rule stipulates that the front vowel in front of **mi, ma** and **mhe** must be lengthened.
So, it will look like "**Gacchā**".
Now, let's attach this morphed root-structure to "**mi**" "**ma**" and "**mhe**".
Gacchā+mi= Gacchāmi. (I) go.
Gacchā+ma= Gacchāma. (we) go.
Gacchā+mhe= Gacchāmhe. (we) go.

Tiền Tố Và Ảnh Hưởng Của Nó
Đến Các Dạng Động Từ

Khi một tiền tố như **Kārita (tiền tố sai khiến), hoặc tiền tố khác** được thêm vào sau gốc động từ, nó thường chi phối đến quá trình *vuddhi*, và một số thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) xảy ra. Ví dụ:
Lū- cắt,
Cấu trúc căn từ: lū+ṇe+ti
(với tiền tố nguyên nhân **ṇe** & **ti**. "**ṇ**" bị xóa chỉ còn "**e**"**>lū+e+ti**). Ở đây, âm "**ū**" chuyển thành "**o**" theo trình tự "vuddhi". Âm "**o**" sau đó chuyển thành "**āva**"> **lāv+e+ti**, tạo ra dạng động từ mới là **Lāveti** (bảo/sai/khiến/nhờ cắt).
Nī- mang. **Cấu trúc căn từ:** nī+ṇe+ti
Ở đây, âm "**ī**" chuyển thành "**e**" theo trình tự "*vuddhi*". Âm "**e**" sau đó chuyển thành "**āya**", tạo ra dạng động từ mới là **Nāyeti** (bảo/sai/khiến/nhờ mang).

Chia Động Từ Có Hai Âm Tiết
Trong số ba gốc từ được đề cập ở trên, việc chia động từ từ các gốc đt. hai âm tiết khá đơn giản, và dễ hiểu đối với người mới học. Hãy nghiên cứu ví dụ sau về gốc động từ "**gamu**- đi". Lưu ý rằng phần nguyên âm cuối cùng "**u**" được lược bỏ theo Sutta số 521, do đó có dạng gốc là "**gam**", và phụ âm "**m**" của gốc động từ đổi thành "**cch**" theo Sutta 476. Vì vậy, các bước thay đổi của gốc từ này là: **gamu** > gam > gacch. Xem bên dưới.
Example: **gamu>gam>gacch**- đi, bộ hành.

(a) Bây giờ, chúng ta hãy gắn gốc động từ này với các hậu tố bắt đầu bằng phụ âm "**ti, si**, và **tha**". Việc này khá đơn giản vì không có gì phức tạp phải làm ngoài việc kết hợp tất cả lại với nhau.
Gacch+a+ti= Gacchati (Anh ấy) đi.
Gacch+a+si=Gacchasi (Bạn) đi.
Gacch+a+tha=Gacchatha (Các bạn) đi.

Lưu ý: Một hậu tố "**a**" được áp dụng theo Sutta 445. Khi chia động từ với các hậu tố như **mi, ma**, và **mhe**, hãy tuân theo quy luật được quy định trong Sutta số 478. Quy luật này quy định rằng nguyên âm ở phía trước các hậu tố **mi, ma**, và **mhe** phải được kéo dài.
Vì vậy, nó sẽ trông như "**Gacchā**".
Bây giờ, chúng ta sẽ gắn cấu trúc gốc đã biến đổi này với "**mi**", "**ma**", và "**mhe**".
Gacchā+mi= Gacchāmi. (Tôi) đi.
Gacchā+ma= Gacchāma. (Chúng tôi) đi.
Gacchā+mhe= Gacchāmhe. (Chúng tôi) đi.

(b) Let's attach this "**gacch**" to vowel-initial vibhattis "**anti, ante, aṃ** and **āmase**". Don't forget to remove the affix vowel "**a**" because one consonant can be combined to one vowels only, not to two vowels. So, we have to delete it before combining. Look at examples below carefully.
Gacch+anti=Gacchanti (They) go.
Gacch+ante=Gacchante (They) go.
Gacch+aṃ=Gacchaṃ (I) went.
Gacch+āmase=Gacchāmase (We must) go.

(c) Now, again, let's attach this same thing to complete-vowel vibhattis "**e, a, ā, ī, u** and **ū**". Remember that the same rule of removing the last component vowel applies. Also keep in mind that as per the rule set forth in Sutta No. 519, there should be an **"a"** in the front of verbs applied with **ā, ī, ū,** vibhattis. There can also be verbs without "**a**" as the rule is optional, not a consistent injunction. So, there will be two example of the verbs.
Gacch+e=Gacche, (I) go.
Gacch+a=Gaccha, (He) have gone.
Gacch+ā=Agacchā, gacchā, (He) has gone.
Gacch+ī=Agacchī, gacchī, (He) had gone.
Gacch+ī=Agacchi, gacchi, (He) had gone. (When "ī" is shortened as "i")
Gacch+u=Gacchu, (They) have gone.
Gacch+ū=Agacchū, gacchū, (They) have gone.

SAMPLE COMBINATION OF THE ROOTS WITH ĀKHYĀTA VIBHATTIS

The following is a completely detailed form of various verbs conjugated with all eight Ākhyāta vibhattis. The sample verbs of each Vibhatti will be shown here so that the students will be able to try conjugating other roots with all of the eight vibhattis easily. All the vibhattis, except Parokkhā, Hiyyattanī and Ajjattanī, are quite easy to conjugate with any root. However, **it may be a challenge for the student to conjugate verbs using Parokkhā, Hiyyattanī and Ajjattanī vibhattis**. But, with determination and practice, the student will find it a bit easy later on. Please note that the Verbs shown with this *mark are **irregular-verbs** different from their original vibhatti forms. Please see the explanations carefully so that students will not be confused with the irregular verb forms. It is recommended that any serious student who wants to learn and master the Pāḷi efficiently should study these sample verb-forms repeatedly until they become quite familiar with all verb forms.

Note: The verb-forms shown below are **plain verbs in the active voice mode** which are easier for the beginners. For the **Passive voice verb forms** and **causative verb forms,** only a few samples will be shown. All detailed treatment of this subject are dealt with in a separate book.

(b) Hãy gắn "**gacch**" với các hậu tố bắt đầu bằng nguyên âm "**anti, ante, aṃ**, và **āmase**". Đừng quên lược bỏ hậu tố nguyên âm "**a**" bởi vì một phụ âm chỉ có thể kết hợp với một nguyên âm, không phải hai nguyên âm. Vì vậy, chúng ta phải xóa nó trước khi kết hợp. Hãy xem kỹ các ví dụ bên dưới.
Gacch+anti=Gacchanti (Họ) đi. Gacch+ante=Gacchante (Họ) đi.
Gacch+aṃ=Gacchaṃ (Tôi) đã đi.
Gacch+āmase=Gacchāmase (Chúng tôi) đi.

(c) Bây giờ, một lần nữa, chúng ta hãy gắn điều tương tự này với các biến tố nguyên âm hoàn chỉnh "**e, a, ā, ī, u**, và **ū**". Hãy nhớ rằng quy luật loại bỏ phần nguyên âm cuối vẫn áp dụng. Đồng thời, hãy lưu ý rằng theo quy luật trong Sutta số 519, nên âm "**a**" ở phía trước các động từ được áp dụng với các biến tố **ā, ī, ū**. Cũng có thể có các động từ không có âm "**a**" vì quy luật này là tùy chọn, không phải là quy luật bắt buộc. Do đó, sẽ có hai ví dụ về các động từ.
Gacch+e=Gacche, (Tôi) đi. Gacch+a=Gaccha, (Anh ấy) đã đi (rồi). (HTKC)
Gacch+ā=Agacchā, gacchā, (Anh ấy) đã đi. (BTKC)
Gacch+ī=Agacchī, gacchī, (Anh ấy) đã đi. (BĐKC)
Gacch+ī=Agacchi, gacchi, (Anh ấy) đã đi. (Âm "**ī**" được rút ngắn "**i**")
Gacch+u=Gacchu, (Họ) đã đi. (HTKC)
Gacch+ū=Agacchū, gacchū, (Họ) đã đi. (BĐKC)

MẪU KẾT HỢP CÁC GỐC ĐỘNG TỪ VỚI CÁC BIẾN TỐ ĐỘNG TỪ (ĀKHYĀTA)

Dưới đây là một hình thức đầy đủ chi tiết của các động từ khác nhau được chia với tất cả tám Biến tố Động từ (Ākhyāta Vibhatti). Các mẫu động từ của mỗi Biến tố Động từ sẽ được trình bày ở đây để các học viên có thể dễ dàng thử chia các gốc từ khác với tất cả tám biến tố đt. Tất cả các biến tố, ngoại trừ HTKC - Parokkhā, BTKC - Hiyyattanī, và BĐKC - Ajjattanī, khá dễ chia với bất kỳ gốc động từ nào. Tuy nhiên, **việc chia các động từ bằng các Biến tố Parokkhā, Hiyyattanī, và Ajjattanī có thể là một thách thức đối với học viên**. Nhưng, với sự quyết tâm, và thực hành, học viên đó sẽ thấy việc này dễ dàng hơn về sau. Xin lưu ý rằng các Động từ được đánh dấu * là **các động từ bất quy luật** khác với các hình thức hậu tố gốc của chúng. Vui lòng xem các giải thích một cách cẩn thận để các học viên không bị nhầm lẫn với các hình thức động từ bất quy tắc. Được khuyến nghị rằng bất kỳ học viên nghiêm túc nào muốn học, và nắm vững Pāḷi một cách hiệu quả đều nên nghiên cứu các hình thức mẫu động từ này lặp đi lặp lại cho đến khi trở nên rất quen thuộc với tất cả các hình thức động từ.

Lưu ý: Các hình thức động từ được hiển thị dưới đây là **các động từ thuần túy ở dạng chủ động** để dễ hiểu hơn đối với người mới học. Đối với **các hình thức động từ ở dạng bị động**, và **các hình thức động từ sai khiến**, chỉ một số ít mẫu sẽ được trình bày. Toàn bộ phần chi tiết về chủ đề này sẽ được trình bày trong một cuốn sách riêng.

THE PLAIN VERBS
(Active Voice)
Vattamānā Vibhatti (Present Indicative)

Root: gamu-to go. The "**m**" of the root changes into "**ccha**" (Re. Sutta 476).

[Parassapada]

(ti) Gacchati, *Gacche. **(anti)** Gacchanti, *Gacchare.
("**anti**" changes into "**re**" sometimes)
(si) Gacchasi. **(tha)** Gacchatha.
(mi) Gacchāmi, *Gacche. ("**ti, mi**" sometimes changes into "**e**")
(ma) Gacchāma.

[Attanopada]

(te) Gacchate. **(ante)** Gacchante, *Gacchare. ("**ante**" sometimes change into "**re**")
(se) Gacchase. (**vhe)** Gacchavhe.
(e) Gacche. **(mhe)** Gacchāmhe.
Note: Please note carefully that there is a dīgha "**ā**" in "mi, ma and mhe" vibhatti verbs, as per injunction of Sutta No. 478.

Pañcamī Vibhatti (Imperative)

[Parassapada]

(tu) Gacchatu, *Gacche. **(antu)** Gacchantu.
(hi) Gacchāhi, ***Gaccha** ("**hi**" elided), *Gacchassu.
(tha) Gacchatha.
(mi) Gacchāmi, *Gacche ("**tu, mi**" sometimes changes into "**e**").
(ma) Gacchāma.

[Attanopada]

(taṃ) Gacchataṃ. **(antaṃ)** Gacchantaṃ.
(ssu) Gacchassu. (**vho)** Gacchavho.
(e) Gacche. **(āmase)** Gacchāmase.
Note: Please note carefully that there are three examples in "**hi**-vibhatti", one without "**hi**" (Re. Sutta 479), the other with a "**hi**" and another with "**ssu**" function (Re. Sutta 571). Also note a dīgha in "**mi, ma**-vibhatti" verbs.

Sattamī Vibhatti (Optative)

[Parassapada]

(eyya) Gaccheyya, *Gacche. **(eyyuṃ)** Gaccheyyuṃ.
(eyyāsi) Gaccheyyāsi, *Gacche. **(eyyātha)** Gaccheyyātha.
(eyyāmi) Gaccheyyāmi, *Gacche. **(eyyāma)** Gaccheyyāma.

[Attanopada]

(etha) Gacchetha. (**eraṃ)** Gaccheraṃ.
(etho) Gacchetho. (**eyyāvho)** Gaccheyyāvho.
(eyyaṃ) Gaccheyyaṃ, *Gacche.
(eyyāmhe) Gaccheyyāmhe.
Note: Note the irregular verb form "**e**" in "**eyya, eyyāsi, eyyāmi, eyyaṃ**" vibhattis as these sometimes changes into "**e**" in the canonical Pāḷi texts.

ĐỘNG TỪ THƯỜNG
(Thể Chủ Động)
Vattamānā Vibhatti (Hiện Tại)

Gốc đt.: gamu- đi. Âm "**m**" của gốc đt. chuyển thành "**ccha**" (Theo Sutta 476).

[Parassapada]

(ti) Gacchati, *Gacche. **(anti)** Gacchanti, *Gacchare.
("**anti**" đôi khi chuyển thành "**re**")
(si) Gacchasi. **(tha)** Gacchatha.
(mi) Gacchāmi, *Gacche. ("**ti, mi**" đôi khi chuyển thành "**e**")
(ma) Gacchāma.

[Attanopada]

(te) Gacchate. **(ante)** Gacchante, *Gacchare. ("**ante**" đôi khi chuyển thành "**re**")
(se) Gacchase. (**vhe)** Gacchavhe.
(e) Gacche. **(mhe)** Gacchāmhe.
Lưu ý: Xin lưu ý cẩn thận rằng có âm dài (dīgha) "**ā**" trong các biến tố động từ (vibhatti) "**mi, ma**, và **mhe**" theo Sutta 478.

Pañcamī Vibhatti (Mệnh Lệnh)

[Parassapada]

(tu) Gacchatu, *Gacche. **(antu)** Gacchantu.
(hi) Gacchāhi, ***Gaccha** ("**hi**" bị lược bỏ), *Gacchassu.
(tha) Gacchatha.
(mi) Gacchāmi, *Gacche ("**tu, mi**" đôi khi chuyển thành "**e**").
(ma) Gacchāma.

[Attanopada]

(taṃ) Gacchataṃ. **(antaṃ)** Gacchantaṃ.
(ssu) Gacchassu. (**vho)** Gacchavho.
(e) Gacche. **(āmase)** Gacchāmase.
Lưu ý: Xin lưu ý cẩn thận rằng có ba ví dụ trong "biến tố **hi**", một ví dụ không có "**hi**" (Xem Sutta 479), một ví dụ khác có "**hi**", và một ví dụ khác với chức năng "**ssu**" (Xem Sutta 571). Đồng thời chú ý đến âm dài (dīgha) trong các động từ có biến tố "**mi, ma**".

Sattamī Vibhatti (Khả Năng)

[Parassapada]

(eyya) Gaccheyya, *Gacche. **(eyyuṃ)** Gaccheyyuṃ.
(eyyāsi) Gaccheyyāsi, *Gacche. **(eyyātha)** Gaccheyyātha.
(eyyāmi) Gaccheyyāmi, *Gacche. **(eyyāma)** Gaccheyyāma.

[Attanopada]

(etha) Gacchetha. (**eraṃ)** Gaccheraṃ.
(etho) Gacchetho. (**eyyāvho)** Gaccheyyāvho.
(eyyaṃ) Gaccheyyaṃ, *Gacche.
(eyyāmhe) Gaccheyyāmhe.
Lưu ý: Chú ý dạng động từ bất quy luật "**e**" trong các biến tố (vibhatti) "**eyya, eyyāsi, eyyāmi, eyyaṃ**" vì đôi khi chúng chuyển thành "**e**" trong kinh điển Pāḷi.

Parokkhā Vibhatti (Past Perfect)

[Parassapada]

(a) Jagama, jagāma. **(u)** Jagamu.
(e) Jagame. **(ttha)** Jagamittha.
(aṃ) Jagamaṃ. **(amha)** Jagamimha.

[Attanopada]

(ttha) Jagam**i**ttha. **(re)** Jagam**i**re.
(ttho) Jagam**i**ttho. **(vho)** Jagam**i**vho.
(iṃ) Jagamiṃ. **(mhe)** Jagam**i**mhe.
Note: In this Vibhatti group, there is some reduplication of the initial word of root as per Sutta 458. See "**ja**" as the effect of this function. Also, in the Parokkhā, Ajjatanī, Bhavissanti, Kālātipatti vibhattis, there is an "**i**" behind the root of some verbs as per Sutta No. 516. To clarify this, see the verbs in **ttha, re, ttho, vho, mhe** vibhattis where an "**i**" is shown in bold. [See Sutta 467 "Kavaggassa cavaggo", Rūpasiddhi Pāḷi grammar text].

Hiyyattanī Vibhatti (Imperfect)

[Parassapada]

(ā) Agacchā-Gacchā, *Agaccha-Gaccha ("**ā**" shortened).
(ū) Agacchū-Gacchū, *Agacchu-Gacchu ("**ū**" shortened).
(o) Agaccho-Gaccho, *Agaccha-Gaccha, *Agacchi-Gacchi.
(ttha) Agacchattha-Gacchattha, *Agacchatha-Gacchatha.
(aṃ) Agacchaṃ-Gacchaṃ.
(mhā) Agacchamhā-Gacchamhā.

[Attanopada]

(ttha) Agacchattha-Gacchattha.
(tthuṃ) Agacchatthuṃ-Gacchatthuṃ.
(se) Agacchase-Gacchase.
(vhaṃ) Agacchavhaṃ-Gacchavhaṃ.
(iṃ) Agacchiṃ-Gacchiṃ.
(mhase) Agacchamhase-Gacchamhase.
Note: Please carefully note that there are two types of verbs in each vibhatti, one with an "**a**" in front and the other without it. It is as per the rule set forth in Sutta No. 519, but is not a consistent pattern. Also note carefully that in "**o**-vibhatti" verb, there are extra two pairs of verbs: **Agaccha-Gaccha, Agacchi-Gacchi** which is seen frequently in the Pāḷi texts. The vibhatti "**o**" changes into "**a**" or "**i**" sometimes. It is **quite rare to see verbs in the original structure of** "**o**" **vibhatti in the scriptures.** Instead, it is seen in changed state of "**a**" or "**i**". Regarding this, there is a grammatical rule in Moggalāṇa Vyākaraṇa which specifically stipulated that the "o" changes into either "**a**" or "**i**" or "**ttha**" or "**ttho**" by a procedure of Sutta named "**Ossa a, i, ttha, ttho**". Also in Rūpasiddhi, a very well-known, highly respected grammar, it is said: "**Kvacidhātū'ti ādina okarassa a-ādeso vā**". It means that by applying the function of "**Kvaci dhātu**" Sutta (No. 517), "**o**-vibhatti" changes into an "**a**" in some instances. Although two pairs of extra examples are shown, all the examples can be found in the scriptures.

Parokkhā Vibhatti (Hoàn Thành Khứ)

[Parassapada]

(a) Jagama, jagāma. **(u)** Jagamu.
(e) Jagame. **(ttha)** Jagamittha.
(aṃ) Jagamaṃ. **(amha)** Jagamimha.

[Attanopada]

(ttha) Jagam**i**ttha. **(re)** Jagam**i**re.
(ttho) Jagam**i**ttho. **(vho)** Jagam**i**vho.
(iṃ) Jagamiṃ. **(mhe)** Jagam**i**mhe.
Lưu ý: Trong nhóm Biến tố (vibhatti) này, có một số lặp lại chữ đầu tiên của gốc đt theo Sutta 458. Xem "**ja**" là kết quả của chức năng này. Ngoài ra, trong các biến tố HTKC - Parokkhā, BĐKC - Ajjatanī, TLC - Bhavissanti, ĐKC - Kālātipatti vibhatti, có âm "**i**" phía sau gốc đt. của một số động từ theo Sutta số 516. Để làm rõ điều này, xem các động từ trong các biến tố (vibhatti**) ttha, re, ttho, vho, mhe** có âm "**i**" được trình bày in đậm. [Xem Sutta 467 "Kavaggassa cavaggo", văn phạm Rūpasiddhi Pāḷi].

Hiyyattanī Vibhatti (Bất Thành Khứ)

[Parassapada]

(ā) Agacchā-Gacchā, *Agaccha-Gaccha ("**ā**" được rút ngắn thành **a**).
(ū) Agacchū-Gacchū, *Agacchu-Gacchu ("**ū**" được rút ngắn thành **a**).
(o) Agaccho-Gaccho, *Agaccha-Gaccha, *Agacchi-Gacchi.
(ttha) Agacchattha-Gacchattha, *Agacchatha-Gacchatha.
(aṃ) Agacchaṃ-Gacchaṃ.
(mhā) Agacchamhā-Gacchamhā.

[Attanopada]

(ttha) Agacchattha-Gacchattha.
(tthuṃ) Agacchatthuṃ-Gacchatthuṃ.
(se) Agacchase-Gacchase.
(vhaṃ) Agacchavhaṃ-Gacchavhaṃ.
(iṃ) Agacchiṃ-Gacchiṃ.
(mhase) Agacchamhase-Gacchamhase.
Lưu ý: Xin lưu ý cẩn thận rằng có hai loại động từ trong mỗi biến tố (vibhatti), một loại đt. với "**a**" ở đầu, và một loại đt. không có. Điều này theo quy luật được đặt ra trong Sutta số 519, nhưng không phải là một mẫu nhất quán. Cũng lưu ý cẩn thận rằng trong động từ biến tố (vibhatti) "**o**", có thêm hai cặp động từ: **Agaccha-Gaccha, Agacchi-Gacchi** thường thấy trong các bản văn Pāḷi. Biến tố (vibhatti) "**o**" đôi khi chuyển thành "**a**", hoặc "**i**". **Rất hiếm khi thấy động từ trong cấu trúc gốc của biến tố (vibhatti) "o" trong kinh điển**. Thay vào đó, nó được thấy ở trạng thái thay đổi của "**a**", hoặc "**i**". Về điều này, có một quy luật văn phạm trong Moggalāna Vyākaraṇa đặc biệt quy định rằng "**o**" chuyển thành "**a**", hoặc "**i**", hoặc "**ttha**", hoặc "**ttho**" bằng trình tự của Sutta có tên "**Ossa a, i, ttha, ttho**". Cũng trong Rūpasiddhi, một bộ văn phạm rất nổi tiếng, được đánh giá cao, có nói: "**Kvacidhātū'ti ādina okarassa a-ādeso vā**". Điều này có nghĩa là bằng cách áp dụng chức năng của Sutta "**Kvaci dhātu**" (Số 517), biến tố (vibhatti) "**o**" chuyển thành "**a**" trong một số trường hợp. Mặc dù hai cặp ví dụ bổ sung được trình bày, tất cả các ví dụ có thể được tìm thấy trong kinh điển.

Ajjatanī Vibhatti (Aorist)

[Parassapada]

(ī) Agacchī-Gacchī, *Agacchi-Gacchi,
("**ī**" is shortened in this second pair of verbs).

(uṃ) Agacchuṃ-Gacchuṃ, *Agacchiṃsu-Gacchiṃsu,
("**uṃ**" changed into "**iṃsu**" in this pair of verbs. Re. Sutta 504).

(o) Agaccho-Gaccho, *Agaccha-Gaccha, *Agacchi-Gacchi,
(See foregoing notes for explanation regarding irregular verb forms different from the original verb-form).

(ttha) Agacch**i**ttha-Gacch**i**ttha.

(iṃ) Agacchiṃ-Gacchiṃ. **(mhā)** Agacch**i**mhā-Gacch**i**mhā,
*Agacchimha-Gacchimha ("**ā**" of **mhā** is shortened).

[Attanopada]

(ā) Agacchā-Gacchā, *Agacch**i**ttha-Gacch**i**ttha,
("**ā**" changed into "**ttha**" in this pair of verbs and "**i**" is inserted).

(ū) Agacchū-Gacchū. **(se)** Agacch**i**se-Gacch**i**se.

(vhaṃ) Agacch**i**vhaṃ-Gacch**i**vhaṃ.

(aṃ) Agacchaṃ-Gacchaṃ, *Agaccha-Gaccha,
("**aṃ**" changed into "**a**" in this pair of verbs).

(mhe) Agacch**i**mhe-Gacch**i**mhe.

Note: Please note that there is an "i" after the root of some verbs in **ttha, mhā, se, vhaṃ, mhe** vibhatti-terminations as per the rule of Sutta No. 516.

Bhavissanti Vibhatti (Future)

[Parassapada]

(ssati) Gacch**i**ssati. **(ssanti)** Gacch**i**ssanti, *Gacch**i**ssare.

(ssasi) Gacch**i**ssasi. **(ssatha)** Gacch**i**ssatha.

(ssāmi) Gacch**i**ssāmi. **(ssāma)** Gacch**i**ssāma.

[Attanopada]

(ssate) Gacch**i**ssate. **(ssante)** Gacch**i**ssante, *Gacch**i**ssare. **(ssase)** Gacch**i**ssase. (**ssavhe)** Gacch**i**ssavhe.

(ssaṃ) Gacch**i**ssaṃ. **(ssāmhe)** Gacch**i**ssāmhe.

Note: There is an "**i**" shown in bold, added after the root of all verbs in all Bhavissanti vibhatti-terminations as per the rule of Sutta No. 516.

Ajjatanī Vibhatti (Bất Định Khứ)

[Parassapada]

(ī) Agacchī-Gacchī, *Agacchi-Gacchi,

("**ī**" được rút ngắn trong cặp động từ thứ hai này).

(uṃ) Agacchuṃ-Gacchuṃ, *Agacchiṃsu-Gacchiṃsu,

("**uṃ**" chuyển thành "**iṃsu**" trong cặp động từ này. Tham chiếu Sutta 504).

(o) Agaccho-Gaccho, *Agaccha-Gaccha, *Agacchi-Gacchi,

(Xem các ghi chú trước về việc giải thích các hình thức động từ bất quy luật khác với hình thức động từ gốc).

(ttha) Agacch**i**ttha-Gacch**i**ttha.

(iṃ) Agacchiṃ-Gacchiṃ. **(mhā)** Agacch**i**mhā-Gacch**i**mhā, *Agacchimha-Gacchimha ("**ā**" của **mhā** được rút ngắn thành **a**).

[Attanopada]

(ā) Agacchā-Gacchā, *Agacch**i**ttha-Gacch**i**ttha,

("**ā**" chuyển thành "**ttha**" trong cặp động từ này, và "**i**" được chèn vào).

(ū) Agacchū-Gacchū. **(se)** Agacch**i**se-Gacch**i**se.

(vhaṃ) Agacch**i**vhaṃ-Gacch**i**vhaṃ.

(aṃ) Agacchaṃ-Gacchaṃ, *Agaccha-Gaccha,

("**aṃ**" chuyển thành "**a**" trong cặp động từ này).

(mhe) Agacch**i**mhe-Gacch**i**mhe.

Lưu ý: Xin lưu ý rằng có một âm "**i**" sau gốc của một số động từ trong các biến tố (vibhatti) **ttha, mhā, se, vhaṃ, mhe** theo quy luật của Sutta Số 516.

Bhavissanti Vibhatti (Tương Lai)

[Parassapada]

(ssati) Gacch**i**ssati. **(ssanti)** Gacch**i**ssanti, *Gacch**i**ssare.

(ssasi) Gacch**i**ssasi. **(ssatha)** Gacch**i**ssatha.

(ssāmi) Gacch**i**ssāmi. **(ssāma)** Gacch**i**ssāma.

[Attanopada]

(ssate) Gacch**i**ssate. **(ssante)** Gacch**i**ssante, *Gacch**i**ssare. **(ssase)** Gacch**i**ssase. (**ssavhe)** Gacch**i**ssavhe.

(ssaṃ) Gacch**i**ssaṃ. **(ssāmhe)** Gacch**i**ssāmhe.

Lưu ý: Có âm "**i**" được trình bày in đậm, được thêm vào sau gốc của tất cả các động từ trong tất cả các Biến tố Tương Lai (Bhavissanti Vibhatti) theo quy luật của Sutta Số 516.

Kālātipatti Vibhatti (Conditional)

[Parassapada]

(ssā) Agacchissā-Gacchissā, *Agacchissa-Gacchissa,
("**ā**" is shortened in this second pair of verbs).

(ssaṃsu) Agacchissaṃsu-Gacchissaṃsu.

(sse) Agacchisse-Gacchisse, Agacchissa-Gacchissa. (The "e" of "sse" is changed into "a" in this second pair of verb-forms by Sutta 517)

(ssatha) Agacchissatha-Gacchissatha.

(ssaṃ) Agacchissaṃ-Gacchissaṃ.

(ssāmhā) Agacchissāmhā-Gacchissāmhā.

*Agacchissāmha-Gacchissāmha ("**ā**" is shortened in this pair).

[Attanopada]

(ssatha) Agacchissatha-Gacchissatha.

(**ssiṃsu)** Agacchissiṃsu-Gacchissiṃsu.

(ssase) Agacchissase-Gacchissase.

(ssavhe) Agacchissavhe-Gacchissavhe.

(ssaṃ) Agacchissaṃ-Gacchissaṃ.

(ssāmhase) Agacchissāmhase-Gacchissāmhase.

Note: In the Kālātipatti vibhattis, there is an "i" shown in bold, after the root of all verbs as per rule of Sutta No. 516.

****

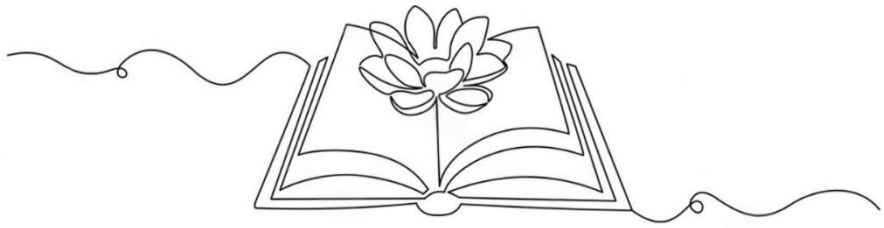

Kālātipatti Vibhatti (Điều Kiện)

[Parassapada]

(ssā) Agacchissā-Gacchissā, *Agacchissa-Gacchissa,

("**ā**" được rút ngắn trong cặp động từ thứ hai này).

(ssaṃsu) Agacchissaṃsu-Gacchissaṃsu.

(sse) Agacchisse-Gacchisse, Agacchissa-Gacchissa. (Âm "**e**" của "**sse**" được đổi thành "**a**" trong cặp động từ thứ hai theo Sutta 517)

(ssatha) Agacchissatha-Gacchissatha.

(ssaṃ) Agacchissaṃ-Gacchissaṃ.

(ssāmhā) Agacchissāmhā-Gacchissāmhā.

*Agacchissāmha-Gacchissāmha ("**ā**" được rút ngắn trong cặp này)**.**

[Attanopada]

(ssatha) Agacchissatha-Gacchissatha.

(**ssiṃsu)** Agacchissiṃsu-Gacchissiṃsu.

(ssase) Agacchissase-Gacchissase.

(ssavhe) Agacchissavhe-Gacchissavhe.

(ssaṃ) Agacchissaṃ-Gacchissaṃ.

(ssāmhase) Agacchissāmhase-Gacchissāmhase.

Lưu ý: Trong các Biến tố Điều Kiện (Kālātipatti Vibhatti), có âm "**i**" được trình bày in đậm, sau gốc của tất cả các động từ theo quy luật của Sutta Số 516.

****

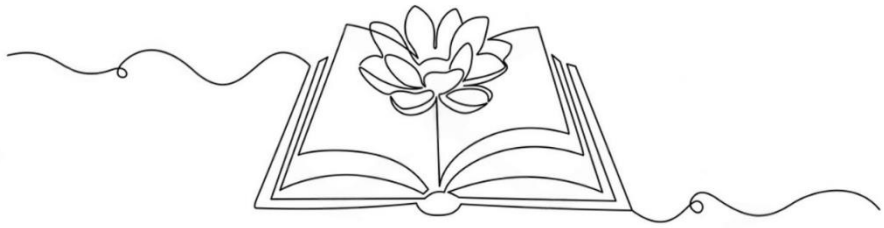

THE PLAIN VERBS
(Passive Voice)
Vattamānā Vibhatti

To build passive voice verb-forms, students should understand two mainly important things. They are:

(1) The passive voice verb forms are mainly Kamma-specific in nature. As such, they have to be in Kamma-specific vibhattis. This means that no other vibhattis, except Kamma-specific **six Attanopada-vibhattis** only can be used in the passive voice.

(2) Next, those verbs are to be affixed with **Kamma-specific affixes only**. This means that no other affixes can be used in the passive voice structure.

The Kamma-specific Vibhatti and affixes

Out of twelve Verb-terminations in each of eight Ākhyāta vibhattis, **only six Attanopada have Kamma** (passive) and **Bhāva** (impersonal/ abstract) **voices**. (Refer to Sutta 453).

However, they may be Kattu(subject of the verb)-specific sometimes. (See Sutta 454). As for Kamma-specific affixes, only one "**ya**" affix applied by Sutta 440 is eligible to be used in the passive voice structure of Ākhyāta verbs. This basic rule is quite easy to understand and apply in the sentence structure. Therefore, Pāḷi is quite simple to learn.

The Practical Method

Method:

(1) Begin with six attanopada Vattamānā Vibhattis.

(2) Use only "**ya**" affix.

Please note that **the verbs affixed with "ya" have some distinctive forms** which may be a bit challenging for the beginners. Therefore, **only more simple structure** and easy to build verb-form **will be shown** here.

The formula of passive voice form is: (Try to remember)

Root+**i** or **ī** +**y**a+relevant attanopada vibhatti. (4 parts).

Now, let's start building verbs in the passive voice:

Root: Paca=to cook.

Affix: ya

ĐỘNG TỪ THƯỜNG
(Thể Bị Động)
Vattamānā Vibhatti - HT

Để thành lập nên các dạng động từ bị động, các học viên cần hiểu hai điểm quan trọng chính. Đó là:

(1) Các dạng động từ bị động chủ yếu mang tính chất đặc thù Kamma (đối tượng$^{\text{đối cách}}$ của động từ bị động). Do đó, chúng phải ở trong các biến tố (vibhatti) đặc trưng cho Kamma. Điều này có nghĩa là không thể sử dụng các biến tố (vibhatti) khác, mà chỉ có thể dùng **sáu Biến tố Tự ngữ (Attanopada vibhatti)** đặc trưng cho Kamma trong thể bị động.

(2) Tiếp theo, những động từ này phải được gắn với **các tiền tố đặc trưng cho Kamma**. Điều này có nghĩa là không thể sử dụng các tiền tố khác trong cấu trúc bị động.

Biến tố (vibhatti), và tiền tố đặc trưng cho Kamma

Trong số mười hai Biến tố động từ ở tám dạng Động từ (Ākhyāta Vibhatti), **chỉ có sáu Attanopada (tự ngữ) có Kamma** (thể bị động), và **Bhāva** (trừu tượng/vô nhân xưng). (Tham khảo Sutta 453).

Tuy nhiên, đôi khi chúng có thể mang tính chất Kattu (chủ ngữ, chủ cách, chủ động) (Xem Sutta 454). Về các tiền tố đặc trưng cho Kamma, chỉ có một hậu tố "**ya**" được áp dụng theo Sutta 440 là hợp lệ để sử dụng trong cấu trúc bị động của các động từ Ākhyāta. Sutta cơ bản này khá dễ hiểu, và áp dụng trong cấu trúc câu. Do đó, tiếng Pāḷi khá đơn giản để học.

Phương pháp Thực hành

Phương pháp:

(1) Bắt đầu với sáu Biến tố Hiện Tại Tự ngữ (attanopada Vattamānā vibhatti).

(2) Chỉ sử dụng hậu tố "**ya**".

Xin lưu ý rằng **các động từ được thêm hậu tố "ya" có một số dạng đặc trưng** có thể hơi khó khăn đối với người mới học. Do đó, ở đây **chỉ trình bày cấu trúc đơn giản hơn**, và dễ thành lập dạng động từ.

Công thức của dạng bị động là: (Hãy cố gắng ghi nhớ)

Gốc đt.+**i**, hoặc **ī** +**y**a+ Biến tố Tự ngữ (attanopada vibhatti) thích hợp (liên quan). (4 phần).

Bây giờ, hãy bắt đầu thành lập động từ ở thể bị động:

Gốc đt.: Paca= nấu.

Hậu tố: ya

Attanopada-termination

Kamma-specific

(te) Pacīyate. **(ante)** Pacīyante, *Pacīyare.
(se) Pacīyase. **(vhe)** Pacīyavhe. **(e)** Pacīye. **(mhe)** Pacīyāmhe.

Parassapada-termination (Reversed)

Now, let's try building the Passive Voice verb-forms using "the Parassapada vibhattis". This is made possible by Sutta 518. Please remember that these "parassapada" are actually "attanopada vibhattis" being reversed to look like "parassapada", not the original ones. Therefore, the voice will still remain Kamma-specific (**i.e.** passive voice) though.

Also please know that the actual "Parassapada vibhattis" never signify the sense of Kamma in any way. **They have only one voice of Kattu (active voice)**. Therefore, they are always to be used in the active voice only. This is an important grammatical rule to be remembered.

Sample Passive Voice Verb

in the reversed Parassapada-termination

(ti) Pacīyati. *Pacīye. **(anti)** Pacīyanti,*Pacīyare.
(si) Pacīyasi. **(tha)** Pacīyatha.
(mi) Pacīyāmi, *Pacīye ("**ti, mi**" sometimes changes into "**e**").
(ma) Pacīyāma.

****

Biến tố Attanopada

Đặc trưng cho Kamma (Thể Bị Động)

(te) Pacīyate. **(ante)** Pacīyante, *Pacīyare.
(se) Pacīyase. **(vhe)** Pacīyavhe. **(e)** Pacīye. **(mhe)** Pacīyāmhe.

Biến tố Parassapada (Ngược lại)

Bây giờ, hãy thử thành lập các dạng động từ Bị Động sử dụng "biến tố tha ngữ (parassapada vibhatti)". Điều này được tạo theo Sutta 518. Xin lưu ý rằng các "parassapada" này thực chất là "các biến tố tự ngữ (attanopada vibhatti)" bị ngược lại để trông giống như "parassapada", không phải là dạng nguyên bản. Do đó, thể vẫn mang tính chất Kamma (**t.l.** thể bị động).

Cũng cần biết rằng "Biến tố Tha ngữ (Parassapada vibhatti)" thực sự không bao giờ ám chỉ ý nghĩa của Kamma theo bất kỳ cách nào. **Chúng chỉ có một thể của Kattu (chủ động)**. Do đó, chúng luôn được sử dụng ở thể chủ động mà thôi. Đây là một quy luật văn phạm quan trọng cần ghi nhớ.

Ví dụ Động từ Bị động

trong biến tố Parassapada ngược lại

(ti) Pacīyati. *Pacīye. **(anti)** Pacīyanti,*Pacīyare.
(si) Pacīyasi. **(tha)** Pacīyatha.
(mi) Pacīyāmi, *Pacīye ("**ti, mi**" đôi khi chuyển thành "**e**").
(ma) Pacīyāma.

****

CAUSATIVE VERBS

Like the plain verbs, there are two types of causative verbs. They are:

(a) Causative verb in the active voice,

(b) Causative verb in the passive voice.

To be able to build causative verbs and to understand them well, the students need to understand two things which are fundamental to the core structural pattern of a causative verb.

They are:

(1) The causative affixes,

(2) Subsequent *vuddhi* procedures resulting from causative affix.

[This needs much study and practice].

Method

Causative Verb in the Active Voice

It will be explained here in a way as simple as possible for the students. First, there are four causative affixes which are mainly used in the causative verbs. They are "**ṇe**, **ṇaya**, **ṇāpe** and **ṇāpaya**". Please refer to **Sutta 438**. It is also important to understand that "**ṇ**" has to be removed from all the causative affixes as per **Sutta 523**. There will remain only "**e**, **aya**, **āpe**, **āpaya**". One of these affixes will be used in the sample causative verbs. Regarding the *vuddhi* procedure, refer to **Sutta 483**. It may at first seems like a big challenge for a beginner. But, it is not that much difficult if simple guidelines are understood. The vuddhi procedure usually occurs in the initial vowel of the root if that is a two-stem root. As an exception, there are some roots such as **jīva**-to live, **katha**-to speak, **kilamu**-to be weary, which never undergo a *vuddhi* procedure in a causative or even in the plain verb forms.

Now, here is the formula of causative verb to remember: **The root** with an initial vowel being in a *vuddhi*+**one of the four causative affixes**+relevant **vibhatti** (3 integral parts). Now, let's work out that formula here:

The root: **Paca**-to cook.

ĐỘNG TỪ SAI KHIẾN

Giống như động từ thường, có hai loại động từ sai khiến. Đó là:

(a) Động từ sai khiến ở thể chủ động,

(b) Động từ sai khiến ở thể bị động.

Để có thể thành lập động từ sai khiến, và hiểu chúng rõ, các học viên cần hiểu hai điều cơ bản về mẫu cấu trúc cốt lõi của một động từ sai khiến.

Đó là:

(1) Các hậu tố sai khiến,

(2) Các trình tự *vuddhi* theo sau phát sinh từ hậu tố sai khiến.

[Phần này cần nghiên cứu, và thực hành nhiều].

Phương pháp
Động từ Sai khiến ở Thể Chủ Động

Phần này sẽ được giải thích ở đây theo cách đơn giản nhất có thể cho các học viên. Đầu tiên, có bốn hậu tố sai khiến được sử dụng chính trong các động từ sai khiến. Chúng là "**ṇe**, **ṇaya**, **ṇāpe,** và **ṇāpaya**". Vui lòng tham khảo **Sutta 438**. Điều quan trọng là phải hiểu rằng "**ṇ**" phải được lược bỏ khỏi tất cả các hậu tố sai khiến theo **Sutta 523**. Chỉ sẽ còn lại "**e**, **aya**, **āpe**, **āpaya** ". Một trong những hậu tố này sẽ được sử dụng trong các mẫu động từ sai khiến. Về trình tự *vuddhi*, tham khảo **Sutta 483**. Ban đầu, nó có thể là một thách thức lớn đối với người sơ cơ. Nhưng, nó không khó lắm nếu hiểu được các hướng dẫn đơn giản. Trình tự *vuddhi* thường xảy ra ở nguyên âm đầu tiên của gốc động từ nếu đó là một gốc động từ hai âm tiết. Ngoại lệ, có một số gốc động từ như **jīva** - sống, **katha** - nói, **kilamu** - mệt mỏi, không bao giờ chịu sự chi phối của trình tự *vuddhi* trong các hình thức động từ sai khiến, hay thậm chí là các hình thức động từ thường.

Bây giờ, đây là công thức của động từ sai khiến cần nhớ: **Gốc động từ** với nguyên âm đầu tiên ở dạng *vuddhi* + **một trong bốn hậu tố sai khiến + biến tố (vibhatti)** liên quan (3 phần không thể tách rời). Bây giờ, hãy thực hành công thức đó ở đây:

Gốc đt.: **Paca**- nấu.

See the table below. All the complex structural patterns of causative verbs are shown in the table in a very simple way.
[(1) *Vuddhi* procedure in the initial vowel of the root **"a"** as **"ā"**, (2) the last component vowel of the root deleted, (3) the component consonant "ṇ" of the affix elided. Three important procedures]

Base Structure	After three Procedures	The completed verb
Paca+ṇe+ti>	Pāc+e+ti>	Pāceti. (He) causes to cook
Paca+ṇaya+ti>	Pāc+aya+ti>	Pācayati.
Paca+ṇāpe+ti>	Pāc+āpe+ti>	Pācāpeti.
Paca+ṇāpaya+ti>	Pāc+āpaya+ti>	Pācāpayati.

Sample Causative Verb in the Active Voice [Parassapada]

Now, let's start building causative verbs in the active voice:
Root: Paca=to cook.
(1st) **Affix:** "ṇe"
(ti) Pāceti. **(anti)** Pācenti ("**a**" of "**anti**" is deleted)
(si) Pācesi. **(tha)** Pācetha.
(mi) Pācemi. **(ma)** Pācema. [No *dīgha* procedure in "mi & ma"]
(2nd) **Affix:** "ṇaya"
(ti) Pācayati. **(anti)** Pācayanti ("**a**" of "**anti**" is deleted).
(si) Pācayasi. **(tha)** Pācayatha.
(mi) Pācayāmi. (**ma)** Pācayāma.[Dīgha procedure in "**mi** & **ma**"]
Note: In verbs with 3rd and 4th affixes, there can be some verb forms with no vuddhi function occurred on the initial vowel. So, two examples of verb forms are shown below.
(3rd) **Affix:** "ṇāpe"
(ti) Pācāpeti, pacāpeti. **(anti)** Pācāpenti, pacāpenti.
(si) Pācāpesi, pacāpesi. (**tha)** Pācāpetha, pacāpetha.
(mi) Pācāpemi, pacāpemi. **(ma)** Pācāpema, pacāpema.
[No dīgha procedure in "**mi** & **ma**"]
(4th) **Affix:** "ṇāpaya"
(ti) Pācāpayati, pacāpayati. **(anti)** Pācāpayanti, pacāpayanti.
(si) Pācāpayasi, pacāpayasi. **(tha)** Pācāpayatha, pacāpayatha.
(mi) Pācāpayāmi, pacāpayāmi. (**ma)** Pācāpayāma, pacāpayāma.
[Dīgha procedure in "**mi** & **ma**"]
Note: Please note that verbs in "**ṇe** and **ṇāpe**" affixes are slightly similar to each other while verbs in "**ṇaya** and **ṇāpaya**" affixes share some similar morphological traits.

Xem bảng dưới đây. Tất cả các mẫu cấu trúc phức tạp của động từ sai khiến được thể hiện trong bảng theo cách rất đơn giản.
[(1) Trình tự *vuddhi ở* nguyên âm đầu tiên của gốc đt. "**a**" chuyển thành "**ā**", (2) nguyên âm cuối cùng của gốc đt. bị xóa, (3) thành phần phụ âm "**ṇ**" của hậu tố bị lược bỏ. Ba trình tự quan trọng]

Cấu trúc căn	Sau ba trình tự	Động từ hoàn chỉnh
Paca+ṇe+ti>	Pāc+e+ti>	Pāceti. (Anh ấy) bảo/nhờ/sai/nhắc ... nấu
Paca+ṇaya+ti>	Pāc+aya+ti>	Pācayati.
Paca+ṇāpe+ti>	Pāc+āpe+ti>	Pācāpeti.
Paca+ṇāpaya+ti>	Pāc+āpaya+ti>	Pācāpayati.

Ví dụ Động từ Sai khiến ở Thể Chủ Động [Parassapada]

Bây giờ, hãy bắt đầu thành lập động từ sai khiến ở thể chủ động:

Gốc đt.: Paca= nấu.

(Thứ 1) **Hậu tố:** "ṇe"

(ti) Pāceti. **(anti)** Pācenti ("**a**" của "**anti**" bị xóa)

(si) Pācesi. **(tha)** Pācetha.

(mi) Pācemi. **(ma)** Pācema. [Không có trình tự âm dài *(dīgha)* trong "**mi** & **ma**"]

(Thứ 2) **Hậu tố:** "ṇaya"

(ti) Pācayati. **(anti)** Pācayanti ("**a**" của "**anti**" bị xóa).

(si) Pācayasi. **(tha)** Pācayatha.

(mi) Pācayāmi. (**ma)** Pācayāma.[Trình tự âm dài *(dīgha)* trong "**mi** & **ma**"]

Lưu ý: Trong động từ với hậu tố thứ 3, và 4, có thể có một số dạng động từ không xảy ra chức năng *vuddhi ở* nguyên âm đầu tiên. Vì vậy, hai ví dụ về dạng động từ được trình bày dưới đây.

(Thứ 3) **Hậu tố:** "ṇāpe"

(ti) Pācāpeti, pacāpeti. **(anti)** Pācāpenti, pacāpenti.

(si) Pācāpesi, pacāpesi. (**tha)** Pācāpetha, pacāpetha.

(mi) Pācāpemi, pacāpemi. **(ma)** Pācāpema, pacāpema.

[Không có trình tự âm dài *(dīgha)* "**mi** & **ma**"]

(Thứ 4) **Hậu tố:** "ṇāpaya"

(ti) Pācāpayati, pacāpayati. **(anti)** Pācāpayanti, pacāpayanti.

(si) Pācāpayasi, pacāpayasi. **(tha)** Pācāpayatha, pacāpayatha.

(mi) Pācāpayāmi, pacāpayāmi. (**ma)** Pācāpayāma, pacāpayāma.

[Trình tự âm dài *(dīgha)* trong "**mi** & **ma**"]

Lưu ý: Xin lưu ý rằng động từ với hậu tố "**ṇe**, và **ṇāpe**" hơi giống nhau trong khi động từ với hậu tố "**ṇaya**, và **ṇāpaya**" chia sẻ một số đặc điểm hình thái học (cấu tạo từ) tương tự.

Causative Verb in the Passive Voice

This too may be a bit challenging. But remember that it is very much similar to the plain verbs in respect of the passive voice structural pattern. It only **needs to insert one more affix** "**ya**" **signifying the Kamma (passive voice)**. Here is one thing to be mindful that not all causative affixes are used in the passive voice structure. Only a few causative affixes, mostly "**ṇe**" and "**ṇāpe**" are found to be used in the Pāḷi literature. This does not mean that the remaining ones are not used at all. There could be some instances of usage. Please note that in the passive voice causative verbs, there used to be two or sometimes even three affixes though some traces of the causative affixes are not easily noticeable.

Here is the formula to remember: **the root** with an initial vowel being a *vuddhi*+**e** or **āpe**+**i** or **ī**+**ya**+the relevant **Vibhatti**.
(5 integral parts)

Now, let's practically work out that formula here:
The root: Paca-to cook.
Affix: ṇe or ṇāpe+ya.
Assume that all three basic procedures have already been done. So, it will be:

(a) Pāca+**e**+**i**+**ya**+ti > Pāciyati. [The trace of causative affix unnoticeable in this verb with the **"ṇe"** affix, as its residual vowel "**e**" is already absent except a vuddhi vowel "**ā**" representing it]

(b) Pāca+**āpe**+**i**+**ya**+ti >Pācāpiyati. [The trace of causative affix is slightly noticeable in this verb with the **"ṇāpe"** affix]

Verbs with affix: "ṇe"
(ti) Pāciyati. **(anti)** Pāciyanti.
(si) Pāciyasi. **(tha)** Pāciyatha.
(mi) Pāciyāmi. **(ma)** Pāciyāma. [Dīgha procedure in "**mi** & **ma**"]

Verbs with affix: "ṇāpe"
(ti) Pācāpiyati. **(anti)** Pācāpiyanti.
(si) Pācāpiyasi. **(tha)** Pācāpiyatha.
(mi) Pācāpiyāmi. **(ma)** Pācāpiyāma. [Dīgha procedure in "mi & ma"]

Note: These samples are to orient the student with the basic causative verb forms. It is important to study and familiarize with these sample verb forms as explained here.

****

Động từ Sai khiến ở Thể Bị Động

Phần này cũng có thể hơi khó. Nhưng hãy nhớ rằng nó rất giống với động từ thường về mặt cấu trúc thể bị động. Nó chỉ **cần thêm một hậu tố "ya" ám chỉ Kamma (thể bị động, đối cách**). Có một điều cần lưu ý là không phải tất cả các hậu tố sai khiến đều được sử dụng trong cấu trúc bị động. Chỉ một vài hậu tố sai khiến, chủ yếu là "**ṇe**", và "**ṇāpe**" được tìm thấy trong văn học Pāḷi. Điều này không có nghĩa là các hậu tố còn lại hoàn toàn không được sử dụng. Có thể có một số trường hợp sử dụng. Xin lưu ý rằng trong động từ sai khiến thể bị động, thường có hai, hoặc đôi khi cả ba hậu tố, mặc dù một số dấu vết của các hậu tố sai khiến không dễ nhận thấy.

Đây là công thức cần nhớ: **gốc đt.** với nguyên âm đầu tiên là *vuddhi* + **e**, hoặc **āpe** + **i**, hoặc **ī** + **ya** + biến tố (**vibhatti**) phù hợp/liên quan. (5 phần không thể thiếu)

Bây giờ, hãy thực hành công thức đó ở đây:
Gốc đt.: Paca- nấu.
Hậu tố: ṇe, hoặc ṇāpe+ya.
Giả sử ba trình tự cơ bản đã được thực hiện. Vậy nó sẽ là:
(a) Pāca+**e**+**i**+**ya**+ti > Pāciyati. [Dấu vết của hậu tố sai khiến không nhận thấy được trong động từ này với hậu tố "**ṇe**", vì nguyên âm còn lại "**e**" đã vắng mặt ngoại trừ nguyên âm *vuddhi* (tăng cường, và kéo dài) "**ā**" đại diện cho nó]
(b) Pāca+**āpe**+**i**+**ya**+ti >Pācāpiyati. [Dấu vết của hậu tố sai khiến hơi dễ nhận thấy được trong động từ này với tiền tố "**ṇāpe**"]

Động từ với hậu tố: "ṇe"
(ti) Pāciyati. **(anti)** Pāciyanti.
(si) Pāciyasi. **(tha)** Pāciyatha.
(mi) Pāciyāmi. **(ma)** Pāciyāma. [Trình tự *dīgha* trong "**mi** & **ma**"]
Động từ với *hậu* tố: "ṇāpe"
(ti) Pācāpiyati. **(anti)** Pācāpiyanti.
(si) Pācāpiyasi. **(tha)** Pācāpiyatha.
(mi) Pācāpiyāmi. (**ma)** Pācāpiyāma. [Dīgha procedure in "mi & ma"]
Lưu ý: Những ví dụ này nhằm định hướng cho học viên với các dạng động từ sai khiến cơ bản. Điều quan trọng là phải nghiên cứu, và làm quen với các dạng động từ mẫu này như đã được giải thích ở đây.

****

THE BASIC PĀḶI SENTENCE STRUCTURE

Based on conjugation of the verbs and various verb-forms which have been explained thus far in some detail, some basic sentence structure and the relevant rules will be explained here for the benefit of all serious students of the Pāḷi grammar. There are, as a matter of the grammatical fact stated in Suttas, three voices in the Pāḷi grammar. They are:

(a) the active voice (Kattu),
(b) the passive voice (Kamma) and
(c) the impersonal/abstract voice (Bhāva).

Of the three, bhāva voice is rarely used in the actual usage of Pāḷi texts and a wider area of the Pāḷi literature except in the etymological definition of words in the Pāḷi grammar and some instances of the commentary and subcommentary texts where some detailed and delicate explanation is necessary regarding a word or a phrase. Even in this Kaccāyana's grammar, especially in Kita and Uṇādi chapters, bhāva voice known as Bhāva Sādhana is widely applied to explain some etymological definition of the example words using either an Ākhyāta verb or a Kita(verbal noun suffix) verb of bhāva sense and voice. Only active and passive voices are used in the majority of written Pāḷi texts. Therefore, fundamental rules and the writing-method of these two voices only will be explained.

The Rules of Active Voice Sentence

An active voice sentence is called in grammatical parlance as "**Kattu-vācaka Vākya**" which means the subject-principal sentence where Kattā (the agent, doer subject) is much more dominant. Such a subject is called "**Kathita Kattā**" or "**Vutta-kattā**" which means a predominant-subject. The object (Kamma) in such a sentence plays a secondary role. Hence it is called an "**Akathita-kamma**" or "**Avutta-kamma**" which means a non-principal object.

Here are the rules of an active voice sentence:

(1) The subject must be in the nominative case.
(2) The object has to be in the accusative case.
(3) The verb must be either in the parassapada-termination in most cases or in the attanopada-termination with or without an affix of Kattu-sense.

[But affixes of Kamma sense such as **ya**, **tabba**, **ta**, etc. are absolutely inapplicable.] (**Tabba** & **Ta** are **Kita** affixes not to be used with Ākhyāta verbs)

CẤU TRÚC CÂU PĀḶI CƠ BẢN

Dựa trên việc chia động từ, và các dạng động từ khác nhau đã được giải thích một cách chi tiết cho đến nay; một số cấu trúc câu cơ bản, và các quy luật liên quan sẽ được giải thích ở đây vì lợi ích của tất cả học viên nghiêm túc về văn phạm Pāḷi. Về mặt văn phạm được nêu trong các Sutta, có ba thể trong văn phạm Pāḷi. Đó là:
(a) thể chủ động (Kattu),
(b) thể bị động (Kamma), và
(c) thể trừu tượng / vô nhân xưng (Bhāva).

Trong ba thể này, thể trừu tượng (bhāva) hiếm khi được sử dụng trong cách dùng thực tế của bản văn Pāḷi, và phạm vi rộng của văn học Pāḷi; ngoại trừ trong việc định nghĩa từ nguyên của các từ trong văn phạm Pāḷi, và một số trường hợp của bản văn chú giải, và phụ chú giải, nơi cần có sự giải thích chi tiết, và tinh tế về một từ, hoặc cụm từ. Ngay cả trong văn phạm Kaccāyana này, đặc biệt là trong các chương Kita, và Uṇādi, thể bhāva được biết đến như Bhāva Sādhana được áp dụng rộng rãi để giải thích một số định nghĩa từ nguyên của các từ ví dụ bằng cách sử dụng động từ Ākhyāta, hoặc động từ Kita(hậu tố danh động từ) mang nghĩa, và thể bhāva. Chỉ có thể chủ động, và bị động được sử dụng trong phần lớn bản văn Pāḷi viết. Do đó, các quy luật cơ bản, và phương pháp viết của hai thể này sẽ được giải thích.

Các Quy luật của Câu Chủ Động

Một câu chủ động được gọi trong thuật ngữ văn phạm là "**Kattu-vācaka Vākya**", có nghĩa là câu lấy chủ thể (chủ ngữ) làm chính, khi Kattā (tác nhân, chủ thể thực hiện) chiếm ưu thế hơn. Chủ thể (chủ ngữ) như vậy được gọi là "**Kathita Kattā**", hoặc "**Vutta-kattā**" có nghĩa là chủ thể (chủ ngữ) chiếm ưu thế. Đối tượng (Kamma) trong câu như vậy đóng vai trò thứ yếu. Do đó nó được gọi là "**Akathita-kamma**", hoặc "**Avutta-kamma**" có nghĩa là đối tượng phụ (không chính).

Đây là các quy luật của một câu chủ động:

(1) Chủ thể (chủ ngữ) phải ở cách Chủ Cách.
(2) Đối tượng (vị ngữ) phải ở Đối Cách.
(3) Động từ phải ở biến tố(dạng tận cùng) parassapada (tha ngữ, chủ động) trong hầu hết các trường hợp, hoặc ở biến tố attanopada (tự ngữ, chủ động, bị động) có, hoặc không có hậu tố mang ý nghĩa người làm (Kattu)(chủ thể, chủ động).

[Nhưng các tiền tố mang nghĩa đối tượng (Kamma)(bị động) như **ya, tabba, ta**, v.v. hoàn toàn không được áp dụng được.] (**Tabba**(nên) & **Ta**(đã được, qkpt) là các hậu tố **Kita** không được sử dụng với động từ Ākhyāta)

(4) The persons (subjects) and verbs should be concordant.

Note: The rule numbers 3 and 4, are not required when writing active voice sentences using **Kita** verbs and **Kita** affixes of Kattu-sense or past perfect such as "**ta**". (Refer to Sutta 555, 557).

Formula:

Subject+**O**bject+**V**erb [S+V+O is possible and permissible although majority style is S+O+V]

Now, let us study the sample sentences shown in the table.

SAMPLE ACTIVE VOICE SENTENCE

Subject (nominative)	**Object** (accusative)	**Verb** (in **kattu**-affix "**a**")	**Meaning**
Puriso	odanaṃ	pacati	Man, the rice, cooks. (Man cooks the rice).
Purisā	odanaṃ	pacanti	Men, the rice, cook. (Men cook the rice).
Buddho	dhammaṃ	deseti disa-to teach.	Buddha, the Dhamma, teaches. (Buddha teaches the Dhamma).
Buddhā	dhammaṃ	desenti	Buddhas, the Dhamma, teach. (Buddhas teach the Dhamma).
Tvaṃ	odanaṃ	pacasi	You cook the rice.
Tumhe	odanaṃ	pacatha	You (plural) cook the rice.
Ahaṃ	odanaṃ	pacāmi	I cook the rice.
Mayaṃ	odanaṃ	pacāma	We cook the rice.

Please note that all the relevant subjects (persons), verbs and their numbers are to be in perfect agreement.

The Rules of Passive Voice Sentence

A passive voice sentence is called in grammatical parlance as "**Kamma-vācaka Vākya**" which means the object-principal sentence where the Kamma (the thing being done, the object) is more visibly dominant by being in the nominative case. Such an object is called "**Kathita Kamma**" or "**Vutta-kamma**" which means the predominant-object. The subject (Kattā) in such a sentence is called an "**Akathita-kattā**" or an "**Avutta-kattā**" which means the non-principal subject.

(4) Ngôi (chủ ngữ), và động từ phải phù hợp với nhau.
Lưu ý: Sutta số 3, và 4 không bắt buộc khi viết câu chủ động sử dụng động từ **Kita**, và tiền tố **Kita** mang ý nghĩa Kattu, hoặc quá khứ hoàn thành như "**ta**". (Tham khảo Sutta 555, 557).

Công thức:

Chủ thể/ngữ+**Đ**ối tượng+**Đ**ộng **t**ừ [C+Đ+Đt. cũng có thể, và được phép mặc dù phong cách phổ biến là C+Đ+Đt.]
Bây giờ, hãy nghiên cứu các câu mẫu được trình bày trong bảng sau.

MẪU CÂU CHỦ ĐỘNG

Chủ thể/ngữ (Chủ Cách)	**Đối tượng** (Đối Cách)	**Động từ** (với hậu tố **kattu** "**a**")	**Ý nghĩa**
Puriso	odanaṃ	pacati	Người đàn ông, cơm, nấu. (Người đàn ông nấu cơm).
Purisā	odanaṃ	pacanti	Các người đàn ông, cơm, nấu. (Các người đàn ông nấu cơm).
Buddho	dhammaṃ	deseti disa- dạy.	Đức Phật, Pháp, giảng dạy. (Đức Phật giảng dạy Pháp).
Buddhā	dhammaṃ	desenti	Chư Phật, Pháp, giảng dạy. (Chư Phật giảng dạy Pháp).
Tvaṃ	odanaṃ	pacasi	Bạn nấu cơm.
Tumhe	odanaṃ	pacatha	Các bạn nấu cơm.
Ahaṃ	odanaṃ	pacāmi	Tôi nấu cơm.
Mayaṃ	odanaṃ	pacāma	Chúng tôi nấu cơm.

Xin lưu ý rằng tất cả các Chủ ngữ (ngôi), Động từ, và Số của chúng liên quan phải hoàn toàn phù hợp với nhau.

CÁC QUY LUẬT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

Một câu bị động được gọi trong thuật ngữ văn phạm là "**Kamma-vācaka Vākya**" có nghĩa là câu lấy đối tượng làm chính, có Kamma (việc đang được thực hiện, đối tượng. vị ngữ) chiếm ưu thế rõ ràng hơn Chủ Cách. Đối tượng như vậy được gọi là "**Kathita Kamma**", hoặc "**Vutta-kamma**" có nghĩa là đối tượng chiếm ưu thế. Chủ thể (chủ ngữ) (Kattā) trong câu như vậy được gọi là "**Akathita-kattā**", hoặc "**Avutta-kattā**" có nghĩa là chủ thể phụ (không chính).

The rules in a passive voice sentence are:

(1) The subject has to be in the instrumental case.
(2) The object has to be in the nominative case.
(3) The verb should be mainly in the attanopada-termination or it can be in a reversed Parassapada form with an affix which has a Kamma-sense only.
[Refer to the verb and verb-forms shown in Suttas 440, 441 442 and 443. The easiest verb-form to use is the type of verb affixed with a "**ya**" preceded by either an inserted "**i**" or "**ī**", **i/ī+ya**.]
(4) The object (not the subject!) and verb should be in agreement.

Note: The rule number four (4) is a major distinction of Sanskrit and Pāḷi passive voice sentences which is different from other grammars of modern languages such as English.
In Sanskrit and Pāḷi grammar, the subject is dominant in the active voice. In the passive voice sentence, the object is dominant. So, the verb has to follow them accordingly.
In English grammar, the subject is more emphasized in both active and passive voices. Therefore, the subject and verb are to be in perfect agreement with each other in both voices.

SAMPLE PASSIVE VOICE SENTENCE

Subject (instrumental)	**Object** (nominative)	**Verb** (**Kamma-** affix "**ya**" and "**ī**")	**Meaning**
Purisena	odano	pacīyate	By man, the rice, is cooked (The rice is cooked by man)
Purisehi	odano	pacīyate	By men, the rice, is cooked (The rice is cooked by men)
Buddhena	dhammo	desīyate	By Buddha, the Dhamma, is taught (The Dhamma is taught by Buddha)
Buddhehi	dhammo	desīyate	By Buddhas, the Dhamma, is taught (The Dhamma is taught by Buddhas)
Rājena	tvaṃ	dīyase	By king, you are given
Rājena	tumhe	dīyavhe	By king, you (pl) are given
Raññā	ahaṃ	dīye	By king, I am given
Raññā	mayaṃ	dīyāmhe	By king, we are given

****

Các quy luật trong câu bị động là:

(1) Chủ thể(Chủ ngữ) phải ở Sử Dụng Cách.
(2) Đối tượng(Vị ngữ) phải ở Chủ Cách.
(3) Động từ chủ yếu phải ở dạng biến tố attanopada (tự ngữ), hoặc có thể ở dạng Parassapada (tha ngữ) với một hậu tố chỉ mang ý nghĩa Kamma (đối tượng).
[Tham khảo động từ, và dạng động từ được trình bày trong Sutta 440, 441, 442, và 443. Dạng động từ dễ sử dụng nhất là loại động từ có hậu tố "**ya**" mà đứng trước nó là "**i**", hoặc "**ī**" được chèn vào: **i/ī+ya**]
(4) Đối tượng (không phải chủ thể!), và động từ phải phù hợp với nhau.

Lưu ý: Quy luật số bốn (4) có sự khác biệt chính của câu bị động trong tiếng Sanskrit, và Pāḷi so với văn phạm của các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Anh.
Trong văn phạm Sanskrit, và Pāḷi, chủ thể (chủ ngữ) chiếm ưu thế trong thể chủ động. Trong câu bị động, đối tượng (vị ngữ, Kamma) chiếm ưu thế. Vì vậy, động từ phải theo chúng tương ứng.
Trong văn phạm tiếng Anh, chủ thể (chủ ngữ, Kattu/Kattā) được nhấn mạnh hơn trong cả thể chủ động, và bị động. Do đó, chủ thể, và động từ phải hoàn toàn phù hợp với nhau trong cả hai thể.

CÂU MẪU BỊ ĐỘNG

Chủ thể (Chủ Cách)	**Đối tượng** (Đối Cách)	**Động từ** (với hậu tố **Kamma**"**ya**", và "**ī**")	**Ý nghĩa**
Purisena	odano	pacīyate	Bởi người đàn ông, cơm, được nấu (Cơm được nấu bởi người đàn ông)
Purisehi	odano	pacīyate	Bởi các người đàn ông, cơm, được nấu (Cơm được nấu bởi các người đàn ông)
Buddhena	dhammo	desīyate	Bởi Đức Phật, Pháp, được giảng dạy (Pháp được giảng dạy bởi Đức Phật)
Buddhehi	dhammo	desīyate	Bởi chư Phật, Pháp, được giảng dạy (Pháp được giảng dạy bởi chư Phật)
Rājena	tvaṃ	dīyase	Bạn được cho bởi đức vua
Rājena	tumhe	dīyavhe	Các bạn được cho bởi đức vua
Raññā	ahaṃ	dīye	Tôi được cho bởi đức vua
Raññā	mayaṃ	dīyāmhe	Chúng tôi được cho bởi đức vua

****

THE IMPERSONAL/ABSTRACT VOICE

Q: What does an **impersonal voice (Bhāva) sentence** looks like in terms of the sentence structure?

A: It is much more like a passive voice sentence in the structural pattern except that **it conveys a Bhāva sense of expressing just mere action**. Neither the doer (subject) nor the thing being done (Kamma) is in fact implied as a principal focus or the subject matter of the sentence.

The Applicable Person and Number

According to the most Venerable Buddhapiyācariya, the great grammarian of Rūpasiddhi Vyākaraṇa Pāḷi grammar, it is said that in a Bhāva (impersonal voice) sentence, **only the paṭhama purisa (third person), singular number** is applicable. No other (purisa) persons are applicable because **Bhāva itself singularly signifies just mere action, not any materiality nor the physical tangibility** of any sort as implied by the relevant roots of the verb.
Re: Ākhyāta chapter, Rūpasiddhi Vyākaraṇa, Pāḷi grammar, in Sutta **No. 446**, (Attanopadāni parassapadattaṃ) which said:
"Bhāve Adabbavuttino Bhāvass'ekattā ekavacana'meva.
Tañ'ca paṭhamapurisasse'va".

THE SAMPLE SENTENCES OF ABSTRACT VOICE

(1)Devadattena (Devadatta, the subject) bhūyate. [**bhū**-to be] (by Devadatta, became. **i.e.** Devadatta's being)

(2)Pabbatena (the mountain, the subject) ṭhīyate. [**ṭhā**-to stand] (by the mountain, stood, standing, **i.e.** The mountain's standing)

(3)Purisena (by man, the subject) kathīyate. [**katha**-to speak] (by the man, said. **i.e.** The man speaks, or man's speaking)

Note: Please note that strictly there is no applicable Kamma word (the object) in an impersonal voice sentence though it cannot be ruled out the likely presence of a Kamma word in a verb with sakammaka roots (transitive verb) of a Bhāva structure.

Sometimes, **genitive case is also found to be employed in place of a subject** in some Pāḷi writings although it is not a consistent pattern.
Re: Kaccāyana Vyākaraṇa, Sutta No. 556: "**Bhāve tāva, Tassa Gītaṃ**" etc. Here genitive case is used in the context of a **Kita** verb to signify a Bhāva voice and most possibly "the mere action".

****

THỂ TRỪU TƯỢNG / VÔ NHÂN XƯNG

H: Một **câu ở thể trừu tượng (Bhāva)** có cấu trúc như thế nào?

Đ: Nó rất giống với câu bị động về mặt cấu trúc, ngoại trừ việc **nó truyền tải ý nghĩa Bhāva chỉ đơn thuần diễn tả hành động**. Cả người làm (chủ thể, chủ ngữ) lẫn việc được thực hiện (Kamma, đối tượng, vị ngữ) đều không được ám chỉ như trọng tâm chính, hoặc là chủ thể (chủ ngữ) của câu.

Ngôi, và Số có thể được Áp dụng

Theo Đại Trưởng lão Buddhapiyācariya, bậc văn phạm học vĩ đại của bộ văn phạm Pāḷi Rūpasiddhi Vyākaraṇa, cho rằng trong câu ở thể Bhāva (trừu tượng), **chỉ có paṭhama purisa (ngôi thứ ba), số ít** có thể được áp dụng. Không có ngôi (purisa) nào khác có thể được áp dụng vì **bản thân Bhāva chỉ đơn thuần ám chỉ hành động, không phải vật chất hay bất kỳ hữu hình cụ thể** nào như được ám chỉ bởi các gốc động từ liên quan.

Tham khảo: Chương Ākhyāta, Rūpasiddhi Vyākaraṇa, văn phạm Pāḷi, trong Sutta **số 446**, (Attanopadāni parassapadattaṃ) đã nói:
"Bhāve Adabbavuttino Bhāvass'ekattā ekavacana'meva.
Tañ'ca paṭhamapurisasse'va".

CÁC MẪU CÂU Ở THỂ TRỪU TƯỢNG

(1) Devadattena (Devadatta, chủ thể/chủ ngữ) bhūyate. [**bhū**- thì, là] (bởi Devadatta, được trở thành. **t.l.** sự hiện hữu của Devadatta)

(2) Pabbatena (ngọn núi, chủ thể/chủ ngữ) ṭhīyate. [**ṭhā**- đứng, đứng vững] (bởi ngọn núi, được đứng vững, **t.l.** sự đứng vững của ngọn núi)

(3) Purisena (bởi người đàn ông, chủ thể/chủ ngữ) kathīyate. [**katha**- nói] (bởi người đàn ông, được nói. **t.l.** người đàn ông nói, hoặc việc ăn nói của người đàn ông)

Lưu ý: Xin lưu ý rằng nghiêm khắc mà nói không có từ Kamma (đối tượng) nào có thể được áp dụng trong câu ở thể trừu tượng, mặc dù không thể loại trừ khả năng sự hiện diện của từ Kamma trong động từ có các gốc ngoại động từ (sakammaka) của cấu trúc Bhāva.

Đôi khi, **cách Sở Thuộc Cách cũng được sử dụng thay cho chủ thể (chủ ngữ)** trong một số bản văn Pāḷi mặc dù đây không phải là một mẫu thích hợp.

Tham khảo: Kaccāyana Vyākaraṇa, Sutta số 556: "**Bhāve tāva, Tassa Gītaṃ**" v.v. Ở đây Sở Thuộc Cách được sử dụng trong ngữ cảnh của động từ Kita để ám chỉ thể Bhāva, và rất có thể là "hành động đơn thuần".

****

SAMPLE CAUSATIVE SENTENCE

There are **four integral parts** in a causative sentence. They are:

(1) **C**ausative **S**ubject (grammatically known as **Hetu-kattā**, or **Payojaka-kattā**, the prompter or the mover, abbreviated as **CS**),

(2) Subordinate Object (also called **Kārita-kamma**, **C**ausative **O**bject, **CO**),

(3) The **R**oot-**O**bject (also called **dhātu-kamma**, the object of the root which has direct connection to the root in terms of having direct relationship with the meaning of the root, **RO**),

(4) The **C**ausative **V**erb, **CV**.

Note that there used to be two objects in an ordinary causative sentence although sometimes there may be some more additional objects depending on nature of the root. For example, if the root is a dual-kamma-indicative root (**dvikammaka**) such as **nī**-to carry, **duha**-to milk, then there can be three objects.

Now, here is a sample of a normal causative sentence:

Causative Subject (nominative)	**Subordinate Object** (accusative)	**The root-object** (accusative)	**Causative Verb** (one causative affix)	**Meaning**
Puriso (CS) the man	**purisaṃ** (CO) to the other man	**odanaṃ** (RO) the rice	**pāceti** (CV) causes to cook	Man causes the other man to cook the rice.
Purisā (CS) the men	**purise** (CO) to the other men	**odanaṃ** (RO) the rice	**pācenti** (CV) cause to cook	Men cause the other men to cook the rice.

This is a very simple causative sentence which is quite easy to understand. It is hoped that all the explanation given regarding the verbs and basic types of Pāḷi sentence structures thus far is sufficient for all keen students at this point to make the study of the next sections of the Pāḷi grammar much more easier and understandable for them.

MẪU CÂU SAI KHIẾN

Có bốn phần không thể tách rời trong một câu sai khiến. Đó là:

(1) **C**hủ thể **S**ai khiến (trong văn phạm được gọi là **Hetu-kattā**, hoặc **Payojaka-kattā**, người nhắc bảo, hoặc người động viên, viết tắt là **CS**),

(2) **Đ**ối tượng **P**hụ thuộc (còn gọi là **Kārita-kamma**, Đối tượng Sai khiến, viết tắt là **ĐP**),

(3) **Đ**ối tượng **G**ốc (còn gọi là **dhātu-kamma**, đối tượng của gốc mà liên hệ trực tiếp với gốc có mối quan hệ trực tiếp với ý nghĩa của gốc đó, **ĐG**),

(4) **Đ**ộng từ **S**ai khiến, **ĐS**.

Lưu ý rằng thường có hai đối tượng (kamma, vị ngữ) trong một câu sai khiến thông thường, mặc dù đôi khi có thể có thêm một số đối tượng khác tùy thuộc vào bản chất của gốc. Ví dụ, nếu gốc đó là gốc chỉ hai đối tượng (**dvikammaka**) như **nī**- mang đi, **duha**- vắt sữa, thì có thể có ba đối tượng.

Sau đây là câu mẫu sai khiến bình thường:

Chủ thể sai khiến (Chủ Cách)	**Đối tượng Phụ thuộc** (Đối Cách)	**Đối tượng Gốc Động từ** (Đối Cách)	**Động từ Sai khiến** (tiền tố sai khiến)	**Ý nghĩa**
Puriso (CS) người đàn ông	**purisaṃ** (ĐP) người đàn ông khác	**odanaṃ** (ĐG) cơm	**pāceti** (ĐS) bảo/sai/nhờ ... nấu	Người đàn ông bảo người đàn ông khác nấu cơm.
Purisā (CS) các người đàn ông	**purise** (ĐP) những người đàn ông khác	**odanaṃ** (ĐG) cơm	**pācenti** (ĐS) bảo/sai/nhờ ... nấu	Các người đàn ông bảo những người đàn ông khác nấu cơm.

Đây là một câu sai khiến rất đơn giản, và dễ hiểu. Hy vọng rằng tất cả các sự giải thích đã đưa ra về động từ, và các loại cấu trúc câu Pāḷi cơ bản cho đến nay là đủ để giúp tất cả học viên nhiệt tình ở thời điểm này có thể học các phần tiếp theo của văn phạm Pāḷi được dễ dàng, và dễ hiểu hơn.

EXERCISES

By studying the example of verbs shown in all of Ākhyāta vibhattis along with sample active and passive voice sentences, it is hoped that the students will be able to do some practical drills by themselves using the following roots.

(a) Now, please try conjugating one of the roots with any two or more vibhatti of your choice:

(1) **paca**-to cook.

(2) **vasa**-to dwell, to live.

(3) **vada**-to speak.

(4) **labha**-to get, to obtain.

(5) **sara-**to remember.

(b) Please translate the following sentences and determine the voice of each sentence and the kind of possible sentence correctly.

(1) Buddho vihāraṃ (the temple) gacchati.

(2) Buddhā vihāraṃ (the temple) gacchanti.

(3) Puriso gāmaṃ (the village) gacchati.

(4) Purisā gāmaṃ (the village) gacchanti.

(5) Purisena gāmo (the village) gacchiyate.

(6) Purisehi dhammo cariyante. (the root "**cara**-to practice")

(7) Puriso dhanaṃ (wealth) labhati. (the root "**labha**-to get")

(8) Upāsako (the devotee) saggaṃ (Heaven) gacchati.

(9) * Puriso purisaṃ gāmaṃ gacchāpeti.
[Please also determine the type of sentence after translating this]

(10) * Purisā purise gāmaṃ gacchāpenti.
[Please also determine the type of sentence after translating]

****

BÀI TẬP

Bằng cách nghiên cứu ví dụ về các động từ được trình bày trong tất cả các biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti) cùng với các mẫu câu chủ động, và bị động, hy vọng các học viên sẽ có thể tự làm một số bài tập thực hành bằng cách sử dụng các gốc động từ sau.

(a) Bây giờ, vui lòng thử chia một trong các gốc động từ với bất kỳ hai, hoặc nhiều biến tố (vibhatti) nào các bạn chọn:

(1) **paca-** nấu.

(2) **vasa-** sống, cư ngụ.

(3) **vada-** nói, thuyết.

(4) **labha-** được, đạt được, thâu hoạch.

(5) **sara-** nhớ, chánh niệm.

(b) Vui lòng dịch các câu sau, xác định thể của mỗi câu, và loại câu có thể đúng.

(1) Buddho vihāraṃ (tịnh xá) gacchati.

(2) Buddhā vihāraṃ (tịnh xá) gacchanti.

(3) Puriso gāmaṃ (ngôi làng) gacchati.

(4) Purisā gāmaṃ (ngôi làng) gacchanti.

(5) Purisena gāmo (ngôi làng) gacchiyate.

(6) Purisehi dhammo cariyante. (gốc đt. "**cara**- thực hành")

(7) Puriso dhanaṃ (tài sản) labhati. (gốc đt. "**labha**- được, thâu hoạch")

(8) Upāsako (Người cận sự nam) saggaṃ (cõi trời) gacchati.

(9) * Puriso purisaṃ gāmaṃ gacchāpeti.

[Vui lòng cũng xác định loại câu sau khi dịch]

(10) * Purisā purise gāmaṃ gacchāpenti.

[Vui lòng cũng xác định loại câu sau khi dịch]

****

VI.8.2. Dutiya Kaṇḍa

The Second Section

432, 362. Dhātuliṅgehi parā paccayā[31].

[Dhātuliṅgehi+parā+paccayā. 3 words]

[V] **Dhātu,liṅga**-icce'tehi parā **paccayā** honti.

"**paccaya**-the affixes" are to be applied after "**dhātu** (roots)" and "**liṅga** (words of the specific gender)".

Summary: This Sutta enjoins to apply "paccaya":

(a) after the "**dhātu-**roots" in the case of verbs and *kita*-nouns structured with roots,

(b) after "**liṅga-**gender-specific words" in the case of various kinds of nouns such as plain common nouns, Sabbanāma nouns, Samāsa nouns, Taddhita nouns and Kita nouns.

What are the "**paccayas**"?

Vibhattis and various Taddhita, Ākhyāta and Kita **affixes** are called "paccaya".

Here is how to apply each relevant "paccaya":

(a) First, **noun-vibhattis** (noun case-endings) such as **paṭhamā** (nominative case) etc. are to be applied after gender-specific nouns (Samāsa, Taddhita and Kita words are also included as they are classified as nouns).

(b) **Ākhyāta vibhattis** such as "**ti, anti**" and so forth, together with various **Ākhyāta affixes** are to be applied after the roots of Ākhyāta verbs.

(c) **Kita affixes** and **noun-vibhattis** are to be applied in the Kita-nouns.

(d) Those **Taddhita-affixes** and **noun-vibhattis** are to be applied after Taddhita-nouns according to their respective meanings as prescribed in the relevant Taddhita Suttas.

[31] "paccaya" means those through which any specific meaning of the words are known. It refers to the affixes and vibhattis applied after the roots of the verbs and gender-specific nouns (*liṅga* does not mean mere gender). Note that Ākhyāta affixes, Ākhyāta vibhattis and Kita affixes are to be applied after the roots while noun vibhattis (refer to Sutta No. 55) are to be applied after the crude-nouns. This Sutta enjoins one preliminary procedure in carrying out basic morphological process of the Pāḷi words.
[Reference text] *Patīyanti anena atthā'ti vā paccayo* (Rūpasiddhi, Sutta 362)

VI.8.2. Dutiya Kaṇḍa

Phần Thứ Hai

432, 362. Dhātuliṅgehi parā paccayā[31].

[Dhātuliṅgehi+parā+paccayā. 3 từ]

[V] **Dhātu,liṅga**-icce'tehi parā **paccayā** honti.

"**paccaya**- các phụ tố" được áp dụng sau "**dhātu** (gốc, căn)", và "**liṅga** (các từ có Tánh cụ thể)".

Tóm tắt: Sutta này hướng dẫn việc áp dụng "paccaya":

(a) sau "**dhātu-** gốc, căn" trong trường hợp động từ, và danh từ *kita* được kết hợp với các gốc/căn từ,

(b) sau "**liṅga-** từ có Tánh cụ thể" trong trường hợp các loại danh từ như danh từ thông thường, danh từ Sabbanāma (đại từ), danh từ Samāsa (từ ghép), danh từ Taddhita (từ phát sanh, chuyển hóa ngữ II), và danh từ Kita (từ phát sanh, chuyển hóa ngữ I).

Các "**paccaya**" là gì?

Các biến tố (vibhatti), và **các hậu tố** Taddhita, Ākhyāta, và Kita khác nhau được gọi là "paccaya".

Cách áp dụng từng "paccaya" liên quan:

(a) Đầu tiên, **Biến tố Danh từ** (Nāma vibhatti) (biến cách tận cùng của danh từ) như **paṭhamā** (Chủ Cách) v.v. được áp dụng sau các danh từ có Tánh cụ thể (các từ Samāsa, Taddhita, và Kita cũng được bao gồm vì chúng được phân loại như các danh từ).

(b) **Các Biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti)** như là "**ti, anti**", và vân vân, cùng với các hậu tố Động từ (Ākhyāta) khác nhau được áp dụng sau gốc Động từ (Ākhyāta).

(c) **Hậu tố Chuyển hóa ngữ I, CHN I (Kita),** và **Biến tố Danh từ** (Nāma vibhatti) được áp dụng trong danh từ Kita (CHN I).

(d) Các **hậu tố Chuyển hóa ngữ II** (Taddhita), và **Biến tố Danh từ** (Nāma vibhatti) được áp dụng sau các danh từ Taddhita theo ý nghĩa tương ứng như được quy định trong các Taddhita Sutta liên quan.

---

[31]"paccaya" có nghĩa là những yếu tố mà thông qua đó ý nghĩa cụ thể của từ được biết đến. Nó chỉ các hậu tố, và biến tố (vibhatti) được áp dụng sau gốc động từ, và danh từ có Tánh cụ thể (*liṅga* không chỉ đơn thuần là Tánh). Lưu ý rằng các hậu tố Động từ (Ākhyāta), biến tố Động từ (Ākhyāta vibhatti), và hậu tố CHNI (Kita) được áp dụng sau gốc/căn từ trong khi biến tố Danh từ (Nāma vibhatti) (tham khảo Sutta số 55) được áp dụng sau danh từ thô (chưa có biến tố/biến cách). Sutta này hướng dẫn trình tự sơ bộ trong việc thực hiện quá trình hình thái học (cấu tạo từ) cơ bản của các từ Pāḷi.

[Tham khảo] *Patīyanti anena atthā'ti vā paccayo* (Rūpasiddhi, Sutta 362)

Ākhyāta Verb Examples cited in Sutta

(1) [Plain Verb] • karoti-(he) does. • gacchati-(he) goes.

(2) [Causative Verb] yo koci-whoever. karoti-does (an action). taṃ-to that person. aññ̃o-the other person. "karohi-do! karohi-do!" icce'vaṃ (iti + evaṃ)-as such. bravīti-says. **i.e.** Suppose someone is doing something, then someone come and says "do it, do it". This act of prompting is called a causative motive **(Payojaka vyāpāra)** which is expressed by such verbs as "**Kāreti, Kārenti**" etc.

atha vā-in other words, karontaṃ-(while one is) doing (something), payojayati-prompts. This act of prompting or urging results in such a causative verb as: • kāreti-(he) causes to do.

(3) [Nominal Verb]

(a) saṅgho-the Saṅgha, monks. pabbata'miva [**pabbataṃ**-mountain+**iva**-like] pabbataṃ iva-like mountain. attāna'mācarati [**attānaṃ**-oneself+**ācarati**-practises] attānaṃ-oneself. ācarati-conducts (being unshaken by temptations).

• pabbatāyati-The Saṅgha conducts itself like mountain (when faced with temptations and defilements without being emotionally upset).

(b) taḷākaṃ-the reservoir. samudda'miva [**samuddaṃ**-sea+**iva**-like] samuddaṃ iva-like the sea. attāna'mācarati [attānaṃ+ācarati]

• samuddāyati-(The reservoir) behaves itself like an ocean. **i.e.** The reservoir is so wide and big. As such, it seems like an ocean for its own size.

(c) saddo-the sound. cicciṭa'miva [**cicciṭaṃ**-sizzling sound+**iva**] cicciṭaṃ iva-like a sizzling sound. attāna'mācarati. attānaṃ-itself. ācarati-acts.

• cicciṭāyati-The sound acts itself like a sizzling sound.

Taddhita noun Example in ṇ-affix & noun-vibhatti

(4) vasiṭṭhassa apaccaṃ • vāsiṭṭho. (Refer to Sutta 344)

Eva'mañ̃ñe'pi [**evaṃ**-thus+**añ̃ñe**-other examples+**api**-also] yojetabbā-should be engaged, **i.e.** applied.

433, 528. Tija,gupa,kita,mānehi kha,cha,sā vā.

[Tija, gupa, kita, mānehi+kha, cha, sā+vā. 3 words]

[V] **Tija,gupa,kita,māna-**icce'tehi dhātūhi **kha,cha,sa-**icce'te paccayā honti vā.

The affixes "**kha, cha, sa**" are sometimes applied after the roots "**tija, gupa, kita, māna**". [The applied affixes are shown underlined in the examples]

• titik<u>kha</u>ti-(He) forbears, endures. [wa] tija+kha+ti

• jigu<u>ccha</u>ti-(He) detests. [wa] gupa+cha+ti

• tikic<u>cha</u>ti-(He) treats, cures (a patient by medicine). [wa] kita+cha+ti

• vīmaṃ<u>sa</u>ti-(He) inquires, investigates. [wa] māna+sa+ti

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that in examples shown below, no "**kha, cha, sa**" affixes are applied to them as restricted by the word "**vā**".

*tejati-(He) sharpens. [wa] tija+a+ti

*gopati-(He) protects. [wa] gupa+a+ti

*māneti-(He) adores. [wa] māna+a+ti

Ví dụ về Động từ (Ākhyāta) được trích dẫn trong Sutta

(1) [Động từ thường] • karoti-(người ấy) làm. • gacchati-(người ấy) đi.

(2) [Động từ Sai khiến] yo koci- bất cứ ai. karoti- làm (một hành động). taṃ- người đó. aññe- người khác. "karohi- (bạn) hãy làm đi! karohi- (bạn) hãy làm đi!" icce'vaṃ (iti + evaṃ)- như vậy. bravīti- nói. **t.l.** Ai đó đang làm (Giả sử ai đó đang làm việc gì đó), rồi có người khác đến, và nói như vậy "(bạn) hãy làm đi, (bạn)hãy làm đi". Hành động thúc giục này được gọi là động cơ sai khiến **(Payojaka vyāpāra)** được thể hiện qua các động từ như "**Kāreti, Kārenti**" (sao/sai/nhắc ... làm) v.v.
atha vā- nói cách khác, karontaṃ- (trong khi một người) đang làm (điều gì đó), payojayati- thúc giục. Hành động thúc giục này tạo ra động từ sai khiến như: • kāreti-(người ấy) sai/bảo/nhờ/nhắc ... làm.

(3) [Động từ Danh hóa] (Dukkha-nirodha" (sự diệt khổ) - "Nirodha" (diệt) là danh hóa động từ)

(a) saṅgho- Tăng già, vị tỳ khưu. pabbata'miva [**pabbataṃ**-ngọn núi+**iva**-như] pabbataṃ iva- như ngọn núi. attāna'mācarati [**attānaṃ**- tự mình+**ācarati**- thực hành] attānaṃ- mình, tự mình. ācarati- hành, làm (không bị lung lay bởi cám dỗ).
• pabbatāyati- Tăng già hành như ngọn núi (khi đối mặt với các sự cám dỗ, và phiền não mà không bị xáo động về mặt cảm xúc).

(d) taḷākaṃ- hồ chứa. samudda'miva [**samuddaṃ**- biển, đại dương+**iva**- như] samuddaṃ iva- như đại dương. attāna'mācarati [attānaṃ+ācarati]
• samuddāyati-(Hồ chứa) tự làm như đại dương. **t.l.** Hồ chứa rộng, và lớn đến nỗi trông giống như đại dương về kích thước.

(e) saddo- thanh, âm thanh. cicciṭa'miva [**cicciṭaṃ**- âm thanh xèo xèo +**iva**] cicciṭaṃ iva- như âm thành xèo xèo. attāna'mācarati. attānaṃ- tự mình. ācarati- hành, làm. • cicciṭāyati- Âm thanh tự nó phát ra như tiếng xèo xèo.

Ví dụ về Danh từ CHN II (Taddhita) với hậu tố ṇ, và biến tố Danh từ

(4) vasiṭṭhassa apaccaṃ • vāsiṭṭho. (Tham khảo Sutta 344)
Eva'maññe'pi [**evaṃ**- như vậy+**aññe**- ví dụ khác+**api**- cũng] yojetabbā- nên được áp dụng, **t.l.** đã được áp dụng.

433, 528. Tija,gupa,kita,mānehi kha,cha,sā vā.

[Tija, gupa, kita, mānehi+kha, cha, sā+vā. 3 từ]

[VI] **Tija,gupa,kita,māna-**icce'tehi dhātūhi **kha,cha,sa-**icce'te paccayā honti vā.
Các hậu tố "**kha, cha, sa**" đôi khi được áp dụng sau các gốc động "**tija, gupa, kita, māna**". [Các hậu tố đã áp dụng được gạch dưới trong các ví dụ]
• titik<u>kha</u>ti-(Người ấy) chịu đựng, kham nhẫn. [ptt] tija+kha+ti
• jigucc<u>cha</u>ti-(Người ấy) ghê tởm, chán ghét, xa lánh. [ptt] gupa+cha+ti
• tikicc<u>cha</u>ti-(Người ấy) điều/chữa trị (bệnh nhân bằng thuốc). [ptt] kita+cha+ti
• vīmaṃ<u>sa</u>ti-(Người ấy) tra hỏi, thẩm vấn. [ptt] māna+sa+ti
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có hậu tố "**kha, cha, sa**" nào được áp dụng do bị giới hạn bởi từ "**vā**".
*tejati- (Người ấy) mài sắc. [ptt] tija+a+ti
*gopati- (Người ấy) hộ trì, bảo vệ. [ptt] gupa+a+ti
*māneti- (Người ấy) tôn kính. [ptt] māna+a+ti

434, 534. Bhuja,ghasa,hara,su,pā'dīhi tu'micchatthesu[32].

[Bhuja, ghasa, hara, su, pā-ādīhi+tuṃ, icchā-atthesu. 2 words]

[V] **Bhuja,ghasa,hara,su,pā-**icce'va'mādīhi dhātūhi tu'miccha'tthesu **kha,cha,sa-**iccete paccayā honti vā.

The affixes "**kha, cha, sa**" are sometimes applied after the roots "**bhuja, ghasa, hara, su, pā** etc." when expressing a wish (to-infinitive)

Note: Only those examples shown with the mark • are examples. The other preceding words are etymological explanations of the verb which is not an ED. The affixes applied by this Sutta are shown underlined.

(1) bhottu'micchati [bhottuṃ+icchati] bhottuṃ-to eat. icchati-(He) wants.= • bubhuk<u>kha</u>ti-(He) wants to eat.
[wa] bhuja+kha+ti

(2) ghasitu'micchati [ghasituṃ+icchati] ghasituṃ-to eat. icchati=• jighac<u>cha</u>ti-(He) wants to eat. [wa] ghasa+cha+ti

(3) haritu'micchati [harituṃ+icchati] harituṃ-to carry. icchati=• jigī<u>sa</u>ti-(He) wants to carry. [wa] hara+sa+ti

(4) sotu'micchati [sotuṃ+icchati] sotuṃ-to hear. icchati=• sussu<u>sa</u>ti-(He) wants to hear. [wa] su+sa+ti

(5) pātu'micchati [pātuṃ+icchati] pātuṃ-to drink. icchati=• pivā<u>sa</u>ti-(He) wants to drink. [wa] Pā+sa+ti

Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for?
To show that the example shown below, is inapplicable as restricted by "**vā**".
bhottu'micchati. [Bhottuṃ+icchati] bhottuṃ-to eat, *icchati-(He) wants. [wa] *isu+a+ti.

Tu'micchatthesū'ti kimatthaṃ?
What is the word "tumicchattesu" for?
To show that the example shown below has no expression of purpose "**tumicchatta**". So, it is inapplicable here. (Hence, no "**kha, cha, sa**" affixes are applied in it, only an ordinary "**a**" affix is applied)
* bhuñjati-(He) eats. [wa] bhuja+a+ti

[32] The verbs applied with affixes by this Sutta are called "**tu'micchatta verbs**" which means verbs expressive of wish or purpose by hint of a "**tuṃ-suffix**". It is also called the **desiderative verb** in English.

434, 534. Bhuja,ghasa,hara,su,pā'dīhi tu'micchatthesu[32].

[Bhuja, ghasa, hara, su, pā-ādīhi+tuṃ, icchā-atthesu. 2 từ]

[V] **Bhuja,ghasa,hara,su,pā-**icce'va'mādīhi dhātūhi tu'miccha'tthesu **kha,cha,sa-**iccete paccayā honti vā.

Các hậu tố "**kha, cha, sa**" đôi khi được áp dụng sau các gốc động từ "**bhuja, ghasa, hara, su, pā** v.v." khi diễn tả một mong muốn (động từ nguyên mẫu "để")

Lưu ý: Chỉ những ví dụ được đánh dấu • là những ví dụ chính. Các từ đứng trước khác là sự giải thích từ nguyên của động từ đó mà không phải TN. Các hậu tố được áp dụng bởi Sutta này được gạch dưới.

(1) bhottu'micchati [bhottuṃ+icchati] bhottuṃ- để ăn. icchati- (Người ấy) muốn.= • bubhuk<u>kha</u>ti-(Người ấy) muốn ăn. [ptt] bhuja+kha+ti

(2) ghasitu'micchati [ghasituṃ+icchati] ghasituṃ- để ăn. icchati=• jighac<u>cha</u>ti-(Người ấy) muốn ăn. [ptt] ghasa+cha+ti

(3) haritu'micchati [harituṃ+icchati] harituṃ- để mang. icchati= • jigī<u>sa</u>ti- (Người ấy) muốn mang. [ptt] hara+sa+ti

(4) sotu'micchati [sotuṃ+icchati] sotuṃ- để nghe. icchati=• sussu<u>sa</u>ti- (Người ấy) muốn nghe. [ptt] su+sa+ti

(5) pātu'micchati [pātuṃ+icchati] pātuṃ- để uống. icchati=• pivā<u>sa</u>ti- (Người ấy) muốn uống. [ptt] Pā+sa+ti

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng do bị giới hạn bởi "**vā**".

bhottu'micchati. [Bhottuṃ+icchati] bhottuṃ- để ăn/dùng/thọ, *icchati- (Người ấy) muốn. [ptt] *isu+a+ti.

Tu'micchatthesū'ti kimatthaṃ?

Từ "tumicchattesu" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không có sự diễn tả mục đích "**tumicchatta**". Vì vậy, nó không được áp dụng ở đây. (Do đó, không có hậu tố "**kha, cha, sa**" nào được áp dụng trong đó, chỉ có hậu tố thông thường "**a**" được áp dụng)

* bhuñjati-(Người ấy) ăn. [ptt] bhuja+a+ti

[32] Các động từ được áp dụng hậu tố bởi Sutta này được gọi là "động từ **tu'micchatta**" nghĩa là các động từ ám chỉ mong muốn, hoặc mục đích thông qua hàm ý của "**hậu tố tuṃ**". Trong tiếng Việt, nó cũng được gọi là **động từ mong muốn**.

435, 536. Āya nāmato[33] kattū'pamānā'dācāre.

[Āya+nāmato+kattu-upamānā+ācāre. 4 words]

[V] **Nāma**to kattū'pamānā ācāra'tthe **āya**paccayo hoti.

An affix "**āya**" is applied after the noun likened to a doer (**kattā**-agent), being expressed as a metaphorical analogy. [Affixes are shown underlined]

(1) saṅgho pabbata'miva attāna'mācarati=• pabbatāyati (is mountain-like), [wa] pabbata+āya+ti

(2) taḷākaṃ samudda'miva attāna'mācarati=• samuddāyati (is ocean-like), [wa] Samudda+āya+ti

(3) saddo cicciṭa'miva attāna'mācarati=• cicciṭāyati (is sizzles-like). [wa] cicciṭa+āya+ti

Eva'mañña'pi yojetabbā. (Please refer to Sutta 432)

436, 537. Īyū'pamānā ca. [Īya+upamānā+ca. 3 words]

[V] **Nāma**to upamānā ācāra'tthe ca **īya**paccayo hoti.

An affix "**īya**" is to be applied after a noun which has a meaning of behaving in a specific manner in an analogous expression. [The affix "īya" is shown underlined in the examples]

(1) achattaṃ-Despite being not umbrella (parasol). chatta'miva [chattaṃ+iva] chattaṃ iva-like umbrella. ācarati-(he) treats= • chattīyati-He treats (a big leave) as if it was like an umbrella. **i.e.** he uses it like an umbrella. [wa] chatta+īya+ti

(2) aputtaṃ-Despite being not (one's own) son. putta'miva [puttaṃ+iva] puttaṃ iva=like one's own son. ācarati= • puttīyati-(He) treats (him) like a son (even though not a son). [wa] putta+īya+ti

Upamānā'ti kimatthaṃ? What is the word "upamānā" for?

To show that the example below is inapplicable as it is not expressive of simile.

dhammaṃ-Dhamma, * ācarati-(he) practices.

i.e. He practices Dhamma. [wa]* ā+cara+a+ti

Ācāre'ti kimatthaṃ? What is the word "ācāre" for?

To show that the example below is inapplicable as the verb and its meaning meant in sentence is irrelevant to the word "**ācāra**".

achattaṃ chattam'iva * rakkhati-protects.

i.e. He protects non-umbrella stuff like an umbrella though it is not an umbrella. [wa] * rakkha+a+ti

Eva'mañña'pi yojetabbā.

[33]**Nāmato**-refers to ordinary nouns assuming the role of a root in a verb. All the affixes in Suttas 435, 436, 437 are to be applied after nouns which have a specific meaning. These nouns are also called "**Nāma-dhātu-**the root-like nouns" and verbs thereof are known as "**Nāma-dhātu kiriyā**" meaning nominal-stem verbs. The affix of verbs shown in Sutta 435 have usually **onomatopoetic expressions**. Such verbs are often found in the Pāḷi texts.

435, 536. Āya nāmato[33] kattū'pamānā'dācāre.

[Āya+nāmato+kattu-upamānā+ācāre. 4 từ]

[VI] **Nāma**to kattū'pamānā ācāra'tthe **āya**paccayo hoti.

Hậu tố "**āya**" được áp dụng sau danh từ được ví như người thực hiện (**kattā**- tác nhân), được diễn tả như một phép ẩn dụ tương tự. [Các hậu tố được gạch dưới]

(1) saṅgho pabbata'miva attāna'mācarati=• pabbat<u>āya</u>ti (giống như núi), [ptt] pabbata+āya+ti

(2) taḷākaṃ samudda'miva attāna'mācarati=• samudd<u>āya</u>ti (giống như đại dương), [ptt] Samudda+āya+ti

(3) saddo cicciṭa'miva attāna'mācarati=• cicciṭ<u>āya</u>ti (giống như tiếng xèo xèo). [ptt] cicciṭa+āya+ti

Eva'mañña'pi yojetabbā. (Vui lòng tham khảo Sutta 432)

436, 537. Īyū'pamānā ca. [Īya+upamānā+ca. 3 từ]

[V] **Nāma**to upamānā ācāra'tthe ca **īya**paccayo hoti.

Hậu tố "**īya**" được áp dụng sau danh từ mang ý nghĩa về việc hành xử theo một cách cụ thể trong một sự diễn đạt tương tự. [Hậu tố "**īya**" được gạch dưới trong các ví dụ]

(1) achattaṃ- Mặc dù không phải cái dù (cái ô, cái lọng). chatta'miva [chattaṃ+iva] chattaṃ iva- như cái dù. ācarati-(người ấy) xem. cư xử, hành=• chatt<u>īya</u>ti- Người ấy xem (với một chiếc lá to) như thể nó là cái ô. **t.l.** người ấy sử dụng nó như cái dù. [ptt] chatta+īya+ti

(2) aputtaṃ- Mặc dù không phải con cái (con ruột). putta'miva [puttaṃ+iva] puttaṃ iva= như con ruột. ācarati=

• putt<u>īya</u>ti- (Người ấy) xem/cư xử (với người đó) như con trai (dù không phải con). [ptt] putta+īya+ti

Upamānā'ti kimatthaṃ? Từ "upamānā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng được, vì nó không ám chỉ sự so sánh.

dhammaṃ- Pháp, * ācarati-(người ấy) hành, thực hành.

t.l. Người ấy thực hành Pháp. [ptt]* ā+cara+a+ti

Ācāre'ti kimatthaṃ? Từ "ācāre" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì động từ, và ý nghĩa của nó trong câu không liên quan đến từ "**ācāra**".

achattaṃ chattam'iva * rakkhati- hộ trì, bảo vệ, giữ, trông coi.

t.l. Người ấy trông coi thứ không phải cái dù như một cái dù, mặc dầu nó không phải là cái dù. [ptt] * rakkha+a+ti

Eva'mañña'pi yojetabbā.

[33]**Nāmato**- chỉ các danh từ thông thường đảm nhận vai trò của gốc động từ. Tất cả các hậu tố trong Sutta 435, 436, 437 được áp dụng sau các danh từ có ý nghĩa cụ thể. Các danh từ này cũng được gọi là "**Nāma-dhātu**- căn danh từ", và các động từ từ đó được gọi là "**Nāma-dhātu kiriyā**" nghĩa là động từ căn/gốc danh từ. Hậu tố của động từ trong Sutta 435 thường **diễn tả từ tượng thanh**. Những động từ như vậy thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

437, 538. Nāmamhā'tticchatthe.

[Nāmamhā+atta-icchā-atthe. 2 words]

[V] **Nāma**mhā attano iccha'tthe **īya**paccayo hoti.

When expressing wanting something for oneself, an affix "**īya**" is applied after a noun denoting that thing being wished for.

[The affix "**īya**" is shown underlined in the examples]

(1) attano-for oneself. patta'micchati [pattaṃ+icchati] pattaṃ-the bowl. icchati-(He) wants. • pattīyati-(He) wants bowl for himself. [wa] patta+īya+ti

Evaṃ-similarly.

(2) • vatthīyati-(He) wants cloth for himself. [wa] vattha+īya+ti

(3) • parikkhārīyati-(He) wants accessories for himself. [wa] parikkhāra+īya+ti

(4) • cīvarīyati-(He) wants robe for himself. [wa] cīvara+īya+ti

(5) • dhanīyati-(He) wants wealth for himself. [wa] dhana+īya+ti

(6) • ghaṭīyati-(He) wants ghee for himself. [wa] ghaṭa+īya+ti

Atticchatthe'ti kimatthaṃ?

What is the word "atticchatthe" for?

To show that the example below is expressive of wishing for others, not for oneself. So, it is inapplicable.

* aññassa-for other person. patta'micchati. [pattaṃ+icchati]

Eva'mañño'pi yojetabbā.

438, 540. Dhātūhi ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpayā kāritāni hetva'tthe[34].

[Dhātūhi+ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpayā+kāritāni+hetu-atthe. 4 words]

[V] Sabbehi dhātūhi **ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpaya-**icce'te paccayā honti **kārita**saññā ca hetva'tthe.

When expressing a "prompting causative mode action", the affixes "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" are applied after the roots of the verb. The affixes thus applied are to be also formally termed as "**kārita-**the causative affix".

[34]**Kārita**-literally means the prompter. **i.e.** Causative. The affixes applied in the Suttas 438, 439, 452 are called "**Kārita paccaya, or causative affixes**". Please note that only those affixes applied through Sutta 438 have a strong sense of "**Payojaka Vyāpara**-prompting or causative nature" while the rest are only a putative formal term in the nomenclature of Pāḷi grammar. The conjoining "**ṇ**" of these affixes is to be elided (Refer to Sutta No. 523) later leaving only component words without "**ṇ**". The elision is for initiating necessary procedure of "**vuddhi**" of the verbs in morphological process. (Refer to Sutta No. 483).

437, 538. Nāmamhā'tticchatthe.

[Nāmamhā+atta-icchā-atthe. 2 từ]

[V] **Nāma**mhā attano iccha'tthe **īya**paccayo hoti.

Khi diễn tả việc muốn cái gì đó cho chính mình, hậu tố "**īya**" được áp dụng sau danh từ chỉ vật được mong muốn đó. [Hậu tố "**īya**" được gạch dưới trong các ví dụ]

(1) attano- cho mình, cho chính. patta'micchati [pattaṃ+icchati] pattaṃ- bình bát. icchati-(Người ấy/vị ấy) muốn. • pattīyati-(Người ấy/vị ấy) muốn bình bát cho mình. [ptt] patta+īya+ti

Evaṃ- tương tự.

(2) • vatthīyati-(Người ấy) muốn vải cho mình. [ptt] vattha+īya+ti

(3) • parikkhārīyati-(Người ấy) muốn vật dụng cho mình. [ptt] parikkhāra+īya+ti

(4) • cīvarīyati-(Vị ấy) muốn y cho mình. [ptt] cīvara+īya+ti

(5) • dhanīyati-(Người ấy) muốn tài sản cho mình. [ptt] dhana+īya+ti

(6) • ghaṭīyati-(Người ấy) muốn bơ cho mình. [ptt] ghaṭa+īya+ti

Atticchatthe'ti kimatthaṃ?

Từ "atticchatthe" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây ám chỉ mong muốn cho người khác, không phải cho chính mình. Vì vậy, nó không được áp dụng được.

* aññassa- cho người khác. patta'micchati. [pattaṃ+icchati]

Eva'maññe'pi yojetabbā.

438, 540. Dhātūhi ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpayā kāritāni hetva'tthe[34].

[Dhātūhi+ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpayā+kāritāni+hetu-atthe. 4 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **ṇe,ṇaya,ṇāpe,ṇāpaya-**icce'te paccayā honti **kārita**saññā ca hetva'tthe.

Khi diễn tả một "hành động ở dạng sai khiến thúc giục", các hậu tố "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" được áp dụng sau gốc động từ. Các hậu tố được áp dụng như vậy cũng được gọi chính thức là "**kārita**- hậu tố sai khiến".

[34]**Kārita**- theo nghĩa đen là người nhắc nhở. **t.l.** Sai khiến. Các hậu tố được áp dụng trong Sutta 438, 439, 452 được gọi là "**Kārita paccaya, hậu tố sai khiến**". Xin lưu ý rằng chỉ các hậu tố được áp dụng thông qua Sutta 438 mới có ý nghĩa nặng về "**Payojaka Vyāpara**- bản chất sai khiến, hoặc thúc giục" trong khi phần còn lại chỉ là thuật ngữ hình thức trong danh pháp hay tên gọi văn phạm Pāḷi. Âm "**ṇ**" nối các hậu tố này sẽ bị lược bỏ (Tham khảo Sutta số 523), sau đó chỉ còn lại các thành phần từ không có "**ṇ**". Việc lược bỏ là để bắt đầu trình tự cần thiết của "**vuddhi**" của các động từ trong quá trình hình thái học (cấu tạo từ). (Tham khảo Sutta số 483).

Example of Causative Singular verb, using the root "**kara-**to do"
(Please also refer to Sutta 432)

See all four affixes "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" are applied in each verb. However, as the conjoined "**ṇ**" is to be elided as per morphological procedures, only "**e, aya, āpe, āpaya**" can be seen in the verbs (see these affixes underlined in the first set of examples. Also see the long vowel "**ā**" in the initial point of the verb which is a result of **vuddhi procedure** affected by "**ṇ**" affix).

yo koci karoti, taṃ añño "karohi karohi" icce'vaṃ bravīti.
atha vā karontaṃ payojayati. [Re. Sutta 432]
In other words, (he) prompts (while someone is) doing. This act of prompting or urging results in causative verb expressions such as shown below:
• kāreti. • kārayati. • kārāpeti. • kārāpayati-(he) causes to do. [Causative verbs in singular, all are of the same meaning]
[wa] kara+ṇe+ti [wa] kara+ṇaya+ti [wa] kara+ṇāpe+ti
[wa] kara+ṇāpaya+ti (WA is shown in order of example verbs)

Example of Causative plural verb, using the root "**kara-**to do"
ye keci karonti, te aññe "karotha karotha" icce'vaṃ bruvanti.
i.e. Suppose people are doing, (then) other people tell them "do! do!".
• kārenti, • kārayanti, • kārāpenti, • kārāpayanti-(they) cause to do. [Causative verbs in plural]
[wa] kara+ṇe+anti [wa] kara+ṇaya+anti
[wa] kara+ṇāpe+anti [wa] kara+ṇāpaya+anti

Example of Causative singular verb, using the root "**paca-**to cook"
yo koci pacati-cooks. taṃ añño" pacāhi-cook! pacāhi-cook!" icce'vaṃ bravīti, **i.e.** Suppose someone is cooking, (then) someone tells him "cook!, cook!".
atha vā pacantaṃ payojayati.
In other words, (he) prompts (while one is) cooking. This act of prompting or urging results in a causative verb expression such as these:
• pāceti, • pācayati, • pācāpeti, • pācāpayati-(He) causes to cook. [Causative verbs in singular]
[wa] paca+ṇe+ti [wa] paca+ṇaya+ti
[wa] paca+ṇāpe+ti [wa] paca+ṇāpaya+ti

Example of Causative plural verb, using the root "**paca-**to cook"
ye keci pacanti, te aññe "pacatha pacatha" icce'vaṃ bruvanti. Whoever are cooking. (Then) other people tell them "cook! cook!".
• pācenti, • pācayanti, • pācāpenti. • Pācāpayanti-(They) cause to cook. [Causative verbs in plural]
[wa] paca+ṇe+anti [wa] paca+ṇaya+anti
[wa] paca+ṇāpe+anti [wa] paca+ṇāpaya+anti

Ví dụ về động từ Sai khiến, số ít, sử dụng gốc động từ "kara- làm"
(Vui lòng tham khảo thêm Sutta 432)
Xem tất cả bốn hậu tố "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" được áp dụng trong mỗi động từ. Tuy nhiên, vì âm "**ṇ**" nối sẽ bị lược bỏ theo trình tự hình thái học (cấu tạo từ), chỉ còn "**e, aya, āpe, āpaya**" có thể thấy trong động từ (xem các hậu tố này được gạch dưới trong bộ ví dụ đầu tiên. Cũng xem nguyên âm dài "**ā**" ở điểm đầu của động từ là kết quả của **trình tự *vuddhi*** do hậu tố "**ṇ**").

yo koci karoti, taṃ aññ**o** "karohi karohi" icce'vaṃ bravīti.
atha vā karontaṃ payojayati. [Xem Sutta 432]
Nói cách khác, (người ấy) thúc giục (trong khi ai đó) đang làm. Hành động thúc giục hay giục giã này tạo ra sự diễn đạt động từ sai khiến như dưới đây:
• kāreti. • kārayati. • kārāpeti. • kārāpayati- (người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... làm. [Động từ sai khiến, số ít, tất cả đều có cùng nghĩa]
[ptt] kara+ṇe+ti [ptt] kara+ṇaya+ti [ptt] kara+ṇāpe+ti
[ptt] kara+ṇāpaya+ti (PTT được trình bày theo thứ tự các động từ mẫu)

Ví dụ về động từ Sai khiến, số nhiều, sử dụng gốc động từ "kara- làm"
ye keci karonti, te aññe "karotha karotha" icce'vaṃ bruvanti.
t.l. Giả sử mọi người đang làm, (sau đó) những người khác bảo họ "(Các bạn) hãy làm đi! (Các bạn) hãy làm đi!".
• kārenti, • kārayanti, • kārāpenti, • kārāpayanti-(họ) bảo/sai/nhắc/nhờ ... làm. [Các động từ sai khiến, số nhiều]
[ptt] kara+ṇe+anti [ptt] kara+ṇaya+anti
[ptt] kara+ṇāpe+anti [ptt] kara+ṇāpaya+anti

Ví dụ về động từ Sai khiến, số ít, sử dụng gốc động từ "paca- nấu"
yo koci pacati-cooks. taṃ aññ**o**" pacāhi-cook! pacāhi-cook!" icce'vaṃ bravīti, **t.l.** Giả sử ai đó đang nấu, (sau đó) ai đó bảo người đó "(Bạn) hãy nấu đi! (Bạn) hãy nấu đi!".
atha vā pacantaṃ payojayati.
Nói cách khác, (người ấy) thúc giục (trong khi một người) đang nấu. Hành động thúc giục hay giục giã này tạo ra sự diễn đạt động từ khiến động như:
• pāceti, • pācayati, • pācāpeti, • pācāpayati- (Người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... nấu. [Các động từ sai khiến, số ít]
[ptt] paca+ṇe+ti [ptt] paca+ṇaya+ti
[ptt] paca+ṇāpe+ti [ptt] paca+ṇāpaya+ti

Ví dụ về động từ Sai khiến, số nhiều, sử dụng gốc động từ "paca- nấu"
ye keci pacanti, te aññe "pacatha pacatha" icce'vaṃ bruvanti.
Bất cứ ai đang nấu. (Sau đó) những người khác bảo họ "(Các bạn) hãy nấu đi! (Các bạn) hãy nấu đi!".
• pācenti, • pācayanti, • pācāpenti. • Pācāpayanti- (Họ) bảo/sai/nhắc/nhờ ... nấu. [Các động từ sai khiến, số nhiều]
[ptt] paca+ṇe+anti [ptt] paca+ṇaya+anti
[ptt] paca+ṇāpe+anti [ptt] paca+ṇāpaya+anti

Evaṃ-similarly in this manner, [In a different root "**bhaṇa**-to talk"]
• bhaṇeti, • bhaṇayati, • bhaṇāpeti, • bhaṇāpayati-(He) causes to speak. [Causative verbs in singular]
[wa] baṇa+ṇe+ti [wa] baṇa+ṇaya+ti
[wa] baṇa+ṇāpe+ti [wa] baṇa+ṇāpaya+ti
• bhaṇenti, • bhaṇayanti, • bhaṇāpenti, • bhaṇāpayanti-(They) cause to speak. [Causative verbs in plural]
[wa] baṇa+ṇe+anti [wa] baṇa+ṇaya+anti
[wa] baṇa+ṇāpe+anti [wa] baṇa+ṇāpaya+anti
Tatha'riva [Tathā+iva] tathā-in that way. iva-like. añña'pi-other examples (using various roots) too. yojetabbā-should be applied.
i.e. other causative-examples should also be similarly applied.

Hetvatthe'ti kimatthaṃ?
What is the word "hetvatthe" for?
To show that the examples below are inapplicable as they have no meaning of "**hetu**- the prompting". It is only a statement, a plain verb.
* karoti-(He) does. * pacati-(He) cooks. (wa of these example will be shown later)

Atthaggahaṇena **ala-**paccayo hoti.
By the use of the word "**attha** (refer to hetv**a'tthe**)" in Sutta, an "**ala**" affix can be applied after some roots. [The affix is shown in bold, underlined]
• jot**<u>ala</u>**ti-(It causes to) shine or (it) shines. [wa] juta+ala+ti

439, 539. Dhāturūpe nāmasmā ṇayo ca.

[Dhāturūpe+nāmasmā+ṇayo+ca. 4 words]

[V] Tasmā **nāma**smā **ṇaya**paccayo hoti kāritasañño ca dhāturūpe sati.
A "**ṇaya**" affix is to be added after that noun when it functions like an actual "**dhātu-**the root". [The affix is shown underlined]
(1) hatthinā-by the elephant. atikkamati-(he) passes. maggaṃ-the road. • atihatth**<u>aya</u>**ti-(He) passes the road by (riding on an) elephant.
[wa] atihatthī+ṇaya+ti
(2) vīṇāya-by harp. upagāyati-(he) sings along. gītaṃ-the music.
• upavīṇ**<u>aya</u>**ti-(He) sings along with (playing) a harp.
[wa] upavīṇā+ṇaya+ti
(3) daḷhaṃ-firmly. karoti-(He) does. vīriyaṃ-effort.
• daḷh**<u>aya</u>**ti-(He) makes firm effort. [wa] daḷha+ṇaya+ti
(4) visuddhā-clear. hoti-is. ratti-the night. • visuddh**<u>aya</u>**ti-the night is clear (as being free from clouds). [wa] visuddha+ṇaya+ti
Caggahaṇena **āra, āla-**iccete paccayā honti.
By the word "**ca**" in Sutta, "**āra, āla**" affixes can be applied (after nominal stems).
(1) santaṃ-to be peaceful. karoti-(He) does. • sant**<u>āra</u>**ti-(He) makes it calm. [wa] Santa+āra+ti
(2) upakkamaṃ-the effort. karoti • upakkam**<u>āla</u>**ti-(He) exerts effort.
[wa] upakkama+āla+ti

Evaṃ- tương tự theo cách này, [Với gốc động từ khác "**bhaṇa**-nói"]
• bhaṇeti, • bhaṇayati, • bhaṇāpeti, • bhaṇāpayati- (Người ấy) bảo/sai/ nhắc/nhờ ... nói. [Động từ sai khiến, số ít]
[ptt] baṇa+ṇe+ti [ptt] baṇa+ṇaya+ti
[ptt] baṇa+ṇāpe+ti [ptt] baṇa+ṇāpaya+ti
• bhaṇenti, • bhaṇayanti, • bhaṇāpenti, • bhaṇāpayanti- (Họ) bảo/sai/ nhắc/nhờ ... nói. [Động từ sai khiến, số nhiều]
[ptt] baṇa+ṇe+anti [ptt] baṇa+ṇaya+anti
[ptt] baṇa+ṇāpe+anti [ptt] baṇa+ṇāpaya+anti
Tatha'riva [Tathā+iva] tathā- theo cách đó. iva- như. aññe'pi- các ví dụ khác (sử dụng các gốc động từ khác nhau) cũng vậy. yojetabbā- nên được áp dụng. **t.l.** các ví dụ sai khiến khác cũng nên được áp dụng tương tự.

Hetvatthe'ti kimatthaṃ?
Từ "hetvatthe" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng được, vì chúng không có nghĩa "**hetu**- thúc giục". Đó chỉ là lời phát biểu (sự trình bày), một động từ thường.
* karoti-(Người ấy) làm. * pacati- (Người ấy) nấu. (ptt. của những ví dụ này sẽ được trình bày sau)

Atthaggahaṇena **ala-**paccayo hoti.
Bằng cách sử dụng từ "**attha** (tham khảo hetv**a'tthe**)" trong Sutta, hậu tố "**ala**" có thể được áp dụng sau một số gốc động từ. [Hậu tố được trình bày đậm, và gạch dưới]
• jot**ala**ti-(Nó làm cho) tỏa sáng, hoặc (nó) chiếu sáng. [ptt] juta+ala+ti

439, 539. Dhāturūpe nāmasmā ṇayo ca.

[Dhāturūpe+nāmasmā+ṇayo+ca. 4 từ]

[V] Tasmā **nāma**smā **ṇaya**paccayo hoti kāritasaññe ca dhāturūpe sati.
Hậu tố "**ṇaya**" được thêm vào sau danh từ đó khi nó thực hiện như một "**dhātu**-gốc động từ" thực sự. [Hậu tố này được gạch dưới]
(1) hatthinā- bởi con voi. atikkamati-(người ấy) đi/băng qua. maggaṃ- con đường. • atihatth**aya**ti- (Người ấy) băng qua con đường bằng (việc cưỡi) con voi. [ptt] atihatthī+ṇaya+ti
(2) vīṇāya- bằng cây đàn hạc. upagāyati- (người ấy) hát theo. gītaṃ- bản nhạc.
• upavīṇ**aya**ti- (Người ấy) hát theo (với chơi) cây đàn hạc.
[ptt] upavīṇā+ṇaya+ti
(3) daḷhaṃ- vững chắc, hết mình. karoti-(Người ấy) làm. vīriyaṃ- nỗ lực.
• daḷh**aya**ti- (Người ấy) nỗ lực hết mình. [ptt] daḷha+ṇaya+ti
(4) visuddhā- sáng, sáng trong. hoti- là. ratti- màn đêm. • visuddh**aya**ti- màn đêm sáng trong (vì không có mây). [ptt] visuddha+ṇaya+ti
Caggahaṇena **āra, āla-**iccete paccayā honti.
Bởi từ "**ca**" trong Sutta, các tiếp vị ngữ "**āra, āla**" có thể được áp dụng (sau các căn danh từ).
(1) santaṃ- được bình an, (một cách vắng lặng). karoti- (Người ấy) làm. • sant**āra**ti- (Người ấy) làm cho nó bình an/vắng lặng. [ptt] Santa+āra+ti
(2) upakkamaṃ- (một cách) nỗ lực. karoti • upakkam**āla**ti- (Người ấy) nỗ lực. [ptt] upakkama+āla+ti

440, 445. Bhāva,kammesu yo[35]. [Bhāvakammesu+yo. 2 words]

[V] Sabbehi dhātūhi bhāva,kammesu **ya**paccayo hoti.

A "**ya**" affix is added after all roots when signifying the senses of "**Bhāva** (impersonal/abstract voice)" and "**Kamma** (passive voice)".

Note: The verbs affixed with "**ya**" applied by this Sutta play very important role as passive voice verbs in the Pāḷi texts. [See also Sutta No.447 for a similar kind of "**ya**" affix. The verbs affixed with it are the active voice verbs]

There are two kinds of ya-affixed verbs. They are:

(a) The simple "**ya**-affixed" verbs,

(b) The complex "**ya**-affixed" verbs augmented with similar or dissimilar syllables.

Explanation

(a) The first type of verbs are simple and easy to build and to understand as they do not have any complex morphological changes. They are usually structured by simply inserting either a "**ya**" affix only or putting one more vowel "**i**" or "**ī**" in front of "**ya**". They are usually one single-stem (one syllable) roots such as "**nī**" "**dā**" or ordinary double-stem or multiple-stem roots. [Refer to Sutta Nos. 442, 502]

Example: Single-stem root verbs:

Nīyati, (no morphological change in this verb except a "**ya**" affix being inserted between the root **"nī"** and vibhatti **"ti"**)

Dīyati (√dā + īya + ti) (is given, is offered), here, besides inserting "**ya**" affix, the vowel of the root is changed into an "**ī**". [Refer to Sutta No.502 to clarify this change]

[35] The "**ya**" affix applied by this Sutta is distinctive in shaping the verb forms and voice. By carefully learning its characteristics as shown in **Suttas** 440, 441, 442, 443, 444, the student will understand any verb affixed with "**ya**". There are two kinds of "**ya**", one being applied by Sutta 440 and one being applied by Sutta 447. Of the two "**ya**", The former is of two voices: **Kamma** (passive) and **Bhāva** (impersonal/abstract) while the latter is only of **Kattu** (active) voice. **Note the distinction of these two** "**ya**" **affixes in terms of voice** despite they share similar shapes and structure. In canonical Buddhist texts, the verbs in active and passive voices are widely used while Bhāva voice is seldom used in sentences except in matters of etymological definition of words.

440, 445. Bhāva,kammesu yo[35]. [Bhāvakammesu+yo. 2 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi bhāva,kammesu **ya**paccayo hoti.

Hậu tố "**ya**" được thêm vào sau tất cả các gốc động từ khi ám chỉ ý nghĩa của "**Bhāva** (thể trừu tượng / vô nhân xưng)", và "**Kamma** (thể bị động)".

Lưu ý: Các động từ được thêm hậu tố "**ya**" được áp dụng bởi Sutta này đóng vai trò rất quan trọng như các động từ bị động trong các bản văn Pāḷi. [Xem thêm Sutta số 447 về một loại hậu tố "**ya**" tương tự. Các động từ được thêm hậu tố này là những động từ chủ động]

Có hai loại động từ được thêm hậu tố ya. Đó là:

(a) Các động từ "được thêm **ya**" đơn giản,

(b) Các động từ "được thêm **ya**" phức tạp được tăng cường (gia tố) với các âm tiết giống nhau, hoặc khác nhau.

Sự Giải Thích

(a) Loại động từ đầu tiên đơn giản, dễ xây dựng, và dễ hiểu vì chúng không có bất kỳ thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp nào. Chúng thường được cấu tạo bằng cách chỉ chèn hậu tố "**ya**", hoặc chèn thêm một nguyên âm "**i**", hoặc "**ī**" trước "**ya**". Chúng thường là gốc động từ căn đơn (một âm tiết) như "**nī**" "**dā**", hoặc gốc động từ hai âm tiết, hoặc nhiều âm tiết thông thường. [Tham khảo Sutta Số 442, 502]

Ví dụ: Gốc động từ một hậu tố:

Nīyati, (không có thay đổi hình thái học(cấu tạo từ) trong động từ này, ngoại trừ hậu tố "**ya**" được chèn giữa gốc động từ "**nī**", và biến tố - vibhatti **"ti"**)

Dīyati (√dā + īya + ti) (được cho, được cúng dường), ở đây, ngoài việc chèn hậu tố "**ya**", nguyên âm của gốc động từ được đổi thành "**ī**". [Tham khảo Sutta Số 502 để làm rõ thay đổi này]

---

[35] Hậu tố "**ya**" được áp dụng bởi Sutta này có đặc điểm riêng trong việc định hình các dạng động từ, và thể. Bằng cách học cẩn thận các đặc điểm của nó như được trình bày trong **các Sutta** 440, 441, 442, 443, 444, học viên sẽ hiểu được bất kỳ động từ nào được gắn với "**ya**". Có hai loại "**ya**", một loại được áp dụng bởi Sutta 440, và một loại được áp dụng bởi Sutta 447. Trong hai "**ya**" này, loại trước có hai thể: **Kamma** (bị động), và **Bhāva** (trừu tượng / vô nhân xưng), trong khi loại sau chỉ có giọng **Kattu** (chủ động). **Lưu ý, sự khác biệt của hai hậu tố "ya" này về mặt thể** mặc dù chúng có hình dạng, và cấu trúc tương tự. Trong các Kinh điển Phật Giáo, các động từ ở thể chủ động, và bị động được sử dụng rộng rãi trong khi thể Bhāva hiếm khi được sử dụng trong câu, trừ khi trong các vấn đề định nghĩa từ nguyên của các từ.

Multiple-stem root verbs:

Karīyati, (double-stem root, here, both "**ī**" and "**ya**" affixes are inserted. Refer to Sutta No. 442 to understand this function) The examples (1) & (5) shown in Sutta are such simple type of verbs.

(b)The verb-type "**b**" is a bit complex as the affix "**ya**" itself undergoes a word-form change and it is further augmented with either similar word of that changed letter or with a rather dissimilar word. As a result of complex morphologic changes, the affix "**ya**" becomes invisible in these verbs. [Refer to Suttas 441, 443, 444, 487, 488 for more clarification].

Examples (3) (6) (7) below are augmented with similar words while examples (2) and (4) are augmented with dissimilar words. If one carefully studies the examples below, it will be easy to understand these different structural patterns of **ya**-affixed verbs. To highlight these unique patterns, all the examples are shown underlined.

(1) • ṭhīyate-act of standing. (It is) stood [wa] ṭhā+ya+te(attpd,3,sg)
(2) • bujjhate-act of knowing, (It is) known. [wa] budha+ya+te
(3) • paccate-act of cooking, (It is) cooked. [wa] paca+ya+te
(4) • labbhate-act of obtaining, (It is) obtained. [wa] labha+ya+te
(5) • karīyate-act of doing, (It is) done. [wa] kara+ya+te
(6) • yujjate-act of beating or yoking. (It is) beaten, or is bound. [wa] yudha or yuja+ya+te (2 possible roots)
(7) • uccate-act of speaking, (It is) spoken. [wa] uca+ya+te

Note: There are two types of translations in each example. The first is a "**Bhāva translation**" while the second signifies "**Kamma translation**"**.** In the next sections, only the relevant type of one translation will be shown to avoid redundancy and confusion.

Bhāva,kammesū'ti kimatthaṃ?
What is the word "bhāvakammesu" for?
To show that the examples shown below are inapplicable as they have only **kattu-voice.**
* karoti. * pacati. * paṭhati-(He) recites.
[wa] kara+o+ti [wa] paca+a+ti [wa] paṭha+a+ti

Gốc động từ nhiều hậu tố:

Karīyati, (gốc đt hai hậu tố, ở đây, cả hai hậu tố "**ī**", và "**ya**" được chèn vào. Tham khảo Sutta số 442 để hiểu chức năng này) Các ví dụ (1) & (5) được trình bày trong Sutta là những động từ loại đơn giản như vậy.

(b) Loại động từ "**b**" hơi phức tạp vì chính hậu tố "**ya**" trải qua sự thay đổi dạng từ, và nó được tăng cường (bổ sung) thêm bằng từ tương tự có chữ đã thay đổi đó, hoặc với một từ khác biệt. Do kết quả của các sự thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp, hậu tố "**ya**" trở nên vô hình trong các động từ này. [Tham khảo Sutta 441, 443, 444, 487, 488 để làm rõ thêm].

Các ví dụ (3) (6) (7) dưới đây được tăng cường với các từ tương tự trong khi các ví dụ (2), và (4) được tăng cường với các từ khác biệt. Nếu một người nghiên cứu cẩn thận các ví dụ dưới đây, sẽ dễ dàng hiểu được các mẫu cấu trúc khác nhau này của các động từ được thêm hậu tố **ya**. Để làm nổi bật các mẫu độc đáo này, tất cả các ví dụ được gạch dưới.

(1) • ṭhīyate- hành động đứng. (Nó) được đứng [ptt] ṭhā+ya+te(attpd,3,si)
(2) • bujjhate- hành động biết, (Nó) được biết. [ptt] budha+ya+te
(3) • paccate- hành động nấu, (Nó) được nấu. [ptt] paca+ya+te
(4) • labbhate- hành động nhận lãnh, (Nó) được nhận lãnh. [ptt] labha+ya+te
(5) • karīyate- hành động làm, (Nó) được làm. [ptt] kara+ya+te
(6) • yujjate-hành động đánh, hoặc thắng ách. (Nó) bị đánh, hoặc bị buộc. [ptt] yudha or yuja+ya+te (có thể 2 gốc đt. từ)
(7) • uccate- hành động nói, (Nó) được nói. [ptt] uca+ya+te

Lưu ý: Có hai loại bản dịch trong mỗi ví dụ. Loại đầu tiên là "**bản dịch Bhāva**(trừu tượng)" trong khi loại thứ hai ám chỉ "**bản dịch Kamma**(bị động)". Trong các phần tiếp theo, chỉ loại dịch liên quan sẽ được trình bày để tránh dư thừa, và nhầm lẫn.

Bhāva,kammesū'ti kimatthaṃ?
Từ "bhāvakammesu" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng được, vì chúng chỉ có **thể kattu**(chủ động)**.**
* karoti. * pacati. * paṭhati-(Người ấy) tụng đọc.
[ptt] kara+o+ti [ptt] paca+a+ti [ptt] paṭha+a+ti

441, 447. Tassa cavagga,yakāra,vakārattaṃ sadhātvantassa.

[Tassa+cavagga, yakāra, vakārattaṃ+sa-dhātvantassa. 3 words]

[V] Tassa **ya**paccayassa **ca**vagga,**ya**kāra,**va**kārattaṃ hoti dhātūnaṃ antena saha yathāsambhavaṃ.

That "**ya**" affix, together with the last component consonant of the root word, changes into "**ca**-group consonants or **ya** or **va** as per relevant applicability.

(1) • vuccate-(It is) said. **sl.** [wa] uca, vaca+ya+te
• vuccante-(These) are said, **pl.** [wa] uca, vaca+ya+ante
[two possible roots for both sets of examples in 1 and 2]

(2) • uccate-(It is) said. **sl.** [wa] uca+ya+te
• uccante-(These) are said. **pl.** [wa] uca+ya+ante

(3) • paccate-(It is) cooked. **sl.** [wa] paca+ya+te
• paccante-(Those) are cooked. **pl.** [wa] paca+ya+ante
In these examples above, the last consonant of the root "**c**" and the consonant "**y**" of the affix merged into one single "**c**" and later augmented with similar "**c**" and it thus becomes "**cca**".

(4) • majjate-(He is) intoxicated or (He is being) massaged, rubbed. **sl.** [wa] mada or maja+ya+te (the root for 1st meaning),
• majjante. **pl.** [wa] mada or maja+ya+ante
(Note that there are two roots based on different meaning)

(5) • yujjate-(It is) tied, engaged. **sl.** [wa] yuja+ya+te
• yujjante. **pl.** [wa] yuja+ya+ante
In the examples above, the last consonant of the root "**j**" and the affix "**y**" changed into one single "**j**" and later augmented with a similar "**j**".

(6) • bujjhate-(It is) known. **sl.** [wa] budha+ya+te
• bujjhante. **pl.** [wa] budha+ya+ante

(7) • kujjhate-(He is) angry. **sl.** [wa] kudha+ya+te
• kujjhante. **pl.** [wa] kudha+ya+ante

(8) • ujjhate-(It is) abandoned, or discarded. **sl.** [wa] udha+ya+te
• ujjhante. **pl.** [wa] udha+ya+ante
In the examples above, the last consonant of the root "**dh**" and the affix "**y**" changed into one single "**jh**" and later augmented with a dissimilar "**j**".

(9) • haññate-(It is) killed. **sl.** [wa] hana+ya+te
• haññante. **pl.** [wa] hana+ya+ante
In the example above, the last consonant of the root "**n**" and the affix "**y**" changed into one single "**ñ**" and later augmented with a similar "**ñ**".

(10) • kayyate-(It is) done. **sl.** [wa] kara+ya+te
• kayyante. **pl.** [wa] kara+ya+ante
In the example above, the last consonant of the root "**r**" and the affix "**y**" changed into one single "**y**" and later augmented with a similar "**y**".

(11) • dibbate-(It is) shined. **sl.** [wa] divu+ya+te
• dibbante. **pl.** [wa] divu+ya+ante
In the example above, the last consonant of the root "**v**" and the affix "**y**" changed into one single "**b**" and later augmented with a similar "**b**".

441, 447. Tassa cavagga,yakāra,vakārattaṃ sadhātvantassa.

[Tassa+cavagga, yakāra, vakārattaṃ+sa-dhātvantassa. 3 từ]

[V] Tassa **ya**paccayassa **ca**vagga,**ya**kāra,**va**kārattaṃ hoti dhātūnaṃ antena saha yathāsambhavaṃ.

Hậu tố "**ya**" đó, cùng với phụ âm cuối của từ gốc đt., đổi thành "nhóm phụ âm **ca**, hoặc **ya** hoặc **va** theo tính khả năng áp dụng thích hợp.

(1) • vuccate- (Nó) được nói. **si.** [ptt] uca, vaca+ya+te
• vuccante- (Chúng) được nói, **sn.** [ptt] uca, vaca+ya+ante
[hai gốc động từ có thể có cả hai cặp ví dụ trong 1, và 2]

(2) • uccate- (Nó) được nói. **si.** [ptt] uca+ya+te
• uccante-(Chúng) được nói. **sn.** [ptt] uca+ya+ante

(3) • paccate- (Nó) được nấu. **si.** [ptt] paca+ya+te
• paccante- (Chúng) được nấu. **sn.** [ptt] paca+ya+ante
Trong các ví dụ trên, phụ âm cuối "**c**" của gốc động từ, và phụ âm "**y**" của hậu tố hợp nhất thành âm "**c**" duy nhất, và sau đó được tăng cường(bổ sung) với âm "**c**" tương tự, và do đó trở thành "**cca**".

(4) • majjate- (Người ấy) bị say, hoặc (Người ấy đang) được xoa bóp, bị chà xát. **si.** [ptt] mada or maja+ya+te (gốc động từ này có nghĩa đầu tiên),
• majjante. **sn.** [ptt] mada or maja+ya+ante
(Lưu ý rằng có hai gốc động từ dựa trên ý nghĩa khác nhau)

(5) • yujjate- (Nó) được buộc, được gắn kết/đính hôn. **si.** [ptt] yuja+ya+te
• yujjante. **sn.** [ptt] yuja+ya+ante
Trong các ví dụ trên, phụ âm cuối "**j**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**j**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**j**" tương tự.

(6) • bujjhate- (Nó) được biết, được giác ngộ. **si.** [ptt] budha+ya+te
• bujjhante. **sn.** [ptt] budha+ya+ante

(7) • kujjhate-(Người ấy) bị sân hận, nổi giận. **si.** [ptt] kudha+ya+te
• kujjhante. **sn.** [ptt] kudha+ya+ante

(8) • ujjhate- (Nó) bị bỏ rơi, hoặc bị vứt bỏ. **si.** [ptt] udha+ya+te
• ujjhante. **sn.** [ptt] udha+ya+ante
Trong các ví dụ trên, phụ âm cuối "**dh**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**jh**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**j**" khác biệt.

(9) • haññate- (Nó) bị giết. **si.** [ptt] hana+ya+te
• haññante. **sn.** [ptt] hana+ya+ante
Trong ví dụ trên, phụ âm cuối "**n**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**ñ**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**ñ**" tương tự.

(10) • kayyate- (Nó) được làm. **si.** [ptt] kara+ya+te
• kayyante. **sn.** [ptt] kara+ya+ante
Trong ví dụ trên, phụ âm cuối "**r**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**y**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**y**" tương tự.

(11) • dibbate- (Nó) được chiếu sáng. **si.** [ptt] divu+ya+te
• dibbante. **sn.** [ptt] divu+ya+ante
Trong ví dụ trên, phụ âm cuối "**v**" của gốc động từ, và hậu tố "**y**" đổi thành âm "**b**" duy nhất, và sau đó được tăng cường với âm "**b**" tương tự.

442, 448. Ivaṇṇā'gamo vā. [Ivaṇṇa-āgamo+vā. 2 words]

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**mhi paccaye pare **ivaṇṇā**'gamo hoti vā.

Either "**i** or **ī**" is to be inserted after all roots when a "**ya**" affix follows (after the root). [Usually in front of "**ya**" affix].

(1) • karīyate, • karīyati-(It is) done. [wa] kara+ya+te (both are the same but the second is a Parassapada-reversed verb)

(2) • gacchīyate, • gacchīyati-(It's) gone.
[wa] gamu+ya+te (Both are the same)

Note: Please keep in mind that in each pair of verbs, the first is of Attanopada verb-group while **the second verb form is a reversed verb-form of Attanopada into Parassapada.** However, the voice still remains only in passive mode regardless of change. Of also greatly important is to note that these **verb-forms applied by the function of this Sutta are for purely passive voice use only.** They are **never to be used in the active voice mode** like the verbs which share the same morphological procedures prescribed in Sutta 441, 442, 443. They can be used interchangeably either as active or passive voice depending on the sense and voice of affix "**ya**" in addition to contextual nature of sentence. For example, being in the presence or absence of an **Avutta-kattā** (**i.e.** non-principal subject) in a sentence. This means that:

(a) If the sense and voice of the affix "**ya**" is **Kamma** as per Sutta 440, and have a non-principal subject (**Avutta-kattā**) in the sentence, then it will surely be a passive voice verb.

(b) If it is a "**ya**" affix as per Sutta 447 without the presence of an **Avutta-kattā** (non-principal subject) in the sentence, then it will be an active voice verb.

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that as restricted by the word "**vā**", there is no "**i** or **ī**" applied in the example below.

* kayyate. [wa] kara+ya+te

443, 449. Pubbarūpañ'ca. [Pubbarūpaṃ+ca. 2 words]

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**paccayo **pubbarūpa**'māpajjate vā.

A "**ya**" affix sometimes undergoes a morphological procedure of **pubbarūpa** (changing into a consonant similar to the last consonant of the root). [**Pubba**-of front, the preceding letter of the root. **i.e.** the last consonant of root+**rūpa**-shape. **i.e.** assimilation].

Note: Example verb (1) and (5) are anomalous verbs.

(1) • vuḍḍhate-(It's) grown. [wa] vaḍha+ya+te

In the example above, the affix "**y**" changed into "**ḍh**". So it becomes "**vaḍh+ḍha+te**" [It is still a **pubbarūpa**, similar syllables]. Later on, the last word of the root has to be changed into a "**ḍ**" by Sutta 612. The "**a**" of "**va**" further changes into an "**u**" by Sutta 517 bringing the word to completion. (This is an anomalous verb of dissimilar syllables whose morphological procedure is a bit complex for the beginners).

442, 448. Ivaṇṇā'gamo vā. [Ivaṇṇa-āgamo+vā. 2 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**mhi paccaye pare **ivaṇṇā**'gamo hoti vā.

Âm "**i**, hoặc **ī**" được chèn vào sau tất cả các gốc động từ khi hậu tố "**ya**" theo sau (sau gốc động từ). [Thường ở trước tiếp vị ngữ "**ya**"].

(1) • karīyate, • karīyati- (Nó) được làm. [ptt] kara+ya+te (cả hai đều giống nhau nhưng động từ thứ hai là động từ Parassapada đối nghịch)

(2) • gacchīyate, • gacchīyati- (Nó) được đi.
[ptt] gamu+ya+te (Cả hai đều giống nhau)

Lưu ý: Xin lưu ý rằng trong mỗi cặp động từ, động từ đầu tiên thuộc nhóm động từ Attanopada trong khi **dạng động từ thứ hai là dạng động từ ngược lại với Attanopada là Parassapada**. Tuy nhiên, thể vẫn chỉ ở dạng bị động bất kể sự thay đổi. Cũng rất quan trọng để lưu ý rằng **các dạng động từ này được áp dụng bởi chức năng của Sutta này chỉ dành riêng cho việc sử dụng thể bị động**. Chúng **không bao giờ được sử dụng trong hình thức của thể chủ động** như các động từ có cùng trình tự hình thái học (cấu tạo từ) được quy định trong Sutta 441, 442, 443. Chúng có thể được sử dụng thay thế cho nhau, hoặc là thể chủ động, hoặc bị động tùy thuộc vào ý nghĩa, và thể của hậu tố "**ya**" ngoài bản chất ngữ cảnh của câu. Ví dụ, đang có mặt, hoặc vắng mặt của một **Avutta-kattā** (**t.l.** chủ thể phụ/không chính) trong một câu. Điều này có nghĩa là:

(a) Nếu ý nghĩa, và thể của hậu tố "**ya**" là **Kamma** (bị động) theo Sutta 440, và có một chủ thể phụ (**Avutta-kattā**) trong câu, thì chắc chắn đó sẽ là một động từ bị động.

(b) Nếu đó là hậu tố "**ya**" theo Sutta 447 mà không có sự hiện diện của **Avutta-kattā** (chủ thể phụ) trong câu, thì đó sẽ là động từ chủ động.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng do bị giới hạn bởi từ "**vā**", không có "**i**, hoặc **ī**" được áp dụng trong ví dụ dưới đây.

* kayyate. [ptt] kara+ya+te

443, 449. Pubbarūpañ'ca. [Pubbarūpaṃ+ca. 2 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **ya**paccayo **pubbarūpa**'māpajjate vā.

Hậu tố "**ya**" đôi khi trải qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của **pubbarūpa** (đổi thành một phụ âm tương tự như phụ âm cuối của gốc động từ). [**Pubba**- phía trước, chữ trước của gốc động từ. **t.l.** phụ âm cuối của gốc động từ+**rūpa**- hình dạng. **t.l.** sự đồng hóa].

Lưu ý: Động từ ví dụ (1), và (5) là các động từ bất quy tắc.

(1) • vuḍḍhate- (Nó) được trưởng dưỡng/lớn mạnh. [ptt] vaḍha+ya+te
Trong ví dụ trên, hậu tố "**y**" đổi thành "**ḍh**". Vì vậy nó trở thành "**vaḍh+ḍha+te**" [Nó vẫn là **pubbarūpa**, các âm tiết tương tự]. Sau đó, từ cuối của gốc động từ phải được đổi thành "**ḍ**" theo Sutta 612. Âm "**a**" của "**va**" sau đó đổi thành "**u**" theo Sutta 517 đưa từ này đến sự hoàn thành. (Đây là một động từ bất quy tắc có các âm tiết khác nhau mà trình tự hình thái học(cấu tạo từ) của nó hơi phức tạp đối với người mới bắt đầu).

(2) • phallate-(It is) finished or come to fruition.
[wa] phala+ya+te
In this example, the affix "**y**" changed into "**l**". [This is a simple **pubbarūpa** verb of similar syllables]

(3) • dammate-(It is) tamed. [wa] damu+ya+te
In this example, the affix "**y**" changed into "**m**". [This is a simple **pubbarūpa** verb of similar syllables]

(4) • sakkate-(He is) honored. [wa] saka+ya+te
In this example, the affix "**y**" changed into "**k**". [This is a simple **pubbarūpa** verb of similar syllables]

(5) • labbhate-(It is) obtained. [wa] labha+ya+te
In this example, the affix "**y**" changed into "**bh**". Later on, the last consonant "**bh**" of the root is to be changed into "**b**" by Sutta 20 or 517 [This is an anomalous verb with dissimilar augmentation]

(6) • dissate-(It is) seen. [wa] disa+ya+te
In this example, the affix "**y**" changed into "**s**". [This is a simple **pubbarūpa** verb of similar syllables or assimilation]

444, 511. Tathā kattari ca. [Tathā+kattari+ca. 3 words]

[V] Yathā heṭṭhā bhāvakammesu **ya**paccayassa ādeso hoti, tathā kattari'pi **ya**paccayassa ādeso kātabbo.
The morphological procedures on "**ya**" affix prescribed in previous Suttas are to be similarly applied to "**ya**" affix (of active voice as prescribed in forthcoming Sutta 447 "**Divā' dito yo**").

Note: This Sutta enjoins that the two functions of Sutta 441, 443 are to be similarly applied on the "**ya**-affixed verbs" of Sutta 447 too. So, the function of all examples are easily understandable. The only difference is that these verbs are not applicable for the reversal procedure into **Parassapada** as they themselves are basically of the Parassapadas whose voice is always "active voice". This is the reason why the verb-ending is only Parassapada "**ti**", not "**te**". (See the applied-functions in the examples shown underlined).

(1) • bujjhati-(He) knows. [wa] budha+ya+ti

(2) • vijjhati-(It) penetrates (as with a sharp object or by means of sharp intellect) [wa] vidha+ya+ti
[These verbs are augmented with dissimilar syllables]

(3) • maññati-(He) knows, thinks. [wa] mana+ya+ti

(4) • sibbati-(He) sews. [wa] sivu+ya+ti
[These verbs are augmented with similar syllables]

(2) • phallate- (Nó) được thành tựu, được kết quả.
[ptt] phala+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**l**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự]

(3) • dammate- (Nó) được thuần hóa/thuần phục. [ptt] damu+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**m**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự]

(4) • sakkate-(Vị ấy) được tôn kính. [ptt] saka+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**k**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự]

(5) • labbhate- (Nó) được đạt được, thâu hoạch. [ptt] labha+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**bh**". Sau đó, phụ âm cuối "**bh**" của gốc động từ được đổi thành "**b**" theo Sutta 20, hoặc 517 [Đây là động từ bất quy tắc với sự tăng cường khác biệt]

(6) • dissate- (Nó) được thấy. [ptt] disa+ya+te
Trong ví dụ này, hậu tố "**y**" đổi thành "**s**". [Đây là động từ **pubbarūpa** đơn giản có các âm tiết tương tự, hoặc đồng hóa]

444, 511. Tathā kattari ca. [Tathā+kattari+ca. 3 từ]

[V] Yathā heṭṭhā bhāvakammesu **ya**paccayassa ādeso hoti, tathā kattari'pi **ya**paccayassa ādeso kātabbo.
Các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) về hậu tố "**ya**" được quy định trong các Sutta trước đây cũng được áp dụng tương tự cho hậu tố "**ya**" (của thể chủ động như được quy định trong Sutta 447 sắp đến "**Divā' dito yo**").

Lưu ý: Sutta này quy định rằng hai chức năng của Sutta 441, 443 cũng được áp dụng tương tự cho các "các động từ thêm hậu tố **ya**" của Sutta 447. Vì vậy, chức năng của tất cả các ví dụ đều dễ hiểu. Sự khác biệt duy nhất là những động từ này không được áp dụng cho trình tự đảo ngược thành **Parassapada** vì bản thân chúng về cơ bản là của Parassapada có thể luôn là "thể chủ động". Đây là lý do tại sao tận cùng động từ chỉ là Parassapada "**ti**", không phải "**te**". (Xem các chức năng được áp dụng trong các ví dụ được gạch dưới).

(1) • bujjhati- (Người ấy) biết. [ptt] budha+ya+ti

(2) • vijjhati- (Nó) thấu suốt, xuyên thấu (như với một vật sắc nhọn, hoặc bằng trí tuệ sắc bén) [ptt] vidha+ya+ti
[Các động từ này được tăng cường/bổ sung với các âm tiết khác biệt]

(3) • maññati- (Người ấy) biết, suy nghĩ. [ptt] mana+ya+ti

(4) • sibbati- (Người ấy) may. [ptt] sivu+ya+ti
[Các động từ này được tăng cường/bổ sung với các âm tiết tương tự]

445, 433. Bhūvā'dito a[36]. [Bhū-ādito+a. 2 words]

[V] **Bhū-**icce'vamādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari.
An "**a**" affix is to be added after the roots "**bhū**" etc. in the sense of active voice of Kattā (the agent).
[The applied affix "**a**" is shown in bold, underlined.]
- bhav**a**ti-(It) becomes. [wa] bhū+a+ti
- paṭh**a**ti-(He) recites. [wa] paṭha+a+ti
- pac**a**ti-(He) cooks. [wa] paca+a+ti
- jay**a**ti-(He) conquers. [wa] ji+a+ti

446, 509. Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca.

[Rudha-ādito+niggahita-pubbaṃ+ca. 3 words]

[V] **Rudha**-icce'va'mādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari. Pubbe **niggahitā**'gamo hoti.
An "**a**" affix is to be added after the root "**rudha**" etc. in the sense of the active voice (**Kattā**). Besides, a "**niggahita**" (nasal consonant) is also to be put on top of the first component consonant of the root.
Note: That *Niggahita* later changes into one of "ṅ, ñ, ṇ, n, m" based on the next consonant it precedes as prescribed in Sutta 31. The transformed "**n**" of *niggahita* is shown in bold, underlined.
- ru**n**dhati-(He) obstructs, prevents, besieges. [wa] rudha+a+ti
- chi**n**dati-(He) cuts. [wa] chida+a+ti
- bhi**n**dati-(He) breaks. [wa] bhida+a+ti

Caggahaṇena **i, ī, e, o-**iccete paccayā honti niggahitapubbañ'ca.
By the word "**ca**" in Sutta, "**i, ī, e, o**" affixes can also be applied while a *niggahita* is inserted on top of initial letter of the root.
Note: The transformed "**n**" and "**m**" of niggahita and all four affixes are shown in bold, underlined.
- ru**n**dh**i**ti, [wa] rudha+i+ti
- ru**n**dh**ī**ti, [wa] rudha+ī+ti
- ru**n**dh**e**ti, [wa] rudha+e+ti
- ru**n**dh**o**ti-(He) obstructs. [wa] rudha+o+ti
- su**m**bh**o**ti-(He) beats. [wa] subha+o+ti
- parisu**m**bh**o**ti-(He) beats. [wa] pari√subha+o+ti

---

[36]All the affixes applied by eight Suttas from 445 to 452 are called "**Vikaraṇa paccaya**" which means the **distinctive affixes**. In the word "Vikaraṇa", **vi**=means special, to be distinctive, **karaṇa**-doing, **i.e.** the affixes that make each verb distinctive. All the **Ākhyāta verbs are classified into eight groups based on those eight affixes.** They are: **Bhūvādi gaṇa** (**bhū**-group verbs), **Rudhādi gaṇa** (rudha-group verbs), **Divādi gaṇa** (divu-group verbs), **Svādi gaṇa** (su-group verbs), **Kīyādi gaṇa** (kī-group verbs), **Gahādi gaṇa** (gaha-group verbs), **Tanādi gaṇa** (tanu-group verbs), **Curādi gaṇa** (cura-group verbs). All verbs of each group are to be used as active voice verbs. **As for those** "**ya-affixed verbs**" per Sutta 440, **they are to be regarded as the passive voice verbs of those eight groups and other verbs.**

445, 433. Bhūvā'dito a[36]. [Bhū-ādito+a. 2 từ]

[V] **Bhū-**icce'vamādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari.
Hậu tố "**a**" được thêm vào sau các gốc động từ "**bhū**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động của Kattā (tác nhân).
[Hậu tố "**a**" đã áp dụng chữ đậm, gạch dưới.]
- bhav**a**ti- (Nó) là, trở thành. [ptt] bhū+a+ti
- paṭh**a**ti- (Người ấy) tụng đọc. [ptt] paṭha+a+ti
- pac**a**ti- (Người ấy) nấu. [ptt] paca+a+ti
- jay**a**ti- (Người ấy) chiến thắng. [ptt] ji+a+ti

446, 509. Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca.

[Rudha-ādito+niggahita-pubbaṃ+ca. 3 từ]

[V] **Rudha**-icce'va'mādito dhātugaṇato **a**paccayo hoti kattari. Pubbe **niggahitā**'gamo hoti.
Hậu tố "**a**" được thêm vào sau gốc động từ "**rudha**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động (**Kattā**). Ngoài ra, "**niggahita**" (phụ âm mũi) cũng được đặt trên đầu phụ âm đầu tiên của gốc động từ.
Lưu ý: *Niggahita* này sau đó đổi thành một trong "**ṅ, ñ, ṇ, n, m**" dựa trên phụ âm tiếp theo mà nó đứng trước như được quy định trong Sutta 31. Âm "**n**" được biến đổi của *niggahita* được trình bày bằng chữ đậm, gạch dưới.
- ru**n**dhati- (Người ấy) cản trở, ngăn cản, bao vây. [ptt] rudha+a+ti
- chi**n**dati- (Người ấy) cắt, chặt, đốn. [ptt] chida+a+ti
- bhi**n**dati- (Người ấy) làm vỡ, bể. [ptt] bhida+a+ti

Caggahaṇena **i, ī, e, o-**iccete paccayā honti niggahitapubbañ'ca.
Bởi từ "**ca**" trong Sutta, các hậu tố "**i, ī, e, o**" cũng có thể được áp dụng trong khi một *niggahita* được chèn vào trên đầu chữ cái đầu tiên của gốc động từ.
Lưu ý: Âm "**n**", và "**m**" được biến đổi của *niggahita*, và tất cả bốn hậu tố được trình bày bằng chữ đậm, gạch dưới.
- ru**n**dh**i**ti, [ptt] rudha+i+ti
- ru**n**dh**ī**ti, [ptt] rudha+ī+ti
- ru**n**dh**e**ti, [ptt] rudha+e+ti
- ru**n**dh**o**ti- (Người ấy) cản trở. [ptt] rudha+o+ti
- su**m**bh**o**ti- (Người ấy) đánh đập. [ptt] subha+o+ti
- parisu**m**bh**o**ti- (Người ấy) đánh. [ptt] pari√subha+o+ti

[36]Tất cả các hậu tố được áp dụng bởi tám Sutta từ 445 đến 452 được gọi là "**Vikaraṇa paccaya**" có nghĩa là **các hậu tố đặc biệt**. Trong từ "Vikaraṇa", **vi=** nghĩa là đặc biệt, để phân biệt, **karaṇa-** làm, **t.l.** các hậu tố làm cho mỗi động từ trở nên đặc biệt. Tất cả **các động từ Ākhyāta được phân loại thành tám nhóm dựa trên tám hậu tố đó**. Chúng là: **Bhūvādi gaṇa** (các động từ nhóm **bhū**), **Rudhādi gaṇa** (các động từ nhóm **rudha**), **Divādi gaṇa** (các động từ nhóm **divu**), **Svādi gaṇa** (các động từ nhóm **su**), **Kīyādi gaṇa** (các động từ nhóm **kī**), **Gahādi gaṇa** (các động từ nhóm **gaha**), **Tanādi gaṇa** (các động từ nhóm **tanu**), **Curādi gaṇa** (các động từ nhóm **cura**). Tất cả các động từ của mỗi nhóm được sử dụng như các động từ thể chủ động. **Đối với các "động từ được thêm hậu tố ya"** theo Sutta 440, **chúng được coi là các động từ thể bị động của tám nhóm đó, và các động từ khác.**

447, 510. Divā'dito yo. [Divu-ādito+yo. 2 words]

[V] **Divu**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ya**paccayo hoti kattari.
A "**ya**" affix is to be added after the roots "**divu**" etc. in the sense of the active voice (Kattā).

- dibbati-(It) shines or (He) plays. [wa] divu+ya+ti
- sibbati-(He) sews. [wa] sivu+ya+ti
- yujjhati-(He) fights or engages. [wa] yuja+ya+ti
- vijjhati-(It) penetrates. [wa] vidha+ya+ti
- bujjhati-(He) knows. [wa] budha+ya+ti.

Note: All the verbs affixed with "**ya**" applied by this Sutta are the active voice only. The meanings of verb are translated based on the possible meaning of the root.

448, 512. Svā'dito ṇu,ṇā,uṇā ca.

[Su-ādito+ṇu, ṇā, uṇā+ca. 3 words]

[V] **Su**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇu,ṇā,uṇā-**icce'te paccayā honti kattari.
The affixes "**ṇu, ṇā, uṇā**" are added after the roots "**su**" etc. in the sense of the active voice of Kattā.

Note: The affixes are shown in bold. The "**u**" of affix "**ṇu**" changes into "**o**" through *vuddhi* procedure. There are two verbs with different affixes for each root, but of the same meaning.

(1) [ṇu] • abhisu**ṇo**ti, [wa] abhi-√su+ṇu+ti
[ṇā] • abhisu**ṇā**ti-(he attentively) listens. [wa] abhi√su+ṇā+ti
(2) [ṇu] • saṃvu**ṇo**ti, [wa] saṃ-√vu+ṇu+ti
[ṇā] • saṃvu**ṇā**ti-(he) protects or prevents. [wa] saṃ√vu+ṇā+ti
(3) [ṇu] • āvu**ṇo**ti [wa] ā-√vu+ṇu+ti
[ṇā] • āvu**ṇā**ti-(he) protects or prevents. [wa] ā-√vu+ṇā+ti
(4) [ṇu] • pāpu**ṇo**ti, [wa] pa-√apa+ṇu+ti.
[uṇā] • pāpu**ṇā**ti-(he) reaches, attains. [wa] pa-√apa+uṇā+ti.

449, 513. Ki'yādito nā. [Kī-ādito+nā. 2 words]

[V] **Kī**-icce'va'mādito dhātugaṇato **nā-**paccayo hoti kattari.
A "**nā**" affix is to be added after the roots "**kī**" etc. in the sense of the active voice (Kattā).

Note: The affix is shown in bold. The "**n**" of affix "**nā**" changes into "**ṇ**" in the first example. "**ī**" of the root "**kī**" is sometimes shortened into "**i**".

- ki**ṇā**ti-(he) purchases. [wa] kī+nā+ti.
- ji**nā**ti-(he) conquers. [wa] ji+nā+ti.
- dhu**nā**ti-(it) shakes, shakes off, shake apart. [wa] dhu+nā+ti.
- mu**nā**ti-(he) knows, understands. [wa] muna+nā+ti.
  [The last "n" of the root is to be elided in this example]
- lu**nā**ti-(he) cuts or harvests. [wa] lu+nā+ti.
- pu**nā**ti-(it) cleanses. [wa] pu+nā+ti.

447, 510. Divā'dito yo. [Divu-ādito+yo. 2 từ]

[V] **Divu**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ya**paccayo hoti kattari.
Hậu tố "**ya**" được thêm vào sau các gốc động từ "**divu**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động (Kattā).

- dibbati- (Nó) chiếu sáng, hoặc (Người ấy) chơi. [ptt] divu+ya+ti
- sibbati- (Người ấy) may. [ptt] sivu+ya+ti
- yujjhati- (Người ấy) chiến đấu, hoặc tham gia. [ptt] yuja+ya+ti
- vijjhati- (Nó) xuyên thấu, thấu suốt. [ptt] vidha+ya+ti
- bujjhati- (Người ấy) biết, hiểu, giác ngộ. [ptt] budha+ya+ti.

Lưu ý: Tất cả các động từ được thêm hậu tố "**ya**" áp dụng bởi Sutta này chỉ là thể chủ động. Nghĩa của động từ được dịch dựa trên nghĩa có thể có của gốc động từ.

448, 512. Svā'dito ṇu,ṇā,uṇā ca.

[Su-ādito+ṇu, ṇā, uṇā+ca. 3 từ]

[V] **Su**-icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇu,ṇā,uṇā-**icce'te paccayā honti kattari.
Các hậu tố "**ṇu, ṇā, uṇā**" được thêm vào sau các gốc động từ "**su**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động (Kattā).

Lưu ý: Các hậu tố được trình bày bằng chữ đậm. Âm "**u**" của hậu tố "**ṇu**" đổi thành "**o**" thông qua trình tự *vuddhi*. Có hai động từ với các hậu tố khác nhau cho mỗi gốc động từ, nhưng có cùng nghĩa.

(1) [ṇu] • abhisu**ṇo**ti, [ptt] abhi-√su+ṇu+ti
[ṇā] • abhisu**ṇā**ti- (người ấy chăm chú) lắng nghe. [ptt] abhi√su+ṇā+ti
(2) [ṇu] • saṃvu**ṇo**ti, [ptt] saṃ-√vu+ṇu+ti
[ṇā] • saṃvu**ṇā**ti- (người ấy) hộ trì, bảo vệ, ngăn chặn. [ptt] saṃ√vu+ṇā+ti
(3) [ṇu] • āvu**ṇo**ti [ptt] ā-√vu+ṇu+ti
[ṇā] • āvu**ṇā**ti- (người ấy) hộ trì, bảo vệ, ngăn chặn. [ptt] ā-√vu+ṇā+ti
(4) [ṇu] • pāpu**ṇo**ti, [ptt] pa-√apa+ṇu+ti.
[uṇā] • pāpu**ṇā**ti- (người ấy) đạt đến, chứng đắc. [ptt] pa-√apa+uṇā+ti.

449, 513. Ki'yādito nā. [Kī-ādito+nā. 2 từ]

[V] **Kī**-icce'va'mādito dhātugaṇato **nā-**paccayo hoti kattari.
Hậu tố "**nā**" được thêm vào sau các gốc động từ "**kī**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động (Kattā).

Lưu ý: Hậu tố được trình bày bằng chữ đậm. Âm "**n**" của hậu tố "**nā**" đổi thành "**ṇ**" trong ví dụ đầu tiên. Âm "**ī**" của gốc động từ "**kī**" đôi khi được rút ngắn thành "**i**".

- ki**ṇā**ti-(người ấy) mua. [ptt] kī+nā+ti.
- ji**nā**ti- (người ấy) chiến thắng. [ptt] ji+nā+ti.
- dhu**nā**ti- (nó) rung lắc, lắc sạch, liệng. [ptt] dhu+nā+ti.
- mu**nā**ti- (người ấy) biết, hiểu. [ptt] muna+nā+ti.
  [Âm "**n**" cuối cùng của gốc động từ phải được bỏ đi trong ví dụ này]
- lu**nā**ti- (người ấy) cắt, hoặc thu hoạch. [ptt] lu+nā+ti.
- pu**nā**ti- (nó) làm sạch, làm thanh tịnh. [ptt] pu+nā+ti.

450, 517. Gahā'dito ppa,ṇhā. [Gaha-ādito+ppa, ṇhā. 2 words]

[V] **Gaha-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ppa,ṇhā,** icce'te paccayā honti kattari.

The "**ppa, ṇhā**" affixes are added to the root "**gaha**" etc. in the sense of the active voice (Kattā). (The affixes are shown in bold).

- ghe**ppa**ti, [wa] gaha+ppa+ti.
- ga**ṇhā**ti-(he) takes. [wa] gaha+ṇhā+ti.

451, 520. Tanā'dito o,yirā. [Tanu-ādito+o, yirā. 2 words]

[V] **Tanu-**icce'va'mādito dhātugaṇato **o,yira-**icce'te paccayā honti kattari.

The "**o, yira**" affixes are added after the roots "**tanu**" etc. in the sense of the active voice (Kattā). (The affixes are shown in bold, underlined).

- tan**o**ti-(it) expands or stretches. [wa] tanu+o+ti.
- tan**o**hi-Expand! (command). [wa] tanu+o+hi.
- kar**o**ti-(he) does. [wa] kara+o+ti.
- kar**o**hi-Do! (command). [wa] kara+o+hi.
- ka**yira**ti-(he) does. [wa] kara+yira+ti.
- ka**yir**āhi-Do! (command). [wa] kara+yira+hi.

452, 525. Curā'dito ṇe,ṇayā. [Cura-ādito+ṇe, ṇayā. 2 words]

[V] **Cura-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇe,ṇaya-**icce'te paccayā honti kattari, kāritasaññā ca.

The "**ṇe, ṇaya**" affixes are added after the roots "**cura**" etc. in the sense of the active voice (Kattā). Those affixes are al so to be formally termed as "**kārita**" (causative verb, causative affix). (The affixes are shown underlined).

Note: Although formally named as "**kārita**", these affixes have no nature of "**payojaka-vyāpāra**-the prompting". The purpose of naming as "**Kārita**" is to initiate vuddhi procedure and to serve as distinctive mark of the **Curādi**-verb-groups.

(1) • core<u></u>ti, [wa] cura+ṇe+ti.
  • cora<u>ya</u>ti-(He) steals. [wa] cura+ṇaya+ti.

(2) • cinte<u></u>ti, [wa] cinta+ṇe+ti.
  • cinta<u>ya</u>ti-(He) thinks. [wa] cinta+ṇaya+ti.

(3) • mante<u></u>ti, [wa] manta+ṇe+ti.
  • manta<u>ya</u>ti-(He) consults or speaks. [wa] manta+ṇaya+ti.

450, 517. Gahā'dito ppa,ṇhā. [Gaha-ādito+ppa, ṇhā. 2 từ]

[V] **Gaha-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ppa,ṇhā,** icce'te paccayā honti kattari.

Các hậu tố "**ppa, ṇhā**" được thêm vào gốc động từ "**gaha**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động (Kattā). (Các hậu tố được trình bày bằng chữ đậm).

- ghe**ppa**ti, [ptt] gaha+ppa+ti.
- ga**ṇhā**ti- (người ấy) lấy. [ptt] gaha+ṇhā+ti.

451, 520. Tanā'dito o,yirā. [Tanu-ādito+o, yirā. 2 từ]

[V] **Tanu-**icce'va'mādito dhātugaṇato **o,yira-**icce'te paccayā honti kattari.

Các hậu tố "**o, yira**" được thêm vào sau các gốc động từ "**tanu**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động (Kattā). (Các hậu tố được trình bày bằng chữ đậm, gạch dưới).

- tan**o**ti- (nó) mở rộng, hoặc kéo dài. [ptt] tanu+o+ti.
- tan**o**hi- (bạn) Hãy mở rộng! (mệnh lệnh). [ptt] tanu+o+hi.
- kar**o**ti- (người ấy) làm. [ptt] kara+o+ti.
- kar**o**hi- (bạn) Hãy làm! (mệnh lệnh). [ptt] kara+o+hi.
- ka**yira**ti- (người ấy) làm. [ptt] kara+yira+ti.
- ka**yir**āhi- (bạn) Hãy làm! (mệnh lệnh). [ptt] kara+yira+hi.

452, 525. Curā'dito ṇe,ṇayā. [Cura-ādito+ṇe, ṇayā. 2 từ]

[V] **Cura-**icce'va'mādito dhātugaṇato **ṇe,ṇaya-**icce'te paccayā honti kattari, kāritasaññā ca.

Các hậu tố "**ṇe, ṇaya**" được thêm vào sau các gốc động từ "**cura**" v.v. trong nghĩa của thể chủ động (Kattā). Những hậu tố này cũng được gọi chính thức là "**kārita**" (động từ sai khiến, hậu tố sai khiến)**.** (Các hậu tố được gạch dưới).

Lưu ý: Mặc dù được đặt tên chính thức là "**kārita**", các hậu tố này không có bản chất của "**payojaka-vyāpāra**- sự thúc đẩy, sự thúc giục". Mục đích của việc đặt tên là "**Kārita**" là để bắt đầu trình tự *vuddhi*, và để dùng như dấu hiệu phân biệt của các nhóm động từ **Curādi**.

(1) • cor<u>e</u>ti, [ptt] cura+ṇe+ti.
  • cor<u>aya</u>ti- (Người ấy) ăn cắp. [ptt] cura+ṇaya+ti.

(2) • cint<u>e</u>ti, [ptt] cinta+ṇe+ti.
  • cint<u>aya</u>ti- (Người ấy) suy nghĩ. [ptt] cinta+ṇaya+ti.

(3) • mant<u>e</u>ti, [ptt] manta+ṇe+ti.
  • mant<u>aya</u>ti- (Người ấy) hội ý, bàn bạc, hoặc nói. [ptt] manta+ṇaya+ti.

453, 444. [37]Attanopadāni bhāve ca kammani.

[Attanopadāni+bhāve+ca+kammani. 4 words]

[V] Bhāve ca kammani ca attanopadāni honti.

The vibhattis of "**attanopada-group**" are in the sense of "**bhāva** (impersonal/abstract) and **kamma** (passive)" voice.

- uccate, • uccante, • majjate, • majjante, • yujjate,
- yujjante, • kujjhate, • kujjhante, (Refer to Sutta 441)
- labbhate, [wa] labha+ya+te. • labbhante. [wa] labha+ya+ante. (Refer to Sutta 443)
- kayyate, • kayyante. (Refer to Sutta 441)

454, 440. Kattari[38] ca. [Kattari+ca. 2 words]

[V] Kattari ca attanopadāni honti.

The "**attanopada-group**" vibhattis can also be in "**kattā**" the active voice.

Summary: This Sutta indicates that verbs in "**Attanopada**-terminations" can also be in the sense of **Kattā**, as the active voice verbs.

(1) • mañ̃ñate-(he) knows or thinks. [wa] mana+ya+te.

(2) • rocate-(it) shines. [wa] ruca+a+te.

(3) • socate-(he) worries. [wa] suca+a+te.

(4) • bujjhate-(he) knows, understands. [wa] budha+ya+te.

(5) • jāyate-(it) arises. [wa] jana+ya+te. [The last "**n**" of the root is elided and "**a**" of the root lengthened]

---

[37]This Sutta clearly defines the voice of all Attanopada Ākhyāta verbs. When those Ākhyāta verbs in Attanopada vibhatti-termination signify one of these two voices, they used to have a "**ya**-affix"(per Sutta 440) in them. As such, any sentence structure using those verbs should follow relevant grammatical rules regarding the voices they signify.

[38]The Sutta No. 454 indicates again that the Ākhyāta verbs of Attanopada vibhatti-termination can also sometimes signify **Kattu** (active) voice. **Please do not be confused by injunction of this Sutta.** The Ākhyāta verbs in Attanopada vibhatti group signify active voice on condition that the verbs are either be affixed in **kattu**-voiced affixes or be without it, **but no Kamma-voiced affix** in them. Otherwise they will be only in passive voice. **Studying the examples shown in Sutta will clarify** this fact more clearly. Here, examples 1,4,5 are applied with **kattu**-voiced "**ya**" affix as per Sutta No. 447, while 2, 3 are applied with a **kattu**-voiced "**a**" affix per Sutta No. 445.

453, 444. [37]**Attanopadāni bhāve ca kammani.**

[Attanopadāni+bhāve+ca+kammani. 4 từ]

[V] Bhāve ca kammani ca attanopadāni honti.
Các biến tố (vibhatti) của "**nhóm attanopada**" là trong nghĩa của thể "**bhāva** (trừu tượng / vô nhân xưng), và **kamma** (bị động)".
• uccate, • uccante, • majjate, • majjante, • yujjate,
• yujjante, • kujjhate, • kujjhante, (Tham khảo Sutta 441)
• labbhate, [ptt] labha+ya+te. • labbhante.
[ptt] labha+ya+ante. (Tham khảo Sutta 443)
• kayyate, • kayyante. (Tham khảo Sutta 441)

454, 440. **Kattari**[38] **ca.** [Kattari+ca. 2 từ]

[V] Kattari ca attanopadāni honti.
Các biến tố (vibhatti) "**nhóm attanopada**" cũng có thể ở trong thể chủ động (**kattā**).
Tóm tắt: Sutta này chỉ ra rằng các động từ có "biến tố tận cùng-**Attanopada**" cũng có thể ở trong nghĩa của **Kattā**, như các động từ thể chủ động.
(1) • mañña**te**- (người ấy) biết, hoặc suy nghĩ. [ptt] mana+ya+te.
(2) • roca**te**- (nó) chiếu sáng. [ptt] ruca+a+te.
(3) • soca**te**- (người ấy) lo lắng. [ptt] suca+a+te.
(4) • bujjha**te**- (người ấy) biết, hiểu, giác ngộ. [ptt] budha+ya+te.
(5) • jāya**te**- (nó) sanh, khởi sanh. [ptt] jana+ya+te. [Âm "**n**" cuối cùng của gốc động từ bị lược bỏ đi, và âm "**a**" của gốc động từ được kéo dài]

[37] Sutta này định nghĩa rõ ràng thể của tất cả các động từ Attanopada Ākhyāta. Khi những động từ Ākhyāta có biến tố tận cùng tự ngữ (Attanopada vibhatti) ám chỉ một trong hai thể này, chúng thường có một "hậu tố-**ya**"(theo Sutta 440) trong chúng. Do đó, bất kỳ cấu trúc câu nào sử dụng các động từ đó nên tuân theo các quy luật văn phạm liên quan đến các thể mà chúng biểu thị.

[38] Sutta số 454 chỉ ra một lần nữa rằng các động từ Ākhyāta có biến tố tận cùng tự ngữ (Attanopada vibhatti) đôi khi cũng có thể ám chỉ thể **Kattu** (chủ động). **Xin đừng bị nhầm lẫn bởi quy định của Sutta này**. Các động từ Ākhyāta trong nhóm biến tố tự ngữ (Attanopada vibhatti) ám chỉ thể chủ động với điều kiện là các động từ, hoặc được thêm các hậu tố thể **kattu**, hoặc không có nó, **nhưng không có hậu tố thể Kamma**(bị động) trong chúng. Nếu không chúng sẽ chỉ ở trong thể bị động. **Nghiên cứu các ví dụ được trình bày trong Sutta sẽ làm rõ** vấn đề này hơn. Ở đây, các ví dụ 1,4,5 được áp dụng với hậu tố "**ya**" thể **kattu** theo Sutta số 447, trong khi 2, 3 được áp dụng với hậu tố "**a**" thể **kattu** theo Sutta số 445.

455, 530. Dhātuppaccayehi[39] vibhattiyo.

[Dhātuppaccayehi+vibhattiyo. 2 words]

[V] Dhātuniddiṭṭhehi paccayehi khā'dikārita'ntehi vibhattiyo honti.

The vibhattis are applied only after the affixes starting with "**kha** and ending in **kārita causative affixes**", formally known as "**dhātuniddiṭṭha affixes**" have been first applied.

• titikkhati, • jigucchati, • vīmaṃsati, • samuddāyati,

• puttīyati, • kāreti, • pāceti. (Refer to Sutta 433, 435, 438)

456, 430. Kattari parassapadaṃ[40].

[Kattari+parassapadaṃ. 2 words]

[V] Kattari parassapadaṃ hoti.

The "**prassapada-**group vibhattis" are in the sense and voice of the "**kattā** (agent or active)".

Summary: This Sutta indicates that "verbs of **parassapada**-vibhatti termination" are to be applied in the active voice only.

• karoti, • pacati, • paṭhati, • gacchati. [Refer to the preceding Suttas]

[39]This Sutta enjoins that all the "**dhātu-paccaya affixes**" are to be applied first after the roots prior to any Ākhyāta vibhattis are applied. Normally, in a morphological procedure of an Ākhyāta verb, setting up the root, eliding the last component vowel of the root and then applying relevant Ākhyāta vibhatti are standard procedures. Application of the affixes is next in the order of common procedure. What are "**dhātu-paccaya**" affixes? **They are: kha, cha, sa** (form agent or object nouns)**, āya, īya** (create passive adjectives or abstract nouns)**, ṇe, ṇaya** (Agent nouns "doer")**, ṇāpe, ṇāpaya** (instrument nouns "means of doing")**, ala, āra** and **āla** (form nouns indicating qualities or states)**.** All these affixes are applied through Suttas 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439. These are also called "**dhātu niddiṭṭha affixes**"**.**

[40]This Sutta sets forth the voice of the Ākhyāta verbs in Parassapada group termination as the **Kattu** (active) voice. Studying the examples carefully will show that they are affixed in **Kattu**-voiced affixes. This is a consistent rule and morphological pattern being applied in every Ākhyāta verbs of the active voice.

455, 530. Dhātuppaccayehi[39] vibhattiyo.

[Dhātuppaccayehi+vibhattiyo. 2 từ]

[V] Dhātuniddiṭṭhehi paccayehi khā'dikārita'ntehi vibhattiyo honti.

Các biến tố (vibhatti) chỉ được áp dụng sau khi các hậu tố bắt đầu bằng "**kha**, và tận cùng bằng **các hậu tố sai khiến** (**kārita**)", được biết đến một cách chính thức là "**các hậu tố chỉ định (dhātuniddiṭṭha)**" đã được áp dụng trước.

• titikkhati, • jigucchati, • vīmaṃsati, • samuddāyati,
• puttīyati, • kāreti, • pāceti. (Tham khảo Sutta 433, 435, 438)

456, 430. Kattari parassapadaṃ[40].

[Kattari+parassapadaṃ. 2 từ]

[V] Kattari parassapadaṃ hoti.

Các "biến tố (vibhatti) nhóm **tha ngữ** (**parassapada**)" là trong ý nghĩa, và thể của "**kattā** (tác nhân, hoặc chủ động)".

Tóm tắt: Sutta này chỉ ra rằng "các động từ có biến tố tha ngữ (**parassapada** vibhatti)" chỉ được áp dụng trong thể chủ động.

• karoti, • pacati, • paṭhati, • gacchati. [Tham khảo các Sutta trước đó]

---

[39]Sutta này quy định rằng tất cả "**các hậu tố gốc đt. (dhātu-paccaya)**" phải được áp dụng trước sau các gốc động từ trước bất kỳ biến tố động từ (Ākhyāta vibhatti) nào được áp dụng. Thông thường, trong trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của một động từ Ākhyāta, thiết lập gốc động từ, lược bỏ phần nguyên âm cuối của gốc động từ, và sau đó áp dụng biến tố động từ (Ākhyāta vibhatti) liên quan là các trình tự tiêu chuẩn. Việc áp dụng các hậu tố là điều tiếp theo trong thứ tự của trình tự thông thường. Các hậu tố "**dhātu-paccaya**" (hậu tố gốc đt.) là gì? **Chúng là: kha, cha, sa** (tạo danh từ chỉ tác nhân, hoặc đối tượng)**, āya, īya** (tạo tính từ thụ động, hoặc danh từ trừu tượng)**, ṇe, ṇaya** (tạo danh từ chỉ người thực hiện hành động)**, ṇāpe, ṇāpaya** (tạo danh từ chỉ công cụ/phương tiện)**, ala, āra,** và **āla** (tạo danh từ chỉ đặc điểm/trạng thái). Tất cả các hậu tố này được áp dụng thông qua Suttas 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439. Chúng cũng được gọi là "**các hậu tố dhātu niddiṭṭha**".

---

[40]Sutta này đặt ra thể của các động từ Ākhyāta trong biến tố của nhóm tha ngữ (Parassapada) như thể **Kattu** (chủ động). Việc nghiên cứu các ví dụ cẩn thận sẽ cho thấy chúng được gắn các hậu tố thể **Kattu**. Đây là một quy luật nhất quán, và mẫu hình thái học (cấu tạo từ) được áp dụng trong mọi động từ Ākhyāta của thể chủ động.

457, 424. Bhūvā'dayo[41] dhātavo.

[Bhū-ādayo+dhātavo. 2 words]

[V] **Bhū-**icceva'mādayo ye saddagaṇā, te **dhātu**saññā honti.

The root words such as "**bhū**" and so forth are formally called "**dhātu**".

(1) • bhavati-(It) is, it becomes. **sl.** [wa] bhū+a+ti.

• bhavanti-(they) are, they become. **pl**. [wa] bhū+a+anti.

(2) • carati-(He) practices or moves. **sl.** [wa] cara+a+ti.

• caranti, **pl**. [wa] cara+a+anti.

(3) • pacati-(He) cooks. **sl.** [wa] paca+a+ti.

• pacanti, **pl**. [wa] paca+a+anti.

(4) • cintayati-(He) thinks. **sl.** [wa] cinta+ṇaya+ti.

• cintayanti, **pl**. [wa] cinta+ṇaya+anti.

(5) • hoti-(It) is. **sl.** [wa] hū+a+ti.

• honti, **pl**. [wa] hū+a+anti.

(6) • gacchati-(He) goes. **sl.** [wa] gamu+a+ti.

• gacchanti **pl**. [wa] gamu+a+anti.

Iti ākhyātakappe dutiyo kaṇḍo.

The Second Section of Ākhyāta Verb ends.

[41]This Sutta **formally names** the words such as "**bhū**" etc, as **dhātu** (the root) of all verbs in the Pāḷi language and its grammar. **The roots play greatly important role as the building blocks of verbs and various words.** Therefore, studying the roots and their meaning is also an important part of the grammar study. With broader understanding of the roots, one can multiply different word-structures.

457, 424. Bhūvā'dayo[41] dhātavo.

[Bhū-ādayo+dhātavo. 2 từ]

[VI] **Bhū-**icceva'mādayo ye saddagaṇā, te **dhātu**saññā honti.

Các gốc động từ như "**bhū**", vân vân thì được gọi chính thức là "**dhātu**" (gốc đt.).

(1) • bhavati- (Nó) thì, là, nó trở thành. **si.** [ptt] bhū+a+ti.

• bhavanti- (họ) thì, là, chúng trở thành. **sn**. [ptt] bhū+a+anti.

(2) • carati- (Người ấy) thực hành, hoặc du hành. **si.** [ptt] cara+a+ti.

• caranti, **sn**. [ptt] cara+a+anti.

(3) • pacati- (Người ấy) nấu. **si.** [ptt] paca+a+ti.

• pacanti, **sn**. [ptt] paca+a+anti.

(4) • cintayati- (Người ấy) nghĩ, suy tư. **si.** [ptt] cinta+ṇaya+ti.

• cintayanti, **sn**. [ptt] cinta+ṇaya+anti.

(5) • hoti-(Nó) là, thì. **si.** [ptt] hū+a+ti.

• honti, **sn**. [ptt] hū+a+anti.

(6) • gacchati- (Người ấy) đi. **si.** [ptt] gamu+a+ti.

• gacchanti **sn**. [ptt] gamu+a+anti.

Iti ākhyātakappe dutiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Hai của Động Từ Ākhyāta.

[41]Sutta này **chính thức đặt tên** cho các từ như "**bhū**" v.v. là **dhātu** (gốc đt.) của tất cả động từ trong ngôn ngữ, và văn phạm Pāḷi. **Các gốc động từ đóng vai trò vô cùng quan trọng như những khối xây dựng của động từ, và các từ khác nhau**. Do đó, việc học các gốc động từ, và ý nghĩa của chúng cũng là một phần quan trọng trong việc học văn phạm. Với sự hiểu biết rộng hơn về các gốc đt, người ta có thể nhân lên các cấu trúc từ khác nhau.

VI.8.3. Tatiya Kaṇḍa

The Third Section

458, 461. Kvacā'divaṇṇāna'mekassarānaṃ dvebhāvo[42].

[Kvaci+ādivaṇṇānaṃ+ekassarānaṃ+dvebhāvo. 4 words]

[V] Ādibhūtānaṃ vaṇṇānaṃ ekassarānaṃ kvaci dvebhāvo hoti.
The initial consonant of the root is sometimes reduplicated with a similar word of the same vowel.

Note: See the reduplicated syllables shown in bold underlined. Due to morphological changes after reduplication procedure, there are some examples which have dissimilar syllables in different forms.

- **<u>ti</u>**tikkhati-(he) bears or is patient with.
- **<u>ji</u>**gucchati-(he) detests, is disgusted.
- **<u>ti</u>**kicchati-(he) cures. • **<u>vī</u>**maṃsati-(he) investigates.
- **<u>bu</u>**bhukkhati-(He) wants to eat. • **<u>pi</u>**vāsati-(He) wants to drink. [Refer to Sutta 433-434 for WA of these examples]
- **<u>da</u>**ddallati-(It) shines, blazes. [wa] dala+a+ti.
- **<u>da</u>**dāti-(He) gives. [wa] dā+a+ti.
- **<u>ja</u>**hāti-(He) abandons. [wa] hā+a+ti.
- **<u>ca</u>**ṅkamati-(He) paces up and down. [wa] kamu+a+ti.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
What is the word "kvaci" for?
To show that "reduplication procedure" is not applied in some examples shown below as restricted by the word "**kvaci**" (in some places, optionally).
* kampati, [wa] kapi+a+ti. * calati-(He) trembles, shakes. (Both verbs are of same meaning) [wa] cala+a+ti.

459, 462. Pubbo'bbhāso. [Pubbo+abbhāso. 2 words]

[V] Dvebhūtassa dhātussa yo pubbo, so **abbhāsa**sañño[43] hoti.
The duplicated initial consonant (as per the previous Sutta) is to be formally named as an "**abbhāsa**".

Summary: This Sutta enjoins to name the reduplicated syllable as an "**abbhāsa**".

- dadhāti-(He) carries. [wa] dhā+a+ti. • dadāti, [Re. Sutta 458]
- babhūva-(It) was. [wa] bhū+a ("**a**" is a Parokkhā vibhatti, not affix)

---

[42]This reduplication procedure is usually applicable only in verbs applied with affixes shown in Suttas 433-434. Other Ākhyāta verbs applied with "**vikaraṇa** (conjugational sign)" affixes can also be redoubled when they are in Parokkhā vibhatti and in a few other vibhatti-terminations too.

[43]**Abbhāsa** means "something additionally said, **i.e.** an extra word".
[**ā-**additionally**+bhāsa-**said, an extra-word. The initial "**ā**" is shortened with one dissimilar "**b**" augmented.]

VI.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

458, 461. Kvacā'divaṇṇāna'mekassarānaṃ dvebhāvo[42].

[Kvaci+ādivaṇṇānaṃ+ekassarānaṃ+dvebhāvo. 4 từ]

[V] Ādibhūtānaṃ vaṇṇānaṃ ekassarānaṃ kvaci dvebhāvo hoti.
Phụ âm đầu của gốc đt. đôi khi được lặp lại với một từ tương tự của cùng nguyên âm.

Chú ý: Xem các âm tiết đã lặp lại được trình bày in đậm, và gạch chân. Do các thay đổi hình thái (âm tiết) sau trình tự lặp lại, có một số ví dụ có các âm tiết khác nhau ở các dạng khác nhau.

- **<u>ti</u>**tikkhati-(người ấy) chịu đựng, kiên nhẫn.
- **<u>ji</u>**gucchati- (người ấy) nhờm gớm, chán ghét.
- **<u>ti</u>**kicchati- (người ấy) chữa trị. • **<u>vī</u>**maṃsati- (người ấy) điều tra.
- **<u>bu</u>**bhukkhati- (người ấy) muốn ăn. • **<u>pi</u>**vāsati- (người ấy) muốn uống. [Tham khảo Sutta 433-434 cho PTT của các ví dụ này]
- **<u>da</u>**ddallati-(nó) chiếu sáng, tỏa sáng, bùng cháy. [ptt] dala+a+ti.
- **<u>da</u>**dāti-(người ấy) cho, bố thí, cúng dường. [ptt] dā+a+ti.
- **<u>ja</u>**hāti- (người ấy) từ bỏ. [ptt] hā+a+ti.
- **<u>ca</u>**ṅkamati- (người ấy) đi tới đi lui, thiền hành. [ptt] kamu+a+ti.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng "trình tự lặp lại" không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**kvaci**" (ở một số nơi, tùy ý).

* kampati, [ptt] kapi+a+ti. * calati- (người ấy) run rẩy, rung động. (Cả hai động từ đều có cùng nghĩa) [ptt] cala+a+ti.

459, 462. Pubbo'bbhāso. [Pubbo+abbhāso. 2 từ]

[V] Dvebhūtassa dhātussa yo pubbo, so **abbhāsa**saññoˢ hoti.
Phụ âm đầu được lặp lại (theo Sutta trước) được chính thức gọi là "**abbhāsa**".

Tóm tắt: Sutta này quy định đặt tên cho âm tiết được lặp lại là "**abbhāsa**".

- dadhāti- (người ấy) mang. [ptt] dhā+a+ti. • dadāti, [Xem Sutta 458]
- babhūva-(nó) là, thì. [ptt] bhū+a ("**a**" là biến tố Hoàn Thành Khứ - Parokkhā vibhatti, không phải hậu tố)

---

[42]Trình tự lặp lại này thường chỉ được áp dụng cho động từ có hậu tố đã trình bày trong Sutta 433-434. Các động từ Ākhyāta khác được áp dụng với hậu tố "**vikaraṇa** (dấu hiệu động từ)" cũng có thể được nhân đôi khi chúng ở trong biến tố Hoàn Thành Khứ (Parokkhā vibhatti), và trong một số biến tố (vibhatti) khác.

[43]**Abbhāsa** có nghĩa là "điều gì đó được nói thêm, **t.l.** một từ thêm vào".
[**ā**- thêm vào +**bhāsa**- đã nói, một từ thêm vào. Âm "**ā**" đầu được rút ngắn với một âm "**b**" khác được tăng cường (bổ sung) vào.]

460, 506. Rasso. [Rasso. 1 word]

[V] Abbhāse vattamānassa sarassa rasso hoti.

The component dīgha vowel of duplicated consonant named as "**abbhāsa**" (reduplicate syllable) is shortened (**rassa**: short vowel).

Summary: This Sutta shortens a long vowel of reduplicated "**abbhāsa**". [See the shortened vowel in the examples shown underlined.]

• d<u>a</u>dhāti, • j<u>a</u>hāti.

461, 464. Dutiyacatutthānaṃ paṭhama,tatiyā[44].

[Dutiya, catutthānaṃ+paṭhama, tatiyā. 2 words]

[V] Abbhāsagatānaṃ **dutiya,catutthā**naṃ **paṭhama,tatiyā** honti.

Those **abbhāsa** consonants which are **dutiya** (the second), **catuttha** (the fourth) in the vagga groups, are to be changed into **paṭhama** (the first), **tatiyā** (the third) consonant of vagga groups respectively.

Note: dutiya-the second becomes paṭhama (the first). catuttha-the fourth becomes tatiyā (the third).

The changed words are shown in bold, underlined.

• **<u>c</u>**iccheda-(It was) cut. [wa] chida+a (Parokkā vibhatti) [Here, the second "**cha**" changes into the first "**c**"]

• **<u>b</u>**ubhukkhati, • babhūva, [Here, the fourth "bha" changes into the third "b"]

• **<u>d</u>**adhāti-(He) carries. [Here, the fourth "dha" changes into the third "d"]

462, 467. Kavaggassa cavaggo. [Kavaggassa+cavaggo. 2 words]

[V] Abbhāse vattamānassa **ka**vaggassa **ca**vaggo hoti.

Those "abbhāsa consonants" belonging to **ka**-vagga group are to be changed into **ca**-vagga group consonants. [Changed consonants are shown underlined]

• <u>C</u>ikicchati-(He) cures. [wa] kita+cha+ti. [Here, "**k**" changes into "**c**"]

• <u>J</u>igucchati-(He) detests. [wa] gupa+cha+ti. [Here, "**g**" changes into "**j**"]

• <u>J</u>ighacchati-(He) wants to eat. [wa] ghasa+cha+ti. [Here, "**gha**" changes into "**j**"]

• <u>J</u>igīsati-(He) wants to carry. [wa] hara+sa+ti.
[This is **an anomalous example.** First, the root "**hara**" changes into "**gī**" and "**g**" of it further changes into "**j**"]

• <u>J</u>aṅgamati-(He) goes. [wa] gamu+a+ti. [Here, "**g**" changes into "**j**"]

• <u>C</u>aṅkamati. (He) paces up and down. [wa] kamu+a+ti. [Here, "**k**" changes into "**c**"]

[44] Only by exactly knowing the initial word of the root and its position in the vagga will make the function of this Sutta easily understandable.

460, 506. Rasso. [Rasso. 1 từ]

[V] Abbhāse vattamānassa sarassa rasso hoti.
Thành phần nguyên âm dài (dīgha) của phụ âm được lặp lại được gọi là "**abbhāsa**" (âm tiết lặp lại) sẽ được rút ngắn (**rassa**: nguyên âm ngắn, đoản âm).
Tóm tắt: Sutta này rút ngắn nguyên âm dài của âm tiết lặp lại (**abbhāsa**). [Xem nguyên âm đã rút ngắn trong các ví dụ được gạch chân.]
• d<u>a</u>dhāti, • j<u>a</u>hāti.

461, 464. Dutiyacatutthānaṃ paṭhama,tatiyā[44].

[Dutiya, catutthānaṃ+paṭhama, tatiyā. 2 từ]

[V] Abbhāsagatānaṃ **dutiya,catutthā**naṃ **paṭhama,tatiyā** honti.
Các phụ âm lặp lại (**abbhāsa**) thuộc nhóm (vagga, nhóm hàng dọc) thứ hai (**dutiya**), thứ tư (**catuttha**), sẽ được đổi thành nhóm (vagga) thứ nhất (**paṭhama**), thứ ba (**tatiyā**) tương ứng.
Chú ý: Nhóm thứ hai (dutiya) trở thành nhóm thứ nhất (paṭhama). Nhóm thứ tư (catuttha) trở thành nhóm thứ ba (tatiyā).
Các từ được thay đổi được in đậm, và gạch chân.
• **<u>c</u>**iccheda-(It was) cut. [ptt] <u>ch</u>ida+a (Biến tố HTK - Parokkā vibhatti) [Ở đây, "**cha**" nhóm thứ hai đổi thành "**c**" của nhóm thứ nhất]
• **<u>b</u>**ubhukkhati, • babhūva, [Ở đây, "**bha**" nhóm thứ tư đổi thành "**b**" của nhóm thứ ba]
• **<u>d</u>**adhāti- (người ấy) mang. [Ở đây, "**dha**" nhóm thứ tư đổi thành "**d**" của nhóm thứ ba]

462, 467. Kavaggassa cavaggo. [Kavaggassa+cavaggo. 2 từ]

[V] Abbhāse vattamānassa **ka**vaggassa **ca**vaggo hoti.
Các "phụ âm lặp lại (abbhāsa)" thuộc nhóm **ka** (**ka**-vagga) sẽ được đổi thành phụ âm nhóm **ca** (**ca**-vagga). [Phụ âm đã thay đổi được gạch chân]
• <u>C</u>ikicchati- (người ấy) chữa trị. [ptt] kita+cha+ti. [Ở đây, "**k**" đổi thành "**c**"]
• <u>J</u>igucchati- (người ấy) ghê tởm. [ptt] gupa+cha+ti. [Ở đây, "**g**" đổi thành "**j**"]
• <u>J</u>ighacchati- (người ấy) muốn ăn. [ptt] ghasa+cha+ti. [Ở đây, "**gha**" đổi thành "**j**"]
• <u>J</u>igīsati- (người ấy) muốn mang. [ptt] hara+sa+ti.
[Đây là **một ví dụ bất quy tắc**. Đầu tiên, gốc đt. "**hara**" đổi thành "**gī**", và "**g**" của nó sau đó đổi thành "**j**"]
• <u>J</u>aṅgamati- (người ấy) đi. [ptt] gamu+a+ti. [Ở đây, "**g**" đổi thành "**j**"]
• <u>C</u>aṅkamati. (người ấy) đi tới đi lui, thiền hành. [ptt] kamu+a+ti. [Ở đây, "**k**" đổi thành "**c**"]

[44] Chỉ bằng cách biết chính xác từ đầu tiên của gốc đt., và vị trí của nó trong nhóm (vagga) thì mới làm cho chức năng của Sutta này dễ hiểu.

463, 532. Mānakitānaṃ va,ta-ttaṃ vā.

[Mānakitānaṃ+va, ta-ttaṃ+vā. 3 words]

[V] **Māna,kita-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ abbhāsagatānaṃ **va**kāra,**ta**kārattaṃ hoti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Those "abbhāsa consonants **m** and **k**" which are part of the roots "**māna, kita**", sometimes change into consonants "**v**" and "**t**" respectively. (The duplicated *abbhāsa* **m** of **māna** becomes "**v**" and **k** of the root **kita** becomes "**t**". See shown underlined below)

• vīmaṃsati-(He) investigates. • tikicchati.

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that function of this Sutta is not always applied in some examples shown below as restricted by the word "**vā**".

* cikicchati [Refer to Sutta 462].

464, 504. Hassa jo. [Hassa+jo. 2 words]

[V] Abbhāse vattamānassa **ha**kārassa **j**o hoti.

The reduplicated abbhāsa consonant "**h**" changes into "**j**". (The applied function shown in bold, underlined)

• **J**ahāti, [wa] hā+a+ti.

• **J**uhvati-(He) sacrifices. [wa] hu+a+ti.

• **J**uhoti-(He) sacrifices. [wa] hu+a+ti.

• **J**ahāra-(He had) carried. [wa] hara+a (Parokkhā vibhatti, not an affix).

465, 463. Antassi'vaṇṇā'kāro vā.

[1.Antassa+ivaṇṇa, akāro+vā. 3 words.
2.Antassa+ivaṇṇo+akāro+vā. 4 words.]

[V] Abbhāsassa antassa **i**vaṇṇo hoti, **a**kāro vā.

The component vowels of abbhāsa consonants sometimes changes into "**i**" or "**ī**" or "**a**". (The applied functions are shown in bold, underlined)

• J**i**gucchati, [Here, "**u**" of "**gu**" changes into "**i**"]

• p**i**vāsati, [Here, "**ā**" of "**pā**" changes into "**i**"]

• v**ī**maṃsati, [Here, "**ā**" of "**mā**" changes into "**ī**"]

• j**i**ghacchati, [Here, "**a**" of "**gha**" changes into "**i**"]

• b**a**bhūva, [Here, "**ū**" of "**bhū**" changes into "**a**"]

• d**a**dhāti. [Here, "**ā**" of "**dhā**" changes into "**a**"] [wa shown already]

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that function of this Sutta is not always applied in some examples as restricted by the word "**vā**".

[Hence, there is no "babhukkhati", but "bubhukkhati".]

* bubhukkhati-(He) wants to eat.

463, 532. Mānakitānaṃ va,ta-ttaṃ vā.

[Mānakitānaṃ+va, ta-ttaṃ+vā. 3 từ]

[V] **Māna,kita-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ abbhāsagatānaṃ **va**kāra,**ta**kārattaṃ hoti vā yathāsaṅkhyaṃ.

Các "phụ âm abbhāsa **m**, và **k**" là một phần của gốc đt. "**māna, kita**", đôi khi đổi thành phụ âm "**v**", và "**t**" tương ứng. (Phụ âm **m** được lặp lại - *abbhāsa* của **māna** trở thành "**v**", và **k** của gốc đt. **kita** trở thành "**t**". Xem phần gạch chân bên dưới)

• vīmaṃsati- (người ấy) điều tra, thẩm vấn. • tikicchati.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dũng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* cikicchati [Tham khảo Sutta 462].

464, 504. Hassa jo. [Hassa+jo. 2 từ]

[V] Abbhāse vattamānassa **ha**kārassa **j**o hoti.

Phụ âm được lặp lại (abbhāsa) "**h**" đổi thành "**j**"**.**

(Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân)

• **J**ahāti, [ptt] hā+a+ti.

• **J**uhvati- (người ấy) hiến tế. [ptt] hu+a+ti.

• **J**uhoti- (người ấy) hiến tế. [ptt] hu+a+ti.

• **J**ahāra- (người đó) đã mang. [ptt] hara+a (Biến tố HTK - Parokkhā vibhatti, không phải hậu tố).

465, 463. Antassi'vaṇṇā'kāro vā.

[1.Antassa+ivaṇṇa, akāro+vā. 3 từ.
2.Antassa+ivaṇṇo+akāro+vā. 4 từ.]

[V] Abbhāsassa antassa **i**vaṇṇo hoti, **a**kāro vā.

Thành phần nguyên âm của phụ âm được lặp lại (abbhāsa) đôi khi đổi thành "**i**", hoặc "**ī**", hoặc "**a**"**.** (Các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân)

• J**i**gucchati, [Ở đây, "**u**" của "**gu**" đổi thành "**i**"]

• p**i**vāsati, [Ở đây, "**ā**" của "**pā**" đổi thành "**i**"]

• v**ī**maṃsati, [Ở đây, "**ā**" của "**mā**" đổi thành "**ī**"]

• j**i**ghacchati, [Ở đây, "**a**" của "**gha**" đổi thành "**i**"]

• b**a**bhūva, [Ở đây, "**ū**" của "**bhū**" đổi thành "**a**"]

• d**a**dhāti. [Ở đây, "**ā**" của "**dhā**" đổi thành "**a**"] [ptt đã được trình bày]

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ như bị giới hạn bởi từ "**vā**".

[Do đó, không có "babhukkhati", mà là "bubhukkhati".]

* bubhukkhati- (người ấy) muốn ăn.

466, 489. Niggahitañ'ca. [Niggahitaṃ+ca. 2 words]

[V] Abbhāsassa ante niggahitā'gamo hoti vā.

Sometimes, there has to come a "**niggahita**" (nasal consonant) by the end of an abbhāsa consonant. [**ante**:"by the end of" is a literal translation which means "after". The applied "niggahita-**ṃ**" is invisible except its derivative morpheme "**ṅ**" or "**ñ**" in its place shown in bold, underlined]

- ca**ṅ**kamati,
- ca**ñ**calati-(He) shakes, wavers, [wa] cala+a+ti.
- ja**ṅ**gamati.

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for? To show that function of this Sutta is not always applied in some examples shown below as restricted by the word "**vā**" (or).

* Pivāsati, * daddallati.

467, 533. Tato pā,mānānaṃ vā,maṃ sesu.

[Tato+pā, mānānaṃ+vā, maṃ+sesu. 4 words]

[V] Tato abbhāsato **pā,māna-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **vā,maṃ-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **sa**paccaye pare.

When "**sa**" affix follows, the root **pā** and **māna,** located after an *abbhāsa* word, changes into "**vā**" and **maṃ**" respectively. [This Sutta changes **pā** into **vā** and the root **māna** into **maṃ**. The applied functions are shown in bold, underlined]

- pi**vā**sati, • vī**maṃ**sati.

468, 492. Ṭhā tiṭṭho. [Ṭhā+tiṭṭho. 2 words]

[V] **Ṭhā-**icce'tassa dhātussa **tiṭṭhā**'deso hoti vā.

The root word "**ṭhā**" sometimes changes into "**tiṭṭha**". [The applied function is shown in bold]

- **tiṭṭh**ati-(He) stands. [wa] ṭhā+a+ti.
- **tiṭṭh**atu-(Let it) stand. [wa] ṭhā+a+tu.
- **tiṭṭh**eyya-(He) should stand. [wa] ṭhā+eyya.
- **tiṭṭh**eyyuṃ-(They) should stand. [wa] ṭhā+eyyuṃ.

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for? To show that function of this Sutta is not always applied in some examples shown below as restricted by the word "**vā**" (or).

* ṭhāti-(It) stands. [wa] ṭhā+a+ti.

Note: In Sutta 468, 469, the structures of verbs are so simple that sometimes it may be unnecessary to apply an affix such as "**a**". But, some teachers used to hold the strict view that there should be an affix of **Kattu** sense in it to signify the relevant voice. Even if the affix is applied, it has to be elided by Sutta 510. In WA of examples, some are shown with an affix and some are not. This is a delicate minor grammatical matter. However, the golden rule is that it makes a grammatical sense to have at least one appropriate affix even though without an affix, the applied vibhattis can still signify the voice (Refer to Suttas 453, 456). As such, in cases where the structure of the verb is so simple and does not require any complex morphological procedure, it is still possible for such simple verbs without an affix.

466, 489. Niggahitañ'ca. [Niggahitaṃ+ca. 2 từ]

[V] Abbhāsassa ante niggahitā'gamo hoti vā.
Đôi khi, phải có một âm mũi (**niggahita**) ở cuối phụ âm lặp lại (abbhāsa). [**ante**: "ở cuối" là bản dịch nghĩa đen có nghĩa là "sau". Âm mũi **ṃ** (niggahita-**ṃ**) được áp dụng không nhìn thấy, ngoại trừ hình vị (âm tiết) phát sanh "**ṅ**", hoặc "**ñ**" tại vị trí của nó. Âm mũi này được in đậm, và gạch chân]
• ca**ṅ**kamati,
• ca**ñ**calati- (người ấy) rung, lắc, [ptt] cala+a+ti.
• ja**ṅ**gamati.
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**" (hoặc).
*Pivāsati, *daddallati.

467, 533. Tato pā,mānānaṃ vā,maṃ sesu.

[Tato+pā, mānānaṃ+vā, maṃ+sesu. 4 từ]

[V] Tato abbhāsato **pā,māna-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **vā,maṃ-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ **sa**paccaye pare.
Khi hậu tố "**sa**" theo sau, gốc đt. **pā**, và **māna**, nằm sau từ được lặp lại (*abbhāsa*), đổi thành "**vā**", và "**maṃ**" tương ứng. [Sutta này gốc động từ **pā** thành **vā**, và **māna** đổi thành **maṃ**. Các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]
• pi**vā**sati, • vī**maṃ**sati.

468, 492. Ṭhā tiṭṭho. [Ṭhā+tiṭṭho. 2 từ]

[V] **Ṭhā-**icce'tassa dhātussa **tiṭṭhā**'deso hoti vā.
Gốc động từ "**ṭhā**" đôi khi đổi thành "**tiṭṭha**". [Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm]
• **tiṭṭh**ati- (người ấy) đứng. [ptt] ṭhā+a+ti.
• **tiṭṭh**atu- (Hãy để nó) đứng. [ptt] ṭhā+a+tu.
• **tiṭṭh**eyya- (người ấy) nên đứng. [ptt] ṭhā+eyya.
• **tiṭṭh**eyyuṃ- (họ) nên đứng. [ptt] ṭhā+eyyuṃ.
Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**" (hoặc).
*ṭhāti- (nó) đứng. [ptt] ṭhā+a+ti.
Chú ý: Trong Sutta 468, 469, các cấu trúc của động từ đơn giản đến mức đôi khi có thể không cần thiết phải áp dụng hậu tố như "**a**". Tuy nhiên, một số giáo viên thường giữ quan điểm nghiêm ngặt rằng nên có một hậu tố mang nghĩa **Kattu** (chủ động) để ám chỉ Thể thích hợp liên quan. Ngay cả khi hậu tố được áp dụng, nó phải bị lược bỏ bởi Sutta 510. Trong PTT của các ví dụ, một số được trình bày với hậu tố, và một số thì không. Đây là một vấn đề văn phạm nhỏ tinh tế. Tuy nhiên, quy luật vàng là nó tạo ra ý nghĩa văn phạm để có ít nhất một hậu tố thích hợp, mặc dù không có hậu tố, các biến tố (vibhatti) được áp dụng vẫn có thể ám chỉ Thể đó (Tham khảo Sutta 453, 456). Do đó, trong trường hợp cấu trúc của động từ quá đơn giản, và không yêu cầu bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) phức tạp nào, vẫn có thể có những động từ đơn giản như vậy mà không cần hậu tố.

469, 494. Pā pivo. [Pā+pivo. 2 words]

[V] **Pā-**icce'tassa dhātussa **pivā**'deso hoti vā.

The root "**pā**" sometimes changes into "**piva**". [The applied function is shown in bold, underlined]

- **piva**ti-(He) drinks. [wa] pā+a+ti.
- **piva**tu-(Let him) drink. [wa] pā+a+tu.
- **piv**eyya-(He) should drink. [wa] pā+eyya.
- **piv**eyyuṃ. **pl**. [wa] pā+eyyuṃ.

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that function of this Sutta is not always applied in some examples shown below as restricted by the word "**vā**" (or).

* pāti-(He) drinks. [wa] pā+a+ti.

470, 514. Ñāssa jā,jaṃ,nā. [Ñāssa+jā, jaṃ, nā. 2 words]

[V] **Ñā-**icce'tassa dhātussa **jā,jaṃ,nā-**ādesā honti vā.

The root "**ñā**" sometimes changes into "**jā, jaṃ, nā**".

[The applied functions are shown underlined]

[**jā**-function] • jānāti-(He) knows. [wa] ñā+nā+ti.

• jāneyya • jāniyā-(He) should know or he may know.

[**jaṃ**-function] • jaññā-(He) should know. [wa] ñā+nā+eyya

(**Please note** that **jāneyya, jāniyā, jaññā** all have the same WA).

[**nā**-function] • nāyati-(He) knows. [wa] ñā+nā+ti.

Note: (1) "**jā**" function is applied only when "**nā**" affix is applied after the root.

(2) "**jaṃ**" function is applied when "**ñā**" morphological function is present behind (**i.e.** after this function has been done by Sutta 508)

(3) "**nā**" function is applied when changing of affix "nā" into "**ya**" is done by Sutta 509.

471, 483. Disassa passa,dissa,dakkhā vā.

[Disassa+passa, dissa, dakkhā+vā. 3 words]

[V] **Disa-**icce'tassa dhātussa **passa,dissa,dakkha-**icce'te ādesā honti vā.

The root "**disa**" sometimes changes into "**passa, dissa, dakkha**". [The applied functions are shown underlined]

- passati, • dissati, • dakkhati-(He) sees.
  [wa] disa+a+ti. (All three have the same wa)
- adakkha-(He) saw.
  [wa] disa+ā [A shortened Hiyyattanī (Imperfect) "**ā**" vibhatti in the verb].

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that function of this Sutta is not always applied in some instances shown below as restricted by the word "vā".

* addasa-(He) saw. [wa] disa+ā [A shortened Hiyyattanī (Imperfect) "**ā**" vibhatti in the verb].

469, 494. Pā pivo. [Pā+pivo. 2 từ]

[V] **Pā-**icce'tassa dhātussa **pivā**'deso hoti vā.

Gốc động từ "**pā**" đôi khi đổi thành "**piva**". [Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]

- **piva**ti- (người ấy) uống. [ptt] pā+a+ti.
- **piva**tu- (Hãy để người đó) uống. [ptt] pā+a+tu.
- **piv**eyya- (người ấy) nên uống. [ptt] pā+eyya.
- **piv**eyyuṃ. **sn**. [ptt] pā+eyyuṃ.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**" (hoặc).

* pāti- (người ấy) uống. [ptt] pā+a+ti.

470, 514. Ñāssa jā,jaṃ,nā. [Ñāssa+jā, jaṃ, nā. 2 từ]

[V] **Ñā-**icce'tassa dhātussa **jā,jaṃ,nā-**ādesā honti vā.

Gốc động từ (đt.) "**ñā**" đôi khi đổi thành "**jā, jaṃ, nā**".

[Các chức năng đã áp dụng được gạch chân]

[chức năng **jā**] • jānāti- (người ấy) biết. [ptt] ñā+nā+ti.

• jāneyya • jāniyā-(người ấy) nên biết, hoặc có thể biết.

[chức năng **jaṃ**] • jaññā- (người ấy) nên biết. [ptt] ñā+nā+eyya

(**Xin lưu ý** rằng **jāneyya, jāniyā, jaññā** đều có cùng PTT).

[chức năng **nā**] • nāyati- (người ấy) biết, hiểu. [ptt] ñā+nā+ti.

Chú ý: (1) Chức năng "**jā**" chỉ được áp dụng khi hậu tố "**nā**" được áp dụng sau gốc đt đó.

(2) Chức năng "**jaṃ**" được áp dụng khi chức năng hình thái học (cấu tạo từ) "**ñā**" xuất hiện phía sau (**t.l.** sau khi chức năng này đã được thực hiện bởi Sutta 508)

(3) Chức năng "**nā**" được áp dụng khi việc thay đổi hậu tố "**nā**" đổi thành "**ya**" được thực hiện bởi Sutta 509.

471, 483. Disassa passa,dissa,dakkhā vā.

[Disassa+passa, dissa, dakkhā+vā. 3 từ]

[V] **Disa-**icce'tassa dhātussa **passa,dissa,dakkha-**icce'te ādesā honti vā.

Gốc động từ "**disa**" đôi khi đổi thành "**passa, dissa, dakkha**".

[Các chức năng đã áp dụng được gạch chân]

- passati, • dissati, • dakkhati- (người ấy) nhìn thấy.
  [ptt] disa+a+ti. (Cả ba đều có cùng ptt)
- adakkha- (người ấy) đã thấy.
  [ptt] disa+ā [Biến tố Bất Thành Khứ (Hiyyattanī vibhatti) "**ā**" được rút ngắn trong động từ].

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số trường hợp được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* addasa- (người ấy) đã thấy. [ptt] disa+ā [Biến tố Bất Thành Khứ (Hiyyattanī vibhatti) "**ā**" được rút ngắn (**a**) trong động từ].

472, 531. Byañjana'ntassa co chapaccayesu ca.

[Byañjana-antassa+co+chapaccayesu+ca. 4 words]

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **c**o hoti **cha**paccayesu paresu.
The last component consonant of a root changes into "**ca**" when a "**cha**" affix follows. [The applied function "**c**" is shown in bold, underlined]

(1) • jigu**c**chati. (Here, the last consonant "**p**" of the root "**gupa**" changes into "**c**")
(2) • tiki**c**chati. (Here, the last consonant "**t**" of the root "**kita**" changes into "**c**")
(3) • jigha**c**chati. (Here, the last consonant "**s**" of the root "**ghasa**" changes into "**c**") [Refer to Sutta 434]

473, 529. Ko khe ca. [Ko+khe+ca. 3 words]

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **k**o hoti **kha**paccaye pare.
The last component consonant of the root changes into "**ka**" when a "**kha**" affix is applied after the root.
[The applied function "**k**" is shown in bold, underlined]

(1) • titi**k**khati. (Here, the last consonant "**j**" of the root "**tija**" changes into "**k**")
(2) • bubhu**k**khati. (Here, the last consonant "**j**" of the root "**bhuja**" changes into "**k**") [Re: Sutta 433-434]

474, 535. Harassa gī se. [Harassa+gī+se. 3 words]

[V] **Hara-**icce'tassa dhātussa sabbasse'va **gī-**ādeso hoti **sa**paccaye pare.
The entire root "**hara**" changes into "**gī**" when an affix "**sa**" is applied after the root.
[The applied function "**gī**" is shown in bold, underlined]
• Ji**gī**sati-(He) wants to carry or to search. [This verb has other root such as "**esa**-to search"] [wa] **hara** or **esa**+sa+ti [Re: Sutta 434]

475, 465. Brū,bhū,na'māha,bhūvā parokkhāyaṃ.

[Brū, bhū, naṃ+āha, bhūvā+parokkhāyaṃ. 3 words]

[V] **Brū,bhū-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **āha,bhūva-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ parokkhāyaṃ vibhattiyaṃ.
The root words "**brū, bhū**" changes into "**āha, bhūva**" respectively when Parokkhā (Perfect) vibhattis are applied after them.
[Brū>āha. Bhū>bhūva. The applied functions shown underlined]
• āha-(He) said. **sI**. [wa] brū+a (Parokkhā vibhatti).
• āhu-(They) said. **pl.** [wa] brū+u (Parokkhā vibhatti)
• babhūva-(It) has been. **sI**. [wa] bhū+a (Parokkhā vibhatti)
• babhūvu-(they have been) **pl**. [wa] bhū+u (Parokkhā vibhatti. No affixes)
Parokkhāya'miti kimatthaṃ?
What is the word "parokkhāyaṃ" for?
To show that the example below is not a Parokkhā vibhatti. So, it is inapplicable.
• abravuṃ-(they) said. [wa] brū+uṃ (Ajjattanī vibhatti. "**a**" is inserted in front of the verb by Sutta 519 and meaningless).

472, 531. Byañjana'ntassa co chapaccayesu ca.

[Byañjana-antassa+co+chapaccayesu+ca. 4 từ]

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **c**o hoti **cha**paccayesu paresu.
Phụ âm cuối cùng của gốc động từ đổi thành "**ca**" khi hậu tố "**cha**" theo sau. [Chức năng "**c**" đã áp dụng được in đậm, và gạch chân]
(1) • jigu**c**chati. (Ở đây, phụ âm cuối "**p**" của gốc động từ "**gupa**" đổi thành "**c**")
(2) • tiki**c**chati. (Ở đây, phụ âm cuối "**t**" của gốc động từ "**kita**" đổi thành "**c**")
(3) • jigha**c**chati. (Ở đây, phụ âm cuối "**s**" của gốc động từ "**ghasa**" đổi thành "**c**") [Tham khảo Sutta 434]

473, 529. Ko khe ca. [Ko+khe+ca. 3 từ]

[V] Byañjana'ntassa dhātussa **k**o hoti **kha**paccaye pare.
Phụ âm cuối của gốc động từ đổi thành "**ka**" khi hậu tố "**kha**" được áp dụng sau gốc động từ đó.
[Chức năng "**k**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]
(1) • titi**k**khati. (Ở đây, phụ âm cuối "**j**" của gốc đt. "**tija**" đổi thành "**k**")
(2) • bubhu**k**khati. (Ở đây, phụ âm cuối "**j**" của gốc đt. "**bhuja**" đổi thành "**k**") [Tham khảo Sutta 433-434]

474, 535. Harassa gī se. [Harassa+gī+se. 3 từ]

[V] **Hara-**icce'tassa dhātussa sabbasse'va **gī-**ādeso hoti **sa**paccaye pare.
Toàn bộ gốc động từ "**hara**" đổi thành "**gī**" khi hậu tố "**sa**" được áp dụng sau gốc đt. đó.
[Chức năng "**gī**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]
• Ji**gī**sati- (người ấy) muốn mang, hoặc tìm kiếm. [Động từ này có gốc động từ khác như "**esa**- tìm kiếm"] [ptt] **hara**, hoặc **esa**+sa+ti [Tham khảo Sutta 434]

475, 465. Brū,bhū,na'māha,bhūvā parokkhāyaṃ.

[Brū, bhū, naṃ+āha, bhūvā+parokkhāyaṃ. 3 từ]

[V] **Brū,bhū-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **āha,bhūva-**icce'te ādesā honti yathāsaṅkhyaṃ parokkhāyaṃ vibhattiyaṃ.
Các gốc động từ "**brū, bhū**" đổi thành "**āha, bhūva**" tương ứng khi biến tố Hoàn Thành Khứ (Parokkhā vibhatti) được áp dụng sau chúng.
[Brū>āha. Bhū>bhūva. Các chức năng đã áp dụng được gạch chân]
• āha- (người ấy) đã nói. **si**. [ptt] brū+a (Parokkhā vibhatti).
• āhu- (họ) đã nói. **sn**. [ptt] brū+u (Parokkhā vibhatti)
• babhūva- (nó) đã là. **si**. [ptt] bhū+a (Parokkhā vibhatti)
• babhūvu-(họ) đã là. **sn**. [ptt] bhū+u (Parokkhā vibhatti. No affixes)
Parokkhāya'miti kimatthaṃ?
Từ "parokkhāyaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải là biến tố Hoàn Thành Khứ (Parokkhā vibhatti). Vì vậy, nó không thể được áp dụng.
• abravuṃ- (họ) đã nói. [ptt] brū+uṃ (Biến tố Bất Định Khứ - Ajjattanī vibhatti. Âm "**a**" được thêm vào trước động từ bởi Sutta 519, và vô nghĩa).

476, 442. Gamissa'nto ccho vā sabbāsu.

[Gamissa+anto+ccho+vā+sabbāsu. 5 words]

[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa anto **ma**kāro **cch**o hoti vā sabbāsu paccaya,vibhattīsu.

The component consonant "**m**" of the root "**gamu**" sometimes changes into "**cch**" in verbs of all vibhattis and affixes. [The applied function "**cch**" is shown in bold, underlined]

- ga**<u>ccha</u>**māno-(While he is) going. [wa] gamu+"a+māna"+si.
  Note: This example has two affixes. Those inside the quotation mark "" are two affixes.
- ga**<u>ccha</u>**nto-(While he is) going. [wa] gamu+anta+si.
  In each set of examples below, the second is inapplicable one.
- ga**<u>ccha</u>**ti, * gameti-(He) goes. (In second * example, affix "**a**" becomes "**e**" by Sutta 510)
  [wa] gamu+a+ti (Both are Vattamāna vibhatti verbs, same WA).
- ga**<u>ccha</u>**tu, * gametu-(Let him) go. (Here, "**a**" becomes "**e**" by 510)
  [wa] gamu+a+tu (Both are Pañcamī vibhatti verbs, same WA).
- ga**<u>cch</u>**eyya. * gameyya-(He) should go.
  [wa] gamu+eyya (Both are Sattamī vibhatti verbs, the same WA).
- aga**<u>cch</u>**ā, * agamā-(He) has gone.
  [wa] gamu+ā (Both Hiyyattanī vibhatti verbs, the same WA, with no affix).
- aga**<u>cch</u>**ī, * agamī-(He) has gone.
  [wa] gamu+ī (Both Ajjattanī vibhatti verbs, the same WA).
- ga**<u>cch</u>**issati, * gamissati-(He) will go.
  [wa] gamu+ssati (Both Bhavissanti vibhatti verbs, same WA).
- aga**<u>cch</u>**issā, * agamissā-(He) might have gone (actually he didn't).
  [wa] gamu+ssā (Both Kālātipatti vibhatti verbs, same WA).

Gamisse'ti kimatthaṃ? What is the word "gamissa" for?

To show that the example below is not of the root "**gamu**", but the other root word "**isu**". So it is inapplicable.

* icchati-(He) wants. [wa] isu+a+ti.

477, 479. Vacassa'jjatanimhi'makāro o.

[Vacassa+ajjatanimhi+akāro+o. 4 words]

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **o**tta'māpajjate ajjatanimhi vibhattimhi.

The initial component vowel of the root "**v<u>a</u>ca**" changes into "**o**" when an Ajjattanī vibhatti is applied after the root. [The applied function is shown in bold, underlined]

- av**<u>o</u>**ca-(He) said. **sl**. [wa] vaca+ā (Ajjatanī attanopada vibhatti verb).
- av**<u>o</u>**cuṃ-(They) said. **pl**. [wa] vaca+uṃ (Ajjattanī parassapada verb).

Ajjatanimhī'ti kimatthaṃ? What is the word "ajjattanimhi" for?

To show that examples below are not of "**Ajjattanī**", but of "**Hiyyattanī**". So, they are inapplicable.

* avaca-(He) said. **sl.** [wa] vaca+ā [vibhatti "ā" is shortened]
* avacū-(they) said. **pl**. [wa] vaca+ū

476, 442. Gamissa'nto ccho vā sabbāsu.

[Gamissa+anto+ccho+vā+sabbāsu. 5 từ]

[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa anto **ma**kāro **cch**o hoti vā sabbāsu paccaya,vibhattīsu.

Thành phần phụ âm "**m**" của gốc động từ "**gamu**" đôi khi đổi thành "**cch**" trong các động từ của tất cả biến tố (vibhatti), và hậu tố. [Chức năng "**cch**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]

- ga**cch**amāno- (Trong khi người đó) đang đi. [ptt] gamu+"a+māna"+si.
  Chú ý: Ví dụ này có hai hậu tố. Các phần trong dấu ngoặc kép "" là hai hậu tố đó.
- ga**cch**anto- (Trong khi người đó) đang đi. [ptt] gamu+anta+si.
  Trong mỗi cặp ví dụ dưới đây, ví dụ thứ hai là không thể được áp dụng.
- ga**cch**ati, * gameti- (người ấy) đi. (Trong ví dụ thứ hai *, hậu tố "**a**" trở thành "**e**" bởi Sutta 510) [ptt] gamu+a+ti (Cả hai đều là động từ của biến tố Hiện Tại - Vattamāna vibhatti, cùng PTT).
- ga**cch**atu, * gametu- (Hãy để người đó) đi. (Ở đây, "**a**" trở thành "**e**" bởi 510) [ptt] gamu+a+tu (Cả hai đều là động từ của biến tố Mệnh Lệnh - Pañcamī vibhatti, cùng PTT).
  - ga**cch**eyya. * gameyya- (người đó) nên đi. [ptt] gamu+eyya (Cả hai đều là động từ của biến tố Khả Năng - Sattamī vibhatti, cùng PTT).
  - aga**cch**ā, * agamā- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ā (Cả hai đều là động từ của biến tố Bất Thành Khứ - Hiyyattanī vibhatti, cùng PTT, không có hậu tố).
  - aga**cch**ī, * agamī- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ī (Cả hai đều là động từ của biến tố Bất Định Khứ - Ajjattanī vibhatti, cùng PTT).
  - ga**cch**issati, * gamissati- (người ấy) sẽ đi. [ptt] gamu+ssati (Cả hai đều là động từ của biến tố Tương Lai - Bhavissanti vibhatti, cùng PTT).
- aga**cch**issā, * agamissā- (người đó) có thể đã đi (thực tế là không đi). [ptt] gamu+ssā (Cả hai đều là động từ của biến tố Điều Kiện - Kālātipatti vibhatti, cùng PTT).

Gamisse'ti kimatthaṃ? Từ "gamissa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải của gốc động từ "**gamu**", mà là từ gốc khác "**isu**". Vì vậy nó không thể được áp dụng.

* icchati- (người ấy) muốn. [ptt] isu+a+ti.

477, 479. Vacassa'jjatanimhi'makāro o.

[Vacassa+ajjatanimhi+akāro+o. 4 từ]

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **o**tta'māpajjate ajjatanimhi vibhattimhi.

Thành phần nguyên âm đầu tiên của gốc động từ "**vaca**" đổi thành "**o**" khi biến tố Bất Định Khứ - Ajjattanī vibhatti được áp dụng sau gốc đó. [Chức năng đã áp dụng được in đậm, và gạch chân]

- av**o**ca- (người ấy) đã nói. **si**. [ptt] vaca+ā (Động từ Ajjatanī attanopada vibhatti).
- av**o**cuṃ-(họ) đã nói. **sn**. [ptt] vaca+uṃ (Động từ Ajjattanī parassapada).

Ajjatanimhī'ti kimatthaṃ? Từ "ajjattanimhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của Bất Định Khứ - "**Ajjattanī**", mà là của Bất Thành Khứ "**Hiyyattanī**". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng.

*avaca- (người ấy) đã nói. **si.** [ptt] vaca+ā [vibhatti "**ā**" được rút ngắn]

*avacū-(họ) đã nói. **sn**. [ptt] vaca+ū

478, 438. Akāro dīghaṃ hi,mi,mesu.

[Akāro+dīghaṃ+hi, mi, mesu. 3 words]

[V] Akāro **dīgha**'māpajjate **hi,mi,ma-**icce'tesu vibhattīsu.

When "**hi, mi, ma**" vibhattis are applied in a verb, the vowel before them is to be made into a **dīgha** (**i.e.** lengthened).

["**mhe**" vibhatti is also applicable for the function of this Sutta. The applied function is shown in bold, underlined]

- gacch**ā**hi-(You) go. [wa] gamu+a+hi
- gacch**ā**mi-(I) go. [wa] gamu+a+mi
- gacch**ā**ma-(We) go. [wa] gamu+a+ma
- gacch**ā**mhe-(We) go. [wa] gamu+a+mhe

Mikāraggahaṇena **hi**vibhattimhi **a**kāro kvaci **na dīgha**'māpajjate.

By means of "**mi**" in Sutta, the *dīgha* procedure is inapplicable in some words (even if "**hi**" is applied).

*gacchahi-(You) go. [wa] gamu+a+hi

479, 452. Hi lopaṃ vā.

[Hi+lopaṃ+vā. 3 words]

[V] **Hi**vibhatti **lopa**'māpajjate vā.

The "**hi**" vibhatti (belonging to pañcamī vibhatti group) is sometimes elided.

[Only the first is applied example. The second is inapplicable in each set.]

- gaccha, * gacchāhi-(You) go.
  [wa] gamu+a+hi
- gama, * gamāhi-(You) go.
  [wa] gamu+a+hi (wa of both set of examples are the same)
- gamaya, * gamayāhi-(You causes to) go. (You prompt him to go. Causative verbs).
  [wa] gamu+ṇaya+hi

Hī'ti kimatthaṃ?

What is the word "hi" for?

To show that examples shown below are not of "**hi**", but of "**ti**". So they are inapplicable.

*gacchati-(He) goes. [wa] gamu+a+ti

*gamayati-(He causes to) go. [wa] gamu+ṇaya+ti

478, 438. Akāro dīghaṃ hi,mi,mesu.

[Akāro+dīghaṃ+hi, mi, mesu. 3 từ]

[V] Akāro **dīgha**'māpajjate **hi,mi,ma-**icce'tesu vibhattīsu.

Khi các biến tố (vibhatti) "**hi, mi, ma**" được áp dụng trong một động từ, nguyên âm trước chúng phải được chuyển thành **dīgha** (**t.l.** được kéo dài, âm dài, trường âm).

[Biến tố (vibhatti) "**mhe**" cũng có thể được áp dụng cho chức năng của Sutta này. Chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]

- gacch**ā**hi- (Bạn) hãy đi. [ptt] gamu+a+hi
- gacch**ā**mi- (Tôi) đi. [ptt] gamu+a+mi
- gacch**ā**ma- (Chúng tôi) đi. [ptt] gamu+a+ma
- gacch**ā**mhe- (Chúng tôi) đi. [ptt] gamu+a+mhe

Mikāraggahaṇena **hi**vibhattimhi **a**kāro kvaci **na dīgha**'māpajjate.

Bằng cách sử dụng "**mi**" trong Sutta này, trình tự âm dài *dīgha* không thể được áp dụng trong một số từ (kể cả "**hi**" cũng được áp dụng).

* gacchahi- (Bạn) hãy đi. [ptt] gamu+a+hi

479, 452. Hi lopaṃ vā.

[Hi+lopaṃ+vā. 3 từ]

[V] **Hi**vibhatti **lopa**'māpajjate vā.

Biến tố (vibhatti) "**hi**" (thuộc nhóm biến tố Mệnh Lệnh - pañcamī vibhatti) đôi khi bị lược bỏ.

[Chỉ ví dụ đầu tiên được áp dụng. Ví dụ thứ hai không thể được áp dụng]

- gaccha, * gacchāhi- (Bạn) hãy đi.
  [ptt] gamu+a+hi
- gama, * gamāhi- (Các bạn) hãy đi.
  [ptt] gamu+a+hi (ptt của cả hai cặp ví dụ đều giống nhau)
- gamaya, * gamayāhi- (Bạn) hãy sai/bảo/nhờ ... đi. (Bạn thúc giục anh ta hãy đi. Động từ sai khiến).
  [ptt] gamu+ṇaya+hi

Hī'ti kimatthaṃ?

Từ "hi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không phải của "**hi**", mà là của "**ti**". Vì vậy chúng không thể được áp dụng.

* gacchati- (người ấy) đi. [ptt] gamu+a+ti

* gamayati- (người đó) bảo/sai/nhắc ... đi. [ptt] gamu+ṇaya+ti

480, 490. Hotissare'ho'he' bhavissantimhi ssassa ca.

[Hotissaro+eha, oha, e+bhavissantimhi+ssassa+ca. 5 words]

[V] **Hū-**icce'tassa dhātussa saro **eha,oha,e-**tta'māpajjate bhavissantimhi, **ssa**ssa ca **lopo** hoti vā.

The component vowel "**ū**" of the root word "**hū**" sometimes changes into "**eha, oha, e**" when bhavissanti vibhatti is applied after the root. Besides, the component consonants "**ss**" of the vibhatti are also elided. [Two functions]

In three set of examples below, all two functions are applied. Shown in bold, underlined.

[eh] • h**<u>eh</u>**iti-(It) will be. [wa] hū+ssati

• h**<u>eh</u>**inti-(They) will be. p**l**. [wa] hū+ssanti

[oh] • h**<u>oh</u>**iti, [wa] hū+ssati • h**<u>oh</u>**inti, **pl**. [wa] hū+ssanti

[e] • h**<u>e</u>**ti, [wa] hū+ssati • h**<u>e</u>**nti, **pl**. [wa] hū+ssanti

In three set of examples below, only the first function is applied. Eliding of "**ss**", the second function, is not applied.

[eh] • h**<u>eh</u>**issati, [wa] hū+ssati • h**<u>eh</u>**issanti, **pl**. [wa] hū+ssanti

[oh] • h**<u>oh</u>**issati,[wa] hū+ssati • h**<u>oh</u>**issanti, **pl**. [wa] hū+ssanti

[e] • h**<u>e</u>**ssati, [wa] hū+ssati • h**<u>e</u>**ssanti. **pl**. [wa] hū+ssanti

Note: No affix in these examples though there can be an "**a**" affix applicable. There will be an "**i**" to be inserted before vibhatti which renders any extra vowel unnecessary to complete the word.

Hū'ti kimatthaṃ? What is the word "hū" for?

To show that the examples below are not of the root word "**hū**", but of "**bhū**". So, they are inapplicable.

*bhavissati-(it) will be. [wa] bhū+ssati

*bhavissanti-(they) will be. **pl**. [wa] bhū+ssanti

Bhavissantimhī'ti kimatthaṃ?

What is the word "bhavissantimhi" for?

To show that the example below is not of "**bhavissanti**", but of "vattamānā-**ti**". So, it is inapplicable.

*hoti-(It) is. [wa] hū+a+ti

480, 490. Hotissare'ho'he' bhavissantimhi ssassa ca.

[Hotissaro+eha, oha, e+bhavissantimhi+ssassa+ca. 5 từ]

[V] **Hū-**icce'tassa dhātussa saro **eha,oha,e-**tta'māpajjate bhavissantimhi, **ssa**ssa ca **lopo** hoti vā.

Thành phần nguyên âm "**ū**" của từ gốc động từ "**hū**" đôi khi đổi thành "**eha, oha, e**" khi biến tố Tương Lai (Bhavissanti vibhatti) được áp dụng sau gốc động từ đó. Ngoài ra, các thành phần phụ âm "**ss**" của biến tố (vibhatti) này cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

Trong ba cặp ví dụ dưới đây, cả hai chức năng đều đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân.

[eh] • h**<u>eh</u>**iti- (Nó) sẽ là. [ptt] hū+ssati

• h**<u>eh</u>**inti- (Chúng) sẽ là. **sn**. [ptt] hū+ssanti

[oh] • h**<u>oh</u>**iti, [ptt] hū+ssati • h**<u>oh</u>**inti, **sn**. [ptt] hū+ssanti

[e] • h**<u>e</u>**ti, [ptt] hū+ssati • h**<u>e</u>**nti, **pl**. [ptt] hū+ssanti

Trong ba cặp ví dụ dưới đây, chỉ chức năng đầu tiên được áp dụng. Việc loại bỏ "**ss**", chức năng thứ hai, không được áp dụng.

[eh] • h**<u>eh</u>**issati, [ptt] hū+ssati • h**<u>eh</u>**issanti, **sn**. [ptt] hū+ssanti

[oh] • h**<u>oh</u>**issati,[ptt] hū+ssati • h**<u>oh</u>**issanti, **sn**. [ptt] hū+ssanti

[e] • h**<u>e</u>**ssati, [ptt] hū+ssati • h**<u>e</u>**ssanti. **sn**. [ptt] hū+ssanti

Chú ý: Không có hậu tố trong các ví dụ này, mặc dù có thể có một hậu tố "**a**" có thể áp dụng được. Sẽ có âm "**i**" được thêm vào trước biến tố (vibhatti) để hoàn thành động từ đó.

Hū'ti kimatthaṃ? What is the word "hū" for?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của gốc động từ "**hū**", mà là của "**bhū**". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng.

*bhavissati- (nó) sẽ là. [ptt] bhū+ssati

*bhavissanti- (họ) sẽ là. **sn**. [ptt] bhū+ssanti

Bhavissantimhī'ti kimatthaṃ?

Từ "bhavissantimhi" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không phải của "**bhavissanti**", mà là của Biến tố Hiện Tại "vattamānā-**ti**". Vì vậy, nó không thể được áp dụng.

*hoti-(nó) là, thì. [ptt] hū+a+ti

481, 524. Karassa sapaccayassa kāho.

[Karassa+sa-paccayassa+kāho. 3 words]

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa sapaccayassa **kāhā**'deso hoti vā bhavissantimhi vibhattimhi, **ssa**ssa ca niccaṃ **lopo** hoti.

When a bhavissanti is applied, the root "**kara**", along with the component consonant "**ss**" of the applied vibhatti, sometimes changes into "**kāha**". Besides, the component consonants "**ss**" of the vibhatti are always elided.

[Applied functions are shown in bold, underlined.]

- **kāh**ati, • **kāh**iti-(He) will do. [wa] kara+a+ssati (Both are the same)
- **kāha**si, • **kāh**isi-(You) will do. [wa] kara+a+ssasi (Both are the same)
- **kāh**āmi-(I) will do. [wa] kara+a+ssāmi
- **kāh**āma-(We) will do. [wa] kara+a+ssāma

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that function of this Sutta is not always applied in some examples shown below as restricted by the word "**vā**".

*karissati-(He) will do. [wa] kara+a+ssati

*karissanti-(They) will do. [wa] kara+a+ssanti

Sapaccayaggahaṇena aññehi'pi bhavissantiyā vibhattiyā **khāmi,khāma,chāmi,chāma-**iccā'dayo ādesā honti.

By means of the word "**sapaccaya**" (together with the suffix) in Sutta, the "**ssāmi, ssāma**" of bhavissanti vibhatti applied after other roots, can also change into "**khāmi, khāma, chāmi, chāma**" respectively. [Functions are shown underlined]

(1) • vakkhāmi-(I) will say. [wa] vaca+a+ssāmi

• vakkhāma-(We) will say. [wa] vaca+a+ssāma

Note: The last consonant "**c**" of the root **vaca** changes into "**k**" by Sutta 473 in these examples and later combined it to next "**kh**".

(2) • vacchāmi-(I) will stay. [wa] vasa+a+ssāmi

• vacchāma-(We) will stay. [wa] vasa+a+ssāma

Note: The last consonant "**s**" of the root changes into "**c**" by Sutta 472 in these examples. It is later combined to next "**ch**" to become a complete word.

Iti ākhyātakappe tatiyo kaṇḍo.

The Third Section of Ākhyāta Verb ends.

481, 524. Karassa sapaccayassa kāho.

[Karassa+sa-paccayassa+kāho. 3 từ]

[VI] **Kara-**icce'tassa dhātussa sapaccayassa **kāhā**'deso hoti vā bhavissantimhi vibhattimhi, **ssa**ssa ca niccaṃ **lopo** hoti.

Khi Tương Lai (Bhavissanti) được áp dụng, gốc động từ "**kara**", cùng với thành phần phụ âm "**ss**" của biến tố Tương Lai (Bhavissanti vibhatti) đã áp dụng, đôi khi đổi thành "**kāha**". Ngoài ra, các thành phần phụ âm "**ss**" của biến tố Tương Lai (Bhavissanti vibhatti) luôn bị lược bỏ.

[Các chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân.]

- **kāh**ati, • **kāh**iti- (người ấy) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssati (Cả hai đều giống nhau)
- **kāha**si, • **kāh**isi- (bạn) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssasi (Cả hai đều giống nhau)
- **kāh**āmi-(tôi) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssāmi
- **kāh**āma-(chúng tôi) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssāma

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây như bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*karissati- (người ấy) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssati

*karissanti- (họ) sẽ làm. [ptt] kara+a+ssanti

Sapaccayaggahaṇena aññehi'pi bhavissantiyā vibhattiyā **khāmi,khāma,chāmi,chāma-**iccā'dayo ādesā honti.

Bằng cách sử dụng từ "**sapaccaya**" (với hậu tố) trong Sutta, "**ssāmi, ssāma**" của biến tố Tương Lai (bhavissanti vibhatti) được áp dụng sau các gốc động từ khác, cũng có thể đổi thành "**khāmi, khāma, chāmi, chāma**" tương ứng. [Các chức năng được gạch chân]

(1) • vak<u>khāmi</u>- (tôi) sẽ nói. [ptt] vaca+a+ssāmi
• vak<u>khāma</u>- (chúng tôi) sẽ nói. [ptt] vaca+a+ssāma
Chú ý: Phụ âm cuối "**c**" của gốc động từ **vaca** đổi thành "**k**" bởi Sutta 473 trong các ví dụ này, và sau đó kết hợp với "**kh**" tiếp theo.

(2) • vac<u>chāmi</u>- (tôi) sẽ ở. [ptt] vasa+a+ssāmi
• vac<u>chāma</u>- (chúng tôi) sẽ ở. [ptt] vasa+a+ssāma
Chú ý: Phụ âm cuối "**s**" của gốc động từ đổi thành "**c**" bởi Sutta 472 trong các ví dụ này. Sau đó nó được kết hợp tiếp theo với "**ch**" để trở thành một từ hoàn chỉnh.

Iti ākhyātakappe tatiyo kaṇḍo.

Kết thúc Phần thứ Ba của Ākhyāta Động từ.

VI.8.4. Catuttha Kaṇḍa

The Fourth Section

482, 508. Dā'dantassa'ṃ mi, mesu.

[Dā-antassa+aṃ+mi, mesu. 3 words]

[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa antassa **aṃ** hoti **mi,ma-**icce'tesu.

The component vowel "**ā**" of the root "**dā**" changes into "**aṃ**" when "**mi, ma**" vibhattis are applied after it. [See the function shown underlined below]

- d<u>am</u>mi-(I) give. [wa] dā+mi
- d<u>am</u>ma-(We) give. [wa] dā+ma

Note: The applied "**ṃ**" becomes ordinary "**m**" by the rule of Sutta 31.

483, 527. Asaṃyoga'ntassa vuddhi[45] kārite.

[Asaṃyogantassa+vuddhi+kārite. 3 words]

[V] Asaṃyoga'ntassa[46] dhātussa kārite **vuddhi** hoti.

The component vowel of non-conjunct root undergoes the process of "**vuddhi**" in verbs where causative affixes are applied after them. [The applied *vuddhi* vowels are shown in bold]

- k**ā**reti-(He) causes to do.
- k**ā**renti-(They) cause to do.
- k**ā**rayati, • k**ā**rayanti,
- k**ā**rāpeti, • k**ā**rāpenti,
- k**ā**rāpayati, • k**ā**rāpayanti. [Refer to Sutta 438]

[45]**Vuddhi** means an increase in the metrical nature of the word. Through this procedure, "**a**" changes into "**ā**" (k**a**ra->k**ā**ra), "**i**" changes into "**ī**", "**u**" changes into "**ū**"**.** This may seems like similar to "**dīgha**-the lengthening process" of **rassa i.e.** short vowels. But it is somewhat different in terms of how it takes place. In addition, "**i**" and "**ī**" changes into "**e**", while "**u** & **ū**" changes into "**o**". **This process of morphing into another different vowel form is called** "**vuddhi**". Furthermore, "**e**" becomes either "**aya**" **or** "**āya**" while "**o**" also becomes "**ava**" **or** "**āva**" by means of another follow-up procedure called "**anuvuddhi**" (**anu**-means following, **i.e.** a follow-up procedure after **vuddhi** has been applied in some words). All three Suttas from 483, 484, 485, perform **vuddhi** function. Only 483-485 have a wider application while Sutta 484 is confined to only a few roots in its function.

[46] "**Asaṃyoganta**" means ending in non-conjunct. [**a**-not, **saṃyoga**-being well-joined in a cluster of words, **i.e.** conjunct, **anta**-ending]. When **double, vowel-less consonants of similar or dissimilar shape are present** in the root, it can be easily assumed as "**saṃyoganta dhātu** (the conjunct-ending root)".

VI.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần thứ Tư

482, 508. Dā'dantassa'ṃ mi, mesu.

[Dā-antassa+aṃ+mi, mesu. 3 từ]

[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa antassa **aṃ** hoti **mi,ma-**icce'tesu.
Thành phần nguyên âm "**ā**" của gốc động từ "**dā**" đổi thành "**aṃ**" khi các biến tố (vibhatti) "**mi, ma**" được áp dụng sau gốc động từ này. [Xem chức năng được gạch chân dưới đây]

• d<u>am</u>mi-(tôi) cho, bố thí, cúng dường. [ptt] dā+mi

• d<u>am</u>ma-(chúng tôi) cho, bố thí, cúng dường. [ptt] dā+ma

Chú ý: Âm "**ṃ**" được áp dụng trở thành "**m**" thông thường theo quy luật của Sutta 31.

483, 527. Asaṃyoga'ntassa vuddhi[45] kārite.

[Asaṃyogantassa+vuddhi+kārite. 3 từ]

[V] Asaṃyoga'ntassa[46] dhātussa kārite **vuddhi** hoti.
Thành phần nguyên âm của gốc động từ không liên kết trải qua quá trình "**vuddhi**" (tăng cường, và kéo dài) trong các động từ có các hậu tố sai khiến được áp dụng sau chúng (các động từ). [Các nguyên âm tăng cường, và kéo dài (*vuddhi*) đã áp dụng được trình bày in đậm]

• k**ā**reti-(người ấy) bảo/sai/nhờ/nhắc ... làm.

• k**ā**renti- (họ) bảo/sai/nhờ/nhắc ... làm.

• k**ā**rayati, • k**ā**rayanti,

• k**ā**rāpeti, • k**ā**rāpenti,

• k**ā**rāpayati, • k**ā**rāpayanti. [Tham khảo Sutta 438]

---

[45]**Vuddhi** nghĩa là sự tăng lên trong bản chất âm tiết của từ. Thông qua quá trình này, "**a**" đổi thành "**ā**" (k**a**ra->k**ā**ra), "**i**" đổi thành "**ī**", "**u**" đổi thành "**ū**". Điều này có vẻ giống với "**dīgha**- quá trình kéo dài" của nguyên âm ngắn (**rassa**). Nhưng nó hơi khác về cách thức diễn ra. Ngoài ra, "**i**", và "**ī**" đổi thành "**e**", trong khi "**u** & **ū**" đổi thành "**o**". **Quá trình biến đổi thành một dạng nguyên âm khác này được gọi là** "**vuddhi**". Hơn nữa, "**e**" trở thành "**aya**", hoặc "**āya**", trong khi "**o**" cũng trở thành "**ava**", hoặc "**āva**" bằng một trình tự tiếp theo gọi là "**anuvuddhi**" (**anu**- nghĩa là theo sau, **t.l.** một trình tự tiếp theo sau khi **vuddhi** đã được áp dụng trong một số từ). Cả ba Sutta từ 483, 484, 485, thực hiện chức năng **vuddhi**. Chỉ 483-485 có ứng dụng rộng hơn, trong khi Sutta 484 chỉ giới hạn trong một số gốc động từ trong chức năng của nó.

[46] "**Asaṃyoganta**" nghĩa là tận cùng không liên kết. [**a**- không, **saṃyoga**- được kết nối tốt trong một cụm từ, **t.l.** liên kết, **anta**- tận cùng]. Khi **các phụ âm đôi, không có nguyên âm**(không chứa âm tiết) **có dạng giống nhau, hoặc khác nhau xuất hiện** trong gốc động từ đó, nó có thể dễ dàng được coi là "**saṃyoganta dhātu** (gốc động từ tận cùng liên kết)".

Asaṃyoga'ntasse'ti kimatthaṃ?
What is the word "asaṃyogantassa" for?
To show that the examples shown below are not "asaṃyoganta-single consonant words", but "**saṃyoganta**-conjunct-consonants words". So, they are inapplicable. (See conjuncts in the verbs shown in bold, underlined)
* Ci**nt**ayati-(he) thinks. * ma**nt**ayati-(he) consults, discusses; takes counsel, or calls. [Refer to Sutta 452]

484, 542. Ghaṭā'dīnaṃ vā. [Ghaṭa-ādīnaṃ+vā. 2 words]

[V] **Ghaṭā'**dīnaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti vā kārite.
The component vowel of the non-conjunct root "**gha<u>ṭa</u>**" etc. sometimes undergoes the process of "**vuddhi**" when followed by a causative affix.
[The applied vuddhi vowels are shown in bold. The second example in each pair is inapplicable]
• gh**ā**ṭeti, * ghaṭeti-(He) causes to make effort. [wa] ghaṭa+ṇe+ti
• gh**ā**ṭayati,* ghaṭayati. [wa] ghaṭa+ṇaya+ti
• gh**ā**ṭāpeti, * ghaṭāpeti. [wa] ghaṭa+ṇāpe+ti
• gh**ā**ṭāpayati, * ghaṭāpayati. [wa] ghaṭa+ṇāpaya+ti
• g**ā**meti, * gameti-(He) causes to go. [wa] gamu+ṇe+ti
• g**ā**mayati, * gamayati. [wa] gamu+ṇaya+ti
• g**ā**māpeti, * gamāpeti. [wa] gamu+ṇāpe+ti
• g**ā**māpayati, * gamāpayati. [wa] gamu+ṇāpaya+ti

Ghaṭādīna'miti kimatthaṃ?
What is the word "ghaṭādīnaṃ" for?
To show that the example below is inapplicable as it is not the root "**ghaṭa**", but "**kara**".
* kāreti.

485, 434. Aññesu ca. [Aññesu+ca. 2 words]

[V] Aññesu ca paccayesu sabbesaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti.
The component vowel of non-conjunct roots usually undergoes the process of "**vuddhi**" in verbs when other ***non-causative*** affixes and vibhattis follow. [The result of applied point of vuddhi are shown underlined]
• j<u>aya</u>ti-(He) conquers. • h<u>o</u>ti, [wa] hū+a+ti • bh<u>ava</u>ti. [Refer to Sutta 445]

Caggahaṇena **ṇu-**paccayassā'pi **vuddhi** hoti.
By the word "**ca**", the affix "**<u>ṇu</u>**" can become a **vuddhi**, (**i.e.** the component vowel "**u**" of the affix changes into "**o**").
[See "**o**" in the example shown in bold, underlined]
• abhisuṇ**<u>o</u>**ti-(He) listens. [Refer to Sutta 448]

Asaṃyoga'ntasse'ti kimatthaṃ?
Từ "asaṃyogantassa" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ được trình bày dưới đây không phải là "**asaṃyoganta**- từ phụ âm đơn", mà là "**saṃyoganta**- từ phụ âm liên kết". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng. (Xem các phụ âm liên kết trong các động từ được trình bày in đậm, và gạch chân)
* Ci**nt**ayati-(người ấy) nghĩ. * ma**nt**ayati- (người ấy) hội ý, bàn bạc, tham mưu, đàm luận, hoặc gọi. [Tham khảo Sutta 452]

484, 542. Ghaṭā'dīnaṃ vā. [Ghaṭa-ādīnaṃ+vā. 2 từ]

[V] **Ghaṭā'**dīnaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti vā kārite.
Thành phần nguyên âm của gốc động từ không liên kết "**gha<u>ṭ</u>a**" v.v. đôi khi trải qua quá trình tăng tường, và kéo dài ("**vuddhi**") khi theo sau bởi một hậu tố sai khiến.
[Các nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi) đã áp dụng được trình bày in đậm. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không thể được áp dụng]
• gh**ā**ṭeti, * ghaṭeti- (người ấy) sai/bảo/nhắc ... nỗ lực. [ptt] ghaṭa+ṇe+ti
• gh**ā**ṭayati,* ghaṭayati. [ptt] ghaṭa+ṇaya+ti
• gh**ā**ṭāpeti, * ghaṭāpeti. [ptt] ghaṭa+ṇāpe+ti
• gh**ā**ṭāpayati, * ghaṭāpayati. [ptt] ghaṭa+ṇāpaya+ti
• g**ā**meti, * gameti- (người ấy) sai/bảo/nhắc ... đi đến. [ptt] gamu+ṇe+ti
• g**ā**mayati, * gamayati. [ptt] gamu+ṇaya+ti
• g**ā**māpeti, * gamāpeti. [ptt] gamu+ṇāpe+ti
• g**ā**māpayati, * gamāpayati. [ptt] gamu+ṇāpaya+ti

Ghaṭādīna'miti kimatthaṃ?
Từ "ghaṭādīnaṃ" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng được, vì nó không phải là gốc "**ghaṭa**", mà là "**kara**".
* kāreti.

485, 434. Aññesu ca. [Aññesu+ca. 2 từ]

[V] Aññesu ca paccayesu sabbesaṃ dhātūnaṃ asaṃyoga'ntānaṃ **vuddhi** hoti.
Thành phần nguyên âm của các gốc động từ không liên kết thường trải qua quá trình tăng tường, và kéo dài ("**vuddhi**") trong các động từ khi các hậu tố, và biến tố (vibhatti) ***không phải sai khiến*** khác theo sau. [Kết quả của điểm *vuddhi* đã áp dụng được gạch chân]
• j<u>aya</u>ti- (người ấy) chiến thắng. • h<u>o</u>ti, [ptt] hū+a+ti • bh<u>ava</u>ti. [Tham khảo Sutta 445]

Caggahaṇena **ṇu-**paccayassā'pi **vuddhi** hoti.
Bằng từ "**ca**", hậu tố "**<u>ṇu</u>**" có thể trở thành một **vuddhi**, (**t.l.** thành phần nguyên âm "**u**" của hậu tố đổi thành "**o**").
[Xem "**o**" trong ví dụ được trình bày in đậm, và gạch chân]
• abhisuṇ**<u>o</u>**ti- (người ấy) lắng nghe. [Tham khảo Sutta 448]

486, 543. Guha,dusānaṃ dīghaṃ.

[Guha, dusānaṃ+dīghaṃ. 2 words]

[V] **Guha,dusa-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ saro **dīgha**'māpajjate kārite.
The component vowel "**u**" of root words "**guha, dusa**" changes into a *dīgha* "**ū**" when causative affixes are applied after them. [See the applied dīgha vowels shown in bold]

- g**ū**hayati-(It) causes to protect, hides, conceals. [wa] guha+ṇaya+ti
- d**ū**sayati-(he) causes to spoil, pollute. [wa] dusa+ṇaya+ti

487, 478. Vaca,vasa,vahā'dīna'mukāro vassa ye.

[Vaca, vasa, vaha-ādīnaṃ+ukāro+vassa+ye. 4 words]

[V] **Vaca,vasa,vaha-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **va**kārassa **u**kāro hoti **ya**paccaye pare.
The component vowel "**a**" and sometimes consonant "**v**" of the roots "**vaca, vasa, vaha**" changes into "**u**" when a "**ya**" affix follows, (**i.e.** is present in the verb).
Note: Two ways of changing into "**u**": in the first example, the whole "**va**" changes into "**u**". In the rest, only "**a**" of "**va**" changes into "**u**". The applied vowel "**u**" is shown in bold, underlined.

- **u**ccate, [wa] vaca+ya+te [Here, "**va**" changes into "**u**"]
- v**u**ccati, [wa] vaca+ya+te [Refer to Sutta 441, both are the same]
- v**u**ssati-(has) stayed. [wa] vasa+ya+te
- v**u**yhati-(It) is carried away (as in river currents), is carried away. [wa] vaha+ya+te

488, 481. Ha vipariyayo[47] lo vā. [Ha-vipariyayo+lo+vā. 3 words]

[V] **Ha**kārassa **vipariyayo** hoti **ya**paccaye pare,
yapaccayassa ca **l**o hoti vā.
In the roots such as "**vaha**" etc. with "**ya**" affix being applied after it, the consonants "**h** (of the root)" and "**y** (of the affix)" are to be reversed in their positions (**i.e. y** of the affix "**ya**" moved to front. Hence, it looks like "**yha**"). In addition, "**ya**" changes into "**la**" in some instances of verbs. [The words being reversed are shown in bold, underlined]

- vu**lh**ati,
- vu**yh**ati-(It is) carried away (as by river currents, same meaning). [wa] vaha+ya+te

Note: In first example, the affix "**y**" becomes "**l**" after reversal (**yha** -> **lha**). In the second, only "**h**" and "**y**" are reversed.

[47] **Vipariyāya** means reversing the position of two letters from back to forth and vice versa. It is one form of grammatical procedure in the morphology. [**Vi**-specially+**pari**-being reversed+**aya**-happening]

486, 543. Guha,dusānaṃ dīghaṃ.

[Guha, dusānaṃ+dīghaṃ. 2 từ]

[V] **Guha,dusa-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ saro **dīgha**'māpajjate kārite.
Thành phần nguyên âm "**u**" của các gốc động từ "**guha, dusa**" đổi thành nguyên âm dài (*dīgha*) "**ū**" khi các hậu tố sai khiến được áp dụng sau chúng. [Xem các nguyên âm dài (dīgha) đã áp dụng được trình bày in đậm]

- g**ū**hayati- (Nó) sai/bảo/nhắc ... bảo vệ, giấu, cất giấu. [ptt] guha+ṇaya+ti
- d**ū**sayati- (người ấy) làm hư hỏng, làm hư hoại, làm ô nhiễm, phá (giới). [ptt] dusa+ṇaya+ti

487, 478. Vaca,vasa,vahā'dīna'mukāro vassa ye.

[Vaca, vasa, vaha-ādīnaṃ+ukāro+vassa+ye. 4 từ]

[V] **Vaca,vasa,vaha-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **va**kārassa **u**kāro hoti **ya**paccaye pare.
Thành phần nguyên âm "**a**", và đôi khi phụ âm "**v**" của các gốc động từ "**vaca, vasa, vaha**" đổi thành "**u**" khi một hậu tố "**ya**" theo sau, (**t.l.** có mặt trong động từ đó).
Chú ý: Hai cách thay đổi "**u**": trong ví dụ đầu tiên, toàn bộ "**va**" đổi thành "**u**". Trong ví dụ còn lại, chỉ có âm "**a**" của "**va**" đổi thành "**u**". Nguyên âm "**u**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân.

- **u**ccate, [ptt] vaca+ya+te [Ở đây, "**va**" đổi thành "**u**"]
- v**u**ccati, [ptt] vaca+ya+te [Tham khảo Sutta 441, cả hai đều giống nhau]
- v**u**ssati-(has) stayed. [ptt] vasa+ya+te
- v**u**yhati- (Nó) bị cuốn trôi đi (trên dòng sông), bị mang đi khỏi. [ptt] vaha+ya+te

488, 481. Ha vipariyayo[47] lo vā. [Ha-vipariyayo+lo+vā. 3 từ]

[V] **Ha**kārassa **vipariyayo** hoti **ya**paccaye pare,
yapaccayassa ca **l**o hoti vā.
Trong các gốc động từ như "**vaha**" v.v. với hậu tố "**ya**" được áp dụng sau nó, các phụ âm "**h** (của gốc đt.)", và "**y** (của hậu tố)" phải bị đảo ngược vị trí của chúng (**t.l.** âm **y** của hậu tố "**ya**" chuyển lên trước. Do đó, nó trông giống như "**yha**"). Ngoài ra, "**ya**" đổi thành "**la**" trong một số trường hợp của các động từ. [Các từ bị đảo ngược được trình bày in đậm, và gạch chân]

- vu**lh**ati,
- vu**yh**ati- (Nó bị) cuốn trôi đi (như bởi dòng sông, cùng nghĩa). [ptt] vaha+ya+te

Chú ý: Trong ví dụ đầu tiên, hậu tố "**y**" trở thành "**l**" sau khi bị đảo ngược (**yha** -> **lha**). Trong ví dụ thứ hai, chỉ có âm "**h**", và "**y**" bị đảo ngược.

---

[47] **Vipariyāya** nghĩa là việc đảo ngược vị trí của hai chữ cái từ sau ra trước, và ngược lại. Đó là một hình thức của trình tự văn phạm trong hình thái học (cấu tạo từ). [**Vi**- đặc biệt +**pari**- bị đảo ngược +**aya**- xảy ra]

489, 519. Gahassa ghe ppe. [Gahassa+ghe+ppe. 3 words]

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghe**kāro hoti **ppa-**paccaye pare.
The entire root "**gaha**" changes into "**ghe**" when the affix "**ppa**" is applied after the root. [See the applied function shown underlined].
• gheppati-(he) takes, grabs hold (of), comprehend, seizes. [Refer to Sutta 450]

490, 518. Halopo ṇhāmhi. [Halopo+ṇhāmhi. 2 words]

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa **ha**kārassa **lopo** hoti **ṇhā-**mhi paccaye pare.
The consonant "**ha**" of the root word "**gaha**" is elided when the affix "**ṇhā**" follows it. [See only "**ga**" with the elided "**ha**" of the root "**gaha**" no longer visible, which is shown underlined].
• gaṇhāti-(he) takes, grabs hold (of), comprehend, seizes. [Refer to Sutta 450]

491, 523. Karassa kāsatta'majjatanimhi.

[Karassa+kāsattaṃ+ajjatanimhi. 3 words]

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa sabbassa **kāsa**ttaṃ hoti vā ajjatanimhi vibhattimhi.
The entire root word "**kara**" sometimes changes into "**kāsa**" in verbs when an Ajjattanī vibhatti is applied. [The applied function "**kāsa**" is shown in bold, underlined].
• a**kā<u>s</u>**i-(he) did. [wa] kara+ī
• a**kā<u>s</u>**uṃ-(they) did. [wa] kara+uṃ
*akari-(he) did. [wa] kara+ī
*akaruṃ-(they) did. [wa] kara+uṃ (These are inapplicable examples)
Kāsatta'mitibhāvaniddesena aññatthā'pi sā'gamo hoti.
By using the bhāva-taddhita expression "**kāsattaṃ**", an "**s**" is to be inserted (before the Ajjattanī vibhatti) applied after other roots rather than the root "**kara**". [The applied function "**s**" is shown in bold, underlined. The vibhatti "ī" is shortened]
• Aho**<u>s</u>**i-(It) was. [wa] hū+ī • adā**<u>s</u>**i-(he) gave. [wa] dā+ī

492, 499. Asasmā mi,mā,naṃ mhimhā'ntalopo ca.

[Asasmā+mi, mā, naṃ+mhi, mhā+antalopo+ca. 5 words]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **mi,ma,** icce'tesaṃ vibhattīnaṃ **mhi,mhā**'desā honti vā, dhātva'ntassa lopo ca.
The vibhattis "**mi, ma**" applied after the root word "**asa**" sometimes changes into "**mhi, mha**" respectively. In addition, the component consonant "**s**" of the root is also elided. [Two functions. See applied function "**mhi**" "**mha**" shown underlined.]
• a<u>mhi</u>-(I) am. [wa] asa+mi • a<u>mha</u>-(we) are. [wa] asa+ma
*asmi-(I) am. [wa] asa+mi *asma-(we) are. [wa] asa+ma

489, 519. Gahassa ghe ppe. [Gahassa+ghe+ppe. 3 từ]

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghe**kāro hoti **ppa-**paccaye pare.

Toàn bộ gốc động từ "**gaha**" đổi thành "**ghe**" khi hậu tố "**ppa**" được áp dụng sau gốc động từ đó. [Xem chức năng đã áp dụng được gạch chân].

• gheppati- (người ấy) lấy, nắm giữ, hiểu (bài), tịch thu. [Tham khảo Sutta 450]

490, 518. Halopo ṇhāmhi. [Halopo+ṇhāmhi. 2 từ]

[V] **Gaha-**icce'tassa dhātussa **ha**kārassa **lopo** hoti **ṇhā-**mhi paccaye pare.

Phụ âm "**ha**" của gốc động từ "**gaha**" bị lược bỏ khi hậu tố "**ṇhā**" theo sau nó. [Chỉ giữ lại "**ga**" của gốc động từ "**gaha**" sau khi "**ha**" bị lược bỏ. Âm "**ga**"được gạch chân].

• gaṇhāti- (người ấy) lấy, nắm giữ, hiểu (bài), tịch thu. [Tham khảo Sutta 450]

491, 523. Karassa kāsatta'majjatanimhi.

[Karassa+kāsattaṃ+ajjatanimhi. 3 từ]

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa sabbassa **kāsa**ttaṃ hoti vā ajjatanimhi vibhattimhi.

Toàn bộ gốc động từ "**kara**" đôi khi đổi thành "**kāsa**" trong các động từ khi một biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) được áp dụng. [Chức năng "**kāsa**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân]

• a**kās**i- (người ấy) đã làm. [ptt] kara+ī

• a**kās**uṃ- (họ) đã làm. [ptt] kara+uṃ

*akari- (người ấy) đã làm. [ptt] kara+ī

*akaruṃ-(they) did. [ptt] kara+uṃ (Đây là các ví dụ không thể được áp dụng)

Kāsatta'mitibhāvaniddesena aññatthā'pi sā'gamo hoti.

Bằng cách sử dụng sự diễn tả Chuyển Hóa Ngữ II Trừu Tượng (bhāva-taddhita) "**kāsattaṃ**", âm "**s**" được chèn vào (trước biến tố BĐK - Ajjattanī vibhatti) được áp dụng sau các gốc động từ khác ngoài gốc đt. "**kara**". [Chức năng "**s**" đã áp dụng được trình bày in đậm, và gạch chân. Biến tố (vibhatti) "**ī**" được rút ngắn]

• Aho**s**i- (Nó) đã là, đã thì. [ptt] hū+ī • adā**s**i- (người ấy) đã cho. [ptt] dā+ī

492, 499. Asasmā mi,mā,naṃ mhimhā'ntalopo ca.

[Asasmā+mi, mā, naṃ+mhi, mhā+antalopo+ca. 5 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **mi,ma,** icce'tesaṃ vibhattīnaṃ **mhi,mhā**'desā honti vā, dhātva'ntassa lopo ca.

Các biến tố (vibhatti) "**mi, ma**" được áp dụng sau gốc động từ "**asa**" đôi khi đổi thành "**mhi, mha**" tương ứng. Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng. Xem chức năng "**mhi**" "**mha**" đã áp dụng được gạch chân.]

• amhi- (tôi) là. [ptt] asa+mi • amha- (chúng tôi) là. [ptt] asa+ma

*asmi- (tôi) là. [ptt] asa+mi *asma- (chúng tôi) là. [ptt] asa+ma

493, 498. Thassa tthattaṃ. [Thassa+tthattaṃ. 2 words]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tha**ssa vibhattissa **ttha**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

The vibhatti "**tha**" applied after the root word "**asa**" sometimes changes into "**ttha**". Besides, the component consonant "**s**" of the root is also elided.

[Two functions. See the applied function "**ttha**" shown underlined]

• a<u>ttha</u>-(you, **pl**) are. [wa] asa+tha

494, 495. Tissa tthittaṃ. [Tissa+tthittaṃ. 2 words]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **ti**ssa vibhattissa **tthi**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

The vibhatti "**ti**" applied after the root word "**asa**" sometimes changes into "**tthi**". Besides, the component consonant "**s**" of the root is also elided.

(See the applied function "**tthi**" shown underlined).

• a<u>tthi</u>-(There) is. [wa] asa+ti

495, 500. Tussa tthuttaṃ. [Tussa+tthuttaṃ. 2 words]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tu**ssa vibhattissa **tthu**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

The vibhatti "**tu**" applied after the root "**asa**" sometimes changes into "**tthu**". In addition, the component consonant "**s**" of the root is also elided.

[See the applied function "**tthu**" shown underlined.]

• a<u>tthu</u>-(Let it) be, (may) it be (2nd, sl). [wa] asa+tu

496, 497. Simhi ca. [Simhi+ca. 2 words]

[V] **Asa**sse'va dhātussa **si**mhi vibhattimhi antassa **lopo** ca hoti.

The component consonant "**s**" of the root word "**asa**" is elided when "**si**" vibhatti is applied after the root. [The applied function is understandable only through morphological procedure].

ko nu tva'masi mārisa?

ko-who. nu-? tva'masi [tvaṃ+asi] tvaṃ-you. • asi-(you) are.

mārisa-friend, **i.e.** Friend, who are you? [wa] asa+si

Note: "**nu**" is a *nipāta* particle equal to a question mark "**?**". It is used to be syntactically related to the verb. Here, it is related to the verb "**asi+nu**" which can be translated as "**are you?**".

493, 498. Thassa tthattaṃ. [Thassa+tthattaṃ. 2 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tha**ssa vibhattissa **ttha**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố (vibhatti) "**tha**" được áp dụng sau gốc động từ "**asa**" đôi khi đổi thành "**ttha**". Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Hai chức năng. Xem chức năng "**ttha**" đã áp dụng được gạch chân]

• attha- (các bạn) là. ***sn***. [ptt] asa+tha

494, 495. Tissa tthittaṃ. [Tissa+tthittaṃ. 2 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **ti**ssa vibhattissa **tthi**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố (vibhatti) "**ti**" được áp dụng sau gốc động từ "**asa**" đôi khi đổi thành "**tthi**". Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

(Xem chức năng "**tthi**" đã áp dụng được gạch chân).

• atthi- (nó) là, thì. [ptt] asa+ti

495, 500. Tussa tthuttaṃ. [Tussa+tthuttaṃ. 2 từ]

[V] **Asa-**icce'tāya dhātuyā **tu**ssa vibhattissa **tthu**ttaṃ hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố (vibhatti) "**tu**" được áp dụng sau gốc "**asa**" đôi khi đổi thành "**tthu**". Ngoài ra, thành phần phụ âm "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Xem chức năng "**tthu**" đã áp dụng được gạch chân.]

• atthu- (Hãy) là, (mong) là (ngôi 2, si). [ptt] asa+tu

496, 497. Simhi ca. [Simhi+ca. 2 từ]

[V] **Asa**sse'va dhātussa **si**mhi vibhattimhi antassa **lopo** ca hoti.

Thành phần phụ âm "**s**" của gốc động từ "**asa**" bị lược bỏ khi biến tố (vibhatti) "**si**" được áp dụng sau gốc đt. đó. [Chức năng được áp dụng chỉ có thể hiểu được thông qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ)].

ko nu tva'masi mārisa?

ko- ai. nu-? tva'masi [tvaṃ+asi] tvaṃ- bạn. • asi- (bạn) là.

mārisa- Này bạn, **t.l.** Này bạn, bạn là ai? [ptt] asa+si

Chú ý: "**nu**" là một mạo từ *nipāta* tương đương với dấu hỏi "**?**". Nó được sử dụng liên quan về mặt cú pháp với động từ đó. Ở đây, nó liên quan đến động từ "**asi+nu**" có thể được dịch là "**bạn là?**".

497, 477. Labhasmā ī,iṃnaṃ ttha,tthaṃ.

[Labhasmā+ī, iṃnaṃ+ttha, tthaṃ. 3 words]

[V] **Labha-**icce'tāya dhātuyā **ī,iṃ**naṃ vibhattīnaṃ **ttha,tthaṃ-**ādesā honti, dhātva'ntassa lopo ca.

The Ajjattanī vibhattis "**ī, iṃ**" applied after the root "**labha**" respectively changes into "**ttha, tthaṃ**". Additionally, the component consonant "**bh**" of the root is also elided.

[Two functions. See the applied functions "**ttha**" "**tthaṃ**" shown underlined.]

- ala<u>ttha</u>-(he) got, obtained. [wa] labha+ī
- ala<u>tthaṃ</u>-(I) got, obtained. [wa] labha+iṃ

498, 480. Kusasmā'dī cchi. [Kusasmā+ī+cchi. 3 words]

[V] **Kusa-**icce'tāya dhātuyā **ī-**vibhattissa **cchi** hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

The Ajjattanī vibhatti "**ī**" applied after the root word "**kusa**" changes into "**cchi**" and the component consonant "**sa**" of the root is also elided.

[Two functions. See applied function "**cchi**" shown underlined]

- akko<u>cchi</u>-(He) reviled (by saying abusive words etc). [wa] kusa+ī

499, 507. Dādhātussa dajjaṃ. [Dā-dhātussa+dajjaṃ. 2 words]

[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa sabbassa **dajjā'**deso hoti vā.

The whole "**dā**" of the root "**dā**" sometimes changes into "**dajja**". [See the applied function of "**dajja**" shown underlined.]

- <u>dajj</u>āmi-(I) give. [wa] dā+a+mi
- <u>dajj</u>eyya-(he) should give. [wa] dā+eyya

*dadāmi-(I) give. [wa] dā+a+mi

*dadeyya-(he) should give. [wa] dā+eyya (Inapplicable examples)

500, 486. Vadassa vajjaṃ. [Vadassa+vajjaṃ. 2 words]

[V] **Vada-**icce'tassa dhātussa sabbassa **vajjā**'deso hoti vā.

The entire root "**vada**" sometimes changes into "**vajja**". [See applied function "**vajja**" shown underlined. The second pair is inapplicable]

- <u>vajj</u>āmi-(I) say. [wa] vada+a+mi
- <u>vajj</u>eyya-(he) should say. [wa] vada+eyya

*vadāmi-(I) say. [wa] vada+a+mi

*vadeyya-(he) should say. [wa] vada+eyya

497, 477. Labhasmā ī,iṃnaṃ ttha,tthaṃ.

[Labhasmā+ī, iṃnaṃ+ttha, tthaṃ. 3 từ]

[V] **Labha-**icce'tāya dhātuyā **ī,iṃ**naṃ vibhattīnaṃ **ttha,tthaṃ-**ādesā honti, dhātva'ntassa lopo ca.

Các biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) "**ī, iṃ**" được áp dụng sau gốc đt. "**labha**" tương ứng đổi thành "**ttha, tthaṃ**". Thêm vào đó, thành phần phụ âm "**bh**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Hai chức năng. Xem các chức năng "**ttha**" "**tthaṃ**" đã áp dụng được gạch chân.]

- alattha- (người ấy) đã nhận được, đã lãnh (lương), đạt được. [ptt] labha+ī
- alatthaṃ- (tôi) đã nhận được, đã lãnh (lương), đạt được. [ptt] labha+iṃ

498, 480. Kusasmā'dī cchi. [Kusasmā+ī+cchi. 3 từ]

[V] **Kusa-**icce'tāya dhātuyā **ī-**vibhattissa **cchi** hoti, dhātva'ntassa lopo ca.

Biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) "**ī**" được áp dụng sau gốc động từ "**kusa**" đổi thành "**cchi**", và thành phần phụ âm "**sa**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ.

[Hai chức năng. Xem chức năng "**cchi**" đã áp dụng được gạch chân]

- akkocchi- (Người ấy) đã mắng (bằng cách nói những lời nhục mạ v.v.). [ptt] kusa+ī

499, 507. Dādhātussa dajjaṃ. [Dā-dhātussa+dajjaṃ. 2 từ]

[V] **Dā-**icce'tassa dhātussa sabbassa **dajjā'**deso hoti vā.

The whole "**dā**" of the root "**dā**" sometimes changes into "**dajja**". [See the applied function of "**dajja**" shown underlined.]

- dajjāmi- (tôi) cho. [ptt] dā+a+mi
- dajjeyya- (người ấy) nên cho. [ptt] dā+eyya
- *dadāmi- (tôi) cho. [ptt] dā+a+mi
- *dadeyya- (người ấy) nên cho. [ptt] dā+eyya (Các ví dụ không thể được áp dụng)

500, 486. Vadassa vajjaṃ. [Vadassa+vajjaṃ. 2 từ]

[V] **Vada-**icce'tassa dhātussa sabbassa **vajjā**'deso hoti vā.

Toàn bộ gốc động từ "**vada**" đôi khi đổi thành "**vajja**". [Xem chức năng "**vajja**" đã áp dụng được gạch chân. Cặp thứ hai không thể được áp dụng]

- vajjāmi- (tôi) nói. [ptt] vada+a+mi
- vajjeyya- (người ấy) nên nói. [ptt] vada+eyya
- *vadāmi- (tôi) nói. [ptt] vada+a+mi
- *vadeyya- (người ấy) nên nói. [ptt] vada+eyya

501, 443. Gamissa ghammaṃ. [Gamissa+ghammaṃ. 2 words]

[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghammā**'deso hoti vā.
The entire root "**gamu**" sometimes changes into "**ghamma**". [See the applied function "**ghamma**" shown underlined.]

- ghammatu-(let him) go. [wa] gamu+a+tu
- ghammāhi-(you) go. [wa] gamu+a+hi
- ghammāmi-(I) go. [wa] gamu+a+mi

Note: These **ghamma**-function applied verbs are seldom found in the canonical texts.

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?
To show that the function of Sutta is not applied as restricted by the word "**vā**" in the examples below.
*gacchatu-(let him) go. * gacchāhi-(you) go.
*gacchāmi-(I) go. [WA as shown above]

502, 493. Yamhi dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha, mathā'dīna'mī.

[Yamhi+dā, dhā, mā, ṭhā, hā, pā, maha, matha-ādīnaṃ+ī. 3 words]

[V] **Ya**mhi paccaye pare **dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha,matha-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto **ī-**kāra'māpajjate.
The component vowel of the roots "**dā, dhā, mā, ṭhā, hā, pā, maha, matha**" etc, changes into "**ī**" when a "**ya**" affix is applied after the roots. [See the applied function "**ī**" shown in bold in front of "**ya**" affix. This affix is applicable by Sutta 440 only, not by 447. As such, these verbs are only in Kamma, Bhāva senses and voices. However, verbs of active voice prefixed with some *upasagga* and structured in this pattern are sometimes found in the Pāḷi texts.]
e.g. Ohīyati-(he) loses. Nilīyati-(he) hides. Pidhīyati-(It) blocks]

- dīyati-(It is) given. [wa] dā+ya+te
- dhīyati-(It is) carried. [wa] dhā+ya+te
- mīyati-(It is) measured. [wa] mā+ya+te
- ṭhīyati-(It is) stood. [wa] ṭhā+ya+te
- hīyati-(It is) abandoned, given up, is decreased. [wa] hā+ya+te
- pīyati-(It is) drunk. [wa] pā+ya+te
- mahīyati-(It is) honored, is revered. [wa] maha+ya+te
- mathīyati-(It is) churned. [wa] matha+ya+te

501, 443. Gamissa ghammaṃ. [Gamissa+ghammaṃ. 2 từ]

[V] **Gamu-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghammā**'deso hoti vā.
Toàn bộ gốc động từ "**gamu**" đôi khi đổi thành "**ghamma**".
[Xem chức năng "**ghamma**" đã áp dụng được gạch chân.]

- ghammatu- (hãy để người đó) đi. [ptt] gamu+a+tu
- ghammāhi- (bạn) đi. [ptt] gamu+a+hi
- ghammāmi- (tôi) đi. [ptt] gamu+a+mi

Chú ý: Các động từ được áp dụng chức năng **ghamma** này hiếm khi được tìm thấy trong các Kinh văn.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**" trong các ví dụ dưới đây.
*gacchatu- (hãy để người đó) đi. *gacchāhi- (bạn) đi.
*gacchāmi- (tôi) đi. [PTT như đã trình bày ở trên]

502, 493. Yamhi dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha, mathā'dīna'mī.

[Yamhi+dā, dhā, mā, ṭhā, hā, pā, maha, matha-ādīnaṃ+ī. 3 từ]

[V] **Ya**mhi paccaye pare **dā,dhā,mā,ṭhā,hā,pā,maha,matha-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto **ī-**kāra'māpajjate.
Thành phần nguyên âm của các gốc động từ "**dā, dhā, mā, ṭhā, hā, pā, maha, matha**" v.v., đổi thành "**ī**" khi một hậu tố "**ya**" được áp dụng sau các gốc đt. đó. [Xem chức năng "**ī**" đã áp dụng được trình bày in đậm ở phía trước hậu tố "**ya**". Hậu tố này chỉ áp dụng được bởi Sutta 440, không phải bởi 447. Do đó, các động từ này chỉ ở trong các ý nghĩa, và thể trừu tượng (Bhāva), bị động (Kamma). Tuy nhiên, các động từ của thể chủ động được thêm vài tiền tố (*upasagga*), và được cấu trúc theo mẫu này đôi khi được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi].
v.d. Ohīyati-(he) loses. Nilīyati-(he) hides. Pidhīyati-(It) blocks]

- dīyati- (nó) được cho. [ptt] dā+ya+te
- dhīyati- (nó) được mang. [ptt] dhā+ya+te
- mīyati- (nó) được . [ptt] mā+ya+te
- ṭhīyati- (nó) được đứng. [ptt] ṭhā+ya+te
- hīyati- (nó) được đoạn trừ, loại bỏ, bị suy giảm. [ptt] hā+ya+te
- pīyati- (nó) được uống. [ptt] pā+ya+te
- mahīyati- (nó) được vinh dự, được tôn kính. [ptt] maha+ya+te
- mathīyati- (nó) được khuấy, khuấy lên. [ptt] matha+ya+te

503, 485. Yajassā'dissi'. [Yajassa+ādissa+i. 3 words]

[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa ādissa **i-**kārādeso hoti **ya**paccaye pare.
The initial "**ya**" of the root word "**yaja**" changes into "**i**" when a "**ya**" affix is applied after it. [See the applied function "**i**" shown in bold. One "**j**" is augmented]

• **i**jjate-(is) worshiped. mayā-by me. Buddho-Buddha, **i.e.** Buddha is worshipped by me (Passive voice verb). [wa] yaja+ya+te

504, 470. Sabbato uṃ iṃsu. [Sabbato+uṃ+iṃsu. 3 words]

[V] Sabbehi dhātūhi **uṃ-**vibhattissa **iṃsu**ādeso hoti.
An Ajjattanī vibhatti "**uṃ**"(pl) applied after the roots of all verbs, changes into "**iṃsu**". [See the applied function "**iṃsu**" shown underlined.]

• upasaṅkamiṃsu-(they) approached, came near.
[wa] upa√saṃ√kamu+uṃ, **pl**.

• nisīdiṃsu-(they) sat. [wa] ni√sada+uṃ.

505, 482. Jara,marānaṃ jīra,jiyya,miyyā vā.

[Jara, marānaṃ+jīra, jiyya, miyyā+vā. 3 words]

[V] **Jara,mara-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **jīra,jiyya,miyyā**'desā honti vā.
The root words "**jara, mara**" sometimes changes into "**jīra, jiyya, miyya**".

Note: The root "**jara**" changes into "**jīra, jiyya**" and the root "**mara**" changes into "**miyya**".

[**jīra-**function] • jīrati-(he) gets old. [wa] jara+a+ti.
• jīranti-(they) get old. [wa] jara+a+anti.

[**jiyya**-function] • jiyyati-(he) gets old. • jiyyanti-(they) get old
[WA same as before]

[**miyya**-function] • miyyati-(he) dies. [wa] mara+a+ti.
• miyyanti-(they) die. [wa] mara+a+anti.
* marati-(he) dies. * maranti-(they) die.

[The last two are inapplicable examples as restricted by "**vā**"]

503, 485. Yajassā'dissi'. [Yajassa+ādissa+i. 3 từ]

[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa ādissa **i-**kārādeso hoti **ya**paccaye pare.
Âm "**ya**" đầu tiên của gốc động từ "**yaja**" đổi thành "**i**" khi một hậu tố "**ya**" được áp dụng sau nó. [Xem chức năng "**i**" đã áp dụng được trình bày in đậm. Âm "**j**" được tăng cường (bổ sung, được thêm)]

• **i**jjate- (được) tôn thờ, tôn kính. mayā- bởi tôi. Buddho- Đức Phật, **t.l.** Đức Phật được tôn kính bởi tôi (Động từ bị động). [ptt] yaja+ya+te

504, 470. Sabbato uṃ iṃsu. [Sabbato+uṃ+iṃsu. 3 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **uṃ-**vibhattissa **iṃsu**ādeso hoti.
Biến tố Bất Định Khứ (Ajjattanī vibhatti) "**uṃ**"(sn) được áp dụng sau tất cả gốc động từ, đổi thành "**iṃsu**". [Xem chức năng "**iṃsu**" đã áp dụng được gạch chân.]

• upasaṅkamiṃsu- (họ) đã đến gần, đã lại gần.
[ptt] upa√saṃ√kamu+uṃ, **sn.**

• nisīdiṃsu- (họ) đã ngồi. [ptt] ni√sada+uṃ.

505, 482. Jara,marānaṃ jīra,jiyya,miyyā vā.

[Jara, marānaṃ+jīra, jiyya, miyyā+vā. 3 từ]

[V] **Jara,mara-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ **jīra,jiyya,miyyā**'desā honti vā.
Các gốc động từ "**jara, mara**" đôi khi đổi thành "**jīra, jiyya, miyya**".
Chú ý: Gốc động từ "**jara**" đổi thành "**jīra, jiyya**", và gốc động từ "**mara**" đổi thành "**miyya**".

[Chức năng **jīra**] • jīrati- (người ấy) già đi. [ptt] jara+a+ti.
• jīranti- (họ) già đi. [ptt] jara+a+anti.

[Chức năng **jiyya**] • jiyyati- (người ấy) già đi. • jiyyanti- (họ) già đi
[PPT giống như ở trước]

[Chức năng **miyya**] • miyyati- (người ấy) chết, qua đời. [ptt] mara+a+ti.
• miyyanti- (họ) chết, qua đời. [ptt] mara+a+anti.
* marati- (người ấy) chết, qua đời. * maranti- (họ) chết, qua đời.

[Hai ví dụ cuối không thể được áp dụng vì bị giới hạn bởi "**vā**"]

506, 496. Sabbatthā'sassā'dilopo ca.

[Sabbattha+asassa+ādilopo+ca. 4 words]

[V] Sabbattha vibhatti, paccayesu **asa-**icce'tassa dhātussa ādissa lopo hoti vā.

In instances of all vibhattis and affixes, the initial vowel "**a**" of the root "**asa**" is sometimes elided.

[The function is clearly noticeable as there is no more "**a**" of the root "**asa**". These examples are widely found in the Pāḷi texts.]

- siyā-(It) should be. [wa] asa+eyya.
- santi-(There) are. [wa] asa+a+anti.
- sante-(while it) is being, when existing, that being so. **kv.** [wa] asa+anta+smiṃ [**smiṃ** became "**e**"].
- samāno-(while it) is, being, having, existing, if being so. **kv.** [wa] asa+"a+māna"+si [**si** became "**o**"].

Note: Both **Sante** and **Samāno** are auxiliary Kita-verbs with multiple-uses. They are frequently used as **present participle** or **cls**[clause] or **adv** or **adj**.

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that the function of Sutta is not applied as restricted by the word "**vā**".

*asi-(you) are. [wa] asa+si. (See Sutta 496)

507, 501. Asabbadhātuke bhū. [Asabbadhātuke+bhū. 2 words]

[V] **Asa**sse'va dhātussa **bhū** hoti vā asabbadhātuke.

The whole root "**asa**" sometimes changes into "**bhū**" in verbs where asabbadhātuka vibhattis are applied. (The applied function can be seen in the same form of verbs structured with the root "**bhū**". This is **the only injunction in the grammar** where a root is changed into the verb-form of the other root "**bhū**" in instances of verbs with Asabbadhātuka-terminations).

- bhavissati-(it) will be. [wa] asa+a+ssati.
- bhavissanti-(they) will be. [wa] asa+a+ssanti.

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that the function of Sutta is not applied as restricted by the word "**vā**".

*āsuṃ-(they) were. [wa] asa+uṃ.

506, 496. Sabbatthā'sassā'dilopo ca.

[Sabbattha+asassa+ādilopo+ca. 4 từ]

[V] Sabbattha vibhatti, paccayesu **asa-**icce'tassa dhātussa ādissa lopo hoti vā.

Trong trường hợp của tất cả biến tố (vibhatti), và hậu tố, nguyên âm đầu "**a**" của gốc "**asa**" đôi khi bị lược bỏ.

[Chức năng này rõ ràng có thể nhận thấy vì không còn "**a**" của gốc "**asa**". Những ví dụ này thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.]

- siyā- (Nó) nên là. [ptt] asa+eyya.
- santi- (Nó) là, thì. [ptt] asa+a+anti.
- sante- (trong khi nó) đang là, khi đang hiện hữu, thế nên. **đtK.** [ptt] asa+anta+smiṃ [**smiṃ** trở thành "**e**"].
- samāno- (trong khi nó) là, hiện tại, đang có, hiện hữu, nếu là vậy. **đtK.** [ptt] asa+"a+māna"+si [**si** became "**o**"].

Chú ý: Cả **Sante**, và **Samāno** đều là các trợ động từ Kita với nhiều cách sử dụng. Chúng thường được sử dụng như **Hiện tại Phân từ,** hoặc **mệnh đề**, hoặc **trạng từ**, hoặc **tính từ**.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*asi- (bạn) là. [ptt] asa+si. (Xem Sutta 496)

507, 501. Asabbadhātuke bhū. [Asabbadhātuke+bhū. 2 từ]

[V] **Asa**sse'va dhātussa **bhū** hoti vā asabbadhātuke.

Toàn bộ gốc "**asa**" đôi khi đổi thành "**bhū**" trong các động từ khi các biến tố chỉ một gốc đt. duy nhất (không phải tất cả các gốc đt.) (asabbadhātuka vibhatti) được áp dụng. (Chức năng được áp dụng có thể thấy trong cùng hình thức của động từ được cấu trúc với gốc đt. "**bhū**". Đây là **quy luật duy nhất trong văn phạm** khi một gốc đt. được đổi thành dạng gốc động từ khác "**bhū**" trong trường hợp động từ với các biến tố chỉ một gốc đt duy nhất - Asabbadhātuka vibhatti).

- bhavissati- (nó) sẽ là. [ptt] asa+a+ssati.
- bhavissanti- (họ) sẽ là. [ptt] asa+a+ssanti.

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*āsuṃ- (họ) đã là. [ptt] asa+uṃ.

508, 515. Eyyassa ñāto iyā,ñā.

[Eyyassa+ñāto+iyā, ñā. 3 words]

[V] **Eyya**ssa vibhattissa **ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **iyā,ñā-**ādesā honti vā.

A Sattamī vibhatti "**eyya**" applied after the root word "**ñā**" sometimes changes into "**iyā, ñā**".

[The applied functions "**iyā**" and "**ñā**" are shown underlined].

• jāniyā, • jaññā-(he) should know or it should be known. [One "**ñ**" is augmented in the second example. Refer to Sutta 470]

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that the function of Sutta is not applied in the example below as being restricted by the word "**vā**".

*jāneyya-(he) should know. [Refer to Sutta 470]

509, 516. Nāssa lopo yakārattaṃ.

[Nāssa+lopo+yakārattaṃ. 3 words]

[V] **Ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **nā**paccayassa **lopo** hoti vā, **ya**kārattañ'ca.

The affix "**nā**" applied after the root word "**ñā**" is elided. Sometimes, the affix "**nā**" changes into "**ya**". [Two functions, one function for each example below]

• jaññā-(He) should know. [Eliding of affix "**nā**" is applied]

• nāyati-(He) knows. [Changing of the affix "**nā**" into "**ya**" is applied. Refer to Sutta 470]

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that the function of Sutta is not applied as being restricted by the word "**vā**".

*jānāti-(he) knows, understands.

510, 487. Lopañ'ce'tta'makāro.

[Lopaṃ+ca+ettaṃ+akāro. 4 words]

[V] **A**kārapaccayo **lopa'**māpajjate, **e**ttañ'ca hoti vā.

The affix "**a**"(per Sutta 445) is sometimes either elided or if unelided, it changes into an "**e**".

[This Sutta changes the affix "**a**" into "**e**" sometimes or elides it in most cases of "**Bhū**-group" verbs.]

• vajj**e**mi, • vad**e**mi-(I) say. [Here, "**a**" changes into "**e**". See "**e**" shown in bold, underlined]

• vajjāmi, • vadāmi-(I) say. [Here, "**a**" is lengthened into "**ā**"]

[wa] vada+a+mi [Refer to Sutta 500]

508, 515. Eyyassa ñāto iyā,ñā.

[Eyyassa+ñāto+iyā, ñā. 3 từ]

[V] **Eyya**ssa vibhattissa **ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **iyā,ñā-**ādesā honti vā.

Biến tố Khả Năng Cách (Sattamī vibhatti) "**eyya**" được áp dụng sau gốc động từ "**ñā**" đôi khi đổi thành "**iyā, ñā**".

[Các chức năng "**iyā**", và "**ñā**" đã áp dụng được gạch chân].

• jāniyā, • jaññā- (người ấy) nên biết, hoặc nó nên được biết. [Âm "**ñ**" được tăng cường ở ví dụ thứ hai. Tham khảo Sutta 470]

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng trong ví dụ dưới đây vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*jāneyya- (người ấy) nên biết. [Tham khảo Sutta 470]

509, 516. Nāssa lopo yakārattaṃ.

[Nāssa+lopo+yakārattaṃ. 3 từ]

[V] **Ñā-**icce'tāya dhātuyā parassa **nā**paccayassa **lopo** hoti vā, **ya**kārattañ'ca.

Hậu tố "**nā**" được áp dụng sau gốc động từ "**ñā**" bị lược bỏ. Đôi khi, hậu tố "**nā**" đổi thành "**ya**". [Hai chức năng, một chức năng cho mỗi ví dụ dưới đây]

• jaññā- (Người ấy) nên biết. [Việc lược bỏ hậu tố "**nā**" được áp dụng]

• nāyati- (Người ấy) biết. [Việc thay đổi hậu tố "**nā**" thành "**ya**" được áp dụng. Tham khảo Sutta 470]

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng vì bị giới hạn bởi từ "**vā**".

*jānāti- (người ấy) biết, hiểu, (liễu) tri.

510, 487. Lopañ'ce'tta'makāro.

[Lopaṃ+ca+ettaṃ+akāro. 4 từ]

[V] **A**kārapaccayo **lopa'**māpajjate, **e**ttañ'ca hoti vā.

Hậu tố "**a**"(theo Sutta 445) đôi khi cũng bị lược bỏ, hoặc nếu không bị lược bỏ, nó đổi thành "**e**".

[Sutta này thay đổi hậu tố "**a**" thành "**e**" đôi khi bị lược bỏ nó trong hầu hết các trường hợp của các động từ "nhóm-**Bhū**".]

• vajj**e**mi, • vad**e**mi- (Tôi) nói. [Ở đây, "**a**" đổi thành "**e**". Xem "**e**" được trình bày in đậm, gạch chân]

• vajjāmi, • vadāmi- (Tôi) nói. [Ở đây, "**a**" được kéo dài thành "**ā**"]

[ptt] vada+a+mi [Tham khảo Sutta 500]

511, 521. Utta'mokāro. [Uttaṃ+okāro. 2 words]

[V] **O**kārapaccayo **u**tta'māpajjate vā.

The affix "**o**" applied after the root word "**kara**" sometimes changes into "**u**". [See the applied "**u**" function shown in bold, underlined in the first example. The second is inapplicable one]

• kur**u**te-(He) does. [wa] kara+o+te.

*karoti-(He) does. [wa] kara+o+ti.

Okāro'ti kimatthaṃ? What is the word "okāro" for?

To show that here "**o**" means an affix, not a "**vuddhi** morpheme **o**" as shown in the example below. Hence, it is inapplicable here.

*hoti. [wa] hū+a+ti.

512, 522. Karassā'kāro ca. [Karassa+akāro+ca. 3 words]

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **u**tta'māpajjate vā.

The component vowel "**a**" of "**ka**" in the root word "**kara**", sometimes changes into "**u**". [See the applied "u" function shown in bold, underlined in the two examples]

• k**u**rute, * karoti. [WA shown in the preceding Sutta]

• k**u**bbanti-(they) do. [wa] kara+o+anti.

Note: Morphological procedure:

1. Change the affix "**o**" into "**u**" by 511 [kar+**u**+anti].
2. Change **a** of **kar** into **u** by this 512 [k**u**r+u+anti]
3. Delete "**r**" by 517 [ku+u+anti].
4. Change the second "**u**" into "**v**" by 18 [ku+**v**+anti].
5. Add one more "**v**" by 28 [ku+**vv**+anti].
6. Change "**vv**" into "**bb**" by "**ca**" of 20 [kubbanti]. "Kurute" can be easily completed by the functions of 511-512.

*kayirati-(he) does. [wa] kara+yira+ti.

Karasse'ti kimatthaṃ? What is the word "karassa" for?

To show that the examples below are not of the root "**kara**", but of the root "**sara** & **mara**". So, they are inapplicable.

*sarati-(he) remembers. [wa] sara+a+ti.

*marati-(he) dies. [wa] mara+a+ti.

513, 435. O ava sare. [O+ava+sare. 3 words]

[V] **O**kārassa dhātva'ntassa sare pare **avā'**deso hoti.

A vuddhi morpheme "**o**" (of root words such as "**cu, bhū**" etc.) changes into "**ava**" when a vowel follows it ["a vowel follows it" here means the affix "**a**"].

Note: "**o**" is a morpheme derivative of vuddhi procedure performed on "**u-ū**" of the roots "**cu, bhū**". See the applied function shown in bold, underlined.

• c**ava**ti-(It) moves or dies. [wa] cu+a+ti.

• bh**ava**ti-(It) is. [wa] bhū+a+ti.

O'ti kimatthaṃ? What is the word "o" for? To show that in the example below, there is no "**o**", but only a **vuddhi** morpheme "**e**", So it is inapplicable here.

*jayati-(he) conquers (j**e**ti). [wa] ji+a+ti.

511, 521. Utta'mokāro. [Uttaṃ+okāro. 2 từ]

[V] **O**kārapaccayo **u**tta'māpajjate vā.

Hậu tố "**o**" được áp dụng sau gốc động từ "**kara**" đôi khi đổi thành "**u**". [Xem chức năng "**u**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân trong ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai không được áp dụng]

• kur**u**te- (Người ấy) làm. [ptt] kara+o+te.

*karoti- (Người ấy) làm. [ptt] kara+o+ti.

Okāro'ti kimatthaṃ? Từ "okāro" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng ở đây "**o**" có nghĩa là một hậu tố, không phải một "hình vị(âm tiết) tăng cường (**vuddhi**) **o**" như được trình bày trong ví dụ dưới đây. Do đó, nó không được áp dụng ở đây.

*hoti. [ptt] hū+a+ti.

512, 522. Karassā'kāro ca. [Karassa+akāro+ca. 3 từ]

[V] **Kara-**icce'tassa dhātussa **a**kāro **u**tta'māpajjate vā.

Thành phần nguyên âm "**a**" của "**ka**" trong gốc động từ "**kara**", đôi khi đổi thành "**u**". [Xem chức năng "u" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân trong hai ví dụ]

• k**u**rute, * karoti. [PPT được trình bày trong Sutta trước]

• k**u**bbanti- (họ) làm. [ptt] kara+o+anti.

Chú ý: Trình tự hình thái học (cấu tạo từ):

1. Thay đổi hậu tố "**o**" thành "**u**" theo 511 [kar+**u**+anti].

2. Thay đổi **a** của **kar** thành **u** theo 512 này [k**u**r+u+anti]

3. Xóa "**r**" theo 517 [ku+u+anti].

4. Thay đổi "**u**" thứ hai thành "**v**" theo 18 [ku+**v**+anti].

5. Thêm âm "**v**" nữa theo 28 [ku+**vv**+anti].

6. Thay đổi "**vv**" thành "**bb**" theo "**ca**" của 20 [kubbanti]. "Kurute" có thể được hoàn thành dễ dàng bằng các chức năng của 511-512.

*kayirati- (người ấy) làm. [ptt] kara+yira+ti.

Karasse'ti kimatthaṃ? Từ "karassa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không phải của gốc "**kara**", mà của gốc đt. "**sara** & **mara**". Vì vậy, chúng không thể được áp dụng.

*sarati- (người ấy) nhớ, ghi nhớ, chánh niệm. [ptt] sara+a+ti.

*marati- (người ấy) chết. [ptt] mara+a+ti.

513, 435. O ava sare. [O+ava+sare. 3 từ]

[V] **O**kārassa dhātva'ntassa sare pare **avā'**deso hoti.

Hình vị(âm tiết) kéo dài (vuddhi) "**o**" (của các từ gốc đt. như "**cu, bhū**" v.v.) đổi thành "**ava**" khi một nguyên âm theo sau nó ["một nguyên âm theo sau nó" ở đây có nghĩa là hậu tố "**a**"]. (cu+a+ti, coti, cavati)

Chú ý: Âm "**o**" là một hình vị phát sinh từ trình tự kéo dài (vuddhi) được hình thành trên "**u-ū**" của các gốc đt. "**cu, bhū**". Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân.

• c**ava**ti-(nó) di chuyển, du hành, hoặc chết, qua đời. [ptt] cu+a+ti.

• bh**ava**ti-(nó) là, thì. [ptt] bhū+a+ti.

O'ti kimatthaṃ? Từ "o" dùng để làm gì? Để chỉ ra rằng trong ví dụ dưới đây, không có "**o**", mà chỉ có một hình vị tăng cường, và kéo dài (**vuddhi**) "**e**", Vì vậy, nó không thể được áp dụng ở đây.

*jayati-(người ấy) chiến thắng (j**e**ti). [ptt] ji+a+ti.

514, 491. E aya. [E+aya. 2 words]

[V] **E**kārassa dhātva'ntassa sare pare **ayā'**deso hoti.

A vuddhi morpheme "**e**" (of root words such as "**nī, ji**" etc) changes into "**aya**" when a vowel follows.[**i.e.** present behind in a verb. See the applied function shown in bold, underlined]

Note: "**e**" is a morpheme derivative of vuddhi procedure performed on "**i-ī**" of the roots "**ji** and **nī** ". See the applied function shown in bold, underlined.

• n**aya**ti-(he) carries. [wa] nī+a+ti. • j**aya**ti. [wa] ji+a+ti.

515, 541. Te āvā'yā kārite. [Te+āva, āyā+kārite. 3 words]

[V] Te **o,e-**icce'te **āva,āyā'**dese pāpuṇanti kārite.

Those vowels "**o**" and "**e**" respectively change into "**āva**" and "**āya**" when a causative affix follows. [See the applied functions of "**āva**" and "**āya**" shown in bold, underlined]

Note: "**o**" and "**e**" are morpheme derivatives of vuddhi procedure performed on "**ū-ī**" of the roots "**lū**" and "**nī**". See the applied function shown in bold, underlined.

• l**āv**eti-(he) causes to cut. [wa] lū+ṇe+ti.

• n**āy**eti-(he) causes to carry. [wa] nī+ṇe+ti.

Yogavibhāgena añña**s**mim'pi **e**kārassa **āyā'**deso hoti.

By means of **yogavibhāga** procedure, the component vowel "**e**" changes into "**āya**" in verbs where a non-causative affix is applied. [See the applied function shown in bold, underlined]

• g**āy**ati-(he) sings. [wa] ge+a+ti.

• g**āy**anti-(they) sing. [wa] ge+a+anti.

Note: A **yogavibhāga** means splitting Sutta without the word "**kārite**". So, in this split-Sutta function, the word Kārite is excluded. [**yoga**=Sutta, **vibhāga**=splitting]

516, 466. I-kārā'gamo asabbadhātukamhi[48].

[I-kāra-āgamo+asabbadhātukamhi. 2 words]

[V] Sabbasmiṃ **asabbadhātuka**mhi **i-**kārā'gamo hoti.

In verbs with **asabbadhātuka** vibhatti-terminations, there should come an "**i**" after the last consonant of the root and be joined to it. (See the inserted "**i**" shown in bold, underlined in the examples. See the footnote of Sutta 431 for Asabbadhātuka vibhatti)

• gam**i**ssati-(He) will go. [wa] gamu+ssati.

• kar**i**ssati-(He) will do. [wa] kara+ssati.

• labh**i**ssati-(He) will obtain. [wa] labha+ssati.

• pac**i**ssati-(He) will cook. [wa] paca+ssati.

[48] This Sutta enjoins to mark a very definitive form of **Ākhyāta verbs in the asabbadhātuka vibhatti-terminations** by requiring an "**i**" to be inserted after the root and to attach that vowel to the last consonant of the root.

514, 491. E aya. [E+aya. 2 từ]

[V] **E**kārassa dhātva'ntassa sare pare **ayā'**deso hoti.
Hình vị(âm tiết) tăng cường, và kéo dài (vuddhi) "**e**" (của các từ gốc đt. như "**nī, ji**" v.v.) đổi thành "**aya**" khi một nguyên âm theo sau. [**t.l.** sự hiện diện phía sau trong một động từ. Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]
Note: Âm "**e**" là hình vị phát sanh từ trình tự kéo dài (vuddhi) được thực hiện trên "**i-ī**" của các gốc đt. "**ji**, và **nī**". Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân.
• n**aya**ti- (người ấy) mang (n**e**ti). [ptt] nī+a+ti. • j**aya**ti (j**e**ti). [ptt] ji+a+ti.

515, 541. Te āvā'yā kārite. [Te+āva, āyā+kārite. 3 từ]

[V] Te **o,e-**icce'te **āva,āyā'**dese pāpuṇanti kārite.
Các nguyên âm "**o**", và "**e**" tương ứng đổi thành "**āva**", và "**āya**" khi một hậu tố sai khiến(n-ṇe, n-ṇaya, āpe, āpaya) theo sau. [Xem các chức năng "**āva**", và "**āya**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]
Chú ý: Âm "**o**", và "**e**" là các hình vị (âm tiết) phát sanh từ trình tự kéo dài (vuddhi) được thực hiện trên "**ū-ī**" của các gốc đt. "**lū**", và "**nī**". Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân.
• l**āv**eti- (người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... cắt. [ptt] lū+ṇe+ti.
• n**āy**eti- (người ấy) bảo/sai/nhắc/nhờ ... mang. [ptt] nī+ṇe+ti.
Yogavibhāgena añña**s**mim'pi **e**kārassa **āyā'**deso hoti.
Bằng trình tự tách biệt quy luật (**yogavibhāga**), thành phần nguyên âm "**e**" của các gốc động từ đổi thành "**āya**" là không phải hậu tố sai khiến được áp dụng. [Xem chức năng đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]
• g**āy**ati- (người ấy) hát, ca. [ptt] ge+a+ti.
• g**āy**anti- (họ) hát, ca. [ptt] ge+a+anti.
Chú ý: Yogavibhāga nghĩa là tách biệt Sutta mà không có từ "**kārite**". Do vậy, trong chức năng tách biệt Sutta này, từ Kārite bị loại trừ. [**yoga**= Sutta (quy tắc), **vibhāga**= sự tách biệt]

516, 466. I-kārā'gamo asabbadhātukamhi[48].

[I-kāra-āgamo+asabbadhātukamhi. 2 từ]

[V] Sabbasmiṃ **asabbadhātuka**mhi **i-**kārā'gamo hoti.
Trong các động từ với các biến tố chỉ một gốc đt. duy nhất (không phải tất cả các gốc đt.) (**asabbadhātuka** vibhatti), phải có âm "**i**" sau phụ âm cuối của gốc đt., và nên được nối với các gốc đt đó. (Xem âm "**i**" đã chèn vào được trình bày in đậm, gạch chân trong các ví dụ. Xem chú thích của Sutta 431 về biến tố một gốc đt. duy nhất - Asabbadhātuka vibhatti)
• gam**i**ssati- (Người ấy) sẽ đi. [ptt] gamu+ssati.
• kar**i**ssati- (Người ấy) sẽ làm. [ptt] kara+ssati.
• labh**i**ssati- (Người ấy) sẽ nhận, lãnh (lương), có được. [ptt] labha+ssati.
• pac**i**ssati- (Người ấy) sẽ nấu. [ptt] paca+ssati.

[48] Sutta này bắt phải đánh dấu một hình thức rất rõ ràng của **các động từ Ākhyāta trong các biến tố chỉ một gốc đt duy nhất - asabbadhātuka vibhatti** bằng cách yêu cầu chèn âm "**i**" sau gốc đt., và gắn nguyên âm đó vào phụ âm cuối cùng của gốc đt đó.

Asabbadhātukamhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "asabbadhātukamhi" for?
To show that as the vibhattis in the examples below do not belong to "asabbadhātuka" group, the function is therefore not applied.
*gacchati-(He) goes.
*karoti-(He) does. [WA shown already]
*labhati-(He) obtains. [wa] labha+a+ti.
*pacati-(He) cooks. [wa] paca+a+ti.

517, 488. Kvaci[49] dhātuvibhattipaccayānaṃ dīgha, viparītā'desa, lopā'gamā ca.

[Kvaci+dhātu, vibhatti, paccayānaṃ+dīgha, viparīta, ādesa, lopa, āgamā+ca. 4 words]

[V] Idha ākhyāte aniddiṭṭhesu sādhanesu kvaci dhātu,vibhatti, paccayānaṃ **dīgha,viparītā'desa,lopā'gama**-icce'tāni kāriyāni jinavacanānurūpāni kātabbāni.
All the necessary morphological procedures such as **dīgha, viparīta, ādesa, lopa** and **āgama** which conforms to usage in Buddhist texts, can be occasionally performed as necessary for verbs of all roots, vibhattis and affixes whose morphological procedures were not explained in this Ākhyāta section.
(1) • jāyati-(It) borns, arises. [wa] jana+a+ti.
(2) • kareyya-(He) should do. [wa] kara+o+eyya. ["o" affix is elided by this Sutta.]
(3) • jāniyā-(It) should be known. [For wa, re: 508]
(4) • siyā-(It) is or it should be. [For wa, Re: 506]
(5) • kare-(He) should do. [wa] kara+eyya.

[49] This is one of Mahā-visaya Suttas in this grammar [**mahā**-great+**visaya**-domain of influence in affecting various morphological procedures].
There are four Mahā-visaya Suttas according to the following verse: Mahāsuttā [1]tesu vuddhi, [2]kvaci dhātu ca [3]paccayā 'daniṭṭhā [4]yadanupā'ti, cattāri'pi nipātanā. They are: (1) Tesu Vuddhi (Sutta No. 404) (2) Kvaci dhātu (Sutta No. 517) (3) Paccayā'daniṭṭhā (Sutta No. 571) (4) Ya'danuppannā (Sutta No. 391). The role of a Mahā-visaya Sutta is to invoke the power of any necessary morphological procedure required for the completion of a word whose procedures are not directly mentioned through injunction of a specific Sutta in the grammatical text. This grammatical concept of having such Suttas is one unique aspect of the Pāḷi grammar to allow any applicable morphological procedure for any word not shown in the grammar text.

Asabbadhātukamhī'ti kimatthaṃ?
Từ "asabbadhātukamhi" dùng để làm gì?
Để chỉ ra rằng vì các biến tố (vibhatti) trong các ví dụ dưới đây không thuộc nhóm "chỉ một gốc đt. duy nhất" "asabbadhātuka", nên chức năng không được áp dụng.
*gacchati- (Người ấy) đi.
*karoti- (Người ấy) làm. [PTT đã được trình bày]
*labhati- (Người ấy) nhận lãnh. [ptt] labha+a+ti.
*pacati- (Người ấy) nấu. [ptt] paca+a+ti.

517, 488. Kvaci[49] dhātuvibhattipaccayānaṃ dīgha, viparītā'desa, lopā'gamā ca.

[Kvaci+dhātu, vibhatti, paccayānaṃ+dīgha, viparīta, ādesa, lopa, āgamā+ca. 4 từ]

[V] Idha ākhyāte aniddiṭṭhesu sādhanesu kvaci dhātu,vibhatti, paccayānaṃ **dīgha,viparītā'desa,lopā'gama**-icce'tāni kāriyāni jinavacanānurūpāni kātabbāni.
Tất cả các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết như **dīgha, viparīta, ādesa, lopa**, và **āgama** phù hợp với cách sử dụng trong các bản văn Phật Giáo, có thể được thực hiện theo từng trường hợp khi cần thiết cho các động từ của tất cả các gốc, biến tố (vibhatti), và hậu tố mà các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của chúng không được giải thích trong phần Ākhyāta này.
(1) • jāyati- (Nó) sinh ra, khởi sanh. [ptt] jana+a+ti.
(2) • kareyya- (Người ấy) nên làm. [ptt] kara+o+eyya. [hậu tố "**o**" bị lược bỏ bởi Sutta này.]
(3) • jāniyā- (Nó) nên được biết. [Về ptt, xem: 508]
(4) • siyā-(Nó) là, hoặc nó nên là. [Về ptt, xem: 506]
(5) • kare- (Người ấy) nên làm. [ptt] kara+eyya.

[49] Đây là một trong các quy luật chung (Mahā-visaya Sutta) trong văn phạm này [**mahā**- lớn, vĩ đại +**visaya**- phạm vi ảnh hưởng trong việc tác động đến các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) khác nhau].
Có bốn Quy tắc chung (Mahā-visaya Sutta) theo câu kệ sau: Mahāsuttā [1]tesu vuddhi, [2]kvaci dhātu ca [3]paccayā 'daniṭṭhā [4]yadanupā'ti, cattāri'pi nipātanā.
Đó là: (1) Tesu Vuddhi (Sutta số 404) (2) Kvaci dhātu (Sutta số 517)
(3) Paccayā'daniṭṭhā (Sutta số 571) (4) Ya'danuppannā (Sutta số 391). Vai trò của Quy tắc chung (Mahā-visaya Sutta) là để vận dụng của bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào được yêu cầu để hoàn thành một từ mà các trình tự của nó không được đề cập trực tiếp thông qua việc bắt buộc của một Sutta cụ thể trong văn bản văn phạm. Khái niệm văn phạm về việc có các Sutta như vậy là một khía cạnh độc đáo của văn phạm Pāḷi để cho phép bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào có thể áp dụng cho bất kỳ từ nào không được trình bày trong văn bản văn phạm.

(6) • gacche-(He) should go. [wa] gamu+eyya. ["**eyya**" is substituted with "**e**" by this Sutta in examples 5 and 6.]

(7) • jaññā-(He) should know or (it) should be known. [Re: 508]

(8) • vakkhetha-(You) should say. **pl.** [wa] vaca+tha. [Component word "**ca**" of the root changed into "**khe**" by this Sutta]

(9) • dakkhetha-(You) should see. **pl.** [wa] disa+tha. [Component word "**sa**" of the root changed into "**khe**" by this Sutta and "**i**" of the root "**disa**" changed into "**a**"]

(10) • dicchati-(He) sees. [wa] disa+ti.
[Component word "**sa**" of the root changed into "**ccha**" by this Sutta]

(11) • agacchi-(He) went. [wa] gamu+ī. (Ajjattanī)
[The "**ī**" shortened into "**i**" by this Sutta. Also refer to 476, 519]

(12) • agacchuṃ-(They) went. [wa] gamu+uṃ. [Re: 476, 519]

(13) • ahosi-(It) was. **sg.** [wa] hū+ī
["**ī**" changed into "**si**" by this Sutta]

(14) • ahesuṃ-(They) were. **pl.** [wa] hū+uṃ.

Icce'va'mādīni-so on. aññāni'pi-others also. sādhanāni-example words of Sādhana (grammatical procedure). yojetabbāni-should be applied.

518, 446. Attanopadāni parassapadattaṃ.

[Attanopadāni+parassapadattaṃ. 2 words]

[V] Attanopadāni kvaci parassapadatta'māpajjante.

Sometimes, the Attanopada vibhattis assume the physical mode of Parassapada vibhattis (except in terms of actual voice). This means that they can take physical appearance of the Parassapada vibhattis by having all six Parassapada-terminations at the end of verbs as if they are Prassapada. However, the voice still remains in passive voice. Sometimes it is referred to as **reversal of Attanopada vibhattis into Parassapada vibhattis.** In the examples below, see the underlined Parassapada verb-endings shown in bold. Actually, they are reversed from Attanopada verb-ending "**te**" to "**ti**". Therefore, in WA, it has to be shown as "**te**" to represent its true Vibhatti.

• vucca**ti**-(It is) said. [wa] vaca+ya+te.

• labbha**ti**-(It is) obtained. [wa] labha+ya+te.

• pacca**ti**-(It is) cooked. [wa] paca+ya+te.

Kvacī'ti kimatthaṃ?

What is the word "kvaci" for?

It shows that as restricted by the word "kvaci", the function of Sutta is not applied in some examples shown below. (Hence, Attanopada verb-ending "te" remains without being reversed. See the underlined verb-endings shown in bold, underlined).

* karīya**te**-(is) done. [wa] kara+ya+te.

* labbha**te**-(is) obtained. [wa] labha+ya+te.

* pacca**te**-(is) cooked. [wa] paca+ya+te.

(6) • gacche- (Người ấy) nên đi. [ptt] gamu+eyya. ["**eyya**" được thay thế bằng "**e**" bởi Sutta này trong ví dụ 5, và 6.]
(7) • jaññā- (Người ấy) nên biết, hoặc (nó) nên được biết. [Xem: 508]
(8) • vakkhetha- (Các bạn) nên nói. **sn.** [ptt] vaca+tha. [Thành phần từ "**ca**" của gốc đt. đổi thành "**khe**" bởi Sutta này]
(9) • dakkhetha- (Các bạn) nên thấy. **sn.** [ptt] disa+tha. [Thành phần từ "**sa**" của gốc đổi đt. thành "**khe**" bởi Sutta này, và "**i**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành "**a**"]
(10) • dicchati- (Người ấy) thấy. [ptt] disa+ti.
[Thành phần từ "**sa**" của gốc đt. đổi thành "**ccha**" bởi Sutta này]
(11) • agacchi- (Người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ī. (Ajjattanī, BĐK)
[Âm "**ī**" được rút ngắn thành "**i**" bởi Sutta này. Cũng tham khảo 476, 519]
(12) • agacchuṃ- (Họ) đã đi. [ptt] gamu+uṃ. [Xem: 476, 519]
(13) • ahosi-(Nó) đã là. **si.** [ptt] hū+ī
["**ī**" đổi thành "**si**" bởi Sutta này]
(14) • ahesuṃ- (Họ) đã là. **sn.** [ptt] hū+uṃ.

Icce'va'mādīni- vân vân. aññāni'pi- các từ ví dụ khác cũng vậy. sādhanāni- các từ ví dụ của Sādhana (trình tự văn phạm). yojetabbāni- nên được áp dụng.

518, 446. Attanopadāni parassapadattaṃ.

[Attanopadāni+parassapadattaṃ. 2 từ]

[V] Attanopadāni kvaci parassapadatta'māpajjante.
Đôi khi, các biến tố tự ngữ (Attanopada vibhatti) nhưng lại mang hình dạng của các biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti) (ngoại trừ về mặt thể thực tế).
Điều này có nghĩa là chúng có thể mang hình hình dạng của các Biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti) bằng cách có tất cả sáu Biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti) ở cuối động từ như thể chúng là Parassapada. Tuy nhiên, thể vẫn ở thể bị động. Đôi khi nó được gọi là **sự đảo ngược của các Biến tố tự ngữ (Attanopada vibhatti) thành các Biến tố tha ngữ (Parassapada vibhatti)**. Trong các ví dụ dưới đây, xem các Biến tố động từ tha ngữ (Parassapada) được trình bày gạch chân, và in đậm. Thực tế, chúng bị đảo ngược từ Biến tố động từ tự ngữ (Attanopada) "**te**" thành "**ti**". Do đó, trong PTT, nó phải được trình bày là "**te**" để thể hiện Biến tố (vibhatti) thực của nó.
• vucca**ti**- (Nó) được nói. [ptt] vaca+ya+te.
• labbha**ti**- (Nó) được nhận lãnh. [ptt] labha+ya+te.
• pacca**ti**- (Nó) được nấu. [ptt] paca+ya+te.

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" dùng để làm gì?
Nó chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**", chức năng của Sutta không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây. (Do đó, Biến tố động từ tự ngữ (Attanopada) "**te**" vẫn giữ nguyên mà không bị đảo ngược. Xem các Biến tố động từ được trình bày in đậm, và gạch chân).
*karīya**te**- (được) làm. [ptt] kara+ya+te.
*labbha**te**- (được) nhận lãnh. [ptt] labha+ya+te.
*pacca**te**- (được) nấu. [ptt] paca+ya+te.

519, 457. Akārā'gamo[50] hiyyattanī,ajjatanī, kālātipattīsu.

[Akāra-āgamo+hiyyattanī, ajjatanī, kālātipattīsu. 2 words]

[V] Kvaci **a**kārāgamo hoti **hiyyattanī,ajjatanī,kālātipatti-**icce'tāsu vibhattīsu.

In verbs with **Hiyyattanī, Ajjatanī, Kālātipatti** vibhatti-terminations, there should sometimes come an "**a**" and be inserted at the initial point of such verbs.

(See the added "**a**" shown in bold, underlined. This "**a**" has no meaning except that it is a distinctive symbolic mark of **Hiyyattanī, Ajjatanī** and **Kālātipatti** vibhatti-applied verbs)

- agamā-(he) went. [wa] gamu+ā.
- agamī-(he) went. [wa] gamu+ī
- agamissā-(he) might have gone (but did not). [wa] gamu+ssā.

Kvacī'ti kimatthaṃ?

What is the word "kvaci" for?

It shows that as restricted by the word "kvaci", the function of Sutta is not applied in some examples shown below though they are in Hiyyattanī, Ajjatanī, Kālātipatti vibhattis.

*gamā, * gamī, * gamissā. (The same meaning and **wa** as those preceding three examples shown in this Sutta)

520, 502. Brūto ī timhi. [Brūto+ī+timhi. 3 words]

[V] **Brū-**icce'tāya dhātuyā **ī**kārā'gamo hoti **ti**mhi vibhattimhi.

There should come an "**ī**" after the root word "**brū**" when a "**ti**" vibhatti is applied.

Note: In the example, the vowel "**ū**" of "brū" changes into "**o**" through vuddhi process and it further changes into "**av**" and "**ī**" is then inserted by this Sutta. The inserted "ī" is shown in bold, underlined.

- brav**ī**ti-(he) says. [wa] brū+a+ti

[50] The function of this Sutta clearly marks a salient form of Ākhyāta verbs in **Hiyyattanī, Ajjatanī, Kālātipatti** vibhatti-terminations by requiring an "**a**" to be placed before the verbs. However, this function is not a consistent feature. Sometimes there are verbs without an "**a**" being applied before them. See the examples of "**kvaci**" to clarify this. Note that this "**a**" has **no meaning at all** except to denote the past of action as implied by the verb.

519, 457. Akārā'gamo[50] hiyyattanī,ajjatanī, kālātipattīsu.

[Akāra-āgamo+hiyyattanī, ajjatanī, kālātipattīsu. 2 từ]

[V] Kvaci **a**kārāgamo hoti **hiyyattanī,ajjatanī,kālātipatti-**icce'tāsu vibhattīsu.

Trong các động từ với các Biến tố Bất Thành Khứ (Hiyyattanī vibhatti), Bất Định Khứ (Ajjatanī vibhatti), và Điều Kiện (Kālātipatti vibhatti), đôi khi phải có âm "**a**", và được chèn vào điểm đầu của các động từ đó.

(Xem âm "**a**" đã thêm vào được trình bày in đậm, gạch chân. Âm "**a**" này không có ý nghĩa, ngoại trừ nó là một dấu hiệu biểu tượng đặc biệt của các động từ được áp dụng biến tố BTK, BĐK, và ĐK (**Hiyyattanī, Ajjatanī,** và **Kālātipatti** vibhatti)

- agamā- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ā.
- agamī- (người ấy) đã đi. [ptt] gamu+ī
- agamissā- (người ấy) có thể đã đi (nhưng đã không đi). [ptt] gamu+ssā.

Kvacī'ti kimatthaṃ?

Từ "kvaci" dùng để làm gì?

Nó chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**", chức năng của Sutta không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây, mặc dù chúng ở trong các biến tố BTK, BĐK, và ĐK (Hiyyattanī, Ajjatanī, Kālātipatti vibhatti).

*gamā, * gamī, * gamissā. (Cùng ý nghĩa, và **ptt** như ba ví dụ trước đó được trình bày trong Sutta này)

520, 502. Brūto ī timhi. [Brūto+ī+timhi. 3 từ]

[V] **Brū-**icce'tāya dhātuyā **ī**kārā'gamo hoti **ti**mhi vibhattimhi.

Phải có âm "**ī**" sau gốc động từ "**brū**" khi một Biến tố (vibhatti) "**ti**" được áp dụng.

Chú ý: Trong ví dụ này, nguyên âm "**ū**" của "**brū**" đổi thành "**o**" thông qua trình tự kéo dài (vuddhi), và nó tiếp tục đổi thành "**av**", và sau đó "**ī**" được chèn vào bởi Sutta này.

- bravīti-(người ấy) nói. [ptt] brū+a+ti

[50] Chức năng của Sutta này đánh dấu rõ ràng một hình thức nổi bật của các động từ Ākhyāta trong các Biến tố BTK, BĐK, ĐK (Hiyyattanī, Ajjatanī, Kālātipatti vibhatti) bằng cách yêu cầu một âm "**a**" đặt trước các động từ. Tuy nhiên, chức năng này không phải là một đặc điểm nhất quán. Đôi khi có các động từ không có âm "**a**" được áp dụng trước chúng. Xem các ví dụ của "**kvaci**" để làm rõ điều này. Lưu ý rằng âm "**a**" này **hoàn toàn không có ý nghĩa**, ngoại trừ việc ám chỉ quá khứ của hành động như được ngụ ý bởi động từ đó.

521, 425. Dhātussa'nto[51] lopo'nekasarassa.

[Dhātussa+anto+lopo+ana-ekasarassa. 4 words]

[V] Dhātussa anto kvaci lopo hoti ane'kasarassa.

The last component vowel of the multiple-stem roots having multiple-vowels, is usually elided except a few roots.

Note: This Sutta deletes the last vowel in multi-stem roots as a basic morphological standard procedure before other procedures are performed.

• gacchati-(he) goes. • sarati-(he) remembers. • marati-(he) dies.

Ane'kasarasse'ti kimatthaṃ?

What is the word "ane'kasarassa" for?

To show that the function of Sutta is not applied in the examples shown below as they are of single-vowel, one letter (single-stem) roots.

*pāti-(he) drinks. [wa] pā+a+ti.

*yāti-(he) goes. [wa] yā+a+ti.

*vāti-(It) blows. [wa] vā+a+ti.

Kvacī'ti kimatthaṃ?

What is the word "kvaci" for?

It shows that as restricted by the word "**kvaci**", the function of Sutta is not applied in some examples as those shown below even though they are multiple-stem roots.

*Mahīyati-(is) honored. [wa] maha+ya+te.

*mathīyati-(is) churned. [wa] matha+ya+te.

522, 476. Isu, yamūna'manto ccho vā.

[Isu, yamūnaṃ+anto+ccho+vā. 4 words]

[V] **Isu,yamu-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ anto **cch**o hoti vā.

The last component consonants "**s**" and "**m**" of the roots "**isu, yamu**" sometimes changes into "**cch**".

[See the applied function "**cch**" shown in bold, underlined]

• i**cch**ati-(he) wants. (Here, "**s**" becomes "**cch**") [wa] isu+a+ti.

• niya**cch**ati-(he) abstains, restrains. (Here, "**m**" becomes "**cch**").
[wa] ni-√yamu+a+ti.

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To shows that as restricted by the word "**vā**", the function of Sutta is not applied in some examples shown below.

*esati-(he) wants or searches. "**e**" is vuddhi-vowel of "**i**" in the root "**isu**-to want, to search for". [wa] isu+a+ti.

*niyamati-(he) abstains, restrains. [wa] ni√yamu+a+ti.

[51] When carrying out the morphological procedures, the function of this Sutta is usually applied in almost all Ākhyāta and Kita verbs except some verbs such as single-stem roots and some two or multiple-stem roots like those shown as restricted by "**kvaci**".

521, 425. Dhātussa'nto[51] lopo'nekasarassa.

[Dhātussa+anto+lopo+ana-ekasarassa. 4 từ]

[V] Dhātussa anto kvaci lopo hoti ane'kasarassa.

Thành phần nguyên âm cuối của các gốc đt. đa âm tiết có nhiều nguyên âm thường bị lược bỏ ngoại trừ một số gốc đt..

Chú ý: Sutta này xóa nguyên âm cuối trong các gốc đt. đa âm tiết như một trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cơ bản trước khi các trình tự khác được thực hiện.

• gacchati- (người ấy) đi. • sarati- (người ấy) nhớ, ghi nhớ, chánh niệm.
• marati- (người ấy) chết, qua đời.

Ane'kasarasse'ti kimatthaṃ?

Từ "ane'kasarassa" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng chức năng của Sutta không được áp dụng trong các ví dụ được trình bày dưới đây, vì chúng là các gốc đt một nguyên âm, một chữ cái (đơn âm tiết).

*pāti-(người ấy) uống. [ptt] pā+a+ti.
*yāti-(người ấy) đi. [ptt] yā+a+ti.
*vāti- (nó) thổi. [ptt] vā+a+ti.

Kvacī'ti kimatthaṃ?

Từ "kvaci" dùng để làm gì?

Nó chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**", chức năng của Sutta này không được áp dụng trong một số ví dụ như các ví dụ được trình bày dưới đây, mặc dù chúng là các gốc đt. đa âm tiết.

*Mahīyati- (được) tôn kính. [ptt] maha+ya+te.
*mathīyati- (được) khuấy. [ptt] matha+ya+te.

522, 476. Isu, yamūna'manto ccho vā.

[Isu, yamūnaṃ+anto+ccho+vā. 4 từ]

[V] **Isu,yamu-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ anto **cch**o hoti vā.

Các phụ âm cuối "**s**", và "**m**" của các gốc đt. "**isu, yamu**" đôi khi đổi thành "**cch**".

[Xem chức năng "**cch**" đã áp dụng được trình bày in đậm, gạch chân]

• i**cch**ati- (người ấy) muốn. (Ở đây, "**s**" trở thành "**cch**") [ptt] isu+a+ti.
• niya**cch**ati- (người ấy) kiêng cử, tránh xa, thu thúc. (Ở đây, "**m**" trở thành "**cch**"). [ptt] ni-√yamu+a+ti.

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" dùng để làm gì?

Để chỉ ra rằng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**", chức năng của Sutta không được áp dụng trong một số ví dụ được trình bày dưới đây.

*esati- (người ấy) muốn, hoặc tìm kiếm. Âm "**e**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi) của "**i**" trong gốc đt. "**isu**- muốn, tìm kiếm". [ptt] isu+a+ti.
*niyamati- (người ấy) kiêng cử, tránh xa, thu thúc. [ptt] ni√yamu+a+ti.

[51] Khi thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ), chức năng của Sutta này thường được áp dụng trong hầu hết các động từ Ākhyāta, và Kita (động từ chuyển hóa) ngoại trừ một số động từ như các gốc đt. đơn âm tiết, và một số gốc đt. có hai, hoặc nhiều âm tiết như các gốc được trình bày bị giới hạn bởi "**kvaci**".

523, 526. Kāritānaṃ ṇo[52] lopaṃ.

[Kāritānaṃ+ṇo+lopaṃ. 3 words]

[V] **Kārita-**icce'tesaṃ **paccayā**naṃ **ṇ**o lopa'māpajjate.
The "**ṇ**" of all causative affixes called "**kārita**" is (always) to be elided.
• kāreti, • kārayati, • kārāpeti, • kārāpayati. (Refer to Sutta 438)

Nigama Gāthā

The Concluding Verses

Sāsana'tthaṃ sa'muddiṭṭhaṃ,
mayā'khyātaṃ samāsato.
Sakaṃ buddhivisesena,
cintayantu vicakkhaṇā.

"For the benefit of Buddha's Sāsana,
Ākhyāta section was explained briefly by me.
By one's own special intelligence,
may the wise study and analyze it".

Iti ākhyātakappe catuttho kaṇḍo.

The Fourth Section of Ākhyāta Verb ends.

Ākhyātakappo niṭṭhito.

Ākhyāta Chapter ends.

[52] "**ṇ**" means those causative affixes which has an "**ṇ**" in them. They are: **ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya.** See Sutta No. 438, 452.
When these affixes are applied after the root in a verb, "**ṇ**" has to be elided, only component vowels such as **e, aya, āpe, āpaya** will be left. Then **vuddhi** procedure is usually performed either in the initial or the middle vowel of the verb. The purpose of eliding by this Sutta is to enable **vuddhi** process and thereby leading to completion of the word.

523, 526. Kāritānaṃ ṇo[52] lopaṃ.

[Kāritānaṃ+ṇo+lopaṃ. 3 từ]

[V] **Kārita-**icce'tesaṃ **paccayā**naṃ **ṇ**o lopa'māpajjate.
Âm "**ṇ**" của tất cả các hậu tố sai khiến gọi là "**kārita**" (luôn luôn) bị lược bỏ.
• kāreti, • kārayati, • kārāpeti, • kārāpayati. (Tham khảo Sutta 438)

Nigama Gāthā

Câu Kệ Kết Thúc

Sāsana'tthaṃ sa'muddiṭṭhaṃ,
mayā'khyātaṃ samāsato.
Sakaṃ buddhivisesena,
cintayantu vicakkhaṇā.

"Vì lợi ích của Giáo Pháp,
Ākhyāta được tôi giải thích
Một cách ngắn gọn tóm tắt
Bằng trí đặc biệt của mình,
Mong chư hiền trí suy nghiệm".

Iti ākhyātakappe catuttho kaṇḍo.

Kết thúc Phần Thứ Tư của Động từ Ākhyāta.

Ākhyātakappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Ākhyāta.

[52] Âm "**ṇ**" có nghĩa là các hậu tố sai khiến có âm "**ṇ**" trong đó. Chúng là: **ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**. Xem Sutta số 438, 452.
Khi các hậu tố này được áp dụng sau gốc động từ, âm "**ṇ**" phải bị lược bỏ, chỉ còn lại các thành phần nguyên âm như **e, aya, āpe, āpaya**. Sau đó trình tự kéo dài (**vuddhi**) thường được thực hiện ở nguyên âm đầu, hoặc giữa của động từ. Mục đích của việc loại bỏ bởi Sutta này là để cho phép trình tự kéo dài (**vuddhi**), và từ đó dẫn đến việc hoàn thành động từ đó.

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA

Kita Chapter (Verbal Nouns in Kita Affixes)
(Primary Derivative)

VII.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

The First Section

(a) **Buddhaṃ ñāṇasamuddaṃ,**
sabbaññuṃ lokahetu'khīṇamatiṃ,
vanditvā pubba'mahaṃ,
vakkhāmi sasādhanaṃ hi kitakappaṃ.

Having first prostrated to the Buddha
Of the vast ocean of infinite wisdom,
Inexhaustible in guiding the world,
I am going to expound the Kita section,
Which indeed comprises Sādanas.

(b) **Sādhanamūlaṃ hi payogaṃ,**
āhu payogamūla'matthañ'ca,
atthesu visāradamatayo,
sāsanassudharā jinassa matā.

"The words are of Sādhana origin,
The meaning too is of word origin"
So said by the sages,
Bearers of Buddha's noble teachings,
Who have erudite wisdom,
On the meaning of words.

(c) **Andho desakavikalo,**
ghata, madhu, telāni bhājanena vinā,
naṭṭho naṭṭhāni yathā,
payogavikalo tathā attho.

Just as the blind without a guide,
clarified butter, honey and oil without vessel,
Will perish and disappear.
So will the meanings without example words.

VII.8. KIBBIDHĀNA KAPPA

Chương Kita (Danh Động Từ Trong Hậu Tố Kita)
(Chuyển Hóa Ngữ I – đệ nhất, *gốc đt + hậu tố*)

VII.8.1. Paṭhama Kaṇḍa

Phần Thứ Nhất

(a) **Buddhaṃ ñāṇasamuddaṃ,**
sabbaññuṃ lokahetu'khīṇamatiṃ,
vanditvā pubba'mahaṃ,
vakkhāmi sasādhanaṃ hi kitakappaṃ.

Sau khi con đảnh lễ Đức Phật trước tiên
Ngài là bậc Toàn Giác, là Biển Trí Tuệ,
Bậc có tâm đã đoạn tận nhân thế gian,
Con sẽ trình bày chương Chuyển Hóa Ngữ II* - Kita,
Thực sự cùng với Trình tự Văn phạm** - Sādhana
* Từ Phát Sanh ** Phương Cách (danh từ, động từ)

(b) **Sādhanamūlaṃ hi payogaṃ,**
āhu payogamūla'matthañ'ca,
atthesu visāradamatayo,
sāsanassudharā jinassa matā.

"Thật vậy, nguồn gốc Phương Cách - Sādhana
Ứng dụng(từ), và ý nghĩa nguồn gốc ứng dụng"
Như đã được nói bởi những bậc Hiền Trí,
Là những bậc Gìn Giữ kho tàng Giáo Pháp,
Là những bậc Trí Tuệ của bậc Chiến Thắng

(c) **Andho desakavikalo,**
ghata, madhu, telāni bhājanena vinā,
naṭṭho naṭṭhāni yathā,
payogavikalo tathā attho.

Như người mù không có người dẫn lối,
Như bơ, mật ong, dầu ăn không có bình chứa,
Sẽ bị hư hỏng, và biến mất đi,
Cũng vậy, ý nghĩa mà không có ứng dụng***.
*** từ ví dụ trong câu.

(d) **Tasmā saṃrakkhaṇatthaṃ,**
munivacana'tthassa dullabhassā'haṃ,
vakkhāmi sissakahitaṃ,
kitakappaṃ sādhanena yutaṃ.

Therefore, to well preserve the meaning
Of rarely available teachings of the holy sage,
Will I expound the Kita section related to Sādhanas[53],
Benefiting the generations of Students.

524, 561. Dhātuyā kammā'dimhi ṇo.

[Dhātuyā+kamma-ādimhi+ṇo. 3 words]

[V] **Dhātuyā** kammā'dimhi **ṇa**paccayo hoti.
An affix "**ṇa**" is to be applied after the root which is preceded by a Kamma (an object in accusative case).
Summary: This Sutta applies a "**ṇa**" affix after the roots preceded by a Kamma (a noun in accusative case).

This noun in accusative case is known as "**saddūpapada**" which means a near-by word, closely located in front of the roots "**kara**" etc. [**saddū'papada**=**sadda**-syllable+**upa**-near+**pada**-word]

Actually, the words shown as examples in Suttas 524, 525 are compound nouns known grammatically as "**Kita'ntogadha dutiyā Tappurisa**". Therefore, in the word analysis of each example, the front component parts of the words such as **kamma-**work**, kumbha-**pot**, mālā-**flower and so forth are to be regarded as **saddūpapada**, **i.e.** the preceding near-by words. "**kara, gaha**" and so on are the roots after which an affix "**ṇa**" is to be applied.
[Kita'ntogadha=**Kita**-a Kita-noun+**antogadha**-inside. **i.e.** compound noun with a Kita-word inside as a component].

[53] There are seven **Sādhanas**. They are Kattu, Kamma, Karaṇa, Sampadāna, Apādāna, Adhikaraṇa and Bhāva. In Kāraka chapter, the first six, except Bhāva, are shown as six Kārakas. There is some significant difference between Kāraka (syntax of case), and Sādhana. While Kāraka means that which facilitates an action, Sādhana rather means something which helps complete the word and defines the meaning of an individual **kita** or **uṇādi**-affixed word whose affix is being classified into one of these seven Sādhanas. Depending on specific Sādhana of the affix, the ED as well as the meaning of that word is affected in a very subtle way. However, **it can not affect the case-ending of the word in the same way a specific Kāraka can** do. [Refer to the table in Kāraka chapter to clarify]. The words affixed in **Kattu, Kamma** and **Bhāva sādhana-specific affixes have significant impact** in a sentence-structure while other four Sādhanas have no significant effect. See the Appendix on the Kāraka and Sādhana for a detailed explanation.

(d) **Tasmā saṃrakkhaṇatthaṃ,**
munivacana'tthassa dullabhassā'haṃ,
vakkhāmi sissakahitaṃ,
kitakappaṃ sādhanena yutaṃ.

Do vậy, để bảo tồn ý nghĩa tốt đẹp,
Về ý nghĩa lời dạy của bậc Ẩn Sĩ khó được nghe,
Tôi sẽ trình bày chương Chuyển Hóa Ngữ Kita
Liên quan đến Phương Cách - Sādhana[53],
Vì lợi ích cho các học viên cần mẫn.

524, 561. Dhātuyā kammā'dimhi ṇo.

[Dhātuyā+kamma-ādimhi+ṇo. 3 từ]

[V] **Dhātuyā** kammā'dimhi **ṇa**paccayo hoti.

Hậu tố "**ṇa**" phải được áp dụng sau gốc đt. mà đứng trước bởi thể bị động (Kamma) (đối tượng ở Đối Cách).

Tóm tắt: Sutta này áp dụng hậu tố "**ṇa**" sau các gốc đt. đứng trước bởi thể bị động (Kamma) (danh từ ở Đối Cách).

Danh từ ở Đối Cách được biết đến là "**saddūpapada**" có nghĩa là từ gần, nằm gần trước các gốc đt. "**kara**" v.v. [**saddū'papada=sadda**- âm tiết +**upa**- gần +**pada**- từ]

Thực tế, các từ được trình bày làm ví dụ trong Sutta 524, 525 là các danh từ ghép được biết đến về mặt văn phạm là "**Kita'ntogadha dutiyā Tappurisa**". Do đó, trong phân tích từ của mỗi ví dụ, các phần cấu thành phía trước của các từ như **kamma**- công việc, **kumbha**- bình, **mālā**- hoa v.v. phải được xem là **saddūpapada**, **t.l.** các từ gần phía trước. "**Kara, gaha**", và vân vân là các gốc đt. mà theo sau có hậu tố "**ṇa**" phải được áp dụng.
[Kita'ntogadha=**Kita**- một danh từ Kita +**antogadha**- bên trong. **t.l.** danh từ ghép với từ Kita (Chuyển Hóa Ngữ I) bên trong như một thành phần].

[53] Có bảy Phương Cách - **Sādhana**. Chúng là Kattu (chủ động), Kamma (bị động), Karaṇa (công cụ, SDC), Sampadāna (mục đích, CĐC), Apādāna (từ, nguồn gốc, XXC), Adhikaraṇa (ĐSC), và Bhāva (trừu tượng, vô nhân xưng). Trong chương Kāraka (danh từ), sáu phần đầu tiên, ngoại trừ Bhāva, được trình bày là sáu Kāraka. Có một số khác biệt đáng kể giữa Kāraka (cú pháp về biến cách), và Sādhana (phương cách). Trong khi Cú pháp BC (Kāraka) có nghĩa là cái tạo điều kiện cho một hành động, Sādhana đúng hơn là thứ giúp hoàn thành từ ngữ, và định nghĩa ý nghĩa của từ có hậu tố **kita** (CHN I), hoặc **uṇādi** (nhóm hậu tố uṇādi, và các hậu tố khác) riêng lẻ mà hậu tố của nó được phân loại vào một trong bảy Sādhana này. Tùy thuộc vào Sādhana cụ thể của hậu tố đó, TN cũng như ý nghĩa của từ đó bị ảnh hưởng theo một cách rất tinh tế. Tuy nhiên, **nó không thể ảnh hưởng đến tận cùng thể của từ theo cách mà một Kāraka cụ thể có thể** làm. [Tham khảo bảng trong chương Kāraka để làm rõ]. Các từ có hậu tố theo **Kattu**, **Kamma, và Bhāva sādhana cụ thể có tác động đáng kể** trong cấu trúc câu trong khi bốn Sādhanas khác không có ảnh hưởng đáng kể. Xem Phụ lục về Kāraka, và Sādhana để có giải thích chi tiết.

(1) kammaṃ-work. karotī'ti [karoti+iti] karoti-does. iti-for this reason] kammakāro-is called "kammakāra". • kammakāro-the one who does work, **i.e.** worker, laborer.
[wa] kamma-saddūpapada+kara+ṇa
Note: Always refer the front word as "**saddūpapada**" for all similar examples. The words inside bracket are called ED. All EDs are **Kattusādhana** ones in this Sutta.
Evaṃ-similarly,

(2) • kumbhakāro-the one who makes pots, **i.e.** the potter.
[wa] kumbha+kara+ṇa

(3) • mālākāro-the one who makes flowers, **i.e.** the florist.
[wa] mālā+kara+ṇa ["**mālā**" is permanently feminine gender word]

(4) • kaṭṭhakāro-the one who makes fire-wood, **i.e.** fire-wood maker.
[wa] kaṭṭha-stick, wood+kara+ṇa

(5) • rathakāro-the one who makes chariot, **i.e.** the chariot-maker.
[wa] ratha-chariot+kara+ṇa

(6) • rajatakāro-the one who does silver-craft, **i.e.** the silver-smith.
[wa] rajata-silver+kara+ṇa

(7) • suvaṇṇakāro-the one who makes gold-craft, **i.e.** the gold-smith.
[wa] suvaṇṇa+kara+ṇa

(8) • pattaggāho-the one who holds bowl, **i.e.** the panhandler, beggar.
[wa] patta+gaha+ṇa

(9) • tantavāyo-the one who weaves thread, **i.e.** the weaver, textile-worker. [wa] tanta+ve+ṇa

(10) • dhaññamāyo-the one who measures grains, **i.e.** the grain-measurer. [wa] dhañña+mā+ṇa

(11) • dhammakāmo-the one who prefers Dhamma, **i.e.** the Dhamma-admirer, a spiritual person. [wa] dhamma+kamu+ṇa

(12) • dhammacāro-the one who practices Dhamma, **i.e.** the Dhamma-practitioner. [wa] dhamma+cara+ṇa

525, 565. Saññāya'ma nu. [Saññāyaṃ+a+nu. 3 words]

[V] **Saññā**ya'mabhidheyyāyaṃ **dhātu**yā kammā'dimhi **a**kārapaccayo hoti. **nāma**mhi ca **nu**kārā'gamo hoti.
When denoting a personal name, an affix "**a**" is applied after the roots preceded by a Kamma word and a "**nu**" is also placed after the word denoting name.
[Two functions. The "**nu**" changes into a *niggahita* (nasal consonant) "**ṃ**" later on by Sutta 537 and further functions (**ṅ, ṇ, n, ñ, m**) . See it shown in bold, underlined]

(1) ariṃ-enemy. dametī'ti [dameti+iti] dameti-subdues. iti-therefore. arindamo-is so called. • ari**n**damo-the one who subdues enemies. rājā-the king who subdues enemies is to be regarded as "**arindamo**".
[wa] ari-saddūpapada+damu+a

(1) kammaṃ- công việc, nghiệp. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm. iti- vì lý do này] kammakāro- được gọi là "kammakāra". • kammakāro- người làm công việc, **t.l.** công nhân, người lao động.
[ptt] kamma-saddūpapada+kara+ṇa

Chú ý: Luôn tham chiếu từ phía trước là "Từ Gần, Từ Bổ Sung" "**saddūpapada**" cho tất cả các ví dụ tương tự. Các từ trong ngoặc được gọi là TN. Tất cả các TN là Phương cách Tác nhân(chủ động) (**Kattusādhana**) trong Sutta này.

Evaṃ- tương tự,

(2) • kumbhakāro- người làm bình, **t.l.** thợ gốm.
[ptt] kumbha+kara+ṇa

(3) • mālākāro- người làm hoa, **t.l.** người bán hoa.
[ptt] mālā+kara+ṇa ["**mālā**" là từ Nữ Tánh]

(4) • kaṭṭhakāro- người làm củi đốt, **t.l.** người làm củi.
[ptt] kaṭṭha- que củi, khúc gỗ, +kara+ṇa

(5) • rathakāro- người làm xe ngựa, **t.l.** thợ làm xe ngựa.
[ptt] ratha- xe ngựa+kara+ṇa

(6) • rajatakāro- người làm đồ bạc, **t.l.** thợ bạc.
[ptt] rajata- bạc +kara+ṇa

(7) • suvaṇṇakāro- người làm đồ vàng, **t.l.** thợ vàng, thợ kim hoàng.
[ptt] suvaṇṇa+kara+ṇa

(8) • pattaggāho- người cầm bát, **t.l.** người năm mày, người ăn xin.
[ptt] patta+gaha+ṇa

(9) • tantavāyo- người dệt chỉ, **t.l.** thợ dệt, công nhân dệt may.
[ptt] tanta+ve+ṇa

(10) • dhaññamāyo- người cân ngũ cốc, **t.l.** người đo lường ngũ cốc.
[ptt] dhañña+mā+ṇa

(11) • dhammakāmo- người thích Pháp, **t.l.** người mến Pháp, người tâm linh. [ptt] dhamma+kamu+ṇa

(12) • dhammacāro- người thực hành Pháp, **t.l.** người hành Pháp.
[ptt] dhamma+cara+ṇa

525, 565. Saññāya'ma nu. [Saññāyaṃ+a+nu. 3 từ]

[V] **Saññā**ya'mabhidheyyāyaṃ **dhātu**yā kammā'dimhi **a**kārapaccayo hoti. **nāma**mhi ca **nu**kārā'gamo hoti.

Khi ám chỉ một tên riêng, hậu tố "**a**" được áp dụng sau các gốc động từ mà đứng trước bởi một từ đối tượng, ĐC (Kamma), và "**nu**" cũng được đặt sau từ ám chỉ tên riêng đó.

[Hai chức năng. "**Nu**" đổi thành âm mũi (*niggahita*) "**ṃ**" sau đó bởi Sutta 537, và các chức năng tiếp theo (**ṅ, ṇ, n, ñ, m**) . Xem nó được trình bày in đậm, gạch chân]

(1) ariṃ- kẻ thù. dametī'ti [dameti+iti] dameti- chế ngự. iti- do đó, gọi là. arindamo- được gọi như vậy. • ari**n**damo- người chế ngự được kẻ thù. rājā- đức vua là người chế ngự được kẻ thù gọi là "**arindamo**".
[ptt] ari-saddūpapada+damu+a [ari(ṃ) + **nu** + damu + **a**]

(2) vessaṃ-the merchant road. taratī'ti [tarati+iti] tarati-passes, goes through. iti-so. • vessa**n**taro-is so called. rājā-the king who was born past the merchant road, is to be regarded as "**vessantaro**". (Here, "**ṃ**" changed into "**n**") [wa] vessa+tara+a

(3) taṇhaṃ-the craving. karotī'ti [karoti+iti] karoti-overcomes. iti • taṇha**ṅ**karo-is so called. bhagavā-the Buddha who overcomes craving is to be regarded as "**taṇhaṅkaro**". [wa] taṇhā+kara+a
Note: Here, the root "kara" does not mean "to do". It means "to overwhelm, to kill".

(4) medhaṃ-wisdom. karotī'ti [karoti+iti] karoti-makes. iti • medha**ṅ**karo-the wisdom-maker, the one who can lead to development of wisdom for all. bhagavā-the Buddha who makes (promotes) wisdom (in other beings), is to be regarded as "**medhaṅkaro**". [wa] medhā+kara+a

(5) saraṇaṃ-refuge or sanctuary. karotī'ti • saraṇa**ṅ**karo-the one who creates refuge or sanctuary. bhagavā-the Buddha who makes refuge or sanctuary (for all beings) is to be regarded as "**saraṇaṅkaro**". [wa] Saraṇa+kara+a

(6) dīpaṃ-the light of wisdom. karotī'ti • dīpa**ṅ**karo-the light of wisdom maker. bhagavā-the Buddha who makes the light of wisdom is to be regarded as "**dīpaṅkaro**". [wa] dīpa+kara+a
Note: All EDs in this Sutta are Kattu-sādhana EDs.

526, 567. Pure dadā ca iṃ. [Pure+dadā+ca+iṃ. 4 words]

[V] **Pura**sadde ādimhi **dada-**icce'tāya dhātuyā **a**kārapaccayo hoti. **pura**saddassa **a**kārassa ca **iṃ** hoti.
An affix "**a**" is added after the root word "**dada**" prefixed with the word "**pure**". In addition, the last component vowel "**a**" of "**pura**" changes into "**iṃ**". (Later that "**ṃ** excluding-**i**" becomes "**n**")

pure-in the previous past. dānaṃ-alms, charitable giving.
adāsī'ti [adāsi+iti] adāsi-gave. iti-so. • purindado-the one who gave alms in the previous past lives. devarājā-the king of heaven is to be regarded as "**purindado**". [Kattu-sādhana ED]
[wa] Pura-saddūpapada+dada+a

(2) vessaṃ- con đường thương nhân. taratī'ti [tarati+iti] tarati- trãi qua, vượt qua. iti-vì vậy, rằng. • vessa**n**taro- đức vua là người từng trãi qua con đường thương nhân nên được gọi là "**vessantaro**". (Ở đây, "**ṃ**" đổi thành "**n**") [ptt] vessa+tara+a

(3) taṇhaṃ- tham ái. karotī'ti [karoti+iti] karoti- vượt qua. iti • taṇha**ṅ**karo- được gọi như vậy. bhagavā- Đức Thế Tôn là vị đã được vượt qua tham ái, gọi là "**taṇhaṅkaro**". [ptt] taṇhā+kara+a
Chú ý: Ở đây, gốc động từ "**kara**" không có nghĩa là "làm". Nó có nghĩa là "vượt qua, đoạn trừ, tiêu diệt".

(4) medhaṃ- trí tuệ. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm. iti • medha**ṅ**karo- người tạo ra trí tuệ, người có thể dẫn đến sự tu tiến(phát triển) trí tuệ cho tất cả. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc tạo ra (phát khởi) trí tuệ (trong mỗi chúng sanh khác), được gọi là "**medhaṅkaro**". [ptt] medhā+kara+a

(5) saraṇaṃ- chỗ nương tựa (quy y), hoặc nơi trú ẩn,. karotī'ti • saraṇa**ṅ**karo- người tạo ra nơi nương tựa, hoặc chỗ trú ẩn. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc tạo ra chỗ nương tựa (quy y), hoặc nơi trú ẩn (cho tất cả chúng sanh), gọi là "**saraṇaṅkaro**". [ptt] Saraṇa+kara+a

(6) dīpaṃ- ánh sáng trí tuệ, ngọn đèn trí tuệ. karotī'ti • dīpa**ṅ**karo- người tạo ra ánh sáng trí tuệ. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc tạo ra ánh sáng trí tuệ, gọi là "**dīpaṅkaro**". [ptt] dīpa+kara+a
Chú ý: Tất cả TN trong Sutta này là các TN về Phương cách Tác nhân(chủ động) (Kattu-sādhana).

526, 567. Pure dadā ca iṃ. [Pure+dadā+ca+iṃ. 4 từ]

[V] **Pura**sadde ādimhi **dada-**icce'tāya dhātuyā **a**kārapaccayo hoti. **pura**saddassa **a**kārassa ca **iṃ** hoti.
Hậu tố "**a**" được thêm vào sau gốc động từ "**dada**" được thêm tiền tố "**pure**". Ngoài ra, nguyên âm thành phần cuối "**a**" của "**pura**" đổi thành "**iṃ**". (Sau đó, "**ṃ** không bao gồm -**i**" trở thành "**n**")

pure- trong quá khứ, trong kiếp trước. dānaṃ- bố thí, việc từ thiện. adāsī'ti [adāsi+iti] adāsi- đã cho, đã bố thí. iti- do vậy. • purindado- người đã bố thí trong các kiếp sống trước (quá khứ). devarājā- vị thiên chủ (vua trời) này được gọi là "**purindado**". [Kattu-sādhana TN]
[ptt] Pura-saddūpapadatừ gần+dada+a

527, 568. Sabbato ṇvu,tvā'vī vā.

[Sabbato+ṇvu, tu, āvī+vā. 3 words]

[V] Sabbato dhātuto kammā'dimhi vā akammā'dimhi vā **a**kāra,**ṇvu,tu,āvī** icce'te paccayā honti.

Either being preceded by a Kamma (object) word or not, the affixes "**a, ṇvu, tu, āvī**" are applied after all roots. [This Sutta applies these four affixes after the roots whether there is a preceding Kamma word or not]

Examples of a-affixed words

(1) taṃ-that deed. karotī'ti [karoti+iti] • takkaro-the one who does that deed. [wa] Ta-saddūpapada+kara+a

(2) hitaṃ-wellbeing. karotī'ti • hitakaro- the one who creates well-being. [Both 1 and 2 are Kattu-sādhana EDs]
[wa] hita-saddūpapada+kara+a

(3) vineti-(It) disciplines. ettha-in this precept. etenā'ti [etena+iti] etena-by this code of conduct. iti. vā-to show other method of Viggaha. vinayo-is called "vinaya". • vinayo-the discipline where one is trained in or by which one is regulated (to conduct properly). [Adhikaraṇa and Karaṇa-sādhana EDs for this word] [wa] Vi√nī+a
Note: Please study the ED of this word "**vinayo**". It is shown in two methods, one using an **Adhikaraṇa** (locative case) "**ettha**" and the other using a **Karaṇa** (instrumental case) "**etena**". The first is called **adhikaraṇa sādana** and the second ED is called **Karaṇa sādhana**. The complete meaning of "vinayo" also has to be systematically translated in accordance with the ED explanation of the word.

(4) nissāya-being dependent on. naṃ-to that person or that thing. vasatī'ti [vasati+iti] vasati-(one) lives. iti • nissayo-supporting person or things such as teacher and requisites on which one depends. [Kamma or Kattu sādhana ED] [wa] Ni√sī+a

Examples of ṇvu-affixed words

Ṇvumhi–(Here are examples of) **ṇvu**-affixed words.

(1) rathaṃ-chariot. karotī'ti • rathakārako-the one who makes chariot, the chariot-maker.
[wa] ratha-saddūpapada+kara+ṇvu

(2) annaṃ-food. dadātī'ti [dadāti+iti] dadāti-(one) gives. iti
• annadāyako-the one who gives food, food-giver.
[wa] anna-saddūpapada+dā+ṇvu

(3) vineti-(one) leads. satte'ti [satte+iti] satte-beings. iti
• vināyako-the one who leads others, the leader.
[wa] vi√nī+ṇvu

527, 568. Sabbato ṇvu,tvā'vī vā.

[Sabbato+ṇvu, tu, āvī+vā. 3 từ]

[V] Sabbato dhātuto kammā'dimhi vā akammā'dimhi vā **a**kāra,**ṇvu,tu,āvī** icce'te paccayā honti.

Có thể đứng trước bởi một từ Kamma (đối tượng, ĐC), hoặc không, các hậu tố "**a, ṇvu, tu, āvī**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ. [Sutta này áp dụng cho bốn hậu tố này sau các gốc đt. dù có hay không có từ Đối tượng (Kamma) đứng trước]

Ví dụ về các từ có hậu tố a

(1) taṃ- việc đó. karotī'ti [karoti+iti] • takkaro- người làm việc đó. [ptt] Ta-saddūpapada+kara+a

(2) hitaṃ- điều lợi ích. karotī'ti • hitakaro- người tạo ra điều lợi ích. [Cả 1, và 2 đều là TN Kattu-sādhana (Phương cách Tác nhân)]
[ptt] hita-saddūpapada(từ gần)+kara+a

(3) vineti- (Nó) rèn luyện, huân tập. ettha- trong điều luật này. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng điều luật này. iti. vā- để chỉ phương pháp Từ nguyên (Viggaha) khác. vinayo- được gọi là "vinaya". • vinayo- giới luật mà người ta được huân tập trong đó, hoặc bởi đó người ta được điều chỉnh (để hành xử đúng đắn). [Phương cách ĐSC, và SDC (Adhikaraṇa, và Karaṇa-sādhana) TN của từ này] [ptt] Vi√nī+a
Chú ý: Vui lòng nghiên cứu TN của từ "**vinayo**" này. Nó được trình bày theo hai phương pháp, một sử dụng **adhikaraṇa** (Định Sở Cách) "**ettha**", và một sử dụng **Karaṇa** (Sử Dụng Cách) "**etena**". Từ nguyên đầu tiên được gọi là **Adhikaraṇa sādana**, và TN thứ hai được gọi là **Karaṇa sādhana**. Ý nghĩa đầy đủ của "vinayo" cũng phải được dịch một cách có hệ thống theo giải thích TN của từ đó.

(4) nissāya- việc phụ thuộc vào. naṃ- vào (người đó), hoặc (vật đó). vasatī'ti [vasati+iti] vasati- (người ấy) sống. iti • nissayo- người, hoặc vật hỗ trợ như vị thầy giáo, và các vật dụng mà người đó phụ thuộc vào. [TN Phương cách Đối tượng, hoặc Tác nhân (Kamma, hoặc Kattu sādhana)] [ptt] Ni√sī+a

Ví dụ về các từ có hậu tố ṇvu

Ṇvumhi– (Đây là các ví dụ về) các từ có hậu tố **ṇvu**.

(1) rathaṃ- xe ngựa. karotī'ti • rathakārako- người làm xe ngựa, thợ làm xe ngựa.
[ptt] ratha-saddūpapada+kara+ṇvu

(2) annaṃ- vật thực, thức ăn. dadātī'ti [dadāti+iti] dadāti-(người ấy) cho, bố thí. iti • annadāyako- người cho thức ăn, người thí vật thực.
[ptt] anna-saddūpapada+dā+ṇvu

(3) vineti- (người ấy) dẫn dắt. satte'ti [satte+iti] satte- chúng sanh. iti • vināyako- người dẫn dắt những người khác, người lãnh đạo.
[ptt] vi√nī+ṇvu

(4) karotī'ti [karoti+iti] • kārako-the one who makes, maker, the doer. [wa] kara+ṇvu
(5) dadātī'ti [dadāti+iti] • dāyako-the one who donates, the donor. [wa] dā+ṇvu
(6) netī'ti [neti+iti] neti-(one) leads. iti • nāyako-the one who leads, the leader. [All Kattu-sādhana EDs] [wa] nī+ṇvu

Examples of tu-affixed words

Tumhi–(Here are examples of) **tu**-affixed words.
(1) (a) taṃ-that deed. karotī'ti • takkattā-the one who does that deed. (one "**k**" and "**t**" is augmented)
(b) tassa kattā'ti vā • takkattā-the one who does that deed. (2 EDs. In ED-**a**, the word "**ta**-that" is shown in accusative case "**taṃ**". In ED-**b**, it is shown in genitive case "**tassa**").
[wa] ta-saddūpapada+kara+tu
(2) (a) bhojanaṃ-food. dadātī'ti • bhojanadātā-the one who gives food, the food-giver.
(b) bhojanassa dātā'ti vā bhojanadātā-the one who gives food, the food-donor (2 EDs).
[wa] bhojana-saddūpapada+dā+tu
(3) Karotī'ti • kattā-the one who makes, the maker. [wa] kara+tu
(4) Saratī'ti • saritā-the one who remembers. [wa] sara+tu

Examples of āvī-affixed words

Āvīmhi–(Here are examples of) **āvī**-affixed words.
(1) bhayaṃ-danger. passatī'ti [passati+iti] passati-(one) sees. iti • bhayadassāvī-the one who sees danger.
[wa] bhaya-saddūpapada+disa+āvī [All are Kattusādhana EDs.]
icce'va'mādi-and so on.

528, 577. Visa,ruja,padā'dito ṇa.

[Visa, ruja, pada-ādito+ṇa. 2 words]

[V] **Visa,ruja,pada-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇa**paccayo hoti.
An affix "**ṇa**" is applied after various roots such as **visa, ruja, pada** and so on.
(1) pavisatī'ti [pavisati+iti] pavisati-(one) enters. iti • paveso-the one who enters. [wa] pa√visa+ṇa
(2) rujatī'ti [rujati+iti] rujati-(It) afflicts. iti • rogo-that which afflicts, pain or disease. [wa] ruja+ṇa
(3) uppajjatī'ti [uppajjati+iti] uppajjati-(It) arises. iti • uppādo-that which arises, the process of arising. [wa] u√pada+ṇa
(4) phusatī'ti [phusati+iti] phusati-(it) touches. iti • phasso-that which touches, contact. [wa] phusa+ṇa

(4) karotī'ti [karoti+iti] • kārako- người làm, người tạo ra, người thực hiện. [ptt] kara+ṇvu

(5) dadātī'ti [dadāti+iti] • dāyako- người bố thí, người cho, người thí. [ptt] dā+ṇvu

(6) netī'ti [neti+iti] neti- (người ấy) dẫn dắt. iti • nāyako- người dẫn dắt, người lãnh đạo. [Tất cả đều là TN Phương cách Tác nhân - Kattusādhana] [ptt] nī+ṇvu

Ví dụ về các từ có hậu tố tu

Tumhi– (Đây là các ví dụ về) các từ có hậu tố **tu**.

(1) (a) taṃ- (việc/cái) đó. karotī'ti • takkattā- người làm việc đó. (âm "**k**", và "**t**" được thêm vào).

(b) tassa kattā'ti vā • takkattā- người làm việc đó.
(2 TN. Trong TN -**a**, từ "**ta**- cái đó" được trình bày ở Đối Cách "**taṃ**". Trong TN -**b**, nó được trình bày ở Sở Thuộc Cách "**tassa**", của cái đó).
[ptt] ta-saddūpapada(từ gần)+kara+tu

(2) (a) bhojanaṃ- vật thực, thức ăn. dadātī'ti • bhojanadātā- người cho thức ăn, người bố thí vật thực, người thí thực.

(b) bhojanassa dātā'ti vā bhojanadātā- người cho thức ăn, người bố thí vật thực, người thí thực, người thí thực (2 TN).
[ptt] bhojana-saddūpapada+dā+tu

(3) Karotī'ti • kattā- người làm, người tạo ra/chế tạo. [ptt] kara+tu

(4) Saratī'ti • saritā- người ghi nhớ, người chánh niệm. [ptt] sara+tu

Ví dụ về các từ có hậu tố āvī

Āvīmhi–(Đây là các ví dụ về) các từ có hậu tố **āvī**.

(1) bhayaṃ- hiểm nguy. passatī'ti [passati+iti] passati- (người ấy) thấy. iti • bhayadassāvī- người thấy hiểm nguy.
[ptt] bhaya-saddūpapada+disa+āvī [Tất cả đều là TN Phương cách Tác nhân (Kattusādhana)]
icce'va'mādi-, và vân vân.

528, 577. Visa,ruja,padā'dito ṇa.

[Visa, ruja, pada-ādito+ṇa. 2 từ]

[VI] **Visa,ruja,pada-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇa**paccayo hoti.

Hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. khác nhau như **visa, ruja, pada**, và vân vân.

(1) pavisatī'ti [pavisati+iti] pavisati- (người ấy) đi/tiến vào. iti • paveso- người đi/tiến vào. [ptt] pa√visa+ṇa

(2) rujatī'ti [rujati+iti] rujati- (nó) gây đau đớn. iti • rogo- cái mà gây đau đớn, sự đau đớn, sự đau khổ, hoặc bệnh tật. [ptt] ruja+ṇa

(3) uppajjatī'ti [uppajjati+iti] uppajjati-(nó) khởi sanh, sanh khởi. iti • uppādo- cái mà sanh khởi, quá trình sanh khởi, sự sanh khởi. [ptt] u√pada+ṇa

(4) phusatī'ti [phusati+iti] phusati- (nó) chạm, sờ, đụng. iti • phasso- cái mà chạm, sự xúc chạm, xúc. [ptt] phusa+ṇa

(5) ucatī'ti [ucati+iti] ucati-(It) emerges (as a whole). iti • oko-that which emerges as a whole (from a state of small pieces), **i.e.** a house etc. [wa] uca+ṇa

(6) bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati-(It) arises. iti • bhāvo-that which arises, act of arising. [wa] bhū+ṇa

(7) ayatī'ti [ayati+iti] ayati-(It) arises (come). iti • āyo-that which arises (as an income), revenue (good fortune). [wa] aya+ṇa

(8) sammā-well, bujjhatī'ti [bujjhati+iti] bujjhati-(one) knows, understands; is aware. iti • sambodho-the one who knows well, a Buddha. [wa] saṃ√budha+ṇa

(9) viharatī'ti [viharati+iti] viharati-(It) removes (physical tensions). iti • vihāro-that which removes physical tensions, an act of dwelling at a place (where one can relax one's bodily tensions either by lying down, or sitting or choosing whatever alternative bodily mode is comfortable), dwelling, monastery, way of life. [wa] vi√ hara+ṇa
[All are Kattu sādhana EDs]

529, 580. Bhāve ca. [Bhāve+ca. 2 words]

[V] Bhāvatthā'bhidheyye sabbadhātūhi **ṇa**paccayo hoti.
An affix "**ṇa**" is applied after all roots in the sense of bhāva (action).

(1) [a] paccate, [b] pacanaṃ-cooking. vā- or (to show other method).
• pāko-act of cooking (ripening). [wa] paca+ṇa

(2) [a] cajate-sharing. [b] cajanaṃ-sharing. vā • cāgo-act of sharing, giving charity. [Bhāva-sādhana] [wa] caja+ṇa
Note: The numbers indicate two modes of ED, one using an Ākhyāta verb of **Bhāva** voice and the other being a Kita verb of bhāva sense. However, both verbs signify "Bhāva". Both EDs are similar in meaning except the verb-forms.
Evaṃ-similarly in this way.

(3) • yāgo-act of sacrifice, the sacrifice. [wa] yaja+ṇa

(4) • yogo-act of tying up, or making effort. [wa] yuja+ṇa

(5) • bhāgo-act of dividing or sharing of portions. [wa] bhaja+ṇa

(6) • paridāho-act of burning (as with heat, desire or emotions etc.).
[All Bhāva sādhana EDs] [wa] pari-√daha+ṇa

(5) ucatī'ti [ucati+iti] ucati- (nó) hiện ra, xuất hiện (như một khối tổng thể). iti • oko- cái mà hiện ra như một khối tổng thể (từ hiện trạng của các mảnh nhỏ), **t.l.** ngôi nhà, v.v. [ptt] uca+ṇa

(6) bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati-(nó) sanh khởi, hiện hữu. iti • bhāvo- cái mà sanh khởi, hành động sanh khởi, hữu. [ptt] bhū+ṇa

(7) ayatī'ti [ayati+iti] ayati- (nó) sanh khởi (lại). iti • āyo- cái mà sinh khởi (như việc thu nhập), doanh thu (điều may mắn). [ptt] aya+ṇa

(8) sammā- tốt, đúng, chánh, bujjhatī'ti [bujjhati+iti] bujjhati- (người ấy) biết, hiểu, giác ngộ. iti• sambodho- người ấy hiểu đúng, người ấy giác ngộ chơn chánh, Đức Phật.
[ptt] saṃ√budha+ṇa

(9) viharatī'ti [viharati+iti] viharati- (nó) loại bỏ, lọai trừ (căng thẳng/áp lực cơ thể). iti • vihāro- cái mà loại bỏ căng thẳng thể xác, hành động cư ngụ tại một nơi (nơi người ta có thể thư giãn các sự căng thẳng cơ thể bằng cách nằm xuống, hoặc ngồi, hoặc chọn bất kỳ tư thế cơ thể nào thoải mái), chỗ trú ngụ, tịnh xá, lối sống. [ptt] vi√ hara+ṇa
[Tất cả đều là TN Phương cách Tác nhân (Kattu sādhana)]

529, 580. Bhāve ca. [Bhāve+ca. 2 từ]

[V] Bhāvatthā'bhidheyye sabbadhātūhi **ṇa**paccayo hoti.
Hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ mang ý nghĩa về một hành động (bhāva).

(1) [a] paccate, [b] pacanaṃ- việc nấu ăn. vā- hoặc (để chỉ cách thức khác). • pāko- hành động nấu ăn, việc nấu ăn (chín). [ptt] paca+ṇa

(2) [a] cajate- việc chia sẻ. [b] cajanaṃ- sự san sẻ. vā • cāgo- hành động chia sẻ, bố thí. [Phương cách Trừu tượng (Bhāva-sādhana)] [ptt] caja+ṇa
Chú ý: Các số chỉ hai dạng TN , một dạng sử dụng động từ Ākhyāta của thể Trừu tượng (**Bhāva**, vô nhân xưng), và dạng kia là động từ Kita (CHN I) về nghĩa hạnh động (bhāva). Tuy nhiên, cả hai động từ đều ám chỉ hành động "Bhāva". Cả hai TN đều tương tự về ý nghĩa, ngoại trừ hình thức động từ.

Evaṃ- tương tự theo cách này.

(3) • yāgo- hành động hiến tế, việc hiến tế. [ptt] yaja+ṇa

(4) • yogo- hành động buộc lại, sự nỗ lực, sự tinh tấn. [ptt] yuja+ṇa

(5) • bhāgo- hành động phân chia, việc chia phần. [ptt] bhaja+ṇa

(6) • paridāho- hành động đốt cháy (như với nhiệt, ham muốn, hoặc xúc cảm v.v.).
[Tất cả đều là TN Phương cách Trừu tượng(trạng thái) (Bhāva sādhana)]
[ptt] pari-√daha+ṇa

530, 584. Kvi ca. [Kvi+ca. 2 words]

[V] Sabbadhātūhi **kvi**paccayo hoti.
An affix "**kvi**" is applied after all roots.

(1) sambhavatī'ti [sambhavati+iti] sambhavati-(one) which happens well or arises well. iti • sambhū-the one which happens or arises well (dependent on, origin). [wa] saṃ√bhū+kvi

(2) visesena-specially, specifically. bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati-(one) arises. iti • vibhū-the one which specially happens or arises. [wa] vi√bhū+kvi

(3) bhujena-by being in zigzag twists, wiggling. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-(one) goes. iti • bhujago-the one which moves in twists. A snake or a reptile which moves sinuously. [wa] bhuja-saddūpapada+gamu+kvi

(4) [a] saṃ attānaṃ-oneself. khanati-(it) digs.
[b] saṃ suṭṭhu-well. khanatī'ti [khanati+iti] khanati iti vā- or (to show other form of ED).
• saṅkho-the sea creature which digs itself or which burrows well (into the sand), conch (conch shell), marine gastropod mollusks (sand crab). [2 EDs, all Kattu-sādhana EDs] [wa] saṃ√khanu+kvi

531, 589. Dharā'dīhi rammo. [Dhara-ādīhi+rammo. 2 words]

[V] **Dhara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ramma-**paccayo hoti.
An affix "**ramma**" is applied after the roots such as **dhara** etc.

(1) dharati-carries (good results). tenā'ti [tena+iti] tena-by virtue of that wholesome meritorious deed. iti • dhammo-the wholesome righteous Dhamma by which good-result are carried (teaching, truth). [Karaṇa-sādhana ED] [wa] dhara+ramma.

(2) karīyate-(is) done. tan'ti [taṃ+iti] taṃ-that action. iti
• kammaṃ-that which is being done, an action. [Kamma-sādhana ED] [wa] kara+ramma.

532, 590. Tassīlā'dīsu ṇītvā'vī ca.

[Tassīla-ādīsu+ṇī, tu, āvī+ca. 3 words]

[V] Sabbehi dhātūhi **tassīlā**'dīsva'tthesu **ṇī, tu, āvī-**icce'te paccayā honti.
In expressing (either) a habitual pattern etc. (an ingrained nature or a dedicated habit of doing things well), "**ṇī, tu, āvī**" affixes are applied after all roots.

Note: The words within parenthesis are included for the sake of completeness as implied by the word "**ādi**" contained in the word "**Tassīlādīsu**". By that word "**ādi**-etc", (1) Taddhamma and (2) Tassādhukārī are implied.

(1) **Tassīla=**ta-that+sīla-habit. **i.e.** a habit, habitual pattern, a consistent character.

530, 584. Kvi ca. [Kvi+ca. 2 từ]

[V] Sabbadhātūhi **kvi**paccayo hoti.

Hậu tố "**kvi**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

(1) sambhavatī'ti [sambhavati+iti] sambhavati- (cái) xảy ra tốt đẹp, hoặc khởi sanh tốt. iti • sambhū- cái mà xảy ra, hoặc khởi sanh tốt (sinh tồn, nguồn gốc). [ptt] saṃ√bhū+kvi

(2) visesena- đặc biệt, cụ thể. bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- (cái) sinh khởi. iti • vibhū- cái (điều) mà đặc biệt xảy ra, hoặc khởi sanh. [ptt] vi√bhū+kvi

(3) bhujena- bằng cách uốn lượn dích dắc, lắc lư. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-(cái) đi. iti • bhujago- cái mà di chuyển bằng cách uốn lượn. Con rắn, hoặc loài bò sát di chuyển uốn lượn. [ptt] bhuja (cánh tay, *nđ.* máy uốn)-saddūpapada(từ gần)+gamu+kvi

(4) [a] saṃ attānaṃ- chính mình. khanati- (nó) đào.

[b] saṃ suṭṭhu- tốt, giỏi, khéo léo. khanatī'ti [khanati+iti] khanati iti vā- hoặc (để chỉ hình thức khác của TN).

• saṅkho- sinh vật biển đào chính nó, hoặc giỏi đào hang (vào trong cát), ốc biển (ốc xà cừ), động vật thân mềm ở biển có vỏ (con còng). [2 TN, tất cả là TN Phương cách Tác nhân (Kattu-sādhana)] [ptt] saṃ√khanu+kvi

531, 589. Dharā'dīhi rammo. [Dhara-ādīhi+rammo. 2 từ]

[V] **Dhara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ramma-**paccayo hoti.

Hậu tố "**ramma**" được áp dụng sau các gốc đt. như **dhara** v.v.

(1) dharati- mang theo (kết quả tốt). tenā'ti [tena+iti] tena- bởi (thiện nghiệp) đó. iti • dhammo- pháp thiện chơn chánh bởi do quả thiện được mang theo (Pháp, lời dạy, chân lý).

[TN Phương cách Sử Dụng Cách (Karaṇa-sādhana)] [ptt] dhara+ramma.

(2) karīyate- (được) làm. tan'ti [taṃ+iti] taṃ- (hành động) đó. iti

• kammaṃ- cái/việc mà đang được làm, hành động, nghiệp. [TN Phương cách Đối cách (Kamma-sādhana)] [ptt] kara+ramma.

532, 590. Tassīlā'dīsu ṇītvā'vī ca.

[Tassīla-ādīsu+ṇī, tu, āvī+ca. 3 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **tassīlā**'dīsva'tthesu **ṇī, tu, āvī-**icce'te paccayā honti.

Trong việc diễn đạt, (hoặc) một kiểu thói quen v.v. (một bản tánh bẩm sinh, hoặc một thói quen chuyên tâm làm việc tốt), các hậu tố "**ṇī, tu, āvī**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

Chú ý: Các từ trong ngoặc được bao gồm để hoàn chỉnh như được ngụ ý bởi từ "**ādi**" có trong từ "**Tassīlādīsu**". Bởi từ "**ādi**- v.v." đó, (1) Taddhamma, và (2) Tassādhukārī được ngụ ý.

(1) **Tassīla=**ta- cái đó +sīla- thói quen. **t.l.** một thói quen, kiểu thói quen, một tính cách cố hữu.

(2) **Taddhamma**=ta-that+dhamma-nature. **i.e.** an ingrained, innate nature.

(3) **Tassādhukārī**=ta-that+sadhu-well+karī-used to do. **i.e.** the one who used to do efficiently in doing something.

All three affixes applied by this Sutta signify one of these three meanings. The words in these affixes are widely found in the Pāḷi texts.

Examples

(1) piyaṃ-to whom one loves. pasaṃsituṃ-to praise. sīlaṃ-(is) the habit. yassa rañño-of whoever king. so-that. hoti-is. rājā-king [syntactically related to the word "**so**-that"], **i.e.** The king whose habit is only to praise the loved one, that (type of) king. piyapasaṃsī-is called "piyapasaṃsī". • piyapasaṃsī-the king who used to praise the loved ones.
[wa] piya-saddūpapada+pa√saṃsa+ṇī [**pa** is a prefix of the root]

(2) brahmaṃ-the holy practice. carituṃ-to practice. sīlaṃ-(is) the habit. yassa puggalassa-of any individual. so-that. hoti-is. puggalo-individual. • brahmacārī-the individual who used to practice holy practice. [wa] brahma-saddūpapada+cara+ṇī

(3) pasayha-by overbearing, with force. pavattituṃ-to behave. sīlaṃ yassa rañño, so hoti rājā • pasayhapavatthā-the king who used to behave overbearingly. [wa] pasayha-saddūpapada+pa√vatu+tu

(4) bhayaṃ-the danger. passituṃ-to see. sīlaṃ yassa samaṇassa-of any monastic. so hoti samaṇo-monastic. • bhayadassāvī-the monk who used to see dangers (of unwholesome actions). [wa] bhaya-saddūpapada+disa+āvī

Note: All are Kattu-sādhana EDs.

icce'va'mādi.

533, 591. Sadda,kudha,cala,maṇḍa'ttha,rucā'dīhi yu.

[Sadda, kudha, cala, maṇḍa'ttha, ruca-ādīhi+yu. 2 words]

[V] **Sadda,kudha,cala,maṇḍa**tthehi ca **rucā**'dīhi ca dhātūhi **yu**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

When expressing a habitual pattern etc, a "**yu**" affix is applied after the roots "**sadda, kudha, cala, maṇḍa**, **ruca**" etc.

(1) ghosanasīlo-the one whose habit is to be vocal. • ghosano-the vocal one, noisy talker (ghosanā, f. shouting). [wa] ghusa+yu

(2) bhāsanasīlo-the one used to talk. • bhāsano-the talkative.
[wa] bhāsa+yu

Evaṃ-thus. viggaho-the ED. kātabbo-should be done,
i.e. the EDs of the remaining examples should be done similarly.

(2) **Taddhamma**=ta- cái đó +dhamma- bản chất, pháp. **t.l.** bản chất bẩm sinh, tự nhiên.

(3) **Tassādhukārī**=ta- cái đó +sadhu- tốt, hiệu quả +karī- thường làm. **t.l.** người thường làm tốt (hiệu quả) trong việc gì đó.

Cả ba hậu tố được áp dụng bởi Sutta này ám chỉ một trong ba nghĩa này. Các từ trong các hậu tố này được tìm thấy rộng rãi trong các bản văn Pāḷi.

Ví dụ

(1) piyaṃ- đối với người yêu mến. pasaṃsituṃ- để khen ngợi, để tán thán. sīlaṃ- (là) thói quen. yassa rañño- của bất kỳ vị vua nào. so- vị ấy, đó. hoti- là, thì. rājā- vị vua [có liên quan về cú pháp với từ "**so**- (vị) đó"], **t.l.** Vị vua nào mà có thói quen chỉ là khen ngợi người yêu mến, vị đó là vị vua. piyapasaṃsī- được gọi là "piyapasaṃsī". • piyapasaṃsī- vị vua thường khen ngợi người yêu mến.
[ptt] piya-saddūpapada(từ gần)+pa√saṃsa+ṇī [**pa** là tiền tố của gốc đt.]

(2) brahmaṃ- phạm hạnh. carituṃ- thực hành, hành. sīlaṃ- (là) thói quen. yassa puggalassa- của bất kỳ người nào. so- vị ấy, đó. hoti- là. puggalo- người, cá nhân. • brahmacārī- người hành phạm hạnh (người nào thường hành phạm hạnh). [ptt] brahma-saddūpapada+cara+ṇī

(3) pasayha- bằng cách áp chế (độc đoán), với vũ lực. pavattituṃ- để cư xử, để đối xử. sīlaṃ yassa rañño, so hoti rājā • pasayhapavatthā- vị vua thường đối xử bằng cách áp chế. [ptt] pasayha-saddūpapada+pa√vatu+tu

(4) bhayaṃ- sự hiểm nguy. passituṃ- để thấy. sīlaṃ yassa samaṇassa- của vị Sa-môn nào. so hoti samaṇo- vị đó là vị Sa-môn. • bhayadassāvī- vị Sa-môn thường thấy hiểm nguy (của các nghiệp bất thiện). [ptt] bhaya-saddūpapada+disa+āvī

Note: Tất cả là TN Phương cách Tác nhân (Kattu-sādhana).

icce'va'mādi.

533, 591. Sadda,kudha,cala,maṇḍa'ttha,rucā'dīhi yu.

[Sadda, kudha, cala, maṇḍa'ttha, ruca-ādīhi+yu. 2 từ]

[V] **Sadda,kudha,cala,maṇḍa**tthehi ca **rucā**'dīhi ca dhātūhi **yu**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v., hậu tố "**yu**" được áp dụng sau các gốc động từ "**sadda, kudha, cala, maṇḍa, ruca**" v.v.

(1) ghosanasīlo- người mà có thói quen hay nói. • ghosano- người hay nói, người nói ồn ào (ghosanā, *nữ*. sự la ó). [ptt] ghusa+yu

(2) bhāsanasīlo- người thường nói. • bhāsano- người nói nhiều.
[ptt] bhāsa+yu

Evaṃ- như vậy. viggaho- TN. kātabbo- nên được làm, nên thành lập. **t.l.** các TN của các ví dụ còn lại nên được làm/thành lập tương tự.

(3) • kodhano-the one who used to get angry, temperamental person. [wa] kudha+yu
(4) • dosano-the one who used to spoil, the spoiler. [wa] dusa+yu
(5) • calano-the one used to shake, the fickle person. [wa] cala+yu
(6) • kampano (same meaning as "calano"). [wa] kapi+yu
(7) • phandano (same meaning as "calano"). [wa] phadi+yu
(8) • maṇḍano-the one who used to adorn, the finery person. [wa] maḍi+yu
(9) • vibhūsano-the one who used to beautify. [wa] vi√bhūsa+yu
(10) • rocano-the one who used to be bright and shiny. [wa] ruca+yu
(11) • jotano-the one who used to be bright and flashy. [wa] juta+yu
(12) • vaḍḍhano-the one who used to be progressive. [wa] vaḍḍha+yu

534, 592. Pārā'digamimhā rū. [Pāra-ādigamimhā+rū. 2 words]

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **pāra**saddā'dimhā **rū**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.
When expressing a habitual pattern etc, a "**rū**" affix is applied after the root word "**gamu**" prefixed with the word "**pāra-**shore".

bhavassa-of life. pāraṃ-other shore or side. bhavapāraṃ-the other shore of life (liberation). [This is a minor partial ED, Chaṭṭhī tappurisa]. bhavapāraṃ-to the other shore of life. gantuṃ-to go. sīlaṃ yassa purisassa-of man. so hoti puriso • bhavapāragū-the man whose habit is to go the other shore of life, **i.e.** an enlightened *Arahanta* monk. [This is complete ED of the example. Kattu-sādhana ED]
[wa] bhavapāra-saddūpapada+gamu+rū
Note: All syllables "**am**" of the root "**gamu**" and "**r**" of the affix are elided by Sutta 539. "**u**" of the root is already elided by Sutta 521. Thus, it becomes a complete word as "**Bhavapāragū**".

Tassīlādīsvī'ti kimatthaṃ?
What is the word "tassilādīsu" for?
To show that the example shown below is inapplicable as it does not have an expression of "**tassīla**-a habitual pattern in it". (So, the affix "**rū**" is not applied)
* pāraṅgato-the one who had gone to the other shore of life (an Arahant). [wa] pāra-saddūpapada+gamu+ta [Re. Sutta 555 for this affix]

Pārādigamimhā'ti kimatthaṃ?
What is the word "pārādigamimhā" for?
To show that the example below is not prefixed with "**pāra**" as indicated in Sutta, but prefixed with "**anu**". So it is inapplicable. (So, the affix "**rū**" is not applied).
* anugāmī-the one who used to follow. [wa] anu√gamu+ṇī

(3) • kodhano- người thường nóng giận, người nóng tính. [ptt] kudha+yu
(4) • dosano- người thường làm hỏng, người phá hoại. [ptt] dusa+yu
(5) • calano- người thường dao động, người không kiên định. [ptt] cala+yu
(6) • kampano (cùng nghĩa với "calano"). [ptt] kapi+yu
(7) • phandano (cùng nghĩa với "calano"). [ptt] phadi+yu
(8) • maṇḍano- người thường trang điểm, người chưng diện. [ptt] maḍi+yu
(9) • vibhūsano- người thường làm đẹp, (người lòe loẹt). [ptt] vi√bhūsa+yu
(10) • rocano- người thường sáng mịn, sáng lòa. [ptt] ruca+yu
(11) • jotano- người thường sáng ngời. [ptt] juta+yu
(12) • vaḍḍhano- người thường tiến bộ, thăng tiến. [ptt] vaḍḍha+yu

534, 592. Pārā'digamimhā rū. [Pāra-ādigamimhā+rū. 2 từ]

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **pāra**saddā'dimhā **rū**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.
Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v., hậu tố "**rū**" được áp dụng sau gốc động từ "**gamu**" có tiền tố là "**pāra**- bên kia, bờ kia".

bhavassa- của đời sống. pāraṃ- bờ bên kia, hoặc phía bên kia. bhavapāraṃ- bờ bên kia của đời sống (sự giải thoát). [Đây là một phần nhỏ TN, Tương thuộc STC - Chaṭṭhī tappurisa]. bhavapāraṃ- (đối với) bờ bên kia của đời sống. gantuṃ- để đi (đến). sīlaṃ yassa purisassa- của người. so hoti puriso • bhavapāragū- người mà có thói quen là đi đến bờ bên kia của đời sống, **t.l.** một vị tỳ khưu A-la-hán đã được giác ngộ. [Đây là TN hoàn chỉnh của ví dụ này. TN Phương cách Tác nhân (Kattu-sādhana)]
[ptt] bhavapāra-saddūpapada+gamu+rū
Chú ý: Tất cả âm tiết "**am**" của gốc đt. "**gamu**", và "**r**" của hậu tố được lược bỏ bởi Sutta 539. Âm "**u**" của gốc đt. đã được lược bỏ bởi Sutta 521. Vì vậy, nó trở thành một từ hoàn chỉnh là "**Bhavapāragū**".

Tassīlādīsvī'ti kimatthaṃ?
Từ "tassilādīsu" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày dưới đây không được áp dụng, vì nó không có ám chỉ của "**tassīla**- một kiểu thói quen trong đó". (Vì vậy, hậu tố "**rū**" không được áp dụng)
* pāraṅgato- người đã đi đến bờ bên kia của đời sống (bậc A-la-hán).
[ptt] pāra-saddūpapada(từ gần)+gamu+ta [Xem Sutta 555 về hậu tố này]

Pārādigamimhā'ti kimatthaṃ?
Từ "pārādigamimhā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không có tiền tố "**pāra**" như được chỉ ra trong Sutta, mà có tiền tố "**anu**". Vì vậy, nó không thể được áp dụng. (Vì vậy, hậu tố "**rū**" không được áp dụng).
* anugāmī- người thường đi theo. [ptt] anu√gamu+ṇī

535, 593. Bhikkhā'dito ca. [Bhikkha-ādito+ca. 2 words]

[V] **Bhikkha-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rū**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

When expressing a habitual pattern etc, a "**rū**" affix is applied after the roots "**bhikkha**" etc.

(1) bhikkhanasīlo yācanasīlo-the one who used to beg.

• bhikkhu-the one used to begging. [wa] bhikkha+rū

Note: Yācanasīlo is synonymous with Bhikkhanasīlo.

(2) vijānanasīlo-the one used to analytically understand.

• viññū-the wise person, an analyst. [wa] vi-ñā+rū

536, 594. Hanatyā'dīnaṃ ṇuko.

[Hana-iti-ādīnaṃ+ṇuko. 2 words]

[V] **Hana**tyā'dīnaṃ dhātūnaṃ ante **ṇuka**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

When expressing a habitual pattern etc. a "**ṇuka**" affix is applied after the roots "**hana**" etc.

(1) āhananasīlo-the one used to kill or hurt. • āghātuko-the executioner, killer. [wa] ā√hana+ṇuka

(2) karaṇasīlo-the one used to do (crafts). • kāruko-the artisan, carpenter, craftsman etc. [wa] kara+ṇuka

537, 566. Nu niggahitaṃ pada'nte.

[Nu+niggahitaṃ+pada-ante. 3 words]

[V] Pada'nte **nu**kārā'gamo **niggahita'**māpajjate.

The word "**nu**", which has been applied at the end of a **kamma** word (by Sutta 525), changes into a "niggahita-**ṃ**". [This "**ṃ**" further changes into "**n**" or "**ṅ**" or "**ñ**".]

(1) ariṃ dametī'ti • arindamo. rājā.

[wa] ari-saddūpapada+damu+a

(2) vessaṃ taratī'ti • vessantaro. rājā. (Refer to Sutta 525)

[wa] vessa-saddūpapada+tara+a

(3) pabhaṃ-the light. karotī'ti [karoti+iti] karoti-makes. iti

• pabhaṅkaro-the light-maker. bhagavā-the Buddha who makes the light of wisdom is to be regarded as "pabhaṅkaro".

[wa] pabhā-saddūpapada+kara+a

535, 593. Bhikkhā'dito ca. [Bhikkha-ādito+ca. 2 từ]

[V] **Bhikkha-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rū**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v., hậu tố "**rū**" được áp dụng sau các gốc động từ "**bhikkha**" v.v.

(1) bhikkhanasīlo yācanasīlo- người thường ăn xin.

• bhikkhu- người thường ăn xin. [ptt] bhikkha+rū

Chú ý: Yācanasīlo đồng nghĩa với Bhikkhanasīlo.

(2) vijānanasīlo- người thường hiểu một cách phân tích.

• viññū- người trí tuệ, nhà phân tích. [ptt] vi-ñā+rū

536, 594. Hanatyā'dīnaṃ ṇuko.

[Hana-iti-ādīnaṃ+ṇuko. 2 từ]

[V] **Hana**tyā'dīnaṃ dhātūnaṃ ante **ṇuka**paccayo hoti **tassīlā**'dīsva'tthesu.

Khi diễn đạt một kiểu thói quen v.v. hậu tố "**ṇuka**" được áp dụng sau các gốc động từ "**hana**" v.v.

(1) āhananasīlo- người thường giết hại, hoặc làm tổn thương. • āghātuko- người hành quyết (đao phủ), kẻ giết người. [ptt] ā√hana+ṇuka

(2) karaṇasīlo- người thường làm (các nghề thủ công). • kāruko- người thợ thủ công, thợ mộc, thợ thủ công v.v. [ptt] kara+ṇuka

537, 566. Nu niggahitaṃ pada'nte.

[Nu+niggahitaṃ+pada-ante. 3 từ]

[V] Pada'nte **nu**kārā'gamo **niggahita'**māpajjate.

Từ "**nu**" đã được áp dụng ở cuối từ chỉ đối tượng (**kamma**) (bởi Sutta 525), chuyển thành "âm mũi **ṃ**" ("niggahita-**ṃ**"). [Âm "**ṃ**" này sau đó chuyển thành "**n**", hoặc "**ṅ**", hoặc "**ñ**".]

(1) ariṃ dametī'ti • arindamo. rājā.

[ptt] ari-saddūpapada(từ gần)+damu+a

(2) vessaṃ taratī'ti • vessantaro. rājā. (Tham khảo Sutta 525)

[ptt] vessa-saddūpapada+tara+a

(3) pabhaṃ- ánh sáng. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo ra. iti

• pabhaṅkaro- người tạo ra ánh sáng. bhagavā- Đức Thế Tôn là bậc tạo ra ánh sáng trí tuệ, được gọi là "pabhaṅkaro".

[ptt] pabhā-saddūpapada+kara+a

538, 595. Saṃhanā'ññāya vā ro gho.

[Saṃhanā+aññāya+vā+ro+gho. 5 words]

[V] **Saṃ**pubbāya **hana-**iccetāya dhātuyā, aññāya vā dhātuyā **ra-**paccayo, **hana**ssa ca **gh**o hoti.

A "**ra**" affix is to be added after the root "**hana**" prefixed with an *upasagga* "**saṃ**" and other roots. Besides, that root word "**hana**" changes into "**gh**". [Two functions]

(1) samaggaṃ-being united. kammaṃ-to the activities. sa'mupagacchatī'ti [saṃ+upa+gacchati+iti] saṃupagacchati-congregates. iti-therefore. saṅgho-is called "Saṅgho".

[**saṃ**=well, unitedly+**upa**=closely+**gacchati**=goes, **i.e.** gathering together unitedly]

• saṅgho-the community of brethren who congregates to (conduct) the sacred activities unitedly. [Kattu-sādhana]

[wa] saṃ√-hana+ra

(2) samantato-from all around. nagarassa-of the city. bāhire-outside. khaññatī'ti [khaññati+iti] khaññati-(is) dug. iti-so.

• parikhā-that which is dug outside city (filled with water to provide security), a moat. [Kamma-sādhana]

[wa] pari√-khanu+ra

(3) antaṃ-the ending. karotī'ti [karoti+iti] karoti-(It) does. iti

• antako-the end-maker, terminator of life, **i.e.** the devil or death. [Kattu-sādhana ED] [wa] anta-saddūpapada-kara+ra

Saṃ-iti kimatthaṃ? What is the word "saṃ" for?

To show that example shown here is inapplicable as it is not prefixed with "**saṃ**", but with an "**upa**" instead. So, it is inapplicable.

upahananaṃ-hurting closely, destroying.* upaghāto-closely hurting, a close irritant such as bodily or mental pain or fear etc. (injury, damage, harm)

[wa] upa√hana+ṇa [Bhāva-sādhana ED]

539, 558. Ramhi ra'nto rā'di no.

[Ramhi+ra-anto+ra-ādi+no. 4 words]

[V] **Ra**mhi paccaye pare sabbo dhātva'nto **ra**-kārā'di **lopo** hoti.

When either a "**ra**" affix or any **r**-containing morpheme is present in a word, the first component vowel preceding the last vowel-less consonant of the root and that last consonant of the root too are usually to be elided along with the vowel of the "**r-containing affix**" as well as any **r**-containing morphemes.

Summary: This Sutta deletes:

(1) the component **vowel** in front of the last vowel-less consonant of the root,

538, 595. Saṃhanā'ññāya vā ro gho.

[Saṃhanā+aññāya+vā+ro+gho. 5 từ]

[V] **Saṃ**pubbāya **hana-**iccetāya dhātuyā, aññāya vā dhātuyā **ra-**paccayo, **hana**ssa ca **gh**o hoti.

Hậu tố "**ra**" được thêm vào sau gốc động từ "**hana**" có tiền tố (*upasagga*) là "**saṃ**", và các gốc đt. khác. Ngoài ra, gốc động từ "**hana**" đó chuyển thành "**gh**". [Hai chức năng]

(1) samaggaṃ- hòa hợp, đoàn kết. kammaṃ- đối với các hoạt động. sa'mupagacchatī'ti [saṃ+upa+gacchati+iti] saṃupagacchati- tụ họp, tập hợp, vân tập. iti- do đó. saṅgho- được gọi là "Saṅgho".
[**saṃ**= tốt, cùng, một cách đoàn kết/hòa hợp +**upa**= gần +**gacchati**= đi, **t.l.** tụ họp lại một cách đoàn kết, vân tập lại một cách hòa hợp]

• saṅgho- Tăng chúng, Tăng đoàn [chư Tăng vân tập lại để cử hành các nghi lễ cao quý một cách hòa hợp]. [Phương cách Tác nhân- Kattu-sādhana]
[ptt] saṃ√-hana+ra

(2) samantato- từ mọi phía xung quanh. nagarassa- của kinh thành. bāhire- bên ngoài. khaññatī'ti [khaññati+iti] khaññati- (được) đào. iti- do vậy, rằng.

• parikhā- cái mà được đào bên ngoài kinh thành (được lấp đầy nước để giữ an ninh), cái hào (quanh thành). [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana]
[ptt] pari√-khanu+ra

(3) antaṃ- sự tận cùng, cuối cùng. karotī'ti [karoti+iti] karoti-(nó) làm. iti

• antako- người tạo ra sự tận cùng, kẻ hủy diệt/chấm dứt sự sống, **t.l.** ác quỷ, hoặc thần chết. [TN Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]
[ptt] anta-saddūpapada(từ gần)-kara+ra

Saṃ-iti kimatthaṃ? Từ (tiền tố) "saṃ" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày ở đây không thể được áp dụng, vì nó không có tiền tố "**saṃ**", mà thay tiền tố "**upa**" vào. Vì vậy, nó không thể được áp dụng.

upahananaṃ- việc gây tổn thương gần, việc phá hoại.* upaghāto- việc gây tổn thương gần, sự tác động gần như đau đớn thể xác, hoặc tinh thần, hoặc sợ hãi v.v. (thương tích, sự thiệt hại, sự hãm hại)
[ptt] upa√hana+ṇa [TN Phương cách Trừu tượng - Bhāva-sādhana]

539, 558. Ramhi ra'nto rā'di no.

[Ramhi+ra-anto+ra-ādi+no. 4 từ]

[V] **Ra**mhi paccaye pare sabbo dhātva'nto **ra**-kārā'di **lopo** hoti.

Khi hậu tố "**ra**", hoặc bất kỳ hình vị (âm tiết) nào chứa **r** xuất hiện trong một từ, thành phần nguyên âm đứng trước phụ âm cuối không có nguyên âm của gốc đt., và phụ âm cuối của gốc đt. đó thường bị lược bỏ cùng với nguyên âm của hậu tố chứa **r** cũng như bất kỳ hình vị nào chứa **r**.

Tóm tắt: Sutta này xóa:

(1) thành phần **nguyên âm** đứng trước phụ âm cuối không có nguyên âm của gốc đt.,

(2) the vowel-less **consonant** of the root (It is referred to as vowel-less as its vowel was already elided by Sutta 521 in the initial procedure),
(3) the vowel of any of "**r-containing affix**",
(4) any **r-**contained morphemes such as those applied by Sutta 572. (Examples 1, 2 and 3 have **r**-containing affixes while example 4 contains **r-**morphemes).

The list of r-containing affixes (8)
ramma (531), rū (534), ra (538), ricca (542), ririya (554), ratthu (566), ritu (567), rātu (568).

The list of r-containing functions (4)
riṭṭha (572), raṭṭha, raṭṭhuṃ (These two functions are applied by means of "**ca**" of 572), racca (598).

(1) • antako-the end-maker, terminator, **i.e.** the devil or death.
[wa] anta-saddūpapada-kara+ra (**anta**-the end+**kara**-to do)
(2) • pāragū-the one who have reached the shore (the climax of something), also an expert. [wa] pāra-saddūpapada-gamu+rū
(3) • satthā-the one who instructs, **i.e.** a teacher. [wa] sāsa+ratthu
(4) • diṭṭho-seen. [wa] disa+ta icce'va'mādi.

Detailed Explanation

[As the rule of Sutta and the related morphological procedures are a bit complex for uninitiated beginner, a simple explanation is given below.]
First, look at the WA of the word "**antako**" as shown above.

(a) Here (refer to wa of item 1, shown above), the root is "**kara**". The first "**a**" after "**k**" as well as the vowel-less "**r**" are to be deleted along with the applied affix "**ra**" leaving only the words "**Anta+k**".
Note: Assume that "**r**" is vowel-less as its "a" had been already elided by Sutta 521 in the initial procedure of morphology for this word. It will then look like this=**anta+k**.

(b) Then, this pending incomplete word "**anta+k**" is to be formally recognized as a noun by means of Sutta 601.

(c) Only after this formal recognition procedure, a nominative singular "**si**" can be applied. Thus, > **anta+k+si**.

(d) Then, that "**si**" is to be changed into "**o**" by 104> **antako** (complete) [Through such a detailed step-by-step morphological process, this word becomes a complete word]

(2) **phụ âm** không có nguyên âm của gốc đt. (Nó được gọi là không có nguyên âm vì nguyên âm của nó đã bị lược bỏ bởi Sutta 521 trong trình tự ban đầu),
(3) nguyên âm của bất kỳ "**hậu tố chứa r**" nào,
(4) bất kỳ hình vị (âm tiết) chứa **r** nào như các hình vị được áp dụng bởi Sutta 572. (Ví dụ 1, 2, và 3 có các hậu tố chứa **r** trong khi ví dụ 4 có chứa các hình vị **r**).

Danh sách các hậu tố chứa r (8)
ramma (531), rū (534), ra (538), ricca (542), ririya (554),
ratthu (566), ritu (567), rātu (568).

Danh sách các chức năng chứa r (4)
riṭṭha (572), raṭṭha, raṭṭhuṃ (Hai chức năng này được áp dụng bằng "**ca**" của 572), racca (598).

(1) • antako- người tạo ra sự tận cùng, kẻ hủy diệt/chấm dứt sự sống, **t.l.** ác quỷ, hoặc thần chết.
[ptt] anta-saddūpapada(từ gần)-kara+ra (**anta**- sự tận cùng+**kara**- làm, tạo ra)
(2) • pāragū- người đã được đến bờ kia (đỉnh cao của điều gì đó), cũng là một chuyên gia. [ptt] pāra-saddūpapada-gamu+rū
(3) • satthā- người hướng dẫn, **t.l.** bậc Đạo Sư, vị thầy. [ptt] sāsa+ratthu
(4) • diṭṭho- đã được thấy. [ptt] disa+ta icce'va'mādi.

Giải thích Chi tiết

[Vì quy luật của Sutta này, và các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) liên quan hơi phức tạp đối với người mới bắt đầu chưa quen, sự giải thích đơn giản được trình bày dưới đây.]
Đầu tiên, hãy xem PTT của từ "**antako**" như đã trình bày ở trên.
(a) Ở đây (tham khảo ptt của mục 1, được trình bày ở trên), gốc đt. "**kara**". Âm "**a**" đầu tiên sau "**k**" cũng như "**r**" không có nguyên âm sẽ bị xóa cùng với hậu tố "**ra**" được áp dụng, chỉ để lại các từ "**Anta+k**".
Chú ý: Giả sử âm "**r**" không có nguyên âm vì "**a**" của nó đã bị lược bỏ bởi Sutta 521 trong trình tự ban đầu của hình thái học (cấu tạo từ) cho từ này. Sau đó nó sẽ trông như thế này =**anta+k**.
(b) Sau đó, từ chưa hoàn chỉnh đang chờ xử lý "**anta+k**" này sẽ được chính thức công nhận là một danh từ bằng Sutta 601.
(c) Chỉ sau trình tự công nhận chính thức này, Chủ Cách, số ít "**si**" mới có thể được áp dụng. Do đó, > **anta+k+si**.
(d) Sau đó, "**si**" đó sẽ được đổi thành "**o**" bởi Sutta 104> **antako** (hoàn chỉnh) [Thông qua trình tự hình thái học (cấu tạo từ) từng bước chi tiết như vậy, từ này trở thành một từ hoàn chỉnh]

540, 545. Bhāvakammesu tabbā'nīyā.

[Bhāva, kammesu+tabba, anīyā. 2 words]

[V] **Bhāva,kamma-**icce'tesva'tthesu **tabba,anīya**-icce'te paccayā honti sabbadhātūhi.

The affixes "**tabba, anīya**" are applied after all roots in the sense of both Bhāva(substantive-essence) and Kamma(passive) voices.

Note: Any word affixed with these "**tabba, anīya**" affixes are to be regarded as belonging to Bhāva (substantive-essence) and Kamma sense verbs and verbal nouns. See each pairs of examples.

(1) [a]• bhavitabbaṃ-(It) should be (Kamma sense), or the state of being (Bhāva sense). [wa] bhū+tabba

[b] • bhavanīyaṃ-(It) should be (Kamma), or state of being (Bhāva). [wa] bhū+anīya

(2) [a]• āsitabbaṃ-(It) should be entered, or act of entering. [wa] āsa+tabba

[b]• āsanīyaṃ [wa] āsa+anīya

(3) [a]• pajjitabbaṃ-(It) should be reached, moved, or act of reaching, moving. [wa] pada+tabba

[b] • pajjanīyaṃ [wa] pada+anīya

(4) [a]• kattabbaṃ-(It) should be done, or act of doing. [wa] kara+tabba

[b] • karaṇīyaṃ [wa] kara+anīya

(5) [a]• gantabbaṃ-(It) should be gone, or act of going. [wa] gamu+tabba

[b] • gamanīyaṃ [wa] gamu+anīya

541, 552. Ṇyo ca. [Ṇyo+ca. 2 words]

[V] **Bhāva,kamme**su sabbadhātūhi **ṇya**paccayo hoti.

An affix "**ṇya**" is applied after all roots in the sense of both Bhāva and Kamma voices.

Note: Any word affixed with this "**ṇya**" affix is to be regarded as belonging to Bhāva and Kamma sense verbs and nouns.

(1) kattabbaṃ • kāriyaṃ-(It) should be done or act of doing, an act. (Two translations, one as a verb, other as a verbal noun) [wa] kara+ṇya

(2) jetabbaṃ • jeyyaṃ-(It) should be conquered or act of winning. [wa] ji+ṇya

(3) netabbaṃ • neyyaṃ-(It) should be carried or act of carriage. (Sometimes it means "knowing, could be known", √ñā + eyya). [wa] nī+ṇya

icce'va'mādi.

540, 545. Bhāvakammesu tabbā'nīyā.

[Bhāva, kammesu+tabba, anīyā. 2 từ]

[V] **Bhāva,kamma-**icce'tesva'tthesu **tabba,anīya**-icce'te paccayā honti sabbadhātūhi.

Các hậu tố "**tabba, anīya**" được áp dụng sau tất cả các gốc trong nghĩa của cả các dạng Bản chất thực (Bhāva[Trừu tượng]), và Bị động (Kamma[Đối tượng]).

Chú ý: Bất kỳ từ nào được thêm vào các hậu tố "**tabba, anīya**" này đều được xem là thuộc về các động từ ý nghĩa Bản chất thực (Bhāva), và Bị động (Kamma), và danh động từ. Xem từng cặp ví dụ.

(1) [a]• bhavitabbaṃ- (nó) nên là (nghĩa Bị động - Kamma), hoặc trạng thái hiện hữu, đang là (nghĩa Bản chất thực - Bhāva).
[ptt] bhū+tabba
[b] • bhavanīyaṃ- (nó) nên là (Kamma), hoặc trạng thái hiện hữu (Bhāva).
[ptt] bhū+anīya

(2) [a]• āsitabbaṃ- (nó) nên được đi vào, hoặc hành động đi vào, việc đi vào.
[ptt] āsa+tabba
[b]• āsanīyaṃ [ptt] āsa+anīya

(3) [a]• pajjitabbaṃ- (nó) nên được đạt đến, di chuyển, hoặc hành động đạt đến, việc di chuyển. [ptt] pada+tabba
[b] • pajjanīyaṃ [ptt] pada+anīya

(4) [a]• kattabbaṃ- (nó) nên được làm, hoặc hành động làm (việc làm).
[ptt] kara+tabba
[b] • karaṇīyaṃ [ptt] kara+anīya

(5) [a]• gantabbaṃ- (Nó) nên được đi, hoặc hành động đi (việc đi).
[ptt] gamu+tabba
[b] • gamanīyaṃ [ptt] gamu+anīya

541, 552. Ṇyo ca. [Ṇyo+ca. 2 từ]

[V] **Bhāva,kamme**su sabbadhātūhi **ṇya**paccayo hoti.

Hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ trong nghĩa của cả các dạng Bản chất thực (Bhāva), và Bị động (Kamma).

Chú ý: Bất kỳ từ nào được thêm vào hậu tố "**ṇya**" này đều được xem là thuộc về động từ, và danh từ nghĩa Bhāva, và Kamma.

(1) kattabbaṃ • kāriyaṃ- (nó) nên được làm, hoặc hành động làm, một hành động (việc nên làm). (Hai bản dịch, một như động từ, một như danh động từ.
[ptt] kara+ṇya

(2) jetabbaṃ • jeyyaṃ- (nó) nên được chinh phục, hoặc hành động chiến thắng.
[ptt] ji+ṇya

(3) netabbaṃ • neyyaṃ- (nó) nên được dẫn đi, hoặc hành động dẫn đi (việc nên dẫn đi). (Đôi khi nó có nghĩa là "việc biết, việc nên biết", √ñā + eyya).
[ptt] nī+ṇya
icce'va'mādi.

Caggahaṇena **teyya**paccayo hoti.

By the word "**ca**" in Sutta, a "**teyya**" affix is similarly applied (in the sense of Bhāva and Kamma. This affix is also used either as verb or verbal noun).

(1) ñātabbaṃ-should be known. • ñāteyyaṃ-it should be known or act of knowing. [wa] ñā+teyya

(2) • daṭṭheyyaṃ-it should be seen, or act of seeing.
[wa] disa+teyya

(3) • patteyyaṃ-it should be reached, or act of reaching.
[wa] pada+teyya

icce'va'mādi. [All are Kamma and Bhāva sādhana EDs]

Note: The Kita verbs such as "**Kattabbaṃ, jettabbaṃ**" etc. shown in front of the examples are EDs, not examples.

542, 557. Karamhā ricca. [Karamhā+ricca. 2 words]

[V] **Kara-**icce'tamhā dhātumhā **ricca**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.

An affix "**ricca**" is applied after the root "**kara**" in the sense of Bhāva and Kamma.

kattabbaṃ-should be done. • kiccaṃ-something that should be done, **i.e.** a matter or a case or a duty to do. [Kamma-sādhana] [wa] kara+ricca.

543, 555. Bhūto'bba. [Bhūto+abba. 2 words]

[V] **Bhū-**icce'tāya dhātuyā **ṇya**paccayassa **ū**kārena saha **abbā**'deso hoti **bhāvakamme**su.

An affix "**ṇya**" applied after the root "**bhū**" changes into "**abba**" together with component vowel "**ū**" of the root in the Bhāva and Kamma senses of the word.

Summary: This Sutta changes the "**ū**" of bhū and the affix "**ṇya**" into "**abba**"**>bh+abba>bhabba**.

(1) bhavitabbo-(It) should be. • bhabbo-likely to happen, likely to occur (able to, capable of).
[wa] bhū+ṇya

(2) bhavitabbaṃ-(It) should be. • bhabbaṃ-possibly to happen, likely to occur. [Both Kamma and Bhāva sādhana]
[wa] bhū+ṇya

Caggahaṇena **teyya**paccayo hoti.

Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**teyya**" cũng được áp dụng tương tự (trong nghĩa của Bản chất thực – Bhāva, và Bị động - Kamma. Hậu tố này cũng được sử dụng như động từ, hoặc danh động từ).

(1) ñātabbaṃ- nên được biết. • ñāteyyaṃ- nó nên được biết, hoặc hành động biết (việc nên biết). [ptt] ñā+teyya

(2) • daṭṭheyyaṃ- nó nên được thấy, hoặc hành động thấy (việc nên thấy). [ptt] disa+teyya

(3) • patteyyaṃ- (nó) nên được đạt đến (chứng đắc), hoặc hành động đạt đến (việc nên đạt đến/chứng đắc). [ptt] pada+teyya

icce'va'mādi. [Tất cả đều là các TN Phương cách Bản chất thực, và Bị động (Bhāva, và Kamma sādhana)]

Chú ý: Các động từ Kita như "**Kattabbaṃ, jettabbaṃ**" v.v. được trình bày trước các ví dụ là các TN , không phải ví dụ.

542, 557. Karamhā ricca. [Karamhā+ricca. 2 từ]

[V] **Kara-**icce'tamhā dhātumhā **ricca**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.

Hậu tố "**ricca**" được áp dụng sau gốc động từ "**kara**" trong nghĩa của Bản chất thực (Bhāva[Trừu tượng]), và Bị động (Kamma[Đối tượng]).

kattabbaṃ- nên được làm. • kiccaṃ- điều gì đó nên được làm, **t.l.** một vấn đề, hoặc một trường hợp, hoặc một bổn phận/phận sự/nhiệm vụ cần làm. [Kamma-sādhana] [ptt] kara+ricca.

543, 555. Bhūto'bba. [Bhūto+abba. 2 từ]

[V] **Bhū-**icce'tāya dhātuyā **ṇya**paccayassa **ū**kārena saha **abbā**'deso hoti **bhāvakamme**su.

Hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau gốc động từ "**bhū**" chuyển thành "**abba**" cùng với thành phần nguyên âm "**ū**" của gốc đt đó trong ý nghĩa Bhāva, và Kamma của từ đó.

Tóm tắt: Sutta này chuyển "**ū**" của **bhū**, và hậu tố "**ṇya**" thành "**abba**"**>bh+abba>bhabba**.

(1) bhavitabbo-(nó) nên là, thì. • bhabbo- có khả năng xảy ra, có thể xảy ra. [ptt] bhū+ṇya

(2) bhavitabbaṃ-(nó) nên là, thì. • bhabbaṃ- có thể xảy ra, có khả năng xảy ra. [Cả Phương cách Bản chất thực, và Bị động - Kamma, và Bhāva sādhana] [ptt] bhū+ṇya

544, 556. Vada,mada,gamu,yuja,garahā'kārā'dīhi jja,mma,gga,yhe'yyā'gāro vā.

[Vada, mada, gamu, yuja, garaha, ākāra-ādīhi+jja, mma, gga, yha, eyyā+gāro+vā. 4 words]

[V] **Vada,mada,gamu,yuja,garahā**'kāranta-icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇya**paccayassa yathāsaṅkhyaṃ **jja,mma,gga,yha, eyyā**'desā honti vā dhātva'ntena saha, **gara**ssa ca **gār**o hoti **bhāvakamme**su.

Translation of Sutta Vutti:

[1] The affix "**ṇya**" applied after the roots "**vada**, **mada**, **gamu**, **yuja**, **garaha**", along with the last component consonants "**d**, **m**, **j**, **h**" of the roots, changes into "**jja**, **mma**, **gga**, **yha** respectively.

[2] Also, the **ā**-of ā-ending roots such as "**dā**, **pā**, **hā**, **mā**, **ñā**", together with affix "**ṇya**" applied after them, changes into an "**eyya**" and

[3] the word "**gara**" of the root "**garaha-**to censure, to blame" changes into "**gāra**" in cases of the words which are affixed with "**ṇya**" in Bhāva and Kamma senses.

[This Sutta has **three functions.** Please look at examples below carefully to clarify all the functions. Look at explanatory words shown inside parenthesis]

The examples of d, m, j-ending roots:

(d+ṇya**>jja)**

(1) vattabbaṃ-(that) should be said.

• vajjaṃ-something said (fault, *nt.*; I myself could say, *attpd, 1, sg*), **i.e.** a fault to be censured or the talk. [wa] vada+ṇya

(2) madanīyaṃ-(that) which causes being drunk or inebriated.

• majjaṃ-liquor, narcotics. [wa] mada+ṇya

(m+ṇya**>mma)**

(1) gamanīyaṃ-(It) should be gone.

• gammaṃ-act of going or a place to be. [wa] gamu+ṇya

(j+ṇya**>gga)**

(1) yojanīyaṃ-(It) should be bound or engaged.

• yoggaṃ-yoke, act of involvement. [wa] yuja+ṇya

The examples of h-ending root "garaha":

(h+ṇya**>yha, gara>gāra>gāra+yha.** [2 functions for this word]

(1) garahitabbaṃ-(that) should be censured. • gārayhaṃ-deserving censure, **i.e.** an offence, a wrong-doing to be censured. [wa] garaha+ṇya

544, 556. Vada,mada,gamu,yuja,garahā'kārā'dīhi jja,mma,gga,yhe'yyā'gāro vā.

[Vada, mada, gamu, yuja, garaha, ākāra-ādīhi+jja, mma, gga, yha, eyyā+gāro+vā. 4 từ]

[V] **Vada,mada,gamu,yuja,garahā**'kāranta-icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇya**paccayassa yathāsaṅkhyaṃ **jja,mma,gga,yha, eyyā**'desā honti vā dhātva'ntena saha, **gara**ssa ca **gār**o hoti **bhāvakamme**su.

Dịch phần Giải thích Sutta (Sutta Vutti):

[1] Hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vada, mada, gamu, yuja, garaha**", cùng với các phụ âm thành phần cuối "**d, m, j, h**" của các gốc đt., chuyển thành "**jja, mma, gga, yha**" tương ứng.

[2] Ngoài ra, âm **ā**- của các gốc đt. tận cùng bằng **ā** như "**dā, pā, hā, mā, ñā**", cùng với hậu tố "**ṇya**" được áp dụng sau chúng, chuyển thành "**eyya**" và

[3] từ "**gara**" của gốc đt. "**garaha**- chê trách, khiển trách" chuyển thành "**gāra**" trong các trường hợp các từ được thêm hậu tố "**ṇya**" trong nghĩa Bản chất thực (Bhāva$^{\text{Trừu tượng}}$), và Bị động (Kamma$^{\text{Đối tượng}}$).

[Sutta này có **ba chức năng**. Vui lòng xem xét cẩn thận các ví dụ dưới đây để làm rõ tất cả các chức năng này. Xem các từ giải thích được trình bày bên trong dấu ngoặc đơn]

Các ví dụ về gốc đt. tận cùng bằng d, m, j:

(d+ṇya**>jja)**

(1) vattabbaṃ- (điều) nên được nói.

• vajjaṃ- điều đã được nói (lỗi lầm, *tr.*; tôi có thể tự nói, *attpd, 1, si)*, **t.l.** một lỗi lầm cần được khiển trách, hoặc nói chuyện.

[ptt] vada+ṇya

(2) madanīyaṃ-(điều) khiến cho/gây ra say xỉn (say mê), hoặc say khước.

• majjaṃ- rượu, ma túy (chất say). [ptt] mada+ṇya

(m+ṇya**>mma)**

(1) gamanīyaṃ- (nó) nên được đi.

• gammaṃ- hành động đi (việc đi), hoặc một nơi để đến (đích).

[ptt] gamu+ṇya

(j+ṇya**>gga)**

(2) yojanīyaṃ-(nó) nên được/bị ràng buộc, hoặc tham dự, tham gia.

• yoggaṃ- ách, hành động tham dự (việc tham dự). [ptt] yuja+ṇya

Các ví dụ về gốc đt. tận cùng bằng h "**garaha**"**:**

(h+ṇya**>yha, gara>gāra>gāra+yha**. [2 chức năng cho từ này]

(1) garahitabbaṃ- (điều) nên được/bị khiển trách, chê trách. • gārayhaṃ- đáng chê trách, nên khiển trách, **t.l.** một lỗi lầm, một hành vi sai trái cần được khiển trách/chê trách.

[ptt] garaha+ṇya

The examples of ā-ending roots:

(ā+ṇya>eyya)

(1) dātabbaṃ-(that) should be given. • deyyaṃ-something to give. [wa] dā+ṇya

(2) pātabbaṃ-(that which) should be) drunk. • peyyaṃ-something to drink, beverage. [wa] pā+ṇya

(3) hātabbaṃ-(that which) should be abandoned. • heyyaṃ-something to abandon. [wa] hā+ṇya

(4) mātabbaṃ-(that which) should be measured. meyyaṃ-something to measure. [wa] mā+ṇya

(5) ñātabbaṃ-(that which) should be known. • ñeyyaṃ-something to know. [wa] ñā+ṇya

icce'va'mādi. [All are Kamma-sādhana EDs]

545, 548. Te kiccā. [Te+kiccā. 2 words]

[V] Ye paccayā **tabbā'**dayo **ricca**'ntā, te **kicca**saññā'ti veditabbā.

Those affixes starting from "**tabba**" up to "**ricca**" are to be formally known as "**kicca affixes**".

Kiccasaññāya kiṃpayojanaṃ? Bhāvakammesu kiccaktakhatthā.

What is the benefit by terming "kicca"?

It has the benefit of making due reference in Suttas such as "**Bhāvakammesu kiccaktakhatthā**" etc.

Note: tabba, anīya, ṇya, teya, ricca, these five affixes are called **Kicca** affixes (**Kicca -** √kar + ṇya/tya**:** duty, should be done, primary derivative; affix added to roots to form potential particles e.g. -**anīya, -tabba**).

546, 562. Añña kit. [Añña+kit. 2 words]

[V] **Añña** paccayā **kit**-eva saññā honti.

All the remaining other affixes (shown in this Kita section) are to be formally termed "**Kita affixes**".

Kit-saññāya kiṃ payojanaṃ? Kattari kit.

What is the benefit by terming "kit"?

It has the benefit of making due reference in such Suttas as "**Kattari Kit**" etc.

Note: Below is a list of **Kita-affixes**:

ṇa, a, ṇvu, tu, āvī, kvi, ramma, ṇī, yu, rū, ṇuka, ra, i, ti, ririya, ta, tavantu, tāvī, ina, kha, tave, tuṃ, tuna, tvāna, tvā, māna, anta, ratthu, ritu, rātu, tuka, ika, kāra. **(33 affixes).**

Các ví dụ về gốc đt. tận cùng bằng ā:

(ā+ṇya>eyya)

(1) dātabbaṃ-(điều) nên được cho, bố thí. • deyyaṃ- (cái/việc) nên cho, nên bố thí. [ptt] dā+ṇya

(2) pātabbaṃ- (điều) nên được uống. • peyyaṃ- (cái/việc) nên uống, thức uống. [ptt] pā+ṇya

(3) hātabbaṃ- (điều) nên được từ bỏ/đoạn trừ. • heyyaṃ- (cái/việc) nên từ bỏ/đoạn trừ. [ptt] hā+ṇya

(4) mātabbaṃ- (điều) nên được đo/đo lường. meyyaṃ- (cái/việc) nên đo/đo lường. [ptt] mā+ṇya

(5) ñātabbaṃ- (điều) nên được biết/hiểu. • ñeyyaṃ- (cái/việc) nên biết/hiểu. [ptt] ñā+ṇya

icce'va'mādi. [Tất cả đều là các TN Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana]

545, 548. Te kiccā. [Te+kiccā. 2 từ]

[V] Ye paccayā **tabbā'**dayo **ricca**'ntā, te **kicca**saññā'ti veditabbā.

Các hậu tố bắt đầu từ "**tabba**" cho đến "**ricca**" được gọi là "**hậu tố kicca**".

Kiccasaññāya kiṃpayojanaṃ? Bhāvakammesu kiccaktakhatthā.

Lợi ích của việc gọi là "kicca" là gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu trong các Sutta như "**Bhāvakammesu kiccaktakhatthā**" v.v.

Ghi chú: tabba, anīya, ṇya, teya, ricca, năm hậu tố này được gọi là **các hậu tố Kicca** (phận sự, điều nên được làm, √kar + ṇya/tya, *khả năng cách*)**.**

546, 562. Añña kit. [Añña+kit. 2 từ]

[V] **Añña** paccayā **kit**-eva saññā honti.

Tất cả các hậu tố còn lại khác (được trình bày trong phần CHN I - Kita này) được gọi chính thức là "**các hậu tố Kita**".

Kit-saññāya kiṃ payojanaṃ? Kattari kit.

Lợi ích của việc gọi là "kit" là gì?

Nó có lợi ích trong việc tham chiếu trong các Sutta như "**Kattari Kit**" v.v.

Ghi chú: Dưới đây là danh sách **các hậu tố CHN I - Kita**:

ṇa, a, ṇvu, tu, āvī, kvi, ramma, ṇī, yu, rū, ṇuka, ra, i, ti, ririya, ta, tavantu, tāvī, ina, kha, tave, tuṃ, tuna, tvāna, tvā, māna, anta, ratthu, ritu, rātu, tuka, ika, kāra. **(33 hậu tố)**.

547, 596. Nandā'dīhi yu. [Nanda-ādīhi+yu. 2 words]

[V] **Nandā**'dīhi dhātūhi **yu**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.
The "**yu**" affix is applied after the root "**nanda**" etc, in the senses of Bhāva and Kamma.

(a) nandīyate-act of liking. • nandanaṃ-act of liking, the pleasure (Bhāva Sādhana ED) [wa] nanda+yu

(b) nanditabbaṃ-(that which) should be pleased. vā

• nandanaṃ-something which should be pleased with, being pleasant, delighting, enjoying;. (Kamma Sādhana ED) [wa] nanda+yu

(1) gahaṇīyaṃ-(that which) should be taken. • gahaṇaṃ-something to take, act of grabbing. [wa] gaha+yu

(2) caritabbaṃ-(that which) should be practiced. • caraṇaṃ-something to practice, the practice of Dhamma etc. [wa] cara+yu [All are Bhāva & Kamma-sādhana EDs which use Ākhyāta and Kita verbs]

Evaṃ sabbattha yojetabbā.

548, 597. Kattu,karaṇa,padesesu ca.

[Kattu, karaṇa, padesesu+ca. 2 words]

[V] **Kattu,karaṇa,padesa**-icce'tesva'tthesu ca **yu**paccayo hoti.
The "yu" affix is also applied in the senses of **kattu** (agent), **karaṇa** (instrumental) and **padesa** (locative).

Kattari tāva–(Here is) the example in the **kattu** (subject, agent) sense:

(1) rajaṃ-the dust. haratī'ti [harati+iti] harati-(it) removes. iti

• rajoharaṇaṃ-the dust-remover. toyaṃ-the water (is to be regarded as such). In some cases, it refers to handkerchief or a napkin. [Kattu-sādhana] [wa] raja-saddūpapada+hara+yu

Karaṇe tāva–(Here is) the example in the **karaṇa** (instrumental) sense:

(2) karoti-(it) does (to finish). tenā'ti [tena+iti] tena-by means of that cause. iti • karaṇaṃ-a supporting cause, a means or an instrument by which actions are accomplished. [Karaṇa-sādhana ED] [wa] kara+yu

Padese tāva–(Here is) the example in the **padesa** (locative) sense:

(3) **tiṭṭhanti**-(they) stand. tasmin'ti [tasmiṃ+iti] tasmiṃ-at that point. iti • ṭhānaṃ-point or location on which things stand or exist. [wa] ṭhā+yu [Adhikaraṇa-sādhana ED].

Note: The term "**padesa**" in Sutta means **adhikaraṇa**. Sometimes also called as "**okāsa**" or "**ādhāra**". These four terms refer to "locative".

Evaṃ sabbattha yojetabbā-This way, it should be applied at all applicable instances.

547, 596. Nandā'dīhi yu. [Nanda-ādīhi+yu. 2 từ]

[V] **Nandā**'dīhi dhātūhi **yu**paccayo hoti **bhāva,kamme**su.
Hậu tố "**yu**" được áp dụng sau gốc đt. "**nanda**" v.v., trong nghĩa Bản chất thực (Bhāva[Trừu tượng, phản thân]), và Bị động (Kamma[Đối tượng]).

(1) (a) nandīyate- hành động thích. • nandanaṃ- hành động thích, niềm vui (TN Phương cách Bản chất thực,[trừu tượng, phản thân] - Bhāva Sādhana) [ptt] nanda+yu

(b) nanditabbaṃ- (điều) nên được hoan hỷ/hài lòng. vā
• nandanaṃ- (điều) nên được hài lòng với, việc dễ chịu, việc hài lòng, việc thích thú. (TN Phương cách Đối tượng - Kamma Sādhana) [ptt] nanda+yu

(2) gahaṇīyaṃ- (điều) nên được lấy, nên được hiểu/tiếp thu (học hành). • gahaṇaṃ- cái gì đó để lấy, hành động nắm lấy, việc nắm lấy (việc tiếp thu). [ptt] gaha+yu

(3) caritabbaṃ- (điều) nên được thực hành. • caraṇaṃ- điều gì đó để thực hành, việc thực hành (Pháp v.v.) [ptt] cara+yu [Tất cả các TN Phương cách Bản chất thực, và Đối tượng (Bhāva & Kamma-sādhana) mà sử dụng các động từ Ākhyāta, và Kita]

Evaṃ sabbattha yojetabbā.

548, 597. Kattu,karaṇa,padesesu ca.

[Kattu, karaṇa, padesesu+ca. 2 từ]

[V] **Kattu,karaṇa,padesa-**icce'tesva'tthesu ca **yu**paccayo hoti.
Hậu tố "**yu**" cũng được áp dụng trong nghĩa **kattu** (Chủ Cách, tác nhân), **karaṇa** (Sử Dụng Cách), và **padesa** (Định Sở Cách).

Kattari tāva– (Đây là) ví dụ trong nghĩa **kattu** (chủ thể, CC, tác nhân):

(1) rajaṃ- bụi. haratī'ti [harati+iti] harati- (nó) loại bỏ (phủi), mang đi. iti • rajoharaṇaṃ- đồ phủi bụi, đồ hút bụi. toyaṃ- nước (được xem như vậy). Trong một số trường hợp, nó chỉ khăn tay, hoặc khăn ăn. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] raja-saddūpapada+hara+yu

Karaṇe tāva– (Đây là) ví dụ trong nghĩa **karaṇa** (Sử Dụng Cách):

(2) karoti- (nó) làm (để hoàn thành). tenā'ti [tena+iti] tena- bằng việc đó. iti • karaṇaṃ- nguyên nhân hỗ trợ, phương tiện, hoặc công cụ (SDC) để các hành động được hoàn thành. [TN Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] kara+yu

Padese tāva– (Đây là) ví dụ trong nghĩa **padesa** (Định Sở Cách, nơi chốn):

(3) **tiṭṭhanti**- (họ) đứng. tasmin'ti [tasmiṃ+iti] tasmiṃ- tại điểm đó, tại đó. iti • ṭhānaṃ- điểm, hoặc vị trí mà các vật đứng, hoặc tồn tại. [ptt] ṭhā+yu [TN Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana].

Ghi chú: Thuật ngữ "**padesa**" trong Sutta có nghĩa là **adhikaraṇa** (ĐSC). Đôi khi cũng được gọi là "**okāsa**", hoặc "**ādhāra**". Bốn thuật ngữ này chỉ về "nơi chốn, hay Định Sở Cách".

Evaṃ sabbattha yojetabbā- Theo cách này, nó nên có thể được áp dụng trong mọi trường hợp.

549, 550. Ra,hā'dito ṇa. [Ra, ha-ādito+ṇa. 2 words]

[V] **Ra**kāra,**ha**kārādya'ntehi dhātūhi **anā**'desassa **na**ssa **ṇ**o hoti.
The "**n**" of morpheme "**ana**" derived from affix "**yu**", which has been applied after "**r, h-ending** roots", usually changes into an "**ṇ**".

Summary: This Sutta enjoins the morpheme "**n**" of "**ana**" to be changed into an "**ṇ**". [So, it becomes an "**aṇa**"]. The rule is **applicable after r**, **h-**ending **roots** only. The "**ana**" function is applied by Sutta 622. The function of Sutta is slightly similar to the function of Sutta "राघवं नोणः समानपदे, rāghavaṃ noṇaḥ samānapade" in the Pāṇinī Sanskrit grammar. [See the applied "**ṇ**" shown in bold in the examples below]

(1) karoti tenā'ti • karaṇaṃ. [wa] kara+yu [Re: The previous Sutta]

(2) pūreti-(causes) to fill. tenā'ti [tena+iti] tena-by that. iti
• pūraṇaṃ-an addition which causes to fill (filling up; fulfilling). [wa] pūra+yu

(3) gahaṇīyaṃ-should be taken. tenā'ti • gahaṇaṃ-the cause of grabbing (seizing, apprehending). [wa] gaha+yu
[All are Karaṇa-sādhana Eds]

Eva'mañño'pi yojetabbā-Thus, other examples should be applied.

Iti [54]kibbidhānakappe paṭhamo kaṇḍo.
The First Section of Kita ends.

[54] Kibbidhāna=**Kita**-of those Kita-suffixed words+**vidhāna**-plan, section. "**ta**" is elided with one more "**b**" being augmented.

549, 550. Ra,hā'dito ṇa. [Ra, ha-ādito+ṇa. 2 từ]

[V] **Ra**kāra,**ha**kārādya'ntehi dhātūhi **anā**'desassa **na**ssa **ṇ**o hoti.
Âm "**n**" của hình vị(âm tiết) "**ana**" xuất phát từ hậu tố "**yu**", được áp dụng sau "các gốc đt. **tận cùng bằng r, h**", thường đổi thành "**ṇ**".

Tóm tắt: Sutta này quy định hình vị "**n**" của "**ana**" được đổi thành "**ṇ**". [Do đó, nó trở thành "**aṇa**"]. Quy tắc này chỉ có **thể áp dụng sau các gốc đt. tận cùng bằng r, h**. Chức năng "**ana**" được áp dụng bởi Sutta 622. Chức năng của Sutta hơi giống với chức năng của Sutta "राघवं नोणः समानपदे, rāghavaṃ noṇaḥ samānapade" trong văn phạm Sanskrit Pāṇinī. [Xem "**ṇ**" đã áp dụng được trình bày đậm trong các ví dụ dưới đây]

(1) karoti tenā'ti • kara**ṇ**aṃ. [ptt] kara+yu [Tham chiếu: Sutta trước]

(2) pūreti- (bảo/sai/nhắc ...) làm đầy. tenā'ti [tena+iti] tena- bởi cái đó. iti • pūra**ṇ**aṃ- việc thêm vào làm cho đầy (việc lấp đầy, việc hoàn thành). [ptt] pūra+yu

(3) gahaṇīyaṃ- nên được lấy, nên được tiếp thu (học). tenā'ti • gaha**ṇ**aṃ- lý do của việc nắm lấy (việc nắm lấy, việc tiếp thu). [ptt] gaha+yu [Tất cả đều là các TN Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana]

Eva'maññe'pi yojetabbā- Do đó, các ví dụ khác nên được áp dụng.

Iti [54]**kibbidhānakappe paṭhamo kaṇḍo**.
Kết thúc Phần Một của Kita.

[54] Kibbidhāna=**Kita**- của các từ có hậu tố Kita +**vidhāna**- kế hoạch, phần. "**ta**" bị lược bỏ, và âm "**b**" nữa được thêm vào (chèn vào).

VII.8.2. Dutiya Kaṇḍa

The Second Section

550, 546. Ṇā'dayo tekālikā. [Ṇa-ādayo+tekālikā. 2 words]

[V] **Ṇā**'dayo paccayā **yu**paccaya'ntā tekālikā'ti veditabbā.

The affixes starting from "**ṇa**" to "**yu**" are to be known as "**tekālika**" which means belonging to three tenses.

Note: Please carefully see the EDs of the examples. All numbered verbs in three tenses signify three tenses of those affixes. WA of examples are already shown in the first section. [Tekālika=**ti**-three+**kāla**-time+**ṇika**-relating to, "**e**" is a vuddhi-vowel, **i.e**. the affixes whose meanings are related to three tenses]

(1) kumbhaṃ-the pot. [1] karoti-makes (this present verb signifies present). [2] akāsi-made (this signifies past). [3] karissatī'ti [ka rissati+iti] (this signifies future) karissati-will make. iti-therefore, kumbhakāro-is so called. • kumbhakāro-the potter who makes the pot (at present), who made the pot (in the past), who will make the pot (in the future).

(2) [1] karoti [2] akāsi [3] karissati tenā'ti [tena+iti] tena-by that cause. iti • karaṇaṃ-a supporting cause or an instrument by which actions are accomplished at present, had been accomplished in the past and will also be accomplished in the future. (To understand the tenses of verbs, refer to the relevant Suttas in the first section of Ākhyāta)

Eva'mañña'pi yojetabbā-Thus, other examples should be applied.

551, 598. Saññāyaṃ dādhāto i. [Saññāyaṃ+dā,dhā,to+i. 3 words]

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ **dādhā**to **i-**paccayo hoti.

When denoting a name (proper noun), an "**i**" affix is to be applied after the root **dā** and **dhā**.

(1) paṭhamaṃ-initially. ādīyatī'ti [ādīyati+iti] ādīyati-(is) taken. iti • ādi-something taken initially, a beginning, an inception, a starting point. [Kamma-sādhana] [wa] ā√-dā+i

(2) udakaṃ-water. dadhātī'ti [dadhāti+iti] dadhāti-(it) carries. iti • udadhi-that which carries water, an ocean.
[wa] udaka-saddūpapada-dhā+i

(3) maho'dakāni [**mahā**-great+**udakāni**-waters]-the great (amount of) water. dadhātī'ti • mahodadhi-that which carries great (amount of) water, an ocean. [Both 2, 3 are Kattu-sādhana EDs] [wa] mahodaka-saddūpapada-dhā+i

(4) vālāni-hairs. dadhāti-(it) carries. tasmin'ti [tasmiṃ+iti] tasmiṃ-in that tail. iti • vāladhi-the body part where it carries hairs, the tail of an animal. [Adhikaraṇa-sādhana] [wa] vāla-saddūpapada-dhā+i

(5) sammā-well. dhīyatī'ti [dhīyati+iti] dhīyati-(is) kept combined (is contained). iti • sandhi-act of combining well. [Kamma-sādhana] [wa] saṃ√-dhā+i

VII.8.2. Dutiya Kaṇḍa

Phần Thứ Hai

550, 546. Ṇā'dayo tekālikā. [Ṇa-ādayo+tekālikā. 2 từ]

[V] **Ṇā**'dayo paccayā **yu**paccaya'ntā tekālikā'ti veditabbā.
Các hậu tố bắt đầu từ "**ṇa**" đến "**yu**" được biết là "**tekālika**"nghĩa là thuộc về ba Thì.
Ghi chú: Hãy xem kỹ các TN của các ví dụ. Tất cả các động từ được đánh số trong ba Thì thể hiện ba Thì của các hậu tố đó. PTT của các ví dụ đã được trình bày trong Phần Thứ Nhất. [Tekālika=**ti**- ba+**kāla**- thời. Thì +**ṇika**- liên quan đến, "**e**" là nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi), **t.l.** các hậu tố có ý nghĩa liên quan đến ba Thì]

(1) kumbhaṃ- cái bình. [1] karoti- làm (động từ hiện tại này ám chỉ Thì Hiện Tại). [2] akāsi- đã làm (chỉ Thì Quá Khứ). [3] karissatī'ti [ka rissati+iti] (chỉ Thì Tương Lai) karissati- sẽ làm. iti- do đó, kumbhakāro- được gọi như vậy. • kumbhakāro- người thợ gốm làm bình (ở hiện tại), đã làm bình (trong quá khứ), sẽ làm bình (trong tương lai).

(2) [1] karoti [2] akāsi [3] karissati tenā'ti [tena+iti] tena- bởi cái đó (nguyên nhân đó). iti • karaṇaṃ- nguyên nhân hỗ trợ, hoặc công cụ mà nhờ đó các hành động được hoàn thành ở hiện tại, đã hoàn thành trong quá khứ, và cũng sẽ được hoàn thành trong tương lai. (Để hiểu các Thì của động từ, tham khảo các Sutta liên quan trong phần thứ nhất của Động từ - Ākhyāta)

Eva'mañño'pi yojetabbā- Do đó, các ví dụ khác nên được áp dụng.

551, 598. Saññāyaṃ dādhāto i. [Saññāyaṃ+dā,dhā,to+i. 3 từ]

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ **dādhā**to **i-**paccayo hoti.
Khi chỉ một tên gọi (danh từ riêng), hậu tố "**i**" được áp dụng sau gốc động từ **dā**, và **dhā**.

(1) paṭhamaṃ- ban đầu, vào lúc đầu. ādīyatī'ti [ādīyati+iti] ādīyati- (được) lấy. iti • ādi- điều được lấy ban đầu, sự bắt đầu, sự khởi đầu, điểm khởi đầu. [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] ā√-dā+i

(2) udakaṃ- nước. dadhātī'ti [dadhāti+iti] dadhāti- (được) mang (chứa, đựng) . iti• udadhi- cái mang (chứa, đựng) nước, đại dương. [ptt] udaka-saddūpapada(từ gần)-dhā+i

(3) maho'dakāni [**mahā**- đại, lớn +**udakāni**- nước (sn)]- lượng nước lớn. dadhātī'ti • mahodadhi- cái mang (chứa, đựng) lượng nước lớn, đại dương. [Cả 2, 3 là các TN Phương cách Tác nhân(Chủ động) Kattu-sādhana] [ptt] mahodaka-saddūpapada-dhā+i

(4) vālāni- lông, tóc. dadhāti- (nó) mang. tasmin'ti [tasmiṃ+iti] tasmiṃ- trong cái (đuôi) đó. iti • vāladhi- phần cơ thể có (mang) lông, lông đuôi (của con vật). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] vāla-saddūpapada-dhā+i

(5) sammā- tốt, khéo, chánh. dhīyatī'ti [dhīyati+iti] dhīyati- (được) liên kết (được chứa). iti • sandhi- hành động khéo kết hợp. [Phương cách Đối tượng, ĐC -Kamma-sādhana] [ptt] saṃ√-dhā+i

552, 609. Ti kit cā'siṭṭhe. [Ti+kit+ca+āsiṭṭhe. 4 words]

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **ti**-paccayo hoti, **kit** ca āsiṭṭhe.

When denoting the name (proper noun) with an expression of well-wishes, a "**ti**" affix as well as other "**kita**" affixes are applied after the roots denoting the proper noun.

(1) jino-Buddha. enaṃ-that person. bujjhatū'ti [bujjhatu+iti] bujjhatu-let be known! iti-for this reason. jinabuddhi-is so called. • jinabuddhi-the name "Jinabuddhi" meaning "may the Buddha know him". [wa] jina-saddūpapada-budha+ti

(2) dhanaṃ-wealth. assa-for that son. bhavatū'ti [bhavatu+iti] bhavatu-may there be! iti • dhanabhūti-the name "dhanabhūti" meaning "may he be prosperous or wealthy".
[wa] dhana-saddūpapada-bhū+ti

(3) Bhavatū'ti [bhavatu+iti] bhavatu-may there be. iti • bhūto-the name "bhūto" meaning "may be, **i.e.** grow". [wa] bhū+ta

(4) bhavatū'ti • bhāvo-the name "bhāvo". [wa] bhū+ṇa

(5) dhammo-the Dhamma. enaṃ-to that person. dadātū'ti [dadātu+iti] dadātu-may give (happiness)! iti.
• dhammadinno-the name "Dhammadinno" meaning "may the Dhamma give him (happiness)".
[wa] dhamma-saddūpapada-dā+ta

(6) vaḍḍhatū'ti [vaḍḍhatu+iti] vaḍḍhatu-May he prosper! iti
• vaḍḍhamāno-the name so-called meaning "prosperous".
[wa] vaḍḍha+māna

Eva'mañño'pi yojetabbā.

553, 599. Itthiya'matiyavo vā. [Itthiyaṃ+a, ti, yu, vo+vā. 3 words]

[V] **Itthiya'**mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **a**kāra**,ti,yu**-icce'te paccayā honti vā.

The affixes "**a**, **ti**, **yu**" are sometimes applied after the roots and such "**a**, **ti**, **yu-affixed words**" belong to feminine gender.

Note: Only affix "**ti**" is of permanent feminine gender. The "**a, yu**" affixes applied through other Suttas can also be of variable genders.

[**a**-affix] jīratī'tī [jirati+iti] jirati-(it) degenerates, becomes old, decays. iti
• jarā-that which degenerates, decaying, the old-age. [wa] jara+a

[**ti**-affix] maññatī'ti [maññati+iti] maññati-(It) thinks. iti • mati-that which thinks, thought, view, opinion. [wa] mana+ti

[**yu**-affix] (1) cetayatī'ti [cetayati+iti] cetayati-(it) motivates (perceives; thinks). iti• cetanā-that which motivates, motive, volition, intent.
[wa] citi+yu

(2) vedayatī'ti [vedayati+iti] vedayati-(it) feels. iti
• vedanā-that which feels, feeling.
[All Kattu-sādhana EDs] [wa] vida+yu

Eva'mañño'pi yojetabbā.

552, 609. Ti kit cā'siṭṭhe. [Ti+kit+ca+āsiṭṭhe. 4 từ]

[V] **Saññāya**'mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **ti**-paccayo hoti, **kit** ca āsiṭṭhe.

Khi chỉ tên gọi (danh từ riêng) với sự diễn đạt về các lời chúc tốt đẹp, hậu tố "**ti**" cũng như các hậu tố "**kita**" khác được áp dụng sau các gốc động từ để ám chỉ danh từ riêng.

(1) jino- bậc Chiến Thắng (Đức Phật). enaṃ- người đó. bujjhatū'ti [bujjhatu+iti] bujjhatu- (bạn) hãy biết! iti- do vậy, rằng, vì lý do này. jinabuddhi- được gọi như vậy. • jinabuddhi- tên gọi "Jinabuddhi" nghĩa là "mong bậc Chiến Thắng biết người ấy". [ptt] jina-saddūpapada-budha+ti

(2) dhanaṃ- tài sản. assa- cho người đó (gười con đó). bhavatū'ti [bhavatu+iti] bhavatu- mong (bạn) có được! iti • dhanabhūti- tên gọi "dhanabhūti" nghĩa là "mong người ấy được thịnh vượng, hoặc giàu có". [ptt] dhana-saddūpapada(từ gần)-bhū+ti

(3) Bhavatū'ti [bhavatu+iti] bhavatu- mong (bạn) có được. iti • bhūto-tên gọi "bhūto" nghĩa là "mong cho/được, **t.l.** tiến triển, phát triển". [ptt] bhū+ta

(4) bhavatū'ti • bhāvo- tên gọi "bhāvo". [ptt] bhū+ṇa

(5) dhammo- Giáo Pháp. enaṃ- đối với/đến người đó. dadātū'ti [dadātu+iti] dadātu- mong/hãy bố thí, ban cho (sự an lạc, sự hạnh phúc)! iti. • dhammadinno- tên gọi "Dhammadinno" nghĩa là "mong cho Giáo Pháp ban cho người ấy (sự an lạc, sự hạnh phúc)". [ptt] dhamma-saddūpapada-dā+ta

(6) vaḍḍhatū'ti [vaḍḍhatu+iti] vaḍḍhatu- mong người ấy thịnh vượng! iti• vaḍḍhamāno- tên được gọi như vậy có nghĩa là "sự thịnh vượng". [ptt] vaḍḍha+māna

Eva'maññe'pi yojetabbā.

553, 599. Itthiya'matiyavo vā. [Itthiyaṃ+a, ti, yu, vo+vā. 3 từ]

[V] **Itthiya'**mabhidheyyāyaṃ sabbadhātūhi **a**kāra**,ti,yu**-icce'te paccayā honti vā.

Các hậu tố "**a, ti, yu**" đôi khi được áp dụng sau các gốc động từ, và "**các từ có hậu tố a, ti, yu**" như vậy thuộc về Nữ Tánh.

Ghi chú: Chỉ hậu tố "**ti**" là luôn thuộc Nữ Tánh. Các hậu tố "**a, yu**" được áp dụng qua các Sutta khác cũng có thể thuộc các Tánh khác nhau.

[hậu tố **a**] jīratī'tī [jirati+iti] jirati- (nó) thoái hóa, suy thoái, già, suy tàn. iti • jarā- cái mà nó suy thoái, sự lão hóa, tuổi già. [ptt] jara+a

[hậu tố **ti**] maññatī'ti [maññati+iti] maññati- (nó) nghĩ. iti • mati- cái mà nó suy nghĩ, suy nghĩ, quan điểm, ý kiến. [ptt] mana+ti

[hậu tố **yu**] (1) cetayatī'ti [cetayati+iti] cetayati- (nó) thúc đẩy (nhận thức, nghĩ). iti• cetanā- cái mà nó thúc đẩy, động cơ, ý chí, ý định. [ptt] citi+yu

(2) vedayatī'ti [vedayati+iti] vedayati- (nó) cảm nhận, cảm thọ. iti• vedanā- cái mà nó cảm nhận, cảm thọ.

[Tất cả các TN Phương cách Đối tượng - Kattu-sādhana] [ptt] vida+yu

Eva'maññe'pi yojetabbā.

554, 601. Karato ririya. [Karato+ririya. 2 words]

[V] **Kara**to **itthiya'manitthiyaṃ** vā abhidheyyāyaṃ **ririya-**paccayo hoti vā.

The affix "**ririya**", which may be of feminine gender or not, is sometimes applied after the root "**kara**".

(1) kattabbā-(it) should be done. • kiriyā-an action. [Feminine gender word] [wa] kara+ririya

(2) karaṇīyaṃ-(it) should be done. • kiriyaṃ-an action. [Neuter gender word] [Both Kamma-sādhana EDs] [wa] kara+ririya

555, 612. Atīte ta,tavantu,tāvī.

[Atīte+ta, tavantu, tāvī. 2 words]

[V] **Atīte** kāle sabbadhātūhi **ta,tavantu,tāvī**-icce'te paccayā honti.

The affixes "**ta, tavantu, tāvī**" are applied after all roots in the sense of past.

Note: The affixes applied by this Sutta usually signify a past tense. So, any word affixed with these "**ta, tavantu, tāvī**" affixes are to be regarded as belonging to past perfect verbs and verbal nouns. These affixes are also referred to as "past participles". [See three pairs of examples for each affix in three roots]

(1) (a) • huto. [wa] hu+ta

(b) • hutavā. [wa] hu+tavantu

(c) • hutāvī-given, sacrificed. [wa] hu+tāvī

(2) (a) • vusito. [wa] vasa+ta

(b) • vusitavā. [wa] vasa+tavantu

(c) • vusitāvī-lived. [wa] vasa+tāvī

(3) (a) • bhutto, [wa] bhuja+ta

(b) • bhuttavā [wa] bhuja+tavantu

(c) • bhuttāvī-eaten. [wa] bhuja+tāvī

556, 622. Bhāva,kammesu ta.

[Bhāva, kammesu+ta. 2 words]

[V] **Bhāva,kamme**su atīte kāle **ta**paccayo hoti sabbadhātūhi.

The affix "**ta**" is applied in the sense of Bhāva (action), Kamma (passive voice) and past tense.

Note: Any word affixed with this "**ta**" affix is to be regarded as having either Bhāva (state, condition, characteristic, nature) or Kamma sense (passive voice verb) or past tense verbs according to context.

Bhāve tāva–(Here are) examples in the sense of Bhāva.

(1) tassa-of that person. (this word in genitive case signifies Bhāva-sense of the example). • gītaṃ-singing, **i.e.** The singing act of that person. [wa] ge+ta

554, 601. Karato ririya. [Karato+ririya. 2 từ]

[V] **Kara**to **itthiya'manitthiyaṃ** vā abhidheyyāyaṃ **ririya-**paccayo hoti vā.
Hậu tố "**ririya**", có thể thuộc Nữ Tánh, hoặc không, đôi khi được áp dụng sau gốc động từ "**kara**".

(1) kattabbā- (nó) nên được làm. • kiriyā- hành động. [Từ Nữ Tánh] [ptt] kara+ririya

(2) karaṇīyaṃ- (nó) nên được làm. • kiriyaṃ- hành động. [Từ Trung Tánh] [Cả hai TN Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] kara+ririya

555, 612. Atīte ta,tavantu,tāvī.

[Atīte+ta, tavantu, tāvī. 2 từ]

[V] **Atīte** kāle sabbadhātūhi **ta,tavantu,tāvī**-icce'te paccayā honti.
Các hậu tố "**ta, tavantu, tāvī**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ trong nghĩa quá khứ.
Ghi chú: Các hậu tố được áp dụng bởi Sutta này thường chỉ Thì Quá Khứ. Vì vậy, bất kỳ từ nào có các hậu tố "**ta, tavantu, tāvī**" này đều được xem là thuộc về động từ Hoàn Thành Khứ, và danh động từ. Các hậu tố này cũng được gọi là "các Quá Khứ Phân Từ(đa, đã được)". [Xem ba cặp ví dụ cho mỗi hậu tố trong ba gốc đt.]

(1) (a) • huto. [ptt] hu+ta
(b) • hutavā. [ptt] hu+tavantu
(c) • hutāvī- đã (được) bố thí, đã (được) cho, đã (được) hiến tế. [ptt] hu+tāvī

(2) (a) • vusito. [ptt] vasa+ta
(b) • vusitavā. [ptt] vasa+tavantu
(c) • vusitāvī- đã (được) sống. [ptt] vasa+tāvī

(3) (a) • bhutto, [ptt] bhuja+ta
(b) • bhuttavā [ptt] bhuja+tavantu
(c) • bhuttāvī- đã (được) ăn, dùng, thọ dụng. [ptt] bhuja+tāvī

556, 622. Bhāva,kammesu ta.

[Bhāva, kammesu+ta. 2 từ]

[V] **Bhāva,kamme**su atīte kāle **ta**paccayo hoti sabbadhātūhi.
Hậu tố "**ta**" được áp dụng trong nghĩa Bhāva (hành động, vô nhân xưng, phản thân, bản chất thực), Kamma (thể bị động, đối tượng), và Thì Quá Khứ.
Ghi chú: Bất kỳ từ nào có hậu tố "**ta**" này đều được xem là có nghĩa Bhāva (trạng thái, điều kiện, đặc điểm, bản chất), hoặc Kamma (động từ thể bị động), hoặc động từ Thì Quá Khứ tùy theo ngữ cảnh.
Bhāve tāva– (Đây là) các ví dụ trong nghĩa Bhāva.

(1) tassa- của người đó. (từ này *ở* Sở Thuộc Cách ám chỉ nghĩa Bhāva của ví dụ này). • gītaṃ- việc ca hát, **t.l.** Hành động ca hát của người đó. [ptt] ge+ta

(2) • naccaṃ-dancing. [wa] naṭa+ta
(3) • naṭṭaṃ-dancing. [wa] naṭa+ta (2 words of the same root but different word-forms)
(4) • hasitaṃ-laughing. [wa] hasa+ta

Kammani tāva–(Here are) examples in the sense of Kamma (passive voice).

(1) tena-by that person. (this word in instrumental case signifies Kamma-sense of the example, indicative of non-principal subject).
• bhāsitaṃ-is said, **i.e.** said by that person. [wa] bhāsa+ta
(2) • desitaṃ-is taught or proclaimed. [wa] disa+ta

557, 606. Budha,gamā'ditthe kattari.

[Budha, gamu-ādi-atthe+kattari. 2 words]

[V] **Budha,gamu-**icce'va'mādīhi dhātūhi ta'datthe gamyamāne **ta**paccayo hoti **katta**ri sabbakāle.

The affix "**ta**" is applied after the roots "**budha, gamu**" etc. in the sense of Kattā (an active voice) at all tense modes.

Note: Any word affixed with this "**ta**" affix is to be regarded as belonging to Kattu-sense, active voice verb.

(1) sabbe-all. saṅkhatā'saṅkhate-the conditioned and unconditioned. dhamme-phenomena. [1] bujjhati-knows. [2] abujjhi-knew. [3] bujjhissatī'ti [bujjhissati+iti] bujjhissati-will know. iti-therefore. Buddho-is called Buddha. • Buddho-the one who knows, who knew and who will know all conditioned and unconditioned phenomena, the Buddha. [Kattu-sādhana ED]
[wa] budha+ta
(2) • saraṇa'ṅgato-the one who went/goes/will go to refuge.
[wa] saraṇa-saddūpapada gamu+ta
(3) • samatha'ṅgato-the one who attained/attains/will attain peace/calm.
[wa] samatha-saddūpapada gamu+ta
(4) • amata'ṅgato-the one who attained/attains/will attain *amata* (deathlessness). [wa] amata-saddūpapada gamu+ta
(5) [1] jānāti-(He) knows. [2] ajāni-knew. [3] jānissatī'ti [jānis-sati+iti] jānissati-will know. iti • ñāto-the one who knows, knew, will know. [Kattu-sādhana] [wa] ñā+ta
icce'va'mādi.

Note: The numbered three verbs in the ED indicate all three tense modes of the words affixed with "**ta**".

In view of Suttas 555, 556 and 557, it should be noted that there are four senses of Pāḷi words affixed with a "**ta**".

They are:

(1) Atīta (past), (2) the Bhāva (Impersonal voice), (3) Kamma (Passive voice) and (4) Kattu (Active voice). Knowing this basic fact will help in the understanding of Pāḷi texts and words suffixed with this "**ta**" affix.

(2) • naccaṃ- việc nhảy múa. [ptt] naṭa+ta
(3) • naṭṭaṃ- việc nhảy múa. [ptt] naṭa+ta (2 từ cùng gốc đt. nhưng chỉ khác nhau hình thức)
(4) • hasitaṃ- việc cười. [ptt] hasa+ta

Kammani tāva– (Đây là) các ví dụ trong nghĩa Kamma (thể bị động).

(1) tena- bởi người đó. (từ này ở Sử Dụng Cách ám chỉ nghĩa Kamma của ví dụ này, ám chỉ không chính chủ thể).
• bhāsitaṃ- đã được nói, **t.l.** đã được nói bởi người đó. [ptt] bhāsa+ta
(2) • desitaṃ- đã được giảng dạy, hoặc đã được tuyên thuyết. [ptt] disa+ta

557, 606. Budha,gamā'ditthe kattari.

[Budha, gamu-ādi-atthe+kattari. 2 từ]

[V] **Budha,gamu-**icce'va'mādīhi dhātūhi ta'datthe gamyamāne **ta**paccayo hoti **katta**ri sabbakāle.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**budha, gamu**" v.v. trong nghĩa Kattā (thể chủ động) ở tất cả các Thì.

Ghi chú: Bất kỳ từ nào có hậu tố "**ta**" này đều được xem là thuộc về nghĩa Kattu, động từ thể chủ động.

(1) sabbe- tất cả. saṅkhatā'saṅkhate- hữu vi, và vô vi. dhamme- các pháp. [1] bujjhati- biết. [2] abujjhi- đã biết. [3] bujjhissatī'ti [bujjhissati+iti] bujjhissati- sẽ biết. iti- do vậy. Buddho- được gọi Đức Phật. • Buddho- người biết, đã biết, và sẽ biết tất cả các pháp hữu vi, và vô vi, Đức Phật. [TN Phương cách Tác nhân, Chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] budha+ta
(2) • saraṇa'ṅgato- người đã dược đi đến/được đi đến/sẽ được đi đến nương tựa. [ptt] saraṇa-saddūpapada(từ gần) gamu+ta
(3) • samatha'ṅgato- người đã được đạt đến/ được đạt đến /sẽ được đạt đến an lạc/an tịnh.
[ptt] samatha-saddūpapada gamu+ta
(4) • amata'ṅgato- người đã được đạt đến/ được đạt đến /sẽ được đạt đến bất tử (Niết Bàn).
[ptt] amata-saddūpapada gamu+ta
(5) [1] jānāti- (người ấy) biết. [2] ajāni- đã biết. [3] jānissatī'ti [jānissati+iti] jānissati- sẽ biết. iti • ñāto- người được biết, đã được biết, sẽ được biết. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] ñā+ta
icce'va'mādi.

Ghi chú: Ba động từ được đánh số trong TN chỉ cả ba Thì của các từ có hậu tố "**ta**".

Xét theo Sutta 555, 556, và 557, cần lưu ý rằng có bốn nghĩa của các từ Pāḷi có hậu tố "**ta**".

Đó là:

(1) Atīta (quá khứ), (2) the Bhāva (Thể vô nhân xưng, Thể phản thân), (3) Kamma (Thể bị động) and (4) Kattu (Thể chủ động). Hiểu rõ điều cơ bản này sẽ giúp hiểu các bản văn, và từ Pāḷi có hậu tố "**ta**" này.

558, 602. Jito ina sabbattha. [Jito+ina+sabbattha. 3 words]

[V] **Ji-**iccetāya dhātuyā **ina-**paccayo hoti sabbakāle kattari.
An "**ina**" affix is applied after the root "**ji**" in the sense of Kattā (active voice) in all tenses.

(1) pāpake-evil. akusale-unwholesome. dhamme-phenomena.
[1] jināti-subjugates, conquers. [2] ajini-subjugated, conquered. [3] jinissatī'ti [jinis-sati+iti] jinissati-will subjugate, will conquer. iti-therefore. jino-is called jina.
• jino-the one who subjugates, subjugated and will subjugate the evil, bad, unwholesome mental states, Buddha, the victor of evil.
[Kattu-sādhana ED] [wa] ji+ina

559, 603. Supato ca. [Supato+ca. 2 words]

[V] **Supa-**iccetāya dhātuyā **ina**paccayo hoti kattari,bhāve ca.
A similar "**ina**" affix is applied after the root "**supa**" in the sense not only of Kattā but also of Bhāva.

(1) (a) supatī'ti [supati+iti] supati-(it) sleeps. iti-therefore.
• supinaṃ-dream, (seen while sleeping) [Kattu-sādhana].
(b) supīyate-act of sleeping. • supinaṃ-sleep.
[Bhāva-sādhana ED] [wa] supa+ina

560, 604. Īsaṃ,du,sū,hi kha.

[Īsaṃ, du, sū, hi+kha. 2 words]

[V] **Īsaṃ,du,su-**saddā'dīhi sabbadhātūhi **kha**paccayo hoti.
A "**kha**" affix is applied after the roots prefixed with *Upasagga* and *Nipāta* particles such as "**īsaṃ** (small, little), **du** (badly), **su** (well)".
Note: The affix "**kha**" is only a **kh**-conjoined affix "**a**". So, only "**a**" will be shown in WA as the actual affix in the examples below.
Examples in the root "**si**"
(1) • īsassayo-little-sleeping, a nap. [wa] īsaṃ-saddhūpapada, si+a
(2) • dussayo-badly-sleeping, bad sleep. [wa] du√si+a
(3) • sussayo-well-sleeping. bhavatā-by your honorable [This word in instrumental case signifies Bhāva and Kamma senses of the affix and all these Kita-verbs and verbal nouns affixed with it]
[wa] su√si+a
Examples in the root "**kara**"
(1) īsakkaraṃ-little-doing. [one "**k**" augmented]
[wa] īsaṃ-saddhūpapada, kara+a
(2) • dukkaraṃ-being not easy to do, badly-done, hard to do. [one "**k**" augmented] [wa] du√kara+a
(3) • sukaraṃ-easily done, well-done, bhavatā-by your honorable.
[wa] su√kara+a

558, 602. Jito ina sabbattha. [Jito+ina+sabbattha. 3 từ]

[V] **Ji-**iccetāya dhātuyā **ina-**paccayo hoti sabbakāle kattari.
Hậu tố "**ina**" được áp dụng sau gốc động từ "**ji**" trong nghĩa Kattā (chủ động) ở tất cả các Thì.

(1) pāpake- các ác. akusale- các bất thiện. dhamme- các pháp.
[1] jināti- chế ngự, chiến thắng. [2] ajini- đã chế ngự, đã chiến thắng. [3] jinissatī'ti [jinis-sati+iti] jinissati- sẽ chế ngự, sẽ chiến thắng. iti-do vậy. jino- được gọi là jina.
• jino- người được chế ngự, đã được chế ngự, và sẽ được chế ngự các ác bất thiện pháp, Đức Phật, người chiến thắng điều ác.
[Kattu-sādhana TN] [ptt] ji+ina

559, 603. Supato ca. [Supato+ca. 2 từ]

[V] **Supa-**iccetāya dhātuyā **ina**paccayo hoti kattari,bhāve ca.
Hậu tố "**ina**" tương tự được áp dụng sau gốc động từ "**supa**" không chỉ trong nghĩa Kattā (chủ động) mà còn trong nghĩa Bhāva (Bản chất thực, phản thân, vô nhân xưng).

(1) (a) supatī'ti [supati+iti] supati- (nó) ngủ. iti- do vậy, rằng.
• supinaṃ- giấc mơ, (được thấy trong khi ngủ) [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana].
(b) supīyate- hành động ngủ, việc ngái ngủ. • supinaṃ- giấc ngủ.
[TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana]
[ptt] supa+ina

560, 604. Īsaṃ,du,sū,hi kha.

[Īsaṃ, du, sū, hi+kha. 2 từ]

[V] **Īsaṃ,du,su-**saddā'dīhi sabbadhātūhi **kha**paccayo hoti.
Hậu tố "**kha**" được áp dụng sau các gốc đt. có tiền tố *Upasagga*, và các mạo từ *Nipāta* như "**īsaṃ** (nhỏ, ít), **du** (xấu, tệ, ác), **su** (tốt, khéo, diệu)".
Ghi chú: Hậu tố "**kha**" chỉ là hậu tố liên kết **kh**. Vì vậy, chỉ âm "**a**" sẽ được thể hiện trong PTT như hậu tố thực tế trong các ví dụ dưới đây.
Ví dụ với gốc đt. "**si**"

(1) • īsassayo- ngủ ít, giấc ngủ ngắn (giấc chợp mắt như giấc ngủ trưa).
[ptt] īsaṃ-saddhūpapada(từ gần), si+a
(2) • dussayo- ngủ không ngon, giấc ngủ xấu (khó ngủ). [ptt] du√si+a
(3) • sussayo- ngủ ngon, giấc ngủ sâu. bhavatā- bởi ngài [Từ này ở Sử Dụng Cách ám chỉ nghĩa Bhāva (phản thân, bản chất thực, vô nhân xưng), và Kamma (Đối tượng) của hậu tố, và tất cả các động từ Kita, và danh động từ có hậu tố này] [ptt] su√si+a

Ví dụ với gốc đt. "**kara**"

(1) īsakkaraṃ- việc làm ít. [chèn thêm/tăng cường âm "**k**"]
[ptt] īsaṃ-saddhūpapada(từ gần), kara+a
(2) • dukkaraṃ- việc không dễ làm, việc làm tệ, khó làm. [âm **k** được chèn thêm/âm tăng cường] [ptt] du√kara+a
(3) • sukaraṃ- việc dễ làm, việc làm tốt, bhavatā- bởi ngài.
[ptt] su√kara+a

561, 636. Iccha'tthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā.

[Icchā-atthesu+samānakattukesu+tave, tuṃ+vā. 4 words]

[V] **Iccha'ttheu** **samānakattu**kesu sabbadhātūhi **tave,tuṃ**icce'te paccayā honti **sabbakāle kattar**i.

When expressing "**wish**" or "**purpose**" in a sentence having one same Kattā (subject), the affixes "**tave**", "**tuṃ**" are applied after all roots in all tenses.

(1) puññāni-meritorious deeds. • kātave-to do, **i.e.** for the purpose of doing meritorious deeds. [wa] kara+tave

(2) saddhammaṃ-the noble teachings. • sotu'micchati [sotuṃ+icchati] sotuṃ-to listen. icchati-(he) wants. **i.e.** He wants to listen to the Dhamma. [wa] su+tuṃ

562, 638. Araha,sakkā'dīsu ca.

[Araha, sakka-ādīsu+ca. 2 words]

[V] **Araha,sakkā'**dīsu ca atthesu sabbadhātūhi **tuṃ-**paccayo hoti.

When expressing worthiness and ability, the affix "**tuṃ**" is applied after all roots.

(1) ko-who? taṃ-to that person, him. • ninditum'arahati [nindituṃ+arahati] nindituṃ-to blame. arahati-deserves.
i.e. Who deserves to blame that person? [wa] ninda+tuṃ

(2) sakkā-can be. • jetuṃ-to conquer. dhanena-by wealth. vā-also.
i.e. It may be possible to conquer by means of wealth also.
[wa] ji+tuṃ

Eva'maññe'pi yojetabbā.

563, 639. Pattavacane ala'matthesu ca.

[Pattavacane+alaṃ, atthesu+ca. 3 words]

[V] **Pattavacane alama'tthe**su sabbadhātūhi **tuṃ-**paccayo hoti.

To express "appropriateness" to do something, which is one of the meanings of the word "**alaṃ**", an affix "**tuṃ**" is applied after all roots.

Summary: This Sutta enjoins to apply "**tuṃ**" affix after all roots of the verb used in the context of "**alaṃ**" which has the meaning of suitability and appropriateness.

(1) ala'meva [alaṃ+eva] alaṃ-(is) appropriate. eva-only. dānāni-alms.
• dātuṃ-to offer, **i.e.** It is only appropriate to offer alms (as it can enrich one in many ways). [wa] dā+tuṃ

(2) ala'meva [alaṃ+eva] alaṃ eva puññāni-meritorious deeds.
• kātuṃ-to do, **i.e.** It is fitting or suitable to do meritorious deeds (as it can lead to wholesome results). [wa] kara+tuṃ

561, 636. Iccha'tthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā.

[Icchā-atthesu+samānakattukesu+tave, tuṃ+vā. 4 từ]

[V] **Iccha'ttheu** **samānakattu**kesu sabbadhātūhi **tave,tuṃ**icce'te paccayā honti **sabbakāle kattar**i.

Khi diễn tả "**ước muốn**", hoặc "**mục đích**" trong một câu có cùng một Kattā (chủ ngữ(tác nhân, chủ động)), các hậu tố "**tave**", "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc đt. ở mọi thì.

(3) puññāni- các việc phước. • kātave- để làm, **t.l.** vì mục đích làm các việc phước. [ptt] kara+tave

(4) saddhammaṃ- diệu Pháp. • sotu'micchati [sotuṃ+icchati] sotuṃ- để lắng nghe. icchati- (người ấy) muốn. **t.l.** Người ấy muốn lắng nghe (diệu) Pháp. [ptt] su+tuṃ

562, 638. Araha,sakkā'dīsu ca.

[Araha, sakka-ādīsu+ca. 2 từ]

[V] **Araha,sakkā'**dīsu ca atthesu sabbadhātūhi **tuṃ-**paccayo hoti.

Khi diễn tả sự xứng đáng, và khả năng, hậu tố "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

(1) ko- ai? taṃ- đối với/đến người đó, người ấy. • ninditum'arahati [nindituṃ+arahati] nindituṃ- để khiển trách. arahati- xứng đáng. **t.l.** Ai xứng đáng để khiển trách người đó? [ptt] ninda+tuṃ

(2) sakkā- có thể. • jetuṃ- để chiến thắng. dhanena- bằng tài sản. vā- hoặc. **t.l.** Hoặc nó có thể chiến thắng bằng tài sản. [ptt] ji+tuṃ

Eva'mañña'pi yojetabbā.

563, 639. Pattavacane ala'matthesu ca.

[Pattavacane+alaṃ, atthesu+ca. 3 từ]

[V] **Pattavacane alama'ttheu** sabbadhātūhi **tuṃ-**paccayo hoti.

Để diễn tả "sự thích hợp" để làm điều gì đó, là một trong các nghĩa của từ "**alaṃ**", hậu tố "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

Tóm tắt: Sutta này hướng dẫn việc áp dụng hậu tố "**tuṃ**" sau tất cả các gốc động từ được sử dụng trong ngữ cảnh của "**alaṃ**" có nghĩa là sự phù hợp, và thích đáng.

(1) ala'meva [alaṃ+eva] alaṃ- (là) thích hợp. eva- chỉ. dānāni- các vật thí. • dātuṃ- để bố thí, cúng dường, **t.l.** Thật thích hợp để thí các vật thí (vì nó có thể làm phong phú theo nhiều cách). [ptt] dā+tuṃ

(2) ala'meva [alaṃ+eva] alaṃ eva puññāni- các việc phước. • kātuṃ- để làm, **t.l.** Thật phù hợp, hoặc thích đáng để làm các việc phước (vì nó có thể dẫn đến các quả thiện). [ptt] kara+tuṃ

564, 640. Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna,tvāna,tvā vā.

[Pubbakāle+ekakattukānaṃ+tuna, tvāna, tvā+vā. 4 words]

[V] **Pubbakāle ekakattu**kānaṃ dhātūnaṃ
tuna,tvāna,tvā-icce'te paccayā honti vā.

To express concurrent actions of a single doer, one being a preceding action and the other being next subsequent action, the affixes "**tuna, tvāna, tvā**" are sometimes applied after the root (of the verb denoting the preceding action).

Note: The verbs suffixed with these three affixes applied by this Sutta are called "**gerund** or **absolutive**" which have no gender.

(1) • kātuna-having done, [the preceding action]. kammaṃ-work. gacchati-(he) goes [the subsequent action], **i.e.** He goes (after) having done work. [wa] kara+tuna

(2) • akātuna-not having done ("**a**" is a morpheme of negative particle "**na**" which means "**not**"). puññaṃ-meritorious deed. kilissanti-will suffer, **i.e.** (He) will suffer for not having done meritorious deeds. [wa] na-√kara+tuna

(3) sattā-living beings. • sutvāna-having heard. dhammaṃ-the Dhamma. modanti-are delighted, **i.e.** having heard Dhamma, the living beings are delighted. [wa] su+tvāna

(4) ripuṃ-the enemy. • jitvāna-having conquered. vasati-(he) lives, **i.e.** Having conquered the enemy, (he) lives. [wa] ji+tvāna

(5) dhammaṃ-Dhamma. • sutvāna'ssa [sutvāna+assa] sutvāna-having heard. assa-of that person. eta'dahosi [etaṃ+ahosi] etaṃ-this (thought). ahosi-was, arose, **i.e.** having heard Dhamma, this thought arose in him (in his mind). [wa] su+tvāna

(6) ito-from this place. • sutvāna-having heard. amutra-at that place, there. kathayanti-(they) say, **i.e.** having heard here, they say there (what they heard). [wa] su+tvāna

(7) • sutvā-after having heard. jānissāma-(we) must know, **i.e.** We must know (how to respond) (only after) having heard (from you). [wa] su+tvā

Evaṃ sabbattha yojetabbā.

564, 640. Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna,tvāna,tvā vā.

[Pubbakāle+ekakattukānaṃ+tuna, tvāna, tvā+vā. 4 từ]

[V] **Pubbakāle ekakattu**kānaṃ dhātūnaṃ
tuna,tvāna,tvā-icce'te paccayā honti vā.

Để diễn tả các hành động đồng thời của một người làm duy nhất, một hành động xảy ra trước, và hành động khác xảy ra sau, các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" đôi khi được áp dụng sau gốc động từ đó (của động từ đó ám chỉ hành động xảy ra trước).

Ghi chú: Những động từ có các hậu tố này được áp dụng bởi Sutta này được gọi là "**danh động từ, hoặc phân từ bất biến**" không có Tánh.

(1) • kātuna- sau khi đã làm, [hành động trước]. kammaṃ- công việc, hành động. gacchati- (người ấy) đi [hành động sau], **t.l.** Người ấy đi (sau khi) đã làm công việc (Sau khi làm công việc, người ấy đi; Người ấy làm công việc, và đi). [ptt] kara+tuna

(2) • akātuna- sau khi đã không làm (âm "**a**" là hình vị của phân từ (mạo từ) phủ định "**na**" có nghĩa là "**không**"). puññaṃ- việc phước. kilissanti-sẽ đau khổ, **t.l.** (Người ấy) sẽ đau khổ vì không làm việc phước đức.
[ptt] na-√kara+tuna

(3) sattā- chúng sanh. • sutvāna- sau khi đã lắng nghe. dhammaṃ- Pháp. modanti- hoan hỷ, **t.l.** Sau khi đã lắng nghe Pháp, chúng sanh hoan hỷ.
[ptt] su+tvāna

(4) ripuṃ- kẻ thù. • jitvāna- sau khi đã chiến thắng. vasati- (người ấy) sống, **t.l.** Sau khi đã chiến thắng kẻ thù, (người ấy) sống. [ptt] ji+tvāna

(5) dhammaṃ- Pháp. • sutvāna'ssa [sutvāna+assa] sutvāna- sau khi đã lắng nghe. assa- của/đến người đó. eta'dahosi [etaṃ+ahosi] etaṃ- này (ý nghĩ). ahosi- đã là, đã khởi sanh, **t.l.** sau khi đã lắng nghe Pháp, ý nghĩ này đã khởi sanh trong người đó (trong tâm người đó). [ptt] su+tvāna

(6) ito- từ nơi này. • sutvāna- sau khi đã lắng nghe. amutra- ở nơi đó, ở đó. kathayanti- (họ) nói, **t.l.** sau khi đã lắng nghe ở đây, họ nói ở đó (điều họ đã nghe). [ptt] su+tvāna

(7) • sutvā- sau khi đã lắng nghe. jānissāma- (chúng ta) sẽ biết, **t.l.** Chúng ta sẽ biết (cách phản hồi) (chỉ) sau khi đã lắng nghe (từ bạn).
[ptt] su+tvā

Evaṃ sabbattha yojetabbā.

565, 646. Vattamāne māna'ntā.

[Vattamāne+māna, antā. 2 words]

[V] **Vattamāne Kāle** sabbadhātūhi **māna,anta-**icce'te paccayā honti.
To express an on-going action being done or still taking place at present, (**i.e.** as yet unfinished action), the affixes "**māna**" or "**anta**" are applied after all roots.

Note: These two affixes are often referred to as the **present participle** and play various roles in a sentence.

[**māna** affix] • saramāno-while remembering. rodati-(he) cries.
[wa] sara+a+māna (two affixes)

[**anta** affix] • gacchanto-while going. gaṇhāti-(he) takes or grabs.
[wa] gamu+anta

566, 574. Sāsā'dīhi ratthu. [Sāsa-ādīhi+ratthu. 2 words]

[V] **Sāsa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ratthu**paccayo hoti.
The affix "**ratthu**" is applied after the roots "**sāsa**" etc.

(a) sāsatī'ti [Sāsati+iti] sāsati-(he) teaches. iti • satthā-the one who teaches, the teacher.

(b) sāsati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati-(he) hurts/destroys defilements. iti vā • satthā-the one who hurts/destroys the defilements, Buddha who hurts defilements. [Kattu-sādhana ED] [wa] sāsa+ratthu

Note: In the second ED, the verb "**hiṃsati**" is another possible meaning of the previous verb "**sāsati**". It means that the root word "**sāsa**" in the verb "**sāsati**" does not only mean to teach, but it also means to hurt, as shown by another verb "**hiṃsati**". Such explanation by means of a substitute verb of different meaning or the same meaning will be frequently found in the EDs of forthcoming sections of Kita and Uṇādi chapters. The students need to be familiar with such explanatory verbs and words in the EDs.

567, 575. Pā'ti'to ritu. [Pātito+ritu. 2 words]

[V] **Pā-**icce'tāya dhātuyā **ritu-**paccayo hoti.
The affix "**ritu**" is applied after the root "**pā**".

pāti-(One) protects. puttan'ti [puttaṃ+iti] puttaṃ-son or offspring. iti • pitā-the one who protects one's offspring, the father.
[Kattu-sādhana ED] [wa] pā+ritu

565, 646. Vattamāne māna'ntā.

[Vattamāne+māna, antā. 2 từ]

[V] **Vattamāne Kāle** sabbadhātūhi **māna,anta-**icce'te paccayā honti.
Để diễn tả một hành động đang diễn ra, hoặc vẫn đang xảy ra ở hiện tại, (**t.l.** hành động chưa hoàn thành), các hậu tố "**māna**" hoặc "**anta**" được áp dụng sau tất cả các gốc động từ.

Ghi chú: Hai hậu tố này thường được gọi là **Phân Từ Hiện Tại**, và đóng nhiều vai trò khác nhau trong câu.

[hậu tố **māna**] • saramāno- trong đang nhớ. rodati- (người ấy) khóc.
[ptt] sara+a+māna (hai hậu tố)

[hậu tố **anta**] • gacchanto- trong đang đi. gaṇhāti- (người ấy) lấy, hoặc nắm.
[ptt] gamu+anta

566, 574. Sāsā'dīhi ratthu. [Sāsa-ādīhi+ratthu. 2 từ]

[V] **Sāsa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ratthu**paccayo hoti.
Hậu tố "**ratthu**" được áp dụng sau các gốc đt. "**sāsa**" v.v.

(a) sāsatī'ti [Sāsati+iti] sāsati- (người ấy) giảng dạy. iti • satthā- người mà giảng dạy, vị thầy giáo.

(b) sāsati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- (người ấy) đoạn trừ/tiêu diệt phiền não. iti vā • satthā- người mà đoạn trừ/tiêu diệt phiền não, bậc Đạo Sư (là bậc đã được đoạn trừ/tiêu diệt phiền não). [TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] sāsa+ratthu

Ghi chú: Trong TN thứ hai, động từ "**hiṃsati**" có nghĩa có thể khác của động từ "**sāsati**" trước đó. Điều này có nghĩa là gốc đt. "**sāsa**" trong động từ "**sāsati**" không chỉ có nghĩa là giảng dạy, mà còn có nghĩa là tiêu diệt/đoạn trừ, như được trình bày bởi động từ khác là "**hiṃsati**". Cách giải thích như vậy bằng cách sử dụng động từ thay thế có nghĩa khác, hoặc cùng nghĩa sẽ thường xuyên được thấy trong các TN của các phần sắp tới của các chương Kita (CHN I), và Uṇādi (CHN đặc biệt). Học viên cần làm quen với các động từ, và từ giải thích như vậy trong các TN.

567, 575. Pā'ti'to ritu. [Pātito+ritu. 2 từ]

[V] **Pā-**icce'tāya dhātuyā **ritu-**paccayo hoti.
Hậu tố "**ritu**" được áp dụng sau gốc đt. "**pā**".

pāti-(người ấy) bảo vệ, hộ trì. puttan'ti [puttaṃ+iti] puttaṃ- con trai, hoặc con cái. iti • pitā- người mà bảo vệ con cái của mình, người cha.
[TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] pā+ritu

568, 576. Mānā'dīhi rātu. [Māna-ādīhi+rātu. 2 words]

[V] **Māna-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rātu-**paccayo hoti, **ritu-**paccayo ca.

The affix "**rātu**", as well as the affix "**ritu**", is applied after the roots "**māna**" etc.

(1) dhammena-justly, righteously. puttaṃ-son or offspring. mānetī'ti [māneti+iti] māneti-adores. iti • mātā-the one who justly adores (her) offspring, the mother. [wa] māna+rātu

(2) pubbe-before (other young siblings). bhāsatī'ti [bhāsati+iti] bhāsati-speaks. iti • bhātā-the one who speaks (first before other young siblings) **i.e.** brother. [Both Kattu-sādhana] [wa] bhāsa+rātu

(3) mātāpitūhi-by mother and father. dhārīyatī'ti [dhārīyati+iti] dhārīyati-(is) carried or protected. iti • dhītā-the one protected by mother and father. **i.e.** a daughter. [Kamma-sādhana] [wa] dhara+ritu

569, 610. Āgamā tuko. [Āgamā+tuko. 2 words]

[V] **Ā-**iccā'dimhā **gam**ito **tuka**paccayo hoti.

The affix "**tuka**" is applied after the root "**gamu**" prefixed with an *upasagga* particle "**ā**".

āgacchatī'ti [āgacchati+iti] āgacchati-(he) comes (to visit). iti • āgantuko-the one who comes (to visit) (guest, newcomer). bhikkhu-the guest monk. [Kattu-sādhana] [wa] ā-√gamu+tuka

Note: Any guest is also implied by the word.

570, 611. Bhabbe ika. [Bhabbe+ika. 2 words]

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **ika**paccayo hoti bhabbe.

The affix "**ika**" is applied after the root "**gamu**" in the sense of expressing a future possibility or prospect.

[1] gamissati-will go. [2] gantuṃ-to go (on a trip). bhabbo'ti [bhabbo+iti] bhabbo-is likely. iti • gamiko-the one who will go or who is likely (be going on a trip), the would-be-traveler, the tourist. bhikkhu-the traveler monk is here to be known as a "gamiko" (**traveller**).

[wa] gamu+ika

Note: Any traveler is also implied by the word. The numbered verb and phrases indicate two possible EDs of this word.

Iti kibbidhānakappe dutiyo kaṇḍo.

The Second Section of Kita ends.

568, 576. Mānā'dīhi rātu. [Māna-ādīhi+rātu. 2 từ]

[V] **Māna-**icce'va'mādīhi dhātūhi **rātu-**paccayo hoti, **ritu-**paccayo ca.

Hậu tố "**rātu**", cũng như hậu tố "**ritu**", được áp dụng sau các gốc động từ "**māna**" v.v.

(1) dhammena- một cách công bằng, một cách chánh trực. puttaṃ- con trai, hoặc con cái. mānetī'ti [māneti+iti] māneti- thương yêu. iti • mātā- người mà thương yêu (con cái của mình) một cách công bằng, người mẹ. [ptt] māna+rātu

(2) pubbe- trước (các em nhỏ khác). bhāsatī'ti [bhāsati+iti] bhāsati- nói chuyện. iti • bhātā- người mà nói chuyện (đầu tiên trước các em nhỏ khác) **t.l.** anh trai. [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] bhāsa+rātu

(3) mātāpitūhi- bởi mẹ, và cha. dhārīyatī'ti [dhārīyati+iti] dhārīyati- (được) nâng đỡ, cưu mang, hoặc bảo vệ. iti • dhītā- người mà được cha mẹ bảo vệ. **t.l.** con gái. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] dhara+ritu

569, 610. Āgamā tuko. [Āgamā+tuko. 2 từ]

[V] **Ā-**iccā'dimhā **gam**ito **tuka**paccayo hoti.

Hậu tố "**tuka**" được áp dụng sau gốc động từ "**gamu**" có tiền tố *upasagga* "**ā**".

āgacchatī'ti [āgacchati+iti] āgacchati- (người ấy) lại, đi lại (để viếng thăm). iti • āgantuko- người mà đi lại (để thăm) (người khách, người mới đến). bhikkhu- vị khách tăng, vị tỳ khưu tăng.

[Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] ā-√gamu+tuka

Ghi chú: Bất kỳ vị khách nào cũng được hàm ý bởi từ này.

570, 611. Bhabbe ika. [Bhabbe+ika. 2 từ]

[V] **Gamu-**icce'tamhā dhātumhā **ika**paccayo hoti bhabbe.

Hậu tố "**ika**" được áp dụng sau gốc đt. "**gamu**" trong nghĩa diễn tả khả năng, hoặc triển vọng trong tương lai.

[1] gamissati- sẽ đi. [2] gantuṃ- để đi (du lịch, tham quan). bhabbo'ti [bhabbo+iti] bhabbo- có khả năng. iti • gamiko- người mà sẽ đi, hoặc người có khả năng (sẽ đi du lịch), người sẽ là du khách, khách du lịch. bhikkhu- vị tỳ khưu du hành ở đây được biết đến như một "gamiko" (**vị du hành, hành khách**). [ptt] gamu+ika

Ghi chú: Bất kỳ du khách nào cũng được hàm ý bởi từ này. Động từ, và cụm từ được đánh số chỉ cho hai TN có thể có của từ này.

Iti kibbidhānakappe dutiyo kaṇḍo.

Kết thuc Phần Thứ Hai của CHN I - Kita.

VII.8.3. Tatiya Kaṇḍa

The Third Section

571, 624. Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti.

[Paccayā+aniṭṭhā+nipātanā+sijjhanti. 4 words]

[V] Saṅkhyā,nāma,samāsa,taddhitā'khyāta,kitakappamhi sappaccayā ye saddā aniṭṭha'ṅgatā, te sādhanena ni'rakkhitvā sakehi sakehi nāmehi nipātanā sijjhanti.

Any uncompleted word of **Saṅkhyā** (numerical nouns), or **Nāma** (noun words), or **Samāsa** (compound noun words), or **Taddhita** (nouns in Taddhita affixes), or **Ākhyāta** (verbs), or **Kita** (nouns in Kita affixes), all those words can be completed by means of this great Sutta.

Some functions on Numerical Nouns

Saṅkhyāyaṃ tāva–First, are some examples of numerical nouns (which can also be completed by this Sutta).

(1) ekassa ekā hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti.
The numerical word "**eka**-one" becomes "**ekā**". The syllable "**d**" of the word "**dasa**-ten" changes into "**r**".
eko ca-one also. dasa ca-ten also. • ekārasa-one and ten, **i.e.** eleven.

(2) **dvi**ssa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti.
The numerical word "**dvi**-two" becomes "**bā**". The syllable "**d**" of the word "**dasa**-ten" changes into "**r**".
dve ca-two also. dasa ca • bārasa-two and ten, **i.e.** twelve.

(3) **dvi**ssa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **vīsaṃ** hoti.
The numerical word "**dvi**-two" becomes "**bā**". The word "**dasa**-ten" changes into "**vīsaṃ**".
dve ca-two also. vīsañca [vīsaṃ+ca] vīsaṃ ca-twenty also.
• bāvīsaṃ-two and twenty, **i.e.** twenty-two.

(4) **cha**ssa **s**o hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ḷ**o hoti.
The numerical word "**cha**-six" becomes "**so**". The syllable "**d**" of the word "**dasa**-ten" changes into "**ḷ**".
cha ca-six also. dasa ca • soḷasa-six and ten, **i.e.** sixteen.

(5) **cha-āyatana**mhi **cha**ssa **saḷo** hoti.
In the example word "**cha-āyatana**", the numerical word "**cha**-six" becomes "**saḷa**".
• saḷāyatanaṃ-six base.

Evaṃ sesā saṅkhyā kātabbā.
Thus, the remaining numerical nouns should be applied.

Note: The functions for most of these examples are already shown in relevant Suttas in the Saṅkhyā Taddhita section.

VII.8.3. Tatiya Kaṇḍa

Phần Thứ Ba

571, 624. Paccayā'daniṭṭhā nipātanā sijjhanti.

[Paccayā+aniṭṭhā+nipātanā+sijjhanti. 4 từ]

[V] Saṅkhyā,nāma,samāsa,taddhitā'khyāta,kitakappamhi sappaccayā ye saddā aniṭṭha'ṅgatā, te sādhanena ni'rakkhitvā sakehi sakehi nāmehi nipātanā sijjhanti.

Bất kỳ từ chưa hoàn thành nào thuộc **Saṅkhyā** (các danh từ số đếm), hoặc **Nāma** (danh từ), hoặc **Samāsa** (từ ghép), hoặc **Taddhita** (danh từ hậu tố Taddhita – CHN II), hoặc **Ākhyāta** (động từ), hoặc **Kita** (danh từ hậu tố Kita – CHN I), tất cả các từ đó có thể được hoàn thành bằng Sutta quan trọng này.

Một số chức năng với Danh từ số đếm

Saṅkhyāyaṃ tāva– Trước tiên, là một số ví dụ về danh từ số đếm (cũng có thể được hoàn thành bởi Sutta này).

(1) ekassa ekā hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti.
Từ số đếm "**eka**- một" trở thành "**ekā**". Âm tiết "**d**" của từ "**dasa**- mười" đổi thành "**r**".
eko ca-, và một. dasa ca-, và mười. • ekārasa- một, và mười, **t.l.** mười một (11).

(2) **dvi**ssa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ra**kārā'deso hoti.
Từ số "**dvi**- hai" trở thành "**bā**". Âm tiết "**d**" của từ "**dasa**- mười" đổi thành "**r**".
dve ca-, và hai. dasa ca • bārasa- hai, và mười, **t.l.** mười hai (12).

(3) **dvi**ssa **bā** hoti. **dasa**ssa ca **vīsaṃ** hoti.
Từ số "**dvi**- hai" trở thành "**bā**". Từ "**dasa**- mười" đổi thành "**vīsaṃ**".
dve ca-, và hai. vīsañca [vīsaṃ+ca] vīsaṃ ca-, và hai mươi (20).
• bāvīsaṃ- hai, và hai mươi, **t.l.** hai mươi hai (22).

(4) **cha**ssa **s**o hoti. **dasa**ssa ca **da**kārassa **ḷ**o hoti.
Từ số "**cha**- sáu" trở thành "**so**". Âm tiết "**d**" của từ "**dasa**- mười" đổi thành "**ḷ**".
cha ca-, và sáu. dasa ca • soḷasa- sáu, và mười, **t.l.** mười sáu (16).

(5) **cha-āyatana**mhi **cha**ssa **saḷo** hoti.
Trong từ ví dụ "**cha-āyatana**", từ số "**cha**- sáu" trở thành "**saḷa**".
• saḷāyatanaṃ- sáu căn.

Evaṃ sesā saṅkhyā kātabbā.

Như vậy, các danh từ số đếm còn lại nên được áp dụng tương tự.

Ghi chú: Các chức năng cho hầu hết các ví dụ này đã được trình bày trong các Sutta liên quan trong phần Chuyển hóa ngữ Số đếm (Saṅkhyā Taddhita).

Some functions on Nouns

Nāmike tāva-Here are some examples of nouns.

ima,samāna,apara-iccetehi **jja,jju-**paccayā honti.

ima, samāna-saddānañ'ca **a**kāra, **sa**kārā'desā honti.

The "**jja, jju**" affixes are applied after the words **ima** (this), **samāna** (similar) and **apara** (other). Besides, "**ima**" changes into "**a**" and "**samāna**" changes into "**sa**".

(1) imasmiṃ kāle-at this time. • ajja, • ajju-at this time, **i.e.** today.
[wa] ajja=ima+jja [wa] ajju=ima+jju

(2) samāne kāle-at the same time. • sajja, • sajju-at the same time, at once, simultaneously.
[wa] sajja=samāna+jja [wa] sajju=samāna+jju

(3) aparasmiṃ kāle-at other time. • aparajja, • aparajju-the other day, on the following day.

[wa] aparajja=apara+jja [wa] aparajju=apara+jju

Note: The words affixed with "**jja, jju**" are indeclinable, which have no gender nor number except that it signifies a locative sense. The words "**imasmiṃ kāle**" etc. are EDs for the examples.

Some functions on Compound Nouns

Samāse tāva–Here are some examples of compound nouns.

• bhūmigato. • apāyagato. • issarakataṃ. • sallaviddho.

• kathinadussaṃ. • corabhayaṃ. • dhaññarāsi.

• saṃsāradukkhaṃ. [Tappurisa compounds]

• pubbā'paraṃ-front and back (This is a Dvanda compound).

[Pubbañ'ca aparañ'ca **Pubbā'paraṃ** ED].

Some functions on Taddhita-nouns

Taddhite tāva–Here are some examples of Taddhita nouns.

• vāsiṭṭho. • bhāradvājo. • bhaggavo. • paṇḍavo. • kāleyyo.

Note: All examples shown in Samāsa and Taddhita section of this Sutta have been already shown in their respective Suttas of the relevant chapters. The purpose of showing again here by the great grammarian is to show that these words too can be completed by means of this great Sutta wherever necessary by invoking necessary morphological procedures.

Một số chức năng của các danh từ

Nāmike tāva- Đây là một số ví dụ về các danh từ.

ima,samāna,apara-iccetehi **jja,jju-**paccayā honti.

ima, samāna-saddānañ'ca **a**kāra, **sa**kārā'desā honti.

Các hậu tố "**jja, jju**" được áp dụng sau các từ **ima** (này), **samāna** (tương tự), và **apara** (khác). Ngoài ra, "**ima**" đổi thành "**a**", và "**samāna**" đổi thành "**sa**".

(1) imasmiṃ kāle- vào lúc/thời điểm này. • ajja, • ajju- vào lúc/thời điểm này, **t.l.** hôm nay. [ptt] ajja=ima+jja [ptt] ajju=ima+jju

(2) samāne kāle- vào cùng lúc/thời điểm. • sajja, • sajju- vào cùng lúc/thời điểm, ngay lập tức, đồng thời.
[ptt] sajja=samāna+jja [ptt] sajju=samāna+jju

(3) aparasmiṃ kāle- vào lúc/thời điểm khác. • aparajja, • aparajju- ngày khác, vào ngày hôm sau.

[ptt] aparajja=apara+jja [ptt] aparajju=apara+jju

Ghi chú: Các từ có hậu tố "**jja, jju**" là bất biến từ, không có Tánh, hay Số , ngoại trừ khi nó ám chỉ nghĩa Định Sở Cách. Các từ "**imasmiṃ kāle**" v.v. là TN cho các ví dụ.

Some functions on Compound Nouns

Samāse tāva– Đây là một số ví dụ về danh từ ghép.

• bhūmigato. • apāyagato. • issarakataṃ. • sallaviddho.

• kathinadussaṃ. • corabhayaṃ. • dhaññarāsi.

• saṃsāradukkhaṃ. [Tappurisa compounds]

• pubbā'paraṃ- trước, và sau (Đây là Từ ghép Tổng hợp - Dvanda). [TN Pubbañ'ca aparañ'ca **Pubbā'paraṃ**].

Một số chức năng của danh từ CHN II - Taddhita

Taddhite tāva– Đây là một số ví dụ về danh từ CHN II - Taddhita.

• vāsiṭṭho. • bhāradvājo. • bhaggavo. • paṇḍavo. • kāleyyo.

Ghi chú: Tất cả các ví dụ được trình bày trong phần Từ ghép (Samāsa), và Chuyển hóa ngữ II (Taddhita) của Sutta này đã được trình bày trong các Sutta tương ứng của các chương liên quan. Mục đích của việc trình bày lại ở đây của nhà văn phạm vĩ đại là để chỉ ra rằng các từ này cũng có thể được hoàn thành bằng Sutta quan trọng này khi cần thiết bằng cách sử dụng các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết.

Some functions on Ākhyāta-Verbs

Ākhyāte tāva-Here are some examples of Ākhyāta (verbs). "**asa** bhāve" ti dhātuto vattamānesu ekavacana, bahuvacanesu **ekavacana**ssa **ti**ssa **ss**o hoti antena saha, **bahuvacana**ssa **anti**ssa **ssu** hoti antena saha.

The Vattamānā singular vibhatti "**ti**" applied after the root "**asa-**to be", changes into "**ssa**" while the plural vibhatti "**anti**" changes into "**ssu**" together with last component word "**sa**" of the root. [**ti>ssa**, **anti>ssu.**]

(1) eva'• ma**ssa** [evaṃ+assa] Evaṃ-thus. assa-should be. vacanīyo-said, **i.e.** it should be said thus. [wa] assa=asa+ti

(2) eva'• ma**ssu** [evaṃ+assu] evaṃ assu-should be, ***pl***. vacanīyā, ***pl***. [wa] assu=asa+anti

Āṇattiyaṃ hissa **ssu** hoti vā.

In expression of command, the pañcamī vibhatti "**hi**" is substituted with "**ssu**" sometimes**.**

• gaccha**ssu**-go (attpd,sg). * gacchāhi-go (parpd,si). (The second is inapplicable example). [wa] gamu+hi (Both are the same)

Some functions on Kita-nouns

Kitake tāva– Here are some examples of nouns in Kita-affixes.

vada,hana-icce'va'mādīhi dhātūhi **ka**paccayo hoti.

An affix "**ka**" is applied after the roots "**vada-**to speak" and "**hana**-to kill".

vadassa ca **vādo** hoti.

The root "**vada**" becomes "**vāda**".

hanassa ca **ghāto** hoti.

The root "**hana**" becomes "**ghāta**".

(1) • vādako-speaker. [wa] vada+ka [No "**ṇvu**" affix in these words]

(2) • ghātako-killer. [wa] hana+ka

Note: These two examples can also be completed by applying "**ṇvu**" affix as per the standard morphological procedures prescribed in Suttas 527, 622.

Naṭadhātuto **ta**paccayassa **cca**,**ṭṭā'**desā honti antena saha. Also, the affix "**ta**", applied after the root "**naṭa-**to dance", changes into "**cca** and **ṭṭa**" along with the last consonant "**ṭ**" of the root**.**

• naccaṃ-dancing. • naṭṭaṃ-dancing. [wa] naṭa+ta (two different word-forms of the same meaning & the same basic structure) Icce'va'mādayo nipātanā sijjhanti.

Such example of words can be completed by means of this Sutta.

Một số chức năng của Động từ Ākhyāta

Ākhyāte tāva- Đây là một số ví dụ về Ākhyāta (động từ). "**asa** bhāve" ti dhātuto vattamānesu ekavacana, bahuvacanesu **ekavacana**ssa **ti**ssa **ss**o hoti antena saha, **bahuvacana**ssa **anti**ssa **ssu** hoti antena saha.

Biến tố Hiện Tại (Vattamānā vibhatti), số ít "**ti**" được áp dụng sau gốc đt. "**asa**- là, thì", đổi thành "**ssa**" trong khi biến tố (vibhatti), số nhiều "**anti**" đổi thành "**ssu**" cùng với thành phần từ cuối "**sa**" của gốc động từ. [**ti**>**ssa**, **anti**>**ssu.**]

(1) eva'• ma**ssa** [evaṃ+assa] Evaṃ- như vậy. assa- nên là. vacanīyo- được nói, **t.l.** nó nên được nói như vậy. [ptt] assa=asa+ti

(2) eva'• ma**ssu** [evaṃ+assu] evaṃ assu- nên là, số nhiều, ***sn***. vacanīyā, ***sn***. [ptt] assu=asa+anti

Āṇattiyaṃ hissa **ssu** hoti vā.

Trong cách diễn đạt mệnh lệnh, biến tố Mệnh Lệnh Cách (pañcamī vibhatti) "**hi**" đôi khi được thay thế bằng "**ssu**"**.**

• gaccha**ssu**- hãy đi (attpd,si). * gacchāhi- hãy đi (parpd,si). (Ví dụ thứ hai không được áp dụng). [ptt] gamu+hi (Cả hai đều giống nhau)

Một số chức năng của các Danh từ CHN I - Kita

Kitake tāva– Đây là một số ví dụ về các danh từ hậu tố CHN I -Kita.

vada,hana-icce'va'mādīhi dhātūhi **ka**paccayo hoti.

Hậu tố "**ka**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vada**- nói", và "**hana**- giết".

vadassa ca **vādo** hoti.

Gốc động từ "**vada**" trở thành "**vāda**".

hanassa ca **ghāto** hoti.

Gốc động từ "**hana**" trở thành "**ghāta**".

(1) • vādako- người nói, người diễn thuyết, diễn giả.
[ptt] vada+ka [Không có hậu tố "**ṇvu**" trong các từ này]

(2) • ghātako- người giết, sát nhân. [ptt] hana+ka

Ghi chú: Hai ví dụ này cũng có thể được hoàn thành bằng cách áp dụng hậu tố "**ṇvu**" theo các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) tiêu chuẩn được quy định trong Sutta 527, 622.

Naṭadhātuto **ta**paccayassa **cca**,**ṭṭā'**desā honti antena saha. Ngoài ra, hậu tố "**ta**", áp dụng sau gốc đt. "**naṭa**- nhảy múa", đổi thành "**cca**, và **ṭṭa**" cùng với phụ âm cuối "**ṭ**" của gốc đt. đó**.**

• naccaṃ- việc nhảy múa. • naṭṭaṃ- việc nhảy múa. [ptt] naṭa+ta (hai dạng từ khác nhau của cùng một nghĩa & cùng cấu trúc cơ bản)

Icce'va'mādayo nipātanā sijjhanti.

Các ví dụ từ như vậy có thể được hoàn thành bằng Sutta này.

572, 625. Sāsa,disato tassa riṭṭho ca.

[Sāsa, disa-to+tassa+riṭṭho+ca. 4 words]

[V] **Sāsa,disa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa **riṭṭhā**'deso hoti ṭhāne.

The affix "**ta**" applied after the roots "**sāsa, disa**" etc. changes into "**riṭṭha**" at some appropriate instances of words.

(1) • anusiṭṭho-(have) instructed. so-that person. mayā-by me. **i.e.** That person was instructed by me. [wa] anu-√sāsa+ta

(2) • diṭṭhaṃ-(have) seen. me-by me. rūpaṃ-the sight, **i.e.** The sight was seen by me. [wa] disa+ta

Caggahaṇena kicca**ta**kārassa ca **tuṃ-**paccayassa ca **raṭṭha**, **raṭṭhuṃ**, ādesā honti.

By means of "ca" in Sutta, "**ta**" of **tabba** affix and the whole "**tuṃ-**affix" changes into "**raṭṭha, raṭṭhuṃ**".

Note: (a) "ta" of tabba>**raṭṭha**> **raṭṭhabba**,
(b) tuṃ**>raṭṭhuṃ**.

(See the examples below. The function is shown in bold. The "**r**" is deleted by Sutta 539)

(1) dassanīyaṃ-(should be) seen or known. • d**aṭṭha**bbaṃ-should see or know. [wa] daṭṭhabbaṃ=disa+tabba

(2) • d**aṭṭhuṃ**-to see. vihāraṃ-to the temple. gacchanti-(they) go. samaṇānaṃ-the monks, **i.e.** (They) go to the temple in order to see the monks. [wa] daṭṭhuṃ=disa+tuṃ

573, 626. Sā'di sa'nta,puccha,bhanja,hansā'dīhi ṭṭho.

[Sa-ādi+sa-anta, puccha, bhanja, hansa-ādīhi+ṭṭho. 3 words]

[V] **Sa**kāranta,**puccha**,**bhanja**,**hansa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa sahā'dibyañjanena **ṭṭhā**'deso hoti ṭhāne.

The affix "**ta**" applied after the roots **puccha, bhanja, hansa** and the roots ending in "**s**" etc, together with the last component consonant of the root, changes into "**ṭṭha**" in some instances. [See the function shown in bold]

(1) • tu**ṭṭh**o-pleased. [wa] tusa+ta

(2) ahinā-by the snake. • da**ṭṭh**o-(had) bitten. naro-the man, **i.e.** the man is bitten by snake. [wa] daṃsa+ta

(3) mayā-by me. • pu**ṭṭh**o-(have) asked. [wa] puccha+ta

(4) • bha**ṭṭh**o. [wa] bhanja+ta

(5) • pabha**ṭṭh**o-(have) thrashed or slipped down. [wa] pa√bhanja+ta
Note: 4 and 5 have the same root and meaning except the prefix.

(6) • ha**ṭṭh**o. [wa] haṃsa+ta

(7) • paha**ṭṭh**o-(have) delighted, laughed, thrilled, elated. [wa] pa-√haṃsa+ta
Note: 6 and 7 have the same root and meaning except the prefix.

(8) • yi**ṭṭh**o-(have) sacrificed. [wa] yaja+ta Eva'mañña'pi dhātavo sabbattha yojetabbā.

Thus, similar examples of other roots should be applied.

572, 625. Sāsa,disato tassa riṭṭho ca.

[Sāsa, disa-to+tassa+riṭṭho+ca. 4 từ]

[V] **Sāsa,disa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa **riṭṭhā**'deso hoti ṭhāne.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**sāsa, disa**" v.v. đổi thành "**riṭṭha**" trong một số trường hợp từ thích hợp.

(1) • anusiṭṭho- (đã được) chỉ dạy. so- người đó. mayā- bởi tôi. **t.l.** Người đó đã được chỉ dạy bởi tôi (được tôi chỉ dạy). [ptt] anu-√sāsa+ta

(2) • diṭṭhaṃ- (đã được) thấy. me- bởi tôi. rūpaṃ- cảnh sắc, **t.l.** Cảnh sắc đã được thấy bởi tôi (... được tôi thấy). [ptt] disa+ta

Caggahaṇena kicca**ta**kārassa ca **tuṃ-**paccayassa ca **raṭṭha**, **raṭṭhuṃ**, ādesā honti.

Bằng "**ca**" trong Sutta, "**ta**" của hậu tố **tabba**, và toàn bộ hậu tố "**tuṃ**" đổi thành "**raṭṭha, raṭṭhuṃ**".

Note: (a) "ta" của tabba>**raṭṭha**> **raṭṭhabba**,
(b) tuṃ**>raṭṭhuṃ**.

(Xem các ví dụ dưới đây. Chức năng được thể hiện in đậm. Âm "**r**" được xóa bởi Sutta 539)

(1) dassanīyaṃ- (nên được) thấy, hoặc biết. • d**aṭṭha**bbaṃ- nên thấy, hoặc biết. [ptt] daṭṭhabbaṃ=disa+tabba

(2) • d**aṭṭhuṃ**- để thấy, để yết kiến. vihāraṃ- đối với/đến tịnh xá. gacchanti- (họ) đi. samaṇānaṃ- đến các vị sa-môn, **t.l.** (Họ) đi đến chùa để yết kiến (thấy) các vị sa-môn. [ptt] daṭṭhuṃ=disa+tuṃ

573, 626. Sā'di sa'nta,puccha,bhanja,hansā'dīhi ṭṭho.

[Sa-ādi+sa-anta, puccha, bhanja, hansa-ādīhi+ṭṭho. 3 từ]

[V] **Sa**kāranta,**puccha**,**bhanja**,**hansa-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta**paccayassa sahā'dibyañjanena **ṭṭhā**'deso hoti ṭhāne.

Hậu tố "**ta**" áp dụng sau các gốc đt. **puccha, bhanja, hansa**, và các gốc đt. tận cùng bằng "**s**" v.v., cùng với phụ âm cuối của gốc đt. đó, đổi thành "**ṭṭha**" trong một số trường hợp. [Xem chức năng được trình bày in đậm]

(1) • tu**ṭṭh**o- được hài lòng, được hoan hỷ. [ptt] tusa+ta

(2) ahinā- bởi con rắn. • da**ṭṭh**o-(đã bị) cắn. naro- người đàn ông, **t.l.** người đàn ông bị cắn bởi con rắn (...bị rắn cắn). [ptt] daṃsa+ta

(3) mayā- bởi tôi. • pu**ṭṭh**o- (đã được) hỏi. [ptt] puccha+ta

(4) • bha**ṭṭh**o. [ptt] bhanja+ta

(5) • pabha**ṭṭh**o- (đã bị) đánh đập, hoặc trượt xuống. [ptt] pa√bhanja+ta
Ghi chú: 4, và 5 có cùng gốc đt., và nghĩa, ngoại trừ tiền tố (**pa**, nhấn mạnh).

(6) • ha**ṭṭh**o. [ptt] haṃsa+ta

(7) • paha**ṭṭh**o- (đã được) vui mừng, cười, phấn khích, phấn khởi. [ptt] pa-√haṃsa+ta
Ghi chú: 6, và 7 có cùng gốc đt., và nghĩa, ngoại trừ tiền tố.

(8) • yi**ṭṭh**o- (đã được) cúng tế. [ptt] yaja+ta Eva'mañño'pi dhātavo sabbattha yojetabbā.

Như vậy, các ví dụ tương tự của các gốc đt. khác nên được áp dụng.

574, 613. Vasato uṭṭha. [Vasato+uṭṭha. 2 words]

[V] **Vasa-**icce'tamhā dhātumhā **ta**kārapaccayassa sahā'dibyañjanena **uṭṭh**ā'deso hoti ṭhāne.
The affix "**ta**" applied after the root "**vasa**", together with the last consonant "**s**" of the root, changes into "**uṭṭha**" where applicable.
vassaṃ-for three month of rains retreat (vassa, rain retreat). • vuṭṭho-(have) lived, **i.e.** (a monk who have) lived three month's rains retreat.
[wa] vasa+ta
Note: Both "**uṭṭha**" and "**uttha**" are acceptable texts.
See Sutta no. 613, Rūpasiddhi Pāḷi grammar text.

575, 614. Vassa vā vu. [Vassa+vā+u. 3 words]

[V] **Vasa-**sse'va dhātussa **ta**paccaye pare **va**kārassa **u**kārā'deso hoti vā.
The component consonant "**v**" of the root "**vasa**", sometimes changes into "**u**" when a "**ta**" affix is applied. [This Sutta changes "**v**" of "**vasa**-to stay" into "**u**". Function shown in bold, underlined]

(1) • v**u**sitaṃ-(have) lived. **i.e.** completed. brahmacariyaṃ-the noble practice. [Here, "**v**" of "**vasa**-to stay" becomes "**u**" and "**v**" is inserted before it by Sutta 404] [wa] vasa+ta

(2) • **u**ṭṭho [Here, "**v**" of "**vasa-**to stay" becomes "**u**" and affix "**ta**" along with the root-end consonant "**s**" changes into "ṭṭha" by Sutta 573].
[wa] vasa+ta

(3) • v**u**ṭṭho-(have) lived. vā-also, as another possible example found in texts. [wa] vasa+ta

Note: "vā" means another possible example although being inapplicable by the function of this Sutta, but usually found in the Pāḷi texts.

576, 607. Dha,ḍha,bha,hehi dha,ḍhā ca.

[Dha, ḍha, bha, hehi+dha, ḍhā+ca. 3 words]

[V] **Dha,ḍha,bha,ha-**icce'va'mantehi dhātūhi **ta**kārapaccayassa yathākkamaṃ **dha,ḍhā'**desā honti.
The affix "ta" applied after the roots ending in consonants "**dha, ḍha, bha, ha**" changes into "**dha, ḍha**" respectively.
Note: Affix "**ta**" after **dha, bha-**ending roots becomes **dha** while affix "**ta**" after **ḍha, ha-**ending roots becomes **ḍha**.
Yathā? For example,

(1) • buddho-enlightened. bhagavā-Buddha. [Here, affix "**ta**" changes into "**dha**"] [wa] budha+ta

(2) • vuḍḍho-grown-up, old. bhikkhu-monk, **i.e.** senior monk. [Here, affix "**ta**" becomes "**ḍha**"] [wa] vaḍha+ta

Note: The morphological procedure of this example is a bit complex.

(3) • laddhaṃ-obtained. me-by me. patta,cīvaraṃ-bowl and robe, **i.e.** I have got my bowl and robes. [Here, affix "**ta**" changes into "**dha**"] [wa] labha+ta

(4) agginā-by fire. • daḍḍhaṃ-was burnt. vanaṃ-the forest, **i.e.** the forest was burnt by fire. [Here, affix "**ta**" changes into "**ḍha**"]
[wa] daha+ta

574, 613. Vasato uṭṭha. [Vasato+uṭṭha. 2 từ]

[V] **Vasa-**icce'tamhā dhātumhā **ta**kārapaccayassa sahā'dibyañjanena **uṭṭh**ā'deso hoti ṭhāne.

Hậu tố "**ta**" áp dụng sau gốc động từ "**vasa**" cùng với phụ âm cuối "**s**" của gốc đt. đó, đổi thành "**uṭṭha**" khi áp dụng.

vassaṃ- (trong) ba tháng an cư mùa mưa (vassa, kiết hạ). • vuṭṭho- (đã) sống, cư ngụ, **t.l.** (vị tỳ khưu đã được) cư ngụ trong ba tháng an cư mùa mưa. [ptt] vasa+ta

Ghi chú: Cả "**uṭṭha**", và "**uttha**" đều là bản văn chấp nhận được.

Xem Sutta số 613, văn bản văn phạm Rūpasiddhi Pāḷi.

575, 614. Vassa vā vu. [Vassa+vā+u. 3 từ]

[V] **Vasa-**sse'va dhātussa **ta**paccaye pare **va**kārassa **u**kārā'deso hoti vā.

Thành phần phụ âm "**v**" của gốc động từ "**vasa**", đôi khi đổi thành "**u**" khi hậu tố "**ta**" được áp dụng. [Sutta này đổi "**v**" của "**vasa**- ở, trú ngụ, cư ngụ" thành "**u**". Chức năng được trình bày in đậm, gạch chân]

(1) • v**u**sitaṃ-(đã được) sống, cư ngụ. **t.l.** hoàn thành. brahmacariyaṃ- the noble practice. [Here, "**v**" of "**vasa**- hành phạm hạnh. [Ở đây, âm "**v**" của "**vasa**- ở, cư ngụ" trở thành "**u**", và "**v**" được chèn vào trước nó bởi Sutta 404] [ptt] vasa+ta

(2) • **u**ṭṭho [Ở đây, âm "**v**" của "**vasa**- ở, cư ngụ" trở thành "**u**", và hậu tố "**ta**" cùng với phụ âm cuối gốc đt. "**s**" đổi thành "**ṭṭha**" bởi Sutta 573]. [ptt] vasa+ta

(3) • v**u**ṭṭho- (đã được) sống, cư ngụ. vā- hoặc, như một ví dụ có thể khác được tìm thấy trong bản văn. [ptt] vasa+ta

Ghi chú: "**vā**" có nghĩa là có thể ví dụ khác, mặc dù không được áp dụng bởi chức năng của Sutta này, nhưng thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

576, 607. Dha,ḍha,bha,hehi dha,ḍhā ca.

[Dha, ḍha, bha, hehi+dha, ḍhā+ca. 3 từ]

[V] **Dha,ḍha,bha,ha-**icce'va'mantehi dhātūhi **ta**kārapaccayassa yathākkamaṃ **dha,ḍhā'**desā honti.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. tận cùng bằng phụ âm "**dha, ḍha, bha, ha**" đổi thành "**dha, ḍha**" tương ứng.

Ghi chú: Hậu tố "**ta**" sau các gốc đt. tận cùng bằng **dha, bha** trở thành **dha,** trong khi hậu tố "**ta**" sau các gốc đt. tận cùng bằng **ḍha, ha** trở thành **ḍha**.

Yathā? Ví dụ,

(1) • buddho- (đã) được giác ngộ, Đức Phật. bhagavā- Đức Thế Tôn. [Ở đây, hậu tố "**ta**" đổi thành "**dha**"] [ptt] budha+ta

(2) • vuḍḍho- đã được trưởng thành, già, lão. bhikkhu- vị tỳ khưu, **t.l.** vị tỳ khưu trưởng lão. [Ở đây, hậu tố "**ta**" trở thành "**ḍha**"] [ptt] vaḍha+ta

Ghi chú: trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của ví dụ này hơi phức tạp.

(3) • laddhaṃ- việc đã đạt được. me- bởi tôi. patta,cīvaraṃ- bình bát, và y, **t.l.** tôi đã có được bình bát, và y (Y bát đã được có bởi tôi). [Ở đây, hậu tố "**ta**" đổi thành "**dha**"] [ptt] labha+ta

(4) agginā- bởi ngọn lửa. • daḍḍhaṃ- (việc) đã bị cháy. vanaṃ- khu rừng, **t.l.** khu rừng đã bị cháy bởi ngọn lửa. [Ở đây, hậu tố "**ta**" đổi thành "**ḍha**"] [ptt] daha+ta

577, 628. Bhanjato ggo ca. [Bhanjato+ggo+ca. 3 words]

[V] **Bhanja**to dhātumhā **ta**kārapaccayassa **gg**o-ādeso hoti sahā'dibyañjanena.

The affix "**ta**" applied after the root "**bhanja**", together with its last component consonant "**j**" changes into "**gga**".

• bha**gg**o-(have) broken. [wa] bhanja+ta

578, 560. Bhujā'dīna'manto no dvi ca.

[Bhuja-ādīnaṃ+anto+no+dvi+ca. 5 words]

[V] **Bhuja**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **anto no** hoti,
tapaccayassa ca **dvibhāvo** hoti.

The last component consonant of the roots "**bhuja**" etc. is elided, while the affix "**ta**" applied after them is duplicated too. [Eliding the root consonant and augmenting the affix "**ta**". Two functions]

(1) • bhutto-he had eaten. [wa] bhuja+ta (past passive/active participle))

(2) • bhuttāvī-he ate. [wa] bhuja+tāvī (active past participle)

(3) • catto-given up, abandoned, sacrificed. [wa] caja+ta

(4) • satto-clung to, attached to. [wa] sanja+ta

(5) • ratto-attached to (as with desire or lust), enamored of. [wa] ranja+ta

(6) • yutto-tied, engaged, bound. [wa] yuja+ta

(7) • vivitto- detached, secluded, retired by being secluded. [wa] vi-√vica+ta

Note: All examples shown here have the roots ending in consonants "**j**" and "**c**".

579, 629. Vaca vā'vu.

[**1.**Vaca+vā+u. 3 words or **2.** Vaca+vā+va+u. 4 words.] (This Sutta is structurally somewhat similar to 575)

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **va**kārassa **u**kārā'deso hoti. Anto **ca**kāro no hoti. **Ta**-paccayassa ca **dvebhāvo** hoti vā.

The entire component letters "**va**" of the root "**vaca**", sometimes changes into "**u**" while component consonant "**c**" of the root is elided. Besides, the applied affix "**ta**" is also reduplicated. [Three functions]

(1) • v**u**ttaṃ-(is) said. bhagavatā-by Buddha. [Here, "**va**" becomes "**u**" and a "**v**" is inserted] [wa] vaca+ta

(2) • **u**ttaṃ-(is) said. vā. [Here, "**v**" is not inserted leaving "**u**" as it is.] [wa] vaca+ta

Note: Compare the function of Sutta numbers 487, 575, 579, as they are somewhat similar to each other.

577, 628. Bhanjato ggo ca. [Bhanjato+ggo+ca. 3 từ]

[V] **Bhanja**to dhātumhā **ta**kārapaccayassa **gg**o-ādeso hoti sahā'dibyañjanena.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau gốc động từ "**bhanja**" cùng với thành phần phụ âm cuối "**j**" của nó đổi thành "**gga**".

• bha**gg**o- (đã bị) vỡ. [ptt] bhanja+ta

578, 560. Bhujā'dīna'manto no dvi ca.

[Bhuja-ādīnaṃ+anto+no+dvi+ca. 5 từ]

[VI] **Bhuja**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ **anto no** hoti,

tapaccayassa ca **dvibhāvo** hoti.

Thành phần phụ âm cuối của các gốc đt. "**bhuja**" v.v. bị lược bỏ, trong khi hậu tố "**ta**" áp dụng sau chúng cũng được gấp đôi. [Loại bỏ phụ âm gốc đt. đó, và tăng cường hậu tố "**ta**". Hai chức năng]

(1) • bhutto- (người ấy) đã được ăn, dùng, thọ dụng. [ptt] bhuja+ta (qkpr cđ/bđ)

(2) • bhuttāvī-(người ấy) đã ăn, dùng, thọ dụng. [ptt] bhuja+tāvī (qkpr bđ)

(3) • catto- đã được từ bỏ, từ bỏ, hy sinh. [ptt] caja+ta

(4) • satto- đã bị bám víu, dính mắc. [ptt] sanja+ta

(5) • ratto- đã bị dính mắc (vào tham dục), say mê. [ptt] ranja+ta

(6) • yutto- đã bị buộc, lôi kéo, ràng buộc. [ptt] yuja+ta

(7) • vivitto- đã được ẩn cư, tách biệt, về hưu sống ẩn dật. [ptt] vi-√vica+ta

Ghi chú: Tất cả các ví dụ được trình bày ở đây có các gốc đt. tận cùng bằng phụ âm "**j**", và "**c**".

579, 629. Vaca vā'vu.

[**1.**Vaca+vā+u. 3 words or **2.** Vaca+vā+va+u. 4 words.] (This Sutta is structurally somewhat similar to 575)

[V] **Vaca-**icce'tassa dhātussa **va**kārassa **u**kārā'deso hoti. Anto **ca**kāro no hoti. **Ta**-paccayassa ca **dvebhāvo** hoti vā.

Toàn bộ thành phần chữ cái "**va**" của gốc đt. "**vaca**", đôi khi đổi thành "**u**" trong khi thành phần phụ âm "**c**" của gốc đt. bị lược bỏ. Ngoài ra, hậu tố "**ta**" đã áp dụng cũng được gấp đôi. [Ba chức năng]

(1) • v**u**ttaṃ- (đã được) nói, thuyết. bhagavatā- bởi Đức Thế Tôn. [Ở đây, "**va**" trở thành "**u**", và "**v**" được chèn vào] [ptt] vaca+ta

(2) • **u**ttaṃ- (được) nói, thuyết. vā. [Ở đây, âm "**v**" không được chèn vào, vẫn giữ lại "**u**" như trên (1)] [ptt] vaca+ta

Ghi chú: So sánh chức năng của Sutta số 487, 575, 579, vì chúng hơi giống nhau.

580, 630. Gupā'dīnañ'ca. [Gupa-ādīnaṃ+ca. 2 words]

[V] **Gupa-**icceva'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto ca byañjano no hoti, **ta-**paccayassa ca **dvebhāvo** hoti.
The last component consonant of the roots "**gupa**" etc. is elided while the affix "**ta**" applied after them is also reduplicated. [Two functions]

(1) • sugutto-well-protected, well-kept. [wa] su-√gupa+ta
(2) • catto (Re: Sutta 578).
(3) • litto-anointed, stained, soiled. [wa] lipa+ta
(4) • santatto-well-heated. [wa] saṃ-√tapa+ta
(5) • utto (Re: Sutta 579).
(6) • vivitto (Re: Sutta 578).
(7) • sitto-poured, sprinkled, wetted (as with liquid). [wa] sica+ta

Eva'maññe'pi yojetabbā.

581, 616. Tarā'dīhi iṇṇo. [Tara-ādīhi+iṇṇo. 2 words]

[V] **Tara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **iṇṇā'**deso hoti, anto ca byañjano no hoti.
The affix "**ta**" applied after the roots "**tara**" etc changes into "**iṇṇa**" and the last component consonant of the root is also elided. [Two functions]

(1) taratī'ti [tarati+iti] tarati-crosses over. iti • tiṇṇo-(had) crossed, overcome (such as river, obstacles etc,). [wa] tara+ta
(2) uttaratī'ti [uttarati+iti] uttarati-moves beyond, comes out (of water). iti • uttiṇṇo- moved beyond. [wa] u-√tara+ta
(3) saṃpūratī'ti [saṃpūrati+iti] saṃpūrati-is well-filled, fills up. iti • sampuṇṇo-well filled, full. [wa] saṃ-√pūra+ta
(4) turatī'ti [turati+it] turati-dashes off, makes haste, runs. iti • tuṇṇo-hurried. [wa] tura+ta
Note: It is also found **tudatī'ti tuṇṇo**. In this case, the root is **tuda**-to poke, to pierce.
(5) parijīratī'ti [parijīrati+iti] parijīrati-degenerates, decays, becomes old. iti. • parijiṇṇo-degenerated, decayed, old. [wa] pari-√jara+ta
(6) ākiratī'ti [ākirati+iti] ākirati-mingles (stirs up, heaps up). iti • ākiṇṇo-mingled, mixed.
[All Kattu-sādhana EDs] [wa] ā-√kira+ta

580, 630. Gupā'dīnañ'ca. [Gupa-ādīnaṃ+ca. 2 từ]

[V] **Gupa-**icceva'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto ca byañjano no hoti, **ta-**paccayassa ca **dvebhāvo** hoti.

Thành phần phụ âm cuối(pa, p) của các gốc đt. "**gupa**" v.v. bị lược bỏ, trong khi hậu tố "**ta**" đã áp dụng sau chúng cũng được gấp đôi. [Hai chức năng]

(1) • sugutto- đã được bảo vệ tốt, đã được giữ gìn tốt. [ptt] su-√gupa+ta

(2) • catto (Tham khảo Sutta 578).

(3) • litto- đã được bôi, đã bị nhuộm màu; đã bị bẩn. [ptt] lipa+ta

(4) • santatto- đã được khéo đốt nóng, thiêu đốt. [ptt] saṃ-√tapa+ta

(5) • utto (Tham khảo Sutta 579).

(6) • vivitto (Tham khảo Sutta 578).

(7) • sitto- đã được rót, rắc, làm ướt (như với chất lỏng). [ptt] sica+ta

Eva'mañ̃ñe'pi yojetabbā.

581, 616. Tarā'dīhi iṇṇo. [Tara-ādīhi+iṇṇo. 2 từ]

[V] **Tara-**icce'vamādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **iṇṇā'**deso hoti, anto ca byañjano no hoti.

Hậu tố "**ta**" áp dụng sau các gốc đt. "**tara**" v.v. đổi thành "**iṇṇa**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

(1) taratī'ti [tarati+iti] tarati- vượt qua, băng qua. iti • tiṇṇo- (đã được) vượt qua, băng qua (như con sông, chướng ngại v.v.). [ptt] tara+ta

(2) uttaratī'ti [uttarati+iti] uttarati- di chuyển qua, ra khỏi (nước). iti • uttiṇṇo- đã được di chuyển qua, đã được ra khỏi. [ptt] u-√tara+ta

(3) saṃpūratī'ti [saṃpūrati+iti] saṃpūrati- lấp đầy, khéo lấp đầy. iti • sampuṇṇo- đã được khéo lấp đầy, đã được đầy. [ptt] saṃ-√pūra+ta

(4) turatī'ti [turati+it] turati- lao đi, vội vã, chạy. iti • tuṇṇo- đã được vội vã. [ptt] tura+ta

Ghi chú: Nó cũng được tìm thấy **tudatī'ti tuṇṇo**. Trong trường hợp này, gốc đt. là **tuda**- đâm, xuyên thủng.

(5) parijīratī'ti [parijīrati+iti] parijīrati- thoái hóa, suy tàn, già. iti. • parijiṇṇo- đã bị thoái hóa, đã bị suy tàn, đã bị già. [ptt] pari-√jara+ta

(6) ākiratī'ti [ākirati+iti] ākirati-trộn lẫn (khuấy động, chất đống). iti • ākiṇṇo- đã được trộn lẫn, pha trộn.

[Tất cả là các TN Phương cách Tác nhân, Kattu-sādhana] [ptt] ā-√kira+ta

582, 631. Bhidā'dito inna,anna,īṇā vā.

[Bhida-ādito+inna, anna, īṇā+vā. 3 words]

[V] **Bhidi-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **inna,anna,īṇā'**desā honti vā, anto ca byañjano no hoti.
The affix "**ta**" applied after the roots "**bhida**" etc. sometimes changes into "**inna, anna, īṇa**" and the last component consonant of the root is also elided. [Two functions]

inna-function examples:

(1) bhinditabbo'ti [Bhinditabbo+iti] Bhinditabbo-should break apart. iti • bhinno-split, broken, cracked, damaged. [Kamma-sādhana] [wa] bhida+ta
(2) chindīyatī'ti [chindīyati+iti] chindīyati-(is) cut. iti • chinno-cut. [wa] chidi+ta
(3) ucchindīyitthā'ti [ucchindīyittha+iti] ucchindīyittha (2, pl, aorist/ imperative mood)-(was) totally cut. iti • ucchinno-cut. [wa] u-√chidi+ta
(4) dīyatī'ti [dīyati+iti] dīyati-(is) given. iti • dinno-given. [All Kamma-sādhana EDs] [wa] dā+ta
(5) nisīdatī'ti [nisīdati+iti] nisīdati-sits. iti • nisinno-sat. [Kattu-sādhana] [wa] ni-√sada+ta

anna-function examples:

(1) suṭṭhu-well, good, right;. chādīyatī'ti [chādīyati+iti] chādīyati-(is) covered. iti • suchanno-well-covered. [Kamma-sādhana] [wa] su-√chada+ta
(2) khidatī'ti [khidati+iti] khidati- exhausts, wears out. iti • khinno-exhausted, fatigued, feared. [wa] khida+ta
Note: There is another possible root as "**khiṭa**-to fear".
(3) rodatī'ti [rodati+iti] rodati- cries, weeps, wails. iti • runno-wept. [wa] ruda+ta
[Kattu-sādhana]

īṇa-function example:

(1) • khīṇā-destroyed, finished up (nothing left). jāti-rebirth. [wa] khī+ta

Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for?
To show that the examples below are inapplicable for function of this Sutta as restricted by the word "**vā**".
bhijjatī'ti [Bhijjati+iti] bhijjati-(it) breaks. iti * bhitti-wall (made of breakable materials). [wa] bhida+ti [Kattu-sādhana] (Translator. **Bhijjati = √bhid + ya + ti**, is broken; is destroyed)

582, 631. Bhidā'dito inna,anna,īṇā vā.

[Bhida-ādito+inna, anna, īṇā+vā. 3 words]

[V] **Bhidi-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **inna,anna,īṇā'**desā honti vā, anto ca byañjano no hoti.
Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**bhida**" v.v. đôi khi đổi thành "**inna, anna, īṇa**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt.[da] cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

Các ví dụ chức năng inna:

(1) bhinditabbo'ti [Bhinditabbo+iti] Bhinditabbo- nên phá vỡ. iti • bhinno- đã bị tách, đã bị vỡ, đã bị nứt, đã bị hư hỏng. [Phương cách Đối tương, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] bhida+ta

(2) chindīyatī'ti [chindīyati+iti] chindīyati-(bị) cắt, chặt, đốn. iti • chinno- đã bị cắt, chặt, đốn. [ptt] chidi+ta

(3) ucchindīyitthā'ti [ucchindīyittha+iti] ucchindīyittha (2, sn, qk, mlc)- (đã bị) cắt/chặt/đón hoàn toàn. iti • ucchinno- đã bị cắt. [ptt] u-√chidi+ta

(4) dīyatī'ti [dīyati+iti] dīyati- (được) cho, bố thí. iti • dinno- đã được cho, bố thí, cúng dường. [Tất cả là các TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] dā+ta

(5) nisīdatī'ti [nisīdati+iti] nisīdati- ngồi, an tọa. iti • nisinno- đã được ngồi/an tọa. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] ni-√sada+ta

Các ví dụ chức năng anna:

(1) suṭṭhu- tốt, đẹp, đúng. chādīyatī'ti [chādīyati+iti] chādīyati- (bị) che phủ. iti • suchanno- đã bị che phủ. [Phương cách Đối tương, bị động - Kamma-sādhana]
[ptt] su-√chada+ta

(2) khidatī'ti [khidati+iti] khidati- kiệt sức, mòn mỏi. iti
• khinno- đã bị kiệt sức, đã bị mệt mỏi, đã bị sợ hãi. [ptt] khida+ta
Ghi chú: Có một gốc đt. khác có thể là "**khiṭa**- sợ hãi".

(3) rodatī'ti [rodati+iti] rodati- khóc, than khóc, than vãn. iti • runno- đã (được) than khóc, đã khóc than. [ptt] ruda+ta
[Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]

Ví dụ chức năng īṇa:

(1) • khīṇā- đã được đoạn tận, đã hoàn thành (không còn gì, tận). jāti- tái sanh. [ptt] khī+ta

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không thể được áp dụng cho chức năng của Sutta này khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".
bhijjatī'ti [Bhijjati+iti] bhijjati-(nó) bể, vỡ. iti * bhitti- bức tường (làm bằng vật liệu dễ vỡ). [Kattu-sādhana] [ptt] bhida+ti (ND. **Bhijjati = √bhid + ya + ti**, bị vỡ, bị bể)

583, 617. Susa,paca,sakato kkha,kkā ca.

[Susa, paca, sakato+kkha, kkā+ca. 3 words]

[V] **Susa,paca,saka-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **kkha,kkā'**desā honti, anto ca byañjano no hoti.

The affix "**ta**" applied after the roots "**susa, paca, saka**" etc. changes into "**kkha, kka**" and the last component consonant of the root is also elided. [Two functions]

kkha-function example:

(1) sussatī'ti [sussati+iti] sussati-(it) dries up, withers. iti • sukkhaṃ-dried. kaṭṭhaṃ-wood, the dry timber. [Kattu-sādhana] [wa] susa+ta

kka-function examples:

(1) paccatī'ti [paccati+iti] paccati-(is) ripe. iti • pakkaṃ-ripened. phalaṃ-fruit, the ripe fruit. [Kamma-sādhana] [wa] paca+ta

(2) [1] sakati samattheti-(is) able.

[2] pūjetī'ti [pūjeti+iti] pūjeti-honors. iti vā • sakko-an able being or an honored being, **i.e.** the king of heaven. sujampati-the husband of a deity named "Sujā" is to be regarded as "Sakko". [Kattu-sādhana] [wa] saka+ta

Note: There are two EDs for the word **Sakko.** The first is shown by "**Sakati samattheti**-is able". The second is explained by "**pūjeti**". These two EDs show two different meanings of the root "**saka**" (be able, powerful) in the word "**Sakko**".

584, 618. Pa'kkamā'dīhi nto ca.

[Pa-kamu-ādīhi+nto+ca. 3 words]

[V] **Pa'kkama-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **nto-**ādeso hoti, anto ca no hoti.

The affix "**ta**" applied after the roots "**kamu** prefixed with **pa**" etc. changes into "**nta**" and the last component consonant of the root is also elided. [Two functions]

(1) pakkamatī'ti [pakkamati+iti] pakkamati-goes away. iti • pakkanto-gone away. [**pa**-away+**kanta**-gone.] [wa] pa-√kamu+ta

(2) vibbhamatī'ti [vibbhamati+iti] vibbhamati-totters, go astray, forsakes (the Order). iti • vibbhanto-tottered, disrobed (as a wavering monk being no longer able to maintain pious life). [Both Kattu-sādhana] [wa] vi-√bhamu+ta

(3) • saṅkanto-moved (to somewhere else). [wa] saṃ-√kamu+ta

(4) • khanto-endured (with patience), being patient or dug up. [wa] khamu+ta,

Note: In the second meaning, the root is **khanu**-to dig.

583, 617. Susa,paca,sakato kkha,kkā ca.

[Susa, paca, sakato+kkha, kkā+ca. 3 từ]

[V] **Susa,paca,saka-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **kkha,kkā'**desā honti, anto ca byañjano no hoti.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**susa, paca, saka**" v.v. đổi thành "**kkha, kka**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

Ví dụ chức năng kkha:

(1) sussatī'ti [sussati+iti] sussati- (nó) khô héo, héo úa. iti • sukkhaṃ- khô. kaṭṭhaṃ- gỗ, gỗ khô. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] susa+ta

Các ví dụ chức năng kka:

(1) paccatī'ti [paccati+iti] paccati- (được) chín. iti • pakkaṃ- đã được chín. phalaṃ- trái cây, trái cây chín (trái cây đã được chín). [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] paca+ta

(2) [1] sakati samattheti- (có) khả năng.

[2] pūjetī'ti [pūjeti+iti] pūjeti- tôn kính. iti vā • sakko- người có khả năng, hoặc người được tôn kính, **t.l.** vua trời, thiên chủ. sujampati- người chồng của vị thiên nữ "Sujā" được gọi là "Sakko" (thiên chủ). [Kattu-sādhana] [ptt] saka+ta

Ghi chú: Có hai TN cho từ **Sakko**. Thứ nhất được thể hiện bởi "**Sakati samattheti**- có khả năng". Thứ hai được giải thích bởi "**pūjeti**". Hai TN này thể hiện hai nghĩa khác nhau của gốc đt. "**saka**" (có thể, oai lực) trong từ "**Sakko**".

584, 618. Pa'kkamā'dīhi nto ca.

[Pa-kamu-ādīhi+nto+ca. 3 từ]

[V] **Pa'kkama-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta-**paccayassa **nto-**ādeso hoti, anto ca no hoti.

Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kamu** với tiền tố **pa**" v.v. đổi thành "**nta**", và thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Hai chức năng]

(1) pakkamatī'ti [pakkamati+iti] pakkamati- đi khỏi, rời khỏi. iti • pakkanto- đã được đi/rời khỏi. [**pa**- khỏi+**kanta**- đã đi/rời khỏi.] [ptt] pa-√kamu+ta

(2) vibbhamatī'ti [vibbhamati+iti] vibbhamati- chao đảo, đi lạc, từ bỏ (Tăng đoàn). iti • vibbhanto- đã (bị/được) chao đảo, đã (bị/được) hoàn tục (như vị tỳ khưu dao động không còn có thể duy trì đời sống tu hành). [Cả hai là Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] vi-√bhamu+ta

(3) • saṅkanto- đã được chuyển (đến nơi khác). [ptt] saṃ-√kamu+ta

(4) • khanto- đã được chịu đựng (với sự kham nhẫn), đang kham nhẫn, hoặc đã được đào lên. [ptt] khamu+ta,

Ghi chú: Trong nghĩa thứ hai, gốc đt. **khanu**- đào, bới.

(5) • santo-calmed, calm. [wa] samu+ta
(6) • danto-trained, tame. [wa] damu+ta
(7) • vanto-vomitted. [wa] vamu+ta

Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Tehe'va dhātūhi **ti**-paccayassa **nti** hoti. Anto ca no hoti.
What does the extra word "ca" in Sutta meant for?
By means of the word "**ca**" in Sutta, the affix "**ti** (Re. Sutta 553)" applied after those roots changes into "**nti**" while the last consonant of the root is also elided.
(1) • kanti-act of liking, joy. [wa] kamu+ti
(2) • khanti-act of endurance, patience. [wa] khamu+ti
Evaṃ sabbattha.

585, 619. Janā'dī'na'mā timhi ca.

[Jana-ādīnaṃ+ā+timhi+ca. 4 words]

[V] **Jana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa byañjanassa **ā**ttaṃ hoti **ta-**paccaye pare, **ti**mhi ca.
The vowel of the initial consonant of the root "**jana**" changes into "**ā**" when the affix "**ta**" or "**ti**" is applied after it. ["**a**" of "**ja**" changes into "**ā**". See it shown in bold]

(1) ajanī'ti [ajani+iti] ajani-(was) born, arisen. iti • j**ā**to-born, arisen. [Kattu-sādhana] [wa] jana+ta
(2) jananaṃ-act of arising or being born. • j**ā**ti-arising, the birth. [Bhāva-sādhana ED] [wa] jana+ti

Timhī'ti kimatthaṃ?
Aññasmim'pi paccaye pare **ā**kāra-nivattanatthaṃ.
What is the word "timhi" in Sutta for?
This function of changing into "**ā**" is debarred in words where other affixes are applied. [See examples]
(1) janitvā-having arisen. [wa] jana+tvā
(2) janitā-that which arises. [wa] jana+ta
(3) janituṃ-to arise, for arising. [wa] jana+tuṃ
(4) janitabbaṃ-should arise. [wa] jana+tabba
icce'va'mādi.

(5) • santo- đã được bình lặng, đã được tĩnh lặng. [ptt] samu+ta
(6) • danto- đã được huấn luyện, đã được thuần hóa. [ptt] damu+ta
(7) • vanto- đã được nôn ra, đã được mửa ra. [ptt] vamu+ta

Caggahaṇaṃ kimatthaṃ?
Tehe'va dhātūhi **ti**-paccayassa **nti** hoti. Anto ca no hoti.
Từ "ca" thêm vào trong Sutta có nghĩa gì?
Bằng từ "**ca**" trong Sutta, hậu tố "**ti** (Tham khảo: Sutta 553)" được áp dụng sau các gốc đt. đó đổi thành "**nti**" trong khi phụ âm cuối của gốc đt. đó cũng bị lược bỏ.
(1) • kanti- hành động thích thú, việc thích thú, niềm vui. [ptt] kamu+ti
(2) • khanti- hành động chịu đựng, việc chịu đựng, sự kiên nhẫn. [ptt] khamu+ti
Evaṃ sabbattha.

585, 619. Janā'dī'na'mā timhi ca.

[Jana-ādīnaṃ+ā+timhi+ca. 4 từ]

[V] **Jana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa byañjanassa **ā**ttaṃ hoti **ta-**paccaye pare, **ti**mhi ca.
Nguyên âm của phụ âm đầu của gốc đt. "**jana**" đổi thành "**ā**" khi hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" được áp dụng sau nó. [Âm "**a**" của "**ja**" đổi thành "**ā**". Xem nó được trình bày in đậm]

(1) ajanī'ti [ajani+iti] ajani- (đã) sanh ra, khởi sanh. iti • j**ā**to- đã được/bị sanh ra, đã được khởi sanh. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] jana+ta
(2) jananaṃ- hành động khởi sanh, việc đã được khởi sanh. hoặc việc sanh ra. • j**ā**ti- sự khởi sanh, sự sanh. [TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] jana+ti

Timhī'ti kimatthaṃ?
Aññasmim'pi paccaye pare **ā**kāra-nivattanatthaṃ.
Từ "timhi" trong Sutta để làm gì?
Chức năng đổi thành "**ā**" này bị ngăn cản trong các từ khi các hậu tố khác được áp dụng. [Xem ví dụ]
(1) janitvā- sau khi đã khởi sanh. [ptt] jana+tvā
(2) janitā- cái mà khởi sanh, đã được khởi sanh. [ptt] jana+ta
(3) janituṃ- để khởi sanh, cho việc khởi sanh. [ptt] jana+tuṃ
(4) janitabbaṃ- nên được khởi sanh. [ptt] jana+tabba
icce'va'mādi.

586, 600. Gama,khana,hana,ramā'dīna'manto.

[Gama, khana, hana, ramu-ādīnaṃ+anto. 2 words]

[V] **Gama,khana,hana,ramu-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto byañjano no hoti vā **ta-**paccaye pare, **ti**mhi ca.

The last consonants of the roots "**gamu**, **khana**, **hana**, **ramu**" etc, is sometimes elided when affixes "**ta**" or "**ti**" follow. [This Sutta elides the last consonants "**m, n**" of the roots "ga**m**u, kha**n**a, etc" when affixed with either "**ta**" or "**ti**" affix after them.]

(1) sundaraṃ-to the good, beautiful, pleasant. nibbānaṃ-Nibbāna. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. iti • sugato-Lord Buddha who goes to good destiny of Nibbāna. [wa] su√gamu+ta

(2) sundaraṃ nibbānaṃ gacchatī'ti • sugati (happy state, good destination) [Meaning the same, except different affix "**ti**"]. [Kattu-sādhana] [wa] su√gamu+ti

(3) • khataṃ-dug. [wa] khanu+ta

(4) • khati-digging. [wa] khanu+ti

(5) • upahataṃ-killed, hurt. [wa] upa√hana+ta

(6) • upahati-killing, hurting. [wa] upa√hana+ti

(7) • rato-rejoiced. [wa] ramu+ta

(8) • rati-rejoicing. [wa] ramu+ti

(9) • mato-knew, known. [wa] mana+ta

(10) • mati-knowing, knowledge, view, idea. [wa] mana+ti

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show that examples below are inapplicable for function of this Sutta as restricted by the word "**vā**".

(1) * ramato-of the one who rejoices. [wa] ramu+anta+sa (Noun in genitive case, not a verb)

(2) * ramati-(He) rejoices. [wa] ramu+a+ti (an Ākhyāta verb)

587, 632. Rakāro ca. [Rakāro+ca. 2 words]

[V] **Ra**kāro ca dhātūna'mantabhūto no hoti **ta**paccaye pare **ti**mhi ca.

The last component consonant "**r**" of roots "**kara, sara**" etc. is elided when a "**ta**" or "**ti**" affix is applied after them.

(1) pakārena-by various manner. karīyatī'ti [karīyati+iti] karīyati-(is) done. iti • pakato-done variously. [wa] pa√kara+ta

(2) paṭhamaṃ-initially. karīyatī'ti • pakati-act of initial state, the natural, normal. [wa] pa√kara+ti

(3) visarīyatī'ti [visarīyati+iti] visarīyati-moves disorderly. iti • visato-moving disorderly, being spread, diffused. [wa] vi√sara (go, flow)+ta

(4) • visati-disorderly move or being spread (as poison or water or effect of medicine etc.) [All Kamma-sādhana EDs] [wa] vi√sara+ti

586, 600. Gama,khana,hana,ramā'dīna'manto.

[Gama, khana, hana, ramu-ādīnaṃ+anto. 2 từ]

[V] **Gama,khana,hana,ramu-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ anto byañjano no hoti vā **ta-**paccaye pare, **ti**mhi ca.
Các phụ âm cuối của các gốc đt. "**gamu, khana, hana, ramu**" v.v, đôi khi bị lược bỏ khi các hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" theo sau. [Sutta này loại bỏ các phụ âm cuối "**m, n**" của các gốc đt. "**gamu, khana**, v.v" khi được thêm hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" sau chúng.]

(1) sundaraṃ- đối với/đến điều tốt, đẹp đẽ. sự dễ chịu. nibbānaṃ- Niết Bàn. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti • sugato- Đức Thiện Thệ là bậc đi đến Niết Bàn tốt đẹp. [ptt] su√gamu+ta

(2) sundaraṃ nibbānaṃ gacchatī'ti • sugati (thiện thú, nhàn cảnh) [Nghĩa giống nhau, chỉ khác hậu tố "**ti**"]. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] su√gamu+ti

(3) • khataṃ- việc đã được đào. [ptt] khanu+ta

(4) • khati- việc đào. [ptt] khanu+ti

(5) • upahataṃ- việc đã bị giết, đã bị tổn thương. [ptt] upa√hana+ta

(6) • upahati- việc giết, việc làm tổn thương. [ptt] upa√hana+ti

(7) • rato- đã được thích thú, hỷ lạc. [ptt] ramu+ta

(8) • rati- việc thích thú, hỷ lạc. [ptt] ramu+ti

(9) • mato- đã biết, đã được biết. [ptt] mana+ta

(10) • mati- việc biết, tri thức, quan điểm, ý tưởng. [ptt] mana+ti

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không thể được áp dụng chức năng của Sutta này khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

(1) * ramato- của người thích thú, của việc thích thú.
[ptt] ramu+anta+sa (Danh từ ở Sở Thuộc Cách, không phải động từ)

(2) * ramati-(anh ta) thích thú, thỏa mãn. [ptt] ramu+a+ti (Động từ Ākhyāta)

587, 632. Rakāro ca. [Rakāro+ca. 2 từ]

[V] **Ra**kāro ca dhātūna'mantabhūto no hoti **ta**paccaye pare **ti**mhi ca.
Thành phần phụ âm cuối "**r**" của các gốc đt. "**kara, sara**" v.v. bị lược bỏ khi hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" được áp dụng sau chúng.

(1) pakārena- bằng nhiều cách. karīyatī'ti [karīyati+iti] karīyati- (được) làm. iti • pakato- đã được/bị làm đa dạng. [ptt] pa√kara+ta

(2) paṭhamaṃ- ban đầu. karīyatī'ti • pakati- hành động của trạng thái ban đầu, tự nhiên, bình thường. [ptt] pa√kara+ti

(3) visarīyatī'ti [visarīyati+iti] visarīyati- di chuyển lộn xộn (mất trật tự). iti • visato- việc di chuyển lộn xộn, đang được/bị lan truyền, đã được/bị khuếch tán. [ptt] vi√sara (đi, chảy)+ta

(4) • visati- di chuyển lộn xộn, hoặc đang được/bị lan tỏa (như chất độc, hoặc nước, hoặc tác dụng của thuốc v.v.) [Tất cả là các TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana]
[ptt] vi√sara+ti

588, 620. Ṭhā,pā,na'mi,ī ca. [Ṭhā, pā, naṃ+i, ī+ca. 3 words]

[V] **Ṭhā,pā-**icce'tesaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **i-**kāra,**ī-**kārā'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ta**paccaye pare, **ti**mhi ca.
The component vowel "**ā**" of the roots "**ṭhā, pā**" etc. changes into "**i, ī**" respectively when "**ta**" or "**ti**" affixes are applied after them. **[ā** of **ṭhā>i, pā>ī.]**

(1) yatra-where. • ṭhito-stood. [wa] ṭhā+ta
(2) • ṭhiti-act of standing, standing (persistence). [wa] ṭhā+ti
(3) • pīto-(he was) drunk, being drunk. [wa] pā+ta
(4) • pīti-act of drinking, drinking. [wa] pā+ti

Note: When the root is different as "**pī**" ((love, please)), the word "**pīti**" has a different meaning as "**joy**". It is also inapplicable by the function of this Sutta. Just apply the affix "**ti**" after the root. No other procedure is required in such case of a word in this root.

589, 621. Ha'ntehi ho hassa ḷo vā a-daha, nahānaṃ.

[Ha-antehi+ho+hassa+ḷo+vā+a-daha, nahānaṃ. 6 words]

[V] **Ha**kāra'ntehi dhātūhi **ta-**paccayassa **ha**kārā'deso hoti, **ha**kārassa dhātva'ntassa **ḷ**o hoti vā adaha, nahānaṃ.
The affix "**ta**" applied after "**ha-**ending roots", (except "**daha** (?**ḍ**aha, burn)" and "**naha**"), changes into "**ha**". In addition, the component consonant "**h**" of the root changes into "**ḷ**" in some words. [Two functions, the affix "**ta**" changes into "**h**" and the last consonant "**h**" of the root becomes "**ḷ**">**ḷh**]

(1) āruhitthā'ti [āruhittha+iti] āruhittha (aor. 2nd, pl., parpd)-climbed up, rode. iti• āruḷho-climbed, rode. [Kamma-sādhana ED]
[wa] ā√ruha (ascend, grow)+ta
(2) • gāḷho-plunged, entered deeply into, unfathomable (this is figurative meaning). [wa] gaha (dive, plunge)+ta
(3) • bāḷho-grown, increased, intense (adj). [wa] baha+ta
Note: This word is mainly used as an adjective meaning "severe and intense".
(4) • mūḷho-confused, erred, being ignorant, mad (adj). [wa] muha+ta

Adaha,nahāna'miti kimatthaṃ?
What is the word "adaha, nahānaṃ" for?
To show that the examples below are inapplicable as they have the roots "**daha** (?**ḍ**aha, burn)" & "**naha**" in them. (This word "**adaha**, **nahānaṃ**" means "except the roots **daha** & **naha**").

(1) dayhatī'ti [Dayhati+iti] dayhati-(is) burnt. iti * daḍḍho-burnt. [wa] daha (?**ḍ**aha, burn)+ta
(2) saṃ suṭṭhu-well, good, right. nayhatī'ti [nayhati+iti] nayhati-(is) tied, bound. iti. * sannaddho-well-tied, entangled. [Both Kamma-sādhana EDs] [wa] saṃ√naha(bind, arm)+ta

Iti kibbidhānakappe tatiyo kaṇḍo.
The Third Section of Kita ends.

588, 620. Ṭhā,pā,na'mi,ī ca. [Ṭhā, pā, naṃ+i, ī+ca. 3 từ]

[V] **Ṭhā,pā-**icc'tesaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **i-**kāra,**ī-**kārā'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ta**paccaye pare, **ti**mhi ca.
Thành phần nguyên âm "**ā**" của các gốc đt. "**ṭhā, pā**" v.v. đổi thành "**i, ī**" tương ứng khi các hậu tố "**ta**", hoặc "**ti**" được áp dụng sau chúng. **[ā of ṭhā>i, pā>ī.]**

(1) yatra- nơi mà. • ṭhito- đã đứng, đã được đứng. [ptt] ṭhā+ta
(2) • ṭhiti- hành động đứng, việc đứng (sự duy trì, sự kiên trì). [ptt] ṭhā+ti
(3) • pīto- (anh ta) đã uống, đã được uống. [ptt] pā+ta
(4) • pīti- hành động uống, việc uống. [ptt] pā+ti

Ghi chú: Khi gốc đt. khác là "**pī**" (yêu thương, làm hài lòng), từ "**pīti**" có nghĩa khác là "**niềm vui, hỷ lạc**". Nó cũng không được áp dụng bởi chức năng của Sutta này. Chỉ cần áp dụng hậu tố "**ti**" sau gốc đt này. Không cần trình tự nào khác trong trường hợp một từ có gốc đt. như vậy.

589, 621. Ha'ntehi ho hassa ḷo vā a-daha, nahānaṃ.

[Ha-antehi+ho+hassa+ḷo+vā+a-daha, nahānaṃ. 6 từ]

[V] **Ha**kāra'ntehi dhātūhi **ta-**paccayassa **ha**kārā'deso hoti, **ha**kārassa dhātva'ntassa **ḷ**o hoti vā adaha, nahānaṃ.
Hậu tố "**ta**" được áp dụng sau "các gốc đt. tận cùng bằng **ha**", (ngoại trừ "**daha** (?**ḍ**aha, đốt)", và "**naha**"), đổi thành "**ha**". Thêm vào đó, thành phần phụ âm "**h**" của gốc đt. đổi thành "**ḷ**" trong một số từ. [Hai chức năng, hậu tố "**ta**" đổi thành "**h**", và phụ âm cuối "**h**" của gốc đt. trở thành "**ḷ**">**ḷh**]

(1) āruhitthā'ti [āruhittha+iti] āruhittha (qk., 2, sn.. parpd)- đã leo lên, đã cưỡi. iti • āruḷho- đã được leo lên, đã được cưỡi. [TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] ā√ruha (tăng lên, phát triển)+ta
(2) • gāḷho- đã được nhúng, đã được đi sâu vào, không thể dò (đây là nghĩa bóng). [ptt] gaha (lặn, lao xuống)+ta
(3) • bāḷho- đã được trưởng thành (lớn), đã tăng, mãnh liệt (tt.). [ptt] baha+ta
Ghi chú: Từ này chủ yếu được dùng như tính từ: "nghiêm trọng, và mãnh liệt".
(4) • mūḷho- đã bị bối rối, đã bị phạm lỗi, ngu si, điên (tt.). [ptt] muha+ta

Adaha,nahāna'miti kimatthaṃ?
Từ "adaha, nahānaṃ" để làm gì?
Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì chúng có các gốc đt. "**daha** (?**ḍ**aha, đốt)" & "**naha**" trong đó. (Từ "**adaha, nahānaṃ**" này có nghĩa là "ngoại trừ các gốc đt. **daha** & **naha**").

(1) dayhatī'ti [Dayhati+iti] dayhati- (bị) đốt. iti * daḍḍho- đã bị đốt. [ptt] daha (?**ḍ**aha, đốt)+ta
(2) saṃ suṭṭhu- tốt, khéo, đúng. nayhatī'ti [nayhati+iti] nayhati- (bị) buộc, trói. iti. * sannaddho- đã bị buộc chặt, đã bị vướng víu. [Cả hai là các TN. PC. Bị động - Kamma-sādhana] [ptt] saṃ√naha(trói, trang bị)+ta

Iti kibbidhānakappe tatiyo kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Ba của CHN I - Kita.

VII.8.4. Catuttha Kaṇḍa

The Fourth Section

590, 579. Ṇamhi ranjassa jo bhāva,karaṇesu.

[Ṇamhi+ranjassa+jo+bhāva,karaṇesu. 4 words]

[V] **Ṇa**mhi paccaye pare **ranja-**icce'tassa dhātussa antabhūtassa **nja-**kārassa **j**o-ādeso hoti bhāva,karaṇesu.
The "**nja**" of the root "**ranja**" changes into "**j**" when an affix "**ṇ**" of bhāva (substantive-essence) and karaṇa (instrumental) senses is applied after the root.

(1) rañjanaṃ-act of coloring, also act of craving, • rāgo-dyeing (clothes or linen), craving or lust (figurative meaning, said of the mind). [Bhāva-sādhana]

(2) ranjanti-dye. etenā'ti [etena+iti] etena-by that dye. iti • rāgo-that by which things get dyed, dye, any coloring agent, lust. [Karaṇa-sādhana ED] [wa] ranja+ṇa

Bhāva,karaṇesū'ti kimatthaṃ?
What is the word "bhāvakaraṇesu" for?
To show that the example below is inapplicable as the "**ṇa**-affix" of the word has only a sense of **kattu** in it, not **bhāva** or **karaṇa** senses. [**Kattu** sense of affix shown by its ED]
ranjatī'ti [Ranjati+iti] ranjati-(it) dyes, iti * raṅgo-dye, coloring agent. [Kattu-sādhana] [wa] ranja+ṇa

591, 544. Hanassa ghāto. [Hanassa+ghāto. 2 words]

[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghātā**'deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare.
The root "**hana**" (strike, kill) changes into "**ghāta**" when a "**ṇa**" affix is applied after the root.

(1) upahanatī'ti [upahanati+iti] upahanati-(It) hurts closely, injures. iti • upaghāto-hurting closely, injury. [wa] upa√hana+ṇa

(1) gāvo-the cows. hanatī'ti [hanati+iti] hanati-(he) kills. iti • goghātako-the one who kills cows, **i.e.** butcher. [Both Kattu-sādhana] [wa] Go-saddūpapada-hana+ṇvu

592, 503. Vadho vā sabbattha. [Vadho+vā+sabbattha. 3 words]

[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa **vadhā**'deso hoti vā sabbattha ṭhānesu.
The root "**hana**" sometimes changes into "**vadha**" when a "**ṇa**" affix is applied at all instances.

(1) hanatī'ti. hanati-(One) kills or hurts. iti • vadho-the one who hurts or kills, murder, slaughter. [wa] hana+ṇa

(2) • vadhako-the one who hurts or kills, killer. [ED for both are the same Kattu-sādhana] [wa] hana+ṇvu

(3) • avadhi-(he) killed. * ahani-(he) killed. vā. [wa] hana+ī (Ākhyāta verb, these two examples show that the function is applicable not only in Kita-affixed words, but also in a wide range of words including such Ākhyāta verbs shown here).

VII.8.4. Catuttha Kaṇḍa

Phần Thứ Tư

590, 579. Ṇamhi ranjassa jo bhāva,karaṇesu.

[Ṇamhi+ranjassa+jo+bhāva,karaṇesu. 4 từ]

[V] **Ṇa**mhi paccaye pare **ranja-**icce'tassa dhātussa antabhūtassa **nja-**kārassa **j**o-ādeso hoti bhāva,karaṇesu.
Âm "**nja**" của gốc đt. "**ranja**" đổi thành "**j**" khi hậu tố "**ṇ**" của các nghĩa Bản chất thực, trừu tượng, phản thân (bhāva), và SDC (karaṇa) được áp dụng sau gốc đt. đó.

(1) rañjanaṃ- hành động nhuộm màu, cũng là hành động khao khát, • rāgo- việc nhuộm (quần áo, hoặc vải lanh), khao khát, hoặc tham dục (nghĩa bóng, nói về tâm trí). [Bhāva-sādhana]

(2) ranjanti- nhuộm. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (thuốc nhuộm/tham dục) đó. iti • rāgo- cái mà mọi thứ được nhuộm, thuốc nhuộm, bất kỳ chất nhuộm màu nào, tham dục. [TN Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] ranja+ṇa

Bhāva,karaṇesū'ti kimatthaṃ? Từ "bhāvakaraṇesu" để làm gì? Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng vì "hậu tố **ṇa**" của từ chỉ có nghĩa Tác nhân, Chủ động (**kattu**) trong đó, không phải nghĩa Bản chất thực, Phản thân (**bhāva**), hoặc SDC, lý do (**karaṇa**). [Nghĩa **kattu** của hậu tố được trình bày bởi TN của nó] ranjatī'ti [Ranjati+iti] ranjati-(nó) nhuộm, iti * raṅgo- thuốc nhuộm, chất nhuộm màu. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] ranja+ṇa

591, 544. Hanassa ghāto. [Hanassa+ghāto. 2 từ]

[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa sabbassa **ghātā**'deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare. Gốc đt. "**hana**" (tấn công, giết) đổi thành "**ghāta**" khi một hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau gốc đt. đó.

(1) upahanatī'ti [upahanati+iti] upahanati- (nó) gần làm tổn thương, làm bị thương. iti • upaghāto- việc gần gây tổn thương, gây thương tích. [ptt] upa√hana+ṇa

(2) gāvo- các con bò. hanatī'ti [hanati+iti] hanati- (anh ta) giết. iti • goghātako- người giết bò, **t.l.** người đồ tể. [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động Kattu-sādhana] [ptt] Go-saddūpapada(từ gần)-hana+ṇvu

592, 503. Vadho vā sabbattha. [Vadho+vā+sabbattha. 3 từ]

[V] **Hana-**icce'tassa dhātussa **vadhā**'deso hoti vā sabbattha ṭhānesu. Gốc đt. "**hana**" đôi khi đổi thành "**vadha**" khi một hậu tố "**ṇa**" được áp dụng trong mọi trường hợp.

(1) hanatī'ti. hanati- (người) giết, hoặc làm tổn thương. iti • vadho- người làm tổn thương, hoặc giết, sát nhân, sự tàn sát. [ptt] hana+ṇa

(2) • vadhako- người làm tổn thương, hoặc giết, kẻ giết người. [TN cho cả hai đều là Phương cách Tác nhân, cđ. Kattu-sādhana] [ptt] hana+ṇvu

(3) • avadhi- (anh ta) đã giết. * ahani-(anh ta) đã giết. vā. [ptt] hana+ī (Động từ Ākhyāta, hai ví dụ này cho thấy chức năng có thể áp dụng không chỉ trong các từ có hậu tố CHN I - Kita, mà còn trong nhiều loại từ bao gồm cả các động từ Ākhyāta được trình bày ở đây).

593, 564. Ākāra'ntāna'māyo. [Ākāra-antānaṃ+āyo. 2 words]

[V] **Ā**kāra'ntānaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **āyā'**deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare.

The component vowel "**ā**" of **ā**-ending roots changes into an "**āya**" when a "**ṇa-**containing" affix is applied after the roots. [The ā-ending roots are such as **dā-**to give, **vā-**to move, etc.]

(1) dadātī'ti [Dadāti+iti] dadāti-(one) gives. iti • dāyako-the one who gives, a donor. [wa] dā+ṇvu

(2) dānaṃ-alms. dātuṃ-to give. sīlaṃ-(is) the habit. yassā'ti [yassa+iti] yassa-of whatever person. iti • dānadāyī-the one whose habit is to give alms, a generous habitual alms-donor. [wa] dāna-saddūpapada-dā+ṇī

(3) majjaṃ-intoxicants. dātuṃ sīlaṃ yassā'ti • majjadāyī-the one whose habit is to give intoxicants, an intoxicant-sponsor. [wa] majja-saddūpapada-dā+ṇī

(4) nagaraṃ-to the city. yātuṃ-to go. sīlaṃ yassā'ti • nagarayāyī-the one whose habit is to go to city, a habitual city-goer. [Kattu-sādhana EDs] [wa] nagara-saddūpapada-yā+ṇī

Note: Even though it is said "**ṇa**mhi paccaye pare" in vutti of Sutta, the function is not limited to only **ṇa**-affixed words. It is also applicable for any word applied with **ṇ**-containing affix. Please refer to Sutta 532 for similar examples expressive of the habitual nature.

594, 582. Pura,sa'mupa,parīhi karotissa kha,kharā vā ta-paccayesu ca.

[Pura, saṃ, upa, parīhi+karotissa+kha, kharā+vā+tapaccayesu+ca. 6 words]

[V] **Pura,saṃ,upa,pari-**icce'tehi **kar**otissa dhātussa **kha,kharā**'desā honti vā **ta-**paccaye pare, **ṇa**mhi ca.

The root "**kara**" prefixed with "**pura** (front), **saṃ** (well, together; with), **upa** (near), **pari** (around)" sometimes changes into "**kha**" or "**khara**" when either "**ta**" or "**ṇa**" affixes etc are applied after it.

(1) pure-at the front. karīyatī'ti [karīyati+iti] karīyati-(is) done or kept. iti • purakkhato-done or kept at the front, **i.e.** preferred, honored. [wa] pura-saddūpapada-kara+ta

(2) sammā-well, proper. karīyatī'ti • saṅkhato-well-done, **i.e.** all conditioned things. [wa] saṃ-√kara+ta

(3) upagantvā-having approached. karīyatī'ti • upakkhato-done in proximity (prepared, set-up, arranged. [1,2,3 are Kamma-sādhana EDs] [wa] upa-√kara+ta

593, 564. Ākāra'ntāna'māyo. [Ākāra-antānaṃ+āyo. 2 từ]

[V] **Ā**kāra'ntānaṃ dhātūnaṃ antassa **ā**kārassa **āyā'**deso hoti **ṇa**mhi paccaye pare.

Thành phần nguyên âm "**ā**" của các gốc đt. tận cùng bằng **ā** đổi thành "**āya**" khi hậu tố "chứa **ṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. đó. [Các gốc đt. tận cùng bằng **ā** như **dā**- cho, bố thí, **vā**- di chuyển, v.v.]

(1) dadātī'ti [Dadāti+iti] dadāti- (người ấy) cho, bố thí. iti • dāyako- người mà cho đi, người bố thí. [ptt] dā+ṇvu

(2) dānaṃ- vật thí. dātuṃ- để cho, để bố thí. sīlaṃ- (là) thói quen. yassā'ti [yassa+iti] yassa- của bất kỳ người nào. iti • dānadāyī- người mà có thói quen bố thí, người thường bố thí.
[ptt] dāna-saddūpapada(từ gần)-dā+ṇī

(3) majjaṃ- chất say. dātuṃ sīlaṃ yassā'ti • majjadāyī- người mà có thói quen cho chất say, người cung cấp chất say. [ptt] majja-saddūpapada-dā+ṇī

(4) nagaraṃ- đến kinh thành. yātuṃ- để đi. sīlaṃ yassā'ti • nagarayāyī- người mà có thói quen đi đến kinh thành, người thường đi kinh thành. [Các TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] nagara-saddūpapada-yā+ṇī

Ghi chú: Mặc dù được nói "**ṇa**mhi paccaye pare" trong phần giải thích (vutti) của Sutta, chức năng này không giới hạn chỉ ở các từ có hậu tố **ṇa**. Nó cũng có thể áp dụng cho bất kỳ từ nào được áp dụng với hậu tố chứa **ṇ**. Vui lòng tham khảo Sutta 532 cho các ví dụ tương tự diễn tả bản chất thói quen.

594, 582. Pura,sa'mupa,parīhi karotissa kha,kharā vā ta-paccayesu ca.

[Pura, saṃ, upa, parīhi+karotissa+kha, kharā+vā+tapaccayesu+ca. 6 từ]

[VI] **Pura,saṃ,upa,pari-**icce'tehi **kar**otissa dhātussa **kha,kharā**'desā honti vā **ta-**paccaye pare, **ṇa**mhi ca.

Gốc đt. "**kara**" có tiền tố "**pura** (trước), **saṃ** (tốt, cùng, với), **upa** (gần), **pari** (quanh)" đôi khi đổi thành "**kha**", hoặc "**khara**" khi các hậu tố "**ta**", hoặc "**ṇa**" v.v. được áp dụng sau nó.

(1) pure- ở phía trước. karīyatī'ti [karīyati+iti] karīyati- (được) làm, hoặc cất giữ. iti • purakkhato- đã được làm, hoặc giữ ở phía trước, **t.l.** được ưa chuộng, (đã) được tôn kính. [ptt] pura-saddūpapada-kara+ta

(2) sammā- tốt, khéo. karīyatī'ti • saṅkhato- đã được làm tốt, đã được khéo tạo, **t.l.** tất cả các pháp hữu vi. [ptt] saṃ-√kara+ta

(3) upagantvā- sau khi đã đến gần. karīyatī'ti • upakkhato- đã được làm ở gần (đã được chuẩn bị, thiết lập, sắp xếp). [1,2,3 là các TN Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana]
[ptt] upa-√kara+ta

(4) parisamantato-from all around. karotī'ti [karoti+iti] karoti-(it) does, **i.e.** keeps. iti • parikkhāro-things kept around oneself, **i.e.** accessories of daily need, personal effects, requisite. [Kattu-sādhana ED] [wa] pari-√kara+ṇa

Note: In the word "**parisamantato**", **samantato** (all around) is a synonymous explanation for "**pari**" as prefix *Upasagga* word "**pari**" alone is not enough to convey the meaning.

(5) saṃkarīyatī'ti [saṃkarīyati+iti] saṃkarīyati-(is) well-done. iti • saṅkhāro-well-done, **i.e.** conditioned things. [Kamma-sādhana ED] [wa] saṃ-√kara+ṇa

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that the example is inapplicable as restricted by the word "**vā**". (There is "**ṇ**" affix in it. The root is also "**kara**", but no function of the Sutta. What does it all mean? It means that in Buddhist scriptures, you will find words with "**kha** or **khara**" morphemes while you will also find words without it. So, don't be confused whenever you come across such a wide diversity of words for the same root word "**kara**")

Upagantvā karotī'ti * upakāro-an act done nearby, **i.e.** help or any act of good-will done by parents, teachers, best friends or goodwilled strangers etc. (support, favour) [Kattu-sādhana] [wa] upa-√kara+ṇa

595, 637. Tave,tunā'dīsu kā. [Tave, tunā'dīsu+kā. 2 words]

[V] **Tave,tuna-**icce'va'mādīsu paccayesu karotissa dhātussa **kā-**ādeso hoti vā.

The root "**kara**" sometimes changes into "**kā**" when "**tave, tuna**" affixes are applied after it.

(1) • kātave-to do. [wa] kara+tave

(2) • kātuṃ-to do. [wa] kara+tuṃ

* kattuṃ-to do. vā [Inapplicable example] [wa] kara+tuṃ

(3) • kātuna-having done. [wa] kara+tuna

* kattuna-having done. vā. [Inapplicable example]

[wa] kara+tuna (Both are the same)

596, 551. Gama,khana,hanā'dīnaṃ tuṃ,tabbā'dīsu na.

[Gama, khana, hana-ādīnaṃ+tuṃ, tabba-ādīsu+na. 3 words]

[V] **Gama,khana,hana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa **na**kāro hoti vā **tuṃ,tabbā**'dīsu paccayesu.

The last component consonants "**m, n**" of roots "**gamu, khanu, hana**" etc sometimes changes into an "**n**" when "**tuṃ, tabba**" affixes are applied after them.

Note: In each pair of examples, the "**n**" is shown in bold underlined, and clearly visible in the first example. The second is inapplicable example where an "**i**" is inserted.

(1) • ga**n**tuṃ, * gamituṃ-to go. [wa] gamu+tuṃ

(4) parisamantato- từ mọi phía xung quanh. karotī'ti [karoti+iti] karoti-(nó) làm, **t.l.** giữ, cất giữ. iti • parikkhāro- các thứ được cất giữ xung quanh bản thân, **t.l.** các vật dụng cần thiết hàng ngày, đồ dùng cá nhân, vật dụng. [TN Kattu-sādhana] [ptt] pari-√kara+ṇa
Ghi chú: Trong từ "**parisamantato**", **samantato** (xung quanh) là sự giải thích đồng nghĩa cho "**pari**" vì tiền tố (*Upasagga*) "**pari**" một mình không đủ để truyền tải ý nghĩa.

(5) saṃkarīyatī'ti [saṃkarīyati+iti] saṃkarīyati- (được) làm tốt, khéo làm/tạo. iti • saṅkhāro- được làm tốt, **t.l.** các pháp hữu vi. [TN Phương cách Đối tương, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] saṃ-√kara+ṇa

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**". (Có hậu tố "**ṇ**" trong đó. Gốc đt. cũng là "**kara**", nhưng không có chức năng của Sutta này. Tất cả điều này có nghĩa gì? Nó có nghĩa là trong kinh điển Phật Giáo, các bạn sẽ tìm thấy các từ có hình vị(âm tiết) "**kha**, hoặc **khara**" trong khi các bạn cũng sẽ tìm thấy các từ không có nó. Vì vậy, đừng bối rối khi các bạn gặp sự đa dạng rộng lớn như vậy của các từ cho cùng gốc động từ "**kara**")
Upagantvā karotī'ti * upakāro- một hành động được thực hiện ở gần, **t.l.** sự giúp đỡ, hoặc bất kỳ hành động thiện chí nào được thực hiện bởi cha mẹ, thầy cô, bạn thân, hoặc người lạ có thiện chí v.v. (việc ủng hộ, đặc ân) [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] upa-√kara+ṇa

595, 637. Tave,tunā'dīsu kā. [Tave, tunā'dīsu+kā. 2 từ]

[V] **Tave,tuna-**icce'va'mādīsu paccayesu karotissa dhātussa **kā-**ādeso hoti vā.
Gốc đt. "**kara**" đôi khi đổi thành "**kā**" khi các hậu tố "**tave, tuna**" được áp dụng sau nó.
(1) • kātave- để làm. [ptt] kara+tave
(2) • kātuṃ- để làm. [ptt] kara+tuṃ
* kattuṃ- để làm. vā [Ví dụ không được áp dụng] [ptt] kara+tuṃ
(3) • kātuna- sau khi đã làm. [ptt] kara+tuna
* kattuna- sau khi đã làm. vā. [Ví dụ không được áp dụng]
[ptt] kara+tuna (Cả hai đều giống nhau)

596, 551. Gama,khana,hanā'dīnaṃ tuṃ,tabbā'dīsu na.

[Gama, khana, hana-ādīnaṃ+tuṃ, tabba-ādīsu+na. 3 từ]

[V] **Gama,khana,hana-**icce'va'mādīnaṃ dhātūnaṃ antassa **na**kāro hoti vā **tuṃ,tabbā**'dīsu paccayesu.
Các thành phần phụ âm cuối "**m, n**" của các gốc đt. "**gamu, khanu, hana**" v.v. đôi khi đổi thành "**n**" khi các hậu tố "**tuṃ, tabba**" được áp dụng sau chúng.
Ghi chú: Trong mỗi cặp ví dụ, âm "**n**" được trình bày in đậm, và gạch chân, và rõ ràng thấy được trong ví dụ đầu tiên. Ví dụ thứ hai là ví dụ không được áp dụng, trong đó âm "**i**" được chèn vào.
(1) • ga**n**tuṃ, * gamituṃ- để đi. [ptt] gamu+tuṃ

(2) • ga**n**tabbaṃ,* gamitabbaṃ-should go. [wa] gamu+tabba
(3) • kha**n**tuṃ. * khanituṃ-to dig. [wa] khanu+tuṃ
(4) • kha**n**tabbaṃ * khanitabbaṃ-should dig.
[wa] khanu+tabba
(5) • ha**n**tuṃ, * hanituṃ-to kill, to hurt. [wa] hana+tuṃ
(6) • ha**n**tabbaṃ. * hanitabbaṃ-should kill or hurt.
[wa] hana+tabba
(7) • ma**n**tuṃ, * manituṃ-to know. [wa] mana+tuṃ
(8) • ma**n**tabbaṃ, * manitabbaṃ-should know.
[wa] mana+tabba

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Tuna**ggahaṇatthaṃ.
What is the word "ādi" for? For the purpose of including the affix "**tuna**" (for application of the function of this Sutta in **tuna**-affixed verbs too).
• ga**n**tuna-having gone. [wa] gamu+tuna
• kha**n**tuna-having dug. [wa] khanu+tuna
• ha**n**tuna-having killed/hurt. [wa] hana+tuna
• ma**n**tuna-having known. [wa] mana+tuna
Note: Many verbs with other affixes are also found to be applicable as per the rule of this Sutta in the canonical texts.

597, 641. Sabbehi tunā'dīnaṃ yo.

[Sabbehi+tuna-ādīnaṃ+yo. 3 words]

[V] Sabbehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **ya**kārā'deso hoti vā.
The affixes "**tuna, tvāna, tvā**" etc, applied after all roots sometimes changes into "**ya**". [See "**ya**" shown in bold. In each set of examples, the second one is inapplicable]
(1) • abhivandi**ya** * abhivanditvā-having bowed down, honoured.
[wa] abhi√vanda+tvā
(2) • ohā**ya**, * ohitvā-having abandoned. [wa] ava-√hā+tvā
(3) • upanī**ya**, * upanetvā-having carried along.
[wa] upa√nī+tvā
(4) • passi**ya**, * passitvā-having seen. [wa] disa+tvā
(5) • uddi**ssa**, ["**tvā**" changes into "**ya**" by this Sutta>**u√dis+ya**. (assume that the root-ending vowel "**a**" of **disa** had been elided) "**ya**" morphs into "**sa**" by assimilation procedure of Sutta 443 in this example >**u+dissa**. The consonant "**d**" of the root is augmented >**ud-dissa**]
* uddisitvā-having seen, directed, paid a visit. [wa] u√disa+tvā
(6) • ādā**ya**, * ādiyitvā-having taken, having grasped. [wa] ā√dā+tvā

(2) • ga**n**tabbaṃ,* gamitabbaṃ- nên đi. [ptt] gamu+tabba
(3) • kha**n**tuṃ. * khanituṃ- để đào/bới. [ptt] khanu+tuṃ
(4) • kha**n**tabbaṃ * khanitabbaṃ- để đào/bới/cuốc. [ptt] khanu+tabba
(5) • ha**n**tuṃ, * hanituṃ- để giết, để làm bị thương. [ptt] hana+tuṃ
(6) • ha**n**tabbaṃ. * hanitabbaṃ- nên giết, nên làm bị thương. [ptt] hana+tabba
(7) • ma**n**tuṃ, * manituṃ- để biết. [ptt] mana+tuṃ
(8) • ma**n**tabbaṃ, * manitabbaṃ- nên biết. [ptt] mana+tabba

Ādiggahaṇaṃ kimatthaṃ? **Tuna**ggahaṇatthaṃ.
Từ "ādi" để làm gì? Với mục đích bao gồm hậu tố "**tuna**" (để áp dụng chức năng của Sutta này trong các động từ có hậu tố **tuna**).
• ga**n**tuna- sau khi đã đi. [ptt] gamu+tuna
• kha**n**tuna- sau khi đã đào/bới/cuốc. [ptt] khanu+tuna
• ha**n**tuna- sau khi đã giết, sau khi đã làm bị thương. [ptt] hana+tuna
• ma**n**tuna- sau khi đã biết. [ptt] mana+tuna
Ghi chú: Nhiều động từ với các hậu tố khác cũng được tìm thấy có thể áp dụng theo quy luật của Sutta này trong các Kinh văn.

597, 641. Sabbehi tunā'dīnaṃ yo.

[Sabbehi+tuna-ādīnaṃ+yo. 3 từ]

[V] Sabbehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **ya**kārā'deso hoti vā.
Các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" v.v., được áp dụng sau tất cả các gốc đt. đôi khi đổi thành "**ya**". [Xem "**ya**" được trình bày in đậm. Trong mỗi cặp ví dụ, ví dụ thứ hai không được áp dụng]
(1) • abhivandi**ya** * abhivanditvā- sau khi đã đảnh lễ. [ptt] abhi√vanda+tvā
(2) • ohā**ya**, * ohitvā- sau khi đã đoạn trừ/từ bỏ. [ptt] ava-√hā+tvā
(3) • upanī**ya**, * upanetvā- sau khi đã mang theo. [ptt] upa√nī+tvā
(4) • passi**ya**, * passitvā- sau khi đã nhìn thấy. [ptt] disa+tvā
(5) • uddi**ssa**, [Hậu tố "**tvā**" đổi thành "**ya**" bởi Sutta này>**u√dis+ya**. (giả sử nguyên âm cuối "**a**" của gốc đt. **disa** đã bị lược bỏ) "**ya**" đổi thành "**sa**" bởi trình tự đồng hóa của Sutta 443 trong ví dụ này >**u+dissa**. Phụ âm "**d**" của gốc đt. được tăng cường >**ud-dissa**]
* uddisitvā- sau khi đã nhìn, hướng đến, viếng thăm. [ptt] u√disa+tvā
(6) • ādā**ya**, * ādiyitvā- sau khi đã lấy đi, sau khi đã nắm bắt. [ptt] ā√dā+tvā

598, 643. Ca,na'ntehi raccaṃ. [Ca, na-antehi+raccaṃ. 2 words]

[V] **Ca**kāra,**na**kāra'ntehi dhātūhi **tunā**'dīnaṃ paccayānaṃ **raccā**'deso hoti vā.

All the affixes "**tuna, tvāna, tvā**" etc applied after all "**ca, na-**ending roots" sometimes changes into "**racca**".

["**r**" is to be elided as per Sutta 539 thus leaving only "**acca**" shown underlined]

(1) • vivi<u>cca</u>-having renounced, being away from.
[wa] vi√vica+tvā

(2) • āh<u>acca</u>-having hurt or having touched, pressing against.
[wa] ā√hana+tvā

(3) • upah<u>acca</u>-having hurt or having touched closely.
[wa] upa√hana+tvā

Vā'ti kimatthaṃ? What is the word "vā" for?

To show the example below is inapplicable as restricted by the word "**vā**".

* hantvā-having killed. [wa] hana+tvā

599, 644. Disā svāna,svā'ntalopo ca.

[Disā+svāna, svā+antalopo+ca. 4 words]

[V] **Disa-**icce'tāya dhātuyā **tunā**'dīnaṃ paccayānaṃ **svāna,svā'**desā honti, antalopo ca.

The affixes "**tuna**" etc applied after the root word "**disa**" changes into "**svāna, svā**" and the last consonant "**s**" of the root is also elided. [See the applied function shown underlined]

(1) • di<u>svāna</u>-having seen. [wa] disa+tuna or tvāna [one of these affixes are applicable]

(2) • di<u>svā</u>-having seen, after seeing. [wa] disa+tvā

600, 645. Ma,ha,da,bhehi mma,yha,jja,bbha,ddhā ca.

[Ma, ha, da, bhehi+mma, yha, jja, bbha, ddhā+ca. 3 words]

[V] **Ma,ha,da,bha**-icce'va'mantehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **mma,yha,jja,bbha,ddha**-ādesā honti vā. antalopo ca.

All the affixes "**tuna, tvāna, tvā**" etc applied after all "**ma, ha, da, bha-**ending roots", sometimes changes into "**mma**, **yha**, **jja**, **bbha**, **ddha**" respectively. In addition, the last component consonants of the root are also elided. [See the applied functions shown underlined. The second is inapplicable example.]

(1) [**mma**-function] • āga<u>mma</u>, * āgamitvā-having come.
[wa] ā√gamu+tvā

(2) • okka<u>mma</u>. * okkamitvā-having gone downward, or plunging into (as into a pond or a problem). [wa] ava√kamu+tvā

(3) [**yha**-function] • pagga<u>yha</u>, * paggaṇhitvā-having lifted up/ upholding/favouring (by act or words of encouragement or courtesy when someone did well). [wa] pa√gaha+tvā (First example WA)
[wa] * pa√gaha+ṇhā+tvā (Second example, dual affixes).

598, 643. Ca,na'ntehi raccaṃ. [Ca, na-antehi+raccaṃ. 2 từ]

[V] **Ca**kāra,**na**kāra'ntehi dhātūhi **tunā**'dīnaṃ paccayānaṃ **raccā**'deso hoti vā.

Tất cả các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" v.v. được áp dụng sau tất cả "các gốc đt. tận cùng bằng **ca, na**" đôi khi đổi thành "**racca**".

[Âm "**r**" bị lược bỏ theo Sutta 539, do đó chỉ còn lại "**acca**" được gạch chân]

(1) • vivi<u>cca</u>- sau khi đã từ bỏ, sau khi đã tránh xa.
[ptt] vi√vica+tvā

(2) • āh<u>acca</u>- sau khi đã làm tổn thương, sau khi đã chạm vào, ép vào.
[ptt] ā√hana+tvā

(3) • upah<u>acca</u>- sau khi đã làm tổn thương, sau khi đã chạm vào gần.
[ptt] upa√hana+tvā

Vā'ti kimatthaṃ? Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra ví dụ dưới đây không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* hantvā- sau khi đã giết. [ptt] hana+tvā

599, 644. Disā svāna,svā'ntalopo ca.

[Disā+svāna, svā+antalopo+ca. 4 từ]

[V] **Disa-**icce'tāya dhātuyā **tunā**'dīnaṃ paccayānaṃ **svāna,svā'**desā honti, antalopo ca.

Các hậu tố "**tuna**" v.v. được áp dụng sau từ gốc đt. "**disa**" đổi thành "**svāna, svā**", và phụ âm cuối "**s**" của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Xem chức năng được áp dụng gạch chân]

(1) • di<u>svāna</u>- sau khi đã nhìn thấy. [ptt] disa+tuna, hoặc tvāna [một trong các hậu tố này có thể được áp dụng]

(2) • di<u>svā</u>- sau khi đã nhìn thấy, sau khi thấy. [ptt] disa+tvā

600, 645. Ma,ha,da,bhehi mma,yha,jja,bbha,ddhā ca.

[Ma, ha, da, bhehi+mma, yha, jja, bbha, ddhā+ca. 3 từ]

[V] **Ma,ha,da,bha**-icce'va'mantehi dhātūhi **tunā'**dīnaṃ paccayānaṃ **mma,yha,jja,bbha,ddha**-ādesā honti vā. antalopo ca.

Tất cả các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" v.v. được áp dụng sau tất cả "các gốc đt. tận cùng bằng **ma, ha, da, bha**", đôi khi đổi thành "**mma, yha, jja, bbha, ddha**" tương ứng. Thêm vào đó, các thành phần phụ âm cuối của gốc đt. cũng bị lược bỏ. [Xem các chức năng được áp dụng gạch chân. Ví dụ thứ hai không được áp dụng.]

(1) [chức năng **mma**] • āga<u>mma</u>, * āgamitvā- sau khi đã lại/trở về.
[ptt] ā√gamu+tvā

(2) • okka<u>mma</u>. * okkamitvā- sau khi đã đi xuống, sau khi đã lao xuống (như xuống ao, hoặc vào vấn đề). [ptt] ava√kamu+tvā

(3) [chức năng **yha**] • pagga<u>yha</u>, * paggaṇhitvā- sau khi đã nâng lên/ủng hộ/tán thành (bằng hành động, hoặc lời nói khuyến khích, hoặc lịch sự khi ai đó làm tốt). [ptt] pa√gaha+tvā (Ví dụ đầu tiên PTT)
[ptt] * pa√gaha+ṇhā+tvā (Ví dụ thứ hai, hai hậu tố).

(4) [**jja**-function] • uppajja, * uppajjitvā-having arisen, having appeared. [wa] u√pada+tvā
(5) [**bbha**-function] • ārabbha, * ārabhitvā-having exerted, after having made effort. [wa] ā√rabha+tvā
(6) [**ddha-**function] • āraddha, * ārabhitvā-having exerted. [wa] ā√rabha+tvā

601, 334. Taddhita,samāsa,kitakā nāmaṃ'vā' tave, tunā'dīsu ca.

[Taddhita, samāsa, kitakā+nāmaṃ+iva+a-tave, tunā'dīsu+ca. 5 words]

[V] **Taddhita,samāsa,kitaka-**icce'va'mantā saddā **nāmaṃ'va daṭṭhabbā tave,tuna,tvāna,tvā**dipaccaya'nte vajjetvā.

All the words processed by due morphological procedures as prescribed in relevant Suttas and explained in the sections of Taddhita, Samāsa and Kitaka, except those words ending in affixes **tave**, **tuna**, **tvāna** and **tvā** etc., are to be recognized as nouns.

Summary: This Sutta enjoins to formally recognize all Samāsa words, Taddhita-affixed words, Kita-affixed words as nouns except those Kita-words suffixed with **tave**, **tuna**, **tvāna** and **tvā** affixes.

The Benefit of Recognition

After this formal recognition as nouns, the noun-vibhatti (case-terminations) can be applied after them. Then, all the necessary steps of morphological procedures are carried out and thus these formally recognized nouns become complete words to convey the relevant meanings in a sentence.

Note: All other indeclinable affixes such as **tuṃ, khattuṃ, thaṃ, dhā, to, dā, dāni** and so on are to be excluded. This exclusion means that words affixed with such indeclinable affixes are neither required to formalize as nouns nor any specific morphological procedure be performed on them. As a result, such words with indeclinable affixes will remain unchanged without any specific declension contingent on case-ending of nouns.

• vāsiṭṭho (Re. Sutta 344).

• pattadhammo-the one who have attained Dhamma. [Tatiyā Bahubbhīhi compound] • kumbhakāro. (Re. Sutta 524)

icce'va'mādi.

Note: Those ending in affixes "**tave**", "**tuna**", "**tvāna**" and "**tvā**" are indeclinable. They do not have any gender and numbers. As such, do not require to be recognized as nouns. That is why they are excluded.

Q: Why compound-nouns, words in Taddhita-affixes and Kita-affixes are to be formally recognized as nouns by this Sutta?

A: The purpose is to bring such kind of words to completion in the same way as ordinary nouns are completed by applying all necessary vibhattis (noun-case endings) and performing due morphological procedures on them.

This Sutta is a proof which affirms the fact that all Taddhita, Samāsa and Kita words too are actually nouns in different forms.

(4) [chức năng **jja**] • uppajja, * uppajjitvā- sau khi đã khởi sanh/xuất hiện. [ptt] u√pada+tvā

(5) [chức năng **bbha**] • ārabbha, * ārabhitvā- sau khi đã nỗ lực, sau khi đã tinh tấn. [ptt] ā√rabha+tvā

(6) [chức năng **ddha**] • āraddha, * ārabhitvā- sau khi đã nỗ lực, tinh tấn. [ptt] ā√rabha+tvā

601,334. Taddhita,samāsa,kitakā nāmaṃ'vā' tave, tunā'dīsu ca.

[Taddhita, samāsa, kitakā+nāmaṃ+iva+a-tave, tunā'dīsu+ca. 5 từ]

[V] **Taddhita,samāsa,kitaka-**icce'va'mantā saddā **nāmaṃ'va daṭṭhabbā tave,tuna,tvāna,tvā**dipaccaya'nte vajjetvā.

Tất cả các từ được xử lý bởi các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) theo quy định trong các Sutta liên quan, và được giải thích trong các phần CHN II – (Taddhita), Từ ghép (Samāsa), và CHN I (Kitaka), ngoại trừ những từ tận cùng bằng các hậu tố **tave, tuna, tvāna**, và **tvā** v.v., được công nhận là danh từ.

Tóm tắt: Sutta này bắt phải công nhận chính thức tất cả các từ ghép (Samāsa), từ có hậu tố CHN II (Taddhita), từ có hậu tố CHN I (Kita) như là các danh từ, ngoại trừ các từ CHN I (Kita) có hậu tố **tave, tuna, tvāna**, và **tvā**.

Lợi ích của việc Công nhận

Sau khi được công nhận chính thức là danh từ, các biến tố (vibhatti, cách tận tận cùng) danh từ có thể được áp dụng sau chúng. Sau đó, tất cả các bước cần thiết của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) được thực hiện, và do đó các danh từ được công nhận chính thức này trở thành các từ hoàn chỉnh để truyền đạt các ý nghĩa liên quan trong câu.

Ghi chú: Tất cả các hậu tố bất biến khác như **tuṃ, khattuṃ, thaṃ, dhā, to, dā, dāni** v.v. phải được loại trừ. Việc loại trừ này có nghĩa là các từ có hậu tố bất biến như vậy không cần phải được chính thức hóa như danh từ, hoặc không cần thực hiện trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cụ thể nào về chúng. Do đó, các từ có hậu tố bất biến như vậy sẽ không thay đổi, không có bất kỳ biến cách cụ thể nào tùy thuộc vào biến cách tận cùng của các danh từ.

• vāsiṭṭho (Xem Sutta 344).

• pattadhammo- người đã chứng đắc Pháp. [Từ ghép quan hệ SDC Tatiyā Bahubbhīhi] • kumbhakāro. (Xem Sutta 524)

icce'va'mādi.

Ghi chú: Các từ tận cùng bằng hậu tố "**tave", "tuna**", "**tvāna**", và "**tvā**" là các hậu tố bất biến. Chúng không có Tánh, và Số. Do đó, không cần được công nhận là danh từ. Đó là lý do tại sao chúng bị loại trừ.

H: Tại sao các danh từ ghép, từ có hậu tố CHN II (Taddhita), và CHN I (Kita) phải được chính thức công nhận là các danh từ bởi Sutta này?

Đ: Mục đích là để đưa các loại từ như vậy đến sự hoàn thiện theo cách giống như các danh từ thông thường được hoàn thiện bằng cách áp dụng tất cả các biến tố (vibhatti, biến cách tận cùng của danh từ) cần thiết, và việc thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) thích hợp về chúng.

Sutta này là bằng chứng khẳng định thực tế rằng tất cả các từ CHN II (Taddhita), Từ ghép (Samāsa), và CHN I (Kita) cũng thực sự là các danh từ ở các dạng khác nhau.

602, 6. Dumhi garu. [Dumhi+garu. 2 words]

[V] **Du**mhi akkhare yo **pubbo** akkharo, so **garu**ko'va daṭṭhabbo.
When two syllables (**i.e.** conjunct-consonants) follow, the front word in a short vowel is to be regarded as "**garu**". [The preceding short vowel is shown in bold and succeeding conjunct consonants are shown underlined. See the examples carefully to clarify]

(1) • bh**i**tvā-having broken. [wa] bhida+tvā
(2) • ch**i**tvā-having cut. [wa] chidi+tvā
(3) • d**a**tvā-having given. [wa] dā+tvā
(4) • h**u**tvā-having been. [wa] hū+tvā

603, 7. Dīgho ca. [Dīgho+ca. 2 words]

[V] **Dīgho** ca saro **garu**ko'va daṭṭhabbo.
Any **dīgha** (long) vowel is also to be regarded as "**garu**".
[See dīgha-long vowels shown underlined below.]

• āh**ā**ro-food. [wa] ā-√hara+ṇa (a Kita-affixed noun)
• nad**ī**-river. • vadh**ū**-daughters-in-law. t**e**-those.
• dhamm**ā**-Dhamma. (These words are nouns in Dīgha)
• opanayik**o**-deserved to understand closely, leading inward [pragmatic, applicable, leading to (Nibbāna)].
[wa] upanaya+ṇika (This word is a Taddhita noun)

Q: Why it has to be regarded as "**garu**-heavy syllable" and "**lahu**-light syllable"?

A: To make the students understand a very basic matter of metrical measurement of the **garu** and **lahu**, which has to be applied in the art of composing Pāḷi verses. It further provides the student with basic knowledge in the study of Pāḷi prosody and learning of the necessary stress, rhythm and intonation so that reciting of Pāḷi proses and texts can be done correctly.

Note: The recitation period of a **garu** syllable is two morae while it is one mora for reciting a **lahu** syllable.

604, 684. Akkharehi kāra.

[Akkharehi+kāra. 2 words]

[V] Akkhara'tthehi akkharā'bhidheyyehi **kāra**paccayo hoti payoge sati.
To signify a letter, the suffix "**kāra**" is to be applied after that letter denoting and referring to it.
a-eva-"a" only. • akāro-the letter "a" [wa] a+kāra ā-eva-"ā" only. • ākāro-the letter "ā" [wa] ā+kāra ya-eva-"ya" only. • yakāro-the letter "ya"
[wa] ya+kāra

602, 6. **Dumhi g**aru. [Dumhi+garu. 2 từ]

[V] Dumhi akkhare yo pubbo akkharo, so garuko'va daṭṭhabbo.
Khi hai âm tiết (t.l. phụ âm kép) theo sau, từ phía trước dạng nguyên âm ngắn(đoản âm) được xem là "**garu**". [Nguyên âm ngắn đứng trước được trình bày in đậm, và các phụ âm kép theo sau được gạch chân. Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ]

(1) • bhi<u>tv</u>ā- sau khi đã làm vỡ/bể. [ptt] bhida+tvā
(2) • chi<u>tv</u>ā- sau khi đã cắt/chặt/đốn. [ptt] chidi+tvā
(3) • da<u>tv</u>ā- sau khi đã cho/bố thí/cúng dường. [ptt] dā+tvā
(4) • hu<u>tv</u>ā- sau khi đã là/thì/trở thành. [ptt] hū+tvā

603, 7. Dīgho ca. [Dīgho+ca. 2 từ]

[V] **Dīgho** ca saro **garu**ko'va daṭṭhabbo.
Bất kỳ nguyên âm dài (**dīgha**, trường) nào cũng được coi là "**garu**". [Xem các nguyên âm dài dīgha được gạch chân dưới đây.]

• āhā<u>r</u>o- vật thực. [ptt] ā-√hara+ṇa (danh từ hậu tố CHN I - Kita)
• nadī- dòng sông. • vadhū- những người con dâu. te- những người đó.
• dhammā- các Pháp. (Các từ này là các danh từ ở nguyên âm dài - Dīgha)
• opanayiko- đáng được hiểu kỹ, hướng nội [thiết thực; có thể áp dụng, hướng thượng (Niết Bàn)].
[ptt] upanaya+ṇika (Từ này là danh từ CHN II - Taddhita)

H: Tại sao nó phải được xem là "**garu**- trọng âm - âm tiết nặng (âm dài)", và "**lahu**- khinh âm - âm tiết nhẹ (âm ngắn)"?
Đ: Để giúp học viên hiểu một vấn đề rất cơ bản về đo lường nhịp điệu của **garu**, và **lahu**, điều này phải được áp dụng trong nghệ thuật sáng tác các câu kệ Pāḷi. Nó còn cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản trong việc nghiên cứu vần điệu Pāḷi, và học cách nhấn mạnh, nhịp điệu, và ngữ điệu cần thiết để có thể tụng đọc đúng các văn xuôi, và bản văn Pāḷi.

Ghi chú: Thời gian tụng đọc một âm tiết **garu** là hai âm dài (morae), trong khi đó là âm ngắn (mora) cho việc tụng đọc một âm tiết **lahu**.

604, 684. Akkharehi kāra.

[Akkharehi+kāra. 2 từ]

[V] Akkhara'tthehi akkharā'bhidheyyehi **kāra**paccayo hoti payoge sati.
Để ám chỉ một chữ cái, hậu tố "**kāra**" được áp dụng sau chữ cái đó để ám chỉ, và đề cập đến nó.
a-eva- chỉ âm "a". • akāro- chữ cái "a" [ptt] a+kāra ā-eva- chỉ âm "ā". • ākāro- chữ cái "ā" [ptt] ā+kāra ya-eva- chỉ âm "ya". • yakāro- chữ cái "ya" [ptt] ya+kāra

605, 547. Yathāgama'mikāro. [Yathā-āgamaṃ+ikāro. 2 words]

[V] Yathā'gamaṃ sabbadhātūhi sabbapaccayesu **i-**kārā'gamo hoti.
An "**i**" has to be added after the roots in all affixes in a way that conforms to the scriptural usage of Buddhist texts.
[See the added "**i**" in each examples shown in bold]
• kār**i**yaṃ-(it) should be done. [wa] kara+ṇya
• bhav**i**tabbaṃ-(it) should be. [wa] bhū+tabba
• jan**i**tabbaṃ-(it) should happen. [wa] jana+tabba
Note: In major Pāḷi texts, another word form is found as "jān**i**tabbaṃ" which means "it should be known. In this case, wa is with dual affixes. [wa] **ñā+"nā+tabba**"
• vid**i**tabbaṃ-(it) should be known. [wa] vida+tabba
• kar**i**tvā-having done. [wa] kara+tvā
• icch**i**taṃ-(is) wanted. [wa] isu+ta

606, 642. Da,dha'ntato yo kvaci. [Da, dha-antato+yo+kvaci. 3 words]

[V] **Da**kāra,**dha**kāra'ntāya dhātuyā yathāgamaṃ **ya**kārā'gamo hoti kvaci **tunā'**dīsu paccayesu.
A "**ya**" is sometimes to be added after "**da, dha-**ending roots" when "**tuna, tvāna, tvā**" affixes are applied.
("**y**" should be inserted between the root and affix. Later that "**y**", along with the last consonant of the root, changes into "**j**" and is reduplicated. See the augmented "**jj**" in the examples shown in bold).
(1) buddho-the Buddha. loke-in the world. • uppa**jj**itvā-having arisen.
[wa] u√pada+tvā
(2) dhammaṃ-the Dhamma. • bu**jj**hitvā-having known.
[wa] budha+tvā

Dadha'ntato'ti kimatthaṃ?
What is the word "dadhantato" for?
To show that the example below is inapplicable as it is the root "**labha**" which ends in a "**bha**", not in "**da, dha**".
* labhitvā-having obtained. [wa] labha+tvā

Kvacī'ti kimatthaṃ?
What is the word "kvaci" for?
To show that the example below is inapplicable as restricted by the word "**kvaci**" (in some places).
* uppādetvā-having caused to arise, causing it to happen.
[wa] u√pada+ṇe+tvā (Dual affixes, please note this).
Note: This gerund verb (also referred to as absolutive) is a special kind of gerund called **causative gerund verb.** As a result of having a causative affix, there is a vuddhi vowel "**ā**" in the root (**pada->pāda**)**.** Also one more "**p**" is reduplicated after the last "**p**" of "**upa**".

Iti kibbidhānakappe catuttho kaṇḍo.
The Fourth Section of Kita ends.

605, 547. Yathāgama'mikāro. [Yathā-āgamaṃ+ikāro. 2 từ]

[V] Yathā'gamaṃ sabbadhātūhi sabbapaccayesu **i-**kārā'gamo hoti.
Âm "**i**" phải được thêm vào sau các gốc đt. trong tất cả các hậu tố theo cách phù hợp với cách sử dụng trong kinh điển Phật Giáo.
[Xem âm "**i**" đã thêm vào trong mỗi ví dụ được trình bày in đậm]
• kār**i**yaṃ- (nó) nên được làm, ưng hành. [ptt] kara+ṇya
• bhav**i**tabbaṃ- (nó) nên là/thì/trở thành. [ptt] bhū+tabba
• jan**i**tabbaṃ- (nó) nên xảy ra. [ptt] jana+tabba
Ghi chú: Trong các bản văn Pāḷi chính, một dạng từ khác được tìm thấy là "jān**i**tabbaṃ" có nghĩa là "nên được biết". Trong trường hợp này, ptt có hai hậu tố. [ptt] **ñā+"nā+tabba**"
• vid**i**tabbaṃ- (nó) nên được biết. [ptt] vida+tabba
• kar**i**tvā- sau khi đã làm. [ptt] kara+tvā
• icch**i**taṃ- việc đã được muốn. [ptt] isu+ta

606, 642. Da,dha'ntato yo kvaci. [Da, dha-antato+yo+kvaci. 3 từ]

[V] **Da**kāra,**dha**kāra'ntāya dhātuyā yathāgamaṃ **ya**kārā'gamo hoti kvaci **tunā'**dīsu paccayesu.
Âm "**ya**" đôi khi được thêm vào sau "các gốc đt. tận cùng bằng **da, dha**" khi các hậu tố "**tuna, tvāna, tvā**" được áp dụng.
(Âm "**y**" nên được chèn giữa gốc đt., và hậu tố. Rồi âm "**y**" đó, cùng với phụ âm cuối của gốc đt. đó, đổi thành "**j**", và được gấp đôi. Xem "**jj**" đã tăng cường trong các ví dụ được trình bày in đậm).
(1) buddho- Đức Phật. loke- trên thế gian. • uppa**jj**itvā- sau khi đã hiện khởi/xuất hiện. [ptt] u√pada+tvā
(2) dhammaṃ- đối với Pháp. • bu**jj**hitvā- sau khi đã hiểu/giác ngộ. [ptt] budha+tvā

Dadha'ntato'ti kimatthaṃ?
Từ "dadhantato" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng, vì nó là gốc đt. "**labha**" tận cùng bằng "**bha**", không phải "**da, dha**".
* labhitvā- sau khi đã đạt được/nhận được. [ptt] labha+tvā

Kvacī'ti kimatthaṃ?
Từ "kvaci" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**kvaci**" (một số nơi).
* uppādetvā- sau khi đã làm cho phát sanh/hiện khởi, đã làm cho xảy ra. [ptt] u√pada+ṇe+tvā (Hai hậu tố, xin lưu ý điều này).
Ghi chú: Danh động từ này (còn được gọi là phân từ tuyệt đối) là một loại phân từ đặc biệt được gọi là danh động từ sai khiến. Do có hậu tố sai khiến, một nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi) "**ā**" trong gốc động từ đó (**pada->pāda**). Cũng thêm một "**p**" được gấp đôi sau "**p**" của "**upa**".

Iti kibbidhānakappe catuttho kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Tư của CHN I - Kita.

VII.8.5. Pañcama Kaṇḍa

The Fifth Section

607, 578. Niggahita saṃyogā'di no.

[Niggahita+saṃyoga-ādi+no. 3 words]

[V] Saṃyogā'dibhūto **na**kāro **niggahita**'māpajjate.

The "**n**" which used to be the initial syllable of two conjunct-consonants of some roots, changes into a "**niggahita** (nasal consonant)**-ṃ**".

[In the root "**ranja**-to dye", "**nj**" is a conjunct, double consonants joined in the root. The "**n**" is said to be in the initial point. That "**n**" is to be changed into "a niggahita-**ṃ**" by this Sutta. That "**ṃ**" further changes into "**ṁ**" by Sutta 31. See the examples below to clarify this evolving process of word and the related function of Sutta]

(1) • raṅgo-act of coloring. [wa] ranja+ṇa

(2) • bhaṅgo-act of breaking, tearing apart. [wa] bhanja+ṇa

(3) • saṅgo-act of clinging. [wa] sanja+ṇa

608, 623. Sabbattha ge gī. [Sabbattha+ge+gī. 3 words]

[V] **Ge-**icce'tassa dhātussa **gī-**ādeso hoti sabbattha ṭhāne.

The root word "**ge-**to sing" changes into "**gī**" wherever appropriate in all instances.

• gītaṃ-sung, the music. [wa] ge+ta [This is a Kita Verbal-noun]

* gāyati-(He) sings, **i.e.** He sings the music. [wa] ge+a+ti

[This is an Ākhyāta Verb]

609, 484. Sadassa sīdattaṃ. [Sadassa+sīdattaṃ. 2 words]

[V] **Sada-**icce'tassa dhātussa **sīdā**'deso hoti sabbattha ṭhāne.

The root "**sada**" changes into "**sīda**" wherever appropriate at all instances.

• nisinno-sat. [wa] ni√sada+ta [This is a Kita Verb]

• nisīdati-(He) sits. [wa] ni√sada+a+ti [This is an Ākhyāta Verb]

610, 627. Yajassa sarassi'ṭṭhe.

[Yajassa+sarassa+i+ṭṭhe. 4 words]

[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa sarassa **i-**kārā'deso hoti **ṭṭh**e pare.

The component vowel "**a**" of "**ya**" in the root "**yaja**" changes into "**i**" when the "**ṭṭha**", a derivative morpheme of affix "**ta**" is behind it. [For "**ṭṭha**" function, refer to Sutta 573]

• yiṭṭho-(is) sacrificed. ***sl***. [wa] yaja+ta

• yiṭṭhā-(are) sacrificed. ***pl***. [wa] yaja+ta

ṭṭhe'ti kimattha ṃ?

What is the word "ṭṭhe" for?

To show that the example shown below is inapplicable as it lacks a "**ṭṭha**", a derivative morpheme of affix "**ta**" in it.

* yajanaṃ-act of sacrifice. [wa] yaja+yu

VII.8.5. Pañcama Kaṇḍa

Phần Thứ Năm

607, 578. Niggahita saṃyogā'di no.

[Niggahita+saṃyoga-ādi+no. 3 từ]

[V] Saṃyogā'dibhūto **na**kāro **niggahita**'māpajjate.
Âm "**n**" là âm tiết đầu tiên của hai phụ âm kép của một số gốc đt., đổi thành "**âm mũi ṃ** (**niggahita-ṃ**)".
[Trong gốc đt. "**ranja**- nhuộm", "**nj**" là một phụ âm kép, hai phụ âm kết hợp trong gốc đt đó. Người ta cho rằng âm "**n**" nằm ở điểm ban đầu. Âm "**n**" đó phải được đổi thành "âm mũi **ṃ** (niggahita-**ṃ**)" bởi Sutta này. Rồi, âm "**ṃ**" đó đổi thành "**ṅ**" bởi Sutta 31. Xem các ví dụ dưới đây để làm rõ quá trình phát triển của từ này, và chức năng liên quan của Sutta]
(1) • raṅgo- hành động nhuộm, việc nhuộm. [ptt] ranja+ṇa
(2) • bhaṅgo- hành động phá vỡ, việc làm bể, việc xé rời. [ptt] bhanja+ṇa
(3) • saṅgo- hành động bám víu/chấp thủ, việc chấp thủ. [ptt] sanja+ṇa

608, 623. Sabbattha ge gī. [Sabbattha+ge+gī. 3 từ]

[V] **Ge-**icce'tassa dhātussa **gī-**ādeso hoti sabbattha ṭhāne.
Gốc động từ "**ge**- hát" đổi thành "**gī**" bất cứ khi nào thích hợp trong mọi trường hợp.
• gītaṃ- việc đã được hát, âm nhạc. [ptt] ge+ta [Đây là danh động từ CHN I - Kita]
* gāyati- (anh ấy) hát, **t.l.** anh ấy hát nhạc. [ptt] ge+a+ti
[Đây là động từ Ākhyāta]

609, 484. Sadassa sīdattaṃ. [Sadassa+sīdattaṃ. 2 từ]

[V] **Sada-**icce'tassa dhātussa **sīdā**'deso hoti sabbattha ṭhāne.
Gốc đt. "**sada**" đổi thành "**sīda**" bất cứ khi nào thích hợp trong mọi trường hợp.
• nisinno- đã được ngồi. [ptt] ni√sada+ta [Đây là động từ CHN I - Kita]
• nisīdati- (anh ấy) ngồi, an tọa. [ptt] ni√sada+a+ti [Đây là động từ Ākhyāta]

610, 627. Yajassa sarassi'ṭṭhe.

[Yajassa+sarassa+i+ṭṭhe. 4 từ]

[V] **Yaja-**icce'tassa dhātussa sarassa **i-**kārā'deso hoti **ṭṭh**e pare.
Thành phần nguyên âm "**a**" của "**ya**" trong gốc đt. "**yaja**" đổi thành "**i**", rồi "**ṭṭha**", một hình vị (âm tiết) phát sanh của hậu tố "**ta**" đứng sau nó. [Về chức năng "**ṭṭha**", tham khảo Sutta 573]
• yiṭṭho- đã được hiến tế. ***si***. [ptt] yaja+ta
• yiṭṭhā- đã được hiến tế. ***sn***. [ptt] yaja+ta
ṭṭhe'ti kimatthaṃ?
Từ "ṭṭhe" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng vì nó thiếu hình vị phát sanh "**ṭṭha**" của hậu tố **ta** trong nó.
* yajanaṃ- hành động hiến tế, việc hiến tế. [ptt] yaja+yu

611, 608. Ha-catutthāna'mantānaṃ do dhe.

[Ha-catutthānaṃ+antānaṃ+do+dhe. 4 words]

[V] **Ha-**catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **d**o-ādeso hoti **dhe** pare.

The last component consonants "**ha**, **dha**, **bha**" of the roots "**naha**, **kudha**, **yudha**, **sidha**, **labha**, **rabha**" etc. change into "**da**" when a morpheme "**dha**" of former affix "**ta**" is being present behind. [Refer to Sutta 576 for "**dha**" morpheme]

(1) • sannaddho-well-tied. [**ha** changes into **da**]
[wa] saṃ√naha+ta

(2) • kuddho-(was) angry. [wa] kudha+ta

(3) • yuddho-fought. [wa] yudha+ta

(4) • siddho-accomplished. [wa] sidha+ta
[In example 2, 3, 4, **dha** changes into **da**]

(5) • laddho-obtained. [wa] labha+ta

(6) [a] • āraddho-exerted. [wa] ā√rabha+ta. [In 5,6, **bha** changes into **da**]
[b]] • āraddho-pleased [wa] ā√radha+ta (different root for this meaning).

Note: Catuttha (fourth) means those which are fourth in the vagga group. Especially, **dha** from ta-group, **bha** from **pa**-group. They are to be changed into "**da**" by function of this Sutta**.**

612, 615. Ḍo ḍhakāre.

[Ḍo+ḍhakāre. 2 words]

[V] **Ha**-catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **ḍo-**ādeso hoti **ḍha**kāre pare.

The last component consonants "**ha, ḍha**" of the root "daha, vaḍha" change into "**ḍa**" when a morpheme "**ḍha**" of the former affix "**ta**" is being present behind. [Refer to Sutta 576 regarding the function of "**ḍha**"]

(1) dayhatī'ti [Dayhati+iti] dayhati-(is) burnt. iti • daḍḍho-burnt. [Kamma-sādhana] [wa] daha+ta

(2) vaḍḍhatī'ti [Vaḍḍhati+iti] vaḍḍhati-(it) grows. iti • vuḍḍho-grown, increased. [Kattu-sādhana] [wa] vaḍha+ta

ḍhakāre'ti kimatthaṃ?
What is the word "ḍhakāre" for?
To show that the example below is inapplicable as it does not have a morpheme "**ḍha**" in it.
* dāho-act of burning, the heat. [wa] daha+ṇa

611, 608. Ha-catutthāna'mantānaṃ do dhe.

[Ha-catutthānaṃ+antānaṃ+do+dhe. 4 từ]

[V] **Ha-**catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **d**o-ādeso hoti **dhe** pare.
Các phụ âm thành phần cuối "**ha, dha, bha**" của các gốc đt. "**naha, kudha, yudha, sidha, labha, rabha**" v.v. đổi thành "**da**(**ḍ**)", rồi hình vị(âm tiết) "**dha**" của hậu tố "**ta**" hiện diện phía sau. [Tham khảo Sutta 576 về hình vị "**dha**"]

(1) • sannaddho- đã được buộc chặt. [**ha** đổi thành **da**]
[ptt] saṃ√naha+ta

(2) • kuddho- đã giận. [ptt] kudha+ta

(3) • yuddho- đã được chiến đấu/đấu tranh. [ptt] yudha+ta

(4) • siddho- đã được hoàn thành. [ptt] sidha+ta
[Trong ví dụ 2, 3, 4, **dha** đổi thành **da**]

(5) • laddho- đã được thâu nhận/thâu hoạch. [ptt] labha+ta

(6) [a] • āraddho- đã được nỗ lực/tinh tấn. [ptt] ā√rabha+ta.
[Trong ví dụ 5,6, **bha** đổi thành **da**]

[b] • āraddho- đã được hoan hỷ [ptt] ā√radha+ta (gốc đt. khác về nghĩa này).
Ghi chú: Hàng thứ tư (Catuttha) trong nhóm/đoàn (vagga) phụ âm này. Đặc biệt, **dha** thuộc nhóm **ta, bha** thuộc nhóm **pa**. Chúng phải được đổi thành "**da**" bởi chức năng của Sutta này**.**

612, 615. Ḍo ḍhakāre.

[Ḍo+ḍhakāre. 2 từ]

[V] **Ha**-catutthānaṃ dhātva'ntānaṃ **ḍo-**ādeso hoti **ḍha**kāre pare.
Các phụ âm thành phần cuối "**ha, ḍha**" của gốc đt. "**daha, vaḍha**" đổi thành "**ḍa**(**ḍ**)", rồi hình vị(âm tiết) "**ḍha**" của hậu tố "**ta**" hiện diện phía sau. [Tham khảo Sutta 576 về chức năng của "**ḍha**"]

(1) dayhatī'ti [Dayhati+iti] dayhati- bị cháy. iti • daḍḍho- đã bị cháy. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] daha+ta

(2) vaḍḍhatī'ti [Vaḍḍhati+iti] vaḍḍhati- (nó) lớn, tăng trưởng, già. iti • vuḍḍho- đã được lớn, già. [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] vaḍha+ta

ḍhakāre'ti kimatthaṃ?
Từ "ḍhakāre" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không thể được áp dụng, vì nó không có hình vị "**ḍha**" trong đó.
* dāho- hành động cháy, việc cháy, sức nóng. [ptt] daha+ṇa

613, 583. Gahassa ghara ṇe vā.

[Gahassa+ghara+ṇe+vā. 4 words]

[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa sabbassa **gharā**'deso hoti vā **ṇa**-paccaye pare.

The entire root "**gaha**" sometimes changes into "**ghara**" when the affix "**ṇa**" follows after it.

• gharaṃ-house. ***ns.*** [wa] gaha+ṇa+si

• gharāni also gharāṇi-houses. ***np.*** [wa] gaha+ṇa+yo

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that the example shown below is inapplicable as restricted by the word "**vā**".

* gāho-act of grabbing such as one's view, notion etc.[wa] gaha+ṇa

614, 581. Dahassa do ḷaṃ.

[Dahassa+do+ḷaṃ. 3 words]

[V] **Daha**-icce'tassa dhātussa **da**kāro **ḷa**tta'māpajjate vā **ṇa**-paccaye pare.

The component letters "**da**" of the root word "**daha**" sometimes changes into "**ḷa**" when affix "**ṇa**" is applied after it. [da=**ḷa**>**ḷa**ha> after vuddhi procedure of "a", it becomes> **ḷāha=pari ḷāha**]

paridahanaṃ-act of burning. • pariḷāho-burning (as with heat, desire, anger, sorrow etc.). [Bhāva-sādhana ED] [wa] pari√daha+ṇa

Vā'ti kimatthaṃ?

What is the word "vā" for?

To show that the example shown is inapplicable as restricted by the word "vā".

* paridāho-burning. [wa] pari√daha+ṇa

615, 586. Dhātva'ntassa lopo kvimhi.

[Dhātu-antassa+lopo+kvimhi. 3 words]

[V] Dhātva'ntassa byañjanassa lopo hoti **kvi**mhi paccaye pare.

The last component consonant of the root is to be elided after the affix "**kvi**" is applied after the root.

(1) bhujena gacchatī'ti • bhujago. (Re. Sutta 530)

(2) urena-by chest, gacchatī'ti • urago-the creature which goes crawling by means of chest, a reptile, snake [Both Kattu-sādhana] [wa] ura-saddūpapada-gamu+kvi

(3) • turago-the creature which goes by means of dashing speed, a horse. [wa] tura-saddūpapada-gamu+kvi

(4) • saṅkho. (Re. Sutta 530)

613, 583. Gahassa ghara ṇe vā.

[Gahassa+ghara+ṇe+vā. 4 từ]

[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa sabbassa **gharā**'deso hoti vā **ṇa**-paccaye pare.

Toàn bộ gốc đt. "**gaha**" đôi khi đổi thành "**ghara**" khi hậu tố "**ṇa**" theo sau nó.

• gharaṃ- ngôi nhà. ***cci.*** [ptt] gaha+ṇa+si

• gharāni, và gharāṇi- các ngôi nhà. ***ccn.*** [ptt] gaha+ṇa+yo

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* gāho- hành động nắm giữ, việc nắm giữ (quan điểm, khái niệm v.v.) [ptt] gaha+ṇa

614, 581. Dahassa do ḷaṃ.

[Dahassa+do+ḷaṃ. 3 từ]

[V] **Daha**-icce'tassa dhātussa **da**kāro **ḷa**tta'māpajjate vā **ṇa**-paccaye pare.

Thành phần chữ "**da**" của từ gốc đt. "**daha**" đôi khi đổi thành "**ḷa**" khi hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau nó. [da=**ḷa**>**ḷa**ha> sau trình tự vuddhi (tăng cường, và kéo dài) của "**a**", nó trở thành> **ḷāha=pari ḷāha**] paridahanaṃ- hành động cháy, việc cháy. • pariḷāho- cháy/cháy bỏng (như với sức nóng, ham muốn, giận dữ, buồn phiền, bi thảm v.v.). [TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] pari√daha+ṇa

Vā'ti kimatthaṃ?

Từ "vā" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ được trình bày không được áp dụng khi bị giới hạn bởi từ "**vā**".

* paridāho- việc cháy. [ptt] pari√daha+ṇa

615, 586. Dhātva'ntassa lopo kvimhi.

[Dhātu-antassa+lopo+kvimhi. 3 từ]

[V] Dhātva'ntassa byañjanassa lopo hoti **kvi**mhi paccaye pare.

Phụ âm thành phần cuối của gốc đt. phải được loại bỏ sau khi hậu tố "**kvi**" được áp dụng sau gốc đt. đó.

(1) bhujena gacchatī'ti • bhujago. (Xem Sutta 530)

(2) urena- bởi/bằng ngực/lồng ngực, gacchatī'ti • urago- sinh vật di chuyển bò bằng ngực, loài bò sát, rắn [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] ura-saddūpapada(từ gần)-gamu+kvi

(3) • turago- sinh vật di chuyển bằng tốc độ lao nhanh, con ngựa.
[ptt] tura-saddūpapada-gamu+kvi

(4) • saṅkho. (Xem Sutta 530)

616, 587. Vida'nte ū. [Vida-ante+ū. 2 words]

[V] **Vida-**icce'tassa dhātussa ante **ū**kārā'gamo hoti **kvi**mhi paccaye pare.

There should come an "**ū**" after the root word "**vida**" when a "**kvi**" affix is applied after it. [This affix is later deleted]

lokaṃ-the world. vidati jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti-knows. iti

• lokavidū-the one who knows the world, **i.e.** Buddha. [Kattu-sādhana ED]

[wa] loka-saddūpapada-vida+kvi

Note: Both verbs "**vidati**" and "**jānāti**" in ED are synonyms. The first verb "vidati" is explained by means of another verb of the same meaning. The purpose is to affirm the meaning of the root "**vida-** to know" as it has other different meanings such as "**to feel, to get**". In this instance, only this meaning "**to know**" is applicable.

617, 633. Na,ma,ka,rāna'ma'ntānaṃ ni'yuttatamhi.

[Na, ma, ka,rānaṃ+antānaṃ+na+iyutta-tamhi. 4 words]

[V] **Na**kāra,**ma**kāra,**ka**kāra,**ra**kārānaṃ dhātva'ntānaṃ lopo na hoti **i-**kārayutte **ta**-paccaye pare.

The last component consonants "**n**, **m**, **k**, **r**" (of the roots "**hana**, **gamu**, **ramu**, **saka**, **kara**" etc.) are not to be elided in "**ta-**affixed" words when "**an inserted i**" is already in place. [Refer to Sutta 605 for "**i**"]

Summary: This Sutta enjoins not to elide the last consonants of the root in the "**ta-affixed words**" when an inserted "**i**" have been already applied in the word.

What does this injunction mean?

It means that to form a very simple word-structure and word-form of "**ta**-affixed" verbs and verbal nouns, is only to apply the affix "**ta**" and insert an "**i**" between the root and affix. **There is no need either to elide the last consonant of the root nor to do any other specific morphological change if these two functions have been already applied on such words**.

See the examples carefully to clarify this. Throughout Pāḷi texts, such words are found aplenty. It is a very simple word-form of **ta**-affixed words. It should be noted that even though it is generally said in Sutta as "**tamhi-ta-**affixed", **all ta-containing affixes are also applicable** in view of a wider usage of such examples found in the Pāḷi texts.

616, 587. Vida'nte ū. [Vida-ante+ū. 2 từ]

[V] **Vida-**icce'tassa dhātussa ante **ū**kārā'gamo hoti **kvi**mhi paccaye pare.

Phải có âm "**ū**" sau từ gốc đt. "**vida**" khi hậu tố "**kvi**" được áp dụng sau nó. [Hậu tố này sau đó bị xóa]

lokaṃ- thế gian. vidati jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- biết. iti

• lokavidū- người mà biết được thế gian, **t.l.** Đức Phật. [TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] loka-saddūpapada(từ gần)-vida+kvi

Ghi chú: Cả hai động từ "**vidati**", và "**jānāti**" trong TN là từ đồng nghĩa. Động từ đầu tiên "**vidati**" được giải thích bằng một động từ khác có cùng nghĩa. Mục đích là để khẳng định nghĩa của gốc đt. "**vida**- biết", vì nó có các nghĩa khác nhau như "**cảm thấy, cảm giác, có được**". Trong trường hợp này, chỉ có nghĩa " **biết**" là có thể được áp dụng.

617, 633. Na,ma,ka,rāna'ma'ntānaṃ ni'yuttatamhi.

[Na, ma, ka,rānaṃ+antānaṃ+na+iyutta-tamhi. 4 từ]

[V] **Na**kāra,**ma**kāra,**ka**kāra,**ra**kārānaṃ dhātva'ntānaṃ lopo na hoti **i-**kārayutte **ta**-paccaye pare.

Các phụ âm thành phần cuối "**n, m, k, r**" (của các gốc đt. "**hana, gamu, ramu, saka, kara**" v.v.) không bị lược bỏ trong các từ có "hậu tố **ta**" khi "**âm i được chèn**" đã có sẵn. [Tham khảo Sutta 605 về "**i**"]

Tóm tắt: Sutta này quy định không loại bỏ các phụ âm cuối của gốc đt. trong "**các từ có hậu tố ta**" khi âm "i" được chèn vào đã được áp dụng trong từ đó.

Quy định này có nghĩa gì?

Nó có nghĩa là để tạo thành một cấu trúc từ, và hình thức từ rất đơn giản của các động từ, và danh động từ có "hậu tố **ta**", chỉ cần áp dụng hậu tố "**ta**", và chèn âm "**i**" giữa gốc đt., và hậu tố. **Không cần phải lược bỏ phụ âm cuối của gốc đt. cũng như không cần thực hiện bất kỳ thay đổi hình thái (cấu tạo từ) cụ thể nào khác nếu hai chức năng này đã được áp dụng cho các từ như vậy.**

Xem các ví dụ cẩn thận để làm rõ điều này. Trong các bản văn Pāḷi, các từ như vậy được tìm thấy rất nhiều. Đây là một hình thức từ rất đơn giản của các từ có hậu tố **ta**. Cần lưu ý rằng mặc dù nó thường được nói trong Sutta là "**tamhi**- có hậu tố **ta**", **tất cả các hậu tố có chứa ta cũng có thể được áp dụng** vì các ví dụ như vậy được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi được sử dụng rộng rãi hơn.

Q: What kind of **ta**-containing affixes are applicable then?
A: They are, **tabba**, **tuṃ**, **tvā**, **tvāna**, etc.
["**tuna, tave, tāye, tavantu, tāvi** and **teyya**" affixes are inapplicable. **Please see** the morphological structure of each word shown in **the first square bracket** before WA to clarify the rule of this Sutta.
(1) • hanituṃ-to kill. [hana+i+tuṃ] [wa] hana+tuṃ
(2) • gamito-gone. [gamu+i+ta] [wa] gamu+ta
(3) • ramito-rejoiced. [ramu+i+ta] [wa] ramu+ta
(4) • sakito-honored. [saka+i+ta] [wa] saka+ta
(5) • sarito-remembered. [sara+i+ta] [wa] sara+ta
(6) • karitvā-having done. [kara+i+tvā] [wa] kara+tvā

ni'yuttatamhī'ti kimatthaṃ?
What is the word "ni'yuttatamhi" for?
To show that in the examples shown below, there is no "**i**" in them. So, the last component of the root is elided.
By word "**vā**", it means that restriction placed by this Sutta, is not always applied except in some instances of words where an "**i**" is already present with a "**ta-affix**" applied behind the root.
* gato-gone. [wa] gamu+ta * sato-remembered. [wa] sara+ta

618, 571. Na ka,gattaṃ ca,jā ṇvumhi.

[Na+ka, gattaṃ+ca, jā+ṇvumhi. 4 words]

[V] **Ca**kāra,**ja**kārā **ka**kāra,**ga**kārattaṃ nā'pajjante **ṇvu**mhi paccaye pare.
The function of changing the last component consonants "**c, j**" of the roots into "**ka, ga**" is inapplicable when a "**ṇvu**" affix follows.
Summary: This Sutta debars the function of Sutta 623 in words with a "**ṇvu**" affix having already been applied.

Why?
Because it is a very consistent pattern of the language for any ṇvu-affixed word to change into an "**aka**" as per Sutta 622. There is no other morphological procedure affecting on "**ṇvu**-affixed words" except the "**aka**" function and a vuddhi process where necessary.
(1) pacatī'ti [pacati+iti] pacati-(One) cooks. iti • pācako-the one who cooks, chef. [wa] paca+ṇvu
(2) yajatī'ti [Yajati+iti] yajati-(One) sacrifices. iti • yājako-the one who performs sacrifices, priest. [All are Kattu-sādhana EDs]
[wa] yaja+ṇvu

H: Vậy các loại hậu tố có chứa **ta** nào có thể áp dụng được?
Đ: Đó là **tabba**, **tuṃ**, **tvā**, **tvāna**, v.v.
["**tuna, tave, tāye, tavantu, tāvi,** và **teyya**" là các hậu tố không thể được áp dụng. Xem cấu trúc hình thái học (cấu tạo từ) của mỗi từ được trình bày **trong dấu ngoặc vuông đầu tiên,** có PTT để làm rõ quy luật của Sutta này.

(1) • hanituṃ- để giết. [hana+i+tuṃ] [ptt] hana+tuṃ
(2) • gamito- đã được đi. [gamu+i+ta] [ptt] gamu+ta
(3) • ramito- đã được vui thích, hoan hỷ. [ramu+i+ta] [ptt] ramu+ta
(4) • sakito- đã được cung kính. [saka+i+ta] [ptt] saka+ta
(5) • sarito- đã được nhớ, chánh niệm. [sara+i+ta] [ptt] sara+ta
(6) • karitvā- sau khi đã làm. [kara+i+tvā] [ptt] kara+tvā

ni'yuttatamhī'ti kimatthaṃ?
Từ "ni'yuttatamhi" để làm gì?
Để chỉ ra rằng trong các ví dụ dưới đây, không có âm "**i**" trong chúng. Vì vậy, thành phần cuối của gốc đt. bị lược bỏ.
Bằng từ "**vā**", nó có nghĩa là sự hạn chế được đặt ra bởi Sutta này không phải lúc nào cũng được áp dụng, ngoại trừ trong một số trường hợp của các từ mà âm "**i**" đã có sẵn cùng với "**hậu tố ta**" được áp dụng sau gốc đt. đó.
* gato- đã được đi. [ptt] gamu+ta * sato- đã được nhớ, chánh niệm. [ptt] sara+ta

618, 571. Na ka,gattaṃ ca,jā ṇvumhi.

[Na+ka, gattaṃ+ca, jā+ṇvumhi. 4 từ]

[V] **Ca**kāra,**ja**kārā **ka**kāra,**ga**kārattaṃ nā'pajjante **ṇvu**mhi paccaye pare.
Chức năng biến đổi các phụ âm thành phần cuối "**c, j**" của các gốc đt. thành "**ka, ga**" không thể được áp dụng khi hậu tố "**ṇvu**" theo sau.
Tóm tắt: Sutta này ngăn chặn chức năng của Sutta 623 trong các từ có hậu tố "**ṇvu**" đã được áp dụng.

Tại sao?
Bởi vì đó là một mẫu rất nhất quán của ngôn ngữ cho bất kỳ từ có hậu tố **ṇvu** nào để đổi thành "**aka**" theo Sutta 622. Không có trình tự hình thái học (cấu tạo từ) nào khác ảnh hưởng đến "các từ có hậu tố **ṇvu**", ngoại trừ chức năng "**aka**", và quy trình vuddhi(tăng cường, và kéo dài) khi cần thiết.

(1) pacatī'ti [pacati+iti] pacati- (người ấy) nấu. iti • pācako- người mà nấu ăn, người đầu bếp. [ptt] paca+ṇvu
(2) yajatī'ti [Yajati+iti] yajati- (người ấy) hiến tế. iti • yājako- người mà thực hiện việc tế lễ, vị tế sư. [Tất cả là các TN Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]
[ptt] yaja+ṇvu

619, 573. Karassa ca tattaṃ tusmiṃ.

[Karassa+ca+tattaṃ+tusmiṃ. 4 words]

[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti **tu-**paccaye pare.

The component consonant "**r**" of the root "**kara**" changes into "**t**" when a "**tu**" affix is applied after it.

(1) karotī'ti [karoti+iti] karoti-(One) does. iti • kattā-the one who does, doer. ***ns*** [wa] kara+tu+si

(2) karontī'ti [karonti+iti] karonti-(ones) do. iti • kattāro-those who do, doers. ***np.*** [Both are Kattu-sādhana] [wa] kara+tu+yo

620, 549. Tuṃ,tuna,tabbesu vā. [Tuṃ, tuna, tabbesu+vā. 2 words]

[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti vā **tuṃ,tuna,tabba**-icce'tesu paccayesu.

The component consonant "**r**" of the root "**kara**" sometimes changes into "**t**" when "**tuṃ**, **tuna**, **tabba**" affixes are applied. [That "**t**" shown in bold, is to be added to those affixes. See the examples carefully. The second example in each pair is inapplicable]

(1) • ka**t**tuṃ, * kātuṃ-to do. [wa] kara+tuṃ

(2) • ka**t**tuna, * kātuna-having done. [wa] kara+tuna

(3) • ka**t**tabbaṃ, * kātabbaṃ-(It) should be done. [wa] kara+tabba

621, 553. Kāritaṃ viya ṇā'nubandho.

[Kāritaṃ+viya+ṇa-anubandho. 3 words]

[V] **Ṇa**kārā'nubandho paccayo kāritaṃ viya daṭṭhabbo vā.

Any "**ṇ-**conjoined affix" is sometimes to be formally named as "**kārita-affix**".

Note: "**ṇa, ṇya, ṇvu, ṇī, ṇuka**" affixes are called **ṇ-conjoined** affixes.

[**ṇa**-affixed words]

- dāho-burning. [wa] daha+ṇa
- deho-body. [wa] diha+ṇa
- vāho-mode of conveyance (such as horses, elephants, mules and chariots etc.), vehicle. [wa] vaha+ṇa
- bāho-arm. [wa] baha+ṇa
- cāgo-charitable giving, sharing. [wa] caja+ṇa
- vāro-turn, way, workings. [wa] vara+ṇa
- cāro-strolling, ambling. [wa] cara+ṇa
- parikkhāro-accessories, requisite. [wa] pari√kara+ṇa

[**ṇvu**-affixed words]

- dāyako-donor. [wa] dā+ṇvu
- nāyako-leader. [wa] nī+ṇvu
- lāvako-cutter. [wa] lū+ṇvu
- bhāvako-the ariser, the developer. [wa] bhū+ṇvu

Note: There is always an "**aka**" function in every word affixed with "ṇvu" affix in addition to having a vuddhi-vowel.

619, 573. Karassa ca tattaṃ tusmiṃ.

[Karassa+ca+tattaṃ+tusmiṃ. 4 từ]

[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti **tu-**paccaye pare.

Phần phụ âm "**r**" của gốc đt. "**kara**" đổi thành "**t**" khi hậu tố "**tu**" được áp dụng sau nó.

(1) karotī'ti [karoti+iti] karoti- (người ấy) làm. iti • kattā- người mà làm, tác nhân. ***cci*** [ptt] kara+tu+si

(2) karontī'ti [karonti+iti] karonti- (những người ấy) làm. iti • kattāro- những người mà làm, các tác nhân. ***ccn.*** [Cả hai là Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana] [ptt] kara+tu+yo

620, 549. Tuṃ,tuna,tabbesu vā. [Tuṃ, tuna, tabbesu+vā. 2 từ]

[V] **Kara**-icce'tassa dhātussa antassa **ra**kārassa **ta**kārattaṃ hoti vā **tuṃ,tuna,tabba**-icce'tesu paccayesu.

Phần phụ âm "**r**" của gốc đt. "**kara**" đôi khi đổi thành "**t**" khi các hậu tố "**tuṃ, tuna, tabba**" được áp dụng. [Âm "**t**" được trình bày in đậm, phải được thêm vào những hậu tố đó. Xem các ví dụ cẩn thận. Ví dụ thứ hai trong mỗi cặp không được áp dụng]

(1) • ka**t**tuṃ, * kātuṃ- để làm. [ptt] kara+tuṃ

(2) • ka**t**tuna, * kātuna- sau khi đã làm. [ptt] kara+tuna

(3) • ka**t**tabbaṃ, * kātabbaṃ- (nó) nên được làm. [ptt] kara+tabba

621, 553. Kāritaṃ viya ṇā'nubandho.

[Kāritaṃ+viya+ṇa-anubandho. 3 từ]

[V] **Ṇa**kārā'nubandho paccayo kāritaṃ viya daṭṭhabbo vā.

Bất kỳ "hậu tố được liên kết **ṇ**" đôi khi được chính thức gọi là "**hậu tố kārita**".

Ghi chú: Các hậu tố "**ṇa, ṇya, ṇvu, ṇī, ṇuka**" được gọi là các hậu tố **được liên kết ṇ.**

[các từ có hậu tố **ṇa**]

- dāho- việc đốt cháy. [ptt] daha+ṇa
- deho- thân. [ptt] diha+ṇa
- vāho- phương tiện vận chuyển (như ngựa, voi, lừa, và xe ngựa v.v.), phương tiện. [ptt] vaha+ṇa
- bāho- cánh tay. [ptt] baha+ṇa
- cāgo- sự bố thí, việc chia sẻ. [ptt] caja+ṇa
- vāro- lượt, cách, hoạt động. [ptt] vara+ṇa
- cāro- việc đi dạo, việc đi thong thả. [ptt] cara+ṇa
- parikkhāro- phụ tùng, vật dụng. [ptt] pari√kara+ṇa

[các từ có hậu tố **ṇvu**]

- dāyako- người bố thí, thí chủ. [ptt] dā+ṇvu
- nāyako- vị lãnh đạo. [ptt] nī+ṇvu
- lāvako- người cắt/chặt/đốn. [ptt] lū+ṇvu
- bhāvako- người phát sinh, người phát triển. [ptt] bhū+ṇvu

Ghi chú: Luôn luôn có chức năng "**aka**" trong mỗi từ có hậu tố "**ṇvu**" ngoài việc có một nguyên âm tăng cường, và kéo dài (vuddhi).

[**ṇī**-affixed words]

• kārī-the one who used to do (doer, maker). [wa] kara+ṇī
• ghātī-the one who used to kill. [wa] hana+ṇī
• dāyī-the one who used to give. [wa] dā+ṇī

Vā'ti kimatthaṃ?
What is the word "vā" for?
To show that the example below is an exception to the rule as restricted by "**vā**" of this Sutta. It is inapplicable to formally regard the applied "**ṇ**" affix in it as a Kārita, because there is no need to perform a "vuddhi function" for that word. [Please note that the purpose of function of this Sutta is to initiate a "*vuddhi*" procedure necessary for completion of some words]
* upakkharo-act done in proximity, intimate act, help (taking care).
[wa] upa√kara+ṇa

622, 570. Ana'kā yu,ṇvū,naṃ. [Ana, akā+yu, ṇvū, naṃ. 2 words]

[V] **Yu,ṇvu-**icce'tesaṃ paccayānaṃ **ana,aka-**icce'te ādesā honti.
The affix "**yu**" changes into "**ana**" and the affix "**ṇvu**" changes into "**aka**". [See the functions shown in bold, underlined]

• nand**ana**ṃ-joy. [wa] nanda+yu
• kār**ak**o-doer. [wa] kara+ṇvu

Note: This Sutta shows a universal pattern of "**yu, ṇvu-affixed**" words by stating that **yu**-affixed words has to end in an "**ana**" while "**ṇvu**-affixed" words usually end in an "**aka**" function.

623, 554. Ka,gā ca,jānaṃ. [Ka, gā+ca, jānaṃ. 2 words]

[V] **Ca,ja**-icce'tesaṃ dhātva'ntānaṃ **ka**kāra,**ga**kārā'desā honti **ṇā'**nubandhe paccaye pare.
The last component consonant "**c**" of the root "**paca**" etc. changes into "**k**" and also last component consonant "**j**" of the root "**yaja**" etc. changes into "**g**" when an affix "**ṇa**" is applied after the roots. ["**c**">"**k**", "**j**">"**g**"]

• pāko-cooking. [wa] paca+ṇa (Here, "**c**" changes into "**k**")
• yogo-act of tying up, engaging, effort, exertion.
[wa] yuja+ṇa (Here, "**j**" changes into "**g**")

Iti kibbidhānakappe pañcamo kaṇḍo.
The Fifth Section of Kita ends.

Kitakappo niṭṭhito.
Kita Chapter ends.

[các từ có hậu tố **ṇī**]
• kārī- người mà thường làm (người làm, người tạo). [ptt] kara+ṇī
• ghātī- người mà thường giết. [ptt] hana+ṇī
• dāyī- người mà thường cho/bố thí. [ptt] dā+ṇī

Vā'ti kimatthaṃ?
Từ "vā" để làm gì?
Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây là một ngoại lệ của quy luật khi bị giới hạn bởi "**vā**" của Sutta này. Không thể áp dụng chính thức việc xem phụ tố "**ṇ**" được áp dụng trong đó là Kārita, bởi vì không cần thực hiện "chức năng *vuddhi*(tăng cường, và kéo dài)" cho từ đó. [Xin lưu ý rằng mục đích chức năng của Sutta này là để khởi xướng một trình tự "*vuddhi*" cần thiết để hoàn thành một số từ]
* upakkharo- hành động được thực hiện bên cạnh, hành động thân mật, sự giúp đỡ (sự phụng dưỡng).
[ptt] upa√kara+ṇa

622, 570. Ana'kā yu,ṇvū,naṃ. [Ana, akā+yu, ṇvū, naṃ. 2 từ]

[V] **Yu,ṇvu-**icce'tesaṃ paccayānaṃ **ana,aka-**icce'te ādesā honti.
Hậu tố "**yu**" đổi thành "**ana**", và hậu tố "**ṇvu**" đổi thành "**aka**".
[Xem các chức năng được trình bày in đậm, gạch chân]
• nand**<u>ana</u>**ṃ- niềm vui, sự hoan hỷ. [ptt] nanda+yu
• kār**<u>ak</u>**o- người làm, tác nhân. [ptt] kara+ṇvu
Ghi chú: Sutta này chỉ ra khuôn mẫu phổ quát của các từ có "**hậu tố yu, ṇvu**" bằng cách nêu ra các từ có hậu tố **yu** phải tận cùng bằng "**ana**" trong khi các từ có "hậu tố **ṇvu**" thường tận cùng bằng chức năng "**aka**".

623, 554. Ka,gā ca,jānaṃ. [Ka, gā+ca, jānaṃ. 2 từ]

[V] **Ca,ja**-icce'tesaṃ dhātva'ntānaṃ **ka**kāra,**ga**kārā'desā honti **ṇā'**nubandhe paccaye pare.
Phụ âm thành phần cuối "**c**" của gốc đt. "**paca**" v.v. đổi thành "**k**", và cũng phụ âm thành phần cuối "**j**" của gốc đt. "**yaja**" v.v. đổi thành "**g**" khi hậu tố "**ṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. đó. ["**c**">"**k**", "**j**">"**g**"]
• pāko- việc nấu ăn. [ptt] paca+ṇa (Ở đây, "**c**" đổi thành "**k**")
• yogo- hành động buộc lại, việc tham gia, sự nỗ lực, sự tinh tấn.
[ptt] yuja+ṇa (Ở đây, "**j**" đổi thành "**g**")

Iti kibbidhānakappe pañcamo kaṇḍo.
Kết thúc Phần Thứ Năm của CHN I - Kita.

Kitakappo niṭṭhito.
Kết thúc Chương CHN I - Kita.

VIII.8. UṆĀDI KAPPA

Uṇādi Chapter (Nouns in Uṇādi-Affixes
(Special Derivative)

VII.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa

The Sixth Section of Kita (Primary Derivative)

624, 563. Kattari kit. [Kattari+kit. 2 words]

[V] **Kattu**-icce'tasmiṃ atthe **kit**-paccayā honti.
All the "**kita**" affixes have a sense of Kattu (doer, agent).

- kāru-maker, doer, an artisan (such as carpenter etc.) [wa] kara+ṇu
- kāruko- (same meaning as the first word). [wa] kara+ṇuka
[Refer to Sutta 536 for similar affix]
- kārako-the doer. [wa] kara+ṇvu
- pācako-the cook. [wa] paca+ṇvu [Refer to Sutta 527]
- kattā-the doer. [wa] kara+tu
- janitā-that which causes something, the cause, the father.
[wa] jana+tu
- pacitā-the cook. [wa] paca+tu
- netā-the carrier. [wa] nī+tu [Refer to Sutta 527 for similar affix]

Note: WA of most examples are shown before.

625, 605. Bhāva,kammesu kicca,kta,kha'tthā.

[Bhāva,kammesu+kicca, kta, kha-atthā. 2 words]

[V] Bhāva,kamma-icce'tesva'tthesu **kicca,kta,kha**'ttha-icce'te paccayā honti.
All the **kicca**(form potential particles) affixes and **kta, kh-**conjoined **a** suffixes have senses of **bhāva** and **kamma**.

Examples of Kicca affix "tabba" & "anīya"

(1) • upasampādetabbaṃ-should be ordained.
[wa] upa√saṃ√pada+tabba

(2) • upasampādanīyaṃ-should ordain. bhavatā-by your honorable, **i.e.** your honorable should get be ordained (as a novice or as a monk).
[wa] upa√saṃ√pada+anīya

(3) • sayitabbaṃ-should sleep. bhavatā. **i.e.** your honorable should sleep. [wa] si+tabba

(4) • kattabbaṃ-should do. bhavatā. [wa] kara+tabba

(5) • bhottabbo-should eat. odano-the rice. bhavatā.
[wa] bhuja+tabba

(6) • asitabbaṃ-should eat. bhojanaṃ-meal. bhavatā.
[wa] asa+tabba

VIII. UṆĀDI KAPPA

Chương Hậu tố Uṇādi (Danh từ Hậu tố Uṇādi)
(Chuyển Hóa Ngữ Đặc Biệt)

VII.8.6. Chaṭṭha Kaṇḍa

Phần Thứ Sáu của Kita (CHN I)

624, 563. Kattari kit. [Kattari+kit. 2 từ]

[V] **Kattu**-icce'tasmiṃ atthe **kit**-paccayā honti.
Tất cả các hậu tố CHN I - "**kita**" có ý nghĩa của Kattu (người làm, tác nhân, chủ động).

- kāru- người làm, người thợ (như thợ mộc v.v.) [ptt] kara+ṇu
- kāruko- (nghĩa giống như từ đầu tiên). [ptt] kara+ṇuka
[Tham khảo Sutta 536 cho hậu tố tương tự]
- kārako- người làm, tác nhân. [ptt] kara+ṇvu
- pācako- người nấu. [ptt] paca+ṇvu [Tham khảo Sutta 527]
- kattā- người làm. [ptt] kara+tu
- janitā- cái mà tạo ra điều gì đó, nguyên nhân, người cha.
[ptt] jana+tu
- pacitā- người nấu. [ptt] paca+tu
- netā- người mang. [ptt] nī+tu [Tham khảo Sutta 527 cho hậu tố tương tự]

Ghi chú: PTT của hầu hết các ví dụ đã được trình bày trước đó.

625, 605. Bhāva,kammesu kicca,kta,kha'tthā.

[Bhāva,kammesu+kicca, kta, kha-atthā. 2 từ]

[V] Bhāva,kamma-icce'tesva'tthesu **kicca,kta,kha**'ttha-icce'te paccayā honti.
Tất cả các hậu tố Khả năng Phân từ (**kicca**), và các hậu tố liên kết **kta, kha** có ý nghĩa của Bản chất thực, phản thân (**bhāva**), và Đối tượng, bị động (**kamma**).

Các ví dụ về hậu tố KNPT - Kicca "tabba" & "anīya"

(1) • upasampādetabbaṃ- việc nên được thọ giới (xuất gia, thọ cụ túc). [ptt] upa√saṃ√pada+tabba
(2) • upasampādanīyaṃ- việc nên được thọ giới. bhavatā- bởi/từ ngài, vị thầy **t.l.** việc nên được thọ giới từ ngài (như sa-di, hoặc tỳ khưu). [ptt] upa√saṃ√pada+anīya
(3) • sayitabbaṃ- việc nên ngủ. bhavatā. **t.l.** việc nên được ngủ bởi ngài (ngài/thầy nên được ngủ). [ptt] si+tabba
(4) • kattabbaṃ- việc nên được đi. bhavatā. [ptt] kara+tabba
(5) • bhottabbo- việc nên được ăn/dùng. odano- cơm. bhavatā. [ptt] bhuja+tabba
(6) • asitabbaṃ- việc nên được ăn/dùng. bhojanaṃ- bữa ăn. bhavatā. [ptt] asa+tabba

Examples of the affix "ta"

(7) • asitaṃ-eaten. bhavatā. [wa] asa+ta
(8) • sayitaṃ-slept. bhavatā. [wa] si+ta
(9) • pacitaṃ-cooked. bhavatā. [wa] paca+ta
(10) • asitaṃ-ate. asanaṃ-food. bhavatā. [wa] asa+ta
(11) • sayitaṃ-slept. sayanaṃ-bed. bhavatā. [wa] si+ta
(12) • pacito-cooked. odano-rice. bhavatā. [wa] paca+ta

Examples of kh-conjoined "a" affix.

(13) • kiñcissayo-little sleep, sleeping a little.
[wa] kiñci-saddūpapada-si+a
(14) • īsassayo (same meaning) [wa] īsaṃ-saddūpapada-si+a
(15) • dussayo-bad sleep, sleeping badly. [wa] du-√si+a
(16) • sussayo-good sleep, sleeping well. bhavatā. [wa] su-√si+a

Note: The affix for examples 1, 2, 3, 4, 5, 6, are shown in Sutta 540. The affix for 7-12 are shown in 555, 556, 557. The affix for 13-16, are shown in Sutta 560. See the explanation in next Sutta regarding the affix in the examples 7-12.

626, 634. Kammani dutiyāyaṃ kto.

[Kammani+dutiyāyaṃ+kto. 3 words]

[V] Kamma-icce'tasmiṃ atthe dutiyāyaṃ vibhattiyaṃ kattari **kta**-paccayo hoti.
The affix "**kta**" is applied in the context of a kamma (object).

Note: This affix is indeed a Sanskritized affix. It is similar to "**ta**" affix in the Kita section. So, it can be regarded as such. However, if it is taken as **kta**-affix, "**k**" has to be elided by Sutta 517. This affix is referred to sometimes as a **k**-conjoined "**ta**" affix by Pāḷi scholars. Also see Sutta 643 regarding this affix.

(1) dānaṃ-alms. • dinno-gave. [Re. Sutta 582] devadatto-Devadatta, **i.e.** Devadatta gave alms. [wa] dā+ta (Shown before)
(2) sīlaṃ-moral precept. • rakkhito-observed. devadatto.
i.e. Devadatta observed precept. [wa] rakkha+ta
(3) bhattaṃ-food. • bhutto-ate. devadatto **i.e.** Devadatta ate food.
[wa] bhuja+ta (Shown before in Sutta 578)
(4) garuṃ-to the teacher. • upāsito-cared or approached. devadatto
i.e. Devadatta approached or cared the teacher. [wa] upa√ āsa+ta

Các ví dụ về hậu tố "ta"

(7) • asitaṃ- việc đã được ăn. bhavatā. [ptt] asa+ta
(8) • sayitaṃ- việc đã được ngủ. bhavatā. [ptt] si+ta
(9) • pacitaṃ- việc đã được nấu. bhavatā. [ptt] paca+ta
(10) • asitaṃ- việc đã được ăn. asanaṃ- vật thực. bhavatā. [ptt] asa+ta
(11) • sayitaṃ- việc đã được ngủ. sayanaṃ- giường. bhavatā. [ptt] si+ta
(12) • pacito- việc đã được nấu. odano- cơm. bhavatā. [ptt] paca+ta

Các ví dụ về hậu tố "a" có liên kết kh.

(13) • kiñcissayo- việc ngủ ít, việc ngủ một chút.
[ptt] kiñci-saddūpapada(từ gần)-si+a
(14) • īsassayo (đồng nghĩa) [ptt] īsaṃ-saddūpapada-si+a
(15) • dussayo- việc khó ngủ, việc ngủ không ngon. [ptt] du-√si+a
(16) • sussayo- việc ngủ ngon, việc ngủ sâu. bhavatā. [ptt] su-√si+a

Ghi chú: Hậu tố về các ví dụ 1, 2, 3, 4, 5, 6, được trình bày trong Sutta 540. Hậu tố về 7-12 được trình bày trong 555, 556, 557. Hậu tố về 13-16, được trình bày trong Sutta 560. Xem giải thích trong Sutta tiếp theo về hậu tố đó trong các ví dụ 7-12.

626, 634. Kammani dutiyāyaṃ kto.

[Kammani+dutiyāyaṃ+kto. 3 từ]

[V] Kamma-icce'tasmiṃ atthe dutiyāyaṃ vibhattiyaṃ kattari **kta**-paccayo hoti.

Hậu tố "**kta**" được áp dụng trong ngữ cảnh của một Đối tượng (kamma).

Ghi chú: Hậu tố này thực sự là một hậu tố Sanskrit. Nó tương tự như hậu tố "**ta**" trong phần CHN I - Kita. Vì vậy, nó có thể được xem như vậy. Tuy nhiên, nếu nó được xem là hậu tố **kta**, "**k**" phải bị lược bỏ bởi Sutta 517. Hậu tố này đôi khi được các học giả Pāḷi gọi là hậu tố "**ta**" có liên kết **k**. Cũng xem Sutta 643 về hậu tố này.

(1) dānaṃ- vật thí. • dinno- đã được cho/bố thí. [Xem Sutta 582] devadatto- Devadatta, **t.l.** Devadatta đã được bố thí vật thí. [ptt] dā+ta (Được trình bày trước)
(2) sīlaṃ- giới, điều học. • rakkhito- đã được giữ. devadatto. **t.l.** Devadatta đã được giữ giới. [ptt] rakkha+ta
(3) bhattaṃ- vật thực. • bhutto- đã được dùng. devadatto **t.l.** Devadatta đã được dùng vật thực (Devadatta đã ~~được~~ dùng vật thực). [ptt] bhuja+ta (Được trình bày trước trong Sutta 578)
(4) garuṃ- đối với/đến vị thầy. • upāsito- đã được phụng dưỡng/chăm sóc, hoặc đã được đến gần. devadatto **t.l.** Devadatta đã được đến gần, hoặc chăm sóc vị thầy (Devadatta đã ~~được~~ đến gần, hoặc chăm sóc vị thầy). [ptt] upa√ āsa+ta

627, 652. Khyā'dīhi mān, ma ca to vā.

[Khī-ādīhi+mān+ma+ca+to+vā. 6 words]

[V] **Khi,bhī,su,ru,hu,vā,dhū,hi,lū,pī,ada,** ice'va'mādīhi dhātūhi **man-**paccayo hoti, **ma**ssa ca **t**o hoti vā.

The affix "**man**" is applied after such roots as "**khi, bhī, su, ru, hu, vā, dhū, hi, lū, pī, ada** etc." and the "**m**" of affix changes into a "**t**" in the word "**attā-**self".

(1) khīyanti-(are) exhausted, drained. upaddavā-dangers. etthā'ti[ettha+iti] ettha-here. iti-therefore. • khemo-safe place, **peace i.e.** Nibbāna where dangers are exhausted (disappeared). [Adhikaraṇa-sādhana ED] [wa] khī+man

(2) [a] bhāyitabbo'ti [bhāyitabbo+iti] bhāyitabbo-should fear. iti • bhemo-something to fear, **fearful**. [Kamma-sādhana ED]

[b] bhāyanti-(are) afraid of. etasmā'ti [etasmā+iti] etasmā-from this (shocking) object. iti vā • bhemo-**shocking thing from** which people fear. [Apādāna-sādhana ED] [wa] bhī+man

Note: There are two EDs for this word shown in two Sādhanas.

(3) raṃsiyo-the rays. abhissavetī'ti [abhissaveti+iti] abhissaveti-(causes) to radiate. iti • somo-**the moon** which radiates the rays. [Hetu-kattu-sādhana ED] [wa] su+man

(4) ravati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-(it) comes up. iti • romo-**hair**. [Kattu-sādhana] [wa] ru+man

(5) huvati juhvati-sacrifices. etenā'ti [etena+iti] etena-by this offering. iti • homo-**offerings** by means of which a sacrifice is performed. [Karaṇa-sādhana] [wa] hu+man

(6) [a]paṭilomavasena-by being opposite of the right side. vāti gacchatī'ti, gacchati-goes, (happens). iti • vāmo-**left side** which goes or happens as the opposite of right.

[b]lāmakavasena-by being lower mode. vāti gacchati pavattatīti [pavattati+iti]. pavattati-happens. vā iti • vāmo-**the left side** (which happens as lower mode as per ancient belief). [Kattu-sādhana] [wa] vā+man [2 EDs for this word based on two different meaning of the root word "**vā**"]

(7) dhunāti kampatī'ti. kampati-(it) shakes. • dhūmo-**smoke** which shakes, (is unstable). [Kattu-sādhana] [wa] dhū+man

(8) seṭṭhabhāvena-by being the best. hinoti pavattati-happens. cittaṃ-mind, thought. etasmin'ti [etasmiṃ+iti] etasmiṃ-in this object (**i.e.** gold). iti • hemo-gold, where (human) mind happens to view it as the best (of all possessions). [Adhikaraṇa-sādhana] [wa] hi+man

627, 652. Khyā'dīhi mān, ma ca to vā.

[Khī-ādīhi+mān+ma+ca+to+vā. 6 từ]

[V] **Khi,bhī,su,ru,hu,vā,dhū,hi,lū,pī,ada,** ice'va'mādīhi dhātūhi **man-**paccayo hoti, **ma**ssa ca **t**o hoti vā.
Hậu tố "**man**" được áp dụng sau các gốc đt. như "**khi, bhī, su, ru, hu, vā, dhū, hi, lū, pī, ada** v.v.", và "**m**" của hậu tố đổi thành "**t**" trong từ "**attā**- tự ngã".

(1) khīyanti- (bị) kiệt sức, cạn kiệt. upaddavā- các hiểm nguy. etthā'ti[ettha+iti] ettha- ở đây. iti- do vậy, rằng. • khemo- sự an ổn, **sự an tịnh t.l.** Niết Bàn là nơi các hiểm nguy đã bị cạn kiệt (đã biến mất). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] khī+man

(2) [a] bhāyitabbo'ti [bhāyitabbo+iti] bhāyitabbo- nên bị sợ hãi. iti • bhemo- điều gì đó sợ hãi, đáng sợ, **sự sợ hãi**. [Phương cách Bị động - Kamma-sādhana]
[b] bhāyanti- (bị) sợ hãi. etasmā'ti [etasmā+iti] etasmā- từ (vật sửng sốt) này. iti vā • bhemo- **sự sợ hãi** (họ sợ hãi **từ** điều sửng sốt đó). [TN Phương cách XXC - Apādāna-sādhana] [ptt] bhī+man
Ghi chú: Có hai TN cho từ này được trình bày trong hai Phương cách Sādhana.

(3) raṃsiyo- các tia sáng (hào quang). abhissavetī'ti [abhissaveti+iti] abhissaveti- (làm cho) chiếu sáng. iti • somo- **mặt trăng** tỏa ra các tia sáng. [TN Phương cách Tác nhân nguyên nhân - Hetu-kattu-sādhana] [ptt] su+man

(4) ravati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-(nó) đi (lên). iti • romo- **tóc**. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] ru+man

(5) huvati juhvati- hiến tế. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng (việc cúng dường) đó. iti • homo- **vật cúng (lễ vật)** dùng để thực hiện cuộc hiến tế. [Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] hu+man

(6) [a]paṭilomavasena- bằng sự đối lập với bên phải.
vāti gacchatī'ti, gacchati- đi, (xảy ra). iti • vāmo- **bên trái** đi, hoặc xảy ra ngược lại với phía bên phải.
[b] lāmakavasena- bằng cách ở chế độ thấp hơn. vāti gacchati pavattatīti [pavattati+iti]. pavattati- xảy ra. vā iti • vāmo- **bên trái** (xảy ra ở chế độ thấp hơn theo niềm tin cổ xưa). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] vā+man [2 TN cho từ này dựa trên hai nghĩa khác nhau của gốc động từ "**vā**"]

(7) dhunāti kampatī'ti. kampati- (nó) rung động, rung chuyển. • dhūmo- **khói** cái mà rung động, (không ổn định). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] dhū+man

(8) seṭṭhabhāvena- bằng cách tốt nhất. hinoti pavattati- xảy ra. cittaṃ- tâm, ý. etasmin'ti [etasmiṃ+iti] etasmiṃ- trong vật thể này (**t.l.** vàng). iti • hemo- vàng, nơi tâm (con người) xảy ra xem nó như cái tốt nhất (trong tất cả của cải). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] hi+man

(9) [a] lunitabbo'ti [lunitabbo+iti] lunitabbo-should shave, cut. iti
• lomo-the hair which should be shaved or cut. [Kamma-sādhana]
[b]maṃsacammāni-flesh and skins, lunāti chindatī'ti [chindati+iti] chindati-cuts. iti vā • lomo-the hair which cuts through flesh and skins when it grows. [Kattu-sādhana]
[wa] lū+man

(10) [a] piyanaṃ-act of loving. • pemo-love. [Bhāva-sādhana]
[b] piyāyitabbo'ti [piyāyitabbo+iti] piyāyitabbo-should love. iti vā • pemo-love. [Kamma-sādhana. 2 EDs] [wa] pī+man
[a] sukha,dukkhaṃ-pleasure and pain. adati bhakkhatī'ti bhakkhati-consumes, feeds upon. iti • attā- (self) the body which consumes both pleasure and pain (even though the mind doesn't like pain). [Kattu-sādhana] [wa] ada+man
[b] jāti,jarā,maraṇā'dīhi-by birth, old-age and death etc. adīyate-is taken. bhakkhīyate'ti [bhakkhīyate+iti] bhakkhīyate-(is) devoured. iti vā • attā, * ātumā- (self) the body devoured by birth, old-age and death etc. [Kamma-sādhana] [wa] ada+man

628, 653. Samā'dīhi tha,mā. [Samu-ādīhi+tha, mā. 2 words]

[V] Samu,damu,dara,raha,du,hi,si,bhī,dā,yā,sā,ṭhā,bhasa-icce'va'mādīhi dhātūhi tha,ma,paccayā honti.
The affixes "**tha**, **ma**" are applied after roots "**samu**, **damu**, **dara**, **raha**, **du**, **hi**, **si**, **bhī**, **dā**, **yā**, **sā**, **ṭhā**, **bhasa**" etc.

(1) sametī'ti [sameti+iti] sameti-(it) calms the mind. iti
• samatho-**the samatha meditation** which calms the mind. [Kattu-sādhana] [wa] samu+tha

(2) [a] damatī'ti [damati+iti] damati-(it) tames, trains. iti
• damatho-taming, training. [Kattu-sādhana]
[wa] damu+tha
[b]damanaṃ-act of taming, training. vā • damatho-taming, training. [Bhāva-sādhana]
[c]damitabbo'ti damitabbo-should train. vā • damatho-something or someone to be domesticated, or trained. [Kamma-sādhana.3 EDs]

(3) daratī'ti [darati+iti] darati-(it) exhausts. iti • daratho-anxiety, stress. [Kattu-sādhana] [wa] dara+tha

(4) [a] jiṇṇabhāvaṃ-to state of degeneration. rahissati gaṇhissatī'ti [gaṇhissati+iti] gaṇhissati-(it) will take up. iti
• ratho-the chariot which will take up degeneration process (in the future). [Kattu-sādhana] [wa] raha+tha
[b] dabbasambhāre-component parts (such as wheels, axles, etc.). rahati gaṇhātī'ti [gaṇhātīi+iti]. gaṇhāti-takes up, grabs hold, seizes, takes. iti vā • ratho-chariot (which takes up various components to build it). [Kattu-sādhana]

(9) [a] lunitabbo'ti [lunitabbo+iti] lunitabbo- nên được cạo, cắt. iti
• lomo- **tóc** cái mà nên được cạo, hoặc cắt. [Kamma-sādhana]
[b]maṃsacammāni- thịt, và da, lunāti chindatī'ti [chindati+iti] chindati- cắt. iti vā • lomo- tóc (lông) cái mà cắt qua thịt, và da khi nó mọc lên. [Kattu-sādhana] [ptt] lū+man

(10) [a] piyanaṃ- hành động yêu thương, sự yêu thương. • pemo- tình yêu. [Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana]
[b] piyāyitabbo'ti [piyāyitabbo+iti] piyāyitabbo- nên được yêu thương. iti vā • pemo- tình yêu, sự yêu mến. [2 TN Kamma-sādhana] [ptt] pī+man
[a] sukha,dukkhaṃ- lạc, và khổ. adati bhakkhatī'ti bhakkhati- tiêu thụ, nuôi dưỡng. iti • attā- (tự ngã) thân thể cái mà nuôi dưỡng cả lạc, và khổ (mặc dù tâm không thích khổ). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] ada+man
[b] jāti,jarā,maraṇā'dīhi- bởi sanh, già, và chết v.v. adīyate- bị lấy đi. bhakkhīyate'ti [bhakkhīyate+iti] bhakkhīyate- (bị) nuốt chửng. iti vā • attā, * ātumā- (tự ngã) thân thể bị nuốt chửng bởi sanh, già, và chết v.v. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana] [ptt] ada+man

628, 653. Samā'dīhi tha,mā. [Samu-ādīhi+tha, mā. 2 từ]

[V] Samu,damu,dara,raha,du,hi,si,bhī,dā,yā,sā,ṭhā,bhasa-icce'va'mādīhi dhātūhi tha,ma,paccayā honti.
Các hậu tố "**tha, ma**" được áp dụng sau các gốc đt. "**samu, damu, dara, raha, du, hi, si, bhī, dā, yā, sā, ṭhā, bhasa**" v.v.

(1) sametī'ti [sameti+iti] sameti- (nó) làm tâm an tịnh. iti
• samatho- **thiền định** cái mà làm tâm an tịnh. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] samu+tha

(2) [a] damatī'ti [damati+iti] damati- (nó) thuần hóa, huấn luyện. iti
• damatho- sự thuần hóa, sự rèn luyện. [Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] damu+tha
[b] damanaṃ- hành động thuần hóa, sự thuần hóa, sự huấn luyện. vā • damatho- sự thuần hóa, sự rèn luyện. [Bản chất thực - Bhāva-sādhana]
[c]damitabbo'ti damitabbo- nên được huấn luyện. vā • damatho- điều gì đó, hoặc ai đó cần được thuần hóa, hoặc huấn luyện. [Phương cách Đối tượng, bị động - Kamma-sādhana. 3 TN]

(3) daratī'ti [darati+iti] darati-(nó) làm kiệt sức. iti • daratho- sự lo âu, sự căng thẳng. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] dara+tha

(4) [a] jiṇṇabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái thoái hóa. rahissati gaṇhissatī'ti [gaṇhissati+iti] gaṇhissati- (nó) sẽ chiếm lấy, lấy, nắm. iti
• ratho- **cỗ xe** cái mà sẽ nhận lấy quá trình thoái hóa (trong tương lai). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] raha+tha
[b] dabbasambhāre- các bộ phận cấu thành (như bánh xe, trục xe, v.v.). rahati gaṇhātī'ti [gaṇhātīi+iti]. gaṇhāti- lấy, nắm. iti vā • ratho- cỗ xe (nhận lấy các thành phần khác nhau để tạo dựng nó). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]

(5) [a] davati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-(it) comes up.
• dumo-tree which shoots up when growing. [Kattu-sādhana]
[wa] du+ma
[b] davati-(it) grows. vuddhi viruḷhi-to the state of growth and thriving (flourishing). gacchati-goes. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati-happens. uddhaṃ-upward. iti vā dumo-tree which grows, happens upward when growth (thriving). [Kattu-sādhana]

(6) pathavī, pabbatādīsu-on earth and mountain etc. gacchati patatī'ti [patati+iti] patati-falls. iti • himo-the snow, which falls on the earth and mountains and so on. [Kattu-sādhana]
[wa] hi+ma

(7) [a] kammavācāya-by formal kammavācā. bandhati-binds, demarcates.
etthā'ti [ettha+iti] ettha-here. iti • sīmā-an ordination hall (where boundaries) are demarcated by means of formal recitation of kammavācā and declaration of boundaries (sīmā boundary). [Adhikaraṇa-sādhana] [wa] si+ma
[b]bandhitabbā'ti. bandhitabbā-should be demarcated. iti vā
• sīmā-an ordination hall (which should be) demarcated by means of formal recitation of kammavācā. [Kamma-sādhana]

(8) bhāyanti etasmā'ti • bhīmo-the object from which people fear, horrible. (Refer to Sutta 627) [Apādāna-sādhana] [wa] bhī+ma

(9) [a] satte-beings, creature. avakhaṇḍenti nivārenti-prevents, obstructs.
etenā'ti [etena+iti] etena-by this. iti • dāmo-preventive barrier of flower hedge (bond). [Karaṇa-sādhana] [wa] dā(tie, bind)+ma
[b] mūsikādīhi-by animals such as rat and so on.
khādīyati avakhaṇḍīyatī'ti [avakhaṇḍīyati+iti] avakhaṇḍīyati-(is) bitten. iti vā • dāmo-floral works. [Kamma-sādhana]

(10) yāti gacchatī'ti gacchati-(it) passes. iti • yāmo-the phases of night which passes (watch). [Kattu-sādhana] [wa] yā+ma

(11) paresaṃ-of others. cittaṃ-mind. gaṇhituṃ-to take, attract. samatthetī'ti [samattheti+iti] samattheti-(is) able. iti • sāmo-golden complexion of skin, which can attract other's mind (brown colour). [Kattu-sādhana] [wa] sā+ma

(12) tiṭṭhanti-(they) stand. etenā'ti etena-by this. • thāmo-energy by which people stand (stamina). [Karaṇa-sādhana] [wa] thā+ma

(13) bhasati bhasmīkarīyatī'ti [bhasmīkarīyati+iti]
bhasmīkarīyati-makes it so as to become ash, pulverize into ash. iti
• bhasmā-ash. [Kattu-sādhana, Re**:** original verb "**bhasati**"]
[wa] bhasa+ma

(5) [a] davati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- (nó) mọc lên.
• dumo- **cây** mà nó bắn lên khi phát triển. [Kattu-sādhana]
[ptt] du+ma

[b] davati- (nó) phát triển, lớn. vuddhi viruḷhi- đến trạng thái tăng trưởng, và phát triển mạnh. gacchati- đi. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. uddhaṃ- hướng lên. iti vā dumo- cây phát triển, xảy ra hướng lên khi tăng trưởng (phát triển mạnh). [Phương cách Tác nhân, chủ động - Kattu-sādhana]

(6) pathavī, pabbatādīsu- trên đất, và núi v.v. gacchati patatī'ti [patati+iti] patati- rơi, rớt. iti • himo- tuyết, mà nó rơi trên đất, và núi v.v.. [Kattu-sādhana]
[ptt] hi+ma

(7) [a] kammavācāya- bằng việc đọc tuyên ngôn (trong khi hành tăng sự).
bandhati- trói (ràng buộc), phân định. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. iti • sīmā- giới trường (nơi ranh giới) được phân định bằng việc chính thức tụng đọc tuyên ngôn Tăng sự (kammavācā), và công bố ranh giới (ranh giới sīmā). [Phương cách(PC.) ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana]
[ptt] si+ma

[b] bandhitabbā'ti. bandhitabbā- nên được phân định. iti vā • sīmā- giới trường (nên được) phân định bằng việc chính thức tụng đọc tuyên ngôn Tăng sự (kammavācā). [PC. Đối tượng - Kamma-sādhana]

(8) bhāyanti etasmā'ti • bhīmo- vật mà mọi người sợ hãi (từ nó), sự kinh sợ. (Tham khảo Sutta 627) [PC. XXC - Apādāna-sādhana] [ptt] bhī+ma

(9) [a] satte- chúng sanh, sinh vật. avakhaṇḍenti nivārenti- ngăn chặn, cản trở. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng cái này. iti • dāmo- hàng rào hoa ngăn chặn (dây buộc). [PC. SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] dā(buộc, trói)+ma

[b] mūsikādīhi- bởi các động vật như chuột v.v.
khādīyati avakhaṇḍīyatī'ti [avakhaṇḍīyati+iti] avakhaṇḍīyati- (bị) cắn. iti vā • dāmo- các tác phẩm hoa. [Kamma-sādhana]

(10) yāti gacchatī'ti gacchati-(nó) trôi qua. iti • yāmo- các canh của đêm trôi qua (canh). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] yā+ma

(11) paresaṃ- của các người khác. cittaṃ- tâm. gaṇhituṃ- để lấy, thu hút. samatthetī'ti [samattheti+iti] samattheti- (có) khả năng. iti • sāmo- màu da vàng mà có thể thu hút tâm người khác (màu nâu). [Kattu-sādhana] [ptt] sā+ma

(12) tiṭṭhanti- (họ) đứng. etenā'ti etena- bởi cái này. • thāmo- sức lực mà nhờ đó người ta đứng được (sức bền). [Karaṇa-sādhana] [ptt] thā+ma

(13) bhasati bhasmīkarīyatī'ti [bhasmīkarīyati+iti] bhasmīkarīyati- làm cho thành tro, nghiền thành tro. iti • bhasmā- tro. [Kattu-sādhana, Tham khảo: động từ gốc "**bhasati**"]
[ptt] bhasa+ma

629, 569. Gahassu'padhasse' vā.

[Gahassa+upadhassa+e+vā. 4 words]

[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa **upadha**ssa **a**kārassa **e**ttaṃ hoti vā.
The penultimate vowel "**a**" of initial consonant "**ga**" of the root "**gaha**" sometimes changes into "**e**". [Look at example word to clarify the function of Sutta. It is quite simple and clear.]

dabbasambhāraṃ-building material. gaṇhātī'ti [gaṇhāti+iti] gaṇhāti-takes up. iti • **ge**haṃ, * gahaṃ-house (which takes up various building materials to build). [Kattu-sādhana] [wa] gaha+a

Note: upadhā=penultimate syllable is called "upadhā". [**upa**-near by, closely+**dhā**-kept, located. A near-by vowel is called "upadhā"].

630, 654. Masussa sussa cchara,ccherā.

[Masussa+sussa+cchara, ccherā. 3 words]

[V] **Masu-**icce'tassa pāṭipadikassa **su**ssa **cchara,ccherā**'desā honti.
The "**su**" of pāṭipadika word "**masu**" changes into "**cchara**" and "**cchera**".

maccharatī'ti [maccharati+iti] maccharati-is jealous of. iti
• maccharo-jealousy. [wa] masu+kvi evaṃ-similarly,
• macchero-jealousy. [Kattu-sādhana] [wa] masu+kvi
[**Masu** is not a root, but a pāṭipadika. WA of both are the same]

Note: A crude form of word without any applied vibhatti, paccaya (affix, suffix) in it, but which has its own specific meaning in a morphologically uncompleted state is called "**pāṭipadika**" which means an individual word separate from the completed word. [pati(opposite)+pada+ika]

631, 655. Āpubbacarassa ca. [Āpubbacarassa+ca. 2 words]

[V] **Ā**pubbassa **cara**-icce'tassa dhātussa **cchariya,cchara, ccherā**'desā honti, **ā**pubbassa ca **rasso** hoti.
The root "**cara**" prefixed with an *upasagga* "**ā**" changes into "**cchariya**, **cchara**, **cchera**". In addition, the prefix *upasagga* "**ā**" is shortened as "**a**".

ābhuso-intensely, very much. caritabban'ti. caritabbaṃ-should be treated, wondered. **i.e.** something which occurs in an amazing way and treated with awe, and disbelief.
• acchariyaṃ-wonderful. Both ***kn & adj*** [Kamma-sādhana]

Evaṃ
• accharaṃ, • accheraṃ-wonderful. [wa] ā√cara+kvi
Caggahaṇena **masu**ssa **su**ssā'pi **cchariyā**'deso hoti.
By the word "**ca**", the "**su**" of the word "**masu**" also changes into "**cchariya**".
• macchariyaṃ-jealousy. [wa] masu+kvi

629, 569. Gahassu'padhasse' vā.

[Gahassa+upadhassa+e+vā. 4 từ]

[V] **Gaha**-icce'tassa dhātussa **upadha**ssa **a**kārassa **e**ttaṃ hoti vā.
Nguyên âm gần cuối "**a**" của phụ âm đầu "**ga**" của gốc đt. "**gaha**" đôi khi đổi thành "**e**". [Xem từ ví dụ để làm rõ chức năng của Sutta. Nó khá đơn giản, và rõ ràng.]

dabbasambhāraṃ- vật liệu xây dựng. gaṇhātī'ti [gaṇhāti+iti] gaṇhāti- nhận lấy (lấy, gom). iti • **ge**haṃ, * gahaṃ- nhà (mà lấy/gom các vật liệu xây dựng khác nhau để xây). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] gaha+a

Ghi chú: upadhā= âm tiết áp chót được gọi là "upadhā". [**upa**- gần, sát +**dhā**- được giữ, được đặt. Nguyên âm gần được gọi là "upadhā"].

630, 654. Masussa sussa cchara,ccherā.

[Masussa+sussa+cchara, ccherā. 3 từ]

[V] **Masu-**icce'tassa pāṭipadikassa **su**ssa **cchara,ccherā**'desā honti.
Âm "**su**" của từ chưa hoàn thiện (pāṭipadika) "**masu**" đổi thành "**cchara**", và "**cchera**".

maccharatī'ti [maccharati+iti] maccharati- ghen/ganh tị với. iti
• maccharo- sự ghen/ganh tị. [ptt] masu+kvi evaṃ- tương tự,
• macchero- sự ghen/ganh tị. [Kattu-sādhana] [ptt] masu+kvi
[**Masu** không phải là gốc đt.,mà là pāṭipadika. PTT của cả hai giống nhau]

Ghi chú: Một dạng thô của từ không có bất kỳ biến tố (vibhatti), paccaya (tiền tố, hậu tố) nào được áp dụng trong đó, nhưng có ý nghĩa cụ thể riêng của nó *ở* trạng thái chưa hoàn thiện về mặt hình thái học được gọi là "**pāṭipadika**" có nghĩa là một từ riêng lẻ tách biệt với từ đã hoàn thành. [pati(đối lập)+pada+ika]

631, 655. Āpubbacarassa ca. [Āpubbacarassa+ca. 2 từ]

[V] **Ā**pubbassa **cara**-icce'tassa dhātussa **cchariya,cchara, ccherā**'desā honti, **ā**pubbassa ca **rasso** hoti.
Gốc đt. "**cara**" có tiền tố *upasagga* "**ā**" đổi thành "**cchariya, cchara, cchera**". Ngoài ra, tiền tố *upasagga* "**ā**" được rút ngắn thành "**a**".
ābhuso- mạnh mẽ, rất nhiều. caritabban'ti. caritabbaṃ- nên được đối xử, kỳ diệu. **t.l.** điều gì đó xảy ra một cách đáng kinh ngạc, và được đối xử bằng sự sợ hãi, và hoài nghi.
• acchariyaṃ- kỳ diệu. Cả ***dtK. & tt*** [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana]
Evaṃ
• accharaṃ, • accheraṃ- kỳ diệu. [ptt] ā√cara+kvi
Caggahaṇena **masu**ssa **su**ssā'pi **cchariyā**'deso hoti.
Bởi từ "**ca**", "**su**" của từ "**masu**" cũng đổi thành "**cchariya**".
• macchariyaṃ- sự ghen/ganh tị. [ptt] masu+kvi

632, 656. Ala,kala,salehi la,yā.

[Ala, kala, salehi+la, yā. 2 words]

[V] **Ala,kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **la,ya**-paccayā honti.
The "**la, ya**" affixes are applied after the roots "**ala**, **kala** and **sala**".

(1) alati samatthetī'ti, samattheti-is able. iti • allaṃ-wet. [Kattu-sādhana] [wa] ala+la

(2) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [saṅkhyātabbaṃ+iti] saṅkhyātabbaṃ- should be reckoned/considered. iti • kallaṃ-suitable, fit, appropriate (adj). [Kamma-sādhana] [wa] kala+la

(3) salati gacchati pavisatī'ti pavisati-(it) enters (piercing).
• sallaṃ-arrow, thorn etc. (which pricks or pierces). [Kattu-sādhana] [wa] sala+la

Evaṃ

• alyaṃ-wet. [wa] ala+ya
• kalyaṃ-suitable, fit. [wa] kala+ya
• salyaṃ-arrow, thorn etc. [wa] sala+ya

633, 657. Yāṇa,lāṇā. [Yāṇa, lāṇā. 1 word]

[V] Tehi **kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **yāṇa,lāna**-paccayā honti.
The "**yāṇa, lāṇa**" affixes are applied after those "**kala**, **sala**" roots respectively.

(1) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [Re: Sutta 632] • kalyāṇaṃ-good, favourable. [Kamma-sādhana] [wa] kala+yāṇa

(2) gaṇato-from the crowd. paṭikkamitvā-having left. salanti-stay (flow). etthā'ti ettha-here. iti • paṭisallāṇaṃ-quiet place,(where one stays alone leaving crowd or friends). [Adhikaraṇa-sādhana] [wa] pati-√sala+lāṇa

Evaṃ

• sallāṇo (See the next word for meaning). [wa] sala+lāṇa
• paṭisallāṇo-quiet place of seclusion (alone, secluded).
[wa] pati√sala+lāṇa

632, 656. Ala,kala,salehi la,yā.

[Ala, kala, salehi+la, yā. 2 từ]

[V] **Ala,kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **la,ya**-paccayā honti.
Các hậu tố "**la, ya**" được áp dụng sau các gốc đt. "**ala, kala**, và **sala**".

(1) alati samatthetī'ti, samattheti- có khả năng. iti • allaṃ- ướt. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] ala+la

(2) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [saṅkhyātabbaṃ+iti]
saṅkhyātabbaṃ- nên được tính toán/đánh giá/xem xét. iti • kallaṃ- thích hợp, phù hợp, thích đáng (tt.).
[Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] kala+la

(3) salati gacchati pavisatī'ti pavisati- (nó) đi vào, đâm vào (xuyên thủng).
• sallaṃ- mũi tên, gai v.v. (mà đâm vào, hoặc xuyên thủng).
[Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] sala+la

Evaṃ

• alyaṃ- ướt, ẩm ướt. [ptt] ala+ya
• kalyaṃ- thích hợp, phù hợp. [ptt] kala+ya
• salyaṃ- mũi tên, gai v.v. [ptt] sala+ya

633, 657. Yāṇa,lāṇā. [Yāṇa, lāṇā. 1 từ]

[VI] Tehi **kala,sala**-icce'tehi dhātūhi **yāṇa,lāna**-paccayā honti.
Các hậu tố "**yāṇa, lāṇa**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kala, sala**" tương ứng.

(1) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [Tham khảo Sutta 632] • kalyāṇaṃ- tốt, thuận lợi. [Kamma-sādhana] [ptt] kala+yāṇa

(2) gaṇato- từ đám đông. paṭikkamitvā- sau khi đã rời. salanti- (họ) ở lại (chảy, trôi). etthā'ti ettha- ở đây. iti • paṭisallāṇaṃ- nơi yên tĩnh, (nơi người ấy ở một mình rời xa đám đông, hoặc bạn bè). [Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana]
[ptt] pati-√sala+lāṇa

Evaṃ

• sallāṇo (Xem từ tiếp theo để biết nghĩa). [ptt] sala+lāṇa
• paṭisallāṇo- nơi độc cư yên tĩnh (một mình, độc cư).
[ptt] pati√sala+lāṇa

634, 658. Mathissa thassa lo ca.

[Mathissa+thassa+lo+ca. 4 words]

[V] **Matha**-icce'tassa dhātussa **tha**ssa **lā**'deso hoti.
The component word "**tha**" of the root "**matha**", changes into "**la**".
aññamaññaṃ-mutually, each other, one to another. mathati viloḷatī'ti [viloḷati+iti] viloḷati-wrestles. iti • mallo, • mallaṃ-wrestler, boxer. [Kattu-sādhana] [wa] matha+a (Both are the same)

Caggahaṇena **la**to **k**o ca **āgamo** hoti.
By the word "**ca**", an additional "**ka**" is to be added after the "**la**".
• mallako, • mallakaṃ-wrestler, boxer.
[wa] matha+a (Both are the same)

635, 559. Pesā'tisagga, pattakālesu kiccā.

[Pesa, atisagga, pattakālesu+kiccā. 2 words]

[V] **Pesa,atisagga,pattakāla-**icce'tesva'tthesu **kicca**paccayā honti.
The "**kicca**" (form potential particles) affixes are applied to express "**pesa-**command, **atisagga-**permission, **pattakāla-**telling due time to do something".

Summary: This Sutta shows where and when the suffixes shown in the examples are used. Even though it is referred generally as **Kicca**, there is more relevancy to "**tabba**" and "**anīya**" as these are two affixes widely used as verbs of the said meaning.

(1) • kattabbaṃ-should be done. kammaṃ-work. bhavatā-by your honorable. [wa] kara+tabba
Three meanings as per the rule of this Sutta
(a) Your honorable must do work. [**pesa,** command].
(b) Your honorable can do work [**atisagga,** permission].
(c) Work should be done by your honorable
[**pattakāla,** expressing the due time and obligation].

(2) • karaṇīyaṃ-should do. kiccaṃ-the matter, case. bhavatā,
[wa] kara+anīya
i.e. The matter should be carried out by your honorable.

(3) • bhottabbaṃ-should eat. bhojanaṃ-meal. bhavatā.
[wa] bhuja+tabba
i.e. The meal should be eaten by your honorable.

(4) • bhojanīyaṃ-should eat. bhojanaṃ bhavatā,
[wa] bhuja+anīya
i.e. The meal should be eaten by your honorable.

(5) • ajjhayitabbaṃ-should recite. ajjheyyaṃ-the thing to recite. bhavatā. [wa] adhi-√i+tabba
i.e. It should be recited by your honorable.

(6) • ajjhayanīyaṃ-should recite. ajjheyyaṃ bhavatā.
[wa] adhi-√ i+anīya
i.e. The text should be recited by your honorable.

634, 658. Mathissa thassa lo ca.

[Mathissa+thassa+lo+ca. 4 từ]

[V] **Matha**-icce'tassa dhātussa **tha**ssa **lā**'deso hoti.
Thành phần từ "**tha**" của gốc đt. "**matha**", đổi thành "**la**".
aññamaññaṃ- lẫn nhau, qua lại, với nhau, cái này cái kia. mathati viloḷatī'ti [viloḷati+iti] viloḷati- đấu vật. iti • mallo, • mallaṃ- đô vật, đấm bốc. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] matha+a (Cả hai giống nhau)

Caggahaṇena **la**to **k**o ca **āgamo** hoti.
Bởi từ "**ca**", âm "**ka**" bổ sung được thêm vào sau "**la**".
• mallako, • mallakaṃ- đô vật, đấm bốc.
[ptt] matha+a (Cả hai giống nhau)

635, 559. Pesā'tisagga, pattakālesu kiccā.

[Pesa, atisagga, pattakālesu+kiccā. 2 từ]

[V] **Pesa,atisagga,pattakāla-**icce'tesva'tthesu **kicca**paccayā honti.
Các hậu tố Khả năng Phân từ "**kicca**" được áp dụng để diễn tả "**pesa**- mệnh lệnh, **atisagga**- sự cho phép, **pattakāla**- việc nói đến thời điểm thích hợp để làm gì".

Tóm tắt: Sutta này chỉ ra nơi nào, và khi nào các hậu tố được trình bày trong các ví dụ được sử dụng. Mặc dù, nó được gọi chung là **Kicca**, nhưng có nhiều liên quan hơn đến "**tabba**", và "**anīya**", vì đây là hai hậu tố được sử dụng rộng rãi như các động từ có nghĩa đã được nói trên.

(1) • kattabbaṃ- nên được làm. kammaṃ- công việc, hành động. bhavatā- bởi ngài. [ptt] kara+tabba
Ba nghĩa theo quy luật của Sutta này
(a) Ngài phải làm công việc. [**pesa**, mệnh lệnh].
(b) Ngài có thể làm công việc [**atisagga**, sự cho phép].
(c) Công việc nên được làm bởi ngài
[**pattakāla,** việc diễn tả thời điểm thích hợp, và bổn phận].

(2) • karaṇīyaṃ- nên làm, ưng hành. kiccaṃ- vấn đề, trường hợp. bhavatā, [ptt] kara+anīya
t.l. Vấn đề nên được thực hiện bởi ngài.

(3) • bhottabbaṃ- nên ăn/dùng/thọ dụng. bhojanaṃ- bữa ăn. bhavatā. [ptt] bhuja+tabba
t.l. Bữa ăn nên được thọ dụng bởi ngài.

(4) • bhojanīyaṃ- nên ăn/dùng/thọ dụng. bhojanaṃ bhavatā, [ptt] bhuja+anīya
t.l. Bữa ăn nên được thọ dụng bởi ngài.

(5) • ajjhayitabbaṃ- nên tụng đọc. ajjheyyaṃ- điều cần tụng đọc. bhavatā. [ptt] adhi-√i+tabba
t.l. Nó nên được tụng đọc bởi ngài.

(6) • ajjhayanīyaṃ- nên tụng đọc. ajjheyyaṃ bhavatā. [ptt] adhi-√ i+anīya
t.l. Bản văn nên được tụng đọc bởi ngài.

636, 659. Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca.

[Avassaka, adhamiṇesu+ṇī+ca. 3 words]

[V] **Avassaka,adhamiṇa**-icce'tesva'tthesu **ṇī**-paccayo hoti kiccā ca.

When expressing a sure action or event and a debt owed to someone, a "**ṇī**" affix as well as other **kicca** (potential particles) affixes can also be applied.

Avassake tāva–(Examples) in expressing sure action:

(1) • kārī'si [kārī+asi] kārī-doer. asi-(you) are [Refer to Sutta 496 for understanding this word]. me-my. kammaṃ-work. avassaṃ-surely. **i.e.** You are surely to do my work. [wa] kara+ṇī

(2) • hārī'si [hārī+asi] hārī-carrier. asi me bhāraṃ-load or burden. avassaṃ-surely, **i.e.** You are surely to carry my burden or load. [wa] hara+ṇī

Adhamiṇe–(Examples) in the expression of debt:

(1) • dāyī'si [dāyī+asi] dāyī-giver. asi me sataṃ-hundred. iṇaṃ-debt **i.e.** You are to pay a hundred debt of mine. [wa] dā+ṇī

(2) • dhārī'si [dhārī+asi] dhārī-carrier. asi me sahassaṃ-thousand. iṇaṃ-debt. **i.e.** You carry (**i.e.** owe) a thousand debt to me. [wa] dhara+ṇī

Kiccā ca–The examples of *kicca*-affixes:

(1) • dātabbaṃ-should pay. me-my. bhavatā sataṃ iṇaṃ. **i.e.** My one hundred debt should be paid by your honorable. [wa] dā+tabba

(2) • dhārayitabbaṃ-should carry. me bhavatā sahassaṃ iṇaṃ. **i.e.** You should be carrying my one thousand debt by your honorable. [So, you are obliged to pay back it to me.] [wa] dhara+tabba

(3) • kattabbaṃ-should do. me bhavatā gehaṃ-house. **i.e.** My home should be done by your honorable (please build a home for me now). [wa] kara+tabba

(4) • karaṇīyaṃ-should do. me bhavatā kiccaṃ-matter, **i.e.** My matter should be done by your honorable (do it for me). [wa] kara+anīya

(5) • kāriyaṃ-should do (prepare). me bhavatā sayanaṃ-bed. **i.e.** My bed should be made by your honorable (please prepare bed for me). [wa] kara+ṇya

636, 659. Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca.

[Avassaka, adhamiṇesu+ṇī+ca. 3 từ]

[V] **Avassaka,adhamiṇa**-icce'tesva'tthesu **ṇī**-paccayo hoti kiccā ca.
Khi diễn tả một hành động, hay sự kiện chắc chắn, và một khoản nợ đối với ai đó, hậu tố "**ṇī**" cũng như các hậu tố Khả năng Phân từ (**kicca**) khác có thể được áp dụng.

Avassake tāva– (Ví dụ) trong việc diễn tả hành động chắc chắn:

(1) • kārī'si [kārī+asi] kārī- người làm. asi-(bạn) là [Tham khảo Sutta 496 để hiểu từ này]. me- của tôi. kammaṃ- công việc. avassaṃ- một cách chắc chắn. **t.l.** Bạn chắc chắn sẽ làm công việc của tôi. [ptt] kara+ṇī

(2) • hārī'si [hārī+asi] hārī- người mang. asi me bhāraṃ- vật nặng, hoặc gánh nặng. avassaṃ- một cách chắc chắn, **t.l.** Anh chắc chắn sẽ mang gánh nặng, hay vật nặng của tôi.
[ptt] hara+ṇī

Adhamiṇe– (Ví dụ) trong việc diễn tả nợ nần:

(3) • dāyī'si [dāyī+asi] dāyī- người trả. asi me sataṃ- trăm. iṇaṃ- món nợ **t.l.** Bạn phải trả một trăm món nợ của tôi. [ptt] dā+ṇī

(4) • dhārī'si [dhārī+asi] dhārī- người mang. asi me sahassaṃ- ngàn. iṇaṃ- món nợ. **t.l.** Bạn mang (**t.l.** nợ) một ngàn món nợ đối với tôi. [ptt] dhara+ṇī

Kiccā ca– Các ví dụ về các hậu tố *kicca*(*việc nên làm, phận sự)*:

(1) • dātabbaṃ- nên được trả. me- của tôi. bhavatā sataṃ iṇaṃ.
t.l. Một trăm món nợ của tôi nên được trả bởi ngài.
[ptt] dā+tabba

(2) • dhārayitabbaṃ- nên (bị) mang. me bhavatā sahassaṃ iṇaṃ.
t.l. Ngài nên (bị) mang một ngàn món nợ của tôi. [Do vậy, ngài có nghĩa vụ phải trả lại nó cho tôi.]
[ptt] dhara+tabba

(3) • kattabbaṃ- nên được làm. me bhavatā gehaṃ- ngôi nhà.
t.l. Ngôi nhà của tôi nên được làm bởi ngài (xin hãy xây nhà cho tôi bây giờ). [ptt] kara+tabba

(4) • karaṇīyaṃ- nên được làm. me bhavatā kiccaṃ- vấn đề, việc,
t.l. Vấn đề của tôi nên được làm bởi ngài (làm nó cho tôi).
[ptt] kara+anīya

(5) • kāriyaṃ- nên được làm (chuẩn bị). me bhavatā sayanaṃ-bed.
t.l. Giường của tôi nên được làm bởi ngài (xin hãy chuẩn bị giường cho tôi). [ptt] kara+ṇya

637,... Araha,sakkādīhi tuṃ.

[Araha, sakka-ādīhi+tuṃ. 2 words]

[V] **Araha,sakka,bhabba**-icce'vamādīhi payoge sati sabbadhātūhi **tuṃ**-paccayo hoti.

The affix "**tuṃ**" is applied after all roots in the contexts of **araha**-worthiness, **sakka-**ability, capacity, and **bhabba-**possibility, likelihood and so on, to express those meanings.

Examples used in context of "**araha-**being deserved, worthiness" :

(1) arahā-deserves. bhavaṃ-your honorable. • vattuṃ-to speak,
i.e. Your honorable deserves to speak (you should speak).
[wa] vada+tuṃ

(2) arahā bhavaṃ • kattuṃ-to do. [wa] kara+tuṃ
i.e. Your honorable deserves to do (you should do).

Examples used in context of "**sakka-**ability and capacity":

(1) sakkā-is able. bhavaṃ • hantuṃ-to kill,
i.e. Your honorable is able to kill. [wa] hana+tuṃ

(2) sakkā bhavaṃ • janetuṃ • janituṃ [wa] jana+tuṃ (both the same) • bhavituṃ-to let it happen. [wa] bhū+tuṃ
i.e. Your honorable is able to let it happen (you can make it happen).
Note: janetuṃ, janituṃ and **bhavituṃ** have the same meaning.

(3) sakkā bhavaṃ • dātuṃ-to give.
i.e. Your honorable is able to give (you can give it). [wa] dā+tuṃ

(4) sakkā bhavaṃ • gantuṃ-to go.
i.e. Your honorable is able to go (you can go). [wa] gamu+tuṃ

Examples in context of "**babba-**possibility, likelihood and future prospect":

(1) bhabbo-is likely. bhavaṃ • janetuṃ-to cause it happen.
i.e. Your honorable is likely to cause it happen. [wa] (shown) icce'va'mādi.

638, 660. Vajā'dīhi pabbajjā'dayo nippajjante.

[Vaja-ādīhi+pabbajja-ādayo+nippajjante. 3 words]

[V] **Vaja**-icce'vamādīhi dhātūhi, upasaggapaccayādīhi ca pabbajjā'dayo saddā nippajjante.

The words "**pabbajjā**" (ordination) etc., which has the root "**vaja-**to go, go on, prefixed with **pa**" and other words with various affixes and *upasagga* prefixes, can be duly completed by means of this Sutta.

Examples with "ṇya" affix:

(1) paṭhama'meva [paṭhamaṃ+eva] paṭhamaṃ eva-the first only. vajitabbā'ti [vajitabbā+iti] vajitabbā-should go. iti • pabbajjā-spiritual life such as monastic life etc. which should be first in significance. [Kamma-sādhana] [wa] pa√vaja+ṇya

637,... Araha,sakkādīhi tuṃ.

[Araha, sakka-ādīhi+tuṃ. 2 từ]

[V] **Araha,sakka,bhabba**-icce'vamādīhi payoge sati sabbadhātūhi **tuṃ**-paccayo hoti.

Hậu tố "**tuṃ**" được áp dụng sau tất cả các gốc đt. trong ngữ cảnh của **araha**- xứng đáng, **sakka**- khả năng, năng lực, và **bhabba**- khả năng, hợp lẽ, và v.v., để diễn tả những ý nghĩa đó.

Ví dụ được sử dụng trong ngữ cảnh "araha- đáng được, xứng đáng" :

(1) arahā- xứng đáng. bhavaṃ- ngài. • vattuṃ- để nói,
t.l. Ngài xứng đáng để nói (ngài nên nói).
[ptt] vada+tuṃ

(2) arahā bhavaṃ • kattuṃ- để làm. [ptt] kara+tuṃ
t.l. Ngài xứng đáng để làm (ngài nên làm).

Ví dụ được sử dụng trong ngữ cảnh "sakka- khả năng, và năng lực":

(1) sakkā-có khả năng. bhavaṃ • hantuṃ- để giết,
t.l. Ngài có khả năng để giết. [ptt] hana+tuṃ

(2) sakkā bhavaṃ • janetuṃ • janituṃ [ptt] jana+tuṃ (cả hai giống nhau) • bhavituṃ- để (cho nó) xảy ra, để thành. [ptt] bhū+tuṃ
t.l. Ngài có khả năng để làm cho nó xảy ra (ngài có thể làm cho nó xảy ra).
Ghi chú: janetuṃ, janituṃ, và **bhavituṃ** có cùng nghĩa.

(3) sakkā bhavaṃ • dātuṃ- để cho/bố thí.
t.l. Ngài có khả năng để cho (ngài có thể cho nó). [ptt] dā+tuṃ

(4) sakkā bhavaṃ • gantuṃ- để đi.
t.l. Ngài có khả năng để đi (ngài có thể đi). [ptt] gamu+tuṃ

Ví dụ trong ngữ cảnh "babba- khả năng, hợp lẽ, và triển vọng tương lai":

(1) bhabbo- có khả năng. bhavaṃ • janetuṃ- để khiến cho (nó) xảy ra.
t.l. Ngài có khả năng khiến/làm cho nó xảy ra. [ptt] (đã được trình bày)
icce'va'mādi.

638, 660. Vajā'dīhi pabbajjā'dayo nippajjante.

[Vaja-ādīhi+pabbajja-ādayo+nippajjante. 3 từ]

[V] **Vaja**-icce'vamādīhi dhātūhi, upasaggapaccayādīhi ca pabbajjā'dayo saddā nippajjante.

Các từ "**pabbajjā**" (sự xuất gia) v.v., có gốc đt. "**vaja**- đi, tiếp tục đi, có tiền tố **pa**", và các từ khác với các hậu tố, và tiền tố *upasagga* khác nhau, có thể được hoàn thành đúng cách bằng Sutta này.

Ví dụ với hậu tố "ṇya":

(1) paṭhama'meva [paṭhamaṃ+eva] paṭhamaṃ eva- chỉ đầu tiên. vajitabbā'ti [vajitabbā+iti] vajitabbā- nên được đi. iti • pabbajjā- đời sống tâm linh như đời sống tu sĩ (xuất gia) v.v. nên là điều đầu tiên về ý nghĩa. [PC. Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] pa√vaja+ṇya

(2) iñjanaṃ-trembling. • ejjā-trembling. [wa] iji+ṇya
(3) samajjanaṃ-moving in joyous manner. • samajjā-entertainment show, festival. [wa] saṃ-√aja+ṇya
(4) nisīdanaṃ-sitting. • nisajjā-sitting. [wa] ni√sada+ṇya
(5) vijānanaṃ-knowing. • vijjā-knowledge. [wa] vida+ṇya
(6) visajjanaṃ-answering. • visajjā-answer. [wa] vi√saja+ṇya
(7) padanaṃ-going. • pajjā-going (road). [wa] pada+ṇya
(8) hananaṃ-killing. • vajjhā-killing. [wa] hana+ṇya
Note: The root "**hana**" has to be changed into "**vadha**" by Sutta 592 and later completed by this Sutta.
(9) esanaṃ-wanting. • icchā-wish, desire. [wa] isu+ṇya
(10) ati-esanaṃ-wanting very much [**ati**-very much+**esanaṃ**-wanting]. • aticchā-strong, excessive wish. [wa] ati-√isu+ṇya
(11) abhi-esanaṃ-wanting very much [**abhi**-very much+**esanaṃ**-wanting]. • abhicchā-strong, excessive wish. [wa] abhi-√isu+ṇya
(12) sadanaṃ-being fatigued. • sajjā-fatigue. [2-11, all are Bhāva-sādhana EDs] [wa] sada+ṇya
(13) sayanti-lie down. etthā'ti [ettha+iti] ettha-here. iti • seyyā-bed where people lie down. [Adhikaraṇa-sādhana] [wa] si+ṇya

Examples with "kvi" affix:

(14) sammā-well. cittaṃ-the mind. nidheti-keeps. etāyā'ti [etāya+iti] etāya-by this faith. iti • saddhā-faith by which one can keep one's mind well-convinced. [Karaṇa-sādhana] [wa] Saṃ-√dhā+kvi
(15) caritabbā-should practice. • cariyā-the practice, conduct. [Kamma-sādhana] [wa] cara+kvi

Example with "ṇya" affix:

(16) karaṇaṃ-act of doing. • kiriyā-action. [Bhāva-sādhana] [wa] kara+ṇya (this word has other affix in Sutta 554)

Examples with "cha" affix:

(17) rujanaṃ-afflicting. • rucchā-affliction with ailment. [wa] ruja+cha
(18) padanaṃ-reaching. • pacchā-reaching. [wa] pada+cha
(19) riñcanaṃ-retiring (to be alone). • ricchā-retirement (from crowd). [wa] rica+cha
(20) tikicchanaṃ-curing. • tikicchā-cure [wa] kita+cha
(21) saṃkocanaṃ-withholding. • saṃkucchā-withholding. [wa] saṃ√kuca+cha
(22) madanaṃ-being mad. • macchā-madness. [wa] mada+cha

(2) iñjanaṃ- sự rung động. • ejjā- sự rung động. [ptt] iji+ṇya
(3) samajjanaṃ- sự di chuyển một cách vui vẻ. • samajjā- buổi biểu diễn giải trí, lễ hội. [ptt] saṃ-√aja+ṇya
(4) nisīdanaṃ- việc ngồi. • nisajjā- việc ngồi, sự an tọa. [ptt] ni√sada+ṇya
(5) vijānanaṃ- việc biết. • vijjā- kiến thức, minh. [ptt] vida+ṇya
(6) visajjanaṃ- việc trả lời. • visajjā- việc trả lời. [ptt] vi√saja+ṇya
(7) padanaṃ- việc đi. • pajjā- việc đi (con đường). [ptt] pada+ṇya
(8) hananaṃ- việc giết. • vajjhā- việc giết. [ptt] hana+ṇya
Ghi chú: Gốc đt. "**hana**" phải được đổi thành "**vadha**" theo Sutta 592, và sau đó hoàn thành bởi Sutta này.
(9) esanaṃ- việc muốn. • icchā- ước muốn, mong muốn. [ptt] isu+ṇya
(10) ati-esanaṃ- rất muốn, quá muốn [**ati**- rất nhiều, quá +**esanaṃ**-muốn]. • aticchā- rất muốn, quá muốn. [ptt] ati-√isu+ṇya
(11) abhi-esanaṃ- cực muốn [**abhi**- rất nhiều, cao, cực +**esanaṃ**-muốn]. • abhicchā- cực muốn.
[ptt] abhi-√isu+ṇya
(12) sadanaṃ- sự mệt mỏi. • sajjā- sự mệt mỏi. [2-11, tất cả là các TN Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] sada+ṇya
(13) sayanti- (họ) nằm xuống. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. iti • seyyā- cái giường nơi mà mọi người nằm xuống.
[Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] si+ṇya

Ví dụ với hậu tố "kvi":
(14) sammā- tốt, đúng, chánh. cittaṃ- tâm. nidheti- giữ. etāyā'ti [etāya+iti] etāya- bởi cái (đức tin) này. iti • saddhā- đức tin mà nhờ đó người ta có thể giữ tâm mình được vững tin. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]
[ptt] Saṃ-√dhā+kvi
(15) caritabbā- nên được hành. • cariyā- sự thực hành, hạnh.
[Kamma-sādhana] [ptt] cara+kvi

Ví dụ với hậu tố "ṇya":
(16) karaṇaṃ- hành động làm, việc làm. • kiriyā- hành động. [Bhāva-sādhana]
[ptt] kara+ṇya (từ này có hậu tố khác trong Sutta 554)

Ví dụ với hậu tố "cha":
(17) rujanaṃ- sự đau đớn/khổ. • rucchā- sự đau đớn bởi bệnh tật.
[ptt] ruja+cha
(18) padanaṃ- sự đạt đến. • pacchā- sự đạt đến. [ptt] pada+cha
(19) riñcanaṃ- việc lui về (ở một mình). • ricchā- sự rút lui (khỏi đám đông).
[ptt] rica+cha
(20) tikicchanaṃ- sự chữa trị. • tikicchā- sự chữa trị [ptt] kita+cha
(21) saṃkocanaṃ- sự kiềm chế, sự thu thúc. • saṃkucchā- sự kiềm chế, sự thu thúc. [ptt] saṃ√kuca+cha
(22) madanaṃ- việc điên. • macchā- chứng điên, sự điên cuồng/rồ.
[ptt] mada+cha

(23) labhanaṃ-obtaining. • lacchā-attainment.
[All Bhāva-sādhana]
[wa] labha+cha

(24) [a] raditabbā'ti [raditabbā+iti] raditabbā-should etch. iti
• racchā-road (which looks like an etched line on the surface of the earth). [Kamma-sādhana]
[b] radanaṃ vilekhanaṃ-etching. vā • racchā-etching. [Bhāva-sādhana] [wa] rada+cha

(25) adhobhāgena-by lower portion (with one's body being downward). gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. iti • tiracchā, tiracchāno-the animal (which goes with one's belly horizontally downward). [Kattu-sādhana] [wa] tira+cha

(26) ajanaṃ-strolling. • acchā-stroll. [Bhāva-sādhana]
[wa] aja+cha

Example with "kha" affix:

(27) titikkhatī'ti [titikkhati+iti] titikkhati-(He) bears. iti
• titikkhā-patience. [Kattu-sādhana] [wa] tija+kha

Examples with "cha" affix:

(28) saha-together. āgamanaṃ-coming. • sāgacchā-coming together, congress. [wa] saha-saddūpapada, ā√gamu+cha
Note: "**Saha**" becomes "**sa**". **sa**-togeher+**ā**-**gacchā**-coming.

(29) duṭṭhu-badly. bhakkhanaṃ-eating. • dobhacchā-bad eating.
[wa] du√bhasa+cha

(30) duṭṭhu-bad. rosanaṃ-harassing. • durucchā-bad harassment.
[wa] du√rusa+cha

(31) pucchanaṃ-questioning. • pucchā-question.
[wa] puccha+cha

(32) muhanaṃ-being confused. • mucchā-confusion.
[wa] muha+cha

(33) vasanaṃ-staying. • vacchā-stay. [wa] vasa+cha

(34) kacanaṃ-shining. • kacchā-shine. [wa] kaca+cha

(35) saha-together. kathanaṃ-talking. • sākacchā-discussion.
[wa] saha-saddūpapada+katha+cha ["**saha**" becomes "**sā**"]

(36) tudanaṃ-poking, piercing. • tucchā-poking. [wa] tuda+cha

(37) visanaṃ-entering. • vicchā-entry. [wa] visa+cha

Example with "chilla" affix:

(38) pisanaṃ-crushing. • picchillā-crushed. [27 to 37 are Bhāva-sādhana EDs] [wa] pisa+chilla

(23) labhanaṃ- sự đạt được, sự thâu hoạch. • lacchā- sự đạt được. [Tất cả là Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] labha+cha

(24) [a] raditabbā'ti [raditabbā+iti] raditabbā- nên được khắc. iti • racchā- con đường (trông giống như một vạch được khắc trên mặt đất). [Kamma-sādhana]
[b] radanaṃ vilekhanaṃ- việc khắc. vā • racchā- việc khắc. [Bhāva-sādhana] [ptt] rada+cha

(25) adhobhāgena- bằng phần dưới (với cơ thể hướng xuống). gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti • tiracchā, tiracchāno- động vật (đi với bụng nằm ngang hướng xuống dưới). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] tira+cha

(26) ajanaṃ- việc đi dạo. • acchā- sự đi dạo, việc tản bộ. [Bhāva-sādhana] [ptt] aja+cha

Ví dụ với hậu tố "kha":

(27) titikkhatī'ti [titikkhati+iti] titikkhati- (người ấy) chịu đựng, kham nhẫn. iti• titikkhā- sự kham nhẫn. [Kattu-sādhana] [ptt] tija+kha

Ví dụ với hậu tố "cha":

(28) saha- cùng với, với. āgamanaṃ- việc trở về, việc trở lại. • sāgacchā- đến cùng nhau, hội nghị. [ptt] saha-saddūpapada(từ gần), ā√gamu+cha
Ghi chú: "**Saha**" trở thành "**sa**". **sa**- cùng nhau+**ā-gacchā**- lại.

(29) duṭṭhu- xấu. bhakkhanaṃ- việc ăn/dùng. • dobhacchā- ăn xấu. [ptt] du√bhasa+cha

(30) duṭṭhu- xấu. rosanaṃ- sự quấy rối. • durucchā- sự quấy rối xấu. [ptt] du√rusa+cha

(31) pucchanaṃ- việc hỏi. • pucchā- câu hỏi. [ptt] puccha+cha

(32) muhanaṃ- việc bị bối rối. • mucchā- sự bối rối. [ptt] muha+cha

(33) vasanaṃ- việc cư ngụ. • vacchā- việc ở. [ptt] vasa+cha

(34) kacanaṃ- việc chiếu sáng. • kacchā- ánh sáng. [ptt] kaca+cha

(35) saha-cùng với, với. kathanaṃ- việc nói chuyện. • sākacchā-sự thảo luận. [ptt] saha-saddūpapada(từ gần)+katha+cha ["**saha**" trở thành "**sā**"]

(36) tudanaṃ- việc chọc/đâm thủng. • tucchā- sự chọc thủng. [ptt] tuda+cha

(37) visanaṃ- việc đi vào, nhập cảnh. • vicchā- sự đi vào. [ptt] visa+cha

Ví dụ với hậu tố "chilla":

(38) pisanaṃ- nghiền nát. • picchillā- việc bị nghiền nát. [27 đến 37 là các TN Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana] [ptt] pisa+chilla

Example with "cha" affix:

(39) sukha,dukkhaṃ-happiness and suffering. mudati bhakkhatī'ti [bhakkhati+iti] bhakkhati-consumes. iti
• macco-a living being who has to consume (**i.e.** bear) pleasure and pain (of life). [Kattu-sādhana] [wa] muda+cha

Example with "tyu" affix:

(40) sattānaṃ-of beings. pāṇaṃ-life. museti-snatches. cajetī'ti [cajeti+iti] cajeti-causes to abandon. iti • maccu-death which snatches and takes away the life of beings.
[Kattu-sādhana] [wa] musa+tyu

Examples with "tya" affix:

(41) satanaṃ-being perpetually true. • saccaṃ-truth. [Bhāva-sādhana, neuter gender word] [wa] sata+tya

(42) uddhaṃ-upward, on top. dhunāti kampatī'ti [kampati+iti] kampati-flutters, agitated. • uddhaccaṃ-restlessness of mind. [Kattu-sādhana] [wa] u√dhu+tya
Note: This word can also be a Bhāva-taddhita word with affix "**ṇya**". The base structural pattern is **uddhata**-being restless+**ṇya**-the state of. **uddhata** is a Kita-noun [u√dhara+ta]. **u**-upward, **dhara**-to be carried away+**ta**-past perfect suffix **i.e.** restlessness]

(43) naṭanaṃ-dancing. • naccaṃ-dance. [Bhāva-sādhana]
[wa] nata+tya

(44) nitanaṃ-being perpetual. • niccaṃ-always, perpetually (adj). [Bhāva-sādhana] [wa] niti+tya

Example with "cha" affix:

(45) tathanaṃ-being true. • tacchaṃ-true. [Bhāva-sādhana]
[wa] tatha+cha icce'va'mādi.

639, 585. Kvilopo ca. [Kvilopo+ca. 2 words]

[V] Kvilopo hoti. Puna ca nippajjante.
The affix "**kvi**" is to be elided (so that all other necessary morphological procedures can be carried out for the completion of "**kvi**-affixed" words).

(1) [a] vividhehi-various. sīlādiguṇehi-by virtues such as sīla etc.
bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati-is, becomes. iti • vibhū-the one who becomes a supreme being by means of various virtues. **i.e.** Buddha.
[b] visesena-specially. vā bhavatī'ti • vibhū-the one who specially happens or arises. [wa] vi-√bhū+kvi [Re. Sutta 530]

(2) sayaṃ attanā-oneself. bhavatī'ti • sayambhū-self-enlightened Buddha. [wa] sayam-saddūpapada-bhū+kvi

Ví dụ với hậu tố "cha":

(39) sukha,dukkhaṃ- hạnh phúc, và đau khổ. mudati bhakkhatī'ti [bhakkhati+iti] bhakkhati- tiêu thụ. iti
• macco- một chúng sanh phải tiêu thụ (**t.l.** chịu đựng) lạc, và khổ (của đời sống). [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] muda+cha

Ví dụ với hậu tố "tyu":

(40) sattānaṃ- của chúng sanh. pāṇaṃ- đời sống, sanh mạng. museti- cướp đoạt. cajetī'ti [cajeti+iti] cajeti- khiến/làm cho từ bỏ. iti • maccu- cái chết mà cướp đoạt, và lấy đi sanh mạng của chúng sanh. [Kattu-sādhana] [ptt] musa+tyu

Ví dụ với hậu tố "tya":

(41) satanaṃ- luôn luôn đúngt. • saccaṃ- chân lý, sự thật. [Phương cách Bản chất thực, phản thân - Bhāva-sādhana, Trung Tánh] [ptt] sata+tya

(42) uddhaṃ- hướng lên, bên trên. dhunāti kampatī'ti [kampati+iti] kampati- dao động, bị kích động. • uddhaccaṃ- sự bất an của tâm, trạo cử, phóng dật. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] u√dhu+tya
Ghi chú: Từ này cũng có thể là từ Chuyển hóa ngữ II Bản chất thực (Bhāva-taddhita) với hậu tố "**ṇya**". Mẫu cấu trúc cơ bản là **uddhata**- bị bất an+**ṇya**- trạng thái của. **uddhata** là danh từ CHN I - Kita [u√dhara+ta]. **u**- hướng lên, **dhara**- bị cuốn đi+**ta**- hậu tố hoàn thành khứ **t.l.** sự bất an, trạo cử]

(43) naṭanaṃ- việc nhảy múa. • naccaṃ- sự nhảy múa. [Bhāva-sādhana] [ptt] nata+tya

(44) nitanaṃ- sự vĩnh cửu. • niccaṃ- luôn luôn, thường xuyên, thường (tt.). [Bhāva-sādhana] [ptt] niti+tya

Ví dụ với hậu tố "cha":

(45) tathanaṃ- đúng, thật. • tacchaṃ- sự thật. [Bhāva-sādhana] [ptt] tatha+cha icce'va'mādi.

639, 585. Kvilopo ca. [Kvilopo+ca. 2 từ]

[V] Kvilopo hoti. Puna ca nippajjante.
Hậu tố "**kvi**" bị lược bỏ (để tất cả các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết khác có thể được thực hiện để hoàn thành các từ có "hậu tố **kvi**"danh từ trừu tượng, hoặc tính từ).

(1) [a] vividhehi- nhiều loại. sīlādiguṇehi- bởi các đức hạnh như giới v.v. bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- là, thì, trở thành. iti • vibhū- vị mà trở thành bậc tối thắng nhờ các đức hạnh (bậc Thù Thắng). **t.l.** Đức Phật.
[b] visesena- đặc biệt. vā bhavatī'ti • vibhū- vị đặc biệt xuất hiện, hay sanh khởi. [ptt] vi-√bhū+kvi [Xem Sutta 530]

(2) sayaṃ attanā- tự mình. bhavatī'ti • sayambhū- bậc Tự Giác (Đức Phật). [ptt] sayam-saddūpapada(từ gần)-bhū+kvi

(3) abhibhavitvā-having overcome (all obstacles). bhavatī'ti
• abhibhū-the one who arises (emerges) by overcoming all obstacles (conqueror). [wa] abhi√bhū+kvi

(4) saṃ suṭṭhu- good, well, right. dhunāti-shakes. kampatī'ti • sandhū-something that shakes well. [wa] saṃ√dhu+kvi

(5) visesena bhāti-shines. dibbatī'ti [dibbati+iti] dibbati-shines, radiates. iti • vibhā-specially shining light. [wa] vi√bhā+kvi

(6) nissesena-thoroughly. bhāti dibbatī'ti • nibhā-thoroughly shining light. [wa] ni-√bhā+kvi

(7) pakārena-variously. bhāti dibbatī'ti • pabhā-variously shining light. [wa] pa√bhā+kvi

(8) saha-together. bhāsanti-speak. etthā'ti, ettha-here in this meeting. • sabhā-conference where people talk together. [Adhikaraṇa-sādhana ED] [wa] saha-saddūpapada+bhāsa+kvi
Note: "saha" changes into "sa". [etthā'ti-ettha+iti]

(9) ā bhuso-very much, mighty. bhāti-shines. dibbatī'ti • ābhā-intense light. [wa] ā√bhā+kvi [Here, *upasagga* particle "**ā**" is intensifier which is further explained by a synonymous word "**bhuso**"].

(10) bhujena kuṭilena-by being twisted, in zigzag. gacchatī'ti
• bhujago. [Re. Sutta 530]

(11) turita,turito-speedily. gacchatī'ti • turago-the horse which goes by galloping speed. [wa] tura-saddūpapada-gamu+kvi

(12) saṃ suṭṭhu-well. pathaviṃ-earth. khanatī'ti [khanati+iti] khanati-digs, burrows. • saṅkho-conch, nacre. [Re. Sutta 530]

(13) visesena yamati-abstains. uparamatī'ti [uparamati+iti] uparamati-abstains. • viyo-special abstinence.
[wa] vi√yamu+kvi

(14) suṭṭhu- good, well, right. manati-knows. jānātī'ti [jānātī'ti] jānāti-knows, understands. iti • sumo-a person so-named or the wise person.
[wa] su√mana+kvi

(15) pari samantato-from all around. tanoti-extends. vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] vitthāreti-spreads. iti • parito-the width all across, diametrically. [All, except 8, are Kattu-sādhana EDs]
[wa] pari√tanu+kvi

Note: Normally, this word is an indeclinable which means "from all around", an *upasagga* "**pari**" which is affixed with indeclinable affix "**to**". (Re. Sutta 248).

icce'va'mādi.

(3) abhibhavitvā- sau khi đã vượt qua (tất cả chướng ngại). bhavatī'ti • abhibhū- bậc mà sanh khởi (xuất hiện) bằng cách vượt qua tất cả chướng ngại (bậc Chiến Thắng) . [ptt] abhi√bhū+kvi

(4) saṃ suṭṭhu- tốt, khéo, đúng. dhunāti- lắc, rung. kampatī'ti • sandhū- (cái gì đó) khéo rung lắc (rung động). [ptt] saṃ√dhu+kvi

(5) visesena bhāti- chiếu sáng. dibbatī'ti [dibbati+iti] dibbati- chiếu sáng, tỏa sáng. iti • vibhā- ánh sáng (chiếu sáng) đặc biệt. [ptt] vi√bhā+kvi

(6) nissesena- hoàn toàn, thấu đáo. bhāti dibbatī'ti • nibhā- ánh sáng (chiếu sáng) hoàn toàn. [ptt] ni-√bhā+kvi

(7) pakārena- đa dạng. bhāti dibbatī'ti • pabhā- ánh sáng (chiếu sáng) đa dạng. [ptt] pa√bhā+kvi

(8) saha- cùng với. bhāsanti- (họ) nói, thuyết. etthā'ti, ettha- ở đây (trong cuộc họp này). • sabhā- hội trường (nơi mọi người nói chuyện cùng nhau). [TN Phương cách ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] saha-saddūpapada(từ gần)+bhāsa+kvi
Note: "saha" changes into "sa". [etthā'ti-ettha+iti]

(9) ā bhuso- rất nhiều, hùn mạnh. bhāti- chiếu sáng. dibbatī'ti • ābhā- ánh sáng mạnh. [ptt] ā√bhā+kvi [Ở đây, tiền tố *upasagga* "**ā**" là từ tăng cường được giải thích thêm bởi từ đồng nghĩa "**bhuso**"].

(10) bhujena kuṭilena- bằng cách uốn cong, ngoằn ngoèo. gacchatī'ti • bhujago. [Xem Sutta 530]

(11) turita,turito- tốc độ. gacchatī'ti • turago- con ngựa (mà nó chạy bằng tốc độ phi nước đại). [ptt] tura-saddūpapada-gamu+kvi

(12) saṃ suṭṭhu- khéo, tốt, đúng. pathaviṃ- mặt đất. khanatī'ti [khanati+iti] khanati- đào, bới. • saṅkho- vỏ ốc, xà cừ. [Xem Sutta 530]

(13) visesena yamati- thu thúc. uparamatī'ti [uparamati+iti] uparamati- thu thúc. • viyo- sự thu thúc đặc biệt.
[ptt] vi√yamu+kvi

(14) suṭṭhu- khéo, tốt, đúng. manati- biết. jānātī'ti [jānātī'ti] jānāti- biết, hiểu. iti • sumo- người được đặt tên như vậy, hoặc người trí.
[ptt] su√mana+kvi

(15) pari samantato- từ mọi phía xung quanh. tanoti- mở rộng. vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] vitthāreti- trải rộng. iti • parito- chiều rộng trên toàn bộ, theo đường kính. [Tất cả là các TN Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana, ngoại trừ 8]
[ptt] pari√tanu+kvi

Ghi chú: Thông thường, từ này là một Bất Biến Từ, có nghĩa là "từ mọi phía xung quanh", tiền tố *upasagga* "**pari**" được gắn với hậu tố Bất Biến "**to**". (Xem Sutta 248).

icce'va'mādi.

640,... Saca,jānaṃ ka,gā ṇā'nubandhe.

[Sa, ca, jānaṃ+ka, gā+ṇa-anubandhe. 3 words]

[V] Sa**ca,jā**naṃ dhātūna'mantānaṃ **ca,jā**naṃ **ka,gā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ṇā'**nubandhe paccaye pare.
The root-end consonants "**c, j**" of certain roots, change into "**k, g**" respectively when an **ṇ-**conjoined affix is applied after the roots. [Similar function with Sutta 623]

- oko [Re. Sutta 528].
- pāko [Re. Sutta 529, 623].
- seko-pouring. [wa] sica+ṇa
- soko-sorrow. [wa] suca+ṇa
- viveko-quiet solitude, seclusion, solitude;. [wa] vi-√vica+ṇa
- cāgo [Re. Sutta 529, 621].
- yogo [Re. Sutta 623].
- bhogo-That which should be properly used, wealth. [wa] bhuja+ṇa
- rogo [Re. Sutta 528].
- rāgo [Re. Sutta 590].
- bhāgo [Re. Sutta 529].
- bhaṅgo • raṅgo • saṅgo

[Re. Sutta 607 for these three examples].

641, 572. Nudā'dīhi yu,ṇvūna'manā'nanā'kā'nanakā sakāritehi ca.

[Nuda-ādīhi+yu, ṇvūnaṃ+ana, ānana, aka, ānanakā+ sakāritehi+ca. 5 words]

[V] **Nuda,sūda,jana,su,lū,hu,pu,bhū,ñā,asa,samu**-icce'va' mādīhi dhātūhi, **phanda,citi,āṇa**-icce'va'mādīhi sakāritehi ca **yu,ṇvū**naṃ paccayānaṃ **ana,ānana,aka,ānanakā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ kattari, bhāva,karaṇesu ca.
The "**yu**, **ṇvu-**affixes" which have senses of Kattu (Agent/Doer), Bhāva (State/Action Abstracted from Doer) and Karaṇa (Instrument/Means), being applied after the root "**nuda**, **sūda**, **jana**, **su**, **lū**, **hu**, **pu**, **bhū**, **ñā**, **asa**, **samu**" etc. and other roots such as "**phanda**, **citi**, **āṇa**", which also have causative affixes, change into "**ana**", "**ānana**", "**aka**" and "**ānanaka**" respectively.
Note: This Sutta changes "**yu, ṇvu-**affixes" into "**ana**", "**ānana**", "**aka**" and "**ānanaka**". Please carefully note the systematic order of functions to be applied. Usually the functions applied in 3, 4 (see below) will be either Hetu-Kattu Sādhana or Hetu-Kamma Sādhana, a very special combined type of Sādhana. Below is the order of functions to be applied according to the applied affixes.
(1) The "**yu**" affix (applied in the sense of Kattu, Bhāva or Karaṇa) **> ana.**
(2) The "**ṇvu**" affix (applied in the sense of Kattu, Bhāva or Karaṇa) > **aka.**
(3) The "**yu**" affix plus a causative suffix> **ānana.**
(4) The ordinary "**ṇvu**" affix plus a causative suffix> **ānanaka**.

640,... Saca,jānaṃ ka,gā ṇā'nubandhe.

[Sa, ca, jānaṃ+ka, gā+ṇa-anubandhe. 3 từ]

[V] Sa**ca,jā**naṃ dhātūna'mantānaṃ **ca,jā**naṃ **ka,gā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ **ṇā'**nubandhe paccaye pare.

Các phụ âm cuối "**c, j**" của một số gốc đt. đổi thành "**k, g**" tương ứng khi hậu tố liên kết **ṇ** được áp dụng sau các gốc đt. đó. [Chức năng tương tự với Sutta 623]

- oko [Xem Sutta 528].
- pāko [Xem Sutta 529, 623].
- seko- việc rót, rưới, rảy, rắc. [ptt] sica+ṇa
- soko- sầu, sầu khổ. [ptt] suca+ṇa
- viveko- sự an tịnh, sự độc cư. [ptt] vi-√vica+ṇa
- cāgo [Xem Sutta 529, 621].
- yogo [Xem Sutta 623].
- bhogo- của cải, tài sản (cái mà nên được sử dụng đúng cách). [ptt] bhuja+ṇa
- rogo [Xem Sutta 528].
- rāgo [Xem Sutta 590].
- bhāgo [Xem Sutta 529].
- bhaṅgo • raṅgo • saṅgo

[Xem Sutta 607 cho ba ví dụ này].

641, 572. Nudā'dīhi yu,ṇvūna'manā'nanā'kā'nanakā sakāritehi ca.

[Nuda-ādīhi+yu, ṇvūnaṃ+ana, ānana, aka, ānanakā+ sakāritehi+ca. 5 từ]

[V] **Nuda,sūda,jana,su,lū,hu,pu,bhū,ñā,asa,samu**-icce'va' mādīhi dhātūhi, **phanda,citi,āṇa**-icce'va'mādīhi sakāritehi ca **yu,ṇvū**naṃ paccayānaṃ **ana,ānana,aka,ānanakā**'desā honti yathāsaṅkhyaṃ kattari, bhāva,karaṇesu ca.

Các "hậu tố **yu, ṇvu**" có nghĩa của Tác nhân (Kattu), Hành động, Trạng thái (Bhāva), và Công cụ (SDC) (Karaṇa) được áp dụng sau gốc đt. "**nuda, sūda, jana, su, lū, hu, pu, bhū, ñā, asa, samu**" v.v., và các gốc đt. khác như "**phanda, citi, āṇa**", cũng có các hậu tố sai khiến, đổi thành "**ana**", "**ānana**", "**aka**", và "**ānanaka**" tương ứng.

Ghi chú: Sutta này chuyển đổi "các hậu tố **yu, ṇvu**" thành "**ana**", "**ānana**", "**aka**", và "**ānanaka**". Xin lưu ý cẩn thận thứ tự có hệ thống của các chức năng được áp dụng. Thông thường các chức năng được áp dụng trong 3, 4 (xem bên dưới) sẽ là Phương cách Tác Nhân nguyên nhân (Hetu-Kattu Sādhana), hoặc Phương cách Đối tượng Nguyên nhân (Hetu-Kamma Sādhana), một loại Phương cách (Sādhana) liên kết rất đặc biệt. Dưới đây là thứ tự của các chức năng được áp dụng theo các hậu tố được áp dụng.

(1) Hậu tố "**yu**" (được áp dụng trong nghĩa của Kattu, Bhāva, hoặc Karaṇa)> **ana.**
(2) Hậu tố "**ṇvu**" (được áp dụng trong nghĩa của Kattu, Bhāva, hoặc Karaṇa)> **aka.**
(3) Hậu tố "**yu**" cộng với một hậu tố sai khiến> **ānana.**
(4) Hậu tố "**ṇvu**" thông thường cộng với hậu tố sai khiến > **ānanaka**.

Kattari tāva–(Examples with "yu" affix) in the sense of Kattu **(doer, agent)**, in **ana**-function**:**

(1) panudatī'ti [panudati+iti] panudati-extracts. iti • panūdano-extractor. [Kattu-sādhana] [wa] pa√nuda+yu

Evaṃ

(2) • sūdano-cook, chef. [wa] suda+yu
(3) • janano-maker. [wa] jana+yu
(4) • savaṇo-listener. [wa] su+yu
(5) • lavano-cutter. [wa] lū+yu
(6) • havano-sacrificer. [wa] hu+yu
(7) • pavano-purifier. [wa] pu+yu
(8) • bhavano- arise (something which arises). [wa] bhū+yu
(9) • ñāṇo- knowledge, wisdom (something which knows). [wa] ñā+yu
(10) • asano-eater. [wa] asa+yu
(11) • samaṇo- monk, calmer (the one who is calm). [wa] samu+yu

Bhāve ca–Examples with "**yu**" affix in the sense of Bhāva **(action):**

(1) panudate-act of extraction. • panūdanaṃ-extraction. [Bhāva-sādhana]

Evaṃ

(2) • sūdanaṃ-cooking (flowing).
(3) • jananaṃ-arising.
(4) • savaṇaṃ-listening.
(5) • lavanaṃ-cutting.
(6) • havanaṃ-sacrificing.
(7) • pavanaṃ-purification.
(8) • bhavanaṃ-arising.
(9) • ñāṇaṃ-knowing.
(10) • asanaṃ-eating.
(11) • samaṇaṃ-being calm.

Note: WA of these examples are the same as foregoing ones except the neuter gender ending of these words.

Examples of "**yu+causative**" affix, in **ānana-**function:

(12) • sañjānanaṃ- educating (causing to know well).
[wa] saṃ√ñā+yu
(13) • kuyate-sounding. • kānanaṃ-act of sounding.
[All Bhāva-sādhana] [wa] ku+yu

Kattari tāva– (Ví dụ với hậu tố "**yu**") trong nghĩa của Kattu **(người làm, tác nhân)**, trong chức năng **ana:**

(1) panudatī'ti [panudati+iti] panudati- trích xuất. iti • panūdano- người trích xuất. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pa√nuda+yu

Evaṃ

(2) • sūdano- người đầu bếp. [ptt] suda+yu

(3) • janano- người tạo ra. [ptt] jana+yu

(4) • savaṇo- người nghe, thính giả. [ptt] su+yu

(5) • lavano- người cắt. [ptt] lū+yu

(6) • havano- người tế lễ. [ptt] hu+yu

(7) • pavano- người thanh lọc. [ptt] pu+yu

(8) • bhavano- người khởi sanh (cái gì đó sanh khởi). [ptt] bhū+yu

(9) • ñāṇo- tri thức, trí tuệ (cái gì đó mà hiểu biết). [ptt] ñā+yu

(10) • asano- người ăn, người thọ. [ptt] asa+yu

(11) • samaṇo- vị Sa-môn, người an tịnh (người mà tĩnh lặng). [ptt] samu+yu

Bhāve ca– Ví dụ với hậu tố "**yu**" trong nghĩa của Bhāva **(hành động):**

(1) panudate- hành động trích xuất • panūdanaṃ- sự trích xuất. [Bhāva-sādhana]

Evaṃ

(2) • sūdanaṃ- việc nấu ăn (sự trôi chảy).

(3) • jananaṃ- việc khởi sanh.

(4) • savaṇaṃ- việc lắng nghe.

(5) • lavanaṃ- việc cắt/chắn/đốn.

(6) • havanaṃ- việc tế lễ, việc hiến tế.

(7) • pavanaṃ- việc thanh lọc.

(8) • bhavanaṃ- việc sanh khởi.

(9) • ñāṇaṃ- việc hiểu biết.

(10) • asanaṃ- việc ăn, việc thọ dụng.

(11) • samaṇaṃ- sự an tịnh.

Ghi chú: PTT của các ví dụ này giống như các ví dụ trước đó, ngoại trừ phần tận cùng Trung Tánh của các từ này.

Ví dụ về hậu tố "**yu+Sai khiến**", trong chức năng **ānana**:

(12) • sañjānanaṃ- sự giáo dục (khiến cho/làm cho biết rõ). [ptt] saṃ√ñā+yu

(13) • kuyate- việc phát ra âm thanh. • kānanaṃ- hành động phát ra âm thanh. [Tất cả là Phương cách Hành động, Trạng thái - Bhāva-sādhana] [ptt] ku+yu

Kārite ca–Examples with "**causative ṇāpe**-affix", "**yu**" affixes in **Bhāva (action) sense**, **ana-**function:

(1) phandāpīyate-causing to shake • phandāpanaṃ-causing to shake. [Bhāva-sādhana] [wa] phadi+"ṇāpe+yu" [dual affixes]

(2) cetāpīyate-causing to incite. • cetāpanaṃ-causing to inciting. [wa] citi+"ṇāpe+yu" [two affixes]

(3) āṇāpīyate-causing to command • āṇāpanaṃ- causing to command. [wa] āṇa+"ṇāpe+yu" [Bhāva-sādhana] [two affixes]

Karaṇe–Examples with "**yu**" affix in the sense of **Karaṇa (Instrument**, **supporting cause) ana-**function:

(1) nudanti-extract. anenā'ti [anena+iti] anena-by this. iti • nūdanaṃ-that by which things are extracted. [Karaṇa-sādhana] [wa] nuda+yu

Evaṃ

(2) • sūdanaṃ-that by which it flows. **i.e.** the source of flow.

(3) • jananaṃ-that by which it arises. **i.e.** the cause of something.

(4) • savaṇaṃ-that by which one listens. **i.e.** the source of hearing.

(5) • lavaṇaṃ-that by which it is cut. **i.e.** the sickle etc.

(6) • havanaṃ-that by which one sacrifices. **i.e.** the food or flower etc.

(7) • pavanaṃ-that by which one is purified. **i.e.** act of penance etc.

(8) • bhavanaṃ-that by which it arises. **i.e.** the cause.

(9) • ñāṇaṃ-that by which one knows. **i.e.** knowledge.

(10) • asanaṃ-that by which one eats. **i.e.** the hand etc.

(11) • samaṇaṃ-that by which one calms. **i.e.** the meditation etc.

Note: WA of these examples are the same as foregoing ones except the neuter gender ending of these words. Keep in mind that the words "that by which" are literalized interpretations reflective of Karaṇa sādhana.

Puna kattari–Again, examples with "**ṇvu**" affix in the sense of **Kattu (Agent)**, **aka**-function:

See the underlined verbs of EDs which signifies a **Kattu-sādhana** before each example. The verbs of ED are affixed in invisible "**a**" affix of Kattu-sense in the present tense. That is why it is called **Kattu-sādhana** EDs).

(1) nudatī'ti [nudati+iti] nudati-(one) extracts. • nūdako-extractor. [wa] nuda+ṇvu

(2) sūdatī'ti [sūdati+iti] sūdati-(it) flows. iti • sūdadhako-that which flows. [wa] sūda+ṇvu

(3) janetī'ti [janeti+iti] janeti-(it) causes, or causes to born (causative verb). iti • janako-a cause, father. [wa] jana+ṇvu

Kārite ca– Ví dụ với "hậu tố **Sai khiến ṇāpe**", hậu tố "**yu**" trong nghĩa **Bhāva (hành động, trạng thái)**, chức năng **ana**:

(1) phandāpīyate- việc khiến/làm cho rung động • phandāpanaṃ- việc khiến/làm cho rung động. [Bhāva-sādhana]
[ptt] phadi+"ṇāpe+yu" [hai hậu tố]

(2) cetāpīyate- việc khiến/làm cho kích thích. • cetāpanaṃ- việc khiến/làm cho kích thích. [ptt] citi+"ṇāpe+yu" [hai hậu tố]

(3) āṇāpīyate- việc khiến/làm cho ra lệnh • āṇāpanaṃ- việc khiến/làm cho ra lệnh. [ptt] āṇa+"ṇāpe+yu" [Bhāva-sādhana] [hai hậu tố]

Karaṇe– Ví dụ với hậu tố "**yu**" trong nghĩa của **Karaṇa (Công cụ, nguyên nhân hỗ trợ)** chức năng **ana**:

(1) nudanti- trích xuất. anenā'ti [anena+iti] anena- bởi cái này. iti • nūdanaṃ- cái mà bởi đó các thứ được trích xuất. [Karaṇa-sādhana]
[ptt] nuda+yu

Evaṃ

(2) • sūdanaṃ- cái mà bởi đó mà nó chảy. **t.l.** nguồn của dòng chảy.

(3) • jananaṃ- cái mà bởi đó mà nó sanh khởi. **t.l.** nhân của điều gì đó.

(4) • savaṇaṃ- cái mà bởi đó mà người ta nghe. **t.l.** nguồn của việc nghe.

(5) • lavaṇaṃ- cái mà bởi đó mà nó bị cắt. **t.l.** cái lưỡi liềm v.v.

(6) • havanaṃ- cái mà bởi đó mà người ta tế lễ. **t.l.** vật thực, hoặc hoa v.v.

(7) • pavanaṃ- cái mà bởi đó mà người ta được thanh lọc. **t.l.** hành động sám hối v.v.

(8) • bhavanaṃ- cái mà bởi đó mà nó sanh khởi. **t.l.** nhân, nguyên nhân.

(9) • ñāṇaṃ- cái mà bởi đó mà người ta hiểu biết. **t.l.** tri thức, trí tuệ.

(10) • asanaṃ- cái mà bởi đó mà người ta ăn. **t.l.** bàn tay v.v.

(11) • samaṇaṃ- cái mà bởi đó mà người ta an tịnh. **t.l.** thiền định v.v.

Ghi chú: PTT của các ví dụ này giống như các ví dụ trước đó, ngoại trừ tận cùng Trung Tánh của các từ này. Ghi nhớ rằng, các từ "cái mà bởi đó" là các sự diễn giải theo nghĩa đen phản ánh Phương cách Công cụ - Karaṇa sādhana.

Puna kattari– Lại nữa, ví dụ với hậu tố "**ṇvu**" trong nghĩa của **Kattu**, **(Tác nhân)**, chức năng **aka**:

Xem các động từ được gạch chân của các TN ám chỉ Phương cách Tác nhân - **Kattu-sādhana** trước mỗi ví dụ. Các động từ của TN được gắn hậu tố "**a**" vô hình của nghĩa Tác nhân (Kattu) ở thì hiện tại. Đó là lý do tại sao nó được gọi là các TN Phương cách Tác nhân - **Kattu-sādhana**).

(1) nudatī'ti [nudati+iti] nudati- (người ấy) trích xuất.
• nūdako- người trích xuất. [ptt] nuda+ṇvu

(2) sūdatī'ti [sūdati+iti] sūdati-(nó) chảy. iti • sūdadhako- cái mà nó chảy. [ptt] sūda+ṇvu

(3) janetī'ti [janeti+iti] janeti- (nó) khiến/gây ra, hoặc khiến/làm cho sinh ra (động từ sai khiến). iti • janako- nguyên nhân, người cha.
[ptt] jana+ṇvu

(4) suṇotī'ti [suṇoti+iti] suṇoti-(one) listens. iti • sāvako- a disciple, a follower (the one who obeys guidance). [wa] su+ṇvu

(5) lunātī'ti [lunāti+iti] lunāti-cuts (crops). iti • lāvako-harvester, cutter. [wa] lū+ṇvu

(6) juhotī'ti [juhoti+iti] juhoti-(one) sacrifices. iti • hāvako-sacrificer. [wa] hu+ṇvu

(7) punātī'ti [punāti+iti] punāti-(it) purifies. iti • pāvako-purifier, fire. [wa] pu+ṇvu

(8) bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati-(it) arises. • bhāvako- developer (something which arises). [wa] bhū+ṇvu

(9) jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti-(one) knows. iti • jānako- knower (someone who knows). [wa] jana+ṇvu

(10) • asatī'ti [asati+iti] asati-(one) eats. iti • asako-consumer. [wa] asa+ṇvu

(11) upāsatī'ti [upāsati+iti] upāsati-(one) closely follows. iti • upāsako- devotee, follower. [wa] upa√asa+ṇvu

(12) sametī'ti [sameti+iti] sameti-(it) calms. iti • samako-calmer (someone who calms. [All Kattu-sādhana] [wa] samu+ṇvu

Kārite tu–Examples with causative "**ṇāpaya**" and "**ṇvu**" affix in sense of causative Kattu voice (**Causative Agent), aka-**function: (The examples shown below are very unique as there are causative affixes in verb of ED and example. They are formally called "**Hetu-Kattu** sādhana", a rare form of Sādhana. Causative verbs of ED[1] and finished words of Hetu-kattu sādhana[2] are shown in superscript numbers).

(1) phandāpayatī'ti [phandāpayati+iti] [1]phandāpayati-(is) caused to be shaken. iti • [2]phandāpayako-something causing to be shaken, the shaker, the cause of commotion. [Hetu-Kattu-sādhana]
[wa] phadi+"ṇāpaya+ṇvu" [Two affixes]

Evaṃ

(2) • [2]āṇāpayako-something causing to be commanded, the command-giver. [wa] āṇa+"ṇāpaya+ṇvu"

(3) • [2]cetāpayako-something causing to be incited, the instigator.
[wa] citi+"ṇāpaya+ṇvu"

Examples of **ānanaka** -function with **causative+ṇvu** affixes:

(4) • [2]sañjānanako-something or someone causing to know, enlightener or an educator. [wa] saṃ√ñā+"ṇāpe+ṇvu"

(4) suṇotī'ti [suṇoti+iti] suṇoti- (người ấy) lắng nghe. iti • sāvako- đệ tử, người theo (người mà tuân theo hướng dẫn). [ptt] su+ṇvu

(5) lunātī'ti [lunāti+iti] lunāti- cắt/gặt (mùa màng). iti • lāvako- người gặt hái, người cắt. [ptt] lū+ṇvu

(6) juhotī'ti [juhoti+iti] juhoti- ((người ấy) hiến tế. iti • hāvako- người tế lễ. [ptt] hu+ṇvu

(7) punātī'ti [punāti+iti] punāti- (nó) thanh lọc. iti • pāvako- người thanh lọc, ngọn lửa. [ptt] pu+ṇvu

(8) bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- (nó) sanh khởi. • bhāvako- người phát triển, người tu tập (cái gì đó mà sanh khởi). [ptt] bhū+ṇvu

(9) jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- (người ấy) hiểu biết. iti • jānako- người hiểu biết (người mà hiểu biết). [ptt] jana+ṇvu

(10) • asatī'ti [asati+iti] asati- (người ấy) ăn, dùng. iti • asako- người tiêu thụ. [ptt] asa+ṇvu

(11) upāsatī'ti [upāsati+iti] upāsati- (người ấy) theo sát. iti • upāsako- tín đồ, cận sự nam, người theo. [ptt] upa√asa+ṇvu

(12) sametī'ti [sameti+iti] sameti- (nó) an tịnh, tĩnh lặng. iti • samako- người an tịnh (người mà an tịnh). [Tất cả Kattu-sādhana] [ptt] samu+ṇvu

Kārite tu– Ví dụ với Sai khiến "**ṇāpaya**", và hậu tố "**ṇvu**" trong nghĩa của thể Tác nhân (Kattu) Sai khiến **(Tác nhân Sai khiến)**, chức năng **aka**: (Các ví dụ dưới đây rất độc đáo vì có các hậu tố Sai khiến trong động từ của TN, và ví dụ. Chúng được chính thức gọi là "Phương cách Tác nhân Nguyên nhân" - "**Hetu-Kattu** sādhana", một dạng hiếm của Phương cách (Sādhana). Động từ Sai khiến của TN[1], và các từ hoàn thành của Hetu-kattu sādhana[2] được trình bày trong số mũ trên).

(1) phandāpayatī'ti [phandāpayati+iti] [1]phandāpayati- khiến cho/làm cho bị rung động. iti • [2]phandāpayako- cái gì đó mà làm cho bị rung động, người làm rung động, nguyên nhân của sự xáo động. [Hetu-Kattu-sādhana] [ptt] phadi+"ṇāpaya+ṇvu" [Hai hậu tố]

Evaṃ

(2) • [2]āṇāpayako- cái gì đó mà khiến/làm cho bị ra lệnh, người ra lệnh. [ptt] āṇa+"ṇāpaya+ṇvu"

(3) • [2]cetāpayako- cái gì đó làm mà khiến/làm cho bị kích thích, người kích động. [ptt] citi+"ṇāpaya+ṇvu"

Ví dụ về chức năng **ānanaka** với hậu tố **Sai khiến+ṇvu**:

(4) • [2]sañjānanako- cái gì đó, hoặc người nào đó mà làm cho biết, người giác ngộ, hoặc nhà giáo dục. [ptt] saṃ√ñā+"ṇāpe+ṇvu"

642, 588. I,ya,ta,ma,ki,e,sāna'mantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sa,kkhī'ca.

[I, ya, ta, ma, ki, e, sānaṃ+antassaro+dīghaṃ+kvaci+disassa+guṇaṃ+do+raṃ+sa, kkha, ī+ca. 10 words]

[V] **I,ya,ta,ma,ki,esa**-icce'tesaṃ sabbanāmāna'manto saro dīgha'māpajjate kvaci.
Disa-icce'tassa[55] dhātussa **i**-kāro [56]**guṇa**'māpajjate. **Da**kāro **ra**kāra'māpajjate.

dhātva'ntassa **sa**ssa ca **sa,kkha,ī**-icce'te ādesā honti yathāsambhavaṃ.

Ete saddā sakena sakena nāmena yathā'nuparodhena Buddhasāsane pacchā puna nippajjante.

The component vowels "**i, ya, ta, ma, ki, e, sa**", which are parts of their respective *Sabbanāma* nouns change into *dīgha* (long vowels).

The vowel "**i**" of the root "**disa**" changed into a *guṇa(augment)* "**ī**". The letter "**d**" of the root "**disa**" changes into an "**r**" and the component consonant "**s**" of the root "**disa**" changes into "**sa, kkha, ī**".

Each of these words are to be morphologically completed not contravening the prevalent usage in the Pāḷi texts.

---

[55] **dusa-icce'tassa dhātusassa u-kāro guṇa'māpajjate** (These are originally found words in earlier texts which seems like a corrupted text. This might had happened due to copyist's errors over many years during which time the copies of text are manually copied. There is no root "**dusa**" in the Sutta but the root "**disa**-to see, to view").
disa-iccetassa dhātusassa i-kāro guṇa'māpajjate (The edited text, which is relevant and reflective of the words "**disassa guṇaṃ**" contained in the Sutta). The meaning of these words in this sentence do not carry much significant weight in expounding any additional particular injunction of Sutta as it only reiterates the third function of changing "**sa**" of the root into "**ī**".

[56] This Sutta is the only place where usage of the term "**guṇa**" is found. Here, **Guṇa** merely means "times increase in the metrical nature". This term "**guṇa**" as well as the grammatical concept of a "guṇa" is seldom found as an applied grammatical concept in the Kaccāyana Pāḷi grammar like the way it is widely applied in the Sanskrit grammars. Instead, Pāḷi grammarians apply "**vuddhi**" as the applied concept in matters of morphology. To see the difference and to compare, refer to Sutta 406, 407 of Kaccāyana and Pāṇinī Sutta 1-1-1.

642, 588. I,ya,ta,ma,ki,e,sāna'mantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sa,kkhī'ca.

[I, ya, ta, ma, ki, e, sānaṃ+antassaro+dīghaṃ+kvaci+disassa+guṇaṃ+do+raṃ+sa, kkha, ī+ca. 10 từ]

[V] **I,ya,ta,ma,ki,esa**-icce'tesaṃ sabbanāmāna'manto saro dīgha'māpajjate kvaci.
Disa-icce'tassa[55] dhātussa **i**-kāro [56]**guṇa**'māpajjate. **Da**kāro **ra**kāra'māpajjate.

dhātva'ntassa **sa**ssa ca **sa,kkha,ī**-icce'te ādesā honti yathāsambhavaṃ.

Ete saddā sakena sakena nāmena yathā'nuparodhena Buddhasāsane pacchā puna nippajjante.

Các thành phần nguyên âm "**i, ya, ta, ma, ki, e, sa**", là các phần của danh từ *Sabbanāma* tương ứng của chúng đổi thành *dīgha* (nguyên âm dài).

Nguyên âm "**i**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành *guṇa*(tăng cường) "**ī**". Âm "**d**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành "**r**", và phụ âm thành phần "**s**" của gốc đt. "**disa**" đổi thành "**sa, kkha, ī**".

Mỗi từ này được hoàn thành về mặt hình thái học (cấu tạo từ) mà không vi phạm cách dùng phổ biến trong các bản văn Pāḷi.

---

[55] **dusa-icce'tassa dhātusassa u-kāro guṇa'māpajjate** (Đây là các từ được tìm thấy ban đầu trong các bản văn trước đó có vẻ như là bản văn bị hỏng. Điều này có thể đã xảy ra do lỗi của người sao chép trong nhiều năm trong thời gian các bản sao của bản văn được sao chép thủ công. Không có gốc đt. "**dusa**" trong Sutta, mà là gốc đt. "**disa**- thấy, xem").
disa-iccetassa dhātusassa i-kāro guṇa'māpajjate (Văn bản đã được chỉnh sửa, có liên quan, và phản ánh các từ "**disassa guṇaṃ**" có trong Sutta). Nghĩa của các từ này trong câu này không mang nhiều trọng lượng đáng kể trong việc giải thích bất kỳ quy luật bổ sung đặc biệt nào của Sutta, vì nó chỉ nhắc lại chức năng thứ ba của việc chuyển đổi "**sa**" của gốc đt. thành "**ī**".

[56] Sutta này là nơi duy nhất tìm thấy cách dùng thuật ngữ "**guṇa**". Ở đây, **Guṇa** chỉ đơn giản có nghĩa là "số lần tăng trong tính chất về vận luật". Thuật ngữ "**guṇa**" cũng như khái niệm văn phạm của "**guṇa**" hiếm khi được tìm thấy như một khái niệm văn phạm được áp dụng trong văn phạm Pāḷi Kaccāyana như cách nó được áp dụng rộng rãi trong các văn phạm Sanskrit. Thay vào đó, các nhà văn phạm Pāḷi áp dụng "**vuddhi**" như khái niệm được áp dụng trong các vấn đề hình thái học (cấu tạo từ). Để thấy sự khác biệt, và để so sánh, hãy tham khảo Sutta 406, 407 của Kaccāyana, và Pāṇinī Sutta 1-1-1.

Explanation

On Parts of Sabbanāma Nouns and Three Functions of Sutta

I is part of **ima** (this), **ya** is part of **ya** (which), **ta** is part of **ta** (that), **ma** is part of **amha** (me), **ki** is part of **kiṃ** (what, interrogative), **e** is part of **eta** (that), **sa** is part of **samāna** (same, similar).

(1) Of all these, all **"i, a"** vowels in each sabbanāma-words except "**e**" of "**eta**", are to undergo the "*dīgha*" process of lengthening. Thus, each is lengthened as "**ī, yā, tā, mā, kī, sā**".

(2) The "**d**" of the root word "**disa**" changes into an "**r**".

(3) "**s**" of "**disa**" changes into "**sa, kkha, ī**". [Changing "**s**" of "**disa**" into "**s**" is a redundant function of affirmation.]

Note: There is a hidden function not shown in the Vutti (explanation) of Sutta. It is to change "**amha**" into "**ma**", "**eta**" into "**e**" and "**samāna**" into "**sa**" by this Sutta and to lengthen inherent vowels into *dīgha*. In **Rūpasiddhi**, it is said: "**ma**-iti nipātanena **amha**saddassa **m**ādeso.
e-iti nipātanena **eta**saddassa **e**kāro.
sa-iti nipātanena **samāna**saddassa **s**ādeso, ta'dantassa vā dīgho".

(Rūpasiddhi Grammar, Sutta 588)

There is also a Sutta (samānedaṃ kimadaḥ sekyāmū, समानेदं किमदः सेक्यामू) in the **Mugdhabhoda** Sanskrit grammar with somewhat similar function which changes "**samāna**" into "**sa**", "**idam**" into "**ī**", "**kiṃ**" into "**kī**" and "**ada**" into "**amū**".

The following are examples where the lengthening procedure of *dīgha* process takes place in the initial vowels excluding "e" of "eta". Only one function is applied in these examples.

(1) ima'miva [imaṃ+iva] imaṃ iva-like this person. naṃ-to that person. passatī'ti [passati+iti] passati-(he) sees. iti • īdiso-such-like person or such-kind-of person.
[wa] ima-saddūpapada-disa+kvi

(2) ya'miva [yaṃ+iva] yaṃ iva-like any person. naṃ passatī'ti
• yādiso-any-kind-of person. [wa] ya-saddūpapada-disa+kvi

(3) ta'miva [taṃ+iva] taṃ iva-like that person. naṃ passatī'ti
• tādiso-that-kind-of person. [wa] ta-saddūpapada-disa+kvi

(4) ma'miva [maṃ+iva] maṃ iva-like me. naṃ passatī'ti
• mādiso-me-like person, or a person like me.
[wa] amha-saddūpapada-disa+kvi

(5) kim'iva [kiṃ+iva] kiṃ iva-like who. naṃ passatī'ti • kīdiso-which kind of person. [wa] kiṃ-saddūpapada-disa+kvi

Sự Giải Thích

Về Các Phần của Danh từ Sabbanāma, và Ba Chức năng của Sutta

Âm **i** là phần của **ima** (này), **ya** là phần của **ya** (cái mà), **ta** là phần của **ta** (cái đó), **ma** là phần của **amha** (tôi), **ki** là phần của kiṃ (cái gì, nghi vấn), **e** là phần của **eta** (cái đó), **sa** là phần của **samāna** (giống, tương tự).

(1) Trong tất cả các từ này, tất cả nguyên âm "**i, a**" trong mỗi từ sabbanāma ngoại trừ "**e**" của "**eta**", phải trải qua quá trình "*dīgha*" kéo dài. Do đó, mỗi từ được kéo dài thành "**ī, yā, tā, mā, kī, sā**".

(2) Âm "**d**" của gốc động từ "**disa**" đổi thành "**r**".

(3) Âm "**s**" của "**disa**" đổi thành "**sa, kkha, ī**". [Việc đổi "**s**" của "**disa**" thành "**s**" là một chức năng xác nhận dư thừa.]

Ghi chú: Có một chức năng ẩn không được trình bày trong Vutti (giải thích) của Sutta. Đó là thay đổi "**amha**" thành "**ma**", "**eta**" thành "**e**", và "**samāna**" thành "**sa**" bởi Sutta này, và kéo dài các nguyên âm vốn có thành âm dài - *dīgha*. Trong **Rūpasiddhi**, nói rằng: "**ma**-iti nipātanena **amha**saddassa **m**ādeso.
e-iti nipātanena **eta**saddassa **e**kāro.
sa-iti nipātanena **samāna**saddassa **s**ādeso, ta'dantassa vā dīgho".

(Văn phạm Rūpasiddhi, Sutta 588)

Cũng có một Sutta (samānedaṃ kimadaḥ sekyāmū, समानेदं किमदः सेक्यामू) trong văn phạm Sanskrit **Mugdhabhoda** với chức năng tương tự thay đổi "**samāna**" thành "**sa**", "**idam**" thành "**ī**", "**kiṃ**" thành "**kī**", và "**ada**" thành "**amū**".

Sau đây là các ví dụ về trình tự kéo dài *dīgha* diễn ra ở các nguyên âm đầu không bao gồm "e" của "eta". Chỉ một chức năng được áp dụng trong các ví dụ này.

(1) ima'miva [imaṃ+iva] imaṃ iva- như người này. naṃ- đến người đó. passatī'ti [passati+iti] passati-(người ấy) nhìn thấy. iti • īdiso- người như thế, hoặc loại người như thế.
[ptt] ima-saddūpapada(từ gần)-disa+kvi

(2) ya'miva [yaṃ+iva] yaṃ iva- như bất kỳ người nào. naṃ passatī'ti • yādiso- bất kỳ loại người nào. [ptt] ya-saddūpapada-disa+kvi

(3) ta'miva [taṃ+iva] taṃ iva- như người đó. naṃ passatī'ti • tādiso- loại người đó. [ptt] ta-saddūpapada-disa+kvi

(4) ma'miva [maṃ+iva] maṃ iva- như tôi. naṃ passatī'ti • mādiso- người giống tôi, hoặc người như tôi.
[ptt] amha-saddūpapada-disa+kvi

(5) kim'iva [kiṃ+iva] kiṃ iva- như ai. naṃ passatī'ti • kīdiso- loại người nào. [ptt] kiṃ-saddūpapada-disa+kvi

Vṛddhirādaica (वृद्धिरादैच) và 1-1-2 và 1-1-2 Adeṅa guṇaḥ (अदेङ गुणः)

(6) eta'miva [etaṃ+iva] etaṃ iva-like that person. naṃ passatī'ti • ediso-that-kind-of person. [wa] eta-saddūpapada-disa+kvi
Note: "**eta**" changes into "**e**" by this Sutta. If this function is not applied, then the lengthening procedure is applicable thereby resulting in the word form "**etādiso**", which is also widely found in the Pāḷi texts.

(7) samāna'miva [samānaṃ+iva] samānaṃ iva-like same person. naṃ passatī'ti • sādiso-similar-kind-of person. [All Kattu-sādhana EDs] [wa] samāna-saddūpapada-disa+kvi

In the following examples, besides a *dīgha* process in the initial vowels, "d" of the root "disa" also changes into "r". However, the meanings and ED of each example and WA are the same. See all the examples carefully to clarify two applied functions.

(1) ima'miva naṃ passatī'ti • īriso.
(2) ya'miva naṃ passatī'ti • yāriso.
(3) ta'miva naṃ passatī'ti • tāriso.
(4) ma'miva naṃ passatī'ti • māriso.
(5) kim'iva naṃ passatī'ti • kīriso.
(6) eta'miva naṃ passatī'ti • eriso.
[one "r" changing function only, no dīgha function]
(7) samāna'miva naṃ passatī'ti • sāriso. [All Kattu-sādhana]

In the following examples, apart from a *dīgha* process in the initial vowels, "s" of the root "disa" changes into "kkh". The meanings and all EDs of each example and WA are the same though.

(1) ima'miva naṃ passatī'ti • īdikkho.
(2) ya'miva naṃ passatī'ti • yādikkho.
(3) ta'miva naṃ passatī'ti • tādikkho. [Kattu-sādhana]

Evaṃ

(4) • mādikkho.
(5) • kīdikkho.
(6) • edikkho.
(7) • sādikkho.

In the following examples, besides *dīgha* process, "sa" of the root "disa" changes into an "ī". The meanings and ED of each examples and WA are the same.

(1) • īdī. (2) • yādī. (3) • tādī. (4) • mādī. (5) • kīdī. (6) • edī.
(7) • sādī.

Caggahaṇena tesa'meva saddānaṃ **i, ya,** icce'va'mādīna' manto ca saro **kvaci** dīghatta'māhu.
By means of the word "**ca**" in Sutta, those initial vowels of "**i, ya**, etc." are said to be made into a "**dīgha**".

(6) eta'miva [etaṃ+iva] etaṃ iva- như người đó. naṃ passatī'ti • ediso- loại người đó. [ptt] eta-saddūpapada(từ gần)-disa+kvi
Ghi chú: "**eta**" đổi thành "**e**" bởi Sutta này. Nếu chức năng này không được áp dụng, thì trình tự kéo dài sẽ được áp dụng, do đó tạo ra dạng từ "**etādiso**", cũng được tìm thấy rộng rãi trong các bản văn Pāḷi.

(7) samāna'miva [samānaṃ+iva] samānaṃ iva- như cùng một người. naṃ passatī'ti • sādiso- loại người tương tự. [Tất cả các TN Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] samāna-saddūpapada-disa+kvi

Trong các ví dụ sau, ngoài quá trình *dīgha* ở các nguyên âm đầu, "d" của gốc đt. "disa" cũng đổi thành "r". Tuy nhiên, nghĩa, và TN của mỗi ví dụ, và PTT đều giống nhau. Xem kỹ tất cả các ví dụ để làm rõ hai chức năng được áp dụng.

(1) ima'miva naṃ passatī'ti • īriso.
(2) ya'miva naṃ passatī'ti • yāriso.
(3) ta'miva naṃ passatī'ti • tāriso.
(4) ma'miva naṃ passatī'ti • māriso.
(5) kim'iva naṃ passatī'ti • kīriso.
(6) eta'miva naṃ passatī'ti • eriso.
[chỉ một chức năng chuyển đổi "**r**", không có chức năng *dīgha*]
(7) samāna'miva naṃ passatī'ti • sāriso. [Tất cả Kattu-sādhana]

Trong các ví dụ sau, ngoài quá trình *dīgha* ở các nguyên âm đầu, "s" của gốc đt. "disa" đổi thành "kkh". Tuy nhiên, các nghĩa, tất cả TN của mỗi ví dụ, và PTT đều giống nhau.

(1) ima'miva naṃ passatī'ti • īdikkho.
(2) ya'miva naṃ passatī'ti • yādikkho.
(3) ta'miva naṃ passatī'ti • tādikkho. [Kattu-sādhana]

Evaṃ

(4) • mādikkho.
(5) • kīdikkho.
(6) • edikkho.
(7) • sādikkho.

Trong các ví dụ sau, ngoài quá trình *dīgha*, "sa" của gốc đt. "disa" đổi thành "ī". Các ý nghĩa, TN của mỗi ví dụ, và PTT đều giống nhau.

(1) • īdī. (2) • yādī. (3) • tādī. (4) • mādī. (5) • kīdī. (6) • edī.
(7) • sādī.

Caggahaṇena tesa'meva saddānaṃ **i, ya,** icce'va'mādīna' manto ca saro **kvaci** dīghatta'māhu.
Bằng từ "**ca**" trong Sutta, các nguyên âm đầu của "**i, ya**, v.v." được cho là được làm thành "**dīgha**".

This function is already shown in the main Sutta. Hence, it seems like redundant. Note that there is no "**dīgha**" process in four examples shown with this asterisk mark * [WA of each example is the same as shown before].

(1) • īdikkho. (2) • yādikkho. (3) • tādikkho.
(4) • mādikkho. (5) • kīdikkho. (6) *• edikkho.
(7) • sādikkho-same-kind-of-person.
[wa] samāna-saddūpapada-disa+kvi

(WA of 2, 3, 4 below are the same as this)
(1) • īdiso. [wa] ima-saddūpapada-disa+kvi.
No *dīgha* in three examples below.
(2) *• sadiso-same-kind-of-person.
(3) *• sariso-same-kind-of-person.
(4) *• sarikkho-same-kind-of person.

643, 635. Bhyā'dīhi mati,budhi,pūjā'dīhi ca kto.

[Bhī-ādīhi+mati, budhi, pūja-ādīhi+ca+kto. 4 words]

[V] **Bhī**-icce'va'mādīhi dhātūhi, **mati**,**budhi**,**pūjā**'dito ca **kta**-paccayo hoti.

The affix "**kta**" is applied after the roots "**bhī, mana** (**mati** refers to the root word **mana**-to know), **budha** (**budhi** refers to the root **budha**-to know, wake up), **pūja**" etc.

(1) bhāyitabbo'ti [bhāyitabbo+iti] bhāyitabbo-should be feared. iti • bhīto-feared. [wa] bhī+ta
(2) supitabbo'ti [supitabbo+iti] supitabbo-should be slept. iti • sutto-slept. [wa] supa+ta
(3) mijjitabbo sinehetabbo-should be liked/loved or admired. iti • mitto-friend (that should be liked). [wa] mida+ta
(4) [a] sammannitabbo-should be acknowledged well. iti • sammato-well-acknowledged, well-recognized.
[b]saṃ suṭṭhu-well. mānitabbo pūjetabbo-should be honored. iti • sammato-well-honored.
[c]sammānīyitthā'ti [sammānīyittha+iti] sammānīyittha-well adored, revered. iti • sammato-well-adored, revered.
[wa] saṃ√mana+ta
(5) [a] saṃkappīyate-well thought. iti • saṅkappito-well thought.
[b] saṃkappīyitthā'ti [saṃkappīyittha+iti] saṃkappīyittha-well thought. iti • saṅkappito-well thought.
[wa] saṃ√kappa+ta
Note: In ED (a), an Ākhyāta verb in Kamma sense is used. In (b), the past tense mode is employed. All similar EDs should thus be noted.

Chức năng này đã được trình bày trong Sutta chính. Do đó, có vẻ như dư thừa. Lưu ý rằng, không có quá trình "**dīgha**" trong bốn ví dụ được đánh dấu bằng dấu hoa thị * này [PTT của mỗi ví dụ giống như đã trình bày trước đó].

(1) • īdikkho. (2) • yādikkho. (3) • tādikkho.
(4) • mādikkho. (5) • kīdikkho. (6) *• edikkho.
(7) • sādikkho- cùng loại người.
[ptt] samāna-saddūpapada(từ gần)-disa+kvi

(PTT của 2, 3, 4 dưới đây giống như trên)

(1) • īdiso. [ptt] ima-saddūpapada-disa+kvi.
Không có âm dài - *dīgha* trong ba ví dụ dưới đây.
(2) *• sadiso- cùng loại người.
(3) *• sariso- cùng loại người.
(4) *• sarikkho- cùng loại người.

643, 635. Bhyā'dīhi mati,budhi,pūjā'dīhi ca kto.

[Bhī-ādīhi+mati, budhi, pūja-ādīhi+ca+kto. 4 từ]

[V] **Bhī**-icc'va'mādīhi dhātūhi, **mati**,**budhi,pūjā**'dito ca **kta**-paccayo hoti.

Hậu tố "**kta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**bhī, mana** (**mati** ám chỉ đến gốc đt. **mana**- biết), **budha** (**budhi** ám chỉ đến gốc đt. **budha**- biết, thức tỉnh), **pūja**" v.v.

(1) bhāyitabbo'ti [bhāyitabbo+iti] bhāyitabbo- nên được sợ, đáng sợ. iti
• bhīto- đã (bị) sợ hãi. [ptt] bhī+ta
(2) supitabbo'ti [supitabbo+iti] supitabbo- nên được ngủ. iti
• sutto- đã được ngủ. [ptt] supa+ta
(3) mijjitabbo sinehetabbo- nên được thích (yêu thương), hoặc được ngưỡng mộ. iti • mitto- người bạn (nên được yêu thích). [ptt] mida+ta
(4) [a] sammannitabbo- nên được thừa nhận tốt. iti
• sammato- đã được khéo công nhận, đã được khéo thừa nhận.
[b]saṃ suṭṭhu-khéo. mānitabbo pūjetabbo- nên được tôn kính. iti
• sammato- đã được tôn kính.
[c] sammānīyitthā'ti [sammānīyittha+iti] sammānīyittha- được khéo yêu mến, tôn kính. iti • sammato- đã được khéo yêu mến, tôn kính.
[ptt] saṃ√mana+ta
(5) [a] saṃkappīyate- đã khéo suy nghĩ. iti • saṅkappito- đã được khéo suy nghĩ.
[b] saṃkappīyitthā'ti [saṃkappīyittha+iti] saṃkappīyittha- đã khéo suy nghĩ. iti • saṅkappito- đã được khéo suy nghĩ.
[ptt] saṃ√kappa+ta
Ghi chú: Trong TN (a), động từ Ākhyāta trong nghĩa Đối tượng, bị động (Kamma) được sử dụng. Trong (b), thì quá khứ được sử dụng. Tất cả TN tương tự nên được ghi nhớ như vậy.

(6) [a] sampādīyate-well provided. iti • sampādito-well provided.
[b]sampādīyitthā'ti [sampādīyittha+iti] • sampādito-well provided.
[wa] saṃ√pada+ta

(7) [a] avadhārīyate-is limited. iti • avadhārito-limited, restricted.
[b] avadhārīyitthā'ti [avadhārīyittha+iti] • avadhārito-limited.
[wa] ava√dhara+ta

(8) bujjhitabbo ñātabbo-should be known. iti • buddho- awakened, something which should know. [wa] budha+ta
Note: "**ñātabbo**" is synonymous kita-verb of "**bujjhitabbo**".

(9) [a] ajjhayitabbo-should recite, or learn. iti
• ito-something which should be recited or learnt.
[b] etabbo gantabbo-should be gone. iti • ito-somewhere which should be gone. [wa] i+ta
Note: Though of the same root, these two words have different meanings. In **(9-a),** the root means to study, to recite (**ajjhāyana' ttha),** In **(9-b),** it means to go, to move (**gaty'attha**).

(10) viditabbo ñātabbo-should be known, understood. iti • vidito-known, famous. [wa] vida+ta

(11) takkīyate-(is) thought out. iti • takkito-thought.
[wa] takka+ta

(12) [a] pūjīyate-(is) worshipped/honored. iti • pūjito- worshipped/honored.
[b]pūjīyitthā'ti [pūjīyittha+iti] pūjīyittha-is honored. iti
• pūjito-honored. [wa] pūja+ta

(13) apacāyitabbo-should be respected. iti • apacāyito-respected.
[wa] apa√caya+ta

(14) mānitabbo pūjetabbo-should be honored, or be adored. iti
• mānito-honored, adored. [wa] māna+ta

(15) apacīyate-(is) respected. iti • apacito-respected.
[wa] apa√ci+ta

(16) [a] vandīyate-is bowed. iti • vandito-bowed.
[b] vandīyitthā'ti [vandīyittha+iti] • vandito-had bowed.
[wa] vanda+ta

(17) [a]sakkarīyate-(is) adored, is well treated with respect and devotion. iti • sakkārito-adored.
[b]sakkarīyitthā'ti [sakkarīyittha+iti] • sakkārito-adored. [All are Kamma-sādhana EDs]
[wa] saṃ√kara+ta or sakkara+ta

Note: Even though the affix is mentioned as "**kta**" in Sutta, it is shown as "**ta**" in WA so as to be in conformity with prevalent usage in the canonical texts and the main grammatical principle of being "**jinavacanayutta**".

(6) [a] sampādīyate- đã khéo cung cấp. iti • sampādito- đã được khéo cung cấp.
[b]sampādīyitthā'ti [sampādīyittha+iti] • sampādito- đã được khéo cung cấp. [ptt] saṃ√pada+ta

(7) [a] avadhārīyate- bị giới hạn. iti • avadhārito- đã bị giới hạn, đã bị hạn chế.
[b] avadhārīyitthā'ti [avadhārīyittha+iti] • avadhārito- đã bị giới hạn, đã bị hạn chế. [ptt] ava√dhara+ta

(8) bujjhitabbo ñātabbo- nên được biết. iti • buddho- đã được thức tỉnh, cái gì đó nên được biết. [ptt] budha+ta
Ghi chú: "**ñātabbo**" là động từ *kita* đồng nghĩa với "**bujjhitabbo**".

(9) [a] ajjhayitabbo- nên được tụng đọc, hoặc học, nghiên cứu. iti • ito- cái gì đó mà nên được tụng đọc, hoặc học, nghiên cứu.
[b] etabbo gantabbo- nên được đi. iti • ito- cái gì đó mà nên được đi. [ptt] i+ta
Ghi chú: Mặc dù cùng một gốc đt., hai từ này có nghĩa khác nhau. Trong (9-a), gốc đt. có nghĩa là học, tụng đọc (**ajjhāyana'ttha**), Trong (9-b), nó có nghĩa là đi, di chuyển (**gaty'attha**).

(10) viditabbo ñātabbo- nên được biết, hiểu. iti • vidito- đã được biết, hiểu. [ptt] vida+ta

(11) takkīyate- (được) suy nghĩ. iti • takkito- đã được suy nghĩ. [ptt] takka+ta

(12) [a] pūjīyate- (được) đảnh lễ/cung kính. iti • pūjito- đã được đảnh lễ/cung kính.
[b] pūjīyitthā'ti [pūjīyittha+iti] pūjīyittha- được cung kính. iti • pūjito- đã được cung kính. [ptt] pūja+ta

(13) apacāyitabbo- nên được tôn kính. iti • apacāyito- đã được tôn kính. [ptt] apa√caya+ta

(14) mānitabbo pūjetabbo- nên được cung kính, hoặc được quý mến. iti • mānito- đã được cung kính, đã được quý mến. [ptt] māna+ta

(15) apacīyate- (được) tôn kính. iti • apacito- đã được tôn kính. [ptt] apa√ci+ta

(16) [a] vandīyate- được đảnh lễ. iti • vandito- đã được đảnh lễ.
[b] vandīyitthā'ti [vandīyittha+iti] • vandito- đã được đảnh lễ. [ptt] vanda+ta

(17) [a]sakkarīyate- (được) kính mến, được đối xử tốt bằng sự kính trọng, và thành kính. iti • sakkārito- đã được kính mến, kính trọng.
[b]sakkarīyitthā'ti [sakkarīyittha+iti] • sakkārito- đã được kính mến, kính trọng. [Tất cả là các TN PC. Đối tượng - Kamma-sādhana]
[ptt] saṃ√kara+ta or sakkara+ta

Ghi chú: Mặc dù hậu tố được đề cập là "**kta**" trong Sutta, nó được trình bày là "**ta**" trong PTT để phù hợp với cách dùng phổ biến trong các bản kinh, và nguyên tắc văn phạm chính là "**jinavacanayutta**".

644, 661. Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hvā'dīhi thu,ttima,ṇimā nibbatte.

[Vepu, sī, dava, vamu, ku, dā, bhū, hu-ādīhi+athu, ttima, ṇimā+ nibbatte. 3 words]

[V] **Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hu-**icce'va'mādīhi dhātūhi yathāsambhavaṃ **athu,ttima,ṇima-**paccayā honti nibbatta'tthe.

The affixes "**athu**, **ttima**, **ṇima**" are applied after the roots "**vepu**, **sī**, **dava**, **vamu**, **ku**, **dā**, **bhū**, **hu**" and so on, in the sense of "caused by, or originated from".

Note: There are two EDs for each example shown by numbers. The first is called minor-ED which precedes final major ED of example. It is not an example of Sutta but a related one, necessary to make the examples much easier to understand. The WA of minor ED is shown for enriching the grammatical knowledge and broadening the grammatical skill of the students. The second is major, complete ED of the word.

(1) [1]vepanaṃ-shaking. vepo-tremor or involuntary motion of the body. [Bhāvasādhana, Minor ED] [wa] vepu+ṇa

[2] tena-by that shaking. nibbatto-(it) arises. • vepathu-ailment which occurs by shaking of body (like that of Parkinson's). [Major, final ED] [wa] vepu+athu

(2) [1]sayanaṃ-sleeping. sayo-sleep. [wa] si+ṇa

[2]tena nibbatto • sayathu-disease characterized by abnormal sleepiness. [wa] si+athu

(3) [1]davanaṃ-heating. davo-the heat. [wa] dava+a

[2]tena nibbatto • davathu-illness characterized by body heat (high temperature). [wa] dava+athu

(4) [1]vamanaṃ-vomitting. vamo-act of vomiting. [wa] vamu+a

[2]tena nibbatto • vamathu-disease marked by vomitting. [wa] vamu+athu

(5) [1]kutti-creating. karaṇaṃ-act. [wa] kara+yu

[2]kena nibbattaṃ • kuttimaṃ-something created artificially, not naturally. [wa] kara+ttima

(6) [1]dāti-giving. dānaṃ-giving. [wa] dā+yu

[2]tena nibbattaṃ • dattimaṃ-something received by giving. [wa] dā+ttima

(7) [1]bhūti-arising. bhavanaṃ-arising. [wa] bhū+yu

[2]tena nibbattaṃ • bhottimaṃ-something that occurs by arising. [wa] bhū+ttima

(8) [1]avahuti-sacrificing. avahanaṃ-sacrificing. [wa] ava-√hu+yu

[2]tena nibbattaṃ • ohāvimaṃ-things meant for sacrifice or left over after sacrifice. [wa] ava-√hu+ṇima

644, 661. Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hvā'dīhi thu,ttima,ṇimā nibbatte.

[Vepu, sī, dava, vamu, ku, dā, bhū, hu-ādīhi+athu, ttima, ṇimā+ nibbatte. 3 từ]

[V] **Vepu,sī,dava,vamu,ku,dā,bhū,hu-**icce'va'mādīhi dhātūhi yathāsambhavaṃ **athu,ttima,ṇima-**paccayā honti nibbatta'tthe.

Các hậu tố "**athu, ttima, ṇima**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vepu, sī, dava, vamu, ku, dā, bhū, hu**", và v.v., trong nghĩa "do bởi, hoặc bắt nguồn từ".

Ghi chú: Có hai TN cho mỗi ví dụ được trình bày bằng số mũ. Từ đầu tiên được gọi là TN phụ, đứng trước TN chính cuối của ví dụ. Nó không phải là ví dụ của Sutta, nhưng là một ví dụ liên quan, và cần thiết để làm cho các ví dụ dễ hiểu hơn. PTT của TN phụ được trình bày để làm phong phú kiến thức văn phạm, và mở rộng kỹ năng văn phạm của các học viên. Từ thứ hai là TN chính, và hoàn chỉnh của từ đó.

(1) [1] vepanaṃ- sự rung động. vepo- run rẩy, hoặc sự chuyển động không tự chủ của thân. [Bhāvasādhana, TN phụ] [ptt] vepu+ṇa
[2] tena- do (sự rung động) đó. nibbatto- (nó) đã được khởi sanh. • vepathu- bệnh mà xảy ra do rung động của cơ thể (như bệnh run tay chân - Parkinson). [TN chính, cuối cùng] [ptt] vepu+athu

(2) [1]sayanaṃ- việc ngủ. sayo- việc ngủ, sự ngủ. [ptt] si+ṇa
[2]tena nibbatto • sayathu- bệnh đặc trưng bởi tình trạng buồn ngủ bất thường. [ptt] si+athu

(3) [1]davanaṃ- sự đun nóng. davo- sức nóng, nhiệt độ. [ptt] dava+a
[2]tena nibbatto • davathu- bệnh đặc trưng bởi nhiệt độ cao của cơ thể (nhiệt độ cao). [ptt] dava+athu

(4) [1]vamanaṃ- sự nôn mửa. vamo- hạnh động nôn mửa. [ptt] vamu+a
[2]tena nibbatto • vamathu- bệnh được đánh dấu bằng việc nôn mửa. [ptt] vamu+athu

(5) [1]kutti- sự tạo ra. karaṇaṃ- hành động, việc làm. [ptt] kara+yu
[2]kena nibbattaṃ • kuttimaṃ- cái gì đó được tạo ra một cách nhân tạo, không tự nhiên. [ptt] kara+ttima

(6) [1]dāti- sự cho, việc tặng. dānaṃ- sự cho, việc bố thí. [ptt] dā+yu
[2]tena nibbattaṃ • dattimaṃ- cái gì đó nhận được bằng cách cho đi. [ptt] dā+ttima

(7) [1]bhūti- sự sanh khởi. bhavanaṃ- sự sanh khởi. [ptt] bhū+yu
[2]tena nibbattaṃ • bhottimaṃ- cái gì đó xảy ra do sanh khởi. [ptt] bhū+ttima

(8) [1]avahuti- sự hiến tế. avahanaṃ- sự hiến tế. [ptt] ava-√hu+yu
[2]tena nibbattaṃ • ohāvimaṃ- những thứ dành cho việc hiến tế, hoặc thứ còn lại sau việc hiến tế. [ptt] ava-√hu+ṇima

645, 662. Akkose namhā'ni. [Akkose+namhi+āni. 3 words]

[V] **Akkosa**-icce'tasmiṃ atthe **na**mhi paṭisedhayutte **āni**-paccayo hoti dhātūhi.

To express reviling or cursing, an affix "**āni**" is applied after the roots in the context of the negative particle "**na**" barring the action.

(1) na-not. gamitabbaṃ-should go. • agamāni-should not go. te-by you. jamma-bad guy! desaṃ-to the location, **i.e.** You should not be going there, bad guy! [wa] na-saddūpapada-gamu+āni

(2) na kattabbaṃ-should not do. • akarāṇi-should not do. te jamma kammaṃ-work. **i.e.** You should not be doing that deed, bad guy! [wa] na-saddūpapada-kara+āni

Namhī'ti kimatthaṃ? What is the word "namhi" for?

To show that the examples shown below are inapplicable as there is no negative *nipāta* "**na**" used in the context. Hence, no "**āni**" affix applied.

(1) * vipatti-be ruined! te-for you. jamma-mean guy! **i.e.** Be ruined to you mean (lowly) guy! [wa] vi-pada+ti

(2) * vikati-be broke! te jamma-mean guy! **i.e.** Be broke to you mean guy! [wa] vi-kara+ti

Akkose'ti kimatthaṃ? What is the word "akkose" for?

To show that the example shown below is inapplicable as it doesn't mean "**akkosa**-to revile". Hence, no "**āni**" affix is applied.

na gantabbā-should not go. * agati-any partial act. te-by you.
i.e. You should not go to any partial, biased action.
[wa] agati=na-saddūpapada-gamu+ti
Note: The words with this **"āni"** affix used in this context are seldom found in the Tipiṭaka canonical texts.

646, 419. Ekā'dito sakissa kkhattuṃ.

[Eka-ādito+sakissa+kkhattuṃ. 3 words]

[V] **Ekā**'dito **saki**ssa **kkhattuṃ** hoti.

The *nipāta* particle "**sakiṃ**-times" applied after numerical nouns "**eka**" etc, changes into "**kkhattuṃ**".

Note: When expressing "one time", the "**kkhattuṃ**" affix denoting time and frequency, is suffixed after numerical words and (other words) like "**eka-**one" etc. It is an indeclinable affix without gender. It rather serves as an adverb of frequency or times in a sentence.

(1) ekassa-of one. pada'tthassa-the meaning of word. sakiṃ-one time. vāraṃ-one turn. **i.e.** the meaning of one word for one-time as well as one-turn. • ekakkhattuṃ-is called "ekakkhattuṃ" which means "once, one time". [wa] eka+kkhattuṃ (**eka** etc. is not the root, but numeral noun)

645, 662. Akkose namhā'ni. [Akkose+namhi+āni. 3 từ]

[V] **Akkosa**-icc'tasmiṃ atthe **na**mhi paṭisedhayutte **āni**-paccayo hoti dhātūhi.

Để ám chỉ sự chửi mắng, hoặc nguyền rủa, hậu tố "**āni**" được áp dụng sau các gốc đt. trong ngữ cảnh của mạo từ phủ định "**na**" ngăn cản hành động.

(1) na- không. gamitabbaṃ- nên đi, cần đi, nên được đi. • agamāni- không nên đi. te- bởi ngươi/bạn. jamma- này đồ xấu xa! desaṃ- đến nơi/địa điểm, **t.l.** Ngươi không nên đi đến nơi đó, đồ xấu xa! [ptt] na-saddūpapada(từ gần)-gamu+āni

(2) na kattabbaṃ- không nên đi. • akarāṇi- không nên đi. te jamma kammaṃ- công việc. **t.l.** Ngươi không nên làm việc đó, đồ xấu xa! [ptt] na-saddūpapada-kara+āni

Namhī'ti kimatthaṃ? Từ "namhi" để làm gì?

Để chỉ ra rằng các ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì không có mạo từ *(nipāta)* phủ định "**na**" được sử dụng trong ngữ cảnh đó. Do đó, không có hậu tố "**āni**" được áp dụng.

(1)* vipatti- hãy bị hủy hoại/diệt vong! te- cho ngươi. jamma- này đồ tồi! **t.l.** Mong mày bị diệt vong, đồ xấu xa (hèn)! (Ước gì mày tan nát(xuống địa ngục), thằng khốn) [ptt] vi-pada+ti

(2)* vikati- hãy phá sản! te jamma- này đồ tồi! **t.l.** Ước gì mày phá sản, đồ tồi! (Ước gì mày nghèo xác nghèo xơ, đồ khốn!) [ptt] vi-kara+ti

Akkose'ti kimatthaṃ? Từ "akkose" để làm gì?

Để chỉ ra rằng ví dụ dưới đây không được áp dụng, vì nó không có nghĩa "**akkosa**- chửi mắng". Do đó, không có hậu tố "**āni**" được áp dụng.

na gantabbā- không nên đi. * agati- (bất kỳ) hành động thiên vị (nào). te- bởi ngươi. **t.l.** Ngươi không nên đi đến bất kỳ hành động thiên vị, thiếu công bằng nào (Người không nên hành xử thiên lệch). [ptt] agati=na-saddūpapada-gamu+ti

Ghi chú: Các từ với hậu tố "**āni**" được sử dụng trong ngữ cảnh này hiếm khi được tìm thấy trong các Tam Tạng (Tipiṭaka) kinh điển.

646, 419. Ekā'dito sakissa kkhattuṃ. [Eka-ādito+sakissa+kkhattuṃ. 3 từ]

[V] **Ekā**'dito **saki**ssa **kkhattuṃ** hoti.

Mạo từ bất biến "**sakiṃ**- lần" được áp dụng sau các danh từ số "**eka**" v.v., đổi thành "**kkhattuṃ**".

Ghi chú: Khi ám chỉ "một lần", hậu tố "**kkhattuṃ**" chỉ thời gian, và tần suất, được thêm vào sau các từ số đếm, và (các từ khác) như "**eka**- một" v.v. Nó là một hậu tố bất biến không có Tánh. Nó phục vụ như một trạng từ chỉ tần suất, hoặc số lần trong câu.

(1) ekassa- của một. pada'tthassa- nghĩa của từ. sakiṃ- một lần. vāraṃ- một lượt. **t.l.** nghĩa của một từ cho một lần cũng như một lượt. • ekakkhattuṃ- được gọi là "ekakkhattuṃ" có nghĩa là "một lần, một thời". [ptt] eka+kkhattuṃ (**eka** v.v. không phải là gốc đt., mà là danh từ số đếm)

(2) dvinnaṃ-of two. pada'tthānaṃ-the meaning of words. sakiṃ vāraṃ • dvikkhattuṃ-twice, two times. [wa] dvi+kkhattuṃ

(3) tiṇṇaṃ-of three. pada'tthānaṃ sakiṃ vāraṃ • tikkhattuṃ-thrice, three times. [wa] ti+kkhattuṃ

evaṃ

(4) • catukkhattuṃ-four times. [wa] catu+kkhattuṃ

(5) • pañcakkhattuṃ-five times. [wa] pañca+kkhattuṃ

(6) • chakkhattuṃ-six times. [wa] cha+kkhattuṃ

(7) • sattakkhattuṃ-seven times. [wa] satta+kkhattuṃ

(8) • aṭṭhakkhattuṃ-eight times. [wa] aṭṭha+kkhattuṃ

(9) • navakkhattuṃ-nine times. [wa] nava+kkhattuṃ

(10) • dasakkhattuṃ-ten times. [wa] dasa+kkhattuṃ

Icce'va'mādayo saddā yojetabbā.

Such words should be applied.

Note: According to prevalent view of the Pāḷi grammarians, this morpheme, "**kkhattuṃ**" should be regarded as an indeclinable affix denoting frequency or times which does not have gender. The "**kkhattuṃ**-affixed word" usually plays the role of an adverb in the sentence.

647, 663. Sunassu'nasso'ṇa vānu, vānū nu'nakhu'nānā.

[Sunassa+unassa+oṇa, vāna, uvāna, ūna, unakha, una, ā, ānā. 3 words]

[V] **Suna**-icce'tassa pāṭipadikassa **una**ssa **oṇa,vāna,uvāna, ūna,unakha,una,ā,ānā**'desā honti.

The "**una**" of the *pāṭipadika* word "**suna** (dog)", changes into "**oṇa**", "**vāna**", "**uvāna**", "**ūna**", "**unakha**", "**una**", "**ā**" and "**āna**". [This Sutta changes "una" of the word "suna" into "**oṇa**", "**vāna**", "**uvāna**", "**ūna**", "**unakha**", "**una**", "**ā**" and "**āna**". See examples]

(1) sāmikassa-of owner, husband. saddaṃ-voice. suṇātī'ti [suṇāti+iti] suṇāti-listens, obeys. iti • soṇo-the animal which obeys the voice-command of the owner, **the dog**.
[Kattu-sādhana, **ona**-function example]
[wa] suna+si [No affix, but nominative singular "**si**"]

(2) sāmikassa saddaṃ suṇātī'ti • svāno-the dog. [**vāna**-function]

Evaṃ

• suvāno-the dog [**uvāna**-function] • sūno [**ūna**-function]

• sunakho [**unakha**-function] • suno [**una**-function]

• sā [**ā**-function] • sāno-dog [**āna**-function] (All the same meaning).

(2) dvinnaṃ- của hai. pada'tthānaṃ- nghĩa của các từ. sakiṃ vāraṃ • dvikkhattuṃ- hai lần. [ptt] dvi+kkhattuṃ

(3) tiṇṇaṃ- của ba. pada'tthānaṃ sakiṃ vāraṃ • tikkhattuṃ- ba lần. [ptt] ti+kkhattuṃ

evaṃ

(4) • catukkhattuṃ- bốn lần. [ptt] catu+kkhattuṃ

(5) • pañcakkhattuṃ- năm lần. [ptt] pañca+kkhattuṃ

(6) • chakkhattuṃ- sáu lần. [ptt] cha+kkhattuṃ

(7) • sattakkhattuṃ- bảy lần. [ptt] satta+kkhattuṃ

(8) • aṭṭhakkhattuṃ- tám lần. [ptt] aṭṭha+kkhattuṃ

(9) • navakkhattuṃ- chín lần. [ptt] nava+kkhattuṃ

(10) • dasakkhattuṃ- mười lần. [ptt] dasa+kkhattuṃ

Icce'va'mādayo saddā yojetabbā.

Các từ như vậy nên được áp dụng.

Ghi chú: Theo quan điểm phổ biến của các nhà văn phạm Pāḷi, hình vị (âm tiết) "**kkhattuṃ**" này nên được xem là một hậu tố bất biến chỉ tần suất, hoặc số lần không có Tánh. "Từ có hậu tố **kkhattuṃ**" thường đóng vai trò như một trạng từ trong câu.

647, 663. Sunassu'nasso'ṇa vānu, vānū nu'nakhu'nānā.

[Sunassa+unassa+oṇa, vāna, uvāna, ūna, unakha, una, ā, ānā. 3 từ]

[V] **Suna**-icce'tassa pāṭipadikassa **una**ssa **oṇa,vāna,uvāna, ūna,unakha,una,ā,ānā**'desā honti.

Âm "**una**" của từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)* "**suna** (con chó)", đổi thành "**oṇa**", "**vāna**", "**uvāna**", "**ūna**", "**unakha**", "**una**", "**ā**", và "**āna**".

[Sutta này thay đổi "**una**" của từ "**suna**" thành "**oṇa**", "**vāna**", "**uvāna**", "**ūna**", "**unakha**", "**una**", "**ā**", và "**āna**". Xem các ví dụ]

(1) sāmikassa- của người chủ, người chồng. saddaṃ- giọng nói. suṇātī'ti [suṇāti+iti] suṇāti- lắng nghe, vâng lời. iti • soṇo- con vật mà nó vâng lời theo mệnh lệnh giọng nói của người chủ, **con chó**.
[Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana, ví dụ chức năng **ona**]
[ptt] suna+si [Không hậu tố, nhưng là Chủ Cách, số ít "**si**"]

(2) sāmikassa saddaṃ suṇātī'ti • svāno- con chó. [chức năng **vāna**]

Evaṃ

• suvāno- con chó [chức năng **uvāna**] • sūno [chức năng **ūna**]

• sunakho [chức năng **unakha**] • suno [chức năng **una**]

• sā [chức năng **ā**] • sāno- con chó [chức năng **āna**] (Tất cả cùng nghĩa).

648, 664. Taruṇassa susu ca. [Taruṇassa+susu+ca. 3 words]

[V] **Taruṇa**-icc'tassa pāṭipadikassa **susu**-ādeso hoti.
The pāṭipadika word "**taruṇa**" changes into "**susu**".
• susu-youth. kāḷakeso-who has black hair. **i.e.** the black-haired youth.
[wa] taruṇa+si [No affix, but nominative singular "**si**"]

Note: The word "**taruṇa**" is also a pātipadika word, not a root, with a noun-vibhatti "**si**" applied after it.

649, 665. Yuvassu'vassu'vu vānu'nūnā.

[Yuvassa+uvassa+uva, uvāna, una, ūnā. 3 words]

[V] **Yuva**-icc'etassa pāṭipadikassa **uva**ssa **uva,uvāna,una, ūnā**'desā honti.
The component letters "**uva**" of pāṭipadika word "**yuva**", change into "**uva**", "**uvāna**", "**una**" and "**ūna**". [This Sutta changes "uva" of the word "yuva" into "**uva**", "**uvāna**", "**una**", and "**ūna**"]
• yuvā, • yuvāno, • yuno, • yūno-youth. (All of the same meaning).
[wa] yuva+si [No affix, but nominative singular "**si**"]

Note: "**yuva**" is also a pātipadika word, not a root, with a noun-vibhatti "**si**" applied after it. That "**si**" later changes into "**ā**" by Sutta 152.

650, 651. Kāle vattamānā' tīte ṇvā'dayo.

[Kāle+vattamānā-atīte+ṇu-ādayo. 3 words]

[V] Kāle **vattamāna**'tthe ca **atīta**'tthe ca **ṇu,yu,ta-**paccayā honti.
The affixes "**ṇu**, **yu**, **ta**" are applied in the sense of present and past.
[1] akāsi-did.
[2] karotī'ti [karoti+iti] karoti-does. iti • kāru-an artisan or carpenter who did, and is doing his craft or carpentry.
[wa] kara+ṇu

(1) [1] agacchi-gone.
[2] gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. iti. • vāyu-the wind which has gone blowing and goes blowing in both past and present.
[wa] vā+yu

(2) [1] abhavi-it was.
[2] bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati-it is. iti
• bhūtaṃ-creature (big and small) which had been and which still is). [All are Kattu-sādhana] [wa] bhū+ta

Note: In the EDs, there are two numbered verbs which signify a specific tense of the past and present according to the structure of verbs.

648, 664. Taruṇassa susu ca. [Taruṇassa+susu+ca. 3 từ]

[V] **Taruṇa**-icc'tassa pāṭipadikassa **susu**-ādeso hoti.

Từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)* "taruṇa" đổi thành "**susu**".

• susu- thanh niên. kāḷakeso- người có tóc đen. **t.l.** thanh niên tóc đen. [ptt] taruṇa+si [Không hậu tố, nhưng là Chủ Cách, số ít "**si**"]

Ghi chú: Từ "**taruṇa**" cũng là một từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)*, không phải là gốc đt., với biến tố (vibhatti) danh từ "**si**" được áp dụng sau nó.

649, 665. Yuvassu'vassu'vu vānu'nūnā.

[Yuvassa+uvassa+uva, uvāna, una, ūnā. 3 từ]

[V] **Yuva**-icc'etassa pāṭipadikassa **uva**ssa **uva,uvāna,una, ūnā**'desā honti.

Thành phần chữ "**uva**" của từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)* "**yuva**", đổi thành "**uva**", "**uvāna**", "**una**", và "**ūna**". [Sutta này đổi "**uva**" của từ "**yuva**" thành "**uva**", "**uvāna**", "**una**", và "**ūna**"]

• yuvā, • yuvāno, • yuno, • yūno- thanh niên. (Tất cả cùng nghĩa). [ptt] yuva+si [Không hậu tố, nhưng là Chủ Cách, số ít "**si**"]

Ghi chú: "**yuva**" cũng là một từ chưa hoàn thành(từ đối lập) *(pāṭipadika)*, không phải là gốc đt., với biến tố (vibhatti) danh từ "**si**" được áp dụng sau nó. Biến tố "**si**" đó sau đó đổi thành "**ā**" bởi Sutta 152.

650, 651. Kāle vattamānā' tīte ṇvā'dayo.

[Kāle+vattamānā-atīte+ṇu-ādayo. 3 từ]

[V] Kāle **vattamāna**'tthe ca **atīta**'tthe ca **ṇu,yu,ta-**paccayā honti.

Các hậu tố "**ṇu, yu, ta**" được áp dụng trong nghĩa hiện tại, và quá khứ.

[1] akāsi- đã làm.

[2] karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. iti • kāru- người thợ thủ công, hoặc thợ mộc đã làm, và đang làm nghề thủ công, hoặc nghề mộc của mình. [ptt] kara+ṇu

(1) [1] agacchi- đã đi.

[2] gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti. • vāyu- gió đã thổi, và đang thổi trong cả quá khứ, và hiện tại. [ptt] vā+yu

(2) [1] abhavi- đã là, thì, trở thành.

[2] bhavatī'ti [bhavati+iti] bhavati- thì, là, trở thành. iti

• bhūtaṃ- sinh vật/chúng sanh (lớn, và nhỏ) đã từng tồn tại, và nó vẫn còn tồn tại). [Tất cả là PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] bhū+ta

Ghi chú: Trong các TN , có hai động từ được đánh số để biểu thị Thì cụ thể của quá khứ, và hiện tại theo cấu trúc của các động từ.

651, 647. Bhavissati gamā'dīhi ṇī,ghiṇ.

[Bhavissati+gamu-ādīhi+ṇī, ghiṇ. 3 words]

[V] **Bhavissati**kāla'tthe **gamu,bhaja,su,ṭhā**-icc'eva'mā'dīhi dhātūhi **ṇī,ghiṇ**-paccayā honti.
In the sense of future, the affixes "**ṇī**, **ghiṇ**" are applied after the roots "**gamu**, **bhaja**, **su**, **ṭhā**" etc.

(1) āyatiṃ-in the future. gamituṃ-to go. sīlaṃ-(is the) habit. yassa-whose. so-that person. hotī'ti • gāmī-one who will go habitually. [wa] gamu+ṇī

(2) āyatiṃ bhajituṃ-to share. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • bhājī-one who will share (the portions) habitually. [wa] bhaja+ghiṇ

(3) āyatiṃ passāvituṃ-to listen. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • passāvī-one who will listen habitually. [wa] pa√su+ghiṇ

(4) āyatiṃ paṭṭhāyituṃ-to stand. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • paṭṭhāyī-one who will stand habitually. [All are Kattu-sādhana] [wa] pa√ṭhā+ṇī

Note: Compare the words like "**evaṃbhāvī**- will be thus" which are expressive of future process [**Nava sivathika-pabba** Section, **Mahā Satipaṭṭhāna Sutta**]. This Sutta enjoins to apply two affixes in the sense of future. Actually, the affix "**ṇī**" alone is sufficient to complete these words used in the context of future sense in this Sutta. The examples affixed with "**ghiṇ**" are found to be very much the same like "**ṇī**". As a matter of fact, it could be a redundant affix as it is very much similar to "**ṇī**" affix shown in Suttas 532 (Kita chapter), 636. To clarify this, there is an affix "चिनुण् cinuṇ" which seems strikingly similar to "**ghiṇ**-affix" of this Sutta found in Kṛdanta affixes section, Sutta Numbers 3121, 3122, 3123, 3124, 3125 of **Siddhanta-Kaumudi Sanskrit Grammar,** PP 129-131. Some of the examples shown in those Sutta are: **Damī**-the one who is tamed, **Pamādī**- the one who is mad or forgetful or negligent etc.

652, 648. Kiriyāyaṃ ṇvu, tavo.

[Kiriyāyaṃ+ṇvu, tuvo. 2 words]

[V] Kiriyāya'matthe **ṇvu,tu**-icc'ete paccayā honti bhavissatikāle.
When expressing an impending action of future, the "**ṇvu**, **tu**" affixes are applied in the sense of future. (The affix is already shown in Sutta 527 except distinctive sense of future tense expression).

(1) "karissan" ti [karissaṃ+iti] "karissaṃ-I will do". iti-thinking thus. • kārako-would-be doer. vajati-goes. [wa] kara+ṇvu

(2) "bhuñjissan" ti [bhuñjissaṃ+iti] "bhuñjissaṃ-I will eat" iti • bhottā-would-be eater. vajati. [Kattu-sādhana] [wa] bhuja+tu

651, 647. Bhavissati gamā'dīhi ṇī,ghiṇ.

[Bhavissati+gamu-ādīhi+ṇī, ghiṇ. 3 từ]

[V] **Bhavissati**kāla'tthe **gamu,bhaja,su,ṭhā**-icc'eva'mā'dīhi dhātūhi **ṇī,ghiṇ**-paccayā honti.

Trong nghĩa tương lai, các hậu tố "**ṇī, ghiṇ**" được áp dụng sau các gốc đt. "**gamu, bhaja, su, ṭhā**" v.v.

(1) āyatiṃ- trong tương lai. gamituṃ- để đi. sīlaṃ- (là) thói quen. yassa- của ai. so- người đó. hotī'ti • gāmī- người sẽ thường xuyên đi. [ptt] gamu+ṇī

(2) āyatiṃ bhajituṃ- để chia sẻ. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • bhājī- người sẽ thường xuyên chia sẻ (các phần). [ptt] bhaja+ghiṇ

(3) āyatiṃ passāvituṃ- để lắng nghe. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • passāvī- người sẽ thường xuyên lắng nghe. [ptt] pa√su+ghiṇ

(4) āyatiṃ paṭṭhāyituṃ- để đứng. sīlaṃ yassa, so hotī'ti • paṭṭhāyī- người sẽ thường xuyên đứng. [Tất cả Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pa√ṭhā+ṇī

Ghi chú: So sánh các từ như "**evaṃbhāvī**- sẽ là như vậy" ám chỉ quá trình tương lai [Phần **Nava sivathika-pabba**, Kinh **Mahā Satipaṭṭhāna**]. Sutta này quy định áp dụng hai hậu tố trong nghĩa tương lai. Thực tế, chỉ riêng hậu tố "**ṇī**" là đủ để hoàn thành các từ này được sử dụng trong ngữ cảnh tương lai trong Sutta này. Các ví dụ có hậu tố "**ghiṇ**" được tìm thấy rất giống với "**ṇī**". Thực tế, nó có thể là một hậu tố dư thừa, vì nó rất giống với hậu tố "**ṇī**" được trình bày trong các Sutta 532 (chương CHN I - **Kita**), 636. Để làm rõ điều này, có một hậu tố "चिनुण् cinuṇ" " có vẻ đặc biệt giống với "hậu tố-**ghiṇ**" của Sutta này được tìm thấy trong phần hậu tố Kṛdanta, số Sutta 3121, 3122, 3123, 3124, 3125 của **Văn phạm Sanskrit Siddhanta-Kaumudi**, trang 129-131. Một số ví dụ được trình bày trong các Sutta đó là: Damī-người được thuần hóa, **Pamādī**- người điên, hoặc người quên, hoặc người bất cẩn v.v.

652, 648. Kiriyāyaṃ ṇvu, tavo.

[Kiriyāyaṃ+ṇvu, tuvo. 2 từ]

[V] Kiriyāya'matthe **ṇvu,tu**-icc'ete paccayā honti bhavissatikāle.

Khi ám chỉ một hành động sắp xảy ra trong tương lai, các hậu tố "**ṇvu, tu**" được áp dụng trong nghĩa tương lai. (Hậu tố đã được trình bày trong Sutta 527 ngoại trừ nghĩa đặc biệt của việc ám chỉ thì tương lai).

(1) "karissan" ti [karissaṃ+iti] "karissaṃ- tôi sẽ làm, tạo". iti- (nghĩ) như vậy, rằng. • kārako- người sẽ làm. vajati- đi. [ptt] kara+ṇvu

(2) "bhuñjissan" ti [bhuñjissaṃ+iti] "bhuñjissaṃ- tôi sẽ ăn, dùng" iti • bhottā- người sẽ ăn, dùng. vajati. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] bhuja+tu

653, 306. Bhāvavācimhi catutthī.

[Bhāvavācimhi+catutthī. 2 words]

[V] Bhāvavācimhi **catutthī**vibhatti hoti bhavissatikāle.
The catutthī vibhatti (Dative case) is applied after nouns which signifies "**bhāva**-action" in the sense of the **future**. (Each example word is shown by two EDs by means of a future and *bhāva* action in its EDs. See two numbered verbs in each EDs).

(1) [1] pacissate-will cook.
[2] pacanaṃ-cooking. vā **pāko**-cooking. [Here, a bhāva-sādhana mini ED in the sense of future or bhāva as shown in ED]
pākāya-in order to cook. vajati-(he) goes. [Here, dative case in the sense of **future** or bhāva is applied and changed into an "**āya**" by Sutta 109. This function "**āya**" itself signifies an **infinitive**]
i.e. He goes with the intention to cook.
[wa] paca+ṇa+sa ("**sa**" is dative-case singular)

(2) [1] bhuñjissate-will eat.
[2] bhojanaṃ-eating. vā **bhogo**-eating. [Here, a bhāva-sādhana mini ED] • bhogāya-in order to eat. vajati. [Here, dative case in the sense of future or bhāva is applied] **i.e.** He goes with the intention to eat. [wa] bhuja+ṇa+sa

(3) [1] naccissate-will dance.
[2] naccanaṃ-dancing. vā **naccaṃ**. [Here, a bhāva-sādhana mini ED] • naccāya-in order to dance. vajati. **i.e.** He goes with the intention to dance. [wa] nata+ṇa+sa

Note: The dative case applied through injunction of this Sutta clearly defines the meaning of each word in dative case by showing as **an infinitive**. The result or purpose of such word is a **possible intended action** of **the future which is about to take place**.

654, 649. Kammani ṇo. [Kammani+ṇo. 2 words]

[V] Kammani upapade **ṇa**-paccayo hoti bhavissatikāle.
The "**ṇa**" affix is applied in context of a near-by **kamma** word in the sense of future.

(1) nagaraṃ-city. karissati-will create. • nagarakāro-the would-be city-planner. vajati-goes, proceeds. **i.e.** "I will create the city", thinking thus, the would-be city-planner goes/proceeds.
[wa] nagara-saddūpapada-kara+ṇa

(2) sāliṃ-barley. lāvissati-will harvest. • sālilāvo-the would-be barley-harvester. vajati. [wa] sāli-saddūpapada-lū+ṇa

(3) dhaññaṃ-grain. vapissati-will sow. • dhaññavāpo-the would-be grain-planter. vajati. [wa] dhañña-saddūpapada-vapa+ṇa

(4) bhogaṃ-wealth. dadissati-will give. • bhogadāyo-the would-be wealth-sharer/donor. vajati. [wa] bhoga-saddūpapada-dā+ṇa

(5) sindhuṃ-the water of Sindhu river. pivissati-will drink.
• sindhupāyo-the would-be Sindhu water-drinker. vajati. [wa] sindhu-saddūpapada-pā+ṇa

653, 306. Bhāvavācimhi catutthī. [Bhāvavācimhi+catutthī. 2 từ]

[V] Bhāvavācimhi **catutthī**vibhatti hoti bhavissatikāle.
Chỉ Định Cách (Catutthī vibhatti) được áp dụng sau các danh từ ám chỉ "**bhāva**- hành động" trong nghĩa **tương lai**. (Mỗi từ ví dụ được trình bày bởi hai TN bằng cách sử dụng tương lai, và hành động *bhāva* trong các TN của nó. Xem hai động từ được đánh số trong mỗi TN).

(1) [1] pacissate- sẽ nấu.
[2] pacanaṃ- việc nấu ăn. vā **pāko**- việc nấu ăn. [Ở đây, một TN thu ngắn Phương cách Hành động (bhāva-sādhana) trong nghĩa tương lai, hoặc hành động - bhāva như trình bày trong TN]
pākāya- để nấu ăn. vajati- (người ấy) đi. [Ở đây, Chỉ Định Cách trong nghĩa **tương lai**, hoặc hành động (bhāva) được áp dụng, và đổi thành "**āya**" bởi Sutta 109. Chức năng "**āya**" này tự nó ám chỉ một **động từ nguyên mẫu**] **t.l.** Anh ta đi với ý định nấu ăn. [ptt] paca+ṇa+sa (Biến tố "**sa**" là Chỉ Định Cách, số ít)

(2) [1] bhuñjissate- sẽ ăn, sẽ dùng.
[2] bhojanaṃ- việc ăn, việc dùng. vā **bhogo**- việc ăn, việc dùng. [Ở đây, TN thu ngắn PC. Hành động - bhāva-sādhana] • bhogāya- để (với ý định) nấu ăn. vajati. [Ở đây, Chỉ Định Cách trong nghĩa tương lai, hoặc hành động (bhāva) được áp dụng] **t.l.** Anh ta đi với ý định ăn. [ptt] bhuja+ṇa+sa

(3) [1] naccissate- sẽ nhảy múa.
[2] naccanaṃ- việc nhảy múa. vā **naccaṃ**. [Ở đây, TN thu ngắn PC. Hành động - bhāva-sādhana] • naccāya- để (với ý định) nhảy múa. vajati. **t.l.** Anh ta đi với ý định nhảy múa. [ptt] nata+ṇa+sa

Ghi chú: Chỉ Định Cách được áp dụng thông qua quy định của Sutta này xác định rõ nghĩa của mỗi từ trong cách bổ ngữ gián tiếp bằng cách trình bày như **một động từ nguyên mẫu**. Kết quả, hoặc mục đích của từ đó là một **hành động dự định có thể xảy ra** trong **tương lai sắp diễn ra**.

654, 649. Kammani ṇo. [Kammani+ṇo. 2 từ]

[V] Kammani upapade **ṇa**-paccayo hoti bhavissatikāle.
Hậu tố "**ṇa**" được áp dụng trong ngữ cảnh của một từ Đối tượng (**kamma**, Đối Cách) gần đó trong nghĩa tương lai.

(1) nagaraṃ- kinh thành. karissati- sẽ làm, sẽ tạo, sẽ xây dựng. • nagarakāro- người muốn quy hoạch kinh thành. vajati- đi, tiến hành. **t.l.** Sau khi nghĩ như vậy "Tôi sẽ xây dựng kinh thành", người muốn quy hoạch kinh thành đi/tiến hành. [ptt] nagara-saddūpapada(từ gần)-kara+ṇa

(2) sāliṃ- lúa mạch. lāvissati- sẽ gặt, thu hoạch. • sālilāvo- người sẽ thu hoạch lúa mạch. vajati. [ptt] sāli-saddūpapada-lū+ṇa

(3) dhaññaṃ- ngũ cốc. vapissati- sẽ gieo/trồng. • dhaññavāpo- người sẽ gieo/trồng ngũ cốc. vajati. [ptt] dhañña-saddūpapada-vapa+ṇa

(4) bhogaṃ- của cải, tài sản. dadissati- sẽ bố thí. • bhogadāyo- người sẽ bố thí/chia sẻ của cải. vajati. [ptt] bhoga-saddūpapada-dā+ṇa

(5) sindhuṃ- nước sông Sindhu. pivissati- sẽ uống.
• sindhupāyo- người sẽ uống nước Sindhu. vajati. [ptt] sindhu-saddūpapada-pā+ṇa

655, 650. Sese ssaṃ,ntu,mānā'nā.

[Sese+ssaṃ, ntu, māna, ānā. 2 words]

[V] **Sesa**-icce'tasmiṃ atthe **ssaṃ,ntu,māna,āna**-icce'te paccayā honti bhavissatikāle kammū'papade.

When expressing as yet unfinished action, the affixes "**ssaṃ**, **ntu**, **māna**, **āna**" are applied in the sense of future tense in the context of a near-by Kamma-word.

(1) kammaṃ-work. karissati-will do. kammaṃ-work.
• karissaṃ-while doing. [wa] kara+ssaṃ
evaṃ-similarly,
(2) kammaṃ • karonto [wa] kara+ntu
(3) kammaṃ • kurumāno [wa] kara+māna
(4) kammaṃ • karāno-while doing. vajati-(he) goes, proceeds.
[wa] kara+āna

(1) bhojanaṃ-food. bhuñjissati-will eat. bhojanaṃ
• bhuñjissaṃ-while eating. [wa] bhuja+ssaṃ
evaṃ
(2) bhojanaṃ • bhuñjanto. [wa] bhuja+ntu
(3) bhojanaṃ • bhuñjamāno. [wa] bhuja+māna
(4) bhojanaṃ • bhuñjāno-while eating. vajati-(he) goes, proceeds.
[wa] bhuja+āna

(1) khādanaṃ-dessert. khādissati-will munch, eat. khādanaṃ
• khādissaṃ-while munching. [wa] khāda+ssaṃ
evaṃ
(2) khādanaṃ • khādanto. [wa] khāda+ntu
(3) khādanaṃ • khādamāno [wa] khāda+māna
(4) khādanaṃ • khādāno-while munching. vajati.
[wa] khāda+āna

(1) maggaṃ-the road. carissati-will go. maggaṃ • carissaṃ-while going. [wa] cara+ssaṃ
evaṃ
(2) maggaṃ • caranto. [wa] cara+ntu
(3) maggaṃ • caramāno. [wa] cara+māna
(4) maggaṃ • carāno vajati. [wa] cara+āna

655, 650. Sese ssaṃ,ntu,mānā'nā.

[Sese+ssaṃ, ntu, māna, ānā. 2 từ]

[V] **Sesa**-icce'tasmiṃ atthe **ssaṃ,ntu,māna,āna**-icce'te paccayā honti bhavissatikāle kammū'papade.

Khi ám chỉ hành động chưa hoàn thành, các hậu tố "**ssaṃ, ntu, māna, āna**" được áp dụng trong nghĩa thì tương lai trong ngữ cảnh của một từ Đối tượng (Kamma, Đối cách) gần đó.

(1) kammaṃ- công việc, hành động. karissati- sẽ làm. kammaṃ- công việc, hành động. • karissaṃ- trong khi đang làm. [ptt] kara+ssaṃ **evaṃ**- tương tự,
(2) kammaṃ • karonto [ptt] kara+ntu
(3) kammaṃ • kurumāno [ptt] kara+māna
(4) kammaṃ • karāno- trong khi đang làm. vajati-(người ấy) đi, tiến hành. [ptt] kara+āna

(1) bhojanaṃ- vật thực, thức ăn. bhuñjissati- sẽ ăn, dùng. bhojanaṃ • bhuñjissaṃ- trong khi đang ăn. [ptt] bhuja+ssaṃ **evaṃ**
(2) bhojanaṃ • bhuñjanto. [ptt] bhuja+ntu
(3) bhojanaṃ • bhuñjamāno. [ptt] bhuja+māna
(4) bhojanaṃ • bhuñjāno- trong khi đang ăn. vajati- (người ấy) đi, tiến hành. [ptt] bhuja+āna

(1) khādanaṃ- đồ tráng miệng. khādissati- sẽ nhai, ăn. khādanaṃ • khādissaṃ- trong khi đang nhai (ăn). [ptt] khāda+ssaṃ **evaṃ**
(2) khādanaṃ • khādanto. [ptt] khāda+ntu
(3) khādanaṃ • khādamāno [ptt] khāda+māna
(4) khādanaṃ • khādāno- trong khi đang nhai (ăn). vajati. [ptt] khāda+āna

(1) maggaṃ- con đường. carissati- sẽ đi. maggaṃ • carissaṃ- trong khi đang đi (du hành). [ptt] cara+ssaṃ **evaṃ**
(2) maggaṃ • caranto. [ptt] cara+ntu
(3) maggaṃ • caramāno. [ptt] cara+māna
(4) maggaṃ • carāno vajati. [ptt] cara+āna

(1) bhikkhaṃ-food. bhikkhissati-will beg. bhikkhaṃ
• bhikkhissaṃ-while begging. [wa] bhikkha+ssaṃ

evaṃ

(2) bhikkhaṃ • bhikkhanto. [wa] bhikka+ntu
(3) bhikkhaṃ • bhikkhamāno. [wa] bhikkha+māna
(4) bhikkhaṃ • bhikkhāno-while begging. vajati.
[wa] bhikkha+āna

Note: There are differing views regarding the affixes of Sutta. According to the current version of Kaccāyana text and its examples, there will be four affixes.

(a) In the second opinion of Rūpasiddhi in Sutta 650, it is said "**ssantu**-iti eko'va paccayo daṭṭhabbo". [Trans] It should be regarded **ssantu** as one complete affix, not **ssaṃ** and **ntu** separately.
But Rūpasiddhi accepted the affix "**māna** and **āna**" without any different opinion.

(b) *Tha-bye-kan* Sayādaw, one of the most respectable Pāḷi scholars of Burma, is of the opinion that the actual affixes applicable by this Sutta in all likelihood should be **"ssantu, ssamāna** and **āna"** affixes. He has strong reasons for having this view based on his wide knowledge of the Sanskrit grammar texts.

(c) In Moggallāna Pāḷi grammar, Khādikaṇḍa section, there is a Sutta "**Te ssapubbā'nāgate**, တေ သ္သပုဗ္ဗာ·နာဂတေ", with its two examples shown as "ṭha**ss**anto, ṭha**ss**amāno". See the double **"ss"** in the affix-position carefully.

(d) In Kātantra Grammar, Kṛdanta chapter, the fourth section, there is a Sutta titled "**śantrānau syasaṃhitau śeṣe ca**, शन्त्रानौ स्यसंहितौ शेषे च", with the examples shown as "**Karissaṃ vajati, Karissamāno vajati**, करिश्यन व्रजति, करिश्यमाणो व्रजति".

In light of these facts, the affixes applicable by this Sutta are more likely **"ssantu, ssamāna** and **āna"**. In this case, the examples will have to reflect the affixes such as "**(a)** Karissaṃ, Karissanto, Karissamāno, Karāno, **(b)** Buñjissaṃ, Buñjissanto, Buñjissamāno, Buñjāno" and so forth.

The words in these affixes are sometimes called "**future participles**" according to their contextual position in a sentence. Except in the case of **āna**-affixed example, it is a common pattern of language to have an **"i"** after the root and a double **"ss"** in the affix or verb-termination in such words of simple structure when denoting the future.

The words in affix "**āna**" are frequently found in the Pāḷi texts such as "**sayāno, anupādiyāno, jigīsāno, esāno**" and so on.

(1) bhikkhaṃ- thức ăn, vật thực. bhikkhissati- sẽ xin. bhikkhaṃ • bhikkhissaṃ- trong khi đang xin. [ptt] bhikkha+ssaṃ **evaṃ**

(2) bhikkhaṃ • bhikkhanto. [ptt] bhikka+ntu

(3) bhikkhaṃ • bhikkhamāno. [ptt] bhikkha+māna

(4) bhikkhaṃ • bhikkhāno- trong khi đang xin. vajati. [ptt] bhikkha+āna

Ghi chú: Có các quan điểm khác nhau về các hậu tố này của Sutta. Theo phiên bản hiện tại của bản văn Kaccāyana, và các ví dụ của nó, sẽ có bốn hậu tố như sau.

(a) Trong ý kiến thứ hai của Rūpasiddhi trong Sutta 650, có nói "**ssantu**-iti eko'va paccayo daṭṭhabbo". [Dịch] Nên xem **ssantu** như một hậu tố hoàn chỉnh, không phải **ssaṃ**, và **ntu** riêng biệt.
Nhưng Rūpasiddhi chấp nhận hậu tố "**māna**, và **āna**" mà không có ý kiến khác biệt.

(b) *Tha-bye-kan* Sayādaw, một trong các học giả Pāḷi đáng kính nhất của Myanmar, có quan điểm rằng các hậu tố thực tế áp dụng bởi Sutta này rất có thể nên là các hậu tố "**ssantu, ssamāna,** và **āna**". Ngài có lý do mạnh mẽ cho quan điểm này dựa trên kiến thức rộng rãi của ngài về các văn bản văn phạm Sanskrit.

(c) Trong văn phạm Pāḷi Moggallāna, phần Khādikaṇḍa, có một Sutta "**Te ssapubbā'nāgate**, ဧတေ သ္သပုဗ္ဗာ•နာဂတေ", với hai ví dụ được trình bày là "ṭha**ss**anto, ṭha**ss**amāno". Xem kỹ âm "**ss**" kép ở vị trí hậu tố.

(d) Trong Văn phạm Kātantra, chương Kṛdanta, phần thứ tư, có một Sutta có tựa đề "**śantrānau syasaṃhitau śeṣe ca**, शन्त्रानौ स्यसंहितौ शेषे च", với các ví dụ được trình bày là "**Karissaṃ vajati, Karissamāno vajati**, करिश्यन व्रजति, करिश्यमाणो व्रजति".

Dựa trên những sự kiện này, các hậu tố áp dụng bởi Sutta này có khả năng là "**ssantu, ssamāna,** và **āna**". Trong trường hợp này, các ví dụ sẽ phải phản ánh các hậu tố như "**(a)** Karissaṃ, Karissanto, Karissamāno, Karāno, **(b)** Buñjissaṃ, Buñjissanto, Buñjissamāno, Buñjāno", và vân vân.

Những từ trong các hậu tố này đôi khi được gọi là "**các phân từ tương lai**" theo vị trí ngữ cảnh của chúng trong câu. Ngoại trừ trường hợp ví dụ có hậu tố **āna**, đó là một mẫu ngôn ngữ phổ biến để có một âm "**i**" sau gốc đt., và âm "**ss**" kép trong hậu tố, hoặc tận cùng động từ trong các từ có cấu trúc đơn giản khi chỉ tương lai.

Các từ có hậu tố "**āna**" thường được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi như "**sayāno, anupādiyāno, jigīsāno, esāno**", và vân vân.

656, 666. Chadā'dīhi ta,traṇ. [Chada-ādīhi+ta, traṇ. 2 words]

[V] **Chda,citi,su,nī,vida,pada,tanu,yata,ada,mada,yuja,vatu, mida,mā,pu,kala,vara,ve,pu,gupa,dā-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta,traṇ**-icce'te paccayā honti yathāsambhavaṃ.

The affixes "**ta**, **tran**" are accordingly applied after the roots "**chada**, **citi**, **su**, **nī**, **vida**, **pada**, **tanu**, **yata**, **ada**, **mada**, **yuja**, **vatu**, **mida**, **mā**, **pu**, **kala**, **vara**, **ve**, **pu**, **gupa**, **dā**" etc.

Note: The words affixed with "**tran-**affix" are seldom found in the Pāḷi texts except the word "**Cittraṃ**".

(1) ātapaṃ-the heat. chādetī'ti [chādeti+iti] chādeti-covers. iti • chattaṃ, • chatraṃ-the umbrella which covers the heat. [Kattu-sādhana] [wa] chada+ta [wa] chada+tran

(2) [a] ārammaṇaṃ-the object. cintetī'ti [cinteti+iti] cinteti-awares, thinks. iti • cittaṃ, • citraṃ-the mind which is aware or thinks of the object. [Kattu-sādhana]

[b] cintenti-aware, think. sampayuttadhammā-concomitant mental states. etenā'ti [etena+iti] etena-by this mind. vā • cittaṃ, • citraṃ-the mind by which all concurring mental states are aware of the objects. [Karaṇa-sādhana] [wa] citi+ta [wa] citi+tran

(3) [a] atthe-the meanings. abhissavetī'ti [abhissaveti+iti] abhissaveti-causes to flow, presents. iti • suttaṃ, • sutraṃ-Sutta or grammatical principle (aphorisms) which presents (explains) the meanings.

[b] atthe sūcetī'ti [sūceti+iti] sūceti-exposes, clarifies, hints. iti vā suttaṃ, • sutraṃ-Sutta (a discourse) or a grammatical principle which exposes the meanings. [Kattu-sādhana] [wa] su+ta [wa] su+tran

(4) [a] satte-beings. netī'ti [neti+iti] neti-leads or guides. iti • nettaṃ, • netraṃ-eye which guides beings. [Kattu-sādhana]

[b] satte icchitaṭṭhānaṃ-to the intended place. nenti etenā'ti [etena+iti] etena-by this eye. iti vā • nettaṃ, • netraṃ-the eye by which living beings are guided to (reach) intended place. [Karaṇa-sādhana] [wa] nī+ta [wa] nī+tran

(5) [a] pakārena-in various ways. vidatī'ti [vidati+iti] vidati-knows. • pavittaṃ, • pavitraṃ-various knowledge. [wa] pa√vida+ta [wa] pa√vida+tran

[b] vividhena-by various (kinds of), many types of. ākārena-manner, method. maṅgaṃ pāpaṃ-bad things. punāti-cleanses, purifies. sodhetī'ti [sodheti+iti] sodheti-clears. • pavittaṃ, • pavitraṃ-the pure, the sacred and the sinless.

Note: According to this ED, the root of this word is not "**vida**", but "**pu-**to cleanse" [wa] pu+ta [wa] pu+tran

656, 666. Chadā'dīhi ta,traṇ. [Chada-ādīhi+ta, traṇ. 2 từ]

[V] **Chda,citi,su,nī,vida,pada,tanu,yata,ada,mada,yuja,vatu, mida,mā,pu,kala,vara,ve,pu,gupa,dā-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ta,traṇ**-icce'te paccayā honti yathāsambhavaṃ.
Các hậu tố "**ta, tran**" tương ứng được áp dụng sau các gốc đt. "**chada, citi, su, nī, vida, pada, tanu, yata, ada, mada, yuja, vatu, mida, mā, pu, kala, vara, ve, pu, gupa, dā**" v.v.
Ghi chú: Các từ có hậu tố "**tran**" hiếm khi được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi ngoại trừ từ "**Cittraṃ**".

(1) ātapaṃ- sức nóng (sự thiêu đốt). chādetī'ti [chādeti+iti] chādeti- che, che đậy, lợp. iti • chattaṃ, • chatraṃ- cái dù/lọng mà nó che nắng. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] chada+ta [ptt] chada+tran

(2) [a] ārammaṇaṃ- đối tượng, cảnh. cintetī'ti [cinteti+iti] cinteti- nhận biết, suy nghĩ. iti • cittaṃ, • citraṃ- tâm mà cái nhận biết, hoặc suy nghĩ về đối tượng. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana]

[b] cintenti- nhận biết, suy nghĩ. sampayuttadhammā- các trạng thái tâm(suy nghĩ) đồng sanh. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (tâm) này. vā • cittaṃ, • citraṃ- tâm mà qua(nhờ) đó tất cả các trạng thái tâm đồng sanh nhận biết các cảnh/đối tượng. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana] [ptt] citi+ta [ptt] citi+tran

(3) [a] atthe- các nghĩa. abhissavetī'ti [abhissaveti+iti] abhissaveti- khiến/làm cho tuôn chảy, trình bày. iti • suttaṃ, • sutraṃ- Sutta (quy tắc), hoặc quy luật văn phạm (châm ngôn) mà nó trình bày (giải thích) các nghĩa.

[b] atthe sūcetī'ti [sūceti+iti] sūceti- phơi bày, làm rõ, gợi ý. iti vā suttaṃ, • sutraṃ- Sutta (quy tắc), hoặc quy luật văn phạm mà nó làm rõ các nghĩa. [Kattu-sādhana] [ptt] su+ta [ptt] su+tran

(4) [a] satte- chúng sanh. netī'ti [neti+iti] neti- dẫn dắt, hoặc hướng dẫn, chỉ dẫn. iti• nettaṃ, • netraṃ- con mắt mà nó hướng dẫn/chỉ dẫn chúng sanh. [Kattu-sādhana]

[b] satte icchitaṭṭhānaṃ- đến(đc) nơi mong muốn. nenti etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (con mắt) đó. iti vā • nettaṃ, • netraṃ- con mắt mà qua đó chúng sanh được dẫn dắt đến (đạt được) nơi mong muốn. [Karaṇa-sādhana] [ptt] nī+ta [ptt] nī+tran

(5) [a] pakārena- theo/bằng nhiều cách. vidatī'ti [vidati+iti] vidati- biết. • pavittaṃ, • pavitraṃ- tri thức đa dạng (kiến thức phong phú). [ptt] pa√vida+ta [ptt] pa√vida+tran

[b]vividhena- bằng nhiều (loại), nhiều loại. ākārena- cách thức, phương pháp. maṅgaṃ pāpaṃ- điều ác. punāti- làm sạch, thanh lọc. sodhetī'ti [sodheti+iti] sodheti- thanh lọc. • pavittaṃ, • pavitraṃ- thanh tịnh, thiêng liêng, và không tội lỗi (không lỗi lầm).
Ghi chú: Theo TN này, gốc đt. của từ này không phải là "**vida**", mà là "**pu**- làm sạch" [ptt] pu+ta [ptt] pu+tran

[c] sucibhāvaṃ-to the state of purity. vā pāpuṇātī'ti [pāpuṇāti+iti] pāpuṇāti-reaches. iti • pavittaṃ, • pavitraṃ-the pure and sacred which reaches to the state of purity. [Kattu-sādhana] [wa] pa√vida+ta [wa] pa√vida+tran

(6) [a] Padati-goes. pāpuṇātī'ti pāpuṇāti-reaches. • patto, • patro-pedestrian. [Kattu-sādhana] [wa] pada+ta. [wa] pada+tran

[b]āhārā-foods. patanti-fall (when put in). ettha-here. bhājane'ti [bhājane+iti] bhājane-in the bowl. iti • pattaṃ, • patraṃ-the **bowl** where foods fall (put in). [Adhikaraṇa-sādhana]. [wa] pata+ta [wa] pata+tran

Note: According to this ED, the root is "**pata**-to fall, not **pada**".

[c] padati pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati-(food) arises, exists. vā • pattaṃ, • patraṃ-bowl where food is. [Kattu-sādhana] [wa] pada+ta [wa] pada+tran

(7) [a] tanoti-extends. vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] vitthāreti-spreads. iti • tantaṃ, • tantraṃ-thread on the loom which extends or spreads. [Kattu-sādhana]

[b] tanitabbaṃ vitthāretabban'ti [vitthāretabbaṃ+iti] vitthāretabbaṃ-should spread. iti vā • tantaṃ, • tantraṃ-**thread** on the loom which should be spread. [Kamma-sādhana] [wa] tanu+ta [wa] tanu+tran

(8) [a] yatatī'ti [yatati+iti] yatati-exerts effort, strives. • yattaṃ, • yatraṃ-effort. [Kattu-sādhana]

[b]yatati-exerts. vīriyaṃ karoti-makes effort. etenā'ti [etena+iti] etena-by this mental energy. vā • yattaṃ, • yatraṃ-effort. [Karaṇa-sādhana]

[c]yatanaṃ-attempting, endeavour. vā • yattaṃ, • yatraṃ-effort. [Bhāva(state)-sādhana] [wa] yata+ta [wa] yata+tran

(9) sukha,dukkhaṃ adati bhakkhatī'ti • attā, • atrā-body. [Re. Sutta 627] [Kattu-sādhana] [wa] ada+ta [wa] ada+tran

(10) madatī'ti [madati+iti] madati-inebriates. iti • mattaṃ, • matraṃ-intoxicated, besotted, drunk. [Kattu-sādhana] [wa] mada+ta [wa] mada+tran

(11) vatthuṃ-things. yujjanti-are tied. etenā'ti [etena+iti] etena-by this rope. • yottaṃ, • yotraṃ-rope by which things are tied up. [Karaṇa-sādhana] [wa] yuja+ta [wa] yuja+tran

(12) vattatī'ti [vattati+iti] vattati-(It goes) rolling. iti • vattaṃ, • vatraṃ-a ball, or any spherical object which rolls. [Kattu-sādhana] [wa] vatu+ta [wa] vatu+tran

[c] sucibhāvaṃ- đến trạng thái thanh tịnh. vā pāpuṇātī'ti [pāpuṇāti+iti] pāpuṇāti- đạt đến. iti • pavittaṃ, • pavitraṃ- sự thanh tịnh, và thiêng liêng cái mà đạt đến trạng thái thanh tịnh. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pa√vida+ta [ptt] pa√vida+tran

(6) [a] Padati- đi. pāpuṇātī'ti pāpuṇāti- đạt đến. • patto, • patro- khách bộ hành, người đi bộ. [Kattu-sādhana] [ptt] pada+ta. [ptt] pada+tran

[b] āhārā- các vật thực. patanti- rơi, rớt (đặt vào). ettha- ở đây. bhājane'ti [bhājane+iti] bhājane- trong bình bát. iti • pattaṃ, • patraṃ- **bình bát** nơi mà các vật thực rơi (đặt) vào. [Phương cách Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana]. [ptt] pata+ta [ptt] pata+tran
Ghi chú: Theo TN này, gốc đt. là "**pata**- rơi, không phải **pada**".

[c] padati pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati-(vật thực) phát sanh, tồn tại. vā • pattaṃ, • patraṃ- **bình bát** nơi mà có vật thực. [PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] pada+ta [ptt] pada+tran

(7) [a] tanoti- mở rộng. vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] vitthāreti- trãi ra, căng ra, giăng ra. iti • tantaṃ, • tantraṃ- **sợi chỉ** trên khung cửi mà nó mở rộng, hoặc giăng ra. [Kattu-sādhana]

[b] tanitabbaṃ vitthāretabban'ti [vitthāretabbaṃ+iti] vitthāretabbaṃ- nên giăng ra, trãi rộng. iti vā • tantaṃ, • tantraṃ- **sợi chỉ** trên khung cửi mà nó nên được giăng ra/trãi rộng. [Kamma-sādhana] [ptt] tanu+ta [ptt] tanu+tran

(8) [a] yatatī'ti [yatati+iti] yatati- nỗ lực, cố gắng. • yattaṃ, • yatraṃ- sự nỗ lực. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]

[b] yatati- nỗ lực. vīriyaṃ karoti- tạo sự nỗ lực. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (tâm lực) này. vā • yattaṃ, • yatraṃ- sự nỗ lực. [Phương cách Sử Dụng Cách - Karaṇa-sādhana]

[c] yatanaṃ- sự cố gắng, sự nỗ lực. vā • yattaṃ, • yatraṃ- sự nỗ lực. [PC. Trạng thái - Bhāva-sādhana] [ptt] yata+ta [ptt] yata+tran

(9) sukha,dukkhaṃ adati bhakkhatī'ti • attā, • atrā- thân. [Xem Sutta 627] [Kattu-sādhana] [ptt] ada+ta [ptt] ada+tran

(10) madatī'ti [madati+iti] madati- say xỉn. iti • mattaṃ, • matraṃ- sự say xỉn, sự say mê, sự say rượu. [PC. Đối tượng - Kattu-sādhana] [ptt] mada+ta [ptt] mada+tran

(11) vatthuṃ- đồ vật. yujjanti- (chúng) được buộc. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng (sợi dây) đó. • yottaṃ, • yotraṃ- sợi dây mà bởi mà đó đồ vật được buộc lại. [Karaṇa-sādhana] [ptt] yuja+ta [ptt] yuja+tran

(12) vattatī'ti [vattati+iti] vattati- (nó) lăn tròn. iti • vattaṃ, • vatraṃ- quả bóng, hoặc bất kỳ vật thể hình cầu nào mà nó lăn tròn. [Kattu-sādhana] [ptt] vatu+ta [ptt] vatu+tran

(13) [a] midati-moistens. sinehaṃ-love. karotī'ti [karoti+iti] karoti-does. **i.e.** It moistens (softens the mind) and creates love. iti • mittaṃ. • mitraṃ-(friend) friendly relationship which moistens (softens) (**i.e.** goodwill). [Kattu-sādhana]

[b] midati sinehati-loves. etāyā'ti [etāya+iti] etāya-by this spirit. iti • mettā, • metrā- loving-kindness by which one loves others, (**i.e.** the spirit of love). [Karaṇa-sādhana]

[wa] mida+ta [wa] mida+tran

(14) [a] pari samantato-from all around. sabbā'kārena-by all manner. minanti-measure. etāyā'ti [etāya+iti] etāya-by this measurement. iti • mattā, • matrā-measuring yardstick or ruler by which all-around dimensions of things are measured. [Karaṇa-sādhana]

[b] mānanaṃ-act of measuring. vā • mattaṃ, • matraṃ-measuring. [wa] mā+ta [wa] mā+tran

(15) attano-of oneself. kulaṃ-family race. punāti-cleanses. sodhetī'ti [sodheti+iti] sodheti-clears. • putto, • putro-son (child), who cleanses and clears family lineage. [Kattu-sādhana]

[wa] pu+ta [wa] pu+tran

(16) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [Re. Sutta 632] • kalattaṃ, • kalatraṃ-wife, whom one should count (in a family). [Kamma-sādhana] [wa] kala+ta [wa] kala+tran

(17) saṃ suṭṭhu-well, good, right. vāreti-prevents. etenā'ti [etena+iti] etena-by this. iti • varattaṃ, • varatraṃ-leather-strap by which it prevents dress from slipping. [Karaṇa-sādhana]

[wa] vara+ta [wa] vara+tran

(18) vepati kampatī'ti [kampati+iti] kampati-shakes. • vettaṃ, • vetraṃ- rattan vine which is shaken by winds etc. [Kattu-sādhana]

[wa] vepu+ta [wa] vepu+tran [**vetta**: cane; twig, bamboo]

(19) gopitabbaṃ-should be protected. rakkhitabban'ti [rakkhitabbaṃ+iti] rakkhitabbaṃ-should be guarded. iti • guttaṃ. • gutraṃ, • gottaṃ, • gotraṃ-family race which should be protected. [Kamma-sādhana] [wa] gupa+ta [wa] gupa+tran

(20) dāti avakhaṇḍati-cuts. etenā'ti [etena+iti] etena-by this sickle. iti • dāttaṃ, • dātraṃ-sickle by which grain-crops are cut (when harvesting). [Karaṇa-sādhana]

[wa] dā+ta [wa] dā+tran icce'va'mādi.

(13) [a] midati- làm ẩm ướt. sinehaṃ- tình thương. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. **t.l.** Nó làm ẩm ướt (làm mềm tâm), và tạo tình thương. iti • mittaṃ. • mitraṃ- (bạn bè) mối quan hệ thân thiện mà nó làm ẩm ướt (mềm) (**t.l.** thiện chí). [Kattu-sādhana]
[b] midati sinehati- yêu thương. etāyā'ti [etāya+iti] etāya- bởi (tinh thần) này. iti • mettā, • metrā- tâm từ mà bởi đó người ta yêu thương người khác, (**t.l.** tinh thần yêu thương). [Phương cách Sử Dụng Cách - Karaṇa-sādhana]
[ptt] mida+ta [ptt] mida+tran

(14) [a] pari samantato- từ mọi phía. sabbā'kārena- bằng mọi cách. minanti- đo, đo lường. etāyā'ti [etāya+iti] etāya- bởi (việc đo lường) này. iti • mattā, • matrā- thước đo, hoặc thước kẻ mà bởi đó kích thước mọi phía của vật được đo. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]
[b] mānanaṃ- hành động đo lường, việc đo lường. vā • mattaṃ, • matraṃ- sự đo lường. [ptt] mā+ta [ptt] mā+tran

(15) attano- của mình, của chính mình. kulaṃ- dòng tộc. punāti- làm trong sạch. sodhetī'ti [sodheti+iti] sodheti- làm sáng sủa. • putto, • putro- con trai (con cái), mà là người làm trong sạch, và làm sáng sủa dòng dõi gia đình. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]
[ptt] pu+ta [ptt] pu+tran

(16) kalitabbaṃ saṅkhyātabban'ti [Xem Sutta 632] • kalattaṃ, • kalatraṃ- người vợ, là người nên được tính toán (chi tiêu) (trong gia đình). [Kamma-sādhana] [ptt] kala+ta [ptt] kala+tran

(17) saṃ suṭṭhu- tốt, khéo, đúng. vāreti- ngăn chặn. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi cái này. iti • varattaṃ, • varatraṃ- dây da (dây đai) mà bởi đó nó ngăn y phục khỏi tuột. [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]
[ptt] vara+ta [ptt] vara+tran

(18) vepati kampatī'ti [kampati+iti] kampati- rung động. • vettaṃ, • vetraṃ- dây mây mà nó bị làm rung động vì gió v.v. [Kattu-sādhana]
[ptt] vepu+ta [ptt] vepu+tran [**vetta**: cây mía, cành cây, cây tre]

(19) gopitabbaṃ- nên được bảo vệ. rakkhitabban'ti [rakkhitabbaṃ+iti] rakkhitabbaṃ- nên được gìn giữ. iti • guttaṃ. • gutraṃ, • gottaṃ, • gotraṃ- dòng dõng/họ mà nó nên được bảo vệ/hộ trì/gìn giữ. [Kamma-sādhana] [ptt] gupa+ta [ptt] gupa+tran

(20) dāti avakhaṇḍati- cắt, gặt. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi (cái lưỡi liềm) này. iti • dāttaṃ, • dātraṃ- cái lưỡi liềm mà bởi đó lúa được cắt/gặt (khi thu hoạch). [PC. SDC - Karaṇa-sādhana]
[ptt] dā+ta [ptt] dā+tran icce'va'mādi.

657, 667. Vadā'dīhi ṇitto gaṇe.

[Vada-ādīhi+ṇitto+gaṇe. 3 words]

[V] **Vada,cara,vara**-icce'va'mā'dīhi dhātūhi **ṇitta**-paccayo hoti **gaṇa**'tthe.

The affix "**ṇitta**" is applied after the roots "**vada**, **cara**, **vara**" etc. in expressing collective grouping. [**gaṇa**-group]

(1) vāditānaṃ-of musical instrument players. gaṇo-group.
• vādittaṃ-the group of instrument players, orchestra.
[wa] vada+ṇitta

Evaṃ

(2) • cārittaṃ-group of ethical precepts or rules, moral codes.
[wa] cara+ṇitta

(3) • vārittaṃ-group of legal injunctions, legal codes.
[wa] vara+ṇitta icce'va'mādi.

658, 668. Midā'dīhi tti,tiyo. [Mida-ādīhi+tti, tiyo. 2 words]

[V] **Mida,pada,ranja,tanu,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tti,ti**-icce'te paccayā honti.

The affixes "**tti, ti**" are applied after the roots "**mida**, **pada**, **ranja**, **tanu**, **dhā**" etc.

(1) midati sinehatī'ti [Re. Sutta 656] • metti-love. [Kattu-sādhana]
[wa] mida+tti

(2) padati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. • patti-pedestrian, infantry soldier etc. which goes on foot. [Kattu-sādhana] [wa] pada+tti

(3) ranjati-craves. etthā'ti [ettha+iti] ettha-at this night time. iti
• ratti-The night when craving arises in beings. [Adhikaraṇa-sādhana]
[wa] ranja+tti

(4) [a] tanoti vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] [Re. Sutta 656] • tanti-lineage.
[b] attano-of oneself. kulaṃ-family. tanoti-extends. vitthāretī'ti vā • tanti-lineage which extends one's family line. [Both Kattu-sādhana] [wa] tanu+ti

(5) [a] paresaṃ-of others. itthīnaṃ-women. puttaṃ-child. dhāretī'ti [dhāreti+iti] dhāreti-carries. iti • dhāti-foster-mother who carries to raise other woman's child.
[b] khīraṃ-milk. dhāretī'ti vā • dhāti-foster-mother who carries (**i.e.** suckles) milk (for other's child).
[c] attano-of itself. sabhāvaṃ-nursing nature. dhāretī'ti vā
• dhāti-foster-mother who carries one's nursing nature. [All three Kattu-sādhana] [wa] dhā+ti

icc'eva'mādi.

657, 667. Vadā'dīhi ṇitto gaṇe.

[Vada-ādīhi+ṇitto+gaṇe. 3 từ]

[V] **Vada,cara,vara**-icce'va'mā'dīhi dhātūhi **ṇitta**-paccayo hoti **gaṇa**'tthe.

Hậu tố "**ṇitta**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vada, cara, vara**" v.v. để diễn tả nhóm tập thể. [**gaṇa**- nhóm, đoàn]

(1) vāditānaṃ- của những người chơi nhạc cụ. gaṇo- nhóm, đoàn.
• vādittaṃ- nhóm/đoàn người chơi nhạc cụ, dàn nhạc.
[ptt] vada+ṇitta

Evaṃ

(2) • cārittaṃ- nhóm các điều luật, hoặc các quy tắc, bộ luật đạo đức.
[ptt] cara+ṇitta

(3) • vārittaṃ- nhóm các điều luật pháp lý, bộ luật pháp lý.
[ptt] vara+ṇitta icce'va'mādi.

658, 668. Midā'dīhi tti,tiyo. [Mida-ādīhi+tti, tiyo. 2 từ]

[V] **Mida,pada,ranja,tanu,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tti,ti**-icce'te paccayā honti.

Các hậu tố "**tti, ti**" được áp dụng sau các gốc đt. "**mida, pada, ranja, tanu, dhā**" v.v.

(1) midati sinehatī'ti [Xem Sutta 656] • metti- tình yêu. [Kattu-sādhana]
[ptt] mida+tti

(2) padati gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • patti- người đi bộ, người bộ hành, lính bộ binh v.v. mà đi bộ. [Kattu-sādhana] [ptt] pada+tti

(3) ranjati- ham muốn, khao khát. etthā'ti [ettha+iti] ettha- vào lúc ban đêm này. iti• ratti- ban đêm khi mà ham muốn khởi sanh trong các chúng sanh. [Adhikaraṇa-sādhana]
[ptt] ranja+tti

(4) [a] tanoti vitthāretī'ti [vitthāreti+iti] [Xem Sutta 656] • tanti- dòng dõi/tộc.
[b] attano- của mình, chính mình. kulaṃ- gia đình. tanoti- mở rộng. vitthāretī'ti vā • tanti- dòng dõi mà nó mở rộng dòng họ của chính mình. [Cả hai là PC. Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] tanu+ti

(5) [a] paresaṃ- của người khác. itthīnaṃ- của những người phụ nữ. puttaṃ- con cái. dhāretī'ti [dhāreti+iti] dhāreti- nuôi dưỡng. iti • dhāti- người mẹ nuôi, là người mà nuôi dưỡng con của người phụ nữ khác.
[b] khīraṃ- sữa. dhāretī'ti vā • dhāti- người mẹ nuôi là người cho(nuôi dưỡng) (**t.l.** cho bú) sữa mình (cho con cái người khác).
[c] attano- của chính mình, của mình. sabhāvaṃ- bản tánh nuôi dưỡng (tập quán nuôi dưỡng). dhāretī'ti vā • dhāti- người mẹ nuôi, mà là người mang bản tánh nuôi dưỡng của chính mình. [Tất cả ba Kattu-sādhana] [ptt] dhā+ti

icc'eva'mādi.

659, 669. Usu,ranja,daṃsānaṃ daṃsassa daḍḍho ḍha,ṭhā ca.

[Usu, ranja, daṃsānaṃ+daṃsassa+daḍḍho+ḍha, ṭhā+ca. 5 words]

[V] **Usu,ranja,daṃsa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **daṃsa**ssa **daḍḍhā'**deso hoti. **ḍha,ṭha**-paccayā ca honti.

The affixes "**ḍha**, **ṭha**" are applied after the roots "**usu**, **ranja**, **daṃsa**". Besides, the word "**daṃsa**" changes into "**daḍḍha**". [Two functions]

(1) usīyate-heating • uḍḍho-heat or heated. [Bhāva-sādhana]
[wa] usu+ḍha

(2) ranjanti-clings (as with desire). etthā'ti [ettha+iti] ettha-here in this land. • raṭṭhaṃ-the country or kingdom (where kings or rulers cling to as with fervent attachment to maintain authority & control). [Adhikaraṇa-sādhana] [wa] ranja+ṭha

(3) daṃsīyate'ti [daṃsīyate+iti] daṃsīyate-(is) bitten. iti • daḍḍho-bitten (as by the snake etc.). [Kamma-sādhana]
[wa] daṃsa+kvi

660, 670. Sū,vu,sāna'mū,vu'sāna'mato, tho ca.

[Sū, vu, asānaṃ+ū, u, asānaṃ+ato+tho+ca. 5 words]

[V] **Sū,vu,asa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **ū,u,asā**naṃ **atā**'deso hoti, **tha**paccayo ca.

The "**ū, u, asa**" of the roots "**sū**, **vu**, **asa**" changes into "**ata**". Besides, the affix "**tha**" is also applied. [Two functions]

(1) savati hiṃsati-hurts. etenā'ti [etena+iti] etena-by this weapon. • satthaṃ-weapon by which one is hurt. [Karaṇa-sādhana]
[wa] sū+tha

(2) hiro'ttappaṃ-the modesty. saṃvarati-protects, restrains. etenā'ti. etena-by this dress. • vatthaṃ-cloth by means of which one's modesty is protected. [Karaṇa-sādhana] [wa] vu+tha

(3) saddā'nurūpaṃ-in accordance with the word, suitable for the word. asati bhavatī'ti bhavati-it is. iti • attho-the meaning (which happens or which has to be interpreted in accordance with the structural pattern of the original word). [Kattu-sādhana] [wa] asa+tha

659, 669. Usu,ranja,daṃsānaṃ daṃsassa daḍḍho ḍha,ṭhā ca.

[Usu, ranja, daṃsānaṃ+daṃsassa+daḍḍho+ḍha, ṭhā+ca. 5 từ]

[V] **Usu,ranja,daṃsa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **daṃsa**ssa **daḍḍhā'**deso hoti. **ḍha,ṭha**-paccayā ca honti.

Các hậu tố "**ḍha, ṭha**" được áp dụng sau các gốc đt. "**usu, ranja, daṃsa**". Ngoài ra, từ "**daṃsa**" đổi thành "**daḍḍha**". [Hai chức năng]

(1) usīyate- sự đốt nóng • uḍḍho- sức nóng, sự nóng, hoặc bị đốt nóng. [Phương cách Trạng thái - Bhāva-sādhana] [ptt] usu+ḍha

(2) ranjanti- bám víu (như với tham muốn). etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây (trong vùng đất này). • raṭṭhaṃ- quốc độ, hoặc vương quốc (nơi các vua chúa, hoặc người cai trị bám víu như với sự quyến luyến mãnh liệt để duy trì quyền lực & kiểm soát). [Phương cách Sử Dụng Cách - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] ranja+ṭha

(3) daṃsīyate'ti [daṃsīyate+iti] daṃsīyate-(bị) cắn. iti • daḍḍho- bị cắn (như bởi con rắn v.v.). [Kamma-sādhana] [ptt] daṃsa+kvi

660, 670. Sū,vu,sāna'mū,vu'sāna'mato, tho ca.

[Sū, vu, asānaṃ+ū, u, asānaṃ+ato+tho+ca. 5 từ]

[V] **Sū,vu,asa**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **ū,u,asā**naṃ **atā'**deso hoti, **tha**paccayo ca.

Âm "**ū, u, asa**" của các gốc đt. "**sū, vu, asa**" đổi thành "**ata**". Ngoài ra, hậu tố "**tha**" cũng được áp dụng. [Hai chức năng]

(1) savati hiṃsati- làm hại, làm bị thương. etenā'ti [etena+iti] etena- bằng/bởi vũ khí này. • satthaṃ- vũ khí mà bởi đó làm người ta bị thương. [Karaṇa-sādhana] [ptt] sū+tha

(2) hiro'ttappaṃ- sự hổ thẹn. saṃvarati- bảo vệ, thu thúc. etenā'ti. etena- bởi (y phục) này. • vatthaṃ- y phục/quần áo mà nhờ đó sự hổ thẹn của người ta được bảo vệ. [Karaṇa-sādhana] [ptt] vu+tha

(3) saddā'nurūpaṃ- theo đúng từ, từ phù hợp. asati bhavatī'ti bhavati- là, thì. iti • attho- nghĩa, ý nghĩa (mà điều đó xảy ra, hoặc phải được diễn giải theo mẫu cấu trúc của từ gốc). [Kattu-sādhana] [ptt] asa+tha

661, 671. Ranju'dā'dīhi dha,di'dda,kirā kvaci ja, da,lopo ca.

[Ranja, uda-ādīhi+dha, da, idda, ka, irā+kvaci+ja, da, lopo+ca. 5 words]

[V] **Ranja,uda,idi,cadi,madi,khuda,chidi,rudi,dala,susa, suca,vaca,vaja-**icce'va'mādīhi dhātūhi **dha,da,idda,ka, ira-**icce'te paccayā honti, kvaci **ja,da,**lopo ca.
Puna nippajjante.

The affixes "**dha**, **da**, **idda**, **ka**, **ira**" are applied after the roots "**ranja**, **uda**, **idi**, **cadi**, **madi**, **khuda**, **chidi**, **rudi**, **dala**, **susa**, **suca**, **vaca**, **vaja"** etc. At some instances of words, the component words "**ja**, **da**" of some roots are elided.
[Two Functions]

Note:
(1) After the root **ranja**, **dha-**affix is applied.
(2) After **uda, idi, cadi, madi, khuda, chidi, rudi**, **da**-affix
(3) After **dala**, **idda-**affix.
(4) After **susa, suca, vaca**, **ka-**affix.
(5) After **vaja**, **ira-**affix is applied.

(1) [a] rañjitabban'ti [rañjitabbanṃ+iti] rañjitabbaṃ-to get colored (defiled) or get stuck to. iti • randhaṃ-hole.
[b]rañjayitthā'ti [ranjayittha+iti] rañjayittha-painted (defiled), stuck. iti vā • randhaṃ-hole. [Both Kamma-sādhana. In this example, the component consonant "**j**" is elided]
[wa] rañja+dha
Note: The word "**randha**" has various meanings:
(a) an opening of a hole
(b) A fault, shortcoming (as a figurative expression)
(c) the cooked food.
[Reference texts] (a-b) R*andhaṃ na passanti* (Theragāthā Pāḷi, Mahākappinathera Gāthā verse No.547)
(c) R*andhaṃ rājā aloṇakaṃ* (Mūgapakkha Jātaka, Jātaka Pāḷi, Verse No.85)

(2) attani-in oneself. sannissitānaṃ-to those dependent on. macchamakārānaṃ-fish, shark and sea animals. pīti,somanassaṃ-joy and happiness. undati-increases. pasavati-multplies, gives birth to. janetī'ti [janeti+iti] janeti-causes, generates. iti • samuddo-ocean which causes joy and happiness to all sea-creatures which are dependent on it. [Kattu-sādhana] [wa] saṃ√uda+da

661, 671. Ranju'dā'dīhi dha,di'dda,kirā kvaci ja, da,lopo ca.

[Ranja, uda-ādīhi+dha, da, idda, ka, irā+kvaci+ja, da, lopo+ca. 5 từ]

[V] **Ranja,uda,idi,cadi,madi,khuda,chidi,rudi,dala,susa, suca,vaca,vaja-**icce'va'mādīhi dhātūhi **dha,da,idda,ka, ira-**icce'te paccayā honti, kvaci **ja,da,**lopo ca.
Puna nippajjante.

Các hậu tố "**dha, da, idda, ka, ira**" được áp dụng sau các gốc đt. "**ranja, uda, idi, cadi, madi, khuda, chidi, rudi, dala, susa, suca, vaca, vaja**" v.v. Trong một số trường hợp của từ, các thành phần từ "**ja, da**" của một số gốc đt. bị lược bỏ.
[Hai Chức năng]

Ghi chú:
(1) Sau gốc đt. **ranja**, hậu tố **dha** được áp dụng.
(2) Sau gốc đt. **uda, idi, cadi, madi, khuda, chidi, rudi**, hậu tố **da**
(3) Sau gốc đt. **dala**, hậu tố **idda.**
(4) Sau gốc đt. **susa, suca, vaca**, hậu tố **ka**.
(5) Sau gốc đt. **vaja**, hậu tố **ira** được áp dụng.

(1) [a] rañjitabban'ti [rañjitabbanṃ+iti] rañjitabbaṃ- việc nên được tô màu (bị ô nhiễm), hoặc bị dính mắc vào. iti • randhaṃ- lỗ, lỗ thủng, lỗ trống.

[b]rañjayitthā'ti [ranjayittha+iti] rañjayittha- được sơn (bị ô uế), bị dính (mắc kẹt). iti vā • randhaṃ- lỗ. [Cả hai là Kamma-sādhana. Trong ví dụ này, phần phụ âm "**j**" bị lược bỏ]

[ptt] rañja+dha

Ghi chú: Từ "**randha**" có nhiều nghĩa:
(a) một lỗ mở, lỗ hổng
(b) Một lỗi, khuyết điểm (như một cách diễn đạt hình tượng)
(c) vật thực/thức ăn đã nấu.

[Văn bản tham khảo] (a-b) R*andhaṃ na passanti* (Theragāthā Pāḷi, Mahākappinathera Gāthā, câu kệ số 547)
(c) R*andhaṃ rājā aloṇakaṃ* (Mūgapakkha Jātaka, Jātaka Pāḷi, Kệ số 85)

(2) attani- tại/trong chính mình. sannissitānaṃ- về/của những ai phụ thuộc vào. macchamakārānaṃ- cá, cá mập, và động vật biển. pīti,somanassaṃ- hỷ, và lạc. undati-increases. pasavati- sinh sôi nảy nở, sinh ra. janetī'ti [janeti+iti] janeti- tạo ra, sản sanh ra. iti • samuddo- đại dương mà nó tạo ra hỷ, và lạc cho tất cả sinh vật biển phụ thuộc vào nó. [Kattu-sādhana] [ptt] saṃ√uda+da

(3) [a] indati parami'ssariyaṃ-highest authority. karotī'ti [karoti+iti] karoti-makes. • indo-the celestial king named "Indra" who makes (**i.e.** asserts) the highest authority on his underlings (god Inda).
[b] indattaṃ adhipatibhāvaṃ-the lordship. karotī'ti vā • indo-the celestial king named "Indra" who makes the lordship on other celestial beings. [Both Kattu-sādhana] [wa] idi+da

(4) canditabbo icchitabbo'ti [icchitabbo+iti] icchitabbo-should be wished. iti • cando-moon (which should be) wished (by beings to bring light at the night time). [Kamma-sādhana] [wa] cadi+da

(5) [a] mandati hāsetī'ti [hāseti+iti] hāseti- makes laugh, gladdens, iti • mando- the young one who makes laugh. [Kattu-sādhana]
[b] maditabbo hāsetabbo'ti [hāsetabbo+iti] hāsetabbo-should be amused. iti vā • mando-the young one which should be amused or keep entertained. [Kamma-sādhana] [wa] madi+da

(6) khudati pipāsetī'ti [pipāseti+iti] pipāseti-causes thirst. iti • khuddo-thirst, thirsty. [Kattu-sādhana] [wa] khuda+da

(7) chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo-should be cut. iti • chiddo-the hole which should be cut. [Kamma-sādhana] [wa] chidi+da

(8) rudati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati-hurts. iti • ruddo-rude person who hurts (others). [Kattu-sādhana] [wa] rudi+da

(9) dalati duggatabhāvaṃ-to the state of being poor. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-gets. • daliddo-destitute person who reaches to the state of being poor. [Kattu-sādhana] [wa] dala+idda

(10) sussatī'ti [sussati+iti] sussati-(it) dries. iti • sukkaṃ-any dried thing or dry (adj). [Kattu-sādhana] [wa] susa+ka

(11) sucatī'ti [sucati+iti] sucati-worries. iti • soko-sadness, worry. [Kattu-sādhana] [wa] suca+ka

(12) vacitabban'ti [vacitabbaṃ+iti] vacitabbaṃ-should be uttered. iti • vakkaṃ-speech which should be uttered. [Kamma-sādhana] [wa] vaca+ka

(13) appaṭihato-unobstructed. hutvā-being. vajati-goes to. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. • vajiraṃ-thunder-bolt, which goes being unobstructed. It also means "diamond". [Kattu-sādhana] [wa] vaja+ira

icc'eva'mādi.

(3) [a] indati parami'ssariyaṃ- quyền lực tối cao. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. • indo- vị thiên vương tên "Indra" vị mà tạo ra (**t.l.** khẳng định) quyền lực tối cao trên thuộc hạ của mình (Thiên chủ Đế Thích).
[b] indattaṃ adhipatibhāvaṃ- địa vị chúa tể, vị thế tối thượng. karotī'ti vā • indo- vị thiên vương tên "Indra" vị mà tạo ra địa vị chúa tể trên các vị thiên khác. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] idi+da

(4) canditabbo icchitabbo'ti [icchitabbo+iti] icchitabbo- nên được ước muốn. iti • cando- mặt trăng (mà nó nên) được ước muốn (bởi chúng sanh để mang ánh sáng vào ban đêm). [Kamma-sādhana] [ptt] cadi+da

(5) [a] mandati hāsetī'ti [hāseti+iti] hāseti- khiến/làm cho vui cười, vui vẻ. iti • mando- đứa trẻ người mà làm cho vui cười. [Kattu-sādhana]
[b] maditabbo hāsetabbo'ti [hāsetabbo+iti] hāsetabbo- nên được vui vẻ, tươi cười. iti vā • mando- đứa trẻ người mà nên được vui vẻ (vui cười), hoặc giữ cho vui chơi. [Kamma-sādhana] [ptt] madi+da

(6) khudati pipāsetī'ti [pipāseti+iti] pipāseti- gây khát, khiến/làm cho khát (nước). iti • khuddo- sự khát, khát nước. [Kattu-sādhana] [ptt] khuda+da

(7) chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo- nên được cắt/đốn/chặt iti • chiddo- cái lỗ mà nó nên được cắt. [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] chidi+da

(8) rudati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- làm hại, làm tổn thương. iti • ruddo- người thô lỗ, người mà làm hại/tổn thương (những người khác). [Kattu-sādhana] [ptt] rudi+da

(9) dalati duggatabhāvaṃ- đối với/đến tình trạng nghèo khó. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đạt đến. • daliddo- người túng thiếu người mà đạt đến tình trạng nghèo khó. [Kattu-sādhana] [ptt] dala+idda

(10) sussatī'ti [sussati+iti] sussati- (nó) khô, héo. iti • sukkaṃ- bất kỳ vật gì khô héo, hoặc khô héo (tính từ). [Kattu-sādhana] [ptt] susa+ka

(11) sucatī'ti [sucati+iti] sucati- lo lắng, lo nghĩ. iti • soko- buồn rầu (sầu), lo lắng. [Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana] [ptt] suca+ka

(12) vacitabban'ti [vacitabbaṃ+iti] vacitabbaṃ- nên được nói ra, thốt lên. iti • vakkaṃ- lời nói/bài diễn thuyết, cái mà nên được thốt ra, nói ra. [Kamma-sādhana] [ptt] vaca+ka

(13) appaṭihato- không bị cản trở. hutvā- sau khi đã là/trở thành. vajati- đi đến. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • vajiraṃ- tia sét, cái đi mà không bị cản trở. Nó cũng có nghĩa là "kim cương". [Kattu-sādhana] [ptt] vaja+ira

icc'eva'mādi.

662, 672. Paṭito hissa heraṇ,hīraṇ.

[Paṭito+hissa+heraṇ, hīraṇ. 3 words]

[V] **Paṭi**-icce'tasmā **hi**ssa dhātussa **heraṇ,hīraṇ**-ādesā honti.
The root word "**hi**" prefixed with "**paṭi**" changes into "**heraṇ**", "**hīraṇ**".
paṭipakkhe-the opponents, enemies. madditvā-having crushed. gacchati pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati-happens. iti • pāṭiheraṃ, • pāṭihīraṃ-the act of miracle which happens (as if to dispel doubt of the opponent skeptics). [Kattu-sādhana] [wa] pati√hi+kvi

663, 673. Kaḍyā'dīhi ko. [Kaḍi-ādīhi+ko. 2 words]

[V] Kaḍi,ghaḍi,vaḍi,karaḍi,maḍi,saḍi,kuṭhi,bhaḍi,paḍi,
daḍi,raḍi,taḍi,isiḍi,caḍi,gaḍi,aḍi,laḍi,meḍi,eraḍi,khaḍi-
icce'va'mādīhi dhātūhi **ka-**paccayo hoti.
Saha paccayena ca nippajjante yathāsambhavaṃ.
An affix "**ka**" is applied after the roots "**kaḍi**, **ghaḍi**, **vaḍi**, **karaḍi**, **maḍi**, **saḍi**, **kuṭhi**, **bhaḍi**, **paḍi**, **daḍi**, **raḍi**, **taḍi**, **isiḍi**, **caḍi**, **gaḍi**, **aḍi**, **laḍi**, **meḍi**, **eraḍi**, **khaḍi**" etc.
[This "**ka**" affix is elided later on]

(1) kaṇḍitabbo chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo-should be cut. iti • kaṇḍo-section, chapter which should keep cut and separated. [Kamma-sādhana] [wa] kaḍi+ka

(2) ghaṇḍitabbo ghaṭetabbo'ti [ghaṭetabbo+iti] ghaṭetabbo-should be struck. iti • ghaṇḍo-bell. [Kamma-sādhana]
[wa] ghaḍi+ka

(3) vaṇḍanti-gather. etthā'ti [ettha+iti] ettha-here. • vaṇḍo-stem where all fruits and flowers gather (to grow). [Adhikaraṇa-sādhana]
[wa] vaḍi+ka

(4) karaṇḍitabbo bhājetabbo'ti [bhājetabbo+iti] bhājetabbo-should be put in portions. iti • karaṇḍo-small cups and mini food-containers (wicker basket, wicker box). [Kamma-sādhana] [wa] karaḍi+ka

(5) maṇḍīyate vibhūsīyate-(is) adorned. etenā'ti [etena+iti] etena-by this. • maṇḍo-beauty products (cream, essence). [Karaṇa-sādhana]
[wa] maḍi+ka

(6) saṇḍanti gumbanti-gathers together. etthā'ti [ettha+iti] ettha-here. iti • saṇḍo-group, multitude. [Adhikaraṇa-sādhana]
[wa] saḍi+ka

(7) aṅgamaṅgāni-bodily parts. kuṇṭhati chindatī'ti [chindati+iti] chindati-cuts. iti • kuṭṭhaṃ-leprosy which cuts bodily parts. [Kattu-sādhana] [wa] kuṭhi+ka

(8) bhaṇḍitabban'ti [bhaṇḍitabbaṃ+iti] bhaṇḍitabbaṃ-should argue or fight for. iti • bhaṇḍaṃ-possession (goods) for which people argue or fight. [Kamma-sādhana] [wa] bhaḍi+ka

662, 672. Paṭito hissa heraṇ,hīraṇ.

[Paṭito+hissa+heraṇ, hīraṇ. 3 từ]

[V] **Paṭi**-icce'tasmā **hi**ssa dhātussa **heraṇ,hīraṇ**-ādesā honti.
Gốc động từ "**hi**" có tiền tố "**paṭi**" đổi thành "**heraṇ**", "**hīraṇ**".
paṭipakkhe- các đối thủ, các kẻ thù. madditvā- sau khi đã nghiền nát. gacchati pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. iti • pāṭiheraṃ, • pāṭihīraṃ- hành động thần thông xảy ra (như để xua tan nghi ngờ của những người hoài nghi đối lập). [Kattu-sādhana] [ptt] pati√hi+kvi

663, 673. Kaḍyā'dīhi ko. [Kaḍi-ādīhi+ko. 2 từ]

[V] Kaḍi,ghaḍi,vaḍi,karaḍi,maḍi,saḍi,kuṭhi,bhaḍi,paḍi,
daḍi,raḍi,taḍi,isiḍi,caḍi,gaḍi,aḍi,laḍi,meḍi,eraḍi,khaḍi-
icce'va'mādīhi dhātūhi **ka-**paccayo hoti.
Saha paccayena ca nippajjante yathāsambhavaṃ.
Hậu tố "**ka**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kaḍi, ghaḍi, vaḍi, karaḍi, maḍi, saḍi, kuṭhi, bhaḍi, paḍi, daḍi, raḍi, taḍi, isiḍi, caḍi, gaḍi, aḍi, laḍi, meḍi, eraḍi, khaḍi**" v.v.
[Hậu tố "**ka**" này sau đó bị lược bỏ]

(1) kaṇḍitabbo chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo- nên được cắt. iti • kaṇḍo- phần, chương mà nó nên được giữ cắt, và tách biệt. [Phương cách Đối tượng - Kamma-sādhana] [ptt] kaḍi+ka

(2) ghaṇḍitabbo ghaṭetabbo'ti [ghaṭetabbo+iti] ghaṭetabbo- nên được đánh. iti • ghaṇḍo- cái chuông. [Kamma-sādhana] [ptt] ghaḍi+ka

(3) vaṇḍanti- tụ hợp. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. • vaṇḍo- thân cây nơi mà tất cả trái cây, và hoa tụ hợp (để phát triển). [Phương cách Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] vaḍi+ka

(4) karaṇḍitabbo bhājetabbo'ti [bhājetabbo+iti] bhājetabbo- nên được chia (nhiều phần). iti • karaṇḍo- tách/ly nhỏ, và hộp đựng thức ăn nhỏ (giỏ mây, hộp mây). [Kamma-sādhana] [ptt] karaḍi+ka

(5) maṇḍīyate vibhūsīyate- (được) trang điểm. etenā'ti [etena+iti] etena-bằng cái này. • maṇḍo- sản phẩm làm đẹp (kem, tinh chất). [Karaṇa-sādhana] [ptt] maḍi+ka

(6) saṇḍanti gumbanti- tụ họp lại. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở đây. iti • saṇḍo- nhóm, đám đông. [PC. Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] saḍi+ka

(7) aṅgamaṅgāni- các bộ phận cơ thể. kuṇṭhati chindatī'ti [chindati+iti] chindati- cắt/đốn/chặt. iti • kuṭṭhaṃ- bệnh phong (bệnh hủi, bệnh cùi) mà nó cắt các bộ phận cơ thể. [Kattu-sādhana] [ptt] kuṭhi+ka

(8) bhaṇḍitabban'ti [bhaṇḍitabbaṃ+iti] bhaṇḍitabbaṃ- nên tranh luận, hoặc chiến đấu về. iti • bhaṇḍaṃ- của cải (hàng hóa) mà vì nó người ta tranh luận, hoặc chiến đấu. [Kamma-sādhana] [ptt] bhaḍi+ka

(9) paṇḍati-goes. liṅgavekallabhāvaṃ-to the state of having deviant gender (sexual nature). gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes or happens. iti • paṇḍako-gay who goes to the state of having deviant gender (sexual nature). [Kattu-sādhana] [wa] paḍi+ka

(10) daṇḍati-punishes (the offender). āṇaṃ-the executive order. karoti-makes. etenā'ti [etena+iti] etena-by this. iti • daṇḍo-punishment or fine meted out (by authorities as a way of punishing, imposing law and order on the offenders & wrong-doers). [Karaṇa-sādhana] [wa] daḍi+ka

(11) raṇḍati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati-hurts (himself and others). iti • raṇḍo-drunkard, an alcoholic who hurts (himself and others). [Kattu-sādhana] [wa] raḍi+ka

(12) visesena-specially. taṇḍati cāleti-shakens (agitates). paresaṃ-others. viññūnaṃ-scholars, wise/intelligent person. hadayaṃ-heart. kampetī'ti [kampeti+iti] kampeti-shakens. iti • vitaṇḍo-opposite views (sophistry) which agitates the heart of scholars. [Kattu-sādhana] [wa] vi-√taḍi+ka

(13) isiṇḍati-dominates. paresaṃ-the opposing party. maddatī'ti [maddati+iti] maddati-overwhelms. iti • isiṇḍo-a king named "Isiṇḍa". [Kattu-sādhana] [wa] isiḍi+ka

(14) caṇḍati caṇḍikkabhāvaṃ-to the state of being cruel. karotī'ti [karoti+iti] karoti-creates. • caṇḍo-cruelty (violent) which by itself creates a state of being cruel. [Kattu-sādhana] [wa] caḍi+ka

(15) gaṇḍati sannicayati-(it) collects. samūhaṃ-collection. karoti-makes. etthā'ti [ettha+iti] ettha-in this side of the mouth.
iti • gaṇḍo-each lateral side of the mouth (cheek) (where some people used to keep food for chewing while they eat).
[Adhikaraṇa-sādhana] [wa] gaḍi+ka

(16) aṇḍīyati-laid. nibbattīyatī'ti [nibbattīyati+iti] nibbattīyati-(is) caused. iti • aṇḍo-the egg laid and caused (produced) by hen. [Kamma-sādhana] [wa] aḍi+ka

(17) laṇḍitabbo jigucchitabbo'ti [jigucchitabbo+iti] jigucchitabbo-should be disgusted, should be detested. iti • laṇḍo-feces, and animal droppings. [Kamma-sādhana] [wa] laḍi+ka

(18) meṇḍati-goes. kuṭilabhāvaṃ-to the state of being crooked. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. • meṇḍo-the goat (sheep) which goes (moves) in a non-straight way. [This ED is a bit ambiguous] [Kattu-sādhana] [wa] meḍi+ka

(19) eraṇḍati-fights. rogaṃ-disease. hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati-fights. iti • eraṇḍo-caster oil plant, also called jatropa [Ricinus Communis] which fights disease (as it contains some curative, medicinal properties). [Kattu-sādhana] [wa] eraḍi+ka

(20) khaṇḍitabbo chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo-should be cut. iti • khaṇḍo-section or portion of jaggery (molasses). [Kamma-sādhana] [wa] khaḍi+ka

icce'va'mādi.

(9) paṇḍati- đi đến. liṅgavekallabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái có giới tánh khác thường. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi, hoặc xảy ra. iti • paṇḍako- người đồng tính người mà đi đến trạng thái giới tánh khác thường. [Kattu-sādhana] [ptt] paḍi+ka

(10) daṇḍati- trừng phạt (người phạm tội). āṇaṃ- lệnh hành pháp. karoti- làm, tạo. etenā'ti [etena+iti] etena- bởi cái này. iti • daṇḍo- hình phạt, hoặc tiền phạt được đưa ra (bởi triều đình như một cách trừng phạt, áp đặt luật pháp, và việc ra lệnh lên phạm nhân, hay người làm sai). [Karaṇa-sādhana] [ptt] daḍi+ka

(11) raṇḍati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- làm hại, làm tổn thương (bản thân, và người khác). iti • raṇḍo- người say rượu, người nghiện rượu người mà làm hại (bản thân, và người khác). [Kattu-sādhana] [ptt] raḍi+ka

(12) visesena- đặc biệt. taṇḍati cāleti- làm rung động (làm lay động). paresaṃ- những người khác. viññūnaṃ- các bậc trí, học giả. hadayaṃ- tâm. kampetī'ti [kampeti+iti] kampeti- làm rung động. iti • vitaṇḍo- tri kiến đối lập (ngụy biện) mà nó làm xao động tâm can của các bậc trí. [Kattu-sādhana] [ptt] vi-√taḍi+ka

(13) isiṇḍati- thống trị. paresaṃ- phe đối lập. maddatī'ti [maddati+iti] maddati- áp đảo. iti • isiṇḍo- một vị vua tên là "Isiṇḍa", vua Isiṇḍo. [Kattu-sādhana] [ptt] isiḍi+ka

(14) caṇḍati caṇḍikkabhāvaṃ- đối với/về trạng thái độc ác. karotī'ti [karoti+iti] karoti- làm, tạo. • caṇḍo- sự độc ác (sự hung dữ) mà tự nó tạo ra trạng thái độc ác. [Kattu-sādhana] [ptt] caḍi+ka

(15) gaṇḍati sannicayati- (nó) thu gom. samūhaṃ- sự thu gom. karoti- làm, tạo. etthā'ti [ettha+iti] ettha- ở bên trong (miệng). iti • gaṇḍo- mỗi bên trong của miệng (cái má) (nơi vài bgười thường giữ thức ăn để nhai trong khi họ ăn). [PC. ĐSC - Adhikaraṇa-sādhana] [ptt] gaḍi+ka

(16) aṇḍīyati- được đẻ ra, được đặt. nibbattīyatī'ti [nibbattīyati+iti] nibbattīyati- (được) tạo ra, sản sinh ra. iti • aṇḍo- quả trứng được đẻ, và tạo ra (sản sinh) bởi con gà mái. [Kamma-sādhana] [ptt] aḍi+ka

(17) laṇḍitabbo jigucchitabbo'ti [jigucchitabbo+iti] jigucchitabbo- nên bị ghê tởm, nên bị ghét bỏ. iti • laṇḍo- phân, và phân động vật. [Kamma-sādhana] [ptt] laḍi+ka

(18) meṇḍati- đi. kuṭilabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái cong queo. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • meṇḍo- con dê (con cừu) mà nó đi (di chuyển) theo cách không thẳng. [TN này hơi bị mơ hồ] [Kattu-sādhana] [ptt] meḍi+ka

(19) eraṇḍati- chiến đấu. rogaṃ- bệnh tật. hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- chiến đấu. iti • eraṇḍo- cây thầu dầu (đu đủ tía), còn gọi là jatropa [Ricinus Communis] mà nó chiến đấu với bệnh tật (vì nó chứa một số đặc tính chữa bệnh, dược tính). [Kattu-sādhana] [ptt] eraḍi+ka

(20) khaṇḍitabbo chinditabbo'ti [chinditabbo+iti] chinditabbo-nên bị cắt. iti • khaṇḍo- phần (khúc, đoạn), hoặc miếng đường thốt nốt (mật mía). [Kamma-sādhana] [ptt] khaḍi+ka

icce'va'mādi.

664, 674. Khādā'ma,gamānaṃ khandha'ndha-gandhā.

[Khāda, ama, gamānaṃ+khandha, andha, gandhā. 2 words]

[V] **Khāda,ama,gamu**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **khandha,andha, gandhā**'desā honti, **ka**-paccayo ca hoti.

The roots "**khāda**, **ama**, **gamu**" change into "**khandha**, **andha**, **gandha**" respectively while an affix "**ka**" is also applied at the end of some words. [Two functions]

(1) jāti,jarā,maraṇā'dīhi-by birth, old-age and death etc. saṃsāradukkhehi-sufferings of Saṃsarā. khāditabbo'ti [khāditabbo+iti] khāditabbo-should be consumed, should be eaten/ devoured. iti • khandho-body or aggregates which should be consumed (devoured) by sufferings of Saṃsarā such as birth, old-age and death etc. [Kamma-sādhana] [wa] khāda+kvi

(2) [a] amati aṅga'maṅgassa-of (certain) bodily part. rujjanabhāvaṃ-to the state of being afflicted (being sore, being injured). gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. iti • andho-blindness (blind person) in which a certain bodily part called "eye" goes to the state of being afflicted and inapplicable. [Kattu-sādhana]

[b] cakkhunā-by way of the eye. amati rujjatī'ti [rujjati+iti] rujjati-is afflicted. iti vā-another method of ED. • andho-blindness by which the eye is afflicted by it. [Kattu-sādhana] [wa] ama+kvi

(3) taṃ-to that. taṃ-to that. ṭhānaṃ-place, **i.e.** here and there. vātena-by means of wind. gacchatī'ti. gacchati-goes, travels. iti • gandho-smell or scent which travels to here and there by means of wind. [Kattu-sādhana] [wa] gamu+kvi

Evaṃ-in same manner, are the examples where "**ka**" affix is applied after the word.

(1) • khandhako-five aggregates, the body. [wa] khāda+ka

(2) • andhako-blindness, the blind. [wa] ama+ka

(3) • gandhako-the smell or scent. [wa] gamu+ka

665, 675. Paṭā'dīhya'laṃ. [Paṭa-ādīhi+alaṃ. 2 words]

[V] **Paṭa,kala,kusa,kada,bhaganda,mekha,vakka,takka, palla,sadda,mūla,bila,vida,caḍi,pañca,vā,vasa,paci, maca,musa,gotthu,puthu,bahu,maṅga,baha,kamba, samba,agga-**icceva'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca uttara-padesu **ala-**paccayo hoti. pacchā puna nippajjante.

An affix "**ala**" is applied after roots "**paṭa**, **kala**, **kusa**, **kada**, **bhaganda**, **mekha**, **vakka**, **takka**, **palla**, **sadda**, **mūla**, **bila**, **vida**, **caḍi**, **pañca**, **vā**, **vasa**, **paci**, **maca**, **musa**, **gotthu**, **puthu**, **bahu**, **maṅga**, **baha**, **kamba**, **samba**, **agga** and also after some *pāṭipadika* words.

(1) paṭe-in being useful. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ-is fit or suitable. iti • paṭalaṃ-layer or slab which is fit to be used. [wa] paṭa+ala

664, 674. Khādā'ma,gamānaṃ khandha'ndha-gandhā.

[Khāda, ama, gamānaṃ+khandha, andha, gandhā. 2 từ]

[V] **Khāda,ama,gamu**-icce'tesaṃ dhātūnaṃ **khandha,andha, gandhā**'desā honti, **ka**-paccayo ca hoti.

Các gốc đt. "**khāda, ama, gamu**" lần lượt đổi thành "**khandha, andha, gandha**" trong khi một hậu tố "**ka**" cũng được áp dụng ở cuối một số từ. [Hai chức năng]

(1) jāti,jarā,maraṇā'dīhi- bởi sinh, già, và chết v.v. saṃsāradukkhehi- khổ đau của luân hồi. khāditabbo'ti [khāditabbo+iti] khāditabbo- bị tiêu thụ, nên bị ăn/nuốt chửng. iti • khandho- thân, hoặc uẩn mà nó nên bị tiêu thụ (nuốt chửng) bởi khổ đau của luân hồi như sanh, già, và chết v.v. [Kamma-sādhana] [ptt] khāda+kvi

(2) [a] amati aṅga'maṅgassa- của (một số) bộ phận cơ thể. rujjanabhāvaṃ- đối với/đến trạng thái bị đau đớn (bị nhức nhối, bị thương). gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. iti • andho- sự mù lòa (người mù) mà trong đó một bộ phận cơ thể gọi là "mắt" đi đến trạng thái bị đau đớn, và không thể dùng được. [Kattu-sādhana]

[b] cakkhunā- bằng con mắt. amati rujjatī'ti [rujjati+iti] rujjati-bị đau đớn. iti vā- (hoặc) một phương pháp TN khác. • andho- sự mù lòa bởi nó mà con mắt bị đau đớn. [Kattu-sādhana] [ptt] ama+kvi

(3) taṃ- về/đối với điều đó. taṃ- về/đối với điều đó. ṭhānaṃ- nơi, **t.l.** đây, và đó. vātena- bằng gió. gacchatī'ti. gacchati- đi, di chuyển. iti • gandho- mùi, hoặc hương mà nó di chuyển (bay) đến đây, và đó bằng gió. [Kattu-sādhana] [ptt] gamu+kvi

Evaṃ- theo cùng cách, là các ví dụ khi hậu tố "**ka**" được áp dụng sau từ đó.

(1) • khandhako- năm uẩn, thân. [ptt] khāda+ka

(2) • andhako- sự mù lòa, người mù lòa. [ptt] ama+ka

(3) • gandhako- mùi, hoặc hương. [ptt] gamu+ka

665, 675. Paṭā'dīhya'laṃ. [Paṭa-ādīhi+alaṃ. 2 từ]

[V] **Paṭa,kala,kusa,kada,bhaganda,mekha,vakka,takka, palla,sadda,mūla,bila,vida,caḍi,pañca,vā,vasa,paci, maca,musa,gotthu,puthu,bahu,maṅga,baha,kamba, samba,agga-**icceva'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca uttara-padesu **ala-**paccayo hoti. pacchā puna nippajjante.

Hậu tố "**ala**" được áp dụng sau các gốc đt. "**paṭa, kala, kusa, kada, bhaganda, mekha, vakka, takka, palla, sadda, mūla, bila, vida, caḍi, pañca, vā, vasa, paci, maca, musa, gotthu, puthu, bahu, maṅga, baha, kamba, samba, agga**, và cũng sau một số từ chưa hoàn thành (*pāṭipadika*).

(1) paṭe- trong việc hữu ích. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ- là phù hợp, hoặc thích hợp. iti • paṭalaṃ- lớp, hoặc tấm (miếng) mà nó phù hợp để sử dụng. [ptt] paṭa+ala

(2) kale-in being muddy. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ-is fit or suitable. iti
• kalalaṃ-mud. [wa] kala+ala

(3) [a] pāpake-the evils. akusale dhamme-unwholesome mental states. kusati chindatī'ti [chindati+iti] chindati-cuts. iti
• kusalaṃ-merit or wholesome mental state (wholesome) which cuts evil and unwholesome mental states. [Kattu-sādhana]

[b]kusabhūte-those vile things termed Kusa. yathāsa-bhāvadhamme-in the naturally bad things. alan'ti vā. alaṃ-is able to remove. • kusalaṃ- (wholesome) able in removing naturally vile things called Kusa.

[c]kuse uddissa-being specifically focused. dāne-in giving alms. alan'ti vā • kusalaṃ-wholesome meritorious goodwill by which one can give alms.

[d]kuse sañcaye dhammasamudāye-group of unwholesome mental states. alan'ti vā • kusalaṃ-the wholesome things which can overwhelm collective group of unwholesome mental states. [wa] kusa+ala

(4) kadde madde-in being intoxicated. alan'ti • kadalaṃ-banana (refers to bananas which are being fermented). [wa] kada+ala

(5) [a] bhagande secane-in dripping of bodily fluid. alan'ti
• bhagandalaṃ-fistula disease.

[b] bhagande muttakarīsaharaṇe-in discharging of stool and urine. alan'ti vā • bhagandalaṃ-fistula which makes the discharge of bodily waste (**i.e.** feces) quite a problem.
[wa] bhaganda+ala

(6) mekhe kaṭivicitte- in adorning the waist. alan'ti • mekhalaṃ-belt which adorns the waist (in a practical sense), belt.
[wa] mekha+ala

(7) vakke rukkhatace-in being a tree-bark. alan'ti • vakkalaṃ-tree-bark, fibrous matter of the plant. [wa] vakka+ala

(8) takke rukkhasilese-in being tree sap. alan'ti • takkalaṃ-tree sap. [wa] takka+ala

(9) palle ninnaṭṭhāne-in low sloping areas. alan'ti • pallalaṃ-muddy clay. [wa] phalla+ala

(10) sadde harite-in being green. alan'ti • saddalaṃ-greenery. [wa] sadda+ala

(11) mūle patiṭṭhāne-in being established. alan'ti • mulālaṃ-the stem of lotus (lotus root) which makes it established. [wa] mula+ala

(12) biḷe nissaye-in being reliable (as a resource). alan'ti
• bilālaṃ-sea-salt. [wa] bila+ala

(13) vide vijjamāne-in being present. alan'ti vidalaṃ-visible object. [wa] vida+ala

(2) kale- trong tình trạng lầy lội. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ- là phù hợp, hoặc thích hợp. iti • kalalaṃ- bùn. [ptt] kala+ala

(3) [a] pāpake- các điều ác. akusale dhamme- các (trạng thái) tâm bất thiện. kusati chindatī'ti [chindati+iti] chindati- cắt (đoạn trừ). iti • kusalaṃ- phước thiện/công đức, hoặc tâm thiện mà nó cắt đứt (đoạn trừ) các điều ác, và (trạng thái) tâm bất thiện. [Kattu-sādhana]

[b] kusabhūte- các điều xấu ác gọi là Kusa. yathāsa-bhāvadhamme- trong các điều xấu ác tự nhiên. alan'ti vā. alaṃ- có thể loại bỏ (đoạn trừ). • kusalaṃ- (điều thiện) có khả năng loại bỏ (đoạn trừ) các điều xấu ác tự nhiên gọi là Kusa.

[c] kuse uddissa- tập trung đặc biệt vào. dāne-in giving alms. alan'ti vā • kusalaṃ- việc thiện (có thiện ý) mà nhờ đó người ta có thể bố thí.

[d] kuse sañcaye dhammasamudāye- nhóm tâm bất thiện. alan'ti vā • kusalaṃ- các điều thiện mà nó có thể áp đảo (xâm chiến) nhóm tâm bất thiện. [ptt] kusa+ala

(4) kadde madde- trong tình trạng say xỉn. alan'ti • kadalaṃ- chuối (ám chỉ chuối đang lên men). [ptt] kada+ala

(5) [a] bhagande secane- trong việc nhỏ giọt chất lỏng cơ thể. alan'ti • bhagandalaṃ- bệnh rò (chảy nhỏ giọt).

[b] bhagande muttakarīsaharaṇe- trong việc thải phân, và nước tiểu. alan'ti vā • bhagandalaṃ- sự rò rỉ mà nó làm cho việc thải chất thải cơ thể (**t.l.** phân) trở nên khó khăn.
[ptt] bhaganda+ala

(6) mekhe kaṭivicitte- trong việc trang trí thắt lưng. alan'ti • mekhalaṃ- thắt lưng mà nó trang trí thắt lưng (theo nghĩa thực tế), thắt lưng. [ptt] mekha+ala

(7) vakke rukkhatace- trong vai trò/thành phần vỏ cây. alan'ti • vakkalaṃ- vỏ cây, chất xơ của cây. [ptt] vakka+ala

(8) takke rukkhasilese- trong vai trò/thành phần nhựa cây. alan'ti • takkalaṃ- nhựa cây. [ptt] takka+ala

(9) palle ninnaṭṭhāne- ở vùng dốc thấp. alan'ti • pallalaṃ- đất sét bùn. [ptt] phalla+ala

(10) sadde harite- trong vai trò/thành phần xanh. alan'ti • saddalaṃ- cây xanh, cây cỏ (xanh tươi) (nhiều màu xanh).
[ptt] sadda+ala

(11) mūle patiṭṭhāne- trong việc được thiết lập (vững chắc). alan'ti • mulālaṃ- thân sen (ngó sen, củ sen) mà làm cho nó được thiết lập (vững chắc). [ptt] mula+ala

(12) biḷe nissaye- trong việc đáng tin cậy (như một nguồn lực). alan'ti • bilālaṃ- muối biển. [ptt] bila+ala

(13) vide vijjamāne- trong sự hiện diện (có mặt). alan'ti vidalaṃ- đối tượng/vật có thể thấy.
[ptt] vida+ala

(14) caṇḍe-in hard and dirty works. alan'ti • caṇḍālo-manual laborer, or a person of lowest caste (outcast, low caste) in ancient India. [wa] caḍi+ala

(15) pañcannaṃ-of the five. rājūnaṃ-kings. alan'ti • pañcālo-the region so-named which is so wide that it fits to be ruled by five separate kings. [wa] pañca+ala

(16) vā gatigandhanesu-in being mobile and binding. alan'ti • vālaṃ-tail. [wa] vā+ala

(17) vā padagamane-in being able to move on foot. alan'ti vā • vāḷo-wild animal. [wa] vā+ala
Note: Example 16,17 are two different words with different "**l**".

(18) vase acchādane-in hiding, covering up one's faults. alan'ti • vasalo-a person of mean conduct and mentality (a low person) who used to cover up one's own faults. [wa] vasa+ala

(19) pace vitthāre-in amplifying things to be this and that. alan'ti • pacalo-fickle person who used to make a fuss. [wa] paci+ala

(20) mace corakamme-in act of stealing. alan'ti • macalo-thief. [wa] maca+ala

(21) muse theyye-in stealing, muse pāṇacāge-in being fatal when struck with. vā alan'ti • musalo-pestle or a club. [wa] musa+ala

(22) gotte vaṃse siṅgālajātiyaṃ-in being included in the species as a fox. alan'ti • gotthulo-fox or hyena. [wa] gotthu+ala

(23) puthumhi vitthāre-in being broad. alan'ti • puthulo-broad, huge (adj). [wa] puthu+ala

(24) [a] bahumhi-much. saṅkhyāne-in counting. alan'ti
• bahulo-many *(adj)*.
[b]bahumhi vuddhimhi-in being numerous. alan'ti vā
• bahulo-numerous, many (adj). [wa] bahu+ala

(25) maṅgamhi gamane-in going auspicious. alan'ti • maṅgalaṃ-blessing. [wa] maṅga+ala

(26) bahumhi vuddhimhi-in being grown. alan'ti • bahalaṃ-solidly grown, strong, thick, dense (adj). [wa] baha+ala

(27) kambamhi sañcalane-in being portable, alan'ti • kambalaṃ-carpet or woolen coat. [wa] kamba+ala

(28) sambamhi maṇḍane-in adorning and providing. alan'ti • sambalaṃ-provisions for the journey, viaticum, snack. [wa] samba+ala

(29) agge gatikoṭille-in going roundabout. alan'ti • aggaḷaṃ-door-latch (crossbar, lock). [wa] agga+ala

Icce'va'mādayo aññe'pi saddā bhavanti.
And other example words in similar affix too are applicable.

(14) caṇḍe- trong công việc khó, và dơ bẩn. alan'ti • caṇḍālo- lao động chân tay, hoặc người thuộc đẳng cấp thấp nhất (thủ-đà-la, giai cấp nô lệ, người làm công) ở Ấn Độ cổ đại. [ptt] caḍi+ala

(15) pañcannaṃ- của năm. rājūnaṃ- của các vị vua. alan'ti • pañcālo- vùng có tên như vậy (vùng Pañcala) mà nó rộng lớn đến mức phù hợp để được cai trị bởi năm vị vua riêng biệt. [ptt] pañca+ala

(16) vā gatigandhanesu- trong các việc di động, và trói buộc. alan'ti • vālaṃ- cái đuôi. [ptt] vā+ala

(17) vā padagamane- trong việc có thể di chuyển bằng chân. alan'ti vā • vāḷo- thú hoang. [ptt] vā+ala

Ghi chú: Ví dụ 16,17 là hai từ khác nhau với "**l**" khác nhau.

(18) vase acchādane- trong việc giấu giếm, che đậy các lỗi lầm. alan'ti • vasalo- người có hành vi, và tâm tính hèn hạ (người thấp hèn) người mà thường che đậy các lỗi lầm của mình. [ptt] vasa+ala

(19) pace vitthāre- trong việc thổi phồng mọi thứ thành cái này, cái kia. alan'ti• pacalo- người thất thường (hay thay đổi) người mà thường làm ầm ĩ (om sòm, ồn ào). [ptt] paci+ala

(20) mace corakamme- trong hành vi trộm cắp. alan'ti • macalo- tên trộm, kẻ trộm. [ptt] maca+ala

(21) muse theyye- trong việc trộm cắp, muse pāṇacāge- trong việc gây tử vong khi bị đánh. vā alan'ti • musalo- chày, hoặc dùi cui. [ptt] musa+ala

(22) gotte vaṃse siṅgālajātiyaṃ- trong việc được xếp vào các loài như cáo. alan'ti • gotthulo- cáo, hoặc linh cẩu. [ptt] gotthu+ala

(23) puthumhi vitthāre- trong sự rộng rãi. alan'ti • puthulo- rộng, to lớn (tính từ). [ptt] puthu+ala

(24) [a] bahumhi- nhiều. saṅkhyāne- trong việc đếm. alan'ti • bahulo- nhiều *(tính từ)*.

[b]bahumhi vuddhimhi- trong sự đông đảo. alan'ti vā • bahulo- đông, đông đảo, nhiều *(tính từ)*. [ptt] bahu+ala

(25) maṅgamhi gamane- trong việc đến điều may mắn (phúc lành). alan'ti • maṅgalaṃ- phước lành, điềm lành. [ptt] maṅga+ala

(26) bahumhi vuddhimhi- trong sự phát triển. alan'ti • bahalaṃ- phát triển vững chắc, mạnh, dày, đặc *(tính từ)*. [ptt] baha+ala

(27) kambamhi sañcalane- trong việc có thể di động (mang đi được), alan'ti • kambalaṃ- tấm thảm, hoặc áo len. [ptt] kamba+ala

(28) sambamhi maṇḍane- trong việc trang trí, và cung cấp. alan'ti • sambalaṃ- lương thực cho hành trình, lương thực đi đường, thức ăn nhanh. [ptt] samba+ala

(29) agge gatikoṭille- trong việc đi lòng vòng, di vòng vèo. alan'ti • aggaḷaṃ- chốt cửa (thanh ngang, ổ khóa). [ptt] agga+ala

Icce'va'mādayo aññe'pi saddā bhavanti.

Và các từ ví dụ khác với hậu tố tương tự cũng được áp dụng.

666, 676. Puthassa puthu,pathā'mo vā.

[Puthassa+puthu, pathā+amo+vā. 4 words]

[V] **Putha**-icce'tassa pāṭipadikassa **puthu,pathā**'desā honti. kvaci **ama**-paccayo hoti.

The *pāṭipadika* word "**putha**" changes into "**puthu, patha**". In some words, an affix "**ama**" is applied.

(1) puthu-vast. hutvā-having being. jātan'ti [jātaṃ+iti] jātaṃ-occurred. iti • puthavī-earth which occurred (as a vast expanse of the land mass). [wa] putha+kvi

(2) pathame-in the beginning. jāto-happens. • pathamo-the first. [wa] putha+ama

• pathavī-earth. • paṭhamo-first. vā. [wa is the same as the first pair of example]

(3) puthu-various. kilese-defilements. janetī'ti [janeti+iti] janeti-causes, generates. iti • puthujjano-an unenlightened commoner, worldling who still causes defilements (in his mind). [Kattu-sādhana] [wa] puthu-saddūpapada-jana+kvi (**putha** is also possible word)

(4) puthu hutvā jātan'ti • pathavī, • paṭhavī-earth. (different in terms of **tha** & **ṭha**) vā. [wa] puthu+kvi

667, 677. Sasvā'dīhi tu,davo. [Sasu-ādīhi+tu, duvo. 2 words]

[V] **Sasu,dada,ada,mada**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tu,du**-icce'te paccayā honti.

The affixes "**tu**, **du**" are applied after the roots "**sasu**, **dada**, **ada**, **mada**" etc.

(1) aññe-other. satte-beings. sasati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati-hurts. iti • sattu-enemy who harms others. [Kattu-sādhana] [wa] sasu+tu

(2) dukkhaṃ-trouble. dadātī'ti [dadāti+iti] dadāti-gives. iti • daddu-the itch which gives trouble. [Kattu-sādhana] [wa] dada+du

(3) [a] dukkhena-with pain. adati bhakkhati-eats. etthā'ti ettha-here. • addu-prison where one is consumed by pain. [Adhikaraṇa-sādhana]

[b] dukkhaṃ-suffering. adati anubhavati-undergoes. jano-people. etenā'ti. etena-by this. iti vā • addu-prison by which people undergo suffering. [Karaṇa-sādhana]

[c] dukkhaṃ-of trouble, suffering. bhājanaṃ ādhāraṃ-as place of origin. bhāvatī'ti. bhavati-is. vā • addu-prison which is like a place of the origin of suffering (troubles). [Kattu-sādhana] [wa] ada+du

(4) [a] madati-inebriates, intoxicates. ummattaṃ-a state of being mad. karotī'ti. karoti-creates. iti • maddu-narcotics which can intoxicate or create a state of being crazy (to the user). [Kattu-sādhana]

[b] madati maddabhāvaṃ-a state of overwhelming. karotī'ti vā • maddu-narcotics which overwhelms (the reasoning capacity and the sane mind of) the user. [Kattu-sādhana] [wa] mada+du

666, 676. Puthassa puthu,pathā'mo vā.

[Puthassa+puthu, pathā+amo+vā. 4 từ]

[V] **Putha**-icce'tassa pāṭipadikassa **puthu,pathā**'desā honti. kvaci **ama**-paccayo hoti.

Từ chưa hoàn thành (*pāṭipadika*) "**putha**" đổi thành "**puthu, patha**". Trong một số từ, hậu tố "**ama**" được áp dụng.

(1) puthu- rộng lớn. hutvā- sau khi đã là/thì. jātan'ti [jātaṃ+iti] jātaṃ- việc đã được xảy ra. iti • puthavī- trái đất mà nó xảy ra (như một vùng đất rộng lớn). [ptt] putha+kvi

(2) pathame- lúc bắt đầu. jāto- (là) đã được xảy ra. • pathamo- thứ nhất. [ptt] putha+ama • pathavī- mặt đất. • paṭhamo- đầu tiên. vā. [ptt giống như cặp ví dụ đầu tiên]

(3) puthu- đa dạng. kilese- các phiền não. janetī'ti [janeti+iti] janeti- gây ra, tạo ra. iti • puthujjano- kẻ phàm phu chưa giác ngộ, người thế tục người mà vẫn còn gây ra phiền não (trong tâm). [Kattu-sādhana] [ptt] puthu-saddūpapada(từ gần)-jana+kvi (**putha** cũng có thể được)

(4) puthu hutvā jātan'ti • pathavī, • paṭhavī- đất, mặt đất, trái đất. (khác nhau về **tha** & **ṭha**) vā. [ptt] puthu+kvi

667, 677. Sasvā'dīhi tu,davo. [Sasu-ādīhi+tu, duvo. 2 từ]

[V] **Sasu,dada,ada,mada**-icce'va'mādīhi dhātūhi **tu,du**-icce'te paccayā honti.

Các hậu tố "**tu, du**" được áp dụng sau các gốc đt. "**sasu, dada, ada, mada**" v.v.

(1) aññe- những (người) khác. satte- chúng sanh. sasati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- làm hại. iti • sattu- kẻ thù người mà làm hại người khác. [Kattu-sādhana] [ptt] sasu+tu

(2) dukkhaṃ- rắc rối, đau khổ. dadātī'ti [dadāti+iti] dadāti- cho, gây ra. iti• daddu- bệnh ngứa mà nó gây rắc rối. [Kattu-sādhana] [ptt] dada+du

(3) [a] dukkhena- với đau khổ. adati bhakkhati- ăn, dùng. etthā'ti ettha- ở đây. • addu- lao ngục/nhà tù nơi mà người ta bị tiêu hao (bị thiêu đốt) bởi đau khổ. [PC. Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana]

[b] dukkhaṃ- đau khổ. adati anubhavati- trải qua. jano- thần dân, người. etenā'ti. etena- bởi điều này. iti vā • addu- lao ngục/nhà tù mà bởi nó mà người ta trải qua đau khổ. [Karaṇa-sādhana]

[c] dukkhaṃ- của rắc rối, đau khổ. bhājanaṃ ādhāraṃ- như chỗ bắt nguồn/xuất xứ. bhāvatī'ti. bhavati- là/thì. vā • addu- lao ngục/nhà tù nơi mà giống như chỗ bắt nguồn của đau khổ (rắc rối). [Kattu-sādhana] [ptt] ada+du

(4) [a] madati- làm say mê, gây nghiện. ummattaṃ- trạng thái điên loạn. karotī'ti. karoti- tạo, làm. iti • maddu- ma túy mà nó có thể gây nghiện (say mê), hoặc tạo ra trạng thái điên loạn (cho người dùng). [Kattu-sādhana]

[b] madati maddabhāvaṃ- trạng thái xâm chiếm, chôn vùi. karotī'ti vā • maddu- ma túy mà nó xâm chiếm/chôn vùi (khả năng lập luận, và tâm trí tỉnh táo của) người dùng. [Kattu-sādhana] [ptt] mada+du

668, 678. Cyā'dīhi īvaro. [Ci-ādīhi+īvaro. 2 words]

[V] **Ci,pā,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **īvara**-paccayo hoti.
An affix "**īvara**" is applied after the roots "**ci**, **pā**, **dhā**" etc.

(1) cīyatī'ti [cīyati+iti] cīyati-(is) sewn or stitched. iti • cīvaraṃ-the robe which is stitched by tailor. [Kamma-sādhana] [wa] ci+īvara

(2) [a] pivatī'ti [pivati+iti] pivati-drinks. iti • pīvaro-fat or corpulent person who becomes fat by drinking or eating much. [Kattu-sādhana] [wa] pā+īvara

[b]pātabbaṃ rakkhitabban'ti [rakkhitabbaṃ+iti] rakkhitabbaṃ-should be protected. iti vā • pīvaraṃ-the fat person whom should be protected from falling down etc. [Kamma-sādhana] [wa] pā+īvara

(3) dhāreti-carries. dhāretvā-having carried (fishing net). jīvitaṃ-living. kappetī'ti [kappeti+iti] kappeti-makes, prepares. • dhīvaro, • dhīvaraṃ-fisher-man who carries fishing net, who makes a living having carried it. [Kattu-sādhana] [wa] dhā+īvara

669, 679. Munā'dīhi ci'. [Muna-ādīhi+ca+i. 3 words]

[V] **Muna,yata,agga,pata,kava,suca,ruca,mahāla,bhaddāla, mana-**icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **i-**paccayo hoti.
An affix "**i**" is applied after the roots "**muna**, **yata**, **agga**, **pata**, **kava**, **suca**, **ruca**, **mahāla**, **bhaddāla**, **mana**", and also after some *pāṭipadika* words.

(1) atthā'natthaṃ-what is beneficial and not beneficial. munāti-knows, understands. ñeyyadhammaṃ-things that should be known. lakkhaṇā'divasena-by understanding the characteristics etc. vā-also. jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti-knows, understands. iti • muni-**sage** who knows what is beneficial and not beneficial, the one who also knows things that should be known by understanding the characteristics etc. [Kattu-sādhana] [wa] muna+i

(2) yatati-exerts. vīriyaṃ-effort. karotī'ti karoti-makes. • yati-**an ascetic** who makes effort. [Kattu-sādhana] [wa] yata+i

(3) aggati kuṭilabhāvaṃ-to the state of being twisted in motion. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati-goes. • aggi-**fire** which goes in zigzag course (such as the flames and smoke in its motion). [Kattu-sādhana] [wa] agga+i

(4) patati, seṭṭho-dominant. hutvā-having. purato-at front. gacchatī'ti • pati-**husband** who goes at the front by being dominant in the position (in the family & households in the ancient patriarchal societies). [Kattu-sādhana] [wa] pata+i

(5) [a] kavyaṃ-poem and poetic expression. bandhatī'ti [bandhati+iti] bandhati-composes. iti • kavi-the **poet** who composes poems or poetic expressions. [Kattu-sādhana]

[b]kantaṃ-pleasant. manāpavacanaṃ-charming word. vadatī'ti. vadati-speaks. vā-also, as other method of ED. • kavi-the wise who speaks charming words, eloquent speaker. [Kattu-sādhana] [wa] kava+i

668, 678. Cyā'dīhi īvaro. [Ci-ādīhi+īvaro. 2 từ]

[V] **Ci,pā,dhā**-icce'va'mādīhi dhātūhi **īvara**-paccayo hoti.
Hậu tố "**īvara**" được áp dụng sau các gốc đt. "**ci, pā, dhā**" v.v.

(1) cīyatī'ti [cīyati+iti] cīyati- (được) may, hoặc khâu. iti • cīvaraṃ- y phục/y áo mà nó được may bởi thợ may. [Kamma-sādhana] [ptt] ci+īvara

(2) [a] pivatī'ti [pivati+iti] pivati- uống. iti • pīvaro- người mập, hoặc béo phì người mà trở nên mập do uống, hoặc ăn nhiều. [Kattu-sādhana] [ptt] pā+īvara

[b]pātabbaṃ rakkhitabban'ti [rakkhitabbaṃ+iti] rakkhitabbaṃ- nên được bảo vệ/hộ trì. iti vā • pīvaraṃ- người mập, người mà nên được bảo vệ khỏi ngã xuống v.v. [Kamma-sādhana] [ptt] pā+īvara

(3) dhāreti- mang. dhāretvā- sau khi đã mang (lưới đánh cá). jīvitaṃ- sống, đời sống. kappetī'ti [kappeti+iti] kappeti- làm, tạo ra, chuẩn bị. • dhīvaro, • dhīvaraṃ- ngư dân người mà mang lưới đánh cá, người tạo ra cuộc sống khi đã mang nó (lưới đánh cá). [Kattu-sādhana] [ptt] dhā+īvara

669, 679. Munā'dīhi ci'. [Muna-ādīhi+ca+i. 3 từ]

[V] **Muna,yata,agga,pata,kava,suca,ruca,mahāla,bhaddāla, mana-**icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **i-**paccayo hoti.
Hậu tố "**i**" được áp dụng sau các gốc đt. "**muna, yata, agga, pata, kava, suca, ruca, mahāla, bhaddāla, mana**", và cũng sau một số từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

(1) atthā'natthaṃ- cái gì lợi ích, và không lợi ích. munāti- biết, hiểu. ñeyyadhammaṃ- điều nên biết, pháp nên biết. lakkhaṇā'divasena- bằng cách hiểu các tướng (tam tướng) v.v. vā- hoặc. jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- biết, hiểu. iti • muni-**bậc ẩn sĩ** vị mà biết cái gì lợi ích, và không lợi ích, hoặc vị biết về pháp nên được biết bằng cách hiểu các tướng (tam tướng) v.v. [Kattu-sādhana] [ptt] muna+i

(2) yatati- tinh tấn, nỗ lực. vīriyaṃ- tinh tấn. karotī'ti karoti- làm, tạo. • yati- **vị đạo sĩ** vị mà tạo ra sự tinh tấn. [Kattu-sādhana] [ptt] yata+i

(3) aggati kuṭilabhāvaṃ- đối với/về tình trạng bị xoắn trong chuyển động. gacchatī'ti [gacchati+iti] gacchati- đi. • aggi- **ngọn lửa** mà nó đi theo đường zích zắc (như các ngọn lửa, và khói quyện vào nhau). [Kattu-sādhana] [ptt] agga+i

(4) patati, seṭṭho- thống trị. hutvā- sau khi đã là/thì. purato- ở phía trước. gacchatī'ti • pati- **người chồng**, người mà đi ở phía trước bằng cách thống trị vị trí (trong gia đình, & các hộ gia đình trong các xã hội gia trưởng cổ đại). [Kattu-sādhana] [ptt] pata+i

(5) [a] kavyaṃ- bài thơ, và sự diễn đạt thơ. bandhatī'ti [bandhati+iti] bandhati- sáng tác. iti • kavi- **nhà thơ** người mà sáng tác thơ, hoặc các sự diễn đạt thơ. [Kattu-sādhana]

[b]kantaṃ- dễ chịu. manāpavacanaṃ- lời dễ chịu/hài lòng, lời yêu kiều/quyến rũ. vadatī'ti. vadati- nói. vā- hoặc, như phương pháp TN khác. • kavi- người khôn ngoan người mà nói những lời yêu kiều, người nói lưu loát. [Kattu-sādhana] [ptt] kava+i

(6) sucati-cleans. parisuddhaṃ-being pure. bhavatī'ti. bahavati-is. • suci-the pious who is clean and pure. [Kattu-sādhana] [wa] suca+i

(7) rucati-shines. dibbatī'ti. dibbati-shines. • ruci-the light which shines. [Kattu-sādhana] [wa] ruca+i

(8) mahantaṃ-great. vibhavaṃ-wealth. bhogakkhandhaṃ-the collection of possession. lātī'ti [lāti+iti] lāti-takes. iti • Mahāli-a person named "Mahāli" (Richest man) who takes great collection of wealth, rich. [Kattu-sādhana] [wa] mahāla-pātipadika+i (also) mahā-saddūpapada+lā+i [**mahā**-great+**lā**-to take+**i**]
Note: According to ED, the word "**mahāli**" means the one who take great amount of wealth. However, it is only an explanation of the the word **mahāli** dividing it into two components "**mahā**" and "**lā**" from grammatical point. The actual condition of the person may not reflect ED as he may be a poor man or just a person of ordinary social status.

(9) bhaddaṃ-good, lucky. yasaṃ-fame. lātī'ti • Bhaddāli-a person named **Bhaddāli** who takes good fame. [Kattu-sādhana] [wa] Bhaddāla-pātipadika+i, (also) Bhadda-saddūpapada+lā+i [**bhadda**-good+**lā**-to take+**i**]

(10) manaṃ-the mind. tattha ratane-in that jewel. nayatī'ti. nayati-carries. • maṇi-Ruby which carries the fantasy of people (as it is quite precious and glamorous to own and wear). [Kattu-sādhana] [wa] maṇa+i

670, 680. Vidā'dīhyū'ro. [Vida-ādīhi+ūro. 2 words]

[V] **Vida,valla,masa,sida,du,ku,kapu,maya,udi,khajja,kura,** icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **ūra**paccayo hoti.
An affix "**ūra**" is applied after the roots "**vida**, **valla**, **masa**, **sida**, **du**, **ku**, **kapu**, **maya**, **udi**, **khajja**, **kura**" and also after some *pāṭipadika* words.

(1) [a] vidituṃ-to understand. alan'ti. alaṃ-not easy, not able. [Re. Sutta 665 on usage of this word "**alaṃ**"] iti. • vidūro-distant place, remote.
Another possible and applicable meaning:
[a] vidituṃ-to know, to understand. alan'ti. alaṃ-is capable. iti. • vidūro-the one who is capable of knowing, **i.e.** the wise person.
[b] vidūraṭṭhāne-in a distant place. jāto-(is) born. • vedūro-one who was born in a distant place. [wa] vida+ūra
Note: The second ED is possibly a Taddhita ED which is irrelevant for WA.

(2) [a] vallati vallabhāvena-as cover. bhavatī'ti. bhavati-happens. iti • vallūro-a leafy shelter, a bower which serves as a shelter. [Kattu-sādhana]
[b] vallati aññamaññaṃ- one another, each other, mutually. bandhatī'ti. bandati-ties up, entangles. vā • vallūro-a thicket. [Kattu-sādhana] [wa] valla+ūra
Note: Valla is a covering of thickly grown vines or bushes serving as a canopy. **Vallūro** is such a place. In some instances, it also means dried meat.

(6) sucati- trong sạch. parisuddhaṃ- thanh tịnh. bhavatī'ti. bahavati- là/thì. • suci- người mộ đạo người mà trong sạch, và thanh tịnh. [Kattu-sādhana] [ptt] suca+i

(7) rucati- chiếu sáng, tỏa sáng. dibbatī'ti. dibbati- chiếu sáng, tỏa sáng. • ruci- ánh sáng mà nó chiếu sáng. [Kattu-sādhana] [ptt] ruca+i

(8) mahantaṃ- vĩ đại, to lớn. vibhavaṃ- tài sản, của cải. bhogakkhandhaṃ- khối tài sản. lātī'ti [lāti+iti] lāti- lấy, nắm giữ. iti • Mahāli- người có tên "Mahāli" (đại triệu phú) người mà nắm giữ khối tài sản to lớn, giàu có. [Kattu-sādhana] [ptt] mahāla-pātipadika+i (hoặc) mahā-saddūpapada(từ gần)+lā+i [**mahā**- đại, lớn +**lā**- lấy, nắm giữ +**i**]
Ghi chú: Theo TN , từ "**mahāli**" có nghĩa là người mà lấy số lượng lớn của cải. Tuy nhiên, đó chỉ là giải thích từ **mahāli** chia thành hai thành phần "**mahā**", và "**lā**" dựa vào quan điểm văn phạm. Tình trạng thực tế của người đó có thể không phản ánh TN, vì anh ta có thể là người nghèo, hoặc chỉ là người có địa vị xã hội bình thường.

(9) bhaddaṃ- tốt, may mắn. yasaṃ- danh tiếng. lātī'ti • Bhaddāli- người có tên **Bhaddāli** người mà nắm giữ danh tiếng tốt. [Kattu-sādhana] [ptt] Bhaddāla-pātipadika(từ gần)+i, (hoặc) Bhadda-saddūpapada+lā+i[**bhadda**- tốt+**lā**- lấy, nắm giữ+**i**]

(10) manaṃ- tâm. tattha ratane- trong viên ngọc đó. nayatī'ti. nayati- mang. • maṇi- ngọc maṇi (hồng ngọc) mà nó mang trong sự kỳ ảo của người ấy (vì nó khá quý giá, và lộng lẫy để sở hữu, và đeo). [Kattu-sādhana] [ptt] maṇa+i

670, 680. Vidā'dīhyū'ro. [Vida-ādīhi+ūro. 2 từ]

[V] **Vida,valla,masa,sida,du,ku,kapu,maya,udi,khajja,kura,** icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **ūra**paccayo hoti.
Hậu tố "**ūra**" được áp dụng sau các gốc đt. "**vida, valla, masa, sida, du, ku, kapu, maya, udi, khajja, kura**", và cũng sau một số từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

(1) [a] vidituṃ- để hiểu. alan'ti. alaṃ- không dễ, không thể. [Xem Sutta 665 về cách dùng từ "**alaṃ**" này] iti. • vidūro- nơi xa xôi, xa xăm.
Một nghĩa khác có thể, và áp dụng được:
[a] vidituṃ- để biết, để hiểu. alan'ti. alaṃ- có khả năng. iti. • vidūro- người mà có khả năng biết, **t.l.** người trí, người khôn ngoan.
[b] vidūraṭṭhāne- ở nơi xa xôi. jāto-(được) sanh. • vedūro- người mà được sinh ra ở nơi xa xôi. [ptt] vida+ūra
Ghi chú: TN thứ hai có thể là TN CHN II - Taddhita không liên quan đến PTT.

(2) [a] vallati vallabhāvena- bằng/như sự che phủ, mái che. bhavatī'ti. bhavati- xảy ra. iti • vallūro- chỗ trú ẩn bằng lá, một lùm cây mà nó dùng làm nơi trú ẩn.. [Kattu-sādhana]
[b] vallati aññamaññaṃ- lẫn nhau. bandhatī'ti. bandati- trói buộc, quấn quýt. vā • vallūro- bụi rậm. [Kattu-sādhana] [ptt] valla+ūra
Ghi chú: Valla là một lớp phủ của các dây leo, hoặc bụi rậm mọc dày đặc đóng vai trò như một tán cây. **Vallūro** là một nơi như vậy. Trong một số trường hợp, nó cũng có nghĩa là thịt khô.

(3) āmasitabbo'ti [āmasitabbo+iti] āmasitabbo-should be rubbed. iti
• masūro-pulses such as lentil. [Kamma-sādhana]
[wa] masa+ūra

(4) [a] sindati siṅgārabhāvaṃ-to a state of being glamorous.
gacchatī'ti • sindūro-glamor.
[b]sindati virocatī'ti. virocati-looks glamorous. vā
• sindūro-glamor. [Both are Kattu-sādhana] [wa] sida+ūra

(5) gamituṃ-to travel. alaṃ-not suitable. anā'sannattā'ti
[ana+āsannattā+iti] anāsannattā-for reason of being not near. iti
• dūro-the distant, far away place which is not fit to travel as it is not near. [wa] du+ūra

(6) kuti, saddaṃ-the cracking sound. karotī'ti. karoti-makes.
• kūro-dried cooked-rice, which makes a cracking sound (when roasted or fried). [Kattu-sādhana] [wa] ku+ūra

(7) [a] attano-of its own. gandhena-by smell. aññaṃ-other.
gandhaṃ-scent. kapati hanati-rids. hiṃsatī'ti. hiṃsati-overwhelms. • kappūro-camphor which overwhelms other smells.
[b] kappati rogā'panayane-in removing some ailments.
samatthetī'ti. samattheti-is able. vā • kappūro-camphor which can remove (cure) some ailments. [Both Kattu-sādhana]
[wa] kapu+ūra

(8) [a] mahiyaṃ-on the earth. ravatī'ti. ravati-sounds, or sings. iti
• mayūro-peacock which makes sound on earth.
[b]mahiyaṃ yāti-goes. gacchatī'ti. gacchati-goes. iti
• mayūro-peacock which moves on earth. [Both Kattu-sādhana]
[wa] maya-pāṭipadika+ūra
Note: This is a grammatical ED for this word. Actually, other creatures also move and make sounds while moving on the surface of earth.

(9) paṃsuṃ-the soil. undati pasavatī'ti [pasavati+iti] pasavati-increases (when burrowing). iti • undūro-rat or any rodent. [Kattu-sādhana] [wa] unda-pātipadika+ūra

(10) khajjitabbo khāditabbo'ti [khāditabbo+iti] khāditabbo-should be eaten (as a dessert snack). iti • khajjūro-date (Phoenix Dactylifera). [Kamma-sādhana] [wa] khajja+ūra

(11) kurati akkosatī'ti [akkosati+iti] akkosati-curses, uttering abusive words, reviles. iti • kurūro-rude person.
[Kattu-sādhana] [wa] kura+ūra

(3) āmasitabbo'ti [āmasitabbo+iti] āmasitabbo- nên được chà xát. iti
• masūro- các loại đậu như đậu lăng (đậu lăng xanh/đỏ. [Kamma-sādhana] [ptt] masa+ūra

(4) [a] sindati siṅgārabhāvaṃ- đến tình trạng lộng lẫy.
gacchatī'ti • sindūro- vẻ lộng lẫy.
[b] sindati virocatī'ti. virocati- trông lộng lẫy. vā
• sindūro- vẻ lộng lẫy. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] sida+ūra

(5) gamituṃ- để đi, để du hành. alaṃ- không thích hợp. anā'sannattā'ti [ana+āsannattā+iti] anāsannattā- vì lý do không ở gần. iti
• dūro- nơi xa xôi, hẻo lánh mà nó không thích hợp để đi đến vì nó không gần. [ptt] du+ūra

(6) kuti, saddaṃ-the cracking sound. karotī'ti. karoti-makes.
• kūro-dried cooked-rice, which makes a cracking sound (when roasted or fried). [Kattu-sādhana] [ptt] ku+ūra

(7) [a] attano- của chính nó, của nó. gandhena- bởi mùi. aññaṃ- khác.
gandhaṃ- mùi hương. kapati hanati- lược bỏ. himsatī'ti. himsati- áp đảo. • kappūro- long não mà nó áp đảo các mùi khác.
[b] kappati rogā'panayane- trong việc loại bỏ một số bệnh tật.
samatthetī'ti. samattheti- có khả năng, có thể. vā • kappūro- long não mà nó có thể loại bỏ (chữa) một số bệnh tật. [Cả hai là Phương cách Tác nhân - Kattu-sādhana]
[ptt] kapu+ūra

(8) [a] mahiyaṃ- trên mặt đất. ravatī'ti. ravati- phát ra âm thanh, hoặc hót. iti • mayūro- con chim công (khổng tước) mà nó phát ra âm thanh trên mặt đất.
[b] mahiyaṃ yāti- đi. gacchatī'ti. gacchati- đi. iti
• mayūro- con chim công (khổng tước) mà nó di chuyển trên mặt đất. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] maya-pāṭipadika+ūra
Ghi chú: Đây là TN văn phạm cho từ này. Thực tế, các sinh vật khác cũng di chuyển, và phát ra âm thanh khi di chuyển trên mặt đất.

(9) paṃsuṃ- đất trồng. undati pasavatī'ti [pasavati+iti] pasavati- tăng lên (khi đào). iti • undūro- chuột, hoặc bất kỳ loài gặm nhấm nào. [Kattu-sādhana] [ptt] unda-pātipadika+ūra

(10) khajjitabbo khāditabbo'ti [khāditabbo+iti] khāditabbo- nên được ăn/dùng (như món tráng miệng nhẹ). iti • khajjūro- chà là (Phoenix Dactylifera). [Kamma-sādhana] [ptt] khajja+ūra

(11) kurati akkosatī'ti [akkosati+iti] akkosati- chửi rủa, nói những lời lăng mạ, mắng nhiếc. iti • kurūro- người thô lỗ.
[Kattu-sādhana] [ptt] kura+ūra

671, 681. Hanā'dīhi ṇu,nu,tavo. [Hana-ādīhi+ṇu, nu, tavo. 2 words]

[V] **Hana,jana,bhā,ri,khanu,ama,ve,dhe,dhā,si,ki,hi-**icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇu,nu,tu**,icce'te paccayā honti.
The affixes "**ṇu**, **nu**, **tu**" are applied after the roots "**hana**, **jana**, **bhā**, **ri**, **khanu**, **ama**, **ve**, **dhe**, **dhā**, **si**, **ki**, **hi**" etc.

(1) bhojanaṃ-food. hanati hiṃsati-grinds and chews. etenā'ti etena-by this bodily part. iti • haṇu-jaw by which food is chewed. [Karaṇa-sādhana] [wa] hana+ṇu • hanu vā-It is also found in ordinary "**n**" as "**hanu**".

(2) gamanaṃ-act of moving. janetī'tī. janeti-(it) causes, generates. • jāṇu-**knee** through which moving is caused. [Kattu-sādhana] [wa] jana+ṇu.

Note: In some texts, the word "**jānu**" is also found in ordinary "**n**" which is also applicable.

(3) bhāti-(it) shines. dibbatī'ti. dibbati-shines. • bhāṇu-the sun which shines. [Kattu-sādhana] [wa] bhā+ṇu

(4) nivāte-in the air-less (air-tight) place. riti-wafts, diffuses. gacchatī'tī. gacchati-goes. • reṇu-**dust** which diffuses even in air-less place. [Kattu-sādhana] [wa] ri+ṇu

(5) khaṇitabbo-should be dug. avadāritabbo'ti [avadāritabbo+iti] avadāritabbo-should be cut. iti • khāṇu-**tree stump** which should be dug out and cut. [Kamma-sādhana] [wa] khanu+ṇu

(6) aṅgamaṅgassa-of bodily part. rujjanabhāvaṃ-to the state of penetration. amati gacchatī'ti. gacchati-goes. • aṇu-atomic particles which penetrates even into bodily parts. [Kattu-sādhana] [wa] ama+ṇu

(7) [a] veti tantasantāne-in the fibrous row of fibers. bhavatī'ti. bhavati-occurs. iti • veṇu-**bamboo** which has fibrous content. [Kattu-sādhana]
[b] bahisāre-in outer layer only. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ-fit to use. iti vā • veṇu-bamboo which is usable only in outer part (as it lacks core hard-wood). [wa] ve+ṇu

(8) vacchaṃ-calf. dheti pāyetī'ti [pāyeti+iti] pāyeti-suckles. iti • dhenu-**cow** which suckles her calf. [Kattu-sādhana] [wa] dhe+ṇu

(9) [a] atthaṃ-meaning. dhāretī'ti [dhāreti+iti] dhāreti-carries. iti • dhātu-**the root of verb** which carries its meaning. [Kattu-sādhana]
[b]gamana, pacanā'dikaṃ [gamana, pacana+ādikaṃ] gamana, pacana, ādikaṃ-going, cooking and so on. kriyaṃ-the action. dhāretī'tī [dhāreti+itī] dhāreti-carries. iti vā • dhātu-**the root of verb** which carries (explains) various actions such as going and cooking etc. [Kattu-sādhana] [wa] dhā+tu

(10) sīyatī bandhīyatī'ti [bandhīyati+iti] bandhīyati-(is) tied up. iti • setu-**bridge** which is to be tied up (by various materials such as nails and timber etc.). [Kamma-sādhana] [wa] si+tu

(11) uddhaṃ-upward. gacchati-goes. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati-happens. iti • ketu-**banner**, flag which flutters up through the winds. [Kattu-sādhana] [wa] ki+tu

(12) attano-of itself. phalaṃ-result. hinoti-causes. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati-happens. iti • hetu-reason or cause which gives rise to its result. [Kattu-sādhana] [wa] hi+tu

671, 681. Hanā'dīhi ṇu,nu,tavo. [Hana-ādīhi+ṇu, nu, tavo. 2 từ]

[V] **Hana,jana,bhā,ri,khanu,ama,ve,dhe,dhā,si,ki,hi**-icce'va'mādīhi dhātūhi **ṇu,nu,tu**,icce'te paccayā honti.
Các hậu tố "**ṇu, nu, tu**" được áp dụng sau các gốc đt. "**hana, jana, bhā, ri, khanu, ama, ve, dhe, dhā, si, ki, hi**" v.v.

(1) bhojanaṃ- vật thực, thức ăn. hanati hiṃsati- nghiền, và nhai. etenā'ti etena- bởi (bộ phận cơ thể) này. iti • haṇu- **hàm** mà bởi nó thức ăn được nhai. [Karaṇa-sādhana] [ptt] hana+ṇu • hanu vā- Hoặc nó được tìm thấy với "**n**" thường là "**hanu**".

(2) gamanaṃ- hành động di chuyển, việc di chuyển. janetī'tī. janeti- (nó) gây ra, phát sanh. • jāṇu- **đầu gối** mà qua đó sự di chuyển được diễn ra. [Kattu-sādhana] [ptt] jana+ṇu. **Ghi chú:** Trong một số bản văn, từ "**jānu**" cũng được tìm thấy với "**n**" thường cũng được áp dụng.

(3) bhāti- (nó) tỏa sáng. dibbatī'ti. dibbati- tỏa sáng. • bhāṇu- mặt trời mà nó tỏa sáng. [Kattu-sādhana] [ptt] bhā+ṇu

(4) nivāte- trong nơi không có không khí (kín khí). riti- lan tỏa, khuếch tán. gacchatī'tī. gacchati- đi. • reṇu- **bụi** mà nó khuếch tán ngay cả trong nơi không có không khí. [Kattu-sādhana] [ptt] ri+ṇu

(5) khaṇitabbo- nên được đào. avadāritabbo'ti [avadāritabbo+iti] avadāritabbo- nên được cắt/chặt. iti • khāṇu- **gốc cây** mà nó nên được đào lên, và chặt. [Kamma-sādhana] [ptt] khanu+ṇu

(6) aṅgamaṅgassa- của bộ phận cơ thể. rujjanabhāvaṃ- đối với/về tình trạng thâm nhập. amati gacchatī'ti. gacchati- đi. • aṇu- các hạt nguyên tử mà nó thâm nhập ngay cả vào các bộ phận cơ thể. [Kattu-sādhana] [ptt] ama+ṇu

(7) [a] veti tantasantāne- trong chuỗi các sợi liên kết. bhavatī'ti. bhavati- xảy ra. iti • veṇu- tre mà nó có chứa chất sợi/xơ. [Kattu-sādhana]
[b] bahisāre- chỉ ở lớp ngoài. alan'ti [alaṃ+iti] alaṃ- phù hợp để sử dụng. iti vā • veṇu- **cây tre** mà nó chỉ có thể sử dụng ở phần ngoài (vì không có lõi cứng). [ptt] ve+ṇu

(8) vacchaṃ- con bê. dheti pāyetī'ti [pāyeti+iti] pāyeti- cho bú. iti • dhenu- **bò cái** mà nó cho bê con bú. [Kattu-sādhana] [ptt] dhe+ṇu

(9) [a] atthaṃ- nghĩa. dhāretī'ti [dhāreti+iti] dhāreti-mang. iti • dhātu- **gốc động từ** mà nó mang nghĩa của nó. [Kattu-sādhana]
[b]gamana, pacanā'dikaṃ [gamana, pacana+ādikaṃ] gamana, pacana, ādikaṃ- việc đi, việc nấu, và v.v.. kriyaṃ- hành động. dhāretī'tī [dhāreti+itī] dhāreti- mang. iti vā • dhātu- **gốc động từ** mà nó mang (giải thích) các hành động khác nhau như việc đi, và việc nấu v.v.. [Kattu-sādhana] [ptt] dhā+tu

(10) sīyatī bandhīyatī'ti [bandhīyati+iti] bandhīyati- (được) buộc lại. iti • setu- **cây cầu** mà nó được buộc lại (bằng các vật liệu khác nhau như các cây đinh, và gỗ v.v.). [Kamma-sādhana] [ptt] si+tu

(11) uddhaṃ- hướng lên. gacchati- đi. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. iti • ketu- **biểu ngữ, lá cờ** mà nó phấp phới lên nhờ gió. [Kattu-sādhana] [ptt] ki+tu

(12) attano- của chính nó. phalaṃ- kết quả. hinoti- gây ra. pavattatī'ti [pavattati+iti] pavattati- xảy ra. iti • hetu- lý do, hoặc nguyên nhân (nhân) mà nó dẫn đến kết quả của nó. [Kattu-sādhana] [ptt] hi+tu

672, 682. Kuṭā'dīhi ṭho. [Kuṭa-ādīhi+ṭho. 2 words]

[V] **Kuṭa,kusa,kaṭa**-icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **ṭha**-paccayo hotī.

An affix "**ṭha**" is applied after the roots "**kuṭa**, **kusa**, **kaṭa**" and pāṭipadika words.

(1) aṅgamaṅgaṃ-parts of body. kuṭati chindatī'ti. chindati-cuts. • kuṭṭhaṃ-leprosy which cuts some parts of the body such as fingers and toes and so on as it advances. [Kattu-sādhana]
[wa] kuṭa+ṭha

(2) dhaññena-by grain. chādetabbo-should be covered. pūretabbo'ti [pūretabbo+iti] pūretabbo-should be filled. iti
• koṭṭho-**grain-storag**e or **grain-silo** which should be filled with grain. [Kamma-sādhana] [wa] kusa+ṭha

(3) kaṭitabbaṃ madditabban'ti [madditabbaṃ+iti] madditabbaṃ-should be split. iti • kaṭṭhaṃ-**wood** which should be split (for any purpose such as timber or fire-wood). [Kamma-sādhana] [wa] kaṭa+ṭha

673, 683. Manu,pūra,suṇā'dīhi ussa,ṇusi'sā.

[Manu, pūra, suṇa-ādīhi+ussa, ṇusa, isā. 2 words]

[V] **Manu,pūra,suṇa,ku,su,ila,ala,maha,si,ki**-icce'va'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca **usa,ṇusa,isa,**iccete paccayā honti. Puna nippajjante.

The affixes "**usa**, **ṇusa**, **isa**" are applied after the roots "**manu**, **pūra**, **suṇa**, **ku**, **su**, **ila**, **ala**, **maha**, **si**, **ki**" and also after some *pāṭipadika* words.

Note: In the Sutta, both "**Manu, pūra, suṇā'dīhi**" and "**Mana, pūra, suṇā'dīhi**" are two possible and applicable texts. If the word is taken as "manu", then it will be a *pāṭipadika* which means someone named **manu**-an early ancestor of mankind so-named. If taken as "**mana**", it is the root which means "to know, to understand". The latter matches with all three EDs of the two example words "**manusso, mānusso**" as all EDs use an Ākhyāta verb "**manati**" which comprises the root "**mana**". In light of three EDs which uses the two verbs "**manati**" and its synonymous verb "**jānati**", it could be the root "**mana**-to know" in the word "**manusso**". It also matches with the Sutta number 10, the six pāda, Uṇādi Vṛtti text.

(1) [a] kusalā'kusale [Kusala+akusale] kusalā'kusale dhamme-(both) wholesome and unwholesome things. manati-knows. jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti-knows. iti
• manusso, • mānusso-a **human being** who knows both wholesome and unwholesome things (the knower of good and bad things).

672, 682. Kuṭā'dīhi ṭho. [Kuṭa-ādīhi+ṭho. 2 từ]

[V] **Kuṭa,kusa,kaṭa**-icce'va'mādīhi dhātūhi, pāṭipadikehi ca **ṭha**-paccayo hotī.

Hậu tố "**ṭha**" được áp dụng sau các gốc đt. "**kuṭa, kusa, kaṭa**", và các từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

(1) aṅgamaṅgaṃ- các bộ phận cơ thể. kuṭati chindatī'ti. chindati- cắt/chặt/đốn. • kuṭṭhaṃ- bệnh phong (bệnh hủi, bệnh cùi) mà nó cắt một số bộ phận của cơ thể như ngón tay, và ngón chân v.v. khi nó tiến triển. [Kattu-sādhana]

[ptt] kuṭa+ṭha

(2) dhaññena- bằng ngũ cốc. chādetabbo- nên được che phủ. pūretabbo'ti [pūretabbo+iti] pūretabbo- nên được lấp/đổ đầy. iti • koṭṭho- **kho chứa ngũ cốc,** hoặc **tháp chứa ngũ cốc** mà nó nên được lấp đầy bằng ngũ cốc. [Kamma-sādhana] [ptt] kusa+ṭha

(3) kaṭitabbaṃ madditabban'ti [madditabbaṃ+iti] madditabbaṃ- nên được tách (xẻ). iti • kaṭṭhaṃ- **gỗ** mà nó nên được xẻ (cho bất kỳ mục đích nào như gỗ, hoặc củi). [Kamma-sādhana] [ptt] kaṭa+ṭha

673, 683. Manu,pūra,suṇā'dīhi ussa,ṇusi'sā.

[Manu, pūra, suṇa-ādīhi+ussa, ṇusa, isā. 2 từ]

[V] **Manu,pūra,suṇa,ku,su,ila,ala,maha,si,ki**-icce'va'mādīhi dhātūhi pāṭipadikehi ca **usa,ṇusa,isa,**iccete paccayā honti. Puna nippajjante.

Các hậu tố "**usa, ṇusa, isa**" được áp dụng sau các gốc đt. "**manu, pūra, suṇa, ku, su, ila, ala, maha, si, ki**", và cũng sau một số từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)*.

Ghi chú: Trong Sutta, cả "**Manu, pūra, suṇā'dīhi**", và "**Mana, pūra, suṇā'dīhi**" là hai bản văn có thể, và được áp dụng. Nếu từ được lấy là "**manu**", thì nó sẽ là từ chưa hoàn thiện *(pāṭipadika)* có nghĩa là người tên **manu**, một tổ tiên sớm của loài người được đặt tên như vậy. Nếu lấy là "**mana**", nó là gốc đt. có nghĩa là "biết, hiểu". Cái sau phù hợp với cả ba TN của hai từ ví dụ "**manusso, mānusso**" vì tất cả TN sử dụng động từ Ākhyāta "**manati**" bao gồm gốc đt. "**mana**". Dựa trên ba TN sử dụng hai động từ "**manati**", và động từ đồng nghĩa "**jānati**", nó có thể là gốc đt. "**mana**- biết" trong từ "**manusso**". Nó cũng phù hợp với Sutta số 10, sáu pāda (một câu kệ trong bài tứ cú), bản văn Uṇādi Vṛtti.

(1) [a] kusalā'kusale [Kusala+akusale] kusalā'kusale dhamme- (cả) điều thiện, và bất thiện. manati- biết, hiểu. jānātī'ti [jānāti+iti] jānāti- biết, hiểu. iti

• manusso, • mānusso- **con người (nhân loại)** người mà biết cả điều thiện, và bất thiện (người biết điều tốt, và xấu).

[b] kāraṇā'kāraṇaṃ [Kāraṇa+akāraṇaṃ] kāraṇā'kāraṇaṃ-(both) reason and non-reason. manati jānātī'ti vā

• manusso, • mānuso-a **human being** who knows both reason and non-reason. **i.e.** the one who can distinguish between what is reasonable and what is unreasonable.

[c] atthā'natthaṃ [attha+anatthaṃ] atthā'natthaṃ-(both) things of benefit and non-benefit. manati jānātī'ti vā

• manusso, • mānuso-a human being who knows both beneficial and non-beneficial things. [All three are Kattu-sādhana EDs] • manusso [wa] manu or mana+usa

• mānuso [wa] manu or mana+ṇusa

(2) [a] mātāpitūnaṃ-of mother and father. hadayaṃ-heart. pūretī'ti [pūreti+iti] pūreti-fills (with joy). iti • puriso-**male-offspring** or **son** who fills the heart of mother and father (with joy and pride).

[b] attano-of oneself. manorathaṃ-the mind's chariot, **i.e.** desire. pūretī'ti vā • puriso-**male person** who fulfils one's wishes. [wa] pūra+isa

[c] pūretī'ti vā • poso-man. [All Kattu-sādhana] [wa] pūra+isa

(3) [a] sasurehi-by in-laws. suṇitabbā hiṃsitabbā'ti [hiṃsitabbā+iti] hiṃsitabbā-is bothered. iti • suṇisā-**daughter-in-law** who is (sometimes) bothered or pestered by in-laws. [Kamma-sādhana]

[b] dvinnaṃ-of two. jānānaṃ-people (wife's side and husband's side). kulasantānaṃ-the family lineage. karotī'tīti. karoti-creates to increase. vā iti. • suṇisā-**daughter-in-law** who increases the family lineage of two persons (wife and husband). [Kattu-sādhana] [wa] suṇa+isa

(4) kucchitabban'ti [kucchitabbaṃ+iti] kucchitabbaṃ-is to be detested (should be detested). iti • karīsaṃ-**feces** which is detested. [Kamma-sādhana] [wa] ku+isa

(5) [a] gabbhaṃ-dark cloud cover. vimocetī'ti [vimoceti+iti] vimoceti-releases (removes). iti • suriso-**sun** which removes dark clouds. [wa] su+isa

[b] tama'ndhakāravidhamanena [tama+andhakāravidhamanena=**tama-**darkness+**andhakāra-**invisibility-causing, **vidhamanena-**by removing] tama'ndhakāravidhamanena-by removing darkness which causes invisibility. sattānaṃ-of beings. bhayaṃ-fear. surati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati-kills, or removes. iti

• sūriyo-**sun** which kills or removes fear of beings by removing darkness. [Both Kattu-sādhana] [wa] su+isa

[b]kāraṇā'kāraṇaṃ [Kāraṇa+akāraṇaṃ] kāraṇā'kāraṇaṃ- (cả) lý do, và phi lý do. manati jānātī'ti vā

• manusso, • mānuso- **con người (nhân loại)** người mà biết cả lý do, và phi lý do. **t.l.** con người có thể phân biệt giữa cái gì hợp lý, và cái gì không hợp lý.

[c]atthā'natthaṃ [attha+anatthaṃ] atthā'natthaṃ- -(cả) điều có lợi, và không có lợi. manati jānātī'ti vā

• manusso, • mānuso- **con người (nhân loại)** người mà biết cả điều có lợi, và không có lợi. [Cả ba đều là các TN Kattu-sādhana] • manusso [ptt] manu or mana+usa

• mānuso [ptt] manu or mana+ṇusa

(2) [a] mātāpitūnaṃ- của mẹ, và cha. hadayaṃ- trái tim. pūretī'ti [pūreti+iti] pūreti- lấp đầy/tràn đầy (bằng niềm vui). iti • puriso- **con trai** người mà làm tràn đầy trái tim của mẹ, và cha (bằng niềm vui, và sự tự hào).

[b]attano- của chính mình, của mình. manorathaṃ- cỗ xe của tâm, **t.l.** ham muốn. pūretī'ti vā • puriso- **người nam/người đàn ông** người mà thực hiện/hoàn thành các ước muốn của mình. [ptt] pūra+isa

[c]pūretī'ti vā • poso- người đàn ông. [Tất cả là Kattu-sādhana] [ptt] pūra+isa

(3) [a] sasurehi- bởi các gia đình nhà chồng. suṇitabbā hiṃsitabbā'ti [hiṃsitabbā+iti] hiṃsitabbā- bị quấy rầy. iti • suṇisā- **con dâu** người mà (đôi khi) bị quấy rầy, hoặc bị làm phiền bởi gia đình nhà chồng. [Kamma-sādhana]

[b] dvinnaṃ- của hai. jānānaṃ- của những người (bên vợ, và bên chồng). kulasantānaṃ- của các dòng dõi gia đình. karotī'tīti. karoti- tạo ra, làm (để tăng trưởng, để tăng thêm). vā iti. • suṇisā- **con dâu** người mà làm tăng thêm dòng dõi gia đình của hai người (vợ, và chồng). [Kattu-sādhana] [ptt] suṇa+isa

(4) kucchitabban'ti [kucchitabbaṃ+iti] kucchitabbaṃ- nên bị ghê tởm. iti • karīsaṃ- **phân** cái mà nên bị ghê tởm. [Kamma-sādhana] [ptt] ku+isa

(5) [a] gabbhaṃ- lớp mây đen. vimocetī'ti [vimoceti+iti] vimoceti- giải phóng (loại bỏ, xua tan). iti • suriso- **mặt trời** mà nó loại bỏ (xua tan) các đám mây đen. [ptt] su+isa

[b]tama'ndhakāravidhamanena [tama+andhakāravidhamanena=**tama-** bóng tối +**andhakāra**- gây vô hình, **vidhamanena-** bằng cách loại bỏ, bằng cách xua tan] tama'ndhakāravidhamanena- bằng cách loại bỏ bóng tối gây vô hình. sattānaṃ- của chúng sanh. bhayaṃ- sự sợ hãi. surati hiṃsatī'ti [hiṃsati+iti] hiṃsati- giết, hoặc loại bỏ, trừ diệt, xua tan. iti • sūriyo- **mặt trời** mà nó giết, hoặc loại bỏ (trừ diệt) nỗi sợ của chúng sanh bằng cách xua tan đi bóng tối. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] su+isa

(6) rogaṃ-(certain) ailment. hiṃsatī'ti. hiṃsati-kills or cures. iti • sirīso-rain tree (the tree Acacia Sirissa) which can kill or cure some disease (by its medicinal curative properties). [Kattu-sādhana] [wa] su+isa

(7) [a] ilati kampatī'ti [kampati+iti] kampati-trembles (shakes). iti • illiso-a person named "**illiso**" who trembles (a fickle person).
[b] taṇhāya-due to craving. dubbalo-weak. hutvā-having being. ilati kampatī'ti vā • illiso-a person named "**illiso**" who fickles in the face of temptations due to craving, capricious. [Both Kattu-sādhana] [wa] ila+isa

(8) pāpakaraṇe-in doing unwholesome things. alati-is able. samatthetī'ti. samattheti-is able. iti • alaso-the idle person (lazy man) who is prone to do unwholesome things. [Kattu-sādhana] [wa] ala+isa

(9) mahitabbo pūjetabbo'ti [pūjetabbo+iti] pūjetabbo-is honored (should be honored). iti • mahiso-buffalo which is honored (in some tribal societies). [Kamma-sādhana] [wa] maha+isa
Note: The word is also found spelled as "**mahiṃso**" in the majority of texts. It should be noted as an "**ṃ**" is inserted in such case of word.

(10) sīyati bandhīyatī'ti [bandhīyati+iti] bandhīyati-is tied up. iti • sīsaṃ-head which is tied up (by head-wrap, head-band etc). [Kamma-sādhana] [wa] si+isa

(11) kitabbaṃ hiṃsitabban'ti [hiṃsitabbaṃ+iti] hiṃsitabbaṃ-is hurt. iti • kisaṃ-emaciated person (who is hurt or is vulnerable by possible onset of infections or diseases etc.) [Kamma-sādhana] [wa] ki+isa

icce'va'mādi-and so on.

Iti kibbidhānakappe uṇādikappo chaṭṭho kaṇḍo.

The Sixth Uṇādi Section of Kita ends.

Uṇādikappo niṭṭhito.

Uṇādi Chapter ends.

Kaccāyanapakaraṇaṃ [57]niṭṭhitaṃ.

Kaccāyana's Pāḷi Grammar ends

[57] In the earlier versions of the text such as those of M.E. Senart and Mahābodhi editions, there is following colophon:

Yāni sippāni lokasmiṃ, Aṇuṃ thūlāni vijjare,
Tāni sabbāni sippāni, Sayaṃ sijjā bhavantu me.

Here is translation of the verse:

"Whatever branch of knowledge in the world, be it trivial or significant one,
May all those knowledges be self-manifest to me".

(6) rogaṃ- (một số) bệnh tật. himṣatī'ti. himsati- giết chết, hoặc chữa trị. iti • sirīso- cây me (cây keo) có thể giết chết, hoặc chữa trị một số bệnh (bằng tính chất chữa bệnh của nó). [Kattu-sādhana] [ptt] su+isa

(7) [a] ilati kampatī'ti [kampati+iti] kampati- run sợ (rung động). iti • illiso- người mang tên "**illiso**" người mà run rẩy (người hay thay đổi).
[b] taṇhāya- do tham ái. dubbalo- yếu đuối. hutvā- sau khi đã là/thì/trở thành. ilati kampatī'ti vā • illiso- người mang tên "**illiso**" người mà không kiên định (vững chãi) trước cám dỗ do tham ái, người thất thường. [Cả hai là Kattu-sādhana] [ptt] ila+isa

(8) pāpakaraṇe- trong việc làm điều bất thiện. alati- có khả năng. samatthetī'ti. samattheti- có khả năng. iti • alaso- người lười biếng (người biếng nhác) người mà có xu hướng làm điều bất thiện. [Kattu-sādhana]
[ptt] ala+isa

(9) mahitabbo pūjetabbo'ti [pūjetabbo+iti] pūjetabbo- nên được tôn vinh. iti • mahiso- con trâu mà nó nên được tôn vinh (trong một vài xã hội bộ lạc). [Kamma-sādhana] [ptt] maha+isa
Ghi chú: Từ này cũng được tìm thấy viết là "**mahiṃso**" trong đa số bản văn. Nên ghi nhận là âm "**ṃ**" được chèn vào trong trường hợp từ như vậy.

(10) sīyati bandhīyatī'ti [bandhīyati+iti] bandhīyati- được buộc lại. iti • sīsaṃ- đầu cái mà được buộc lại (bằng khăn trùm đầu, băng đô v.v.). [Kamma-sādhana] [ptt] si+isa

(11) kitabbaṃ hiṃsitabban'ti [hiṃsitabbaṃ+iti] hiṃsitabbaṃ- bị tổn thương, dễ bị tổn thương. iti • kisaṃ- người gầy còm (người mà bị tổn thương, hoặc dễ bị tổn thương do có thể bị nhiễm trùng, hoặc bệnh tật v.v.) [Kamma-sādhana]
[ptt] ki+isa

icce'va'mādi-, và vân vân.

Iti kibbidhānakappe uṇādikappo chaṭṭho kaṇḍo.

Kết thúc Phần Uṇādi thứ Sáu của CHN I - Kita.

Uṇādikappo niṭṭhito.

Kết thúc Chương Hậu tố Uṇādi.

Kaccāyanapakaraṇaṃ [57]niṭṭhitaṃ.

Kết thúc Văn phạm Pāḷi Kaccāyana

[57] Trong các phiên bản trước của bản văn như của M.E. Senart, và các ấn bản Mahābodhi, có đoạn kết sau:

Yāni sippāni lokasmiṃ, Aṇuṃ thūlāni vijjare,
Tāni sabbāni sippāni, Sayaṃ sijjā bhavantu me.

Đây là bản dịch của bài kệ:

"Lĩnh vực tri thức nào trên thế gian này, Hiện hữu dù nhỏ, hay lớn,
Xin cho tất cả lĩnh vực tri thức ấy, Tự thành tựu cho tôi."

16. NIGAMA-GĀTHĀYO

The Concluding Verses

(These verses are not from the original text, but composed by Ashin Thitzana as a record for the posterity)

Aho gambhīracittatā, niruttaññuno desanā!
yathā'nusiṭṭhaṃ caranto, sukhāpeti sukhesīnaṃ!
Māgadhikāya Sambuddho, niruttipadakovido
saddhammaṃ suṭṭhu desayi, pāpento amataṃ pajaṃ.
Tassā vyākaraṇasatthaṃ, Kaccāyanena vihitaṃ
anuvyā'haṭaṃ vi'yākataṃ, **Englise-Vietnamesā**'nukūlato.
[58]**Sajjana-**nāmadheyena, **Mramma**jaccena bhikkhunā
saddhammavuḍḍhikāmena, saddhāpamukhacetasā.
"Ayaṃ gantho sukhaṃ detu, sādhujane mahītale
sukhena niruttiññāṇam, saṃvaḍḍhento puna'ppunaṃ
Buddhapāvacanaseṭṭhaṃ, ñāpayaṃ sampamodayaṃ"
Puññenā'nena katena, mā'ha'massaṃ bālo sayaṃ
bālenā'pi na saṃvase, na kare pāpajamminaṃ.
Attaparahitaṅkaro, tikkhagambhīrañāṇavā
Dhammakāmī dhammagaru, dhammaññū ca susīlavā.
Pāpabālehi ajeyo, bahūnaṃ sukhadāyako
attapaṇidhisampanno, paññājīvī dukkha'ntagū.

O! The depth of a profound mind, the Knower of linguistic subtleties!
Walking the path as taught, bringing joy to those who seek joy!
The Sambuddha of Magadha, Master of linguistic expression,
Skillfully taught the True Dhamma, guiding beings to the Deathless.
The grammar treatise composed by Kaccāyana,
Elucidated and expanded, now adapted for **English-Vietnamese**.
By the monk named **Sajjana**, of Burmese lineage,
With faith-filled heart, aspiring for the Dhamma's flourishing.
"May this text bring bliss to the virtuous on earth,
Repeatedly nurturing the knowledge of language,
Illuminating the Supreme Buddha-Word, gladdening the heart."
By this merit I've accrued, may I never fall to folly,
Nor dwell with fools, nor do deeds born of ignorance,
But work for self and others' good, with sharp and deep wisdom,
A lover of Dhamma, revering Dhamma, knowing Dhamma, virtuous in conduct.
Unyielding to the wicked, a giver of joy to many,
Fulfilling my aspirations, living wisely, ending all suffering.

[58] **Sajjana** (सज्जन) is a correctly spelt Pāḷi name of the English translator, an equal term for "Thitzana" which is spelled as per Myanmar phonetics.

16. NIGAMA-GĀTHĀYO

Kệ Kết Thúc

(Các bài kệ này không phải từ bản văn gốc,
mà do Ashin Thitzana như một sự ghi chép cho hậu thế)

Aho gambhīracittatā, niruttañño desanā!
yathā'nusiṭṭhaṃ caranto, sukhāpeti sukhesīnaṃ!
Māgadhikāya Sambuddho, niruttipadakovido
saddhammaṃ suṭṭhu desayi, pāpento amataṃ pajaṃ.
Tassā vyākaraṇasatthaṃ, Kaccāyanena vihitaṃ
anuvyā'haṭaṃ vi'yākataṃ, **Englise-Vietnamesā**'nukūlato.
[58]**Sajjana-**nāmadheyena, **Myanma**jaccena bhikkhunā
saddhammavuḍḍhikāmena, saddhāpamukhacetasā.
"Ayaṃ gantho sukhaṃ detu, sādhujane mahītale
sukhena niruttiñāṇam, saṃvaḍḍhento puna'ppunaṃ
Buddhapāvacanaseṭṭhaṃ, ñāpayaṃ sampamodayaṃ"
Puññenā'nena katena, mā'ha'massaṃ bālo sayaṃ
bālenā'pi na saṃvase, na kare pāpajamminaṃ.
Attaparahitaṅkaro, tikkhagambhīrañāṇavā
Dhammakāmī dhammagaru, dhammaññū ca susīlavā.
Pāpabālehi ajeyo, bahūnaṃ sukhadāyako
attapaṇidhisampanno, paññājīvī dukkha'ntagū.

Ôi! Tâm uyên thâm sâu thẳm, bậc Thông Suốt ngôn ngữ!
Thực hành theo lời dạy, làm an lạc cho những người cầu an lạc!
Đấng Chánh Giác xứ Magadha, bậc Tinh Thông ngôn ngữ,
Khéo thuyết giảng Chánh Pháp, dẫn dắt chúng sanh đến Bất Tử.
Luận giải văn phạm ấy, do Ngài Kaccāyana biên soạn,
Được trình bày rõ ràng, thuận theo **tiếng Anh-Việt**.
Vị Tỳ khưu tên **Sajjana**, dòng dõi người **Myanmar**,
Với tâm đầy tín tâm, mong muốn Chánh Pháp hưng thịnh.
"Nguyện tập sách này đem lại an lạc, đến bậc chân nhân trên thế gian,
Khiến tri thức ngôn ngữ tăng trưởng, mãi mãi không ngừng,
Làm sáng tỏ Lời Dạy Tối Thượng của Phật, khiến tâm hoan hỷ."
Do phước nghiệp này đã tạo, nguyện con không rơi vào si mê,
Không gần kẻ ngu, cũng không làm việc ác,
Luôn vì lợi mình, và lợi người, trí tuệ sắc bén, và sâu xa,
Hâm mộ Pháp, tôn kính Pháp, thông hiểu Pháp, giới hạnh trang nghiêm.
Không bị kẻ ác khuất phục, đem an lạc cho nhiều người,
Thành tựu ước nguyện của mình, sống với trí tuệ, chấm dứt khổ đau.

[58] **Sajjana** (सज्जन) là tên Pāḷi được viết đúng của người dịch tiếng Anh, từ tương đương với "Thitzana" được viết theo ngữ âm Myanmar.

17. APPENDICES I (Volume 1.2)

17.1. LIST OF SUFFIXES

Note: All similar affixes, despite having some different meanings, are merged into one item instead of counting separately. The numbers indicate Sutta numbers.

Noun Suffixes

to .....(248)
tra, tha .....(249)
dhi .....(250)
va .....(251)
hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ .....(252, 253)
ha, dha .....(254)
hiṃ .....(255)

dā, dācanaṃ (257)
dāni (258)
rahi, dhunā, dāni (259)

Note: Except "**to**", most affixes are usually applied after the majority of Sabbanāma nouns. But "**to**" can be applied after other various nouns too.

The affixes "**tra**, **tha**, **dhi**, **va**, **hiṃ**, **haṃ**, **hiñcanaṃ**, **ha**, **dha**" are expressive of place and position. The affixes "**dā**, **dācanaṃ**, **dāni**, **rahi**, **dhunā**, **dāni**" are expressive of time.

The affix "**to**" is a multi-use affix which can be used as an **ablative**, **locative**, **reason**, **time**, **adjective** or **adverb** depending on the contextual position.

Taddhita-Suffixes

apacca-Patronymic Affixes ṇa .....(344)
ṇāyana, ṇāna .....(345)
ṇeya .....(346)
ṇi .....(347)
ṇika (applicable through **vā** of Sutta 347) ṇava (348)
ṇera .....(349)
ane'kattha (expressive of various meanings) ṇika (350, 351)
ṇa .....(352)
ima, iya .....(353)
ima, iya, ika (applicable through **ādi** of Sutta 353) kiya (applicable through **ca** of Sutta 353)

17. PHỤ LỤC I (Tập 1.2)

17.1. DANH SÁCH CÁC HẬU TỐ

Lưu ý: Tất cả các hậu tố tương tự, mặc dù có một số ý nghĩa khác nhau, được gộp thành một mục thay vì đếm riêng. Các con số biểu thị số Sutta (quy luật).

Hậu tố Danh từ

to .....(248)
tra, tha .....(249)
dhi .....(250)
va .....(251)
hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ .....(252, 253)
ha, dha .....(254)
hiṃ .....(255)

dā, dācanaṃ .....(257)
dāni .....(258)
rahi, dhunā, dāni .....(259)

Lưu ý: Ngoại trừ "**to**", hầu hết các hậu tố thường được áp dụng sau phần lớn danh từ Sabbanāma (đại từ). Nhưng, hậu tố "**to**" có thể được áp dụng sau nhiều loại danh từ khác nhau.

Các hậu tố "**tra**, **tha**, **dhi**, **va**, **hiṃ**, **haṃ**, **hiñcanaṃ**, **ha**, **dha**" diễn tả nơi chốn, và vị trí. Các hậu tố "**dā, dācanaṃ, dāni, rahi, dhunā, dāni**" diễn tả thời gian.

Hậu tố "**to**" là một hậu tố đa năng mà nó có thể được sử dụng như **Xuất Xứ Cách, Định Sở Cách, lý do, thời gian, tính từ,** hoặc **trạng từ** tùy thuộc vào vị trí trong ngữ cảnh.

Hậu tố CHN II - Taddhita

apacca- Hậu tố chỉ dòng dõi ṇa ...(344)
ṇāyana, ṇāna .....(345)
ṇeya .....(346)
ṇi .....(347)
ṇika (có thể áp dụng thông qua **vā** của Sutta 347) ṇava (348)
ṇera .....(349)
ane'kattha (diễn tả nhiều nghĩa khác nhau) ṇika (350, 351)
ṇa .....(352)
ima, iya .....(353)
ima, iya, ika (có thể áp dụng thông qua **ādi** của Sutta 353) kiya (có thể áp dụng thông qua **ca** của Sutta 353)

samūha (collective assembly) kaṇ, ṇa (354)
tā .....(355)
ta'dassa-ṭhāna (source, cause) iya (356)
upamā (simile) āyitatta .....(357)
tan'nissa'ttha (being dependent) la (358)
ta'bbahula (an excessive nature) ālu (359)
bhāva (abstract noun, the state of) ṇya, tta, tā (360)
ttana (applicable by **tu** of Sutta 360) ṇa (361)
kaṇ .....(362)

visesa (superlative, degree of comparison) tara, tama, isika, iya, iṭṭha (363)
ta'dassa'tthi (inherent quality, possession) vī (364)
so (applicable by **ca** of Sutta 364) sī (365)
ika, ī .....(366)
ra .....(367)
vantu .....(368)
mantu .....(369)
ṇa .....(370)
ta'ppakati ("being made up of, crafted with, caused by") maya (372)
numerical affixes ma (373)
ī .....(375)
ti[1] .....(378)
tha, ṭha .....(384)
tiya .....(385)
ka .....(392)
distributive affixes dhā .....(397)
so (applicable by **ca** of Sutta 397)
manner and mode-affixes thā ....(398)
thattā (applicable by **tu** of Sutta 398, examples are seldom found in the texts)
thaṃ .....(399)

[1] This is actually an inserted "*āgama* **ti**". But it has to be classified as an affix as it is suffixed after numeral nouns "**vīsa**, **tiṃsa**".

samūha (tập hợp) kaṇ, ṇa (354)
tā .....(355)
ta'dassa-ṭhāna (nguồn gốc, nguyên nhân) iya (356)
upamā (tương tự) āyitatta .....(357)
tan'nissa'ttha (phụ thuộc vào) la (358)
ta'bbahula (tính chất quá mức) ālu (359)
bhāva (danh từ trừu tượng, trạng thái của) ṇya, tta, tā (360)
ttana (có thể áp dụng bởi **tu** của Sutta 360) ṇa (361)
kaṇ .....(362)

visesa (bậc nhất, mức độ so sánh) tara, tama, isika, iya, iṭṭha (363)
ta'dassa'tthi (năng lực vốn có, sự sở hữu) vī (364)
so (có thể áp dụng bởi **ca** của Sutta 364) sī (365)
ika, ī .....(366)
ra .....(367)
vantu .....(368)
mantu .....(369)
ṇa .....(370)
ta'ppakati ("được làm từ, được tạo bằng, được gây ra bởi") maya (372)
numerical affixes ma (373)
ī .....(375)
ti[1] .....(378)
tha, ṭha .....(384)
tiya .....(385)
ka .....(392)
hậu tố **phân phối** dhā .....(397)
so (applicable by **ca** of Sutta 397)
manner and mode-affixes thā ....(398)
thattā (có thể áp dụng bởi **tu** của Sutta 398, ví dụ hiếm khi được tìm thấy trong các bản văn này)
thaṃ .....(399)

[1] Đây thực ra là "*āgama* **ti**" được chèn vào. Nhưng nó phải được phân loại như một hậu tố, vì nó được thêm vào sau các danh từ số đếm "**vīsa**, **tiṃsa**".

17.2. VERB - ĀKHYĀTA
(Pāḷi Verb Affixes)

kha, cha, sa (433) āya (435)
īya .....(436, 437)
ṇe, ṇaya .....(438, 439, 452)
ṇāpe, ṇāpaya .....(438)
ala (applicable through **attha** included in Sutta 438) āra, āla (applicable through **ca** of Sutta 439)
ya .....(440, 447)
a .....(445, 446)
ṇu, ṇā, uṇā (448) nā (449)
ppa, ṇhā .....(450)
o, yira .....(451)

Notes on the specific use of Ākhyāta-suffixes

(a) The verbs applied with affixes "**kha, cha, sa**" are sometimes called **desiderative** verbs.

(b) The affixes "**āya, īya**" are **usually applied after nouns** though it is not restricted after some ordinary roots. They have some interesting connotations such as "acting as if something alive or real, behaving in a particular manner, wanting for oneself" and so on.

(c) The verbs in affix "**ya**" applicable by Sutta 440 plays a very important role as **passive voice of all verbs. Most of the remaining affixes play as active voice-affixes for the active voice verbs**. Please note this important fundamental fact carefully.

(d) The affixes "**ṇe**, **ṇaya**, **ṇāpe**, **ṇāpaya**" applicable by 438 are **causative affixes** for forming causative-verbs.

Kita Affixes

ṇa .....(524, 528, 529)
a .....(525, 526, 527, 553)
ṇvu, tu, āvī (527) kvi (530)
ramma (531) ṇī, tu, āvī (532)
yu .....(533, 547, 548, 553)
rū .....(534, 535)
ṇuka .....(536)
ra .....(538)
tabba, anīya .....(540)
ṇya (541) teya (applicable through **ca** of Sutta 541) ricca (542)

17.2. ĐỘNG TỪ - ĀKHYĀTA
(Các Hậu Tố Động Từ Pāḷi)

kha, cha, sa (433) āya (435)
īya .....(436, 437)
ṇe, ṇaya .....(438, 439, 452)
ṇāpe, ṇāpaya .....(438)
ala (có thể áp dụng thông qua **attha** được bao gồm trong Sutta 438)
āra, āla (có thể áp dụng thông qua **ca** của Sutta 439)
ya .....(440, 447)
a .....(445, 446)
ṇu, ṇā, uṇā (448) nā (449)
ppa, ṇhā .....(450)
o, yira .....(451)

Ghi chú về việc sử dụng cụ thể của các hậu tố ĐT. - Ākhyāta

(a) Các động từ đã áp dụng với hậu tố "**kha, cha, sa**" đôi khi được gọi là động từ **mong ước**.

(b) Các hậu tố "**āya, īya**" **thường được áp dụng sau danh từ**, mặc dù không bị giới hạn sau một số gốc động từ thông thường. Chúng có một số ý nghĩa đặc biệt như "hành động như thể điều gì đó sống động, hoặc có thực, việc cư xử theo một cách cụ thể, muốn cho bản thân" v.v.

(c) Các động từ có hậu tố "**ya**" được áp dụng theo quy luật Sutta 440 đóng vai trò rất quan trọng như **thể bị động của tất cả các động từ. Hầu hết các hậu tố còn lại đóng vai trò là hậu tố thể chủ động cho các động từ chủ động.** Vui lòng lưu ý cẩn thận điều cơ bản quan trọng này.

(d) Các hậu tố "**ṇe, ṇaya, ṇāpe, ṇāpaya**" có thể được áp dụng theo quy luật Sutta 438 là các hậu tố Sai khiến để tạo thành các động từ Sai khiến.

Hậu tố CHN I - Kita

ṇa .....(524, 528, 529)
a .....(525, 526, 527, 553)
ṇvu, tu, āvī (527) kvi (530)
ramma (531) ṇī, tu, āvī (532)
yu .....(533, 547, 548, 553)
rū .....(534, 535)
ṇuka .....(536)
ra .....(538)
tabba, anīya .....(540)
ṇya (541) teya (có thể áp dụng thông qua **ca** của Sutta 541) ricca (542)

i .....(551)
ti .....(552, 553)
ririya .....(554)
ta .....(555, 556, 557)
tavantu, tāvī .....(555)
ina (558-559)
kha (560. This affix is also called **kh**-conjoined "**a**" affix which is applied mostly in the passive voice verbs.)
tave .....(561)
tuṃ .....(561, 562, 563)
tuna, tvāna, tvā .....(564)
māna, anta .....(565)
ratthu .....(566)
ritu .....(567, 568)
rātu .....(568)
tuka .....(569)
jja, jju, ka .....(571)

Notes on the specific use of Kita-suffixes

(a) The affixes "**ta**, **tabba**, **anīya**" can play dual role either as main verbs as well as verbal nouns though "**ṇya**, **teya**, **tavantu**, **tāvī** and **kha**" affixes are also sometimes found to be employed as verbs in the Pāḷi texts.
(b) The affixes "**tave**, **tuṃ**" play as infinitive verbs expressive of purpose, intention.
(c) The affixes "**tuna**, **tvāna** and **tvā**" are absolutive or gerund which serve as auxiliary verbs.
(d) The affixes "**māna**, **anta**" play as present participles.
(e) The affixes "**jja**, **jju**" signify time of the day in the locative sense which are usually applied after "**ima, samāna, apara**".
(f) All the remaining affixes are generally used as nouns.

Uṇādi Affixes

Note: Some of **Uṇādi**-affixes are the same as **Kita**-affixes which have been shown in the **Kita**-chapter. The "**kta**" affix is very much the same as "**ta**" as it is somewhat Sanskritized term. The affix "**ghiṇ**" is also similar to "**ṇī**" whose nature is not much different from it. It is actually a redundant affix, also a Sanskritized term.

kta .....(625, 626, 643)
kha .....(625)
man .....(627)
tha, ma .....(628)
la, ya .....(632)
yāṇa, lāṇa .....(633)

i .....(551)
ti .....(552, 553)
ririya .....(554)
ta .....(555, 556, 557)
tavantu, tāvī .....(555)
ina .....(558-559)
kha (560. Hậu tố này còn được gọi là hậu tố "**a**" liên kết với **kh** thường được áp dụng chủ yếu trong các động từ bị động.)
tave .....(561)
tuṃ .....(561, 562, 563)
tuna, tvāna, tvā .....(564)
māna, anta .....(565)
ratthu .....(566)
ritu .....(567, 568)
rātu .....(568)
tuka .....(569)
jja, jju, ka .....(571)

Ghi chú về việc sử dụng cụ thể của các hậu tố CHN I - Kita

(a) Các hậu tố "**ta, tabba, anīya**" có thể đóng vai trò kép, vừa là động từ chính vừa là danh từ động từ, mặc dù các hậu tố "**ṇya, teya, tavantu, tāvī,** và **kha**", đôi khi cũng được sử dụng như các động từ trong các bản văn Pāḷi.
(b) Các hậu tố "**tave, tuṃ**" đóng vai trò như động từ nguyên thể để diễn tả mục đích, ý định.
(c) Các hậu tố "**tuna, tvāna,** và **tvā**" là Danh động từ, hoặc từ tuyệt đối, hoặc quá khứ phân từ bất biến làm mà như trợ động từ.
(d) Các hậu tố "**māna, anta**" đóng vai trò như Hiện tại Phân từ.
(e) Các hậu tố "**jja, jju**" diễn tả thời gian trong ngày theo nghĩa Định Sở Cách thường được áp dụng sau "**ima, samāna, apara**".
(f) Tất cả các hậu tố còn lại thường được sử dụng như danh từ.

Hậu Tố Uṇādi (CHN)

Lưu ý: Một số hậu tố CHN **Uṇādi** giống với các hậu tố CHN I - **Kita** đã được trình bày trong chương **Kita**. Hậu tố "**kta**" rất giống với "**ta**", vì nó là thuật ngữ Sanskrit. Hậu tố "**ghiṇ**" cũng tương tự như "**ṇī**" có bản chất không khác nhiều. Thực ra, đây là một hậu tố dư thừa, cũng là thuật ngữ Sanskrit.

kta .....(625, 626, 643)
kha .....(625)
man .....(627)
tha, ma .....(628)
la, ya .....(632)
yāṇa, lāṇa .....(633)

ṇī .....(636, 651)
tuṃ .....(637)
thu, ttima, ṇima (644) āni (645)
khattuṃ .....(646)
ṇu, yu .....(650)
ta .....(650, 656)
ghiṇ .....(651)
ṇvu .....(652)
tu .....(652, 667, 671)
ṇa (654)
ssaṃ, ntu, māna, āna (655) traṇ (656)
ṇitta .....(657)
tti, tiya .....(658)
ḍa, ṭha .....(659)
da, dha, idda, ira (661) ka (661, 663, 664)
ala .....(665)
ama .....(666)
du .....(667)
īvara .....(668)
i .....(669)
ūra .....(670)
ṇu, nu .....(671)
ṭha .....(672)
ussa, nusa, isa .....(673)

Notes on Uṇādi-affixes

(a) The affixes "**ssaṃ**, **ntu**, **māna** and **āna**" can be used as future participles or ordinary participles in the light of practical usage of some affix such as "**āna** or **māna**" found in the Pāḷi texts.

(b) There is no difference both in terms of usage and Sādhana meaning between "**ta**" versus "**kta**", "**ti**" versus "**tti**".

(c) "**tuṃ**, **ṇa**, **ṇī**, **ṇvu**, **tu**" affixes are the same as those similarly named affixes shown in the **Kita**-chapter except having some slight variation in the sense of having future etc.

(d) Most of the remaining affixes are usually applied as nouns.

ṇī .....(636, 651)
tuṃ .....(637)
thu, ttima, ṇima (644) āni (645)
khattuṃ .....(646)
ṇu, yu .....(650)
ta .....(650, 656)
ghiṇ .....(651)
ṇvu .....(652)
tu .....(652, 667, 671)
ṇa .....(654)
ssaṃ, ntu, māna, āna (655) traṇ (656)
ṇitta .....(657)
tti, tiya .....(658)
ḍa, ṭha .....(659)
da, dha, idda, ira .....(661) ka (661, 663, 664)
ala .....(665)
ama .....(666)
du .....(667)
īvara .....(668)
i .....(669)
ūra .....(670)
ṇu, nu .....(671)
ṭha .....(672)
ussa, nusa, isa .....(673)

Ghi chú về các Hậu tố CHN Uṇādi

(a) Các hậu tố "**ssaṃ, ntu, māna,** và **āna**" có thể được sử dụng như Tương lai Phân từ, hoặc Phân từ thông thường dựa trên cách sử dụng thực tế của một số hậu tố như "**āna**, hoặc **māna**" được tìm thấy trong các bản văn Pāḷi.

(b) Không có sự khác biệt cả về mặt sử dụng, và ý nghĩa Phương cách (Sādhana) giữa "**ta**" trái với "**kta**", "**ti**" trái với "**tti**".

(c) Các hậu tố "**tuṃ**, **ṇa**, **ṇī**, **ṇvu**, **tu**" giống với các hậu tố cùng tên được trình bày trong chương CHN I - **Kita**, ngoại trừ có một số biến đổi nhỏ trong nghĩa tương lai, v.v.

(d) Hầu hết các hậu tố còn lại thường được áp dụng như danh từ.

18. A BRIEF GUIDE TO NOUNS

In order to understand how a noun is formed, one needs to have basic understanding of the following:
(a) three genders,
(b) kinds of nouns,
(c) their crude form and base vowel-endings,
(d) all 14 Vibhatti (noun case-endings). These endings are like various modes of nouns which signify a specific meaning.
(e) the relevant rules of Sutta to apply on those cases for any necessary morphological procedure.

Nouns are complete only after the procedures **(d)** and **(e)** are duly carried out.
Regarding **a, b, c, d, e,** please refer to the beginning part in the Nouns (Nāma) chapter of Kaccāyana Pāḷi Grammar English-Vietnamese Translation.
Only the numbers of relevant rules of Suttas will be shown here.
Now, three noun samples and their morphological procedures, one from each of three genders will be shown. There will be two steps.

Step one shows the two base components: **a crude form of noun plus a crude vibhatti (case-ending)**. These two parts are main ingredients that make up a noun. It is also like as yet unfinished product of a word.

Step two shows the **practical morphological procedure** of how those two crude-forms are brought to completion as a complete word by means of application of the relevant rules as prescribed in the respective Suttas. It thus becomes a noun like the finished product. However, in some words, the Vibhatti (case-endings) will remain intact without undergoing any change.

Masculine Gender Noun Example

Let's take the word "**purisa**" as an example.
Purisa-man [**Gender:** Masculine, **Base-vowel: a**-ending.]
Let us begin with the base crude-form of "**purisa**" by adding one Vibhatti (case-ending) after it. **S** means singular. **P** means plural.

Step one
(Unfinished crude-word form plus a relevant Vibhatti)

Nominative
[s] Purisa+si
[p] Purisa+yo

18. HƯỚNG DẪN NGẮN GỌN VỀ DANH TỪ

Để hiểu cách một danh từ được hình thành, cần có hiểu biết cơ bản về các điều sau:
(a) ba Tánh,
(b) các loại danh từ,
(c) hình thức thô sơ, và nguyên âm tận cùng của căn từ,
(d) tất cả 14 Biến tố - Vibhatti (biến tố/biến cách danh từ). Các biến tố này giống như các dạng khác nhau của danh từ diễn tả một ý nghĩa cụ thể.
(e) các quy luật liên quan của Sutta để áp dụng cho các trường hợp đó cho bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào.

Các danh từ chỉ hoàn chỉnh sau khi các trình tự **(d)**, và **(e)** được thực hiện đúng cách.
Về **a, b, c, d, e,** vui lòng tham khảo phần đầu trong chương Danh Từ (Nāma) của Bản dịch Văn phạm Pāḷi Kaccāyana Anh-Việt.
Chỉ số lượng các quy luật liên quan của Sutta sẽ được trình bày ở đây. Bây giờ, ba mẫu danh từ, và các trình tự hình thái học của chúng, mỗi loại từ có ba Tánh sẽ được trình bày. Sẽ có hai bước.
Bước một trình bày hai thành phần cơ bản: **hình thức thô sơ của danh từ cộng với Biến tô (Vibhatti) thô sơ**. Hai phần này là thành phần chính tạo nên danh từ. Nó cũng giống như sản phẩm chưa hoàn thiện của một từ.
Bước hai trình bày **trình tự hình thái học thực tế** về cách hai hình thức thô sơ được hoàn thiện thành một từ hoàn chỉnh bằng cách áp dụng các quy luật liên quan được quy định trong các Sutta tương ứng. Như vậy nó trở thành một danh từ giống như sản phẩm hoàn thiện. Tuy nhiên, trong một số từ, Biến tố (Vibhatti) sẽ vẫn nguyên vẹn mà không trải qua bất kỳ thay đổi nào.

Ví dụ Danh từ Nam Tánh

Hãy lấy từ "**purisa**" làm ví dụ.
Purisa- người nam, người đàn ông [**Tánh:** Nam Tánh, **Căn Nguyên âm:** tận cùng **a**.]
Chúng ta bắt đầu với hình thức thô sơ cơ bản của "**purisa**" bằng cách thêm Biến tố (Vibhatti) sau nó. **si** có nghĩa là số ít. **sn** có nghĩa là số nhiều.

Bước một
(Hình thức từ thô sơ chưa hoàn thiện cộng với Biến tố - Vibatti liên quan)

Chủ Cách
[si] Purisa+si
[sn] Purisa+yo

Vocative
[s] Purisa+si
[s] Purisa+si (2 word-forms in singular)
[p] Purisa+yo
Accusative
[s] Purisa+aṃ
[p] Purisa+yo
Instrumental
[s] Purisa+nā
[p] Purisa+hi
[p] Purisa+hi (2 plural word-forms)
Dative, Genitive
[s] Purisa+sa
[p] Purisa+naṃ
Ablative
[s] Purisa+smā
[s] Purisa+smā
[s] Purisa+smā (3 singular word-forms)
[p] Purisa+hi
[p] Purisa+hi (2 plural word-forms)
Locative
[s] Purisa+smiṃ
[s] Purisa+smiṃ
[s] Purisa+smiṃ (3 singular word-forms)
[p]Purisa+su

Step two

Nominative
[s] Purisa+si
Here, "**si**" is transformed into "**o**" by Sutta 104> purisa+o. "**a**" in the front is deleted by Sutta 83> **Puriso**-man.
[p] Purisa+yo
Here, "**yo**" is changed into "**ā**" by Sutta 107> Purisa+ā. "**a**" is deleted by Sutta 83> **Purisā**-men.
Vocative
[s] Purisa+si
Here, "**si**" is given temporary term "**ga**". "**a**" is changed into "**ā**" by Sutta 244> purisā+si. That "**ā**" is shortened by Sutta 246> Purisa+si. "**si**" is to be elided by Sutta 220 > **Purisa**-Oh man!

Hô Cách
[si] Purisa+si
[si] Purisa+si (2 dạng từ số ít)
[sn] Purisa+yo
Đối Cách
[si] Purisa+aṃ
[sn] Purisa+yo
Sử Dụng Cách
[si] Purisa+nā
[sn] Purisa+hi
[sn] Purisa+hi (2 dạng từ số nhiều)
Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách
[si] Purisa+sa
[sn] Purisa+naṃ
Xuất Xứ Cách
[si] Purisa+smā
[si] Purisa+smā
[si] Purisa+smā (3 dạng từ số ít)
[sn] Purisa+hi
[sn] Purisa+hi (2 dạng từ số nhiều)
Định Sở Cách
[si] Purisa+smiṃ
[si] Purisa+smiṃ
[si] Purisa+smiṃ (3 dạng từ số ít)
[p]Purisa+su

Bước hai

Chủ Cách
[si] Purisa+si
Ở đây, "**si**" được biến đổi thành "**o**" theo Sutta (quy luật) 104> purisa+o. Âm "**a**" ở đầu bị xóa theo Sutta 83> **Puriso**- người đàn ông.
[sn] Purisa+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Purisa+ā. Âm "**a**" bị xóa theo Sutta 83> **Purisā**- những người đàn ông.
Hô Cách
[si] Purisa+si
Ở đây, "**si**" được gán từ tạm thời "**ga**". Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> purisā+si. Âm "**ā**" được rút ngắn theo Sutta 246> Purisa+si. "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220 > **Purisa**- Này người đàn ông!

[s] Purisa+si

Here, "**si**" is given temporary term "**ga**". "**a**" is changed into "**ā**" by Sutta 244> purisā+si. That "**si**" is to be elided by Sutta 220 > **Purisā**-Oh man!

[p] Purisa+yo

Here, "**yo**" is changed into "**ā**" by Sutta 107> Purisa+ā. "**a**" is elided by Sutta 83> **Purisā**-Oh men!

Accusative

[s] Purisa+aṃ

Here, no need to do anything. Just delete the front "**a**" by Sutta 83> **Purisaṃ**-to man.

[p] Purisa+yo

Here, change "**yo**" into "**e**" by Sutta 107> Purisa+e. Elide the front "**a**" by Sutta 83> **Purise**-to men.

Instrumental

[s] Purisa+nā

Here, change "**nā**" into "**ena**" by Sutta 103> Purisa+ena. Elide the front "**a**" by Sutta 83> **Purisena**-with/ by man.

[p] Purisa+hi

Here, change "**a**" in front of "**hi**" into "**e**" by Sutta 101> Purise+hi > **Purisehi**-with/by men.

[p] Purisa+hi

Here, change "**a**" before "**hi**" into "**e**" by Sutta 101> Purise+hi. Then, change "**hi**" into "**bhi**" by Sutta 99> **Purisebhi**-with/by men.

Dative, Genitive

[s] Purisa+sa

Here, one more "**s**" is added to "**sa**" by Sutta 61> Purisa+ssa. That is it! **Purisassa**-for/of man.

[p] Purisa+naṃ

Here, "**a**" before "**naṃ**" is lengthened by Sutta 89> Purisā+naṃ. **Purisānaṃ**-for/of men.

Ablative

[s] Purisa+smā

No particular procedure is needed. Keep "**smā**" as it is.
> **Purisasmā**-from man.

[s] Purisa+smā

Here, change "**smā**" into "**mhā**" by Sutta 99> **Purisamhā**-from man.

[s] Purisa+smā

Here, change "**smā**" into "**ā**" by Sutta 108> Purisa+ā. Elide the front "**a**" by Sutta 83> **Purisā**-from man.

[si] Purisa+si
Ở đây, "**si**" được gán từ tạm thời "**ga**". Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> purisā+si. "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220> **Purisā**- Này người đàn ông!
[sn] Purisa+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Purisa+ā. Âm "**a**" bị lược bỏ theo Sutta 83> **Purisā**- Này những người đàn ông!

Đối Cách

[si] Purisa+aṃ
Ở đây không cần làm gì cả. Chỉ xóa âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Purisaṃ-** đối với/đến/về người đàn ông.
[sn] Purisa+yo
Ở đây, đổi "**yo**" thành "**e**" theo Sutta 107> Purisa+e. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Purise**- đối với/đến/về những người đàn ông.

Sử Dụng Cách

[si] Purisa+nā
Ở đây, đổi "**nā**" thành "**ena**" theo Sutta 103> Purisa+ena. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> Purisena- với/bởi/nhờ người đàn ông.
[sn] Purisa+hi
Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Purise+hi
> **Purisehi**- với/bởi/nhờ những người đàn ông.
[sn] Purisa+hi
Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Purise+hi. Sau đó, đổi "**hi**" thành "**bhi**" by Sutta 99> **Purisebhi**- với/bởi/nhờ những người đàn ông.

Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách

[si] Purisa+sa
Ở đây, thêm một âm "**s**" vào "**sa**" theo Sutta 61> Purisa+ssa. That is it! **Purisassa**- cho/của người đàn ông.
[sn] Purisa+naṃ
Ở đây, kéo dài "**a**" trước "**naṃ**" theo Sutta 89> Purisā+naṃ.
Purisānaṃ- cho/của những người đàn ông.

Xuất Xứ Cách

[si] Purisa+smā
Không cần trình tự đặc biệt nào. Giữ nguyên "**smā**".
> **Purisasmā**- từ người đàn ông.
[si] Purisa+smā
Ở đây, đổi "**smā**" thành "**mhā**" theo Sutta 99> **Purisamhā**- từ người đàn ông.
[si] Purisa+smā
Ở đây, đổi "**smā**" thành "**ā**" theo Sutta 108> Purisa+ā. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Purisā**- từ người đàn ông.

[p] Purisa+hi
[p] Purisa+hi
Note: The procedures for these two examples are similar to instrumental plural > **Purisehi**, **Purisebhi**-from men.

Locative

[s] Purisa+smiṃ
Keep "**smiṃ**" as it is. No particular procedure needed.
> Purisasmiṃ-in man.
[s] Purisa+smiṃ
Here, change "**smiṃ**" into "**mhi**" by Sutta 99> **Purisamhi**-in man.
[s] Purisa+smiṃ
Here, change "**smiṃ**" into "**e**" by Sutta 108> Purisa+e. Elide the front vowel "**a**" by Sutta 83> **purise**-in man.
[p] Purisa+su
Here, change "**a**" in front of "**su**" into "**e**" by Sutta 101> Purise+su
> Purisesu-in men.

Neuter Gender Noun Example

Citta-mind [**Gender:** Neuter, **Base-vowel: aṃ**-ending.]
Let us begin with the base crude-form of "Citta" by adding a vibhatti (case-ending) after it.

Step one

Nominative

[s] Citta+si
[p] Citta+yo
[p] Citta+yo (2 plural word-forms)

Vocative

[s] Citta+si
[p] Citta+si (2 singular word-forms)
[p] Citta+yo
[p] Citta+yo (2 plural word-forms)

Accusative

[s] Citta+aṃ
[p] Citta+yo
[p] Citta+yo (2 plural word-forms)

Instrumental

[s] Citta+nā
[p] Citta+hi
[p] Citta+hi (2 plural word-forms)

[sn] Purisa+hi
[sn] Purisa+hi
Lưu ý: Các trình tự cho hai ví dụ này tương tự như Sử Dụng Cách, số nhiều > **Purisehi**, **Purisebhi**- từ những người đàn ông.

Định Sở Cách

[si] Purisa+smiṃ
Giữ nguyên "**smiṃ**". Không cần trình tự đặc biệt.
> **Purisasmiṃ**- ở/tại/trong người đàn ông.
[si] Purisa+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**mhi**" theo Sutta 99> **Purisamhi**- ở/tại/trong người đàn ông.
[si] Purisa+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**e**" theo Sutta 108> Purisa+e. Lược bỏ nguyên âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **purise**- ở/tại/trong người đàn ông.
[sn] Purisa+su
Ở đây, đổi "**a**" trước "**su**" thành "**e**" theo "**e**" by Sutta 101> Purise+su > **Purisesu**- ở/tại/trong những người đàn ông.

Ví dụ Danh từ Trung Tánh

Citta- tâm [**Tánh:** Trung Tánh, **Căn Nguyên âm:** tận cùng **aṃ**.]
Hãy bắt đầu với dạng thô cơ bản của "Citta" bằng cách thêm Biến tố (vibhatti) vào sau nó.

Bước một

Chủ Cách

[si] Citta+si
[sn] Citta+yo
[sn] Citta+yo (2 dạng từ số nhiều)

Hô Cách

[si] Citta+si
[sn] Citta+si (2 dạng từ số ít)
[sn] Citta+yo
[sn] Citta+yo (2 dạng từ số nhiều)

Đối Cách

[si] Citta+aṃ
[sn] Citta+yo
[sn] Citta+yo (2 dạng từ số nhiều)

Sử Dụng Cách

[si] Citta+nā
[sn] Citta+hi
[sn] Citta+hi (2 dạng từ số nhiều)

Dative, Genitive
[s] Citta+sa
[p] Citta+naṃ
Ablative
[s] Citta+smā
[s] Citta+smā
[s] Citta+smā (3 singular word-forms)
[p] Citta+hi
[p] Citta+hi (2 plural word-forms)
Locative
[s] Citta+smiṃ
[s] Citta+smiṃ
[s] Citta+smiṃ (3 singular word-forms)
[p] Citta+su

Step two

Nominative
[s] Citta+si
Here, "**si**" is transformed into "**aṃ**" by Sutta 219> Citta+aṃ. "**a**" in the front is to be deleted by Sutta 83> **Cittaṃ**-mind.
[p] Citta+yo
Here, "**yo**" is changed into "**ni**" by Sutta 218> Citta+ni. "**ni**" is changed into "**ā**" by Sutta 107> Citta+ā. The front "**a**" is elided by Sutta 83> **Cittā**-minds.
[p] Citta+yo
Here, "**yo**" is changed into "**ni**" by Sutta 218> Citta+ni. "**a**" is lengthened by Sutta 88> **Cittāni**-minds.
Vocative
[s] Citta+si
Here, "**si**" is given temporary term "**ga**" [to simplify rule formulation. This is a meta-linguistic shorthand used by commentators]. "**a**" is changed into "**ā**" by Sutta 244> Cittā+si. That "**ā**" is shortened by Sutta 246> Citta+si. "**si**" is to be elided by Sutta 220> **Citta**-Oh mind!
[s] Citta+si
Here, "**si**" is given temporary term "**ga**". "**a**" is changed into "**ā**" by Sutta 244> Cittā+si. "**si**" is to be elided by Sutta 220 > **Cittā**-Oh mind!
[p] Citta+yo
Here, "**yo**" is changed into "**ni**" by Sutta 218> Citta+ni. "**ni**" is changed into "**ā**" by Sutta 107> Citta+ā. The front "**a**" is elided by Sutta 83> **Cittā**-Oh minds!
[p] Citta+yo
Here, "**yo**" is changed into "**ni**" by 218> Citta+ni. "**a**" is lengthened by 88> **Cittāni**-Oh minds!

Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách
[si] Citta+sa
[sn] Citta+naṃ
Xuất Xứ Cách
[si] Citta+smā
[si] Citta+smā
[si] Citta+smā (3 dạng từ số ít)
[sn] Citta+hi
[sn] Citta+hi (2 dạng từ số nhiều)
Định Sở Cách
[si] Citta+smiṃ
[si] Citta+smiṃ
[si] Citta+smiṃ (3 dạng từ số ít)
[sn] Citta+su

Bước hai
Chủ Cách
[si] Citta+si
Ở đây, "**si**" được biến đổi thành "**aṃ**" theo Sutta 219> Citta+aṃ. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Cittaṃ**- tâm.
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**ni**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Citta+ā. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Cittā**- các tâm.
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**a**" được kéo dài theo Sutta 88> **Cittāni**- các tâm.
Hô Cách
[si] Citta+si
Ở đây, "**si**" được gán từ tạm thời là "**ga**" [để đơn giản hóa cách trình bày quy tắc. Đây là cách viết tắt siêu ngôn ngữ được các nhà chú giải sử dụng]. Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> Cittā+si. Âm "**ā**" được rút ngắn theo Sutta 246> Citta+si. Âm "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220> **Citta**- Này con tâm!
[si] Citta+si
Ở đây, "**si**" được gán từ tạm thời là "**ga**". Âm "**a**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 244> Cittā+si. Âm "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220 > **Cittā**- Này con tâm!
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**ni**" được đổi thành "**ā**" theo Sutta 107> Citta+e. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Cittā**- Này các con tâm!
[sn] Citta+yo
Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**a**" được kéo dài theo Sutta 88> **Cittāni**- Này các con tâm!

Accusative

[s] Citta+aṃ

Here, no need to do anything. Just delete the front "**a**" by Sutta 83> **Cittaṃ**-to the mind.

[p] Citta+yo

Here, "**yo**" is changed into "**ni**" by Sutta 218> Citta+ni. "**ni**" is changed into "**e**" by Sutta 107> Citta+e. The front "**a**" is elided by Sutta 83> **Citte**-to the minds.

[p] Citta+yo

Here, "**yo**" is changed into "**ni**" by Sutta 218> Citta+ni. "**a**" is lengthened by Sutta 88> **Cittāni**-to the minds.

Instrumental

Note: The morphological procedures from Instrumental to locative are the same as "Purisa".

[s] Citta+nā

Here, change "**nā**" into "**ena**" by Sutta 103> Citta+ena. Elide the front "**a**" by Sutta 83> **Cittena**-with/by mind.

[p] Citta+hi

Here, change "**a**" in front of "**hi**" into "**e**" by Sutta 101> Citte+hi > **Cittehi**-with/by minds.

[p] Citta+hi

Here, change "**a**" before "**hi**" into "**e**" by Sutta 101> Citte+hi. Then, change "**hi**" into "**bhi**" by Sutta 99> **Cittebhi**-with/by minds.

Dative, Genitive

[s] Citta+sa

Here, one more "**s**" is added to "**sa**" by Sutta 61> Citta+ssa. That is it! **Cittassa**-for/of mind.

[p] Citta+naṃ

Here, "**a**" before "**naṃ**" is lengthened by Sutta 89> Cittā+naṃ. **Cittānaṃ**-for/of minds.

Ablative

[s] Citta+smā

No particular procedure is needed. Keep "**smā**" as it is.
Cittasmā-from mind.

[s] Citta+smā

Here, change "**smā**" into "**mhā**" by Sutta 99> Citta+mhā. > **Cittamhā**-from mind.

[s] Citta+smā

Here, change "**smā**" into "**ā**" by Sutta 108> Citta+ā. Elide the front "**a**" by Sutta 83> **Cittā**-from mind.

Đối Cách

[si] Citta+aṃ

Ở đây không cần làm gì cả. Chỉ xóa âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Cittaṃ**- đối với/đến/về tâm.

[sn] Citta+yo

Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**ni**" được đổi thành "**e**" theo Sutta 107> Citta+e. Âm "**a**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83> **Citte**- đối với/đến/về các tâm.

[sn] Citta+yo

Ở đây, "**yo**" được đổi thành "**ni**" theo Sutta 218> Citta+ni. Âm "**a**" được kéo dài theo Sutta 88> **Cittāni**- đối với/đến/về các tâm.

Sử Dụng Cách

Lưu ý: Trình tự hình thái học (cấu tạo từ) từ Sử Dụng Cách đến Định Sở Cách giống như "Purisa".

[si] Citta+nā

Ở đây, đổi "**nā**" thành "**ena**" theo Sutta 103> Citta+ena. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Cittena**- với/bằng/bởi tâm.

[sn] Citta+hi

Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Citte+hi > **Cittehi**- với/bằng/bởi các tâm.

[sn] Citta+hi

Ở đây, đổi "**a**" trước "**hi**" thành "**e**" theo Sutta 101> Citte+hi. Sau đó, đổi "**hi**" thành "**bhi**" theo Sutta 99> **Cittebhi**- với/bằng/bởi các tâm

Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách

[si] Citta+sa

Ở đây, thêm âm "**s**" vào "**sa**" theo Sutta 61> Citta+ssa. Thế là xong! > **Cittassa**- đến/của tâm.

[sn] Citta+naṃ

Ở đây, kéo dài "**a**" trước "**naṃ**" theo Sutta 89> Cittā+naṃ. > **Cittānaṃ**- đến/của các tâm.

Xuất Xứ Cách

[si] Citta+smā

Không cần trình tự đặc biệt nào. Giữ nguyên "**smā**".

Cittasmā- từ tâm.

[si] Citta+smā

Ở đây, đổi "**smā**" thành "**mhā**" theo Sutta 99> Citta+mhā. > **Cittamhā**- từ tâm.

[si] Citta+smā

Ở đây, đổi "**smā**" thành "**ā**" theo Sutta 108> Citta+ā. Lược bỏ âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Cittā**- từ tâm.

[p] Citta+hi> **Cittehi**-from minds.
[p] Citta+hi> **Cittebhi**-from minds.
Note: These two examples are similar to instrumental plural.
Locative
[s] Citta+smiṃ > **Cittasmiṃ**-in mind.
Keep "**smiṃ**" as it is. No particular procedure needed.
[s] Citta+smiṃ
Here, change "**smiṃ**" into "**mhi**" by Sutta 99> **Cittamhi**-in mind.
[s] Citta+smiṃ
Here, change "**smiṃ**" into "**e**" by Sutta 108> Citta+e. Elide the front vowel "**a**" by Sutta 83> **Citte**-in mind.
[p] Citta+su
Here, change "**a**" in front of "**su**" into "**e**" by Sutta 101> Citte+su > **Cittesu**-in minds.

Feminine Gender Noun Example

Kaññā-young girl [**Gender**: Feminine, **Base-vowel**: **ā**-ending.]

Step One

Nominative
[s] Kaññā+si
[p] Kaññā+yo
Vocative
[s] Kaññā+si
[p] Kaññā+yo
[p] Kaññā+yo
Accusative
[s] Kaññā+aṃ
[p] Kaññā+yo
[p] Kaññā+yo
Instrumental
[s] Kaññā+nā
[p] Kaññā+hi
[p] Kaññā+hi
Dative & Genitive
[s] Kaññā+sa
[p] Kaññā+naṃ
Ablative
[s] Kaññā+smā
[p] Kaññā+hi
[p] Kaññā+hi
Locative
[s] Kaññā+smiṃ
[s] Kaññā+smiṃ
[p] Kaññā+su

[sn] Citta+hi> **Cittehi**- từ các tâm.
[sn] Citta+hi> **Cittebhi**- từ các tâm.
Lưu ý: Hai ví dụ này tương tự như Sử Dụng Cách, số nhiều.
Định Sở Cách
[si] Citta+smiṃ > **Cittasmiṃ**- trong tâm.
Giữ nguyên "**smiṃ**". Không cần trình tự đặc biệt.
[si] Citta+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**mhi**" theo Sutta 99> **Cittamhi**- trong tâm.
[si] Citta+smiṃ
Ở đây, đổi "**smiṃ**" thành "**e**" theo Sutta 108> Citta+e. Lược bỏ nguyên âm "**a**" ở đầu theo Sutta 83> **Citte**- trong tâm.
[sn] Citta+su
Ở đây, đổi "**a**" trước "**su**" thành "**e**" theo Sutta 101> Citte+su
> **Cittesu**- trong các tâm.

Ví dụ Danh từ Nữ Tánh

Kaññā- cô gái trẻ, thiếu nữ [**Tánh:** Nữ Tánh, **Căn Nguyên âm**: tận cùng **ā**.]

Bước Một

Chủ Cách
[si] Kaññā+si
[sn] Kaññā+yo
Hô Cách
[si] Kaññā+si
[sn] Kaññā+yo
[sn] Kaññā+yo
Đối Cách
[si] Kaññā+aṃ
[sn] Kaññā+yo
[sn] Kaññā+yo
Sử Dụng Cách
[si] Kaññā+nā
[sn] Kaññā+hi
[sn] Kaññā+hi
Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách
[si] Kaññā+sa
[sn] Kaññā+naṃ
Xuất Xứ Cách
[si] Kaññā+smā
[sn] Kaññā+hi
[sn] Kaññā+hi
Định Sở Cách
[si] Kaññā+smiṃ
[si] Kaññā+smiṃ
[sn] Kaññā+su

Step Two

Nominative

[s] Kaññā+si

Here, "**si**" is elided by Sutta 220. **Kaññā**-girl.

[p] Kaññā+yo

Here, "**ā**" of Kaññā is given a temporary term "**gha**" by Sutta 60. Then, "**yo**" applied after the **gha**-termed "**ā**" of Kaññā is elided by Sutta 118. **Kaññā**-girls.

[p] Kaññā+yo

Here, "**yo**" is not elided and kept as it is. **Kaññāyo**-girls.

Vocative

[s] Kaññā+si

Here, "**ā**" of Kaññā is given temporary term "**gha**" by Sutta 60. Also, "**si**" is given temporary term "**ga**" by Sutta 57. Then, "**si**" applied after **gha**-termed "**ā**" of Kaññā is changed into "**e**" by Sutta 114> Kaññā+e. Elide "**ā**" by Sutta 83> Kañ+e. **Kaññe**-Oh girl!

[p] Kaññā+yo

Here, "**ā**" of Kaññā is given temporary term "**gha**" by Sutta 60. Then, "**yo**" applied after **gha**-termed "**ā**" of Kaññā is elided by Sutta 118. **Kaññā**-Oh girls!

[p] Kaññā+yo

Here, "**yo**" is kept as it is. **Kaññāyo**-Oh girls!

Accusative

[s] Kaññā+aṃ

The procedure is the same as "purisaṃ". **Kaññaṃ**-to the girl.

[p] Kaññā+yo

Here, "**ā**" of Kaññā is given temporary term "**gha**" by Sutta 60. Then, "**yo**" applied after **gha**-termed "**ā**" of Kaññā is elided by Sutta 118. **Kaññā**-to the girls.

[p] Kaññā+yo

"**yo**" is kept as it is. **Kaññāyo**-to the girls.

Instrumental

[s] Kaññā+nā

Here, "**ā**" of Kaññā is given temporary term "**gha**" by Sutta 60. Then, "**nā**" applied after gha-termed "**ā**" of Kaññā is changed into "**āya**" by Sutta 111> kaññā+āya. The front "**ā**" is elided by Sutta 83. **Kaññāya**-with/by girl.

[p] Kaññā+hi

Keep "**hi**" as it is. **Kaññāhi**-with/by girls.

[p] Kaññā+hi

"**hi**" is changed into "**bhi**" by Sutta 99> Kaññābhi.

Kaññābhi-with/by girls.

Bước Hai

Chủ Cách

[si] Kañña+si

Ở đây, "**si**" bị lược bỏ theo Sutta 220. **Kañña**- thiếu nữ.

[sn] Kañña+yo

Ở đây, "**ā**" của Kañña được gán từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**yo**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kañña bị lược bỏ theo Sutta 118. **Kañña**- các thiếu nữ.

[sn] Kañña+yo

Ở đây, "**yo**" không bị lược bỏ, và được giữ nguyên. **Kaññāyo**- các thiếu nữ.

Hô Cách

[si] Kañña+si

Ở đây, "**ā**" của Kañña được gán từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Âm "**si**" cũng được gán từ tạm thời là "**ga**" theo Sutta 57. Sau đó, "**si**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kañña được đổi thành "**e**" theo Sutta 114> Kañña+e. Lược bỏ "**ā**" theo Sutta 83> Kañ+e. **Kañ̃ñe**- Này thiếu nữ!

[sn] Kañña+yo

Ở đây, "**ā**" của Kañña được gán từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**yo**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kañña bị lược bỏ theo Sutta 118. **Kañña**- Này các thiếu nữ!

[sn] Kañña+yo

Ở đây, "**yo**" được giữ nguyên. **Kaññāyo**- Này các thiếu nữ!

Đối Cách

[si] Kañña+aṃ

Trình tự giống như "purisaṃ". **Kaññaṃ**- đối với/đến/về thiếu nữ.

[sn] Kañña+yo

Ở đây, "**ā**" của Kañña được gán từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**yo**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kañña bị lược bỏ theo Sutta 118. **Kañña**- đối với/đến/về các thiếu nữ.

[sn] Kañña+yo

Âm "**yo**" được giữ nguyên. **Kaññāyo**- đối với/đến/về các thiếu nữ.

Sử Dụng Cách

[si] Kañña+nā

Ở đây, "**ā**" của Kañña được gán từ tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**nā**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kañña được đổi thành "**āya**" theo Sutta 111> kañña+āya. Âm "**ā**" ở đầu bị lược bỏ theo Sutta 83. **Kaññāya**- với/bằng/bởi thiếu nữ.

[sn] Kañña+hi

Giữ nguyên "**hi**". **Kaññāhi**- với/bằng/bởi các người thiếu nữ.

[sn] Kañña+hi

Âm "**hi**" được đổi thành "**bhi**" theo Sutta 99> Kaññābhi.

Kaññābhi- với/bằng/bởi các thiếu nữ.

Dative & Genitive

[s] Kañña+sa

Here, "**ā**" of Kañña is given temporary term "**gha**" by Sutta 60. Then, "**sa**" applied after **gha**-termed "**ā**" of Kañña is changed into "**āya**" by Sutta 111> kañña+āya. The front "**ā**" is elided by Sutta 83. **Kañña**-of /for girl.

[Similar procedure as in the instrumental singular]

[p] Kañña+naṃ

"**naṃ**" is kept as it is. **Kaññānaṃ**-of /for girls.

Ablative

[s] Kañña+smā

Change "**smā**" into "**āya**" by Sutta 111.

[Similar procedure as in instrumental singular.] **Kaññāya**-from girl.

[p] Kañña+hi [Keep "**hi**" as it is] **Kaññāhi**-from girls.

[p] Kañña+hi. **Kaññābhi**-from girls.

[Similar procedure as in instrumental plural.]

Locative

[s] Kañña+smiṃ

Change "**smā**" into "**āya**" by Sutta 111. [Similar procedure as in instrumental singular]. **Kaññāya**-in girl.

[s] Kañña+smiṃ

Here, "**ā**" of Kañña is given temporary term "**gha**" by Sutta 60. Then, "**smiṃ**" applied after **gha**-termed "**ā**" of Kañña is changed into "**yaṃ**" by Sutta 216> Kañña+yaṃ. **Kaññāyaṃ**-in girl.

[p] Kañña+su [Keep "**su**" as it is]

Kaññāsu-in girls.

Note: Some unimportant morphological steps are skipped and not shown to make it more easier and less complex for the beginners.

The Completed Nouns

Now, here are all the completed sample examples of the three genders arranged in their orderly case-endings declined and inflected as per the relevant rules of respective Suttas. These words are ready to be used in any relevant context in a sentence.

Purisa

Nominative singular: .....Puriso

Nominative plural: .....Purisā

Vocative Singular: .....Bho Purisa! Bho Purisā!

Vocative plural: .....Bhonto Purisā!

Note: "**Bho** and **Bhonto**" are polite forms of vocative prefix used before masculine gender nouns when addressing the male.

Accusative singular: .....Purisaṃ

Chỉ Định Cách & Sở Thuộc Cách

[si] Kaññā+sa

Ở đây, "**ā**" của Kaññā được gắn tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, khi "**sa**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā được chuyển thành "**āya**" theo Sutta 111 > kaññā+āya. Âm "**ā**" đầu bị lược bỏ theo Sutta 83. **Kaññāya**- đến/của thiếu nữ.

[Trình tự tương tự như Sử Dụng Cách, số ít.]

[sn] Kaññā+naṃ

Chữ "**naṃ**" được giữ nguyên. **Kaññānaṃ**- đến/của các thiếu nữ.

Xuất Xứ Cách

[si] Kaññā+smā

Chuyển "**smā**" thành "**āya**" theo Sutta 111.

[Trình tự tương tự như Sử Dụng Cách, số ít.] **Kaññāya**- từ/khỏi thiếu nữ.

[sn] Kaññā+hi [Âm "**hi**" được giữ nguyên] **Kaññāhi**- từ/khỏi các thiếu nữ.

[sn] Kaññā+hi. **Kaññābhi**- từ/khỏi các thiếu nữ.

[Trình tự tương tự như Sử Dụng Cách, số nhiều.]

Định Sở Cách

[si] Kaññā+smiṃ

Chuyển "**smā**" thành "**āya**" theo Sutta 111. [Trình tự tương tự như ở Sử Dụng Cách, số ít]. **Kaññāya**- trong/tại/ở thiếu nữ.

[si] Kaññā+smiṃ

Ở đây, âm "**ā**" của Kaññā được gắn tạm thời là "**gha**" theo Sutta 60. Sau đó, "**smiṃ**" đặt sau "**ā**" có từ tạm thời **gha** của Kaññā được chuyển thành "**yaṃ**" theo Sutta 216> Kaññā+yaṃ. **Kaññāyaṃ**- trong/tại/ở thiếu nữ.

[sn] Kaññā+su ["**su**" được giữ nguyên]

Kaññāsu- trong/tại/ở thiếu nữ.

Lưu ý: Một số bước hình thái học (cấu tạo từ) không quan trọng đã được bỏ qua, không được trình bày để làm cho việc học dễ dàng hơn, và ít phức tạp hơn cho người mới bắt đầu.

Danh từ Hoàn chỉnh

Dưới đây là tất cả các ví dụ mẫu hoàn chỉnh của ba Tánh được sắp xếp theo thứ tự các biến cách tận cùng, và được chia theo các quy luật liên quan của các Sutta tương ứng. Các từ này đã sẵn sàng để được sử dụng trong bất kỳ ngữ cảnh liên quan nào trong câu.

Purisa

Chủ Cách, số ít: .....Puriso
Chủ Cách plural: .....Purisā
Hô Cách Singular: .....Bho Purisa! Bho Purisā!
Hô Cách plural: .....Bhonto Purisā!

Lưu ý: "**Bho**, và **Bhonto**" là các hình thức lịch sự của tiền tố Hô Cách được sử dụng trước danh từ Nam Tánh khi trò chuyện với người nam.

Đối Cách, số ít: .....Purisaṃ

Accusative plural: .....Purise
Instrumental singular: .....Purisena
Instrumental plural: .....Purisehi, Purisebhi
Dative/Genitive singular: .....Purisassa
Dative/Genitive plural: .....Purisānaṃ
Ablative singular: .....Purisasmā, Purisamhā, Purisā
Ablative plural: .....Purisehi, Purisebhi
Locative singular: .....Purisasmiṃ, Purisamhi, Purise
Locative plural: .....Purisesu

Citta

Nominative singular: .....Cittaṃ
Nominative plural: .....Cittā, Cittāni
Vocative singular: .....Bho Citta! Bho Cittā!
Vocative plural: .....Bhavantāni Cittā! Bhavantāni Cittāni!

Note: "**Bho** and **Bhontāni**" are vocative prefixes used before neuter gender nouns. It only signifies the vocative case without any specific meaning.

Accusative singular: .....Cittaṃ
Accusative plural: .....Citte, Cittāni
Instrumental singular: .....Cittena
Instrumental plural: .....Cittehi, Cittebhi
Dative/Genitive singular: .....Cittassa
Dative/Genitive plural: .....Cittānaṃ
Ablative singular: .....Cittasmā, Cittamhā, Cittā
Ablative plural: .....Cittehi, Cittebhi
Locative singular: .....Cittasmiṃ, Cittamhi, Citte
Locative plural: .....Cittesu

Kaññā

Nominative singular: .....Kaññā
Nominative plural: .....Kaññā, Kaññāyo
Vocative singular: .....Bhoti Kaññe!
Vocative plural: .....Bhotiyo Kaññā! Bhotiyo Kaññāyo!

Note: "**Bhoti**" is a polite form of vocative prefix used before females.

Accusative singular: .....Kaññaṃ
Accusative plural: .....Kaññā, Kaññāyo
Instrumental/Ablative singular: .....Kaññāya
Instrumental/Ablative plural: .....Kaññāhi, Kaññābhi
Dative/Genitive singular: .....Kaññāya
Dative/Genitive plural: .....Kaññānaṃ
Locative singular: .....Kaññāya, Kaññāyaṃ
Locative plural: .....Kaññāsu./.

Đối Cách, số nhiều: .....Purise
Sử Dụng Cách, số ít: .....Purisena
Sử Dụng Cách, số nhiều: .....Purisehi, Purisebhi
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số ít: .....Purisassa
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số nhiều: .....Purisānaṃ
Xuất Xứ Cách, số ít: .....Purisasmā, Purisamhā, Purisā
Xuất Xứ Cách, số nhiều: .....Purisehi, Purisebhi
Định Sở Cách, số ít: .....Purisasmiṃ, Purisamhi, Purise
Định Sở Cách, số nhiều: .....Purisesu

Citta

Chủ Cách, số ít: .....Cittaṃ
Chủ Cách, số nhiều: .....Cittā, Cittāni
Hô Cách, số ít: .....Bho Citta! Bho Cittā!
Hô Cách, số nhiều: .....Bhavantāni Cittā! Bhavantāni Cittāni!

Lưu ý: "**Bho**, và **Bhontāni**" là các tiền tố Hô Cách được sử dụng trước danh từ Trung Tánh. Chúng chỉ ám chỉ Hô Cách mà không có ý nghĩa nào cụ thể.

Đối Cách, số ít: .....Cittaṃ
Đối Cách, số nhiều: .....Citte, Cittāni
Sử Dụng Cách, số ít: .....Cittena
Sử Dụng Cách, số nhiều: .....Cittehi, Cittebhi
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số ít: .....Cittassa
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số nhiều: .....Cittānaṃ
Xuất Xứ Cách, số ít: .....Cittasmā, Cittamhā, Cittā
Xuất Xứ Cách, số nhiều: .....Cittehi, Cittebhi
Định Sở Cách, số ít: .....Cittasmiṃ, Cittamhi, Citte
Định Sở Cách, số nhiều: .....Cittesu

Kaññā

Chủ Cách, số ít: .....Kaññā
Chủ Cách, số nhiều: .....Kaññā, Kaññāyo
Hô Cách, số ít: .....Bhoti Kaññe!
Hô Cách, số nhiều: .....Bhotiyo Kaññā! Bhotiyo Kaññāyo!

Lưu ý: "**Bhoti**" là một hình thức lịch sự của tiền tố Hô Cách được sử dụng khi nói chuyện với người nữ.

Đối Cách, số ít: .....Kaññaṃ
Đối Cách, số nhiều: .....Kaññā, Kaññāyo
Sử Dụng Cách/Xuất Xứ Cách, số ít: .....Kaññāya
Sử Dụng Cách/Xuất Xứ Cách, số nhiều: .....Kaññāhi, Kaññābhi
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số ít: .....Kaññāya
Chỉ Định Cách/Sở Thuộc Cách, số nhiều: .....Kaññānaṃ
Định Sở Cách, số ít: .....Kaññāya, Kaññāyaṃ
Định Sở Cách, số nhiều: .....Kaññāsu./.

19. APPENDICES II (Volume 2.2)

19.1. SAMPLE MORPHOLOGY

Note: Studying morphological procedure is an important part of grammar study in the ancient times. It helps students learn how a word is evolved till it becomes a complete word after a series of procedures as prescribed in relevant Suttas are being carried out. It is in fact an active process of grammatical dynamics pursued by ancient students which is both interesting and enriching. **Studying the meaning of various Suttas and relevant examples alone is not enough** for a serious student as it may seem like quite a quiescent process. It has tremendous impact in the development of grammatical knowledge and in gaining the mastery of the language effectively in the process. A few samples of systematic morphological procedures are shown below. Keep in mind that there are different steps for each word according to their grouping as a noun, or compound noun, or a Taddhita-affixed noun, or an Ākhyāta verb, or Kita and Uṇādi-affixed words. [Morphological procedures for Sandhi are already shown in the Sandhi chapter.]

19.1.1. Noun Words

Steps of the procedures:
(1) Set up the base according to its natural ending category of the vowel.
(2) Apply the applicable vibhatti (case-ending) after it.
(3) Perform necessary functions till it becomes a complete word.

(a)**Puriso**-man. (Nominative Singular) [Re. Sutta 104]

[1] Set up the base as **Purisa** [This is a crude noun-form]
[2] Apply a nominative, singular "**si**" after it> **purisa+si**
[3] Change "**si**" into "**o**" by Sutta 104 > **Purisa+o**
[4] Elide the last "**a**" of **purisa** and keep it as it is by Sutta 83 >**puris+o** (It thus becomes a complete word)

(b)**Purisā**-men (Nominative Plural) [Re. Sutta 107]

[1] Set up the base as **Purisa**
[2] Apply a nominative plural "**yo**" after it> **Purisa+yo**
[3] Change "**yo**" into "**ā**" by Sutta 107 > **Purisa+ā**
[4] Elide the last "**a**" of **Purisa** and keep it as it is by Sutta 83 >**Puris+ā** (It becomes a complete word)

19. PHỤ LỤC II (Tập 2/2)

19.1. MẪU HÌNH THÁI HỌC (Cấu tạo từ)

Ghi chú: Nghiên cứu trình tự hình thái học (cấu tạo từ) là một phần quan trọng trong việc học văn phạm thời cổ đại. Nó giúp học viên tìm hiểu cách một từ phát triển cho đến khi trở thành một từ hoàn chỉnh sau một loạt các trình tự theo quy định trong các Sutta liên quan được thực hiện. Thực tế, đây là một quá trình năng động về mặt văn phạm được các học viên thời xưa theo đuổi, vừa thú vị vừa bổ ích. **Chỉ nghiên cứu ý nghĩa của các Sutta khác nhau, và các ví dụ liên quan thôi là chưa đủ** đối với một học viên nghiêm túc, vì có vẻ như đây là một quá trình khá thụ động. Quá trình này có tác động to lớn đến sự phát triển kiến thức văn phạm, và đạt được sự thành thạo ngôn ngữ một cách hiệu quả trong quá trình này. Một số ví dụ về các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) có hệ thống được trình bày dưới đây. Hãy nhớ rằng có các bước khác nhau cho mỗi từ theo các nhóm của chúng như là danh từ, hoặc danh từ ghép, hoặc danh từ hậu tố Chuyển hóa ngữ II - Taddhita, hoặc động từ Ākhyāta, hoặc từ có hậu tố Chuyển Hóa Ngữ I – Kita, và CHN có hậu tố Uṇādi. [Các trình tự hình thái học về Hợp âm - Sandhi đã được trình bày trong chương Hợp Âm – Sandhi].

19.1.1. Từ thuộc Danh Từ

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập căn từ theo loại tận cùng tự nhiên của nguyên âm.
(2) Áp dụng biến tố (vibhatti) (biến cách tận cùng) thích hợp sau nó.
(3) Thực hiện các chức năng cần thiết cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

(a)**Puriso**- người nam, người đàn ông. (Chủ Cách, số ít) [Xem Sutta 104]
- [1] Thiết lập căn từ là **Purisa** [Đây là dạng danh từ thô]
- [2] Áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó> **purisa+si**
- [3] Đổi "**si**" thành "**o**" bởi Sutta 104 > **Purisa+o**
- [4] Lược bỏ "**a**" cuối của **purisa**, và giữ nguyên nó bởi Sutta 83 >**puris+o** (Như vậy nó trở thành một từ hoàn chỉnh)

(b)**Purisā**- những người nam/người đàn ông (Chủ Cách, số nhiều) [Xem Sutta 107]
- [1] Thiết lập căn từ là **Purisa**
- [2] Áp dụng chủ cách số nhiều "**yo**" sau nó> **Purisa+yo**
- [3] Đổi "**yo**" thành "**ā**" by Sutta 107 > **Purisa+ā**
- [4] Lược bỏ "**a**" cuối của **Purisa**, và giữ nguyên nó bởi Sutta 83 >**Puris+ā** (Nó trở thành một từ hoàn chỉnh)

19.1.2. Ākhyāta Verbs

Steps of the procedures:

(1) Set up the root as a base.

(2) Declare the relevant meaning of the root and formally name it as a root by Sutta 457.

(3) Elide the last vowel of the root as necessary by Sutta 521.

(4) First, apply applicable Vibhatti after the root and then apply an applicable affix between the root and vibhatti.

(5) Perform any necessary morphological procedure till it becomes a complete verb.

(a) **Gacchati**-(He) goes. [Re. Sutta 476] (An Ākhyāta verb, in present tense, third person singular "**ti**" termination)

[1] **Gamu**-*gatimhi*-to go.

[2] Elide the last vowel of the root "**u**" by Sutta 521> **gam**

[3] Apply a verb termination in present tense, third person singular "**ti**" by Sutta 414 after the root > **gam+ti**

[4] Then, apply an affix "**a**" in the sense of a Kattā (active voice) right after the root by Sutta 445 > **gam+a+ti**

[5] Change "**m**" of the root into "**cch**" by Sutta 476> **ga+cch+a+ti** (It becomes a complete word).

(b) **Gacchanti**-(They) go. [Re. Sutta 410] (An Ākhyāta verb, in present tense, third person plural "**anti**" termination)

[1] **Gamu**-gamane-to go.

[2] Elide the last vowel of the root "**u**" by Sutta 521> **gam**

[3] Apply a verb termination in present tense, third person plural "**anti**" by Sutta 414 after the root> **gam+anti**

[4] Then, apply an affix "**a**" in the sense of a Kattā (active voice) right after the root> **gam+a+anti**

[5] Change "**m**" of the root into "**cch**" by Sutta 476 > **ga+cch+a+anti** (Remember, one "**a**" is still needed to be elided).

[6] Elide the affix "**a**" by Sutta 510> **ga+cch+anti** (The completed word)

19.1.2. Động Từ Ākhyāta

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập gốc động từ.
(2) Tuyên bố nghĩa liên quan của gốc đt., và chính thức đặt tên nó là một gốc đt. theo Sutta 457.
(3) Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. khi cần thiết theo Sutta 521.
(4) Đầu tiên, áp dụng Biến tố (vibhatti) thích hợp sau gốc đt., và sau đó áp dụng một hậu tố thích hợp giữa gốc đt. đó, và biến tố (vibhatti).
(5) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào cho đến khi nó trở thành một động từ hoàn chỉnh.

(a)**Gacchati**- (người ấy) đi. [Xem Sutta 476] (Một động từ Ākhyāta, ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số ít, biến tố "**ti**")

[1] **Gamu**-*gatimhi*- đi.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. "**u**" theo Sutta 521> **gam**
[3] Áp dụng tận cùng động từ ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số ít "**ti**" theo 414 sau gốc đt. đó > **gam+ti**
[4] Sau đó, áp dụng hậu tố "**a**" theo nghĩa của Kattā (chủ động) ngay sau gốc đt. theo Sutta 445 > **gam+a+ti**
[5] Đổi "**m**" của gốc đt. thành "**cch**" theo Sutta 476> **ga+cch+a+ti** (Nó trở thành một từ hoàn chỉnh).

(b)**Gacchanti**- (họ) đi. [Xem Sutta 410] (Một động từ Ākhyāta, ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số nhiều, biến tố "**anti**")

[1] **Gamu**-*gamane*- đi.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. "**u**" theo Sutta 521> **gam**
[3] Áp dụng biến tố động từ ở thì Hiện Tại, ngôi thứ ba, số nhiều, "**anti**" theo Sutta 414 sau gốc đt. đó> **gam+anti**
[4] Sau đó, áp dụng hậu tố "**a**" theo nghĩa của Kattā (chủ động) ngay sau gốc đt. đó> **gam+a+anti**
[5] Đổi "**m**" của gốc đt. thành "**cch**" theo Sutta 476> **ga+cch+a+anti** (Nhớ rằng, âm "**a**" vẫn cần được lược bỏ).
[6] Lược bỏ hậu tố "**a**" theo Sutta 510> **ga+cch+anti** (Từ hoàn chỉnh)

19.1.3. Kita-affixed words

Steps of the procedures:
(1) Set up the root as a base.
(2) Declare relevant meaning of the root and name it as a root.
(3) Elide the last vowel of the root as necessary.
(4) Apply applicable affix after the root.
(5) Perform any necessary morphological procedure.
(6) When all is done, formally recognize it as a noun.
(7) Apply a noun vibhatti case-ending after it and do all necessary further morphological procedures as those prescribed in normal noun words.

Note: There are two stage-procedures:
(a) **Step 1-5** are Kita-morphological procedures.
(b) **The remaining steps** are noun procedures.

The procedure for Uṇādi-affixed words are similar to that of Kita-affixed words.

(a) **Cāgo**-charitable giving, sharing [Re. Sutta 529]
[1] **Caja**-*cāge*-to share generously
[2] Elide the last vowel of the root> **caj**
[3] Apply a "**ṇa**" affix after the root by Sutta 529> **caj+ṇa**
[4] Recognize the **ṇ**-containing affix as a Kārita (causative affix) by Sutta 621.
[5] Then elide that "**ṇ**" by Sutta 523> **caj+a**
[6] Then apply a "vuddhi" function on the first "**a**" of "**caj**" by Sutta 483> **cāja** (It becomes an "**ā**" as a result of *Vuddhi* function)
[7] Change "**j**" into "**g**" by Sutta 623> **cāga**
[8] Recognize this almost-finished word "**cāga**" in transit as a noun by Sutta 601.
[9] Apply a noun-vibhatti in nominative singular "**si**" after it > **cāga+si**
[10] Change "**si**" into "**o**"> **cāga+o**. Next apply step 4 procedure as mentioned in **Puriso**. (It thus becomes a complete word "**cāgo**").

(b) **Buddho**-The one who knows truth, who awakened. [Re. Sutta 557]
[1] **Budha**-*ñāṇe*-to know, *jāgaraṇe*-to wake up.
[2] Elide the last vowel of the root> **Budh**
[3] Apply a "**ta**" affix after the root by Sutta 557> **Budh+ta**
[4] Change the affix "**ta**" applied after **dh**-ending root into "**dha**" by Sutta 576> **Budh+dha**
[5] Then, change "**dh**" of the root into "**d**" by Sutta 611> **Bud+dha**
[6] Recognize this almost-finished word "**Bud+dha**" in transit as a noun by Sutta 601.
[7] Apply a noun-vibhatti in nominative singular "**si**" after it > **Buddha+si**
[8] Change "**si**" into "**o**"> **Buddha+o**. Next apply the step 4 procedure as mentioned in **Puriso** ("**Buddho**" completed).

19.1.3. Từ có hậu tố Kita (CHN I)

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập gốc động từ.
(2) Tuyên bố nghĩa liên quan của gốc đt., và đặt tên nó như là một gốc đt.
(3) Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. khi cần thiết.
(4) Áp dụng hậu tố thích hợp sau gốc đt. đó.
(5) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào.
(6) Khi tất cả đã hoàn thành, chính thức công nhận nó là một danh từ.
(7) Áp dụng biến cách tận cùng (biến tố - vibhatti) danh từ sau nó, và thực hiện tất cả các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết tiếp theo như các từ được quy định trong danh từ thông thường.

Ghi chú: Có hai giai đoạn trình tự:
(a) **Bước 1-5** là các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) CHN I - Kita.
(b) **Các bước còn lại** là các trình tự danh từ.

Trình tự về các từ có hậu tố Uṇādi tương tự như của các từ có hậu tố Kita (CHN I).

(a) **Cāgo**- sự bố thí, việc chia sẻ [Tham chiếu: Sutta 529]
[1] **Caja**-*cāge*- chia sẽ rộng rãi, hào sản.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt.> **caj**
[3] Áp dụng hậu tố "**ṇa**" sau gốc đt. theo Sutta 529> **caj+ṇa**
[4] Công nhận hậu tố chứa **ṇ** là Kārita (hậu tố sai khiến) theo Sutta 621.
[5] Sau đó lược bỏ "**ṇ**" đó theo Sutta 523> **caj+a**
[6] Sau đó áp dụng chức năng "*vuddhi*" (tăng cường, và kéo dài) trên "**a**" đầu tiên của "**caj**" theo Sutta 483> **cāja** (Nó trở thành "**ā**" như kết quả của chức năng *Vuddhi*)
[7] Đổi "**j**" thành "**g**" theo Sutta 623> **cāga**
[8] Công nhận từ gần hoàn thành này "**cāga**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.
[9] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **cāga+si**
[10] Đổi "**si**" thành "**o**"> **cāga+o**. Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso**. (Như vậy nó trở thành từ hoàn chỉnh "**cāgo**").

(b) **Buddho**- Đức Phật (bậc biết chân lý, bậc đã giác ngộ). [Xem Sutta 557]
[1] **Budha**-*ñāṇe*- hiểu, *jāgaraṇe*- thức tỉnh.
[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt.> **Budh**
[3] Áp dụng hậu tố "**ta**" sau gốc đt. theo Sutta 557> **Budh+ta**
[4] Đổi hậu tố "**ta**" áp dụng sau gốc đt. tận cùng bằng **dh** thành "**dha**" theo Sutta 576> **Budh+dha**
[5] Sau đó, đổi "**dh**" của gốc đt. thành "**d**" theo 611> **Bud+dha**
[6] Công nhận từ gần hoàn thành này "**Bud+dha**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.
[7] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Buddha+si**
Đổi "**si**" thành "**o**"> **Buddha+o**. Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso** ("**Buddho**" từ đã hoàn thành).

19.1.4. Uṇādi-affixed words

(a) **Samatho**-that which calms the mind, Samatha meditation. [Re. Sutta 628]

[1] **Sama**-*upasame*-to calm.

[2] Apply a "**tha**" affix after the root by Sutta 628> **Sama+tha** (No need to elide the last vowel of the root)

[3] Recognize this word "**Sama+tha**" in transit as a noun by Sutta 601.

[4] Apply a noun-vibhatti in nominative singular "**si**" after it > **Samatha+si**

[5] Change "**si**" into "**o**"> **Samatha+o**.

[6] Next apply the step 4 procedure as mentioned in **Puriso**. (It becomes a complete word "**Samatho**").

(b) **Gehaṃ**-home [A neuter gender word in nominative singular, Re. Sutta 629]

[1] **Gaha**-*gahaṇe*-to take.

[2] Elide the last vowel of the root> **gah**

[3] Apply an "**a**" affix after the root by Sutta 527> **Gah+a**

[4] Then apply the function of changing the near-by first vowel "**a**" of "**Gah**" into "**e**" by Sutta 629> **Geha**

[5] Recognize this half-finished word "**Geha**" in transit as a noun by Sutta 601.

[6] Apply a noun-vibhatti in nominative singular "**si**" after it > **Geha+si**

[7] Then, change "**si**" into "**aṃ**" by Sutta 219> **Geha+aṃ**.

[8] Next apply step 4 procedure as mentioned in **Puriso**. (It thus becomes a complete word "**Gehaṃ**")

19.1.4. Từ có hậu tố Uṇādi

(a)**Samatho**- cái mà làm tâm tĩnh lặng, thiền Định - Samatha. [Xem Sutta 628]

[1] **Sama**-*upasame*- tĩnh lặng.

[2] Áp dụng hậu tố "**tha**" sau gốc đt. theo 628> **Sama+tha** (Không cần lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. đó)

[3] Công nhận từ này "**Sama+tha**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.

[4] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Samatha+si**

[5] Đổi "**si**" thành "**o**"> **Samatha+o**.

[6] Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso**. (Nó trở thành từ hoàn chỉnh "**Samatho**").

(b)**Gehaṃ**- ngôi nhà [Một từ Trung Tánh ở Chủ Cách, số ít, Xem Sutta 629]

[1] **Gaha**-*gahaṇe*- lấy, nắm.

[2] Lược bỏ nguyên âm cuối của gốc đt. đó> **gah**

[3] Áp dụng hậu tố "**a**" sau gốc đt. đó theo Sutta 527> **Gah+a**

[4] Sau đó áp dụng chức năng đổi nguyên âm "**a**" đầu tiên gần kề của "**Gah**" thành "**e**" theo Sutta 629> **Geha**

[5] Công nhận nửa từ hoàn thành này "**Geha**" trong quá trình chuyển đổi là một danh từ theo Sutta 601.

[6] Áp dụng biến tố (vibhatti) danh từ ở Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Geha+si**

[7] Sau đó, đổi "**si**" thành "**aṃ**" theo Sutta 219> **Geha+aṃ.**

[8] Tiếp theo áp dụng trình tự bước 4 như đã đề cập trong **Puriso**. (Như vậy nó trở thành từ hoàn chỉnh "**Gehaṃ**")

19.1.5. Compound Nouns

Steps of the procedures:
(1) Set up all component words in crude-forms as a base.
(2) Apply a vibhatti after each base-word.
(3) Perform any necessary morphological procedure as shown in nouns chapter till it becomes a complete ED with coherent and relevant meaning.
(4) Then, declare the meaning of ED and name it as a compound noun. Also give a relevant specific name of compound.
(5) Delete all the applied vibhatti and all morphological traces of change till it returns to its initial crude-stage of the base.
(6) Then, recognize it as a noun and apply any necessary procedure as explained below until it becomes a complete word.

Rājaputto-the king's son, **i.e.** the prince.

[1] Set up the two base words as "**rāja+Putta**"
[2] Then apply genitive singular "**sa**" after **rāja** and nominative singular "**si**" after **putta**> **rāja+sa**, **Putta+si**.
[3] (a) Change **rāja** together with the applied vibhatti "**sa**" into "**rañño**" by Sutta 135.
(b) also change the nominative singular vibhatti "**si**" applied after **putta** into "**o**">**putta+o**. Then elide the preceding "**a**" by Sutta 83> **putto**> **rañño putto**.
[4] After this basic procedure is done, it becomes a complete *viggaha* sentence (ED) as "**Rañño putto**" which has a coherent and relevant meaning as "the king's son" [**rañño**-of king, **putto**-son]
[5] Then, as this ED sentence has coherent and relevant meanings to each other, it is declared and formally named as Chaṭṭhī-Tappurisa by Sutta 327.
[6] Then, elide all vibhattis and its concomitants [noun-case-endings "**sa**" and "**si**" along with their traces of morphological procedure such as newly changed word-forms "**rañño putto**"] by Sutta 317 > **rājaputta**. In addition, keep it as it is by Sutta 318.
[7] Then, this word "**rājaputta**" in transit is to be recognized as noun by means of Sutta 601.
[8] Apply a nominative singular "**si**" after **rājaputta** > **rājaputta+si**
[9] Then, change "**si**" into "**o**" by Sutta 104 > **Rājaputta+o**.
[10] Apply elision procedure on the last "**a**" of the **rājaputta** by Sutta 83 (It becomes a complete word, **Rājaputto**).

19.1.5. Danh Từ Ghép

Các bước của trình tự:
(1) Thiết lập tất cả các từ thành phần ở dạng thô.
(2) Áp dụng biến tố (vibhatti) sau mỗi từ.
(3) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào như đã trình bày trong chương danh từ cho đến khi nó trở thành một TN hoàn chỉnh với nghĩa mạch lạc, và liên quan.
(4) Sau đó, tuyên bố nghĩa của TN, và đặt tên nó là một danh từ ghép. Đồng thời đưa ra một tên cụ thể liên quan của danh từ ghép.
(5) Xóa tất cả biến tố (vibhatti) đã áp dụng, và tất cả dấu vết thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) cho đến khi nó trở về giai đoạn thô ban đầu của từ.
(6) Sau đó, công nhận nó là một danh từ, và áp dụng bất kỳ trình tự cần thiết nào như giải thích dưới đây cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

Rājaputto- con trai của đức vua, **t.l.** hoàng tử..
[1] Thiết lập hai từ thô là "**rāja+Putta**"
[2] Sau đó áp dụng Sở Thuộc Cách, số ít "**sa**" sau **rāja**, và Chủ Cách, số ít "**si**" sau **putta** > **rāja+sa**, **Putta+si**.
[3] (a) Đổi **rāja** cùng với Biến tố (vibhatti) "**sa**" đã áp dụng thành "**rañño**" theo Sutta 135.
(b) cũng đổi biến tố (vibhatti) Chủ Cách, số ít "**si**" áp dụng sau **putta** thành "**o**">**putta+o**. Sau đó, lược bỏ "**a**" đứng trước theo Sutta 83> **putto**> **rañño putto**.
[4] Sau trình tự cơ bản này hoàn thành, nó trở thành một câu *viggaha* hoàn chỉnh (TN) là "**Rañño putto**" có nghĩa mạch lạc, và liên quan là "con trai của đức vua, hoàng từ" [**rañño**-của vua, **putto**-con trai]
[5] Sau đó, vì câu TN này có nghĩa mạch lạc, và liên quan với nhau, nó được tuyên bố, và chính thức đặt tên là Tương thuộc Sở Thuộc Cách - Chaṭṭhī-Tappurisa theo Sutta 327.
[6] Sau đó, lược bỏ tất cả biến tố (vibhatti), và các yếu tố đi kèm [biến cách tận cùng danh từ "**sa**", và "**si**" cùng với các dấu vết của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) của chúng như các dạng từ mới thay đổi "**rañño putto**"] theo Sutta 317 > **rājaputta**. Ngoài ra, giữ nguyên nó theo Sutta 318.
[7] Sau đó, từ "**rājaputta**" này trong quá trình chuyển đổi được công nhận là danh từ theo Sutta 601.
[8] Áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau **rājaputta** > **rājaputta+si**
[9] Sau đó, đổi "**si**" thành "**o**" theo Sutta 104 > **Rājaputta+o**.
[10] Áp dụng trình tự về sự lược bỏ "**a**" cuối của từ **rājaputta** theo Sutta 83 (Nó trở thành một từ hoàn chỉnh, **Rājaputto**).

19.1.6. Noun in Taddhita-affix

Steps of the procedures:
(1) Set up the word and applicable additional words such as "**apacca**" etc. as a base according to specific category of Taddhita.
(2) Apply a vibhatti after each base-word.
(3) Perform any necessary morphological procedure as shown in the **nouns chapter** till it becomes a complete ED with coherent and relevant meaning.
(4) Then, declare the meaning of ED and apply a relevant affix as necessary.
(5) Wipe out the applied vibhatti and all morphological traces of change till it returns to its initial crude-stage of the base.
(6) Then, recognize it as a noun and apply any necessary procedure as explained below until it becomes a complete word.

Vāsiṭṭho-Vasiṭṭha's son.
[1] Set up the base as **Vasiṭṭha+apacca**
[2] Apply genitive singular "**sa**" after vasiṭṭha> **Vasiṭṭha+sa** and add one more "**s**" to the front of "**sa**" by means of Sutta 61 > **vasiṭṭhassa**
[3] Apply a nominative singular "**si**" after apacca>apacca+si. Besides, change that "**si**" into "**aṃ**" by Sutta 219 > **apacca+aṃ**. Then, elide the preceding "**a**" by means of Sutta 83> apaccaṃ. Thus, it becomes a complete ED sentence as "**Vasiṭṭhassa apaccaṃ**" which has relevant meaning.
[4] **Vasiṭṭhassa-**of someone named "vasiṭṭha", **apaccaṃ-**son. When this meaning signifying **patronymic** is implied by this ED, an affix "**ṇa**" is applied between two words by Sutta 344. It will then look like this> **vasiṭṭhassa+ṇa+apaccaṃ**.
[5] Then, by means of the word "**tesaṃ**" in Sutta 317, all the applied vibhatti, traces of morphological procedures as well as the word "apacca" are to be deleted> **vasiṭṭha+ṇa**.
[6] Elide the "**ṇ**" of the affix by means of Sutta 396> **vasiṭṭha+a.**
[7] Keep it as it is by Sutta 318.
[8] Then, by rule of Sutta 400, perform a *vuddhi* function on the front "**a**" at Vasiṭṭha> **Vāsiṭṭha+a**. Then, elide the second "**a**" by Sutta 83.
[9] Recognize this word "**vāsiṭṭha**" as a noun by Sutta 601 and apply a nominative, singular "**si**" after it> **Vāsiṭṭha+si**
[10] Then, change that applied "**si**" into "**o**" by Sutta 104 > **Vāsiṭṭha+o.**
[11] Apply elision procedure by Sutta 83 on the last vowel "**a**" of **Vāsiṭṭha> Vāsiṭṭh+o** (It thus becomes a complete word).

Note: Performing morphological procedures for Samāsa and Taddhita words require a strong and thorough knowledge and understanding of Nāma, Ākhyāta and Kita chapters. Thus, this branch of study of the structural morphology of Pāḷi words can broaden and enrich the grammatical insight of the student in many ways and lead to a more profound in-depth mastery of the language.

19.1.6. Danh Từ có hậu tố Taddhita

Các bước của trình tự:

(1) Thiết lập từ, và các từ bổ sung có thể áp dụng như "**apacca**" v.v. như căn từ (từ thô) theo loại Chuyển Hóa Ngữ II (Taddhita) cụ thể.
(2) Áp dụng biến tố (vibhatti) sau mỗi từ thô.
(3) Thực hiện bất kỳ trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết nào như đã trình bày trong **chương danh từ** cho đến khi nó trở thành một TN hoàn chỉnh với nghĩa mạch lạc, và liên quan.
(4) Sau đó, tuyên bố nghĩa của TN, và áp dụng một hậu tố liên quan khi cần thiết.
(5) Xóa biến tố (vibhatti) đã áp dụng, và tất cả dấu vết thay đổi hình thái học (cấu tạo từ) cho đến khi nó trở về giai đoạn thô ban đầu của căn từ.
(6) Sau đó, công nhận nó là một danh từ, và áp dụng bất kỳ trình tự cần thiết nào như giải thích dưới đây cho đến khi nó trở thành một từ hoàn chỉnh.

Vāsiṭṭho- con trai của Vasiṭṭha.

[1] Thiết lập từ thô là **Vasiṭṭha+apacca**
[2] Áp dụng Sở Thuộc Cách, số ít "**sa**" sau **vasiṭṭha**> **Vasiṭṭha+sa**, và thêm âm "**s**" nữa vào trước "**sa**" theo Sutta 61 > **vasiṭṭhassa**
[3] Áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau **apacca**>**apacca+si**. Ngoài ra, đổi "**si**" này thành "**aṃ**" theo Sutta 219 > **apacca+aṃ**. Sau đó, lược bỏ "**a**" đứng trước theo Sutta 83> **apaccaṃ**. Như vậy, nó trở thành một câu TN hoàn chỉnh là "**Vasiṭṭhassa apaccaṃ**" có nghĩa liên quan.
[4] **Vasiṭṭhassa-** của người tên "vasiṭṭha", **apaccaṃ**-con trai. Khi nghĩa ám chỉ **tên họ** (hay việc đặt tên) này được ngụ ý bởi TN này, một hậu tố "**ṇa**" được áp dụng giữa hai từ theo Sutta 344. Nó sẽ trông như thế này > **vasiṭṭhassa+ṇa+apaccaṃ**.
[5] Sau đó, theo từ "**tesaṃ**" trong Sutta 317, tất cả biến tố (vibhatti) đã áp dụng, các dấu vết của trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cũng như từ "**apacca**" sẽ bị xóa > **vasiṭṭha+ṇa**.
[6] Lược bỏ "**ṇ**" của hậu tố theo Sutta 396> **vasiṭṭha+a.**
[7] Giữ nguyên nó theo Sutta 318.
[8] Sau đó, theo quy luật của Sutta 400, thực hiện chức năng tăng cường, và kéo dài *(vuddhi)* ở trước mặt "**a**" của **Vasiṭṭha**> **Vāsiṭṭha+a**. Sau đó, lược bỏ "**a**" thứ hai theo Sutta 83.
[9] Công nhận từ "**vāsiṭṭha**" này là một danh từ theo Sutta 601, và áp dụng Chủ Cách, số ít "**si**" sau nó > **Vāsiṭṭha+si**
[10] Sau đó, đổi "**si**" đã áp dụng thành "**o**" theo Sutta 104 > **Vāsiṭṭha+o.**
[11] Áp dụng trình tự lược bỏ theo Sutta 83 trên nguyên âm cuối "**a**" của **Vāsiṭṭha**> **Vāsiṭṭh+o** (Như vậy nó trở thành một từ hoàn chỉnh).

Ghi chú: Thực hiện các trình tự hình thái học (cấu tạo từ) cho các từ ghép (Samāsa), và từ Chuyển Hóa Ngữ II (Taddhita) đòi hỏi kiến thức, và hiểu biết vững chãi, và toàn diện về các chương Danh từ (Nāma), Động từ (Ākhyāta), và CHN I (Kita). Do đó, nhánh nghiên cứu về hình thái học cấu trúc của từ Pāḷi này có thể mở rộng, và làm phong phú thêm sự hiểu biết văn phạm của học viên theo nhiều cách, và dẫn đến sự thông thạo sâu sắc hơn về ngôn ngữ.

19.2. KĀRAKA AND SĀDHANA

Syntax Of Case(8 cases) And Grammatical Procedure(instrument, or means, doer, object)

Sādhana means that by which a specific word suffixed with a ***Kita*** or an ***Uṇādi*** affix is completed or brought to completion. It refers to various kinds of ***Kita*** and ***Uṇādi*** affixes. Through application of them, words are brought to completion as perfect words. The completed words carry the specific subtle meanings such as those grammatically defined terms of Kattu, Kamma and so on. The grammatical concept of Sādhana is originally based on the nature of affix being applied after the root and its relevant EDs. There are certain Suttas, such as **Bhāvakammesu ta** *(*556), **Kattukaraṇapadesesu ca** (548) and so on, which directly show a specific affix to be applied in a particular sense of Sādhana. Besides, the EDs of such words are also to be in concordant with relevant **Sādhanas**. For example, if the affix of the word is applied in the sense of **Kattu sādhana**, then the ED of that word has to be a **Kattu Sādhana** ED.

For the ease and convenience of students, the name of specific **Sādhana** of EDs are shown in both **Kita** and **Uṇādi** chapters. Though studying and understanding the **Sādhanas** and their general aspect and characteristics can help to develop a more thorough grammatical knowledge and skill, it is not essential for beginners. However, for the benefit of developing such a skill, all relevant information will be briefly explained. [Sādhiyate nipphādiyate anenā'ti sādhanaṃ. **sādha**-*nipphattiyaṃ*-to complete+**yu**]

The Role of Kāraka & Sādhana

Though **Kāraka** and **Sādhana** share somewhat similar implications, the role they can play in the grammar and actual sentence structure of the practical language application are quite different.

(a) The six Kārakas in individually assigned case-endings as per the relevant Suttas in the Kāraka chapter, can definitely play their own specific roles such as the subject (for **Kattu-kāraka**) or the object (for **Kamma-kāraka**) and so forth.

(b) On other hand, most of the **Sādhanas do not have this kind of significant role**. However, out of seven ***Sādhanas***, **Kattu, Kamma and Bhāva, have some significant role in affecting the voice of a verb and the structure of a sentence.**

For example, a **Kattu**-affixed word may affect the voice of sentence to be an **active voice**. **Kamma**-affixed word and **Bhāva**-affixed words will affect as **passive voice** and **impersonal voices** respectively. Shown below are some sample sentences structured with such words as examples.

19.2. KĀRAKA VÀ SĀDHANA

Cú Pháp Biến cách(8 biến cách) Và Phương cách(công cụ, chủ thể, đối tượng)

Sādhana có nghĩa là phương cách mà qua đó một từ cụ thể được thêm hậu tố Kita (CHN I), hoặc hậu tố **Uṇādi** được hoàn thành, hoặc được dẫn đến sự hoàn thành. Nó chỉ các loại hậu tố ***Kita***, và ***Uṇādi*** khác nhau. Thông qua việc áp dụng chúng, các từ được đưa đến hoàn thành như các từ hoàn hảo. Các từ hoàn thành mang các nghĩa tinh tế cụ thể như các thuật ngữ được định nghĩa mang tính văn phạm về Kattu (chủ động), Kamma (bị động), và vân vân. Khái niệm văn phạm của Phương cách (**Sādhana**) ban đầu dựa trên bản chất của hậu tố được áp dụng sau gốc đt. đó, và các TN liên quan của nó. Có một số Sutta, như **Bhāvakammesu ta** (556), **Kattukaraṇapadesesu ca** (548), và vân vân, trực tiếp chỉ ra một hậu tố cụ thể được áp dụng trong một nghĩa cụ thể của Phương cách - Sādhana. Ngoài ra, các TN của những từ như vậy cũng phải phù hợp với các **Sādhana** liên quan. Ví dụ, nếu hậu tố của từ được áp dụng theo nghĩa của PC. Tác nhân, chủ động - **Kattu sādhana**, thì TN của từ đó phải là một TN PC. Tác nhân, chủ động - **Kattu Sādhana**.

Để thuận tiện cho học viên, tên của Phương cách (**Sādhana**) cụ thể của các TN được trình bày trong cả hai chương **Kita**, và **Uṇādi**. Mặc dù việc học, và hiểu các Phương cách (**Sādhana**), và khía cạnh, và đặc điểm chung của chúng có thể giúp phát triển kiến thức, và kỹ năng văn phạm toàn diện hơn, nhưng điều này không thiết yếu đối với người mới bắt đầu. Tuy nhiên, để có lợi cho việc phát triển kỹ năng như vậy, tất cả thông tin liên quan sẽ được giải thích ngắn gọn. [Sādhiyate nipphādiyate anenā'ti sādhanaṃ. **sādha**-nipphattiyaṃ- hoàn thành+**yu**]

Vai trò của Kāraka & Sādhana

Mặc dù Cú pháp Biến cách (**Kāraka**), và Phương cách (**Sādhana**) có các hàm ý khá tương tự, vai trò mà chúng có thể đóng trong văn phạm, và cấu trúc câu thực tế của ứng dụng ngôn ngữ thực tế khá khác nhau.

(a) Sáu Kāraka trong các biến cách tận cùng (vibhatti) được ấn định theo các Sutta liên quan trong chương Kāraka, chắc chắn có thể đóng vai trò cụ thể riêng của chúng như chủ ngữ, Chủ Cách (cho **Kattu-kāraka**), hoặc vị ngữ, Đối Cách (cho **Kamma-kāraka**), và vân vân.

(b) Mặt khác, hầu hết **các Sādhana không có loại vai trò quan trọng này**. Tuy nhiên, trong số bảy ***Sādhana***, Tác nhân - **Kattu,** Đối tượng **- Kamma**, và Trạng thái - **Bhāva**, **có một số vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến thể của động từ, và cấu trúc của câu.**

Ví dụ, một từ có hậu tố **Kattu** có thể ảnh hưởng đến thể của câu thành **thể chủ động**. Từ có hậu tố **Kamma**, và từ có hậu tố **Bhāva** sẽ ảnh hưởng lần lượt thành thể **bị động**, và thể **phản thân** (thể vô nhân xưng, trừu tượng). Dưới đây là một số câu mẫu được cấu trúc với các từ như vậy làm ví dụ.

Example sentence of Kattu-Sādhana-affixed words.

Note: The verbs with Kattu-sādhana affix are shown underlined.

(1) Dānaṃ Dinno devadatto [dā+ta] (Sutta 626, Kaccāyana text, Uṇādi chapter) Devadatta gave alms. (Active voice)

(2) Kumaro antepuraṃ gato [gamu+ta] (Mahāpadāna Sutta, Mahāvagga Pāḷi) The prince went into the palace. (Active voice)

(3) So bhagavā sayam'pi cattāri saccāni Buddho [Budha+ta] (Cūla-Saccaka Sutta commentary, Mūlapaṇṇāsa Pāḷi texts) That glorious Buddha knew four truths by himself too. (Active voice)

Example sentence of Kamma-sādhana affixed words

Note: The verbs with Kamma-sādhana affix are shown underlined.

(1) Buddhena dhammo desito [disa+ta] The Dhamma is taught by Buddha. (Passive voice)

(2) Bhotabbo odano bhavatā [bhuja+tabba] (Sutta 625, Uṇādi chapter, Kaccāyana text) The rice is to be eaten by your honorable. (Passive voice)

Example sentence of Bhāva-sādhana affixed word.

Note: The verbs with Bhāva-sādhana affix are shown underlined.

(1) Tassa Gītaṃ [ge+ta] (Sutta 556, Kita chapter) Of that person (**i.e.** His) singing, His singing.

(2) Sayitabbaṃ bhavatā [si+tabba] (Sutta 625, Uṇādi chapter) Eating by your honorable. (Impersonal voice)

General Aspects of Sādhana.

Keep in mind that the remaining four Sādhanas, namely **Karaṇa, Sampadāna, Apādāna and Adhikaraṇa, do not have any significant role** except that of an ordinary noun in a sentence. The meaning of words affixed in each of the seven Sādhanas have their own subtle meanings which are clearly and simply translated below. See an ordinary translation and then a bit detailed explanatory note shown in parenthesis which reflect their respective Sādhana and the ED in Pāḷi. In order to understand a Sādhana and relevant ED of each Sādhana, a student needs to know the sense of affix and the general structural aspect of each ED which are distinctive from each other. Please read notes carefully which explains general aspects of the EDs of each Sādhana. As a matter of fact, it requires a very firm foundation of thorough study and grammatical knowledge to understand all aspects of Sādhana and EDs.

1. **[Kattu]** Nāyako-the leader (who leads) (Sutta 527) [ED in Pāḷi] Netī'ti Nāyako. [neti+iti]
   Note: Here, **Kattu-sādhana** is signified by means of the Ākhyāta verb "**neti**" which in itself is an active-voice verb in Kattu-sense. Also note the word "**iti**" is included to indicate the reason (*Vacana-hetu*).
2. **[Kamma]** Kammaṃ-work (which is being done) (531) [ED in Pāḷi] Karīyate tan'ti Kammaṃ. [karīyate taṃ+it]
   Note: Here, **Kamma-sādhana** is signified by means of the Ākhyāta verb "Karīyate" which in itself is a passive voice verb with the affix "**ya**" in **Kamma**-sense. Also note the word "**iti**" is included to indicate the reason.

Câu ví dụ của từ có hậu tố Phương cách Chủ động - Kattu-Sādhana.
Lưu ý: Các động từ có hậu tố Kattu-sādhana được gạch chân.

(1) Dānaṃ Dinno devadatto [dā+ta] (Sutta 626, bản văn Kaccāyana, Chương Hậu tố Uṇādi - Uṇādi) Devadatta đã được bố thí. (Thể chủ động)

(2) Kumaro antepuraṃ gato [gamu+ta] (Mahāpadāna Sutta, Mahāvagga Pāḷi) Thái tử đã được vào cung điện. (Thể chủ động)

(3) So bhagavā sayam'pi cattāri saccāni Buddho [Budha+ta] (Chú giải Cūla-Saccaka Sutta, bản văn Mūlapaṇṇāsa Pāḷi) Đức Thế Tôn đó cũng đã (được) tự mình hiểu tứ đế. (Thể chủ động)

Câu ví dụ của từ có hậu tố Phương cách Bị động - Kamma-sādhana
Lưu ý: Các động từ có hậu tố Kamma-sādhana được gạch chân.

(1)Buddhena dhammo desito [disa+ta] Pháp đã được Đức Phật thuyết giảng. (Thể bị động)

(2) Bhotabbo odano bhavatā [bhuja+tabba] (Sutta 625, Chương Hậu tố CHN I - Uṇādi, bản văn Kaccāyana) Cơm đã được dùng bởi ngài. (Thể bị động)

Câu ví dụ của từ có hậu tố Phương cách Phản thân - Bhāva-sādhana.
Lưu ý: Các động từ có hậu tố Bhāva-sādhana được gạch chân.

(1) Tassa Gītaṃ [ge+ta] (Sutta 556, Chương Hậu tố CHN - Kita) Việc ca hát của người đó (**t.l.** của anh ta), việc ca hát của anh ta.

(2) Sayitabbaṃ bhavatā [si+tabba] (Sutta 625, Chương Hậu tố CHN - Uṇādi) Việc thọ dụng bởi ngài. (Thể vô nhân xưng, phản thân)

Khía cạnh chung của Sādhana.

Hãy nhớ rằng bốn Phương cách (Sādhana) còn lại, cụ thể là **SDC - Karaṇa, CĐC - Sampadāna, XXC - Apādāna, và ĐSC - Adhikaraṇa, không có vai trò quan trọng nào**, ngoại trừ vai trò của một danh từ thông thường trong câu. Nghĩa của các từ có hậu tố trong mỗi một của bảy Phương cách (Sādhana) có các nghĩa tinh tế riêng được dịch rõ ràng, và đơn giản dưới đây. Xem bản dịch thông thường, và sau đó là ghi chú giải thích chi tiết hơn được trình bày trong ngoặc đơn phản ánh Phương cách (Sādhana), và TN tương ứng của chúng trong tiếng Pāḷi. Để hiểu một Phương cách (Sādhana), và TN liên quan của mỗi Sādhana, học viên cần biết nghĩa của hậu tố, và khía cạnh cấu trúc chung của mỗi TN khác biệt nhau. Vui lòng đọc kỹ các ghi chú mà nó giải thích các khía cạnh chung của TN của mỗi Phương cách (Sādhana). Trên thực tế, cần có nền tảng rất vững chắc về nghiên cứu kỹ lưỡng, và kiến thức văn phạm để hiểu tất cả các khía cạnh của Sādhana, và TN.

1. **[Kattu]** Nāyako- người lãnh đạo (người mà dẫn dắt) (Sutta 527) [TN trong Pāḷi] Netī'ti Nāyako. [neti+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Chủ động - **Kattu-sādhana** được ám chỉ bằng động từ Ākhyāta "**neti**" vốn là một động từ thể chủ động theo nghĩa chủ động - **Kattu**. Cũng lưu ý từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do (*Vacana-hetu*).
2. **[Kamma]** Kammaṃ- việc làm (mà nó đang được làm) (531) [TN trong Pāḷi] Karīyate tan'ti Kammaṃ. [karīyate taṃ+it]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Bị động - **Kamma-sādhana** được ám chỉ bằng động từ Ākhyāta "**Karīyate**" vốn là một động từ thể bị động với hậu tố "**ya**" theo nghĩa Bị động - **Kamma**. Cũng lưu ý từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

3. **[Bhāva]** Cāgo-generosity (act of giving, sharing) (529) [ED in Pāḷi] Cajate, Cajanaṃ vā Cāgo (**vā** indicates another possible ED)
   Note: Here, Bhāva-sādhana is signified by means of twin verbs of two applicable EDs, the first "**Cajate**" being an Ākhyāta verb in Bhāva voice and the second Kita word "**Cajanaṃ**" in Bhāva affix "**yu**". Here, the verbs which in themselves are expressive of **Bhāva**-sense. Also note that there is no "**iti**" at all. This is the only Sādhana where there is no "**iti**" required in its ED.

4. **[Karaṇa]** Vinayo-the discipline (by which one is trained) (527) [ED in Pāḷi] Vineti etenā'ti Vinayo. [etena+iti]
   Note: Here, Karaṇa-sādhana is signified by means of a Sabbanāma-noun word "**eta**" in instrumental case which by itself is a Karaṇa. Also note the word "iti" is included to indicate the reason.

5. **[Sampadāna]** Dānīyo-the recipient monk (to which alms should be given) [ED in Pāḷi] Databbo Assā'ti Dānīyo. [assa+iti]
   Note: Here, Sampadāna-sādhana is signified by means of the Sabbanāma word "**Ta**" in dative case which by itself is a Sampadāna. Also note the word "**iti**" is included to indicate the reason.

6. **[Apādāna]** Bhemo-the fearsome object (from which people fear) (627) [ED in Pāḷi] Bhāyanti etasmā'ti Bhemo. [etasmā+iti]
   Note: Here, Apādāna-sādhana is signified by means of Sabbanāma noun "**eta**" in ablative case which by itself is an Apādāna. Also note the word "iti" is included to indicate the reason.

7. **[Adhikaraṇa]** Ṭhānaṃ-the place (where people stand) (548) [ED in Pāḷi] Tiṭṭhanti Tasmin'ti Ṭhānaṃ [tasmiṃ+iti] **Note:** Here, Adhikaraṇa-sādhana is signified by means of Sabbanāma noun "**ta**" in locative case which by itself is an Adhikaraṇa also called **Padesa** or **Okāsa**. Also note the word "**iti**" is included to indicate the reason.

By taking a careful look at the above explanation, it is hoped that the students will clearly understand how **Kāraka** and **Sādhana** play their inherent parts in the structure of Pāḷi words and its sentences.

3. **[Bhāva]** Cāgo- sự rộng lượng, sự hào sản (hành động cho đi, sự chia sẻ) (529) [TN trong Pāḷi] Cajate, Cajanaṃ vā Cāgo (**vā** chỉ ra một TN khả thi khác)
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Phản thân, trừu tượng, trạng thái, vô nhân xưng - Bhāva-sādhana được ám chỉ bằng hai động từ song song của hai TN có thể áp dụng, thứ nhất "**Cajate**" là động từ Ākhyāta ở thể Bhāva, và từ CHN I - Kita thứ hai "**Cajanaṃ**" với hậu tố Bhāva "**yu**". Ở đây, các động từ tự chúng ám chỉ nghĩa **Bhāva**. Cũng lưu ý rằng, không có "**iti**" nào cả. Đây là Phương cách (Sādhana) duy nhất không cần "**iti**" trong TN của nó.

4. **[Karaṇa]** Vinayo- giới luật (bởi đó mà người ta được rèn luyện) (527) [TN trong Pāḷi] Vineti etenā'ti Vinayo. [etena+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách SDC - Karaṇa-sādhana được ám chỉ bằng từ danh từ Đại từ - Sabbanāma "**eta**" (cái này) ở Sử Dụng Cách mà vốn tự nó là một SDC - Karaṇa. Cũng lưu ý, từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

5. **[Sampadāna]** Dānīyo- vị tỳ khưu nhận (đến người mà vật thí nên được dâng) [TN trong Pāḷi] Databbo Assā'ti Dānīyo. [assa+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách CĐC - Sampadāna-sādhana được ám chỉ bằng từ Sabbanāma "**Ta**" ở Chỉ Định Cách mà vốn tự nó là một Sampadāna. Cũng lưu ý, từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

6. **[Apādāna]** Bhemo- cảnh đáng sợ (từ đó mà người ta sợ hãi) (627) [TN trong Pāḷi] Bhāyanti etasmā'ti Bhemo. [etasmā+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách XXC - Apādāna-sādhana được ám chỉ bằng danh từ Đại từ - Sabbanāma "**eta**" ở Xuất Xứ Cách mà vốn tự nó là một Apādāna. Cũng lưu ý từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

7. **[Adhikaraṇa]** Ṭhānaṃ- cái nơi, cái chỗ (nơi mà người ta đứng) (548) [TN trong Pāḷi] Tiṭṭhanti Tasmin'ti Ṭhānaṃ [tasmiṃ+iti]
   Lưu ý: Ở đây, Phương cách Định Sở Cách - Adhikaraṇa-sādhana được ám chỉ bằng danh từ Đại từ - Sabbanāma "**ta**" ở Định Sở Cách mà vốn tự nó là một Adhikaraṇa còn được gọi là **Padesa**, hoặc **Okāsa**. Cũng lưu ý, từ "**iti**" được thêm vào để chỉ ra lý do.

Bằng cách xem xét kỹ lưỡng giải thích trên, hy vọng rằng học viên sẽ hiểu rõ cách Cú pháp về Biến Cách (**Kāraka**), và Phương cách (**Sādhana**) đóng vai trò vốn có của chúng trong cấu trúc của từ, và câu Pāḷi.

20. THE LIST OF SIMILAR SUTTAS

found in Pāṇinī & Kaccāyana.

Sanskrit Sutta (**SS**) and Kaccāyana Sutta (**KS**) are shown here alongside in transliterated Romanized characters to show different or similar physical structure of each Sutta found in both grammatical texts. Numbers after Suttas indicate the book, chapter and serial sequence of each respectively. **Being similar does not necessarily mean to be identical in terms of function and physical structure.** Most Suttas, except a few, have only partial similarity and affinity in terms of the implied function, physical structure of wording and sentence make-up. The transliterated words of each Sutta will attest to the fact that Kaccāyana's work can not be unilaterally averred as a complete copy of its cousin grammars, but a work borne out of shared linguistics which have deeply-rooted ancestry in the ancient Indo-Aryan civilization. [59]There are 3925 or 3996 Suttas in Pāṇinī while Kaccāyana comprises only 673 or 675 if two more Suttas from earlier versions are included. The ratio and margin of similarity is not much substantial in relation to the amount of Suttas in the Sanskrit texts as it was assumed by some scholars. Below is a list of Suttas which have some similarities, being prepared after careful research of the relevant texts.

[59] This number of Sutta is as practically found in the alphabetical index of Suttas in "**Aṣṭādhyāyī** of **Pāṇinī**", translated by Sumitra M. Katre. In Wikipedia online encyclopedia, it is found as 3996 Suttas which needs verification.

20. DANH SÁCH CÁC SUTTA (LUẬT) TƯƠNG TỰ
được tìm thấy trong Pāṇinī & Kaccāyana.

Sutta Sanskrit (**SS**), và Sutta Kaccāyana (**KS**) được trình bày song song ở đây bằng các ký tự La Tinh phiên âm để thể hiện cấu trúc trực quan khác nhau, hoặc tương tự của mỗi Sutta được tìm thấy trong cả hai văn bản văn phạm. Các số đếm sau các Sutta chỉ ra sách, chương, và thứ tự của mỗi Sutta tương ứng. **Tương tự không nhất thiết có nghĩa là giống hệt nhau về mặt chức năng, và cấu trúc trực quan**. Trừ một vài trường hợp, hầu hết các Sutta có sự tương đồng, và liên hệ một phần về chức năng ngụ ý, cấu trúc trực quan của cách dùng từ, và cách cấu tạo câu. Các từ được phiên âm của mỗi Sutta sẽ chứng minh thực tế rằng tác phẩm của Kaccāyana không thể được khẳng định đơn phương là một bản sao hoàn chỉnh của các tác phẩm văn phạm tương tự, mà là một tác phẩm xuất phát từ ngôn ngữ học chung có nguồn gốc sâu xa trong nền văn minh Ấn-Âu cổ đại. [59]Có 3925, hoặc 3996 Sutta trong Pāṇinī, trong khi Kaccāyana chỉ có 673, hoặc 675 nếu tính thêm hai Sutta từ các phiên bản trước đó. Tỷ lệ, và giới hạn tương đồng không đáng kể nhiều so với số lượng Sutta trong các bản văn Sanskrit như một số học giả cho là vậy. Dưới đây là danh sách các Sutta có một số điểm tương đồng, được trình bày sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng các bản văn liên quan.

[59] Số lượng Sutta này thực tế được tìm thấy trong mục lục chữ cái của các Sutta trong "**Aṣṭādhyāyī** của **Pāṇinī**", do Sumitra M. Katre soạn dịch. Trong bách khoa toàn thư trực tuyến Wikipedia, có 3996 Sutta (luật) cần được xác minh.

(1) [SS] Tatpuruṣaḥ samānādhikaraṇaḥ karmadhārayaḥ (1-2-42)
[KS] Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo
(2) [SS] Sarūpānamekaśeṣa ekavibhaktau (1-2-64)
[KS] Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ
(3) [SS] Bhūvādyo dhātavaḥ (1-3-1)
[KS] Bhūvādayo dhātavo
(4) [SS] Bhāvakarmaṇoḥ (1-3-13)
[KS] Attanopadāni bhāve ca kammani
(5) [SS] Śeṣāt kratri prasamepadaṃ (1-3-78)
[KS] Kattari parassapadaṃ
(6) [SS] Ūstryākhyau nadī (1-4-3)
[KS] Nadā'dito vā ī
(7) [SS] Saṃyoge guru (1-4-11)
[KS] Dumhi garu
(8) [SS] Dīrghañca (1-4-12)
[KS] Dīgho ca
(9) [SS] Dhruvamapāye'pādānaṃ (1-4-24)
[KS] Yasmā'dapeti, bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ
(10) [SS] Sādhakatamaṃ karaṇaṃ (1-4-42)
[KS] Yena vā karīyate taṃ karaṇaṃ
(11) [SS] Ādhāro'dhikaraṇaṃ (1-4-45)
[KS] Yo'dhāro ta'mokāsaṃ
(12) [SS] Karturīpsitatamaṃ karma (1-4-49)
[KS] Yaṃ karoti taṃ kammaṃ
(13) [SS] Laḥ Parasmepadaṃ (1-4-99)
[KS] Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni
(14) [SS] Taṅānāvātmanepadaṃ (1-4-100)
[KS] Parāṇya'ttanopadāni
(15) [SS] Tiṅacatrīṇi trīṇi prathama, mdhyamottamāḥ (1-4-101)
[KS] Dve dve paṭhama, majjimu'ttamapurisā
(16) [SS] Yuṣmadyūpapade samānādhikaraṇe sthāninyapi madhyamaḥ (1-4-105)
[KS] Tumhe Majjimo
(17) [SS] Asmadyutttamaḥ (1-4-107)
[KS] Amhe Uttamo
(18) [SS] Śeṣe prathamaḥ (1-4-108)
[KS] Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo
(19) [SS] Saṅkhyāpūvo dvigu (2-1-52)
[KS] Saṅkhyāpubbo digu
(20) [SS] Anekamanyapadārtthe (2-2-24)
[KS] Aññapada'tthesu bahubbīhi
(21) [SS] Carthe dvandvaḥ (2-2-29)
[KS] Nāmānaṃ samuccayo dvando

(1) [SS] Tatpuruṣaḥ samānādhikaraṇaḥ karmadhārayaḥ (1-2-42)
[KS] Dvipade tulyā'dhikaraṇe kammadhārayo
(2) [SS] Sarūpānamekaśeṣa ekavibhaktau (1-2-64)
[KS] Sarūpāna'mekasesva'sakiṃ
(3) [SS] Bhūvādyo dhātavaḥ (1-3-1)
[KS] Bhūvādayo dhātavo
(4) [SS] Bhāvakarmaṇoḥ (1-3-13)
[KS] Attanopadāni bhāve ca kammani
(5) [SS] Śeṣāt kratri prasamepadaṃ (1-3-78)
[KS] Kattari parassapadaṃ
(6) [SS] Ūstryākhyau nadī (1-4-3)
[KS] Nadā'dito vā ī
(7) [SS] Saṃyoge guru (1-4-11)
[KS] Dumhi garu
(8) [SS] Dīrghañca (1-4-12)
[KS] Dīgho ca
(9) [SS] Dhruvamapāye'pādānaṃ (1-4-24)
[KS] Yasmā'dapeti, bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ
(10) [SS] Sādhakatamaṃ karaṇaṃ (1-4-42)
[KS] Yena vā karīyate taṃ karaṇaṃ
(11) [SS] Ādhāro'dhikaraṇaṃ (1-4-45)
[KS] Yo'dhāro ta'mokāsaṃ
(12) [SS] Karturīpsitatamaṃ karma (1-4-49)
[KS] Yaṃ karoti taṃ kammaṃ
(13) [SS] Laḥ Parasmepadaṃ (1-4-99)
[KS] Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni
(14) [SS] Taṅānāvātmanepadaṃ (1-4-100)
[KS] Parāṇya'ttanopadāni
(15) [SS] Tiṅacatrīṇi trīṇi prathama, mdhyamottamāḥ (1-4-101)
[KS] Dve dve paṭhama, majjimu'ttamapurisā
(16) [SS] Yuṣmadyūpapade samānādhikaraṇe sthāninyapi madhyamaḥ (1-4-105)
[KS] Tumhe Majjimo
(17) [SS] Asmadyutttamaḥ (1-4-107)
[KS] Amhe Uttamo
(18) [SS] Śeṣe prathamaḥ (1-4-108)
[KS] Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo
(19) [SS] Saṅkhyāpūvo dvigu (2-1-52)
[KS] Saṅkhyāpubbo digu
(20) [SS] Anekamanyapadārtthe (2-2-24)
[KS] Aññapada'tthesu bahubbīhi
(21) [SS] Carthe dvandvaḥ (2-2-29)
[KS] Nāmānaṃ samuccayo dvando

(22) [SS] Karmaṇi dvitiyā (2-3-2)
[KS] Kama'tthe dutiyā
(23) [SS] Kālādhvanoratyanta saṃyoge (2-3-5)
[KS] Kālā'ddhāna'maccantasaṃyoge
(24) [SS] Karmapravacanīyayukte dvitiyā (2-3-8)
[KS] Kamma'ppavacanīyayutte
(25) [SS] Caturtthī saṃpradāne (2-3-13)
[KS] Sampadāne catutthī
(26) [SS] Yenaṅgavikāro (2-3-20)
[KS] Yena'ṅgavikāro
(27) [SS] Apādāne Pañcamī (2-3-28)
[KS] Apādāne Pañcamī
(28) [SS] Yasya ca bhāvena bhāvalakṣaṇaṃ (2-3-37)
[KS] Kālabhāvesu ca
(29) [SS] Ṣaṣṭhī cānādāre (2-3-38)
[KS] Anā'dare ca
(30) [SS] Svāmīśvarādhipati dāyāda sākṣi pratibhū prasutaiśca (2-3-39)
[KS] Sāmi'ssarādhipatidāyādasakhipatibhūpasuta kusalehi ca
(31) [SS] Yataśca nirdhāraṇaṃ (2-3-41)
[KS] Niddhāraṇe ca
(32) [SS] Prasitotsukābyāṃ tṛtiyā (2-3-44)
[KS] Maṇḍitu'ssukesu tatiyā
(33) [SS] Saṃbodhane ca (2-3-47)
[KS] Ālapane ca
(34) [SS] Dvigurekavacanaṃ (2-4-1)
[KS] Dvigusse'kattaṃ
(35) [SS] Sa napuṃsakaṃ (2-4-17)
[KS] So napuṃsakaliṅgo
(36) [SS] Asaterbhūḥ (2-4-52)
[KS] Asabbadhātuke bhū
(37) [SS] Pratyayaḥ (3-1-1)
[KS] Dhātuliṅgehi parā paccayā
(38) [SS] Guptijakidbyaḥ san (3-1-5)
[KS] Tija, gupa, kita, mānehi kha, cha, sā vā
(39) [SS] Upamānā dācāre ` (3-1-10)
[KS] Āya nāmato kattū'pamānā'dācāre
(40) [SS] Kartri śap (3-1-68)
[KS] Bhū'vādito a
(41) [SS] Divādibhyaḥ śyan (3-1-69)
[KS] Divā'dito yo
(42) [SS] Śruvaḥ śṛi ca (3-1-74)
[KS] Svā'dito ṇuṇā, uṇā ca.
(43) [SS] Rudhādibhyaḥ śnaṃ (3-1-78)
[KS] Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca

(22) [SS] Karmaṇi dvitiyā (2-3-2)
[KS] Kama'tthe dutiyā
(23) [SS] Kālādhvanoratyanta saṃyoge (2-3-5)
[KS] Kālā'ddhāna'maccantasaṃyoge
(24) [SS] Karmapravacanīyayukte dvitiyā (2-3-8)
[KS] Kamma'ppavacanīyayutte
(25) [SS] Caturtthī saṃpradāne (2-3-13)
[KS] Sampadāne catutthī
(26) [SS] Yenaṅgavikāro (2-3-20)
[KS] Yena'ṅgavikāro
(27) [SS] Apādāne Pañcamī (2-3-28)
[KS] Apādāne Pañcamī
(28) [SS] Yasya ca bhāvena bhāvalakṣaṇaṃ (2-3-37)
[KS] Kālabhāvesu ca
(29) [SS] Ṣaṣṭhī cānādāre (2-3-38)
[KS] Anā'dare ca
(30) [SS] Svāmīśvarādhipati dāyāda sākṣi pratibhū prasutaiśca (2-3-39)
[KS] Sāmi'ssarādhipatidāyādasakhipatibhūpasuta kusalehi ca
(31) [SS] Yataśca nirdhāraṇaṃ (2-3-41)
[KS] Niddhāraṇe ca
(32) [SS] Prasitotsukābyāṃ tṛtiyā (2-3-44)
[KS] Maṇḍitu'ssukesu tatiyā
(33) [SS] Saṃbodhane ca (2-3-47)
[KS] Ālapane ca
(34) [SS] Dvigurekavacanaṃ (2-4-1)
[KS] Dvigusse'kattaṃ
(35) [SS] Sa napuṃsakaṃ (2-4-17)
[KS] So napuṃsakaliṅgo
(36) [SS] Asaterbhūḥ (2-4-52)
[KS] Asabbadhātuke bhū
(37) [SS] Pratyayaḥ (3-1-1)
[KS] Dhātuliṅgehi parā paccayā
(38) [SS] Guptijakidbyaḥ san (3-1-5)
[KS] Tija, gupa, kita, mānehi kha, cha, sā vā
(39) [SS] Upamānā dācāre ` (3-1-10)
[KS] Āya nāmato kattū'pamānā'dācāre
(40) [SS] Kartri śap (3-1-68)
[KS] Bhū'vādito a
(41) [SS] Divādibhyaḥ śyan (3-1-69)
[KS] Divā'dito yo
(42) [SS] Śruvaḥ śṛi ca (3-1-74)
[KS] Svā'dito ṇuṇā, uṇā ca.
(43) [SS] Rudhādibhyaḥ śnaṃ (3-1-78)
[KS] Rudhā'dito niggahitapubbañ'ca

(44) [SS] Tanādi kṛiñbhyaḥ uḥ (3-1-79)
[KS] Tanā'dito o, yirā
(45) [SS] Kryādibhyaḥ śnā (3-1-81)
[KS] Ki'yādito nā
(46) [SS] Tavyattavyānīyaraḥ (3-1-96)
[KS] Bhāvakammesu tabbā'nīyā
(47) [SS] Nandi, grahi, pacādibhyo lyuṇinyacaḥ (3-1-134)
[KS] Nandā'dīhi yu
(48) [SS] Karmaṇyaṇ (3-2-1)
[KS] Dhātuyā kammā'dimhi ṇo
(49) [SS] Kvip ca (3-2-76)
[KS] Kvi ca
(50) [SS] Parokṣe liṭ (3-2-115)
[KS] Apaccakkhe prokhā'tīte
(51) [SS] Krudhamaṇḍārthebhya śca (3-2-151)
[KS] Sadda, kudha, cala, maṇḍattha, rucā'dīhi yu
(52) [SS] Mati, buddhi, pūjārthebyaśca (3-2-188)
[KS] Bhyā'dīhi mati, budhi, pūjādīhi ca kto
(53) [SS] Tumun ṇvulau kriyāyaṃ kriyārthāyāṃ (3-3-10)
[KS] Kriyāyaṃ ṇvutavo
(54) [SS] Bhāvavacanāśca (3-3-11)
[KS] Bhāvavācimhi catutthī
(55) [SS] Aṇ karmaṇi ca (3-3-12)
[KS] Kammani ṇo
(56) [SS] Pada, ruja, viśa, spṛśo ghañ (3-3-16)
[KS] Visa, ruja, padā'dito ṇa
(57) [SS] Bhāve (3-3-18)
[KS] Bhāve ca
Note: There is another Sutta (4-4-144) with identical structure like KS, but with rather different function.
(58) [SS] Striyāṃ ktin (3-3-94)
[KS] Itthiya'matiyavo vā
(59) [SS] Ākrośe nañyaniḥ (3-3-112)
[KS] Akkose namhā'ni
(60) [SS] Īṣadduḥsuṣukṛchrākṛcchrārtheṣu khal (3-3-126)
[KS] Īsaṃ, du, sūhi kha
(61) [SS] Samānakartṛkeṣu tumun (3-3-158)
[KS] Icchatthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā
(62) [SS] Praiṣātisargaprāptakāleṣu kṛtyā śca (3-3-163)
[KS] Pesā'tisaggapattakālesu kiccā
(63) [SS] Āvaśyakādhamarṇyayorṇinīḥ (3-3-170)
[KS] Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca

(44) [SS] Tanādi kṛiñbhyaḥ uḥ (3-1-79)
[KS] Tanā'dito o, yirā
(45) [SS] Kryādibhyaḥ śnā (3-1-81)
[KS] Ki'yādito nā
(46) [SS] Tavyattavyānīyaraḥ (3-1-96)
[KS] Bhāvakammesu tabbā'nīyā
(47) [SS] Nandi, grahi, pacādibhyo lyuṇinyacaḥ (3-1-134)
[KS] Nandā'dīhi yu
(48) [SS] Karmaṇyaṇ (3-2-1)
[KS] Dhātuyā kammā'dimhi ṇo
(49) [SS] Kvip ca (3-2-76)
[KS] Kvi ca
(50) [SS] Parokṣe liṭ (3-2-115)
[KS] Apaccakkhe prokhā'tīte
(51) [SS] Krudhamaṇḍārthebhya śca (3-2-151)
[KS] Sadda, kudha, cala, maṇḍattha, rucā'dīhi yu
(52) [SS] Mati, buddhi, pūjārthebyaśca (3-2-188)
[KS] Bhyā'dīhi mati, budhi, pūjādīhi ca kto
(53) [SS] Tumun ṇvulau kriyāyaṃ kriyārthāyāṃ (3-3-10)
[KS] Kriyāyaṃ ṇvutavo
(54) [SS] Bhāvavacanāśca (3-3-11)
[KS] Bhāvavācimhi catutthī
(55) [SS] Aṇ karmaṇi ca (3-3-12)
[KS] Kammani ṇo
(56) [SS] Pada, ruja, viśa, spṛśo ghañ (3-3-16)
[KS] Visa, ruja, padā'dito ṇa
(57) [SS] Bhāve (3-3-18)
[KS] Bhāve ca
Lưu ý: Có một Sutta khác (4-4-144) có cấu trúc giống hệt như **KS**, nhưng có chức năng khá khác biệt.
(58) [SS] Striyāṃ ktin (3-3-94)
[KS] Itthiya'matiyavo vā
(59) [SS] Ākrośe nañyaniḥ (3-3-112)
[KS] Akkose namhā'ni
(60) [SS] Īṣadduḥsuṣukṛchrākṛcchrārtheṣu khal (3-3-126)
[KS] Īsaṃ, du, sūhi kha
(61) [SS] Samānakartṛkeṣu tumun (3-3-158)
[KS] Icchatthesu samānakattukesu tave,tuṃ vā
(62) [SS] Praiṣātisargaprāptakāleṣu kṛtyā śca (3-3-163)
[KS] Pesā'tisaggapattakālesu kiccā
(63) [SS] Āvaśyakādhamarṇyayorṇinīḥ (3-3-170)
[KS] Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca

(64) [SS] Māṅi luṅ (3-3-175)
[KS] Māyoge sabbakāle ca
(65) [SS] Samānakartṛkayoḥ pūrvakāle (3-4-21)
[KS] Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna, tvāna, tvā vā
(66) [SS] Kartari kṛt (3-4-67)
[KS] Kattari Kitā
(67) [SS] Tayoreva kṛtya, kta, khalarathāḥ (3-4-70)
[KS] Bhāvakkamesu Kicca, kta, kkha'tthā
(68) [SS] Tiṅśita sarvadhātukaṃ (3-4-113)
[KS] Hiyyattanī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ
(69) [SS] Tasyā patyaṃ (4-1-92)
[KS] Vā ṇā'pacce
(70) [SS] Tena Rattaṃ rāgāt (4-2-1)
[KS] Ṇa rāgā tass'eda'maññatthesu ca
(71) [SS] Grāma, jana, bandhu, sahāyobhyastal (4-2-43)
[KS] Gāma, jana, bandhu, sahāyā'dihi tā
(72) [SS] Dvestiyaḥ (5-2-54)
[KS] Dvitīhi tiyo
(73) [SS] Idamo haḥ (5-3-11)
[KS] Imasmā ha, dhā ca
(74) [SS] Saravaikānyakiṃyattadaḥ kāle dā (5-3-15)
[KS] Kiṃ, sabbañña'ka, ya, ku, hi dā, dācanaṃ
(75) [SS] Idamo rhil (5-3-16)
[KS] Imasmā rahi, dhunā, dāni ca
(76) [SS] Prakārvacane thāl (5-3-23)
[KS] Sabbanāmehi pakāravacane tu thā
(77-78) (a) [SS] Idamsthamuḥ (5-3-24)
(b) [SS] Kimaśca (5-3-25)
[KS] Kimi'mehi thaṃ
(79) [SS] Praśasyasya śraḥ (5-3-60)
[KS] Pasatthassa so ca
(80) [SS] Vṛddhasya ca (5-3-62)
[KS] Vuddhassa jo iye'tthesu
(81) [SS] Antikabāḍhayor nedasādhau (5-3-63)
[KS] Antikassa nedo
[KS] Bālhassa sādho
(82) [SS] Yuvālpayoḥ kananyatarasyāṃ (5-3-64)
[KS] Yuvānañ'ca
[KS] Appassa kaṇ
(83) [SS] Vīnmatorluk (5-3-65)
[KS] Vantu,mantu,vīnañ'ca lopo
(84) [SS] Tatprakṛtavacane myaṭ (5-4-21)
[KS] Ta'ppakativacane mayo

(64) [SS] Māṅi luṅ (3-3-175)
[KS] Māyoge sabbakāle ca
(65) [SS] Samānakartṛkayoḥ pūrvakāle (3-4-21)
[KS] Pubbakāle'kakattukānaṃ tuna, tvāna, tvā vā
(66) [SS] Kartari kṛt (3-4-67)
[KS] Kattari Kitā
(67) [SS] Tayoreva kṛtya, kta, khalarathāḥ (3-4-70)
[KS] Bhāvakkamesu Kicca, kta, kkha'tthā
(68) [SS] Tiṅśita sarvadhātukaṃ (3-4-113)
[KS] Hiyyattanī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ
(69) [SS] Tasyā patyaṃ (4-1-92)
[KS] Vā ṇā'pacce
(70) [SS] Tena Rattaṃ rāgāt (4-2-1)
[KS] Ṇa rāgā tass'eda'mañňatthesu ca
(71) [SS] Grāma, jana, bandhu, sahāyobhyastal (4-2-43)
[KS] Gāma, jana, bandhu, sahāyā'dihi tā
(72) [SS] Dvestiyaḥ (5-2-54)
[KS] Dvitīhi tiyo
(73) [SS] Idamo haḥ (5-3-11)
[KS] Imasmā ha, dhā ca
(74) [SS] Saravaikānyakiṃyattadaḥ kāle dā (5-3-15)
[KS] Kiṃ, sabbañňe'ka, ya, ku, hi dā, dācanaṃ
(75) [SS] Idamo rhil (5-3-16)
[KS] Imasmā rahi, dhunā, dāni ca
(76) [SS] Prakārvacane thāl (5-3-23)
[KS] Sabbanāmehi pakāravacane tu thā
(77-78) (a) [SS] Idamsthamuḥ (5-3-24)
(b) [SS] Kimaśca (5-3-25)
[KS] Kimi'mehi thaṃ
(79) [SS] Praśasyasya śraḥ (5-3-60)
[KS] Pasatthassa so ca
(80) [SS] Vṛddhasya ca (5-3-62)
[KS] Vuddhassa jo iye'tthesu
(81) [SS] Antikabāḍhayor nedasādhau (5-3-63)
[KS] Antikassa nedo
[KS] Bālhassa sādho
(82) [SS] Yuvālpayoḥ kananyatarasyāṃ (5-3-64)
[KS] Yuvānañ'ca
[KS] Appassa kaṇ
(83) [SS] Vīnmatorluk (5-3-65)
[KS] Vantu,mantu,vīnañ'ca lopo
(84) [SS] Tatprakṛtavacane myaṭ (5-4-21)
[KS] Ta'ppakativacane mayo

(85) [SS] Dhanuṣa śca (5-4-132)
[KS] Dhanumhā ca
(86) [SS] Purvo bhyāsaḥ (6-1-4)
[KS] Pubbo'bbhāso
(87) [SS] Iko yaṇaci (6-1-77)
[KS] Ivaṇṇo yaṃ navā
(88) [SS] Āṭaśca (6-1-90)
[KS] Āttañ'ca (Only Sutta's wording is identical. Function is totally different)
(89) [SS] striyāḥ puṃvadbhāṣitapuṃsakādanūṅ sa mānādhikaraṇe striyāmapūrṇī piyādīṣu (6-3-34)
[KS] Itthiyaṃ bhāsitapumitthī pumā'va ce
(90) [SS] Puṃvat karmadhāraya jātiyadeśiyeṣu (6-3-42)
[KS] Kammadhārayasaññe ca
(91) [SS] Idaṃkimorīśkī (6-3-90)
[KS] Iyatamakiṃetānamantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sakhī' ca
(92) [SS] Koḥ kattatpuruṣe'ci (6-3-101)
[KS] Kad Kussa
(93) [SS] Īṣadarthe (6-3-105)
[KS] Kā'ppatthesu ca
(94) [SS] Ata utsarvadhātuke (6-4-110)
[KS] Karassā'kāro ca
(95) [SS] Śna sorallopaḥ (6-4-111)
[KS] Sabbatthā'sassā'dilopo ca
(96) [SS] Yuvo ranākau (7-1-1)
[KS] Ana'kā yu,ṇvūnaṃ
(97) [SS] Ato'ṃ (7-1-24)
[KS] Siṃ
(98) [SS] Samāse'nañpūrve ktvo lyap (7-1-37)
[KS] Sabbehi tunā'dīnaṃ yo
(99) [SS] Tvāhau sau (7-2-94)
[KS] Tva'mahaṃ simmhi ca
(100) [SS] Tubhyamahyau ṅayi (7-2-95)
[KS] Tuyhaṃ mayhañ'ca
(101) [SS] Tava mamau ṅasi (7-2-96)
[KS] Tava mama se
(102) [SS] Kimaḥ Kaḥ (7-2-103)
[KS] Sesesu ca
(103) [SS] tadoḥ saḥ sāvanantyayoḥ (7-2-106)
[KS] Etatesaṃ so
(104) [SS] Ido'ya puṃci (7-2-111)
[KS] Anapuṃsakassā'yaṃ siṃmhi
(105) [SS] Anāpyakaḥ (7-2-112)
[KS] Ani'mi nāmhi ca

(85) [SS] Dhanuṣa śca (5-4-132)
[KS] Dhanumhā ca
(86) [SS] Purvo bhyāsaḥ (6-1-4)
[KS] Pubbo'bbhāso
(87) [SS] Iko yaṇaci (6-1-77)
[KS] Ivaṇṇo yaṃ navā
(88) [SS] Āṭaśca (6-1-90)
[KS] Āttañ'ca (Chỉ có lời văn của Sutta là giống hệt. Chức năng thì hoàn toàn khác nhau)
(89) [SS] striyāḥ puṃvadbhāṣitapuṃsakādanūṅ sa mānādhikaraṇe striyāmapūrṇī piyādīṣu (6-3-34)
[KS] Itthiyaṃ bhāsitapumitthī pumā'va ce
(90) [SS] Puṃvat karmadhāraya jātiyadeśiyeṣu (6-3-42)
[KS] Kammadhārayasaññe ca
(91) [SS] Idaṃkimorīśkī (6-3-90)
[KS] Iyatamakiṃetānamantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sakhī' ca
(92) [SS] Koḥ kattatpuruṣe'ci (6-3-101)
[KS] Kad Kussa
(93) [SS] Īṣadarthe (6-3-105)
[KS] Kā'ppatthesu ca
(94) [SS] Ata utsarvadhātuke (6-4-110)
[KS] Karassā'kāro ca
(95) [SS] Śna sorallopaḥ (6-4-111)
[KS] Sabbatthā'sassā'dilopo ca
(96) [SS] Yuvo ranākau (7-1-1)
[KS] Ana'kā yu,ṇvūnaṃ
(97) [SS] Ato'ṃ (7-1-24)
[KS] Siṃ
(98) [SS] Samāse'nañpūrve ktvo lyap (7-1-37)
[KS] Sabbehi tunā'dīnaṃ yo
(99) [SS] Tvāhau sau (7-2-94)
[KS] Tva'mahaṃ simmhi ca
(100) [SS] Tubhyamahyau ṅayi (7-2-95)
[KS] Tuyhaṃ mayhañ'ca
(101) [SS] Tava mamau ṅasi (7-2-96)
[KS] Tava mama se
(102) [SS] Kimaḥ Kaḥ (7-2-103)
[KS] Sesesu ca
(103) [SS] tadoḥ saḥ sāvanantyayoḥ (7-2-106)
[KS] Etatesaṃ so
(104) [SS] Ido'ya puṃci (7-2-111)
[KS] Anapuṃsakassā'yaṃ siṃmhi
(105) [SS] Anāpyakaḥ (7-2-112)
[KS] Ani'mi nāmhi ca

(106) [SS] Taddhiteṣvacāmādeḥ (7-2-117)
[KS] Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca
(107) [SS] Iṣugamiyamāṃ chaḥ (7-3-77)
[KS] (a) Gamissa'nto cho vā sabbāsu
(b) Isu, yamūna'manto cho vā
(108) [SS] Pā, ghrā, dhamā, sṭhā, manā, dāṇ, driṣi, aratti, sarti, sada, sadāṃ piva, jighra, dhama, tiṣṭha, mana, yaccha, paṣya, riccha, dhau, sīya, sīdāḥ (7-3-78)
[KS] (a) Gamissa'nto cho vā sabbāsu
(b) Isu, yamūna'manto cho vā
[KS] (a) Pā pivo (b) ṭhā tiṭho (c) Disassa passa, dissa, dakkhā vā (d) Sadassa sīdattaṃ (4 Suttas)
(109) [SS] Jñā, janorjā (7-3-79)
[KS] ñāssa jā, jaṃ, nā
(110) [SS] Bahuvacane jhalayet (7-3-103)
[KS] Suhisva'kāro e
(111) [SS] Vacaḥ uṃ (7-4-20)
[KS] Vacassa'jjattanimhi'makāro o
(112) [SS] Hrasvaḥ (7-4-59)
[KS] Rasso
(113) [SS] Kuho ścuḥ (7-4-62)
[KS] Kavaggassa cavaggo
(114) [SS] Yuṣmadasmadoḥ ṣaṣṭhī caturthī dvitiyā sthayorvānnāvau (8-1-20)
[KS] Padato dutiyā, catutthī, chaṭṭhīsu vo, no
(115) [SS] Bahuvacanasya vasanasau (8-1-21)
[KS] Bahuvacanesu vo, no
(116) [SS] Temayāvekavacanasya (8-1-22)
[KS] Te, me'kavacanesu ca
(117) [SS] Tavāmau dvitiyāyāḥ (8-1-23)
[KS] Tvaṃ mama'mhi
(118) [SS] Saṃyogāntasya lopaḥ (8-2-23)
[KS] Vyañjano ca visa'ññogo
(119) [SS] Mo nusvāraḥ (8-3-23)
[KS] Aṃ vyañjane niggahitaṃ
(120) [SS] Maya uño vo vā (8-3-33)
[KS] Va'mo'du'dantānaṃ
(121) [SS] Raṣābhyāṃ no ṇa: samānapade (8-4-1)
[KS] Ra,hā'dito ṇa

Total: 121

(106) [SS] Taddhiteṣvacāmādeḥ (7-2-117)
[KS] Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca
(107) [SS] Iṣugamiyamāṃ chaḥ (7-3-77)
[KS] (a) Gamissa'nto cho vā sabbāsu
(b) Isu, yamūna'manto cho vā
(108) [SS] Pā, ghrā, dhamā, sṭhā, manā, dāṇ, driṣi, aratti, sarti, sada, sadāṃ piva, jighra, dhama, tiṣṭha, mana, yaccha, paṣya, riccha, dhau, sīya, sīdāḥ (7-3-78)
[KS] (a) Gamissa'nto cho vā sabbāsu
(b) Isu, yamūna'manto cho vā
[KS] (a) Pā pivo (b) ṭhā tiṭho (c) Disassa passa, dissa, dakkhā vā (d) Sadassa sīdattaṃ (4 Sutta)
(109) [SS] Jñā, janorjā (7-3-79)
[KS] ñāssa jā, jaṃ, nā
(110) [SS] Bahuvacane jhalayet (7-3-103)
[KS] Suhisva'kāro e
(111) [SS] Vacaḥ uṃ (7-4-20)
[KS] Vacassa'jjattanimhi'makāro o
(112) [SS] Hrasvaḥ (7-4-59)
[KS] Rasso
(113) [SS] Kuho ścuḥ (7-4-62)
[KS] Kavaggassa cavaggo
(114) [SS] Yuṣmadasmadoḥ ṣaṣṭhī caturthī dvitiyā sthayorvānnāvau (8-1-20)
[KS] Padato dutiyā, catutthī, chaṭṭhīsu vo, no
(115) [SS] Bahuvacanasya vasanasau (8-1-21)
[KS] Bahuvacanesu vo, no
(116) [SS] Temayāvekavacanasya (8-1-22)
[KS] Te, me'kavacanesu ca
(117) [SS] Tavāmau dvitiyāyāḥ (8-1-23)
[KS] Tvaṃ mama'mhi
(118) [SS] Saṃyogāntasya lopaḥ (8-2-23)
[KS] Vyañjano ca visa'ññogo
(119) [SS] Mo nusvāraḥ (8-3-23)
[KS] Aṃ vyañjane niggahitaṃ
(120) [SS] Maya uño vo vā (8-3-33)
[KS] Va'mo'du'dantānaṃ
(121) [SS] Raṣābhyāṃ no ṇa: samānapade (8-4-1)
[KS] Ra,hā'dito ṇa

Toàn bộ: 121

21. THE LIST OF SIMILAR SUTTAS

found in Kātantra & Kaccāyana.

There are about 1401 Suttas in Kātantra grammar and 399 Suttas in Uṇādi Vritti. Those shown below are a list of Suttas from both texts which share some partial or total similarities in terms of function or structural wording although not all of them bear a complete resemblance. However, there are quite a few Suttas which are almost identical.

21.1. Sandhi - Liaison

(1) [SS] Te varggā pañca pañca pañca
[KS] Vaggā Pañcapañcaso mantā
(2) [SS] Aṃ itya nusvāraḥ
[KS] Aṃ iti niggahitaṃ
(3) [SS] Vyañjana masvaraṃ paraṃ varṇa nayet
[KS] Naye paraṃ yutte
(4-5) (a) [SS] Aavrṇa-ivarṇe e.
(b) [SS] Uvraṇṇe O. [2 Suttas]
[KS] Kvacā'savaṇṇaṃ lutte
(6) [SS] Ivarṇo yamasavarṇe na ca paro lopyaḥ
[KS] Ivaṇṇo yaṃ navā
(7) [SS] Vamu varṇaḥ
[KS] Va'mo'du'dantānaṃ
(8) **E aya**
(9) **O ava** (These Suttas which are identical with Kaccāyana Suttas, are found in Ākhyāta verbs chapter in the Kaccāyana text)
(10) [SS] Anupadiṣṭañśca
[KS] Anu'padiṭṭhāhaṃ vuttayogato
(11) [SS] Mo nusvāraṃ vyañjane
[KS] Aṃ byañjane niggahitaṃ
(12) [SS] Varge tadvargapañcamaṃ vā
[KS] Vaggantaṃ vā vagge

21.2. Nāma - Noun

(1) [SS] Tasmā taprā Vibhaktayaḥ
[KS] Tato ca vibhattiyo
(2) [SS] Āmantrite si: saṃbuddhi
[KS] Ālapane si gasañño
(3) [SS] Dvandvasṭṭhā cca
[KS] Dvandaṭṭhā vā
(4) [SS] Nāyat sārvanāmikaṃ
[KS] Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ

21. DANH SÁCH CÁC SUTTA TƯƠNG TỰ
được tìm thấy trong Kātantra & Kaccāyana.

Có khoảng 1401 Sutta trong văn phạm Kātantra, và 399 Sutta trong Uṇādi Vritti. Các Sutta được liệt kê dưới đây là từ cả hai bản văn có một số điểm tương đồng một phần, hoặc toàn bộ về mặt chức năng, hoặc cấu trúc từ ngữ mặc dù không phải tất cả đều có sự giống nhau hoàn toàn. Tuy nhiên, có khá ít Sutta gần như giống hệt nhau.

21.1. Sandhi - Hợp Âm

(1) [SS] Te varggā pañca pañca pañca
[KS] Vaggā Pañcapañcaso mantā
(2) [SS] Aṃ itya nusvāraḥ
[KS] Aṃ iti niggahitaṃ
(3) [SS] Vyañjana masvaraṃ paraṃ varṇa nayet
[KS] Naye paraṃ yutte
(4-5) (a) [SS] Aavrṇa-ivarṇe e.
(b) [SS] Uvraṇṇe O. [2 Sutta]
[KS] Kvacā'savaṇṇaṃ lutte
(6) [SS] Ivarṇo yamasavarṇe na ca paro lopyaḥ
[KS] Ivaṇṇo yaṃ navā
(7) [SS] Vamu varṇaḥ
[KS] Va'mo'du'dantānaṃ
(8) **E aya**
(9) **O ava** (Các Sutta này giống hệt với các Sutta trong Kaccāyana, được tìm thấy trong chương động từ Ākhyāta trong bản văn Kaccāyana)
(10) [SS] Anupadiṣṭañśca
[KS] Anu'padiṭṭhāhaṃ vuttayogato
(11) [SS] Mo nusvāraṃ vyañjane
[KS] Aṃ byañjane niggahitaṃ
(12) [SS] Varge tadvargapañcamaṃ vā
[KS] Vaggantaṃ vā vagge

21.2. Nāma - Danh Từ

(1) [SS] Tasmā taprā Vibhaktayaḥ
[KS] Tato ca vibhattiyo
(2) [SS] Āmantrite si: saṃbuddhi
[KS] Ālapane si gasañño
(3) [SS] Dvandvasṭṭhā cca
[KS] Dvandaṭṭhā vā
(4) [SS] Nāyat sārvanāmikaṃ
[KS] Nā'ññaṃ sabbanāmikaṃ

(5) [SS] Bahuvrīhau
[KS] Bahubbīhimhi ca
(6) [SS]Tvamahaṃ sau savibhaktayoḥ
[KS] Tvamahaṃ simhi ca
(7) [SS]Tubyaṃ mayhaṃ ṅayi
[KS] Tuyhaṃ mayhañca
(8) [SS]Tavamama ṅasi
[KS]Tava mama se
(9) [SS]Kiṃ kaḥ
[KS] Sesesu ca

21.3. Kāraka - Syntax Of Case/Voice

(1) [SS] Avyayībhāvādakārantād vibhaktīnā'ṃ' mapañcamyāḥ
[KS] Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā
(2) [SS] Anyasmālluk
[KS] Aññsmā lopo ca
Note: In Kaccāyana grammar, these two Suttas are found in the Samāsa chapter which is more relevant.
(3) [SS] Yatopeti bhaya mādatte vā tadpādānaṃ
[KS] Yasmā'dapeti bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ
(4) [SS] Ipsitaṃ ca rakhāratthānaṃ
[KS] Rakkhaṇatthāna'micchitaṃ
(5) [SS] Yasme ditsā rocate dhārayate vā tat sampradānaṃ
[KS] Yassa dātukāmo rocate, dhārayate vā.
taṃ sampadānaṃ
(6) [SS] Ya ādhārastadikaraṇaṃ
[KS] Yo'dhāro ta'mokāsaṃ
(7) [SS] Yena kriyate tat kraṇaṃ
[KS] Yena vā kariyate. taṃ karaṇaṃ.
(8) [SS] Yat kriyate tat krama
[KS] Yaṃ karoti. taṃ kammaṃ
(9) [SS] Ya: kroti sa krattā
[KS] Yo karoti. sa kattā
(10) [SS] Kāryati yaḥ sa hetuśca
[KS] Yo kāreti. sa hetu
(11) [SS] Paṭhamā vibhakti liṅgaratthavacane
[KS] Liṅga'tthe paṭhamā
(12) [SS] Āmantraṇe ca
[KS] Ālapane ca

(5) [SS] Bahuvrīhau
[KS] Bahubbīhimhi ca
(6) [SS]Tvamahaṃ sau savibhaktayoḥ
[KS] Tvamahaṃ simhi ca
(7) [SS]Tubyaṃ mayhaṃ ṅayi
[KS] Tuyhaṃ mayhañca
(8) [SS]Tavamama ṅasi
[KS]Tava mama se
(9) [SS]Kiṃ kaḥ
[KS] Sesesu ca

21.3. Kāraka - Cú pháp về Biến tố/Thể

(1) [SS] Avyayībhāvādakārantād vibhaktīnā'ṃ' mapañcamyāḥ
[KS] Aṃ vibhattīna'makārantā abyayībhāvā
(2) [SS] Anyasmālluk
[KS] Aññsmā lopo ca
Lưu ý: Trong văn phạm Kaccāyana, hai Sutta này nằm trong chương Từ ghép (Samāsa) có liên quan nhiều hơn.
(3) [SS] Yatopeti bhaya mādatte vā tadpādānaṃ
[KS] Yasmā'dapeti bhaya'mādatte vā ta'dapādānaṃ
(4) [SS] Ipsitaṃ ca rakhāratthānaṃ
[KS] Rakkhaṇatthāna'micchitaṃ
(5) [SS] Yasme ditsā rocate dhārayate vā tat sampradānaṃ
[KS] Yassa dātukāmo rocate, dhārayate vā.
taṃ sampadānaṃ
(6) [SS] Ya ādhārastadikaraṇaṃ
[KS] Yo'dhāro ta'mokāsaṃ
(7) [SS] Yena kriyate tat kraṇaṃ
[KS] Yena vā kariyate. taṃ karaṇaṃ.
(8) [SS] Yat kriyate tat krama
[KS] Yaṃ karoti. taṃ kammaṃ
(9) [SS] Ya: kroti sa krattā
[KS] Yo karoti. sa kattā
(10) [SS] Kāryati yaḥ sa hetuśca
[KS] Yo kāreti. sa hetu
(11) [SS] Paṭhamā vibhakti liṅgaratthavacane
[KS] Liṅga'tthe paṭhamā
(12) [SS] Āmantraṇe ca
[KS] Ālapane ca

(13) [SS] Karmapravacanīyeśca
[KS] Kamma'ppavacanīyayutte
(14) [SS] Namaḥ svasti, svāhā, svādhālaṃvaśḍayoge caturatthī
[KS] Namo yogādīsva'pi ca
(15) [SS] Tṛtiyā sahayoge
[KS] Sahādiyoge ca
(16) [SS] Hetvaratthe
[KS] Hetvatthe ca
(17) [SS] Kutsitaṅge
[KS] Yena'ṅgavikaro
(18) [SS] Viśeṣaṇe
[KS] Visesane ca
(19) [SS] Karttari ca
[KS] Kattari ca
(20) [SS] Kālabhāvayoḥ saptamī
[KS] Kālabhāvesu ca
(21) [SS] Svāmiśvārādhipati dāyāda sākhṣī pratibhū pra suteḥ ṣaṣṭhī ca
[KS] Sāmi'ssarā'dhipati, dāyāda, sakkhī, patibhū, pasuta, kusalehi ca
(22) [SS] Niddhāraṇe ca
[KS] Niddhāraṇe ca

21.4. Samāsa - Compound

(1) [SS] Nāmānaṃ samāso yuktratthaḥ
[KS] Nāmānaṃ samāso yuttattho
(2) [SS] Tatsthā lopyā vibhaktayaḥ
[KS] Tesaṃ vibhattiyo lopā ca
(3) [SS] Prakṛti śca svarāntasya
[KS] Pakati ca'ssa sara'ntassa
(4) [SS] Pade tulyādhikraṇe viñeya: karmadhāryaḥ
[KS] Dvipade tulyādhikaraṇe kammadhārayo
(5) [SS] Saṅkhyāpurvo dviguriti ñeyaḥ
[KS] Saṅkhyāpubbo digu
(6) [SS] Tatpurūṣā vubhau
[KS] Ubhe tappurisā
(7) [SS] Vibhaktayo dvitiyādya nāmnā parapadena tu smassayante samāso hi ñyeya statpuruṣaḥ sa ca
[KS] A'mādayo parapadebhi

(13) [SS] Karmapravacanīyeśca
[KS] Kamma'ppavacanīyayutte
(14) [SS] Namaḥ svasti, svāhā, svādhālaṃvaśḍayoge caturatthī
[KS] Namo yogādīsva'pi ca
(15) [SS] Tṛtiyā sahayoge
[KS] Sahādiyoge ca
(16) [SS] Hetvaratthe
[KS] Hetvatthe ca
(17) [SS] Kutsitaṅge
[KS] Yena'ṅgavikaro
(18) [SS] Viśeṣaṇe
[KS] Visesane ca
(19) [SS] Karttari ca
[KS] Kattari ca
(20) [SS] Kālabhāvayoḥ saptamī
[KS] Kālabhāvesu ca
(21) [SS] Svāmiśvārādhipati dāyāda sākhṣī pratibhū pra suteḥ ṣaṣṭhī ca
[KS] Sāmi'ssarā'dhipati, dāyāda, sakkhī, patibhū, pasuta, kusalehi ca
(22) [SS] Niddhāraṇe ca
[KS] Niddhāraṇe ca

21.4. Samāsa - Từ Ghép

(1) [SS] Nāmānaṃ samāso yuktratthaḥ
[KS] Nāmānaṃ samāso yuttattho
(2) [SS] Tatsthā lopyā vibhaktayaḥ
[KS] Tesaṃ vibhattiyo lopā ca
(3) [SS] Prakṛti śca svarāntasya
[KS] Pakati ca'ssa sara'ntassa
(4) [SS] Pade tulyādhikraṇe viñeya: karmadhāryaḥ
[KS] Dvipade tulyādhikaraṇe kammadhārayo
(5) [SS] Saṅkhyāpurvo dviguriti ñeyaḥ
[KS] Saṅkhyāpubbo digu
(6) [SS] Tatpurūṣā vubhau
[KS] Ubhe tappurisā
(7) [SS] Vibhaktayo dvitiyādya nāmnā parapadena tu smassayante samāso hi ñyeya statpuruṣaḥ sa ca
[KS] A'mādayo parapadebhi

(8) [SS] Syātaṃ yadi pade dve tu yadi vā syurbahūnyapi,
Tānyan'yasya padasyāratthe bahuvrīhiḥ
[KS] Aññapada'tthesu bahubbīhi
(9) [SS] Dvandva: samuccayo nāmanorbahūnaṃ vā'pi yo bhavet
[KS] Nāmānaṃ samuccayo dvando
(10) [SS] Sa napuṃsakaliṅgaṃ syāt
[KS] So napuṃsakaliṅgo
(11) [SS] Puṃvadbhāṣita puṃskānūṅpūraṇyādiṣu striyaṃ tulyādhikraṇe
[KS] Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce
(12) [SS] Karmadhārayasaññe tu puṃvadbhāvo vidhīyate
[KS] Kammadhārayasaññe ca
(13) [SS] Koḥ Kat
[KS] Kad kussa
(14) [SS] Kā tvīṣadartthe khṣe
[KS] Kā'ppatthesu ca

21.5. Taddhita - Secondary Derivative

(1) [SS] Vā ṇa patye
[KS] Vā ṇā'pacce
(2) [SS] Tatvau bhāve
[KS] Ṇyattatā bhāvesu
(3) [SS] Tadasyā stīti mantvantvīn
[KS] Satyā'dīhi mantu.
Guṇadito Vantu
Tadassatthīti vī ca (3 Suttas in Kaccāyana text)
(4) [SS] Saṅkhyāyāḥ Pūraṇe imo
[KS] Saṅkhyāpūraṇe mo
(5) [SS] Dvestiyaḥ
[KS] Dvitīhi tiyo
(6) [SS] Idamo haḥ
[KS] Imasmā ha, dhā ca (Found in the Nāma, Nouns chapter in Kaccāyana text)
(7) [SS] Idamo rahya, dhunā, dānim
[KS] Imasmā rahi, dhunā, dāni ca (Found in Nāma, Nouns chapter in Kaccāyana text)
(8) [SS] Dā, dānimau tadḥ smṛtau
[KS] Tamhā dāni ca (Found in Nāma, Nouns chapter in Kaccāyana text)

(8) [SS] Syātaṃ yadi pade dve tu yadi vā syurbahūnyapi,
Tānyan'yasya padasyāratthe bahuvrīhiḥ
[KS] Aññapada'tthesu bahubbīhi
(9) [SS] Dvandva: samuccayo nāmanorbahūnaṃ vā'pi yo bhavet
[KS] Nāmānaṃ samuccayo dvando
(10) [SS] Sa napuṃsakaliṅgaṃ syāt
[KS] So napuṃsakaliṅgo
(11) [SS] Puṃvadbhāṣita puṃskānūṅpūraṇyādiṣu striyaṃ
tulyādhikraṇe
[KS] Itthiyaṃ bhāsitapumi'tthī pumā'va ce
(12) [SS] Karmadhārayasañña tu puṃvadbhāvo vidhīyate
[KS] Kammadhārayasañña ca
(13) [SS] Koḥ Kat
[KS] Kad kussa
(14) [SS] Kā tvīṣadartthe khṣe
[KS] Kā'ppatthesu ca

21.5. Taddhita - Chuyển Hóa Ngữ II

(1) [SS] Vā ṇa patye
[KS] Vā ṇā'pacce
(2) [SS] Tatvau bhāve
[KS] Ṇyattatā bhāvesu
(3) [SS] Tadasyā stīti mantvantvīn
[KS] Satyā'dīhi mantu.
Guṇadito Vantu
Tadassatthīti vī ca (3 Sutta trong bản văn Kaccāyana)
(4) [SS] Saṅkhyāyāḥ Pūraṇe imo
[KS] Saṅkhyāpūraṇe mo
(5) [SS] Dvestiyaḥ
[KS] Dvitīhi tiyo
(6) [SS] Idamo haḥ
[KS] Imasmā ha, dhā ca (Được tìm thấy trong chương Nāma, danh từ trong bản văn Kaccāyana)
(7) [SS] Idamo rahya, dhunā, dānim
[KS] Imasmā rahi, dhunā, dāni ca (Được tìm thấy trong chương Nāma, danh từ trong bản văn Kaccāyana)
(8) [SS] Dā, dānimau tadḥ smṛtau
[KS] Tamhā dāni ca (Được tìm thấy trong chương Nāma, danh từ trong bản văn Kaccāyana)

(9) [SS] Prakāravacane tu thā
[KS] Sabbanāmehi pakāravacane tu thā
(10) [SS] Idam, kiṃbhyāṃ thamuḥ kāriyyaḥ
[KS] Ki'mimehi thaṃ
(11) [SS] Vṛddhi rādau saṇe
[KS] Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca
(12) [SS] Na yvoḥ padādyor vṛddhirāgamaḥ
[KS] Mā yūna'māgamo thāne

21.6. Ākhyāta - Verbs

(1) [SS] Atha prasmepadāni nava
[KS] Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni
(2) [SS] Nava prāṇyatmane
[KS] Parāṇy'attanopadāni
(3) [SS] Trīṇi trīṇi prathama, madhya'moktamā
[KS] Dve dve paṭhama, majjimu'ttama, purisā
(4) [SS] Yugapadavacane praḥ puruṣaṇāṃ
[KS] Sabbesa'mekābhidhāne paro puriso
(5) [SS] Nāmani payujjamāne'pi prathamaḥ
[KS] Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo
(6) [SS] Yuṣamadi mdhyamaḥ
[KS] Tummhe majjimo
(7) [SS] Asmadyuttamaḥ
[KS] Ammhe Uttamo
(8) [SS] Kāle
[KS] Kāle
(9) [SS] Samprati Vratamānā
[KS] Vattamānā paccuppanne
(10) [SS] Prokhā
[KS] Apaccakkhe prokhā'tīte
(11) [SS] Pañcamya numatau
[KS] Āṇaty'āsiṭṭhe anuttakāle pañcamī
(12) [SS] Māyogedyattīn
[KS] Māyoge sabbakāle ca
(13) [SS] Ṣaḍādyāḥ sravadhātukaṃ
[KS] Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ
(14) [SS] Pratyayaḥ praḥ
[KS] Dhātuliṅgehi parā paccayā
(15) [SS] Guptija kidbyaḥ san
[KS] Tija, gupa, kita, mānehi kha, cha, sā va

(9) [SS] Prakāravacane tu thā
[KS] Sabbanāmehi pakāravacane tu thā
(10) [SS] Idam, kiṃbhyāṃ thamuḥ kāriyyaḥ
[KS] Ki'mimehi thaṃ
(11) [SS] Vṛddhi rādau saṇe
[KS] Vuddhā'disarassa vā'saṃyogantassa saṇe ca
(12) [SS] Na yvoḥ padādyor vṛddhirāgamaḥ
[KS] Mā yūna'māgamo thāne

21.6. Ākhyāta - Động Từ

(1) [SS] Atha prasmepadāni nava
[KS] Atha pubbāni vibhattīnaṃ cha parassapadāni
(2) [SS] Nava prāṇyatmane
[KS] Parāṇy'attanopadāni
(3) [SS] Trīṇi trīṇi prathama, madhya'moktamā
[KS] Dve dve paṭhama, majjimu'ttama, purisā
(4) [SS] Yugapadavacane praḥ puruṣaṇāṃ
[KS] Sabbesa'mekābhidhāne paro puriso
(5) [SS] Nāmani payujjamāne'pi prathamaḥ
[KS] Nāmamhi payujjamāne'pi tulyādhikaraṇe paṭhamo
(6) [SS] Yuṣamadi mdhyamaḥ
[KS] Tummhe majjimo
(7) [SS] Asmadyuttamaḥ
[KS] Ammhe Uttamo
(8) [SS] Kāle
[KS] Kāle
(9) [SS] Samprati Vratamānā
[KS] Vattamānā paccuppanne
(10) [SS] Prokhā
[KS] Apaccakkhe prokhā'tīte
(11) [SS] Pañcamya numatau
[KS] Āṇaty'āsiṭṭhe anuttakāle pañcamī
(12) [SS] Māyogedyattīn
[KS] Māyoge sabbakāle ca
(13) [SS] Ṣaḍādyāḥ sravadhātukaṃ
[KS] Hiyyattanī, sattamī, pañcamī, vattamānā sabbadhātukaṃ
(14) [SS] Pratyayaḥ praḥ
[KS] Dhātuliṅgehi parā paccayā
(15) [SS] Guptija kidbyaḥ san
[KS] Tija, gupa, kita, mānehi kha, cha, sā va

(16) [SS] Dhātorvā tumantādicchati nekakatrikāt
[KS] Bhuja, ghasa, hara, su, pā'dīhi tu'micchatthesu
(17) [SS] Nāmna ātme'cchāyaṃ yin
[KS] Nāmammhā'tticcha'the
(18) [SS] Upamānā dācāre
[KS] Āya nāmato kattūpamānā'dācāre
(19) [SS] Curāde śca
[KS] Curā'dito ṇe, ṇayā
(20) [SS] An vikaranaḥ kattari
[KS] Bhūvādito a
(21) [SS] Divāde ryan
[KS] Divā'dito yo
(22) [SS] Nuḥ svādeḥ
[KS] Svādito ṇuṇā, uṇā ca
(23) [SS] Nā Kryādeḥ
[KS] Ki'yādito nā
(24) [SS] Atmanepadāni bhāvakrammaṇoḥ
[KS] Attanopadāni bhāve ca kammani
(25) [SS] Śeṣāt katri prasamepadaṃ
[KS] Kattari parassapadaṃ
(26) [SS] Dvirvacanamanabhyāsasyaukasvarasyādysya
[KS] Kvcādivaṇṇāna mekasarānaṃ dvebhāvo
(27) [SS] Pūrvo bhyāsaḥ
[KS] Pubbo'bbhāso
(28) [SS] Dvitiya, caturthayo prathama, tritiyo
[KS] Dutiya, catutthānaṃ paṭhama, tatiyā
(29) [SS] Ho jaḥ
[KS] Hassa jo
(30) [SS] Kavargasya ca vragaḥ
[KS] Kavaggassa cavaggo
(31) [SS] Hrasvaḥ
[KS] Rasso
(32-33) [SS] (a) Bhavateraḥ (b) Sanya varṇasya [2 Suttas]
[KS] Antassi'vaṇṇā'kāro vā
(34) [SS] Asayokāraḥ sārvadhātuke guṇe
[KS] Karassā'kāro ca
(35) [SS] Asaterādeḥ
[KS] Sabbatthā'sassā'dilopo ca
(36-37) [SS] (a) Gohe rūdupdhāyāḥ (b) Duṣe kārite [2 Suttas]
[KS] Guha, dusānaṃ dīhaṃ

(16) [SS] Dhātorvā tumantādicchati nekakatrikāt
[KS] Bhuja, ghasa, hara, su, pā'dīhi tu'micchatthesu
(17) [SS] Nāmna ātme'cchāyaṃ yin
[KS] Nāmammhā'tticcha'the
(18) [SS] Upamānā dācāre
[KS] Āya nāmato kattūpamānā'dācāre
(19) [SS] Curāde śca
[KS] Curā'dito ṇe, ṇayā
(20) [SS] An vikaranaḥ kattari
[KS] Bhūvādito a
(21) [SS] Divāde ryan
[KS] Divā'dito yo
(22) [SS] Nuḥ svādeḥ
[KS] Svādito ṇuṇā, uṇā ca
(23) [SS] Nā Kryādeḥ
[KS] Ki'yādito nā
(24) [SS] Atmanepadāni bhāvakrammaṇoḥ
[KS] Attanopadāni bhāve ca kammani
(25) [SS] Śeṣāt katri prasamepadaṃ
[KS] Kattari parassapadaṃ
(26) [SS] Dvirvacanamanabhyāsasyaukasvarasyādysya
[KS] Kvcādivaṇṇāna mekasarānaṃ dvebhāvo
(27) [SS] Pūrvo bhyāsaḥ
[KS] Pubbo'bbhāso
(28) [SS] Dvitiya, caturthayo prathama, tritiyo
[KS] Dutiya, catutthānaṃ paṭhama, tatiyā
(29) [SS] Ho jaḥ
[KS] Hassa jo
(30) [SS] Kavargasya ca vragaḥ
[KS] Kavaggassa cavaggo
(31) [SS] Hrasvaḥ
[KS] Rasso
(32-33) [SS] (a) Bhavateraḥ (b) Sanya varṇasya [2 Sutta]
[KS] Antassi'vaṇṇā'kāro vā
(36) [SS] Asayokāraḥ sārvadhātuke guṇe
[KS] Karassā'kāro ca
(37) [SS] Asaterādeḥ
[KS] Sabbatthā'sassā'dilopo ca
(36-37) [SS] (a) Gohe rūdupdhāyāḥ (b) Duṣe kārite [2 Sutta]
[KS] Guha, dusānaṃ dīhaṃ

(38) [SS] Asater bhūr sārvadhātuke
[KS] Asabbadhātuke bhū
(39) [SS] Gamiṣyamāṃ chaḥ
[KS] Gamissanto ccho vā sabbāsu
(40) [SS] Paḥ pivaḥ
[KS] Pā pivo
(41) [SS] Sṭhā stiṣṭhaḥ
[KS] ṭhā tiṭho
(42) [SS] Dṛśoḥ Paśyaḥ
[KS] Disassa passa, dissa, dakkhā vā
(43) [SS] ñā śca
[KS] ñāssa jā jaṃ nā
(44) [SS] Aṇivacerodupadhāyāḥ
[KS] Vacassa'jjatanimhi'makāro o

21.7. Kita - Primary Derivative

(1) [SS] Tavyā nīyau
[KS] Bhāvakammesu tabbā'nīyā
(2) [SS] Te kṛtyā
[KS] Te Kiccā
(3) [SS] Nandyāderyuḥ
[KS] Nandā'dīhi yu
(4) [SS] Karma ṇyaṇ
[KS] Dhātuyā kammādimhi ṇo
(5) [SS] Kvip ca
[KS] Kvi ca
(6,7,8) [SS] (a) Kramaṇyupamāne tydādau dṛśaṣakaskau ca
[SS] (b) Ida mī (c) Kim kī
[KS] I, ya, ta, ma, kiṃ, esāna'mantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sakhī ca
(9) [SS] ṅyanuvandha, mati, vuddhi, pūjārthabhyaḥ ktaḥ
[KS] Bhyā'dīhi mati, budhi, pujā'dīhi ca kto
(10) [SS] Bhaviśyati gamyādyaḥ
[KS] Bhavissati gamā'dīhi ṇī, ghiṇ
(11) [SS] Vuṇ tumau kriyāyaṃ kriyarāthāyaṃ
[KS] Kiriyāyaṃ ṇvu, tavo
(12) [SS] Bhāvavācinañśca
[KS] Bhāvavācimhi catutthī
(13) [SS] Karmaṇi cāṇ
[KS] Kammani ṇo

(38) [SS] Asater bhūr sārvadhātuke
[KS] Asabbadhātuke bhū
(39) [SS] Gamiṣyamāṃ chaḥ
[KS] Gamissanto ccho vā sabbāsu
(40) [SS] Paḥ pivaḥ
[KS] Pā pivo
(41) [SS] Sṭhā stiṣṭhaḥ
[KS] ṭhā tiṭho
(42) [SS] Dṛśoḥ Paśyaḥ
[KS] Disassa passa, dissa, dakkhā vā
(43) [SS] ñā śca
[KS] ñāssa jā jaṃ nā
(44) [SS] Aṇivacerodupadhāyāḥ
[KS] Vacassa'jjatanimhi'makāro o

21.7. Kita - Chuyển Hóa Ngữ I

(1) [SS] Tavyā nīyau
[KS] Bhāvakammesu tabbā'nīyā
(2) [SS] Te kṛtyā
[KS] Te Kiccā
(3) [SS] Nandyāderyuḥ
[KS] Nandā'dīhi yu
(4) [SS] Karma ṇyaṇ
[KS] Dhātuyā kammādimhi ṇo
(5) [SS] Kvip ca
[KS] Kvi ca
(6,7,8) [SS] (a) Kramaṇyupamāne tydādau dṛśaṣakaskau ca
[SS] (b) Ida mī (c) Kim kī
[KS] I, ya, ta, ma, kiṃ, esāna'mantassaro dīghaṃ kvaci disassa guṇaṃ do raṃ sakhī ca
(9) [SS] ṅyanuvandha, mati, vuddhi, pūjārthabhyaḥ ktaḥ
[KS] Bhyā'dīhi mati, budhi, pujā'dīhi ca kto
(10) [SS] Bhaviśyati gamyādyaḥ
[KS] Bhavissati gamā'dīhi ṇī, ghiṇ
(11) [SS] Vuṇ tumau kriyāyaṃ kriyarāthāyaṃ
[KS] Kiriyāyaṃ ṇvu, tavo
(12) [SS] Bhāvavācinañśca
[KS] Bhāvavācimhi catutthī
(13) [SS] Karmaṇi cāṇ
[KS] Kammani ṇo

(14) [SS] Śantrānau syasaṃhitau śeṣe ca
[KS] Sese ssantu, mānā'nā
(15) [SS] Padarujaviśaspṛha śocāṃ ghañ
[KS] Visa, ruja, padādito ṇa
(16) [SS] Bhāve
[KS] Bhāve ca
(17) [SS] Striyāṃ kti
[KS] Itthiya'matiyavo vā
(18) [SS] Icchārtthe ṣaveka krattrikeṣu tuṃ
[KS] Icchatthesu samānakattukesu tave, tuṃ vā
(19) [SS] Avaśykā dhamiṇayo ṇi
[KS] Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca
(20) [SS] Krattari kṛtaḥ
[KS] Kattari kit
(21) [SS] Bhāva karmaṇo kṛtya, kta, khalara'tthāḥ
[KS] Bhāvakammesu kicca, kta, kkha'tthā
(22) [SS] Samāse bhāvinyañ ktvo yap
[KS] Sabbehi tunādīnaṃ yo
(23) [SS] Cajoḥ kagau ghuḍaghānuvandhayauḥ
[KS] Ka, gā ca, jānaṃ

21.8. Uṇādi Affixes (Special Derivative)

(1) [SS] Khrajikripimasipiñcālādibya ūrolau
[KS] Vidā'dīhihū'ro
(2) [SS] Sarvadhātubye man
[KS] Khyā'dīhi man, ma ca to vā
(3) [SS] Prathe ramaḥ
[KS] Puthassa puthu, pathāmo vā
(4-5) [SS] (a) Mane rūshyaḥ (b) Māne rūshaḥ
[KS] Manupūrasuṇā'dīhi usa, ṇusi'sā
(6) [SS] Maḍi, kuḍi, maṅgibhyo laḥ
[KS] Paṭādīhya'laṃ

Total: 142.

(14) [SS] Śantrānau syasaṃhitau śeṣe ca
[KS] Sese ssantu, mānā'nā
(15) [SS] Padarujaviśaspṛha śocāṃ ghañ
[KS] Visa, ruja, padādito ṇa
(16) [SS] Bhāve
[KS] Bhāve ca
(17) [SS] Striyāṃ kti
[KS] Itthiya'matiyavo vā
(18) [SS] Icchārtthe ṣaveka krattrikeṣu tuṃ
[KS] Icchatthesu samānakattukesu tave, tuṃ vā
(19) [SS] Avaśykā dhamiṇayo ṇi
[KS] Avassakā'dhamiṇesu ṇī ca
(20) [SS] Krattari kṛtaḥ
[KS] Kattari kit
(21) [SS] Bhāva karmaṇo kṛtya, kta, khalara'tthāḥ
[KS] Bhāvakammesu kicca, kta, kkha'tthā
(22) [SS] Samāse bhāvinyañ ktvo yap
[KS] Sabbehi tunādīnaṃ yo
(23) [SS] Cajoḥ kagau ghuḍaghānuvandhayauḥ
[KS] Ka, gā ca, jānaṃ

21.8. Hậu tố Uṇādi (Chuyển Hóa Ngữ Đặc biệt)

(1) [SS] Khrajikripimasipiñcālādibya ūrolau
[KS] Vidā'dīhihū'ro
(2) [SS] Sarvadhātubye man
[KS] Khyā'dīhi man, ma ca to vā
(3) [SS] Prathe ramaḥ
[KS] Puthassa puthu, pathāmo vā
(4-5) [SS] (a) Mane rūshyaḥ (b) Māne rūshaḥ
[KS] Manupūrasuṇā'dīhi usa, ṇusi'sā
(6) [SS] Maḍi, kuḍi, maṅgibhyo laḥ
[KS] Paṭādīhya'laṃ

Toàn bộ: 142.

22. GENDER CLASSIFICATION

Knowing and determining the gender of a specific Pāḷi word and being able to use it properly is one important characteristic of a true Pāḷi scholar. It is a very delicate skill which can be slowly developed through a thorough understanding of the structural dynamic of a word and long-term study of the language. In this appendix, the gender of **compounds (Samāsa)**, **Taddhita-affixes** and **Kita-suffixes** are shown being classified into the specific gender groups. Please note that **this is not a definitive guide** as there are two kinds of words, the ones having a **fixed gender** and those having **variable genders**. If a word is shown as being of variable gender, it means that the word may become either feminine or neuter depending on its contextual meaning and usage though it is shown as being masculine. This process used to occur when either used contextually or as an adjective which modifies another word of either neuter or feminine meaning despite it is originally specified as masculine.

Note: The gender of most of the ordinary nouns are not shown here as it is to be explained in a separate book.

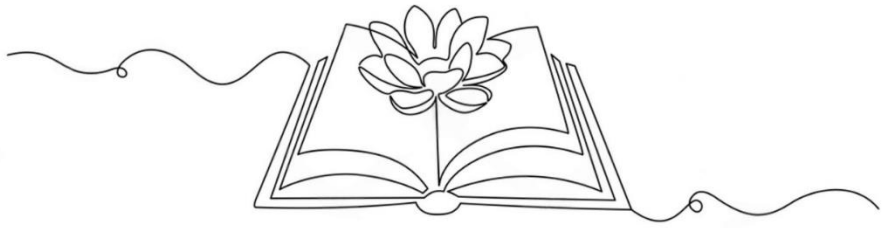

22. PHÂN LOẠI TÁNH (Giống)

Việc biết, và xác định Tánh của một từ Pāḷi cụ thể, và có thể sử dụng nó hợp lý là đặc điểm quan trọng của một học giả Pāḷi thực thụ. Đây là một kỹ năng rất tinh tế có thể được phát triển từ từ thông qua sự hiểu biết sâu sắc về động lực cấu trúc của một từ, và nghiên cứu lâu dài về ngôn ngữ đó. Trong phần phụ lục này, Tánh của các **từ ghép (Samāsa), hậu tố CHN II (Taddhita),** và **hậu tố CHN I (Kita)** được được phân loại thành các nhóm Tánh cụ thể. Xin lưu ý rằng, **đây không phải là hướng dẫn chắc chắn** vì có hai loại từ, loại có **Tánh cố định**, và loại có **Tánh biến đổi**. Nếu một từ được thể hiện là có Tánh biến đổi, điều đó có nghĩa là từ đó có thể trở thành Nữ Tánh, hoặc Trung Tánh tùy thuộc vào ý nghĩa, và cách sử dụng theo ngữ cảnh của nó, mặc dù nó được thể hiện là Nam Tánh. Quá trình này thường xảy ra khi được sử dụng theo ngữ cảnh, hoặc như một tính từ bổ nghĩa cho từ khác có nghĩa Trung Tánh, hoặc Nữ Tánh, mặc dù ban đầu nó được chỉ định là Nam Tánh.

Lưu ý: Tánh của hầu hết các danh từ thường không được thể hiện ở đây, vì nó sẽ được giải thích trong một cuốn sách riêng.

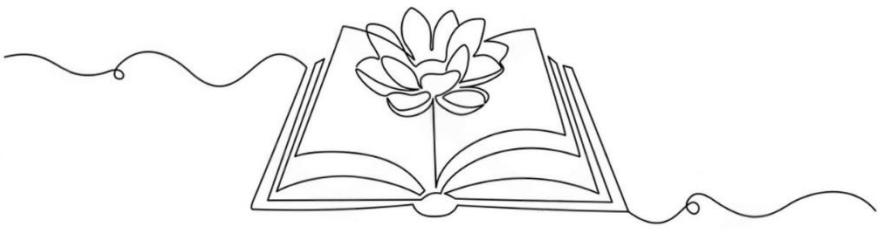

22.1. The Gender of Compound Nouns

Name of compound	Gender	Reference
Abyayībhāva (Adverbial compound)	Neuter Gender	**so napuṃsakaliṅgo** (Kaccāyana Sutta 320)
Kammadhāraya (Appositional compound)	Variable gender or it follows the gender of the last component word.	**abhidheyavacano, paraliṅgo ca.** (Rūpasiddhi, Sutta 341)
Digu (Numeral Appositional compound)	Neuter gender, usually singular but can also be plural sometimes.	**digusse'kattaṃ** (Kaccāyana Sutta 321)
Tappurisa (Determinative compound)	Variable gender	**ayañ'ca tappuriso abhidheyavacanaliṅgo** (Rūpasiddhi, Sutta 351)
Dvanda (Copulative compound)	Mostly neuter gender but variable in some instances as per the gender of last component word.	**samāhāre napuṃsakaṃ** (Moggallāna Sutta 20, 3rd chapter)
Bahubbīhi (Attributive compound)	Variable gender as per the contextual meaning of the *aññapada* **i.e.** the external word of attributive meaning.	**bahubbīhi cā'yaṃ abhidheyaliṅgavacano.** (Rūpasiddhi, Sutta 352)

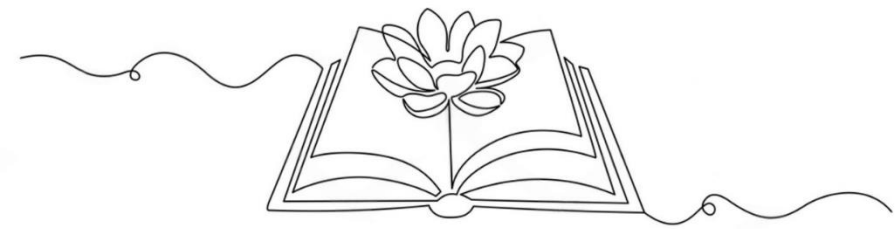

22.1. Tánh của Danh từ Ghép

Tên của Danh từ ghép	Tánh	Tham chiếu
Abyayībhāva (Từ ghép Trạng từ)	Trung Tánh	**so napuṃsakaliṅgo** (Kaccāyana Sutta 320)
Kammadhāraya (Từ ghép Đồng vị)	Tánh biến đổi, hoặc theo Tánh của thành phần từ cuối.	**abhidheyavacano, paraliṅgo ca.** (Rūpasiddhi, Sutta 341)
Digu (Từ ghép Định số)	Trung Tánh, thường số ít, nhưng đôi khi cũng có thể số nhiều.	**digusse'kattaṃ** (Kaccāyana Sutta 321)
Tappurisa (Từ ghép Tương thuộc)	Tánh biến đổi	**ayañ'ca tappuriso abhidheyavacanaliṅgo** (Rūpasiddhi, Sutta 351)
Dvanda (Từ ghép Tổng hợp)	Phần lớn là Trung Tánh, nhưng có thể biến đổi trong một số trường hợp theo Tánh của thành phần từ cuối.	**samāhāre napuṃsakaṃ** (Moggallāna Sutta 20, 3rd chapter)
Bahubbīhi (Từ ghép Quan hệ)	Tánh biến đổi theo nghĩa ngữ cảnh của *aññapada*, **t.l.** từ bên ngoài mang nghĩa thuộc ngữ.	**bahubbīhi cā'yaṃ abhidheyaliṅgavacano.** (Rūpasiddhi, Sutta 352)

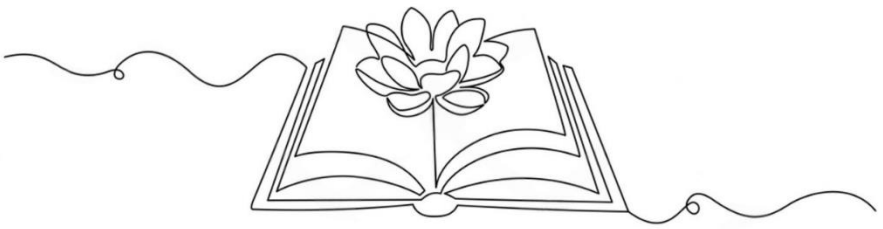

22.2. The Gender of Taddhita-affixes

The possible and applicable gender of words suffixed with each specific **Taddhita**-affix are shown in the tables below. If a certain **Taddhita**-affix is shown as being variable gender, it will be affixed with an additional suffix such as **ā** or **ī** or **inī** in order to signify the feminine gender. In some cases where contextually used as an ***adjective*** or ***adverb***, the gender tends to be variable. This used to occur in the words affixed with non-patronymic affixes [***kāraka*** (doer), *not related to the father's name*]. For masculine and neuter genders, one affix is quite a normative pattern along with the necessary morphological derivative of the applicable case-ending.

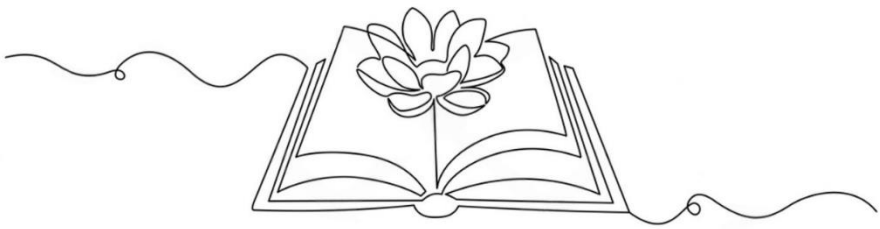

22.2. Tánh của Hậu tố CHN II - Taddhita

Tánh có thể áp dụng của các từ được thêm hậu tố với mỗi hậu tố CHN II (**Taddhita**) cụ thể được thể hiện trong các bảng dưới đây. Nếu hậu tố CHN II (**Taddhita**) nhất định được thể hiện là có Tánh biến đổi, nó sẽ được thêm vào hậu tố bổ sung như **ā**, hoặc **ī**, hoặc **inī** để ám chỉ Nữ Tánh. Trong một số trường hợp, khi được sử dụng theo ngữ cảnh như ***tính từ***, hoặc ***trạng từ***, Tánh của nó có xu hướng biến đổi. Điều này thường xảy ra trong các từ được thêm hậu tố không phải là phụ hệ [***kāraka*** (người làm), *không liên quan đến tên cha*]. Đối với Nam Tánh, và Trung Tánh, một hậu tố là một mẫu chuẩn mực cùng với từ phát sanh (Chuyển hóa ngữ, CHN) hình thái học (cấu tạo từ) cần thiết của biến cách tận cùng (biến tố) có thể được áp dụng.

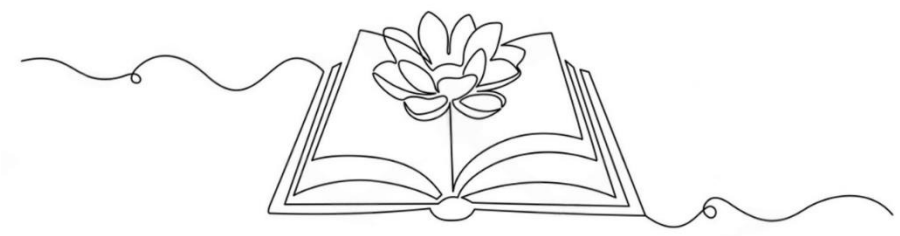

Name of Taddhita	Affix & Sutta number	Gender	Note
Apacca Taddhita (Patronymic Affixes) 8 affixes as similar ones are counted as one	**ṇa** (344)	Basically Masculine but can also be variable gender	
	ṇāyana, ṇāna (345)		
	ṇeya (346)		
	ṇi (347)	Masculine	
	ṇika (as per "vā" of 347)	Basically Masculine and variable	
	ṇava (348)		
	ṇera (349)		
Ane'kattha Taddhita 6 affixes	**ṇika** (350- 351)	Masculine but variable when contextually used as an adjective etc.	
	ṇa (352)		
	ima, iya (353)		
	ima, iya, ika (by "ādi" of 353)		
	kiya (by "ca" of 353)		
Samūha (collective grouping/assembly) 2 affixes	**kaṇ, ṇa** (354)	Masculine	
	tā (355)	Feminine	
Ta'dassa thāna T. (source or cause)	**iya** (356)	Mostly Neuter but variable when used as adjective.	
Upamā T.	**āyitatta** (357)	Neuter	
Tan'nissitattha T.	**la** (358)	Mostly Neuter	
Bahula T.	**ālu** (359)	Variable	An extra "**ka**" is added sometimes. **e.g. dayāluko**
Bhāva T. (Abstract conditions) 5 affixes	**ṇya, tta** (360)	Neuter gender	
	ttana (by "tu" of 360)		
	tā (360)	Always feminine gender	
	ṇa (361)	Neuter gender	
Visesa T. (Comparison) 5 affixes	**tara, tama, isika, iya, iṭṭha** (363)	Variable gender	
Ta'dassa'tthi T. (quality or possession) 9 affixes	**vī** (364)	Mostly Masculine but can also be variable gender	
	so (by "ca" of 364)		
	sī (365)		
	ika, ī (366)		
	ra (367)		
	vantu (368)		
	mantu (369)		
	ṇa (370)		
Tappakati T. (made up of, crafted with)	**maya** (372)	Variable gender	

Tên CHN II Taddhita	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Ghi chú
Apacca Taddhita (CHN II Phụ hệ) 8 hậu tố tương tự được tính như là một	**ṇa** (344)	Cơ bản là Nam Tánh, nhưng cũng có thể biến đổi Tánh	
	ṇāyana, ṇāna (345)		
	ṇeya (346)		
	ṇi (347)	Nam Tánh	
	ṇika (theo "vā" của 347)	Cơ bản là Nam Tánh, và có thể biến đổi	
	ṇava (348)		
	ṇera (349)		
Ane'kattha Taddhita (CHN II Đa nghĩa) 6 hậu tố	**ṇika** (350- 351)	Nam Tánh, nhưng biến đổi khi được dùng như tính từ.	
	ṇa (352)		
	ima, iya (353)		
	ima, iya, ika (bởi "ādi" của 353)		
	kiya (bởi "ca" của 353)		
Samūha T. (Tập hợp, nhóm) 2 hậu tố	**kaṇ, ṇa** (354)	Nam Tánh	
	tā (355)	Nữ Tánh	
ta'dassa thāna T. (nguồn gốc, nguyên nhân)	**iya** (356)	Phần lớn là Trung Tánh, nhưng biến đổi khi dùng như tính từ.	
Upamā T. (so sánh)	**āyitatta** (357)	Trung Tánh	
tan'nissitattha T.	**la** (358)	Phần lớn Trung Tánh	bản chất phụ thuộc
Bahula T. (nhiều, nổi bật)	**ālu** (359)	Biến đổi	Đôi khi thêm "**ka**". Ví dụ: **dayāluko**
Bhāva T. (Điều kiện trừu tượng) 5 hậu tố	**ṇya, tta** (360)	Trung Tánh	
	ttana (bởi "tu" của 360)		
	tā (360)	Luôn luôn Nữ Tánh	
	ṇa (361)	Trung Tánh	
Visesa T. (Sự so sánh), 5 hậu tố	**tara, tama, isika, iya, iṭṭha** (363)	Tánh biến đổi	
Ta'dassa'tthi T. (phẩm chất, hay sở hữu) 9 hậu tố	**vī** (364)	Phần lớn là Nam Tánh, nhưng cũng có thể Tánh biến đổi	
	so (bởi "ca" của 364)		
	sī (365)		
	ika, ī (366)		
	ra (367)		
	vantu (368)		
	mantu (369)		
	ṇa (370)		
Tappakati T. (được tạo thành, chế tạo bằng)	**maya** (372)	Tánh biến đổi	

Numerical Taddhita-affixes

	Affix & Sutta number	Gender	Note
Saṅkhyā Taddhita (Numerical Taddhita nouns) 5 affixes	**ma** (373)	Variable gender	
	ī (375)	Feminine	
	ti (378, 389)	Feminine	"**ti**" is not an affix but an inserted one or a derivative morpheme.
	tiya (385)	Variable	
	ka (392)	Neuter	

Abyaya(indeclinable particle)-taddhita affixes

	Affix & Sutta N.	Gender	Note
Abyaya taddhita (Indeclinable Taddhita) 6 affixes	**dhā** (397)	No gender, no word-form change	Used as adverb or adjective
	so (by "ca" of 397)		
	thā (398)		
	thattā (by "tu" of 398)		
	thaṃ (399)		
	khattuṃ (646 Uṇādisutta)		

Abyaya affixes applied after Sabbanāma-nouns

(All these affixes are used as substitutes for certain noun case-endings, especially the ablative or locative cases)

	Affix & Sutta N.	Gender	Use
Indeclinable Noun Affixes 17 (Shown in the 5th section of Nouns chapter and the 3rd section of Kita chapter)	**to** (248)	No Gender	To express reason or time
	tra, tha (249)		To express position or place
	dhi (250)		
	va (251)		
	hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ (252)		
	ha, dha (254)		
	dā, dācanaṃ (257)		To express time
	rahi, dhunā, dāni (259)		
	jja, jju (571)		To express day

Hậu tố CHN II (Taddhita) Số đếm

	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Ghi chú
Saṅkhyā Taddhita (Danh từ CHN II - Taddhita - Số đếm) 5 hậu tố	**ma** (373)	Tánh biến đổi	
	ī (375)	Nữ Tánh	
	ti (378, 389)	Nữ Tánh	"**ti**" không phải là hậu tố, mà là yếu tố được chèn vào, hoặc hình vị phát sanh.
	tiya (385)	Tánh biến đổi	
	ka (392)	Trung Tánh	

Hậu tố CHN II Mạo từ Bất biến (Abyaya-taddhita)

	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Ghi chú
Abyaya taddhita (CHN II -Taddhita - Bất biến) 6 hậu tố	**dhā** (397)	Không Tánh, không thay đổi hình thức từ	Dùng như trạng từ, hoặc tính từ
	so (bởi "ca" của 397)		
	thā (398)		
	thattā (bởi "tu" của 398)		
	thaṃ (399)		
	khattuṃ (646 Uṇādisutta)		

Hậu tố Bất biến (Abyaya) áp dụng sau các danh từ Sabbanāma

(Tất cả các hậu tố này được sử dụng như các sự thay thế cho các biến tố danh từ nhất định, đặc biệt là Xuất Xứ Cách, hoặc Định Sở Cách)

	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Sử dụng
17 Hậu tố Danh từ Bất biến (Được trình bày trong phần thứ 5 của chương Danh từ, và phần thứ 3, của chương Kita)	**to** (248)	Không Tánh	Để diễn đạt lý do, hoặc thời gian
	tra, tha (249)		Để diễn đạt vị trí, hoặc địa điểm
	dhi (250)		
	va (251)		
	hiṃ, haṃ, hiñcanaṃ (252)		
	ha, dha (254)		
	dā, dācanaṃ (257)		Để diễn đạt thời gian
	rahi, dhunā, dāni (259)		
	jja, jju (571)		Để diễn đạt ngày

22.3. Kita Affixes & Gender

The majority of **Kita**-affixes, except quite a few, do not have a fixed gender. Even though it is shown as being a specific gender, it can be of variable gender in some cases. With the exception of those suffixed with verbal affixes, any word affixed with other non-verbal **Kita**-affix may belong to a specific gender. Therefore, the applicable and likely gender of the words suffixed with a specific **Kita**-affix are shown in three tables; (a) one for the verbal affixes, (b) one for the gerund affixes and (c) one for the affixes which help form to become certain individual noun words. The majority of Uṇādi-affixes, except some verbal affixes, are used mainly in the formation of individual nouns of varying genders. Therefore, it is not shown here separately as it is assumed to be easily inferable for any keen student of Pāḷi.

(a) The Verbal Affixes

<table>
<tr><th>Affix & Sutta</th><th>Voice</th><th>Gender</th><th>Use</th></tr>
<tr><td>tabba (540)</td><td rowspan="5">Passive or impersonal. Mostly passive voice use is more frequently found in the Pāḷi literature.</td><td rowspan="2">Variable as per the corresponding syntactic relative word.</td><td rowspan="5">Verb or adjective</td></tr>
<tr><td>anīya (540)</td></tr>
<tr><td>ṇya (541)</td><td rowspan="3">Basically neuter but variable sometimes.</td></tr>
<tr><td>teya (by “ca” of 541)</td></tr>
<tr><td>kha (560)</td></tr>
<tr><td>ta (555, 556, 557)</td><td>Active, Passive or impersonal</td><td>Variable</td></tr>
</table>

(b) The Affixes which serve as gerund or Auxiliary verbs

<table>
<tr><th>Affix & Sutta</th><th>Voice</th><th>Gender</th><th>Use</th></tr>
<tr><td>tave (561)</td><td rowspan="2">No voice</td><td rowspan="3">No gender</td><td rowspan="2">to-infinitive</td></tr>
<tr><td>tuṃ (561, 562, 563)</td></tr>
<tr><td>tuna, tvāna, tvā (564)</td><td>No voice, but the nature of active voice is more pronounced.</td><td>Gerund (Indeclinable Past participle)</td></tr>
<tr><td>māna, anta (565)</td><td>Active or Passive as per the absence or presence of corresponding additional affix “ya.”</td><td>Variable gender as per the corresponding syntactic relative word.</td><td>Present participle or adjective or adverb</td></tr>
</table>

22.3. Hậu tố CHN I (Kita) & Tánh

Đa số hậu tố CHN I (**Kita**), trừ một số ít, không có Tánh cố định. Ngay cả khi được chỉ ra là một Tánh cụ thể, nó có thể biến đổi Tánh trong một số trường hợp. Ngoại trừ các từ được thêm hậu tố động từ, bất kỳ từ nào được thêm hậu tố CHN I (**Kita**) không phải động từ khác đều có thể thuộc về một Tánh cụ thể. Do đó, Tánh có thể được áp dụng, và Tánh có thể có của các từ có hậu tố CHN I (**Kita**) cụ thể được trình bày trong ba bảng (a) một cho hậu tố động từ, (b) một cho hậu tố phân từ, (c) một cho các hậu tố giúp hình thành các từ danh từ riêng lẻ. Đa số hậu tố Uṇādi, trừ một số hậu tố động từ, chủ yếu được sử dụng trong việc hình thành các danh từ riêng lẻ với các Tánh khác nhau. Do đó, nó không được trình bày riêng ở đây, vì được cho là dễ dàng suy ra đối với bất kỳ học viên Pāḷi xuất sắc nào.

(a) Hậu tố Động từ

Hậu tố & Sutta	Thể	Tánh	Sử dụng
tabba (540)	Bị động, hoặc vô nhân xưng (phản thân). Thể bị động thường được tìm thấy nhiều hơn trong văn học Pāḷi.	Tánh biến đổi theo từ quan hệ cú pháp tương ứng.	Động từ, hoặc tính từ
anīya (540)			
ṇya (541)		Cơ bản là Trung Tánh, nhưng đôi khi Tánh biến đổi.	
teya (by "ca" of 541)			
kha (560)			
ta (555, 556, 557)	Chủ động, Bị động, hoặc vô nhân xưng (phản thân)	Tánh biến đổi	

(b) Hậu tố đóng vai trò như Danh động từ, hoặc Trợ Động từ

Hậu tố & Sutta	Thể	Tánh	Sử dụng
tave (561)	Không Thể	Không Tánh	đt. Nguyên mẫu
tuṃ (561, 562, 563)			
tuna, tvāna, tvā (564)	Không Thể, nhưng tính chất của Thể chủ động được thể hiện rõ nét hơn.		Danh động từ (bất biến qkpt)
māna, anta (565)	Chủ động, hoặc Bị động tùy theo sự vắng mặt, hoặc hiện diện của hậu tố bổ sung "**ya**" tương ứng.	Tánh biến đổi theo từ quan hệ cú pháp tương ứng.	**Hiện tại Phân từ, hoặc tính từ, hoặc trạng từ**

(c) Affixes which form the Individual noun words

No	Affix & Sutta number	Gender	Use
1	**ṇa** (524, 528, 529)	Variable	The formation of Individual Noun. **Note:** Even though it is shown as being belonging to a specific gender, it can be of variable gender.
2	**a** (525, 526, 527, 553)	Variable	
3	**ṇvu, tu, āvī** (527)	Masculine	
4	**kvi** (530)	Masculine	
5	**ramma** (531)	Neuter & Masculine	
6	**ṇī, tu, āvī** (532)	Masculine	
7	**yu** (533, 553)	Variable	
8	**rū** (534, 535)	Masculine	
9	**ṇuka** (536)	Masculine	
10	**ra** (538)	Variable	
11	**ricca** (542)	Neuter	
12	**i** (551)	Variable	
13	**ti** (552, 553)	Always Feminine	
14	**ririya** (554)	Feminine but variable	
15	**tavantu, tāvī** (555)	Masculine	
16	**ina** (558, 559)	Neuter & Masculine	
17	**ratthu** (566)	Masculine	
18	**ritu** (567)	Masculine	
19	**rātu** (567)	Feminine	
20	**tuka** (569)	Masculine	
21	**ika** (570)	Masculine	

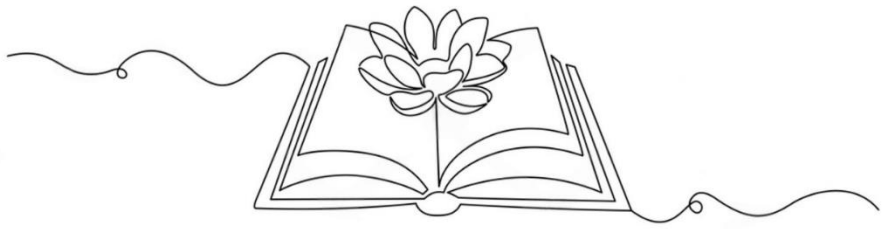

(c) Hậu tố hình thành các từ Danh từ Riêng lẻ

STT	Hậu tố & số Sutta	Tánh	Sử dụng
1	**ṇa** (524, 528, 529)	Tánh biến đổi	Hình thành Danh từ Riêng lẻ. **Lưu ý:** Ngay cả khi được chỉ ra là thuộc về một Tánh cụ thể, nó có thể biến đổi Tánh.
2	**a** (525, 526, 527, 553)	Tánh biến đổi	
3	**ṇvu, tu, āvī** (527)	Nam Tánh	
4	**kvi** (530)	Nam Tánh	
5	**ramma** (531)	Trung Tánh & Nam Tánh	
6	**ṇī, tu, āvī** (532)	Nam Tánh	
7	**yu** (533, 553)	Tánh biến đổi	
8	**rū** (534, 535)	Nam Tánh	
9	**ṇuka** (536)	Nam Tánh	
10	**ra** (538)	Tánh biến đổi	
11	**ricca** (542)	Trung Tánh	
12	**i** (551)	Tánh biến đổi	
13	**ti** (552, 553)	Luôn luôn Nữ Tánh	
14	**ririya** (554)	Nữ Tánh but Tánh biến đổi	
15	**tavantu, tāvī** (555)	Nam Tánh	
16	**ina** (558, 559)	Trung Tánh & Nam Tánh	
17	**ratthu** (566)	Nam Tánh	
18	**ritu** (567)	Nam Tánh	
19	**rātu** (567)	Feminine	
20	**tuka** (569)	Nam Tánh	
21	**ika** (570)	Nam Tánh	

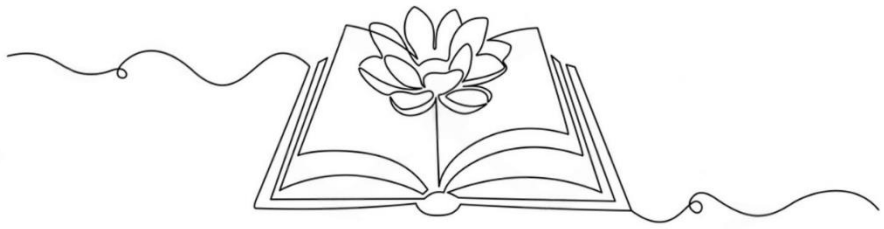

23. KACCĀYANA DHĀTVĀ'VALI

The Index of Roots in Kaccāyana Text

Note: The roots are like the basic building blocks of various Pāḷi words. One can multiply various verb-forms and nouns by using different verb-terminations and applicable affixes. Therefore, it is quite important to have some basic knowledge of the roots. Below is an alphabetical order of the roots in the list.

(a) The root called ***dhātu*** is shown in bold.

(b) Its meaning called ***Dhātvattha-pavedanā*** is shown in italicized Pāḷi followed by English-Vietnamese.

(c) The Sutta numbers where example word of the root are found, are shown alongside. [**dhātvattha**-**dhātu**-the root+ **attha**-meaning+**pavedanā**-letting it be known, **i.e.** declaration.]

Usually, ***dhātvatthapavedanā*** is a **Kita**-affixed noun in locative singular case-ending which may be affixed with one of **yu, ṇa, a** or **ti** affixes.

(1) When it is affixed in "**yu**", it will end in "**ane, aṇe, āne, āṇe**". e.g. Kath**ane**, sar**aṇe,** d**āne,** ñ**āṇe.**

(2) When affixed in **ṇa** or **a**, it will end in just an "**e**" with or without a *vuddhi* function in the word. e.g. P**āk**e, Nay**e**.

(3) When affixed in "**ti**", it will be just plain "**ti**" ending in **yaṃ** or **mhi.** e.g. **gatiyaṃ**, **gatimhi**. (**yaṃ** and **mhi** are derivative morpheme of locative singular "**smiṃ**". Refer to Sutta 216, 99)

A ***dhātvatthapavedanā*** usually declares the meaning of the root as **an action** (*kriya'ttha*) such as "to go, to speak" and so on. But in some rare instances, there are a few roots which may mean **the substance** (*dabba'ttha*) rather than being an action. e.g., **palla**-*ninnathāne*-in being low-lying area.

Please note that generally some roots may have one single meaning but there are roots with more than one meaning. Some of the roots may even change their original meaning in many distinctive ways when prefixed with various *upasagga* particles.

Also note that any root having the meaning of "**gati**-to move, to go" may even mean "to know, to be or to reach" which is a bit like English verb "get" which has a rich variety of meanings in various contextual usages. All of the roots are drawn from Ākhyāta, Kita and Uṇādi chapters totaling 273.

23. KACCĀYANA DHĀTVĀ'VALI

Mục lục Các Gốc Động từ trong Bản Văn Kaccāyana

Lưu ý: Các gốc động từ giống như các khối xây dựng cơ bản của đa dạng từ Pāḷi. Người ta có thể tạo ra các dạng động từ, và danh từ bằng cách sử dụng các biến tố động từ, và các hậu tố khác nhau. Do đó, việc có kiến thức cơ bản về các gốc động từ là rất quan trọng. Dưới đây là danh sách các gốc động từ theo thứ tự bảng chữ cái Pāḷi.
(a) Gốc động từ gọi là ***dhātu*** được trình bày in đậm.
(b) Ý nghĩa của nó gọi là ***Dhātvattha-pavedanā*** được trình bày bằng chữ nghiêng trong tiếng Pāḷi, sau đó là tiếng Anh-Việt.
(c) Các số thứ tự của Sutta đó có chứa từ mẫu của gốc động từ đó được trình bày bên cạnh. [**dhātvattha-dhātu**- gốc động từ (căn) + **attha**- nghĩa + **pavedanā**- việc cho biết, **t.l.** sự tuyên bố.]

Thông thường, ***dhātvattha-pavedanā*** là một danh từ hậu tố CHN I (**Kita**) ở Định Sở Cách, số ít, có thể được thêm với một trong các hậu tố **yu, ṇa, a**, hoặc **ti**.
(1) Khi được thêm hậu tố "**yu**", nó sẽ kết thúc bằng "**ane, aṇe, āne, āṇe**". v.d. Kath**ane**, sar**aṇe, dāne, ñāṇe.**
(2) Khi được thêm hậu tố **ṇa,** hoặc **a**, nó sẽ kết thúc bằng chỉ âm "**e**" có, hoặc không có chức năng *vuddhi* (tăng cường, và kéo dài) trong từ đó. v.d. Pāk**e**, Nay**e**.
(3) Khi được thêm hậu tố "**ti**", nó sẽ chỉ đơn giản tận cùng bằng "**ti**" trong **yaṃ**, hoặc **mhi**. Ví dụ: **gatiyaṃ**, **gatimhi**. (**yaṃ**, và **mhi** là hình vị[âm tiết] phát sanh của Định Sở Cách, số ít "**smiṃ**". Tham khảo Sutta 216, 99)

Dhātvattha-pavedanā thường thể hiện ý nghĩa của gốc động từ như **một hành động** *(kriya'ttha)* chẳng hạn như "đi, nói", và vân vân. Nhưng trong một số trường hợp hiếm hoi, có một số gốc động từ có thể chỉ **chất liệu** *(dabba'ttha)* thay vì là một hành động. Ví dụ: **palla**-*ninnathāne*- ở vùng đất thấp.

Xin lưu ý rằng, nói chung một số gốc động từ có thể có một nghĩa duy nhất, nhưng cũng có các gốc động từ có nhiều hơn. Một số gốc động từ thậm chí có thể thay đổi nghĩa gốc của chúng theo nhiều cách khác biệt khi được thêm vào các tiền tố *upasagga* khác nhau.

Cũng lưu ý rằng, bất kỳ gốc động từ nào có nghĩa "**gati**- di chuyển, đi" thậm chí có thể có nghĩa là "biết, là/thì, hoặc đạt đến" hơi giống như động từ tiếng Việt "đạt, đến, tới" có nhiều nghĩa phong phú trong các cách sử dụng theo ngữ cảnh khác nhau. Tất cả các gốc động từu được rút ra từ các chương Ākhyāta, Kita, và Uṇādi với tổng số 273 (gốc động từ).

[a]

The numbers inside parenthesis indicate the Sutta numbers.

agga-*gatikoṭille*-to move in a non-straight way ..... (665)
aja-*gatimhi*-to go ..... (638)
ada-*bhakkhaṇe*-to consume, to eat ..... (627)
acchāda, pūraṇe-to cover, to fill up ..... (672) (23)
acchādane-to cover up ..... (665)
aḍi-*aṇḍatthe*-to lay the egg ..... (663)
anubhavane-to feel ..... (553)
apa-*pāpuṇe*-to reach ..... (448)
apavāre-to prevent ..... (656)
abhisave-to flow ..... (656)
ama-*roge*-to afflict ..... (664)
aya-*gatimhi*-to go, to be ..... (528)
ala-*sāmatthe*-to be able to ..... (632)
asa-*bhuvi*-to be (492-494) bhakkhaṇe-to eat ..... (641) (9)

[ā]

āsa-*upavesane*-to approach, to devote ..... (540) (1)

[i]

i-*gatiyaṃ*-to go, to move (when prefixed with "adhi", it means to learn, to recite ..... (635)
ikkha-*pekkhane*-to look to, to see ..... (277)
iji-*kampane*-to shake ..... (638)
idi-*paramissariye*-to lord over ..... (661)
ila-*kampane*-to tremble ..... (673)
isiḍi-*avamaddane*-to press down, to crush ..... (663)
issa-*issāyaṃ*-to be jealous of ..... (277)
isiḍi-*vimaddane*-to press ..... (663)
isu-*icchāyaṃ*-to want ..... (522) (9)

[u]

uca-*samavāye*-to manifest together ..... (640)
uccāraṇe-to utter, to speak ..... (556)
udi-*pasavane*-to increase ..... (661)
udha-*usagge*-to discard, to throw ..... (441)
usu-*dāhe*-to burn ..... (659)
usūya-*usūyāyaṃ*-to be envious of ..... (277) (5)

[e]

eraḍi-*hiṃsāyaṃ*-to torture ..... (663) (1)

[a]

Các số trong ngoặc đơn biểu thị số Sutta

agga-*gatikoṭille*- di chuyển không theo đường thẳng ..... (665)
aja-*gatimhi*- đi ..... (638)
ada-*bhakkhaṇe*- tiêu thụ, ăn ..... (627)
acchāda, pūraṇe- che phủ, lấp đầy ..... (672) (23)
acchādane- che phủ ..... (665)
aḍi-*aṇḍatthe*- đẻ trứng ..... (663)
anubhavane- cảm nhận, cảm nghiệm ..... (553)
apa-*pāpuṇe*- đạt đến, đắc ..... (448)
apavāre- ngăn cản ..... (656)
abhisave- chảy ..... (656)
ama-*roge*- làm đau đớn ..... (664)
aya-*gatimhi*- đi, là/hiện hữu ..... (528)
ala-*sāmatthe*- có khả năng ..... (632)
asa-*bhuvi*- hiện hữu (492-494) bhakkhaṇe- ăn ..... (641) (9)

[ā]

āsa-*upavesane*- tiếp cận, đến gần, thành tâm ..... (540) (1)

[i]

i-*gatiyaṃ*- đi, di chuyển (khi có tiền tố "adhi", nghĩa là học, tụng đọc) ..... (635)
ikkha-*pekkhane*- nhìn vào, thấy ..... (277)
iji-*kampane*- rung động, lắc ..... (638)
idi-*paramissariye*- thống trị ..... (661)
ila-*kampane*- run rẩy, run sợ ..... (673)
isiḍi-*avamaddane*- đè xuống, nghiền nát ..... (663)
issa-*issāyaṃ*- ghen tị, ganh tỵ (về) ..... (277)
isiḍi-*vimaddane*- ép, nén ..... (663)
isu-*icchāyaṃ*- muốn ..... (522) (9)

[u]

uca-*samavāye*- cùng bày tỏ (họp mặt) ..... (640)
uccāraṇe- thốt lên, nói ..... (556)
udi-*pasavane*- tăng lên, lớn thêm ..... (661)
udha-*usagge*- vứt bỏ, ném đi ..... (441)
usu-*dāhe*- đốt cháy ..... (659)
usūya-*usūyāyaṃ*- đố kỵ, ghen tị ..... (277) (5)

[e]

eraḍi-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, hành hạ ..... (663) (1)

[ka]

kaca-*dittiyaṃ*-to shine .....(638)
kaṭa-*maddane*-to thrash .....(672)
katha-*kathane*-to speak .....(564)
kaḍi-*chedane*-to cut .....(663)
kada-*madde*-to inebriate .....(665)
kappa-*takkane*-to think .....(643)
kapi-*calane*-to shake, excite .....(533)
kapu-*hiṃsā, takkala, gandhesu*-to torture, in being the smell of tree sap .....(670)
kamu-*padavikkhepe*-to move steps, to go .....(458)
(also) *icchāyaṃ*-to want .....(524)
kamba (also) **kabi**-*sañcalane*-to shake, excite .....(665)
kara-*karaṇe*-to do .....(451)
karaḍi-*bhājane*-to distribute as in small cups .....(663)
kala-*saṅkhyāne*-to count .....(632)
ki-*hiṃsāyaṃ*-to torment .....(673)
ki, kī-*dabbavinimaye*-to sell, to trade .....(449)
kita-*rogāpanayane*-to cure as diseases. *kaṅkhāyaṃ*-to doubt (433)
kira-*vikiraṇe*-to spread, to cast all over .....(581)
ku-*sadde*-to sound. .....(670)
kucchite-in being disgusted, vile .....(673)
kuca-*saṃkocane*-to hesitate .....(638)
kuṭa-*chedane*-to cut. .....(672)
kuṭhi-*chedane*-to cut .....(663)
kuddha-*kopane*-to be angry .....(533)
kura-*akkose*-to revile .....(670)
kusa-*akkose* - insult .....(498)
chedana, bhūta, dāna, sañcayesu-to cut, to be, to give, to accumulate .....(665)

[kha]

khajja-*bhakkhaṇe*-to eat (solid food) .....(670)
khaḍi-*chedane*-to cut .....(663)
khanu-*avadāraṇe*-to dig .....(586)
khamu-*sahane*-to bear, to put up with .....(584)
khādha-*bhakkhane*-to eat, to munch .....(664)
khida-*khede*-to be weary, to tire out .....(582)
khī-*khaye*-to run out of, to have no more .....(627)
khuda-*pipāsāyaṃ*-to be hungry, thirst .....(661) (8)
khede-to be tired (regret, distress, affliction) .....(582)

[ka]

kaca-*dittiyaṃ*- tỏa sáng, soi sáng ..... (638)
kaṭa-*maddane*- đập, đánh ..... (672)
katha-*kathane*- nói, thuyết, đàm luận ..... (564)
kaḍi-*chedane*- cắt ..... (663)
kada-*madde*- say, làm say ..... (665)
kappa-*takkane*- suy nghĩ ..... (643)
kapi-*calane*- rung, lắc, phấn khích ..... (533)
kapu-*hiṃsā, takkala, gandhesu*- tra tấn, hành hạ, mùi của nhựa cây ..... (670)
kamu-*padavikkhepe*- di chuyển bước chân, đi ..... (458)
(cũng) *icchāyaṃ*-muốn ..... (524)
kamba (cũng) **kabi**-*sañcalane*- rung, lắc, phấn khích ..... (665)
kara-*karaṇe*-làm, hành động ..... (451)
karaḍi-*bhājane*- chia ra, phân ra [từng ly (cốc, tách) nhỏ] ..... (663)
kala-*saṅkhyāne*- đếm ..... (632)
ki-*hiṃsāyaṃ*- hành hạ, giày vò ..... (673)
ki, kī-*dabbavinimaye*- bán, trao đổi, thương mại ..... (449)
kita-*rogāpanayane*- chữa bệnh. *kaṅkhāyaṃ*- nghi ngờ, hoài nghi ... (433)
kira-*vikiraṇe*- rải, rắc khắp nơi ..... (581)
ku-*sadde*- phát ra âm thanh ..... (670)
kucchite- ghê tởm, đê tiện, đáng khinh bỉ ..... (673)
kuca-*saṃkocane*- do dự, ngập ngừng, lưỡng lự ..... (638)
kuṭa-*chedane*- cắt, chặt, đốn ..... (672)
kuṭhi-*chedane*- cắt, chặt, đốn ..... (663)
kuddha-*kopane*- sân, giận dữ, nóng giận ..... (533)
kura-*akkose*- mắng nhiếc ..... (670)
kusa-*akkose* - lăng mạ, nhục mạ ..... (498)
chedana, bhūta, dāna, sañcayesu- cắt (chặt, đốn), hiện hữu, cho (bố thí, cúng dường), tích lũy (tích cóp) ..... (665)

[kha]

khajja-*bhakkhaṇe*- ăn, dùng, thọ thực (thức ăn cứng) ..... (670)
khaḍi-*chedane*- cắt, chặt, đốn ..... (663)
khanu-*avadāraṇe*-đào, bới, xới ..... (586)
khamu-*sahane*- chịu đựng, cam chịu, chấp nhận, nhẫn nại ..... (584)
khādha-*bhakkhane*- ăn, nhai trệu trạo ..... (664)
khida-*khede*- mệt mỏi, mệt lã, kiệt sức ..... (582)
khī-*khaye*- cạn kiệt, không còn (đoạn trừ) ..... (627)
khuda-*pipāsāyaṃ*- đói, khát (nước) ..... (661) (8)
khede- mệt mỏi (hối tiếc, buồn rầu, đau khổ) ..... (582)

[ga]

gaṭi-*ghaṭṭane*-to strike .....(663)
gaḍi-*sannicaye*-to gather .....(663)
gamu-*gatimhi*-to go, to move .....(476)
garaha-*nindāyaṃ*-to censure .....(544)
gaha-*upādāne*-to cling to, to grab, to take .....(450)
gabbhavimocane-in being cleared of clouds .....(673)
gāhu-*viloḷane*-to mess up (stir) .....(589)
gupa-*nindāyaṃ*-to censure, also, *gopane*-to protect .....(433)
guha-*rakkhaṇe*-to protect, to hide .....(486)
ge-*sadde*-to sound, to sing ..... (608) (9)

[gha]

ghaṭa-*cetāyaṃ*-to incite ..... (484)
ghaḍi-*ghaṭṭane*-to strike as a bell .....(663)
ghasa-*bhakkhaṇe*-to eat .....(434)
ghusa-*sadde*-to sound, *ghosane*-to say loudly ..... (533) (4)

[ca]

cadi-*icchā, kantīsu*-to want, to delight .....(661)
caḍi-*caṇḍe*-in being harsh (violent).....(663)
cara-*caraṇe*-to practice .....(524)
gatiyaṃ-to move, to go .....(631)
cala-*calane*-to shake, excite .....(533)
citi-*cintāyaṃ*-to be aware ..... (656)
(also) c*etāyaṃ*-to spur, to incite ..... (553)
cinta-*cintāyaṃ*-to think, to be aware .....(452)
cī, ci-*caye*-to accumulate .....(668)
pujāyaṃ-to honor ..... (when prefixed with "apa" as in 643)
cu-*cavane*-to move, to die .....(513)
cura-*thene*-to steal ..... (452) (9)

[cha]

chada-*chādane*-to cover as with a roof .....(582)
chidi-*dvidhākaraṇe*-to cut into two, to cut ..... (661) (2)

[ja]

jana-*janane*-to cause to happen .....(454)
jara-*jīraṇe*-to degenerate, to get old (also) v*ayohānimhi*-to fade out of youthful-age (Both imply the same meaning though different in usage of Pāḷi words) .....(505)
ji-*jaye*-to conquer, to win .....(445)
juta-*jotane*-to shine ..... (533) (4)

[ga]

gaṭi-*ghaṭṭane*- đánh đập ..... (663)
gaḍi-*sannicaye*- tập hợp, tụ họp ..... (663)
gamu-*gatimhi*- đi, di chuyển ..... (476)
garaha-*nindāyaṃ*- chỉ trích, xúc phạm ..... (544)
gaha-*upādāne*- bám lấy (thủ), nắm lấy, lấy ..... (450)
gabbhavimocane- trời quang mây tạnh ..... (673)
gāhu-*viloḷane*- làm rối loạn, khuấy động ..... (589)
gupa-*nindāyaṃ*- chỉ trích, quở trách, cũng, *gopane*- bảo vệ ..... (433)
guha-*rakkhaṇe*- bảo vệ, hộ trì, che giấu ..... (486)
ge-*sadde*- phát ra âm thanh (tiếng), hát ..... (608) (9)

[gha]

ghaṭa-*cetāyaṃ*- kích động, xúi giục ..... (484)
ghaḍi-*ghaṭṭane*- đánh (như đánh chuông) ..... (663)
ghasa-*bhakkhaṇe*-ăn, dùng, thọ thực ..... (434)
ghusa-*sadde*- phát ra âm thanh, *ghosane*-nói lớn ..... (533) (4)

[ca]

cadi-*icchā, kantīsu*- muốn, thích thú (hỷ lạc) ..... (661)
caḍi-*caṇḍe*- thô bạo (hung dữ) ..... (663)
cara-*caraṇe*-thực hành ..... (524)
gatiyaṃ- di chuyển, đi ..... (631)
cala-*calane*- rung, lắc, phấn khích ..... (533)
citi-*cintāyaṃ*- nhận biết, ý thức ..... (656)
(cũng) c*etāyaṃ*- thúc đẩy (khích lệ), kích động ..... (553)
cinta-*cintāyaṃ*- suy nghĩ, nhận thức, cảnh tỉnh ..... (452)
cī, ci-*caye*- tích lũy, gom góp ..... (668)
pujāyaṃ- tôn kính, tôn trọng (khi có tiền tố "apa" như trong 643)
cu-*cavane*- di chuyển, chết ..... (513)
cura-*thene*- trộm cắp, ăn trộm ..... (452) (9)

[cha]

chada-*chādane*- che phủ (như lợp mái nhà) ..... (582)
chidi-*dvidhākaraṇe*- cắt làm đôi, cắt, chặt, đốn ..... (661) (2)

[ja]

jana-*janane*- gây ra, tạo ra ..... (454)
jara-*jīraṇe*- thoái hóa, già đi (cũng) v*ayohānimhi*- mất đi tuổi thanh xuân (Cả hai đều hàm ý như nhau mặc dù dùng từ Pāḷi khác nhau) .... (505)
ji-*jaye*- chinh phục, xâm chiếm, chiến thắng ..... (445)
juta-*jotane*- tỏa sáng, chiếu sáng ..... (533) (4)

[ña]

ñā-*ñāṇe*-to know ..... (470) (1)

[ta]

takka-*rukkhasilese*-in being tree-sap .....(665).
takkane-to think .....(643)
taḍi-*calane*-to shake ..... (663)
tatha-*tacche*-in being true .....(638)
tanu-*vitthāre*-to stretch ..... (451)
tapa-*santāpe*-to heat .....(580)
tara-*taraṇe*-to cross over such as a river ..... (581)
tija-*khantiyaṃ*-to bear, to be patient with .....(433)
tira-*adhobhāge*-in being horizontal ..... (638)
tuda-*byasane*-to peck, to strike .....(638)
tura-*vege*-to hasten .....(581)
tusa-*tosane* or *pītiyaṃ*-to be joyous .....(573) (11)

[ṭh]

ṭhā-*ṭhāne*,(also) g*atinivattimhi*-to stop going, to stand .....(468)

[da]

dada-*dāne*-to give .....(526)
daḍi-*āṇāyaṃ*-to enforce authority, to fine .....(663)
damu-*damane*-to tame, to train .....(584)
daṃsa-*daṃsane*-to bite .....(573)
dara-*dāhe*-to burn, to set fire .....(628)
dala-*duggatimhi*-to impoverish.....(661)
dala-*dittiyaṃ*-to shine .....(458)
dava-*dāhe*-to burn .....(644)
daha-*dāhe*-to burn .....(614)
dā-*dāne*-to give .....(482)
avakhaṇḍane-to cut .....(656)
divu-*jutiyaṃ*-to shine .....(447)
kīḷāyaṃ-to play, to frolic.
disa-*pekkhaṇe*-to see .....(471)
diha-*vuddhimhi*-to grow as human body or trees .....(621)
du-*gatiyaṃ*-to move, to pass on .....(628)
dusa-*nāse*-to spoil .....(486)
duha-*dohane*-to milk .....(313)
dūsane-spoil, violate, pollute. .....(16)

[ña]

ñā-*ñāṇe*- biết..... (470) (1)

[ta]

takka-*rukkhasilese*- nhựa cây .....(665).
takkane- suy nghĩ .....(643)
taḷi-*calane*- rung, lắc ..... (663)
tatha-*tacche*- chân thật .....(638)
tanu-*vitthāre*- kéo dài, giãn ra ..... (451)
tapa-*santāpe*- đốt nóng, thiêu đốt (làm muội lược).....(580)
tara-*taraṇe*- vượt qua, băng qua (dòng sông)..... (581)
tija-*khantiyaṃ*- chịu đựng, kiên nhẫn .....(433)
tira-*adhobhāge*- nằm ngang..... (638)
tuda-*byasane*- mổ, đánh đập, tấn công .....(638)
tura-*vege*- vội vàng, cấp bách.....(581)
tusa-*tosane,* hoặc *pītiyaṃ*- vui mừng, hài lòng .....(573) (11)

[ṭh]

ṭhā-*ṭhāne*,(cũng) g*atinivattimhi*- ngừng đi, đứng .....(468)

[da]

dada-*dāne*- cho, bố thí, cúng dường .....(526)
daḷi-*āṇāyaṃ*- thực thi quyền lực, phạt (ra lệnh) .....(663)
damu-*damane*- thuần hóa, huấn luyện .....(584)
daṃsa-*daṃsane*- cắn, nhai nghiến.....(573)
dara-*dāhe*- đốt cháy, đốt lửa .....(628)
dala-*duggatimhi*- làm nghèo khó, bần cùng hóa.....(661)
dala-*dittiyaṃ*- tỏa sáng, chiếu sáng .....(458)
dava-*dāhe*- đốt, đốt cháy.....(644)
daha-*dāhe*- đốt, đốt cháy .....(614)
dā-*dāne*- cho, bố thí, cúng dường.....(482)
avakhaṇḍane- cắt (gián đoạn, đứt quãng).....(656)
divu-*jutiyaṃ*- tỏa sáng, chiếu sáng .....(447)
kīḷāyaṃ- chơi đùa, nô đùa.
disa-*pekkhaṇe*-nhìn thấy, xem .....(471)
diha-*vuddhimhi*- tăng trưởng, lớn (cơ thể người, cây cối) .....(621)
du-*gatiyaṃ*- di chuyển, giao lại, truyền lại .....(628)
dusa-*nāse*- làm hỏng .....(486)
duha-*dohane*- vắt sữa .....(313)
dūsane-hư (thối, ươn), vi phạm, ô nhiễm .....(16)

[dha]

dhara-*dhāraṇe*-to carry, hold ..... (531)
dhā-*dhāraṇe* ..... (459)
dhāra-*dhāraṇe* ..... (277)
dhū-*kampane*-to shake ..... (449)
dhe-*pāne*-to cause to drink ..... (671) (5)

[na]

naṭa-*gattavikkhepe*-to dance, to sway the body ..... (571)
namu-*paṇāme*-to bow as in respect (Begininng Verses)
nanda-*nandane*-to be pleased ..... (547)
ninda-*nindāyaṃ*-to censure, to chide ..... (562)
naha-*bandhane*-to bind, to entangle ..... (589)
niti-*nicce*-in being eternal ..... (638)
nī-*naye*-to carry ..... (514)
nuda-*panūdane*-to extract, to pull out,
khepe-to throw, to rid of ..... (641) (8)

[pa]

paca-*pāke*-to cook. ..... (445)
paci-*vitthāre*-to extend, to enlarge. ..... (665)
paṭa-*gatimhi*-to move ..... (309)
paṭha-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*-to speak articulately, to recite ..... (445)
pata-*gatimhi, patane*-to move or to fall ..... (669)
pada-*gatimhi*-to move (also) -*pavattane*-to be ..... (656)
paḍi-*liṅgavekalle*-in being sexually deviant ..... (663)
palla-*ninnathāne*-in being low-lying area ..... (665)
phala-*nipphattiyaṃ*-to bear fruit, to accomplish ..... (443)
pisa-*sañcuṇṇe*-to pulverize, to crush to become powder ..... (638)
piha-*sinehe*-to love, to admire ..... (277)
pā-*pāne*-to drink ..... (469)
pālane-to protect.
pī-*tappane*-to enrapture, to be pleased with ..... (627)
pu-*pavane*-to purify ..... (449)
puccha-*pucchāyaṃ*-to question ..... (573)
putha-*vitthāre*-to stretch ..... (665)
pūra-*pūraṇe*-to fill, fulfill ..... (581)
pūja-*pūjāyaṃ*-to honor, to worship ..... (583) (18)

[dha]

dhara-*dhāraṇe*- mang, vác, giữ ..... (531)
dhā-*dhāraṇe* ..... (459)
dhāra-*dhāraṇe* ..... (277)
dhū-*kampane*- rung, lắc ..... (449)
dhe-*pāne*- bảo uống, cho uống ..... (671) (5)

[na]

naṭa-*gattavikkhepe*- múa, lắc (thân) ..... (571)
namu-*paṇāme*- cúi chào (như tỏ lòng kính trọng) (Câu Kệ Mở Đầu)
nanda-*nandane*- hài lòng, vui thích ..... (547)
ninda-*nindāyaṃ*- chỉ trích, quở trách ..... (562)
naha-*bandhane*- buộc (trói, cột), vướng víu ..... (589)
niti-*nicce*- vĩnh cửu, trường cửu ..... (638)
nī-*naye*- mang, vác ..... (514)
nuda-*panūdane*- rút ra, kéo ra,
khepe-ném, loại bỏ ..... (641) (8)

[pa]

paca-*pāke*-nấu. ..... (445)
paci-*vitthāre*- mở rộng, phóng đại. ..... (665)
paṭa-*gatimhi*- di chuyển ..... (309)
paṭha-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*- nói rõ ràng, tụng đọc ..... (445)
pata-*gatimhi, patane*- di chuyển, rơi, rớt, té ..... (669)
pada-*gatimhi*- di chuyển (cũng) -*pavattane*- hiện hữu, khởi sanh (656)
paḍi-*liṅgavekalle*- lệch lạc về giới tánh ..... (663)
palla-*ninnathāne*- vùng đất thấp, chỗ trũng ..... (665)
phala-*nipphattiyaṃ*- kết trái, hoàn thành ..... (443)
pisa-*sañcuṇṇe*- nghiền nát, nghiền thành bột ..... (638)
piha-*sinehe*- yêu thương, ngưỡng mộ ..... (277)
pā-*pāne*-uống ..... (469)
pālane-bảo vệ, hộ trì.
pī-*tappane*- hân hoan, hài lòng ..... (627)
pu-*pavane*- thanh lọc, thanh tịnh ..... (449)
puccha-*pucchāyaṃ*- hỏi, cật vấn ..... (573)
putha-*vitthāre*- kéo dài, mở rộng ..... (665)
pūra-*pūraṇe*- lấp đầy, hoàn thành ..... (581)
pūja-*pūjāyaṃ*- cung kính, tôn thờ ..... (583) (18)

[pha]

phadi-*calane*-to shake .....(533)
phusa-*phusane*-to touch, to come in contact ..... (528) (2)

[ba]

bhaḍi-*bhaṇḍane*-to argue, to quarrel .....(663)
baha-*vuddhimhi*-to grow .....(589)
bahu-*saṅkhyāne*-to count .....(665)
bila-*nissaye*-in being a dependent base .....(665)
budha-*ñāṇe*-to know ..... (557) (5)

[bha]

bhaganda-*secane*-to pour, to drip .....(665)
bhaja-*vibhāge*-to distribute (dissect; analyse) .....(651)
bhanja-*avamaddane*-to press down, to crush .....(573)
bhaṇa-*kathane*-to speak .....(227)
bhamu-*anavaṭhāne*-to be unable to stand firmly, to be fickle, to spin around just as a top ..... (584)
bhasa-*bhasamīkaraṇe*-to pulverize, to make into ash as in burning (628)
bhakkhaṇe-to eat ..... (638)
bhā-*dittiyaṃ*-to shine .....(671)
bhāsa-*kathane*-to speak .....(533)
jutiyaṃ-to shine.
bhikkha-*yācane*-to beg .....(535)
bhidi-*dvidhākaraṇe*-to divide into two, to break .....(582)
bhī-*bhaye*-to fear .....(627)
bhuja-*bhakkhaṇe*-to eat. (also) *pālane*-to protect .....(578)
bhū-*sattāyaṃ*-to be .....(445)
bhūsa-*alaṅkāre*-to adorn, to beautify .....(533)
brū-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*-to speak .....(520) (15)

[ma]

maca-*core*-to steal .....(665)
maja-*parimajjane*-to massage, to rub all over .....(441)
maṅga-*maṅgale*-in being auspicious. .....(665)
manta-*guttabhāsane*-to whisper as in private talk or discussion (452)
matha-*vilolane*-to mess up .....(502)
mada-*ummāde*-to inebriate, in being mad .....(544)
madi-*hāse*-to amuse .....(661)
maḍi-*maṇḍane*-to adorn, to beautify .....(663)
mana-*ñāṇe*-to know .....(444)
mara-*maraṇe*-to die .....(505)

[pha]

phadi-*calane*- rung, lắc ..... (533)
phusa-*phusane*- chạm (xúc), tiếp xúc ..... (528) (2)

[ba]

bhaḍi-*bhaṇḍane*- tranh cãi, cãi vã ..... (663)
baha-*vuddhimhi*-lớn mạnh, tăng trưởng ..... (589)
bahu-*saṅkhyāne*- đếm ..... (665)
bila-*nissaye*- phụ thuộc, nương tựa, y chỉ ..... (665)
budha-*ñāṇe*-biết, giác hiểu ..... (557) (5)

[bha]

bhaganda-*secane*- rót, nhỏ giọt ..... (665)
bhaja-*vibhāge*- phân phối, phân loại (mổ xẻ, phân tích) ..... (651)
bhanja-*avamaddane*- đè xuống, nghiền nát ..... (573)
bhaṇa-*kathane*- nói, thảo luận ..... (227)
bhamu-*anavaṭhāne*- không thể đứng vững, dao động,
xoay tròn như con quay ..... (584)
bhasa-*bhasamīkaraṇe*- nghiền nát, hóa ra tro (khi đốt cháy) ..... (628)
bhakkhaṇe-ăn, dùng, thọ thực ..... (638)
bhā-*dittiyaṃ*- tỏa sáng, sáng chói ..... (671)
bhāsa-*kathane*-nói, thảo luận ..... (533)
jutiyaṃ- tỏa sáng, sáng chói.
bhikkha-*yācane*-xin, khất thực ..... (535)
bhidi-*dvidhākaraṇe*- chia làm hai, bể, gãy, vỡ ..... (582)
bhī-*bhaye*-sợ hãi ..... (627)
bhuja-*bhakkhaṇe*-ăn, dùng. (cũng) *pālane*-bảo vệ, hộ trì ..... (578)
bhū-*sattāyaṃ*- là, hiện hữu ..... (445)
bhūsa-*alaṅkāre*- trang điểm, làm đẹp ..... (533)
brū-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*-nói ..... (520) (15)

[ma]

maca-*core*- trộm cắp ..... (665)
maja-*parimajjane*- xoa bóp, chà xát ..... (441)
maṅga-*maṅgale*- điềm lành, điều hạnh phúc ..... (665)
manta-*guttabhāsane*- thì thầm (nói, hay thảo luận riêng tư) ..... (452)
matha-*vilolane*-rối tung, làm rối ..... (502)
mada-*ummāde*- say, điên, điên cuồng ..... (544)
madi-*hāse*- giải trí (làm vui cười) ..... (661)
maḍi-*maṇḍane*- trang điểm, làm đẹp ..... (663)
mana-*ñāṇe*-biết, hiểu, minh sát ..... (444)
mara-*maraṇe*-chết, qua đời, băng hà, viên tịch ..... (505)

[m] *(cont.)*

masa-*āmasane*-to caress, to fondle, to rub .....(670)
maha-*pūjāyaṃ*-to honor .....(502)
mā-*māne*-to measure .....(502)
māna-*vīmaṃsāyaṃ*-to analytically think (also) *sammānane*-to adore ..(433)
mida-*sinehe*-to adore, to love .....(658)
mekha-*kaṭivicitte*-to adorn waist as with a belt.....(665)
meḍi-*kuṭile*-in being not straight as horns of an animal.....(663)
muna-*ñāṇe*-to know .....(449)
musa-*theye*-to steal .....(665)
pāṇacāge-to give up on life, to die ..... (638)
muha-*vecitte*-to be confused .....(589)
mūla-*patiṭhāyaṃ*-to take root, to establish .....(665) (21)

[ya]

yaja-*pūjāyaṃ*-to offer sacrifice to, to honor .....(503)
yata-*payatane*-to exert effort .....(656)
yamu-*viratiyaṃ,* or *uparamaṇe*-to abstain from .....(522)
yā-*gatiyaṃ*-to move, to go .....(628)
yuja-*yoge*-to tie up, to yoke, to bind .....(544)
yudha-*pahāre*-to strike, to hit ..... (447) (6)

[ra]

rakkha-*rakkhaṇe*-to protect, to guard ..... (486)
raḍi-*hiṃsāyaṃ*-to torture, to hurt as a drunkard .....(663)
rabha-*ārambhe*-to exert effort .....(600)
ranja-*rāge*-to dye as with color, to lust for .....(578)
ramu-*ratiyaṃ*-to enjoy .....(587)
raha-*upādāne*-to cling to .....(628)
rādha-*saṃsiddhiyaṃ*-to accomplish .....(277)
ri-*gatiyaṃ*-to move .....(671)
ru-*gatimhi*-to move,(also) *sadde*-to sound .....(627)
ruca-*rocane*-to shine .....(454)
ruja-*roge*-to pain, to be afflicted.....(528)
ruda-*rodane*-to lament, to cry as in sadness .....(582)
rudi-*hiṃsāyaṃ*-to torture, to harm .....(661)
rudha-*āvaraṇe*-to obstruct .....(446)
ruha-*ārohaṇe*-to go up as on a tree or building .....(589)
rusa-*rosane*-to harass .....(638) (16)

[m] *(tiếp.)*

masa-*āmasane*- vuốt ve, mơn trớn, nựng, xoa .....(670)
maha-*pūjāyaṃ*- tôn kính .....(502)
mā-*māne*- đo lường .....(502)
māna-*vīmaṃsāyaṃ*- suy nghĩ phân tích (cũng) *sammānane*- quý mến ....(433)
mida-*sinehe*- kính mến, yêu thương .....(658)
mekha-*kaṭivicitte*- trang điểm thắt lưng như với dây nịt.....(665)
meḍi-*kuṭile*- cong queo như sừng thú.....(663)
muna-*ñāṇe*- biết .....(449)
musa-*theye*- trộm cắp .....(665)
pāṇacāge- từ bỏ sự sống, chết .....(638)
muha-*vecitte*- bối rối.....(589)
mūla-*patiṭhāyaṃ*- bén rễ, thiết lập .....(665) (21)

[ya]

yaja-*pūjāyaṃ*- cúng tế, hiến tế, tôn kính .....(503)
yata-*payatane*- nỗ lực, tinh tấn .....(656)
yamu-*viratiyaṃ,* hoặc *uparamaṇe*- kiêng cữ, tránh xa .....(522)
yā-*gatiyaṃ*- di chuyển, đi .....(628)
yuja-*yoge*- buộc, thắng ách, trói .....(544)
yudha-*pahāre*- đánh, tấn công, đập ..... (447) (6)

[ra]

rakkha-*rakkhaṇe*- bảo vệ, hộ trì, canh gác ..... (486)
raḍi-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, làm tổn thương như người say .....(663)
rabha-*ārambhe*- nỗ lực .....(600)
ranja-*rāge*- nhuộm màu, ham muốn .....(578)
ramu-*ratiyaṃ*- thích thú .....(587)
raha-*upādāne*- bám víu, chấp thủ .....(628)
rādha-*saṃsiddhiyaṃ*- hoàn thành .....(277)
ri-*gatiyaṃ*- di chuyển .....(671)
ru-*gatimhi*- di chuyển, (cũng) *sadde*- phát ra âm thanh .....(627)
ruca-*rocane*- tỏa sáng, chiếu sáng .....(454)
ruja-*roge*- đau đớn, bị hành hạ ..... (528)
ruda-*rodane*- than khóc, khóc vì buồn .....(582)
rudi-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, làm hại, hãm hại .....(661)
rudha-*āvaraṇe*- cản trở, ngăn che .....(446)
ruha-*ārohaṇe*- leo lên (cây), đi lên (tòa nhà) .....(589)
rusa-*rosane*- quấy rối, quấy rầy, làm phiền.....(638) (16)

[la]

laḷi-*jegucche*-in being disgusted as excrement .....(663)
labha-*lābhe*-to get, to obtain ..... (497)
lābhe-to obtain ..... (670)
lipa-*lepane*-to anoint, to smear .....(580)
lū-*chedane*-to cut, to clip ..... (449) (4)

[va]

vakka-*rukkhattace*-in being tree-bark (bark, rind, peel) .....(665)
vaja-*gatimhi*-to move .....(638)
vatu-*āvattane*-to turn round, (also) p*avattane*-to be .....(656)
vada-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*-to speak (Ākhyāta verse) ..... (500)
vaḷi-*saṅghāte*-to gather collectively as in a bunch ..... (663)
vaḍḍha-*vaḍḍhane*-to grow, to thrive ..... (533)
vināse-to lose, to disappear
vanda-*vandane*-to bow as in a show of respect .....(597)
vamu-*uggīraṇe*-to vomit .....(584)
vapa-*bījanikkhepe*-to cast the seed, to sow .....(654)
vara-*saṃvaraṇe*-to protect .....(656)
valla-*bandhane*-to bind, to entangle .....(670)
vasa-*nivāse*-to dwell .....(487)
vaha-*pāpuṇe*-to arrive at, *vāhane*-to carry .....(487)
vā-*gatimhi*-to go .....(650)
vica-*viveke*-to be alone, to dissociate from .....(578)
vicaye-to analyze.
vida-*ñāṇe*-to know, to understand .....(616)
vidha-*vijjhane*-to penetrate, to pierce into .....(444)
visa-*pavesane*-to enter .....(528)
visādane-to tire.....(638)
viyattiyaṃ vācāyaṃ-to articulately speak .....(580)
vu-*saṃvaraṇe*-to protect .....(448)
ve-*bahisāre*-in being external essence .....(671)
(also) *tantasantāne*-to weave fabrics as a weaver .....(524)
vepu-*kampane*-to shake .....(644) (21)

[sa]

saka-*sāmatthe*-to be able to ..... (583)
sata-*sātacce*-in being eternal, to endure always .....(638)
sada-*nisīdane*-to sit .....(609)
sadda-*sadde*-to sound (533) *harite*-in being lush green (665)
sattāyaṃ-to be ..... (665)

[la]

laḷi-*jegucche*- ghê tởm (như phân) ..... (663)
labha-*lābhe*- được, đạt được, nhận (lương) ..... (497)
lābhe- đạt được, có được ..... (670)
lipa-*lepane*- xức, bôi, xoa, làm vấy bẩn ..... (580)
lū-*chedane*- cắt, xén, chặt, đốn ..... (449) (4)

[va]

vakka-*rukkhattace*- lột, bóc (vỏ cây) ..... (665)
vaja-*gatimhi*- di chuyển ..... (638)
vatu-*āvattane*- xoay tròn, (cũng) p*avattane*- là, hiện hữu, tồn tại .... (656)
vada-*viyattiyaṃ vācāyaṃ*- nói, thuyết (câu kệ ở Ākhyāta) ..... (500)
vaḷi-*saṅghāte*- tụ tập như thành chùm ..... (663)
vaḍḍha-*vaḍḍhane*- phát triển, lớn, thịnh vượng ..... (533)
vināse- mất, biến mất..... (……)
vanda-*vandane*- cúi chào (để tỏ lòng kính trọng), kính lễ ..... (597)
vamu-*uggīraṇe*- nôn, mữa ..... (584)
vapa-*bījanikkhepe*- gieo hạt, gieo trồng ..... (654)
vara-*saṃvaraṇe*- bảo vệ, hộ trì (thu thúc) ..... (656)
valla-*bandhane*- buộc, trói, vướng mắc ..... (670)
vasa-*nivāse*- sống, ở, cư ngụ ..... (487)
vaha-*pāpuṇe*- đến nơi, đạt đến, *vāhane*- mang, vác ..... (487)
vā-*gatimhi*- đi ..... (650)
vica-*viveke*- ở một mình, tách biệt, ẩn dật ..... (578)
vicaye- phân tích
vida-*ñāṇe*- biết, hiểu ..... (616)
vidha-*vijjhane*- thâm nhập, thể nhập, xuyên thủng ..... (444)
visa-*pavesane*- di vào (nhập cảnh) ..... (528)
visādane- mệt mỏi, mệt nhọc ..... (638)
viyattiyaṃ vācāyaṃ- nói một cách rõ ràng ..... (580)
vu-*saṃvaraṇe*- bảo vệ, hộ trì (thu thúc) ..... (448)
ve-*bahisāre*- tinh chất bên ngoài, cốt lõi bên ngoài ..... (671)
(cũng) *tantasantāne*- dệt vải (như thợ dệt) ..... (524)
vepu-*kampane*- rung, lắc, rung động ..... (644) (21)

[sa]

saka-*sāmatthe*- có khả năng ..... (583)
sata-*sātacce*- vĩnh cửu, tồn tại mãi ..... (638)
sada-*nisīdane*- ngồi ..... (609)
sadda-*sadde*- phát ra âm thanh (533) *harite*- trong sự xanh tươi ..... (665)
sattāyaṃ- hiện hữu, là, thì ..... (665)

[s] *(cont.)*

saḍi-*gumbatthe*-in being clusters .....(663)
sanja-*saṅge*-to cling to .....(578)
sapa-*akkose*-to revile, *upalabbhe*-to swear in order to win trust.
sama-*upasame*-to calm .....(628)
samu-*upasame*-to calm .....(584)
nivāse-to dwell ..... (487)
samba (sabi) -*maṇḍane*-to adorn .....(665)
sara-*saraṇe*-to remember .....(512)
sala-*gatiyaṃ*-to go .....(632)
sasu-*hiṃsāyaṃ*-to torture .....(667)
sā-*sāmatthe*-to be able to .....(628)
sāsa-*anusiṭṭhimhi*-to instruct, to teach .....(556)
si-*bandhane*-to bind .....(628)
sida-*siṅgāre*-in being serene and romantic ..... (670)
sidha-*saṃsiddhimhi*-to accomplish, to succeed .....(611)
sica-*secane*-to pour liquid on ..... (580)
silāgha-*thutiyaṃ*-to praise ..... (277)
sivu-*sibbane*-to sew, to stitch ..... (447)
si, sī-*saye*-to sleep, to lie down .....(644)
su-*savaṇe*-to listen to ..... (434)
suca-*soke*-to be sad .....(661)
suṇa-*hiṃsā, kulasantānesu*-to harass, to prolong family lineage .. (673)
supa-*soppe*-to fall sleep .....(559)
subha-*pahāre*-to strike, to hit .....(446)
susa-*sosane*-to dry, to wither ..... (583)
sū-*pīḷane*-to torment ..... (660)
sūca-*vibhāvane*-to clarify .....(656)
sūda-*paggharaṇe*-to drip, to ooze .....(641) (31)

[ha]

hana-*hiṃsāyaṃ*-to torture ..... (586)
hara-*haraṇe*-to carry over ..... (434)
hasa-*hasane*-to smile ..... (556)
hansa-*pahaṃsane*-to be happy .....(573)
hā-*cāge*-to abandon, to dump ..... (464)
hi-*gatiyaṃ*- going, passing on .....(628)
hiṃsāyaṃ- harming, injuring, hurting..... (673)
hu-*pūjāyaṃ*-to offer sacrifice .....(464)
hū-*sattāyaṃ*-to come into being, to be ..... (480) (8)

[s] *(tiếp.)*

saḍi-*gumbatthe*- thành chùm ……(663)
sanja-*saṅge*- bám víu ……(578)
sapa-*akkose*- mắng nhiếc, *upalabbhe*- thề thốt (để được tin tưởng).
sama-*upasame*- làm dịu, lắng dịu, tĩnh lặng ……(628)
samu-*upasame*- làm dịu, lắng dịu, tĩnh lặng ……(584)
nivāse- ở, cư ngụ …… (487)
samba (sabi) -*maṇḍane*- trang điểm, tô điểm ……(665)
sara-*saraṇe*- nhớ, ghi nhớ (chánh niệm) ……(512)
sala-*gatiyaṃ*- đi ……(632)
sasu-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, hành hạ ……(667)
sā-*sāmatthe*- có khả năng ……(628)
sāsa-*anusiṭṭhimhi*- chỉ dẫn, chỉ dạy, dạy dỗ ……(556)
si-*bandhane*- buộc, trói……(628)
sida-*siṅgāre*- trong sự thanh tao, và lãng mạn …… (670)
sidha-*saṃsiddhimhi*- hoàn thành, thành công ……(611)
sica-*secane*- đổ chất lỏng lên …… (580)
silāgha-*thutiyaṃ*- ca ngợi, tán dương …… (277)
sivu-*sibbane*- may, khâu …… (447)
si, sī-*saye*- ngủ, nằm ……(644)
su-*savaṇe*- lắng nghe …… (434)
suca-*soke*- buồn……(661)
suṇa-*hiṃsā, kulasantānesu*- quấy nhiễu, nối dõi (dòng tộc) …… (673)
supa-*soppe*- ngủ, ngủ thiếp đi……(559)
subha-*pahāre*- đánh, tấn công, đập ……(446)
susa-*sosane*- khô, cạn, héo…… (583)
sū-*pīḷane*- hành hạ …… (660)
sūca-*vibhāvane*- làm rõ, trong ra, sạch ra ……(656)
sūda-*paggharaṇe*- nhỏ giọt, rỉ ra ……(641) (31)

[ha]

hana-*hiṃsāyaṃ*- tra tấn, hành hạ …… (586)
hara-*haraṇe*- mang đi…… (434)
hasa-*hasane*- cười …… (556)
hansa-*pahaṃsane*- vui vẻ, hoan hỷ, hài lòng……(573)
hā-*cāge*- từ bỏ, đoạn trừ, vứt bỏ…… (464)
hi-*gatiyaṃ*- đi, vượt qua ……(628)
hiṃsāyaṃ- làm hại, làm bị thương, làm đau …… (673)
hu-*pūjāyaṃ*- cúng tế, hiến tế (cúng dường) ……(464)
hū-*sattāyaṃ*- sanh ra, hiện hữu, thì, là, trở thành …… (480) (8)

24. PĀḶI GRAMMATICAL TERMS

compiled by
Bhikkhu Ñāṇamoli

from
A Pāḷi-English-Vietnamese Glossary of Buddhist Technical Terms
(BPS, Kandy 1994)

revised with substantial additions by
Ānandajoti Bhikkhu
Version 2 (June 2014)

The original text is reproduced with the kind permission of the Buddhist Publication Society, the complete book can be purchased here: A Pali-English Glossary of Buddhist Technical Terms

I have made some notes, additions and corrections to this list. The principle addition is to add a section listing the main medieval Pāḷi grammars. From the additions I have made it appears that Ven Ñāṇamoli's main source must have been the works of Ven Buddhaghosa.

For the listings themselves I have made numerous additions of terms referring to books and sections, the letters (*akkhara*), to the prefix (*upasagga*) list, where I have given the meanings, and many other miscellaneous additions.

I have also revised the work to ensure that the organised listings appear again in the alphabetical, and that the relevant entries in the latter appear in the former. This has made the listings much more extensive than previously.

As all of this has been done on a very *ad hoc* basis, and I would appreciate any suggestions or additions that could be sent to me to improve this collection.

Ānandajoti Bhikkhu
June 2014

24. THUẬT NGỮ VĂN PHẠM PĀḶI[1]

Soạn giả:

Bhikkhu Ñāṇamoli (Nyanamoli)

từ

Từ Điển Thuật Ngữ Phật Giáo Pāḷi-Anh-Việt

(BPS, Kandy 1994)

được sửa đổi với những bổ sung cần thiết bởi

Ānandajoti Bhikkhu

Tái bản 2 (tháng 6 năm 2014)

Tập sách gốc này được tái bản với sự cho phép của Buddhist Publication Society, tập sách hoàn chỉnh này có thể được mua tại đường dẫn sau: https://www.bps.lk/bookshop-search.php?styp=lst&&s=1&d=bp608s

Tôi đã viết một số ghi chú, bổ sung, và sửa chữa cho tập sách này. Nguyên tắc bổ sung là thêm một phần liệt kê các điểm văn phạm Pāḷi cổ. Từ những bổ sung trên, tôi nhận thấy nguồn tư liệu chính của Ngài Ñāṇamoli chắc hẳn đó là tác phẩm của Ngài Buddhaghosa.

Đối với tập sách này, tôi đã bổ sung nhiều thuật ngữ liên quan về các tập sách, và các mục, các chữ cái (*akkhara*), liệt kê các tiền tố (*upasagga*), mà tôi đã đưa ra nhiều ý nghĩa, và nhiều bổ sung linh tinh khác.

Tôi cũng đã hiệu đính tác phẩm này để chắc rằng các thuật ngữ liệt kê được sắp xếp lại theo thứ tự bảng chữ cái, và các mục có liên quan ở phần trước đều được liệt kê ở phần cuối. Điều này đã làm cho tập sách mở rộng hơn nhiều so với trước đây.

Vì tất cả những điều này đã được làm dựa trên cơ sở đặc biệt, nên tôi đánh giá cao bất cứ đề nghị hoặc bổ sung nào được gửi đến để hoàn thiện tập sách này.

Tỳ khưu Ānandajoti

Tháng 6 năm 2014

[1] https://www.ancient-buddhist-texts.net/Textual-Studies/Grammar/Grammatical-Terms.htm

24.1. ORGANISED LISTINGS

◈ BOOKS AND SECTIONS (**GANDHA, KAPPA, KAṆḌA**)

- **nirutti –** ..... linguistics
- **pakaraṇa, gandha** – ..... book
- **vyākaraṇa, saddanīti** – ..... grammar
- **sutta, lakkhaṇa** – ..... rules
- **vutti** – ..... explanations
- **udāharaṇa** – ..... examples *(e.g.)*
- **gadya** – ..... prose
- **padya** – ..... verse
- **chandas** – ..... metre
- **vākya** – ..... sentence
- **pada** – word; syllable; phrase; sentence; line of verse

◈ THE 4 PARTS OF SPEECH (**PADAJĀTI**):

- **nāma** – ..... noun, substantive
- **ākhyāta** – ..... verb
- **upasagga** – ..... prefix (suffix)
- **nipāta** – ..... particle

◈ LETTERS (**AKKHARA**)

- **sara** – ..... vowel
- **vyañjana** – ..... consonant
- **rassa** (**garu**) – ..... short (heavy) (vowel or syllable)
- **dīgha** (**lahu**) – ..... long (light) vowel or syllable)
- **dhanita** – ..... aspirate
- **sithila** - ..... unaspirate
- **antaṭṭha** – ..... semi-vowel (***y, r, l, ḷ, v***)
- **sakāra** – ..... sibilant (***sa***)
- **hakāra** – ..... spirant (***ha***)
- **vagga** – ..... class
- **kavagga** – ..... ka class (***ka, kha, ga, gha, ṅa***)
- **cavagga** – ..... ca class (***ca, ja, cha, jha, ña***)
- **ṭavagga** – ..... ṭa class (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)
- **tavagga** – ..... ta class (***ta, tha, da, dha, na***)
- **pavagga** – ..... pa class (***pa, pha, ba, bha, ma***)
- **kaṇṭhaja** – ..... gutturals (***a, k, kh, g, gh, ṅ, h***)
- **tāluja** – ..... palatals (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
- **oṭṭhaja** – ..... labials (***u, p, ph, b, bh, m***)
- **muḍḍhaja** – ..... linguals, cerebrals (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)
- **dantaja** – ..... dentals (***t, th, dh, d, n, l, s***)
- **kaṇṭhatāluja** – ..... gutturo-palatal (***e***)
- **kaṇṭhoṭṭhaja** – ..... gutturo-labial (***o***)

24.1. LIỆT KÊ THUẬT NGỮ

◈ SÁCH, VÀ PHẦN (**GANDHA, KAPPA, KAṆḌA**)
- **nirutti –** ..... ngôn ngữ học
- **pakaraṇa, gandha** – ..... sách
- **vyākaraṇa, saddanīti** – ..... ngữ pháp, văn phạm
- **sutta, lakkhaṇa** – ..... quy luật, quy tắc
- **vutti** – ..... sự giải thích
- **udāharaṇa** – ..... ví dụ *(v.d.)*
- **gadya** – ..... văn xuôi
- **padya** – ..... thơ, kệ
- **chandas** – ..... nhịp thơ, nhịp kệ
- **vākya** – ..... câu
- **pada** – ..... từ; âm tiết; cụn từ, câu; dòng của câu kệ

◈ BỐN PHẦN TRONG CÂU NÓI (**PADAJĀTI**):
- **nāma** – ..... danh từ
- **ākhyāta** – ..... động từ
- **upasagga** – ..... tiền tố (hậu tố)
- **nipāta** – ..... phân từ, mạo từ, tiểu từ

◈ MẪU TỰ (**AKKHARA**)
- **sara** – ..... nguyên âm
- **vyañjana** – ..... phụ âm
- **rassa (garu)** – ..... đoản âm (trọng âm) (nguyên âm, âm tiết)
- **dīgha (lahu)** – ..... trường âm (khinh âm) (nguyên âm, âm tiết)
- **dhanita** – ..... âm bật hơi (phụ âm)
- **sithila** - ..... âm không bật hơi (phụ âm)
- **antaṭṭha** – ..... bán nguyên âm (***y, r, l, ḷ, v***)
- **sakāra** – ..... âm xuýt, âm gió (***sa***)
- **hakāra** – ..... âm xát hẹp (***ha***) (bật hơi nhẹ do âm bị chèn)
- **vagga** – ..... nhóm, đoàn
- **kavagga** – ..... nhóm ***ka*** (***ka, kha, ga, gha, ṅa***)
- **cavagga** – ..... nhóm ***ca*** (***ca, ja, cha, jha, ña***)
- **ṭavagga** – ..... nhóm ***ṭa*** (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)
- **tavagga** – ..... nhóm ***ta*** (***ta, tha, da, dha, na***)
- **pavagga** – ..... nhóm ***pa*** (***pa, pha, ba, bha, ma***)
- **kaṇṭhaja** – ..... âm cổ họng, âm yết hầu (***a, k, kh, g, gh, ṅ, h***)
- **tāluja** – ..... âm vòm họng (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
- **oṭṭhaja** – ..... âm môi (***u, p, ph, b, bh, m***)
- **muddhaja** – ..... âm uốn lưỡi (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)
- **dantaja** – ..... âm răng (***t, th, dh, d, n, l, s***)
- **kaṇṭhatāluja** – ..... âm cổ họng, và vòm họng (***e***)
- **kaṇṭhoṭṭhaja** – ..... âm cổ họng, và âm môi (***o***)

- dantoṭṭhaja – ……dento-labial (***v***)
- ghosa – ……sonant, voiced (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)
- aghosa – ……surd, unvoiced (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
- anunāsika – ……nasals
- nāsika – ……nasals

◈ **SANDHI** – LIAISON, EUPHONIC JUNCTION:
- sarasandhi – ……vowel liaison
- vyañjanasandhi – ……vowel-consonant liaison
- niggahītasandhi – ……liaison with *niggahīta (**ṃ**)*
- vomissakasandhi – ……mixed liaison
- lopa – ……elision
- vaṇṇavyavadhāna – ……letter which prevents or resists sandhi (as **maṃ ahāsi**, which never develops **mam-ahāsi**)
- kālavyavadhāna – ……a rest which prevents or resists sandhi (as ***mātāpitu-upaṭṭhāna***, which never develops ***mātāpitūpaṭṭhāna***)

◈ WORDS RELATING TO SUBSTANTIVES:
- liṅga – ……gender (**liṅgavipallāsa**; change of gender; **tīṇi liṅgāni**: 3 genders)
- pulliṅga – ……masculine gender
- itthiliṅga – ……feminine gender
- napuṃsakaliṅga – ……neuter gender
- pumitthiliṅga – ……both masculine and feminine gender
- pumanapuṃsakaliṅga – ……both masculine and neuter gender
- itthinapuṃsakaliṅga – ……both feminine and neuter gender
- sabbaliṅga – ……all genders
- aliṅga – ……genderless
- padhānaliṅga – ……noun (whose gender predominates)
- appadhānaliṅga – ……adjective (whose gender does not predominate)
- vāccaliṅga – ……adjective
- saṅkhyā – ……number (in word formation)
- saṅkhyāpadhāna – ……cardinal number
- saṅkhyāpūraṇa – ……ordinal number
- pūraṇa – ……line filler
- ekavacana – ……singular
- bahuvacana – ……plural
- guṇipada – ……noun
- nāmanāma – ……substantive, proper name
- vyaya – ……declinable

- dantoṭṭhaja – .....âm rằng, và âm môi (***v***)
- ghosa – .....âm vang, âm kêu (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)
- aghosa – .....âm không vang, âm không kêu (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
- anunāsika – .....âm mũi
- nāsika – .....âm mũi

◈ **SANDHI** – HỢP ÂM, SỰ NỐI VẦN:
- sarasandhi – .....hợp âm giữa các nguyên âm
- vyañjanasandhi – .....hợp âm giữa nguyên âm, và phụ âm
- niggahītasandhi – .....hợp âm với âm mũi ***(ṃ)***
- vomissakasandhi – .....hợp âm hỗn hợp
- lopa – .....nuốt âm, bỏ âm, lược âm
- vaṇṇavyavadhāna – .....mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như **maṃ ahāsi**, không bao giờ thành: **mam-ahāsi**)
- kālavyavadhāna – .....mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như ***mātāpitu-upaṭṭhāna***, không bao giờ thành: ***mātāpitūpaṭṭhāna***)

◈ CÁC TỪ LIÊN QUAN ĐẾN DANH TỪ:
- liṅga – .....tánh, giống (**liṅgavipallāsa**; sự thay đổi tánh; **tīṇi liṅgāni**: 3 tánh)
- pulliṅga – .....Nam Tánh
- itthiliṅga – .....Nữ Tánh
- napuṃsakaliṅga – .....Trung Tánh
- pumitthiliṅga – .....cả Nam Tánh lẫn Nữ Tánh
- pumanapuṃsakaliṅga – .....cả Nam Tánh lẫn Trung Tánh
- itthinapuṃsakaliṅga – .....cả Nữ Tánh lẫn Trung Tánh
- sabbaliṅga – .....tất cả Tánh
- aliṅga – .....phi Tánh (vô Tánh)
- padhānaliṅga – .....danh từ (có giới tánh chiếm ưu thế)
- appadhānaliṅga – .....tính từ (có giới tánh không chiếm ưu thế)
- vāccaliṅga – .....tính từ
- saṅkhyā – .....số, số đếm (trong việc thành lập từ)
- saṅkhyāpadhāna – .....số đếm (tính từ)
- saṅkhyāpūraṇa – .....số thứ tự (tính từ)
- pūraṇa – .....dòng phụ
- ekavacana – .....số ít, *si*
- bahuvacana – .....số nhiều, *sn*
- guṇipada – .....danh từ
- nāmanāma – .....danh từ riêng, tên riêng
- vyaya – .....biến cách, biến tố (chia được biến cách)

- **avyaya** – ……indeclinable
- **sabbanāma** – ……pronoun
- **guṇanāma, appadhāna** – ……adjective
- **aniyamita** – ……relative pronoun (e.g. ***yaṃ***)
- **niyamita** – ……demonstrative pronoun (e.g. ***taṃ***)
- **samāsanāma** – ……compound noun
- **taddhitanāma** – ……secondary derivative from noun
- **kitakanāma** – ……primary derivative from verb

◈ CASE-ENDINGS (**VIBHATTI**):

- **paccattavacana** – ……nominative case (***paṭhamā***: first)
- **āmantaṇavacana, ālapanavacana** – vocative, vocative case[1]
- **upayogavacana, kammavacana** – ….accusative (***dutiyā***: second)
- **karaṇavacana** – ……instrumental (***tatiyā***: third[2])
- **sampadānavacana** – ……dative (***catutthī***: fourth)
- **apādānavacana, avadhi** – ……ablative (***pañcamī***: fifth)
- **nissakkavacana** – ……ablative of separation
- **itthambhūtavacana** – ……ablative of likeness
- **sāmivacana, sambandha** – ……genitive (***chaṭṭhī***: sixth)
- **bhummavacana, okāsa, ādhāra, sambodhana** – ……locative case (***sattamī***: seventh)

◈ THE VERB (**ĀKHYĀTA**):

- **kāla** – ……tense
- **vattamānakāla** – ……present indicative tense
- **atītakāla** – ……past tense
- **anāgatakāla** – ……future tense
- **aniyatakāla, anuttakāla** – ……uncertain time (indicative, optative)
- **ajjatanī** – ……aorist
- **bhavissanti** – ……future indicative
- **pañcamī** – ……imperative (mood)
- **sattamī** – ……optative, potential (mood)
- **hīyattanī, anajjatanī** – ……imperfect (past indefinite)
- **parokkhā** – ……perfect (past perfect)
- **kālātipatti** – ……conditional (mood)
- **kārita** – ……causative verb
- **pubbakiriya, tvādiyantapada** – ……indeclinable past particle, gerund, absolutive
- **missakiriya** – ……present participle
- **tumanta** – ……infinitive
- **bhāvataddhita** – ……gerundial
- **kicca** – ……future passive participle

[1] Not given a separate number, but counted as part of *paṭhama*.

[2] *Karaṇa-vacana* is distinguished by Kaccāyana into the instrument and means, and the logical actor with passive and causative verbs.

- **avyaya** – ..... bất biến (không chia được biến cách)
- **sabbanāma** – ..... đại từ
- **guṇanāma, appadhāna** – ..... tính từ
- **aniyamita** – ..... đại từ quan hệ (ví dụ: ***yaṃ***)
- **niyamita** – ..... đại từ chỉ định (ví dụ: ***taṃ***)
- **samāsanāma** – ..... danh từ ghép, hợp thể
- **taddhitanāma** – ..... danh từ chuyển hóa ngữ đệ nhị
- **kitakanāma** – ..... động từ chuyển hóa ngữ đệ nhất

◈ BIẾN CÁCH, BIẾN TỐ (**VIBHATTI**):

- **paccattavacana** – ..... Chủ Cách (***paṭhamā***: cách thứ nhất)
- **āmantaṇavacana, ālapanavacana** – Hô Cách[1]
- **upayogavacana, kammavacana** – .... Đối Cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
- **karaṇavacana** – ..... Sử Dụng Cách (***tatiyā***: cách thứ ba[2])
- **sampadānavacana** – ..... Chỉ Định Cách (***catutthī***: cách thứ tư)
- **apādānavacana, avadhi** – ..... Xuất Xứ Cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
- **nissakkavacana** – ..... Xuất Xứ Cách tách biệt
- **itthambhūtavacana** – ..... Xuất Xứ Cách tương tự
- **sāmivacana, sambandha** – ..... Sở Thuộc Cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
- **bhummavacana, okāsa, ādhāra, sambodhana** – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy)

◈ ĐỘNG TỪ (**ĀKHYĀTA**):

- **kāla** – ..... thì, thời
- **vattamānakāla** – ..... thì hiện tại
- **atītakāla** – ..... thì quá khứ
- **anāgatakāla** – ..... thì tương lai
- **aniyatakāla, anuttakāla** – ..... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
- **ajjatanī** – ..... quá khứ, hiện khứ cách, bất định khứ
- **bhavissanti** – ..... thì tương lai
- **pañcamī** – ..... mệnh lệnh cách
- **sattamī** – ..... khả năng cách, mong mỏi cách
- **hīyattanī, anajjatanī** – ..... bất thành khứ
- **parokkhā** – ..... hoàn thành khứ
- **kālātipatti** – ..... điều kiện cách
- **kārita** – ..... động từ sai khiến (nguyên nhân)
- **pubbakiriya, tvādiyantapada** – ..... bất biến quá khứ phân từ, danh động từ
- **missakiriya** – ..... hiện tại phân từ
- **tumanta** – ..... nguyên thể
- **bhāvataddhita** – ..... danh động từ chuyển hóa ngữ (dạng chuyển hóa ngữ)
- **kicca** – ..... phân từ bị động tương lai

[1] Không đưa ra con số riêng biệt nhưng được tính là một phần của cách thứ nhất - *paṭhama*.

[2] *Karaṇa-vacana* được Kaccāyana phân biệt như một công cụ và phương tiện, và tác nhân phù hợp với các động từ bị động và nguyên nhân (sai khiến).

- **parassapada** – ……active (voice)
- **attanopada** – ……middle or reflexive (voice)
- **kammapada** – ……passive
- **kāraka** – ……voice
- **kattukāraka** – ……active voice
- **kammakāraka** – ……passive voice
- **dhātu** – ……verbal root (e.g. ***pā***)
- **rūpa** – ……form of stem or root (e.g. ***piva***)
- **bhūvādigaṇa** – ……first conjugation (e.g. ***bhū***)
- **rudhādigaṇa** – ……second conjugation (e.g. ***rudh***)
- **divādigaṇa** – ……third conjugation (e.g. ***div***)
- **suvādigaṇa** – ……fourth conjugation (e.g. ***su***)
- **kiyādigaṇa** – ……fifth conjugation (e.g. ***ki***)
- **tanādigaṇa** – ……sixth conjugation (e.g. ***tan***)
- **curādigaṇa** – ……seventh conjugation (e.g. ***cur***)
- **purisa** – ……person
- **paṭhamapurisa** – ……third person
- **majjhimapurisa** – ……second person
- **uttamapurisa** – ……first person
- **akammaka** – ……intransitive (verb)
- **sakammaka** – ……transitive (verb)
- **dvikammaka** – ……bitransitive (verb)
- **hetukattā** – ……agent (of causative verb)

◈ THE PARTICLE (**NIPĀTA**):

- **paṭisedha, vyatireka** – ……negative (***na***, ***no***, ***mā***)
- **sampiṇḍana** – ……conjunction (***ca, pi***)
- **kriyā, kiriya** – ……adverb, predicate of verb
- **samuccaya** – ……conjunction (***ca***)
- **saṃyoga** – ……conjunction (***ca***)
- **viyoga, vikappana** – ……disjunction (***vā***)

◈ THE PREFIX (**UPASAGGA**):

- **ati** – ……on, further, towards, over, beyond, past, intensifier
- **adhi** – ……on, towards, by, up to, here, intensifier
- **anu** – ……along, after, towards, on, at, to, according to, second, low, each, every
- **apa** – ……off, away from
- **api** – ……on, to, towards
- **abhi** – ……towards, against, over, on, intensifier
- **ava, o** – ……low, down, away, negative
- **ā** – ……nearness, out, forth, to, at, on
- **u** – ……up, put, forth, onto
- **upa** – ……on, up, by, diminutive

- parassapada – ..... thể chủ động, tha động từ
- attanopada – ..... thể phản thân, thể bị động, nội động từ, trung thể
- kammapada – ..... bị động
- kāraka – ..... thể
- kattukāraka – ..... thể chủ động
- kammakāraka – ..... thể bị động
- dhātu – ..... ngữ căn, gốc động từ (ví dụ: ***pā***)
- rūpa – ..... hình thức căn từ hay gốc từ [ví dụ *(v.d.)*: ***piva***]
- bhūvādigaṇa – ..... động từ đệ nhất, chia động thứ I (v.d.: ***bhū***)
- rudhādigaṇa – ..... động từ đệ nhị, chia động thứ II (v.d.: ***rudh***)
- divādigaṇa – ..... động từ đệ tam, chia động thứ III (v.d.: ***div***)
- suvādigaṇa – ..... động từ đệ tứ, chia động thứ IV (v.d.: ***su***)
- kiyādigaṇa – ..... động từ đệ ngũ, chia động thứ V (v.d.: ***ki***)
- tanādigaṇa – ..... động từ đệ lục, chia động thứ VI (v.d.: ***tan***)
- curādigaṇa – ..... động từ đệ thất, chia động thứ VII (v.d.: ***cur***)
- purisa – ..... ngôi
- paṭhamapurisa – ..... ngôi thứ ba, 3 (ngôi sơ)
- majjhimapurisa – ..... ngôi thứ nhì, 2 (ngôi trung)
- uttamapurisa – ..... ngôi thứ nhất, 1 (ngôi thượng)
- akammaka – ..... nội động từ (động từ không cần vị ngữ)
- sakammaka – ..... ngoại động từ (động từ cần có tân ngữ, trực tiếp)
- dvikammaka – ..... nhị động từ, ngoại động từ kép (tân ngữ trực tiếp và gián tiếp)
- hetukattā – ..... tác nhân (của động từ sai khiến)

◈ PHÂN TỪ, TIỂU TỪ, MẠO TỪ (**NIPĀTA**):
- paṭisedha, vyatireka – ..... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)
- sampiṇḍana – ..... liên từ (***ca, pi***)
- kriyā, kiriya – ..... trạng từ, vị ngữ của động từ
- samuccaya – ..... liên từ (***ca***)
- saṃyoga – ..... liên từ (***ca***)
- viyoga, vikappana – ..... sự phân cách (***vā***)

◈ TIỀN TỐ, TIẾP ĐẦU NGỮ (**upasagga**):
- ati – ..... trên, xa hơn, hướng tới, quá, lên trên, quá khứ, tăng
- adhi – ..... trên, hướng tới, bởi, lên tới, đây, tăng
- anu – ..... cùng, sau, hướng tới, trên, tại, đến, theo, phụ, thấp, mỗi, mọi
- apa – ..... tắt, tách, rời khỏi
- api – ..... trên, tới, hướng tới
- abhi – ..... hướng tới, ngược lại, quá, trên, tăng
- ava, o – ..... thấp, xuống, xa ra, phủ định
- ā – ..... gần, ra, tới, đến, tại, trên
- u – ..... lên, đặt, ra, trên
- upa – ..... trên, lên, gần, nhỏ, giảm

- du – ……difficult, hard, bad, poor
- ni, nī – ……down, into, back, out, away, without
- pa – ……out, on, before, intensifier
- paṭi, pati – ……back, against, again, away, to
- parā – ……onto, over, through
- pari – ……around, completely, too much, away, off
- vi – ……over, about, away, down, reverses meaning, intensifier, very; distinctly
- saṃ – ……near, together
- su – ……well, happily, thoroughly, intensifier, easy; right; good

◈ COMPOUNDS (**samāsa**):

(1) **kammadhāraya-samāsa** – adjectival compound *[adj. + subs.]*
(e.g. ***niluppalaṃ***: the blue waterlily)

(2) **digu-samāsa** – ……numerical compound (numerical determinative compound) *[num. + subs.]*

(a) **samāhāra** – ……collective grammatically singular termination
(e.g. ***tilokaṃ***: the three worlds)

(b) **asamāhāra** – ……individual plural termination
(e.g. ***pañcindriyāni***: the five faculties)

(3) **tappurisa-samāsa** – ……dependent determinative compound *[subs. in oblique case + subs. or adj.]*

(a) **dutiyātappurisa** *[acc. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***gāmagato = gāmaṃ gato***: gone to the village)

(b) **tatiyātappurisa** *[instr. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***buddhadesito = buddhena desito***: taught by the Buddha)

(c) **catutthītappurisa** *[dat. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***pāsādadabbaṃ = pāsādaya dabbaṃ***: material for the palace)

(d) **pañcamītappurisa** *[abl. of sep. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***rukkhapatito = rukkhā patito***: fallen from the tree)

(e) **chaṭṭhītappurisa** *[gen. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. **jinavacanaṃ = jinassa vacanaṃ**: the word of the Conqueror)

(f) **sattamītappurisa** *[loc. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***gāmavasī = gāme vāsī***: dweller in a village)

- aluttasamāsa *[inflected subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***manasikāro = manasi kāro***: keeping in mind, attention)

- upapadatappurisa – verbal dependent determinative compound *[subs. + verbal subs.]*
(e.g. ***kumbhakāro = kumbhaṃ kāro***: pot-maker, potter)

(4) **dvanda-samāsa** – ……copulative compound *[subs. + subs.]*

(a) **samāhāra**: with singular termination
(e.g. ***candasuriyā = cando ca suriyo ca***: the moon and the sun)

(b) **asamāhāra (itaritara)**: with plural termination
(e.g. ***hatthassarathapattikaṃ = hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca***: elephants, horses, chariots, and infantries)

- du – .....khó, cứng, xấu, nghèo
- ni, nī – .....xuống, vào, lùi, ra, khỏi, không có
- pa – .....ngoài, trên, trước, tăng
- paṭi, pati – .....lùi, ngược lại, lại, khỏi, đến
- parā – .....lên, qua, suốt
- pari – .....xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều, rời, tắt
- vi – .....quá, về, khỏi, xuống, ngược, ý nghĩa, tăng, rất, rõ ràng
- saṃ – .....gần, cùng nhau
- su – .....khỏe, vui, triệt để, tăng, dễ dàng, đúng, tốt

◈ HỢP TỪ, TỪ GHÉP (**samāsa**):

(1) **kammadhāraya-samāsa** – từ ghép tính từ *[tt. + dt]*
(v.d. ***niluppalaṃ***: hoa súng xanh)

(2) **digu-samāsa** – .....từ ghép số đếm *[số đếm. + dt.]*

(a) **samāhāra** – .....từ ghép số đếm biến tố số ít tổng hợp
(v.d. ***tilokaṃ***: tam giới)

(b) **asamāhāra** – .....từ ghép số đếm biến tố số nhiều riêng biệt
(v.d. ***pañcindriyāni***: ngũ quyền)

(3) **tappurisa-samāsa** – ....từ ghép tương thuộc (từ ghép biến cách)
[dt. trong biến cách gián tiếp + dt. hay tt.]

(a) **dutiyātappurisa** *[đc. dt. + dt. hay tt.]* Đối Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***gāmagato = gāmaṃ gato***: đã đi đến làng)

(b) **tatiyātappurisa** *[sdc. dt. + dt. hay tt.]* Sử Dụng Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***buddhadesito = buddhena desito***: đã được Đức Phật thuyết)

(c) **catutthītappurisa** *[cđc. dt. + dt. hay tt.]* Chỉ Định Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***pāsādadabbaṃ = pāsādaya dabbaṃ***: vật liệu cho cung điện)

(d) **pañcamītappurisa** *[xxc. tách biệt dt. + dt. hay tt.]* Xuất Xứ Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***rukkhapatito = rukkhā patito***: đã bị rơi từ cây xuống)

(e) **chaṭṭhītappurisa** *[stc. dt. + dt. hay tt.]* Sở Thuộc Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. **jinavacanaṃ = jinassa vacanaṃ**: kim ngôn của bậc Chiến Thắng)

(f) **sattamītappurisa** *[đsc. dt. + dt. hay tt.]* Định Sở Cách từ ghép tương thuộc
(v.d. ***gāmavasī = gāme vāsī***: người sống trong làng)

- aluttasamāsa *[dt. biến cách + dt. hay tt.]* nguyên dạng từ ghép biến cách
(v.d. ***manasikāro = manasi kāro***: việc giữ trong tâm, sự tác ý)

- upapadatappurisa – từ ghép tương thuộc động từ
[dt. + danh động từ]
(v.d. ***kumbhakāro = kumbhaṃ kāro***: thợ gốm, người làm bình gốm)

(4) **dvanda-samāsa** – .....từ ghép tổng hợp *[dt. + dt.]*

(a) **samāhāra**: từ ghép tổng hợp số ít
(v.d. ***candasuriyā = cando ca suriyo ca***: mặt trăng, và mặt trời)

(b) **asamāhāra (itaritara)**: từ ghép tổng hợp số nhiều
(v.d. ***hatthassarathapattikaṃ = hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca***: các voi, các ngựa, các xe, và các bộ binh)

(c) **vikappasamāhāra** – with either sing. or plural ending
(e.g. ***kusalākusalaṃ / kusalākusalāni***, wholesome and unwholesome)

(5) **avyayībhāva-samāsa** – adverbial compound *[indecl. adv. + subs.]*
(e.g. ***upanagaraṃ = upa + nagaraṃ***: near the town)

(6) **bahubbīhi-samāsa** – relative compound *[combination of subs. + subs. used as adj. to qualify another subs.]*
[e.g. ***antimasarīro (puriso) = (purisassa) antimasarīraṃ***: (a man) in his last body]

- missakasamāsa – complex compound
(e.g. ***suranaramahito*** = (a) ***surā***: ***ca narā ca*** *(dvanda)*;
(b) ***suranarehi mahito*** *(tappurisa)*: honoured by gods and men)

◈ SECONDARY DERIVATIVES (**TADDHITA**)
[subs. (or subs. + suffix) + suffix]:

(1) **sāmaññataddhita** – general secondary derivative
(a) **appaccattha** – denoting lineage
(suffixes = ***(ṇ)a, (ṇ)āna, (ṇ)era, (ṇ)eyya***
(b) **anekattha** – of various meanings
(suffixes = ***(ṇ)ika, (ṇ)a, ima, iya, tā, ka, maya***)
(c) **atthyattha** – denoting endowment, possession
(suffixes = ***ava, ala, ila, ika, ī, vi, ssī, vantu, mantu***)
(d) **saṅkhyā** – numerical derivatives *[number + suffix]*
(suffixes = ***ma, tiya, ttha, ī, ka***)

(2) **bhavataddhita** – gerundial used as abstract subs. *[subs. + suffix]*
(suffixes = **tā, tta, ttana, (ṇ)ya, (ṇ)a**)

(3) **avyayataddhita** – indeclinable numbers and adverbs
(e.g. num. ***+ kkhattuṃ*** (adv.), ***dha, so, tha, tana***)

◈ PRIMARY DERIVATIVE (**KITAKA, KITANTA**)
[verbal root + suffix = substantive]:

(1) **kicca** – for formation of passive participles
(suffixes = ***tabba, anīya, (ṇ)ya, (ṇ)iya, tayya, icca***)

(2) **kita** – for formation of active participles or nouns expressing an active meaning
(suffixes = ***nta, mānā, ta,*** etc.)

◈ ESTABLISHMENT OF WORD-MEANING (**PADASIDDHI, SADDASIDDHI**)

(1) **karaṇasādhana** – definition by way of instrumental sense
(e.g. ***saranti etāyā ti sati***: by this they are mindful, thus it is mindfulness)

(2) **kattusādhana** – definition by way of agent
(e.g. ***sayaṃ saratī ti sati***: this itself is mindful, thus it is mindfulness)

(3) **bhāvasādhana** – definition by way of state
(e.g. ***saraṇamattam eva esā ti sati***: this is mere being mindful, thus it is mindfulness)

(c) **vikappasamāhāra** – từ ghép tổng hợp số ít hay số nhiều
(v.d. ***kusalākusalaṃ / kusalākusalāni***, thiện, và bất thiện)

(5) **avyayībhāva-samāsa** – từ ghép trạng từ *[trt. bất biến. + dt.]*
(v.d. ***upanagaraṃ = upa + nagaraṃ***: gần kinh thành)

(6) **bahubbīhi-samāsa** – từ ghép quan hệ *[kết hợp dt. + dt. được sử dụng như tt. để bổ nghĩa cho dt khác.]*
[v.d. ***antimasarīro (puriso) = (purisassa) antimasarīraṃ***:
(người) trong thân cuối cùng của mình]

- missakasamāsa – từ ghép hỗn hợp
(v.d. ***suranaramahito*** = (a) ***surā***: ***ca narā ca*** *(dvanda)*;
(b) ***suranarehi mahito*** *(tappurisa)*: được chư thiên, và nhân loại cung kính)

◈ CHUYỂN HÓA NGỮ ĐỆ NHỊ, CHN II (**TADDHITA**)
[dt. (hay dt. + hậu tố) + hậu tố]:

(1) **sāmaññataddhita** – tổng quát chuyển hóa ngữ đệ nhị
(a) **appaccattha** – chỉ dòng dõi
(hậu tố = ***(ṇ)a, (ṇ)āna, (ṇ)era, (ṇ)eyya***
(b) **anekattha** – chỉ ý nghĩa khác nhau
(hậu tố = ***(ṇ)ika, (ṇ)a, ima, iya, tā, ka, maya***)
(c) **atthyattha** – chỉ tố chất, quyền sở hữu
(hậu tố = ***ava, ala, ila, ika, ī, vi, ssī, vantu, mantu***)
(d) **saṅkhyā** – chỉ con số *[số + hậu tố]* (số chuyển hóa ngữ đệ nhị)
(hậu tố = ***ma, tiya, ttha, ī, ka***)

(2) **bhavataddhita** – tình trạng chuyển hóa ngữ: danh động từ được dùng như dt. trù tượng. *[dt. + hậu tố]*
(hậu tố = **tā, tta, ttana, (ṇ)ya, (ṇ)a**)

(3) **avyayataddhita** – bất biến chuyển hóa ngữ đệ nhị: trạng từ, và số bất biến
(v.d. số. ***+ kkhattuṃ*** (trt.), ***dha, so, tha, tana***)

◈ CHUYỂN HÓA NGỮ ĐỆ NHẤT, CHN I (**KITAKA, KITANTA**)
[gốc động từ + hậu tố = danh từ]:

(1) **kicca** – thành lập các phân từ bị động
(hậu tố = ***tabba, anīya, (ṇ)ya, (ṇ)iya, tayya, icca***)

(2) **kita**– thành lập các phân từ chủ động hoặc danh từ diễn tả nghĩa chủ động
(hậu tố = ***nta, mānā, ta,*** v.v.)

◈ SỰ THIẾT LẬP NGHĨA CỦA TỪ (**PADASIDDHI, SADDASIDDHI**)

(1) **karaṇasādhana** – định nghĩa theo nghĩa phương tiện
(v.d. ***saranti etāyā ti sati***: nhờ đó mà chúng ta có niệm, do vậy, nó là chánh niệm)

(2) **kattusādhana** – định nghĩa theo tác nhân
(v.d. ***sayaṃ saratī ti sati***: chính nó có niệm, do vây, nó là chánh niệm)

(3) **bhāvasādhana** – định nghĩa theo trạng thái
(v.d. ***saraṇamattam eva esā ti sati***: đây chỉ là niệm, do vậy, nó là chánh niệm)

24.2. ALPHABETIC LISTINGS

(Pāḷi Alphabetic Order)

A

akammaka – ..... intransitive verb
akkhara – ..... letter (of alphabet)
aghosa – ..... surd, unvoiced (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
accantasaṃyoga – direct governance (of acc. by transitive verb)
ajjatanī – ..... aorist (tense) (past definite)
atidesa – ..... extension of meaning
atītakāla – ..... past tense
attanopada – ..... middle or reflexive (voice)
atthyattha – ..... denoting endowment, possession
adhikaraṇa – ..... one kind of locative (= container)
anajjatanī – ..... imperfect
anāgatakāla – ..... future tense
aniyatakāla – ..... uncertain time (indicative, optative)
aniyamita – ..... relative pronoun
aniyamuddesa – ..... relative clause
anuttakāla – ..... uncertain time (indicative, optative)
anunāsika – ..... nasals
anussāra – ..... the letter '***ṃ***', the nasal
anekattha – ..... type of suffix (of various meanings)
antaṭṭha - ..... semi-vowel (***y, r, l, ḷ, v***)
apādānavacana – ..... ablative (***pañcamī***: fifth)
appaccattha – ..... type of suffix (denoting lineage)
appadhānaliṅga – .....adjective (whose gender does not predominate)
aliṅga – ..... genderless
aluttasamāsa – .....*[inflected subs. + subs. or adj.]*
avadhi – ..... ablative (***pañcamī***: fifth)
avayava – ..... constituent of compound
avuddhika – .....weak strengthening of root in vowel gradation
avyaya – ..... indeclinable
avyayataddhita – ..... indeclinable numerals and adverbs
avyayībhāva – ..... adverbial compound
asamāhāra – .....(numerical compound) with individual plural termination

Ā

ākhyāta – ..... verb
ādhāra – ..... locative case (***sattamī***: seventh), support
āmantaṇavacana – ..... vocative
ālapanavacana – ..... vocative case

I

itaritara – ..... *dvanda* with plural ending
itthambhūtavacana – ..... ablative of likeness
itthinapuṃsakaliṅga – .....both feminine and neuter gender
itthiliṅga – ..... feminine gender

24.2. MỤC LỤC TRA CỨU

(Thứ tự theo mẫu tự Pāḷi)

A

akammaka – ..... nội động từ
akkhara – ..... chữ cái, mẫu tự (của bảng chữ cái)
aghosa – ..... vô thanh, âm không vang (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
accantasaṃyoga – ..... sự chi phối trực tiếp (trong đối cách bởi ngoại động từ)
ajjatanī – ..... quá khứ, hiện khứ cách (xác định khứ)
atidesa – ..... sự mở rộng nghĩa
atītakāla – ..... thì quá khứ
attanopada – ..... thể phản thân, thể bị động, nội động từ
atthyattha – ..... chỉ tố chất, quyền sở hữu
adhikaraṇa – ..... một dạng định sở cách (= vật chứa)
anajjatanī – ..... bất thành khứ
anāgatakāla – ..... thì tương lai
aniyatakāla – ..... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
aniyamita – ..... đại từ quan hệ
aniyamuddesa – ..... mệnh đề quan hệ
anuttakāla – ..... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
anunāsika – ..... âm mũi
anussāra – ..... chữ cái '***ṃ***', âm mũi
anekattha – ..... dạng hậu tố (chỉ ý nghĩa khác nhau)
antaṭṭha - ..... bán nguyên âm (***y, r, l, ḷ, v***)
apādānavacana – ..... Xuất Xứ Cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
appaccattha – ..... dạng hậu tố (chỉ dòng dõi)
appadhānaliṅga – ..... tính từ (có giới tánh không chiếm ưu thế)
aliṅga – ..... phi tánh (vô tánh)
aluttasamāsa – ..... *[dt. biến cách + dt. hay tt.]* nguyên dạng biến cách hợp từ
avadhi – ..... Xuất Xứ Cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
avayava – ..... thành phần của hợp từ
avuddhika – ..... việc làm yếu ngữ căn trong tăng cường nguyên âm
avyaya – ..... bất biến, không biến cách
avyayataddhita – ..... bất biến chuyển hóa ngữ đệ nhị: trạng từ, và số bất biến
avyayībhāva – ..... từ ghép trạng từ
asamāhāra – ..... (từ ghép số đếm) biến tố số nhiều riêng biệt

Ā

ākhyāta – ..... động từ
ādhāra – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy), hỗ trợ
āmantaṇavacana – ..... Hô Cách
ālapanavacana – ..... Hô Cách

I

itaritara – ..... từ ghép tổng hợp số nhiều
itthambhūtavacana – ..... Xuất Xứ Cách tương tự
itthinapuṃsakaliṅga – ..... cả Nữ Tánh, và Trung Tánh
itthiliṅga – ..... Nữ Tánh

U

uttamapurisa – ..... first person
udāharaṇa – ..... examples
upacāra – ..... figure of speech, metaphor
upapadatappurisa – ... verbal dependent determinative compound
upayogavacana – ..... accusative case (***dutiyā***: second)
upasa – ..... prefixed vowel
upasagga – ..... prefix, suffix, affix

E

ekavacana – ..... singular

O

okāsa – ..... locative case (***sattamī***: seventh)
oṭṭhaja – ..... labials (***u, p, ph, b, bh, m***)

K

kaṇṭhaja – ..... gutturals (***a, k, kh, g, gh, ṇ, h***)
kaṇṭhatāluja – ..... gutturo-palatal (***e***)
kaṇṭhoṭṭhaja – ..... gutturo-labial (***o***)
kattā – ..... subject of verb
kattukāraka – ..... active voice
kattusādhana – ..... definition by way of agent
kamma – ..... object of word
kammakāraka – ..... passive voice
kammadhāraya – ..... adjectival compound
kammapada – ..... passive
kammavacana – ..... accusative (***dutiyā***: second)
karaṇavacana – ..... instrumental case (***tatiyā***: third)
karaṇasādhana – ..... definition of word by way of instrumental sense
kavagga – ..... ka class (***ka, kha, ga, gha, ṇa***)
kāra – ..... letter or syllable (e.g. ***makāro*** = the letter "***ma***")
kāraka – ..... voice (of verb); syntax
kārita – ..... causative verb
kāla – ..... tense
kālavyavadhāna – ..... a rest which prevents or resists sandhi (as **mātāpitu-upaṭṭhāna**, which never develops ***mātāpitūpaṭṭhāna***)
kālātipatti – ..... conditional derivative substantive
kicca – ..... future passive participle
kicca – ..... function, kind of verbal noun suffix
kita – ..... verbal noun suffix
kitaka – ..... primary derivative
kitakanāma – ..... primary derivative from verb
kitanta – ..... primary derivative
kiyādigaṇa – ..... fifth conjugation (e.g. ***ki***)
kiriyavisesa – ..... adverb
kriyā, kiriya – ..... adverb, predicate of verb

U

uttamapurisa – ..... ngôi thứ nhất, 1 (ngôi thượng)
udāharaṇa – ..... ví dụ *(v.d.)*
upacāra – ..... minh hoạ cho lời nói, ẩn dụ
upapadatappurisa – ... tương thuộc hợp từ động từ
upayogavacana – ..... Đối Cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
upasa – ..... nguyên âm tiền tố (nguyên âm được thêm tiền tố)
upasagga – ..... tiền tố, hậu tố, phụ tố

E

ekavacana – ..... số ít

O

okāsa – ..... Định Sở Cách, 7 (***sattamī***: cách thứ bảy)
oṭṭhaja – ..... âm môi (***u, p, ph, b, bh, m***)

K

kaṇṭhaja – ..... âm cổ họng, [âm yết hầu] (***a, k, kh, g, gh, ṇ, h***)
kaṇṭhatāluja – ..... âm cổ họng, và vòm họng (***e***)
kaṇṭhoṭṭhaja – ..... âm cổ họng, và âm môi (***o***)
kattā – ..... chủ ngữ của động từ
kattukāraka – ..... thể chủ động
kattusādhana – ..... định nghĩa theo tác nhân
kamma – ..... vị ngữ, túc từ
kammakāraka – ..... thể bị động
kammadhāraya – ..... từ ghép tính từ
kammapada – ..... bị động
kammavacana – ..... đối cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
karaṇavacana – ..... Sử Dụng Cách (***tatiyā***: cách thứ ba)
karaṇasādhana – .....định nghĩa theo nghĩa phương tiện
kavagga – ..... nhóm ***ka*** (***ka, kha, ga, gha, ṇa***)
kāra – ..... chữ cái hay âm tiết (v.d. ***makāro*** = chữ cái "***ma***")
kāraka – ..... thể (của động từ), cú pháp
kārita – ..... động từ sai khiến (nguyên nhân)
kāla – ..... thì, thời
kālavyavadhāna – ..... mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật *sandhi* (hợp âm, hài âm) (như **mātāpitu-upaṭṭhāna**, không bao giờ thành ***mātāpitūpaṭṭhāna***)
kālātipatti – ..... điều kiện cách
kicca – ..... phân từ bị động tương lai
kicca – ..... chức năng, dạng hậu tố danh động từ
kita – ..... hậu tố danh động từ, CHN I
kitaka – ..... chuyển hóa ngữ đệ nhất
kitakanāma – ..... động từ chuyển hóa ngữ đệ nhất
kitanta – ..... chuyển hóa ngữ đệ nhất
kiyādigaṇa – ..... động từ đệ ngũ, biến tố động từ thứ V (v.d. ***ki***)
kiriyavisesa – ..... trạng từ
kriyā, kiriya – ..... trạng từ, vị ngữ của động từ

G

gaṇa – …… conjugation
gandha – …… book
gadya – …… prose
guṇa – …… strong vowel gradation
guṇanāma – …… quality noun, adjective
guṇipada – …… noun

GH

ghosa – …… sonant, voiced (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa, da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)

C

catutthī – …… dative case
catutthītappurisa – ….. *[dat. subs. + subs. or adj.]*
cavagga – …… ***ca*** class (***ca, ja, cha, jha, ña***)
curādigaṇa – …… seventh conjugation (*e.g.* ***cur***)
chaṭṭhī – …… genitive case
chaṭṭhītappurisa – ….. *[gen. subs. + subs. or adj.]*
chandas – …… metre

Ṭ

ṭavagga – …… ***ṭa*** class (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)

T

tatiyā – …… instrumental case
tatiyātappurisa – ….. *[instr. subs. + subs. or adj.]*
taddhita – …… secondary derivative substantive
taddhitanāma – …… derivative from noun
tanādigaṇa – …… sixth conjugation (e.g. ***tan***)
tappurisa(-samāsa) – .. dependent determinative compound
tavagga – …… ***ta*** class (***ta, tha, da, dha, na***)
tāluja – …… palatals (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
tīṇiliṅgāni –…… 3 genders
tumanta – …… infinitive
tumicchattha – …… desiderative (verb)
tvādiyantapada – …… gerund, absolutive

D

dantaja – …… dentals (***t, th, dh, d, n, l, s***)
dantoṭṭhaja – …… dento-labial (***v***)
digu(-samāsa) – …… numerical determinative compound
divādigaṇa – …… third conjugation (e.g. ***div***)
dīgha – …… long (vowel or syllable)
dutiyā – …… accusative case
dutiyātappurisa – …… *[acc. subs. + subs. or adj.]*
dvanda(-samāsa) – …… copulative compound
dvikammaka – …… bitransitive verb
dhanita – …… aspirate
dhātu – …… verbal root or stem
dhāturūpakasadda – .. denominative

G

gaṇa – ..... liên từ
gandha – ..... sách
gadya – ..... văn xuôi
guṇa – ..... tăng cường đoản nguyên âm
guṇanāma – ..... tính từ (danh từ tính chất)
guṇipada – ..... danh từ

GH

ghosa – .....hữu thanh, âm vang (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa, da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)

C

catutthī – ..... Chỉ Định Cách (cách thứ tư)
catutthītappurisa – ..... *[cđc. dt. + dt. hay tt.]* Chỉ Định Cách từ ghép tương thuộc
cavagga – ..... nhóm ***ca*** (***ca, ja, cha, jha, ña***)
curādigaṇa – ..... động từ đệ thất, biến tố động từ thứ VII (*v.d.* ***cur***)
chaṭṭhī – ..... Sở Thuộc Cách
chaṭṭhītappurisa – ..... *[stc. dt. + dt. hay tt.]* Sở Thuộc Cách từ ghép tương thuộc
chandas – ..... nhịp thơ, nhịp kệ

Ṭ

ṭavagga – ..... nhóm ***ṭa*** (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)

T

tatiyā – ..... sử dụng cách (cách thứ ba)
tatiyātappurisa – ..... *[sdc. dt. + dt. hay tt.]* Sử Dụng Cách từ ghép tương thuộc
taddhita – ..... chuyển hóa ngữ đệ nhị
taddhitanāma – ..... danh từ chuyển hóa ngữ đệ nhị
tanādigaṇa – ..... động từ đệ lục, biến tố động từ thứ VI (v.d. ***tan***)
tappurisa(-samāsa) – .. từ ghép tương thuộc
tavagga – ..... nhóm ***ta*** (***ta, tha, da, dha, na***)
tāluja – ..... âm vòm họng (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
tīṇiliṅgāni –..... 3 tánh
tumanta – ..... nguyên thể
tumicchattha – ..... mong mỏi (động từ)
tvādiyantapada – ..... danh động từ (cách tuyệt đối)

D

dantaja – ..... âm răng (***t, th, dh, d, n, l, s***)
dantoṭṭhaja – ..... âm rằng, và âm môi (***v***)
digu(-samāsa) – ..... từ ghép số đếm
divādigaṇa – ..... động từ đệ tam, chia động thứ III (v.d. ***div***)
dīgha – ..... trường âm, âm dài (nguyên âm, hay âm tiết)
dutiyā – ..... đối cách (cách thứ hai)
dutiyātappurisa – ..... *[đc. dt. + dt. hay tt.]* Đối Cách từ ghép tương thuộc
dvanda(-samāsa) – ..... từ ghép tổng hợp
dvikammaka – ..... nhị động từ, ngoại động từ kép (tân ngữ trực tiếp, và gián tiếp)
dhanita – ..... âm bật hơi (phụ âm)
dhātu – ..... ngữ căn, gốc động từ
dhāturūpakasadda – .. định danh (cụ thể, chỉ tên, đặt tên)

N

napuṃsakaliṅga – ..... neuter gender
nāma – ..... noun, substantive
nāmanāma – ..... noun
nāsika – ..... nasals
niggahīta – ..... the final letter ***ṃ,*** nasal consonant
niggahītasandhi – ..... liaison with *niggahīta (**ṃ**)*
nipāta – ..... particle
nibbacana – ..... derivative form, derivation
niyamita – ..... demonstrative pronoun (e.g. ***taṃ***)
nirutti – ..... linguistics
nissakkavacana – ..... ablative of separation
nissitavacana – ..... dependent locution (*cf. Vis.20, VisA.40*)

P

pakaraṇa – ..... book
paccattavacana – ..... nominative case
paccaya – ..... suffix, affix
paccuppanna (**kāla**) – present (time)
pañcamī – ..... imperative (mood); ablative of separation (case)
pañcamītappurisa – ... *[abl. of sep. subs. + subs. or adj.]*
paṭisedha – ..... negative (***na, no, mā***)
paṭhamapurisa – ..... third person
paṭhamā – ..... nominative case
pada – ..... word; syllable; phrase; sentence; line of verse
padajāti – ..... parts of speech
padaccheda – ..... contraction, elision of word
padalopa – ..... elision of a word
padasiddhi – ..... establishment of word-meaning
padya – ..... verse
padhānaliṅga – ..... noun (whose gender predominates)
parassapada – ..... active (voice)
pariyāya – ..... metaphor
parokkhā – ..... perfect tense
pavagga – ..... ***pa*** class (***pa, pha, ba, bha, ma***)
puthuvacana – ..... plural
pubbakiriya – ..... gerund, absolutive
pumanapuṃsakaliṅga – .... both masculine and neuter gender
pumitthiliṅga – ..... both masculine and feminine gender
purisa – ..... person
pulliṅga – ..... masculine gender
pūraṇa – ..... line filler
bhavataddhita – ..... gerundial used as abstract subs.
bahubbīhi(-samāsa) – . relative compound
bahuvacana – ..... plural

N

napuṃsakaliṅga – ..... Trung Tánh
nāma – ..... danh từ
nāmanāma – ..... danh từ
nāsika – ..... âm mũi
niggahīta – ..... chữ cái cuối ***ṃ***, âm mũi
niggahītasandhi – ..... hợp âm với âm mũi ***(ṃ)***
nipāta – ..... phân từ, mạo từ, tiểu từ
nibbacana – ..... phát sanh ngữ, chuyển hóa ngữ
niyamita – ..... đại từ quan hệ (v.d. ***taṃ***)
nirutti – ..... ngôn ngữ học
nissakkavacana – ..... Xuất Xứ Cách tách biệt
nissitavacana – ..... cụm từ phụ thuộc (*xem. Vis.20, VisA.40*)

P

pakaraṇa – ..... sách
paccattavacana – ..... chủ cách (cách thứ nhất)
paccaya – ..... hậu tố, phụ tố
paccuppanna (**kāla**) – hiện tại (thì)
pañcamī – ..... mệnh lệnh cách, xuất xứ cách của sự tách biệt
pañcamītappurisa – ..... *[xxc. của tách biệt. dt. + dt. hay tt.]* Xuất Xứ Cách từ ghép tương thuộc
paṭisedha – ..... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)
paṭhamapurisa – ..... ngôi thứ ba, 3 (ngôi sơ)
paṭhamā – ..... Chủ Cách, 1 (cách thứ nhất)
pada – ..... từ; âm tiết; cụn từ, câu; dòng của câu kệ
padajāti – ..... các phần trong câu nói
padaccheda – ..... cách rút gọn, việc lược từ
padalopa – ..... việc lược từ
padasiddhi – ..... sự thiết lập nghĩa của từ
padya – ..... thơ, kệ
padhānaliṅga – ..... danh từ (có giới tánh chiếm ưu thế)
parassapada – ..... thể chủ động (tha động từ)
pariyāya – ..... ẩn dụ
parokkhā – ..... Hoàn Thành Khứ
pavagga – ..... nhóm ***pa*** (***pa, pha, ba, bha, ma***)
puthuvacana – ..... số nhiều
pubbakiriya – ..... danh động từ (cách tuyệt đối)
pumanapuṃsakaliṅga – .... cả Nam Tánh lẫn Trung Tánh
pumitthiliṅga – ..... cả Nam Tánh lẫn Nữ Tánh
purisa – ..... ngôi
pulliṅga – ..... Nam Tánh
pūraṇa – ..... dòng phụ
bhavataddhita – ..... trạng thái chuyển hóa ngữ (danh động từ được dùng như dt. trù tượng).
bahubbīhi(-samāsa) – ... từ ghép quan hệ
bahuvacana – ..... số nhiều

BH

bhavissanti – ..... future (tense)
bhāva – ..... state; a kind of verbal noun; abstract noun
bhāvataddhita – ..... gerundial
bhāvanapuṃsaka – ..... neuter desiderative abstract noun
bhāvasādhana – ..... definition of word by way of state
bhāvena bhāvalakkhaṇabhummaṃ – locative absolute
bhummavacana – ..... locative case (***sattamī***: seventh)
bhūvādigaṇa – ..... first conjugation (e.g. ***bhū***)

M

majjhimapurisa – ..... second person
missakasamāsa – ..... mixed compound
missakiriya – ..... present participle
muḍḍhaja – ..... linguals, cerebrals (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)

R

rassa – ..... short (vowel or syllable)
rudhādigaṇa – ..... second conjugation (e.g. ***rudh***)
rūpa – ..... form of stem or root (e.g. ***piva***)

L

lakāra – ..... tense (of verb)
lakkhaṇa, sutta – ..... rules
liṅga – ..... gender; word stem
liṅgavipallāsa – ..... change of gender
lopa – ..... elision

V

vagga – ..... class
vaṇṇa – ..... phonetically distinct sound
vaṇṇavyavadhāna – .... letter which prevents or resists *sandhi*
(as **maṃ ahāsi**, which never develops ***mam-ahāsi***)
vattamānakāla – ..... present tense
vākya – ..... sentence
vāccaliṅga – ..... adjective
vikappana – ..... disjunction (***vā***)
vikappasamāhāra – .... *dvanda* with either sing. or plural ending
vibhatti – ..... case ending
vibhattilopa – ..... elision of case ending
viyoga – ..... disjunction (***vā***)
visesana – ..... adjective, "attribute, distinguishing".
visesanaparapada – .....*kammadhāraya* (second member qualifying first)
visesanapubbapada – .....*kammadhāraya* (first member qualifying second)
vutti – ..... explanations
vuddhi – ..... lengthened vowel gradation
vomissakasandhi – ..... mixed liaison
vyañjana – ..... consonant

BH

bhavissanti – ..... thì tương lai
bhāva – ..... trạng thái, dạng danh động từ, danh từ trừu tượng
bhāvataddhita – ..... danh động từ chuyển hóa ngữ
bhāvanapuṃsaka – ..... danh từ trừu tượng mong mỏi Trung Tánh
bhāvasādhana – ..... định nghĩa từ theo trạng thái
bhāvena bhāvalakkhaṇabhummaṃ – Định Sở Cách tuyệt đối
bhummavacana – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy)
bhūvādigaṇa – ..... động từ đệ nhất, biến tố động từ thứ I (v.d. ***bhū***)

M

majjhimapurisa – ..... ngôi thứ nhì, 2 (ngôi trung)
missakasamāsa – ..... từ ghép hỗn hợp
missakiriya – ..... hiện tại phân từ
muḍḍhaja – ..... âm uốn lưỡi (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)

R

rassa – ..... đoản âm, âm ngắn (nguyên âm, hay âm tiết)
rudhādigaṇa – ..... động từ đệ nhị, biến tố động từ thứ II (v.d. ***rudh***)
rūpa – ..... hình thức căn từ, hay gốc động từ (v.d. ***piva***)

L

lakāra – ..... thì (của động từ)
lakkhaṇa, sutta – ..... luật, quy tắc
liṅga – ..... tánh, giống; căn từ
liṅgavipallāsa – ..... sự thay đổi tánh
lopa – ..... nuốt âm, bỏ âm, lược âm

V

vagga – ..... đoàn, nhóm
vaṇṇa – ..... dị âm (âm khác biệt)
vaṇṇavyavadhāna – .... mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật *sandhi* (như **maṃ ahāsi**, không bao giờ thành: **mam-ahāsi**)
vattamānakāla – ..... thì hiện tại
vākya – ..... câu
vāccaliṅga – ..... tính từ
vikappana – ..... liên từ phân biệt (***vā***)
vikappasamāhāra – .... từ ghép tổng hợp (*dvanda*) số ít, hay số nhiều
vibhatti – ..... biến tố, biến cách
vibhattilopa – ..... đọc lược biến cách
viyoga – ..... liên từ phân biệt (***vā***)
visesana – ..... tính từ, "thuộc tính, phân biệt".
visesanaparapada – ..... *kammadhāraya* (thành tố thứ hai bổ nghĩa cho thành tố thứ nhất)
visesanapubbapada – *kammadhāraya* (thành tố thứ nhất bổ nghĩa cho thành tố thứ hai)
vutti – ..... sự giải thích
vuddhi – ..... tăng cường trường nguyên âm (âm tiết bổ sung)
vomissakasandhi – ..... hợp âm hỗn hợp
vyañjana – ..... phụ âm

V

vyañjanasandhi – ..... vowel-consonant liaison
vyaya – ..... declinable
vyākaraṇa – ..... grammar
vyatireka – ..... negative (***na***, ***no***, ***mā***)

S

saṃyoga – ..... conjunction (***ca***)
sakammaka – ..... transitive verb
sakāra – ..... sibilant (***sa***)
saṅkhyā – ..... number (in word formation)
saṅkhyātaddhita – ..... numerical derivative
saṅkhyāpadhāna – ..... cardinal number
saṅkhyāpūraṇa – ..... ordinal number
sattamī – ..... optative (mood); locative (case)
sattamītappurisa ..... *[loc. subs. + subs. or adj.]*
sadda – ..... word
saddanīti – ..... grammar
saddasattha – ..... grammar
saddasiddhi – ..... establishment of word-meaning
sandhi – ..... liaison
sabbanāma – ..... pronoun
sabbaliṅga – ..... all genders
samāsa – ..... compound noun
samāsanāma – ..... compound noun
samāhāra – ..... collective compound with singular termination
samuccaya – ..... conjunction (***ca***)
sampadānavacana – ... dative case (***catutthī***: fourth)
sampiṇḍana – ..... conjunction (***ca, pi***), abbreviation
sambandha – ..... genitive (***chaṭṭhī***: sixth)
sambandha – ..... construction
sambodhana – ..... locative case (***sattamī***: seventh)
sara – ..... vowel
sarasandhi – ..... vowel liaison
sasambhārakathā – .... substitutional location (*cf.* Vis.20, VisA.40)
sādhanasiddhi – ..... derivation of word
sāmañña – ..... general
sāmaññataddhita – ..... general secondary derivative
sāmivacana – ..... genitive case (***chaṭṭhī***: sixth)
sithila - ..... unaspirate
sutta – ..... rules
suvādigaṇa – ..... fourth conjugation (e.g. ***su***)

H

hakāra – ..... spirant (***ha***)
hīyattani – ..... imperfect (tense)
hetukattā – ..... agent (of causative verb)

V

vyañjanasandhi – ..... hợp âm giữa nguyên âm, và phụ âm
vyaya – ..... biến cách (chia được biến cách)
vyākaraṇa – ..... ngữ pháp, văn phạm
vyatireka – ..... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)

S

saṃyoga – ..... liên từ (***ca***)
sakammaka – ..... ngoại động từ (động từ cần có tân ngữ, trực tiếp)
sakāra – ..... âm xuýt, âm gió (***sa***)
saṅkhyā – ..... số (trong cách thành lập từ)
saṅkhyātaddhita – ..... số đếm chuyển hóa ngữ đệ nhị
saṅkhyāpadhāna – ..... số đếm (tính từ)
saṅkhyāpūraṇa – ..... số thứ tự (tính từ)
sattamī – ..... khả năng cách, Định Sở Cách (cách thứ bảy)
sattamītappurisa .....*[đsc. dt. + dt. hay tt.]* Định Sở Cách từ ghép tương thuộc
sadda – ..... từ, từ vựng
saddanīti – ..... văn phạm, ngữ pháp
saddasattha – ..... văn phạm, ngữ pháp
saddasiddhi – ..... sự thiết lập nghĩa của từ
sandhi – ..... hợp âm, hài âm, nối âm
sabbanāma – ..... đại từ
sabbaliṅga – ..... tất cả tánh
samāsa – ..... từ ghép, hợp từ
samāsanāma – ..... danh từ ghép, hợp thể
samāhāra – ..... từ ghép tổng hợp (số đếm) biến tố số ít
samuccaya – ..... liên từ (***ca***)
sampadānavacana – ... Chỉ Định Cách (***catutthī***: cách thứ tư)
sampiṇḍana – ..... liên từ (***ca, pi***), chữ viết tắt
sambandha – ..... Sở Thuộc Cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
sambandha – ..... cấu trúc câu, cách đặt câu
sambodhana – ..... Định Sở Cách (***sattamī***: cách thứ bảy)
sara – ..... nguyên âm
sarasandhi – ..... hợp âm giữa các nguyên âm
sasambhārakathā – .... vị trí thay thế (*xem.* Vis.20, VisA.40)
sādhanasiddhi – ..... sự chuyển hóa từ
sāmañña – ..... tổng quát
sāmaññataddhita – ..... tổng quát chuyển hóa ngữ đệ nhị
sāmivacana – ..... Sở Thuộc Cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
sithila - ..... âm không bật hơi (phụ âm)
sutta – ..... quy tắc, quy luật
suvādigaṇa – ..... động từ đệ tứ, biến tố động từ thứ IV (v.d. ***su***)

H

hakāra – ..... âm xát hẹp (***ha***) (bật hơi nhẹ do âm bị chèn)
hīyattani – ..... bất thành khứ
hetukattā – ..... tác nhân (của động từ sai khiến)

24.3. PĀḶI GRAMMATICAL WRITINGS

There are many scores of works on grammar in the pre-modern period, some taking the whole subject, some specialising in sections of grammar. Here I list only the most prominent[1]. There is often more than one name of both the authors and of their works, and I have listed the alternatives (*aka* = also known as). Dates are also sometimes very approximate.

◈ KACCĀYANA'S SCHOOL

- **Kaccāyana: Kaccāyanabyākaraṇaṃ** aka **Kaccāyanagandha**, 6th-7th c., (Sri Lanka), the earliest and one of the two main streams of grammatical works in the Pāḷi tradition, drawing on Pāṇinī and the Sanskrit Kātantra.
- **Dhammānanda: Kaccāyanasāra**, ?, (Sri Lanka), abridgement of Kaccāyana
- **Mahāyasa: Kaccāyanasāraṭīkā** aka **Kaccāyanabheda**, 13th+ c., (Burma), commentary on the abridgement of Kaccāyana.
- **Vimalabuddhi: Nyāsa** aka **Mukhamattadīpanī**, 11th c., (Sri Lanka), commentary on Kaccāyana.
- **Chapada** aka **Chapaṭa** aka **Saddhammajotipāla: Suttaniddesa** aka **Nyāsapradīpa**, 1181, (Burma), commentary on Vimalabuddhi.
- **Buddhappiya** aka **Dīpaṅkara: Rūpasiddhi** aka **Padarūpasiddhi**, 13th c, (Sri Lanka), rearrangment of Kaccāyana.
- **Vācissara or Dhammakitti: Bālāvatāra**, 13th or 14th c., (Sri Lanka), rearrangement of Kaccāyana.
- **Aggavaṃsa** aka **Aggapaṇḍita: Saddanīti**, 1154, (Burma), often considered the best of the Pāḷi grammars, it is especially strong on the Canonical language, includes roots in its Dhātumālā (a collection of roots). It is sometimes considered to belong to the Kaccāyana school, and sometimes as an independent work. The interesting thing is it didn't seem to start a new school.

◈ MOGGALLĀYANA'S SCHOOL

- **Moggallāyana** aka **Moggallāna: Moggallāyanabyākaraṇaṃ** aka **Saddalakkhaṇa**, 12th c. (Sri Lanka), formed a second school of Pāḷi grammarians, influenced by Pāṇinī and Candragomin.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, 12th c. (Sri Lanka), auto commentary on his own work.
- **Piyadassī: Padasādhana**, 12th c. (Sri Lanka), one of Moggallāyana's immediate disciples.

[1] I am open to suggestions for inclusion though, so if something is missing please contact me (the author).

24.3. SÁCH VĂN PHẠM PĀḶI

Có rất nhiều tác phẩm nghiên cứu về văn phạm Pāḷi trong thời kỳ tiền hiện đại, một số nghiên cứu toàn bộ chủ đề, một số chuyên sâu về các phần của văn phạm Pāḷi. Ở đây, tôi chỉ liệt kê những gì nổi bật nhất[1]. Thường có nhiều tên cho cả tác giả, tác phẩm của họ, và tôi đã liệt kê các sự thay thế (***aka*** = còn được gọi, *hay*). Ngày tháng đôi khi cũng gần đúng.

◈ TRƯỜNG PHÁI CỦA KACCĀYANA

- **Kaccāyana: Kaccāyanabyākaraṇaṃ** hay **Kaccāyanagandha**, thế kỷ thứ 6-7, (Sri Lanka), là tác phẩm văn phạm sớm nhất, và là một trong hai tác phẩm chính trong truyền thống Pāḷi, dựa vào Pāṇinī, và Sanskrit Kātantra.
- **Dhammānanda: Kaccāyanasāra**, ?, (Sri Lanka), bản tóm lược của Kaccāyana
- **Mahāyasa: Kaccāyanasāraṭīkā** hay **Kaccāyanabheda** thế kỷ thứ 13+, (Myanmar), chú giải bản tóm lược Kaccāyana.
- **Vimalabuddhi: Nyāsa** hay **Mukhamattadīpanī**, thế kỷ thứ 11, (Sri Lanka), chú giải về Kaccāyana.
- **Chapada** hay **Chapaṭa aka Saddhammajotipāla: Suttaniddesa** hay **Nyāsapradīpa**, 1181, (Mynamar), chú giải về Vimalabuddhi.
- **Buddhappiya** hay **Dīpaṅkara: Rūpasiddhi** hay **Padarūpasiddhi**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana
- **Vācissara or Dhammakitti: Bālāvatāra**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana.
- **Aggavaṃsa** hay **Aggapaṇḍita: Saddanīti**, 1154, (Myanmar), được xem là tập sách tốt nhất trong các sách văn phạm Pāḷi, đặc biệt về ngôn ngữ Kinh điển, bao gồm các ngữ căn trong Dhātumālā (tuyển tập ngữ căn). Đôi khi, nó được xem là thuộc về trường phái Kaccāyana, và đôi khi được xem là một tác phẩm độc lập. Điều thú vị là dường như không có trường phái mới nào được thành lập.

◈ TRƯỜNG PHÁI CỦA MOGGALLĀYANA

- **Moggallāyana** hay **Moggallāna: Moggallāyanabyākaraṇaṃ** hay **Saddalakkhaṇa**, , thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), đã thành lập trường phái thứ hai trong số các nhà văn phạm Pāḷi, chịu ảnh hưởng bởi Pāṇinī, và Candragomin.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), tự chú giải về tác phẩm của chính mình.
- **Piyadassī: Padasādhana**, , thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), một trong những đệ tử chân truyền của Moggallāyana.

[1] Tôi sẵn sàng đón nhận mọi đề xuất cho phần cuối này, vì vậy nếu có điều gì thiếu sót, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi (tác giả).

- **Vanaratana Medhaṅkara: Payogasiddhi**, 13th c. (Sri Lanka), an improvement of Moggallāyana's work.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, 12th c. (Sri Lanka), auto commentary on his own work.
- **Rāhula: Moggallāyanapañcikāpadīpa**, 14th c. (Sri Lanka), commentary on Moggallāyana commentary.

◈ **SPECIALIST STUDIES ROOTS:**

- **Unknown: Dhātupaṭha**, ?, (Sri Lanka), collection of roots in Moggallāyana tradition.
- **Sīlavaṃsa: Dhātumañjusa** aka **Kaccāyanamañjusa**, 14th c., collection of roots in Kaccāyana tradition.
- **Unknown: Dhātvatthadīpani**, ?, (Burma), a versification of the Dhātumālā section of Saddanīti.

◈ **SYNTAX:**

- **Saṅgharakkhita: Sambandhacintā**, 13th c., (Sri Lanka), book on syntax.
- Unknown: **Sambandhacintāṭīkā**, 13th c., (Sri Lanka), commentary on Sambandhacintā.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintā**, ?, (Burma), book on syntax.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintāṭīkā**, ?, , commentary on Saddatthabhedacintā.

◈ **THESAURUS:**

- **Moggallāna: Abhidhānappadīpaka**, 12th c. (Sri Lanka), dictionary or Thesaurus based upon the Sanskrit Amarakośa.
- Unknown: **Abhidhānappadīpakaṭīkā**, 14th c. (Sri Lanka), commentary on Abhidhānappadīpaka.
- **Unknown: Abhidhānappadīpakasaṃvaṇṇanā**, 14th c., (Burma), commentary on Abhidhānappadīpaka.

◈ **MISCELLANEOUS:**

- **Saddhammakitti: Ekakkharakosa**, 15th c. (Burma), lexicon of monosyllabic words in Pāḷi (A dictionary of Pāḷi words of one syllable).
- **Saṅgharakkhita: Vuttodaya**, 13th c., (Sri Lanka), book on prosody.
- **Saṅgharakkhita: Subodhālaṅkāra**, 13th c., (Sri Lanka), book on poetics.

THE END

- **Vanaratana Medhaṅkara: Payogasiddhi**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), hiệu đính tác phẩm của Moggallāyana.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), tự chú giải về tác phẩm của chính mình.
- **Rāhula: Moggallāyanapañcikāpadīpa**, thế kỷ thứ 14, (Sri Lanka), chú thích về chú giải Moggallāyana.

◈ **NGỮ CĂN:**

- **Không rõ: Dhātupaṭha**, ?, (Sri Lanka), tuyển tập các ngữ căn theo truyền thống Moggallāyana.
- **Sīlavaṃsa: Dhātumañjusa** hay **Kaccāyanamañjusa**, 14th c., thế kỷ thứ 14, tuyển tập các ngữ căn theo truyền thống Kaccāyana.
- **Không rõ: Dhātvatthadīpani**, ?, (Mynamar), bản thi hoá về phần Dhātumālā của Saddanīti.

◈ **CÚ PHÁP:**

- **Saṅgharakkhita: Sambandhacintā**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), sách về cú pháp.
- Không rõ: **Sambandhacintāṭīkā**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), chú giải về Sambandhacintā.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintā**, ?, (Mynamar), sách về cú pháp.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintāṭīkā**, ?, chú giải về Saddatthabhedacintā.

◈ **TỪ ĐỒNG NGHĨA:**

- **Moggallāna: Abhidhānappadīpaka**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), từ điển đồng nghĩa dựa vào Sanskrit Amarakośa.
- **Không rõ: Abhidhānappadīpakaṭīkā**, thế kỷ thứ 14. (Sri Lanka), chú giải về Abhidhānappadīpaka.
- **Không rõ: Abhidhānappadīpakasaṃvaṇṇanā**, thế kỷ thứ 14, (Mynamar), chú giải về Abhidhānappadīpaka.

◈ **LINH TINH:**

- **Saddhammakitti: Ekakkharakosa**, thế kỷ thứ 15, (Mynamar), ngữ vựng các từ đơn âm trong Pāḷi (Từ điển ngữ vựng đơn âm Pāḷi).
- **Saṅgharakkhita: Vuttodaya**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), sách về ngôn điệu.
- **Saṅgharakkhita: Subodhālaṅkāra**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), sách về thi luật.

HẾT

PAÑCA GĀRAVATĀ

NĂM CÁCH ĐẢNH LỄ, CUNG KÍNH THEO TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO THERAVĀDA

FIVE WAYS OF SHOWING RESPECT IN THERAVĀDA BUDDHISM

1. Buddha Ca Deva Gāravatā:

Đảnh lễ Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Thiên, hoặc cầu nguyện; chắp tay **trên trán.**
Paying homage to the Buddha, Dhamma, Deities, sacred statues, or praying; placing both palm together ***at the forehead level****.*

2. Saṅgha Ca Rāja Gāravatā:

Đảnh lễ Chư Tăng và các vị Vua, hoặc các tượng cao quý; chắp tay **ngang chân mày**.
Paying homage to the monks or the kings; placing both palm together ***at the eyebrows level.***

3. Mātāpitu Gāravatā:

Đảnh lễ Cha Mẹ, Ông Bà, Thầy Cô; chắp tay **ngang sống mũi**. *Paying homage to the parents, grandparents or teachers; placing both palm together* ***at the nose level****.*

4. Vuḍḍha Vaya Gāravatā:

Kính chào người lớn tuổi hoặc người chủ, chắp tay **ngang miệng**. *Paying respect to the bosses, older persons or higher ranking people; placing both palms together* ***at the mouth level****.*

5. Sama Vaya Gāravatā:

Xá chào người bằng tuổi, hoặc nhỏ hơn, chắp tay **ngang ngực**. *Greetting the friends who have the same age or younger age; placing both palms together* ***at the chest level****.*

TƯ THẾ LỄ BÁI DÀNH CHO THIỆN NAM VÀ TÍN NỮ TRONG CÁC KHÓA LỄ

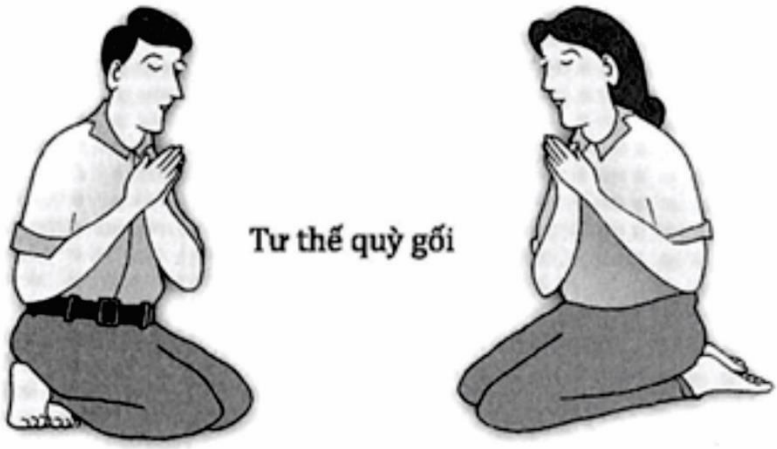

Tư thế quỳ gối

Tư thế
ngồi sàn một bên

Đảnh lễ năm vóc
(đầu, 2 cùi chỏ tay, 2 đầu gối)

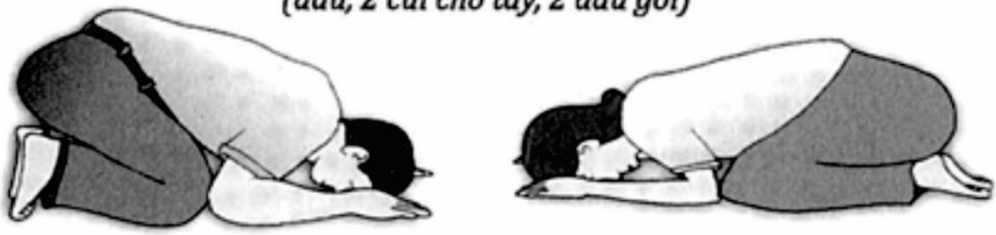

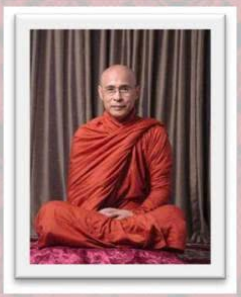

TIỂU SỬ CỦA SOẠN GIẢ - NGÀI ASHIN THITZANA

Sayadaw U Thitzana là một vị sư học rộng và đầy lòng từ bi. Ngài sinh tháng 12 năm 1951, tại một ngôi làng cách Mandalay khoảng 140 dặm về phía Tây Bắc, Thượng Myanmar. Ngài xuất gia làm sa di năm 1960 sau khi hoàn thành giáo dục tiểu học. Ngài thông thạo tiếng Anh, và trình bày các bài giảng của mình một cách thực tiễn, có suy nghĩ kỹ lưỡng, và phù hợp với thực tế ngày nay.

Sayadaw Thitzana đã thông thạo tiếng Pāḷi từ sớm và nghiên cứu một số văn bản Phật Giáo chính yếu dưới sự hướng dẫn đặc biệt của một bậc thầy Pāḷi nổi tiếng và thiện xảo, Đại đức Sayadaw U Koṇḍañña, Viện chủ chùa Kan Oo. Sau đó, ngài theo đuổi việc học cao cấp về kinh điển Phật Giáo Pāḷi Tipiṭaka tại Tu viện Ma-Soe-Yein Thaik-Thit ở Mandalay, một trung tâm Phật học nơi gần ba nghìn tăng ni và sa di trẻ nhận được giáo dục tu viện ở Myanmar ngày nay.

....

Từ năm 1970, Sayadaw đã giảng dạy các khóa học Pāḷi, Abhidhamma (Tâm lý học Phật Giáo), và kinh điển trước khi chuyển đến tu viện Pinsanikāya Sāsana beikman, Yangon, để đảm nhận vai trò giáo thọ chủ tọa, chịu trách nhiệm giảng dạy cho các tăng ni và sa di từ năm 1978 đến 1995. Phương pháp giảng dạy của ngài rất truyền cảm hứng, và cách tiếp cận của ngài khiến việc học Pāḷi trở nên tương đối dễ dàng. Ngài là tác giả nhiều sách về nghiên cứu ngữ pháp Pāḷi và Phật Pháp.

....

Sayadaw đã đạt được nhiều bằng cấp giáo dục về thành tích xuất sắc được trao bởi Bộ Tôn giáo, Chính phủ Myanmar, trong đó có:

- Sāsanadaja Sirīpavara Dhammācariya (Tương đương với giảng viên ngôn ngữ Pāḷi).
- Vinaya Pāḷi Pāragu (tương đương với Tiến sĩ ngôn ngữ Pāḷi)
- Vinaya Dhara, Vinaya Kovida (Bậc thầy về Văn bản Tạng Luật)
- Dīghabhāṇaka, Dīghanikāya Kovida (Bậc thầy về Văn bản Tạng Kinh)
- Abhidhammika, Abhidhamma Kovida (Bậc thầy về Văn bản Vi Diệu Pháp)

Ngoài ra, ngài đã nhận được hai giải thưởng văn học Phật Giáo năm 2014 cho hai cuốn sách về nghiên cứu ngữ pháp Pāḷi có tựa đề:

- Sách Hướng dẫn Toàn diện về Ngữ pháp Pāḷi (giải nhất)
- Sổ tay về Biến cách Danh từ và Chia động từ Pāḷi (giải nhì).

(Xem thêm, trang xci)

TRANG CHỦ PDF

NGỮ PHÁP PĀḶI KACCĀYANA
ISBN: 978-604-4985-62-6
9 786044 985626

SÁCH ẤN TỐNG, KHÔNG BÁN
FREE DISTRIBUTION, NOT FOR SALE

NGỮ PHÁP
PĀḶI KACCĀYANA